LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tập 26 của bộ Toàn tập C.Mác và Ph. Ăng-ghen bao gồm tác phẩm "Các học thuyết về giá trị thặng dư" của C.Mác, viết trong thời gian từ tháng Giêng 1862 đến tháng Bảy 1863. Nó là một bộ phận cấu thành - và là bộ phận dài nhất - của bản thảo kinh tế lớn năm 1861 - 1863 của ông, nhan đề "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" tức là bộ "Tư bản". Tác phẩm này cũng thường được coi là tập IV, tập kết thúc của bộ "Tư bản".

Sinh thời Mác chưa kịp hoàn chỉnh bản thảo tác phẩm này để đưa in. Sau khi Ph. Ăng-ghen cho xuất bản xong tập II và tập III của bộ "Tư bản", ông có ý định hoàn chỉnh và cho xuất bản tiếp tập kết thúc của tác phẩm vĩ đại đó của C.Mác. Nhưng Ph. Ăng-ghen cũng không kịp làm việc này. Năm 1895, ông qua đời, chỉ kịp sửa một số lỗi do sơ suất của tác giả trong bản thảo "Các học thuyết về giá trị thặng dư".

"Các học thuyết về giá trị thặng dư" của C.Mác đã được C. Cau-xki xuất bản lần đầu tiên trong những năm 1905 - 1910. Nhưng bản do Cau-xki xuất bản còn nhiều thiếu sót về chất lượng, thậm chí còn có những chỗ sai lầm hoặc bóp méo nguyên bản.

Tới những năm 1954 - 1961, trên cơ sở thẩm tra tỉ mỉ và xác minh rõ về căn bản, Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô mới chuẩn bị xong và cho ra mắt bạn đọc bộ "Các học thuyết về giá trị thặng dư" sát đúng hơn cả so với nguyên cảo của C.Mác, như ta có hiện nay.

Vì tác phẩm quá dày, hơn nữa căn cứ vào cấu tạo của nội dung, Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô (trước đây) cho rằng có thể và nên cho xuất bản thành ba phần; vì vậy tập 26 của bộ Toàn tập gồm ba phần:

Phần thứ nhất: về khoa kinh tế chính trị trước Ri-các-đô.

Phần thứ hai: về Ri-các-đô.

Phần thứ ba: về các nhà kinh tế học sau Ri-các-đô.

Tập này được dịch dựa vào bản tiếng Nga bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghen tập 26 phần I do Nhà xuất bản sách chính trị quốc gia Liên Xô xuất bản tại Mát-xcơ-va năm 1962. Ngoài phần chính văn, chúng tôi còn in kèm theo phần chú thích và các bản chỉ dẫn do Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin Liên Xô (trước đây) biên soạn để bạn đọc tham khảo.

Đồng thời với việc xuất bản bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghen, chúng tôi sẽ tổ chức biên soạn sách giới thiệu nội dung mỗi tập và các tư tưởng cơ bản trong các tác phẩm chính của hai nhà kinh điển.

Tháng 9 năm 1994

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

[NỘI DUNG BẢN THẢO CUỐN "CÁC HỌC THUYẾT VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ"][1]

[VI - 219b] Nội dung quyển vở VI:

5) Các học thuyết về giá trị thặng dư[2]

a) Sir Giêm-xơ Xtiu-át

b) Phái trọng nông

c) A.Xmít [VI - 219b]

[VII – 272b] [Nội dung quyển vở VII]

5) Các học thuyết về giá trị thặng dư

a) A.Xmít (tiếp theo)

(Nghiên cứu xem làm thế nào mà lợi nhuận hàng năm và tiền công hàng năm lại có thể mua được những hàng hóa đã sản xuất ra trong năm, những hàng hóa này, ngoài lợi nhuận và tiền công ra, còn bao gồm cả tư bản bất biến nữa) [VII - 272b]

[VIII - 331b] [Nội dung quyển vở VIII]

5) Các học thuyết về giá trị thặng dư

c) A.Xmít (kết thúc)[3] [VIII - 331b]

[IX - 376b] [Nội dung quyển vở IX]

5) Các học thuyết về giá trị thặng dư

c) A.Xmít. Kết thúc

d) Nếch-ke [IX - 376b]

[X - 421c] [Nội dung quyển với X]

5) Các học thuyết về giá trị thặng dư

Ngoài đề. Biểu kinh tế của Kê-nê

e) Lanh-ghê

f) Brây

g) Ông Rốt-béc-tút. Ngoài đề. Lý luận mới về địa tô [X-421c]

[XI - 490a] [Nội dung quyển vở XI]

5) Các học thuyết về giá trị thặng dư

g) Rốt-béc-tút

Ngoài đề. Những nhận xét về lịch sử khám phá ra cái gọi là quy luật Ri-các-đô

h) Ri-các-đô

Lý luận về giá cả các chi phí ở Ri-các-đô và A.Xmít (Bác bỏ)

Lý luận của Ri-các-đô về địa tô

Những biểu địa tô chênh lệch có giải thích

[XI - 490a]

[XII - 580b] [Nội dung quyển vở XII]

5) Các học thuyết về giá trị thặng dư

h) Ri-các-đô

Biểu địa tô chênh lệch có giải thích

(Xét ảnh hưởng của sự thay đổi giá trị các tư liệu sinh hoạt và nguyên liệu - do đó, cũng xét ảnh hưởng của sự thay đổi giá trị các máy móc - đến cấu thành hữu cơ của tư bản)

Lý luận của Ri-các-đô về địa tô

Lý luận của A.Xmít về địa tô

Lý luận của Ri-các-đô về giá trị thặng dư

Lý luận của Ri-các-đô về lợi nhuận [XII - 580b]

[XIII - 670a] [Nội dung quyển vở XIII]

5) Các học thuyết về giá trị thặng dư, v.v.

h) Ri-các-đô

Lý luận của Ri-các-đô về lợi nhuận

Lý luận của Ri-các-đô về tích luỹ. Phê phán lý luận đó.

(Giải thích các cuộc khủng hoảng từ hình thái cơ bản của tư bản)

Những điểm khác ở Ri-các-đô. Kết thúc phần về Ri-các-đô (Giôn Bác-tơn)

i) Man-tút [XIII - 670a]

[XIV - 771a] [Nội dung quyển vở XIV và dàn bài của những chương cuối cùng cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư"]

5) Các học thuyết về giá trị thặng dư

i) Man-tút

k) Sự tan rã của trường phái Ri-các-đô

(To-ren-xơ, Giêm-xơ Min, Prê-vô, những tác phẩm có tính chất luận chiến, Mắc-Cu-lốc, Uây-cơ-phin, Stiếc-linh, Giôn Xtiu-ác Min)

l) Những đối thủ của các nhà kinh tế chính trị học[4] (Brây với tư cách là đối thủ của các nhà kinh tế chính trị học)[5]

m) Ram-xây

n) Séc-buy-li-ê

o) Ri-sớt Giôn-xơ[6]. (Kết thúc của phần 5 này)

Phần thêm vào: Thu nhập và những nguồn của thu nhập[7] [XIV - 771a]

[XV - 862a] [Nội dung quyển vở XV]

5) Các học thuyết về giá trị thặng dư

1) Những đối thủ vô sản dựa trên cơ sở của Ri-các-đô

2) Ra-ven-xtơn. Kết thúc[8]

3) và 4) Hốt-xkin[9]

(Của cải hiện có trong mối quan hệ của nó đối với sự vận động của sản xuất)

Cái gọi là tích luỹ [Aufhäufung] chỉ là một hiện tượng của lưu thông (dự trữ, v.v. - những thùng chứa của lưu thông)

(Lợi tức kép; việc dựa vào lợi tức kép để giải thích việc giảm tỷ suất lợi nhuận)

Khoa kinh tế chính trị tầm thường[10]

(Sự phát triển của tư bản sinh lợi tức trên cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa)

(Tư bản sinh lợi tức và tư bản thương nghiệp trong mối quan hệ của chúng đối với tư bản công nghiệp. Những hình thái cổ hơn. Những hình thái phái sinh)

(Nạn cho vay nặng lãi. Lu-the, v.v.)[11] [XV - 862a]

[NHẬN XÉT CHUNG]

[VI - 220] Tất cả các nhà kinh tế chính trị học đều phạm phải cái sai lầm là đã không xét giá trị thặng dư dưới dạng thuần tuý, với tư cách là giá trị thặng dư, mà xét dưới hình thái đặc thù là lợi nhuận và địa tô. Từ chỗ đó, tất nhiên phải phát sinh ra những nhầm lẫn như thế nào về mặt lý luận, điều đó sẽ được bóc trần đầy đủ hơn ở chương ba, là chương phân tích cái hình thái rất biến tướng mà giá trị thặng dư đã mang lấy khi chuyển sang hình thái lợi nhuận[12].

[CHƯƠNG I]

SIR GIÊM-XƠ XTIU-ÁT

[SỰ KHÁC NHAU GIỮA "LỢI NHUẬN DO CHUYỂN NHƯỢNG" VÀ SỰ TĂNG THỰC TẾ CỦA CỦA CẢI]

Trước phái trọng nông, người ta chỉ lấy *trao đổi* để giải thích giá trị thặng dư, - tức là lợi nhuận, giá trị thặng dư dưới hình thái lợi nhuận, - chỉ giải thích giá trị thặng dư bằng việc bán hàng hóa cao hơn giá trị của nó. Xét toàn bộ, thì Sir Giêm-xơ Xtiu-át đã không vượt qua được những khuôn khổ của cái quan niệm chật hẹp trên đây; hay nói cho đúng hơn, chính ông ta là người đã diễn đạt một cách khoa học cái quan niệm đó. Tôi nói: đã diễn đạt "một cách khoa học". Thật vậy, Xtiu-át không tán thành điều không tưởng cho rằng giá trị thặng dư mà nhà tư bản cá biệt nhận được bằng cách bán hàng hóa cao hơn giá trị của nó, là một sự sáng tạo ra của cải mới. Vì thế, ông phân biệt lợi nhuận *thực tế* và lợi nhuận *tương đối*:

"*Lợi nhuận thực tế* không phải là một sự thiệt thòi cho ai cả; nó là kết quả của việc *tăng thêm* lao động, sự chuyên cần hoặc sự khéo léo, và nó làm cho *tài sản của xã hội* tăng lên hoặc phát triển thêm... *Lợi nhuận tương đối* là một sự thiệt thòi đối với một người nào đó; nó chứng tỏ rằng cán cân của cải giữa những phía hữu quan đã biến động, nhưng không giả định một sự *tăng thêm nào vào tổng số của cải cả*... Để hiểu lợi nhuận *hỗn hợp* cũng không có gì khó khăn lắm: đó là một thứ lợi nhuận

... một phần là *tương đối,* một phần là *thực tế*... Cả hai lợi lợi nhuận này có thể tồn tại gắn chặt với nhau trong cùng một công việc kinh doanh" ("*Principles of Political Economy*", voi. I. The Works of Sir James Steuart etc., ed. by General Sir James Steuart, hir son etc. in 6 volumes. London, 1805, tr. 275-286).

Lợi nhuận *thực tế* phát sinh từ việc "tăng thêm lao động, sự chuyên cần và sự khéo léo". Xtiu-át đã không tìm xem lợi nhuận đó phát sinh từ việc tăng thêm này *như thế nào.* Những điều ông ta bổ sung thêm về việc lợi nhuận đó làm cho *"tài sản của xã hội"* tăng thêm và phát triển thêm, có thể cho phép người ta kết luận rằng Xtiu-át hiểu đó chỉ là việc tăng thêm khối lượng các giá trị sử dụng, do sự phát triển của sức sản xuất của lao động gây nên, và ông ta xét lợi nhuận thực tế đó hoàn toàn tách với lợi nhuận của các nhà tư bản là thứ lợi nhuận bao giờ cũng giả định rằng giá trị trao đổi phải tăng lên. Những đoạn trình bày về sau của ông hoàn toàn xác nhận ý kiến này.

Cụ thể, ông ta nói:

"Trong *giá cả* của hàng hóa, tôi xét thấy hai yếu tố là thực sự tồn tại và *khác hẳn* nhau: *giá trị thực tế* của hàng hóa và *lợi nhuận do chuyển nhượng [profit upon alienation"]* (tr. 244).

Như vậy là giá cả hàng hóa gồm có hai yếu tố hoàn toàn khác nhau: một là, *giá trị thực tế* của hàng hóa, hai là, *"lợi nhuận do chuyển nhượng",* tức là lợi nhuận thực hiện được khi chuyển nhượng, khi bán hàng hóa đó ra.

[221] Như vậy, có được "*lợi nhuận do chuyển nhượng"* đó là do giá cả hàng hóa cao hơn giá trị thực tế của nó, hay nói một cách khác, là do hàng hóa được bán *cao hơn* giá trị của nó. Ở đây, cái mà bên này được bao giờ cũng là cái mà bên kia mất. Không có một sự "tăng thêm nào vào tổng số của của cải cả". Lợi nhuận, - đáng lẽ phải nói là giá trị thặng dư - là tương đối, và chung quy chỉ làm cho "cán cân của cải giữa những phía hữu quan biến động". Bản thân Xtiu-át cũng bác bỏ cái quan niệm cho rằng có thể giải thích được giá trị thặng dư bằng cách đó. Học thuyết của

ông về sự "biến động của cán cân của cải giữa những phía hữu quan", mặc dù nó không hề đề cập tới bản chất và nguồn gốc của bản thân giá trị thặng dư, nhưng vẫn có tác dụng quan trọng khi chúng ta nghiên cứu sự phân chia giá trị thặng dư giữa các giai cấp khác nhau, dưới những mục đích khác nhau như lợi nhuận, lợi tức, địa tô.

Xtiu-át cho rằng toàn bộ lợi nhuận của nhà tư bản cá biệt chỉ nằm trong giới hạn "lợi nhuận tương đối", "lợi nhuận do chuyển nhượng" đó thôi, - điều đó lộ rõ trong đoạn văn sau đây:

Ông ta nói: trung bình thì "giá trị thực tế" được quy định bởi "số lượng" lao động mà "thông thường một người thợ trong nước có thể thực hiện được... trong một ngày, một tuần, một tháng, v.v.". Hai là, nó được quy định bởi "giá trị các tư liệu sinh hoạt của người thợ và những chi phí cần thiết khác để thỏa mãn nhu cầu cá nhân... cũng như để mua sắm những dụng cụ nhà nghề của anh ta; tất cả những cái đó vẫn phải lấy mức trung bình"... Ba là, bởi "giá trị các vật liệu" (tr.244 - 245). "Nếu biết được ba khoản đó, thì có thể xác định được giá cả của sản phẩm. Giá cả ấy không thể thấp hơn tổng số ba khoản trên, nghĩa là không thể thấp hơn *giá trị thực tế. Tất cả số thặng ra ngoài giá trị thực tế này là lợi nhuận của chủ xưởng.* Lợi nhuận này bao giờ cũng ăn khớp với số *cầu*, và vì thế nó sẽ thay đổi tuỳ theo tình hình (s. đ.d., tr. 245). "Do đó cần phải có một số cầu lớn để cho các công trường thủ công được phồn vinh... Các nhà công nghiệp căn cứ vào số lợi nhuận mà họ tin chắc sẽ thu được để điều chỉnh mức chi tiêu và lối sống của họ cho phù hợp" (s.đ.d., tr. 246).

Vì vậy, ta thấy rõ: lợi nhuận của "chủ xưởng", của nhà tư bản cá biệt, bao giờ cũng chỉ là "lợi nhuận tương đối", bao giờ cũng chỉ là "lợi nhuận do chuyển nhượng", bao giờ cũng phát sinh từ chỗ giá cả của hàng hóa cao hơn giá trị thực tế của nó, từ chỗ *hàng hóa được bán cao hơn giá trị của nó.* Do đó, nếu tất cả mọi hàng hóa đều được bán theo *giá trị* của chúng thì sẽ không có một lợi nhuận nào.

Xtiu-át đã dành cho vấn đề này một chương riêng, trong đó ông nghiên cứu tỉ mỉ xem

"lợi nhuận kết hợp với chi phí sản xuất thành một tổng thể như thế nào" (s.đ.d., t.III, tr. 11 và các tr. sau).

Một mặt, Xtiu-át bác bỏ cái quan niệm của thuyết tiền tệ và thuyết trọng thương cho rằng việc bán hàng hóa cao hơn giá trị của nó và lợi nhuận thu được do việc bán này đã tạo ra giá trị thặng dư, đã làm cho của cải tăng lên thực sự[1)]; nhưng mặt khác, ông vẫn là người tán thành cái quan điểm của những học thuyết trên, cho rằng lợi nhuận của tư bản cá biệt chẳng qua chỉ là số thặng ra của giá cả so với giá trị [222] - tức là "lợi nhuận do chuyển nhượng", nhưng theo ý kiến ông, lợi nhuận đó chỉ là *tương đối,* vì cái mà người này được lại là cái mà người khác mất, và vì vậy, sự vận động của lợi nhuận chỉ quy lại thành "một sự biến động của cán cân của cải giữa những phía hữu quan" mà thôi.

Như vậy, về phương diện này, Xtiu-át là người trình bày *một cách hợp lý* thuyết tiền tệ và thuyết trọng thương.

Công lao của ông trong việc giải thích tư bản là ở chỗ ông đã trình bày cái quá trình trong đó các điều kiện sản xuất, với tư cách là sở hữu của một giai cấp nhất định, đã tách rời khỏi sức lao động như thế nào[13]. Xtiu-át đã chú ý rất nhiều đến cái *quá trình phát sinh* đó của tư bản; tuy ông còn chưa hiểu một cách trực tiếp rằng quá trình đó là quá trình phát sinh của tư bản, nhưng ông vẫn coi nó là điều kiện tồn tại của nền đại công nghiệp. Xtiu-át đặc biệt nghiên cứu quá trình này trong nông nghiệp và đã nhận định một cách đúng đắn rằng chỉ nhờ có cái quá trình tách rời đó, diễn ra trong nông nghiệp, mà nền công nghiệp chế

1) Vả lại, ngay cả thuyết tiền tệ cũng cho rằng lợi nhuận này không phải phát sinh ở trong nước, mà chỉ phát sinh trong sự trao đổi với các nước khác. Thuyết trọng thương không thấy xa hơn cái quan niệm cho rằng giá trị đó được thể hiện trong tiền (vàng và bạc) và vì vậy, giá trị thặng dư được thể hiện ra trong bảng cân đối thương mại được thanh toán bằng tiền.

tạo, với tư cách là công nghiệp chế tạo, mới xuất hiện được. Ở A-đam Xmít thì cái quá trình tách rời này được coi như là đã có sẵn rồi.

(Cuốn sách của Xtiu-át [xuất bản] ở Luân Đôn năm *1767*, cuốn của *Tuyếc-gô [viết xong]* năm *1766,* cuốn của A-đam Xmít - năm *1775.)*

[CHƯƠNG II]

PHÁI TRỌNG NÔNG

[I) VIỆC CHUYỂN VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TỪ LĨNH VỰC LƯU THÔNG SANG LĨNH VỰC SẢN XUẤT. QUAN ĐIỂM COI ĐỊA TÔ LÀ MỘT HÌNH THÁI DUY NHẤT CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ]

Công lao quan trọng nhất của phái trọng nông là ở chỗ họ đã phân tích *tư bản* trong giới hạn của tầm mắt tư sản. Chính công lao này đã làm cho họ trở thành những người cha thực sự của khoa kinh tế chính trị hiện đại. Trước hết, họ đã phân tích *những bộ phận cấu thành vật chất* khác nhau, mà trong quá trình lao động, tư bản tồn tại và phân giải thành. Người ta không thể trách họ, cũng như không thể trách tất cả những người kế tục họ, là đã coi những hình thái tồn tại vật chất ấy của tư bản - tức là dụng cụ, nguyên liệu, v.v. - là tư bản, tách rời khỏi những điều kiện xã hội mà nó gặp phải trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nói tóm lại, không thể trách họ là đã xét chúng dưới cái hình thái trong đó chúng là những yếu tố của quá trình lao động nói chung, không phụ thuộc vào hình thái xã hội của tư bản. Chính vì vậy mà phái trọng nông đã biến hình thái sản xuất tư bản chủ nghĩa thành một hình thái tự nhiên, vĩnh cửu nào đó của sản xuất. Đối với họ, các hình thái sản xuất tư sản nhất định phải mang cái dạng những hình thái tự nhiên của sản xuất. Công lao lớn của họ là đã coi những hình thái ấy như là những hình thái sinh lý của xã

hội: như những hình thái do sự cần thiết tự nhiên của bản thân sản xuất đòi hỏi và không phụ thuộc vào ý chí, chính trị, v.v.. Đó là những quy luật vật chất; sai lầm ở đây chỉ là ở chỗ coi quy luật vật chất của một giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội như là một quy luật trừu tượng, chi phối tất cả các hình thái xã hội một cách giống nhau.

Ngoài sự phân tích đó đối với các yếu tố vật chất đã cấu thành nên tư bản trong quá trình lao động, phái trọng nông còn nghiên cứu những hình thái mà tư bản mang lấy trong lưu thông (tư bản cố định, tư bản lưu động, mặc dù những thuật ngữ do phái trọng nông dùng còn là những thuật ngữ khác) và nói chung, họ còn xác định mối quan hệ giữa quá trình lưu thông và quá trình tái sản xuất tư bản. Về vấn đề này, còn phải trở lại trong chương nói về lưu thông[14].

Trong cả hai điểm chủ yếu ấy, A. Xmít đã thừa hưởng di sản của phái trọng nông. Về mặt này, công lao của ông là đã xác định được các phạm trù trừu tượng khi làm cho các tên gọi mà ông dùng để gọi những sự phân biệt do phái trọng nông đã phân tích, mang tính chất cố định hơn.

[223] Như chúng ta đã thấy[15], nói chung, cái cơ sở để phát triển nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là *sức lao động* với tư cách là một *hàng hóa* thuộc về người công nhân, đối lập với những điều kiện lao động như là những hàng hóa tự tách ra một cách vững chắc dưới hình thái tư bản và tồn tại một cách độc lập đối với công nhân. Việc quy định *giá trị* của sức lao động với tư cách là hàng hóa có một ý nghĩa rất quan trọng. Giá trị đó bằng thời gian lao động cần thiết để tạo ra những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho việc tái sản xuất ra sức lao động, hay là bằng giá cả của các tư liệu sinh hoạt cần thiết cho sự tồn tại của công nhân với tư cách là công nhân. Chỉ trên cơ sở đó mới phát sinh sự khác nhau giữa *giá trị* sức lao động và *giá trị do việc sử dụng* sức lao động ấy *tạo nên*, - một sự khác nhau không tồn tại đối với bất

cứ một thứ hàng hóa nào khác, bởi vì giá trị sử dụng, và do đó, việc tiêu dùng bất cứ một thứ hàng hóa nào khác, cũng đều không thể nào làm tăng *giá trị trao đổi* của nó lên được, hay không thể nào làm tăng thêm những giá trị trao đổi mà người ta nhận được do đem hàng hóa đó ra đổi lấy.

Như vậy, cơ sở của khoa kinh tế chính trị hiện đại chuyên phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, là cái quan điểm coi *giá trị sức lao động* như là một cái gì cố định, như là một đại lượng cho sẵn, như nó đã tồn tại thực tế trong mỗi trường hợp cụ thể. Vì vậy, *mức tối thiểu của tiền công* đúng là cái trục trung tâm trong học thuyết của phái trọng nông. Dù chưa nhận thức được bản chất của giá trị, các nhà trọng nông cũng đã xác định được khái niệm hết sức tối thiểu của tiền công, bởi vì *giá trị sức lao động* ấy thể hiện ra trong giá cả các tư liệu sinh hoạt cần thiết, tức là trong một tổng số nào đó của những giá trị sử dụng nhất định. Trong lúc chưa giải thích được bản chất của giá trị nói chung, họ cũng vẫn có thể coi giá trị sức lao động như là một đại lượng nhất định, bởi vì điều đó cần thiết cho các cuộc nghiên cứu của họ. Hơn nữa, nếu họ có sai lầm là đã coi *mức tối thiểu* đó như là một đại lượng không thay đổi, mà họ cho là hoàn toàn do tự nhiên chứ không phải do trình độ phát triển của lịch sử quy định, bản thân trình độ phát triển này cũng lại là một đại lượng chịu những sự thay đổi, - thì điều đó cũng không mảy may đụng chạm đến tính chất đúng đắn trừu tượng của các kết luận của họ, bởi vì sự khác nhau giữa giá trị sức lao động và giá trị do việc sử dụng sức lao động đó tạo ra hoàn toàn không phụ thuộc vào việc người ta quy cho giá trị sức lao động đó một đại lượng như thế nào, lớn hay nhỏ.

Phái trọng nông đã chuyển công tác nghiên cứu về nguồn gốc của giá trị thặng dư từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất trực tiếp, như vậy là họ đã đặt cơ sở cho việc phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trang bản thảo *"Các học thuyết về giá trị thặng dư"* của C.Mác, có chỗ chữa của Ph. Ăng-ghen (ở cuối trang)

Họ đã hoàn toàn đúng khi đưa ra cái luận điểm cơ bản cho rằng chỉ có lao động nào tạo ra *giá trị thặng dư,* tức là chỉ có lao động nào mà sản phẩm chứa đựng một giá trị vượt quá tổng số những giá trị đã bị tiêu dùng đi trong khi sản xuất ra sản phẩm đó, thì lao động đó mới là lao động *sản xuất.* Vì người ta đã biết giá trị của nguyên liệu và vật liệu, còn giá trị của sức lao động thì bằng mức tối thiểu của tiền công, cho nên rõ ràng là giá trị thặng dư đó chỉ có thể là số lao động thặng ra mà người công nhân cung cấp cho nhà tư bản, ngoài cái khối lượng lao động mà người công nhân nhận được dưới hình thái tiền công của họ. Thực ra, giá trị thặng dư ở các nhà trọng nông vẫn còn chưa thể hiện ra dưới hình thái như vậy, vì họ còn chưa quy giá trị nói chung thành cái thực thể giản đơn của nó, tức là thành số lượng lao động hay thời gian lao động.

[224] Dĩ nhiên, phương pháp trình bày vấn đề của phái trọng nông tất phải do cái quan điểm chung của họ về bản chất của giá trị quyết định, theo quan điểm của họ, giá trị không phải là một phương thức tồn tại xã hội nhất định của sự hoạt động của con người (lao động), mà nó gồm cái thực thể do đất đai và thiên nhiên mang lại, và gồm những biến dạng khác nhau của thực thể đó.

Không có một *ngành sản xuất* nào mà sự khác nhau giữa *giá trị* sức lao động và *giá trị do việc sử dụng sức lao động ấy tạo ra,* - nghĩa là giá trị thặng dư do việc mua sức lao động mang lại cho người nào sử dụng sức lao động ấy, - lại thể hiện ra một cách rõ ràng không ai chối cãi được như trong *nông nghiệp,* ngành đầu tiên của sản xuất. Tổng số tư liệu sinh hoạt mà người công nhân tiêu dùng từ năm này qua năm khác, hay là khối lượng vật chất mà anh ta tiêu dùng, là ít hơn tổng số tư liệu sinh hoạt mà anh ta sản xuất ra. Trong công nghiệp, nói chung, người ta không thấy được một cách trực tiếp việc người công nhân sản xuất ra tư liệu sinh hoạt của họ và cũng không thấy được việc anh ta còn

sản xuất một số thặng ra ngoài các tư liệu sinh hoạt đó. Ở đây, quá trình này lại do việc bán và mua, do những hành động khác nhau của lưu thông làm trung gian, và muốn hiểu quá trình đó thì cần phải phân tích giá trị nói chung. Trong nông nghiệp, quá trình đó trực tiếp bộc lộ ra trong những giá trị sử dụng đã được sản xuất thặng ra so với những giá trị sử dụng mà người công nhân đã tiêu dùng, vì thế người ta có thể nhận thức được quá trình đó mà không cần phải phân tích giá trị nói chung và hiểu rõ bản chất của giá trị. Như vậy, người ta cũng có thể hiểu được quá trình đó, ngay cả trong trường hợp người ta quy giá trị thành giá trị sử dụng và quy giá trị sử dụng thành vật chất nói chung. Vì thế, đối với phái trọng nông, lao động nông nghiệp là *lao động sản xuất* duy nhất, vì theo họ, lao động đó là lao động duy nhất *tạo ra giá trị thặng dư,* còn *địa tô* là *hình thái duy nhất của giá trị thặng dư* mà họ biết được. Họ cho rằng, trong công nghiệp, người lao động không làm tăng thêm khối lượng vật chất, họ chỉ thay đổi hình thái của vật chất. Vật liệu, tức là khối lượng vật chất, là do nông nghiệp cung cấp cho anh ta. Thực ra, anh ta có gia thêm giá trị cho vật chất, nhưng không phải bằng lao động của mình, mà bằng những chi phí sản xuất của lao động của anh ta, tức là bằng những tư liệu sinh hoạt mà anh ta tiêu dùng trong thời gian lao động, và tổng số những tư liệu sinh hoạt đó ngang với mức tối thiểu của tiền công mà anh ta nhận được từ nông nghiệp. Vì lao động nông nghiệp được coi là lao động sản xuất duy nhất, nên cái hình thái giá trị thặng dư phân biệt lao động nông nghiệp với lao động công nghiệp - tức là *địa tô,* - được coi là hình thái duy nhất của giá trị thặng dư.

Chính vì vậy mà ở phái trọng nông không có *lợi nhuận* của tư bản, lợi nhuận theo đúng nghĩa của chữ ấy, mà bản thân địa tô chỉ là một chi nhánh mà thôi. Đối với phái trọng nông, lợi nhuận chỉ là một loại tiền công cao hơn, do những người sở hữu ruộng đất trả và được các nhà tư bản tiêu dùng với tư cách là thu nhập

(do đó, lợi nhuận cũng hoàn toàn nằm trong chi phí sản xuất như mức tối thiểu của tiền công mà những người công nhân bình thường nhận được), và nó làm tăng thêm giá trị của nguyên liệu, bởi vì nó nằm trong những chi phí mà nhà tư bản, nhà công nghiệp, phải tiêu dùng trong lúc hắn sản xuất ra sản phẩm, trong lúc hắn biến nguyên liệu thành sản phẩm mới.

Vì vậy, một số người trong phái trọng nông, như Mi-ra-bô cha chẳng hạn, đã coi giá trị thặng dư dưới hình thái *lợi tức tiền tệ* - một chi nhánh khác của lợi nhuận - là cho vay nặng lãi, là ngược lại với tự nhiên. Trái lại, Tuyếc-gô lại cho lợi tức tiền tệ là chính đáng, với lý do là nhà tư bản tiền tệ có thể mua được ruộng đất, nghĩa là địa tô, và do đó tư bản tiền tệ của hắn phải mang lại cho hắn một giá trị thặng dư ngang với cái giá trị thặng dư mà hắn có thể nhận được nếu hắn đem số tư bản tiền tệ đó biến thành ruộng đất. Như vậy, theo quan điểm này, lợi tức tiền tệ cũng không phải là giá trị mới được tạo ra, không phải là giá trị thặng dư; ở đây chỉ giải thích tại sao một bộ phận của giá trị thặng dư do những kẻ sở hữu ruộng đất nhận được lại chuyển sang tay các nhà tư bản tiền tệ dưới hình thái lợi tức, cũng như giải thích bằng những nguyên nhân khác [225] tại sao một bộ phận của giá trị thặng dư ấy lại rơi vào tay nhà tư bản công nghiệp dưới hình thái lợi nhuận. Vì *lao động nông nghiệp,* theo ý kiến của các nhà trọng nông, là lao động sản xuất duy nhất, là lao động duy nhất tạo ra giá trị thặng dư, cho nên cái *hình thái giá trị thặng dư* phân biệt lao động nông nghiệp với tất cả các loại lao động khác - tức là *địa tô* - mới là *hình thái phổ biến của giá trị thặng dư*. Lợi nhuận công nghiệp và lợi tức tiền tệ chỉ là những mục khác nhau, theo đó địa tô được phân ra và được chuyển từng bộ phận nhất định từ tay kẻ sở hữu ruộng đất sang tay các giai cấp khác. Điều đó hoàn toàn trái ngược với cái quan điểm mà từ A-đam Xmít trở đi, các nhà kinh tế chính trị học sau này đều kiên trì, bởi vì những người này nhận thức một cách đúng

đấn rằng *lợi nhuận công nghiệp* là cái *hình thái* giá trị thặng dư mà tư bản chiếm đoạt được *đầu tiên*, và vì vậy, là cái hình thái phổ biến ban đầu của giá trị thặng dư, còn lợi tức và địa tô thì họ chỉ coi là những chi nhánh của lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận này được các nhà tư bản công nghiệp đem phân phối cho các giai cấp khác nhau, những giai cấp chung nhau chiếm hữu giá trị thặng dư.

Ngoài lý do đã trình bày trên đây, - lý do cho rằng lao động nông nghiệp là một loại lao động mà việc sáng tạo ra giá trị thặng dư thể hiện ra dưới một hình thái vật chất cụ thể và bộc lộ ra ngoài các quá trình lưu thông, - thì các nhà trọng nông còn đưa ra những lý do khác để giải thích quan điểm của họ.

Một là, trong nông nghiệp, địa tô xuất hiện như là yếu tố thứ ba, như là một hình thái giá trị thặng dư hoàn toàn không có trong công nghiệp, hoặc chỉ tồn tại trong công nghiệp trong chốc lát mà thôi. Đó là giá trị thặng dư ngoài giá trị thặng dư (ngoài lợi nhuận), do đó, là một hình thái giá trị thặng dư cụ thể nhất và nổi bật nhất, là giá trị thặng dư bình phương.

Nhà kinh tế chính trị học thô thiển *Các An-đơ* nói ("Die naturgemässe Volkswirtschaft" etc. Hanau, 1845, tr.461-462), "Nông nghiệp sản xuất ra, dưới hình thái địa tô, một giá trị mà người ta không thấy trong công nghiệp cũng như trong thương nghiệp: đó là giá trị còn lại sau khi đã bù lại toàn bộ số tiền công đã trả và tất cả lợi nhuận chi phí cho tư bản".

Hai là, nếu chúng ta gác ngoại thương sang một bên, - đó là điều mà các nhà trọng nông đã làm một cách hoàn toàn đúng đắn, và phải làm để nghiên cứu xã hội tư sản một cách trừu tượng, - thì rõ ràng là số lượng những người lao động trong ngành công nghiệp chế biến, v.v., và hoàn toàn tách rời khỏi nông nghiệp (tức là "những bàn tay tự do", theo danh từ của Xtiu-át), được quyết định bởi khối lượng sản phẩm nông nghiệp mà những người lao động nông nghiệp đã sản xuất thặng ra ngoài sự tiêu dùng cá nhân của họ.

"Rõ ràng số lượng tương đối những người có thể sống mà không lao động nông nghiệp, là hoàn toàn phụ thuộc vào năng suất lao động của những người làm ruộng". *R. Jones. On the Distribution of Wealth*. London. 1831, tr. 159-160) [Bản dịch tiếng Nga: *Ri-sớt Giôn-xơ. Các tác phẩm kinh tế*. Nhà xuất bản sách kinh tế - xã hội, 1937, tr.114].

Như vậy, lao động nông nghiệp là cái cơ sở tự nhiên (xem vấn đề này ở một trong các quyển vở trước)[16] không phải chỉ riêng cho lao động thặng dư trong lĩnh vực của bản thân ngành nông nghiệp, mà nó còn là cái cơ sở tự nhiên để biến tất cả các ngành lao động khác thành những ngành độc lập, và do đó nó là cơ sở tự nhiên cho giá trị thặng dư được tạo ra trong các ngành đó; vì vậy, rõ ràng là chừng nào mà một lao động cụ thể nhất định, chứ không phải là lao động trừu tượng và thước đo của nó là thời gian lao động, còn được coi là thực thể của giá trị nói chung, thì chừng đó người ta phải coi lao động nông nghiệp là cái sáng tạo ra giá trị thặng dư.

[226] *Ba là.* Bất cứ giá trị thặng dư nào cũng thế, cả tương đối lẫn tuyệt đối, đều dựa vào một năng suất lao động nhất định nào đó. Nếu năng suất lao động chỉ đạt đến một mức độ phát triển mà thời gian lao động của một người chỉ đủ duy trì đời sống của bản thân họ, chỉ đủ để sản xuất và tái sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt của bản thân, thì sẽ không có một lao động thặng dư nào cả, không có một giá trị thặng dư nào cả, và nói chung, sẽ không có một sự khác nhau nào cả giữa giá trị sức lao động và giá trị do việc sử dụng sức lao động đó tạo ra. Vì vậy, khả năng có được lao động thặng dư và giá trị thặng dư được quyết định bởi một năng suất lao động nhất định nào đấy, một năng suất làm cho sức lao động có thể tạo ra một giá trị mới, cao hơn giá trị của bản thân nó, có thể sản xuất nhiều hơn cái cần thiết để duy trì quá trình sinh tồn của nó. Đồng thời, như chúng ta đã thấy ở điểm *thứ hai*, năng suất ấy, mức năng suất ấy, được dùng làm điểm xuất phát, phải có trước hết là trong lao động nông

nghiệp; vì vậy, năng suất đó biểu hiện ra như là một *tặng phẩm của tự nhiên,* một *sức sản xuất của tự nhiên.* Ở đây, trong nông nghiệp, ngay từ đầu, sự trợ lực của các lực lượng tự nhiên, sự tăng cường sức lao động [Arbeitskraft] của con người bằng cách sử dụng và khai thác các lực lượng tự nhiên hoạt động một cách tự động, đã diễn ra theo những quy mô rộng lớn. Ở trong công nghiệp, việc sử dụng các lực lượng tự nhiên theo một quy mô rộng lớn chỉ xuất hiện cùng với sự phát triển của nền đại công nghiệp. Làm cơ sở cho sự phát triển của tư bản là một mức độ phát triển nhất định của nông nghiệp, dù là ở ngay trong nước đó hay là ở trong những nước khác. Vì vậy, ở đây, giá trị thặng dư tuyệt đối nhất trí với giá trị thặng dư tương đối. (Ngay cả *Biu-ke-nen,* một đối thủ gay gắt của phái trọng nông, cũng nêu lên điều đó để phản đối A. Xmít, bằng cách chứng minh rằng sự phát triển của nông nghiệp đã diễn ra trước khi nền công nghiệp hiện đại ở thành thị xuất hiện.)

Bốn là. Vì công lao và nét đặc trưng của phái trọng nông là ở chỗ họ quy định giá trị và giá trị thặng dư không phải từ lưu thông mà từ sản xuất, cho nên, ngược lại với thuyết tiền tệ và thuyết trọng thương, họ tất nhiên phải bắt đầu từ cái ngành sản xuất mà nói chung người ta có thể xem xét một cách hoàn toàn biệt lập, không liên quan với lưu thông và trao đổi, một ngành sản xuất giả định không có sự trao đổi giữa người với người, mà chỉ có sự trao đổi giữa người và tự nhiên.

[2) NHỮNG MÂU THUẪN TRONG HỆ THỐNG CỦA PHÁI TRỌNG NÔNG: BỀ NGOÀI PHONG KIẾN VÀ BẢN CHẤT TƯ SẢN CỦA HỆ THỐNG ĐÓ; TÍNH CHẤT HAI MẶT TRONG VIỆC GIẢI THÍCH GIÁ TRỊ THẶNG DƯ]

Những mâu thuẫn trong học thuyết của phái trọng nông chính đã phát sinh từ những tình hình đã nói trên đây.

Trên thực tế, đó là học thuyết đầu tiên phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và trình bày các điều kiện trong đó tư bản được sản xuất ra và trong đó nó tiến hành sản xuất, như là những quy luật tự nhiên vĩnh cửu của sản xuất. Nhưng mặt khác, nói cho đúng ra, học thuyết này thể hiện ra như là sự mô tả có tính chất tư sản về chế độ phong kiến, về sự thống trị của chế độ sở hữu ruộng đất; còn những ngành công nghiệp, trong đó tư bản phát triển một cách độc lập trước tiên, thì họ coi là những ngành lao động "không sản xuất", chỉ là cái đuôi của nông nghiệp mà thôi. Điều kiện đầu tiên cần cho sự phát triển của tư bản là sở hữu ruộng đất tách rời khỏi lao động, là ruộng đất - điều kiện trước tiên của lao động - bắt đầu đối lập với người lao động tự do như là một lực lượng độc lập, một lực lượng đặt trong tay của một giai cấp đặc biệt. Vì vậy, theo cách lý giải của phái trọng nông, người sở hữu ruộng đất thể hiện ra như là một nhà tư bản thật sự, tức là một kẻ chiếm đoạt lao động thặng dư. Như vậy, ở đây chế độ phong kiến được miêu tả và giải thích *sub specie*[1*] của nền sản xuất tư bản; còn nông nghiệp thì được coi như là một ngành sản xuất mà chỉ trong ngành đó mới có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là mới sản xuất ra giá trị thặng dư. Nhờ đó mà chế độ phong kiến mang tính chất tư sản, còn xã hội tư sản thì lại mang lấy cái vỏ bề ngoài phong kiến.

Cái vỏ bề ngoài ấy đã làm cho những người thuộc tầng lớp quý tộc đi theo bác sĩ Kê-nê lầm lẫn, ví dụ như ông già *Mi-ra-bô* cha kỳ dị. Ở những đại biểu sáng suốt hơn [227] của hệ thống trọng nông, đặc biệt là ở *Tuyếc-gô,* thì ảo tưởng ấy hoàn toàn biến mất, và học thuyết trọng nông thể hiện ra như là một biểu hiện của xã hội mới, tư bản chủ nghĩa, đang tự mở cho mình một con đường trong khuôn khổ của xã hội phong kiến. Như vậy, học thuyết này

1* - dưới giác độ

phù hợp với xã hội tư sản trong thời kỳ nó mới thoát thai từ chế độ phong kiến. Vì vậy mà nó phát sinh ở nước Pháp, một nước chủ yếu là nông nghiệp, chứ không phải ở nước Anh, nơi mà công nghiệp, thương nghiệp, hàng hải đóng vai trò thống trị. Ở Anh, tầm mắt của người ta tự nhiên hướng vào quá trình lưu thông, hướng vào cái tình hình là sản phẩm chỉ có giá trị, chỉ trở thành hàng hóa khi nào nó là biểu hiện của lao động xã hội chung, là tiền tệ. Vì vậy, chừng nào người ta chỉ nói đến vấn đề đại lượng của giá trị và vấn đề tăng giá trị, chứ không phải là vấn đề hình thái của giá trị, thì cái nổi bật lên hàng đầu ở đây là *"lợi nhuận do chuyển nhượng"*, tức là lợi nhuận tương đối mà Xtiu-át đã mô tả. Nhưng khi nào người ta muốn chứng minh rằng giá trị thặng dư được tạo ra ngay trong bản thân lĩnh vực sản xuất, thì trước hết cần phải viện đến ngành lao động mà giá trị thặng dư biểu hiện ra ngoài một cách độc lập với lưu thông, tức là ngành nông nghiệp. Vì vậy, về mặt này, sáng kiến đó đã được thể hiện ra trong một nước mà nông nghiệp chiếm địa vị chủ đạo. Những ý kiến tương tự với những ý kiến của phái trọng nông, chúng ta đã thấy rải rác ở các cây bút già đi trước họ, ví dụ một phần ở ngay nước Pháp, ở Boa-ghin-be. Nhưng chỉ khác một điều là ở các nhà trọng nông, những ý kiến này đã thành hệ thống, đánh dấu một giai đoạn mới trong khoa học.

Bị bắt buộc phải thỏa mãn với mức tối thiểu của tiền công, "mức cần thiết nhất", người lao động trong nông nghiệp lại tái sản xuất ra nhiều hơn "mức cần thiết nhất" ấy; và số thặng ra đó là địa tô, là *giá trị thặng dư,* mà những kẻ sở hữu điều kiện cơ bản của lao động, tức thiên nhiên, chiếm hữu. Vì thế, phái trọng nông không nói: người lao động làm quá cái thời gian cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động của anh ta; và vì vậy, giá trị do anh ta tạo ra cao hơn giá trị sức lao động của anh ta; hoặc nói một cách khác, lao động mà anh ta cung cấp là lớn hơn số lượng lao động mà anh ta nhận được dưới hình thái tiền công. Nhưng phái trọng

nông lại nói: tổng số những giá trị sử dụng mà người lao động tiêu dùng trong thời gian sản xuất là nhỏ hơn tổng số những giá trị sử dụng mà anh ta sản xuất ra, và như vậy là còn lại một số giá trị sử dụng thặng ra. - Nếu như người lao động chỉ lao động trong khoảng thời gian cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động của bản thân anh ta, thì sẽ không có số thặng ra nào cả. Nhưng các nhà trọng nông chỉ nhận thấy và chỉ ghi lại cái sự việc là sức sản xuất của ruộng đất đã cho phép người lao động, trong khoảng thời gian một ngày lao động của anh ta đại lượng ngày lao động này được coi là nhất định, có thể sản xuất ra nhiều hơn số cần thiết mà anh ta tiêu dùng để duy trì đời sống của mình. Như vậy, giá trị thặng dư ấy thể hiện ra như là một *tặng phẩm của tự nhiên;* nhờ có sự giúp đỡ của tự nhiên, một khối lượng nhất định của vật chất hữu cơ - hạt giống của cây cối, đàn súc vật - đã làm cho lao động có cái khả năng biến một lượng vật chất vô cơ lớn hơn thành vật chất hữu cơ.

Mặt khác, người ta giả định một cách dĩ nhiên rằng kẻ sở hữu ruộng đất đứng đối lập với người lao động với tư cách là nhà tư bản. Kẻ sở hữu ruộng đất trả cho người lao động về sức lao động mà người lao động đem bán cho hắn ta với tư cách là hàng hóa, - để bù lại, hắn ta không những chỉ nhận được một vật ngang giá, mà còn chiếm đoạt tất cả số giá trị đã tăng lên do việc sử dụng sức lao động ấy tạo ra. Trong sự trao đổi này, người ta giả định rằng điều kiện vật chất của lao động và bản thân sức lao động đã tách rời khỏi nhau. Xuất phát điểm là kẻ sở hữu ruộng đất phong kiến, nhưng hắn lại đóng vai trò một nhà tư bản, một kẻ sở hữu hàng hóa, làm tăng giá trị của những hàng hóa mà hắn đã đem đổi lấy lao động, và nhận về được không phải chỉ một vật ngang giá, mà cả số thặng ra ngoài vật ngang giá ấy, bởi vì hắn chỉ trả cho sức lao động như là trả cho hàng hóa. Với tư cách là kẻ sở hữu hàng hóa, hắn đứng đối lập với người công nhân tự do. Nói cách khác, kẻ sở hữu ruộng đất ấy, về thực chất là nhà tư

bản. Về phương diện này, học thuyết trọng nông có lý trong chừng mực mà sự tách rời người lao động ra khỏi đất đai và khỏi quyền sở hữu ruộng đất là điều kiện cơ bản [228] của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và của sự sản xuất ra tư bản.

Vì vậy, trong học thuyết đó cũng đã có những mâu thuẫn sau đây: đối với học thuyết này, học thuyết đầu tiên tìm cách giải thích *giá trị thặng dư* bằng sự chiếm đoạt lao động của người khác, - hơn nữa lại chiếm đoạt trên cơ sở trao đổi hàng hóa, - thì nói chung giá trị không phải là một hình thái lao động xã hội, và giá trị thặng dư không phải là lao động thặng dư; đối với học thuyết đó, giá trị chỉ là giá trị sử dụng, chỉ là một vật thể, còn giá trị thặng dư thì chỉ là một tặng phẩm của tự nhiên, tự nhiên hoàn lại cho lao động một số lượng vật thể hữu cơ lớn hơn, thay cho một số lượng vật thể hữu cơ nhất định. Một mặt, địa tô - tức là hình thái kinh tế thực tế của quyền sở hữu ruộng đất - được giải phóng khỏi cái vỏ phong kiến của nó, được giản đơn quy thành giá trị thặng dư, thành số thặng ra so với tiền công. Mặt khác, cũng lại theo tinh thần phong kiến giá trị thặng dư đó lại được coi là do tự nhiên, chứ không phải do xã hội, do quan hệ đối với ruộng đất, chứ không phải là do các quan hệ xã hội tạo ra. Bản thân giá trị chỉ được quy thành giá trị sử dụng, tức là thành một vật thể. Nhưng đồng thời, trong vật thể ấy, phái trọng nông chỉ chú ý đến mặt số lượng, đến những giá trị sử dụng đã được sản xuất trội ra ngoài những giá trị sử dụng đã tiêu dùng; do đó, họ chỉ chú ý đến mối quan hệ số lượng giữa các giá trị sử dụng với nhau, chỉ chú ý đến giá trị trao đổi của chúng; giá trị trao đổi này, xét cho đến cùng, chỉ là thời gian lao động.

Tất cả những điều đó là những mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong giai đoạn nó mới thoát khỏi lòng xã hội phong kiến, khi nó mới giải thích bản thân xã hội phong kiến theo kiểu tư sản, chứ chưa tìm được cái hình thái riêng của nó; cũng như triết học lúc đầu được hình thành nên trong giới hạn của hình thái ý thức mang tính chất tôn giáo và do đó, một mặt, nó

tiêu diệt tôn giáo với tư cách là tôn giáo, nhưng mặt khác, về mặt nội dung tích cực của nó, bản thân nó cũng vận động trong cái lĩnh vực tôn giáo đó, cái lĩnh vực được lý tưởng hóa và được chuyển sang ngôn ngữ của các tư tưởng.

Vì vậy, ngay trong những kết luận do chính các nhà trọng nông rút ra, sự tán tụng bề ngoài đối với chế độ sở hữu ruộng đất lại chuyển thành sự phủ nhận chế độ này về mặt kinh tế và chuyển thành sự khẳng định nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Một mặt, tất cả mọi thứ thuế đều chuyển sang địa tô, hay nói một cách khác, quyền sở hữu ruộng đất bị tịch thu một phần, - đó là biện pháp mà pháp chế của cuộc cách mạng Pháp đã cố thực hiện, và khoa kinh tế chính trị hiện đại của trường phái Ri-các-đô[17], một khoa đã đạt đến một hình thái hoàn toàn phát triển, cũng đi đến một biện pháp như thế, như là một kết luận cuối cùng. Vì địa tô được coi là giá trị thặng dư duy nhất, và xuất phát từ đó, địa tô phải gánh mọi thứ thuế, cho nên việc đánh bất cứ một thứ thuế nào vào các hình thái khác của thu nhập cũng chỉ là một phương thức đánh thuế vào sở hữu ruộng đất, có tính chất gián tiếp, và vì vậy mà có hại về mặt kinh tế và kìm hãm sản xuất. Do đó, công nghiệp tránh được gánh nặng thuế khoá, và chính vì lẽ ấy, tránh được mọi sự can thiệp của nhà nước; như vậy công nghiệp được giải phóng khỏi bất cứ một sự can thiệp nào từ phía nhà nước. Điều đó được thực hiện như thể là vì lợi ích của chế độ sở hữu ruộng đất, chứ không phải vì lợi ích của công nghiệp.

Điều đó gắn liền với yêu sách: laissez faire, laissez aller[1*], tự do cạnh tranh không có gì hạn chế, giải phóng công nghiệp khỏi mọi sự can thiệp của nhà nước, gạt bỏ các độc quyền, v.v.. Vì, theo phái trọng nông, công nghiệp không tạo ra cái gì cả, mà chỉ

1* - tức là yêu sách được hoàn toàn tự do hành động (theo đúng từng chữ: "hãy để cho hành động, hãy để cho sự việc đi theo con đường của nó").

làm cho những giá trị do nông nghiệp giao cho mang một hình thái khác; vì công nghiệp không gia thêm một giá trị mới nào cho những giá trị đó, mà chỉ hoàn lại dưới một hình thái khác, dưới hình thái một vật ngang giá, những giá trị người ta đã cung cấp cho nó, nên dĩ nhiên là nên để cho quá trình chuyển hóa đó được tiến hành không bị trở ngại và ít tốn kém nhất, nhưng điều này chỉ có thể đạt được tự do cạnh tranh, - tức là đạt được bằng cách để cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa được hoàn toàn tự do. Thành thử việc giải phóng xã hội tư sản khỏi chế độ quân chủ chuyên chế - chế độ được xây dựng trên đống gạch vụn của xã hội phong kiến - được thực hiện chỉ là vì lợi ích [229] của kẻ sở hữu ruộng đất phong kiến, kẻ đã biến thành nhà tư bản và chỉ mong muốn làm giàu. Các nhà tư bản là các nhà tư bản chỉ vì lợi ích của kẻ sở hữu ruộng đất, cũng hoàn toàn giống như trong quá trình phát triển sau này của nó, khoa kinh tế chính trị bắt buộc các nhà tư bản trở thành nhà tư bản chỉ vì lợi ích của giai cấp công nhân.

Qua tất cả những điều đó, ta thấy các nhà kinh tế học hiện đại, - kiểu như Ơ-gien Đe-rơ, người xuất bản các tác phẩm của phái trọng nông với cuốn lược khảo được khen thưởng nói về phái trọng nông, - hiểu biết rất ít như thế nào về phái trọng nông, khi họ khẳng định rằng những luận điểm đặc thù của phái trọng nông nói về năng suất đặc biệt của lao động nông nghiệp, về địa tô với tư cách là một hình thái duy nhất của giá trị thặng dư, về vai trò nổi bật của những kẻ sở hữu ruộng đất trong hệ thống sản xuất, là không nằm trong một mối liên hệ nào cả và chỉ kết hợp một cách ngẫu nhiên với sự tuyên bố về tự do cạnh tranh của phái trọng nông, với nguyên tắc của nền đại công nghiệp và của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đồng thời, chúng ta hiểu được tại sao cái vỏ phong kiến của học thuyết ấy - cũng như cái mầu sắc quý tộc của thời kỳ Khai sáng - đã làm cho một số không ít các lãnh chúa phong kiến trở thành những môn đệ và những người truyền bá nhiệt thành của học thuyết đó, một học thuyết về thực chất đã tuyên bố chế độ sản xuất tư sản trên những đống tro tàn của chế độ sản xuất phong kiến.

[3) KÊ-NÊ BÀN VỀ BA GIAI CẤP CỦA XÃ HỘI. TUYẾC-GÔ PHÁT TRIỂN CAO HƠN NỮA HỌC THUYẾT TRỌNG NÔNG: NHỮNG YẾU TỐ CỦA MỘT SỰ PHÂN TÍCH SÂU SẮC HƠN VỀ CÁC QUAN HỆ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA]

Bây giờ chúng ta sẽ nghiên cứu một loạt các đoạn, một phần là để cắt nghĩa, phần khác là để chứng minh những luận điểm đã trình bày ở trên.

Ở bản thân *Kê-nê,* cuốn "Analyse du Tableau économique", thì một nước gồm có ba giai cấp công dân sau đây:

"*giai cấp sản xuất*" (những người lao động nông nghiệp), "*giai cấp những người sở hữu ruộng đất*" và "*giai cấp không sinh sản*" ("tất cả những công dân làm mọi công việc phục vụ và mọi công việc khác, trừ nông nghiệp") ("Physiocrates" etc., édition Eugène Daire. Paris, 1846, I partie, tr.58). [Bản dịch tiếng Nga: *Kê-nê, Phrăng-xoa. Những tác phẩm kinh tế chọn lọc.* M., 1960, tr. 360].

Chỉ những người lao động nông nghiệp mới là giai cấp sản xuất, giai cấp tạo ra giá trị thặng dư, chứ không phải những người sở hữu ruộng đất. Ý nghĩa của giai cấp này, giai cấp những người sở hữu ruộng đất, giai cấp không phải là "không sinh sản" vì nó là người đại biểu cho "giá trị thặng dư", không phải xuất phát từ chỗ giai cấp này tạo ra giá trị thặng dư đó, mà chỉ xuất phát từ chỗ nó chiếm đoạt giá trị thặng dư.

Ở Tuyếc-gô, học thuyết trọng nông mang một hình thái phát triển hơn cả. Trong nhiều đoạn, "tặng phẩm ròng của tự nhiên" thậm chí còn được ông trình bày như là *lao động thặng dư,* và mặt khác, đối với công nhân, sở dĩ họ cần phải nhường lại số thặng ra ngoài số tiền công cần thiết cho đời sống, là do người lao động bị tách ra khỏi các điều kiện lao động, những điều kiện

này đối lập với người lao động với tư cách là sở hữu của giai cấp đã chuyển hóa chúng thành đối tượng mua và bán.

Lý do đầu tiên tán thành ý kiến cho rằng chỉ có một mình lao động nông nghiệp là có tính chất sản xuất, là: lao động nông nghiệp là cơ sở tự nhiên và là điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại độc lập của tất cả mọi loại lao động khác.

"Trong những loại lao động khác được phân phối giữa các thành viên khác nhau của xã hội, lao động của anh ta" (của người làm nghề nông) "vẫn giữ ý nghĩa hàng đầu,... cái ý nghĩa của thứ lao động cần thiết cho việc tạo ra thức ăn so với các loại lao động khác nhau mà con người đã phải thực hiện để thỏa mãn mọi nhu cầu khác nhau của họ trước khi có sự phân công lao động xã hội. Đây không phải là vị trí hàng đầu theo ý nghĩa danh dự hoặc phẩm chất; đó là vị trí hàng đầu do *sự cần thiết của cơ thể* quyết định... Cái mà lao động của người làm nghề nông rút ra được từ ruộng đất ngoài số cần thiết để thỏa mãn những nhu cầu cá nhân của anh ta, cái đó cấu thành quỹ tiền công duy nhất, mà tất cả những thành viên khác của xã hội nhận được khi trao đổi lao động của mình. Những người này, - do chỗ họ lại sử dụng số tiền công đã nhận được trong việc trao đổi đó để mua sản phẩm của người làm nghề nông, - chỉ trả lại cho người làm ruộng" (dưới cái biểu hiện vật chất) "vừa đúng những cái mà họ đã nhận được. Sự khác nhau căn bản [230] giữa hai loại lao động đó là như thế" ("Réflexions sur la Formation et la Distribution des Richesses" (1766). *Turgot*. Oeuvres, édition Daire, Tome I, Paris, 1844, tr. 9-10).

Thế thì giá trị thặng dư đã xuất hiện như thế nào? Nó không phải xuất hiện từ lưu thông, nhưng lại được thực hiện trong lưu thông. Sản phẩm được bán theo giá trị của nó, chứ không *cao hơn* giá trị của nó. Giá cả không thặng ra so với giá trị. Nhưng vì sản phẩm được bán theo giá trị của nó nên người bán thực hiện được giá trị thặng dư. Điều đó có thể làm được chỉ vì anh ta đã không trả hết cái giá trị mà anh ta đem bán; nói một cách khác, chỉ vì sản phẩm chứa đựng một bộ phận cấu thành của giá trị không được người bán trả và không được bù lại bằng một vật ngang giá. Chính tình hình trong lao động nông nghiệp là như vậy. Người bán đem bán cái mà anh ta không mua. Cái không mua ấy lúc đầu được Tuyếc-gô trình bày như là một *"tặng phẩm ròng của tự nhiên"*. Nhưng chúng ta sẽ thấy rằng ở Tuyếc-gô, dần dần "tặng phẩm ròng của tự nhiên" đó sẽ biến thành lao động thặng dư của những người làm ruộng, thành lao động thặng dư mà kẻ sở hữu ruộng đất không mua nhưng lại đem bán trong các sản phẩm nông nghiệp.

"Chỉ ngay sau khi người làm ruộng, với lao động của mình, bắt đầu *sản xuất ra nhiều hơn cái cần thiết* để thỏa mãn những nhu cầu của anh ta, thì với số thừa ấy, *do tự nhiên cung cấp cho anh ta như là một tặng phẩm ròng* ngoài số tiền công trả cho lao động của anh ta, anh ta có thể mua lao động của các thành viên khác của xã hội. Khi bán lao động của mình cho người làm ruộng, những người này chỉ kiếm được đủ sống; còn người làm ruộng thì ngoài tư liệu sinh hoạt của mình ra, còn thu được một số của cải mà anh ta có thể sử dụng một cách độc lập và tự do; *của cải đó, anh ta không mua nhưng lại đem bán.* Như vậy, anh ta là nguồn gốc duy nhất của mọi của cải đã thúc đẩy tất cả các loại lao động trong xã hội bằng lưu thông của mình, *bởi vì lao động của anh ta là lao động duy nhất sản xuất ra được nhiều hơn cái đã cấu thành tiền công của lao động"* (s.đ.d., tr. 11).

Lời giải thích đầu tiên này đã nắm được, thứ nhất, cái bản chất của giá trị thặng dư, đã nắm được rằng giá trị thặng dư là giá trị được thực hiện trong khi bán, nhưng người bán lại không trả cho nó một vật ngang giá nào, nghĩa là người ấy không mua. *Một giá trị không được trả tiền.* Nhưng, thứ hai, số thặng ra đó so với *"tiền công trả cho lao động"* được coi là "tặng phẩm ròng của tự nhiên", bởi vì nói chung, trong khoảng thời gian một ngày lao động, người lao động có khả năng sản xuất nhiều hơn số cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động của anh ta, nhiều hơn cái cấu thành tiền công của anh ta, - cái đó là tặng phẩm của tự nhiên, là một cái gì tuỳ thuộc vào năng suất của tự nhiên. Theo lối giải thích thứ nhất này, thì toàn bộ sản phẩm vẫn còn do bản thân người lao động chiếm hữu. Và toàn bộ sản phẩm ấy chia làm hai phần. Phần thứ nhất cấu thành tiền công của người lao động, anh ta được coi như là một người lao động làm thuê cho bản thân anh ta, tự trả cho mình cái phần sản phẩm cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động của anh ta, để duy trì đời sống của anh ta. Phần

thứ hai, còn lại ngoài số đó, là *tặng phẩm của tự nhiên* và cấu thành giá trị thặng dư. Nhưng chỉ cần vứt bỏ cái tiền đề "người làm ruộng sở hữu ruộng đất" là bản chất của cái giá trị thặng dư ấy, của cái "tặng phẩm ròng của tự nhiên" ấy, sẽ bộc lộ ra rõ hơn, và hai bộ phận của sản phẩm, tiền công và giá trị thặng dư, sẽ được đem cung cấp cho các giai cấp khác nhau, một phần cho người lao động làm thuê, còn phần khác cho kẻ sở hữu ruộng đất.

Muốn cho giai cấp những người lao động làm thuê, hoặc trong công nghiệp, hoặc trong bản thân nông nghiệp, có thể hình thành được (lúc đầu, tất cả những người lao động trong công nghiệp chỉ là những stipendiés, những người lao động làm thuê cho "người làm ruộng sở hữu ruộng đất"), - thì các điều kiện lao động cần phải tách rời khỏi sức lao động, mà cơ sở của sự tách rời đó là đất đai trở thành sở hữu riêng của một bộ phận xã hội, thành thử bộ phận kia bị tước mất cái điều kiện vật chất đó để sử dụng lao động của họ.

"Lúc đầu, kẻ sở hữu ruộng đất không phân biệt với người làm ruộng... Trong thời kỳ xa xăm ấy, khi mỗi một người cần cù muốn bao nhiêu ruộng đất thì có bấy nhiêu [231], thì không ai có ý muốn *làm thuê cho người khác*... Nhưng cuối cùng, mỗi mảnh đất đều có chủ, và những người nào không kiếm được cho mình một mảnh ruộng đất, thì lúc đầu, người đó không có một lối thoát nào khác là *đem trao đổi lao động của hai bàn tay của họ,* lao động được thực hiện dưới hình thức những công việc của giai cấp *làm thuê"* (nghĩa là giai cấp thợ thủ công, nói tóm lại, là giai cấp tất cả những người lao động phi nông nghiệp), "để đổi lấy sản phẩm thừa của những người làm ruộng sở hữu ruộng đất" (tr.12). "Người làm ruộng sở hữu ruộng đất", nắm trong tay "số thặng ra rất nhiều đó", do ruộng đất thưởng cho anh ta về số lao động của anh ta, đã có thể "dùng số thặng ra đó để trả công cho người ta để họ cày cấy ruộng đất cho mình; vì đối với những người sống bằng tiền công thì nhận tiền công về thứ lao động này hay thứ lao động khác cũng thế thôi. Vì vậy, *quyền sở hữu về ruộng đất phải được tách rời khỏi lao động nông nghiệp, và chẳng bao lâu việc đó đã diễn ra*... Những người sở hữu ruộng đất bắt đầu... trút bỏ lao động canh tác ruộng đất cho những người làm thuê trong nông nghiệp" (s.đ.d., tr. 13).

Chính vì vậy mà quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê xuất hiện ngay trong bản thân nông nghiệp. Nó chỉ xuất hiện từ

khi một số người nào đó không còn có quyền sở hữu đối với những điều kiện lao động nữa - trước hết là đối với đất đai -, từ khi họ không có gì để bán nữa ngoài sức lao động của mình.

Giờ đây, đối với người lao động làm thuê là người không còn có thể sản xuất ra một hàng hóa nào nữa và bắt buộc phải bán chính ngay sức lao động của mình, thì *mức tối thiểu* của tiền công, tức là cái ngang giá với những tư liệu sinh hoạt cần thiết, nhất định phải trở thành một quy luật khi họ trao đổi với kẻ sở hữu các điều kiện lao động.

"Người công nhân bình thường, chỉ còn có hai bàn tay và tài nghệ lao động, bán lao động của mình cho kẻ khác được bao nhiêu thì có được bấy nhiêu... Trong tất cả mọi ngành lao động, nhất định phải có và trên thực tế đã có cái tình hình là tiền công của người công nhân đã bị hạn chế trong số tối cần thiết để duy trì đời sống của anh ta" (s.đ.d., tr. 10).

Và đây, ngay sau khi lao động làm thuê đã xuất hiện thì

"sản phẩm của đất đai chia làm hai bộ phận: bộ phận thứ nhất bao gồm tư liệu sinh hoạt và lợi nhuận của người làm ruộng, tức là cái phần thưởng cho lao động của người ấy và là điều kiện để người ấy gánh vác công việc cày cấy ruộng đất của người sở hữu ruộng đất; số còn lại là bộ phận độc lập và tự do mà *đất đai đã cung cấp cho người canh tác nó với tư cách là một tặng phẩm ròng,* ngoài số tư liệu anh ta đã chi phí và ngoài số tiền công của anh ta; và bộ phận đó là phần của kẻ sở hữu, hay thu nhập mà người đó có thể dùng để sống không lao động và muốn đem làm gì tuỳ ý" (s.đ.d., tr. 14).

Nhưng giờ đây, "tặng phẩm ròng đó của đất đai" đã thể hiện rõ ra như là một tặng phẩm mà đất đai ban cho "người nào cày cấy nó", nghĩa là như một tặng phẩm mà đất đai ban cho lao động, như là sức sản xuất của lao động được đầu tư vào đất đai, như là một sức sản xuất mà lao động có được do sử dụng sức sản xuất của tự nhiên, do đó, như là một sức sản xuất mà người đó khai thác từ đất đai ra, nhưng chỉ khai thác từ đất đai ra với tư cách là lao động mà thôi. Vì vậy, trong tay người sở hữu ruộng đất, số thừa ấy thể hiện ra không phải như là một "tặng phẩm của tự nhiên" nữa, mà là một sự chiếm đoạt lao động của người khác

không có trao đổi bằng vật ngang giá nhờ năng suất của tự nhiên, lao động này đã có thể sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt nhiều hơn nhu cầu của bản thân nó, nhưng vì lao động đó là lao động làm thuê, nên nó bị bắt buộc chỉ nhận được ở toàn bộ sản phẩm của lao động "một phần tối cần thiết để duy trì sự sống của nó" mà thôi.

"Người làm ruộng sản xuất ra *tiền công của mình* và ngoài ra còn sản xuất ra thu nhập dùng để trả công cho toàn bộ giai cấp thợ thủ công và những người làm thuê khác. *Tất cả những cái gì mà người sở hữu ruộng đất có được đều chỉ do lao động của người làm ruộng mà ra"* (do đó không phải là nhờ "tặng phẩm ròng của tự nhiên"); "hắn nhận được của người làm ruộng [232] những tư liệu sinh hoạt cho riêng bản thân hắn và cái mà hắn dùng để trả công cho những người làm thuê khác... Người làm ruộng cần đến kẻ sở hữu ruộng đất chỉ vì có những giao kèo và luật pháp hiện tồn" (s.đ.d., tr. 15).

Như vậy là ở đây, giá trị thặng dư được trực tiếp trình bày như là một bộ phận lao động của người làm ruộng bị kẻ sở hữu ruộng đất chiếm đoạt mà không cần trao đổi bằng vật ngang giá, và vì vậy hắn không mua sản phẩm của bộ phận lao động này, nhưng lại đem ra bán. Nhưng Tuyếc-gô không nói đến giá trị trao đổi với tư cách là giá trị trao đổi, không nói đến bản thân thời gian lao động; ông ta nói đến số sản phẩm thặng ra mà lao động của người làm ruộng đã cung cấp cho kẻ sở hữu ruộng đất ngoài số tiền công của bản thân anh ta; nhưng số sản phẩm thặng ra đó chỉ là sự vật thể hóa số lượng thời gian trong đó người làm ruộng làm việc không công cho chủ, ngoài cái thời gian anh ta lao động để tái sản xuất ra tiền công của mình.

Như vậy, chúng ta thấy rằng *trong phạm vi lao động nông nghiệp*, các nhà trọng nông đã quan niệm đúng đắn về giá trị thặng dư, họ coi giá trị thặng dư đó là sản phẩm lao động của người làm thuê, mặc dù bản thân lao động ấy vẫn được họ xét dưới cái hình thái cụ thể, trong đó nó được biểu thị ra trong các giá trị sử dụng.

Nhân đây, chúng ta cũng cần chú ý là Tuyếc-gô coi việc khai

thác nông nghiệp theo phương thức tư bản chủ nghĩa - tức là "chế độ cho thuê ruộng đất" -

"là phương thức lợi nhất trong tất cả các phương thức, nhưng phương thức đó chỉ áp dụng được trong một nước đã tương đối giàu có" (s.đ.d., tr. 21).

{Trong khi nghiên cứu giá trị thặng dư, cần phải chuyển từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất, nghĩa là không phải giản đơn rút giá trị thặng dư từ việc trao đổi hàng hóa lấy hàng hóa, mà từ việc trao đổi diễn ra giữa những người sở hữu các điều kiện lao động và công nhân, ngay trong lĩnh vực sản xuất. Những kẻ sở hữu các điều kiện lao động và công nhân cũng đối diện với nhau như là những chủ hàng hóa; cho nên ở đây tuyệt nhiên không thể coi sản xuất độc lập với trao đổi.}

{Trong học thuyết trọng nông, những người sở hữu ruộng đất là những người "thuê công nhân", còn công nhân và những nhà kinh doanh trong tất cả các ngành sản xuất khác là "những người nhận tiền công" hay "những kẻ làm thuê". Vì thế mà có những người "điều khiển" và những người "bị điều khiển".}

Tuyếc-gô phân tích những điều kiện lao động như sau:

"Trong bất cứ một ngành lao động nào, người lao động bao giờ cũng phải có trước những công cụ lao động và một số lượng vật liệu đầy đủ làm đối tượng lao động của họ; sau đó họ phải có khả năng nuôi sống mình cho đến khi bán được sản phẩm của họ" (s.đ.d. , tr. 34).

Lúc đầu, đất đai cho không những "khoản ứng trước" đó, những điều kiện này, chỉ có những điều kiện này, lao động của con người mới có thể sử dụng được; do đó những điều kiện này là *tiền đề* của quá trình lao động:

"Đất đai đã cung cấp cái quỹ ứng trước đầu tiên trước khi nó được khai thác", dưới hình thức trái cây, cá, thú vật, v.v., dưới hình thức công cụ như gậy gộc, đá, gia súc, mà số lượng tăng lên nhờ quá trình sinh sản; ngoài ra, gia súc hàng năm còn cung cấp những sản phẩm như "sữa, len, da và những vật liệu khác là những thứ, cộng với các thứ gỗ lấy trong rừng, đã tạo nên cái quỹ đầu tiên cho nền sản xuất công nghiệp" (s.đ.d., tr. 34).

Và những điều kiện lao động ấy, những "khoản ứng trước" ấy trở thành *tư bản*, một khi chúng được người thứ ba đem ứng trước cho công nhân, và điều này xảy ra khi người công nhân không còn có gì nữa ngoài bản thân sức lao động của anh ta.

"Đối với một bộ phận lớn những thành viên của xã hội, *từ khi hai bàn tay của họ trở thành nguồn gốc duy nhất để sinh sống,* thì những người nào đã sống bằng tiền công như vậy, đều phải *nhận trước một cái gì đó* để có nguyên liệu mà chế biến, hoặc để sống cho đến khi họ được trả công (s.đ.d., tr. 37-38).

[233] Tuyếc-gô định nghĩa "*tư bản*" như là

"Những giá trị động sản đã tích luỹ được" (s.đ.d., tr. 38). Lúc đầu người sở hữu ruộng đất hoặc người làm ruộng hàng ngày trực tiếp trả công và cung cấp vật liệu cho người kéo sợi lanh chẳng hạn. Công nghiệp càng phát triển thì càng cần thiết phải sử dụng những "khoản ứng trước" lớn hơn và cần phải thường xuyên bảo đảm cho quá trình sản xuất đó. Chính "những người chủ tư bản" đó tự đảm nhiệm lấy công việc ấy. Trong giá cả sản phẩm của họ, "người chủ tư bản" đó phải bù lại cho mình tất cả những *"khoản ứng trước"* mà hắn đã bỏ ra, cũng như bù lại cho mình một lợi nhuận ngang với "cái lợi nhuận mà tiền của hắn có thể đem lại cho hắn, nếu như hắn đem số tiền đó ra tậu một khoảnh" (đất), và bù lại "tiền công" của hắn, "vì chắc chắn là nếu lợi nhuận ngang nhau, thì hắn sẽ thích sống hoàn toàn không lao động, dựa trên thu nhập của số ruộng đất mà hắn có thể mua được với số tư bản đó" (tr. 38-39).

"Giai cấp công nghiệp làm thuê" đến lượt họ lại phân thành

"những nhà kinh doanh tư bản, và những công nhân bình thường" v.v. (tr.39).

Đối với những "nhà kinh doanh phéc-mi-ê", thì tình hình cũng giống như những nhà kinh doanh - tư bản đó. Họ cũng cần phải thu lại tất cả những "khoản ứng trước" và đồng thời thu được lợi nhuận như trong trường hợp đã trình bày trên đây.

"Tất cả những cái đó cần phải được khấu trừ trước vào giá cả các sản phẩm của đất đai người làm ruộng dùng *số thặng ra* để trả cho kẻ sở hữu vì kẻ này cho phép sử dụng ruộng đất của hắn, vì người làm ruộng đã xây dựng công cuộc kinh doanh của mình trên mảnh đất đó. Đó là tiền thuê ruộng, là thu nhập của kẻ sở hữu ruộng đất, là *sản phẩm ròng,* vì tất cả những thứ mà đất đai sản xuất ra để bù lại những khoản ứng trước đủ các loại để bù lại lợi nhuận cho người đã bỏ ra những khoản ứng trước đó, đều không thể coi là thu nhập được mà chỉ được coi là *khoản bù lại những chi phí canh tác đất đai;* vì nếu người làm ruộng không thu về được những chi phí đó, thì anh ta sẽ không bao giờ chi phí những phương tiện và lao động của mình vào việc canh tác ruộng đất của người khác (s.đ.d., tr. 40).

Cuối cùng:

"Mặc dầu tư bản một phần được hình thành nên do các khoản tiết kiệm lấy trong lợi nhuận của các giai cấp lao động, nhưng vì lợi nhuận ấy bao giờ cũng do đất đai mà ra, vì tất cả các lợi nhuận đó đều lấy hoặc là ở thu nhập, hoặc là ở các chi phí sản xuất của thu nhập ấy, cho nên rõ ràng là tư bản, cũng như thu nhập, hoàn toàn do đất đai mà ra; hay nói cho chính xác hơn, tư bản chẳng qua chỉ là một bộ phận của những giá trị do đất đai sản xuất ra và được tích luỹ lại, bộ phận giá trị mà những người chủ thu nhập hoặc những người tham gia chia thu nhập có thể để dành ra hàng năm, không đem tiêu phí để thỏa mãn những nhu cầu của mình" (tr.66)

Dĩ nhiên, nếu địa tô là hình thái duy nhất của giá trị thặng dư, thì chỉ có địa tô là nguồn gốc của tích luỹ tư bản. Ngoài địa tô ra, cái mà các nhà tư bản tích luỹ là khấu ở "tiền công" của họ ra (tức là khấu vào thu nhập nhằm thỏa mãn tiêu dùng của họ, vì chính lợi nhuận được coi là một loại thu nhập như vậy).

Nhưng vì lợi nhuận, cũng giống như tiền công, được liệt vào các chi phí canh tác đất đai và chỉ có số thặng dư ra mới cấu thành thu nhập của người sở hữu ruộng đất, nên trên thực tế, mặc dầu cái vị trí danh dự mà người ta dành cho hắn, kẻ sở hữu ruộng đất vẫn bị gạt ra khỏi việc tham dự vào những chi phí canh tác đất đai, và do đó, hắn không còn là một nhân viên của sản xuất nữa, hoàn toàn giống như trong học thuyết của phái Ri-các-đô.

Sự ra đời của học thuyết trọng nông gắn chặt với phái đối lập chống chủ nghĩa Côn-be, và nhất là với sự phá sản nhục nhã của hệ thống Lô.

[4] SỰ LẪN LỘN GIÁ TRỊ VỚI THỰC THỂ CỦA TỰ NHIÊN (PAO-LÉT-TI)]

[234] Việc lẫn lộn, hay nói cho đúng hơn, việc coi giá trị với thực thể của tự nhiên là một, cũng như mối liên hệ giữa quan điểm đó với toàn bộ các quan điểm của phái trọng nông đã thể hiện ra hết sức rõ ràng trong những đoạn dẫn ra sau đây, trích trong tác phẩm *"I very mezzi di render felici le società" của Phéc-đi-nan-đô Pao-lét-ti* (một phần nhằm phản đối Ve-ri, vì ông này, trong quyển *"Meditazioni sulla Economia politica"* (1771), đã chỉ trích các nhà trọng nông). Pao-lét-ti ở Tô-xcan, s.đ.d., trong tập thứ XX, bản của Cu-xtô-đi, Parte Moderna).

"*Một sự tăng số lượng vật chất lên như thế*" - tức là tăng số lượng "sản phẩm của đất đai" - chắc chắn không thể diễn ra và không bao giờ có thể diễn ra trong công nghiệp là ngành chỉ đem lại cho vật chất một hình thái, chỉ làm thay đổi hình thái của vật chất. Nhưng người ta sẽ phản đối tôi và nói: công nghiệp đem lại cho vật chất một hình thái, vậy thì nó là sản xuất, vì nếu như nó không sản xuất ra vật chất, thì nó sản xuất ra hình thái. Được, tôi không phủ nhận điều đó, nhưng *điều đó không phải là sự tạo ra của cải, mà ngược lại, nó chẳng qua chỉ là sự tiêu phí*... Khoa kinh tế chính trị giả định và lấy sự sản xuất vật chất và thực tế làm đối tượng nghiên cứu, nhưng sự sản xuất như thế chỉ có trong nông nghiệp, vì chỉ có nông nghiệp mới làm tăng số lượng của các vật phẩm và sản phẩm vật chất, là những cái cấu thành của cải... Công nghiệp mua nguyên liệu của nông nghiệp để chế biến. Lao động công nghiệp như đã nói trên, chỉ mang lại cho nguyên liệu đó một hình thái thôi; nó không gia thêm một cái gì cho nguyên liệu ấy, không nhân nguyên liệu đó lên" (tr. 196-197). "Anh hãy giao cho một người nấu bếp một ít đỗ để chuẩn bị bữa cơm trưa; anh ta đem nấu số đỗ đó cẩn thận và sẽ mang món đỗ ấy lên bàn ăn cho anh, nhưng anh ta cũng chỉ mang lên số lượng đỗ mà anh ta đã nhận được mà thôi. Ngược lại, anh hãy giao cũng số lượng đỗ ấy cho người trồng rau để người này đem gieo. Đến thời vụ, người đó sẽ trả lại cho anh số đỗ ít ra là nhiều gấp bốn lần số mà anh ta nhận được. Đó là sự sản xuất thật sự và duy nhất" (tr. 197). "Các đồ vật có được giá trị là nhờ nhu cầu của con người. Vì vậy giá trị của các hàng hóa - hay sự làm tăng giá trị đó - không phải là hậu quả của lao động công nghiệp, mà là hậu quả của các khoản chi tiêu của những người lao động" (tr. 198). "Ngay sau khi một hàng công nghiệp hợp thời thượng nào đó ra đời, nó liền được phổ biến nhanh chóng khắp trong nước cũng như ngoài nước; và *chẳng bao lâu,* sự cạnh tranh của các nhà công nghiệp và các nhà buôn khác sẽ làm cho giá cả của hàng hóa đó hạ xuống đến mức thích đáng, mức này... do giá trị của nguyên liệu và giá trị của những tư liệu sinh hoạt của công nhân quyết định" (tr.204 - 205).

[5] NHỮNG YẾU TỐ CỦA HỌC THUYẾT TRỌNG NÔNG Ở A.ĐAM XMÍT]

Các lực lượng của tự nhiên đã được sử dụng với những quy mô to lớn vào quá trình sản xuất nông nghiệp, sớm hơn là trong tất cả các ngành sản xuất khác. Việc sử dụng các lực lượng của tự nhiên trong công nghiệp chỉ thấy rõ được ở một mức độ phát triển cao hơn của công nghiệp. Đoạn trích dẫn sau đây chứng tỏ rằng ở đây, A. Xmít còn phản ánh thời kỳ trước khi nền đại công nghiệp ra đời và vì vậy đã nói lên những quan niệm trọng nông chủ nghĩa; trong khi đó Ri-các-đô đứng trên quan điểm của nền công nghiệp hiện đại để trả lời A. Xmít.

[235] Trong chương 5, quyển II, của tác phẩm của A. Xmít [Bản dịch tiếng Nga: *A. Xmít.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc, M. - L., 1935, tập I, tr. 307-308], ông ta đã viết về địa tô như sau:

"Địa tô là sản phẩm của tự nhiên, còn lại sau khi đã khấu trừ hoặc bù lại tất cả những thứ mà người ta có thể coi là sản phẩm của con người. Địa tô ít khi dưới một phần tư mà thường thường hơn một phần ba của toàn bộ sản phẩm. Một lượng lao động sản xuất ngang như thế, chi phí trong các công trường thủ công, không bao giờ có thể cung cấp được một khối lượng sản phẩm mới nhiều đến thế. *Trong các công trường thủ công, tự nhiên không làm gì cả, tất cả đều do con người làm hết;* và sản phẩm thu được bao giờ cũng phải tỷ lệ với lực lượng của những người sản xuất đã sáng tạo ra sản phẩm ấy".

Để trả lời lại nhận định trên, trong tác phẩm "Những nguyên

lý" (xuất bản lần thứ hai, 1819, chú thích ở trang 61-62) [Bản dịch tiếng Nga: *Đê-vít Ri-các-đô,* Toàn tập, t.I, M., 1955, tr. 72, chú thích], Ri-các-đô đã nhận xét:

"Phải chăng trong công nghiệp, tự nhiên không làm gì hết cho con người? Phải chăng sức gió và sức nước làm chạy máy móc và tàu bè, là những con số không? Sức ép của không khí và tính co dãn của hơi nước cho phép chúng ta sử dụng những máy móc kỳ diệu nhất, phải chăng đó không phải là những tặng phẩm của tự nhiên? Đấy là tôi chưa nói đến tác dụng của nhiệt trong việc làm cho kim khí mềm đi và chảy ra, đến tác dụng của không khí trong các quá trình nhuộm và lên men. Không thể kể ra một ngành công nghiệp nào mà ở đó tự nhiên không giúp đỡ con người, hơn nữa lại không giúp đỡ một cách khẳng khái và không tốn kém"...

Về việc các nhà trọng nông coi lợi nhuận chỉ là số trích từ địa tô ra:

"Nói về giá cả của một mảnh đăng-ten chẳng hạn, các nhà trọng nông cho rằng một bộ phận của giá cả ấy chỉ bù lại những thứ mà người công nhân đã tiêu dùng, và bộ phận còn lại chỉ được chuyển từ túi người này" {tức là từ túi của người sở hữu ruộng đất} "sang túi người khác" ("An Inquiry into those Principles, respecting the Nature of Demand and the Necessity of Consumption, lately advocated by Mr. Malthus" etc. London, 1821, tr.96).

Quan điểm của A. Xmít và các nhà kinh tế học nối nghiệp ông, cho rằng nguồn gốc tích luỹ tư bản là do những sự nhịn ăn tiêu cá nhân của nhà tư bản, do tính tiết kiệm và tiết chế của hắn - quan điểm đó cũng xuất phát từ quan niệm của các nhà trọng nông coi lợi nhuận (gồm cả lợi tức) chỉ là số thu nhập đi vào tiêu dùng của nhà tư bản. Phái trọng nông đã có thể khẳng định như thế vì chỉ có địa tô mới được họ coi là cái nguồn thật sự, cái nguồn kinh tế, có thể nói là cái nguồn chính đáng của tích luỹ.

Tuyếc-gô nói rằng: "Nó", tức là lao động của người làm ruộng, "là lao động duy nhất sản xuất ra *nhiều hơn cái cấu thành tiền công" (Tuyếc-gô,* s.đ.d., tr.11*).*

Như vậy là ở đây, lợi nhuận hoàn toàn nằm trong "tiền công".

[236] "Người làm ruộng tạo ra thu nhập của kẻ sở hữu ruộng đất ngoài khoản bù lại ấy" (ngoài số tiền công của bản thân anh ta), "còn người thợ thủ công thì không sáng tạo ra một chút thu nhập nào cả, cho bản thân mình cũng như cho người khác"

(s.đ.d., tr. 16). "Tất cả những gì mà đất đai sản xuất ra để bù lại tất cả những khoản ứng trước và lợi nhuận cho kẻ đã đưa ra những khoản ứng trước đó, - tất cả những cái đó *không thể coi là thu nhập được,* mà chỉ được coi là *số bù lại những khoản chi phí về canh tác đất đai mà thôi"* (s.đ.d., tr. 40).

A. Blăng-ki trong cuốn "Histoire de l'économie polittique" Bruxelles, 1839, tr. 139, đã nói về các nhà trọng nông như sau:

"Họ cho rằng lao động đã dùng vào việc canh tác đất đai không những sản xuất ra những cái cần thiết cho người lao động để đủ sống trong suốt thời gian lao động, mà còn sản xuất ra một số *giá trị thặng dư* nào đấy" (giá trị thặng dư), "số thặng ra đó có thể nhập thêm vào khối của cải đã có. Họ gọi số thặng ra đó là *sản phẩm ròng".*

(Do đó, họ nghiên cứu giá trị thặng dư dưới hình thái những giá trị sử dụng trong đó giá trị thặng dư đã biểu hiện ra.)

"Theo quan điểm của họ thì sản phẩm ròng nhất thiết phải thuộc về kẻ sở hữu ruộng đất và cấu thành thu nhập của hắn, mà hắn có toàn quyền sử dụng. Thế thì cái gì là sản phẩm ròng của các ngành lao động khác?... Tất cả các nhà công nghiệp, thương nhân, công nhân, đều được họ coi là những người phục vụ, *những người làm thuê* cho nông nghiệp, cho kẻ sáng tạo tối cao và phân phối mọi của cải vật chất đó. Theo học thuyết của *các nhà kinh tế học*[18], thì những sản phẩm lao động của tất cả những người ấy chỉ là vật ngang giá với cái mà họ đã tiêu dùng trong thời gian lao động, thành thử sau khi họ lao động xong, tổng số của cải cũng sẽ chỉ ngang với số trước kia, *nếu như những người công nhân hoặc những người chủ không để dành, tức là không tiết kiệm một cái gì đấy trong những cái mà họ có quyền đem tiêu dùng đi.* Như vậy, chỉ có lao động đầu tư vào ruộng đất mới được coi là lao động sản xuất ra của cải, còn lao động của các ngành sản xuất khác thì bị coi là *không sinh sản, vì theo họ, lao động ấy không làm cho tư bản xã hội tăng lên một tý nào".*

{Như vậy, phái trọng nông đã nhận thấy thực chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất ra giá trị thặng dư. Chính đó là hiện tượng mà họ phải giải thích. Chính vấn đề là ở chỗ đó, sau khi họ đã gạt bỏ cái "lợi nhuận do chuyển nhượng" của học thuyết trọng thương.

Méc-xi-ê Đờ La Ri-vi-e nói: "Muốn có tiền bạc thì phải mua nó; và sau khi mua như thế, người ta cũng không giàu có gì hơn trước khi mua; người ta chỉ nhận một

giá trị bằng tiền ngang với cái giá trị mà người ta đã bỏ ra bằng hàng hóa" (*Mercier de la Rivière*. L'ordre naturel et essentiel des sociétés politiques, tập II, tr. 338).

Điều đó áp dụng cho việc mua [237] cũng như cho việc bán, cũng như cho kết quả của toàn bộ sự biến hóa hình thái của hàng hóa, nghĩa là cho kết quả của việc mua và bán, cho việc trao đổi các hàng hóa khác nhau theo giá trị của chúng, nghĩa là áp dụng cho việc trao đổi các vật ngang giá. Nhưng trong trường hợp này, do đâu mà có giá trị thặng dư, nghĩa là do đâu mà có tư bản? Đó là vấn đề đã được đặt ra trước các nhà trọng nông. Sai lầm của họ là ở chỗ họ đã lẫn lộn sự *tăng thêm của thực thể,* - sự tăng thêm này sở dĩ có được là do sự sinh trưởng tự nhiên của cây cối và sự sinh sản tự nhiên của súc vật, đã làm cho trồng trọt và chăn nuôi khác với công nghiệp, - với *sự tăng thêm của giá trị trao đổi.* Đối với họ, giá trị sử dụng là cơ sở. Nhưng giá trị sử dụng của tất cả các hàng hóa, giá trị sử dụng được quy thành cái thực chất phổ biến (nếu ta dùng thuật ngữ của các nhà kinh viện), đối với họ lại là cái thực thể của tự nhiên với tư cách như thể, sự tăng lên của thực thể này dưới một hình thái nhất định của nó chỉ diễn ra trong nông nghiệp mà thôi.}

Ông G. Gác-ni-ê, người dịch tác phẩm của A. Xmít và bản thân cũng là một nhà trọng nông, đã trình bày một cách đúng đắn *thuyết tiết ước* của phái trọng nông, v.v.. Trước tiên ông ta nói với chúng ta (đúng như các nhà trọng thương đã khẳng định đối với bất cứ ngành sản xuất nào) rằng chỉ có thể tạo ra giá trị thặng dư nhờ "lợi nhuận do chuyển nhượng", bằng cách bán hàng hóa cao hơn giá trị của chúng, thành thử chỉ diễn ra sự phân phối lại những giá trị đã được tạo ra, chứ không có sự gia thêm giá trị mới vào những giá trị đã được tạo ra trước kia.

"Lao động của thợ thủ công và của các nhà công nghiệp, do không mở ra được nguồn của cải mới nào cả, nên chỉ có thể *mang lại lợi nhuận khi trao đổi có lợi* và chỉ có một giá trị thuần tuý tương đối, giá trị này sẽ không có nữa khi không có dịp *trao đổi có lợi* (tập V. tr.266, bản dịch tác phẩm A. Xmít của ông ta "Recherches sur la nature et les causes de la richesse des nations". Paris, 1802)[19].

Hay là những khoản tiết kiệm mà họ thực hiện, - tức là phần giá trị mà họ giữ lại trong tay sau khi đã trừ đi phần giá trị mà họ đã chi tiêu - phải được thực hiện bằng cách giảm bớt việc tiêu dùng cá nhân của họ.

"Mặc dù lao động của thợ thủ công và của các nhà công nghiệp không thể gia thêm vào tổng khối lượng của cải của xã hội cái gì khác ngoài những khoản tiết kiệm của những người công nhân làm thuê và của các nhà tư bản, nhưng với những khoản tiết kiệm loại đó, nó có thể góp phần làm cho xã hội giàu thêm" (s.đ.d., tr. 266).

Và chi tiết hơn:

"Những người lao động trong nông nghiệp làm giàu cho quốc gia bằng chính sản phẩm lao động của họ; trái lại, những người lao động trong công nghiệp và trong thương nghiệp chỉ có thể làm giàu cho quốc gia *bằng những khoản tiết kiệm lấy vào sự tiêu dùng của họ.* Điều khẳng định đó của các nhà kinh tế học là hậu quả của sự phân biệt mà họ đã phân tích giữa lao động nông nghiệp và lao động công nghiệp, và nó thật hiển nhiên như bản thân sự phân biệt đó vậy. Thật vậy, lao động của thợ thủ công và của các nhà công nghiệp chỉ có thể gia thêm vào giá trị của vật chất cái *giá trị* của chính lao động của họ, tức là giá trị của tiền công và lợi nhuận mà lao động ấy phải mang lại, phù hợp với mức tiền công [238] và lợi nhuận thông thường trong nước trong thời gian đó. Tiền công ấy, dù nó là như thế nào chăng nữa, dù nó nhiều hay ít, thì nó cũng vẫn là phần thưởng cho lao động; đó là cái mà người công nhân có quyền tiêu dùng và theo giả định thì đó là cái mà anh ta tiêu dùng, vì người công nhân chỉ có thể sử dụng được kết quả lao động của mình bằng cách tiêu dùng, và trong thực tế, tất cả phần thưởng của họ chính là ở chỗ đó. Đối với lợi nhuận cũng vậy, dù những lợi nhuận này như thế nào chăng nữa, dù chúng nhiều hay ít, thì chúng vẫn được coi là cái mà nhà tư bản tiêu dùng ngày này sang ngày khác; và đương nhiên, ta phải giả định rằng nhà tư bản phải căn cứ vào số thu nhập mà tư bản mang lại cho mình để tính toán việc hưởng thụ. Như vậy, nếu người công nhân không chịu từ chối một phần tiện nghi nào đó mà họ có quyền được hưởng theo mức tiền công thông thường *trả cho lao động của họ,* nếu nhà tư bản không chịu tiết kiệm một phần thu nhập do tư bản của y mang lại, thì khi làm xong công việc, cả công nhân lẫn nhà tư bản đều sẽ tiêu dùng toàn bộ cái giá trị mà công việc đó đem lại cho họ. Như vậy, sau khi lao động của họ kết thúc, toàn bộ khối lượng của cải của xã hội vẫn sẽ y nguyên như trước, *nếu họ không tiết kiệm* một phần cái mà họ có quyền tiêu dùng, cái mà họ có thể tiêu dùng mà không sợ bị quy

gọi là lãng phí; trong trường hợp này, toàn bộ khối lượng của cải của xã hội sẽ được tăng thêm, số tăng thêm này sẽ ngang với *toàn bộ giá trị của những khoản tiết kiệm đó.* Cho nên, chúng ta hoàn toàn có quyền nói rằng những người làm việc trong công nghiệp và thương nghiệp chỉ có thể *làm tăng thêm toàn bộ khối lượng của cải hiện có trong xã hội bằng cách hạn chế tiêu dùng cá nhân của họ mà thôi"* (như trên, tr. 263-264).

Gác-ni-ê cũng đã cảm thấy một cách đúng đắn rằng thuyết tích luỹ bằng cách tiết kiệm của A. Xmít là hoàn toàn dựa trên cơ sở của học thuyết trọng nông. (A. Xmít đã chịu ảnh hưởng rất mạnh của học thuyết trọng nông, và không có chỗ nào điều đó bộc lộ rõ ràng như ở trong sự phê bình của ông ta đối với học thuyết trọng nông). Gác-ni-ê nói rằng:

"Cuối cùng, nếu các nhà kinh tế học khẳng định rằng công nghiệp và thương nghiệp chỉ có thể làm tăng thêm của cải quốc dân bằng những sự nhịn ăn tiêu, thì A. Xmít cũng nói đúng như thế rằng công nghiệp sẽ hoạt động vô ích và tư bản của mỗi nước sẽ không bao giờ tăng lên được, nếu như sự tiết kiệm không làm cho tư bản tăng lên bằng những khoản tiết kiệm (quyển II, chương 3). Như vậy là Xmít hoàn toàn đồng ý với các nhà kinh tế học", v. v. (như trên, tr.270).

[6) PHÁI TRỌNG NÔNG VỚI TƯ CÁCH LÀ NHỮNG NGƯỜI TÁN THÀNH NỀN ĐẠI NÔNG NGHIỆP TƯ BẢN CHỦ NGHĨA]

[239] Trong tác phẩm đã trích dẫn trên đây, A.Blăng-ki đã dẫn ra cái hoàn cảnh sau đây, coi đó là một trong những hoàn cảnh lịch sử trực tiếp đã góp phần vào việc phổ biến học thuyết trọng nông, và thậm chí còn thúc đẩy bản thân sự ra đời của học thuyết trọng nông nữa.

"Từ tất cả những giá trị đã nẩy nở một cách rực rỡ trong cái không khí cuồng nhiệt của *hệ thống"* (của Lô), "thì nay không còn lại gì nữa, ngoài sự đổ nát, hoang tàn và phá sản. *Chỉ có sở hữu ruộng đất* là còn nguyên vẹn trong cơn bão táp đó".

{Rõ ràng chính vì thế mà trong quyển "Philosophie de la Misère" của Pru-đông, sở hữu ruộng đất chỉ xuất hiện sau tín dụng.}

"Tình hình sở hữu ruộng đất thậm chí còn được cải thiện, bởi vì có lẽ *lần đầu tiên* từ chế độ phong kiến đến giờ, ruộng đất được chuyển từ tay người này sang tay người khác, và được *xé nhỏ ra theo một quy mô rộng lớn"* (s.đ.d., tr. 138).

Cụ thể là:

"Vô số những sự chuyển từ tay người này sang tay người khác, diễn ra do ảnh hưởng của hệ thống, đã mở đầu cho việc xé nhỏ sở hữu ruộng đất... Lần đầu tiên chế độ sở hữu ruộng đất đã thoát khỏi trạng thái bất động trong đó chế độ phong kiến đã kìm hãm nó rất lâu. Đó thực là một sự thức tỉnh sở hữu ruộng đất đối với nông nghiệp... Nó" (ruộng đất) "chuyển từ chế độ không được di nhượng sang chế độ lưu thông" (tr.137-138).

Cũng như *Kê-nê* và các môn đồ của ông, Tuyếc-gô hoàn toàn ủng hộ nền sản xuất *tư bản chủ nghĩa* trong nông nghiệp. Ví dụ, Tuyếc-gô nói:

"Việc đem ruộng đất cho thuê... Cái phương thức này" (tức là nông nghiệp theo một quy mô rộng lớn, dựa trên chế độ cho thuê hiện đại) "là phương thức có lợi nhất trong tất cả các phương thức; những phương thức ấy chỉ áp dụng được với những nước nào đã tương đối giàu có" (xem *Tuyếc-gô*, s.đ.d., tr. 21).

Và trong cuốn "Maximes générales du gouvernement économique d'un royaume agricole", Kê-nê viết:

"Đất đai dùng để trồng trọt ngũ cốc, trong chừng mực có thể, cần phải được tập hợp lại thành những nông trang lớn do những người làm ruộng giàu có" (tức là những nhà tư bản) "kinh doanh, vì so với những xí nghiệp nhỏ, thì trong những xí nghiệp nông nghiệp lớn, chi phí về bảo quản và sửa chữa nhà cửa giảm bớt đi; ở đây chi phí sản xuất sẽ ít hơn và sản phẩm ròng sẽ nhiều hơn là trong các xí nghiệp nhỏ" ["Physiocrates", bản của Đe-rơ, phần I, tr.96-97] [Bản dịch tiếng Nga, tr. 436].

Đồng thời, trong đoạn trên, Kê-nê thừa nhận rằng những kết quả do năng suất lao động nông nghiệp tăng lên và thuộc về "thu nhập ròng", và do đó, trước hết, chúng rơi vào tay kẻ sở hữu ruộng đất, tức là rơi vào tay kẻ chiếm hữu giá trị thặng dư; và ông cũng thừa nhận rằng giá trị thặng dư được tăng lên một cách tương đối là không phải do đất đai, mà do những biện pháp xã hội và

những biện pháp khác nhằm nâng cao năng suất lao động. [240] Thực tế, trong đoạn trên, ông viết:

"Mọi sự tiết kiệm có lợi" {tức là có lợi cho "sản phẩm ròng"} "về thứ lao động có thể thực hiện được bằng súc vật, máy móc, sức nước, v.v., đều có lợi cho dân cư [và quốc gia, bởi vì một phần sản phẩm ròng lớn hơn sẽ bảo đảm một mức tiền công cao hơn cho những người lao động trong các nghề khác và các công việc khác]".

Trong khi đó, Méc-xi-ê Đờ La Ri-vi-e (s.đ.d., tập II, tr.407) phỏng đoán lờ mờ rằng giá trị thặng dư - ít ra là trong công nghiệp - (như đã nói trên đây, Tuyếc-gô đem điều này áp dụng cho mọi ngành sản xuất) có một quan hệ nào đó với bản thân các công nhân công nghiệp. Trong đoạn đó, ông ta kêu lên:

"Hỡi các vị sùng bái một cách mù quáng những sản phẩm công nghiệp lừa người, các vị hãy hãm bớt nỗi hoan hỉ của các vị lại! Trước khi tán dương sự thần kỳ của công nghiệp, các vị hãy mở mắt và nhìn xem, ngay những người công nhân có tài biến 20 xu thành một giá trị bằng 1000 đồng ê-quy cũng nghèo biết chừng nào! Vậy thì số tăng to lớn ấy của giá trị rơi vào tay người nào? *Các vị hãy trông: những người có hai bàn tay tạo ra việc tăng giá trị đó lại không hề biết đến cảnh sống đầy đủ! Các vị cần phải thận trọng đối với điều trái ngược ấy!*"

[7) NHỮNG MÂU THUẪN TRONG CÁC QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ CỦA PHÁI TRỌNG NÔNG. PHÁI TRỌNG NÔNG VÀ CUỘC CÁCH MẠNG PHÁP]

Đây là những mâu thuẫn trong toàn bộ hệ thống của các nhà kinh tế học. Trong số những người tán thành chế độ quân chủ chuyên chế, có Kê-nê.

"Chính quyền phải là một chính quyền duy nhất... Trong việc cai trị, một hệ thống các lực lượng chống đối nhau là tai hại, nó chỉ chứng tỏ sự phân tranh giữa những kẻ bên trên và sự áp bức những người ở bên dưới" (trong tác phẩm "Maximes générales" ect. đã dẫn trên đây ["Physiocrates", bản của Đe-rơ, ph.I, tr. 81] [Bản dịch tiếng Nga, tr. 432]).

Méc-xi-ê Đờ La Ri-vi-e viết:

"Chỉ vì một lẽ là con người sinh ra để sống trong xã hội, cũng đủ khiến cho họ phải sống dưới chế độ chuyên chế" ("Ordre naturel et essentiel des sociétés politiques" t.I, tr.281).

Và ở đây còn có cả người "bạn dân"[20], tức là hầu tước Mi-ra-bô, Mi-ra-bô cha nữa! Và chính trường phái này, với cái thuyết laissez faire, laissez aller của họ, đã bác bỏ chính sách của Côn-be và nói chung, cự tuyệt mọi sự can thiệp của nhà nước vào hoạt động của xã hội công dân. Họ chỉ cho phép nhà nước tiếp tục sống trong những lỗ chân lông của cái xã hội ấy, cũng như theo học thuyết của Ê-pi-quya các vị thần chỉ ở trong các lỗ chân lông của vũ trụ mà thôi! Trong thực tế, việc ca tụng chế độ sở hữu ruộng đất đã biến thành yêu cầu đòi chuyển mọi thứ thuế cho riêng địa tô phải chịu, và điều đó bao hàm khả năng nhà nước có thể tịch thu sở hữu ruộng đất, - hoàn toàn giống như chủ trương của bộ phận cấp tiến trong phái theo học thuyết Ri-các-đô[21]. Bất chấp sự phản đối của Rơ-đe-re và của những người khác, cuộc cách mạng Pháp đã thừa nhận thuyết thuế khóa đó.

Bản thân Tuyếc-gô cũng là một bộ trưởng cấp tiến tư sản, hoạt động của ông là bước mở đầu cho cuộc cách mạng Pháp. Dưới cái bề ngoài giả phong kiến của họ, phái trọng nông đã cộng tác chặt chẽ với các nhà bách khoa. [240]

[241] Tuyếc-gô đã tìm cách thực hiện những biện pháp của cuộc cách mạng Pháp. Bằng sắc lệnh *tháng Hai 1776,* ông đã xóa bỏ các phường hội. (Ba tháng sau khi được ban hành, sắc lệnh này đã bị phế bỏ.) Ông lại xóa bỏ cả chế độ lao dịch cầu đường cho nông dân và đã cố thực hiện một thứ thuế duy nhất đánh vào địa tô[22].

[241] Sau này chúng ta sẽ trở lại cái công lao to lớn của các nhà trọng nông trong việc phân tích tư bản[23].

Vì vậy, ở đây chúng ta chỉ chú ý điều sau này. Theo ý kiến của các nhà trọng nông, nguồn gốc của giá trị thặng dư là năng

suất của một loại lao động đặc biệt, lao động nông nghiệp. Và có được năng suất đặc biệt đó là hoàn toàn do bản thân tự nhiên.

Theo học thuyết trọng thương, giá trị thặng dư chỉ là tương đối: cái mà người này được thì người kia lại mất. "Lợi nhuận do chuyển nhượng" hay sự "biến động của cán cân của cải giữa các phía hữu quan"[1*]. Vì vậy, nếu ta xét toàn bộ tư bản trong một nước nào đó, thì thực tế không có một giá trị thặng dư nào được tạo ra ở trong nội bộ nước đó cả. Việc hình thành giá trị thặng dư chỉ diễn ra trong những mối quan hệ giữa nước này với các nước khác. Và số thặng ra mà nước này thực hiện được đối với một nước khác, thì được biểu hiện bằng tiền (bảng cân đối thương mại), vì chính tiền là hình thái trực tiếp và độc lập của giá trị trao đổi. Ngược lại với điều đó - vì trên thực tế, học thuyết trọng thương phủ nhận sự hình thành của giá trị thặng dư tuyệt đối - phái trọng nông lại muốn cắt nghĩa giá trị thặng dư tuyệt đối: *đó là sản phẩm ròng.* Nhưng vì phái trọng nông bao giờ cũng chỉ chú ý đến giá trị sử dụng, nên họ coi nông nghiệp là kẻ *duy nhất sáng tạo ra "sản phẩm ròng" này.*

[8) VIỆC TẦM THƯỜNG HÓA HỌC THUYẾT TRỌNG NÔNG Ở TÊN PHẢN ĐỘNG PHỔ SMAN-XƠ]

Chúng ta còn thấy một trong những đại biểu ngây thơ nhất của học thuyết trọng nông là Sman-xơ, một chuyên viên lão luyện trong việc theo dõi những người mị dân[24], một uỷ viên trong hội đồng cơ mật của vua Phổ. So với Tuyếc-gô, thì hắn còn kém xa biết chừng nào! Chẳng hạn, Sman-xơ viết như sau:

"Nếu thiên nhiên trả cho y" (cho kẻ sở hữu ruộng đất) *"một lợi tức cao gấp đôi lợi tức tiền tệ mà pháp luật đã quy định,* thì dựa trên cơ sở hợp lý nào để có thể tước đoạt khoản thu nhập này của y?" (*"Economie politique",* traduit par Henri Jouffroy etc., tome I, Paris, 1826, tr.90)[25].

Các nhà trọng nông quy định mức tối thiểu của tiền công sao cho sự tiêu dùng (hoặc các chi phí) của công nhân ngang với tiền công *mà họ nhận được.* Hoặc như ngài Sman-xơ thể hiện điều đó dưới một hình thức chung:

"Tiền công trung bình trong nghề này hoặc nghề khác là ngang với cái mà trung bình một người làm nghề đó tiêu dùng trong thời gian họ làm việc" (s.đ.d., tr. 120).

[Sau đó chúng ta đọc thấy ở Sman-xơ:]

"Địa tô" là yếu tố duy nhất của thu nhập quốc dân; [242] lợi tức của tư bản đầu tư, cũng như tiền công của mọi loại lao động, chỉ làm cái việc chuyển sản phẩm của địa tô đó từ tay người này sang tay người khác mà thôi", (s.đ.d., tr. 309 - 310).

"Của cải của dân tộc chỉ là khả năng của đất đai hàng năm có thể sản xuất ra địa tô" (s.đ.d., tr. 310).

"Nếu ta chú ý đến những điều cơ bản nhất và những yếu tố đầu tiên của *giá trị* của mọi vật phẩm, dù những vật phẩm đó là những vật phẩm gì, thì ta sẽ phải thừa nhận rằng giá trị này chẳng qua chỉ là giá trị của những sản phẩm giản đơn của thiên nhiên mà thôi. Cái đó có nghĩa là mặc dầu lao động có đem lại cho những vật phẩm một giá trị mới, và do đó làm tăng giá cả của chúng lên, nhưng cái giá trị mới đó, hay cái giá cả đã tăng lên đó, vẫn chỉ là tổng số những giá trị của tất cả các sản phẩm của thiên nhiên mà người thợ đang tiêu dùng hay đã tiêu dùng, bằng cách này hoặc cách khác, để đem lại một hình thái mới cho những vật phẩm đó" (s.đ.d., tr. 313).

"Loại lao động ấy" (nông nghiệp, theo đúng nghĩa của nó) "là lao động duy nhất mà trên một mức độ nào đó, ta có thể gọi là lao động sản xuất, bởi vì chỉ có nó mới góp phần sản xuất ra những *vật thể mới*... Lao động trong công nghiệp chế biến chỉ đem lại một hình thái mới cho những vật thể do thiên nhiên tạo ra mà thôi (s.đ.d., tr. 15-16).

[9) SỰ PHÊ PHÁN SỚM NHẤT ĐỐI VỚI THÀNH KIẾN CỦA PHÁI TRỌNG NÔNG TRONG VẤN ĐỀ NÔNG NGHIỆP (VE-RI)]

Chống lại thành kiến của phái trọng nông.

1* Xem tập này, phần I, tr. 19-22.

Ve-ri (Pi-ê-tơ-rô) "Meditazioni sulla Economia politica" (in lần đầu tiên năm 1771), tập XV, bản của Cu-xtô-đi, Parte Moderna.

"Mọi hiện tượng của vũ trụ, hoặc do bàn tay của con người, hoặc là do những quy luật phổ biến của tự nhiên tạo nên, cũng không đem lại cho ta cái ý niệm về *sự sáng tạo* của vật chất, mà chỉ đem lại cái ý niệm về *sự biến dạng* của vật chất. *Hợp nhất và phân chia* - đó là những yếu tố duy nhất mà trí tuệ con người khám phá ra được trong khi phân tích ý niệm *sản xuất. Sản xuất ra giá trị* và *của cải* đều diễn ra giống nhau trong trường hợp đất đai, không khí và nước trên đồng ruộng biến thành lúa mì, cũng như trong trường hợp dưới bàn tay của con người, những chất dính do các loài sâu bọ tiết ra được biến thành tơ lụa, hay khi những mảnh kim loại riêng lẻ được kết hợp lại và hình thành nên bộ máy đồng hồ" (tr.21-22).

Sau đó:

Phái trọng nông gọi "giai cấp những người lao động trong công nghiệp là giai cấp *không sinh sản*, bởi vì theo ý họ, *giá trị của sản phẩm công nghiệp là ngang với nguyên liệu cộng với thức ăn mà những người lao động công nghiệp tiêu dùng trong thời gian chế biến nguyên liệu đó"* (tr.25).

[243] Ve-ri, trái lại, chú ý đến cảnh nghèo nàn thường xuyên của những người làm ruộng, ngược lại với tình hình ngày càng giàu có của những người lao động trong công nghiệp, và sau đó, ông nói tiếp:

"Điều đó chứng tỏ rằng trong giá cả mà họ thu được, nhà công nghiệp không phải chỉ nhận được *phần bù lại cái đã tiêu dùng, mà còn nhận được một số nào đó ngoài số ấy ra, số này là một lượng giá trị mới, được tạo ra* trong quá trình sản xuất trong năm" (tr. 26). "Giá trị được sản xuất ra là một bộ phận trong giá cả của sản phẩm nông nghiệp hoặc công nghiệp, bộ phận này cấu thành *số thặng ra ngoài giá trị ban đầu* của vật liệu và những chi phí tiêu dùng cần thiết trong khi chế biến chúng. Trong nông nghiệp, phải trừ các loại giống và việc tiêu dùng của người làm ruộng ra; trong công nghiệp, cũng phải trừ nguyên liệu và việc tiêu dùng của người lao động như vậy, và *giá trị mới* được tạo ra hàng năm đúng là ngang *với số còn lại sau khi đã khấu trừ đi như thế"* (tr. 26-27).

[CHƯƠNG III]

A-ĐAM XMÍT

[1) HAI ĐỊNH NGHĨA KHÁC NHAU CỦA A-ĐAM XMÍT VỀ GIÁ TRỊ: ĐỊNH NGHĨA GIÁ TRỊ BẰNG SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG ĐÃ CHI PHÍ, CHỨA ĐỰNG TRONG HÀNG HÓA, VÀ ĐỊNH NGHĨA GIÁ TRỊ BẰNG SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG SỐNG MUA ĐƯỢC TRONG VIỆC TRAO ĐỔI HÀNG HÓA NÀY]

A. Xmít, cũng như những nhà kinh tế học đang được chúng ta chú ý đến, đã tiếp thu của phái trọng nông cái khái niệm tiền công trung bình mà ông ta gọi là "giá cả tự nhiên của tiền công":

"Con người ta bao giờ cũng phải có khả năng tồn tại bằng lao động của mình, và tiền công của họ ít ra cũng phải đủ để nuôi sống họ. Trong phần lớn các trường hợp, tiền công đó thậm chí còn cần phải cao hơn mức ấy một chút, vì nếu không thì người công nhân sẽ không thể nuôi gia đình của họ, và nòi giống của những người công nhân đó sẽ bị tiêu diệt ngay ở thế hệ thứ nhất" ([Bản dịch của Gác-ni-ê] tập I, quyển I, chương 8, tr.136) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.63.]

A. Xmít nhận xét một cách hoàn toàn rõ ràng là sự phát triển sức sản xuất của lao động không đem lại lợi ích gì cho bản thân người công nhân cả. Ví dụ, chúng ta đọc thấy ở ông ta (quyển I, chương 8, bản của Mắc - Cu-lốc, Luân Đôn, 1828);

"Sản phẩm của lao động là phần thưởng tự nhiên cho lao động, hay là tiền công của lao động. Trong trạng thái nguyên thuỷ của xã hội, trước khi *chế độ tư hữu về ruộng đất* và *tích luỹ tư bản xuất hiện,* thì toàn bộ sản phẩm lao động đều thuộc về người lao động. Sản phẩm đó không phải chia cho người sở hữu ruộng đất, cũng

không phải chia cho chủ. Nếu trạng thái đó của xã hội vẫn tiếp diễn, thì tiền công trả cho lao động sẽ *tăng lên cùng với sự tăng lên của sức sản xuất của lao động, do sự phân công lao động gây nên.* Tất cả các vật phẩm dần dần đều phải trở nên rẻ hơn".

{Dầu sao thì đó là trường hợp của tất cả những vật phẩm mà việc tái sản xuất đòi hỏi một số lượng lao động ít hơn. Nhưng những vật phẩm đó không phải chỉ "phải trở nên rẻ hơn": trên thực tế chúng đã trở nên rẻ hơn rồi.}

"Để sản xuất ra những vật phẩm đó người ta sẽ cần đến một số lượng lao động ngày càng ít hơn; nhưng vì có những hàng hóa được sản xuất ra với một số lượng lao động như trước, và trong tình hình đó, cũng được đem trao đổi với một hàng hóa khác, nên dĩ nhiên là người ta có thể mua những hàng hóa đó [244] với một sản phẩm chứa đựng một lượng lao động ít hơn... Song trạng thái nguyên thuỷ đó của xã hội, trong đó người lao động nhận được toàn bộ sản phẩm lao động của mình, *đã không thể tồn tại được nữa khi chế độ tư hữu về ruộng đất và việc tích luỹ tư bản xuất hiện.* Vì vậy, tình hình đó đã đi vào quá khứ từ lâu rồi, trước khi người ta đạt được những thành tựu lớn nhất trong việc làm tăng sức sản xuất của lao động; cho nên việc nghiên cứu thêm xem tình hình đó có thể ảnh hưởng như thế nào đến cái phần thưởng cho lao động, hay tiền công, là một điều vô ích" (tập I, tr. 107-109) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.60-61].

Ở đây, A. Xmít nhận xét một cách rất tinh vi rằng sức sản xuất của lao động chỉ bắt đầu phát triển với những quy mô thực sự rộng lớn từ khi lao động biến thành lao động làm thuê, và từ khi những điều kiện lao động đối lập với lao động một mặt dưới hình thái sở hữu ruộng đất và mặt khác, dưới hình thái tư bản. Như vậy, sức sản xuất của lao động chỉ bắt đầu phát triển khi mà bản thân người lao động không còn chiếm hữu được những kết quả của sự phát triển đó nữa. Vì thế, nghiên cứu xem việc phát triển những lực lượng sản xuất đó sẽ mang lại (hoặc sẽ phải mang lại) những hậu quả gì cho "tiền công" (tiền công ở đây ngang với sản phẩm của lao động), với giả định rằng sản phẩm của lao động (hay là giá trị của sản phẩm đó) thuộc về bản thân người lao động, – thì điều đó thật là hoàn toàn vô ích.

A. Xmít bị ảnh hưởng rất mạnh của những quan niệm của phái trọng nông, và trong tác phẩm của ông, thỉnh thoảng người ta thấy cả những đoạn nguyên vẹn của phái trọng nông và hoàn toàn mâu thuẫn với những quan niệm do bản thân ông ta đưa ra. Chẳng hạn như trong học thuyết về địa tô, v.v.. Đối với mục tiêu của chúng ta, chúng ta có thể hoàn toàn không chú ý đến các bộ phận cấu thành đó - những bộ phận không nói lên được đặc trưng của Xmít - trong tác phẩm của ông ta, bởi vì trong những phần đó, ông ta chỉ là một nhà trọng nông mà thôi[26].

Trong phần đầu của các tác phẩm này, khi phân tích hàng hóa, tôi đã chỉ rõ rằng[27] A. Xmít do dự giữa hai định nghĩa về giá trị trao đổi, tức là giữa định nghĩa cho rằng giá trị của *các hàng hóa* là do khối lượng lao động cần thiết để sản xuất ra các hàng hóa đó quyết định, và định nghĩa cho rằng giá trị đó ngang với số lượng lao động sống mà hàng hóa đó có thể mua được, hay là ngang với số lượng hàng hóa mà một lượng lao động sống nhất định có thể mua được, thì cũng thế. Ở ông ta, định nghĩa thứ nhất lúc thì lẫn lộn với định nghĩa thứ hai, lúc thì bị định nghĩa thứ hai thay thế. Trong hai định nghĩa đó, thì trong định nghĩa thứ hai, Xmít đã lấy *giá trị trao đổi* của lao động, – trên thực tế thì đã lấy *tiền công*, – làm thước đo giá trị của các hàng hóa, bởi vì tiền công ngang với số lượng hàng hóa đã mua được thay cho một số lượng lao động sống nhất định, hoặc ngang với một số lượng lao động có thể mua được với một số lượng hàng hóa nhất định. Những giá trị của lao động, hay nói cho đúng hơn, của sức lao động, cũng như giá trị của bất kỳ một hàng hóa nào khác, đều chịu những sự biến động và không có gì khác một cách đặc thù với giá trị của những hàng hóa khác. Ở đây, bản thân giá trị lại là thước đo của giá trị và là cơ sở để giải thích giá trị, – như vậy là đã rơi vào một cái vòng luẩn quẩn.

Nhưng trong sự trình bày sau này, ta sẽ thấy rõ rằng những sự do dự đó và sự lầm lẫn những định nghĩa hoàn toàn không giống nhau đó, đã không làm cho A. Xmít lạc hướng trong khi ông

nghiên cứu về bản chất và nguồn gốc của giá trị thặng dư, bởi vì chỗ nào mà Xmít phát triển những luận điểm của mình, thì trên thực tế – thậm chí một cách không tự giác – ông ta đã theo cái định nghĩa đúng đắn về giá trị trao đổi của hàng hóa, tức là định nghĩa cho rằng giá trị đó là do số lượng lao động đã được chi phí để sản xuất ra những hàng hóa đó và chứa đựng trong những hàng hóa đó quyết định, hay là do thời gian lao động quyết định. [244]

[VII -283a] {Trong nhiều ví dụ, ta có thể chứng minh rằng trong suốt tác phẩm của ông, trong những đoạn ông giải thích những sự kiện thực tế, A. Xmít đã coi số lượng lao động chứa đựng trong sản phẩm là giá trị và là một nhân tố quyết định giá trị. Một phần tài liệu đó đã được Ri-các-đô trích dẫn[28]. Toàn bộ học thuyết của A. Xmít nói về ảnh hưởng của sự phân công lao động và của việc hoàn thiện máy móc, đến giá cả của hàng hóa, đều dựa trên cơ sở đó. Ở đây chỉ cần trích dẫn một đoạn cũng đủ. Trong chương 11 của quyển I, khi nói rằng trong thời đại của ông nhiều loại hàng công nghiệp đã rẻ đi so với những thế kỷ trước đó, A. Xmít đã nhận xét về những thế kỷ đó như sau:

"Lúc ấy, cần phải có một số lượng lao động lớn hơn [283b] để chế tạo ra những vật phẩm đó, và vì thế, khi đem ra thị trường, những vật phẩm đó phải được bán hoặc đổi với một giá cả của một lượng lao động lớn hơn" ([Bản dịch của Gác-ni-ê] tập II, tr.156) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.218-219].} [VII-283b].

[VI - 245] Nhưng ở Xmít, mâu thuẫn đó, và việc chuyển từ cách giải thích này sang cách giải thích khác có một cơ sở sâu xa hơn (Khi phát hiện mâu thuẫn của Xmít, Ri-các-đô đã không nhìn thấy cái cơ sở sâu xa hơn đó, và cũng không đánh giá được cái mâu thuẫn mà ông ta đã tìm ra, và vì thế ông ta đã không giải quyết được mâu thuẫn đó). Chúng ta hãy giả định rằng tất cả những người lao động đều là những người sản xuất hàng hóa, họ không những sản xuất ra hàng hóa của mình mà còn đem bán những hàng hóa đó đi. Giá trị của những hàng hóa đó được quy định bởi

thời gian lao động cần thiết chứa đựng trong chúng. Do đó, nếu hàng hóa được bán theo giá trị của chúng, thì với một hàng hóa là sản phẩm của 12 giờ lao động, người lao động vẫn mua được một thời gian lao động là 12 giờ dưới hình thức một hàng hóa khác, nghĩa là một thời gian lao động là 12 giờ đã vật thể hóa trong một giá trị sử dụng khác. Như vậy, giá trị lao động của anh ta là ngang với giá trị của hàng hóa của anh ta, nghĩa là ngang với sản phẩm của 12 giờ lao động. Hành vi bán và hành vi mua tiếp theo sau đó, tóm lại, toàn bộ quá trình trao đổi - tức là sự biến hóa hình thái của hàng hóa - không đem lại một sự thay đổi nào trong tình hình của sự việc. Nó chỉ làm thay đổi hình thái của cái giá trị sử dụng trong đó 12 giờ lao động được thể hiện. Do đó, giá trị lao động ngang với giá trị của sản phẩm lao động. Thứ nhất, trong hàng hóa, - trong chừng mực mà những hàng hóa đó được trao đổi theo giá trị của chúng, - những số lượng lao động vật thể hóa ngang nhau được đem trao đổi với nhau. Và thứ hai, một lượng lao động sống nhất định được đem trao đổi với một lượng lao động vật thể hóa ngang với nó, bởi vì, một mặt, lao động sống được vật thể hóa trong sản phẩm, trong hàng hóa thuộc về người lao động, nhưng mặt khác, hàng hóa đó được đem trao đổi với một hàng hóa khác, chứa đựng một số lượng lao động ngang như thế. Do đó, trên thực tế, một số lượng lao động sống nhất định được đem trao đổi lấy một số lượng lao động đã vật thể hóa ngang với nó. Như vậy, không những một hàng hóa được trao đổi với một hàng hóa khác theo cái tỷ lệ trong đó những lượng thời gian lao động ngang nhau được thể hiện ra trong những hàng hóa đó dưới dạng đã vật thể hóa, mà một lượng lao động sống nhất định còn được đem trao đổi với một hàng hóa thể hiện cùng một số lượng lao động như thế, dưới hình thái đã vật thể hóa.

Theo giả thiết này, giá trị của lao động (số lượng hàng hóa mà người ta có thể mua được với một số lượng lao động nhất định,

hoặc số lượng lao động mà người ta có thể mua được với một số lượng hàng hóa nhất định), cũng hoàn toàn giống như số lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa, có thể được coi là thước đo giá trị của hàng hóa. Có thể làm như vậy là vì giá trị của lao động, dưới hình thái vật thể hóa, sẽ biểu hiện một lượng lao động bao giờ cũng ngang với lượng lao động sống cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó, - hay nói một cách khác: một lượng thời gian lao động sống nhất định bao giờ cũng sẽ nhận được một số lượng hàng hóa đại biểu cho cũng một lượng thời gian lao động như thế dưới hình thức đã vật thể hóa. Nhưng trong tất cả những phương thức sản xuất - đặc biệt là trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, - mà những điều kiện vật chất của lao động thuộc về một (hay vài) giai cấp, còn giai cấp khác, giai cấp công nhân thì chỉ có sức lao động mà thôi, - trong tất cả những phương thức sản xuất đó, một hiện tượng hoàn toàn trái ngược lại diễn ra. Sản phẩm của lao động, hay là giá trị của sản phẩm lao động, không thuộc về người công nhân. Một lượng lao động sống nhất định không nhận được một lượng lao động đã vật thể hóa ngang với nó; nói một cách khác, một lượng lao động nhất định, đã vật thể hóa trong hàng hóa, nhận được, để chi phối, một lượng lao động sống lớn hơn số lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa ấy.

Nhưng vì A. Xmít hoàn toàn làm đúng khi lấy điểm xuất phát là hàng hóa và sự trao đổi hàng hóa, và vì vậy, ở ông lúc đầu những người sản xuất đối diện với nhau với tư cách là những người sở hữu hàng hóa - với tư cách là những người bán hàng hóa hay những người mua hàng hóa - cho nên ông ta đã khám phá ra rằng (ông ta tưởng là như vậy) trong sự trao đổi giữa tư bản và lao động làm thuê, giữa [246] lao động đã được vật thể hóa và lao động sống, quy luật chung lập tức mất hết tác dụng, và hàng hóa (bởi vì lao động cũng là hàng hóa, trong chừng mực nó được mua và bán) không còn được trao đổi với nhau theo những lượng lao động mà chúng biểu hiện nữa. *Từ đó*, ông ta kết luận

rằng khi mà điều kiện lao động đã đối lập với người công nhân làm thuê dưới hình thái sở hữu ruộng đất và tư bản, thì thời gian lao động không còn là thước đo nội tại điều tiết giá trị trao đổi của hàng hóa nữa. Lẽ ra, Xmít phải kết luận ngược lại, - như Ri-các-đô đã nhận xét rất chính đáng đối với ông ta, - rằng những danh từ "số lượng lao động" và "giá trị lao động" không còn là những danh từ đồng nhất, và do đó, giá trị tương đối của hàng hóa, mặc dù nó do thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa đó điều tiết, không còn do giá trị của lao động điều tiết nữa, bởi vì danh từ sau này chỉ còn đúng khi nào nó đồng nhất với danh từ thứ nhất mà thôi. Sau này, khi nói về Man-tút[29], chúng ta sẽ có thể chứng minh rằng ngay cả trong trường hợp người lao động chiếm hữu sản phẩm của mình, nghĩa là chiếm hữu giá trị của sản phẩm của bản thân anh ta, việc lấy giá trị đó hay giá trị của lao động, làm thước đo giá trị, theo cái ý nghĩa như thời gian lao động hay bản thân lao động là thước đo giá trị và là một yếu tố tạo ra giá trị, - thì việc đó cũng là sai lầm và vô lý. Ngay cả trong trường hợp này, lao động mà người ta có thể mua được bằng một hàng hóa nào đó, cũng sẽ không thể có tác dụng làm thước đo theo ý nghĩa đó, theo ý nghĩa tác dụng đó là tác dụng cố hữu của lao động chứa đựng trong hàng hóa ấy. Cái này chỉ có thể là chỉ số của cái kia mà thôi.

Dù sao đi nữa, A. Xmít cũng cảm thấy rằng từ quy luật quyết định sự trao đổi hàng hóa, khó mà rút ra sự trao đổi giữa tư bản và lao động, sự trao đổi này rõ ràng dựa trên một cơ sở hoàn toàn đối lập với quy luật đó và mâu thuẫn với những nguyên tắc của nó. Và người ta vẫn không thể nào giải thích được mâu thuẫn đó, chừng nào tư bản còn trực tiếp đối lập với lao động, chứ không đối lập với sức lao động. A. Xmít biết rất rõ rằng thời gian lao động, chi phí vào việc tái sản xuất ra sức lao động và nuôi dưỡng sức lao động, rất khác với số lao động mà sức lao động có thể thực hiện được. Về vấn đề này, ông ta thậm chí còn viện vào tác phẩm của Can-ti-lơn, cuốn "Essai sur la nature du commerce".

Xmít viết về Can-ti-lơn: "Tác giả này nói thêm rằng lao động của một kẻ nô lệ khoẻ được coi là có giá trị gấp đôi số chi phí để nuôi sống anh ta; còn lao động của một công nhân yếu nhất, theo ông ta thì không thể trị giá thấp hơn lao động của một người nô lệ khoẻ" (quyển I, chương 8, tr. 137. Bản dịch của *Gác-ni-ê,* tập I) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.63].

Mặt khác, có điều lạ là A. Xmít đã không hiểu rằng điều làm cho ông bối rối không liên quan gì tới các quy luật điều tiết sự trao đổi hàng hóa này với hàng hóa khác. Sự trao đổi các hàng hóa *A* và *B* tỷ lệ với thời gian lao động chứa đựng trong các hàng hóa ấy, tuyệt nhiên không bị vi phạm bởi các tỷ lệ theo đó những người sản xuất ra những hàng hóa ấy phân chia những sản phẩm *A* và *B* với nhau, hay nói cho đúng hơn, phân chia giá trị của chúng với nhau. Nếu một bộ phận sản phẩm *A* được phân phối cho kẻ sở hữu ruộng đất, một bộ phận khác cho nhà tư bản, bộ phận thứ ba cho người công nhân thì dù những phần mà họ nhận được là như thế nào chăng nữa, điều đó cũng không làm cho tình hình thay đổi một chút nào: bản thân *A* vẫn được trao đổi với *B* theo đúng với giá trị của nó. Tỷ lệ giữa thời gian lao động chứa đựng trong mỗi hàng hóa đó - trong *A* và *B* - hoàn toàn không tuỳ thuộc vào cái tình hình: thời gian lao động chứa đựng trong *A* hoặc trong *B* do những người khác nhau chiếm hữu.

"Khi diễn ra sự trao đổi giữa dạ và vải, thì ở trong vải những người sản xuất dạ sẽ có những phần đúng như những phần mà trước đây họ đã có trong dạ" ("Misère de la philosophie", tr.29)[30].

Đó là cái lý do mà sau này những môn đồ của Ri-các-đô đã hoàn toàn có quyền đưa ra để chống lại A. Xmít [274]. Giôn Kê-dơ-nô-vơ một người theo thuyết Man-tút, cũng viết đúng như thế:

"Việc trao đổi hàng hóa và sự phân phối phải được xét tách rời nhau ra... Những hoàn cảnh ảnh hưởng đến cái này không phải bao giờ cũng ảnh hưởng đến cái kia. Chẳng hạn, chi phí sản xuất của một hàng hóa nào đó giảm xuống, thì tỷ lệ giữa hàng hóa đó với mọi hàng hóa khác sẽ biến đổi; nhưng điều đó không nhất thiết phải làm thay đổi sự phân phối bản thân hàng hóa đó, hoặc ảnh hưởng đến sự phân phối những hàng hóa khác bằng bất cứ cách nào. Mặt khác, việc giá trị giảm xuống một cách phổ biến, giảm xuống một cách ngang nhau đối với tất cả các hàng hóa, sẽ không làm thay đổi các tỷ lệ giữa chúng với nhau. Nó có thể ảnh hưởng, hoặc có thể không ảnh hưởng đến việc phân phối các hàng hóa", v. v.. (*Giôn Kê-dơ-nô-vơ,* trong lời tựa cuốn sách của *Man-tút* do ông ta xuất bản "Definitions in Political Economy". London, 1853).

Nhưng chính vì "việc phân phối" giá trị của sản phẩm giữa nhà tư bản và người công nhân dựa trên sự trao đổi các hàng hóa - trao đổi giữa hàng hóa và sức lao động - nên dĩ nhiên điều đó đã làm cho A. Xmít nhầm lẫn. A. Xmít vẫn còn lấy giá trị của lao động, hay là sức mua của hàng hóa này hoặc của hàng hóa khác (hay sức mua của tiền) đối với lao động, để làm thước đo giá trị, - điều đó đã dẫn đến chỗ làm rối loạn tiến trình tư tưởng của ông ta ở những đoạn ông ta trình bày học thuyết về giá cả và nghiên cứu ảnh hưởng của sự cạnh tranh đối với tỷ suất lợi nhuận, v.v., và nói chung, đã làm cho tác phẩm của ông thiếu mọi sự nhất trí và thậm chí đã là nguyên nhân làm cho một số lớn những vấn đề rất quan trọng bị rơi ra ngoài phạm vi nghiên cứu của ông. Nhưng điều đó, như chúng ta sẽ thấy sau đây, đã không ảnh hưởng đến tiến trình *chung* của tư tưởng của ông ta trong vấn đề *giá trị thặng dư*, vì trong vấn đề này, Xmít bao giờ cũng theo cái định nghĩa đúng đắn, lấy thời gian lao động đã hao phí chứa đựng trong các hàng hóa khác nhau để quy định giá trị.

Như vậy, bây giờ chúng ta hãy chuyển sang cách lý giải vấn đề của ông ta.

Nhưng trước khi xét vấn đề đó, chúng ta cần nhớ một điều này nữa. A. Xmít đã lầm lẫn nhiều sự việc khác nhau. Thứ nhất, trong chương V, quyển I, ông ta đã viết:

"Người giàu hay nghèo là tuỳ theo họ có nhiều hay ít những tư liệu nhằm bảo đảm cho mình những vật phẩm thiết yếu, tiện nghi, thích thú. Nhưng sau khi sự phân công đã được kiến lập trong tất cả mọi ngành, thì với bản thân lao động của mình, một người chỉ có thể sản xuất ra một phần rất nhỏ những vật phẩm đó; phần

lớn hơn phải do *lao động của những người khác* cung cấp; và người đó sẽ giàu hay nghèo là *tuỳ theo khối lượng lao động nhiều hay ít mà người đó có thể chi phối được, hoặc có thể mua được*. Vì vậy, *giá trị của bất kỳ hàng hóa nào* mà kẻ sở hữu nó muốn đem ra *trao đổi lấy những vật phẩm khác*, chứ không có ý định đem ra sử dụng hoặc đem tiêu dùng cho cá nhân, - đối với người sở hữu nó, giá trị của hàng hóa đó *ngang với số lượng lao động* mà *hàng hóa đó có thể mua được, hoặc có thể chi phối được*. Như vậy lao động là thước đo *thực tế* của giá trị trao đổi của tất cả mọi hàng hóa" (tập I, tr.59-60) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.30].

Tiếp đó:

*"Chúng" (những hàng hóa) "*chứa đựng *giá trị của một lượng lao động nhất định mà chúng ta đem đổi lấy cái, theo giả định của chúng ta* [248]*, cũng chứa đựng giá trị của một lượng lao động giống như thế trong thời gian đó*... Lúc đầu toàn bộ của cải của thế giới sở dĩ có được không phải là do vàng hay bạc, mà do lao động; và đối với những kẻ chiếm hữu những của cải đó và những kẻ muốn đem chúng ra trao đổi với bất kỳ những sản phẩm mới nào, thì giá trị của chúng hoàn toàn ngang với số lượng lao động mà họ có thể mua được hoặc chi phối được với những hàng hóa đó" (quyển I, chương 5, tr.60-61) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.30].

Cuối cùng:

"Như ông Hốp-xơ nói, *của cải là một sức mạnh*. Nhưng điều đó không có nghĩa là người nào kiếm được một tài sản lớn, hay nhận được một tài sản lớn do thừa kế, đều nhất thiết có quyền lực về chính trị, về dân sự, hay về quân sự... Sức mạnh mà của cải đó đã đem lại tức khắc và trực tiếp cho anh ta, không phải là cái gì khác ngoài sức mua; đó là quyền được chi phối *mọi lao động của kẻ khác hay mọi sản phẩm của lao động đó đang nằm ở trên thị trường"* (s.đ.d., tr. 61) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.31].

Chúng ta thấy rằng trong tất cả những đoạn đó, A. Xmít lẫn lộn *"lao động của người khác"* với *"sản phẩm của lao động đó"*. Từ khi sự phân công lao động được xác lập, thì giá trị trao đổi của hàng hóa, thuộc người này hoặc người khác, đều biểu thị ra trong những hàng hóa của kẻ khác mà anh ta có thể mua được, nghĩa là trong lượng lao động của người khác chứa đựng trong những hàng hóa đó, trong lượng lao động đã vật thể hóa của người khác. Và số lượng lao động của người khác đó ngang với số lượng

lao động chứa đựng trong hàng hóa của bản thân anh ta. Xmít tuyên bố hoàn toàn rõ ràng:

"Hàng hóa chứa đựng giá trị của một lượng lao động nhất định mà chúng ta đem đổi lấy cái, theo giả định của chúng ta, cũng chứa đựng *giá trị của một số lượng lao động giống như thế* trong thời gian đó".

Điều được nhấn mạnh ở đây là sự biến đổi do *phân công lao động* gây ra, sự biến đổi thể hiện ra ở chỗ là của cải không còn nằm trong sản phẩm lao động của mình nữa, mà ở trong số lượng lao động của người khác mà hàng hóa ấy có thể chi phối được, - tức là trong số lượng lao động xã hội mà hàng hóa ấy có thể mua được, và do số lượng lao động chứa đựng ngay trong hàng hóa đó quyết định. Trên thực tế, cái bị che giấu ở đây chỉ là cái khái niệm về giá trị trao đổi, tức là cái tư tưởng cho rằng chỉ với tư cách là lao động xã hội, thì lao động của tôi mới quyết định của cải của tôi; do đó, của cải của tôi là do sản phẩm lao động của tôi quyết định, sản phẩm này cho phép tôi chi phối một lượng lao động xã hội ngang như thế. Hàng hóa của tôi, chứa đựng một lượng thời gian lao động cần thiết nhất định, cho phép tôi có thể chi phối được mọi hàng hóa khác có cùng một giá trị như thế, do đó chi phối được một lượng lao động của người khác ngang như thế, đã vật thể hóa trong những giá trị sử dụng khác. Điều được nhấn mạnh ở đây là sự san bằng - do sự phân công lao động và giá trị trao đổi tạo nên - giữa lao động *của tôi* và lao động *của người khác,* hay nói một cách khác, là sự san bằng giữa lao động của tôi và lao động xã hội (A. Xmít không thấy rằng lao động *của tôi,* hay lao động chứa đựng trong những hàng hóa của tôi, đã được xác định như là lao động *xã hội* rồi, và lao động đó đã thay đổi tính chất của nó một cách căn bản), chứ tuyệt nhiên không phải là nhấn mạnh vào sự khác nhau giữa lao động đã *vật hóa* và lao động *sống,* không phải là nhấn mạnh những quy luật đặc thù của việc trao đổi những thứ lao động đó. Thực vậy, ở đây

A. Xmít chỉ nói rằng giá trị của hàng hóa là do thời gian lao động chứa đựng trong những hàng hóa đó quyết định, và của cải của người sở hữu hàng hóa là số lượng lao động xã hội mà anh ta chi phối được.

Tuy nhiên, trên thực tế, việc đồng nhất hóa *lao động* và *sản phẩm của lao động* [249] ở đây đã là cái lý do đầu tiên để lẫn lộn sự quy định giá trị của các hàng hóa bằng số lượng lao động chứa đựng trong những hàng hóa ấy, với sự quy định giá trị của các hàng hóa bằng số lượng lao động sống mà những hàng hóa đó có thể mua được, nghĩa là, với sự quy định giá trị của các hàng hóa bằng giá trị của lao động. Nếu như A. Xmít nói:

> Của cải của một người, lớn hay nhỏ, đều phù hợp một cách chính xác với đại lượng của sức ấy, tức là với số lượng lao động của những kẻ khác, mà anh ta có thể chi phối được nhờ của cải của mình; hay phù hợp một cách chính xác với *sản phẩm lao động của những kẻ khác* mà anh ta có thể mua được, *thì cũng thế"* (sự đồng nhất hóa một cách sai lầm chính là ở chỗ này!) (tr. 61) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.31]; -

thì cũng giống như là ông ta có thể nói: của cải của một người là tương xứng với số lượng lao động xã hội chứa đựng trong những hàng hóa của bản thân anh ta, những hàng hóa cấu thành "của cải" của anh ta. A. Xmít cũng đã thấy điều đó:

> "Chúng" (hàng hóa) "chứa đựng giá trị của một số lượng lao động nhất định mà chúng ta đem trao đổi lấy cái, theo giả định của chúng ta, cũng chứa đựng giá trị *của một lượng lao động giống như thế* trong thời gian đó" (Danh từ *"giá trị"* ở đây thừa và vô nghĩa).

Kết luận sai lầm này đã bộc lộ ra ngay trong chương thứ năm này, khi ông nói điều sau đây chẳng hạn:

> "Như vậy, khi không bao giờ thay đổi *cái giá trị của bản thân mình,* lao động là cái thước đo duy nhất, thực tế và cuối cùng có thể dùng để đánh giá và so sánh giá trị của tất cả các hàng hóa, bất kỳ ở đâu và trong thời kỳ nào") (s.đ.d., tr. 66). [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.32-33].

Cái đúng đối với bản thân lao động, và vì vậy cũng đúng đối với thước đo của nó, tức là đối với thời gian lao động, - đó chính là cái kết luận nói rằng giá trị của các hàng hóa bao giờ cũng tỷ lệ với thời gian lao động đã vật hóa trong các hàng hóa đó, mặc dầu *giá trị của lao động* thay đổi như thế nào chăng nữa, - cái đó ở đây lại được gán cho bản thân cái giá trị lao động hay biến đổi ấy.

Ở đây, A. Xmít chỉ mới xét việc trao đổi hàng hóa nói chung mà thôi: bản chất của giá trị trao đổi, của sự phân công lao động, cũng như bản chất của tiền tệ. Những người tham gia trao đổi hàng hóa chỉ mới đối lập nhau với tư cách là những kẻ sở hữu hàng hóa. Họ mua lao động của người khác dưới hình thái hàng hóa, cũng như lao động của bản thân họ thể hiện ra dưới hình thái hàng hóa. Vì vậy, số lượng lao động xã hội mà họ chi phối là ngang với lượng lao động chứa đựng trong cái hàng hóa mà bản thân họ dùng để mua. Nhưng, trong các chương sau, khi A. Xmít chuyển sang sự trao đổi giữa lao động đã vật hóa với lao động sống, giữa nhà tư bản và công nhân, và hơn nữa, khi ông ta *nhấn mạnh* rằng giờ đây giá trị của hàng hóa không còn do lượng lao động chứa đựng trong bản thân hàng hóa đó quyết định nữa, mà được quyết định bởi lượng lao động sống của người khác (khác với đại lượng trên) mà người ta có thể chi phối được, hay là mua được nhờ hàng hóa đó, - thì trên thực tế, điều đó hoàn toàn không có nghĩa là giờ đây bản thân các hàng hóa được trao đổi với nhau không phải theo thời gian lao động chứa đựng trong những hàng hóa đó nữa. Điều đó chỉ chứng tỏ rằng *việc làm giàu thêm,* việc tăng thêm giá trị chứa đựng trong hàng hóa và mức độ của việc tăng thêm đó, là phụ thuộc vào số lượng lao động sống lớn hay nhỏ mà lao động vật hóa vận dụng được. Điều này đúng chính là theo cái ý nghĩa đó. Nhưng ở Xmít, điều này vẫn còn chưa được rõ ràng.

[2) KHÁI NIỆM CHUNG CỦA A. XMÍT VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ. QUAN NIỆM COI LỢI NHUẬN, ĐỊA TÔ VÀ LỢI TỨC LÀ NHỮNG PHẦN KHẤU TRỪ VÀO SẢN PHẨM LAO ĐỘNG CỦA CÔNG NHÂN]

[250] Trong chương 6 quyển I, A. Xmít chuyển từ các quan hệ trong đó ông ta giả định rằng các nhà sản xuất chỉ đối lập với nhau như là những người bán hàng hóa và những người sở hữu hàng hóa, sang các quan hệ trao đổi giữa những người sở hữu hàng hóa, sang các quan hệ trao đổi giữa những người sở hữu các điều kiện lao động và những người chỉ sở hữu độc có sức lao động mà thôi.

"Trong cái trạng thái nguyên thuỷ và chưa phát triển của xã hội, tồn tại *trước khi có tích luỹ tư bản và trước khi chế độ tư hữu về ruộng đất xuất hiện,* thì hình như cái cơ sở duy nhất có thể dùng làm tiêu chuẩn cho sự trao đổi là *số lượng lao động cần thiết để kiếm được những vật phẩm khác nhau để trao đổi*... Hoàn toàn dĩ nhiên là một sản phẩm thường đòi hỏi lao động của hai ngày hay hai giờ mới sản xuất ra được, thì sẽ có giá trị gấp đôi một sản phẩm mà muốn sản xuất ra, thường chỉ cần một ngày hay một giờ lao động" (tập I, quyển I, chương 6, tr.94-95. Bản dịch của Gác-ni-ê) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 45].

Như vậy, thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra những hàng hóa khác nhau quyết định cái tỷ lệ theo đó những hàng hóa đó được trao đổi với nhau, hay nói một cách khác, quyết định *giá trị trao đổi* của chúng.

"Trong tình hình đó, toàn bộ sản phẩm lao động thuộc về người lao động, và số lượng lao động thường được chi phí vào việc kiếm ra hay sản xuất ra một hàng hóa nào đó, là điều kiện duy nhất quyết định số lượng lao động thường có thể mua được, có thể chi phối được, hoặc được đổi lấy hàng hóa ấy"(s.đ.d., tr. 96) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 45].

Như vậy, theo giả thiết này, người lao động chỉ là người đơn thuần bán hàng hóa, và một người chỉ chi phối được lao động của người khác khi nào anh ta dùng hàng hóa của mình mua hàng hóa của người kia. Như vậy, nhờ hàng hóa của mình, anh ta chỉ

chi phối được một lượng lao động của người khác ngang với số lượng chứa đựng trong hàng hóa của bản thân anh ta, vì hai người chỉ trao đổi hàng hóa với nhau thôi, mà giá trị trao đổi của hàng hóa lại do thời gian lao động, hoặc số lượng lao động chứa đựng trong những hàng hóa đó, quyết định.

Nhưng, - A-đam viết tiếp:

"Khi xuất hiện những *dự trữ, tập trung vào trong tay một số người cá biệt,* thì dĩ nhiên là một số người trong bọn họ sẽ sử dụng ngay những *dự trữ này* để thuê những người cần cù làm việc, cung cấp vật liệu và tư liệu sinh hoạt cho những người này nhằm mục đích kiếm *lợi nhuận,* nhờ *bán những sản phẩm lao động của họ hay là nhờ lao động của những người công nhân đó đã gia thêm vào giá trị của những vật liệu đã chế biến"* (s.đ.d., tr. 96) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 46].

Trước khi chuyển qua phần sau, chúng ta hãy nói thêm một chút về đoạn trích dẫn này. Trước hết, do đâu mà có "những người cần cù" không có tư liệu sinh hoạt, cũng chẳng có vật liệu để lao động, - tức là do đâu mà có những người không có miếng đất cắm dùi đó? Nếu ta giải phóng câu nói của Xmít khỏi cái hình thức ngây thơ của nó, thì ý nghĩa của câu ấy có thể quy lại như sau: sản xuất tư bản chủ nghĩa bắt đầu từ khi các điều kiện lao động trở thành sở hữu của một giai cấp, còn giai cấp kia thì chỉ còn chi phối độc có sức lao động mà thôi. Sự tách rời lao động khỏi những điều kiện lao động đã tạo nên cái tiền đề cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nhưng, thứ hai, khi A. Xmít khẳng định rằng "các nghiệp chủ" sử dụng những người lao động "nhằm mục đích *kiếm lợi nhuận nhờ bán những sản phẩm lao động của họ, hai là nhờ* lao động [251] của những người công nhân đó đã gia thêm vào giá trị của những vật liệu đã được chế biến", thì ông ta muốn nói cái gì? Phải chăng ông ta muốn nói rằng, lợi nhuận là do việc *bán* đem lại, rằng hàng hóa được bán *cao hơn* giá trị của nó, rằng do đó, lợi nhuận là cái mà Xtiu-át gọi là "lợi nhuận do chuyển nhượng", cái

chẳng qua cũng chỉ là "sự biến động của cán cân của cải giữa những phía hữu quan"[1*]? Đây là câu trả lời của chính ông ta:

"Trong việc trao đổi *thành phẩm* lấy tiền, *hay lấy lao động"* (đây là nguồn gốc của một sự sai lầm mới) "hay lấy những hàng hóa khác, thì ngoài số trả cho giá cả vật liệu và tiền công của công nhân, *còn phải thêm vào một số tiền nào đó,* cấu thành lợi nhuận của nhà kinh doanh đã đem tư bản của mình ra mạo hiểm trong việc đó" (s.đ.d.) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 46].

Sau này chúng ta sẽ trở lại việc "mạo hiểm" này trong chương nói về những lối giải thích về lợi nhuận có tính chất tán dương (xem quyển vở VII, tr.173)[31]. Do bán hàng hóa cao hơn giá trị của nó "khi trao đổi thành phẩm", có xuất hiện "một số tiền nào đó, cấu thành *lợi nhuận* của nhà kinh doanh" hay không? Có phải số tiền đó là "lợi nhuận do chuyển nhượng" của Xtiu-át hay không?

"Vì vậy", - A-đam viết tiếp ngay sau đó, - *cái giá trị mà những người công nhân gia thêm vào cho vật liệu, giờ đây"* (từ khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện) "được phân giải *thành hai bộ phận, trong đó một bộ phận* được đem trả công cho công nhân, còn bộ phận kia thì được dùng vào việc trả lợi nhuận cho người kinh doanh theo tổng số tư bản đã ứng trước dưới hình thái tiền công và vật liệu dùng vào việc chế biến" (s.đ.d., tr. 96-97); [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 46].

Như vậy, ở đây A. Xmít hoàn toàn nói rõ rằng: lợi nhuận thu được khi bán "thành phẩm" không phải do *bản thân việc bán* mà có, cũng không phải do việc bán *cao hơn* giá trị, - nó không phải là "lợi nhuận do chuyển nhượng". Tình hình chính là ngược lại. Giá trị, tức là số lượng lao động mà công nhân đã gia thêm vào cho vật liệu, bao giờ cũng được chia thành hai bộ phận. Một bộ phận được đem trả công cho công nhân hoặc đã trả cho công nhân rồi, dưới hình thức tiền công mà họ đã lĩnh. Dưới hình thái bộ

1* Xem tập này, ph.I, tr. 19-22.

phận này, công nhân chỉ cung cấp một số lượng lao động ngang với số lượng mà họ đã nhận được dưới hình thái tiền công. Bộ phận khác cấu thành lợi nhuận của nhà tư bản, bộ phận đó là một số lượng lao động nhất định mà nhà tư bản bán đi, mặc dầu hắn ta không trả cho nó. Như vậy, nếu nhà tư bản bán hàng hóa theo giá trị của nó, nghĩa là theo số lượng thời gian lao động chứa đựng trong nó, hay nói một cách khác, nếu như việc trao đổi hàng hóa đó lấy những hàng hóa khác diễn ra theo quy luật giá trị, thì lợi nhuận mà nhà tư bản có được là do chỗ hắn ta không trả cho một bộ phận lao động chứa đựng trong hàng hóa, nhưng vẫn đem nó ra bán. Như vậy là chính A. Xmít đã bác bỏ cái tư tưởng của ông ta cho rằng nếu toàn bộ sản phẩm lao động của người công nhân không còn thuộc về anh ta nữa, và nếu anh ta bị bắt buộc phải chia sản phẩm đó - hay là giá trị của sản phẩm đó - với người sở hữu tư bản thì quy luật nói rằng cái tỷ lệ theo đó các hàng hóa, hay là giá trị trao đổi của chúng, được trao đổi với nhau là do số lượng thời gian lao động đã vật hóa trong những hàng hóa đó quyết định, - cái quy luật ấy đã bị thủ tiêu. Hơn nữa, ông ta cho rằng sở dĩ có lợi nhuận của nhà tư bản chính là do hắn ta đã không trả cho một bộ phận của lao động đã nhập thêm vào hàng hóa, do đó mà xuất hiện lợi nhuận nhận được khi bán hàng hóa. Sau đây chúng ta sẽ thấy A. Xmít còn nói rõ hơn nữa rằng lợi nhuận có được là do lao động mà người công nhân đã thực hiện vượt số lượng lao động mà anh ta dùng để *trả* tiền công của mình, tức là bù lại tiền công của mình bằng một vật ngang giá. Như thế, A. Xmít đã nắm được nguồn gốc thực sự của giá trị thặng dư. Đồng thời ông đã nhận xét một cách hoàn toàn chính xác rằng giá trị thặng dư không đẻ ra từ những quỹ ứng trước [252]; quỹ này, dù có hữu ích như thế nào chăng nữa trong quá trình lao động hiện thực, thì giá trị của nó cũng chỉ tái hiện ra trong sản phẩm mà thôi. Giá trị thặng dư chỉ đẻ ra từ lao động mới mà "công nhân *nhập thêm vào vật liệu"* trong quá trình sản

xuất mới, trong đó quỹ ứng trước thể hiện ra với tư cách là tư liệu lao động hay công cụ lao động.

Ngược lại, câu nói: "trong việc trao đổi thành phẩm lấy tiền, *hay lấy lao động,* hay lấy những hàng hóa khác" là không đúng (và dựa trên sự lầm lẫn đã nói trên đây).

Khi nhà tư bản trao đổi hàng hóa lấy tiền hay lấy hàng hóa, thì lợi nhuận của anh ta xuất hiện do chỗ anh ta bán một lượng lao động lớn hơn là lượng anh ta đã trả, do chỗ anh ta không trao đổi một lượng lao động đã vật thể hóa nào đó lấy một số lượng lao động sống ngang như thế. Vì vậy, A. Xmít đã sai lầm khi ông ta đặt "việc trao đổi lấy tiền hay lấy những hàng hóa khác", ngang hàng với việc "trao đổi thành phẩm lấy lao động". Vì rằng, trong loại trao đổi thứ nhất, giá trị thặng dư sinh ra từ chỗ các hàng hóa được trao đổi theo đúng với giá trị của chúng, theo thời gian lao động chứa đựng trong những hàng hóa đó, nhưng một bộ phận của thời gian lao động này lại *không được trả tiền.* Ở đây người ta giả định rằng nhà tư bản không trao đổi một số lượng lao động quá khứ lấy một số lượng lao động sống ngang như thế; rằng số lượng lao động sống mà hắn chiếm hữu được lớn hơn số lượng lao động sống mà hắn đã trả công. Trong trường hợp ngược lại, tiền công của công nhân sẽ ngang với giá trị sản phẩm của họ. Như vậy là lợi nhuận nhận được khi trao đổi "thành phẩm" lấy tiền hay lấy hàng hóa, - khi chúng được trao đổi theo giá trị của chúng, - xuất hiện do chỗ việc trao đổi "thành phẩm" lấy lao động sống đã tuân theo những quy luật khác, do chỗ ở đây người ta không trao đổi những vật ngang giá. Do đó, không được lẫn lộn các trường hợp ấy.

Như vậy, lợi nhuận chẳng qua chỉ là một phần lấy vào cái giá trị mà công nhân đã gia thêm vào vật liệu lao động. Nhưng cái mà công nhân nhập thêm vào vật liệu chẳng qua chỉ là một số lượng lao động mới. Vì vậy thời gian lao động của người công nhân chia thành 2 bộ phận: một trong hai bộ phận đó là phần nhờ nó

mà anh ta nhận được của nhà tư bản một vật ngang giá, tức là tiền công của anh ta; bộ phận kia là phần anh ta cho không nhà tư bản và cấu thành *lợi nhuận.* A. Xmít nhấn mạnh một cách đúng đắn rằng chỉ có bộ phận lao động (giá trị) do người công nhân gia thêm vào cho vật liệu, là được chia ra thành tiền công và lợi nhuận; bởi vậy bản thân giá trị thặng dư mới được tạo ra không giống một chút nào với phần tư bản đã được chi phí vào vật liệu và dụng cụ.

Sau khi A. Xmít đã quy lợi nhuận thành việc chiếm hữu lao động không công của người khác như vậy, ông ta còn nói thẳng ra:

"Nhưng có thể người ta sẽ nói rằng lợi nhuận cho tư bản chỉ là cái tên gọi khác đi của số tiền công trả cho một loại lao động đặc biệt, tức là lao động giám thị và quản lý" (tr.97) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 46].

Và ông ta bác bỏ cái quan niệm sai lầm về "lao động giám thị và quản lý" đó. Chúng ta sẽ trở lại điều này ở một trong các chương sau[32]. Điều quan trọng ở đây chỉ là cần thấy rằng A. Xmít thấy rất rõ và kiên quyết nhấn mạnh sự đối lập giữa quan niệm của ông về nguồn gốc lợi nhuận và cái quan niệm có tính chất tán dương ấy. Sau khi nhấn mạnh sự đối lập đó, ông viết tiếp:

[253] "Trong tình hình đó của sự vật, toàn bộ sản phẩm lao động của người công nhân không phải bao giờ cũng thuộc về anh ta. Trong phần lớn các trường hợp, anh ta bắt buộc phải chia sản phẩm lao động với *kẻ sở hữu tư bản* là người thuê anh ta. Trong trường hợp đó, số lượng lao động, thông thường được chi phí vào việc mua hay sản xuất ra một hàng hóa nào đó, không phải là điều kiện duy nhất quyết định số lượng lao động thông thường có thể mua được, chi phối được, hay trao đổi được với hàng hóa đó. Rõ ràng là ở đây còn phải tính đến *số lượng* lao động *phụ thêm,* số này đi vào khoản lợi nhuận mà số tư bản dùng để ứng trước tiền công và cung cấp vật liệu cho người công nhân, đã nhận được" (s.đ. d., tr. 99) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 47]

Cái đó hoàn toàn đúng. Nếu chúng ta lấy nền sản xuất tư bản chủ nghĩa để xét, thì lao động đã vật hóa, - thể hiện ra trong tiền hay trong hàng hóa, - bao giờ cũng mua được một lượng lao

động lớn hơn lao động chứa đựng trong bản thân nó, tức là còn mua được một "lượng" lao động sống "phụ thêm", lượng này "đi vào khoản lợi nhuận mà tư bản nhận được"; nhưng điều đó, nói một cách khác, chỉ có nghĩa là lao động vật hóa đã chiếm không một bộ phận lao động sống, chiếm đoạt mà không trả công cho nó. Xmít hơn Ri-các-đô ở chỗ đã kiên quyết nhấn mạnh điểm này: bước ngoặt đó khởi đầu từ khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện. Nhưng ngược lại, Xmít lại thua Ri-các-đô ở chỗ ông ta không thể nào vứt bỏ được cái quan điểm mà bản thân ông ta đã bác bỏ trong quá trình nghiên cứu, cái quan điểm cho rằng hình như mối quan hệ mới ấy, diễn ra trong sự trao đổi giữa lao động đã vật hóa và lao động sống, cũng đem lại một sự thay đổi trong việc quy định giá trị tương đối của các hàng hóa, những hàng hóa này trong mối quan hệ giữa chúng với nhau chỉ đại biểu cho lao động đã vật hóa, chỉ là những lượng nhất định của lao động đã vật hóa.

Sau khi giá trị thặng dư, dưới một trong những hình thái của nó là hình thái lợi nhuận, đã được Xmít trình bày như là một bộ phận của lao động mà người công nhân đã thực hiện ngoài bộ phận lao động dùng để bù lại số tiền công của anh ta, A. Xmít trình bày một hình thái khác của giá trị thặng dư, tức là *địa tô,* một cách cũng giống như vậy. Một trong những điều kiện vật chất của lao động đã tách rời khỏi lao động, và do đó, đối lập với lao động với tư cách là sở hữu của người khác, là *tư bản;* điều kiện kia là bản thân *ruộng đất,* ruộng đất với tư cách là *quyền sở hữu ruộng đất.* Vì vậy, sau khi giải quyết xong *kẻ sở hữu tư bản,* ông ta viết tiếp:

"Từ khi toàn bộ ruộng đất trong một nước này hoặc trong một nước kia trở thành tài sản riêng, thì những kẻ sở hữu ruộng đất, cũng như *tất cả những người khác,* cũng muốn thu hoạch ở nơi mà họ không gieo; và thậm chí họ còn bắt đầu đòi thu *địa tô* đối với những sản phẩm tự nhiên của đất đai... Anh ta" (Người lao động) "bắt buộc phải nhường lại cho kẻ sở hữu ruộng đất *một phần những cái anh ta thu lượm được hay dùng lao động của mình để sản xuất ra.* Bộ phận đó, hay giá cả của

nó thì cũng thế, cấu thành *địa tô" (như trên,* tr. 99-100) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 47].

Như vậy là địa tô, cũng giống như lợi nhuận công nghiệp theo đúng nghĩa của nó, chỉ là một bộ phận của lao động mà người công nhân gia thêm vào vật liệu, là cái bộ phận mà *"anh ta nhường lại"* cho người sở hữu ruộng đất mà không đòi phải trả tiền; vì vậy, bộ phận đó chỉ là một bộ phận của lao động thặng dư ngoài số thời gian lao động mà người công nhân dùng để bù lại số tiền công của mình, hoặc dùng để cung cấp một vật ngang giá với thời gian lao động chứa đựng trong tiền công đó.

Như vậy, *giá trị thặng dư,* tức là lao động thặng dư, - phần thặng ra của lao động đã được thực hiện và đã vật hóa trong hàng hóa *so với* lao động đã trả công, tức là so với số lao động đã nhận vật ngang giá của mình trong tiền công, - giá trị thặng dư đó, A. Xmít coi như là một "phạm trù chung" [254], mà lợi nhuận theo đúng nghĩa của danh từ và địa tô chỉ là những chi nhánh. Nhưng đồng thời ông ta đã không tách bản thân giá trị thặng dư thành một phạm trù đặc biệt, khỏi những hình thái đặc biệt mà nó đã khoác lấy trong lợi nhuận và địa tô. Do đó, ông ta, và nhất là Ri-các-đô, đã mắc phải rất nhiều sai lầm và thiếu sót trong việc nghiên cứu.

Một hình thái biểu hiện khác của giá trị thặng dư là *lợi tức của tư bản,* lợi tức cho vay (lợi tức của tiền). Nhưng

"lợi tức của tiền" này, (A. Xmít nói cũng trong chương ấy) "bao giờ cũng là một thứ *thu nhập phái sinh,* thu nhập này nếu nó không phải được trả bằng một khoản lấy trong số *lợi nhuận* do việc sử dụng số tiền đó đem lại, thì cũng phải được trả bằng cách lấy vào một nguồn thu nhập nào đó".

(do đó, hoặc là lấy vào địa tô hoặc là lấy vào tiền công; trong trường hợp sau - với một mức tiền công trung bình nhất định - thì lợi tức không phải lấy ở giá trị thặng dư, mà lấy ở chính tiền công ra, với tư cách là một khoản khấu trừ vào tiền công, mà như thế thì nó lại chỉ là một hình thái khác của lợi nhuận mà

thôi, và dưới hình thái này, như chúng ta sẽ thấy sau này trong quá trình nghiên cứu, lợi tức cũng đã thường gặp ở trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chưa phát triển)[33].

"chỉ cần người đi vay không phải là một kẻ hoang phí, đi vay lần thứ hai để trả lợi tức cho lần vay nợ thứ nhất" (như trên; tr.105-106) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 49].

Như vậy, hoặc giả lợi tức là một bộ phận của *lợi nhuận* do tư bản vay được mang lại; do đó, trong trường hợp này nó là một hình thái phái sinh của bản thân lợi nhuận, một chi nhánh của lợi nhuận, tức chỉ là sự phân phối số giá trị thặng dư đã bị chiếm hữu dưới hình thái lợi nhuận, được tiến hành sau đó giữa những cá nhân khác nhau. Hoặc giả lợi tức được trả bằng cách lấy vào địa tô. Khi đó sự việc cũng diễn ra như trên mà thôi. Hoặc giả, cuối cùng, người đi vay trả lợi tức bằng tư bản của anh ta hay tư bản của người khác. Trong trường hợp này, nói chung, lợi tức không phải là giá trị thặng dư, mà chỉ là sự phân phối số của cải hiện có một cách khác đi, chỉ là "sự biến động của cán cân của cải giữa những phía hữu quan", như đã diễn ra trong "lợi nhuận do chuyển nhượng". Trừ trường hợp cuối cùng ra, khi lợi tức nói chung không phải là một hình thái của giá trị thặng dư (và trừ trường hợp khi nó là một khoản lấy vào tiền công, hoặc chính bản thân nó là một trong những hình thái của lợi nhuận; về trường hợp này, A. Xmít hoàn toàn không nói đến), thì lợi tức chỉ là một hình thái phái sinh của giá trị thặng dư, chỉ là một bộ phận của lợi nhuận hay của địa tô (tức là chỉ liên quan đến việc phân phối lợi nhuận và địa tô); do đó, lợi tức cũng chỉ là một bộ phận lao động thặng dư không được trả công mà thôi.

"Số tiền đem cho vay lấy lợi tức bao giờ cũng được người cho vay *coi là* tư bản. Anh ta trông mong rằng trong thời hạn đã được ấn định; số tiền đó sẽ được hoàn lại cho anh ta, và trong suốt thời gian đó người đi vay sẽ trả cho anh ta một số tô hàng năm nhất định về việc sử dụng những số tiền đó. Người đi vay có thể dùng những số tiền đó *làm tư bản* hoặc làm *quỹ tiêu dùng trực tiếp*. Nếu anh ta sử dụng số tiền đó làm tư bản, thì anh ta dùng chúng để nuôi những người công nhân sản xuất, là những người *tái sản xuất ra giá trị của số tiền đó và cung cấp một số lợi nhuận*. Trong trường hợp này, anh ta có thể hoàn lại tư bản và trả lợi tức, mà không cần phải chuyển nhượng hay đụng chạm đến những nguồn thu nhập nào khác. Nhưng nếu anh ta sử dụng chúng vào việc tiêu dùng trực tiếp, thì anh ta hành động như là một kẻ hoang phí, ném chi phí vào việc nuôi dưỡng tính lười biếng cái mà lẽ ra phải được dùng để nuôi sống những người cần cù. Trong trường hợp này, anh ta không còn có khả năng hoàn lại tư bản, cũng như không thể trả lợi tức, mà không chuyển nhượng hoặc không đụng chạm đến một nguồn thu nhập khác, như sở hữu ruộng đất hay địa tô chẳng hạn" (tập II, quyển II, chương 4, tr. 127, bản của Mắc - Cu-lốc) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 296].

[255] Như vậy, kẻ nào đi vay tiền - trong đoạn nói trên đây là đi vay tư bản, - kẻ đó tự mình sử dụng chúng với tư cách là tư bản và thu lợi nhuận trên số tư bản ấy. Trong trường hợp này, lợi tức trả cho người cho vay chỉ là một bộ phận của lợi nhuận, ở đây bộ phận đó có một *tên gọi đặc biệt*. Hoặc là anh ta tiêu hết số tiền đã vay được. Trong trường hợp này, anh ta làm cho tài sản của người cho vay tăng thêm, nhưng lại giảm tài sản của mình xuống. Ở đây, chỉ diễn ra việc phân phối của cải một cách khác đi; từ tay kẻ hoang phí nó chuyển sang tay người cho vay nặng lãi, nhưng ở đây không có quá trình tạo ra giá trị thặng dư. Như vậy, trong chừng mực lợi tức nói chung là giá trị thặng dư, thì chẳng qua nó chỉ là một bộ phận của lợi nhuận, bộ phận này cũng chẳng phải là cái gì khác ngoài một hình thái nhất định của giá trị thặng dư, nghĩa là của lao động không được trả công.

Cuối cùng, A. Xmít nhận xét rằng tất cả mọi thu nhập của những người sinh sống bằng thuế khóa cũng như vậy; tất cả những thu nhập đó đều được lấy, hoặc từ tiền công, tức là một phần khấu trừ vào bản thân tiền công, hoặc bắt nguồn từ lợi nhuận và địa tô, và như vậy, chúng chỉ là những cái quyền của các nhóm khác nhau trong xã hội được tham gia vào việc tiêu dùng lợi nhuận và địa tô, bản thân những cái này chỉ là những hình thái khác nhau của giá trị thặng dư.

"Tất cả mọi thuế khoá, và mọi thu nhập dựa trên thuế khóa - như lương bổng, tiền trợ cấp hưu trí, các loại thu nhập địa tô hàng năm - rút cục cũng đều do

nguồn gốc này hay nguồn gốc kia trong ba nguồn gốc thu nhập đầu tiên đó mà ra, và được trả trực tiếp hay gián tiếp bằng tiền công, bằng lợi nhuận của tư bản, hay địa tô của ruộng đất" (bản dịch của Gác-ni-ê, quyển I, chương 6, tr.106) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 49-50].

Do đó, lợi tức của tiền, cũng như thuế khóa hay những thu nhập nhận được từ thuế khóa - trong chừng mực chúng không phải là những khoản khấu trừ vào tiền công - chỉ là những phần tham dự vào lợi nhuận và địa tô, còn lợi nhuận và địa tô thì lại được quy thành giá trị thặng dư, nghĩa là thành thời gian lao động không được trả công.

Đó là học thuyết chung của A. Xmít về giá trị thặng dư.

A. Xmít, một lần nữa, lại tóm tắt toàn bộ quan niệm của mình. Đồng thời qua việc này, một điều đặc biệt rõ ràng là ông ta đã rất ít cố gắng - dù bằng cách nào đấy - để chứng minh rằng giá trị mà người công nhân đã gia thêm vào sản phẩm (trừ chi phí sản xuất - tức là giá trị nguyên liệu và công cụ lao động), hình như không phải do thời gian lao động chứa đựng trong sản phẩm quyết định, vì bản thân người công nhân không được hưởng toàn bộ giá trị đó, mà bắt buộc phải chia giá trị đó - hoặc sản phẩm đó - với nhà tư bản và kẻ sở hữu ruộng đất. Dĩ nhiên, cái phương pháp theo đó giá trị hàng hóa được phân phối giữa những người sản xuất ra nó không mảy may làm thay đổi bản chất của giá trị đó, cũng như không mảy may làm thay đổi tỷ lệ giá trị giữa hàng hóa này và hàng hóa khác.

"Khi đất đai đã trở thành sở hữu tư nhân, thì kẻ sở hữu ruộng đất liền đòi một phần nhất định trong hầu hết những sản phẩm mà người lao động có thể trồng trên đất đai đó, hoặc thu lượm được trên mảnh đất đó. *Số tô của kẻ sở hữu ruộng đất là khoản khấu trừ đầu tiên vào sản phẩm của lao động được chi phí vào công việc canh tác đất đai.* Chỉ trong những trường hợp rất hãn hữu, thì người cày ruộng mới có đủ phương tiện để sinh sống cho đến vụ thu hoạch. Phương tiện sinh sống của anh ta thường là được ứng trước, lấy trong tư bản của người chủ, của người phéc-mi-ê, là người thuê anh ta, và người này sẽ không có hứng thú gì để làm việc ấy, nếu như hắn ta, người phéc-mi-ê, sẽ không nhận được một phần sản phẩm lao động của người lao động, nếu như tư bản của hắn không quay trở về tay hắn cộng thêm một ít lợi nhuận. *Lợi nhuận này là sự khấu trừ lần thứ hai* [256] *vào sản phẩm của lao động chi phí vào việc canh tác đất đai.* Sản phẩm của hầu hết mọi thứ lao động khác cũng đều phải *chịu sự khấu trừ như vậy để trả cho lợi nhuận.* Trong tất cả các nghề thủ công và trong tất cả các công trường thủ công, đại bộ phận công nhân đều cần có một người chủ ứng trước cho họ vật liệu làm việc, cũng như tiền công và tư liệu sinh hoạt, cho đến khi công việc hoàn thành. *Người chủ ấy nhận được một phần trong sản phẩm lao động của họ, hay là một phần trong cái giá trị mà lao động của họ đã gia thêm vào vật liệu do họ đã chế biến: phần đó cấu thành lợi nhuận của người chủ"* (bản của Mắc - Cu-lốc, tập I, quyển I, chương 8, tr.109-110) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 61].

Như vậy là ở đây, A. Xmít nói thẳng ra rằng địa tô và lợi nhuận của tư bản chỉ là *những khoản khấu trừ* vào sản phẩm của công nhân hay vào giá trị của sản phẩm của anh ta, giá trị này ngang với số lượng lao động mà anh ta đã nhập thêm vào nguyên liệu. Nhưng khoản khấu trừ đó, như bản thân A. Xmít đã chứng minh trước đây, chỉ có thể là bộ phận lao động mà người công nhân gia thêm vào nguyên liệu, ngoài số lượng lao động chỉ vừa đủ để trả tiền công cho anh ta, hay là chỉ cung cấp một vật ngang giá với tiền công của anh ta; do đó, khoản khấu trừ ấy chỉ gồm có lao động thặng dư, nó là phần lao động không được trả công của công nhân. (Thành thử tiện đây, chúng ta cũng cần chú ý rằng lợi nhuận và địa tô, hay là tư bản và quyền sở hữu ruộng đất, không bao giờ có thể là *"nguồn gốc của giá trị"*.)

[3) A. XMÍT ĐEM ÁP DỤNG KHÁI NIỆM VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VÀO TẤT CẢ CÁC LĨNH VỰC LAO ĐỘNG XÃ HỘI]

Chúng ta thấy rằng so với phái trọng nông thì A. Xmít đã tiến một bước dài trong việc phân tích giá trị thặng dư và do đó, đã

tiến một bước dài cả trong việc phân tích tư bản. Ở phái trọng nông, chỉ có một loại lao động cụ thể nhất định - tức là lao động nông nghiệp - mới tạo ra giá trị thặng dư. Như vậy, họ nghiên cứu giá trị sử dụng của lao động, chứ không phải thời gian lao động, không phải lao động xã hội chung, nguồn gốc duy nhất của giá trị. Nhưng trong loại lao động đặc biệt này, thực tế chính là *tự nhiên,* chính là đất đai, đã tạo ra giá trị thặng dư theo ý nghĩa là làm tăng thêm số lượng vật chất (hữu cơ), theo ý nghĩa là tạo nên được một phần thặng dư trong số vật chất đã sản xuất được so với số vật chất đã tiêu dùng. Họ nghiên cứu đối tượng trong một hình thái còn hoàn toàn bị hạn chế, và do đó, còn bị xuyên tạc bởi những quan niệm rất lạ lùng. Ở A. Xmít, ngược lại, giá trị là do lao động xã hội chung tạo nên, dầu lao động đó được thể hiện trong bất cứ giá trị sử dụng nào; giá trị chỉ do số lượng lao động cần thiết tạo ra mà thôi. Giá trị thặng dư, dầu nó thể hiện ra dưới hình thái lợi nhuận, địa tô, hay là dưới hình thái phái sinh của lợi tức, - chẳng qua cũng chỉ là một bộ phận của thứ lao động mà những người sở hữu những điều kiện vật chất của lao động đã chiếm hữu lấy trong quá trình trao đổi với lao động sống. Vì vậy, ở phái trọng nông, giá trị thặng dư chỉ thể hiện ra dưới hình thái địa tô, trong khi đó thì ở A. Xmít, địa tô, lợi nhuận và lợi tức chỉ là những hình thái khác nhau của giá trị thặng dư.

Nếu tôi gọi giá trị thặng dư tính theo tổng số tư bản ứng trước là *lợi nhuận của tư bản,* thì chính là vì nhà tư bản, trong khi tham gia trực tiếp vào sản xuất đã *trực tiếp* chiếm đoạt lao động thặng dư; hơn nữa, hắn ta không hề quan tâm đến việc sau này hắn sẽ phải chia cái giá trị thặng dư ấy thành những mục nào với người sở hữu ruộng đất, hay với người cho vay tư bản. Ví dụ, người thuê ruộng trực tiếp trả cho kẻ sở hữu ruộng đất. Ví dụ, chủ xưởng lấy trong số giá trị thặng dư đã chiếm đoạt được để trả cho người sở hữu khoảnh đất trên đó hắn ta đã xây nhà máy, và trả lợi tức cho nhà tư bản đã cho hắn ta vay tư bản.

[297] {Bây giờ còn phải nghiên cứu: 1. sự lẫn lộn của Xmít giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận; 2. các quan điểm về lao động sản xuất của ông ta; 3. nghiên cứu xem ở ông ta, địa tô và lợi nhuận đã chuyển hóa thành *những nguồn gốc của giá trị* như thế nào, xem sự phân tích cái "giá cả tự nhiên" của các hàng hóa của ông ta đã sai lầm đến mức nào; trong giá cả tự nhiên này, theo ý kiến của ông ta, giá trị của nguyên liệu và của công cụ lao động không tồn tại - và không được không tính đến - một cách riêng biệt đối với "giá cả" của ba "nguồn gốc của thu nhập".}

[4) XMÍT KHÔNG HIỂU ĐƯỢC TÁC DỤNG ĐẶC BIỆT CỦA QUY LUẬT GIÁ TRỊ TRONG VIỆC TRAO ĐỔI GIỮA TƯ BẢN VÀ LAO ĐỘNG LÀM THUÊ]

Tiền công - hay là vật ngang giá mà nhà tư bản dùng để mua cái quyền chi phối sức lao động trong một thời gian nhất định - không phải là hàng hóa dưới hình thái trực tiếp của nó, mà là hàng hóa đã trải qua sự biến hóa hình thái, là tiền tức là hàng hóa dưới hình thái độc lập của nó, dưới cái hình thái cố hữu của nó với tư cách là giá trị trao đổi, là sự vật chất hóa trực tiếp của lao động xã hội, của thời gian lao động chung. Dĩ nhiên, với số tiền đó, người công nhân mua những hàng hóa {ở đây phải bỏ qua không nói tới một loại chi tiết như là việc người công nhân mua trong những điều kiện và những tình hình ít thuận lợi cho anh ta, chẳng hạn}, mua theo giá cả mà bất kỳ người sở hữu tiền nào khác đã mua giống như mọi kẻ sở hữu tiền khác, người công nhân đối diện với những người bán hàng hóa với tư cách là người mua. Trong bản thân quá trình lưu thông hàng hóa, anh ta không thể hiện ra với tư cách là một người công nhân, mà là cực tiền đối lập với cực hàng hóa, là kẻ sở hữu hàng hóa dưới hình thái chung của nó, hình thái luôn luôn sẵn sàng để trao đổi. Tiền của anh ta lại được chuyển thành hàng hóa, những hàng hóa này phải phục

vụ cho anh ta với tư cách là những giá trị sử dụng; và trong quá trình trao đổi đó, anh ta mua hàng hóa theo giá mà chúng được bán trên thị trường, - nói chung, là mua theo giá trị của chúng. Ở đây anh ta chỉ thực hiện có hành vi ***T - H***, hành vi này biểu thị sự thay đổi hình thái, chứ không phải là sự thay đổi về đại lượng giá trị, nếu chúng ta xem xét hành vi đó dưới dạng tổng quát của nó. Nhưng vì người công nhân - bằng lao động của mình đã vật thể hóa trong sản phẩm - không những đã gia thêm một lượng thời gian lao động chứa đựng trong số tiền anh ta đã nhận được, không những đã trả một vật ngang giá, mà còn cung cấp lao động thặng dư không được bù lại là cái chính đã hình thành nên nguồn gốc của lợi nhuận, - cho nên trên thực tế (khi chúng ta nói đến kết quả, thì sự vận động trung gian diễn ra trong việc bán sức lao động sẽ mất đi), anh ta đã cung cấp một giá trị cao hơn giá trị của số tiền cấu thành tiền công của anh ta. Anh ta đã mua bằng một lượng thời gian lao động lớn hơn cái số lượng lao động được vật thể hóa trong số tiền mà anh ta đã nhận được với tư cách là tiền công. Vì vậy, có thể nói rằng tất cả các hàng hóa mà anh ta dùng số tiền đã làm ra được để đổi lấy, thì cũng giống như vậy (số tiền này chỉ là biểu hiện độc lập của một lượng thời gian lao động nhất định); tất cả những hàng hóa đó đều được anh ta mua, một cách gián tiếp, bằng một lượng thời gian lao động lớn hơn lượng thời gian chứa đựng trong những hàng hóa ấy, mặc dù anh ta mua chúng với cái giá mà bất cứ một người mua nào khác, hay như bất cứ một người sở hữu hàng hóa nào đã trải qua sự chuyển hóa đầu tiên của nó, đã mua. Và ngược trở lại: số tiền mà nhà tư bản bỏ ra để mua lao động chứa đựng một lượng mua lao động ít hơn, một lượng thời gian lao động ít hơn lượng lao động của người công nhân hoặc thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa do người đó sản xuất ra. Ngoài số lượng lao động chứa đựng trong số tiền cấu thành tiền công đó, nhà tư bản còn mua mà không trả tiền một số lao động phụ thêm, tức

là một số trội ra trên số lượng lao động chứa đựng trong số tiền mà hắn ta đã trả. Chính số lượng lao động phụ thêm đó đã cấu thành giá trị thặng dư do tư bản tạo ra.

Nhưng vì số tiền [258] mà nhà tư bản dùng để mua lao động (trên thực tế, kết quả là ở đây, cái được mua là lao động, mặc dầu điều đó được thực hiện thông qua việc trao đổi lấy sức lao động, chứ không phải trực tiếp lấy lao động) chẳng qua chỉ là hình thái biến tướng *của tất cả các hàng hóa khác,* chỉ là cái hình thái tồn tại độc lập của chúng với tư cách là giá trị trao đổi, - cho nên người ta cũng có thể nói rằng, trong việc trao đổi với lao động sống, tất cả các hàng hóa đều mua nhiều lao động hơn số chứa đựng trong bản thân chúng. Chính số lượng lao động phụ thêm đó hình thành nên giá trị thặng dư.

Công lao to lớn của A. Xmít là ở chỗ, chính trong các chương đầu của quyển I (chương 6, 7, 8) trong đó từ sự trao đổi giản đơn của hàng hóa và từ quy luật giá trị cố hữu của sự trao đổi đó, ông ta đã chuyển sang sự trao đổi giữa lao động đã vật thể hóa và lao động sống, sự trao đổi giữa tư bản và lao động làm thuê, sang việc nghiên cứu lợi nhuận và địa tô dưới dạng tổng quát của chúng, tóm lại sang vấn đề nguồn gốc của giá trị thặng dư, - công lao to lớn của A. Xmít là ở chỗ, trong những chương này, ông ta đã cảm thấy sự gián đoạn đang diễn ra; ông ta đã cảm thấy rằng mặc dầu những khâu trung gian mà ông vẫn còn chưa hiểu được là như thế nào chăng nữa, thì trong những kết quả do nó đẻ ra, thực tế quy luật vẫn bị vi phạm: một số lượng lao động lớn hơn lại được đổi lấy một số lượng lao động ít hơn (về phía công nhân), một số lượng lao động ít hơn lại được đổi lấy một số lượng lao động lớn hơn (về phía nhà tư bản). Công lao to lớn của A. Xmít là ở chỗ ông ta đã nhấn mạnh - và chính cái này đã làm ông ta lúng túng - rằng cùng với việc *tích luỹ của tư bản* và sự *xuất hiện quyền sở hữu về đất đai,* do đó cùng với việc tách rời những điều kiện lao động giờ đây đối lập với bản thân lao động, thì một

sự đảo lộn đã diễn ra, quy luật giá trị hình như (và thực tế, nếu xét về mặt kết quả) đã chuyển hóa thành cái đối lập lại với nó. Nếu về mặt lý luận chỗ mạnh của ông ta là đã cảm thấy và nhấn mạnh mâu thuẫn đó, thì chỗ yếu của ông ta về mặt lý luận lại ở chỗ mâu thuẫn đó đã làm cho ông ta lúng túng ngay cả khi xem xét việc vận dụng quy luật chung vào sự trao đổi hàng hóa giản đơn; ở chỗ ông ta không hiểu rằng mâu thuẫn đó phát sinh ra như thế nào, mâu thuẫn đẻ ra do bản thân sức lao động đã trở thành một hàng hóa và do bản thân giá trị sử dụng của cái hàng hóa đặc thù ấy - do đó không liên quan gì tới giá trị trao đổi của nó cả - lại chính là tinh lực tạo ra giá trị trao đổi. Ri-các-đô có ưu điểm hơn A. Xmít ở chỗ: những mâu thuẫn bề ngoài ấy, nhưng về mặt kết quả của nó thì đó lại là những mâu thuẫn thực tế, đã không dẫn ông ta đến chỗ lầm lạc. Nhưng ông ta lại thua A. Xmít ở chỗ là thậm chí ở đây, ông ta cũng không cảm thấy có vấn đề, và vì vậy, sự phát triển *đặc biệt* mà quy luật giá trị phải trải qua khi tư bản xuất hiện, đã không một phút nào làm cho ông ta băn khoăn và thậm chí cũng không làm cho ông ta quan tâm một chút nào. Sau này chúng ta sẽ thấy rằng cái ở A. Xmít là thiên tài, thì ở Man-tút - người đứng lên chống lại quan điểm của Ri-các-đô[34] - lại trở thành phản động như thế nào.

Nhưng dĩ nhiên, chính cái quan điểm đó của A. Xmít bây giờ đã làm cho ông ta do dự, hoài nghi, làm cho ông ta mất cái chỗ đứng vững chắc, và ngược lại với Ri-các-đô, đã ngăn cản không cho ông ta đạt đến một quan điểm lý luận chặt chẽ, bao trùm được cái cơ sở phổ biến và trừu tượng của chế độ tư bản chủ nghĩa.

[259] Luận điểm của A. Xmít đã được trình bày trên đây cho rằng hàng hóa mua một lượng lao động lớn hơn là lượng lao động chứa đựng trong bản thân nó, hay cho rằng công nhân trả cho hàng hóa một giá trị lớn hơn là giá trị chứa đựng trong hàng hóa, - luận điểm đó đã được Hốt-xkin trình bày trong tác phẩm của ông, cuốn "*Popular Political Économy*", như sau:

"Giá cả tự nhiên" (hay giá cả *tất yếu*) là tổng *số lượng lao động* do tự nhiên ấn định cho con người để sản xuất ra một hàng hóa nào đó... Lao động đã là và bao giờ cũng sẽ là phương tiện duy nhất dùng để mua, trong mối quan hệ lẫn nhau giữa chúng ta và tự nhiên. Dù cho số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa nào đó là bao nhiêu đi nữa, thì người công nhân muốn có được hàng hóa ấy và chiếm hữu nó, trong tình trạng hiện nay của xã hội, bao giờ cũng phải đưa ra nhiều lao động hơn nhiều, so với số cần thiết khi anh ta trực tiếp mua hàng hóa đó ở tự nhiên. Cái giá cả tự nhiên đã tăng lên như vậy đối với người công nhân là *giá cả xã hội.* Bao giờ ta cũng cần phải phân biệt hai thứ giá cả đó" (*Thomas Hodgskin. Popular Political Economy etc*. London, 1827, tr.219-220) [Bản dịch tiếng Nga: *Tô-mát Hốt-xkin, Toàn tập,* M. 1938, tr.184 - 185].

Quan điểm đó của Hốt-xkin đã lắp lại điều đúng trong quan niệm của A. Xmít, cũng như lặp lại điều vốn đã lầm lẫn ở ông ta, lại sinh ra lộn xộn ở những người khác.

[5) A. XMÍT LẪN LỘN GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VỚI LỢI NHUẬN. YẾU TỐ TẦM THƯỜNG TRONG HỌC THUYẾT CỦA XMÍT]

Chúng ta đã thấy A. Xmít xem xét *giá trị thặng dư* nói chung như thế nào, đối với giá trị thặng dư này, địa tô và lợi nhuận chỉ là những hình thái và những bộ phận cấu thành khác nhau của nó mà thôi. Theo lập luận của ông ta, bộ phận tư bản bao gồm nguyên liệu và tư liệu sản xuất không có một mối quan hệ trực tiếp nào đối với việc tạo ra giá trị thặng dư. Giá trị thặng dư chỉ phát sinh từ số lao động phụ thêm mà người công nhân đã cung cấp, *ngoài* cái bộ phận lao động cấu thành vật ngang giá của tiền công của anh ta. Vì vậy, giá trị thặng dư chỉ xuất hiện trực tiếp từ bộ phận tư bản được chi cho tiền công. Vì đó là bộ phận duy nhất của tư bản có thể không những tái sản xuất ra bản thân nó mà còn sản xuất ra "phần thặng ra" nữa. Ngược lại, trong lợi nhuận, giá trị thặng dư lại được tính trên tổng số tư bản ứng trước; ngoài ra, thêm vào sự biến đổi hình thái đó, còn có những

sự biến đổi hình thái khác do sự san bằng lợi nhuận ở trong những lĩnh vực khác nhau của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa gây nên.

Vì A. Xmít, tuy thực sự nghiên cứu giá trị thặng dư, nhưng lại không trình bày giá trị thặng dư một cách rõ ràng dưới hình thái một phạm trù xác định, khác với những hình thái đặc biệt của nó, - cho nên sau này ông ta trực tiếp lẫn lộn giá trị thặng dư với hình thái phát triển cao hơn, tức là với lợi nhuận, mà không đưa ra những khâu trung gian nào. Ri-các-đô và tất cả những nhà kinh tế học kế tục ông ta cũng không thoát khỏi sai lầm này. Do đó (điều này thể hiện nổi bật hơn ở Ri-các-đô, người đã trình bày quy luật cơ bản của giá trị với một sự nhất trí có hệ thống hơn và triệt để hơn, và chính vì vậy mà ở Ri-các-đô, những sự không triệt để và mâu thuẫn cũng thể hiện ra một cách nổi bật hơn), đã phát sinh cả một loạt những cái không triệt để, những mâu thuẫn không được giải quyết, và những điều vô nghĩa mà môn phái của Ri-các-đô (như sau này chúng ta sẽ thấy trong phần bàn về lợi nhuận) cố gắng giải quyết bằng con đường kinh viện, bằng những thủ thuật về ngôn ngữ[35]. Chủ nghĩa kinh nghiệm thô lỗ trở thành siêu hình học dối trá, thành chủ nghĩa kinh viện, cố gắng một cách đau khổ để từ quy luật chung trực tiếp rút ra những hiện tượng kinh nghiệm không thể chối cãi được, hoặc lắp một cách khéo léo những hiện tượng ấy vào quy luật chung đó. Ở đây, chúng ta đơn cử một ví dụ về việc đó khi phân tích những quan điểm của A. Xmít về giá trị thặng dư, bởi vì ở Xmít, sự lẫn lộn không phải bắt đầu ở chỗ ông ta luận giải một cách ex professo[1*] về lợi nhuận và địa tô là những hình thái đặc thù của giá trị thặng dư, mà ở chỗ ông ta chỉ coi lợi nhuận và địa tô là những hình thái của giá trị thặng dư nói chung, là "những *khoản khấu trừ* vào lao động mà người công nhân đã nhập thêm vào vật liệu".

1* - tường tận, nhà nghề

[260] Sau khi A. Xmít đã viết trong chương 6 quyển I:

"Vì vậy, giá trị mà những người công nhân *nhập thêm* vào nguyên liệu giờ đây được chia thành hai bộ phận, trong đó một bộ phận trả cho tiền công của họ, còn bộ phận kia thì trả cho lợi nhuận của nhà kinh doanh tính theo tổng số tư bản đã ứng trước dưới hình thái tiền công và vật liệu dùng vào việc chế biến" (tập 1, bản dịch của Gác-ni-ê, tr. 96-97) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 46], -

ông viết tiếp:

"Y" (nhà kinh doanh) "sẽ không có hứng thú gì trong việc thuê mướn những công nhân này, nếu y không trông mong nhận được, - thông qua việc bán những sản phẩm do những công nhân đó làm ra, - một phần thặng ra nào đấy ngoài số cần thiết để bù lại tư bản của y; y cũng sẽ không có hứng thú gì trong việc chi phí một số tư bản lớn hơn chứ không phải nhỏ hơn nếu lợi nhuận của y sẽ không tỷ lệ với lượng tư bản đã dùng trong kinh doanh" [*như trên,* tr.97] [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 46].

Trước tiên, chúng ta hãy chú ý điểm này: Đầu tiên, A. Xmít quy giá trị thặng dư - tức là "phần thặng ra" mà "nhà kinh doanh" đã thu được ngoài khối giá trị cần thiết để "bù lại tư bản của y" - thành cái bộ phận lao động mà những người công nhân nhập thêm vào cho vật liệu ngoài số lao động bù lại cho tiền công của họ; như vậy là phần thặng ra đó, theo Xmít, chỉ phát sinh từ bộ phận tư bản đã chi phí cho tiền công mà thôi. Nhưng liền sau đó, ông ta lại xem xét phần thặng ra đó dưới hình thái lợi nhuận, nghĩa là không đem quy nó vào cái bộ phận tư bản đã đẻ ra nó, mà trình bày nó như là phần thặng ra ngoài "tổng số giá trị của tư bản ứng trước, ngoài tổng số tư bản đã ứng trước dưới hình thái tiền công *và* vật liệu dùng vào việc chế biến" (vì sơ suất mà ở đây đã bỏ qua công cụ sản xuất). Như vậy là ông ta xét giá trị thặng dư trực tiếp dưới hình thái lợi nhuận. Do đó mà những khó khăn lập tức nẩy ra.

Nhà tư bản, A. Xmít nói, "sẽ không có hứng thú gì trong việc thuê mướn những công nhân này, nếu y không trông mong nhận được, - thông qua việc bán những sản phẩm do những công nhân đó làm ra, - *một phần thặng ra nào đấy* ngoài số cần thiết để

bù lại tư bản của y". Một khi đã giả định có những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì điều đó hoàn toàn đúng. Nhà tư bản tiến hành sản xuất không phải để thỏa mãn những nhu cầu của mình bằng những sản phẩm đã sản xuất ra: nói chung, sự tiêu dùng đối với hắn ta không phải là mục đích trực tiếp của sản xuất. Hắn ta sản xuất để sản xuất ra giá trị thặng dư. Nhưng A. Xmít không *giải thích giá trị thặng dư* - như sau này rất nhiều những người kế tục vô tài của ông ta đã làm - bằng tiền đề ấy, tiền đề chỉ có ý nghĩa rằng trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhà tư bản sản xuất vì giá trị thặng dư. Điều đó có nghĩa là: ông ta không giải thích sự tồn tại của giá trị thặng dư bằng lợi ích của nhà tư bản, bằng khát vọng của họ muốn thu được giá trị thặng dư. Ngược lại, ông ta đã rút giá trị thặng dư từ cái giá trị mà người công nhân "đã nhập thêm vào cho vật liệu, ngoài giá trị mà anh ta đã thêm vào để bù lại tiền công đã nhận được". Nhưng sau đó, ông viết thêm: nhà tư bản sẽ không có hứng thú gì trong việc chi phí một số tư bản lớn hơn chứ không phải là chi phí một số tư bản nhỏ hơn, nếu như lợi nhuận của hắn ta không theo một tỷ lệ nhất định so với lượng của tư bản ứng trước. Ở đây, ông ta đã lấy "lợi ích" của nhà tư bản chứ không lấy bản chất của giá trị thặng dư để giải thích lợi nhuận. Đó là một điều tầm thường và vô lý.

Lẫn lộn trực tiếp giá trị thặng dư với lợi nhuận, lợi nhuận với giá trị thặng dư như vậy, A. Xmít không thấy rằng ông ta đã vứt bỏ cái quy luật phát sinh của giá trị thặng dư mà ông ta vừa mới xác lập nên. [261] Nếu giá trị thặng dư chỉ là cái "bộ phận giá trị" (hay số lượng lao động) "mà người công nhân *gia thêm vào ngoài* cái mà anh ta đã nhập vào nguyên liệu để bù lại tiền công của mình", thì tại sao bộ phận thứ hai này lại tăng lên ngay, do việc giá trị của tư bản ứng trước trong trường hợp này lớn hơn trong trường hợp kia? Mâu thuẫn đó lại càng thể hiện ra rõ rệt hơn nữa trong ví dụ mà bản thân Xmít đã đưa ra ngay sau đó, để bác

bỏ ý kiến cho rằng lợi nhuận là tiền công trả cho cái gọi là "lao động giám thị"

Cụ thể, ông ta nói:

"Nhưng nó" (lợi nhuận của tư bản) "khác một cách căn bản với tiền công; nó được quy định theo những quy tắc hoàn toàn khác và không tỷ lệ gì với số lượng và tính chất của cái được giả định là lao động giám thị và quản lý đó. *Nói chung, nó do giá trị của tư bản được sử dụng vào công việc kinh doanh quyết định,* và nhiều hay ít tuỳ theo quy mô của tư bản đó. Chúng ta hãy giả định rằng trong một vùng nào đó, *lợi nhuận của tư bản* dùng trong công nghiệp *thường thường là mười phần trăm trong một năm;* ở đó có hai công trường thủ công khác nhau, trong mỗi công trường có 20 công nhân làm việc với mức tiền công 15 p.xt. mỗi năm, thành thử mỗi công trường chi phí hàng năm 300 p.xt. cho tiền công. Giả thiết rằng một công trường chỉ chế biến nguyên liệu loại kém, trị giá tất cả là 700 p.xt. một năm, trong khi đó thì công trường kia chế biến vật liệu loại tốt hơn, trị giá 7000 p.xt. một năm. Trong trường hợp đó, số tư bản chi ra hàng năm trong công trường thứ nhất chỉ có 1000 p.xt., trong lúc đó, số tư bản chi phí trong công trường thứ hai lại lên tới 7 300 p.xt.. Với tỷ suất 10%, người chủ công trường thủ công thứ nhất sẽ chỉ mong nhận được một số lợi nhuận hàng năm là 100 p.xt., còn người chủ công trường thủ công thứ hai lại mong thu được một số lợi nhuận hàng năm gần 730 p.xt.. Mặc dù quy mô lợi nhuận của họ khác nhau, lao động giám thị và quản lý của họ có thể như nhau hoặc gần như nhau" [tập I, bản dịch tiếng Pháp của Gác-ni-ê, tr. 97-98] [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 46].

Từ giá trị thặng dư dưới hình thái chung của nó, ở đây chúng ta chuyển ngay sang tỷ suất lợi nhuận chung, mà tỷ suất lợi nhuận chung này không thể nào trực tiếp thuộc về vấn đề nêu lên được. Nhưng chúng ta hãy nói tiếp! Mỗi một công xưởng đều sử dụng lao động của 20 công nhân; tiền công của họ trong cả hai trường hợp đều như nhau, tức là 300 p.xt.. Do đó, tình hình sẽ không phải như vậy nếu một trong hai công xưởng ấy sử dụng lao động có chất lượng cao hơn công xưởng kia, thành thử một giờ lao động, - tức là cả lao động thặng dư nữa, - của công xưởng này sẽ ngang với mấy giờ giá trị thặng dư trong công xưởng kia. Nhưng trong cả hai trường hợp, người ta đã giả định một lao động trung bình giống nhau, như sự ngang nhau về tiền công trong cả hai công xưởng đã chỉ rõ. Trong trường hợp đó, làm thế nào mà trong

công xưởng này, lao động thặng dư do công nhân nhập thêm vào giá cả tiền công của họ, lại có thể gấp 7 lần lao động thặng dư của công xưởng kia? Hay là tại sao mà trong công xưởng này - chỉ vì lý do là vật liệu được chế biến ở đây đắt gấp 7 lần ở công xưởng kia, - công nhân lại phải cung cấp lao động thặng dư 7 lần nhiều hơn, mặc dù trong cả hai trường hợp họ đều nhận được một số tiền công như nhau, và do đó, họ lao động trong một thời gian như nhau để tái sản xuất ra tiền công [262] của họ?

Tình hình lợi nhuận nhận được ở xưởng này lại gấp 7 lần lợi nhuận nhận được ở xưởng kia, - tình hình đó, hay là nói chung, quy luật lợi nhuận tỷ lệ với số tư bản đã ứng ra, như vậy là *prima facie*[1*] mâu thuẫn với quy luật giá trị thặng dư hay quy luật lợi nhuận (A. Xmít trực tiếp coi hai cái đó là một), theo quy luật này thì giá trị thặng dư chỉ biểu hiện lao động không được trả công, lao động thặng dư của công nhân mà thôi. A. Xmít trình bày điều đó một cách hoàn toàn ngây thơ, không nghĩ ngợi một chút gì về điều đó, thậm chí cũng chẳng có một khái niệm gì về cái mâu thuẫn đã xuất hiện ra ở đây. Tất cả những nhà kinh tế tiếp sau đó, do chỗ trong bọn họ không một ai nghiên cứu giá trị thặng dư dưới cái hình thái chung của nó, nên đều trung thành với ông ta về mặt này. Ở Ri-các-đô, như đã nhận xét trên đây, điều đó chỉ biểu hiện dưới một hình thái nổi bật hơn mà thôi.

Vì A. Xmít không những quy giá trị thặng dư thành lợi nhuận, mà còn quy thành địa tô, - thành hai hình thái đặc thù của giá trị thặng dư, vận động theo những quy luật khác nhau, - nên chỉ một điều đó cũng phải làm cho ông thấy rằng không nên lẫn lộn hình thái trừu tượng phổ biến đó với bất kỳ một hình thái đặc thù nào khác của nó, mà lại không đưa ra những khâu trung gian nào cả. Nhưng ở ông ta, cũng như ở tất cả những nhà kinh tế tư

1* - thoạt nhìn

sản sau này, sự thiếu tri thức lý luận cần thiết để giải thích sự khác nhau giữa những hình thái của các quan hệ kinh tế vẫn là một thông lệ, họ chộp lấy một cách thô bạo những tài liệu do kinh nghiệm đem lại, và họ chỉ quan tâm đến thứ tài liệu này mà thôi. Cũng vì thế mà họ không có khả năng nhận thức được bản chất của tiền tệ; ở đây vấn đề chỉ là những sự chuyển hóa hình thái khác nhau của giá trị trao đổi, còn đại lượng của giá trị thì vẫn y nguyên không thay đổi.

[6] QUAN ĐIỂM SAI LẦM CỦA A. XMÍT VỀ LỢI NHUẬN, ĐỊA TÔ VÀ TIỀN CÔNG, COI ĐÓ LÀ NHỮNG NGUỒN GỐC CỦA GIÁ TRỊ]

Trong tác phẩm "Recherches sur la nature et l'origine de la richesse publique" (traduit par Lagentie de Lavaisse. Paris, 1808), *Lô-đéc-đan* đã chống lại nhận thức của A. Xmít về giá trị thặng dư (ông ta nói rằng nhận thức đó phù hợp với những quan điểm mà Lốc-cơ đã phát biểu rồi), và chê trách rằng theo nhận thức đó thì tư bản không phải là nguồn gốc đầu tiên của của cải, - mặc dù Xmít coi tư bản là như vậy, - mà chỉ là một nguồn phát sinh mà thôi. Về vấn đề này, Lô-đéc-đan phát biểu như sau:

"Cách đây hơn một thế kỷ, Lốc-cơ đã đưa ra một quan điểm gần giống như vậy" (như của A. Xmít)... "Tiền tệ, - Lốc-cơ nói, - không sinh sản và không sản xuất ra cái gì hết; tất cả lợi ích của tiền là ở chỗ, do sự thỏa thuận với nhau, tiền chuyển lợi nhuận, tức là phần thưởng cho lao động của người này, vào túi của người khác" (*Lô-đéc-đan*, tr. 116). "Nếu nhận thức đó về lợi nhuận của tư bản là đúng theo ý nghĩa chặt chẽ của nó, thì từ nhận thức đó người ta sẽ rút ra cái kết luận là lợi nhuận không phải là nguồn gốc đầu tiên của thu nhập, mà chỉ là một nguồn gốc phát sinh, và không thể coi tư bản là một nguồn gốc của của cải được, vì lợi nhuận do nó mang lại chỉ là sự chuyển dịch thu nhập từ túi người công nhân sang túi nhà tư bản" (s.đ.d., tr.116-117).

Vì giá trị của tư bản lại tái hiện ra trong sản phẩm, nên không

thể gọi tư bản là "nguồn gốc của của cải" được. Ở đây tư bản gia thêm cho sản phẩm cái giá trị của bản thân nó, chỉ đơn thuần với tư cách là lao động đã được tích luỹ, là một lượng nhất định của lao động đã vật thể hóa.

Tư bản là kẻ sản xuất ra giá trị chỉ với tư cách là một *quan hệ,* vì với tư cách là một lực lượng cưỡng chế, thống trị lao động làm thuê, tư bản cưỡng bức lao động làm thuê phải cung cấp lao động thặng dư, hay thúc đẩy sức sản xuất của lao động bằng cách bắt lao động phải tạo ra giá trị thặng dư tương đối. Trong cả hai trường hợp, tư bản chỉ sản xuất ra giá trị [263] với tư cách là một lực lượng của những điều kiện vật chất của bản thân lao động, lực lượng đã tách rời khỏi lao động và thống trị lao động; nói chung, chỉ với tư cách là một trong những hình thái của bản thân lao động làm thuê, với tư cách là điều kiện của lao động làm thuê. Hiểu theo nghĩa của các nhà kinh tế chính trị học, thì tư bản - với tư cách là lao động đã được tích luỹ và tồn tại dưới hình thức tiền hay hàng hóa - hoạt động có tính chất sản xuất trong quá trình lao động, khi tạo ra những giá trị sử dụng, nhưng nó không bao giờ trở thành nguồn gốc của giá trị, cũng giống như tất cả mọi điều kiện lao động, kể cả những lực lượng của tự nhiên hoạt động không phải trả tiền. Tư bản không tạo ra giá trị mới nào, và nói chung, nó chỉ gia thêm giá trị trao đổi cho sản phẩm trong chừng mực bản thân nó có giá trị trao đổi, nghĩa là trong chừng mực bản thân nó được quy thành thời gian lao động đã vật thể hóa và do đó, trong chừng mực lao động là nguồn gốc sinh ra giá trị của nó.

Lô-đéc-đan có lý về phương diện là, sau khi đã nghiên cứu bản chất của giá trị thặng dư và giá trị, A. Xmít đã rơi vào sai lầm là đã trình bày tư bản và đất đai như là những nguồn gốc độc lập của giá trị trao đổi. Tư bản và đất đai là nguồn gốc của thu nhập đối với người sở hữu chúng, vì chúng là cái cơ sở khiến họ có thể nhận được một số lượng lao động thặng dư nhất định mà người

công nhân phải thực hiện ngoài thời gian lao động cần thiết để bù lại cho tiền công của anh ta. Chẳng hạn, Xmít nói:

"Tiền công, lợi nhuận và địa tô là ba nguồn gốc đầu tiên của mọi thu nhập, *cũng như của mọi giá trị trao đổi"* (quyển I, chương 6) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 49].

Khẳng định rằng địa tô, lợi nhuận và tiền công là "ba nguồn gốc đầu tiên của mọi thu nhập" là đúng bao nhiêu thì nói rằng chúng cũng là "ba nguồn gốc đầu tiên của *mọi giá trị trao đổi*" lại càng sai bấy nhiêu, vì giá trị của hàng hóa chỉ độc do thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa đó quyết định. A. Xmít vừa mới trình bày địa tô và lợi nhuận như là những khoản "khấu trừ" đơn thuần vào giá trị hay vào lao động mà người công nhân đã nhập thêm vào nguyên liệu, - thế thì sau đó, làm sao ông ta lại có thể gọi chúng là "những nguồn gốc đầu tiên của giá trị trao đổi" được? (Chúng chỉ có thể đóng vai trò đó theo ý nghĩa là chúng vận dụng "những nguồn gốc đầu tiên", nghĩa là bắt buộc công nhân phải cung cấp lao động thặng dư). Trong chừng mực chúng là những cơ sở (những điều kiện) để chiếm hữu một bộ phận giá trị, nghĩa là một bộ phận lao động đã vật thể hóa trong hàng hóa, thì chúng là những nguồn thu nhập đối với những người sở hữu chúng. Nhưng sự phân phối giá trị, hay là việc chiếm hữu giá trị, không phải là nguồn gốc của giá trị đã chiếm hữu được. Nếu việc chiếm hữu đó không xẩy ra, và công nhân nhận được toàn bộ sản phẩm lao động của mình dưới hình thái tiền công, thì giá trị của hàng hóa được sản xuất ra vẫn nguyên như trước, mặc dù kẻ sở hữu ruộng đất và nhà tư bản không tham dự vào việc chia này.

Là nguồn gốc của thu nhập đối với những người sở hữu chúng, tức là đem lại cho những người này cái quyền lực chiếm hữu một bộ phận của giá trị do lao động đã sáng tạo ra, sở hữu ruộng đất và tư bản không vì thế mà trở thành những nguồn gốc của cái giá trị mà những người sở hữu chúng chiếm hữu. Nhưng nói rằng tiền công là nguồn gốc đầu tiên của giá trị trao đổi thì cũng sai lầm như thế, mặc dù tiền công - hay nói cho đúng hơn, việc thường xuyên bán sức lao động - là nguồn gốc của thu nhập đối

với người công nhân. Chính lao động của người công nhân tạo ra giá trị, chứ không phải tiền công của họ. Tiền công chẳng qua chỉ là một giá trị hiện có, - hoặc nếu chúng ta xét toàn bộ nền sản xuất, - là bộ phận giá trị mà người công nhân sáng tạo ra, và chiếm hữu lấy. Nhưng việc chiếm hữu đó không tạo ra giá trị. Vì vậy, tiền công của công nhân có thể tăng hay giảm, mà không hề ảnh hưởng đến giá trị của hàng hóa đã được sản xuất ra. [263]

[265] {Thêm vào những điều đã trình bày, cần phải nêu câu trích dẫn sau đây, câu trích dẫn chứng minh rằng ở A. Xmít những khoản theo đó người ta chiếm hữu giá trị của hàng hóa lại được coi là những nguồn gốc của cái giá trị ấy. Sau khi ông ta bác bỏ quan niệm cho rằng lợi nhuận chỉ là một tên gọi khác dùng để gọi tiền công của nhà tư bản, hoặc để gọi "tiền công cho lao động giám thị", ông kết luận:

"Vậy trong *giá cả* của hàng hóa, *lợi nhuận* của tiền vốn, hay của tư bản, là *nguồn gốc của giá trị,* nó hoàn toàn *khác với* tiền công và được điều tiết bởi những nguyên tắc hoàn toàn khác" (quyển I, chương 6) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 47].

Trong lúc đó, chính A. Xmít lại vừa mới chứng minh rằng cái giá trị mà công nhân nhập thêm vào cho vật liệu là được phân phối giữa công nhân và các nhà tư bản dưới hình thức tiền công và lợi nhuận; vậy lao động là *nguồn gốc* duy nhất của *giá trị,* và "giá cả của tiền công" và "giá cả của lợi nhuận" đã phát sinh từ cái nguồn gốc đó của giá trị. Nhưng bản thân những "giá cả" này - tiền công cũng như lợi nhuận - đều hoàn toàn không phải là những *nguồn gốc của giá trị.*} [265]

[7) TÍNH CHẤT HAI MẶT TRONG CÁC QUAN ĐIỂM CỦA XMÍT VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA GIÁ TRỊ VÀ THU NHẬP. VÒNG LUẨN QUẨN TRONG QUAN NIỆM CỦA XMÍT VỀ "GIÁ CẢ TỰ NHIÊN", COI ĐÓ LÀ TỔNG SỐ TIỀN CÔNG, LỢI NHUẬN VÀ ĐỊA TÔ]

[263] Ở đây, chúng ta hoàn toàn sẽ không đề cập đến vấn đề:

trên mức độ nào A. Xmít coi địa tô là một yếu tố cấu thành của giá cả hàng hóa. Ở đây, vấn đề đó lại càng không quan trọng đối với công cuộc nghiên cứu của chúng ta, vì Xmít coi địa tô, cũng hoàn toàn giống như lợi nhuận, chỉ giản đơn là một bộ phận của giá trị thặng dư, chỉ là "một khoản khấu vào số lao động mà người công nhân đã nhập thêm vào nguyên vật liệu". Như vậy, về thực chất, Xmít [264] đã nhận thức nó như là "một khoản khấu trừ vào lợi nhuận", trong chừng mực toàn bộ lao động thặng dư không được trả công bị nhà tư bản, đối lập với lao động, trực tiếp chiếm đoạt, mặc dầu sau này nhà tư bản phải chia cái giá trị thặng dư đó dưới bất cứ những mục nào cho những người sở hữu các điều kiện sản xuất, chẳng kể đó là kẻ sở hữu ruộng đất hay là kẻ cho vay tư bản. Vì vậy, để cho giản đơn hơn, chúng ta sẽ chỉ nói đến lợi nhuận và tiền công như hai mục theo đó người ta phân phối giá trị mới được tạo nên mà thôi.

Giả định rằng một thời gian lao động là 12 giờ đã được vật chất hóa trong một hàng hóa nào đó *(không tính đến* giá trị của nguyên liệu và công cụ lao động đã tiêu dùng trong hàng hóa đó). Bản thân giá trị của hàng hóa này, chúng ta chỉ có thể biểu thị bằng *tiền* mà thôi. Vậy chúng ta hãy giả định rằng, một thời gian lao động 12 giờ cũng được vật chất hóa trong 5 si-linh. Trong trường hợp đó, giá trị của hàng hóa ngang với 5 si-linh. Dưới dạng từ "giá cả tự nhiên của hàng hóa", A. Xmít hiểu đó chẳng qua chỉ là giá trị của hàng hóa, được biểu hiện bằng tiền. (Dĩ nhiên, giá cả thị trường của hàng hóa thường là cao hơn hoặc thấp hơn giá trị của hàng hóa. Thậm chí giá cả trung bình [der Durchschnittspreis] của các hàng hóa, như tôi sẽ vạch ra sau đây, *bao giờ cũng khác* với giá trị của chúng[36]. Nhưng khi nghiên cứu "giá cả tự nhiên", A. Xmít hoàn toàn không thấy điều đó. Ngoài ra, khi chưa có một quan điểm đúng đắn về bản chất của giá trị để làm cơ sở, thì người ta không thể nào hiểu được giá cả thị trường,

và lại càng không thể nào hiểu được những biến động của giá cả trung bình của hàng hóa).

Nếu giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa là 20% tổng giá trị của nó, - hay 25% lao động tất yếu chứa đựng trong hàng hóa đó thì cũng thế, - thì giá trị 5 si-linh đó, tức là "giá cả tự nhiên" của hàng hóa, sẽ có thể phân giải thành 4 si-linh tiền công và 1 si-linh giá trị thặng dư (mà chúng tôi sẽ gọi là lợi nhuận, theo như A. Xmít). Đúng ra, phải nói rằng lượng giá trị của hàng hóa, được quy định một cách độc lập với tiền công và lợi nhuận, - hay là "giá cả tự nhiên của hàng hóa", - có thể được phân giải thành 4 si-linh tiền công ("giá cả của lao động") và 1 si-linh lợi nhuận ("giá cả của lợi nhuận"). Nhưng nói rằng giá trị của hàng hóa là do việc cộng hoặc hợp nhất giá cả của tiền công và giá cả của lợi nhuận (được điều tiết một cách độc lập với giá trị của hàng hóa) hình thành nên, - nói như thế là sai lầm. Trong trường hợp này, ta sẽ hoàn toàn không có một cơ sở nào hết, bởi vì tại sao tổng giá trị của hàng hóa lại không phải là 8, 10 si-linh, v.v. tuỳ theo tiền công được áp dụng là ngang với 5 si-linh và lợi nhuận ngang với 3 si-linh, v.v..

Cái gì đã làm sợi chỉ dẫn đường cho A. Xmít trong việc ông nghiên cứu về "tỷ suất tự nhiên" của tiền công, hay "giá cả tự nhiên" của tiền công? Giá cả tự nhiên của những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho việc tái sản xuất ra sức lao động. Nhưng ông ta lấy cái gì để quy định giá cả tự nhiên của những tư liệu sinh hoạt đó? Chừng nào mà nói chung ông ta quy định giá cả ấy, thì chừng đó ông ta còn dùng đến cái định nghĩa đúng đắn về giá trị, tức là quy định giá trị bằng thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt đó. Nhưng một khi ông ta thoát ly khỏi con đường đúng đắn đó, thì lập tức ông ta rơi vào trong một vòng luẩn quẩn. Ông ta lấy cái gì để quy định giá cả tự nhiên của những tư liệu sinh hoạt quyết định giá cả tự nhiên của tiền công? Giá cả tự nhiên của "tiền công", của "lợi nhuận", của "địa tô", là những cái cấu thành giá cả tự nhiên của những tư liệu sinh hoạt đó, cũng như của tất cả mọi hàng hóa nói chung. Và cứ như thế *in infinitum*[1*]. Việc bàn suông về quy luật cung cầu tất nhiên không làm cho ông ta thoát khỏi cái vòng luẩn quẩn đó. Thực vậy, khi cung và cầu cân đối với nhau, nghĩa là khi giá cả của hàng hóa không bị những sự biến động của cung và cầu làm cho cao hơn hoặc thấp hơn giá trị của nó; nói một cách khác, khi giá cả của chi phí[37] của hàng hóa (hay giá trị do người bán hàng hóa đề nghị) đồng thời lại là cái giá cả mà lượng cầu sẽ trả, - thì lúc đó "giá cả tự nhiên", hay giá cả phù hợp với giá trị của hàng hóa, sẽ phải diễn ra.

[265] Nhưng như đã nói trên đây, khi nghiên cứu giá cả tự nhiên của tiền công thì trên thực tế - hay ít ra là ở một số đoạn - A. Xmít lại dùng đến định nghĩa đúng đắn về giá trị của hàng hóa. Ngược lại, trong chương nói về tỷ suất tự nhiên của lợi nhuận, hay giá cả tự nhiên của lợi nhuận, thì ông ta lại bị lạc lối - trong chừng mực ta nói đến bản thân vấn đề cần được giải đáp - trong những sáo ngữ không có nội dung và trong những điều lắp lại một cách thừa. Thực vậy, ở ông ta, lúc đầu tiền công, lợi nhuận và địa tô được điều tiết bởi giá trị của hàng hóa. Nhưng sau đó, ông ta lại đề cập vấn đề từ phía ngược lại (vì như thế lại gần giống với cái bề ngoài có tính chất kinh nghiệm chủ nghĩa và với cái quan niệm thông thường hơn) và muốn quy định giá cả tự nhiên của các hàng hóa bằng cách cộng những giá cả tự nhiên của tiền công, lợi nhuận và địa tô lại. Một trong những công lao chủ yếu của Ri-các-đô là đã chấm dứt sự lẫn lộn đó. Chúng ta sẽ trở lại điểm này một cách vắn tắt khi chúng ta nói đến Ri-các-đô[38].

Ở đây chúng ta chỉ còn chú ý một điểm này nữa thôi; trước mắt nhà công nghiệp thì *một đại lượng nhất định* của giá trị hàng

1* - đến vô cùng tận

hóa, - tức là của cái quỹ dùng để trả tiền công và lợi nhuận, - thể hiện ra một cách kinh nghiệm dưới cái hình thái là một giá cả thị trường nhất định của hàng hóa, được duy trì ở một mức nhất định trong một thời gian nào đó bất chấp tất cả những sự biến động của tiền công.

Cho nên, chúng ta cần phải chú ý đến cái tiến trình lạ lùng của các tư tưởng trong cuốn sách của A. Xmít: lúc đầu ông ta nghiên cứu giá trị của hàng hóa, và từng đoạn đã quy định giá trị đó một cách đúng đắn, đúng đắn đến mức độ là về đại thể, ông đã thấy được nguồn gốc của giá trị thặng dư và của những hình thái đặc thù của nó, và đã rút tiền công và lợi nhuận ra từ giá trị của hàng hóa. Nhưng sau đó, ông ta lại đi theo một con đường ngược lại, và ông ta cố diễn dịch giá trị của hàng hóa (mà từ đó ông ta đã rút ra tiền công và lợi nhuận) từ việc cộng những giá cả tự nhiên của tiền công, lợi nhuận và địa tô lại. Tình hình này đã khiến cho A. Xmít không có được đoạn nào phân tích một cách đúng đắn - vì ông ta không có cơ sở - ảnh hưởng của những biến động của tiền công, lợi nhuận, v.v. đến giá cả của hàng hóa. [VI - 265]

* * *

[VIII - 364] {*A.Xmít. Giá trị và những bộ phận cấu thành của nó.* Quan niệm sai lầm của Xmít (xem trên đây), được ông ta phát triển bất chấp cái quan điểm đúng đắn ban đầu của ông ta, cũng đã thể hiện ra trong câu sau đây:

"Địa tô hình thành nên... bộ phận cấu thành của giá cả các hàng hóa, nhưng một cách hoàn toàn khác với lợi nhuận và tiền công. Lợi nhuận và tiền công cao hay thấp là *nguyên nhân làm cho giá cả của lúa mì cao hay thấp, còn quy mô của địa tô lớn hay nhỏ là kết quả của giá cả đó"* ("Wealth of Nations". quyển 1., chương 11)[39] [Bản dịch tiếng Nga, tập 1, tr. 131-132].} [VIII-364]

[8) SAI LẦM CỦA A. XMÍT ĐÃ QUY TOÀN BỘ GIÁ TRỊ CỦA SẢN PHẨM XÃ HỘI THÀNH CÁC THU NHẬP. NHỮNG MÂU THUẪN TRONG CÁC QUAN ĐIỂM CỦA A. XMÍT VỀ TỔNG THU NHẬP VÀ THU NHẬP RÒNG]

[VI-265] Bây giờ chúng ta chuyển sang một điểm khác, gắn liền với việc phân giải giá cả hay giá trị của hàng hóa (giá cả và giá trị của hàng hóa còn được giả định là một). Chúng ta hãy giả định rằng A. Xmít đã tính toán đúng, nghĩa là chúng ta hãy giả định rằng sau khi lấy giá trị của hàng hóa làm điểm xuất phát, ông ta đã phân giải giá trị của hàng hóa thành những bộ phận cấu thành, dưới hình thái những bộ phận cấu thành này giá trị đó được phân phối giữa những nhân viên khác nhau của nền sản xuất. Chúng ta hãy giả định rằng Xmít, ngược lại, đã không cố diễn dịch giá trị từ giá cả của những bộ phận cấu thành đó, - ở đây chúng ta hãy để điều đó qua một bên. Chúng ta cũng không nói tới lối nhìn phiến diện của ông ta, theo lối nhìn đó thì tiền công và lợi nhuận chỉ được coi là những hình thái phân phối, và vì vậy cả hai đều được miêu tả như là những thu nhập mà những người sở hữu chúng có thể đem ra tiêu dùng. Nhưng khi bỏ qua tất cả những điều đó, chúng ta cũng cần nhận thấy rằng chính bản thân A. Xmít cũng đã tỏ ra có một sự nghi ngờ nào đấy [về việc có thể quy toàn bộ giá trị của sản phẩm thành các thu nhập]; và ở đây, ưu điểm của ông ta so với Ri-các-đô vẫn không phải là ở chỗ ông ta đã giải quyết đúng đắn mối nghi ngờ đã xuất hiện ra ở ông ta, mà là ở chỗ nói chung, ông ta đã nêu lên mối nghi ngờ đó.

[266] Chính A. Xmít nói như sau:

"Ba bộ phận này" (tiền công, lợi nhuận và địa tô của kẻ sở hữu ruộng đất) "rõ ràng đã trực tiếp hoặc cuối cùng cấu thành *toàn bộ* giá cả của lúa mì" (nói chung, là giá cả của hàng hóa. Ở đây, A. Xmít lấy lúa mì là vì theo ý ông ta, địa tô không gia nhập làm một bộ phận cấu thành trong giá cả của một loạt hàng hóa). "Thực

ra, người ta còn có thể cho rằng thêm vào 3 bộ phận đó còn có bộ phận *thứ tư* nữa, bộ phận cần thiết để bù lại tư bản của người phéc-mi-ê, tức là để bù lại sự hao mòn súc vật lao động của anh ta và những nông cụ khác. Nhưng cần phải chú ý rằng giá cả của bất kỳ nông cụ nào, như bản thân giá cả một con ngựa lao động chẳng hạn, bao giờ cũng bao gồm ba bộ phận đó: địa tô của mảnh ruộng dùng để nuôi ngựa, *lao động* chi phí vào việc chăn nuôi ngựa và lợi nhuận của người phéc-mi-ê là người đã ứng ra địa tô cũng như tiền công trả cho lao động đó." {Ở đây, lợi nhuận thể hiện ra như là một hình thái có trước, bao gồm cả địa tô.} "Vì vậy, mặc dù giá cả lúa mì phải trả cả giá cả của con ngựa lẫn những chi phí nuôi dưỡng nó, nhưng *toàn bộ* giá cả của lúa mì vẫn phân giải trực tiếp, hay cuối cùng, thành ba bộ phận đó: địa tô, lao động và lợi nhuận" (quyển I, chương 6) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 47-48] (Ở đây điều này thật hoàn toàn vô nghĩa, vì đáng lẽ phải nói "tiền công" thì bỗng nhiên A. Xmít lại nói "lao động", trong khi đó ông ta nói "địa tô" và "lợi nhuận", chứ không phải nói "sở hữu ruộng đất" và "tư bản").

Nhưng một điều rõ ràng chẳng kém là ở đây, chúng ta phải chú ý đến điểm này: nếu như người phéc-mi-ê đưa giá cả của con ngựa và của cái cày vào trong giá cả lúa mì, thì người nuôi ngựa hoặc chủ xưởng đóng cày - những người đã bán ngựa và cày cho người phéc-mi-ê - cũng vậy, họ cũng đưa giá cả của những công cụ sản xuất (nhất là người nuôi ngựa có thể đưa giá cả của một con ngựa khác) và giá cả nguyên liệu (thức ăn của súc vật và sắt) vào trong giá cả của ngựa và cày, trong khi đó, cái quỹ mà người nuôi ngựa và chủ xưởng đóng cày dùng để *trả* tiền công là lợi nhuận (và địa tô) chỉ bao gồm có số lao động mới mà trong ngành sản xuất của mình, họ đã *nhập thêm* vào tổng số giá trị hiện có của tư bản bất biến của họ. Như vậy, đối với người phéc-mi-ê, nếu Xmít thừa nhận rằng trong giá cả lúa mì của anh ta, ngoài tiền công, lợi nhuận và địa tô mà anh ta đã trả cho bản thân anh ta và cho những người khác ra, còn có *một bộ phận cấu thành thứ tư khác với những bộ phận cấu thành đó* - tức là giá trị của tư bản bất biến đã bị anh ta tiêu dùng đi, như giá trị của ngựa, của các nông cụ, v.v. - thì cái đó vẫn còn có hiệu lực đối với người nuôi ngựa và đối với chủ xưởng làm nông cụ, và như vậy là Xmít

đã phí công vô ích khi đưa chúng ta đi quanh quẩn mãi rồi lại về chỗ cũ. Hơn nữa, ví dụ về người phéc-mi-ê hoàn toàn không đạt theo cái ý nghĩa là đưa chúng ta hết chỗ nọ đến chỗ kia, vì trong số những yếu tố khác nhau của tư bản bất biến, thì trong trường hợp này, có một yếu tố không nhất thiết phải mua của người khác: đó là thóc giống; và bộ phận cấu thành này của giá trị đâu có phân giải thành tiền công, lợi nhuận và địa tô cho một người nào khác?

Nhưng trước hết chúng ta hãy tiếp tục, và xem A. Xmít có triệt để duy trì quan điểm của ông ta hay không, tức là quan điểm cho rằng giá trị của bất kỳ hàng hóa nào cũng đều có thể quy thành một nguồn thu nhập nào đó, hay thành tất cả ba nguồn thu nhập: tiền công, lợi nhuận và địa tô, - và do đó, là cái quan điểm cho rằng tất cả mọi hàng hóa đều có thể được tiêu dùng với tư cách là những sản phẩm dùng nhằm để tiêu dùng, hay dầu sao, bằng cách này hay cách khác, cũng có thể được sử dụng cho nhu cầu cá nhân (chứ không phải cho tiêu dùng sản xuất). Nhưng sơ bộ [267] ta còn một nhận xét nữa. Trong việc thu nhặt quả rừng chẳng hạn, người ta có thể thừa nhận rằng giá trị của chúng chỉ quy thành tiền công, mặc dù trong nhiều trường hợp cần phải có một dụng cụ nào đó, như thúng, giỏ, v.v., với tư cách là tư liệu lao động. Nhưng ở đây, khi nói đến nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì những ví dụ như thế không liên quan gì đến vấn đề đang bàn cả.

Trước tiên lại nhắc lại quan điểm đã nói ở quyển I, chương 6.

Trong *chương 2 quyển II* (tập II, bản dịch của *Gác-ni-ê,* tr. 212-213) có viết:

"Chúng tôi đã chỉ ra rằng... *giá cả của phần lớn các hàng hóa* đều phân giải thành ba bộ phận, một trong những bộ phận đó trả cho tiền công, bộ phận thứ hai trả cho lợi nhuận còn bộ phận thứ ba thì trả cho địa tô" [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 238].

Căn cứ theo đó, toàn bộ giá trị của bất cứ một hàng hóa nào cũng đều phân giải thành thu nhập, và do đó, được cung cấp với tư cách là quỹ tiêu dùng cho giai cấp này hay giai cấp kia, sinh sống bằng thu nhập đó. Nhưng vì tổng sản phẩm của một nước, ví như sản phẩm hàng năm chẳng hạn, chỉ gồm có tổng số giá trị của những hàng hóa đã được sản xuất ra, còn giá trị của mỗi hàng hóa trong số hàng hóa đó, tách riêng ra mà nói, thì đều phân giải thành các thu nhập, nên tổng số những thu nhập đó - tức là sản phẩm lao động hàng năm, tổng thu nhập - đều có thể được tiêu dùng trong năm dưới hình thái đó. Rồi Xmít lại tự phản đối mình ngay lập tức:

"Nhận xét loại như thế đã được trình bày rồi: nếu tình hình là như vậy đối với mỗi hàng hóa cá biệt xét tách riêng ra thì đối với *toàn bộ* những hàng hóa cấu thành tổng khối lượng sản phẩm hàng năm của đất đai và của lao động trong nước đó, tình hình cũng như vậy. *Tổng giá cả hay là giá trị trao đổi* của sản phẩm hàng năm đó cũng phải phân giải thành ba bộ phận đó, và được phân phối giữa những người dân khác nhau trong nước dưới hình thái tiền công trả cho lao động của họ, lợi nhuận cho tư bản hoặc địa tô cho đất đai" (s.đ.d., tr. 213) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 238].

Đó thật là một kết luận tất yếu. Cái gì đúng đối với một hàng hóa thì nhất định phải có hiệu lực đối với tổng số các hàng hóa. Nhưng A-đam nói rằng điều đó lại không phải như vậy. Ông viết tiếp:

"Mặc dù toàn bộ giá trị của sản phẩm hàng năm của đất đai và của lao động trong nước đều được phân phối như vậy giữa những người dân khác nhau trong nước và cấu thành thu nhập của họ, nhưng nếu trong thu nhập của một trang trại tư nhân chúng ta phân biệt *tổng thu nhập* và *thu nhập ròng,* thì trong thu nhập của *tất cả những người dân* của một nước lớn cũng vậy, chúng ta cũng có thể phân biệt được như thế" (s.đ.d., tr. 213) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 238].

(Xin dừng lại đã! Trên đây, ông ta đã nói với chúng ta một điều hoàn toàn ngược lại: trong sản phẩm của người phéc-mi-ê cá biệt - như trong lúa mì của anh ta chẳng hạn - chúng ta còn phân biệt một bộ phận thứ tư trong số những bộ phận mà giá trị của sản phẩm đó được phân giải thành, tức là bộ phận chỉ bù lại cho tư bản bất biến đã sử dụng; điều đó là đúng *trực tiếp* đối với

từng phéc-mi-ê cá biệt, nhưng nếu chúng ta đi xa hơn, chúng ta sẽ thấy rằng cái bộ phận đối với người phéc-mi-ê là tư bản bất biến, thì trong giai đoạn trước đây, lại được phân giải thành tiền công, lợi nhuận, v.v., tóm lại thành những thu nhập trong tay những người khác, trước khi bộ phận đó trở thành tư bản trong tay người phéc-mi-ê. Bởi vậy, nếu đúng là những hàng hóa - được coi là nằm trong tay những người sản xuất cá biệt - chứa đựng một bộ phận giá trị không cấu thành thu nhập, thì điều đó lại không đúng đối với "tất cả những người dân trong một nước lớn", bởi vì sở dĩ cái làm cho tư bản bất biến trong tay người này có giá trị, là nó đã thoát khỏi tay một người khác với tư cách là tổng giá cả của tiền công, lợi nhuận và địa tô. Nhưng giờ đây, ông ta lại khẳng định ngược hẳn lại.)

A. Xmít viết tiếp:

[268] "*Tổng* thu nhập của một trang trại tư nhân bao gồm tất cả những gì mà người phéc-mi-ê trả; còn *thu nhập ròng* là tất cả những gì còn lại trong tay *người sở hữu ruộng đất* sau khi khấu trừ những khoản chi phí về quản lý và sửa chữa, và tất cả *những chi phí* cần thiết khác, hay nói một cách khác, là tất cả những gì mà anh ta có thể nhập vào cái quỹ dành cho việc tiêu dùng trực tiếp của anh ta, tức là chi tiêu cho việc ăn uống, v.v., mà không hại gì đến tài sản của anh ta. Của cải thực tế của kẻ sở hữu ruộng đất tỷ lệ với thu nhập *ròng* mà anh ta nhận được, chứ không phải tỷ lệ với *tổng thu nhập* của anh ta [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 238-239].

(Thứ nhất, ở đây A. Xmít nói về những cái không liên quan đến sự việc. Cái mà người phéc-mi-ê nộp cho kẻ sở hữu ruộng đất dưới danh nghĩa địa tô - cũng hoàn toàn giống như cái mà anh ta trả cho công nhân với tư cách tiền công - cũng như lợi nhuận của bản thân anh ta, là một bộ phận của giá trị, hay của giá cả hàng hóa là cái được phân giải thành những thu nhập. Nhưng vấn đề là ở chỗ hàng hóa có còn chứa đựng một bộ phận cấu thành nào khác nữa của giá trị hay không. Ở đây Xmít giả thiết rằng có thể có điều đó, cũng như ông ta đã phải giả thiết như thế đối với người phéc-mi-ê, mặc dầu việc đó không cản trở Xmít tuyên bố rằng lúa mì do người phéc-mi-ê sản xuất ra (tức là giá cả *hay* giá

trị trao đổi của lúa mì) chỉ phân giải thành những thu nhập. Thứ hai, chúng ta hãy nhận xét qua điều sau đây. Của cải hiện thực mà một người phéc-mi-ê cá biệt chi phối được *với tư cách là phéc-mi-ê,* là phụ thuộc vào lợi nhuận của anh ta. Nhưng mặt khác, với tư cách là người sở hữu hàng hóa, anh ta có thể bán khoảnh đất của anh ta, hay nếu đất đai không thuộc về anh ta, thì anh ta có thể bán toàn bộ tư bản bất biến nằm trên khoảnh đất ấy, như gia súc, nông cụ, v.v.. Giá trị mà anh ta có thể thực hiện được bằng cách ấy, do đó, của cải mà anh ta có thể chi phối được, là do giá trị, tức là do quy mô của tư bản bất biến thuộc về anh ta, quyết định. Nhưng anh ta chỉ có thể bán tất cả những cái đó cho một phéc-mi-ê khác; trong tay người này, những cái đó không phải là của cải có thể chi phối một cách tự do, mà là tư bản bất biến. Như vậy, chúng ta vẫn chưa tiến lên được một bước nào).

"*Tổng* thu nhập của tất cả những người dân trong một nước lớn bao gồm *toàn bộ khối lượng* sản phẩm hàng năm của đất đai và lao động của họ".

(Trước đây, chúng ta đã nghe nói rằng toàn bộ khối lượng đó - tức là giá trị của nó - được phân giải thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, nghĩa là chỉ phân giải thành những hình thái khác nhau của thu nhập ròng);

"thu nhập *ròng* của họ bao gồm cái còn lại cho họ chi phối sau khi khấu trừ những khoản chi để duy trì, một là *tư bản cố định*, hai là *tư bản lưu động* của họ"

(Như vậy là giờ đây Xmít khấu trừ những công cụ lao động và nguyên liệu),

"nghĩa là thu nhập ròng bao gồm cái mà họ có thể biến thành *quỹ tiêu dùng trực tiếp*... mà không đụng đến tư bản của họ" [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 239].

(Như vậy, bây giờ chúng ta biết rằng giá cả hay giá trị trao đổi của toàn bộ tổng số hàng hóa, đối với cả nước cũng như ở nhà tư bản cá biệt, còn chứa đựng một bộ phận thứ tư, bộ phận này không tạo nên thu nhập cho ai cả, và không thể được quy thành tiền công, lợi nhuận, cũng như địa tô).

"Rõ ràng là tất cả mọi khoản chi phí dùng vào việc duy trì *tư bản cố định* đều phải được khấu trừ vào số thu nhập ròng của xã hội. Cả những *vật liệu cần thiết* cho việc bảo quản tốt những máy móc có ích, những công cụ công nghiệp, những nhà cửa mang lại thu nhập, v.v., *lẫn sản phẩm lao động cần thiết* để đem lại cho những vật liệu này những hình thức thích đáng, tất cả những cái đó không bao giờ có thể cấu thành một bộ phận nào đó của thu nhập ròng. Tuy nhiên, *giá cả của lao động* đó có thể cấu thành một bộ phận của thu nhập ròng, vì công nhân làm lao động ấy có thể biến toàn bộ giá trị [269] *tiền công của họ thành quỹ tiêu dùng trực tiếp.* Nhưng khác với tình hình đó, trong những ngành lao động khác thì cả *giá cả lao động lẫn sản phẩm lao động đều gia nhập vào quỹ tiêu dùng trực tiếp*: giá cả lao động thì gia nhập vào quỹ của công nhân, còn sản phẩm thì gia nhập vào quỹ của những người khác, tư liệu sinh hoạt, tiện nghi và vui thú của những người này tăng lên là nhờ lao động của những công nhân ấy" (s.đ.d., tr.214-215)[1*] [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.239].

Nhưng ở đây A. Xmít lại tránh vấn đề mà ông ta phải giải quyết, vấn đề về bộ phận thứ tư của tổng giá cả hàng hóa, bộ phận không quy được thành tiền công, lợi nhuận, hay địa tô. Trước hết, chúng ta nhận xét một sai lầm lớn. Vì, ở chủ xưởng chế tạo máy móc, cũng như ở bất kỳ một nhà tư bản công nghiệp nào khác, lao động làm cho nguyên vật liệu của máy móc có hình thức thích đáng, v.v., đều được phân giải thành lao động tất yếu và lao động thặng dư, do đó, không những được phân giải thành tiền công của công nhân, mà còn được phân giải thành lợi nhuận cho nhà tư bản nữa. Còn giá trị của những vật liệu và giá trị của những dụng cụ mà công nhân dùng để làm cho vật liệu có những hình thức thích đáng, thì không được quy thành tiền công, cũng chẳng quy thành lợi nhuận. Tình hình có những sản phẩm, do bản chất của chúng, chỉ được dành cho việc tiêu dùng sản xuất chứ không phải cho việc tiêu dùng cá nhân, do đó không gia nhập vào quỹ tiêu

1* Ở đoạn này, Mác có ghi thêm bằng bút chì: "Điều này vẫn gần với cái quan điểm đúng đắn hơn là những quan niệm của các nhà kinh tế học khác".

dùng trực tiếp - tình hình đó không có quan hệ gì tới sự việc. Chẳng hạn như hạt giống (bộ phận lúa mì dùng để gieo), do bản chất của nó, cũng có thể gia nhập vào quỹ tiêu dùng, nhưng xét về mặt kinh tế thì phải gia nhập vào quỹ sản xuất. Hơn nữa, cho rằng toàn bộ giá cả những sản phẩm dành cho tiêu dùng cá nhân đều gia nhập vào *quỹ tiêu dùng* cùng với sản phẩm, thì điều đó hoàn toàn không đúng. Ví dụ, nếu không được dùng làm cánh buồm hoặc được dùng vào những mục đích sản xuất khác, thì với tư cách là sản phẩm, vải sẽ gia nhập toàn bộ vào việc tiêu dùng; nhưng không thể nói như vậy về giá cả của nó, vì một bộ phận của giá cả đó bù lại sợi lanh, một bộ phận khác bù lại khung cửi, v.v., và chỉ có một bộ phận của giá vải là được quy thành loại thu nhập này hay loại thu nhập khác.

A-đam Xmít vừa mới nói với chúng ta rằng những vật liệu cần thiết để chế tạo các máy móc, xây dựng những nhà cửa đem lại thu nhập, v.v., - cũng giống như những máy móc, v.v., được chế tạo ra với những vật liệu đó, - "không bao giờ có thể cấu thành một bộ phận nào đó của thu nhập *ròng*"; nghĩa là chúng gia nhập vào tổng thu nhập. Nhưng ngay sau đó cùng trong chương 2, quyển II, tr.220, ông ta nói ngược lại:

"Những máy móc và công cụ lao động, v.v., cấu thành *tư bản cố định* của một cá nhân riêng biệt hay của xã hội, thì không cấu thành bất cứ *một bộ phận nào trong tổng thu nhập cũng như trong thu nhập ròng* của họ, cũng giống như *tiền* vậy", v.v. [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 241].

Những sự lầm lạc ấy của Xmít, những mâu thuẫn của ông ta, việc ông ta đi chệch đối tượng, chứng minh rằng ở đây ông ta đã đi vào chỗ bế tắc và nhất định phải bị lầm lẫn, một khi ở ông ta tiền công, lợi nhuận và địa tô đã biến thành những bộ phận cấu thành của giá trị trao đổi hay của tổng giá cả của sản phẩm.

[9) XÂY VỚI TƯ CÁCH LÀ NGƯỜI TẦM THƯỜNG HÓA HỌC THUYẾT CỦA A. XMÍT. SỰ ĐỒNG NHẤT HÓA TỔNG SẢN PHẨM XÃ HỘI VỚI THU NHẬP XÃ HỘI Ở XÂY. MƯU TOAN CỦA STOÓC-SƠ VÀ RAM-XÂY ĐỊNH PHÂN BIỆT TỔNG SẢN PHẨM XÃ HỘI VỚI THU NHẬP XÃ HỘI]

Xây tìm cách che giấu sự nông cạn tầm thường của ông ta bằng cách dùng những câu hoàn toàn chung chung để hòa tan tính chất không triệt để và những sai lầm của A. Xmít. Ở Xây, chúng ta đọc thấy:

"Xét về toàn bộ, thì một nước hoàn toàn không có sản phẩm ròng. Vì giá trị *của các sản phẩm* là ngang với *những chi phí* sản xuất ra chúng, nên khi trừ đi những chi phí ấy chúng ta trừ đi toàn bộ *giá trị của các sản phẩm... Thu nhập hàng năm* là *tổng thu nhập" ("Traité d'économie politique*", in lần thứ ba, Pa-ri, 1817, tập II, tr. 469).

Giá trị của tổng số các sản phẩm được sản xuất ra trong năm là ngang với số lượng thời gian lao động được vật chất hóa trong những sản phẩm đó [270]. Nếu trừ tổng giá trị đó của sản phẩm được sản xuất ra trong năm, thì thực tế không còn có giá trị nào nữa, - vì đây là nói về giá trị, - và như vậy là thu nhập ròng cũng như tổng thu nhập đều sẽ không còn nữa. Nhưng Xây cho rằng những giá trị được sản xuất ra trong năm cũng được tiêu dùng đi trong năm. Bởi vậy, theo ông ta, đối với toàn bộ một nước thì hoàn toàn không có sản phẩm ròng, mà chỉ có tổng sản phẩm thôi. Thứ nhất, nói rằng những giá trị được sản xuất ra trong năm đều được tiêu dùng đi trong năm đó, là sai lầm. Đối với một bộ phận lớn của tư bản cố định thì không phải như vậy. Một bộ phận lớn của những giá trị đã được sản xuất ra trong năm tham gia vào quá trình lao động, mà không tham gia vào quá trình hình thành giá trị; cái đó có nghĩa là: không phải toàn bộ tổng giá trị của những vật phẩm ấy được tiêu dùng đi trong thời gian một năm. Thứ hai, một bộ phận nhất định của những giá trị được tiêu

dùng đi hàng năm là do những giá trị không thuộc vào quỹ tiêu dùng hình thành nên, những giá trị này được tiêu dùng với tư cách là tư liệu sản xuất, được hoàn lại - hoặc dưới hình thái tự nhiên riêng của chúng hoặc dưới hình thái những vật ngang giá - cho quá trình sản xuất đã đẻ ra chúng. Bộ phận thứ hai được hình thành do những giá trị có thể tham gia vào việc tiêu dùng cá nhân, sau khi đã khấu trừ bộ phận thứ nhất đã nói ở trên. Những giá trị này cấu thành "sản phẩm ròng".

Về lời phát biểu hồ đồ đó của Xây, Stoóc-sơ nói như sau:

"Hiển nhiên là giá trị của sản phẩm hàng năm được phân giải một phần thành tư bản và một phần khác thành lợi nhuận, và mỗi phần đó *trong giá trị của sản phẩm hàng năm mua một cách đều đặn những sản phẩm mà một nước cần dùng,* để duy trì một cách nguyên vẹn tư bản của mình, cũng như là để đổi mới quỹ tiêu dùng của mình" (*Storch*. Cours d'économie politique, tập V: Considérations sur la nature du revenu national, Paris, 1824, tr. 134-135). "Chúng ta hãy tự đặt ra cho mình một câu hỏi như sau: thu nhập của một gia đình tự thỏa mãn tất cả nhu cầu của mình bằng lao động của chính bản thân họ (trường hợp này khá phổ biến ở nước Nga),... *thu nhập* của gia đình đó có ngang với tổng sản phẩm của đất đai của họ, của tư bản của họ và của lao động của họ hay không? Họ có thể sống trong vựa lúa và chuồng bò của họ, ăn hết phần thóc giống và thức ăn cho súc vật của họ, mặc quần áo bằng da súc vật lao động của họ, sử dụng những nông cụ của họ để tiêu khiển, được không? Theo thuyết của ông Xây, thì sẽ phải trả lời là có" (s.đ.d., tr. 135-136). "Xây coi tổng sản phẩm như là thu nhập của xã hội, và do đó kết luận rằng xã hội có thể tiêu dùng một giá trị ngang với sản phẩm đó" (s.đ.d., tr. 145). "Thu nhập ròng của một dân tộc không phải là số thặng ra của những giá trị đã được sản xuất ra, *so với toàn bộ tổng số những giá trị đã tiêu dùng đi,* như Xây miêu tả, mà là phần thặng ra của nó *so với những giá trị đã được tiêu dùng cho những mục đích sản xuất.* Bởi vậy, nếu trong năm đó, một dân tộc tiêu dùng toàn bộ phần thặng ra đó, thì nó tiêu dùng toàn bộ thu nhập ròng của mình" (s.đ.d., tr. 146). "Nếu cho rằng thu nhập của một dân tộc ngang với tổng sản phẩm của nó, nghĩa là trong số sản phẩm đó người ta không cần trừ đi một số *tư bản* nào, thì cũng phải thừa nhận rằng dân tộc đó có thể chi phí toàn bộ giá trị của sản phẩm hàng năm của mình một cách không sản xuất, mà không gây thiệt hại mảy may đến thu nhập tương lai của mình" (s.đ.d., tr. 147).

"Những sản phẩm cấu thành tư bản của một dân tộc" (tư bản bất biến) "thì không thể đi vào việc tiêu dùng được" (s.đ.d., tr. 150).

Ram-xây (Gioóc-giơ) trong cuốn "An Essay on the Distribution of Wealth" (Edinburgh, 1836), đã nêu ra một nhận xét như sau về cùng một vấn đề đó, nghĩa là về vấn đề mà A. Xmít gọi là "bộ phận cấu thành thứ tư của tổng giá cả" còn tôi thì gọi là tư bản bất biến, khác với tư bản chi phí vào việc trả tiền công.

[271] "Ri-các-đô" - ông ta nói - "quên rằng toàn bộ sản phẩm không những được phân giải thành tiền công và lợi nhuận, mà còn có một bộ phận để bù lại tư bản cố định" (tr. 174, chú thích).

Dưới danh từ "tư bản cố định" Ram-xây không những muốn nói đến công cụ sản xuất v.v., mà còn nói đến nguyên liệu, tóm lại, đến cái mà tôi gọi là tư bản bất biến trong giới hạn của mỗi khu vực sản xuất. Khi Ri-các-đô nói đến sự phân chia sản phẩm thành lợi nhuận và tiền công, ông ta bao giờ cũng giả định là người ta đã khấu trừ số tư bản ứng trước cho bản thân sản xuất và đã tiêu dùng trong sản xuất. Tuy vậy, về cơ bản thì Ram-xây vẫn có lý. Vì không phân tích sâu hơn nữa bộ phận bất biến của tư bản, vì coi thường bộ phận đó, nên Ri-các-đô đã phạm những sai lầm thô bạo, và nhất là ông ta đã lẫn lộn lợi nhuận với giá trị thặng dư, sau đó ông ta lại phạm những sai lầm trong khi nghiên cứu những biến động trong tỷ suất lợi nhuận v.v..

Nhưng chúng ta hãy nghe bản thân Ram-xây nói những gì:

"Làm thế nào có thể so sánh sản phẩm với tư bản đã chi phí vào sản phẩm đó?... Nếu nói đến toàn thể một dân tộc... thì hoàn toàn rõ ràng là tất cả những yếu tố khác nhau của tư bản đã chi phí phải được tái sản xuất ra trong ngành này hay ngành khác của nền kinh tế, vì nếu ngược lại, thì sản xuất trong nước sẽ không thể nào tiếp tục tiến hành theo quy mô như trước được nữa. Nguyên liệu cho công nghiệp và những công cụ dùng trong công nghiệp cũng như trong nông nghiệp, vô vàn máy móc phức tạp trong công nghiệp, những kiến trúc cần thiết cho sản xuất hay cho việc bảo quản sản phẩm, - tất cả những cái đó, với tư cách là những yếu tố cấu thành, phải tham dự vào tổng sản phẩm của một nước cũng như vào tất cả những khoản ứng trước của các nhà tư bản kinh doanh của nước đó. Bởi vậy, người

ta có thể so sánh số lượng tổng sản phẩm với số lượng các khoản ứng trước, do chỗ mỗi vật có thể được coi như là đứng bên cạnh những vật khác cùng loại" (s.đ.d., tr. 137-139). "Còn đối với nhà tư bản cá biệt thì vì lẽ anh ta không *bù lại* những khoản chi phí của mình bằng hiện vật, mà phải nhận đại bộ phận những khoản chi phí đó thông qua sự trao đổi, cho nên cần phải có một phần sản phẩm nhất định về trao đổi - vì lẽ đó, nên mỗi nhà tư bản kinh doanh cá biệt phải chú ý đến giá trị trao đổi của sản phẩm của mình nhiều hơn là chú ý đến số lượng của sản phẩm" (s.đ.d., tr. 145-146). *"Giá trị của sản phẩm"* của anh ta càng vượt *giá trị của tư bản* ứng trước bao nhiêu, thì lợi nhuận của anh ta sẽ càng lớn bấy nhiêu. Như vậy, nhà tư bản sẽ tính toán lợi nhuận bằng cách so sánh giá trị với giá trị, chứ không phải so sánh số lượng với số lượng... Lợi nhuận phải tăng lên hay giảm xuống theo đúng mức độ tăng hay giảm phần cần thiết trong tổng sản phẩm, hay trong *giá trị* của nó, để bù lại những *khoản ứng trước cần thiết*... Vì vậy tỷ suất lợi nhuận phụ thuộc vào hai điều kiện; một là, vào cái phần của tổng sản phẩm cung cấp cho công nhân; hai là, vào cái phần phải dành ra để bù lại tư bản cố định, dưới hình thái hiện vật hoặc bằng cách trao đổi" (s.đ.d., tr. 146-148).

{Cái mà Ram-xây nói ở đây về tỷ suất lợi nhuận sẽ phải được xem xét trong chương III (về lợi nhuận)[40]. Điều quan trọng là ông ta đã nhấn mạnh một cách đúng đắn yếu tố đó. Một mặt, Ri-các-đô có lý, khi ông ta nói rằng việc hạ giá những hàng hóa cấu thành tư bản bất biến (chính Ram-xây muốn nói đến tư bản bất biến, khi nói "tư bản cố định"), bao giờ cũng làm giảm giá trị của một bộ phận nhất định trong số tư bản hiện có. Điều này đặc biệt liên quan tới tư bản cố định theo đúng nghĩa của nó, tức là máy móc, v.v.. Đối với nhà tư bản cá biệt, việc giá trị thặng dư tăng lên so với toàn bộ tư bản của hắn sẽ không có lợi gì cho hắn, nếu như việc tăng mức lợi nhuận đó là do tổng giá trị của tư bản bất biến của hắn ta (mà tư bản đã chiếm hữu trước khi xảy ra sự giảm giá trị đó) giảm xuống mà có. Nhưng cái đó chỉ áp dụng trong một mức độ rất nhỏ đối với bộ phận của tư bản bao gồm nguyên liệu hay thành phẩm (không tham gia vào tư bản cố định). Khối lượng những thành phẩm hiện có đó, có thể bị giảm giá trị như vậy, bao giờ cũng chỉ gồm một đại lượng không đáng kể so

với tổng sản phẩm. Ở mỗi nhà tư bản cá biệt tình hình đó chỉ tác động trong một mức độ rất nhỏ đối với cái bộ phận tư bản đã được bỏ vào tư bản lưu động trong số tư bản của hắn ta. Mặt khác, rõ ràng là vì lợi nhuận ngang với tỷ số giữa giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước, và vì số lượng lao động có thể được sử dụng phụ thuộc vào khối lượng nguyên liệu và vào hiệu quả của tư liệu sản xuất chứ không phải phụ thuộc vào giá trị, phụ thuộc vào giá trị sử dụng chứ không phải vào giá trị trao đổi, cho nên có tình hình như sau: lao động trong những ngành mà sản phẩm [272] tham gia vào việc hình thành tư bản bất biến càng có hiệu suất cao bao nhiêu, những chi phí cho tư bản bất biến cần thiết để sản xuất ra một số lượng giá trị thặng dư nhất định càng nhỏ đi bao nhiêu, thì tỷ số giá trị thặng dư so với toàn bộ tư bản ứng trước lại càng lớn bấy nhiêu, và do đó tỷ suất lợi nhuận - khi khối lượng giá trị thặng dư là một lượng nhất định - lại càng cao bấy nhiêu}.

(Cái mà Ram-xây coi như là hai hiện tượng độc lập - việc bù lại sản phẩm bằng sản phẩm trong quá trình tái sản xuất đối với cả nước, và việc bù lại giá trị bằng giá trị đối với nhà tư bản cá biệt - chung quy chỉ là hai trạng thái; cả hai trạng thái đó - dầu là đối với từng nhà tư bản cá biệt - đều phải được chú ý tới khi phân tích *quá trình lưu thông của tư bản, là quá trình đồng thời cũng là quá trình tái sản xuất).*

Ram-xây đã không giải quyết được cái khó khăn thực sự đã làm cho A. Xmít vướng mắc và đã dẫn ông ta đến mọi thứ mâu thuẫn. Để hình dung được sự khó khăn ấy dưới một hình thức nổi bật nhất, chúng ta hãy trình bày nó như sau: Toàn bộ tư bản (với tư cách là giá trị) được quy thành lao động, nó chẳng qua chỉ là một số lượng lao động nào đó đã được vật thể hóa. Nhưng lao động được trả công ngang với tiền công của công nhân, còn lao động không được trả công ngang với lợi nhuận của các nhà

tư bản. Do đó, toàn bộ tư bản, trực tiếp hay gián tiếp, có thể được quy thành tiền công và lợi nhuận. Hoặc là, có thể ở nơi nào đó, có thực hiện một lao động không được quy thành tiền công cũng không được quy thành lợi nhuận, và chỉ nhằm mục đích là bù lại những giá trị đã được tiêu dùng trong quá trình sản xuất, những giá trị này đồng thời cũng là điều kiện của tái sản xuất? Nhưng ai là người thực hiện lao động đó? Bởi vì bất cứ lao động nào của người công nhân cũng được phân giải thành hai bộ phận: một bộ phận dùng để phục hồi lại sức lao động của bản thân anh ta, và một bộ phận khác hình thành nên lợi nhuận của tư bản.

[10) NGHIÊN CỨU XEM NHƯ THẾ NÀO MÀ LỢI NHUẬN HÀNG NĂM VÀ TIỀN CÔNG HÀNG NĂM LẠI MUA ĐƯỢC NHỮNG HÀNG HÓA SẢN XUẤT RA TRONG NĂM, NHỮNG HÀNG HÓA NÀY, NGOÀI LỢI NHUẬN VÀ TIỀN CÔNG RA, CÒN CHỨA ĐỰNG CẢ TƯ BẢN BẤT BIẾN NỮA[41].

[a) Không thể bù lại tư bản bất biến của những người sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng bằng cách trao đổi giữa những người sản xuất đó]

Để loại trừ mọi sự hỗn hợp dễ làm cho người ta nhầm lẫn ra khỏi vấn đề, trước tiên chúng ta hãy nêu lên điều sau đây nữa. Khi nhà tư bản biến một bộ phận của lợi nhuận, của thu nhập của hắn thành tư bản, thành tư liệu lao động và vật liệu lao động, thì hắn ta dùng cái bộ phận lao động mà công nhân thực hiện không công cho hắn để trả cho hai thứ đó. Ở đây, có một số lượng lao động mới nào đó cấu thành vật ngang giá cho một số lượng hàng hóa mới nào đó, - tức là xét theo giá trị sử dụng của chúng, thì những hàng hóa này là những tư liệu lao động và vật liệu lao động. Do đó, trường hợp này thuộc về việc tích luỹ tư bản và không có gì là khó khăn cả; đây là trường hợp tư bản bất biến

tăng lên quá những giới hạn cũ của nó, hay là việc hình thành một tư bản bất biến mới, ngoài khối lượng đã tồn tại và phải được bù lại. Điều khó khăn là việc tái sản xuất ra số tư bản bất biến *đã tồn tại,* chứ không phải là việc hình thành một tư bản bất biến mới, ngoài cái khối lượng của tư bản bất biến phải được tái sản xuất ra. Tư bản bất biến mới rõ ràng là bắt nguồn từ lợi nhuận; nó đã tồn tại trong khoảnh khắc dưới hình thái thu nhập, thu nhập này sau đó đã được chuyển hóa thành tư bản. Bộ phận ấy của lợi nhuận được quy thành *thời gian lao động thặng dư mà xã hội sẽ phải thường xuyên chi phí, ngay cả trong trường hợp tư bản không tồn tại, để có được một cái quỹ cho sự phát triển hơn nữa (ta có thể nói như vậy),* - vì chỉ riêng việc dân số tăng lên cũng đủ khiến cho quỹ này trở nên cần thiết rồi.

{Ở Ram-xây, ở tr.166 trong cuốn sách của ông ta, chúng ta thấy có một sự giải thích tốt về tư bản bất biến, nhưng chỉ về mặt giá trị sử dụng của nó mà thôi; ông ta viết:

"Dù cho đại lượng của tổng sản phẩm" (của người phéc-mi-ê chẳng hạn) "có thay đổi như thế nào chăng nữa, thì số lượng tổng sản phẩm cần thiết để bù lại tất cả những cái đã bị tiêu dùng đi trong quá trình sản xuất dưới những hình thức khác nhau, cũng sẽ không thay đổi một chút nào. Số lượng đó phải được coi là *bất biến* chừng nào mà sản xuất vẫn được tiến hành theo quy mô cũ".}

Như vậy, trước hết phải xuất phát từ sự việc sau đây: việc mới cấu thành một tư bản bất biến, khác với việc tái sản xuất ra một tư bản bất biến hiện đã tồn tại, là do lợi nhuận mà có; đồng thời điều đó giả định rằng, một mặt, tiền công chỉ đủ để tái sản xuất ra sức lao động và mặt khác, toàn bộ giá trị thặng dư hoàn toàn được xếp vào phạm trù "lợi nhuận", vì kẻ *trực tiếp chiếm hữu* toàn bộ giá trị thặng dư không phải là người nào khác ngoài nhà tư bản công nghiệp, không kể sau này hắn ta sẽ phải chia giá trị thặng dư đó cho ai và ở đâu.

{"Nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa là người phân phối chung của cải: anh ta trả

tiền công cho công nhân, trả lợi tức cho vay cho nhà tư bản (tiền tệ), trả địa tô cho chủ đất" *Ram-xây*, tr. 218-219).

Khi gọi toàn bộ giá trị thặng dư là lợi nhuận, chúng ta coi nhà tư bản công nghiệp là kẻ: 1. trực tiếp chiếm hữu toàn bộ giá trị thặng dư đã được tạo ra, và 2. phân phối giá trị thặng dư đó như thế nào để bản thân anh ta, nhà tư bản tiền tệ và kẻ sở hữu ruộng đất đều tham dự vào sự phân chia đó.

[VII - 273] Nhưng việc tư bản bất biến mới này phát sinh từ lợi nhuận chỉ có nghĩa là tư bản đó chỉ do một phần nhất định của lao động thặng dư của công nhân đẻ ra. Điều đó cũng giống như việc người man rợ, ngoài số thời giờ chi phí vào việc săn bắn ra, còn phải chi phí một số thời gian nào đó để làm cung nỏ, và người nông dân trong chế độ nông nghiệp gia trưởng, ngoài số thời giờ dành cho việc canh tác đất đai, còn phải chi phí một thời gian lao động nhất định để chế tạo ra phần lớn những công cụ của mình.

Nhưng vấn đề đặt ra ở đây là ai lao động để bù lại vật ngang giá cho tư bản bất biến đã chi phí trong sản xuất? Cái bộ phận lao động mà người công nhân tiến hành cho bản thân mình, mà anh ta dùng để bù lại tiền công của anh ta, hay nếu đứng về toàn bộ nền sản xuất mà xét, là bộ phận lao động tạo ra tiền công của anh ta. Trái lại, lao động thặng dư của anh ta, tức là lao động hình thành lợi nhuận, thì một phần cấu thành quỹ tiêu dùng của nhà tư bản, còn một phần được chuyển hóa thành tư bản phụ thêm. Nhưng nhà tư bản không dùng lao động thặng dư đó, hay lợi nhuận đó, để bù lại tư bản đã chi phí đi trong việc sản xuất của hắn, {Nếu sự việc xảy ra như thế, thì giá trị thặng dư đã không dùng làm quỹ hình thành tư bản mới, mà dùng làm quỹ duy trì tư bản cũ. } Nhưng lao động tất yếu cấu thành tiền công và lao động thặng dư cấu thành lợi nhuận, đã chiếm hết toàn bộ ngày lao động, không còn để chỗ nào cho bất cứ một thứ lao động nào khác. ("Lao động giám thị" mà người ta cho là do nhà tư bản thực hiện, đã bao gồm trong tiền công. Về mặt này, nhà tư bản là công nhân làm thuê, nhưng không phải là công nhân làm thuê cho nhà tư bản khác, mà cho tư bản của bản thân hắn ta.) Vậy thì cái nguồn, cái lao động bù lại tư bản bất biến đó được lấy từ đâu ra?

Bộ phận tư bản được chi phí vào tiền công (nếu ta gác lao động thặng dư ra một bên) được việc sản xuất mới bù lại. Công nhân tiêu dùng tiền công, nhưng anh ta thủ tiêu bao nhiêu lao động cũ thì lại nhập thêm bấy nhiêu lao động mới, và nếu chúng ta đứng về toàn bộ giai cấp công nhân mà xét và không để cho việc phân công lao động đánh lạc hướng, thì chúng ta sẽ thấy rằng công nhân không những chỉ tái sản xuất ra một giá trị giống như thế mà còn sản xuất ra cùng những giá trị sử dụng như thế, thành thử tuỳ theo năng suất lao động của anh ta, cũng một giá trị ấy, cũng một số lượng lao động ấy, lại tự tái sản xuất ra dưới hình thái một khối lượng nhiều hay ít cũng chính những giá trị sử dụng đó.

Dù có xem xét xã hội trong bất cứ một khoảng thời gian nào, thì chúng ta cũng sẽ thấy rằng, cùng một lúc, trong tất cả các lĩnh vực sản xuất đều tồn tại một tư bản bất biến nhất định, tuy với những tỷ lệ rất khác nhau; tư bản bất biến này được coi như là điều kiện của sản xuất, bao giờ cũng thuộc về sản xuất và phải được trả lại cho sản xuất, giống như hạt giống phải được trả về cho đất đai. Tuy nhiên, *giá trị* của bộ phận bất biến đó có thể tăng hay giảm, tuỳ theo việc tái sản xuất ra những hàng hóa do bộ phận đó cấu thành nên, giờ đây đắt hơn hay rẻ hơn trước. Nhưng một *sự thay đổi giá trị* như thế không bao giờ ngăn cản bộ phận tư bản bất biến - bộ phận tham gia vào quá trình sản xuất với tư cách là điều kiện sản xuất - thể hiện ra trong quá trình đó thành một giá trị đã được định trước; giá trị này phải xuất hiện trở lại trong giá trị của sản phẩm. Vì vậy, ở đây chúng ta có thể không chú ý đến sự thay đổi đó trong giá trị của bản

thân tư bản bất biến. Trong tất cả mọi trường hợp, tư bản bất biến đó được thể hiện ra ở đây như là một số lượng lao động *quá khứ* nhất định, một số lượng lao động *đã được vật hóa* nhất định, số lượng lao động này được chuyển sang giá trị của sản phẩm với tư cách là một trong những yếu tố quyết định giá trị của sản phẩm. Vì vậy, để trình bày vấn đề một cách nổi bật hơn, chúng ta hãy giả định rằng chi phí sản xuất[42], hay là giá trị của bộ phận bất biến của tư bản, cũng vẫn không thay đổi, vẫn y nguyên như trước. Vấn đề cũng sẽ không thay đổi một chút nào cả, chẳng hạn, nếu trong thời gian một năm, không phải toàn bộ giá trị của tư bản bất biến được chuyển hết vào trong sản phẩm, mà giá trị đó - vì đây là nói về giá trị của tư bản cố định - phải trong thời gian một loạt năm mới chuyển hết vào trong khối lượng sản phẩm được sản xuất ra trong khoảng thời gian ấy, vì ở đây chỉ nói về phần tư bản bất biến thực sự được tiêu dùng trong năm, và do đó, phải được bù lại trong năm ấy.

Hoàn toàn rõ ràng là vấn đề tái sản xuất ra tư bản bất biến là thuộc về phần nói về quá trình tái sản xuất hay quá trình lưu thông của tư bản, nhưng điều đó không hề trở ngại gì cho sự việc là ngay ở đây, chúng ta cũng đã có thể phân tích được vấn đề chủ yếu rồi.

[274] Trước hết, chúng ta hãy phân tích tiền công của người công nhân. Người công nhân nhận được một số tiền nhất định trong đó được vật chất hóa 10 giờ lao động chẳng hạn, trong một ngày lao động 12 giờ mà anh ta làm cho nhà tư bản. Tiền công này được chuyển hóa thành tư liệu sinh hoạt. Tất cả những tư liệu sinh hoạt đó là hàng hóa. Chúng ta giả định rằng giá cả của tất cả những hàng hóa này ngang với giá trị của chúng. Nhưng trong giá trị của những hàng hóa đó, có một bộ phận cấu thành bù lại giá trị của nguyên liệu và tư liệu sản xuất đã bị hao mòn chứa đựng trong những hàng hóa đó. Nhưng tất cả những bộ phận cấu thành giá trị của những hàng hóa cộng lại chỉ chứa đựng có

10 giờ lao động, giống như tiền công mà người công nhân đã tiêu phí. Giả định rằng 2/3 giá trị của những hàng hóa đó là giá trị của tư bản bất biến chứa đựng trong những hàng hóa đó, còn 1/3, ngược lại, là gồm lao động đã thực hiện quá trình sản xuất và biến sản phẩm đó thành vật phẩm tiêu dùng. Như vậy, bằng 10 giờ lao động sống của mình, người công nhân đã bù lại 2/3 tư bản bất biến và 1/3 lao động sống (đã được nhập thêm vào đối tượng lao động trong thời gian một năm). Nếu như những tư liệu sinh hoạt - tức là những hàng hóa mà người công nhân đã mua - hoàn toàn không chứa đựng tư bản bất biến; nếu như nguyên liệu cần thiết cho việc sản xuất ra chúng không phải tốn kém gì và đồng thời không cần phải có một công cụ lao động nào, thì sẽ có thể có một trong hai điều. Hoặc là hàng hóa sẽ chứa đựng 10 giờ lao động như trước kia. Trong trường hợp này, người công nhân sẽ cũng dùng 10 giờ lao động sống để bù lại 10 giờ lao động sống. Hoặc là cũng vẫn một khối lượng giá trị sử dụng mà tiền công của anh ta được chuyển hóa thành, và anh ta cần đến để tái sản xuất ra sức lao động của mình, - cũng vẫn một khối lượng giá trị sử dụng đó sẽ chỉ tốn có 3 1/3 giờ lao động (giả định là không có công cụ lao động và nguyên liệu, bản thân nguyên liệu này cũng đã là sản phẩm của lao động rồi). Trong trường hợp này, lao động tất yếu của người công nhân sẽ chỉ là 3 1/3 giờ, và tiền công của anh ta thực tế cũng sẽ hạ xuống ngang với 3 1/3 giờ lao động đã được vật hóa.

Giả định rằng hàng hóa là vải: 12 ác-sin vải = 36 si-linh hay 1 p.xt. 16 si-linh (tất nhiên ở đây chúng ta hoàn toàn không quan tâm đến giá cả thực tế là bao nhiêu). Giả định rằng 1/3 số tiền này biểu thị lao động đã được nhập thêm vào, còn 2/3 biểu thị nguyên liệu (sợi) và hao mòn của máy móc. Giả thiết rằng thời gian lao động tất yếu là 10 giờ; như vậy lao động thặng dư là 2 giờ. Giả thiết rằng một giờ lao động thể hiện thành tiền là 1 si-linh. Trong trường hợp này, 12 giờ lao động = 12 si-linh; tiền công = 10 si-linh, lợi nhuận = 2 si-linh. Giả định rằng toàn bộ

tiền công và lợi nhuận cộng lại là 12 si-linh, hay nói một cách khác, toàn bộ giá trị đã được nhập thêm vào nguyên liệu và vào máy móc, toàn bộ số lượng thời gian lao động mới đã được vật chất hóa trong quá trình chuyển hóa sợi thành vải, đã được công nhân và nhà tư bản chi phí vào việc mua chính ngay số vải đó với tư cách là vật phẩm tiêu dùng. (Cũng có thể là sau đó cần phải hao phí hơn một ngày lao động vào việc mua sản phẩm do chính họ sản xuất ra.) Một ác-sin vải giá 3 si-linh. Với số 12 si-linh, nếu cộng tiền công và lợi nhuận lại với nhau, cả công nhân lẫn nhà tư bản chỉ có thể mua được 4 ác-sin vải. 4 ác-sin vải này chứa đựng 12 giờ lao động, nhưng trong đó chỉ có 4 giờ là biểu hiện lao động đã được nhập thêm vào, và 8 giờ là biểu hiện lao động đã được vật hóa trong tư bản bất biến. Với 12 giờ lao động, tiền công và lợi nhuận gộp chung lại chỉ mua được 1/3 tổng sản phẩm của mình, bởi vì 2/3 tổng sản phẩm là gồm tư bản bất biến. Số 12 giờ lao động được phân giải thành 4 + 8, trong đó 4 tự bù lại bản thân, còn 8 thì bù lại lao động đã tham gia vào quá trình đó dưới hình thái đã được vật chất hóa, tức là dưới hình thái sợi hay máy móc, mà không phụ thuộc vào lao động đã được nhập thêm vào trong quá trình dệt.

Như vậy, đối với bộ phận sản phẩm, hay bộ phận hàng hóa, được trao đổi hay được mua bằng tiền công và lợi nhuận làm vật phẩm tiêu dùng (hay để dùng vào một mục đích nào đó gắn liền với bản thân việc tái sản xuất, bởi vì mục đích mua hàng hóa không mảy may làm thay đổi sự việc), - thì hiển nhiên là một bộ phận trong giá trị của sản phẩm đó, tương xứng với tư bản bất biến, được trả bằng quỹ lao động mới được nhập thêm vào, quỹ này được phân giải thành tiền công và lợi nhuận. Tiền công và lợi nhuận gộp lại mua được nhiều hay ít tư bản bất biến, nhiều hay ít lao động đã được nhập thêm vào trong quá trình sản xuất sau cùng; lao động được nhập thêm vào trong giai đoạn sản xuất cuối cùng được trả theo những tỷ lệ nào, và lao động được vật hóa trong tư bản bất biến được trả theo những tỷ lệ nào, - tất cả đều phụ thuộc vào những tỷ lệ đầu tiên theo đó chúng đã tham gia vào hàng hóa thành phẩm với tư cách là những bộ phận cấu thành của giá trị. Để cho giản đơn hơn, chúng ta giả định rằng tỷ lệ đó là: 2/3 là lao động được vật thể hóa trong tư bản bất biến và 1/3 là lao động mới nhập thêm vào.

[275] Do đó hai điểm sau đây được sáng tỏ:

Thứ nhất. Tỷ số mà chúng ta đã giả định đối với vải, nghĩa là đối với trường hợp mà công nhân và nhà tư bản thực hiện tiền công và lợi nhuận trong hàng hóa do bản thân họ đã sản xuất ra, khi mua lại một bộ phận của chính sản phẩm của họ, - tỷ số đó vẫn không thay đổi nếu họ vẫn chi phí cũng một tổng số giá trị ấy cho những sản phẩm khác. Theo giả thiết cho rằng mỗi hàng hóa chứa đựng 2/3 tư bản bất biến và 1/3 lao động mới nhập thêm vào, thì tiền công và lợi nhuận gộp lại bao giờ cũng chỉ có thể mua được 1/3 sản phẩm. 12 giờ thời gian lao động = 4 ác-sin vải. Nếu 4 ác-sin đó chuyển hóa thành tiền, thì chúng tồn tại dưới hình thức 12 si-linh. Nếu 12 si-linh đó lại chuyển hóa không phải thành vải mà thành hàng hóa khác, thì chúng mua một hàng hóa có giá trị 12 giờ lao động, trong đó 4 giờ thể hiện lao động mới nhập thêm vào, và 8 giờ là lao động đã vật hóa trong tư bản bất biến. Như vậy, tỷ số đó có tính chất phổ biến, với giả thiết là trong tất cả các hàng hóa khác, cũng như ở trong vải, cái tỷ số ban đầu giữa lao động đã được nhập thêm vào ở giai đoạn cuối cùng của sản xuất và lao động được vật hóa trong tư bản bất biến vẫn giữ nguyên như cũ.

Thứ hai. Nếu lao động đã được nhập thêm vào trong ngày là 12 giờ, thì trong 12 giờ đó chỉ có 4 giờ tự bù lại cho mình, nghĩa là bù lại cho lao động sống, lao động mới được nhập thêm vào, còn 8 giờ thì trả cho lao động vật hóa trong tư bản bất biến. Nhưng ai trả số 8 giờ lao động sống không được bù lại bằng chính lao động sống đó? Trả cho chúng chính là 8 giờ lao động

đã được vật hóa, chứa đựng trong tư bản bất biến và được trao đổi với 8 giờ lao động sống.

Bởi vậy, không còn nghi ngờ gì nữa, bộ phận trong hàng hóa thành phẩm được mua với tổng số của tiền công và lợi nhuận (gộp chung lại, những cái này chẳng qua chỉ là tổng số lượng lao động đã được nhập thêm vào tư bản bất biến), được bù lại trong tất cả mọi yếu tố của nó. Lao động mới được nhập thêm vào chứa đựng trong bộ phận này, cũng như số lượng lao động chứa đựng trong tư bản bất biến, đều được bù lại. Hơn nữa, rõ ràng là lao động chứa đựng trong tư bản bất biến đó nhận được một vật ngang giá với nó ở trong quỹ lao động sống mới nhập thêm vào nó.

Nhưng bây giờ khó khăn mới bắt đầu. *Tổng sản phẩm* của 12 giờ lao động dệt là 12 ác-sin vải với giá trị là 36 giờ lao động, hay 36 si-linh. Tổng sản phẩm đó rất khác với cái mà bản thân lao động dệt sản xuất ra. Nhưng tiền công và lợi nhuận gộp lại, hay tổng thời gian lao động 12 giờ, *chỉ* có thể mua lại được 12 giờ trong số 36 giờ đó; nói một cách khác, trong số tổng sản phẩm, chúng chỉ có thể mua được 4 ác-sin, chứ không thể mua hơn. Thế thì 8 ác-sin còn lại sẽ ra sao? *(Phoóc-cát, Pru-đông*[43].)

Trước hết, chúng ta nhận thấy rằng 8 ác-sin chẳng qua chỉ đại biểu cho tư bản bất biến đã chi phí. Nhưng tư bản bất biến đó đã mang một hình thái giá trị sử dụng khác. Nó tồn tại dưới hình thái một sản phẩm mới, hình thái vải, chứ không phải là dưới hình thái sợi, khung cửi, v.v., nữa. Về mặt giá trị thì 8 ác-sin vải này, - cũng giống như 4 ác-sin còn lại, được mua với tiền công và lợi nhuận, - gồm 1/3 là lao động đã được nhập thêm vào trong quá trình dệt và 2/3 là lao động quá khứ, đã được vật chất hóa trong tư bản bất biến. Nhưng nếu như trước đây, trong số 4 ác-sin, 1/3 của lao động mới nhập thêm vào bù lại cho lao động dệt chứa đựng trong 4 ác-sin, tức là bù cho bản thân nó, và 2/3 còn lại của lao động dệt bù lại cho tư bản bất biến chứa đựng trong số 4 ác-sin vải, thì giờ đây, ngược lại, tư bản bất biến chứa

đựng trong 8 ác-sin vải được bù lại bằng 2/3 của tư bản bất biến còn lao động mới được nhập thêm vào trong 8 ác-sin vải đó thì được bù lại bằng 1/3 của tư bản bất biến.

Còn đối với 8 ác-sin vải này, - 8 ác-sin đã chứa đựng trong mình, thu hút vào mình giá trị của toàn bộ tư bản bất biến, giá trị này trong khoảng thời gian 12 giờ lao động dệt đã được chuyển vào sản phẩm, đã tham gia vào quá trình sản xuất ra sản phẩm đó, và bây giờ tồn tại dưới hình thái một sản phẩm dành cho tiêu dùng trực tiếp, cho tiêu dùng cá nhân (chứ không phải cho tiêu dùng sản xuất), - thì giờ đây sẽ ra sao?

8 ác-sin đó thuộc về nhà tư bản. Nếu hắn muốn tiêu dùng chúng cho bản thân, cũng giống như hắn đã tiêu dùng 2/3 ác-sin đại biểu cho lợi nhuận của hắn, - [276] thì hắn sẽ không thể nào tái sản xuất ra tư bản bất biến đã tham gia vào quá trình dệt 12 giờ; nói chung, hắn ta sẽ không thể - vì đây là nói về tư bản tham gia vào quá trình 12 giờ ấy - tiếp tục hoạt động với tư cách là nhà tư bản nữa. Như vậy, hắn bán 8 ác-sin vải đi, chuyển hóa chúng thành tiền với tổng số là 24 si-linh, hay 24 giờ lao động. Nhưng chính ở đây chúng ta gặp phải khó khăn. Hắn bán 8 ác-sin vải ấy cho ai? Hắn chuyển hóa chúng thành tiền của ai? Ngay sau đây chúng ta sẽ trở lại vấn đề này. Còn giờ đây, chúng ta hãy theo dõi bước tiến triển tiếp theo của quá trình.

Ngay sau khi 8 ác-sin vải - tức là bộ phận giá trị trong sản phẩm của nhà tư bản ngang với tư bản bất biến đã được hắn ứng ra, - đã được hắn chuyển hóa thành tiền, được đem bán đi, được đổi thành hình thái giá trị trao đổi, thì với số tiền đã thu được hắn ta lại mua những hàng hóa cùng loại (xét về mặt giá trị sử dụng của chúng) với những hàng hóa mà tư bản bất biến của hắn ta bao gồm lúc đầu: hắn ta mua sợi, khung cửi, v.v.. Hắn ta phân phối 24 si-linh mua nguyên liệu và công cụ sản xuất theo tỷ lệ cần thiết cho việc sản xuất ra vải mới.

Như vậy, xét về mặt giá trị sử dụng, tư bản bất biến của hắn

đã được bù lại bằng những sản phẩm mới của cùng một lao động như thế, cũng như những sản phẩm mà tư bản bất biến bao gồm lúc đầu. Nhà tư bản đã tái sản xuất ra tư bản bất biến. Nhưng sợi mới đó, khung cửi mới đó, v.v., cũng bao gồm (theo giả thiết của chúng ta) đúng 2/3 là tư bản bất biến và 1/3 là lao động mới được nhập thêm vào. Do đó, nếu như 4 ác-sin vải đầu tiên (lao động mới được nhập thêm vào và tư bản bất biến) chỉ được trả độc bằng lao động mới nhập thêm vào, thì 8 ác-sin đó lại được bù lại bằng những yếu tố mới được sản xuất ra và cần thiết cho sự sản xuất đó, những yếu tố này bao gồm một phần là lao động mới nhập thêm vào, và một phần là tư bản bất biến. Như vậy rõ ràng là ít ra cũng có một bộ phận của tư bản bất biến được trao đổi với tư bản bất biến dưới một hình thái khác. Việc bù lại những sản phẩm là một cái gì hiện thực, bởi vì sợi được chế biến thành vải, thì đồng thời lanh cũng được chế biến thành sợi, và hạt lanh thành lanh; cũng hoàn toàn giống như khung cửi bị hao mòn đi, thì đồng thời khung cửi mới lại được chế tạo ra, và trong lúc chế tạo ra khung cửi mới này, gỗ và sắt mới lại được khai thác. Những yếu tố nhất định được sản xuất ra trong lĩnh vực sản xuất này, thì đồng thời việc biến chế những yếu tố đó lại diễn ra trong lĩnh vực sản xuất khác. Và mặc dù mỗi quá trình trong tất cả những quá trình sản xuất *diễn ra cùng một lúc* đó đều đại biểu cho một giai đoạn cao hơn trong việc sản xuất ra sản phẩm, nhưng trong tất cả các quá trình đó, tư bản bất biến vẫn được tiêu dùng cùng một lúc theo những tỷ lệ khác nhau.

Như vậy, giá trị của sản phẩm hàng năm, của vải, được phân giải thành 2 bộ phận: một bộ phận mua trở lại những yếu tố của tư bản bất biến đã được sản xuất ra trong thời gian đó, còn bộ phận kia được chi phí vào các vật phẩm tiêu dùng. Để cho đơn giản hơn, ở đây chúng ta hoàn toàn không chú ý đến sự chuyển hóa của một bộ phận lợi nhuận trở lại thành tư bản, nghĩa là, cũng như trong toàn bộ việc nghiên cứu này, chúng ta cho rằng

tiền công cộng với lợi nhuận, tức là tổng số lao động đã được nhập thêm vào tư bản bất biến, đều được tiêu dùng với tư cách là thu nhập.

Chỉ còn phải trả lời vấn đề này thôi: ai là người mua cái bộ phận trong tổng sản phẩm mà giá trị được dùng để lại mua những yếu tố của tư bản bất biến mới được sản xuất ra trong khoảng thời gian đó? Ai là người mua 8 ác-sin vải? Để ngăn chặn mọi sự ngụy biện, chúng ta thừa nhận rằng đó là một loại vải dành riêng cho việc tiêu dùng cá nhân, chứ không phải như vải buồm dành cho tiêu dùng sản xuất chẳng hạn. Ở đây, chúng ta cũng cần gác lại một bên những hoạt động thương mại thuần tuý mang tính chất trung gian, vì chúng chỉ là những hoạt động có tính chất định kỳ mà thôi. Thí dụ, nếu 8 ác-sin vải được bán cho một thương nhân, và chuyển qua tay không phải của một thương nhân mà của cả 20 thương nhân, 20 lần được mua lại và bán đi, thì cuối cùng, đến lần thứ hai mươi mốt, chúng phải được người thương nhân bán cho người tiêu dùng thực sự. Như vậy, trên thực tế người này hoặc trả cho người sản xuất hoặc trả cho người thương nhân *cuối cùng*, người thứ 20; đối với người tiêu dùng thì người thương nhân này là người *thương nhân thứ nhất,* tức là người sản xuất thực sự. Những sự giao dịch trung gian đó đẩy lùi, hoặc nếu chúng ta muốn nói một cách khác, những sự giao dịch đó làm môi giới cho việc giao dịch cuối cùng, nhưng không giải thích nó. Vấn đề vẫn như cũ, khi chúng ta hỏi: ai mua 8 ác-sin vải của người chủ xưởng vải? - hoặc khi chúng ta hỏi: [277] ai mua chúng ở người thương nhân thứ 20, người mà chúng rơi vào tay sau khi đã phải qua cả một loạt những sự giao dịch trao đổi?

8 ác-sin đó, cũng hoàn toàn giống như 4 ác-sin đầu tiên phải được chuyển vào quỹ tiêu dùng. Điều đó có nghĩa là chúng chỉ có thể được trả bằng tiền công và lợi nhuận, bởi vì tiền công và lợi nhuận là những nguồn thu nhập duy nhất đối với những người sản xuất, là những người duy nhất xuất hiện ở đây với tư cách là

những người tiêu dùng. 8 ác-sin vải chứa đựng 24 giờ lao động. Chúng ta giả định rằng (cứ cho 12 giờ lao động là ngày lao động bình thường phổ biến) công nhân và nhà tư bản của hai ngành khác chi phí toàn bộ số tiền công và lợi nhuận của họ để mua vải, cũng giống như công nhân và nhà tư bản ngành công nghiệp dệt đã chi phí cho vải toàn bộ ngày lao động của mình (công nhân chi phí 10 giờ của anh ta, nhà tư bản chi phí 2 giờ giá trị thặng dư trên số 10 giờ ấy, mà hắn đã thu được của công nhân). Trong trường hợp đó, chủ xưởng vải sẽ bán 8 ác-sin của hắn, nhờ đó mà *giá trị* của tư bản bất biến của hắn trong 12 ác-sin sẽ được bù lại, và giá trị đó sẽ có thể được chi phí lại cho những hàng hóa nhất định cấu thành tư bản bất biến, *bởi vì* những hàng hóa đang nằm trên thị trường đó - sợi, khung cửi, v.v. - đã được sản xuất ra ngay trong thời gian sợi và khung cửi được chế biến thành vải. Việc *sản xuất* ra sợi và khung cửi, với tư cách là những sản phẩm, *diễn ra cùng một lúc* với quá trình sản xuất mà chúng tham gia với tư cách là sản phẩm, nhưng lại ra khỏi quá trình đó không phải với tư cách là những sản phẩm độc lập, - tình hình đó giải thích cho chúng ta hiểu tại sao cái bộ phận *giá trị* của vải, ngang với giá trị của những vật liệu đã được chế biến trong vải, của sợi và của khung cửi, v.v., lại có thể được chuyển hóa trở lại thành sợi, khung cửi, v.v.. Nếu như việc sản xuất ra những yếu tố của vải không tiến hành đồng thời với việc sản xuất ra bản thân vải, thì 8 ác-sin vải - ngay trong trường hợp chúng được bán đi và được chuyển hóa thành tiền - cũng sẽ không thể từ tiền chuyển hóa trở lại thành yếu tố bất biến của vải[1)].

1) Điều đó cũng giống như tình hình đang diễn ra hiện nay đối với sợi và vải hoa của những chủ xưởng dệt vải chẳng hạn, do cuộc nội chiến ở Mỹ gây ra. Chỉ riêng một mình việc bán sản phẩm của họ sẽ không bảo đảm cho họ thực hiện được sự chuyển hóa nói trên, vì trên thị trường không có bông.

Nhưng mặt khác, mặc dù trên thị trường có những sợi mới, khung cửi mới, v.v., và do đó, quá trình sản xuất ra sợi mới, khung cửi mới đã diễn ra ngay trong thời gian sợi thành phẩm, khung cửi thành phẩm, được chuyển hóa thành vải, do đó, mặc dù sợi, khung cửi đã được sản xuất đồng thời với vải, - mặc dù những điều đó, 8 ác-sin vải vẫn không thể được chuyển hóa trở lại thành những yếu tố vật chất đó của tư bản bất biến của ngành dệt, cho đến khi chúng được bán đi và được chuyển hóa thành tiền. Vì thế, việc thực tế không ngừng sản xuất ra những yếu tố của vải, - việc sản xuất này bao giờ cũng được tiến hành song song với việc sản xuất ra bản thân vải, - vẫn chưa giải thích được cho chúng ta việc tái sản xuất ra tư bản bất biến, khi chúng ta chưa biết do đâu mà có số quỹ cần thiết để mua 8 ác-sin vải, để làm cho chúng lại mang hình thái tiền, hình thái giá trị trao đổi độc lập.

Để giải quyết khó khăn này, chúng ta giả định là *B* và *C,* - một người đóng giày và một người hàng thịt chẳng hạn, - hoàn toàn chi phí cho vải tổng số tiền công và lợi nhuận của họ, nghĩa là 24 giờ thời gian lao động mà họ chi phối được. Đối với *A*, người dệt vải, thì như thế là chúng ta ra khỏi khó khăn. Toàn bộ sản phẩm của anh ta, số 12 ác-sin vải, trong đó vật thể hóa 36 giờ lao động, đã được bù lại chỉ độc bằng tiền công và lợi nhuận, nghĩa là được bù lại bằng toàn bộ tổng số thời gian lao động mới được nhập thêm vào tư bản bất biến trong những lĩnh vực sản xuất *A, B* và *C*. Tất cả thời gian lao động chứa đựng trong vải, - đã được thể hiện trước đấy trong tư bản bất biến của anh ta, cũng như mới được nhập thêm vào trong quá trình dệt, - bây giờ được trao đổi với một thời gian lao động không có từ trước dưới hình thái tư bản bất biến trong bất cứ một lĩnh vực sản xuất nào, nhưng cũng trong thời gian ấy, *trong giai đoạn cuối cùng của sản xuất,* đã được nhập thêm vào tư bản bất biến trong 3 lĩnh vực sản xuất *A, B* và *C* nói trên.

Như vậy, nếu nói như trước đây rằng giá trị ban đầu của vải

chỉ được phân giải thành tiền công và lợi nhuận thôi, nếu nói như thế là sai, - bởi vì trên thực tế, nó phân giải thành một giá trị ngang với tổng số tiền công và lợi nhuận, nghĩa là ngang với 12 giờ dệt, và thành 24 giờ lao động được chứa đựng trong sợi, khung cửi, v.v., nói tóm lại là trong tư bản bất biến, một cách độc lập với quá trình dệt - thì ngược lại, nói rằng vật ngang giá của 12 ác-sin vải, tức là 36 si-linh, số tiền thu được khi bán chúng đi, chỉ phân giải thành tiền công và lợi nhuận, thành thử do đó, không những lao động dệt, mà cả lao động chứa đựng trong sợi và khung cửi nữa, đều được bù lại chỉ độc bằng lao động mới được nhập thêm vào, tức là bằng 12 giờ lao động ở *A*, 12 giờ ở *B* và 12 giờ ở *C*, - nói như thế là đúng.

Giá trị của bản thân hàng hóa đã bán đi được phân giải [278] thành lao động mới nhập thêm vào (tiền công và lợi nhuận) và thành lao động quá khứ (giá trị của tư bản bất biến); đó là giá trị của hàng hóa đối với người bán (và đó chính là giá trị thực tế của hàng hóa). Ngược lại, trong ví dụ của chúng ta, cái giá trị mua hàng hóa đó, - tức là vật ngang giá mà người mua trao cho người bán - chỉ được quy thành lao động mới nhập thêm vào, thành tiền công và lợi nhuận mà thôi. Nhưng vì trước khi được bán đi, bất cứ hàng hóa nào cũng đều là hàng hóa phải được đem bán đi, và nó được chuyển hóa thành tiền chỉ bằng cách đơn thuần thay đổi hình thái, nên bất cứ hàng hóa nào, với tư cách là hàng hóa được đem bán, trong trường hợp đó cũng đều phải gồm những yếu tố cấu thành khác của giá trị, chứ không phải những yếu tố mà nó bao gồm với tư cách là hàng hóa của người mua (với tư cách là tiền). Mà điều đó là vô lý. Hơn nữa, lao động do xã hội thực hiện trong quãng thời gian một năm chẳng hạn, sẽ không những tự bù lại cho bản thân, - thành thử nếu ta chia toàn bộ khối lượng hàng hóa ra thành 2 phần đều nhau, thì một nửa số lao động hàng năm sẽ là vật ngang giá của nửa kia, - mà 1/3 lao động do lao động trong năm đó cấu thành trong tổng số lao động

chứa đựng trong sản phẩm hàng năm, cũng sẽ bù lại cho 3/3 lao động, nghĩa là cũng sẽ ngang với một lượng 3 lần lớn hơn bản thân nó. Nhưng điều đó lại càng vô lý hơn nữa.

Trong ví dụ trên đây, chúng ta đã di chuyển sự khó khăn đó đi, đẩy nó từ *A* sang *B* và *C*. Nhưng do việc đó, nó chỉ tăng thêm chứ hoàn toàn không trở nên giản đơn hơn. *Thứ nhất,* khi chúng ta chỉ phân tích có *A* thôi, thì chúng ta có một lối thoát là 4 ác-sin, chứa đựng đúng số thời gian lao động đã nhập thêm vào sợi, - mà cái đó cấu thành tổng số lợi nhuận và tiền công trong lĩnh vực *A* - 4 ác-sin đó được tiêu dùng dưới ngay hình thái vải, dưới hình thái sản phẩm lao động của chính mình. Đối với *B* và *C* thì lại không như vậy, vì tổng số thời gian lao động mà chúng đã nhập thêm vào - tức là tổng số tiền công và lợi nhuận - lại được chúng tiêu dùng dưới hình thái sản phẩm của lĩnh vực *A*, dưới hình thái vải, chứ không phải dưới hình thái sản phẩm của *B* và *C*. Do đó, chúng không những phải bán bộ phận sản phẩm của mình đại biểu cho 24 giờ lao động chứa đựng trong tư bản bất biến, mà còn phải bán cả cái bộ phận sản phẩm của chúng đại biểu cho 12 giờ lao động mới được nhập thêm vào tư bản bất biến nữa. Lĩnh vực *B* phải bán 36 giờ lao động, chứ không phải chỉ bán 24 giờ như trong lĩnh vực *A*. Đối với *C* cũng vậy. *Thứ hai,* để bán tư bản bất biến của lĩnh vực *A*, để tiêu thụ nó đi và chuyển hóa nó thành tiền, thì không những cần đến toàn bộ lao động mới nhập thêm vào của lĩnh vực *B*, mà còn cần đến toàn bộ lao động mới nhập thêm vào của cả lĩnh vực *C* nữa. *Thứ ba*, *B* và *C* không thể bán một bộ phận nào trong sản phẩm của chúng cho *A*, bởi vì toàn bộ cái bộ phận sản phẩm của *A* được quy thành thu nhập, đã được những người sản xuất sản phẩm A chi phí ngay trong lĩnh vực *A* rồi. *B* và *C* cũng không thể bù lại bộ phận bất biến của *A* bằng một bộ phận nào của sản phẩm của bản thân chúng, bởi vì theo giả thiết, sản phẩm của chúng không phải là những yếu tố sản xuất của *A*, mà là những hàng hóa nhằm tiêu

dùng cá nhân. Như vậy là mỗi bước tiến thêm thì khó khăn lại tăng lên.

Để có thể trao đổi số 36 giờ chứa đựng trong sản phẩm của *A* (tức là 2/3, hay 24 giờ, chứa đựng trong tư bản bất biến, và 1/3, hay 12 giờ lao động mới được nhập thêm vào) với chỉ riêng số lao động đã được nhập thêm vào tư bản bất biến, - để có thể làm được như thế thì bản thân tiền công và lợi nhuận của *A*, nghĩa là số 12 giờ lao động đã được nhập thêm vào ở *A*, phải tiêu dùng 1/3 sản phẩm của khu vực đó. Số 2/3 còn lại của tổng sản phẩm, tức 24 giờ, đại biểu cho giá trị chứa đựng trong tư bản bất biến. Giá trị này đã được trao đổi với tổng số tiền công và lợi nhuận của lĩnh vực *B* và *C*, nghĩa là với lao động mới nhập thêm vào trong các lĩnh vực *B* và *C*. Nhưng, để cho *B* và *C* có thể mua được vải với số 24 giờ chứa đựng trong sản phẩm của chúng, tức là số 24 giờ được quy thành tiền công [và lợi nhuận], thì chúng phải bán số 24 giờ đó dưới hình thức sản phẩm của bản thân chúng. Ngoài ra, để bù lại tư bản bất biến, chúng phải bán 48 giờ trong những sản phẩm do bản thân chúng sản xuất ra. Như vậy là chúng phải bán những sản phẩm của *B* và *C* với quy mô là 72 giờ lao động để đổi lấy tổng số lợi nhuận và tiền công của những lĩnh vực sản xuất khác, *D* và *E*, v.v., đồng thời (giả thiết ngày lao động bình thường là 12 giờ) để mua sản phẩm của *B* và *C*, phải chi phí 12 x 6, tức là 72 giờ, - tức là lao động mới nhập thêm vào trong 6 lĩnh vực sản xuất khác; [279] bởi vậy, phải chi phí tiền công và lợi nhuận của các lĩnh vực *D, E, F, G, H, I,* nói một cách khác, toàn bộ tổng số lao động đã nhập thêm vào số tư bản bất biến tương ứng trong lĩnh vực đó.

Trong những điều kiện đó, giá trị tổng sản phẩm của *B* + *C* sẽ chỉ được trả bằng lao động mới nhập thêm vào, nghĩa là bằng tổng số tiền công và lợi nhuận trong 6 lĩnh vực sản xuất *D, E, F, G, H, I.* Nhưng, trong số 6 lĩnh vực đó, toàn bộ tổng sản phẩm

lại phải được bán đi (bởi vì không một bộ phận nào trong sản phẩm của chúng là được những nhà sản xuất của các lĩnh vực đó tiêu dùng, vì họ đã đầu tư toàn bộ số thu nhập của họ vào sản phẩm của *B* và *C*), và không có một bộ phận nào trong tổng sản phẩm này lại có thể được thực hiện trong nội bộ những lĩnh vực ấy. Vì thế, ta phải nói đến sản phẩm của 6 x 36 giờ lao động, tức là 216 giờ lao động, trong đó 144 giờ thuộc về tư bản bất biến và 72 giờ (nghĩa là 6 x 12) là thuộc về lao động mới nhập thêm vào. Giờ đây, để lại chuyển hóa như thế những sản phẩm của *D,* v.v., thành tiền công và lợi nhuận, nghĩa là thành lao động mới nhập thêm vào, thì toàn bộ lao động mới nhập thêm vào trong 18 lĩnh vực sản xuất K^1 - K^{18}, tức là tổng số tiền công và lợi nhuận trong 18 lĩnh vực đó, phải được chi phí toàn bộ cho những sản phẩm của các lĩnh vực *D, E, F, G, H, I.* 18 lĩnh vực K^1 - K^{18} đó, - bản thân những lĩnh vực này không tiêu dùng một bộ phận nào trong sản phẩm của họ; trái lại họ đã chi phí toàn bộ thu nhập của họ vào 6 lĩnh vực *D - I,* - 18 lĩnh vực đó đến lượt chúng phải bán 18 x 36 giờ lao động, tức là 648 giờ lao động, trong đó 18 x 12 (216 giờ) là lao động mới nhập thêm vào, và 432 giờ là lao động chứa đựng trong tư bản bất biến. Do đó muốn quy tổng sản phẩm ấy của K^1 - K^{18} thành lao động mới nhập thêm vào trong các lĩnh vực khác, nói một cách khác, thành tổng số tiền công và lợi nhuận, - muốn thế, sẽ cần phải có lao động mới nhập thêm vào của các lĩnh vực L^1 - L^{54}, tức là 12 x 54 = 648 giờ lao động. Để trao đổi tổng sản phẩm của mình, bằng 1 994 giờ (trong đó 648 = 12 x 54 là lao động mới nhập vào, còn 1 296 giờ là lao động chứa đựng trong tư bản bất biến), với lao động mới nhập thêm vào, thì những lĩnh vực L^1 - L^{54} sẽ phải thu hút lao động mới nhập thêm vào của những lĩnh vực M^1 - M^{162}, vì 162 x 12 = 1 944; và những lĩnh vực này, đến lượt chúng, sẽ phải thu hút lao động mới nhập thêm vào của những lĩnh vực N^1 - N^{486}, v.v..

Đó là cái *progressus in infinitum*[1*] tuyệt diệu mà giả thiết sau đây đã dẫn ta đến, tức là cái giả thiết cho rằng giá trị của tất cả mọi sản phẩm đều quy thành tiền công và lợi nhuận, nghĩa là thành lao động mới nhập thêm vào, và hình như không phải chỉ có lao động mới nhập thêm vào hàng hóa, mà cả tư bản bất biến chứa đựng trong hàng hóa đó nữa, cũng phải được trả bằng lao động mới được nhập vào trong một lĩnh vực sản xuất nào đó.

Muốn quy thời gian lao động chứa đựng trong sản phẩm *A*, tức là 36 giờ (trong đó 1/3 là lao động mới nhập thêm vào và 2/3 là tư bản bất biến), thành lao động mới nhập thêm vào, nghĩa là muốn giả thiết rằng thời gian lao động đó được trả bằng tiền công và lợi nhuận, thì việc trước tiên là chúng ta đã thừa nhận rằng 1/3 sản phẩm (giá trị của một phần ba đó ngang với tổng số tiền công và lợi nhuận) được tiêu dùng đi, hay là do chính những người sản xuất của lĩnh vực *A* mua thì cũng thế. Tiến trình suy luận tiếp theo đó là như sau[44]:

1) *Lĩnh vực sản xuất A.* Sản phẩm = 36 giờ lao động, 24 giờ lao động là tư bản bất biến, 12 giờ lao động mới nhập thêm vào. 1/3 sản phẩm được những người tham dự vào việc phân phối 12 giờ đó tiêu dùng, tức là tiền công và lợi nhuận, do những người công nhân và tư bản tiêu dùng. Như vậy là còn phải bán 2/3 sản phẩm của *A*, ngang với 24 giờ lao động chứa đựng trong tư bản bất biến.

2) *Những lĩnh vực sản xuất* B^1 - B^2. Sản phẩm = 72 giờ lao động; trong đó 24 giờ là lao động mới nhập thêm vào, còn 48 giờ là tư bản bất biến. Với lao động được nhập thêm vào, những lĩnh vực đó mua hai phần ba sản phẩm của *A*, hai phần ba sản phẩm này bù lại giá trị tư bản bất biến của *A*. Nhưng xét về toàn bộ,

1* - cấp số đến vô tận

những lĩnh vực B^1 - B^2 phải bán 72 giờ lao động cấu thành giá trị tổng sản phẩm của chúng.

3) *Những lĩnh vực sản xuất* C^1 - C^6. Sản phẩm = 216 giờ lao động trong đó 72 giờ là lao động mới nhập thêm vào (tiền công và lợi nhuận). Bằng lao động được nhập thêm vào, họ mua toàn bộ sản phẩm của B^1 - B^2. Nhưng họ phải bán 216, trong đó 144 là tư bản bất biến.

[280] 4) *Những lĩnh vực sản xuất* D^1 - D^{18}. Sản phẩm = 648 giờ lao động; 216 giờ là lao động mới được nhập thêm vào và 432 giờ là tư bản bất biến. Bằng lao động mới nhập thêm vào, họ mua tổng sản phẩm của những lĩnh vực sản xuất C^1 - C^6 = 216 giờ. Nhưng họ phải bán 648 giờ.

5) *Những lĩnh vực sản xuất* E^1 - E^{54}. Sản phẩm = 1 944 giờ lao động; 648 giờ là lao động được nhập thêm vào và 1 296 giờ là tư bản bất biến. Họ mua tổng sản phẩm của các lĩnh vực sản xuất D^1 - D^{18}, nhưng phải bán 1 944 giờ.

6) *Những lĩnh vực sản xuất* F^1 - E^{54}. Sản phẩm = 5 832 giờ trong đó 1 944 giờ là lao động được nhập thêm vào và 3 888 giờ là tư bản bất biến. Họ mua sản phẩm của E^1 - E^{54} bằng 1 944 giờ. Nhưng họ phải bán 5 832 giờ.

7) *Những lĩnh vực sản xuất* G^1 - G^{486}.

Để được đơn giản hơn, trong mỗi lĩnh vực sản xuất lần nào ta cũng giả thiết chỉ có 1 ngày lao động 12 giờ, được phân chia giữa nhà tư bản và công nhân. Việc tăng thêm số ngày lao động đó không giải quyết được vấn đề, mà làm phức tạp vấn đề một cách không cần thiết.

Như vậy, để hiểu rõ hơn quy luật của hạng đó:

1) *A. Sản phẩm* = 36 giờ; tư bản bất biến = 24 giờ.

Tổng số tiền công và lợi nhuận, hay lao động mới nhập thêm

vào = 12 giờ. Số giờ này được tư bản và lao động tiêu dùng dưới hình thái sản phẩm của bản thân lĩnh vực *A*.

Sản phẩm của *A* cần phải bán ra = tư bản bất biến của nó = 24 giờ.

2) B^1 - B^2. Ở đây, chúng ta cần 2 ngày lao động, tức là 2 lĩnh vực sản xuất, để trả 24 giờ của lĩnh vực *A*.

Sản phẩm = 2 x 36 = 72 giờ, trong đó 24 giờ là lao động nhập thêm vào, còn 48 giờ là tư bản bất biến.

Sản phẩm cần phải bán ra của B^1 và B^2 = 72 giờ lao động; không có một phần nào của nó được tiêu dùng ngay trong những lĩnh vực đó.

6) C^1 - C^6. Ở đây chúng ta cần 6 ngày lao động, vì 72 = 12 x 6 và toàn bộ sản phẩm của B^1 - B^2 phải được tiêu dùng bởi lao động mới nhập thêm vào trong các lĩnh vực C^1 - C^6. Sản phẩm = 6 x 36 = 216 giờ lao động, trong đó 72 giờ là lao động mới được nhập vào, còn 144 giờ là tư bản bất biến.

18) D^1 - D^{18}. Ở đây chúng ta cần 18 ngày lao động, vì 216 = 12 x 18. Nhưng, vì 1 ngày lao động cần phải tốn 2/3 tư bản bất biến, cho nên tổng sản phẩm = 18 x 36 = 648 (432 là tư bản bất biến).

Và cứ như thế mãi.

Những con số 1, 2, v.v., đặt ở đầu mỗi đoạn chỉ rõ số ngày lao động hoặc những loại lao động khác nhau trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau, vì đối với mỗi lĩnh vực chúng ta giả thiết là một ngày lao động.

Như vậy: 1) *A. Sản phẩm: 36 giờ.* Lao động được nhập thêm vào: 12 giờ. *Sản phẩm phải bán ra* (tư bản bất biến) = 24 giờ;

Hay là:

1) *A. Sản phẩm phải bán ra,* hay *tư bản bất biến* = 24 giờ.

Tổng sản phẩm: 36 giờ. Lao động được nhập thêm vào: *12 giờ.* Số giờ này được *tiêu dùng ngay trong lĩnh vực A.*

2) B^1 - B^2. Với số lao động mới nhập thêm vào, nhưng lĩnh vực này mua 24 giờ của *A. Tư bản bất biến*: 48 giờ. *Tổng sản phẩm:* 72 giờ.

6) C^1 - C^6. Với số lao động mới nhập thêm vào, những lĩnh vực này mua 72 giờ của B^1 - B^2 (= 12 x 6). *Tư bản bất biến* là 144, tổng sản phẩm là 216; v.v..

[281] Vậy thì:

1) *A*. Sản phẩm = 3 ngày lao động (36 giờ). 12 giờ là lao động mới nhập thêm vào. *24 giờ* là tư bản bất biến.

2) $B^{1\text{-}2}$. *Sản phẩm* = 3 x 2 = 6 ngày lao động (72 giờ). Lao động đã nhập thêm vào = *12* x *2 = 24 giờ. Tư bản bất biến* = 48 = 2 x 24 giờ.

6) $C^{1\text{-}6}$. *Sản phẩm* = 3 x 6 ngày lao động = 3 x 72 giờ = 216 giờ lao động. *Lao động đã nhập thêm vào* = 6 x 12 giờ lao động (= 72 giờ lao động). *Tư bản bất biến* = 2 x 72 = 144.

18) $D^{1\text{-}18}$. *Sản phẩm* = 3 x 3 x 6 ngày lao động = 3 x 18 ngày lao động = 54 ngày lao động = 648 giờ lao động. Lao động đã nhập thêm vào = 12 x 18 = 216. Tư bản bất biến = 432 giờ lao động.

54) $E^{1\text{-}54}$. *Sản phẩm* = 3 x 54 ngày lao động = 162 ngày lao động = 1 944 giờ lao động. Lao động đã nhập thêm vào = 54 ngày lao động = 648 giờ lao động; tư bản bất biến = 1 296 giờ lao động.

162) F^1 - F^{162}. *Sản phẩm* = 3 x 162 ngày lao động = 486 ngày lao động = 5 832 giờ lao động, trong đó 162 ngày lao động, -

tức là 1 944 giờ lao động, là lao động đã được nhập thêm vào, và 3 888 giờ lao động là tư bản bất biến.

486) $G^{1\text{-}486}$. *Sản phẩm* = 3 x 486 *ngày lao động*, trong đó 486 ngày lao động, tức là 5 832 giờ lao động, là lao động đã nhập thêm vào, và 11 664 giờ lao động là tư bản bất biến v.v..

Ở đây, chúng ta cũng đã có một con số khá lớn là 1 + 2 + 6 + 18 + 54 + 162 + 486 ngày lao động khác nhau trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau, trong 729 lĩnh vực khác nhau, điều đó giả thiết rằng phải có một xã hội đã phân ra khá nhiều ngành.

Để chỉ bán 24 giờ tư bản bất biến trong tổng sản phẩm của lĩnh vực *A* (trong đó chỉ có 12 giờ lao động, nghĩa là 1 ngày lao động, là được nhập thêm vào tư bản bất biến ngang với 2 ngày lao động, còn tiền công và lợi nhuận thì tiêu dùng sản phẩm của bản thân chúng), hơn nữa lại chỉ trao đổi với lao động mới nhập thêm vào mà thôi, tức là chỉ trao đổi với tiền công và lợi nhuận, - để làm việc đó chúng ta cần có:

2 ngày lao động trong B^1 và B^2. Nhưng để đổi 2 ngày này, thì cần có 4 ngày lao động của tư bản bất biến, thành thử tổng sản phẩm của $B^{1\text{-}2}$ ngang với 6 ngày lao động. 6 ngày lao động này phải được bán đi *toàn bộ,* vì ta giả định rằng *bắt đầu từ đây,* mỗi một lĩnh vực tiếp theo không tiêu dùng một tí gì trong sản phẩm của bản thân mình, mà chỉ chi phí lợi nhuận và tiền công của mình cho sản phẩm của lĩnh vực trước đó. Để bù lại 6 ngày lao động đó, chứa đựng trong sản phẩm của $B^{1\text{-}2}$, cần có 6 ngày lao động; đến lượt chúng, 6 ngày lao động này giả định phải có một tư bản bất biến ngang với 12 ngày lao động. Vì vậy, tổng sản phẩm $C^{1\text{-}6}$ ngang với 18 ngày lao động. Để bù lại 18 ngày lao động này bằng lao động mới nhập thêm vào, cần có 18 ngày lao động ($D^{1\text{-}18}$), 18 ngày

lao động này lại giả định phải có một tư bản bất biến ngang với 36 ngày lao động. Do đó, giả định phải có một sản phẩm ngang với 54 ngày lao động. Để bù lại cho 54 ngày lao động này, cần có 54 ngày lao động của $E^{1\text{-}54}$, số này giả định phải có một tư bản bất biến ngang với 108 ngày lao động. Sản phẩm thì ngang với 162 ngày lao động. Cuối cùng, để bù lại số ngày lao động này, cần có 162 ngày lao động, số này giả định phải có một tư bản bất biến ngang với 324 ngày lao động; do đó, phải có một tổng sản phẩm ngang với 486 ngày lao động. Tổng sản phẩm đó là sản phẩm của F^1 - F^{162}. Cuối cùng, để bù lại sản phẩm của $F^{1\text{-}162}$, cần có 486 ngày lao động ($G^{1\text{-}486}$), số này giả định phải có một tư bản bất biến ngang với 972 ngày lao động. Do đó, tổng sản phẩm của $G^{1\text{-}486}$ = 972 + 486 = 1 458 ngày lao động.

Nhưng giờ đây chúng ta hãy giả định rằng với lĩnh vực *G*, chúng ta đã đạt tới cái giới hạn không thể đi xa hơn nữa - [282] bởi vì trong bất cứ một xã hội nào, việc chuyển từ một lĩnh vực này sang một lĩnh vực khác, như đã trình bày trên đây, chẳng mấy chốc đều vấp phải một giới hạn. Trong trường hợp đó, sự việc sẽ như thế nào? Chúng ta có một sản phẩm chứa đựng 1 458 ngày lao động, hơn nữa 486 ngày trong số đó là thuộc về lao động mới nhập thêm vào và 972 là thuộc về lao động được vật thể hóa trong tư bản bất biến. Số 486 ngày lao động mới nhập thêm vào chỉ có thể trao đổi được trong lĩnh vực trước đây, tức là lĩnh vực $F^{1\text{-}162}$. Nhưng người ta có thể mua số 972 ngày lao động chứa đựng trong tư bản bất biến bằng cái gì? Ra khỏi những giới hạn của G^{486}, thì không còn có một lĩnh vực sản xuất mới nào nữa, và do đó cũng không còn có một lĩnh vực trao đổi mới nào nữa. Trong lĩnh vực trước đó, trừ lĩnh vực $F^{1\text{-}162}$, thì không thể trao đổi được cái gì cả. Hơn nữa, ngay bản thân lĩnh vực $G^{1\text{-}486}$ cũng đã chi phí vào lĩnh vực $F^{1\text{-}162}$ toàn bộ số tiền công và lợi nhuận chứa đựng ở trong nó cho đến đồng xu cuối cùng rồi. Như vậy, 972 ngày lao động được vật thể hóa trong tổng sản

phẩm của $G^{1\text{-}486}$, và ngang với giá trị của tư bản bất biến chứa đựng ở trong sản phẩm đó, đã không thể bán được. Do đó, việc đẩy lùi cái khó khăn mà chúng ta đã vấp phải, - tức là 8 ác-sin vải trong lĩnh vực *A*, hay 24 giờ lao động, 2 ngày lao động, đại biểu cho giá trị của tư bản bất biến trong sản phẩm của lĩnh vực này, - đã hoàn toàn không giúp gì cho chúng ta: chúng ta đã đẩy lùi khó khăn đó qua hầu hết 800 ngành sản xuất.

Giả thiết cho rằng việc tính toán sẽ khác đi, nếu lĩnh vực *A* không chi phí hết toàn bộ lợi nhuận và tiền công của nó vào vải, mà chi phí một phần lợi nhuận và tiền công vào sản phẩm của *B* và *C*, giả thiết đó cũng sẽ không giúp gì cho sự việc. Giới hạn của các khoản chi phí là số lượng giờ lao động được nhập thêm vào, chứa đựng trong *A, B,* và *C*; do đó, trong bất cứ tình hình nào, những lĩnh vực này cũng chỉ có thể chi phối được một số thời gian lao động ngang với lao động do chúng nhập thêm vào mà thôi. Nếu chúng mua một sản phẩm này nhiều hơn thì chúng sẽ mua sản phẩm khác ít đi. Cái đó sẽ chỉ làm cho việc tính toán thêm rắc rối, nhưng lại không làm cho kết quả thay đổi.

Vậy chúng ta phải làm thế nào?

Trong sự tính toán trên đây, chúng ta có:

	Sản phẩm tính bằng ngày lao động	*Lao động được nhập thêm vào*	*Tư bản bất biến*
A)=	3	1	2
B)=	6	2	4
C)=	18	6	12
D)=	54	18	36
E)=	162	54	108
F)=	486	162	324
Tổng cộng	729	243	486

(1/3 sản phẩm của *A* được tiêu dùng ngay trong lĩnh vực ấy). Nếu trong lĩnh vực tính toán này, số 324 ngày lao động sau cùng (tư bản bất biến ở *F*) giống với tư bản bất biến mà người làm ruộng tự bù lại cho mình khi lấy vào sản phẩm của mình để duy trì nó và hoàn nó lại cho đất đai, do đó, nó không phải trả bằng lao động mới, - thì việc tính toán sẽ rất ăn khớp. Nhưng như vậy thì bài toán sẽ được giải quyết chỉ vì một bộ phận của tư bản bất biến tự bù lại cho bản thân nó.

Sự thực, như vậy là trong việc tính toán của chúng ta, 243 ngày lao động, tương đương với lao động mới nhập thêm vào, đã đi vào tiêu dùng. Giá trị của sản phẩm sau cùng, ngang với 486 ngày lao động, ngang với giá trị của tổng tư bản bất biến chứa đựng trong các lĩnh vực *A - F,* - giá trị của tổng tư bản bất biến này cũng ngang với 486 ngày lao động. Để giải thích số ngày lao động này, chúng ta giả định rằng ở *G* có 486 ngày lao động mới. Nhưng nếu như thế thì chúng ta chỉ đạt tới chỗ là, đáng lẽ phải phân tích vấn đề 486 ngày tư bản bất biến, [283] thì giờ đây, chúng ta lại phải tính một tư bản bất biến là 972 ngày lao động, chứa đựng trong sản phẩm của *G* ngang với 1 458 ngày lao động (972 của tư bản bất biến + 486 của lao động). Nếu chúng ta muốn vượt cái khó khăn bằng cách giả thiết rằng ở lĩnh vực *G* quá trình lao động được thực hiện không cần tư bản bất biến, thành thử sản phẩm chỉ ngang với 486 ngày lao động mới nhập thêm vào, thì dĩ nhiên việc tính toán của chúng ta sẽ không còn số thừa, nhưng lúc đó vấn đề ai trả cái yếu tố giá trị cấu thành nên tư bản bất biến chứa đựng trong sản phẩm, - vấn đề đó sẽ được giải quyết chỉ vì chúng ta giả định một trường hợp mà tư bản bất biến = 0, do đó, nó không hình thành một yếu tố cấu thành nào trong giá trị của sản phẩm.

Để có thể bán toàn bộ sản phẩm của *A* đổi lấy lao động mới nhập thêm vào; để có thể quy nó thành tiền công và lợi nhuận, - thì *toàn bộ lao động đã nhập thêm vào ở A, B và C*[45] phải được chi phí dưới hình thức sản phẩm lao động của lĩnh vực A. Đối với toàn bộ sản phẩm của *B* + *C* cũng vậy, để cho toàn bộ sản phẩm của *B* + *C* có thể bán được, cần phải đem toàn bộ lao động mới được nhập thêm vào ở D^1 - D^{18} đổi lấy sản phẩm đó[46]. Để

mua được toàn bộ sản phẩm của D^1 - D^{18} thì cũng vậy, cần có toàn bộ lao động được nhập thêm vào ở $E^{1\text{-}54}$. Để mua được toàn bộ sản phẩm của $E^{1\text{-}54}$, cần có toàn bộ lao động mới nhập thêm vào ở $F^{1\text{-}162}$, và cuối cùng, để mua được toàn bộ sản phẩm của $F^{1\text{-}162}$, cần có toàn bộ thời gian lao động, được gia nhập thêm vào ở $G^{1\text{-}486}$. Rút cuộc, trong 486 lĩnh vực sản xuất đó, do lĩnh vực $G^{1\text{-}486}$ đại biểu, toàn bộ thời gian lao động được nhập thêm vào là ngang với tổng sản phẩm của 162 lĩnh vực F; hơn nữa, toàn bộ sản phẩm này, được bù lại bằng một lao động ngang với tư bản bất biến của các lĩnh vực A, $B^{1\text{-}2}$, $C^{1\text{-}6}$, $D^{1\text{-}18}$, $E^{1\text{-}54}$, $F^{1\text{-}162}$. Nhưng tư bản bất biến của lĩnh vực G, lớn gấp đôi tư bản bất biến được sử dụng ở A - F^{162}, vẫn không được bù lại, mà cũng không thể bù lại được.

Thực vậy, vì theo giả thiết của chúng ta, tỷ số giữa lao động mới nhập thêm vào và lao động quá khứ trong mỗi lĩnh vực sản xuất là 1 : 2, - cho nên chúng ta đã thấy rằng, để mua được sản phẩm của các lĩnh vực trước, cứ mỗi lần lại đòi hỏi phải có toàn bộ lao động mới nhập thêm vào các lĩnh vực mới, có số lượng gấp đôi [con số của tất cả các lĩnh vực trước gộp lại][47] : để mua tổng sản phẩm của A, cần có lao động đã nhập thêm vào của A và $B^{1\text{-}2}$, để mua sản phẩm của $C^{1\text{-}6}$, cần phải có lao động mới nhập thêm vào của 18 D hay $D^{1\text{-}18}$ (nghĩa là 2 x9), v.v.. Tóm lại, bao giờ cũng [còn] phải có một lao động mới nhập thêm vào gấp đôi so với lao động chứa đựng trong bản thân sản phẩm, thành thử đối với lĩnh vực sản xuất cuối cùng, G, muốn mua toàn bộ sản phẩm của khu vực đó, cần phải có một số lao động mới nhập thêm vào [còn] gấp đôi số ở đây. Tóm lại, ở điểm cuối cùng, ở G, chúng ta cũng sẽ gặp phải tình hình giống như là ở điểm xuất phát A, - tức là tình hình lao động mới nhập thêm vào, với sản phẩm của bản thân nó, không thể nào mua được một phần vượt quá đại lượng của bản thân lao động mới được nhập thêm đó, và nó *không thể* mua được lao động quá khứ chứa đựng trong tư bản bất biến.

Do đó, giá trị của thu nhập không thể nào bù lại được giá trị

của toàn bộ sản phẩm. Nhưng vì ngoài thu nhập ra, *không còn có một quỹ nào khác có thể dùng để trả cho sản phẩm do người sản xuất bán cho người tiêu dùng (cá nhân),* cho nên giá trị của toàn bộ sản phẩm, trừ đi giá trị của thu nhập, nói chung không thể nào được bán, được trả, hay tiêu dùng (cá nhân) đi được. Nhưng mặt khác, bất cứ sản phẩm nào cũng phải được bán và trả theo giá cả của nó (theo giả thiết là giá cả ở đây ngang với giá trị).

Vả lại, ngay từ đầu đã có thể thấy trước rằng tất cả những hành vi trung gian của việc trao đổi, - những việc mua và bán những hàng hóa khác nhau, hay những sản phẩm của những lĩnh vực sản xuất khác nhau, - sẽ không đưa chúng ta tiến lên được một bước nào. Khi xem xét lĩnh vực A, lĩnh vực hàng hóa thứ nhất, vải, chúng ta đã có 1/3 hay [283 a] 12 giờ lao động mới nhập thêm vào, và 2 x 12 (hay 24) giờ lao động quá khứ chứa đựng trong tư bản [bất biến]. Tiền công và lợi nhuận chỉ có thể mua được một phần hàng hóa của A ngang với 12 giờ lao động, do đó chỉ có thể mua được một phần của vật ngang giá với nó, chứa đựng trong một sản phẩm khác nào đó. Chúng không thể mua trở lại tư bản bất biến của bản thân chúng, chứa đựng trong 24 giờ, do đó cũng không thể mua trở lại vật ngang giá của tư bản bất biến đó chứa đựng trong một hàng hóa nào khác.

Có thể là, trong hàng hóa của B, chúng ta có một tỷ lệ khác giữa lao động đã được nhập vào tư bản bất biến. Nhưng dù tỷ lệ giữa tư bản bất biến và lao động mới nhập thêm vào trong lĩnh vực sản xuất khác nhau có khác nhau như thế nào chăng nữa, thì chúng ta bao giờ cũng có thể tính được con số trung bình của tỷ số này. Chúng ta có thể nói rằng trong sản phẩm của toàn xã hội hay của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản, trong tổng sản phẩm của tư bản, lao động mới nhập thêm vào là ngang với a, còn lao động quá khứ tồn tại dưới hình thức tư bản bất biến thì ngang với b; nói một cách khác, tỷ số 1 : 2 mà chúng ta đã giả định đối

với *A*, tức là đối với vải, chỉ là cái biểu hiện tượng trưng cho tỷ số *a* : *b* và chỉ có nghĩa là có một tỷ số nào đó - đã được xác định bằng cách này hay cách khác và có thể xác định được - giữa hai yếu tố ấy, giữa lao động sống mới được nhập thêm vào trong năm hay trong bất cứ một khoảng thời gian nào đó, và lao động quá khứ tồn tại dưới hình thái tư bản bất biến. Nếu số 12 giờ được nhập thêm vào sợi không chỉ mua riêng vải, nếu như vải chỉ được mua với 4 giờ thôi chẳng hạn, thì số 8 giờ còn lại có thể mua bất cứ một sản phẩm nào khác; nhưng tổng số chung được mua không bao giờ vượt quá 12 giờ. Và nếu mua một sản phẩm khác với 8 giờ, thì *A* phải bán vải với 32 giờ. Như vậy, cái ví dụ mà chúng ta đã chọn cho *A* là có hiệu lực đối với tổng tư bản của toàn thể xã hội, và việc đưa những hành vi trung gian của sự trao đổi những hàng hóa khác nhau vào chỉ có thể làm cho vấn đề thêm rối ren, nhưng lại không thay đổi gì bản chất của sự việc.

Chúng ta hãy giả định rằng *A* là tổng sản phẩm của xã hội; trong trường hợp đó, 1/3 tổng sản phẩm đó có thể được các nhà sản xuất mua để tiêu dùng cho bản thân, họ trả cho 1/3 đó bằng tổng số tiền công và lợi nhuận của họ, ngang với tổng số lao động mới nhập thêm vào, tức là ngang với tổng số thu nhập của họ. Nhưng để mua, thanh toán và tiêu dùng số 2/3 còn lại thì họ không có số quỹ cần thiết. Do đó, nếu như số lao động mới nhập thêm vào (số lao động này cấu thành 1/3 của tổng số lao động và hoàn toàn phân giải thành lợi nhuận và tiền công) tự bù lại cho bản thân bằng sản phẩm của mình, hay chỉ giữ lại có một bộ phận giá trị của sản phẩm chứa đựng 1/3 tổng số lao động, tức là lao động mới nhập thêm vào hay vật ngang giá với nó, thì số 2/3 thuộc lao động quá khứ cũng vậy, cũng phải được bù lại bằng sản phẩm của bản thân số lao động quá khứ đó. Nói một cách khác, tư bản bất biến vẫn ngang với bản thân nó và tự bù lại cho bản thân bằng cái bộ phận giá trị đại biểu cho nó trong tổng sản phẩm. Sự trao đổi giữa những hàng hóa khác nhau, một loạt những

hành vi mua và bán giữa những lĩnh vực sản xuất khác nhau, mang lại một sự khác nhau nào đó về hình thức chỉ theo ý nghĩa là: những tư bản bất biến của các lĩnh vực sản xuất khác nhau bù trừ lẫn nhau theo cái tỷ lệ ban đầu của chúng trong những lĩnh vực sản xuất đó.

Đó là điều mà giờ đây chúng ta cần xét một cách chi tiết hơn [283 a]

[b) Không thể bù lại toàn bộ tư bản bất biến của xã hội bằng cách trao đổi giữa những người sản xuất vật phẩm tiêu dùng và những người sản xuất tư liệu sản xuất]

[283 b] Trong chương 2, quyển I, khi nghiên cứu vấn đề lưu thông tiền tệ và chế độ tín dụng (sau này sẽ so sánh với cách diễn đạt của *Tu-cơ*), A. Xmít cũng phát biểu cái quan điểm cho rằng sản phẩm hàng năm trong nước được phân giải thành tiền công và lợi nhuận (địa tô, lợi tức cho vay, v.v., nằm trong lợi nhuận). Ông ta nói như sau:

"Lưu thông của mỗi nước có thể coi như được chia ra thành hai lĩnh vực khác nhau: lưu thông, chỉ tiến hành giữa những nhà kinh doanh" (*dealers*) (ở đây ông ta giải thích rằng danh từ *dealers* được dùng để chỉ "tất cả các nhà buôn; những nhà công nghiệp, những thợ thủ công, v.v., - nói tóm lại, tất cả những người làm thương nghiệp và công nghiệp trong nước"), "và lưu thông, tiến hành giữa những nhà kinh doanh và những người tiêu dùng. Mặc dù cũng những ký hiệu tiền tệ đó, bằng giấy hoặc bằng kim loại, có thể được tiêu dùng lúc thì trong lĩnh vực lưu thông này, lúc thì lĩnh vực lưu thông kia, nhưng vì cả hai quá trình lưu thông này được diễn ra ngay cùng một lúc, nên mỗi quá trình lưu thông đó, muốn thực hiện được, vẫn đòi hỏi một số tiền tệ nhất định thuộc loại này hay loại kia. *Giá trị của những hàng hóa lưu thông giữa các nhà kinh doanh không bao giờ có thể vượt quá giá trị của những hàng hóa lưu thông giữa các nhà kinh doanh và những người tiêu dùng, bởi vì cái gì mà những nhà kinh doanh mua, thì cuối cùng là nhằm để bán lại cho những người tiêu dùng"* [(tập II, quyển II, chương 2, tr. 292-293)[48] (Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.270-271)].

Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này cũng như sẽ trở lại Tu-cơ trong đoạn trình bày sau[49].

Chúng ta hãy trở lại ví dụ của chúng ta. Sản phẩm hàng ngày của lĩnh vực *A*, lĩnh vực đã biến sợi lanh thành vải, là ngang với 12 ác-sin, hay 36 si-linh, hay 36 giờ lao động. Trong 36 giờ này, 12 giờ lao động mới nhập thêm vào được phân giải thành tiền công và lợi nhuận, còn 24 giờ, hay 2 ngày, là ngang với giá trị của tư bản bất biến. Nhưng tư bản đó bây giờ không tồn tại dưới hình thái cũ là sợi và khung cửi nữa, mà tồn tại dưới hình thái vải, hơn nữa lại là một số lượng vải ngang với 24 giờ hay 24 si-linh. Số lượng vải này chứa đựng cùng một số lượng lao động đã chứa đựng trước đây trong sợi và khung cửi là những cái bây giờ được thay thế bằng vải. Do đó, với số lượng vải ấy người ta có thể mua trở lại cũng một số lượng sợi và khung cửi như thế (giả định là giá trị của sợi và khung cửi vẫn như trước, năng suất lao động trong những ngành công nghiệp đó không thay đổi). Người kéo sợi và chủ xưởng chế tạo khung cửi phải bán toàn bộ sản phẩm của họ - hàng năm hay hàng ngày (đối với mục đích của chúng ta ở đây, điều đó không quan trọng) - cho người thợ dệt, bởi vì hàng hóa của họ chỉ có giá trị sử dụng riêng đối với người thợ dệt. Người thợ dệt là người duy nhất tiêu dùng hàng hóa đó.

Nếu tư bản bất biến của người thợ dệt (tư bản bất biến mà anh ta tiêu dùng hàng ngày) ngang với 2 ngày lao động, thì với một ngày lao động của người thợ dệt sẽ phải có 2 ngày của người kéo sợi và của chủ xưởng chế tạo máy, - 2 ngày lao động này, đến lượt nó, lại được phân giải thành lao động mới nhập thêm vào và tư bản bất biến theo những tỷ lệ rất khác nhau. Nhưng, tổng sản lượng hàng ngày của người kéo sợi và chủ xưởng chế tạo máy gộp lại (với điều kiện là người chủ xưởng chế tạo máy này chỉ sản xuất khung cửi), tức là tư bản bất biến và lao động mới nhập thêm vào, gộp lại, không thể lên quá 2 ngày lao động, trong lúc

đó sản phẩm hàng ngày của người thợ dệt, do số 12 giờ lao động mới nhập thêm vào, lại gồm 3 ngày lao động. Có thể là người kéo sợi và chủ xưởng chế tạo máy cũng tiêu dùng một thời gian lao động sống ngang với người thợ dệt. Trong trường hợp này, thời gian lao động chứa đựng trong tư bản bất biến của họ phải ít hơn. Dù sao thì người kéo sợi và chủ xưởng chế tạo máy cũng không bao giờ có thể sử dụng được cùng một số lượng lao động đã vật thể hóa và lao động sống (*summa summarum*[1*]), như người thợ dệt đã dùng. Có thể là người thợ dệt sử dụng tương đối ít thời gian lao động sống hơn người kéo sợi (người kéo sợi chắc chắn là sử dụng ít thời gian lao động sống hơn người trồng lanh), trong trường hợp đó, phần trội ra của tư bản bất biến của anh ta so với bộ phận khả biến của tư bản, lại càng phải lớn hơn.

[284] Như vậy, tư bản bất biến của người thợ dệt bù lại toàn bộ tư bản của người kéo sợi và của chủ xưởng chế tạo khung cửi, không những bù lại tư bản bất biến của bản thân họ, mà còn bù lại cả số lao động mới nhập thêm vào trong quá trình kéo sợi và sản xuất máy. Như vậy, tư bản bất biến mới ở đây hoàn toàn bù lại những tư bản bất biến khác, và ngoài ra, còn bù lại toàn bộ lao động mới được nhập thêm của chúng. Bằng cách bán hàng hóa của họ cho người thợ dệt, người kéo sợi và chủ xưởng chế tạo khung cửi không những bù lại tư bản bất biến của họ, mà còn nhận được tiền trả cho lao động mới nhập thêm vào của họ. Tư bản bất biến của người thợ dệt đã bù lại tư bản bất biến của bản thân người kéo sợi và chủ xưởng chế tạo khung cửi và đã thực hiện thu nhập của họ (tổng số tiền công và lợi nhuận). Vì tư bản bất biến của người thợ dệt chỉ bù lại tư bản bất biến của bản thân họ mà họ đã trao lại cho anh ta dưới hình thức sợi và khung cửi, nên chỉ diễn ra có sự trao đổi tư bản bất biến dưới hình thái này

1* - tổng cộng

với tư bản bất biến dưới hình thái khác. Trên thực tế, giá trị của tư bản bất biến không hề thay đổi một tí nào cả.

Nhưng chúng ta hãy đi ngược trở lại hơn nữa. Sản phẩm của người kéo sợi được phân giải thành 2 bộ phận: lanh, cọc sợi, than, v.v., tóm lại, thành tư bản bất biến của người kéo sợi - và thành lao động mới nhập thêm vào. Đối với tổng sản phẩm của chủ xưởng máy cũng vậy. Khi người kéo sợi bù lại tư bản bất biến của mình, thì anh ta không những trả cho toàn bộ tư bản của người chế tạo cọc sợi, v.v., mà còn trả cho toàn bộ tư bản của người trồng lanh nữa. Tư bản bất biến của người kéo sợi trả cho bộ phận bất biến của tư bản của họ, cộng với lao động mới nhập thêm vào. Còn đối với người trồng lanh, thì tư bản bất biến của anh ta - sau khi khấu trừ nông cụ, v.v. - được phân giải thành hạt giống, phân bón, v.v.. Chúng ta hãy cho rằng, bộ phận đó trong tư bản bất biến của người phéc-mi-ê - như điều đó bao giờ cũng phải xảy ra trong nông nghiệp dưới một hình thức ít nhiều gián tiếp - cấu thành một khoản khấu trừ hàng năm vào sản phẩm của bản thân anh ta; từ sản phẩm của bản thân người phéc-mi-ê, khoản khấu trừ này hàng năm phải được hoàn lại cho đất đai, nghĩa là cho bản thân sản xuất. Ở đây, chúng ta tìm thấy một bộ phận của tư bản bất biến tự bù lại cho bản thân và không bao giờ được đem bán, do đó, không bao giờ được trả tiền cũng như không bao giờ được tiêu dùng đi, và không tham gia vào việc tiêu dùng cá nhân. Hạt giống, v.v., ngang với một số lượng thời gian lao động như vậy. Giá trị của hạt giống v.v., gia nhập vào giá trị của tổng sản phẩm; nhưng chính giá trị này - bởi vì ta nói đến cũng một khối lượng sản phẩm đó (với giả thiết là năng suất lao động không thay đổi), - lại được giữ lại trong tổng sản phẩm và được hoàn lại cho sản xuất, mà không đi vào lưu thông.

Ở đây chúng ta thấy rằng, ít ra là có một phần của tư bản bất biến tự bù lại cho bản thân; đó là bộ phận có thể coi như là nguyên liệu trong nông nghiệp. Như vậy là ở đây, chúng ta có

một ngành sản xuất hàng năm lớn nhất - lớn nhất về quy mô và về khối lượng tư bản được đầu tư vào trong ngành đó -, trong đó một bộ phận lớn của tư bản bất biến, gồm có nguyên liệu (trừ phân bón nhân tạo ra, v.v.), tự bù lại cho bản thân và không đi vào lưu thông, tức là không được bù lại bằng một hình thái thu nhập nào. Như vậy, để bù lại bộ phận tư bản bất biến này (do người trồng lanh tự bù lại và tự trả cho mình), người kéo sợi không phải trả lại bộ phận đó cho người trồng lanh, cũng như người thợ dệt không phải trả lại cho người kéo sợi và người mua vải không phải trả lại cho người dệt.

Chúng ta hãy giả định rằng tất cả những người trực tiếp hay gián tiếp tham gia vào việc sản xuất ra 12 ác-sin vải (=36 si-linh = 3 ngày lao động, tức là 36 giờ lao động) đều nhận số bù lại ngay dưới hình thức vải. Trước hết, hiển nhiên là những người sản xuất ra những yếu tố của vải, của tư bản bất biến của vải, *không thể tiêu dùng sản phẩm của bản thân họ,* bởi vì sản phẩm đó được sản xuất ra là để cho việc sản xuất sau đó và không đi vào tiêu dùng trực tiếp [285]. Bởi vậy, họ bắt buộc phải đưa tiền công và lợi nhuận của mình ra mua vải, mua một sản phẩm cuối cùng đi vào việc tiêu dùng cá nhân. Và tất cả những cái mà họ tiêu dùng không phải dưới hình thái vải, thì họ phải tiêu dùng dưới hình thái một sản phẩm khác có thể tiêu dùng được, do việc trao đổi vải đem lại. Do đó, những người sản xuất ra các sản phẩm khác tiêu dùng vải (tính theo giá trị) bao nhiêu, thì những người sản xuất ra những yếu tố của vải tiêu dùng những vật phẩm tiêu dùng khác bấy nhiêu để thay cho vải. Kết quả cũng giống như trường hợp bản thân những người sản xuất ra các yếu tố của vải tiêu dùng nó dưới hình thái vải, vì họ tiêu dùng bao nhiêu dưới hình thái những sản phẩm khác, thì những người sản xuất các sản phẩm khác lại tiêu dùng đúng bấy nhiêu dưới hình thái vải. Do đó toàn bộ khó khăn phải được giải thích không cần nhờ

đến trao đổi; sự khó khăn đó phải được giải quyết bằng cách nghiên cứu xem 12 ác-sin vải được phân phối như thế nào giữa tất cả những người sản xuất đã tham gia vào việc sản xuất ra bản thân vải, hay sản xuất ra những yếu tố của nó.

Trong sợi và khung cửi thì một phần ba là lao động do người kéo sợi và chủ xưởng chế tạo khung cửi đã nhập thêm vào, - dù cho chủ xưởng đó đồng thời là chủ xưởng chế tạo máy kéo sợi, - còn hai phần ba là tư bản bất biến của họ. Do đó, trong số 8 ác-sin vải (nghĩa là 24 giờ), hay trong số 24 si-linh bù lại cho toàn bộ sản phẩm của họ, họ có thể tiêu dùng 8/3 ác-sin vải (2 2/3), tức là 8 giờ lao động, hay 8 si-linh. Do đó, chúng ta còn phải giải thích về số 5 1/3 ác-sin, hay 16 giờ lao động.

5 1/3 ác-sin vải, hay 16 giờ lao động, là tư bản bất biến của người kéo sợi và chủ xưởng chế tạo khung cửi. Nếu chúng ta giả định rằng trong tư bản bất biến của người kéo sợi, nguyên liệu (ở đây là lanh) là 2/3, thì người trồng lanh có thể tiêu dùng toàn bộ 2/3 này dưới hình thái vải, bởi vì nói chung anh ta không ném hết tư bản bất biến của mình vào lưu thông {nhưng đồng thời chúng ta cho rằng sự hao mòn công cụ lao động của anh ta, v. v.. = 0}; ngược lại, anh ta đã trích tư bản bất biến ra khỏi sản phẩm và đã duy trì nó để tái sản xuất rồi. Như vậy, anh ta có thể mua 2/3 của 5 1/3 ác-sin vải[50], hay của 16 giờ lao động, thì cũng vậy; số đó gồm 3 5/9 ác-sin, hay 10 2/3 giờ lao động. Như vậy, chúng ta chỉ còn phải giải thích về số 5 1/3 ác-sin trừ cho 3 5/9 ác-sin, hay 16 giờ lao động trừ đi cho 10 2/3 giờ, nghĩa là 1 7/9 ác-sin, hay 5 1/3 giờ lao động. Số 1 7/9 ác-sin hay 5 1/3 giờ lao động này được phân giải thành hai bộ phận: thành tư bản bất biến của chủ xưởng chế tạo khung cửi, và thành tổng sản phẩm của chủ xưởng chế tạo máy kéo sợi, hơn nữa chúng ta lại giả định rằng chủ xưởng chế tạo khung cửi và chủ xưởng chế tạo máy kéo sợi cũng chỉ là một người thôi.

[286] Như vậy, một lần nữa:

	Tổng sản phẩm	*Tư bản bất biến*	*Lao động dệt mới nhận thêm vào*	*Tiêu dùng*
Người thợ dệt	12 ác-sin vải (36 si-linh) (36 giờ lao động)	8 ác-sin (24 giờ (24 si-linh)	12 giờ	12 giờ = 12 si-linh = 4 ác-sin

Chúng ta hãy giả định rằng, trong *tư bản bất biến* của người thợ dệt, 3/4 là sợi, còn 1/4 là khung cửi (công cụ sản xuất nói chung). Do đó, người thợ dệt trả 6 ác-sin, hay 18 giờ, cho người kéo sợi, và 2 ác-sin, hay 6 giờ cho người chế tạo máy, v.v.

NGƯỜI KÉO SỢI				NGƯỜI CHẾ TẠO MÁY			
Tổng sản phẩm	*Tư bản bất biến*	*Lao động mới nhập thêm vào*	*Tiêu dùng*	*Tổng sản phẩm*	*Tư bản bất biến*	*Lao động mới nhập thêm vào*	*Tiêu dùng*
6 ác-sin 18 si-linh 18 giờ	4 ác-sin 12 si-linh 12 giờ	2 ác-sin 6 si-linh 6 giờ	2 ác-sin 6 si-linh	2 ác-sin 6 si-linh 6 giờ	4/3 ác-sin	2/3 ác-sin	2/3 ác-sin

Như vậy, trong số 4 ác-sin bù lại tư bản bất biến của người thợ dệt, thì 2 ác-sin (= 6 si-linh = 6 giờ) do người kéo sợi tiêu dùng, còn 2/3 ác-sin (2 si-linh; 2 giờ lao động) do người chế tạo khung cửi và những công cụ sản xuất khác tiêu dùng.

Do đó, chúng ta còn phải giải thích về 8 trừ cho 2 2/3, nghĩa là về 5 1/3 ác-sin (=16 si-linh = 16 giờ lao động). 5 1/3 ác-sin còn lại này (=16 si-linh = 16 giờ lao động) được phân phối như sau. Chúng ta hãy giả định rằng, trong 4 ác-sin đại biểu cho tư bản

bất biến của người kéo sợi - do đó, đại biểu cho những yếu tố trong sợi của anh ta - thì 3/4 đại biểu cho lanh và 1/4 cho máy kéo sợi. Những yếu tố [287] của máy kéo sợi, chúng ta sẽ tính toán sau, khi chúng ta chuyển sang nghiên cứu tư bản bất biến của chủ xưởng chế tạo khung cửi. Chủ xưởng chế tạo máy kéo sợi và chủ xưởng chế tạo khung cửi được thể hiện trong một người thôi.

Như vậy, trong số 4 ác-sin bù lại tư bản bất biến của người kéo sợi, thì 3/4, tức là 3 ác-sin, sẽ thuộc về *lanh.* Nhưng phần lớn tư bản bất biến sử dụng vào việc sản xuất ra lanh sẽ không phải bù lại, vì chính người trồng lanh đã hoàn nó lại cho sản xuất nông nghiệp dưới hình thức *hạt giống, phân bón, thức ăn cho súc vật,* dưới hình thức *súc vật*, v.v.. Vì vậy, trong phần sản phẩm mà người trồng lanh đem bán đi, chúng ta chỉ phải đưa vào con tính của chúng ta, với tư cách là tư bản bất biến, có sự hao mòn về công cụ lao động, v.v., của anh ta mà thôi. Ở đây, chúng ta phải coi lao động mới nhập thêm vào ít nhất là 2/3, và tư bản bất biến phải được bù lại nhiều nhất là 1/3.

Như vậy:

	Tổng sản phẩm	*Tư bản bất biến*	*Lao động nhập thêm vào trong nông nghiệp*	*Nhằm để tiêu dùng*
Lanh	3 ác-sin 9 si-linh 9 giờ lao động	1 ác-sin 3 si-linh 3 giờ lao động	2 ác-sin 6 si-linh 6 giờ lao động	2 ác-sin 6 si-linh 6 giờ lao động

Như vậy chúng ta chỉ còn phải tính:

1 ác-sin (3 si-linh, 3 giờ lao động) = tư bản bất biến của người trồng lanh;

1 1/3 ác-sin (4 si-linh, 4 giờ lao động) = tư bản bất biến của khung cửi;

Cuối cùng, 1 ác-sin (3 si-linh, 3 giờ lao động), tính cho người chế tạo máy, về khoản *tổng sản phẩm* của anh ta nằm trong máy kéo sợi.

Như vậy, trước hết phải khấu trừ đi cái mà chủ xưởng chế tạo máy phải tiêu dùng cho máy kéo sợi:

	Tổng sản phẩm	*Tư bản bất biến*	*Lao động được nhập thêm trong ngành chế tạo máy móc*	*Nhằm để tiêu dùng*
Máy kéo sợi	1 ác-sin 3 si-linh 3 giờ lao động	2/3 ác-sin 2 si-linh 2 giờ lao động	1/3 ác-sin 1 si-linh 1 giờ lao động	1/3 ác-sin 1 si-linh 1 giờ lao động

Sau đó, chúng ta phân giải giá trị của *máy nông nghiệp,* tư bản bất biến của người trồng lanh, thành bộ phận nhằm để tiêu dùng và thành những bộ phận khác.

	Tổng sản phẩm	*Tư bản bất biến*	*Lao động được nhập thêm trong ngành chế tạo máy móc*	*Nhằm để tiêu dùng*
Máy nông nghiệp	1 ác-sin 3 si-linh 3 giờ lao động	2/3 ác-sin 2 si-linh 2 giờ lao động	1/3 ác-sin 1 si-linh 1 giờ lao động	1/3 ác-sin 1 si-linh 1 giờ lao động

Đem tổng hợp cái bộ phận được phân giải thành máy móc trong tổng sản phẩm của người thợ dệt, chúng ta có: 2 ác-sin cho khung cửi, 1 ác-sin cho máy kéo sợi, và 1 ác-sin cho máy nông nghiệp; tổng cộng là 4 ác-sin (12 si-linh, 12 giờ lao động, hay 1/3 tổng sản phẩm, ngang với 12 ác-sin vải). Trong số 4 ác-sin đó, chủ xưởng chế tạo khung cửi có thể tiêu dùng 2/3 ác-sin, chủ xưởng chế tạo

máy kéo sợi có thể tiêu dùng 1/3 và chủ xưởng chế tạo máy kéo sợi có thể tiêu dùng 1/3 và chủ xưởng chế tạo máy móc nông nghiệp cũng tiêu dùng 1/3, tổng cộng là 1 1/3 ác-sin. Còn lại 2 2/3 ác-sin, tức là: 4/3 ác-sin thuộc về tư bản bất biến của khung cửi, 2/3 cho tư bản bất biến của máy kéo sợi và cho 2/3 cho tư bản bất biến của máy nông nghiệp; tổng cộng là 8/3 = 2 2/3 ác-sin (= 8 si-linh = 8 giờ lao động). Phần còn lại này, như vậy, là để dùng vào việc bù lại tư bản bất biến của người chế tạo máy. Thế thì tư bản bất biến đó được phân giải thành những bộ phận nào? Một mặt, thành nguyên liệu: sắt, gỗ, giây cu-roa, v.v.. Mặt khác, thành bộ phận phải chịu hao mòn trong máy công tác của anh ta (ta cứ cho rằng chính người chế tạo máy tự chế tạo lấy máy này), là máy cần thiết để sản xuất ra máy móc. Chúng ta giả định rằng nguyên liệu bao gồm 2/3 tư bản bất biến, và sự hao mòn của máy móc dùng để sản xuất máy là 1/3 (1/3 này chúng ta sẽ xét sau). 2/3 dùng cho gỗ và sắt [288] là đại biểu cho 2/3 của 2 2/3 ác-sin. (2 2/3 = 8/3 = 24/9). Một phần ba của 2 2/3 là 8/9. Như vậy, 2/3 là 16/9 ác-sin.

Chúng ta hãy giả định rằng ở đây [trong việc sản xuất gỗ và sắt], 1/3 sẽ đi vào máy móc và 2/3 là lao động mới được nhập thêm vào (bởi vì ở đây nguyên liệu không tốn kém gì cả). Trong trường hợp đó, 2/3 của số 16/9 ác-sin bù lại lao động mới được nhập thêm vào, còn 1/3 trong số đó thì bù cho máy móc. Như vậy là 16/27 ác-sin là dùng vào việc bù cho máy móc. Tư bản bất biến của người sản xuất gỗ và sắt, tóm lại, của công nghiệp khai khoáng, không phải gồm nguyên liệu, mà chỉ gồm độc có công cụ sản xuất mà ở đây chúng ta gọi chung là máy móc.

Như vậy, 8/9 ác-sin đi vào việc bù lại cho chiếc máy dùng để chế tạo máy móc, 16/27 ác-sin đi vào việc bù lại cho máy móc do người sản xuất sắt và gỗ sử dụng. Như vậy $\frac{24}{27}+\frac{16}{27}=\frac{40}{27}=1\frac{13}{27}$ ác-sin. Do đó, số lượng vải này vẫn phải tính cho người chế tạo máy.

Máy móc. 24/27 ác-sin cấu thành khoản bù lại cho chiếc máy

dùng để chế tạo ra máy khác. Nhưng, chiếc máy này lại được phân giải thành nguyên liệu (gỗ, sắt, v.v.), thành bộ phận thiết bị bằng máy móc đã bị hao mòn trong khi sản xuất ra chiếc máy dùng để chế tạo ra máy móc, và thành lao động mới nhập thêm vào. Vì vậy, khi giả định rằng mỗi một yếu tố đó ngang với 1/3, thì 8/27 ác-sin sẽ thuộc lao động mới nhập thêm vào, và sẽ còn lại 16/27 ác-sin để bù lại cho *tư bản bất biến* của chiếc máy dùng để chế tạo máy móc, do đó, 8/27 ác-sin sẽ thuộc về nguyên liệu và 8/27 ác-sin là để dùng vào việc bù lại yếu tố cấu thành của giá trị đại biểu cho sự hao mòn của những máy móc được sử dụng trong việc chế biến nguyên liệu đó (tổng cộng là 16/27 ác-sin).

Mặt khác, số 16/27 ác-sin dùng để bù lại cho những máy móc của những người sản xuất gỗ và sắt cũng được phân giải thành nguyên liệu, máy móc và lao động mới nhập thêm vào. Nếu lao động mới nhập thêm vào là 1/3, thì nó ngang với $\frac{16}{27\times 3}=\frac{16}{81}$ ác-sin, còn tư bản bất biến trong bộ phận đó của máy móc được thể hiện trong 32/81 ác-sin, trong đó 16/81 ác-sin cho nguyên liệu và 16/81 ác-sin cho sự hao mòn của máy móc.

Như vậy, để bù lại sự hao mòn về máy móc của người chế tạo máy, trong tay anh ta còn lại 8/27 ác-sin với tư cách là tư bản bất biến mà anh ta dùng để bù lại hao mòn của chiếc máy dùng để chế tạo máy móc, và 16/81 ác-sin để bù lại sự hao mòn của những chiếc máy mà những người sản xuất gỗ và sắt phải bù lại.

Mặt khác, người chế tạo máy phải lấy trong số tư bản bất biến của mình ra: 8/27 ác-sin để bù cho nguyên liệu chứa đựng trong chiếc máy dùng để chế tạo máy, 16/81 ác-sin để bù lại cho nguyên liệu chứa đựng trong những chiếc máy của các nhà sản xuất sắt và gỗ. Trong số lượng vải đó, 2/3 lại sẽ quy thành lao động mới được nhập thêm vào, 1/3 thành hao mòn của máy móc. Như vậy,

trong số $\frac{24}{81}+\frac{16}{81}(=\frac{40}{81})$, thì hai phần ba, - tức là $\frac{26\,2/3}{81}$, - sẽ được trả cho lao động. Trong số nguyên liệu đó [289] vẫn còn lại $\frac{13\,1/3}{81}$ ác-sin để bù lại cho máy móc. Vì vậy, số $\frac{13\,1/3}{81}$ ác-sin vải này được trả lại cho người chế tạo máy móc.

Bây giờ trong tay người chế tạo máy móc lại có: 8/27 ác-sin để bù cho sự hao mòn của chiếc máy dùng để chế tạo máy móc, 16/81 ác-sin để bù cho sự hao mòn của những máy móc do người sản xuất sắt và gỗ sử dụng; $\frac{13\,1/3}{81}$ thuộc về bộ phận cấu thành của giá trị dùng để bù lại cho máy móc trong nguyên liệu của người chế tạo máy (trong sắt, v.v.).

Và chúng ta sẽ có thể tiếp tục sự tính toán như vậy của chúng ta đến vô tận, và sẽ có được những phân số ngày càng nhỏ, nhưng không bao giờ số 12 ác-sin vải của chúng ta được phân bố mà không có số thừa.

Chúng ta hãy tóm tắt một cách ngắn gọn tiến trình nghiên cứu của chúng ta từ trước cho tới đây.

Lúc đầu, chúng ta đã nói rằng trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau, có những tỷ số khác nhau giữa lao động mới nhập thêm vào (lao động này một phần bù cho tư bản khả biến chi phí cho tiền công, còn một phần cấu thành lợi nhuận, tức là lao động thặng dư, không được trả công) và tư bản bất biến mà lao động này nhập thêm vào. Nhưng chúng ta có thể giả định một tỷ số trung bình giữa *a* - lao động mới nhập thêm - và *b* - tư bản bất biến; chẳng hạn, chúng ta có thể giả định rằng trung bình thì tỷ số của tư bản bất biến với lao động mới nhập thêm vào là 2 : 1; hay 2/3 : 1/3. Sau đó, chúng ta lại nói rằng nếu đó là tỷ lệ trong mỗi một lĩnh vực sản xuất của tư bản, thì trong một lĩnh vực sản xuất nhất định nào đó, lao động được nhập thêm vào (nghĩa là tiền công và lợi nhuận gộp lại) bao giờ cũng chỉ có thể mua được

1/3 sản phẩm của bản thân nó, bởi vì tiền công và lợi nhuận gộp lại chỉ cấu thành 1/3 tổng thời gian lao động đã vật hóa trong sản phẩm. Dĩ nhiên, cả 2/3 sản phẩm bù lại cho tư bản bất biến của nhà tư bản cũng thuộc về hắn ta. Nhưng nếu như nhà tư bản muốn tiếp tục sản xuất, thì hắn ta phải bù lại tư bản bất biến của hắn, do đó, phải chuyển hóa 2/3 sản phẩm của hắn trở lại thành tư bản bất biến. Muốn thế, hắn ta cần phải bán số 2/3 đó đi.

Nhưng bán cho ai? Số một phần ba sản phẩm mà người ta có thể mua được với tổng số lợi nhuận và tiền công, thì chúng ta đã trừ đi rồi. Nếu tổng số đó đại biểu cho một ngày lao động, hay 12 giờ, thì bộ phận của sản phẩm mà giá trị ngang với tư bản bất biến, sẽ đại biểu cho hai ngày lao động, hoặc 24 giờ. Vì vậy, chúng ta đã giả định rằng, 1/3 [thứ hai] của sản phẩm đã được mua bằng tổng số lợi nhuận và tiền công của một ngành sản xuất khác, còn 1/3 sau cùng cũng lại được mua bằng tổng số lợi nhuận và tiền công của một ngành sản xuất thứ ba. Nhưng trong trường hợp đó, chúng ta chỉ trao đổi tư bản bất biến của sản phẩm I với tiền công và lợi nhuận, tức là với lao động mới nhập thêm vào, bằng cách bắt toàn bộ lao động mới nhập thêm vào, chứa đựng trong sản phẩm II và sản phẩm III, phải tiêu dùng sản phẩm I. Trong số 6 ngày lao động chứa đựng trong sản phẩm II và III, dưới hình thái lao động mới nhập thêm vào cũng như dưới hình thái lao động quá khứ - thì không một ngày nào được bù lại, không một ngày nào được mua bằng lao động chứa đựng trong sản phẩm I, cũng như bằng lao động chứa đựng trong sản phẩm II và III. Vì vậy, chúng ta lại phải giả định rằng những người sản xuất ra những sản phẩm khác chi phí toàn bộ lao động mới nhập thêm vào của họ vào việc mua sản phẩm II và III, v.v.. Rốt cuộc, chúng ta đã phải dừng lại ở một số sản phẩm *x* nào đó, trong đó lao động được nhập thêm vào sẽ ngang với tổng số những tư bản bất

biến của tất cả những sản phẩm trước đây; nhưng tư bản bất biến của bản thân sản phẩm đó, gồm 2/3 sản phẩm đó, không thể đem bán cho ai được. Như vậy, việc giải quyết vấn đề đã không tiến thêm được một bước nào. Đối với sản phẩm *x*, cũng như đối với sản phẩm I, vấn đề này vẫn được đặt ra: cái phần sản phẩm bù lại cho tư bản bất biến thì đem bán cho ai? Hay có thể là lao động mới nhập thêm vào, cấu thành 1/3 của sản phẩm, lại bù lại cho 1/3 lao động mới chứa đựng trong sản phẩm cộng với 2/3 lao động quá khứ? Có thể là 1/3 = 3/3 được chăng?

Như vậy, ở đây đã thể hiện rõ rằng, đẩy khó khăn từ sản phẩm I đến sản phẩm II, v.v., tóm lại, việc đưa cái khâu trung gian, cái khâu chỉ bao hàm trong việc trao đổi hàng hóa, thì không giải thích được gì cả.

[290] Bởi vậy, phải đặt vấn đề một cách khác đi.

Chúng ta đã giả định rằng 12 ác-sin vải (= 36 si-linh = 36 giờ lao động) là sản phẩm chứa đựng 12 giờ lao động của người thợ dệt hay một ngày lao động của người thợ dệt (lao động tất yếu và lao động thặng dư gộp lại, tức là tổng số lợi nhuận và tiền công), còn 2/3 là đại biểu cho giá trị của tư bản bất biến chứa đựng trong vải: sợi, máy v.v.. Sau đó, - để ngăn chặn những sự nguỵ biện và việc vin vào những hành vi giao dịch trung gian, - chúng ta đã giả định rằng vải của chúng ta là một loại vải chỉ dành cho việc tiêu dùng cá nhân và do đó, không thể dùng làm nguyên liệu cho một sản phẩm mới. Như vậy, chúng ta đã giả định rằng vải đó là một sản phẩm phải được trả bằng tiền công và lợi nhuận, phải được đem trao đổi với thu nhập. Cuối cùng, để được giản đơn hơn, chúng ta đã giả định là không có một bộ phận lợi nhuận nào được chuyển hóa trở lại thành tư bản, và toàn bộ lợi nhuận đều được đem ra chi phí với tư cách là thu nhập.

Đối với 4 ác-sin đầu, tức là 1/3 đầu tiên của sản phẩm, ngang với 12 giờ lao động mà người thợ dệt đã nhập thêm vào, thì chúng ta đã giải quyết chóng thôi. Chúng được phân giải thành tiền công và lợi nhuận; giá trị của chúng ngang với giá trị của tổng số lợi nhuận và tiền công của người thợ dệt. Do đó, chúng do bản thân chủ xí nghiệp dệt và công nhân của họ tiêu dùng. Đối với 4 ác-sin đó, giải pháp này là giải pháp dứt khoát. Thật vậy, nếu lợi nhuận và tiền công được tiêu dùng không phải dưới hình thái vải, mà là dưới hình thái một sản phẩm nào khác, thì đó chỉ là vì những người sản xuất ra sản phẩm khác đã tiêu dùng cái bộ phận dành cho sự tiêu dùng của bản thân họ dưới hình thái vải chứ không phải dưới hình thái sản phẩm của bản thân họ. Nếu, chẳng hạn, trong số 4 ác-sin vải, bản thân người thợ dệt chỉ tiêu dùng 1 ác-sin dưới hình thức vải, còn 3 ác-sin được anh ta tiêu dùng dưới hình thức thịt, bánh, dạ, thì giá trị của 4 ác-sin vải vẫn do chính những người thợ dệt tiêu dùng như trước đây, chỉ khác có một điều là họ đã tiêu dùng 3/4 số giá trị đó dưới hình thái những hàng hóa khác, trong khi đó những người sản xuất ra những hàng hóa khác ấy lại tiêu dùng dưới hình thái vải số thịt, bánh, dạ, là những cái có thể được họ tiêu dùng với tư cách là tiền công và lợi nhuận. Dĩ nhiên ở đây, cũng như trong toàn bộ việc nghiên cứu này, bao giờ chúng ta cũng giả định rằng hàng hóa sẽ bán được, hơn nữa lại được bán theo giá trị của nó.

Và giờ đây chúng ta mới thật sự đề cập vấn đề. Tư bản bất biến của người thợ dệt bây giờ tồn tại dưới hình thái 8 ác-sin vải (=24 giờ lao động = 24 si-linh). Nếu người thợ dệt muốn tiếp tục sản xuất, thì anh ta bắt buộc phải chuyển hóa số 8 ác-sin vải đó thành tiền, thành 24 si-linh, và với 24 si-linh đó, mua những hàng hóa mới được sản xuất ra trên thị trường và cấu thành tư bản bất biến của anh ta. Để giản đơn hóa vấn đề, chúng ta hãy giả định rằng người thợ dệt không bù lại máy móc của mình ngay một lúc mà bù lại trong một số năm nhất định, và hàng ngày với

số tiền nhận được do bán sản phẩm của mình, anh ta phải bù lại *in natura*[1*] một bộ phận máy móc ngang với bộ phận giá trị đã bị tiêu huỷ trong những máy móc đó. Bộ phận của sản phẩm ngang với giá trị của tư bản bất biến đã tiêu dùng đi trong quá trình sản xuất ra sản phẩm đó, người thợ dệt bắt buộc phải bù lại nó bằng những yếu tố của tư bản bất biến đó, nghĩa là bằng những điều kiện vật chất của sản xuất, cần thiết cho lao động dệt. Mặt khác, sản phẩm của người thợ dệt, tức là vải, không tham gia vào bất cứ một lĩnh vực sản xuất nào khác với tư cách là điều kiện sản xuất, mà chỉ đi vào tiêu dùng cá nhân. Như vậy, người thợ dệt chỉ có thể bù lại bộ phận sản phẩm của mình đại biểu cho tư bản bất biến bằng cách trao đổi nó với thu nhập, nghĩa là với bộ phận giá trị được phân giải thành tiền công và lợi nhuận trong sản phẩm của những người sản xuất khác, tức là thành lao động mới nhập thêm vào. Dưới hình thức đó, vấn đề đã được đặt ra một cách đúng đắn. Chỉ một câu hỏi được đặt ra: trong những điều kiện nào thì có thể giải quyết được vấn đề ấy?

Một điều khó khăn nảy sinh ra trong cách đặt vấn đề lần thứ nhất của chúng ta, thì nay đã giải quyết được một phần. Mặc dù trong mỗi lĩnh vực sản xuất số lao động mới được nhập thêm vào đều ngang với 1/3, và tư bản bất biến, theo giả thiết của chúng ta, là ngang với 2/3, nhưng số 1/3 gồm lao động mới được nhập thêm này, hay tổng số giá trị của thu nhập (tức là của tiền công và lợi nhuận; như chúng ta đã vạch ra trên kia, ở đây chúng ta sẽ không nói đến cái phần của lợi nhuận được chuyển hóa trở lại thành tư bản), chỉ có thể được tiêu dùng dưới hình thái sản phẩm của những ngành sản xuất hoạt động trực tiếp cho việc tiêu dùng cá nhân. Sản phẩm của tất cả những ngành sản xuất còn lại chỉ có thể

1* - bằng hiện vật, dưới hình thái hiện vật

được tiêu dùng với tư cách là tư bản, chỉ có thể đi vào việc tiêu dùng sản xuất mà thôi.

[291] Tư bản bất biến, thể hiện trong 8 ác-sin (= 24 giờ = 24 si-linh), là gồm có sợi (nguyên liệu) và máy móc; chúng ta hãy giả định rằng, nó gồm 3/4 là nguyên liệu và 1/4 là máy móc chẳng hạn. (Ngoài ra, tất cả những vật liệu phụ như dầu nhờn, than, v. v., ở đây đều có thể tính vào nguyên liệu; nhưng để cho giản đơn hơn chúng ta gạt hẳn chúng ra một bên là tốt nhất). Trong trường hợp đó, sợi sẽ trị giá 18 si-linh hay 18 giờ lao động = 6 ác-sin, còn máy móc sẽ trị giá 6 si-linh = 6 giờ lao động = 2 ác-sin.

Do đó, nếu với 8 ác-sin của mình, người thợ dệt đem 6 ác-sin ra mua sợi và đem 2 ác-sin ra mua máy móc, thì với tư bản bất biến 8 ác-sin của mình, anh ta không những trả được tư bản bất biến của người kéo sợi và của chủ xưởng chế tạo khung cửi, mà còn trả được cả lao động mới mà họ đã nhập thêm vào. Như vậy, cái bộ phận giá trị thể hiện ra là tư bản bất biến của người thợ dệt, thì ra phía người kéo sợi và chủ xưởng chế tạo khung cửi nó lại thể hiện ra là lao động mới nhập thêm vào, và vì thế, đối với họ, nó được quy thành thu nhập, chứ không phải thành tư bản.

Trong số 6 ác-sin vải, bản thân người kéo sợi có thể tiêu dùng đi 1/3, nghĩa là 2 ác-sin (= lao động mới nhập thêm vào, tức là lợi nhuận và tiền công). Còn 4 ác-sin chỉ bù lại lanh và máy móc cho anh ta: 3 ác-sin lanh, và 1 ác-sin máy móc chẳng hạn. Anh ta phải dùng bốn ác-sin này để trả cho những món mua mới của anh ta. Trong 2 ác-sin [nhận được của người thợ dệt], bản thân người chế tạo máy móc có thể tiêu dùng đi 2/3 ác-sin; số 4/3 ác-sin còn lại chỉ bù lại cho anh ta về sắt và gỗ, tóm lại, bù cho nguyên liệu, cũng như cho thiết bị máy móc được dùng vào việc chế tạo máy móc. Chẳng hạn, trong số 4/3 ác-sin, thì 1 ác-sin cho nguyên liệu và 1/3 ác-sin cho máy móc.

Trong số 12 ác-sin đã tiêu dùng cho đến nay thì: 1) 4 ác-sin là do người thợ dệt, 2) 2 ác-sin do người kéo sợi và 3 2/3 do người

chế tạo máy móc sử dụng. Tổng cộng là 6 2/3 ác-sin. Như vậy là còn lại 5 1/3 ác-sin. Số này được phân phối như sau:

Trong số giá trị của 4 ác-sin, người kéo sợi phải bù lại 3 ác-sin cho lanh và 1 ác-sin cho máy móc.

Trong số giá trị 4/3 ác-sin, người chế tạo máy phải bù 1 ác-sin cho sắt, v.v., và 1/3 ác-sin cho những máy móc (mà bản thân anh ta dùng vào việc chế tạo máy).

Như vậy, người kéo sợi trả 3 ác-sin cho lanh của người trồng lanh. Nhưng đối với người trồng lanh, có một đặc điểm là một bộ phận tư bản bất biến của anh ta (hạt giống, phân bón, v.v., tóm lại, tất cả những sản phẩm của đất đai mà người trồng lanh hoàn lại cho đất) hoàn toàn không đi vào lưu thông và do đó, không phải khấu trừ vào sản phẩm mà anh ta bán ra; sản phẩm này (trừ bộ phận bù lại cho máy móc, phân bón nhân tạo v.v.) chỉ đại biểu cho lao động mới được nhập thêm vào, và vì vậy sản phẩm đó chỉ phân giải thành tiền công và lợi nhuận. Do đó, nếu ở đây chúng ta cũng giả định giống như chúng ta đã làm trước đây, tức là giả định rằng 1/3 tổng sản phẩm bao gồm lao động được nhập thêm vào, thì một trong 3 ác-sin sẽ thuộc về phạm trù lao động đã được nhập thêm vào. Đối với 2 ác-sin còn lại, chúng ta hãy giả định như trước kia, rằng 1/4 của chúng thuộc về máy móc; số đó là 2/4 ác-sin. Ngược lại, số 6/4 ác-sin còn lại cũng vẫn thuộc về lao động mới nhập thêm vào, bởi vì bộ phận sản phẩm đó của người trồng lanh không chứa đựng tư bản bất biến, tư bản bất biến này đã được anh ta khấu trừ trước rồi. Như vậy, ở người trồng lanh, 2 2/4 ác-sin là thuộc về tiền công và lợi nhuận. Để bù cho máy móc, còn lại 2/4 ác-sin. {Như vậy, trong số 5 1/3 ác-sin mà theo sự tính toán của chúng ta còn phải được đem tiêu dùng đi, thì đã sử dụng hết 2 2/4 ($5\frac{4}{12} - 2\frac{6}{12} = 2\frac{10}{12} = 2\frac{5}{6}$ ác-sin).} Do đó, số 2/4 ác-sin này, người trồng lanh cần phải dùng vào việc mua máy móc.

Tài khoản của người chế tạo máy giờ đây sẽ mang hình thức như sau: trong số tư bản bất biến thuộc về khung cửi, anh ta chi ra 1 ác-sin cho sắt, v.v. 1/3 ác-sin cho hao mòn của chiếc máy dùng để chế tạo máy móc trong quá trình sản xuất khung cửi.

Nhưng ngoài ra, người kéo sợi mua của người chế tạo máy 1 ác-sin máy kéo sợi và người trồng lanh mua 2/4 ác-sin nông cụ. Trong số 6/4 ác-sin này, người chế tạo máy cần phải tiêu dùng 1/3 vào việc bù lại lao động do anh ta nhập thêm vào, còn 2/3 thì chi phí cho tư bản bất biến đã bỏ vào máy kéo sợi và nông cụ. Nhưng 6/4 = 18/12. Như vậy, nhà chế tạo máy [292] lại phải tiêu dùng 6/12 ác-sin, còn 12/12, hay 1 ác-sin thì chuyển hóa thành tư bản bất biến. (Do đó, trong số 2 5/6 ác-sin vải chưa được tiêu dùng, phải trích ra 1/2 ác-sin; còn lại 14/6 ác-sin, tức là 2 2/6 hay 2 1/3 ác-sin).

Trong số 1 ác-sin vải còn lại ở người chế tạo máy để bù lại cho tư bản bất biến của anh ta, người chế tạo máy phải chi phí 3/4 cho nguyên liệu - sắt, gỗ, v.v. - và 1/4 thì trả cho bản thân để bù lại chiếc máy dùng vào việc chế tạo máy.

Bây giờ toàn bộ sự tính toán thể hiện ra dưới hình thức sau đây:

Tư bản bất biến của người chế tạo máy móc

- Thuộc về phần của khung cửi: 1 ác-sin cho nguyên liệu, 1/3 ác-sin để bù lại hao mòn cho những máy móc của bản thân anh ta (của người chế tạo máy).
- Thuộc về phần của máy kéo sợi và công cụ: 3/4 ác-sin cho nguyên liệu 1/4 ác-sin để bù lại hao mòn cho những máy móc của bản thân anh ta.

Do đó: 1 3/4 ác-sin cho nguyên liệu, 1/3 + 1/4 ác-sin để bù lại hao mòn cho những máy móc của bản thân anh ta

Như vậy, 1 3/4 ác-sin mua sắt và gỗ có một giá trị như thế của người sản xuất sắt và gỗ. $\frac{7}{4} = \frac{21}{12}$. Nhưng ở đây lại nảy ra một

vấn đề mới. Ở người trồng lanh, một bộ phận của tư bản bất biến - tức là nguyên liệu - đã không nhập vào sản phẩm do anh ta bán ra, bởi vì bộ phận này đã được khấu trừ trước rồi. Trong trường hợp được xem xét bây giờ đây, chúng ta phải phân giải toàn bộ sản phẩm [sắt, gỗ] thành lao động được nhập thêm vào và thành máy móc. Ngay dù có giả định rằng ở đây lao động mới nhập thêm vào bao gồm 2/3 sản phẩm, còn máy móc bao gồm 1/3, thì số phải tiêu dùng sẽ chỉ là 14/12 ác-sin, và sẽ còn lại 7/12 ác-sin cho máy móc với tư cách là tư bản bất biến. Số 7/12 ác-sin này sẽ quay trở lại người chế tạo máy móc.

Như vậy, số còn lại của 12 ác-sin sẽ gồm 1/3 + 1/4 ác-sin mà người chế tạo máy móc phải tự trả cho mình về khoản hao mòn của máy móc của bản thân anh ta, và 7/12 ác-sin mà người sản xuất sắt và gỗ hoàn lại cho anh ta về máy móc. Như vậy, $\frac{1}{3}+\frac{1}{4}=\frac{4}{12}+\frac{3}{12}=\frac{7}{12}$. Thêm vào số này cần phải cộng thêm 7/12 do người sản xuất sắt và người sản xuất gỗ hoàn lại. (Tổng cộng là 14/12, tức là 1 2/12 hay 1 1/6).

Những máy móc và những dụng cụ lao động của người sản xuất sắt và người sản xuất gỗ phải mua ở người chế tạo máy móc, cũng như người thợ dệt, người kéo sợi và người trồng lanh hoàn toàn phải mua những máy móc và dụng cụ lao động ở người chế tạo máy móc. Hãy cứ cho rằng, trong 7/12 ác-sin thì một phần ba, tức 2/12 ác-sin, là gồm lao động mới được nhập thêm vào. Do đó, 2/12 ác-sin này có thể tiêu dùng được. Còn số 5/12 còn lại (nói cho đúng ra là 4/12 và $\frac{2/3}{12}$, nhưng một sự chính xác như vậy trong trường hợp này không cần thiết) biểu hiện tư bản bất biến chứa đựng trong cái rìu của người đẵn gỗ và trong máy móc của người sản xuất sắt, hơn nữa, 3/4 thuộc về gang, gỗ, v.v., và 1/4 là cho hao mòn máy móc. (Trong số 14/12 ác-sin, còn lại 12/12 ác-sin, hay 1 ác-sin = 3 giờ lao động = 3 si-linh). Như vậy, trong 1 ác-sin thì

1/4 ác-sin dùng để bù lại chiếc máy dùng để chế tạo máy móc và 3/4 ác-sin bù lại gỗ và sắt, v.v..

Như vậy, bù lại cho sự hao mòn của chiếc máy dùng để chế tạo máy móc có $\frac{7}{12}$ ác-sin + $\frac{1}{4}$ ác-sin = $\frac{7}{12}$ + $\frac{3}{12}$ = $\frac{10}{12}$ ác-sin. Mặt khác, sẽ là hoàn toàn vô ích nếu ta lại đem 3/4 ác-sin thuộc về gỗ và sắt phân giải thành những bộ phận cấu thành của chúng, và hoàn một trong những bộ phận đó lại cho người chế tạo máy, người này lại hoàn lại một phần của bộ phận đó cho người sản xuất sắt [283] và cho người sản xuất gỗ. Bao giờ chúng ta cũng sẽ có con số thừa và progressus in infinitum.

c) Trao đổi tư bản với tư bản giữa những người sản xuất tư liệu sản xuất. Sản phẩm lao động được sản xuất ra trong năm và sản phẩm của lao động mới nhập thêm vào trong năm đó

Như vậy, chúng ta hãy xét vấn đề dưới hình thái được đặt ra trước chúng ta hiện nay.

Người chế tạo máy móc để lại cho mình một giá trị là 10/12 (hoặc 5/6) ác-sin để bù lại hao mòn máy móc. Số 3/4 hay 9/12 ác-sin đại biểu cho một giá trị tương đương của sắt và gỗ. Người chế tạo máy trả chúng cho người sản xuất sắt và người sản xuất gỗ để bù lại cho nguyên liệu của mình. Tổng số vải còn lại [sẽ không phải phân giải hơn nữa thành những yếu tố cấu thành của nó] ở chúng ta là 19/12 (hay 1 7/12) ác-sin.

Số 5/6 ác-sin mà người chế tạo máy giữ lại trong tay dưới hình thức số còn lại để bù cho sự hao mòn máy móc của anh ta, là ngang với 15/6 si-linh = 15/6 giờ lao động; do đó ngang với 2 3/6 = 2 1/2 si-linh, hay 2 1/2 giờ lao động. Giá trị này không thể bù lại cho người chế tạo máy dưới hình thái vải được, vì anh ta bắt buộc phải bán nó đi để dùng 2 1/2 si-linh này bù lại cho hao mòn máy móc của mình, tóm lại, để sản xuất ra một máy mới dùng trong

việc chế tạo máy móc. Nhưng anh ta có thể bán vải đó cho ai? Cho những người sản xuất ra các sản phẩm khác (trừ gỗ và sắt) chăng? Nhưng những người sản xuất này đã tiêu dùng dưới hình thái vải tất cả mọi cái mà họ có thể tiêu dùng được. Chỉ có 4 ác-sin cấu thành tiền công và lợi nhuận của xí nghiệp dệt, là có thể được trao đổi với những sản phẩm khác (ngoài những sản phẩm gia nhập vào tư bản bất biến của ngành dệt, hay ngoài lao động do tư bản bất biến này quy thành). Nhưng chúng ta đã tính đến 4 ác-sin đó rồi. Hay có thể là người chế tạo máy sẽ dùng số vải này để trả cho công nhân chăng? Nhưng tất cả những gì mà lao động đã nhập thêm vào sản phẩm, thì chúng ta đã khấu trừ khỏi sản phẩm của anh ta rồi, và theo giả thiết của chúng ta, tất cả những cái đó đều được tiêu dùng dưới hình thái vải.

Chúng ta hãy trình bày vấn đề dưới một hình thức khác:

Người thợ dệt phải chi phí cho việc				
bù cho *máy móc*.....	2 ác-sin	= 6 si-linh	= 6	giờ lao động
Người kéo sợi.....	1 "	= 3 "	= 3	" " "
Người sản xuất lanh.....	2/4 "	= 1 1/2 "	= 1 1/2	" " "
Người sản xuất sắt và gỗ:..	7/12 "	= 1 3/4 "	= 1 3/4	" " "

Tổng số ác-sin vải đã chi phí cho *máy móc,* tức là bộ phận giá trị của vải đại biểu cho giá trị của máy móc..... 4 1/12 ác-sin = 12 1/4 si-linh = 12 1/4 giờ lao động.

Để đơn giản hóa việc tính toán, chúng ta giả định rằng: 4 ác-sin = 12 si-linh = 12 giờ lao động, trong đó 1/3, tức là 4/3 ác-sin, hay 1 1/3 ác-sin là cho lao động (lợi nhuận và tiền công).

Thuộc về phần của tư bản bất biến còn lại 2 2/3 ác-sin, trong

đó 3/4 cho nguyên liệu, và 1/4 cho hao mòn máy móc. 2 2/3 = 8/3 = 32/12. Một phần tư số lượng này ngang với 8/12 ác-sin.

Số 8/12 đó, dùng để bù lại hao mòn máy móc, là tất cả những gì còn lại trong tay người chế tạo máy, vì anh ta trả 24/12 ác-sin (2 ác-sin) cho nguyên liệu của những người sản xuất gỗ và sắt.

[294] Bắt những người sản xuất gỗ và sắt phải trả tiền máy nữa là sai lầm, bởi vì tất cả những gì anh ta phải hoàn lại cho máy móc - tức là 7/12 ác-sin - thì đã được tính cho người chế tạo máy móc. Trong khoản này, đã ghi tất cả những máy móc cần thiết cho họ để sản xuất ra sắt và gỗ, và vì thế, những máy móc này không thể ghi vào tài khoản một lần thứ hai nữa. Như vậy số 2 ác-sin này (số còn lại của 2 8/12), dùng để trả cho sắt và gỗ, sẽ được quy toàn bộ cho lao động, vì ở đây không có nguyên liệu, và do đó có thể được tiêu dùng dưới hình thái vải.

Như vậy, toàn bộ số còn lại được thể hiện trong 8/12 ác-sin (2/3 ác-sin), dùng để bù lại hao mòn những máy móc do người chế tạo máy sử dụng.

Xét về toàn bộ, vấn đề đã được giải quyết một phần bằng cách là một bộ phận *tư bản bất biến* của người làm ruộng, cái bộ phận không được quy thành lao động mới nhập thêm vào, cũng không được quy thành máy móc, bộ phận đó hoàn toàn không đi vào lưu thông, mà lại được khấu trừ trước đi: bộ phận đó tự bù lấy bản thân nó trong quá trình sản xuất của nó, và do đó, toàn bộ số sản phẩm *đi vào lưu thông* của người làm ruộng, trừ máy móc ra, được phân giải thành tiền công và lợi nhuận, và vì thế có thể được tiêu dùng dưới hình thái vải. Đó là một phần của câu giải đáp.

Một phần khác của câu giải đáp là như sau: cái thể hiện ra là tư bản bất biến trong một lĩnh vực sản xuất này thì trong những lĩnh vực sản xuất khác lại thể hiện ra với tư cách là lao động mới nhập thêm vào cũng trong năm ấy. Cái được thể hiện ra là tư bản bất biến trong tay người thợ dệt, thì đại bộ phận lại quy thành

thu nhập của người kéo sợi, người chế tạo máy, người trồng lanh, người sản xuất sắt, người sản xuất gỗ (người sản xuất than, v.v. nhưng để đơn giản hóa vấn đề, chúng ta không đưa bộ phận này vào công việc tính toán của chúng ta). (Điều này bộc lộ ra hết sức rõ, chẳng hạn, khi cũng một người chủ xưởng ấy vừa kéo sợi vừa dệt vải, thì tư bản bất biến của hắn ta nhỏ hơn tư bản bất biến của người dệt vải, còn lao động do hắn ta nhập vào, tức là cái bộ phận trong sản phẩm của hắn ta được quy thành lao động mới nhập thêm vào, thành thu nhập, - tức là thành lợi nhuận và tiền công - thì lớn hơn ở người dệt vải. Ví dụ, ở người dệt vải, thu nhập ngang với 4 ác-sin = 12 si-linh; tư bản bất biến ngang với 8 ác-sin = 24 si-linh. Nếu hắn ta đồng thời vừa kéo sợi lại vừa dệt, thì thu nhập của hắn ta = 6 ác-sin, tư bản bất biến của hắn ta = cũng là 6 ác-sin, tức là: 2 ác-sin cho khung cửi, 3 ác-sin cho lanh, và 1 ác-sin cho máy kéo sợi).

Thứ ba, giải pháp đã tìm được từ trước tới nay là ở chỗ, tất cả những người sản xuất nguyên liệu hay công cụ lao động, cần thiết cho việc sản xuất ra cái sản phẩm cuối cùng đi vào tiêu dùng cá nhân, tất cả những người sản xuất đó tiêu dùng thu nhập của mình - tức là lợi nhuận và tiền công, đại biểu cho lao động mới nhập thêm vào - không phải dưới hình thái sản phẩm của bản thân họ. Cái bộ phận trong sản phẩm của họ được quy thành thu nhập, bộ phận đó họ chỉ có thể tiêu dùng dưới hình thái một sản phẩm có thể tiêu dùng trực tiếp mà chúng ta nói ở đây, hay là dưới hình thái một sản phẩm của những người sản xuất khác, có thể tiêu dùng trực tiếp được, nhờ trao đổi mà nhận được và có cùng một giá trị, thì cũng thế. Lao động mới nhập thêm vào của những người sản xuất nguyên liệu và công cụ lao động gia nhập với tư cách là bộ phận cấu thành của giá trị vào sản phẩm cuối cùng, vì chỉ dưới hình thái sản phẩm này thì nó mới phục vụ cho tiêu dùng, trong lúc đó, về mặt giá trị sử dụng của nó, lao động mới nhập thêm vào đó được chứa đựng trong sản phẩm cuối cùng với tư cách là nguyên liệu, hay với tư cách là những máy móc đã tiêu dùng.

Như vậy, cái phần còn lại của vấn đề cần phải giải quyết được quy lại như sau: đối với số 2/3 ác-sin bù cho hao mòn của chiếc máy dùng để sản xuất ra máy móc của người chế tạo máy, thì sẽ ra sao? (Đây là nói về sự hao mòn của chính chiếc máy đó, chứ không phải là sự hao mòn của những chiếc máy công tác mà người dệt vải, người xe sợi, người trồng lanh, người sản xuất sắt, người sản xuất gỗ sử dụng, bởi vì những chiếc máy này được quy thành lao động mới, tức là thành số lao động mới đem lại cho nguyên liệu cái hình thái những chiếc máy mới; bản thân nguyên liệu này, với tư cách là nguyên liệu, không còn có nguyên liệu đòi hỏi phải chi phí nữa). Hay nói một cách khác là: trong những điều kiện nào thì người chế tạo máy móc có thể tiêu dùng dưới hình thái vải số 2/3 ác-sin, ngang với 2 si-linh hay 2 giờ lao động, và đồng thời lại có thể bù lại những máy móc của mình? Thực chất của vấn đề là ở đấy. Sự kiện đó có trong thực tế. Nó tồn tại như là một cái gì tất yếu. Do đó, nhiệm vụ là ở chỗ giải thích hiện tượng đó.

[295] Cái bộ phận lợi nhuận được chuyển hóa thành tư bản mới (do đó, thành tư bản lưu động cũng như thành tư bản cố định; thành tư bản khả biến cũng như thành tư bản bất biến), ở đây, chúng ta hoàn toàn không chú ý tới. Bộ phận đó không có quan hệ gì tới vấn đề của chúng ta, vì trong trường hợp này, tư bản bất biến mới, cũng như tư bản khả biến mới, là do lao động *mới* (tức là do bộ phận này hay bộ phận kia của lao động thặng dư) tạo ra và bù lại.

Như vậy, nếu gạt trường hợp đó sang một bên, thì toàn bộ tổng số lao động mới nhập thêm vào (trong năm chẳng hạn), ngang với tổng số lợi nhuận và tiền công, tức là ngang với tổng số *thu nhập* hàng năm, đều được chi phí vào những sản phẩm đi vào tiêu dùng cá nhân, - tức là vào các thức ăn uống, áo quần, lò sưởi, nhà ở, bàn ghế, v.v..

Về mặt giá trị, tổng số những sản phẩm đi vào tiêu dùng đó ngang với tổng số lao động được nhập thêm vào trong năm (ngang với tổng số giá trị của thu nhập). Số lượng ấy của lao động phải

ngang với tổng số lao động chứa đựng trong những sản phẩm đó, cả lao động mới nhập thêm vào lẫn lao động quá khứ. Khi mua những sản phẩm đó, không những cần phải trả lao động mới nhập thêm vào chứa đựng trong những sản phẩm đó, mà còn phải trả cả tư bản bất biến chứa đựng trong những sản phẩm đó nữa. Giá trị của những sản phẩm đó, như đã nói, là bằng tổng số lợi nhuận và tiền công. Khi chúng ta lấy vải làm ví dụ, thì đối với chúng ta, vải đại biểu cho tổng số sản phẩm đi vào tiêu dùng trong năm đó. Về mặt giá trị, số vải ấy không những phải ngang với tất cả những yếu tố giá trị của nó, mà toàn bộ giá trị sử dụng của nó cũng phải tiêu dùng được đối với những người tiêu dùng khác nhau là những người nhận được phần của mình trong số vải đó. Cần phải phân giải toàn bộ giá trị của nó thành lợi nhuận và tiền công, nghĩa là thành những bộ phận cấu thành của lao động mới nhập vào trong năm, mặc dầu số vải đó là gồm lao động mới nhập vào và tư bản bất biến.

Điều đó, như trên đã nói, có thể được giải thích một phần như sau:

Thứ nhất: Một bộ phận tư bản bất biến cần thiết để sản xuất ra vải không gia nhập vào vải với tư cách là giá trị sử dụng, cũng không gia nhập với tư cách là giá trị trao đổi. Đó là bộ phận lanh được quy thành hạt giống, v.v., là cái bộ phận tư bản bất biến trong sản phẩm nông nghiệp không đi vào lưu thông, mà trực tiếp hoặc gián tiếp quay về sản xuất, trở về với đất đai. Bộ phận đó tự nó bù lấy nó; do đó để tự phục hồi nó không cần phải được trả bằng vải. {Người nông dân có thể bán toàn bộ thu hoạch lúa mì của mình, 120 quác-tơ chẳng hạn. Nhưng trong trường hợp đó anh ta phải mua giống (ví dụ 12 quác-tơ) của người nông dân khác. Người nông dân này như vậy là phải lấy không phải là 12 mà là 24 quác-tơ, không phải 1/10 mà là 1/5 số sản phẩm của mình (120 quác-tơ) để làm giống. Như thế là trong trường hợp này cũng vậy, trong số 240 quác-tơ thì 24 quác-tơ đã được trả về cho đất đai với tư cách là hạt giống. Nhưng trong lĩnh vực lưu thông ở đây thực tế đã có chỗ khác nhau. Trong trường hợp thứ nhất, khi

mỗi người giữ lại một phần mười, thì có 216 quác-tơ đi vào lưu thông. Trong trường hợp thứ hai, đi vào lưu thông có 120 quác-tơ của người nông dân thứ nhất và 108 quác-tơ của người nông dân thứ hai, tức là 228 quác-tơ. Thuộc về những người tiêu dùng thực sự, chỉ có 216 quác-tơ như trước đây. Do đó, ở đây chúng ta đã có cái tỷ dụ nói lên rằng tổng số những giá trị chu chuyển giữa những "nhà kinh doanh" với nhau có thể lớn hơn tổng số những giá trị trao đổi giữa những "nhà kinh doanh" với những người tiêu dùng[51]} (Hơn nữa, sự khác nhau đó sẽ tồn tại trong tất cả mọi trường hợp khi một bộ phận lợi nhuận được chuyển hóa thành tư bản mới; và khi những sự giao dịch giữa những "nhà kinh doanh" và giữa những người khác kéo dài ra trong cả một số năm, - v.v.).

Như vậy, một bộ phận lớn tư bản bất biến cần thiết để sản xuất ra vải, tức sản phẩm có thể dùng cho tiêu dùng cá nhân, không cần thiết phải được bù lại bằng vải.

Thứ hai: Một bộ phận lớn tư bản bất biến, cần thiết cho vải, tức là cần thiết cho vật phẩm tiêu dùng được sản xuất ra trong năm, ở giai đoạn này thì thể hiện ra là tư bản bất biến, còn ở một giai đoạn khác thì lại thể hiện ra là lao động mới nhập vào, và vì vậy mà thực tế được phân giải thành lợi nhuận và tiền công; lợi nhuận và tiền công này cấu thành thu nhập của một số người này, trong lúc đó thì cũng chính tổng số những giá trị đó lại thể hiện ra là tư bản đối với những người khác. Ví dụ, một bộ phận tư bản bất biến [của người thợ dệt] được quy thành lao động [mới nhập thêm vào] của người kéo sợi, v.v..

[296] *Thứ ba:* trong tất cả mọi giai đoạn trung gian của sản xuất, những giai đoạn cần thiết để chế tạo ra sản phẩm có thể dùng cho tiêu dùng, thì một phần lớn những sản phẩm - trừ nguyên liệu và một số vật liệu phụ không bao giờ gia nhập vào giá trị sử dụng của vật phẩm tiêu dùng, mà chỉ gia nhập với tư cách là một bộ phận cấu thành trong giá trị của nó thôi; đó là trường hợp của máy móc, than, dầu, mỡ, giây cu-roa, v.v.. Trong mỗi giai đoạn của những giai đoạn ấy, những giai đoạn trên thực

tế bao giờ cũng chỉ sản xuất ra tư bản bất biến cho giai đoạn tiếp theo, - vì do sự phân công lao động xã hội, nên những giai đoạn này thể hiện ra thành những ngành đặc biệt, sản phẩm của mỗi giai đoạn đều phân giải ra làm 2 bộ phận: một bộ phận đại biểu cho lao động mới nhập vào (bộ phận này được quy thành lợi nhuận và tiền công; trong điều kiện hạn chế đã nói trên đây[52] thì được quy thành thu nhập), còn bộ phận khác thì đại biểu cho giá trị của tư bản bất biến đã tiêu dùng. Như vậy, rõ ràng là trong mỗi lĩnh vực sản xuất đó, bản thân những người sản xuất cũng chỉ có thể tiêu dùng cái phần sản phẩm được phân giải thành tiền công và lợi nhuận, chỉ có thể tiêu dùng được cái phần còn lại sau khi đã trừ đi một khối sản phẩm ngang với giá trị của tư bản bất biến nằm trong sản phẩm của lĩnh vực ấy. Nhưng không có một ai trong những người sản xuất đó lại tiêu dùng một phần - dù là hết sức nhỏ - những sản phẩm của giai đoạn trước, những sản phẩm của tất cả các giai đoạn trên thực tế chỉ sản xuất ra có tư bản bất biến cho giai đoạn sau.

Như vậy, mặc dầu sản phẩm cuối cùng (tức vải, là cái ở đây đóng vai trò đại diện cho tất cả những sản phẩm có thể tiêu dùng được) gồm có lao động mới nhập thêm vào và tư bản bất biến, thành thử những người cuối cùng sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng đó chỉ có thể tiêu dùng cái bộ phận được quy thành lao động mới nhập thêm vào ở giai đoạn cuối cùng, thành tổng số tiền công và lợi nhuận, thành thu nhập của họ, - tuy thế, tất cả những người sản xuất ra tư bản bất biến cũng vẫn chỉ tiêu dùng, cũng vẫn chỉ thực hiện số lao động mới thu nhập thêm vào của mình dưới hình thái sản phẩm có thể tiêu dùng được mà thôi. Mặc dầu sản phẩm này gồm có lao động mới thu nhập vào và tư bản bất biến, nhưng giá mua của nó vẫn biểu hiện - ngoài cái phần sản phẩm ngang với số lao động mới nhập thêm vào trong giai đoạn cuối cùng - toàn bộ tổng số lao động đã nhập thêm vào trong quá trình sản xuất ra tư bản bất biến của sản phẩm đó. Những người sản xuất ra tư bản bất biến thực hiện toàn bộ lao động do họ nhập thêm

vào, không phải trong sản phẩm của bản thân họ, mà trong sản phẩm có thể tiêu dùng được, - và vì vậy mà tình hình diễn ra cũng giống như trong trường hợp sản phẩm này chỉ bao gồm có tiền công và lợi nhuận, tức là chỉ bao gồm có lao động mới nhập thêm vào mà thôi.

Trong số vật phẩm tiêu dùng, trong số vải, bản thân những người sản xuất ra số vải mà họ đưa ra khỏi lĩnh vực sản xuất dưới hình thái đã hoàn thành, lại giữ lấy một phần sản phẩm ngang với thu nhập của họ, ngang với số lao động mới nhập thêm vào trong giai đoạn sản xuất cuối cùng, ngang với tiền công và lợi nhuận (sự trao đổi lẫn cho nhau những vật phẩm tiêu dùng và sự chuyển hóa hàng hóa thành tiền tệ, diễn ra trước đó, không mảy may làm thay đổi tình hình sự việc). Họ dùng một bộ phận khác của vật phẩm tiêu dùng của họ sản xuất ra để trả cho cái bộ phận cấu thành giá trị thuộc về những người trực tiếp sản xuất ra tư bản bất biến mà họ đã sử dụng. Do đó, toàn bộ bộ phận vật phẩm tiêu dùng do họ sản xuất ra đó đã bù lại giá trị của thu nhập và tư bản bất biến của những người ngay trước đây đã sản xuất ra số tư bản bất biến đó. Nhưng những người sản xuất này chỉ giữ lấy cho mình một bộ phận sản phẩm có thể tiêu dùng được, mà giá trị ngang với thu nhập của họ. Họ lại dùng một bộ phận khác để trả cho người sản xuất ra tư bản bất biến của họ, tư bản bất biến này vẫn lại ngang với thu nhập cộng với tư bản bất biến. *Nhưng chỉ trong trường hợp* bộ phận cuối cùng của vải - tức là của sản phẩm có thể tiêu dùng được - được dùng để bù lại thu nhập, bù lại lao động mới nhập thêm vào, chứ không bù lại tư bản bất biến, *thì việc tính toán mới không để lại một số dư nào.* Vì vải, theo giả định, chỉ đi vào tiêu dùng mà không cấu thành tư bản bất biến của một giai đoạn sản xuất khác.

Đối với một bộ phận sản phẩm nông nghiệp thì điều đó đã được chứng minh.

Nói chung, chỉ đối với những sản phẩm gia nhập vào sản phẩm cuối cùng với tư cách là nguyên liệu, mới có thể nói rằng chúng

được tiêu dùng với tư cách là sản phẩm. Còn những sản phẩm khác thì chúng chỉ gia nhập vào sản phẩm có thể tiêu dùng được với tư cách là những bộ phận cấu thành của giá trị. Sản phẩm có thể tiêu dùng được mua bằng thu nhập, nghĩa là bằng tiền công và lợi nhuận. Vì vậy, tổng số giá trị của nó phải được phân giải thành tiền công và lợi nhuận, nghĩa là thành những lượng khác nhau của lao động mới được nhập vào trong tất cả các giai đoạn mà sản phẩm đó đã đi qua. Nhưng người ta sẽ hỏi: ngoài cái bộ phận sản phẩm nông nghiệp mà bản thân người sản xuất hoàn lại cho sản xuất [297] (hạt giống, súc vật, phân, v.v.), có còn có một bộ phận tư bản bất biến nào không gia nhập, với tư cách là một bộ phận cấu thành của giá trị, vào sản phẩm có thể tiêu dùng được, mà lại tự bù lại in natura ngay trong quá trình sản xuất không?

Dĩ nhiên ở đây người ta chỉ có thể nói đến tư bản cố định trong tất cả mọi hình thái của nó, trong chừng mực bản thân giá trị của nó gia nhập vào sản xuất và được tiêu dùng trong sản xuất.

Không phải chỉ trong nông nghiệp (kể cả nghề chăn nuôi, nghề nuôi cá, nghề trồng rừng, trong đó quá trình tái sản xuất được tiến hành một cách nhân tạo), do đó, không phải chỉ trong việc sản xuất ra mọi loại nguyên liệu cho quần áo, thực phẩm và một phần lớn những sản phẩm gia nhập vào tư bản cố định trong công nghiệp, chẳng hạn như buồm, giây thừng, cu-roa, v.v. - mà cả trong công nghiệp khai khoáng cũng diễn ra việc bù lại một bộ phận cho tư bản bất biến *in natura*, bằng sản phẩm của bản thân ngành sản xuất đó, thành thử bộ phận tư bản bất biến này không phải được bù lại bằng cái bộ phận sản phẩm đi vào lưu thông. Ví dụ, trong việc sản xuất than đá chẳng hạn, một bộ phận than được để chạy máy hơi nước, nhằm tát nước hoặc đưa than ra ngoài hầm lò.

Như vậy là một bộ phận giá trị của sản phẩm được sản xuất ra trong năm ngang với số lao động quá khứ chứa đựng trong số than đã tiêu dùng trong quá trình khai thác than, và một bộ phận

khác thì ngang với số lượng lao động mới được nhập thêm vào trong quá trình đó (không nói đến hao mòn của máy móc, v.v.). Nhưng trong số tổng sản phẩm ấy, cái bộ phận tư bản bất biến mà bản thân gồm từ than sẽ được trực tiếp giữ lại và hoàn lại cho sản xuất. Không ai phải bù lại bộ phận đó cho người sản xuất, vì chính anh ta đã tự bù lại cho mình. Nếu năng suất lao động không được nâng lên cũng không bị hạ xuống, thì bộ phận giá trị đại biểu cho bộ phận đó của sản phẩm vẫn giữ nguyên không thay đổi, và ngang với một bộ phận nhất định, tương xứng với nó, trong số lượng lao động tồn tại trong sản phẩm dưới hình thái lao động quá khứ, cũng như dưới hình thái lao động mới được nhập thêm vào trong năm. Việc bù lại từng bộ phận tư bản bất biến in natura cũng diễn ra trong những ngành khác của nền công nghiệp khai khoáng.

Những phế liệu của các sản phẩm, chẳng hạn như phế liệu của bông, v.v., được trả lại cho đất dưới hình thái phân bón, hoặc được dùng làm nguyên liệu cho các ngành sản xuất khác; ví dụ, vải biến thành giẻ rách lại được dùng trong ngành sản xuất giấy. Trong trường hợp thứ nhất đã nói trên đây, một bộ phận tư bản bất biến của một ngành sản xuất có thể trao đổi trực tiếp với tư bản bất biến của một ngành khác. Ví dụ: bông có thể được trao đổi với phế liệu của bông dùng làm phân bón.

Nói chung, có sự khác nhau căn bản, một mặt, giữa việc sản xuất ra máy móc và việc sản xuất ra nguyên liệu (than, sắt, gỗ), và mặt khác, giữa những giai đoạn khác của sản xuất. Trong những giai đoạn sản xuất này không có sự tác động qua lại. Vải không thể trở thành một bộ phận tư bản bất biến của người kéo sợi; sợi (với tư cách là sợi) không thể trở thành một bộ phận tư bản bất biến của người trồng lanh hay của chủ xưởng chế tạo máy. Nhưng được dùng làm nguyên liệu của máy không phải chỉ có những sản phẩm làm bằng nguyên liệu nông nghiệp như giây cu-roa, giây thừng, v.v., mà còn có gỗ, sắt, than; mặt khác, máy

móc lại tham gia vào tư bản bất biến của người sản xuất gỗ, sắt, than, v.v., với tư cách là tư liệu sản xuất. Như vậy là trên thực tế, cả hai ngành đó tự bù lẫn cho nhau một bộ phận của tư bản bất biến của họ in natura. Ở đây, đã diễn ra sự trao đổi tư bản bất biến với tư bản bất biến.

Ở đây, vấn đề không phải chỉ quy lại thành những công việc tính toán của kế toán. Người sản xuất sắt tính cho người chế tạo máy số hao mòn của những máy móc đã được sử dụng vào việc sản xuất sắt, và người chế tạo máy lại tính cho người sản xuất sắt số hao mòn của những máy móc của mình, đã sử dụng trong ngành chế tạo máy móc. Hãy cứ cho rằng người sản xuất sắt và người sản xuất than là một. Thứ nhất, như chúng ta đã thấy, anh ta tự bù lại than cho mình. Thứ hai, giá trị tổng sản phẩm của anh ta - sắt và than - là ngang với giá trị do lao động mới nhập thêm vào tạo ra, cộng với giá trị do lao động quá khứ chứa đựng trong bộ phận máy móc đã hao mòn tạo ra. Sau khi đã khấu trừ số lượng sắt dùng để bù lại cho giá trị của máy móc ra khỏi tổng sản phẩm đó, thì sẽ còn lại đúng số lượng sắt được quy thành lao động mới nhập thêm vào. Bộ phận sau này cấu thành nguyên liệu cho người chủ xưởng chế tạo máy móc, người sản xuất dụng cụ, v.v.. Người chủ xưởng chế tạo máy móc trả bộ phận này cho người sản xuất sắt dưới hình thái vải, và thay cho bộ phận thứ nhất, người chủ xưởng chế tạo máy cung cấp cho anh ta chiếc máy dùng để bù lại sự hao mòn trong thiết bị của anh ta.

Mặt khác, chúng ta có bộ phận tư bản bất biến của người chế tạo máy móc, tương ứng với sự hao mòn của những máy móc, dụng cụ, v.v., dùng trong việc chế tạo máy móc của hắn ta, bộ phận này như vậy là không thể quy thành nguyên liệu (ở đây chúng ta không nói đến chiếc máy được sử dụng [trong việc sản xuất than và sắt] [298] và bộ phận than tự bù lại cho bản thân), cũng không thể quy thành lao động mới nhập thêm vào, tức là không được quy thành tiền công, cũng không được quy thành lợi

nhuận; sự hao mòn đó trên thực tế được bù lại bằng cách là người chế tạo máy móc giữ lại cho bản thân anh ta một hoặc vài chiếc máy dùng để chế tạo ra máy móc, lấy trong số những chiếc máy do anh ta sản xuất ra. Đối với bộ phận này trong sản phẩm của anh ta, vấn đề chỉ giản đơn quy lại là, để chế tạo ra nó, cần phải có một số nguyên liệu phụ thêm. Lao động mới nhập thêm vào không được thể hiện ra trong bộ phận này của sản phẩm, vì trong tổng sản phẩm của lao động, một số lượng máy móc nhất định ngang với giá trị do lao động mới nhập thêm vào tạo nên, một số lượng máy móc khác lại ngang với giá trị của nguyên liệu, và một số lượng thứ ba nữa thì ngang với cái bộ phận cấu thành giá trị được chứa đựng trong chiếc máy dùng để chế tạo các máy khác. Thực ra, bộ phận cấu thành này trên thực tế có chứa đựng cả lao động mới nhập thêm vào. Nhưng về mặt giá trị, lao động này ngang với con số không, bởi vì trong cái bộ phận của máy móc đại biểu cho lao động mới nhập thêm vào, người ta không tính đến lao động chứa đựng trong nguyên liệu và trong những máy móc đã bị hao mòn; trong bộ phận thứ hai, bù lại cho nguyên liệu, người ta không tính đến cái bộ phận bù lại cho lao động mới và máy móc; như vậy là xét về mặt giá trị, trong bộ phận thứ ba, không có lao động mới nhập thêm vào, cũng không có nguyên liệu; bộ phận đó chỉ đại biểu cho hao mòn của máy móc.

Những máy móc cần thiết cho bản thân chủ xưởng chế tạo máy thì không được bán ra. Chúng được hắn ta bù lại *in natura,* được bù lại bằng cách lấy vào tổng sản phẩm. Như vậy, những chiếc máy hắn ta bán ra chỉ đại biểu cho nguyên liệu (chỉ quy thành lao động, nếu người sản xuất nguyên liệu đã tính hao mòn máy móc với người chủ xưởng chế tạo máy móc) và lao động mới được nhập thêm vào; do đó, những chiếc máy này được quy thành vải cho bản thân hắn ta, cũng như cho người sản xuất nguyên liệu. Còn đối với mối quan hệ qua lại, đặc biệt là giữa chủ xưởng chế tạo máy móc và người sản xuất nguyên liệu, thì người sản xuất

nguyên liệu giữ lại một số lượng sắt tương xứng với giá trị của bộ phận đã hao mòn để bù lại bộ phận hao mòn trong những máy móc của anh ta. Anh ta trao đổi số lượng sắt này với người chế tạo máy, như vậy là cả hai đều thanh toán cho nhau in natura, và quá trình này không có gì giống với sự phân phối thu nhập giữa họ với nhau.

Vấn đề này là như vậy, và chúng ta sẽ còn trở lại nó khi nghiên cứu lưu thông của tư bản[53].

Trên thực tế, tư bản bất biến được bù lại bằng cách là thường xuyên được sản xuất ra và một phần tự nó tái sản xuất ra nó. Nhưng cái bộ phận tư bản bất biến gia nhập vào sản phẩm có thể tiêu dùng được, thì được trả bằng số lao động sống gia nhập vào những sản phẩm không phải là vật phẩm tiêu dùng. Chính vì lao động đó không được trả bằng những sản phẩm của bản thân nó, nên toàn bộ sản phẩm tiêu dùng được đều có thể quy thành thu nhập. Một bộ phận của tư bản bất biến, được coi là một bộ phận trong sản phẩm hàng năm, chỉ có vẻ là tư bản bất biến. Bộ phận kia, tuy gia nhập vào tổng sản phẩm, nhưng lại không gia nhập vào sản phẩm có thể tiêu dùng được, dầu với tư cách là bộ phận cấu thành giá trị, hay là với tư cách là giá trị sử dụng, - mà tự bù lại in natura và bao giờ cũng vẫn là một yếu tố không thể tách rời khỏi sản xuất được.

Ở đây, chúng ta đã nghiên cứu xem toàn bộ sản phẩm có thể tiêu dùng được, được phân phối và được phân giải như thế nào thành tất cả những yếu tố cấu thành giá trị gia nhập vào sản phẩm đó, và thành tất cả những điều kiện của sản xuất.

Nhưng, những cái sau đây bao giờ cũng tồn tại cùng một lúc, cái nọ cạnh cái kia: sản phẩm có thể tiêu dùng (sản phẩm này, - trong chừng mực một trong những bộ phận mà nó phân giải thành là tiền công, - là ngang với bộ phận khả biến của tư bản), việc sản xuất ra sản phẩm có thể tiêu dùng, và việc sản xuất ra tất cả các bộ phận của tư bản bất biến cần thiết cho việc sản xuất

ra sản phẩm đó, không kể là tư bản bất biến này có gia nhập hay không vào sản phẩm có thể tiêu dùng được. Như vậy, mỗi một tư bản bao giờ cũng phân thành tư bản bất biến và tư bản khả biến là những cái nó bao gồm cùng một lúc, và mặc dù bộ phận bất biến của nó, cũng giống như bộ phận khả biến, không ngừng được bù lại bằng những sản phẩm mới, nhưng bao giờ bộ phận đó cũng tồn tại dưới cũng một hình thái đó, chừng nào mà sản xuất vẫn tiếp tục dưới hình thức ấy.

[299] quan hệ giữa chủ xưởng chế tạo máy và người sản xuất nguyên liệu - tức là người sản xuất sắt, gỗ, v.v. - là trên thực tế mỗi người trong bọn họ trao đổi cho nhau một bộ phận tư bản bất biến của mình (điều này không có gì giống với việc chuyển hóa một bộ phận tư bản bất biến của người này thành thu nhập của người kia[54]), và sản phẩm của mỗi người trong hai người sản xuất liên quan lẫn nhau đó - mặc dầu một trong những sản phẩm kể trên được dùng làm bước chuẩn bị cho một sản phẩm khác - lại gia nhập vào tư bản bất biến của mỗi người trong số hai người sản xuất đó với tư cách là tư liệu sản xuất. Những người sản xuất sắt, gỗ, v. v., đưa sắt, gỗ, v.v., cho người chế tạo máy, để đổi lấy những máy móc mà họ cần dùng, theo khối lượng giá trị của những chiếc máy phải được bù lại. Đối với người chế tạo máy móc, bộ phận tư bản bất biến đó cũng giống như hạt giống đối với người nông dân. Đó là một bộ phận trong sản phẩm hàng năm của anh ta mà anh ta tự bù lại cho mình in natura, và đối với anh ta, nó không phải là thu nhập. Mặt khác, bằng lối trao đổi ấy, dưới hình thức nguyên liệu, người chế tạo máy móc được bù lại không những về nguyên liệu chứa đựng trong chiếc máy của người sản xuất sắt, mà còn được bù lại về cái bộ phận giá trị của chiếc máy đó, bao gồm lao động mới được nhập vào và hao mòn của những chiếc máy của bản thân anh ta. Như vậy, không những người sản xuất máy được bù lại cái tương xứng với sự hao mòn của những chiếc máy của anh ta, mà còn được bù lại về cái có thể tính (với tư

cách là số để bù lại) cho bộ phận hao mòn chứa đựng trong chiếc máy khác.

Thực ra, cả chiếc máy bán cho người sản xuất sắt cũng vậy, nó cũng chứa đựng những yếu tố cấu thành giá trị ngang với nguyên liệu và lao động mới nhập thêm vào. Nhưng trong chiếc máy khác, thì trong việc bù lại sẽ phải tính ít hao mòn đi một cách tương xứng. Vì vậy, bộ phận đó trong tư bản bất biến của những người sản xuất sắt, v.v., - nghĩa là cái bộ phận trong sản phẩm lao động hàng năm chỉ bù lại bộ phận cấu thành giá trị của tư bản bất biến đại biểu cho hao mòn, - bộ phận đó không gia nhập vào những chiếc máy mà người chế tạo máy móc bán cho các nhà công nghiệp khác. Còn về hao mòn của những chiếc máy khác này, thì dĩ nhiên nó được bù lại cho người chế tạo máy bằng 2/3 ác-sin vải, ngang với 2 giờ lao động, mà chúng ta đã nói đến trên kia. Với số đó, anh ta mua gang, gỗ, v.v., trong phạm vi tổng số giá trị đó, và tự bù lại hao mòn của tư bản bất biến của anh ta dưới một hình thái khác, tức là dưới hình thái gang. Như vậy, ngoài giá trị của nguyên liệu ra, một bộ phận nguyên liệu còn bù lại cho người chế tạo máy cả giá trị hao mòn của những máy móc của anh ta nữa. Nhưng về phía người sản xuất gang, v.v., thì số nguyên liệu này chỉ được quy thành lao động được nhập thêm vào, bởi vì những chiếc máy của những người sản xuất nguyên liệu này (sắt, gỗ, than, v.v.) đã được tính từ trước rồi.

Như vậy, tất cả mọi yếu tố của vải đều được quy thành một tổng số những số lượng lao động nhất định ngang với tổng số lao động mới được nhập thêm vào, chứ tuyệt nhiên không ngang với tổng số lao động chứa đựng trong tư bản bất biến và gắn liền mãi mãi vào tái sản xuất.

Nói rằng cái số lượng lao động, - một phần gồm lao động sống và một phần gồm lao động quá khứ, - cấu thành tổng số hàng hóa gia nhập vào tiêu dùng cá nhân trong năm, và do đó được tiêu dùng với tư cách là thu nhập, không thể nào vượt quá lao

động được nhập thêm vào trong năm, nói như thế cũng chỉ là lắp lại mà thôi. Vì rằng thu nhập ngang với tổng số lợi nhuận và tiền công, ngang với tổng số lao động mới được nhập thêm vào, ngang với tổng số hàng hóa chứa đựng cùng một số lượng lao động như thế.

Thí dụ về người sản xuất sắt và người chế tạo máy móc chỉ là một thí dụ cá biệt. Sự trao đổi tư bản bất biến in natura cũng diễn ra giữa những lĩnh vực sản xuất khác nữa, những lĩnh vực này cung cấp cho nhau tư liệu sản xuất dưới hình thái những sản phẩm của mình (mặc dầu sự trao đổi đó bị che giấu bởi một loạt hành vi giao dịch bằng tiền). Do tình hình xảy ra như vậy, nên người tiêu dùng sản phẩm cuối cùng không phải thay thế tư bản bất biến bởi vì nó đã được bù lại rồi. [299]

[304] {Thí dụ, trong việc sản xuất ra đầu máy xe lửa, hàng ngày còn lại hàng toa vỏ bào sắt. Người ta thu nhặt chúng lại và đem bán lại (hoặc tính) cho người chủ xưởng luyện sắt, là người cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho người chủ xưởng chế tạo đầu máy xe lửa. Người chủ xưởng luyện sắt lại làm cho chúng mang hình thái sắt khối, nhập thêm lao động mới vào chúng. Dưới hình thái này, - tức là dưới hình thái mà anh ta giao trả chúng cho người chủ xưởng chế tạo đầu máy xe lửa, - những mảnh bào kim loại ấy cấu thành cái bộ phận giá trị của sản phẩm bù lại cho nguyên liệu. Chúng lưu thông như vậy giữa hai nhà máy này, - dĩ nhiên không phải là cũng những vỏ bào sắt ấy, nhưng số lượng của chúng bao giờ cũng là một số lượng nhất định. Bộ phận này luân phiên nhau làm nguyên liệu cho cả hai ngành công nghiệp và xét về mặt giá trị, thì bao giờ nó cũng chỉ chuyển từ xí nghiệp này sang xí nghiệp kia mà thôi. Vì vậy nó không tham gia vào trong sản phẩm cuối cùng, mà đó là sự bù lại cho tư bản bất biến in natura.

Nếu xét giá trị của nó, thì trên thực tế, bất cứ chiếc máy nào do người chủ xưởng chế tạo máy giao đi, cũng đều được phân giải

thành nguyên liệu, lao động mới nhập thêm vào, và hao mòn máy móc. Nhưng toàn bộ tổng số những chiếc máy tham gia vào sản xuất của những lĩnh vực khác đó, về mặt giá trị chỉ có thể bằng toàn bộ giá trị của những chiếc máy, trừ đi bộ phận tư bản bất biến không ngừng được chuyển qua chuyển lại giữa người chủ xưởng chế tạo máy móc và người chủ xưởng luyện sắt.

Bất cứ một quác-tơ lúa mì nào do người nông dân bán ra cũng có giá trị ngang với một quác-tơ khác. Quác-tơ được bán đi không hề rẻ hơn quác-tơ được hoàn lại cho đất dưới hình thái hạt giống. Tuy nhiên, nếu sản phẩm ngang với 6 quác-tơ và mỗi quác-tơ ngang với 3 p.xt., - hơn nữa mỗi quác-tơ chứa đựng những yếu tố cấu thành của cái giá trị thuộc về lao động mới nhập thêm vào, nguyên liệu và máy móc, - và nếu người nông dân phải sử dụng một quác-tơ để làm hạt giống, thì anh ta sẽ chỉ bán cho người tiêu thụ 5 quác-tơ thôi và thu được 15 p.xt.. Do đó, người tiêu thụ sẽ không phải trả cái bộ phận cấu thành của giá trị chứa đựng trong quác-tơ hạt giống. Chính đây mới là thực chất của vấn đề: làm thế nào mà giá trị của sản phẩm đã bán ra lại có thể ngang với tất cả mọi yếu tố giá trị chứa đựng trong nó, - tức là ngang với lao động mới nhập thêm vào và ngang với tư bản bất biến, - còn người tiêu dùng tuy họ không trả cho tư bản bất biến nhưng vẫn mua được sản phẩm ấy?}[55] [304]

[300] {Bổ sung thêm vào đoạn trên.

Đoạn trích dẫn sau đây chứng tỏ rằng ông Xây tầm thường đã hiểu bản thân vấn đề đó một cách nông cạn như thế nào:

"Muốn nhận thức được hoàn toàn vấn đề thu nhập đó thì phải chú ý rằng toàn bộ giá trị của sản phẩm được phân giải thành thu nhập của những người khác nhau, bởi vì tổng giá trị của bất cứ một sản phẩm nào cũng là con số cộng những lợi nhuận của địa chủ, của những nhà tư bản và của những người khéo léo trong lao động, đã đóng góp vào việc sản xuất ra sản phẩm đó. Kết quả là thu nhập của xã hội ngang với *tổng giá trị* đã được sản xuất ra, chứ không phải với *sản phẩm ròng* của đất đai như phái kinh tế quan niệm[56]... Nếu những thu nhập của một dân tộc

chỉ quy lại thành cái phần thặng ra của những giá trị đã được sản xuất ra ngoài những giá trị đã được tiêu dùng, thì người ta sẽ đi đến kết luận hết sức phi lý là nếu trong năm, một dân tộc sản xuất ra được bao nhiêu giá trị, lại đem tiêu dùng đi bấy nhiêu, thì dân tộc đó tuyệt nhiên sẽ không có thu nhập" (s.đ.d., tập II, tr.63-64).

Trên thực tế, một dân tộc như thế sẽ có một thu nhập này hay thu nhập kia trong năm đã qua, nhưng sẽ không có một thu nhập nào trong năm sau. Nhưng nói rằng *sản phẩm của lao động được sản xuất ra trong năm,* - trong đó *sản phẩm của lao động mới được nhập thêm vào trong năm* chỉ cấu thành một bộ phận, - được quy thành thu nhập, nói như thế là sai lầm. Điều đó chỉ đúng đối với cái bộ phận sản phẩm gia nhập vào tiêu dùng cá nhân hàng năm. Thu nhập, chỉ gồm độc có lao động được nhập thêm vào, có thể trả cho sản phẩm ấy, sản phẩm bao gồm một phần là lao động được nhập thêm vào, một phần là lao động quá khứ; - nói một cách khác: trong những sản phẩm đó, lao động được nhập thêm vào không những có thể tự trả cho bản thân, mà còn có thể trả cho lao động quá khứ, do chỗ một bộ phận khác của sản phẩm, cũng gồm lao động được nhập thêm vào và lao động quá khứ, chỉ bù lại cho lao động quá khứ, tức là chỉ bù cho tư bản bất biến}.

[11) BỔ SUNG: SỰ NHẦM LẪN CỦA XMÍT TRONG VẤN ĐỀ THƯỚC ĐO GIÁ TRỊ; TÍNH CHẤT CHUNG CỦA NHỮNG MÂU THUẪN CỦA XMÍT]

{Cộng thêm vào những điểm đã được xét ở đây trong học thuyết của A-đam Xmít, cần phải nói rằng, - không kể sự mâu thuẫn rõ ràng trong vấn đề tiền công[57], - ngoài những sự dao động của ông ta trong việc quy định giá trị, thì còn có sự lẫn lộn khái niệm sau đây: thước đo giá trị với tư cách là một thước đo nội tại, đồng thời cũng cấu thành thực thể của giá trị, thước đo đó bị lẫn lộn với thước đo giá trị theo cái ý nghĩa mà tiền tệ được gọi là

thước đo giá trị. Do đó mà có mưu toan kiểu viên hình cầu tích, muốn kiếm một hàng hóa có một giá trị không thay đổi cho cái thước đo theo ý nghĩa thứ hai, hàng hóa này sẽ là tiêu chuẩn bất kiến cho các hàng hóa khác. Thước đo giá trị theo ý nghĩa tiền tệ quan hệ như thế nào đối với việc quy định giá trị bằng thời gian lao động, - về vấn đề đó xin xem phần đầu trong tác phẩm của tôi[58]. Sự lẫn lộn đó, đôi khi chúng ta cũng thấy ở Ri-các-đô. } [300]

* * *

[299] Những mâu thuẫn của A-đam Xmít quan trọng ở chỗ là chúng chứa đựng những vấn đề tuy ông ta không giải quyết được, nhưng đã được ông ta đặt ra bằng cách là ông ta tự mâu thuẫn với bản thân. Chứng minh tốt hơn cả về cái bản năng đúng đắn của ông ta về mặt này là tình hình sau đây: trong khi cãi nhau, các nhà kinh tế học sau này đã tiếp thu của Xmít khi thì mặt này, khi thì mặt khác[59].

[CHƯƠNG IV]

NHỮNG HỌC THUYẾT VỀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ LAO ĐỘNG KHÔNG SẢN XUẤT

Bây giờ chúng ta sẽ bước sang điểm tranh luận cuối cùng mà chúng ta phải xét đến khi phân tích các quan điểm của A-đam Xmít: [300] *sự phân biệt giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất.*

Cái tính chất hai mặt ấy của A-đam Xmít mà từ trước đến giờ chúng ta đã thấy ở ông ta trong tất cả mọi vấn đề, vẫn còn tồn tại khi ông định nghĩa cái mà ông ta gọi là *lao động sản xuất* khác với *lao động không sản xuất.* Ở A-đam Xmít, chúng ta thấy có sự lẫn lộn thường xuyên giữa hai định nghĩa về cái mà ông ta gọi là lao động sản xuất. Trước tiên, chúng ta hãy xét định nghĩa thứ nhất, định nghĩa đúng đắn.

[1) LAO ĐỘNG SẢN XUẤT TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN VỚI TƯ CÁCH LÀ LAO ĐỘNG SÁNG TẠO RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ]

Lao động sản xuất, theo ý nghĩa sản xuất tư bản chủ nghĩa, là thứ lao động làm thuê được trao đổi với bộ phận khả biến của tư bản (tức là với bộ phận tư bản chi phí vào tiền công), không những tái sản xuất ra bộ phận đó của tư bản (nghĩa là giá trị của bản

thân sức lao động) mà còn sản xuất ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Chỉ nhờ thế, hàng hóa hay tiền tệ mới chuyển hóa thành tư bản, mới được sản xuất ra với tư cách là tư bản. Chỉ có lao động làm thuê nào sản xuất ra tư bản mới là lao động sản xuất. (Điều đó có nghĩa là nó tái sản xuất ra cái tổng số giá trị đã chi phí vào lao động đó nhưng với một quy mô lớn hơn, nói một cách khác, nó hoàn lại một số lao động lớn hơn số nó nhận được dưới hình thái tiền công. Do đó, chỉ sức lao động nào, khi vận dụng, đem lại một giá trị lớn hơn giá trị của bản thân nó, thì mới là sức lao động sản xuất.)

Bản thân sự tồn tại của giai cấp tư sản, tức là sự tồn tại của tư bản, chính là dựa trên năng suất lao động, nhưng không phải trên năng suất tuyệt đối mà trên năng suất tương đối của lao động. Nếu một ngày lao động chỉ đủ để đảm bảo nuôi sống người công nhân, nghĩa là chỉ đủ để tái sản xuất ra sức lao động của anh ta, [301] thì có thể nói một cách tuyệt đối rằng lao động đó là lao động sản xuất, bởi vì nó có thể tái sản xuất được, nghĩa là thường xuyên có thể bù lại được những giá trị mà anh ta đã tiêu dùng (tổng số những giá trị này ngang với giá trị bản thân sức lao động của anh ta). Nhưng theo ý nghĩa tư bản chủ nghĩa, lao động đó lại là không sản xuất, vì nó sẽ không sản xuất ra một giá trị thặng dư nào. (Trên thực tế, lao động ấy sẽ không sản xuất ra một giá trị mới nào, mà chỉ bù lại giá trị cũ; nó sẽ tiêu dùng giá trị dưới một hình thức này để rồi tái sản xuất ra giá trị đó dưới một hình thức khác. Chính theo ý nghĩa ấy người ta đã nói rằng người công nhân nào mà sản phẩm ngang với sự tiêu dùng của bản thân anh ta, thì đó là công nhân sản xuất, còn người công nhân nào tiêu dùng nhiều hơn số tái sản xuất ra, thì gọi là không sản xuất.)

Năng suất đó dựa trên năng suất tương đối, dựa trên việc người công nhân không những hoàn lại giá trị trước kia, mà còn sáng tạo ra giá trị mới; dựa trên chỗ trong tác phẩm của anh ta, người

công nhân đã vật thể hóa một số thời gian lao động lớn hơn số thời gian lao động đã được vật thể hóa trong sản phẩm dùng để nuôi sống anh ta với tư cách là công nhân. Chính hình thái lao động sản xuất làm thuê này là cái cơ sở cho sự tồn tại của tư bản.

{Nhưng chúng ta hãy giả định rằng không có một tư bản nào tồn tại cả, và bản thân người công nhân tự chiếm hữu lấy số lao động thặng dư của mình, tức là số thặng ra trong số giá trị do anh ta tạo ra, so với những giá trị mà anh ta đã sử dụng. Chỉ trong tình hình đó mới có thể nói rằng lao động của người công nhân ấy là lao động sản xuất thực sự, nghĩa là sáng tạo ra những giá trị mới.}

[2) CÁCH ĐẶT VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT Ở PHÁI TRỌNG NÔNG VÀ PHÁI TRỌNG THƯƠNG]

Quan điểm ấy về lao động sản xuất tự nó phải toát ra từ khái niệm của A-đam Xmít về nguồn gốc của giá trị thặng dư, do đó, nó xuất phát từ quan điểm của ông ta về thực chất của tư bản. Trong chừng mực ông ta áp dụng cái quan điểm đó về lao động sản xuất, ông ta đã đi theo một trong những chiều hướng mà phái trọng nông và thậm chí, cả phái trọng thương nữa, đã đi theo, và ông chỉ giải phóng nó khỏi cái phương thức biểu hiện sai lầm, do đó, đã nêu lên được cái hạt nhân bên trong của nó. Phái trọng nông đã sai lầm khi họ cho rằng chỉ có lao động nông nghiệp mới là lao động sản xuất, nhưng họ cũng đưa ra được cái quan điểm đúng là theo quan điểm tư bản chủ nghĩa, chỉ có lao động nào sáng tạo ra giá trị thặng dư thì lao động đó mới là lao động sản xuất; hơn nữa, không phải sáng tạo ra cho bản thân mình, mà cho kẻ sở hữu các điều kiện sản xuất; chỉ có lao động nào sáng tạo ra "sản phẩm ròng", không phải cho bản thân mà cho kẻ sở hữu ruộng đất, thì lao động đó mới là lao động sản xuất, bởi vì

giá trị thặng dư hay thời gian lao động thặng dư đã được vật thể hóa trong sản phẩm thặng dư hay trong "sản phẩm ròng". (Sản phẩm thặng dư này, phái trọng nông vẫn hiểu không đúng. Họ cho nó là sản phẩm ròng, chẳng hạn, vì lúa mì được sản xuất ra nhiều hơn là số bị người công nhân và người phéc-mi-ê ăn đi; nhưng chính ngay dạ cũng được sản xuất ra nhiều hơn số cần thiết cho việc may mặc của những người sản xuất dạ, tức là của công nhân và nhà kinh doanh.) Bản thân giá trị thặng dư cũng không được họ quan niệm đúng, bởi vì họ không có một quan niệm đúng về cái giá trị mà họ quy thành giá trị sử dụng của lao động, chứ không quy thành thời gian lao động, thành lao động xã hội không phân biệt về mặt chất lượng. Tuy nhiên, trừ tất cả những cái đó ra, thì họ còn lại một định nghĩa đúng, tức là định nghĩa cho rằng chỉ có lao động làm thuê nào sáng tạo ra giá trị nhiều hơn giá trị của bản thân nó, thì lao động đó mới là lao động sản xuất. A-đam Xmít đã giải phóng định nghĩa này khỏi cái quan niệm sai lầm mà phái trọng nông đã mắc phải.

Nếu từ phái trọng nông chúng ta đi ngược lên xa hơn nữa, đến phái trọng thương, thì chúng ta sẽ tìm thấy cũng một quan điểm như vậy về lao động sản xuất, với tư cách là một trong những khía cạnh của các quan điểm của họ, mặc dầu họ chưa nhận thức được điều đó. Làm cơ sở cho các quan điểm của phái trọng thương là quan điểm cho rằng lao động sản xuất chỉ có trong những ngành sản xuất mà sản phẩm, được xuất khẩu ra nước ngoài, sẽ đem lại cho nước nhà nhiều tiền hơn là những chi phí dùng để sản xuất ra sản phẩm đó (hay là đem lại nhiều tiền hơn những cái cần phải đem trao đổi với sản phẩm đó để xuất khẩu), - do đó nó tạo cho nước nhà cái khả năng tăng cường việc tham gia chiếm hữu những sản phẩm của các mỏ vàng, mỏ bạc vừa mới được khai thác trước đấy không lâu lắm. Họ đã thấy rằng trong các nước ấy, của cải và tầng lớp trung lưu phát triển nhanh chóng. Trên thực tế, cái gì quyết định ảnh hưởng của vàng như vậy? Tiền công

không tăng kịp với giá cả hàng hóa; do đó, tiền công đã bị giảm xuống và vì vậy, lao động thặng dư tương đối tăng lên, mức lợi nhuận tăng lên, nhưng không phải là do người công nhân đã có năng suất cao hơn, mà vì tiền công tuyệt đối (tức là tổng số tư liệu sinh hoạt mà người công nhân nhận được) bị giảm xuống; tóm lại, vì hoàn cảnh của công nhân trở nên kém đi. Như vậy, trong các nước ấy, lao động thực sự trở nên có năng suất cao hơn đối với những nhà kinh doanh sử dụng lao động ấy. Sự kiện ấy gắn liền với tình hình kim loại quý chạy vào trong nước, và điều này đã là một lý do - dù chỉ được nhận thức một cách lờ mờ - thúc đẩy phái trọng thương tuyên bố rằng lao động sản xuất duy nhất là lao động được sử dụng vào các ngành sản xuất như thế.

[302] "Dân số tăng lên một cách phi thường trên hầu khắp châu Âu trong khoảng 50, 60 năm trở lại đây, có lẽ chủ yếu là do việc tăng năng suất của các mỏ ở Mỹ. Sự thừa thãi của những kim loại quý tăng lên" (dĩ nhiên, do việc hạ thấp giá trị thực tế của chúng) "làm cho giá cả các hàng hóa tăng lên nhanh hơn giá cả của lao động; nó làm cho hoàn cảnh của công nhân giảm sút, đồng thời làm tăng lợi nhuận của người chủ, kết quả là người chủ sẽ dùng một số tư bản lưu động nhiều hơn để thuê nhân công, mà điều này lại thúc đẩy việc tăng dân số... Man-tút nhận xét rằng việc phát hiện những hầm mỏ ở Mỹ làm tăng giá lúa mì lên 3-4 lần, nhưng chỉ nâng giá lao động lên gấp đôi thôi... Giá cả những hàng hóa nhằm phục vụ cho tiêu dùng trong nội địa (ví dụ như giá bánh mì), tăng lên do tiền chạy vào trong nước; và do tình hình đó mức lợi nhuận trong nông nghiệp hạ xuống so với mức lợi nhuận trong công nghiệp, cho nên tư bản sẽ chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp. Và như vậy, rốt cuộc là tất cả mọi tư bản đều bắt đầu đem lại một số lợi nhuận cao hơn trước, mà việc tăng lợi nhuận thì bao giờ cũng có nghĩa giống như việc giảm tiền lương" (*John Barton.* Observations on the Circumstances

which influence the Condition of the Labouring Classes of Socieety. London, 1817, tr.29 và tiếp theo).

Như thế, một là, theo ý kiến của Bác-tơn thì nửa sau thế kỷ thứ XVIII đã lặp lại cái hiện tượng đã thúc đẩy học thuyết trọng thương vào quãng 30 năm cuối thế kỷ thứ XVI và trong thế kỷ thứ XVII. Hai là, vì chỉ có những hàng hóa xuất khẩu mới được đo lường theo giá trị đã giảm sút của vàng và bạc, trong khi đó thì những hàng hóa nhằm để tiêu dùng trong nội địa vẫn còn tiếp tục được đo theo cái giá trị cũ của vàng và bạc (cho đến khi sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản loại trừ được việc đo lường bằng những thước đo khác nhau đó), nên trong các ngành sản xuất phục vụ cho xuất khẩu, lao động thể hiện ra là lao động sản xuất trực tiếp, tức là sáng tạo ra giá trị thặng dư, do chỗ tiền công hạ xuống so với mức trước kia của nó.

[3) TÍNH CHẤT HAI MẶT TRONG QUAN NIỆM CỦA XMÍT VỀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT, CÁCH GIẢI THÍCH THỨ NHẤT ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ: QUAN NIỆM LAO ĐỘNG SẢN XUẤT LÀ LAO ĐỘNG ĐƯỢC TRAO ĐỔI VỚI TƯ BẢN]

Quan niệm thứ hai, quan niệm không đúng về lao động sản xuất do Xmít phát triển, đã quyện chặt với quan niệm đúng, đến mức là cả hai quan niệm ấy theo nhau từng bước một trong cùng một đoạn. Vì vậy, muốn minh họa quan niệm thứ nhất, có đoạn chúng ta sẽ phải cắt các câu trích dẫn thành từng bộ phận một.

"Một loại lao động làm tăng giá trị của đồ vật mà nó nhập vào, còn loại lao động khác thì không có tác dụng như vậy. Loại thứ nhất, vì nó *sản xuất ra giá trị,* nên có thể gọi là *lao động sản xuất*, loại thứ hai gọi là *lao động không sản xuất.* Ví dụ, lao động của người thợ công trường thủ công thường là *gia thêm cái giá trị để nuôi sống bản thân anh ta và lợi nhuận cho người chủ của anh ta* vào giá trị của vật liệu mà anh ta chế biến. Trái lại, lao động của một người đầy tớ không làm tăng thêm một giá trị nào cả. Mặc dầu người chủ có *ứng trước* tiền công cho người công nhân công trường thủ công, nhưng trên *thực tế* người công nhân đó *không tốn kém gì cho hắn ta cả,* bởi vì trong giá trị đã tăng lên của cái vật phẩm mà lao động của người công nhân đã chế biến, giá trị của số tiền công ấy thường được hoàn lại cho người chủ *cùng với lợi nhuận.* Ngược lại, chi phí để nuôi một người đầy tớ gia đình thì không bao giờ được hoàn trở lại. Một người sẽ *giàu* lên khi thuê được nhiều công nhân công trường thủ công; người ấy sẽ nghèo đi nếu nuôi nhiều đầy tớ" (quyển II, chương 3, tr. 93 và 94, trong quyển thứ II bản của Mắc - Cu-lốc) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 278].

Trong đoạn này, - còn trong đoạn tiếp theo mà chúng tôi sẽ trích dẫn sau đây, thì những định nghĩa trái ngược nhau lại còn quyện chặt với nhau hơn nữa, - ông ta coi lao động sản xuất chủ yếu là thứ lao động sản xuất ra giá trị thặng dư, tức là sản xuất ra "lợi nhuận của người chủ", ngoài việc tái sản xuất ra cái giá trị "để nuôi sống bản thân anh ta" (tức là bản thân người công nhân làm thuê). Bởi vì nhà công nghiệp sẽ không thể *làm giàu* được "khi thuê nhiều công nhân công trường thủ công", nếu những công nhân này không sáng tạo ra một giá trị thặng dư ngoài số giá trị dùng để nuôi sống họ.

Nhưng, thứ hai, ở đây A-đam Xmít quan niệm lao động sản xuất là lao động "sản xuất ra giá trị" nói chung. Tạm thời chúng ta hãy gác lối giải thích này [303] ra một bên, và trước tiên chúng ta hãy trích dẫn những đoạn khác, trong đó quan điểm thứ nhất của Xmít một phần được lắp lại và phần khác được trình bày nổi bật hơn, chủ yếu là đồng thời được phát triển hơn nữa.

"Nếu như số lượng thức ăn và quần áo... do những người lao động không sản xuất tiêu dùng, được đem phân phối cho những người lao động sản xuất, thì những người này sẽ tái sản xuất ra toàn bộ giá trị những thứ họ đã tiêu dùng, *cộng thêm một số lợi nhuận nào đó"* (s.đ.d., tr. 109, quyển II, chương 3) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 286].

Ở đây, người lao động nào không những đã tái sản xuất cho nhà tư bản toàn bộ giá trị những tư liệu sinh hoạt chứa đựng trong tiền công, mà còn tái sản xuất cho hắn ta số giá trị ấy "cộng thêm một số lợi nhuận nào đó", thì người đó được gọi một cách hoàn toàn rõ ràng là người lao động sản xuất.

Chỉ có lao động nào sản xuất ra tư bản mới là lao động sản xuất. Nhưng hàng hóa, hay tiền tệ, chỉ trở thành tư bản là do nó trực tiếp trao đổi với sức lao động, hơn nữa, chỉ trao đổi nhằm mục đích được bù lại bằng một lượng lao động lớn hơn lượng lao động chứa đựng trong bản thân nó. Vì giá trị sử dụng của sức lao động đối với nhà tư bản với tư cách là nhà tư bản, không phải là ở giá trị sử dụng *thực tế* của nó, không phải ở sự hữu ích của một loại lao động cụ thể nào đó, không phải là ở chỗ lao động đó là lao động của người kéo sợi, người dệt vải, v.v. - cũng hoàn toàn giống như giá trị sử dụng của sản phẩm lao động ấy với tư cách là sản phẩm lao động, không hề làm cho nhà tư bản quan tâm, bởi vì đối với hắn, sản phẩm là hàng hóa (trước khi có sự biến hóa hình thái lần thứ nhất của nó), chứ không phải là vật phẩm tiêu dùng. Trong hàng hóa, cái làm cho nhà tư bản quan tâm là hàng hóa có một giá trị trao đổi lớn hơn số mà nhà tư bản trả cho hàng hóa đó, và như vậy, đối với hắn ta, lao động có giá trị sử dụng ở chỗ hắn ta nhận được trở lại một lượng thời gian lao động lớn hơn lượng thời gian lao động mà hắn đã trả dưới hình thức tiền công. Dĩ nhiên, thuộc về loại những người lao động sản xuất là tất cả những người tham gia bằng cách này hay cách khác vào việc sản xuất ra hàng hóa, từ người công nhân theo đúng nghĩa của danh từ đó cho đến người giám đốc, kỹ sư (khác với nhà tư bản). Chính vì thế mà trong bản báo cáo công xưởng chính thức gần đây của nước Anh, người ta đã xếp một cách "*hoàn toàn rõ ràng*" vào loại công nhân làm thuê tất cả những người làm trong các công xưởng, trong các cửa hàng của công xưởng, trừ bản thân các chủ xưởng ra (xin xem bản báo cáo, ở đoạn gần cuối của tờ giấy lộn đó).

Lao động sản xuất ở đây được quy định theo quan điểm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và trong trường hợp này A-đam Xmít đã đi thẳng vào thực chất vấn đề, đã bắn trúng đích. Một trong những cống hiến khoa học hết sức lớn lao của Xmít (như

Man-tút[60] đã nhận định một cách đúng đắn, sự phân biệt đó của Xmít về lao động sản xuất và lao động không sản xuất vẫn là cơ sở cho toàn bộ môn kinh tế chính trị của xã hội tư bản) là ông ta đã xác định được rằng lao động sản xuất là *thứ lao động được trực tiếp trao đổi với tư bản,* nghĩa là quy định lao động sản xuất bằng sự trao đổi, nhờ nó mà lần đầu tiên các điều kiện sản xuất của lao động và giá trị nói chung - tiền bạc hay hàng hóa - mới được chuyển hóa thành tư bản (còn lao động thì được chuyển hóa thành lao động làm thuê theo ý nghĩa khoa học của danh từ đó).

Do đó cũng xác định được một cách tuyệt đối thế nào là *lao động không sản xuất.* Đó là thứ lao động được trao đổi không phải với tư bản, mà *trực tiếp* được trao đổi với thu nhập, nghĩa là với tiền công hoặc lợi nhuận (dĩ nhiên là cả với những khoản khác, tồn tại nhờ lợi nhuận của nhà tư bản, như lợi tức và địa tô, v.v.). Nơi nào mà mọi thứ lao động một phần còn tự trả công cho mình (ví dụ như lao động nông nghiệp của người nông dân lao dịch), còn một phần thì trao đổi trực tiếp lấy thu nhập (như lao động công trường thủ công ở trong các thành phố châu Á), thì ở đó không có tư bản và lao động làm thuê theo ý nghĩa của khoa kinh tế chính trị của xã hội tư sản. Do đó, những định nghĩa này không phải căn cứ vào đặc điểm vật chất của lao động (không phải căn cứ vào bản chất của sản phẩm lao động và những đặc tính nhất định, cố hữu của lao động với tư cách là lao động cụ thể), mà căn cứ vào một hình thái xã hội nhất định, vào những quan hệ sản xuất xã hội trong đó lao động này được thực hiện. Một diễn viên chẳng hạn, và cả người hề nữa, theo như nghĩa trên đều là người lao động sản xuất nếu họ làm thuê cho một nhà tư bản (chủ gánh hát) và hoàn lại cho hắn ta một lượng lao động lớn hơn lượng mà họ đã nhận được của nhà tư bản dưới hình thái tiền công; trong khi đó, người thợ may đến tận nhà của nhà tư bản để chữa quần cho hắn và chỉ sáng tạo ra cho hắn ta một giá trị sử dụng, thì lại là một người lao động không sản xuất. Lao

động của người trước được trao đổi với tư bản, lao động của người sau được trao đổi với thu nhập. Loại lao động thứ nhất sáng tạo ra giá trị thặng dư; còn loại lao động thứ hai thì tiêu dùng thu nhập.

Lao động sản xuất và lao động không sản xuất ở đây bao giờ cũng được phân biệt *trên quan điểm của người sở hữu tiền, của nhà tư bản,* chứ không phải trên quan điểm *của người lao động,* và đó là nguyên nhân đẻ ra những quan điểm phi lý của Ga-nin và một số người khác, là những người không hiểu được thực chất của vấn đề đến nỗi quy nó lại thành vấn đề sau đây: công việc - hay sự phục vụ, hay chức năng - của người gái điếm, người đầy tớ, v.v., có đem lại tiền hay không. [303]

[304] Một nhà văn là một người lao động sản xuất không phải vì ông ta đã sản xuất ra tư tưởng, mà là vì ông ta đã làm giàu cho người bán sách đã xuất bản những tác phẩm của ông ta, nghĩa là ông ta là một người lao động sản xuất trong chừng mực ông ta là một người lao động làm thuê cho một nhà tư bản nào đó.

Giá trị sử dụng của hàng hóa, thể hiện lao động của người công nhân sản xuất, có thể hoàn toàn không đáng kể. Đứng về mặt vật chất của lao động thì đặc điểm này của nó hoàn toàn không gắn liền với cái thuộc tính của nó là lao động sản xuất, lao động này ngược lại chỉ biểu hiện một quan hệ sản xuất xã hội nhất định mà thôi. Ở đây, chúng ta có được một đặc điểm của lao động toát ra không phải từ nội dung hay kết quả của nó, mà từ một hình thái xã hội nhất định của nó.

Mặt khác, nếu giả định rằng tư bản đã bao quát được toàn bộ nền sản xuất, do đó *hàng hóa* (cần phải phân biệt hàng hóa với giá trị sử dụng đơn thuần) không còn do người công nhân nắm các điều kiện sản xuất hàng hóa này sản xuất ra, vì vậy mà chỉ có nhà tư bản mới là người sản xuất ra *hàng hóa* (trừ một loại hàng hóa duy nhất là sức lao động), thì trong trường hợp này, thu

nhập phải được đem trao đổi *hoặc* với những hàng hóa chỉ độc do tư bản sản xuất ra và đem bán đi, *hoặc* là được đem trao đổi với những loại lao động mà người ta mua để tiêu dùng, cũng giống hệt như những hàng hóa nói trên, nghĩa là chỉ vì những đặc tính vật chất nhất định mà những loại lao động đó vốn có vì giá trị sử dụng của nó, vì những sự *phục vụ* mà chúng đem lại cho những người mua chúng và tiêu dùng chúng, dưới cái hình thái vật chất nhất định của chúng. Đối với người sản xuất ra những sự phục vụ đó, thì chúng là hàng hóa. Chúng có một giá trị sử dụng nhất định (tưởng tượng hay thực tế) và một giá trị trao đổi nhất định. Nhưng đối với người mua những sự phục vụ này thì chúng chỉ là những giá trị sử dụng, những vật phẩm, dưới hình thức những vật phẩm này [305] họ tiêu dùng thu nhập của họ. Những người lao động không sản xuất này không phải nhận không cái phần thu nhập của mình (tiền công và lợi nhuận) trong những hàng hóa do lao động sản xuất đã sáng tạo ra; họ phải mua phần đó, nhưng họ không liên quan gì đến việc sản xuất ra những hàng hóa ấy.

Tuy nhiên, trong tất cả mọi trường hợp, ta đều thấy rõ một điều là: số thu nhập (tiền công và lợi nhuận) chi phí cho những hàng hóa do tư bản sản xuất ra càng nhiều, thì số có thể chi phí cho việc mua những sự phục vụ của những người lao động không sản xuất lại càng ít đi, và ngược lại.

Tính chất vật chất của loại lao động này hoặc loại lao động khác, do đó, tính chất vật chất của sản phẩm của lao động đó, tự nó không liên quan gì tới sự phân biệt giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất. Ví dụ như những người nấu bếp, những người hầu bàn ở trong khách sạn là những người lao động sản xuất, trong chừng mực lao động của họ biến thành tư bản cho người chủ khách sạn. Cũng những người này, với tư cách là những người đầy tớ, thì lại là những người lao động không sản xuất, vì tôi không thể tạo ra được tư bản nhờ những sự phục vụ của họ, mà tiêu phí thu nhập của mình vào những sự phục vụ đó. Nhưng

đối với tôi, một người tiêu dùng, thì trên thực tế cũng những người đó, ngay cả trong khách sạn, cũng đều là những người lao động không sản xuất.

"Cái phần trong sản phẩm hàng năm của ruộng đất và lao động *của một nước nào đó, bù lại tư bản,* thì bao giờ cũng chỉ *trực tiếp* được tiêu dùng vào việc nuôi sống những người lao động sản xuất. Phần đó chỉ *trả tiền công* cho *lao động sản xuất* mà thôi. Còn phần kia, *trực tiếp* nhằm tạo nên thu nhập dưới hình thái lợi nhuận hoặc dưới hình thái lợi tức, thì có thể dùng vào việc nuôi sống những người lao động sản xuất, cũng như những người lao động không sản xuất. Dầu cái phần trong quỹ của một người được chi làm tư bản là lớn hay nhỏ, thì anh ta bao giờ cũng trông chờ nó sẽ được hoàn lại cho mình, cộng thêm lợi nhuận. Vì vậy, anh ta chỉ chi phí phần đó để nuôi *những người lao động sản xuất* thôi; sau khi làm chức năng tư bản cho anh ta, phần đó sẽ tạo ra thu nhập cho những người lao động sản xuất. Cứ mỗi lần anh ta tiêu dùng một bộ phận quỹ của mình vào *việc nuôi sống những người lao động không sản xuất* thuộc loại này hay loại khác, thì ngay lúc bấy giờ bộ phận này liền tách khỏi tư bản của anh ta và gia nhập ngay vào những quỹ mà anh ta dành cho việc tiêu dùng (s. đ.d., [bản của Mắc - Cu-lốc, tập II], tr. 98) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 280].

Rõ ràng là tư bản càng bao quát được toàn bộ nền sản xuất bao nhiêu, do đó, hình thức tiểu công nghệ và công nghệ gia đình, tóm lại, nền công nghiệp sản xuất cho việc tiêu dùng cá nhân mà sản phẩm không phải là hàng hóa, càng biến đi bao nhiêu, thì phần lớn những người lao động không sản xuất, nghĩa là những người mà công việc phục vụ trực tiếp trao đổi với thu nhập, lại càng chỉ làm những công việc phục vụ *cá nhân* bấy nhiêu, và chỉ một số rất ít trong bọn họ (ví dụ như: người nấu bếp, thợ khâu, thợ may làm công việc khâu vá quần áo, v.v.) mới sản xuất ra những giá trị sử dụng vật chất mà thôi. Họ không sản xuất ra *hàng hóa*, việc đó toát ra từ thực chất của sự việc. Vì hàng hóa với tư cách là hàng hóa không bao giờ là một đối tượng tiêu dùng trực tiếp, mà là một vật mang giá trị trao đổi. Vì vậy, chỉ có một bộ phận rất nhỏ những người lao động không sản xuất này là có thể tham gia trực tiếp vào việc sản xuất vật chất trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển. Bộ phận này chỉ tham

gia vào công việc sản xuất vật chất bằng cách trao đổi những công việc phục vụ của mình lấy thu nhập. Điều đó, như A-đam Xmít nhận xét, không trở ngại gì cho việc quy định giá trị những sự phục vụ của những người lao động không sản xuất ấy - vả lại giá trị của chúng cũng có thể quy định được - bằng cái phương pháp cũng giống (hay tương tự) như phương pháp dùng để quy định giá trị của những người công nhân sản xuất, tức là bằng những chi phí sản xuất cần thiết để nuôi sống họ hay để sản xuất ra họ. Thêm vào đấy còn có nhiều tình hình khác nữa, nhưng việc phân tích những tình hình đó không thuộc vào đoạn này.

[306] Sức lao động của người lao động sản xuất là hàng hóa đối với bản thân anh ta. Đối với sức lao động của những người lao động không sản xuất thì tình hình cũng giống như vậy. Nhưng người lao động sản xuất sản xuất ra hàng hóa cho người mua sức lao động của họ. Còn người lao động không sản xuất thì chỉ sản xuất cho người mua một giá trị sử dụng tưởng tượng hay thực tế, chứ không phải là hàng hóa. Đối với người lao động không sản xuất, điều đáng chú ý là họ không sản xuất hàng hóa cho người mua, mặc dầu họ nhận hàng hóa của người mua.

"Lao động của một vài đẳng cấp được quý trọng nhất trong xã hội, cũng giống như lao động của những người đầy tớ, không sản xuất ra một giá trị nào cả... Ví dụ, nhà vua với tất cả các quan tòa và sĩ quan của mình, toàn bộ quân đội và hải quân, đều là những người lao động không sản xuất. Họ là những người đầy tớ của xã hội và sống nhờ một bộ phận sản phẩm lao động hàng năm của những người khác... Thuộc về giai cấp ấy, phải kể... các linh mục, luật sư, thầy thuốc, các loại văn sĩ, diễn viên, những chàng hề, nhạc sĩ, ca sĩ nhạc kịch, nghệ sĩ nhảy múa v.v." (s.đ. d., tr. 94-95) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 279].

Bản thân sự phân biệt này giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất, như trên đã nói, hoàn toàn không liên quan gì tới tính chất chuyên môn đặc thù của loại lao động này hay loại lao động khác, cũng không liên quan gì tới cái giá trị sử dụng đặc thù thể hiện loại lao động đặc biệt đó. Trong trường hợp này thì

lao động được trao đổi với tư bản, còn trong trường hợp kia thì nó được trao đổi với thu nhập. Trong trường hợp này thì lao động được chuyển hóa thành tư bản và sáng tạo ra lợi nhuận cho nhà tư bản; còn trong trường hợp kia thì nó là một số chi, một trong những đối tượng để chi thu nhập. Ví dụ, người công nhân của một chủ xưởng làm dương cầm là một người lao động sản xuất. Lao động của anh ta không những hoàn lại số tiền công mà anh ta đã tiêu dùng; trong sản phẩm của anh ta, trong chiếc dương cầm, trong hàng hóa mà người chủ xưởng bán ra, ngoài giá trị tiền công ra, còn có một giá trị thặng dư nữa. Chúng ta hãy giả định rằng, ngược lại, tôi mua toàn bộ vật liệu cần thiết để làm một chiếc dương cầm (hoặc cứ giả định rằng bản thân người thợ có vật liệu ấy), và đáng lẽ mua chiếc dương cầm ấy ở ngoài cửa hàng, thì tôi lại giao cho người thợ làm chiếc dương cầm đó ở nhà tôi. Trong trường hợp ấy, người thợ làm dương cầm là một người lao động không sản xuất, bởi vì lao động của anh ta trao đổi trực tiếp với thu nhập của tôi.

4) CÁCH GIẢI THÍCH THỨ HAI CỦA XMÍT ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ: LAO ĐỘNG SẢN XUẤT LÀ LAO ĐỘNG ĐƯỢC VẬT THỂ HÓA TRONG HÀNG HÓA

Nhưng rõ ràng là tư bản càng chi phối được toàn bộ nền sản xuất bao nhiêu, - thành thử tất cả các hàng hóa đều được sản xuất ra để bán chứ không phải để tiêu dùng trực tiếp và do đó năng suất lao động cũng tăng lên một cách tương ứng, - thì sự khác nhau về vật chất giữa những người lao động sản xuất và không sản xuất cũng xuất hiện và ngày càng tăng lên bấy nhiêu, bởi vì trừ một số rất ít, những người lao động sản xuất chỉ sản xuất ra *hàng hóa*, còn những người lao động không sản xuất, cũng trừ một số rất ít, thì chỉ làm những công việc phục vụ cá nhân. Vì vậy, giai cấp những người lao động sản xuất sẽ sản xuất ra

của cải trực tiếp, vật chất, gồm những *hàng hóa,* sẽ sản xuất ra tất cả các hàng hóa, trong chừng mực chúng không phải là bản thân sức lao động. Và đó là một trong những lý do khiến A-đam Xmít, ngoài cái differentia specifica[1*] đầu tiên là cái định nghĩa cơ bản, lại còn đưa thêm nhiều điểm khác nữa.

Thành thử, do kết quả những loại ý kiến khác nhau chằng chịt lấy nhau, ở Xmít đã có tình hình như sau:

"Lao động của người đầy tớ gia đình" (khác với lao động của người công nhân công trường thủ công)"... *không đem lại thêm một giá trị nào cả*... chi phí để nuôi một người đầy tớ gia đình *không bao giờ được hoàn trở lại*. Một người sẽ giàu lên khi thuê được nhiều công nhân công trường thủ công; người ấy sẽ nghèo đi nếu nuôi nhiều đầy tớ. Tuy nhiên, lao động của những người này cũng có *giá trị của nó* và cũng đáng được thù lao như lao động của công nhân công trường thủ công. Nhưng lao động của người công nhân công trường thủ công được *cố định lại và vật thể hóa trong một vật phẩm hay hàng hóa nào đó có thể đem bán được, và tồn tại ít ra cũng được một thời gian sau khi bản thân lao động đó đã chấm dứt.* Có thể nói rằng đó là một số lao động nhất định, được tích lại trong quá trình vật thể hóa lao động đó, và được giữ lại làm dự trữ để có thể sử dụng được khi cần thiết, trong một trường hợp nào đó. Vật phẩm ấy, hay giá cả của vật phẩm ấy thì cũng thế, sau này khi cần thiết, có thể vận dụng được một số lượng lao động ngang với số lượng lao động đã chi phí lúc ban đầu để sản xuất ra nó. Lao động của người đầy tớ gia đình [307] thì trái lại, không được *cố định lại hay* không được *vật thể hóa trong một vật thể cá biệt nào đó, hoặc trong một hàng hóa có thể bán được. Những công việc phục vụ của họ thường làm xong là biến ngay đi và ít khi để lại một dấu vết nào hay một giá trị nào* để sau này có thể cho ta nhận được một số lượng công việc phục vụ ngang như thế. Lao động của một vài đẳng cấp được quý trọng nhất trong xã hội, cũng giống như lao động của những người đầy tớ, *không sản xuất ra một giá trị nào cả, cũng không được cố định lại hay không được vật thể hóa trong một vật phẩm tồn tại lâu dài nào,* hoặc *trong một hàng hóa có thể bán được"* (s.đ.d., tr. 93-94) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 278 - 279].

Để nói rõ đặc tính của người lao động không sản xuất, ở đây

1* - nét đặc trưng, nét phân biệt đặc thù

chúng ta có những định nghĩa sau đây, trong đó đồng thời cũng bộc lộ rõ những khâu trong trình tự tư tưởng của A. Xmít:

Lao động của người lao động không sản xuất "không sản xuất ra một giá trị nào cả", "không đem lại thêm một giá trị nào cả", "chi phí để nuôi" (người lao động không sản xuất) "không bao giờ được hoàn trở lại", "nó không được *cố định lại* hay không được *vật thể hóa trong một vật thể cá biệt nào đó hoặc trong một hàng hóa có thể bán được"*. Ngược lại, "những công việc phục vụ của họ thường làm xong là biến ngay đi và ít khi để lại một dấu vết hay một giá trị nào đó để *sau này* có thể cho ta nhận được một số lượng công việc phục vụ ngang như thế". Cuối cùng, "nó không được cố định lại hay không được vật thể hóa trong một *vật phẩm tồn tại lâu dài nào, hoặc trong một hàng hóa có thể bán được"*.

Ở đây những thuật ngữ "sản xuất" và "không sản xuất" được hiểu theo một ý nghĩa khác với ý nghĩa ban đầu của chúng. Vấn đề ở đây không phải là việc sản xuất ra giá trị thặng dư, bản thân việc đó đã ngụ ý phải có việc tái sản xuất ra một vật ngang giá với giá trị đã tiêu dùng. Lao động của một người lao động được coi là sản xuất, chừng nào người đó đem lại một vật ngang giá thay thế cho giá trị đã tiêu dùng, bằng cách dùng lao động của mình để sáp nhập thêm vào một vật liệu nào đó một lượng giá trị ngang với lượng giá trị chứa đựng trong tiền công của anh ta. Ở đây chúng ta đã vượt ra ngoài phạm vi của cái định nghĩa thuộc về hình thái xã hội, ra ngoài phạm vi của cái định nghĩa về những người lao động sản xuất và không sản xuất theo quan hệ của họ đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chương 9, quyển IV (ở đấy A. Xmít đã phê phán học thuyết của phái trọng nông) cho chúng ta thấy rằng ông ta đã đi đến sự sai lệch khi phát triển những quan điểm của mình, một mặt thì đối lập với phái trọng nông, nhưng mặt khác lại chịu ảnh hưởng của phái đó. Nếu người công nhân suốt trong một năm chỉ hoàn lại một vật ngang giá với số tiền công của anh ta, thì đối với nhà tư bản anh ta không

phải là một người lao động sản xuất. Thật vậy, anh ta đã hoàn lại tiền công của mình, tức là giá mua lao động của mình cho nhà tư bản. Nhưng đó là một công việc giao dịch hoàn toàn giống như là trường hợp nhà tư bản đã mua hàng hóa do người lao động đó sản xuất ra. Nhà tư bản trả số lao động chứa đựng trong tư bản bất biến được dùng để sản xuất ra loại hàng hóa ấy, và trong tiền công. Bây giờ, dưới hình thái hàng hóa, nhà tư bản cũng vẫn chỉ có một số lượng lao động ngang với số lượng lao động mà hắn ta đã có trước kia dưới hình thái tiền. Tiền của hắn ta không vì thế mà biến thành tư bản. Trường hợp này cũng giống như trường hợp người thợ làm chủ những điều kiện sản xuất của mình. Hàng năm anh ta phải giữ lại giá trị của những điều kiện sản xuất, bằng cách lấy vào sản phẩm hàng năm của mình, để bù lại những điều kiện sản xuất đó. Trong năm, anh ta đã tiêu dùng hoặc có thể tiêu dùng cái bộ phận giá trị trong sản phẩm của mình ngang với số lao động mới mà hàng năm anh ta nhập thêm vào tư bản bất biến của anh ta. Do đó trong trường hợp này, chúng ta sẽ không thể nói đến nền sản xuất tư bản chủ nghĩa được.

Cơ sở thứ nhất khiến A-đam Xmít gọi loại lao động ấy là "lao động sản xuất", là ở chỗ những nhà trọng nông gọi lao động ấy là lao động "không sinh sản" và "không sản xuất".

Ví dụ, trong chương đó A-đam Xmít đã nói với chúng ta:

"Thứ nhất, [phái trọng nông] thừa nhận rằng giai cấp ấy" (tức là giai cấp công nghiệp, không làm nông nghiệp) *"Hàng năm tái sản xuất ra cái giá trị* mà bản thân họ tiêu dùng hàng năm, và ít ra cũng giữ lại cái quỹ, hay tư bản, *đã đem lại cho họ công ăn việc làm* và *cho họ khả năng tồn tại*... Thực ra, ngoài số tư bản đem lại cho họ công ăn việc làm và tư liệu sinh hoạt, hàng năm những người phéc-mi-ê và những người công nhân nông nghiệp còn tái sản xuất ra *sản phẩm ròng,* địa tô thuần tuý cho người sở hữu ruộng đất nữa... Không còn nghi ngờ gì nữa, lao động của người phéc-mi-ê và công nhân nông nghiệp có năng suất cao hơn lao động của thương nhân, thợ thủ công, và chủ công trường thủ công. Nhưng không phải vì sản phẩm của giai cấp này vượt quá sản phẩm của giai cấp khác mà giai cấp này trở thành giai cấp *không sinh sản* và *không sản xuất"* (s.đ.d.,

tập III, tr. 530 [Bản dịch tiếng Pháp của Gác-ni-ê]) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 220-221].

Như vậy là ở đây, A-đam Xmít đã trở lại cái quan điểm của phái trọng nông [308]. "Lao động sản xuất" chính cống, lao động sản xuất ra giá trị thặng dư, và do đó, sản xuất ra "sản phẩm ròng", là lao động nông nghiệp. A-đam Xmít đã rời bỏ quan điểm riêng của mình về giá trị thặng dư và thừa nhận quan điểm của phái trọng nông. Đồng thời, chống lại phái trọng nông, ông đưa ra luận điểm cho rằng lao động công trường thủ công (và theo ông cả lao động thương nghiệp nữa) cũng vẫn là lao động sản xuất, mặc dầu không phải theo ý nghĩa cao nhất của chữ này. Như vậy là A-đam Xmít đã vượt ra ngoài giới hạn của cái định nghĩa thuộc về hình thái xã hội, vượt ra ngoài giới hạn của cái định nghĩa thế nào là "người lao động sản xuất" theo quan điểm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa; để phản đối luận điểm của phái trọng nông ông đưa ra luận điểm cho rằng, giai cấp phi nông nghiệp, giai cấp công nghiệp tái sản xuất ra tiền công của chính họ, do đó, họ vẫn sản xuất ra một giá trị ngang với giá trị mà họ tiêu dùng, và do đó "ít ra cũng giữ lại cái quỹ, hay là tư bản, đã đem lại công ăn việc làm cho họ". Do chịu ảnh hưởng của phái trọng nông và đối lập với họ, định nghĩa thứ hai của ông về "lao động sản xuất" đã phát sinh như vậy.

"Thứ hai", - A-đam Xmít nói, - "vì vậy nếu xét những người thợ thủ công, chủ công trường thủ công và thương nhân dưới cái ánh sáng giống như những người đầy tớ gia đình, thì điều đó nói chung là không đúng. *"Lao động của người đầy tớ gia đình không bảo tồn được cái quỹ cung cấp công ăn việc làm và tư liệu sinh hoạt cho họ. Người đầy tớ đó nhận được công ăn việc làm và được nuôi sống hoàn toàn dựa vào chi phí của người chủ, và công việc anh ta làm không phải là loại lao động có thể bù lại các chi phí đó.* Công việc làm đó là *những sự phục vụ*, thường làm xong là biến ngay đi; nó không được *cố định lại* hay không được *vật thể hóa trong một hàng hóa nào đấy có thể bán được, một hàng hóa có thể hoàn lại giá trị tiền công của họ và những chi phí để nuôi sống họ.* Ngược lại, lao động của thợ thủ công, của chủ công trường thủ công và của thương nhân dĩ nhiên là *được cố định lại và được vật thể hóa trong một vật thể có thể đem bán được hoặc trao đổi được.* Điều đó giải thích tại sao trong chương nói về *lao động sản xuất và lao động không sản xuất* tôi đã đặt những người thợ thủ công, chủ công trường thủ công và thương nhân vào loại những người lao động *sản xuất,* còn người đầy tớ gia đình thì đặt vào loại *không sinh sản và không sản xuất"* (s.đ.d., tr. 531) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 221].

Một khi tư bản đã chi phối được toàn bộ nền sản xuất thì thu nhập, trong chừng mực nói chung nó được trao đổi lấy lao động, không trao đổi trực tiếp lấy lao động sản xuất ra *hàng hóa,* mà chỉ trao đổi lấy *những sự phục vụ* mà thôi. Một phần nó được đem đổi lấy những *hàng hóa* dùng làm giá trị sử dụng, một phần được trao đổi lấy *những sự phục vụ;* những sự phục vụ này, với tư cách là những sự phục vụ, được tiêu dùng như là những giá trị sử dụng.

Hàng hóa, khác với bản thân sức lao động, là một vật thể đối diện với con người dưới hình thái vật chất, vật thể đó có một tính hữu dụng nhất định đối với con người và chứa đựng một số lượng lao động nhất định đã được cố định lại, đã vật chất hóa.

Như vậy là chúng ta đi đến cái định nghĩa về thực chất đã bao hàm trong điểm thứ nhất: người công nhân sản xuất là người công nhân mà lao động *sản xuất ra hàng hóa*, hơn nữa, người công nhân đó tiêu dùng hàng hóa không nhiều hơn số mà anh ta đã sản xuất ra, không nhiều hơn số tốn kém cho lao động của anh ta. Lao động của anh ta được cố định lại và vật thể hóa *"trong một vật thể có thể đem bán được hoặc trao đổi được", "vào một hàng hóa nào đấy có thể đem bán được, và có thể hoàn lại giá trị tiền công của họ và những chi phí để nuôi sống họ"* (tức là những công nhân đã sản xuất ra những hàng hóa ấy). Sản xuất ra hàng hóa, người công nhân sản xuất do đó cũng không ngừng tái sản xuất ra tư bản khả biến mà anh ta không ngừng tiêu dùng dưới hình thức tiền công. Anh ta thường xuyên sản xuất ra một

cái quỹ để trả cho anh ta, "cung cấp cho anh ta công ăn việc làm và tư liệu sinh hoạt".

Thứ nhất, dĩ nhiên là A-đam Xmít xếp tất cả các loại lao động trí óc được tiêu dùng trực tiếp trong nền sản xuất vật chất, vào loại lao động "đã được cố định lại và được vật thể hóa trong một hàng hóa có thể đem bán hoặc trao đổi". Ở đây, Xmít không những muốn nói đến lao động của người công nhân trực tiếp lao động chân tay hoặc đứng máy, mà ông còn muốn nói đến cả lao động của viên giám thị, của kỹ sư; của giám đốc, của người quản lý, v.v., tóm lại, là lao động của toàn bộ những nhân viên cần thiết trong một lĩnh vực sản xuất vật chất nhất định để sản xuất ra một loại hàng hóa nhất định; lao động chung (sự hợp tác) của toàn bộ những nhân viên này là cần thiết để làm ra hàng hóa. Thật vậy, họ sáp nhập lao động tổng hợp của họ vào tư bản bất biến và nâng giá trị của sản phẩm lên với một đại lượng như vậy. (Điều này đúng với mức nào khi áp dụng vào các chủ ngân hàng[61], v.v..?)

[309] *Thứ hai,* A-đam Xmít nói rằng, đối với lao động của những người lao động không sản xuất thì *thường thường* không như thế. A-đam Xmít hiểu rất rõ ràng ngay cả khi tư bản đã chi phối được nền sản xuất vật chất, do đó, khi nền công nghiệp gia đình đã căn bản biến đi, lao động của những người thợ tiểu thủ công trực tiếp tạo ra những giá trị sử dụng cho người tiêu dùng ngay ở nhà người này, cũng đã biến đi, - ngay cả trong trường hợp đó nữa, thì người thợ khâu mà tôi gọi đến nhà để may áo sơ-mi cho tôi, hay là những người thợ sửa chữa đồ gỗ, hay là những người tôi tớ lau chùi dọn dẹp nhà cửa, v.v., hay là người nấu bếp, đem lại cho thịt, v.v., một hình thái có thể tiêu dùng được, đều cố định lao động của họ vào trong một vật này hay vật khác, và thực sự đã làm tăng thêm giá trị của những vật ấy, hoàn toàn cũng giống người thợ khâu khâu ở xưởng, người thợ cơ khí sửa chữa máy móc, những công nhân lau chùi máy móc, người nấu bếp làm ở

hiệu ăn với tư cách là người nữ công nhân làm thuê cho nhà tư bản. Những giá trị sử dụng do họ sản xuất ra cũng là những hàng hóa tiềm tàng: người ta có thể đem cầm cố chiếc áo sơ-mi ở hiệu cầm đồ, nhà cửa có thể đem bán đi, bàn ghế có thể đem bán đấu giá, v.v.. Như vậy, tất cả những người vừa kể trên cũng đã sản xuất ra hàng hóa một cách tiềm tàng và đã gia thêm giá trị vào đối tượng lao động của họ. Nhưng họ chỉ là một loại rất ít trong số những người lao động không sản xuất, và những điều nói về họ không thể đem áp dụng cho đông đảo những người tôi tớ, những mục sư, viên chức nhà nước, binh lính, nhạc sĩ, v.v..

Nhưng dù số lượng "những người lao động không sản xuất" này nhiều hay ít, thì trong mọi trường hợp, một điều đã rõ ràng là: không phải nhất thiết do loại lao động đặc biệt này hay loại lao động đặc biệt kia, và cũng không phải là do hình thức thể hiện này hay hình thức thể hiện kia của sản phẩm của nó, mà lao động đó trở thành "sản xuất" hay "không sản xuất", - và Xmít đã thừa nhận điều đó bằng câu nói có tính chất hạn chế của ông ta: "những sự phục vụ đó *thường thường* làm xong là biến ngay đi". Cũng một thứ lao động đó, nhưng nó có thể là lao động sản xuất khi tôi mua nó với tư cách là nhà tư bản, nhà sản xuất, để cho việc vận dụng lao động đó có thể đem lại cho tôi một giá trị cao hơn; và nó cũng có thể là lao động không sản xuất, khi tôi mua nó với tư cách là một người tiêu dùng, khi tôi chi tiêu thu nhập của tôi với mục đích tiêu dùng cái giá trị sử dụng của nó (của lao động), không thể là giá trị sử dụng đó có biến đi khi sức lao động thôi hoạt động hay không, hay là nó được vật chất hóa, được cố định lại trong một vật nào đó.

Đối với người mua lao động của người phụ nữ nấu bếp với tư cách là nhà tư bản, đối với người chủ hiệu ăn, thì chị nấu bếp sản xuất ra ở khách sạn một thứ hàng hóa. Người tiêu thụ món chả cừu phải trả công lao động cho chị, và lao động này đã hoàn lại cho người chủ hiệu ăn (ngoài số lợi nhuận) số quỹ mà người

chủ hiệu sẽ tiếp tục dùng để trả cho người nấu bếp. Ngược lại, nếu như lao động của người nấu bếp đã nấu thịt, v.v., cho tôi, đã được tôi mua không phải là để sử dụng số lao động ấy với tư cách là lao động nói chung để kiếm giá trị thặng dư, mà là để sử dụng nó dưới hình thái lao động cụ thể đó, thì trong trường hợp này lao động của chị nấu bếp là lao động không sản xuất, mặc dầu lao động đó được cố định lại trong một sản phẩm vật chất và có thể trở thành (trong kết quả của nó) một hàng hóa đem bán được, không kém gì hàng hóa của người chủ hiệu ăn. Tuy nhiên vẫn còn một sự khác nhau lớn (khác nhau về thực chất của vấn đề): chị nấu bếp không hoàn lại cho tôi (một tư nhân) cái quỹ mà tôi dùng để trả cho chị. Bởi vì tôi mua lao động của chị không phải với tư cách là một bộ phận hình thành nên giá trị, mà chỉ mua vì giá trị sử dụng của nó. Lao động của chị nấu ăn không hoàn lại cho tôi số quỹ mà tôi dùng để trả cho chị, nghĩa là không hoàn lại cho tôi số tiền công của chị, cũng giống như bữa cơm trưa mà tôi ăn ở khách sạn chẳng hạn, nó không cho tôi cái khả năng có thể mua và ăn một lần nữa một bữa cơm trưa như thế. Nhưng sự khác nhau đó cũng tồn tại giữa các hàng hóa. Hàng hóa mà nhà tư bản mua để bù lại tư bản bất biến của mình (ví dụ như vải, nếu hắn ta có xưởng in vải hoa), thì hàng hóa đó sẽ bù lại giá trị của nó cho hắn ta dưới hình thái vải hoa. Trái lại, nếu nhà tư bản mua cũng loại hàng hóa đó, nhưng để tiêu dùng chính ngay vải, thì hàng hóa sẽ không bù lại chi phí cho hắn ta.

Vả lại, bộ phận lớn nhất trong xã hội, tức là giai cấp công nhân, bị bắt buộc phải tự thực hiện lấy cái lao động không sản xuất ấy cho bản thân; nhưng họ chỉ có thể bắt tay vào công việc đó với điều kiện là đã lao động "sản xuất" trước rồi. Người công nhân chỉ có thể nấu thịt cho mình sau khi kiếm được một số tiền công để có thể trả tiền thịt, anh ta có thể giữ gìn bàn ghế và nhà cửa của mình cho sạch sẽ, đánh đôi giày của mình, chỉ khi nào trước đó anh ta đã kiếm được cái giá trị của bàn ghế, của

tiền thuê nhà, của giày dép. Như thế là đối với giai cấp những người công nhân sản xuất, lao động mà họ thực hiện cho bản thân họ, là "lao động không sản xuất". Lao động không sản xuất này không bao giờ cho phép [310] họ có thể lấp trở lại chính ngay cái lao động không sản xuất ấy, nếu như trước đó họ không lao động sản xuất.

Thứ ba. Mặt khác, người chủ gánh hát, chủ ban nhạc, chủ nhà thổ, v.v., mua trong một thời gian cái quyền chi phối sức lao động của các diễn viên, các nhạc sĩ, người gái điếm, v.v. (trong thực tế, - là chi phối một cách gián tiếp, cách này chỉ đáng chú ý về mặt hình thức kinh tế và không có ảnh hưởng gì đến kết quả của quá trình); họ mua cái gọi là "lao động không sản xuất" đó, mà "những sự phục vụ thường làm xong là biến đi", và không được cố định lại hay không được vật thể hóa trong "một vật thể tồn tại lâu dài" (hay nói một cách khác, trong một vật thể "đặc biệt"), "hay trong một hàng hóa có thể đem bán được" (ngoài bản thân những sự phục vụ đó). Việc bán những sự phục vụ đó cho công chúng sẽ bù lại tiền công cho người chủ gánh hát và đem lại cho hắn một số lợi nhuận. Và những sự phục vụ đó, do hắn ta đã mua như vậy, lại cho phép hắn có thể mua trở lại lần nữa, nghĩa là những sự phục vụ đó tự chúng sẽ phục hồi lại cái quỹ đã trả cho chúng. Đối với lao động của những người thư ký làm ở phòng luật sư thì cũng thế, chỉ có khác là những sự phục vụ của những người thư ký phần lớn còn được thể hiện ra những "vật phẩm đặc biệt" rất dày, dưới hình thức những đống tài liệu to tướng.

Đúng là những sự phục vụ này đã được công chúng lấy trong thu nhập của họ để trả cho chủ gánh hát. Nhưng đối với tất cả những sản phẩm đi vào tiêu dùng cá nhân thì điều đó cũng đúng không kém. Thực ra, một nước không thể xuất khẩu những sự phục vụ đó với tư cách là những sự phục vụ; nhưng nước đó có thể xuất khẩu những người làm những công việc phục vụ đó. Ví dụ, nước Pháp xuất khẩu những người dạy múa, người nấu bếp,

v.v, còn nước Đức thì xuất khẩu các thầy giáo dạy học. Dĩ nhiên là khi xuất khẩu người dạy múa và thầy giáo dạy học, thì đồng thời người ta cũng xuất khẩu cả thu nhập của họ, trong lúc đó việc xuất khẩu giày để múa và sách thì lại bù lại giá trị của những thứ đó cho nước ấy.

Như vậy, nếu như một mặt, một bộ phận của cái gọi là lao động không sản xuất được thể hiện thành những giá trị sử dụng vật chất, những giá trị này cũng có thể trở thành những hàng hóa ("những hàng hóa có thể đem bán được") một cách cũng hiệu nghiệm như vậy, thì mặt khác, một bộ phận những sự phục vụ, tồn tại dưới một dạng thuần tuý, không mang hình thức một vật thể, không có một sự tồn tại độc lập dưới hình thái một vật tách rời khỏi người thực hiện những sự phục vụ đó, và không gia nhập làm một yếu tố cấu thành trong giá trị của một loại hàng hóa nào, - bộ phận đó có thể được mua bằng tư bản (bởi người mua lao động *trực tiếp*), có thể bù lại tiền công của mình và đem lại lợi nhuận. Tóm lại, việc sản xuất ra những sự phục vụ ấy một phần nhất định có thể bị phụ thuộc vào tư bản, cũng giống như một mặt khác, bộ phận lao động được thể hiện ở trong những vật phẩm có ích, lại được mua trực tiếp bằng thu nhập và không phụ thuộc vào nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Thứ tư. Toàn bộ thế giới "hàng hóa" có thể chia ra làm hai bộ phận lớn. Một là sức lao động; hai là những hàng hóa phân biệt với bản thân sức lao động. Còn việc mua những sự phục vụ thể hiện ra trong việc đào tạo sức lao động, những sự phục vụ nhằm bảo tồn sức lao động đó, thay đổi hình thức của nó, v.v., tóm lại, cho nó một nghề chuyên môn, hay là chỉ nhằm duy trì sức lao động đó; do đó, việc mua những sự phục vụ của người thầy giáo chẳng hạn, trong chừng mực giáo viên là "cần thiết về mặt công nghiệp" hay là có ích; việc mua những sự phục vụ của người thầy thuốc, trong chừng mực người thầy thuốc duy trì sức khoẻ, nghĩa là bảo tồn cái nguồn của mọi giá trị, tức là bản thân sức lao động; -

tất cả những cái đó đều là việc mua những sự phục vụ để đổi lấy một "hàng hóa có thể đem bán được, v.v., tức là bản thân sức lao động, mà những chi phí để sản xuất hoặc tái sản xuất ra sức lao động này là bao gồm cả những sự phục vụ đó. Vả lại, A-đam Xmít đã biết rằng, những chi phí "giáo dục" chiếm một vai trò không đáng kể như thế nào trong những chi phí sản xuất của đông đảo công nhân. Và trong mọi trường hợp, những sự phục vụ của người thầy thuốc đều thuộc về khoản faux frais[1*] trong sản xuất. Người ta có thể quy chúng vào những chi phí để sửa chữa sức lao động. Chúng ta hãy giả định rằng vì một nguyên nhân nào đó, cùng một lúc tiền công và lợi nhuận đều sụt xuống về tổng giá trị, - do dân tộc trở nên lười biếng hơn trước chẳng hạn, - cũng như về giá trị sử dụng, nếu như lao động trở nên có năng suất kém hơn do bị mất mùa, v.v., tóm lại, chúng ta hãy giả định rằng cái bộ phận sản phẩm có giá trị ngang với thu nhập bị giảm xuống, do trong năm trước số lao động mới được nhập thêm bị giảm xuống, và năng suất của lao động mới nhập thêm cũng kém hơn. Nếu bây giờ nhà tư bản và người công nhân muốn tiêu dùng cũng một khối lượng giá trị như trước dưới hình thức sản phẩm vật chất, thì họ sẽ phải mua những sự phục vụ của giáo viên, thày thuốc, v.v.,) ít đi. Còn nếu như họ bị bắt buộc phải chi phí cho thày thuốc, giáo viên như trước, thì họ sẽ phải giảm việc tiêu dùng những vật phẩm khác. Như thế, rõ ràng là lao động của người thày thuốc và người giáo viên không trực tiếp sáng tạo ra số quỹ dùng để trả công cho họ, mặc dù lao động của họ gia nhập vào chi phí sản xuất ra cái quỹ nói chung đã sáng tạo ra tất cả giá trị, tức là gia nhập vào chi phí sản xuất của sức lao động.

[311] A-đam Xmít viết tiếp:

1* - phụ phí, tức là những chi phí không tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất, nhưng lại là tất yếu trong những điều kiện nhất định.

"Thứ ba, khẳng định rằng lao động của người thợ thủ công, chủ công trường thủ công và thương nhân không làm tăng thêm *thu nhập thực tế* của xã hội, là không đúng về mọi phương diện. Thậm chí, dù có giả định như học thuyết chúng ta đang nghiên cứu ở đây, rằng giá trị tiêu dùng hàng ngày, hàng tháng và hàng năm của giai cấp này là hoàn toàn ngang với cái giá trị mà họ đã sản xuất trong ngày, tháng và năm đó, thì cũng không vì thế mà nói được rằng lao động của họ không thêm gì vào số thu nhập thực tế của xã hội, vào giá trị thực tế của khối sản phẩm hàng năm của đất đai và lao động của xã hội. Ví dụ, người thợ thủ công chẳng hạn, nếu như trong 6 tháng đầu sau mùa gặt anh ta làm một công việc là 10 p.xt., thì dù cho trong thời gian đó anh ta đã tiêu dùng lúa mì và các tư liệu sinh hoạt khác hết 10 p.xt., trên thực tế anh ta cũng vẫn tạo thêm cho sản phẩm hàng năm của đất đai và lao động của xã hội một giá trị là 10 p.xt.. Khi tiêu dùng bánh mì và những tư liệu sinh hoạt khác bằng nửa số thu nhập hàng năm, với một giá trị là 10 p.xt., thì bằng lao động của mình, anh ta đồng thời cũng lại sản xuất ra một giá trị ngang như thế, với giá trị này anh ta có thể mua cho bản thân hoặc cho một người nào khác một số thu nhập của nửa năm như vậy. Vì vậy, giá trị của những cái đã được tiêu dùng và được sản xuất ra trong 6 tháng đó không phải là ngang với 10, mà ngang với 20 p.xt.. Dĩ nhiên, hoàn toàn có thể là trong mỗi thời gian nhất định, giá trị hiện có không quá 10 p.xt.. Nếu như số lúa mì và các tư liệu sinh hoạt khác, có giá trị 10 p.xt. do người thợ thủ công tiêu dùng, lại được người lính hoặc người đầy tớ tiêu dùng, thì giá trị của cái bộ phận sản phẩm hàng năm tồn tại sau sáu tháng sẽ ít đi 10 p.xt., so với số có được trong thực tế do kết quả lao động của người thợ thủ công. Như vậy, ngay cả trong trường hợp cho rằng giá trị của cái mà người thợ thủ công sản xuất ra không bao giờ cao hơn số giá trị mà anh ta tiêu dùng, thì trong mỗi giai đoạn nhất định, tổng giá trị của những hàng hóa có mặt trên thị trường, do kết quả lao động của anh ta, sẽ lớn hơn là số giá trị có được trong trường hợp anh ta không làm việc" (s.đ.d., quyển IV, chương 9, tr. 531-533 [tập III bản dịch tiếng Pháp của Gác-ni-ê]) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 221-222].

Nhưng lẽ nào trong mỗi lúc nhất định, [tổng] giá trị của các hàng hóa có mặt trên thị trường, do kết quả của "lao động không sản xuất", lại lớn hơn cái giá trị có được khi không có lao động đó? Trong bất cứ lúc nào, bên cạnh lúa mì, thịt, v.v., lẽ nào trên thị trường lại không có gái điếm, luật sư, nhà truyền đạo, ban nhạc, nhà hát, binh lính, những nhà hoạt động chính trị. v.v. ? Những người cùng hội cùng thuyền đó nhận được bánh mì và

những tư liệu sinh hoạt khác, hoặc vui chơi khoái lạc như vậy, không phải là không trả tiền. Để có được những thứ ấy, họ phải làm những công việc phục vụ, hay bắt người ta phải nhận những sự phục vụ của mình những sự phục vụ này với tư cách là những sự phục vụ, cũng có giá trị sử dụng và do những chi phí sản xuất của chúng, nên chúng cũng có giá trị trao đổi nữa. Trong mỗi lúc nhất định, bên cạnh những vật phẩm tiêu dùng tồn tại dưới hình thức hàng hóa, còn có một số vật phẩm tiêu dùng tồn tại dưới hình thức những sự phục vụ. Như vậy, tổng số những vật phẩm tiêu dùng bao giờ cũng lớn hơn là khi không có những sự phục vụ có thể tiêu dùng được. Thứ hai, giá trị cũng lớn hơn, vì nó ngang với giá trị của những hàng hóa dùng để nuôi dưỡng những sự phục vụ ấy và giá trị của bản thân những sự phục vụ ấy. Vì ở đây, cũng như ở mọi sự trao đổi hàng hóa lấy hàng hóa, vật ngang giá được trao đổi hàng hóa lấy hàng hóa, vật ngang giá được trao đổi lấy vật ngang giá, do đó cũng một giá trị ấy nhưng có mặt 2 lần: một lần ở phía người mua và một lần ở phía người bán.

{A-đam Xmít viết tiếp về phái trọng nông:

"Khi những người theo học thuyết ấy khẳng định rằng *tiêu dùng* của những người thợ thủ công, chủ công trường thủ công và thương nhân *ngang với giá trị của cái mà họ đã sản xuất ra,* thì chắc là những người ấy muốn nói rằng *thu nhập* của những người lao động ấy, hay *cái quỹ dành cho tiêu dùng của họ, là ngang với cái giá trị ấy"* (nghĩa là ngang với cái giá trị mà họ đã sản xuất ra) (s. đ.d., tr. 533) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 222].

Ở chỗ này các nhà trọng nông có lý, nếu muốn nói cả công nhân lẫn chủ; lợi nhuận của những người chủ bao gồm cả địa tô nữa, coi như là một mục đặc biệt của lợi nhuận mà thôi.}

[312] {Cũng trong dịp này, nghĩa là trong dịp phê phán các nhà trọng nông, A-đam Xmít - (trong quyển IV, chương 9, bản dịch của Gác-ni-ê, tập III) - đã nhận xét:

"Sản phẩm hàng năm của đất đai và lao động của một xã hội nào đó chỉ có thể

tăng lên được bằng hai cách: *thứ nhất,* hoặc bằng cách *hoàn thiện năng lực sản xuất của lao động có ích* đang hoạt động trong thời gian ấy trong xã hội đó; *thứ hai,* hoặc *bằng cách tăng số lượng lao động ấy lên.* Muốn hoàn thiện hoặc nâng cao năng lực sản xuất của lao động có ích, thì cần *hoặc là hoàn thiện sự khéo léo của người công nhân, hoặc là hoàn thiện những máy móc mà họ đang dùng để làm việc.*

Việc tăng số lượng lao động có ích được tiêu dùng trong xã hội trong thời gian đó, thì hoàn toàn phụ thuộc vào *việc tăng số tư bản đang vận dụng số lao động có ích đó, còn việc tăng số tư bản này, đến lượt nó, lại phải hoàn toàn ngang với tổng số những khoản tiết kiệm* lấy trong thu nhập hoặc của những người quản lý số tư bản đó, hoặc của những người nào khác đã cho những người trên hay số tư bản ấy" (tr. 534-535) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 222].

Ở đây có hai vòng luẩn quẩn. *Thứ nhất*: sản phẩm hàng năm tăng lên là do năng suất lao động tăng lên. Tất cả những phương tiện tăng năng suất đó (trong chừng mực việc tăng năng suất này là không do những sự ngẫu nhiên của thiên nhiên gây ra, ví như: thời tiết đặc biệt thuận lợi, v.v.) đều đòi hỏi phải tăng tư bản. Nhưng muốn tăng tư bản, thì cần phải tăng sản phẩm lao động hàng năm. Đó là cái vòng luẩn quẩn thứ nhất. *Thứ hai,* sản phẩm hàng năm có thể tăng lên bằng cách tăng số lượng lao động được sử dụng. Nhưng số lượng lao động được sử dụng chỉ có thể tăng lên do số tư bản "vận dụng nó" (lao động) đã tăng lên trước đó rồi. Đó là vòng luẩn quẩn thứ hai Xmít cố thoát ra khỏi hai vòng luẩn quẩn này bằng *"những khoản tiết kiệm"*. Ông ta hiểu tiết kiệm là việc chuyển thu nhập thành tư bản.

Nhưng coi toàn bộ lợi nhuận là "thu nhập" của nhà tư bản, bản thân việc đó là sai. Trái lại, quy luật sản xuất tư bản chủ nghĩa đòi hỏi một bộ phận lao động thặng dư, không được trả công, do người công nhân thực hiện, phải được chuyển thành tư bản. Khi một nhà tư bản cá biệt hành động với tư cách là một nhà tư bản, nghĩa là với tư cách là một người thi hành các chức năng của tư bản, thì dĩ nhiên hắn ta có thể coi việc biến lợi nhuận thành tư bản là một việc tiết kiệm, nhưng ngay đối với bản thân hắn ta, thì việc chuyển hóa này lại thể hiện ra như là một sự tất yếu

phải có một quỹ dự trữ. Tuy nhiên, việc tăng số lượng lao động không phải chỉ phụ thuộc vào số lượng công nhân mà còn phụ thuộc vào việc kéo dài ngày lao động. Do đó, số lượng lao động có thể tăng lên mà không cần phải tăng bộ phận tư bản được chuyển thành tiền công. Trong điều kiện này cũng không cần thiết phải tăng số lượng máy móc, v.v. (mặc dù những máy móc này sẽ hao mòn nhanh hơn, những điều đó không thay đổi vấn đề). Chỉ cần tăng bộ phận nguyên liệu dùng làm hạt giống, v.v.. Đồng thời, luận điểm sau đây vẫn đúng: trong một nước nào đó (nếu không kể đến ngoại thương), muốn cho lao động thặng dư có thể có được trong những ngành công nghiệp nhận nguyên liệu của nông nghiệp, thì trước tiên lao động thặng dư đó phải có ở trong nông nghiệp. Một bộ phận nguyên liệu như than đá, sắt, gỗ, cá, v.v., (cá dùng làm phân bón chẳng hạn), tất cả những phân bón không phải là nguồn gốc hữu cơ, thì có thể nhận được do việc giản đơn tăng lao động (với số lượng công nhân như trước). Do đó, ở đây không có vấn đề gì. Mặt khác, như trên đã chỉ rõ, việc tăng năng suất lao động lúc đầu bao giờ cũng chỉ giả định phải có sự tích tụ tư bản chứ không tích luỹ tư bản[62]. Nhưng về sau thì cả hai quá trình ấy bổ sung lẫn cho nhau}.

{Nguyên nhân thúc đẩy phái trọng nông tuyên truyền cho chính sách laissez faire, laissez passer[1*], nghĩa là cho tự do cạnh tranh, đã được Xmít nhận định rất đúng trong đoạn sau đây:

"Thương mại được tiến hành giữa hai nhóm dân cư khác nhau đó" (giữa thành thị và nông thôn), "xét cho đến cùng là việc trao đổi một số sản phẩm nguyên liệu nào đấy để lấy một số lượng vật phẩm công nghiệp nhất định. Vì vậy, những vật phẩm công nghiệp càng đắt thì sản phẩm nông nghiệp càng rẻ, và trong một nước nào đó, tất cả những cái gì làm tăng giá cả sản phẩm công nghiệp đều dẫn đến việc

1* - tức là yêu sách đòi được hoàn toàn tự do hành động (dịch từng chữ thì: "hãy để cho hành động, hãy để cho sự vật đi theo con đường của nó")

làm hạ giá cả sản phẩm của đất đai dùng làm nguyên liệu, do đó làm chậm sự phát triển của nông nghiệp". Nhưng tất cả những sự chèn ép, những sự hạn chế đối với các công trường thủ công và ngoại thương, đều làm cho sản phẩm công nghiệp đắt hơn, v.v.. Do đó, v.v. (Xmít, s.đ.d., [tập III, bản dịch tiếng Pháp của Gác-ni-ê], tr. 554-556) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 230].}

* * *

[313] Như vậy, quan điểm thứ hai của A-đam Xmít (hay nói cho đúng hơn, cái quan điểm quyện chặt với quan điểm đã trình bày trên đây của ông ta) về "lao động sản xuất" và "lao động không sản xuất" quy lại là: lao động sản xuất là lao động sản xuất ra *hàng hóa*, còn lao động không sản xuất là lao động không sản xuất ra một loại "hàng hóa nào". Xmít không phủ nhận rằng loại lao động này và lao động kia *đều là hàng hóa* cả. Xin xem ở đoạn trên[1*]: "Lao động của những người này cũng có giá trị của nó và cũng đáng được thù lao như lao động của công nhân công trường thủ công" (cụ thể là về mặt kinh tế. Còn về mặt đạo đức, v.v., thì không thể nói như vậy đối với loại lao động này, cũng như đối với loại lao động kia). Nhưng khái niệm hàng hóa bao hàm ý nghĩa là lao động được thể hiện, được vật chất hóa, được vật thể hóa ra ở trong sản phẩm của nó. Bản thân lao động dưới cái hình thái tồn tại trực tiếp của nó, dưới sự tồn tại sinh động của nó, thì không thể trực tiếp được coi là hàng hóa; chỉ có sức lao động - mà bản thân lao động là sự biểu hiện nhất thời của nó - mới có thể được coi là hàng hóa. Chỉ có quan điểm đó mới giải thích cho chúng ta được cái khái niệm lao động làm thuê theo đúng nghĩa của nó, cũng như khái niệm "lao động không sản xuất", mà bất cứ chỗ nào A-đam Xmít cũng quy định bằng những chi phí sản xuất cần thiết để sản xuất ra "người lao động không sản xuất".

1* Xem tập này, phần I, tr.203-204

Như vậy, phải xem *hàng hóa* là một cái gì có một sự tồn tại khác với bản thân lao động. Nhưng lúc đó thế giới hàng hóa sẽ phân giải làm hai loại lớn:

Một bên là sức lao động.

Bên kia là bản thân các hàng hóa.

Nhưng ta không nên hiểu việc vật chất hóa lao động theo kiểu xứ Xcốt-len, như A-đam Xmít đã hiểu. Nếu chúng ta nói đến hàng hóa như là một biểu hiện vật chất của lao động, - theo ý nghĩa giá trị trao đổi của hàng hóa, - thì đây chỉ là nói đến cái phương thức tồn tại có tính chất giả tưởng, nghĩa là phương thức tồn tại xã hội của hàng hóa, không dính dáng gì đến cái vật thể hiện thực của nó; hàng hóa được xem như là một lượng lao động xã hội nhất định hoặc một số tiền nhất định. Có thể là lao động cụ thể - mà hàng hóa là kết quả - không để lại ở hàng hóa một dấu vết gì. Trong hàng hóa công nghiệp, dấu vết ấy được giữ lại trong cái hình thức bên ngoài của nguyên liệu. Còn trong nông nghiệp, v.v., mặc dù cái hình thức mà hàng hóa nhận được như lúa mì, con bò, v.v., cũng là sản phẩm lao động của con người, hơn nữa lại là của lao động được truyền lại và bổ sung từ thế hệ này sang thế hệ khác, - nhưng dấu vết đó không thấy được ở trên sản phẩm. Cũng còn có một lĩnh vực lao động công nghiệp trong đó mục đích lao động hoàn toàn không phải là để làm thay đổi hình thức của vật thể, mà chỉ làm thay đổi vị trí của nó mà thôi. Ví dụ, nếu hàng hóa được đưa từ Trung Quốc đến nước Anh, v.v., thì ngay trên vật phẩm, không ai thấy được một dấu vết nào của lao động đã chi phí vào việc chuyên chở (họa chăng chỉ có một người nào đó nhớ lại rằng, vật này không phải do nước Anh sản xuất ra mà thôi). Cho nên, không nên hiểu việc vật chất hóa lao động ở trong hàng hóa theo cách đã nói ở trên. (Ở đây, điều làm cho người ta nhầm lẫn là quan hệ xã hội đã biểu hiện ra dưới hình thái một vật).

Tuy vậy, cho rằng hàng hóa thể hiện ra như là lao động quá khứ, lao động đã vật thể hóa, và do đó, nếu như hàng hóa không

thể hiện ra dưới hình thái một vật, thì nó chỉ có thể biểu hiện ra dưới hình thái sức lao động mà thôi, còn lao động sống với tư cách là lao động sống thì không bao giờ có thể trực tiếp là hàng hóa (nó chỉ có thể trở thành hàng hóa trên một con đường vòng nào đó, trong thực tiễn, con đường này hình như không quan trọng gì, nhưng khi quy định các loại tiền công khác nhau thì nó mới bộc lộ ý nghĩa của nó), - quan niệm như thế vẫn đúng. Như vậy, đáng lẽ ra thì A-đam Xmít phải thừa nhận rằng lao động sản xuất là thứ lao động nào sản xuất ra hàng hóa trực tiếp sản xuất ra, hình thành, phát triển, duy trì, tái sản xuất ra bản thân sức lao động. Loại lao động này bị A-đam Xmít loại ra khỏi cái mục lao động sản xuất của ông ta; ông đã làm việc đó một cách tuỳ tiện, nhưng đồng thời ông cũng tuân theo một cái bản năng đúng đắn nào đó, nó nhắc nhở ông rằng, nếu đưa cả lao động ấy vào mục này thì ông sẽ mở cửa cho mọi thứ yêu cầu không có căn cứ muốn đòi cái danh hiệu lao động sản xuất.

Như vậy, chừng nào chúng ta không nói đến bản thân sức lao động, thì lao động sản xuất được quy thành một thứ lao động sản xuất ra hàng hóa, ra sản phẩm vật chất, muốn sản xuất ra những thứ này thì phải tốn một số lao động nhất định, hay một lượng thời gian lao động nhất định. Những sản phẩm vật chất này bao gồm tất cả những tác phẩm nghệ thuật và khoa học, sách, tranh, tượng v.v., vì chúng tồn tại như là những đồ vật. Nhưng, hơn nữa, sản phẩm lao động phải là một *hàng hóa* với ý nghĩa là một "hàng hóa có thể bán được", nghĩa là hàng hóa ở hình thái đầu tiên của nó, còn phải biến hóa hình thái nữa. (Chúng ta giả định rằng, một người chủ xưởng không có khả năng mua một chiếc máy thành phẩm, mà phải tự làm lấy, không phải để đem bán, mà để dùng chiếc máy đó như là một giá trị sử dụng. Nhưng trong trường hợp này, người chủ xưởng dùng chiếc máy đó với tư cách là một bộ phận tư bản bất biến của hắn ta, do đó hắn bán chiếc máy này từng phần một, dưới hình thái của thứ sản phẩm mà chiếc máy đó góp phần sản xuất ra.)

[314] Như vậy, mặc dù một số loại lao động nhất định của

người đầy tớ cũng có thể biểu hiện ra trong những *hàng hóa (potentia[1*])* và nếu ta xét chúng về phương diện vật thể, thì chúng thậm chí còn có thể biểu hiện ra trong chính ngay những giá trị sử dụng ấy, - nhưng đó không phải là lao động sản xuất, bởi vì trên thực tế chúng không sản xuất ra "hàng hóa", mà trực tiếp sản xuất ra những *"giá trị sử dụng"*. Còn đối với những loại lao động có tính chất sản xuất đối với người mua chúng hoặc người thuê chúng, như lao động của người diễn viên đối với người chủ gánh hát chẳng hạn, thì chúng là những loại lao động không sản xuất chính bởi vì người mua chúng có thể bán chúng lại cho khán giả không phải dưới hình thái hàng hóa, mà chỉ có thể bán dưới hình thái của bản thân sự hoạt động đó mà thôi.

Nếu gác điều ấy sang một bên, thì lao động sản xuất [theo như định nghĩa thứ hai của A-đam Xmít] là lao động sản xuất ra *hàng hóa,* còn *lao động không sản xuất* là lao động sản xuất ra những sự phục vụ cá nhân. Loại lao động thứ nhất được thể hiện ra trong một vật nào đó có thể đem bán được; còn lại lao động thứ hai thì phải được tiêu dùng trong thời gian đó được thực hiện. Hình thức lao động thứ nhất (trừ lao động sáng tạo ra bản thân sức lao động) bao gồm toàn bộ của cải vật chất và tinh thần tồn tại dưới hình thái một vật, - thịt cũng như sách; hình thức lao động thứ hai bao gồm tất cả các loại lao động thỏa mãn một nhu cầu tưởng tượng hay thực tế nào đó của cá nhân, hay thậm chí còn bắt cá nhân phải nhận, ngược lại ý chí của cá nhân đó.

Hàng hóa là hình thái sơ đẳng nhất của của cải trong xã hội tư sản. Vì vậy, việc giải thích "lao động sản xuất" là lao động sản xuất ra "hàng hóa" phù hợp với một quan điểm sơ đẳng hơn nhiều

1* - tiềm tàng

so với định nghĩa lao động sản xuất là lao động sản xuất ra tư bản.

Nhưng đối thủ với A-đam Xmít đã không chú ý tới lời giải thích thứ nhất của ông ta là cách giải thích phù hợp với thực chất của sự việc, và bám vào lời giải thích thứ hai để nhấn mạnh những mâu thuẫn không thể tránh được ở đây và tính chất không triệt để của nó. Nhưng ngay ở đây nữa, họ cũng làm cho cuộc tranh luận được dễ dàng hơn đối với họ, bằng cách tập trung sự chú ý của họ vào cái nội dung vật chất của lao động, và nhất là tập trung vào cái định nghĩa cho rằng lao động phải được cố định lại trong một sản phẩm ít nhiều bền lâu nào đó. Sau đây chúng ta sẽ thấy cái gì đã gây nên cuộc bút chiến đặc biệt gay gắt đó.

Trước hết, còn thêm một nhận xét này nữa. A-đam Xmít cho rằng một công lao to lớn của học thuyết trọng nông là luận điểm của học thuyết đó cho rằng:

"của cải của các dân tộc không phải là vàng và bạc là những thứ không thể tiêu dùng được, mà là những của cải có thể tiêu dùng được, do lao động của xã hội hàng năm tái sản xuất ra (tập III [bản dịch tiếng Pháp của Gác-ni-ê], quyển IV, chương 9, tr. 538) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 223-224].

Ở đây chúng ta thấy được cái gia hệ của định nghĩa thứ hai của ông ta về lao động sản xuất. Dĩ nhiên, định nghĩa giá trị thặng dư phụ thuộc vào cái hình thái của bản thân giá trị mà người ta nhận thức được. Vì thế, trong học thuyết tiền tệ và học thuyết trọng thương, giá trị thặng dư thể hiện ra thành *tiền;* ở phái trọng nông thì thành sản phẩm của đất đai, thành sản phẩm nông nghiệp; cuối cùng, ở Xmít thì nó thể hiện ra thành *hàng hóa* nói chung. Ở phái trọng nông, trong chừng mực họ đề cập đến thực thể của giá trị, thì giá trị chỉ giản đơn được quy thành giá trị sử dụng (thành vật chất, thành vật thể); ở phái trọng thương cũng vậy, giá trị được quy một cách giản đơn thành một hình thái của giá trị, - tức là thành cái hình thái trong đó sản phẩm *thể hiện ra"* như là lao động xã hội phổ biến, như là tiền. Ở A-đam Xmít, cả 2 điều kiện của hàng hóa, giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, được nhập chung lại làm một, và vì vậy mà ở ông ta, bất cứ lao động nào được biểu hiện ra trong một giá trị sử dụng nào đấy, trong một sản phẩm hữu ích nào đấy, cũng đều là lao động sản xuất. Cái tình hình chính lao động sản xuất đã được biểu hiện ra trong sản phẩm hữu ích này, - tình hình đó bao hàm ý nghĩa là sản phẩm ấy đồng thời cũng ngang với một lượng lao động xã hội chung nhất định. Ngược lại với phái trọng nông, A-đam Xmít phục hồi lại giá trị của sản phẩm với tư cách là cái cấu thành thực chất của của cải trong xã hội tư sản; nhưng mặt khác, ông ta lại giải phóng giá trị khỏi cái hình thái thuần tuý có tính chất tưởng tượng, tức là hình thái vàng và bạc, hình thái trong đó giá trị đã thể hiện ra đối với phái trọng thương. Bất cứ hàng hóa nào cũng là tiền *an sich*[1*]. Không thể không thừa nhận rằng, ở đây A-đam Xmít ít nhiều cũng đã quay trở lại cái quan niệm của phái trọng thương về "tính chất bền lâu" (trên thực tế là "tính chất không thể tiêu dùng trực tiếp được") của loại sản phẩm này hay loại sản phẩm khác của lao động. Ở đây cần nhắc lại một đoạn của Pét-ti (xem tập I của tôi, tr. 109[63], trong đó có trích dẫn cuốn "Political Arithmetick" của Pét-ti), trong đó của cải đã được đánh giá tuỳ theo nó tồn tại nhất thời hay ít nhiều bền lâu, và rốt cuộc, vàng và bạc được đặt lên trên hết với tư cách là "của cải không phải có tính chất nhất thời".

"Khi giới hạn lĩnh vực của *của cải"* - A. Blăng-ki nói - "riêng trong phạm vi những giá trị đã được cố định lại trong những thực thể vật chất, Xmít đã gạt khỏi cuốn sách việc sản xuất vô số những giá trị phi vật chất, những đứa con đẻ của *tư bản tinh thần* của các dân tộc văn minh" v.v.. ("Histoire de l'économie politique", Bruxelles, 1839, tr. 152).

1. "Tự thân", tiềm tàng, tiềm thế

5) QUÁ TRÌNH TẦM THƯỜNG HÓA MÔN KINH TẾ CHÍNH TRỊ TƯ SẢN TRONG VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT

Cuộc luận chiến chống lại luận điểm do A-đam Xmít đưa ra về sự phân biệt giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất, chủ yếu là do những dii minorum gentium[1*] tiến hành (trong số này, Stoóc - sơ là người còn kiệt xuất hơn cả); cuộc luận chiến này chúng ta không thấy ở một nhà kinh tế học lớn nào, [315], ở một nhà kinh tế học nào mà ta có thể nói rằng đã có một phát kiến nào đó trong kinh tế chính trị học; nhưng cuộc luận chiến đó lại là một điều thích thú đối với những người đồng đạo hạng thứ hai, nhất là đối với những người cóp nhặt, và những người soạn các cuốn sách toát yếu đầy vẻ thông thái, cũng như đối với những tay tài tử và những người truyền bá thường thức viết theo lối văn nghệ trong lĩnh vực đó. Cuộc luận chiến chống A-đam Xmít này chủ yếu là do những tình hình sau đây gây nên.

Đối với một số rất đông những người gọi là những người lao động "cao cấp", công chức nhà nước, sĩ quan, nghệ sĩ nổi tiếng, thầy thuốc, mục sư, quan toà, luật sư, v.v., thì lao động của họ một phần không những không sản xuất, mà về thực chất lại còn mang tính chất phá hoại nữa, tuy vậy họ vẫn biết cách chiếm hữu lấy một phần của cải "vật chất" rất to lớn, bằng cách đem bán những hàng hóa "phi vật chất" của mình, hoặc bằng cách cưỡng bức người khác phải nhận những hàng hóa đó. Đối với tất cả những người đó, thì họ hoàn toàn không lấy gì làm thích thú khi về mặt *kinh tế*, họ bị liệt vào cùng một giai cấp với những người làm trò hề và những người đầy tớ, và chỉ thể hiện ra là những kẻ thực khách, những kẻ ăn bám, sống nhờ vào những người sản xuất chân chính (hay nói cho đúng hơn, là sống nhờ vào những

1* - những vị thần loại thấp

người tham gia sản xuất). Đó chính là một cách bóc trần các chức năng từ trước đến giờ được bao bọc bằng một vừng hào quang thần thánh và được trọng vọng một cách mê tín. Trong thời kỳ cổ điển của nó, khoa học kinh tế chính trị cũng như bản thân giai cấp tư sản ở cái thời kỳ mà nó còn phải xây dựng cơ đồ, đã tỏ ra có thái độ nghiêm khắc và phê phán đối với bộ máy nhà nước, v.v.. Về sau, giai cấp ấy đã hiểu rằng (và điều này cũng bộc lộ ra trong thực tiễn của nó), đã nhờ kinh nghiệm mà thấy rằng, từ cái tổ chức của chính bản thân nó cũng toát ra sự cần thiết phải cần đến sự kết hợp xã hội thừa hưởng được của tất cả những giai cấp một phần hoàn toàn không sản xuất đó.

Nếu "những người lao động không sản xuất" nói trên không sản xuất ra những sự khoái lạc, và do đó nhu cầu về những sự phục vụ của họ không hoàn toàn phụ thuộc vào việc một nhân viên này hay nhân viên khác của sản xuất định tiêu tiền công hay lợi nhuận của họ như thế nào; nếu trái lại, họ trở nên cần thiết, hoặc tự họ làm cho họ trở nên cần thiết một phần là do có sự tồn tại của những bệnh tật thuộc về thể chất (với tư cách là thầy thuốc), hoặc những bệnh tật thuộc về tinh thần (với tư cách là mục sư), hoặc vì có sự va chạm quyền lợi của tư nhân và quyền lợi của dân tộc (với tư cách là những nhà hoạt động chính trị, tất cả các luật gia, cảnh sát, binh lính), - thì đối với A-đam Xmít, cũng như đối với bản thân nhà tư sản công nghiệp và giai cấp công nhân, họ thể hiện ra như là những faux frais của sản xuất, do đó cần phải giảm những phụ phí này xuống đến mức tối thiểu cần thiết và làm cho nó ngày càng rẻ càng hay. Xã hội tư sản lại tái sản xuất ra dưới cái hình thức riêng của nó tất cả những cái gì mà nó đã chống lại, khi những cái đó còn đang mang hình thức phong kiến hay chuyên chế. Và vì vậy, công việc chủ yếu trước tiên của những kẻ tôi tớ của xã hội ấy, nhất là những kẻ tôi tớ của các đẳng cấp bên trên, lại phục hồi lại, về mặt lý luận, cả cái bộ phận thuần tuý ăn bám trong số những người lao động không sản xuất đó,

hay là chứng minh cho các yêu cầu quá mức của bộ phận cần thiết trong số những người lao động không sản xuất. Trên thực tế, đó là một bản tuyên bố *lệ thuộc* của giai cấp làm công tác tư tưởng và những giai cấp tương tự đối với *các nhà tư bản.*

Nhưng, *thứ hai,* bộ phận này hay bộ phận kia trong số những đại biểu của sản xuất (của bản thân nền sản xuất vật chất) khi thì bị những nhà kinh tế học này, khi thì bị những nhà kinh tế học khác tuyên bố là "không sản xuất". Ví dụ, bộ phận những nhà kinh tế học đại biểu cho lợi ích của tư bản công nghiệp (Ri-các-đô) đã tuyên bố rằng người chủ đất là "không sản xuất". Những người khác (như Kê-ri chẳng hạn) chứng minh rằng thương nhân là một người lao động "không sản xuất". Sau đó, thậm chí còn có một số người tuyên bố rằng, ngay cả bản thân "nhà tư bản" cũng là không sản xuất, hoặc ít ra họ cũng muốn quy những tham vọng của nhà tư bản đối với của cải vật chất, thành "tiền công", nghĩa là thành số tiền mà "người lao động sản xuất" nhận được. Rất đông những người lao động trí óc có vẻ ngả theo cái quan điểm hoài nghi này đối với tính chất sản xuất của nhà tư bản. Vì vậy, đã đến lúc phải đi đến chỗ thỏa hiệp và thừa nhận "tính chất sản xuất" của tất cả các giai cấp không trực tiếp tham gia vào phạm trù các đại biểu của nền sản xuất vật chất. Cũng là cùng hội cùng thuyền với nhau cả, và như trong bài "Ngụ ngôn về loài ong"[64], cần phải chứng minh rằng ngay đứng trên quan điểm "sản xuất", quan điểm kinh tế nữa, thì thế giới tư sản, với tất cả "những người lao động không sản xuất" của nó, vẫn là thế giới tốt nhất trong các thế giới; hơn nữa, còn phải chứng minh rằng bản thân "những người lao động không sản xuất", về phía họ, cũng lại đề ra những lý do có tính chất phê phán đối với tính chất sản xuất của những giai cấp nói chung "fruges consumere nati"[1*], hay là đối với các đại

1* - "sinh ra để ăn quả", tức là sinh ra để hưởng thụ (Hô-ra-xơ. "*Thư tín*").

biểu của sản xuất hoàn toàn không làm gì cả, như những kẻ sở hữu ruộng đất v.v. chẳng hạn. *Những kẻ ăn không ngồi rồi,* cũng như *những kẻ ăn bám* chúng, đều phải tìm được cái vị trí của họ ở trong cái thế giới tốt đẹp nhất ấy.

Thứ ba. Sự thống trị của tư bản càng phát triển, những lĩnh vực sản xuất không trực tiếp thuộc về việc sáng tạo của cải vật chất, trên thực tế, ngày càng trở nên phụ thuộc vào tư bản, - đặc biệt là khi những khoa học thực nghiệm (tự nhiên) được đem ra phục vụ cho nền sản xuất vật chất, - [316] thì những tên bồi bút nhỏ của môn kinh tế chính trị cho rằng nhiệm vụ của chúng là phải đề cao và biện hộ cho bất cứ một ngành hoạt động nào, lấy lý do rằng nó "gắn liền" với công việc sản xuất ra của cải vật chất, rằng nó là công cụ của sản xuất; và chúng mang lại vinh dự cho mỗi người bằng cách tuyên bố rằng người đó là "người lao động sản xuất" theo ý nghĩa "thứ nhất", tức là người lao động phục vụ cho tư bản, về mặt này hay mặt khác có ích cho việc làm giàu của nhà tư bản, v.v..

Về điểm này đáng được chú trọng hơn cả là những người như Man-tút, trực tiếp bảo vệ sự cần thiết và sự hữu ích của những "người lao động *không sản xuất*" và những người ăn bám rõ ràng.

[6) NHỮNG NGƯỜI TÁN THÀNH QUAN ĐIỂM CỦA XMÍT TRONG VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT. VỀ LỊCH SỬ CỦA VẤN ĐỀ]

[a) Những người tán thành cách giải thích thứ nhất: Ri-các-đô, Xi-xmôn-đi]

Không cần phải mất nhiều thì giờ để xét tỉ mỉ các điều tầm thường của G. Gác-ni-ê (người dịch Xmít), của bá tước Lô-đéc-đan, Brum, Xây, Stoóc-sơ, và sau này là của Xê-ni-o, Rốt-xi, v.v. về điểm này. Chỉ cần trích dẫn một vài đoạn đặc trưng là đủ.

Trước tiên chúng ta hãy nêu một đoạn nữa của *Ri-các-đô*, trong đoạn này ông ta chứng minh rằng khi những kẻ sở hữu giá trị thặng dư (lợi nhuận, địa tô) tiêu dùng giá trị đó cho "những người lao động không sản xuất" (như cho người đầy tớ trong gia đình chẳng hạn), thì đối với những người "công nhân sản xuất", điều đó có ích lợi hơn nhiều, hơn là khi chúng chi tiêu giá trị thặng dư đó vào các vật xa xỉ do những "người công nhân sản xuất" tạo ra.

{*Xi-xmôn-đi* trong tác phẩm "*Nouveaux Principes*" (tập I, tr. 148) đã công nhận cách giải thích đúng đắn về sự phân biệt của Xmít (và tất nhiên là của cả Ri-các-đô nữa): sự khác nhau thực sự giữa giai cấp sản xuất và không sản xuất là ở chỗ

"giai cấp đầu thì bao giờ cũng trao đổi lao động của mình với tư bản trong nước, còn giai cấp thứ hai thì bao giờ cũng trao đổi lao động của mình với bộ phận thu nhập quốc dân" [Bản dịch tiếng Nga: *Xi-xmôn-đi, G. Xi-môn Đờ.* Nguyên lý mới về kinh tế chính trị. M., 1937, tập I, tr. 212 - 213].

Xi-xmôn-đi còn xét giá trị thặng dư theo như kiểu của A-đam Xmít:

"Dù rằng với lao động hàng ngày của mình, người công nhân sáng tạo được nhiều hơn rất nhiều so với số anh ta chi tiêu trong ngày đó, nhưng sau khi chia cho người chủ đất và nhà tư bản, thì anh ta vẫn ít khi nhận được một phần vượt quá số nhu cầu cần thiết để sinh sống" (*Sismondi.* Nouveaus Principes, v.v., tập I, tr.87) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.184].}

Ri-các-đô nói:

"Nếu chủ đất hay nhà tư bản chi tiêu số thu nhập của mình theo kiểu một bá tước thời xưa vào việc nuôi một số đông những người tuỳ tùng hoặc tôi tớ, thì hắn ta sẽ đem lại công việc làm cho một số người nhiều hơn là nếu hắn ta chi tiêu thu nhập của mình vào việc mua sắm áo quần xa hoa, bàn ghế đắt tiền, xe, ngựa hay những đồ vật xa xỉ khác. Trong cả hai trường hợp, số thu nhập thuần tuý, cũng như tổng thu nhập, vẫn như thế, nhưng trong mỗi trường hợp đó, thu nhập thuần tuý được thực hiện trong những hàng hóa khác nhau. Nếu thu nhập của tôi là 10 000 p.xt. thì dù là tôi có thực hiện nó vào những quần áo xa xỉ, bàn ghế đắt tiền v.v., hay thực hiện số thu nhập đó vào một lượng thực phẩm nhất định và một số quần áo bình thường có giá trị như thế, thì trong cả hai trường hợp đều phải sử dụng một số lao động sản xuất gần gần như nhau. Nhưng nếu tôi thực hiện số thu nhập của tôi vào những hàng hóa loại thứ nhất, thì *hậu quả của việc đó* là sẽ không có một nhu cầu mới về lao động nữa; tôi sẽ dùng bàn ghế và quần áo của mình, và sự việc đến đây là hết; ngược lại, nếu tôi thực hiện số thu nhập của mình vào lương thực và quần áo thường và thuê đày tớ, thì trong trường hợp này, *thêm vào số cầu trước kia về công nhân, còn có thêm* một số cầu về tất cả những người mà tôi có thể đem lại công việc làm với thu nhập 10000 p.xt. của tôi, hoặc với số lượng lương thực và áo quần thường mua được bằng số thu nhập đó, và sở dĩ có tình hình tăng số cầu như vậy, chỉ là vì tôi đã chi tiêu số thu nhập của tôi theo cách thứ hai. Vì công nhân quan tâm đến *số cầu về lao động,* nên dĩ nhiên họ phải mong sao cho một số thu nhập lớn hơn nữa sẽ không được dùng vào việc tậu các đồ vật xa xỉ, mà hướng vào việc thuê mướn đầy tớ" (*Ricardo*, Principles, 3rd edition, 1821, tr. 475-476) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 323-324]

[b) Những mưu toan đầu tiên định phân biệt lao động sản xuất và lao động không sản xuất (Đa-vơ-năng, Pét-ti)]

Đa-vơ-năng dẫn một biểu của nhà thống kê học già là Grê-gô-ri Kinh, biểu đó mang nhan đề: "Biểu thu chi của các gia đình ở Anh năm 1688". Nhà bác học Kinh này đã phân chia toàn thể nhân dân ra làm hai giai cấp chủ yếu: một giai cấp thì "làm *tăng* của cải vương quốc", gồm có 2 675 520 người, và một giai cấp thì "làm *giảm* của cải của vương quốc", gồm có 2 825 000 người; giai cấp thứ nhất như vậy là giai cấp "sản xuất", còn giai cấp thứ hai là "không sản xuất". Giai cấp "*sản xuất*" gồm có những nguyên lão nghị viên, tòng nam tước, kỵ sĩ, công tử, quý tộc, công chức lớn và nhỏ, thương nhân buôn bán bằng đường biển, luật sư, mục sư, chủ đất, phéc-mi-ê, những người làm nghề tự do, tiểu thương và đại thương, thợ thủ công, sĩ quan hải quân và sĩ quan thường. Ngược lại, giai cấp *"không sản xuất"* gồm có: lính thuỷ (common seamen), công nhân nông nghiệp và những người làm

công nhật cho các công trường thủ công (labouring people and out servants), nông dân [cottagers] (vào thời Đa-vơ-năng hãy còn chiếm 1/5 dân số nước Anh), [317] binh lính thường, những người cùng khổ, người Di-gan, những kẻ trộm cắp, ăn xin và nói chung là những kẻ sống lang thang. Đa-vơ-năng giải thích biểu cấp bậc đó của nhà đại bác học Kinh như sau:

"Như vậy, ông ta muốn nói rằng giai cấp thứ nhất tự họ nuôi sống họ nhờ vào đất đai, nhờ tài nghệ khéo léo và tính cần mẫn, và hàng năm góp thêm một cái gì đó cho tư bản quốc dân, và ngoài cái đó ra, họ còn tách một phần nào trong những số thừa của họ để nuôi những người khác. Còn trong những người thuộc về giai cấp thứ hai thì có một số sinh sống bằng lao động của mình, nhưng số còn lại, kể cả vợ con họ nữa, thì sinh sống nhờ vào người khác, đó là một gánh nặng cho xã hội, bởi vì hàng năm họ tiêu dùng mất cái phần của người ta có thể đưa thêm vào tổng tư bản của quốc gia" (*D'Avenant.* An Essay upon the Probable Methods of making a People Gainers in the Ballance of Trade. London, 1699, tr.23 và 50).

Ngoài ra, đoạn sau đây của Đa-vơ-năng cũng nói lên cái đặc trưng của những quan điểm của phái trọng thương về giá trị thặng dư:

"Việc xuất khẩu sản phẩm của chúng ta cũng phải làm giàu cho nước Anh; muốn có một bảng cân đối thương mại có lợi, chúng ta cần phải xuất khẩu sản phẩm của chúng ta, và thay thế vào đấy, chúng ta sẽ mua những sản phẩm sản xuất ở nước ngoài, cần thiết cho việc tiêu dùng của bản thân chúng ta; hơn nữa, trong tay chúng ta phải còn lại một số *dư* dưới hình thái kim loại quý, hay dưới hình thái hàng hóa, mà ta có thể đem bán cho các nước khác; *số dư ấy* cấu thành *số lợi nhuận mà quốc gia rút ra được từ thương nghiệp.* Đại lượng của số dư này phụ thuộc vào tính tiết kiệm tự nhiên của dân tộc xuất khẩu" (nổi tiếng về tính tiết kiệm này là người Hà Lan chứ không phải là người Anh - xem tr.46 và 47 của tác phẩm được trích dẫn) "và phụ thuộc vào giá cả thấp của lao động và của những sản phẩm công nghiệp của dân tộc đó, giá cả cho phép họ bán những sản phẩm này trên các thị trường nước ngoài *rẻ hơn tất cả những kẻ cạnh tranh với họ" (Đa-vơ-năng,* s.đ.d., tr. 45-46).

{"Khi sản phẩm được tiêu dùng ở trong nước, cái mà người này được là cái mà người kia mất, và toàn bộ dân tộc không giàu có hơn được một chút nào; nhưng tất cả những gì được tiêu dùng ở nước ngoài cũng đều là một món lợi nhuận rõ ràng và chắc chắn" ("An Essay on the East-India Trade", etc., London 1697, [tr.31]).}

{Tác phẩm này, *được in dưới hình thức một bản phụ lục* cho một tác phẩm khác của Đa-vơ-năng viết để bảo vệ cho tác phẩm trên[65], không phải là cuốn "Considerations on the East - India Trade", năm 1701, mà Mắc - Cu-lốc đã dịch.}

Vả lại không nên hình dung những người theo phái trọng thương này đều là những kẻ đần độn, như sau này những người tầm thường theo thuyết tự do thương mại đã trình bày. Trong tập thứ hai cuốn "Discoures on the Publick Revenues and on the Trade of England" etc., London, 1698, Đa-vơ-năng nói:

"Vàng và bạc thực tế được dùng làm thước đo cho thương mại, nhưng ở mọi dân tộc, cái nguồn và khởi nguyên của nó là những sản vật tự nhiên hoặc nhân tạo của đất nước, nghĩa là những gì mà đất đai của nước đó, hay lao động và sự cần mẫn của những người cư trú trên đất đai nước đó sản xuất ra. Và điều này đúng đến mức là một dân tộc này hay một dân tộc khác, do một trường hợp nào đó, có thể mất hết tất cả mọi loại tiền tệ, nhưng nếu đó là một dân tộc đông người, cần cù, có kinh nghiệm buôn bán, thạo việc hàng hải, có những cảng tốt, có đất đai sản sinh được nhiều sản phẩm khác nhau, thì dân tộc ấy vẫn có thể tiến hành thương mại và trong một thời gian sẽ trở thành người chiếm được một số lớn bạc và vàng. Thành thử của cải thực tế và thực sự của nước nhà là những sản vật của bản thân nó" (tr.15). Vàng và bạc vẫn chưa thể là những vật duy nhất đáng được mang danh hiệu là bảo vật hoặc của cải của một dân tộc, cho nên thực ra tiền chẳng qua chỉ là những ký hiệu để tính toán, mà người ta đã quen dùng để thanh toán trong những mối quan hệ giao dịch của mình" (tr.16). "Chúng ta hiểu của cải là cái đem lại cho nhà vua và nhân dân sự sung túc, hạnh phúc và an ninh; cái gì phục vụ cho nhu cầu của con người thay cho vàng và bạc, và được biến thành những công trình xây dựng và cải tạo đất đia, cũng như biến thành những vật phẩm khác, *có thể trao đổi* lấy những kim loại đó, ví dụ như những sản phẩm của đất đai và sản phẩm của công nghiệp, hay là những hàng hóa của nước ngoài và những tàu buôn bán... thì đó cũng đều là những bảo vật. Thậm chí, cả những của cải nhất thời cũng có thể được coi là của cải của một dân tộc, nếu *có thể đem trao đổi* chúng để lấy vàng và bạc, mặc dầu chúng còn chưa

được đem ra trao đổi; và theo ý kiến chúng tôi, chúng là của cải không những ở trong mối quan hệ giữa cá nhân này với cá nhân khác, mà cả ở trong những mối quan hệ giữa nước này với nước khác nữa" (tr. 60-61). "Dân chúng bình thường[1*] - đó là chiếc dạ dày của cơ thể quốc gia. Ở Tây Ban Nha chiếc dạ dày ấy không tiếp nhận tiền một cách thích đáng, [318] không tiêu hóa chúng... Thương nghiệp và công nghiệp là những phương tiện duy nhất có thể bảo đảm cho việc tiêu hóa và phân phối vàng và bạc, sự tiêu hóa đó sẽ cung cấp cho cơ thể quốc gia những chất dinh dưỡng cần thiết" (tr. 62-63).

Vả lại, ngay ở Pét-ti cũng đã có khái niệm *những người lao động sản xuất* rồi (chỉ có điều là binh lính cũng được ông ta liệt vào số này):

"Những người làm ruộng, lính thuỷ, binh lính, thợ thủ công, và thương nhân là những nền móng thật sự của mọi xã hội; còn những nghề lớn khác *là do những nhược điểm và những sự thất bại của những người đó đẻ ra;* trong con người anh ta, người lính thuỷ kết hợp cả 3 người trong số bốn người đó" (nhà hàng hải, thương nhân và người lính) (*"Political Arthmetick"*, London, 1699, tr. 177). [Bản dịch tiếng Nga, *Pét-ti, Uy-li-am. Những tác phẩm kinh tế và thống kê. M., 1940,* tr. 164]. "Lao động của người lính và những hàng chở trên tàu thuỷ về thực chất bao giờ cũng là những hàng hóa xuất khẩu mà số *thặng ra* so với nhập khẩu sẽ đem lại tiền cho nước nhà, v.v." (s.đ.d., tr. 179) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 165].

Nhân đấy, Pét-ti lại chứng minh những lợi ích của việc phân công lao động:

"Kẻ nào thống trị trong ngành thương nghiệp hàng hải, thì với một mức vận phí rẻ hơn, kẻ đó vẫn có thể thu được lợi nhuận lớn hơn những người khác hoạt động với một mức vận phí lớn hơn" (tức là với một mức vận phí đắt hơn); "chiếc áo sẽ rẻ hơn nếu một người làm một bộ phận này, và người khác làm một bộ phận khác, thì đối với những kẻ thống trị trong ngành thương nghiệp hàng hải cũng vậy, họ cũng có thể đóng nhiều loại tàu khác nhau, có công dụng khác nhau: tàu đi biển,

1* Chữ "dân chúng bình thường" ("Common people") ở đây dùng để chỉ cái mà ở Pháp trước cách mạng gọi là "đẳng cấp thứ ba", tức là toàn thể số dân cư đối lập với bọn tăng lữ và quý tộc.

đi sông, tàu buôn, tàu chiến, v.v., và đó là một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến người Hà Lan có thể chuyên chở hàng hóa với một giá rẻ hơn giá của những người láng giềng của họ, vì họ có thể cung cấp một loại tàu đặc biệt cho mỗi ngành thương mại đặc thù" (s.đ.d., tr. 179-180) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 165-166].

Đồng thời ở đây, trong những suy luận tiếp theo của Pét-ti, chúng ta thấy có những luận điệu hoàn toàn theo kiểu của Xmít:

"Nếu người ta đánh thuế vào những nhà công nghiệp, v.v., để cung cấp tiền cho những kẻ mà công việc làm của họ nói chung *không* sản xuất ra những *vật phẩm vật chất* hay những *vật phẩm* thực sự có ích và quý giá đối với *xã hội,* thì trong trường hợp ấy, của cải của xã hội sẽ giảm đi. Ngược lại, chúng ta cần phải nhìn bằng một con mắt khác đi các loại giải trí và tiêu khiển mà khi được sử dụng một cách vừa phải, thì chúng sẽ làm cho con người ta có năng lực và thích thú những vật tự chúng có một ý nghĩa quan trọng hơn" (s.đ.d., tr. 198) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 173-174]. "Sau khi đã tính được số người cần thiết cho lao động trong sản xuất, thì người ta có thể yên tâm sử dụng số người còn lại vào những công việc nghệ thuật và những công việc phục vụ cho việc giải trí và trang hoàng, mà không gây thiệt hại gì cho xã hội; *trong những công việc này, việc hoàn thiện khoa học tự nhiên là một công việc hết sức vĩ đại"* (s.đ.d., tr. 199) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 174]. "Có thể thu được do công nghiệp nhiều hơn là do nông nghiệp, do thương mại nhiều hơn là do công nghiệp" (tr.172) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 162]. "Một người lính thuỷ bằng ba người nông dân" (tr.178) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 164]. [VII-318].

* * *

[VIII-346] *Pét-ti. Giá trị thặng dư.* Ở trong một đoạn ở Pét-ti, ta có thể thấy được lời dự đoán về bản chất của *giá trị thặng dư,* mặc dù ông ta chỉ xét nó dưới hình thái địa tô. Nhất là nếu ta lấy đoạn này đem đối chiếu với đoạn sau, trong đó ông đã quy định giá trị tương đối của vàng và lúa mì bằng những lượng tương đối của chúng, mà muốn sản xuất ra những lượng tương đối này thì cần phải chi phí một thời gian lao động giống nhau:

"Nếu người ta có thể khai thác một ôn-xơ bạc và đưa nó từ các mỏ ở Pê-ru về Luân Đôn với một số chi phí thời gian ngang với số thời gian cần thiết để sản xuất

ra một bu-sen lúa mì, thì sản phẩm thứ nhất sẽ là giá cả tự nhiên của sản phẩm thứ hai; và nếu do tìm ra được những mỏ mới giàu hơn, mà người ta sẽ có thể khai thác được 2 ôn-xơ bạc cũng dễ dàng như là hiện nay người ta khai thác một ôn-xơ, thì caeteris paribus[1*] lúa mì cũng vẫn rẻ với giá cả 10 si-linh một bu-sen, giống như với giá cả 5 si-linh hiện nay vậy".

"Chúng ta hãy giả định rằng, 100 người sản xuất lúa mì trong thời gian mười năm, và cùng một số người như vậy chi phí số thời gian ấy vào việc khai thác bạc; tôi nói rằng số bạc ròng khai thác được sẽ là giá cả của toàn bộ số lúa mì thu hoạch được, và những phần bằng nhau của cái thứ nhất sẽ là giá cả của những phần bằng nhau của cái thứ hai". "Lúa mì sẽ đắt gấp đôi ở những nơi nào mà 200 người làm ruộng làm một công việc mà 100 người cũng có thể làm được" ("On Taxes and Contributions". 1662) (bản in năm 1679, tr.32, 24, 67) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 40, 34, 73]

Đoạn [nói về bản chất của giá trị thặng dư] mà tôi muốn nói đến trên đây viết:

"Nếu thương mại, công nghiệp, và mỹ thuật tăng lên thì nông nghiệp phải giảm sút, - hoặc là tiền công của những người làm ruộng phải tăng lên, và *do đó*, địa tô phải giảm xuống... Nếu như thương mại và công nghiệp ở Anh tăng lên, nghĩa là nếu làm những nghề ấy, bây giờ có một bộ phận dân số lớn hơn trước, và nếu giá lúa mì giờ đây không cao hơn so với lúc số người làm ruộng đông hơn và số người làm công nghiệp và thương mại ít hơn, thì chỉ có một lý do ấy cũng đủ... để cho địa tô phải giảm xuống. Chúng ta hãy giả thiết rằng lúa mì được bán theo giá 5 si-linh hay 60 pen-ny một bu-sen chẳng hạn; nếu địa tô thu được ở trên khoảnh ruộng trồng lúa mì đó là ba bó lúa lấy một" (nghĩa là một phần ba thu hoạch, thu hoạch 3 phần thì lấy một), "thì trong số 60 pen-ny này, 20 sẽ thuộc về đất đai, còn 40 thuộc về người làm ruộng; nhưng nếu tiền công của người làm ruộng tăng lên 1/8, hay là từ 8 lên đến 9 pen-ny một ngày, thì phần của người làm ruộng trong mỗi một bu-sen lúa mì sẽ tăng lên từ 40 lên đến 45 pen-ny, và do đó địa tô phải giảm từ 20 xuống 15 pen-ny. Vì chúng ta giả định rằng, *giá lúa mì bao giờ cũng vẫn như cũ;* chúng ta có đầy đủ lý do để giả thiết như vậy, vì *chúng ta không thể tăng giá lúa mì* vì khi có mưu toan làm điều đó thì người ta sẽ bắt đầu nhập lúa mì của nước ngoài vào nước ta [347] (như đã xảy ra ở Hà Lan), vì ở nước ngoài tình hình

1* - trong những điều kiện khác không thay đổi

nông nghiệp vẫn không thay đổi" ("Political Arithmetick" etc, London, 1699, tr.193-194). [Bản dịch tiếng Nga, tr. 171-172]. [VIII-347].

* * *

[VIII - 364] {*Pét-ti*. Cần phải so sánh đoạn đã trích dẫn trên của Pét-ti với đoạn sau đây, trong đó địa tô thể hiện ra như là giá trị thặng dư nói chung, như là "sản phẩm ròng":

"Chúng ta hãy giả định rằng, một người nào đó tự mình trồng lúa mì trên một mảnh đất nhất định, nghĩa là anh ta cày, bừa, gieo, gặt, chuyên chở về kho, đập, nói tóm lại là phải làm tất cả cái gì mà nông nghiệp đòi hỏi. Tôi khẳng định rằng sau khi người đó trừ giống má, cũng như trừ tất cả những cái mà bản thân anh ta đã ăn đi, và số mà anh ta đưa cho người khác để đổi lấy quần áo và những đồ vật khác, cần thiết để thỏa mãn những nhu cầu cấp thiết của mình, thì phần lúa mì còn lại mới đúng là số địa tô thực sự của năm ấy; và *con số trung bình* của 7 năm, hay nói cho đúng hơn, của một số năm, trong đó có cả những năm mất mùa xen kẽ với những năm được mùa, - con số trung bình đó sẽ cho ta mức địa tô bình thường của khoảnh đất trồng lúa mì. Nhưng ở đây còn có thể nẩy ra một câu hỏi nữa, tuy là câu hỏi phụ: số lúa mì đó, hay số địa tô đó, trị giá bằng tiền là bao nhiêu? Tôi trả lời: trị giá ngang với số tiền còn lại trong tay một người khác, người này đã dùng *toàn bộ thì giờ của mình,* để đưa bạc vào trong nước, để khai thác kim loại ấy ở đó, nấu lọc và đúc thành tiền, rồi đưa tiền đến nơi mà người thứ nhất đã gieo và thu hoạch lúa mì của mình. Tổng số còn lại ở người thứ hai sau khi đã khấu trừ tất cả những chi phí của anh ta, sẽ hoàn toàn ngang với giá trị của số lúa mì còn lại ở người làm ruộng" ("Traité des taxes"[66], tr.23) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 34].} [VIII-364]

[c) Người theo cách giải thích thứ hai của Xmít về lao động sản xuất - Giôn Xtiu-ác Min]

[VII - 318] Trong cuốn "Essays on some Unsettled Questions of Political Economy", London, 1844, ông *Giôn Xtiu-ác Min* cũng cố gắng giải quyết vấn đề lao động sản xuất và lao động không sản xuất; nhưng trên thực tế, ông ta cũng không thêm được gì

vào định nghĩa (thứ hai) của Xmít ngoài việc khẳng định rằng những hình thức lao động sản xuất ra bản thân sức lao động cũng là lao động sản xuất.

"Người ta có thể tích luỹ và để dành *những nguồn vui thú* chứ không phải bản thân sự vui thú. Của cải của một nước gồm toàn bộ những nguồn vui thú tồn tại lâu dài trong nước đó, mặc dù những nguồn đó là vật chất hay không; còn lao động hay chi phí nhằm mục đích làm tăng thêm hoặc bảo tồn những nguồn tồn tại lâu dài đó, thì phải gọi nó là *lao động sản xuất"* (s.đ.d., tr. 82). "Những cái gì mà người thợ máy hoặc người thợ dệt tiêu dùng trong khi họ học nghề, thì cái đó được tiêu dùng một cách sản xuất, hay nói một cách khác, việc tiêu dùng của họ có mục đích không phải làm giảm mà là làm tăng số lượng những nguồn vui thú tồn tại lâu dài, bằng cách tạo ra những nguồn này với một số lượng vượt quá tổng số đã tiêu dùng" (s.đ.d., tr. 83).

* * *

Bây giờ chúng ta sẽ nhận xét một cách vắn tắt những ý kiến phi lý nhằm chống lại Xmít về lao động sản xuất và lao động không sản xuất.

[7)] GIÉC-MANH GÁC-NI-Ê [VIỆC TẦM THƯỜNG HÓA HỌC THUYẾT CỦA XMÍT VÀ CỦA PHÁI TRỌNG NÔNG]

[319] Trong tập V bản dịch cuốn "Của cải của các dân tộc" của Xmít, do Gác-ni-ê dịch (Pa-ri, 1802), có in lời chú thích của dịch giả về tác phẩm ấy.

Về vấn đề "lao động sản xuất" - với ý nghĩa là lao động đặc biệt sản xuất - thì Gác-ni-ê tán thành quan điểm của phái trọng nông, duy chỉ làm nhẹ quan điểm đó đi đôi chút. Ông ta không thừa nhận quan điểm của Xmít cho rằng

"lao động sản xuất là lao động được vật thể hóa trong một vật phẩm nào đó, để lại những dấu vết của hoạt động của nó, và sản phẩm của lao động đó có thể là đối tượng để bán hoặc trao đổi" (s.đ.d., tập V, tr.169)[67]. [VII-319]

[a) Sự lẫn lộn lao động được trao đổi với tư bản và lao động được trao đổi với thu nhập. Quan điểm sai lầm cho rằng thu nhập của những người tiêu dùng hoàn lại toàn bộ tư bản]

[VIII - 347] Để chống lại A. Xmít, Gác-ni-ê đưa ra những lý do khác nhau (một phần được các tác giả sau này lặp lại).

Thứ nhất, lý do như thế này:

"Sự phân biệt ấy là sai lầm, vì nó dựa vào một sự khác nhau không quan trọng. *Bất cứ lao động nào cũng đều là lao động sản xuất,* theo ý nghĩa chữ *sản xuất* mà tác giả hiểu. Lao động loại này cũng như lao động loại kia, đều là lao động sản xuất như nhau, theo ý nghĩa là nó sáng tạo ra một sự vui thú nào đó, một tiện nghi nào đó, hay là một lợi ích nào đó cho người trả công cho lao động ấy. Nếu không như vậy thì sẽ không có một lao động nào được trả công".

{Như vậy, lao động có tính chất sản xuất là vì nó sản xuất ra được một giá trị sử dụng nào đấy và được đem bán, có giá trị trao đổi, nghĩa là chính bản thân nó là hàng hóa.}

Nhưng khi Gác-ni-ê phát triển tư tưởng đó, để minh họa cho nó, ông ta đưa ra những thí dụ trong đó "những người lao động không sản xuất" cũng làm *đúng như* những người "sản xuất", cũng sản xuất ra những giá trị sử dụng loại như vậy. Ví dụ,

"người đầy tớ phục vụ cho tôi, đốt lò, uốn tóc cho tôi, chải quần áo và lau chùi bàn ghế cho tôi, nấu ăn cho tôi, v.v., người đầy tớ đó đã cung cấp cho tôi *những sự phục vụ hoàn toàn cùng một loại* với những sự phục vụ của người thợ là, hay thợ may, giặt và may vá quần áo của khách hàng... chẳng khác gì người chủ tiệm rượu, hoặc chủ quán ăn, chuyên môn làm công việc nấu ăn cho những người nào ăn ở hiệu của anh ta thì tiện hơn là ăn ở nhà, chẳng khác gì người thợ cạo, người thợ cắt tóc, v.v."

(nhưng ở Xmít thì đa số những người này không thuộc về loại những người lao động sản xuất, cũng giống như người đầy tớ vậy).

"là những người cung cấp những sự phục vụ trực tiếp; cuối cùng, chẳng khác gì người thợ nề, thợ lợp nhà, thợ mộc, thợ lắp kính, thợ đắp lò sưởi, v.v. và v.v., và toàn bộ rất đông những công nhân xây dựng khác mà người ta mời đến để đắp vá và sửa chữa, và thu nhập hàng năm của họ tuỳ thuộc vào những công việc sửa chữa và những việc đắp vá giản đơn, cũng như các công trình xây dựng mới".

(Không có đoạn nào A-đam Xmít nói rằng lao động sửa chữa không thể cố định lại trong một vật tồn tại lâu hay chóng, hoàn toàn giống như lao động sản xuất ra một vật mới được cố định lại trong một vật phẩm như vậy.)

"Loại lao động ấy nhằm bảo tồn những đồ vật hơn là để sản xuất ra những vật đó; mục đích của nó là ngăn chặn sự hư hỏng của tất cả những vật phẩm mà nó sửa chữa, chứ không phải là làm tăng giá trị các vật ấy. Tất cả những người lao động đó, kể cả đầy tớ, đều tiết kiệm *cho người trả công cho họ cái lao động dùng vào việc chăm sóc những tài sản riêng của mình"*.

(Như vậy, có thể coi họ là những chiếc máy dùng để bảo tồn giá trị, hay nói cho đúng hơn, là để bảo tồn những giá trị sử dụng. Cái quan điểm "tiết kiệm" lao động đó được *Đe-xtuýp Đờ Tơ-ra-xi* phát triển hơn nữa. Sau này ta sẽ nói đến điểm này. Lao động không sản xuất của người này không trở thành sản xuất vì nó giúp cho người khác khỏi làm một *lao động không sản xuất.* Một trong 2 người đó phải làm lao động không sản xuất ấy. Một bộ phận lao động mà Xmít gọi là không sản xuất thì lại trở nên cần thiết do sự phân công lao động, - nhưng đó chỉ là bộ phận tuyệt đối cần thiết trong số lao động không sản xuất để tiêu dùng các vật phẩm và có thể coi là thuộc về các khoản *chi phí tiêu dùng*, hơn nữa, bộ phận đó chỉ trở nên cần thiết khi nào nó tiết kiệm số thời gian đó cho người lao động sản xuất. Nhưng A-đam Xmít không phủ nhận sự "phân công lao động" đó. Nếu mỗi người đều bị bắt buộc phải thực hiện cả lao động sản xuất lẫn lao động không sản xuất, còn khi phân công hai loại lao động giữa hai người, mỗi loại lao động đó đều được tiến hành có hiệu quả hơn, - thì theo Xmít, điều đó không mảy may làm thay đổi cái tình hình là một loại lao động là sản xuất, còn loại kia là không sản xuất.)

"Trong đại đa số các trường hợp, vì thế mà người ta thuê họ, và cũng chỉ vì thế mà thôi"

(thật là một phương thức độc đáo để "tiết kiệm" lao động: để cho một người tiết kiệm được lao động trong việc tự phục vụ cho mình thì 10 người khác phải phục vụ anh ta; hơn nữa, sử dụng loại "lao động không sản xuất" đó phần lớn chính lại là những người không làm gì cả);

"cho nên, hoặc tất cả họ đều là những người *lao động sản xuất,* hoặc chẳng một ai trong bọn họ là lao động sản xuất cả" (s.đ.d., tr. 171-172).

[348] *Thứ hai.* Người Pháp không thể quên được ponts et chaussées[1*]. Họ nói: thế thì tại sao lại gọi

"lao động của người thanh tra hoặc của viên giám đốc một xí nghiệp thương mại hay công nghiệp tư nhân" là sản xuất, "còn lao động của một công chức của chính phủ thì lại coi là lao động *không sản xuất,* trong lúc đó thì anh ta lại trông nom việc gìn giữ tốt các đường sá công cộng, các kênh đào để tàu bè qua lại, các bến tàu, hệ thống tiền tệ và các công cụ quan trọng khác để làm cho thương nghiệp phồn vinh? Anh ta cũng theo dõi sự an toàn của giao thông vận tải và việc thực hiện các hợp đồng, v.v., và ta hoàn toàn có quyền coi anh ta như là *viên thanh tra của một công trường thủ công lớn của xã hội.* Đó là một loại lao động hoàn toàn giống như loại lao động trên, duy chỉ được thực hiện với một quy mô to lớn hơn" (tr.172-173).

Vì anh chàng đó tham gia vào việc sản xuất (hoặc tham gia vào việc bảo quản và tái sản xuất) những vật phẩm vật chất, - những vật phẩm này *có thể đem bán được* nếu chúng không nằm trong tay nhà nước, - nên Xmít có thể gọi là lao động của anh ta là lao động "sản xuất". "Những vị thanh tra của một công trường thủ công lớn của xã hội" - đó chỉ thuần tuý là những sự sáng tạo của người Pháp.

1* - "cầu và đường". Trước đây ở Pháp, Cục giao thông vận tải được gọi như vậy.

Thứ ba. Ở đây, Gác-ni-ê lại say mê mặt "đạo đức". Tại sao "người làm nước hoa vuốt ve cái khứu giác của tôi" phải được coi là người lao động sản xuất, còn người nhạc sĩ "làm say mê thính giác của tôi" thì lại gọi là người lao động không sản xuất? (tr. 173). Bởi vì - Xmít sẽ có thể trả lời - một người thì cung cấp một sản phẩm vật chất, còn người kia thì cung cấp một sản phẩm như thế. Đạo đức, cũng như "công lao" của cả hai người này, đều không quan hệ gì đến sự phân biệt ấy.

Thứ tư. Bảo rằng "người làm vĩ cầm và đại phong cầm, người bán nhạc cụ, người thợ máy, v.v." là những người sản xuất, còn những nghề nghiệp, mà lao động của những người nói trên chỉ là "giai đoạn chuẩn bị", lại là không sản xuất, - nói như thế lại không mâu thuẫn hay sao?

"Mục đích cuối cùng của *lao động* của hai loại người trên *cũng là một loại tiêu dùng như nhau.* Nếu như kết quả lao động cuối cùng của những người này không đáng được xếp vào phạm trù *sản phẩm* lao động của xã hội, thì tại sao người ta lại làm như thế đối với những người chỉ là *cái phương tiện để đạt tới kết quả ấy?* " (s.đ.d., tr. 173).

Suy luận như thế thì sẽ phải kết luận rằng, kẻ nào ăn bánh mì thì kẻ đó cũng sản xuất như là người đã sản xuất ra bánh mì. Vì người ta sản xuất ra bánh mì để làm gì? Để ăn. Do đó, nếu ăn là lao động không sản xuất, thì tại sao việc trồng lúa mì lại là sản xuất, vì việc trồng lúa mì chỉ là một phương tiện để đạt tới mục đích ấy? Ngoài ra, kẻ nào ăn thì kẻ đó cũng sản xuất ra óc, bắp thịt, v.v., và những vật đó há lại không phải là những sản phẩm quý, giống như lúa mì đen hay lúa mì trắng đó sao? - một người bạn nào đó của nhân loại, bực mình, sẽ có thể hỏi A-đam Xmít như vậy.

Thứ nhất, A-đam Xmít không thể phủ nhận rằng người lao động không sản xuất sản xuất ra một sản phẩm nào đấy. Nếu ngược lại thì nói chung, anh ta đã không phải là một người lao động. Thứ hai, cứ hãy để cho người ta lấy làm lạ rằng người thầy thuốc biên đơn dùng thuốc viên thì không phải là người lao động sản xuất, còn người dược sĩ làm thuốc viên thì lại là người lao động sản xuất. Trường hợp nói trên cũng giống như vậy: người thợ làm nhạc cụ, làm ra chiếc vĩ cầm mới là người lao động sản xuất, chứ không phải là người nhạc sĩ chơi chiếc đàn ấy. Điều đó chứng tỏ rằng một số người lao động sản xuất cung cấp những sản phẩm mà mục đích duy nhất chỉ là dùng làm tư liệu sản xuất cho những người lao động không sản xuất. Nhưng, điều đó cũng không kỳ lạ gì hơn cái sự việc là rốt cuộc, tất cả những người lao động sản xuất, *thứ nhất,* cung cấp tư liệu để trả công cho những người lao động không sản xuất, và *thứ hai,* cung cấp những sản phẩm mà những kẻ *không thực hiện một lao động nào cả,* tiêu dùng.

Trong các nhận xét phê phán trên đây, điểm thứ hai hoàn toàn phù hợp với tâm lý người Pháp là những người không thể quên được những "ponts et chaussées" của họ; điểm thứ ba quy thành đạo đức; điểm thứ tư hoặc chứa đựng cái điều vô lý cho rằng tiêu dùng cũng có tính chất sản xuất như sản xuất (điều này không đúng đối với xã hội tư sản, vì ở đây người này sản xuất nhưng người khác lại tiêu dùng), hoặc có nghĩa là một bộ phận của lao động sản xuất chỉ cung cấp các vật liệu cho các loại lao động không sản xuất, tức là điều mà A-đam Xmít không bao giờ phủ nhận. Chỉ riêng điểm thứ nhất là chứa đựng một ý kiến đúng đắn: trong định nghĩa thứ hai của A-đam Xmít, *cũng là những loại lao động giống nhau* nhưng lại được ông ta gọi là lao động sản xuất và lao động không sản xuất, [349] hay nói cho đúng hơn, theo những định nghĩa của mình, lẽ ra Xmít phải gọi một bộ phận nào đấy, một bộ phận tương đối nhỏ trong lao động "không sản xuất" của mình là lao động *sản xuất,* - nhưng điều đó không chống lại bản thân *sự phân biệt,* mà chống lại việc *quy* những loại lao động này hay loại lao động kia vào sự phân biệt đó, hoặc chống lại việc *áp dụng* sự phân biệt ấy.

Sau khi nêu ra tất cả những nhận xét ấy, ông Gác-ni-ê hết sức thông thái đó cuối cùng đã đi vào vấn đề:

"Rõ ràng là một điều phân biệt tổng quát duy nhất mà người ta có thể tìm thấy được giữa hai giai cấp do Xmít tưởng tượng ra là: ở giai cấp mà ông ta gọi là *sản xuất*, thì có hoặc *bao giờ cũng có thể có một người trung gian giữa người sản xuất ra vật phẩm, và người tiêu dùng vật phẩm ấy;* còn như ở giai cấp mà ông ta gọi là *giai cấp không sản xuất, thì không thể có một người trung gian nào,* và mối quan hệ *giữa người lao động và người tiêu dùng ở đây nhất thiết phải là một mối quan hệ trực tiếp và trực diện.* Rõ ràng là người nào sử dụng tài khéo léo của người thày thuốc, nghệ thuật của nhà giải phẫu, kiến thức của luật sư, tài năng của người nhạc sĩ hay của người diễn viên, hay cuối cùng, những sự phục vụ của người đầy tớ, thì *nhất thiết phải* có mối quan hệ trực tiếp và trực diện với mỗi người trong số những người lao động khác nhau đó trong lúc họ làm công việc của họ; ngược lại, trong những nghề nghiệp cấu thành giai cấp kia, thì *đồ vật nhằm để tiêu dùng là một đồ vật vật chất có thể sờ mó được, và vì thế mà nó có thể trở thành đối tượng của cả một loại hành vi trao đổi trung gian,* trước khi các đồ vật ấy rơi từ tay người sản xuất sang tay người tiêu dùng" (tr.174).

Với những lời trên đây, Gác-ni-ê đã chỉ ra (mà tự mình không hay biết) mối liên hệ ẩn giấu của các tư tưởng, mối liên hệ tồn tại giữa sự phân biệt thứ nhất của Xmít (lao động trao đổi lấy tư bản, và lao động trao đổi lấy thu nhập) và sự phân biệt thứ hai (lao động được cố định lại trong hàng hóa vật chất, có thể bán được, và lao động không được cố định lại trong một hàng hóa như thế). Những loại lao động nào mà không được cố định lại trong hàng hóa, thì trong phần lớn các trường hợp, do bản chất của chúng, chúng *không thể* lệ thuộc vào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được; còn các loại lao động khác thì có thể bị lệ thuộc vào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đó là chúng ta còn chưa nói đến tình hình: *trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa,* - trong đó đa số những hàng hóa vật chất, tức là "những đồ vật chất và có thể sờ mó được", do công nhân làm thuê sản xuất ra dưới quyền lực của tư bản, - những loại lao động [không sản xuất] (hay là những sự phục vụ, dù đó là những sự phục vụ của

gái điếm hay là của giáo hoàng La Mã) chỉ có thể được trả bằng tiền công của những người công nhân sản xuất, hay là bằng lợi nhuận của những người chủ thuê họ (và của những người có tham gia chia những lợi nhuận đó) mà thôi. Chúng ta cũng không nói đến cái tình hình là: những người công nhân sản xuất đó sáng tạo ra cái cơ sở vật chất để nuôi dưỡng những người lao động không sản xuất, và do đó tạo ra cái cơ sở vật chất để cho những người này có thể tồn tại được. Điểm đặc trưng của con chó người Pháp ba hoa này là, trong khi tự cho mình là một nhà kinh tế học, tức là một nhà nghiên cứu nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì lại coi là *không căn bản* cái điều đã làm cho nền sản xuất đó trở thành tư bản chủ nghĩa, tức là sự trao đổi tư bản lấy lao động làm thuê, chứ không phải việc trực tiếp trao đổi thu nhập với lao động làm thuê, hay là việc người lao động trực tiếp trả số thu nhập cho bản thân mình. Như vậy, ở Gác-ni-ê, bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là một hình thức không căn bản, trong lúc lẽ ra nó phải là một hình thức tất yếu, dù chỉ là một sự tất yếu có tính chất lịch sử, nghĩa là một hình thức quá độ cần thiết để phát triển sức sản xuất xã hội của lao động và để biến lao động thành lao động xã hội.

"Ngoài ra cần phải loại trừ khỏi cái giai cấp *sản xuất* của ông ta tất cả những công nhân mà lao động chỉ là lau chùi, bảo quản hoặc sửa chữa những thành phẩm chứ không đưa vào lưu thông một loại sản phẩm mới nào" (tr.175).

(Không có đoạn nào Xmít khẳng định rằng lao động hoặc sản phẩm của giai cấp đó nhất định phải gia nhập vào tư bản lưu động. Lao động có thể gia nhập trực tiếp vào tư bản cố định, ví dụ như lao động của người thợ máy sửa chữa máy móc ở xí nghiệp. Nhưng trong trường hợp này, *giá trị* của loại lao động ấy lại gia nhập vào lưu thông của sản phẩm, của hàng hóa. Nếu những người lao động tiến hành sửa chữa, v.v., lại làm công việc đó tại nhà của người khách hàng thì họ trao đổi [350] lao động của mình lấy thu nhập, chứ không phải lấy tư bản.)

"Như Xmít đã nhận xét, chính do sự khác nhau ấy mà giai cấp *không sản xuất* chỉ tồn tại được là nhờ vào thu nhập. Thực vậy, vì giai cấp này không thể có một người trung gian nào giữa họ và người tiêu dùng sản phẩm của họ, tức là người sử dụng lao động của họ, nên họ sẽ được người tiêu dùng trả tiền một cách trực tiếp, *còn người tiêu dùng này thì chỉ trả được nhờ số thu nhập của mình.* Ngược lại, những người lao động trong giai cấp *sản xuất* thì thường được *người trung gian trả, người này nhằm mục đích thu lợi nhuận từ lao động của những lao động*; vì thế nên *thường thường người ta lấy ở tư bản để trả cho họ*. Nhưng chung quy thì tư bản đó bao giờ cũng được bù lại bằng thu nhập của người tiêu dùng; nếu không, nó đã không chu chuyển, và do đó, cũng không mang lại một số lợi nhuận nào cho người chủ của nó" [tr.175].

Chữ "nhưng" này thật là ấu trĩ. Thứ nhất, một bộ phận tư bản được bù lại bằng chính tư bản, chứ không phải bằng thu nhập, dù cho bộ phận ấy có gia nhập vào lưu thông hay không (trường hợp thứ hai này có thể diễn ra, khi bù lại giống má chẳng hạn).

[b) Vấn đề bù lại tư bản bất biến trong quá trình trao đổi tư bản lấy tư bản]

Khi mỏ than cung cấp than đá cho nhà máy luyện sắt và nhận sắt của nhà máy này để với tư cách là tư liệu sản xuất, sắt đó lại gia nhập vào quá trình sản xuất của mỏ than, thì than được trao đổi lấy tư bản trong phạm vi giá trị của sắt ấy, và ngược lại, trong phạm vi giá trị của mình, sắt với tư cách là tư bản lại được trao đổi lấy than. Cả than lẫn sắt (với tư cách là những giá trị sử dụng) đều là sản phẩm của lao động mới, mặc dù lao động này được thực hiện với những tư liệu sản xuất đã tồn tại rồi. Nhưng giá trị của sản phẩm lao động được sản xuất ra trong năm không giống với sản phẩm của lao động mới bỏ thêm vào trong năm đó. Giá trị ấy còn bù lại giá trị của lao động quá khứ đã được vật thể hóa trong các tư liệu sản xuất. Vì vậy, bộ phận tổng sản phẩm ngang với giá trị của lao động quá khứ ấy không phải là bộ phận

sản phẩm lao động của năm này, mà là lao động quá khứ được tái sản xuất lại.

Để làm ví dụ, chúng ta hãy lấy sản phẩm lao động hàng ngày của một mỏ than, của một nhà máy luyện sắt, của một xí nghiệp gỗ, và của nhà máy chế tạo cơ khí. Chúng ta giả định rằng, tư bản bất biến trong tất cả các xí nghiệp này bằng 1/3 tổng số các bộ phận cấu thành giá trị của sản phẩm, nghĩa là tỷ số của lao động quá khứ so với lao động sống là 1 : 2. Chúng ta hãy gọi sản phẩm hàng ngày của các xí nghiệp ấy là x, x', x'', x'''. Những sản phẩm này là một số than, sắt, gỗ, và máy móc nhất định. Với tư cách như vậy, những sản phẩm này là những sản phẩm lao động của một ngày (nhưng cũng là sản phẩm của nguyên vật liệu, nhiên liệu, thiết bị máy móc, v.v., đã góp phần vào việc sản xuất hàng ngày và đã bị tiêu dùng đi trong thời gian một ngày). Chúng ta hãy gọi giá trị của các sản phẩm ấy là z, z', z'', z'''. Những giá trị này không phải là sản phẩm lao động của ngày đó, bởi vì $\frac{z}{3}, \frac{z'}{3}, \frac{z''}{3}, \frac{z'''}{3}$ chỉ ngang với cái giá trị mà những yếu tố bất biến của z, z', z'', z''' đã có trước khi chúng tham gia vào quá trình lao động của ngày ấy. Do đó, $\frac{x}{3}, \frac{x'}{3}, \frac{x''}{3}, \frac{x'''}{3}$ (hay là 1/3 những giá trị sử dụng đã sản xuất ra) cũng vậy, chúng chỉ là giá trị của lao động quá khứ và thường xuyên bù lại cho lao động quá khứ đó. {Do bản chất của nó, sự trao đổi diễn ra ở đây giữa lao động quá khứ và *sản phẩm* của lao động sống, là hoàn toàn khác với sự trao đổi giữa sức lao động và những điều kiện lao động tồn tại với tư cách là tư bản.}

$x = z$; nhưng z này lại là giá trị của toàn bộ x[68], còn $\frac{1}{3}z$ là giá trị của nguyên liệu v.v.., chứa đựng trong toàn bộ x. Như vậy, $\frac{x}{3}$ là một bộ phận của sản phẩm lao động hằng ngày { chứ hoàn

toàn không phải là sản phẩm lao động hằng ngày, mà ngược lại là sản phẩm lao động của ngày hôm trước, gắn liền với sản phẩm lao động hàng ngày ấy, nói chung, là của lao động quá khứ}, trong đó lao động quá khứ, gắn liền với lao động hàng ngày, lại thể hiện ra và được bù trở lại. Thật ra, về mặt giá trị, trong bất cứ một phần nhất định nào của *x, - x* chỉ là số lượng của những sản phẩm thực tế (sắt, than, v.v..), - thì 1/3 cũng đều đại biểu cho lao động quá khứ, và 2/3 là đại biểu cho lao động đã thực hiện và được nhập thêm vào trong ngày hôm ấy. Lao động quá khứ và lao động trong ngày đều gia nhập theo cùng một tỷ lệ và tổng số sản phẩm, cũng như vào từng sản phẩm cá biệt hình thành nên cái bộ phận cấu thành của tổng số đó. Nhưng nếu tôi đem chia toàn bộ sản phẩm ra làm hai phần, một phần chiếm 1/3, còn phần kia 2/3, thì cũng giống như là khi 1/3 đầu chỉ đại biểu cho lao động quá khứ, còn 2/3 còn lại thì chỉ đại biểu cho lao động của ngày hôm đó. Thật vậy, 1/3 đầu đại biểu cho toàn bộ lao động quá khứ đã tham gia vào tổng sản phẩm, vào toàn bộ giá trị những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng. Vì vậy , sau khi khấu trừ đi 1/3 đó thì số 2/3 còn lại chỉ có thể đại biểu cho sản phẩm lao động trong ngày. Trên thực tế, 2/3 này đại biểu cho tất cả số lao động đã được nhập thêm vào tư liệu sản xuất trong ngày đó.

Như vậy, 2/3 này sẽ bằng số thu nhập của người sản xuất (bằng tiền công và lợi nhuận). Người sản xuất có thể tiêu dùng nó, nghĩa là đem chi cho những vật phẩm tiêu dùng cá nhân của mình. Giả sử rằng 2/3 số than đá khai thác được trong ngày sẽ được những người tiêu dùng, hoặc những người mua, mua không phải bằng tiền mà bằng những hàng hóa mà trước đó họ đã chuyển hóa thành tiền với mục đích để mua than. Một bộ phận than trong số 2/3 đó đi vào tiêu dùng cá nhân của bản thân những người sản xuất than - như để sưởi ấm nhà ở, v.v.. Do đó, bộ phận này không đi vào lưu thông, hoặc giả nó đã đi vào lưu thông rồi thì cũng bị chính ngay những người sản xuất ra nó rút khỏi lưu thông [351]. Sau khi trừ đi bộ phận do chính bản thân những người sản xuất than tiêu dùng ra khỏi số 2/3 than đó, thì tất cả số còn lại (nếu muốn tiêu dùng số ấy) phải được đem trao đổi lấy vật phẩm tiêu dùng cá nhân.

Trong việc trao đổi này, những người bán những vật phẩm tiêu dùng đem cái gì ra trao đổi với than, đem tư bản hay thu nhập, điều đó hoàn toàn không quan trọng đối với những người sản xuất than; nói một cách khác, dù đó là người chủ xưởng dạ đem dạ của mình ra trao đổi lấy than để sưởi ấm nhà của hắn ta chẳng hạn (trong trường hợp này than lại là vật phẩm tiêu dùng đối với hắn ta, và hắn ta đã trả cho số than đó bằng thu nhập, bằng một số dạ nào đó, số này là lợi nhuận của hắn ta), hay là Giêm-xơ, tên đầy tớ của chủ xí nghiệp dạ, đem dạ mà y đã nhận được với tư cách là tiền công để đổi lấy than (trong trường hợp này than đá lại cũng là vật phẩm tiêu dùng và được đổi lấy số thu nhập của người chủ xí nghiệp dạ, người chủ này đã đổi số thu nhập của mình lấy lao động không sản xuất của người đầy tớ), hay là, cuối cùng, người chủ xí nghiệp dạ đổi dạ lấy than để bù lại số than cần thiết cho xí nghiệp của hắn ta, nhưng đã tiêu dùng đi rồi, - thì điều đó vẫn không quan trọng. (Trong trường hợp cuối cùng này, số dạ do người chủ xí nghiệp dạ, đưa ra trao đổi là tư bản cố định đối với hắn ta, là giá trị của một trong các tư liệu sản xuất của hắn; đối với hắn ta, than đá không những là một giá trị, mà còn là một tư liệu sản xuất nhất định in natura[1*]. Nhưng đối với người chủ công nghiệp than đá, dạ lại là vật phẩm tiêu dùng, hơn nữa dạ cũng như than đá, đều biểu thị thu nhập của hắn: than đá biểu thị số thu nhập dưới hình thức chưa được thực hiện, còn dạ là thu nhập ở dưới hình thái đã được thực hiện rồi.)

Còn đối với 1/3 than đá cuối cùng thì nhà công nghiệp than không thể chi tiêu nó vào vật phẩm tiêu dùng cá nhân của mình,

1* - trong tự nhiên, trong hình thái tự nhiên của nó

hắn không thể chi tiêu số đó với tư cách là thu nhập. Số 1/3 than đó thuộc về quá trình sản xuất (hay là quá trình tái sản xuất) và phải được chuyển hóa thành sắt, gỗ, máy móc và những vật phẩm hình thành nên những bộ phận cấu thành của tư bản bất biến của hắn, nếu không có những vật phẩm đó thì việc sản xuất than đá không thể phục hồi hay tiếp tục được. Dĩ nhiên, người chủ than đá cũng có thể đem số 1/3 than ấy đổi lấy các vật phẩm tiêu dùng (hay đổi lấy tiền của những người sản xuất ra các vật phẩm ấy, thì cũng vậy), nhưng chỉ với mục đích là lại đem những vật phẩm tiêu dùng đó đổi lấy sắt, gỗ, máy móc, vì những vật phẩm tiêu dùng đó không đi vào tiêu dùng của bản thân hắn ta, cũng không đi vào việc chi phí thu nhập của hắn ta, mà đi vào bản thân tiêu dùng và chi phí thu nhập của những người sản xuất gỗ, sắt, máy; hơn nữa, bản thân tất cả những người sản xuất gỗ, sắt, máy, v.v., này, đến lượt họ, lại ở trong cái tình hình là không thể chi tiêu 1/3 sản phẩm của họ vào vật phẩm tiêu dùng cá nhân.

Nhưng bây giờ chúng ta hãy giả định là than đá gia nhập vào tư bản bất biến của người sản xuất sắt, của người sản xuất gỗ, của người sản xuất cơ khí. Mặt khác, sắt, gỗ, máy, lại gia nhập vào tư bản bất biến của nhà công nghiệp than. Như vậy, vì những sản phẩm này của họ gia nhập [vào tư bản bất biến] của nhau với một tổng số giá trị ngang nhau, nên chúng bù lại cho nhau in natura, và một trong những người tham gia trao đổi chỉ cần phải trả cho người kia số chênh lệch do mua nhiều hơn bán mà thôi. Quả vậy, trên thực tiễn (bằng cách dùng kỳ phiếu, v.v.), tiền ở đây chỉ dùng làm *phương tiện thanh toán,* chứ không phải làm tiền đúc, không phải làm phương tiện lưu thông, và chỉ dùng để thanh toán các khoản chênh lệch. Một bộ phận nào đó trong 1/3 số than đá này cần thiết cho người sản xuất than để anh ta thực hiện việc tái sản xuất, cũng như một bộ phận nào đó trong số 2/3 thì được giữ lại cho việc tiêu dùng riêng của anh ta.

Tất cả số than, sắt, gỗ và máy móc đó, thay thế lẫn nhau bằng

sự trao đổi tư bản bất biến lấy tư bản bất biến, trao đổi tư bản bất biến dưới một hình thái tự nhiên này lấy tư bản bất biến dưới một hình thái tự nhiên khác, - tất cả số than, sắt, gỗ và máy móc đó tuyệt đối không có liên quan gì tới việc trao đổi thu nhập lấy tư bản bất biến, cũng như trao đổi thu nhập lấy thu nhập. Bộ phận này của sản phẩm đóng một vai trò hoàn toàn giống như hạt giống trong ngành trồng trọt hoặc đàn súc vật cơ bản trong ngành chăn nuôi. Đó là bộ phận *sản phẩm lao động được sản xuất ra trong năm,* - đây không phải là nói sản phẩm của lao động được nhập thêm vào trong năm, mà nói cả sản phẩm của lao động ấy lẫn sản phẩm của lao động quá khứ, - bộ phận ấy (trong những điều kiện sản xuất không thay đổi) hàng năm tự bù lại với tư cách là tư liệu sản xuất, là tư bản bất biến, - tự bù lại mà không tham gia vào một quá trình lưu thông nào khác ngoài sự lưu thông giữa những "nhà kinh doanh" này với những nhà kinh doanh khác, và không ảnh hưởng đến *giá trị* của bộ phận sản phẩm tham gia vào lưu thông giữa những "nhà kinh doanh" và những "người tiêu dùng"[1*].

Chúng ta giả định rằng bằng cách nói trên, toàn bộ 1/3 số than đá đó được đem đổi in natura lấy những yếu tố sản xuất cho bản thân, như sắt, gỗ, máy móc. {Cũng có thể là nó chỉ trực tiếp đổi lấy máy móc chẳng hạn, nhưng người chế tạo máy đến lượt mình lại sẽ đem nó, với tư cách là tư bản bất biến, đổi lấy tư bản bất biến không những của bản thân anh ta, mà còn đem đổi lấy tư bản bất biến của người sản xuất than và của người sản xuất gỗ.} Thật vậy, trong trường hợp ấy, về mặt giá trị, mỗi một tạ than đá trong số 2/3 sản phẩm của người sản xuất than [352] mà anh ta đem đổi lấy vật phẩm tiêu dùng, nghĩa là đem trao đổi lấy tư cách là thu nhập, sẽ gồm có 2 bộ phận giống như toàn bộ sản

1*. Xem tập này, phần I, tr. 149, 173-175.

phẩm: 1/3 tạ sẽ ngang với giá trị của các tư liệu sản xuất đã tiêu dùng để sản xuất ra một tạ than, còn 2/3 tạ thì sẽ ngang với số lao động của những người sản xuất than đá đã được nhập thêm vào số 1/3 ấy. Nhưng nếu tổng số sản phẩm của người sản xuất than là 30 000 tạ chẳng hạn, thì với tư cách là thu nhập, người sản xuất than chỉ đổi 20 000 tạ. Số 10 000 tạ còn lại, theo giả thiết, được bù lại bằng sắt, gỗ, máy móc, v.v. và v.v.; nói tóm lại, tất cả giá trị của những tư liệu sản xuất đã gia nhập vào 30 000 tạ than sẽ được hoàn lại in natura bằng những tư liệu sản xuất cùng một loại và cùng một giá trị như vậy.

Như vậy là trên thực tế, những người mua số 20 000 tạ than không trả một trinh nào cho giá trị lao động quá khứ chứa đựng trong số 20 000 tạ than ấy; bởi vì 20 000 tạ than chỉ đại biểu cho số 2/3 giá trị của tổng sản phẩm, trong đó lao động mới nhập thêm vào đã vật thể hóa. Nếu như 20 000 tạ than này chỉ đại biểu cho số lao động mới được nhập thêm vào (trong thời gian một năm chẳng hạn) và hoàn toàn không đại biểu cho lao động quá khứ, thì cũng sẽ như vậy. Như thế, người mua phải trả toàn bộ giá trị của từng tạ than: lao động quá khứ cộng với lao động mới được nhập thêm vào; tuy vậy anh ta vẫn chỉ trả cho lao động mới được nhập thêm thôi, và sở dĩ như thế, chính là vì anh ta chỉ mua có 20 000 tạ, nghĩa là chỉ mua cái phần ngang với giá trị của toàn bộ lao động mới được nhập thêm vào trong tổng sản phẩm. Điều đó cũng giống như việc người mua không trả cho số giống của người làm ruộng ngoài số lúa mà anh ta ăn. Những người sản xuất sắt, gỗ, máy móc, v.v., đã tự hoàn lại cho nhau phần sản phẩm ấy; vì thế không cần phải hoàn lại phần ấy lần thứ hai cho họ nữa. Họ đã hoàn lại phần đó bằng một bộ phận trong sản phẩm của bản thân họ, bộ phận này là sản phẩm lao động hàng năm của họ, nhưng hoàn toàn không phải là sản phẩm của cái lao động do họ nhập thêm vào trong năm, mà ngược lại, là bộ phận đại biểu cho lao động quá khứ trong sản phẩm hàng

năm của họ. Không có lao động mới thì không thể có sản phẩm; nhưng sản phẩm không thể có được nếu không có lao động đã vật thể hóa trong các tư liệu sản xuất. Nếu như nó chỉ là sản phẩm của lao động mới, thì giá trị của nó đã thấp hơn bây giờ, và lúc đó sẽ không phải hoàn lại cho sản xuất một bộ phận sản phẩm nào cả. Nhưng nếu như phương thức lao động khác [nghĩa là phương thức dựa trên việc sử dụng những tư liệu sản xuất] không có hiệu suất cao hơn và không đem lại một số lượng sản phẩm nhiều hơn, - mặc dù là một bộ phận sản phẩm phải được hoàn lại cho sản xuất, - thì sẽ không ai sử dụng phương thức đó.

Mặc dù không một yếu tố giá trị nào của 1/3 số than đá đó gia nhập vào số 20 000 tạ than đã được bán đi với tư cách là thu nhập, nhưng bất cứ sự thay đổi nào trong giá trị của tư bản bất biến, - do số 1/3 ấy, hay là 10 000 tạ than đại biểu, - cũng sẽ gây ra sự thay đổi giá trị của số 2/3 còn lại, số này được bán đi với tư cách là thu nhập. Chúng ta hãy giả định rằng việc sản xuất sắt, gỗ, máy móc v.v., tóm lại, việc sản xuất tất cả các yếu tố sản xuất do số 1/3 sản phẩm nói trên quy thành, nay trở nên đắt hơn. Còn năng suất của lao động khai thác than thì vẫn như trước. Khi chi phí cũng một số sắt, gỗ, than đá, máy móc và lao động như thế, thì người ta sẽ sản xuất được 30 000 tạ than đá như trước. Nhưng vì sắt, gỗ và máy móc đã trở nên đắt hơn, tốn kém nhiều thời gian lao động hơn trước, cho nên cần phải bỏ ra một số than nhiều hơn trước kia để đổi lấy chúng.

[353] Chúng ta cứ cho rằng cũng như trước kia, sản phẩm gồm có 30 000 tạ than. Năng suất lao động ở trong mỏ than vẫn như cũ. Với một số lao động sống như cũ và với một khối lượng gỗ, sắt, máy móc, v.v. như cũ, người ta sẽ sản xuất ra được 30 000 tạ than giống như trước đây. Vẫn như trước kia, lao động sống được biểu hiện trong cùng một giá trị là 20 000 p.xt. chẳng hạn (biểu hiện bằng tiền). Ngược lại, gỗ, sắt, v.v., tóm lại là tư bản bất biến, giờ đây lại có một giá trị là 16 000 p.xt. chứ không phải

là 10 000, nghĩa là thời gian lao động chứa đựng trong chúng tăng lên 6/10, hay là 60%.

Như vậy, giá trị của toàn bộ sản phẩm bây giờ sẽ ngang với 36 000 p.xt., chứ không phải là 30 000 p.xt. như trước đây; do đó, giá trị ấy đã tăng lên 1/5, hay 20%. Vì vậy, mỗi một bộ phận nhất định trong sản phẩm giờ đây cũng có một giá trị cao hơn trước kia là 1/5 hay 20%. Nếu trước kia mỗi tạ than chỉ trị giá 1 p.xt. thì giờ đây nó sẽ trị giá 1 p.xt. + 1/5 = 1 p.xt. 4 si-linh. Trước kia, 1/3 tổng sản phẩm, hay là 3/9 là ngang với tư bản bất biến; còn 2/3 thì ngang với số lao động mới được nhập thêm vào. Bây giờ thì tỷ lệ giữa tư bản bất biến và giá trị tổng sản phẩm là 16 000 : 36 000 = 4/9. Do đó, bây giờ tư bản bất biến gồm 1/9 [giá trị của tổng sản phẩm] nhiều hơn trước kia. Còn phần sản phẩm ngang với giá trị của lao động mới được nhập thêm vào, trước kia là 2/3, hay là 6/9 sản phẩm, thì bây giờ là 5/9.

Như thế, chúng ta có:

	Tư bản bất biến	*Lao động mới nhập thêm vào*
Giá trị = 36 000 p.xt.	16 000 p.xt. (4/9 sản phẩm)	20 000 p.xt. (cũng bằng giá trị trước kia: 5/9 sản phẩm)
Sản phẩm = 30 000 tạ	13 333 1/3 tạ	16 666 2/3 tạ

Lao động của công nhân đào than không kém năng suất hơn, nhưng lao động tổng hợp, chi phí vào việc khai thác than (lao động của công nhân đào than cộng với lao động quá khứ) đã trở nên kém năng suất hơn; chính vì để hoàn lại cái yếu tố giá trị thuộc về tư bản bất biến [354], bây giờ cần phải có thêm 1/9 tổng sản phẩm nữa, còn giá trị của lao động mới được nhập thêm vào thì ít đi 1/9 sản phẩm. Cũng như trước kia, những nhà sản xuất sắt, gỗ, v.v., bây giờ cũng chỉ trả 10 000 tạ than thôi. Trước kia, đối với họ, số than này trị giá 10 000 p.xt.. Bây giờ thì nó sẽ trị giá 12 000 p.xt.. Như vậy, một phần những chi phí của tư bản bất biến sẽ được hoàn lại nhờ số họ phải trả với một giá cao hơn

cái phần than mà họ nhận được thay cho sắt, v.v.. Nhưng, người sản xuất than phải mua của họ 16 000 p.xt. nguyên liệu, v.v.. Vì vậy, người sản xuất than phải trả một số chênh lệch là 4 000 p. xt., nghĩa là 3 333 1/3 tạ than. Do đó, cũng như trước kia, anh ta vẫn cung cấp cho những người tiêu dùng 16 666 2/3 + 3 333 = 1/3 = 20 000 tạ than, nghĩa là 2/3 sản phẩm; nhưng giờ đây, những người tiêu dùng phải trả cho số than đó 24 000 p.xt., chứ không phải là 20 000 p.xt.. Bằng số tiền này, những người tiêu dùng không những phải hoàn lại lao động mới nhập thêm vào cho người sản xuất than, mà còn phải hoàn lại cả phần tư bản bất biến cho hắn nữa.

Đối với những người tiêu dùng thì công việc sẽ rất đơn giản. Nếu họ muốn tiêu dùng một số than như trước đây thì họ phải trả 1/5 nhiều hơn, và do đó, họ sẽ phải rút bớt đi một số ngang với số 1/5 đó, trong khoản thu nhập mà họ dùng để mua những sản phẩm khác, với giả thiết là đối với các ngành sản xuất khác, chi phí sản xuất vẫn giữ nguyên như cũ. Khó khăn duy nhất là ở chỗ: người sản xuất than sẽ trả 4 000 p.xt. như thế nào cho số sắt, gỗ, v.v., mà những người sản xuất ra chúng không cần trao đổi lấy than? 3 333 1/3 tạ than của anh ta ngang với 4 000 p.xt., được anh ta đem bán cho những người tiêu dùng và với số tiền đó anh ta nhận được đủ các loại hàng hóa. Nhưng những hàng hóa này không thể đi vào việc tiêu dùng cá nhân của anh ta, cũng không thể đi vào việc tiêu dùng cá nhân của công nhân của anh ta, mà phải do những nhà sản xuất sắt, gỗ, v.v., tiêu dùng, vì chính anh ta phải bù lại giá trị 3 333 1/3 tạ than của mình dưới hình thái hàng hóa đó. Người ta sẽ nói: công việc rất đơn giản. Bây giờ thì những người tiêu dùng than cần phải tiêu dùng tất cả các loại hàng hóa khác ít đi 1/5 hay là cứ mỗi thứ hàng hóa trả cho than thì phải thêm lên 1/5. Chính 1/5 này đi vào số tiêu dùng tăng lên của những người sản xuất gỗ, sắt,

v.v.. Nhưng prima facie[1*] thì người ta không hiểu được làm sao mà việc giảm năng suất trong nhà máy luyện sắt, trong ngành chế tạo cơ khí, trong ngành công nghiệp gỗ, v.v., lại làm cho những người sản xuất sắt, máy móc, gỗ, có khả năng tiêu dùng một thu nhập nhiều hơn trước kia, vì chúng ta giả định rằng giá cả những sản phẩm của họ ngang với giá trị của chúng, và như vậy là chỉ tăng lên một cách tỷ lệ với sự giảm sút năng suất lao động của họ.

Chúng ta đã giả định rằng, giá trị của sắt, gỗ, máy móc tăng lên 3/5 hay 60%. Điều đó chỉ có thể do hai nguyên nhân sau đây gây nên. Hoặc là việc sản xuất sắt, gỗ, v.v., đã trở nên kém năng suất hơn bởi vì năng suất của lao động sống được sử dụng trong các ngành sản xuất này đã giảm xuống, nên phải sử dụng một số lao động lớn hơn trước để sản xuất cũng một số sản phẩm như vậy. Trong trường hợp ấy, các nhà sản xuất sắt, gỗ, máy móc cần phải sử dụng một số lao động nhiều hơn trước là 3/5. Mức tiền công vẫn như cũ, vì việc năng suất lao động giảm xuống chỉ ảnh hưởng nhất thời đến một số sản phẩm cá biệt thôi. Do đó, mức giá trị thặng dư vẫn không thay đổi. Nhà sản xuất bây giờ phải cần đến 24 ngày lao động ở những nơi trước kia hắn chỉ cần có 15 ngày; nhưng vẫn như trước kia, hắn chỉ trả cho công nhân có 10 giờ mỗi ngày lao động trong số 24 ngày lao động ấy, và vẫn bắt họ làm không công cho hắn mỗi ngày 2 giờ như trước đây. Như vậy, nếu trước kia 15 người công nhân làm 150 giờ cho mình và 30 giờ làm cho người chủ, thì bây giờ 24 công nhân làm 240 giờ cho mình và 48 giờ cho chủ. (Ở đây chúng ta không quan tâm đến mức lợi nhuận). Tiền công chỉ có thể sụt xuống khi nào nó phải chi cho sắt, gỗ, và thiết bị máy móc khác, v.v., song ở đây

1* - mới thoạt nhìn

không có trường hợp ấy. Bây giờ 24 người công nhân tiêu dùng nhiều hơn 3/5 so với 15 người công nhân trước kia. Do đó, những người sản xuất than bây giờ có thể bán cho họ (điều đó có nghĩa là bán cho người chủ của họ, tức là người trả tiền công cho họ) một cách tương ứng, một bộ phận lớn hơn trong giá trị của 3 333 1/3 tạ than.

Hoặc giả việc giảm năng suất trong ngành công nghiệp sắt, gỗ, v.v., là do bộ phận tư bản bất biến của họ, tức là những tư liệu sản xuất của họ bây giờ đắt hơn. Lúc đó [đối với các ngành sản xuất khác] cũng có tình hình tiến thoái lưỡng nan như thế, và cuối cùng việc giảm năng suất lao động phải dẫn đến việc tăng số lao động sống được sử dụng, do đó, dẫn đến việc tăng số tiền công mà những người tiêu dùng than đã trả một phần cho người khai thác dưới hình thái 4 000 p.xt. đã nói trên.

Trong tất cả các ngành sản xuất nào sử dụng số lao động phụ thêm, thì ở đó khối lượng giá trị thặng dư tăng lên, vì số công nhân tại nghiệp tăng lên. Mặt khác, trong trường hợp một phần sản phẩm của bản thân họ được tiêu dùng với tư cách là tư liệu sản xuất, cũng như trong trường hợp (như than đá chẳng hạn) sản phẩm của họ gia nhập vào các tư liệu sản xuất của họ với tư cách là tư liệu sản xuất, thì mức lợi nhuận lại hạ xuống một cách tương ứng [với việc tăng giá trị] của tất cả những yếu tố nào trong tư bản bất biến của họ mà sản phẩm của bản thân họ đã nhập vào. Nhưng nếu số tư bản lưu động của họ, chi phí vào tiền công, tăng lên quá bộ phận tư bản bất biến phải được bù lại, thì mức lợi nhuận của họ cũng tăng lên, và họ [355] sẽ cùng tham gia vào việc tiêu dùng một phần nào của 4 000 p.xt. đã nói ở trên.

Việc giá trị của tư bản bất biến tăng lên (do năng suất lao động giảm xuống trong các ngành cung cấp tư bản bất biến ấy) sẽ làm tăng giá trị của sản phẩm mà tư bản bất biến ấy đã gia nhập vào, và sẽ làm giảm bộ phận sản phẩm (in natura) bù lại

số lao động mới nhập thêm vào, - do đó, việc giá trị của tư bản bất biến tăng lên sẽ làm cho lao động này trở nên kém năng suất hơn trước, nếu nó được biểu hiện bằng sản phẩm của bản thân nó. Đối với bộ phận tư bản bất biến được trao đổi in natura, thì tất cả đều nguyên như cũ. Cũng một số sắt, gỗ, than như trước được đem trao đổi in natura để bù lại số sắt, gỗ, than đã tiêu dùng đi, và việc tăng giá ở đây sẽ bù trừ lẫn cho nhau. Nhưng số than thừa bây giờ đang cấu thành một bộ phận tư bản bất biến cho người chủ khai thác than và không tham gia vào việc trao đổi bằng hiện vật đó, thì vẫn được trao đổi lấy thu nhập như trước đây (trong trường hợp nói trên thì một bộ phận của số than đó không những được trao đổi với tiền công, mà còn trao đổi với lợi nhuận nữa), chỉ khác một điều là số thu nhập ấy không còn thuộc về những người tiêu dùng trước kia nữa, mà thuộc về những người sản xuất làm việc trong những lĩnh vực sản xuất nào sử dụng một số lao động lớn hơn, nghĩa là ở đó số lượng công nhân đã tăng lên.

Nếu một ngành sản xuất nào đấy chỉ sản xuất ra những sản phẩm cho tiêu dùng cá nhân, chứ không phải cho một ngành sản xuất nào đó với tư cách là tư liệu sản xuất (danh từ tư liệu sản xuất ở đây bao giờ cũng phải hiểu là tư bản bất biến), cũng không phải để cho tái sản xuất của bản thân ngành mình (như thường xảy ra trong ngành nông nghiệp, ngành chăn nuôi, trong công nghiệp khai thác than, chẳng hạn, trong những ngành này, bản thân than đá tham gia vào sản xuất với tư cách là vật liệu phụ), thì sản phẩm hàng năm của ngành ấy {số thừa có thể có được ngoài số sản phẩm hàng năm không có ý nghĩa đối với vấn đề này} bao giờ cũng phải được trả bằng thu nhập, nghĩa là bằng tiền công hoặc lợi nhuận.

Chúng ta hãy lấy ví dụ vải nói ở trên đây[1*]. Trong 3 ác-sin vải

1* Xem tập này, ph.I, tr. 125-126 và tiếp theo

thì 2/3 là tư bản bất biến và 1/3 là lao động mới nhập thêm vào. Vì vậy, 1 ác-sin vải đại biểu cho lao động mới nhập thêm. Nếu giá trị thặng dư là 25% thì 1/5 của một ác-sin là đại biểu cho lợi nhuận. 4/5 ác-sin còn lại đại biểu cho tiền công được tái sản xuất ra. 1/5 do chính bản thân người chủ xưởng tiêu dùng, hoặc là do những người khác tiêu dùng thì cũng thế, nhưng họ phải trả lại cho người chủ xưởng giá trị của 1/5 đó và hắn tiêu dùng giá trị ấy hoặc bằng sản phẩm của bản thân hắn hoặc bằng các loại hàng hóa khác nào đó. {Để cho đơn giản, tất cả lợi nhuận ở đây đều được xem như là thu nhập, nhưng điều đó không đúng.} Còn số 4/5 ác-sin còn lại thì hắn lại đem trả dưới hình thức tiền công; những người công nhân của hắn tiêu dùng số này với tư cách là thu nhập - hoặc một cách trực tiếp, hoặc đem trao đổi lấy những vật phẩm tiêu dùng khác, mà người sở hữu chúng lại tiêu dùng vải.

Cả hai bộ phận này gộp thành toàn bộ cái phần trong 3 ác-sin vải - tức là 1 ác-sin vải - mà bản thân những người sản xuất vải có thể tiêu dùng như là thu nhập. 2 ác-sin còn lại đại biểu cho tư bản bất biến của người chủ xưởng; chúng cần phải được chuyển thành các điều kiện sản xuất vải: sợi, máy móc, v.v.. Đứng trên quan điểm của người chủ xưởng thì việc trao đổi 2 ác-sin vải là trao đổi tư bản bất biến, nhưng hắn chỉ có thể trao đổi 2 ác-sin vải này lấy thu nhập của những người khác mà thôi. Ví dụ, hắn trả cho sợi 4/5 của 2 ác-sin, hay 8/5 ác-sin, trả cho máy móc 2/5 ác-sin. Trong những lượng vải đó người kéo sợi và người chế tạo máy đến lượt họ lại có thể tiêu dùng 1/3 của mỗi lượng, nghĩa là một người có thể tiêu dùng 8/15 trong số 8/5, còn người kia thì có thể tiêu dùng 2/15 trong số 2/5. Cộng chung lại là 10/15 hay 2/3 ác-sin. Còn 20/15 còn lại, hay 4/3 ác-sin, thì phải hoàn lại nguyên liệu cho họ: lanh, sắt, than, v.v., và bản thân mỗi một vật phẩm ấy đến lượt chúng lại phải phân thành một phần đại biểu cho thu

nhập (tức là lao động mới nhập thêm vào) và một phần đại biểu cho tư bản bất biến (tức là nguyên liệu và tư bản cố định, v.v.).

Nhưng 4/3 ác-sin vải này chỉ có thể được tiêu dùng với tư cách là thu nhập. Vì vậy, cái cuối cùng thể hiện ra trong sợi và máy móc với tư cách là tư bản bất biến, và được người kéo sợi và người chế tạo máy dùng để hoàn lại cho lanh, sắt, than, v.v. (chúng ta không kể đến cái phần sắt, than, v.v., mà người sản xuất máy đã hoàn lại bằng máy móc), thì chỉ có thể đại biểu cho cái phần lanh, sắt, than cấu thành thu nhập của những người sản xuất lanh, sắt, than mà thôi, và do đó không phải bù lại tư bản bất biến cho phần ấy; nói một cách khác, cái thể hiện ra là tư bản bất biến trong sợi và máy móc phải thuộc về bộ phận sản phẩm của người sản xuất lanh, sắt, than, v.v., bộ phận này không chứa đựng một chút tư bản bất biến nào, như chúng ta đã chỉ ra trên đây. Nhưng số thu nhập của những người sản xuất sắt, than, v.v., được đại biểu ở trong sắt, than, lanh, v.v., thì được họ tiêu dùng dưới hình thức vải hay dưới hình thức những vật phẩm tiêu dùng khác, bởi vì những sản phẩm của bản thân họ, với tư cách là những sản phẩm như vậy, hoàn toàn không gia nhập hoặc chỉ gia nhập một phần nhỏ vào việc tiêu dùng cá nhân của họ mà thôi. Như vậy, một phần sắt, lanh, v.v., có thể trao đổi lấy cái sản phẩm chỉ gia nhập vào tiêu dùng cá nhân thôi, - tức là trao đổi lấy vải, - và thay cho sản phẩm này để hoàn lại toàn bộ tư bản bất biến cho người kéo sợi, và một phần tư bản bất biến cho người chế tạo máy, trong khi ấy người kéo sợi và người chế tạo máy lại tiêu dùng vải, bằng cách đưa một phần sợi và máy của mình - tức là phần đại biểu cho thu nhập của họ - ra đổi lấy vải, và do đó mà hoàn lại tư bản bất biến của người thợ dệt.

Như vậy, trong thực tế, toàn bộ số vải được quy thành lợi nhuận và tiền công của người dệt vải, người kéo sợi, người chế tạo máy, người trồng lanh, người sản xuất than đá và sắt, đồng thời những người này lại hoàn lại toàn bộ tư bản bất biến cho người chủ xưởng vải và người kéo sợi. Hạch toán sẽ không thể không có số

dư nếu như những người sản xuất nguyên liệu này phải hoàn lại tư bản bất biến của mình bằng cách trao đổi lấy vải, vì đó là vật phẩm tiêu dùng cá nhân, nó không gia nhập vào bất cứ một lĩnh vực sản xuất nào với tư cách là tư liệu sản xuất, với tư cách là [356] một bộ phận của tư bản bất biến. Hạch toán sẽ không có số dư là vì vải, do các nhà sản xuất lanh, than, sắt, máy móc, v.v., mua bằng cách trao đổi sản phẩm của họ, chỉ hoàn lại cho họ cái phần sản phẩm mà đối với *họ* là thu nhập, còn đối với những người mua thì lại là tư bản bất biến. Sở dĩ có thể như vậy là vì cái bộ phận sản phẩm của họ, không được quy thành thu nhập, do đó cũng không thể trao đổi lấy vật phẩm tiêu dùng, chỉ được họ bù lại in natura, nghĩa là bằng cách trao đổi tư bản bất biến lấy tư bản bất biến.

Qua ví dụ trên, cái giả thiết cho rằng năng suất lao động trong một ngành sản xuất nào đó không thay đổi, nhưng tuy vậy, nó vẫn giảm xuống nếu như năng suất của lao động sống được sử dụng trong ngành sản xuất đó được biểu hiện bằng sản phẩm riêng của bản thân lao động đó, - giả thiết đó có vẻ rất kỳ lạ. Nhưng giải thích vấn đề ấy rất đơn giản.

Chúng ta hãy giả định rằng sản phẩm lao động của người kéo sợi là 5 pao sợi. Giả định rằng, để sản xuất, người thợ kéo sợi chỉ cần 5 pao bông (nghĩa là hoàn toàn không có bông vụn); cứ cho rằng một pao sợi giá một si-linh (chúng ta không nói đến thiết bị, nghĩa là chúng ta giả định rằng giá trị của thiết bị không giảm xuống, cũng không tăng lên; do đó, trong trường hợp ta đang nghiên cứu thì nó bằng 0). Giá một pao bông là 8 pen-ny. Trong số 5 si-linh biểu hiện giá trị của 5 pao, thì 40 pen-ny (5 x 8 pen-ny), hay 3 si-linh 4 pen-xơ là của bông, còn 5 x 4 pen-ny, nghĩa là 20 pen-ny, hay 1 si-linh 8 pen-ny, là của lao động mới nhập thêm vào. Do đó, trong tổng số sản phẩm, 3 1/3 pao sợi (trị giá 3 si-linh 4 pen-ny) là thuộc về tư bản bất biến, còn 1 2/3 pao sợi là thuộc về lao động. Do đó 2/3 của 5 pao sợi bù lại cho tư bản

bất biến, còn 1/3 của 5 pao sợi, hay 1 2/3 pao thì cấu thành cái bộ phận sản phẩm trả công cho lao động.

Bây giờ chúng ta hãy cho rằng giá mỗi pao bông tăng lên 50%, từ 8 pen-ny lên đến 12 pen-ny, nghĩa là lên đến một si-linh. Lúc đó 5 pao sợi trị giá: 5 si-linh cho 5 pao bông và 1 si-linh 8 pen-ny cho lao động mới nhập thêm vào, mà số lượng - và do đó, cả giá trị thể hiện bằng tiền - vẫn nguyên như trước. Như vậy, 5 pao sợi bây giờ trị giá: 5 si-linh + 1 si-linh 8 pen-ny = 6 si-linh 8 pen-ny. Trong số 6 si-linh 8 pen-ny ấy, 5 si-linh giờ đây thuộc về nguyên liệu, còn 1 si-linh 8 pen-ny thì thuộc về lao động.

6 si-linh 8 pen-ny = 80 pen-ny, trong đó 60 pen-ny thuộc về nguyên liệu; còn 20 pen-ny thuộc về lao động. Bây giờ lao động chỉ gồm có 20 pen-ny trong tổng giá trị của 5 pao sợi (80 pen-ny), hay 1/4, tức là 25%; còn trước kia là 33 1/3%. Mặt khác, nguyên liệu gồm 60 pen-ny, nghĩa là 3/4 hay 75% nhưng trước kia thì chỉ chiếm có 66 2/3%. Vì bây giờ 5 pao sợi trị giá 80 pen-ny, nên một pao trị giá 80/5, nghĩa là 16 pen-ny. Như vậy, trong số 5 pao sợi thì 1 1/4 pao sợi thuộc về số 20 pen-ny thể hiện giá trị do lao động [mới nhập thêm vào] tạo ra; số 3 3/4 pao sợi còn lại là thuộc về nguyên liệu. Trước kia, thuộc về lao động [mới nhập thêm vào] (lợi nhuận và tiền công) có 1 2/3 pao sợi, còn thuộc về tư bản bất biến là 3 1/3 pao. Do đó, khi được đánh giá bằng sản phẩm của bản thân nó, thì lao động đã trở nên kém năng suất hơn, tuy rằng năng suất của nó không thay đổi, và chỉ có nguyên liệu là đắt hơn. Lao động vẫn giữ năng suất trước đây của nó, vì cũng một lao động ấy, trong một thời gian như vậy, đã biến 5 pao bông thành 5 pao sợi, và vì chỉ có *hình thức sợi* mà lao động đã đem lại cho bông, mới là sản phẩm thực sự của lao động ấy (về giá trị sử dụng). Cũng như trước kia, 5 pao bông đã có được hình thái sợi do kết quả cũng của lao động ấy. Tuy nhiên, sản phẩm thực tế không phải chỉ gồm có cái hình thái sợi đó, mà còn gồm cả sợi bông nữa, - nghĩa là gồm cái thực thể nhân cái hình thái ấy còn giá trị của thực thể ấy, so với số lao động đã

đem lại hình thái đó, thì bây giờ lại gồm một bộ phận lớn hơn trong tổng sản phẩm nếu so với trước kia. Vì vậy mà cũng một lượng lao động đó của người kéo sợi giờ đây lại được trả bằng một số sợi ít hơn, hay nói một cách khác, phần sản phẩm để hoàn lại cho lao động ấy bị giảm xuống.

Vấn đề đó là như thế.

[c) Những tiền đề tầm thường trong cuộc luận chiến của Gác-ni-ê chống Xmít. Gác-ni-ê quay trở lại các quan điểm trọng nông chủ nghĩa. Bước lùi so với phái trọng nông: quan niệm coi tiêu dùng của những người không sản xuất là cái nguồn của sản xuất]

Như vậy, thứ nhất, ý kiến của Gác-ni-ê cho rằng toàn bộ tư bản rốt cuộc bao giờ cũng được hoàn lại bằng thu nhập của những người tiêu dùng là không đúng, bởi vì một bộ phận của tư bản chỉ có thể được hoàn lại bằng tư bản, chứ không phải bằng thu nhập. Thứ hai, bản thân điều đó là một sự vô lý, bởi vì bản thân thu nhập, trong chừng mực nó không phải là tiền công (hoặc là tiền công được trả từ tiền công, nghĩa là được trả bằng số thu nhập do tiền công đẻ ra), thì nó là lợi nhuận của tư bản (hay thu nhập do lợi nhuận của tư bản đẻ ra). Cuối cùng, lời khẳng định của Gác-ni-ê[1*] nói rằng bộ phận tư bản không lưu thông (theo ý nghĩa là nó không được hoàn lại bằng thu nhập của người tiêu dùng) "sẽ không đem lại lợi nhuận cho người chủ của nó", là một điều vô nghĩa. Thực vậy, phần tư bản này - trong điều kiện sản xuất không thay đổi - không đem lại lợi nhuận (nói cho đúng hơn, là không đem lại giá trị thặng dư). Nhưng không có bộ phận ấy, thì nói chung tư bản sẽ không thể sản xuất được lợi nhuận.

1*. Xem tập này, phần I, tr. 243-244.

[357] "Qua sự phân biệt ấy, chỉ có thể rút ra kết luận là: để thuê những người lao động *sản xuất,* thì không những cần phải có *thu nhập của người sử dụng lao động của họ,* mà còn *phải có tư bản đem lại lợi nhuận cho những người trung gian;* trong lúc đó, để *thuê những người lao động không sản xuất* thì trong phần lớn các trường hợp chỉ cần có thu nhập của người trả công cho họ là đủ" ((s.đ.d., tr. 175).

Chỉ một câu ấy cũng đã là một sự kết hợp những điều vô nghĩa, đến nỗi qua câu đó ta cũng thấy rõ rằng: Gác-ni-ê, người dịch A-đam Xmít, về thực chất đã hoàn toàn không hiểu A-đam Xmít, và thậm chí cũng không có một khái niệm gì về điểm cơ bản nhất trong cuốn *"Của cải của các dân tộc"*, tức là về cái quan điểm cho rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là phương thức sản xuất có năng suất nhất (so với các hình thái trước đây, thì tất nhiên nó là như vậy).

Trước tiên, thật hết sức ngu ngốc, khi để chống lại Xmít, người coi lao động không sản xuất là lao động được trả trực tiếp bằng thu nhập, - lại đưa ra ý kiến: "để thuê những người lao động *không sản xuất* thì trong phần lớn các trường hợp chỉ cần có thu nhập của người trả công cho họ là đủ". Rồi sau đó lại đưa ra một phản đề: "để thuê những người lao động *sản xuất* thì *không những* cần phải có *thu nhập của người sử dụng* lao động của họ, mà còn phải có *tư bản đem lại lợi nhuận cho những người trung gian"!* (trong trường hợp của ông Gác-ni-ê, thì lao động nông nghiệp thật là sản xuất biết bao, vì đối với lao động này, ngoài số thu nhập của những người tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp, lại còn cần phải có một tư bản không những đem lại lợi nhuận cho những người trung gian mà còn đem lại địa tô cho kẻ sở hữu ruộng đất nữa!)

Cho rằng "để thuê những người lao động sản xuất" cần phải có: thứ nhất, tư bản sử dụng lao động của họ, và thứ hai thu nhập tiêu dùng lao động của họ, thì không đúng; để làm việc đó, chỉ cần có tư bản, tư bản này tạo ra số thu nhập để tiêu dùng những kết quả lao động của họ. Nếu với tư cách là một nhà tư

bản may mặc, tôi bỏ ra 100 p.xt. trả tiền công, thì 100 p.xt. này đem lại cho tôi 120 p.xt. chẳng hạn . Chúng tạo cho tôi một thu nhập là 20 p.xt., nếu tôi muốn thì giờ đây, với số tiền này, tôi cũng có thể tiêu dùng cả lao động của người thợ may là lao động đem lại cho vật liệu may mặc hình thái một chiếc áo "rơ-đin-gốt". Nếu ngược lại, tôi đem 20 p.xt. ra sắm các loại y phục khác nhau để mặc, thì hoàn toàn rõ ràng là không phải số y phục đó đã tạo ra cho tôi số 20 p.xt. mà tôi đã chi phí vào nó. Và nếu tôi gọi người thợ may đến nhà và bảo họ may cho tôi bộ y phục với giá 20 p.xt. thì cũng vậy. Trong trường hợp thứ nhất, tôi đã nhận được 20 p.xt. nhiều hơn số tôi có được lúc đầu, còn trong trường hợp thứ hai, thì tôi có 20 p.xt. ít hơn lúc đầu. Ngoài ra, tôi sẽ còn nhận thấy ngay rằng người thợ may mà tôi đã trả công bằng cách trực tiếp lấy vào thu nhập của tôi, người thợ may ấy may cho tôi chiếc áo không phải với cái giá rẻ mà tôi có thể trả cho "người trung gian" khi mua một chiếc áo như vậy.

Gác-ni-ê hình dung rằng lợi nhuận là do người tiêu dùng trả. Người tiêu dùng trả "giá trị" của hàng hóa; tuy hàng hóa bao gồm cả lợi nhuận của nhà tư bản, nhưng đối với anh ta, đối với người tiêu dùng, hàng hóa đó vẫn rẻ hơn trường hợp anh ta chi phí thu nhập của mình vào việc trực tiếp mua lao động để bắt người công nhân sản xuất những vật này hay vật khác theo một quy mô nhỏ bé, nhằm thỏa mãn những nhu cầu cá nhân của người thuê. Ở đây, ta thấy rõ là Gác-ni-ê không có một tí khái niệm gì về tư bản.

Ông ta còn viết tiếp:

"Thêm nữa, nhiều người lao động *không sản xuất*, ví dụ như diễn viên, nhạc sĩ, v.v., trong phần lớn các trường hợp đã chẳng nhận tiền công thông qua người chủ gánh hát, là người thu được lợi nhuận nhờ số tư bản đầu tư vào loại kinh doanh như thế hay sao? (s.đ.d., tr. 175-176).

Điểm nhận xét ấy đúng. Nhưng nó chỉ chứng minh rằng một bộ phận những người lao động mà A-đam Xmít gọi là không sản

xuất theo cái định nghĩa thứ hai của ông, thì theo định nghĩa thứ nhất họ lại là những người lao động sản xuất.

"Vì lẽ ấy nên phải giả định rằng trong một xã hội có giai cấp *sản xuất* đông đảo thì có một sự tích luỹ tư bản rất lớn vào trong tay những người trung gian hay các nhà kinh doanh" (s.đ.d., tr. 176).

Thực vậy, sự tồn tại đông đảo lao động làm thuê chỉ là biểu hiện của sự tồn tại của đông đảo tư bản.

"Do đó, không phải tỷ lệ giữa khối lượng tư bản và khối lượng thu nhập quyết định tỷ lệ giữa giai cấp *sản xuất* và giai cấp *không sản xuất,* như A-đam Xmít quan niệm. Chắc chắn là tỷ lệ này một phần lớn phụ thuộc vào phong tục tập quán của một dân tộc, ít nhiều phụ thuộc vào mức phát triển công nghiệp của dân tộc đó" (tr.177).

Nếu những người lao động do tư bản trả công là sản xuất, còn những người lao động được trả bằng thu nhập là không sản xuất, thì hoàn toàn rõ ràng là giai cấp sản xuất quan hệ với giai cấp không sản xuất như là tư bản với thu nhập. Nhưng, tỷ lệ tăng của cả hai giai cấp ấy không phải chỉ phụ thuộc vào tỷ lệ giữa khối tư bản và khối thu nhập mà thôi. Nó còn phụ thuộc vào việc thu nhập (lợi nhuận), ngày càng tăng, được chuyển thành tư bản theo một tỷ lệ nào và nó được chi tiêu với tư cách là thu nhập theo một tỷ lệ nào. Tuy giai cấp tư sản lúc đầu rất là tiết ước, nhưng cùng với việc tăng năng suất của tư bản, nghĩa là cùng với việc tăng năng suất lao động, thì giai cấp đó bắt đầu học đòi [358] bọn phong kiến và nuôi cả một lũ tôi tớ đông đúc. Theo bản báo cáo công xưởng gần đây (năm 1861 hay 1862) thì tổng số những người (kể cả nhân viên hành chính) làm ở trong các công xưởng theo đúng nghĩa của danh từ này ở trong Vương quốc liên hiệp Anh là 775 534 người[1)], trong khi đó chỉ riêng ở Anh số nữ tỳ cũng đã lên đến một triệu người rồi. Cái trật tự đó, cái trật tự

1) "Return to an Address of the House of Commons" ngày 24 tháng Tư 1861 (in ngày 11 tháng Hai 1862).

bắt buộc người nữ thanh niên phải làm việc 12 giờ mỗi ngày ở công xưởng đến kiệt sức, để với bộ phận lao động không được trả công của cô ta, người chủ xưởng có thể thuê người chị của cô làm đứa hầu gái, thuê người anh của cô làm đứa giữ ngựa, còn người anh chú bác của cô thì thuê làm lính hoặc làm cảnh sát, - cái trật tự đó thật là tốt đẹp hết chỗ nói!

Phần bổ sung sau cùng của Gác-ni-ê chỉ là những lời trùng lắp nhạt nhẽo. Theo ông ta, tỷ lệ giữa giai cấp sản xuất và giai cấp không sản xuất không phải phụ thuộc vào tỷ lệ giữa tư bản và thu nhập, hay nói cho đúng hơn, giữa khối hàng hóa hiện có, được chi phí dưới hình thái tư bản, và khối hàng hóa được chi phí dưới hình thái thu nhập, mà (!?) phụ thuộc vào phong tục tập quán của một dân tộc, vào trình độ phát triển công nghiệp của dân tộc đó. Thực vậy, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ xuất hiện khi nào công nghiệp đã phát triển đến một trình độ nhất định.

Lẽ dĩ nhiên, với tư cách là một nguyên lão nghị viện thuộc phái phục hưng chế độ quân chủ, Gác-ni-ê mơ ước về những người tôi tớ, và nói chung là về những người đầy tớ gái:

"Với một số người ngang nhau, không một giai cấp nào có tác dụng chuyển những số tiền nhận được từ các *thu nhập* thành tư bản, với một mức độ như là những người đầy tớ gái" (tr. 181).

Thực ra thì không có một giai cấp nào lại biến những thành phần vô dụng hơn thế thành giai cấp tiểu tư sản. Gác-ni-ê không hiểu - như Xmít, "con người có một sự sáng suốt như vậy", đã hiểu, - không đánh giá cao hơn đối với

"kẻ trung gian đó, kẻ được đặt cạnh người giàu để *góp nhặt* số còn lại trong thu nhập mà hắn đã hoang phí một cách vô tâm như vậy" v.v. (s.đ.d., tr. 183).

Nhưng chính bản thân Gác-ni-ê ở đây đã nói rằng kẻ trung gian chỉ "góp nhặt" số còn lại trong "thu nhập". Thế thì thu nhập này do cái gì làm nên? Do lao động không được trả công của những người lao động sản xuất.

Sau cuộc luận chiến vô vị đó chống lại Xmít, Gác-ni-ê lại bị lăn

trở lại phái trọng nông và tuyên bố rằng lao động nông nghiệp là lao động sản xuất duy nhất! Vì sao? Vì lao động đó

"còn tạo ra được một giá trị mới, giá trị này *không tồn tại* trong xã hội - ngay cả với tư cách là vật ngang giá - vào lúc lao động ấy bắt đầu hoạt động và chính giá trị này đã đem lại địa tô cho người chủ ruộng" (s.đ.d., tr. 184).

Vậy thì lao động sản xuất là gì? Đó là lao động sáng tạo ra giá trị thặng dư, một giá trị mới ngoài vật ngang giá mà nó nhận được với tư cách là tiền công. Và nếu như Gác-ni-ê không hiểu được rằng việc trao đổi *tư bản lấy lao động chỉ có nghĩa là* một hàng hóa có một giá trị nhất định, ngang với một số lao động nhất định, được đem trao đổi với một số lượng lao động lớn hơn số lượng chứa đựng trong hàng hóa ấy, và bằng cách đó "tạo ra được một giá trị mới, giá trị này không tồn tại trong xã hội - ngay cả với tư cách là vật ngang giá - vào lúc lao động ấy bắt đầu hoạt động", thì đó không phải là lỗi tại Xmít. [VIII - 538]

* * *

[IX - 400] *Ông G. Gác-ni-ê* đã xuất bản *vào năm 1796* ở Pa-ri quyển "Abrégé élémentaire des Principes de l' Economie Politique". Ở đây, bên cạnh quan niệm trọng nông chủ nghĩa cho rằng chỉ có ngành nông nghiệp mới là sản xuất, chúng ta còn gặp một quan niệm khác (quan niệm này đã giải thích khá rõ cuộc luận chiến của ông ta chống lại A-đam Xmít), đó là quan niệm cho rằng tiêu dùng (được "những người lao động không sản xuất" đại biểu một cách rực rỡ) là nguồn của sản xuất, và lượng của sản xuất được đo bằng lượng của tiêu dùng. Những người lao động không sản xuất thỏa mãn "những nhu cầu nhân tạo" và tiêu dùng những sản phẩm vật chất, - như vậy, họ có ích về mọi phương diện. Vì thế nên ông ta chỉ trích cả việc tiết kiệm (tiết ước). Ở trang XIII, trong lời nói đầu của ông ta, chúng ta đọc thấy:

"Của cải của cá nhân tăng lên là nhờ tiết kiệm; còn của cải xã hội, *ngược lại,* tăng lên là nhờ kết quả tăng tiêu dùng".

Còn ở tr.240, ở chương nói về quốc trái, Gác-ni-ê tuyên bố:

"Việc cải tiến và mở rộng nông nghiệp, và do đó, cả sự tiến bộ của công nghiệp và thương mại, cũng không có *một nguyên nhân nào khác* ngoài việc mở rộng các nhu cầu nhân tạo".

Do đó ông rút ra kết luận cho rằng quốc trái là một điều tốt, vì nó làm tăng những nhu cầu ấy[69]. [IX - 400]

* * *

[IX - 421] *Sman-xơ.* Trong khi phê phán sự phân biệt do Xmít nêu lên giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất, môn đồ người Đức này của phái trọng nông nói (quyển sách bằng tiếng Đức của ông ta xuất bản *năm 1818*):

"Tôi chỉ nhận xét rằng... không nên coi sự phân biệt giữa lao động *sản xuất* và lao động *không sản xuất* do Xmít nêu ra là căn bản và rất chính xác, nếu như chú ý rằng nói chung, lao động của những người khác bao giờ cũng chỉ sản xuất cho ta sự tiết kiệm thời gian, và việc tiết kiệm thời gian này là tất cả những gì cấu thành *giá trị của lao động* và *giá cả của nó*".

{Ở đây, ông ta có sự nhầm lẫn: vấn đề không phải là sự tiết kiệm thời gian - do sự phân công lao động đưa lại - quyết định giá trị và giá cả của đồ vật; vấn đề là ở chỗ, với cũng một giá trị ấy, giờ đây tôi nhận được một giá trị sử dụng lớn hơn, lao động sẽ trở nên có năng suất hơn, vì rằng cũng trong một khoảng thời gian ấy lại tạo ra được một lượng sản phẩm lớn hơn; nhưng vì ông ta là một tiếng vọng của phái trọng nông, nên dĩ nhiên ông ta không thể tìm được giá trị trong bản thân thời gian lao động.}

"Người thợ mộc đóng cho tôi chiếc bàn chẳng hạn, và đứa đầy tớ đem thư của tôi đến bưu điện, chải áo quần của tôi, và đưa cho tôi những đồ vật tôi cần đến,

- cả hai người đó đều cung cấp cho tôi những sự phục vụ mà xét về bản chất thì hoàn toàn giống nhau: cả người nọ lẫn người kia đều tiết kiệm cho tôi số thời gian mà đáng lẽ tôi phải bỏ ra để làm các công việc ấy, cũng như số thời gian mà đáng lẽ tôi phải bỏ ra để có được thói quen và khả năng làm các loại công việc như thế" (*Schmalz.* Economie Politique, traduit par Henri Jouffroy etc., 1826, tập I, tr.304).

Cũng ở anh thợ vẽ bôi bác Sman-xơ này[1*], chúng ta còn thấy một nhận xét sau đây nữa, rất quan trọng để hiểu được là bằng cách nào - chẳng hạn như ở Gác-ni-ê, - mà hệ thống tiêu dùng của ông ta (và tính hữu dụng về mặt kinh tế của sự hoang phí) gắn liền được với chủ nghĩa trọng nông:

"Hệ thống ấy" (hệ thống của Kê-nê) "coi sự tiêu dùng của những người thợ thủ công, và thậm chí của những kẻ *chỉ làm có việc tiêu dùng*, là công lao của họ, với lý do là sự tiêu dùng đó góp phần, tuy là một cách gián tiếp, vào việc làm tăng thêm thu nhập quốc dân, *bởi vì nếu không có sự tiêu dùng này thì những vật phẩm đã tiêu dùng sẽ không được ruộng đất sản xuất ra và sẽ không thể được kết hợp thêm vào thu nhập của người sở hữu ruộng đất"* (như trên, tr.321)[70] [IX - 421]

[8] SÁC-LƠ GA-NIN [QUAN NIỆM TRỌNG THƯƠNG CHỦ NGHĨA VỀ TRAO ĐỔI VÀ GIÁ TRỊ TRAO ĐỔI. VIỆC QUY MỌI LAO ĐỘNG NHẬN TIỀN CÔNG VÀO KHÁI NIỆM LAO ĐỘNG SẢN XUẤT]

[VIII - 358] Tác phẩm của *S. Ga-nin,* cuốn "Des Systèmes d'économie politique" là một cuốn sách vô giá trị, rất yếu và hời hợt. Nó được xuất bản lần đầu tiên ở Pa-ri năm *1809;* lần thứ hai vào *năm 1821* (tôi trích dẫn theo cuốn xuất bản lần thứ hai này). Những lời nói ba hoa rỗng tuếch của ông ta đã trực tiếp gắn ông ta với Gác-ni-ê là người bị ông ta tranh luận và đả kích.

1* Trong nguyên bản, đây là một cách chơi chữ rất khó dịch với cái tên Sman-xơ: *Schmalzschmiertopf* (Schmalz: mỡ, Schmiertopf: thợ vẽ, họa sĩ vụng về).

{*Ca-na* trong quyển "Principes d'économie politique" đã định nghĩa *"của cải là sự tích luỹ lao động thặng ra"*[71]. Nếu như ông ta nói rằng của cải là lao động gồm số thặng ra ngoài cái cần thiết để nuôi sống người công nhân với tư cách là công nhân, thì định nghĩa ấy sẽ là một định nghĩa đúng đắn.}

Điểm xuất phát làm cơ sở cho ông Ga-nin là cái luận điểm sơ đẳng nói rằng hàng hóa là một nguyên tố của của cải tư sản, nghĩa là để sản xuất ra của cải, lao động phải sản xuất ra hàng hóa, phải tự *bán* mình, hoặc bán sản phẩm của mình:

"Trong trạng thái hiện nay của nền văn minh, chỉ thông qua sự trao đổi của chúng ta mới biết được lao động" (s.đ.d., tập I, tr. 79). "Không có trao đổi thì lao động không thể sản xuất ra được một của cải nào" (tr.81).

Từ chỗ đó, Ga-nin lập tức nhảy sang hệ thống trọng thương. Vì không có trao đổi thì lao động không sáng tạo được của cải tư sản, nên "của cải chỉ hoàn toàn do thương mại mà ra thôi" (tr. 84). Hay là, như ông ta nói tiếp:

"Chỉ có trao đổi, hay thương mại, mới đem lại giá trị cho các vật" (tr.98). Cái "nguyên lý coi giá trị và của cải là đồng nhất. .. là cơ sở của học thuyết về tính hiệu nghiệm của lao động chung" (s.đ.d., tr. 93).

Chính Ga-nin đã tuyên bố rằng

[359] "hệ thống thương nghiệp" mà ông ta gọi là một sự "thay đổi hình thái" đơn thuần của hệ thống tiền tệ, "cho rằng của cải riêng và chung là do những giá trị trao đổi của lao động đẻ ra, không kể những giá trị ấy có được cố định vào những đồ vật vật chất bền lâu và không thay đổi, hay không" (tr.95).

Như thế là ông ta đã quay trở về với những quan niệm của hệ thống trọng thương, cũng giống như Gác-ni-ê đã quay trở về với những quan niệm của hệ thống trọng nông. Vì vậy, những lời tán nhảm vô dụng của ông ta lại rất có ích cho việc đánh giá hệ thống trọng thương và những quan niệm của hệ thống này về "giá trị thặng dư", nhất là vì ông ta đã đưa những quan niệm ấy ra để chống lại Xmít, Ri-các-đô, v.v..

Của cải của giá trị trao đổi; vì vậy bất kỳ lao động nào sản xuất

ra giá trị trao đổi hoặc bản thân nó có giá trị trao đổi, đều sản xuất ra của cải. Một chữ duy nhất chứng tỏ rằng Ga-nin nhìn nhận sâu hơn những người khác thuộc phái trọng thương, là thuật ngữ "lao động *chung"* [travail *général*]. Lao động của một cá nhân, hay nói cho đúng hơn là sản phẩm lao động của người đó, phải mang lấy hình thái lao động chung. Chỉ bằng cách ấy, sản phẩm lao động mới trở thành giá trị trao đổi, trở thành *tiền.* Trên thực tế, Ga-nin đã quay trở về với cái quan niệm cho rằng của cải là tiền; tuy nhiên, đối với Ga-nin, không phải chỉ có vàng và bạc mới là của cải, mà bản thân hàng hóa cũng là của cải, vì nó là *tiền.* Ga-nin nói:

"hệ thống thương nghiệp, hay là sự trao đổi những giá trị của *lao động chung"* (tr.98).

Cách nói đó là vô nghĩa: sản phẩm là giá trị, với tư cách là hình thái tồn tại hiện hữu của lao động chung, với tư cách là sự thể hiện của lao động ấy, chứ không phải với tư cách là *"giá trị* của lao động chung", vì điều này có nghĩa là: giá trị của giá trị. Nhưng chúng ta hãy giả định rằng hàng hóa được cấu thành như là một giá trị, thậm chí, nếu cần, cứ hãy cho rằng nó đã mang hình thái tiền tệ, đã thực hiện sự biến hóa hình thái của nó. Giờ đây nó là một giá trị trao đổi. Nhưng lượng giá trị của hàng hóa đó là bao nhiêu? Tất cả các hàng hóa đều là những giá trị trao đổi. Do đó chúng không khác gì nhau. Nhưng cái gì quyết định giá trị trao đổi của một hàng hóa? Ở đây, Ga-nin không đi xa quá cái hình thức bề ngoài thô thiển nhất của các hiện tượng. Hàng hóa A là một giá trị trao đổi lớn, nếu nó được trao đổi với một số lớn hàng hóa *B, C, D, v.v..*

Nhận xét của Ga-nin - nhằm chống lại Ri-các-đô và đa số các nhà kinh tế học - nói rằng khi xem xét lao động, những tác giả này không chú ý đến trao đổi mặc dù hệ thống của họ, cũng như toàn bộ hệ thống tư sản, đều dựa trên giá trị trao đổi, - nhận xét đó là hoàn toàn đúng. Nhưng sở dĩ họ nhất trí như vậy là vì

họ coi *hình thái* hàng hóa của sản phẩm là một cái gì tất nhiên, và vì vậy mà họ chỉ xét đến *đại lượng của giá trị.* Trong trao đổi, chỉ nhờ được biểu hiện dưới hình thái *tiền,* mà những sản phẩm của các cá nhân riêng biệt bộc lộ ra như là sản phẩm của lao động chung. Nhưng tính chất tương đối ấy cũng đã có gốc rễ của nó trong cái sự kiện là chúng phải thể hiện ra như là sự tồn tại hiện hữu của lao động chung, và chỉ có thể quy thành lao động chung với tư cách là những biểu hiện tương đối, chỉ khác nhau về mặt số lượng, của lao động xã hội. Nhưng bản thân việc trao đổi không đem lại cho chúng *một đại lượng giá trị*. Trong trao đổi, chúng thể hiện ra là lao động xã hội chung, nhưng chúng có thể biểu hiện như vậy đến mức nào, điều đó phụ thuộc vào tình hình chúng có thể biểu hiện ra là lao động xã hội theo mức độ nào, nghĩa là phụ thuộc vào số lượng các hàng hóa mà chúng có thể trao đổi, do đó, còn phụ thuộc vào quy mô thị trường, thương mại, vào cái chuỗi hàng hóa trong đó chúng thể hiện ra với tư cách là giá trị trao đổi. Nếu chẳng hạn, chỉ có 4 ngành sản xuất thôi, thì mỗi người trong bốn người sản xuất sẽ sản xuất một phần lớn sản phẩm của mình cho bản thân. Nếu như có hàng nghìn ngành sản xuất thì mỗi người có thể sản xuất toàn bộ sản phẩm của mình với tư cách là hàng hóa. Toàn bộ sản phẩm của họ có thể đi vào trao đổi.

Nhưng cùng với phái trọng thương, Ga-nin quan niệm rằng *bản thân đại lượng của giá trị là sản phẩm của trao đổi,* trong khi đó, nhờ trao đổi, sản phẩm trên thực tế chỉ nhận được có cái hình thái giá trị, hay hình thái *hàng hóa.*

"Trao đổi đem lại cho *các vật* một giá trị mà chúng sẽ không có được nếu không có trao đổi" (tr.102).

Nếu điều đó có nghĩa là: *các vật,* các giá trị sử dụng, trở thành giá trị, nhận được cái hình thái ấy chỉ với tư cách là những biểu hiện tương đối của lao động xã hội, thì đó là một điều lắp lại. Còn nếu như điều đó có nghĩa là, qua trao đổi, chúng có được

một giá trị lớn hơn khi không có trao đổi thì đó chỉ là một điều phi lý rõ rệt, bởi vì trao đổi chỉ có thể làm tăng lượng giá trị của hàng hóa *A* bằng cách hạ lượng giá trị của hàng hóa *B* xuống mà thôi. Nó tăng giá trị của hàng hóa *A* lên bao nhiêu so với trước khi trao đổi, thì nó cũng giảm giá trị của hàng hóa *B* xuống bấy nhiêu. Do đó, *trước khi trao đổi cũng như sau khi trao đổi, A + B cũng vẫn có một giá trị như thế.*

"Những sản phẩm có ích nhất có thể không có một giá trị nào, nếu như trao đổi không đem lại cho chúng giá trị đó,..."

(Trước hết, nếu như những đồ vật này là "sản phẩm", thì ngay từ đầu chúng đã là sản phẩm của lao động, chứ không phải là tặng phẩm phổ biến của tự nhiên, như không khí, v.v.. Nếu như những vật ấy là "hữu ích nhất", thì chúng là những giá trị sử dụng với ý nghĩa cao nhất của chữ đó, những giá trị sử dụng mà tất cả mọi người đều cần đến. Nếu như việc trao đổi *không* đem lại cho chúng một giá trị *nào,* thì điều đó chỉ có thể có trong điều kiện là bản thân mỗi một người tự sản xuất những đồ vật ấy cho mình; nhưng điều đó sẽ mâu thuẫn [360] với cái tiền đề là chúng được sản xuất ra để trao đổi; như vậy, toàn bộ tiền đề đều vô nghĩa.)

... "và những sản phẩm vô dụng nhất cũng có thể có một giá trị rất cao, nếu như trao đổi thuận lợi đối với chúng" (tr.104).

Đối với ông Ga-nin, "trao đổi" là một con người thần bí. Nếu như "những sản phẩm vô dụng nhất" không dùng được vào việc gì, nếu chúng không có một giá trị sử dụng nào cả, thì ai lại đi mua những sản phẩm ấy? Do đó, đối với người mua, những sản phẩm này trong mọi trường hợp vẫn phải có một "tính hữu dụng" nào đó, dù chỉ là tưởng tượng. Và nếu người mua không phải người ngốc, thì vì lý do gì mà anh ta sẽ trả đắt hơn cho những sản phẩm ấy? Như vậy, sự đắt đỏ của những sản phẩm này là do một tình hình nào đó gây nên, tình hình đó quyết không phải toát ra từ "tính vô dụng" của chúng. Tình hình đắt đỏ ấy là do sự "khan hiếm"

của chúng gây ra chăng? Nhưng Ga-nin lại gọi chúng là "những *sản phẩm* vô dụng nhất". Mà đã là sản phẩm, thì tại sao người ta lại không sản xuất hàng loạt những sản phẩm này, chẳng kể là chúng có một "giá trị trao đổi" lớn? Nếu như trước kia người mua là một người ngốc, trả rất nhiều tiền cho một vật không có một giá trị sử dụng thực tế, cũng không có một giá trị sử dụng tưởng tượng đối với bản thân anh ta, thì giờ đây người bán là một người ngốc, vì không sản xuất những đồ chơi ấy, những đồ chơi có giá trị đổi chác rất cao, thay cho những vật phẩm hữu dụng có giá trị trao đổi không bao nhiêu. Như vậy, nếu như giá trị trao đổi của những vật phẩm ấy lớn đến như thế, mặc dù giá trị sử dụng của chúng không đáng kể (giả thiết rằng giá trị sử dụng do những nhu cầu tự nhiên của con người ta quyết định), thì điều ấy không phải là do tình hình của ngài trao đổi quyết định, mà là do tình hình của bản thân vật phẩm ấy quyết định. *Do đó, giá trị trao đổi cao của vật phẩm không phải là sản phẩm của trao đổi, nó chỉ thể hiện ra trong việc trao đổi mà thôi.*

"Cái giá trị theo đó các vật phẩm đã được trao đổi [valeur échangée], chứ không phải có thể trao đổi được [valeur échangeable] là *giá trị thực sự,* là giá trị đồng nhất với của cải" (s.đ.d., tr. 104).

Nhưng, valeur échangeable là tỷ lệ của một vật này so với những vật khác mà nó có thể trao đổi được. {Cái cơ sở đúng đắn ở đây là: sở dĩ hàng hóa bắt buộc phải chuyển hóa thành tiền là vì hàng hóa bước vào trao đổi với tư cách là một valeur échangeable, với tư cách là giá trị trao đổi, nhưng nó chỉ trở thành một giá trị như vậy là do có sự trao đổi.} Ngược lại, cái giá trị theo đó *A* đã được trao đổi rồi, giá trị đó là một lượng sản phẩm *B, C, D,* v.v., nhất định. Như thế (theo ông Ga-nin), cái đó không phải là giá trị, mà chỉ là một "vật không có trao đổi". Trước lúc trao đổi chúng cho *A,* thì *B, C, D,* v.v., không phải là những "giá trị". *A* trở thành giá trị là nhờ những phi - giá trị đó đã chiếm cái vị trí của nó (với tư cách là giá trị đã được trao đổi). Thành thử,

những "vật" ấy bỗng nhiên trở thành những giá trị là chỉ do sự thay đổi vị trí đơn thuần; sau sự thay đổi vị trí này, chúng sẽ đi ra khỏi trao đổi và lại ở vào cái vị trí như trước đây.

"Như vậy, không phải tính hữu dụng thực tế của các đồ vật, cũng không phải giá trị *nội tại* của chúng làm cho chúng trở thành của cải: đó là do trao đổi đã ghi lại và xác định giá trị của chúng, và chính cái giá trị này đã làm cho chúng và của cải đồng nhất với nhau" (s.đ.d., tr. 105).

Ông trao đổi đã ghi lại và xác định, hoặc giả một cái gì đã tồn tại rồi, hoặc giả một cái gì không tồn tại. Nếu lần đầu tiên ông ta tạo ra giá trị của các đồ vật, thì giá trị đó, sản phẩm đó của trao đổi, sẽ biến ngay sau khi trao đổi xong. Như vậy, cái gì được ông ta tạo ra, thì ông ta cũng lại thủ tiêu đi. Tôi đổi *A* lấy *B + C + D.* Trong hành vi trao đổi đó, *A* có được giá trị. Hành vi ấy vừa kết thúc, thì *B + C + D* đứng ngay về phía của *A,* còn *A* thì đứng về phía của *B + C + D.* Và chúng đứng ở đấy, mỗi phía tự nó, ở ngoài ông trao đổi, là cái chỉ bao hàm trong việc thay đổi vị trí mà thôi. *B + C + D* bây giờ là những "đồ vật", chứ không phải là giá trị. Cả *A* cũng như vậy. Hay là trao đổi "ghi lại và xác định" theo đúng nghĩa của những chữ ấy, theo nghĩa là một động lực kế xác định và ghi lại sức bắp thịt của tôi chứ không phải tạo ra sức đó. Nhưng trong trường hợp ấy, thì giá trị không phải do trao đổi tạo ra.

"Đối với những người cá biệt và đối với các dân tộc, thì trên thực tế của cải chỉ tồn tại khi nào mỗi người làm cho tất cả" -

(nghĩa là khi nào lao động của mỗi một người thể hiện ra như là *lao động xã hội chung.* Nếu giải thích một cách khác thì câu ấy là vô nghĩa, bởi vì nếu không nói đến cái hình thái lao động xã hội chung ấy, thì sẽ phải nói rằng, người sản xuất sắt làm việc không phải cho tất cả mọi người mà *chỉ* cho những người tiêu dùng sắt) -

"và tất cả đều làm việc cho mỗi người"

(đây cũng lại là một điều vô nghĩa nếu nói về giá trị sử dụng,

vì rằng sản phẩm của tất cả mọi người hoàn toàn chỉ là những sản phẩm đặc thù mà thôi, và mỗi một người chỉ cần một số sản phẩm đặc thù nhất định; do đó, điều đó cũng chỉ có nghĩa là mỗi một sản phẩm đặc thù mang cái hình thái trong đó nó *tồn tại cho mỗi người,* và nó tồn tại trong hình thái ấy không phải là vì với tư cách là một sản phẩm đặc thù nó phân biệt với sản phẩm của "mỗi người", mà chỉ là vì nó đồng nhất với sản phẩm ấy; ở đây trước mắt chúng ta cũng vẫn là cái hình thái lao động xã hội thể hiện ra trên cơ sở nền sản xuất hàng hóa) (s.đ.d., tr. 108).

[361] Từ định nghĩa đó: giá trị trao đổi là biểu hiện của lao động của một cá nhân riêng lẻ, với tư cách là lao động xã hội chung, - Ga-nin lại rơi vào một quan niệm sai lầm nhất: giá trị trao đổi là cái tỷ lệ theo đó hàng hóa *A* đổi lấy hàng hóa *B, C, D,* v.v.. Giá trị trao đổi của hàng hóa *A* lớn, nếu như người ta đưa ra nhiều *B, C, D* để đổi lấy *A;* nhưng trong trường hợp ấy thì người ta lại đưa ra ít *A* để đổi lấy *B, C, D.* Của cải là gồm giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi là cái tỷ lệ theo đó sản phẩm được trao đổi với nhau. Do đó, tổng số của tất cả các sản phẩm không có một giá trị trao đổi nào, bởi vì nó không trao đổi cho cái gì cả. Thành thử xã hội mà của cải là gồm giá trị trao đổi, thì lại không có một tí của cải nào. Do đó, chẳng những có cái kết luận - như bản thân Ga-nin đã kết luận, - nói rằng "của cải quốc dân, gồm những giá trị trao đổi của lao động" (tr.108) không bao giờ có thể tăng lên hoặc giảm xuống về mặt giá trị trao đổi (do đó *không có một giá trị thặng dư nào cả)*, mà còn có cả cái kết luận cho rằng, nói chung, của cải ấy không có giá trị trao đổi, và do đó không phải là của cải, bởi vì của cải chỉ gồm có giá trị trao đổi mà thôi.

"Nếu như vì có quá nhiều lúa mì nên *giá trị của lúa mì hạ xuống,* thì của cải của người làm ruộng sẽ bị giảm xuống, vì lúc đó họ sẽ có ít giá trị trao đổi hơn để mua sắm những vật phẩm cần thiết, có ích hay dễ chịu cho đời sống; nhưng những người tiêu dùng lúa mì lại được lợi ngang với số mà những người làm ruộng đã mất đi; sự

thiệt thòi của những người này lại được bù bằng cái lợi của những người khác, và nói chung của cải không bị thay đổi gì cả" (tr. 108-109).

Xin lỗi ngài! Những người tiêu dùng lúa mì tiêu dùng lúa mì, chứ không phải tiêu dùng giá trị trao đổi của lúa mì. Họ trở nên giàu hơn về thức ăn chứ không phải về giá trị trao đổi. Họ đã đổi lúa mì với một lượng nhỏ những sản phẩm của họ có giá trị trao đổi cao, do chỗ những sản phẩm này tương đối ít so với khối lượng lúa mì được trao đổi với chúng. Giờ đây, những người làm ruộng nhận được một *giá trị trao đổi cao,* còn những người tiêu dùng thì nhận được nhiều lúa mì có giá trị trao đổi ít hơn, thành thử bây giờ họ là những người nghèo, còn những người làm ruộng là những người giàu.

Hơn nữa, như thế là tổng số (tổng số xã hội của những giá trị trao đổi) trở thành tổng số các giá trị trao đổi bao nhiêu, thì nó lại mất cái đặc tính của nó là giá trị trao đổi đi bấy nhiêu. *A, B, C, D, E, F,* có giá trị trao đổi chừng nào chúng được đem trao đổi với nhau. Một khi chúng đã trao đổi rồi thì tất cả chúng đều là sản phẩm đối với những người tiêu dùng chúng, những người mua chúng. Do kết quả của việc chuyển từ tay người này sang tay người kia, chúng không còn là những giá trị trao đổi nữa. Do đó mà của cải của xã hội, "gồm những giá trị trao đổi", đã biến mất. Giá trị của hàng hóa *A* là tương đối; giá trị ấy là tỷ lệ trao đổi của nó so với *B, C,* v.v.. *A* + *B* có giá trị trao đổi ít hơn, bởi vì giá trị trao đổi của chúng bây giờ chỉ là tỷ lệ của chúng so với *C, D, E, F.* Còn tổng số của *A, B, C, D, E, F,* thì hoàn toàn không có giá trị trao đổi nào cả, bởi vì nó không thể hiện một tỷ lệ nào cả. Tổng số các hàng hóa không trao đổi với một hàng hóa khác. Do đó, của cải của xã hội, gồm các giá trị trao đổi, không có một giá trị trao đổi nào cả và vì vậy mà không phải là của cải.

"Do đó, đối với một nước, làm giàu bằng nội thương là một việc khó khăn, và thậm chí là không thể thực hiện được. Những dân tộc tiến hành buôn bán với nước ngoài thì ở trong một hoàn cảnh có khác hơn ít nhiều" (s.đ.d., tr. 109).

Đó là chủ nghĩa trọng thương cũ. Theo họ, giá trị là ở chỗ không phải tôi chỉ đơn thuần nhận một vật ngang giá, mà lớn hơn vật ngang giá. Nhưng trong lúc đó đối với Ga-nin thì không có một vật ngang giá nào cả, - vì vật ngang giá giả định rằng giá trị của hàng hóa *A* và giá trị của hàng hóa *B* không phải do tỷ lệ của *A* đối với *B* quyết định, mà là do một vật thứ ba nào đó, trong đó *A* và *B* đồng nhất với nhau. Nếu không có vật ngang giá thì cũng không có số thặng ra ngoài vật ngang giá. Đổi sắt lấy vàng tôi nhận được ít hơn là khi đổi vàng lấy sắt. Bây giờ thì tôi có nhiều sắt hơn, mà đem đổi thì tôi nhận được ít vàng hơn. Do đó, nếu lúc đầu tôi được lợi do chỗ một số vàng ít hơn được đem so với một số lượng sắt lớn hơn, thì bây giờ tôi lại chịu thiệt như thế, vì một số sắt lớn hơn được đem so với một số vàng ít hơn.

* * *

"Bất cứ một lao động nào, không kể bản chất của nó như thế nào, cũng đều là lao động sản xuất, là lao động sản xuất ra của cải nếu nó có giá trị trao đổi" (s.đ.d., tr. 119). "Trao đổi không tính đến số lượng của các sản phẩm, không tính đến tính vật chất của chúng, cũng không tính đến sự bền lâu của chúng" (s.đ.d., tr. 121). "Tất cả" (các loại lao động) "*đều là sản xuất như nhau* theo ý nghĩa là chúng sản xuất ra cái *tổng số* mà chúng đã được trao đổi" (tr.121-122).

Trước hết, chúng là sản xuất như nhau theo ý nghĩa là hoàn lại *tổng số* đã nói trên, nghĩa là hoàn lại *giá cả* mà người ta đã trả cho những lao động đó (*giá trị* tiền công của chúng). Nhưng bây giờ Ga-nin lại tiến ngay thêm một bước nữa. Ông ta tuyên bố: lao động phi vật chất sản xuất ra cái sản phẩm vật chất trao đổi với nó, thành thử hình như là lao động vật chất đã sản xuất ra sản phẩm của lao động phi vật chất.

[362] "Không có một sự khác nhau nào giữa lao động của người công nhân đóng chiếc tủ và đổi lấy 4 đấu lúa mì, với lao động của người nhạc sĩ lang thang, người

này nhận được 4 đấu lúa mì về lao động của mình. Trong một trường hợp ta có 4 đấu lúa mì, sản xuất ra để trả công đóng tủ, còn trong trường hợp kia ta cũng có 4 đấu lúa mì để trả cho sự thích thú mà người nhạc sĩ lang thang đã cung cấp. Thật ra, sau khi người thợ mộc tiêu dùng hết 4 đấu lúa mì, thì chiếc tủ vẫn còn, nhưng sau khi người nhạc sĩ lang thang tiêu dùng xong 4 đấu lúa mì của anh ta thì không còn lại gì cả. Nhưng biết bao nhiêu loại lao động, được gọi là sản xuất, cũng ở trong một tình hình như vậy!... không thể xét về tính chất sản xuất hay tính chất không sinh sản của một loại lao động này hoặc của một loại lao động khác theo cái gì còn lại sau khi tiêu dùng, mà phải *xét theo việc trao đổi hoặc việc sản xuất mà lao động đó đã để ra*. Vì lao động của người nhạc sĩ, cũng giống như lao động của người thợ mộc, là *nguyên nhân của việc sản xuất ra 4 đấu lúa mì, nên năng suất lao động của cả hai đều được đo một cách như nhau bằng 4 đấu lúa mì*, dù rằng sau khi kết thúc, lao động của một trong hai người đó không được cố định lại và không được vật thể hóa trong một vật bền lâu nào, còn lao động của người kia thì được cố định lại và vật thể hóa trong một vật như thế" (s.đ.d., tr. 122-123).

"A-đam Xmít muốn giảm bớt số công nhân mà lao động không đem lại lợi ích nào, để tăng số công nhân làm những công việc có ích; song những người tán thành quan điểm đó quên rằng nếu như nguyện vọng đó có thể thực hiện được, thì không thể có bất cứ một của cải nào, vì những người sản xuất sẽ thiếu người tiêu thụ, và số thừa không tiêu dùng hết sẽ không thể tái sản xuất ra được nữa. Các giai cấp sản xuất không phải đem những sản phẩm lao động của họ ra cho không *những giai cấp mà lao động không sáng tạo ra sản phẩm vật chất!"*.

(Như vậy, ở đây chính bản thân ông ta đã phân biệt các loại lao động sản xuất ra những sản phẩm vật chất, và những loại lao động không sản xuất ra sản phẩm vật chất.)

"Họ đưa những sản phẩm của mình cho những giai cấp ấy để đổi lấy những sự tiện nghi, khoái lạc và thích thú mà họ nhận được từ những giai cấp ấy, và *để có thể cung cấp những sản phẩm của mình cho những giai cấp ấy thì họ bắt buộc phải sản xuất ra những sản phẩm đó.* Nếu như sản phẩm vật chất của lao động không được dùng vào việc trả công cho các loại lao động không tạo nên những sản phẩm vật chất, thì những sản phẩm đó sẽ không có người tiêu thụ, và việc *tái sản xuất* ra những sản phẩm ấy sẽ bị đình chỉ. Vì vậy, những loại lao động sản xuất ra những sự thích thú *cũng đều tích cực tham gia vào sản xuất,* giống như loại lao động được coi là sản xuất nhất (s.đ.d., tr. 123-124).

"Những sự tiện nghi, thích thú hay khoái lạc mà họ" (các dân tộc) "mong muốn, hầu như bao giờ cũng *đi theo sau những sản phẩm cần thiết để trả công cho chúng, chứ không phải đi trước chúng"* (s.đ.d., tr. 125).

(Như vậy thì rõ ràng chúng là hậu quả, chứ không phải là nguyên nhân của các sản phẩm "cần thiết để trả công cho chúng".)

Tình hình sẽ khác khi các loại lao động phục vụ cho sự thích thú, hoang phí, xa hoa, *không phải do nhu cầu của những giai cấp sản xuất gây ra"* (ở đây chính Ga-nin đã nêu lên sự phân biệt ấy), "nhưng những giai cấp này vẫn *bắt buộc* phải trả cho các hình thức lao động ấy và giảm bớt nhu cầu của mình xuống với một tổng số tương ứng. Trong trường hợp đó, có thể có tình hình là một khoản thanh toán có tính chất bắt buộc như vậy sẽ không làm tăng số lượng sản phẩm lên một tí nào" (tr. 125). "Trừ trường hợp đó ra... thì tuỳ theo sự cần thiết, bất kỳ lao động nào cũng là lao động sản xuất và nhiều hay ít đều góp phần vào việc cấu thành và phát triển của cải chung, vì *lao động này nhất định sẽ gây ra việc sản xuất những sản phẩm dùng để trả cho nó"* (s.đ.d., tr. 126).

{Như vậy, những "loại lao động không sản xuất" có tính chất sản xuất không phải do chúng trị giá một cái gì, nghĩa là không phải do giá trị trao đổi của chúng, và cũng không phải vì các loại lao động ấy sản xuất ra một sự thích thú nhất định, nghĩa là không phải do giá trị sử dụng của chúng, mà là do chúng sản xuất ra lao động sản xuất.}

{Nếu theo A-đam Xmít, lao động sản xuất là lao động trực tiếp trao đổi với tư bản, thì ngoài hình thức ra, những yếu tố vật chất của tư bản trao đổi với lao động cũng có ý nghĩa. Tư bản này sẽ quy thành những tư liệu sinh hoạt cần thiết, do đó một phần lớn được quy thành hàng hóa, thành những vật phẩm vật chất. Cái mà người công nhân đã phải lấy trong số tiền công đó để trả cho nhà nước và nhà thờ, là khoản khấu trừ về những sự phục vụ mà người ta bắt anh phải chịu; cái mà anh ta chi phí và việc giáo dục thì hoàn toàn không đáng kể; trong những trường hợp anh ta chi phí vào những khoản ấy, thì những khoản ấy là sản xuất, bởi vì việc giáo dục sản xuất ra sức lao động; cái mà

anh ta đã chi vào việc phục vụ của thầy thuốc, thầy kiện, cha cố, - thì đó là một tai họa cho anh ta; cũng còn một vài loại lao động không sản xuất hay những sự phục vụ nào đó mà người công nhân dùng tiền công của mình để trả, nhưng những loại lao động và phục vụ ấy rất ít, đặc biệt là vì những công việc gắn liền với việc tiêu dùng (như nấu ăn, làm vệ sinh nhà cửa, trong phần lớn các trường hợp là những việc sửa chữa đủ mọi thứ nữa) đều do người công nhân tự làm lấy.}

Hết sức đặc trưng là đoạn sau đây của Ga-nin:

"Nếu việc trao đổi đem lại cho lao động của người đầy tớ một giá trị là 1000 phrăng, trong khi đó nó chỉ đem lại cho lao động của người làm ruộng, hay của người công nhân công nghiệp một giá trị là 500 phrăng, thì do đó ta phải kết luận rằng lao động của người đầy tớ góp phần vào việc *sản xuất ra của cải* gấp đôi lao động của người làm ruộng hay của người công nhân công nghiệp; điều đó không thể nào khác được khi lao động của người đầy tớ được nhận những sản phẩm vật chất gấp đôi lao động của người làm ruộng hay của người công nhân công nghiệp. Thế thì làm sao có thể nói được rằng của cải là do lao động có giá trị trao đổi ít nhất, và do đó, được trả công thấp nhất, làm ra!" (s.đ.d., tr. 293-294).

[363] Nếu tiền công của người công nhân công nghiệp hay nông nghiệp ngang với 500 phrăng và giá trị thặng dư (lợi nhuận và địa tô) do người công nhân ấy tạo ra là 40%, thì "sản phẩm thuần tuý" của anh ta sẽ ngang với 200 phrăng, và cần phải có lao động của 5 người công nhân như thế mới sản xuất ra tiền công của người đầy tớ là 1000 phrăng. Nếu như ngài trao đổi thấy cần mua cho mình một nàng hầu 10 000 phrăng mỗi năm thay cho người ở, thì sẽ phải cần đến "sản phẩm thuần tuý" của 50 công nhân sản xuất như thế. Nhưng vì lao động không sản xuất của nàng hầu đem lại cho cô ta một giá trị trao đổi, một tiền công 20 lần nhiều hơn tiền công của những người công nhân sản xuất, nên theo quan niệm của Ga-nin, con người ấy sẽ góp phần vào việc "sản xuất ra của cải" hai mươi lần nhiều hơn, và nước nhà trả tiền công càng cao cho những người đầy tớ và nàng hầu thì

lại sản xuất ra càng nhiều của cải hơn. Ông Ga-nin đã quên rằng chỉ có năng suất lao động của công nhân công nghiệp và nông nghiệp, và nói chung, chỉ là số thặng ra do công nhân sản xuất tạo ra và không được trả công, mới cung cấp cái quỹ để trả công cho những người lao động không sản xuất. Nhưng Ga-nin tính toán như thế này: 1000 phrăng tiền công và vật ngang giá với nó dưới hình thức lao động của người đầy tớ hoặc của nàng hầu gộp chung lại là 2 000 phrăng. Còn trên thực tế thì giá trị của những người đầy tớ và các nàng hầu, nghĩa là chi phí sản xuất ra họ, hoàn toàn phụ thuộc vào "sản phẩm ròng" của những người công nhân sản xuất. Ngay cả sự tồn tại của những người đầy tớ và các nàng hầu, với tư cách là một hạng người đặc biệt, cũng phụ thuộc vào sản phẩm ròng này. Giữa giá cả của họ và giá trị của họ rất ít có cái gì giống nhau.

Nhưng chúng ta cũng cứ giả định rằng giá trị (chi phí sản xuất) của người đầy tớ lớn gấp đôi so với giá trị, hay chi phí sản xuất của người công nhân sản xuất. Khi ấy cần phải chú ý rằng năng suất của người công nhân (cũng như năng suất của máy móc) và giá trị của người đó hoàn toàn là những vật khác nhau, thậm chí còn tỷ lệ nghịch với nhau. Giá trị của một cái máy này hoặc cái máy khác bao giờ cũng là một số âm so với năng suất của nó.

"Ở đây người ta đã phản đối một cách vô ích như sau: nếu lao động của những người đầy tớ cũng sản xuất như lao động của người làm ruộng và của những người công nhân công nghiệp, thì không hiểu tại sao người ta lại không tiêu dùng tổng số tiết kiệm của nước nhà vào việc nuôi đầy tớ, vì như thế thì chẳng những không hoang phí những món tiền tiết kiệm ấy, mà còn luôn luôn tăng giá trị của chúng lên. Lời phản đối ấy có vẻ đúng, chỉ vì nó dựa trên giả thiết cho rằng hình như hiệu quả của bất kỳ một lao động nào cũng đều là kết quả của *sự tham gia của nó vào việc sản xuất ra vật phẩm vật chất, dường như sản xuất vật chất sáng tạo ra của cải,* và *dường như sản xuất và của cải hoàn toàn đồng nhất với nhau*. Người ta đã quên rằng, *bất kỳ việc sản xuất ra những sản phẩm nào cũng chỉ là của cải khi những sản*

phẩm ấy được tiêu dùng"[1], và trao đổi sẽ xác định trong mức độ nào thì sản xuất *sẽ góp phần thúc đẩy việc hình thành nên của cải.* Nếu nhớ lại rằng trong bất cứ một nước nào, tất cả các hình thức lao động trực tiếp hoặc gián tiếp đều góp phần thúc đẩy toàn bộ nền sản xuất, rằng khi xác định giá trị của mỗi loại lao động, thì trao đổi quy định phần nó tham gia vào sản xuất, rằng việc *tiêu dùng sản phẩm* thực hiện giá trị do trao đổi đem lại cho sản phẩm ấy, và việc sản xuất thừa hay thiếu so với tiêu dùng quyết định mức độ giàu có hoặc nghèo khổ của các dân tộc, - nếu nhớ lại những điều đó thì sẽ thấy rõ là người ta không triệt để biết bao khi lấy *riêng* mỗi loại lao động và *lấy mức độ tham gia của lao động ấy vào nền sản xuất vật chất* để đo năng suất và hiệu quả của nó, mà *không chú ý đến* [364] *việc tiêu dùng lao động ấy, chỉ có việc tiêu dùng này mới đem lại cho nó một giá trị,* cái giá trị mà nếu không có thì của cải sẽ không thể nào tồn tại được" (s.đ.d., tr. 294 - 295).

Ở anh chàng láu lỉnh của chúng ta, một mặt thì của cải phụ thuộc vào số thừa của sản xuất so với tiêu dùng, và mặt khác, thì chỉ có tiêu dùng mới đem lại giá trị. Và theo quan điểm của anh ta, người đầy tớ tiêu dùng 1000 phrăng, sẽ góp phần gấp đôi vào việc tạo ra giá trị, hơn là người nông dân tiêu dùng 500 phrăng.

Ga-nin một mặt thì thừa nhận rằng những hình thức lao động không sản xuất ấy không trực tiếp tham gia vào việc hình thành ra của cải vật chất. Cả Xmít cũng không khẳng định hơn thế. Mặt khác, ông ta muốn chứng minh rằng những hình thức lao động

1) {Vì vậy, cũng cái anh chàng láu lỉnh ấy đã nói ở trang sau đó: "bất cứ lao động nào cũng *sản xuất* ra của cải một cách tỷ lệ với giá trị trao đổi của nó, cái giá trị trao đổi do cung và cầu quyết định" (thành thử lao động *sản xuất* ra của cải không phải tỷ lệ với việc nó sản xuất ra được bao nhiêu giá trị trao đổi, mà tỷ lệ với việc giá trị trao đổi của bản thân nó là bao nhiêu, không phải tỷ lệ với việc nó đã sản xuất ra bao nhiêu, mà tỷ lệ với việc nó trị giá bao nhiêu), và "giá trị của nó chỉ có thể góp phần vào việc tích luỹ tư bản bằng cách *tiết ước và nhịn tiêu dùng* những sản phẩm mà giá trị ấy của nó cho phép lấy từ trong tổng số sản phẩm ra".}

không sản xuất này, ngược lại, đã tạo nên của cải vật chất theo mức độ mà chúng không làm việc đó, như ông ta đã thừa nhận.

Ở tất cả các nhà tranh luận đứng ra chống Xmít đó, một mặt chúng ta thấy cái thái độ khinh mạn đối với nền sản xuất vật chất, và mặt khác thì mưu toan biện hộ cho nền sản xuất phi vật chất, - hoặc thậm chí còn biện hộ cho những việc không phải là sản xuất, ví dụ như lao động của người đầy tớ - dưới cái hình thức sản xuất vật chất. Người chủ "thu nhập ròng" có chi phí số thu nhập ấy vào những người đầy tớ, vào nàng hầu hay là vào bánh ba-tê, thì điều ấy cũng hoàn toàn không quan trọng. Nhưng thực là buồn cười khi cho rằng hình như số thặng ra nhất thiết phải do những người đầy tớ tiêu dùng, chứ không thể do bản thân những người công nhân sản xuất tiêu dùng, vì nếu không thế thì giá trị của sản phẩm sẽ không còn nữa. Man-tút cũng tuyên bố đúng như thế về sự cần thiết phải có những người tiêu dùng không sản xuất; sự cần thiết đó thực tế đã có một khi số thừa đó nằm ở trong tay những kẻ "ăn không ngồi rồi". [364]

[9) GA-NIN VÀ RI-CÁC-ĐÔ NÓI VỀ "THU NHẬP RÒNG" GA-NIN VỚI TƯ CÁCH LÀ NGƯỜI CHỦ TRƯƠNG GIẢM SỐ DÂN SẢN XUẤT; RI-CÁC-ĐÔ VỚI TƯ CÁCH LÀ NGƯỜI CHỦ TRƯƠNG TÍCH LUỸ TƯ BẢN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT]

[364] *Ga-nin* khẳng định rằng trong cuốn "Théorie de l'économie politique" của mình (cuốn sách mà tôi không được biết đến), ông ta đã đưa ra một lý luận mà sau đó Ri-các-đô đã lắp lại[72]. Lý luận đó cho rằng của cải không phải phụ thuộc vào tổng sản phẩm, mà phụ thuộc vào sản phẩm ròng, nghĩa là phụ thuộc vào lợi nhuận và địa tô. (Điều đó quyết không phải là một phát minh của

Ga-nin; tuy nhiên trên thực tế, cách ông ta đưa lý luận đó ra đã làm cho ông ta nổi bật lên trong số những nhà kinh tế học khác.)

Giá trị thặng dư được thể hiện (tồn tại thực tế) trong sản phẩm thặng dư, trong sản phẩm thặng ra so với cái khối lượng sản phẩm chỉ bù lại những yếu tố ban đầu, và do đó, gia nhập vào chi phí sản xuất của sản phẩm; nếu cộng tư bản bất biến và tư bản khả biến lại thì bộ phận sản phẩm này nói chung sẽ bằng số tư bản đã ứng ra cho sản xuất. Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa là giá trị thặng dư chứ không phải là sản phẩm. Thời gian lao động cần thiết của người công nhân - và đồng thời cả cái vật ngang giá trong sản phẩm dùng để trả cho nó - chỉ cần thiết trong chừng mực nó cung cấp được lao động thặng dư. Trong trường hợp ngược lại thì nó là *không sản xuất* đối với nhà tư bản.

Giá trị thặng dư là bằng mức giá trị thặng dư $\frac{m}{v}$ nhân cho số ngày lao động làm cùng một lúc, hay là nhân cho số công nhân tại nghiệp, *n.* Như thế, $M = \frac{m}{v} \times n$. Do đó, giá trị thặng dư này có thể tăng hoặc giảm theo hai cách. Ví dụ: $\frac{m}{v} \times n$ bằng $\frac{2m}{v} \times n$, nghĩa là *2M*. Ở đây *M* tăng [365] gấp đôi vì mức giá trị thặng dư đã tăng gấp đôi, vì $\frac{m}{\frac{v}{2}}$ là $\frac{2m}{v}$, mà phân số này lại 2 lần nhiều hơn $\frac{m}{v}$. Mặt khác, $\frac{m}{v} \times 2n$ cũng sẽ bằng $\frac{2mn}{v}$, do đó, cũng ngang với *2M*. Tư bản bất biến, *V,* bằng giá cả của một ngày lao động cá biệt nhân cho số công nhân tại nghiệp. Nếu như có 800 công nhân làm việc, và phải tốn cho mỗi một công nhân hết 1 p.xt., thì *V* = 800 p.xt., nghĩa là 1 p.xt. x 800, ở nơi mà

n = 800. Nếu như giá trị thặng dư là 160, thì mức giá trị thặng dư bằng $\frac{160}{1\text{p.xt.} \times 800} = \frac{160}{800} = \frac{16}{80} = \frac{1}{5} = 20\%$. Nhưng bản thân giá trị thặng dư gồm $\frac{160}{1\text{p.xt.} \times 800} \times 800$, nghĩa là $\frac{M\ \text{p.xt.}}{1\text{p.xt.} \times n} \times n$

Khi độ dài của ngày lao động là nhất định, thì giá trị thặng dư này chỉ có thể tăng lên được bằng cách tăng năng suất, hoặc là khi năng suất là nhất định, thì nó chỉ có thể tăng bằng cách kéo dài ngày lao động.

Nhưng ở đây, điều quan trọng là: $2M = \frac{m}{\frac{v}{2}} \times n$, và $2M = \frac{m}{v} \times 2n$. Giá trị thặng dư (tổng số giá trị thặng dư) vẫn giữ nguyên khi số công nhân giảm đi một nửa, - *n* thay cho 2 *n*, nhưng số lao động thặng dư hàng ngày của họ lại lớn gấp đôi so với trước. Theo giả thiết này, hai điều vẫn không thay đổi: một là toàn bộ khối lượng sản phẩm làm ra; hai là toàn bộ khối lượng sản phẩm thặng dư, hay "sản phẩm ròng". Nhưng những cái sau đây sẽ thay đổi: thứ nhất, tổng số tư bản khả biến, hay là cái bộ phận của tư bản lưu động chi phí cho tiền công, sẽ giảm xuống một nửa. Bộ phận tư bản bất biến gồm nguyên liệu thì cũng vẫn không thay đổi, vì khối lượng nguyên liệu được chế biến cũng vẫn như trước, dù cho số lượng công nhân giảm xuống một nửa. Ngược lại, bộ phận tư bản cố định sẽ tăng lên.

Nếu tư bản chi phí vào tiền công trước đây là 300 p.xt. (1 p. xt. cho mỗi công nhân), thì bây giờ nó sẽ là 150 p.xt.. Nếu

như tư bản chi phí vào nguyên liệu trước đây là 310 p.xt., thì bây giờ nó cũng sẽ là 310 p.xt.. Nếu giả định rằng, giá trị của máy móc bốn lần lớn hơn bộ phận tư bản còn lại, thì giờ đây nó sẽ là 1 600 p.xt.[73]. Do đó, nếu máy móc hao mòn trong 10 năm, thì giá trị máy móc hàng năm gia nhập vào sản phẩm là 160 p.xt.. Chúng ta hãy giả định rằng, trước kia hàng năm tư bản chi phí vào công cụ sản xuất là 40 p.xt., nghĩa là chỉ bằng 1/4 hiện giờ.

Trong những điều kiện như vậy, tính toán sẽ như sau:

	Tư bản trước kia	*Tư bản mới*
Máy móc	40	160
Nguyên liệu	310	310
Tiền công	300	150
Tổng số	650	620
Giá trị thặng dư	150, hay 50%	150, hay 100%
Mức lợi nhuận	23 1/13%	24 6/31%
Toàn bộ sản phẩm	800	770

Trong trường hợp ấy mức lợi nhuận tăng lên vì toàn bộ số tư bản giảm đi: trong lúc tư bản chi phí vào tiền công giảm đi 150, thì tổng số giá trị của tư bản cố định chỉ tăng có 120, nghĩa là chi phí ít hơn trước cả thảy 30 p.xt..

Nếu 30 p.xt. còn lại sẽ chi như thế, tức là 31/62 của số này (hay là 1/2) cho nguyên liệu, 16/62 cho máy móc và 15/62 cho tiền công, thì ta sẽ có như sau:

Máy móc	7 p.xt.	14 si-linh	6 pen-ny
Nguyên liệu	15 "		
Tiền công	7 "	5 "	6 "
Giá trị thặng dư	7 "	5 "	6 "

Như vậy, tổng cộng là:

	Tư bản mới		
Máy móc	167 p.xt.	14 si-linh	6 pen-ny
Nguyên liệu	325 "		
Tiền công	157 "	5 "	6"
Giá trị thặng dư	157 "	5 "	6 "
Mức lợi nhuận	24 6/31%		

Toàn bộ tổng số tư bản chi ra là: 650 p.xt. như trước. Toàn bộ sản phẩm - 807 p.xt. 5 si-linh 6 pen-ni.

Tổng số giá trị của sản phẩm tăng lên, tổng giá trị của tư bản chi ra vẫn không thay đổi; đồng thời không những giá trị, mà cả khối lượng tổng sản phẩm cũng tăng lên, vì nguyên liệu được chuyển hóa thành sản phẩm tăng lên hơn trước là 15 p.xt..

[366] ở Ga-nin, chúng ta đọc thấy:

"Khi nước nhà thiếu sự giúp đỡ của máy móc, và lao động được thực hiện hoàn toàn bằng tay, thì các giai cấp lao động tiêu dùng hầu hết toàn bộ khối lượng sản phẩm của họ. Công nghiệp càng thắng lợi, được hoàn thiện nhờ sự phân công lao động, nhờ nâng cao trình độ nghề nghiệp của công nhân và nhờ sự phát minh máy móc, thì chi phí sản xuất càng giảm xuống, hoặc nói một cách khác, người ta sẽ đòi hỏi một số công nhân ít hơn để làm ra một lượng sản phẩm nhiều hơn" (s.đ.d. ["Des systèmes d'économie politique", in lần thứ 2, 1821], quyển I, tr. 211-212).

Như vậy, điều đó có nghĩa là lao động càng có năng suất cao hơn, thì chi phí sản xuất trả cho tiền công lại càng giảm đi. Số lượng công nhân so với số sản phẩm giảm xuống; như vậy, họ sẽ ăn hết một bộ phận ít hơn trong số sản phẩm đó.

Nếu để sản xuất ra tư liệu sinh hoạt cho bản thân, một công nhân phải làm việc 10 giờ khi không có máy móc, và chỉ làm có 6 giờ khi dùng máy, thì trong trường hợp thứ nhất (ngày lao động là 12 giờ) anh ta làm việc cho mình 10 giờ và cho nhà tư bản 2 giờ, và nhà tư bản nhận được 1/6 trong tổng số sản phẩm của 12 giờ lao động. Trong trường hợp thứ nhất, 10 người công nhân sẽ làm

việc 100 giờ cho mình (sản xuất ra sản phẩm cho 10 công nhân) và 20 giờ cho nhà tư bản. Trong số giá trị 120 đơn vị này, nhà tư bản nhận lấy 1/6 nghĩa là 20. Trong trường hợp thứ hai, 5 người công nhân sẽ làm việc 30 giờ cho mình (sản xuất ra sản phẩm cho 5 người công nhân) và 30 giờ cho nhà tư bản. Bây giờ thì trong số 60 giờ, nhà tư bản nhận 30, nghĩa là 1/2, tức là hơn trước ba lần. Khối lượng giá trị thặng dư cũng tăng lên 1/3, tức là từ 20 lên 30. Số 60 ngày, trong đó tôi chiếm 1/2, đem lại một giá trị thặng dư một phần ba nhiều hơn là khi có 120 ngày mà tôi chỉ chiếm có 1/6.

Hơn nữa, về mặt số lượng, một nửa số tổng sản phẩm mà nhà tư bản nhận được cũng tăng lên so với số mà y nhận được trước kia. Bởi vì giờ đây, 6 giờ cũng đem lại một số sản phẩm giống như số sản phẩm mà trước kia 10 giờ đem lại; do đó, mỗi một giờ đem lại 10/6 trước kia, hoặc 1 4/6 = 1 2/3. Như vậy, 30 giờ thặng dư bây giờ cũng thể hiện trong một lượng sản phẩm mà trước kia 30 (1 + 2/3) = 30 + 60/3 = 50 giờ dùng để thể hiện, 6 giờ cung cấp một số sản phẩm bằng 10 giờ trước kia; do đó, 30 (hoặc 5 x 6) giờ cung cấp bằng 50 (5 x 10) giờ trước kia.

Như vậy, giá trị thặng dư của nhà tư bản và sản phẩm thặng dư của hắn ta cũng sẽ tăng lên (nếu như sản phẩm ấy được hắn ta tiêu dùng in natura, hay theo mức độ hắn tiêu dùng sản phẩm ấy in natura). Giá trị thặng dư có thể tăng ngay cả trong trường hợp không tăng số lượng tổng sản phẩm. Thực vậy, việc tăng giá trị thặng dư có nghĩa là người công nhân có khả năng sản xuất những tư liệu sinh hoạt của mình với một thời gian ít hơn trước; như thế có nghĩa là giá trị những hàng hóa anh ta tiêu dùng sẽ giảm đi, giá trị đó đại biểu cho ít thời gian lao động hơn, và do đó một giá trị nhất định, bằng 6 giờ chẳng hạn, sẽ đại biểu cho một lượng giá trị sử dụng nhiều hơn trước kia. Người công nhân vẫn nhận một số sản phẩm như trước kia, nhưng số này cấu thành một bộ phận ít hơn trong tổng sản phẩm, còn giá trị của số sản phẩm ấy

thì biểu hiện một bộ phận sản phẩm ít hơn của ngày lao động. Mặc dù không có một sự tăng lên nào của lực lượng sản xuất có thể có được một kết quả như thế trong tất cả các ngành sản xuất mà sản phẩm không trực tiếp cũng không gián tiếp tham gia vào việc sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng, bởi vì việc tăng hay giảm năng suất trong những ngành sản xuất ấy không làm thay đổi tỷ lệ giữa lao động tất yếu và lao động thặng dư, - nhưng đối với những ngành sản xuất ấy, kết quả cũng vẫn sẽ như thế, dù là nó diễn ra không phải do năng suất của những ngành ấy đã thay đổi. Giá trị tương đối của các sản phẩm trong các ngành ấy (nếu như năng suất của chúng vẫn không thay đổi) sẽ tăng lên đúng theo mức mà giá trị tương đối của các hàng hóa khác giảm xuống; do đó, một bộ phận ít hơn trong những sản phẩm ấy, hay là một bộ phận ít hơn trong số thời gian lao động mà người công nhân đã chi phí và được vật thể hóa trong những sản phẩm ấy, sẽ đem lại cho anh ta một tư liệu sinh hoạt như trước kia. Nghĩa là giá trị thặng dư trong các ngành ấy sẽ tăng lên, hoàn toàn giống như trong các ngành khác.

Nhưng giờ đây, đối với 5 người thợ bị sa thải thì thế nào? Người ta sẽ nói rằng cả tư bản cũng sẽ được giải phóng, tức là số tư bản dùng để trả cho 5 người thợ bị thải hồi ấy, mỗi một người trong bọn họ nhận một số tiền công ngang với 10 giờ, và để nhận số tiền công ấy họ đã làm 12 giờ một ngày; nghĩa là giải phóng một tư bản ngang với 50 giờ; điều này trước đây cho phép trả cho 5 người công nhân, còn bây giờ, khi tiền công hạ xuống đến 6 giờ, thì nó cho phép trả cho 50/6, tức là 8 1/3 ngày lao động. Như vậy, với số tư bản 50 giờ lao động được giải phóng, bây giờ có thể đem lại công việc cho một số công nhân đông hơn số bị thải hồi.

Nhưng số tư bản được giải phóng không phải bằng tất cả 50 giờ lao động. Bởi vì, ngay nếu ta giả định rằng số vật liệu được chế biến cũng trong một thời gian lao động như thế, giờ đây tăng lên bao nhiêu lần, thì nó cũng rẻ đi bấy nhiêu lần, nghĩa là ngay

cả trong ngành sản xuất ấy sức sản xuất cũng tăng lên như vậy, - thì cũng vẫn phải còn chi phí cho những máy móc mới. Giả định rằng những máy móc ấy trị giá đúng 50 giờ lao động; như vậy thì việc sản xuất ra những máy đó không thể nào đem lại công việc cho một số lượng công nhân ngang với số công nhân bị sa thải. Vì rằng 50 giờ lao động này đã hoàn toàn chi phí vào tiền công, vào việc thuê 5 người công nhân. Còn giá trị của chiếc máy ngang với 50 giờ lao động thì chứa đựng cả lợi nhuận lẫn tiền công, thời gian lao động đã được trả công và thời gian lao động không được trả công. Ngoài ra, trong giá trị của máy móc còn có tư bản bất biến. Thêm vào đó, những người công nhân chế tạo cơ khí làm công việc chế tạo những máy móc mới (số lượng những người này ít hơn số bị sa thải) không phải là [367] những công nhân đã bị sa thải. Trong trường hợp tốt nhất thì việc tăng nhu cầu về công nhân trong ngành chế tạo cơ khí cũng chỉ có thể có ảnh hưởng đến sự phân phối khối công nhân sau này, theo cái hướng là một bộ phận lớn hơn trong thế hệ mới bắt đầu lao động - một bộ phận lớn hơn trước kia - sẽ hướng về ngành này. Điều ấy không hề ảnh hưởng đến số công nhân bị sa thải. Ngoài cái đó ra, số tăng nhu cầu hàng năm về công nhân chế tạo cơ khí hoàn toàn không ngang với số tư bản mới, chi phí vào máy móc. Máy móc phục vụ được 10 năm chẳng hạn, nghĩa là nhu cầu thường xuyên do nó tạo ra hàng năm là ngang với 1/10 tiền công bao hàm trong máy đó. Thêm vào số 1/10 này, cần phải tính đến lao động sửa chữa trong thời gian 10 năm đó và số tiêu dùng hàng ngày về than, dầu mỡ, nói chung là vật liệu phụ; tất cả những món này gộp chung lại có thể gồm 2/10 nữa.

{Nếu như số tư bản được giải phóng ngang với 60 giờ, thì 60 giờ ấy bây giờ sẽ đại biểu cho 10 giờ lao động thặng dư, và chỉ còn 50 giờ là lao động tất yếu. Do đó, nếu trước kia 60 giờ này được chi cho tiền công và thuê được 6 công nhân, thì bây giờ chỉ thuê được 5 người thôi}.

{Việc lao động và tư bản thay đổi vị trí, gây nên do năng suất trong một ngành sản xuất cá biệt nào đó đã tăng lên nhờ áp dụng máy móc, v.v., việc thay đổi vị trí đó bao giờ cũng chỉ có thể diễn ra sau mà thôi. Điều đó có nghĩa là *số tăng, khối lượng công nhân mới đến,* sẽ được phân phối một cách khác đi; khối này có thể chỉ gồm con em những công nhân đã bị vứt ra ngoài vỉa hè, chứ không phải là bản thân những người công nhân đó. Còn bản thân họ thì sống vất vưởng từ năm nọ sang năm kia với nghề nghiệp cũ của mình và họ vẫn tiếp tục làm nghề đó trong những điều kiện không thuận lợi nhất, bởi vì thời gian lao động tất yếu của họ lớn hơn thời gian lao động xã hội tất yếu: họ trở thành tầng lớp cùng khổ, hay chỉ kiếm được việc làm trong những ngành sử dụng lao động có chất lượng thấp hơn.}

{Người cùng khổ, hoàn toàn cũng như nhà tư bản (kẻ thực lợi), sống nhờ vào thu nhập của nước nhà và không gia nhập vào chi phí sản xuất của sản phẩm. Vì vậy, ông Ga-nin sẽ phải tuyên bố rằng người cùng khổ là đại biểu của giá trị trao đổi, cũng hoàn toàn giống như phạm nhân mà người ta nuôi trong nhà tù. Một phần lớn "những người lao động không sản xuất" - những người giữ chức vị béo bở trong bộ máy nhà nước v.v. - chẳng qua cũng chỉ là những người cùng khổ đầy vẻ quan trọng mà thôi.}

{Chúng ta hãy giả định rằng năng suất lao động tăng lên đến mức là nếu trước đây trực tiếp tham gia vào việc sản xuất vật chất có 2/3 dân số, thì bây giờ chỉ có 1/3 dân số thôi. Trước kia 2/3 dân số cung cấp tư liệu sinh hoạt cho 3/3 dân số; bây giờ 1/3 cung cấp cho 3/3. Trước kia "thu nhập ròng" (khác với thu nhập của người công nhân) là 1/3, bây giờ là 2/3. Giờ đây, dân tộc - nếu không nói đến sự đối lập [giai cấp] - sẽ phải tiêu dùng 1/3 thời giờ của mình vào việc sản xuất trực tiếp, chứ không phải là 2/3 như trước. Khi phân phối một cách đồng đều thì tất cả sẽ có nhiều thời gian hơn - tức là 2/3 - cho lao động không sản xuất và thời gian nhàn rỗi. Nhưng trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tất

cả đều tựa hồ như là đối kháng nhau và trong thực tế là như vậy. Giả định của chúng ta không có nghĩa là dân số vẫn đứng nguyên một chỗ. Vì nếu 3/3 tăng lên, thì cả 1/3 cũng tăng lên, và như vậy là về *khối lượng*, số người tham gia lao động sản xuất sẽ không ngừng tăng lên. Nhưng xét về mặt tương đối, xét về mặt tỷ lệ so với toàn bộ dân số, thì số lượng những người đó vẫn ít hơn trước kia 50%. Bây giờ, 2/3 dân số gồm một phần là những kẻ chiếm hữu lợi nhuận và địa tô, một phần là những người lao động không sản xuất (vì cạnh tranh nên những người này cũng được trả rất ít); những người này giúp cho những kẻ chiếm hữu lợi nhuận và địa tô tiêu xài hết thu nhập của chúng, họ cung cấp cho chúng hay bắt chúng phải nhận một vật ngang giá dưới hình thức những sự phục vụ thay cho thu nhập (nếu đó là nói về những người làm công tác chính trị không sản xuất chẳng hạn). Có thể giả định rằng, trừ những người đầy tớ trong nhà, binh lính, lính thuỷ, cảnh sát, công chức thấp, v.v., những nàng hầu, những người giữ ngựa, những người hề và làm trò, thì nói chung, tất cả những người lao động không sản xuất ấy sẽ có một trình độ học thức cao hơn trước kia, và đặc biệt thì số họa sĩ, nhạc sĩ, trạng sư, thầy thuốc, bác học, thầy giáo, những nhà phát minh, v.v., được trả lương thấp, sẽ tăng lên.

Ngay trong nội bộ giai cấp sản xuất, số phần tử buôn bán trung gian cũng tăng lên, đặc biệt là số người làm trong công nghiệp chế tạo máy móc, trong các công trường đường sắt, trong công nghiệp khai khoáng; sau đó là số người làm công việc chăn nuôi trong nông nghiệp, làm công việc khai thác phân hóa học, phân khoáng, v.v.. Sau nữa, số người làm ruộng sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp cũng tăng lên so với số người làm ruộng sản xuất lương thực; và số sản xuất thức ăn cho gia súc cũng tăng lên so với số sản xuất thực phẩm cho người. *Khi tư bản bất biến tăng lên, thì khối lượng tương đối trong tổng số lao động làm công việc tái sản xuất ra nó cũng tăng lên.* Tuy vậy, bộ phận công nhân

trực tiếp sản xuất ra những tư liệu cho sinh hoạt giờ đây sản xuất ra [368] nhiều sản phẩm hơn trước kia, mặc dù số lượng những công nhân này có giảm xuống. Lao động của họ trở nên có năng suất hơn. Nếu như *trong một tư bản cá biệt, việc giảm bộ phận khả biến so với bộ phận bất biến* được thể hiện ra một cách trực tiếp trong việc giảm cái bộ phận tư bản chi phí cho tiền công, thì đối với tổng khối lượng tư bản cũng vậy: trong việc *tái sản xuất* của tư bản đó, việc giảm bộ phận tư bản khả biến phải thể hiện ra trong việc một bộ phận tương đối lớn hơn trong khối công nhân được dùng vào việc tái sản xuất ra những tư liệu sản xuất, chứ không phải là tái sản xuất bản thân các sản phẩm, nghĩa là được dùng vào việc tái sản xuất ra thiết bị máy móc (kể cả phương tiện giao thông vận tải, cũng như xây dựng), vật liệu phụ (than, hơi đốt, dầu mỡ, dây chuyền, v.v.) và những thứ cây cung cấp nguyên liệu cho sản phẩm công nghiệp. Số lượng công nhân nông nghiệp sẽ giảm đi so với số lượng công nhân công nghiệp. Cuối cùng, số công nhân làm công việc sản xuất ra những xa xỉ phẩm cũng tăng lên, bởi vì số thu nhập tăng lên giờ đây sẽ tiêu thụ một lượng xa xỉ phẩm lớn hơn}.

* * *

{Tư bản khả biến được chuyển hóa thành thu nhập: một là thành tiền công, hai là thành lợi nhuận. Vì thế, nếu ta xét tư bản đối lập với thu nhập, thì tư bản bất biến thể hiện ra như là tư bản *theo đúng nghĩa của danh từ,* như là một bộ phận trong tổng sản phẩm thuộc về sản xuất và gia nhập vào chi phí sản xuất, không bị một cá nhân nào tiêu dùng cả (trừ súc vật lao động). Chúng ta cứ cho rằng trong một số trường hợp cá biệt, bộ phận này hoàn toàn do lợi nhuận và tiền công cấu thành. Rốt cuộc, cái bộ phận đó không bao giờ có thể do một mình nguồn đó tạo nên;

nó là sản phẩm của lao động, nhưng là loại lao động coi bản thân những công cụ sản xuất là thu nhập của mình, cũng giống như người dã man đối với cái cung của họ. Nhưng một khi đã được chuyển hóa thành tư bản bất biến, thì bộ phận sản phẩm này không thể quy thành tiền công và lợi nhuận được nữa, mặc dầu việc tái sản xuất ra nó cung cấp tiền công và lợi nhuận. Một phần sản phẩm nhất định thuộc về bộ phận ấy. Bất kỳ một sản phẩm nào tiếp sau đó cũng đều là sản phẩm của cái lao động quá khứ ấy và của lao động hiện tại. Lao động hiện tại chỉ có thể tiếp tục khi nào nó hoàn lại cho sản xuất một phần nào đó của tổng sản phẩm. Nó phải hoàn lại tư bản bất biến in natura. Nếu như lao động trở nên có năng suất cao hơn thì nó sẽ hoàn lại một sản phẩm tương ứng, chứ không phải giá trị của sản phẩm ấy; giá trị này giảm xuống do kết quả của việc tăng năng suất đó. Nếu như nó trở nên kém năng suất hơn, thì giá trị của sản phẩm tăng lên. Trong trường hợp thứ nhất, số phần trăm tổng sản phẩm mà lao động quá khứ đòi hỏi để bù lại cho nó, sẽ giảm xuống; trong trường hợp thứ hai, phần ấy sẽ tăng lên. Trong trường hợp thứ nhất, lao động sống có năng suất cao hơn, còn trong trường hợp thứ hai nó trở nên kém năng suất hơn.}

{Trong số các trường hợp làm giảm chi phí về *tư bản bất biến,* còn có việc cải tiến nguyên liệu. Ví dụ, trong cùng một thời gian nhất định, không thể kéo một lượng sợi như nhau đối với loại bông tốt và bông xấu, đó là chưa nói đến khối lượng bông vụn, v.v.. Chất lượng của hạt giống, v.v., cũng có một ý nghĩa như vậy.}

{Những ví dụ về sự *liên hợp,* trong đó người chủ xưởng tự sản xuất ra bộ phận tư bản bất biến trước đây của mình, hoặc là tự đem lại cái hình thái tiếp theo cho cái sản phẩm nguyên liệu mà trước đây, với tư cách là tư bản bất biến, đã chuyển từ lĩnh vực sản xuất của anh ta sang một lĩnh vực sản xuất khác (tất cả

những điều đó bao giờ cũng đưa đến việc tập trung lợi nhuận, như đã nói ở trên đây[1*]). *Ví dụ về cái thứ nhất:* kết hợp việc xe sợi và dệt. *Ví dụ về cái thứ hai:* các chủ mỏ ở vùng Bóc-minh-hêm, tự đảm nhiệm lấy *toàn bộ* quá trình sản xuất sắt, quá trình này trước kia phân chia cho những nhà kinh doanh và chủ xưởng khác nhau.}

* * *

Ga-nin viết tiếp:

"Khi mà sự phân công lao động chưa được áp dụng trong tất cả các ngành, khi mà tất cả các giai cấp trong dân cư thành thạo nghề nghiệp còn chưa đạt được mức độ phát triển đầy đủ, thì lúc đó việc phát minh và áp dụng máy móc trong một số ngành công nghiệp chỉ gây nên tình hình là tư bản và công nhân bị máy móc giải phóng chạy sang các ngành lao động khác, ở đó tư bản và công nhân có thể được sử dụng một cách có ích. Nhưng hoàn toàn rõ ràng là khi tất cả các ngành lao động có được số tư bản và công nhân cần thiết cho chúng, thì bất kỳ một sự cải tiến nào, bất kỳ những loại máy mới nào làm giảm lao động, cũng đều làm giảm dân số lao động; nhưng vì việc giảm dân số lao động hoàn toàn không thu hẹp sản xuất, nên bộ phận sản phẩm do tình hình đó mà thuộc quyền chi phối của xã hội, sẽ làm tăng hoặc lợi nhuận của tư bản hoặc địa tô của ruộng đất, vì vậy, việc áp dụng máy móc có cái hậu quả tự nhiên và tất yếu của nó là giảm bớt số người của các giai cấp làm thuê sống nhờ vào tổng sản phẩm, và làm tăng số người của các giai cấp sống nhờ vào sản phẩm ròng" (s.đ.d., tr. 212).

[369] "*Việc thay đổi thành phần dân số* của một nước, *nhất định do sự tiến bộ của công nghiệp* gây nên, là cái nguyên nhân thật sự của sự phồn vinh, của sức mạnh, và sự văn minh của các dân tộc hiện đại. Các giai cấp thấp nhất của xã hội càng giảm đi về mặt số lượng, thì xã hội lại càng bớt lo lắng về những sự nguy hiểm mà

1* Xem tập này, phần I, tr. 171-173, cũng như phần III, ch, XX §7 (tr. 332-334 trong bản thảo viết tay của Mác).

sự bần cùng, sự dốt nát, sự cả tin, sự mê tín của những giai cấp khốn khổ ấy thường xuyên đe dọa xã hội; các giai cấp bên trên ngày càng đông đảo, thì số thần dân mà nhà nước có thể chi phối được lại càng đông, quốc gia lại càng mạnh, càng hùng cường hơn, học vấn, lý trí và nền văn minh lại càng được phổ cập hơn trong toàn thể dân cư" (s.đ.d., tr. 213).

{Xây đã quy toàn bộ giá trị của sản phẩm thành thu nhập bằng cách sau đây. Trong đoạn chú dẫn của ông ta về chương thứ 26, cuốn "Những nguyên lý" của Ri-các-đô (bản dịch tiếng Pháp của Công-xtăng-xi-ô), Xây nói:

"Thu nhập thuần tuý của một tư nhân bao gồm *giá trị của cái sản phẩm* mà người đó đã tham gia sản xuất ra... trừ đi chi phí của nó. Nhưng vì tất cả những chi phí của nó đều là *những bộ phận của thu nhập* mà người đó đã trả cho những người khác, nên *giá trị sản phẩm cũng đều đi vào việc trả cho các thu nhập*. Tổng thu nhập của một dân tộc là gồm tổng sản phẩm của dân tộc ấy, nghĩa là tổng giá trị của tất cả các sản phẩm của dân tộc ấy, được phân phối giữa những người sản xuất"[74].

Luận điểm này có thể đúng, nếu như nó được trình bày như sau: tổng thu nhập của một dân tộc là cái bộ phận trong tổng sản phẩm của dân tộc ấy, - tức là tổng giá trị của cái bộ phận trong tất cả các sản phẩm, - được đem phân phối giữa những người sản xuất với tư cách là thu nhập; nói một cách khác, nó bằng tổng sản phẩm trừ đi cái phần trong tất cả sản phẩm mà mỗi một ngành phải bù lại cho tư liệu sản xuất. Nhưng diễn đạt như thế thì chính luận điểm ấy của Xây lại tự thủ tiêu nó.

Xây còn nói tiếp:

"Giá trị ấy, sau một loạt hành vi trao đổi, có thể được tiêu dùng hoàn toàn trong năm nó xuất hiện, nhưng nó vẫn không ngừng cấu thành số thu nhập quốc dân, cũng giống như một tư nhân có số thu nhập hàng năm là 20 000 phrăng vẫn không ngừng có 20 000 phrăng thu nhập hàng năm, ngay cả trong trường hợp người đó ăn tiêu hết toàn bộ số thu nhập này trong thời gian một năm. Thu nhập của anh ta không phải chỉ gồm độc có những khoản tiết kiệm của anh ta".

Thu nhập của hắn ta không bao giờ do những khoản tiết kiệm của hắn ta cấu thành, mặc dầu những khoản tiết kiệm ấy bao giờ cũng do những khoản thu nhập của hắn ta mà ra. Để chứng minh rằng trong thời gian một năm, một dân tộc có thể ăn tiêu hết số tư bản cũng như số thu nhập của mình, Xây đem so sánh dân tộc đó với một tư nhân trong năm chỉ tiêu dùng số thu nhập của mình và giữ nguyên vẹn số tư bản của mình lại. Nếu như trong một năm, tư nhân này ăn tiêu hết số tư bản 200 000 phrăng cũng như số thu nhập là 20 000 phrăng của mình, thì qua năm sau hắn sẽ không còn gì để ăn nữa. Nếu như toàn bộ tư bản của một dân tộc, và do đó, toàn bộ tổng giá trị sản phẩm của dân tộc ấy đều phân giải thành thu nhập, thì Xây có thể đúng. Tư nhân đó ăn tiêu hết số 20 000 phrăng thu nhập của y. Còn số tư bản 200 000 phrăng của y, mà y không tiêu xài hết, sẽ gồm các thu nhập của những tư nhân khác, trong số này mỗi một tư nhân sẽ tiêu xài phần của mình, thành thử đến cuối năm toàn bộ số tư bản đó đều bị tiêu xài hết. Xây có thể phản đối: số tư bản đó đã không đồng thời được tái sản xuất ra khi người ta tiêu dùng nó hay sao? Và như vậy, nó đã chẳng được bù lại đấy ư? Nhưng sở dĩ tư nhân ấy hàng năm tái sản xuất ra được số thu nhập 20 000 phrăng của mình, chính là vì anh ta không tiêu xài hết số tư bản 200 000 phrăng của y. Nếu như những người khác tiêu dùng số tư bản ấy, thì họ sẽ không có tư bản để tái sản xuất ra thu nhập.}

"Chỉ có *sản phẩm ròng*" - Ga-nin nói - "và những kẻ nào tiêu dùng sản phẩm ròng ấy thì mới cấu thành của cải và sức mạnh của nó" (của quốc gia) "và góp phần làm cho nó được hưng thịnh, vinh quang và vĩ đại" (s.đ.d., tr. 218).

Sau đó, Ga-nin trích dẫn lời chú thích của Xây về chương thứ 26 cuốn "Những nguyên lý" của Ri-các-đô, theo bản dịch của Công-xtăng-xi-ô, trong chương đó Ri-các-đô nói rằng nếu như dân số của một nước là 12 triệu người, thì trường hợp 5 triệu công nhân sản xuất làm việc cho 12 triệu người sẽ có lợi cho của cải của nước đó hơn là trường hợp 7 triệu người làm việc. Trong trường hợp thứ nhất, "sản phẩm ròng" gồm sản phẩm thặng dư nuôi sống 7 triệu dân không sản xuất, còn trong trường hợp thứ

hai thì nó gồm sản phẩm thặng dư cho 5 triệu người. Nhân đó, Xây nhận xét rằng:

"Điều này rất giống với học thuyết của các nhà kinh tế học thế kỷ thứ XVIII[75] là những người khẳng định rằng các công trường thủ công hoàn toàn không góp phần vào việc sáng tạo ra của cải của quốc gia, vì đó là *giai cấp sống nhờ vào đồng lương,* sản xuất ra bao nhiêu giá trị thì tiêu dùng [370] đi bấy nhiêu, không thêm một tí gì vào cái *"sản phẩm ròng"* nổi tiếng của họ (các nhà kinh tế học)".

Về vấn đề này, Ga-nin đã nhận xét:

"Không dễ gì tìm được mối liên hệ giữa lời khẳng định của các nhà kinh tế học *cho rằng giai cấp công nghiệp sản xuất ra bao nhiêu giá trị thì tiêu dùng đi bấy nhiêu,* và học thuyết của ông Ri-các-đô là học thuyết cho rằng *tiền công của công nhân không thể tính vào thu nhập của quốc gia"*.

Cả ở đây nữa, Ga-nin cũng chưa đi đúng vào vấn đề. Các nhà kinh tế học sai lầm ở chỗ họ coi những người lao động công nghiệp là *"giai cấp sống nhờ đồng lương"*. Điều này phân biệt họ với Ri-các-đô. Sau đó, họ đã sai lầm khi cho rằng *"những người sống nhờ đồng lương"* chỉ sản xuất ra vừa đúng cái mà họ tiêu dùng thôi. Ngược lại với các nhà kinh tế học, Ri-các-đô đã chỉ ra một cách đúng đắn rằng "sản phẩm ròng" chính là do công nhân làm thuê sản xuất ra, nhưng sở dĩ họ sản xuất ra được cái "sản phẩm ròng" ấy, chính là vì sự tiêu dùng của họ (tức là tiền công của họ), không phải bằng toàn bộ số thời gian lao động của họ, mà chỉ bằng số thời gian lao động mà họ đã chi phí để sản xuất ra tiền công của họ; hay nói một cách khác, bởi vì trong số sản phẩm của họ, họ chỉ nhận một phần ngang với số tiêu dùng tất yếu của họ, nghĩa là trong số sản phẩm của bản thân họ, họ chỉ nhận có cái vật ngang giá với số tiêu dùng tất yếu của bản thân họ thôi. Các nhà kinh tế học cho rằng toàn bộ giai cấp công nghiệp (chủ và thợ) đều ở trong hoàn cảnh mà họ đã nói trên đây. Chỉ có địa tô mới được họ coi là số sản phẩm được sản xuất thặng ra ngoài tiền công. Vì vậy, địa tô được họ coi là thứ của cải duy nhất. Và nếu như

Ri-các-đô bảo rằng lợi nhuận và địa tô cấu thành số thặng ra đó, và vì vậy, cấu thành thứ của cải duy nhất, thì mặc dầu ông ta có khác với phái trọng nông, nhưng ông ta vẫn chia xẻ với họ cái quan điểm cho rằng chỉ có "sản phẩm ròng", tức là sản phẩm thể hiện giá trị thặng dư, mới cấu thành của cải quốc dân (mặc dầu Ri-các-đô hiểu rõ bản chất của giá trị thặng dư ấy hơn phái trọng nông). Cả ở ông ta nữa, của cải cũng chỉ là phần thu nhập tiêu biểu cho số thặng ra ngoài tiền công. Ri-các-đô khác với các nhà kinh tế học khác không phải nhờ sự giải thích về "sản phẩm ròng", mà nhờ sự giải thích về tiền công, phạm trù mà các nhà kinh tế học đã gộp cả lợi nhuận vào một cách không đúng đắn.

Sau đó, Xây phản đối Ri-các-đô:

"7 triệu công nhân hoàn toàn tại nghiệp sẽ có những khoản tiết kiệm nhiều hơn là 5 triệu người".

Phản đối ý kiến này, Ga-nin đã nhận xét một cách đúng đắn:

"Điều đó có nghĩa cho rằng *những khoản tiết kiệm lấy từ tiền công* tốt hơn là *những khoản tiết kiệm do việc đình chỉ trả tiền công đem lại*... "Nếu trả 400 triệu phrăng tiền công cho những công nhân không sản xuất được một số sản phẩm ròng nào, chỉ vì để cho họ có khả năng và phương tiện thực hành những khoản tiết kiệm lấy từ tiền công ra, thì đó thật là một điều quá ư vô nghĩa" (s.đ.d., tr. 221).

"Với mỗi một bước tiến của nền văn minh thì lao động sẽ trở nên ít nặng nhọc hơn và có năng suất cao hơn; những giai cấp chuyên sản xuất và tiêu dùng sẽ giảm xuống về mặt số lượng, còn giai cấp điều khiển lao động, đem lại sự nhẹ nhàng (!), sự an ủi (!) và học vấn cho toàn thể dân cư thì lại tăng lên, *trở nên đông đảo hơn và chiếm hữu tất cả những điều lợi cho việc giảm chi phí lao động,* do tình hình sản phẩm phong phú và *tiêu dùng* rẻ đi, đem lại. Nhân loại đang hoàn thiện theo hướng đó... Nhờ có sự *giảm xuống không ngừng đó về mặt số lượng của các giai cấp hạ lưu trong xã hội và việc tăng các giai cấp thượng lưu*... xã hội công dân trở nên hạnh phúc hơn, hùng mạnh hơn" v.v. (s.đ.d., tr. 224). "Nếu... số lượng công nhân tại nghiệp là 7 triệu người, thì tiền công của họ là 1 400 triệu phrăng, nhưng nếu như 1 400 triệu phrăng này chỉ đem lại một sản phẩm không lớn hơn 1 tỷ phrăng mà 5 triệu công nhân nhận được, thì *số tiết kiệm thực tế có được là nhờ vào việc đình chỉ trả 400 triệu phrăng cho 2 triệu công nhân không*

đem lại một chút sản phẩm ròng nào, chứ không phải nhờ vào những khoản tiết kiệm mà 2 triệu công nhân ấy có thể lấy trong số 400 triệu phrăng tiền công của họ" (tr. 221).

Ở chương thứ 26, Ri-các-đô nhận xét:

"A-đam Xmít thường xuyên phóng đại những lợi ích mà nước nhà rút ra được từ một tổng thu nhập lớn so với những lợi ích do một số thu nhập ròng lớn hơn đem lại... Những lợi ích mà nước nhà có được do sử dụng một số lớn lao động sản xuất là gì, nếu như địa tô và lợi nhuận thuần tuý của nước nhà gộp lại vẫn như cũ, chẳng kể là nó sử dụng số lao động đó hay là một số lao động ít hơn?... Dân tộc có sử dụng 5 hoặc 7 triệu công nhân sản xuất [371] để sản xuất ra số thu nhập ròng nuôi sống 5 triệu người còn lại..., thì thức ăn và quần áo cho 5 triệu người đó vẫn cấu thành thu nhập ròng như trước. Việc sử dụng một số người nhiều hơn sẽ không tạo ra cho chúng ta cái khả năng để tăng quân đội và hạm đội của chúng ta, dù chỉ là tăng một người thôi, và cũng không đem lại một đồng ghi-nê thặng dư nào dưới hình thức thuế" (s.đ.d., tr. 215)[76].

Điều này làm người ta nhớ đến những người Đức thời cổ: họ thay phiên nhau một nửa ra mặt trận, còn một nửa thì làm ruộng. Số dân cần thiết giữ lại để canh tác càng ít đi bao nhiêu, thì bộ phận có thể ra chiến đấu lại càng nhiều bấy nhiêu. Họ sẽ không thu được một điều lợi gì khi dân số tăng lên 1/3 giả sử tăng từ 1 000 lên đến 1 500 người chẳng hạn, nếu như việc canh tác đất đai sẽ đòi hỏi 1000 người chứ không phải là 500 như trước. Số quân đội mà họ có thể chi phối được vẫn chỉ có 500 người như trước kia. Ngược lại, nếu như năng suất lao động của họ tăng lên, thành thử chỉ cần 250 người để sản xuất lúa mì là đủ, thì trong số 1000 người đó, có thể đưa 750 người ra chiến đấu; còn như khi năng suất lao động giảm xuống, thì trong số 1 500 người chỉ có thể đưa 500 người ra chiến đấu mà thôi.

Ở đây, thứ nhất, cần phải nhận xét rằng Ri-các-đô hiểu "thu nhập ròng", hay "sản phẩm ròng" không phải là số thặng ra trong tổng sản phẩm, ngoài bộ phận cần phải được hoàn lại cho sản xuất với tư cách là tư liệu sản xuất, như nguyên liệu hay công cụ. Ngược lại, ông ta đồng ý với quan niệm sai lầm cho rằng tổng sản phẩm được quy thành tổng thu nhập. Ông ta hiểu "sản phẩm ròng", hay "thu nhập ròng", là giá trị thặng dư, là số thặng ra trong tổng thu nhập, ngoài cái bộ phận gồm tiền công, tức là gồm thu nhập của người công nhân. Song số thu nhập đó của người công nhân là bằng tư bản khả biến, bằng cái phần tư bản lưu động mà người công nhân thường xuyên tiêu dùng và thường xuyên tái sản xuất ra với tư cách là một phần sản phẩm của họ do chính họ tiêu dùng.

Nếu như Ri-các-đô không cho rằng những nhà tư bản là hoàn toàn vô dụng, nghĩa là nếu như ông ta liệt họ vào số những người tham gia sản xuất, và vì thế là một bộ phận lợi nhuận của họ được quy thành tiền công, thì trong số "thu nhập ròng" ông ta phải trừ đi một bộ phận thu nhập của họ, và tuyên bố rằng tất cả những người này đều góp phần làm tăng của cải chỉ khi nào tiền công của họ cấu thành một phần nhỏ nhất trong lợi nhuận của họ. Nhưng dầu sao thì ít ra một phần thời gian của những người này, với tư cách là những người tham gia sản xuất, cũng thuộc về bản thân sản xuất, với tư cách là một chi tiết không thể tách khỏi sản xuất được. Và trong chừng mực mà thời gian của họ thuộc về sản xuất, thì họ không thể nào được sử dụng cho những mục đích khác của xã hội hoặc của quốc gia. Thời gian rỗi ngoài những công việc họ làm với tư cách là những người lãnh đạo sản xuất mà càng nhiều, thì lợi nhuận của họ lại càng không phụ thuộc vào tiền công của họ. Ngược lại với họ, những nhà tư bản chỉ sống nhờ vào số lợi tức họ thu được, thì cũng như những người sống nhờ địa tô, họ hoàn toàn có thể được sử dụng vào những mục đích của xã hội và của quốc gia, và không có một bộ phận thu nhập nào của họ gia nhập vào chi phí sản xuất, chỉ trừ cái bộ phận đi vào việc tái sản xuất ra con người quý giá của họ thôi. Như vậy, vì lợi ích của *quốc gia,* đáng lẽ Ri-các-đô cũng cần phải mong muốn tăng địa tô (tức là thứ "thu nhập ròng" thuần tuý

nhất) nhờ vào lợi nhuận; nhưng ông ta lại không mong muốn như thế. Tại sao? Tại vì điều ấy có hại đến việc tích luỹ tư bản, hay là làm tăng số người không sản xuất nhờ thu hẹp số người sản xuất, mà như thế thì một phần cũng giống như việc làm hại đến tích luỹ tư bản.

Ri-các-đô hoàn toàn tán thành sự phân biệt giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất do Xmít đưa ra, theo ý nghĩa là lao động sản xuất được trực tiếp trao đổi với tư bản, [còn lao động không sản xuất] thì trực tiếp trao đổi với thu nhập. Nhưng ở Ri-các-đô đã không còn sự âu yếm đối với những công nhân sản xuất theo kiểu Xmít, và không còn có những ảo tưởng của Xmít đối với họ. Làm một người công nhân sản xuất - đó là một điều bất hạnh. Công nhân sản xuất là người công nhân sản xuất ra của cải *của người khác.* Sự tồn tại của anh ta chỉ có ý nghĩa trong chừng mực anh ta là một công cụ sản xuất ra của cải của người khác. Vì vậy, nếu cũng một lượng của cải của người khác như thế, giờ đây có thể do một số lượng công nhân sản xuất ít hơn tạo ra, thì việc gạt số công nhân sản xuất thừa ra là một việc hoàn toàn thích đáng. Vos, non vobis[77]. Vả lại, Ri-các-đô hiểu việc *gạt bỏ* đó không phải như Ga-nin; không phải với ý nghĩa là chỉ một mình việc gạt công nhân sản xuất thừa ra cũng làm tăng thu nhập và cho phép tiêu dùng *dưới hình thức thu nhập những cái trước kia* được tiêu dùng *với tư cách là tư bản khả biến* (nghĩa là dưới hình thái tiền công). Số lượng công nhân sản xuất giảm xuống thì số sản phẩm mà bản thân những người công nhân bị thải hồi này đã tiêu dùng và sản xuất ra cũng không còn nữa, cũng không còn vật ngang giá cho số công nhân ấy. Ri-các-đô không giả định như Ga-nin rằng người ta sẽ sản xuất ra cũng vẫn một khối lượng sản phẩm như trước kia. Nhưng, khối "sản phẩm ròng" sẽ vẫn không thay đổi. Nếu như những người công nhân tiêu dùng 200, và sản phẩm thặng dư do họ sản xuất ra là 100, thì tổng sản phẩm sẽ là 300, còn sản phẩm thặng dư sẽ bằng 1/3 tổng sản phẩm. Nếu

như những người công nhân tiêu dùng 100, và sản phẩm thặng dư do họ sản xuất vẫn bằng 100 như trước kia, thì tổng sản phẩm sẽ là 200, còn sản phẩm thặng dư sẽ bằng 1/2 tổng sản phẩm. Đồng thời, tổng sản phẩm giảm đi 1/3 giảm đi số sản phẩm mà trước kia một trăm người thợ bị thải hồi đã tiêu dùng, còn "sản phẩm ròng" [372] thì vẫn *không thay đổi,* bởi vì $\frac{200}{2}$ cũng bằng $\frac{300}{3}$. Vì vậy, Ri-các-đô không hề quan tâm đến khối lượng tổng sản phẩm, miễn là cái bộ phận cấu thành "sản phẩm ròng" trong tổng sản phẩm vẫn giữ nguyên không thay đổi hay tăng lên, nhưng dù sao cũng không được giảm xuống.

Ví dụ, Ri-các-đô nói[78]:

"Đối với một người có một tư bản 20 000 p.xt. hàng năm đem lại cho anh ta 2 000 p.xt. lợi nhuận, thì dù số tư bản của anh ta có đem lại công việc cho 100 hay 1 000 người, số hàng hóa sản xuất ra được đem bán lấy 10 000 hay 20 000 p.xt., điều đó cũng không quan trọng, miễn là trong tất cả các trường hợp ấy, số lợi nhuận mà anh ta thu được không xuống quá 2 000 p.xt.. Lợi ích thực tế của toàn thể dân tộc lại không như vậy hay sao?"[79] [VIII - 372].

* * *

[IX - 377] Đoạn trích dẫn trên đây, lấy ở chương 26, cuốn "Những nguyên lý" của Ri-các-đô, nói:

"A-đam Xmít thường xuyên phóng đại những lợi ích mà nước nhà rút ra được từ một thu nhập lớn so với những lợi ích do một thu nhập ròng lớn hơn đem lại" (bởi vì A-đam Xmít nói rằng "số lao động sản xuất do tư bản vận dụng sẽ càng lớn")... "Những lợi ích mà nước nhà có được do sử dụng một số lớn lao động sản xuất là gì, nếu như địa tô và lợi nhuận thuần tuý của nước nhà gộp lại vẫn như cũ, chẳng kể là nó sử dụng số lao động đó hay là một số lao động ít hơn?"...

{Do đó, điều ấy chỉ có nghĩa là giá trị thặng dư, do một số lao

động lớn hơn sản xuất ra, vẫn bằng giá trị thặng dư do một số lượng lao động ít hơn sản xuất ra. Nhưng điều đó cũng chỉ có nghĩa là đối với nước nhà, sử dụng một số lớn công nhân với một tỷ suất giá trị thặng dư thấp hơn, hay là sử dụng một số lượng công nhân ít hơn với một tỷ suất giá trị thặng dư lớn hơn, thì cũng thế thôi. n x 1/2 bằng 2n x 1/4, trong đó n là số lượng công nhân, còn 1/2 và 1/4 là lao động thặng dư. Bản thân người "công nhân sản xuất" chỉ là một công cụ sản xuất để sáng tạo ra giá trị thặng dư, và khi có một kết quả giống như nhau thì một số lượng "công nhân sản xuất" lớn hơn sẽ chỉ là một gánh nặng mà thôi.}

..."Đối với một người có một tư bản là 20 000 p.xt. hàng năm đem lại cho anh ta 2 000 p.xt. lợi nhuận, thì dù số tư bản của anh ta có đem lại công việc cho 100 người hay 1 000 người, số hàng hóa sản xuất ra được đem bán lấy 10 000 hay là 20 000 p.xt., điều đó cũng không quan trọng, miễn là trong tất cả các trường hợp ấy, số lợi nhuận mà anh ta thu được không xuống quá 2 000 p. xt.".

{Điều ấy, như một đoạn sau đây sẽ cho ta thấy rõ, chỉ có một ý nghĩa hoàn toàn tầm thường. Ví dụ, một người bán rượu nho đầu tư vào kinh doanh 20 000 p.xt., hàng năm trữ lại trong hầm rượu 12 000 p.xt., còn 8 000 p.xt. thì đem bán và với số rượu đó, anh ta thu được 10 000 p.xt., - người bán rượu nho ấy dùng ít người và thu được 10% lợi nhuận. Và v.v.. Còn nếu như lấy ví dụ của các chủ ngân hàng nữa!}

"Lợi ích thực tế của toàn thể dân tộc lại không như vậy hay sao? *Nếu thu nhập ròng thực tế, địa tô và lợi tức của dân tộc không thay đổi, thì dân tộc ấy có gồm 10 hay 12 triệu dân số, điều đó cũng không có ý nghĩa gì.* Khả năng của dân tộc có thể nuôi hạm đội và quân đội*, và tất cả các loại lao động sản xuất*".

(đoạn này chứng tỏ rằng Ri-các-đô đã tán thành cái quan điểm của A-đam Xmít về lao động sản xuất và lao động không sản xuất, mặc dầu ông ta đã không chia xẻ sự âu yếm - dựa trên ảo tưởng - của Xmít đối với người công nhân sản xuất)

"phải tỷ lệ với số thu nhập ròng, chứ không phải tỷ lệ với tổng thu nhập của dân tộc. Nếu như 5 triệu người có thể sản xuất đủ thức ăn, quần áo cần thiết cho 10 triệu người, thì thức ăn và quần áo cho 5 triệu người là thu nhập ròng. Phải chăng

một nước sẽ thu được một điều lợi nào đó nhờ cần có 7 triệu người *để sản xuất ra cũng một số thu nhập ròng như thế*, hay nói một cách khác, nhờ chỗ lao động của 7 triệu người được sử dụng để sản xuất ra thức ăn và quần áo đủ cho 12 triệu người? Thức ăn và quần áo cho 5 triệu người vẫn cấu thành số thu nhập ròng như trước kia. Việc sử dụng một số người nhiều hơn sẽ không tạo ra cho chúng ta cái khả năng để tăng quân đội và hạm đội của chúng ta, dù chỉ tăng một người thôi, và cũng không đem lại một đồng ghi-nê thặng dư nào dưới hình thức thuế". (*Ricado*. On the Principles of Political Economy, and Taxation, 3rd edition. London, 1821, tr. 415-417) [Bản dịch tiếng Nga, t. I, tr. 284-285].

Nước nhà càng giàu thì số dân cư sản xuất của nó càng ít đi *so với* tổng sản phẩm; đối với nhà tư bản cá biệt cũng hoàn toàn giống như vậy: càng cần ít công nhân hơn để sản xuất ra cũng một giá trị thặng dư như nhau, thì càng tốt cho hắn ta. Với một lượng sản phẩm như nhau, nhưng nếu số người sản xuất càng ít so với số người không sản xuất, thì nước nhà lại càng giàu hơn. Bởi vì số lượng tương đối ít của dân cư sản xuất sẽ chỉ là một biểu hiện của mức năng suất lao động tương đối cao mà thôi.

Một mặt, xu hướng của tư bản là muốn rút ngắn số thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa, và do đó, cũng rút cả số dân cư sản xuất xuống một mức tối thiểu ngày càng giảm, *so với* khối lượng sản phẩm. Nhưng mặt khác, ngược lại, xu hướng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa lại là muốn tích luỹ, chuyển hóa lợi nhuận thành tư bản, chiếm hữu lao động của người khác nhiều chừng nào tốt chừng ấy. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cố hạ thấp mức lao động tất yếu, nhưng với mức này thì lại sử dụng một lượng lao động sản xuất càng nhiều càng tốt. Đồng thời, nó không cần biết đến tỷ lệ giữa sản phẩm và dân số. Bánh mì và bông có thể đổi lấy rượu nho, kim cương, v.v. [378], hay là công nhân có thể được sử dụng vào một loại lao động sản xuất không trực tiếp thêm một chút gì vào vật phẩm tiêu dùng (ví dụ như xây dựng đường sắt, v.v.).

Nếu như do kết quả của một phát minh nào đấy mà nhà tư

bản có thể đầu tư vào xí nghiệp của mình 10 000 p.xt. thôi, chứ không phải 20 000 p.xt. như trước, bởi vì 10 000 p.xt. cũng đủ cho công việc kinh doanh rồi và nếu như chúng đem lại 20% lãi chứ không phải 10% như trước, thì điều đó cũng không phải là một lý do để hắn ta tiêu xài 10 000 p.xt. với tư cách là thu nhập, mà không tiêu dùng chúng với tư cách là tư bản như trước đây. (Chỉ có trường hợp quốc trái mới có thể nói tới việc trực tiếp chuyển hóa tư bản thành thu nhập). Hắn ta sẽ đầu tư 10 000 p.xt. ấy vào một xí nghiệp khác nào đó; ngoài ra, hắn lại sẽ còn tư bản hóa cả một phần lợi nhuận của hắn nữa.

Ở các nhà chính trị kinh tế học (cả một phần ở Ri-các-đô), chúng ta đều thấy có cái mâu thuẫn như ở trong bản thân hiện thực. Máy móc chèn ép lao động và làm tăng "thu nhập ròng" (đặc biệt là bao giờ cũng làm tăng cái mà ở đây Ri-các-đô gọi là "thu nhập ròng", nghĩa là khối lượng những sản phẩm được tiêu dùng dưới hình thái thu nhập); máy móc làm giảm số lượng công nhân và làm tăng số lượng sản phẩm (số sản phẩm này giờ đây một phần được những người lao động không sản xuất tiêu dùng, còn một phần thì được trao đổi ra nước ngoài, v.v.). Làm như đó là một điều đáng mong muốn. Nhưng không phải thế. Vì phải chứng minh rằng, máy móc không tước đoạt miếng bánh mì của người công nhân. Nhưng lấy gì để chứng minh điều ấy? Lấy tình hình sau đây: sau một sự chấn động nào đấy (mà tầng lớp nhân dân bị nạn có thể không đủ sức chống đỡ), máy móc lại cung cấp việc làm cho một số người đông hơn là khi chưa áp dụng máy móc, thành thử khối lượng "công nhân sản xuất" lại tăng lên và sự mất cân đối trước kia lại được hồi phục.

Trên thực tế, thường có như vậy. Và như vậy thì dù năng suất lao động có tăng lên, nhưng số dân cư lao động vẫn có thể thường xuyên tăng lên, nhưng không phải tăng một cách tỷ lệ với sản phẩm - sản phẩm này tăng lên cùng với số dân cư lao động và còn tăng nhanh hơn số dân cư này nữa - mà thường xuyên tăng lên so với toàn bộ dân số, nếu như việc tập trung tư bản diễn ra

cùng một lúc, và do đó, những bộ phận cấu thành các giai cấp sản xuất trước kia lại rơi vào hàng ngũ của giai cấp vô sản, chẳng hạn. Một phần nhỏ của giai cấp vô sản chuyển vào hàng ngũ giai cấp trung lưu. Nhưng những giai cấp không sản xuất chăm lo làm thế nào để cho giai cấp vô sản không nhận được một phần tư liệu sinh hoạt quá nhiều. Việc thường xuyên chuyển hóa lợi nhuận thành tư bản vẫn phục hồi lại như cũ cái vòng tuần hoàn đó trên một cơ sở rộng hơn.

Còn ở Ri-các-đô, thì việc lo lắng về tích luỹ còn mạnh hơn việc lo lắng về lợi nhuận ròng mà ông ta nhiệt thành ca tụng, xem như là một phương tiện để tích luỹ. Chính vì thế mà có những lời khuyên nhủ và an ủi trái ngược đối với công nhân. Theo ông, họ quan tâm nhiều nhất đến việc tích luỹ tư bản, vì nhu cầu về công nhân phụ thuộc vào việc tích luỹ đó. Nếu nhu cầu tăng lên, thì giá cả lao động cũng tăng lên. Do đó, bản thân họ phải mong muốn hạ thấp tiền lương, để cho số giá trị thặng dư lấy được của họ, thông qua cái sàng tư bản, lại được đem trả cho họ về số lao động mới và nâng cao tiền công của họ. Nhưng việc tăng tiền công này là có hại, vì nó sẽ kìm hãm việc tích luỹ. Một mặt, họ không nên sinh con đẻ cái. Nhờ thế số cung về lao động sẽ giảm xuống và điều đó có nghĩa là giá cả của lao động sẽ tăng lên. Nhưng việc tăng giá cả lao động sẽ giảm mức tích luỹ, do đó sẽ giảm số nhu cầu về công nhân và hạ giá cả lao động xuống. Số cung về lao động giảm xuống thì cùng với nó [tích luỹ] tư bản cũng giảm xuống nhanh hơn nữa. Nếu như công nhân sinh con đẻ cái, thì họ sẽ tăng số cung về lao động và làm giảm giá cả lao động, kết quả là mức lợi nhuận và đi đôi với nó, là tích luỹ tư bản, cũng sẽ tăng lên. Nhưng, dân cư lao động cần phải đi pari passu[1*] với việc tích luỹ tư bản; nghĩa là người ta quy định cho

1* đều bước, cùng một nhịp

dân cư lao động phải tồn tại với một khối lượng cần thiết đối với nhà tư bản, - tức là một điều không nói thì cũng đã có trong thực tế rồi.

Ông Ga-nin hoàn toàn không triệt để trong việc ông ta sùng kính "sản phẩm ròng". Ông ta trích dẫn Xây:

"Tôi không nghi ngờ một chút nào rằng, khi sử dụng lao động của nô lệ, số sản phẩm thặng ra so với tiêu dùng nhiều hơn là khi sử dụng lao động của người tự do... Lao động của người nô lệ không có một giới hạn nào khác, ngoài sự khô kiệt sức lao động của anh ta... Người nô lệ" (và cả người công nhân tự do nữa) *"làm việc để thỏa mãn sự tiêu dùng vô hạn độ của người chủ của họ, - để thỏa mãn lòng tham không đáy của chủ"* (*Xây*, bản in lần thứ nhất, tr. 215 - 216).

[379] Nhân điểm này, Ga-nin nhận xét:

"Người công nhân tự do không thể chi tiêu nhiều hơn và sản xuất ít hơn so với người nô lệ... Bất cứ một món chi nào cũng giả định phải có một vật ngang giá để trả cho khoản chi đó. Nếu như người công nhân tự do chi phí nhiều hơn người nô lệ, thì sản phẩm lao động của họ phải nhiều hơn sản phẩm lao động của người nô lệ" (Ga-nin, tập I, tr.234).

Làm như là lượng tiền công *chỉ* phụ thuộc vào năng suất của người lao động, chứ không phải là với một năng suất nhất định, thì nó phụ thuộc vào sự phân phối sản phẩm giữa người lao động và người chủ.

"Tôi biết rằng", - Ga-nin nói tiếp, - "dựa trên một lý do nào đó, người ta có thể nói rằng, *khoản tiết kiệm mà người chủ thực hiện về những khoản chi phí cho người nô lệ của hắn"* (do đó, ở đây cũng vẫn là "khoản tiết kiệm trong việc thù lao cho người nô lệ"), "là để tăng thêm chi phí cho cá nhân hắn" v.v.. "Nhưng đối với của cải chung, làm thế nào cho tất cả các giai cấp của xã hội đều được phúc lợi, thì lợi hơn là để cho một số ít người thừa thãi quá mức" (tr. 234 - 235).

Làm thế nào để dung hòa điều đó với "sản phẩm ròng"? Vả lại, ngay sau đó ông Ga-nin sẽ rút lui những đoạn dài dòng theo kiểu phái tự do của ông ta (s.đ.d., tr. 236-237). Ông ta là người tán thành chế độ nô lệ da đen ở các thuộc địa. Ông ta chỉ thuộc phái tự do trong cái mức độ là không đòi hỏi phải phục hồi chế

độ nô lệ ở châu Âu, vì ông ta cho rằng những người công nhân tự do ở đây đều là những người nô lệ, họ chỉ tồn tại để sản xuất ra "sản phẩm ròng" cho các nhà tư bản, địa chỉ và tôi tớ của chúng mà thôi.

"Ông ta" *(Kê-nê)* "kiên quyết không thừa nhận rằng những khoản tiết kiệm của các giai cấp sống nhờ đồng lương có khả năng làm tăng tư bản; và ông chứng minh điều đó với lý do là những giai cấp này không nên có khả năng thực hiện tiết kiệm, và nếu như họ có *số thừa ra, có số dư,* thì họ chỉ nhận được số dư này do sự sai lầm, hay do sự hỗn loạn trong nền kinh tế của xã hội" (s.đ.d. , tr. 274).

Để khẳng định điều này, Ga-nin trích đoạn sau đây của Kê-nê:

"Nếu như giai cấp không sinh sản thực hiện những khoản tiết kiệm nhằm mục đích làm tăng số tiền mặt của họ,... thì công việc của họ và tiền công của họ cũng sẽ giảm đi theo tỷ lệ ấy, và họ sẽ đi đến chỗ suy vong" ("Physiocratie", tr.321)

Con lừa! Hắn ta không hiểu Kê-nê.

Ngài Ga-nin đặt viên gạch cuối cùng với câu sau đây:

"Chúng" (tiền công) "càng lớn thì thu nhập của xã hội càng ít đi"

(nền móng trên đó "xã hội" được xây dựng là công nhân làm thuê, nhưng bản thân họ thì lại không đứng vào trong "xã hội"),

"và tất cả nghệ thuật của các chính phủ phải hướng vào việc giảm tổng số tiền công... *Nhiệm vụ... xứng đáng với thế kỷ ánh sáng mà chúng ta đang sống"* (s.đ.d., tập II, tr.24).

* * *

Về vấn đề lao động sản xuất và lao động không sản xuất, còn cần phải xét sơ qua *Lô-đéc-đan* (sau việc đó thì những câu nói đùa nhạt nhẽo của Brum không đáng phải phân tích nữa), (Phe-ri-ê?), *Tốc-cơ-vin, Stoóc-sơ, Xê-ni-o* và *Rốt-xi.*

[10) TRAO ĐỔI THU NHẬP VÀ TƯ BẢN [VIỆC BÙ LẠI TOÀN BỘ KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM HÀNG NĂM TRONG TÁI SẢN XUẤT GIẢN ĐƠN: a) TRAO ĐỔI THU NHẬP VỚI THU NHẬP; b) TRAO ĐỔI THU NHẬP VỚI TƯ BẢN; c) TRAO ĐỔI TƯ BẢN VỚI TƯ BẢN]

{Cần phải phân biệt: 1) Phần *thu nhập được chuyển hóa thành tư bản mới;* tức là phần lợi nhuận tự nó lại được tư bản hóa một lần nữa. Ở đây chúng ta hoàn toàn không chú ý đến bộ phận ấy. Cái đó thuộc về phần nói về tích luỹ. 2) Thu nhập được trao đổi với tư bản đã tiêu dùng trong sản xuất; thành thử nhờ sự trao đổi đó, không phải hình thành nên một tư bản mới, mà là hoàn lại tư bản cũ, nói tóm lại là duy trì tư bản cũ. Như vậy, trong giai đoạn nghiên cứu này, chúng ta có thể coi phần thu nhập được chuyển hóa thành tư bản mới = 0, và cho rằng bất cứ thu nhập nào cũng hoặc là bù lại cho thu nhập, hoặc là bù lại cho số tư bản đã tiêu dùng.

Toàn bộ khối sản phẩm hàng năm như vậy là được phân giải thành hai bộ phận: một bộ phận được tiêu dùng với tư cách là thu nhập, bộ phận kia thì hoàn lại in natura[1*] cho tư bản bất biến đã tiêu dùng.

Thu nhập được trao đổi với thu nhập khi nào những người sản xuất vải lấy một bộ phận nào đó trong cái phần sản phẩm của họ là vải, cái phần đại biểu cho lợi nhuận và tiền công của họ, cho thu nhập của họ, đem đổi lấy lúa mì, đại biểu cho phần lợi nhuận và [380] tiền công của người làm ruộng. Như vậy, ở đây có sự trao đổi giữa vải và lúa mì, trao đổi giữa 2 thứ hàng hóa, mỗi thứ đều đi vào tiêu dùng cá nhân; có sự trao đổi thu nhập dưới

1*- dưới hình thái hiện vật

hình thái vải, với thu nhập dưới hình thái lúa mì. Ở đây không có gì là khó khăn. Nếu như những sản phẩm có thể tiêu dùng cá nhân được đã được sản xuất theo những tỷ lệ tương xứng với nhu cầu, do đó, nếu như cả những khối lượng lao động xã hội tương ứng, cần thiết để sản xuất ra những sản phẩm ấy, cũng được phân phối một cách tỷ lệ {dĩ nhiên là việc này không bao giờ được thực hiện một cách chính xác cả; bao giờ cũng có sự chênh lệch, mất cân đối; nhưng sự chênh lệch, mất cân đối này bù trừ lẫn cho nhau, nhưng bù trừ như thế nào để cho bản thân sự vận động bù trừ thường xuyên đó giả định có sự thường xuyên mất cân đối}, - thì thu nhập dưới hình thái vải chẳng hạn, sẽ tồn tại đúng theo số lượng đòi hỏi với tư cách là tư liệu tiêu dùng, nghĩa là đúng theo số lượng mà nó được hoàn lại bằng những vật phẩm tiêu dùng của những người sản xuất khác. Cái mà người sản xuất vải tiêu dùng dưới hình thái lúa mì, v.v., thì người làm ruộng, v.v., lại tiêu dùng dưới hình thái vải. Như vậy, cái phần sản phẩm đại biểu cho thu nhập của anh ta là anh ta đem trao đổi lấy những hàng hóa khác (vật phẩm tiêu dùng), được những người sản xuất ra những hàng hóa khác đó nhận với tư cách là vật phẩm tiêu dùng. Cái mà anh ta tiêu dùng dưới hình thái sản phẩm của người khác, thì những người khác lại tiêu dùng dưới hình thái sản phẩm của anh ta.

Nhân đây chúng ta nhận xét qua điều sau đây: tình hình chi phí thời gian lao động cho mỗi một đơn vị sản phẩm không vượt quá thời gian lao động xã hội cần thiết, nghĩa là không vượt quá thời gian trung bình cần thiết để sản xuất ra hàng hóa ấy, - tình hình đó là kết quả của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nền sản xuất này thậm chí còn thường xuyên giảm mức tối thiểu của số thời gian lao động cần thiết. Nhưng muốn làm việc ấy, nó phải sản xuất theo một quy mô thường xuyên tăng lên.

Nếu giá trị của mỗi một ác-sin vải chỉ bằng một giờ, và nếu

như thời gian ấy là thời gian lao động tất yếu mà xã hội cần phải chi phí để thỏa mãn nhu cầu của mình về một ác-sin vải, thì tuyệt nhiên không phải vì thế mà nói rằng, nếu như sản xuất ra được 12 triệu ác-sin vải, do đó, nếu chi phí 12 triệu giờ lao động hay 1 triệu ngày lao động thì cũng thế, nếu như một triệu công nhân được sử dụng với tư cách là thợ dệt vải, thì xã hội "cần thiết" phải bỏ ra cho việc dệt vải một phần thời gian như thế trong số thời gian lao động của mình. Nếu thời gian lao động tất yếu là một lượng mà người ta đã biết rõ, nghĩa là nếu người ta biết rõ là một số vải nhất định có thể được sản xuất ra trong thời gian một ngày, thì thử hỏi cần phải bỏ ra bao nhiêu ngày như thế cho việc sản xuất vải. Thời gian lao động phải bỏ ra cho tổng số những sản phẩm nhất định trong vòng một năm chẳng hạn, là bằng một số lượng nhất định của giá trị sử dụng ấy, như bằng một ác-sin vải chẳng hạn (hãy giả định rằng lượng này = 1 ngày lao động), nhân với tổng số ngày lao động đã bỏ ra. Tỷ lệ phần trăm của toàn bộ số thời gian lao động đã chi phí trong một ngành sản xuất nhất định so với toàn bộ thời gian lao động mà xã hội chi phối được, - tỷ lệ ấy có thể thấp hoặc cao hơn tỷ lệ cần có, mặc dầu mỗi một phần của sản phẩm chỉ chứa đựng một số thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra nó, hay mặc dầu mỗi phần thời gian lao động đã chi phí là cần thiết để sáng tạo ra cái phần tương ứng với nó trong tổng sản phẩm.

Đứng trên quan điểm ấy, thời gian lao động tất yếu có một ý nghĩa khác. Thử hỏi, bản thân thời gian lao động tất yếu được phân phối cho những lĩnh vực sản xuất khác nhau theo những số lượng như thế nào? Cạnh tranh thường xuyên điều tiết sự phân phối ấy, cũng như thường xuyên phá huỷ nó. Nếu một ngành nào đó đã chi phí một lượng thời gian lao động xã hội quá lớn, thì vật ngang giá chỉ có thể được trả theo một quy mô giống như khi người ta đã chi phí một số lượng thỏa đáng. Do đó, tổng sản phẩm - tức là giá trị của tổng sản phẩm - lúc đó sẽ không ngang với

số thời gian lao động đã chứa đựng trong sản phẩm ấy, mà là ngang với số thời gian lao động chi phí một cách tỷ lệ, nếu như tổng sản phẩm của lĩnh vực này nằm trong một tỷ lệ thỏa đáng so với sản phẩm của các lĩnh vực khác. Nhưng giá cả tổng sản phẩm của mỗi lĩnh vực hạ thấp hơn giá trị của nó bao nhiêu, thì giá cả của mỗi bộ phận cá biệt của nó cũng bị hạ thấp xuống bấy nhiêu. Nếu sản xuất được 6 000 ác-sin vải chứ không phải 4 000, và nếu 12 000 si-linh là giá trị của 6 000 ác-sin vải, thì 6 000 ác-sin này sẽ bán được 8 000 si-linh. Giá cả của mỗi một ác-sin sẽ là 1 1/3 si-linh chứ không phải là 2 si-linh, nghĩa là thấp hơn giá trị của nó là 1/3. Do đó, điều ấy cũng giống như là người ta đã chi phí 1/3 thời gian lao động nhiều hơn mức cần thiết, trong việc sản xuất ra một ác-sin vải. Như vậy, khi hàng hóa có giá trị sử dụng, thì việc giá cả của nó giảm xuống dưới mức giá trị của nó chứng tỏ rằng mặc dù người ta chỉ chi phí có số thời gian lao động cần thiết vào mỗi bộ phận sản phẩm {ở đây, ta giả định rằng những điều kiện của sản xuất vẫn nguyên như cũ}, nhưng đối với toàn bộ ngành sản xuất, người ta đã chi phí một tổng khối lượng lao động xã hội thặng ra, vượt quá số cần thiết.

Việc giá trị tương đối của hàng hóa giảm xuống [381] do các điều kiện sản xuất thay đổi là một cái gì hoàn toàn khác hẳn thế. Một miếng vải trên thị trường trước đây trị giá 2 si-linh, tức là bằng một ngày lao động chẳng hạn. Nhưng trong bất cứ một ngày nào, nó cũng có thể được tái sản xuất ra với 1 si-linh. Vì giá trị là do thời gian lao động xã hội cần thiết quyết định, chứ không phải do thời gian lao động cần có đối với một người sản xuất cá biệt, cho nên ngày lao động cần thiết cho người sản xuất để sản xuất ra một ác-sin chỉ ngang với 1/2 ngày lao động xã hội nhất định. Việc hạ giá cả một ác-sin vải của anh ta từ 2 si-linh xuống 1 si-linh, nghĩa là việc giá cả của một ác-sin vải sụt xuống thấp hơn cái giá trị mà anh ta *đã phải bỏ ra,* - việc đó chỉ chứng tỏ rằng điều kiện sản xuất đã thay đổi, nghĩa là chứng tỏ rằng bản thân

thời gian lao động cần thiết cũng đã thay đổi. Nếu, mặt khác, những chi phí sản xuất vải vẫn nguyên như cũ, còn những chi phí sản xuất của tất cả những vật phẩm khác - trừ vàng ra, tức là trừ vật liệu tiền tệ ra - tăng lên, hay là chỉ có chi phí sản xuất của một số vật phẩm nhất định, chẳng hạn như lúa mì, đồng, v.v., tóm lại, là những vật phẩm không gia nhập vào những yếu tố cấu thành của vải, mới tăng lên, - thì một ác-sin sẽ bằng 2 si-linh như trước kia. *Giá cả* của nó sẽ không hạ xuống, nhưng giá trị tương đối của nó, thể hiện ra trong lúa mì, đồng, v.v., sẽ bị hạ xuống.

* * *

Đối với cái phần thu nhập (trong một ngành sản xuất nào đó, sản xuất ra hàng hóa có thể đi vào tiêu dùng cá nhân) được tiêu dùng dưới hình thức thu nhập của một ngành sản xuất nào khác, thì có thể khẳng định rằng số cung ngang với số cầu của nó (vì sản xuất được tiến hành theo một *tỷ lệ* thích đáng). Điều đó cũng giống như là mỗi một ngành sản xuất tự tiêu dùng cái phần đó trong thu nhập của nó. Ở đây chúng ta chỉ thấy có sự biến hóa hình thái có tính chất hình thức của hàng hóa mà thôi: *H-T-H′*. Vải - tiền - lúa mì.

Ở đây, cả hai hàng hóa, được trao đổi với nhau, chỉ thể hiện cái bộ phận lao động mới đã được nhập thêm vào trong năm. Nhưng rõ ràng là: thứ nhất trong sự trao đổi đó mỗi một người trong 2 người sản xuất tiêu dùng, dưới hình thức một hàng hóa của người khác, cái phần sản phẩm của mình đại biểu cho thu nhập - sự trao đổi đó chỉ có trong những ngành sản xuất nào sản xuất ra các vật phẩm tiêu dùng, nghĩa là những vật phẩm trực tiếp gia nhập vào việc tiêu dùng cá nhân, và vì vậy mà thu nhập có thể chi phí vào những vật phẩm đó với tư cách là thu nhập. Thứ hai, điều sau đây cũng rõ ràng như vậy: tình hình số

cung của người sản xuất ngang với số cầu của anh ta về những sản phẩm khác mà anh ta muốn tiêu dùng, tình hình đó chỉ đúng đối với *bộ phận đó* trong việc trao đổi sản phẩm mà thôi. Trên thực tế, ở đây cũng chỉ là việc trao đổi hàng hóa giản đơn. Đáng lẽ phải sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cho bản thân, thì anh ta lại sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cho người khác, còn người này lại sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cho anh ta. Ở đây không có một mối quan hệ nào giữa thu nhập và tư bản. Thu nhập dưới hình thái những vật phẩm tiêu dùng này được đem đổi lấy thu nhập dưới hình thái những vật phẩm tiêu dùng khác, nghĩa là trên thực tế vật phẩm tiêu dùng được đem đổi lấy vật phẩm tiêu dùng. Quá trình trao đổi của chúng được quyết định không phải bởi cả hai đều là thu nhập, mà bởi cả hai đều là vật phẩm tiêu dùng. Cái tình hình là về hình thái của chúng, chúng là thu nhập, tình hình đó ở đây hoàn toàn không có một tác dụng gì cả. Thực ra, tình hình đó bộc lộ ra trong giá trị sử dụng của những hàng hóa được đem trao đổi với nhau, bộc lộ ra ở chỗ là cả hai đều gia nhập vào tiêu dùng cá nhân, nhưng điều đó cũng vẫn chỉ có nghĩa là một bộ phận vật phẩm tiêu dùng được đem trao đổi với một bộ phận vật phẩm tiêu dùng khác.

Hình thái thu nhập chỉ thể hiện ra, hay nổi bật lên hàng đầu ở nơi nào có hình thái tư bản đối lập với nó. Nhưng ngay cả trong trường hợp chúng ta đang xét, điều khẳng định của Xây[80] và của một số những nhà kinh tế học khác cũng không đúng, tức là điều khẳng định cho rằng nếu *A* không thể bán vải của anh ta, tức là phần vải mà bản thân anh ta muốn tiêu dùng với tư cách là thu nhập, hay là nếu như anh ta chỉ có thể bán phần vải ấy với giá cả thấp hơn của nó, thì đó là vì *B, C,* v.v., đã sản xuất ra quá ít lúa mì, thịt, v.v.. Điều đó có thể xảy ra vì họ đã sản xuất ra những thứ đó với một số lượng không đủ. Nhưng điều đó cũng có thể xảy ra vì *A* đã sản xuất ra quá nhiều vải; bởi vì nếu chúng

ta giả định rằng *B, C,* v.v.. có đủ lúa mì, v.v. để mua toàn bộ số vải của *A* đi nữa, thì họ vẫn không mua số vải đó vì lý do là họ chỉ *tiêu dùng* một số lượng vải nhất định thôi. Hoặc giả điều ấy còn có thể xảy ra là vì *A* đã sản xuất ra vải với một số lượng vượt quá cái phần thu nhập của họ, phần này nói chung có thể chi phí vào nguyên liệu may mặc; do đó, nói chung, là vì mỗi một người có thể chi phí, với tư cách là thu nhập, một số lượng sản phẩm nhất định của mình mà thôi, nhưng việc sản xuất vải của *A* thì lại giả định phải có một thu nhập lớn hơn số thu nhập có được nói chung. Nhưng ở nơi nào chỉ có vấn đề trao đổi thu nhập với thu nhập, thì thật là buồn cười nếu giả định rằng đối tượng của nhu cầu không phải là giá trị sử dụng của sản phẩm mà là số lượng của giá trị sử dụng đó, tức là lại quên rằng, trong sự trao đổi *ấy*, vấn đề chỉ là thỏa mãn các nhu cầu, chứ không phải là vấn đề số lượng, tức là vấn đề được đặt ra khi ta nói tới giá trị trao đổi.

Nhưng mỗi người đều muốn có thật nhiều một loại sản phẩm nào đó, chứ không phải là có ít! Nếu người ta phải lấy lý do này để giải quyết khó khăn, thì [382] tuyệt nhiên không thể hiểu được tại sao người sản xuất vải lại trao đổi vải của anh ta để lấy những vật phẩm tiêu dùng khác và chất đống các sản phẩm ấy en masse[1*], mà không nhờ đến một quá trình giản đơn hơn, tức là không tiêu thụ phần thu nhập của anh ta dưới hình thái số vải thặng ra. Tại sao, nói chung, anh ta lại chuyển hóa thu nhập của mình từ hình thái vải sang hình thái khác? Vì ngoài nhu cầu về vải, anh ta còn cần phải thỏa mãn những nhu cầu khác nữa. Tại sao bản thân anh ta chỉ tiêu dùng một phần vải nhất định? Bởi vì chỉ có một phần vải nhất định là có giá trị sử dụng đối với anh ta. Nhưng đối với *B* và *C,* v.v., thì cũng thế. Nếu *B* bán rượu vang. *C* bán

1* - hàng đống

sách, còn *D* bán gương soi, thì có thể là mỗi người trong bọn họ sẽ mong muốn tiêu dùng số thặng ra trong thu nhập dưới hình thức sản phẩm của bản thân họ là rượu, sách, gương, chứ không phải là vải. Do đó, không thể nói rằng, nếu như *A* hoàn toàn không thể chuyển hóa thu nhập bằng vải của anh ta (hoặc không thể chuyển hóa theo giá trị của nó) thành rượu vang, sách, gương, thì điều đó tuyệt nhiên có nghĩa là rượu vang, sách, gương, được sản xuất ra quá ít. Nhưng nếu trình bày việc trao đổi thu nhập với thu nhập - tức chỉ là một bộ phận của trao đổi hàng hóa - như là toàn bộ sự trao đổi hàng hóa, thì sẽ còn buồn cười hơn.

Như vậy là chúng ta đã phân bố được một phần sản phẩm. Một bộ phận vật phẩm tiêu dùng thì chuyển từ tay người này qua tay người khác trong chính những người sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng ấy. Mỗi người trong bọn họ đều tiêu dùng một phần thu nhập của mình (lợi nhuận và tiền công) không phải bằng sản phẩm của bản thân họ, mà bằng sản phẩm của người khác, và anh ta chỉ có thể làm được việc ấy trong chừng mực người kia cũng tiêu dùng sản phẩm có thể tiêu dùng được của người khác, chứ không phải tiêu dùng sản phẩm của mình. Nếu như mỗi người tiêu dùng phần sản phẩm có thể tiêu dùng được của mình, tức là phần sản phẩm đại biểu cho thu nhập của bản thân anh ta, thì cũng thế.

Nhưng đối với tất cả những sản phẩm còn lại, thì ở đây lại có những mối quan hệ phức tạp hơn, và chỉ ở đây những hàng hóa được trao đổi mới đối lập với nhau với tư cách là thu nhập và tư bản, - do đó, không phải chỉ với tư cách là thu nhập mà thôi.

Trước hết, cần phải phân biệt điều sau đây. Trong tất cả các ngành sản xuất, thì một phần trong tổng sản phẩm đại biểu cho thu nhập, tức là cho số lao động được nhập thêm vào (trong năm): lợi nhuận và tiền công. {Địa tô, lợi tức, v.v., là những bộ phận của lợi nhuận; thu nhập của viên quan lại khốn nạn là một phần của lợi nhuận và tiền công; thu nhập của những người lao động không sản xuất khác là cái phần lợi nhuận và tiền công mà họ mua bằng

lao động không sản xuất của họ; do đó, nó không làm tăng số sản phẩm đang tồn tại dưới hình thức lợi nhuận và tiền công mà chỉ quyết định phần nào trong số sản phẩm ấy là do những người lao động không sản xuất tiêu dùng, và phần nào là do bản thân công nhân và các nhà tư bản tiêu dùng.} Nhưng chỉ ở trong một vài lĩnh vực sản xuất, thì phần sản phẩm đại biểu cho thu nhập mới có thể trực tiếp in natura trở thành một bộ phận cấu thành của thu nhập, nghĩa là về mặt *giá trị sử dụng* có thể được tiêu dùng với tư cách là thu nhập. Tất cả những sản phẩm nào *chỉ* là tư liệu sản xuất thì đều không thể được tiêu dùng với tư cách là thu nhập in natura, dưới hình thái trực tiếp của nó, mà chỉ có thể được tiêu dùng về mặt *giá trị* của nó. Nhưng giá trị ấy cần phải được tiêu dùng trong những ngành sản xuất sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng trực tiếp. Một bộ phận tư liệu sản xuất có thể dùng làm vật phẩm tiêu dùng trực tiếp này hay vật phẩm tiêu dùng trực tiếp kia, tuỳ theo cách sử dụng: ví dụ ngựa, xe bò, v.v.. Một bộ phận vật phẩm tiêu dùng trực tiếp có thể dùng làm tư liệu sản xuất, ví dụ như thóc để nấu rượu, lúa mì để làm giống, v.v.. Hầu hết bản thân các vật phẩm tiêu dùng cũng đều có thể tham gia trở lại vào quá trình sản xuất dưới hình thức vật thải của việc tiêu dùng, ví dụ như giẻ rách đã xơ và gần mục nát được dùng vào việc sản xuất giấy. Nhưng không ai lại sản xuất vải dưới hình thức giẻ rách để làm nguyên liệu cho giấy. Vải chỉ mang lấy hình thức ấy sau khi nó đi vào tiêu dùng với tư cách là sản phẩm của ngành dệt. Chỉ dưới hình thức vật thải của việc tiêu dùng đó, chỉ dưới hình thức những cái còn lại và sản phẩm của quá trình tiêu dùng, thì nó mới có thể tham gia lần nữa vào một lĩnh vực sản xuất khác, với tư cách là tư liệu sản xuất. Do đó, trường hợp này không thuộc về điểm nói ở đây.

Như vậy là trong cái phần đại biểu cho thu nhập, có những loại sản phẩm chỉ có thể được các nhà sản xuất ra chúng tiêu dùng về mặt giá trị, chứ không phải là về mặt giá trị sử dụng,

thành thử những người sản xuất ấy, nếu muốn tiêu dùng cái phần sản phẩm của mình, như máy móc chẳng hạn, đại biểu cho tiền công và lợi nhuận, thì cần phải bán cái phần ấy đi, vì với những máy móc ấy, với tư cách là máy móc, họ không thể trực tiếp thỏa mãn một nhu cầu cá nhân nào. Những sản phẩm ấy cũng không thể được những nhà sản xuất các sản phẩm khác tiêu dùng, không thể đi vào tiêu dùng cá nhân của họ, do đó cũng không thể thuộc vào số sản phẩm mà họ bỏ thu nhập ra để mua, bởi vì điều này sẽ mâu thuẫn với giá trị sử dụng của các hàng hóa ấy là cái về bản chất đã *loại trừ* việc tiêu dùng cá nhân rồi. Như vậy, những người sản xuất ra những sản phẩm không thể tiêu dùng trực tiếp được ấy chỉ có thể tiêu dùng *giá trị trao đổi* của chúng mà thôi; nghĩa là trước tiên họ phải chuyển hóa những sản phẩm ấy thành tiền, để rồi sau đó lại chuyển hóa số tiền ấy trở lại thành những hàng hóa có thể tiêu dùng trực tiếp được. Nhưng họ phải [383] bán những sản phẩm ấy cho ai? Cho những người sản xuất ra những sản phẩm khác không thể tiêu dùng cá nhân được ư? Trong trường hợp đó, họ chỉ nhận một loại sản phẩm không thể tiêu dùng trực tiếp được thay cho một loại sản phẩm khác, cũng không thể tiêu dùng trực tiếp được. Nhưng chúng ta đã giả định rằng, phần sản phẩm này cấu thành thu nhập của họ, rằng họ sẽ bán những sản phẩm ấy để tiêu dùng giá trị của chúng dưới hình thái vật phẩm tiêu dùng. Vì vậy, họ chỉ có thể bán những sản phẩm ấy cho những người sản xuất ra những sản phẩm có thể tiêu dùng cá nhân được mà thôi.

Phần trao đổi hàng hóa ấy là sự trao đổi tư bản của người này với thu nhập của người kia, hay là trao đổi thu nhập của người này với tư bản của người kia. Chỉ có một bộ phận trong tổng sản phẩm của người sản xuất ra các vật phẩm tiêu dùng mới là thu nhập, còn phần kia là tư bản bất biến. Bộ phận này anh ta không thể tự mình tiêu dùng lấy, cũng không thể đem đổi lấy những sản phẩm có thể tiêu dùng trực tiếp của những người sản xuất khác được. Anh ta cũng không thể tiêu dùng in natura cái giá trị

sử dụng của bộ phận sản phẩm này của anh ta, cũng không thể tiêu dùng giá trị của nó bằng cách đem đổi lấy các vật phẩm tiêu dùng khác. Ngược lại, anh ta phải chuyển hóa bộ phận ấy trở lại thành những yếu tố tự nhiên của tư bản bất biến của anh ta. Anh ta phải *tiêu dùng một cách sản xuất* cái bộ phận sản phẩm ấy của anh ta, nghĩa là tiêu dùng với tư cách là tư liệu sản xuất. Nhưng, về mặt giá trị sử dụng, sản phẩm của anh ta chỉ có thể đi vào tiêu dùng cá nhân mà thôi, vì vậy, người ta sản xuất ra sản phẩm ấy không thể chuyển hóa sản phẩm ấy in natura trở lại thành các yếu tố sản xuất của mình được. Bản chất giá trị sử dụng của sản phẩm ấy loại trừ việc *tiêu dùng sản xuất*. Vì vậy, người sản xuất ra sản phẩm ấy chỉ có thể tiêu dùng một cách sản xuất *giá trị* của sản phẩm ấy mà thôi, bằng cách bán sản phẩm ấy cho những người sản xuất ra các yếu tố sản xuất đã nói trên đây của sản phẩm ấy. Phần sản phẩm ấy, anh ta không thể tiêu dùng in natura; anh ta cũng không thể tiêu dùng giá trị của nó bằng cách đổi lấy những vật phẩm tiêu dùng cá nhân khác. Vì bộ phận sản phẩm đó của anh ta không thể đi vào thu nhập của bản thân anh ta, nên nó cũng hoàn toàn không thể được bù lại bằng thu nhập của những người sản xuất ra những sản phẩm tiêu dùng cá nhân khác, bởi vì việc ấy chỉ có thể thực hiện được trong trường hợp anh ta đổi sản phẩm của mình lấy sản phẩm của họ, nghĩa là trong trường hợp anh ta *ăn xài hết* giá trị của sản phẩm của mình, - theo giả định của chúng ta, - là điều không thể xảy ra. Nhưng về mặt giá trị sử dụng, - cũng giống như bộ phận khác mà anh ta tiêu dùng với tư cách là thu nhập, - bộ phận sản phẩm đó của anh ta chỉ có thể tiêu dùng được với tư cách là thu nhập, nó phải đi vào việc tiêu dùng cá nhân và không thể bù lại cho tư bản bất biến được, cho nên nó phải đi vào thu nhập của những người sản xuất ra các sản phẩm không thể tiêu dùng trực tiếp, nó phải được trao đổi với cái phần sản phẩm của họ mà họ có thể tiêu dùng được giá trị, hay là phần sản phẩm đại biểu cho thu nhập của họ.

Nếu xét việc trao đổi đó riêng về phía mỗi một người tham gia, thì đối với *A*, người sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng, sự trao đổi ấy là việc chuyển hóa tư bản thành tư bản. Nhờ có sự trao đổi ấy, cái phần trong tổng sản phẩm của anh ta, ngang với giá trị của tư bản bất biến chứa đựng trong tổng sản phẩm đó, được người sản xuất *A* chuyển hóa trở lại thành hình thái tự nhiên của nó, thành hình thái trong đó nó có thể hoạt động với tư cách là tư bản bất biến. Trước khi trao đổi cũng như sau khi trao đổi, về mặt giá trị, phần sản phẩm này bao giờ cũng chỉ đại biểu cho tư bản bất biến. Ngược lại, đối với *B*, người sản xuất ra sản phẩm không tiêu dùng trực tiếp được, thì việc trao đổi nói trên chỉ là việc chuyển hóa thu nhập từ một hình thái này sang một hình thái khác. Cái phần cấu thành thu nhập trong tổng sản phẩm của anh ta, nghĩa là cái phần trong tổng sản phẩm đại biểu cho lao động mới nhập thêm vào của lĩnh vực sản xuất ấy (tất yếu và thặng dư), thì ở đây lần đầu tiên lại được người sản xuất *B* chuyển hóa trở lại thành cái hình thái tự nhiên trong đó anh ta có thể tiêu dùng nó với tư cách là thu nhập. Trước khi trao đổi cũng như sau khi trao đổi, về mặt giá trị, phần sản phẩm ấy chỉ đại biểu cho thu nhập của anh ta thôi.

Nếu đứng về phía cả hai bên để xét quan hệ ấy cùng một lúc, thì *A* đổi tư bản bất biến của mình cho thu nhập của *B*, còn *B* thì đổi thu nhập của mình cho tư bản bất biến của *A*. Thu nhập của *B* bù lại cho tư bản bất biến của *A*, còn tư bản bất biến của *A* thì bù lại cho thu nhập của *B*.

Ngay trong bản thân việc trao đổi {nếu như không nói đến mục đích của những người tham dự việc trao đổi này}, chỉ có những hàng hóa là đối lập với nhau và đã diễn ra một sự trao đổi hàng hóa giản đơn, những hàng hóa này chỉ quan hệ với nhau với tư cách hàng hóa, và đối với chúng, những danh từ "thu nhập" và "tư bản" không có gì khác nhau cả. Chỉ có tính chất khác nhau trong *giá trị sử dụng* của những hàng hóa ấy mới chỉ rõ là số

hàng hóa này chỉ có thể dùng cho tiêu dùng sản xuất, còn số kia thì chỉ có thể dùng cho tiêu dùng cá nhân và có thể đi vào tiêu dùng cá nhân. Nhưng sự khác nhau trong phương pháp sử dụng các giá trị sử dụng khác nhau của những hàng hóa khác là thuộc về lĩnh vực tiêu dùng và không dính dáng gì tới quá trình trao đổi của chúng với tư cách là hàng hóa. Vấn đề lại khác hẳn, khi tư bản của nhà tư bản được chuyển hóa thành tiền công, còn lao động thì chuyển hóa thành tư bản. Ở đây hàng hóa đối lập với nhau không phải với tư cách là những hàng hóa giản đơn, nhưng tư bản thì thể hiện ra với tư cách là tư bản. Trong việc trao đổi mà ta vừa mới xét, người bán và người mua chỉ đối lập với nhau với tư cách là người bán và người mua, với tư cách là những người sở hữu hàng hóa đơn thuần.

Thêm nữa, rõ ràng là bất kỳ sản phẩm nào chỉ phục vụ cho việc tiêu dùng cá nhân, hay là bất kỳ sản phẩm nào gia nhập vào việc tiêu dùng cá nhân, - trong mức độ nó gia nhập vào việc tiêu dùng cá nhân ấy, - cũng chỉ có thể được trao đổi với thu nhập mà thôi. Tình hình sản phẩm ấy không thể tiêu dùng được một cách sản xuất, chính tình hình ấy có nghĩa là sản phẩm ấy chỉ có thể tiêu dùng được với tư cách là thu nhập, nghĩa là chỉ có thể tiêu dùng cá nhân mà thôi. {Như đã nói trên, ở đây chúng ta không nói đến việc chuyển hóa lợi nhuận thành tư bản.}

Giả định rằng *A* là người sản xuất ra một sản phẩm nào đó, sản phẩm này chỉ tiêu dùng cá nhân được thôi và thu nhập của anh ta bằng một phần ba tổng sản phẩm của anh ta, còn tư bản bất biến của anh ta thì bằng hai phần ba. Phần ba thứ nhất, theo giả thiết, là do bản thân anh ta tiêu dùng, - [384] dù anh ta có tiêu dùng nó toàn bộ in natura hay chỉ một phần thôi, hay hoàn toàn không tiêu dùng nó in natura mà tiêu dùng giá trị của nó dưới hình thái những vật phẩm tiêu dùng khác, thì điều đó cũng không quan trọng; trong trường hợp sau, những người bán những vật phẩm tiêu dùng ấy tiêu dùng thu nhập của mình dưới hình

thái sản phẩm của *A*. Như vậy, phần vật phẩm tiêu dùng đại biểu cho thu nhập của những người sản xuất ra chúng, là do những người này tiêu dùng, hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp, nhờ có sự trao đổi lẫn cho nhau những sản phẩm tiêu dùng mà họ cần đến. Do đó, đối với bộ phận sản phẩm này, đã diễn ra sự *trao đổi giữa thu nhập với thu nhập*. Ở đây tình hình cũng giống như là nếu *A* đại biểu cho tất cả những người sản xuất các vật phẩm tiêu dùng. Một phần ba toàn bộ khối lượng sản phẩm ấy, - tức là phần đại biểu số thu nhập của anh ta, - là do anh ta tiêu dùng lấy. Nhưng phần sản phẩm ấy đại biểu vừa đúng cho lượng lao động mà trong năm loại *A* đã nhập thêm vào tư bản bất biến của nó, và số lượng ấy bằng tổng số tiền công và lợi nhuận do loại *A* đã sản xuất ra trong năm.

Số hai phần ba tổng sản phẩm còn lại của loại *A* là bằng giá trị của tư bản bất biến; do đó số này phải được bù lại bằng sản phẩm của lao động hàng năm của loại *B* là loại cung cấp những sản phẩm không thể tiêu dùng cá nhân được và chỉ đi vào việc tiêu dùng sản xuất với tư cách là tư liệu sản xuất. Nhưng vì 2/3 tổng sản phẩm ấy của *A*, cũng hoàn toàn giống như 1/3 thứ nhất của nó, phải đi vào tiêu dùng cá nhân, nên chúng sẽ được những người sản xuất loại *B* đổi lấy cái phần sản phẩm của họ đại biểu cho thu nhập của họ. Như vậy, loại *A* đã đem bộ phận bất biến trong tổng sản phẩm của họ trao đổi lấy những vật phẩm có hình thái tự nhiên ban đầu của bộ phận bất biến ấy, chuyển hóa nó trở lại thành những sản phẩm mới tạo ra của loại *B*, còn loại *B* thì chỉ trả với cái phần sản phẩm đại biểu cho thu nhập của mình, nhưng bản thân nó chỉ có thể tiêu dùng được phần này dưới hình thái sản phẩm của loại *A* mà thôi. Như vậy là trên thực tế nó đã trả bằng lao động mới được nhập thêm vào của nó, lao động này được đại biểu toàn bộ trong cái phần của sản phẩm *B* được đem trao đổi với số 2/3 sau cùng trong sản phẩm của *A*. Như vậy, toàn bộ sản phẩm của *A* được trao đổi với thu nhập, hay là hoàn toàn

đi vào tiêu dùng cá nhân. Mặt khác (vì theo giả thiết thì ở đây ta không xét đến việc chuyển hóa thu nhập thành tư bản và việc chuyển hóa đó được coi như là con số không), *toàn bộ thu nhập* của xã hội đều chi phí vào sản phẩm của *A*; bởi vì các nhà sản xuất *A* tiêu dùng thu nhập của mình dưới hình thái sản phẩm của *A*, và các nhà sản xuất loại *B* cũng làm như thế. Ngoài hai loại ấy ra thì không còn có loại nào khác nữa.

Sản phẩm của *A* được tiêu dùng toàn bộ, mặc dầu 2/3 của nó gồm tư bản bất biến, không thể do những người sản xuất *A* tiêu dùng, và phải được chuyển hóa thành hình thái tự nhiên của những yếu tố sản xuất của sản phẩm ấy. Tổng sản phẩm của *A* bằng tổng thu nhập của xã hội. Còn tổng thu nhập của xã hội là tổng số thời gian lao động mà xã hội đã nhập thêm trong năm vào số tư bản bất biến đã có. Như vậy, mặc dầu tổng sản phẩm của *A* chỉ có 1/3 là lao động mới được nhập thêm và 2/3 là lao động quá khứ phải được bù lại, nhưng nó vẫn có thể được mua toàn bộ bằng lao động mới đã được nhập thêm vào, vì 2/3 tổng số lao động hàng năm đó phải được tiêu dùng không phải dưới hình thái sản phẩm riêng của nó, mà là dưới hình thái sản phẩm của *A*. Sản phẩm của *A* được bù lại bằng lao động mới được nhập thêm vào, số này 2/3 nhiều hơn số lao động được nhập thêm đã chứa đựng trong bản thân sản phẩm đó, vì số 2/3 ấy là lao động được nhập thêm của *B*, còn *B* thì chỉ có thể sử dụng số 2/3 ấy vào tiêu dùng cá nhân, dưới hình thái sản phẩm của *A*, cũng giống như *A* chỉ có thể tiêu dùng số 2/3 ấy một cách sản xuất, dưới hình thái sản phẩm của *B*. Như vậy là tổng sản phẩm của *A*, thứ nhất, có thể được tiêu dùng toàn bộ với tư cách là thu nhập, và đồng thời tư bản bất biến của nó cũng có thể được bù lại. Hay là, nói cho chính xác hơn, tổng sản phẩm của *A* được tiêu dùng toàn bộ với tư cách là thu nhập, chỉ vì 2/3 của nó được những người sản xuất tư bản bất biến bù lại, những người này không có khả năng tiêu dùng in natura cái phần sản phẩm đại biểu cho thu nhập của họ, mà phải

tiêu dùng nó dưới hình thức sản phẩm của *A*, nghĩa là bằng cách trao đổi lấy 2/3 của *A*.

Như vậy, chúng ta đã phân bố được 2/3 cuối cùng của *A*.

Rõ ràng là vấn đề không thay đổi chút nào nếu như có một loại thứ ba là *C*, mà sản phẩm có thể tiêu dùng được cho sản xuất cũng như cho cá nhân, chẳng hạn như lúa mì đen dùng làm lương thực cho người hay là làm thức ăn cho gia súc, hoặc là để làm giống, hay là để làm bánh mì, cũng như chiếc xe bò, ngựa, gia súc, v. v.. Trong cái phần đi vào tiêu dùng cá nhân thì những sản phẩm ấy phải được những người sản xuất ra chúng, hay những người sản xuất (trực tiếp hay gián tiếp) ra cái phần tư bản bất biến chứa đựng trong chúng, tiêu dùng trực tiếp hay gián tiếp với tư cách là thu nhập. Do đó, trong trường hợp này, những sản phẩm ấy thuộc về loại *A*. Còn trong cái phần không đi vào tiêu dùng cá nhân thì chúng thuộc về loại *B*.

Quá trình trao đổi loại thứ hai này, trong đó không phải thu nhập được trao đổi với thu nhập, mà tư bản được trao đổi với thu nhập, và trong đó toàn bộ tư bản bất biến cuối cùng phải được quy thành thu nhập, do đó, thành lao động mới được nhập thêm vào, - quá trình ấy có thể được thể hiện ra theo hai hướng. Giả định rằng sản phẩm của *A* là vải chẳng hạn. Hai phần ba vải ngang với tư bản bất biến của *A*, - hay là giá trị của nó, - được đem trả cho sợi, máy móc, vật liệu phụ. Nhưng trong số sản phẩm đó, chủ xưởng sợi và chủ xưởng sản xuất máy móc [385] chỉ có thể tiêu dùng một số lượng đại biểu cho thu nhập của bản thân họ thôi. Người chủ xưởng vải trả toàn bộ giá cả của sợi và máy bằng 2/3 đó sản phẩm của y. Nhờ thế y đã bù lại cho người kéo sợi và người sản xuất máy toàn bộ số sản phẩm của họ đã tham gia vào vải với tư cách là tư bản bất biến. Nhưng bản thân tổng sản phẩm đó của người kéo sợi và của người sản xuất máy lại bằng tư bản bất biến và thu nhập, bằng tổng số của hai phần: lao động của người kéo sợi và của người sản xuất máy cộng với một

phần khác, đại biểu cho giá trị những tư liệu sản xuất của họ, nghĩa là đối với người kéo sợi thì đó là giá trị của lanh, dầu mỡ, máy móc, than đá, v.v., còn đối với người sản xuất máy thì đó là giá trị của than, sắt, máy móc, v.v.. Như vậy, 2/3 vải, ngang với số tư bản bất biến của *A*, đã bù lại cho tổng sản phẩm của người kéo sợi và của người sản xuất máy, bù lại cho tư bản bất biến của họ cộng với lao động mà họ đã nhập thêm, cho tư bản của họ cộng với thu nhập của họ. Nhưng dưới hình thức sản phẩm của *A*, người kéo sợi và người sản xuất máy chỉ có thể tiêu dùng thu nhập của mình thôi. Sau khi trừ đi số 2/3 của *A*, ngang với thu nhập của họ, thì số còn lại được họ dùng để trả cho nguyên liệu và máy móc của họ. Nhưng theo giả thiết thì những người sản xuất ra nguyên liệu và máy móc đó không phải bù lại một tư bản bất biến nào. Số sản phẩm của họ chỉ có thể tham gia vào sản phẩm của *A*, do đó chỉ có thể tham gia vào những sản phẩm dùng làm tư liệu sản xuất của *A*, trong chừng mực *A* có thể thanh toán được. Nhưng với số 2/3 sản phẩm của mình, *A* chỉ có thể thanh toán được tuỳ theo mức độ của *B* có thể mua bằng thu nhập của mình, nghĩa là tuỳ theo số thu nhập, số lao động mới nhập thêm vào, được đại biểu trong sản phẩm mà *B* đem trao đổi. Nếu như những người sản xuất ra những yếu tố sản xuất này của *A* bán cho người kéo sợi [và người sản xuất máy] một số lượng sản phẩm đại biểu cho một phần tư bản bất biến của bản thân họ, đại biểu cho một số lao động lớn hơn số lao động mà họ đã nhập thêm vào tư bản bất biến của họ, thì họ sẽ không thể nhận được sản phẩm của *A* để thanh toán, bởi vì họ sẽ không thể tiêu dùng một phần sản phẩm ấy. Do đó, ở đây có trường hợp ngược lại.

Bây giờ chúng ta hãy đi theo hướng trở ngược lại. Chúng ta hãy giả thiết rằng, toàn bộ số vải bằng 12 ngày. Sản phẩm của người trồng lanh, người sản xuất sắt, v.v. bằng 4 ngày; sản phẩm này được đem bán cho người kéo sợi và người sản xuất máy, những người này thêm vào sản phẩm đó 4 ngày nữa, rồi lại đem bán cho

người thợ dệt, người thợ dệt lại thêm vào đấy 4 ngày nữa. Bản thân người thợ dệt, sản xuất ra vải, có thể tiêu dùng 1/3 sản phẩm của mình; 8 ngày thì bù lại tư bản bất biến cho anh ta và trả cho sản phẩm của người kéo sợi và người sản xuất máy; trong số 8 ngày ấy, những người này có thể tiêu dùng đi 4 ngày, 4 ngày còn lại thì họ trả cho người trồng lanh, v.v., và bằng cách ấy họ bù lại cho tư bản bất biến của họ; với 4 ngày cuối cùng được vật thể hóa ở trong vải, người trồng lanh, người sản xuất sắt, v.v. chỉ phải bù lại cho lao động của họ nữa thôi.

Mặc dù trong tất cả 3 trường hợp, số thu nhập đều được giả định là ngang nhau (bằng 4 ngày), nhưng nó gia nhập theo những tỷ lệ khác nhau vào sản phẩm của 3 loại người sản xuất đã tham gia vào việc sản xuất sản phẩm của *A*. Ở người thợ dệt, nó bằng 1/3 sản phẩm của anh ta (1/3 của 12); ở người kéo sợi và người thợ máy, nó bằng 1/2 sản phẩm của họ (1/2 của 8); ở người trồng lanh, thì nó bằng sản phẩm của anh ta, bằng 4 ngày. So với tổng sản phẩm, thì thu nhập của tất cả những người sản xuất ấy hoàn toàn giống nhau: số thu nhập ấy bằng 1/3 của 12, tức là 4 ngày. Nhưng ở người thợ dệt, thì lao động mới nhập thêm vào của người kéo sợi, người sản xuất máy, và người trồng lanh thể hiện ra làm tư bản bất biến; ở người kéo sợi và người sản xuất máy, thì lao động do bản thân họ và người trồng lanh mới được nhập thêm vào thể hiện ra làm tổng sản phẩm, còn thời gian lao động của người trồng lanh thì thể hiện ra làm tư bản bất biến. Hiện tượng này, diễn ra đối với tư bản bất biến, được chấm dứt ở người trồng lanh. Vì vậy, người kéo sợi có thể sử dụng máy móc - nói chung là sử dụng tư bản bất biến - theo cùng một tỷ lệ như ở người thợ dệt chẳng hạn. Ví dụ với tỷ lệ 1/3 : 2/3. Nhưng, thứ nhất, tổng số (toàn bộ tổng số) tư bản được sử dụng trong việc kéo sợi phải ít hơn tổng số tư bản được sử dụng trong việc dệt vải, bởi vì toàn bộ sản phẩm của việc kéo sợi đều gia nhập vào việc dệt vải với tư cách là tư bản bất biến. Thứ hai, nếu như ở người kéo sợi, tỷ số

cũng đúng là 1/3 : 2/3, thì tư bản bất biến của anh ta sẽ bằng 16/3, còn lao động được nhập thêm vào của anh ta là 8/3; cái thứ nhất sẽ bằng 5 1/3 ngày lao động, còn cái thứ hai sẽ bằng 2 2/3 ngày lao động. Trong trường hợp này, số ngày lao động sẽ tương đối nhiều hơn ở ngành cung cấp lanh, v.v. cho anh ta. Vì vậy, đáng lẽ là 4 ngày, thì ở đây anh ta phải trả cho số lao động mới nhập thêm vào 5 1/3 ngày.

Lẽ dĩ nhiên, lao động mới chỉ phải bù lại cho cái phần tư bản bất biến của loại *A* tham gia vào quá trình hình thành giá trị ở *A* mà thôi, nghĩa là được tiêu dùng trong thời gian quá trình lao động của *A*. Nguyên liệu, vật liệu phụ và hao mòn của tư bản cố định đều hoàn toàn gia nhập vào quá trình hình thành giá trị. Phần còn lại của tư bản cố định thì không tham gia vào quá trình này, và vì vậy mà không phải bù lại.

Do đó, phần lớn tư bản bất biến hiện có - lượng của nó được quyết định bởi tỷ lệ giữa tư bản cố định và tổng tư bản, - hàng năm không phải được bù lại bằng lao động mới. Vì vậy nên khối lượng [giá trị của tư bản cố định được bù lại hàng năm] tuy có thể lớn (về con số tuyệt đối), nhưng vẫn không lớn so với tổng sản phẩm (hàng năm). *Toàn bộ phần tư bản bất biến* đã nói trên đây trong các loại *A* và *B*, phần tham gia vào việc quy định mức lợi nhuận (với một giá trị thặng dư nhất định), không tham gia với tư cách là yếu tố quyết định vào việc tái sản xuất thực tế ra tư bản cố định. Phần này so với tổng tư bản càng lớn, số tư bản cố định sẵn có được sử dụng vào sản xuất với một quy mô càng lớn, thì *khối lượng thực tế của tái sản xuất* đi vào việc bù lại cho tư bản cố định bị hao mòn lại càng lớn; nhưng *so với* tổng tư bản thì khối lượng đó của tái sản xuất có thể là tương đối không lớn lắm.

Hãy giả định rằng thời gian tái sản xuất *(trung bình)* của tất cả các loại tư bản cố định là 10 năm. [386] Chúng ta cứ giả định rằng các loại tư bản cố định khác nhau chu chuyển trong 20, 17,

15, 12, 11, 10, 8, 6 năm, trong 4, 3, 2, 1, 4/6 và 2/6 năm (tất cả có 14 loại), - lúc đó, *trung bình* thì tư bản cố định sẽ quay một vòng trong 10 năm[81].

Do đó, trung bình thì trong 10 năm tư bản cố định mới sẽ phải thay thế. Nếu như toàn bộ tư bản cố định bằng 1/10 tổng tư bản, thì một phần mười của tư bản cố định phải được bù lại hàng năm sẽ chỉ bằng 1/100 tổng tư bản.

Nếu tư bản cố định bằng 1/3 tổng tư bản; thì hàng năm phải bù lại 1/30 của tổng tư bản.

Nhưng bây giờ chúng ta hãy so sánh những tư bản cố định có các thời kỳ tái sản xuất khác nhau, ví dụ đem so sánh một tư bản cố định đòi hỏi 20 năm để tái sản xuất ra nó, với một tư bản cần 1/3 năm để làm việc đó.

Trong số tư bản cố định tự tái sản xuất ra trong vòng 20 năm, thì hàng năm chỉ cần bù lại có 1/20. Vì vậy, nếu tư bản cố định ấy bằng 1/2 tổng tư bản thì hàng năm chỉ phải bù lại có 1/40 tổng tư bản, nhưng nếu nó có bằng 4/5 tổng tư bản đi nữa, thì hàng năm cũng chỉ cần bù lại có 4/100, tức là 1/25 của tổng tư bản. Ngược lại, nếu như một tư bản cố định đòi hỏi 2/6 năm để tự tái sản xuất, nghĩa là chu chuyển 3 lần trong 1 năm, chỉ gồm 1/10 của tư bản, thì tư bản cố định ấy phải được bù lại 3 lần trong một năm; như vậy là 3/10, nghĩa là gần 1/3 tổng tư bản được bù lại trong một năm. Trung bình, nếu tư bản cố định càng lớn so với tổng tư bản, thì thời gian *tương đối* (chứ không phải tuyệt đối) của tái sản xuất càng lớn; còn nếu như nó càng bé, thì thời gian *tương đối* của việc tái sản xuất ra nó lại càng ngắn. Trong nền sản xuất thủ công, dụng cụ cấu thành một bộ phận tư bản ít hơn nhiều so với máy móc trong nền sản xuất bằng cơ khí. Nhưng dụng cụ thủ công lại rất chóng hao mòn so với máy móc.

Mặc dù đại lượng tuyệt đối của việc tái sản xuất ra tư bản cố định - hay là sự hao mòn của nó - tăng lên cùng với đại lượng

tuyệt đối của tư bản cố định, nhưng trong phần lớn các trường hợp, đại lượng tương đối của việc tái sản xuất ra nó giảm xuống vì trong phần lớn các trường hợp, thời gian chu chuyển của tư bản cố định, tuổi thọ của nó đều tăng lên tỷ lệ với quy mô của nó. Điều đó cũng chứng tỏ rằng, khối lao động tái sản xuất ra máy móc, hay tư bản cố định, tuyệt nhiên không phải tỷ lệ với số lao động ban đầu đã sản xuất ra những máy móc đó (với những điều kiện sản xuất không thay đổi), bởi vì chỉ có hao mòn hàng năm là phải được bù lại thôi. Nếu năng suất lao động tăng lên như điều đó thường xuyên xảy ra trong ngành ấy, thì số lao động cần thiết để tái sản xuất ra bộ phận ấy của tư bản bất biến lại càng giảm hơn nữa. Tuy nhiên, ở đây cũng cần phải kể cả những thứ làm tư liệu tiêu dùng hàng ngày cho máy móc (nhưng những thứ đó không liên quan gì trực tiếp tới lao động đã chi phí trong bản thân ngành chế tạo máy móc). Nhưng máy móc, chỉ tiêu thụ than và một ít dầu nhờn hoặc mỡ, sẽ sống theo một chế độ ăn uống kiêng khem vô cùng chặt chẽ hơn người công nhân, không những hơn người công nhân bị nó thay thế, mà còn hơn cả người công nhân đã chế tạo ra bản thân nó nữa.

* * *

Như vậy là chúng ta đã phân bố sản phẩm của toàn bộ loại *A* và một phần sản phẩm loại *B*. Sản phẩm của loại *A* được tiêu dùng toàn bộ: 1/3 thì do những người sản xuất ra chúng tiêu dùng, còn 2/3 thì do những người sản xuất loại *B* tiêu dùng, những người này không thể tiêu dùng thu nhập riêng của mình dưới hình thái sản phẩm của chính họ. Đồng thời số 2/3 này của *A* (dưới hình thái 2/3 này những người sản xuất

loại *B* sẽ tiêu dùng phần giá trị sản phẩm đại biểu cho thu nhập của họ) sẽ bù lại in natura cho những người sản xuất loại *A* số tư bản bất biến của họ, nghĩa là cung cấp cho họ những hàng hóa mà họ *tiêu dùng một cách sản xuất.* Nhưng do sản phẩm của *A* đã được tiêu phí toàn bộ và 2/3 *A* được bù lại bằng sản phẩm của *B* với tư cách là tư bản bất biến, - nên *toàn bộ* phần tổng sản phẩm hàng năm đại biểu cho lao động được nhập thêm vào trong năm cũng được phân phối xong. Như thế là lao động này không thể mua một phần nào khác nữa trong tổng sản phẩm. Thực vậy, toàn bộ lao động được nhập thêm vào trong năm (nếu chúng ta gác sang một bên việc tư bản hóa lợi nhuận) là ngang với *lao động chứa đựng trong A.* Vì 1/3 sản phẩm của *A* - do các nhà sản xuất ra nó tiêu dùng - là đại biểu cho lao động trong năm được nhập thêm vào 2/3 *A* là cái cấu thành tư bản bất biến của loại *A*. Ngoài số lao động này, số lao động được họ tiêu dùng dưới hình thái sản phẩm của chính họ, thì họ không thực hiện một lao động nào khác. Số 2/3 của *A* còn lại, được bù lại bằng sản phẩm của loại *B* và được những người sản xuất ra sản phẩm *B* tiêu dùng, số đó đại biểu cho toàn bộ thời gian lao động mà những người sản xuất *B* đã nhập thêm vào tư bản bất biến của chính họ. Họ không nhập thêm một loại lao động nào khác và cũng không có gì [387] để tiêu dùng hơn nữa.

Về mặt *giá trị sử dụng,* sản phẩm của *A* đại biểu cho toàn bộ cái phần tổng sản phẩm hàng năm hàng năm đi vào tiêu dùng cá nhân. Về mặt *giá trị trao đổi* thì nó tiêu biểu cho tổng số lao động được các nhà sản xuất mới nhập thêm vào trong năm.

Nhưng sau tất cả những điều đó, thì ở chúng ta vẫn còn lại một phần ba nào đó của tổng sản phẩm với tư cách là *số dư;* trong khi trao đổi, những yếu tố của phần này không thể đại biểu cho việc trao đổi thu nhập với thu nhập, cũng không thể đại biểu cho việc trao đổi tư bản với thu nhập, hay thu nhập với tư bản. Đó là phần sản phẩm của *B* đại biểu cho tư bản bất biến của *B*.

Phần này không gia nhập vào thu nhập của *B*; do đó, nó không thể được bù lại bằng sản phẩm của *A* hay được trao đổi lấy những sản phẩm đó, và do đó cũng không thể gia nhập với tư cách là một bộ phận cấu thành vào tư bản bất biến của *A*. Bộ phận này cũng được tiêu dùng đi, tiêu dùng một cách sản xuất, theo mức độ mà trong nội bộ loại *B*, nó không những tham gia vào quá trình lao động mà còn tham gia vào quá trình hình thành giá trị nữa. Như vậy, cả bộ phận này nữa, cũng hoàn toàn giống như tất cả những bộ phận khác trong tổng sản phẩm, phải được bù lại *theo cái tỷ lệ mà nó cấu thành một yếu tố của tổng sản phẩm,* hơn nữa, nó phải được bù lại in natura bằng những sản phẩm *mới* cùng loại. Mặt khác, nó không được bù lại bằng một lao động mới nào. Bởi vì, tổng số lao động mới nhập thêm vào ngang với thời gian lao động chứa đựng trong sản phẩm của *A*, và thời gian lao động này được bù lại toàn bộ chỉ vì *B* tiêu dùng thu nhập của mình bằng 2/3 sản phẩm của *A* và cung cấp cho *A* - trong quá trình trao đổi - những tư liệu sản xuất để thay thế cho tất cả những tư liệu đã tiêu dùng trong lĩnh vực *A* và cần phải được bù lại. Vì về mặt giá trị trao đổi, 1/3 sản phẩm đầu của *A*, được chính các nhà sản xuất ra nó tiêu dùng, chỉ gồm có lao động mới do chính họ nhập thêm vào và không chứa đựng một tư bản bất biến nào cả.

Chúng ta hãy xét đến số dư đó.

Nó gồm có, một là, tư bản bất biến gia nhập vào nguyên liệu; hai là, số tư bản bất biến gia nhập vào quá trình hình thành tư bản cố định, và ba là, số tư bản bất biến gia nhập vào những vật liệu phụ.

Thứ nhất, nguyên liệu. Số tư bản bất biến chi phí vào việc sản xuất ra nó quy lại, thứ nhất, thành tư bản cố định, máy móc, dụng cụ làm việc, các công trình kiến trúc và những vật liệu phụ dùng làm tư liệu tiêu dùng cho các máy móc được sử dụng. Đối với phần nguyên liệu có thể tiêu dùng trực tiếp được (những loại

nguyên liệu như gia súc, lúa mì, nho, v.v. chẳng hạn) thì không có cái khó khăn nói trên đây. Về mặt này, chúng thuộc về loại *A*. Bộ phận tư bản bất biến chứa đựng trong chúng gia nhập vào 2/3 bộ phận bất biến của *A*, bộ phận này với tư cách là tư bản sẽ được trao đổi với sản phẩm không thể tiêu dùng trực tiếp được của *B*, hay là *B* tiêu dùng thu nhập của mình dưới hình thái bộ phận ấy. Điều này nói chung cũng áp dụng đối với những nguyên vật liệu không thể tiêu dùng trực tiếp được, những nguyên vật liệu này in natura sẽ gia nhập vào bản thân vật phẩm tiêu dùng, dù chúng có trải qua bao nhiêu nấc trung gian của các quá trình sản xuất thì cũng vậy. Bộ phận lanh, được chuyển hóa thành sợi rồi sau đó thành vải, gia nhập toàn bộ vào vật phẩm tiêu dùng.

Nhưng một bộ phận *nguyên liệu hữu cơ* đó (ví như gỗ, lanh, gai, dạ, v.v.) gia nhập trực tiếp một phần vào những yếu tố của bản thân tư bản cố định, một phần vào vật liệu phụ của tư bản cố định. Ví dụ dưới hình thức dầu nhờn, mỡ, v.v..

Sau đó, thuộc về số tư bản bất biến chi phí vào việc sản xuất ra nguyên liệu là *giống má.* Bản thân những thực thể thực vật và động vật thì tự tái sản xuất lấy: cây trồng sinh trưởng và gia súc sinh đẻ. Dưới danh từ giống má chúng ta phải hiểu đó là hạt giống theo đúng nghĩa của nó, sau đó là thức ăn cho gia súc, được đem trả lại cho đất đai dưới hình thức phân chuồng, súc vật giống v.v.. Bộ phận khá lớn ấy trong sản phẩm hàng năm - hay là trong bộ phận bất biến của sản phẩm hàng năm - tự nó được sử dụng trực tiếp làm vật liệu cho nó để tái sinh [Regeneration], tự nó tái sản xuất ra nó.

Nguyên liệu vô cơ, tức là kim loại, đá, v.v.. Giá trị của nó chỉ gồm có 2 bộ phận, vì ở đây không còn giống má như nguyên liệu trong nông nghiệp. Giá trị của nguyên liệu vô cơ chỉ gồm có lao động được nhập thêm vào và máy móc đã tiêu dùng (kể cả những tư liệu tiêu dùng cho máy móc). Như thế là ngoài bộ phận sản phẩm đại biểu cho số lao động mới được nhập thêm vào và vì thế

mà tham gia vào việc trao đổi giữa *B* và 2/3 của *A*, thì chỉ có hao mòn của tư bản cố định và tư liệu tiêu dùng của nó (như than đá, dầu nhờn, v.v.) là phải được hoàn lại. Nhưng bộ phận cấu thành chủ yếu của tư bản bất biến - tức là tư bản cố định (máy móc, dụng cụ làm việc, các công trình kiến trúc, v.v.) - là do nguyên liệu vô cơ đó tạo nên. Vì vậy, nguyên liệu vô cơ hoàn lại cho tư bản bất biến của nó in natura thông qua trao đổi [tư bản với tư bản].

[388] *Thứ hai, tư bản cố định (máy móc, công trình kiến trúc, dụng cụ lao động, các loại bình chứa).*

Tư bản bất biến của chúng gồm có: 1) nguyên liệu, kim loại, đá, nguyên liệu hữu cơ (như gỗ, dây cu-roa, dây cáp, v.v.). Nhưng nếu nguyên liệu ấy của chúng cấu thành nguyên vật liệu của chúng (của máy móc, các công trình, v.v.) thì bản thân chúng, với tư cách là công cụ lao động, lại gia nhập vào quá trình khai thác nguyên vật liệu ấy. Vì vậy, chúng hoàn lại cho nhau in natura. Người sản xuất sắt phải hoàn lại máy móc, người sản xuất máy phải hoàn lại sắt. Trong công trường khai thác đá thì có sự hao mòn máy móc, còn trong nhà xưởng thì có sự hao mòn vật liệu xây dựng, v.v.. *2) Việc hao mòn các máy móc chế tạo cơ khí,* bản thân những máy móc này cần phải được hoàn lại bằng một sản phẩm mới cùng loại trong một thời gian nhất định. Còn sản phẩm cùng loại thì dĩ nhiên có thể tự thay thế được. 3) *Tư liệu tiêu dùng cho máy móc* (vật liệu phụ). Máy móc tiêu dùng than đá, nhưng than đá lại tiêu dùng máy móc, v.v.. Dưới hình thức các bình chứa, ống, ống dẫn, v.v., máy móc các loại tham gia vào việc sản xuất tư liệu dùng cho máy móc, như sản xuất mỡ, xà phòng, hơi {để thắp đèn}. Do đó, ở đây sản phẩm của mỗi một lĩnh vực ấy cũng gia nhập vào tư bản bất biến của mỗi một lĩnh vực tương ứng, và vì vậy chúng thay thế cho nhau in natura.

Nếu súc vật lao động được tính vào máy móc, thì thức ăn cho gia súc phải được hoàn lại, và trong những điều kiện nhất định,

cả chuồng (nhà để chăn nuôi) súc vật cũng phải được hoàn lại. Nhưng nếu thức ăn gia nhập vào việc sản xuất ra súc vật thì súc vật cũng gia nhập vào việc sản xuất ra thức ăn cho chúng.

Thứ ba, những vật liệu phụ. Một bộ phận những vật liệu phụ này, như dầu nhờn, xà phòng, mỡ, hơi đốt, v.v. cần đến nguyên liệu. Mặt khác, dưới hình thái phân bón, v.v., những nguyên liệu ấy một phần lại gia nhập trở lại vào quá trình hình thành nguyên liệu ấy. Than đá cần thiết để chế ra hơi đốt; nhưng hơi để thắp đèn lại được dùng khi sản xuất than đá, v.v.. Những *vật liệu phụ* khác thì chỉ gồm có lao động mới nhập thêm vào và tư bản cố định (máy móc, các bình chứa, v.v.). Than đá phải hoàn lại hao mòn của máy hơi nước đã sử dụng để sản xuất than đá. Nhưng máy hơi nước lại tiêu dùng than đá. Bản thân than đá gia nhập vào tư liệu sản xuất ra than đá. Như vậy, ở đây, bản thân than đá lại tự hoàn lại cho mình in natura. Việc chuyên chở than đá bằng đường sắt gia nhập vào chi phí sản xuất của than đá; nhưng than đá đến lượt mình lại gia nhập vào chi phí sản xuất của các đầu máy xe lửa.

Sau này còn cần phải bổ sung thêm một cái gì đó, đặc biệt là về các xưởng hóa chất, tất cả những xưởng này, với mức độ này hay mức độ khác, đều sản xuất ra những vật liệu phụ, nguyên liệu cho những bình chứa (như kính, sứ chẳng hạn), cũng như những vật phẩm trực tiếp đi vào việc tiêu dùng.

Tất cả các chất nhuộm đều là vật liệu phụ. Nhưng chúng gia nhập vào sản phẩm không phải chỉ về mặt giá trị của nó như than đá đã tiêu dùng ở công xưởng gia nhập vào vải chẳng hạn, mà còn tự tái sản xuất ra dưới hình thức (màu sắc) mà sản phẩm đã có được.

Những vật liệu phụ là những *tư liệu tiêu dùng cho máy móc* - ở đây chúng dùng làm chất đốt cho động cơ, hoặc dùng làm phương tiện để giảm bớt sức ma sát của máy, v.v., như mỡ, xà phòng, dầu nhờn, v.v., - hoặc chúng là những vật liệu phụ trong

các công trình xây dựng như xi-măng, v.v.. Hay là, cuối cùng, chúng được dùng làm những vật liệu phụ nói chung cần thiết để thực hiện quá trình sản xuất, như việc thắp đèn, sưởi, v.v. (trong trường hợp này, chúng là những vật liệu phụ cần thiết cho bản thân công nhân, để họ có thể làm việc được).

Hay *đó là những vật liệu phụ* gia nhập vào quá trình hình thành nguyên liệu, như các loại phân bón và tất cả các sản phẩm hóa chất bị nguyên liệu thu hút.

Hay *đó là những vật liệu phụ* gia nhập vào thành phẩm: thuốc nhuộm, sơn, v.v..

* * *

Do đó kết quả là như thế này:

A hoàn lại tư bản bất biến của mình gồm 2/3 sản phẩm, nhờ trao đổi với bộ phận sản phẩm không thể tiêu dùng cá nhân được của B, đại biểu cho thu nhập của B, nghĩa là cho lao động mới được nhập thêm vào loại B trong năm. Nhưng *A* thì không hoàn lại tư bản bất biến của B. Về phía mình, *B* phải hoàn lại tư bản bất biến ấy in natura với những sản phẩm mới cùng loại. Nhưng ở *B* không còn một chút thời gian lao động nào để bù cho chúng. Bởi vì tất cả thời gian lao động mà nó nhập thêm đã tạo nên thu nhập của nó và do đó, được đại biểu bởi cái phần sản phẩm của B đã gia nhập vào *A* với tư cách là tư bản bất biến. Thế thì tư bản bất biến của *B* sẽ được hoàn lại như thế nào?

Nó được hoàn lại một phần do việc *tái sản xuất của bản thân nó* (thực vật hay động vật), như đã diễn ra trong ngành trồng trọt và chăn nuôi; một phần thì thông qua việc *trao đổi in natura* một bộ phận của một tư bản bất biến này lấy một bộ phận của một tư bản bất biến khác, hơn nữa, sản phẩm của lĩnh vực này gia nhập vào lĩnh vực khác với tư cách là nguyên liệu hoặc tư liệu

sản xuất, và ngược lại. Do đó, ở đây, sản phẩm của những lĩnh vực sản xuất khác nhau, [389] các loại tư bản bất biến khác nhau, gia nhập lẫn vào nhau in natura, với tư cách là điều kiện sản xuất.

Những người sản xuất ra các sản phẩm không thể tiêu dùng cá nhân được đều là những người sản xuất tư bản bất biến cho những người sản xuất ra sản phẩm tiêu dùng cá nhân. Nhưng đồng thời sản phẩm của họ còn được họ dùng làm những nguyên tố, hay những nhân tố của tư bản bất biến lẫn cho nhau. Điều đó có nghĩa là họ đã tiêu dùng sản phẩm lẫn cho nhau *một cách sản xuất.*

Toàn bộ sản phẩm của A đều được tiêu dùng cho cá nhân. Do đó cả toàn bộ tư bản bất biến chứa đựng trong sản phẩm đó cũng vậy. 1/3 *A* là do những người sản xuất của *A* tiêu dùng, còn 2/3 *A* thì do những người sản xuất ra những sản phẩm *B* tức là những sản phẩm không thể tiêu dùng cá nhân được, tiêu dùng. Tư bản bất biến của *A* được bù lại bằng những sản phẩm của *B* đã tạo ra thu nhập của *B*. Trên thực tế, đó là bộ phận duy nhất của tư bản bất biến được bù lại *bằng lao động mới được nhập thêm vào,* và bộ phận đó được thay thế bằng lao động này là vì số sản phẩm của *B* đại biểu cho lao động mới nhập thêm vào *B* không phải do *B* tiêu dùng, mà ngược lại, do *A* tiêu dùng một cách sản xuất, trong lúc đó thì *B* tiêu dùng 2/3 của *A* cho cá nhân.

Ta cứ cho rằng *A* bằng 3 ngày lao động; thế thì theo giả thiết, tư bản bất biến của *A* sẽ bằng 2 ngày lao động. *B* hoàn lại 2/3 sản phẩm của *A*, do đó, cung cấp những sản phẩm không thể tiêu dùng cá nhân được ngang với 2 ngày lao động. Giờ đây ta đã ăn đi mất 3 ngày, còn lại 2 ngày. Nói một cách khác, 2 ngày lao động quá khứ ở trong A được bù lại bằng hai ngày lao động mới nhập thêm vào B, nhưng đó chỉ là vì 2 ngày lao động mới được nhập thêm vào *B* được tiêu dùng về mặt giá trị ở trong sản phẩm của *A* chứ không phải trong bản thân sản phẩm của *B*.

Tư bản bất biến của loại *B* gia nhập vào tổng sản phẩm của *B* đến mức nào, thì nó phải được thay thế *in natura* bằng những sản phẩm mới cùng loại, tức là bằng những sản phẩm cần thiết cho việc tiêu dùng *sản xuất* của *B*. Những tư bản bất biến đó không phải được bù lại bằng thời gian lao động *mới*, tuy có được bù lại bằng những *sản phẩm* của thời gian lao động mới nhập thêm vào trong năm.

Ta cứ cho rằng trong tổng sản phẩm của *B*, toàn bộ tư bản bất biến bằng 2/3. Như thế, nếu như lao động mới được nhập thêm (bằng tổng số tiền công và lợi nhuận) là bằng 1, thì lao động quá khứ dùng làm vật liệu lao động và tư liệu lao động cho tư bản bất biến này sẽ bằng 2. Thế thì số 2 này sẽ được hoàn lại như thế nào? Tỷ số giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến có thể rất khác nhau trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau của *B*. Nhưng tỷ số trung bình, theo giả thiết, là 1/3 : 2/3 hay là 1 : 2. Mỗi người trong những người sản xuất loại *B* đều có trước mắt 2/3 sản phẩm của họ - ví như than đá, sắt, lanh, máy móc, gia súc, lúa mì (tức là bộ phận gia súc và lúa mì không đi vào tiêu dùng cá nhân), v.v., - mà những yếu tố sản xuất phải được thay thế, hoặc phải được chuyển hóa trở lại thành hình thái tự nhiên của các yếu tố sản xuất của chúng. Nhưng chính tất cả các sản phẩm này đều gia nhập trở lại vào việc tiêu dùng sản xuất. Lúa mì (với tư cách là giống má) đồng thời cũng là nguyên liệu của bản thân nó, một phần gia súc đã chăn nuôi lại bù lại cho số gia súc đã tiêu dùng, nghĩa là tự hoàn lại cho bản thân. Như vậy, trong những lĩnh vực sản xuất ấy của loại B (trong trồng trọt và chăn nuôi), một bộ phận sản phẩm của nó sẽ hoàn lại cho tư bản bất biến của chính nó dưới hình thái tự nhiên của nó. Do đó, bộ phận sản phẩm ấy không đi vào lưu thông (ít ra, nó cũng không nhất thiết phải đi vào lưu thông và chỉ có thể đi vào lưu thông một cách hình thức mà thôi). Còn những thứ khác trong số sản phẩm ấy như lanh, đay, v.v. than, sắt, gỗ, máy móc thì một bộ phận tham gia vào việc sản xuất ra bản thân nó với tư cách là tư liệu sản xuất. Cũng như giống má ở ngành trồng trọt, than đá gia nhập vào việc sản xuất than, còn máy móc thì gia nhập vào việc sản xuất máy móc. Như vậy là bộ phận sản phẩm gồm có máy móc và than đá, hơn nữa, một bộ phận trong phần sản phẩm này, đại biểu cho tư bản bất biến của nó, lại tự bù lại cho bản thân và chỉ thay đổi chỗ trong quá trình sản xuất mà thôi. Bộ phận sản phẩm này không còn lại sản phẩm nữa và trở thành tư liệu sản xuất của bản thân nó.

Những bộ phận khác của những sản phẩm đó và của những sản phẩm khác cũng gia nhập lẫn vào nhau với tư cách là yếu tố sản xuất: máy móc thì gia nhập vào sắt và gỗ, gỗ và sắt thì gia nhập vào máy móc, dầu nhờn gia nhập vào máy móc, còn máy móc thì gia nhập vào dầu nhờn, than đá gia nhập vào sắt, còn sắt (với tư cách là đường ray, v.v.) thì gia nhập vào than đá v.v.. Như vậy, theo mức độ mà 2/3 sản phẩm đó của loại *B* không hoàn lại cho bản thân mình, nghĩa là không gia nhập trở lại dưới hình thái tự nhiên vào việc sản xuất ra nó, - thành thử một bộ phận sản phẩm của *B* trực tiếp được những người sản xuất ra nó tiêu dùng cho sản xuất, cũng giống như một bộ phận sản phẩm của *A* được những người sản xuất ra nó trực tiếp tiêu dùng cho cá nhân, - thì trong mức độ đó (mức độ mà ở đây không có), các sản phẩm của những người sản xuất loại B sẽ hoàn lẫn cho nhau với tư cách là tư liệu sản xuất. Sản phẩm của nhà sản xuất *a* gia nhập vào việc tiêu dùng sản xuất của nhà sản xuất *b*, còn sản phẩm của nhà sản xuất *b* thì lại gia nhập vào việc tiêu dùng sản xuất của nhà sản xuất *a*, hoặc là bằng con đường vòng: sản phẩm của nhà sản xuất *a* gia nhập vào việc tiêu dùng sản xuất của nhà sản xuất *b*, sản phẩm của nhà sản xuất *b* lại gia nhập vào việc tiêu dùng sản xuất của nhà sản xuất *c*, còn sản phẩm của nhà sản xuất *c* thì lại gia nhập vào việc tiêu dùng sản xuất của nhà sản xuất *a*. Như vậy, cái mà ở trong một lĩnh vực sản xuất này của loại B

được tiêu dùng như là tư bản bất biến, thì ở trong lĩnh vực sản xuất khác lại được sản xuất trở lại, còn cái được tiêu dùng ở trong lĩnh vực khác này thì lại được sản xuất ra trong lĩnh vực thứ nhất. Cái mà ở lĩnh vực sản xuất này đã chuyển từ hình thái máy móc và than đá sang hình thái sắt, thì trong lĩnh vực sản xuất khác lại chuyển từ hình thức sắt và than đá sang hình thái máy móc, v.v..

[390] Tư bản bất biến của B cần thiết phải được hoàn lại dưới hình thái tự nhiên của nó. Nếu như xét tổng sản phẩm của B thì chính tổng sản phẩm này đại biểu cho toàn bộ tư bản bất biến dưới mọi hình thái tự nhiên của nó. Và trong những trường hợp mà sản phẩm của một lĩnh vực đặc biệt nào đó của B không thể hoàn lại bản thân tư bản bất biến của mình in natura, thì ở đây việc mua và bán, việc chuyển từ tay người này sang tay người khác lại đặt tất cả vào vị trí của nó.

Như vậy, ở đây đã diễn ra việc thay thế tư bản bất biến bằng tư bản bất biến; chừng nào điều đó không diễn ra một cách trực tiếp, không có sự trao đổi, thì chừng đó chúng ta có *sự trao đổi tư bản lấy tư bản;* nghĩa là đứng về giá trị sử dụng mà nói, thì đó là việc trao đổi sản phẩm lấy sản phẩm, những sản phẩm này gia nhập vào các quá trình sản xuất tương ứng của nhau, thành thử mỗi một sản phẩm trong số những sản phẩm ấy đều được những người sản xuất ra sản phẩm tương ứng tiêu dùng một cách sản xuất.

Bộ phận tư bản ấy không quy thành lợi nhuận cũng không quy thành tiền công. Nó không chứa đựng một lao động mới nhập thêm vào cả. Nó không được trao đổi với thu nhập. Nó không được những người tiêu dùng trả trực tiếp hay gián tiếp. Việc hoàn lại tư bản lẫn cho nhau đó có thông qua thương nhân (tức là tư bản thương nhân) hay không, - điều đó vẫn không thay đổi tình hình một tí nào.

Nhưng một khi những sản phẩm ấy (máy móc, sắt, than đá, gỗ, v. v., thay thế lẫn cho nhau) đã là những sản phẩm mới, một khi chúng là sản phẩm lao động của năm cuối cùng, - bởi vì lúa mì dùng làm hạt giống hoàn toàn cũng là sản phẩm của lao động mới, giống như lúa mì đã gia nhập vào việc tiêu dùng cá nhân, v.v., - thì làm sao có thể khẳng định rằng những sản phẩm ấy không chứa đựng một chút lao động mới nhập thêm nào? Ngoài ra, hình thức của chúng há lại không chứng minh một cách rất hùng hồn điều ngược lại hay sao? Nếu điều ấy không thể hiện ra ở trong lúa mì hay trong gia súc, thì máy móc, hình thái của nó, đã trực tiếp chứng minh về số lao động đã biến nó từ sắt, v.v., thành máy móc. Và v.v..

Vấn đề này đã được giải quyết trên đây rồi[1*]. Ở đây không cần phải quay trở lại vấn đề ấy.

{Do đó, luận điểm của A-đam Xmít cho rằng quy mô buôn bán giữa "những nhà kinh doanh" và những người khác phải ngang với quy mô buôn bán giữa "những nhà kinh doanh" và những người tiêu dùng (dưới danh từ những người tiêu dùng, cần hiểu đó là những người tiêu dùng trực tiếp, chứ không phải là những người tiêu dùng sản xuất mà Xmít liệt vào loại "những nhà kinh doanh"), - luận điểm đó là không đúng. Luận điểm này dựa trên một nguyên lý sai lầm của ông ta, theo nguyên lý đó thì toàn bộ sản phẩm được quy thành thu nhập, nhưng thực ra điều đó chỉ có nghĩa là bộ phận trao đổi hàng hóa, do việc trao đổi giữa tư bản và thu nhập hình thành nên, là ngang với toàn bộ việc trao đổi hàng hóa. Vì vậy, giống như luận điểm đó, những kết luận thực tiễn mà Tu-cơ đã rút ra từ luận điểm đó để áp dụng vào lưu thông tiền tệ (nhất là áp dụng vào tỷ lệ giữa khối lượng tiền tệ lưu thông giữa "những nhà kinh doanh" với khối lượng tiền tệ lưu

1* Xem tập này, phần I, tr. 120-188, 243-260 và 293.

thông giữa "những nhà kinh doanh" và những người tiêu dùng), cũng không đúng.

Nếu như chúng ta lấy người thương nhân mua sản phẩm của *A*, với tư cách là "nhà kinh doanh" cuối cùng đối diện với người tiêu dùng, thì ở anh ta những sản phẩm ấy được mua với thu nhập của những người sản xuất *A* (bằng 1/3 *A*) và với thu nhập của những người sản xuất *B* (bằng 2/3 *A*). Những thu nhập này hoàn lại cho anh ta số tư bản thương nghiệp của anh ta. Tổng số những thu nhập này phải bù lại tư bản của anh ta. (Lợi nhuận mà tên bịp bợm này thu được phải là kết quả của việc hắn giữ lại một phần của *A* cho bản thân hắn và bán ra một số lượng ít hơn của *A* theo giá trị toàn bộ sản phẩm của *A*. Coi tên bịp bợm ấy là một người đảm nhiệm sản xuất cần thiết hay coi hắn là một tên ăn không ngồi rồi chuyên ăn bám, thì vấn đề vẫn không thay đổi một chút nào.) Việc trao đổi ấy, được tiến hành giữa "nhà kinh doanh" buôn bán sản phẩm của *A* và người tiêu dùng sản phẩm ấy, về mặt giá trị đã bù lại việc trao đổi giữa người buôn sản phẩm *A* và tất cả những người đã tham gia vào việc sản xuất ra sản phẩm *A*, do đó, đã bù lại tất cả những sự giao dịch diễn ra giữa những người sản xuất đó với nhau.

Người lái buôn mua vải. Đó là hành vi giao dịch cuối cùng giữa một "nhà kinh doanh" với một "nhà kinh doanh" khác. Người làm nghề dệt, sản xuất vải, mua sợi, máy móc, than đá, v.v.. Đó là hành vi giao dịch ngay trước hành vi giao dịch cuối cùng giữa một "nhà kinh doanh" với một "nhà kinh doanh" khác. Người kéo sợi mua lanh, máy móc, than đá, v.v.. Đó là hành vi giao dịch giữa một "nhà kinh doanh" với một nhà kinh doanh khác, diễn ra trước lần giao dịch vừa nói trên. Người trồng lanh và người sản xuất máy mua máy móc, sắt, v.v. và v.v.. Nhưng những sự giao dịch giữa những người sản xuất lanh, máy móc, sắt, than đá, được tiến hành nhằm mục đích thay thế tư bản bất biến của họ, và giá trị của những sự giao dịch đó, đều không gia nhập vào những sự giao dịch mà sản phẩm của *A* đã trải qua, dầu đó là để trao đổi thu

nhập lấy thu nhập, hay là trao đổi thu nhập lấy tư bản bất biến. Những sự giao dịch ấy - không phải diễn ra giữa những người sản xuất *B* và những người sản xuất A, mà chỉ diễn ra giữa những người sản xuất *B* thôi - cũng hoàn toàn không cần phải được người mua sản phẩm A hoàn lại một chút nào cho người bán sản phẩm *A*, cũng như giá trị của bộ phận đó trong sản phẩm của *B* không gia nhập một chút nào vào giá trị của sản phẩm của *A*. Những sự giao dịch ấy cũng cần đến tiền, cũng do những thương nhân làm trung gian. Nhưng bộ phận lưu thông tiền tệ chỉ thuộc về lĩnh vực này, thì hoàn toàn tách khỏi lưu thông tiền tệ được tiến hành giữa "những nhà kinh doanh" và những người tiêu dùng.}

[391] Còn lại hai vấn đề phải giải quyết:

1) Trong đoạn trình bày trên, chúng ta đã coi tiền công như là thu nhập mà không phân biệt nó với lợi nhuận. Thử hỏi, ở đây, cái tình hình tiền công đồng thời lại thể hiện ra làm một phần của tư bản lưu động của nhà tư bản, tình hình đó có ý nghĩa đến mức nào?

2) Từ trước đến giờ chúng ta cho rằng tất cả thu nhập được chi tiêu với tư cách là thu nhập. Vì vậy, cần phải xét đến việc thay đổi có thể xảy ra trong trường hợp một phần thu nhập, tức là lợi nhuận, được tư bản hóa. Thực tế thì điều này ăn khớp với việc xét quá trình tích luỹ, nhưng không phải về mặt hình thức của nó. Một bộ phận của sản phẩm, đại biểu cho giá trị thặng dư, được chuyển hóa trở lại một phần thành tiền công, một phần thành tư bản bất biến, - điều đó khá đơn giản. Nhưng ở đây phải nghiên cứu xem việc đó ảnh hưởng như thế nào đến sự trao đổi hàng hóa trong những mục đã phân tích trên đây, trong những mục mà nó có thể được xét trong mối quan hệ với những người đại biểu của nó, tức là trong những mục: trao đổi thu nhập với thu nhập, trao đổi thu nhập với tư bản, và cuối cùng là trao đổi tư bản với tư bản.}

{Vì vậy, trong phần lịch sử phê phán này cần phải tiến hành đến cùng cái tiết mục phụ ấy và thỉnh thoảng lại trở lại nó[82].}

[11)] PHE-RI-Ê [TÍNH CHẤT THUẾ QUAN BẢO HỘ TRONG CUỘC LUẬN CHIẾN CỦA PHE-RI-Ê CHỐNG LẠI LUẬN ĐIỂM CỦA XMÍT VỀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ TÍCH LUỸ TƯ BẢN, SỰ LẪN LỘN CỦA XMÍT TRONG VẤN ĐỀ TÍCH LUỸ. YẾU TỐ TẦM THƯỜNG TRONG NHỮNG QUAN NIỆM CỦA XMÍT VỀ "NHỮNG NGƯỜI LAO ĐỘNG SẢN XUẤT"]

Cuốn sách của Ph.L.Ô. Phe-ri-ê (*phó thanh tra thuế quan*) lấy tên là: "Du gouvernement considéré dans ses rapports avec le commerce", Paris, 1805. (Đó là nguồn tài liệu chính mà Ph. Li-xtơ đã sử dụng). Nhân vật này là một kẻ tán tụng chế độ cấm vận của *Bô-na-pác-tơ,* v.v.. Thực vậy, ông ta coi chính phủ (do đó, cũng coi các viên chức của nhà nước những người lao động không sản xuất đó) có một ý nghĩa quan trọng, tuyên bố rằng chính phủ là người lãnh đạo của ông ta, là người trực tiếp can thiệp vào sản xuất. Viên quan lại đó của sở thuế quan đã nổi khùng lên vì A. Xmít gọi các viên chức của nhà nước là những người lao động không sản xuất.

"những nguyên tắc *của việc tiết ước của một dân tộc* mà Xmít *đã quy định*, là dựa trên sự phân biệt giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất..."

{Chính là vì Xmít mong muốn làm thế nào cho phần lớn nhất trong sản phẩm được chi phí với tư cách là tư bản, nghĩa là được chi phí vào việc trao đổi với lao động sản xuất, và phần nhỏ nhất được chi phí với tư cách là thu nhập, trong việc trao đổi với lao động không sản xuất}.

"Sự phân biệt này về thực chất là không đúng. *"Hoàn toàn không có lao động không sản xuất"* (tr. 141). "Như vậy là có sự tiết ước và sự hoang phí của các dân tộc; nhưng một dân tộc hoang phí hay tiết ước thường chỉ có trong những mối quan hệ của dân tộc đó đối với các dân tộc *khác,* và vấn đề chính là phải xét như vậy" (s.đ.d., tr. 143).

Bây giờ chúng ta đối chiếu điều đó với những suy luận của A-đam Xmít, những suy luận đã làm cho Phe-ri-ê kinh khủng.

Phe-ri-ê nói: "Tính tiết ước của các dân tộc có thật, song nó hoàn toàn khác hẳn với tính tiết ước mà Xmít đã nói. Tính tiết ước đó là ở chỗ chỉ mua sản phẩm của nước ngoài với số lượng có thể trả được bằng sản phẩm của mình. Nhưng đôi khi tính tiết ước đó còn thể hiện ra ở chỗ hoàn toàn không dùng đến sản phẩm của nước ngoài" (s.đ.d., tr. 174-175).

{Trong chương 6, quyển I (tập I, bản dịch của Gác-ni-ê, tr. 108-109), ở cuối chương ấy, bàn về "các bộ phận cấu thành của giá cả hàng hóa". *A-đam Xmít* nói:

"Vì trong một nước văn minh *chỉ có một số rất ít hàng hóa là có toàn bộ giá trị trao đổi hoàn toàn do lao động đẻ ra, và vì địa tô và lợi nhuận gia nhập với một tỷ lệ rất lớn vào giá trị trao đổi của đại bộ phận các hàng hóa, nên sản phẩm lao động hàng năm của nước ấy bao giờ cũng đủ để mua và chi phối được một số lao động lớn hơn nhiều, so với số cần thiết để dùng vào việc gieo trồng, chế biến và đưa sản phẩm ấy ra thị trường*. Nếu như *hàng năm xã hội sử dụng toàn bộ số lao động mà hàng năm nó có thể mua được*, thì sản phẩm của mỗi năm sau sẽ có một giá trị lớn hơn rất nhiều so với sản phẩm năm trước, *do chỗ số lượng lao động đó mỗi năm một tăng lên rất nhiều*. Nhưng không có một nước nào mà *toàn bộ sản phẩm hàng năm lại được tiêu dùng* vào việc nuôi công nhân. Ở khắp mọi nơi, những kẻ ăn không ngồi rồi tiêu dùng một phần lớn sản phẩm, và tuỳ theo những tỷ lệ khác nhau theo đó sản phẩm được phân phối cho hai lớp người khác nhau, mà giá trị thông thường, hay giá trị trung bình của nó, nhất định phải tăng lên, giảm xuống, hoặc vẫn giữ nguyên từ năm nọ sang năm kia" [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.50-51].

Ở đoạn mà về thực chất, Xmít muốn đoán được cái điều bí ẩn của tích luỹ, thì có không ít những sự lầm lẫn đủ các loại.

Trước hết, ở đây chúng ta lại thấy cái tiền đề không đúng cho rằng "giá trị trao đổi" của sản phẩm lao động hàng năm, do đó, cả "sản phẩm lao động hàng năm" nữa, cũng hoàn toàn phân giải thành tiền công và lợi nhuận (gồm cả địa tô). Chúng ta sẽ không quay trở lại điều vô nghĩa ấy nữa. Chúng ta chỉ nêu

lên điểm sau đây thôi. Dưới hình thái hiện vật thì khối sản phẩm hàng năm - hay là các quỹ, những dự trữ hàng hóa cấu thành sản phẩm lao động hàng năm, - một phần lớn [392] chỉ gồm những sản phẩm có thể gia nhập vào tư bản bất biến với tư cách là những yếu tố của nó {các loại nguyên liệu, giống má, máy móc v.v. }, nghĩa là *chỉ* gồm những sản phẩm có thể tiêu dùng một cách sản xuất mà thôi. Đối với những hàng hóa này (mà đó là phần lớn hàng hóa gia nhập vào tư bản bất biến), ngay bản thân *giá trị sử dụng* của chúng cũng đã chứng tỏ rằng, chúng không thể đi vào tiêu dùng cá nhân được, do đó, thu nhập - dù đó là tiền công, lợi nhuận hay là địa tô - cũng không thể chi vào những hàng hóa đó được. Thật ra, một bộ phận nguyên vật liệu (vì bộ phận này không cần thiết để tái sản xuất ra chính những nguyên vật liệu ấy, hoặc là không gia nhập vào tư bản cố định với tư cách là vật liệu phụ, hoặc với tư cách là một bộ phận cấu thành trực tiếp) sau đó cũng có được một hình thái có thể tiêu dùng được, nhưng điều ấy chỉ có thể diễn ra do kết quả của lao động năm nay. Với tư cách là sản phẩm của lao động năm trước, cả những nguyên vật liệu này cũng không cấu thành một bộ phận thu nhập nào. Chỉ có một bộ phận sản phẩm có thể tiêu dùng được thì mới có thể được tiêu dùng, mới có thể đi vào việc tiêu dùng cá nhân, và do đó, cấu thành thu nhập. Nhưng thậm chí cũng có một bộ phận sản phẩm nào đó thích hợp cho việc tiêu dùng, song vẫn không thể được tiêu dùng nếu như tái sản xuất không thể tiến hành được. Như vậy, ngay trong bộ phận sản phẩm có thể tiêu dùng được cũng phải tách một bộ phận sản phẩm phải được *tiêu dùng một cách sản xuất,* nghĩa là phải được dùng làm tư liệu cho lao động, giống má, v.v., chứ không phải được dùng làm tư liệu sinh hoạt, dù là cho công nhân hay là cho các nhà tư bản. Vì thế, ngay từ đầu, phải gạt bộ phận sản phẩm này ra khỏi những sự tính toán của Xmít, hay nói cho đúng hơn là phải thêm nó vào sự tính toán đó. Một khi *năng suất lao động không thay đổi,* thì

hàng năm bộ phận *sản phẩm* không phân giải thành thu nhập cũng không thay đổi, chỉ cần là khi năng suất lao động không thay đổi, số thời gian lao động chi phí cho sản xuất vẫn giữ nguyên như trước.

Nếu giả thiết rằng hàng năm người ta sử dụng một *lượng* lao động *lớn hơn* trước kia, thì trong trường hợp ấy sẽ phải xét xem sự việc diễn ra như thế nào đối với tư bản bất biến. Một điều không còn nghi ngờ gì nữa là: để có thể sử dụng một lượng lao động lớn hơn, mà chỉ chi phối *một lượng lao động lớn hơn và trả công cho lượng lao động lớn hơn đó,* nghĩa là chi phí nhiều phương tiện hơn cho tiền công, thì vẫn chưa đủ; - muốn làm được việc đó, thì ngoài những điều đã nói ra, còn phải có cả tư liệu lao động nữa (nguyên liệu và tư bản cố định) để có thể thu hút hết số lao động lớn hơn ấy. Do đó, điểm này cần phải được phân tích thêm *sau khi* đã giải thích những điểm mà A-đam Xmít đã xét đến.

Vậy một lần nữa, chúng ta hãy lấy lại câu đầu tiên của ông ta:

"Vì trong một nước văn minh chỉ có một số rất ít hàng hóa là có toàn bộ giá trị trao đổi *hoàn toàn do lao động đẻ ra,* và vì *địa tô và lợi nhuận gia nhập với một tỷ lệ rất lớn* vào giá trị trao đổi của đại bộ phận các hàng hóa, nên *sản phẩm lao động hàng năm của nước ấy* bao giờ cũng đủ để *mua và chi phối được một số lao động* lớn hơn nhiều, so với số *cần thiết để dùng vào việc gieo trồng,* chế biến và đưa *sản phẩm ấy* ra thị trường" (nói một cách khác là dùng vào việc sản xuất ra nó).

Ở đây rõ ràng là đã lẫn lộn và lầm lẫn những vật khác nhau. Gia nhập vào giá trị trao đổi của tổng sản phẩm hàng năm không phải chỉ có lao động sống, không phải chỉ có lao động sống đã chi phí trong năm, mà còn có cả lao động quá khứ, còn có cả sản phẩm lao động của các năm trước nữa. Không phải chỉ có lao động dưới hình thức sống, mà còn có cả lao động đã vật thể hóa nữa. Giá trị trao đổi của sản phẩm là bằng tổng số thời gian lao động bao hàm trong sản phẩm đó, một phần thời gian này gồm lao động sống, còn phần kia là lao động đã vật thể hóa.

Giả định rằng tỷ lệ giữa lao động sống so với lao động đã vật thể hóa là 1/3 : 2/3 tức là 1 : 2. Như thế thì giá trị của toàn bộ sản phẩm sẽ bằng 3, trong đó 2 là thời gian lao động đã vật thể hóa, còn 1 là lao động sống. Như vậy là *giá trị* của toàn bộ sản phẩm có thể mua một số lao động sống lớn hơn số đã bao hàm trong nó, chỉ cần ta xuất phát từ tiền đề cho rằng lao động đã vật thể hóa và lao động sống được trao đổi với nhau với tư cách là những vật ngang giá, rằng một số lao động đã vật thể hóa nhất định chỉ có thể chi phối được một số lao động sống ngang với bản thân nó mà thôi. Bởi vì sản phẩm bằng 3 ngày lao động, còn thời gian lao động sống bao hàm trong sản phẩm đó thì bằng một ngày lao động. Chỉ một ngày lao động sống cũng đủ để sản xuất sản phẩm (trên thực tế thì đó chỉ là để đem lại một hình thái đã hoàn thành cho các yếu tố của sản phẩm mà thôi). Nhưng, sản phẩm gồm có 3 ngày lao động. Do đó, nếu như toàn bộ sản phẩm được đổi lấy thời gian lao động sống, nếu như người ta chỉ tiêu dùng sản phẩm ấy để "mua hoặc chi phối" một số lao động sống nào đấy, thì sản phẩm ấy sẽ có thể chi phối, sẽ mua được 3 ngày lao động.

Nhưng rõ ràng là A-đam Xmít không phải muốn nói đến điều đó; thật ra cái đó đối với ông ta cũng sẽ là một tiền đề hoàn toàn vô ích mà thôi. Ông ta muốn nói như sau: một phần lớn giá trị trao đổi của sản phẩm không phân giải (đáng lẽ phải dùng chữ "phân giải" thì A-đam Xmít lại còn dùng một danh từ khác, một danh từ *sai lầm* do chỗ lẫn lộn những khái niệm mà chúng ta đã nhận xét ở trên[1*]) thành tiền công để trả cho lao động, mà là phân giải thành lợi nhuận và địa tô, hay như chúng ta sẽ nói cho đơn giản hơn, là phân giải thành lợi nhuận. Nói một cách khác, cái phần giá trị của sản phẩm ngang với số lao động mới nhập vào trong năm cuối cùng, - trên thực tế là cái phần sản phẩm đại biểu cho sản phẩm lao động của năm cuối cùng theo đúng

1* Xem tập này, phần I, tr. 103-106.

nghĩa của danh từ đó, - phần đó được dùng, thứ nhất, để trả cho công nhân, và thứ hai, nó gia nhập vào thu nhập của nhà tư bản, vào quỹ tiêu dùng của y. Toàn bộ phần đó của tổng sản phẩm đều do lao động làm ra, và hơn nữa chỉ do lao động làm ra thôi; nhưng nó lại gồm cả lao động được trả công lẫn lao động không được trả công. Tiền công thì bằng tổng số lao động được trả công, còn lợi nhuận [393] thì bằng tổng số lao động không được trả công. Vì vậy, nếu toàn bộ sản phẩm ấy được chi phí hết cho tiền công, thì dĩ nhiên số sản phẩm ấy sẽ có thể vận dụng được một số lượng lao động lớn hơn số lượng lao động mà nó là sản phẩm; hơn nữa, tỷ lệ giữa số thời gian lao động lớn hơn mà sản phẩm có thể vận dụng được và số thời gian lao động chứa đựng trong bản thân sản phẩm, sẽ tuỳ thuộc một cách chính xác vào tỷ lệ theo đó ngày lao động được chia thành thời gian lao động không được trả công và thời gian lao động được trả công.

Giả định rằng tỷ lệ giữa thời gian lao động được trả công và thời gian lao động không được trả công sẽ là một tỷ lệ mà trong đó người công nhân sản xuất hay tái sản xuất ra tiền công của mình trong 6 giờ, nghĩa là trong nửa ngày. Thế thì 6 giờ còn lại, hay nửa ngày, là lao động thặng dư, là thời gian thặng dư. Do đó, trong một sản phẩm chứa đựng 100 ngày lao động [mới được nhập thêm vào] ngang với 50 p.xt. chẳng hạn (nếu một ngày lao động bằng 10 si-linh, thì 100 ngày lao động bằng 1 000 si-linh, hay là 50 p.xt.), thì 25 p.xt. sẽ cấu thành tiền công và 25 p.xt. cấu thành lợi nhuận (địa tô). Nhờ có 25 p.xt. bằng 50 ngày lao động, người ta sẽ trả công cho 100 công nhân, những người này làm không công, hay nói một cách khác, làm không cho chủ một nửa thời gian lao động của họ. Do đó, nếu như toàn bộ sản phẩm (của 100 ngày lao động ấy) được chi phí vào tiền công, thì với 50 p. xt. người ta sẽ có thể vận dụng được 200 công nhân, mỗi một người trong số công nhân này sẽ nhận được, dưới hình thức tiền công, 5 si-linh như trước kia, hoặc là 1/2 sản phẩm lao động của họ. Sản phẩm

của những người công nhân đó sẽ gồm 100 p.xt. (chính 200 ngày lao động bằng 2 000 si-linh, nghĩa là 100 p.xt.), nhờ số tiền này người ta sẽ có thể vận dụng được 400 công nhân (mỗi một công nhân nhận được 5 si-linh, 400 công nhân nhận được 2 000 si-linh), sản phẩm của họ bằng 200 p.xt., v.v..

Đó là điều A-đam Xmít muốn nói đến, khi bảo rằng "sản phẩm lao động hàng năm" bao giờ cũng sẽ đủ "để mua và chi phối được một lượng lao động lớn hơn nhiều", so với lượng lao động đã tiêu dùng vào việc sản xuất ra sản phẩm. (Nếu như toàn bộ sản phẩm lao động của người công nhân được đem ra trả cho anh ta, nghĩa là, nếu như anh ta được trả 50 p.xt. về số 100 ngày lao động, thì 50 p.xt. này cũng chỉ vận dụng được 100 ngày lao động mà thôi.) Cũng với ý nghĩa đó, A-đam Xmít nói tiếp:

"Nếu như hàng năm xã hội sử dụng toàn bộ số lao động mà hàng năm nó có thể mua được, thì sản phẩm của mỗi năm sau có một giá trị lớn hơn rất nhiều so với sản phẩm năm trước, do chỗ số lượng lao động đó mỗi năm một tăng lên rất nhiều".

Nhưng một phần của sản phẩm ấy thì do những kẻ sở hữu lợi nhuận và địa tô ăn tiêu đi, còn một phần thì do những bọn thực khách của chúng ăn hết. Vì vậy, cái phần sản phẩm có thể được chi trở lại cho lao động (sản xuất) lại được quyết định bởi cái phần sản phẩm không bị các nhà tư bản, những bọn thu tô và bọn thực khách của chúng (những bọn này đồng thời là những người lao động không sản xuất) ăn hết.

Nhưng như vậy thì ở đây, dưới hình thức này hay hình thức khác, bao giờ cũng có một quỹ mới nào đó (quỹ tiền công mới), - để cho sản phẩm năm trước có thể vận dụng được một khối lượng công nhân lớn hơn trong năm nay. Nhưng vì giá trị sản phẩm hàng năm được quyết định bởi số thời gian lao động đã chi phí, cho nên giá trị sản phẩm hàng năm sẽ mỗi năm một tăng.

Nếu trên thị trường không có một số lao động lớn hơn, thì dĩ nhiên việc có một quỹ có thể *"mua và chi phối được* một số lao động lớn hơn nhiều" so với năm trước cũng sẽ là vô ích. Nếu tôi

có một món tiền lớn hơn để mua một hàng hóa nào đó, song nếu trên thị trường không có hàng hóa ấy với một lượng lớn hơn, thì đối với tôi số tiền ấy cũng chẳng có ích gì cả. Chúng ta giả thiết rằng, trong số 50 p.xt., chúng ta lấy ra một số tiền để vận dụng không phải 200 công nhân mà chỉ vận dụng 150 công nhân thôi, thay cho 100 công nhân trước đây (những người này nhận 25 p.xt.), trong lúc đó thì bản thân các nhà tư bản đã ăn hết 12 1/2 p.xt., chứ không phải là 25 p.xt.. Trong trường hợp ấy, 150 công nhân (nhận được 37 1/2 p.xt. sẽ cung cấp 150 ngày lao động, tức là 1 500 si-linh, hay là 75 p.xt.. Nhưng nếu như chỉ có một khối lượng công nhân là 100 người như trước kia, thì 100 người này bây giờ sẽ nhận được 37 1/2 p.xt. dưới hình thức tiền công chứ không phải là 25 p.xt. như trước kia, nhưng sản phẩm của họ cũng chỉ có 50 p.xt. như trước. Do đó, thu nhập của các nhà tư bản sẽ giảm từ 25 p.xt. xuống đến 12 1/2 p.xt., vì tiền công sẽ tăng lên 50%. Nhưng A-đam Xmít biết rằng sẽ có thể kiếm được số lao động đã tăng lên đó. Một phần nhờ việc tăng dân số hàng năm (thực ra, theo ý kiến Xmít, tiền đề cho việc tăng dân số này là số tiền công trước đây). Một phần nhờ có những người khốn cùng thất nghiệp, những công nhân bán thất nghiệp, v.v.. Sau đó là nhờ có khối lượng những người lao động không sản xuất, một bộ phận trong số những người này có thể biến thành công nhân *sản xuất* nhờ chỗ sản phẩm thặng dư được sử dụng một cách khác đi. Cuối cùng, cũng một khối lượng công nhân ấy có thể cung cấp *một lượng* lao động *lớn hơn*. Vì tôi trả lương cho 125 người công nhân chứ không phải trả cho 100 công nhân nữa, hay là 100 công nhân làm việc 15 giờ hàng ngày chứ không phải là 12 giờ nữa, - thì điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng.

Thêm vào đó, cái quan niệm cho rằng tư bản sản xuất, hay là bộ phận sản phẩm hàng năm dùng cho tái sản xuất, tăng lên, thì *lao động được sử dụng* (lao động sống, bộ phận tư bản chi phí vào tiền công) cũng phải tăng theo cùng tỷ lệ, - quan niệm đó

là một sự sai lầm của A-đam Xmít, một sai lầm gắn rất chặt với cái quan điểm của ông ta cho rằng hình như toàn bộ sản phẩm đều được phân giải thành thu nhập.

[394] Như vậy, trước hết, Xmít khẳng định rằng có một quỹ tư liệu sinh hoạt có thể dành cho việc tiêu dùng cá nhân, quỹ này trong năm có thể "mua và chi phối được" một lượng lao động lớn hơn so với năm qua. Có nhiều lao động hơn và đồng thời cũng có nhiều tư liệu sinh hoạt hơn cho lao động ấy. Bây giờ cần phải xét xem số lao động phụ thêm ấy được thực hiện như thế nào.}

Nếu như A-đam Xmít kiên trì một cách tự giác và triệt để sự phân tích giá trị thặng dư thực tế đã có ở ông ta, và theo sự phân tích đó, giá trị thặng dư chỉ được sáng tạo ra trong việc trao đổi tư bản lấy lao động làm thuê, - nếu như thế thì chỉ có lao động được trao đổi với tư bản mới là lao động sản xuất, chứ tuyệt nhiên không phải là lao động được trao đổi với thu nhập với tư cách là thu nhập. Để có thể được trao đổi với lao động sản xuất, thu nhập trước tiên cần phải được chuyển hóa thành tư bản.

Nhưng vì Xmít đồng thời vẫn lấy cái quan niệm cổ truyền và phiến diện cho rằng lao động sản xuất là lao động nào nói chung trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất, để làm điểm xuất phát, và kết hợp sự phân biệt của ông ta với quan niệm ấy, chừng nào sự phân biệt này dựa trên sự trao đổi giữa tư bản và lao động hay là giữa thu nhập và lao động, - nên ở ông ta có thể có những định nghĩa sau đây: loại lao động nào được trao đổi với tư bản thì bao giờ cũng là lao động sản xuất (bao giờ cũng sáng tạo ra của cải vật chất, v.v.); còn loại lao động nào trao đổi với thu nhập thì lao động đó có thể là sản xuất hoặc là không sản xuất, nhưng một người chi phí thu nhập của mình thì trong phần lớn các trường hợp, đều muốn sử dụng loại lao động thực sự không sản xuất này hay là loại lao động không sản xuất khác chứ không phải là lao động sản xuất. Ở đây thấy rõ rằng do lẫn lộn giữa 2 sự phân biệt

của mình, A-đam Xmít đã làm yếu rất nhiều sự phân biệt chủ yếu trong hai sự phân biệt đó, và làm cho nó trở thành nhạt nhẽo.

A-đam Xmít không hoàn toàn quy việc cố định lao động thành một sự cố định có tính chất bề ngoài, - điều đó được đoạn trích dẫn sau đây chứng minh, trong đoạn trích dẫn đó, trong số những yếu tố cấu thành khác nhau của tư bản cố định, ông ta còn kể ra:

"4) Những năng lực có ích mà dân cư, hay những thành viên của xã hội, đã có được. Việc có được những năng lực ấy bao giờ cũng đi đôi với một khoản chi phí thực tế để nuôi dưỡng người đã có được năng lực ấy trong thời kỳ bồi dưỡng, học nghề, hay trong việc học tập của họ, và chi phí đó là tư bản, có thể nói là tư bản được cố định lại và được vật thể hóa ở trong con người anh ta. Những năng lực ấy, cấu thành một bộ phận tài sản của anh ta, đồng thời cũng cấu thành một bộ phận của cải xã hội mà anh ta là thành viên. Có thể xét tính khéo léo đã được nâng cao của người công nhân theo cái quan điểm mà người ta dùng để xét những máy móc hay dụng cụ làm giảm nhẹ và giảm bớt lao động, và tuy người ta phải chi phí vào chúng, nhưng những máy móc và dụng cụ đó sẽ hoàn lại số chi phí ấy cả vốn lẫn lời" (bản dịch của Gác-ni-ê, tập II, tr. 204-205) [Bản dịch tiếng Nga, tập I. tr. 234-235].

Nguồn gốc kỳ lạ của tích luỹ và sự cần thiết của tích luỹ:

"Trong cái trạng thái nguyên thuỷ đó của xã hội, trong đó không có một sự phân công lao động nào, trong đó hầu như không có việc trao đổi, và trong đó mỗi một người với hai bàn tay của mình có thể kiếm được tất cả những gì mà mình cần, thì *không cần thiết phải có tích luỹ, hay một dự trữ được chuẩn bị trước để duy trì đời sống kinh tế của xã hội"*

(vì ngay từ đầu, ở đây đã giả thiết rằng không có một xã hội nào cả).

"Với hoạt động của mình, mỗi một người cố gắng kiếm được những tư liệu để thỏa mãn những nhu cầu hàng ngày của mình khi nào những nhu cầu đó thể hiện ra. Khi họ cảm thấy đói thì họ vào rừng săn bắn", v.v. (s.đ.d., tập II, tr.191-192) (quyển II, *Lời mở đầu*) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.229]. "Nhưng một khi sự phân công lao động đã được xác lập một cách phổ biến, thì với lao động cá nhân của mình, mỗi cá nhân riêng rẽ chỉ có thể thỏa mãn được một phần rất nhỏ những nhu

cầu của bản thân họ. Còn một phần rất lớn những nhu cầu ấy thì họ thỏa mãn *bằng những vật phẩm do lao động của những người khác sản xuất ra,* và do họ mua được với sản phẩm lao động của bản thân họ, hay với giá cả sản phẩm của bản thân họ, thì cũng thế. Nhưng, người ấy chỉ có thể tiến hành việc *mua* đó sau khi số thời gian cần thiết không những để *làm xong hoàn toàn* mà còn *để bán sản phẩm lao động của mình nữa,* đã qua rồi".

(Cũng như trong trường hợp thứ nhất, anh ta không thể ăn được con thỏ trước khi giết nó, và anh ta không thể giết được nó trước khi tự sản xuất cho mình cái "cung" cổ điển hay là một cái gì tương tự. Vì thế, một điều kiện mới duy nhất trong trường hợp thứ hai không phải là sự cần thiết phải có một số "dự trữ" nào hết, mà là "thời gian cần thiết... để *bán* sản phẩm lao động của mình".)

"Vì vậy nên ở đâu đấy, cần thiết phải có - ít ra là cho đến khi anh ta có thể thực hiện xong hai việc ấy - *một dự trữ nào đấy được chuẩn bị từ trước về những vật phẩm khác nhau* để nuôi sống anh ta và ngoài ra còn để cung cấp cho anh ta nguyên liệu và dụng cụ cần thiết cho công việc của anh ta. Người thợ dệt *không thể hoàn toàn làm* công việc chuyên môn của mình, nếu như ở đâu đấy không có một *dự trữ* đã chuẩn bị từ trước - *dù là thuộc quyền sở hữu của anh ta hay thuộc quyền sở hữu của người khác* - cung cấp cho anh ta tư liệu để sinh sống, cũng như cung cấp những công cụ cho nghề của anh ta và vật liệu cho công việc của anh ta, cho đến lúc vải của anh ta không những được dệt xong, mà còn được bán xong nữa. Hoàn toàn rõ ràng là *tích luỹ phải diễn ra trước* lúc anh ta có thể bỏ lao động của mình vào công việc ấy và tiến hành công việc ấy cho đến cùng... Do bản chất của *sự vật, tích luỹ tư bản là điều kiện cần thiết tiên quyết của việc phân công lao động"* (s.đ.d., tr. 192-193) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.229].

(Mặt khác, ở Xmít, theo như điều mà ông ta đã khẳng định trong câu nói đầu tiên, có tính chất mở đầu, rằng hình như là không có sự tích luỹ tư bản nào cả *trước* khi có sự phân công lao động - thì giờ đây cũng hoàn toàn giống như vậy, ông ta lại khẳng định ngược lại rằng không có một sự phân công lao động nào cả trước khi có tích luỹ tư bản.)

Xmít nói tiếp:

"Sự phân công lao động chỉ có thể tiến hành ngày càng sâu rộng hơn tuỳ theo mức độ ngày càng lớn của việc tích luỹ tư bản trước đó. Sự phân công lao động càng phát triển hơn nữa thì *số nguyên liệu cũng do một số người như trước có thể chế biến được sẽ tăng lên với một mức độ rất lớn;* và vì công việc của mỗi công nhân giờ đây lại được quy thành những động tác ngày càng đơn giản, nên người ta phát minh ra rất nhiều máy móc mới để giảm nhẹ và [395] rút bớt các công việc đó lại. Vì thế, muốn đem lại công ăn việc làm thường xuyên cho một số lượng công nhân như cũ, trong khi sự phân công lao động càng phát triển, thì *cần phải tích luỹ trước cũng một số tư liệu sinh hoạt như thế và một số nguyên vật liệu và dụng cụ lao động lớn hơn* là số cần thiết trong những điều kiện kém phát triển hơn" (s.đ.d., tr. 193-194) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 229-230]. "Sức sản xuất của lao động không thể tăng nhiều nếu *không có sự tích luỹ tư bản trước đó,* thì việc tích luỹ tư bản cũng vậy, nó tất nhiên sẽ gây ra việc tăng ấy. *Người nào dùng tư bản của mình để thuê công nhân,* thì dĩ nhiên người đó muốn làm thế nào để cho công nhân có thể thực hiện được nhiều công việc hơn. Vì vậy, họ cố gắng phân phối lao động một cách hợp lý nhất giữa những người công nhân của họ, cũng như cố gắng trang bị cho công nhân của họ những loại máy móc tốt nhất mà họ có thể phát minh được hay có thể mua được. Khả năng của họ, về cả hai phương diện đó, nói chung là phụ thuộc vào lượng tư bản của họ, hay phụ thuộc vào số người mà tư bản ấy có thể đem lại công ăn việc làm. Vì vậy, không những *lượng lao động trong một nước tăng lên cùng với số tư bản* vận dụng nó, mà ngoài ra, *do việc tăng tư bản đó,* cũng một lượng *lao động ấy lại sản xuất ra một số sản phẩm nhiều hơn nhiều"* (s.đ.d., tr. 194 - 195) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 230].

Những vật phẩm đã nằm ở trong quỹ tiêu dùng được A-đam Xmít giải thích hoàn toàn giống như là ông ta giải thích lao động sản xuất và lao động không sản xuất. Ví dụ:

"Nhà ở không đem lại một thu nhập nào cho người sống ở trong nhà ấy; dĩ nhiên, nhà ấy hết sức có ích cho anh ta, nhưng không phải chỉ có ích theo nghĩa như quần áo, bàn ghế là những cái cũng rất có ích cho anh ta, nhưng chúng vẫn cấu thành một phần chi phí của anh ta, chứ không phải cấu thành một phần thu nhập" (s.đ. d., tập II, tr.201-202) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 233]. Ngược lại, thuộc về tư bản cố định có: "tất cả những kiến trúc dùng cho một mục đích hữu ích nào đó, và là phương tiện để tạo ra thu nhập không những cho người sở hữu chúng là người nhận được tiền thuê khi đem cho thuê những công trình đó, mà còn tạo ra thu nhập cho

cả người thuê chúng và trả tiền thuê chúng; đó là cửa hàng buôn bán, kho chứa hàng, xưởng thợ, những nhà cửa vườn tược với tất cả những phương tiện phục vụ cần thiết, chuồng ngựa, vựa thóc, v.v.. Tất cả những kiến trúc đó rất khác với những gian nhà chỉ dùng để ở; chúng là một loại công cụ sản xuất (s.đ.d., tr. 203-204) (quyển II, chương 1) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 234].

"Tất cả những sự tiến bộ kỹ thuật, tạo cho ta cái khả năng dùng cũng một số công nhân ấy để thực hiện cũng một số lượng công việc ấy, nhưng với những máy móc giản đơn hơn và rẻ tiền hơn trước kia, thì bao giờ cũng được coi là rất có lợi cho xã hội. Một số nguyên vật liệu nhất định và một số công nhân nhất định, trước kia được sử dụng để bảo quản những máy móc phức tạp và đắt tiền hơn, thì bây giờ có thể được sử dụng để tăng số lượng công việc mà những máy móc ấy, hay những máy móc khác, được sản xuất ra để làm những công việc ấy" (s.đ.d., tập II, tr. 216 - 217) (quyển II chương 2) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 239-240].

"Chi phí nhằm duy trì *tư bản cố định*... cần thiết phải được khấu trừ ra khỏi thu nhập ròng của xã hội" (s.đ.d., tập II, tr. 218) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 240]. "Mọi khoản tiết kiệm về những chi phí dùng để duy trì *tư bản cố định* mà không làm giảm sức sản xuất của lao động, thì nhất định đều làm tăng thêm cái quỹ hoạt động của xí nghiệp, do đó, đều làm tăng thêm cả cái sản phẩm hàng năm của đất đai và lao động, làm tăng thêm thu nhập thực tế của mọi xã hội" (s.đ.d., tập II, tr. 226-227) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 244].

Tiền bằng vàng hay bằng bạc, bị giấy bạc ngân hàng, nói chung là bị tiền giấy gạt ra nước ngoài, nếu như chúng bị chi vào việc "mua hàng hóa của nước ngoài để tiêu dùng ở trong nước", - số tiền đó bị dùng vào việc hoặc là mua xa xỉ phẩm, như rượu nho của nước ngoài, tơ lụa, v.v., tóm lại là để mua "những hàng hóa... phục vụ cho tiêu dùng của *những người ăn không ngồi rồi,* không sản xuất gì cả..., hoặc là... để mua *một số nguyên vật liệu, công cụ lao động và tư liệu phụ thêm để nuôi và thuê thêm một số người cần cù, họ sẽ tái sản xuất ra giá trị tiêu dùng hàng năm của họ cộng thêm lợi nhuận*" (s.đ.d., tập II, tr. 231-232) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 246].

A-đam Xmít nói: cách sử dụng tiền đầu tiên làm tăng thêm sự hoang phí, "tăng chi phí và tiêu dùng, mà không thêm được gì cho sản xuất và không tạo được một quỹ thường xuyên để bù lại những chi phí đó, và nó có hại cho xã hội về mọi mặt" (s.đ.d., tập II, tr. 232) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 246]. Ngược lại, "được chi theo cách thứ hai thì tiền sẽ mở rộng phạm vi sản xuất một cách tương ứng; mặc dù nó có làm tăng việc tiêu dùng của xã hội, nhưng nó mở ra một nguồn thường xuyên để duy trì sự tiêu dùng ấy, bởi vì *những người tiêu dùng số tư liệu sinh hoạt phụ thêm đó sẽ tái sản xuất ra toàn bộ giá trị tiêu dùng hàng năm của họ cộng thêm lợi nhuận"* (tập II, tr.232) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 246].

"Số lao động sản xuất, mà một tư bản nhất định có thể vận dụng được, rõ ràng là phải ngang với số công nhân mà số tư bản ấy có thể cung cấp nguyên vật liệu, công cụ lao động và tư liệu sinh hoạt thích ứng với tính chất công việc của họ" (s.đ.d., tập II, tr. 235) (quyển II, chương 2) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 247].

[396] *Ở chương 3 quyển II* (s.đ.d., tập II, tr. 314 và tiếp theo) chúng ta đọc thấy:

"Những người lao động sản xuất và không sản xuất, cũng như những người hoàn toàn không lao động, tất cả đều sống nhờ vào số sản phẩm hàng năm của đất đai và lao động của nước đó. Số sản phẩm này... nhất định có những giới hạn của nó. Vì vậy, tuỳ theo cái phần của sản phẩm bỏ ra trong năm để nuôi những người lao động không sản xuất, là nhiều hay ít, mà số còn lại cho những người lao động sản xuất sẽ ít hơn trong trường hợp này và nhiều hơn trong trường hợp kia, và tuỳ theo tình hình đó mà sản phẩm của năm sau sẽ tăng lên hay giảm xuống...

Mặc dù toàn bộ sản phẩm hàng năm của đất đai và lao động của một nước... cuối cùng nhằm để bù lại số tiêu dùng của dân cư nước ấy và đem lại cho họ một thu nhập, *nhưng vào lúc* sản phẩm ấy vừa ra khỏi lòng đất, hoặc vừa rời khỏi tay người công nhân sản xuất, thì tự nhiên nó được chia làm 2 phần. Một trong hai phần này - và thường thường là phần lớn nhất - nhằm để dùng trước tiên vào việc *hoàn lại tư bản, hay là để phục hồi lại những tư liệu sinh hoạt, nguyên vật liệu, hay là những thành phẩm,* lấy ở tư bản ra; còn phần kia thì để tạo ra một thu nhập trả cho người chủ của số tư bản ấy (với tư cách là lợi nhuận), hay là trả cho một cá nhân nào đó (với tư cách là địa tô trên đất đai của người ấy)...

Phần sản phẩm hàng năm của đất đai và lao động của một nước, hoàn lại cho tư bản, thì không bao giờ được trực tiếp sử dụng vào việc nuôi dưỡng những người làm thuê nào khác, ngoài công nhân sản xuất; phần này chỉ để trả công cho lao động sản xuất mà thôi. Phần sản phẩm nhằm để trực tiếp cấu thành thu nhập... thì có thể dùng vào việc nuôi dưỡng những người lao động sản xuất cũng như những người lao động không sản xuất...

Những người lao động không sản xuất và những người hoàn toàn không lao động,

tất cả đều sống *nhờ thu nhập:* hoặc giả, thứ nhất, nhờ vào phần sản phẩm hằng năm mà ngay từ đầu, đã được dùng để tạo nên thu nhập của một số tư nhân nào đó, hoặc là dưới hình thái địa tô của đất đai, hoặc là dưới hình thái lợi nhuận của tư bản; hoặc giả, thứ hai, nhờ vào cái phần sản phẩm hàng năm tuy được dùng để hoàn lại cho tư bản và chỉ dùng để nuôi những công nhân sản xuất, nhưng một khi đã rơi vào tay của những người này thì lại có thể dùng phần trội ra ngoài số cần thiết cho đời sống của họ để nuôi những người sản xuất cũng như những người không sản xuất. Ví dụ một người công nhân thường, nếu như tiền công của anh ta cao, thì có thể... nuôi riêng một người đầy tớ, hay thỉnh thoảng đi xem hài kịch, hay đi xem múa rối như vậy là đã góp cái phần của mình vào việc nuôi một trong những giai cấp những người lao động không sản xuất; hay là cuối cùng, anh ta có thể trả một số thuế nào đó, do đấy mà góp phần nuôi một giai cấp khác... cũng không sản xuất như vậy. Nhưng trong phần sản phẩm hàng năm ngay từ đầu được dự định dùng để hoàn lại cho tư bản, thì không một phần nào được dùng vào việc nuôi những người lao động không sản xuất, trước khi nó vận dụng toàn bộ số lao động sản xuất tương xứng với nó... Người công nhân phải lao động để có được tiền công bằng cách hoàn thành công việc của mình, trước khi có thể bỏ ra một khoản chi phí - dù là hết sức nhỏ - cho lao động không sản xuất... Địa tô và lợi nhuận của tư bản... ở đâu cũng là những nguồn chính nuôi sống những người lao động không sản xuất. Cả hai thu nhập này đều có thể nuôi những người lao động sản xuất cũng như không sản xuất; nhưng hình như những người có thu nhập này bao giờ cũng thích loại sau cùng hơn một ít...

Như vậy, tỷ lệ giữa số lượng những người lao động sản xuất và những người lao động không sản xuất ở trong mỗi nước chủ yếu là phụ thuộc vào tỷ lệ giữa phần sản phẩm hàng năm mà sau khi rời khỏi đất đai hay rời khỏi bàn tay của những người công nhân sản xuất ra nó thì được dùng vào việc bù lại cho tư bản, và phần sản phẩm dùng vào việc tạo ra số thu nhập dưới hình thái địa tô hay lợi nhuận. Nhưng tỷ lệ này rất khác nhau trong các nước giàu và các nước nghèo".

Sau đó Xmít lại so sánh tình hình hiện đang tồn tại

"trong các dân tộc giàu có ở châu Âu", ở đó giờ đây, "một phần rất lớn, thường là phần lớn nhất trong sản phẩm của đất đai, *được dùng để hoàn lại cho tư bản của những người phéc-mi-ê giàu có và độc lập",* hoàn toàn trái ngược với cái tình hình tồn tại "dưới sự thống trị của chế độ phong kiến", khi mà chỉ "một phần sản phẩm rất ít cũng đủ để hoàn lại cho tư bản đã tiêu dùng cho việc canh tác ruộng đất".

Trong thương nghiệp và trong công nghiệp thì tình hình cũng như vậy. Hiện giờ, trong thương nghiệp và trong công nghiệp người ta tiêu dùng những tư bản rất lớn; trước kia, những tư bản này hoàn toàn không đáng kể, nhưng chúng đã đem lại những lợi nhuận rất lớn. "Không có nơi nào mức lãi lại thấp hơn 10%, và lợi nhuận của tư bản phải khá lớn để có thể lấy đó mà trả cho những mức lợi tức cao như vậy. Hiện giờ, trong các nước phát triển nhất của châu Âu, lợi tức cho vay không có nơi nào quá 6%, còn ở các nước giàu có nhất thì lợi tức chỉ bằng 4, 3, 2 phần trăm. Nếu như ở các nước giàu có, phần thu nhập của dân cư do lợi nhuận đem lại bao giờ cũng cao hơn nhiều so với các nước nghèo, thì đó là vì trong các nước ấy tư bản có quy mô lớn hơn nhiều; còn so với tư bản thì mức lợi nhuận ở đó thường là thấp hơn nhiều.

Như vậy, sau khi rời khỏi đất đai, hay rời khỏi tay những người công nhân sản xuất, phần sản phẩm hàng năm được dùng để hoàn lại [397] cho tư bản thì không những lớn hơn nhiều trong các nước giàu so với những nước nghèo, mà về mặt tỷ lệ phần trăm so với phần định trực tiếp dùng vào việc tạo nên số thu nhập dưới hình thái địa tô hoặc lợi nhuận, thì cũng lớn hơn nhiều. Cái quỹ dùng để nuôi dưỡng lao động sản xuất ở các nước giàu không những phong phú hơn nhiều so với các nước nghèo, mà cũng còn lớn hơn nhiều về mặt tỷ lệ phần trăm so với các quỹ tuy là có thể dùng để nuôi dưỡng những người lao động sản xuất cũng như những người lao động không sản xuất, nhưng thường thường chủ yếu là được chi phí vào việc nuôi những người thuộc về loại sau".

(A-đam Xmít đã rơi vào cái sai lầm là đã đồng nhất đại lượng của tư bản sản xuất *với đại lượng của một bộ phận tư bản sản xuất* dùng để nuôi dưỡng lao động sản xuất. Nhưng sở dĩ như vậy, là vì ông ta thực tế chỉ mới biết được nền đại công nghiệp trong cái trạng thái còn phôi thai của nó mà thôi.)

"Trong mỗi nước, tỷ lệ giữa 2 loại quỹ khác nhau này nhất định phải quyết định tính chất chung của dân cư nước ấy, theo ý nghĩa là cần cù hay lười biếng". Ví dụ, - A-đam Xmít nói, - "trong các thành phố công nghiệp của Anh và Hà Lan, ở đó tầng lớp dưới trong nhân dân sinh sống chủ yếu là nhờ vào số tư bản được sử dụng, thì nói chung là họ rất cần cù, tiết chế và tằn tiện. Ngược lại, trong các thủ đô, ở đây có hoàng gia, v.v.. và ở đấy các tầng lớp dưới trong nhân dân sống nhờ vào sự chi phí những nhu nhập của các tầng lớp trên, thì thường thường họ lười biếng, phóng đãng và nghèo khổ: ví dụ như ở La Mã, Véc-xây, v.v.."

"Như vậy, tỷ số giữa tổng số tư bản và tổng số thu nhập ở đâu cũng quyết định tỷ số giữa sự cần cù và sự ăn không ngồi rồi: ở tất cả những nơi nào mà tư bản chiếm ưu thế, thì ở đó sự cần cù thống trị; ở tất cả những nơi nào mà thu nhập chiếm ưu thế, thì ở đó sự ăn không ngồi rồi thống trị. Vì vậy, dĩ nhiên là *mọi việc tăng hoặc giảm khối lượng tư bản* đều sẽ dẫn đến chỗ tăng hoặc giảm một cách thực tế tổng số hoạt động sản xuất, số lượng công nhân sản xuất, và do đó, cả giá trị trao đổi của sản phẩm hàng năm của đất đai và lao động nước đó, của cải và thu nhập thực tế của toàn bộ dân cư nước ấy...

Số tiết kiệm được trong năm thì được đem tiêu dùng một cách đều đặn như cái đã chi phí trong năm, hơn nữa lại được tiêu dùng cũng trong một thời gian ấy; nhưng nó lại do một loại người khác tiêu dùng. Phần thu nhập đã chi phí trong một năm, thì do những người đầy tớ, những cái mồm vô dụng, v.v., tiêu dùng, những loại người này không để lại sau họ một cái gì để có thể bù lại cho việc tiêu dùng của họ. Còn phần thu nhập tiết kiệm được trong năm, thì do công nhân tiêu dùng, những người này sẽ tái sản xuất ra giá trị tiêu dùng hàng năm của họ cộng thêm lợi nhuận... Việc tiêu dùng thì như nhau, song những người tiêu dùng thì khác nhau..."

Do đó mà có những lời thuyết giáo của Xmít (phần sau, cũng ở chương này, tr. 328, 329 và tiếp theo) về cái đề tài con người tiết ước; với những khoản tiết kiệm hàng năm của mình, người đó có thể dựng nên một xưởng công cộng cho số công nhân sản xuất phụ thêm,

"lập nên một quỹ vĩnh viễn để nuôi một số công nhân sản xuất tương ứng", trong khi đó thì "kẻ hoang phí chỉ làm giảm bớt khối lượng những quỹ dùng để nuôi lao động sản xuất... Nếu như số thức ăn và áo quần, bị những người không sản xuất tiêu dùng một cách như vậy" (do sự lãng phí của những kẻ tiêu hoang) "mà được đem phân phối cho những người công nhân sản xuất, thì những người này *sẽ tái sản xuất ra* toàn bộ cái giá trị mà họ đã tiêu dùng, *cộng thêm với lợi nhuận nữa...*"

Xmít kết thúc toàn bộ cái luân lý này bằng lời khẳng định nói rằng điều đó (tính tiết kiệm và tính hoang phí) bù trừ lẫn nhau trong các tư nhân, và trên thực tế thì "sự thận trọng" chiếm ưu thế. Những dân tộc vĩ đại

"không bao giờ bị nghèo đi vì sự lãng phí và không thận trọng của tư nhân, mặc dù đôi khi họ bị nghèo đi vì sự lãng phí và không thận trọng của chính phủ của họ.

Trong phần lớn các nước, tất cả hoặc hầu hết thu nhập quốc dân đều được dùng vào việc nuôi những người không sản xuất. Thuộc về hạng những người này là các triều thần, giáo hội, hạm đội, quân đội; trong thời bình họ không sản xuất được gì cả, còn trong thời chiến thì họ cũng không kiếm ra được một cái gì để có thể bù lại những chi phí nuôi họ, dù chỉ là trong thời gian chiến tranh thôi. *Hạng người đó không sản xuất được gì cả và chỉ sống nhờ vào sản phẩm lao động của những người khác.* Vì vậy, khi số lượng của họ tăng lên quá mức cần thiết, thì trong một năm họ có thể tiêu dùng một phần rất lớn trong sản phẩm đó, đến nỗi phần còn lại sẽ không đủ để nuôi những người công nhân sản xuất là những người sẽ phải tái sản xuất ra sản phẩm ấy trong năm sau..." (s.đ.d., tập II, tr.314-336) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 279-289].

Trong chương 4 quyển II, Xmít viết:

"Vì số quỹ dùng để nuôi lao động sản xuất ngày càng tăng, nên nhu cầu về lao động ấy cũng mỗi ngày một tăng: công nhân [398] dễ tìm cho mình công ăn việc làm, còn chủ tư bản thì bị khó khăn trong việc tìm những công nhân mà họ có thể thuê được. Việc cạnh tranh của các nhà tư bản làm tăng tiền công và hạ thấp lợi nhuận" (s.đ.d., tập II, tr. 359) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 299].

Ở chương 5, quyển II, nói *"Về các phương thức khác nhau trong việc ứng dụng tư bản"*, Xmít đã phân hạng các loại tư bản khác nhau tuỳ theo số lượng lao động sản xuất mà nó đem lại công ăn việc làm là bao nhiêu, và do đó, tuỳ theo việc đó làm tăng "giá trị trao đổi" của sản phẩm hàng năm lên đến mức nào. Ở Xmít, đứng hàng đầu là *nông nghiệp.* Sau đến *công trường thủ công.* Sau nữa là *thương nghiệp.* Cuối cùng là *thương nghiệp bán lẻ.* Đó là cái chuỗi trình tự theo đó Xmít sắp xếp những hình thức ứng dụng tư bản, tuỳ theo số lượng lao động sản xuất mà những tư bản đó vận dụng. Hơn nữa, ở đây chúng ta lại có một định nghĩa hoàn toàn mới về "những người lao động sản xuất":

"Những người nào mà tư bản của họ được tiêu dùng theo một trong bốn phương thức đó, thì bản thân họ là *những người lao động sản xuất.* Lao động của họ, khi được điều khiển một cách thích đáng, thì được cố định lại và được vật thể hóa trong cái đồ vật, hay cái hàng hóa chứa đựng nó, và thường thì nó thêm vào giá cả của

hàng hóa ấy ít ra là số giá trị nuôi dưỡng và tiêu dùng của cá nhân họ" (s.đ.d., tập II, tr.374) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 306].

(Nói chung, Xmít coi tính chất sản xuất của họ là ở chỗ họ vận dụng lao động sản xuất.)

Về người *phéc-mi-ê*, ông ta nói:

"Không có một tư bản nào có cùng đại lượng mà lại vận dụng được một lượng *lao động sản xuất* lớn hơn như là tư bản của người phéc-mi-ê. Không những cố nông của anh ta, mà cả *súc vật lao động của anh ta nữa cũng đều là những người lao động sản xuất"* [s.đ.d., tập II, tr. 376. Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 307].

Do đó, rút cuộc thì con bò đực cũng là người lao động sản xuất.

[12)] BÁ TƯỚC LÔ-ĐÉC-ĐAN [QUAN ĐIỂM TÁN DƯƠNG CÁC GIAI CẤP THỐNG TRỊ, COI CHÚNG LÀ NHỮNG ĐẠI BIỂU CỦA CÁC HÌNH THỨC LAO ĐỘNG SẢN XUẤT QUAN TRỌNG NHẤT]

Lauderdale (Earl of). An Inquiry into the Nature and Origin of Public Wealth etc., London. 1804 (bản dịch tiếng Pháp: Recherches sur la nature et l'origine de la richesse publique etc., Pairs, 1808).

Sự biện hộ có tính chất tán dương đối với lợi nhuận, do Lô-đéc-đan đưa ra, chỉ được xét đến ở đoạn sau, trong phần thứ ba[83]. Theo cái quan điểm tán dương đó thì lợi nhuận sinh ra từ bản thân các tư bản, vì những tư bản này *"thay thế"* lao động. Tư bản được trả công hoặc là vì chúng đã thực hiện một công việc mà nếu nó không làm thì bản thân con người phải làm, hoặc là vì công việc ấy nói chung con người ta không thể thực hiện được nếu không có sự giúp sức của tư bản:

"Giờ đây, ai cũng hiểu rằng, bao giờ người ta cũng nhận được lợi nhuận của tư bản hoặc là vì tư bản thay thế cho một lao động mà con người ta phải thực hiện bằng chính bàn tay của mình; hoặc là vì tư bản thực hiện một lao động vượt quá

sức của con người và con người ta không thể tự làm lấy được" (Bản dịch tiếng Pháp, tr.119).

Ngài "bá tước" này là một kẻ thù thâm căn cố đế của học thuyết của Xmít về sự tích luỹ và tính tiết kiệm. Ông ta cũng là một kẻ thù thâm căn cố đế của sự phân biệt giữa *những người lao động sản xuất và những người lao động không sản xuất* do Xmít đề ra; nhưng theo ý ông ta, cái mà Xmít gọi là "sức sản xuất của lao động" chỉ là "sức sản xuất của tư bản". Ông ta trực tiếp phủ nhận sự giải thích về giá trị thặng dư do Xmít đề ra, hơn nữa là với lý do sau đây:

"Nếu như quan niệm đó về lợi nhuận của tư bản là đúng theo ý nghĩa chặt chẽ của nó, thì từ quan niệm đó có thể rút ra kết luận nói rằng, lợi nhuận không phải là cái nguồn đầu tiên mà chỉ là cái nguồn phái sinh của thu nhập, và không thể xem tư bản là một trong những nguồn của của cải, vì rằng lợi nhuận do tư bản đem lại sẽ chỉ là việc chuyển thu nhập từ túi người công nhân qua túi nhà tư bản mà thôi" (s.đ.d., tr. 116-117).

Rõ ràng là với những tiền đề như thế, Lô-đéc-đan đã bám vào một điều nhạt nhẽo nhất, ngay cả trong cuộc luận chiến của ông ta chống Xmít. Ví dụ, ông ta nói:

"Như vậy, cũng một lao động ấy có thể là lao động sản xuất hoặc là không sản xuất, tuỳ theo việc tiêu dùng sau đó đối với cái vật phẩm mà người ta đã bỏ lao động vào. Ví dụ, nếu người đầu bếp của tôi làm ra chiếc bánh ngọt mà tôi ăn ngay, thì anh ta là một người lao động không sản xuất và việc làm của y là lao động không sinh sản, bởi vì sự phục vụ ấy mới làm xong đã biến ngay lập tức. Nhưng nếu cũng lao động ấy được thực hiện ở xưởng làm bánh kẹo thì nó trở thành lao động sản xuất" (s.đ.d., tr. 110).

(Quyền phát minh ở đây thuộc về *Gác-ni-ê*, bởi vì tác phẩm của Xmít có kèm theo lời chú giải của ông ta đã được xuất bản từ năm 1802, nghĩa là 2 năm trước khi cuốn sách của Lô-đéc-đan ra đời.)

"Sự phân biệt kỳ lạ ấy, chỉ dựa độc trên tính chất bền lâu của những sự phục vụ đã làm, đã liệt vào số những người lao động không sản xuất, những người thực hiện

các chức năng quan trọng nhất trong xã hội. Nhà vua, những người phục vụ cho tôn giáo và tòa án, những người bảo vệ quốc gia, tất cả những người đó, kể cả những người mà tài khéo léo... đã gìn giữ sức khoẻ cho những người công dân hoặc bồi dưỡng trí tuệ cho họ, - tất cả những người này đều bị coi là những người lao động không sản xuất" (s.đ.d., tr. 110-111) (hay như cái tôn ti trật tự đáng yêu mà A-đam Xmít đã dẫn ra: "những người thầy tu, luật sư, thầy thuốc, các loại văn sĩ, diễn viên, người làm trò hề, nhạc sĩ, ca sĩ nhạc kịch, nghệ sĩ nhảy múa, v.v."[1]).

"Nếu như thừa nhận rằng cơ sở của của cải là giá trị trao đổi, thì không cần thiết phải suy luận dài dòng để chứng minh sự sai lầm của thuyết đó. Không có gì [399] chứng minh sự sai lầm của thuyết đó rõ hơn là việc người ta tôn trọng những sự phục vụ đó, nếu đánh giá theo cách mà những sự phục vụ đó được trả công" (Lô-đéc-đan, s.đ.d., tr.111).

Ông ta nói tiếp:

"Lao động của người công nhân nông trường thủ công được cố định lại và được vật thể hóa trong một hàng hóa nào đó có thể bán được... Dĩ nhiên, không phải là *lao động của người đầy tớ,* cũng không phải là lao động do tư bản lưu động dành dụm được" {Lô-đéc-đan hiểu "tư bản lưu động" ở đây là *tiền*} "đã tạo nên tích luỹ, tạo nên cái quỹ có thể chuyển từ tay người này sang tay người khác để đổi lấy một giá trị nhất định. Điều lợi mà chúng đem lại sẽ giống nhau, vì chúng *tiết kiệm được lao động của người chủ* hoặc của người sở hữu. Chúng đem lại những kết quả giống nhau đến nỗi kẻ nào tuyên bố một người trong bọn họ là không sản xuất thì nhất định phải coi người khác cũng như vậy" {và tiếp theo đó ông ta trích dẫn Xmít, quyển II, chương 2 [84]} (*Lô-đéc-đan* s.đ.d., tr. 144-145).

* * *

Như vậy là ta có thể lập một chuỗi như sau: Phe-ri-ê, Gác-ni-ê, Lô-đéc-đan, Ga-nin. Câu cuối cùng, giải thích về việc *"tiết kiệm lao động"*, đặc biệt là *Tốc-cơ-vin* nhai đi nhai lại đến chán ngấy.

1) Bản dịch của Gác-ni-ê, tập II, tr.313 [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 279].

[13) QUAN NIỆM "SẢN PHẨM PHI VẬT CHẤT" Ở XÂY. SỰ BIỆN HỘ CHO VIỆC TĂNG LAO ĐỘNG KHÔNG SẢN XUẤT MỘT CÁCH KHÔNG HẠN CHẾ]

Sau Gác-ni-ê thì cuốn "Traité d'Economie Politique" của nhà kinh tế học tầm thường G. B. Xây xuất hiện. Ông ta chê trách Xmít và Xmít

"đã từ chối không chịu gọi *kết quả* của các hình thức hoạt động, như hoạt động của thầy thuốc, nhạc sĩ, diễn viên là *sản phẩm.* Lao động mà họ đã hiến thân, thì ông ta gọi là lao động *không sản xuất"* (lần xuất bản thứ 3, tập I, tr.117).

Xmít hoàn toàn không phủ nhận rằng "những hình thức hoạt động ấy" sản xuất ra "kết quả" này hay "kết quả" khác, "sản phẩm" này hay "sản phẩm" khác. Thậm chí ông ta còn trực tiếp nhắc đến

"sự an ninh, sự yên tĩnh, việc bảo vệ quốc gia", cũng như nhắc đến "kết quả lao động hàng năm" ("của những viên chức nhà nước") (*Xmít,* quyển II, chương 3; bản dịch của Gác-ni-ê, tập II, tr. 313) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 279].

Về phía mình, Xây vẫn theo cái định nghĩa bổ sung của Xmít, theo định nghĩa ấy thì "những sự phục vụ" đó, và sản phẩm của nó "thường thì biến ngay đi sau khi hoàn thành, sau khi sản xuất ra chúng" (*Xmít*, cũng trong chương đó). Ông Xây gọi "những sự phục vụ" được tiêu dùng như thế, hay những sản phẩm, những kết quả của những sự phục vụ đó - nói tóm lại là giá trị sử dụng của chúng - là "những sản phẩm phi vật chất, hay là những giá trị được tiêu dùng ngay trong khi sản xuất ra chúng". Đáng lẽ phải gọi những người lao động thực hiện những loại phục vụ đó là những người lao động "không sản xuất", thì ông ta lại gọi họ là những người "sản xuất ra những sản phẩm phi vật chất". Ông ta đưa ra một tên gọi khác. Nhưng tiếp sau đó ông ta tuyên bố rằng,

"họ không phải được dùng để làm tăng tư bản quốc dân" (tập I, tr.119). "Dân tộc nào có nhiều nhạc sĩ, thầy tu, công chức, thì họ có thể tiêu khiển rất thích thú,

hiểu các vấn đề tôn giáo rất giỏi, và có thể được cai trị một cách tuyệt vời; nhưng chỉ có thế thôi. Tư bản của dân tộc đó sẽ không trực tiếp tăng thêm được một tí nào nhờ lao động của tất cả những người làm các công việc ấy, bởi vì sản phẩm của họ được tiêu dùng ngay khi chúng mới được tạo ra" (s.đ.d., tr. 119).

Như vậy, ông Xây đã tuyên bố những hình thức lao động ấy là *không sản xuất,* theo đúng cái ý nghĩa hạn chế trong định nghĩa của Xmít. Nhưng đồng thời ông ta còn muốn vơ lấy về phần mình "cái bước tiến" mà Gác-ni-ê đã thực hiện. Vì vậy, ông ta đã sáng tác ra một tên gọi mới cho các hình thức lao động không sản xuất. Tính độc đáo đặc biệt, tính sáng tạo và lối phát minh của ông ta là ở chỗ ấy. Đồng thời, với cái lô-gích thông thường của mình, ông ta lại tự bác bỏ ông ta. Ông ta nói:

"Không thể nào đồng ý với ý kiến của ông Gác-ni-ê là từ chỗ coi lao động của thầy thuốc, luật gia và những người khác tương tự như thế, là sản xuất, lại rút ra cái kết luận nói rằng khi tăng thứ lao động này thì một dân tộc cũng có lợi như khi tăng bất kỳ một thứ lao động nào khác" (s.đ.d., tr. 120).

Nhưng tại sao lại không thể đồng ý với điều đó, nếu như loại lao động này cũng sản xuất như loại lao động khác, và nếu như việc tăng số lượng lao động sản xuất lên nói chung "là có lợi cho dân tộc"? Tại sao tăng loại lao động ấy lại không có lợi như là tăng mọi loại lao động khác? Xây trả lời với cái vẻ sâu sắc đặc trưng của ông ta: bởi vì nói chung, tăng số lượng của bất cứ một loại lao động sản xuất nào quá mức nhu cầu về loại lao động ấy đều không có lợi. Nhưng nếu như thế thì Gác-ni-ê lại có lý. Như thế thì tăng số lượng lao động loại này hay loại khác lên quá một mức nhất định đều có lợi như nhau, - tức là không có lợi như nhau.

Xây viết tiếp: "Ở đây cũng diễn ra một điều giống như điều đã diễn ra trong trường hợp lao động chân tay, nếu như người ta chi phí lao động ấy cho sản phẩm với một số lượng lớn hơn mức cần thiết để làm ra sản phẩm tương ứng".

(Để đóng chiếc bàn thì không nên chi phí một số lao động của người thợ mộc nhiều hơn là số cần thiết để sản xuất ra chiếc bàn ấy. Cũng giống như là khi chữa cho một cơ thể bị bệnh thì không nên bỏ ra một số lao động lớn hơn số cần thiết để chữa cho cơ thể lành bệnh. Như vậy, để sản xuất ra "những sản phẩm phi vật chất" của họ, luật sư và thầy thuốc chỉ được bỏ ra một số lao động cần thiết mà thôi.)

"Lao động sản xuất ra sản phẩm phi vật chất, cũng như mọi lao động khác, chỉ có tính chất sản xuất khi nào nó làm tăng tính hữu dụng của sản phẩm, do đó mà làm tăng giá trị của sản phẩm ấy"

(tức là giá trị sử dụng của nó, nhưng Xây lại lẫn lộn tính hữu dụng với giá trị trao đổi);

"nếu như nó vượt qua những giới hạn đó, thì nó trở thành một lao động hoàn toàn không sản xuất" (s.đ.d., tr. 120).

Do đó, lô-gích của Xây là như thế này:

Đối với một dân tộc, tăng số "người sản xuất ra những sản phẩm phi vật chất" cũng *không có ích lợi gì lắm,* giống như là tăng số người sản xuất sản phẩm vật chất. *Bằng chứng:* việc tăng quá nhu cầu số người sản xuất bất cứ một sản phẩm nào, dù đó là sản phẩm vật chất hay sản phẩm phi vật chất, đều tuyệt đối không có lợi. *Vì vậy,* tăng số người vô ích sản xuất ra sản phẩm vật chất thì còn có ích hơn là tăng số người vô ích sản xuất ra sản phẩm phi vật chất. Trong cả hai trường hợp, không phải ông ta rút ra kết luận nói rằng tăng số lượng của tất cả những người sản xuất ấy nói chung là vô ích, mà chỉ rút ra kết luận nói rằng tăng số lượng những người sản xuất một loại sản phẩm nào đó trong ngành tương ứng là vô ích.

Theo ý kiến của Xây, các sản phẩm vật chất [400] không bao giờ có thể được sản xuất với một số lượng quá lớn, cũng giống như các sản phẩm phi vật chất. Nhưng variatio delectat[1*]. Vì vậy,

1* - tính chất nhiều vẻ đem lại sự vui thú.

trong cả hai khu vực, cần phải sản xuất các loại sản phẩm khác nhau. Ngoài ra, ông Xây còn dạy:

["Sự đình đốn trong việc tiêu thụ một số sản phẩm là do sự khan hiếm của một số sản phẩm khác gây nên" [s.đ.d., tập I, tr. 438].

Điều đó có nghĩa là, không bao giờ người ta có thể sản xuất quá nhiều bàn, mà chỉ sản xuất quá ít liễn xúp có thể đặt lên trên những chiếc bàn ấy thôi. Nếu như số thầy thuốc tăng quá nhiều, thì điều tai hại không phải là ở chỗ những sự phục vụ của họ có quá nhiều, mà chính là ở chỗ có quá ít những sự phục vụ của những người sản xuất ra "những sản phẩm phi vật chất" khác, ví dụ của bọn gái giang hồ chẳng hạn (xem s.đ.d., tr. 123, trong đó lao động của những người khuân vác và của bọn gái giang hồ, v. v., được coi ngang nhau, và trong đó xây đã khẳng định một cách táo bạo rằng "thời gian học việc" của gái giang hồ "quy thành con số không").

Rốt cuộc, ở Xây, cán cân nghiêng về phía "những người lao động không sản xuất". Trong những điều kiện sản xuất nhất định, bao giờ người ta cũng biết một cách chính xác là cần bao nhiêu công nhân để làm ra chiếc bàn, cũng như biết số lượng của một loại lao động nhất định là bao nhiêu để làm ra một sản phẩm nhất định nào đấy. Còn đối với nhiều "sản phẩm phi vật chất" thì tình hình lại khác hẳn. Ở đây, việc xác định lượng lao động cần thiết để đạt đến một kết quả nhất định, cũng có tính chất ước đoán không kém gì kết quả của nó. Có thể là hai mươi người thày tu chung sức lại, sẽ cải hối được một người phạm tội mà một người thày tu không thể làm được; có thể là sáu người thày thuốc hội ý nhau sẽ tìm ra được phương pháp chữa bệnh mà một người không thể tìm ra. Có thể là trong hội đồng tư pháp, người ta xử được nhiều án hơn là từng quan tòa chỉ tự mình kiểm soát lấy mình. Cần có bao nhiêu binh lính để bảo vệ đất ước, cần có bao nhiêu cảnh sát để gìn giữ trật tự ở trong nước, cần có bao nhiêu quan lại để "cai trị" đất nước được tốt, v.v., - tất cả những điều

ấy đều còn chưa được giải quyết, và thường là đối tượng của các cuộc tranh luận, chẳng hạn như ở trong nghị viện Anh, mặc dù ở Anh người ta biết rất chính xác rằng cần bao nhiêu lao động của những người kéo sợi để sản xuất ra 1000 pao sợi. Còn đối với những người lao động "sản xuất" khác cùng một loại đó, thì ngay khái niệm đó cũng đã nói lên rằng, sự ích lợi mà họ đem lại chính là chỉ phụ thuộc vào con số của họ mà thôi, chính là ở bản thân số lượng của họ. Đối với những người đầy tớ được dùng để chứng tỏ sự giàu sang phú quý của những người chủ của họ, thì tình hình cũng như vậy. Con số của họ càng đông, thì cái hiệu quả mà họ phải "sản xuất" ra lại càng mạnh. Vì vậy, Xây vẫn giữ ý kiến của ông ta: con số "những người lao động phi sản xuất" không bao giờ có thể được tăng lên với một mức độ đầy đủ. [400]

[14)] BÁ TƯỚC ĐE-XTUÝT ĐỜ TƠ-RA-XI [QUAN NIỆM TẦM THƯỜNG VỀ NGUỒN GỐC CỦA LỢI NHUẬN. VIỆC TUYÊN BỐ "NHỮNG NHÀ TƯ BẢN HOẠT ĐỘNG" LÀ NHỮNG NGƯỜI LAO ĐỘNG SẢN XUẤT DUY NHẤT THEO Ý NGHĨA CAO NHẤT CỦA CHỮ ĐÓ]

[400] *Le Comte destutt de Tracy.* Elémens d'idéologie. IV-e et V-e Parties. Traité de la volonté et de ses effets. Paris, 1826 (được xuất bản lần thứ nhất vào năm 1815).

"Mọi lao động có ích đều thực sự là lao động sản xuất, và mọi giai cấp lao động của xã hội đều xứng đáng với cái danh hiệu *"sản xuất"* một cách như nhau" (tr.87).

Nhưng trong giai cấp sản xuất này, Đe-xtuýt Đờ Tơ-ra-xi phân biệt.

"giai cấp lao động *trực tiếp sản xuất ra* tất cả của cải của chúng ta" (tr.88),

tức là cái mà Xmít gọi là những người công nhân sản xuất.

Ngược lại, giai cấp *không sinh sản* thì gồm những người giầu

có, tiêu dùng địa tô hoặc lợi tức của họ. Đó là *"giai cấp ăn không ngồi rồi"*.

"Giai cấp thực sự *không sinh sản* là giai cấp của những người ăn không ngồi rồi, có thể nói là chỉ làm độc có một việc là sống *theo kiểu quý tộc,* nhờ vào sản phẩm của số lao động đã được thực hiện trước khi có họ, những sản phẩm này hoặc là được vật thể hóa trong khoảnh đất mà họ đem cho lính canh, nghĩa là đem cho người lao động này hay người lao động khác *thuê,* hoặc là gồm tiền hay đồ vật đem cho vay để thu một số tiền thưởng nhất định, và điều đó cũng là việc *đem cho thuê.* Đó chính là những con ong đực thật sự trong tổ ong (fruges consumere nati[1*])" (tr.87). Những người ăn không ngồi rồi này "chỉ có thể tiêu xài *thu nhập* của họ mà thôi. Nếu họ tiêu xài hết [401] số tư bản của họ, thì sẽ không còn gì để hoàn lại số tư bản này, và việc tiêu dùng của họ, - sau khi nó đã vượt xa những giới hạn của nó trong một thời gian ngắn, - sẽ hoàn toàn bị đình chỉ" (tr.237).

"Số *thu nhập* đó... chẳng qua chỉ là một khoản khấu trừ vào những sản phẩm hoạt động của những người công dân lao động" (tr. 236).

Còn đối với những người lao động mà "những người ăn không ngồi rồi" đó trực tiếp sử dụng thì như thế nào? Vì những người này tiêu dùng hàng hóa, cho nên họ không trực tiếp tiêu dùng lao động mà trực tiếp tiêu dùng sản phẩm lao động của những người công nhân sản xuất. Do đó, đây là nói đến những người lao động mà lao động được những người ăn không ngồi rồi mua trên cơ sở trực tiếp chi tiêu thu nhập của họ; do đó, đây là nói về những người lao động nhận tiền công trực tiếp từ thu nhập, chứ không phải là từ tư bản.

"Vì những người sở hữu nó" (thu nhập) "là những người ăn không ngồi rồi, nên rõ ràng là họ không *điều khiển một lao động sản xuất nào cả.* Tất cả những người lao động mà họ đã trả công đều có nhiệm vụ duy nhất là đem lại cho họ những sự thích thú. Dĩ nhiên, những sự thích thú này thuộc về những loại khác nhau... Những chi phí của toàn bộ lớp người này... nuôi một số dân cư đông đảo, họ đảm bảo cho đời sống của số dân cư này, những lao động của số dân cư ấy thì hoàn toàn không

1* - sinh ra để mà hưởng thụ (Hô-ra-xơ, *"Thư tín"*).

sinh sản... Một số trong những khoản chi phí này có thể ít nhiều có ích, chẳng hạn như việc xây nhà, cải thiện đất đai. Nhưng đó chỉ là những trường hợp ngoại lệ, nhờ chúng mà những người ăn không ngồi rồi trở thành những người nhất thời lãnh đạo công việc lao động sản xuất. Ngoài những trường hợp ngoại lệ không quan trọng đó ra, thì về mọi mặt, toàn bộ việc tiêu dùng của những nhà tư bản loại này là một sự tổn thất thuần tuý, nếu xét trên quan điểm tái sản xuất, và là một khoản khấu trừ tương ứng vào số của cải đã được sản xuất ra" (tr.236).

{Khoa kinh tế chính trị, theo tinh thần riêng của Xmít, chỉ coi nhà tư bản như là tư bản được nhân cách hóa, như là *T - H - T,* như là một người đảm nhiệm sản xuất. Nhưng ai phải tiêu dùng số sản phẩm sản xuất ra? Công nhân ư? Không, không phải người công nhân. Bản thân nhà tư bản ư? Nhưng nếu thế thì hắn thể hiện ra là một người tiêu dùng lớn, "một người ăn không ngồi rồi", chứ không phải là một nhà tư bản. Những người sở hữu địa tô và lợi tức ư? Nhưng họ sẽ không tái sản xuất ra được cái mà họ tiêu dùng và do đó họ sẽ làm thiệt cho của cải. - Tuy vậy, vẫn có hai điểm đúng trong quan điểm trái ngược đó, cái quan điểm coi nhà tư bản chỉ là một người thực tế cất trữ của cải, khác với người cất trữ của cải hão huyền, tức là người cất trữ của cải theo đúng nghĩa của chữ ấy: 1. tư bản (chính vì thế mà có nhà tư bản, tức là tư bản được nhân cách hóa) chỉ được xem như là một kẻ góp phần thúc đẩy sự phát triển của các lực lượng sản xuất và của sản xuất; 2. ở đây đã thể hiện rõ cái quan điểm của xã hội tư bản đang lên; đối với nó, điều có ý nghĩa không phải là giá trị sử dụng mà là giá trị trao đổi, không phải là việc tiêu dùng mà là của cải. Của cải tiêu dùng là một sự xa hoa không cần thiết đối với xã hội tư bản đang lên, trong khi bản thân xã hội này chưa học được cách kết hợp việc bóc lột với việc tiêu dùng và còn chưa thống trị được của cải tiêu dùng.}

"Muốn thấy những thu nhập ấy được hình thành như thế nào" (những thu nhập nuôi sống những người ăn không ngồi rồi) "thì bao giờ cũng phải đi ngược đến tận *các nhà tư bản hoạt động"* (tr. 237, phần chú thích). *"Những nhà tư bản hoạt động"* - tức là những nhà tư bản loại thứ hai - "bao gồm tất cả các nhà kinh doanh của

bất cứ một ngành kinh tế nào, nghĩa là tất cả những người nào có *tư bản*... dùng năng lực và lao động của mình để tự sử dụng lấy những tư bản đó, chứ không phải đem những tư bản ấy ra cho những người khác vay và vì vậy mà họ sống không phải bằng tiền công, cũng không phải bằng thu nhập, mà bằng *lợi nhuận"* (trang 237).

Ở Đe-xtuýt - cũng như ngay ở Xmít - người ta thấy rõ là việc đề cao những người công nhân sản xuất về thực chất chỉ là việc đề cao *"những nhà tư bản hoạt động",* đối lập lại những kẻ sở hữu ruộng đất và những nhà tư bản tiền tệ chỉ sống bằng thu nhập của mình.

"Những nhà tư bản hoạt động nắm... trong tay họ hầu hết của cải của xã hội... Trong năm, những người ấy chẳng những chi phí số tô của những của cải ấy, mà còn chi phí cả số tư bản, và đôi khi họ làm việc ấy vài lần trong một năm, nếu công việc tiến hành được tương đối nhanh chóng để có thể làm được như vậy. Bởi vì với tư cách là những nhà kinh doanh, họ bỏ ra những món chi phí chỉ nhằm để cho những món chi phí ấy trở về với họ cộng thêm lợi nhuận; nếu trong điều kiện ấy họ có thể chi tiêu càng nhiều, thì lợi nhuận của họ lại sẽ càng lớn" (tr. 237-238).

Còn việc tiêu dùng cá nhân của họ thì cũng giống như việc tiêu dùng cá nhân của những nhà tư bản ăn không ngồi rồi. Nhưng việc tiêu dùng này

"nói chung thì vừa phải, vì những nhà kinh doanh thường hay khiêm tốn" (tr. 238). Còn việc tiêu dùng sản xuất của họ thì lại khác. "Việc tiêu dùng này hoàn toàn không phải là mất hẳn; nó trở lại với họ cộng với lợi nhuận" (s.đ.d). Lợi nhuận của họ phải khá lớn không phải chỉ để cho "việc tiêu dùng cá nhân của họ, mà còn" để trả "tô của số đất và tô của số tiền mà họ đã nhận được của những nhà tư bản ăn không ngồi rồi để sử dụng" (tr. 238).

Ở đây Đe-xtuýt có lý. Tô đất và tô tiền chỉ là những *"khoản khấu trừ"* vào lợi nhuận công nghiệp, chỉ là những phần của lợi nhuận công nghiệp mà nhà tư bản hoạt động lấy ở trong tổng lợi nhuận của mình để trao cho những người sở hữu ruộng đất và các nhà tư bản tiền tệ.

"Thu nhập của những kẻ giầu có ăn không ngồi rồi chỉ là những thứ tô mà họ thu được của sản xuất; chỉ có sản xuất mới tạo nên những thu nhập ấy (tr. 248).

Những nhà tư bản hoạt động "thuê ruộng đất của họ" (tức là của những nhà tư bản ăn không ngồi rồi), "nhà cửa của họ, vay tiền của họ với điều kiện trả một số tô và sử dụng tất cả những thứ ấy như thế nào để từ đó *thu được những lợi nhuận vượt quá quy mô của số tô ấy"* [tr.237], tức là số tô do họ trả cho những người ăn không ngồi rồi và do đó chỉ cấu thành một phần những lợi nhuận ấy. Số tô mà họ trả bằng cách đó cho những nhà tư bản ăn không ngồi rồi là "khoản thu nhập duy nhất của những người ăn không ngồi rồi này, và là quỹ chi tiêu duy nhất hàng năm của họ" (tr. 238).

Cho đến đây thì mọi việc đều ổn thoả. Nhưng còn đối với *"những người làm thuê"* thì như thế nào? (tức là đối với những người công nhân sản xuất mà những nhà tư bản hoạt động sử dụng thì sao?).

"Họ không có một kho tàng nào khác ngoài lao động hàng ngày của họ. Lao động này đem lại cho họ tiền công... Nhưng tiền công này thì lấy ở đâu ra? Rõ ràng là lấy ở tài sản của những người [402] mà công nhân *bán lao động* cho họ, tức là lấy ở những quỹ mà những người chủ đã sở hữu từ trước, và những quỹ đó *chẳng qua chỉ là những sản phẩm của những công việc đã làm trước đây được tích luỹ lại.* Vì thế, mặc dù sự tiêu dùng được trả bằng những của cải ấy chính là sự tiêu dùng của những công nhân làm thuê theo cái ý nghĩa là chính nó duy trì sự sống còn của họ, nhưng về thực chất thì *không phải họ đã trả cho việc tiêu dùng ấy,* hay là trong bất cứ trường hợp nào thì họ cũng chỉ *lấy ở những quỹ đã nằm trước trong tay những người thuê họ* để trả cho sự tiêu dùng đó. Như vậy, cần phải coi việc tiêu dùng của họ như là việc tiêu dùng do những người trả công cho họ thực hiện. Họ chỉ làm cái việc là tay này thu vào, thì tay kia phát ra... không những tất cả những gì họ" (những người công nhân làm thuê)" chi phí, mà tất cả những gì họ nhận được, cũng đều phải xem là một khoản chi phí thực sự *của những người mua lao động của họ,* là *sự tiêu dùng của bản thân những người này.* Điều này đúng đến nỗi là để giải quyết vấn đề xem việc tiêu dùng đó gây thiệt hại nhiều hay ít đối với số của cải hiện có, hoặc ngược lại, nó có góp phần làm tăng của cải ấy không... thì cần phải biết *các nhà tư bản sử dụng lao động mà họ đã mua được như thế nào,* bởi vì tất cả đều phụ thuộc vào điều này" (tr. 234 - 235).

Thật là tuyệt. Nhưng lấy ở đâu ra số lợi nhuận của các nhà kinh doanh, những lợi nhuận cho phép họ trả thu nhập cho bản thân họ và cho các nhà tư bản ăn không ngồi rồi, v.v..?

"Người ta hỏi tôi rằng, các nhà kinh doanh trong các ngành sản xuất khác nhau làm thế nào để có thể có được những món lợi nhuận lớn như thế, và họ có thể lấy những món lợi nhuận ấy ở đâu ra? Tôi trả lời rằng, họ có được những lợi nhuận ấy là nhờ ở chỗ mọi sản phẩm do họ sản xuất ra đều được họ *bán cho nhau đắt hơn số họ phải trả khi sản xuất ra sản phẩm ấy"* (tr. 239).

Nhưng họ bán tất cả những sản phẩm ấy cho ai với giá đắt hơn số mà bản thân họ phải trả?

"Họ bán những cái đó:

1. Lẫn cho nhau với một tổng số ngang với tổng số tiêu dùng của họ, tổng số này nhằm thỏa mãn nhu cầu của họ và được họ trả bằng một phần lợi nhuận của họ;

2. Cho những người lao động làm thuê, - cho những người mà bản thân họ thuê, cũng như cho những người mà các nhà tư bản ăn không ngồi rồi thuê, - hơn nữa, họ trả như thế nào để có thể *thu trở lại từ tất cả những người lao động làm thuê toàn bộ số tiền công của những người này,* chỉ trừ một số tiền tiết kiệm nhỏ mà những người này có thể giữ lại được;

3. Cho các nhà tư bản ăn không ngồi rồi là những người *trả cho những nhà tư bản hoạt động bằng cái phần thu nhập* mà họ không trả cho những người lao động làm thuê do họ trực tiếp *thuê mướn*; thành thử toàn bộ số tô mà hàng năm những nhà tư bản hoạt động trả cho các nhà tư bản ăn không ngồi rồi, bằng cách này hay cách khác, lại chạy trở về tay các nhà tư bản hoạt động" (s.đ.d., tr. 239).

Chúng ta hãy xét kỹ hơn ba mục này, ba mục mà ở đây việc bán đã được phân bố:

1. *Một bộ phận* sản phẩm (hay lợi nhuận) của các nhà tư bản hoạt động thì bản thân họ tự tiêu dùng lấy. Họ không thể nào làm giàu bằng cách lừa gạt lẫn nhau và bán sản phẩm của họ cho nhau *đắt hơn* là họ *đã trả.* Mà cũng không ai có thể lừa gạt được người khác bằng cách đó. Nếu *A* bán quá đắt sản phẩm của mình, do nhà tư bản hoạt động *B* tiêu dùng, thì *B* lại bán quá đắt sản phẩm của y, do nhà tư bản hoạt động *A* tiêu dùng. Nếu như *A* và *B* bán sản phẩm của mình cho nhau theo giá trị thực tế của chúng, thì cũng vậy thôi. Mục thứ nhất cho ta thấy rằng các nhà tư bản chi phí một bộ phận lợi nhuận của họ như thế nào; nó chưa chỉ cho chúng ta thấy họ lấy bộ phận đó ở đâu. Trong mọi trường hợp, họ đều không thu được một lợi nhuận nào do chỗ "mọi sản phẩm do họ sản xuất ra đều được họ *bán cho nhau đắt hơn* số họ phải trả khi sản xuất ra sản phẩm ấy".

2. Từ bộ phận sản phẩm mà họ bán cho công nhân của họ theo giá *cao hơn chi phí sản xuất,* họ cũng không rút ra được một lợi nhuận nào. Theo giả định, thì toàn bộ việc tiêu dùng của công nhân trên thực tế chỉ là "việc tiêu dùng của bản thân những người mua lao động của họ". Ngoài ra, Đe-xtuýt còn nói thêm rằng khi bán sản phẩm của mình cho những người lao động làm thuê (tức là những người lao động của bản thân họ và những người lao động của các nhà tư bản ăn không ngồi rồi), thì các nhà tư bản chỉ "thu trở lại toàn bộ số tiền công của những người ấy". Và thậm chí không phải thu về toàn bộ, mà trừ những khoản tiết kiệm do công nhân đã dành dụm được. Các nhà tư bản bán sản phẩm cho công nhân đắt hay rẻ, điều đó cũng hoàn toàn không có ý nghĩa gì, vì bao giờ họ cũng chỉ thu trở lại những cái gì mà họ đã cung cấp cho công nhân; như trên đã nói, công nhân làm thuê "chỉ làm cái việc là tay này thu vào, thì tay kia phát ra". Nhà tư bản trước tiên trả *tiền* cho công nhân với tư cách là tiền công. Sau đó hắn lại bán "quá đắt" những sản phẩm của mình cho công nhân và nhờ thế mà thu tiền trở lại. Nhưng vì người công nhân không thể trả lại cho nhà tư bản một số tiền lớn hơn số họ đã nhận được của nhà tư bản, nên nhà tư bản *không bao giờ* có thể bán sản phẩm của mình cho công nhân *đắt hơn* số mà nhà tư bản *đã trả công* cho lao động của họ. Khi bán sản phẩm của mình, nhà tư bản bao giờ cũng chỉ có thể thu trở lại của người công nhân số tiền mà nhà tư bản đã trả cho lao động của họ mà thôi. Không thêm một đồng xu nào. Thế thì làm thế nào mà do kết quả của việc "lưu thông" ấy, số tiền của nhà tư bản lại có thể tăng lên được?

[403] Thêm vào đó, ở Đe-xtuýt lại còn có một điều vô lý khác nữa. Nhà tư bản *K* trả tiền công hàng tuần cho người công nhân *C* theo mức 1 p.xt. và sau đó lại thu 1 p.xt. ấy về bằng cách bán cho anh ta 1 p.xt. hàng hóa. Bằng cách đó, theo Tơ-ra-xi, nhà tư bản thu hồi được cho mình toàn bộ số tiền công. Nhưng lúc đầu nhà tư bản cung cấp cho công nhân 1 p.xt. bằng tiền, còn sau đó thì cung cấp cho công nhân 1 p.xt. hàng hóa. Do đó, thực tế là nhà tư bản đã trả cho công nhân 2 p.xt.: 1 p.xt. bằng hàng hóa và 1 p.xt. bằng tiền. Trong 2 p.xt. này, nhà tư bản thu hồi được 1 p.xt. dưới hình thái tiền. Như vậy thì trên thực tế, trong số tiền công 1 p.xt., nhà tư bản không thu hồi được một đồng xu nào. Và nếu hắn ta phải làm giầu bằng cách "thu hồi" tiền công kiểu như vậy (chứ không phải bằng cách công nhân trả lại cho hắn, bằng lao động, cái mà hắn đã ứng trước cho công nhân bằng hàng hóa), thì chẳng mấy chốc hắn sẽ lâm vào một tình cảnh hết sức khó khăn.

Ở đây ngài Đe-xtuýt đã lẫn lộn lưu thông tiền tệ với lưu thông thực tế của hàng hóa. Vì đáng lẽ nhà tư bản cung cấp trực tiếp cho người công nhân 1 p.xt. hàng hóa thì hắn lại cung cấp cho người công nhân 1 p.xt. bằng tiền, nhờ thế mà bây giờ người công nhân có thể tự quyết định mua thứ hàng hóa nào, và vì sau khi nhận phần hàng hóa của mình làm của riêng rồi, thì người công nhân lại hoàn lại cho nhà tư bản, dưới hình thái tiền, cái khoản mà y cấp cho anh ta về số hàng hóa của y, - nên Đe-xtuýt hình dung rằng nhà tư bản "thu hồi" tiền công khi cũng vẫn số tiền ấy lại chạy trở về tay hắn. Và cũng ngay ở trong trang đó Đe-xtuýt nhận xét rằng người ta còn "chưa hiểu đúng" hiện tượng lưu thông (tr. 239). Thực vậy, ông ta hoàn toàn không hiểu được hiện tượng này. Nếu như Đe-xtuýt không tự giải thích cho mình "việc thu hồi toàn bộ tiền công" một cách độc đáo như vậy, thì điều vô lý ấy ít ra cũng còn có thể hiểu được dưới cái hình thức mà chúng ta sẽ xét ngay sau đây.

(Nhưng trước đó, còn có một nhận xét sau đây để minh họa sự đại thông minh của ông ta. Nếu tôi vào một hiệu buôn và người chủ hiệu đưa cho tôi 1 p.xt.; với 1 p.xt. đó tôi lại mua 1 p.xt. hàng hóa ở cửa hàng của hắn ta, như thế hắn ta lại thu hồi 1 p. xt. ấy về. Sẽ không ai khẳng định rằng người chủ hiệu đã giầu thêm do kết quả của việc giao dịch đó. Đáng lẽ 1 p.xt. bằng tiền và 1 p.xt. hàng hóa, thì bây giờ hắn ta chỉ có 1 p.xt. bằng tiền. Ngay nếu như giá trị hàng hóa của y chỉ đáng giá 10 si-linh, nhưng y lại bán cho tôi với giá 1 p.xt., thì y vẫn nghèo đi mất 10 si-linh so với trước khi bán, dù cho y đã thu hồi tất cả số tiền mà y đã bỏ ra là một pao xtéc-linh.)

Nếu như nhà tư bản *K* trả cho người công nhân 1 p.xt. tiền công và sau đó lại bán cho anh ta một hàng hóa có giá trị 10 si-linh lấy 1 p.xt., thì dĩ nhiên y lãi được 10 si-linh vì đã bán hàng hóa cho người công nhân đắt hơn 10 si-linh. Nhưng theo quan điểm của ngài Đe-xtuýt, thì ngay cả trong các trường hợp ấy, cũng không hiểu tại sao lại có được lợi nhuận cho *K*. (Theo ông ta, hình như lợi nhuận thu được là do nhà tư bản trả tiền công thấp cho công nhân, là vì trên thực tế nhà tư bản đã cung cấp cho công nhân một phần sản phẩm nhỏ hơn là *trên danh nghĩa,* để đổi lấy lao động của công nhân.) Nếu như nhà tư bản trả cho người công nhân 10 si-linh và bán sản phẩm của y cho người công nhân với giá 10 si-linh, thì y cũng giàu như là đã trả cho người công nhân 1 p.xt. và bán một hàng hóa có giá trị là 10 si-linh cho người công nhân lấy 1 p.xt.. Hơn nữa, trong những suy luận của mình, Đe-xtuýt xuất phát từ giả thiết cho rằng tiền công phải là số tiền công tất yếu. Ở đây, tất cả những lời giải thích về lợi nhuận giỏi lắm cũng chỉ viện vào sự gian lận tiền công mà thôi.

Như vậy, trường hợp thứ hai này cho ta thấy Đe-xtuýt quên bẵng thế nào là người công nhân sản xuất, và không có một khái niệm gì về nguồn gốc của lợi nhuận. Nhiều lắm thì cũng chỉ có thể nói rằng, nhà tư bản tạo ra lợi nhuận bằng cách bán sản phẩm

cao hơn giá trị của nó, vì hắn ta bán sản phẩm ấy không phải cho những người công nhân làm thuê của hắn, mà là bán cho những người lao động làm thuê của các nhà tư bản ăn không ngồi rồi. Nhưng vì tiêu dùng của những người lao động không sản xuất về thực chất chỉ là một bộ phận trong tiêu dùng của những nhà tư bản ăn không ngồi rồi, cho nên bây giờ chúng ta đề cập đến trường hợp thứ ba.

3. Thứ ba, nhà tư bản hoạt động bán những sản phẩm của mình quá "đắt", cao hơn giá trị của chúng,

"cho những nhà tư bản ăn không ngồi rồi là những người trả cho y bằng cái phần thu nhập mà họ không trả cho những người lao động làm thuê do họ trực tiếp thuê mướn; thành thử toàn bộ số tô mà hàng năm những nhà tư bản hoạt động trả cho các nhà tư bản ăn không ngồi rồi, bằng cách này hay cách khác, lại chạy trở về tay các nhà tư bản hoạt động".

Ở đây vẫn là cái quan niệm trẻ con về việc các khoản tô chạy trở về, v.v., cũng như trước đây về sự thu hồi trở lại toàn bộ tiền công. Chúng ta hãy giả định rằng *K* trả 100 p.xt. tô đất hoặc tô tiền cho *P* (cho nhà tư bản ăn không ngồi rồi). 100 p.xt. này dùng làm phương tiện thanh toán của *K*. Chúng cũng là phương tiện mua của *P*, mà *P* đã dùng để lấy 100 p.xt. hàng hóa từ kho của *K*. Nhờ thế, số 100 p.xt. này lại quay trở về với *K* với tư cách là một hình thái biến tướng của hàng hóa của hắn ta. Nhưng bây giờ thì *K* có ít hơn trước 100 p.xt. hàng hóa. Đáng lẽ cung cấp trực tiếp hàng hóa cho *P*, thì *K* lại đưa cho *P* 100 p.xt. bằng tiền, với số tiền này *P* lại mua 100 p.xt. hàng hóa của *K*. Nhưng, số hàng hóa giá trị 100 p.xt. này, *P* mua bằng tiền của *K* chứ không phải bằng tiền lấy trong quỹ của hắn ta. Nhưng Tơ-ra-xi lại hình dung rằng, bằng cách ấy, số tô mà *K* đã trả cho *P* lại quay trở về với *K*. Thật là dần độn! Đó là điều vô lý thứ nhất.

Thứ hai, chính Đe-xtuýt đã nói với chúng ta rằng tô đất và tô tiền chỉ là những khoản khấu trừ vào lợi nhuận của nhà tư bản hoạt động, do đó, chỉ là những phần lấy trong lợi nhuận đó để

cấp cho các nhà tư bản ăn không ngồi rồi. Nếu bây giờ giả sử rằng, nhờ một mánh khoé nào đó, *K* đã thu hồi được toàn bộ phần ấy [404], mặc dù điều đó không thể thực hiện được bằng bất cứ một phương pháp nào trong hai phương pháp mà Tơ-ra-xi đã mô tả, - nói một cách khác, nếu giả định rằng nhà tư bản *K* không trả một thứ tô nào cho những kẻ sở hữu ruộng đất cũng như cho các nhà tư bản tiền tệ, rằng hắn giữ lại trong tay *toàn bộ* lợi nhuận của hắn, thì chính là cần giải thích xem hắn ta đã lấy số lợi nhuận ấy ở *đâu ra,* hắn ta đã tạo ra lợi nhuận đó như thế nào, lợi nhuận ấy đã phát sinh như thế nào. Và nếu như không giải thích được điều đó với cái lý do là hắn ta *có số* lợi nhuận ấy, hoặc *giữ* số lợi nhuận ấy *lại trong tay,* bằng cách không trả một phần lợi nhuận ấy cho người sở hữu ruộng đất và nhà tư bản tiền tệ, thì cũng không thể giải thích được điều đó với cái lý do là hắn ta, toàn bộ hay một phần, bằng cách này hay cách khác, đã dốc ngược từ túi của nhà tư bản ăn không ngồi rồi về túi của hắn, cái phần lợi nhuận mà trước đây hắn ta đã cung cấp cho nhà tư bản ăn không ngồi rồi dưới cái tên gọi này hay tên gọi khác. Đó là điều vô lý thứ hai!

Nhưng chúng ta hãy bỏ qua những điều vô lý ấy. *K* phải trả cho *P* (nhà tư bản ăn không ngồi rồi) 100 p.xt. tiền tô cho số đất đai hoặc cho số tư bản mà nhà tư bản thứ nhất đã thuê (loué) của nhà tư bản thứ hai. *K* lấy trong số lợi nhuận của y (lợi nhuận này do đâu sinh ra, chúng ta còn chưa biết) để trả 100 p.xt. ấy. Sau đó y lại bán cho *P* sản phẩm của mình; sản phẩm này hoặc do bản thân *P* trực tiếp tiêu dùng hoặc do những thực khách của y (những người lao động làm thuê không sản xuất) tiêu dùng; hơn nữa, *K* lại bán những sản phẩm này cho *P* theo giá *hết sức đắt,* ví dụ 25% cao hơn giá trị của chúng. Những sản phẩm có giá trị là 80 p.xt., thì y bán cho *P* với giá 100 p.xt.. Trong trường hợp này, dĩ nhiên là *K* thu được một lợi nhuận 20 p.xt.. Hắn đã cấp cho *P* một phiếu lĩnh hàng hóa là 100 p.xt.. Nhưng khi *P* thực hiện cái phiếu đã được nhận, thì *K* chỉ giao cho *P* một số hàng hóa ngang

với 80 p.xt., bằng cách nâng giá cả danh nghĩa của những hàng hóa của hắn ta lên 25% cao hơn giá trị của chúng. Nếu *P* chịu thừa nhận cái tình hình như vậy, tình hình trong đó y tiêu dùng những hàng hóa đáng giá 80 p.xt., nhưng phải trả 100 p.xt., thì lợi nhuận của *K* không bao giờ có thể vượt quá 25%. Những giá cả này, sự lừa gạt đó sẽ lặp lại năm này qua năm khác. Nhưng *P* lại muốn ăn bằng 100 p.xt. cơ. Nếu y là một chủ ruộng thì y sẽ phải làm gì nữa? Y cầm cố cho nhà tư bản *K* một khoảnh đất lấy 25 p.xt. , với số tiền này *K* sẽ cung cấp hàng hóa cho y với một giá trị là 20 p.xt., bởi vì *K* bán hàng hóa 25% (1/4) cao hơn giá trị của nó. Nếu như *P* là kẻ sở hữu tiền cho vay, thì *P* sẽ nhượng lại cho nhà tư bản *K* 25 p.xt. trong số tư bản của y, với số tiền này nhà tư bản *K* sẽ cung cấp cho y 20 p.xt. hàng hóa.

Hãy giả định rằng, tư bản (hay giá trị của đất đai) được đem cho vay với 5%. Trong trường hợp ấy, số tư bản đó trước kia là 2.000 p.xt.. Bây giờ thì nó chỉ còn 1975 p.xt. thôi. Tô của *P* bây giờ bằng 98 3/4 p.xt.. Và cứ như thế mà tiếp tục: *P* lúc nào cũng sẽ tiêu dùng một giá trị hàng hóa thực tế là 100 p.xt., còn tô của hắn sẽ không ngừng giảm xuống, vì muốn có 100 p.xt. hàng hóa, hắn bao giờ cũng phải ăn hết một bộ phận ngày càng lớn của bản thân số tư bản mà hắn có. Như vậy, dần dần *K* sẽ thu về trong tay mình toàn bộ số tư bản của *P* cùng với bản thân số tư bản đó, hắn sẽ chiếm hữu cả số tô của tư bản nữa, nghĩa là cả cái phần lợi nhuận mà hắn nhận được về số tư bản cho vay, phần lợi nhuận mà trước kia hắn đã trả cho nhà tư bản ăn không ngồi rồi *P*. Rõ ràng là quá trình này đã thể hiện ra trong óc tưởng tượng của ngài Đe-xtuýt, vì ông ta nói tiếp:

"Nhưng người ta sẽ nói rằng, nếu quả là như vậy, và nếu như những nhà kinh doanh trong các ngành sản xuất khác nhau thực tế hàng năm gặt nhiều hơn là đã gieo, thì trong một thời gian ngắn họ phải nắm hết *tất cả của cải của xã hội,* và chẳng bao lâu trong nước chỉ còn lại độc một mình những người lao động làm thuê không có sở hữu và những nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa. *Điều đó là đúng* và trong thực tế sự việc sẽ như vậy nếu như sau khi trở nên giàu có, các nhà kinh doanh, hoặc những người thừa kế họ không xa rời công việc kinh doanh, và do đó, không bổ sung liên tục cho giai cấp những người ăn không ngồi rồi nữa; tuy vậy, mặc dù sự di cư kiểu đó thường diễn ra, chúng ta vẫn thấy rằng, khi nền sản xuất trong một nước phát triển trong một thời gian nào đó không bị những chấn động quá lớn, thì tư bản của các nhà kinh doanh không những bao giờ cũng tăng một cách tỷ lệ với việc tăng của cải nói chung, mà còn tăng với mức độ lớn hơn nhiều... Về điểm này, có thể nói thêm rằng, kết quả ấy còn có thể rõ ràng hơn nhiều, nếu không có những khoản phù thu lạm bổ to lớn mà tất cả các chính phủ đều bắt giai cấp hoạt động trong sản xuất phải gánh vác năm này qua năm khác dưới hình thức thuế" (tr.240-241).

Và ông Đe-xtuýt đã hoàn toàn đúng với một mức độ nào đấy, tuy hoàn toàn không phải theo cái mà ông ta muốn giải thích. Trong khi thời kỳ trung cổ đang diệt vong và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đang lên, sự giàu có nhanh chóng của các "nhà tư bản hoạt động" một phần là do họ đã trực tiếp đánh lừa những người sở hữu ruộng đất. Khi giá trị của đồng tiền bị hạ xuống do những phát kiến ở châu Mỹ, những người phéc-mi-ê vẫn tiếp tục trả số tô như trước cho chủ ruộng, nhưng không phải là theo thực tế mà theo danh nghĩa, trong khi đó thì các nhà công nghiệp lại bán hàng hóa, cũng cho các chủ ruộng đất ấy, không phải chỉ theo giá trị bằng tiền đã được nâng cao, mà thậm chí còn cao hơn cả giá trị của chúng nữa. Trong tất cả các nước khác, như trong các nước ở châu Á chẳng hạn, ở đó nguồn thu nhập chủ yếu của đất nước nằm trong tay bọn chủ ruộng, vua chúa, v.v..., dưới hình thái địa tô, thì cũng giống như vậy; ở đó *một số ít* (và vì vậy mà không phụ thuộc vào cạnh tranh) các nhà công nghiệp bán hàng hóa của họ theo giá độc quyền và bằng cách đó đã chiếm hữu một phần thu nhập của những tầng lớp nói trên; họ trở nên giàu có [405] không phải chỉ nhờ bán lao động "không công" cho những tầng lớp đó, mà còn bán hàng hóa lấy một số lao động lớn hơn số lao động chứa đựng trong hàng hóa ấy nữa. Chỉ có ông Đe-xtuýt là không đúng một lần nữa, khi cho rằng các nhà tư bản cho vay

tiền cũng bị lừa gạt như vậy. Ngược lại, khi thu lợi tức cao, họ trực tiếp hoặc gián tiếp là những người tham dự vào những món lợi nhuận cao ấy, những người tham dự vào sự bịp bợm đó.

Ông Đe-xtuýt chính đã mô tả hiện tượng ấy và câu nói sau đây của ông ta chỉ rõ điều đó:

"Chỉ cần nhìn lại xem họ" (các nhà tư bản hoạt động) "vào quãng ba hoặc bốn trăm năm trước đây đã yếu đuối như thế nào trên toàn cõi châu Âu, so với những của cải to lớn của bất cứ một nhân vật có thế lực nào, và bây giờ thì họ đã tăng số lượng của họ và lớn mạnh lên như thế nào trong khi của cải của những người kia lại giảm đi" (s.đ.d., tr. 241).

Ông Đe-xtuýt muốn giải thích cho chúng ta về *lợi nhuận,* hơn nữa, về *lợi nhuận cao* của tư bản hoạt động. Ông ta đã giải thích điều đó bằng hai cách. Thứ nhất, ông ta giải thích rằng, số *tiền* do các nhà tư bản ấy trả dưới hình thái tiền công và tô, lại chạy trở về tay họ, vì tiền công và tô này được dùng để mua hàng hóa của họ. Thực ra điều này chỉ giải thích tại sao họ không trả *hai lần* tiền công và tô - trước tiên dưới hình thái tiền, rồi sau đó dưới hình thái hàng hóa, cũng ngang với số tiền đó. Cách giải thích thứ hai cho rằng họ bán hàng hóa của họ cao hơn giá cả của chúng, bán *quá đắt:* thứ nhất, cho *bản thân,* tức là bằng cách lừa gạt bản thân và lừa gạt lẫn nhau; thứ hai, cho công nhân, tức là lại cũng lừa gạt bản thân, bởi vì ông Đe-xtuýt đã nói với chúng ta rằng việc tiêu dùng của những người lao động làm thuê "cần được coi như là việc tiêu dùng do những người trả công cho họ thực hiện" (tr. 235); cuối cùng, thứ ba, *cho những người nhận tô,* cũng bằng cách lừa gạt họ; và thật vậy, điều này sẽ có thể giải thích tại sao các nhà tư bản hoạt động lại giữ được cho mình một phần ngày càng lớn trong số lợi nhuận của họ, chứ không đem nộp phần đó cho các nhà tư bản ăn không ngồi rồi. Điều ấy sẽ vạch rõ, tại sao *việc phân phối tổng lợi nhuận* giữa các nhà tư bản hoạt động và không hoạt động lại được tiến hành ngày càng có lợi cho lớp người thứ nhất, và có hại cho lớp người thứ hai.

Nhưng điều này cũng không giúp ta một chút nào trong việc tìm hiểu xem *tổng lợi nhuận* ấy *do đâu* mà sinh ra. Dù có cho rằng các nhà tư bản hoạt động chiếm hữu được toàn bộ tổng lợi nhuận đi nữa, thì câu hỏi sau đây cũng vẫn cứ tồn tại: lợi nhuận ấy lấy ở đâu ra?

Như vậy, Đe-xtuýt đã không giải đáp được gì cả, mà chỉ bộc lộ ra là đã coi việc tiền quay trở về là việc hàng hóa quay trở về. Việc *tiền quay trở về đó* chỉ có nghĩa là các nhà tư bản lúc đầu trả công và lợi nhuận bằng tiền chứ không phải bằng hàng hóa; sau đó, với số tiền ấy, người ta mua hàng hóa của họ, thành thử bằng con đường vòng đó, họ đã trả bằng hàng hóa. Do đó, số tiền này luôn luôn chạy trở về tay họ, nhưng chỉ trong mức độ mà người ta lấy hẳn một số hàng hóa đi vào tiêu dùng của công nhân làm thuê và những người nhận tô, ngang với giá trị tiền tệ ấy.

Ông Đe-xtuýt hết sức kinh ngạc (ở Pru-đông, chúng ta cũng nghe thấy những tiếng kêu ngạc nhiên như vậy đối với bản thân, thuần tuý theo kiểu người Pháp) về

"sự rõ ràng" mà "phương pháp xem xét đó đối với việc tiêu dùng của cải của chúng ta... đã đem lại cho việc nhận thức toàn bộ quá trình sinh hoạt xã hội. Do đâu mà có sự hòa hợp và cái ánh sáng đó? Do chỗ chúng ta đã tìm được chân lý. Điều này cũng giống như tác động của tất cả các gương soi, trong đó các vật được phản chiếu một cách chính xác và theo những tỷ lệ đúng đắn của chúng khi nào người quan sát đứng ở một vị trí thích hợp, và trong đó mọi vật thể hiện ra một cách rối ren và rời rạc khi nào người quan sát ở quá gần hoặc quá xa" (tr.242-243).

Sau đó, Đe-xtuýt hoàn toàn chỉ nhắc qua - những điều mà ông ta đã đọc ở A-đam Xmít - về tình hình thực tế của sự vật, nhưng về thực chất thì ông ta chỉ nêu lại trên lời nói cái tình hình thực tế đó của sự vật, chứ không hiểu ý nghĩa chân chính của nó; bởi vì trong trường hợp ngược lại thì ông ủy viên của Học viện nước

Pháp[85] này sẽ không thể nào tuôn ra những "luồng ánh sáng" nói trên được. Đe-xtuýt viết (tr.246):

"Do đâu mà những người ăn không ngồi rồi này nhận được thu nhập? Há không phải là do số tô mà những người vận dụng tư bản của mình, tức là những người lấy trong các quỹ của mình để *trả cho lao động; một lao động sản xuất ra nhiều hơn giá trị của nó,* - nói tóm lại là những nhà kinh doanh - đã lấy trong *lợi nhuận* của mình để trả cho họ đấy ư?"

{Thì ra thế đấy! Nghĩa là lợi tức (cũng như lợi nhuận của bản thân) - mà các nhà tư bản hoạt động trả cho các nhà tư bản ăn không ngồi rồi về những quỹ vay của những người này - sở dĩ có được là họ dùng những quỹ này để trả công cho lao động, một lao động "*sản xuất ra nhiều hơn giá trị của nó"*, nghĩa là một lao động mà sản phẩm có một giá trị lớn hơn giá trị đã trả cho người công nhân thực hiện lao động ấy; hoặc là, do đó, có được lợi nhuận là do công nhân làm thuê sản xuất ra nhiều hơn những chi phí để nuôi sống họ, nghĩa là do số sản phẩm thặng dư mà nhà tư bản hoạt động đã chiếm hữu được và trong số sản phẩm thặng dư ấy, chỉ trích một phần nào đó để trả cho những người thu tô đất và tô tiền.}

Từ đó, ông Đe-xtuýt không rút ra kết luận là phải bắt nguồn từ những người công nhân sản xuất ấy, mà lại rút ra cái kết luận là phải bắt nguồn từ nhà tư bản sử dụng họ:

"Chính các nhà tư bản hoạt động đó thực tế đã nuôi dưỡng cả những người lao động làm thuê làm việc cho những người khác" (tr. 246).

Dĩ nhiên. Bởi vì họ trực tiếp bóc lột lao động, còn những nhà tư bản ăn không ngồi rồi thì chỉ làm việc ấy thông qua họ mà thôi. Coi tư bản hoạt động là nguồn gốc của của cải theo cái ý nghĩa đó là đúng đắn.

[406] "Vì vậy, bao giờ cũng phải bắt nguồn từ họ" (từ những nhà tư bản hoạt động), "nếu như chúng ta muốn tìm ra nguồn gốc của mọi của cải" (tr.246).

"Cùng với thời gian, *của cải được tích luỹ lại với một số lượng tương đối lớn*,

bởi vì kết quả của lao động trước kia không phải được tiêu dùng toàn bộ ngay lập tức sau khi được sản xuất ra. Trong số các chủ nhân của những của cải ấy, thì có những người thỏa mãn với việc dùng của cải đó để thu tô và tiêu dùng số tô ấy. Đó là những người mà chúng ta gọi là những nhà tư bản ăn không ngồi rồi. Những người khác, tích cực hơn, thì đem những quỹ của mình và những quỹ vay được của những người khác đầu tư vào công việc. Họ dùng những quỹ ấy vào việc *trả công cho lao động, lao động này sẽ tái sản xuất ra các quỹ ấy cộng với lợi nhuận".*

{Do đó, ở đây không những có sự tái sản xuất ra những quỹ ấy, mà còn có sự sản xuất ra số thừa cấu thành *lợi nhuận.*}

"Với số lợi nhuận này họ trả cho việc tiêu dùng của họ, và trả cho việc tiêu dùng của người khác. Và do kết quả của việc tiêu dùng này" (của bản thân họ, cũng như của những nhà tư bản ăn không ngồi rồi? - lại vẫn cái điều vô lý trước đây) "quỹ của họ sẽ quay trở về tay họ lớn hơn một chút, và các nhà tư bản hoạt động lại bắt đầu lặp lại công việc ấy. Đấy, lưu thông là như vậy đó" (tr.246-247).

Công việc nghiên cứu về "người công nhân sản xuất" và kết quả của việc nghiên cứu ấy, kết quả nói rằng chỉ người công nhân nào mà người mua họ là nhà tư bản hoạt động, chỉ người công nhân nào mà lao động của họ sản xuất ra lợi nhuận cho người trực tiếp mua lao động ấy, thì mới là công nhân sản xuất, - công việc nghiên cứu và kết quả ấy đã dẫn ông Đe-xtuýt đến cái kết luận cho rằng những *nhà tư bản hoạt động* mới thực là *những người lao động sản xuất duy nhất* với cái ý nghĩa cao nhất của nó:

"Những kẻ sống nhờ vào lợi nhuận" (tức là các nhà tư bản hoạt động) "đã nuôi tất cả những người khác; chỉ có họ mới làm tăng của cải của xã hội và tạo ra tất cả các phương tiện vui thú của chúng ta. Chính phải như thế, bởi vì lao động là nguồn gốc của mọi của cải, và vì chỉ có một mình họ là đem lại *một phương hướng có ích cho lao động hiện tại, bằng cách sử dụng một cách có lợi lao động đã tích luỹ"* (tr.242).

Nói rằng họ "đem lại một phương hướng có ích cho lao động hiện tại", - điều đó trên thực tế chỉ có nghĩa là họ sử dụng lao động hữu ích, lao động mà kết quả là những giá trị sử dụng.

Nhưng nói rằng họ "sử dụng một cách có lợi lao động đã tích luỹ", - nếu câu này không phải để nói lên cũng một điều ấy, tức là nói rằng họ sử dụng một cách sản xuất của cải đã tích luỹ để sản xuất ra những giá trị sử dụng, - thì điều đó có nghĩa là họ sử dụng "một cách có lợi lao động đã tích luỹ" để với số lao động ấy, họ mua được nhiều lao động hiện tại hơn là số lao động chứa đựng trong bản thân nó. Trong câu vừa mới trích dẫn, Đe-xtuýt đã tóm tắt một cách ngây thơ những mâu thuẫn cấu thành thực chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì lao động là nguồn gốc của mọi của cải nên tư bản cũng là nguồn gốc của mọi của cải; và người thật sự sáng tạo ra của cải không ngừng tăng lên không phải là người đang lao động, mà là người đang bòn rút lợi nhuận từ lao động của những người khác. Sức sản xuất của lao động lại là sức sản xuất của tư bản.

"Những năng lực của chúng ta là của cải duy nhất ban đầu của chúng ta; lao động của chúng ta sản xuất ra mọi của cải khác, và mọi lao động được hướng dẫn tốt đều là lao động sản xuất" (tr. 243).

Do đó, theo ý Đe-xtuýt, tất nhiên là các nhà tư bản hoạt động "nuôi tất cả những người khác, chỉ có họ mới làm tăng của cải xã hội và tạo ra tất cả các phương tiện vui thú". Những năng lực (facultés) của chúng ta là của cải ban đầu duy nhất của chúng ta, vì vậy mà năng lực lao động (sức lao động) không phải là của cải. Lao động sản xuất ra tất cả những của cải khác; điều đó có nghĩa là lao động sản xuất ra của cải cho tất cả những người khác trừ bản thân nó, và bản thân nó không phải là của cải, mà chỉ là sản phẩm của của cải. Mọi lao động được hướng dẫn tốt đều là lao động sản xuất; điều đó có nghĩa là mọi lao động sản xuất, mọi lao động đem lại lợi nhuận cho nhà tư bản, đều là lao động được hướng dẫn tốt.

Những nhận xét sau đây của Đe-xtuýt, không phải về *các loại người tiêu dùng khác nhau* mà về *bản chất khác nhau của những vật phẩm tiêu dùng,* đã trình bày lại rất rõ cái quan điểm mà A-đam Xmít đã phát biểu trong quyển II, chương 3; ở cuối chương này Xmít đã nghiên cứu xem loại chi phí (không sản xuất) nào, tức là loại tiêu dùng cá nhân nào, loại tiêu dùng thu nhập nào, là có lợi nhất và loại nào ít có lợi hơn. Xmít bắt đầu việc nghiên cứu này bằng những lời mở đầu sau đây (bản dịch của Gác-ni-ê, tập II, tr.345) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 292]:

"Nếu tính tiết ước làm tăng tổng khối lượng các tư bản; còn tính hoang phí làm giảm tổng khối lượng đó, thì cái kiểu hành động của những người ước lượng số chi của mình cho đúng với số thu, mà không tích luỹ gì, cũng không đụng chạm gì đến vốn của mình, - kiểu hành động đó không làm tăng cũng không làm giảm tổng khối lượng tư bản. Song cũng có một vài phương thức chi tiêu thu nhập chắc chắn sẽ góp phần làm tăng phúc lợi chung nhiều hơn là những phương thức khác".

Đe-xtuýt tóm tắt lập luận của Xmít như sau:

"Nếu việc tiêu dùng thường rất khác nhau tuỳ theo tính tình của người tiêu dùng, thì nó cũng thay đổi tuỳ theo bản chất của những vật được tiêu dùng. Thật vậy, tất cả các đồ vật đều là đại biểu cho lao động, nhưng giá trị của lao động trong những đồ vật này thì được cố định lại một cách vững chắc hơn là ở trong những đồ vật kia. Việc tổ chức một cuộc bắn pháo hoa có thể tốn một số lao động ngang với việc khai thác và mài kim cương, và vì thế mà cái thứ nhất cũng có thể có giá trị như cái thứ hai. Nhưng sau khi tôi đã mua hai thứ đó, sau khi đã trả tiền và đem sử dụng cả hai thứ, thì qua nửa giờ sau tôi không còn gì về cái thứ nhất, trong khi đó thì cái thứ hai, sau một trăm năm nữa, vẫn có thể là một nguồn của cải cho các cháu của tôi... Đối với những sản phẩm [407] mà người ta gọi là "(Nghĩa là ông Xây đã gọi) "sản phẩm phi vật chất thì cũng vậy. *Một phát minh nào đó sẽ có ích mãi mãi.* Một tác phẩm văn học nào đó, một bức tranh nào đó, cũng có ích ít nhiều lâu dài, trong lúc đó thì tính hữu ích của một dạ hội, một buổi hòa nhạc đêm, một cuộc biểu diễn văn nghệ, biến ngay trong khoảnh khắc. Cũng có thể nói như vậy về *những sự phục vụ cá nhân* của thày thuốc, luật sư, binh lính, đầy tớ và nói chung là của tất cả những ai mà người ta gọi là *những người phục vụ.* Tính hữu dụng của những sự phục vụ ấy chỉ tồn tại trong lúc người ta cần đến chúng... Sự tiêu dùng nhanh chóng nhất là sự tiêu dùng tai hại nhất, bởi vì chính sự tiêu dùng đó thủ tiêu một số lao động lớn nhất trong cùng một thời gian ngang nhau, hoặc là nó thủ tiêu

cũng một số lượng lao động ngang như thế trong một khoảng thời gian ngắn hơn; so sánh với sự tiêu dùng ấy, thì mọi việc tiêu dùng chậm đều là một thứ *cất trữ của cải,* bởi vì nó cho phép ta có thể trong tương lai hưởng khoái lạc với cái phần mà hôm nay chúng ta đã hy sinh... Ai cũng biết rằng, tuy *cùng một giá,* nhưng những bộ áo quần nào mặc được trong ba năm thì tiết kiệm hơn nhiều so với bộ áo quần mặc ba tháng đã hỏng" (tr. 243-244).

[15) NHẬN XÉT CHUNG VỀ CUỘC LUẬN CHIẾN CHỐNG SỰ PHÂN BIỆT CỦA XMÍT ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ LAO ĐỘNG KHÔNG SẢN XUẤT. QUAN ĐIỂM TÁN DƯƠNG TIÊU DÙNG KHÔNG SẢN XUẤT, COI ĐÓ LÀ SỰ KÍCH THÍCH CẦN THIẾT ĐỐI VỚI SẢN XUẤT]

Phần lớn các nhà văn tham gia cuộc luận chiến chống lại sự phân biệt của Xmít đối với lao động sản xuất và lao động không sản xuất, đều coi *tiêu dùng* là một sự kích thích cần thiết đối với sản xuất. *Vì vậy,* theo sự nhìn nhận của họ, *những người lao động làm thuê nào* sống nhờ vào thu nhập, - nghĩa là những người lao động không sản xuất nào mà việc thuê họ không sản xuất ra của cải, nhưng bản thân nó lại là một sự tiêu dùng thêm của cải, - cũng đều là sản xuất như những công nhân sản xuất, *ngay cả trong cái ý nghĩa sáng tạo ra của cải vật chất,* bởi vì họ mở rộng lĩnh vực tiêu dùng vật chất, và do đó mà mở rộng cả lĩnh vực sản xuất nữa. Vì vậy, phần lớn đó là sự ca tụng - trên quan điểm kinh tế học tư sản - một phần là những kẻ giàu có ăn không ngồi rồi và "những người lao động không sản xuất" cung cấp *những sự phục vụ* cho chúng tiêu dùng, và phần khác là ca tụng "các chính phủ mạnh", chi phí những khoản lớn; đó là sự ca tụng việc tăng những khoản nợ của nhà nước, ca tụng những người chiếm được những chiếc ghế có nhiều lợi lộc trong giáo hội và nhà nước, mọi chức vị ngồi mát ăn bát vàng, v.v.. Bởi vì tất cả "những người lao động không sản xuất" ấy, - mà những sự phục vụ của họ được

ghi vào các khoản chi của những kẻ giàu có ăn không ngồi rồi, - có điểm chung giống nhau là họ *sản xuất ra "những sản phẩm phi vật chất", nhưng lại tiêu dùng "những sản phẩm vật chất"*, tức là những sản phẩm lao động của những người công nhân sản xuất.

Những nhà kinh tế chính trị học khác, như Man-tút chẳng hạn, thì thừa nhận sự phân biệt giữa những người lao động sản xuất và những người lao động không sản xuất, nhưng họ lại chứng minh cho "nhà tư bản hoạt động" thấy rằng những người lao động không sản xuất này cũng cần thiết cho hắn ta như những người lao động sản xuất, ngay cả trong việc sản xuất ra của cải vật chất nữa.

Ở đây, những câu nói rằng sản xuất và tiêu dùng là đồng nhất, hoặc tiêu dùng là mục đích của mọi sản xuất, hoặc sản xuất là tiền đề của mọi tiêu dùng, - những câu đó chẳng giải quyết cái gì cả. Cơ sở của toàn bộ cuộc luận chiến, ngoài cái khuynh hướng đã nói trên đây - là điều sau đây thì đúng hơn:

Việc tiêu dùng của người công nhân trung bình chỉ ngang với chi phí sản xuất ra họ chứ không ngang với sản phẩm của họ. Vì thế, người công nhân sản xuất toàn bộ số thặng ra là để cho người khác, và như vậy, toàn bộ phần sản phẩm này của anh ta là *sản xuất cho người khác.* Thêm nữa, "nhà tư bản hoạt động" bắt buộc người công nhân phải *sản xuất thừa* (nghĩa là sản xuất quá những nhu cầu sinh sống của bản thân người công nhân) và dùng tất cả mọi thủ đoạn để tăng tới mức tối đa việc *sản xuất thừa* tương đối đó, đối lập với việc sản xuất cần thiết, "nhà tư bản hoạt động" đó đã trực tiếp chiếm lấy sản phẩm thặng dư. Nhưng với tư cách là tư bản nhân cách hóa, hắn ta sản xuất để sản xuất, làm giàu để làm giàu. Vì hắn chỉ là một người thừa hành các chức năng của tư bản, nghĩa là đại diện cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên hắn quan tâm đến giá trị trao đổi và việc tăng giá trị trao đổi đó, chứ không phải quan tâm đến giá

trị sử dụng và việc tăng số lượng của giá trị sử dụng. Hắn quan tâm đến việc tăng của cải trừu tượng, tăng việc chiếm đoạt ngày càng nhiều lao động của người khác. Hắn cũng bị chi phối bởi cái nguyện vọng tuyệt đối muốn làm giàu, cũng hoàn toàn giống như kẻ cất trữ của cải, chỉ khác một điều là hắn thỏa mãn nguyện vọng ấy không phải dưới hình thái hư ảo của việc hình thành những kho tàng bằng vàng và bạc, mà dưới hình thái hình thành tư bản là việc sản xuất thực tế. Nếu việc sản xuất thừa của người công nhân là *sản xuất cho kẻ khác,* thì việc sản xuất của một nhà tư bản bình thường, của một "nhà tư bản hoạt động", như hắn ta phải thể hiện ra, là *sản xuất vì sản xuất.* Thực ra, của cải của hắn càng tăng lên thì hắn càng thay đổi lý tưởng ấy, và chính hắn lại trở thành hoang phí, dù chỉ là để phô trương của cải của mình. Nhưng đó bao giờ cũng là của cải tiêu dùng với một lương tâm không trong sạch, với một ẩn ý muốn tiết kiệm và tính toán chi ly. Với tất cả sự hoang phí của mình, nhà "tư bản hoạt động" cũng như người cất trữ của cải, về thực chất vẫn là một kẻ keo kiệt.

Nếu Xi-xmôn-đi nói rằng việc phát triển sức sản xuất của lao động tạo cho người công nhân cái khả năng sử dụng một số vui thú ngày càng lớn, nhưng bản thân những sự vui thú ấy, nếu được đem cung cấp cho công nhân, thì sẽ làm cho họ (với tư cách là công nhân làm thuê) không thể lao động được nữa[1)], thì điều sau đây cũng không kém phần đúng đắn: "nhà tư bản hoạt động" ít nhiều sẽ không thể thực hiện cái chức năng của hắn, một khi hắn tự làm cho mình trở thành kẻ đại biểu cho của cải tiêu dùng, một

1) Xi-xmôn-đi nói: "Nhờ sự tiến bộ của công nghiệp và khoa học, hàng ngày mỗi công nhân có thể sản xuất nhiều hơn nhiều, so với số đòi hỏi cho sự tiêu dùng tất yếu của họ. Nhưng trong lúc lao động của anh ta sản xuất ra của cải, thì của cải ấy, - nếu như anh ta phải tự tiêu dùng lấy, - sẽ làm cho anh ta không thể lao động được mấy nữa" (Nouveaux Principes", tập I, tr.85) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 183-184].

khi hắn bắt đầu mong muốn tích luỹ những sự vui thú, chứ không phải vui thú với sự tích luỹ nữa.

Như vậy, "nhà tư bản hoạt động" cũng là người sản xuất ra *sản xuất thừa, sản xuất cho những người khác.* Đối lập với việc sản xuất thừa ở phía này thì ở phía kia phải là việc tiêu dùng thừa, sản xuất vì sản xuất - tiêu dùng vì tiêu dùng. Những cái mà "nhà tư bản hoạt động" phải trả cho chủ địa tô, cho nhà nước, cho những chủ nợ của nhà nước, của nhà thờ, v.v. tức là những người chỉ tiêu dùng thu nhập [408], - những cái đó làm giảm một cách tuyệt đối của cải của hắn nhưng lại không để cho khát vọng làm giàu của hắn nguội lạnh đi, và bằng cách đó, duy trì được cái linh hồn tư bản chủ nghĩa của hắn. Nếu như những người nhận tô đất và tô tiền, v.v., cũng chi tiêu số thu nhập của mình vào lao động sản xuất, chứ không phải vào lao động không sản xuất, thì mục tiêu vẫn sẽ không đạt được. Bản thân họ sẽ trở thành "những nhà tư bản hoạt động", trong lúc đáng lẽ phải đại biểu cho cái chức năng tiêu dùng với tư cách là tiêu dùng. Sau này chúng ta sẽ còn tìm hiểu một cuộc luận chiến hết sức khôi hài về vấn đề này giữa một người thuộc phái Ri-các-đô và một người thuộc phái Man-tút[86].

Xét *bản thân chúng [an sich],* thì sản xuất và tiêu dùng là không thể tách rời. Từ đó cần phải thấy rằng, vì trong hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa, sản xuất và tiêu dùng thực tế bị tách ra, nên sự thống nhất của chúng chỉ được phục hồi bằng sự đối lập của chúng, bằng cách là nếu A phải sản xuất cho B, thì B phải tiêu dùng cho A. Nếu như mỗi một nhà tư bản cá biệt, đối với bản thân hắn, đều muốn rằng những người tham dự vào thu nhập của hắn thể hiện sự hoang phí, thì toàn bộ hệ thống trọng thương chủ nghĩa cũ cũng vậy, nó đều dựa trên ý kiến cho rằng mỗi một dân tộc phải tỏ ra khiêm tốn đối với bản thân, nhưng phải sản xuất những vật phẩm xa hoa cho những dân tộc khác say mê khoái lạc. Ở đây chúng ta vẫn thấy cái tư tưởng sản xuất để sản xuất

ở một bên, và vì vậy mà ở bên kia là sự tiêu dùng sản phẩm của người khác. Tư tưởng đó của hệ thống trọng thương đã được thể hiện trong cuốn "Moral Philosophy" của bác sĩ Pê-li, tập II, chương 11:

"Một dân tộc điều độ và cần cù thì hướng toàn bộ hoạt động của mình vào việc thỏa mãn những nhu cầu của một dân tộc giàu có, ham mê xa xỉ"[87].

* * *

Đe-xtuýt nói: "Họ" ("những nhà chính trị của chúng ta", tức là Gác-ni-ê và những người khác), "nêu lên cái nguyên lý chung cho rằng tiêu dùng là nguyên nhân của sản xuất, và vì vậy nên tiêu dùng càng nhiều càng tốt. Họ khẳng định rằng, chính điều đó tạo nên sự phân biệt lớn giữa nền kinh tế xã hội và nền kinh tế tư nhân" (s.đ.d., tr. 249-250).

Câu sau đây cũng rất hay:

"Những nước nghèo là những nước trong đó nhân dân sống sung sướng, còn *những nước giàu* là những nước trong đó nhân dân thường nghèo khổ" (s.đ.d., tr. 231).

[16)] HĂNG-RI STOÓC-SƠ [CÁCH NHÌN PHẢN LỊCH SỬ ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ TƯƠNG QUAN GIỮA SẢN XUẤT VẬT CHẤT VÀ SẢN XUẤT TINH THẦN. QUAN NIỆM CHO RẰNG "LAO ĐỘNG PHI VẬT CHẤT" LÀ DO GIAI CẤP THỐNG TRỊ THỰC HIỆN]

Henri Storch. Cours d'économie politique, v.v.. Bản của G.B. Xây. Pa-ri, 1923. (Đó là những bài giảng đọc cho Đại công tước Ni-cô-lai và hoàn thành năm 1815). *Tập III.*

Sau Gác-ni-ê, Stoóc-sơ về thực chất là người đầu tiên đã cố đứng trên một cơ sở mới trong cuộc luận chiến chống lại sự phân biệt của Xmít về lao động sản xuất và lao động không sản xuất.

Ông ta phân biệt *"những của cải nội tại,* hay là những yếu tố của văn minh", với các của cải vật chất, các bộ phận cấu thành của nền sản xuất vật chất; những quy luật của việc sản xuất ra những "của cải nội tại" ấy phải được "lý luận của nền văn minh" nghiên cứu (s.đ.d., tập III, tr. 217). (Trong tập I, tr. 136, chúng ta đọc thấy:

"Rõ ràng là con người ta không bao giờ bắt tay vào việc sản xuất của cải khi họ chưa có được những của cải nội tại, tức là khi họ chưa phát triển những năng lực của họ về mặt thể chất, trí tuệ và tinh thần, mà việc này lại giả định phải có những phương tiện cho những năng lực ấy phát triển, như *các thể chế xã hội,* v.v.. Do đó, một dân tộc càng văn minh thì của cải quốc dân của họ lại càng có thể tăng lên". Ngược lại thì cũng đúng như vậy.)

Chống lại Xmít:

"Xmít... gạt ra khỏi *các loại lao động sản xuất* tất cả những loại không *trực tiếp* tham gia vào việc sản xuất của cải; nhưng ở đây ông ta chỉ muốn nói về *của cải* quốc dân thôi... Sai lầm của ông ta là ở chỗ ông ta không phân biệt một cách đúng mức những giá trị *phi vật chất và của cải"* (tập III, tr. 218).

Về thực chất, sự việc đến đây là kết thúc. Sự phân biệt giữa các loại lao động sản xuất và không sản xuất có một ý nghĩa quyết định đối với điều mà Xmít xem xét, - tức là đối với việc sản xuất của cải vật chất, và hơn nữa, đối với một hình thức sản xuất nhất định, đối với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong việc sản xuất tinh thần thì một loại lao động khác thể hiện ra là lao động sản xuất. Nhưng Xmít không xét đến loại ấy. Cuối cùng, sự tác động qua lại và mối liên hệ nội tại của cả hai loại sản xuất ấy cũng không nằm trong diện xem xét của ông; hơn nữa, điều đó chỉ có thể đem lại một cái gì lớn hơn là những câu nói suông khi nào mà nền sản xuất vật chất được xét sub sua propria

specie[1*]. Nếu Xmít nói đến những người lao động sản xuất gián tiếp, thì đó chỉ là vì họ *trực tiếp* tham dự vào việc tiêu dùng của cải vật chất, chứ không phải là tham dự vào việc sản xuất ra của cải đó.

Ngay ở bản thân Stoóc-sơ, *"cái lý luận của nền văn minh"* của ông ta cũng không vượt ra ngoài những câu chung chung tầm thường, tuy rằng trong *"lý luận của nền văn minh"* đó cũng có một vài nhận xét sắc sảo, như nhận xét nói rằng sự phân công vật chất của lao động là tiền đề của sự phân công lao động tinh thần. Đến mức độ nào điều đó *nhất định* phải diễn ra ở Stoóc-sơ, ông ta còn xa vời đến mức nào ngay đối với cái việc tự *đề ra* cho mình nhiệm vụ ấy thôi, chứ chưa nói đến việc giải quyết nhiệm vụ ấy nữa, - chỉ một tình hình *duy nhất* sau đây cũng nói rõ điều đó. Để nghiên cứu mối liên hệ giữa sản xuất tinh thần [409] và sản xuất vật chất, trước tiên cần phải xét ngay bản thân nền sản xuất vật chất này không phải với tư cách là một phạm trù phổ biến, mà là dưới một hình thái *lịch sử nhất định.* Ví dụ, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phù hợp với một loại sản xuất tinh thần khác với phương thức sản xuất thời trung cổ. Nếu không lấy bản thân nền sản xuất vật chất dưới cái hình thái *lịch sử đặc thù* của nó, thì không thể nào hiểu được những nét đặc trưng của nền sản xuất tinh thần thích ứng với nó và sự tác động qua lại giữa hai cái đó. Nếu không thì sẽ không đi xa hơn những quan điểm tầm thường. Đó là nói về những câu nói về "nền văn minh".

Chúng ta hãy nói tiếp: từ một hình thái sản xuất vật chất nhất định sẽ toát ra, thứ nhất, một cơ cấu xã hội nhất định, thứ hai, một quan hệ nhất định giữa con người với thiên nhiên. Chế độ nhà nước của họ và phương thức sinh hoạt tinh thần của họ

1* - dưới cái giác độ riêng của nó

đều do cả hai cái đó quyết định. Do đó, điều ấy cũng quyết định cả cái tính chất của nền sản xuất tinh thần của họ.

Cuối cùng: dưới danh từ sản xuất tinh thần, Stoóc-sơ cũng hiểu đó là những loại hoạt động nghề nghiệp khác nhau của tất cả các tầng lớp trong giai cấp thống trị, mà việc thực hiện các chức năng xã hội là một nghề nghiệp. Chỉ trên cơ sở một chế độ lịch sử nhất định của những mối quan hệ sản xuất của những đẳng cấp này, thì mới có thể hiểu được sự tồn tại của họ, cũng như các chức năng của họ.

Vì Stoóc-sơ xem xét bản thân nền sản xuất vật chất một cách phi *lịch sử,* coi việc sản xuất đó là sản xuất của cải vật chất nói chung, chứ không phải là một hình thái nhất định đang phát triển trong lịch sử, và là một hình thái đặc thù của nền sản xuất đó, cho nên ông ta tự làm cho mình mất cái cơ sở mà chỉ trên cơ sở đó thì mới có thể hiểu được các yếu tố tư tưởng của giai cấp thống trị, cũng như việc sản xuất tinh thần tự do của hình thái xã hội ấy. Ông ta không thể thoát ra ngoài phạm vi những câu nói chung chung, không có nội dung. Vả lại, bản thân mối quan hệ ấy cũng không phải hoàn toàn giản đơn như ông ta đã giả định. Ví dụ, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thù địch với một số ngành nhất định trong nền sản xuất tinh thần, như nghệ thuật và thi ca chẳng hạn. Nếu không kể đến điều đó, thì có thể đi đến những ảo tưởng của người Pháp trong thế kỷ thứ XVIII, mà Lét-xinh đã chế giễu rất hay[88]. Vì trong lĩnh vực cơ học, v.v. chúng ta đã tiến xa hơn người thời cổ đại, thế thì tại sao chúng ta lại không tạo ra một bản anh hùng ca của mình? Và cuốn "Hăng-ri-át"[89] đã ra đời thay cho tập "I-li-át".

Ngược lại, điều mà Stoóc-sơ đặc biệt nhấn mạnh để phản đối Gác-ni-ê - người cha thực sự đã đẻ ra cuộc luận chiến chống Xmít ấy - là đúng. Tức là Stoóc-sơ nhấn mạnh rằng những người chống đối Xmít đề cập vấn đề không đúng hướng.

"Những người phê bình Xmít thì làm gì? Họ còn xa lắm mới có thể xác định được

sự phân biệt ấy" (sự phân biệt giữa các "giá trị phi vật chất" và "của cải"), "họ lẫn lộn hoàn toàn cả hai loại giá trị ấy, hai loại rõ ràng rất khác nhau". (Họ khẳng định rằng việc sản xuất những sản phẩm tinh thần, hay là việc sản xuất ra những sự phục vụ, là sản xuất *vật chất*). "Coi lao động phi vật chất là lao động *sản xuất,* họ giả định rằng lao động đó *sản xuất"* (nghĩa là trực tiếp sản xuất) "ra *của cải,* tức là sản xuất ra giá trị vật chất và có thể trao đổi được; trong khi đó lao động này chỉ sản xuất ra những giá trị phi vật chất và những giá trị trực tiếp mà thôi; những người phê bình Xmít xuất phát từ giả thiết là những sản phẩm của lao động phi vật chất cũng phục tùng những quy luật ấy như những sản phẩm của lao động vật chất, trong lúc đó thì những sản phẩm loại thứ nhất lại bị điều tiết bởi những nguyên tắc khác hơn là loại sản phẩm thứ hai" (tập III, tr. 218).

Chúng ta hãy nêu những luận điểm sau đây của Stoóc-sơ, mà những tác giả về sau này đã mượn ở ông ta:

"Vì những của cải nội tại một phần là sản phẩm của những sự phục vụ, cho nên họ đã quyết định rằng những của cải đó cũng không bền lâu hơn bản thân những sự phục vụ, và chúng ta được sản xuất ra bao nhiêu thì nhất định phải được tiêu dùng đi bấy nhiêu"(tập III, tr. 234). "Những của cải nội tại đầu tiên hoàn toàn không bị thủ tiêu vì bị tiêu dùng đi, mà lại tăng lên và sinh sôi nảy nở nhờ tập luyện, thành thử bản thân *việc tiêu dùng* chúng lại làm tăng giá trị của chúng" (s.đ.d., tr.236). Những của cải nội tại, cũng giống như của cải, có thể được tích luỹ lại và có thể cấu thành những tư bản mà người ta có thể sử dụng cho tái sản xuất", v.v. (s.đ.d., tr.236). "Lao động vật chất cần phải được phân công, và sản phẩm của nó cần phải được tích luỹ lại trước khi có thể bắt đầu nghĩ đến việc phân công lao động phi vật chất" (tr.241).

Nhưng tất cả những cái đó chỉ là những sự giống nhau và những sự tương đồng có tính chất hời hợt và chung chung nhất giữa của cải tinh thần và của cải vật chất. Còn nhận xét của ông ta, chẳng hạn như nhận xét cho rằng những dân tộc lạc hậu *vay mượn* của các nước ngoài những tư bản tinh thần của mình, cũng giống như những dân tộc lạc hậu về mặt vật chất đều vay mượn của nước ngoài những tư bản vật chất của mình (s.đ.d., tr.306), rằng việc phân công lao động phi vật chất tuỳ thuộc vào nhu cầu

về lao động ấy, nói tóm lại là tuỳ thuộc vào thị trường, v.v. (tr.246), - nhận xét ấy cũng hoàn toàn giống như vậy.

Và đây là những đoạn được chép nguyên văn:

[410] "Việc *sản xuất* những của cải nội tại hoàn toàn không làm giảm của cải quốc dân bằng việc tiêu dùng những sản phẩm vật chất mà nó cần đến; ngược lại nó là một phương tiện mạnh mẽ để làm tăng của cải quốc dân", cũng như ngược lại "việc sản xuất của cải cũng là một công cụ rất mạnh mẽ để phát triển nền văn minh" (s.đ.d., tr.517). "Phúc lợi của quốc gia tăng lên nhờ sự thăng bằng giữa hai hình thức sản phẩm đó" (tr.251).

Theo Stoóc-sơ thì người thày thuốc sản xuất ra sức khoẻ (nhưng ông ta cũng sản xuất ra bệnh tật), các giáo sư, văn sĩ sản xuất ra nền giáo dục (nhưng họ cũng sản xuất ra chủ nghĩa ngu dân), thi sĩ, họa sĩ, v.v. sản xuất ra óc thẩm mỹ (nhưng họ cũng sản xuất ra những cái lố lăng), những người giảng đạo đức, v.v. sản xuất ra phong tục, những nhà truyền đạo sản xuất ra tôn giáo, lao động của nhà vua sản xuất ra an ninh, v.v. (tr.347-350). Chúng ta cũng có thể nói như vậy rằng bệnh tật đẻ ra thầy thuốc, sự ngu ngốc đẻ ra các giáo sư và văn sĩ, những sự thiếu thẩm mỹ đẻ ra các thi sĩ và họa sĩ, sự thiếu đạo đức đẻ ra các nhà giảng đạo đức, sự mê tín dị đoan đẻ ra các nhà truyền đạo, còn sự thiếu an ninh chung thì đẻ ra các vua chúa. Cách đó, cách khẳng định rằng tất cả các hình thức hoạt động ấy, những "sự phục vụ đó", đều sản xuất ra một giá trị sử dụng thực tế hay tưởng tượng, được các tác giả sau này lặp lại để chứng minh rằng các nhân vật nói trên là những người lao động sản xuất theo nghĩa của Xmít, tức là trực tiếp sản xuất ra không phải là những sản phẩm sui generis[1*], mà là những sản phẩm của lao động vật chất, và vì thế mà trực tiếp sản xuất ra của cải. Ở Stoóc-sơ còn chưa có điều phi lý này, điều

1* - loại đặc biệt

phi lý nói chung có thể hoàn toàn giải thích được bằng những điểm sau đây:

1) Trong xã hội tư sản các chức năng khác nhau đòi hỏi cái nọ phải có cái kia;

2) Những mâu thuẫn đối kháng trong lĩnh vực sản xuất vật chất đòi hỏi phải có một kiến trúc bên trên gồm các đẳng cấp những người làm công tác tư tưởng; hoạt động của những đẳng cấp này - dù tốt hay xấu - cũng đều là tốt cả bởi vì hoạt động đó là cần thiết;

3) Tất cả các chức năng đều phục vụ cho nhà tư bản, đều vì "phúc lợi" của hắn;

4) Ngay đến cả những hình thức cao nhất của nền sản xuất tinh thần cũng được thừa nhận và trở nên *có thể tha thứ được* trước cặp mắt của nhà tư sản, chỉ là vì người ta hình dung chúng và giải thích chúng một cách dối trá, coi chúng là những người trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất.

[17)] NÁT-XÔ XÊ-NI-O [VIỆC TUYÊN BỐ TẤT CẢ NHỮNG CHỨC NĂNG CÓ ÍCH CHO GIAI CẤP TƯ SẢN ĐỀU LÀ SẢN XUẤT. VIỆC QUỲ GỐI TRƯỚC GIAI CẤP TƯ SẢN VÀ CHÍNH PHỦ TƯ SẢN]

W.Nassau Senior. Principes fondamentaux de l'économie politique. Bản dịch của Giăng A-ri-va-ben. Pa-ri, 1836.

Nát-xô Xê-ni-o tỏ vẻ quan trọng:

"Theo Xmít, thì nhà lập pháp người Do Thái không phải là một người lao động sản xuất" (s.đ.d., tr. 198).

Người đó là ai thế: Mô-i-dơ Ai-cập hay là Mô-i-dơ Men-đen-xôn? Mô-i-dơ sẽ rất cám ơn ông Xê-ni-o vì đã thừa nhận ông ta là "một người lao động sản xuất" theo quan niệm của Xmít. Những người

này đã bị nô dịch bởi những tư tưởng tư sản thường xuyên ám ảnh họ đến nỗi họ cho rằng A-ri-xtốt hoặc Giuy-lơ Xê-da sẽ bực tức nếu bị gọi là những "người lao động không sản xuất". Trong khi đó, bản thân danh từ "những người lao động" cũng có thể bị A-ri-xtốt và Xê-da coi là một sự xúc phạm rồi.

"Một người thày thuốc chữa cho em bé bị ốm khỏi bệnh bằng đơn thuốc của ông ta, và bằng cách đó đã duy trì đời sống cho em đó rất lâu, há người thầy thuốc đó lại không *sản xuất* ra một kết quả lâu dài hay sao?" (s.đ.d.).

Tầm bậy! Nếu như em bé đó chết thì kết quả cũng lâu dài không kém. Còn nếu như em bé vẫn ốm, thì vẫn phải trả cho *sự phục vụ* của người thày thuốc. Theo Nát-xô, thì chỉ phải trả công cho người thày thuốc khi nào họ chữa khỏi bệnh, cho luật sư - khi nào được kiện, còn cho binh lính - khi nào họ chiến thắng.

Nhưng đến đây thì ông ta trở nên thực sự thâm thuý:

"Những người Hà Lan đấu tranh chống chế độ tàn bạo của người Tây Ban Nha, hoặc người Anh khởi nghĩa chống lại chế độ bạo ngược đang đe dọa còn trở nên khủng khiếp hơn, phải chăng họ chỉ sản xuất ra những kết quả trong chốc lát?" (s.đ.d., tr. 198).

Thật là một câu nói văn chương vô dụng! Người Hà Lan và người Anh đã thực hiện cuộc khởi nghĩa trên xương máu của họ. Không ai trả công cho họ vì họ đã làm "cách mạng". Còn trong vấn đề những người lao động sản xuất và không sản xuất thì bao giờ người ta cũng nói đến người mua và người bán lao động. Thật là vớ vẩn!

Văn chương tầm thường của những anh chàng này trong cuộc luận chiến chống Xmít chỉ cho ta thấy rằng họ là những người đại diện cho "nhà tư bản có học thức", trong lúc đó Xmít là một *kẻ thuyết minh* của nhà tư bản mới phất, thô bạo một cách công khai. Nhà tư sản có học thức và kẻ phát ngôn của hắn, cả hai đều dần độn đến nỗi đo ý nghĩa của mọi hoạt động bằng sự tác động của nó [411] đến túi tiền. Mặt khác, họ có học thức đến nỗi

thừa nhận cả những chức năng và những hình thức hoạt động hoàn toàn không dính dáng gì tới việc sản xuất của cải; hơn nữa, họ thừa nhận chúng là vì những hình thức hoạt động này "gián tiếp" làm tăng, v.v., những của cải của họ, nói tóm lại, là vì chúng thực hiện một chức năng "có ích" đối với của cải.

Bản thân con người là cơ sở của nền sản xuất vật chất của họ, cũng như của mọi sản xuất khác do con người thực hiện. Vì vậy, tất cả những tình huống nào tác động đến con người, đến cái *chủ thể* đó của sản xuất, thì cũng ít nhiều làm thay đổi tất cả những chức năng và hình thức hoạt động của nó, tức là cũng làm biến đổi những chức năng và hình thức hoạt động mà con người thực hiện với tư cách là kẻ sáng tạo ra của cải vật chất, ra hàng hóa. Theo ý nghĩa đó, có thể thực sự chứng minh được rằng, *tất cả* các quan hệ và chức năng của con người, dầu chúng thể hiện ra dưới hình thức nào và dưới cái gì, đều ảnh hưởng đến nền sản xuất vật chất, và nhiều hay ít đều tác động đến nền sản xuất đó một cách quyết định.

"Có những nước ở đó hoàn toàn không thể canh tác đất đai được nếu không có sự bảo vệ của những người lính. Nhưng chúng ta lại thấy gì? Theo sự phân loại của Xmít thì mùa màng thu hoạch được không phải là sản phẩm của lao động chung của người đi theo sau cái cày và của người bước đi bên cạnh họ với vũ khí trong tay; theo quan điểm của Xmít, chỉ có người làm ruộng mới là người lao động sản xuất, còn hoạt động của người lính là không sản xuất" (s.đ.d., tr. 202).

Thứ nhất, điều đó không đúng. Xmít sẽ nói rằng hoạt động của người lính sản xuất ra sự bảo vệ chứ không phải sản xuất ra bánh mỳ. Nếu như ở trong nước trật tự đã được xác lập rồi thì người làm ruộng sẽ tiếp tục sản xuất bánh mỳ như trước, mà không bị bắt buộc phải sản xuất phụ thêm những tư liệu để nuôi sống người lính và do đó, để duy trì đời sống của anh ta. Người lính thuộc về loại faux frais[1*] của sản xuất như số lớn những người lao động

1* - phụ phí, xem tr.212-213.

không sản xuất, bản thân những người này hoàn toàn không sản xuất gì cả - không sản xuất trong lĩnh vực sản xuất tinh thần, cũng không sản xuất trong lĩnh vực sản xuất vật chất - và chỉ do những thiếu sót của cơ cấu xã hội mà trở thành có ích và cần thiết, và họ tồn tại được là nhờ có những tệ hại của xã hội.

Nhưng Nát-xô sẽ có thể nói rằng, khi việc phát minh ra một chiếc máy làm cho 19 người trong số 20 công nhân trở nên thừa, thì 19 người này cũng sẽ trở thành faux frais của sản xuất. Nhưng người lính vẫn có thể thừa mặc dù là *những điều kiện vật chất của sản xuất,* những điều kiện của nông nghiệp với tư cách là nông nghiệp, vẫn y nguyên không thay đổi. Còn 19 người công nhân thì chỉ có thể thừa trong trường hợp lao động của người công nhân còn lại có năng suất cao gấp 20 lần, tức là chỉ do kết quả của một cuộc cách mạng trong những điều kiện vật chất nhất định của nền sản xuất. Về điểm này thì Biu-kê-nen cũng đã nhận xét:

"Nếu như phải gọi người lính chẳng hạn là một người lao động sản xuất với lý do là lao động của anh ta góp phần vào việc sản xuất, thì người công nhân sản xuất cũng có quyền đòi hỏi những vinh dự của người quân nhân vì rõ ràng là nếu không có sự góp sức của anh ta thì không có đội quân nào có thể tiến quân để chiến đấu và thắng lợi được" (D. Buchanan. Observations on the subjects treated of in Dr. Smith's Inquiry etc. Edinburgh, 1814, tr. 132).

"Của cải của một dân tộc không phụ thuộc vào tỷ số giữa những người sản xuất ra *những sự phục vụ* và những người sản xuất ra *giá trị*, mà phụ thuộc vào một tỷ lệ giữa họ với nhau như thế nào để có thể góp phần nhiều nhất vào việc làm cho lao động của mỗi người có được nhiều hiệu quả nhất" (*Xê-ni-o,* s.đ.d., tr. 204).

Xmít không bao giờ phủ nhận điều này, vì ông ta muốn cho số lượng những người lao động không sản xuất "cần thiết", như các quan lại, luật sư, cha cố, v.v., được giảm đến *mức* mà những sự phục vụ của họ còn cần thiết. Mà trong mọi trường hợp, điều này chính là cái "tỷ lệ" theo đó họ làm cho lao động của những công nhân sản xuất có hiệu quả lớn nhất. Còn đối với "những người lao

động không sản xuất" khác, mà lao động của họ sẽ do mỗi người mua một cách tự nguyện thôi để sử dụng *những sự phục vụ* của lao động ấy, nghĩa là mua với tư cách là một tư liệu tiêu dùng đưa ra cho họ lựa chọn, thì ở đây có thể có nhiều trường hợp khác nhau. Số người lao động sống nhờ vào số thu nhập có thể lớn do với số công nhân "sản xuất" *thứ nhất,* bởi vì của cải nói chung không nhiều hoặc mang tính chất phiến diện, ví dụ như ở các bá tước thời trung cổ với bầy tôi tớ của họ. Đáng lẽ phải tiêu dùng một số lượng hàng công nghiệp tương đối lớn đến một mức nào đó, thì họ lại cùng bày tôi tớ của họ ăn tiêu nông sản của họ đi. Khi nào mà họ bắt đầu tiêu dùng hàng công nghiệp chứ không làm như thế nữa, thì bầy tôi tớ của họ sẽ phải bắt tay vào lao động. Số người sống nhờ vào thu nhập trước đây rất lớn, bởi vì một phần lớn sản phẩm hàng năm được tiêu dùng không phải cho những *mục đích tái sản xuất.* Tuy vậy, tổng số dân cư vẫn không lớn lắm. *Thứ hai,* số người sống nhờ vào thu nhập có thể lớn bởi vì năng suất của những công nhân sản xuất cao, nghĩa là giá trị thặng dư nuôi sống bọn thực khách của họ lớn. Trong trường hợp ấy, không phải vì có nhiều kẻ thực khách nên lao động của những công nhân sản xuất mang tính chất sản xuất, mà ngược lại, sở dĩ có nhiều thực khách như vậy là vì lao động của công nhân sản xuất có năng suất cao.

Nếu lấy hai nước có nhân khẩu ngang nhau, và sức sản xuất của lao động ở một mức phát triển ngang nhau, thì cùng với Xmít, bao giờ ta cũng hoàn toàn có quyền nói rằng cần phải đo của cải của hai nước bằng tỷ lệ giữa những người lao động sản xuất và không sản xuất. Bởi vì điều này chỉ có nghĩa là trong nước nào có một số lượng công nhân sản xuất tương đối lớn hơn thì ở đấy một số lượng thu nhập hàng năm tương đối lớn hơn được tiêu dùng cho những mục đích tái sản xuất, và do đó, hàng năm sản xuất được một khối lượng giá trị lớn hơn. Như vậy, ông Xê-ni-o chỉ lặp lại luận điểm [412] của A-đam, chứ không phải đem một

ý kiến mới nào đó đối lập lại với A-đam. Rồi sau đó, chính bản thân ông ta ở đây lại nêu ra sự phân biệt giữa "những người sản xuất ra những sự phục vụ" và "những người sản xuất ra giá trị", và như vậy là với ông ta cũng diễn ra cái tình hình giống như ở số lớn những người phản đối sự phân biệt của Xmít: họ đã thừa nhận và bản thân họ đã áp dụng điều phân biệt mà họ bác bỏ.

Điều đáng chú ý là tất cả các nhà kinh tế "không sản xuất" nào mà không sáng tạo ra một cái gì cả trong ngành chuyên môn của họ, thì họ đều chống lại sự phân biệt giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất. Nhưng đối với nhà tư sản thì một mặt, lập trường của những nhà kinh tế "không sản xuất" ấy lại thể hiện tính nô lệ, lòng mong muốn trình bày tất cả những chức năng của những kẻ phục vụ việc sản xuất ra của cải cho nhà tư sản; và mặt khác, thể hiện cái nguyện vọng muốn chứng minh rằng thế giới tư sản là thế giới tốt đẹp nhất trong mọi thế giới, trong thế giới đó tất cả đều có ích, còn bản thân người tư sản thì có học thức đến nỗi họ nhìn thấy và hiểu được điều đó.

Còn đối với công nhân thì quan điểm ấy quy lại là khẳng định rằng việc những phần tử không sản xuất tiêu dùng những khối lượng sản phẩm lớn hoàn toàn là một việc dĩ nhiên, vì những người tiêu dùng không sản xuất cũng góp phần vào việc sản xuất ra của cải với một mức độ giống như công nhân, mặc dầu theo cách đặc biệt của mình.

Nhưng rốt cuộc thì Nát-xô lại để lộ ra và chứng tỏ rằng ông ta không hiểu một tý gì về sự phân biệt căn bản do Xmít đã vạch ra. Ông ta nói:

"Thật vậy, hình như trong trường hợp này sự chú ý của Xmít đều hoàn toàn tập trung vào tình hình của *những kẻ đại sở hữu ruộng đất,* chỉ có trong tình hình đó nói chung thì mới có thể áp dụng những nhận xét của ông ta về các giai cấp không sản xuất. Nếu không, tôi không thể tự giải thích được điều khẳng định của ông ta nói rằng *tư bản chỉ được sử dụng để nuôi những người lao động sản xuất, trong lúc đó thì những người lao động không sản xuất sống nhờ vào thu nhập.* Bộ phận lớn nhất trong số

những người mà ông ta chủ yếu gọi là không sản xuất - những người giáo viên, những kẻ thống trị quốc gia - thì sống *nhờ vào tư bản,* nghĩa là nhờ vào *những phương tiện ứng trước cho tái sản xuất"* (s.đ.d., tr.204-205).

Ở đây, quả thật người ta lặng người đi vì kinh ngạc. Điều phát minh của ông Nát-xô cho rằng nhà nước và giáo viên nhà trường đều sống nhờ tư bản, chứ không phải nhờ thu nhập, điều phát minh đó không cần phải được bình luận thêm nữa. Nếu như với điều đó, ông Xê-ni-o muốn nói với chúng ta rằng họ sống bằng lợi nhuận của tư bản, và theo ý nghĩa đó, họ sống nhờ vào tư bản, thì ông ta chỉ quên có một điều là thu nhập của tư bản không phải là bản thân tư bản, và thu nhập đó - kết quả của sản xuất tư bản chủ nghĩa - không phải ứng trước cho tái sản xuất, mà ngược lại, chính là kết quả của tái sản xuất. Hay ông ta nghĩ như vậy là vì một số thuế gia nhập vào chi phí sản xuất của một số hàng hóa nhất định, do đó gia nhập vào những chi phí của một số ngành sản xuất nhất định? Nếu thế thì ông ta cũng nên biết rằng, đó chỉ là một trong các hình thức thu thuế từ thu nhập.

Nát-xô Xê-ni-o, anh chàng dốt nát cố làm ra vẻ thông minh đó, còn nhận xét như sau về Stoóc-sơ:

"Không còn nghi ngờ gì nữa, ông Stoóc-sơ đã bị nhầm lẫn khi khẳng định một cách kiên quyết rằng những kết quả ấy" (sức khoẻ, khiếu thẩm mỹ, v.v..) "cũng như những vật phẩm có giá trị khác, cấu thành một phần *thu nhập* của những kẻ sở hữu chúng, và chúng cũng có thể trao đổi được như vậy" (tức là vì có thể mua được chúng ở những người sản xuất ra chúng). "Nếu quả thật như vậy, nếu quả như khiếu thẩm mỹ, đạo đức, tôn giáo là những *vật phẩm* có thể *mua* được, thì của cải sẽ có một ý nghĩa khác hẳn với ý nghĩa mà các nhà kinh tế... đã gán cho nó. Chúng ta hoàn toàn không mua sức khoẻ, kiến thức và lòng tin đạo. Thày thuốc, linh mục, giáo viên... chỉ có thể sản xuất ra những phương tiện, nhờ những phương tiện này mà những kết quả tiếp đó được sản xuất ra một cách ít nhiều chắc chắn, ít nhiều hoàn hảo... Nếu như trong mỗi một trường hợp người ta đều sử dụng những phương tiện thích hợp nhất để đạt tới thành tựu, thì người sản xuất ra những *phương tiện* ấy có quyền được thù lao ngay cả trong trường hợp họ không thành công, không đem lại những kết quả mong muốn. Việc trao đổi được hoàn thành ngay sau khi đưa ra một lời khuyên nhủ hoặc giảng một bài học và nhận một khoản tiền thù lao" (s.đ.d., tr. 288-289).

Rốt cuộc, chính ông Nát-xô vĩ đại này lại thừa nhận sự phân biệt của Xmít. Tức là ông ta phân biệt "tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng không sản xuất" (tr.206), chứ không phải là lao động sản xuất và lao động không sản xuất. Còn đối tượng của tiêu dùng thì hoặc là hàng hóa - nhưng ở đây không phải là nói về hàng hóa - hoặc là lao động trực tiếp.

Theo Xê-ni-o thì tiêu dùng sản xuất là sự tiêu dùng nào sử dụng một lao động tái sản xuất ra bản thân sức lao động (điều mà lao động của giáo viên nhà trường hay lao động của thày thuốc, chẳng hạn, có thể làm được), hay là *tái sản xuất* ra giá trị của những hàng hóa dùng để mua lao động đó. Tiêu dùng không sản xuất tức là tiêu dùng một lao động nào không thực hiện được cái nọ, cũng không thực hiện được cái kia. Trong khi ấy Xmít tuyên bố: lao động nào chỉ có thể được tiêu dùng một cách sản xuất thôi (nghĩa là tiêu dùng cho sản xuất), thì tôi gọi là lao động sản xuất; còn lao động nào có thể được tiêu dùng một cách không sản xuất, lao động nào mà việc tiêu dùng nó về bản chất không phải là tiêu dùng cho sản xuất thì tôi gọi đó là lao động không sản xuất. Do đó, ở đây, ông Xê-ni-o đã chứng minh sự thông minh của mình bằng những nova vocabula rerum[1*].

Nói chung Nát-xô chỉ chép lại của Stoóc-sơ.

[18)] P.RỐT-XI [VIỆC KHÔNG BIẾT TỚI HÌNH THÁI XÃ HỘI CỦA CÁC HIỆN TƯỢNG KINH TẾ. QUAN NIỆM TẦM THƯỜNG VỀ SỰ "TIẾT KIỆM LAO ĐỘNG" DO NHỮNG NGƯỜI LAO ĐỘNG KHÔNG SẢN XUẤT THỰC HIỆN]

[413] *P.Rossi.* Cours d' économie politique (đọc năm 1836/37), bản in ở Bruy-xen năm 1842.

1* - những tên gọi mới đối với các vật

Sự thông minh là ở chỗ này đây!

"Thuộc về tư liệu" (sản xuất) "*gián tiếp* gồm có tất cả những cái gì giúp cho việc sản xuất được thuận lợi, tất cả những cái gì góp phần vào việc loại trừ những trở ngại, làm cho sản xuất có hiệu quả lớn hơn, được nhanh chóng và dễ dàng hơn". (Trước đấy, ông ta cũng đã nói ở tr.268: "Có những tư liệu sản xuất trực tiếp và gián tiếp. Điều đó có nghĩa là: có những tư liệu sản xuất là điều kiện *cần thiết* cho cái kết quả mà chúng ta đang quan tâm đến, là những lực lượng *thực hiện* việc sản xuất đó; những tư liệu sản xuất khác góp phần vào việc sản xuất, nhưng lại không thực hiện việc sản xuất đó. Loại thứ nhất có thể hoạt động *một mình,* còn loại thứ hai thì chỉ có thể giúp cho loại thứ nhất trong quá trình sản xuất mà thôi".)... "Mọi lao động của chính phủ đều là tư liệu sản xuất gián tiếp... Kẻ nào sản xuất ra chiếc mũ ấy thì phải thừa nhận rằng, người cảnh sát đi lại ngoài đường phố, quan tòa xử kiện trong các phiên toà, người đề lao nhận phạm nhân vào nhà lao và giam giữ họ, quân đội bảo vệ biên giới khỏi sự xâm lăng của kẻ thù, - tất cả những người ấy đều góp phần vào việc sản xuất" (tr.272).

Đối với người làm mũ, thừa nhận rằng toàn thế giới đều đứng lên hoạt động để cho anh ta có thể sản xuất và bán chiếc mũ ấy, thì thật là thích thú biết bao! Khi bắt người đề lao đó, v.v... góp phần một cách *gián tiếp* - chứ không phải *trực tiếp* - vào việc sản xuất vật chất, Rốt-xi đã thực tế nêu lên một sự phân biệt giống như ở A-đam (Bài giảng thứ 12).

Trong bài sau, bài giảng thứ 13, Rốt-xi - về thực chất cũng gần gần giống như tinh thần của những người đi trước ông ta - đã đứng lên ex professo[1*] chống lại Xmít.

Ông ta nói rằng, việc phân biệt những người lao động sản xuất và không sản xuất không được đúng là do ba nguyên nhân sau đây gây ra:

1) "Trong số *những người mua,* thì có những người mua sản phẩm hay *lao động* vì mục đích *tiêu dùng cá nhân trực tiếp*; những người khác thì chỉ mua những thứ

1* - đặc biệt

đó để bán những sản phẩm mới mà họ đã sản xuất ra nhờ những sản phẩm và lao động đã mua được. Đối với loại người thứ nhất, có ý nghĩa quyết định là *giá trị sử dụng*; còn đối với loại người thứ hai, có ý nghĩa quyết định lại là giá trị trao đổi". Nếu chỉ chú ý đến giá trị trao đổi thôi, thì sẽ rơi vào sai lầm của Xmít. "Lao động của người đầy tớ của tôi là không sản xuất đối với tôi, - chúng ta hãy tạm giả định như vậy; nhưng phải chăng lao động ấy là không sản xuất đối với y?" (s.đ.d., tr. 275-276).

Vì toàn bộ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đều dựa trên cơ sở là lao động được mua trực tiếp, để trong quá trình sản xuất chiếm hữu một bộ phận lao động được sử dụng mà *không phải mua, nhưng về sau lại đem bán* bộ phận ấy trong sản phẩm, - vì điều đó là cơ sở tồn tại của tư bản, là thực chất của nó, - nên sự phân biệt giữa lao động sản xuất ra tư bản và lao động không sản xuất ra tư bản, không phải là cơ sở để hiểu quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa chăng? Xmít cũng không phủ nhận là lao động của người đầy tớ đối với bản thân anh ta là lao động sản xuất. Mọi sự phục vụ đều là sản xuất đối với người bán sự phục vụ đó. Lời thề giả dối là sản xuất đối với kẻ nhờ nó mà nhận được tiền. Việc giả mạo giấy tờ là sản xuất đối với kẻ được người ta trả tiền về công việc ấy. Giết người là sản xuất đối với kẻ được người ta trả tiền về việc giết người. Công việc làm của bọn tay sai, chỉ điểm, thực khách, ăn bám, xu nịnh là sản xuất đối với chúng, nếu chúng không phải thực hiện không công loại "phục vụ" đó. Thành thử theo Rốt-xi thì tất cả bọn chúng đều là "những người lao động sản xuất", là những người sản xuất ra không phải chỉ có của cải mà cả tư bản nữa. Và kẻ bịp bợm tự trả tiền cho hắn, - hoàn toàn giống như tòa án và nhà nước đã làm, - cũng "chi phí một sức lực nào đó, vận dụng sức đó theo một phương thức nhất định, sản xuất ra một kết quả thỏa mãn nhu cầu của con người" [s.đ.d., tr. 275] tức là nhu cầu của đứa ăn trộm, và ngoài ra, có thể là cả nhu cầu của vợ con hắn nữa. Thành thử hắn là một người lao động sản xuất, nếu như vấn đề chỉ là ở chỗ sản xuất ra một "kết quả" thỏa mãn được "nhu cầu", hoặc là nếu như chỉ cần người ta

đem bán "những sự phục vụ" của mình để liệt những sự phục vụ đó vào loại "sản xuất", như trong những trường hợp đã nói trên.

2) "Sai lầm thứ hai là ở chỗ không phân biệt giữa sản xuất trực tiếp và sản xuất gián tiếp. Điều đó giải thích tại sao ở Xmít, người viên chức nhà nước lại không sản xuất. Nhưng nếu như việc sản xuất hầu như không thể thực hiện được" (nếu không có lao động của các viên chức nhà nước), "thì hoàn toàn rõ ràng là lao động ấy đã góp phần vào sản xuất, nếu không phải góp phần bằng sự giúp đỡ vật chất và trực tiếp, thì cũng bằng một hành động gián tiếp, mà ta không thể không tính đến" (s.đ.d., tr. 276).

Lao động gián tiếp tham gia vào sản xuất đó (nó chỉ gồm có một phần của lao động không sản xuất), chúng ta gọi là lao động không sản xuất. Nếu không thì sẽ phải nói rằng, vì viên chức nhà nước tuyệt đối không thể tồn tại được nếu không có người nông dân, cho nên người nông dân là "người sản xuất gián tiếp" ra tư pháp, v.v.. Thật là nhảm nhí! Còn có một quan điểm nữa thuộc về vấn đề phân công lao động, nhưng sẽ nói sau.

[3)] "Việc xác định sự phân biệt giữa ba nhân tố chủ yếu của sản xuất: giữa lực lượng, *hay tư liệu sản xuất, việc sử dụng* lực lượng đó và *kết quả,* vẫn còn chưa đủ tỉ mỉ". Chúng ta mua chiếc đồng hồ của người thợ đồng hồ, trong việc ấy chúng ta chỉ quan tâm đến *kết quả* lao động thôi. Hoặc giả chúng ta mua một chiếc áo ở người thợ may thì ở đây cũng diễn ra một tình hình như vậy. Nhưng "còn có những người cũ kỹ, họ không xem xét sự vật như vậy. Họ gọi thợ đến nhà và giao cho anh ta may bộ áo quần này hay bộ áo quần khác, cung cấp cho anh ta vật liệu và tất cả những gì cần thiết cho công việc đó. Những người cũ kỹ ấy đã mua cái gì? Họ đã mua một lực lượng" {nhưng cũng mua cả việc "vận dụng lực lượng ấy nữa"}, "một công cụ, công cụ này sẽ sản xuất ra những kết quả nào đó và mọi sự tổn thất và rủi ro là do họ phải chịu lấy... Đối tượng của hợp đồng là mua một lực lượng".

(Nhưng chính vấn đề là ở chỗ đó, ở chỗ "những người cũ kỹ" ấy áp dụng một phương thức sản xuất không có gì giống với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và trong phương thức đó sức sản xuất của lao động không thể nào phát triển được như trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Điều đáng chú ý là sự phân biệt đặc thù đó không quan trọng đối với Rốt-xi và tất cả những người giống như ông ta.)

"Thuê một người đầy tớ, tôi đã mua một lực lượng có thể dùng để thực hiện hàng trăm sự phục vụ, và kết quả của sự hoạt động của lực lượng đó sẽ tuỳ thuộc vào cách tôi sử dụng lực lượng đó như thế nào" (tr. 276).

Tất cả những điều ấy đều không liên quan gì tới vấn đề.

[414] Thứ ba,

"có thể mua hoặc thuê... việc sử dụng một lực lượng nào đó... Trong trường hợp này, không phải anh đã mua sản phẩm và kết quả mà anh muốn nói đến". Lời bào chữa của luật sư có thể dẫn tới hoặc có thể không dẫn tới việc tôi được kiện. "Trong bất cứ trường hợp nào, việc giao dịch giữa anh và người luật sư của anh cũng chỉ gồm có việc là sau khi nhận một số tiền nào đó, ông ta sẽ đi đến một địa điểm nào đó, vào một ngày nào đó, để bênh vực cho anh và sử dụng những lực lượng trí óc của ông ta cho lợi ích của anh" (tr.276).

{Về điểm này còn một nhận xét nữa. Trong bài giảng thứ 12, tr. 273, Rốt-xi nói:

"Tôi hoàn toàn xa lạ với việc cho rằng những người suốt đời dệt vải hay đóng giầy là những người sản xuất. Tôi kính trọng lao động, chẳng kể lao động đó là lao động gì... song sự kính trọng ấy không được trở thành một đặc quyền riêng của người lao động chân tay".

A-đam Xmít không làm như vậy. Người nào sáng tạo ra một quyển sách, một bức tranh, một bản nhạc, một chiếc tượng, thì ở Xmít họ là "người lao động sản xuất" theo nghĩa thứ hai, tuy rằng đối với ông ta người ứng khẩu thành thơ, cũng như người ngâm thơ đều không phải là một người lao động sản xuất. Còn "những sự phục vụ", vì chúng trực tiếp gia nhập vào sản xuất, nên được A-đam Xmít coi là vật thể hóa trong sản phẩm, dù đó là lao động của người lao động chân tay hay của người giám đốc, của viên quản lý, của người kỹ sư và thậm chí cả của nhà bác học nữa, nếu đó là một người sáng chế phát minh, một người làm việc cho công xưởng, làm ở trong hoặc bên ngoài bốn bức tường của xưởng đó. Khi nói về phân công lao động, Xmít giải thích rõ là những công

việc đó được phân phối như thế nào giữa những người khác nhau, và chỉ ra rằng sản phẩm, hàng hóa, là kết quả của lao động tập thể của họ, chứ không phải của lao động của một người nào trong số họ. Nhưng những người lao động "tinh thần" loại Rốt-xi thì lại chăm lo biện hộ cho cái phần to lớn mà họ thu được từ nền sản xuất vật chất.}

Sau điều suy luận ấy, Rốt-xi tiếp tục:

"Như vậy, trong những sự giao dịch trao đổi, người ta khi thì tập trung sự chú ý vào nhân tố này, khi thì tập trung sự chú ý vào nhân tố kia trong 3 yếu tố quan trọng đó của sản xuất. Nhưng lẽ nào *những hình thức trao đổi khác nhau đó* lại có thể gạt bỏ được tính chất *của cải* của những *sản phẩm* nhất định, và *đặc tính lao động sản xuất* của *những sự cố gắng của một loại người sản xuất nhất định?* Rõ ràng là giữa những ý kiến đó không có một mối liên hệ nào có thể biện hộ cho kết luận ấy. Nếu đáng lẽ phải mua một kết quả nhất định, tôi lại mua một lực lượng cần thiết để sản xuất ra kết quả đó, thì có phải vì thế mà *tác động của lực lượng ấy sẽ không phải là sản xuất; còn sản phẩm thì sẽ không phải là của cải?* Chúng ta hãy trở lại ví dụ về người thợ may. Dù người ta có mua áo quần hoàn toàn may sẵn của người thợ may, hay là giao cho một người thợ may cắt bộ áo quần đó, cung cấp cho người đó cả vật liệu lẫn tiền công, - thì trong cả hai trường hợp, kết quả bao giờ cũng sẽ là một. Sẽ không ai nói rằng lao động thứ nhất là *lao động sản xuất,* còn lao động thứ hai là *lao động không sản xuất;* điều khác nhau chỉ là ở chỗ, trong trường hợp thứ hai, người *muốn có chiếc áo* lại là *người kinh doanh của chính mình.* Thật vậy, về mặt sức sản xuất, giữa người thợ may mà anh đưa về nhà và người đầy tớ của anh, thì có sự khác nhau ở chỗ nào? Giữa họ không có sự khác nhau nào cả" (s.đ.d., tr. 277).

Đây là tất cả tinh hoa của sự thông minh dối trá của anh chàng ba hoa làm ra vẻ quan trọng đó. Vì trong định nghĩa thứ hai của mình, một định nghĩa kém sâu sắc hơn, A-đam Xmít đã phân biệt lao động sản xuất và lao động không sản xuất tuỳ theo lao động đó có trực tiếp vật thể hóa trong một hàng hóa có thể bán được cho người mua lao động, hay là không vật thể hóa trong hàng hóa đó, - nên trong cả hai trường hợp trên, ông đã gọi người thợ may là người lao động sản xuất. Nhưng theo định nghĩa sâu hơn của

ông ta, thì người thợ may ở trường hợp thứ hai nói trên là "người lao động không sản xuất". Rốt-xi chỉ chứng tỏ rằng, ông ta "rõ ràng" đã không hiểu được A-đam Xmít.

Đối với Rốt-xi, *"những hình thức trao đổi"* có vẻ như không phân biệt, thì điều đó cũng giống như là nhà sinh lý học nói rằng, đối với mình, các hình thức nhất định của sự sống không phân biệt, bởi vì tất cả những hình thức này đều chỉ là những hình thức của vật chất hữu cơ. Nhưng đối với chúng ta, chính những hình thức ấy mới là quan trọng, khi ta nói đến vấn đề tìm hiểu tính chất đặc thù của một phương thức sản xuất xã hội nào đó. Chiếc áo là chiếc áo. Nhưng nếu nó được sản xuất ra dưới hình thức trao đổi thứ nhất thì trước mắt ta là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và xã hội tư bản hiện đại; nhưng nếu nó lại được sản xuất ra dưới hình thức trao đổi thứ hai, thì trước mắt ta là một hình thức lao động thủ công nào đó, có thể phù hợp cả với những quan hệ Á châu hay là những quan hệ thời trung cổ, v.v.. Và những *hình thức* đó có tính chất quyết định đối với bản thân của cải vật chất.

Chiếc áo là chiếc áo - đó là tất cả sự sáng suốt của Rốt-xi. Nhưng trong trường hợp thứ nhất, người thợ may sản xuất ra không phải chỉ có chiếc áo, mà còn sản xuất ra tư bản, tức là sản xuất ra cả lợi nhuận; anh ta sản xuất ra người chủ của mình với tư cách là một nhà tư bản, và sản xuất ra bản thân anh ta với tư cách là công nhân làm thuê. Khi tôi giao cho một người thợ may đến nhà may cho cá nhân tôi một chiếc áo, thì tôi cũng không hề vì thế mà trở thành *một nhà kinh doanh* của chính mình (theo ý nghĩa của một phạm trù kinh tế nhất định), cũng như một nhà *kinh doanh may mặc* không hề trở thành một nhà kinh doanh vì [415] bản thân hắn mặc và dùng chiếc áo do những người công nhân của hắn may cho. Trong một trường hợp thì người mua lao động may mặc và người thợ may đối lập với nhau với tư cách là người mua giản đơn và người bán giản đơn. Một người trả tiền,

người kia giao hàng; tiền của tôi chuyển hóa thành giá trị sử dụng của hàng hóa đó. Điều này quyết không có gì khác với trường hợp tôi mua chiếc áo ở cửa hàng. Người bán và người mua ở đây chỉ đối lập với nhau với tư cách là người bán và người mua mà thôi. Còn trong trường hợp kia, ngược lại, họ đối lập với nhau với tư cách là tư bản và lao động làm thuê. Đối với người đầy tớ, thì anh ta có điểm giống với người thợ may số 2 - người thợ may mà tôi đã mua lao động chỉ vì giá trị sử dụng của nó - là cả hai đều mang một hình thái xã hội như nhau. Cả hai đều là những người mua và bán giản đơn. Chỉ khác có một điều là ở đây, do phương thức dùng giá trị sử dụng đã mua được, nên còn có một mối quan hệ gia trưởng nào đó, mối quan hệ giữa thày và tớ, nó làm cho cái quan hệ mua bán giản đơn đó thay đổi hình thái và trở nên ghê tởm, nếu như không phải về mặt hình thái kinh tế thì cũng về nội dung.

Thêm vào đó, Rốt-xi chỉ lặp lại Gác-ni-ê dưới những câu nói khác đi mà thôi.

"Khi Xmít khẳng định rằng lao động của người đầy tớ không để lại sau nó một dấu vết gì, thì ông ta - chúng ta sẽ nói thẳng điều đó - đã sai lầm nhiều hơn là điều có thể tha thứ được cho A-đam Xmít. Giả thử rằng một người chủ xưởng nào đó tự mình quản lý lấy một nhà máy lớn, đòi hỏi một sự giám sát gắt gao và chăm chú... Bản thân người đó không chịu được tình trạng có những người không sản xuất ở bên cạnh, nên y không thuê người ở. Do đó, người đó bắt buộc phải *tự phục vụ lấy*... Thế thì lao động sản xuất của y sẽ như thế nào trong thời gian mà y phải dành cho cái lao động gọi là không sản xuất đó? Những người đầy tớ của anh thực hiện những công việc cho phép anh có thể làm một công việc thích hợp hơn đối với năng lực của anh, há điều đó lại không rõ ràng hay sao? Thế thì làm sao lại có thể nói rằng những sự phục vụ của họ không để lại một dấu vết gì? Chúng để lại tất cả những cái gì mà anh đang làm, những cái mà anh sẽ không làm được nếu như những người ở không thay thế anh trong việc phục vụ cho cá nhân anh và nhà cửa của anh" (s.đ.d., tr. 277).

Đó cũng vẫn là sự *tiết kiệm lao động* mà Gác-ni-ê, Lô-đéc-đan

và Ga-nin đã nói đến. Theo quan điểm ấy thì những loại lao động không sản xuất chỉ mang tính chất sản xuất trong chừng mực chúng tiết kiệm được lao động và để lại một số thời gian lớn hơn cho lao động của bản thân, dầu đó là lao động của nhà "tư bản hoạt động", hay là lao động của người công nhân sản xuất, - cả hai người này, theo họ, có thể thực hiện được một lao động có giá trị hơn nhờ chỗ có những người khác thay thế họ trong lĩnh vực lao động kém giá trị hơn. Do đó mà người ta đã gạt ra một phần lớn những người lao động không sản xuất, tức là những người đầy tớ trong gia đình (trong chừng mực mà họ chỉ là những vật xa xỉ) và tất cả những người lao động không sản xuất chỉ sản xuất ra sự vui thú, những người mà tôi chỉ có thể sử dụng được lao động của họ *bằng cách chi phí vào việc sử dụng ấy cũng chừng ấy thời gian,* tức là ngang với số thời gian *cần thiết để cho người bán lao động đó sản xuất ra nó,* thực hiện nó. Trong cả hai trường hợp ấy, ta đều không thể nói đến việc "tiết kiệm" lao động. Cuối cùng, ngay cả những sự phục vụ cá nhân thực sự tiết kiệm được lao động, cũng chỉ có tính chất sản xuất trong chừng mực người tiêu dùng những sự phục vụ đó là những người lao động sản xuất. Nếu như đó là một nhà tư bản ăn không ngồi rồi, thì những sự phục vụ đó chỉ tiết kiệm lao động cho hắn ta theo cái ý nghĩa là giải phóng cho hắn ta nói chung không phải làm bất cứ một việc gì cả. Một bà lớn ở bẩn như lợn, bắt người khác phải chải tóc và cắt móng tay cho mình, chứ không phải tự làm lấy những việc đó; một nhà quý tộc ở tỉnh thuê cho mình một người chăn ngựa trong lúc đáng lẽ phải làm người chăn ngựa cho bản thân; một người mà công việc duy nhất của hắn ta là chè chén, lại nuôi một người làm bếp, chứ không tự mình nấu nướng lấy các thức ăn.

Thuộc về số những người lao động này sẽ còn có cả những người, theo lời Stoóc-sơ (s.đ.d.), sản xuất ra *"những thì giờ nhàn rỗi"* nhờ đó mà một người nào đó có thể lấp thì giờ rỗi của mình bằng những sự vui thú, bằng lao động trí óc v.v.. Người cảnh sát

tiết kiệm cho tôi số thì giờ mà tôi có thể cần đến để làm một người hiến binh của chính mình, người lính tiết kiệm cho tôi số thì giờ cần thiết để tự vệ, viên quan lại nhà nước tiết kiệm số thì giờ mà tôi cần đến để cai trị lấy bản thân, người đánh giày tiết kiệm cho tôi số thì giờ cần thiết để đánh giày, cha cố tiết kiệm số thì giờ cần thiết để tư duy, v.v..

Điểm đúng ở trong này là tư tưởng *phân công lao động*. Ngoài lao động sản xuất của mình ra, hay ngoài việc bóc lột lao động sản xuất ra, mỗi người sẽ còn phải thực hiện một loạt chức năng có thể là không sản xuất và một phần gia nhập vào những chi phí tiêu dùng. (Những người công nhân sản xuất chính cống phải chịu những chi phí tiêu dùng ấy và phải tự thực hiện cho mình số lao động không sản xuất). Nếu đó là "những sự phục vụ" có tính chất dễ chịu, thì người chủ thường làm thay cho nô lệ; chứng minh điều đó là jus primae noctis[1*] hay là lao động về việc quản lý, v.v. mà từ lâu, các ngài quý tộc đã nắm lấy về phần họ. Nhưng điều ấy tuyệt nhiên không thủ tiêu sự phân biệt giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất; ngược lại, bản thân sự phân biệt ấy thể hiện ra như là kết quả của việc *phân công lao động* và với ý nghĩa đó, đã góp phần vào việc phát triển năng suất lao động chung - do chỗ sự phân công lao động biến lao động không sản xuất thành một chức năng đặc biệt của một bộ phận những người lao động, và biến lao động sản xuất thành một chức năng đặc biệt của bộ phận kia.

Nhưng Rốt-xi lại khẳng định rằng ngay cả *"lao động"* của đông đảo những người đầy tớ, chỉ nhằm để phô trương sự giàu có của người chủ của họ, để thỏa mãn tính hiếu danh của hắn ta, ngay cả lao động đó cũng "không phải là lao động không sản xuất". Tại

1* - quyền đêm đầu tiên, tức là quyền của quý tộc được ngủ đêm đầu tiên với người con gái nông nô mới lấy chồng.

sao vậy? Tại vì họ sản xuất ra *một cái gì đó:* sự thỏa mãn tính hiếu danh, khả năng khoe khoang, phô trương sự giàu có (s.đ.d., tr. 277). Ở đây chúng ta lại vấp phải cái ý kiến nhảm nhí cho rằng hình như bất cứ loại phục vụ nào cũng đều sản xuất ra một cái gì đấy: gái điếm sản xuất ra sự khoái lạc, kẻ giết người sản xuất ra việc giết người, v.v.. Thêm vào đó, theo họ thì hình như Xmít đã nói rằng mỗi một loại người đê tiện ấy đều có *giá trị* của nó. Chỉ còn thiếu [416] một điều là giá mà những "sự phục vụ" đó không phải trả tiền. Như thế thì không còn phải nói nữa. Nhưng ngay cả trong trường hợp những sự phục vụ đó được thực hiện không phải trả tiền, thì chúng cũng không làm tăng của cải (vật chất) lên được một đồng nào.

Sau đó lại những câu văn chương nhảm nhí:

"Người ta khẳng định là sau khi hát xong, người ca sĩ không để lại cho chúng ta một cái gì cả, - không, anh ta để lại một sự hồi tưởng!" (rất tuyệt!). "Sau khi anh uống xong cốc rượu sâm-banh, thì còn lại cái gì?... Những kết quả kinh tế có thể khác nhau tuỳ theo việc tiêu dùng có tiếp ngay theo sau việc sản xuất hay không, nó được thực hiện nhanh hay chậm, nhưng bản thân việc tiêu dùng - dầu nó là như thế nào chăng nữa - cũng không thể làm cho sản phẩm mất tính chất của cải. Có những sản phẩm phi vật chất tồn tại lâu dài hơn một số sản phẩm vật chất. Cung điện tồn tại rất lâu, nhưng bản anh hùng ca *"I-li-át"* vẫn là một nguồn thích thú còn lâu dài hơn nữa" (tr.277-278).

Thật là nhảm nhí!

Theo cái ý nghĩa mà ở đây Rốt-xi đã hiểu của cải, nghĩa là theo ý nghĩa giá trị sử dụng, thì thậm chí chỉ có *tiêu dùng* là cái đầu tiên làm cho sản phẩm trở thành của cải, mặc dầu việc tiêu dùng đó được thực hiện như thế nào: chậm hay nhanh (việc tiêu dùng lâu hay chóng là tuỳ ở bản chất riêng của nó và ở bản chất của vật phẩm). Giá trị sử dụng chỉ có ý nghĩa đối với việc tiêu dùng, và sự tồn tại của nó cho tiêu dùng chỉ là sự tồn tại với tư cách vật phẩm tiêu dùng, chỉ là sự tồn tại của nó trong việc tiêu

dùng. Việc uống rượu sâm-banh không phải là một việc tiêu dùng có tính chất sản xuất tuy rằng nó sản xuất ra việc "say sưa", cũng như nghe nhạc không phải là một việc tiêu dùng sản xuất tuy rằng sau đấy nó để lại một sự "hồi tưởng". Nếu như nhạc hay và người nghe hiểu được nhạc, thì việc tiêu dùng âm nhạc còn cao quý hơn việc tiêu dùng rượu sâm-banh, tuy rằng việc sản xuất rượu sâm-banh là "lao động sản xuất", còn việc sản xuất âm nhạc lại là lao động không sản xuất.

* * *

Tổng kết tất cả những điều nhảm nhí nhằm chống lại sự phân biệt của Xmít về lao động sản xuất và lao động không sản xuất, có thể nói rằng Gác-ni-ê - và có thể nói là cả Lô-đéc-đan và Ga-nin nữa (nhưng tác giả sau cùng này cũng không đem lại một điều gì mới) - đều đã nói lên hết toàn bộ nội dung của cuộc luận chiến này. Những tác giả sau đó (trừ mưu toan không thành công của Stoóc-sơ) chỉ đưa ra những suy luận có tính chất văn chương, những lời bàn nhảm kiểu khai sáng. Gác-ni-ê là nhà kinh tế học của thời kỳ Chấp chính viện và chế độ Tổng tài, còn Phe-ri-ê và Ga-nin là những nhà kinh tế học của thời kỳ đế chính. Mặt khác, đó là Lô-đéc-đan, ngài bá tước, người đúng ra là đã tự đặt cho mình cái mục đích, *theo kiểu tán dương, trình bày những người tiêu dùng như là những người sản xuất ra "lao động không sản xuất"*. *Việc tán dương* đầu óc tôi đòi, tinh thần nô lệ, *việc ca tụng* bọn thu thuế, bọn ăn bám, như một sợi chỉ đỏ đã quán triệt các cuốn sách của tất cả những con chó ấy. So sánh với cái đó, thì tính chất trắng trợn thô lỗ vốn có của môn kinh tế chính trị học cổ điển lại thể hiện ra như là một sự phê bình đối với những trật tự hiện hành.

[19) VIỆC CA TỤNG SỰ HOANG PHÍ CỦA BỌN GIÀU CÓ Ở SAN-MỐC-XƠ, MỘT NGƯỜI THEO PHÁI MAN-TÚT]

Một trong những môn đồ cuồng tín nhất của Man-tút là *pháp sư T. San-mớc-xơ,* giáo sư thần học, tác giả quyển: "On Political Economy in connexion with the Moral State and Moral Prospects of Society" (2nd edition, London, 1832). Theo ý kiến của San-mớc-xơ thì không còn cách nào khác để chống lại tất cả những sự rối loạn trong xã hội, ngoài việc giáo dục tôn giáo cho giai cấp công nhân (dưới danh từ này, ông ta hiểu đó là việc đem nhồi cho họ cái thuyết nhân khẩu của Man-tút, theo lối tô vẽ kiểu đạo Cơ Đốc và lối giáo huấn kiểu thầy tu). Đồng thời ông ta là người nhiệt tình bảo vệ mọi loại lạm dụng và mọi loại chi tiêu hoang phí của nhà nước, những khoản bổng lộc lớn cho cha cố và sự hoang phí điên cuồng của bọn nhà giàu. Ông ta đau buồn (tr.260 và tiếp theo) về "tinh thần của thời đại", đau buồn về "sự tiết kiệm gắt gao, gần như là nhịn đói", và đòi phải thu những khoản thuế lớn, đòi thức ăn uống dồi dào cho những người "thượng lưu" và cho những người lao động không sản xuất, cha cố, v.v. (như trên), và lẽ dĩ nhiên là ông ta làm ầm ĩ về điều phân biệt của Xmít. Ông ta đã dành cho điều phân biệt ấy cả một chương (thứ mười một), chương này không chứa đựng một điều gì mới, ngoài lời khẳng định nói rằng sự tiết kiệm, v.v. chỉ có hại cho "những người lao động sản xuất". Khuynh hướng của chương này có thể được tóm tắt một cách đặc trưng bằng những lời sau đây:

"Sự phân biệt ấy là một sự phân biệt bậy bạ và hơn nữa lại có ác ý trong việc đem áp dụng" (s.đ.d., tr. 344).

Sự ác ý đó ở chỗ nào?

"Sở dĩ chúng tôi phân tích vấn đề này một cách tỉ mỉ như thế là vì chúng tôi cho rằng *khoa kinh tế chính trị ngày nay quá khắt khe và thù địch đối với giáo hội đã*

được thiết lập, và chúng tôi không còn nghi ngờ gì nữa, *sự phân biệt có hại của Xmít* đã góp phần rất nhiều vào tình hình đó" (tr.346).

Dưới danh từ "giáo hội đã được thiết lập", vị cố đạo này muốn hiểu đó là giáo hội riêng của ông ta, giáo hội Anh, với tư cách là được luật pháp "thiết lập". Hơn nữa, ông ta là một trong những tên bịp bợm đã góp phần phổ biến sự "thiết lập" đó vào đất Ai-rơ-len. Vị cố đạo này ít ra cũng khác người ở chỗ thẳng thắn.

[20) NHỮNG NHẬN XÉT CUỐI CÙNG VỀ A-ĐAM XMÍT VÀ CÁC QUAN ĐIỂM CỦA ÔNG TA VỀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ LAO ĐỘNG KHÔNG SẢN XUẤT]

[417] Trước khi kết thúc phần nói về A-đam Xmít, chúng ta hãy trích thêm ở tác phẩm của ông ta hai đoạn: đoạn thứ nhất, trong đó ông ta dốc hết lòng căm ghét của mình vào cái chính phủ không sản xuất; đoạn thứ hai trong đó ông ta cố gắng chứng minh rằng, tại sao sự tiến bộ của công nghiệp, v.v. lại giả định phải có lao động tự do.

Về *sự căm ghét của Xmít đối với các cha cố!*[90]

Đoạn thứ nhất nói:

"Vì vậy, ý đồ của vua chúa và các bộ trưởng muốn theo dõi việc tiết kiệm của tư nhân và hạn chế những chi phí của họ bằng những đạo luật chống lại sự xa hoa hoặc bằng cách cấm nhập khẩu những vật xa xỉ của nước ngoài, là một sự ngạo mạn và tự tin quá lớn của họ. Chính họ bao giờ cũng là những người hoang phí nhất trong toàn xã hội mà không có một trường hợp ngoại lệ nào. Họ hãy cứ theo dõi cẩn thận những chi tiêu của họ đi đã, còn việc săn sóc đến những chi tiêu của tư nhân thì cứ để cho những người này làm lấy. Nếu tính hoang phí của bản thân họ không làm cho quốc gia phá sản, thì sự hoang phí của thần dân của họ cũng không bao giờ làm phá sản được quốc gia" (quyển II, chương 3, bản của Mắc - Cu-lốc, tập II, tr. 122) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 292].

Và lại một đoạn sau đây nữa: [1*]

"Lao động của một vài đẳng cấp được quý trọng nhất trong xã hội, cũng giống như *lao động của những người đầy tớ, không* sản xuất ra *một giá trị nào cả"* {lao động ấy có giá trị, vì thế nó trị giá ngang với một vật ngang giá nào đấy, nhưng nó không sản xuất ra một giá trị nào cả} "và nó không được cố định lại hoặc được vật thể hóa trong một vật phẩm lâu dài nào, hoặc trong một hàng hóa có thể bán được... Ví dụ, nhà vua với tất cả các quan tòa và sĩ quan của mình, toàn bộ quân đội và hải quân, đều là *những người lao động không sản xuất.* Họ là *những người đầy tớ* của xã hội và sống nhờ một bộ phận sản phẩm *lao động hàng năm của những người khác... Thuộc về giai cấp ấy,* phải kể... những người thầy tu, luật sư, thày thuốc, các loại văn sĩ; diễn viên, người làm trò hề, nhạc sĩ, ca sĩ nhạc kịch, nghệ sĩ nhảy múa, v. v..." (s.đ.d., tr. 94-95) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 297].

Đó là ngôn ngữ của giai cấp tư sản đang còn cách mạng, còn chưa chinh phục được toàn thể xã hội, nhà nước, v.v.. Tất cả những công việc siêu nhiên đó, được kính trọng từ xưa, - nhà vua, quan toà, sĩ quan, cha cố, v.v., - toàn thể những đẳng cấp cũ do những công việc ấy đẻ ra và làm công tác tư tưởng, tất cả những nhà bác học, hội trưởng giáo hội và cha cố, ... thuộc về những đẳng cấp đó, *về mặt kinh tế* đều bị coi ngang như đám đông những tên đầy tớ và tên hề riêng của giai cấp tư sản, được giai cấp này và những đại biểu của bọn giàu có ăn không ngồi rồi - tức là bọn quý tộc địa chủ và các nhà tư bản ăn không ngồi rồi - nuôi nấng. Họ chỉ là *những người đầy tớ* của xã hội, cũng như những người khác là đầy tớ của họ. Họ sống nhờ sản phẩm *lao động của những người khác.* Vì vậy mà số lượng của họ phải giảm bớt đến mức tối thiểu cần thiết. Nhà nước, nhà thờ, v.v., chỉ chính đáng trong chừng mực chúng là những uỷ ban để quản lý lợi ích chung của các nhà tư sản sản xuất hay là để phục vụ cho những lợi ích chung đó, và những chi phí cho các cơ quan đó phải được rút xuống tới mức tối thiểu cần thiết nhất, vì bản thân

1* Xem tập này, phần I, tr. 200-201, 203-204 và 363-364.

chúng thuộc về những faux frais[1*] của sản xuất. Về mặt lịch sử, quan điểm này thú vị ở chỗ, một mặt, nó đối lập gay gắt với những quan niệm của thời thượng cổ, bấy giờ lao động sản xuất vật chất mang cái dấu vết của sự nô lệ và chỉ được xem là cái bệ đứng cho người công dân lười biếng, và mặt khác, nó đối lập với những quan niệm của chế độ quân chủ chuyên chế hay chế độ quân chủ quý tộc lập hiến, phát sinh từ sự tan rã của thời trung cổ, những quan niệm mà Mông-te-xki-ơ - bản thân còn bị cầm tù bởi những quan niệm đó - đã thể hiện ra một cách rất ngây thơ trong luận điểm sau đây ("Esprit des lois", quyển VII, chương 4):

"Nếu những người giàu không chi phí nhiều, thì người nghèo sẽ bị chết đói".

Ngược lại, từ khi giai cấp tư sản đã chiếm lĩnh được vị trí và một phần nắm được nhà nước vào trong tay mình, phần khác lại thỏa hiệp với những người chủ cũ của nó; từ khi mà giai cấp ấy thừa nhận các đẳng cấp làm công tác tư tưởng là máu mủ của mình, và ở đâu cũng biến những đẳng cấp đó thành những người quản gia của nó, bằng cách cải tạo họ theo bản chất riêng của mình; từ khi mà bản thân giai cấp ấy không còn đối lập với họ với tư cách là người đại biểu của lao động sản xuất nữa, còn những người công nhân sản xuất thực sự thì lại đứng lên chống lại giai cấp đó và cũng tuyên bố với nó rằng nó sống nhờ vào sức lao động của người khác; từ khi mà giai cấp ấy có đủ học thức để không hoàn toàn vùi đầu vào sản xuất nữa, mà cũng vươn tới việc tiêu dùng có "văn hóa"; từ khi mà ngay cả lao động tinh thần cũng ngày càng được thực hiện nhiều hơn để *phục vụ* cho nó, phục vụ cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - từ khi đó công việc đi theo một chiều hướng khác, và giai cấp tư sản, bằng cái quan điểm riêng của mình, cố gắng bào chữa "về mặt kinh tế" cho

1* - phụ phí, xem tr. 212-213.

những cái gì mà trước kia nó đã phê bình phản đối. Về mặt này, làm những chiếc loa và những kẻ an ủi giai cấp đó là Gác-ni-ê, v.v.. Thêm vào đó, còn có nguyện vọng nhiệt thành của những nhà kinh tế ấy (bản thân họ là những cố đạo, giáo sư, v.v.) muốn chứng minh sự ích lợi "có tính chất sản xuất" của họ, biện hộ "về mặt kinh tế" cho số tiền lương của họ.

[418] Đoạn thứ hai - bàn về sự nô lệ - nói:

"Những nghề loại đó" (những nghề của người thợ thủ công và của người lao động trong công trường thủ công) "được coi là" (trong nhiều nước thời cổ đại) "chỉ thích hợp đối với nô lệ, và người ta cấm công dân làm những nghề ấy. Ngay cả trong những quốc gia không có sự cấm đoán này, ví như ở A-ten và La Mã, nhân dân vẫn thực tế bị gạt ra khỏi tất cả những nghề mà hiện nay những tầng lớp dưới trong dân cư thành thị vẫn thường làm. Ở La Mã và A-ten, những nghề ấy do nô lệ của những người giàu làm, hơn nữa họ làm những nghề ấy vì lợi ích của bọn chủ của họ; sự giàu có, sự hùng mạnh và sự bảo hộ của bọn chủ này đã làm cho dân nghèo tự do hầu như không thể tìm được thị trường tiêu thụ vật phẩm của mình, khi những vật phẩm này cạnh tranh với những vật phẩm của nô lệ của bọn nhà giàu. Nhưng nô lệ thường rất ít có đầu óc phát minh, và tất cả những sự cải tiến quan trọng nhất trong công nghiệp, làm nhẹ và giảm bớt lao động, hoặc là dưới hình thức máy móc, hoặc là dưới hình thức tổ chức và phân công lao động tốt hơn, đều do những người tự do phát minh ra. Thậm chí nếu một người nô lệ nào đấy nghĩ ra và đề nghị một sự cải tiến nào đấy thuộc loại đó thì người chủ của họ sẽ có khuynh hướng coi đó là biểu hiện của sự lười biếng, là cố ý giữ gìn lao động của mình, có hại cho người chủ. Đáng lẽ phải được khen thưởng thì chắc chắn người nô lệ khốn khổ ấy chỉ bị chửi mắng và thậm chí còn có thể bị đánh đập nữa. Vì vậy, trong những xí nghiệp nào sử dụng lao động của nô lệ để làm cũng một công việc ấy thì thường là phải chi phí nhiều lao động hơn so với những xí nghiệp sử dụng lao động của những người tự do. Do đó, những vật phẩm của loại xí nghiệp thứ nhất thường thường phải đắt hơn những vật phẩm của loại xí nghiệp thứ hai. Mông-te-xki-ơ nhận xét rằng các mỏ của Hung-ga-ri tuy không giàu hơn những mỏ của Thổ Nhĩ Kỳ ở bên cạnh, nhưng bao giờ cũng được khai thác với những chi phí ít hơn và do đó, được lợi nhuận nhiều hơn. Các mỏ của Thổ Nhĩ Kỳ được khai thác bằng lao động của nô lệ, và *những cánh tay của những người nô lệ ấy là những chiếc máy duy nhất mà người*

Thổ Nhĩ Kỳ đã nghĩ ra được. Các mỏ ở Hung-ga-ri được khai thác bằng lao động của những người tự do, họ sử dụng một số lớn máy móc để làm nhẹ và giảm bớt lao động của họ. Theo một số ít tài liệu mà chúng ta biết được về giá cả của các công nghệ phẩm trong thời kỳ Hy Lạp và La Mã, thì những vật phẩm có phẩm chất cao chắc chắn là hết sức đắt" (s.đ.d., quyển IV, chương 9; bản dịch của Gác-ni-ê, tập III, tr. 549-551) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 228-229].

* * *

Bản thân *A-đam Xmít* đã viết ở chương 1, quyển thứ IV [91]:

"Ông Lốc-cơ nêu sự phân biệt giữa tiền và mọi động sản khác. Ông ta nói rằng tất cả những động sản khác *về bản chất mỏng manh đến nỗi* không thể nào đặc biệt tin cậy vào của cải gồm những động sản ấy... Tiền, trái lại, là người bạn có thể tin cậy được" v.v. (s.đ.d., tập III. tr.5) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 10].

Và sau đó, cũng ở quyển này, ở tr.24-25:

"Người ta nói với chúng ta rằng vật phẩm tiêu dùng bị thủ tiêu một cách nhanh chóng, trong khi đó vàng và bạc *về bản chất thì lâu dài hơn",* và nếu như người ta không thường xuyên mang nó ra nước ngoài, thì những kim loại này sẽ tích luỹ lại từ thế kỷ này sang thế kỷ khác, thành thử sẽ làm tăng một cách không thể tưởng tượng được của cải thực tế của nước nhà" [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 17].

Người theo thuyết tiền tệ mơ tưởng đến vàng và bạc bởi vì vàng và bạc là *tiền,* là sự tồn tại độc lập của giá trị trao đổi, là sự tồn tại có thể sờ mó được của nó, hơn nữa là sự tồn tại vĩnh cửu, không thể huỷ diệt được của nó, chừng nào người ta không cho phép chúng trở thành phương tiện lưu thông, không cho chúng chỉ trở thành cái hình thức giá trị trao đổi trong chốc lát của các hàng hóa. Vì vậy, việc tích luỹ vàng và bạc, việc chất đống chúng lại, việc cất trữ tiền tệ là một phương thức làm giàu mà thuyết tiền tệ tuyên truyền. Và như tôi đã chứng minh nhờ đoạn trích dẫn của Pét-ti[92], ngay cả đến những hàng hóa khác ở đây cũng chỉ được đánh giá theo mức độ lâu bền của chúng, nghĩa là theo mức độ chúng còn là giá trị trao đổi.

Và như vậy là A-đam Xmít, *thứ nhất,* cũng lặp lại cái lý do về sự lâu dài tương đối nhiều hay ít của hàng hóa ở trong đoạn ông ta nói rằng sự tiêu dùng có thể có ích nhiều hay ít trong việc hình thành của cải, tuỳ theo sự tồn tại lâu hay ngắn của các vật phẩm tiêu dùng[93]. Như vậy là ở đây, Xmít đã để lộ những quan niệm của thuyết tiền tệ, và đó là điều tất nhiên, bởi vì ngay cả khi tiêu dùng trực tiếp, ở người chiếm hữu hàng hóa cũng vẫn còn cái ý nghĩ ẩn giấu cho rằng [419] vật phẩm tiêu dùng vẫn tiếp tục là *của cải,* là hàng hóa, do đó, là sự thống nhất giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, mà điều đó lại phụ thuộc vào mức độ bền lâu của giá trị sử dụng, do đó phụ thuộc vào tình hình là trong một loạt trường hợp, việc tiêu dùng chỉ làm cho một giá trị sử dụng mất một cách từ từ và chậm chạp cái khả năng làm *hàng hóa,* hay là làm đại biểu cho giá trị trao đổi.

Thứ hai: Trong điểm phân biệt thứ hai giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất, Xmít hoàn toàn trở lại - dưới một hình thức rộng hơn - sự phân biệt mà học thuyết tiền tệ đã thực hiện.

Lao động sản xuất "được cố định lại và vật thể hóa trong một đồ vật hay hàng hóa cá biệt nào đó, hàng hóa này có thể bán được và *ít ra cũng tồn tại một thời gian nào đó sau khi bản thân lao động ấy đã chấm dứt.* Có thể nói rằng đó là một lượng lao động nhất định, được chất đống lại trong quá trình nó vật thể hóa và được giữ lại trong bình chứa để được sử dụng khi cần đến, trong một trường hợp khác nào đó". Ngược lại, những kết quả của lao động không sản xuất, hay là những sự phục vụ do lao động không sản xuất thực hiện, "thường thì biến đi ngay trong lúc thực hiện chúng và ít khi để lại một dấu vết hoặc một *giá trị*, mà sau đó, nhờ giá trị này, người ta có thể nhận được một số lượng những sự phục vụ ngang như thế" (quyển II, chương 3, bản của Mắc - Cu-lốc, tập II, tr.94) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 278-279].

Như vậy, Xmít cũng nêu sự phân biệt giữa hàng hóa và những sự phục vụ, mà thuyết tiền tệ đã tiến hành giữa một bên là vàng và bạc, và bên kia là những thứ hàng hóa khác. Ở Xmít, sự phân biệt đó cũng dựa trên quan điểm tích luỹ, nhưng ông hiểu sự tích

luỹ không phải là ở dưới hình thức cất trữ tiền tệ nữa, mà ở dưới hình thức thực tế của tái sản xuất. Hàng hóa bị tiêu huỷ đi trong tiêu dùng, nhưng đồng thời nó lại đẻ ra một hàng hóa khác có giá trị cao hơn, hoặc khi được ứng dụng theo một cách khác, thì bản thân nó lại là một giá trị có thể mua được những hàng hóa khác. Đặc tính của bản thân sản phẩm lao động là nó tồn tại dưới hình thức một giá trị sử dụng lâu bền nhiều hay ít, và vì vậy mà có khả năng chuyển nhượng một lần thứ hai; là nó tồn tại dưới hình thái một giá trị sử dụng trong đó nó là một đồ vật hữu ích có thể đem bán được, là cái mang giá trị trao đổi, là *hàng hóa,* hay nếu xét về thực chất của sự việc, là *tiền tệ*. Những sự phục vụ của những người lao động không sản xuất không trở thành *tiền tệ* một lần nữa. Với những sự phục vụ mà tôi đã trả công cho vị luật sư, cho người thầy thuốc, cho cha cố, cho người nhạc sĩ, v.v., cho nhà hoạt động quốc gia, cho người lính, v.v., tôi không thể trả nợ, không thể mua hàng, cũng như không thể mua lao động tạo ra giá trị thặng dư được. Những sự phục vụ đó sẽ hoàn toàn biến đi, cũng như những vật phẩm tiêu dùng nhất thời đang biến đi.

Như vậy, về thực chất, Xmít cũng khẳng định như học thuyết tiền tệ. Học thuyết này chỉ coi lao động nào sản xuất ra *tiền tệ* vàng và bạc, mới là lao động sản xuất. Ở Xmít, chỉ có lao động nào sản xuất ra *tiền tệ* cho người mua nó, mới là lao động sản xuất; điều khác nhau chỉ là ở chỗ Xmít đã tìm ra trong tất cả các hàng hóa cái tính chất tiền tệ cố hữu của chúng, dầu nó có bị che đậy như thế nào chăng nữa, trong khi đó thì học thuyết tiền tệ chỉ nhìn thấy nó trong cái hàng hóa đại biểu cho sự tồn tại độc lập của giá trị trao đổi mà thôi.

Sự phân biệt đó dựa ngay trên bản chất của nền sản xuất tư sản, bởi vì của cải không đồng nghĩa với giá trị sử dụng, và chỉ có *hàng hóa,* chỉ có giá trị sử dụng với tư cách là đại biểu cho giá trị trao đổi, với tư cách là tiền tệ, mới là của cải. Học thuyết tiền tệ đã không hiểu được rằng những tiền tệ đó được tạo ra và nhân thêm nhờ việc tiêu dùng các hàng hóa, chứ không phải nhờ việc biến chúng

thành vàng và bạc, trong vàng và bạc này hàng hóa được kết tinh lại thành giá trị trao đổi độc lập, nhưng trong đó không những giá trị sử dụng của chúng mất đi, mà *đại lượng giá trị* của chúng cũng vẫn giữ nguyên không thay đổi.

CHƯƠNG V

NẾCH-KE

[MƯU TOAN TRÌNH BÀY SỰ ĐỐI LẬP CỦA CÁC GIAI CẤP TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN NHƯ LÀ SỰ ĐỐI LẬP GIỮA SỰ NGHÈO NÀN VÀ SỰ GIÀU CÓ]

Những đoạn trích dẫn trên đây của Lanh-ghê chứng tỏ rằng ông ta đã hiểu rõ tính chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa[94]. Tuy vậy, ở đây, sau Nếch-ke, sẽ còn dành một đoạn nói đến Lanh-ghê một lần nữa[95].

Trong cả hai tác phẩm của mình, cuốn "Sur la Législation et le Commerce des Grains" xuất bản lần đầu tiên năm 1775 và cuốn "De l' Administration des Finances de la France", v.v., Nếch-ke chứng minh rằng, sự phát triển của sức sản xuất của lao động chỉ có tác dụng là làm cho người công nhân chi phí *ít thời gian hơn* để tái sản xuất ra tiền công của bản thân họ, và do đó, dành *nhiều thời gian hơn* để làm việc *không công* cho người thuê họ. Đồng thời, Nếch-ke đã làm đúng khi lấy *tiền công trung bình,* tiền công tối thiểu làm cơ sở. Nhưng về thực chất thì điều làm cho ông ta quan tâm không phải là bản thân sự chuyển hóa lao động thành tư bản và sự tích luỹ tư bản nhờ quá trình đó, mà đúng ra là sự phát triển chung của sự đối lập giữa nghèo và giàu, giữa sự nghèo khổ và sự xa hoa, sự phát triển đó dựa trên cái cơ

sở là số lượng lao động đòi hỏi để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cần thiết càng giảm xuống bao nhiêu, thì một bộ phận lao động ngày lại càng trở nên thừa bấy nhiêu, và vì thế mà nó có thể được dùng để sản xuất ra những xa xỉ phẩm, có thể được sử dụng vào lĩnh vực sản xuất khác bấy nhiêu. Một phần những xa xỉ phẩm ấy có khả năng tự bảo tồn lại; như vậy là những xa xỉ phẩm được tích luỹ vào tay những kẻ từ thế kỷ này sang thế kỷ khác chi phối được lao động thặng dư, và vì thế mà sự đối lập nói trên ngày càng trở nên sâu sắc hơn.

Điều quan trọng là Nếch-ke cho rằng của cải của những đẳng cấp không lao động [420] - tức là lợi nhuận và địa tô - nói chung là do lao động thặng dư mà ra. Còn trong khi xét giá trị thặng dư, thì ông ta chỉ muốn nói đến giá trị thặng dư tương đối, có được không phải do kéo dài toàn bộ ngày lao động, mà do rút ngắn *thời gian lao động tất yếu* xuống. Sức sản xuất của lao động trở thành sức sản xuất của những kẻ chiếm hữu các điều kiện lao động. Còn bản thân sức sản xuất đó thì lại thể hiện ra trong sự rút ngắn thời gian lao động tất yếu để sản xuất ra một kết quả nhất định. Sau đây là những đoạn chính:

Thứ nhất, "De l'Administration des Finances de la France" v.v. ("Oeuvres", tập II, Lô-dan và Pa-ri, 1789):

"Tôi thấy rằng, một trong những giai cấp của xã hội, thu nhập hầu như không bao giờ thay đổi; tôi nhận thấy rằng, ở một giai cấp khác thì của cải nhất định tăng lên: như vậy là sự xa hoa, làm cơ sở cho sự đối chiếu và sự so sánh, phải đi kèm với việc phát triển sự chênh lệch đó và với thời gian thì nó lại càng trở nên rõ ràng hơn nữa..." (s.đ.d., tr. 285-286).

(Ngay ở đây cũng đã nêu rõ được sự đối lập giữa *hai giai cấp* với tư cách là *giai cấp*).

"Cái giai cấp xã hội, mà vận mệnh hình như bị *buộc chặt* bởi các quy luật xã hội, bao gồm tất cả những kẻ nào *sống bằng lao động của bàn tay mình,* bắt buộc phải tuân theo những luật pháp của *những kẻ sở hữu*" (những kẻ sở hữu các điều kiện sản xuất) "và phải tự bằng lòng với một số *tiền công chỉ tương ứng với những*

nhu cầu thiết yếu nhất của đời sống; sự cạnh tranh giữa những người đó và cái ách nghèo khổ đã đặt *họ vào tình trạng phụ thuộc;* và những hoàn cảnh đó không thể nào thay đổi được" (s.đ.d., tr. 286).

"Như vậy, *sự phát minh ra ngày càng nhiều những công cụ mới, những công cụ đã giản đơn hóa tất cả những công việc cơ giới, đã làm tăng thêm của cải và phúc lợi của những kẻ sở hữu;* một bộ phận của những công cụ này, *làm giảm những chi phí về canh tác đất đai, đã làm tăng số thu nhập* mà những người chủ ruộng đất có thể chi phối được; một bộ phận khác trong những phát minh của thiên tài nhân loại đã *giảm nhẹ* lao động trong công nghiệp *đến mức độ* mà *những người làm việc cho những kẻ phân phối tư liệu sinh hoạt"* (nghĩa là cho những nhà tư bản) "có thể, trong cùng *một thời gian ấy và với một số tiền thù lao như trước*, sản xuất ra một số lượng vật phẩm lớn hơn, đủ các loại (s.đ.d., tr. 287). "Chúng ta giả thiết rằng trong thế kỷ trước đây, cần một trăm nghìn công nhân để làm những công việc mà hiện nay chỉ cần tám mươi nghìn người công nhân làm thôi; trong trường hợp đó, để tránh tình trạng không có tiền công, hai mươi nghìn công nhân còn lại bắt buộc phải làm *những công việc khác;* kết quả là tạo ra được những vật phẩm mới của lao động chân tay, số vật phẩm mới này sẽ làm tăng sự vui thú và xa hoa của những kẻ giàu có" (tr. 287-288).

"Bởi vì" - Nếch-ke viết tiếp - "không nên quên rằng tiền công trả cho tất cả những công việc không đòi hỏi một tài nghệ đặc biệt thì bao giờ cũng tỷ lệ với *giá cả của những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho mỗi người công nhân;* vì thế, khi sự hiểu biết công việc đã trở thành một hiện tượng phổ biến, thì tình hình *đẩy nhanh việc sản xuất vật phẩm không đem lại một lợi ích nào cho những người lao động, và chỉ dẫn tới chỗ làm tăng thêm những phương tiện* thỏa mãn những sở thích và lòng ưa chuộng hư vinh của những kẻ chi phối sản phẩm của đất đai" (s.đ.d., tr. 288). "Trong những của cải khác nhau của tự nhiên mà tài nghệ của con người tạo thành và làm cho biến đổi hình dạng, thì có nhiều của cải mà tuổi thọ vượt quá tuổi thọ thông thường của đời người rất nhiều: mỗi thế hệ thừa hưởng một phần những cái mà lao động của những hế hệ trước đã tạo nên".

{Ở đây Nếch-ke chỉ xem xét việc tích luỹ cái mà A.Xmít gọi là quỹ tiêu dùng},

"và dần dần trong tất cả các nước, một số lượng ngày càng lớn những sản phẩm của lao động khéo léo được *tích luỹ lại;* và vì những sản phẩm ấy bao giờ cũng được

phân phối vào tay những kẻ sở hữu, nên sự chênh lệch giữa những điều kiện sinh sống của họ với những điều kiện của giai cấp công dân đông đảo tất nhiên ngày càng lớn và rõ rệt hơn" (tr. 289).

Như vậy:

"Việc đẩy nhanh các công việc trong công nghiệp làm tăng số lượng những vật phẩm xa hoa và tráng lệ trên quả đất; *độ dài của thời gian trong đó diễn ra sự tích luỹ các vật phẩm đó;* và *các luật lệ về sở hữu, chỉ tập trung của cải đó vào trong tay của một giai cấp của xã hội thôi...* tất cả các nguồn phong phú đó của sự xa hoa vẫn sẽ tồn tại, mặc dầu số tiền nằm trong lưu thông nhiều hay ít" (tr.291).

(Nhận xét sau cùng này nhằm tranh luận chống lại những kẻ cho rằng nguồn gốc của sự xa hoa là khối lượng tiền tệ đã tăng lên).

Thứ hai, "Sur la Législation et le Commerce des Grains" v.v.. ("Oeuvres", tập IV):

"Khi người thợ thủ công hay người làm ruộng *không có dự trữ,* thì họ liền trở thành những người không có gì để phòng thân nữa; họ phải *làm việc ngày hôm nay để ngày mai khỏi chết đói;* và trong cuộc đấu tranh vì quyền lợi đó [421] giữa kẻ sở hữu và người công nhân, một bên thì đem tất cả cuộc đời của mình và cuộc đời của gia đình mình ra liều một trận, còn đối với bên kia thì vấn đề chỉ là sự xa hoa của họ, có thể bị tăng lên chậm lại mà thôi" (s.đ.d., tr. 63).

Sự đối lập đó giữa sự giàu có không lao động và sự nghèo khổ phải lao động để sống, cũng đẻ ra sự đối lập trong kiến thức. Kiến thức và lao động tách rời khỏi nhau - và lúc đó cái thứ nhất đối lập với cái thứ hai với tư cách là tư bản, hay là với tư cách là những vật xa xỉ của những kẻ giàu có:

"Khả năng biết và hiểu là một tặng phẩm chung của tự nhiên, nhưng nó chỉ có thể phát triển nhờ học tập; nếu như của cải được phân phối đồng đều, thì mỗi người *sẽ làm việc vừa phải"*

(như vậy, cái quyết định vẫn lại là số lượng thời gian lao động),

"*và mỗi người sẽ có một số kiến thức,* vì ở mỗi người sẽ còn được *một lượng thời gian nhất định"* (thời gian tự do) "để học tập và suy nghĩ; nhưng trong tình trạng tài sản không đều nhau do chế độ xã hội sinh ra, thì *con đường học vấn bị đóng*

cửa đối với tất cả những người sinh ra mà không có tài sản. Vì tất cả các tư liệu sinh hoạt đều nằm trong tay cái bộ phận dân tộc nắm *tiền bạc hoặc đất đai,* và vì không ai cho không một cái gì cả, nên người nào mà từ khi sinh ra không có một dự trữ gì ngoài sức lực của mình, thì người đó bắt buộc phải đem sức lực ấy phục vụ cho những kẻ sở hữu ngay từ khi nó bắt đầu phát triển, và người đó bắt buộc phải làm như vậy suốt đời, ngày này qua ngày khác, từ lúc mặt trời mọc cho đến lúc sức lực ấy bị hoàn toàn kiệt quệ và cần được phục hồi lại bằng giấc ngủ" (tr.112). "Và cuối cùng, sự bất bình đẳng trong kiến thức đó là cần thiết để duy trì tất cả những sự bất bình đẳng xã hội *đã đẻ ra nó,* há điều đó lại không rõ ràng hay sao?" (s.đ.d., tr. 113; 60 với tr. 118, 119).

Nếch-ke chế giễu sự lẫn lộn các khái niệm kinh tế, sự lẫn lộn đặc trưng của phái trọng nông trong vấn đề ruộng đất, và của tất cả các nhà kinh tế sau đó trong vấn đề các yếu tố vật chất của tư bản, - sự lẫn lộn nhờ nó mà những người sở hữu các điều kiện sản xuất đã được đề cao, bởi vì những điều kiện ấy - chứ hoàn toàn không phải là bản thân những kẻ sở hữu - là cần thiết cho quá trình lao động và cho việc sản xuất ra của cải:

"Người ta bắt đầu từ chỗ lẫn lộn tác dụng của người sở hữu ruộng đất (tức là của một chức năng rất dễ thực hiện) với tác dụng mà đất đai vốn có" (s.đ.d., tr. 126). [IX-421].

[CHƯƠNG VI]

BIỂU KINH TẾ CỦA KÊ-NÊ
(NGOÀI ĐỀ)

[1) MƯU TOAN CỦA KÊ-NÊ ĐỊNH TRÌNH BÀY QUÁ TRÌNH TÁI SẢN XUẤT VÀ LƯU THÔNG CỦA TỔNG TƯ BẢN XÃ HỘI]

[X - 422] Biểu kinh tế của Kê-nê [96]:

5 tỷ tổng sản phẩm hàng năm
(tính theo đồng li-vrơ Thổ Nhĩ Kỳ)

Những người phéc-mi-ê chi ra với tư cách là những số tiền ứng trước ban đầu và hàng năm.	Những người sở hữu ruộng đất nhận được với tư cách là địa tô	Giai cấp không sinh sản chi phối một quỹ với quy mô

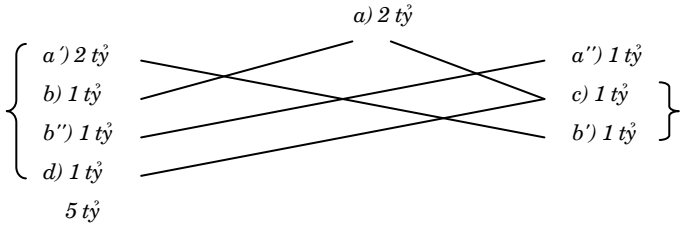

2 tỷ, trong đó một nửa còn lại với tư cách là một quỹ thuộc giai cấp không sinh sản.

Để làm cho biểu này được rõ ràng hơn, tôi gọi *a*, *a*', *a*", cái mà ở Kê-nê được coi là điểm xuất phát của lưu thông trong mỗi trường hợp riêng biệt; *b*, *c*, *d* và tương ứng là *b*' *b*", là những khâu tiếp theo trong lưu thông đó[97].

Điều đáng được chú ý trước hết trong biểu này và không thể không gây nên một ấn tượng mạnh mẽ đối với những người đương thời, đó là cái phương thức mà lưu thông tiền tệ thể hiện ra ở đây với tư cách là một lưu thông hoàn toàn được xác định bởi lưu thông hàng hóa và bởi sự tái sản xuất hàng hóa, trên thực tế là bởi quá trình lưu thông của tư bản.

[2) SỰ LƯU THÔNG GIỮA NHỮNG NGƯỜI PHÉC-MI-Ê VÀ NHỮNG NGƯỜI SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT. VIỆC TIỀN QUAY TRỞ VỀ VỚI NHỮNG NGƯỜI PHÉC-MI-Ê KHÔNG BIỂU HIỆN SỰ TÁI SẢN XUẤT]

Trước hết người phéc-mi-ê trả 2 tỷ bằng tiền cho người sở hữu ruộng đất (propriétaire). Người này lấy 1 tỷ trong số tiền đó để mua thực phẩm ở người phéc-mi-ê. Như vậy là một tỷ bằng tiền lại quay trở về người phéc-mi-ê, hơn nữa, 1/5 tổng sản phẩm lại được thực hiện, từ lĩnh vực lưu thông được chuyển hẳn sang lĩnh vực tiêu dùng.

Sau đó, người sở hữu ruộng đất dùng 1 tỷ bằng tiền mua hàng hóa công nghiệp, những sản phẩm không phải của nông nghiệp, có giá trị 1 tỷ. Do đó mà một phần năm sản phẩm nữa (dưới hình thức đã được cải biến) được chuyển từ lĩnh vực lưu thông vào lĩnh vực tiêu dùng. Một tỷ bằng tiền này giờ đây nằm trong tay giai cấp không sinh sản, giai cấp này dùng số tiền ấy để mua thực phẩm ở người phéc-mi-ê. Đồng thời, tỷ thứ hai, mà người phéc-mi-ê đã trả cho người sở hữu ruộng đất dưới hình thức địa tô, lại quay trở về tay người phéc-mi-ê. Mặt khác, 1/5 sản phẩm kia của anh ta được cung cấp cho giai cấp không sinh sản, được chuyển từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực tiêu dùng. Do đó, đến cuối sự vận động đầu tiên này, chúng ta lại sẽ thấy 2 tỷ bằng tiền này ở trong tay người phéc-mi-ê. Hai tỷ tiền ấy đã thực hiện bốn quá trình lưu thông khác nhau.

Thứ nhất, chúng đã được dùng làm phương tiện thanh toán, cần thiết để trả địa tô. Trong chức năng này, chúng không phải là phương tiện lưu thông đối với một bộ phận sản phẩm hàng năm nào, mà chỉ là một tờ giấy phát tiền đang lưu thông cho một bộ phận tổng sản phẩm ngang với số địa tô.

Thứ hai, với một nửa của hai tỷ, tức là với một tỷ, người sở hữu ruộng đất mua thực phẩm ở người phéc-mi-ê, do đó người sở hữu ruộng đất thực hiện một tỷ của mình trong thực phẩm. Dưới hình thức một tỷ tiền này, thực ra người phéc-mi-ê chỉ nhận trở lại một nửa số tiền đã bỏ ra cho 2/5 sản phẩm của mình, mà anh ta đã nộp cho người sở hữu ruộng đất. Trong trường hợp đó, vì tỷ này làm phương tiện để mua, nên nó làm lưu thông một hàng hóa - ngang với một số tiền như vậy - đang đi hẳn vào tiêu dùng. Ở đây, tỷ này chỉ dùng làm *phương tiện để mua* cho người sở hữu ruộng đất: người sở hữu ruộng đất lại chuyển hóa tiền trở lại thành giá trị sử dụng (thành hàng hóa, nhưng hàng hóa này lại đi hẳn vào tiêu dùng, được mua với tư cách là giá trị sử dụng).

Nếu chúng ta chỉ xét có hành vi riêng lẻ đó thì trong hành vi đó, đối với người phéc-mi-ê, tiền chỉ đóng vai trò mà với tư cách là phương tiện để mua nó bao giờ cũng thể hiện ra đối với người bán: đó là hình thái đã chuyển hóa của hàng hóa của anh ta. Người sở hữu ruộng đất chuyển hóa tỷ tiền của mình thành lúa mì, trong khi đó người phéc-mi-ê chuyển hóa lúa mì có giá cả 1 tỷ thành tiền, thực hiện giá cả của nó. Nhưng nếu chúng ta xét hành vi đó trong mối liên hệ với hành vi lưu thông trước đó, thì ở đây tiền không thể hiện ra như là một sự biến hóa hình thái giản đơn của hàng hóa của người phéc-mi-ê, không phải là một

vật ngang giá bằng vàng của hàng hóa của anh ta. Tỷ tiền này chỉ là một nửa của số tiền hai tỷ, mà người phéc-mi-ê [423] đã trả cho người sở hữu ruộng đất dưới hình thái địa tô. Đúng là với một tỷ hàng hóa người phéc-mi-ê nhận được 1 tỷ bằng tiền, nhưng *thực ra thì bằng cách đó anh ta chỉ chuộc lại số tiền mà anh ta đã nộp tô cho người sở hữu ruộng đất; nói một cách khác, với một tỷ đã nhận được của người phéc-mi-ê, người sở hữu ruộng đất mua của người này một số hàng hóa có giá trị bằng 1 tỷ. Người sở hữu ruộng đất trả cho người phéc-mi-ê* bằng số tiền hắn ta đã nhận được của người phéc-mi-ê, *mà không trả vật ngang giá cho người đó.*

Quyết định việc tiền quay trở về người phéc-mi-ê như vậy, trước hết là do ở đây, trong hành vi thứ nhất, tiền không phải là phương tiện lưu thông giản đơn đối với người phéc-mi-ê. Sau nữa, việc tiền quay trở về này về thực chất khác với sự vận động của tiền quay trở về điểm xuất phát của nó, một sự vận động thể hiện quá trình tái sản xuất.

Ví dụ: một nhà tư bản, hay - để hoàn toàn gác ra một bên cái điều chỉ đặc trưng cho tái sản xuất tư bản chủ nghĩa thôi, - một người sản xuất chi phí 100 p.xt. để mua sắm nguyên liệu, công cụ lao động và tư liệu sinh hoạt cần thiết cho cả thời gian anh ta lao động. Giả định rằng lao động mà anh ta nhập vào tư liệu sản xuất không lớn hơn số mà anh ta đã chi phí vào tư liệu sinh hoạt, vào số tiền công mà anh ta đã tự trả cho mình. Nếu nguyên liệu, v.v. = 80 p.xt., và lao động đã nhập thêm vào = 20 p.xt. (những tư liệu sinh hoạt do anh ta tiêu dùng cũng bằng bấy nhiêu pao xtéc-linh), thì sản phẩm = 100 p.xt.. Và nếu như đến lượt mình, người sản xuất đem bán sản phẩm đó, thì 100 p.xt. lại quay trở về tay anh ta dưới hình thái tiền, - và cứ trở đi trở lại như thế mãi. Việc tiền quay trở về điểm xuất phát của chúng ở đây chẳng qua chỉ thể hiện việc tái sản xuất thường xuyên mà thôi. Ở đây, chúng ta thấy có sự biến hóa hình thái

giản đơn *T-H-T,* tức là sự chuyển hóa tiền thành hàng hóa và sự chuyển hóa hàng hóa trở lại thành tiền. Ở đây, sự thay thế giản đơn đó của các hình thái hàng hóa và tiền đồng thời cũng là quá trình tái sản xuất. Tiền chuyển hóa thành hàng hóa - thành *tư liệu sản xuất* và tư liệu sinh hoạt; sau đó, những hàng hóa ấy gia nhập vào quá trình lao động với tư cách là những yếu tố của quá trình đó, và rời khỏi quá trình đó với tư cách là sản phẩm; như vậy, kết quả của quá trình này cũng lại là hàng hóa, ngay từ khi thành phẩm lại gia nhập vào quá trình lưu thông và do đó lại đối lập với tiền với tư cách là hàng hóa; và cuối cùng, hàng hóa lại chuyển hóa trở lại thành tiền, vì chỉ sau khi được chuyển hóa trước thành tiền, thì thành phẩm mới lại có thể được đổi lấy những yếu tố sản xuất của nó.

Ở đây, việc tiền thường xuyên quay trở về điểm xuất phát của nó không phải chỉ thể hiện sự chuyển hóa hình thức của tiền thành hàng hóa và hàng hóa thành tiền, - dưới cái hình thức mà sự chuyển hóa đó thể hiện ra trong quá trình lưu thông giản đơn, hay trong sự trao đổi hàng hóa giản đơn - *nó đồng thời còn thể hiện việc tái sản xuất thường xuyên của hàng hóa, cũng về phía người sản xuất đó*. Giá trị trao đổi (tiền) được chuyển hóa thành hàng hóa; những hàng hóa này gia nhập vào tiêu dùng, được sử dụng với tư cách là giá trị sử dụng, hơn nữa lại gia nhập vào việc tiêu dùng tái sản xuất, hay là tiêu dùng sản xuất, vì vậy mà phục hồi lại giá trị ban đầu và do đó, lại được chuyển hóa trở lại thành *cũng một* số tiền như thế (trong ví dụ đã dẫn trên, tức là trong ví dụ mà người sản xuất chỉ làm việc để duy trì đời sống của mình). Ở đây công thức *T - H - T* nói lên rằng không những về hình thức *T* được chuyển hóa thành *H*, mà *H* thực sự được tiêu dùng với tư cách là giá trị sử dụng, chuyển từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực tiêu dùng, nhưng đó là sự tiêu dùng sản xuất, thành thử trong việc tiêu dùng đó, giá trị của hàng hóa vẫn được duy

trì và vẫn được tái sản xuất ra, do đó *T* lại tái hiện ra ở cuối quá trình và được bảo tồn lại trong vận động *T - H - T*.

Ngược lại, trong việc tiền từ người sở hữu ruộng đất quay trở về tay người phéc-mi-ê như đã nói trên đây, thì không có một quá trình tái sản xuất nào cả. Sự việc diễn ra như là trong trường hợp người phéc-mi-ê đã trao cho người sở hữu ruộng đất những con tem hoặc những cái phiếu để lĩnh 1 tỷ sản phẩm. Khi người sở hữu ruộng đất chi tiêu những cái phiếu đó, thì chúng quay trở về người phéc-mi-ê; người này chuộc lại số phiếu đó. Nếu người sở hữu ruộng đất đồng ý để cho người ta trả một nửa địa tô ngay in natura[1*], thì trong trường hợp đó sẽ không có một sự lưu thông tiền tệ nào cả. Toàn bộ sự lưu thông sẽ chỉ hạn chế trong việc chuyển giao giản đơn từ tay người này qua tay người khác, trong việc chuyển sản phẩm từ tay người phéc-mi-ê sang tay người sở hữu ruộng đất. Nhưng lúc đầu người phéc-mi-ê trao tiền, chứ không phải là trao hàng hóa cho người sở hữu ruộng đất, và sau đó người sở hữu ruộng đất trả lại tiền lại cho người phéc-mi-ê để nhận chính ngay hàng hóa. Đối với người phéc-mi-ê, tiền được dùng làm *phương tiện thanh toán* trong mối quan hệ của anh ta với người sở hữu ruộng đất; đối với người sở hữu ruộng đất thì nó được dùng làm *phương tiện để mua* trong mối quan hệ giữa hắn và người phéc-mi-ê. Trong chức năng thứ nhất, nó rời khỏi tay người phéc-mi-ê, trong chức năng thứ hai, nó lại quay trở về với anh ta.

Việc tiền quay trở về người sản xuất như thế nhất định phải diễn ra mỗi khi người sản xuất không giao cho các chủ nợ một bộ phận sản phẩm của mình, mà lại giao cho họ giá trị của sản phẩm đó bằng tiền; ở đây, chủ nợ là bất cứ người nào cùng chiếm

1* - bằng hiện vật, dưới hình thức hiện vật

hữu giá trị thặng dư của anh ta. Điều sau đây có thể dùng làm ví dụ. Tất cả các khoản thuế đều được những người sản xuất trả bằng tiền. Đối với họ, tiền ở đây là phương tiện thanh toán với nhà nước. Với số tiền đó nhà nước mua hàng hóa của người sản xuất. Trong tay nhà nước, tiền trở thành phương tiện để mua và như vậy là chúng quay trở về tay những người sản xuất theo mức độ mà hàng hóa rời khỏi tay họ.

Cái yếu tố tiền quay trở về đó - một việc quay trở về đặc biệt, không phải do tái sản xuất quyết định - bao giờ cũng phải xảy ra trong trao đổi thu nhập với tư bản. Ở đây, việc tiền quay trở về không phải do tái sản xuất mà do tiêu dùng gây ra. Thu nhập được trả bằng tiền, nhưng nó chỉ có thể tiêu dùng được dưới hình thức hàng hóa mà thôi. Do đó, số tiền nhận được của những người sản xuất với tư cách là thu nhập, phải được trả lại cho những người sản xuất để nhận của họ cũng một giá trị như thế dưới hình thức hàng hóa, - nghĩa là để có khả năng tiêu dùng thu nhập. Tiền dùng để trả cho thu nhập, - chẳng hạn như cho địa tô, lợi tức, thuế khoá, - đều mang hình thức phổ biến của phương tiện thanh toán. [424] {Nhà tư bản công nghiệp tự trả cho mình số thu nhập của mình bằng sản phẩm, hay là sau khi đã bán sản phẩm, tự trả cho mình cái phần tiền cấu thành thu nhập của hắn ta, nhận được do bán sản phẩm.} Giả định rằng, người trả thu nhập đó đã nhận trước của chủ nợ một bộ phận trong sản phẩm của mình, ví dụ người phéc-mi-ê đã nhận số 2/5 sản phẩm, mà theo Kê-nê thì cấu thành địa tô chẳng hạn. Người phéc-mi-ê chỉ là người sở hữu danh nghĩa những sản phẩm ấy, hay chỉ là người chiếm hữu de facto[1*].

1* - thực tế (khác với *de jure* - có tính cách pháp lý, dựa trên pháp luật).

Như vậy, để lưu thông giữa người phéc-mi-ê và người sở hữu ruộng đất thì bộ phận sản phẩm của người phéc-mi-ê, cấu thành số địa tô do anh ta phải trả, chỉ đòi hỏi một số tiền ngang với giá trị của sản phẩm, mặc dầu giá trị đó lưu thông hai lần. Thoạt tiên, người phéc-mi-ê trả địa tô bằng tiền; sau đó, với số tiền đó, người sở hữu ruộng đất mua sản phẩm. Hành vi thứ nhất chỉ là sự di chuyển tiền giản đơn, vì ở đây tiền chỉ hoạt động với tư cách là *phương tiện thanh toán;* do đó giả định rằng, hàng hóa mà số tiền ấy trả đã nằm dưới quyền chiếm hữu của người thanh toán rồi, và đối với anh ta, số tiền ấy không phải là phương tiện để mua, anh ta không nhận được một vật ngang giá của số tiền đó, ngược lại, vật ngang giá này đã nằm trước trong tay anh ta rồi. Trong trường hợp thứ hai, ngược lại, tiền hoạt động với tư cách là phương tiện để mua, với tư cách là phương tiện lưu thông hàng hóa. Sự việc diễn ra giống như là người phéc-mi-ê, với số tiền mà anh ta dùng để trả địa tô, đã chuộc lại ở người sở hữu ruộng đất cái phần sản phẩm thuộc về người sở hữu ruộng đất. Với số tiền đã nhận được ở người phéc-mi-ê (là người đã nộp chúng, nhưng không nhận lại một vật ngang giá), người sở hữu ruộng đất lại mua trở lại cho mình số sản phẩm của người phéc-mi-ê.

Do đó, cũng một số tiền đó, do những người sản xuất trả cho những kẻ sở hữu thu nhập dưới hình thức phương tiện thanh toán, lại được dùng làm phương tiện để mua hàng hóa của những người sản xuất. Việc tiền đổi chỗ hai lần, từ tay người sản xuất vào tay kẻ chiếm hữu thu nhập, và từ tay người này lại trở về tay người sản xuất, như vậy chỉ thể hiện việc đổi chỗ một lần của hàng hóa, tức là từ tay người sản xuất vào tay người chiếm hữu thu nhập. Vì ta đã giả định rằng người sản xuất - đối với một bộ phận sản phẩm của họ - chỉ là con nợ của người chiếm hữu thu nhập dưới hình thái tô bằng tiền, nên người sản xuất trên thực tế chỉ trả sau cho người chiếm hữu thu nhập cái giá trị hàng hóa mà anh ta, người sản xuất, đã chiếm hữu rồi. Hàng hóa nằm trong tay

anh ta. Nhưng hàng hóa không thuộc về anh ta. Do đó, với số tiền mà người sản xuất trả dưới hình thái thu nhập, anh ta chuộc hàng hóa đó làm sở hữu của mình. Vì vậy, hàng hóa không chuyển từ tay người này sang tay người khác. Việc tiền chuyển từ tay người này sang tay người khác chỉ thể hiện *sự thay đổi quyền sở hữu* đối với số hàng hóa vẫn nằm trong tay người sản xuất như cũ. Do đó mà có việc tiền đổi chỗ hai lần trong khi hàng hóa chỉ chuyển một lần từ tay người này sang tay người khác. Tiền lưu thông hai lần để làm cho hàng hóa lưu thông một lần. Nhưng nó chỉ lưu thông có một lần với tư cách là phương tiện lưu thông (phương tiện để mua) còn trong lần kia thì nó thực hiện sự lưu thông của nó với tư cách là phương tiện thanh toán; trong lần lưu thông này, như tôi đã chỉ ra ở trên đây, không có việc tiền và hàng hóa thay đổi chỗ cùng một lúc.

Thực vậy, nếu người phéc-mi-ê không có tiền mà chỉ có sản phẩm, thì anh ta chỉ có thể trả sản phẩm của mình sau khi đã bán hàng hóa của mình đi; do đó trước khi người phéc-mi-ê có thể trả hàng hóa cho người sở hữu ruộng đất bằng tiền, thì hàng hóa này đã phải hoàn thành sự biến hóa hình thái đầu tiên của nó. Nhưng ngay cả trong tình hình đó, chúng ta cũng thấy rằng về phía tiền có nhiều sự thay đổi chỗ hơn là về phía hàng hóa. Thoạt tiên, chúng ta có *H - T*: 2/5 hàng hóa được bán đi và được chuyển hóa thành tiền. Ở đây hàng hóa và tiền đều thay đổi chỗ cùng một lúc. Nhưng sau đó, cũng vẫn số tiền ấy chuyển từ tay người phéc-mi-ê sang tay người sở hữu ruộng đất, nhưng hàng hóa vẫn không thay đổi chỗ. Ở đây đã diễn ra sự thay đổi chỗ của tiền mà không có sự thay đổi chỗ của hàng hóa. Sự việc diễn ra giống như là người phéc-mi-ê có một người cổ đông. Anh ta thu được tiền, nhưng phải chia số tiền đó với người cổ đông của mình. Nói cho đúng hơn thì đối với 2/5 đã được xem xét trên đây, sự việc diễn ra giống như là viên quản lý của người phéc-mi-ê đã thu tiền.

Viên quản lý ấy bắt buộc phải giao lại số tiền đó cho người phéc-mi-ê; anh ta không có quyền để số tiền đó lại trong túi mình. Ở đây, việc tiền chuyển từ tay người này qua tay người khác không thể hiện một sự biến hóa hình thái nào của hàng hóa; đó chỉ là việc chuyển tiền từ tay kẻ trực tiếp chiếm hữu chúng sang tay người sở hữu chúng. Do đó, sự việc cũng có thể diễn ra như vậy trong trường hợp mà người nhận tiền đầu tiên chỉ là một nhân viên nhận tiền cho chủ của mình. Trong trường hợp này thì tiền thậm chí cũng không phải là phương tiện thanh toán nữa; chỉ diễn ra có sự di chuyển tiền từ tay người nhận nó (nhưng nó lại không thuộc về người này) sang tay kẻ sở hữu nó.

Sự thay đổi chỗ theo kiểu đó của tiền tuyệt đối không dính dáng gì đến sự biến hóa hình thái của hàng hóa, cũng như việc đổi chỗ diễn ra trong việc giản đơn đổi loại tiền này lấy loại tiền khác cũng không dính dáng gì đến sự biến hóa hình thái đó. Nhưng khi tiền làm chức năng phương tiện thanh toán, thì bao giờ cũng giả định rằng, người trả tiền đã nhận trước số hàng hóa mà anh ta về sau mới thanh toán. Còn đối với người phéc-mi-ê, v.v., thì anh ta *không nhận được:* hàng hóa đó, trước khi nó rơi vào tay người sở hữu ruộng đất, nó đã nằm trong tay anh ta rồi và đó là một bộ phận sản phẩm của *anh ta.* Nhưng *về phương diện pháp lý,* người phéc-mi-ê chỉ trở thành người sở hữu hàng hóa đó khi nào anh ta giao lại cho người sở hữu ruộng đất số tiền nhận được về hàng hóa đó. Quyền của anh ta đối với hàng hóa đã thay đổi; còn bản thân hàng hóa thì vẫn nằm trong tay anh ta như trước. Nhưng trước kia hàng hóa nằm trong tay anh ta với tư cách là một vật mà anh ta *chiếm hữu*, còn người sở hữu hàng hóa lại là người sở hữu ruộng đất. Còn bây giờ thì hàng hóa lại nằm trong tay anh ta như là vật sở hữu riêng của anh ta. Sự thay đổi hình thức pháp lý của cái hàng hóa vẫn nằm trong tay của một người dĩ nhiên không gây ra việc chuyển bản thân hàng hóa đó từ tay người này sang tay người khác.

[3) VỀ VẤN ĐỀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ GIỮA NHÀ TƯ BẢN VÀ CÔNG NHÂN]

[a) Tính chất vô lý của quan niệm cho rằng tiền công là một khoản do nhà tư bản ứng trước cho công nhân. Quan niệm tư sản về lợi nhuận, coi đó là khoản tiền thưởng cho sự mạo hiểm]

[425] {Đồng thời, từ những điều đã nói trên đây, chúng ta thấy rõ rằng cái câu nói lấy việc nhà tư bản đã ứng trước tiền cho công nhân trước khi hắn chuyển hàng hóa của hắn thành tiền, để "giải thích" lợi nhuận của nhà tư bản, - câu nói đó thật là vô lý biết chừng nào.

Thứ nhất. Khi tôi mua hàng hóa để tiêu dùng, thì đối với tôi không có một "lợi nhuận" nào xuất hiện do chỗ tôi là người mua, còn người chủ hàng hóa là "người bán", do chỗ hàng hóa của tôi mang hình thái tiền, còn hàng hóa của người bán thì còn phải được chuyển hóa thành tiền. Nhà tư bản chỉ trả cho lao động sau khi đã tiêu dùng nó trong khi đó thì những hàng hóa khác lại được trả trước khi chúng được tiêu dùng. Cái đó là do bản chất đặc biệt của thứ hàng hóa mà nhà tư bản đã mua, hàng hóa này thực ra chỉ được chuyển toàn bộ cho người mua sau khi nó đã được tiêu dùng. Ở đây, tiền thể hiện ra là phương tiện thanh toán. Nhà tư bản bao giờ cũng chiếm hữu hàng hóa "lao động" *trước* khi trả tiền cho nó. Nhưng việc hắn ta chỉ mua hàng hóa "lao động" đó với mục đích thu lợi nhuận bằng cách bán lại sản phẩm của lao động ấy, việc đó tuyệt nhiên không thể là *nguyên nhân* để hắn ta thu được lợi nhuận này. Cái đó chỉ là lý do mà thôi. Trong trường hợp ấy, tất cả đều chỉ quy lại như sau: mua lao động làm thuê, nhà tư bản thu được lợi nhuận *bởi vì* hắn ta muốn bòn rút lợi nhuận bằng cách bán sản phẩm của lao động đó.

Thứ hai. Nhưng người ta nói với chúng ta rằng, dù sao thì nhà tư bản vẫn ứng trước cho công nhân, dưới hình thái tiền, một bộ phận của sản phẩm thuộc về phần của anh ta với tư cách là tiền

công, và như vậy là tránh cho công nhân sự lo lắng, sự mạo hiểm, sự mất mát thì giờ là những điều không thể tránh khỏi đối với người công nhân, nếu như bản thân anh ta phải tự chuyển hóa lấy thành tiền cái bộ phận hàng hóa thuộc về phần anh ta với tư cách là tiền công. Người công nhân há lại không phải trả cho nhà tư bản về những sự lo lắng, mạo hiểm, mất mát thì giờ đó hay sao? Do đó, người công nhân há lại không phải nhận một phần sản phẩm ít hơn cái phần mà anh ta sẽ nhận được nếu không có việc đó hay sao?

Theo cách đặt vấn đề như vậy thì toàn bộ những mối quan hệ giữa lao động làm thuê và tư bản sẽ bị quy thành con số không và việc giải thích giá trị thặng dư về mặt kinh tế sẽ bị thủ tiêu về căn bản. Sự thật, kết quả của quá trình là ở chỗ: cái quỹ mà nhà tư bản dùng để trả cho công nhân làm thuê trên thực tế chỉ là sản phẩm của bản thân người công nhân làm thuê, và như vậy là nhà tư bản và người công nhân trên *thực tế* đã chia nhau sản phẩm theo một tỷ lệ nhất định. Nhưng kết quả thực tế đó tuyệt nhiên không có gì giống với sự giao dịch giữa tư bản và lao động làm thuê (tức là sự giao dịch làm cơ sở cho việc chứng minh giá trị thặng dư về mặt kinh tế, toát ra từ những quy luật của bản thân sự trao đổi hàng hóa). Nhà tư bản chẳng qua chỉ mua cái quyền chi phối tạm thời sức lao động và chỉ trả cho việc đó sau khi sức lao động đã tác động, đã được vật thể hóa trong sản phẩm. Cũng như ở bất cứ nơi nào mà tiền được dùng làm phương tiện thanh toán, thì ở đây cũng vậy, việc mua và bán đã diễn ra trước khi người mua đã thực sự bỏ tiền ra. Nhưng sau việc giao dịch đó - việc giao dịch đã kết thúc trước khi quá trình sản xuất thực sự bắt đầu - thì lao động đã *thuộc về* nhà tư bản. Cả cái *hàng hóa* đi ra khỏi quá trình đó với tư cách là sản phẩm, cũng hoàn toàn thuộc về hắn ta. Nhà tư bản đã sản xuất ra hàng hóa đó bằng những tư liệu sản xuất thuộc về hắn ta, và bằng lao động mà hắn ta đã mua được, và do đó cũng thuộc về hắn ta, tuy chưa được trả tiền. Sự việc diễn ra giống như hắn ta hoàn toàn không tiêu dùng lao động của người khác để sản xuất ra hàng hóa.

Lợi nhuận mà nhà tư bản thu được, giá trị thặng dư mà hắn ta đã thực hiện được, chính là do chỗ người công nhân bán cho hắn ta, với tư cách là hàng hóa, không phải là lao động đã được vật thể hóa trong hàng hóa, mà là bản thân sức lao động. Nếu như người công nhân đối lập với hắn ta với tư cách là người chủ hàng hóa theo ý nghĩa thứ nhất[98], thì nhà tư bản sẽ không thể thu được một lợi nhuận nào, cũng chẳng thực hiện được một giá trị thặng dư nào, bởi vì theo quy luật giá trị, thì những vật ngang giá được trao đổi với nhau, những lượng lao động ngang nhau được trao đổi với nhau. Giá trị thặng dư của nhà tư bản chính là bắt nguồn từ chỗ hắn ta mua ở người công nhân không phải là hàng hóa, mà là bản thân sức lao động của anh ta, sức lao động này có giá trị ít hơn sản phẩm của nó, hay là được thực hiện trong một lượng lao động đã vật thể hóa lớn hơn cái đã được thực hiện trong bản thân nó, thì cũng thế. Nhưng để biện hộ cho lợi nhuận, người ta lại che đậy ngay cái nguồn gốc của nó, và khước từ toàn bộ việc giao dịch đã đẻ ra nó. Bởi vì trên thực tế - trong chừng mực quá trình không bị đứt đoạn - nhà tư bản chỉ trả công cho người công nhân bằng chính sản phẩm của người công nhân, thành thử người công nhân chỉ được trả bằng một phần sản phẩm của bản thân anh ta, và do đó, khoản ứng trước chỉ đơn thuần là một hiện tượng bề ngoài, - nên bây giờ người ta nói với chúng ta rằng: người công nhân đã bán phần sản phẩm của mình cho nhà tư bản *trước khi sản phẩm này được chuyển hóa thành tiền*. (Thậm chí, có thể là trước khi sản phẩm có khả năng chuyển hóa thành tiền nữa, vì có thể xảy ra tình hình là mặc dù lao động của người công nhân đã được vật chất hóa trong một sản phẩm nào đó, nhưng lúc bấy giờ chỉ mới làm xong có một bộ phận của cái hàng hóa có thể đem bán được, ví dụ, chỉ một bộ phận của một cái nhà). Với quan niệm như vậy về sự vật, thì nhà tư bản sẽ không còn là người sở hữu sản phẩm nữa, và như vậy là gạt bỏ toàn bộ quá trình nhờ đó mà nhà tư bản đã chiếm hữu *không bồi thường* lao động của người khác. Thành thử đối lập với nhau chỉ là những người chủ hàng hóa. Nhà tư bản có tiền trong tay, và người công nhân bán cho hắn ta không phải là sức lao động

của mình, mà là hàng hóa, tức là phần sản phẩm trong đó lao động của anh ta được vật thể hóa.

Trong trường hợp đó, người công nhân có thể nói với nhà tư bản: "Trong số 5 pao sản phẩm ấy (ví dụ, là sợi chẳng hạn), 3/5 là tư bản bất biến. Chúng thuộc về anh 2/5, tức 2 pao, là lao động mới được nhập thêm vào của tôi. Do đó, anh phải trả cho tôi một khoản ngang với 2 pao sợi đó. Vậy thì anh hãy trả cho tôi giá trị của 2 pao đó đi". Trong trường hợp ấy, người công nhân không những sẽ bỏ túi tiền công, mà còn bỏ túi cả lợi nhuận nữa, tóm lại là bỏ túi toàn bộ số tiền ngang với lượng lao động đã vật chất hóa mà anh ta đã nhập thêm vào dưới hình thức 2 pao sợi.

- "Nhưng", - nhà tư bản nói, - "tôi đã chẳng ứng tư bản bất biến ra hay sao?"

- "Cứ hẳng cho là như thế", - người công nhân đáp, - "vì vậy anh giữ lại cho mình ba pao, còn chỉ trả lại cho tôi hai pao thôi".

- Nhà tư bản khẩn khoản: "Nhưng mà anh sẽ không thể vật thể hóa lao động của anh, không thể kéo sợi được, nếu như không có bông và cọc sợi của tôi. Anh phải trả đặc biệt về khoản đó".

- "Xin đủ", anh công nhân đáp lại, - "Bông sẽ mục nát và cọc sợi sẽ hoen rỉ, nếu tôi không tiêu dùng chúng để kéo sợi. [426] Thực ra, số 3 pao sợi mà anh giữ lại cho anh chỉ là giá trị bông và cọc sợi đã tiêu dùng trong quá trình sản xuất ra năm pao sợi của anh, và do đó, được chứa đựng trong những pao sợi này. Nhưng chỉ có lao động của tôi, lao động đã tiêu dùng những tư liệu sản xuất đó với tư cách là tư liệu sản xuất, thì mới duy trì được giá trị của bông và của cọc sợi. Về cái sức bảo tồn giá trị đó của lao động của tôi, tôi không yêu cầu gì anh cả, vì ngoài bản thân việc kéo sợi nhờ đó mà tôi được nhận 2 pao, thì nó đã không làm cho tôi tốn thêm một thời gian lao động phụ thêm nào cả. Đó là một bẩm tính tự nhiên vốn có của lao động của tôi, bẩm tính không tốn kém gì đối với tôi, nhưng nó lại bảo tồn giá trị của tư bản bất biến. Và nếu tôi không đòi hỏi gì anh về việc đó, thì anh cũng không có một lý do nào để đòi tôi phải trả thù lao về việc tôi sẽ không kéo được sợi nếu *không có* bông và cọc sợi. Vì nếu không có việc kéo sợi thì cọc sợi và bông của anh cũng sẽ chẳng đáng giá một đồng trinh vỡ".

Bị dồn vào chỗ bí, nhà tư bản nói: "Đúng là 2 pao sợi trị giá 2 si-linh. Đúng là chúng đại biểu cho lượng thời gian lao động của anh. Nhưng tôi phải trả cho anh trước khi đem bán chúng. Có thể là tôi sẽ hoàn toàn không bán được chúng. Đấy là sự nguy hiểm số 1. Thứ hai, có thể là tôi sẽ bán chúng thấp hơn giá của chúng. Đó là sự nguy hiểm số 2. Và thứ ba, dầu sao đi nữa thì tôi vẫn sẽ mất thì giờ vào việc đem bán chúng. Lẽ nào tôi lại phải gánh lấy cho anh hai mối nguy đó mà *không lấy công,* hơn nữa lại còn phải chịu mất thì giờ nữa? Không công thì anh chớ có hòng".

"Thôi đủ rồi", - người công nhân đáp lại, - "chúng ta quan hệ như thế nào đối với nhau? Chúng ta đứng đối diện với nhau với tư cách là những người *chủ hàng hóa; anh với tư cách là người mua, chúng tôi với tư cách là những người bán,* bởi vì anh muốn mua của chúng tôi cái phần của chúng tôi trong sản phẩm, tức là 2 pao, còn cái chứa đựng trong 2 pao đó, trên thực tế, chẳng qua chỉ là thời gian lao động đã vật thể hóa của chúng tôi mà thôi. Nhưng anh lại tuyên bố rằng chúng tôi phải bán hàng hóa của chúng tôi cho anh *thấp hơn* giá trị của nó, để do đó anh nhận được dưới hình thái hàng hóa một giá trị lớn hơn cái giá trị hiện nay anh có dưới hình thái tiền. Giá trị hàng hóa của chúng tôi là 2 si-linh. Anh chỉ muốn trả cho tôi 1 si-linh, nhờ thế mà anh nhận được một giá trị gấp đôi số mà bản thân anh đã bỏ ra để trao đổi, vì một si-linh cũng chứa đựng một số thời gian lao động như 1 pao sợi. Ngược lại, đáng lẽ một vật ngang giá, thì chúng tôi chỉ nhận được một nửa vật ngang giá; đáng lẽ nhận được một vật ngang giá của 2 pao sợi, thì chúng tôi chỉ nhận được một vật ngang giá của một pao thôi. Và anh căn cứ vào đâu để đưa ra yêu cầu đó, một yêu cầu trái với quy luật giá trị và quy luật trao đổi hàng hóa theo giá trị của chúng? Vào đâu? Vào điều:

anh là người mua, còn chúng tôi là người bán; giá trị của chúng tôi tồn tại dưới hình thái sợi, dưới hình thái hàng hóa, còn giá trị của anh thì tồn tại dưới hình thái tiền; một giá trị nhất định, vẫn giữ nguyên như thế dưới hình thái sợi, đối lập với cũng một giá trị như thế dưới hình thái tiền. Nhưng, ông bạn đáng yêu ơi! Đó chỉ là sự thay đổi hình thái, sự thay đổi đụng chạm đến hình thức *biểu hiện* của giá trị, nhưng vẫn không làm thay đổi *đại lượng của giá trị*. Hay là anh theo cái quan điểm ấu trĩ cho rằng, bất cứ hàng hóa nào cũng phải bán *thấp hơn* giá cả của nó, - nghĩa là thấp hơn số tiền đại biểu cho giá trị của nó, - bởi vì dưới hình thái tiền, thì hình như nó có được một giá trị *lớn hơn?* Nhưng không, ông bạn đáng yêu ơi, nó hoàn toàn không có được một giá trị lớn hơn đâu; đại lượng giá trị của nó không thay đổi, giờ đây nó chỉ được thể hiện dưới cái hình thái thuần tuý của giá trị trao đổi mà thôi.

Anh bạn ơi, anh hãy nghĩ một tí xem, anh đã tự làm cho mình phải chịu những nỗi khó chịu như thế nào! Lời khẳng định của anh quy lại là nói rằng người bán bao giờ cũng phải bán hàng hóa *cho người mua thấp hơn* giá trị của nó. Thực vậy, về phía anh thì sự việc đã diễn ra như vậy đó, khi chúng tôi còn bán cho anh không phải là hàng hóa do chúng tôi làm ra, mà bán ngay bản thân sức lao động của chúng tôi. Quả thực là anh đã mua sức lao động đó theo giá trị của nó, nhưng bản thân lao động của chúng tôi thì anh mua *dưới* cái giá trị trong đó nó thể hiện ra. Nhưng chúng ta hãy gạt những kỷ niệm không vui đó đi. Lạy Chúa, chúng tôi đã thoát khỏi tình trạng ấy từ khi anh tự ý quyết định rằng chúng tôi phải bán cho anh, với tư cách là hàng hóa, không phải là sức lao động của chúng tôi nữa, mà là bán chính ngay hàng hóa, sản phẩm lao động của chúng tôi. Chúng ta hãy trở lại những nỗi khó chịu mà anh đã tự buộc cho anh. Vì cái quy luật mới do anh đề xướng ra, theo quy luật đó thì để chuyển hóa hàng hóa của mình thành tiền, người bán sẽ không phải chỉ trả

bằng hàng hóa của mình, không phải chỉ giản đơn trao đổi hàng của mình lấy tiền, mà phải bán hàng hóa *thấp hơn* giá cả của nó, - cái quy luật theo đó người mua bao giờ cũng lừa bịp và tính nhầm cho người bán, quy luật đó phải có hiệu lực ngang nhau đối với bất cứ người mua và người bán nào. Giả định rằng chúng tôi chấp nhận đề nghị của anh, nhưng chỉ với điều kiện là bản thân anh cũng phải phục tùng cái quy luật mà anh đã bịa đặt ra đó, theo quy luật đó thì người bán phải *cho không* người mua một bộ phận hàng hóa của mình, vì người mua đã chuyển hóa hàng hóa của người bán thành tiền. Như vậy, 2 pao sợi của tôi, với giá trị là 2 si-linh, được anh mua với 1 si-linh thôi, và do đó, anh thu được món tiền lời là 1 si-linh, tức là 100%. Nhưng giờ đây, sau khi anh đã mua ở chúng tôi 2 pao thuộc về chúng tôi, thì ở trong tay anh có 5 pao sợi với giá trị là 5 si-linh. Dĩ nhiên là anh tính đến việc làm một công việc kinh doanh có lợi. 5 pao sợi đối với anh chỉ tốn có 4 si-linh, nhưng anh lại muốn bán với 5 si-linh. "Khoan đã! - *người mua của anh nói,* - 5 pao sợi của anh là hàng hóa; còn anh là người bán. Tôi có một giá trị như vậy dưới hình thái tiền, tôi là người mua. Do đó, theo quy luật mà anh đã thừa nhận, thì việc giao dịch với anh phải mang lại cho tôi 100% lãi. Vì vậy, anh phải bán cho tôi 5 pao sợi thấp hơn giá trị của chúng là 50%, tức là với 2 1/2 si-linh. Tôi đưa cho anh 2 1/2 si-linh, nhận hàng hóa với giá trị là 5 si-linh, và như thế là việc giao dịch với anh sẽ đem lại cho tôi 100% lãi, - vì cái gì công bằng đối với người này thì cũng công bằng đối với người kia".

"Ông bạn ơi, anh tự thấy đấy - [người công nhân nói tiếp], - cái quy luật mới của anh dẫn đến cái gì nào; anh chỉ lừa phỉnh chính bản thân anh thôi, - bởi vì mặc dầu anh trở thành người mua trong chốc lát, nhưng sau đó anh lại đóng lại vai trò của người bán. Trong trường hợp đó, với tư cách là người bán, anh sẽ lại mất nhiều hơn số mà anh kiếm được với tư cách là người mua. Anh hãy suy nghĩ cho kỹ! Lẽ nào trước khi sản xuất ra 2 pao sợi mà giờ

đây anh muốn mua ở chúng tôi, anh lại không tiến hành một vài việc mua khác, vì nếu không có các lần mua ấy thì sẽ không có 5 pao mà chúng ta đang nói đến? [426a] Lẽ nào anh lại không mua trước bông và cọc sợi, hiện đang được biểu hiện bằng 3 pao sợi? Trong những lần mua đó, người buôn sỉ bông ở Li-vớc-pun và người chủ xưởng máy kéo sợi ở Ôn-đêm đã đối diện với anh với tư cách là *những người bán,* còn anh đối diện với họ với tư cách là *người mua*; họ thể hiện ra là những người đại biểu của hàng hóa, còn anh thì đại biểu cho tiền - đúng là mối quan hệ trong đó, trong giây phút này, chúng ta đang có cái vinh dự hay sự không may phải đối diện với nhau. Lẽ nào gã lái buôn bông bịp bợm và ông bạn đồng nghiệp lanh lợi của anh ở Ôn-đêm lại không chế giễu anh, nếu anh đòi họ phải nhường *không* cho anh một bộ phận bông và cọc sợi, hay (điều này cũng thế thôi) đòi họ phải bán những hàng hóa đó cho anh thấp hơn giá cả của chúng (và giá trị của chúng), với lý do là anh đã chuyển hàng hóa thành tiền cho họ, còn họ thì chuyển tiền thành hàng hóa cho anh, rằng họ là những người bán, còn anh là người mua? Vì họ không phải mạo hiểm gì cả, họ nhận được tiền mặt, tức là giá trị trao đổi dưới hình thái thuần tuý và độc lập. Nhưng về phía anh thì phải mạo hiểm biết bao! Đầu tiên là chế biến ra sợi từ cọc sợi và bông, phải chịu đựng toàn bộ sự mạo hiểm của quá trình sản xuất, rồi sau đó lại còn phải mạo hiểm trong việc bán sợi, chuyển hóa sợi trở lại thành tiền. Mạo hiểm - vì không biết là sợi sẽ được bán theo giá trị của nó, cao hơn hay là thấp hơn giá trị của nó. Mạo hiểm - vì sợi có thể hoàn toàn không bán được, hoàn toàn không thể chuyển hóa trở lại thành tiền. Đối với sợi với tư cách là sợi, thì anh chẳng quan tâm chút nào. Anh không ăn được sợi, không uống được nó, anh không thể sử dụng nó bằng cách nào khác hơn là bán nó đi. Và trong trường hợp nào đi nữa, thì cũng phải trả cho việc mất thời giờ, gắn liền với việc chuyển hóa sợi trở lại thành tiền, sự chuyển hóa này bao hàm - dưới một hình thái ẩn

giấu - sự chuyển hóa cọc sợi và bông thành tiền! Nhưng những bạn đồng nghiệp của anh sẽ phản đối anh: Ông bạn già ơi! Đừng làm ra vẻ khờ dại nữa! Đừng có nói tầm bậy nữa! Thật là quái gở, anh muốn sử dụng bông và cọc sợi của chúng tôi như thế nào, anh định tiêu dùng chúng vào việc gì, thì điều đó có liên quan gì đến chúng tôi đâu? Anh cứ đem chúng đốt đi, đem chúng quẳng đi, muốn làm gì thì làm, nhưng chỉ có một điều là anh hãy trả tiền cho chúng! Thật là một ý kiến kỳ quặc! Chúng tôi phải biếu hàng hóa của chúng tôi cho anh, bởi vì anh đã trở thành người chủ xưởng kéo sợi, và hình như là anh tự cảm thấy không được khoẻ trong cái lĩnh vực ấy của cuộc sống kinh doanh, nếu như anh phóng đại đến mức như vậy sự rủi ro và nguy hiểm gắn liền với nó! Anh hãy vứt bỏ cái xưởng kéo sợi của anh đi, hoặc đừng mang thân ra giữa chợ với những ý kiến vô lý như thế nữa!".

Nhưng nhà tư bản đáp lại lời lẽ này của công nhân bằng một nụ cười khinh bỉ: "Rõ ràng là các anh, những con người ngu dần, các anh nghe tiếng chuông nhưng không biết nó từ đâu lại. Các anh nói đến những sự việc mà các anh chẳng hiểu một tý nào. Các anh tưởng rằng tôi đã trả tiền mặt cho anh chàng xảo quyệt ở Li-vớc-pun và anh chàng láu lỉnh ở Ôn-đêm đấy hẳn? Đời nào lại như vậy! Tôi đã trả cho họ bằng kỳ phiếu; những kỳ phiếu ấy chưa hết hạn, nhưng bông của anh chàng xảo quyệt ở Li-vớc-pun kia thực ra đã được chế biến thành sợi và đã được bán đi rồi. Còn với các anh thì sự việc lại khác hẳn. Các anh muốn nhận tiền mặt".

- "Được lắm", - những người công nhân nói, - "nhưng anh chàng xảo quyệt ở Li-vớc-pun và anh chàng láu lỉnh ở Ôn-đêm đã làm gì với những kỳ phiếu của anh?".

- "Họ đã làm gì với những kỳ phiếu ấy à?!", - nhà tư bản thốt lên, - "Thật là một câu hỏi ngớ ngẩn! Họ đã đem những kỳ phiếu

ấy đến cho chủ ngân hàng của họ, và những người này đã chiết khấu những kỳ phiếu ấy!".

- "Họ đã trả bao nhiêu cho chủ ngân hàng về cái đó?".

- "Bao nhiêu à? Tiền hiện nay rẻ lắm. Tôi cho rằng họ đã trả độ 3% chiết khấu, tức là không phải ba phần trăm trên tổng số tiền của kỳ phiếu, mà căn cứ vào mức 3% hàng năm để tính cho số thời gian còn lại cho đến ngày hết hạn kỳ phiếu".

- "Càng tốt", - những người công nhân nói. - "Vậy thì anh hãy trả cho chúng tôi 2 si-linh mỗi người, đó là giá trị của hàng hóa của chúng tôi, hay là anh hãy trả cho chúng tôi 12 si-linh mỗi người, bởi vì chúng tôi muốn thanh toán hàng tuần chứ không thanh toán hàng ngày. Và anh sẽ trừ đi số lãi của 14 ngày theo mức chiết khấu 3% hàng năm".

- "Nhưng kỳ phiếu đó ít ỏi quá", - nhà tư bản nói. - "Không một chủ ngân hàng nào chịu chiết khấu nó cả".

- "Được", - những người công nhân phản đối, - "chúng tôi có 100 người. Như vậy là anh phải trả cho chúng tôi 1200 si-linh. Anh cứ xuất cho chúng tôi một kỳ phiếu. Số tiền 60 p.xt. hoàn toàn không phải là một khoản nhỏ đến nỗi người ta không thể chiết khấu được một kỳ phiếu như thế. Hơn nữa, chính bản thân anh cũng chiết khấu nó, và số tiền này không phải quá ít đối với anh, bởi vì đó chính là số tiền, theo lời anh, đã cung cấp khoản lợi nhuận bóp nặn được của chúng tôi. Số tiền khấu trừ sẽ không đáng kể. Và bởi vì trong trường hợp đó, chúng tôi cũng sẽ nhận toàn bộ một phần lớn hơn trong sản phẩm của chúng tôi, nên chẳng bao lâu nữa chúng tôi sẽ không cần đến chiết khấu của anh nữa. Lẽ tất nhiên là chúng tôi cho anh chịu một ít thôi, không bằng người kinh doanh hối phiếu: tất cả chỉ có 14 ngày thôi".

Nếu cho rằng (bằng cách hoàn toàn xuyên tạc các quan hệ thực tế) tiền công là do chiết khấu một bộ phận giá trị của tổng sản phẩm thuộc về người công nhân, - nghĩa là do nhà tư bản trả

trước cho công nhân cái bộ phận đó *bằng tiền,* - thì nhà tư bản sẽ phải xuất cho họ những kỳ phiếu rất ngắn hạn, giống như những kỳ phiếu mà anh ta xuất cho thương nhân buôn bông, v.v., chẳng hạn. Người công nhân sẽ nhận được một phần lớn hơn trong sản phẩm của mình, còn nhà tư bản chẳng bao lâu cũng sẽ không còn là nhà tư bản nữa. Từ chỗ là kẻ sở hữu sản phẩm, hắn ta sẽ biến thành một chủ ngân hàng đối với những người công nhân mà thôi.

Hơn nữa, nếu như nhà tư bản đứng trước mối nguy phải bán hàng hóa thấp hơn giá trị của nó [427], thì hắn ta cũng có những dịp may mắn bán hàng hóa cao hơn giá trị của nó. Nếu như không bán được sản phẩm, thì người ta quẳng công nhân ra ngoài lề đường. Nếu như giá cả sản phẩm thấp hơn giá cả thị trường trong một thời gian dài, thì tiền công của công nhân sẽ tụt xuống thấp hơn mức trung bình, và các công xưởng sẽ hoạt động không hết công suất. Do đó, mối nguy lớn nhất vẫn là do người công nhân gánh vác.

Thứ ba. Không một người nào lại nghĩ rằng khi người phéc-mi-ê trả tô bằng tiền, hay là khi nhà tư bản công nghiệp trả lợi tức bằng tiền, thì họ có thể giữ lại một phần địa tô hay lợi tức mà họ phải trả, chỉ với lý do là để có thể thực hiện những sự thanh toán ấy, họ cần phải chuyển hóa sản phẩm của mình thành tiền trước đã.}

[b) Việc người công nhân mua hàng hóa của nhà tư bản. Tiền quay trở về không thể hiện tái sản xuất]

Việc tiền quay trở về điểm xuất phát của chúng cũng diễn ra trong bộ phận tư bản lưu thông giữa nhà tư bản công nghiệp và công nhân (tức là trong bộ phận tư bản lưu động cấu thành tư bản khả biến). Nhà tư bản trả công bằng tiền cho người công nhân; với số tiền đó, người công nhân mua hàng hóa của nhà tư

bản, và như vậy là tiền lại quay trở về với nhà tư bản. (Trên thực tiễn thì quay trở về với người chủ ngân hàng của nhà tư bản. Nhưng thực tế thì đối với các nhà tư bản cá biệt, những người chủ ngân hàng là những người đại biểu cho tổng tư bản, cho toàn bộ tư bản trong chừng mực nó mang hình thái *tiền*.) Bản thân việc tiền quay trở về đó hoàn toàn không thể hiện việc tái sản xuất. Nhà tư bản đem tiền ra mua lao động của người công nhân, với số tiền đó người công nhân lại mua hàng hóa của nhà tư bản. Cũng vẫn số tiền đó thoạt tiên thể hiện ra là phương tiện để mua lao động, sau đó lại là phương tiện để mua hàng hóa. Sở dĩ tiền quay trở về tay nhà tư bản là vì đối với cũng những người ấy, nhà tư bản lúc đầu đóng vai trò người mua, sau đó lại đóng vai trò người bán. Tiền rời khỏi tay hắn ta với tư cách là người mua, và quay trở về với hắn ta với tư cách là người bán. Ngược lại, công nhân lúc đầu thể hiện ra là người bán, và sau đó, lại thể hiện ra là người mua; lúc đầu anh ta nhận được tiền, sau đó lại chi tiền ra; trong khi đó, ngược lại với người công nhân, nhà tư bản lúc đầu chi tiền ra, nhưng sau đó lại nhận tiền trở lại.

Về phía nhà tư bản, ở đây đã diễn ra sự vận động *T - H - T*. Hắn ta dùng tiền mua hàng hóa (sức lao động); với sản phẩm của sức lao động đó, với hàng hóa, hắn ta mua tiền, hay bán lại sản phẩm đó cho công nhân là người trước kia đối diện với hắn ta với tư cách là người bán. Ngược lại, người công nhân đại biểu cho sự lưu thông *H - T - H*. Anh ta bán hàng hóa của mình (sức lao động) và với số tiền nhận được, anh ta chuộc lại một bộ phận sản phẩm của bản thân anh ta, bộ phận hàng hóa do anh ta sản xuất ra. Dĩ nhiên, người ta sẽ có thể nói rằng: người công nhân bán hàng hóa (sức lao động) để lấy tiền, chi số tiền đó vào việc mua hàng hóa, và sau đó lại bán sức lao động của mình nữa, thành thử quá trình *T - H - T* cũng biểu hiện ra ở phía người công nhân; và vì tiền thường xuyên chu chuyển lui tới giữa người công nhân và nhà tư bản, nên tuỳ theo ta đứng về

phía nào để xét quá trình đó mà có thể nói một cách không phân biệt rằng, người công nhân cũng như nhà tư bản đều đại biểu cho vận động *T - H - T*. Nhưng nhà tư bản là người mua. Sự lắp lại quá trình đó xuất phát từ nhà tư bản chứ không phải từ người công nhân; còn tiền quay trở về tay nhà tư bản là vì người công nhân phải mua tư liệu sinh hoạt. Ở đây, cũng như trong tất cả những quá trình trong đó *T - H - T* là hình thái lưu thông ở một bên, còn *H - T - H* là hình thái lưu thông ở bên kia, ta thấy rằng mục đích của quá trình trao đổi đối với bên này là giá trị trao đổi, là tiền, và vì vậy, là sự tăng thêm giá trị, còn đối với bên kia là giá trị sử dụng, là tiêu dùng. Tình hình đó cũng diễn ra khi tiền quay trở về trong trường hợp thứ nhất đã nói trên đây, trong đó quá trình *T - H - T* diễn ra về phía người phéc-mi-ê, còn quá trình *H - T - H* thì diễn ra về phía người sở hữu ruộng đất; điều đó thật rõ ràng, nếu chú ý rằng *T,* mà người sở hữu ruộng đất dùng để mua hàng ở người phéc-mi-ê, là hình thái tiền của địa tô, và do đó là kết quả của *H - T,* là hình thái chuyển hóa của cái bộ phận sản phẩm mà về thực chất là thuộc về người sở hữu ruộng đất in natura.

Biến dạng đó của quá trình *T - H - T*, - trong các mối quan hệ giữa người công nhân và nhà tư bản, nó chỉ biểu hiện việc số tiền mà nhà tư bản đã chi vào tiền công lại quay trở lại tay nhà tư bản, - bản thân biến dạng đó không biểu hiện quá trình tái sản xuất, mà chỉ biểu hiện cái tình hình là đối với cũng vẫn những người ấy, người mua đến lượt mình lại trở thành người bán. Nó cũng không phải là biểu hiện của tiền với tư cách là tư bản, không phải là biểu hiện của cái quá trình *T - H - T′*, trong đó *T* thứ hai là một số tiền lớn hơn *T* thứ nhất, và do đó, *T* đại biểu cho một giá trị tự tăng lên (tức là cho tư bản). Ngược lại, đó chỉ là biểu hiện của việc *cũng một* số tiền ấy (thường lại nhỏ hơn) quay trở về điểm xuất phát. (Dĩ nhiên nên hiểu nhà tư bản ở đây là giai cấp những nhà tư bản.) Do đó, về phía tôi, tôi đã không đúng

khi nói trong phần thứ nhất [99] rằng, hình thái *T - H - T* nhất định phải mang dạng *T - H - T′*. Nó có thể chỉ biểu hiện hình thái tiền quay trở về, điều mà ở đấy tôi đã nói tới rồi, khi giải thích sự vận động vòng tròn của số tiền vẫn quay trở về cũng điểm xuất phát ấy, nhờ có tình hình là người mua, đến lượt mình, lại trở thành người bán[100].

Nhưng nhà tư bản giàu lên không phải nhờ việc tiền quay trở về đó. Ví dụ, hắn ta đã trả 10 si-linh tiền công. Với 10 si-linh này, người công nhân mua hàng hóa của hắn. Nhà tư bản giao cho người công nhân 10 si-linh hàng hóa để mua sức lao động của anh ta. Nếu như nhà tư bản giao cho người công nhân những tư liệu sinh hoạt in natura trị giá 10 si-linh, thì ở đây sẽ không có một sự lưu thông nào của tiền và do đó, cũng không có việc tiền quay trở lại. Do đó, hiện tượng tiền quay trở lại này không liên quan gì đến việc làm giàu của nhà tư bản, việc làm giàu chỉ phát sinh từ chỗ trong bản thân quá trình sản xuất, nhà tư bản chiếm hữu một số lao động lớn hơn là số hắn ta đã chi phí cho tiền công, và như vậy là sản phẩm của hắn ta lớn hơn những chi phí sản xuất của sản phẩm đó, - trong khi đó thì số tiền do nhà tư bản trả cho người công nhân, trong bất kỳ trường hợp nào, cũng không thể nhỏ hơn số tiền mà người công nhân dùng để mua hàng hóa của nhà tư bản. Ở đây, việc tiền quay trở về một cách hình thức đó không liên quan gì tới việc làm giàu, do đó, nó không thể hiện [428] *T* với tư cách là tư bản, - hoàn toàn cũng giống như trong trường hợp tiền được chi ra để trả địa tô, lợi tức và thuế khoá, lại quay trở về với người nộp địa tô, lợi tức và thuế khoá, bản thân sự quay trở về đó không bao hàm một sự tăng giá trị nào, hay là [thậm chí] không bao hàm một sự bù lại giá trị nào.

Vì *T - H - T* đại biểu cho việc tiền quay trở về tay nhà tư bản một cách hình thức, nên sự vận động đó chỉ thể hiện cái sự kiện là khoản tiền do nhà tư bản bỏ ra đã được thực hiện trong hàng

hóa của bản thân hắn ta. Ví dụ về việc giải thích một cách không đúng sự chu chuyển này của tiền - tức là việc tiền quay trở về điểm xuất phát của nó, - xin xem ở phần nói về Đe-xtuýt Đờ Tơ-ra-xi[101]. Một ví dụ thứ hai cần phải nêu ra sau này, - đặc biệt là áp dụng vào lưu thông tiền tệ giữa người công nhân và nhà tư bản - là Brây[102]. Cuối cùng, đối với nhà tư bản cho vay tiền thì cần nêu *Prudông*[103].

Hình thái của việc quay trở lại đó, *T - H - T*, diễn ra ở bất kỳ nơi nào mà người mua, đến lượt mình, lại trở thành người bán; do đó, nó diễn ra ở phía toàn bộ tư bản thương nghiệp, ở đó tất cả các thương nhân đều mua của nhau để bán, và bán để mua. Có thể là người mua - tức là *T* - không thể bán hàng hóa, như gạo chẳng hạn, đắt hơn khi mua nó; có thể là anh ta thậm chí còn bị bắt buộc phải bán hàng hóa thấp hơn giá cả của nó. Trong trường hợp này, chúng ta sẽ chỉ thấy có sự quay về giản đơn của tiền, bởi vì ở đây hành vi mua chuyển sang hành vi bán, nhưng tiền lại không thể hiện ra với tư cách là giá trị tự tăng lên, với tư cách là tư bản.

Trong sự trao đổi tư bản bất biến chẳng hạn, thì tình hình cũng diễn ra như vậy. Người chế tạo máy mua sắt của người sản xuất sắt và bán cho người này một cái máy. Trong trường hợp này, tiền quay trở về với người chế tạo máy. Chúng được chi ra với tư cách là phương tiện dùng để mua sắt. Sau đó chúng được người sản xuất sắt dùng làm phương tiện mua máy và như vậy lại quay trở về với người chế tạo máy. Với số tiền đã bỏ ra, người chế tạo máy đã nhận được sắt, và với số tiền đã thu được, anh ta đã giao cái máy đi. Ở đây, cũng vẫn một số tiền đó đã có thể làm lưu thông một giá trị lớn gấp đôi. Ví dụ, người chế tạo máy mua sắt với 1 000 p.xt.; cũng với số tiền 1 000 p.xt. đó, người sản xuất sắt mua máy về. Giá trị của sắt và máy gộp chung lại là 2 000 p.xt.. Nhưng như vậy là trong sự vận động phải có 3 000 p.xt.; 1 000 p.xt. tiền, 1 000 p.xt. máy và 1 000 p.xt. sắt. Nếu như

các nhà tư bản tiến hành việc trao đổi in natura, thì hàng hóa sẽ chuyển từ tay người này qua tay người khác mà không cần có một xu nhỏ nào nằm trong lưu thông.

Tình hình đó cũng sẽ diễn ra khi các nhà tư bản tiến hành những sự thanh toán lẫn cho nhau và tiền được dùng làm phương tiện thanh toán đối với họ. Nếu lưu thông là tiền giấy hoặc tiền tín dụng (giấy bạc ngân hàng) thì tình hình chung chỉ thay đổi về một phương diện thôi. Trong trường hợp đó, còn có 1 000 p.xt. giấy bạc ngân hàng nữa, nhưng chúng không có "giá trị nội tại". Dù sao, ở đây vẫn có 3 000 p.xt.; 1 000 p.xt. dưới hình thái sắt, 1 000 p.xt. dưới hình thái máy móc và 1 000 p.xt. dưới hình thái giấy bạc ngân hàng. Nhưng, cũng như trong trường hợp thứ nhất, 3 000 p.xt. tồn tại chỉ vì người chế tạo máy đã có trong tay mình 2 000 p.xt.: 1 000 p.xt. bằng máy, và 1 000 p.xt. bằng tiền (vàng, bạc, hoặc giấy bạc ngân hàng). Trong cả hai trường hợp, người sản xuất sắt chỉ hoàn lại chúng (tức là tiền) cho người chế tạo máy, vì nói chung, người sản xuất sắt đã nhận được chúng chỉ vì người chế tạo máy, với tư cách là người mua, đến lượt mình lại không thể hiện ra trực tiếp ngay ở đây làm người bán; anh ta đã trả cho hàng hóa thứ nhất, tức là sắt, không phải bằng hàng hóa mà bằng tiền. Khi anh ta trả bằng hàng hóa, nghĩa là khi anh ta bán hàng hóa của mình cho người sản xuất sắt, thì người này hoàn tiền lại cho anh ta, bởi vì việc trả không phải tiến hành hai lần, một lần bằng tiền, lần thứ hai bằng hàng hóa.

Trong cả hai lần giao dịch, vàng hay giấy bạc ngân hàng là hình thái chuyển hóa của hàng hóa mà người chế tạo máy đã mua, hay của cái hàng hóa mà sau đó kẻ ký giao kèo với anh ta đã mua ở anh ta; hoặc là chúng đại biểu cho một hàng hóa tuy chưa được mua, nhưng đã được chuyển hóa thành tiền, như trong trường hợp người sở hữu ruộng đất (và tổ tiên của hắn, v.v.) nhận thu nhập[104]. Do đó, việc tiền quay trở về ở đây chỉ thể hiện cái sự kiện là kẻ nào đã ném tiền vào lưu thông bằng cách bỏ tiền ra

mua hàng hóa, thì kẻ đó sẽ lại rút chúng trở về bằng cách bán ra một hàng hóa khác, do anh ta ném vào lưu thông.

Vẫn 1 000 p.xt. đó, - mà chúng ta vừa nói đến, - trong một ngày có thể đi qua tay bốn mươi, năm mươi người, trong khi chúng lưu thông giữa các nhà tư bản, và đó cũng chỉ là sự di chuyển tư bản từ tay người này qua tay người khác mà thôi. Máy móc sẽ được chuyển đến người sản xuất sắt, sắt được chuyển đến người nông dân, ngũ cốc đến chủ xưởng làm bột hay nấu rượu, v.v.. Cuối cùng, số 1 000 p.xt. có thể lại trở về tay người chế tạo máy, rồi từ người này chuyển vào tay người sản xuất sắt, v.v.. Và như vậy là nhờ có 1 000 p.xt. này, một tư bản 40 000 p.xt. hoặc hơn nữa sẽ lưu thông được, hơn nữa, tiền sẽ có thể thường xuyên quay trở về người đầu tiên đã đưa chúng vào lưu thông. Một bộ phận của lợi nhuận, đã thu được trên số 40 000 p.xt. đó, được chuyển hóa thành lợi tức, do những nhà tư bản khác nhau trả, ví dụ do người chế tạo máy trả cho người đã cho anh ta vay 1 000 p.xt., do người sản xuất sắt trả cho người đã cho anh ta vay 1 000 p.xt., số tiền này đã được anh ta chi ra từ lâu cho than và cho các thứ khác, hoặc cho tiền công v.v.. Từ việc đó, ngài Pru-đông kết luận rằng một ngàn pao xtéc-linh đó mang lại *toàn bộ tổng số lợi tức* đã thu được từ 40 000 p.xt.. Như vậy, nếu tỷ suất lợi tức là 5%, thì số lợi tức sẽ là 2 000 p.xt.. Sau khi giả định như thế, ông ta tính một cách đúng đắn rằng 1 000 p.xt. đã đem lại 200%. Nhà phê bình kinh tế chính trị học trứ danh ấy là như vậy đó![1)]

1) [437] Ở Pru-đông, đoạn chúng ta đã nhắc đến trên đây nói như sau:

"Tổng số các khoản nợ cầm cố, theo tài liệu của những tác giả thông thạo vấn đề nhất, là 12 tỉ, còn theo những tác giả khác thì 16 tỉ; tổng số các khoản nợ tính theo những kỳ phiếu đơn giản, ít ra là 6 tỉ; còn theo các khoản cổ phần thì khoảng gần 2 tỉ, quốc trái - 8 tỉ, tổng cộng là 28 tỉ. Cần thiết phải thấy rằng tất cả những món nợ đó đều do những khoản tiền đã vay và được coi là đã vay, với mức lãi là

Mặc dù dưới hình thức đại biểu cho sự lưu thông tiền tệ giữa nhà tư bản và công nhân, bản thân quá trình *T - H - T* không thể hiện một hành vi tái sản xuất nào; nhưng sự lặp lại thường xuyên của quá trình ấy, việc tiền không ngừng quay trở lại, vẫn nói lên sự tái sản xuất. Không có một người mua nào nói chung lại có thể thường xuyên thể hiện ra là người bán, nếu người đó không tái sản xuất ra những hàng hóa mà anh ta đem bán. Thực ra, điều này có hiệu lực đối với tất cả những người nào không sống bằng địa tô, lợi tức, hoặc thuế khoá. Nhưng ở phía một người cam kết này thì việc tiền quay trở lại *T - H - T* bao giờ cũng diễn ra khi kết thúc quá trình, như về phía nhà tư bản đối với công nhân, hay đối với người sở hữu ruộng đất hoặc nhà thực lợi (về phía hai người này thì chỉ diễn ra có việc tiền quay trở lại thôi). Còn ở phía người cam kết kia thì quá trình kết thúc bằng việc mua hàng hóa, nghĩa là diễn ra quá trình *H - T - H* như trong trường hợp người công nhân. Người công nhân thường xuyên phục hồi lại quá trình ấy. Sự chủ động thuộc về anh ta nhưng bao giờ cũng với tư cách là người bán, chứ không phải là người mua. Tình hình đó cũng áp dụng cho toàn bộ lưu thông tiền tệ [429] nào chỉ

4, 5, 6, 8, 12 và thậm chí là 15%, cấu thành. Đối với 3 loại đầu trong những món nợ đó, tôi cứ cho rằng tỉ suất bình quân là 6%; 20 tỉ sẽ đem lại 1 200 triệu. Thêm vào đó còn lợi tức của quốc trái gần 400 triệu. Tất cả là 1 600 triệu lợi tức hàng năm trên một tư bản 1 tỉ" (trang 152). Tức là 160%. Vì "số tiền mặt - không phải tôi nói đến số tiền mặt hiện có ở Pháp nói chung - mà nói đến số tiền nằm trong lưu thông, kể cả số tiền nằm trong quỹ của ngân hàng, - theo sự đánh giá phổ biến nhất thì không quá 1 tỉ" (trang 151). "Khi việc trao đổi kết thúc, tiền lại được giải phóng, và như vậy, có thể lại đem cho vay... Tư bản - tiền tệ từ cuộc trao đổi này sang cuộc trao đổi khác, lại thường xuyên quay trở về nguồn gốc của nó, và từ đấy ta thấy rằng mọi việc đem tiền đó ra cho vay thêm, cũng do một người ấy thực hiện, thì bao giờ cũng đem lại lợi nhuận cho cũng một người ấy" (tr.153-154) "Gratuité du Crédit. Discussion entre *M.F.Bastiat et M.Proudhon"*. Paris, 1850 [105]. [437]

biểu hiện có sự chi tiêu thu nhập. Ví dụ, bản thân nhà tư bản mỗi năm tiêu dùng một lượng sản phẩm nhất định. Hắn ta chuyển hóa hàng hóa của mình thành tiền, để rồi chi số tiền đó vào việc mua những hàng hóa mà hắn ta định tiêu dùng hẳn. Ở đây diễn ra quá trình *H - T - H* và tiền không quay trở về tay nhà tư bản, nhưng tiền lại quay trở về tay người bán (về tay người chủ hiệu chẳng hạn), tư bản của người này được bù lại nhờ nhà tư bản đã chi tiêu thu nhập của mình.

Nhưng chúng ta cũng đã thấy rằng có sự trao đổi thu nhập với thu nhập, sự lưu thông thu nhập. Người hàng thịt mua bánh mì của người làm bánh, người làm bánh mua thịt ở người hàng thịt; cả hai người đều tiêu dùng thu nhập của mình. Thịt mà bản thân người hàng thịt ăn, anh ta không trả tiền; cũng như người làm bánh mì không trả tiền bánh mì mà bản thân anh ta ăn. Phần thu nhập đó, mỗi người trong bọn họ đều tiêu dùng in natura. Nhưng có thể là số thịt mà người làm bánh mua ở người hàng thịt lại bù lại thu nhập cho người hàng thịt, chứ không phải bù lại tư bản; nghĩa là bù lại một phần nhất định trong số thịt do anh ta bán ra, không phải chỉ đại biểu cho lợi nhuận của anh ta, mà đại biểu cho một bộ phận lợi nhuận của anh ta mà bản thân anh ta định tiêu dùng với tư cách là thu nhập. Bánh mì mà người hàng thịt mua của người làm bánh, cũng là một khoản chi tiêu thu nhập của anh ta. Khi thanh toán, người này hoặc người kia chỉ cần trả số chênh lệch trong bảng cân đối mà thôi. Phần cân đối của những việc mua và bán lẫn nhau của họ không gia nhập vào lưu thông tiền tệ. Nhưng chúng ta hãy giả định rằng, người làm bánh mì phải trả số chênh lệch và số chênh lệch này tiêu biểu cho thu nhập của người hàng thịt. Như vậy là người hàng thịt sẽ chi số tiền của người làm bánh vào việc mua sắm những vật phẩm tiêu dùng khác. Giả định rằng số tiền đó sẽ là 10 p.xt. mà anh ta trả cho người thợ may. Nếu đối với người thợ may số 10 p.xt. này tiêu biểu cho thu nhập, thì người thợ may sẽ chi tiêu chúng

như vậy. Đến lượt mình, anh ta sẽ dùng chúng để mua bánh mì, v. v.. Do đó, tiền lại quay trở về tay người làm bánh, nhưng không phải chúng bù lại thu nhập, mà bù lại tư bản cho anh ta.

Một vấn đề sau đây còn có thể được đặt ra: trong cái quá trình *T - H - T*, do nhà tư bản thực hiện và đại biểu cho giá trị tự tăng lên, nhà tư bản thu được một số tiền lớn hơn từ lưu thông, hơn là số tiền anh ta đã ném vào lưu thông. (Chính người cất trữ tiền tệ mong muốn làm như vậy, nhưng hắn ta không thể đạt được điều đó. Vì từ lĩnh vực lưu thông hắn ta rút ra dưới hình thái vàng và bạc một giá trị không lớn hơn giá trị mà hắn ta đã ném vào lĩnh vực đó dưới hình thái hàng hóa. Nếu giờ đây hắn ta chiếm hữu một giá trị lớn hơn dưới hình thái tiền, thì trước kia, hắn ta chiếm hữu một giá trị lớn hơn dưới hình thái hàng hóa). Giả định rằng ở nhà tư bản, tất cả những chi phí sản xuất ra hàng hóa của anh ta bằng 1 000 p.xt.. Hắn ta bán hàng hóa của mình là 1 200 p.xt., vì giờ đây hàng hóa đó chứa đựng một lao động không được trả công là 20%, hay 15, - tức là lao động mà hắn ta bán, mặc dầu đã không trả công cho nó. Làm thế nào mà tất cả các nhà tư bản, giai cấp các nhà tư bản công nghiệp, lại có thể thường xuyên rút ra từ lưu thông một số tiền lớn hơn số họ đã ném vào lưu thông? Mặt khác, có thể nói rằng nhà tư bản thường xuyên ném vào lưu thông nhiều hơn là rút ra từ lưu thông. Hắn sẽ phải trả cho tư bản cố định của hắn. Nhưng hắn ta chỉ bán tư bản cố định đó tuỳ theo mức độ mà hắn tiêu dùng nó, tức là từng phần thôi. Trong khi gia nhập toàn bộ vào quá trình sản xuất hàng hóa, tư bản cố định bao giờ cũng chỉ gia nhập vào *giá trị* của hàng hóa với một phần nhỏ hơn nhiều. Nếu như thời kỳ lưu thông của tư bản cố định là 10 năm, thì hàng năm chỉ một phần mười của nó gia nhập vào hàng hóa, còn 9/10 thì không gia nhập vào lưu thông tiền tệ, bởi vì 9/10 đó nói chung không gia nhập vào lưu thông dưới hình thái hàng hóa. Đó là một vấn đề.

Sau này, chúng ta sẽ xem xét vấn đề đó[106], còn bây giờ thì chúng ta hãy trở lại với Kê-nê.

Nhưng trước đó, còn phải nói đến một vấn đề nữa. Việc giấy bạc ngân hàng quay trở về cái ngân hàng chiết khấu kỳ phiếu, hay còn cho vay bằng giấy bạc ngân hàng nữa, việc đó là một hiện tượng khác hẳn với những việc tiền quay trở về đã được xem xét trước đây. Trong trường hợp này, người ta dự đoán trước việc chuyển hóa hàng hóa thành tiền. Hàng hóa mang hình thái tiền trước khi nó được bán đi, hoặc thậm chí còn có thể mang hình thái tiền trước khi được sản xuất ra nữa. Nhưng cũng có thể là nó đã được bán đi rồi (lấy kỳ phiếu). *Trong bất cứ trường hợp nào,* nó cũng vẫn chưa được *trả* tiền, vẫn chưa được chuyển hóa trở lại thành tiền. Như vậy, trong cả hai trường hợp, sự chuyển hóa đó chỉ là một việc dự đoán trước mà thôi. Hàng hóa vừa mới được bán đi (hoặc *giả định* được bán đi), thì tiền lập tức quay trở về ngân hàng, - hoặc là dưới hình thức những giấy bạc ngân hàng của bản thân ngân hàng đó, lúc ấy những giấy bạc ngân hàng này từ lưu thông quay trở về; hoặc là dưới hình thức những giấy bạc ngân hàng của những ngân hàng khác, khi ấy, những giấy bạc này được trao đổi (giữa các chủ ngân hàng) lấy những giấy bạc của bản thân ngân hàng đó, thành thử những giấy bạc ngân hàng này cũng như những giấy bạc ngân hàng kia đều rút ra khỏi lưu thông, đều quay trở về điểm xuất phát của mình; hoặc là dưới hình thái vàng và bạc. Nếu như số vàng và bạc này được dùng để đổi giấy bạc ngân hàng nằm trong tay những người thứ ba, thì giấy bạc ngân hàng lại quay trở về ngân hàng. Nếu người ta không đòi đổi giấy bạc ngân hàng, thì số lượng vàng và bạc đang nằm trong lưu thông bị giảm xuống ngang với số lượng vàng và bạc hiện đang nằm trong kho của ngân hàng thay cho giấy bạc ngân hàng.

Trong tất cả các trường hợp đó, quá trình là như sau:

Sự tồn tại trước mắt của tiền (việc chuyển hàng hóa thành tiền) đã được dự tính trước. Khi hàng hóa thực sự được chuyển

thành tiền, thì nó được chuyển thành tiền lần thứ hai. Nhưng sự tồn tại dưới hình thái tiền lần thứ hai này của hàng hóa lại quay trở về điểm xuất phát, lại xóa bỏ, thay thế sự tồn tại dưới hình thái tiền lần thứ nhất của nó, lại từ lưu thông trở về ngân hàng. Có thể là sự tồn tại dưới hình thái tiền lần thứ hai của hàng hóa *cũng vẫn* thể hiện ra dưới một khối lượng giấy bạc ngân hàng ấy, *hoàn toàn giống như* khối lượng đã thể hiện sự tồn tại dưới hình thái tiền lần thứ nhất của nó. Ví dụ, kỳ phiếu được chiết khấu cho một chủ xưởng kéo sợi. Anh ta nhận kỳ phiếu từ người làm nghề dệt. Với số 1 000 p.xt. đã nhận được, người chủ xưởng kéo sợi trả tiền than, bông v.v.. Các giấy bạc ngân hàng đó đi qua tay những người khác nhau khi hàng hóa của họ được trả tiền, và cuối cùng, những người ấy chi phí chúng vào việc mua vải, và như vậy là những giấy bạc ngân hàng ấy lại rơi vào tay người dệt vải; người này, khi kỳ phiếu đã đến kỳ hạn, lại dùng ngay những giấy bạc ngân hàng đó để trả cho người kéo sợi, còn người kéo sợi thì đem chúng trả lại cho ngân hàng. Hoàn toàn không cần phải có những số tiền khác với lần thứ nhất để thực hiện việc hàng hóa chuyển hóa thành tiền lần thứ hai (chuyển hóa sau khi đã chết), nghĩa là sau lần chuyển hóa dự tính trước của nó [430]. Và, như vậy, hình như là người kéo sợi thực ra đã không nhận được gì cả, vì lúc đầu anh ta vay giấy bạc ngân hàng, nhưng quá trình lại kết thúc bằng việc anh ta nhận chúng trở về và hoàn lại cho ngân hàng đã phát hành chúng ra. Nhưng trong thực tế thì cũng những giấy bạc ngân hàng đó đã được sử dụng làm phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán trong suốt cả thời gian đó, và người kéo sợi đã dùng một phần giấy bạc ngân hàng đó để trả nợ, một phần để mua những hàng hóa cần thiết cho việc tái sản xuất sợi, và như vậy là anh ta đã thu được, bằng cách bóc lột công nhân, một giá trị thặng dư mà giờ đây anh ta có thể lấy một phần để trả cho ngân hàng. Hơn nữa, hắn ta lại trả bằng tiền, vì một số tiền nhiều hơn số tiền mà hắn ta đã chi tiêu, đã ứng trước, đã chi phí, lại quay trở về tay hắn. Bằng cách nào?

Cái đó lại thuộc về vấn đề mà chúng ta tạm gác lại chưa xét đến[107].

[4] SỰ LƯU THÔNG GIỮA NHỮNG NGƯỜI PHÉC-MI-Ê VÀ NHỮNG NHÀ CÔNG NGHIỆP TRONG "BIỂU KINH TẾ"]

Như thế, chúng ta lại trở lại với Kê-nê. Chúng ta chuyển sang hành vi lưu thông thứ ba và thứ tư.

P - Người sở hữu ruộng đất - mua 1 tỷ hàng công nghiệp của *S*[108] (giai cấp "không sinh sản" hoạt động trong công nghiệp; đường *a* - *c*[109] trong biểu). Ở đây, tiền (1 tỷ) đã làm lưu thông một lượng hàng hóa cùng một tổng số như vậy. {- Sở dĩ như vậy là vì trong trường hợp này diễn ra việc trao đổi một lần. Nếu như *P* cũng mua hàng hóa của *S* từng phần một và cũng nhận địa tô từng phần một như vậy của *F* (người phéc-mi-ê), thì số hàng công nghiệp 1 tỷ sẽ có thể được mua với 100 triệu chẳng hạn. Vì lúc đó *P* mua 100 triệu hàng công nghiệp của *S, S* mua 100 triệu lương thực của *F*, còn *F* thì sẽ trả 100 triệu địa tô cho *P*; và nếu như việc đó được lặp lại 10 lần, thì một số hàng hóa trị giá 100 triệu x 10 sẽ chuyển từ *S* sang *P* và từ *F* sang *S,* và một địa tô, là 100 triệu x 10 sẽ chuyển từ *F* sang *P*. Toàn bộ lưu thông sẽ được thực hiện nhờ 100 triệu. Nhưng nếu như *F* trả toàn bộ địa tô ngay một lúc, thì trong số 1 tỷ nằm trong tay *S,* và trong số 1 tỷ trở về tay *F,* một bộ phận có thể được giữ lại trong hòm, còn một bộ phận thì lưu thông.} Bây giờ, một tỷ hàng hóa đã chuyển từ *S* sang *P*, và ngược lại, 1 tỷ bằng tiền đã chuyển từ *P* sang *S*. Đó là lưu thông giản đơn. Tiền và hàng hóa chỉ chuyển từ tay người này qua tay người khác theo những hướng đối lập nhau. Nhưng ngoài số lương thực 1 tỷ mà người phéc-mi-ê đã bán cho *P*, và do đó chúng đã chuyển sang lĩnh vực tiêu dùng, thì còn 1 tỷ hàng hóa công nghiệp, do *S* bán cho *P*, cũng chuyển vào

tiêu dùng. Cần nhấn mạnh rằng những hàng hóa này đã tồn tại trước khi có vụ thu hoạch mới (nếu không thế thì *P* đã không thể mua được chúng bằng cách đổi sản phẩm của vụ thu hoạch mới).

Về phía mình, *S* mua lương thực của *F* với số 1 tỷ. Như vậy, giờ đây *còn có một phần năm tổng sản phẩm nữa* từ lưu thông chuyển vào tiêu dùng. Số 1 tỷ này thực hiện chức năng phương tiện lưu thông trong những mối quan hệ giữa *S* và *F*. Nhưng đồng thời ở đây lại xảy ra hai hiện tượng mà chúng ta không thấy ở trong quá trình giữa *S* và *P*. Trong quá trình này, *S* lại chuyển hóa một phần sản phẩm của mình, tức là những hàng hóa công nghiệp trị giá 1 tỷ, trở lại thành tiền. Còn trong việc trao đổi với *F*, thì anh ta lại chuyển hóa tiền thành lương thực, - mà Kê-nê gọi là thành tiền công, - do đó, nhờ chúng mà đã bù lại số tư bản đã chi ra cho tiền công và đã tiêu dùng. Ở *P,* sự chuyển hóa 1 tỷ trở lại thành tư liệu sinh hoạt chỉ thể hiện sự tiêu dùng, nhưng ở *S* thì nó thể hiện sự tiêu dùng cho sản xuất, thể hiện sự tái sản xuất, bởi vì *S* chuyển hóa trở lại một bộ phận hàng hóa của mình thành một trong những yếu tố sản xuất của nó, nghĩa là thành tư liệu sinh hoạt. Như vậy, một trong những sự biến đổi hình thái này của hàng hóa, việc nó chuyển hóa trở lại từ tiền thành hàng hóa, ở đây cũng đồng thời thể hiện bước đầu của sự biến hóa hình thái *thực sự* của nó, chứ không phải chỉ là bước đầu của sự biến hóa hình thái *có tính chất hình thức* của nó, tức là bước đầu của việc tái sản xuất ra nó, bước đầu của việc nó chuyển hóa trở lại thành những yếu tố sản xuất ra bản thân nó. Ở đây đồng thời cũng diễn ra sự biến hóa hình thái của tư bản. Ngược lại, về phía *P* chỉ diễn ra có việc chuyển hóa thu nhập từ hình thái tiền sang hình thái hàng hóa. Điều đó chỉ thể hiện sự tiêu dùng thôi.

Thứ hai, khi *S* mua của *F* một tỷ lương thực thì tỷ thứ hai mà *F* dùng để trả địa tô dưới hình thái tiền cho *P*, lại quay trở về tay *F*. Nhưng chúng quay trở về với anh ta chỉ vì anh ta lại rút

chúng ra khỏi lưu thông, chuộc lại chúng bằng một vật ngang giá, bằng hàng hóa có giá trị là 1 tỷ. Điều đó cũng giống như người sở hữu ruộng đất mua của anh ta một tỷ lương thực (ngoài tỷ thứ nhất ra), nghĩa là nhận của người phéc-mi-ê một nửa địa tô thứ hai bằng tiền dưới hình thái hàng hóa, và sau đó lại đem hàng hóa đó đổi lấy hàng hóa của *S*. Người này chỉ đòi hộ cho *P* một tỷ thứ hai bằng hàng hóa trong số 2 tỷ mà *F* đã trả cho *P* bằng tiền. Nếu như việc thanh toán đó được thực hiện bằng hiện vật, thì *F* sẽ giao cho *P* hai tỷ lương thực, trong đó một tỷ sẽ do *P* tự tiêu dùng lấy, còn tỷ kia thì sẽ được đem đổi lấy hàng hóa công nghiệp của *S*. Trong trường hợp này chỉ sẽ xảy ra điều sau đây: 1) việc di chuyển hai tỷ lương thực từ *F* sang *P*; 2) sự trao đổi vật lấy vật giữa *P* và *S*; người thứ nhất đổi một tỷ lương thực lấy một tỷ hàng công nghiệp và người thứ hai thì ngược lại.

Nhưng 4 hành vi sau đây đã thay cho việc đó:

[431] 1) việc di chuyển hai tỷ tiền từ *F* sang *P*; 2) *P* mua một tỷ lương thực của *F*. Tiền quay trở về với *F*, được dùng làm phương tiện lưu thông; 3) *P* mua hàng công nghiệp của *S* với một tỷ bằng tiền. Tiền làm chức năng phương tiện lưu thông, chuyển từ tay người này qua tay người khác theo hướng đối lập với sự vận động của hàng hóa; 4) *S* dùng một tỷ bằng tiền đó mua lương thực của *F*. Tiền làm chức năng phương tiện lưu thông. Đồng thời, đối với *S,* chúng lưu thông với tư cách là tư bản. Chúng quay trở về với *F,* bởi vì giờ đây anh ta phải trả tỷ lương thực thứ hai, mà anh ta đã cấp phiếu lĩnh cho người sở hữu ruộng đất. Nhưng số tiền đó quay trở về với *F* không phải trực tiếp từ tay người sở hữu ruộng đất, mà chỉ sau khi chúng đã được dùng làm phương tiện lưu thông giữa *P* và *S*, sau khi chúng mang theo trên đường đi của chúng một tỷ hàng công nghiệp và chuyển nó từ tay nhà công nghiệp sang tay người sở hữu ruộng đất trong khi chưa đòi *F* phải trả một tỷ lương thực. Việc chuyển hàng hóa này thành tiền (trong việc trao đổi với người sở hữu ruộng đất), cũng như việc

chuyển tiền thành lương thực tiếp theo sau đó (trong việc trao đổi với người phéc-mi-ê), về phía *S* là sự biến hóa hình thái của tư bản của anh ta, của tư bản lúc đầu mang hình thái tiền, nhưng sau đó lại mang hình thái những yếu tố cấu thành cần thiết cho việc tái sản xuất ra tư bản.

Do đó, kết quả của 4 hành vi lưu thông trước đây là như sau: người sở hữu ruộng đất đã chi tiêu thu nhập của mình, bằng cách chi một nửa thu nhập đó vào lương thực, còn nửa kia thì vào hàng công nghiệp. Do đó, 2 tỷ mà anh ta đã thu được với tư cách là địa tô bằng tiền đã được chi tiêu hết. Một nửa số tiền đó từ anh ta quay trở về tay người phéc-mi-ê theo con đường thẳng, còn nửa kia thì theo con đường vòng, qua *S*. Nhưng *S* đã giải phóng được một bộ phận hàng hóa thành phẩm của mình và đã thay thế bộ phận đó bằng lương thực, do đó, đã thay thế nó bằng một trong những yếu tố của tái sản xuất. Với những quá trình ấy lưu thông kết thúc, vì trong đó có mặt người sở hữu ruộng đất. Nhưng từ lưu thông đã chuyển vào tiêu dùng (một phần vào tiêu dùng không sản xuất, một phần vào tiêu dùng cho sản xuất, vì với thu nhập của mình người sở hữu ruộng đất đã bù lại một phần cho tư bản của *S*): 1) 1 tỷ lương thực (sản phẩm của vụ thu hoạch mới); 2) 1 tỷ hàng công nghiệp (sản phẩm của vụ thu hoạch năm trước); 3) 1 tỷ lương thực dùng vào tái sản xuất, nghĩa là vào việc sản xuất ra những hàng hóa mà trong năm sau, *S* sẽ phải đổi lấy một nửa địa tô của người sở hữu ruộng đất.

2 tỷ tiền lại nằm trong tay người phéc-mi-ê. Giờ đây anh ta mua 1 tỷ hàng hóa của *S* để thay thế những "khoản ứng trước hàng năm và ban đầu" của mình, vì một phần những khoản ấy gồm những công cụ lao động, v.v., còn một phần thì gồm những hàng công nghiệp khác, đã tiêu dùng trong thời gian sản xuất. Đó là quá trình lưu thông giản đơn. Nhờ thế mà 1 tỷ chuyển vào tay *S* và như vậy là một nửa sản phẩm thứ hai của anh ta, tồn tại dưới hình thái hàng hóa, được chuyển hóa thành tiền. Về cả hai

phía đều có sự biến hóa hình thái của tư bản. 1 tỷ của người phéc-mi-ê được chuyển hóa trở lại thành những yếu tố sản xuất cần thiết cho quá trình tái sản xuất. Hàng hóa thành phẩm của *S* được chuyển hóa trở lại thành tiền, thực hiện sự biến hóa hình thái *có tính chất hình thức đó* từ hàng hóa thành tiền, không có nó thì tư bản không thể chuyển hóa trở lại thành những yếu tố sản xuất của nó, và do đó không thể nào tự tái sản xuất ra được. Đó là quá trình lưu thông thứ năm. *Một tỷ hàng công nghiệp* (sản phẩm của vụ thu hoạch năm trước) (*a′ - b′*)[110] chuyển từ lưu thông vào tiêu dùng cho tái sản xuất.

Cuối cùng, *S* chuyển hóa 1 tỷ bằng tiền (một nửa hàng hóa của anh ta hiện đang tồn tại dưới hình thái đó) thành một nửa khác của những điều kiện sản xuất ra hàng hóa đó, nghĩa là thành nguyên liệu, v.v. (*a′′ - b′′*). Đó là sự lưu thông giản đơn. Đối với *S* điều đó đồng thời cũng là sự biến hóa hình thái của tư bản của anh ta thành một hình thái có thể dùng được cho việc tái sản xuất, nhưng đối với *F* thì đó lại là sự chuyển hóa sản phẩm của anh ta trở lại thành tiền. Giờ đây phần năm cuối cùng trong "tổng sản phẩm" được chuyển từ lưu thông vào tiêu dùng.

Như vậy là: 1/5 ở người phéc-mi-ê gia nhập vào quá trình tái sản xuất và không đi vào lưu thông; 1/5 do người sở hữu ruộng đất tiêu dùng; tất cả là 2/5; *S* nhận được 2/5; tổng cộng là 4/5 [111].

Ở đây, trong việc tính toán có một sự thiếu sót rõ ràng. Hình như Kê-nê xây dựng sự tính toán như sau. *F* giao cho *P* một tỷ lương thực (đường *a - b*). Anh ta bù lại tư bản của *S* (*a′′ - b′′*) bằng 1 tỷ nguyên liệu. Đối với *S*, 1 tỷ lương thực cấu thành tiền công; giá trị của tiền công này, được anh ta nhập vào hàng hóa, quy thành giá trị của những vật phẩm mà anh ta đã tiêu dùng trong quá trình nhập vào đó (*c - d*). Còn 1 tỷ thì vẫn nằm lại trong quá trình tái sản xuất (*a′*) và không đi vào lưu thông. Cuối cùng, 1 tỷ sản phẩm thay thế cho "những khoản ứng

trước" (*a′ - b′*). Nhưng Kê-nê đã không thấy rằng với những hàng công nghiệp trị giá 1 tỷ đó, *S* không mua lương thực, cũng không mua nguyên liệu của người phéc-mi-ê: trong những việc thanh toán bằng tiền với người phéc-mi-ê, *S* chỉ hoàn lại cho người phéc-mi-ê những số tiền của bản thân người phéc-mi-ê mà thôi. Bởi vì ngay từ đầu, Kê-nê xuất phát từ giả định cho rằng người phéc-mi-ê, ngoài số tổng sản phẩm của mình, còn có hai tỷ bằng tiền nữa, và nói chung đó là cái quỹ cung cấp tiền cho lưu thông.

Ngoài ra, Kê-nê quên rằng ngoài số 5 tỷ tổng sản phẩm đó ra, còn có 2 tỷ tổng sản phẩm bằng hàng công nghiệp, đã được sản xuất ra trước vụ thu hoạch mới. Bởi vì 5 tỷ chỉ đại biểu cho toàn bộ sản phẩm hàng năm của những người phéc-mi-ê, [432] toàn bộ mùa màng mà những người phéc-mi-ê đã thu hoạch được, nhưng dù sao cũng không thể đại biểu cho tổng sản phẩm của công nghiệp là ngành phải lấy trong vụ thu hoạch đó để hoàn lại những yếu tố cần thiết cho tái sản xuất của ngành mình.

Như vậy là hiện có: 1) 2 tỷ tiền về phía người phéc-mi-ê; 2) 5 tỷ tổng sản phẩm của đất đai; 3) 2 tỷ giá trị trong các hàng công nghiệp. Như vậy là có 2 tỷ bằng tiền và 7 tỷ bằng sản phẩm (nông nghiệp và công nghiệp). Quá trình lưu thông có thể được trình bày vắn tắt như sau (*F* là người phéc-mi-ê, *P* là người sở hữu ruộng đất, *S* là nhà công nghiệp, giai cấp không sinh sản):

F phải trả cho *P* hai tỷ địa tô dưới hình thái tiền, và *P* mua của *F* một tỷ lương thực. 1/5 tổng sản phẩm của người phéc-mi-ê được thực hiện bằng cách đó. Đồng thời một tỷ tiền lại quay trở về tay anh ta. Sau đó, *P* mua một tỷ hàng hóa của *S*. Do đó mà 1/2 tổng sản phẩm của *S* được thực hiện. Thay vào đó, *S* nhận được 1 tỷ bằng tiền. Với số tiền này anh ta mua lương thực của *F* với giá trị 1 tỷ. Nhờ thế mà *S* thay thế 1/2 những yếu tố tái sản xuất của tư bản của mình. 1/5 nữa trong tổng sản phẩm của người phéc-mi-ê cũng được thực hiện bằng cách ấy. Đồng thời trong tay người phéc-mi-ê lại có 2 tỷ tiền, tức là giá cả của 2 tỷ lương

thực, mà anh ta đã bán cho *P* và *S*. Sau đó *F* lại mua của *S* một tỷ hàng hóa để hoàn lại một nửa "những khoản ứng trước" của mình. Như vậy là nửa thứ hai trong tổng sản phẩm của nhà công nghiệp cũng được thực hiện. Cuối cùng, *S* dùng một tỷ tiền cuối cùng để mua nguyên liệu của người phéc-mi-ê , - nhờ đó mà 1/5 thứ ba trong tổng sản phẩm của người phéc-mi-ê được thực hiện, nửa thứ hai của những yếu tố tái sản xuất ra tư bản của *S* được hoàn lại, và 1 tỷ lại quay trở về tay người phéc-mi-ê. Người này lại chi phối được 2 tỷ, và như vậy là đâu vào đấy cả, bởi vì Kê-nê coi người phéc-mi-ê là nhà tư bản, đối với người này thì *P* chỉ là người nhận thu nhập, và *S* chỉ là người nhận tiền công. Nếu như người phéc-mi-ê trả cho *P* và *S* trực tiếp bằng sản phẩm của mình, thì anh ta hoàn toàn sẽ không phải chi tiền ra. Nhưng vì anh ta phải chi tiền ra, nên *P* và *S* mới mua sản phẩm của anh ta với số tiền đó, và tiền lại quay trở về tay anh ta. Đó là sự quay trở về có tính chất hình thức của tiền, việc đó diễn ra về phía nhà tư bản công nghiệp là người mở đầu toàn bộ công việc giao dịch với tư cách là người mua và sau đó lại kết thúc công việc giao dịch đó. Sau đó, số 1/5 tổng sản phẩm của người phéc-mi-ê hoàn lại cho "những khoản ứng trước" của anh ta, là thuộc về tái sản xuất. Còn phải thực hiện số 1/5 gồm những lương thực không đi vào lưu thông.

[5) LƯU THÔNG HÀNG HÓA VÀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ TRONG "BIỂU KINH TẾ". NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÁC NHAU TRONG VIỆC TIỀN QUAY TRỞ VỀ ĐIỂM XUẤT PHÁT]

S mua của người phéc-mi-ê 1 tỷ lương thực và 1 tỷ nguyên liệu, còn *F*, ngược lại, chỉ mua của *S* một tỷ hàng hóa để hoàn lại "những khoản ứng trước" của anh ta. Như vậy là *S* phải trả

một khoản chênh lệch là 1 tỷ, khoản này rốt cuộc là được trả bằng số 1 tỷ mà anh ta đã nhận được của *P*. Rõ ràng là Kê-nê đã lẫn lộn việc *trả* số 1 tỷ đó cho người phéc-mi-ê với việc *mua* 1 tỷ sản phẩm ở anh ta. Về việc Kê-nê đã quan niệm cái đó như thế nào, cần xem xét những ý kiến nhận xét của Bô-đô[112].

Thực vậy (theo sự tính toán của chúng ta), số 2 tỷ chỉ được dùng cho những việc sau đây: 1) để trả hai tỷ địa tô bằng tiền; 2) để đưa vào lưu thông 3 tỷ tổng sản phẩm của người phéc-mi-ê (tức là 1 tỷ lương thực chuyển sang cho *P*, và 2 tỷ lương thực và nguyên liệu chuyển sang cho *S*), và để lưu thông 2 tỷ tổng sản phẩm của *S* (trong đó 1 tỷ cho *P*, cho tiêu dùng của hắn ta, và 1 tỷ cho *F* là người tiêu dùng những sản phẩm ấy vào mục đích tái sản xuất).

Trong hành vi mua cuối cùng (*a″ - b″*), thì khi mua nguyên liệu của *F, S* đã trả cho anh ta bằng tiền để lấy hàng hóa.

[433] Như vậy, một lần nữa:

S đã nhận của *P* 1 tỷ bằng tiền. Với tỷ tiền đó, anh ta mua 1 tỷ lương thực ở *F*. Cũng với số 1 tỷ tiền đó, *F* mua hàng hóa của *S*. Cũng với số 1 tỷ tiền đó, *S* lại mua nguyên liệu của *F*.

Hoặc là sự việc diễn ra như thế này: *S* mua của *F* nguyên liệu với một tỷ bằng tiền và mua lương thực với một tỷ bằng tiền. *F* mua hàng hóa của *S* với một tỷ bằng tiền. Trong trường hợp này, số 1 tỷ đã trở về với *S*, nhưng chỉ vì ta đã giả định rằng ngoài số 1 tỷ bằng tiền mà anh ta đã nhận được của người sở hữu ruộng đất, và số 1 tỷ hàng hóa còn lại ở anh ta để đem bán, *S* còn có 1 tỷ bằng tiền mà bản thân anh ta đã ném vào lưu thông. Theo giả định này thì phải có 2 tỷ để lưu thông hàng hóa giữa *S* và người phéc-mi-ê, chứ không phải 1 tỷ. Kết quả là 1 tỷ đã quay trở về với *S*. Sở dĩ như vậy là vì người này mua của người phéc-mi-ê với 2 tỷ bằng tiền. Còn người phéc-mi-ê thì lại mua của *S* một tỷ, và trả cho anh ta một nửa số tiền đã nhận được của anh ta.

Trong trường hợp thứ nhất, *S* mua thành hai lần. Thoạt tiên, anh ta chi ra 1 tỷ; tỷ này lại từ *F* trở về với anh ta, và sau đó anh ta lại chi cũng tỷ này một lần nữa, nhưng lần này thì chi hẳn bằng cách đem nó trả cho *F*, và như vậy là không còn gì quay trở về tay anh ta nữa.

Ngược lại, trong trường hợp thứ hai, *S* mua một lần 2 tỷ. Và khi *F*, đến lượt mình, mua của *S* một tỷ, thì tỷ này nằm lại ở trong tay *S*. Trong trường hợp này, lưu thông sẽ cần đến 2 tỷ chứ không phải là một. Trong trường hợp thứ nhất, 1 tỷ tiền thực hiện 2 tỷ hàng hóa bằng hai lần chu chuyển. Trong trường hợp thứ hai, 2 tỷ tiền cũng thực hiện 2 tỷ hàng hóa bằng một lần chu chuyển. Và giờ đây, khi người phéc-mi-ê trả lại 1 tỷ cho nhà công nghiệp *S*, thì người này nhận được cũng không nhiều hơn là trong trường hợp thứ nhất. Vì ngoài số 1 tỷ hàng hóa ra, anh ta còn ném vào lưu thông 1 tỷ bằng tiền, lấy trong số quỹ của bản thân anh ta, quỹ này đã tồn tại trước khi quá trình lưu thông đó bắt đầu. Anh ta đã bỏ chúng ra vì nhu cầu của lưu thông, và vì thế nên tiền lại quay trở về với anh ta.

Trong trường hợp thứ nhất: với 1 tỷ tiền, *S* mua 1 tỷ hàng hóa của *F*. *F* thì dùng 1 tỷ tiền mua 1 tỷ hàng hóa của *S*. Với một tỷ tiền, *S* mua của *F* một tỷ hàng hóa, thành thử ở *F* vẫn còn lại 1 tỷ tiền.

Trong trường hợp thứ hai: với 2 tỷ tiền *S* mua 2 tỷ hàng hóa của *F*. Người này, với 1 tỷ tiền, lại mua của *S* 1 tỷ hàng hóa. Cũng như trong trường hợp đầu, người phéc-mi-ê giữ lại trong tay mình 1 tỷ tiền. Còn *S* thì nhận trở lại số 1 tỷ, số này trước đây là tư bản, được anh ta ứng ra cho lưu thông, và giờ đây lại từ lưu thông quay trở về tay anh ta. *S* mua 2 tỷ hàng hóa ở *F*. *F* mua 1 tỷ hàng hóa ở *S*. Do đó, trong mọi trường hợp, *S* vẫn phải trả khoản chênh lệch 1 tỷ, nhưng không quá số đó. Vì để trả khoản chênh lệch nói trên, nhờ những đặc điểm của loại lưu thông đó, *S* đã trả cho người phéc-mi-ê 2 tỷ, nên người phéc-mi-ê hoàn

lại cho anh ta một tỷ, trong lúc đó thì trong trường hợp thứ nhất người phéc-mi-ê không hoàn lại cho anh ta một khoản tiền nào cả.

Cụ thể là trong trường hợp thứ nhất, *S* mua 2 tỷ của *F*, còn *F* thì mua 1 tỷ của *S*. Do đó, khoản chênh lệch vẫn là 1 tỷ, có lợi cho *F* như trước đây. Nhưng khoản chênh lệch này được trả cho anh ta như thế nào để cho tiền của bản thân anh ta lại quay trở về tay anh ta, vì lúc đầu *S* mua 1 tỷ của *F,* sau đó *F* mua 1 tỷ của *S*, và cuối cùng *S* lại mua 1 tỷ của *F*. Ở đây 1 tỷ đã làm lưu thông 3 tỷ. Nhưng tổng cộng lại, thì trong lưu thông có một giá trị (nếu như tiền là tiền thực) ngang với 4 tỷ: 3 tỷ bằng hàng hóa và 1 tỷ bằng tiền. Số tiền lưu thông ban đầu được ném vào lưu thông (để trả cho người phéc-mi-ê) không một lần nào vượt quá 1 tỷ, nghĩa là không một lần nào vượt khoản chênh lệch mà *S* phải trả cho *F*. Nhờ chỗ *F* mua 1 tỷ của *S* trước khi người này mua 1 tỷ của *F* lần thứ hai, nên *S* có thể trả khoản chênh lệch mà anh ta nợ bằng tỷ này.

Trong trường hợp thứ hai, *S* ném vào lưu thông 2 tỷ. Thực ra, với số tiền đó, anh ta mua một số hàng hóa có giá trị là 2 tỷ ở *F*. Ở đây, cần phải có 2 tỷ này để làm phương tiện lưu thông và chúng được đưa ra để đổi lấy vật ngang giá dưới hình thái hàng hóa. Nhưng *F*, đến lượt mình, lại mua của *S* một tỷ. Do đó, 1 tỷ quay trở về với *S* bởi vì khoản chênh lệch mà anh ta phải trả cho người phéc-mi-ê chỉ là 1 tỷ chứ không phải 2 tỷ. Giờ đây *S* đã bù lại cho người phéc-mi-ê 1 tỷ bằng hàng hóa, vì vậy *F* phải hoàn lại cho *S* số 1 tỷ bằng tiền mà *giờ đây* tính ra thì *S* đã trả thừa cho anh ta. Trường hợp này khá đặc biệt đáng để cho chúng ta dừng lại một chút.

Trong sự lưu thông hàng hóa với số 3 tỷ đã giả định trên đây, trong đó hai tỷ là lương thực [và nguyên liệu], còn một tỷ là những sản phẩm công nghiệp, có thể có nhiều trường hợp khác nhau; nhưng ở đây cần chú ý rằng, *thứ nhất,* theo giả thiết của

Kê-nê, thì ngay từ đầu quá trình lưu thông giữa *S* và *F,* một tỷ bằng tiền nằm trong tay *S* và một tỷ tiền nằm trong tay *F*; *thứ hai,* để minh họa điều đó, chúng ta hãy giả định rằng, *S*, ngoài số một tỷ bằng tiền mà anh ta nhận được của *P,* còn có một tỷ bằng tiền trong quỹ nữa.

[434] I) *Thứ nhất*, trường hợp mà Kê-nê trình bày. Với một tỷ bằng tiền, *S* mua của *F* một tỷ hàng hóa; với số tiền nhận được của *S*, *F* mua của anh ta một tỷ hàng hóa; cuối cùng, với số tiền đã quay trở về tay anh ta bằng cách đó, *S* mua của *F* một tỷ hàng hóa. Như vậy, ở *F* vẫn còn một tỷ bằng tiền, đối với anh ta số tiền đó là tư bản (nhưng trên thực tế, thì tỷ đó - cùng với những tỷ tiền khác mà anh ta nhận được trở lại từ *P* - đều cấu thành số thu nhập mà năm sau anh ta dùng để trả địa tô bằng tiền, tức là hai tỷ bằng tiền). Ở đây, một tỷ bằng tiền đã lưu thông ba lần; từ *S* đến *F*, từ *F* đến *S*, từ *S* đến *F*, - và mỗi lần đều được dùng để trả cho một tỷ hàng hóa; như vậy tổng cộng là ba tỷ hàng hóa. Nếu bản thân tiền có giá trị, thì bốn tỷ giá trị đã nằm trong lưu thông. Ở đây, tiền chỉ hoạt động với tư cách là phương tiện lưu thông, nhưng đối với *F*, người cuối cùng nắm chúng trong tay, thì chúng chuyển hóa thành tiền, và eventualiter [1*] - thành tư bản.

II) *Thứ hai*. Tiền chỉ hoạt động với tư cách là phương tiện thanh toán. Trong trường hợp này, có sự thanh toán giữa *S*, mua của *F* hai tỷ hàng hóa, và *F*, mua của *S* một tỷ hàng hóa. Khi sự giao dịch kết thúc, *S* phải trả bằng tiền một số chênh lệch là một tỷ. Cũng như trong trường hợp trước đây, một tỷ tiền rơi vào quỹ của *F*, nhưng chỉ khác có một điều là trước đó, số tiền này ở đây đã không được sử dụng làm phương tiện lưu thông. Đối với *F*, số tiền này là một sự chuyển giao tư bản, bởi vì nó chỉ bù lại cho tư bản của anh ta, gồm một tỷ hàng hóa. Như vậy là đã có bốn

1* - nếu có khả năng, trong những điều kiện nhất định

tỷ giá trị gia nhập vào lưu thông, cũng như trong trường hợp thứ nhất. Nhưng đáng lẽ có ba lần vận động của một tỷ tiền, thì chỉ diễn ra có một lần vận động thôi, và tiền chỉ trả cho một số giá trị hàng hóa ngang với bản thân nó. Còn trong trường hợp thứ nhất, tiền đã trả cho một giá trị ba lần lớn hơn giá trị của mình. So với trường hợp thứ nhất thì công việc đã diễn ra mà không cần phải có hai hành vi lưu thông thừa.

III) *Thứ ba*. Khi chi phối được một tỷ bằng tiền (nhận được của *P*), *F* lúc đầu thể hiện ra là người mua, mua của *S* một tỷ hàng hóa. Như vậy là số một tỷ bằng tiền này đi vào lưu thông, chứ không nằm rỗi ở *F,* với tư cách là tiền cất trữ, cho đến kỳ nộp địa tô trong năm sau. Như vậy là *S* có hai tỷ bằng tiền (một tỷ nhận được của *P*, và một tỷ tiền nhận được của *F*). Với số hai tỷ bằng tiền đó anh ta mua hàng hóa của *F* có giá trị là hai tỷ. Giờ đây trong lưu thông có năm tỷ giá trị (ba tỷ bằng hàng hóa và hai tỷ bằng tiền). Diễn ra sự lưu thông của một tỷ tiền và một tỷ bằng hàng hóa, và sự lưu thông của hai tỷ tiền và hai tỷ hàng hóa. Trong số hai tỷ tiền đó, thì tỷ do người phéc-mi-ê bỏ ra đã lưu thông hai lần, còn tỷ của *S* chỉ lưu thông có một lần. Bây giờ, hai tỷ quay trở về với *F*, nhưng trong số đó, thì chỉ có một tỷ tiền là được dùng để trả cho số chênh lệch của anh ta, còn một tỷ tiền kia - do bản thân anh ta đã ném vào lưu thông với tư cách là người mua đầu tiên - chỉ quay trở về với anh ta thông qua quá trình lưu thông.

IV) *Thứ tư.* Với 2 tỷ tiền (1 tỷ tiền do anh ta nhận được của *P*, và 1 tỷ tiền do anh ta lấy trong quỹ của bản thân và ném vào lưu thông) *S* mua làm một lần 2 tỷ hàng hóa của *F.* Đến lượt mình, *F* lại mua của *S* một tỷ hàng hóa, do đó anh ta hoàn trở lại cho *S* một tỷ bằng tiền và giữ lại 1 tỷ để thanh toán khoản chênh lệch giữa anh ta và *S* như trong trường hợp trước. Ở đây, có 5 tỷ giá trị đã được lưu thông. Còn hành vi lưu thông thì có hai.

Trong trường hợp III, trong 2 tỷ bằng tiền mà *S* giao cho *F,* thì 1 tỷ đại biểu cho số tiền mà *F* đã tự mình ném vào lưu thông, và chỉ có 1 tỷ là đại biểu cho số tiền mà *S* đã bỏ vào lưu thông. Ở đây, 2 tỷ tiền quay trở về với *F* chứ không phải 1 tỷ, bởi vì chính bản thân anh ta đã bỏ một tỷ khác vào lưu thông. Trong trường hợp IV, một tỷ bằng tiền trở về với *S*, nhưng đó là tỷ mà anh ta đã lấy trong quỹ của mình ra bỏ vào lưu thông, chứ không phải nhận được do bán hàng hóa của mình cho người phéc-mi-ê.

Nếu trong trường hợp I, cũng như trong trường hợp II, tiền trong lưu thông không có lần nào nhiều hơn 1 tỷ bằng tiền, nhưng trong trường hợp I chúng lưu thông 3 lần, 3 lần chuyển từ tay người này sang tay người khác, còn trong trường hợp II chỉ có một lần, thì điều đó chỉ là vì trong trường hợp II, người ta đã giả định có một chế độ tín dụng phát triển, và do đó có sự tiết kiệm về số lượng các khoản thanh toán, trong khi ở trường hợp I sự vận động diễn ra mau lẹ, nhưng mỗi lần tiền đều thể hiện ra là phương tiện lưu thông, thành thử lần nào giá trị cũng phải thể hiện ra ở hai cực dưới hai hình thái: ở cực này dưới hình thái tiền, ở cực kia - dưới hình thái hàng hóa. Nếu như trong các trường hợp III và IV có 2 tỷ tiền lưu thông chứ không phải 1 tỷ như trong các trường hợp I và II, thì đó là vì trong cả hai trường hợp ấy, gia nhập vào lưu thông có ngay một giá trị hàng hóa là 2 tỷ (trong trường hợp III, *S* là người mua đã kết thúc quá trình lưu thông, còn trong trường hợp IV, *S* là người mua đã mở đầu quá trình lưu thông); nói tóm lại, đi vào lưu thông lập tức có 2 tỷ hàng hóa, hơn nữa ta lại giả định rằng chúng được mua ngay lập tức, chứ không phải chỉ được trả sau khi làm bảng cân đối để thanh toán.

Nhưng mặc dầu như thế nào, thì cái đáng chú ý hơn cả trong sự vận động này là số 1 tỷ mà người phéc-mi-ê giữ lại cho mình trong trường hợp III, và nhà công nghiệp giữ lại cho mình trong trường hợp IV, tuy rằng trong hai trường hợp, số chênh lệch 1 tỷ

bằng tiền đều được trả cho người phéc-mi-ê và người này trong trường hợp III không nhận hơn một xu nào, còn trong trường hợp IV cũng không nhận kém một xu nào. Dĩ nhiên là ở đây bao giờ những vật ngang giá cũng được trao đổi với nhau, và khi chúng ta nói đến số chênh lệch, thì chúng ta nên hiểu rằng đó là vật ngang giá của giá trị được trả bằng tiền, chứ không phải bằng hàng hóa.

Trong trường hợp III, *F* ném một tỷ tiền vào lưu thông, và nhận được trở lại của *S* vật ngang giá bằng hàng hóa, nghĩa là nhận được 1 tỷ hàng hóa. Nhưng sau đó, *S* mua của anh ta 2 tỷ hàng hóa. Như vậy, tỷ tiền đầu tiên do *F* ném vào lưu thông lại quay trở về với anh ta, nhưng 1 tỷ hàng hóa lại rời khỏi anh ta. Tỷ hàng hóa này được trả với số tiền mà chính anh ta đã chi ra. Còn tỷ bằng tiền thứ hai thì *F* nhận được do người ta trả cho tỷ hàng hóa thứ hai. Sở dĩ anh ta nhận được khoản chênh lệch bằng tiền này, vì nói chung anh ta chỉ mua hàng hóa với số 1 tỷ tiền, còn người ta thì lại mua hàng hóa của anh ta với giá trị là 2 tỷ.

[435] Trong trường hợp thứ IV, *S* ném ngay một lúc 2 tỷ tiền vào lưu thông và nhận trở lại của *F* hai tỷ hàng hóa. Đến lượt mình, *F* lại mua của anh ta 1 tỷ hàng hóa, với số tiền mà bản thân *S* đã chi ra, và như vậy là một tỷ bằng tiền lại quay trở về với *S*.

Trong trường hợp IV, *S* thực sự trao cho người phéc-mi-ê, dưới hình thái hàng hóa, một tỷ bằng hàng hóa ngang với 1 tỷ tiền, và dưới hình thái tiền, 2 tỷ tiền, do đó tất cả là 3 tỷ tiền. Nhưng anh ta chỉ nhận được của *F* có 2 tỷ hàng hóa. Vì vậy *F* phải hoàn lại cho anh ta một tỷ tiền.

Trong trường hợp III, dưới hình thái hàng hóa, *F* đưa cho *S* hai tỷ hàng hóa (= 2 tỷ tiền) và một tỷ tiền dưới hình thái tiền, do đó, tất cả là 3 tỷ bằng tiền. Nhưng anh ta chỉ nhận được của *S* có 1 tỷ hàng hóa = 1 tỷ tiền. Vì vậy *S* phải hoàn lại cho *F* hai tỷ tiền: 1 tỷ anh ta trả bằng số tiền mà *F* đã bỏ vào lưu thông,

còn 1 tỷ thì do bản thân anh ta ném vào lưu thông. *F* để lại cho mình một tỷ với tư cách là số chênh lệch; anh ta không thể để lại cho mình cả hai tỷ được.

Trong cả hai trường hợp, *S* nhận được 2 tỷ hàng hóa, còn *F* thì nhận được 1 tỷ hàng hóa cộng với một tỷ tiền, tức là khoản chênh lệch bằng tiền. Nếu như trong trường hợp III, còn có 1 tỷ tiền khác nữa quay trở về với *F*, thì đó chỉ là số tiền mà bản thân anh ta đã ném vào lưu thông ngoài số mà anh ta rút từ lưu thông ra bằng cách bán hàng hóa. Đối với *S* trường hợp IV cũng như vậy.

Trong cả hai trường hợp, *S* phải trả khoản chênh lệch bằng 1 tỷ tiền, bởi vì anh ta rút từ lưu thông ra hai tỷ hàng hóa, nhưng chỉ ném vào lưu thông một tỷ hàng hóa thôi. Trong cả hai trường hợp, *F* phải nhận được bằng tiền số chênh lệch là 1 tỷ tiền, bởi vì anh ta bỏ vào lưu thông 2 tỷ hàng, nhưng chỉ rút từ lưu thông ra chỉ một tỷ hàng hóa thôi, thành thử tỷ hàng hóa thứ hai phải được thanh toán bằng tiền cho anh ta. Rốt cuộc, chỉ có tỷ tiền đó là có thể chuyển từ tay người này qua tay người khác trong cả hai trường hợp. Nhưng vì trong lưu thông có 2 tỷ tiền, nên tỷ tiền đó phải quay trở về với người đã bỏ nó vào lưu thông, hoặc giả quay trở về với *F* là người đã nhận từ lưu thông số chênh lệch là 1 tỷ, và ngoài ra lại bỏ vào lưu thông một tỷ khác, hoặc là quay trở về với *S* là người chỉ phải trả 1 tỷ tiền với tư cách là khoản chênh lệch, và ngoài ra, lại còn bỏ vào lưu thông một tỷ tiền nữa.

Trong trường hợp III, gia nhập vào lưu thông có một tỷ tiền lớn hơn số tiền cần thiết cho việc lưu thông khối lượng hàng hóa trong những hoàn cảnh khác, bởi vì khi đóng vai trò người mua đầu tiên, *F* phải ném tiền vào lưu thông, chẳng kể là kết toán cuối cùng sẽ như thế nào. Trong trường hợp IV, cũng có hai tỷ tiền gia nhập vào lưu thông - chứ không phải chỉ có 1 tỷ như trong trường hợp II - vì lẽ rằng trong trường hợp IV, thứ nhất,

ngay từ đầu, *S* đã tham gia với tư cách là người mua, và thứ hai, anh ta mua 2 tỷ hàng hóa làm một lần. Trong trường hợp III và IV, khối lượng tiền *lưu thông* giữa những người mua và những người bán đó rút cuộc chỉ có thể ngang với số chênh lệch mà một trong những phía hữu quan phải trả. Vì rằng số tiền mà *S* hoặc *F* đã bỏ ra quá số chênh lệch đó, được hoàn lại cho người này hoặc người kia trong hai người đó.

Giả định rằng *F* mua của *S* hai tỷ hàng hóa. Trong trường hợp đó, sự việc sẽ như sau. *F* đưa cho *S* một tỷ tiền về hàng hóa. *S* mua hàng hóa của *F* với số 2 tỷ tiền, nhờ đó mà tỷ đầu tiên và ngoài ra lại còn có 1 tỷ tiền nữa, cũng quay về tay *F*. Đến cuối quá trình, *F* sẽ có 2 tỷ hàng hóa và một tỷ tiền mà anh ta đã có trước khi quá trình lưu thông bắt đầu; còn *S* thì sẽ có 2 tỷ hàng hóa và 1 tỷ tiền mà anh ta cũng đã có từ đầu. Số 1 tỷ tiền thuộc về *F* và số 1 tỷ tiền thuộc về *S* sẽ chỉ đóng vai trò phương tiện lưu thông, để sau đó lại quay về cho cả hai bên đã bỏ chúng vào lưu thông với tư cách là tiền, hay là, trong trường hợp này, còn với tư cách là tư bản nữa. Nếu như cả hai phía đều đã sử dụng tiền với tư cách là phương tiện thanh toán, thì họ sẽ dùng 2 tỷ hàng hóa để thanh toán cũng hai tỷ hàng hóa; tài khoản của họ sẽ bù trừ lẫn nhau; không có một xu nào được lưu thông giữa họ cả.

Như vậy là số tiền lưu thông với tư cách là phương tiện lưu thông giữa hai phía đó, mỗi phía đối lập với phía kia bằng hai cách - vừa với tư cách là người mua, vừa với tư cách là người bán, - số tiền ấy đều quay trở về; hơn nữa có thể có ba trường hợp trong lưu thông của chúng:

[*Thứ nhất.*] Những giá trị hàng hóa được đưa vào lưu thông cân bằng với nhau. Trong trường hợp đó tiền quay trở về tay người đã ứng nó vào quá trình lưu thông và như vậy là lấy tư bản của mình để bù cho những chi phí lưu thông. Ví dụ, nếu *F* và *S* mua hàng lẫn của nhau mỗi người 2 tỷ, hơn nữa nếu người đầu tiên bước vào sân khấu là *S,* thì người này sẽ mua ngay hàng hóa của *F* với một số là 2 tỷ bằng tiền. *F* hoàn lại cho anh ta 2 tỷ tiền đó bằng cách mua của anh ta 2 tỷ hàng hóa. Như vậy là trước khi giao dịch cũng như sau khi giao dịch, *S* bao giờ cũng có 2 tỷ tiền và 2 tỷ hàng hóa. Hoặc nếu cả 2 người đều ứng trước phương tiện lưu thông ngang với phần hàng hóa mà họ mua như trong trường hợp trên đây, thì về cả hai phía, số tiền mà mỗi người đã ứng trước cho quá trình lưu thông đều quay trở về tay người ấy, ví dụ trên kia chẳng hạn, chúng ta đã thấy rằng 1 tỷ tiền quay trở về với *F* và 1 tỷ tiền quay về với *S*.

Thứ hai. Những giá trị hàng hóa hai bên trao đổi không cân bằng với nhau. Một số chênh lệch được hình thành nên và phải được trả bằng tiền. Và nếu như lưu thông hàng hóa được tiến hành như thế nào để kết quả là số lượng tiền bỏ *vào lưu thông* không vượt quá tổng số cần thiết trả cho số chênh lệch đó, như đã diễn ra trong trường hợp I ở trên đây - bởi vì cũng vẫn một số tiền đó lúc nào cũng chạy qua chạy về giữa hai phía, - thì cuối cùng, nó sẽ rơi vào tay người bán sau cùng là người được nhận khoản chênh lệch.

Thứ ba. Những giá trị hàng hóa hai bên trao đổi không cân bằng với nhau; khoản chênh lệch phải được trả; nhưng lưu thông hàng hóa diễn ra dưới một hình thái mà số tiền lưu thông lại lớn hơn số cần thiết để trả cho khoản chênh lệch; trong trường hợp đó, số tiền vượt quá khoản chênh lệch sẽ quay trở về với người đã ứng nó ra. Trong trường hợp III, số tiền ấy quay trở về tay người nào nhận được số chênh lệch; trong trường hợp IV, nó quay trở về tay người nào phải trả số chênh lệch.

Trong các trường hợp được tập hợp lại dưới đề mục "thứ hai", tiền chỉ *quay trở về* tay người nhận khoản chênh lệch nếu như anh ta là người mua đầu tiên, như trong ví dụ giữa công nhân và nhà tư bản. Nếu như phía kia là người mua đầu tiên, thì tiền sẽ rời khỏi tay nó và quay trở về tay kẻ giao kết với nó, như đã xảy ra trong trường hợp II.

[436] {Đương nhiên, tất cả những điều đó chỉ xảy ra khi giả định rằng việc mua và bán một số lượng hàng hóa nhất định được tiến hành cũng vẫn giữa những người ấy, và mỗi người trong bọn họ đều thay phiên nhau khi thì làm người mua, khi thì làm người bán đối với phía kia. Ngược lại, chúng ta giả định rằng một số hàng hóa là 3 ngàn đã được phân phối đều nhau giữa những người chủ hàng hóa đồng thời cũng là những người bán, là *A, A′* và *A″*, và đối diện với họ có những người mua là *B, B′* và *B″*. Nếu như cả ba hành vi mua ở đây đều được tiến hành cùng một lúc, do đó, được tiến hành bên cạnh nhau trong không gian, thì phải có một số tiền là 3 ngàn lưu thông, thành thử có một ngàn bằng tiền rơi vào tay mỗi người *A* và một ngàn hàng hóa rơi vào tay mỗi người *B*. Nếu những hành vi mua được tiến hành hành vi nọ tiếp theo hành vi kia, kế tiếp nhau trong thời gian, thì điều đó sẽ tạo khả năng cho cũng một ngàn tiền ấy lưu thông, nhưng chỉ với điều kiện là những sự biến hóa của hàng hóa chằng chịt với nhau, nghĩa là nếu như một bộ phận những người đang hoạt động sẽ vừa đóng vai trò người mua đồng thời lại vừa đóng vai trò người bán, tuy rằng không phải đối với cũng một số người ấy như trong trường hợp trên đây, mà là đóng vai trò người mua đối với một số người này và đóng vai trò người bán đối với một số người khác. Ví dụ: 1) *A* bán cho *B* một ngàn; 2) với số một ngàn đó *A* mua của *B*; 3) với số một ngàn đó, *B′* mua của *A′*; 4) với số một ngàn đó *A* mua của *B″*; 5) *B″* dùng một ngàn đó để mua của *A″*. Trong trường hợp này, tiền chuyển 5 lần từ người này qua người khác, và đổi chỗ giữa sáu người, nhưng đồng thời số hàng hóa lưu thông cũng sẽ là 5 ngàn. Nếu như hàng hóa lưu thông chỉ có 3 ngàn, thì chúng ta sẽ thấy hiện tượng như sau:

1) *A* mua của *B* với số 1 ngàn; 2) *B* mua 1 ngàn của *A′*; 3) *A′* mua 1 ngàn của *B′*. Có 3 sự đổi chỗ giữa 4 người. Đó là quá trình *T - H*.}

Những trường hợp được phân tích trên đây không mâu thuẫn với quy luật đã trình bày trước đó,

"theo quy luật này thì với một tốc độ lưu thông tiền tệ nhất định và với một tổng số giá cả hàng hóa nhất định, số lượng phương tiện lưu thông là một đại lượng nhất định" (I, tr.85)[113].

Theo ví dụ đã được dẫn ra trên kia - tức là trường hợp 1 - thì 1 000 tiền[114] lưu thông 3 lần, đồng thời đã làm cho một số hàng hóa là 3 000 vận động. Vì vậy, khối lượng tiền tệ lưu thông là

$$= \frac{\text{3 000 (tổng số giá cả)}}{\text{3 (tốc độ lưu thông)}}, \text{ hay } \frac{\text{3 000 (tổng số giá cả)}}{\text{3 vòng}} = \text{1 000 tiền.}$$

Trong trường hợp III hoặc IV, tổng số giá cả của những hàng hóa đang lưu thông cũng vẫn như thế (3 000 tiền), nhưng tốc độ lưu thông lại khác. 2 000 tiền lưu thông một lần, nghĩa là 1 000 tiền cộng với 1 000 tiền. Nhưng trong số 2 000 tiền này có một nghìn lại lưu thông một lần nữa. 2 000 tiền dùng để lưu thông hai phần ba số hàng hóa có giá trị là 3 000, còn một nửa số tiền đó làm lưu thông một số hàng hóa là 1 000, tức là 1/3 còn lại; 1 nghìn tiền lưu thông 2 lần, 1 nghìn kia chỉ 1 lần thôi. 1 nghìn tiền lưu thông 2 lần thực hiện được một giá cả hàng hóa là 2 000 tiền, còn 1 nghìn tiền lưu thông một lần thực hiện một giá cả hàng hóa là 1 000 tiền, tổng cộng là 3 000 hàng hóa. Như vậy, tốc độ lưu thông của tiền so với những hàng hóa mà chúng làm cho lưu thông ở đây thì như thế nào? 2 000 tiền quay 1 1/2 vòng (điều này có nghĩa giống như là *thoạt tiên* toàn bộ số tiền đó quay 1 vòng, và sau đó một nửa số tiền ấy lại quay một vòng nữa) = 3/2. Và thực như vậy: $\frac{\text{3 000 (tổng số tiền)}}{\text{3/2}} = \text{2 000 tiền.}$

Nhưng ở đây cái gì quyết định *tốc độ* chu chuyển *khác nhau* của tiền?

Ngược với trường hợp I, trong trường hợp III cũng như trong trường hợp IV, sự khác nhau là do tình hình sau đây gây ra. Trong trường hợp I, tổng số giá cả của các hàng hóa đang lưu thông

trong thời gian ấy không bao giờ lớn hơn hoặc ít hơn 1/3 tổng số giá cả của toàn bộ khối lượng đã bước vào lưu thông nói chung. Hàng hóa nằm trong lưu thông bao giờ cũng chỉ có 1 000. Còn trong trường hợp III và IV thì ngược lại, một lần lưu thông 2 000 hàng hóa và một lần 1 000 hàng hóa; như vậy là một lần thì lưu thông 2/3 khối lượng hàng hóa sẵn có, còn một lần thì 1/3. Cũng vì lý do đó mà trong việc bán buôn, lưu thông phải có những tiền đúc lớn hơn là trong việc bán lẻ.

Như tôi đã nhận xét (I, "Lưu thông tiền tệ"), việc tiền quay trở về trước hết chỉ ra rằng *đến lượt mình, người mua đã trở thành người bán*[115], hơn nữa, dù anh ta có bán cho những người mà anh ta đã mua của họ, hay là cho những người khác, thì về thực chất điều đó cũng không quan trọng gì cả. Nhưng khi việc đó diễn ra giữa cũng những người ấy thì sẽ có những hiện tượng gây ra rất nhiều sự nhầm lẫn (Đe-xtuýt Đờ Tơ-ra-xi)[116]. Việc người mua trở thành người bán chỉ ra rằng, có một hàng hóa mới phải đem bán. Sự liên tục của lưu thông hàng hóa cũng có nghĩa giống như việc thường xuyên phục hồi lại lưu thông hàng hóa (I, tr.78)[117], - do đó, ở đây chúng ta có quá trình tái sản xuất. Người mua đến lượt mình có thể trở thành người bán - như người chủ xưởng đối với người công nhân - và điều đó có thể diễn ra mà không thể hiện một hành vi tái sản xuất nào cả.

Việc tiền quay trở về, biểu thị việc chuyển hóa tư bản trở lại thành hình thái tiền, nhất định phải nói lên sự kết thúc một vòng chu chuyển và việc bắt đầu tái sản xuất trở lại, nếu như tư bản vẫn tiếp tục sự vận động của nó với tư cách là tư bản. Cũng như trong mọi trường hợp khác, ở đây cũng vậy, nhà tư bản đã là người bán, *H - T,* và sau đó trở thành người mua, *T - H,* nhưng chỉ dưới hình thái *T* thì tư bản của hắn mới mang trở lại cái hình thái trong đó nó có thể trao đổi với những yếu tố tái sản xuất ra nó, và *H* ở đây là những yếu tố tái sản xuất đó. *T - H* ở đây là

việc chuyển hóa tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất, hay tư bản công nghiệp.

Hơn nữa, như chúng ta đã thấy, việc tiền quay trở về điểm xuất phát của nó có thể chỉ ra rằng, sau một loạt mua và bán, số tiền chênh lệch thuộc về tay người mua nào đã mở đầu một loạt những quá trình đó. *F* mua của *S* với số tiền 1 000. *S* mua của *F* với số tiền 2 000. Ở đây, số tiền 1 000 quay trở về với *F.* Còn đối với số một nghìn kia, thì ở đây chỉ diễn ra sự đổi chỗ của tiền giữa *S* và *F* mà thôi.

[437] Cuối cùng, việc tiền quay trở về điểm xuất phát của nó cũng có thể diễn ra mà không có sự thanh toán số chênh lệch; điều đó có thể xảy ra 1) trong trường hợp bảng cân đối thanh toán cân bằng nhau, nghĩa là khi không có một sự chênh lệch nào phải trả bằng tiền, cũng như 2) trong trường hợp bảng cân đối *không* được cân bằng và phải trả số chênh lệch bằng tiền. Xem những trường hợp đã nghiên cứu ở trên. Trong tất cả các trường hợp đó, cũng một *S* ấy hay không phải là *S* ấy giao dịch với *F,* thì điều đó cũng không quan trọng. Ở đây, *S* đối với *F,* và *F* đối với *S*, đều đại biểu cho toàn bộ những người bán cho anh ta và mua của anh ta (hoàn toàn giống như trong trường hợp mà việc thanh toán số chênh lệch được thể hiện ra trong việc tiền quay trở về). Trong tất cả các trường hợp ấy, có thể nói rằng tiền quay trở về người nào đã ứng nó ra cho quá trình lưu thông. Số tiền đó, cũng giống như các giấy bạc ngân hàng, đã hoàn thành nhiệm vụ của mình trong lưu thông và trở về với người đã bỏ nó vào lưu thông. *Ở đây, tiền chỉ dùng làm phương tiện lưu thông. Những nhà tư bản nào tham gia cuối cùng thì thanh toán lẫn cho nhau, và như vậy là tiền quay trở về với người đầu tiên đã bỏ nó vào lưu thông.*

Còn lại một vấn đề được gác lại để sau này sẽ xét đến: đó là vấn đề nhà tư bản rút từ lưu thông ra một số tiền lớn hơn là số tiền hắn ta đã ném vào lưu thông[118].

[6) Ý NGHĨA CỦA "BIỂU KINH TẾ" TRONG LỊCH SỬ KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC]

Chúng ta hãy trở lại Kê-nê.

Không phải không mỉa mai mà A-đam Xmít trích dẫn những lời phát biểu phóng đại của hầu tước Mi-ra-bô:

"Từ khi thế giới xuất hiện đến nay, có ba sự phát minh vĩ đại... Thứ nhất là sự phát minh ra *chữ viết...,* thứ hai là *sự phát minh"* (!) "*ra tiền tệ...* Thứ ba, đó là *"Biểu kinh tế"*, biểu này là kết quả của hai sự phát minh đầu và hoàn thành hai sự phát minh đó" (bản dịch của *Gác-ni-ê*, tập III, quyển IV, chương 9, tr. 540) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 224-225].

Thực ra đó là mưu toan định trình bày toàn bộ quá trình sản xuất ra tư bản với tư cách là một *quá trình tái sản xuất,* còn lưu thông thì chỉ với tư cách là hình thái của quá trình tái sản xuất đó; lưu thông tiền tệ chỉ với tư cách là một nhân tố của lưu thông tư bản; đồng thời đó cũng là mưu toan gộp cả nguồn gốc thu nhập, sự trao đổi giữa tư bản và thu nhập, tỷ lệ giữa tiêu dùng tái sản xuất và tiêu dùng hẳn vào trong quá trình tái sản xuất ấy, còn lưu thông của tư bản thì gộp vào trong lưu thông giữa những người sản xuất và những người tiêu dùng (trên thực tế là giữa tư bản và thu nhập); cuối cùng, đó là mưu toan định trình bày sự lưu thông giữa hai khu vực lớn của lao động sản xuất, - tức là giữa ngành sản xuất ra nguyên liệu và ngành công nghiệp, - như là những nhân tố của quá trình tái sản xuất; và trình bày tất cả những cái đó vào trong một *"Biểu"*, biểu này thực tế chỉ gồm tất cả có 5 đường nối liền 6 điểm xuất phát hay là điểm quy hồi. Mưu toan này, thực hiện vào giữa thế kỷ XVIII, trong thời kỳ ấu trĩ của kinh tế chính trị học, là một tư tưởng hết sức thiên tài, rõ ràng là một tư tưởng thiên tài nhất trong tất cả những tư tưởng mà khoa kinh tế chính trị đã đề ra được cho đến ngày nay.

Còn đối với sự lưu thông của tư bản, quá trình tái sản xuất ra tư bản, những hình thái khác nhau mà tư bản mang lấy trong

quá trình tái sản xuất đó, mối liên hệ tồn tại giữa lưu thông tư bản và lưu thông chung, do đó, không những đối với sự trao đổi giữa tư bản với tư bản, mà cả đối với việc trao đổi giữa tư bản và thu nhập nữa, - thì thực ra Xmít chỉ lặp lại cái di sản của phái trọng nông và chỉ phân loại một cách chặt chẽ hơn và mô tả một cách chi tiết hơn từng khoản của bảng kê tài sản, nhưng chưa chắc đã trình bày và giải thích toàn bộ quá trình một cách đúng đắn như nó đã được vạch ra theo cái ý đồ tổng quát trong "Biểu kinh tế", mặc dù những tiền đề sai lầm của Kê-nê.

Và nếu sau đó Xmít nói về phái trọng nông:

"Không còn nghi ngờ gì nữa, trên một mức độ nào đấy những công trình của họ đã phục vụ cho đất nước của họ" (s.đ.d., tr. 538) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr. 224],

thì đó là một sự đánh giá khiêm tốn đến mức không còn khiêm tốn nữa cái ý nghĩa của một người như Tuyếc-gô chẳng hạn, một người mà theo ý nghĩa là đã có một ảnh hưởng trực tiếp, đã là một trong những người cha của cuộc Cách mạng Pháp. [437]

[CHƯƠNG VII]

LANH-GHÊ

[SỰ PHÊ PHÁN ĐẦU TIÊN ĐỐI VỚI CÁC QUAN ĐIỂM TƯ SẢN TỰ DO VỀ SỰ "TỰ DO" CỦA CÔNG NHÂN]

[438] *Linguet.* Théorie des Loix Civiles etc. Londres, 1767.

Theo dàn bài của tác phẩm của tôi, thì nói chung sẽ không đưa những tác giả xã hội chủ nghĩa hoặc cộng sản chủ nghĩa vào phần lịch sử. Những phần này chỉ cần chỉ ra rằng, một mặt, các nhà kinh tế chính trị học tư sản tự phê phán họ dưới hình thức nào, và mặt khác, những quy luật của kinh tế chính trị học lần đầu tiên được nêu ra và được phát triển hơn nữa dưới những hình thức nào, những hình thức này là những mốc lịch sử. Vì vậy, trong khi xem xét giá trị thặng dư, tôi không nói tới những tác giả của thế kỷ thứ XVIII như Brít-xô, Gốt-uyn, v.v., cũng như không bàn đến những tác giả xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa của thế kỷ thứ XIX. Một số ít tác giả xã hội chủ nghĩa, mà tôi sẽ nói đến sau này trong phần lịch sử đó[119], hoặc giả là tự họ đã đứng trên quan điểm của khoa kinh tế chính trị tư sản, hoặc giả là trong cuộc đấu tranh của họ chống lại khoa kinh tế chính trị đó, họ đã đứng trên quan điểm riêng của mình.

Nhưng Lanh-ghê không phải là một người theo chủ nghĩa xã hội. Cuộc luận chiến của ông ta chống lại những lý tưởng tư sản tự do của các nhà khai sáng cùng thời với ông ta, chống lại sự thống trị mới bắt đầu của giai cấp tư sản, cuộc luận chiến ấy lại

khoác lấy - một nửa thì nghiêm túc, một nửa thì mỉa mai - cái vỏ phản động. Ông ta bào chữa cho chế độ chuyên chế châu Á bằng cách chống lại những hình thức chuyên chế văn minh của châu Âu; ông ta bênh vực cho chế độ nô lệ bằng cách chống lại chế độ làm thuê.

Tập I. Chỉ riêng một nhận xét của ông ta chống lại Mông-te-xki-ơ:

"Quyền sở hữu - đó là tinh thần của pháp luật"[120]

cũng chỉ rõ tính chất sâu sắc của quan điểm của ông.

Những nhà kinh tế chính trị học duy nhất mà Lanh-ghê có quan hệ với họ, là phái trọng nông.

Lanh-ghê chứng minh rằng những người giàu đã chiếm đoạt hết tất cả các điều kiện sản xuất; đó là *sự tha hóa các điều kiện sản xuất,* những điều kiện sản xuất này chính là những lực lượng tự nhiên dưới những hình thức giản đơn nhất của chúng.

"Trong những nước văn minh của chúng ta, tất cả những lực lượng của tự nhiên đã trở thành những kẻ nô lệ" (tr.188).

Muốn nhận được một phần những của cải bị những người giàu có chiếm đoạt đó, thì phải mua chúng bằng lao động nặng nề làm tăng thêm của cải của những người giàu có ấy.

"Như vậy là tự nhiên bị bắt làm tù binh đã thôi không cung cấp cho con cái của nó những nguồn dễ dàng để duy trì cuộc sống của họ nữa. Ân huệ của tự nhiên phải được trả bằng những sự cố gắng quá sức, còn những tặng phẩm của tự nhiên thì phải trả bằng lao động kiên trì".

(Ở đây - trong mấy chữ "tặng phẩm của tự nhiên" - đã lộ rõ quan điểm của phái trọng nông.)

"Chỉ với giá ấy thì kẻ giàu có, *đã chiếm đoạt chúng làm của riêng của mình,* mới chịu trả lại một phần nhỏ nhất trong những của báu ấy để dùng chung. *Muốn đến được các kho tàng của hắn cần phải lao động để nhân những kho tàng ấy lên"* (tr.189). Như vậy là phải từ bỏ những ảo tưởng về tự do" (tr.190). Luật pháp tồn tại để "phê chuẩn sự chiếm đoạt ban đầu" (quyền tư hữu) và để "ngăn ngừa những sự chiếm đoạt mới" (tr.192). "Pháp luật là một loại âm mưu chống lại bộ phận đông đảo nhất

trong "nhân loại" (tức là chống lại những người không có tài sản - s.đ.d.) [tr.195]. "Xã hội đã tạo ra luật pháp chứ không phải luật pháp tạo ra xã hội" (tr.230). "Sở hữu đã xuất hiện sớm hơn pháp luật" (tr.236).

Bản thân "xã hội", - tức là việc con người sống trong xã hội chứ không phải sống với tư cách là một cá nhân độc lập không bị phụ thuộc, - là gốc rễ của chế độ sở hữu, của pháp luật dựa trên chế độ sở hữu đó, và của chế độ nô lệ, tất yếu phải phát sinh từ chế độ sở hữu đó.

"Một mặt, những người làm ruộng và chăn nuôi sống một cách thanh bình và phân tán. Mặt khác, có những kẻ săn bắn quen tìm kiếm cái ăn trong cảnh máu chảy; họ họp nhau lại thành từng đoàn để có thể vây bắt một cách dễ dàng hơn những súc vật mà họ ăn thịt và họ quen thỏa thuận với nhau về việc phân chia các thú vật đã bắt được" (tr.279). "Chính những dấu hiệu đầu tiên của xã hội phải xuất hiện ở những người săn bắn" (tr.278). *"Xã hội thật sự đã được hình thành trên sự thiệt thòi quyền lợi của những người chăn nuôi gia súc và những người làm ruộng, và cơ sở của xã hội đó là việc"* đoàn người săn bắn liên kết *"nô dịch những người này"*. Toàn bộ nghĩa vụ trong xã hội quy lại thành việc chỉ huy và sự phục tùng. "Sự suy đồi ấy của một bộ phận của nhân loại lúc đầu là nguyên nhân xuất hiện xã hội, và sau đó đã đẻ ra pháp luật" (tr. 294).

Sự túng thiếu đã bắt những người công nhân không có các điều kiện sản xuất phải ra sức làm tăng của cải của kẻ khác, để cho mình có thể sống được.

"Chỉ vì không thể nào sống khác hơn được, cho nên những người thợ làm công nhật chúng ta bắt buộc phải cầy cấy ruộng đất mà họ sẽ không được hưởng sản phẩm, và những người thợ nề chúng ta phải xây dựng những lâu đài mà họ sẽ không được ở. Sự cùng khổ xua đuổi họ ra thị trường, ở đó họ sẽ đợi những người chủ rủ lòng mua họ. *Sự cùng khổ bắt buộc họ quỳ gối van xin kẻ giàu có cho phép họ làm giàu cho hắn"* (tr.274).

"Như vậy, việc nô dịch là nguyên nhân đầu tiên phát sinh ra xã hội, còn bạo lực là sợi dây đầu tiên ràng buộc nó" (tr.302). "Không còn nghi ngờ gì nữa, điều lo lắng đầu tiên của họ" (của người ta) "là kiếm được thức ăn... Điều lo lắng thứ hai phải là tìm những phương tiện cho phép họ *kiếm được thức ăn cho mình mà không phải lao động"* (tr. 307-308). "Họ chỉ có thể đạt được điều đó bằng cách

chiếm đoạt kết quả lao động của người khác" (tr.308). "Những kẻ đi chinh phục đầu tiên bắt đầu thống trị chỉ vì để sống một cuộc đời ăn không ngồi rồi mà không bị trừng phạt; chúng đã xưng vương để có thể chi phối được các phương tiện sinh sống. Do đó, tư tưởng về sự thống trị đã bị co hẹp lại và đơn giản hóa đi ... rất nhiều" (tr. 309). "Xã hội là do bạo lực đẻ ra, còn quyền sở hữu thì do sự chiếm đoạt mà có" (tr.347). "Chủ nô và nô lệ vừa mới xuất hiện thì xã hội được hình thành" (tr. 343). Ngay từ đầu, hai [439] cơ sở của xã hội công dân là, một mặt, sự nô lệ của đại bộ phận đàn ông, và mặt khác, là sự nô lệ của tất cả đàn bà... Nhờ ba phần tư thành viên của nó mà xã hội đã đảm bảo hạnh phúc, giàu có, đời sống an nhàn cho một số nhỏ những kẻ sở hữu, chỉ có số này mới được xã hội lưu tâm đến mà thôi" (tr.365).

Tập II.

"Do đó, vấn đề không phải là tìm hiểu xem sự nô lệ có đối lập với tự nhiên với tư cách là tự nhiên hay không, mà là tìm hiểu xem sự nô lệ có đối lập với bản chất của xã hội hay không... Sự nô lệ gắn với sự tồn tại của xã hội" (tr. 256). "Xã hội đã phát sinh cùng với sự nô dịch những người công dân" (tr. 257). "Sự nô lệ suốt đời... đó là cơ sở tất yếu của xã hội" (tr. 347).

"Những người bắt buộc phải nhờ vào sự hào phóng của một người nào khác mới có được phương tiện sinh sống, những người đó chỉ xuất hiện khi nào *người này đã giàu lên tương đối khá, nhờ những của cải lấy ngay được của những người trên,* để có thể *trả lại* cho họ một phần nhỏ của cải đó. Sự rộng lượng giả dối của người ấy chỉ có thể là *sự trả lại một phần nào đó những kết quả lao động của họ mà hắn đã chiếm đoạt"* (tr. 242). "Bị bắt buộc phải gieo mà không được gặt, bị bắt buộc phải hy sinh hạnh phúc của mình cho hạnh phúc kẻ khác, bị bắt buộc phải lao động mà không có hy vọng ở tương lai, - phải chăng cái đó không phải *là sự nô lệ?* Lịch sử thực sự của chế độ nô lệ phải chăng đã không bắt đầu từ khi có những người mà người ta có thể bắt buộc phải lao động dưới roi vọt, và cho họ một ít lúa mạch khi họ trở về chuồng? Chỉ trong xã hội văn minh, thì một người nghèo *đói* mới coi tư liệu sinh hoạt là một *vật ngang giá* đầy đủ đối với tự do của anh ta; còn trong một xã hội đang ở bước đầu trong sự phát triển của nó thì đối với những người tự do, sự trao đổi không bình đẳng ấy là một điều hết sức quái gở. Chỉ với những người *tù binh* người ta mới đề nghị một sự trao đổi như vậy. Chỉ sau khi đã làm cho họ không còn có thể sử dụng bất cứ một tài sản nào, thì người ta mới có thể làm cho loại trao đổi ấy trở thành một sự tất yếu đối với họ" (tr. 244-245).

"Thực chất của xã hội... là làm cho người giàu khỏi phải lao động; là giao cho họ chi phối những khí quan mới, những tay chân không hề biết mệt mỏi, mà số phận là phải đảm nhiệm tất cả những công việc nặng nhọc, trong lúc đó thì *thành quả lao động lại do người giàu chiếm đoạt.* Đó là cái mục đích mà chế độ nô lệ đã giúp cho người giàu đạt được một cách dễ dàng. Hắn mua những người để cho họ phải phục vụ cho hắn" (tr. 461). "Khi xóa bỏ chế độ nô lệ, người ta hoàn toàn không muốn xóa bỏ sự giàu có và những ưu thế của nó... Và vì vậy nên tất cả đều phải được giữ nguyên như cũ, trừ cái tên gọi. Tuyệt đại bộ phận con người ta bao giờ cũng phải sống bằng tiền công, và phụ thuộc vào một thiểu số không đáng kể là bọn *đã chiếm đoạt tất cả mọi của cải.* Như vậy là chế độ nô lệ vẫn được duy trì vĩnh viễn trên trái đất, nhưng dưới một cái tên dịu dàng hơn. Hiện giờ chế độ đó vẫn có trong chúng ta, được tô điểm bằng cái tên domesticité"[1*] (tr. 462).

Lanh-ghê nói rằng, dưới danh từ những người "tôi tớ" này, ông ta không ngụ ý nói đó là những người đầy tớ, v.v.:

"ở thành thị và nông thôn đầy rẫy một loại tôi tớ khác, đông đảo hơn, có ích hơn, cần cù hơn, mà người ta biết đến dưới danh từ những người *"journaliers" (những người làm công nhật), "những người lao động chân tay",* v.v.. Họ không tự làm nhục mình với cái hào nhoáng của sự xa hoa; họ rên xiết dưới những mảnh áo quần rách rưới gớm ghiếc, dưới cái *dấu hiệu bề ngoài* đó của sự nghèo khổ. *Họ không bao giờ được dự phần vào cái cảnh sung túc do lao động của họ đã sáng tạo ra.* Sự giàu có hình như ban ơn cho họ, khi nó vui lòng nhận *những tặng phẩm mà họ đem đến.* Họ lại còn phải biết ơn *về những sự phục vụ mà họ đã làm cho nó.* Nó đã thưởng cho họ bằng một sự khinh bỉ nhục nhã nhất khi họ ôm đầu gối của nó để *được phép có ích cho nó.* Nó bắt người ta phải van nài xin nó cho phép làm việc đó; *hơn nữa, trong sự trao đổi có một không hai đó của sự hào phóng thật sự lấy một sự ân huệ tưởng tượng*, thì thái độ kiêu ngạo, khinh bỉ là *về phía những kẻ nhận* sự hào phóng đó, còn thái độ phục tùng, lo âu, nhiệt thành là *về phía những người đem cho.* Chính những người đầy tớ loại này ở nước chúng ta đã thực sự thay thế cho những người nô lệ" (tr. 463 - 464).

"Cần phải giải thích xem *việc thủ tiêu chế độ nô lệ* trên thực tế đã đem lại lợi

1* - tôi tớ, gia nhân

ích gì cho họ. Tôi đau khổ và hoàn toàn thành thật mà nói rằng: đối với họ, tất cả cái lợi là ở chỗ họ mãi mãi bị dày vò bởi mối lo sợ bị chết đói, - một sự bất hạnh mà ở cái tầng lớp thấp nhất của xã hội loài người, những người đi trước họ ít ra cũng đã tránh được" (tr. 464). "Anh ta [người công nhân] được tự do kia mà, các anh sẽ nói như vậy. Than ôi! Đó mới chính là cái điều bất hạnh của anh ta. Anh ta không quan tâm gì đến người khác, nhưng cũng chẳng ai quan tâm đến anh ta cả. Khi người ta cần đến anh ta, thì họ *thuê* anh ta *với một giá rẻ nhất. Tiền công* ít ỏi, mà người ta hứa trả cho anh ta, chỉ xấp xỉ với *giá cả của những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho anh ta trong thời gian ngày lao động, mà anh ta đã đem ra trao đổi.* Người ta đặt ra những viên giám thị" (*overlookers*) trên anh ta để *"bắt anh ta làm việc sao cho nhanh hơn nữa,* người ta thúc anh ta, người ta giục anh ta, vì sợ rằng sự lười biếng có tài tìm ra những lý do trốn tránh sẽ giúp cho anh ta có thể giấu giếm một nửa sức lực của anh ta; người ta sợ rằng nguyện vọng *kéo dài thời gian làm một công việc nhất định* sẽ làm giảm sự nhanh nhẹn của đôi tay anh ta, và làm cùn dụng cụ của anh ta. *Một sự tiết kiệm bủn xỉn lo lắng theo dõi anh ta, hễ thấy anh ta ngừng tay chút đỉnh là lập tức trách móc dồn dập* và nếu anh ta nghỉ ngơi một chút, thì sẽ *khẳng định rằng anh ta ăn cắp của hắn.* Còn khi công việc kết thúc, thì người ta để cho anh ta đi một cách lạnh lùng như khi người ta đã thuê mướn anh ta, người ta để cho anh ta đi mà chẳng hề suy nghĩ xem số tiền 20 hay 30 xu mà anh ta nhận được về một ngày lao động mệt nhọc có đủ cho anh ta sinh sống hay không, [440] *nếu như ngày hôm sau anh ta không tìm* được công việc làm" (tr. 466 - 467).

"Vâng, anh ta tự do kia mà! Chính vì thế mà tôi thương hại anh ta. Bởi vì trong những công việc mà người ta dùng đến anh ta, người ta ít thương tiếc sức lực của anh ta hơn nhiều. Bởi vì người ta còn thể hiện một sự vô sỉ lớn hơn, khi phung phí cuộc đời của anh ta. Nô lệ còn có một giá trị nào đó đối với chủ nô đã phải bỏ tiền ra mua nô lệ. Còn kẻ phóng đãng giàu có thuê công nhân thì không trả gì cho anh ta. Trong thời nô lệ, máu người còn có một giá cả nào đó. Con người còn giá trị ít ra là ngang với số tiền người ta đem bán họ ở ngoài chợ. Từ khi việc bán người chấm dứt, thì thực tế họ không còn có một giá trị nội tại nào nữa. Trong quân đội, người công binh được đánh giá thấp hơn con ngựa thồ nhiều, vì ngựa trị giá rất đắt, còn người công binh thì người ta kiếm được mà không tốn kém gì. Việc thủ tiêu chế độ nô lệ đã chuyển sự đánh giá đó từ đời sống quân sự vào đời sống công dân; và *từ đó không có một nhà tư sản giàu có nào mà lại không đánh giá con người như các dũng sĩ đã làm"* (tr. 467).

"Những người làm công nhật sinh ra, lớn lên và được nuôi dưỡng" (züchten sich heran) "để phục vụ cho bọn giàu có mà không đòi hỏi một chi phí nào đối với chúng, cũng giống như những dã thú mà chúng bắn giết trên lãnh thổ của chúng. Hình như là kẻ giàu có thực sự nắm được cái bí quyết mà xưa kia, anh chàng Pom-pê khốn khổ vẫn khoe khoang là đã biết được, tuy không có một cơ sở nào cả. Hắn chỉ cần giẫm chân xuống đất là từ đất hiện ra từng đoàn người cần cù tranh nhau vinh dự được phục vụ cho hắn ta. Và nếu như một kẻ nào trong đám người làm thuê xây nhà cửa cho hắn, chăm nom vườn tược cho hắn, biến mất đi, thì người ta sẽ không thấy chỗ khuyết ấy, vì nó lập tức được lấp kín ngay mà không cần bất cứ một sự can thiệp nào của ai cả. Người ta không tiếc khi mất một giọt nước của một dòng sông lớn, vì có những dòng suối mới không ngừng dồn đến. Đối với công nhân cũng vậy, việc lấy những công nhân này thay thế cho những công nhân khác một cách dễ dàng đã nuôi dưỡng thái độ vô tình đối với họ ở *những kẻ giàu có"*

(đó là phương pháp diễn đạt của Lanh-ghê; ông ta còn chưa nói đến các nhà tư bản) (tr. 468).

"Người ta nói rằng họ không có chủ... Nhưng rõ ràng đó là sự lạm dụng danh từ. Họ không có chủ, nghĩa là gì? Họ có một người chủ, hơn nữa, một người chủ kinh khủng nhất, chuyên chế nhất trong tất cả những người chủ: đó là *sự túng thiếu.* Nó xô đẩy họ vào một chế độ nô lệ tàn nhẫn nhất. *Họ không phải phục tùng một người cá biệt nào, mà phục tùng tất cả mọi người nói chung.* Thống trị trên họ không phải là một bạo chúa duy nhất nào, một bạo chúa mà họ phải chiều theo ý thích của hắn và phải làm cho hắn rủ lòng nhân đức đối với họ: điều đó sẽ làm cho sự nô lệ của họ có những giới hạn nhất định và sẽ làm cho chế độ nô lệ đó có thể khả kham hơn. *Họ trở thành đầy tớ của bất cứ kẻ nào có tiền,* và vì vậy mà sự nô lệ của họ mang tính chất không hạn chế và vô cùng khốc liệt. Người ta nói rằng, nếu họ không sống được với người chủ này, thì ít ra họ cũng có được sự an ủi là được nói điều đó với người chủ và kiếm một người chủ khác, còn nô lệ thì không thể làm như vậy. Do đó nô lệ còn khốn khổ hơn nhiều. - Thật là nguỵ biện! Anh hãy nghĩ một tý xem: số lượng *những người bắt người khác lao động* rất nhỏ bé, còn số lượng những người lao động, ngược lại, thì rất lớn" (tr. 470-471). "Đối với họ, cái tự do hão huyền mà các anh đã ban cho họ, quy lại là cái gì? *Họ chỉ sinh sống bằng việc cho thuê những cánh tay của họ. Do đó, họ phải tìm được một người nào thuê mướn những cánh tay đó, hay là chết đói. Phải chăng đó là tự do?"* (tr. 472).

"Và cái đáng ghê sợ hơn cả, là bản thân mức tiền công rất thấp đó lại là nguyên nhân để giảm tiền công xuống thêm nữa. Tình cảnh của người làm công nhật càng nghèo khổ bao nhiêu, thì anh ta lại càng phải bán mình rẻ bấy nhiêu. Sự túng thiếu của anh ta càng khẩn bách bao nhiêu, thì lao động của anh ta lại càng bị trả thấp hơn bấy nhiêu. Những kẻ đối diện với anh ta với tư cách là những bạo chúa trong lúc anh ta nước mắt lưng tròng van xin chúng nhận những sự phục vụ của anh ta, những kẻ đó không hề thẹn thùng khi chúng bắt mạch anh ta để xem anh ta còn bao nhiêu sức lực. Tuỳ theo trình độ suy nhược của anh ta mà chúng quy định tiền công trả cho anh ta. Chúng càng thấy anh ta đến kề chỗ chết vì kiệt sức, thì chúng lại càng cắt xén cái phần còn có thể cứu anh ta ra khỏi cái chết đó. Cái mà những kẻ dã man đó cho anh ta không phải là để kéo dài đời sống của anh ta, mà chính ra là để trì hoãn cái chết của anh ta" (tr.482 - 483). "Sự độc lập" (của người làm công nhật)... "đó là một trong những tai họa bi thảm nhất mà sự tinh vi vốn có của thời đại chúng ta đã đẻ ra. Nó làm tăng thêm sự thừa thãi của kẻ giàu và sự túng thiếu của người nghèo. Kẻ giàu giữ lại tất cả những gì mà bản thân người nghèo đã chi phí ra để duy trì cuộc sống của mình; còn người nghèo thì bắt buộc phải tiết kiệm không phải trên phần thừa thãi, mà là trên phần thiết yếu nhất (tr. 483).

"Nếu giờ đây người ta nuôi những đạo quân to lớn một cách dễ dàng như vậy - những đạo quân này, kết hợp với sự xa xỉ đang tiến hành việc tiêu diệt nhân loại, - thì đó chỉ là nhờ vào sự thủ tiêu chế độ nô lệ mà thôi... Chỉ từ khi không còn nô lệ nữa, thì sự truỵ lạc và ăn xin mới đặt những người chiến sĩ vào cảnh 5 xu một ngày" (tr. 484 - 485).

"Tôi cho rằng chế độ đó" (chế độ nô lệ châu Á) "còn một trăm lần hơn bất cứ một tình trạng nào khác đối với những người bắt buộc phải lao động hàng ngày để sinh sống" (tr. 496).

"Xiềng xích của họ" (của nô lệ và công nhân làm thuê) "đều được làm bằng một vật liệu giống nhau, và chỉ khác nhau về lớp sơn mà thôi. Xiềng xích của những người này thì được sơn màu đen và hình như to lớn nặng nề hơn; xiềng xích của những người kia thì được sơn bằng một màu ít đen tối hơn và hình như nhẹ hơn; nhưng các anh hãy đem cân chúng lên một cách vô tư, và các anh sẽ thấy chúng không khác nhau tí nào cả: cái nọ lẫn cái kia đều do nạn nghèo khó rèn nên một cách giống nhau. Chúng hoàn toàn có cùng một trọng lượng, và thậm chí còn hơn thế nữa: những cái nặng hơn một tí, thì chính đó là những cái mà bề ngoài trông có vẻ nhẹ hơn" (tr. 510).

Khi nói với những nhà khai sáng ở Pháp về vấn đề công nhân, Lanh-ghê đã kêu lên:

"Há các anh không thấy rằng sự phục tùng, - và phải nói thẳng ra là sự hoàn toàn khuất phục - của bộ phận vô cùng đông đảo trong đàn cừu đã tạo ra sự giàu có cho những kẻ chăn cừu đó ư?... Các anh hãy tin tôi; vì lợi ích của hắn" (người chăn cừu), "vì lợi ích của bản thân các anh, và thậm chí vì lợi ích của bản thân chúng" (những con cừu) - "các anh hãy để cho chúng tin chắc rằng con chó đang sủa chúng đó, một mình nó cũng mạnh hơn tất cả những con cừu gộp lại. Các anh hãy để cho chúng chạy trốn một cách ngu ngốc khi chỉ nhìn thấy cái bóng của con chó đó. Nhờ cái đó, mọi người sẽ được lợi... Các anh sẽ dễ dàng hơn trong việc dồn chúng lại để cắt lông. Nguy cơ bị chó sói ăn thịt sẽ ít đe dọa chúng hơn. [441] Thực ra, chúng thoát khỏi mối nguy cơ đó chỉ là để cung cấp thịt cho người ta mà thôi. Nhưng khi chúng đã bước vào chuồng, thì số phận của chúng là như thế. Trước khi nói đến chuyện giải phóng chúng khỏi cảnh đó, thì các anh hãy bắt đầu bằng việc phá huỷ cái chuồng, tức là phá huỷ xã hội đi đã" (tr. 512 - 513). [X - 441]

[1) HỐP-XƠ BÀN VỀ LAO ĐỘNG, GIÁ TRỊ VÀ VAI TRÒ KINH TẾ CỦA KHOA HỌC]

[XX - 1291 a] Hốp-xơ cho rằng *khoa học,* chứ không phải *lao động của người thực hiện,* là mẹ đẻ của các nghệ thuật:

"Những nghệ thuật có ý nghĩa đối với xã hội, - như việc xây dựng công sự, chế tạo máy móc và các công cụ khác của chiến tranh chẳng hạn, - là một lực lượng, bởi vì chúng góp phần vào việc phòng thủ và chiến thắng; tuy người mẹ chân chính của chúng là *khoa học, tức là toán học,* nhưng vì chúng do bàn tay người thợ thủ công làm ra, nên chúng vẫn được coi là con đẻ của anh ta, giống như những người thường dân gọi những bà đỡ là mẹ" ("Leviathan", trong cuốn *"English Works of Th. Hobbes",* edit.) by Molesworth, London, 1839 - 1844, tập III, tr. 75) [Bản dịch tiếng Nga: *Hốp-xơ, Tô-mát,* Lê-vi-a-tan, hay là Vật chất, hình thái và quyền lực của nhà nước, tôn giáo và dân sự. M., 1936, tr. 90].

Sản phẩm của lao động trí óc, tức là khoa học, bao giờ cũng bị đánh giá thấp hơn giá trị của nó nhiều, bởi vì thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra nó không thể nào so sánh với thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra nó lúc ban đầu. Ví dụ, người học sinh có thể học thuộc định lý nhị thức trong khoảng một giờ.

Sức lao động:

"*Giá trị* hay *trị giá của con người,* cũng như của tất cả các vật khác, là giá cả của anh ta, nghĩa là *việc sử dụng sức lực của anh ta* có thể đem lại bao nhiêu, thì nó là bấy nhiêu" (s.đ.d. , tr. 76) [Bản dịch tiếng Nga, tr.90]. *"Lao động của con người"* (tức là "việc sử dụng sức lao động của anh ta") "cũng là *hàng hóa,* có thể dùng để trao đổi một cách có lợi, giống như bất kỳ một *vật* nào khác" (s.đ.d., tr. 233) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 196].

Lao động sản xuất và lao động không sản xuất:

"Nếu con người chỉ *lao động* để sống thôi thì chưa đủ: nó còn phải *chiến đấu* trong trường hợp cần thiết để *bảo vệ lao động của mình.* Hoặc là người ta phải hành động như những người Do Thái đã hành động sau khi họ thoát khỏi cảnh tù đày: trong khi khôi phục lại những đền đài, thì một tay họ xây dựng, còn tay kia thì cầm kiếm; hoặc là phải thuê những người khác để chiến đấu thay cho họ" (s.đ.d., tr. 333) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 262]. [XX - 1291a]

[2)] TỪ LĨNH VỰC LỊCH SỬ: PÉT-TI

[THÁI ĐỘ KHÔNG TÁN THÀNH NHỮNG NGHỀ KHÔNG SẢN XUẤT. NHỮNG MẦM MỐNG CỦA HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ LAO ĐỘNG. MƯU TOAN DỰA TRÊN HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ ĐỂ GIẢI THÍCH TIỀN CÔNG, ĐỊA TÔ, GIÁ CẢ RUỘNG ĐẤT VÀ LỢI TỨC]

[XXII - 1346] Petty. A. Treatise of Taxes and Contributions London, 1667.

Ở ông bạn Pét-ti[121] của chúng ta "lý luận về nhân khẩu" hoàn toàn khác với Man-tút. Theo ý kiến của Pét-ti, nên ngăn cản việc "sinh đẻ" của các mục sư và khôi phục lại chế độ cấm giới thầy tu lấy vợ.

Tất cả những điều đó đều thuộc về phần nói về *lao động sản xuất và lao động không sản xuất* [122].

a) *Các mục sư:*

"Vì ở nước Anh số đàn ông nhiều hơn đàn bà... cho nên nếu như các vị linh mục *quay về chế độ cấm lấy vợ,* hay nói một cách khác, nếu như những người có vợ sẽ không thể nhận được một chức vị gì của giáo đường cả, thì điều đó sẽ rất tốt... Lúc đó *vị mục sư không vợ* của chúng ta sẽ có thể sống bằng *một nửa* thu nhập của nhà thờ mà vẫn sống đầy đủ như hiện nay ngài sống bằng toàn bộ thu nhập của nhà thờ" (tr. 7-8) [Bản dịch tiếng Nga, tr.20].

b) *Thương nhân và chủ hiệu:*

"Trong số những người này cũng có thể giảm đi một bộ phận lớn; *thực ra họ không đáng nhận được một cái gì của xã hội cả,* vì họ chỉ là *một loại con bạc đang nhờ vào lao động của người nghèo để cùng nhau chơi một canh bạc* [1347], còn bản

thân họ thì không cung cấp được một sản phẩm nào và giống như những hồi huyết quản và phát huyết quản, họ chỉ *phân phối* máu và các chất dinh dưỡng của cơ thể xã hội, tức là sản phẩm của nông nghiệp và công nghiệp, theo những hướng khác nhau mà thôi" (tr. 10) [Bản dịch tiếng Nga, tr.22].

c) *Trạng sư, thầy thuốc, quan lại, v.v..*

Nếu như vô số chức vị và lương bổng, gắn với việc *cai trị, toà án* và *nhà thờ,* được giảm bớt đi, cũng như số lượng những người tu hành, trạng sư, thầy thuốc, thương nhân và chủ hiệu, là những người đều nhận được *một số tiền thưởng to lớn về một công việc không đáng kể* mà họ đã làm cho xã hội, thì những khoản chi phí xã hội sẽ được trang trải dễ dàng hơn biết bao nhiêu!" (tr. 11) [Bản dịch tiếng Nga, tr.22].

d) *Những kẻ bần khốn: "những người thừa" [supernumeraries]:*

"Ai phải trả cho những người đó? Tôi trả lời: tất cả mọi người. .. Tôi hiểu rõ là không nên để cho họ phải chết đói, bị treo cổ, bị đưa ra nước ngoài", v.v. (tr. 12) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 23-24]. Chỉ cần hoặc là cung cấp cho họ "những sản phẩm thừa", hoặc là, nếu không có những sản phẩm thừa như thế, "nếu *như không có số thừa,...* thì hãy *giảm bớt đi một ít* tính chất cầu kỳ trong thức ăn của những người khác, về số lượng hoặc về chất lượng" (tr. 12-13) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 24]. Giao công việc gì cho "những người thừa" này, điều đó không quan trọng, miễn là công việc đó "không đòi hỏi phải chi phí những hàng hóa của nước ngoài". Vấn đề chủ yếu là "giáo dục cho những người đó có ý thức kỷ luật và phục tùng, và rèn luyện cho cơ thể họ có được một sự chịu đựng bền bỉ, và khi cần đến người ta đòi hỏi họ có khi phải làm một công việc hữu ích hơn" (tr. 13) [Bản dịch tiếng Nga, tr.24]. "Tốt hơn hết là sử dụng họ vào việc xây dựng đường sá, cầu cống, vào việc khai thác hầm mỏ, v.v." (tr. 12) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 23].

Dân số là của cải:

"*Sự ít ỏi về dân số - đó là sự nghèo nàn thật sự.* Một dân tộc gồm 8 triệu người giàu hơn gấp đôi so với một dân tộc có cùng một lãnh thổ như vậy nhưng chỉ gồm có 4 triệu người" (tr. 16) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 27].

Bàn về điểm *a* trên đây *(Các mục sư)*. Pét-ti nói đến các cha cố bằng một giọng mỉa mai tế nhị:

"Tôn giáo phồn thịnh hơn hết ở nơi nào mà các vị linh mục thực hành việc cấm dục nhiều hơn cả, cũng giống như... luật pháp... sẽ phồn thịnh hơn hết ở nơi nào

mà những trạng sư kiếm được ít tiền công nhất" (tr.57) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 64]. Trong mọi trường hợp, ông ta khuyên các vị mục sư "không nên đẻ ra những người tu hành nhiều hơn số mà các giáo khu hiện nay có thể thu nạp được". Giả định rằng ở Anh và ở xứ Oen-xơ có 12 000 giáo khu chẳng hạn. Trong trường hợp đó, "đẻ ra 24 000 vị linh mục sẽ là một điều thiếu thận trọng". Vì khi đó 12 000 người không được bảo đảm sẽ cạnh tranh với những người có giáo khu, "và việc đó dễ làm hơn cả, bằng cách thuyết phục người ta rằng 12 000 người có giáo khu kia sẽ đầu độc hay làm khô héo linh hồn họ" (ám chỉ cuộc chiến tranh tôn giáo ở Anh) "và làm họ đi chệch con đường dẫn họ tới thiên đường" (tr. 57) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 64].

Nguồn gốc của giá trị thặng dư và việc tính giá trị thặng dư. Việc trình bày đề tài này hơi lộn xộn, tư tưởng đang đấu tranh căng thẳng để tìm tòi cách thể hiện cho thích hợp, nhưng với tất cả những điều đó, những nhận xét chính xác rải rác đó đây vẫn cấu thành một chỉnh thể ít nhiều có mạch lạc.

Pét-ti phân biệt "giá cả tự nhiên", "giá cả chính trị" và "giá cả thị trường chân chính" (tr.67) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 73]. Khi dùng danh từ *"giá cả tự nhiên",* về thực chất ông ta muốn nói tới *giá trị,* và ở đây chúng ta chỉ quan tâm đến điều ấy thôi, vì [1348] việc quy định giá trị thặng dư *phụ thuộc vào việc quy định giá trị.*

Trong tác phẩm chúng ta đang xem xét, về thực chất thì Pét-ti quy định *giá trị của các hàng hóa* bằng *số lượng* so sánh của *lao động* chứa đựng trong những hàng hóa đó.

"Nhưng trước khi muốn bàn kỹ về *tô,* chúng ta phải cố giải thích cái bản chất bí ẩn của nó, một mặt, đối với *tiền, mà tô gọi là lợi tức,* và mặt khác, đối với tô của *ruộng đất và nhà cửa* (tr. 23) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 33].

Trước hết, thử hỏi: *giá trị* của hàng hóa là cái gì, nhất là giá trị của lúa mì là cái gì?

α) "Nếu người ta có thể khai thác một ôn-xơ bạc và đưa nó từ các mỏ ở Pê-ru về Luân Đôn với *một số chi phí thời gian* ngang với số thời gian cần thiết để sản xuất ra một bu-sen lúa mì, thì sản phẩm thứ nhất sẽ là giá cả tự nhiên của sản phẩm thứ hai; và nếu do tìm ra được những mỏ mới giàu hơn, mà người ta sẽ có thể khai

thác được 2 ôn-xơ bạc cũng dễ dàng như là hiện nay người ta khai thác 1 ôn-xơ, thì caeteris paribus[1*] lúa mì cũng vẫn rẻ với giá cả 10 si-linh một bu-sen, giống như với giá cả 5 si-linh hiện nay vậy" (tr.31) [Bản dịch tiếng Nga, tr.40]. "Giả thiết rằng: việc *sản xuất ra một bu-sen lúa mì và việc sản xuất ra một ôn-xơ bạc* đòi hỏi một lao động ngang nhau" (tr.66) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 72]. Đó trước hết chính là "cách tính toán thực sự các giá cả của các hàng hóa, chứ không phải là cách tính toán tưởng tượng" (tr.66) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 72].

β) Điểm thứ hai cần phải xem xét là *giá trị của lao động.*

"Pháp luật... *chỉ phải đảm bảo cho người công nhân số cần thiết nhất để sống thôi;* bởi vì nếu trả cho người công nhân gấp đôi số cần thiết, thì anh ta sẽ chỉ làm một nửa so với số mà anh ta sẽ làm và thực sự đã làm nếu tiền công không tăng gấp đôi như vậy, *mà điều đó có nghĩa là xã hội bị thiệt một số sản phẩm chứa đựng một lượng lao động tương ứng"* (tr. 64) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 70-71].

Như vậy là giá trị lao động được quy định bằng tư liệu sinh hoạt cần thiết. Sở dĩ người công nhân bị bắt buộc phải sản xuất ra giá trị thặng dư và lao động thặng dư, thì đó chỉ là vì người ta buộc họ phải tiêu dùng toàn bộ sức lao động [Arbeitskraft] mà họ có thể đem ra làm việc được, để rồi bản thân họ *chỉ nhận được một số cần thiết nhất để sống mà thôi.* Còn lao động của họ rẻ hay đắt là do hai nhân tố sau đây quyết định: tính chất màu mỡ tự nhiên của ruộng đất và quy mô những chi phí (những nhu cầu) do khí hậu quyết định.

"Việc *đắt hay rẻ* có tính chất tự nhiên là phụ thuộc vào tình hình cần phải *sử dụng nhiều hay ít nhân công để thỏa mãn những nhu cầu tự nhiên* (ví dụ, ở nơi nào mà *một người* sản xuất ra lúa mì cho mười người thì ở đấy lúa mì sẽ rẻ hơn là những nơi mà một người chỉ có thể sản xuất cho sáu người thôi); ngoài ra nó còn phụ thuộc vào khí hậu, vì trong trường hợp này khí hậu bắt người ta phải chi phí nhiều hơn, còn trong trường hợp kia thì chi phí ít hơn" (tr.67) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 73].

γ) Đối với Pét-ti, *giá trị thặng dư* chỉ tồn tại dưới hai hình

1* - với những điều kiện khác không thay đổi

thái: *tô của đất đai* và *tô của tiền* (lợi tức). Ông ta cho rằng lợi tức là do địa tô mà ra. Đối với ông ta, cũng như sau này đối với phái trọng nông, địa tô là *hình thái chân chính* của giá trị thặng dư. (Nhưng Pét-ti cũng tuyên bố ngay rằng, khi nói đến lúa mì tức là ông ta muốn nói đến

"tất cả những gì cần thiết cho đời sống, như người ta hiểu danh từ "bánh mì" trong bài kinh cầu nguyện "Đức cha của chúng ta").

Trong sự trình bày của mình, không những ông hình dung tô (giá trị thặng dư) là một khoản thặng ra do nhà kinh doanh bòn rút được ngoài số thời gian lao động tất yếu, mà ông ta còn coi số thặng ra đó như là một số lao động thặng dư thặng ra của bản thân người sản xuất, ngoài số tiền công trả cho anh ta và số bù lại cho tư bản của bản thân anh ta.

"Giả định rằng, một người nào đó tự tay mình trồng lúa mì trên một mảnh đất nhất định, nghĩa là anh ta cày hay xới mảnh đất đó lên, bừa, làm cỏ, gặt, mang các bó lúa về nhà, đập và quạt thóc như nông nghiệp của nước đó đòi hỏi, ngoài ra lại giả định rằng anh ta có *thóc giống* để gieo trên mảnh đất đó. Tôi khẳng định rằng, sau khi người đó đã *trừ thóc giống của mình vào số mùa màng mà anh ta đã thu hoạch được"* (nghĩa là, thứ nhất, khấu trừ vật ngang giá của tư bản bất biến vào sản phẩm). [1349] "cũng như khấu trừ tất cả những cái mà bản thân anh ta đã ăn đi, và đem đổi cho người khác để lấy quần áo và những vật phẩm khác, cần thiết để thỏa mãn những nhu cầu cấp thiết, thì số *lúa mì còn lại* sẽ cấu thành *địa tô tự nhiên và chân chính của đất đai trong năm ấy;* còn *số trung bình trong bảy năm,* hay nói cho đúng hơn, số trung bình trong một loạt năm, trong thời gian đó những năm được mùa và mất mùa xen kẽ nhau, thì sẽ cho ta số tô thông thường của ruộng đất, được biểu thị bằng lúa mì" (tr.23 – 24) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 34].

Như vậy là vì ở Pét-ti giá trị của lúa mì được quy định bằng thời gian lao động chứa đựng trong nó, và vì địa tô là số tổng sản phẩm còn lại sau khi đã trừ đi tiền công và thóc giống, cho nên địa tô đó cũng ngang với sản phẩm thặng dư, trong đó lao

động thặng dư được vật thể hóa. Ở đây địa tô bao gồm cả lợi nhuận; lợi nhuận còn chưa được tách ra khỏi địa tô.

Sau đó Pét-ti đã đặt vấn đề sau đây, cũng một cách sắc sảo như vậy:

"Nhưng ở đây có thể phát minh một câu hỏi nữa, tuy là một câu hỏi phụ: về mặt giá trị, *số lúa mì hay số địa tô ấy ngang với một lượng tiền Anh là bao nhiêu?* Tôi trả lời: ngang với một số tiền mà một người khác, cũng *trong một thời gian như thế,* có thể gom được sau khi đã trừ đi tất cả những chi phí của anh ta, nếu như anh ta hoàn toàn đảm nhiệm việc sản xuất ra số tiền đó. Tức là chúng ta giả thiết rằng, người đó đi đến một nước có bạc, đào bạc dưới đất lên, làm cho nó sạch đi, rồi đưa số bạc đó đến địa phương mà người đầu tiên đã trồng lúa mì, đúc bạc đó thành tiền, v.v.; hơn nữa, trong suốt thời gian làm những công việc đó, anh ta đã mua sắm cho mình số thức ăn và áo quần cần thiết, v.v.. Trong trường hợp đó, *về mặt giá trị bạc của người này phải được coi là ngang với lúa mì của người kia.* Nếu có 20 ôn-xơ bạc và 20 bu-sen lúa mì chẳng hạn, thì giá trị một ôn-xơ bạc sẽ đại biểu cho giá của 1 bu-sen lúa mì" (tr. 24) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 34].

Đồng thời, Pét-ti nói rõ là sự khác nhau của các loại lao động ở đây không quan hệ gì cả, - tất cả đều chỉ tuỳ thuộc vào *thời gian lao động* mà thôi:

"tuy có thể là việc sản xuất bạc đòi hỏi nhiều nghệ thuật hơn, và gắn liền với nhiều nguy hiểm hơn việc sản xuất lúa mì, nhưng cộng chung lại thì tất cả đều quy lại là một. Giả thiết là *trong mười năm,* một trăm người sản xuất ra lúa mì và *một số người như vậy,* cũng chi phí *một thời gian như vậy* vào việc khai thác bạc; tôi nói rằng số bạc *ròng khai thác được sẽ là giá cả của toàn bộ lúa mì ròng thu hoạch được,* và những phần đều nhau của thứ này sẽ là giá cả của những phần đều nhau của thứ kia" (tr.24) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 34].

Sau khi Pét-ti đã quy định tô như thế, số tô này ở đây ngang với toàn bộ *giá trị thặng dư* (kể cả lợi nhuận), và sau khi đã tìm ra biểu hiện bằng tiền của tô ấy, thì ông ta bắt tay vào việc quy định *giá trị bằng tiền của đất đai,* và điều đó cũng lại rất tài tình.

"Như vậy, chúng ta sẽ sung sướng có thể quy định được *giá trị tự nhiên* của số đất đai được đem bán một cách tự do, mặc dù việc đó cũng không tốt gì hơn việc

chúng ta đã quy định giá trị của ususfructus [1*], mà chúng ta đã nói trên đây... Sau khi đã quy định tô, *hay giá trị của ususfructus trong năm,* thì nảy sinh ra vấn đề: về mặt giá trị, một miếng đất được đem bán một cách tự do thì tự nhiên ngang với *một tổng số địa tô hàng năm là bao nhiêu.* Nếu như chúng ta nói rằng tổng số ấy là con số vô hạn, thì giá trị của một a-cơ đất đó sẽ ngang với giá trị của một nghìn a-cơ đất đó (bởi vì sự vô hạn của một đơn vị bằng sự vô hạn của một nghìn), đó là một điều vô lý. Vì vậy, chúng ta phải lấy *một số có hạn,* và tôi cho rằng con số ấy sẽ là số năm mà những đại biểu của ba thế hệ đang sống cùng một thời có thể hy vọng cùng sống; trong những người này thì một người 50 tuổi, người thứ hai 28 tuổi và người thứ ba 7 tuổi, nghĩa là người ông, người cha và con trai. Vì ít ai có lý do để lo lắng đến một hậu thế xa xôi hơn thế... Đó là lý do tại sao tôi cho rằng *con số những địa tô hàng năm cấu thành giá trị tự nhiên của một mảnh đất nào đó* là ngang với độ dài thông thường [1350] của cuộc sống chung của ba người như vậy. Ở nước Anh chúng ta, thời gian đó được coi là ngang với 21 năm. Do đó, *giá trị của đất đai* xấp xỉ ngang với *số địa tô hàng năm đó* (tr. 25-26) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 35-36].

Sau khi Pét-ti đã quy địa tô thành *lao động thặng dư* và do đó, thành *giá trị thặng dư,* ông ta tuyên bố rằng đất đai chẳng qua chỉ là địa tô được tư bản hóa, nghĩa là *một tổng số tô hàng năm nhất định,* hay là tổng số tô trong một số năm nhất định.

Trên thực tế thì tô *được tư bản hóa,* nghĩa là được tính như *giá trị của đất đai theo cách sau đây:*

Chúng ta hãy cho rằng một a-cơ đất đai hàng năm đem lại 10 p.xt. địa tô. Nếu suất lợi tức là 5%, thì 10 p.xt. là lợi tức của một tư bản 200 p.xt., và vì với suất 5% thì lợi tức sẽ bù lại được tư bản trong 20 năm, cho nên giá trị của một a-cơ đất sẽ là 200 p.xt. (20 x 10). Như vậy là việc tư bản hóa địa tô phụ thuộc vào mức tỷ suất lợi tức. Nếu tỷ suất lợi tức là 10%, thì 10 p.xt. sẽ

1* - việc sử dụng sở hữu của người khác (chủ yếu là ruộng đất); ở đây ý nói thu nhập ròng của đất đai

đại biểu cho lợi tức của một tư bản 100 p.xt., hay nói một cách khác, của một tổng số thu nhập trong 10 năm.

Nhưng vì xuất phát từ *địa tô* như là từ một hình thái phổ biến của giá trị thặng dư bao gồm cả lợi nhuận, cho nên Pét-ti không thể coi lợi tức của tư bản là một cái gì đã xác định, mà ngược lại, ông bắt buộc quy nó từ địa tô ra, coi nó là một *hình thái đặc thù của địa tô* (cũng như Tuyếc-gô đã làm, và điều đó là hoàn toàn triệt để theo quan điểm của ông ta). Nhưng trong trường hợp này thì làm thế nào để định được số năm, tức là số những địa tô hàng năm cấu thành *giá trị của đất đai*? [Pét-ti suy luận rằng], đối với con người ta, thì số năm mà anh ta phải "chăm lo" đến mình và con cháu gần gũi nhất của mình là bao nhiêu, nghĩa là *một con người trung bình,* - ông, cha, và con - sống bao nhiêu năm, thì chỉ cần mua bấy nhiêu tô hàng năm thôi. Và theo sự tính toán "ở Anh" thì thời gian đó là 21 năm. Do đó, cái nằm ngoài giới hạn 21 năm "ususfructus'a" không có ý nghĩa gì đối với anh ta. Vì vậy anh ta sẽ trả cho "ususfructus" của 21 năm, và đó là *giá trị của đất đai.*

Nhờ cái phương pháp tài tình đó mà Pét-ti đã thoát khỏi sự khó khăn; nhưng điều quan trọng ở đây là:

thứ nhất, *địa tô,* với tư cách là một biểu hiện của tổng *giá trị thặng dư trong nông nghiệp,* không phải được quy từ đất đai ra, mà được quy từ lao động ra và được xác định như là một số dư do lao động tạo nên ngoài số cần thiết để duy trì đời sống của người lao động;

thứ hai, *giá trị của đất đai* chẳng qua chỉ là địa tô đã được mua trước trong một số năm nhất định, là một hình thái *chuyển hóa* của bản thân địa tô, trong đó giá trị thặng dư (hay là lao động thặng dư) của một số năm (21 năm chẳng hạn) thể hiện ra như là *giá trị của đất đai;* nói tóm lại, *giá trị của đất đai* chẳng qua chỉ là *địa tô đã được tư bản hóa.*

Pét-ti đi sâu vào bản chất của vấn đề như vậy đó. Như vậy là theo quan điểm của *người mua* địa tô (tức là của người mua đất đai), *địa tô* chỉ thể hiện ra là *lợi tức của tư bản* của anh ta, của số tư bản mà anh ta đã dùng để mua địa tô, mà dưới hình thái ấy thì địa tô hoàn toàn không thể nhận ra được nữa và thể hiện ra như là *lợi tức do tư bản mang lại.*

Sau khi đã quy định *giá trị của đất đai* và *giá trị của địa tô hàng năm* bằng cách ấy, Pét-ti giờ đây đã có thể quy ra được "tô của tiền", hay lợi tức cho vay, với tư cách là một hình thái phát sinh:

"Còn về phần *lợi tức cho vay,* thì ít ra nó cũng phải ngang với *địa tô của một số lượng đất đai và người ta có thể mua được bằng số tiền bỏ ra cho vay,* nếu như số tiền cho vay sẽ được bảo đảm hoàn lại một cách chắc chắn" (trang 28) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 38].

Ở đây, lợi tức được quyết định bởi *giá cả của địa tô*, trong lúc đó thì trên thực tế, *giá cả của địa tô*, hay *là giá trị mua của đất đai*, ngược lại, lại do mức lợi tức quyết định. Nhưng điều đó hoàn toàn nhất quán, bởi vì Pét-ti đã hình dung *địa tô* như là một hình thái phổ biến của giá trị thặng dư, và do đó ông ta phải quy *lợi tức của tiền* từ địa tô ra, với tư cách là một hình thái phát sinh.

Địa tô chênh lệch. Ở Pét-ti, chúng ta lại còn thấy khái niệm đầu tiên về địa tô chênh lệch. Ông quy địa tô chênh lệch không phải từ tính chất màu mỡ *khác nhau* của những miếng đất cùng diện tích, mà từ *vị trí khác nhau của chúng,* từ quãng cách khác nhau đối với thị trường trong điều kiện *màu mỡ giống nhau của các khoảnh đất,* điều đó, như ta đã biết, là một trong những yếu tố của địa tô chênh lệch. Ông ta nói:

[1351] "cũng như một số cầu lớn về tiền nâng cao thị giá của tiền, một số cầu lớn về lúa mì sẽ nâng cao *giá lúa mì* và *do đó, sẽ* cũng làm *tăng địa tô của đất đai cấy lúa mì*"

(như thế là ở đây nói thẳng ra rằng *giá cả* của lúa mì quyết

định địa tô, cũng giống như từ đoạn trình bày trước đây phải rút ra kết luận là địa tô không quyết định *giá trị* của lúa mì),

"và *rốt cuộc,* sẽ nâng cao *giá cả của bản thân ruộng đất.* Nếu như số lúa mì mà Luân Đôn hay một đạo quân nào đó tiêu thụ chẳng hạn, được chuyển tới đây từ một địa phương cách xa 40 dặm, thì *số lúa mì chỉ mọc cách Luân Đôn* hoặc nơi trú quân một dặm, *sẽ mang lại - ngoài giá cả tự nhiên của nó* - một số tiền ngang với những chi phí chuyên chở trên đoạn đường 39 dặm... Vì vậy mà ở gần các địa điểm dân cư cần những vùng lớn cung cấp lương thực, thì đất đai không những sẽ mang lại *một địa tô cao hơn* vì lý do đó, mà còn trị giá ngang với một tổng số địa tô hàng năm lớn hơn so với *những đất đai có một chất lượng hoàn toàn giống như thế,* nhưng ở những vùng xa hơn", v.v. (tr. 29) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 38-39].

Pét-ti cũng nhắc đến nguyên nhân thứ hai của địa tô chênh lệch, *đến màu mỡ khác nhau* của đất đai và do đó, đến *năng suất khác nhau* của lao động ở trên những thửa đất cùng diện tích:

"Sự phong phú hay nghèo nàn của đất đai, hay là giá trị của nó, phụ thuộc vào *cái tỉ lệ giữa phần sản phẩm lớn hay bé do đất đai đem lại, được đem trả cho việc sử dụng đất đai, với số lao động giản đơn đã chi phí để sản xuất ra sản phẩm ấy"* (trang 67) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 73].

Như vậy Pét-ti đã giải thích địa tô chênh lệch *khá hơn A-đam Xmít.* [XXII - 1351].

* * *

[XXII – 1397]. *Phần bổ sung lấy trong cuốn "A Treatise of Taxes and Contributions"* (bản in năm 1667).

1) *Về khối lượng tiền tệ nằm trong lưu thông,* cần thiết cho một nước, tr. 16-17 [Bản dịch tiếng Nga, tr. 27-28].

Toàn bộ quan điểm của Pét-ti về *sản xuất* được thể hiện ra trong câu sau đây:

"Nếu trên một lãnh thổ có 1 000 người ở, và 100 người trong số đó có thể sản xuất ra đủ thức ăn và quần áo cần thiết cho tất cả 1 000 người; nếu 200 người khác

sản xuất được một số lượng hàng hóa ngang với số mà các nước khác sẵn sàng trao đổi với số lượng hàng hóa của họ hay với tiền, và nếu 400 người khác nữa chăm lo việc tạo ra những đồ trang sức, những sự thích thú và những thứ hoa mỹ cho cả nước; cuối cùng, nếu 200 người nữa là những kẻ cầm quyền, những người tu hành, luật sư, thầy thuốc, thương nhân và chủ hiệu, - do đó tổng cộng là 900 người - thì nảy ra một vấn đề", v.v. - về những người cùng khổ ("supernumeraries" [1*]) (tr.12) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 24].

Trong việc nghiên cứu về địa tô và biểu hiện bằng tiền của nó, trong đó Pét-ti lấy *"lao động ngang nhau"*[2*] (những lượng lao động ngang nhau) làm cơ sở, ông ta nhận xét:

"Tôi khẳng định rằng đó là *cơ sở* để *san bằng và cân nhắc các giá trị;* nhưng tôi phải thừa nhận rằng, những kiến trúc thượng tầng được xây dựng trên cái cơ sở này và những sự ứng dụng thực tiễn của cơ sở đó thì thật là muôn hình muôn vẻ và rất phức tạp" (tr.25) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 35].

[1398] 2) Điều làm cho Pét-ti bận trí rất nhiều là cái *"tỷ lệ bình đẳng tự nhiên giữa ruộng đất và lao động".*

"Những đồng tiền vàng và bạc của chúng ta có những tên gọi khác nhau, như ở nước Anh: pao, si-linh, pen-ny, và mỗi một đồng tiền đó có thể được biểu hiện thành một tổng số hay một phần của bất kỳ một đồng tiền nào khác. Nhưng về vấn đề này, điều tôi muốn nói là điều sau đây: *việc đánh giá* tất cả mọi vật đều phải được *quy thành hai mẫu số tự nhiên - tức là thành đất đai và lao động;* nghĩa là chúng ta phải nói: giá trị của một chiếc thuyền hay của một cái áo là ngang với giá trị của một số đất đai là bao nhiêu đó, cộng với một lượng lao động là bao nhiêu đó, bởi vì hai vật đó, thuyền và áo, *đều do đất đai và lao động của con người tạo ra.* Và nếu là như vậy, thì đối với chúng ta, một điều rất đáng mong muốn là tìm ra được cái *tỷ lệ bình đẳng tự nhiên giữa ruộng đất và lao động,* để có thể biểu thị giá trị bằng một trong hai nhân tố đó mà không kém gì (hoặc thậm chí còn tốt hơn) việc biểu thị giá trị bằng cả hai nhân tố đó cộng lại, và để có thể quy một trong hai nhân tố đó thành nhân tố kia một cách cũng dễ dàng và chắc chắn như việc quy các đồng pen-ny thành đồng pao".

1* - "những người thừa"

2* Xem tập này, phần I, tr. 503-504.

Vì thế ông ta đi tìm *"giá trị tự nhiên* của ruộng đất bán tự do" sau khi ông đã tìm được biểu hiện bằng tiền của địa tô (tr. 25) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 35].

Ở Pét-ti, ba loại định nghĩa quyện với nhau một cách lộn xộn:

a) *Đại lượng của giá trị,* được quy định bằng một thời gian lao động ngang nhau, hơn nữa *lao động* được coi *là nguồn gốc của giá trị.*

b) *Giá trị* với tư cách là một hình thái của lao động xã hội. Vì thế mà tiền thể hiện ra là *hình thái chân chính của giá trị,* mặc dù ở những đoạn khác Pét-ti đã vứt bỏ tất cả những ảo tưởng của học thuyết tiền tệ. Do đó, ở đây ông ta đã có *sự xác định khái niệm.*

c) Sự lẫn lộn giữa lao động với tư cách là nguồn gốc của giá trị trao đổi, và lao động với tư cách là nguồn gốc của giá trị sử dụng, trong đó lao động giả định phải có thực thể của tự nhiên (ruộng đất). Trên thực tế, khi Pét-ti xác lập cái "tỷ lệ bình đẳng" giữa lao động và đất đai, thì ở ông ta đất đai bán tự do được ông ta trình bày như là *địa tô được tư bản hóa* - do đó, ở đây Pét-ti không nói đến đất đai với tư cách là một thực thể của tự nhiên là cái mà lao động hiện thực có liên quan tới.

3) Về vấn đề *suất lợi tức,* Pét-ti nói:

"Trong một đoạn khác tôi đã phát biểu rằng, việc ban hành những *đạo dân luật nhân định*, ngược lại với *các đạo luật của tự nhiên*, thật là hoài công và vô hiệu quả biết chừng nào",

(nghĩa là những quy luật phát sinh từ bản chất của nền sản xuất tư sản) (tr.29) [Bản dịnh tiếng Nga, tr.38].

4) Về *địa tô: giá trị thặng dư* với tư cách là hậu quả của *năng suất đã tăng lên của lao động:*

"Nếu như có thể làm cho các châu kể tên trở nên phì nhiêu hơn bằng cách bỏ ra một lượng lao động lớn hơn số lượng hiện nay (ví dụ bằng cách thay việc cày ruộng bằng việc xới đất lên, thay gieo bằng cấy, thay việc dùng giống không lựa chọn bằng việc phân loại giống và chọn những giống tốt nhất, thay việc gieo giống không có chuẩn bị gì trước cả bằng việc ngâm giống trước khi gieo, lấy muối để bón ruộng thay rơm rạ mục, v.v.) thì số *thu nhập đã tăng vượt số lao động đã tăng bao nhiêu, địa tô* cũng sẽ tăng lên bấy nhiêu" (tr. 32) [Bản dịch tiếng Nga, tr.41].

(Lao động đã tăng lên ở đây tức là *"giá cả lao động"*, hay là *tiền công* đã tăng lên.)

5) *Việc nhà nước nâng giá trị của tiền tệ lên* (chương XIV) [Bản dịch tiếng Nga, tr.68 - 74].

6) Đoạn trích dẫn trên đây [1*]: "nếu trả cho người công nhân gấp đôi số cần thiết, thì anh ta sẽ chỉ làm một nửa..." - nên hiểu như thế này: nếu người công nhân nhận được về khoản 6 giờ lao động cái giá trị được tạo nên trong 6 giờ đó, thì anh ta sẽ nhận được *gấp đôi* cái mà anh nhận được hiện nay, khi người ta trả cho anh về khoản 12 giờ một giá trị được tạo ra trong 6 giờ. Trong trường hợp đó, anh ta sẽ chỉ làm việc 6 giờ thôi, như vậy điều đó có nghĩa là xã hội bị thiệt", v.v..

* * *

Petty. An Essay concerning the Multiplication of Mankind (năm 1682). Phân công lao động (tr. 35-36) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 231].

* * *

Petty. Political Anatomy of Ireland (năm 1672) và "Verbum Sapienti" (bản in ở Luân Đôn năm 1691).

1) "Cái đó dẫn tôi đến một vấn đề hết sức quan trọng của khoa *kinh tế chính*

1* Xem tập này, phần I, tr. 503-504.

trị học, đến vấn đề là làm thế nào để lập được *cái tỷ lệ bình đẳng và cái đẳng thức* giữa đất đai và lao động, để biểu thị được giá trị của bất cứ một vật nào bằng một trong hai nhân tố đó thôi" (tr.63) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 122].

Về thực chất, cơ sở của cách đặt vấn đề như thế chỉ là nhiệm vụ quy *giá trị* của bản thân *đất đai* thành *lao động* mà thôi.

[1399] 2) Tác phẩm này được viết sau tác phẩm đã xem xét trên đây[123].

"*Suất ăn* trung bình *hàng ngày của một người lớn là thước đo chung của giá trị,* chứ *không phải lao động hàng ngày của anh ta;* cái thước đo ấy cũng đều đặn và không biến đổi như là giá trị của bạc ròng... Vì vậy mà tôi đã *quy định giá trị* một cái nhà tranh ở Ai-rơ-len *bằng số lượng những suất ăn hàng ngày mà người xây dựng đã chi phí để dựng nên nó"* (tr. 65) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 123].

Câu này nghe hoàn toàn có vẻ trọng nông chủ nghĩa.

"Việc người này ăn nhiều, người kia ăn ít không làm cho sự việc thay đổi một chút nào, bởi vì khi nói đến suất ăn hàng ngày, chúng tôi muốn nói tới một phần trăm số thức ăn mà một trăm người có cơ thể hết sức khác nhau tiêu dùng, số thức ăn đó cho phép họ có thể sống, làm việc và sinh con đẻ cái" (tr.64). [Bản dịch tiếng Nga, tr. 122].

Nhưng ở đây, cái mà Pét-ti tìm trong *thống kê* của Ai-rơ-len không phải là "thước đo *chung*" của giá trị, mà là thước đo *của các giá trị* theo cái ý nghĩa *tiền* là thước đo của giá trị.

3) *Khối lượng tiền và của cải của dân tộc* ("Verbum Sapienti" tr.13) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 84-85].

4) *Tư bản:*

"Không nên coi cái mà chúng ta gọi là *của cải, tư bản hay dự trữ của dân tộc*, và là kết quả của *lao động trước kia hoặc lao động quá khứ,* là một cái gì khác với những lực lượng hiện nay đang hoạt động (tr.9) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 82].

5) *Sức sản xuất của lao động:*

"Chúng ta đã nói rằng một nửa dân số cũng sẽ có thể làm giàu rất nhiều cho vương quốc, bằng cách bỏ ra một số lượng lao động rất nhỏ... Những người đó cần phải sản xuất ra những hàng hóa gì? Tôi trả lời câu hỏi đó dưới hình thái khái quát: sản xuất ra thức ăn và những vật phẩm cần thiết cho toàn thể dân cư trong cả nước

bằng cách chi phí lao động của một số ít người; điều này có thể thực hiện được bằng cách *tăng thêm cường độ lao động,* hoặc bằng cách *sử dụng những phương tiện cho phép rút ngắn và giảm nhẹ lao động,* cái đó cũng tương đương với cái kết quả mà người ta đã uổng công hy vọng thu được nhờ *chế độ đa thê.* Bởi vì, người nào một mình có thể hoàn thành công việc của năm người, thì người đó đã đạt được một kết quả giống như anh ta đã sinh ra được bốn người lao động" (tr.22) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 88-89]. "*Thức ăn sẽ rẻ nhất...* trong trường hợp nó *được sản xuất với một số lượng công nhân ít hơn bất kỳ ở nơi nào*" (tr.23) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 89].

6) Mục đích và sứ mệnh của con người (tr.24).

7) Về *tiền tệ*, xem thêm ở tác phẩm "Quantulum - cunque" (năm 1682). [XXII - 1399].

[3)] PÉT-TI, SIR ĐỚT-LI NOÓC-THƠ, LỐC-CƠ

[XXII - 1397] VIỆC SO SÁNH NHỮNG TÁC PHẨM CỦA NOÓC-THƠ VÀ LỐC-CƠ VỚI NHỮNG TÁC PHẨM CỦA PÉT-TI:

"Quantulumcunque" (1682), "A Treatise of Taxes and Contributions" (1662) và "The Political Anatomy of Ireland" (1672), chỉ rõ sự phụ thuộc của họ đối với Pét-ti, 1) trong vấn đề *hạ thấp tỷ suất lợi tức*, 2) trong vấn đề nhà nước nâng cao và hạ thấp giá trị của tiền, 3) trong việc Noóc-thơ gọi lợi tức là "tô của tiền", v.v..

Noóc-thơ và *Lốc-cơ* đã viết tác phẩm của họ[124] cùng một thời gian cũng về một lý do giống nhau: *việc nhà nước hạ thấp tỷ suất lợi tức và nâng cao giá trị của tiền.* Nhưng hai người lại phát triển những quan điểm hoàn toàn trái ngược nhau. Theo Lốc-cơ, sự *thiếu tiền* trong lưu thông là nguyên nhân làm cho tỷ suất lợi tức cao lên và nói chung là nguyên nhân làm cho đồ vật không bán được theo giá cả thực tế của chúng và làm cho chúng không mang lại tất cả những thu nhập mà người ta phải nhận được từ số lãi kiếm được khi bán những đồ vật đó. Ngược lại, Noóc-thơ chỉ ra rằng, nguyên nhân của tình hình đó không phải là tình trạng thiếu tiền trong lưu thông, mà là thiếu tư bản hoặc thiếu thu nhập. Noóc-thơ là người đầu tiên đã đưa ra cái khái niệm rõ ràng về *stock*[1*], hay là về *tư bản,* hay nói cho đúng hơn là về *tiền,* chỉ với tư cách là một *hình thái của tư bản,* bởi vì chúng không làm phương tiện lưu thông. Ở *Sir Đớt-li Noóc-thơ,* chúng ta thấy được một khái niệm đúng đắn đầu tiên về lợi tức, ngược với khái niệm của Lốc-cơ. [XXII - 1397]

1* - dự trữ, quỹ, tư bản

[4)] LỐC-CƠ

[LUẬN GIẢI VỀ ĐỊA TÔ VÀ LỢI TỨC THEO QUAN ĐIỂM CỦA HỌC THUYẾT TƯ SẢN VỀ PHÁP QUYỀN TỰ NHIÊN]

[XX - 1291 a] Nếu đem đối chiếu quan điểm của Lốc-cơ về lao động nói chung với quan điểm của ông ta về *nguồn gốc của lợi tức và địa tô,* - bởi vì ở ông ta giá trị thặng dư chỉ thể hiện ra dưới những hình thái nhất định đó thôi, - thì giá trị thặng dư chẳng qua chỉ là *lao động của người khác,* chỉ là lao động thặng dư, mà đất đai và tư bản, những điều kiện lao động ấy, đã cho phép những người sở hữu chúng chiếm được. - Còn quyền sở hữu một số lượng những điều kiện lao động lớn hơn số lượng điều kiện lao động mà bản thân người ta có thể sử dụng bằng lao động của bản thân họ, thì theo Lốc-cơ, đó là một sự phát minh *chính trị* [1292 a] ngược với cơ sở pháp luật tự nhiên của chế độ tư hữu.

{Ở *Hốp-xơ,* lao động cũng là nguồn gốc duy nhất của mọi của cải, nếu không kể đến những tặng phẩm của tự nhiên, tồn tại dưới một hình thái có thể dùng ngay được. Chúa (tự nhiên)

"hoặc *cấp không* cho loài người những vật cần thiết đối với họ, hoặc *bán* những vật đó cho họ để *lấy lao động*" ("Leviathan", [tr. 232]). [Bản dịch tiếng Nga, tr. 196].

Nhưng ở Hốp-xơ thì sở hữu đất đai là do nhà vua phân phối theo ý định của mình.}

Đây là những đoạn trích ở các tác phẩm của Lốc-cơ thuộc về phần này:

"Mặc dù *đất đai* và tất cả các sinh vật hạ đẳng đều là của chung của tất cả mọi

người, nhưng mỗi người vẫn có một quyền sở hữu nào đó nằm trong bản thân con người của anh ta, mà ngoài anh ta ra, không ai có một quyền nào đối với nó cả. Chúng ta hoàn toàn có lý do để nói rằng, lao động của thân thể anh ta và sản phẩm của hai bàn tay anh ta, do bản chất của sự vật, là thuộc về anh ta. Cái mà con người lấy được từ những vật phẩm do thiên nhiên tạo nên và cung cấp cho anh ta, thì anh ta đã đem nhập làm một với lao động của mình, đem nhập với một cái gì thuộc của anh ta, không thể tách rời ra được; và do đó anh ta đã biến cái ấy thành sở hữu của mình" ("Of Governmet" quyển II, chương 5; "Vorks", 7 th edition, 1768, tập II, tr. 229).

"Lao động của con người đã lấy những vật phẩm cần thiết cho mình từ bàn tay của thiên nhiên, ở đấy những vật phẩm này đều là của chung và thuộc về tất cả những người con của thiên nhiên một cách như nhau, và do đó mà lao động của con người đã chiếm hữu những vật phẩm ấy cho mình (s.đ.d., tr. 230).

"Cũng cái quy luật ấy của tự nhiên, cái quy luật đem lại sở hữu cho chúng ta bằng cách ấy, lại hạn chế quy mô của sở hữu đó... Con người có quyền dùng lao động của mình để biến một vật phẩm thành sở hữu của họ trong chừng mực họ có thể tiêu dùng nó cho những nhu cầu nào đó của đời sống của họ, trước khi vật phẩm đó bị hư hỏng. Còn cái gì vượt ra ngoài những giới hạn đó, thì sẽ vượt quá cái phần của họ và thuộc về những người khác" (như trên).

"Nhưng, đối tượng chủ yếu của sở hữu giờ đây không phải là *sản phẩm của đất đai,* v.v.., mà chính là bản thân *đất đai*... Một mảnh đất có diện tích mà một người có thể cày, gieo, bón phân, canh tác và sử dụng những sản phẩm của nó, thì mảnh đất đó là sở hữu của người ấy. Bằng lao động của mình, người ấy hình như đã khoanh mảnh đất ấy ra khỏi tài sản chung" (như trên, tr.231).

"Như chúng ta đã thấy, việc đất đai phục tùng lao động của con người, hay là việc canh tác đất đai, và chiếm hữu đất đai ấy - là gắn liền với nhau. Cái họ cho người ta quyền có được cái kia" (s.đ.d., tr. 231).

"Tự nhiên đã ấn định một cách đúng đắn mức độ sở hữu *tuỳ theo lao động của con người* và những tiện nghi trong sinh hoạt của họ *được mở rộng đến đâu*: với lao động của mình không một ai có thể khuất phục được tất cả hay chiếm hữu được tất cả, và để thỏa mãn những nhu cầu của mình không ai có thể tiêu dùng nhiều hơn một bộ phận rất nhỏ của tất cả những cái đó; thành thử bằng cách đó không một người nào có thể xâm phạm đến những quyền của người khác hay là chiếm đoạt làm sở hữu có hại cho người láng giềng... Lúc đầu, mức đó đã đặt cho sự chiếm hữu

của mỗi người những giới hạn rất ít ỏi và đã hạn chế sự chiếm hữu đó trong cái mà họ có thể chiếm hữu cho mình mà không làm thiệt hại đến người khác... *Ngay cả bây giờ nữa,* mặc dầu thế giới hình như đã đầy ứ, *cũng vẫn có thể chia* sở hữu cho mỗi người theo quy mô đó mà không làm thiệt hại cho bất cứ một ai" (tr.231 - 232).

Lao động đem lại cho các vật hầu hết toàn bộ giá trị của chúng {ở Lốc-cơ, value[1*] có nghĩa là giá trị sử dụng, còn lao động thì được xét với tư cách là lao động cụ thể, chứ không được xét về mặt số lượng của nó; nhưng việc lấy lao động để đo giá trị trao đổi thì thực sự được căn cứ vào việc người lao động sáng tạo ra giá trị sử dụng}. Theo Lốc-cơ, số giá trị sử dụng còn lại và không thể được quy thành lao động là tặng phẩm của tự nhiên và vì vậy là *sở hữu chung.* Bởi vậy, không phải Lốc-cơ cố chứng minh điểm nói rằng, ngoài lao động ra, còn có những cách khác để có được sở hữu, - vì điều đó sẽ trái với quan điểm xuất phát của ông ta, - mà ông ta cố chứng minh rằng, bằng cách nào mà lao động cá nhân có thể tạo ra sở hữu cá nhân, mặc dầu có sự sở hữu chung về những vật phẩm của tự nhiên.

"Thực vậy, chính *lao động đã tạo ra những sự khác nhau trong giá trị của tất cả các vật*... Trong những sản phẩm của đất đai, những sản phẩm có ích cho đời sống con người... thì chín mươi chín phần trăm là phải quy hoàn toàn cho lao động" (tr.234).

"Như vậy, phần lớn giá trị của đất đai là do lao động tạo ra" (tr.235).

"Mặc dầu các vật phẩm của tự nhiên là cho chung tất cả mọi người, nhưng con người là *kẻ thống trị đối với bản thân mình,* và *là chủ bản thân con người họ,* của những hoạt động và lao động của nó, và với tư cách như vậy, họ đã bao gồm trong con người họ cái cơ sở lớn lao của sở hữu" (như trên).

Như vậy, một giới hạn của sở hữu là *giới hạn của lao động cá nhân;* giới hạn khác là con người không được tích luỹ những vật

1* - giá trị

phẩm nhiều hơn số mà anh ta có thể sử dụng. Giới hạn thứ hai của sở hữu được mở rộng ra (không kể sự trao đổi khác) nhờ sự trao đổi các sản phẩm chóng hỏng lấy *tiền:*

"Một người có thể tích luỹ những vật thể *bền lâu* bao nhiêu tuỳ ý, bởi vì việc vượt quá những giới hạn của quyền sở hữu hợp pháp của anh ta" {nếu không nói đến cái *giới hạn* do lao động cá nhân của anh ta đặt ra} "không phải ở chỗ anh ta có nhiều tài sản, mà là ở chỗ một bộ phận tài sản đó bị hư hỏng đi, không đem lại một lợi ích gì cho anh ta. Vì vậy, người ta đã dùng tiền tệ, là thứ không bị hư hỏng, được người ta thừa nhận theo sự thỏa thuận với nhau, [1293 a] để đổi lấy những tư liệu sinh hoạt thật sự cần thiết, nhưng lại không bền lâu" (tr.236).

Sự bất bình đẳng về sở hữu cá nhân đã phát sinh như vậy, nhưng *mức sở hữu do lao động cá nhân quyết định* vẫn còn có hiệu lực.

"Trong việc phân phối các vật phẩm giữa những người sở hữu tư nhân, người ta đã đem lại cho sự bất bình đẳng những quy mô vượt quá những giới hạn do xã hội quy định mà không có một sự thoả thuận đặc biệt nào cả. Người ta đã làm được tất cả những việc đó, chỉ vì họ đã gán cho vàng và bạc một giá trị và mặc nhiên thoả thuận với nhau về việc sử dụng tiền tệ" (tr.237).

Phải so sánh đoạn này với đoạn văn sau đây trong tác phẩm của Lốc-cơ nói về lợi tức[125], đồng thời phải nhớ rằng, theo ý ông ta, pháp quyền tự nhiên đã làm cho *lao động cá nhân* trở thành giới hạn của sở hữu:

"Bây giờ chúng ta hãy xét xem bằng cách nào mà tiền đã có được một bản chất giống như đất đai, khi đem lại một thu nhập hàng năm nhất định mà chúng ta gọi là lợi tức hay là lãi. Bởi vì đất đai sản xuất ra một cách tự nhiên một cái gì mới, có ích và quý báu đối với loài người. Ngược lại, tiền không sinh sản và không sản xuất ra cái gì cả, nhưng do sự thỏa thuận với nhau, nó *lại chuyển lợi nhuận là phần thưởng cho lao động của người này sang túi người khác.* Sở dĩ như vậy là do có sự bất bình đẳng trong việc phân phối tiền, sự bất bình đẳng này trong lĩnh vực quan hệ ruộng đất cũng sẽ dẫn tới những hậu quả như trong những lĩnh vực quan hệ tiền tệ... Nếu anh có nhiều đất đai hơn số mà anh có thể canh tác hay muốn canh tác, còn người khác có ít hơn, thì do hậu quả của sự bất bình đẳng đó, sẽ xuất hiện người thuê ruộng đất của anh, và sự bất bình đẳng như vậy trong việc phân phối tiền... cũng sẽ đem lại cho tôi một người đi thuê tiền của tôi; như vậy, *nhờ có sự cần mẫn của người đi vay, tiền của tôi sẽ có được cái khả năng* sản xuất ra cho anh ta hơn sáu phần trăm trong hoạt động kinh doanh của anh ta, cũng hoàn toàn giống như đất của anh, *nhờ lao động của người thuê ruộng của anh,* sẽ đẻ ra sản phẩm với một số lượng lớn hơn là số lượng sản phẩm cấu thành số địa tô mà người đó trả" (folio edition of Locke's Works, 1740, vol. II [tr.19])[126].

Ở đây, Lốc-cơ một phần cũng có ý định luận chiến: ông ta muốn chỉ ra cho những kẻ sở hữu ruộng đất thấy rằng, địa tô của họ không khác lợi tức do người cho vay nặng lãi thu được một chút nào cả. Do sự phân phối không đồng đều các điều kiện sản xuất, cả địa tô lẫn lợi tức đều "chuyển lợi nhuận là phần thưởng cho lao động của người này sang túi người khác".

Những quan điểm của Lốc-cơ càng có ý nghĩa quan trọng, vì ông ta là đại biểu cổ điển của các quan niệm pháp quyền của xã hội tư sản, đối lập với xã hội phong kiến; ngoài ra, triết học của ông ta là cơ sở cho tất cả những quan niệm của toàn bộ khoa kinh tế chính trị Anh về sau này. [XX - 1293 a]

[5)] NOÓC-THƠ

[TIỀN LÀ TƯ BẢN, SỰ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI LÀ NGUYÊN NHÂN HẠ THẤP LỢI TỨC]

[XXIII - 1418] *Sir Dudley North.* Discourses upon Trade. London, 1691 (quyển vở bổ sung C)[127].

Tác phẩm này, cũng như những tác phẩm kinh tế của Lốc-cơ, trực tiếp liên quan với những tác phẩm của Pét-ti và trực tiếp dựa vào những tác phẩm này.

Tác phẩm của Noóc-thơ chủ yếu bàn về *tư bản thương nghiệp*, và vì vậy mà không thuộc về phần này. Trong phạm vi những vấn đề ông ta nghiên cứu, Noóc-thơ đã tỏ ra là một người có nhiều sáng kiến và tài nghệ.

Một điều rất đáng chú ý là từ thời phục tích của Sác-lơ II cho đến giữa thế kỷ thứ XVIII, các địa chủ quý tộc Anh không ngừng than phiền về việc địa tô bị giảm xuống (đó là tình hình ăn khớp với việc giá cả lúa mì, nhất là từ năm?[128], không ngừng giảm xuống). Mặc dầu (từ thời Can-pơ-pơ-rơ và Sir Giô-dai-a Sai-đơ) giai cấp các nhà tư bản công nghiệp đã đóng vai trò quan trọng trong việc cưỡng bức hạ thấp tỷ suất lợi tức, nhưng những người thật sự cổ vũ cho biện pháp này lại là *những kẻ sở hữu ruộng đất. "Giá trị của đất đai"* và "những phương pháp nâng cao giá trị đó" được đề lên hàng đầu với tư cách là lợi ích của quốc gia (cũng hoàn toàn giống như vào khoảng từ năm 1760 trở đi, ngược lại, địa tô tăng lên, giá trị đất đai tăng lên, giá cả lúa mì và các thực phẩm khác tăng lên, và những lời than phiền của những nhà tư bản công nghiệp về tình hình đó đã cấu thành cái cơ sở cho các công trình nghiên cứu kinh tế về vấn đề này).

Trừ một số ít trường hợp, cuộc đấu tranh giữa các nhà kinh doanh tiền tệ và những người sở hữu ruộng đất đã kéo dài suốt cả một thế kỷ, từ năm 1650 đến năm 1750, vì bọn quý tộc, bấy giờ sống một cuộc đời rất xa hoa, đã hết sức không hài lòng khi thấy mình bị những kẻ cho vay nặng lãi nắm trong tay, còn chế độ tín dụng hiện đại và chế độ quốc trái xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ XVII thì đã đem lại cho những kẻ cho vay nặng lãi đó cái khả năng có thể đấu tranh một cách có hiệu quả chống lại bọn quý tộc trong lĩnh vực pháp chế, v.v..

Ngay *Pét-ti* cũng đã nói về những lời than phiền của các địa chủ quý tộc về việc địa tô bị giảm sút và về việc họ chống lại việc cải tiến nông nghiệp (xem đoạn nói về điểm này)[129]. Ông ta bảo vệ những người cho vay nặng lãi khỏi bọn địa chủ quý tộc và đã đặt tô của tiền ngang với tô của đất đai.

Lốc-cơ thì lại quy cả tô này lẫn tô kia thành sự bóc lột lao động. Ông đứng trên một lập trường cũng giống như lập trường của Pét-ti. Cả hai đều phản đối sự cưỡng bức điều tiết lợi tức. Những kẻ sở hữu ruộng đất đã nhận thấy rằng lợi tức sụt xuống thì *giá trị của đất đai* tăng lên. Đối với một số lượng địa tô nhất định, thì *biểu hiện tư bản hóa* của nó, nghĩa là giá trị của đất đai, sẽ tăng lên hoặc sụt xuống theo tỷ lệ nghịch với đại lượng của tỷ suất lợi tức.

Sir Đớt-li Noóc-thơ, trong tác phẩm đã nói trên, là đại biểu thứ ba của xu hướng này, mà Pét-ti là người đã đặt nền móng.

Đó là hình thức khởi nghĩa đầu tiên của *tư bản* chống lại *sở hữu ruộng đất.* Thật vậy, *tệ cho vay nặng lãi,* tức là việc chuyển vào tay kẻ cho vay nặng lãi một phần thu nhập của kẻ sở hữu ruộng đất, là một trong những phương tiện chủ yếu để tích luỹ tư bản. Nhưng tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp đã ít

nhiều thống nhất với kẻ sở hữu ruộng đất để đấu tranh với hình thái tư bản cũ kỹ ấy.

"Cũng như kẻ sở hữu ruộng đất đem đất đai của mình ra cho thuê, những người có đủ *tư bản* cần thiết để buôn bán, nhưng lại không đủ tài sử dụng nó trong thương nghiệp hay không thích những sự phiền toái do công việc đó đem lại, cũng đem *tư bản* [*stock*] của mình ra cho thuê. Cái mà họ thu được trong việc đó gọi là *lợi tức,* nhưng đó chỉ là *tô* của tư bản"

{ở đây, cũng như ở Pét-ti, chúng ta thấy rằng đối với những con người vừa mới thoát ra khỏi thời trung cổ, thì địa tô [1419] là hình thái có trước tiên của giá trị thặng dư},

"cũng giống như thu nhập của kẻ sở hữu ruộng đất là tô của đất đai. Trong một số ngôn ngữ, danh từ "cho thuê đất" và "cho thuê tiền" là danh từ thông dụng; trong một số tỉnh ở Anh tình hình cũng như thế. Như vậy, làm một *kẻ sở hữu ruộng đất* [landlord] thì cũng giống như là làm một *nhà tư bản* [*stocklord*]. Người sở hữu ruộng đất có cái lợi hơn là người thuê ruộng đất của họ không mang đất đai đi được, còn người thuê tư bản thì có thể làm điều đó một cách dễ dàng. Và vì thế mà đất đai phải mang lại *ít lợi nhuận* hơn là tư bản, là cái phải chịu đựng những sự nguy hiểm lớn hơn khi đem cho thuê" (tr.4).

Lợi tức. Hình như Noóc-thơ là người đầu tiên đã hiểu lợi tức một cách đúng đắn bởi vì, như ta sẽ thấy điều đó qua những đoạn trích dẫn sau đây, dưới danh từ *stock* ông hiểu đó không phải chỉ là tiền mà là tư bản (cũng giống như Pét-ti đã phân biệt *stock* với *tiền.* Ở Lốc-cơ, mức lợi tức chỉ do số lượng tiền tệ nằm trong lưu thông quyết định. Ở Pét-ti cũng vậy. *Xem Mát-xi về vấn đề này):*

"Nếu có nhiều người cho vay hơn là người đi vay, thì tỷ suất lợi tức sẽ sụt xuống... Vấn đề không phải là tỷ suất lợi tức thấp làm cho thương mại phát triển, mà là *cùng với sự phát triển của thương mại thì tư bản của một nước* sẽ làm cho mức lợi tức hạ xuống" (tr.4).

"Vàng và bạc, và tiền làm bằng hai thứ kim loại đó, chẳng qua chỉ là thước đo và cái cân nhờ đó mà công việc buôn bán thực hiện được thuận lợi hơn là khi không có chúng; ngoài ra nó là một cái vốn; *dưới hình thái đó có thể cất trữ số tư bản thừa ra"* (tr.16).

Giá cả và tiền tệ. Vì giá cả chẳng qua chỉ là *vật ngang giá* của hàng hóa, được thể hiện bằng *tiền* và được thực hiện bằng tiền (khi ta nói đến việc *bán*); nghĩa là, vì trong giá cả, *hàng hóa* thể hiện với tư cách là *giá trị trao đổi* để sau đó lại được chuyển hóa trở lại thành những giá trị sử dụng, nên một trong những bước đầu tiên của tư tưởng kinh tế là xét xem vàng và bạc thể hiện ra ở đây không phải với tư cách là vàng và bạc, mà chỉ với tư cách là một *hình thái tồn tại của giá trị trao đổi* của bản thân các hàng hóa, với tư cách là một *giai đoạn trong việc biến hóa hình thái của chúng.* Noóc-thơ đã thể hiện điều đó rất rõ ràng đối với thời kỳ của ông:

"Bởi vì tiền... là cái thước đo chung trong việc mua và bán, nên bất kỳ một người nào có một thứ gì đó đem đi bán, nhưng lại không tìm được người mua, đều có khuynh hướng nghĩ rằng nguyên nhân làm cho hàng hóa của họ không tiêu thụ được là *nạn thiếu tiền trong vương quốc.* Và khắp nơi người ta đều than phiền về nạn thiếu tiền. Nhưng đó là một sai lầm lớn...

Những kẻ than phiền về nạn thiếu tiền cần cái gì? Tôi bắt đầu bằng *người ăn xin...* Hắn ta cần không phải tiền, mà là bánh mì và những vật phẩm tối nhu yếu khác... Cả người phéc-mi-ê cũng than phiền thiếu tiền... Anh ta tưởng rằng, nếu trong nước có nhiều tiền hơn, thì anh ta sẽ thu được một giá cao hơn về những hàng hóa của mình. Do đó, không phải là anh ta cần tiền, mà cần một giá cả cao đối với số lúa mì và súc vật anh ta muốn bán nhưng không bán được... Nhưng tại sao anh ta lại không bán được những thứ ấy với một giá cao?... 1) Hoặc giả là vì trong nước có nhiều lúa mì và gia súc quá thành thử đa số những người đi đến thị trường, giống như bản thân anh ta, đều cần bán những thứ ấy đi và chỉ có một số ít người là cần mua chúng. 2) Hoặc giả là việc bán những sản phẩm ấy ra nước ngoài như thường lệ, việc xuất khẩu những thứ đó nay bị đình chỉ, như thường xảy ra trong thời kỳ chiến tranh, khi việc buôn bán không được an toàn hay bị cấm chỉ. 3) Hoặc giả là vì tiêu dùng bị thu hẹp lại như điều đó thường xảy ra khi người ta vì nghèo khổ mà chi tiêu cho đời sống ít hơn trước. Vì vậy, không phải việc tăng thêm số lượng tiền

tệ sẽ làm cho người phéc-mi-ê dễ tiêu thụ hàng hóa của họ hơn, mà chính là phải xóa bỏ ba nguyên nhân này, là cái trong thực tế đã làm cho thị trường tiêu điều.

Thương nhân và chủ hiệu cũng cần tiền theo đúng nghĩa như thế, tức là họ cần bán những hàng hóa mà họ kinh doanh, và sở dĩ như vậy là vì thị trường không có được một số cầu đầy đủ" (tr.11-12). [130]

Hơn nữa, *tư bản* là *một giá trị tự tăng lên,* trong lúc đó mục đích của việc *cất trữ tiền* là *hình thái kết tinh của giá trị trao đổi* với tư cách là giá trị trao đổi. Vì vậy, một trong những phát kiến đầu tiên của khoa kinh tế chính trị cổ điển là ở chỗ nó xem xét sự đối lập giữa việc *cất trữ tiền* và việc *tiền tự tăng lên,* tức là nó coi *tiền là tư bản:*

"Không một người nào trở nên giàu hơn do chỗ anh ta giữ toàn bộ của cải của mình dưới hình thái tiền, dưới hình thái bát đĩa bằng vàng và bằng bạc, v.v., ngược lại, chính vì thế mà anh ta nghèo đi. Kẻ giàu nhất là kẻ nào có của cải đang ở trong *trạng thái tăng lên,* không kể đó là ruộng đất cho thuê hay là một số tiền đem cho vay để lấy lãi, hay là những hàng hóa được đem ra bán" (tr.11).

{Trong tác phẩm của Giôn Ben-léc-xơ, cuốn "Easays about the poor, manufactures, trade, plantations, and immorality" etc., London, 1699, ông ta đã nói về vấn đề đó như sau:

"Tiền chỉ *tăng lên* và mang lại lợi ích khi nào người ta rời chúng ra; và nếu như đối với tư nhân, tiền trở nên vô dụng nếu người đó không đem chúng ra trao đổi lấy một cái gì quý giá hơn, thì đối với một vương quốc hay một dân tộc cũng vậy, toàn bộ khối lượng tiền tệ vượt quá số tuyệt đối cần thiết cho nội thương là tư bản chết, và không mang lại một lợi nhuận nào cho nước đã giữ chúng lại" (tr.13).}

"Mặc dầu ai cũng mong có chúng" (tức là tiền), "nhưng không một ai - hay là chỉ có một số rất ít - mong muốn giữ chúng lại trong tay, và tất cả mọi người đều cố gắng lập tức thả chúng ra, vì họ biết rằng tất cả những món tiền nằm chết một nơi thì đừng mong gì chúng mang lại lợi nhuận mà chỉ mang lại sự thua lỗ chắc chắn mà thôi" (*Noóc-thơ*, s.đ.d., tr. 21).

[1420] *Tiền tệ với tư cách là tiền tệ thế giới:*

"Còn đối với thương mại, thì một nước cá biệt nào đó ở trong thế giới, về mọi mặt, đều chiếm một vị trí giống như vị trí của thành phố trong một quốc gia hay

gia đình trong một thành phố" (tr.4). "Trong các mối quan hệ thương mại ấy, vàng và bạc không khác các hàng hóa khác một chút nào: vàng và bạc được lấy ở những người có thừa và được đưa đến nơi nào người ta thấy thiếu hay yêu cầu có chúng" (tr.13).

Số lượng tiền bạc, có thể nằm trong lưu thông, là do sự trao đổi hàng hóa quyết định:

"Dù số lượng tiền tệ đưa từ nước ngoài vào hoặc được đúc ở trong nước là bao nhiêu đi nữa, nhưng tất cả số tiền nào vượt quá nhu cầu của nền thương nghiệp của một nước thì *chẳng qua cũng chỉ là kim loại quý* và chỉ sẽ được coi như là kim loại quý mà thôi; và số tiền được đúc ra, cũng giống như vật phẩm bằng bạc được giữ lại, chỉ sẽ được bán đi theo trữ lượng kim loại của chúng mà thôi" (tr.17-18).

Sự chuyển hóa tiền thành tiền thoi và ngược lại (tr.18) (Quyển vở bổ sung C, tr.13). *Việc đánh giá* và sự cần tiền. Sự vận động lên xuống (Quyển vở bổ sung C, tr.14)[131].

Nạn cho vay nặng lãi, những người sở hữu ruộng đất và thương nghiệp:

"Ở nước chúng ta, trong số tiền tệ được đem cho vay lấy lợi tức, thì chắc một phần mười là được *phân phối vào tay những người buôn bán* sử dụng những số tiền cho vay đó vào công việc kinh doanh của họ; trong phần lớn các trường hợp, tiền được đem cho vay để duy trì sự xa hoa, để bù lại những khoản chi của những kẻ tuy có những trang trại lớn, nhưng lại tiêu xài những thu nhập do các trang trại đó mang lại nhanh hơn là số họ thu được, và thích đem cầm cố những trang trại của mình, chứ không muốn bán một cái gì đó trong tài sản của mình đi" (*Noóc-thơ,* s. đ.d., tr. 6-7). [XXIII - 1420]

[6) BỚC-CLI BÀN VỀ HOẠT ĐỘNG LAO ĐỘNG, COI ĐÓ LÀ NGUỒN GỐC CỦA CỦA CẢI]

[XIII - 670a] "Nếu nghĩ rằng *chính bản thân đất đai* là *của cải*, thì điều đó há không phải là sai lầm hay sao? Phải chăng chúng ta không nên coi sự hoạt động lao động của nhân dân trước tiên như là một cái gì đã sáng tạo ra của cải và còn biến cả đất đai và bạc thành của cải, những thứ này sẽ không có một giá trị nào hết, nếu chúng không phải là *những phương tiện và những sự kích thích* đối với hoạt động lao động?" (The Querist. By Dr. *G. Berkley*. London, 1750. Câu hỏi thứ 38). [XIII - 670a]

[7)] HI-UM VÀ MÁT-XI

[A) VẤN ĐỀ LỢI TỨC Ở MÁT-XI VÀ HI-UM

[XX - 1293a] Tác phẩm vô danh của Mát-xi "An Essay on the Governing Causes of the Natural Rate of Interest" xuất hiện năm 1750; phần thứ hai cuốn "Essays" của Hi-um, trong đó có bài tuỳ bút "Of Interest", ra đời năm 1752, tức là chậm hơn hai năm. Như vậy quyền ưu tiên thuộc về Mát-xi. Hi-um chống lại Lốc-cơ, còn Mát-xi thì chống lại Pét-ti và Lốc-cơ, cả hai người này vẫn còn giữ quan niệm cho rằng, mức lợi tức phụ thuộc vào số lượng tiền tệ nằm trong lưu thông và trong thực tế tiền tệ là đối tượng vay mượn thật sự (chứ không phải tư bản).

Mát-xi tuyên bố kiên quyết hơn Hi-um rằng *lợi tức* chỉ là một phần của lợi nhuận. Hi-um chủ yếu cố chứng minh rằng, giá trị của tiền tệ không có ý nghĩa gì đối với mức lợi tức, bởi vì khi có tỷ lệ nhất định giữa số lợi tức và tư bản tiền tệ (ví dụ 6% chẳng hạn) thì 6 p.xt. tăng lên hoặc giảm xuống về mặt giá trị cùng với việc tăng hoặc giảm giá trị của 100 p.xt. (nghĩa là cùng với việc thay đổi giá trị của một pao xtéc-linh), nhưng bản thân tỷ lệ, trong trường hợp này được biểu hiện bằng số 6, thì hoàn toàn không thay đổi.

[B) HI-UM. LỢI NHUẬN VÀ LỢI TỨC GIẢM XUỐNG DO THƯƠNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN]

Chúng ta hãy bắt đầu từ Hi-um.

"Tất cả mọi thứ trên thế giới đều được mua bằng lao động" ("Essays", vol, 1, part II. London, 1764 ["Of Commerce"], tr. 289).

Theo Hi-um, mức lợi tức phụ thuộc vào số cầu của những người đi vay và số cung của các chủ cho vay - tức là phụ thuộc vào cung và cầu. Sau đó, mức lợi tức căn bản phụ thuộc vào mức

"lợi nhuận do thương nghiệp đem lại" (s.đ.d., ["Of Interest"]. tr. 329). "Dự trữ lao động và hàng hóa nhiều hay ít phải ảnh hưởng lớn đến mức lợi tức, bởi vì thật như vậy, khi chúng ta vay tiền trả lãi thì trên thực tế đó là chúng ta vay lao động và hàng hóa" (s.đ.d. , tr. 337). "Không một người nào tự thỏa mãn với một lợi nhuận thấp ở nơi mà anh ta có thể nhận được một mức lợi tức cao; và không có một người nào tự thỏa mãn với một lợi tức thấp ở nơi mà anh ta có thể nhận được một lợi nhuận cao" (s.đ.d., tr. 335).

Lợi tức cao và lợi nhuận cao, cả hai đều là biểu hiện

"của sự phát triển thấp của thương nghiệp và công nghiệp, chứ không phải là của tình hình thiếu vàng và bạc. Còn lợi tức thấp thì nói lên điều ngược lại" (tr.329).

[1294a] "Vì thế, ở trong một nước chỉ có độc những kẻ sở hữu ruộng đất" (hay là, như Hi-um nói tiếp sau đó, chỉ có "địa chủ và nông dân"), "thì bao giờ cũng phải có nhiều người đi vay và mức lợi tức phải cao" (tr.330).

bởi vì những đại biểu của bọn giàu có chỉ thích khoái lạc thì vì buồn chán mà chạy theo những sự thích thú, còn mặt khác, ngoài nông nghiệp ra, quy mô của sản xuất rất là hạn chế. Khi thương nghiệp phát triển, thì tình hình ngược lại liền diễn ra. Thương nhân hoàn toàn bị đắm đuối vào việc làm giàu. Đối với họ

"không có gì thích thú bằng việc thấy tài sản của mình lớn lên từng ngày một".

(Ở đây, trong việc chạy theo giá trị sử dụng, cán cân nghiêng mạnh về việc chạy theo giá trị trao đổi, chạy theo của cải trừu tượng).

"Và đó là nguyên nhân giải thích tại sao thương nghiệp lại góp phần làm tăng thêm tính tiết ước và tại sao trong thương nhân, số người keo kiệt lại đông hơn những kẻ hoang phí, cũng như tại sao trong những người sở hữu ruộng đất thì ngược lại, những kẻ hoang phí lại đông hơn những kẻ keo kiệt" (tr.333).

{*Lao động không sản xuất:*

"Các luật sư và thày thuốc không đẻ ra một hoạt động sản xuất nào; hơn nữa, chỉ nhờ những người khác, họ mới kiếm được những của cải của họ, thành thử họ làm tăng tài sản của họ lên bao nhiêu thì nhất định họ phải làm giảm tài sản của một người nào đó trong đám đồng bào của họ đi bấy nhiêu" (tr.333-334).}

"Như vậy là sự phát triển của thương nghiệp làm tăng thêm số lượng những người cho vay và nhờ thế mà *làm giảm mức lợi tức xuống"* (tr.334).

"Lợi tức thấp và lợi nhuận thấp trong *thương nghiệp* - đó là hai cái tác động lẫn nhau. *Cả hai đều do* sự phát triển thương nghiệp *đẻ ra,* sự phát triển này tạo nên những người lái buôn giàu có và tăng thêm số lượng những người kinh doanh tiền tệ. Ở nơi nào thương nhân có những tư bản lớn, - chẳng kể là đại biểu cho những tư bản ấy là một lượng tiền nhiều hay ít, - thường thường xảy ra trường hợp là khi họ chán nghề buôn, hoặc giả những kẻ thừa kế họ không muốn hoặc không có năng lực buôn bán, thì phần lớn các tư bản đều tự nhiên đi tìm một nguồn thu nhập hàng năm yên tĩnh. Một số cung lớn sẽ làm cho giá cả hạ xuống và bắt buộc những người cho vay phải đồng ý với một mức lợi tức thấp. Lý do đó đã thúc đẩy nhiều người để tư bản lại trong thương nghiệp và tự thỏa mãn với một lợi nhuận thấp còn hơn là đem tiền cho vay với một mức lợi tức còn thấp hơn. Mặt khác, khi thương nghiệp đạt đến mức phát triển khá và bắt đầu dùng đến những số tư bản rất lớn, thì *sự cạnh tranh* nhất định *phát sinh giữa các thương nhân với nhau,* sự cạnh tranh này *làm cho lợi nhuận thương nghiệp giảm xuống,* nhưng đồng thời khối lượng của bản thân thương nghiệp lại tăng lên. Việc lợi nhuận trong thương nghiệp giảm xuống bắt buộc thương nhân phải đồng ý với một mức lợi tức thấp một cách tự nguyện hơn, khi họ từ giã nghề buôn bán và bắt đầu ham mê cái lối sống vô công rồi nghề yên tĩnh. Vì vậy, *không cần* phải nghiên cứu xem trong hai cái đó, - *lợi tức thấp và lợi nhuận thấp* - cái nào là *nguyên nhân*, cái nào là *hậu quả.* Cả hai đều do một nền thương nghiệp phát triển mạnh đẻ ra và chúng tác động lẫn nhau... Một nền thương nghiệp phát triển mạnh, tạo ra những tư bản lớn, sẽ làm giảm lợi tức cũng như lợi nhuận và cứ mỗi lần nó làm giảm lợi tức, thì việc lợi nhuận của bản thân nó giảm xuống một cách tương ứng sẽ giúp cho nó trong việc làm giảm lợi tức, và ngược lại. Tôi có thể nói thêm rằng, lợi nhuận thấp là do *sự phát triển của thương nghiệp và công nghiệp* gây ra, nhưng đến lượt nó lợi nhuận thấp lại thúc đẩy thương nghiệp phát triển hơn nữa bằng cách làm cho hàng hóa rẻ đi, làm tăng tiêu dùng và kích thích công nghiệp. Và như vậy... *lợi tức* là cái *phong vũ biểu thật sự*

của tình hình một nước và *mức lợi tức thấp* hầu như là một dấu hiệu không thể sai lầm của sự phồn vinh của một dân tộc" (s.đ.d., tr. 334-336).

[C) MÁT-XI. LỢI TỨC VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT BỘ PHẬN CỦA LỢI NHUẬN, GIẢI THÍCH MỨC LỢI TỨC BẰNG MỨC LỢI NHUẬN]

[*J.Massie*.] An Essay on the Governing Causes of the Natural Rate of Interest; where in the Sentiments of Sir William Petty and Mr. Locke, on that Head, are considered. London, 1750.

"Từ những đoạn đã trích dẫn[132] ta thấy rõ điều sau đây: ông Lốc-cơ cho rằng *mức lợi tức* tự nhiên được quyết định bởi tỷ lệ của lượng tiền tệ hiện có ở trong nước, một mặt là so với khoản tiền nợ lẫn nhau của dân cư nước đó và mặt khác là so với sự buôn bán của nước đó. Còn ông Uy-li-am Pét-ti thì cho mức lợi tức đó chỉ phụ thuộc vào lượng tiền hiện có ở trong nước thôi; thành thử họ chỉ khác ý kiến nhau về vai trò của khoản nợ mà thôi" (tr.14-15), [XX - 1294 a].

[XXI - 1300] Những người giàu có, "đáng lẽ phải tự dùng tiền của mình vào công việc kinh doanh thì lại đem số tiền đó cho những người khác vay, để cho những người này nhờ chúng mà thu được một số lợi nhuận và lấy *một phần lợi nhuận đó* đem trả cho chủ nợ. Nhưng nếu của cải ở trong nước được đem phân phối đồng đều giữa một số lớn người, thành thử trong nước đó ít có những người có thể nuôi sống hai gia đình bằng cách đầu tư tiền vào thương nghiệp, thì việc *vay tiền không thể phát triển rộng rãi được;* bởi vì nếu 2 000 p.xt. thuộc về một người nào đó, thì anh ta có thể đem chúng ra cho vay, vì với số lãi thu được nhờ khoản tiền đó, anh ta có thể nuôi sống được gia đình; còn nếu số tiền đó là của 10 người, thì những người này không thể đem chúng cho vay, bởi vì lợi tức của số tiền đó không thể nuôi sống cả gia đình" (tr. 23-24).

"Mọi mưu toan muốn xác định tỷ suất tự nhiên của lợi tức bằng cách xuất phát từ *mức lợi tức do chính phủ trả cho số tiền chính phủ đã vay,* đều nhất định sẽ thất bại. Kinh nghiệm cho thấy rằng, giữa mức lợi tức đó và tỷ suất tự nhiên của lợi tức không có một sự nhất trí nào, cũng không có một sự ăn khớp nào, còn lý trí thì nói với chúng ta rằng điều đó không bao giờ có thể có được, vì rằng *tỷ suất tự nhiên của lợi tức có cơ sở của nó trong lợi nhuận*, còn *mức lợi tức của các khoản vay của*

nhà nước, là do nhu cầu quyết định, hơn nữa lợi nhuận thì có giới hạn, còn nhu cầu thì không có. Đối với nhà quý tộc vay tiền để cải tiến đất đai của mình, và đối với người thương nhân hay nhà công nghiệp vay tiền để tiến hành công việc kinh doanh của mình, thì có những giới hạn nhất định, và họ không vượt quá những giới hạn đó; nếu với số tiền vay được họ có thể nhận được 10 phần trăm lợi nhuận, thì họ có thể nộp cho người cho vay 5% về số tiền đã vay, nhưng sẽ không bao giờ nộp 10% cả. Ngược lại, nếu người nào vì túng thiếu mà vay, thì tất cả đều chỉ do mức độ túng thiếu của họ quyết định, mà sự túng thiếu thì không phục tùng một tỷ suất nào cả" (tr.31-32).

"Tính chất hợp pháp của việc thu lợi tức không phụ thuộc vào việc trong thực tế người vay tiền có thu được *lợi nhuận* nhờ số tiền vay được hay không, mà phụ thuộc vào việc số tiền đó có thể đem lại lợi nhuận hay không nếu chúng được sử dụng một cách đúng đắn" (tr.49). "Nếu cái *mà những người đi vay trả với tư cách là lợi tức* cho số tiền đã vay, *là một phần của số lợi nhuận mà những số tiền vay được có thể mang lại*, thì mức *lợi tức* bao giờ cũng phải do *lợi nhuận* đó quyết định" (tr.49).

"Phần nào trong số lợi nhuận đó thuộc quyền của người đi vay, và phần nào thuộc về người cho vay? Chỉ có ý kiến của người đi vay và người cho vay nói chung mới xác định được điều đó... Bởi vì ở đây, việc xác định cái nào là đúng, cái nào là không đúng, chỉ là kết quả của sự thỏa thuận giữa người ta với nhau mà thôi" (tr.49).

"Nhưng quy tắc *chia lợi nhuận* đó không phải được áp dụng cho mỗi người đi vay và người cho vay riêng biệt, mà chỉ áp dụng cho tất cả mọi người đi vay và cho vay nói chung... Những lợi nhuận đặc biệt lớn và đặc biệt nhỏ là phần thưởng cho tính tháo vát và là khoản trả cho việc không thận trọng, mà *những người cho vay tuyệt nhiên không liên quan gì đến cả,* bởi vì những người này không phải chịu lỗ vì tính không thận trọng nói trên, cũng như họ không thu được lợi về tính tháo vát đó. Và những điều đã nói ở đây *về những người riêng biệt trong cùng một ngành thương nghiệp hoặc công nghiệp,* thì cũng đúng với *các ngành thương nghiệp hay công nghiệp riêng biệt"* (tr.50).

"Tỷ suất tự nhiên của lợi tức được quyết định bởi lợi nhuận của các xí nghiệp thương nghiệp và công nghiệp" (tr.51).

Tại sao ở nước Anh tỷ suất lợi tức bây giờ lại là 4%, chứ không phải là 8 như trước đây? Vì lúc đó những người thương nhân Anh

"đã nhận lợi nhuận nhiều gấp đôi so với bấy giờ".

Tại sao tỷ suất lợi tức ở Hà Lan là 3, ở Pháp, Đức, Bồ Đào Nha là 5 và 6, ở Tây Âu và Đông Âu là 9, ở Thổ Nhĩ Kỳ là 12?

"Đối với tất cả các trường hợp đó chỉ cần một câu trả lời chung là đủ: lợi nhuận thương nghiệp ở các nước đó khác với lợi nhuận thương nghiệp ở nước ta, hơn nữa nó lại khác rất nhiều đến nỗi đã gây ra những sự khác nhau về tỷ suất lợi tức như đã nói ở trên" (tr.51).

Thế thì cái gì làm cho lợi nhuận giảm xuống? Đó là sự cạnh tranh ở bên ngoài và ở bên trong:

"là do ngoại thương giảm xuống" (vì kết quả của sự cạnh tranh của nước ngoài) "hay là do *các thương nhân thi nhau giảm giá hàng của họ xuống*... bởi vì nói chung họ cần thiết phải bán một cái gì đó, cũng như vì họ khát khao làm thế nào để có thể càng bán được càng nhiều càng tốt" (tr.52-53).

"Nói chung lợi nhuận thương nghiệp do tỷ lệ giữa *số lượng các thương nhân* và *quy mô của thương mại* quyết định" (tr.55). Ở Hà Lan, nơi mà số "người buôn bán so với dân số chiếm tỷ lệ cao nhất,... thì *tỷ suất lợi tức lại thấp nhất"*; ở Thổ Nhĩ Kỳ, nơi có tỷ lệ ngược lại cao nhất, thì tỷ suất lợi tức cao nhất (tr. 55-56).

[1301] "Cái gì quyết định *tỷ lệ giữa quy mô của thương nghiệp và số lượng thương nhân?"* (tr.57). "Những sự kích thích đối với thương nghiệp": sự cần thiết toát ra từ những điều kiện thiên nhiên, sự tự do, sự tôn trọng những quyền lợi tư nhân của con người, sự an ninh xã hội (tr.58).

"Không có hai nước nào có thể cung cấp một lượng vật phẩm nhu yếu thừa thãi như nhau và *chi phí một lượng lao động như nhau vào việc sản xuất ra chúng*. Nhu cầu của con người ta tăng lên hoặc giảm xuống tuỳ theo khí hậu nơi họ sống gay gắt hay dễ chịu. Vì vậy, *quy mô của thương nghiệp* mà do sự cần thiết, dân cư các nước khác nhau bắt buộc phải tiến hành, thì không thể không khác nhau, và quyết định mức độ khác nhau đó không thể là cái gì khác ngoài mức độ nóng hay lạnh; từ đó có thể rút ra kết luận chung là: *số lượng lao động* cần thiết để nuôi sống một số dân cư nhất định, lớn nhất ở những nước có khí hậu lạnh và ít nhất ở những nước có khí hậu nóng; bởi vì trong những nước có khí hậu lạnh, không phải chỉ cần có nhiều quần áo hơn cho con người ta, mà đất đai cũng đòi hỏi phải canh tác nhiều hơn so với những nước có khi hậu nóng" (tr.59). "Sự cần thiết đặc biệt phải phát

triển buôn bán là một điều cố hữu đối với Hà Lan... Sự cần thiết đó toát ra từ tình hình quá thừa nhân khẩu của nước đó. Hoàn cảnh đó, cùng với *sự cần thiết phải chi phí nhiều lao động vào việc xây đập và thác nước,* dẫn tới chỗ đối với Hà Lan, sự cần thiết phải tiến hành buôn bán tỏ ra cấp thiết hơn bất cứ một bộ phận nào có thể ở được trên trái đất này" (tr.60).

[d) KẾT LUẬN]

Mát-xi trình bày lợi tức chỉ là *một phần của lợi nhuận,* một cách còn xác định hơn Hi-um nữa. Cả hai đều giải thích việc tỷ suất lợi tức giảm xuống bằng tích luỹ tư bản (Mát-xi nói đặc biệt về cạnh tranh) và bằng việc lợi nhuận giảm xuống, do việc tích luỹ tư bản gây ra, cả hai đều ít nghiên cứu vấn đề *nguồn gốc* của bản thân *"lợi nhuận thương nghiệp"*, một cách như nhau. [XXI - 1301]

[8) BỔ SUNG THÊM VÀO CÁC CHƯƠNG NÓI VỀ PHÁI TRỌNG NÔNG]

[a) NHỮNG NHẬN XÉT BỔ SUNG VỀ "BIỂU KINH TẾ". NHỮNG TIỀN ĐỀ SAI LẦM CỦA KÊ-NÊ]

[XXIII - 1433]

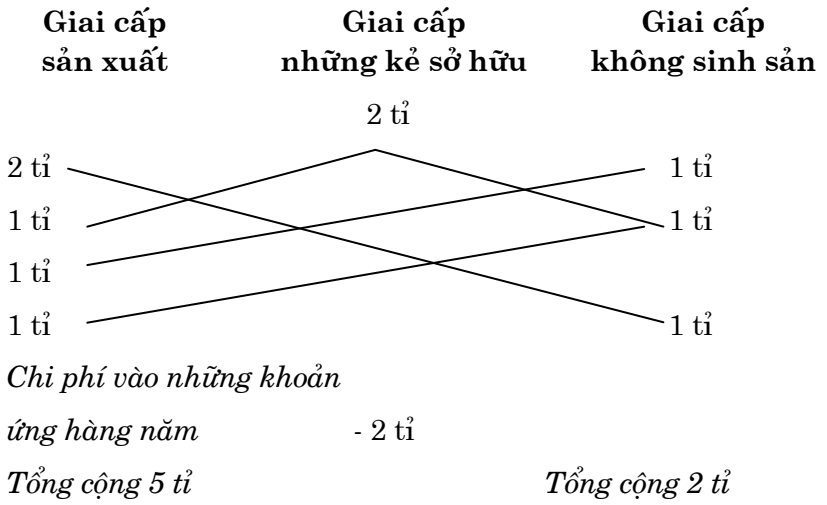

Đó là hình thức đơn giản nhất của "Biểu kinh tế"[133].

1) *Lưu thông tiền tệ* (giả định rằng những khoản thanh toán chỉ được tiến hành một lần trong năm thôi). Điểm xuất phát của lưu thông tiền tệ là giai cấp tiến hành các khoản chi, là giai cấp những kẻ sở hữu, giai cấp không có một thứ *hàng hóa* gì để bán, họ chỉ mua mà không bán gì cả.

Những người sở hữu mua 1 tỉ của giai cấp sản xuất, bằng cách

hoàn lại cho giai cấp này 1 tỉ tiền, mà họ đã dùng để trả địa tô cho những kẻ sở hữu. (Do đó, 1/5 sản phẩm nông nghiệp được thực hiện.) Với 1 tỉ, những kẻ sở hữu mua của giai cấp không sinh sản, và như vậy là 1 tỉ tiền lại chạy về tay giai cấp này. (Đồng thời 1/2 sản phẩm công nghiệp được thực hiện.) Giai cấp không sinh sản dùng 1 tỉ đó để mua thực phẩm của giai cấp sản xuất, do đó 1 tỉ nữa bằng tiền lại chạy về tay giai cấp sản xuất. (Do đó, 1/5 thứ hai của sản phẩm nông nghiệp lại được thực hiện.) Với số tiền 1 tỉ này, giai cấp sản xuất mua hàng công nghiệp có giá trị 1 tỉ, và như vậy là họ hoàn lại được 1/2 "những khoản ứng trước" của mình. (Đồng thời 1/2 thứ hai của sản phẩm công nghiệp lại được thực hiện.) Với 1 tỉ tiền đó, giai cấp không sinh sản mua [1434] nguyên liệu. (Do đó mà 1/5 nữa của sản phẩm nông nghiệp lại được thực hiện.) Như vậy là 2 tỉ tiền lại chạy trở về tay giai cấp sản xuất.

Như vậy là còn lại 2/5 sản phẩm nông nghiệp. 1/5 được tiêu dùng dưới hình thái hiện vật. Còn việc tích luỹ 1/5 thứ hai thì diễn ra dưới hình thái nào? Điều này cần được phân tích ở đoạn sau[134].

2) Dầu có đứng trên quan điểm của bản thân Kê-nê, - theo quan điểm này tất cả những người thuộc về giai cấp không sinh sản thực ra chỉ là những người công nhân làm thuê, - thì cũng vẫn có thể tìm thấy những tiền đề sai lầm ở trong "Biểu kinh tế".

Ở giai cấp sản xuất, "các khoản ứng ban đầu" (tư bản cố định) được giả định là lớn gấp 5 lần so với "các khoản ứng trước hàng năm". Đối với giai cấp không sinh sản, khoản đó hoàn toàn không được nhắc đến, điều đó dĩ nhiên không ngăn cản khoản này tồn tại.

Sau đó, cho rằng tái sản xuất ngang với 5 tỉ là không đúng. Theo bản thân "Biểu kinh tế" thì nó ngang với 7 tỉ: 5 tỉ của giai cấp sản xuất, 2 tỉ của giai cấp không sinh sản.

[b) MỘT SỐ NHỮNG NHÀ TRỌNG NÔNG QUAY TRỞ VỀ MỘT PHẦN VỚI NHỮNG QUAN ĐIỂM TRỌNG THƯƠNG CHỦ NGHĨA. YÊU SÁCH ĐÒI TỰ DO CẠNH TRANH Ở PHÁI TRỌNG NÔNG]

Sản phẩm của giai cấp không sinh sản bằng 2 tỉ. Sản phẩm đó là kết quả của việc cộng những nguyên vật liệu trị giá 1 tỉ (tức là những vật liệu đã gia nhập một phần như vậy vào sản phẩm, một phần thì bù cho sự hao mòn của máy móc, số hao mòn này đã gia nhập vào giá trị của sản phẩm) với số lương thực đã tiêu dùng khi chế biến nguyên liệu đó và trị giá 1 tỉ.

Giai cấp không sinh sản bán tất cả sản phẩm đó cho giai cấp những kẻ sở hữu và giai cấp sản xuất để: *một là,* bù lại "những khoản ứng trước" (ở hình thái nguyên liệu), và *hai là,* nhận được những tư liệu sinh hoạt do nông nghiệp cung cấp. Do đó, giai cấp không sinh sản không còn lại *một xu sản phẩm công nghiệp* nào cho tiêu dùng của mình, chứ chưa nói đến lợi tức hay lợi nhuận nữa. Bô-đô (hay Lơ Tơ-rôn) nhận thấy điều đó và giải thích rằng, giai cấp không sinh sản bán sản phẩm của mình *cao hơn giá trị* của nó; như vậy là cái mà họ bán 2 tỉ thì bằng 2 tỉ trừ đi *x*. Do đó, lợi nhuận, và thậm chí cả những cái mà giai cấp đó *tự mình* tiêu dùng dưới hình thái những vật phẩm công nghiệp và thuộc về số những tư liệu sinh hoạt cần thiết, - tất cả những cái đó, theo sự giải thích nói trên, chung quy đều chỉ do giai cấp này *nâng giá cả những hàng hóa của mình cao hơn giá trị của chúng*[135]. Vì vậy, ở đây, những người trọng nông nhất định phải quay trở lại với hệ thống trọng thương chủ nghĩa, trở lại với khái niệm *"lợi nhuận do chuyển nhượng"*.

Vì vậy, họ cho rằng sự cạnh tranh tự do giữa các nhà công nghiệp là một điều hoàn toàn cần thiết để cho những người này không lừa bịp giai cấp sản xuất, những người chủ nông nghiệp, nhiều quá. Mặt khác, sự cạnh tranh tự do đó là cần thiết để cho

sản phẩm nông nghiệp được bán theo "giá cả *tốt*", nghĩa là để cho giá cả của nó, nhờ chỗ nó được xuất khẩu ra nước ngoài, được nâng lên *cao hơn* giá ban đầu ở địa phương, bởi vì người ta giả định một nước xuất khẩu lúa mì, v.v..

[c) CÔNG THỨC BAN ĐẦU VỀ VIỆC GIÁ TRỊ KHÔNG THỂ TĂNG LÊN TRONG TRAO ĐỔI]

"Bất cứ hành vi mua nào cũng đều là hành vi bán, và bất cứ hành vi bán nào cũng đều là hành vi mua" (***Quesnay***. Dialogues sur le Commerce et sur les Travaux des Artisans và v.v.. bản của De-rơ [136], tr.170) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 414]. "Mua - nghĩa là bán, và bán - nghĩa là mua" (***Kê-nê ở Đuy-pông Đờ Nơ-mua,*** "Orgine" và v.v., tr. 392)[137].

"*Giá cả bao giờ cũng đi trước các việc mua và bán.* Nếu sự cạnh tranh của những người bán và người mua không đem lại những sự thay đổi gì, thì giá cả vẫn giữ nguyên như khi nó được xác định bởi những nguyên nhân khác, *không phụ thuộc* vào công việc buôn bán" (tr.148). [Bản dịch tiếng Nga, tr. 384-385][138].

"Bao giờ cũng có thể giả định rằng nó" (việc trao đổi) "đều có lợi đối với cả hai" (những người tham gia) "bởi vì cả hai bên đều đảm bảo cho mình có thể sử dụng được những của cải mà chỉ thông qua trao đổi họ mới có thể nhận được. Nhưng đồng thời, bao giờ cũng chỉ diễn ra việc trao đổi những của cải có *một giá trị nhất định* lấy những của cải có *một giá trị ngang như thế,* và do đó, ở đây *không thể có sự tăng lên thực sự nào của của cải cả"* (đáng lẽ phải nói: không có sự tăng lên thực sự nào của giá trị cả) (s.đ.d. , tr. 197) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 482-483][139].

"*Những khoản ứng trước"* và "*tư bản"* rõ ràng được coi là đồng nhất. *Tích luỹ tư bản* với tư cách là điều kiện chủ yếu:

"Như vậy, *việc làm tăng các tư bản* là *phương tiện chủ yếu để làm tăng lao động* và đem *lại cho xã hội nhiều lợi ích nhất" - v. v. (Kê-nê ở Đuy-pông Đờ Nơ-mua*, s.đ.d., tr.391)[140]. [XXIII - 1434].

[9) VIỆC CA TỤNG GIAI CẤP QUÝ TỘC CHIẾM HỮU RUỘNG ĐẤT Ở BÁ TƯỚC ĐUY BUY-A, MỘT KẺ HẬU BỐI CỦA PHÁI TRỌNG NÔNG]

[XXII - 1399] *Buat (comte du)*. Éléments de la politique, ou Recherche des vrais principes de l'économie sociale (6 tập). Luân Đôn, 1773.

Nhà văn kém cỏi và lắm lời này, một người đã lấy cái vẻ bên ngoài của học thuyết trọng nông làm bản chất của nó, và đã đề cao giai cấp quý tộc chiếm hữu ruộng đất bằng mọi cách, - thực ra ông ta chỉ thừa nhận học thuyết trọng nông trong chừng mực học thuyết này phù hợp với mục đích ấy, - tác giả đó ta có thể hoàn toàn không nhắc đến, nếu như tính chất tư sản thô bạo đã không bộc lộ rõ ra ở ông ta như sau này đã bộc lộ ra ở Ri-các-đô chẳng hạn. Quan điểm sai lầm cho rằng hình như "sản phẩm ròng" chỉ giới hạn ở trong địa tô thôi, quan điểm đó hoàn toàn không làm thay đổi sự việc.

Đuy Buy-a nói những điều mà sau này Ri-các-đô đã lắp lại về "sản phẩm ròng" nói chung[141]. Công nhân thuộc về những faux frais[1*] và chỉ tồn tại để cho những người chiếm hữu "sản phẩm ròng" "tạo thành xã hội" (xem những đoạn thuộc về vấn đề này)[142].

1* - phụ phí, xem chú thích cuối trang ở tr. 212-213.

Tình cảnh của những người công dân tự do chỉ được ông ta coi như là một hình thái đã thay đổi của sự nô lệ, nhưng theo ông ta hình thái đó là cần thiết để những tầng lớp trên "tạo thành xã hội". {Cũng như ở *Ác-tơ I-ung,* "sản phẩm ròng", giá trị thặng dư, được coi là mục đích của sản xuất[143].}

[1400] Nhân đây có thể nhắc tới một đoạn của Ri-các-đô, trong đó ông ta tranh luận với Xmít, là người cho rằng tư bản nào sử dụng một số lượng công nhân lớn nhất là tư bản sản xuất nhất[144]. So sánh với Buy-a - tập VI, tr. 51-52, 68-70; sau đó, về giai cấp công nhân và chế độ nô lệ - tập II, tr. 288, 297, 309; tập III, tr. 74, 95 - 96, 103; tập VI, tr. 43, 51; về việc những người công nhân đó bắt buộc phải thực hiện một lao động thặng dư, cũng như về điểm "những tư liệu sinh hoạt cần thiết nhất" là cái gì - tập VI, tr. 52-53.

Ở đây chúng ta chỉ trích dẫn một đoạn thôi, vì đoạn này nói lên sự phản đối khá tốt đối với những lời tán nhảm nói về sự *nguy hiểm* mà hình như nhà tư bản nói chung phải chịu đựng:

"Theo người ta nói thì bọn họ" (thương nhân) "đã mạo hiểm rất nhiều để kiếm được nhiều tiền. Nhưng họ mạo hiểm hoặc bằng người, hoặc bằng hàng hóa, hoặc bằng tiền. Nếu vì lợi ích mà họ làm cho người ta phải trải qua những cơn nguy hiểm rõ ràng, thì họ đã làm một việc vô cùng xấu xa. Còn đối với hàng hóa, thì người sản xuất ra chúng có một công lao nào đấy; nhưng nếu những hàng hóa đó phải chịu những sự nguy hiểm để làm giàu cho một người nào đó thì điều ấy không thể được coi là một công lao nào cả", v.v. (tập II, tr. 297). [XXII - 1400].

[10) CUỘC LUẬN CHIẾN CHỐNG GIAI CẤP QUÝ TỘC CHIẾM HỮU RUỘNG ĐẤT, TRÊN QUAN ĐIỂM CỦA PHÁI TRỌNG NÔNG (TÁC GIẢ VÔ DANH NGƯỜI ANH)[145]]

[XXIII - 1449] "The Essential Principles of The Wealth of Nations, illustrated, in opposition to some False Doctrines of Dr. Adam Smith, and others." London, 1797.

Tác giả của tác phẩm này đã biết những tác phẩm của An-đéc-xơn, vì trong phần Phụ lục quyển sách của mình ông ta có in lại một đoạn lấy trong bản báo cáo nông nghiệp của An-đéc-xơn nói về tỉnh A-béc-đin.

Đó là tác phẩm *lớn duy nhất* của Anh, trực tiếp gắn liền với học thuyết của phái trọng nông. Quyển sách của Uy-li-am Spen-xơ, cuốn "Britain independent of commerce" (năm 1807) chỉ là một sự biếm hoạ. Cũng chính tay Spen-xơ này trong những năm 1814 - 1815 đã là một trong những người bảo vệ cuồng nhiệt nhất cho những kẻ sở hữu ruộng đất, bảo vệ lợi ích của chúng trên cơ sở học thuyết trọng nông, là học thuyết tuyên truyền cho... tự do thương mại. Không nên lẫn lộn gã này với *Tô-mát Spen-xơ,* một kẻ tử thù của *chế độ tư hữu đối với ruộng đất.*

Tác phẩm "The Essential Principles" trước hết chứa đựng một phần tóm tắt cô đọng và rất hay của học thuyết trọng nông.

Tác giả đã truy tìm một cách đúng đắn nguồn gốc của các

quan điểm trọng nông chủ nghĩa từ các quan điểm của *Lốc-cơ* và *Van-đốc-lin.* Ông ta tả các nhà trọng nông như là những tác giả

"đã phát triển một cách rất có hệ thống" học thuyết của mình *"tuy không hoàn toàn đúng lắm"* (tr.4). Xem cả ở trang 6 về điểm này (những đoạn trích dẫn trong quyển vở *H.* tr. 32-33)[146].

Từ phần tóm tắt học thuyết trọng nông của tác giả vô danh đó ta thấy rõ ràng cái *lý luận về sự tiết chế* mà những kẻ ca tụng sau này, một phần là cả Xmít nữa, đã trình bày như là cơ sở của việc hình thành tư bản, - lý luận đó đã phát sinh trực tiếp từ cái quan điểm của phái trọng nông cho rằng trong công nghiệp, v.v. không tạo ra một *giá trị thặng dư nào cả:*

"Những chi phí dùng để sử dụng và nuôi sống những thợ thủ công, những người làm việc trong công trường thủ công[147] và thương nhân, chỉ có kết quả là *bảo tồn giá trị của các khoản đã chi phí* và vì thế chúng không phải là những chi phí sản xuất" (bởi vì chúng không tạo ra giá trị thặng dư). "Của cải của xã hội không thể *tăng lên* một chút nào nhờ thợ thủ công, những người làm trong công trường thủ công, và thương nhân, trừ phi họ *tiết kiệm và tích luỹ một phần những thứ dành cho họ để sinh sống hàng ngày.* Do đó, *chỉ bằng cách tiết chế và dành dụm*" (học thuyết tiết chế của Xê-ni-o và học thuyết dành dụm của A-đam Xmít) "thì họ mới có thể thêm một cái gì đó vào tổng tư bản. Ngược lại, những người làm ruộng có thể tiêu dùng toàn bộ số thu nhập của mình, tuy vậy họ vẫn đồng thời làm giàu cho quốc gia; bởi vì hoạt động của họ đem lại một sản phẩm thặng dư gọi là địa tô" (tr.6).

"Giai cấp của những người mà lao động tuy sản xuất ra được một cái gì đó nhưng không hơn số đã chi phí để nuôi sống lao động đó, giai cấp ấy có thể gọi một cách hoàn toàn chính đáng là *giai cấp không sản xuất"* (tr.10).

Cần phải phân biệt một cách chặt chẽ sự sản xuất ra giá trị thặng dư với việc "nó di chuyển từ tay người này sang tay khác".

"Việc tăng thu nhập" (tức là *tích luỹ*) "đối với các nhà kinh tế học chỉ là một đối tượng nghiên cứu gián tiếp mà thôi[148]... Đối tượng nghiên cứu của họ là việc *sản xuất và tái sản xuất ra thu nhập"* (tr.18).

Và chính đó là công lao lớn của phái trọng nông. Phái trọng

nông đã đặt cho mình câu hỏi: *giá trị thặng dư* được sản xuất và tái sản xuất ra như thế nào (tác giả vô danh gọi giá trị thặng dư là "thu nhập"). Vấn đề xét xem giá trị thặng dư đó được *tái sản xuất ra theo một quy mô lớn hơn* như thế nào, nghĩa là nó tăng lên như thế nào, - vấn đề đó chỉ phát sinh ra ở hàng thứ yếu. Trước tiên cần phải phát hiện *phạm trù* giá trị thặng dư, [1450] tìm ra điều bí ẩn của việc sản xuất ra nó.

Giá trị thặng dư và tư bản thương nghiệp:

"Khi nói đến việc *sản xuất* ra thu nhập mà thay vấn đề đó bằng vấn đề *thu nhập di chuyển từ tay người này sang tay người khác* (tất cả *mọi sự giao dịch buôn bán* chỉ quy lại thành vấn đề này) thì thật là hoàn toàn không lô-gích" (tr.22). "Chữ commerce[1*] chẳng qua chỉ có nghĩa là commutatio mercium[2*]... Đôi khi việc trao đổi này có lợi cho phía này hơn là cho phía kia; nhưng cái mà người này được, thì bao giờ cũng lại là cái mà người kia mất, và trong thực tế việc giao dịch buôn bán giữa họ với nhau *không làm cho của cải tăng thêm một chút nào*" (tr.23). "Nếu một người Do Thái nào đó bán đồng cua-ron lấy 10 si-linh hay một phác-thinh nữ hoàng An-na lấy một ghi-nê[149], thì rõ ràng là anh ta sẽ làm tăng thu nhập của mình, nhưng bằng cách ấy anh ta sẽ không làm tăng được *số lượng kim loại quý hiện có;* và bản chất của việc giao dịch buôn bán này vẫn sẽ là một, chẳng kể là người mua, thích những vật hiếm có đó, có ở cùng một phố với người bán những đồng tiền cổ hay không, hay là ở Pháp, hoặc ở Trung Quốc" (tr.23).

Ở phái trọng nông, lợi nhuận công nghiệp được coi như là "lợi nhuận do chuyển nhượng" nghĩa là nó được giải thích theo kiểu trọng thương chủ nghĩa. *Vì vậy mà tác giả người Anh của chúng ta đã kết luận một cách đúng đắn rằng, chỉ khi nào hàng hóa công nghiệp được bán ra nước ngoài thì lợi nhuận đó mới là lợi nhuận thực sự. Từ tiền đề của phái trọng thương, ông ta đã đưa ra một kết luận đúng đắn theo kiểu trọng thương.*

"Không một chủ công trường thủ công nào, - mặc dầu là hắn ta đã giàu đến mức như thế nào, - có thể thêm vào cho thu nhập quốc dân được một chút gì, nếu

1* - thương mại

2* - trao đổi hàng hóa

hàng hóa của hắn được bán và tiêu dùng ở trong nước; bởi vì *người chủ công trường thủ công kiếm được bao nhiêu, thì người mua* hàng hóa của hắn *cũng thiệt đi bấy nhiêu*... Ở đây diễn ra việc *trao đổi* giữa người bán và người mua, chứ không phải việc làm tăng thêm của cải" (tr.26). "Để *bù đắp cho mình về chỗ thiếu một số dư*... người chủ kinh doanh tăng thêm 50% lợi nhuận vào những chi phí dùng để trả tiền công, hay là thêm 6 pen-xơ vào mỗi một si-linh mà hắn ta dùng để trả cho các công nhân công trường thủ công... Nếu hàng hóa được bán ra nước ngoài", thì cái đó "sẽ là *lợi nhuận quốc gia*" do một số "công nhân khéo léo" nào đó tạo nên (tr.27).

Tác giả trình bày những nguyên nhân giàu có của Hà Lan rất hay. Đánh cá (cần kể cả chăn nuôi). Độc quyền về những hương liệu của phương Đông. Công việc vận chuyển đường thuỷ. Cho người nước ngoài vay tiền [Quyển vở bổ sung *H,* tr.36-37][150].

Tác giả viết: những người chủ công trường thủ công "là một giai cấp *cần thiết",* nhưng họ không phải là một *"giai cấp sản xuất"* (s.đ.d., tr. 35). Họ chỉ "gây ra *sự thay đổi* hay *sự di chuyển* của số thu nhập mà người làm ruộng trước đó đã tạo ra và họ đạt tới điều đó bằng cách đem lại cho thu nhập ấy *tính bền lâu* dưới một hình thái mới nào đó" (tr.38).

Chỉ có 4 giai cấp cần thiết: 1) giai cấp sản xuất, hay là những người làm ruộng; 2) những người chủ công trường thủ công; 3) những người bảo vệ đất nước; 4) "giai cấp các thày giáo", là những người được tác giả đặt vào vị trí "những người nhận thuế thập phân", tức là những cha cố ở trong bảng phân loại của phái trọng nông.

"Bởi vì xã hội công dân nào cũng cần phải ăn, mặc, phòng thủ và học vấn" (tr.50-51).

Sai lầm của "các nhà kinh tế" là ở chỗ "họ coi *những người nhận địa tô, chỉ* với tư cách là *những người nhận địa tô thôi, là giai cấp sản xuất* của xã hội... Trong chừng mực nào đấy họ đã sửa chữa sai lầm của mình, khi ám chỉ rằng Giáo hội và nhà vua phải sống nhờ vào số địa tô mà những kẻ sở hữu ruộng đất thu được. Bác sĩ Xmít... mà *toàn bộ tác phẩm"* (điều này đúng) "đều quán triệt điểm đó" (tức là điều sai lầm đã nói trên của "các nhà kinh tế") "lại hướng sự phê bình của mình

nhằm đả kích đúng vào cái phần lành mạnh trong hệ thống của các nhà kinh tế học" (tr.8).

[1451] Những kẻ sở hữu ruộng đất, với tư cách là như vậy, chẳng những không phải là giai cấp *sản xuất,* mà thậm chí họ còn không phải là *giai cấp cần thiết* của xã hội nữa:

"Những kẻ sở hữu ruộng đất, chỉ với tư cách là những người thu địa tô, *không cấu thành một giai cấp cần thiết của xã hội... Vì địa tô bị tách rời khỏi mục đích do hiến pháp quy định cho nó - tức là phục vụ cho sự nghiệp bảo vệ quốc gia*, nên những người thu số địa tô đó, đáng lẽ phải là một giai cấp cần thiết, thì lại trở thành một trong những giai cấp không cần thiết nhất và tốn kém nhất đối với xã hội" (tr. 51). Xem tiếp về vấn đề này ở quyển vở bổ sung *H*, tr. 38-39 [151].

Tất cả điều đó rất tốt và cuộc luận chiến đứng trên quan điểm phái trọng nông chống lại những kẻ thu địa tô là *rất quan trọng, với tư cách là sự hoàn chỉnh học thuyết của phái trọng nông.*

Tác giả nêu rõ rằng, *thuế* thực tế *đánh vào ruộng đất* là điểm đặc trưng của người Thổ Nhĩ Kỳ (s.đ.d., tr. 59).

Kẻ sở hữu ruộng đất đánh thuế không những vào "những sự cải thiện đất đai" hiện có, mà thường thường còn đánh thuế vào những "đề nghị cải thiện sau này" nữa (tr.63-64). Thuế đánh vào địa tô (tr.65).

Về phương diện đánh thuế, thì học thuyết trọng nông đã được thực hiện *xưa kia* ở Anh, ở Ai-rơ-len, ở châu Âu thời phong kiến, và ở đế quốc Mô-gôn rồi (tr. 93-94).

Người sở hữu ruộng đất với tư cách là người đánh thuế (tr.118).

Tính chất hạn chế của phái trọng nông bộc lộ ra ở trong điều suy luận sau đây (không *hiểu sự phân công lao động*):

Giả định rằng một người thợ đồng hồ hoặc một chủ xưởng vải hoa không thể bán được đồng hồ và vải hoa của mình; khi đó họ sẽ rơi vào một tình trạng khó khăn nhất. Điều đó chỉ cho ta thấy rằng, "người chủ công trường thủ công làm giàu được chỉ vì hắn ta là *người bán"*

(trong thực tế, điều đó chỉ nói rằng hắn ta sản xuất ra sản phẩm của mình với tư cách là *hàng hóa*),

"và khi anh ta thôi không làm *người bán* nữa, thì *lợi nhuận* của anh ta lập tức đình chỉ ngay"

(thế thì đối với lợi tức của người phéc-mi-ê, một người không phải là *người bán* thì sao?)

"bởi vì những lợi nhuận đó không phải là lợi nhuận tự nhiên, mà là nhân tạo. Còn người làm ruộng thì... *có thể tồn tại;* làm ăn phát đạt và làm tăng của cải của mình, mà không *bán* gì cả" (tr.38-39)

(nhưng trong trường hợp đó, người làm ruộng đồng thời phải là người chủ công trường thủ công).

Tại sao tác giả chỉ nói về người thợ đồng hồ hay chủ xưởng vải hoa? Ta cũng có quyền giả định như thế rằng người sản xuất ra than, sắt, lanh, chàm, v.v. không thể bán những sản phẩm ấy, hay thậm chí người làm ra lúa mì cũng không thể bán được lúa mì của mình. Về việc này ông Bê-ác-đe Đờ Láp-bê-i[152] được nhắc đến trên đây đã nói rất rõ. Tác giả vô danh đã phải nêu việc sản xuất để tiêu dùng *trực tiếp* nhằm chống lại việc *sản xuất hàng hóa,* tuy điều này mâu thuẫn gay gắt với cái tình hình là đối với phái trọng nông, điều chủ yếu nhất, ngược lại, là *giá trị trao đổi*. Nhưng điều này cũng quán triệt cả ở anh chàng của chúng ta nữa: quan điểm *tư sản* đối với sự vật trong khuôn khổ của *phương thức quan niệm* tiền tư bản chủ nghĩa[153].

Tác giả vô danh của chúng ta chống lại Ác-tua I-ăng là người cho rằng *giá cả cao là quan trọng để làm cho nông nghiệp phồn vinh; nhưng những lời phản đối chống I-ăng đó cũng là cuộc bút chiến chống lại phái trọng nông* (s.đ.d., tr. 65-78 và 118).

Không thể giải thích giá trị thặng dư bằng việc những người bán tăng giá cả lên về mặt danh nghĩa:

"Việc tăng *giá trị danh nghĩa của sản phẩm... không thể làm giàu cho những người*

bán,... bởi vì tất cả cái gì mà họ thu được với tư cách là người bán, thì họ lại mất đi khi họ là người mua" (tr.66).

Đoạn sau đây đã được viết theo tinh thần của *Van-đớc-lin:*

"Khi có thể tìm thấy một mảnh đất có thể canh tác được cho mỗi người thất nghiệp, thì người thất nghiệp nào cũng nên có một mảnh đất. Xưởng lao động là một điều tốt, nhưng cánh đồng lao động còn tốt hơn nhiều" (tr.47).

Là người chống lại chế độ cho thuê nói chung, nhưng tác giả vô danh vẫn thích việc cho thuê dài hạn hơn là ngắn hạn, vì trong chế độ cho thuê ngắn hạn quyền sở hữu đối với ruộng đất chỉ ngăn cản việc sản xuất và cản trở việc cải thiện đất đai mà thôi (tr. 118 - 123). (***Quyền lĩnh canh ở Ai-rơ-len.***)[154] [XXIII - 1451]

[11) QUAN NIỆM TÁN DƯƠNG TÍNH CHẤT SẢN XUẤT CỦA TẤT CẢ CÁC NGHỀ]

[V - 182] Nhà triết học sản xuất ra tư tưởng, nhà thơ sản xuất ra thơ, vị mục sư sản xuất ra những lời thuyết giáo, giáo sư sản xuất ra các cuốn sách chỉ nam, v.v.. Kẻ tội phạm sản xuất ra tội ác. Nếu chúng ta xét sâu hơn nữa mối quan hệ tồn tại giữa ngành sản xuất này với toàn thể xã hội, thì chúng ta có thể thoát khỏi rất nhiều thành kiến. Kẻ tội phạm không những chỉ sản xuất ra tội ác, mà còn sản xuất ra luật hình, do đó cũng sản xuất ra cả vị giáo sư giảng về luật hình, đồng thời cũng sản xuất ra cuốn sách chỉ nam tất yếu, dưới hình thức cuốn sách này bản thân vị giáo sư ấy ném những bài giảng của mình ra thị trường hàng hóa chung, với tư cách là "hàng hóa". Nhờ thế người ta làm tăng được của cải quốc dân, đó là chưa nói đến sự thích thú cá nhân mà bản thảo viết tay của cuốn sách chỉ nam đó đã đem lại cho bản thân tác giả, theo lời cam đoan của ngài giáo sư Rô-se, một nhân chứng có thẩm quyền, cho ta biết.

Hơn nữa, kẻ tội phạm còn tạo ra tất cả bộ máy cảnh sát và tất cả bộ máy tư pháp hình sự, mật thám, quan toà, các tay đao phủ, các viên hội thẩm v.v.; và tất cả những nghề nghiệp khác nhau đó, - mà mỗi nghề là một loại phân công lao động xã hội nhất định, - phát triển những năng lực khác nhau của tinh thần của con người, tạo ra những nhu cầu mới và những phương thức mới để thoả mãn những nhu cầu đó. Chỉ riêng việc tra tấn cũng đã thúc đẩy những sự phát minh cơ khí hết sức tinh xảo và bảo

đảm công việc cho rất đông những người thợ thủ công đáng kính trọng đã quay ra sản xuất những công cụ để tra tấn.

Kẻ tội phạm sản xuất ra ấn tượng, khi thì có tính chất giáo huấn đạo đức, khi thì bi thảm, tuỳ theo hoàn cảnh, và do đó đã cống hiến một sự "phục vụ" nhất định, theo ý nghĩa là kích thích những tình cảm đạo đức và thẩm mỹ của công chúng. Hắn ta không phải chỉ sản xuất ra cuốn sách chỉ nam về luật hình, không những sản xuất ra các bộ luật hình, và do đó không những sản xuất ra những nhà pháp chế trong lĩnh vực này, mà còn sản xuất ra nghệ thuật, văn học - những quyển tiểu thuyết và cả những bi kịch nữa; chứng minh điều đó không phải chỉ có cuốn *"Tội lỗi"* của Muyn-ne và "Những tên cướp" của Si-lơ, mà còn cả "Ê-đíp" và "Ri-sa III" nữa. Kẻ phạm tội phá hoại tính chất đơn điệu của cuộc sống tư sản, phá hoại cái dòng yên tĩnh hàng ngày của nó. Do đó kẻ phạm tội dự phòng cho cuộc sống tư sản khỏi bị đình trệ và tạo ra sự căng thẳng và tính biến động bất an đó, không có những cái đó thì ngay cả mũi nhọn của cạnh tranh cũng sẽ bị cùn đi. Bằng cách đó kẻ tội phạm thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Trong khi các tội ác giải phóng thị trường lao động khỏi một bộ phận nhân khẩu thừa nào đó và vì thế mà làm giảm nhẹ sự cạnh tranh giữa công nhân với nhau, và trong một mức độ nào đó cản trở không cho tiền công sụt xuống quá một mức tối thiểu nhất định - chính trong lúc đó cuộc đấu tranh chống tội ác lại thu hút một bộ phận khác nào đó trong số nhân khẩu thừa. Như vậy, kẻ tội phạm thực hiện một trong những "sự san bằng" tự nhiên, là những cái xác lập mức cần thiết và mở ra môi trường hoạt động cho cả một chuỗi những nghề "có ích".

Có thể thấy được ảnh hưởng của kẻ tội phạm đối với sự phát triển của sức sản xuất ngay trong những việc hết sức nhỏ nhặt. Nếu không có kẻ cắp, thì các bộ khóa liệu có thể đạt tới một trình độ hoàn thiện như ngày nay không? Nếu không có [183] những kẻ làm tiền giả thì việc làm giấy bạc ngân hàng liệu có được hoàn

thiện như thế không? Nếu không có sự lừa bịp trong buôn bán, thì liệu kính hiển vi có lọt vào các lĩnh vực buôn bán bình thường (xem Báp-bít-giơ) như vậy không? Những thành tựu của hóa học thực hành há lại không nhờ vào việc làm giả hàng hóa và sự cố gắng phát hiện ra nó, ngang với mức độ mà nó nhờ vào sự nhiệt tâm của những người sản xuất chân chính đó hay sao? Khi phát minh ra những phương tiện ngày càng mới để xâm phạm vào sở hữu, tội ác đã tạo ra những phương tiện ngày càng mới để bảo vệ cho sở hữu và do đó thúc đẩy được sản xuất, cũng giống như các cuộc bãi công kích thích việc phát minh ra những máy mới. Và, - nếu ta từ giã lĩnh vực các tội ác của tư nhân, - thị trường thế giới liệu có thể xuất hiện được không, nếu không có những tội ác của các quốc gia? Không có những tội ác đó thì liệu bản thân các dân tộc có thể phát sinh được không? Và cây tội lỗi đồng thời há lại không phải là cây hiểu biết từ thời A-đam đến nay hay sao?

Ngay Man-đơ-vin trong bài "Ngụ ngôn về loài ong" của ông ta (1705) cũng đã chứng minh tính chất sản xuất của đủ mọi thứ nghề nghiệp, v.v., và ở ông ta đã lộ rõ cái khuynh hướng chung của toàn bộ lập luận này:

"Cái mà trong thế giới này chúng ta gọi là điều ác, về mặt tinh thần cũng như về thể chất, cũng là cái nguyên lý vĩ đại làm cho chúng ta trở thành những sinh vật xã hội, nó là cái cơ sở vững chắc, *là sức sống và là nền tảng của tất cả các nghề nghiệp và công việc,* không trừ loại nào; ở đây chúng ta cần phải tìm cái nguồn gốc thật sự của tất cả các nghệ thuật và khoa học; và chính ngay khi tội ác thôi không còn tồn tại nữa, thì xã hội sẽ phải rơi vào tình trạng suy đồi, nếu như không phải là tan vỡ hoàn toàn"[155].

Dĩ nhiên, chỉ có Man-đơ-vin là vô cùng anh dũng hơn, trung thực hơn so với những kẻ tán dương xã hội tư sản đầy tinh thần phi-li-xtanh. [V - 183]

[12)] TÍNH CHẤT SẢN XUẤT CỦA TƯ BẢN. LAO ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ LAO ĐỘNG KHÔNG SẢN XUẤT

[a) TÍNH CHẤT SẢN XUẤT CỦA TƯ BẢN VỚI TƯ CÁCH LÀ BIỂU HIỆN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA CỦA SỨC SẢN XUẤT CỦA LAO ĐỘNG XÃ HỘI]

[XXI - 1317] Không những chúng ta đã thấy tư bản sản xuất như thế nào, mà còn thấy người ta đã sản xuất ra bản thân nó ra sao và với tư cách là một quan hệ đã hoàn toàn thay đổi, nó đã phát sinh như thế nào trong quá trình sản xuất và trong quá trình đó nó đã phát triển ra sao[156]. Một mặt, tư bản làm biến đổi phương thức sản xuất, và mặt khác, sự biến đổi đó của phương thức sản xuất và nấc thang đặc thù đó trong sự phát triển của lực lượng sản xuất vật chất lại là cái cơ sở và điều kiện của bản thân tư bản, là cái tiền đề cho việc hình thành tư bản.

Vì lao động sống - do kết quả của sự trao đổi giữa tư bản và công nhân - đã biến thành một bộ phận cấu thành của tư bản và ngay từ bước đầu của quá trình lao động đã thể hiện ra như là một hoạt động thuộc về tư bản, nên mọi sức sản xuất của lao động xã hội mang cái hình thái sức sản xuất của tư bản, cũng hoàn toàn giống như hình thái xã hội chung của lao động thể hiện ra trong tiền tệ dưới hình thái thuộc tính của một vật nào đó. Sức sản xuất của lao động xã hội và những hình thái đặc thù của nó cũng giống như vậy, giờ đây chúng biểu hiện ra dưới hình thái

sức sản xuất của tư bản và các hình thái của tư bản, tức là của lao động *đã vật thể hóa,* của những điều kiện lao động vật chất; những điều kiện này, với tư cách là một yếu tố được tách riêng ra như vậy, đã đối lập với lao động sống và được nhân cách hóa ở trong nhà tư bản. Ở đây, một lần nữa, chúng ta lại chạm trán với cái hình thái quan hệ đã bị xuyên tạc đi, hình thái này thể hiện ra trong cái mà khi nghiên cứu tiền tệ, chúng ta đã gọi là *bái vật giáo*[157].

Chỉ với tư cách là *hiện thân của tư bản* thì bản thân nhà tư bản mới là một kẻ thống trị. (Ở ngành kế toán nước I-ta-li-a, vai trò đó của *nhà tư bản,* của tư bản được nhân cách hóa, luôn luôn được đem đối lập với hắn ta với tư cách là một người cá biệt, một người chỉ thể hiện ra với tư cách là người tiêu dùng cá thể và là con nợ của tư bản của hắn mà thôi.)

Sức sản xuất của tư bản, - ngay nếu như chỉ xét riêng sự phụ thuộc có tính chất *hình thức* của lao động đối với tư bản thôi - trước hết là ở chỗ *cưỡng bức phải thực hiện lao động thặng dư,* phải thực hiện một lượng lao động lớn hơn lao động cần thiết để thỏa mãn những nhu cầu trực tiếp. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng chia xẻ sự cưỡng ép này với phương thức sản xuất trước nó, nhưng nó thực hiện, ứng dụng sự cưỡng ép đó dưới một hình thức có lợi hơn cho sản xuất.

Ngay nếu ta xét mối quan hệ chỉ có tính chất hình thức đó thôi, tức là xét cái hình thái *phổ biến* đó của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, hình thái này là hình thái chung cho giai đoạn kém phát triển của nó, cũng như cho giai đoạn phát triển hơn của nó, - ngay cả trong trường hợp này, *tư liệu sản xuất,* những điều kiện vật chất của lao động - tức là vật liệu lao động, tư liệu lao động (cũng như cả tư liệu sinh hoạt nữa) - cũng không phụ thuộc vào công nhân, mà ngược lại, công nhân bị phụ thuộc vào chúng. Không phải công nhân sử dụng những thứ đó, mà những thứ đó sử dụng

công nhân. Vì thế mà chúng là tư bản. "Tư bản *sử dụng* lao động". Đối với người công nhân, chúng thể hiện ra không phải là những tư liệu để sản xuất ra sản phẩm - dù là dưới hình thái tư liệu sinh hoạt trực tiếp hay dưới hình thái tư liệu trao đổi, dưới hình thái hàng hóa. Ngược lại, đối với chúng, công nhân là một phương tiện nhờ nó mà chúng bảo tồn được giá trị của chúng và biến giá trị đó thành tư bản, nghĩa là làm tăng thêm giá trị đó, bằng cách thu hút lao động thặng dư vào trong mình chúng.

Ngay trong hình thái giản đơn của nó, mối quan hệ lộn ngược đó cũng đã là sự nhân cách hóa các vật thể và là sự vật thể hóa những con người; bởi vì hình thái đó khác với tất cả những hình thái trước đây ở chỗ nhà tư bản thống trị công nhân không phải với tư cách là đại biểu cho một phẩm cách cá nhân nào đó, mà chỉ vì hắn ta đại biểu cho "tư bản". Sự thống trị của hắn chẳng qua chỉ là sự thống trị của lao động đã vật thể hóa đối với lao động sống, chẳng qua chỉ là quyền lực của sản phẩm do công nhân sản xuất ra đối với bản thân người công nhân.

Quan hệ đó càng trở nên phức tạp hơn nữa và tỏ ra còn huyền bí hơn nữa do chỗ, cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa, thì chống lại công nhân - bằng cách đối lập với anh ta với tư cách là "tư bản" - không phải chỉ có những vật phẩm vật chất trực tiếp đó mà thôi {tất cả những sản phẩm vật chất đó là sản phẩm của lao động; xét về mặt giá trị sử dụng, thì chúng là những điều kiện vật chất của lao động vì chúng là sản phẩm của lao động; xét về mặt giá trị trao đổi thì chúng là thời gian lao động chung đã vật thể hóa, hay là tiền tệ}; cả những hình thái của lao động đã phát triển về mặt xã hội nữa - như hợp tác, công trường thủ công (với tư cách là một hình thái phân công lao động), công xưởng (với tư cách là một hình thái lao động xã hội mà cơ sở vật chất là hệ thống máy móc) - cũng biểu hiện ra dưới dạng *những hình thái phát triển của tư bản,* và vì vậy mà sức sản xuất của lao động, được phát triển từ những hình thái đó của lao động xã hội, do đó, cả khoa học và các lực lượng tự nhiên nữa, cũng đều mang cái hình thức *sức sản xuất của tư bản.* Và thật vậy, sự thống nhất các hình thức lao động giống nhau lại được thực hiện trong hợp tác, sự kết hợp các hình thức lao động khác nhau diễn ra trong việc phân công lao động, việc sử dụng những lực lượng của tự nhiên và khoa học, cũng như những sản phẩm của lao động trong nền công nghiệp máy móc, cho những mục đích sản xuất - tất cả những cái đó đều đối lập với công nhân, đối lập với từng người một như là một cái gì xa lạ đối với bản thân họ và như là một cái gì có tính chất *vật chất*, chỉ như là một hình thái tồn tại của những tư liệu lao động độc lập đối với họ và thống trị họ, - cũng giống như bản thân những tư liệu lao động ấy, dưới cái hình thức đơn giản có thể sờ mó được của chúng, với tư cách là vật liệu, dụng cụ, v.v., đều đối lập với công nhân như là những chức năng của *tư bản,* và do đó cũng đối lập với công nhân như là những chức năng của *nhà tư bản.*

Những hình thái xã hội của lao động của bản thân người công nhân - hay là những hình thái của lao động xã hội của bản thân họ [1318], - là những quan hệ được hình thành một cách hoàn toàn độc lập đối với công nhân, nếu lấy tách riêng từng người ra; những người công nhân phụ thuộc vào tư bản trở thành những yếu tố của những cơ cấu xã hội đó, nhưng những cơ cấu xã hội đó lại không thuộc về công nhân. Vì vậy, những cơ cấu ấy đối lập với công nhân như là những *phương thức* do chính tư bản sử dụng, như là những sự kết hợp cấu thành cái thuộc tính của tư bản (khác với sức lao động của mỗi người công nhân đứng tách riêng ra), phát sinh từ tư bản và được gộp vào thành phần của tư bản. Và cái đó mang một hình thức ngày càng hiện thực, một mặt, tuỳ theo mức độ mà bản thân sức lao động của các công nhân đó,

dưới sự tác động của những hình thức kể trên, phải chịu đựng những sự thay đổi đến nỗi trong sự tồn tại độc lập của mình (nghĩa là *ở ngoài* mối quan hệ tư bản chủ nghĩa đó), nó trở thành bất lực và khả năng sản xuất độc lập của nó bị thủ tiêu đi; và mặt khác, cùng với sự phát triển của nền sản xuất bằng cơ khí, các điều kiện lao động ngày càng thể hiện ra là những lực lượng thống trị lao động cả về mặt quy trình công nghệ nữa, đồng thời chúng thay thế lao động, áp chế nó và làm cho nó trở thành thừa trong những hình thái độc lập của nó.

Trong quá trình đó, trong quá trình mà những nét *xã hội* của lao động của công nhân đối lập với họ như là một cái gì đã *tư bản hóa* theo một ý nghĩa nhất định (thí dụ, trong nền sản xuất cơ khí, những sản phẩm lao động thể hiện ra như là những chủ nhân của lao động), thì tình hình như vậy tất nhiên cũng diễn ra với các lực lượng của tự nhiên và với khoa học, tức là với sản phẩm của quá trình phát triển lịch sử chung, sản phẩm thể hiện một cách trừu tượng cái tinh hoa của quá trình đó: các lực lượng của tự nhiên và khoa học đối lập với công nhân như là những *lực lượng* của tư bản. Khoa học và sự ứng dụng khoa học thực tế đã tách rời khỏi tài nghệ của từng người công nhân và sự hiểu biết nghề nghiệp của họ; và mặc dầu khoa học và sự ứng dụng khoa học, nếu phân tích đến tận căn nguyên của chúng, - vẫn là sản phẩm của lao động, nhưng ở tất cả những nơi nào mà chúng gia nhập vào quá trình lao động, thì chúng cũng vẫn thể hiện ra như là đã bị *gộp vào thành phần của tư bản*. *Sử dụng máy móc, nhà tư bản không* nhất thiết phải hiểu cấu tạo của máy móc (xem I-u-rơ)[158]. Nhưng *trong máy móc,* bản thân khoa học đã được thực hiện lại đối lập với công nhân với tư cách là *tư bản.* Thật vậy, tất cả những sự ứng dụng dựa trên cơ sở *lao động xã hội* đó của khoa học, của các lực lượng tự nhiên và của những khối lượng to lớn của sản phẩm lao động, tất cả những sự ứng dụng đó chỉ thể

hiện ra như là những *phương tiện để bóc lột* lao động, những phương tiện để chiếm đoạt lao động thặng dư, và do đó, như là những *lực lượng* thuộc về tư bản và đối lập với lao động. Tất nhiên, tư bản áp dụng tất cả những phương tiện ấy chỉ để bóc lột lao động, nhưng muốn bóc lột lao động thì tư bản nhất định phải áp dụng những phương tiện ấy vào trong quá trình sản xuất. Và như vậy là sự phát triển của những sức sản xuất *xã hội* của lao động và những điều kiện của sự phát triển ấy thể hiện ra như là một *hành vi của tư bản,* hành vi này không những được thực hiện ngoài ý chí của từng người công nhân, mà còn trực tiếp nhằm chống lại người công nhân nữa.

Bản thân tư bản có tính chất hai mặt, bởi vì nó do hàng hóa cấu thành:

1) *Giá trị trao đổi* (tiền tệ); nhưng đó là một *giá trị tự tăng lên,* là một giá trị - nhờ chỗ nó là *giá trị* - tạo ra giá trị, *tăng lên với tư cách là giá trị,* sinh sôi nảy nở lên. Sự tăng lên đó của giá trị quy lại là sự trao đổi một lượng lao động đã vật thể hóa nhất định lấy một lượng lao động sống lớn hơn.

2) *Giá trị sử dụng*. Ở đây tư bản thể hiện ra từ phía những quan hệ nhất định, vốn có của tư bản trong quá trình lao động. Nhưng chính ở đây tư bản không còn là một vật liệu của lao động và một tư liệu của lao động, mà chỉ có *lao động* bị chúng gộp vào làm một thành phần của chúng mới thuộc về chúng; cùng với lao động, tư bản đã gộp vào thành phần của nó cả những sự *kết hợp có tính chất xã hội* của lao động và cả cái mức độ phát triển của tư liệu lao động tương ứng với những sự kết hợp có *tính chất xã hội đó.* Lần đầu tiên, với một quy mô lớn, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển những điều kiện vật chất, cũng như những điều kiện chủ quan của quá trình lao động, tách chúng khỏi người lao động độc lập riêng rẽ, nhưng vẫn phát triển chúng với tư cách

là những lực lượng thống trị *người công nhân cá biệt* và *xa lạ* đối với anh ta.

Tất cả những cái đó làm cho tư bản trở thành một sinh vật rất huyền bí. [1318][159].

* * *

[1320] Như vậy là tư bản có tính chất sản xuất: 1) với tư cách là một lực lượng *cưỡng bức* phải lao động thặng dư, 2) với tư cách là một lực lượng thu hút và chiếm hữu các sức sản xuất của lao động xã hội (với tư cách là sự nhân cách hóa những sức sản xuất đó) và lực lượng sản xuất xã hội chung, như khoa học chẳng hạn.

Thử hỏi: tại sao và như thế nào mà lao động, đối lập với tư bản, lại thể hiện ra là sản xuất, lại thể hiện ra với tư cách là *lao động sản xuất,* mặc dầu những sức sản xuất của lao động đã chuyển vào tư bản, và mặc dầu không thể tính một sức sản xuất hai lần được: một lần - với tư cách là sức sản xuất của lao động, còn lần khác - với tư cách là sức sản xuất của tư bản? {Sức sản xuất của lao động cấu thành sức sản xuất của tư bản. Còn *sức lao động* có được tính chất sản xuất là do sự *chênh lệch* giữa *giá trị* của nó và *giá trị do sức lao động ấy tạo ra.*}

[b) LAO ĐỘNG SẢN XUẤT TRONG HỆ THỐNG SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA]

Chỉ có tính chất hạn chế tư sản, cho rằng những hình thái sản xuất tư bản chủ nghĩa là những hình thái tuyệt đối của sản xuất, và do đó chúng là những hình thái sản xuất tự nhiên vĩnh cửu, - chỉ có tính chất hạn chế tư sản đó mới có thể lẫn lộn vấn đề thế nào là *lao động sản xuất* theo quan điểm của tư bản, với vấn đề: lao động nào nói chung là lao động sản xuất, hay thế nào là lao

động sản xuất nói chung; vì vậy, chỉ có tính chất hạn chế tư sản ấy mới có thể tự hào, coi đó là một biểu hiện của sự thông minh đặc biệt, với câu giải đáp của mình nói rằng, bất cứ lao động nào sản xuất ra một thứ gì đó nói chung, đem lại một kết quả gì đó, thì cũng đã là lao động sản xuất rồi.

Chỉ có lao động nào *trực tiếp chuyển hóa thành tư bản,* nghĩa là chỉ có lao động nào làm cho tư bản khả biến trở thành một đại lượng khả biến, và làm cho toàn bộ tư bản K bằng $K + \Delta$ [160], thì lao động đó mới là lao động *sản xuất.* Nếu như trước khi trao đổi với lao động, tư bản khả biến ngang với x, - thành thử chúng ta có phương trình $y = x$, - thì lao động sản xuất là lao động đã biến x thành $x + h$, còn phương trình $y = x$ thì biến thành phương trình $y' = x + h$. Đó là điểm *thứ nhất* cần phải giải thích rõ. Đây là nói về thứ lao động tạo ra giá trị thặng dư, hay được tư bản dùng làm một nhân tố cho phép tư bản đó có thể tạo ra giá trị thặng dư, và do đó, tự thể hiện ra với tư cách là tư bản, với tư cách là một giá trị tự tăng lên.

Thứ hai: Những sức sản xuất chung và có tính chất xã hội của lao động thể hiện ra như là những sức sản xuất của tư bản; nhưng những sức sản xuất ấy chỉ liên quan tới quá trình lao động, chỉ đụng chạm tới giá trị sử dụng thôi. Chúng mang hình thức những thuộc tính vốn có của tư bản với tư cách là những đồ vật, chúng thể hiện ra dưới hình thái giá trị sử dụng của tư bản. Chúng không trực tiếp liên quan tới *giá trị trao đổi.* Một trăm công nhân có làm việc cùng nhau hay không, hay là mỗi một người làm việc riêng lẻ, - thì giá trị của khối lượng sản phẩm do họ sản xuất ra vẫn bằng một trăm ngày lao động, không kể số ngày lao động đó được thể hiện ra trong một số lượng sản phẩm nhiều hay ít; nói một cách khác; giá trị của khối lượng sản phẩm đó không phụ thuộc vào năng suất lao động.

[1321] Sự khác nhau trong năng suất lao động chỉ đụng chạm đến giá trị trao đổi trong một trường hợp mà thôi.

Thí dụ, năng suất lao động phát triển, trong một ngành sản xuất cá biệt nào đó chẳng hạn, - nếu việc sản xuất vải bằng máy dệt cơ khí thay thế những máy dệt thủ công không còn là một ngoại lệ chẳng hạn, và nếu như để sản xuất ra một ác-sin bằng máy dệt cơ khí chỉ cần có một nửa số thời gian lao động mà người ta đã chi phí khi làm việc bằng tay thôi, - thì 12 giờ lao động của người thợ dệt thủ công giờ đây không còn thể hiện ra trong một giá trị 12 giờ nữa, mà chỉ thể hiện ra trong một giá trị 6 giờ thôi, bởi vì giờ đây số thời gian lao động *cần thiết* đã giảm xuống 6 giờ. Giờ đây 12 giờ của người thợ dệt thủ công chỉ bằng có 6 giờ lao động xã hội thôi, mặc dầu người thợ dệt đó vẫn làm việc 12 tiếng đồng hồ như trước đây.

Nhưng ở đây không bàn vấn đề đó. Ngược lại, nếu như chúng ta lấy một ngành sản xuất khác nào đó, ví dụ như lấy công việc của người thợ sắp chữ trong ngành in chẳng hạn, trong đó máy móc còn chưa được áp dụng cho công việc của người thợ sắp chữ, thì 12 giờ lao động trong ngành ấy sẽ tạo ra được một lượng *giá trị* hoàn toàn giống như là lượng giá trị do 12 giờ tạo ra trong những ngành sản xuất mà máy móc, v.v. đã đạt tới mức độ phát triển cao nhất. Do đó, với tư cách là kẻ sáng tạo ra *giá trị,* lao động bao giờ cũng vẫn là lao động của một *công nhân cá biệt,* nhưng chỉ biểu hiện ra dưới hình thái *lao động chung* mà thôi. Vì vậy, lao động sản xuất với tư cách là lao động sản xuất ra giá trị, bao giờ cũng đối lập với tư bản với tư cách là lao động của một sức lao động cá biệt, với tư cách là lao động của một *công nhân riêng lẻ,* mặc dầu trong quá trình sản xuất, những người công nhân đó đã tham gia vào những sự kết hợp xã hội như thế nào. Điều đó có nghĩa là trong khi mà tư bản, đối lập với công

nhân, đại biểu cho sức sản xuất xã hội của lao động, - thì lao động sản xuất của công nhân, đối lập với tư bản, bao giờ cũng chỉ đại biểu cho lao động của người *công nhân cá biệt* mà thôi.

Thứ ba: nếu thuộc tính của tư bản - cưỡng bức công nhân làm lao động thặng dư và chiếm hữu những sức sản xuất xã hội của lao động - mang cái vẻ bề ngoài của một thuộc tính cố hữu của tư bản, do tự nhiên đem lại, do đó mang cái vẻ bề ngoài của cái thuộc tính do giá trị sử dụng của nó đem lại, thì ngược lại cũng thế: hình như là lao động, do tự nhiên, vốn vẫn thể hiện những sức sản xuất của xã hội của mình như là những sức sản xuất của tư bản, còn sản phẩm thặng dư do lao động sản xuất ra thì được thể hiện ra như là giá trị thặng dư do tư bản sản xuất ra, như là sự tự tăng lên của tư bản.

Ba điểm đó giờ đây phải được xét dưới một hình thái đầy đủ, và từ đó cần phải rút ra sự khác nhau giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất.

Về điểm thứ nhất. Tính chất sản xuất của tư bản là ở chỗ nó đối lập với lao động với tư cách là lao động làm thuê, còn tính chất sản xuất của lao động là ở chỗ nó đối lập với tư liệu lao động với tư cách là tư bản.

Chúng ta thấy rằng tiền tệ được chuyển hóa thành tư bản, tức là một giá trị trao đổi nhất định được chuyển hóa thành một giá trị tự tăng lên, thành một giá trị cộng với giá trị thặng dư, nhờ chỗ một phần giá trị trao đổi ấy được chuyển hóa thành những thứ hàng hóa được dùng làm tư liệu lao động cần thiết cho quá trình lao động (nguyên vật liệu, dụng cụ, tóm lại là những điều kiện vật chất của lao động), còn phần khác thì dùng để mua sức lao động. Song không phải sự trao đổi tiền tệ ban đầu này lấy sức lao động, không phải bản thân sự việc mua sức lao động ấy đã chuyển hóa tiền tệ thành tư bản. Việc mua này

biến sức lao động được sử dụng trong một thời hạn nhất định thành một bộ phận cấu thành của tư bản; nói một cách khác, một lượng lao động sống nhất định trở thành một trong những hình thái tồn tại của bản thân tư bản, có thể nói là trở thành cái entéléchie[1*] của nó.

Trong quá trình sản xuất thực tế, lao động sống được chuyển hóa thành tư bản do chỗ lao động đó, một mặt, tái sản xuất ra tiền công, - tức là tái sản xuất ra giá trị của tư bản khả biến, - và mặt khác, nó tạo ra giá trị thặng dư; do kết quả của quá trình chuyển hóa ấy, toàn bộ số tiền [ứng trước] biến thành tư bản, mặc dầu bộ phận trực tiếp làm chức năng bộ phận khả biến chỉ được chi phí vào việc trả tiền công mà thôi. Nếu như trước kia giá trị bằng $c + v$, thì bây giờ nó bằng $c + (v + x)$, hay $(c + v) + x$[161], thì cũng thế; nói một cách khác, tổng số tiền ban đầu, đại lượng giá trị ban đầu, đã tăng lên trong quá trình lao động, đã thể hiện ra với tư cách là một giá trị đồng thời vừa tự bảo tồn lại vừa tự tăng lên.

{Cần phải nhận thấy điểm sau đây: sự việc chỉ có *bộ phận khả biến* của tư bản mới tạo nên cái phần tăng lên của nó, - sự việc đó không hề làm thay đổi cái sự thật là, nhờ quá trình đó mà tổng giá trị ban đầu đã tăng lên, đã lớn lên với một lượng giá trị thặng dư; do đó, nói rằng toàn bộ tổng số tiền tệ ban đầu chuyển hóa thành tư bản thì vẫn đúng. Bởi vì giá trị ban đầu bằng $c + v$ (tư bản bất biến và tư bản khả biến). Trong quá trình nói trên, giá trị đó chuyển hóa thành $c + (v + x)$; biểu thức $v + x$ đại biểu cho bộ phận mới được tạo ra, bộ phận đã xuất hiện bằng cách chuyển hóa lao động sống thành lao động đã vật thể hóa, sự chuyển hóa do việc trao đổi v lấy sức lao động gây nên và bắt

1* - hoạt lực

đầu từ sự trao đổi đó, từ sự chuyển hóa tư bản khả biến thành tiền công. Nhưng $c + (v + x) = c + v$ (tư bản ban đầu) $+ x$. Ngoài ra, sự chuyển hóa v thành $v + x$, và do đó, cả sự chuyển hóa $(c + v)$ thành $(c + v) + x$, chỉ có thể thực hiện được là nhờ một bộ phận tiền tệ đã chuyển hóa thành c. Một bộ phận tiền tệ có thể chuyển hóa thành tư bản *khả biến* chỉ với điều kiện là một bộ phận khác của chúng được chuyển hóa thành tư bản bất biến.}

Trong quá trình sản xuất thực tế, lao động *realiter*[1*] chuyển hóa thành tư bản, nhưng sự chuyển hóa này được quyết định bởi sự trao đổi ban đầu của tiền tệ lấy sức lao động. Chỉ nhờ có sự chuyển hóa *trực tiếp* ấy của lao động ấy thành lao động đã *vật thể hóa,* - lao động này không thuộc về người công nhân mà thuộc về nhà tư bản, - mà tiền tệ chuyển hóa thành tư bản, kể cả bộ phận tiền tệ mang hình thái những tư liệu sản xuất, những điều kiện của lao động. Trước đó, tiền tệ chỉ là tư bản *an sich*[2*], chẳng kể là nó tồn tại dưới hình thái riêng của nó hay dưới hình thái những hàng hóa (sản phẩm) mà dưới hình thái tự nhiên của chúng, chúng có thể được sử dụng làm tư liệu sản xuất cần thiết để tạo nên những hàng hóa mới.

[1322] Chỉ có mối *quan hệ* nhất định đó đối với lao động mới chuyển hóa tiền tệ hay hàng hóa thành tư bản, và chỉ có lao động nào chuyển hóa tiền tệ hay hàng hóa thành tư bản, - do mối quan hệ đã nói trên của lao động đối với những điều kiện sản xuất, thích ứng với mối quan hệ đó là một tính chất nhất định của những quan hệ trong quá trình sản xuất thực tế - chỉ có *lao động* đó mới là lao động *sản xuất;* nói một cách khác, lao động

1* - thực tế thực sự

2* - "tự thân" tiềm tàng, tiềm thế

sản xuất chỉ là thứ lao động nào bảo tồn và làm tăng giá trị của lao động *đã vật thể hóa* là cái đối lập với sức lao động với tư cách là tách rời khỏi sức lao động. Lao động sản xuất chỉ là một tiếng nói vắn tắt dùng để chỉ toàn bộ tính chất hoàn bị và tính chất đặc thù của mối quan hệ trong đó sức lao động thể hiện ra trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng sự phân biệt lao động sản xuất với các loại lao động *khác* là hết sức quan trọng, bởi vì chính sự phân biệt đó thể hiện cái hình thái đã xác định của lao động trên đó toàn bộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và cả bản thân tư bản nữa đã được xây dựng nên.

Như vậy, *lao động sản xuất* trong hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa là lao động sản xuất ra *giá trị thặng dư* cho kẻ nào sử dụng lao động đó, hay nói khác đi, đó là thứ lao động nào biến những điều kiện khách quan của lao động thành tư bản, và biến kẻ chiếm hữu những điều kiện lao động ấy thành nhà tư bản; vì vậy, đó là thứ lao động tạo ra sản phẩm của chính nó với tư cách là tư bản.

Vì vậy, khi chúng ta nói đến *lao động sản xuất* là chúng ta nói đến một lao động *xã hội nhất định,* là nói đến thứ lao động bao gồm một quan hệ hoàn toàn xác định giữa người mua lao động và người bán lao động.

Và mặc dầu tiền tệ nằm trong tay người mua sức lao động, hay là những thứ hàng hóa có trong tay anh ta - cả tư liệu sản xuất lẫn tư liệu sinh hoạt cho công nhân, - mặc dầu những cái đó chỉ trở thành tư bản do quá trình đã nói trên đây, trong quá trình ấy chúng trải qua việc chuyển hóa thành tư bản (trước khi bước vào quá trình ấy, những vật đó chưa phải là tư bản, mà còn phải trở thành tư bản đã), - nhưng chúng cũng đã là tư bản "*tự thân*" rồi. Chúng sở dĩ như thế là vì chúng đối lập với sức lao động như là một cái gì độc lập, và vì sức lao động cũng đối lập

với chúng như vậy. Ở đây, chúng ta thấy cái mối quan hệ quyết định và bảo đảm cho sự trao đổi lấy sức lao động và quá trình thực tế chuyển hóa lao động trở thành tư bản tiếp theo sau đó. Ở đây, trong mối quan hệ của chúng đối với công nhân, những tư liệu sản xuất và những tư liệu sinh hoạt ngay từ đầu vốn đã có một *tính chất xã hội nhất định* làm cho chúng trở thành tư bản, và mang lại cho chúng cái quyền lực thống trị lao động. Vì vậy, đối với lao động, chúng là một *tiền đề* đối lập với lao động với tư cách là tư bản.

Vì vậy, có thể định nghĩa *lao động sản xuất* là thứ lao động trực tiếp trao đổi với *tiền với tư cách là tư bản,* hay là - đây cũng chỉ là một lối nói rút ngắn lại - thứ lao động nào trực tiếp được trao đổi với *tư bản,* tức là với tiền, là cái "tự thân" đã là tư bản rồi, là cái được dự định hoạt động với tư cách là tư bản, nói một cách khác, là cái đối lập với sức lao động với tư cách là *tư bản.* Câu "lao động *trực tiếp* trao đổi với *tư bản"* có ý nói là lao động được trao đổi với tiền với tư cách là *tư bản* và *actu*[1*] biến những số tiền đó thành tư bản. Những hậu quả nào toát ra từ đặc tính *"trực tiếp",* - điều đó sẽ được giải thích một cách chính xác hơn ngay ở đoạn sau đây.

Do đó, lao động sản xuất là thứ lao động chỉ tái sản xuất ra cho công nhân một giá trị đã xác định trước của sức lao động của anh ta, nhưng đồng thời, với tư cách là một hoạt động tạo ra giá trị, lao động đó làm tăng thêm giá trị của tư bản, nói một cách khác, đó là thứ lao động đem đối lập với bản thân người công nhân, dưới hình thái tư bản, những giá trị do lao động đó tạo nên.

1* - thật sự

[c) HAI YẾU TỐ KHÁC NHAU VỀ CĂN BẢN TRONG SỰ TRAO ĐỔI GIỮA TƯ BẢN VÀ LAO ĐỘNG]

Trong sự trao đổi giữa tư bản và lao động, cần phải phân biệt, như chúng ta đã thấy khi xem xét quá trình sản xuất[162], hai yếu tố khác nhau về căn bản, tuy là quy định lẫn nhau.

Thứ nhất: Sự trao đổi ban đầu giữa lao động và tư bản là một *quá trình hình thức,* trong đó tư bản thể hiện ra như là tiền, còn sức lao động thì thể hiện ra như là *hàng hóa.* Trong quá trình đầu tiên này, việc bán sức lao động diễn ra trong ý niệm, hay là theo pháp lý, mặc dù lao động chỉ được *trả công* sau khi nó đã hoàn thành, tức là cuối ngày, cuối tuần v.v.. Điều này không làm thay đổi gì trong việc giao dịch thông qua đó mà việc *bán* sức lao động được thực hiện. Trong trường hợp này, được đem ra bán *trực tiếp* không phải là một hàng hóa đã chứa đựng một lao động vật thể hóa, mà là *việc tiêu dùng bản thân sức lao động,* thực tế tức là *bản thân lao động,* bởi vì việc tiêu dùng sức lao động biểu hiện ra trong hoạt động của sức lao động đó, nghĩa là trong lao động. Điều đó có nghĩa là ở đây chúng ta vấp phải không phải là sự trao đổi lao động lấy lao động, được thực hiện thông qua sự trao đổi hàng hóa lấy hàng hóa. Nếu *A* bán cho *B* đôi giày ủng, thì cả hai người đều trao đổi lao động với nhau: một người trao đổi lao động đã vật thể hóa trong đôi giầy ủng, còn người kia thì trao đổi lao động đã vật thể hóa trong tiền. Còn ở đây thì tham gia trao đổi có *lao động đã vật thể hóa* dưới hình thái xã hội chung của nó, tức là dưới hình thái *tiền* ở một bên, và bên kia là *lao động chỉ mới tồn tại với tư cách là sức lao động* thôi*;* còn đối tượng của việc mua và bán lại là việc tiêu dùng sức lao động đó, tức là bản thân lao động, mặc dầu *giá trị* của thứ hàng hóa được đem bán trong trường hợp này không phải là giá trị của lao động (biểu hiện bất hợp lý), mà là *giá trị* của sức lao động. Như vậy là ở đây đã diễn ra sự trao đổi trực tiếp giữa lao động *đã vật thể hóa* và *sức lao động* là cái de facto[1*] được chuyển hóa thành lao động sống, - nghĩa là ở đây đã diễn ra sự trao đổi giữa lao động quá khứ và lao động sống. Vì vậy mà tiền công, - giá trị của sức lao động, - như chúng ta đã trình bày ở trên, mang cái hình thái *giá cả lao động*[163], mang cái hình thái giá mua trực tiếp của lao động.

Trong những giới hạn của yếu tố thứ nhất này, mối quan hệ giữa công nhân và nhà tư bản là mối quan hệ giữa người bán và người mua hàng hóa. Nhà tư bản trả *giá trị* của sức lao động, tức là *giá trị* của hàng hóa mà hắn ta mua.

Nhưng đồng thời sức lao động được mua chỉ là vì số lượng lao động mà nó có thể thực hiện và bắt buộc phải thực hiện, sẽ lớn hơn số lượng lao động cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động; vì vậy, lao động do sức lao động thực hiện cũng thể hiện ra trong một giá trị lớn hơn là giá trị của sức lao động.

[1323] *Thứ hai:* Yếu tố thứ hai của việc *trao đổi* giữa tư bản và lao động không có gì giống với yếu tố thứ nhất, nói một cách nghiêm khắc thì yếu tố đó không phải là sự *trao đổi.*

Đối với nhân tố thứ nhất thì điểm đặc trưng là sự trao đổi tiền lấy hàng hóa, tức là một sự trao đổi những vật ngang giá; ở đây, người công nhân và nhà tư bản chỉ đối diện với nhau với tư cách là những người sở hữu hàng hóa. Diễn ra sự trao đổi các vật ngang giá (mà điều này có nghĩa là: mối quan hệ đó không thay đổi do chỗ *bao giờ* thì sự trao đổi thực tế được thực hiện; và giá cả của lao động *cao* hay *thấp hơn giá trị* của sức lao động, hay là *bằng* giá trị của sức lao động, - điều đó cũng hoàn toàn không làm cho tính chất giao dịch thay đổi một chút nào cả. Như vậy

1* - trên thực tế

là sự giao dịch ấy *có thể* được thực hiện phù hợp với quy luật chung của sự trao đổi hàng hóa).

Đối với nhân tố thứ 2 thì nét đặc trưng là ở đây hoàn toàn không có sự trao đổi. Người có tiền không còn là người mua hàng nữa, và người công nhân thì không còn là người bán hàng hóa nữa. Người có tiền bây giờ hoạt động như là một nhà tư bản. Hắn ta tiêu dùng hàng hóa mà hắn đã mua được; còn công nhân thì cung cấp thứ hàng hóa đó, vì việc tiêu dùng sức lao động của người công nhân chẳng qua chỉ là bản thân lao động của anh ta. Do sự giao dịch trước đây, bản thân *lao động* đã trở thành một bộ phận của của cải vật chất. Người công nhân thực hiện lao động đó, nhưng lao động ấy lại *thuộc* về tư bản, bắt đầu từ đây nó chỉ là một chức năng của tư bản. Vì thế nó được thực hiện dưới sự kiểm soát và điều khiển trực tiếp của tư bản, còn sản phẩm trong đó lao động được vật thể hóa là một hình thái biểu hiện mới của tư bản, hay nói một cách chính xác hơn, là một hình thái mới trong đó nó actu tự *thực hiện* với tư cách là tư bản. Chính vì vậy mà trong quá trình này, lao động được *vật thể hóa* một cách trực tiếp, *trực tiếp* biến thành tư bản, sau khi lao động đã được chuyển hóa *một cách hình thức* thành một bộ phận cấu thành của tư bản, do kết quả của lần giao dịch thứ nhất. Đồng thời số lượng lao động đã biến thành tư bản ở đây lại vượt quá số lượng tư bản đã chi phí trước kia vào việc mua sức lao động. Trong quá trình ta đang xét, một số lượng lao động không được trả công đã bị chiếm đoạt và chỉ do điều đó mà tiền mới biến thành tư bản.

Mặc dầu là thực tế ở đây không có sự trao đổi, nhưng nếu ta bỏ qua những khâu trung gian thì chúng ta thấy rằng trong quá trình đó - với tư cách là kết quả của nó, kết quả bao gồm cả hai nhân tố đó trong thể thống nhất của chúng, - một lượng lao động quá khứ nhất định

được trao đổi với một lượng lao động sống lớn hơn. Tổng kết cả toàn bộ quá trình thì điều đó biểu hiện ra như sau: lao động được vật thể hóa trong sức lao động, và vì vậy mà lớn hơn số lao động đã vật thể hóa được cung cấp cho công nhân với tư cách là tiền công mà người ta trả cho anh ta; nói một cách khác, kết quả thực tế của quá trình là ở chỗ nhà tư bản không những thu hồi lại cái bộ phận tư bản mà hắn ta đã chi phí vào tiền công, mà còn thu được một giá trị thặng dư nữa, giá trị thặng dư này rơi vào tay hắn ta mà không phải bồi thường gì cả. Sự trao đổi *trực tiếp* giữa lao động và tư bản ở đây có nghĩa là: 1) sự chuyển hóa trực tiếp của lao động thành tư bản, thành một bộ phận cấu thành vật chất của tư bản, tức là sự chuyển hóa được thực hiện trong quá trình sản xuất, 2) sự trao đổi một lượng nhất định của lao động đã vật thể hóa lấy một lượng lao động sống ngang như thế, cộng với một lượng lao động sống phụ thêm, mà người ta chiếm hữu được *không cần phải qua trao đổi.*

Câu: "*lao động sản xuất* là thứ lao động *trực tiếp* được trao đổi với *tư bản*" bao quát tất cả những nhân tố nói trên và chỉ là một công thức phái sinh của luận điểm cho rằng: đó là thứ *lao động* chuyển hóa tiền thành tư bản, là thứ lao động được trao đổi với những điều kiện sản xuất với tư cách là *tư bản;* do đó, đối với những điều kiện sản xuất đó, những điều kiện thể hiện ra ở đây không phải chỉ giản đơn là những điều kiện sản xuất, thì lao động có một mối quan hệ nhất định, nhưng tuyệt nhiên không phải chỉ giản đơn với tư cách là *lao động,* tuyệt nhiên không phải với tư cách là một lao động không mang một tính chất xã hội đặc thù nào.

Điều đó bao hàm: 1) mối quan hệ lẫn nhau giữa tiền và sức lao động với tư cách là mối quan hệ giữa các hàng hóa, việc mua và việc bán diễn ra giữa người có tiền và người có sức lao động; 2) sự phụ thuộc trực tiếp của lao động đối với tư bản; 3) sự chuyển

hóa hiện thực của lao động thành tư bản, được thực hiện trong quá trình sản xuất, hay là việc tạo ra giá trị thặng dư cho tư bản, thì cũng thế. Diễn ra *hai loại trao đổi giữa lao động và tư bản.* Loại trao đổi thứ nhất chỉ biểu hiện việc mua sức lao động do đó, - nếu nói về kết quả thực tế, - chỉ biểu hiện việc mua lao động và do đó, mua sản phẩm của lao động. Loại trao đổi thứ hai là sự chuyển hóa trực tiếp của lao động *sống* thành tư bản, hay là sự vật thể hóa lao động sống với tư cách là sự thực hiện tư bản.

[d) GIÁ TRỊ SỬ DỤNG ĐẶC BIỆT CỦA LAO ĐỘNG SẢN XUẤT ĐỐI VỚI TƯ BẢN]

Kết quả của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải chỉ là sản phẩm (giá trị sử dụng), cũng không phải là *hàng hóa,* tức là giá trị sử dụng có một giá trị trao đổi nhất định. Kết quả của quá trình đó, sản phẩm của nó là ở chỗ tạo ra *giá trị thặng dư* cho tư bản, và vì vậy - là ở sự *chuyển hóa* thực tế của tiền hay hàng hóa thành tư bản, trong khi trước quá trình sản xuất, tiền và hàng hóa chỉ là tư bản theo cái ý nghĩa khuynh hướng chung của chúng, chỉ là tư bản "tự thân", chỉ là tư bản theo cái mục đích của chúng thôi. Quá trình sản xuất hấp thụ một lượng lao động lớn hơn là lượng đã mua. Việc hấp thụ đó, [1324] sự *chiếm đoạt* lao động không công của kẻ khác đó, được tiến hành trong quá trình sản xuất, là *mục đích trực tiếp* của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, bởi vì trong nhiệm vụ của tư bản với tư cách là tư bản (và do đó, cả trong nhiệm vụ của nhà tư bản với tư cách là nhà tư bản nữa), thì không có nhiệm vụ sản xuất ra những giá trị sử dụng nhằm phục vụ trực tiếp cho sự tiêu dùng của bản thân, cũng không có nhiệm vụ sản xuất ra những hàng hóa để rồi chúng lại được chuyển hóa thành tiền, và sau đó lại chuyển hóa thành những giá trị sử dụng. Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa là *làm giàu, là nhân giá trị lên, là làm tăng*

giá trị, do đó, là bảo tồn giá trị trước kia và tạo ra giá trị thặng dư. Và tư bản có được cái *sản phẩm đặc biệt ấy, được sản xuất ra* trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, chỉ là nhờ có sự trao đổi lấy lao động, lao động này được gọi là *lao động sản xuất* chính là vì vậy.

Muốn sản xuất ra *hàng hóa*, lao động phải là một lao động có ích, phải sản xuất ra một *giá trị sử dụng* nào đó, phải tự biểu hiện ra trong một *giá trị sử dụng* nào đó. Và vì vậy, chỉ có lao động nào tự biểu hiện ra trong *hàng hóa,* do đó tự biểu hiện ra trong những giá trị sử dụng, mới là thứ lao động được trao đổi với tư bản. Tiền đề ấy là một cái gì đã dĩ nhiên rồi. Nhưng không phải tính chất cụ thể đó của lao động, không phải giá trị sử dụng của nó với tư cách là như thế, do đó, không phải cái hoàn cảnh nó là lao động, chẳng hạn, của người thợ may, của người thợ đóng giày, của người kéo sợi, của người thợ dệt v.v., - không phải cái đó cấu thành giá trị sử dụng đặc biệt của lao động đối với tư bản, không phải cái đó đã in cái dấu *lao động sản xuất* lên trên nó trong hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa. Không phải tính chất hữu ích nhất định của nó, cũng không phải những thuộc tính hữu ích đặc thù của sản phẩm trong đó nó được vật thể hóa, - không phải những cái đó đã tạo nên *giá trị sử dụng đặc biệt* của nó đối với tư bản. Giá trị sử dụng của lao động đối với tư bản là do tính chất của lao động đó với tư cách là một nhân tố tạo ra giá trị trao đổi, là do tính chất lao động trừu tượng vốn có của nó tạo ra; nhưng vấn đề không phải là ở chỗ nó nói chung đại biểu cho một số lượng nhất định của cái lao động chung ấy, mà là ở chỗ nó đại biểu cho một số lượng lao động trừu tượng *lớn hơn* số lượng *chứa đựng* trong giá cả của lao động, nghĩa là trong *giá trị của sức lao động.*

Đối với tư bản thì giá trị sử dụng của sức lao động chính là ở trong số lượng lao động thặng ra do sức lao động đem lại, so với số lượng lao động đã vật thể hóa ở trong bản thân nó, và vì vậy,

là cần thiết để tái sản xuất ra nó. Tất nhiên là lao động được cung cấp dưới cái *hình thái xác định* mà lao động ấy vốn có với tư cách là lao động hữu ích đặc thù, như kéo sợi, dệt vải, v.v.. Nhưng tính chất cụ thể ấy của lao động, tính chất nói chung làm cho nó có thể tự biểu hiện ra trong hàng hóa, - tính chất ấy không tạo thành *giá trị sử dụng đặc biệt* của nó đối với tư bản. Đối với tư bản, giá trị sử dụng ấy của lao động là ở trong số lượng của nó, số lượng mà lao động cung cấp với tư cách là lao động nói chung, và ở trong số lượng thặng ra do lao động thực hiện *ngoài* số lượng lao động cấu thành tiền công của lao động.

Một số tiền nhất định x sẽ trở thành tư bản do chỗ, trong sản phẩm của nó, nó biểu hiện ra như là $x + h$, nghĩa là do số lượng lao động chứa đựng trong nó với tư cách là sản phẩm thì lớn hơn số lượng lao động chứa đựng trong nó lúc ban đầu. Và đó là kết quả của sự trao đổi giữa tiền và lao động sản xuất; nói một cách khác: lao động *sản xuất* là thứ lao động khi được trao đổi với lao động đã vật thể hóa, thì làm cho lao động này có thể biểu hiện ra dưới hình thái một lượng lao động đã vật thể hóa lớn hơn.

Vì vậy nên quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải chỉ là sự sản xuất ra hàng hóa. Đó là quá trình thu hút lao động không được trả công, là quá trình chuyển hóa tư liệu sản xuất - tức là vật liệu và tư liệu lao động - thành những tư liệu thu hút lao động không được trả công.

Qua tất cả những điều trình bày trên đây, thì cần thấy rằng "lao động sản xuất" - đó là một nét đặc trưng của lao động không trực tiếp liên quan gì tới cái *nội dung xác định* của lao động, không dính dáng gì tới cái tính chất hữu ích đặc thù, hay cái giá trị sử dụng đặc biệt của nó trong đó nó biểu hiện ra.

Cũng một loại lao động ấy, nhưng nó có thể là *sản xuất,* cũng như có thể là *không sản xuất.*

Ví dụ, Min-tơn, người đã viết cuốn "Thiên đường đã mất" và

nhận 5 p.xt. về cuốn đó chẳng hạn, là *một người lao động không sản xuất.* Ngược lại, một nhà văn làm việc theo kiểu công xưởng cho người buôn sách của mình thì lại là *một người lao động sản xuất.* Min-tơn đã viết cuốn "Thiên đường đã mất" với một sự cần thiết giống như con tằm cần nhả tơ vậy. Đó là sự biểu hiện có hiệu lực của bản chất *của ông ta.* Sau đó ông ta bán tác phẩm của mình lấy 5 p.xt.. Còn nhà văn vô sản ở Lai-pxích, sản xuất ra những sách này hay những sách khác theo chỉ thị của người xuất bản sách (ví dụ những cuốn sách chỉ nam về kinh tế chính trị học chẳng hạn) là một *người lao động sản xuất,* bởi vì ngay từ đầu sự sản xuất của ông ta đã bị phụ thuộc vào tư bản và chỉ được tiến hành để làm tăng giá trị của tư bản đó. Người nữ ca sĩ tự mình bán lấy lời ca của mình là một *người lao động không sản xuất.* Nhưng cũng nữ nghệ sĩ ấy, được chủ gánh hát mời và bắt phải hát để cho hắn vơ tiền, - thì lại là một *người lao động sản xuất,* bởi vì người nữ ca sĩ đó sản xuất ra tư bản.

[e) LAO ĐỘNG KHÔNG SẢN XUẤT VỚI TƯ CÁCH LÀ LAO ĐỘNG CUNG CẤP NHỮNG SỰ PHỤC VỤ. VIỆC MUA NHỮNG SỰ PHỤC VỤ TRONG ĐIỀU KIỆN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN. QUAN ĐIỂM TẦM THƯỜNG VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA TƯ BẢN VÀ LAO ĐỘNG, COI ĐÓ LÀ VIỆC TRAO ĐỔI NHỮNG SỰ PHỤC VỤ]

[1325] Ở đây, nảy ra những vấn đề khác nhau mà chúng ta không nên lẫn lộn.

Dầu tôi có mua chiếc quần may sẵn, hay là tôi mua vải và thuê thợ may đến nhà tôi để may, trả công cho người thợ may về *sự phục vụ* của anh ta (tức là công việc may) đã biến vải thành quần, - cái đó đối với tôi không quan trọng, vì đối với tôi cái có ý nghĩa chính là bản thân chiếc quần. Tôi không gọi người thợ

may về nhà, mà mua quần ở người chủ hiệu may, và tôi làm như vậy là vì cách thứ nhất gắn liền với những chi phí lớn, - bởi vì khi nhà tư bản may mặc sản xuất ra quần thì quần đó tốn ít lao động hơn, do đó nó rẻ hơn là khi người thợ may sản xuất ra ở nhà tôi. Nhưng trong cả hai trường hợp đó, tôi đã biến số tiền dùng để mua quần không phải thành tư bản mà thành quần; và trong cả hai trường hợp, vấn đề đối với tôi là chỉ sử dụng tiền với tư cách là phương tiện lưu thông, nghĩa là biến tiền thành một giá trị sử dụng nhất định nào đó. Như vậy, ở đây tiền hoạt động không phải với tư cách là tư bản, mặc dầu trong một trường hợp thì tiền được trao đổi lấy *hàng hóa,* còn trong trường hợp khác thì tiền dùng để mua chính ngay *lao động* với tư cách là một *hàng hóa*. Chúng chỉ hoạt động với tư cách là tiền, nói một cách rõ ràng hơn, - với tư cách là phương tiện lưu thông.

Mặt khác, người thợ may làm ở nhà tôi không phải là một *người công nhân sản xuất,* mặc dầu lao động của anh ta cung cấp cho tôi một sản phẩm, tức là cái quần, và mang lại cho anh ta giá cả của lao động của anh ta, tức là tiền. Có thể là số lượng lao động do người thợ may đó cung cấp vượt quá số lượng lao động chứa đựng trong tiền công mà anh ta nhận được từ tay tôi; điều đó thậm chí còn rất có thể, vì giá cả lao động của anh ta được quyết định bởi giá cả mà những người thợ may là *công nhân sản xuất* nhận được. Nhưng điều đó đối với tôi tuyệt đối không quan trọng gì cả. Một khi giá cả đã được quy định, thì người thợ may đó có làm 8 giờ hay 10 giờ, đối với tôi cũng thế thôi. Đối với tôi chỉ có *giá trị sử dụng*, tức là cái quần, mới có ý nghĩa thôi, hơn nữa, - không kể tôi có cái quần bằng cách thứ nhất hay bằng cách thứ hai, - dĩ nhiên điều làm tôi quan tâm là làm thế nào để trả tiền quần ít hơn; về vấn đề này, trong trường hợp thứ nhất cũng như trong trường hợp thứ hai, tôi đều quan tâm một cách như nhau: *giá cả do tôi trả trong cả hai trường hợp không được cao hơn giá cả bình thường.* Đó là khoản *chi tiêu* cho việc

tiêu dùng của tôi: tiền của tôi không tăng lên, mà ngược lại, lại giảm đi. Cái đó tuyệt nhiên không phải là phương tiện làm giàu, cũng như nói chung, không một sự chi phí tiền tệ nào cho việc *tiêu dùng cá nhân* của tôi lại là phương tiện làm giàu.

Có nhà "bác học" nào đó, một trong những nhân vật của Pôn Đờ Cốc, sẽ nói với tôi rằng không có hành vi mua đó, cũng như không có việc mua bánh mì, thì tôi không thể sống được, và do đó, cũng không thể *làm giàu* được; rằng như vậy hành vi mua đó là một phương tiện gián tiếp, hay ít ra cũng là một điều kiện làm giàu của tôi. Trên cơ sở đó, có thể cho rằng sự tuần hoàn của máu trong con người tôi và quá trình hô hấp của tôi cũng là những điều kiện làm giàu của tôi. Nhưng bản thân sự tuần hoàn của máu, cũng như quá trình hô hấp của tôi không làm giàu cho tôi một chút nào; ngược lại, cả hai cái đó đều giả định phải có một sự trao đổi chất rất tốn kém, và nếu như sự trao đổi chất này hoàn toàn không cần thiết thì trên thế giới này cũng sẽ không có những người nghèo khổ. Vì vậy, việc *trực tiếp* trao đổi tiền lấy lao động không biến tiền thành tư bản, cũng không biến lao động thành lao động sản xuất được.

Thế thì cái gì là đặc trưng nhất trong sự trao đổi này? Sự trao đổi này khác với sự trao đổi tiền lấy lao động sản xuất như thế nào? Một mặt, nó khác ở chỗ trong trường hợp này, *tiền* được chi tiêu *với tư cách là tiền,* với tư cách là một hình thái độc lập của giá trị trao đổi, hình thái này phải được chuyển hóa thành một *giá trị sử dụng* nào đó, thành những tư liệu sinh hoạt, thành vật phẩm tiêu dùng cá nhân. Ở đây, tiền không trở thành tư bản, mà ngược lại, chúng thôi không tồn tại với tư cách là giá trị trao đổi nữa, để được chi phí đi, được tiêu dùng đi dưới hình thức giá trị sử dụng. Mặt khác, ở đây lao động chỉ làm tôi quan tâm với tư cách là giá trị sử dụng, với tư cách là một *sự phục vụ*, nhờ nó mà vải biến thành quần, - với tư cách là một sự phục vụ mà lao

động cung cấp cho tôi do tính chất hữu ích nhất định vốn có của nó.

Ngược lại, sự phục vụ mà người thợ may làm thuê đem lại cho nhà tư bản may mặc đã thuê anh ta, thì hoàn toàn không phải ở chỗ anh ta biến vải thành quần, mà ở chỗ thời gian lao động cần thiết đã vật thể hóa trong quần bằng 12 giờ, còn tiền công mà người thợ may làm thuê nhận được chỉ bằng 6 giờ thôi. Do đó, sự phục vụ mà anh ta đem lại cho nhà tư bản như vậy là ở chỗ anh ta làm 6 giờ không công. Điều đó được thực hiện dưới hình thức may quần: sự việc đó chỉ *che đậy* mối quan hệ thực tế mà thôi. Vì vậy, hễ có cơ hội là nhà tư bản may mặc liền cố biến quần trở lại thành tiền, nghĩa là thành một hình thái trong đó tính chất xác định của lao động may mặc sẽ biến mất, còn sự phục vụ đã làm thì biểu hiện ra ở chỗ đáng lẽ một thời gian lao động 6 giờ, [1326] được thể hiện ra trong một lượng tiền tệ nhất định, thì trước mắt người ta lại có một thời gian lao động 12 giờ, được biểu hiện ra trong một số tiền nhiều gấp đôi.

Tôi mua lao động của người thợ may vì sự phục vụ mà anh ta đem lại cho tôi với tư cách là *lao động của người thợ may,* bằng cách thỏa mãn nhu cầu của tôi về quần áo, do đó, phục vụ một trong những *nhu cầu* của tôi. Nhà tư bản may mặc thì mua lao động đó như là một phương tiện cho phép hắn ta biến một đồng ta-le thành hai. Tôi mua lao động của người thợ may vì lao động ấy sản xuất ra một giá trị sử dụng nhất định, mang lại một sự phục vụ nhất định. Nhà tư bản mua lao động đó bởi vì lao động đó đem lại một số giá trị trao đổi lớn hơn những chi phí đã chi cho lao động đó, nghĩa là vì đối với nhà tư bản, lao động đó chỉ là một phương tiện để trao đổi một số lượng lao động ít hơn lấy một số lượng lao động lớn hơn.

Trong những trường hợp mà tiền được trực tiếp trao đổi lấy một lao động không sản xuất ra tư bản, tức là trao đổi lấy lao

động *không sản xuất,* thì lao động đó được mua với tư cách là một sự phục vụ. Chữ này nói chung chẳng qua chỉ dùng để chỉ cái giá trị sử dụng đặc thù do lao động đó đem lại, giống như mọi hàng hóa khác; nhưng ở đây, cái giá trị sử dụng đặc thù của lao động này được gọi bằng một danh hiệu đặc biệt là "sự phục vụ", bởi vì lao động đó cung cấp những sự phục vụ không phải với tư cách là một *đồ vật*, mà với tư cách là một *sự hoạt động*, - nhưng điều đó cũng hoàn toàn chẳng phân biệt nó với một cái máy nào đó, như chiếc đồng hồ chẳng hạn. Theo ý nghĩa của chúng, do ut facias, facio ut facias, facio ut des, do ut des [164] ở đây hoàn toàn là những hình thức giống nhau, của cùng một mối quan hệ, trong lúc đó thì trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, hình thức do ut facias biểu hiện một mối quan hệ rất đặc biệt giữa cái giá trị đã bỏ ra, mang hình thái một vật, với sự hoạt động sống bị chiếm đoạt. Vì thế, vì trong việc mua *những sự phục vụ* hoàn toàn không có mối quan hệ đặc biệt giữa lao động và tư bản, - ở đây mối quan hệ đó hoặc là hoàn toàn bị xóa mờ đi hoặc là hoàn toàn không có, - nên tất nhiên đối với Xây, Ba-xti-a và tất cả bọn họ, việc mua những sự phục vụ là một hình thức mà họ rất ưa thích để biểu hiện mối *quan hệ giữa tư bản và lao động.*

Giá trị của những sự phục vụ đó được xác định như thế nào, và bản thân *giá trị* đó được quy định bởi những quy luật của tiền công như thế nào, - đó là một vấn đề hoàn toàn không thuộc về công việc nghiên cứu mối quan hệ mà chúng ta đang tìm hiểu ở đây, và nó sẽ phải được xem xét trong chương nói về tiền công.

Từ những điểm nói trên đây, ta thấy rằng, chỉ có việc trao đổi tiền lấy lao động thôi thì vẫn chưa thể biến lao động đó thành *lao động sản xuất,* và mặt khác, khi mới đề cập vấn đề thì *nội dung* của lao động đó là một cái gì không phân biệt.

Bản thân người công nhân có thể mua lao động, nghĩa là mua những hàng hóa được cung cấp dưới hình thái những sự phục vụ, và việc anh ta chi tiêu tiền công của mình vào những sự phục vụ

đó hoàn toàn không có gì khác với việc anh ta chi tiêu tiền công của mình vào việc mua bất cứ những loại hàng hóa nào. Những sự phục vụ do người công nhân mua có thể là cần thiết nhiều hay cần thiết ít: ví dụ anh ta có thể mua sự phục vụ của người bác sĩ hay sự phục vụ của người cố đạo chẳng hạn, cũng hoàn toàn giống như là anh ta có thể mua bánh mì hay là rượu trắng cho mình vậy. Với tư cách là người mua, - nghĩa là với tư cách là người đại biểu cho tiền tệ đối lập với hàng hóa, - thì người công nhân cũng thuộc vào cái loại người mà nhà tư bản cũng thuộc vào số đó trong những trường hợp mà nhà tư bản chỉ đóng vai người mua thôi, tức là khi mà công việc chỉ quy lại thành việc đem tiền chuyển thành hình thái hàng hóa. Giá cả của những sự phục vụ đó được quy định như thế nào, và mối quan hệ giữa giá cả đó với tiền công theo đúng ý nghĩa của nó, là mối quan hệ như thế nào, giá cả đó được điều tiết bởi các quy luật của tiền công theo mức độ nào, nó đi chệch khỏi những quy luật đó theo mức độ nào, - tất cả những vấn đề đó phải được xem xét trong phần nghiên cứu về tiền công và hoàn toàn không thuộc về giai đoạn nghiên cứu hiện nay.

Như vậy, nếu chỉ có sự trao đổi tiền với lao động không thôi thì chưa biến được lao động này thành *lao động sản xuất,* hay chưa biến được tiền tệ thành tư bản thì cũng thế, - nếu như vậy thì mặt khác, cả *nội dung* của lao động, tính chất cụ thể của nó, tính chất hữu ích đặc thù của nó cũng thể hiện ra là một cái gì không phân biệt, khi mới đề cập vấn đề: trên kia chúng ta đã thấy rằng cũng một lao động đó của người thợ may trong trường hợp này thì thể hiện ra là lao động sản xuất, còn trong trường hợp khác thì lại là lao động không sản xuất.

Những loại *phục vụ* nhất định, nói một cách khác: *những giá trị sử dụng*, kết quả của những loại hoạt động nhất định hay của những loại lao động nhất định, thể hiện ra trong *hàng hóa;* còn những loại phục vụ khác, thì ngược lại, không để lại những kết

quả có thể thấy được, *tồn tại tách rời* khỏi những người thực hiện những sự phục vụ đó; nói một cách khác, kết quả của những sự phục vụ đó không phải là *một hàng hóa có thể bán được.* Ví dụ, sự phục vụ mà người ca sĩ đem lại cho tôi thỏa mãn nhu cầu về thẩm mỹ của tôi; nhưng cái mà tôi thưởng thức chỉ tồn tại dưới hình thái hoạt động không tách rời khỏi bản thân người ca sĩ, và khi lao động của người ca sĩ, tức là tiếng hát của anh ta chấm dứt, thì sự khoái lạc mà tôi cảm thấy cũng chấm dứt; tôi cảm thấy vui thú với bản thân hoạt động đó, nhờ sự tác động của nó vào thính giác của tôi. Bản thân những sự phục vụ đó, cũng giống như những hàng hóa mà tôi đã mua, có thể thực tế là cần thiết, hay là chỉ có vẻ cần thiết mà thôi, - như những sự phục vụ của người lính, của thày thuốc, của luật sư chẳng hạn, - hoặc giả chúng có thể là những sự phục vụ mà ý nghĩa chỉ giới hạn trong sự khoái lạc do chúng đem lại. Nhưng điều đó không làm thay đổi tính chất kinh tế của chúng một chút nào. Nếu như tôi khoẻ mạnh và không cần đến sự giúp đỡ của thày thuốc, hay là nếu tôi được may mắn không kiện cáo gì ở tòa án, thì tôi sẽ tránh việc tiêu phí tiền cho những sự phục vụ của thày thuốc và luật sư giống như là tránh nạn ôn dịch vậy.

[1328][165] *Những sự phục vụ* có thể là bị bắt buộc phải nhận, chẳng hạn như *những sự phục vụ của bọn quan lại*, v.v..

Nếu tôi mua sự phục vụ của người thày giáo, hay là những người khác mua cho tôi sự phục vụ đó, không phải với mục đích là để phát triển năng lực của tôi, mà với mục đích là để có được một kỹ năng nào đó cho phép tôi làm ra tiền, và nếu tôi thực sự tiếp thu được cái gì đó, - điều này tự bản thân nó hoàn toàn không phụ thuộc vào số tiền công trả cho những sự phục vụ mà người thày giáo đã làm, - thì những chi phí học tập đó, cũng giống như những chi phí để nuôi tôi, đều gia nhập vào những chi phí sản xuất ra sức lao động của tôi. Nhưng, tính chất hữu ích đặc thù của sự phục vụ đó *không làm thay đổi một chút nào mối*

quan hệ kinh tế đó; ở đây tiền không biến thành tư bản; nói một cách khác, đối với người thực hiện sự phục vụ, đối với thầy giáo, tôi không trở thành *nhà tư bản,* không biến thành người chủ của thầy giáo. Và vì vậy, *tính chất kinh tế* của mối quan hệ này không phụ thuộc một chút nào vào việc người thày thuốc có chữa khỏi cho tôi hay không, người thầy giáo dạy tôi có kết quả hay không, người luật sư có làm cho tôi thắng trong vụ kiện hay không. Ở đây, sự phục vụ được trả công với tư cách là một sự phục vụ, nhưng do bản chất của nó, kết quả của sự phục vụ đó không thể do người thực hiện nó bảo đảm được. Việc trả công cho một phần lớn *những sự phục vụ* là thuộc về những chi phí gắn liền với việc *tiêu dùng* hàng hóa; chẳng hạn, những sự phục vụ của chị nấu bếp, của cô nữ tỳ, v.v., là như thế.

Điểm đặc trưng của tất cả các loại *lao động không sản xuất* là ở chỗ tôi chỉ có thể sử dụng chúng, - như điều đó đã diễn ra khi người ta mua tất cả các loại hàng hóa khác nhằm mục đích tiêu dùng, - theo mức độ tôi bóc lột những người *công nhân sản xuất* mà thôi. Vì vậy, người *công nhân sản xuất* ít có khả năng hơn ai hết trong việc chi phối được *những sự phục vụ* của những người lao động không sản xuất, mặc dầu anh ta phải trả nhiều hơn tất cả mọi người về những sự phục vụ mà anh ta *bị bắt buộc* phải nhận (nhà nước, thuế). Ngược lại, đối với tôi, khả năng sử dụng lao động *của những người công nhân sản xuất* không tăng theo tỉ lệ mà tôi sử dụng lao động *của những người lao động không sản xuất;* ở đây, ngược lại, điều đó lại diễn ra theo một tỉ lệ nghịch.

Đối với tôi, thậm chí *những người công nhân sản xuất* cũng có thể là *những người lao động không sản xuất.* Nếu tôi bồi giấy lên các phòng của nhà tôi chẳng hạn, hơn nữa, những người bồi giấy đó lại là những công nhân làm thuê của một người chủ kinh doanh đang thực hiện đơn đặt hàng của tôi, thì đối với tôi sự việc cũng giống như trường hợp tôi mua nhà đã bồi giấy rồi, nghĩa là giống như tôi đã trả tiền cho một hàng hóa dùng làm vật phẩm tiêu dùng cho tôi. Nhưng đối với người chủ kinh doanh bắt buộc những công nhân làm thuê đó phải tiến hành việc bồi giấy, thì họ là những công nhân sản xuất, bởi vì họ đã sản xuất ra giá trị thặng dư cho hắn ta. [1328]

* * *

[1333] Một người công nhân, dầu có sản xuất ra những hàng hóa có thể đem bán được, nhưng chỉ trong quy mô của giá trị sức lao động của anh ta thôi - do đó, một người công nhân không tạo ra giá trị thặng dư cho tư bản, - thì theo quan điểm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, người công nhân đó *không sản xuất* đến mức nào, điều đó ta đã thấy rõ trong những đoạn của Ri-các-đô nói rằng bản thân sự tồn tại của hạng người như thế là một gánh nặng[166]. Lý luận và thực tiễn của tư bản là như thế:

"Lý luận về tư bản, cũng như *thực tiễn kéo dài lao động đến một điểm* mà ở đấy, ngoài những chi phí để nuôi sống người công nhân, lao động còn có thể sản xuất ra *lợi nhuận* cho nhà tư bản, - lý luận và thực tiễn đó rõ ràng là mâu thuẫn với những quy luật tự nhiên điều tiết sản xuất" (Th. Hodgskin. Popular Political Economy. London, 1827, tr.238) [Bản tiếng Nga, tr. 196]. [1333]

* * *

[1336] Chúng ta đã thấy rằng quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải chỉ là quá trình sản xuất ra *hàng hóa,* mà còn là quá trình sản xuất ra *giá trị thặng dư*, là sự hấp thụ lao động thặng dư, và do đó, là quá trình sản xuất ra tư bản. Hành động trao đổi đầu tiên, có tính chất hình thức, giữa tiền tệ và lao động - hay là giữa tư bản và lao động - chỉ là *khả năng* chiếm đoạt lao động sống của người khác bằng lao động đã vật thể hóa mà

thôi. Quá trình chiếm đoạt thực tế chỉ diễn ra trong quá trình sản xuất thực tế, đối với quá trình này việc giao dịch đầu tiên đã nói ở trên, có tính chất hình thức, là một giai đoạn đã qua rồi; trong lần giao dịch đó, nhà tư bản và người công nhân đối diện với nhau *chỉ với tư cách là những người chủ hàng hóa,* quan hệ với nhau với tư cách là người mua và người bán. Chính vì vậy mà tất cả những nhà kinh tế học tầm thường, như Ba-xti-a chẳng hạn, không đi xa quá hành vi giao dịch đầu tiên có tính chất hình thức đó, - chính là để trốn tránh, một cách bịp bợm, khỏi mối quan hệ đặc biệt tư bản chủ nghĩa. Trong việc trao đổi giữa tiền tệ và lao động không sản xuất, điểm khác nhau đó bộc lộ ra một cách hoàn toàn rõ ràng. Ở đây tiền tệ và lao động được trao đổi với nhau *chỉ* với tư cách là hàng hóa. Do đó, sự trao đổi này không hình thành nên tư bản, mà là một sự *chi tiêu thu nhập.* [1336]

[g) LAO ĐỘNG CỦA NHỮNG NGƯỜI THỢ THỦ CÔNG VÀ NÔNG DÂN TRONG XÃ HỘI TƯ BẢN CHỦ NGHĨA]

[1328] Còn như đối với những người thợ thủ công độc lập hay là đối với những người nông dân không có công nhân làm thuê, và do đó họ sản xuất không phải với tư cách là những nhà tư bản, thì sự việc diễn ra như thế nào? Họ có thể - đây là nét đặc trưng đối với người nông dân {nhưng không phải đối với người làm vườn mà tôi thuê riêng cho mình chẳng hạn} - là *những người sản xuất hàng hóa,* và lúc đó tôi mua *hàng hóa* của họ, hơn nữa, sự việc không có gì thay đổi nếu như người thợ thủ công sản xuất ra hàng hóa của mình theo đơn đặt hàng chẳng hạn, còn người nông dân thì cung cấp hàng hóa của mình tuỳ theo những phương tiện mà anh ta có được. Trong trường hợp ấy, đối với tôi, họ có một mối quan hệ nhất định với tư cách là những người bán hàng hóa, chứ không phải với tư cách là người bán lao động, và do đó, mối quan hệ ấy không có một chút gì giống với việc trao đổi tư bản lấy lao động, và vì vậy ở đây không thể áp dụng sự phân biệt giữa *lao động sản xuất* và *lao động không sản xuất,* tức là sự phân biệt dựa trên cái cơ sở là lao động có được trao đổi với tiền với tư cách là tiền hay không, hay là nó được trao đổi với tiền với tư cách là tư bản. Vì vậy, nông dân và thợ thủ công không thuộc vào loại *công nhân sản xuất,* cũng không thuộc vào loại *những người lao động không sản xuất,* mặc dầu họ là những người sản xuất hàng hóa. Nhưng đó là những người sản xuất hàng hóa mà công việc sản xuất không lệ thuộc vào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Có thể là những người sản xuất đó, làm việc với những tư liệu sản xuất của mình, không những tái sản xuất ra sức lao động của mình, mà còn tạo ra giá trị thặng dư nữa, hơn nữa hoàn cảnh của họ cho phép họ chiếm đoạt lao động thặng dư của bản thân họ hay một phần lao động thặng dư đó (vì phần còn lại của họ bị lấy mất đi dưới hình thức thuế khoá, v.v.). Ở đây, chúng ta thấy một đặc điểm điển hình đối với một chế độ xã hội trong đó một phương thức sản xuất nhất định chiếm ưu thế, tuy rằng chưa phải tất cả những quan hệ sản xuất của xã hội đó đã phục tùng phương thức sản xuất ấy. Ví dụ, trong xã hội phong kiến, ngay cả những quan hệ rất khác với thực chất của chế độ phong kiến cũng mang cái bộ mặt phong kiến (tốt hơn hết, có thể lấy nước Anh làm ví dụ để nghiên cứu cái đó, bởi vì chế độ phong kiến đã được chuyển từ Nooc-măng-đi sang Anh dưới một hình thức có sẵn, và những hình thái của chế độ đó đã để lại những dấu vết của chúng trên chế độ xã hội đang tồn tại ở đấy là chế độ xã hội khác với chế độ phong kiến trong rất nhiều mặt). Ví dụ, các quan hệ thuần tuý tiền tệ, trong đó hoàn toàn không phải là những sự phục vụ cá nhân lẫn cho nhau giữa chúa phong kiến và chư hầu, cũng mang một bộ mặt phong kiến. Minh họa cho điều đó còn có cái thuyết bịa đặt cho rằng người tiểu nông chiếm hữu được mảnh đất của mình là trên cơ sở quyền phong đất.

Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự việc hoàn toàn giống như vậy. Người nông dân độc lập hay là người thợ thủ công bị lâm vào cảnh bị nhị hóa[1]. Với tư cách là người chủ tư liệu sản xuất thì họ là nhà tư bản; với tư cách là người lao động thì họ là người công nhân làm thuê của chính họ. Như vậy, với tư cách là nhà tư bản, họ tự trả tiền công cho mình và bòn rút lợi nhuận từ tư bản của mình, tức là tự bóc lột mình với tư cách là người công nhân làm thuê; và dưới hình thái giá trị thặng dư, họ tự trả cho bản thân họ cái cống vật mà lao động bắt buộc phải nộp cho tư bản. Cũng có thể có trường hợp là với tư cách là người chủ ruộng, anh ta còn trả cho mình một phần ba nào đó nữa (địa tô), cũng giống như nhà tư bản công nghiệp - sau này chúng ta sẽ thấy rõ điều đó[167] - sử dụng tư bản của mình [1329] trong công việc kinh doanh của mình thì tự trả lợi tức cho mình, hơn nữa hắn ta được trả số đó không phải với tư cách là nhà tư bản công nghiệp, mà chỉ với tư cách là nhà tư bản mà thôi.

Cái *tính chất xã hội nhất định* mà những tư liệu sản xuất có được trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa khi biểu hiện *một quan hệ sản xuất* nhất định, - cái tính chất xã hội nhất định đó đã gắn liền với sự tồn tại vật chất của các tư liệu sản xuất đó với tư cách là những tư liệu sản xuất, còn trong quan niệm của xã hội tư sản thì nó không thể tách rời khỏi sự tồn tại vật chất đó, tới mức độ mà tính chất xã hội đã nói đó (biểu hiện ra như là một phạm trù nhất định) thậm chí còn được gán cả cho những quan hệ trực tiếp mâu thuẫn với nó nữa. Tư liệu sản xuất chỉ trở thành tư bản khi nào chúng tách riêng ra và đối lập với lao động như là một lực lượng độc lập. Còn trong trường hợp chúng ta đang nghiên cứu thì người sản xuất - tức là người lao động - là chủ

1) "Trong những xí nghiệp nhỏ... nhà *kinh doanh* thường là *công nhân của bản thân* mình (Stoóc-sơ ["Cours d'économie politique], tập I, tr. 242. Bản in ở Pê-téc-bua).

nhân của những tư liệu sản xuất của mình, là người sở hữu các tư liệu đó. Do đó, các tư liệu ấy không phải là tư bản, và người lao động không hề đối lập với những tư liệu đó với tư cách là công nhân làm thuê. Tuy vậy, chúng vẫn được coi như là tư bản, còn bản thân người lao động thì bị nhị hóa, - thành thử *anh ta*, với tư cách là nhà tư bản, tự thuê mình như là một người công nhân.

Phương pháp quan niệm đó, mặc dầu mới thoạt nhìn có vẻ không hợp lý mấy chăng nữa, nhưng trên thực tế nó cũng vẫn biểu hiện một cái gì đúng đắn theo ý nghĩa sau đây. Thật vậy, trong trường hợp xét ở đây người sản xuất đã tạo ra giá trị thặng dư của chính mình {giả dụ rằng người sản xuất đó bán hàng hóa của mình theo giá trị của nó}, hay nói một cách khác: trong toàn bộ sản phẩm của anh ta chỉ vật thể hóa có lao động của anh ta mà thôi. Nhưng, cái sự kiện anh ta có thể *tự* chiếm đoạt lấy *cho mình* toàn bộ sản phẩm lao động của bản thân anh ta, còn số giá trị thặng ra của sản phẩm của anh ta so với giá cả lao động trung bình của anh ta trong một ngày chẳng hạn, thì không bị một người thứ ba, tức là *người chủ*, chiếm đoạt, - sự kiện đó không thể quy cho lao động của anh ta (về mặt này anh ta không khác gì những công nhân khác), mà phải quy cho cái tình hình là anh ta có tư liệu sản xuất mà thôi. Điều đó có nghĩa là nhờ chỗ anh ta là người sở hữu các tư liệu sản xuất, nên lao động thặng dư của bản thân anh ta rơi vào tay anh ta, và theo ý nghĩa đó mà anh ta, với tư cách là nhà tư bản của mình, quan hệ với bản thân như là với người công nhân làm thuê.

Trong xã hội hiện nay *sự tách lìa* thể hiện ra như là một quan hệ bình thường. Vì vậy, ở đâu mà sự tách lìa đó có trong thực tế thì nó liền được giả định ra, và như ta vừa mới chỉ rõ, điều đó đúng theo một ý nghĩa nhất định; bởi vì (khác với những quan hệ xã hội của La Mã thời cổ, của Na Uy chẳng hạn, cũng như khác với các quan hệ xã hội của Mỹ - ở vùng Tây-Bắc Hợp chúng quốc)

ở đây *sự hợp nhất* thể hiện ra như là một cái gì ngẫu nhiên, còn sự *tách lìa* thì lại thể hiện ra như là một cái gì bình thường, và vì vậy mà sự tách lìa được dùng làm cơ sở với tư cách là một mối quan hệ nhất định, ngay cả ở nơi mà nhiều chức năng khác nhau được hợp nhất lại trong một con người. Ở đây, đã bộc lộ ra một cách thật lạ lùng cái sự kiện là nhà tư bản, với tư cách là nhà tư bản, chỉ là chức năng của tư bản mà thôi, còn người công nhân thì chỉ là chức năng của sức lao động mà thôi. Thêm vào đó, điều sau đây cũng là một quy luật: trong quá trình phát triển kinh tế, những chức năng ấy được phân ra cho những người khác nhau, và người thợ thủ công, hay người nông dân, sản xuất với những tư liệu của bản thân, thì hoặc là dần dần biến thành nhà tư bản nhỏ bóc lột lao động của người khác, hoặc là mất hết tư liệu sản xuất của mình {thường thường thì diễn ra trường hợp sau, mặc dầu về mặt *danh nghĩa* anh ta vẫn là người sở hữu các tư liệu sản xuất, ví dụ như người nông dân khi cầm cố ruộng đất chẳng hạn} và biến thành người công nhân làm thuê. Đó là khuynh hướng phát triển trong cái hình thái xã hội trong đó phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chiếm ưu thế.

[h) NÉT ĐẶC TRƯNG BỔ SUNG CỦA LAO ĐỘNG SẢN XUẤT VỚI TƯ CÁCH LÀ LAO ĐỘNG ĐƯỢC VẬT THỂ HÓA TRONG CỦA CẢI VẬT CHẤT]

Như vậy là trong khi nghiên cứu những quan hệ chủ yếu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ta có thể giả định rằng {vì nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng tiến gần đến tình hình đó; vì đó là khuynh hướng cơ bản của quá trình, và vì chỉ trong điều kiện đó thì sự phát triển sức sản xuất của lao động mới đạt tới điểm cao nhất}, toàn bộ thế giới các hàng hóa, tất cả các lĩnh vực sản xuất vật chất - tức là sản xuất ra của cải vật chất - đều

phục tùng (một cách hình thức hay thực tế) phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Theo giả định này - giả định biểu hiện cái giới hạn của quá trình ta đã nói, và do đó, ngày càng tiến gần đến chỗ trở thành một hình ảnh chính xác của thực tế - theo giả định đó thì tất cả các công nhân làm công việc sản xuất hàng hóa đều là công nhân làm thuê, còn tư liệu sản xuất thì đối lập với họ trong tất cả các lĩnh vực sản xuất vật chất với tư cách là tư bản. Theo đó, có thể thừa nhận rằng, đối với *những người công nhân sản xuất,* tức là đối với những công nhân sản xuất ra tư bản, điểm đặc trưng là lao động của họ được vật thể hóa trong *hàng hóa,* trong của cải vật chất. Và như vậy là *lao động sản xuất,* - ngoài cái nét đặc trưng có ý nghĩa quyết định của nó, nét đặc trưng này hoàn toàn không liên quan gì tới *nội dung của lao động* và không phụ thuộc vào nội dung đó, - ngoài cái nét đó ra, lao động sản xuất còn có được một nét đặc trưng thứ hai phụ thêm, khác với nét trên.

[i) SỰ BIỂU HIỆN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TRONG LĨNH VỰC SẢN XUẤT PHI VẬT CHẤT]

Trong lĩnh vực sản xuất phi vật chất, - ngay cả khi nó chỉ được tiến hành để trao đổi thôi, và do đó, chỉ sản xuất ra *hàng hóa* thôi, - cũng có thể có hai trường hợp:

1) Kết quả của nền sản xuất đó là những *hàng hóa,* những giá trị sử dụng có hình thái độc lập, tách khỏi người sản xuất, cũng như tách khỏi người tiêu dùng, - do đó những hàng hóa, những giá trị sử dụng đó có thể duy trì sự tồn tại của mình trong khoảng thời gian giữa sản xuất và tiêu dùng, và do đó có thể lưu thông trong thời gian đó với tư cách là những *hàng hóa có thể đem bán được:* ví dụ như sách, tranh, và nói chung là các tác phẩm nghệ thuật tồn tại tách rời hoạt động nghệ thuật của người nghệ sĩ đã sáng tạo ra chúng. Ở đây, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ được

áp dụng trong một quy mô rất hạn chế mà thôi, thí dụ như trong trường hợp một nhà văn nào đó bóc lột rất nhiều tác giả khác, với tư cách là những người lao động phụ, để làm một tác phẩm tập thể nào đó, ví dụ như để làm một cuốn bách khoa toàn thư nào đó chẳng hạn [1330]. Ở đây, trong phần lớn các trường hợp, sự việc bị hạn chế trong *hình thức quá độ sang nền sản xuất tư bản chủ nghĩa,* hình thức này bao hàm ở chỗ là những người làm những loại sản xuất khoa học và nghệ thuật khác nhau, những thợ thủ công hay cả những người nắm vững tài nghệ của mình nữa, đều làm việc cho tổng tư bản thương nghiệp của các nhà kinh doanh sách, - tức là một mối quan hệ không có gì giống với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa theo đúng nghĩa của danh từ, và thậm chí còn chưa phụ thuộc một cách hình thức vào phương thức sản xuất đó nữa. Chính trong những hình thức quá độ đó, việc bóc lột lao động đạt tới mức độ cao nhất, - tình hình đó cũng không hề làm thay đổi thực chất của vấn đề một tí nào.

2) Sản phẩm được sản xuất ra không tách rời khỏi hành vi sản xuất ra nó, như điều thường xảy ra với tất cả các nhà nghệ sĩ biểu diễn, các diễn giả, các diễn viên, các giáo viên, thầy thuốc, cha cố, v.v.. Cả ở đây nữa, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng chỉ được áp dụng với một quy mô không lớn lắm và do bản chất của sự vật, nên ở đây nó chỉ có thể được áp dụng trong một vài lĩnh vực thôi. Ví dụ, trong các trường học, giáo viên có thể là những công nhân làm thuê đơn thuần của nhà kinh doanh chủ trường học; những công xưởng để dạy học loại như thế có rất nhiều ở nước Anh. Mặc dầu đối với các học sinh của mình, những giáo viên đó hoàn toàn không phải là *những công nhân sản xuất,* nhưng đối với người chủ kinh doanh đã thuê họ thì họ lại là những công nhân sản xuất. Chủ kinh doanh trao đổi tư bản của mình lấy sức lao động của các giáo viên đó và làm giàu bằng quá trình đó. Cả những chủ các gánh hát, các tổ chức du hí, v.v., cũng làm giàu bằng cách đó. Đối với công chúng thì người diễn viên ở đây

thể hiện ra như là một nghệ sĩ, nhưng đối với chủ kinh doanh của mình thì người diễn viên đó lại là một *công nhân sản xuất.* Tất cả những biểu hiện đó của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lĩnh vực này thật không đáng kể so với toàn bộ nền sản xuất, nên có thể hoàn toàn bỏ qua không cần chú ý đến.

[k) VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT DƯỚI GIÁC ĐỘ TOÀN BỘ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VẬT CHẤT]

Cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất đặc biệt tư bản chủ nghĩa, trong đó một số lớn công nhân chung nhau sản xuất cũng một hàng hóa đó, thì tất nhiên mối quan hệ tồn tại trực tiếp giữa lao động của những công nhân này hay những công nhân khác và đối tượng sản xuất nhất định sẽ trở nên rất khác nhau. Ví dụ, những công nhân làm công việc nặng nhọc trong xí nghiệp mà ta đã nói đến trên kia[168] hoàn toàn không có quan hệ trực tiếp đến việc chế biến nguyên liệu. Những công nhân làm công việc giám thị là những công nhân trực tiếp thực hiện việc chế biến nguyên liệu đó, lại còn đứng xa hơn một chút nữa. Quan hệ của người kỹ sư thì lại khác nữa, và người kỹ sư chủ yếu chỉ lao động bằng trí óc, v.v.. Nhưng *toàn bộ những người lao động đó,* có những sức lao động có giá trị khác nhau (mặc dù toàn bộ khối lượng lao động được sử dụng đều ở một mức độ gần giống nhau), đều sản xuất ra một kết quả được biểu hiện ra trong *hàng hóa,* trong một *sản phẩm vật chất* nào đó, nếu như xét *kết quả* của quá tình lao động chỉ đơn thuần với tư cách là quá trình lao động. Tất cả những người lao động ấy gộp chung lại, với tư cách là một tập thể sản xuất, là một chiếc máy sống để sản xuất ra các *sản phẩm* đó, - cũng giống như họ (nếu xét về toàn bộ quá trình sản xuất) trao đổi lao động của mình lấy tư bản và tái sản xuất ra tiền của nhà tư bản với tư cách là tư bản, tức là với tư cách là một giá trị tự tăng lên, tự lớn lên.

Một nét đặc trưng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chính là ở chỗ nó tách các loại lao động khác nhau ra và do đó cũng làm cho lao động trí óc và lao động chân tay tách lìa nhau - hay là tách các loại lao động trong đó mặt này hay mặt kia chiếm ưu thế, - và phân phối các loại lao động đó cho những người khác nhau. Nhưng điều đó không ngăn cản sản phẩm vật chất trở thành *sản phẩm của lao động tập thể* của tất cả những người đó, hay không ngăn cản sản phẩm lao động tập thể của họ được vật thể hóa trong của cải vật chất, thì cũng vậy; mặt khác, sự tách lìa đó cũng hoàn toàn không cản trở gì cái sự việc là mối quan hệ của mỗi một người trong bọn họ xét riêng ra đối với tư bản vẫn là mối quan hệ của người công nhân làm thuê, tức là mối quan hệ của *người công nhân sản xuất* theo cái ý nghĩa đặc biệt đó. Tất cả những người đó không những *trực tiếp* tham gia vào việc sản xuất ra của cải vật chất, mà còn trao đổi lao động của mình *trực tiếp* lấy tiền với tư cách là tư bản, và vì vậy không những họ tái sản xuất ra tiền công của họ, mà còn trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản nữa. Lao động của họ gồm có lao động được trả công, cộng với lao động không được trả công, tức là lao động thặng dư.

[l) NGÀNH CÔNG NGHIỆP VẬN TẢI VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT TRONG NHỮNG LĨNH VỰC CỦA NỀN SẢN XUẤT VẬT CHẤT. LAO ĐỘNG SẢN XUẤT TRONG CÔNG NGHIỆP VẬN TẢI]

Ngoài công nghiệp khai thác, nông nghiệp và công nghiệp chế biến ra, thì còn một lĩnh vực sản xuất vật chất thứ tư nữa; trong sự phát triển của nó, lĩnh vực này cũng đi qua nhiều giai đoạn sản xuất khác nhau: giai đoạn thủ công, giai đoạn công trường thủ công và giai đoạn cơ khí. Đó là ngành *công nghiệp vận tải,*

không kể nó chuyên chở người hay hàng hóa. Mối quan hệ của *lao động sản xuất,* tức là của người công nhân làm thuê đối với nhà tư bản, ở đây cũng hoàn toàn giống như trong các lĩnh vực sản xuất vật chất khác. Hơn nữa, ở đây đối tượng lao động bị trải qua một sự thay đổi vật chất nhất định, theo ý nghĩa là thay đổi *về không gian,* thay đổi chỗ. Khi nói đến việc chuyên chở người thì sự thay đổi chỗ này chỉ là một *sự phục vụ,* do nhà kinh doanh thực hiện cho những người đó. Nhưng mối quan hệ giữa những người mua và những người bán *sự phục vụ* đó cũng rất ít giống với mối quan hệ của những công nhân sản xuất đối với tư bản, cũng như mối quan hệ giữa những người bán sợi và những người mua sợi vậy.

Nếu ta xét quá trình đó đối với các hàng hóa thì [1331] ở đây, trong quá trình lao động, đối tượng lao động, tức là *hàng hóa,* thực sự có trải qua một sự thay đổi nhất định. Sự tồn tại trong không gian của nó thay đổi, và do đó giá trị sử dụng của nó bị thay đổi, bởi vì sự tồn tại trong không gian của giá trị sử dụng này thay đổi. Đồng thời, giá trị trao đổi của hàng hóa tăng lên bằng lượng lao động cần thiết để thực hiện sự thay đổi đó của giá trị sử dụng của hàng hóa, - bằng một tổng số lao động mà một mặt thì do việc tiêu dùng tư bản bất biến, tức là do tổng số lao động vật thể hóa đã gia nhập vào hàng hóa quyết định, và mặt khác, thì do tổng số lao động sống quyết định, - như điều đó đã diễn ra trong quá trình tăng giá trị của tất cả các loại hàng hóa khác.

Khi hàng hóa đã đến nơi quy định thì sự thay đổi mà giá trị sử dụng của nó phải trải qua liền biến mất, và sự thay đổi đó chỉ còn biểu hiện ra ở trong cái giá trị trao đổi đã tăng lên của hàng hóa, ở trong việc hàng hóa đắt lên mà thôi. Và mặc dầu lao động thực tế không để lại một dấu vết gì trong giá trị sử dụng, nhưng lao động đó vẫn được thực hiện trong giá trị trao đổi của sản phẩm vật chất đó.

Do đó, điều có hiệu lực đối với tất cả những lĩnh vực sản xuất vật chất khác, thì cũng có hiệu lực đối với ngành công nghiệp vận tải: cả trong lĩnh vực này nữa, lao động cũng thể hiện ra trong *hàng hóa,* mặc dầu nó không để lại một dấu vết rõ rệt nào trên giá trị sử dụng của hàng hóa.

* * *

Ở đây chúng ta mới nói đến *tư bản sản xuất,* tức là một tư bản hoạt động trong *quá trình sản xuất trực tiếp.* Sau này chúng ta sẽ nói tới tư bản trong *quá trình lưu thông,* và chỉ sau đó, khi xét đến cái hình thức đặc thù mà tư bản khoác lấy với tư cách là *tư bản thương nghiệp*, thì mới có thể giải đáp được vấn đề: những người công nhân do nó thuê là sản xuất hay không sản xuất đến mức nào[169]. [XXI - 1331]

[13) SƠ THẢO DÀN BÀI CỦA PHẦN I VÀ III CỦA BỘ "TƯ BẢN"[170]]

[a) DÀN BÀI CỦA PHẦN I, HAY LÀ THIÊN I CỦA BỘ "TƯ BẢN"]

[XVIII - 1140] Phần thứ nhất [171] - "*Quá trình sản xuất của tư bản"* - chia ra như sau:

1. Lời mở đầu: Hàng hóa, Tiền tệ.

2. Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản.

3. Giá trị thặng dư tuyệt đối: a) Quá trình lao động và quá trình làm tăng giá trị; b) Tư bản bất biến và tư bản khả biến; c) Giá trị thặng dư tuyệt đối; d) Cuộc đấu tranh cho ngày lao động tiêu chuẩn; e) Những ngày lao động cùng một lúc (số lượng công nhân được sử dụng cùng một lúc). Tổng số giá trị thặng dư và tỉ suất giá trị thặng dư (lượng và mức?).

4. Giá trị thặng dư tương đối: a) Sự hợp tác giản đơn; b) Phân công lao động; c) Máy móc, v.v..

5. Sự kết hợp giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối. Tỉ số (tỉ lệ) giữa lao động làm thuê và giá trị thặng dư. Sự phụ thuộc hình thức và thực tế của lao động đối với tư bản. Tính chất sản xuất của tư bản. Lao động sản xuất và không sản xuất.

6. Việc chuyển hóa giá trị thặng dư trở lại thành tư bản. Tích luỹ nguyên thuỷ. Lý luận về việc chiếm đất làm thuộc địa của Uây-cơ-phin.

7. Kết quả của quá trình sản xuất.

(Bước ngoặt trong sự biểu hiện của quy luật chiếm đoạt có thể được xét trong điểm thứ 6, hoặc trong điểm thứ 7.)

8. Các học thuyết về giá trị thặng dư.

9. Các học thuyết về lao động sản xuất và không sản xuất [XVIII - 1140]

[b) DÀN BÀI CỦA PHẦN III, HAY LÀ THIÊN III CỦA BỘ "TƯ BẢN"]

[XVIII - 1139] Phần thứ 3 - *"Tư bản và lợi nhuận"* - chia ra như sau:

1. Sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận. Sự khác nhau giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư.

2. Sự chuyển hóa lợi nhuận thành lợi nhuận bình quân. Việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung. Sự chuyển hóa của các giá trị thành giá cả sản xuất.

3. Các học thuyết về lợi nhuận và giá cả sản xuất ở A. Xmít và Ri-các-đô.

4. Địa tô (Minh họa sự khác nhau giữa giá trị và giá cả sản xuất).

5. Lịch sử cái gọi là quy luật của Ri-các-đô về địa tô.

6. Quy luật tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. A. Xmít, Ri-các-đô, Kê-ri.

7. Các học thuyết về lợi nhuận.

(Một vấn đề là đã nên đưa Xi-xmôn-đi và Man-tút vào "Các học thuyết về giá trị thặng dư" chưa.)

8. Sự phân giải của lợi nhuận thành lợi nhuận công nghiệp và lợi tức. Tư bản thương nghiệp. Tư bản tiền tệ.

9. Thu nhập và các nguồn gốc của nó. Đưa vào đây cả vấn đề quan hệ giữa quá trình sản xuất và quá trình phân phối.

10. Sự vận động quay trở về của tiền tệ trong toàn bộ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa.

11. Khoa kinh tế chính trị tầm thường.

12. Kết luận. Tư bản và lao động làm thuê. [XVIII - 1139]

[c) DÀN BÀI CỦA CHƯƠNG 2[172] PHẦN III BỘ "TƯ BẢN"]

[XVIII - 1109] Chương 2 của phần III, nghiên cứu *"Tư bản và lợi nhuận"* sẽ lý giải việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung. Ở đây cần phải xét những vấn đề sau đây:

1. Cấu thành hữu cơ khác nhau của các tư bản. Cấu thành đó một phần là do sự khác nhau [tỷ số] giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến quyết định, bởi vì sự khác nhau đó xuất phát từ một *trình độ phát triển sản xuất* nhất định, từ những tỷ số tuyệt đối về *đại lượng* giữa một bên là máy móc và nguyên liệu, và bên kia là khối lượng lao động vận dụng chúng. Những sự khác nhau này thuộc về quá trình lao động. Ở đây cũng vậy, cũng cần xét những sự khác nhau do quá trình lưu thông đẻ ra, giữa tư bản cố định và tư bản lưu động, những sự khác nhau này gây ra những sự thay đổi trong việc làm tăng giá trị của tư bản trong thời kỳ đó, ở trong những ngành khác nhau.

2. Những sự khác nhau - không phải do cấu thành hữu cơ của chúng đẻ ra - trong tỷ lệ giá trị của các bộ phận cấu thành của những tư bản khác nhau. Trong trường hợp đó, điều này phát sinh chủ yếu là do sự khác nhau trong giá trị của nguyên liệu, ngay cả khi giả định rằng trong hai ngành khác nhau, nguyên liệu cũng thu hút một số lượng lao động như nhau.

3. Sự khác nhau về tỷ suất lợi nhuận trong những ngành khác

nhau của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, do kết quả của những sự khác nhau nói trên đẻ ra. Chỉ đối với những tư bản có cấu thành giống nhau, v.v., thì mới đúng là tỷ suất lợi nhuận của chúng như nhau và khối lượng lợi nhuận tỷ lệ thuận với khối lượng tư bản được sử dụng.

4. Còn đối với tổng tư bản thì điều đã trình bày trong chương một vẫn có hiệu lực. Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mỗi tư bản đều thể hiện ra như là một phần nhỏ của tổng tư bản, như là một phần nào đó của tổng tư bản. Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung (Cạnh tranh).

5. Sự chuyển hóa của các giá trị thành những giá cả sản xuất. Sự khác nhau giữa giá trị, chi phí sản xuất và giá cả sản xuất.

6. Để còn bao quát đoạn phân tích các khái niệm của Ri-các-đô về vấn đề này, cần thêm điểm sau đây: Ảnh hưởng của những biến động chung của tiền công đối với tỷ suất lợi nhuận chung, và từ đó ảnh hưởng đến các giá cả sản xuất. [XVIII - 1109]

CHÚ THÍCH

1 Bản mục lục này của bản thảo "Các học thuyết về giá trị thặng dư" là do Mác viết trên bìa các quyển vở VI - XV của bản thảo năm 1861 - 1863. Trong một vài quyển vở đó, mục lục được viết trước khi viết bản thân nội dung: chúng ta có thể thấy điều đó qua những chỗ sửa chữa và xóa bỏ sau đó ở trong những mẫu ghi các mục lục, khi quyển vở tương ứng đã được viết xong. Trong quyển vở XIV, bản mục lục được thảo ra ở ngoài bìa vẫn chưa được chữa lại cho phù hợp với nội dung thực tế của quyển vở: mục lục đó là bản dàn bài đã được thực hiện trong các quyển vở XIV, XV và XVIII. - 11.

2 Trước đề mục "Các học thuyết về giá trị thặng dư", Mác có ghi con số A-rập 5. Con số đó chỉ phần thứ 5 của chương thứ nhất công trình nghiên cứu về tư bản mà Mác dự định công bố với tư cách là phần tiếp tục trực tiếp của tập thứ nhất cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", giải thích về hàng hóa và tiền tệ. Trước phần thứ năm đó là 3 phần mới được thảo trên những nét khái quát nằm trong các quyển vở I - V: 1) Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản, 2) Giá trị thặng dư tuyệt đối và 3) Giá trị thặng dư tương đối. Trong quyển vở thứ V, ở tr.184, Mác chỉ ra rằng "sau giá trị thặng dư tương đối cần phải xét đến giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối trong sự kết hợp của chúng. "Đáng lẽ phần thứ 4 là dành cho việc xét vấn đề này, nhưng hồi bấy giờ phần ấy chưa được viết ra. Từ phần thứ 3 vẫn còn chưa được viết xong. Mác lại chuyển sang phần thứ 5, tức là phần "Các học thuyết về giá trị thặng dư". -11.

3 Thực tế thì đây chưa phải là "kết thúc" mà chỉ là "tiếp tục" phần nói về Xmít. Phần này được kết thúc ở trong quyển vở sau, tức là quyển vở thứ IX. - 11.

4 Trong quyển vở XIV, chương viết về những đối thủ của các nhà kinh tế chính trị học chỉ mới bắt đầu. Chương này sẽ được tiếp tục trong nửa đầu của quyển vở XV. - 13.

5 Những đoạn trích ở trong cuốn sách của Brây, cuốn “Labour’s Wrongs and Labour’s

Remedy" ("Những bất công đối với lao động và những phương cách loại trừ những sự bất công ấy"), có một vài nhận xét của Mác, là ở trong quyển vở X. -13.

6 Những chương nói về Ram-xây, Séc-buy-li-ê và R. Giôn-xơ nằm trong quyển vở XVIII. -13.

7 Mác bàn về thu nhập và nguồn gốc của thu nhập ở trong phần sau của quyển vở XV, và nhân đó mà vạch trần những nguồn gốc giai cấp và nguồn gốc về nhận thức luận của khoa kinh tế chính trị tầm thường. "Phần thêm vào" (tức là phần phụ thêm) này về sau được Mác dành cho phần thứ ba của bộ "Tư bản", như ta đã thấy được điều đó qua bản dàn bài của phần đó, được viết trong tháng Giêng 1863; theo bản dàn bài này thì chương thứ 9 phải mang nhan đề là "Thu nhập và các nguồn gốc của nó" (xem tập này, phần I, tr. 594-595) -13.

8 Phần viết về Ra-ven-xtơn bắt đầu ở tr. 861 trong quyển vở trước đó (quyển vở XIV). Nằm trước phần này là phần được đánh số 1 ở trong quyển vở XIV nói về một cuốn sách nhỏ vô danh "The Source and Remedy of the National Difficulties" ("Nguồn gốc và cách giải quyết những khó khăn dân tộc"). -14.

9 Đoạn kết thúc phần nói về Hốt-xkin nằm trong quyển vở XVIII (tr.1084 - 1086). -14.

10 Mác phân tích khoa kinh tế chính trị tầm thường ở trong quyển vở XV nhân khi nghiên cứu vấn đề thu nhập và nguồn gốc của chúng. Ở tr. 935 của quyển vở này, Mác đề nghị xem "phần nói về những nhà kinh tế học tầm thường", cũng như xem ở chương chưa viết của tác phẩm của mình, trong đó Mác "sẽ quay trở lại" cuộc luận chiến mới được nói sơ qua giữa Pru-đông và Ba-xti-a. Điều đó chứng tỏ rằng Mác đã dự định dành một chương đặc biệt cho việc phê phán khoa kinh tế chính trị tầm thường, nhưng chương này không được viết ra. Trong quyển vở XVIII, khi kết thúc việc phân tích các quan điểm của Hốt-xkin, và nhắc tới cuộc luận chiến của Hốt-xkin chống lại các học thuyết của bọn tán dương tư sản, Mác tự nêu cho mình: "Đưa điểm này vào chương nói về những nhà kinh tế học tầm thường" (tr. 1086). Nhận xét này cũng chứng tỏ ý định của Mác sau này sẽ viết một chương riêng nói về khoa kinh tế chính trị tầm thường. Trong dàn bài của phần thứ ba bộ "Tư bản" được viết trong tháng Giêng 1863, thì chương 11 tức là chương nằm trước chương cuối cùng, mang đầu đề là "Khoa kinh tế chính trị tầm thường" (xem tập này, phần I, tr. 594-595). -14.

11 Ngoài bìa quyển vở XV, nơi mà Mác đã viết mục lục của quyển này, thì một số đề mục thuộc về mục lục đó lại được viết ở bên cạnh hay ở bên trên. Trong bản mục lục được in trong quyển này thì những đề mục đó được xếp đặt theo trình tự phù hợp với nội dung thực tế của quyển vở đó. -14.

12 Mác quan niệm *"chương thứ ba"* nói đây là phần 3 của công trình nghiên cứu của mình về "tư bản nói chung". Chương này sẽ mang nhan đề: "Sự thống nhất giữa quá trình sản xuất và quá trình lưu thông của tư bản, hay là Tư bản và lợi nhuận". Về sau (ví dụ, xem quyển vở IX, tr. 398, và quyển vở XI, tr.526) Mác dùng "thiên thứ ba" ("dritter Abschnitt") thay cho "chương thứ ba". Về sau nữa, Mác bắt đầu gọi chương thứ ba đó là "quyển thứ 3" (ví dụ như trong thư viết cho Ăng-ghen ngày 31 tháng Bảy 1865). Đoạn mở đầu "chương thứ ba" nghiên cứu về "tư bản nói chung" đã được Mác trình bày trong quyển vở XVI.

Qua sơ thảo dàn bài của "chương thứ ba", hay "thiên thứ ba" này (xem tập này, phần I, tr. 425), ta thấy rõ là trong chương đó Mác dự định viết hai phần phụ thêm đặc biệt, có tính chất lịch sử, về các học thuyết về lợi nhuận. Nhưng trong quá trình viết "Các học thuyết về giá trị thặng dư" đặc biệt là ở trong phần hai và phần ba của tác phẩm đó. -15.

13 Trong nguyên bản viết: "Arbeitsvermögen". Trong bản thảo 1861 - 1863, trong phần lớn các trường hợp, Mác đều dùng thuật ngữ "Arbeitsvermögen" thay cho thuật ngữ "Arbeitskraft". Trong quyển I bộ "Tư bản", hai thuật ngữ này được Mác dùng coi như đồng nghĩa với nhau: "Unter Arbeitskraft oder Arbeitsvermögen verstehen wir den Inbegriff der physichen und geistigen Fähigkeiten, die in der Leiblichkeit, der lebendigen Persönlichkeit eines Menschen existieren und die er in Bewegung setzt, so oft er Gebrauchswerte irgend einer Art produziert" (bản tiếng Đức, in lần thứ 4, tr.130). Bản tiếng Nga dịch đoạn đó như sau: "Chúng ta hiểu sức lao động hay là năng lực lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong một cơ thể, trong một con người đang sống và được người đó đem ra vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 251-252).

Cụm từ tiếng Nga "năng lực lao động" không lột tả hết ý nghĩa của thuật ngữ tiếng Đức "Arbeitsvermögen". Chữ tiếng Đức "Vermögen" cũng được dịch ra tiếng Nga là "sức". Thuật ngữ "sức lao động" nói chung lột tả được nghĩa của chữ "Arbeitsvermögen" một cách chính xác hơn là chữ "năng lực lao động". Vì vậy trong tập này, thuật ngữ "Arbeitsvermögen" trong mọi trường hợp đều dịch là "sức lao động", còn ở những chỗ mà Mác dùng thuật ngữ "Arbeitskraft", thì thuật ngữ này được ghi trong ngoặc vuông đi liền ngay thuật ngữ "sức lao động". - 22.

14 Đây là nói về chương thứ hai của công trình nghiên cứu về "tư bản nói chung", chương này cuối cùng được phát triển rộng ra thành quyển II bộ "Tư bản". Chương X quyển II bộ "Tư bản" ("Những học thuyết về tư bản cố định và tư bản lưu động. Phái trọng nông và A. Xmít") bao gồm sự phân tích những quan điểm của phái trọng nông về vấn đề tư bản cố định và tư bản lưu động. Còn trong phần "Sự tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội" có một đoạn đặc biệt nói về phái trọng nông, ở chương XIX: "Những khái niệm trước kia về vấn đề này". - 25.

15 Đây là Mác muốn nói những trang 58-60 trong quyển vở II của bản thảo 1861 - 1863 của mình (phần "Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản", đoạn "Hai bộ phận cấu thành của quá trình chuyển hóa"). - 25.

16 Đây là Mác muốn nói đến quyển vở III trong bản thảo 1861 - 1863 của mình, tr.105-106, trong đó ông nhắc qua về phái trọng nông (phần "Giá trị thặng dư tuyệt đối", đoạn "Tính chất của lao động thặng dư"). - 33.

17 Đây là Mác muốn nói đến những người thuộc phái Ri-các-đô cấp tiến, tức là những người đã rút ra từ học thuyết của Ri-các-đô những kết luận thực tiễn nhằm chống lại sự tồn tại của chế độ tư hữu đối với ruộng đất mà họ đề nghị chuyển (toàn bộ hay một phần) thành sở hữu của nhà nước tư sản. Thuộc về phái Ri-các-đô cấp tiến đó có: Giêm-xơ Min, Giôn Xtiu-ác Min, Hin-đi-sơn và trên một mức độ nhất định, cả Séc-buy-li-ê nữa. Xem tập này, phần II, tr. 458 trong bản thảo của Mác; phần III, tr. 791, 1120 và 1139 trong bản thảo của Mác; cũng như xem "Sự khốn cùng của triết học" và bức thư của Mác gửi cho Doóc-gơ ngày 20 tháng Sáu 1881. (C.Mác và Ph.Ăng-ghen Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ nhất, t. XXVII, tr. 138-140). - 39.

18 Ở Pháp, vào nửa cuối thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ thứ XIX, những người thuộc phái trọng nông được gọi là *"những nhà kinh tế học"*. - 53.

19 Tập V bản dịch tiếng Pháp cuốn "Của cải của các dân tộc" của A-đam Xmít (bản in năm 1902), do Giéc-manh Gác-ni-ê dịch, bao gồm "Những nhận xét của người dịch", nghĩa là của Giéc-manh Gác-ni-ê. - 54.

20 Lúc còn sống, Mi-ra-bô cha được người ta gọi là "L' Ami des hommes" ("bạn của con người", "bạn của nhân loại") theo tên của một trong những tác phẩm của ông. - 59.

21 Xem chú thích 17. - 59.

22 Trong bản thảo, đoạn này nằm dưới ba đoạn sau đó (cũng ở tr. 241). Trong nguyên bản, đoạn này được tách ra bằng một gạch ngang dài, vì không liên quan trực tiếp gì với đoạn trên, cũng không liên quan gì tới đoạn dưới. Vì vậy ở lần xuất bản này, đoạn đó được chuyển vào cuối trang 240, vì xét về nội dung nó thuộc về đoạn ấy". - 59.

23 Tham khảo tr. 24-26 nội dung ở trên đây và chú thích số 14 về đoạn đó. Trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư", Mác sẽ trở lại phái trọng nông trong quyển vở X, trong đó có một đoạn lớn "ngoài đề", nhan đề là "Biểu kinh tế của Kê-nê" (xem tr. 431-487 trong phần I tập này). - 59.

24 Trong những năm 20 thế kỷ thứ XIX, người ta gọi những người tham gia phong trào đối lập của giới trí thức Đức là *những kẻ mị dân*. Danh từ này trở thành thông dụng sau hội nghị các bộ trưởng các quốc gia Đức trong tháng Tám 1819 ở Các-lơ-xbát; hội nghị này đã thông qua những quyết định đặc biệt nhằm chống lại "âm mưu của những kẻ mị dân". - 60.

25 Nguyên bản bằng tiếng Đức của cuốn sách của Sman-xơ được xuất bản ở Béc-lin năm 1818 nhan đề: "Staatswirthschaftslehre in Briefen an einen teutschen Erbprinzen", Erster und zweiterr Theil ("Khoa kinh tế chính trị trong những bức thư gửi cho một thái tử người Đức", phần I và II). - 61.

26 Mác phê phán yếu tố trọng nông chủ nghĩa trong quan điểm của Xmít về địa tô trong phần II của "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (tr. 628-632 của bản thảo, chương "Học thuyết của Xmít về địa tô"). Xem chương "Phái trọng nông" ở trên đây, tr. 50-56. - 65.

27 Mác muốn nói đến tập đầu cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr. 62-64. - 65.

28 Đây là nói về cuốn "Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị và thuế khoá" của Ri-các-đô, chương 1, phần I. - 66.

29 Trong phần III quyển "Các học thuyết về giá trị thặng dư", trong chương "T.R.Man-tút" (tr.753-781 của bản thảo). Mác phê phán chi tiết những quan điểm của Man-tút về giá trị và giá trị thặng dư (tr.753-767 của bản thảo). - 69.

30 Mác trích dẫn bản in lần đầu tiên bằng tiếng Pháp cuốn sách của ông: "Sự khốn cùng của triết học" (Pa-ri - Bruy-xen, 1847). Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t.4, tr. 133-134. -70.

31 Mác dẫn một trong "những quyển vở ghi chú" của mình, tức là những quyển vở trong đó Mác trích dẫn những tác phẩm ông đã đọc. Ở trang 173 của quyển vở ghi

chú thứ VII (xét theo những đoạn trích của các báo chí ở trong phần này của quyển vở thứ VII, thì trang 173 được viết vào tháng Giêng 1860)", Mác ghi những lời trích dẫn lấy ở chương thứ 6, quyển I cuốn "Của cải của các dân tộc" của Xmít, có kèm thêm những nhận xét phê phán của mình, trong đó ông nêu rõ sự vô lý của mưu toan lấy "sự mạo hiểm của nhà kinh doanh" để giải thích lợi nhuận. Còn đối với "chương nói về những sự giải thích có tính chất tán dương về lợi nhuận", thì Mác dự định viết cho phần thứ 3 của công trình nghiên cứu của mình về "tư bản nói chung". Trong phần III quyển "Các học thuyết về giá trị thặng dư", (tr. 777 của bản thảo), Mác cũng nhắc đến phần còn phải viết, phần "Sự giải thích có tính chất tán dương về mối quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê", cũng theo ý nghĩa đó.

Quan điểm tư sản về lợi nhuận, coi đó là "tiền thưởng cho sự mạo hiểm", cũng bị Mác phê phán ở trong quyển vở thứ X của bản thảo 1861 - 1863, khi phân tích "Biểu kinh tế" của Kê-nê (xem tập này, ph.I, tr. 443-453). - 78.

32 Quan điểm tán dương về thu nhập doanh nghiệp, coi đó là tiền công mà nhà tư bản đã nhận được về "lao động giám sát và quản lý" đã bị Mác phê phán trong phần III quyển "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (chương nói về Ram-xay và phần phụ thêm: "Thu nhập và nguồn gốc của nó. Khoa kinh tế chính trị tầm thường"), (xem thêm: C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, t.23, tr.479-483 và t. 25, ph. I, tr.583-597. - 81.

33 Vấn đề "những hình thức cổ hơn" của tư bản sẽ được Mác xét đến trong phần phụ thêm: "Thu nhập và nguồn gốc của nó. Khoa kinh tế chính trị tầm thường" (tr.899-901 của bản thảo). Xem thêm "Tư bản", tiếng Việt, quyển III, chương XXXVI: "Những quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa". - 84.

34 Xem chú thích 29. -92.

35 Xem chú thích 12. Trong quá trình viết tiếp quyển "Các học thuyết về giá trị thặng dư", Mác đã phê phán cả những quan điểm của phái Ri-các-đô về lợi nhuận. Trong phần III cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", trong chương "Sự tan rã của trường phái Ri-các-đô", Mác đặc biệt nhấn mạnh những biện pháp kinh viện chủ nghĩa mà Giêm-xơ Min, một người thuộc phái Ri-các-đô, đã dùng để cố giải quyết những mâu thuẫn trong học thuyết của Ri-các-đô về lợi nhuận, và những mưu toan vô hiệu quả của Giôn Xtiu-ác Min muốn từ lý luận về giá trị trực tiếp rút ra cái luận điểm của Ri-các-đô về sự tỷ lệ nghịch giữa tỷ suất lợi nhuận và đại lượng tiền công. - 94.

36 Mác hiểu thuật ngữ "giá cả trung bình" ("Durchschnittspreis") cũng như thuật ngữ "giá cả sản xuất", tức là chi phí sản xuất *(c + v)* cộng với lợi nhuận bình quân. Mối tương quan giữa giá trị của các hàng hóa và "giá trị trung bình" của chúng được Mác xét đến trong phần II của "Các học thuyết về giá trị thặng dư" trong chương nói về Rốt-béc-tút và chương "Lý luận về giá cả chi phí ở Ri-các-đô và A-đam Xmít". Bản thân thuật ngữ "giá cả trung bình" chỉ ra rằng, ở đây, Mác muốn nói đến cái "giá cả thị trường trung bình cho một thời gian tương đối dài, hay là cái điểm trung tâm mà giá cả thị trường hướng vào", nhưng Mác đã giải thích ở trang 605 bản thảo của mình (chương "Lý luận của Ri-các-đô về địa tô [phần kết thúc]"). - 103.

37 Thuật ngữ *"giá cả các chi phí"* ("Kostenpreis" hay "Kostpreis", "cost price") được Mác dùng theo ba nghĩa khác nhau: 1) theo nghĩa chi phí sản xuất đối với nhà tư bản (*c + v*), 2) theo nghĩa "những chi phí sản xuất nội tại" của hàng hóa (*c + v + m*), nhất trí với giá trị của hàng hóa, và 3) theo nghĩa giá cả sản xuất (*c + v* + lợi nhuận bình quân). Trong đoạn này, thuật ngữ này được dùng theo nghĩa thứ hai của nó, tức là theo nghĩa những chi phí sản xuất nội tại. Trong phần II cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", thuật ngữ "giá cả các chi phí" được Mác dùng theo ý nghĩa thứ ba, tức là theo ý nghĩa giá cả sản xuất, hay là "giá cả trung bình". Ở đấy, Mác trực tiếp coi hai thuật ngữ này là đồng nhất. Ví dụ, ở tr. 529 của bản thảo, Mác viết: "... Khác với bản thân các giá trị, giá cả trung bình, hay *giá cả các chi phí* như chúng ta sẽ nói, không phải trực tiếp do giá trị của các hàng hóa quyết định, mà là do tư bản ứng ra cho các hàng hóa đó cộng với lợi nhuận bình quân, quyết định". Còn ở tr.624 thì Mác chỉ rõ: "Cái giá cả thể hiện ra như là một điều kiện cần thiết để cung cấp hàng hóa, cái giá cả cần thiết để cho hàng hóa có thể được sản xuất ra, có thể xuất hiện trên thị trường với tư cách là hàng hóa, giá cả đó dĩ nhiên là *giá cả sản xuất,* hay *giá cả các chi phí* của hàng hóa".

Trong phần III của cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", thuật ngữ "Kostenpreis" được Mác dùng khi thì theo nghĩa giá cả sản xuất (trong những trường hợp đó, nó được dịch ra là "giá cả chi phí", khi thì theo nghĩa những chi phí sản xuất đối với nhà tư bản, nghĩa là theo ý nghĩa *c + v* (trong những trường hợp này, nó được dịch ra là "chi phí sản xuất").

Sở dĩ thuật ngữ "Kostenpreis" được dùng theo ba nghĩa là vì trong khoa học kinh tế, chữ "Kosten" ("chi phí", "chi phí sản xuất") đã được dùng theo 3 nghĩa như Mác đã đặc biệt nêu lên trong phần III cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (tr. 788-790 và 928 của bản thảo năm 1861 – 1863): 1) theo nghĩa là những gì do nhà tư bản đã ứng ra, 2) theo nghĩa giá cả của tư bản ứng trước cộng với lợi nhuận bình

quân và 3) theo nghĩa những chi phí sản xuất thực tế (hay nội tại) đối với bản thân hàng hóa.

Ngoài 3 ý nghĩa đó, mà ta thường gặp ở các nhà cổ điển của khoa kinh tế chính trị tư sản, còn có một ý nghĩa thứ tư nữa, tức là ý nghĩa tầm thường của thuật ngữ "chi phí sản xuất" do G. B. Xây dùng, ông này định nghĩa "chi phí sản xuất" là "cái được trả cho những sự phục vụ sản xuất của lao động, tư bản và ruộng đất" (J. B. Say. "Traité d'économie politique". Seconde édition. Tome II, Paris, 1814, p. 453). Mác đã kiên quyết bác bỏ quan niệm tầm thường đó đối với thuật ngữ "chi phí sản xuất" (ví dụ, xem tr.506 và 693 - 694 của bản thảo trong phần II cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư"). - 105.

38 Trong phần II "Các học thuyết về giá trị thặng dư", trong phần rất dài nói về Ri-các-đô, - phần đã chiếm các quyển vở XI, XII, XIII trong bản thảo của Mác, - có chương: "Lý luận về giá cả chi phí ở Ri-các-đô và A. Xmít (bác bỏ)" trong đó Mác trở lại phân tích quan niệm "giá cả tự nhiên" của Xmít (tr.549-560 của bản thảo). - 105.

39 Luận điểm của Xmít nói rằng địa tô gia nhập vào yếu tố cấu thành của giá cả sản phẩm một cách khác với lợi nhuận hay tiền công, đã được Mác phân tích phê phán trong phần II "Các học thuyết về giá trị thặng dư", ở chương "Lý luận của A. Xmít về địa tô" (tr.620-625 của bản thảo). Đoạn trích dẫn trong cuốn "Của cải của các dân tộc" của Xmít được Mác dẫn theo cuốn sách của Ganin: "Des systemes d'économie politique" (Pari, 1821, tập II, tr.3). - 106.

40 Xem chú thích 12. - 118.

41 Vấn đề đặt ra ở đây đã được Mác nêu ra trong quyển III bộ "Tư bản", chương 49, như sau: "Thế thì làm thế nào người công nhân với tiền công của anh ta, nhà tư bản với lợi nhuận của hắn, địa chủ với địa tô của hắn, lại có thể mua những hàng hóa mà mỗi cái đều chứa đựng không những một trong ba yếu tố ấy, mà cả ba yếu tố ấy hợp lại? Sau nữa, làm thế nào tổng số giá trị của tiền công, lợi nhuận và địa tô, tức là của ba nguồn thu nhập cộng lại, lại có thể mua những hàng hóa cấu thành toàn bộ tiêu dùng của những người được hưởng các khoản thu nhập ấy, vì ngoài ba yếu tố giá trị ấy ra, những hàng hóa này còn chứa đựng một bộ phận giá trị nữa là tư bản bất biến? Làm thế nào với một giá trị bằng ba bộ phận họ lại có thể mua được một giá trị bằng bốn?" (C.Mác, "Tư bản", tiếng Việt, quyển III, t.3, tr. 317).

Tiếp sau đó Mác viết: "Chúng ta đã tiến hành việc phân tích trên đây ở quyển II, phần III" (s.đ.d., tr. 318). Tức là Mác muốn nói đến phần: "Tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội" (Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr.514 - 764). -120.

42 Thuật ngữ: *"chi phí sản xuất"* ("Produktionskosten") ở đây được dùng theo nghĩa "Những chi phí sản xuất nội tại", tức là theo nghĩa $c + v + m$. Xem chú thích 37. -124

43 Những chữ: "(*Phoóc-cát, Pru-đông*)" là những chữ Mác ghi thêm bằng bút chì vào bản thảo. Ở đây Mác muốn nói đến đoạn trích dẫn trong quyển vở ghi chép số XVI, lấy ở trong bài "Cuộc chiến tranh của chủ nghĩa xã hội" (bài thứ hai) của Phoóc-cát, một nhà chính luận tư sản và nhà kinh tế học tầm thường người Pháp, bài đó được đăng trong tạp chí "Revue des deux Mondes" năm 1848 (xem t.24, tr. 998-999). Trong bài báo đó, ở đoạn này Phoóc-cát phê phán luận điểm của Pru-đông nói rằng "người công nhân không thể mua lại sản phẩm của bản thân anh ta được, bởi vì sản phẩm đó bao gồm lợi tức cộng thêm với giá thành của sản phẩm" (luận điểm này nằm trong quyển sách Pru-đông "Qu'est-ce que la propriété". Paris, 1840, chapitre IV, § 5). Phoóc-cát khái quát hóa sự khó khăn mà Pru-đông đã nêu ra dưới một dạng hẹp như vậy, và nhận xét rằng, giá cả của hàng hóa không những chứa đựng một phần thặng ra ngoài tiền công, mà còn chứa đựng một phần thặng ra ngoài lợi nhuận nữa, bởi vì giá cả còn bao gồm giá trị của nguyên liệu, v.v.. Cố giải quyết vấn đề dưới hình thức khái quát ấy, Phoóc-cát đã dẫn chứng rằng "tư bản dân tộc không ngừng tăng lên", coi đó là điều có thể cắt nghĩa được việc "mua lại" nói trên. Trong quyển III bộ "Tư bản", chương 49, chú thích 53, Mác đã chỉ rõ tính chất vô lý của dẫn chứng đó của Phoóc-cát về sự tăng lên của tư bản và lên án lời dẫn chứng đó là một "điển hình của chủ nghĩa lạc quan do sự dần độn của giai cấp tư sản đẻ ra".

"Revue des deux Mondes" ("Tạp chí Hai thế giới") - tạp chí văn nghệ và chính luận tư sản xuất bản hai tuần một kỳ tại Pa-ri từ năm 1829. -128.

44 Về sau này, trong khi vẫn giữ nguyên những con số đã dẫn ở trên, Mác thay đổi những ký hiệu bằng chữ của lĩnh vực sản xuất (trừ *A*). Đáng lẽ dùng những ký hiệu *B* và *C*, Mác bây giờ dùng những ký hiệu B^1 - B^2 (hay B^{1-2}); đáng lẽ dùng những ký hiệu *D, E, F, G, H, I,* thì dùng C^1 - C^6 (hay C^{1-6}); đáng lẽ dùng những ký hiệu $L^1 - L^{54}$, thì dùng E^1 - E^{54} (hay là E^{1-54}); đáng lẽ dùng những ký hiệu M^1 - M^{162}, thì dùng F^1 - F^{162} (hay F^{1-162}); đáng lẽ dùng những ký hiệu N^1 - N^{486} thì dùng G^1 - G^{486} (hay là G^{1-486}). -138.

45 Những ký hiệu *B* và *C* ở đây được Mác dùng theo nghĩa mà Mác đã dùng cho đến

trang 137-138 (xem chú thích số 44). Ở đây Mác muốn nói đến hai lĩnh vực sản xuất, trong mỗi lĩnh vực đó lao động mới nhập thêm vào là một ngày lao động. Tổng số lao động mới nhập thêm vào trong lĩnh vực *A, B* và *C* là bằng ba ngày lao động, nghĩa là bằng lao động đã được vật thể hóa trong sản phẩm của lĩnh vực *A*. -145.

46 Ở đây Mác dùng những ký hiệu bằng chữ *B* và *C* không phải là theo nghĩa hai lĩnh vực sản xuất nữa: vì nếu như thế thì sản phẩm của chúng tổng cộng chỉ có 6 ngày lao động, trong lúc đó ở đây Mác muốn nói đến 18 ngày lao động. Nhưng Mác dùng những ký hiệu đó cũng không phải theo ý nghĩa B^1 - B^2 và C^1 - C^6 (ở Mác B^1 - B^2 chỉ nhóm gồm hai lĩnh vực sản xuất; C^1 - C^6 chỉ nhóm gồm 6 lĩnh vực sản xuất; tổng sản phẩm của 8 ngành sản xuất đó cấu thành 24 ngày lao động). Ở đây Mác muốn nói đến nhóm gồm 6 lĩnh vực sản xuất. Tổng sản phẩm của 6 ngành này cấu thành 18 ngày lao động, và, do đó, có thể được đem ra trao đổi với lao động mới nhập thêm vào trong D^1 - D^{18}, số lao động này cũng ngang với 18 ngày lao động. -145.

47 Việc đặt trong dấu ngoặc vuông là toát ra từ toàn bộ tiến trình tư tưởng của Mác. Theo tính toán của Mác thì trong mỗi một nhóm tiếp theo của các lĩnh vực sản xuất, con số những lĩnh vực này hai lần lớn hơn con số toàn bộ các lĩnh vực trước đó. Ví dụ, trong nhóm $D^{1\text{-}18}$, bao gồm 18 lĩnh vực sản xuất, thì số các lĩnh vực là gấp đôi so với số các lĩnh vực trong tất cả các nhóm trước đó (*A* - một lĩnh vực, $B^{1\text{-}2}$ - hai lĩnh vực, $C^{1\text{-}6}$ - sáu lĩnh vực; tổng cộng là 9 lĩnh vực). Vì thế nên sau ký hiệu $D^{1\text{-}18}$ Mác viết trong ngoặc: 2 x 9. - 146.

48 Ở đây, Mác trích dẫn Xmít theo bản dịch của Gác-ni-ê. Việc giải thích thuật ngữ "dealers" mà Mác đề trong dấu ngoặc là của Gác-ni-ê. - 149.

49 Mác có những nhận xét phê phán riêng biệt về luận điểm sai lầm đó của Xmít và Tu-cơ ở phần dưới, tr.173-175 và tr. 340- 343.

Ở quyển II bộ "Tư bản", chương XX, Mác chỉ rõ: quan điểm của Xmít và Tu-cơ cho rằng hình như "số tiền cần thiết cho lưu thông của thu nhập hàng năm cũng đủ cho lưu thông của toàn bộ sản phẩm hàng năm", quan điểm đó gắn liền với tín điều của Xmít là tín điều quy toàn bộ giá trị sản phẩm xã hội thành thu nhập (C. Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr. 695-697). Xem thêm: C.Mác, "Tư bản", tiếng Việt, quyển III, t.3, chương 49, tr. 317. -150.

50 Theo sự tính toán trước đây, 5 1/3 ác-sin vải biểu hiện tổng tư bản bất biến của người xe sợi *và* của người chủ xưởng dệt. Vì vậy, muốn xác định phần của người trồng lanh thì cần phải lấy một điểm xuất phát thấp hơn chứ không phải là 5 1/3 ác-sin vải. Về sau này Mác đã sửa lại điểm không chính xác đó và giả định rằng tư bản bất biến của người xe sợi chỉ thể hiện trong 4 ác-sin vải mà thôi. - 154.

51 Ở đây Mác phê phán luận điểm của Xmít (được Tu-cơ thừa nhận) nói rằng "giá trị những hàng hóa lưu thông giữa các nhà kinh doanh không bao giờ có thể vượt quá giá trị của những hàng hóa lưu thông giữa các nhà kinh doanh và những người tiêu dùng". Xem ở trên, tr. 149-150. - 175.

52 Mác muốn nói đến đoạn giải thích mà ông đã đưa ra ở tr. 172-174, trong đó Mác gạt qua một bên "cái bộ phận lợi nhuận được chuyển hóa thành tư bản mới". - 176.

53 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr. 619-623 - 182.

54 Trong quyển II bộ "Tư bản", Mác đã phê phán quan niệm tư sản cho rằng tất cả "cái gì là tư bản đối với người này, thì lại là thu nhập đối với người kia, và ngược lại" (xem C.Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr.642-645). Xem thêm ở tr.553-563, 569-573 và "Tư bản", tiếng Việt, quyển III, tập 3, tr. 315-316. - 183.

55 Trong bản thảo thì đoạn trong dấu ngoặc nhọn nằm ở trang 304, thuộc về chương IV. Đoạn này đã được đưa vào chương III cho phù hợp với lời ghi của Mác ở ngay đầu đoạn đó: "Đưa vào tr.300". Ở trang 300 của bản thảo có một đoạn viết về Xây bắt đầu bằng những chữ: "Bổ sung thêm vào đoạn trên". Trong khi so sánh hai đoạn này, nổi bật lên điều sau đây: đoạn nằm ở tr. 304 kết thúc bằng một câu hỏi: "Làm thế nào mà giá trị của sản phẩm bán ra", v.v.. Ở cuối đoạn nói về Xây có câu giải đáp câu hỏi đó: "Thu nhập, chỉ gồm độc có lao động được nhập thêm vào, có thể trả cho sản phẩm ấy", v.v.. Vì vậy, đoạn nằm ở tr.304 của bản thảo được đặt lên trước đoạn nói về Xây là đoạn được trình bày như là phần kết thúc của toàn bộ tiết thứ 10 của chương III. -186.

56 Xem chú thích 18. -186.

57 Mác muốn nói tới cái vòng luẩn quẩn trong quan niệm của Xmít về "giá cả tự nhiên của tiền công" mà Mác đã viết ở trên (xem tr.104-105). -187.

58 Ý nói đến tập I cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr. 68-83. - 188.

59 Đoạn giải thích tính chất chung của những mâu thuẫn của Xmít trong lần xuất bản này được đăng ở cuối chương III, với tư cách là nhận xét có tính chất kết thúc. Điều đó phù hợp với vị trí mà đoạn này đã chiếm trong bản thảo của Mác, trong đó liền ngay sau đoạn này là những dòng đầu tiên của chương tiếp theo. - 197.

60 Mác muốn nói đến câu của Man-tút nói rằng sự khác nhau giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất là hòn đá tảng trong tác phẩm của A-đam Xmít và là cơ sở của mối liên hệ chủ yếu trong những suy luận của ông ta (Malthus. "Principles of Political Economy", 2nd edittion, London, 1836, p.44). - 197.

61 Về chủ ngân hàng và vai trò ăn bám của chúng trong xã hội tư bản chủ nghĩa, xem C.Mác, "Tư bản", tiếng Việt, t. III, tr. 492-493, 520, 525-526 và 559-560. - 208.

62 Về sự tích tụ của tư bản với tư cách là điều khiển ban đầu để nâng cao năng suất lao động, Mác đã nói đến trong quyển vở IV của bản thảo 1861-1863 ở trang 171-172 (phần: "Giá trị thặng dư tương đối", tiết "Sự phân công lao động"). -217.

63 Mác muốn nói đến tập 1 cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Trong C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, 1993, t.13, đoạn trích dẫn Pét-ti mà Mác nhắc đến ở đây nằm ở tr. 152- 223.

64 Đây là nói về bài văn trào phúng của Man-đơ-vin, một nhà văn người Anh: "The Fable of the Bees, or Private Vices Publick Benefits", xuất bản lần đầu năm 1705, lần thứ 5 - năm 1728. - 226.

65 Đây là nói đến tác phẩm xuất bản không ký tên của Đa-vơ-năng, cuốn "Discourses on the Publick Revenues, and on the Trade of England", part II, London, 1698, có kèm theo tập luận văn đã xuất bản trước đó một năm của Đa-vơ-năng: "An Essay on the East - India Trade".

Ở đây, bản dịch đoạn này được trích cho phù hợp với những điều mà Mác nói về Đa-vơ-năng trong quyển vở ghi chú của mình; tất cả những đoạn trích dẫn những tác phẩm của Đa-vơ-năng là Mác lấy ở quyển vở này ra (ngoài bìa cuốn vở này có lời ghi chú của Mác: "Man-se-xtơ. Tháng Bảy 1845"). - 231.

66 Cuốn "Bàn về thuế và đảm phụ" của Uy-li-am Pét-ti ở đây đã được Mác trích dẫn theo cuốn sách của Sác-lơ Ga-nin: "Des systèmes d'économie politique", tome II, p.36-37 (Paris, 1821), trong đó đoạn này được trích dẫn theo bản dịch của Ga-nin. Bản dịch tiếng Pháp của đoạn trích dẫn này có khác ít nhiều với nguyên bản tiếng Anh, được Mác trích bằng tiếng Anh trong quyển vở XXII của bản thảo (xem tập này, phần I, tr. 505-507). - 235.

67 Trong bản thảo, sau đoạn trích dẫn này ở Gác-ni-ê, là đoạn ngoài đề dài nói về Giôn Xtiu-ác Min (tr.319-345 của bản thảo), một đoạn ghi chú ngắn về Man-tút (tr.345-346) và một đoạn phụ thêm không lớn lắm về Pét-ti (tr.346-347). Đoạn ngoài đề nói về Giôn Xtiu-ác Min bắt đầu bằng những lời sau đây: "Trước khi phân tích quan điểm của Gác-ni-ê, ở đây, chúng ta hãy trình bày một cách ngẫu nhiên [nghĩa là dưới hình thức phụ thêm] một điều gì đó về *Min con* đã trích dẫn trên kia. Cái mà chúng ta muốn nói đến ở đây, nói cho đúng ra, là thuộc về đoạn sau này là đoạn sẽ nói đến lý luận của Ri-các-đô về giá trị thặng dư, chứ không phải thuộc về đoạn mà chúng tôi còn bàn về A-đam Xmít". Trong bản mục lục của quyển vở XIV (xem tập này, phần I, tr. 13), cũng như ở trong nội dung quyển vở đó, phần nói về Giôn Xtiu-ác Min được đưa vào chương "Sự tan rã của trường phái Ri-các-đô", trên cơ sở tất cả những điều đó, phần phụ thêm nói về G.X. Min trong bản in lần này được đưa vào chương đã nói, tức là chương nằm trong phần thứ 3 "Các học thuyết về giá trị thặng dư". Những ghi chú về Man-tút được đưa vào chương nói về Man-tút, còn phần phụ thêm nói về Pét-ti thì đưa lên trang 233-235 trên đây. Sau tất cả những đoạn ngoài đề đó, trong bản thảo (quyển vở VIII, tr.347 có viết: "Bây giờ chúng ta trở lại vấn đề lao động sản xuất và lao động không sản xuất *Gác-ni-ê*. Xem quyển vở VII, tr.319". Và sau đó là phần phân tích các quan điểm của Gác-ni-ê, được in ở tr.236-266. - 237.

68 Cho đến đây, Mác dùng chữ *x* để chỉ sản phẩm được xem như là giá trị sử dụng, còn chữ *z* để chỉ giá trị của sản phẩm. Bắt đầu từ đoạn này Mác thay đổi ký hiệu: Mác dùng chữ *x* để chỉ giá trị, và dùng chữ *z* để chỉ giá trị sử dụng. Trong lần xuất bản này mọi chỗ đều dùng những ký hiệu bằng chữ mà Mác đã dùng ngay từ lúc đầu. - 245.

69 Đoạn này - tức là đoạn bổ sung cho tiết nói về Giéc-manh Gác-ni-ê - được lấy ở quyển vở IX ra, trong quyển vở này, nó nằm giữa tiết nói về Xây và tiết nói về Đe-xtuýt Đơ Tơ-ra-xi. Mác trích dẫn cuốn sách "Abregé élémentaire des principes de l'économie politique" của Gác-ni-ê theo cuốn sách của Đe-xtuýt Đơ Tơ-ra-xi "Elémens d'ideologie. IV-e et V-e parties", Paris, 1826, p.250-251, - 267.

70 Một số đoạn dưới đầu đề chung là "Sman-xơ" là những đoạn ghi thêm ở ngay cuối quyển vở IX. Xét về nội dung thì những đoạn đó là đoạn thêm vào những nhận xét bổ sung về Gác-ni-ê, cũng nằm trong quyển vở đó ở tr.400 (xem tập này, phần I, tr. 265-267). - 268.

71 Mác dẫn định nghĩa của Ca-na về của cải theo quyển sách của Ga-nin: "Des systèmes

d'économie politique" (lần xuất bản thứ 2, tập I, tr.75). Trong cuốn sách của Ca-na thì định nghĩa này nằm ở tr.4.- 269.

72 Lời khẳng định này của Ga-nin nằm ở trong tập thứ nhất tác phẩm của ông: "Des systèmes d'économie politique" (seconde édition, Paris, 1821), p.213.

Cuốn "Théorie de l'economie politique" của Ga-nin xuất bản năm 1815, hai năm trước khi cuốn "Những nguyên lý" của Ri-các-đô được xuất bản lần thứ nhất. - 283.

73 Nghiêm khắc mà nói, khi giả định rằng giá trị của máy móc 4 lần lớn hơn bộ phận tư bản còn lại, tức là bộ phận ngang với 460 p.xt. (150 + 310), thì giá trị đó đúng ra phải là 1840 p.xt.. Nhưng con số đó sẽ làm cho việc tính toán phức tạp lên nhiều. Vì vậy, để đơn giản hóa việc tính toán, Mác coi giá trị của máy móc là ngang với 1 600 p.xt.. - 286.

74 Ở đây, lời chú thích của Xây về chương XXVI cuốn "Những nguyên lý" của Ri-các-đô được Mác dẫn theo cuốn sách của Ga-nin (tập I, tr.216). - 296.

75 Xem chú thích 18. - 198.

76 Mác nêu số trang trong tập thứ nhất của cuốn sách của Ga-nin, là cuốn mà ở đây Mác dùng để trích dẫn (theo bản dịch tiếng Pháp của Công-xtăng-xi-ô) những đoạn của chương XXVI cuốn "Những nguyên lý" của Ri-các-đô. Về sau này, ở tr.377 của bản thảo, Mác lại trích đoạn đó trong "Những nguyên lý" của Ri-các-đô, nhưng lại trích bằng tiếng Anh (theo lần xuất bản thứ 3 bản tiếng Anh) và trích đầy đủ hơn (xem tập này, phần I, tr. 303-305). - 300.

77 Vos, non vobis (các ngươi, không phải là để cho các ngươi) - những lời lấy ra trong một bài thơ trào phúng của Viếc-gi-lơ: "Như các ngươi, các chim muông, các ngươi xây tổ không phải để cho bản thân các ngươi; như các ngươi, những con cừu, các ngươi mang lông không phải để cho bản thân các ngươi; như các ngươi, các loài ong, các ngươi làm ra mật không phải để cho bản thân các ngươi; như các ngươi, những con bò, các ngươi kéo cày không phải để cho bản thân các ngươi". - 302.

78 Ở đây, Mác trích dẫn trong chương XXVI cuốn "Những nguyên lý" của Ri-các-đô, lúc đầu theo bản dịch tiếng Pháp của Công-xtăng-xi-ô (theo cuốn sách của Ga-nin, tập I, tr.214), nhưng sau đó lại theo nguyên bản bằng tiếng Anh (theo lần xuất bản thứ 3, tr.416). - 303.

79 Tiếp đó trong bản thảo có 4 1/2 trang (tr.372 - 376) bị gạch đi bằng bút chì, trong những trang này Mác phân tích tỉ mỉ những con số nằm trong thí dụ của Ri-các-đô về "một người có một tư bản là 20 000 p.xt.", mà Mác đã dẫn ra. Mác đã chỉ rõ sự phi lý của những con số đó. Trong một trường hợp thì người sở hữu một tư bản là 20 000 p.xt. sử dụng 100 công nhân và bán hàng hóa được sản xuất ra lấy 10 000 p.xt.. Trong trường hợp khác, người đó thuê 1 000 công nhân và bán hàng hóa sản xuất ra lấy 20 000 p.xt.. Ri-các-đô khẳng định rằng cả trong hai trường hợp đó, lợi nhuận của số tư bản 20 000 p.xt. có thể giống nhau - tức 2 000 p.xt., Mác đã tính toán tỉ mỉ và chỉ ra rằng với những tiền đề đó thì không thể nào có được kết quả như vậy. Nhân đó Mác đã nêu lên một luận điểm chung như sau: "*Những tiền đề* trong những thí dụ dùng để minh họa không được phép mâu thuẫn với nhau. Chúng phải được nêu như thế nào để trở thành những tiền đề *hiện thực,* những giả thiết hiện thực, chứ không phải thành những sự vô lý được giả định, những sự việc không thực tế và những sự việc không thể có được mang tính chất giả thiết" (tr.373). Điều không đạt trong thí dụ của Ri-các-đô cũng bộc lộ ra ở chỗ là trong thí dụ này chỉ nêu lên số lượng công nhân được sử dụng, nhưng nó lại không nêu số lượng tổng sản phẩm đã được sản xuất ra trong cả hai trường hợp đó. Với mục đích phân tích sâu hơn nữa hai trường hợp đó, Mác đã chọn những con số thích hợp hơn cho số lượng công nhân và cho số lượng sản phẩm được sản xuất ra, rồi mới bắt đầu tính toán. Nhưng khi Mác tính đến những lượng sản phẩm mà công nhân nhận được dưới hình thái tiền công ở một trong hai trường hợp đó, thì Mác nhận thấy sự lầm lẫn trong những con tính của mình và quyết định chấm dứt việc tính toán đó. Đoạn bị gạch đi trong bản thảo kết thúc (tr.376) bằng những lời sau đây: "Sự tính toán này cần phải được chấm dứt. Không có lý do để mất thì giờ vào việc xây dựng điều nhảm nhí này của Ri-các-đô". - 303.

80 Mác muốn nói đến lập luận của Xây (trong cuốn sách của ông ta: "Lettres à Malthus". Paris, 1820, p.15) nói rằng nếu như ở I-ta-li-a có tình hình thị trường đầy ứ hàng hóa Anh, thì đó là vì người ta đã không sản xuất đủ những hàng hóa I-ta-li-a có thể đổi lấy hàng Anh. Những lập luận đó của Xây được trích dẫn theo một cuốn sách không ký tên nhan đề: "An Inquiry into those Principles..." (London, 1821, p.15) và nằm trong những đoạn trích ở cuốn "An Inquiry into those Principles..." mà Mác đã ghi lại trong cuốn vở ghi chú XII của ông, ở tr.12. Xem thêm luận điểm của Xây nói rằng "sự đình đốn trong việc tiêu thụ một số sản phẩm là do sự khan hiếm một số sản phẩm khác gây nên", mà Mác đã phân tích ở tr.367-368 phần I, tập này. - 315.

81 Mác lấy con số tròn 10 để cho những sự tính toán sau đó khỏi phức tạp. Theo những con số đưa ra (110 năm, coi như là tổng số các thời kỳ chu chuyển cho 14 loại tư bản cố định khác nhau, thì kết quả của sự tính toán chính xác một vòng

chu chuyển trung bình của tư bản cố dịnh (nếu giả định rằng tất cả 14 loại tư bản cố định khác nhau đó đều giống nhau về quy mô) không phải là 10 năm mà chỉ là 7,86 năm thôi. - 329.

82 Đối với một số vấn đề được đề cập tới trong cái "tiết mục phụ" này, Mác sẽ quay trở lại trong quyển vở X của bản thảo của mình nhân dịp phân tích "Biểu kinh tế" của Kê-nê (xem tập này, phần I, chương VI). Còn đối với hai vấn đề đặt ra trên đây thì câu giải đáp tỉ mỉ và có hệ thống được trình bày trong quyển II bộ "Tư bản" (đặc biệt là trong chương XX tiết thứ mười: "Tư bản và thu nhập; tư bản khả biến và tiền công", và trong chương XXI "Tích luỹ và tái sản xuất mở rộng").

Trong phần II "Các học thuyết về giá trị thặng dư", Mác quay trở lại những vấn đề đã được phân tích trong "tiết mục phụ" ấy, ở chương nói về học thuyết về tích luỹ của Ri-các-đô.

Trong phần III "Các học thuyết, Mác quay trở lại vấn đề trao đổi giữa tư bản và thu nhập trong chương nói về "những đối thủ vô sản của các nhà kinh tế chính trị học" (nhân dịp phân tích phê phán cuốn sách nhỏ của một tác giả vô danh "The Source and Remedy of the National Difficulties") và trong chương nói về Séc-buy-li-ê (nhân vấn đề tích luỹ với tư cách là tái sản xuất mở rộng). -344.

83 Xem chú thích 12. - 362.

84 Ở đây muốn nói về đoạn sau đây: "Vàng và bạc nằm trong lưu thông của một nước nào đó và được dùng làm phương tiện cho lưu thông và phân phối giữa những người tiêu dùng tương ứng số sản phẩm hàng năm của đất đai và lao động nước đó, - vàng và bạc đó, cũng như những tiền mặt của một thương nhân riêng biệt, là tư bản chết. Các bộ phận rất quý đó của tư bản một nước không sản xuất được gì cho nước đó cả" (A-đam Xmít, "Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc". M. - L., 1935, tập I, tr.270). - 364.

85 *Học viện nước Pháp* - là cơ quan khoa học cao nhất, gồm có một số ngành hay là một số viện, tồn tại từ năm 1795. Đe-xtuýt Đơ Tơ-ra-xi và viện sĩ của Viện khoa học luân lý và chính trị. - 384.

86 Trong quyển vở XIV của bản thảo của mình (quyển vở này được đưa vào phần III tập này), sau khi phân tích các quan điểm của Man-tút, Mác đã phân tích hai tác phẩm không ký tên, một trong 2 tác phẩm đó đứng trên lập trường của phái Ri-các-đô chống lại Man-tút, còn tác phẩm kia thì bảo vệ các quan điểm của Man-tút chống lại phái Ri-các-đô. Quyển thứ nhất có nhan đề là "An Inquiry into those Principles, respecting the Nature of Demand and the Necessity of Consumption, lataly advocated by Mr. Malthus, from which it is coneluded, that Taxation and the Maintenance of Unproductive Consumers can be conducive to the Progress of Wealth", London, 1821. Quyển thứ hai mang tên là: "Outlines of Political Economy", London, 1832. - 391.

87 Đoạn trích dẫn này lấy trong cuốn sách của Uy-li-am Pê-li "The Principles of Moral and Political Philosophy" (London, 1785), đã được Mác trích dẫn bằng tiếng Pháp, rút từ cuốn T.R. Malthus. "Essai sur le principe di population", Traduit de l'aglais sur la cinquième édition par P. Prévost et G. Prévost. 3-e édition francaise. Tome IV, Paris - Genève, 1836, p.109. - 392.

88 Mác muốn nói đến cuộc luận chiến của Lét-xinh chống Vôn-te trong cuốn Ngành kịch Hăm-buốc" (1767 - 1768). - 395.

89 *Hăng-ri-át* - là một tập thơ của Vôn-te về Hăng-ri IV, vua nước Pháp; được xuất bản lần đầu tiên năm 1723. - 395.

90 Về thái độ thù địch của A-đam Xmít đối với các cha cố, xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, ch. XXIII, chú thích 75. - 418.

91 Trong chương này Xmít xem xét những quan niệm lý luận tổng quát của chủ nghĩa trọng thương. - 422.

92 Mác muốn nói đến tiết "Cất trữ tiền tệ" trong tập đầu cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", trong đó Mác trích dẫn cuốn "Số học chính trị" của Pét-ti. Trên đây Mác cũng đã dẫn đến đoạn này ở tr.223 trong đó Mác nhận thấy rằng một phần nào Xmít đã quay trở lại những quan niệm của phái trọng thương. - 422.

93 Mác muốn nói đến sáu đoạn cuối cùng của chương 3, quyển II, cuốn "Sự giàu có của các dân tộc" của Xmít, trong đó Xmít nghiên cứu hình thức chỉ thu nhập nào tác động nhiều hơn đến việc tăng của cải xã hội và hình thức nào tác động ít hơn. Xmít cho rằng cái đó phụ thuộc vào bản chất khác nhau của các vật phẩm tiêu dùng, vào mức độ bền lâu của chúng. Trên đây, trong tiết nói về Đe-xtuýt Đơ Tơ-ra-xi, ở tr.386-388 Mác đã nhắc đến quan điểm đó của Xmít. - 423.

94 Trong quyển vở V, ở tr.181 của bản thảo (chương thứ nhất, phần thứ ba: "Giá trị thặng dư tương đối", tiết "phân công lao động") Mác đã dẫn đoạn của Lanh-ghê:

"Một sự tiết kiệm keo kiệt lo lắng theo dõi anh ta" (người công nhân làm công nhật), "hễ thấy anh ta ngừng tay chút đỉnh là lập tức trách móc dồn dập và nếu anh ta nghỉ một lát thì sẽ khẳng định rằng anh ta ăn cắp của hắn" ([Linguet] "Theorie des Loix Civiles", Tome II, Londres, 1767, p.466).

Đoạn này cũng được Mác trích dẫn trong quyển vở X, ở tr.439 của bản thảo, trong chương nói về Lanh-ghê (xem tập này, phần I, tr. 492-493). Trong quyển I bộ "Tư bản", đoạn này được rút ngắn và trình bày dưới hình thức chú thích 39 đối với chương VIII (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 345). - 426.

95 Mác đặt chương nói về Lanh-ghê sau chương nói về Nếch-ke mặc dầu theo thời gian xuất bản, thì tác phẩm của Lanh-ghê cuốn "Théorie des Loix Civiles" (1767) ra trước hai tác phẩm của Nếch-ke mà Mác xem xét ở đây, tức là cuốn: "Sur la Législation et le Commerce des Grains" (1775) và "De l'Administration de Finances dee la France" (1784). Sở dĩ Mác sắp xếp như vậy là vì đứng về ý nghĩa nhận thức tính chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì tác phẩm của Lanh-ghê ở một mức độ cao hơn những tác phẩm nói trên đây của Nếch-ke. - 426

96 Ở đây Mác đã sử dụng bản trình bày "Biểu kinh tế" trong cuốn sách: Schmalz, "Economie politique". Ouvrage traduit de l' allemand par Henri Jouffroy, Tome I, Paris, 1826, p.329.

Mác đã phê phán những quan điểm của Sman-xơ trong quyển vở VI, tr.241- 242 (xem tập này, phần I, tr. 60-61).

Những nhận xét bổ sung về Sman-xơ với những đoạn trích dẫn lấy trong cuốn sách của ông ta nằm ở tận cuối quyển vở IX, tr.421 (xem tập này, phần I, tr. 267-268). Còn ở trang tiếp theo sau đó trong bản thảo (quyển vở X, tr.422) thì Mác chuyển sang phần "Ngoài đề", dành cho việc phân tích phê phán "Biểu kinh tế" của Kê-nê, biểu này được Mác trình bày ở đây theo cuốn sách của Sman-xơ.

Điều đáng chú ý là hầu như trong toàn bộ phần "Ngoài đề" (tr. 422-437 của bản thảo) Mác hoàn toàn không trích dẫn các tác phẩm của các tác giả mà ông đã nhắc tới. Chỉ có ở trang cuối cùng phần "Ngoài đề" (tr.437) mới có những đoạn trích dẫn của Xmít và đoạn trích của Pru-đông với lời chỉ dẫn là nó thuộc về đoạn trong bản thảo (tr.428) nói về Pru-đông (phù hợp với sự chỉ dẫn đó của Mác, đoạn trích Pru-đông đã được đưa vào phần I tập này, ở tr.460). Tất cả những cái đó dẫn tới kết luận là khi viết phần "Ngoài đề" này, Mác không có trong tay những tác phẩm của Kê-nê và của các tác giả khác nêu ra ở đây. Rất có thể là hầu hết phần "Ngoài đề" (trước những đoạn trích Xmít và Pru-đông ở tr.437) đã được Mác viết vào tháng Tư 1862, trong thời gian Mác đến thăm Ăng-ghen tại Man-se-xtơ.

Trong tất cả những nhận xét bổ sung về phái trọng nông nằm ở trong quyển vở XXIII, tr.1433-1434, Mác đều dẫn "Biểu kinh tế" dưới hình thức như Kê-nê đã trình bày trong cuốn "Analyse du Tableau Economique" của ông ta (xem tập này, phần I, tr. 536). Trong bức thư gửi Ăng-ghen ngày 6 tháng Bảy 1863, "Biểu kinh tế" cũng được Mác dẫn dưới hình thức đó. - 431.

97 Những ký hiệu bằng chữ (và những dấu nhỏ ghi cạnh chúng) do Mác dùng ở đây đã đem lại cho "Biểu" cái tính chất rõ ràng mà nó không có được ở Sman-xơ, cũng như ở Kê-nê.

Việc mỗi dòng được đánh dấu bằng hai chữ (*ab, ac, cd, v.v.)* cho phép ta xác định được hướng của nó, tức là dòng đó đi từ giai cấp nào đến giai cấp nào (hướng đó được xác định bằng trình tự của các chữ trong bảng chữ cái: *ab, ac, cd...). Ví dụ,* dòng *ab* chỉ ra rằng, sự lưu thông giữa giai cấp sở hữu ruộng đất và giai cấp sản xuất (tức là những phéc-mi-ê) xuất phát từ giai cấp sở hữu ruộng đất (những người này mua lương thực của những phéc-mi-ê).

Việc mỗi dòng được đánh dấu bằng hai chữ - ở đầu dòng và ở cuối dòng - biểu hiện cùng một lúc sự vận động của tiền và sự vận động của hàng hóa. Ví dụ, dòng *ab* mô tả sự vận động của tiền (giai cấp sở hữu ruộng đất trả 1 tỉ tiền cho giai cấp sản xuất); nhưng cũng dòng đó, xét theo hướng ngược lại *(ba)*, thì lại chỉ sự vận động của hàng hóa (giai cấp sản xuất chuyển 1 tỉ lương thực cho giai cấp sở hữu ruộng đất).

Đường gẫy *abcd* hình thành bởi những khâu sau đây: 1) đoạn *ab,* mô tả sự lưu thông giữa những kẻ sở hữu ruộng đất và giai cấp sản xuất (những kẻ sở hữu ruộng đất mua 1 tỉ lương thực của những phéc-mi-ê); 2) đoạn *ac,* mô tả sự lưu thông giữa những kẻ sở hữu ruộng đất và giai cấp không sinh sản - tức là các nhà công nghiệp (những người sở hữu ruộng đất mua của các nhà công nghiệp 1 tỉ hàng công nghiệp); 3) đoạn *cd,* mô tả sự lưu thông giữa giai cấp không sinh sản và giai cấp sản xuất (những nhà công nghiệp mua 1 tỉ lương thực của những phéc-mi-ê).

Đường *a′b′* mô tả sự lưu thông giữa giai cấp sản xuất và giai cấp không sinh sản (những phéc-mi-ê mua của các nhà công nghiệp 1 tỉ hàng công nghiệp).

Đường a"b" mô tả sự lưu thông cuối cùng giữa giai cấp không sinh sản và giai cấp sản xuất (các nhà công nghiệp mua của các phéc-mi-ê 1 tỉ nguyên liệu cần thiết cho sản xuất công nghiệp). - 432.

98 Mác đem người công nhân (mà hàng hóa duy nhất của họ là sức lao động) đối lập với "kẻ sở hữu hàng hóa theo nghĩa đầu tiên", tức là đối lập với một kẻ sở hữu hàng hóa có "những loại hàng hóa khác với bản thân sức lao động", để đem bán (so sánh với đoạn trên, tr.211-212 và 217-219). - 445.

99 Mác muốn nói đến tập 1 cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", chương II, mục III: "Tiền tệ", hai đoạn đầu tiên (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.143-145. - 456.

100 Mác muốn nói đến đoạn sau này trong tập 1 cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị": "Tiền mà họ [những người sở hữu hàng hóa] đã bỏ ra khi họ là người mua, bây giờ lại trở về tay họ khi họ lại xuất hiện với tư cách là người bán hàng hóa. Như vậy là sự lưu thông hàng hóa diễn đi diễn lại một cách không ngừng, được phản ánh trong việc tiền tệ không những luân chuyển không ngừng từ tay người này sang tay người khác trên toàn bộ bề mặt của xã hội tư sản, mà đồng thời còn vạch cả một loạt những vòng tuần hoàn nhỏ khác nhau, xuất phát từ vô số điểm khác nhau rồi quay trở về cũng những điểm đó để lại bắt đầu sự vận động như thế" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.114). - 456.

101 Xem tập này, phần I, tr. 369-388. Xem thêm C.Mác "Tư bản", tiếng Việt, quyển II, t.2, chương XX, mục XIII: "Học thuyết tái sản xuất của Đe-xtuýt Đơ Tơ-ra-xi". - 457.

102 Phần nói về Brây nằm trong quyển vở X, tr. 441-444 của bản thảo. Phần này còn chưa viết xong và những quan điểm của Brây về vấn đề lưu thông tiền tệ giữa công nhân và nhà tư bản chưa được bàn đến.

Về những quan điểm của Brây về thực chất và vai trò của tiền tệ thì xem ở Mác: bản thảo năm 1847 viết về "Tiền công" (C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.6, tr.726); "Grundrisse der Kritik der politischen Oekonomie", Moskau, 1939, S.55, 690, 754; thư của Mác gửi Ăng-ghen, ngày 2 tháng Tư 1858; "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" (s.đ.d., t.13, tr. 96-97). - 457.

103 Về sau, ở tr. 428 và 437 của quyển vở X, Mác nhận xét một cách vắn tắt các quan điểm của Pru-đông về vấn đề này (xem tập này, phần I, tr. 458-460). - 457.

104 Những chữ đặt trong dấu ngoặc có tính chất là ghi lại ý nghĩ mà Mác định phát triển sau này. Chắc hẳn là Mác muốn nói đến quan niệm tán dương của Kê-nê về vấn đề chế độ tư hữu ruộng đất: theo quan niệm đó thì quyền của những kẻ sở hữu ruộng đất dựa trên cơ sở là tổ tiên của họ đã biến những đất hoang thành đất có thể trồng trọt được. Trong chương X phần thứ 2 cuốn "Chống Đuy-rinh", chương do Mác viết, thì quan niệm đó của phái trọng nông được đánh giá như sau: "... Theo Kê-nê thì chức năng thực sự của những kẻ sở hữu ruộng đất, căn cứ theo "pháp quyền tự nhiên", chính là ở chỗ "chăm lo quản lý tốt và sản xuất ra những chi phí để duy trì những lãnh địa thế tập của họ", hay là... ở chỗ những avances foncières, tức là những chi phí để chuẩn bị đất đai và cung cấp tất cả những nông cụ cần thiết cho các trại, khiến cho người phéc-mi-ê có thể đem toàn bộ tư bản của mình sử dụng riêng cho sản xuất nông nghiệp thật sự" (C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr.348). - 458.

105 Trong phần III cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", trong phần phụ thêm "Thu nhập và nguồn gốc của nó. Khoa kinh tế chính trị tầm thường" (tr.935-937 của bản thảo), Mác đã phê phán quan điểm tầm thường của Pru-đông về vai trò của tư bản tiền tệ và về thực chất của lợi tức, mà Pru-đông đã trình bày trong cuốn "Gratuité du Crédit". Xem thêm: C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25, phần I, tr. 526-530. - 460.

106 Vấn đề này đã được Mác xét một cách toàn diện trong quyển II bộ "Tư bản", chương XVII, chương XX, các mục V và XII; chương XXI (đặc biệt trong mục I, tiết 1: "Tích trữ tiền"). - 463.

107 Xem chú thích trên đây. - 465.

108 Ở đây, Mác dùng những ký hiệu sau đây để chỉ 3 giai cấp do Kê-nê đưa ra: *P* - classe des Propriétaires (giai cấp sở hữu ruộng đất), *S* - classe Stérile (giai cấp không sinh sản - những nhà công nghiệp), *F* - Fermiers, classe productive (những phéc-mi-ê, giai cấp sản xuất). - 465.

109 Xem chú thích 97. - 465.

110 Xem chú thích 97. - 469.

111 Ở đây và sau này Mác thừa nhận rằng theo Kê-nê *chỉ có một phần năm* tổng sản phẩm nông nghiệp là không đi vào lưu thông, mà được giai cấp sản xuất sử dụng dưới hình thái hiện vật.

Mác quay trở lại vấn đề đó trong quyển vở XXIII, tr. 1433 - 1434 của bản thảo (xem tập này, phần I, tr. 536-537) và trong chương 10 của phần 2 cuốn "Chống Đuy-rinh", là chương do Mác viết. Trong chương đó, quan điểm của Kê-nê về việc hoàn lại tư bản lưu động trong nông nghiệp đã được đánh giá một cách chính xác hơn như sau: 'Như vậy, toàn bộ tổng sản phẩm có một giá trị bằng 5 tỉ nằm ở trong tay giai cấp sản xuất, nghĩa là trước hết nằm ở trong tay những người phéc-mi-ê là những người đã sản xuất ra chúng bằng cách chi phí một tư bản lưu động hàng năm là 2 tỉ, tương ứng với một tư bản cố định là 10 tỉ. Do đó, sản phẩm nông nghiệp, tư liệu sinh hoạt, nguyên vật liệu, v.v., cần thiết để hoàn lại tư bản lưu động,

kể cả việc duy trì đời sống của tất cả những người trực tiếp làm công việc đồng áng đều được lấy in natura từ tổng số thu hoạch và được chi phí cho công việc sản xuất nông nghiệp mới. Vì như đã nói ở trên kia, người ta giả định rằng giá cả là cố định và tái sản xuất là tái sản xuất giản đơn theo một quy mô đã xác định, nên giá trị tiền tệ của bộ phận được lấy ra trước trong tổng sản phẩm là ngang với 2 tỉ li-vrơ. Do đó, bộ phận này không đi vào lưu thông, bởi vì như đã nhận xét trên đây, người ta đã gạt bỏ ra khỏi biểu đó sự lưu thông diễn ra *trong giới hạn* của mỗi giai cấp riêng biệt, chứ không phải giữa các giai cấp khác nhau", (C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 344).

Do đó, theo Kê-nê thì cần phải nói rằng bộ phận sản phẩm của những người phéc-mi-ê được dùng để hoàn lại tư bản lưu động của họ dưới hình thái tự nhiên, là bằng *hai phần năm* tổng sản phẩm của họ. - 469.

112 Mác muốn nói đến những lời bình luận của Bô-đô: "Explication du Tableau Economique" (trong cuốn "Physiocrates", Avec une introduction et des commentaires par E.Daire. Deuxième partie. Paris, 1846, p.822 - 867). -472.

113 Đây là nói đến tập 1 cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr. 122 - 123. - 483.

114 Đáng lẽ nói đến *hàng nghìn triệu* (tức là hàng tỉ) li-vrơ Thổ Nhĩ Kỳ như trong "Biểu kinh tế" của Kê-nê, thì ở đây chỉ giản đơn nói đến *hàng nghìn* đơn vị tiền tệ thôi, cái đó không hề làm thay đổi thực chất vấn đề. - 483.

115 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.114-115. -484.

116 Xem chú thích 101. - 484.

117 Mác trích dẫn tập 1 cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.114-115). So sánh với chú thích 100. - 484.

118 Xem chú thích 106. - 485.

119 Trong phần III cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (trong các quyển vở XIV và XV, tr.852 - 890 của bản thảo) có chương: "Những đối thủ vô sản của các nhà kinh tế chính trị học, đứng trên học thuyết của Ri-các-đô". Thuộc về chương này có phần chưa viết xong nói về Brây trong quyển vở X (tr.441-444) và kết thúc phần nói về Hốt-xkin trong quyển vở XVIII (tr.1084-1086). - 488.

120 [Linguet, N.] "Théorie des Loix Civiles, ou Principes fondamentaux de la Société". Tome I, Londres, 1767, p.236. - 489.

121 Về một số quan điểm của Pét-ti, thì Mác đã nói ở trên đây rồi, trong chương "Những học thuyết về lao động sản xuất và lao động không sản xuất", nhất là trong phần nói về những mưu toan đầu tiên phân biệt lao động sản xuất và lao động không sản xuất (xem tr. 232-235 phần I của tập này). - 501.

122 Đây là nói về mục cuối cùng, mục thứ 9 phần thứ nhất bộ "Tư bản", như bản dàn bài của Mác đã vạch ra ở tr.1140 trong quyển vở XVIII (xem bản dàn bài của phần I bộ "Tư bản", trong phần I của tập này, tr.593). - 501.

123 Đây là nói về cuốn "Bàn về thuế và đảm phụ", được xuất bản lần đầu tiên năm 1662. - 514.

124 Đây là nói về cuốn "Discourses upon Trade" của Noóc-thơ và cuốn "Some Considerations of the Consequences of the Lowering of Interest, and Raising the Value of Money" của Lốc-cơ. Cả hai tác phẩm này đều được viết vào năm 1691 và xuất bản ở Luân Đôn; tác phẩm thứ nhất vào năm 1691, tác phẩm thứ 2 vào năm 1692. -515.

125 Tác phẩm này nhan đề là "Some Considerations of the Consequences of the Lowering of Interest, and Rsising the Value of Money" (1691). - 520.

126 Ở đây Mác trích dẫn Lốc-cơ theo cuốn sách của Mát-xi: "An Essay on the Governing Causes of the Natural Rate of Interest", p.10 - 11. Trong Toàn tập của Lốc-cơ năm 1768, đoạn này nằm ở tr. 24 của tập 2. -521.

127 Mác muốn nói đến một trong những "Quyển vở bổ sung" (Beihefte) của mình trong bản thảo 1861 - 1863, trong đó mùa xuân năm 1863 ông đã "ghi chú về lịch sử các tài liệu kinh tế chính trị học gắn với phần đã viết rồi, trong tác phẩm của mình, như Mác đã viết cho Ăng-ghen ngày 29 tháng Năm 1863. Chúng ta còn giữ lại được những Beihefte *A, B, C, D, E, F, G, H*. Trong quyển vở bổ sung 6, những điều ghi chú lấy trong tác phẩm của Noóc-thơ nằm ở những trang 12-14. -522.

128 Trong bản thảo, chỗ này lúc đầu viết là "từ năm 1688", sau đó con số 1688 bị gạch đi và thay vào bằng một dấu hỏi. Trong quyển vở XI của bản thảo 1861-1863 của mình, ở tr.507-508, Mác đã dẫn những số liệu về sự vận động của giá cả lúa mì từ năm 1641 trở đi. Nếu như trong những năm 1641-1649 giá cả trung bình của lúa mì là 60 si-linh 5 2/3 pen-ny một quác-tơ, thì trong nửa sau thế kỷ thứ XVII, giá cả trung bình hạ xuống đến 44 si-linh 2 1/5 pen-ny, còn trong nửa đầu thế kỷ thứ XVIII thì hạ xuống tới 35 si-linh 9 29/50 pen-ny mỗi quác-tơ. -522.

129 Hình như Mác muốn nói đến một đoạn ở chương IV cuốn "Số học chính trị" (1676) của Pét-ti, đoạn này đã được Mác dẫn ra trong phần II cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" trong chương nói về Rốt-béc-tút (tr.494 của bản thảo). So sánh với "Tư bản", tiếng Việt, quyển III, t.3, tr.69: "Vào thời Pét-ti và Đa-vơ-năng, cả nông dân lẫn địa chủ đều ta thán về những việc cải thiện chất đất và khẩn hoang; địa tô của những loại đất tốt nhất giảm xuống...". - 523.

130 Đoạn trích dẫn này (bắt đầu từ những chữ "Tôi bắt đầu từ *người ăn xin*") được ghi trong quyển vở bổ sung *C*, tr.12-13, phù hợp với lời chỉ dẫn của Mác ở tr.1419 trong quyển vở XXIII của bản thảo 1861-1863. - 526.

131 Ở tr.14 của quyển bổ sung *C* có những đoạn trích trong tác phẩm của Noóc-thơ, trong đó Noóc-thơ nói về "sự lên xuống" trong lưu thông tiền tệ của một nước. Một trong những đoạn đó được Mác dẫn ra trong lời chú thích số 95 của chương thứ 3 quyển I, bộ "Tư bản". - 527.

132 Trước đó Mát-xi đã đưa ra những đoạn trích trong "Số học chính trị" của Pét-ti và trong cuốn sách của Lốc-cơ: "Vài ý kiến về những hậu quả của việc Nhà nước giảm lợi tức và tăng giá trị của tiền. - 532.

133 Ở đây Mác trình bày (có rút ngắn lại một phần nào) "Biểu kinh tế" ở dưới hình thức mà Kê-nê đã trình bày trong cuốn "Analyse du Tableau Economique" (bản của Đe-rơ, phần I, tr.65). - 536.

134 Xem chú thích 111. - 537.

135 Quan điểm này đã được Bô-đô, một người thuộc phái trọng nông, trình bày trong cuốn "Explication du Tableau Economique" của ông ta, chương III, tiết 12 (bản của Đe-rơ, phần II, tr. 852-854). - 538.

136 Dưới nhan đề này trong bản của Đe-rơ, phần I, hai cuộc đối thoại của Kê-nê về: "Du commerce. Premier dialogue entre M.H. et. M. N." và "Sur les travaux des artisans. Second dialogue" đã được hợp nhất lại. Đoạn Mác trích dẫn là lấy ở trong cuộc đối thoại thứ nhất. - 539.

137 Đoạn trích dẫn do Mác đưa ra đây không phải nằm ngay trong bản thân cuốn sách của Đuy-pông Đơ Nơ-mua, "De l'orgine et des progrès d' une science nouvelle", mà ở trong cuốn "Maximes du docteur Quesnay, ou Résumé de ses principes d'economie sociale", về nội dung cũng gần với tác phẩm trên. - 539.

138 Đoạn trích dẫn lấy ở trong "Dialogue sur le commerce" của Kê-nê. - 539.

139 Lấy trong "Dialogue sur les travaux des artisans". - 539.

140 Lấy trong cuốn "Maximes du docteur Quesnay". - 539.

141 Mác muốn nói đến chương thứ 26 ("Về tổng thu nhập và thu nhập ròng") trong cuốn "Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị" của Ri-các-đô. -540.

142 Mác muốn nói đến những đoạn ông trích trong tác phẩm của Đuy Buy-a, được ghi lại trong quyển vở bổ sung A (xem chú thích 127), ở tr.27 -32. Trong những đoạn trích dẫn sau này của Mác, số trang trong quyển vở bổ sung được thay bằng số trang trong tác phẩm của Đuy Buy-a. -540.

143 Về I-ung, với tư cách là "một kẻ cuồng tín sản phẩm thặng dư", xem chú thích số 34 thuộc chương thứ 7, quyển I, Bộ "Tư bản". - 541.

144 Xem chú thích 141. - 541.

145 Về sau này, người ta đã xác minh được rằng tác giả của tác phẩm không ký tên mà Mác đã phân tích ở đây là một người tên là Giôn Grây (John Gray), nhưng không rõ là sống vào những năm nào. Năm 1802, tác giả này còn cho xuất bản ở Luân Đôn một cuốn sách nói về thuế đánh theo thu nhập. - 542.

146 Mác muốn nói đến quyển vở bổ sung *H* của mình (xem chú thích 127). Hầu hết những đoạn trích trong tác phẩm không ký tên, từ trang thứ 6 trở đi và nằm ở những trang 32-33 của vở bổ sung *H*, sẽ được dẫn ra ở đoạn sau. - 543.

147 Tác giả vô danh người Anh quan niệm "những người làm việc trong công trường thủ công" ("manufacturers") là những người công nhân công trường thủ công (mà đôi lúc ông ta còn gọi là "labouring manufacturers", - "những người lao động công trường thủ công"), cũng như những nhà công nghiệp kinh doanh (đôi lúc ông ta dùng thuật ngữ "masters employers", - "những chủ kinh doanh" để chỉ những người này). Còn thuật ngữ "thợ thủ công" ("artificers"), đối với tác giả này, thì bao trùm cả những công nhân làm thuê lẫn những người thợ thủ công theo đúng nghĩa của nó. - 543.

148 Xem chú thích 18. - 543.

149 *Cua-ron* là đồng tiền bằng 5 si-linh, *phác-thinh* là một phần tư của pen-ny, còn đồng *ghi-nê* thì ăn 21 si-linh. - 544.

150 Trong những trang 36-37 của cuốn vở bổ sung *H* có những đoạn trích ở những trang 31-33 của tác phẩm không ký tên. - 545.

151 Trong những trang 38-39 của quyển vở bổ sung *H* có những đoạn trích ở những trang 51-54 của tác phẩm không ký tên. Trong những đoạn dẫn chứng sau này,

số trang trong quyển vở bổ sung *H* được thay bằng số trang của tác phẩm khuyết danh. - 546.

152 Ở trang 1446 bản thảo 1861 - 1863 của mình (quyển vở XXIII), Mác nhắc đến quyển sách của Bê-ác-đe Đơ Láp-bê-i nhằm chống lại phái trọng nông, cuốn "Recherches sur les moyens de supprimer les impôts". Amsterdam, 1770. Những đoạn trích trong cuốn sách này được ghi lại ở những trang 10-11 của quyển vở bổ sung *H*. Đoạn lấy trong quyển sách của Bê-ác-đe Đờ Láp-bê-i mà Mác muốn nói đến là ở trang 43 của quyển vở đó. - 547.

153 Khi dịch ra tiếng Nga những đoạn cuối nói về "tính chất hạn chế trọng nông chủ nghĩa" của tác giả không ký tên, ban biên tập cuốn sách này đã phải thay đổi chút ít cách xếp đặt một số đoạn do Mác điền thêm vào trong những đoạn trích dẫn rút từ quyển sách mà Mác phân tích (từ trang 38-39 cuốn sách này). Đoạn trích dẫn đó được Mác trình bày một cách vắn tắt. Những chữ bị bỏ đi thì nay được phục hồi lại theo cuốn sách trích dẫn, vì nếu không có những chữ đó thì không có thể hiểu đầy đủ sự phê phán của Mác đối với lập luận của tác giả vô danh mà Mác đã dẫn ra. - 547.

154 Về "quyền lĩnh canh ở Ai-rơ-len", xin xem bài của Mác viết trong báo "New - York Daily Tribune" ngày 11 tháng Bảy 1853 (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.9, tr.208-215). - 548.

155 [Mandeville, B.] "The Fable of the Bees, or Private Vices, Publick Benefits". The 5th edition, London, 1728, p.428. Cuốn sách này được xuất bản lần đầu tiên năm 1705. - 551.

156 Mác muốn nói đến phần "Sự lệ thuộc hình thức và thực tế của lao động vào tư bản. Những hình thức quá độ" (quyển vở XXI, tr.1306-1316), phần trực tiếp đứng trước phần "Tính chất sản xuất của tư bản. Lao động sản xuất và lao động không sản xuất". Về sự lệ thuộc hình thức và thực tế của lao động vào tư bản, xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.719-721 và 1026-1027. - 552.

157 Ngay trong tập đầu cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" (1859), Mác cũng đã chỉ ra rằng trong xã hội tư sản, việc thần bí hóa các quan hệ xã hội đã thể hiện ra một cách đặc biệt rõ rệt trong tiền tệ, rằng một điều vốn có của nền sản xuất tư sản là của cải, với tư cách một bái vật, được kết tinh lại dưới hình thái các kim loại quý (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.48-51) và tr.184-186). Mác đã phân tích

quá trình bái vật hóa các quan hệ tư sản trong phần III "Các học thuyết về giá trị thặng dư", trong phần phụ: "Thu nhập và nguồn gốc của nó. Khoa kinh tế chính trị tầm thường" (tr.891-899 và 910-919 của bản thảo). - 553.

158 Trong chú thích số 108 của chương XIII, quyển I bộ "Tư bản", Mác viết: "Nói chung, khoa học tuyệt nhiên không tốn kém "gì" cho nhà tư bản cả, nhưng điều đó không hề ngăn cản hắn lợi dụng khoa học. Tư bản chiếm hữu khoa học "của kẻ khác", cũng như chiếm hữu lao động của người khác. Nhưng sự chiếm hữu "tư bản chủ nghĩa" và việc chiếm hữu "cá nhân", dầu đó là khoa học hay là của cải vật chất, là những việc hoàn toàn khác nhau. Chính tiến sĩ I-u-rơ cũng đã than phiền rằng những chủ xưởng thân mến của ông ta lợi dụng máy móc nhưng không hiểu biết gì về cơ học...". - 556.

159 Mác cắt trang 1318 của bản thảo 1861-1863 (trừ 9 dòng cuối) trong quyển vở XXI và dán vào trang 490 của bản thảo soạn lần cuối của quyển I bộ "Tư bản" (chương thứ 6 của bản thảo này, được lưu lại đến ngày nay, đã được in trong "Tư liệu của Mác và Ăng-ghen" tập II (VII), năm 1933). Đoạn tiếp theo sau đó của trang 1318, 1319 và nửa đầu trang 1320, Mác định dùng cho phần nói về lợi nhuận, như ta đã thấy rõ qua mấy chữ "Lợi nhuận" mà Mác đã ghi hai lần ở lề của bản thảo (ở cuối trang 1318 và đầu trang 1320). - 558.

160 Chữ Hy Lạp Δ, được dùng trong toán học để chỉ sự tăng lên, đã được Mác dùng ở đây để chỉ giá trị thặng dư. Về sau này Mác dùng chữ La-tinh *h* cũng để chỉ ý nghĩa đó. - 559.

161 Ở đây, cũng như về sau này, Mác dùng chữ la tinh *x* để chỉ giá trị thặng dư. - 562.

162 Mác muốn nói đến phần "Sự trao đổi giữa tư bản và lao động. Quá trình lao động. Quá trình tăng giá trị" (quyển vở I, tr. 15-53), trong đó có phần nhỏ "Sự thống nhất của quá trình lao động và quá trình tăng giá trị (quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa)" (tr.49-53). - 566.

163 Đây là nói về các phần nhỏ: "Giá trị của sức lao động. Tiền công tối thiểu hay là tiền công trung bình" (quyển vở I, tr. 21 - 25) và "Sự trao đổi giữa tiền và sức lao động" (cũng ở quyển vở đó, tr.25-34). Mác sẽ trở lại vấn đề "Giá cả lao động" trong quyển vở XXI, tr.1312 - 1314. - 567.

164 Bốn công thức của các quan hệ hợp đồng theo luật La Mã là: "Tôi cho để anh làm"; "tôi làm để anh cùng làm"; "tôi làm để anh cho"; "tôi cho để anh cho". So

sánh với C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.761-763. - 577.

165 Trong việc đánh số trang bản thảo ở đây Mác đã ghi nhầm: đáng lẽ là "1327" thì viết là "1328". - 579.

166 Xem chú thích 141. – 581.

167 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25, ph. I, tr. 565-584. - 584.

168 Về lao động của những công nhân phụ làm những công việc nặng, Mác cũng đã viết ở trong quyển vở đó (quyển vở XXI), tr. 1308. - 589.

169 Xem C.Mác, "Tư bản", quyển II, chương VI, và quyển III, chương XVII. - 592.

170 Những sơ thảo dàn bài này đã được Mác viết trong tháng Giêng 1863. Những sơ thảo này nằm trong quyển vở XVIII của bản thảo 1861-1863, ở chương nói về Séc-buy-li-ê và Ri-sớt Giôn-xơ (trong bản thảo, những dàn bài này được tách khỏi các chương đó bằng những dấu ngoặc vuông đậm nét). - 593.

171 Ba phần lý thuyết của bộ "Tư bản" lúc đầu được Mác gọi là "chương", sau đó là "phần", cuối cùng gọi là "quyển". Xem chú thích số 12. - 593.

172 Khi viết dàn bài này thì chương thứ nhất của phần III bộ "Tư bản" đã được sơ thảo trong quyển vở XVI bản thảo 1861-1863. Trong quyển vở XVI thì nhan đề của chương thứ nhất phần III được nêu như sau: "giá trị thặng dư và lợi nhuận". - 595. ỷ

BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI

A

An-đéc-xơn (Anderson), Giêm-xơ (1739-1808) - nhà kinh tế học tư sản người Anh người đã đề xuất trên những nét cơ bản học thuyết về địa tô chênh lệch. -542.

An-đơ (Arnd) Các (1788-1877) - nhà kinh tế học tư sản người Đức, một đại biểu của khoa kinh tế chính trị tầm thường. -32.

An-na (1665-1714) - nữ hoàng Anh (1702-1714). -544.

A-ri-xtốt (384-322 trước công nguyên) - nhà tư tưởng vĩ đại Hy Lạp thời cổ đại; dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong triết học, tư tưởng gia của giai cấp chủ nô. Xét về các quan điểm kinh tế, thì ông là người bảo vệ nền kinh tế tự nhiên của chế độ chiếm hữu nô lệ; là người đầu tiên phân tích hình thái giá trị. -399.

A-ri-va-ben (Arrivabene), Giăng (1787-1881) - một chính khách lưu vong, nhà kinh tế học người I-ta-li-a; đã dịch các tác phẩm của Xê-ni-o ra tiếng Pháp. -398.

B

Ba-xti-a (Bastiat), Phrê-đê-rích (1801 - 1850) - nhà kinh tế học tầm thường người Pháp, tuyên truyền cho học thuyết hòa hợp quyền lợi giai cấp trong xã hội tư bản. -577, 582.

Bác-tơn (Barton), Giôn (cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX) - nhà kinh tế học người Anh, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -13, 193.

Báp-bít-giơ (Babbage), Sác-lơ (1792-1871) - nhà toán học và cơ học người Anh, nhà kinh tế học tư sản. -551.

Ben-léc-xơ (Ballers), Giôn (1654-1725) - nhà kinh tế học người Anh, đã nhấn mạnh

ý nghĩa của lao động trong việc sáng tạo ra của cải, tác giả của một loạt dự án không tưởng về cải cách xã hội. -526.

Bê-ác-đe Đơ Láp-bê-i (Benrdé de l'Abbaye) (1704-1771) - nhà kinh tế học và nông học người Pháp. - 547.

Biu-ke-nen (Buchanan), Đa-vít (1779-1848) - nhà chính luận và kinh tế học tư sản người Anh, theo học thuyết của A. Xmít và bình luận học thuyết đó. -34, 401.

Blăng-ki (Blanqui), Giê-rôm A-đôn-phơ (1798-1854) - nhà kinh tế học tư sản người Pháp và nhà nghiên cứu lịch sử các học thuyết kinh tế, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tầm thường. -53, 56, 223.

Boa-ghin-be (Boisguillebert), Pi-e (1646-1714) - nhà kinh tế học người Pháp, người sáng lập khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển ở Pháp, tiền bối của phái trọng nông. -36.

Bô-đô (Baudeau), Ni-cô-la (1730-1792) - trưởng tu viện người Pháp, đại biểu của trường phái trọng nông. -472, 538.

Bớc-cli (Berkeley), Gioóc-giơ (1685-1753) - nhà triết học phản động người Anh, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa duy tâm chủ quan; giáo chủ; trong kinh tế chính trị là người phê phán chủ nghĩa trọng thương, coi lao động là nguồn chủ yếu của của cải, đại biểu của học thuyết trên danh nghĩa. -528.

Brây (Bray), Giôn Phren-xít (1809-1897) - nhà kinh tế học người Anh, một nhà xã hội không tưởng theo R. Ô-oen; đã phát triển học thuyết "tiền lao động". -13, 457.

Brít-xô (Brissot), Giắc Pi-e (1754-1793) - nhà hoạt động nổi tiếng của cuộc cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII, lúc đầu là một hội viên của câu lạc bộ Gia-cô-banh; sau đó trở thành lãnh tụ và nhà lý luận của phái Gi-rông-đanh. -488.

Brum (Brougham), Hen-ri Pi-tơ, nam tước (1778 - 1868) - nhà luật học và nhà văn người Anh, trong những năm 20-30 là nhà hoạt động nổi tiếng của đảng Vích, thủ tướng (1830-1834). -227, 309.

Buy-a Năng-xây (Buat - Nançay), Lu-i Ga-bri-en, bá tước (1731-1787) - nhà sử học và kinh tế học người Pháp, hậu bối của phái trọng nông. -540.

C

Ca-na (Canard), Ni-cô-la Phrăng-xoa (1750-1833) - nhà kinh tế học và toán học người Pháp. -269.

Can-pơ-pơ-rơ (Culpeper), Tô-mát (1578-1662) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, theo chủ nghĩa trọng thương. -522.

Can-ti-lơn (Cantillon), Ri-sớt (1680-1734) - nhà kinh tế học người Anh, tiền bối của phái trọng nông. -69-70.

Cốc (Kock), Pôn Đờ (khoảng 1794 - 1871) - nhà văn tư sản người Pháp, tác giả của những tiểu thuyết phù phiếm và hấp dẫn. -575.

Côn-be (Colbert), Giăng Ba-ti-xtơ (1619-1683) - nhà hoạt động quốc gia người Pháp, tổng thanh tra tài chính, đã thực hiện thuyết trọng thương nhằm củng cố chế độ quân chủ chuyên chế. –49, 59.

Công-xtăng-xi-ô (Constancio), Phrăng-xít-cô Xô-la-nô (1772-1846) - bác sĩ, nhà ngoại giao và nhà văn Bồ Đào Nha; đã dịch những tác phẩm của các nhà kinh tế học Anh ra tiếng Pháp. -296, 297.

Cu-xtô-đi (Custodi), Pê-tơ-rô (1771-1842) - nhà kinh tế học người I-ta-li-a, người đã xuất bản những tác phẩm của các nhà kinh tế I-ta-li-a cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XIX. -50, 62.

Đ

Đa-vơ-năng (Davenant), Sác-lơ (1656-1714) - nhà kinh tế học và nhà thống kê người Anh, thuộc phái trọng thương. -229, 230-231.

Đe-rơ (Daire), Ơ-gien (1798-1847) - nhà kinh tế học tư sản Pháp, người xuất bản những tác phẩm về kinh tế chính trị. -40-42, 57, 58, 539.

Đe-xtuýt Đơ Tơ-ra-xi (Destutt de Tracy), Ăng-toan Lu-i Clô-đơ bá tước (1754-1836) - nhà kinh tế học tầm thường người Pháp, nhà triết học theo cảm giác luận, tán thành chế độ quân chủ lập hiến. -238, 369, 372, 375-379, 380-387, 392, 457, 484.

Đuy-pông Đơ Nơ-mua (Dupont de Nemours), Pi-e Xa-muy-en (1739-1817) - nhà hoạt động chính trị tư sản người Pháp và là nhà kinh tế học theo phái trọng nông. -539.

E

Ê-pi-puya (khoảng 341-270 trước công nguyên) - nhà triết học duy vật kiệt xuất cổ Hy Lạp, theo chủ nghĩa vô thần. -59.

G

Ga-nin (Ganilh), Sác-lơ (1758-1836) - nhà hoạt động chính trị tư sản Pháp; nhà kinh tế học tầm thường, hậu bối của trường phái trọng thương. -198, 268-284, 287, 291, 295, 297-298, 299, 302, 308, 309, 364, 413, 416.

Gác-ni-ê (Garnier), Giéc-manh (1754-1821) - nhà kinh tế học Pháp và nhà hoạt động chính trị, theo phái quân chủ; hậu bối của trường phái trọng nông; dịch giả về phê phán A. Xmít. -54, 56, 227, 236, 240, 242, 261-269, 363-366, 392, 395, 412, 416, 421.

Giôn-xơ (Jones), Ri-sớt (1790-1855) - nhà kinh tế học người anh một trong những đại biểu cuối cùng của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -13, 33

Giúp-phroa (Jouffroy), Hăng-ri - uỷ viên hội đồng cơ mật của Phổ, vốn là người Pháp; tác giả và dịch giả một loạt tác phẩm về kinh tế chính trị học và pháp quyền (trong những năm 20-40 của thế kỷ XIX). -61, 268.

Gốt-uyn (Godwin), Uy-li-am (1756-1836) - nhà văn và nhà chính luận tiểu tư sản người Anh, theo thuyết duy lý, một trong những người đề xướng chủ nghĩa vô chính phủ. -488.

H

Hi-um (Hume), Đa-vít (1711-1776) - triết gia người Anh, theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan và thuyết bất khả tri; nhà sử học tư sản và nhà kinh tế học chống lại trường phái trọng thương; một trong những đại biểu sớm nhất của thuyết số lượng tiền. -529, 530, 535.

Hôme nhà thơ nửa thần thoại cổ Hy Lạp, tác giả của tác phẩm "I-li-át" và "Ô-đi-xê". -395, 415.

Hô-ra-xơ (Kinh-tút Hô-ra-ti-út Pla-cút) (65-8 trước công nguyên) - nhà thơ nổi tiếng người La Mã. -226, 370.

Hốp-xơ (Hobbes), Tô-mát (1588-1679) - nhà triết học kiệt xuất của Anh, đại biểu của chủ nghĩa duy vật máy móc; các quan điểm chính trị - xã hội của Hốp-xơ có khuynh hướng rất phản dân chủ. -499, 517.

Hốt-xkin (Hodgskin), Tô-mát (1787-1869) - nhà kinh tế học và nhà chính luận người Anh; bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản và phê phán chủ nghĩa tư bản trên lập trường của chủ nghĩa xã hội không tưởng; sử dụng học thuyết của Ri-các-đô để rút ra những kết luận có tính chất xã hội chủ nghĩa. -14, 93, 581.

I

I-ăng (Young), Ác-tua (1741-1820) - nhà nông học và nhà kinh tế học tư sản người Anh. -541, 547.

I-u-rơ (Urea), En-đriu (1778-1820) - nhà hóa học người Anh, nhà kinh tế học tư sản tầm thường, tác giả của một loại tác phẩm về kinh tế công nghiệp. -556.

K

Kê-dơ-nô-vơ (Cazenove), Giôn (thế kỷ XIX) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Anh, môn đệ của Man-tút. -70.

Kê-nê (Quesnay), Phrăng-xoa (1694-1774) - nhà kinh tế học lớn của Pháp, người sáng lập ra trường phái trọng nông; làm nghề thầy thuốc. -12, 35, 41, 57, 58, 268, 309, 431, 439, 463-466, 469-472, 475, 486, 487, 536-539.

Kê-ri (Carey), Hen-ri Sác-lơ (1793-1879) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Mỹ, tác giả của học thuyết phản động về sự hòa hợp quyền lợi giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa. -226, 594.

Kinh (King), Grê-gô-ri (1648-1712) - nhà thống kê người Anh. -230.

L

La-giăng-ti Đơ La-va-it-xơ (Lagentie de Lavaisse) - dịch giả cuốn sách của Lô-đéc-đan ra tiếng Pháp (1808). -99.

Lanh-ghê (Linguet), Xi-mông Ni-cô-la Hăng-ri (1736-1794) - luật sư người Pháp, nhà chính luận, nhà sử học và kinh tế học; đứng trên lập trường chuyên chế phong kiến để phê phán phái trọng nông và chủ nghĩa tự do tư sản, nhưng lại nêu được một

loạt nhận xét phê phán sâu sắc về quyền tự do tư sản và quan hệ sở hữu tư bản chủ nghĩa. -12, 426, 488, 489, 492-495.

Lét-xinh (Lessing), Gốt-hôn Ê-phrai-mơ (1729-1781) - nhà văn vĩ đại người Đức, nhà phê bình văn học và triết gia, một trong những nhà khai sáng nổi tiếng của thế kỷ XVIII. -395.

Li-xtơ (List), Phri-đrích (1789-1846) - nhà kinh tế học tầm thường người Đức, tuyên truyền chính sách thuế quan bảo hộ cực đoan. - 344.

Lô (Law), Giôn (1671-1729) - nhà kinh tế học và nhà tài chính tư sản người Anh, bộ trưởng tài chính Pháp (1719-1720), nổi tiếng vì hoạt động đầu cơ trong việc phát hành giấy bạc, kết thúc bằng một vụ phá sản. -49, 56.

Lốc-cơ (Locke), Giôn (1632-1704) - nhà triết học nhị nguyên nổi tiếng người Anh, theo cảm giác luận, nhà kinh tế học tư sản, dao động giữa các học thuyết tiền danh nghĩa và tiền kim loại. -99, 422, 516-524, 529, 532, 543.

Lô-đéc-đan (Lauderdale), Giêm-xơ, bá tước (1759-1839) - nhà hoạt động chính trị tư sản người Anh và nhà kinh tế học; đứng trên lập trường của khoa kinh tế chính trị tầm thường để phê phán học thuyết của Xmít. -99, 100, 227, 309, 362, 363-364, 412, 416.

Lơ Tơ-rôn (Le Trosne), Ghi-ôm Phrăng-xoa (1728-1780) - nhà kinh tế học tư sản người Pháp, thuộc phái trọng nông. -538.

Lu-the (Luther), Mác-tin (1483-1546) - nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào Cải cách tôn giáo, người sáng lập đạo Tin lành (đạo Lu-the) ở Đức; tư tưởng gia của thị dân Đức; trong thời kỳ Cuộc chiến tranh nông dân 1525, đã đứng về phía các vua chúa để chống lại những người nông dân khởi nghĩa và dân nghèo thành thị. -14.

M

Man-đơ-vin (Mandeville), Béc-na (1670-1733) - nhà văn và nhà kinh tế học người Anh. -226, 551.

Man-tút (Malthus), Tô-mát Rô-bớc (1766-1834) - giáo sĩ người Anh, nhà kinh tế học, tư tưởng gia của tầng lớp quý tộc địa chủ tư sản hóa, tán dương chủ nghĩa tư bản, tuyên truyền thuyết nhân khẩu có tính chất thù ghét nhân loại. -13, 52, 69, 70, 92, 193, 197, 227, 283, 389, 417, 501, 594.

Mát-xi (Massie), Giô-dép (chết năm 1784) - nhà kinh tế học người Anh, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -524, 529, 532, 535.

Mắc - Cu-lốc (Mac Culloch), Giôn Ram-xi (1789-1864) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, phổ biến học thuyết kinh tế của Ri-các-đô và tán dương cuồng nhiệt chủ nghĩa tư bản. -13, 321.

Méc-xi-ê Đờ La Ri-vi-e (Mercier de la Rivière), Pôn Pi-e (1720-1793) - nhà kinh tế học tư sản người Pháp, thuộc phái trọng nông. -53, 58.

Men-đen-xôn (Mendelssochn), Mô-de-xơ (Môi-xây) (-) - triết gia phản động người Đức theo tự nhiên thần luận. -398.

Mi-ra-bô (Mirabeau), Vích-to Ri-ke-ti, hầu tước Đơ (1715-1789) - nhà kinh tế học người Pháp, thuộc phái trọng nông; cha của nhà hoạt động nổi tiếng của cuộc cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII là Mi-ra-bô, Ô-nô-rê Ga-bri-en. -31, 35, 59, 486.

Min (Mill), Giêm-xơ (1773-1836) - nhà kinh tế học tư sản và triết gia người Anh, phổ biến học thuyết của Ri-các-đô, đồng thời rút ra từ học thuyết đó một số kết luận cấp tiến. -13.

Min (Mill), Giôn Xtiu-ác (1806-1873) - nhà kinh tế học tư sản người Anh và là triết gia theo chủ nghĩa thực chứng, hậu bối của trường phái kinh tế chính trị học cổ điển; con của Giêm-xơ Min. -13, 235.

Min-tơn (Milton), Giôn (1608-1674) - nhà thơ lớn người Anh và nhà chính luận, tham gia cuộc cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII. -572.

Môn-xơ-uốt (Molesworth), Uy-li-am (1810-1855) - nhà hoạt động chính trị người Anh, xuất bản các tác phẩm của Hốp-xơ. -499.

Mông-te-xki-ơ (Montesquieu), Sác-lơ (1689-1755) - Nhà xã hội học tư sản nổi tiếng người Pháp, nhà kinh tế học và nhà văn, đại biểu của phong trào Khai sáng tư sản thế kỷ XVIII, tán thành thuyết số lượng tiền. -420, 421, 489.

Muyn-ne (Müllner), A-đôn-phư (1774-1829) - nhà văn Đức và nhà bình luận. -550.

N

Na-pô-lê-ông I Bô-na-pác-tơ (1769-1821) - hoàng đế nước Pháp (1804-1814 và 1815). -344.

Nếch-ke (Necker), Giắc (1732-1804) - nhà hoạt động chính trị, nhà kinh tế học người Pháp, trong những năm 70-80 thế kỷ XVIII nhiều lần được cử làm tổng giám đốc tài chính; trước khi cuộc cách mạng tư sản nổ ra, định thực hiện một số cải cách. -11, 426-430.

Ni-cô-lai I (1796-1855) - hoàng đế Phổ (1825-1855). -392.

Noóc-thơ (North), Đớt-li (1641-1691) - nhà kinh tế học người Anh, một trong những đại biểu đầu tiên của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -516, 522-527.

P

Pao-lét-ti (Paoletti), Phéc-đi-nan-đô (1717-1801) - thày tu người I-ta-li-a, nhà kinh tế học theo thuyết trọng nông. -50.

Pét-ti (Petty), Uy-li-am (1623-1687) - nhà kinh tế học và thống kê lỗi lạc người Anh, người sáng lập khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển ở Anh. -223, 229, 232-235, 422, 501-516, 522-524, 529, 532.

Pê-li (Paley), Uy-li-am (1743-1805) - nhà thần học, kinh tế học và triết gia. -392.

Phe-ri-ê (Ferrier), Phrăng-xoa Lu-i Ô-guy-xtơ (1777-1861) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Pháp, hậu bối của phái trọng thương. -309, 344, 345, 364, 416.

Phoóc-cát (Forcade), Ơ-gien (1820-1869) - nhà chính luận tư sản người Pháp; nhà kinh tế học tầm thường. -128.

Pi-lát, Pôn-ti-út (chết khoảng năm 37) - uỷ viên công tố La Mã (toàn quyền) ở Giu-đê (năm 26-36). -109.

Pom-pê (Gơ-nai Pôm-pê Ma-gơ-nut) (106-48 trước công nguyên) - tướng và nhà hoạt động quốc gia La Mã. -494.

Prê-vô (Prevost), Ghi-ôm (1799-1883) - nhà kinh tế học tư sản người Thuỵ Sĩ, phổ biến học thuyết của Ri-các-đô. -13.

Pru-đông (Proudhon), Pi-e Giô-dép (1809-1865) - nhà chính luận, nhà kinh tế học và nhà xã hội học người Pháp, tư tưởng gia của giai cấp tiểu tư sản, một trong những người đề xướng chủ nghĩa vô chính phủ. -56, 128, 383, 457, 459.

R

Ra-ven-xtơn (Ravenstone), Pia-xi (chết năm 1830) - nhà kinh tế học người Anh, theo học thuyết Ri-các-đô, bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản, chống lại thuyết của Man-tút. -14.

Ram-xây (Ramsay), Gioóc-giơ (1800-1871) - nhà kinh tế học người Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -13, 115-121.

Ri-các-đô (Ricardo), Đa-vít (1772-1823) - nhà kinh tế học người Anh, đại biểu lớn nhất của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -12, 51, 52, 66, 69, 82, 83, 92-94, 98, 105-107, 117, 118, 188, 226-229, 269, 283, 296, 298-307, 540, 581, 594, 596.

Rô-se (Roscher), Vin-hem Ghê-oóc Phri-đrích (1817-1894) - nhà kinh tế học tầm thường người Đức, giáo sư trường Đại học Lai-pxích, người sáng lập cái gọi là trường phái lịch sử trong kinh tế chính trị học. -549.

Rốt-béc-tút I-a-ghét-xốp (Rodbertus – Jagetzow), I-ô-han Các (1805-1875) - nhà kinh tế học tầm thường người Đức và nhà hoạt động chính trị, tư tưởng gia của tầng lớp địa chủ Phổ đã tư sản hóa, tuyên truyền cho những tư tưởng phản động của "chủ nghĩa xã hội nhà nước" Phổ. - 12

Rốt-xi (Rossi), Pen-lê-gri-nô (1787-1848) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường người I-ta-li-a; luật gia và nhà hoạt động chính trị; sống một thời gian lâu ở Pháp. -227, 309, 405- 415.

Rơ-đe-re (Roederer), Pi-e Lu-i, bá tước (1754-1835) - nhà hoạt động chính trị tư sản người Pháp. - 59.

S

Sác-lơ II (1630-1685) - vua nước Anh (1660-1685). - 522.

Sai-đơ (Child), Giô-dai-a (1630-1699) - nhà kinh tế học người Anh, theo chủ nghĩa trọng thương; chủ ngân hàng và nhà buôn. - 522.

San-mớc-xơ (Chalmers), Tô-mát (1780-1847) - nhà thần học người Anh thuộc đạo Tin lành, và nhà kinh tế học tư sản theo học thuyết Man-tút. - 417.

Séc-buy-li-ê (Cherbulier), Ăng-toan Ê-li-dê (1797-1869) - nhà kinh tế học người Thuỵ Sĩ, môn đồ của Xi-xmôn-đi, gắn học thuyết của Xi-xmôn-đi với những yếu tố của học thuyết Ri-các-đô. -13.

Sếch-xpia (Shakespeare), Uy-li-am (1564-1616) - nhà văn vĩ đại người Anh. -550.

Si-lơ (Schiller), Phri-đrích (1759-1805) - nhà văn vĩ đại người Đức. -550.

Sman-xơ (Schmalz), Tê-ô-đo An-tôn Hen-rích (1760-1831) - nhà luật học và kinh tế học người Đức, hậu bối của trường phái trọng nông, hết sức phản động. -60, 61, 267-268.

Spen-xơ (Spence), Tô-mát (1750-1814) - nhà xã hội không tưởng người Anh, tuyên truyền xóa bỏ chế độ tư hữu về ruộng đất và xác lập chủ nghĩa xã hội nông nghiệp. -542.

Spen-xơ (Spence), Uy-li-am (1783-1860) - nhà côn trùng học người Anh, đồng thời nghiên cứu những vấn đề kinh tế. -542.

Stiếc-linh (Stirling), Pa-tơ-rích Giêm-xơ (1809-1891) - nhà kinh tế học tầm thường người Anh. -13.

Stoóc-sơ (Storch), An-đrây (Hăng-ri, Hen-rích) Các-lô-vích (1766-1835) - nhà kinh tế học người Nga, nhà thống kê học và sử học, viện sĩ Viện hàn lâm Pê-téc-bua, hậu bối của trường phái kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -115, 116, 224, 227, 309, 392-397, 404, 405, 413, 416, 584.

T

To-ren-xơ (Torrens), Rô-bớc (1780-1864) - nhà kinh tế học tư sản người Anh; phổ biến học thuyết kinh tế của Ri-các-đô; phủ nhận việc áp dụng học thuyết giá trị lao động vào những điều kiện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. -13.

Tốc-cơ-vin (Tocqueville), A-lê-xi (1805-1859) - nhà sử học tư sản người Pháp và nhà hoạt động chính trị, người theo chủ nghĩa chính thống và thuộc phái quân chủ lập hiến. -309, 364.

Tu-cơ (Tooke), Tô-mát (1774-1858) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, đi theo trường phái kinh tế chính trị cổ điển, phê phán học thuyết về tiền tệ của Ri-các-đô; tác giả cuốn "Lịch sử giá cả", một tác phẩm dầy gồm nhiều tập. -149, 341.

Tuyếc-gô (Turgot), An-nơ Rô-be Giắc-cơ (1727-1781) - nhà kinh tế học Pháp và nhà hoạt động quốc gia, đại biểu lớn nhất của trường phái trọng nông, tổng thanh tra tài chính (1774-1776). -23, 31, 35, 41, 42, 46, 47, 52, 57-60, 487, 508.

U

Uây-cơ-phin (Wakefield), Ét-uốt Ghi-bơn (1796-1862) - nhà hoạt động quốc gia người Anh, nhà kinh tế học, đã đề ra học thuyết tư sản về chính sách thực dân. -13, 593.

V

Van-đớc-lin (Vanderlint), Giê-cốp (chết năm 1740) - nhà kinh tế học người Anh, tiền bối của phái trọng nông, một trong những đại biểu sớm nhất của thuyết số lượng tiền. -543, 548.

Ve-ri (Verri), Pi-ê-tơ-rô (1728-1797) - nhà kinh tế học tư sản người I-ta-li-a, một trong những người đầu tiên phê phán học thuyết của phái trọng nông. -50, 61, 62.

Viếc-ghi-lơ (Pu-bli-út Véc-gi-li-út Ma-rô) (70-19 trước công nguyên) - nhà thơ vĩ đại của La Mã. -302.

Vôn-te (Voltaire), Phrăng-xoa Ma-ri (họ thật là *A-ru-ê*) (1694-1778) - triết gia theo tự nhiên thần luận, nhà văn châm biếm người Pháp, đại biểu nổi tiếng của phong trào Khai sáng tư sản ở thế kỷ XVIII, đấu tranh chống chế độ chuyên chế và Thiên chúa giáo. -395.

X

Xây (Say), Giăng Ba-ti-xtơ (1767-1832) - nhà kinh tế học tư sản người Pháp, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tầm thường. -115, 116, 186, 227, 296-299, 308, 315, 365-369, 387, 577.

Xê-da (Cai-út I-u-li-út Xê-da) (Khoảng 100 - 44 trước công nguyên) - tướng La Mã nổi tiếng, nhà hoạt động quốc gia. -399.

Xê-ni-o (Senior), Nát-xô Uy-li-am (1790-1864) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường

người Anh; ca tụng chủ nghĩa tư bản, chống lại việc rút ngắn ngày lao động. -227, 309, 398-405, 543.

Xi-xmôn-đi (Sismondi), Giăng Sác-lơ Lê-ô-na *Xi-môn-đơ Đơ* (1773-1842) - nhà kinh tế học người Thuỵ Sĩ, nhà phê phán tiểu tư sản đối với chủ nghĩa tư bản, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế. -227-228, 390, 594.

Xmít (Smith), A-đam (1723-1790) - nhà kinh tế học người Anh, một trong những đại biểu lớn nhất của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -11, 12, 23, 25, 31, 34, 51, 52, 54, 56, 63-66, 68-89, 91-117, 119, 149, 187-197, 201-209, 213-225, 227-228, 235-244, 261-267, 269, 278, 279, 282, 300, 302-304, 341-366, 369, 372, 383, 387, 388, 393-395, 398-403, 405-415, 418, 422-424, 428, 486, 487, 510, 541, 542-545, 594.

Xô-phô-clơ (khoảng 497 đến khoảng 406 trước công nguyên) - nhà soạn kịch kiệt xuất Hy Lạp, tác giả các bi kịch cổ điển. -550.

Xtiu-át (Steuart), Giêm-xơ (1712-1780) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của chủ nghĩa trọng thương. -11, 19-22, 32, 36, 77-78.

TÊN NHÂN VẬT VĂN HỌC VÀ THẦN THOẠI

A-đam - theo truyền thuyết trong Kinh thánh, là người đầu tiên do Chúa nặn ra bằng đất sét và sau đó rơi vào tội lỗi. -551.

Mô-i-dơ Ai-cập - theo truyền thuyết trong Kinh thánh, là nhà tiên tri đã giải phóng người Do Thái cổ khỏi những sự khủng bố của các Pha-ra-ôn (vua) Ai Cập. -398.

BẢN CHỈ DẪN NHỮNG SÁCH BÁO ĐÃ ĐƯỢC TRÍCH DẪN VÀ NHẮC ĐẾN[1)]

Arnd.K. Die naturgemässe Volkewirthschaft, gegenüber dem Monopoliengeiste und dem Communismus, mit einem Rückblicke auf die einschlagende Literatur. Hanau, 1845, *(An-đơ, C.* Kinh tế chính trị phù hợp với thiên nhiên, và đối lập với tinh thần độc quyền và đối lập với chủ nghĩa cộng sản, có phần bình luận các tài liệu liên quan đến vấn đề đó. Ha-nau, 1845). -32.

Barton, J. Observations on the circumstances which influence the condition of the labouring classes of society. London, 1817 (*Bác-tơn, G.* Những nhận xét về những hoàn cảnh ảnh hưởng đến tình cảnh của các giai cấp cần lao trong xã hội. Luân Đôn, 1817). -193-194.

Bastiat. Fr. Gratuité du crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon. Paris, 1850 (*Ba-xti-a, Ph.* Cho vay không lãi. Cuộc tranh luận giữa ông Ph. Ba-xti-a và ông Pru-đông. Pa-ri, 1850). -460.

Baudeau. N. Explication du Tableau economique (1767). In: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Deuxième partie. Paris, 1846 (*Bô-nô, N.* Giải thích về Biểu kinh tế (1767). Trong cuốn: Phái trọng nông. Lời mở đầu và bình luận của Ơ. Đe-rơ. Phần thứ hai, Pa-ri, 1846). –472, 538.

Béardé de l'Abbaye. Recherches sur les moyens de supprimes les impôts. Amsterdam.

---

1) Trong những trường hợp không xác định được một cách chắc chắn là Mác đã sử dụng bản in nào đối với một tác phẩm, thì trong bản chỉ dẫn này chúng tôi sẽ lấy bản in lần thứ nhất.

Những tên tác giả đặt trong dấu ngoặc vuông là tên những tác giả của những cuốn sách khuyết danh đã xác định được. Những tác phẩm có đánh dấu hoa thị là những tác phẩm đã được dịch ra tiếng Nga.

1770 (*Bê-ác-đe Đờ Láp-bê-i*. Nghiên cứu về những phương thức xóa bỏ thuế má. Am-xtéc-đam, 1770). -547.

Bellars, J. Essays about the poor, manufactures, trade, plantations, and immorality. London, 1699 (*Ben-léc-xơ, G.* Khái luận về những người bần khổ, công nghiệp, thương mại, các thuộc địa và những hành vi vô đạo đức. Luân Đôn, 1699). -526.

Berkley, G. The Querist, containing several queries, proposed to the consideration of the public. London, 1750 (*Bớc-cli, G.* Người chất vấn, gồm nhiều câu hỏi nêu ra để công chúng xem xét. Luân Đôn, 1699). -528.

**Blanqui, J.A.* Histoire de l'économie politique en Europe depuis les anciens jusqu'à nos jours. In: Cours d'économie politique. Bruxelles, 1839 (*Blăng-ki, G.A.* Lịch sử của khoa kinh tế chính trị ở châu Âu từ thời cổ đến nay. Trong tập: Giáo trình khoa kinh tế chính trị. Bruy-xen, 1839). Cuốn sách của Blăng-ki được xuất bản lần đầu tiên ở Pa-ri vào năm 1837. -53, 56, 57, 223.

[*Buat, du.* Eléments de la politique, ou Recherche des vrais principes de l'économie sociale. Tomes I - VI. Londres, 1773. ([Buy-a, đuy] Những yếu tố của chính trị, hay là sự Nghiên cứu những nguyên lý chân chính của kinh tế xã hội. Tập I-VI. Luân Đôn, 1773). -540, 541.

Buchanan, D. Observations on the subjects treated of in Dr. Smith's Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. Edinburgh, 1814 (*Biu-ke-nen, Đ.* Nhận xét về các vấn đề được trình bày trong tác phẩm "Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc" của ông Xmít, Ê-đin-bớc, 1814). -401.

Canard, N.F. Principes d'économie politique, Paris, 1801 (Ca-na, N.Ph. Nguyên lý của khoa kinh tế chính trị, Pa-ri, 1801). -269.

[*Cantillon, R.* Essai sur la nature du commerce en général. Londres, 1755 ([Ca-ti-lơn, R.] Khái luận về bản chất của thương mại nói chung. Luân Đôn, 1755). -69.

[*Cazenove, J.*] Outlines of political economy; being a plain and short view of the laws relating to the production, distribution, and consumption of wealth. London, 1832 ([Kê-dơ-nô-vơ, G.] Khái luận về kinh tế chính trị học, lược thuật dễ hiểu và ngắn gọn những quy luật của sản xuất, phân phối và tiêu dùng của cải. Luân Đôn, 1832). -391.

Cazenove, J. Preface, notes, and supplementary remarks to a new edition of Malthus' Definitions in political economy - xem *Maltus, Th. R.* Définition in political economy.

Chalmers, Th. On political economy in connexion with the moral state and moral prospects of society. Second edition. Glasgow, Edinburgh, Dublin and London, 1832 (*San-mớc-xơ, T.* Bàn về khoa kinh tế chính trị trong mối liên hệ của nó với tình hình đạo đức của xã hội. Xuất bản lần thứ hai, Gla-xgô, Ê-đin-bớc và Luân Đôn, 1832). Lần xuất bản thứ nhất cũng vào năm 1832. -417.

Considerations on the East - India trade - xem [North, D.] Considerations upon the East - India trade.

Daire, E. Introduction sur la doctrine des physiocrates. In: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire Première partie, Paris, 1846 (Đe-rơ, Ơ. Lời mở đầu về học thuyết của phái trọng nông. Trong cuốn: Phái trọng nông. Lời mở đầu và bình luận của Ơ. Đe-rơ. Phần thứ nhất. Pa-ri, 1846). -40.

[*Devenant, Ch.*] Discourses on the publick revenues, and on the trade of England, Part I and II. London, 1698 ([Đa-vơ-năng, S.] Bàn về thu nhập công cộng và thương mại ở Anh. Phần I và II. Luân Đôn, 1698). -231, 232.

[*Devenant, Ch.*] An Essay on the East - India trade (1697). In: Discourses on the publick revenues, and on the trade of England. Part II. London, 1698 ([*Đa-vơ-năng, S.*] Thử bàn về thương mại ở Đông Ấn (1697). Trong cuốn: Bàn về thu nhập công cộng và thương mại ở Anh, Phần II. Luân Đôn, 1698). -231.

[*Devenant, Ch.*] An Essay upon the probable methods of making a people gainers in the ballance of trade. London, 1699 ([*Đa-vơ-năng, S.*] Thử bàn về những biện pháp đảm bảo cho một dân tộc đủ điều kiện có được một cán cân mậu dịch thuận lợi. Luân Đôn, 1699). -230.

Destutt de Tracy, A.L.C. Elémens d'idéologie. IV-e et V-e parties: Traité de la volonté et de ses effets. Paris, 1826 (Đe-xtuýt Đơ Tơ-ra-xi, A.L.C. Những yếu tố của hệ tư tưởng. Phần IV và V: Bàn về ý chí và những sự tác động của nó. Pa-ri, 1826). Được xuất bản lần thứ nhất ở Pa-ri năm 1815. Năm 1823, phần IV cuốn "Những yếu tố của hệ tư tưởng" được xuất bản thành tập riêng ở Pa-ri với nhan đề: "Traité d'économie politique" ("Luận giải về kinh tế chính trị học"). -369-374, 376, 377-378, 380-387, 392.

Dupont de Nemours, P.S. De l'origine et des progrès d'une science nouvelle (1767). In: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Première partie. Paris, 1846 (Đuy-pông Đơ Nơ-mua P.X. Bàn về nguồn gốc và những sự tiến bộ của một khoa học mới (1767). Trong cuốn: Phái trọng nông. Lời mở đầu và bình luận của Ơ. Đe-rơ. Phần thứ nhất, Pa-ri, 1846). -539.

Dupont de Nemours, P.S. Maximes du docteur Quesnay, ou Résumé de ses principes

d'économie sociale. In: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Première partie. Paris, 1846, (*Đuy-pông Đơ Nơ-mua, P.X.* Những nguyên lý của bác sĩ Kê-nê hay là Tóm tắt những nguyên lý cơ bản của ông về kinh tế xã hội. Trong cuốn: Phái trọng nông. Lời mở đầu và bình luận của Ơ. Đe-rơ. Phần thứ nhất, Pa-ri, 1846). - 539.

An Essay on the East - India trade: xem [*Davenant, Ch.] An* Essay on the East-India trade.

The Essential principles of the wealth of nations, illustrated, in opposition to some false doctrines of Dr. Adam Smith, and others. London, 1797 (Giải thích những nguồn gốc cơ bản của của cải của các dân tộc. Chống lại một số học thuyết không đúng đắn của ông A-đam Xmít và của những người khác. Luân Đôn, 1797). -542-548.

Ferrier, F.L.A. Du gouvernement considéré dans ses rapports avec le commerce. Paris, 1805 (Phe-ri-ê, Ph.L.O. Bàn về quan hệ của chính phủ đối với thương mại, Pa-ri, 1805). - 344.

Forcade, E. La guerre du socialisme. II: L'économie politique révolutionnaire et sociale. In: "Revue des deux Mondes", nouvelle série, tome XXIV. Paris, 1848 (Phoóc-cát, Ơ. Cuộc chiến tranh của chủ nghĩa xã hội. Bài thứ hai: Kinh tế chính trị học cách mạng và xã hội. Trong tạp chí: "Revue des deux Mondes", loại mới, tập XXIV, 1848). – 128.

Ganilh, Ch. Des syetèmes d'économie politique, de la valeur comparative de leurs doctrines, et de colle qui parait la plus favorable aux progrès de la richesse. Seconde édition. Tomes I - II. Paris 1821 (*Ga-nin. S.* Về các học thuyết kinh tế chính trị, về giá trị so sánh của một chủ thuyết trong các học thuyết đó và về một học thuyết thuận lợi nhất cho việc làm tăng của cải. Xuất bản lần thứ hai. Tập I - II. Pa-ri, 1821). Xuất bản lần thứ nhất ở Pa-ri năm 1809. -235, 268-282, 287, 295, 298-300, 308, 309.

Ganilh, Ch. La théorie de l'économie politique. Tomes I - II. Paris, 1815 (*Ga-nin, S.* Lý luận kinh tế chính trị học. Tập I - II, Pa-ri, 1815). -283.

[*Garnier, G.*] Abrégé élémentaire des principes de l'économie politique, Paris, 1796 ([*Gác-ni-ê, G.*] Tóm tắt những nguyên lý cơ bản của kinh tế chính trị học. Pa-ri, 1796). -265, 266-267.

**Garnier, G.* Notes du traducteur. In: *Smith, A.* Recherches sur la nature et les causes de la richesse des nations. Traduction nouvelle, avec des notes et observations, par Germain Garnier. Tome cinquième. Paris, 1820 (*Gác-ni-ê, G.* Những chú thích của

dịch giả. Trong cuốn: *Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc. Bản dịch mới của Giéc-manh Gác-ni-ê, có chú thích và nhận xét của dịch giả. Tập thứ năm. Pa-ri, 1802). -54, 55-56, 236-240, 242, 243, 261-266, 363.

**Hobbes. Th.* Leviathan, or the Matter, form, and fower of a commonwealth, ecclesiastical and civil (1615). In: The English works of Thomas Hobbes; now first collected and edited by Molesworth. Vol. III. London, 1839 (*Hốp-xơ, T.* Lê-vi-a-tan, hay là Vật chất, hình thái và quyền lực của nhà nước, tôn giáo và dân sự (1651). Trong cuốn: Những tác phẩm bằng tiếng Anh của Tô-mát Hốp-xơ, lần đầu tiên do Môn-xơ-uốt sưu tầm và xuất bản. Tập III. Luân Đôn, 1839). -499, 517.

**Hodgskin, Th.* Popular political economy. Four lactures delivered at the London Mechanics Institution. London, 1827 (*Hốt-xkin, T.* Kinh tế chính trị quốc dân. Bốn bài giảng trình bày ở trường công nhân Luân Đôn, Luân Đôn, 1827). -92, 581.

**Hume, D.* Of commerce (1752). In: Hume, D. Essays and treatises on several subjects. In two volumes. Vol. I, containing Essays, moral, political, and literary. A new edition. London, 1764 (*Hi-um, Đ.* Bàn về thương mại (1752). Trong cuốn: *Hi-um Đ.* Khái luận và luận giải về nhiều vấn đề. In thành 2 tập. Tập I, gồm những khái luận về đạo đức, chính trị và văn học. Lần xuất bản mới. Luân Đôn, 1764). - 530.

**Hume, D.* Of interest (1752). In: *Hume, D.* Essays and treatises on severral subjects. In two volumes. vol I, containing Essays, moral political, and literary. A new edition. London, 1764 (*Hi-um, Đ.* Bàn về lợi tức (1752) trong cuốn: *Hi-um*, Đ. Khái luận và luận giả về vấn đề. In thành 2 tập. Tập I, gồm những khái luận về đạo đức, chính trị và văn học. Lần xuất bản mới. Luân Đôn, 1764). -529-531.

An Inquiry into those principles, respecting the nature of demand and the necessity of consumption, lately advocated by Mr. Malthus, from which it is concluded, that taxation and the maintenance of unproductive consumers can be conducive to the progress of wealth. London, 1821 (Khảo cứu những nguyên lý vừa được ông Man-tút bảo vệ liên quan đến bản chất của cầu và tính tất yếu của tiêu dùng, và từ những nguyên lý ấy rút ra kết luận là thuế khóa và việc đài thọ cho những đối tượng tiêu dùng phi sản xuất có thể góp phần làm tăng của cải. Luân Đôn, 1821). -52, 391.

**Jones, R. An.* Essay on the distribution of wealth, and on the sources of taxation. Part I: Rent. London, 1831, (*Giôn-xơ, R.* Thử bàn về sự phân phối của cải và về những nguồn gốc của thuế má, Phần I: Tô. Luân Đôn, 1831). -33.

**Landerdale, J.* An Inquiry into the nature and origin of public wealth, and into the

means and causes of its increase. Edinburgh and London, 1804 (*Lô-đéc-đan, G.* Khảo cứu về bản chất và nguồn gốc của cải quốc dân và về những phương pháp và nguyên nhân làm tăng của cải quốc gia. Ê-đin-bớc và Luân Đôn, 1804). -362.

Lauderdale. J. Recherches sur la nature et l'origine de la richesse publique, et sur les moyens et les causes qui concourent à son accroissement. Traduit de l'anglais par E. Lagentie de Lavaisse. Paris, 1808 (*Lô-đéc-đan.G.* Khảo cứu về bản chất và nguồn gốc của cải quốc dân và về những phương pháp và nguyên nhân làm tăng của cải quốc gia. Bản dịch từ tiếng Anh của Ô.La-giăng-ti Đờ La-va-ít-xơ. Pa-ri, 1808). - 99, 362, 364.

[*Linguest, N.*] Théorie des loix civiles. ou Principes fondamentaux de la société. Tomes I - II, Londres, 1767 [*Lanh-ghê, N.*]. Lý luận về các luật dân sự, hay là Những nguyên tắc căn bản của xã hội. Tập I - II, Luân Đôn, 1767), - 488 - 496.

Locke, J. Some considerations of the consequences of the lowering of interest, and raising the value of momey (1691). In: The Works of John Locke. Folio edition; 1740. Vol. II (*Lốc-cơ, G.* Vài ý kiến về những hậu quả của việc giảm lợi tức và tăng giá trị của tiền (1691). Trong cuốn: Toàn tập của Giôn Lốc-cơ. Bản in folio, 1740, tập II). - 516, 519-520, 521.

Loke, J. Two treatises of government (1690) In: The Works of John Locke, in four volumes. The 7 th edition. Vol. II. London, 1768 (*Lốc-cơ, G.* Hai bài nói về việc quản lý nhà nước (1690). Trong cuốn: Toàn tập của Giôn Lốc-cơ, gồm 4 tập. In lần thứ 7. Tập II, Luân Đơn, 1768). - 518-519.

Malthus. Th. R. Definitions in political economy. A new edition with a preface, notes, and supplementary remarks by John Cazenove. London, 1853 (*Man-tút, TR.*. Những định nghĩa trong kinh tế chính trị. Bản mới, gồm có lời tựa, chú thích và nhận xét bổ sung của Giôn Kê-dơ-nô-vơ. Luân Đôn, 1853). - 70-71.

**Malthus, Th,* Essai sur le principe de poputation. Traduit de l'anglais sur la 5 - ème édition par Pierre et Guillaume Prévost. 3 - ème edition française. Tome I-IV. Paris et Gèneve, 1836 (*Man-tút, T.R.* Thử bàn về quy luật nhân khẩu. Bản dịch của Pi-e và Ghi-ôm Prê-vô, căn cứ vào bản tiếng Anh in lần thứ 5. Bản in tiếng Pháp lần thứ 3. Tập I-IV. Pa-ri và Giơ-ne-vơ, 1836). - 391.

Malthus, Th, R. Principles of political economy consideree with a view to their practical application, 2nd edition with considerable additions from the author's owh maunscript and an original memoir, London, 1836 (*Man-tút, T.R.* Nguyên lý kinh tế chính trị xét theo giác độ áp dụng chúng trong thực tiễn. Xuất bản lần thứ hai, có nhiều bổ

sung lấy ngay trong bản thảo của tác giả và có tiểu sử tóm tắt của tác giả. Luân Đôn, 1836), - 197.

[*Mandeville, B.*] The Fable of the bees, or Private vices publick benefits. 5th edition. London, 1728 ([*Man-đơ-vin, B.*] Ngụ ngôn về loài ong, hay Những tật xấu của tư nhân là những điều lợi của xã hội. Xuất bản lần thứ năm. Được xuất bản lần đầu tiên ở Luân Đôn năm 1705. - 226, 551.

Marx, K. Misère de la philosophie. Réponse à la Philosophie de la misère de M. Proundhon. Paris - Bruxelles, 1847 (*Mác, C.* Sự khốn cùng của triết học. Trả lời cuốn "Triết học về sự khốn cùng" của ông Pru-đông, Pa-ri - Bruy-xen, 1847), - 70.

**Marx. K.* Zur Kritik der politischen Oekonomie. Erstes Heft, Berlin, 1859 (*Mác, C.* Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị. Tập thứ nhất. Béc-lin, 1859). - 65, 188, 223, 422, 456, 483, 484, 552.

[*Massie, J.*] An Essay on the governing causes of the natural rate of interest; wherein the sentiments of Sir William Petty and Mr. Locke, on that head, are considered. London, 1750 ([*Mác-xi, G.*] Thử bàn về những nguyên nhân quyết định mức tự nhiên của lợi tức, xét những quan điểm của Uy-li-am Pét-ti và Lốc-cơ về vấn đề này, Luân Đôn, 1750). - 529, 531-535.

[*Mercier de la Rivière, P.P.*] L'ordre naturel et essentiel des société politiques. Tomes I-II, Londres et Paris, 1767 ([*Mác-xi-ê Đờ La Ri-vi-e, P.P.*] Trật tự tự nhiên và cơ bản của các xã hội chính trị. Tập I - II. Luân Đôn và Pa-ri, 1767). - 53-54, 58.

Mill, J. St. Essays on some unsettled questions of political economy. London, 1844 (*Min, G.S.* Khảo luận về một số vấn đề chưa được giải quyết của khoa kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1844). - 235, 236.

[*Montesquieu, Ch.*], De l'esprit des loix. Genève, 1748 (*Mông-te-xki-ơ, S.* Về tinh thần của luật pháp. Giơ-ne-vơ, 1748). - 420.

**Necker. J.*. De l'administration des finances de la France (1784). In: Oeuvres de Necker. Tome deuxième. Lausanne et Paris, 1789 (*Nếch-ke, G.* Bàn về sự quản lý tài chính của nước Pháp (1784). Trong cuốn: Toàn tập của Nếch-ke. Tập thứ hai, Lô-dan và Pa-ri, 1789). - 426-429.

Necker. J. Sur la législation et le commeree des grains (1775), In: Oeuvres de Necker. Tome quatrième. Lausanne, 1786 (*Nếch-ke, G.* Bàn về pháp chế và sự buôn bán ngũ cốc (1775). Trong cuốn: Toàn tập của Nếch-ke. Tập thứ tư, Lô-dan 1786). - 426, 429, 430.

[*North, D.*] Considerations upon the East-India trade. London, 1701 ([*Noóc-thơ. Đ.*] Những ý kiến về nền thương mại Đông Ấn. Luân Đôn, 1701). - 231.

[*North, D.*] Discourses upon trade. London, 1691. ([*Noóc-thơ, Đ.*] Bàn về thương mại. Luân Đôn, 1691). - 516, 522-527.

Outlines of political economy - xem [*Kê-dơ-nô-vơ, G.*] Outlines of political economy.

Paley, W. The Principles of moral and political philosophy. London, 1785 (*Pê-li, U.* Những nguyên lý triết học về chính trị và đạo đức. Luân Đôn, 1785). -392.

Paoletti, F. I veri mezzi di render felici le società (1772). In: Scrittori classici italiani di economia politica. Parte moderna. Tomo XX. Milano, 1804 (*Pao-lét-ti, P.* Những phương tiện chân chính làm cho xã hội hạnh phúc (1772). Trong cuốn: Các nhà kinh tế chính trị cổ điển I-ta-li-a. Các nhà kinh tế hiện đại. Tập XX. Mi-la-nô, 1804). -50.

**Petty, W.* An Essay concerning the multiplication of mankind (1682). In: *Petty, W.* Several essays in political arithmetick. London, 1699 (*Pét-ti, U.* Thử bàn về sự tăng thêm số lượng loài người (1682). Trong cuốn: *Pét-ti, U.* Đại cương về số học chính trị. Luân Đôn, 1699). -513.

**Petty, W.* The Political anatomy of Irland (1672). To Which is added Verbum sapienti. London, 1691 (*Pet-ti, U.* Giải phẫu chính trị xứ Ai-rơ-len (1672). Phụ lục: Lõi chính trị (1676). Trong cuốn: *Pét-ti, U.* Đại cương về số học chính trị, Luân Đôn, 1699. -513 -516.

**Petty, W.* Political arithmetick (1676). In: Petty, W. Several essays in political arithmetick. London, 1699 (*Pét-ty, U.* (Số học chính trị (1676). Trong cuốn: *Pét-ti, U.* Đại cương về số học chính trị. Luân Đôn, 1699). -223, 232-235.

**Petty, W.* Quantulumcunque concerning money, 1682, London, printed in the year 1695 (*Pét-ti, U.* Một số ý kiến về tiền tệ, 1682. Luân Đôn, in trong năm 1695). -515, 516.

**Petty, W.* A. Treatise of taxes and contributions. London, 1662 ([*Pét-ti, U.*] Bàn về thuế và đảm phụ. Luân Đôn, 1662). -235, 513-514. 516.

**Idem London* 1667 (S.đ.d., Luân Đôn, 1667). -501-506, 509-513.

**Idem, London* 1679 (S.đ.d., Luân Đôn, 1679) -233-234.

Petty, W. Verbum sapienti (1665). In: *Petty, W.* The Political anatomy of Ireland. London, 1691 (*Pét-ti, U.* Lời nói đủ cho người hiểu biết (1665). Trong cuốn: *Pét-ti, U.* Giải phẫu chính trị xứ Ai-rơ-len. Luân Đôn, 1691). -513, 514.

Physiocrates. Aves une introduction et des commentaires par E. Daire. Paris, 1846-

xem Baudeau. Explication..., *Daire*, Introduction..., *Dupont de Nemours.* De l'origine..., *Dupont de Nemours.* Maximes..., *Quesnay.* Analyse..., *Quesnay,* Dialogues..., Quesnay. Maximes...

Physiocratie, ou Constitution naturelle du gouvernement le plus avantageux au genre humain. Recueil [d'oeuvres de Quesnay] publié par Du pont. Leyde et Paris, 1767 (*Học thuyết trọng nông,* hay là Chế độ quản lý tự nhiên có ích nhất cho loài người. Tuyển tập [các tác phẩm của Kê-nê] do Đuy-pông xuất bản. Lây-đen và Pa-ri, 1767). -309.

Proudhon, P.J. Gratuité du crédit - xem *Bastiat, Fr.* Gratuité du crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon.

Proudhon, P.J. Qu'est-ce que la propriété? ou Recherches sur le principe du droit et du gouvernement. Paris, 1840. (*Pru-đông. P. G.* Sở hữu là gì? Hay là Nghiên cứu về nguyên tắc pháp quyền và cai trị. Pa-ri (1840). -128.

Proudhon, P.J. Système des contradictions économiques, ou Philosophie de la miesère. Tomes I - II. Paris, 1846 (*Pru-đông P. G.* Hệ thống những mâu thuẫn kinh tế, hay là Triết học về sự khốn cùng. Tập I - II. Pa-ri. 2846). -56.

**Quesnay, F.* Analyse du Tableau économique (1766). In: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Première Partie. Paris, 1846 (*Kê-nê, Ph.* Phân tích Biểu kinh tế (1766). Trong cuốn: Phái trọng nông. Lời nói đầu và bình luận của Ơ. Đe-rơ. Phần thứ nhất, Pa-ri, 1846). -41, 536.

**Quesnay, F.* Dialogues sur le commerce et sur les travaux des artisans (1766) Du commerce. Premier dialogue etre M.H. et M.N. Sur les travaux des artisans. Second dialogue. In: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Première partie. Paris, 1846 (*Kê-nê, Ph.* Đối thoại về thương mại và về lao động của thợ thủ công (1766). Bàn về thương mại. Cuộc đối thoại thứ nhất giữa ông H. và ông N.. Bàn về lao động của thợ thủ công. Cuộc đối thoại thứ hai. - Trong cuốn: Phái trọng nông. Lời nói đầu và bình luận của Ơ. Đe-rơ. Phần thứ nhất. Pa-ri, 1846). -539.

**Quesnay, F.* Maximes générales du gouvernement économique d'un royaume agricole (1758). In: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Première partie. Paris, 1846 (*Kê-nê, Ph.* Những nguyên lý chung của khoa kinh tế chính trị của một quốc gia nông nghiệp (1758). Trong cuốn: Phái trọng nông. Lời nói đầu và bình luận của *Ơ. Đe-rơ.* Phần thứ nhất, Pa-ri, 1846). -57, 58.

Ramsay, G. An Essay on the distribution of wealth. Edinburgh, 1836 (*Ram-xây, G.* Thử bàn về sự phân phối của cải. Ê-đin-bớc, 1836). -117, 118, 121.

Return to an address of the Honourable Tha House of Commons, dated 24 April 1861. Ordered, by The House of Commons, to be printed, 11 February 1862 (Báo cáo đệ trình theo yêu cầu của Hạ nghị viện ngày 24 tháng Tư 1861. Được in theo lệnh của Hạ nghị viện ngày 11 tháng Hai 1862). -264.

* *Ricardo. D.* On the principles of political economy, and taxation, 2nd edition. London, 1819. (*Ri-các-đô, Đ.* Về nguyên lý của khoa kinh tế chính trị và thuế khóa. Xuất bản lần thứ hai. Luân Đôn, 1819). Bản in lần thứ nhất xuất bản ở Luân Đôn năm 1817. -51-52.

* *Idem.* 3d edition. London, 1821, (*S.đ.d.* Xuất bản lần thứ ba, Luân Đôn, 1821). -228-229, 303, 305, 540.

* *Ricardo. D.* Des principes de l'économie politique et de l'impôt. Traduit de l'anglais par Constancio, avec des notes explicatives et critiques par J.B.Say. Tomss I - II, Paris, 1819 (*Ri-các-đô, Đ.* Về những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị và thuế khoá. Bản dịch từ tiếng Anh của Công-xtăng-xi-ô, với những lời dẫn giải và phê phán của G. B. Xây. Tập I-II, Pa-ri, 1819). -296, 297-301, 303.

Rossi, P. Cours d'économie politique. Année 1836-1837 (Contenant les deux volumes de l'édition de Paris). In: Cours d'économie politique. Bruxelles, 1843 (*Rốt-xi, P.* Giáo trình kinh tế chính trị học. Trình bày trong niên khóa 1836/37 (gồm hai tập in tại Pa-ri). Trong tuyển tập: Giáo trình kinh tế chính trị học. Bruy-xen, 1843). Cuốn sách của Rốt-xi xuất bản lần thứ nhất thành hai tập ở Pa-ri năm 1840-1841, - 405-410, 412-415.

Say.J.B. Lettres à M. Malthus, sur différens sujets d'économie politique, notamment sur les causes de la stagnation générale du commerce. Paris - Londres, 1820 (*Xây, G. B.* Những bức thư gửi ô. Man-tút về các vấn đề khác nhau của khoa kinh tế chính trị, chủ yếu là về những nguyên nhân của sự đình đốn chung trong thương mại. Pa-ri, Luân Đôn, 1820). -315.

**Say.J.B.* Traité d'économie politique. Tomes I-II. Paris, 1803 (*Xây, G.B.* Khái luận về kinh tế chính trị. Tập I-II. Pa-ri, 1803). -308, 365.

**Idem.* Troisème édition. Tomes I-II. Paris, 1817 (*S.đ.d.* Xuất bản lần thứ ba. Tập I - II, Pa-ri, 1817). - 115, 186, 365-368.

Schmalz, Th. A. H. Economie politique. Ouvrage traduit de l'allemand par Henri Jouffroy. Tomes I - II. Paris, 1826 (*Sman-xơ, T.A.H.* Kinh tế chính trị học. Bản dịch từ tiếng Đức của Hăng-ri Giúp-phroa. Tập I-II. Pa-ri, 1826). Bản tiếng Đức xuất bản ở Béc-lin năm 1818. -61, 267, 268.

Senior, N.W. Principes fondamentaux de l'économie politique, tirés de leçons édites et inédites de Mr. N.W. Senior par le c-te Jean Arrivabene. Paris, 1836 (*Xê-ni-o, N.U.* Nguyên lý cơ bản về kinh tế chính trị, do bá tước Giăng A-ri-va-ben rút ra từ tập các bài giảng được xuất bản cũng như chưa được xuất bản của ông N.U.Xê-ni-o. Pa-ri, 1836). -398-404.

**Sismondi. J.Ch.L. Simonde de.* Nouveaux principes d'économie politique, ou De la richesse dans ses rapports avec la population. Seconde édition. Tomes I-II. Paris, 1827 (*Xi-xmôn-đi, G.S.L. Xi-mông Đờ.* Nguyên lý mới về kinh tế chính trị hay là về của cải trong mối quan hệ giữa của cải với dân số. Xuất bản lần thứ hai. Tập I-II. Pa-ri, 1827). In lần đầu tiên ở Pa-ri năm 1819. –228, 390.

**Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. In two volumes. London, 1776 (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc. Gồm hai tập. Luân Đôn, 1776). -23, 51, 91, 106, 261.

**Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. With a life of the author, an introductory discourse, notes, and supplemental dissertations by MacCulloch. In four volumes. Edinburgh and London, 1828) (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc. Với tiểu sử của tác giả, lời nói đầu, chú thích và bổ sung của Mắc - Cu-lốc. Gồm 4 tập. Ê-đin-bớc và Luân Đôn, 1828). -63, 64, 84-85, 87, 195, 200, 203, 418, 423.

Smith, A. Recherches sur la nature et les causes de la richesse des nations. Traduction nouvelle, avec des notes et observations, par Germain Garnier. Tomes I-IV. Paris, 1802 (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc. Bản dịch mới của Giéc-manh Gác-ni-ê với chú thích và nhận xét của dịch giả. Tập I-VI. Pa-ri, 1802). -63, 66,70-78, 81-86, 94-97, 101, 102, 107-115, 149, 205, 206, 214-218, 222, 345, 347,350, 353-365, 387, 421, 486, 487.

Spence, W. Britain independent of ommarce. London, 1807 (*Spen-xơ, U.* Nước Anh không phụ thuộc vào thương mại. Luân Đôn, 1807). -542.

Steuart, J. An Inquiry into the principles of political oeconomy. In two volumes. London, 1767 (*Xtiu-át,* G. Khảo cứu về nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Gồm hai tập. Luân Đôn, 1767). -23.

Steuart, J. An Inquiry into the principles of political oeconomy. In: The Works of Sir

James Steuart, collected by General Sir James Steuart, his son, in six volumes. Vol. I. London, 1805 (*Xtiu-át, G.* Khảo cứu về nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Trong cuốn: Toàn tập của Ngài Giêm-xơ Xtiu-át, do con ông ta là Ngài tướng quân Giêm-xơ Xtiu-át sưu tập, gồm 6 tập. Tập I, Luân Đôn, 1805). -20-21.

Idem. Vol. III. London, 1805 (*S.đ.d.* Tập III. Luân Đôn, 1805). -22.

Storch, H. Considérations sur la nature du revenu national (tome V du "Cours d'économie politique"). Paris, 1824 (*Stoóc-sơ. A.* Suy nghĩ về bản chất của thu nhập quốc dân (tập V của bộ "Giáo trình về kinh tế chính trị"). Pa-ri, 1824). -116.

Storch, H. Cours d'économie politique, ou Exposition des principes qui déterminent la prospérité des nations. Tomes I - IV, St. - Pétersbourg, 1815 (*Stoóc-sơ, A.* Giáo trình khoa kinh tế chính trị, hay là Trình bày những nguyên lý quyết định sự phồn vinh của các dân tộc. Tập I- VI. X. - Pê-téc-bua, 1815). -584.

**Storch, H.* Cours d'économie politique, ou Exposition des principes qui déterminent la prospérité des nationa. Avec des notes explicatives et critiques par J. B. Say. Tomes I-IV. Paris, 1823 (*Stoóc-sơ, A.* Giáo trình khoa kinh tế chính trị, hay là Trình bày những nguyên lý quyết định sự phồn vinh của các dân tộc. Chú thích có tính chất giải thích và phê phán của G.B. Xây, Tập I - IV, Pa-ri, 1823). -392, 396, 397.

**Turgot*. Réflexions sur la formation et la distribution des richsses (1766). In: Oeuvres de Turgot. Nouvelle édition par E. Daire. Tome premier. Paris, 1844 (*Tuyếc-gô*. Những ý nghĩ về sự hình thành và phân phối của cải (1766). Trong cuốn: Toàn tập của Tuyếc-gô. Lần xuất bản mới của Ơ.Đe-rơ. Tập thứ nhất. Pa-ri, 1844). -23, 42-49, 52, 57.

* *Verri, P.* Meditazioni sulla economia politica (1771). In: Scrittori classici italiani di economia politica. Parte moderna. Tomo XV. Milano, 1804 (*Ve-ri, P.* Những suy nghĩ về kinh tế chính trị học (1771). Trong cuốn: Các nhà kinh tế chính trị cổ điển I-ta-li-a. Các nhà kinh tế hiện đại. Tập XV. Mi-la-nô, 1804). -50, 62.

XUẤT BẢN PHẨM ĐỊNH KỲ

"Revue des deux Mondes" ("Tạp chí Hai thế giới") Pa-ri loại mới, tập XXIV, 1848. -128.

TÁC PHẨM VĂN HỌC

Viếc-gi-lơ. Thơ trào phúng. -302

Vôn-te. Hăng-ri-át. -395.

Hô-me. I-li-át. -395, 415.

Hô-ra-xơ. Thư tín. -226, 370.

Lét-xinh. Ngành kịch Hăm-buốc. -395.

Man-đơ-vin. Ngụ ngôn về loài ong. -226, 551.

Min-tơn. Thiên đường đã mất. -572.

Muyn-ne. Tội lỗi. -550.

Xô-phô-clơ. Ê-đíp. -550.

Sếch-xpia, Ri-sa III. -550.

Si-lơ. - Những tên cướp. -550.

VÔ SẢN TẤT CẢ CÁC NƯỚC, ĐOÀN KẾT LẠI !

TOÀN TẬP C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN XUẤT BẢN
THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA BAN CHẤP HÀNH
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG XUẤT BẢN TOÀN TẬP C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN

GS. Nguyễn Đức Bình	Uỷ viên Bộ chính trị, Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng
GS. Đặng Xuân Kỳ	Uỷ viên Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Viện trưởng Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Phó chủ tịch (thường trực) Hội đồng.
GS.PTS. Trần Ngọc Hiên	Phó giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, uỷ viên
PGS. Hà Học Hợi	Phó trưởng ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, uỷ viên
GS.PTS. Phạm Xuân Nam	Phó Giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và nhân văn quốc gia, uỷ viên
GS. Trần Nhâm	Giám đốc, Tổng biên tập Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, uỷ viên
GS. Trần Xuân Trường	Trung tướng, Viện trưởng Học viện Chính trị - quân sự, uỷ viên

C.MÁC
VÀ
PH.ĂNG-GHEN

TOÀN TẬP

TẬP 26

PHẦN II

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
SỰ THẬT
HÀ NỘI - 1995

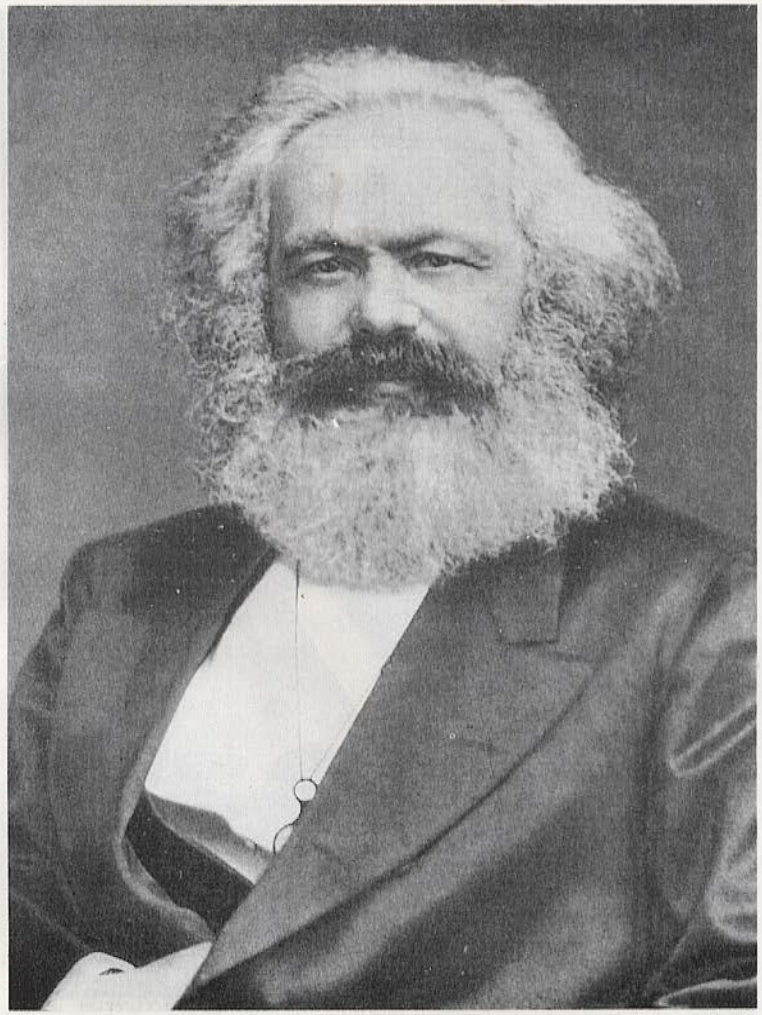

Karl Marx

F. Engels

C.MÁC

CÁC HỌC THUYẾT

VỀ

GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

(QUYỂN IV CỦA BỘ "TƯ BẢN")

Phần thứ hai (Chương VIII - XVIII)

[CHƯƠNG VIII]

ÔNG RỐT-BÉC-TÚT. HỌC THUYẾT MỚI VỀ ĐỊA TÔ (NGOÀI ĐỀ)[1]

[1) SỐ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THỪA RA TRONG NÔNG NGHIỆP. TRONG ĐIỀU KIỆN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN, NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN CHẬM HƠN SO VỚI CÔNG NGHIỆP]

[X - 445] *Herr Rodbertus*. Dritter Brief an von Kirchmann von Rodbertus: Widerlegung der Ricardoschen Lehre von der Grundrente and Begrϋndung einer neuen Rententheorie. Berlin, 1851.

Trước hết, cần nêu ra nhận xét sau đây. Khi chúng ta nói rằng tiền công tất yếu bằng 10 giờ thì đơn giản hơn hết là giải thích điều đó như sau: nếu tính trung bình, lao động trong thời gian 10 giờ (nghĩa là số tiền ngang với 10 giờ) cho phép người công nhân làm công nhật trong nông nghiệp có thể mua được tất cả các tư liệu sinh hoạt cần thiết cho họ - sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp, v.v., thì đó là tiền công trung bình của lao động không có chuyên môn. Do đó, đây là nói đến *giá trị* của sản phẩm hàng ngày của người công nhân mà anh ta phải được hưởng. Thoạt tiên, giá trị ấy tồn tại dưới hình thức *hàng hoá* mà anh ta sản xuất ra, tức là dưới hình thức *một số lượng* nhất định của *hàng hoá ấy* - số lượng này, sau khi trừ đi bộ phận do chính bản thân anh ta đã tiêu dùng trong số hàng hoá ấy (nếu anh ta tiêu dùng thứ hàng hoá đó), anh ta có thể dùng để đổi lấy những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho anh ta.Như thế là ở đây không phải chỉ có cái *giá trị sử dụng* do chính anh ta sản xuất ra mới có ý nghĩa đối với số“thu nhập”

cần thiết của anh ta, mà cả công nghiệp, nông nghiệp, v.v., cũng đều có ý nghĩa đối với thu nhập đó. Nhưng điều đó đã được chứa đựng trong bản thân khái niệm *hàng hóa* rồi. Người công nhân sản xuất ra hàng hoá, chứ không phải chỉ sản xuất ra sản phẩm. Vì thế cho nên về điều này không cần phải bàn nhiều.

Trước hết, ông Rốt-béc-tút nghiên cứu xem trong một nước mà việc chiếm hữu ruộng đất và chiếm hữu tư bản *không tách rời* nhau thì sự việc diễn ra như thế nào, và ở đây ông ta đi tới một kết luận quan trọng là địa tô (ông ta hiểu địa tô là toàn bộ giá trị thặng dư) chỉ ngang với số lao động không được trả công, hoặc ngang với khối lượng sản phẩm thể hiện lao động không được trả công đó.

Trước hết cần phải nhận xét rằng, Rốt-béc-tút chỉ muốn nói đến việc tăng giá trị thặng dư tương đối, tức là chỉ nói đến việc tăng giá trị thặng dư do năng suất lao động đã tăng lên quyết định, chứ không phải nói đến việc tăng giá trị thặng dư do kéo dài bản thân ngày lao động. Dĩ nhiên, theo một ý nghĩa nhất định thì bất cứ một giá trị thặng dư tuyệt đối nào cũng là tương đối. Lao động phải có một năng suất đủ để cho người công nhân không phải bỏ toàn bộ thì giờ của mình vào việc duy trì sự sinh sống của bản thân. Nhưng sự khác nhau chính là bắt đầu từ đây. Vả lại, nếu như lúc đầu lao động có năng suất rất thấp, thì các nhu cầu cũng đơn giản đến cực độ (như ở người nô lệ), còn bản thân người chủ thì sống cũng chẳng hơn gì người đầy tớ bao nhiêu. Năng suất lao động tương đối cần thiết để cho kẻ ăn bám vơ vét lợi nhuận có thể xuất hiện được, thì còn rất thấp. Và nếu chúng ta thấy có một mức lợi nhuận cao ở những nơi nào mà năng suất lao động còn rất thấp, ở những nơi không áp dụng máy móc, phân công lao động, v.v., thì điều ấy chỉ giải thích được bằng những tình hình như sau: hoặc là-như điều đó đã diễn ra ở Ấn Độ-nhu cầu của người công nhân thấp một cách tuyệt đối và bản thân anh ta bị đàn áp đến mức anh ta còn tụt xuống quá dưới mức những nhu cầu tối tệ ấy, và mặt khác, năng suất lao động

TRANG ĐẦU CỦA PHẦN II TRONG BẢN THẢO CỦA C. MÁC «CÁC HỌC THUYẾT VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ» (TRANG 445 TRONG QUYỂN VỞ SỐ X CỦA BẢN THẢO NĂM 1861 — 1863)

thấp cũng đồng thời với quy mô nhỏ bé của tư bản cố định so với bộ phận tư bản chi phí vào tiền công, hay là đồng nhất với quy mô to lớn của bộ phận tư bản chi phí cho lao động so với toàn bộ tư bản thì cũng thế, - hoặc là thời gian lao động bị kéo dài qúa độ. Tình hình này xảy ra ở những nước (như ở Áo và một số nước khác chẳng hạn), trong đó phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tồn tại rồi nhưng lại phải cạnh tranh với những nước đã đạt tới một trình độ phát triển cao hơn nhiều. Ở đây tiền công có thể rất thấp, một phần vì nhu cầu của người công nhân ít phát triển hơn, một phần vì các sản phẩm nông nghiệp bị bán với một giá rẻ hơn hay có một giá trị bằng tiền thấp hơn, thì đối với nhà tư bản điều đó cũng có nghĩa thế thôi. Trong điều kiện năng suất lao động thấp thì lượng sản phẩm dùng để trả công cho công nhân và được sản xuất ra trong thời gian 10 giờ lao động tất yếu chẳng hạn, cũng rất ít. Nhưng nếu đáng lẽ làm việc 12 giờ anh ta lại làm việc 17 giờ, thì điều đó có thể bù đắp chỗ năng suất lao động thấp [cho nhà tư bản]. Nói chung, không nên quan niệm rằng do chỗ trong một nước nào đó, giá trị tương đối của lao động giảm xuống theo sự phát triển của năng suất lao động trong nước đó, nên trong các nước khác nhau tiền công tỷ lệ nghịch với năng suất lao động. Sự việc chính là ngược lại. Một nước càng có năng suất cao hơn so với nước khác trên thị trường thế giới, thì trong nước đó tiền công càng cao hơn so với các nước khác. Ở nước Anh, không những tiền công danh nghĩa, mà cả tiền công thực tế nữa, cũng cao hơn ở lục địa. Người công nhân ăn nhiều thịt hơn, thoả mãn một số nhu cầu lớn hơn. Tuy nhiên điều đó chỉ có hiệu lực đối với công nhân công nghiệp chứ không phải đối với công nhân nông nghiệp. Nhưng tiền công ở Anh không phải cao hơn theo mức độ mà năng suất của công nhân Anh vượt quá năng suất của công nhân các nước khác.

Địa tô nói chung (tức là hình thái hiện đại của quyền sở hữu ruộng đất) - bản thân sự tồn tại của địa tô, chứ chưa nói đến sự khác nhau của địa tô, do sự khác nhau về độ phì của các khoảnh

đất quyết định, - cũng đã có thể có được vì tiền công trung bình của công nhân nông nghiệp thấp hơn tiền công trung bình của công nhân công nghiệp. Vì ở đây, lúc đầu là theo truyền thống (vì người thuê ruộng đất thời cổ biến thành nhà tư bản trước khi các nhà tư bản biến thành những người thuê ruộng đất), nhà tư bản ngay từ đầu đã đem một phần thu nhập của mình nộp cho người chủ ruộng đất, cho nên y đã tự thưởng cho mình bằng cách hạ thấp tiền công xuống dưới mức của nó. Do chỗ công nhân bỏ làng đi nên tiền công đã phải tăng lên và thực tế nó đã tăng lên. Nhưng áp lực loại đó vừa mới bắt đầu tác động thì người ta liền sử dụng các máy móc, v.v…, và ở nông thôn lại có tình hình nhân khẩu thừa (tương đối) (ví dụ như ở nước Anh). Giá trị thặng dư có thể tăng lên mà không phải kéo dài thời gian lao động và cũng không phải tăng sức sản xuất của lao động, mà chính là bằng cách hạ thấp tiền công xuống dưới mức cổ truyền của nó. Và điều này đã thực sự xảy ra ở khắp những nơi mà sản xuất nông nghiệp được tiến hành theo phương thức tư bản chủ nghĩa. Ở nơi nào mà người ta không thể đạt được điều đó bằng máy móc thì người ta sẽ đạt được bằng cách biến ruộng đất cày cấy thành đồng cỏ chăn cừu. Vì thế, ở đây đã có sẵn cái *khả năng* [446] có địa tô, bởi vì tiền công của công nhân nông nghiệp *thực tế* không bằng tiền công trung bình. Khả năng tồn tại ấy của địa tô hoàn toàn không phụ thuộc vào *giá cả* sản phẩm, là cái được giả định ngang với giá trị của nó.

Cách thứ hai tăng địa tô - tức là thu địa tô nhờ một số lượng sản phẩm nhiều hơn, được bán cũng theo một giá ấy, - thì Ri-các-đô cũng đã biết rồi, nhưng ông ta không tính tới cách đó, bởi vì ông ta tính toán địa tô theo quác-tơ chứ không phải theo a-cơ-rơ. Ông ta sẽ không nói rằng địa tô đó tăng lên vì 20 quác-tơ với giá 2 si-linh một quác-tơ thì nhiều hơn là 10 quác-tơ với giá 2 si-linh một quác-tơ hay là 10 quác-tơ với giá 3 si-linh một quác-tơ (*theo cách đó* địa tô có thể tăng lên ngay cả trong trường hợp giá cả giảm xuống).

Vả lại, dù có giải thích bản thân địa tô như thế nào đi nữa, thì ở địa tô vẫn còn có *sự khác nhau lớn* so với công nghiệp là: trong công nghiệp, có được giá trị thặng dư thặng ra là nhờ vào việc sản xuất ra sản phẩm rẻ hơn, còn trong nông nghiệp thì lại nhờ vào việc sản xuất đắt hơn. Nếu giá cả trung bình của một pao sợi là 2 si-linh, nhưng tôi có thể sản xuất nó với giá 1 si-linh một pao, thì muốn giành được thị trường, tất nhiên tôi sẽ phải bán nó với giá 1½ si-linh, hay ít ra cũng với một giá thấp hơn 2 si-linh một chút. Điều đó thậm chí còn là một điều tuyệt đối cần thiết. Bởi vì việc sản xuất rẻ hơn giả thiết phải sản xuất với một quy mô lớn hơn. Như vậy, tôi gây nên tình trạng thị trường bị tràn ngập hàng hóa so với trước. Tôi cần phải bán ra *nhiều hơn* trước kia. Nếu tôi chỉ phải bỏ ra cho mỗi pao sợi một si-linh thôi, thì đó chính là vì tôi đã sản xuất ra 10.000 pao chẳng hạn, chứ không phải 8.000 pao như trước. Sở dĩ có được tình trạng rẻ hơn thì đó chỉ là vì tư bản cố định được phân phối cho 10.000 pao. Nếu như tôi chỉ bán có 8.000 pao thôi thì sự hao mòn máy móc sẽ tăng giá mỗi pao lên một phần năm, hay 20%. Vì thế, để có thể bán được 10.000 pao, tôi sẽ bán sợi của tôi với giá dưới hai si-linh [1½ si-linh chẳng hạn]. Như thế, tôi vẫn nhận được một lợi nhuận siêu ngạch là ½ si-linh, tức là 50% giá trị sản phẩm của tôi, giá trị đó bằng một si-linh và đã bao gồm cả lợi nhuận thông thường rồi. Dầu sao thì bằng cách ấy tôi cũng đã làm hạ giá cả thị trường và kết quả là, nói chung, người tiêu thụ nhận được sản phẩm với một giá rẻ hơn. Còn trong nông nghiệp thì trong trường hợp tương tự, tôi bán với giá 2 si-linh, bởi vì nếu như ruộng đất phì nhiêu của tôi có đủ thì ruộng đất kém phì nhiêu hơn sẽ không được canh tác. Nếu như số lượng ruộng đất phì nhiêu, hay là độ phì của ruộng đất xấu nhất, tăng lên tới mức tôi có thể thoả thuận được số cầu, thì toàn bộ câu chuyện đó sẽ chấm dứt. Ri-các-đô không những không phủ nhận mà còn nhấn mạnh luận điểm đó một cách hết sức rõ ràng.

Như thế, dù chúng ta có nhìn nhận rằng, sự khác nhau về độ

phì của đất không phải giải thích bản thân địa tô mà chỉ giải thích sự khác nhau của các địa tô, thì quy luật cho rằng, nếu như trong ngành công nghiệp người ta thu được lợi nhuận siêu ngạch thì thông thường đó là vì sản phẩm rẻ đi, còn trong nông nghiệp thì đại lượng tương đối của địa tô xuất hiện không phải chỉ do việc đất lên một cách tương đối (nâng giá cả sản phẩm của ruộng đất phì nhiêu lên cao hơn giá trị của nó), mà còn do sản phẩm rẻ được bán theo những chi phí sản xuất của sản phẩm đắt hơn, - quy luật ấy vẫn còn có hiệu lực. Nhưng, cũng như tôi đã chỉ rõ (Pru-đông)[2], - đó chỉ là quy luật cạnh tranh, xuất phát không phải từ "ruộng đất", mà chính là từ bản thân nền "sản xuất tư bản chủ nghĩa".

Hơn nữa, có thể là Ri-các-đô còn có lý ở một điểm khác nữa, chỉ có một điều là theo thói quen của các nhà kinh tế chính trị, ông ta đã biến một hiện tượng lịch sử thành một quy luật vĩnh cửu. Hiện tượng lịch sử ấy là, ngược lại với nông nghiệp, công nghiệp (ngành sản xuất tư sản chính cống) phát triển tương đối nhanh hơn. Nông nghiệp cũng trở thành có năng suất hơn nhưng không phải với mức độ như công nghiệp. Ở nơi nào mà năng suất công nghiệp tăng lên 10 lần thì năng suất nông nghiệp có thể chỉ tăng lên 2 lần. Vì thế cho nên nông nghiệp *tương đối* kém năng suất hơn, mặc dù là năng suất của nó có tăng lên một cách tuyệt đối. Điều đó chỉ xác minh sự phát triển kỳ dị đến cao độ của nền sản xuất tư sản và những mâu thuẫn cố hữu của nó. Nhưng cũng không phải vì điều đó mà luận điểm cho rằng nông nghiệp trở thành tương đối kém năng suất hơn, nghĩa là so với sản phẩm công nghiệp thì giá trị của sản phẩm nông nghiệp – và cùng với nó là địa tô - tăng lên, sẽ không còn đúng nữa. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì lao động nông nghiệp càng trở nên có năng suất tương đối kém hơn là lao động công nghiệp, điều đó chỉ có nghĩa là năng suất nông nghiệp phát triển không phải với một tốc độ, với một mức độ như vậy mà thôi.

Chúng ta giả thiết rằng tỷ lệ của ngành sản xuất *A* so với ngành *B* bằng 1:1. Vì rằng lúc đầu nông nghiệp có năng suất hơn, bởi vì ở đây tham gia vào sản xuất có máy móc do chính thiên nhiên tạo ra, chứ không phải chỉ có những lực lượng của thiên nhiên mà thôi; ở đây từng người lao động ngay từ đầu đã dùng máy móc đó để làm việc. Vì vậy, trong thời Cổ và thời Trung cổ, sản phẩm nông nghiệp tương đối rẻ hơn nhiều so với sản phẩm công nghiệp điều đó đã thể hiện ra một cách rõ ràng (xem U-ê-đơ)[3] trong tỷ lệ tham gia của hai loại sản phẩm đó vào tiền công trung bình.

Cứ cho rằng tỷ lệ 1:1 đồng thời cũng nói lên năng suất của hai ngành sản xuất ấy. Nếu bây giờ ngành *A* = 10, tức là đã tăng năng suất của nó lên gấp 10 lần, trong khi ngành *B* = 3, tức là chỉ tăng năng suất lên gấp 3, thì tỷ lệ của hai ngành sản xuất trước kia là 1 so với 1 sẽ là 10 so với 3, hay là 1 so với 3/10. Năng suất của ngành *B* đã giảm đi một cách tương đối là 7/10, mặc dù nó có tăng lên gấp ba một cách tuyệt đối. Đối với địa tô cao nhất thì điều đó – so với công nghiệp – cũng có hiệu lực như thể là địa tô cao nhất đã tăng lên, vì đất đai xấu nhất đã kém phì nhiêu hơn trước mất 7/10.

Thực ra, từ đó quyết không nên rút ra kết luận như Ri-các-đô đã nghĩ, cho rằng tỷ suất lợi nhuận giảm xuống là vì tiền công đã tăng lên do sản phẩm nông nghiệp trở nên tương đối đắt đỏ hơn [447], - bởi vì tiền công trung bình không phải do giá trị tương đối mà là do gia trị tuyệt đối của các sản phẩm đã gia nhập vào tiền công đó quyết định. Nhưng từ đó, thực ra nên rút ra kết luận cho rằng, tỷ suất lợi nhuận (nói cho đúng ra là tỷ suất giá trị thặng dư) đã tăng lên không theo cùng với mức độ mà sức sản xuất của công nghiệp chế biến đã tăng lên, và nguyên nhân của điều đó là năng suất tương đối thấp hơn của nông nghiệp (chứ không phải của đất đai). Và điều đó hoàn toàn chẳng có gì để nghi ngờ nữa. Thời gian lao động cần thiết giảm đi không đáng kể so với sự tiến bộ của công nghiệp. Điều đó thể hiện ra trong việc những nước như nước Nga, v.v., đã có thể đánh bại nước

Anh trên thị trường nông sản phẩm. Trong vấn đề này, giá trị thấp hơn của tiền trong các nước giàu có hơn (tức là chi phí sản xuất ra tiền tương đối không đáng kể đối với các nước giàu có hơn) không đóng một vai trò gì cả. Bởi vì vấn đề chính là ở chỗ: tại sao trong sự cạnh tranh giữa các nước giàu có hơn và các nước nghèo hơn, tình hình đó lại không ảnh hưởng đến sản phẩm công nghiệp mà chỉ ảnh hưởng đến sản phẩm nông nghiệp của các nước đó thôi. (Vả lại, điều đó không chứng minh rằng các nước nghèo sản xuất rẻ hơn, rằng lao động nông nghiệp ở các nước đó có năng suất cao hơn. Ngay cả ở nước Mỹ, như nhiều cuộc điều tra thống kê cách đây không lâu đã xác minh, tổng số lúa mì bán theo một giá nhất định tuy có tăng lên, nhưng điều đó đã diễn ra không phải là vì người ta đã thu hoạch nhiều hơn trên mỗi a-cơ-rơ mà vì người ta đã canh tác một số a-cơ-rơ nhiều hơn. Không thể nói rằng, đất đai có năng suất cao hơn ở những nước nào có những khối lượng đất đai lớn, và ở đó những khoảnh ruộng đất lớn, được canh tác sơ sài, với một chi phí lao động như nhau, cũng đem lại một lượng sản phẩm tuyệt đối nhiều hơn so với những khoảnh ruộng đất nhỏ hơn nhiều ở những nước phát triển hơn).

Việc chuyển sang canh tác những đất đai có năng suất kém hơn không phải là một bằng chứng không thể chối cãi được để cho rằng nông nghiệp đã trở thành kém năng suất hơn. Trái lại, điều đó có thể chứng minh rằng nông nghiệp đã trở nên có năng suất hơn. Đất đai xấu được canh tác không phải chỉ vì giá cả sản phẩm nông nghiệp đã tăng lên tới mức có thể hoàn lại được tư bản đầu tư vào ruộng đất, mà còn vì tư liệu sản xuất đã phát triển tới mức làm cho đất đai không có năng suất trở thành có "năng suất", và đất đai ấy không những đã có thể đem lại lợi nhuận thông thường mà còn đem lại cả địa tô nữa. Đất đai nào tỏ ra là phì nhiêu đối với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất, thì đối với một trình độ thấp hơn, đất đai đó tỏ ra không phải là phì nhiêu.

Trong nông nghiệp, việc kéo dài một cách tuyệt đối thời gian

lao động - cũng có nghĩa là tăng giá trị thặng dư tuyệt đối - chỉ có thể thực hiện được trong một mức độ không đáng kể mà thôi. Trong nông nghiệp không thể làm việc dưới ánh sáng của đèn đốt bằng hơi, v.v... Dĩ nhiên là trong mùa hè và mùa xuân người ta có thể bắt đầu công việc sớm hơn. Nhưng việc đó sẽ bù vào những ngày ngắn hơn trong mùa đông là lúc mà nói chung chỉ có thể làm được một khối lượng công việc tương đối ít. Vì thế cho nên về phương diện này, *giá trị thặng dư tuyệt đối trong công nghiệp lớn hơn,* chỉ cần là ngày lao động bình thường không bị cưỡng bức điều tiết bởi pháp chế. Độ dài của thời kỳ trong đó sản phẩm nông nghiệp nằm trong quá trình sản xuất mà không cần phải bỏ thêm lao động mới, độ dài của thời kỳ đó chính là nguyên nhân thứ hai làm cho nông nghiệp tạo ra một khối lượng *giá trị thặng dư* nhỏ hơn. Nhưng mặt khác, - trừ một vài ngành của nông nghiệp như chăn nuôi gia súc, chăn nuôi cừu trên đồng cỏ, v.v.., trong đó dân số bị gạt đi một cách tuyệt đối, - tỷ lệ khối lượng người làm việc so với số tư bản bất biến đã đầu tư – ngay cả trong nền đại nông nghiệp tiên tiến nhất – cũng vẫn còn cao hơn nhiều so với công nghiệp, ít nhất là so với các ngành công nghiệp chủ yếu. Như vậy, về mặt đó, tỷ suất lợi nhuận trong nông nghiệp có thể cao hơn trong công nghiệp, dù là ở đây, do những nguyên nhân đã nói trên, khối lượng giá trị thặng dư ít hơn một cách tương đối so với trong công nghiệp, khi người ta sử dụng cũng một số lượng người *như thế*, hơn nữa, tình hình này một phần lại mất tác dụng đi do chỗ tiền công của công nhân nông nghiệp sụt xuống dưới mức trung bình của nó. Còn nếu như trong nông nghiệp có những nguyên nhân nào đó (điều nói trên, chúng tôi chỉ mới phác hoạ trên những nét chung nhất mà thôi) để nâng cao tỷ suất lợi nhuận (không phải là tạm thời mà nâng lên một cách trung bình, so với công nghiệp) thì ngay bản thân sự tồn tại của những kẻ sở hữu ruộng đất cũng sẽ dẫn tới chỗ làm cho lợi nhuận siêu ngạch đó được cố định lại và rơi vào tay kẻ sở hữu ruộng đất, chứ không tham gia vào quá trình san bằng tỷ suất lợi nhuận chung.

[2) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ. GIÁ TRỊ CỦA NGUYÊN LIỆU NÔNG NGHIỆP VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT YẾU TỐ CỦA TƯ BẢN BẤT BIẾN TRONG NÔNG NGHIỆP]

Nhìn chung, vấn đề cần phải giải đáp trong khi nghiên cứu thuyết của Rốt-béc-tút có thể quy lại như sau:

Hình thái chung của tư bản ứng trước là:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến
Máy móc. Nguyên vật liệu	Sức lao động

Hai yếu tố của tư bản bất biến, dưới hình thái chung nhất của nó, là tư liệu lao động và đối tượng lao động. Yếu tố sau không nhất thiết phải là hàng hoá, là sản phẩm của lao động. Do đó, nó có thể không tồn tại như là một *yếu tố của tư bản,* mặc dù bao giờ nó cũng tồn tại như là một *yếu tố của quá trình lao động*. Ruộng đất là đối tượng lao động "đối với người làm ruộng, mỏ than - đối với nhà công nghiệp than, nước - đối với người đánh cá, và ngay cả rừng - đối với người đi săn. Nhưng hình thái đầy đủ nhất của tư bản sẽ diễn ra khi nào tất cả ba yếu tố nói trên của quá trình lao động thể hiện ra như là ba yếu tố của tư bản, nghĩa là khi nào tất cả các yếu tố ấy đều là hàng hoá, là những giá trị sử dụng có một giá trị trao đổi và là sản phẩm của lao động. Trong trường hợp này, tất cả ba yếu tố ấy cũng đều tham gia vào quá trình hình thành giá trị, mặc dù là máy móc tham gia vào quá trình ấy không phải với quy mô như chúng tham gia vào quá trình lao động, mà chỉ tham gia theo mức độ chúng được tiêu dùng đi trong quá trình lao động mà thôi.

Như thế, vấn đề được đề cập đến ở đây là như sau: sự thiếu mặt của một trong những yếu tố ấy có thể làm tăng *tỷ suất lợi nhuận* (không phải tỷ suất giá trị thặng dư) trong ngành sản xuất không có yếu tố đó hay không? Bản thân công thức sau đây trả lời cho câu hỏi đó dưới một dạng chung:

Tỷ suất lợi nhuận bằng tỷ lệ của giá trị thặng dư so với tổng số tư bản ứng trước.

Toàn bộ việc nghiên cứu được tiến hành dựa trên giả thiết là *tỷ suất giá trị thặng dư,* tức là sự phân phối giá trị sản phẩm giữa nhà tư bản và công nhân làm thuê không thay đổi.

[448] Tỷ suất giá trị thặng dư $= \frac{m}{v}$; tỷ suất lợi nhuận $= \frac{m}{c+v}$. Chính vì *m'* - tức là tỷ suất giá trị thặng dư - đã được cho sẵn, cho nên *v* cũng đã cho sẵn, và $\frac{m}{v}$ được giả thiết như là một đại lượng bất biến. Do đó, đại lượng $\frac{m}{c+v}$ chỉ có thể biến đổi trong trường hợp $c+v$ biến đổi, nhưng vì *v* đã cho sẵn, cho nên $\frac{m}{c+v}$ chỉ có thể tăng hoặc giảm khi *c* giảm hoặc tăng. Hơn nữa $\frac{m}{c+v}$ sẽ tăng hoặc giảm không phải theo tỷ lệ *c* đối với *v* mà theo tỷ lệ *c* đối với tổng số $c+v$. Nếu *c* bằng 0 thì $\frac{m}{c+v}$ sẽ bằng $\frac{m}{v}$. Nói một cách khác, trong trường hợp này, tỷ suất lợi nhuận sẽ bằng tỷ suất giá trị thặng dư, và trường hợp này biểu thị cái giới hạn mà tỷ suất lợi nhuận không thể vượt qua được, bởi vì không có một cách *tính toán* nào có thể thay đổi được đại lượng *v* và *m*. Nếu $v = 100$, còn $m = 50$, thì $\frac{m}{v} = \frac{50}{100} = \frac{1}{2} = 50\%$. Nếu cộng một tư bản bất biến là 100 thêm vào đó, thì tỷ suất lợi nhuận sẽ là $\frac{50}{100+100} = \frac{50}{200} = \frac{1}{4} = 25\%$. Tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống một nửa. Nếu cộng thêm 150 vào 100, thì tỷ suất lợi nhuận sẽ là $\frac{50}{150+100} = \frac{50}{250} = \frac{1}{5} = 20\%$. Trong trường hợp thứ nhất, toàn bộ tư bản bằng v, bằng tư bản khả biến, vì thế cho nên tỷ suất lợi nhuận cũng bằng tỷ suất giá trị thặng dư. Trong trường hợp thứ hai,

toàn bộ tư bản bằng 2xv, vì thế mà tỷ suất lợi nhuận chỉ còn bằng một nửa tỷ suất giá trị thặng dư. Trong trường hợp thứ ba, toàn bộ tư bản = 2½ x 100 = 2½ x v = 5/2 x v. Trong trường hợp này, v chỉ bằng 2/5 tổng số tư bản. Giá trị thặng dư bằng ½ của v, 1/2 của 100, do đó chỉ bằng 1/2 của 2/5 tổng số tư bản, tức là chỉ bằng 2/10 của tổng số tư bản. (250/10 = 25, còn 2/10 của 250 = 50.) Còn 2/10 là 20% [tức là tỷ suất lợi nhuận, 21/2 lần thấp hơn tỷ suất giá trị thặng dư].

Như vậy, đó là điểm xuất phát đã được xác định một cách vững chắc. Nếu *v* và $\frac{m}{v}$ không thay đổi, thì đại lượng *c* do những bộ phận nào cộng thành, điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng. Với một đại lượng *c* nhất định - như 100 chẳng hạn - thì dù c có phân giải thành 50 là nguyên vật liệu và 50 dưới dạng máy móc, hoặc giả 10 là nguyên liệu và 90 dưới dạng máy móc, hoặc giả là 0 nguyên liệu và 100 dưới dạng máy móc hay là ngược lại, thì điều đó cũng hoàn toàn không có ảnh hưởng gì, bởi tỷ suất lợi nhuận chính là do tỷ số $\frac{m}{c+v}$ quyết định; những yếu tố sản xuất cấu thành c với tư cách là những bộ phận giá trị, tỷ lệ như thế nào với toàn bộ *c* - điều đó ở đây không quan trọng. Thí dụ như trong ngành sản xuất than, có thể coi nguyên vật liệu (trừ số than đến lượt nó lại được dùng làm vật liệu phụ) là bằng 0 và giả thiết rằng toàn bộ tư bản bất biến gồm các máy móc (kể cả các công trình, dụng cụ lao động). Mặt khác, đối với người thợ may, có thể cho rằng máy móc là bằng 0 (cụ thể là những nơi mà các chủ may lớn còn chưa sử dụng máy khâu, và mặt khác - như hiện nay người ta đang áp dụng một phần ở Luân Đôn - người ta còn tiết kiệm cả nhà cửa và buộc công nhân của họ phải làm việc ở nhà; đó là một *điều mới* trong đó sự *phân công lao động* thứ hai lại thể hiện ra dưới hình thái phân công lao động thứ nhất[5]),-thành thử toàn bộ tư bản bất biến ở người thợ may ấy chỉ quy thành nguyên vật liệu.Nếu nhà công nghiệp than chi phí

1.000 vào máy móc và 1.000 vào lao động làm thuê, còn người thợ may chi phí 1.000 cho nguyên vật liệu và 1.000 cho lao động làm thuê, thì tỷ suất lợi nhuận trong cả hai trường hợp cũng sẽ bằng nhau nếu như tỷ suất giá trị thặng dư bằng nhau. Nếu chúng ta giả thiết rằng giá trị thặng dư bằng 20%, thì trong cả hai trường hợp tỷ suất lợi nhuận sẽ là 10%, cụ thể là $\frac{200}{2000} = \frac{2}{20} = \frac{1}{10}$ =10%. Do đó, nếu tỷ số giữa các bộ phận cấu thành của *c* - tức nguyên vật liệu và máy móc - ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, thì điều đó chỉ có thể diễn ra trong hai trường hợp: 1) nếu do tỷ số đó thay đổi mà đại lượng tuyệt đối của *c* thay đổi; 2) nếu do tỷ số đó của các bộ phận cấu thành của *c*, mà dại lượng của *v* thay đổi. Trong trường hợp này, phải có sự thay đổi về cơ cấu ngay trong sản xuất; vấn đề ở đây không phải chỉ quy lại thành một sự lắp lại giản đơn nói rằng, nếu bây giờ một bộ phận nhất định của *c* chiếm một tỷ trọng nhỏ hơn trong tổng số thì bộ phận kia của *c* sẽ phải chiếm một tỷ trọng lớn hơn.

Trong ngân sách thực tế của người phéc-mi-ê nước Anh, *tiền công* = 1690 p.xt., *phân bón* = 686 p.xt., *giống* = 150 p.xt., *thức ăn cho bò* = 100p.xt.. Như thế là " nguyên vật liệu" đã chiếm 936 p.xt., quá một nửa số chi phí cho tiền công. (Xem *Newman.F.W.*, Lectures on Political Economy. London, 1851, tr.166.)

"Ở xứ Phlan-đrơ"*(thuộc Bỉ)* "*phân bón* và cỏ khô được nhập từ Hà Lan vào các miền đó" (để trồng lanh, v.v,; để đổi lấy những thứ đó người ta xuất khẩu gai và *hạt lanh giống*, v.v.)… "Trong các thành phố Hà Lan, các phế phẩm trở thành một thứ để mua bán và thường xuyên được bán sang Bỉ với một giá cao… Ngược dòng sông Sen-đa, cách Ăng-ve khoảng hai mươi dặm, người ta có thể thấy những thùng chứa phân bón nhập từ Hà Lan sang. Việc buôn bán các thứ phân bón do một công ty tư bản tiến hành, trên những chiếc tàu Hà Lan" - v.v… (*Ban-phin*[6]).

Như thế là ngay cả thứ phân bón như phân chuồng bình thường

cũng trở thành một đối tượng buôn bán, còn nói gì đến bột xương, phân chim, bồ tạt, v.v... Ở đây, trước mắt chúng ta không phải chỉ có một sự thay đổi về hình thức trong sản xuất bao hàm ở chỗ một yếu tố của sản xuất được *đánh giá* bằng tiền. Vì những lý do về *năng suất,* người ta đã bón những chất mới vào đất đai, còn những chất cũ của nó thì được đem bán đi. Đó cũng không phải chỉ là một sự khác nhau về hình thức giữa phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và phương thức sản xuất trước nó. Ngay cả việc buôn bán hạt giống cũng chỉ có một ý nghĩa lớn lao trong mức độ mà người ta bắt đầu hiểu biết được tầm quan trọng của việc thay đổi hạt giống. Vì thế, đối với nông nghiệp theo nghĩa đúng của nó, thật là buồn cười khi nói rằng trong nông nghiệp không có sự tham gia của "nguyên vật liệu", hơn nữa không có sự tham gia của nguyên vật liệu với tư cách là hàng hoá, dù rằng nguyên vật liệu đó do chính nông nghiệp tái sản xuất ra hay là do người ta mua, nhận được từ bên ngoài vào với tư cách là hàng hoá. Cũng đáng buồn cười như thế khi người ta khẳng định rằng đối với nhà chế tạo máy [449] thì chiếc máy do bản thân hắn ta sử dụng không gia nhập vào tư bản của hắn ta với tư cách là một yếu tố giá trị.

Người nông dân Đức năm này qua năm khác tự mình sản xuất ra những yếu tố sản xuất của mình (giống, phân bón, v.v...) và bản thân cùng với gia đình ăn hết một phần lúa mì của mình, người nông dân đó chỉ chi phí tiền (cho bản thân việc sản xuất) để mua sắm một số ít nông cụ và trả tiền công mà thôi. Chúng ta giả thiết rằng giá trị tất cả các khoản chi phí của anh ta bằng 100 [hơn nữa trong đó 50 được trả bằng tiền]. Một nửa sản phẩm thì anh ta tiêu dùng in natura[1*] ([trong đó gồm cả] những chi phí sản xuất [bằng hiện vật]). Nửa kia thì anh ta đem bán đi và thu được 100 chẳng hạn. Trong trường hợp đó, tổng thu nhập [bằng tiền] của anh ta là 100. Và nếu anh ta tính [số thu nhập

1*- bằng hiện vật, dưới hình thái sản phẩm

ròng của mình bằng tiền] cho một tư bản là 50 thì số [lợi nhuận] đó sẽ là 100%. Nếu bây giờ phải đem một phần ba của số 50 [thu được với tư cách là lợi nhuận] ra nộp địa tô và một phần ba ra nộp thuế (cộng cả lại là $33^{1/3}$) thì anh ta còn lại $16^{2/3}$, tức là $33^{1/3}$% của 50. Trên thực tế anh ta chỉ thu được có $16^{2/3}$,% [trên số 100 đã chi phí]. Chẳng qua người nông dân đã tính toán không đúng và đã tự mình lừa mình. Còn ở người phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa thì thường không có loại sai lầm như thế.

Theo hợp đồng lĩnh canh chia đôi (thí dụ như ở tỉnh Be-ri), như *Ma-chi-ơ Đờ Đôm-ba-lơ* nói, "Annales agricoles" v.v., tập 4, Pa-ri, 1828.

"người chủ đất cho thuê ruộng đất, các công trình, và thường thường là toàn bộ hay một phần gia súc và nông cụ cần thiết cho sản xuất; về phần mình thì người đi thuê phải bỏ lao động ra, ngoài ra không phải bỏ gì, hoặc là hầu như không phải bỏ gì thêm nữa; sản phẩm của ruộng đất thì chia đôi" (tr.301). "Thường thường, người lĩnh canh chia đôi là những người bị lâm vào cảnh nghèo túng" (tr.302). "Nếu người lĩnh canh chia đôi nhờ bỏ ra 1.000 phrăng mà tăng được tổng sản phẩm lên 1.500 phrăng" (thành thử 500 phrăng là tổng lợi nhuận) "thì anh ta phải đem chia đôi tổng sản phẩm đó với chủ đất, và do đó, anh ta chỉ thu được có 750 phrăng, tức là anh ta mất 250 phrăng trong số vốn đã bỏ ra" (tr.304). "Trong chế độ canh tác trước kia, hầu hết những phí tổn, hay chi phí sản xuất, đều được chi bằng hiện vật, lấy ngay từ sản phẩm ra, để dùng làm thức ăn cho gia súc, cho sự tiêu dùng của người làm ruộng và gia đình của họ; những chi phí bằng tiền bấy giờ hầu như không có. Chỉ tình hình đó mới có thể làm cho người ta có lý do để nghĩ rằng chủ đất và người lĩnh canh có thể chia nhau tất cả phần thu hoạch không tiêu dùng tới trong thời gian sản xuất; nhưng một phương thức hành động như thế chỉ có thể áp dụng trong nông nghiệp kiểu đó, tức là chỉ trong một *tình trạng nông nghiệp nghèo nàn* mà thôi; còn khi người ta muốn thực hiện một sự cải tiến nào đó trong nông nghiệp thì người ta sẽ thấy ngay rằng, chỉ có thể đạt được kết quả ấy bằng cách bỏ trước ra những khoản chi phí nhất định, toàn bộ những khoản đó phải được trừ vào tổng sản phẩm để chúng có thể được sử dụng vào việc sản xuất của năm sau. Vì thế cho nên mọi việc chia tổng sản phẩm giữa người chủ đất và người lĩnh canh đều là một sự trở ngại không thể vượt khỏi cho mọi sự cải tiến" (tr.307).

[3) GIÁ TRỊ VÀ GIÁ CẢ TRUNG BÌNH[7] TRONG NÔNG NGHIỆP. ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI]

[a) SỰ SAN BẰNG TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRONG CÔNG NGHIỆP]

Nói chung, hình như ông Rốt-béc-tút quan niệm việc lợi nhuận bình thường, hay lợi nhuận trung bình, hay tỷ suất lợi nhuận chung, được điều tiết bằng con đường cạnh tranh, như thể là cạnh tranh làm cho hàng hoá dịch đến gần *giá trị thực tế* của chúng, tức là điều tiết tỷ lệ giữa giá cả các hàng hoá như thế nào để cho những số lượng so sánh của thời gian lao động, đã vật thể hoá trong các hàng hoá khác nhau, được biểu thị ra trong tiền hoặc trong một thước đo giá trị khác nào đó. Tất nhiên, việc này diễn ra không phải bằng cách là giá cả của một hàng hoá này hay của một hàng hóa khác, trong một thời gian nhất định nào đó, ngang với giá trị của nó hoặc phải ngang với giá trị đó. [Theo Rốt-béc-tút thì sự việc diễn biến như sau.] Ví dụ, giá cả của hàng hoá *A* tăng lên cao hơn giá trị của nó, hơn nữa, trong một thời gian giá cả đó vẫn đứng vững ở mức cao ấy hoặc còn tiếp tục tăng lên. Đồng thời lợi nhuận của nhà tư bản *A* tăng lên cao hơn lợi nhuận trung bình, bởi vì *A* không những chiếm đoạt thời gian lao động "không được trả công" của bản thân hắn, mà còn chiếm đoạt cả một phần thời gian lao động không được trả công do những nhà tư bản khác "sản xuất" ra. Điều đó nhất thiết phải đi đôi với việc giảm lợi nhuận trong một khu vực sản xuất này hay khu vực sản xuất khác, với điều kiện là giá cả bằng tiền của các hàng hoá khác không thay đổi. Nếu hàng hoá đó, với tư cách là một tư liệu sinh hoạt phổ biến, đi vào tiêu dùng của công nhân, thì điều đó sẽ làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống trong tất cả các ngành khác; nếu nó gia nhập làm một bộ phận cấu thành của tư bản bất biến thì việc đó sẽ làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống trong những ngành sản xuất mà hàng hoá đó là một yếu tố của tư bản bất biến.

Cuối cùng, còn có thể có một trường hợp nữa, một trường hợp cuối cùng, là khi nào hàng hóa đó không gia nhập làm một yếu tố cấu thành của một tư bản bất biến nào đó, và cũng không phải là một tư liệu sinh hoạt *cần thiết* cho công nhân (bởi vì đối với những hàng hoá mà người công nhân có thể tuỳ ý mua hay không cũng được, thì họ tiêu dùng với tư cách là một người tiêu thụ nói chung chứ không phải với tư cách là người công nhân), mà là một vật phẩm tiêu dùng, một vật phẩm tiêu dùng cá nhân nói chung. Nếu như hàng hoá đó, với tư cách là một vật phẩm tiêu dùng, lại đi vào tiêu dùng của chính những nhà tư bản công nghiệp, thì việc tăng giá cả hàng hoá đó sẽ không thể nào đụng chạm đến tổng số giá trị thặng dư hay tỷ suất giá trị thặng dư được. Nhưng, nếu như nhà tư bản muốn giữ mức tiêu dùng trước kia của mình, thì phần lợi nhuận (giá trị thặng dư) mà hắn ta đã chi phí cho tiêu dùng cá nhân sẽ tăng lên so với phần mà hắn ta chi phí cho tái sản xuất công nghiệp. Do đó, phần sau này sẽ phải giảm đi. Vì thế, do việc tăng giá cả ở *A*, hay là tăng lợi nhuận ở *A* lên trên tỷ suất trung bình, sau một thời gian nhất định (thời gian này do việc tái sản xuất quyết định) khối lượng lợi nhuận ở *B, C* v.v. sẽ giảm xuống. Nếu như vật phẩm A chỉ đi vào ở tiêu dùng của những nhà tư bản phi công nghiệp thôi, thì so với trước, bây giờ họ sẽ tiêu dùng nhiều hàng hoá *A* hơn là hàng hoá *B*, *C,* v.v.. Lượng cầu về hàng hoá *B, C*, v.v. sẽ giảm đi; giá cả những hàng hoá đó sẽ sụt xuống, và trong trường hợp ấy, việc tăng giá cả *A,* hay tăng lợi nhuận *A* quá mức trung bình, sẽ gây ra ở *B, C*, v.v. việc giảm lợi nhuận xuống dưới mức trung bình (khác với những trường hợp trước, khi giá cả bằng tiền của *B, C,* v.v. [450] không thay đổi) bằng cách là giá cả của A tăng lên làm cho giá cả bằng tiền của *B, C,* v.v. giảm xuống. Những tư bản được sử dụng ở B. C v.v., - ở đây tỷ suất lợi nhuận đã giảm xuống dưới mức bình thường, - sẽ chạy ra khỏi lĩnh vực sản xuất của chúng và chuyển sang lĩnh vực sản xuất *A*; điều này đặc biệt liên quan đến bộ phận tư bản thường xuyên tái hiện trên thị trường:

tất nhiên tư bản này, với một sức mạnh đặc biệt, cố gắng lao vào lĩnh vực *A* là lĩnh vực đem lại lợi nhuận nhiều hơn. Do đó, sau một thời gian, giá cả của vật phẩm *A* sẽ tụt xuống dưới giá trị của nó và trong một khoảng thời gian dài hay ngắn sẽ tiếp tục sụt xuống trong khi một sự vận động ngược lại còn chưa có hiệu lực. Trong lĩnh vực *B, C,* v.v. sẽ có một hiện tượng ngược lại – một phần là do tư bản rút đi nơi khác, nên sức cung hàng hóa *B, C,* v.v. sẽ giảm đi, tức là một phần do những thay đổi cơ cấu diễn ra ngay trong bản thân các lĩnh vực đó, còn một phần nữa thì do những sự thay đổi diễn ra ở *A* và bây giờ đang tác động đến *B, C*, v.v. theo một chiều hướng ngược lại.

Tiện đây có một nhận xét: có thể là trong sự vận động vừa mới phác hoạ trên đây, giá cả bằng tiền của những hàng hóa *B, C*, v.v. (giả thiết rằng trong điều kiện đó giá trị của tiền không thay đổi), sẽ không bao giờ lại đạt tới mức trước kia của chúng nữa, mặc dù là chúng vượt quá giá trị của những hàng hoá *B, C,* v.v., và do đó, cả tỷ suất lợi nhuận ở *B, C*, v.v., cũng vượt qua tỷ suất lợi nhuận chung. Những sự cải tiến, phát minh, tiết kiệm nhiều hơn nữa về tư liệu sản xuất, v.v. được áp dụng không phải trong những thời kỳ giá cả vượt quá mức trung bình của nó, mà chính là vào những thời kỳ giá cả sụt xuống dưới mức đó, tức là khi lợi nhuận sụt xuống dưới tỷ suất bình thường của nó. Như thế, trong thời kỳ giá cả các hàng hóa *B, C*, v.v. sụt xuống thì *giá trị thực tế* của chúng có thể sụt xuống, nói một cách khác, thời gian lao động tối thiểu cần thiết để sản xuất ra những hàng hoá đó có thể giảm xuống. Trong trường hợp này, hàng hoá chỉ có thể trở lại giá cả bằng tiền trước kia của nó khi nào mà số dư của giá cả hàng hoá so với giá trị của nó ngang với mức chênh lệch giữa cái giá cả biểu thị giá trị trước kia của nó, một giá trị cao hơn, và cái giá cả biểu thị giá trị mới của nó. Trong trường hợp này, giá cả của hàng hoá có thể làm thay đổi giá trị của nó – bằng cách tác động đến sức cung, đến chi phí sản xuất.

Còn kết quả của sự vận động đã mô tả trên đây thì như sau:

nếu lấy đại lượng trung bình của những việc tăng và giảm giá cả hàng hóa đem so với giá trị của chúng, hay nói một cách khác, nếu lấy những thời kỳ mà việc tăng và giảm giá cả bù trừ lẫn nhau - tức là những thời kỳ thường xuyên lặp đi lặp lại, - thì *giá cả trung bình* sẽ ngang với *giá trị*, nghĩa là lợi nhuận trung bình của một lĩnh vực sản xuất nhất định sẽ ngang với tỷ suất lợi nhuận chung; bởi vì, mặc dù là trong lĩnh vực ấy, đi đôi với việc giá cả tăng hoặc giảm - hoặc là đi đôi với việc chi phí sản xuất tăng hoặc giảm trong điều kiện giá cả không thay đổi - thì lợi nhuận tăng hoặc giảm so với tỷ suất trước kia của nó, nhưng hàng hóa vẫn được bán trung bình theo *giá trị* của nó trong thời kỳ đó; *do đó,* lợi nhuận thu được sẽ bằng tỷ suất lợi nhuận chung. Đó là quan niệm của A.Xmít và nhất là của *Ri-các-đô*, bởi vì ông này giữ một khái niệm chân chính về giá trị một cách rõ ràng hơn. Ông Rốt-béc-tút cũng tiếp thu quan niệm đó của các ông ấy. Nhưng dù sao đó cũng là một quan niệm sai lầm.

Sự cạnh tranh của các tư bản sẽ đem lại một kết quả như thế nào? Trong một thời kỳ nào đó của những thời kỳ bù trừ, *giá cả trung bình* của các hàng hóa phải như thế nào để cho trong mỗi lĩnh vực, giá cả ấy đem lại cho những người sản xuất hàng hóa một tỷ suất lợi nhuận giống nhau, ví dụ là 10% chẳng hạn. Đi sâu hơn nữa, điều đó có nghĩa là gì? Có nghĩa là giá cả của mỗi hàng hóa cao hơn một phần mười so với những chi phí sản xuất mà nhà tư bản đã phải bỏ ra, phải chi phí để sản xuất ra hàng hóa đó. Nếu diễn tả điều đó dưới một hình thái chung thì điều đó chỉ có nghĩa là những tư bản có một đại lượng ngang nhau đem lại những lợi nhuận bằng nhau, là giá cả của mỗi hàng hóa cao hơn một phần mười so với giá cả của tư bản đã ứng trước, đã bị tiêu dùng, hoặc được đại biểu trong hàng hóa đó. Nhưng thật là hoàn toàn sai lầm nếu khẳng định rằng trong những lĩnh vực khác nhau, các tư bản sẽ sản xuất ra một giá trị thặng dư như nhau, tương xứng với đại lượng của chúng { ở đây chúng tôi hoàn toàn không nói đến cái tình hình là nhà tư bản này có bắt

buộc người ta phải lao động lâu hơn nhà tư bản khác hay không; ở đây chúng tôi giả thiết có một ngày lao động *tuyệt đối* giống nhau đối với tất cả các lĩnh vực; trong những ngày lao động dài ngắn khác nhau, sự chênh lệch của những ngày lao động tuyệt đối được san bằng đi một phần bởi cường độ lao động, v.v.; một phần khác, những sự khác nhau ấy chỉ thể hiện ra trong những khoản siêu lợi nhuận độc đoán, trong những ngoại lệ, v.v.}. Đó là một điều khẳng định sai lầm dù có xuất phát từ giả thiết cho rằng ngày lao động tuyệt đối trong tất cả các lĩnh vực đều giống nhau, nghĩa là dù có giả thiết rằng tỷ suất giá trị thặng dư đã được cho sẵn, thì cũng vậy.

Trong điều kiện đại lượng của các tư bản *bằng nhau*, - và trong giả thiết chúng tôi vừa mới chỉ ra - thì khối lượng giá trị thặng dư do những tư bản ấy tạo ra lại khác nhau, *thứ nhất,* tùy theo tỷ lệ giữa những bộ phận cấu thành hữu cơ của các tư bản đó, tức là tùy theo tỷ lệ giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến; *thứ hai,* tùy theo thời gian chu chuyển của những tư bản đó, vì rằng thời gian đó được quyết định bởi tỷ lệ giữa tư bản cố định và tư bản lưu động và những thời kỳ tái sản xuất khác nhau của các loại tư bản cố định khác nhau; *thứ ba,* là tùy theo độ dài của thời kỳ sản xuất theo đúng nghĩa của nó, khác với độ dài của bản thân thời gian lao động[8], mà điều này lại quyết định sự khác nhau căn bản trong tỷ lệ giữa thời kỳ sản xuất và thời kỳ lưu thông. (Bản thân tỷ lệ thứ nhất trong những tỷ lệ đã nói trên, cụ thể là tỷ lệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến, có thể bắt nguồn từ những nguyên nhân rất khác nhau. Chẳng hạn tỷ lệ đó có thể chỉ mang tính chất hình thức - như trong trường hợp mà nguyên vật liệu chế biến trong một lĩnh vực sản xuất này đắt hơn nguyên vật liệu chế biến trong một lĩnh vực sản xuất khác - hoặc giả, cũng có thể là tỷ lệ đó bắt nguồn từ năng suất lao động khác nhau, v.v..)

Như thế là nếu như hàng hóa được bán theo giá trị của chúng, hay là nếu như *giá cả trung bình* của các hàng hóa ngang với

giá trị của chúng, thì tỷ suất lợi nhuận sẽ phải hoàn toàn khác nhau trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau; trong một trường hợp nó sẽ là 50%, trong trường hợp khác là 40, 30, 20, 10% v.v... Chẳng hạn, nếu ta lấy tổng khối lượng hàng hóa của một năm trong lĩnh vực *A* thì giá trị của nó sẽ bằng số tư bản ứng trước trong khối lượng đó cộng với lao động không được trả công chứa đựng trong đó. Trong các lĩnh vực *B* và *C* cũng thế. Nhưng vì khối lượng lao động không được trả công chứa đựng trong *A, B, C*, khác nhau - chẳng hạn như trong *A* nhiều hơn trong *B* và trong *B* nhiều hơn trong *C*, - cho nên hàng hóa *A* đem lại cho những người sản xuất ra chúng *3M* chẳng hạn (*M* là giá trị thặng dư), hàng hóa *B* đem lại *2M*, hàng hóa *C* đem lại *M*. Và tỷ suất lợi nhuận được quyết định bởi tỷ lệ giữa giá trị thặng dư và tư bản ứng trước, mà theo giả thiết thì tư bản ứng trước đều ngang nhau trong các lĩnh vực *A, B, C,* v.v., nên [451] - nếu người ta biểu thị tư bản ứng trước bằng K, - các tỷ suất lợi nhuận khác nhau trong các lĩnh vực ấy sẽ là $\frac{3M}{K}, \frac{2M}{K}, \frac{M}{K}$. Như thế là sự cạnh tranh của các tư bản chỉ có thể san bằng tỷ suất lợi nhuận bằng cách là sẽ tạo ra - như trong trường hợp đã dẫn chẳng hạn - cho các lĩnh vực *A, B, C* những tỷ suất lợi nhuận bằng $\frac{2M}{K}, \frac{2M}{K}, \frac{M}{K}$. Khi đó *A* sẽ bán hàng hoá của nó 1*M* rẻ hơn giá trị của hàng hóa đó, còn *C* thì bán 1*M* đắt hơn. Giá cả trung bình trong lĩnh vực *A* sẽ thấp hơn giá trị của các hàng hóa *A, C*, còn trong lĩnh vực *C* thì nó sẽ cao hơn.

Tất nhiên, cũng *có thể* là giá cả trung bình nhất trí với giá trị của hàng hóa như trường hợp *B* đã cho ta thấy. Điều đó xảy ra khi nào giá trị thặng dư được sản xuất ra trong bản thân khu vực *B* ngang với lợi nhuận trung bình, do đó, khi nào mà trong lĩnh vực ấy, các bộ phận khác nhau của tư bản đối diện với nhau theo một tỷ lệ giống như tỷ lệ mà chúng có khi tổng số tư bản, toàn bộ tư bản của giai cấp các nhà tư bản, được coi là một *đại*

lượng duy nhất, còn tổng giá trị thặng dư thì được tính cho đại lượng đó, không kể là giá trị thặng dư ấy được tạo ra trong lĩnh vực nào của tổng tư bản. Trong tổng tư bản ấy các thời kỳ chu chuyển, v.v.. sẽ san bằng nhau; toàn bộ tư bản ấy sẽ được tính như là chu chuyển trong vòng một năm chẳng hạn, v.v.. Thực vậy, khi đó, bất kỳ một bộ phận nào của *tổng tư bản* ấy cũng đều sẽ tham dự vào tổng giá trị thặng dư theo tỷ lệ với đại lượng của nó, đều sẽ được hưởng một phần giá trị thặng dư tương xứng. Và vì mỗi một tư bản cá biệt đều được coi là một cổ đông trong tổng tư bản đó, cho nên, *một là, tỷ suất lợi nhuận* của tư bản cá biệt đó cũng bằng với tỷ suất lợi nhuận của bất kỳ một tư bản nào khác, cho nên những tư bản có đại lượng bằng nhau sẽ đem lại những lợi nhuận bằng nhau, và *hai là,* khối lượng lợi nhuận - như điều đó tự nó toát ra ở đây - phụ thuộc vào đại lượng của tư bản, vào số lượng cổ phần mà nhà tư bản có được trong số tổng tư bản ấy. Sự cạnh tranh của các tư bản có khuynh hướng coi mỗi tư bản như là một bộ phận của tổng tư bản và theo đó mà điều tiết phần tham dự của nó vào giá trị thặng dư, tức là điều tiết cả lợi nhuận nữa. Ít hay nhiều, cạnh tranh cũng làm được điều đó bằng những sự san bằng do nó tiến hành. (Ở đây, không cần phải nghiên cứu những nguyên nhân làm cho cạnh tranh vấp phải những trở ngại đặc biệt trong những lĩnh vực cá biệt.) Nói một cách đơn giản, điều đó chẳng qua chỉ có nghĩa là các nhà tư bản cố gắng (và sự cố gắng đó chính là sự cạnh tranh) phân phối cho nhau tổng số lao động không được trả công mà họ đã bòn rút được của giai cấp công nhân, - hay là sản phẩm của số lượng lao động đó, -không phải tùy theo số lượng lao động thặng dư mà mỗi tư bản *riêng biệt* đã trực tiếp tạo ra, mà *một là,* tùy theo số tư bản riêng biệt ấy là một phần như thế nào trong tổng tư bản, và *hai là* tùy theo tổng số lao động thặng dư mà toàn bộ tư bản tính chung lại đã tạo ra. Các nhà tư bản, với tư cách là những kẻ đồng nghiệp thù địch chia nhau của ăn cướp được -tức là số lao động đã chiếm đoạt được của người khác -

như thế nào để cho mỗi một người trong bọn họ đều có thể chiếm hữu được một phần lao động không được trả công trung bình ngang với cái phần mà bất kỳ một nhà tư bản nào khác cũng chiếm hữu được[9].

Sự san bằng đó do cạnh tranh thực hiện bằng cách điều tiết giá cả trung bình. Nhưng bản thân những giá cả trung bình đó cũng cao hơn hoặc thấp hơn giá trị của hàng hóa - theo đúng cái mức khiến cho hàng hóa đó không đem lại một tỷ suất lợi nhuận cao hơn bất kỳ một hàng hóa nào khác. Do đó, quả là sai lầm khi người ta khẳng định rằng sự cạnh tranh của các tư bản đã xác lập nên một tỷ suất lợi nhuận chung bằng cách kéo các giá cả của hàng hóa lại ngang với giá trị của chúng. Trái lại, sự cạnh tranh xác lập nên một tỷ suất lợi nhuận chung chính là bằng cách *biến giá trị của các hàng hóa thành những giá cả trung bình, trong đó một phần giá trị thặng dư của hàng hóa này được chuyển sang cho một hàng hóa khác*, v.v.. Giá trị của hàng hóa ngang với số lượng lao động được trả công và không được trả công *chứa đựng* trong hàng hóa đó. *Giá cả trung bình* của hàng hóa ngang với số lượng lao động được trả công (đã vật thể hóa hay là lao động sống) chứa đựng trong hàng hóa đó, cộng với một phần trung bình nào đó của lao động không được trả công, không kể là phần lao động không được trả công này có được chứa đựng trong bản thân hàng hóa đó theo đúng quy mô ấy hay không, nói một cách khác, không kể là giá trị của hàng hóa đó chứa đựng lao động không được trả công nhiều hay ít.

[b) CÁCH ĐẶT VẤN ĐỀ ĐỊA TÔ]

Có thể là - tôi để dành vấn đề này lại cho một cuộc nghiên cứu sau, không thuộc về đối tượng của cuốn sách này[10] - có những lĩnh vực sản xuất nào đó làm việc trong những hoàn cảnh ngăn trở không cho giá trị của chúng quy thành những giá cả trung bình theo ý nghĩa *nói trên,* tức là trong những hoàn cảnh không cho phép cạnh tranh thu được thắng lợi đó. Nếu sự việc diễn ra

như thế chẳng hạn đối với tô trong nông nghiệp hay là với tô của các hầm mỏ (có những tô chỉ có thể giải thích được bằng sự độc quyền, ví dụ như tô về việc sử dụng nước ở xứ Lôm-bác-đi, ở một số vùng thuộc châu Á chẳng hạn; tô nhà cửa trong mức độ nó là tô của quyền sở hữu ruộng đất thì cũng vậy), thì kết quả sẽ là: trong khi giá cả sản phẩm của tất cả các tư bản công nghiệp khác tăng lên hay giảm xuống tới mức giá cả trung bình, thì giá cả sản phẩm nông nghiệp vẫn ngang với giá trị của nó, mà giá trị này lại cao hơn giá cả trung bình. Ở đây, những thứ trở ngại làm cho trong số *giá trị thặng dư được tạo ra* ở trong lĩnh vực ấy, với tư cách là sở hữu của bản thân lĩnh vực ấy, người ta có thể chiếm đoạt được nhiều hơn là theo các quy luật của cạnh tranh, nhiều hơn là số tương xứng với phần tư bản đầu tư vào ngành sản xuất ấy, - những thứ trở ngại ấy có tồn tại hay không?

Chúng ta hãy hình dung có những tư bản công nghiệp, không phải nhất thời mà là do bản chất những lĩnh vực sản xuất *của chúng,* đã sản xuất ra giá trị thặng dư 10 hoặc 20, hoặc 30% [452] nhiều hơn so với những tư bản công nghiệp có cùng một đại lượng ở trong các lĩnh vực sản xuất khác. Tôi nói rằng, nếu những tư bản như thế, bất chấp sự cạnh tranh, có thể giữ cho mình số giá trị thặng dư siêu ngạch ấy, và làm cho số giá trị thặng dư siêu ngạch ấy không tham dự vào cuộc tính toán (phân phối) chung quyết định tỷ suất lợi nhuận chung, thì trong những trường hợp ấy, trong lĩnh vực sản xuất mà những tư bản ấy hoạt động, chúng ta sẽ có hai người nhận thu nhập khác nhau: một người thu được tỷ suất lợi nhuận chung và người kia thì thu được phần thặng ra, vốn có riêng cho lĩnh vực ấy. Để có thể đem tư bản của mình đầu tư vào lĩnh vực ấy, mỗi một nhà tư bản đều phải trả, phải nộp phần thặng ra ấy cho kẻ có đặc quyền vơ vét lợi nhuận đó, còn đối với bản thân thì anh ta chỉ giữ lại có tỷ suất lợi nhuận chung, cũng như bất kỳ một nhà tư bản nào khác mà anh ta hoàn toàn cùng chung một số phận. Nếu như tình hình sự việc trong

nông nghiệp là như thế, thì ở đấy việc *giá trị thặng dư* phân giải thành *lợi nhuận* và *địa tô* tuyệt nhiên không phải chứng minh rằng bản thân lao động ở đây "có năng suất hơn" (theo nghĩa sản xuất ra giá trị thặng dư) so với trong công nghiệp chế biến; do đó không có một căn cứ nào để gán cho ruộng đất một sức mạnh thần bí nào đó; vả lại, bản thân điều đó cũng đáng nực cười rồi, bởi vì *giá trị ngang với lao động và do đó giá trị thặng dư không thể nào ngang với ruộng đất được*. (Thực ra, giá trị thặng dư tương đối có thể phụ thuộc vào độ phì tự nhiên của đất đai, nhưng điều đó không thể nào làm cho *giá cả* sản phẩm của đất đai *cao hơn*. Đúng ra là ngược lại.) Không cần thiết phải viện đến học thuyết của Ri-các-đô, vì bản thân học thuyết này, vốn đã gắn liền một cách khó chịu với cái thuyết vô giá trị của Man-tút, sẽ dẫn đến những kết luận xấu xa, và nhất là nếu nó không mâu thuẫn về mặt lý luận với học thuyết của tôi về giá trị thặng dư tương đối, thì trong thực tiễn nó cũng làm cho học thuyết đó mất hết một phần không nhỏ ý nghĩa của nó.

Ở Ri-các-đô toàn bộ mấu chốt của vấn đề là như sau:

Ở những nơi mà việc canh tác - theo như giả thiết của Ri-các-đô- được tiến hành theo kiểu tư bản chủ nghĩa, ở những nơi có *người thuê ruộng,* thì địa tô (trong nông nghiệp chẳng hạn) chẳng qua chỉ là số thặng ra ngoài lợi nhuận chung. Theo ý nghĩa kinh tế - tài sản, cái mà người chủ đất thu được thực sự có phải là địa tô ấy hay không, điều đó hoàn toàn không quan trọng. Cái đó có thể chỉ là một khoản khấu trừ giản đơn vào tiền công (so sánh Ai-rơ-len), hay một phần là khoản khấu trừ vào lợi nhuận của người thuê đất, lợi nhuận mà trong trường hợp này đã sụt xuống dưới mức lợi nhuận trung bình. Tất cả những trường hợp có thể xảy ra như thế ở đây đều tuyệt đối không quan trọng. Trong chế độ tư sản, *địa tô* chỉ cấu thành một hình thái đặc trưng đặc biệt của giá trị thặng dư trong chừng mực nó là một khoản thặng ra ngoài lợi nhuận (chung).

Nhưng tại sao lại có thể như thế? Với tư cách là một hàng hóa, lúa mì cũng được bán như bất kỳ một thứ hàng hóa nào khác, theo *giá trị* của nó, tức là hàng hóa ấy được trao đổi với những hàng hóa khác theo thời gian lao động chứa đựng ở trong đó. {Đó là một tiền đề không đúng thứ nhất làm tăng thêm một cách giả tạo sự khó khăn của vấn đề. Hàng hóa được trao đổi theo giá trị của chúng chỉ trong những trường hợp ngoại lệ mà thôi. *Giá cả trung bình* của chúng được xác định một cách khác. Videsupra[1*].} Người thuê đất trồng lúa mì cũng thu được một lợi nhuận giống như là tất cả những nhà tư bản khác. Điều đó chứng minh rằng hắn ta, cũng như tất cả các nhà tư bản khác, chiếm đoạt thời gian lao động không được trả công của công nhân của hắn ta. Trong trường hợp ấy, do đâu lại còn có địa tô? Tô không biểu thị cái gì khác ngoài thời gian lao động. Thế thì tại sao trong nông nghiệp, lao động thặng dư lại phải phân giải thành lợi nhuận và địa tô, trong khi đó thì trong công nghiệp nó chỉ bằng lợi nhuận mà thôi? Và nói chung, làm sao lại có thể như thế, nếu trong nông nghiệp lợi nhuận chỉ ngang với lợi nhuận trong bất kỳ một lĩnh vực sản xuất nào khác? {Cả ở đây nữa, những quan niệm sai lầm của Ri-các-đô về lợi nhuận và việc lẫn lộn trực tiếp nó với giá trị thặng dư đều có hại. Những cái đó làm cho ông ta gặp khó khăn hơn trong việc nghiên cứu vấn đề.}

Ri-các-đô đã giải quyết *khó khăn* bằng cách giả định rằng *về nguyên tắc* thì không có sự khó khăn đó. {Và thực vậy, đó là *phương thức duy nhất* để giải quyết sự khó khăn một cách triệt để. Nhưng có thể làm điều đó bằng hai cách. Hoặc giả là chứng minh rằng những hiện tượng mâu thuẫn với nguyên tắc ấy chỉ là một cái gì *có vẻ* như thế, là một cái bề ngoài bắt nguồn từ sự phát triển của bản thân sự vật. Hoặc giả là, như Ri-các-đô đã làm, *gạt bỏ* sự khó khăn ấy *ở một điểm*, điểm này sau đó lại được lấy làm điểm xuất phát để từ đó có thể giải thích - ở một điểm khác - sự tồn tại của hiện tượng đã gây nên khó khăn.}

1* Như trên.

Ri-các-đô giả định một trường hợp trong đó tư bản của người thuê đất chỉ đem lại lợi nhuận thôi, cũng giống như tư bản của bất kỳ một nhà tư bản nào khác {dù là nói về cái phần tư bản không phải trả tô của một trại nông nghiệp nào đó, hay là về một bộ phận ruộng đất không phải nộp tô của người phéc-mi-ê; như thế là ở đây nói về một tư bản đầu tư vào nông nghiệp mà không phải trả tô nói chung}. Giả thiết đó thậm chí còn là điểm xuất phát đối với Ri-các-đô, và nó cũng có thể được trình bày như sau:

Lúc ban đầu, tư bản của người thuê đất chỉ đem lại lợi nhuận thôi {tuy nhiên ở đây cái hình thái *lịch sử giả hiệu* ấy là một cái gì không cơ bản, và nó là một cái gì chung cho tất cả các nhà kinh tế học tư sản cả khi họ xây dựng những "quy luật" khác như thế}, còn địa tô thì tư bản đó không phải trả. Tư bản của người thuê đất không khác với bất kỳ một tư bản nào đang nằm trong sản xuất. Tô xuất hiện chỉ vì nhu cầu về lúa mì tăng lên, và do đó, khác với các ngành sản xuất khác, người ta phải tìm đến những đất đai "kém" phì nhiêu hơn. Vì các tư liệu sinh hoạt trở nên đắt đỏ hơn, cho nên người thuê đất (giả thiết đây là người thuê đất đầu tiên) cũng phải chịu thiệt như mọi nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa khác, bởi vì người thuê đất cũng phải trả công cho công nhân của họ nhiều hơn. Nhưng hắn sẽ được lợi bởi vì giá cả hàng hóa của hắn đã tăng lên cao hơn giá trị của nó. Hắn ta được lợi nhờ việc đó, một là, trong chừng mực mà giá trị tương đối của các hàng hóa khác cấu thành tư bản cố định của người thuê đất đã giảm xuống so với hàng hóa của hắn ta, và do đó người thuê đất mua những hàng hóa đó với giá rẻ hơn; hai là, trong chừng mực mà hắn ta thu được giá trị thặng dư của hắn trong một hàng hóa đắt hơn. Như vậy là lợi nhuận của người thuê đất ấy tăng lên cao hơn tỷ suất lợi nhuận trung bình trong lúc tỷ suất này lại giảm xuống. Khi đó một nhà tư bản khác sẽ chuyển qua một khoảnh đất II xấu hơn; miếng đất này với một tỷ suất lợi nhuận kém hơn, có thể cung cấp một sản phẩm theo giá cả

sản phẩm của khoảnh đất I, hay thậm chí có thể rẻ hơn một ít. Dù sao chăng nữa thì giờ đây, trên khoảnh đất II của chúng ta, [453] một quan hệ bình thường đã được xác lập, trong đó giá trị thặng dư chỉ quy thành lợi nhuận, nhưng chúng ta đã giải thích được tô đối với khoảnh đất I, cụ thể là giải thích bằng sự tồn tại của hai thứ giá cả sản xuất [Produktionspreis], hơn nữa giá cả sản xuất của II đồng thời là giá cả thị trường của I. Tình hình cũng hoàn toàn giống như tình hình của một hàng hóa công nghiệp được sản xuất ra trong những điều kiện thuận lợi hơn, và đem lại một siêu lợi nhuận tạm thời. Mặc dù là giá cả của lúa mì, - giá cả này ngoài lợi nhuận ra còn gồm cả tô nữa, - cũng chỉ gồm có lao động đã vật thể hóa thôi, mặc dù là giá cả này ngang với giá trị của lúa mì đó, nhưng không phải là nó ngang với giá trị chứa đựng ngay trong bản thân nó, mà ngang với giá trị của lúa mì đã gieo trên khoảnh đất II. Bởi vì không thể có hai giá cả thị trường được. {Trong khi Ri-các-đô gắn liền sự xuất hiện của người thuê đất II với việc giảm tỷ suất lợi nhuận, thì Stiếc-linh lại bắt anh ta bước lên sân khấu do tiền công *giảm xuống* vì giá cả lúa mì, chứ không phải tăng lên. Tiền công đã giảm xuống đó cho phép người thuê đất II canh tác khoảnh đất số 2 với một tỷ suất lợi nhuận như cũ, mặc dù là đất đó kém mầu mỡ hơn[11].} Khi sự tồn tại của địa tô đã được giải thích bằng cách đó thì những điều còn lại sẽ không có gì khó khăn nữa. Tất nhiên là *sự khác nhau của các địa tô*, tương xứng với sự khác nhau của độ mầu mỡ, v.v.., vẫn có hiệu lực. Nhưng tự bản thân nó, sự khác nhau của độ mầu mỡ không phải là một điều chứng minh rằng nhất thiết phải chuyển sang những đất đai ngày càng xấu hơn.

Do đó, học thuyết của Ri-các-đô là như vậy. Vì giá cả của lúa mì- đã được nâng cao và đem lại cho người thuê đất I một lợi nhuận phụ thêm - thậm chí cũng không đem lại cho người thuê đất II một tỷ suất lợi nhuận như trước, mà chỉ đem lại một lợi nhuận nhỏ hơn, nên rõ ràng là sản phẩm số II chứa đựng nhiều giá trị hơn là sản phẩm số I, hay nó là sản phẩm của một thời gian lao động nhiều hơn, nó chứa đựng một số lượng lao động nhiều hơn; do đó muốn sản xuất ra cũng một sản phẩm ấy, một quác-tơ lúa mì chẳng hạn, thì cần phải chi phí một thời gian lao động lớn hơn. Việc tăng địa tô sẽ tương xứng với việc tăng độ xấu của ruộng đất, hay là tương xứng với việc tăng những số lượng lao động cần thiết phải chi phí để sản xuất ra một quác-tơ lúa mì chẳng hạn. Dĩ nhiên là Ri-các-đô sẽ không nói đến việc "tăng" tô nếu như chỉ tăng có số lượng quác-tơ trả cho tô: đối với Ri-các-đô, tô tăng lên trong trường hợp mà giá cả của cũng một quác-tơ đó tăng lên, từ 30 đến 60 si-linh chẳng hạn. Thực ra, Ri-các-đô đôi khi lại quên rằng *đại lượng tuyệt đối của tô có thể tăng lên trong khi tỉ suất địa tô giảm xuống, cũng như là khối lượng tuyệt đối của lợi nhuận có thể tăng lên trong khi tỷ suất lợi nhuận giảm xuống.*

Một số người khác (như *Kê-ri* chẳng hạn) lại cố sức lẩn tránh sự khó khăn, phủ nhận sự tồn tại của nó bằng cách trái ngược hẳn lại. Theo họ, địa tô chỉ là lợi tức của tư bản đã đầu tư vào ruộng đất trước đó[12]. Như vậy, địa tô cũng chỉ là một trong những hình thái của lợi nhuận. Do đó, ở đây người ta đã phủ nhận sự *tồn tại của địa tô,* và thực vậy, *do cách giải thích địa tô như thế nên kết quả là nó không còn gì nữa.*

Một số người khác, như Biu-kê-nen chẳng hạn, thì cho địa tô chỉ là một hậu quả của sự độc quyền. Xem thêm *Hốp-kin-xơ* [13]. Ở đây toàn bộ địa tô được quy thành một khoản *cộng thêm* vào *giá trị*.

Ở ông Ốp-đây-cơ thì quyền sở hữu về ruộng đất, hay địa tô, lại trở thành "*một sự phản ánh đã được hợp pháp hóa của giá trị của tư bản*" [14]. Đó là nét đặc trưng của người Mỹ[1)].

[1)] [486] { Giống như Ốp-đây-cơ gọi quyền sở hữu ruộng đất là *"sự phản ánh đã được hợp pháp hóa của giá trị của tư bản", tư bản* cũng là *"sự phản ánh đã được hợp pháp hóa của lao động của người khác"*}[486].

Ở Ri-các-đô, việc nghiên cứu vấn đề trở nên khó khăn thêm do hai giả thiết sai lầm. {Thực ra, Ri-các-đô không phải là người đã phát minh ra học thuyết về địa tô. Trước ông, Oét-xtơ và Man-tút đã công bố những tác phẩm của họ về học thuyết về địa tô. Nhưng nguồn gốc chính là *An-đéc-xơn*. Nhưng điều phân biệt Ri-các-đô (tuy rằng ở Oét-xtơ không phải là hoàn toàn không có sự hiểu biết về mối liên hệ thực tế), là mối quan hệ lẫn nhau giữa học thuyết của ông về địa tô và học thuyết của ông về giá trị, Man-tút, như cuộc tranh luận sau này của ông ta với Ri-các-đô về vấn đề địa tô đã chứng minh, thậm chí cũng không hiểu được thuyết mà ông ta đã mượn của An-đéc-xơn.}. Nếu xuất phát từ một nguyên tắc đúng đắn là giá trị của hàng hóa do thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra nó quyết định (và nói chung, giá trị chẳng qua chỉ là thời gian lao động xã hội đã vật thể hóa), thì sẽ đi đến kết luận là *giá cả trung bình* của các hàng hóa do thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra chúng quyết định. Kết luận ấy sẽ là một kết luận đúng đắn nếu như chứng minh được rằng *giá cả trung bình* ngang với *giá trị*. Nhưng tôi lại chứng minh một điều ngược lại: chính vì giá trị của các hàng hóa do *thời gian lao động* quyết định, cho nên giá cả trung bình của hàng hóa (trừ trường hợp *duy nhất* là khi *tỷ suất lợi nhuận* cá biệt trong một lĩnh vực sản xuất riêng biệt nào đó, tức là lợi nhuận do giá trị thặng dư đã được sản xuất ra trong chính ngay lĩnh vực sản xuất đó quyết định, ngang với tỷ suất lợi nhuận trung bình của tổng tư bản) *không bao giờ có thể* ngang với giá trị của chúng, mặc dù việc xác định giá cả trung bình chỉ là cái phát sinh so với giá trị do thời gian lao động quyết định.

Từ đó, trước hết, toát ra kết luận nói rằng, những hàng hóa mà giá cả trung bình (nếu không kể đến giá trị của tư bản bất biến) chỉ phân giải thành tiền công và lợi nhuận, hơn nữa, cả tiền công lẫn lợi nhuận đều ở mức bình thường của chúng, là tiền công trung bình và lợi nhuận trung bình, - những hàng hóa đó cũng có thể được bán trên hoặc dưới giá trị của chúng. Do đó, nếu

việc giá trị thặng dư của một hàng hóa nào đó chỉ thể hiện ra trong mục lợi nhuận bình thường, hoàn toàn không chứng minh được rằng hàng hóa đó đã được bán theo giá trị của nó, - thì việc một hàng hóa ngoài lợi nhuận ra còn đem lại [454] địa tô cũng vậy, việc đó tuyệt nhiên không xác minh được rằng hàng hóa đó đã được bán *cao hơn* giá trị nội tại của nó. Một khi đã xác định được rằng *tỷ suất lợi nhuận trung bình*, hay *tỷ suất lợi nhuận chung của tư bản,* do một hàng hóa thực hiện, có thể *thấp hơn* tỷ suất lợi nhuận của bản thân nó là tỷ suất được quyết định bởi giá trị thặng dư thực sự chứa đựng trong hàng hóa đó, thì từ đó có thể rút ra điều sau đây: nếu hàng hóa của một *lĩnh vực sản xuất đặc biệt* nào đó, ngoài tỷ suất lợi nhuận trung bình ấy ra, còn đem lại một số giá trị thặng dư phụ thêm nữa, giá trị thặng dư này mang một danh hiệu đặc biệt là *địa tô* chẳng hạn, thì điều đó không có nghĩa là nhất thiết lợi nhuận cộng với địa tô, tổng số lợi nhuận và địa tô, phải lớn hơn *giá trị thặng dư* chứa đựng trong bản thân hàng hóa đó. Vì lợi nhuận [do nhà tư bản thu được] có thể thấp hơn giá trị thặng dư nội tại của hàng hóa đó, tức là thấp hơn số lượng lao động không được trả công chứa đựng trong hàng hóa đó, cho nên hoàn toàn không nhất thiết là lợi nhuận cộng với địa tô phải lớn hơn giá trị thặng dư nội tại của hàng hóa.

Thực ra, còn phải giải thích thêm rằng tại sao một hiện tượng như thế lại xảy ra ở trong một lĩnh vực sản xuất *đặc biệt* nào đó, khác với các lĩnh vực sản xuất khác. Nhưng việc giải quyết vấn đề đã dễ dàng hơn nhiều. Hàng hóa đem lại tô nhờ thế mà khác với tất cả các hàng hóa khác. Ở một bộ phận trong số những hàng hóa khác ấy, giá cả trung bình của chúng *cao hơn* giá trị nội tại của chúng, nhưng chỉ cao hơn tới mức cần thiết để cho tỷ suất lợi nhuận của chúng *được nâng lên* ngang với tỷ suất lợi nhuận chung; ở một bộ phận khác của những hàng hóa khác đó, giá cả trung bình của chúng *thấp hơn* giá trị nội tại của chúng, nhưng chỉ thấp hơn tới mức cần thiết để có thể *hạ thấp* tỷ suất

lợi nhuận của chúng ngang với tỷ suất lợi nhuận chung; cuối cùng, ở một bộ phận thứ ba của những hàng hóa khác ấy, giá cả trung bình của chúng ngang với giá trị nội tại của chúng, nhưng đó chỉ là *vì* những hàng hóa ấy đem lại tỷ suất lợi nhuận chung khi chúng được bán ra theo *giá trị nội tại* của chúng. Hàng hóa đem lại địa tô khác với tất cả ba trường hợp ấy. Trong mọi hoàn cảnh, giá cả theo đó nó được bán ra phải như thế nào để nó có thể đem lại *một lợi nhuận cao hơn lợi nhuận trung bình* do tỷ suất lợi nhuận chung của tư bản quyết định.

Và ở đây nảy ra một vấn đề: trong ba trường hợp đó, thì trường hợp nào - hay là mấy trường hợp - có thể xảy ra ở đây ? Trong giá cả của hàng hóa đem lại địa tô, *toàn bộ giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa đó có được thực hiện không?* Nếu sự việc diễn ra như vậy, thì trường hợp 3 sẽ bị loại ra, trường hợp này nói về những hàng hóa mà toàn bộ giá trị thặng dư của chúng sở dĩ được thực hiện trong giá cả trung bình của chúng chỉ là vì trong điều kiện đó chúng đem lại lợi nhuận thông thường. Do đó, trường hợp này không thuộc về trường hợp nói ở đây. Theo giả thiết ấy, thì cả trường hợp 1 cũng không thuộc về trường hợp nói ở đây, vì trong trường hợp này giá trị thặng dư được thực hiện trong giá cả của hàng hóa *cao hơn* giá trị thặng dư nội tại của hàng hóa. Vì chính chúng ta đã giả thiết rằng, "giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa" đem lại địa tô "được thực hiện" trong giá cả của hàng hóa đó. Như thế là trường hợp ấy giống với trường hợp 2, trong đó giá trị thặng dư nội tại của hàng hóa cao hơn giá trị thặng dư được thực hiện trong giá cả trung bình của chúng. Cũng như ở những hàng hóa sau cùng này, giá trị thặng dư nội tại của những hàng hóa thuộc lĩnh vực sản xuất đặc biệt thể hiện ra dưới hình thái lợi nhuận và sụt xuống tới mức tỷ suất lợi nhuận chung, - giá trị thặng dư ấy ở đấy cấu thành lợi nhuận của tư bản đã chi phí. Tuy nhiên, khác với *hàng hóa số 2,* trong giá cả của những hàng hóa đặc biệt mà chúng ta đang nghiên cứu, cả *số thặng ra ngoài* lợi nhuận đó *trong giá trị thặng dư nội tại của chúng* cũng được thực hiện, nhưng số thặng ra đó lại không rơi vào tay người chủ tư bản mà rơi vào tay một kẻ sở hữu khác, - cụ thể là kẻ sở hữu ruộng đất, sở hữu nhân tố thiên nhiên, mỏ, v.v..

Hay có thể là giá cả những hàng hóa đó vọt lên tới mức mà chúng đem lại nhiều hơn *tỷ suất lợi nhuận trung bình?* Điều này xảy ra đối với các giá cả độc quyền (theo đúng nghĩa của danh từ đó) chẳng hạn. *Giả định đó* - đối với bất kỳ lĩnh vực sản xuất nào trong đó tư bản và lao động có thể được sử dụng một cách tự do, còn sản xuất thì phục tùng những quy luật chung, vì vấn đề nói đến ở đây là khối lượng tư bản được sử dụng, - giả định đó không những là một sự petitio principii[1*], mà lại còn *trực tiếp mâu thuẫn* với những nguyên lý của khoa học, và của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà khoa học đó là biểu hiện về mặt lý luận. Vì giả định như thế chính là đã giả định một điều cần phải giải thích, tức là giả định rằng trong một lĩnh vực sản xuất đặc biệt nào đó, giá cả hàng hóa *nhất định phải* đem lại nhiều hơn tỷ suất lợi nhuận chung, nhiều hơn là lợi nhuận trung bình, và muốn thế thì hàng hóa *nhất định phải được bán cao hơn* giá trị của nó. Do đó, người ta đã giả định rằng sản phẩm nông nghiệp *không phục tùng* tác động của những quy luật chung của giá trị hàng hóa và của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.Và tất cả những điều đó được giả định như vậy chính là vì sự tồn tại đặc biệt của địa tô bên cạnh lợi nhuận prima facie[2*] đã tạo ra một vẻ bề ngoài như vậy.Vì thế giả định đó là vô lý.

Vì thế cho nên không còn cách gì khác hơn là giả thiết rằng, trong lĩnh vực sản xuất đặc biệt đó có những điều kiện đặc biệt, có những ảnh hưởng nhờ chúng mà giá cả của các hàng hóa thực hiện được [toàn bộ] giá trị thặng dư nội tại của chúng, - khác

1*- sai lầm về lô-gích, bao hàm ở chỗ muốn xác minh một luận đề nào đó bằng một lý lẽ mà bản thân nó chỉ có giá trị nếu luận đề cần xác minh được coi là đúng.

2* - thoạt mới nhìn

với những hàng hóa ở trong trường hợp 2, những hàng hóa này, trong giá cả của chúng, chỉ thực hiện được giá trị thặng dư chứa đựng trong chúng tới một mức mà tỷ suất lợi nhuận chung để lại cho chúng mà thôi. Còn trong lĩnh vực sản xuất đặc biệt mà ta đang nghiên cứu, thì giá cả trung bình của hàng hóa không sụt xuống dưới giá trị thặng dư của chúng - cụ thể là không sụt xuống tới mức chỉ đem lại tỷ suất lợi nhuận chung, hoặc là tới mức là lợi nhuận trung bình của chúng không nhiều hơn lợi nhuận trung bình trong tất cả các ngành đầu tư khác của tư bản.

Điều đó đã làm cho vấn đề được giản đơn đi nhiều. Đây không còn là vấn đề phải giải thích xem làm sao mà giá cả của một hàng hóa nhất định, ngoài lợi nhuận ra, lại còn đem lại địa tô - do đó, làm sao mà *về bề ngoài,* giá cả đó lại vi phạm quy luật giá trị chung, và bằng cách nâng giá cả của hàng hóa đó lên cao hơn *giá trị thặng dư nội tại của nó,* đã đem lại cho một tư bản có một đại lượng nhất định *nhiều hơn là theo tỷ suất lợi nhuận chung*. Ngược lại, vấn đề là giải thích tại sao mà trong quá trình san bằng giá cả các hàng hóa và quy chúng thành những giá cả trung bình, hàng hóa đó lại không phải rút trong *giá trị thặng dư nội tại* của nó để trao cho các hàng hóa khác một phần đủ để nó chỉ giữ lại *lợi nhuận trung bình* thôi; bằng cách nào mà hàng hóa ấy còn thực hiện được cả cái phần giá trị thặng dư của bản thân nó, phần cấu thành số thặng ra *ngoài* lợi nhuận trung bình. Do đó, vấn đề là ở chỗ làm sao mà người thuê đất, đầu tư tư bản vào lĩnh vực sản xuất ấy, lại có thể bán hàng hóa của mình theo những giá cả khiến cho hàng hóa đó đem lại cho họ lợi nhuận thông thường, và đồng thời lại còn cho phép hắn có thể nộp cho một người thứ ba, tức là cho người chủ đất, một số thặng ra đã thực hiện được trong giá trị thặng dư của các hàng hóa, *ngoài* lợi nhuận ấy ra.

[455] Vấn đề được trình bày như vậy tự nó sẽ dẫn tới câu giải đáp của nó.

[c) QUYỀN TƯ HỮU VỀ RUỘNG ĐẤT LÀ MỘT ĐIỀU KIỆN TẤT YẾU CHO SỰ TỒN TẠI CỦA ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI. SỰ PHÂN GIẢI GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NÔNG NGHIỆP THÀNH LỢI NHUẬN VÀ ĐỊA TÔ]

Sự việc rất giản đơn: *quyền tư hữu* của một số người nhất định về ruộng đất, mỏ, nước, v.v.., cho phép những người đó có thể nắm lấy, chiếm lấy, cướp đoạt lấy số *giá trị thặng dư thặng ra ngoài lợi nhuận* (ngoài lợi nhuận trung bình, lợi nhuận do tỷ suất lợi nhuận chung quyết định) chứa đựng trong những hàng hóa của lĩnh vực sản xuất đặc biệt ấy, của lĩnh vực đầu tư đặc biệt ấy của tư bản, và ngăn cản không cho số thặng ra ấy tham dự vào quá trình chung hình thành nên tỷ suất lợi nhuận chung. Một bộ phận giá trị thặng dư ấy còn bị chiếm đoạt ngay cả trong bất kỳ một xí nghiệp công nghiệp nào, bởi vì để sử dụng một khoảnh đất (dùng để xây dựng nhà xưởng, v.v., trại lao động v.v.) ở đâu người ta cũng phải trả tô, - vì ngay cả ở những nơi có thể sử dụng đất đai một cách hoàn toàn tự do, người ta cũng chỉ xây dựng các nhà máy ở những địa điểm ít nhiều đông dân cư và có nhiều đường giao thông.

Nếu như những hàng hóa thu được từ những đất xấu nhất thuộc về những hàng hóa loại 3 mà giá cả trung bình ngang với giá trị của chúng, tức là thuộc về loại hàng hóa thực hiện được toàn bộ giá trị thặng dư nội tại của chúng trong giá cả của chúng, vì chỉ có trong điều kiện ấy chúng mới đem lại lợi nhuận trung bình, - thì ruộng đất ấy sẽ không phải trả tô, và trong trường hợp ấy quyền sở hữu ruộng đất chỉ mang tính chất danh nghĩa mà thôi. Nếu như ở đây phải trả *tiền thuê ruộng* thì điều đó chỉ chứng minh rằng những nhà tư bản nhỏ, như một phần đã xảy ra ở nước Anh (xem Niu-men) [15], đã tự thỏa mãn với một lợi nhuận *thấp hơn* lợi nhuận trung bình. Điều đó bao giờ cũng diễn ra trong trường hợp tỷ suất địa tô cao hơn số chênh lệch giữa giá trị thặng dư *nội tại* của hàng hóa và *lợi nhuận trung bình*. Còn có thứ

ruộng đất mà việc canh tác nhiều lắm cũng chỉ bù lại được tiền công thôi, bởi vì mặc dù trong suốt thời gian ngày lao động của họ, người lao động ở đây làm việc cho bản thân mình, nhưng thời gian lao động của họ lại cao hơn thời gian lao động xã hội *tất yếu*. So với năng suất phổ biến trong ngành lao động *ấy*, lao động của họ có năng suất kém đến nỗi là mặc dù người ấy làm việc cho mình trong suốt mười hai giờ, nhưng hầu như anh ta chỉ sản xuất ra có một khối lượng sản phẩm mà người công nhân sản xuất ra trong tám tiếng đồng hồ trong những điều kiện thuận lợi hơn. Chính đó cũng là cái tỷ lệ diễn ra khi người thợ dệt thủ công cạnh tranh với máy dệt cơ khí. Sản phẩm của người thợ dệt thủ công đó tất nhiên chứa đựng mười hai giờ lao động, nhưng nó chỉ bằng tám giờ lao động xã hội *tất yếu*, - hoặc ít hơn nữa - và vì vậy mà nó chỉ có giá trị của tám giờ lao động cần thiết. Nếu như trong trường hợp ấy, người bần nông thuê ruộng phải trả tiền thuê ruộng, thì tiền thuê đó chỉ là khoản khấu trừ vào tiền công *tất yếu* của họ và không phải là một giá trị thặng dư nào cả, và lại càng không phải là một số thặng ra ngoài lợi nhuận trung bình.

Chúng ta hãy giả thiết rằng, ở trong một nước nào đó, ở Mỹ chẳng hạn, số lượng những người phéc-mi-ê cạnh tranh với nhau chỉ còn rất ít và việc chiếm đoạt ruộng đất làm sở hữu còn mang tính chất danh nghĩa, đến nỗi mỗi người đều có thể tìm được một mảnh đất tự do để đầu tư tư bản của mình vào việc canh tác ruộng đất mà không cần sự đồng ý của những người chủ hay những người thuê ruộng đã canh tác ruộng đất trước anh ta. Trong những điều kiện ấy, trong một thời gian dài hay ngắn, - trừ trường hợp những ruộng đất do ở những vùng dân cư đông đúc nên có được một vị trí độc quyền - có thể là giá trị thặng dư, do người thuê đất sản xuất ra vượt quá lợi nhuận trung bình, không được thực hiện trong giá cả sản phẩm của anh ta, và người thuê ruộng bắt buộc phải chia sẻ giá trị thặng dư mà anh ta đã thu được với những nhà tư bản anh em, như điều đó đã diễn ra đối với giá

trị thặng dư của tất cả những hàng hóa đem lại lợi nhuận phụ thêm, tức là lợi nhuận vượt quá tỷ suất lợi nhuận chung, nếu như toàn bộ giá trị thặng dư chứa đựng trong những hàng hóa đó được thực hiện trong giá cả của chúng. Trong trường hợp đó, tỷ suất lợi nhuận chung sẽ tăng lên, vì cũng như các hàng hóa (công nghiệp) khác, lúa mì, v.v. sẽ bán *thấp hơn* giá trị của nó. Việc bán *thấp hơn* giá trị như thế không phải là một ngoại lệ, mà trái lại, sẽ cản trở không cho lúa mì trở thành một ngoại lệ trong những hàng hóa khác cùng loại.

Hai là, chúng ta giả thiết rằng, ở trong một nước nào đó, tất cả ruộng đất đều có cùng một chất lượng, nhưng là một chất lượng như thế nào để nếu toàn bộ giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa được thực hiện trong giá cả của nó, thì hàng hóa sẽ đem lại lợi nhuận bình thường cho tư bản. Trong trường hợp đó người ta sẽ không trả một địa tô nào cả. Việc xóa bỏ địa tô sẽ không ảnh hưởng một chút nào đến tỷ suất lợi nhuận chung, sẽ không làm cho nó tăng lên hoặc giảm xuống, cũng như là việc có một sản phẩm - phi nông nghiệp - khác thuộc về loại đó, cũng không có ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận. Chính vì *giá trị thặng dư nội tại* của những hàng hóa đó ngang với *lợi nhuận trung bình* nên chúng mới thuộc về loại đó, do đó chúng không thể thay đổi được mức lợi nhuận ấy, mà ngược lại, sẽ nhất trí với lợi nhuận ấy và hoàn toàn không ảnh hưởng gì đến nó, mặc dù là lợi nhuận ấy có ảnh hưởng đến những hàng hóa đó.

Ba là, chúng ta giả thiết rằng trong khắp cả nước, ruộng đất đều thuộc cùng một loại, hơn nữa ruộng đất ấy lại xấu và tư bản đem đầu tư vào ruộng đất ấy có một năng suất thấp đến nỗi sản phẩm của nó thuộc vào loại hàng hóa mà giá trị thặng dư thấp hơn lợi nhuận trung bình. Tất nhiên, trong trường hợp đó, giá trị thặng dư (vì do năng suất của công nghiệp thấp nên tiền công sẽ tăng lên ở khắp mọi nơi) chỉ có thể ở một mức cao hơn ở những nơi nào có thể kéo dài thời gian lao động tuyệt đối; sau đó là ở những nơi nào mà nguyên vật liệu, - chẳng hạn như sắt, v.v., -

không phải là sản phẩm của nông nghiệp, hoặc giả nguyên vật liệu đó - như bông, lúa, v.v. chẳng hạn - là một đối tượng nhập khẩu và là sản phẩm của những đất đai phì nhiêu hơn. Trong trường hợp đó, để có thể đem lại lợi nhuận bình thường, giá cả của hàng hóa [nông nghiệp] sẽ phải chứa đựng một giá trị thặng dư cao hơn giá trị thặng dư nội tại của hàng hóa. Kết quả là tỷ suất lợi nhuận sẽ sụt xuống mặc dù là không có địa tô.

Hoặc giả nữa là chúng ta giả định rằng trong *trường hợp 2,* ruộng đất có năng suất rất thấp. Khi đó, tình hình giá trị thặng dư của sản phẩm nông nghiệp đó ngang với lợi nhuận trung bình sẽ nói lên rằng, nói chung ở đây lợi nhuận trung bình thấp, vì trong nông nghiệp, trong số mười hai giờ lao động, có thể phải cần đến mười một giờ để sản xuất ra tiền công, còn giá trị thặng dư thì chỉ bằng một giờ hoặc ít hơn nữa.

[456] Những trường hợp khác nhau đó minh họa điều sau đây:

Trong trường hợp thứ nhất, *việc xóa bỏ hoặc không có địa tô* gắn liền và cùng tồn tại với *một tỷ suất lợi nhuận đã tăng lên* so với các nước khác có địa tô đã phát triển.

Trong trường hợp thứ hai, việc xóa bỏ hoặc không có địa tô hoàn toàn không ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận.

Trong trường hợp thứ ba, - so với các nước khác đã có địa tô, - thì nó gắn liền với một tỷ suất lợi nhuận chung *thấp, tương đối thấp hơn,* và đó là một chỉ tiêu nói lên trình độ tỷ suất lợi nhuận thấp đó.

Như vậy, từ đó phải rút ra một điều là tự bản thân nó, sự phát triển của một địa tô đặc biệt tuyệt nhiên không có gì dính dáng tới *năng suất lao động nông nghiệp* cả, vì việc không có hoặc xóa bỏ địa tô có thể gắn liền với một tỷ suất lợi nhuận hoặc tăng lên, hoặc không thay đổi, hoặc giảm xuống.

Vấn đề ở đây không phải là ở chỗ tại sao trong nông nghiệp, v.v., *số giá trị thặng dư thặng ra ngoài lợi nhuận trung bình* lại

bị chiếm đoạt; trái lại, cần phải đặt câu hỏi như sau: do những nguyên nhân nào mà ở đây lại phải có hiện tượng ngược lại?

Giá trị thặng dư chẳng qua chỉ là lao động không được trả công; lợi nhuận trung bình, hay lợi nhuận thông thường, chẳng qua chỉ là một lượng lao động không được trả công mà, theo giả định, mỗi tư bản có một đại lượng nhất định đã thực hiện được. Khi người ta nói rằng lợi nhuận trung bình là 10 phần trăm, thì điều đó chỉ có nghĩa là mỗi một tư bản 100 đơn vị sẽ được 10 đơn vị lao động không được trả công, hay là một lao động đã vật thể hóa 100 chi phối được một lao động *không được trả công* bằng 1/10 đại lượng của bản thân nó. Do đó, *số giá trị thặng dư thặng ra ngoài lợi nhuận trung bình* có nghĩa là, trong hàng hóa (trong giá cả của nó, hay là trong bộ phận giá cả của nó do giá trị thặng dư cấu thành) có một lượng lao động không được trả công lớn hơn số lượng lao động đã hình thành nên lợi nhuận trung bình, và do đó, trong giá cả trung bình của các hàng hóa nó đã *cấu thành số thặng ra trong giá cả của hàng hóa so với các chi phí sản xuất ra hàng hóa đó*. Trong mỗi hàng hóa riêng rẽ, chi phí sản xuất biểu thị tư bản đã ứng ra, còn số thặng ra ngoài các chi phí sản xuất đó biểu thị *lao động không được trả công* mà tư bản ứng trước chi phối được; do đó tỷ lệ của số thặng ra ấy trong giá cả so với những chi phí sản xuất thể hiện cái *tỷ suất* theo đó một tư bản, có một đại lượng nhất định và được sử dụng vào trong quá trình sản xuất ra hàng hóa, chi phối được lao động không được trả công, không kể là lao động không được trả công chứa đựng trong hàng hóa của lĩnh vực sản xuất *đặc biệt* đó có ngang với *tỷ suất* ấy hay không.

Vậy thì cái gì đã bắt buộc nhà tư bản cá biệt phải bán hàng hóa của mình theo giá cả trung bình chẳng hạn? (Nhà tư bản *buộc phải nhận* giá cả trung bình đó như là một cái gì đã hình thành rồi, điều đó tuyệt nhiên không phải là một hành động tự do của nhà tư bản, vì nếu như vậy thì hắn ta đã bán hàng hóa của hắn *cao hơn* giá trị của nó.) Vậy thì cái gì bắt buộc nhà tư

bản phải bán theo một giá cả chỉ đem lại cho hắn có lợi nhuận trung bình thôi, và theo giá cả đó thì hắn thực hiện được một lao động không được trả công ít hơn là số lao động không được trả công thực sự chứa đựng trong hàng hóa của bản thân hắn? - Áp lực của những nhà tư bản khác, thực hiện thông qua sự cạnh tranh, đã bắt buộc hắn ta phải làm như thế. Bởi vì bất kỳ một tư bản nào có cùng một đại lượng như vậy đều có thể chuyển sang ngành sản xuất *A* là nơi mà tỷ lệ lao động không được trả công so với tư bản ứng trước, so với 100 p.xt, chẳng hạn, cao hơn trong các lĩnh vực sản xuất *B, C,* v.v.; những sản phẩm của những lĩnh vực này, với giá trị sử dụng của chúng, hoàn toàn thỏa mãn được một nhu cầu xã hội nào đó, giống như hàng hóa của lĩnh vực sản xuất *A*.

Như vậy, một khi đã có những lĩnh vực sản xuất trong đó một số điều kiện tự nhiên của sản xuất, chẳng hạn như ruộng đất cày cấy, mỏ than, mỏ sắt, thác nước, v.v.- tức là những điều kiện mà không có thì quá trình sản xuất không thể tiến hành được, không có thì hàng hóa của lĩnh vực đó không thể sản xuất ra được, - không nằm trong tay những kẻ sở hữu hay chủ nhân của lao động đã vật thể hóa, những nhà tư bản, mà lại nằm trong tay những người khác, thì *những kẻ sở hữu các điều kiện sản xuất* thuộc nhóm thứ hai này sẽ tuyên bố với nhà tư bản rằng:

Nếu tôi giao cho anh sử dụng những điều kiện sản xuất đó thì anh sẽ thu được lợi nhuận trung bình của anh, sẽ chiếm đoạt được một số lượng lao động không được trả công bình thường. Nhưng sản xuất của anh sẽ đem lại một số giá trị thặng dư thặng ra, một số lao động không được trả công thặng ra so với tỷ suất lợi nhuận. Anh không được đem số thặng ra đó bỏ vào quỹ chung như các anh, những nhà tư bản, thường làm. Số thặng ra đó tôi sẽ chiếm lấy, nó là của tôi. Một sự thỏa thuận như thế có thể hoàn toàn thích hợp với anh, vì trong lĩnh vực sản xuất này, tư bản của anh cũng sẽ đem lại cho anh giống như bất kỳ một lĩnh vực sản xuất nào khác, hơn nữa đây lại là một lĩnh vực sản xuất

rất bở. Ở đây, ngoài số 10% lao động không được trả công cấu thành lợi nhuận trung bình, tư bản của anh còn đem lại cho anh 20% lao động không được trả công *siêu ngạch*. Anh sẽ trả số đó cho tôi, và để cho anh có thể làm được điều đó, anh sẽ tính thêm 20% lao động không được trả công đó vào giá cả hàng hóa, nhưng anh sẽ không bỏ số đó vào quỹ chung với các nhà tư bản khác. Quyền sở hữu của anh về mặt điều kiện lao động - về tư bản, về lao động đã vật thể hóa - cho phép anh có thể chiếm đoạt một số lượng lao động không được trả công nhất định của công nhân, thì quyền sở hữu của tôi về một điều kiện sản xuất khác - về ruộng đất, v.v. - cũng vậy, nó cũng cho phép tôi có thể chiếm lại của anh và của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản cái phần lao động không được trả công cấu thành số thặng ra ngoài lợi nhuận trung bình của anh. Quy luật của các anh đòi hỏi rằng, trong những điều kiện bình thường, những tư bản bằng nhau chiếm đoạt một khối lượng lao động không được trả công bằng nhau, và các anh, những nhà tư bản, có thể [457] dùng cạnh tranh để bắt nhau thực hiện điều đó. Rất tốt ! Chính là tôi đang áp dụng quy luật đó đối với anh. Trong số lao động không được trả công của công nhân của anh, anh đừng chiếm đoạt nhiều hơn số có thể chiếm đoạt được khi sử dụng tư bản đó vào bất kỳ một lĩnh vực sản xuất nào khác. Nhưng quy luật đó không liên quan một tí gì đến số lao động không được trả công thặng ra mà anh đã "sản xuất" ra được ngoài số lượng bình thường của nó. Ai có thể ngăn cản tôi chiếm đoạt "số thặng ra" đó? Tại sao tôi phải đem nó quẳng vào cái nồi chung của tư bản như các anh thường làm để phân phối trong nội bộ giai cấp các nhà tư bản, để cho mỗi người trong bọn họ nhận được một phần nhất định của số thặng ra đó, tùy theo cổ phần của anh ta trong tổng tư bản? Tôi không phải là nhà tư bản. Cái điều kiện sản xuất mà tôi cung cấp cho anh là một tặng phẩm của tự nhiên chứ không phải là lao động đã vật thể hóa. Anh có thể sản xuất ra đất hay nước, mỏ quặng hay mỏ than được không? Không, không thể được. Do đó, thứ phương tiện cưỡng

bách có thể áp dụng đối với anh để bắt anh phải nhả một phần lao động thặng dư mà cá nhân anh đã chiếm đoạt được, thứ phương tiện cưỡng bách đó không có đối với tôi. Vì vậy, anh hãy đưa cái phần lao động thặng dư đó lại đây ! Điều duy nhất mà những nhà tư bản đồng nghiệp với anh có thể làm được là cạnh tranh với anh chứ không phải với tôi. Nếu anh trả cho tôi một lợi nhuận phụ thêm ít hơn là số chênh lệch giữa *thời gian lao động thặng dư* mà anh đã chiếm đoạt được và cái phần lao động thặng dư mà anh được hưởng theo quy luật của tư bản, - thì những nhà tư bản đồng nghiệp với anh sẽ xuất hiện trên sân khấu và họ sẽ dùng cạnh tranh để buộc anh phải trả cho tôi một cách sòng phẳng *toàn bộ số* mà tôi có thể bòn rút được của anh.

Bây giờ, lẽ ra phải nghiên cứu: 1) bước chuyển từ quyền sở hữu phong kiến về ruộng đất sang một địa tô khác, địa tô thương mại, do nền sản xuất tư bản chủ nghĩa điều tiết; hoặc là, về một mặt khác, bước chuyển từ quyền sở hữu phong kiến về ruộng đất đó sang quyền sở hữu tự do của nông dân về ruộng đất; 2) địa tô đã xuất hiện như thế nào ở trong những nước như nước Mỹ là nơi mà lúc đầu tiên, ruộng đất không phải là sở hữu tư nhân và - ít ra cũng về mặt hình thức - phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã thống trị ngay từ ban đầu; 3) những hình thức sở hữu ruộng đất của châu Á hiện vẫn tiếp tục tồn tại. Tất cả những điểm này không thuộc về điều đang nói ở đây.

Như thế, theo lý luận mà chúng tôi đã trình bày thì quyền tư hữu về các đối tượng của tự nhiên, như ruộng đất, nước, mỏ quặng, v.v., quyền sở hữu về những điều kiện sản xuất ấy, về một trong những điều kiện tự nhiên ấy của sản xuất - không phải là nguồn gốc đẻ ra giá trị, vì giá trị chỉ ngang với thời gian lao động đã vật thể hóa mà thôi; quyền sở hữu đó cũng không phải là nguồn gốc đẻ ra giá trị thặng dư siêu ngạch, tức là số lao động không được trả công thặng ra ngoài số lao động không được trả công chứa đựng trong lợi nhuận. Nhưng quyền sở hữu đó là một nguồn thu nhập. Nó là một chứng thư, một phương tiện cho phép

kẻ sở hữu điều kiện sản xuất đó có thể chiếm đoạt trong lĩnh vực sản xuất mà đối tượng sở hữu của họ tham gia với tư cách là một điều kiện sản xuất, một phần lao động không được trả công mà nhà tư bản đã bòn rút được, nếu không thì phần này đã được bỏ vào quỹ chung của tư bản, với tư cách là một số thặng ra ngoài lợi nhuận bình thường. Quyền sở hữu đó là một phương tiện để ngăn chặn quá trình nói trên, quá trình diễn ra trong các lĩnh vực sản xuất tư bản chủ nghĩa khác, và nó là một phương tiện để giữ cho số giá trị thặng dư được sản xuất ra trong lĩnh vực đó nằm lại trong phạm vi của cùng lĩnh vực đó, thành thử giờ đây giá trị thặng dư được phân phối giữa nhà tư bản và kẻ sở hữu ruộng đất. Bằng cách đó quyền sở hữu về ruộng đất trở thành một phiếu lĩnh lao động không được trả công, lĩnh lao động cho không, cũng giống như tư bản là một phiếu lĩnh như vậy. Trong tư bản, lao động đã vật thể hóa của công nhân thể hiện ra như là một lực lượng thống trị đối với họ, thì trong quyền sở hữu về ruộng đất cũng vậy, việc nó cho phép người sở hữu nó lấy của nhà tư bản một bộ phận lao động không được trả công cũng mang một cái vẻ làm như quyền sở hữu ruộng đất là nguồn gốc của giá trị.

Điều đó giải thích địa tô hiện đại, như sự tồn tại của nó. *Trong điều kiện đầu tư tư bản như nhau,* đại lượng khác nhau của địa tô chỉ có thể giải thích được bằng độ phì khác nhau của các khoảnh ruộng đất. *Trong điều kiện độ phì nhiêu như nhau,* đại lượng khác nhau của địa tô chỉ có thể giải thích được bằng *đại lượng khác nhau của tư bản đã đầu tư.* Trong trường hợp thứ nhất, địa tô tăng lên vì tỷ suất của nó tăng lên so với tư bản đã chi phí (cũng như so với diện tích ruộng đất). Trong trường hợp thứ hai, nó tăng lên vì trong điều kiện tỷ suất như nhau – hay ngay cả trong điều kiện tỷ suất có bao hàm sự chênh lệch (nếu như lượng tư bản đầu tư lần thứ hai vào ruộng đất kém năng suất hơn) –khối lượng địa tô đã tăng lên.

Theo thuyết đó, không nhất thiết là ruộng đất xấu nhất sẽ hoàn

toàn không đem lại địa tô, cũng không nhất thiết là nó sẽ đem lại địa tô. Thêm nữa, hoàn toàn không cần biết là năng suất nông nghiệp phải giảm xuống, mặc dù là trong nông nghiệp, sự chênh lệch về năng suất – nếu nó không được xoá bỏ đi một cách giả tạo (điều này có thể thực hiện được) – sẽ lớn hơn nhiều so với sự chênh lệch trong giới hạn của cùng một lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Khi chúng tôi nói về năng suất lớn hơn hay nhỏ hơn thì đó là nói về một sản phẩm cùng loại. Những sản phẩm khác nhau quan hệ với nhau như thế nào- đó lại là một vấn đề khác.

Địa tô, tính cho bản thân ruộng đất là tổng số tô, là khối lượng của nó. Nó vẫn có thể tăng lên mà tỷ suất tô không tăng. Trong điều kiện giá trị của tiền không thay đổi, giá trị tương đối của các sản phẩm nông nghiệp có thể tăng lên không phải vì năng suất nông nghiệp sút kém đi, mà chính là vì tuy nó có tăng lên nhưng không phải tăng với mức độ như công nghiệp. Ngược lại, trong điều kiện giá trị tiền tệ không thay đổi, giá cả bằng tiền của sản phẩm nông nghiệp chỉ có thể tăng lên trong trường hợp mà bản thân giá trị của chúng tăng lên, tức là nếu như nông nghiệp trở nên kém năng suất hơn (ở đây chúng tôi không nói đến áp lực tạm thời của sức cầu đối với sức cung như là điều thường đã xảy ra đối với các hàng hoá khác).

Trong công nghiệp bông vải sợi, bản thân nền công nghiệp càng phát triển thì giá cả nguyên vật liệu lại càng giảm xuống; điều đó cũng xảy ra trong công nghiệp luyện sắt, v.v., trong công nghiệp than, v.v.. Ở đây, tô có thể tăng lên không phải là vì tỷ suất của nó tăng lên mà chỉ là vì người ta đã sử dụng nhiều tư bản hơn.

Ri-các-đô cho rằng những lực lượng của tự nhiên như không khí, ánh sáng, điện, hơi nước, nước, là không mất tiền mua, còn ruộng đất vì có hạn cho nên không phải là không mất tiền mua. Cho nên, theo ý kiến Ri-các-đô, chỉ một điều đó cũng đã làm cho nông nghiệp có năng suất thấp hơn các ngành sản xuất khác. Giả thử như ruộng đất cũng là một thứ tài sản chung, không bị biến thành sở hữu, và giả thử ta có thể có ruộng đất với một số lượng

nhiều như thế nào cũng được, giống như những yếu tố và những lực lượng tự nhiên khác, thì theo Ri-các-đô, sản xuất sẽ có năng suất lớn hơn nhiều.

[458] Trước hết, cần phải nhận xét rằng, nếu như tất cả mọi người đều có thể chi phối ruộng đất một cách tự do, với tư cách là một yếu tố của tự nhiên, thì sẽ không có một trong những yếu tố chủ yếu để *hình thành tư bản*. Một trong những điều kiện sản xuất căn bản nhất, và nếu như không kể đến bản thân con người và lao động của họ – là điều kiện sản xuất có trước duy nhất, sẽ không có thể bị tha hoá và chiếm đoạt, và vì thế sẽ không thể đối lập với người công nhân như là một thứ sở hữu của người khác và do đó mà biến họ thành một người công nhân làm thuê. Do đó, năng suất lao động hiểu theo nghĩa của Ri-các-đô, tức là theo nghĩa tư bản chủ nghĩa, việc "sản xuất" ra lao động không được trả công của người khác, sẽ không thể có được. Như thế thì nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung sẽ chấm dứt.

Còn về các lực lượng tự nhiên mà Ri-các-đô đã dẫn ra, thì tất nhiên người ta có thể có được một phần không mất tiền mua và đối với nhà tư bản thì chúng không tốn kém gì cả. Đối với nhà tư bản, than phải mất tiền mua, nhưng hơi nước không tốn kém gì cả nếu như họ có thể lấy nước không mất tiền. Nhưng chúng ta hãy lấy trường hợp hơi nước chẳng hạn. Những đặc tính của hơi nước bao giờ cũng vẫn có. Nhưng việc sử dụng hơi nước vào công nghiệp là một phát minh khoa học mới mà nhà tư bản đã chiếm đoạt cho hắn ta. Do kết quả của phát minh đó, năng suất lao động đã tăng lên và do đó giá trị thặng dư tương đối cũng tăng lên. Điều đó có nghĩa là: nhờ có hơi nước, số lượng lao động không được trả công mà nhà tư bản đã chiếm đoạt được trong một ngày lao động đã tăng lên. Như vậy, sự khác nhau giữa sức sản xuất của hơi nước và sức sản xuất của ruộng đất chỉ là ở chỗ sức sản xuất thứ nhất đem lao động không được trả công lại cho nhà tư bản, còn sức sản xuất thứ hai – cho kẻ sở hữu ruộng đất, bằng cách cướp đoạt lao động không được trả công của

công nhân, không phải [trực tiếp] từ tay người công nhân, mà từ tay nhà tư bản. Vì thế, nhà tư bản mơ ước "xoá bỏ quyền sở hữu" đối với yếu tố tự nhiên này.

Trong cách Ri-các-đô đề cập vấn đề này chỉ có điều sau đây là đúng đắn:

Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhà tư bản không phải chỉ là một nhân viên sản xuất cần thiết mà còn chiếm một địa vị thống trị nữa. Ngược lại, trong phương thức sản xuất ấy kẻ sở hữu ruộng đất hoàn toàn là thừa. Tất cả điều mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đòi hỏi là *không* cho ruộng đất trở thành sở hữu chung, là để cho ruộng đất đối lập với giai cấp công nhân như là một điều kiện sản xuất *không thuộc* về giai cấp ấy, và mục đích ấy hoàn toàn đạt được khi nào ruộng đất trở thành sở hữu của Nhà nước, và do đó, khi nào địa tô do Nhà nước thu. Trong thế giới cổ đại và trung cổ, kẻ sở hữu ruộng đất có những chức năng trọng yếu trong sản xuất bao nhiêu thì trong thế giới công nghiệp hắn lại là một cái bướu vô dụng bấy nhiêu. Vì thế cho nên về mặt lý luận, nhà tư bản cấp tiến (ngoài việc đó ra, còn muốn xoá bỏ tất cả các thứ thuế khác) đi tới chỗ phủ nhận quyền tư hữu ruộng đất mà họ muốn biến thành sở hữu chung của giai cấp tư sản, của tư bản, dưới hình thái sở hữu nhà nước. Nhưng trong thực tiễn, hắn ta lại không có đủ can đảm, bởi vì tấn công vào một hình thái sở hữu – vào một hình thái sở hữu tư nhân đối với các điều kiện lao động – sẽ rất nguy hiểm đối với cả hình thái khác. Ngoài ra, bản thân nhà tư sản cũng tậu ruộng đất.

[4) TÍNH CHẤT KHÔNG CĂN CỨ CỦA LUẬN ĐIỂM CỦA RỐT-BÉC-TÚT CHO RẰNG TRONG NÔNG NGHIỆP KHÔNG CÓ GIÁ TRỊ CỦA NGUYÊN VẬT LIỆU]

Bây giờ chúng ta hãy quay trở lại ông Rốt-béc-tút.

Theo ý kiến của Rốt-béc-tút thì trong nông nghiệp người ta

hoàn toàn không tính đến nguyên vật liệu, bởi vì theo như lời đoan chắc của Rốt-béc-tút, người nông dân Đức không coi lúa giống, thức ăn cho gia súc v.v., là một sự chi phí đối với bản thân mình, không tính đến các chi phí sản xuất ấy, tức là tính toán *không đúng*. Thành thử ở nước Anh, nơi mà người phéc-mi-ê đã tính toán đúng trên 150 năm nay thì lẽ ra *không* nên có một địa tô *nào cả*. Như vậy, từ điều đó, lẽ ra Rốt-béc-tút không nên rút ra kết luận nói rằng người thuê ruộng trả địa tô là vì tỷ suất lợi nhuận của anh ta cao hơn trong công nghiệp, mà nên rút ra một kết luận hoàn toàn khác: người thuê ruộng phải trả địa tô là vì do tính toán không đúng, anh ta đã tự thoả mãn với một tỷ suất lợi nhuận *thấp hơn*. Rốt-béc-tút sẽ không làm vừa ý bác sĩ Kê-nê, bản thân vốn là con của một người thuê ruộng và hiểu rất rõ những quan hệ thuê mướn ruộng đất ở Pháp. Vì trong "các khoản ứng trước hàng năm", dưới mục "những khoản ứng trước", Kê-nê đã quy định giá trị của "nguyên vật liệu" mà người thuê ruộng phải sử dụng trong công việc sản xuất của họ là một tỷ, mặc dù là anh ta tái sản xuất ra nguyên vật liệu đó in natura.

Nếu trong một bộ phận công nghiệp hầu như hoàn toàn không có tư bản cố định, hay thiết bị máy móc, thì trong một bộ phận khác, trong toàn bộ nền công nghiệp vận tải – ngành công nghiệp sản xuất ra sự di chuyển (nhờ xe cộ, đường xe lửa, tàu bè, v.v.) – người ta hoàn toàn không sử dụng nguyên vật liệu, mà chỉ sử dụng công cụ sản xuất. Thế thì ngoài lợi nhuận ra, những ngành công nghiệp ấy có đem lại địa tô nữa không? Ngành công nghiệp ấy khác với công nghiệp mỏ, chẳng hạn, như thế nào? Trong cả hai trường hợp đều chỉ có thiết bị máy móc và các vật liệu phụ, chẳng hạn như than cho tàu thuỷ và cho đầu máy xe lửa, cũng như cho mỏ quặng, thức ăn cho ngựa, v.v.. Tại sao đối với loại sản xuất này tỷ suất lợi nhuận lại phải tính khác so với một loại sản xuất kia? Chúng ta hãy giả định rằng những chi phí mà người nông dân đã bỏ ra in natura cho việc sản xuất của mình bằng 1/5 tổng số tư bản mà anh ta đã ứng trước; cần phải thêm vào

đó 4/5 là những chi phí cho những máy móc mà anh ta đã mua và cho tiền công; cứ cho rằng tất cả phí tổn đó bằng [tính theo giá trị] 150 quác-tơ.. Nếu như sau đó người nông dân được 10% lợi nhuận, thì lợi nhuận đó là 15 quác-tơ. Như thế, tổng sản phẩm sẽ là 165 quác-tơ. Nếu như trong số tư bản đã ứng trước, người nông dân trừ đi 1/5, tức là 30 quác-tơ, và chỉ tính 15 quác-tơ cho 120 thôi, thì lợi nhuận của anh ta sẽ là $12^{1/2}$%.

Chúng ta còn có thể diễn tả điều đó như sau. Giá trị sản phẩm của người nông dân, hay sản phẩm của anh ta, bằng 165 quác-tơ (330 p.xt). Người nông dân trị giá các chi phí của anh ta là 120 quác-tơ (240 p.xt.). 10% của số đó là 12 quác-tơ (24 p.xt.). Nhưng tổng sản phẩm của anh ta bằng 165 quác-tơ ; như vậy là trong số ấy, [để bù lại các chi phí bằng tiền và 10% lợi nhuận của chi phí đó] sẽ mất đi tất cả là 132 quác-tơ; còn lại 33 quác-tơ. Nhưng trong số 33 quác-tơ đó, thì 30 quác-tơ được chi phí in natura. Như thế là còn lại 3 quác-tơ (= 6 p.xt.) dưới hình thái siêu lợi nhuận. Tổng lợi nhuận của người nông dân ấy là 15 quác-tơ (30 p.xt.) chứ không phải là 12 quác-tơ (24 p.xt.). Do đó, anh ta có thể trả 3 quác-tơ tô, hay là 6 p.xt., và *tưởng rằng* thế là mình đã thu được 10% lợi nhuận như bất kỳ một nhà tư bản nào khác. Nhưng 10% đó chỉ có trong tưởng tượng mà thôi. Thực ra, anh ta không phải đã ứng trước 120 mà là 150 quác-tơ, và 10% của số đó là 15 quác-tơ, hay 30 p.xt.. Thực ra anh ta thất thu 3 quác-tơ, tức 1/4 của số 12 quác-tơ mà anh ta đã thu được, [459] nói một cách khác, anh ta thất thu 1/5 của toàn bộ số lợi nhuận mà đáng lẽ anh ta phải thu được, - và sở dĩ như vậy là vì anh ta đã không tính 1/5 chi phí của anh ta vào các khoản chi phí. Thành thử chỉ cần người nông dân học tập tính toán theo kiểu tư bản chủ nghĩa thì tức khắc anh ta sẽ thôi không nộp địa tô nữa, địa tô này chỉ sẽ ngang với số chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận *của anh ta* và tỷ suất lợi nhuận thông thường.

Nói một cách khác, sản phẩm của lao động không được trả công chứa đựng trong 165 quác-tơ là 15 quác-tơ, hay 30 p.xt., hay

30 tuần lễ lao động. Nếu đem 30 tuần lễ lao động ấy, hay 15 quác-tơ, hay là 30 p.xt., so với tổng chi phí là 150 quác-tơ thì chúng chỉ bằng 10%; nếu chỉ đem so chúng với 120 quác-tơ thôi, thì chúng sẽ cấu thành một tỷ suất lợi nhuận cao hơn. Vì 12 quác-tơ là 10% của 120 quác-tơ, còn 15 quác-tơ không phải là 10% mà là $12^{1/2}$% của 120 quác-tơ. Điều đó sẽ có nghĩa là : mặc dù người nông dân có bỏ ra các khoản chi phí bằng hiện vật nói trên, nhưng vì anh ta không tính toán theo kiểu tư bản chủ nghĩa, cho nên anh ta không đem lao động thặng dư do anh ta tiết kiệm được ra so với tổng số các khoản chi phí của anh ta; trong tình hình đó, lao động thặng dư ấy sẽ đại biểu cho một tỷ suất lợi nhuận cao hơn so với các ngành sản xuất khác, và có thể đem lại tô, tô này vì thế chỉ dựa trên một sự sai lầm trong cách tính toán mà thôi. Nếu như người nông dân biết được rằng, muốn trị giá bằng tiền tất cả các chi phí mà anh ta đã bỏ ra và vì thế mà coi chúng như là hàng hoá, thì trước đó anh ta tuyệt nhiên không cần phải biến chúng thành *tiền thực sự*, tức là không cần phải đem *bán* chúng đi, - nếu như người nông dân biết được như vậy thì tất cả câu chuyện ấy sẽ chấm dứt.

Nếu không có sự sai lầm trong tính toán ấy (sai lầm mà quần chúng nông dân Đức có thể phạm phải nhưng không một người tư bản thuê ruộng nào lại mắc phải), thì sẽ không thể có thứ tô của Rốt-béc-tút được. Tô đó chỉ có thể có ở *những nơi* mà nguyên vật liệu gia nhập vào chi phí sản xuất, nhưng nó không thể có ở nơi mà nguyên vật liệu *không gia nhập vào* những chi phí đó. Nó chỉ có thể có ở những nơi mà nguyên vật liệu tham gia vào sản xuất nhưng lại *không* được người sản xuất tính đến. Nhưng nó không thể có *ở nơi* mà nguyên vật liệu không tham gia vào sản xuất, - mặc dù là ông Rốt-béc-tút muốn giải thích địa tô *không phải* bằng một sự *sai lầm trong tính toán* mà bằng việc *thiếu* một khoản thực tế trong số các chi phí đã ứng trước.

Chúng ta hãy xét công nghiệp mỏ hay đánh cá. Ở đây, nguyên vật liệu chỉ tham gia vào sản xuất với tư cách là một vật liệu

phụ, nhưng chúng ta lại có thể gác điều đó ra một bên, bởi vì việc sử dụng máy móc bao giờ (trừ một số rất ít trường hợp ngoại lệ) cũng giả định phải có việc tiêu dùng các vật liệu phụ là một loại tư liệu sinh hoạt cho máy móc. Chúng ta giải định rằng tỷ suất lợi nhuận chung là 10%. 100 p.xt. được chi phí cho máy móc và tiền công. Tại sao lợi nhuận của 100 lại phải cao hơn 10 nếu như số 100 ấy không phải chi phí cho nguyên vật liệu, máy móc và tiền công chẳng hạn [mà chỉ chi phí cho máy móc và tiền công thôi]? Hay là trong trường hợp nếu như 100 đó chỉ được chi phí cho nguyên vật liệu và tiền công thôi? Nếu như ở đây có một sự khác nhau nào đó, thì điều đó chỉ có thể diễn ra do chỗ trong những *trường hợp khác nhau*, tỷ lệ giữa giá trị của tư bản bất biến và tư bản khả biến nói chung *đã được hình thành một cách khác nhau*. Tỷ lệ khác nhau ấy sẽ đem lại một giá trị thặng dư khác nhau ngay cả trong trường hợp mà *tỷ suất* giá trị thặng dư được giả thiết là không thay đổi. Nhưng tỷ lệ giữa những giá trị thặng dư khác nhau với những tư bản có *đại lượng bằng nhau,* lẽ tất nhiên sẽ phải đem lại những lợi nhuận khác nhau. Nhưng mặt khác, tỷ suất lợi nhuận chung chẳng qua chỉ là việc san bằng những sự khác nhau đó, là việc trừu tượng hoá những bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản, và là sự phân phối giá trị thặng dư như thế nào để cho những tư bản có đại lượng ngang nhau sẽ đem lại những lợi nhuận ngang nhau.

Theo những quy luật chung của giá trị thặng dư thì việc khối lượng giá trị thặng dư phụ thuộc *vào đại lượng của tư bản đã chi phí* tuyệt nhiên không phải áp dụng cho những tư bản trong những lĩnh vực sản xuất *khác nhau*, mà là áp dụng cho những *tư bản khác nhau* trong *cùng một* lĩnh vực sản xuất, trong đó người ta giả thiết là có một tỷ lệ giống nhau giữa các bộ phận cấu thành *hữu cơ* của tư bản. Giả dụ nếu tôi nói rằng: trong *công nghiệp kéo sợi,* chẳng hạn, khối lượng lợi nhuận tương xứng với đại lượng của tư bản đã chi phí (điều ấy cũng không hoàn toàn đúng nếu ta không thêm vào đó rằng: giả thiết là năng suất *không thay đổi)* thì, về thực chất, tôi chỉ nói rằng, với một tỷ suất bóc lột nhất định đối với những người kéo sợi, tổng số bóc lột phụ thuộc vào số lượng những người kéo sợi bị bóc lột. Ngược lại, nếu tôi lại nói rằng, trong các ngành sản xuất khác nhau, khối lượng lợi nhuận tương xứng với đại lượng của những tư bản đã chi phí, thì điều đó có nghĩa là, mỗi tư bản có một đại lượng nhất định đều có cùng một tỷ suất lợi nhuận, tức là khối lượng lợi nhuận chỉ có thể thay đổi cùng với sự thay đổi của đại lượng tư bản đó, nhưng điều này, nói một cách khác, lại có nghĩa là tỷ suất lợi nhuận không phụ thuộc vào tỷ lệ hữu cơ của các bộ phận cấu thành tư bản trong một lĩnh vực sản xuất riêng biệt nào đó, rằng nói chung, nó không phụ thuộc vào đại lượng của số giá trị thặng dư đã được tạo ra trong các lĩnh vực sản xuất riêng biệt ấy.

Ngay từ đầu, nên coi công việc khai khoáng là thuộc công nghiệp chứ không phải thuộc nông nghiệp. Trên cơ sở nào? Chính trên cơ sở là không có một sản phẩm mỏ nào in natura – dưới dạng như khi nó mới ở mỏ ra – lại trở lại tham gia với tư cách là một yếu tố sản xuất vào tư bản bất biến sử dụng ở mỏ (tình hình đó cũng diễn ra trong nghề đánh cá và săn bắn, ở đấy các chi phí chỉ quy thành tư liệu lao động và tiền công, hay quy thành bản thân lao động, với một mức độ còn cao hơn nhiều). [460] Nói một cách khác, điều đó diễn ra do chỗ là ở đây, mỗi yếu tố sản xuất – dù cho nguyên vật liệu của nó được lấy ở mỏ ra chăng nữa – trước khi gia nhập trở lại với tư cách là một yếu tố vào công việc sản xuất của mỏ, thì trước đó không những nó đã thay đổi hình thức, mà đã biến thành hàng hoá, tức là phải được *mua*. Than là trường hợp ngoại lệ duy nhất. Nhưng với tư cách là một tư liệu sản xuất, than chỉ xuất hiện ở giai đoạn phát triển khi mà nhà công nghiệp mỏ đã là một nhà tư bản có học thức, biết tổ chức kế toán theo phương pháp I-ta-li-a, theo phương pháp này thì không những hắn ta phải ghi các khoản chi phí của mình vào khoản tự hắn nợ hắn, không những hắn ta là con nợ của cái quỹ của bản thân hắn, mà cái quỹ của bản thân hắn cũng trở thành

con nợ của chính bản thân nó nữa. Như vậy, chính ở đây, nơi mà nguyên vật liệu thực sự không gia nhập vào các chi phí, phương pháp kế toán tư bản chủ nghĩa đã phải chiếm ưu thế ngay từ đầu, và điều đó có nghĩa là không thể có sự nhầm lẫn mà người nông dân có thể mắc phải.

Thậm chí, chúng ta hãy lấy công nghiệp chế biến, cụ thể là cái bộ phận của ngành công nghiệp ấy trong đó tất cả các yếu tố của quá trình lao động cũng thể hiện ra là những yếu tố của quá trình hình thành giá trị, do đó tất cả những yếu tố sản xuất đồng thời cũng đều tham gia vào việc sản xuất ra hàng hoá mới với tư cách là những chi phí, là những giá trị sử dụng có giá trị, tức là với tư cách là *hàng hoá*. Ở đây có sự khác nhau căn bản giữa nhà công nghiệp sản xuất bán thành phẩm thứ nhất với nhà công nghiệp thứ hai và tất cả các nhà công nghiệp khác sau đó (tuỳ theo trình tự của các giai đoạn sản xuất), ở những người này nguyên vật liệu không những tham gia vào sản xuất với tư cách là hàng hoá, mà nó còn là một hàng hoá cấp hai, tức là hàng hoá đã có một hình thái khác với hình thái tự nhiên của hàng hoá đầu tiên, của sản phẩm nguyên liệu, và đã trải qua giai đoạn thứ hai của quá trình sản xuất rồi. Ví dụ như người kéo sợi. Nguyên vật liệu dùng cho anh ta là bông, nhưng đó đã là một sản phẩm nguyên liệu có tính chất hàng hoá rồi. Còn đối với người dệt vải thì nguyên vật liệu là sợi, sản phẩm của người kéo sợi; nguyên vật liệu của người in vải hay nhuộm vải là vải, sản phẩm của người dệt vải và tất cả những sản phẩm ấy, - mỗi một sản phẩm này đều tham gia với tư cách là nguyên vật liệu trong một giai đoạn tiếp theo nào đó của quá trình, - đồng thời lại là những hàng hoá [16]. [460].

[461] Ở đây, rõ ràng chúng ta lại đụng đến một vấn đề mà chúng ta đã hai lần đề cập đến: lần thứ nhất, khi nghiên cứu những quan điểm của Giôn Xtiu-ac Min[17] và sau đó, - khi nghiên cứu một cách tổng quát mối tương quan giữa tư bản bất biến và

thu nhập[1*]. Việc vấn đề ấy luôn luôn được đặt ra chứng tỏ rằng ở đây có một sự mắc míu nào đó. Nói cho đúng ra, vấn đề này thuộc về chương III, chương bàn về lợi nhuận [18]. Tuy nhiên, tốt hơn hết là xem xét nó ở đây.

Như vậy, chúng ta hãy lấy ví dụ:

4 000 pao bông	= 100 p.xt.
4 000 pao sợi	= 200 p.xt.
4 000 i-ác-đơ vải hoa	= 400 p.xt.

Theo giả định ấy thì 1 pao bông = 6 pen-ni, 1 pao sợi = 1 si-linh, 1 i-ác-đơ vải hoa = 2 si-linh.

Giả định rằng tỷ suất lợi nhuận là 10%. Khi đó:

A) bằng 100 p.xt. – chi phí = $90^{10/11}$, lợi nhuận = $9^{1/11}$

B) bằng 200 p.xt. – chi phí = $181^{9/11}$, lợi nhuận = $18^{2/11}$

C) bằng 400 p.xt. – chi phí = $363^{7/11}$, lợi nhuận = $36^{4/11}$

A là *bông*, sản phẩm của người nông dân (I), *B* là *sợi*, sản phẩm của người kéo sợi (II), *C* là *vải*, sản phẩm của người thợ dệt (III).

Theo giả định đó, bản thân 90 $^{10/11}$ p.xt. sản phẩm *A* có gồm lợi nhuận hay không, điều đó hoàn toàn không quan trọng. Nó sẽ không gồm lợi nhuận, nếu nó là một thứ tư bản bất biến tự nó hoàn lại được cho nó. Đối với *B* cũng vậy, dù 100 p.xt. [đại biểu cho giá trị của sản phẩm *A*] có chứa đựng lợi nhuận hay không, điều đó cũng không quan trọng, và đối với *C* trong mối quan hệ với sản phẩm B thì cũng như vậy.

Tình hình của người trồng bông (I), người kéo sợi (II) và người thợ dệt (III) thể hiện ra như sau:

I) *Chi phí* – 90 $^{10/11}$,	*lợi nhuận* – 9 $^{1/11}$.	*Cộng* – 100
II) *Chi phí* – (100 (I) + 81 $^{9/11}$,	*lợi nhuận* – 18 $^{2/11}$.	*Cộng* – 200
III) *Chi phí* – (200 (II) + 163 $^{7/11}$,	*lợi nhuận* – 36 $^{4/11}$.	*Cộng* – 400
		Tổng cộng là 700.

1* Xem tập này, phần I, tr.170-173 và 295.

Lợi nhuận bằng $9^{1/11} + 18^{2/11} + 36^{4/11} = 63^{7/11}$

Tư bản ứng trước trong tất cả ba ngành bằng $90^{10/11}+181^{9/11}+ 363^{7/11} = 636^{4/11}$.

Số dư của 700 trên $636^{4/11}$ bằng $63^{7/11}$. Nhưng $63^{7/11} : 636^{4/11} = 10: 100$.

Tiếp tục phân tích những điều vô vị ấy, chúng ta sẽ có:

I) Chi phí – $90^{10/11}$, lợi nhuận – $9^{1/11}$. *Cộng* – 100.

II) Chi phí – (100 (I) + $81^{9/11}$), lợi nhuận – (10 + $8^{2/11}$). *Cộng* – 200.

III) Chi phí – (200 (II) + $163^{7/11}$), lợi nhuận (20 + $16^{4/11}$). *Cộng* – 400.

Người trồng bông (I) không phải trả lợi nhuận cho ai cả bởi vì ta đã giả định rằng tư bản bất biến của người đó, bằng $90^{10/11}$, không gồm lợi nhuận mà chỉ đại biểu cho tư bản bất biến mà thôi. Toàn bộ sản phẩm của người trồng bông (I) gia nhập vào chi phí của người kéo sợi (II) với tư cách là tư bản bất biến. Một phần [sản phẩm II, đại biểu cho] tư bản bất biến, bằng 100, hoàn lại $9^{1/11}$ lợi nhuận cho người trồng bông. Toàn bộ sản phẩm của người kéo sợi (II), bằng 200, gia nhập vào chi phí của người dệt vải (III); do đó [tư bản bất biến của người dệt vải] đã hoàn lại một lợi nhuận là $18^{2/11}$. Tuy nhiên, điều đó không trở ngại gì đến tình hình là lợi nhuận của người trồng bông cũng chẳng hơn gì lợi nhuận của người kéo sợi và dệt vải, bởi vì tư bản mà người trồng bông phải hoàn lại cũng nhỏ hơn theo một tỷ lệ y như thế, còn lợi nhuận thì tương xứng với đại lượng của tư bản và hoàn toàn phụ thuộc vào việc tư bản đó do những bộ phận nào cấu thành.

Bây giờ chúng ta giả định rằng người dệt vải (III) tự sản xuất ra tất cả. Khi đó *về bề ngoài, hình như sự việc đã thay đổi*. [Nhưng trên thực tế thì tỷ suất lợi nhuận không thay đổi.] Chi phí của người dệt vải giờ đây sẽ mang một hình thức như sau: $90^{10/11}$ được đầu tư vào việc sản xuất bông; $181^{9/11}$– vào việc sản xuất sợi và $363^{7/11}$- vào việc sản xuất vải. Anh ta mua cả ba ngành sản xuất đó, vì thế mà anh ta phải đầu tư vào mỗi ngành sản xuất

đó một tư bản bất biến nhất định. Chúng ta hãy cộng những tư bản ấy thành tổng số: $90^{10/11}$ + $181^{9/11}$+ $363^{7/11}$ = $636^{4/11}$. 10% của tổng số đó vừa đúng $63^{7/11}$, cũng như trên kia, chỉ khác một điều là bây giờ toàn bộ khoản đó do một người bỏ vào túi, còn trước kia thì $63^{7/11}$ đó phải phân phối cho I, II, và III.

[462] Vậy thì do đâu mà có cái bề ngoài lừa bịp ấy [làm như là trong trường hợp đó, tỷ suất lợi nhuận đã thay đổi] ?

Nhưng trước tiên, còn một nhận xét nữa.

Nếu trong số 400, - trong số $36^{4/11}$ là lợi nhuận của người dệt vải,- ta khấu trừ đi số lợi nhuận ấy, thì còn lại $363^{7/11}$, tức là chi phí của anh ta. Trong chi phí đó, 200 dùng để trả tiền sợi. Trong số 200 đó, lợi nhuận của người kéo sợi là $18^{2/11}$. Nếu chúng ta khấu trừ $18^{2/11}$ ấy trong số chi phí $363^{7/11}$, thì sẽ còn lại $345^{5/11}$. Nhưng trong số 200 hoàn lại cho người kéo sợi, thì ngoài ra lại còn có $9^{1/11}$ là lợi nhuận của người trồng bông. Nếu trong số $345^{5/11}$ chúng ta khấu trừ lợi nhuận đó đi thì sẽ còn lại $336^{4/11}$. Nếu chúng ta lại khấu trừ $336^{4/11}$ trong số 400, tức là trong tổng số giá trị của vải, thì sẽ thấy rằng lợi nhuận nằm trong tổng giá trị đó là $63^{7/11}$.

Nhưng lợi nhuận $63^{7/11}$ trên $336^{4/11}$ là bằng $18^{34/37\%}$.

Trước kia số $63^{7/11}$ này được tính cho $636^{4/11}$, và cấu thành một lợi nhuận là 10%. Số dư của tổng số giá trị 700 so với $636^{4/11}$ là vừa bằng $63^{7/11}$.

Như vậy là theo cách tính toán mới của chúng ta, cứ 100 của cùng một tư bản ấy sẽ được $18^{34/37\%}$, trong lúc theo lối tính trước đây thì chỉ được có 10%.

Vậy thì làm thế nào để cái nọ ăn khớp với cái kia ?

Giả định rằng I, II, III cũng chỉ là một người, nhưng anh ta sử dụng ba tư bản của anh ta không phải cùng một lúc (một tư bản vào việc trồng bông, một vào việc kéo sợi và tư bản thứ ba

vào việc dệt vải), mà sử dụng như sau: chỉ sau khi anh ta kết thúc việc trồng bông, anh ta mới bắt đầu kéo sợi và chỉ khi nào kết thúc việc kéo sợi anh ta mới bắt đầu dệt vải.

Lúc đó việc tính toán sẽ như sau:

Nhà tư bản ấy đã chi phí $90^{10/11}$p.xt. vào việc trồng bông và thu được 4.000 pao bông. Muốn kéo được hết tất cả số lượng đó, hắn ta phải chi phí thêm cho máy móc, vật liệu phụ và tiền công - tổng cộng là $81^{9/11}$ p.xt.. Nhờ đó hắn ta sản xuất ra 4.000 pao sợi. Cuối cùng, hắn ta biến sợi đó thành 4.000 i-ác-đơ vải, việc này đã làm cho hắn ta phải chi phí thêm $163^{7/11}$ p.xt. Nếu bây giờ cộng tất cả các khoản chi phí của hắn ta lại, thì tư bản do hắn ta đã ứng ra là $90^{10/11}$ p.xt. + $81^{9/11}$ p.xt. + $163^{7/11}$ p.xt., tức là $336^{4/11}$ p.xt.. 10% của tổng số đó là $33^{7/11}$ p.xt, bởi vì $336^{4/11} : 33^{7/11} = 100 : 10$. Nhưng $336^{4/11}$ p.xt. + $33^{7/11}$ p.xt. = 370 p.xt.. Do đó, hắn ta sẽ bán 4.000 i-ác-đơ vải lấy 370 p.xt., chứ không phải lấy 400 p.xt., tức là rẻ hơn 30 p.xt., hay $7^{1/2\%}$ rẻ hơn trước. Như vậy, nếu như giá trị của vải thực sự bằng 400 p.xt. thì hắn ta sẽ có thể bán hàng hóa của hắn mà vẫn thu được một lợi nhuận thông thường là 10%, hơn nữa còn có thể trả tô là 30 p.xt., bởi vì tỷ suất lợi nhuận của hắn ta sẽ không phải bằng $33^{7/11}$, mà bằng $63^{7/11}$ so với $336^{4/11}$ chi phí, - tức là sẽ bằng $183^{4/37\%}$ như chúng ta đã thấy ở trên kia.

Và trên thực tế, hình như đó là cách là ông Rốt-béc-tút đã dùng để tính địa tô.

Thế thì sai lầm ở chỗ nào? Trước hết, rõ ràng là nếu như nghề kéo sợi và nghề dệt vải được kết hợp với nhau thì chúng phải [theo như Rốt-béc-tút] đem lại địa tô, cũng y như trong trường hợp nghề kéo sợi được kết hợp với nông nghiệp, hay là khi nông nghiệp được tiến hành riêng rẽ.

Rõ ràng là ở đây có hai loại sự việc.

Một là, chúng ta chỉ tính $63^{7/11}$ p.xt. cho một tư bản là $336^{4/11}$ p.xt. thôi, trong lúc chúng ta phải tính số đó cho ba tư bản có một tổng giá trị là $636^{4/11}$ p.xt.

Hai là, Trong tư bản sau (III), chúng ta đã tính chi phí là $336^{4/11}$ p.xt. chứ không phải là $363^{7/11}$ p.xt.

Hai điểm này cần phải được phân tích riêng ra.

Một là, nếu như nhà tư bản một mình vừa là người trồng bông, người kéo sợi và người dệt vải, hắn ta biến tất cả sản phẩm thu hoạch bông của hắn ta thành sợi, thì hắn ta sẽ tuyệt đối không dùng một phần nào của số thu hoạch ấy để hoàn lại tư bản nông nghiệp của hắn. Hắn ta không sử dụng [cùng một lúc] một phần tư bản của mình vào việc [463] trồng bông, - tức là vào chi phí trồng bông, cho hạt giống, tiền công, máy móc, - và một phần khác vào việc kéo sợi, mà trước tiên, hắn ta bỏ một phần tư bản của mình vào việc trồng bông, rồi sau đó bỏ phần đó cộng thêm với một phần thứ hai vào việc kéo sợi, và sau nữa, bỏ cả hai phần trên đã chứa đựng ở trong sợi, cộng với một phần thứ ba nữa, vào việc dệt vải. Cuối cùng, khi vải đã dệt xong với số 4.000 i-ác-đơ thì hắn ta làm thế nào để có thể hoàn lại những yếu tố của số vải đó? Trong khi dệt vải thì hắn ta không làm việc kéo sợi và cũng không có vật liệu cần thiết để làm việc đó, còn trong khi kéo sợi thì hắn ta lại không trồng bông. Do đó, *hắn ta không thể hoàn lại được* những yếu tố sản xuất của hắn. Để làm cho vấn đề của chúng ta được dễ dàng hơn, chúng ta hãy nói: phải, anh bạn của chúng ta bán 4.000 i-ác-đơ ấy đi, rồi với một phần của số 400 p.xt. bán được, sẽ "mua" sợi và các yếu tố của bông. Nhưng điều đó quy lại là gì? Điều đó chỉ quy lại là, trên thực tế, chúng ta thừa nhận sự có mặt của ba tư bản đồng thời được sử dụng, được đầu tư vào công việc, được ứng trước vào việc sản xuất. Để có thể mua được sợi, phải có sợi, và để có thể mua được bông, cũng phải có bông; muốn cho bông và sợi có mặt ở trên thị trường và do đó, muốn cho bông và sợi đó có thể thay thế được sợi đã dệt và bông đã kéo, thì những tư bản

sản xuất ra chúng phải được đầu tư vào công việc cùng một lúc với số tư bản đầu tư vào việc dệt vải, và phải được biến thành bông và sợi ngay khi sợi đang biến thành vải.

Do đó, III có hợp nhất tất cả ba ngành sản xuất đó hay không, hay là ba ngành đó đã tách riêng ra cho ba nhà sản xuất, - thì vẫn phải có ba tư bản cùng một lúc. Nhà tư bản không thể dùng số tư bản mà hắn ta đang dùng vào công việc dệt vải, để đồng thời làm việc *kéo sợi* và trồng bông, nếu hắn ta muốn sản xuất theo một quy mô *như cũ*. Mỗi một tư bản trong số tư bản ấy đều nằm ở trong sản xuất, và việc những tư bản ấy hoàn lẫn cho nhau không liên quan gì đến vấn đề mà chúng ta đang quan tâm đến. Những tư bản hoàn lẫn cho nhau là tư bản bất biến, và mỗi một tư bản ấy đều phải được đầu tư vào một ngành nào đó trong ba ngành, và phải hoạt động cùng một lúc với các tư bản khác. Nếu trong 400 p.xt. gồm có $63^{7/11}$ p.xt. lợi nhuận, thì đó chỉ là vì, ngoài số $36^{4/11}$ p.xt. lợi nhuận của bản thân hắn, III còn thu được - theo sự tính toán của chúng tôi - một lợi nhuận mà hắn ta phải trả cho nhà sản xuất II và I, và theo giả thiết thì lợi nhuận đó được thực hiện trong hàng hóa của hắn ta. Tuy nhiên, các nhà sản xuất II và I thu được lợi nhuận đó không phải theo số $363^{7/11}$ p.xt. của hắn ta, mà là như sau: người làm nghề nông thu được lợi nhuận đó theo khoản $90^{10/11}$ p.xt. riêng của mình, còn người kéo sợi - theo khoản $181^{9/11}$ của y. Nếu như III vơ toàn bộ lợi nhuận cho mình thì hắn ta cũng không phải thu được lợi nhuận đó theo khoản $363^{7/11}$ p.xt. do hắn ta đã đầu tư vào công việc dệt vải, mà theo số tư bản đó cộng với hai tư bản khác nữa mà hắn ta đã đầu tư vào việc kéo sợi và trồng bông.

Hai là, nếu như đối với III, chúng ta tính chi phí là $336^{4/11}$ p.xt. chứ không phải $363^{7/11}$ p.xt., thì đó là vì:

Chi phí mà hắn ta đã bỏ vào việc trồng bông, chúng ta chỉ tính là $90^{10/11}$ p.xt., chứ không phải 100. Nhưng hắn ta lại cần tất cả sản phẩm của ngành trồng bông, mà sản phẩm này là 100 p.xt.

chứ không phải $90^{10/11}$. Trong sản phẩm đó đã có một lợi nhuận là $9^{1/11}$. Nếu không thì III đã sử dụng một tư bản là $90^{10/11}$ p.xt., tư bản này không đem lại cho hắn ta *một lợi nhuận nào cả*. Việc trồng bông sẽ không đem lại lợi nhuận cho hắn ta mà chỉ hoàn lại khoản chi phí $90^{10/11}$ p.xt. Cả việc kéo sợi cũng sẽ không đem lại lợi nhuận cho hắn ta, và toàn bộ sản phẩm của việc kéo sợi sẽ chỉ bù lại các chi phí mà thôi.

Trong trường hợp ấy, chi phí của hắn ta thực tế là $90^{10/11} + 81^{9/11} + 163^{7/11} = 336^{4/11}$. Như thế, số đó sẽ cấu thành tư bản ứng trước của hắn ta. 10% tư bản ấy sẽ biểu thị bằng $33^{7/11}$ p.xt.. Khi đó, giá trị của sản phẩm sẽ bằng 370 p.xt.. Giá trị đó sẽ không có một xu nhỏ nào nhiều hơn, bởi vì theo giả định thì cả hai phần đầu – I và II - đều không đem lại lợi nhuận nào cả. Vì vậy III sẽ hành động tốt hơn nhiều nếu như hắn không chạy vào ngành I và II, mà cứ giữ phương pháp sản xuất cũ. Bởi vì, đáng lẽ là $63^{7/11}$ p.xt. mà trước kia I, II và III có thể ăn tiêu được thì giờ đây, chính III chỉ còn có $33^{7/11}$ p.xt., trong khi đó, trước kia, khi các bạn đồng nghiệp của hắn ta cùng chia sẻ lợi nhuận với hắn, thì hắn ta được $36^{4/11}$ p.xt. lợi nhuận. Như thế thì hắn quả là một nhà kinh doanh tồi. Hắn ta tiết kiệm được một chi phí là $9^{1/11}$ p.xt. trong ngành II chỉ vì hắn không thu được lợi nhuận trong ngành I, và hắn ta tiết kiệm được $18^{2/11}$ p.xt. chi phí trong ngành III chỉ vì hắn không thu được lợi nhuận trong ngành II. $90^{10/11}$ p.xt. mà hắn ta thu được trong việc trồng bông và $81^{9/11}$ p.xt + $90^{10/11}$ trong việc kéo sợi, sẽ chỉ tự bù lại bản thân những khoản đó mà thôi. Và chỉ có khoản tư bản thứ ba, đầu tư vào việc dệt vải, tức $90^{10/11} + 81^{9/11} + 163^{7/11}$ mới đem lại lợi nhuận 10%. Do đó, điều này có nghĩa là 100 p.xt. đem lại một lợi nhuận 10% trong công việc dệt vải nhưng không đem lại một đồng xu nào trong việc kéo sợi và trồng bông. Thực ra, đó sẽ là một điều rất dễ chịu đối với III nếu như I và II là những nhân vật khác, nhưng lại tuyệt nhiên không dễ chịu chút nào nếu như hắn ta hợp nhất cả ba ngành ấy vào trong con người quý

giá của hắn ta, con người đang mưu tính *sẽ chiếm đoạt lấy cho mình khoản tiết kiệm ấy về lợi nhuận mà hắn ta rất tha thiết*. Do đó, sự tiết kiệm về các khoản chi phí trả lợi nhuận (tức là trả cho cái bộ phận cấu thành [464] tư bản bất biến của một trong ba ngành đó, bộ phận mà đối với những ngành kia là lợi nhuận) sẽ có thể thực hiện được do chỗ là trên thực tế, các sản phẩm của I và II không chứa đựng một tí lợi nhuận nào, và các ngành đó không thực hiện một lao động thặng dư nào cả; những ngành đó sẽ chỉ tự coi mình như là những công nhân làm thuê, chỉ tự bù lại cho mình *những chi phí sản xuất của bản thân* thôi, tức là những chi phí của bản thân về tư bản bất biến và tiền công. Nhưng như vậy thì trong những trường hợp ấy – chỉ cần là I và II không muốn làm việc cho III chẳng hạn, nhưng kết quả thì lợi nhuận vẫn sẽ được tính cho *người sau này*, - nói chung người ta đã bỏ ra một số lao động ít hơn, và đối với III, số lao động mà anh ta phải trả chỉ được chi phí cho tiền công thôi, hay cho cả tiền công lẫn lợi nhuận, thì sự việc vẫn hoàn toàn giống nhau. Điều đó cũng chỉ là một đối với anh ta thôi, vì anh ta mua và trả tiền một sản phẩm, *một hàng hoá*.

Tư bản bất biến có được hoàn lại toàn bộ in natura hay từng bộ phận, tức là nó có được hoàn lại bởi những người sản xuất ra thứ hàng hoá mà nó được dùng làm tư bản bất biến hay không, - điều đó hoàn toàn không quan trọng. Trước hết, bất kỳ tư bản bất biến nào rốt cuộc cũng phải được hoàn lại in natura: máy móc thì được hoàn lại bằng máy móc, nguyên liệu – bằng nguyên liệu, vật liệu phụ – bằng vật liệu phụ. Trong nông nghiệp, tư bản bất biến cũng có thể gia nhập vào sản xuất với tư cách là *hàng hoá,* nghĩa là có thể trực tiếp thông qua việc mua và bán. Tất nhiên là tư bản bất biến đó phải được hoàn lại bằng những sản phẩm của ngay lĩnh vực sản xuất đó, vì có những chất hữu cơ gia nhập vào sản xuất. Nhưng hoàn toàn không nhất thiết là việc hoàn lại đó phải do cũng những nhà sản xuất cá biệt ấy trong lĩnh vực sản xuất ấy thực hiện. Nông nghiệp phát triển càng cao bao nhiêu

thì tất cả những yếu tố của nó tham gia càng nhiều bấy nhiêu vào nông nghiệp với tư cách là những hàng hoá, không phải chỉ về hình thức mà là thực sự, tức là những yếu tố đó đều từ bên ngoài đến, vì đó là những sản phẩm của các nhà sản xuất khác (hạt giống, phân bón, gia súc, sản phẩm của ngành chăn nuôi, v.v.). Trong công nghiệp, việc di chuyển không ngừng của sắt chẳng hạn sang xưởng cơ khí, và của các máy móc vào mỏ sắt, cũng có tính chất thường xuyên như là việc di chuyển của lúa mì từ kho chứa ra ruộng, và từ ruộng vào kho của người phéc-mi-ê. Trong nông nghiệp, những sản phẩm tự hoàn lại một cách trực tiếp. Sắt không thể hoàn lại máy móc được. Nhưng sắt, với một số lượng có cùng một giá trị với máy móc, sẽ hoàn lại [trong việc trao đổi giữa người sản xuất sắt và người chế tạo máy] máy móc cho người này và sắt cho người kia, bởi vì bản thân máy móc [do người chế tạo máy bán cho người sản xuất sắt] sẽ được hoàn lại – về mặt giá trị – bằng sắt.

Hoàn toàn không thể hiểu được rằng, sẽ có sự khác nhau như thế nào đối với tỷ suất lợi nhuận, nếu như bây giờ người làm nghề nông đem $90^{10/11}$ p.xt., mà anh ta đã chi phí cho một sản phẩm 100 p.xt., tính toán như sau, chẳng hạn : 20 p.xt. hạt giống, v.v., 20 cho máy, v.v., còn $50^{10/11}$ cho tiền công. Bởi vì anh ta đòi hỏi 10% lợi nhuận là cho toàn bộ tổng số ấy. 20 p.xt., trong sản phẩm mà anh ta tính cho hạt giống thì không chứa đựng lợi nhuận. Tuy vậy, chúng cũng vẫn là 20 p.xt. như là 20 p.xt. dưới dạng máy móc, trong đó có lợi nhuận 10% chẳng hạn. Thực ra, cái đó có thể là một cái gì chỉ có tính chất hình thức mà thôi. 20 p.xt. dưới dạng máy móc ấy trên thực tế cũng có thể không đại biểu cho một xu nhỏ lợi nhuận nào, giống như là 20 p.xt. dưới dạng hạt giống. Chẳng hạn, điều đó có thể diễn ra trong trường hợp khi 20 p.xt, nói đó chỉ là một khoản bù lại những bộ phận cấu thành tư bản bất biến của người chế tạo máy – tức là những bộ phận cấu thành mà người chế tạo máy lấy từ lĩnh vực nông nghiệp ra chẳng hạn.

Nếu cho rằng toàn bộ máy móc đều tham gia vào nông nghiệp với tư cách là tư bản bất biến của ngành đó là một điều không đúng, thì cho rằng toàn bộ nguyên vật liệu đều tham gia vào công nghiệp chế biến cũng là một điều không đúng. Một bộ phận rất lớn của nó nằm ở lại trong nông nghiệp và chỉ là khoản tái sản xuất ra tư bản bất biến. Một bộ phận khác trực tiếp gia nhập vào thu nhập với tư cách là tư liệu sinh hoạt, và một phần – chẳng hạn như hoa quả, cá, gia súc, v.v. – thì không qua " quá trình công nghiệp". Vì vậy, bất công nghiệp phải trả tất cả nguyên vật liệu mà nông nghiệp đã "chế tạo" ra là không đúng. Dĩ nhiên, trong những ngành công nghiệp chế biến nào mà nguyên vật liệu cũng gia nhập dưới dạng những chi phí, bên cạnh tiền công và máy móc, - thì trong những ngành ấy, tư bản ứng trước phải nhiều hơn là trong những ngành nông nghiệp *nào* cung cấp thứ nguyên vật liệu ấy, thứ nguyên vật liệu đã tham gia vào sản xuất theo cách đã nói trên. Cũng có thể giả định rằng, nếu trong những ngành công nghiệp chế biến ấy có một tỷ suất lợi nhuận *riêng* của nó (khác với tỷ suất chung) thì ở đó nó phải thấp hơn trong nông nghiệp, chính là vì ở đó người ta sử dụng ít lao động hơn. Vì vậy, trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư như nhau, thì một tư bản bất biến lớn hơn và một tư bản khả biến nhỏ hơn nhất định phải đem lại một tỷ suất lợi nhuận thấp hơn. Nhưng điều đó cũng áp dụng đối với một số ngành công nghiệp chế biến trong mối quan hệ của chúng đối với những ngành khác, cũng như áp dụng đối với một số ngành nông nghiệp nhất định (hiểu theo ý nghĩa kinh tế) trong mối quan hệ của chúng đối với các ngành khác của nông nghiệp. Chính điều đó lại ít xảy ra hơn cả trong nông nghiệp hiểu theo đúng nghĩa của nó, vì rằng mặc dù nông nghiệp cung cấp nguyên vật liệu cho công nghiệp, nhưng trong nội bộ lĩnh vực nông nghiệp, nó cũng vẫn gồm cả nguyên vật liệu, máy móc và tiền công, với tư cách là những bộ phận khác nhau của các khoản chi phí của nó; còn công nghiệp thì không bao giờ trả *nguyên vật liệu* cho nông nghiệp cả, tức là không bao giờ trả cái bộ phận của tư bản bất biến mà nông nghiệp bù lại bằng sản xuất của bản thân nó, chứ không phải bằng cách trao đổi với sản phẩm của công nghiệp.

[5) NHỮNG TIỀN ĐỀ SAI LẦM CỦA HỌC THUYẾT VỀ ĐỊA TÔ CỦA RỐT-BÉC-TÚT]

[465] Bây giờ chúng ta hãy tóm tắt tiến trình tư tưởng của ông Rốt-béc-tút.

Thoạt tiên ông ta trình bày một tình hình, - như ông ta đã hình dung, - trong đó kẻ sở hữu ruộng đất (kinh doanh một cách độc lập) đồng thời lại là một nhà tư bản và một người chủ nô. Sau đó, bắt đầu có sự phân ra. Một phần "sản phẩm lao động" chiếm đoạt được của công nhân – "tô hiện vật duy nhất" – bây giờ phân ra thành "địa tô và lợi nhuận của tư bản" (tr. 81-82) [Bản dịch tiếng Nga: *K.Rốt-béc-tút*. Những tác phẩm kinh tế, Lê-nin-grát, 1936, tr. 285]. (Ông *Hốp-kin-xơ* - xem quyển vở[19] – còn giải thích điều này một cách đơn giản và thô kệch hơn nhiều.) Sau đó ông Rốt-béc-tút phân chia "sản phẩm nguyên liệu" và "sản phẩm công nghiệp" (tr 89) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 291] cho kẻ sở hữu ruộng đất và nhà tư bản - đó là một petitio principii. [Còn trong thực tế] thì nhà tư bản này sản xuất ra những sản phẩm nguyên liệu và nhà tư bản kia sản xuất ra những sản phẩm công nghiệp. Trái lại, kẻ sở hữu ruộng đất *không* sản xuất ra *gì cả*, thậm chí hắn ta cũng không phải là "chủ nhân của những sản phẩm nguyên liệu" nữa. Quan niệm đó [cho rằng kẻ sở hữu ruộng đất là "chủ nhân của những sản phẩm nguyên liệu"] là một quan niệm đặc trưng của một "chủ lãnh địa" Đức, như ông Rốt-béc-tút. Ở nước Anh, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa bắt đầu cùng một lúc trong công nghiệp và trong nông nghiệp.

Phương thức hình thành "mức lợi nhuận của tư bản" (tỷ suất lợi nhuận) đã được ông Rốt-béc-tút rút ra một cách đơn giản từ chỗ là hiện nay, dưới hình thái tiền, có một "thước đo" lợi nhuận

để "biểu hiện mối quan hệ giữa lợi nhuận với tư bản", nhờ thế mà "người ta có được một tiêu chuẩn thích hợp để san bằng lợi nhuận của tư bản" (tr.94) [Bản dịch tiếng Nga, tr.295]. Rốt-béc-tút hoàn toàn không biết rằng trong mỗi ngành sản xuất, *sự bình đẳng về lợi nhuận mâu thuẫn* với sự bình đẳng giữa "tô" và lao động không được trả công, rằng do đó, giá trị của các hàng hoá và giá cả trung bình của chúng phải không nhất trí với nhau. Tỷ suất lợi nhuận ấy cũng trở thành có tác dụng điều tiết đối với ngành nông nghiệp nữa, bởi vì "*thu nhập do tài sản đem lại* chỉ có thể tính theo tư bản mà thôi", còn trong công nghiệp thì người ta "sử dụng một phần rất lớn tư bản trong nước" (tr.95) [Bản dịch tiếng Nga, tr.295]. Không có một chữ nào nói lên rằng, cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, bản thân nông nghiệp cũng đã trải qua một bước ngoặt – không những về hình thức mà cả về mặt vật chất – và kẻ sở hữu ruộng đất đã bị hạ xuống thành một người đơn thuần thu tiền, không còn làm một chức năng nào trong sản xuất nữa. Theo ý kiến của Rốt-béc-tút thì

"trong công nghiệp, trong cơ cấu của tư bản – *với tư cách là một vật liệu – còn có cả giá trị của tổng sản phẩm nông nghiệp,* đó là một điều không thể có trong việc sản xuất nguyên liệu" (tr.95) [Bản dịch tiếng Nga, tr.295].

Nếu nói về tổng sản phẩm thì đó là một điều *không đúng*.

Sau đó, Rốt-béc-tút tự đặt cho mình câu hỏi là, sau khi đã khấu trừ lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận của tư bản, thì có còn lại "một phần tô cho sản phẩm nguyên liệu không", và "nếu còn thì vì những nguyên nhân gì" (tr.96) [Bản dịch tiếng Nga, tr.297].

Vì Rốt-béc-tút giả định rằng

"cũng như sản phẩm công nghiệp, sản phẩm nguyên liệu được trao đổi theo lao động đã chi phí, rằng giá trị của sản phẩm nguyên liệu chỉ ngang với lao động đã chi phí cho nó" (tr.96) [Bản dịch tiếng Nga, tr.297].

Thực ra, như Rốt-béc-tút đã nhận xét, Ri-các-đô cũng đã giả định như thế. Nhưng đó là một điều không đúng, ít ra là prima

facie, bởi vì hàng hoá được trao đổi không phải theo giá trị của chúng mà theo những giá cả trung bình khác với những giá trị đó, hơn nữa điều này lại bắt nguồn từ việc quy định giá trị hàng hoá "bằng thời gian lao động", từ cái quy luật bề ngoài có vẻ mâu thuẫn với hiện tượng ấy. Nếu ngoài lợi nhuận trung bình ra, sản phẩm nguyên liệu còn đem lại một địa tô khác với lợi nhuận ấy, thì điều đó chỉ có thể có được trong điều kiện sản phẩm nguyên liệu được bán *không phải* theo giá cả trung bình; tại sao sự việc lại như thế, - đó chính là điều cần phải giải thích. Nhưng chúng ta hãy xem Rốt-béc-tút đã lập luận như thế nào.

"Tôi giả định rằng tô" *(giá trị thặng dư*, thời gian lao động không được trả công) "*được phân chia tỷ lệ với giá trị của sản phẩm nguyên liệu và sản phẩm công nghiệp* và giá trị đó được quy định bằng *lao động đã chi phí*" (thời gian lao động) (tr.96-97) [Bản dịch tiếng Nga, tr.297].

Trước hết, chúng ta hãy thử xem *giả thiết* thứ nhất ấy có đúng không. Bằng những danh từ khác, giả thiết ấy chỉ nói lên rằng những *giá trị thặng dư* chứa đựng trong các hàng hoá được coi là *giá trị* của những hàng hoá ấy, hay nói một cách khác, những đại lượng lao động *không được trả công chứa đựng* trong hàng hoá được coi là những lượng lao động nói chung *chứa đựng* trong những hàng hoá ấy. Nếu những lượng lao động chứa đựng trong hàng hoá *A* và *B* tỷ lệ với nhau như 3 với 1, thì lượng lao động không được trả công chứa đựng trong hàng hoá đó – hay giá trị thặng dư – cũng tỷ lệ với nhau như 3 với 1. Không có gì có thể sai lầm hơn điều đó. Giả định rằng điều kiện thời gian lao động tất yếu từ 10 giờ chẳng hạn, một hàng hoá *(A)* là sản phẩm của 30 công nhân, còn một hàng hoá khác *(B)* – là sản phẩm của 10 công nhân. Nếu như 30 công nhân chỉ làm việc có 12 giờ một ngày, thì giá trị thặng dư do họ sản xuất sẽ bằng 60 giờ, hay là 5 ngày (5 x 12); nếu như 10 công nhân làm việc 16 giờ một ngày thì giá trị thặng dư do họ sản xuất ra cũng bằng 60 giờ. Khi đó, giá trị của hàng hoá *A* sẽ bằng 30 x 12, tức là 360 giờ

lao động, hay 30 ngày lao động {12 giờ = 1 ngày lao động}, còn giá trị của hàng hoá *B* sẽ bằng 160 giờ lao động, hay $13^{1/3}$ ngày lao động. *Giá trị* của những hàng hoá *A* và B tỷ lệ với nhau như 360 với 160, hay như 9 với 4. Những giá trị thặng dư chứa đựng trong những hàng hoá ấy tỷ lệ với nhau như 60 với 60, hay như 1 với 1. Trong trường hợp ấy, giá trị thặng dư sẽ ngang nhau, mặc dù là giá trị tỷ lệ với nhau như 9 với 4.

[466] Do đó, những giá trị thặng dư của các hàng hoá không tỷ lệ với nhau như những giá trị của các hàng hoá ấy, trước hết là khi những giá trị thặng dư tuyệt đối ấy khác nhau, tức là khi việc kéo dài thời gian lao động ra ngoài giới hạn của lao động tất yếu không giống nhau, - do đó, khi *tỷ suất giá trị thặng dư* khác nhau.

Hai là, nếu giả định rằng tỷ suất giá trị thặng dư y như nhau, thì các giá trị thặng dư – nếu chúng ta gác ra một bên những tình hình khác gắn với lưu thông và quá trình tái sản xuất, - sẽ không phải phụ thuộc vào đại lượng lao động tương đối chứa đựng trong hai hàng hoá, mà phụ thuộc vào tỷ số giữa bộ phận tư bản chi phí cho tiền công với bộ phận chi phí cho tư bản bất biến – tức là cho nguyên liệu và máy móc; nhưng tỷ số đó có thể hoàn toàn khác nhau ở những hàng hoá có giá trị như nhau, dù cho những hàng hoá đó là "sản phẩm nông nghiệp" hay là "sản phẩm công nghiệp", điều đó nói chung không có quan hệ gì tới sự việc, ít nhất cũng là prima facie.

Vì thế cho nên giả thiết thứ nhất của ông Rốt-béc-tút cho rằng từ việc quy định giá trị của hàng hoá bằng thời gian lao động có thể rút ra kết luận cho rằng, những lượng lao động không được trả công *chứa đựng* trong những hàng hoá khác nhau – hay giá trị thặng dư của chúng – là tỷ lệ trực tiếp với giá trị, - giả thiết đó sai lầm về căn bản. Do đó, cả điều cho rằng

"tô được phân phối tỷ lệ với *giá trị* của sản phẩm nguyên liệu và sản phẩm công nghiệp", nếu như "giá trị đó do lao động đã *chi phí* quyết định" (tr.96-97) [Bản dịch tiếng Nga, tr.297]

cũng không đúng.

"Tất nhiên điều đó cũng nói lên rằng, đại lượng của những bộ phận ấy của tô không phải được quy định bởi *đại lượng của số tư bản dùng để tính lợi nhuận*, mà được quy định *trực tiếp bởi lao động đã chi phí*, dù lao động ấy là lao động công nghiệp hay nông nghiệp, cộng với lao động phải được tính thêm do hao mòn công cụ và máy móc" (tr.97) [Bản dịch tiếng Nga, tr.297].

Điều đó cũng lại không đúng. Đại lượng của giá trị thặng dư (đó chính là điều ông ta muốn nói đến trong mấy tiếng *"những bộ phận của tô"*, bởi vì Rốt-béc-tút quan niệm tô như là một cái gì có tính chất chung, khác với lợi nhuận và địa tô) chỉ phụ thuộc vào lao động đã trực tiếp chi phí, chứ không phụ thuộc vào sự hao mòn của tư bản cố định, cũng như không phụ thuộc vào giá trị của nguyên liệu, nói chung là không phụ thuộc vào bất kỳ một bộ phận nào của tư bản bất biến cả.

Tất nhiên, sự hao mòn đó quyết định tỷ lệ theo đó tư bản cố định phải được tái sản xuất ra (việc sản xuất ra tư bản đó đồng thời cũng phụ thuộc vào việc hình thành tư bản mới, vào việc tích luỹ tư bản). Nhưng lao động thặng dư được thực hiện trong khi sản xuất ra tư bản cố định cũng không liên quan gì tới lĩnh vực sản xuất mà tư bản cố định đó đã tham gia với tư cách là tư bản cố định, cũng như là số lao động thặng dư tham gia vào việc sản xuất ra nguyên vật liệu, chẳng hạn, không liên quan gì tới lĩnh vực sản xuất ấy. Ngược lại, đối với tất cả những ngành sản xuất ấy - đối với nông nghiệp, ngành chế tạo máy và công nghiệp chế biến, -luận điểm cho rằng trong tất cả những ngành ấy, giá trị thặng dư chỉ do khối lượng lao động sử dụng quyết định mà thôi, nếu như tỷ suất giá trị thặng dư đã được xác định, hoặc chỉ do tỷ suất giá trị thặng dư quyết định thôi nếu như khối lượng lao động sử dụng đã được xác định, - luận điểm đó đều có hiệu lực như nhau. Ông Rốt-béc-tút cố "nhét" hao mòn vào, để đẩy "nguyên vật liệu" ra.

Ông Rốt-béc-tút giả định trái lại rằng "bộ phận tư bản chứa đựng trong giá trị

của vật liệu" không bao giờ có thể ảnh hưởng đến đại lượng của những bộ phận của tô, bởi vì "trong số lao động đã chi phí cho một sản phẩm đặc biệt như sợi và vải chuyển hạn, thì không thể có chi phí lao động thuộc về phần của len với tư cách là một sản phẩm nguyên liệu" (tr.97) [Bản dịch tiếng Nga, tr.298].

Thời gian lao động cần thiết cho việc kéo sợi hay dệt vải cũng hoàn toàn phụ thuộc như thế, hay nói cho đúng hơn, cũng hoàn toàn không phụ thuộc như thế nào thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra máy móc, tức là vào *giá trị* của nó, cũng như vào thời gian lao động mà nguyên vật liệu trị giá. Máy móc cũng như nguyên vật liệu đều gia nhập vào quá trình lao động, nhưng máy móc cũng như nguyên vật liệu đều không tham gia vào quá trình làm tăng giá trị.

"Ngược lại, giá trị của sản phẩm nguyên liệu hay giá trị của vật liệu vẫn được tính đến với tư cách là *những chi phí của tư bản* trong cơ cấu của tổng số tư bản mà người chủ căn cứ để tính phần tô thuộc về sản phẩm công nghiệp, phần được coi như là lợi nhuận. *Còn trong tư bản nông nghiệp thì không có bộ phận đó của tư bản*. Nông nghiệp *không cần tới sản phẩm của một ngành sản xuất có trước nó để làm vật liệu - bởi vì sản xuất nói chung chỉ bắt đầu từ khi có sản xuất nông nghiệp;* trong nông nghiệp, bản thân ruộng đất có thể coi như là một bộ phận tài sản giống như vật liệu, nhưng phải giả định rằng nó không cần một chi phí nào cả" (tr.97-98) [Bản dịch tiếng Nga, tr.298].

Đó là quan niệm của người nông dân Đức. Trong nông nghiệp (trừ các hầm mỏ, nghề đánh cá, nghề đi săn, nhưng *tuyệt nhiên không trừ nghề chăn nuôi)* thì hạt giống, thức ăn cho gia súc, gia cầm, phân khoáng, v.v., cấu thành thứ vật liệu [467] dùng để sản xuất ra sản phẩm, và vật liệu đó là sản phẩm của *lao động*. Cùng với sự phát triển của nông nghiệp có tính chất kinh doanh, những *"chi phí"* ấy cũng phát triển. Mọi sản xuất - kể từ khi vấn đề không còn là việc chỉ cướp bóc và chiếm đoạt nữa - đều là tái sản xuất, và vì thế cho nên đều cần đến "sản phẩm của một ngành sản xuất có trước nó để làm vật liệu". Trong sản xuất, tất cả cái gì là kết quả đồng thời cũng là tiền đề. Và trình độ phát triển của đại nông nghiệp càng cao thì nó càng mua nhiều sản phẩm "của một ngành sản xuất có trước nó" và nó càng bán ra

nhiều sản phẩm của bản thân nó. Dưới hình thức hàng hóa, những chi phí ấy, - chúng đã biến thành hàng hóa nhờ có tiền tệ để tính toán, - gia nhập vào nông nghiệp kể ngày từ khi người phéc-mi-ê nói chung đã trở thành phụ thuộc vào việc bán những sản phẩm của họ, và từ khi giá cả của những sản phẩm nông nghiệp khác nhau (thí dụ như cỏ khô) đã bắt đầu được cố định lại, bởi vì trong nông nghiệp cũng đã bắt đầu có sự phân chia thành các ngành sản xuất. Ngay đối với người nông dân, tất cả cũng sẽ trở nên rất lộn xộn trong đầu óc, nếu như anh ta coi quác-tơ lúa mì mà anh ta bán đi là một *khoản thu nhập*, còn quác-tơ lúa mì mà anh ta đem bỏ vào ruộng đất thì lại coi là một khoản "*chi phí*". Vả lại, ta hãy cứ để cho ông Rốt-béc-tút, nói chung, cố "bắt đầu sản xuất" lanh hay lụa chẳng hạn ở một nơi nào đó, mà không cần đến "sản phẩm của một ngành sản xuất có trước đó". Đó là một điều hoàn toàn vô lý.

Tất cả những kết luận tiếp theo -sau đó của Rốt-béc-tút cũng đều vô lý như thế:

"Như vậy, hai bộ phận của tư bản có ảnh hưởng đến việc quyết định *đại lượng* của các bộ phận của tô đều có tính chất chung đối với nông nghiệp cũng như đối với công nghiệp; tuy nhiên, cái bộ phận của tư bản không có một ảnh hưởng như thế, nhưng cùng với những bộ phận khác lại được dùng để tính toán một phần tô với tư cách là lợi nhuận, phần tô này do những bộ phận tư bản đã nói ở trên kia quyết định, bộ phận tư bản ấy không có tính chất chung đối với công nghiệp và nông nghiệp; bộ phận thứ ba ấy của tư bản chỉ có trong tư bản công nghiệp mà thôi. Chúng ta đã giả định rằng giá trị của sản phẩm nguyên liệu, cũng như của sản phẩm công nghiệp, là do lao động đã chi phí quyết định, rằng tô được phân phối tỷ lệ với giá trị ấy giữa những người chủ của sản phẩm nguyên liệu và sản phẩm công nghiệp. Vì vậy, *nếu như những bộ phận của tô thu được trong việc sản xuất ra sản phẩm nguyên liệu và sản phẩm công nghiệp lại tỷ lệ với những lượng lao động mà sản phẩm tương xứng trị giá, thì những tư bản sử dụng trong nông nghiệp và công nghiệp - được nhận những bộ phận ấy của tô với tư cách là lợi nhuận* (hơn nữa, trong công nghiệp, những phần tô này được phân phối một cách độc lập, còn trong nông nghiệp thì theo mức lợi nhuận đã hình thành *trong công nghiệp*), - vẫn không tỷ lệ với nhau như những lượng lao động đã nói ở trên

và những bộ phận của tô do những lượng lao động ấy quyết định. Trái lại, *trong điều kiện đại lượng của những bộ phận tô tính cho sản phẩm nguyên liệu và sản phẩm công nghiệp đều bằng nhau,* thì tư bản công nghiệp sẽ lớn hơn tư bản nông nghiệp với một số bằng toàn bộ đại lượng giá trị vật liệu chứa đựng ở trong nó. Nhưng vì giá trị ấy của vật liệu *làm tăng số tư bản công nghiệp được nhận bộ phận tô mà nó được hưởng với tư cách là lợi nhuận, chứ không phải làm tăng thêm bản thân lợi nhuận,* thành thử nó lại *làm cho mức lợi nhuận,* có tác dụng điều tiết cả lợi nhuận trong *nông nghiệp, giảm xuống* hơn nữa, - cho nên trong bộ phận của tô được chia cho nông nghiệp nhất định phải còn lại một số dư không bị việc *tính lợi nhuận theo mức ấy* nuốt hết" (tr.98-99) [Bản dịch tiếng Nga, tr.298-299].

Tiền đề sai lầm thứ nhất: nếu như sản phẩm công nghiệp và sản phẩm nông nghiệp được trao đổi với nhau theo *giá trị* của chúng (tức là theo thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra chúng), thì chúng sẽ đem lại cho chủ nhân của chúng *những giá trị thặng dư* ngang nhau, hay là những lượng lao động không được trả công ngang nhau. Giá trị thặng dư *không* tỷ lệ với nhau như giá trị của những hàng hóa tương ứng.

Tiền đề sai lầm thứ hai: vì Rốt-béc-tút đã giả định một *tỷ suất lợi nhuận* (mà ông ta gọi là "mức lợi nhuận của tư bản"), cho nên tiền đề của ông ta cho rằng hàng hóa *được trao đổi với nhau theo giá trị của chúng* là một tiền đề không đúng. Tiền đề này loại trừ tiền đề kia. *Giá trị* của các hàng hóa phải *đổi dạng biến thành giá cả trung bình,* hay là nằm trong quá trình đổi dạng không ngừng ấy, để cho *tỷ suất lợi nhuận* (chung) có thể hình thành được. Những *tỷ suất lợi nhuận đặc thù,* do tỷ số giữa *giá trị thặng dư với tư bản ứng trước* trong mỗi ngành sản xuất quyết định, được san bằng trong tỷ suất chung đó. Thế thì tại sao điều này lại không xảy ra trong nông nghiệp? Vấn đề chính là ở chỗ đó. Nhưng ở Rốt-béc-tút, ngay cả việc đặt vấn đề cũng không đúng, vì *một là* ông ta giả định rằng đã có một *tỷ suất lợi nhuận* chung, *hai là* ông ta giả định rằng những tỷ suất lợi nhuận *đặc thù* (do đó, cả những chênh lệch giữa những tỷ suất ấy) *không* được san bằng, tức là các hàng hóa được trao đổi với nhau theo *giá trị* của chúng.

Tiền đề sai lầm thứ ba: Giá trị nguyên vật liệu không gia nhập vào nông nghiệp. Trên thực tế thì ở đây những khoản chi phí dưới hình thức hạt giống, v.v. là những bộ phận cấu thành của tư bản bất biến và được người phéc-mi-ê tính *với tư cách là những bộ phận như vậy*. Trong chừng mực mà nông nghiệp đã biến thành một trong những ngành kinh doanh và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xâm nhập vào nông thôn, [468] trong chừng mực mà nông nghiệp sản xuất cho thị trường, sản xuất ra *hàng hóa,* ra vật phẩm để bán chứ không phải để tiêu dùng cho bản thân, - thì trong chừng mực ấy nông nghiệp cũng phải tính toán đến các khoản chi phí của nó và coi mỗi một khoản chi phí ấy như là hàng hóa, không kể là nó mua vật phẩm ấy của chính bản thân nó (tức là trong ngành *sản xuất* của nó) hay là của một người thứ ba. Trong chừng mực mà những *sản phẩm* trở thành hàng hóa thì dĩ nhiên là trong chừng mực đó, các *yếu tố sản xuất* cũng trở thành hàng hóa, bởi vì những yếu tố ấy hoàn toàn cũng là những sản phẩm như thế. Do đó, vì lúa mì, cỏ khô, gia súc, các loại hạt giống, v.v. *được bán* đi với tư cách là những hàng hóa, hơn nữa, điều có ý nghĩa chủ yếu chính là việc bán những sản phẩm đó, chứ không phải là việc sử dụng những sản phẩm đó vào tiêu dùng trực tiếp, - cho nên những sản phẩm đó cũng gia nhập vào sản xuất với tư cách là những *hàng hóa;* và người phéc-mi-ê sẽ là một người ngốc nếu như anh ta không biết sử dụng tiền với tư cách là tiền dùng để tính toán. Tuy nhiên, lúc đầu điều đó mới chỉ là mặt hình thức của việc tính toán mà thôi. Nhưng những điều kiện trong đó một người phéc-mi-ê này hay người phéc-mi-ê khác mua những *sản phẩm mà anh ta đã chi phí vào việc sản xuất*, như hạt giống, gia súc của người khác, phân bón, các chất khoáng, v.v., trong lúc đó thì lại bán *thu nhập* của mình ra, - những điều kiện ấy cũng *phát triển* theo đúng chừng mực ấy; thành thử đối với từng người phéc-mi-ê riêng biệt thì những khoản chi phí đó gia nhập vào việc sản xuất với tư cách là những chi phí [không những chỉ về thực chất mà] cả về mặt hình thức

nữa, bởi vì chúng là những *hàng hóa được mua vào*. (Bây giờ thì đối với người phéc-mi-ê, chúng bao giờ cũng là những hàng hóa, những bộ phận cấu thành của tư bản của anh ta,và người phéc-mi-ê coi những hàng hóa đó như là *đã bán* cho bản thân anh ta với tư cách là một nhà sản xuất, khi anh ta đưa những hàng hóa đó trở lại in naturali[1*] vào sản xuất.) Nông nghiệp càng phát triển, và sản phẩm cuối cùng ngày càng được sản xuất theo kiểu công xưởng, phù hợp với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì tình hình ấy ngày càng có hiệu lực.

Như thế, cho rằng ở đây có một bộ phận tư bản gia nhập vào công nghiệp mà *không* gia nhập vào nông nghiệp, là không đúng.

Do đó, nếu theo như *tiền đề (sai lầm) của Rốt-béc-tút* thì "những bộ phận của tô"(tức là những phần tham dự vào giá trị thặng dư) do sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp đem lại, là tỷ lệ với *giá trị* của những sản phẩm đó; nói một cách khác, nếu sản phẩm công nghiệp và sản phẩm nông nghiệp có *giá trị bằng nhau*, đem lại cho chủ nhân của chúng một *giá trị thặng dư* bằng nhau, tức là chứa đựng những *lượng lao động không được trả công bằng nhau*, - thì [dù có theo tiền đề đó đi nữa] cũng tuyệt nhiên không có một sự mất cân đối nào do chỗ có một bộ phận cấu thành (chi phí cho nguyên vật liệu) *như thế* của tư bản gia nhập vào công nghiệp mà lại không gia nhập vào nông nghiệp, thành thử trong công nghiệp, một giá trị thặng dư giống nhau chẳng hạn, lại được tính cho một tư bản đã *cộng thêm* bộ phận cấu thành đó vào và vì vậy mà đem lại một tỷ suất lợi nhuận thấp hơn. Vì một *bộ phận cấu thành* như thế của tư bản cũng gia nhập vào cả trong nông nghiệp nữa. Như thế là chỉ còn phải giải quyết vấn đề: bộ phận cấu thành đó có gia nhập theo *cùng một tỷ lệ như thế* không? Nhưng lúc đó, chúng ta sẽ chỉ đụng chạm tới *những sự khác nhau thuần túy về lượng,* trong lúc ông Rốt-béc-tút lại muốn tìm ra ở đây một sự khác nhau về "chất". *Những sự khác*

1* - dưới hình thái hiện vật

nhau về lượng như vậy đều có trong những lĩnh vực sản xuất *công nghiệp* khác nhau. Những sự khác nhau đó được san bằng đi trong tỷ suất lợi nhuận chung. Thế thì tại sao, trong trường hợp ấy, những sự khác nhau giữa công nghiệp và nông nghiệp (nếu như có những sự khác nhau như thế) lại không san bằng đi được? Ông Rốt-béc-tút nhìn nhận rằng nông nghiệp cũng tham dự vào việc thu *tỷ suất lợi nhuận chung,* thế thì tại sao ông ta lại không nhìn nhận rằng nông nghiệp cũng tham dự vào việc hình thành nên tỷ suất lợi nhuận chung ấy? Nhưng nếu như thế thì dĩ nhiên là toàn bộ học thuyết của ông ta sẽ bị cáo chung.

Tiền đề sai lầm thứ tư: một tiền đề không đúng và độc đoán là việc ông Rốt-béc-tút đem *hao mòn máy móc,* v.v., - một trong những bộ phận của *tư bản bất biến,* - tính vào *tư bản khả biến,* tức là tính vào cái bộ phận của tư bản tạo ra giá trị thặng dư và nhất là quyết định tỷ suất giá trị thặng dư, nhưng ông ta lại *không* tính nguyên vật liệu vào bộ phận này. Người ta đã để cho việc *sai lầm trong tính toán* đó xảy ra để có thể đi đến một kết quả tính toán mà ngay từ ban đầu người ta đã mong muốn.

Tiền đề sai lầm thứ năm: nếu ông Rốt-béc-tút muốn nêu sự khác nhau giữa nông nghiệp và công nghiệp, thì ông ta cần phải hiểu rằng cái *yếu tố của tư bản* gồm máy móc, công cụ, tức là gồm tư bản cố định, là hoàn toàn thuộc về *công nghiệp*. Yếu tố ấy của tư bản, trong chừng mực nó gia nhập vào tư bản này hay tư bản khác với tư cách là một yếu tố, bao giờ cũng chỉ gia nhập vào *tư bản bất biến* và không thể làm cho *giá trị thặng dư* tăng thêm được một đồng xu nhỏ nào. Một mặt khác, với tư cách là *sản phẩm công nghiệp,* nó là kết quả của một lĩnh vực sản xuất nhất định. Vì vậy mà giá cả của nó, hay bộ phận giá trị mà nó cấu thành trong toàn bộ tư bản của xã hội, đồng thời lại biểu thị một *lượng giá trị thặng dư nhất định* (điều này có hiệu lực cũng hoàn toàn giống như là đối với nguyên vật liệu). Thực ra, yếu tố này cũng gia nhập vào sản phẩm nông nghiệp nhưng nó lại do ngành công nghiệp tạo ra. Nếu như trong sự tính toán của

mình, ông Rốt-béc-tút coi nguyên vật liệu là một thứ yếu tố của tư bản được đưa từ ngoài vào trong ngành công nghiệp, thì ông ta cũng phải coi các máy móc, công cụ, thùng chứa, công trình, v.v., là một yếu tố của tư bản được đưa từ ngoài vào ngành nông nghiệp. Và ông ta sẽ phải nói: gia nhập vào công nghiệp chỉ có tiền công và nguyên vật liệu (bởi vì trong chừng mực mà tư bản cố định không gồm nguyên vật liệu thì nó là một sản phẩm của công nghiệp, là sản phẩm của bản thân ngành công nghiệp); còn gia nhập vào nông nghiệp thì chỉ có tiền công [469] và máy móc, v.v. tức là tư bản cố định thôi, bởi vì *nguyên vật liệu,* trong chừng mực mà nó không nằm trong các công cụ, - là một sản phẩm của nông nghiệp. Trong trường hợp ấy, sẽ phải nghiên cứu xem trong công nghiệp, sau khi một "khoản" chi phí sản xuất đã bị loại ra, thì kết quả tính toán sẽ như thế nào.

Điều thứ sáu. Đúng là *nguyên vật liệu không gia nhập* vào trong công nghiệp mỏ, đánh cá, săn bắt, lâm nghiệp (trong chừng mực rừng rú tự nó mọc lên), v.v. - nói tóm lại là trong *công nghiệp khai thác* (trong việc khai thác các sản phẩm nguyên liệu mà không có sự *tái sản xuất* in naturali), - nếu như không tính đến các *vật liệu phụ.* Điều này *không* áp dụng cho nông nghiệp.

Nhưng nói rằng *một tình hình như vậy* cũng diễn ra trong một bộ phận rất lớn của *công nghiệp,* trong *công nghiệp vận tải,* thì cũng đúng không kém. Ở đây, chỉ có những *khoản chi phí* về máy móc, vật liệu phụ và tiền công mà thôi.

Cuối cùng, không còn nghi ngờ gì nữa, trong *những ngành công nghiệp* khác, nói một cách tương đối, thì chỉ có nguyên vật liệu và tiền công là tham gia vào sản xuất, nhưng máy móc, tư bản cố định, v.v. thì lại không tham gia, như điều đó đã diễn ra trong công việc may mặc chẳng hạn, v.v..

Trong tất cả những trường hợp ấy, đại lượng của *lợi nhuận,* tức là *tỷ số giữa giá trị thặng dư với tư bản ứng trước,* sẽ không phụ thuộc - trừ *bộ phận tư bản khả biến, hay là bộ phận tư bản chi phí cho tiền công* - vào việc tư bản ứng trước có gồm máy móc hay nguyên vật liệu hay không, hay là gồm cả hai yếu tố đó, mà phụ thuộc vào việc bộ phận đó của tư bản lớn như thế nào so với bộ phận của tư bản chi phí cho tiền công. Do đó, trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau (không phụ thuộc vào những sự thay đổi do lưu thông gây ra) phải có những tỷ suất lợi nhuận khác nhau và chính sự san bằng những tỷ suất lợi nhuận đó đã tạo ra tỷ suất lợi nhuận chung.

Điều mà ông Rốt-béc-tút đã cảm thấy một cách lờ mờ, là sự khác nhau giữa giá trị thặng dư với những hình thái đặc biệt của nó, nhất là với lợi nhuận. Nhưng ông ta đã bắn không trúng đích, bởi vì, ngay từ đầu, ông ta chỉ đề cập đến vấn đề giải thích *một* hiện tượng *nhất định* (địa tô), chứ không đề cập đến vấn đề phát hiện ra một quy luật chung.

Trong tất cả các ngành sản xuất đều có *tái sản xuất;* tuy nhiên, việc tái sản xuất gắn liền với sản xuất ấy mới chỉ nhất trí với tái sản xuất tự nhiên ở trong nông nghiệp thôi, chứ không phải trong *công nghiệp khai thác.* Vì thế mà trong công nghiệp này, sản phẩm dưới hình thái tự nhiên của nó không trở lại thành một yếu tố tái sản xuất của bản thân nó {trừ những trường hợp mà nó thể hiện ra dưới dạng vật liệu phụ}.

Nông nghiệp, chăn nuôi, v.v., khác với các ngành sản xuất khác, *thứ nhất, không phải là ở chỗ* trong nông nghiệp, chăn nuôi, v.v., sản phẩm trở thành một tư liệu sản xuất, bởi vì đối với tất cả các sản phẩm công nghiệp không mang một hình thái hoàn chỉnh của những tư liệu sinh hoạt cá nhân và ngay cả những sản phẩm đã mang hình thái ấy, thì tình hình cũng diễn ra như vậy, vì chúng trở thành những tư liệu sản xuất ra bản thân *người sản xuất,* người này tự tái sản xuất ra mình và duy trì được sức lao động của mình bằng cách tiêu dùng những sản phẩm đó.

Thứ hai, các sản phẩm nông nghiệp cũng *không phải* phân biệt ở chỗ chúng gia nhập vào sản xuất với tư cách là *hàng hóa,* tức

với tư cách là những bộ phận cấu thành của tư bản; chúng gia nhập vào sản xuất dưới một dạng cũng giống như khi chúng đi ra khỏi sản xuất: chúng đi ra khỏi sản xuất với tư cách là hàng hóa, rồi lại gia nhập vào sản xuất với tư cách là hàng hóa - hàng hóa vừa là tiền đề vừa là kết quả của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Như vậy, chỉ còn lại nét khác nhau *thứ ba:* chúng gia nhập tư liệu sản xuất của bản thân nó, vào quá trình sản xuất mà chúng là sản phẩm. Đối với máy móc cũng thế. Máy móc sản xuất ra máy móc. Than đá giúp cho việc đưa than từ hầm mỏ lên, than chuyên chở than, v.v.. Trong nông nghiệp, điều đó thể hiện ra như là một quá trình của tự nhiên, do người điều khiển, mặc dù quá trình đó "một chút nào đó" cũng tạo ra bản thân con người ta nữa. Trong những ngành sản xuất khác, thì điều đó trực tiếp thể hiện ra như là sự tác động của sản xuất.

Nhưng nếu trên cơ sở đó, ông Rốt-béc-tút cho rằng *sản phẩm nông nghiệp* không thể gia nhập vào tái sản xuất với tư cách là *"hàng hóa",* - vì cái hình thái độc đáo mà nó mang theo khi gia nhập (về mặt quy trình công nghệ) vào tái sản xuất với tư cách là "những giá trị sử dụng" - thì ông ta đã hoàn toàn sai lầm và rõ ràng là đã dựa vào việc hồi tưởng lại một thời kỳ khi nông nghiệp còn chưa phải là một xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, khi chỉ có sản phẩm nông nghiệp *thừa*, ngoài số mà bản thân người sản xuất tiêu dùng, mới trở thành *hàng hóa,* và khi mà những sản phẩm ấy-trong chừng mực chúng gia nhập vào sản xuất - không phải là những *hàng hóa* đối với nông nghiệp. Đó là một sự không hiểu biết căn bản về ảnh hưởng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đối với toàn bộ quá trình sản xuất. Đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, bất kỳ một sản phẩm nào có giá trị, - do đó nó an sich[1*] là *hàng hóa,* - cũng đều được tính là hàng hóa.

1*- "tự thân", có khả năng, một cách tiềm tàng

[6) RỐT-BÉC-TÚT KHÔNG HIỂU MỐI QUAN HỆ GIỮA GIÁ CẢ TRUNG BÌNH VÀ GIÁ TRỊ TRONG CÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG NGHIỆP. QUY LUẬT GIÁ CẢ TRUNG BÌNH]

Chúng ta giả định rằng, trong công nghiệp mỏ chẳng hạn, tư bản bất biến chỉ gồm các máy móc là 500 p.xt., còn tư bản chi phí để trả tiền công cũng bằng 500 p.xt.; như thế nếu giá trị thặng dư là 40%, tức là 200 p.xt., thì lợi nhuận sẽ là 20%.

Như vậy, trong trường hợp đó chúng ta có:

Tư bản bất biến (máy móc)	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư
500	500	200

Nếu như trong những ngành của công nghiệp chế biến (hay cả trong các ngành của nông nghiệp nữa) có nguyên vật liệu tham gia, người ta đã chi phí một tư bản khả biến y như thế; sau đó, nếu như việc sử dụng tư bản này (tức là việc sử dụng số lượng công nhân nhất định ấy) đòi hỏi những máy móc, v.v., bằng 500 p.xt., thì ở đây người ta đã thực sự phải cộng thêm vào, với tư cách là một yếu tố thứ ba, một giá trị của vật liệu cũng bằng 500 p.xt. chẳng hạn. Trong trường hợp ấy chúng ta sẽ có:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư
Máy móc…..... 500	500	200
Nguyên vật liệu... 500		
Cộng… 1000		

Nếu như bây giờ số giá trị thặng dư 200 p.xt. đó được tính cho 1.500 p.xt., thì nó chỉ đem lại có $13^{1/3}$%. Thí dụ nêu ra trên đây vẫn sẽ có hiệu lực nếu như trong trường hợp thứ nhất người ta lấy công nghiệp vận tải. Ngược lại, nếu như trong trường hợp thứ hai, tỷ lệ sẽ như thế nào để cho máy móc trị giá 100 và nguyên vật liệu là 400, thì tỷ suất lợi nhuận cũng vẫn sẽ như thế.

[470] Do đó, ông Rốt-béc-tút tưởng tượng rằng trong khi nông nghiệp chi phí 100 cho tiền công, cộng với 100 cho máy móc, thì công nghiệp chi phí 100 cho máy móc, 100 cho tiền công và *x* cho nguyên vật liệu. Sơ đồ đó sẽ có một dạng như sau:

I. Nông nghiệp

Tư bản bất biến (máy móc)	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận
100	100	50	$\frac{50}{200} = 1/4$

II- Công nghiệp

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận
Nguyên vật liệu … x Máy móc…… 100	100	50	$\frac{50}{200 + x}$
Cộng: $x + 100$			

Như thế là trong mọi trường hợp, tỷ suất lợi nhuận đều nhỏ hơn 1/4. Theo ông ta, chính vì lý do đó mà địa tô đã xuất hiện ở I.

Một là, sự khác nhau ấy giữa nông nghiệp và công nghiệp chế biến chỉ là *tưởng tượng*, không có thực; do đó nó *không có ý nghĩa gì đối với* cái hình thái địa tô quyết định tất cả những hình thái khác của nó.

Hai là, ông Rốt-béc-tút cũng sẽ có thể tìm thấy một sự khác nhau như thế nào giữa tỷ suất lợi nhuận của bất kỳ hai ngành công nghiệp khác nhau nào; sự khác nhau đó phụ thuộc vào *tỷ lệ giữa đại lượng của tư bản bất biến và đại lượng của tư bản khả biến*,- vào một tỷ lệ mà đến lượt nó lại có thể do sự tham gia của nguyên vật liệu, nhưng cũng có thể không do sự tham gia của nguyên vật liệu, quyết định. Trong những ngành công nghiệp có sự tham gia của nguyên vật liệu và máy móc, thì giá trị của

nguyên vật liệu, - do đó, đại lượng tương đối của nguyên vật liệu trong toàn bộ tư bản, - tất nhiên là có một ý nghĩa rất quan trọng, như tôi đã chỉ ra ở trên đây[20]. Điều đó không liên quan một chút nào đến địa tô cả.

"Chỉ có trong trường hợp giá trị sản phẩm nguyên liệu sụt xuống *thấp hơn* lao động đã chi phí thì mới có thể có tình trạng là trong nông nghiệp, tất cả *bộ phận tô, thuộc về phần sản phẩm nguyên liệu, bị lợi nhuận tính cho tư bản nuốt hết;* bởi vì khi đó, bộ phận ấy của tô có thể giảm xuống tới mức mà giữa nó và tư bản nông nghiệp, - mặc dù là trong tư bản nông nghiệp ấy không có giá trị của vật liệu, - vẫn tạo ra được một tỷ lệ phần trăm giống như tỷ lệ phần trăm tồn tại giữa bộ phận của tô thuộc về sản phẩm công nghiệp và tư bản công nghiệp, mặc dù là trong tư bản công nghiệp này có cả giá trị của vật liệu; do đó chỉ có trong trường hợp ấy mới có thể có tình trạng là ngoài lợi nhuận của tư bản ra, trong nông nghiệp không còn lại một địa tô nào cả. Nhưng theo lệ thường thì vì sự trao đổi hiện có ít ra cũng hướng về cái quy luật theo đó giá trị là ngang với lao động đã chi phí, cho nên thường thường vẫn cứ có địa tô; nếu như chỉ có lợi nhuận của tư bản mà không có một địa tô nào cả, thì đó không phải là cái trạng thái lúc ban đầu như Ri-các-đô quan niệm, mà chỉ là một trạng thái bất bình thường" (tr.100) [Bản dịch tiếng Nga, tr.301 - 303].

Do đó, nếu cứ theo thí dụ đã nêu ra trên đây, thì tình hình sẽ như sau (để cho rõ hơn, chúng tôi chỉ giả định rằng nguyên vật liệu là 100 p.xt.):

I- Nông nghiệp

Tư bản bất biến (máy móc)	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Giá trị sản phẩm	Giá cả sản phẩm	Lợi nhuận
100	100	50	250	$233^{1/3}$	$16^{2/3}\%$

II- Công nghiệp

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Giá trị sản phẩm	Giá cả sản phẩm	Lợi nhuận
Nguyên vật liệu...100 Máy móc…… 100	100	50	350	350	$16^{2/3}\%$

Ở đây tỷ suất lợi nhuận trong nông nghiệp và công nghiệp sẽ san bằng đi mà không để lại gì cho địa tô cả, vì sản phẩm nông nghiệp được bán *thấp hơn giá trị* của nó mất $16^{2/3}$ p.xt.. Dù cho thí dụ ấy có đúng đắn bao nhiêu đi nữa, - *do đó đối với nông nghiệp* nó lại sai lầm bấy nhiêu, - thì ngay cả trong trường hợp ấy, việc giá trị sản phẩm nguyên liệu sụt xuống "*thấp hơn* lao động đã chi phí" cũng chỉ hoàn toàn phù hợp với quy luật *giá cả trung bình* mà thôi. Còn trong thực tế thì còn phải giải thích *tại sao, "dưới hình thái ngoại lệ",* điều đó một phần lại *không* diễn ra trong nông nghiệp, và tại sao ở đây toàn bộ giá trị thặng dư (hay là ít ra cũng là một phần giá trị thặng dư lớn hơn trong các ngành sản xuất khác; *số thặng ra* ngoài tỷ suất lợi nhuận trung bình) vẫn *còn lại* trong giá cả của sản phẩm ngành sản xuất đặc thù ấy mà không đi vào việc tính toán chung để hình thành nên tỷ suất lợi nhuận chung. Ở đây rõ ràng là Rốt-béc-tút không biết tỷ suất lợi nhuận (chung) là gì và giá cả trung bình là gì.

Để giải thích *quy luật giá cả trung bình* ấy - điều này quan trọng hơn nhiều so với việc phân tích các quan điểm của Rốt-béc-tút, - chúng ta hãy lấy 5 ví dụ. Chúng ta lấy một tỷ suất giá trị thặng dư giống nhau trong tất cả mọi trường hợp.

Hoàn toàn không cần thiết phải so sánh những hàng hóa có một giá trị *bằng nhau;* chỉ cần so sánh các hàng hóa theo *giá trị của chúng* mà thôi. Để cho đơn giản, ở đây chỉ so sánh những hàng hóa do những tư bản bằng nhau sản xuất ra.

[471]

	Tư bản bất biến		Tư bản khả biến (tiền công)	Giá trị thặng dư	Tỷ suất giá trị thặng dư	Lợi nhuận	Tỷ suất lợi nhuận	Giá trị sản phẩm
	Máy móc	Nguyên vật liệu						
I	100	700	200	100	50%	100	10%	1100
II	500	100	400	200	50%	200	20%	1200
III	50	350	600	300	50%	300	30%	1300
IV	700	không có	300	150	50%	150	15%	1150
V	không có	500	500	250	50%	250	25%	1250

Ở đây, trong các loại I, II, III, IV và V (đó là năm lĩnh vực sản xuất khác nhau), chúng ta có những hàng hoá mà *giá trị* là 1 100, 1 200, 1 300, 1 150, 1 250 p.xt.. Đó là những giá cả bằng tiền theo đó những hàng hoá ấy được trao đổi, nếu như chúng được trao đổi theo *giá trị* của chúng. Trong tất cả các lĩnh vực sản xuất ấy, tư bản ứng trước đều có một đại lượng *như nhau* – 1 000 p.xt.. Nếu như những hàng hoá ấy được trao đổi theo giá trị của chúng, thì tỷ suất lợi nhuận đối với I chỉ là 10%, đối với II, hai lần cao hơn – 20%, đối với III – 30%, đối với IV – 15%, đối với V – 25%. Nếu cộng tất cả những tỷ suất lợi nhuận riêng ấy lại, thì tổng số của chúng sẽ bằng 10% + 20% + 30% + 15% + 25%, tức là sẽ bằng 100%.

Nếu như xét toàn bộ tư bản ứng trước trong tất cả năm lĩnh vực sản xuất, thì một bộ phận của nó (I) đem lại 10%, một bộ phận khác (II) – 20%, v.v.. Lợi nhuận mà toàn bộ tư bản đem lại tính trung bình là ngang với đại lượng trung bình mà năm bộ phận ấy đem lại. Mà đại lượng đó là :

$$\frac{\text{100 (tổng số các tỷ suất lợi nhuận)}}{\text{5 (số tỷ suất lợi nhuận khác nhau)}}$$

tức là 20%. Và thật vậy, chúng ta thấy rằng 5 000 p.xt. tư bản, ứng trước cho năm lĩnh vực, đem lại một lợi nhuận 100 + 200 + 300 + 150 + 250 = 1 000, tức là đem 1 000 cho 5 000, tức là 1/5, hay 20%. Nếu như chúng ta tính *giá trị của tổng sản phẩm,* thì giá trị ấy cũng đúng bằng 6 000 p.xt.; số thặng ra trên 5 000 p.xt. tư bản ứng trước là 1 000 p.xt., hay là 20% so với *tư bản ứng trước*; còn so với *toàn bộ sản phẩm* thì bằng 1/6, hay $16^{2/3}$%.. (Đây lại là một cách tính toán khác.)

Như thế là muốn cho mỗi một tư bản ứng trước (I, II, III, v.v.), *hay những tư bản có đại lượng ngang nhau* thì cũng thế, hay là *những tư bản chỉ được xét về mặt đại lượng của chúng, tức là chỉ được xét dưới giác độ của cái tỷ lệ theo đó chúng chỉ là những*

bộ phận của tổng tư bản ứng trước, - để cho mỗi một tư bản ấy thực sự thu được phần của nó trong số giá trị thặng dư chia cho tổng tư bản, - muốn thế thì mỗi một tư bản ấy chỉ có thể được hưởng 20% lợi nhuận thôi, nhưng chính đó lại là cái phần mà nó nhất định [472] phải được hưởng. Nhưng muốn cho điều đó có thể diễn ra, thì những sản phẩm của các lĩnh vực khác nhau phải được bán ra khi thì *cao hơn* giá trị của chúng, khi thì *thấp hơn* giá trị của chúng nhiều hay ít. Nói một cách khác, tổng giá trị thặng dư phải được phân phối giữa các tư bản ấy không phải tỷ lệ với số giá trị thặng dư đã được sản xuất ra trong *từng* lĩnh vực sản xuất *riêng biệt*, mà tỷ lệ với *đại lượng* của tư bản ứng trước. Tất cả các lĩnh vực sản xuất phải bán sản phẩm của mình lấy 1.200 p.xt., như thế để cho số thặng ra trong giá trị của sản phẩm so với tư bản ứng trước ngang với 1/5 của số tư bản này, tức là 20%.

Do kết quả của sự phân phối đó, chúng ta sẽ có như sau [xem biểu ở trang 93].

Ở đây, chúng ta thấy rằng, chỉ riêng trong trường hợp (II) giá cả trung bình mới ngang với giá trị của hàng hoá, bởi vì ở đây do ngẫu nhiên mà *giá trị thặng dư* ngang với *lợi nhuận trung bình thường là 200*. Trong tất cả các trường hợp khác thì một số giá trị thặng dư, khi nhiều hơn khi ít hơn, đã bị rút đi ở một hàng hoá này và thêm vào cho một hàng hoá khác, v.v..

Nếu như ông Rốt-béc-tút phải chứng minh một điều gì đó, thì chính là phải chứng minh rằng tại sao trong *nông nghiệp* điều đó lại *không* diễn ra, tại sao ở đấy hàng hoá lại phải bán theo *giá trị* của nó chứ không phải bán theo *giá cả trung bình*.

Tác động của cạnh tranh là ở chỗ san bằng lợi nhuận, tức là quy các *giá trị* của hàng hoá thành *giá cả trung bình*. Nếu như mỗi nhà tư bản cá biệt đều mong chờ, theo lời của ông Man-tút, thu được lợi nhuận của mỗi bộ phận tư bản của *mình* một cách như nhau[21], - mà điều này, nói một cách khác, chỉ có nghĩa rằng

nhà tư bản coi mỗi bộ phận của tư bản (không kể chức năng *cơ cấu* của bộ phận đó như thế nào) là một nguồn độc lập của lợi nhuận, rằng mỗi bộ phận của tư bản *là* một nguồn như thế đối với hắn ta. – thì mỗi một nhà tư bản đối với giai cấp các nhà tư bản cũng vậy, hắn cũng coi *tư bản* của hắn là nguồn của một lợi nhuận có một đại lượng ngang như số lợi nhuận mà bất kỳ một tư bản nào khác, *có đại lượng ngang như thế,* có thể đem lại; tức là mỗi một tư bản trong một lĩnh vực sản xuất riêng rẽ

	Giá trị sản phẩm	Giá trị thặng dư	Giá cả trung bình	Tỷ lệ giữa giá cả trung bình và giá trị	Tỷ lệ giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư theo phần trăm	Lợi nhuận đã tính
I	1 100	100	1 200	Số thặng ra của giá cả trung bình so với giá trị 100	Số thặng ra của lợi nhuận so với giá trị thặng dư 100%	200
II	1200	200	1200	0 Giá trị = giá cả	0	200
III	1300	300	1200	Giá cả trung bình sụt xuống thấp hơn giá trị 100	Lợi nhuận sụt xuống thấp hơn giá trị thặng dư $33\ ^{1/3}\%$	200
IV	1150	150	1200	Số thặng ra của giá cả so với giá trị 50	Số thặng ra của lợi nhuận so với giá trị thặng dư $33^{1/3}\%$	200
V	1250	250	1200	Số thặng ra của giá trị so với giá cả 50	Số thặng ra của giá trị thặng dư so với lợi nhuận 25% Lợi nhuận sụt xuống dưới giá trị thặng dư 20%	200

chỉ được coi như là *một bộ phận của tổng tư bản ứng trước vào toàn bộ việc sản xuất;* mỗi một tư bản đòi cái phần của mình trong tổng giá trị thặng dư – trong tổng khối lượng lao động không được trả công, hay là trong tổng khối lượng sản phẩm của lao động không được trả công – tỷ lệ với đại lượng của nó, với cổ phần của nó, với tỷ trọng mà nó chiếm trong tổng tư bản. Đối với nhà tư bản, mà nói chung tất cả mọi việc trong cạnh tranh đều *thể hiện* ra dưới một hình thái bị đảo ngược, - không những đối với hắn ta mà ngay cả đối với một số người giả đạo đức và mọt sách trung thành nhất của hắn nữa, - đối với nhà tư bản ấy, *cái vẻ bề ngoài* này đã củng cố quan niệm cho rằng hình như tư bản là một nguồn thu nhập *không phụ thuộc* vào lao động, bởi vì lợi nhuận của tư bản trong mỗi lĩnh vực sản xuất khác nhau thực tế không phải chỉ được quyết định bởi số lượng lao động không được trả công mà bản thân số tư bản ấy đã "*sản xuất"* ra; lợi nhuận ấy rơi vào trong cái nồi chung của khối lượng lợi nhuận, từ cái nồi chung đó mỗi nhà tư bản nhận được phần của mình tỷ lệ với phần tham gia của hắn trong tổng tư bản.

Như thế là ở Rốt-béc-tút đã có một sự vô lý. Nhân tiện đây, còn phải nhận xét thêm rằng, trong một số ngành nông nghiệp – như trong ngành chăn nuôi gia súc độc lập chẳng hạn – tư bản khả biến, tức là tư bản chi phí cho tiền công, rất nhỏ so với bộ phận bất biến của tư bản.

[Rốt-béc-tút nói rằng:]

"Theo bản chất của nó thì *tiền thuê ruộng đất* bao giờ cũng là *địa tô" (s.d.d., tr.113).*

Không đúng. Tiền thuê ruộng đất bao giờ cũng trả cho kẻ sở hữu ruộng đất; chỉ có thế thôi. Nhưng nếu như nó là một phần hay toàn bộ khoản khấu trừ vào lợi nhuận bình thường, hay là vào tiền công bình thường {giá trị thặng dư thực tế, tức là lợi nhuận cộng với tô, không bao giờ là một khoản *khấu trừ vào* tiền công, nó là cái phần trong sản phẩm lao động của công nhân, còn lại *sau khi đã khấu trừ* tiền công *khỏi* sản phẩm đó}, - thì đứng trên quan điểm kinh tế, nó không phải là địa tô, và thực

tiễn lập tức chứng minh điều đó, khi những [473] điều kiện của cạnh tranh phục hồi lại tiền công bình thường và lợi nhuận bình thường.

Như vậy, trong *giá cả trung bình,* - và cạnh tranh luôn luôn có khuynh hướng quy các *giá trị* của hàng hoá thành các giá cả trung bình – trừ trường hợp II trong biểu trên đây, thường xuyên có sự *tính thêm vào giá trị* đối với sản phẩm của một lĩnh vực sản xuất này và thường xuyên có sự *khấu trừ vào giá trị* đối với sản phẩm của một lĩnh vực khác, và chỉ bằng cách ấy mới có được *tỷ suất lợi nhuận chung*. Đối với những hàng hoá của một lĩnh vực sản xuất cá biệt mà tỷ lệ của tư bản khả biến so với tổng số tư bản ứng trước {tỷ suất lao động thặng dư được giả định là đã cho sẵn và giống nhau}, phù hợp với tỷ số trung bình của tư bản xã hội, thì giá trị ngang với giá cả trung bình, - như vậy, ở đây không có *việc tính thêm vào giá trị*, cũng như không có việc *khấu trừ vào giá trị*. Còn nếu như vì những điều kiện đặc biệt – không cần phải phân tích ở đây – mà trong phạm vi những lĩnh vực sản xuất nhất định, giá trị của hàng hoá, - mặc dù là nó *cao hơn* giá cả trung bình, -lại không bị *khấu trừ (*trung bình mà nói, chứ không phải là một hiện tượng nhất thời), thì cần phải coi việc giữ lại *toàn bộ giá trị thặng dư* trong một lĩnh vực sản xuất này hay trong một lĩnh vực sản xuất khác – việc này đã xảy ra mặc dù là nó nâng *giá trị* [đã thực hiện] của hàng hoá lên cao hơn *giá cả trung bình* và vì thế mà đã đem lại một tỷ suất lợi nhuận cao hơn tỷ suất trung bình – là một đặc quyền của những lĩnh vực sản xuất đó. Ở đây, với tư cách là một *đặc điểm*, là một *ngoại lệ*, điều cần phải xem xét và giải thích không phải là việc *giá cả trung bình* của hàng hoá sụt xuống *dưới* giá trị của chúng - đó là một hiện tượng chung và một tiền đề cần thiết của việc san bằng – mà chính là việc tại sao những hàng hoá ấy, khác với những hàng hoá khác, lại được bán *theo* giá trị của chúng, cao hơn giá cả trung bình.

Giá cả trung bình của hàng hoá ngang với *chi phí sản xuất* ra hàng hoá đó (ngang với tư bản đã ứng trước trong hàng hoá

đó, dù đó là dưới hình thái tiền công, nguyên vật liệu, máy móc hay là một cái gì khác) cộng với lợi nhuận trung bình. Do đó, nếu như [tỷ suất lợi nhuận trung bình đã cho sẵn] (trong thí dụ đã nêu ra ở trên, lợi nhuận trung bình là 20%, tức 1/5), thì giá cả trung bình của mỗi hàng hoá bằng K (tư bản ứng trước) cộng với $\frac{P}{K}$ (tỷ suất lợi nhuận trung bình). Nếu như $K + \frac{P}{K}$ ngang với giá trị của hàng hoá đó, tức là nếu như giá trị thặng dư M được sản xuất ra trong lĩnh vực sản xuất ấy ngang với P, thì giá trị của hàng hoá bằng giá cả trung bình của nó. Nếu như $K + \frac{K}{P}$ ít hơn giá trị của hàng hoá, do đó nếu như giá trị thặng dư M được sản xuất ra trong lĩnh vực ấy lớn hơn P, thì giá trị [đã thực hiện] của hàng hoá sẽ *sụt xuống* ngang với giá cả trung bình của nó, và một bộ phận giá trị thặng dư của nó sẽ được cộng thêm vào giá trị những hàng hoá khác. Cuối cùng, nếu như $K + \frac{P}{K}$... lớn hơn giá trị của hàng hoá, tức là nếu như M nhỏ hơn P thì *giá trị* [đã thực hiện] của hàng hoá sẽ nhích lên bằng giá cả trung bình của nó và giá trị thặng dư sản xuất ra trong những lĩnh vực sản xuất khác được cộng thêm vào giá trị [nội tại] của hàng hoá đó.

Cuối cùng, nếu như có những hàng hoá được bán theo giá trị của chúng, mặc dù là giá trị của chúng cao hơn $K+ \frac{K}{P}$, hoặc là có những hàng hoá mà giá trị [đã thực hiện] nhiều lắm cũng chưa sụt xuống tới mức làm cho chúng có thể bị kéo xuống ngang với giá cả trung bình bình thường $K + \frac{K}{P}$, - thì ở đây phải có sự tác động của những điều kiện đặc biệt, đảm bảo cho những hàng hoá đó một vị trí ngoại lệ. Trong trường hợp ấy, lợi nhuận thực hiện được ở trong những lĩnh vực sản xuất như thế *cao hơn* tỷ suất lợi nhuận chung. Nếu như ở đây nhà tư bản thu được tỷ suất lợi nhuận chung, thì kẻ sở hữu ruộng đất có thể thu được lợi nhuận phụ thêm dưới hình thái địa tô.

[7] NHỮNG SAI LẦM CỦA RỐT-BÉC-TÚT TRONG VẤN ĐỀ NHỮNG NHÂN TỐ QUYẾT ĐỊNH TỶ SUẤT LỢI NHUẬN VÀ TỶ SUẤT ĐỊA TÔ]

Cái mà tôi gọi là tỷ suất lợi nhuận, tỷ suất lợi tức và tỷ suất địa tô thì Rốt-béc-tút gọi là "*mức lợi nhuận của tư bản và mức lợi tức cho vay*" (tr.113) [và "mức địa tô"].

"Mức lợi nhuận của tư bản và mức lợi tức cho vay được quyết định bởi tỷ lệ của chung so với tư bản… Ở tất cả các dân tộc văn minh, người ta lấy một khoản tư bản là 100 để làm đơn vị đo lường, đơn vị này cũng được dùng làm thước đo để tính mức. Như thế, con số tương đối biểu thị đại lượng của lợi nhuận hay của lợi tức cho vay của một tư bản là 100 càng cao bao nhiêu, nói một cách khác, tư bản càng đem lại nhiều "lợi tức" bao nhiêu, thì lợi nhuận và lợi tức cho vay lại càng cao bấy nhiêu" (tr.113-114) [Bản dịch tiếng Nga, tr.305].

"*Mức địa tô và tiền thuê ruộng đất* được quyết định bởi tỷ lệ của chung so với mảnh ruộng ấy" (tr.114) [Bản dịch tiếng Nga, tr.305].

Điều này hoàn toàn vô dụng. Tỷ suất địa tô trước hết phải tính cho tư bản, tức là phải tính với tư cách là *số thặng* ra của *giá cả hàng hoá* so với những *chi phí sản xuất ra hàng hoá đó* và so với bộ phận của *giá cả* cấu thành *lợi nhuận*. Ông Rốt-béc-tút tính cho a-cơ-rơ và moóc-ghen, theo lối tính toán này thì mối liên hệ nội tại không còn nữa; ông ta lấy [474] *cái bề ngoài* của sự vật, bởi vì đối với ông ta, nó giải thích được một số hiện tượng. Địa tô mà một a-cơ-rơ đem lại, - đó là tổng số tô, là khối lượng tuyệt đối của tô. *Nó có thể tăng lên khi tỷ suất tô không thay đổi hay cả khi tỷ suất đó sụt xuống nữa*.

"*Mức giá trị của ruộng đất* được quyết định bởi việc tư bản hóa số địa tô thu được trên mảnh ruộng đó. Tổng số tư bản, mà việc tư bản hoá số địa tô thu được trên một mảnh ruộng có diện tích nhất định đem lại, càng lớn bao nhiêu, thì giá trị của ruộng đất lại càng *cao* bấy nhiêu'' (tr.14) [Bản dịch tiếng Nga. tr.306]

Ở đây, từ "mức" là một từ vô nghĩa. Thật vậy, từ ấy biểu thị

một tỷ lệ gì, tỷ lệ với cái gì? Việc tư bản hoá của 10% đem lại một tổng số to hơn là việc tư bản hoá của 20%, - đó là một điều đã rõ ràng, nhưng trong trường hợp ấy đơn vị dùng để đo lường là 100. Toàn bộ cách diễn đạt "*mức giá trị của ruộng đất*" cũng là một câu nói chung chung như là *mức cao* hay *thấp* của các giá cả hàng hoá nói chung mà thôi.

Ông Rốt-béc-tút muốn nghiên cứu:

"*Vậy thì cái gì quyết định mức lợi nhuận của tư bản và mức địa tô?*" (tr.115) [Bản dịch tiếng Nga, tr.306]

[a) LUẬN ĐIỂM THỨ NHẤT CỦA RỐT-BÉC-TÚT]

Trước hết ông ta nghiên cứu: cái gì quyết định "*mức tô nói chung*", tức là cái gì quyết định *tỷ suất giá trị thặng dư*?

"I) Với một giá trị nhất định của sản phẩm, hay với sản phẩm của một số lượng lao động nhất định, hay với một sản phẩm nhất định ở trong nước thì cũng vậy, mức tô nói chung tỷ lệ nghịch với mức tiền công và tỷ lệ thuận với mức năng suất lao động nói chung. Tiền công càng thấp bao nhiêu thì tô càng cao bấy nhiêu; năng suất lao động nói chung càng cao bao nhiêu thì tiền công càng thấp bấy nhiêu và tô càng cao bấy nhiêu" (tr.115-116) [Bản dịch tiếng Nga, tr.306-307].

Rốt-béc-tút nói rằng: "Mức" tô, - tức là tỷ suất giá trị thặng dư – phụ thuộc vào "đại lượng của bộ phận còn lại cho tô", - tức là bộ phận còn lại của tổng sản phẩm sau khi đã khấu trừ tiền công, hơn nữa ở đây "có thể gác sang một bên *cái* bộ phận giá trị của sản phẩm dùng để *bù lại* tư bản" (tr.117) [Bản dịch tiếng Nga, tr.307].

Điều đó là đúng (tôi muốn nói rằng trong việc nghiên cứu giá trị thặng dư nói trên, bộ phận bất biến của tư bản "được gác sang một bên").

Quan điểm của Rốt-béc-tút dưới đây cũng hơi kỳ quặc:

"nếu như tiền công sụt xuống, nghĩa là nếu như từ nay trở đi nó chiếm một tỷ trọng nhỏ hơn trong toàn bộ giá trị của sản phẩm, thì *tổng tư bản* dùng làm cơ sở để tính toán *một bộ phận khác của tô* với tư cách là lợi nhuận" {tức là lợi nhuận công nghiệp}, "sẽ ít đi. Tuy nhiên, chỉ có tỷ lệ giữa cái giá trị đã được chuyển hoá thành lợi nhuận của tư bản, hay thành địa tô, so với số tư bản, hay số diện tích ruộng đất tương ứng, làm cơ sở để *tính* giá trị nói trên với tư cách là lợi nhuận hay địa tô, - chỉ có tỷ lệ đó mới quyết định được *mức* lợi nhuận và địa tô. Vì thế, nếu tiền công để lại cho tô một giá trị lớn hơn, thì ngay đối với một *tư bản đã giảm đi* và một diện tích tư bản không thay đổi, cũng phải tính một giá trị lớn hơn với tư cách là lợi nhuận của tư bản và địa tô; đại lượng tương đối của cả hai khoản ấy, có được do tình hình này, đều sẽ lớn hơn, và do đó, cả hai khoản tính gộp lại, - hay tô nói chung – sẽ cao hơn… Giả định rằng giá trị của sản phẩm nói chung không thay đổi… *Không phải chỉ vì tiền công chi phí cho lao động đã giảm xuống, mà lao động chi phí cho sản phẩm lại ít đi"* (tr.117-118) [Bản dịch tiếng Nga, tr.308].

Điều sau này thì đúng. Nhưng quan niệm rằng khi mà tư bản khả biến, tức là tư bản chi phí cho tiền công, giảm xuống, thì nhất thiết *tư bản bất biến* cũng phải giảm xuống, quan niệm như thế là không đúng; nói một cách khác, cho rằng *tỷ suất lợi nhuận* {ở đây ta gác ra một bên việc nêu một cách hoàn toàn không đúng chỗ mối tương quan giữa giá trị thặng dư và diện tích của ruộng đất,v.v.} phải tăng lên vì *tỷ suất giá trị thặng dư* tăng lên là không đúng. Tiền công sụt xuống vì lao động trở nên có năng suất hơn chẳng hạn, và trong mọi trường hợp, việc tăng năng suất ấy thể hiện ra ở chỗ, cũng trong một thời gian ấy, cũng một người công nhân ấy, đã chế biến nhiều nguyên vật liệu hơn, - do đó, bộ phận ấy của tư bản bất biến tăng lên; điều này cũng áp dụng đối với máy móc và giá trị của chúng. Như thế là tỷ suất lợi nhuận có thể hạ xuống ngay cả trong trường hợp tiền công giảm xuống. *Tỷ suất lợi nhuận* phụ thuộc vào *đại lượng của giá trị thặng dư*, đại lượng này không những được quy định bởi tỷ suất giá trị thặng dư, mà còn bởi số lượng công nhân tại nghiệp nữa.

Rốt-béc-tút đã xác định một cách đúng đắn rằng tiền công tất yếu ngang với

"tổng số cần thiết để nuôi sống người công nhân; đối với một nước nhất định và một thời kỳ nhất định, thì tổng số này là *một lượng sản phẩm thực tế nhất định, xấp xỉ bằng nhau" (*tr.118) [Bản dịch tiếng Nga, tr.308-309].

[475] Tuy nhiên, những luận điểm về tỷ lệ nghịch của lợi nhuận và tiền công và về việc năng suất lao động quyết định tỷ lệ đó, - những luận điểm đã được Ri-các-đô đề ra - thì ông Rốt-béc-tút lại trình bày một cách hết sức *lộn xộn, rối rắm,* hết sức bất lực. Sở dĩ có sự rối rắm như vậy một phần là vì đáng lẽ phải lấy thời gian lao động làm thước đo, thì ông ta lại lấy *số lượng sản phẩm* làm thước đo một cách hoàn toàn không đúng chỗ, và đã đưa ra những sự phân biệt phi lý giữa *"mức giá trị của sản phẩm"* và "*đại lượng giá trị của sản phẩm"*.

Dưới cụm từ "*mức giá trị của sản phẩm"* chàng trai của chúng ta không quan niệm điều gì khác hơn là tỷ lệ của sản phẩm so với thời gian lao động. Nếu *cũng trong một* thời gian lao động ấy, người ta sản xuất ra một số lượng lớn sản phẩm, thì *giá trị của sản phẩm,* tức là giá trị của mỗi một bộ phận riêng biệt của số lượng đó, sẽ thấp; trong trường hợp ngược lại thì sự việc lại trái lại. Nếu như một ngày lao động lúc đầu đem lại 100 pao sợi và sau đó đem lại 200 pao sợi, thì trong trường hợp thứ hai, giá trị của 1 pao sợi sẽ hai lần ít hơn trong trường hợp thứ nhất. Trong trường hợp thứ nhất, giá trị của một pao sợi bằng 1/100 của một ngày lao động; trong trường hợp thứ hai, nó sẽ bằng 1/200 ngày lao động. Vì người công nhân cũng nhận được một số lượng sản phẩm giống như trước, không kể là *giá trị* của sản phẩm đó *cao hay thấp*, tức là chứa đựng nhiều hay ít lao động, cho nên tiền công và lợi nhuận tỷ lệ nghịch với nhau, và tùy theo năng suất của lao động mà tiền công sẽ gồm một bộ phận to hay nhỏ của tổng sản phẩm. Rốt-béc-tút đã diễn tả điều đó bằng những câu lộn xộn sau đây:

"… Nếu như tiền công, với tư cách là một số cần thiết để nuôi sống người công nhân, là một lượng sản phẩm thực tế nhất định, thì khi sản phẩm có giá trị cao, nó phải gồm một giá trị lớn, còn khi sản phẩm có giá trị thấp, thì nó phải gồm một giá trị nhỏ; bởi vậy, - vì ta đã giả định rằng một giá trị sản phẩm như nhau được đem ra phân phối, - khi giá trị của sản phẩm cao thì tiền công phải nuốt hết một phần lớn của giá trị đó, còn khi giá trị của sản phẩm thấp thì nó phải nuốt một phần nhỏ,

và do đó, để lại cho địa tô một phần giá trị của sản phẩm to hay nhỏ tùy theo từng trường hợp. Nhưng nếu như quy tắc cho rằng giá trị của sản phẩm bằng số lượng lao động chi phí vào sản phẩm đó là có hiệu lực, thì *mức giá trị của sản phẩm* cũng vẫn *chỉ do năng suất lao động,* hay tỷ lệ của khối lượng sản phẩm so với số lượng lao động chi phí để sản xuất ra nó, quyết định mà thôi… Nếu như cũng một lượng lao động ấy nhưng lại sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn, hoặc nói một cách khác, nếu như năng suất tăng lên, thì cũng một số lượng sản phẩm đó sẽ chứa đựng ít lao động hơn; và ngược lại, nếu như cũng một lượng lao động đó nhưng lại sản xuất ra ít sản phẩm hơn, hoặc nói một cách khác, nếu như năng suất giảm xuống thì cũng một số lượng sản phẩm đó sẽ chứa đựng nhiều lao động hơn. Nhưng số *lượng lao động quyết định giá trị của sản phẩm, còn giá trị tương đối của một lượng sản phẩm nhất định* thì quyết định *mức giá trị của sản phẩm*... Do đó, *năng suất lao động nói chung càng cao bao nhiêu,* thì tô nói chung phải…*càng cao bấy nhiêu"* (tr.119-120) [Bản dịch tiếng Nga, tr.309-310].

Nhưng điều đó chỉ đúng trong trường hợp mà sản phẩm do công nhân sản xuất ra thuộc vào loại những sản phẩm gia nhập vào tiêu dùng của người công nhân với tư cách là tư liệu sinh hoạt - theo truyền thống hay là do sự cần thiết. Nếu như sản phẩm do người công nhân sản xuất ra lại không thuộc vào loại sản phẩm đó, thì năng suất lao động của người công nhân hoàn toàn không có ảnh hưởng gì đến mức tương đối của tiền công và lợi nhuận, cũng như không ảnh hưởng gì đến *đại lượng của giá trị thặng dư* nói chung. Thuộc về phần của người công nhân, dưới dạng tiền công, [khi đó] *cũng vẫn là bộ phận giá trị ấy* trong tổng sản phẩm, không kể số sản phẩm hay số lượng sản phẩm đại biểu cho bộ phận giá trị ấy to hay nhỏ. Trong trường hợp, trong việc *phân phối giá trị* của sản phẩm sẽ không xảy ra một sự thay đổi nào, dù cho trong năng suất lao động có những sự thay đổi như thế nào chăng nữa.

[b) LUẬN ĐIỂM THỨ HAI CỦA RỐT-BÉC-TÚT]

"II) Với một giá trị nhất định của sản phẩm, nếu như mức tô nói chung đã cho sẵn, thì mức của địa tô và, do đó, mức lợi nhuận của tư bản sẽ tỷ lệ nghịch với nhau, cũng như với năng suất lao động tương ứng trong việc sản xuất ra nguyên liệu và trong

việc sản xuất ra sản phẩm công nghiệp. Địa tô càng cao hoặc thấp bao nhiêu thì lợi nhuận của tư bản càng thấp hoặc cao bấy nhiêu, và ngược lại; năng suất lao động trong việc sản xuất ra nguyên liệu hoặc sản phẩm công nghiệp càng cao hoặc thấp bao nhiêu, thì địa tô hay lợi nhuận của tư bản càng thấp hoặc cao bấy nhiêu, và do đó, - nếu như đem thay đổi vị trí của lợi nhuận của tư bản và địa tô - thì lợi nhuận của tư bản hay địa tô càng cao hoặc thấp bấy nhiêu" (tr.116) [Bản dịch tiếng Nga, tr.307].

Trước tiên (trong điểm I), chúng ta đã thấy luận điểm của Ri-các-đô cho rằng tiền công và lợi nhuận tỷ lệ *nghịch* với nhau.

Bây giờ chúng ta thấy luận điểm thứ hai của Ri-các-đô - mà Rốt-béc-tút đã trình bày một cách khác đi, hay nói cho đúng hơn, đã làm cho rối rắm đi, - cho rằng lợi nhuận và tô tỷ lệ *nghịch* với nhau.

Hoàn toàn rõ ràng là, nếu như *một giá trị thặng dư nhất định* được phân phối giữa nhà tư bản và kẻ sở hữu ruộng đất, nếu phần của người này càng nhỏ bao nhiêu, thì phần của người kia sẽ càng lớn bấy nhiêu và vice versa[1*]. Nhưng ở đây ông Rốt-béc-tút lại thêm vào một điều gì đó riêng của ông ta và chính điều đó cần phải được phân tích tỉ mỉ hơn.

Trước hết, ông Rốt-béc-tút coi luận điểm cho rằng *giá trị thặng dư nói chung* {"cái *giá trị* của sản phẩm lao động cần được chia với tư cách là tô nói chung"}, tức là toàn bộ *giá trị thặng dư* mà các nhà tư bản đã bóc lột được, "gồm giá trị của sản phẩm nguyên liệu cộng với giá trị của sản phẩm công nghiệp", là một điều phát minh mới mẻ (tr.12) [Bản dịch tiếng Nga, tr.310].

Thoạt tiên, ông Rốt-béc-tút lại nhắc lại với chúng ta "sự phát minh" của ông ta về việc không có "giá trị của vật liệu" trong [476] nông nghiệp. Trong lần này, điều đó đã được trình bày một cách tràng giang đại hải như sau:

"Cái bộ phận của tô thuộc về sản phẩm công nghiệp và quyết định mức lợi nhuận của tư bản, được tính với tư cách là lợi nhuận không những chỉ cho số tư bản đã thực

1* - ngược lại

sự chi phí vào việc sản xuất ra sản phẩm ấy, mà còn được tính cho toàn bộ *giá trị* của sản phẩm nguyên liệu, giá trị này cũng thể hiện ra đưới dạng *giá trị của vật liệu* trong quỹ kinh doanh của chủ xưởng; nhưng giá trị vật liệu ấy *không có* đối với cái bộ phận của tô thuộc về sản phẩm nguyên liệu, *từ bộ phận này người ta đã rút ra khoản lợi nhuận cho số tư bản đã chi phí vào việc sản xuất nguyên liệu, khoản lợi nhuận này được tính theo mức lợi nhuận đã có sẵn trong ngành công nghiệp đó"* (tất nhiên là theo mức lợi nhuận đã *có sẵn!)* "còn số dư thì cấu thành địa tô" (tr.121) [Bản dịch tiếng Nga, tr.311].

Chúng tôi nhắc lại: không, không phải không có!

Chúng ta giả định rằng có *địa tô* - điều mà ông Rốt-béc-tút *đã không chứng minh,* và với dòng tư tưởng của ông ta thì không thể chứng minh được, - do đó, một bộ phận nhất định trong giá trị thặng dư của sản phẩm nguyên liệu được chia cho kẻ sở hữu ruộng đất.

Sau đó, chúng ta giả định rằng

"với một giá trị đã xác định của sản phẩm, thì mức tô nói chung" (*tỷ suất giá trị thặng dư)* "cũng xác định" (tr.121) [Bản dịch tiếng Nga, tr.310].

Điều đó có nghĩa là trong một hàng hóa có giá trị 100 p.xt. chẳng hạn, một bộ phận nhất định, ví dụ một nửa, - tức là 50 p.xt., - là lao động không được trả công; do đó phần nửa ấy cấu thành cái quỹ dùng để trả tất cả các khoản của giá trị thặng dư - tô, lợi nhuận, v.v.. Trong trường hợp đó, hoàn toàn rõ ràng là khi chia 50 p.xt. ấy, người tham dự việc phân phối này càng thu được nhiều bao nhiêu thì người khác càng thu được ít đi bấy nhiêu và vice versa, hay lợi nhuận và địa tô tỷ lệ nghịch với nhau. Bây giờ thử hỏi rằng, vậy thì cái gì quyết định việc phân chia giá trị thặng dư thành hai bộ phận như thế?

Dù sao thì điều này cũng vẫn đúng: thu nhập của nhà kinh doanh (dù đó là một nhà kinh doanh nông nghiệp hay là một chủ xưởng) là ngang với giá trị thặng dư mà nhà kinh doanh đã rút ra được trong việc bán sản phẩm (bằng cách bòn rút số giá trị

thặng dư ấy của công nhân trong lĩnh vực sản xuất của mình), và địa tô (ở những nơi nào mà tô không phải nhận được trực tiếp từ *sản phẩm công nghiệp,* như trong trường hợp *thác nước* bán cho nhà công nghiệp; điều sau này cũng áp dụng đối với tô *về nhà ở,* v.v., bởi vì nhà ở không phải là *sản phẩm nguyên liệu),* - địa tô chỉ là do lợi nhuận phụ thêm (do bộ phận giá trị thặng dư không gia nhập vào tỷ suất lợi nhuận chung) chứa đựng trong sản phẩm nguyên liệu tạo thành và được người thuê ruộng trả cho kẻ sở hữu ruộng đất.

Hoàn toàn đúng là, nếu như giá trị của sản phẩm nguyên liệu tăng lên [hoặc giảm xuống], thì trong những ngành công nghiệp sử dụng nguyên vật liệu, tỷ suất lợi nhuận sẽ sụt xuống hoặc tăng lên theo tỷ lệ nghịch với giá trị của sản phẩm nguyên liệu. Nếu như giá trị của bông tăng lên gấp đôi thì với một tiền công nhất định và một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định, tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống, như trên kia tôi đã chỉ ra trong một thí dụ cụ thể[22]. Nhưng điều đó cũng diễn ra cả ở trong nông nghiệp nữa. Nếu như mùa màng kém mà sản xuất vẫn phải tiếp tục theo quy mô như trước (ở đây, chúng tôi giả định rằng hàng hóa được bán theo *giá trị* của chúng), thì một bộ phận lớn hơn của tổng sản phẩm, hay là của giá trị của nó, phải được hoàn lại cho ruộng đất, và sau khi đã trừ tiền công rồi - với điều kiện là tiền công này không thay đổi, - thì giá trị thặng dư của người thuê ruộng sẽ là một bộ phận nhỏ hơn của sản phẩm; do đó, sẽ còn lại một số lượng giá trị nhỏ hơn để phân phối giữa anh ta và kẻ sở hữu ruộng đất. Mặc dù là đơn vị sản phẩm sẽ có một giá trị cao hơn trước, nhưng không những số lượng sản phẩm còn lại mà cả *phần giá trị* còn lại cũng nhỏ hơn. Tình hình sẽ diễn ra khác đi khi do lượng cầu [đã tăng lên], sản phẩm sẽ được bán *cao hơn* giá trị của nó, hơn nữa lại cao hơn tới mức mà bây giờ một số lượng sản phẩm ít hơn lại có một *giá cả* cao hơn giá cả trước kia của một số lượng sản phẩm nhiều hơn. Nhưng điều này lại *mâu thuẫn* với giả định của chúng ta cho rằng sản phẩm được bán theo giá trị của chúng.

Chúng ta hãy giả định một trường hợp ngược lại. Thu hoạch bông tăng lên gấp đôi, và bộ phận sản phẩm đó được trực tiếp hoàn lại cho tư bản - dưới dạng phân bón và giống chẳng hạn - thì ít hơn trước. Trong trường hợp ấy, bộ phận giá trị còn lại cho nhà trồng bông sau khi đã khấu trừ tiền công sẽ nhiều hơn trước. Tỷ suất lợi nhuận sẽ tăng lên trong ngành trồng bông cũng như nó sẽ tăng lên trong công nghiệp bông vải sợi. Tất nhiên, hoàn toàn đúng là cái bộ phận giá trị thuộc về sản phẩm nguyên liệu chứa đựng trong một ác-sin vải hoa bây giờ sẽ ít hơn trước, còn bộ phận thuộc về giá trị chế biến nguyên liệu đó thì sẽ nhiều hơn trước. Cứ giả định rằng một vuông vải hoa trị giá 2 si-linh nếu như giá trị bông chứa đựng trong nó là 1 si-linh. Nếu như bây giờ giá cả bông sụt từ 1 si-linh xuống 6 pen-ni (với giả định là *giá trị* bông ngang với giá cả của nó, thì điều này chỉ có thể có được là vì việc trồng bông đã có năng suất cao hơn), thì giá trị của một ác-sin vải hoa bằng 18 pen-ni. Nó đã giảm đi một phần tư, tức là 25%. Nhưng ở nơi nào mà trước kia người trồng bông đã bán 100 pao theo giá 1 si-linh một pao, thì bây giờ họ phải bán 200 pao theo giá 6 pen-ni một pao. Trước kia, giá trị của toàn bộ bông bằng 100 si-linh; bây giờ nó cũng bằng 100 si-linh. Mặc dù là trước kia bông chiếm một phần giá trị lớn hơn của sản phẩm, nhưng với số bông của anh ta, - số bông đã đem lại cho anh ta 100 si-linh theo giá 1 si-linh một pao, - với số bông đó người sản xuất bông trước kia chỉ thu được 50 ác-sin vải hoa; còn bây giờ (ngay cả trong trường hợp tỷ suất giá trị thặng dư đã giảm xuống trong ngành trồng bông) thì với 100 si-linh của mình, - nhờ bán theo giá 6 pen-ni một pao bông, - anh ta sẽ thu được $66^{2/3}$ ác-sin.

Nếu như giả định rằng hàng hóa được bán theo *giá trị* của chúng, mà lại cho rằng thu nhập của những người sản xuất đang tham gia vào việc sản xuất ra sản phẩm, *nhất thiết* phải phụ thuộc vào việc những bộ phận cấu thành nào [477] trong *tổng giá trị* của sản phẩm đã hình thành nên những sản phẩm của họ, thì đó là điều không đúng.

Giả định rằng giá trị của tổng sản phẩm trong một ngành là 300 p.xt., trong một ngành khác là 900 p.xt., trong ngành thứ ba là 1.800 p.xt.; hơn nữa, ta có thể lấy bất kỳ loại hàng hóa công nghiệp nào, kể cả máy móc.

Nếu quả thật là tỷ lệ theo đó giá trị của toàn bộ sản phẩm được phân chia cho giá trị của sản phẩm nguyên liệu và giá trị của sản phẩm công nghiệp quyết định cái tỷ lệ theo đó giá trị thặng dư - mà Rốt-béc-tút gọi là tô, - được chia thành lợi nhuận và địa tô, thì điều đó cũng phải đúng đối với những sản phẩm của các lĩnh vực sản xuất khác nhau, trong đó nguyên vật liệu và sản phẩm công nghiệp tham gia với những tỷ lệ khác nhau.

Nếu như trong giá trị 900 p.xt., 300 p.x.t. thuộc về phần sản phẩm công nghiệp và 600 p.xt. thuộc về phần sản phẩm nguyên liệu; nếu như 1 p.xt. = 1 ngày lao động; nếu như, sau đó, *tỷ suất giá trị thặng dư* là đã cho sẵn, thí dụ như 2 giờ trên 10 với một ngày lao động trung bình là 12 giờ, - thì 300 p.xt. [sản phẩm công nghiệp] chứa đựng 300 ngày lao động, và 600 p.xt. [sản phẩm nguyên liệu] chứa đựng hai lần nhiều hơn (2 x 300). Trong sản phẩm thứ nhất, tổng số giá trị thặng dư bằng 600 giờ, trong sản phẩm thứ hai - bằng 1 200 giờ. Điều đó chỉ có nghĩa - và cũng không có nghĩa gì khác hơn - là với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định thì đại lượng của giá trị thặng dư này phụ thuộc vào số công nhân, tức là số công nhân làm việc cùng một thời gian. Sau đó, vì đã *giả định* (chứ không phải chứng minh) rằng trong số giá trị thặng dư gia nhập vào giá trị của các sản phẩm nông nghiệp, có một phần được nộp cho kẻ sở hữu ruộng đất với tư cách là địa tô, - cho nên từ đó phải đi đến kết luận rằng, trong thực tế, *đại lượng của địa tô* tăng lên cùng một tỷ lệ với cái tỷ lệ tăng lên của giá trị sản phẩm nông nghiệp so với "sản phẩm công nghiệp".

Trong thí dụ nêu ra ở trên, sản phẩm nông nghiệp tỷ lệ với sản phẩm công nghiệp như là 2 : 1, như là 600 : 300. Bây giờ

cứ giả định rằng tỷ số đó bằng 300 : 600. Vì địa tô phụ thuộc vào giá trị thặng dư chứa đựng trong sản phẩm nông nghiệp, cho nên rõ ràng là nếu như trong trường hợp thứ nhất, giá trị thặng dư bằng 1 200 giờ, và trong trường hợp thứ hai giá trị đó chỉ bằng 600 giờ, thì địa tô - một khi nó là bộ phận *nhất định* của giá trị thặng dư ấy - trong trường hợp thứ nhất phải cao hơn trong trường hợp thứ hai. Nói một cách khác: sản phẩm nông nghiệp càng chiếm *một bộ phận giá trị to hơn bao nhiêu* trong giá trị của toàn bộ sản phẩm, thì phần *giá trị thặng dư của toàn bộ sản phẩm* thuộc về sản phẩm nông nghiệp sẽ càng to bấy nhiêu, vì mỗi một bộ phận giá trị của sản phẩm đều có chứa đựng một phần giá trị thặng dư nhất định, và *phần giá trị thặng dư của toàn bộ sản phẩm* thuộc về sản phẩm nông nghiệp càng to bao nhiêu thì địa tô lại càng lớn bấy nhiêu, vì *địa tô* đại biểu cho một phần tỷ lệ nhất định của *giá trị thặng dư* trong sản phẩm nông nghiệp.

Giả định rằng địa tô bằng 1/10 giá trị thặng dư sản xuất ra trong nông nghiệp; khi đó địa tô sẽ bằng 120 giờ nếu như giá trị của sản phẩm nông nghiệp là 600 p.xt. (trong tổng giá trị là 900 p.xt.), và chỉ bằng 60 giờ nếu như giá trị đó là 300 p.xt.. Như vậy, *đại lượng* của địa tô thực tế sẽ thay đổi cùng với đại lượng của giá trị sản phẩm nông nghiệp, do đó, sẽ thay đổi cùng với đại lượng tương đối của giá trị sản phẩm nông nghiệp so với sản phẩm công nghiệp. Nhưng "*mức*" địa tô và lợi nhuận, - tức là tỷ suất của chúng - sẽ *tuyệt đối không liên quan* gì tới điều đó. Trong trường hợp thứ nhất, giá trị sản phẩm bằng 900 p.xt. trong đó 300 p.xt. là sản phẩm công nghiệp và 600 p.xt. là sản phẩm nông nghiệp. Trong tổng số đó, 600 giờ giá trị thặng dư sẽ thuộc về sản phẩm công nghiệp và 1200 giờ thuộc về sản phẩm nông nghiệp. Tổng cộng là 1 800 giờ. Trong tổng số này, 120 giờ được dành cho địa tô, 1 680 giờ cho lợi nhuận. Trong trường hợp thứ hai, giá trị của sản phẩm bằng 900 p.xt.; trong đó, 600 p.xt. là sản phẩm công nghiệp và 300 p.xt.là sản phẩm nông nghiệp.

Do đó, giá trị thặng dư chia cho công nghiệp là 1 200 giờ, còn cho nông nghiệp là 600 giờ. Tổng cộng là 1 800 giờ. Trong tổng số đó, dành cho địa tô là 60 giờ; còn cho lợi nhuận hết 1 200 giờ trong công nghiệp và 540 giờ trong nông nghiệp, tổng cộng là 1 740 giờ. Trong trường hợp thứ hai sản phẩm công nghiệp (theo giá trị) hai lần lớn hơn sản phẩm nông nghiệp, trong trường hợp thứ nhất thì ngược lại. Trong trường hợp thứ hai địa tô là 60 giờ; trong trường hợp thứ nhất nó là 120 giờ: địa tô chỉ tăng lên theo tỷ lệ tăng của giá trị sản phẩm nông nghiệp. Đại lượng của giá trị này tăng lên gấp bao nhiêu lần thì đại lượng của địa tô cũng tăng lên gấp bấy nhiêu lần. So với tổng giá trị thặng dư (bằng 1 800 giờ) thì trong trường hợp thứ nhất địa tô bằng 1/15 và trong trường hợp thứ hai bằng 1/30.

Nếu như ở đây cả *đại lượng của địa tô* cũng tăng lên cùng với đại lượng của *bộ phận giá trị* thuộc về sản phẩm nông nghiệp, và *tỷ trọng của nó trong tổng giá trị thặng dư đồng thời* cũng tăng lên *với đại lượng ấy của nó;* do đó, nếu như phần giá trị thặng dư chia cho địa tô cũng tăng lên so với phần giá trị thặng dư được chia cho lợi nhuận, - thì như thế chỉ là *vì* Rốt-béc-tút đã giả định rằng, địa tô nhận được phần của nó trong *giá trị thặng dư của sản phẩm nông nghiệp* dưới hình thức *một tỷ lệ nhất định*. Tất nhiên là điều đó phải như thế, một khi điều ấy đã được cho sẵn hoặc đã được *giả định*. Nhưng tự bản thân nó điều này quyết không phải bắt nguồn từ điều phi lý mà Rốt-béc-tút đã trình bày với chúng ta về "giá trị của vật liệu" mà tôi đã dẫn ra ở trên, trong trang 476, ở *ngay đầu trang ấy*[1*].

Còn nói về *mức* của địa tô, thì nó không tăng lên so với [giá trị thặng dư chứa đựng trong] cái sản phẩm mà từ đó địa tô đã nhận được phần của nó, bởi vì tỷ lệ đó vẫn là 1/10 như trước. *Đại lượng* của địa tô tăng lên bởi vì *sản phẩm ấy tăng lên,* nhưng vì khi "mức" địa tô không tăng, đại lượng của tô vẫn tăng, cho nên so với số lượng [tổng] lợi nhuận, hay là so với cái phần mà

1* Xem tập này, phần II, tr.101-104.

lợi nhuận đó chiếm [478] trong giá trị của tổng sản phẩm, thì "mức" tô cũng tăng lên. Vì *đã giả định* rằng giờ đây một phần lớn hơn trong giá trị của tổng sản phẩm đem lại *tô*, rằng một phần *giá trị thặng dư lớn hơn* đã có thể chuyển hóa thành tô, cho nên dĩ nhiên là phần giá trị thặng dư chuyển hóa thành tô ấy đã tăng lên. Tất cả những điều đó tuyệt đối không liên quan gì tới "giá trị của vật liệu". Còn lời khẳng định của Rốt-béc-tút cho rằng

> "một tô *lớn hơn"* cũng có nghĩa là tô "*cao hơn"*, "bởi vì diện tích của ruộng đất, - hay là số lượng moóc-ghen dùng để tính số địa tô đã tăng ấy, - vẫn không thay đổi và do đó, mỗi một moóc-ghen được chia một tổng số giá trị lớn hơn" (tr.122) [Bản dịch tiếng Nga, tr.312].

là một lời khẳng định vô lý. Điều đó có nghĩa là: đo "mức" của tô bằng một "thước đo" cho phép người ta lẩn tránh được sự khó khăn của bản thân vấn đề.

Chúng ta cần phải thay đổi một phần nào thí dụ đã nêu ra ở trên, - vì chúng ta vẫn còn chưa biết tô là cái gì. Nếu như đối với sản phẩm nông nghiệp, chúng ta vẫn giữ nguyên *tỷ suất lợi nhuận* ấy như đối với sản phẩm công nghiệp và chỉ thêm vào 1/10 cho địa tô, - thì sự việc đã có một hình thái khác đi và người ta sẽ thấy rõ ràng hơn là cần phải làm gì [để giải quyết vấn đề], bởi vì việc *có cùng một* tỷ suất lợi nhuận đã được dùng làm tiền đề.

	Sản phẩm công nghiệp	Sản phẩm nông nghiệp	[Giá trị thặng dư và việc phân phối giá trị đó]
I	600 p.xt. [7 200 giờ]	300 p.xt. [3 600 giờ]	1.200 giờ giá trị thặng dư được cung cấp cho công nghiệp, 600 giờ cho nông nghiệp, 60 giờ thuộc về địa tô. Tổng số là 1 860 giờ, trong đó 1.800 giờ là lợi nhuận.
II	300 p.xt. [3 600 giờ]	600 p.xt. [7 200 giờ]	600 giờ giá trị thặng dư được cung cấp cho công nghiệp, 1 200 giờ cho nông nghiệp, 120 giờ thuộc về địa tô. Tổng số là 1 920 giờ, trong đó 1800 giờ là lợi nhuận.

Trong trường hợp II, địa tô hai lần lớn hơn trong trường hợp I, vì bộ phận giá trị của [tổng] sản phẩm mà nó bám lấy như một con rận, cụ thể là sản phẩm nông nghiệp, - ở đây lớn hơn so với sản phẩm công nghiệp. Trong cả hai trường hợp, khối lượng lợi nhuận vẫn như thế: 1 800 giờ. Trong trường hợp thứ nhất, [tô của ruộng đất là] 1/31, trường hợp thứ hai - là 1/16 của tổng giá trị thặng dư.

Nếu như Rốt-béc-tút muốn tính cho kỳ được "giá trị vật liệu" chỉ riêng cho công nghiệp thôi, thì trước hết ông ta phải đem trút cái bộ phận của tư bản bất biến gồm máy móc, v.v., cho riêng nông nghiệp. Bộ phận ấy của tư bản gia nhập vào nông nghiệp với tư cách là một sản phẩm mà công nghiệp đã cung cấp cho nó, với tư cách là một "sản phẩm công nghiệp" dùng làm tư liệu sản xuất để gieo trồng "sản phẩm nguyên liệu".

Đối với công nghiệp thì cái bộ phận giá trị của máy móc, gồm "nguyên vật liệu", đã được *tính vào khoản nợ* của công nghiệp ở mục "nguyên liệu" hay "giá trị vật liệu", bởi vì ở đây là nói về việc thanh toán giữa hai hãng. Do đó, bộ phận này không thể được ghi hai lần. *Một bộ phận* khác của *giá trị những máy móc* được sử dụng trong công nghiệp, là gồm "lao động công nghiệp" kết hợp - tức là lao động quá khứ và hiện tại, còn lao động hiện tại này thì được phân giải thành tiền công và lợi nhuận (lao động có trả công và lao động không được trả công). Như thế là ở đây, bộ phận của tư bản ứng trước (trừ bộ phận của tư bản chứa đựng ở trong nguyên vật liệu của các máy móc) *chỉ* gồm tiền công [như điều đó có thể mang cái vẻ như vậy], và do đó, nó không những làm tăng tổng số tư bản ứng trước mà còn làm tăng khối lượng giá trị thặng dư phải tính cho số tư bản ứng trước ấy, - do đó, nó đã làm tăng thêm lợi nhuận.

(Sự sai lầm mà người ta mắc phải trong việc tính toán như thế bao giờ cũng là ở chỗ [không hiểu rằng], mặc dù sự hao mòn - của các máy móc hay của các dụng cụ chẳng hạn - chứa đựng trong bản thân máy móc, trong giá trị của nó, cuối cùng vẫn có thể quy thành *lao động,* chẳng kể đó là lao động chứa đựng trong nguyên vật liệu, hay là lao động đã biến nguyên vật liệu thành máy móc, v.v., - nhưng dù sao thì *lao động quá khứ* ấy cũng không bao giờ tham gia trở lại vào lợi nhuận hay vào tiền công nữa, mà chỉ hoạt động - vì thời gian lao động cần thiết cho tái sản xuất vẫn không thay đổi - như là một điều kiện sản xuất đã được sản xuất ra; dù giá trị sử dụng của điều kiện sản xuất ấy trong quá trình lao động là như thế nào chăng nữa, nhưng trong quá trình hình thành giá trị, nó cũng chỉ đóng vai trò giá trị của tư bản bất biến mà thôi. Đó là một điều rất quan trọng mà tôi đã giải thích trong khi nghiên cứu vấn đề trao đổi tư bản bất biến và thu nhập[1*]. Nhưng, ngoài ra, còn cần phải phát triển điều đó một cách chi tiết hơn nữa trong phần nói về tích lũy tư bản.)

Còn ngược lại, đối với nông nghiệp, tức là đối với việc sản xuất giản đơn ra nguyên liệu, hay là đối với cái gọi là ngành sản xuất đầu tiên, thì *trong việc thanh toán lẫn cho nhau giữa hãng "ngành sản xuất đầu tiên"* và *hãng "công nghiệp chế biến",* bộ phận giá trị của tư bản gia nhập vào nông nghiệp đại biểu cho máy móc, công cụ, v.v., và là một bộ phận của tư bản bất biến, không thể nào được coi khác hơn là một khoản gia nhập vào tư bản nông nghiệp, nhưng nó lại không làm tăng *giá trị thặng dư* do tư bản nông nghiệp sản xuất ra. Nếu như do việc áp dụng máy móc, v.v., mà lao động nông nghiệp đã trở nên có năng suất cao hơn, thì việc tăng năng suất ấy sẽ càng ít đi nếu giá cả của máy móc ấy, v.v., càng cao. Chính giá trị sử dụng của máy móc, chứ không phải *giá trị* của chúng, mới là cái làm tăng năng suất lao động nông nghiệp cũng như năng suất của bất kỳ một lao động nào khác. Ngoài ra, cũng có thể nói chính xác y như thế rằng, năng suất lao động công nghiệp phụ thuộc trước tiên là vào việc có nguyên liệu và những đặc tính của nguyên liệu đó.Nhưng ở đây

1* Xem tập này, phần I, tr.330-340.

cũng lại giá trị sử dụng của nguyên liệu, chứ không phải là giá trị của nó, là một điều kiện sản xuất đối với công nghiệp. Nói cho đúng hơn thì giá trị là mặt tiêu cực. Do đó, [479], chính điều mà ông Rốt-béc-tút nói về "giá trị của vật liệu" đối với tư bản công nghiệp, thì mutatis mutandis[1*] có thể hoàn toàn áp dụng được đối với những máy móc [sử dụng trong nông nghiệp]:

"Chẳng hạn như chi phí lao động thuộc về phần của chiếc cày hay là chiếc máy Gin[2*] với tư cách là những máy móc" (cũng như những chi phí lao động cho cống rãnh và chuồng ngựa) "Không thể gia nhập vào số *lao động đã chi phí* cho một sản phẩm đặc biệt như lúa mì hay là bông". "Ngược lại, giá trị của máy móc, hay là giá trị máy móc, dù sao cũng vẫn thể hiện ra trong thành phẩm của tổng số tư bản mà người chủ căn cứ vào để tính bộ phận của tô thuộc về sản phẩm nguyên liệu với tư cách là lợi nhuận" (xem Rốt-béc-tút, tr.97) [Bản dịch tiếng Nga, tr.298][23].

Nói một cách khác: bộ phận giá trị của lúa mì và bông, đại biểu cho giá trị của chiếc cày hay chiếc máy Gin đã hao mòn, không phải là kết quả của lao động cày ruộng hay của lao động dùng để cán bông ra khỏi hạt, mà là kết quả của thứ lao động dùng để sản xuất ra cày hoặc máy Gin. Bộ phận cấu thành đó của giá trị gia nhập vào sản phẩm nông nghiệp, mặc dù nó không được sản xuất ra trong nông nghiệp. Đối với bộ phận giá trị đó, nông nghiệp chỉ là một giai đoạn trung gian, bởi vì với bộ phận giá trị ấy, nông nghiệp chỉ thay thế cày và máy Gin đã hao mòn bằng những cày và máy Gin mới mà nó mua của người chế tạo máy móc mà thôiNhững máy móc, công cụ, công trình và sản phẩm công nghiệp khác đó, được sử dụng trong nông nghiệp, gồm có hai bộ phận: 1) nguyên liệu cho những sản phẩm công nghiệp đó [và 2) lao động đã bỏ vào nguyên liệu].

1* - với những sự thay đổi thích hợp

2* - máy cán bông

Mặc dù nguyên liệu đó cấu thành sản phẩm của nông nghiệp, nhưng nó là cái bộ phận của sản phẩm nông nghiệp không bao giờ gia nhập vào tiền công cũng như vào lợi nhuận. Thậm chí nếu như trong nông nghiệp không có một nhà tư bản nào đi nữa, thì người làm ruộng, cũng như trước kia, vẫn không thể ghi cho mình cái bộ phận ấy của sản phẩm với tư cách là tiền công được. Thực vậy, anh ta sẽ phải *biếu không* khoản đó cho người chế tạo máy, để người này dùng khoản đó sản xuất ra máy móc cho anh ta, và ngoài ra, còn phải trả công cho số lao động đã được bỏ vào nguyên liệu đó (=tiền công + lợi nhuận). Trong thực tế, điều đó đã diễn ra như vậy. Người chế tạo máy mua nguyên liệu, nhưng nhà kinh doanh nông nghiệp lại phải mua lại nguyên liệu đó khi mua máy móc. Do đó, điều này cũng giống như là nhà kinh doanh nông nghiệp không bán gì cho người chế tạo máy cả mà chỉ cho anh ta vay nguyên liệu để anh ta đem lại cho nguyên liệu cái hình thái của máy. Như vậy, bộ phận giá trị của máy móc sử dụng *trong nông nghiệp,* bộ phận được quy thành nguyên liệu, - dù nó là sản phẩm của lao động nông nghiệp và là một bộ phận giá trị do lao động đó tạo ra, - vẫn thuộc về sản xuất chứ không phải thuộc về người sản xuất, và vì thế mà đối với người này, nó thể hiện ra trong số các khoản chi phí của họ, cũng như là hạt giống. Còn một bộ phận khác, đại biểu cho lao động công nghiệp đầu tư vào máy móc, là "sản phẩm công nghiệp"; với tư cách là tư liệu sản xuất, sản phẩm công nghiệp này gia nhập vào nông nghiệp, hoàn toàn cũng giống như nguyên liệu gia nhập vào trong công nghiệp chế biến với tư cách là một tư liệu sản xuất.

Như thế, nếu đúng là hãng "sản xuất nguyên liệu" cung cấp "giá trị của vật liệu" cho hãng "công nghiệp chế biến", - giá trị vật liệu này, với tư cách là một khoản riêng, gia nhập vào tổng số tư bản của người chủ xưởng, - thì cũng đúng không kém là hãng "công nghiệp chế biến" cung cấp giá trị máy móc cho hãng "sản xuất nguyên liệu", toàn bộ giá trị này *(kể cả bộ phận gồm nguyên liệu)* cũng gia nhập vào tổng số tư bản của người phéc-mi-ê,

mặc dù là "bộ phận cấu thành giá trị" đó không đem lại một giá trị thặng dư nào cho người phéc-mi-ê. Chính vì nguyên nhân ấy, mà trong high agriculture[1*] như người Anh thường gọi, tỷ suất lợi nhuận *tỏ ra* thấp hơn so với nền nông nghiệp thô sơ, mặc dù là trong loại nông nghiệp thứ nhất tỷ suất giá trị thặng dư lại cao hơn.

Đồng thời với việc ấy, lẽ ra ông Rốt-béc-tút có thể rút ra ở đây một bằng chứng hiển nhiên nói lên rằng, một bộ phận giá trị của sản phẩm được đầu tư vào tư bản bất biến, có được hoàn lại in natura và chỉ được tính như là một hàng hóa, như là một giá trị bằng tiền, hay không, hay là nó thực tế đã được chuyển nhượng đi và đã trải qua quá trình mua và bán, - điều đó không quan trọng đối với thực chất *các khoản chi phí của tư bản*. Chẳng hạn, nếu như người sản xuất nguyên liệu cho không người chế tạo máy số sắt, đồng, gỗ, v.v., chứa đựng trong máy móc mà anh ta đã mua của người chế tạo máy ấy, như vậy là trong khi bán các máy móc người chế tạo máy chỉ tính cho anh ta số lao động đã nhập thêm vào và số hao mòn máy móc của bản thân mình, - thì đối với nhà kinh doanh nông nghiệp, máy móc đã mua chỉ bằng số tiền mà nó trị giá với anh ta bây giờ, và cũng *bộ phận cấu thành ấy của giá trị* lại sẽ thể hiện ra trong sản xuất của anh ta với tư cách là tư bản bất biến, với tư cách là chi phí, - cũng giống như là việc người nông dân có bán toàn bộ thu hoạch của mình và dùng bộ phận giá trị của thu hoạch đại biểu cho giống (nguyên vật liệu) để mua giống ở ngoài hay không, - để tiến hành thay thế một cách rất có ích các loại giống và nhờ đó mà tránh được việc thoái hóa của cây trồng do cứ thường xuyên nhân mãi cùng một thứ hạt giống chẳng hạn, - hay là anh ta trực tiếp giữ lại một phần sản phẩm của mình đại biểu cho bộ phận cấu thành giá trị đó và đem bộ phận đó ra hoàn lại cho ruộng đất, - thì điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng.

1* - nông nghiệp toàn diện, nông nghiệp thâm canh

Nhưng vì muốn xây dựng việc tính toán của mình nên ông Rốt-béc-tút đã đánh giá không đúng bộ phận tư bản bất biến gồm máy móc.

Điểm thứ hai cần phải xem xét trong khi phân tích luận điểm thứ hai của ông Rốt-béc-tút là:

Ở ông Rốt-béc-tút, cái mà ông ta muốn nói đến là những sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp cấu thành *thu nhập*, nhưng điều đó là một cái gì khác hẳn những sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp cấu thành *tổng sản phẩm hàng năm*. Mặc dầu đối với tổng sản phẩm hàng năm có thể nói một cách đúng đắn rằng, sau khi đã khấu trừ ra khỏi tổng sản phẩm đó tất cả bộ phận tư bản nông nghiệp gồm máy móc, v.v., [480] cũng như bộ phận sản phẩm nông nghiệp trực tiếp bù lại cho sản phẩm nông nghiệp, - sau khi đã khấu trừ hai bộ phận ấy, việc phân phối *giá trị thặng dư* giữa người phéc-mi-ê và nhà công nghiệp (và do đó, cả việc phân phối giá trị thặng dư - do người phéc-mi-ê thu được – giữa bản thân người phéc-mi-ê đó và kẻ sở hữu ruộng đất) phải được quyết định bởi *đại lượng* của những phần mà công nghiệp và nông nghiệp đã chiếm trong tổng giá trị của sản phẩm; dù cho tất cả điều đó có đúng chăng nữa, thì vẫn còn một vấn đề lớn là: điều ấy có đúng như thế không, khi người ta nói đến những sản phẩm cấu thành *quỹ thu nhập xã hội*. Thu nhập (ở đây không kể đến bộ phận được chuyển hóa trở lại thành tư bản *mới*) gồm những sản phẩm gia nhập vào tiêu dùng cá nhân, và ở chính đây đã nảy sinh ra một vấn đề là, trong cái nồi chung ấy, các nhà công nghiệp, những người phéc-mi-ê và những kẻ sở hữu ruộng đất sẽ chiếm được bao nhiêu. Mỗi một bộ phận ấy có phải được quyết định bởi cái phần mà công nghiệp và ngành sản xuất nguyên liệu đã chiếm trong *giá trị* của những sản phẩm cấu thành thu nhập hay không? Nói một cách khác, có phải là nó do những phần mà giá trị của toàn bộ sản phẩm cấu thành thu nhập đã phân chia cho lao động nông nghiệp và công nghiệp, quyết định hay không?

Cũng như tôi đã nêu ra trước kia[1*], khối lượng sản phẩm cấu thành thu nhập không gồm tất cả những sản phẩm gia nhập vào sản xuất với tư cách là công cụ lao động (máy móc), vật liệu phụ, bán thành phẩm và nguyên liệu cho những bán thành phẩm này, - những sản phẩm cấu thành một bộ phận trong sản phẩm hàng năm của lao động. Nó không những không gồm *tư bản bất biến* sử dụng trong việc sản xuất nguyên liệu, mà còn không gồm cả tư bản bất biến của những người chế tạo máy móc và toàn bộ tư bản bất biến của những người phéc-mi-ê và những nhà tư bản [công nghiệp], tư bản bất biến này *không tham gia* vào quá trình tạo ra giá trị tuy có tham gia vào quá trình lao động. Sau nữa, nó không những không gồm tư bản bất biến, mà còn không gồm cả những sản phẩm không gia nhập vào tiêu dùng cá nhân nhưng lại đại biểu cho *thu nhập* của những người sản xuất ra chúng và gia nhập vào tư bản của những nhà sản xuất ra những sản phẩm được tiêu dùng với tư cách là thu nhập, để hoàn lại tư bản bất biến đã sử dụng.

Khối lượng sản phẩm được tiêu dùng với tư cách là thu nhập và về mặt *giá trị sử dụng* cũng như về mặt *giá trị trao đổi,* đã thực sự hình thành nên bộ phận của cải cấu thành thu nhập - khối lượng sản phẩm ấy, như tôi đã nêu ra trước đây[2*], có thể được coi như là chỉ gồm *lao động mới nhập thêm vào* (trong thời gian một năm), vì thế cho nên nó chỉ được quy thành thu nhập thôi, tức là thành tiền công và lợi nhuận (tới lượt nó, lợi nhuận lại phân giải thành *lợi nhuận* [còn lại trong tay nhà tư bản], *tô, thuế, v.v.),* hơn nữa, không một phần nhỏ nào của khối lượng ấy lại chứa đựng hoặc giả là giá trị của nguyên liệu đã tham gia vào sản xuất, hoặc giả là giá trị hao mòn của những máy móc đã tham gia vào sản xuất, hay là giá trị của các tư liệu lao động nói chung. Do đó, nếu như chúng ta (hoàn toàn không chú ý đến

1* Xem tập này, phần I, tr.330-340.

2* Như trên, tr.317-331.

những hình thức phái sinh của thu nhập, vì những hình thức ấy chỉ nói lên rằng người chủ thu nhập nhường lại cái phần của mình trong khối lượng sản phẩm nói trên cho một người khác, hoặc để trả cho những sự phục vụ, v.v., hoặc để trả nợ, v.v.) xét thu nhập ấy và giả định rằng tiền công bằng 1/3 thu nhập, lợi nhuận - 1/3 và địa tô - 1/3, và giá trị của sản phẩm là 90 p.xt., thì mỗi một đại biểu của các loại thu nhập ấy sẽ có thể bòn rút được 30 p.xt. sản phẩm trong tổng khối lượng đó.

Vì khối lượng sản phẩm cấu thành thu nhập chỉ gồm lao động *mới nhập thêm* vào (được nhập thêm vào trong năm), cho nên hình như sự việc rất là giản đơn: nếu như lao động nông nghiệp gia nhập vào khối lượng sản phẩm ấy với một quy mô bằng 2/3, còn lao động công nghiệp - 1/3, thì các nhà công nghiệp và các nhà kinh doanh nông nghiệp sẽ chia tay nhau giá trị ấy theo tỷ lệ đó. Một phần ba giá trị của khối lượng sản phẩm nói trên sẽ thuộc về phần các nhà công nghiệp, hai phần ba thuộc về phần các nhà kinh doanh nông nghiệp, và đại lượng tương ứng của giá trị thặng dư được thực hiện trong công nghiệp và nông nghiệp (giả định rằng trong cả hai ngành đó tỷ suất giá trị thặng dư đều như nhau) sẽ nhất trí với những phần mà công nghiệp và nông nghiệp đã chiếm trong giá trị của tổng sản phẩm; còn địa tô thì sẽ tăng lên một cách tương xứng với việc tăng khối lượng lợi nhuận của người phéc-mi-ê mà tô bám chặt lấy như một con rận. Nhưng cách giải thích vấn đề như thế vẫn không đúng. Vấn đề là ở chỗ, một trong những bộ phận của giá trị, - bộ phận gồm [những sản phẩm] của lao động nông nghiệp, - tạo thành *thu nhập* của những người chủ xưởng sản xuất ra số tư bản cố định dùng để hoàn lại bộ phận của tư bản ấy đã bị hao mòn trong nông nghiệp. Như thế là tỷ lệ giữa lao động công nghiệp và nông nghiệp, coi như là những *bộ phận cấu thành giá trị của những sản phẩm tạo thành thu nhập,* tuyệt nhiên không nói lên cái *tỷ lệ* theo đó giá trị của khối lượng sản phẩm tạo thành thu nhập, hay bản thân khối lượng sản phẩm ấy, được phân phối cho các nhà công nghiệp

và những người phéc-mi-ê, và cũng không nói lên cái *tỷ lệ* theo đó công nghiệp và nông nghiệp tham gia vào toàn bộ sản xuất.

Tiếp đó, Rốt-béc-tút nói rằng:

"Nhưng cũng lại chỉ có năng suất lao động trong ngành sản xuất nguyên liệu và trong công nghiệp mới quyết định mức giá trị tương ứng của sản phẩm nguyên liệu và sản phẩm công nghiệp, hay phần của chúng trong tổng giá trị của toàn bộ sản phẩm. Năng suất lao động trong ngành sản xuất nguyên liệu càng thấp bao nhiêu thì giá trị của sản phẩm nguyên liệu lại càng cao bấy nhiêu và ngược lại. Cũng như năng suất lao động công nghiệp càng thấp bao nhiêu thì giá trị của sản phẩm công nghiệp lại càng cao bấy nhiêu, và ngược lại. Vì thế, nếu như người ta cho sẵn chúng ta một mức tô nói chung, thì vì giá trị cao của sản phẩm nguyên liệu quyết định địa tô cao và lợi nhuận thấp của tư bản, còn giá trị cao của sản phẩm công nghiệp lại quyết định lợi nhuận cao của tư bản và địa tô thấp, - nên mức địa tô và mức lợi nhuận của tư bản không những phải tỷ lệ nghịch với nhau mà còn tỷ lệ nghịch với năng suất của thứ lao động tương ứng, tức là lao động trong ngành sản xuất nguyên liệu và lao động trong công nghiệp" (tr.125) [Bản dịch tiếng Nga, tr.312-313].

Nếu như đem so sánh năng suất của hai lĩnh vực sản xuất *khác nhau*, thì điều đó chỉ có thể làm được với một ý nghĩa tương đối. Điều đó có nghĩa là: người ta lấy bất kỳ một điểm nào đó làm khởi điểm, ở khởi điểm đó, giá trị của gai và vải chẳng hạn, - nghĩa là những lượng tương đối của thời gian lao động chứa đựng trong gai và vải, - tỷ lệ với nhau như 1 với 3. Nếu như tỷ lệ đó thay đổi thì có thể nói một cách đúng đắn rằng năng suất của những loại lao động khác nhau ấy đã thay đổi. Nhưng nếu như dựa vào lý do là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một ôn-xơ vàng [481] là 3, còn thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một tấn sắt cũng là 3, để khẳng định rằng ngành sản xuất vàng có "năng suất thấp hơn" ngành sản xuất sắt, thì đó sẽ là một điều không đúng.

Tỷ lệ giá trị của hai hàng hóa đó nói lên rằng, một trong hai hàng hóa đó được sản xuất ra với một chi phí thời gian lao động nhiều hơn là hàng hóa kia; tuy nhiên, không thể dựa trên cơ sở đó để khẳng định rằng ngành sản xuất này "có năng suất cao hơn" ngành kia. Điều đó chỉ đúng với điều kiện là thời gian lao động trong cả hai trường hợp đều được chi phí để sản xuất ra những giá trị sử dụng *như nhau*.

Do đó, nếu như giá trị sản phẩm nguyên liệu tỷ lệ với giá trị sản phẩm công nghiệp như 3 với 1, thì từ đó tuyệt nhiên không thể kết luận được rằng công nghiệp có năng suất cao hơn nông nghiệp ba lần. Chỉ trong trường hợp tỷ lệ đó đã thay đổi, chẳng hạn đã trở thành 4 : 1, hay 3 : 2, hay 2 : 1, v.v., thì mới có thể nói được rằng năng suất tương đối của hai ngành đó đã thay đổi. Do đó, chỉ trong trường hợp năng suất lao động tăng hay giảm mới có thể khẳng định được như thế.

[c) LUẬN ĐIỂM THỨ BA CỦA RỐT-BÉC-TÚT]

"III) *Mức lợi nhuận của tư bản* hoàn toàn chỉ do *mức giá trị của sản phẩm* nói chung và mức giá trị của sản phẩm nguyên liệu và sản phẩm công nghiệp nói riêng, hoặc giả là do mức năng suất lao động nói chung và lao động trong ngành sản xuất nguyên liệu và trong công nghiệp nói riêng, quyết định; ngoài ra, *mức* địa tô còn phụ thuộc vào *đại lượng giá trị của sản phẩm,* tức là vào *số lượng lao động, hay là vào sức sản xuất* sử dụng trong sản xuất với một *mức năng suất nhất định"* (tr.116-117) [Bản dịch tiếng Nga, tr.307].

Nói một cách khác: *tỷ suất lợi nhuận* chỉ phụ thuộc vào *tỷ suất giá trị thặng dư,* còn tỷ suất giá trị thặng dư thì chỉ do *năng suất lao động* quyết định; ngược lại *tỷ suất địa tô* cũng phụ thuộc vào *khối lượng* lao động được sử dụng (vào số lượng công nhân) với một năng suất lao động nhất định.

Trong lời khẳng định ấy, hầu như có bao nhiêu chữ là có bấy nhiêu sai lầm.

Một là, tỷ suất lợi nhuận quyết không phải chỉ do một mình *tỷ suất giá trị thặng dư* quyết định, - về vấn đề này chúng tôi sẽ nói ngay sau đây. Nhưng trước hết, cho rằng *tỷ suất giá trị thặng dư* chỉ phụ thuộc vào năng suất lao động thôi, thì không

đúng. Với một *năng suất lao động nhất định,* tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi tùy theo *độ dài của thời gian lao động thặng dư.* Do đó, tỷ suất giá trị thặng dư không phải chỉ phụ thuộc vào năng suất lao động, mà còn phụ thuộc vào *số lượng* lao động được sử dụng, vì số lượng lao động *không được trả công* vẫn có thể tăng lên (khi năng suất không thay đổi) mà số lượng lao động *được trả công* không cần phải tăng lên, tức là bộ phận tư bản chi phí vào tiền công vẫn không phải tăng lên. Giá trị thặng dư - cả tuyệt đối lẫn tương đối (nhưng theo sau Ri-các-đô, Rốt-béc-tút chỉ biết có giá trị thặng dư tương đối thôi) - không thể có được, nếu như lao động không có một năng suất tối thiểu để cho ngành lao động, sau khi đã khấu trừ đi số thời gian cần thiết để tái sản xuất ra bản thân người lao động, vẫn còn lại một thời gian lao động thặng dư. Nhưng một khi đã giả định có thời gian lao động thặng dư rồi, thì *với một năng suất tối thiểu nhất định*, tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi cùng với độ dài của thời gian lao động thặng dư.

Do đó, *thứ nhất*, cho rằng tỷ suất lợi nhuận, hay "*mức* lợi nhuận của tư bản", - bởi vì người ta cho rằng điều này có hiệu lực đối với tỷ suất giá trị thặng dư, - chỉ do năng suất của lao động bị tư bản bóc lột quyết định, là *không đúng*. *Thứ hai,* chúng ta cứ giả định một *tỷ suất giá trị thặng dư đã cho sẵn;* với một năng suất lao động nhất định, mức này thay đổi tùy theo sự thay đổi của *độ dài* của ngày lao động, còn với một ngày lao động bình thường nhất định - thì nó thay đổi tùy theo *năng suất lao động*. Khi bản thân *giá trị thặng dư* sẽ khác nhau tùy theo *số lượng* công nhân; từ mỗi ngày lao động của những công nhân này, người ta bóp nặn một số lượng giá trị thặng dư nhất định; nói một cách khác, bản thân giá trị thặng dư sẽ khác nhau tùy theo *đại lượng* của tư bản khả biến chi phí cho tiền công. Nhưng *tỷ suất lợi nhuận* phụ thuộc vào *tỷ lệ của giá trị thặng dư* ấy so với tư bản khả biến cộng với tư bản bất biến. Với *một tỷ suất giá trị thặng dư* nhất định, tất nhiên là *đại lượng của giá trị thặng dư* phụ thuộc

vào đại lượng của tư bản khả biến, nhưng *mức lợi nhuận,* tức là *tỷ suất lợi nhuận,* lại phụ thuộc vào tỷ lệ của giá trị thặng dư ấy so với tổng tư bản ứng trước. Vì vậy, ở đây, tất nhiên là tỷ suất lợi nhuận sẽ do giá cả của nguyên liệu (nếu như nguyên liệu này được sử dụng trong ngành công nghiệp ấy) và do giá trị các máy móc có một công suất nhất định, quyết định.

Vì thế cho nên lời khẳng định sau đây của Rốt-béc-tút là sai lầm về căn bản:

"Do giá trị của sản phẩm đã tăng lên, nên tổng số lợi nhuận của tư bản tăng lên với một tỷ lệ như thế nào thì tổng giá trị của tư bản được tính lợi nhuận tất nhiên cũng tăng lên với tỷ lệ như thế ấy, và tỷ lệ trước kia giữa lợi nhuận và tư bản hoàn toàn không thay đổi do chỗ lợi nhuận của tư bản đã tăng lên như vậy" (tr.125) [Bản dịch tiếng Nga, tr.314].

Lời khẳng định ấy chỉ có thể đúng trong trường hợp nó có nghĩa là một lời *lắp lại*: với một *tỷ suất lợi nhuận nhất định* {nhưng tỷ suất lợi nhuận lại rất khác với tỷ suất giá trị thặng dư và cả với bản thân giá trị thặng dư nữa}thì *đại lượng của tư bản được sử dụng là không quan trọng* chính vì đã giả định rằng tỷ suất lợi nhuận là *cố định*. Còn nói chung, tỷ suất lợi nhuận có thể tăng lên mặc dù *năng suất* lao động vẫn *cố định*, hay là tỷ suất lợi nhuận có thể *giảm xuống* mặc dù năng suất lao động tăng lên, hơn nữa lại tăng lên trong mọi lĩnh vực.

Sau đó, chúng ta lại thấy diễn ra cái trò ảo thuật vụng về về địa tô (tr.125-126) [Bản dịch tiếng Nga, tr.314-315], làm như chỉ một việc tăng địa tô cũng đã làm tỷ suất của nó tăng lên, vì trong mỗi một nước, địa tô được tính "cho một số lượng moóc-ghen không thay đổi" (tr.126) [Bản dịch tiếng Nga, tr.315]. Nếu như khối lượng lợi nhuận tăng lên (trong điều kiện một tỷ suất lợi nhuận nhất định), thì *khối lượng* tư bản đã đem lại khối lượng lợi nhuận ấy cũng tăng lên; còn nếu địa tô tăng lên thì hình như chỉ có một nhân tố là thay đổi: đó là bản thân địa tô; trong lúc đó thì thước đo của nó, "số lượng moóc-ghen" vẫn cố định, không thay đổi.

[482] "Vì thế cho nên địa tô có thể tăng lên do những nguyên nhân đã xuất hiện ở khắp mọi nơi trong quá trình phát triển kinh tế của xã hội – do việc tăng thêm lao động sử dụng trong sản xuất, nói một cách khác, do việc *tăng dân số,* nhưng đồng thời giá trị sản phẩm nguyên liệu lại không *tăng*, bởi vì chỉ một việc địa tô thu được trên một *số lượng* sản phẩm nguyên liệu *lớn hơn* cũng đã đưa đến một kết quả như thế rồi" (tr.127) [Bản dịch tiếng Nga, tr.313-316].

Ở trang 128, Rốt-béc-tút đã có một phát minh kỳ lạ là, nếu như do giá cả sản phẩm nguyên liệu sụt xuống *thấp hơn* giá trị thông thường của nó mà địa tô hoàn toàn biến mất, thì không thể nào mà:

"một lúc nào đó lợi nhuận của tư bản lại có thể bằng 100 phần trăm" (chính với điều kiện là hàng hoá được bán theo giá trị của nó); "dù lợi nhuận có cao như thế nào chăng nữa, thì bao giờ nó cũng phải nhỏ hơn nhiều" (tr.128) [Bản dịch tiếng Nga, tr.316].

Tại sao như vậy?

"Bởi vì nó" (lợi nhuận của tư bản) "chỉ là kết quả của việc phân chia giá trị của sản phẩm. Vì vậy, bao giờ nó cũng chỉ có thể là một *phân số* của đơn vị ấy thôi" (tr.127-128) [Bản dịch tiếng Nga, tr.316].

Thưa ông Rốt-béc-tút, điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào cách tính toán của *ông* thôi.

Giả định rằng, tư bản bất biến ứng trước là 100, tiền công ứng trước là 50, và số thặng ra của sản phẩm lao động so với số 50 ấy là 150. Khi đó chúng ta sẽ có những con số như sau:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Giá trị	Chi phí sản xuất	Lợi nhuận
100	50	150	300	150	150, tức là 100%

Muốn cho trường hợp ấy có thể diễn ra, thì chỉ cần có một điều: giả định rằng người công nhân làm việc 3/4 ngày lao động cho người chủ của họ, tức là muốn tái sản xuất ra bản thân mình, người công nhân chỉ cần một phần tư thời gian lao động là đủ.

Dĩ nhiên, nếu như ông Rốt-béc-tút lấy giá trị của sản phẩm – bằng 300 – như là một thể thống nhất, nếu như ông ta không tách riêng số dư chứa đựng trong giá trị ấy so với chi phí sản xuất, mà nói rằng: *sản phẩm* ấy phải được phân phối giữa nhà tư bản và công nhân, - thì quả thật là phần của nhà tư bản có thể chỉ là một bộ phận của sản phẩm ấy, dù phần đó ngang với $\frac{999}{1000}$ toàn bộ sản phẩm thì cũng vậy. Nhưng tính toán đó là sai lầm, hay ít ra cũng hầu như không có tác dụng gì về tất cả mọi phương diện. Nếu như một người nào đó chi phí 150 và thu được 300, thì thường thường họ không nói rằng họ thu được 50% lợi nhuận, chỉ cần là họ không đem 150 tính cho 300 (đáng lẽ phải đem tính cho 150).

Giả định rằng, trong thí dụ nêu ra ở trên kia, người công nhân làm việc 12 giờ: 3 giờ cho bản thân, 9 giờ cho nhà tư bản. Sau đó chúng ta lại giả định rằng anh ta làm việc 15 giờ: tức là làm việc 3 giờ cho bản thân và 12 giờ cho nhà tư bản. Theo như tỷ lệ trước kia trong sản xuất [giữa tư liệu sản xuất và lượng lao động sống] thì cần phải thêm một chi phí phụ là 25 vào tư bản bất biến (trong thực tế thì ít hơn thế, vì chi phí về máy móc tăng lên không phải theo tỷ lệ tăng của số lượng lao động). Như thế là:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Giá trị	Chi phí sản xuất	Lợi nhuận
125	50	200	375	175	200, tức là $114^{2/7}$%

Sau đó, Rốt-béc-tút lại trình bày với chúng ta những lập luận của ông ta về việc "*địa tô*" phát triển "*tới vô tận*" bởi vì, một là, ông ta coi việc phát triển đại lượng của địa tô một cách giản đơn là việc tăng địa tô, tức là ông ta chỉ nói đến việc tăng khi mà cũng một tỷ suất địa tô ấy được trả từ một khối lượng sản phẩm lớn hơn. Sau đó, vì ông ta tính tô cho "moóc-ghen", coi đó là một thước đo, - hai vật không liên quan gì với nhau cả.

*

* *

Về những điểm sau đây có thể nhận xét một cách rất vắn tắt, bởi vì những điểm đó không liên quan gì tới nhiệm vụ của tôi cả.

"*Giá trị của ruộng đất"* là *"địa tô đã tư bản hóa"*. Vì vậy, đối với biểu hiện bằng tiền của nó, mức lợi tức phổ biến có một ý nghĩa quyết định. Với một mức tư bản hóa là 4%, địa tô phải được nhân với 25%, bởi vì 4% = 1/25 của 100; với mức tư bản hóa là 5% - thì nhân với 20, vì 5% = 1/20 của 100. Trong giá trị của ruộng đất, điều đó là một sự chênh lệch bằng 20% (tr.131). Thậm chí *địa tô,* và do đó cả *giá trị của ruộng đất,* về danh nghĩa còn tăng lên do chỗ giá trị của tiền hạ xuống, bởi vì theo ông ta thì ở đây không có cái tình hình như đã xảy ra đối với tư bản. Khi lợi tức cho vay hay lợi nhuận được biểu hiện bằng một số lượng tiền lớn hơn, thì đồng thời dưới biểu hiện bằng tiền của nó, tư bản cũng tăng lên như thế. Ngược lại, được biểu hiện bằng một số lượng tiền lớn hơn, địa tô hình như lại phải được phân phối cho "một số lượng moóc-ghen không thay đổi của khoảnh ruộng" (tr.132).

Nhận thức uyên thâm của ông Rốt-béc-tút về sự phát triển kinh tế của châu Âu đã được ông ta tóm tắt lại như sau:

1) "… Ở các nước châu Âu, năng suất lao động nói chung - năng suất lao động trong ngành sản xuất nguyên liệu và trong công nghiệp - đã tăng lên… Do đó, phần sản phẩm quốc dân chi phí vào tiền công giảm đi, còn phần còn lại với tư cách là địa tô thì lại tăng lên… Do đó, *tô nói chung đã tăng lên"* (tr.138-139) [Bản dịch tiếng Nga, tr.322-323].

2) "… Năng suất trong công nghiệp tăng lên *với một mức lớn hơn* là trong ngành sản xuất nguyên liệu… Do đó, hiện nay, với một đại lượng giá trị sản phẩm quốc dân ngang nhau, thì phần của tô thuộc về sản phẩm nguyên liệu nhiều hơn là phần chia cho sản phẩm công nghiệp; do đó, mặc dù là tô nói chung có tăng lên, nhưng cũng vẫn chỉ có *địa tô là tăng lên, còn lợi nhuận của tư bản, trái lại, lại giảm xuống"* (tr.139) [Bản dịch tiếng Nga, tr.323].

Như thế là ở đây ông Rốt-béc-tút - cũng hoàn toàn giống như Ri-các-đô - đã giải thích việc tăng địa tô và giảm tỷ suất lợi nhuận,

bằng cách lấy cái nọ để giải thích cái kia; cái này giảm xuống có nghĩa là cái kia tăng lên, và việc tăng địa tô được giải thích bằng *tình trạng năng suất thấp tương đối* [483] của *nông nghiệp*. Ở một đoạn nào đó Ri-các-đô còn nói một cách rõ ràng rằng, đây là nói về tình trạng năng suất thấp "tương đối" chứ không phải tuyệt đối[1*]. Nhưng dù ông ta có nói ngược lại chăng nữa thì điều đó cũng không phải toát ra từ nguyên tắc mà ông ta đã nêu lên, bởi vì tác giả thực sự của quan điểm mà Ri-các-đô đã bảo vệ, *tức là An-đéc-xơn,* đã nói một cách rõ ràng về khả năng tuyệt đối có thể cải thiện bất kỳ đất đai nào.

Nếu như "giá trị thặng dư" nói chung (lợi nhuận và địa tô) tăng lên, thì tỷ suất của toàn bộ tô so với tư bản bất biến không những có thể giảm xuống, mà nhất thiết phải giảm xuống, bởi vì năng suất lao động đã tăng lên. Mặc dù số lượng công nhân làm việc đã tăng lên và mức độ bóc lột họ cũng đã tăng lên, nhưng tư bản được chi phí nói chung cho tiền công, - mặc dù nó tuyệt đối tăng lên, - vẫn giảm xuống *một cách tương đối;* bởi vì số tư bản [bất biến] do những công nhân ấy vận dụng là một bộ phận ngày càng tăng của tổng tư bản, số tư bản [bất biến] ấy, với tư cách là sản phẩm của lao động quá khứ ứng trước, gia nhập vào sản xuất như là một *tiền đề* của sản xuất. Vì vậy, tỷ suất lợi nhuận và địa tô, cộng chung lại, đã giảm xuống mặc dù không những tổng số của chúng (đại lượng tuyệt đối củat chúng) đã tăng lên, mà cả tỷ suất bóc lột lao động cũng tăng lên. Ông Rốt-béc-tút không thể thấy được điều đó, bởi vì đối với ông ta tư bản bất biến là một phát minh của công nghiệp mà nông nghiệp hoàn toàn không biết đến.

Còn đối với đại lượng *tương đối* của lợi nhuận và địa tô, thì tuyệt nhiên không phải vì nông nghiệp có năng suất tương đối thấp hơn công nghiệp chế biến mà có thể kết luận được rằng *tỷ suất lợi nhuận* phải giảm xuống một cách tuyệt đối. Nếu như trước kia tỷ lệ của nó so với địa tô là 2:3,còn bây giờ nó chỉ bằng

1* Xem tập này, phần II, tr.489-492.

1: 3, thì trước kia nó là 2/3 của địa tô, còn bây giờ thì nó chỉ bằng 1/3; nói

một cách khác, nếu như trước kia lợi nhuận bằng 2/5 tổng số giá trị thặng dư (8/20), còn bây giờ chỉ bằng 1/4 (5/20), thì như vậy là nó đã giảm xuống 3/20, tức là từ 40% xuống 25%.

Chúng ta hãy giả định rằng trước kia giá trị của một pao bông bằng 2 si-linh. Bây giờ nó giảm xuống còn 1 si-linh. Trước kia, 100 công nhân trong một ngày kéo được 100 pao bông thành sợi, bây giờ họ kéo được 300 pao bông thành sợi. Chi phí tư bản cho 300 pao bông trước kia là 600 si-linh; bây giờ nó chỉ bằng 300 si-linh. Chúng ta lại giả định rằng trong cả hai trường hợp giá trị của máy móc là 1/10 [của tổng số đã chi phí về bông trong trường hợp thứ nhất], tức là 60 si-linh. Cuối cùng, tiền công để biến 300 pao bông thành sợi trước kia được chi phí cho 300 công nhân và bằng 300 si-linh, còn bây giờ thì chỉ chi phí cho 100 công nhân và bằng 100 si-linh. Vì năng suất lao động của công nhân "đã tăng lên" và chúng ta phải giả định rằng ở đây công nhân được trả công bằng sản phẩm lao động của bản thân họ, cho nên chúng ta cho rằng trước kia giá trị thặng dư là 20% của tiền công và bây giờ là 40%.

Như thế là 300 pao sợi trị giá:

I) trong trường hợp thứ nhất -

nguyên liệu 600, máy móc 60, tiền công 300, giá trị thặng dư 60, tổng cộng là 1 020 si-linh;

II) trong trường hợp thứ hai -

nguyên liệu 300, máy móc 60, tiền công 100, giá trị thặng dư 40, tổng cộng là 500 si-linh.

Chi phí sản xuất trong trường hợp thứ nhất: 960 si-linh, *lợi nhuận*: 60 si-linh, *tỷ suất lợi nhuận:* $6^{1/4}$%.

Chi phí sản xuất trong trường hợp thứ hai: 460 si-linh, lợi nhuận: 40 si-linh, tỷ suất lợi nhuận: $8^{16/23}$%.

Nếu như địa tô là 1/3 của một pao bông, thì trong trường hợp thứ nhất nó bằng 200 si-linh, hay 10 p.xt., còn trong trường hợp thứ hai - 100 si-linh, hay 5 p.xt. chẳng hạn. Ở đây, địa tô đã giảm

xuống, vì sản phẩm nguyên liệu đã rẻ đi 50%. Nhưng toàn bộ sản phẩm đã rẻ đi nhiều hơn 50%. Lao động công nghiệp mới được nhập vào tỷ lệ với giá trị nguyên liệu trong trường hợp thứ nhất là 360: 600, hay 6 : 10, hay $1:1^{2/3}$; trong trường hợp thứ hai là 140:300 hay 1: $2^{1/7}$. Năng suất lao động công nghiệp tăng lên nhiều hơn năng suất lao động nông nghiệp; tuy vậy trong trường hợp thứ nhất tỷ suất lợi nhuận thấp hơn trường hợp thứ hai, còn tô thì cao hơn trường hợp thứ hai. Trong cả hai trường hợp, tô bằng 1/3 nguyên liệu.

Giả định rằng, trường hợp II, khối lượng nguyên liệu tăng lên gấp đôi, và 600 pao bông đã được chuyển thành sợi ; khi đó tỷ lệ sẽ như sau:

II) 600 pao bông (nguyên liệu) - 600 si-linh; 120 si-linh - máy móc, 200 si-linh - tiền công, 80 si-linh - giá trị thặng dư; tổng số 920 si-linh - chi phí sản xuất. Lợi nhuận - 80 si-linh, tỷ suất lợi nhuận - $8^{16/23}$%.

Tỷ suất lợi nhuận đã tăng lên so với I. Đại lượng của tô sẽ giống như là ở I. 600 pao sợi chỉ trị giá có 1 000, còn trước kia thì chúng trị giá là 2.040 si-linh.

[484] Tuyệt nhiên không thể kết luận được rằng, vì sản phẩm nông nghiệp đắt lên một cách tương đối nên nó đem lại địa tô. Nhưng nếu đã giả định rằng, cũng như lợi tức, tô bám chặt lấy mỗi bộ phận giá trị của sản phẩm nông nghiệp, - như Rốt-béc-tút đã giả định, vì sự chứng minh tưởng tượng của ông ta chỉ là một điều nói bậy - thì từ giả định đó, tất nhiên, phải đi đến kết luận nói rằng tô đồng thời tăng lên cùng với tình hình đắt đỏ của sản phẩm nông nghiệp.

"…Do dân số tăng lên cho nên tổng số giá trị của sản phẩm quốc dân cũng tăng lên một cách khác thường… Vì thế cho nên bây giờ trong nước có *nhiều* tiền công *hơn, nhiều* lợi nhuận *hơn, nhiều* địa tô *hơn*... Việc *tăng* tổng số địa tô đó còn lôi kéo theo việc tăng mức địa tô, trong lúc đó thì đối với tiền công và lợi nhuận, việc *tăng* tổng số của mỗi thứ đó không thể nào có một tác dụng như thế" (tr.139) [Bản dịch tiếng Nga, tr.323].

[8) Ý NGHĨA THỰC SỰ CỦA QUY LUẬT MÀ RỐT-BÉC-TÚT ĐÃ XUYÊN TẠC]

Bây giờ chúng ta hãy vứt bỏ tất cả những điều phi lý của ông Rốt-béc-tút đi (đó là chưa nói đến những thiếu sót trong các quan điểm của ông ta mà tôi đã trình bày tỉ mỉ ở trên, chẳng hạn, như quan điểm cho rằng tỷ suất giá trị thặng dư ("*mức tô*") chỉ có thể tăng lên *khi năng suất lao động tăng lên*, như vậy, điều này có nghĩa là *không hiểu biết về giá trị thặng dư tuyệt đối, v.v.).*

Cụ thể, chúng ta hãy vứt bỏ:

điều phi lý [*thứ nhất]* cho rằng hình như trong nông nghiệp theo đúng nghĩa của chữ này (trong nông nghiệp tư bản chủ nghĩa) *"giá trị của vật liệu"* hoàn toàn không gia nhập vào số các chi phí;

điều phi lý *thứ hai*, tức là việc Rốt-béc-tút không coi bộ phận thứ hai của tư bản bất biến, bộ phận đã gia nhập vào nông nghiệp và công nghiệp (*máy móc,* v.v) là "một bộ phận cấu thành của giá trị", bộ phận này, - cũng hoàn toàn giống như "giá trị vật liệu", - không phải là kết quả lao động của cái lĩnh vực sản xuất mà nó đã tham gia dưới dạng máy móc, và do đó, cũng phải được dùng làm cơ sở để tính toán lợi nhuận thu được trong mỗi một lĩnh vực sản xuất, mặc dù *giá trị* của máy móc, cũng như "giá trị" của vật liệu, hoàn toàn không làm cho lợi nhuận ấy tăng lên được một đồng xu nhỏ nào, - tuy rằng cả máy móc và nguyên vật liệu đều là tư liệu sản xuất và tham gia vào quá trình lao động với tư cách ấy;

điều phi lý *thứ ba,* là ở chỗ Rốt-béc-tút không coi *toàn bộ* "bộ phận cấu thành của giá trị", do các "máy móc", v.v. đã tham gia vào nông nghiệp tạo thành, là một khoản chi phí của nông nghiệp và ông ta không coi phần ấy của "bộ phận cấu thành của giá trị", - phần không quy thành nguyên vật liệu, - là một khoản nợ của

nông nghiệp đối với công nghiệp, khoản nợ mà để trả, nông nghiệp đã phải *cho không* công nghiệp một phần nguyên vật liệu, do đó phần này không gia nhập vào các khoản chi phí của công nghiệp, được coi như là một chính thể;

điều phi lý *thứ tư,* cho rằng hình như gia nhập vào tất cả các ngành của công nghiệp, ngoài những máy móc và các vật liệu phụ cần thiết cho máy móc ấy ra, còn có cả "giá trị của vật liệu" nữa, trong khi đó thì trong công nghiệp vận tải cũng như trong công nghiệp khai thác hoàn toàn không có điều đó;

điều phi lý *thứ năm* là không hiểu rằng, trong nhiều ngành công nghiệp chế biến (và nếu càng có thể nói về những ngành đó là chúng cung cấp những thành phẩm để tiêu dùng bao nhiêu, thì điều đó lại càng đúng bấy nhiêu), mặc dù là ngoài tư bản khả biến ra còn có cả "nguyên vật liệu" nữa, nhưng một bộ phận cấu thành khác của tư bản bất biến thì hầu như hoàn toàn không có, hay có ở một mức tối thiểu, rất ít so với đại công nghiệp và nông nghiệp;

điều phi lý *thứ sáu* là ông ta lẫn lộn giá cả trung bình của hàng hóa với giá trị của chúng.

Nếu như vứt bỏ tất cả những điều phi lý ấy đi, những điều phi lý đã cho phép ông Rốt-béc-tút rút ra cách giải thích địa tô *của ông ta* từ một sự *tính toán sai lầm,* mà người phéc-mi-ê cũng như bản thân ông Rốt-béc-tút đã mắc phải, - cho nên địa tô sẽ phải biến mất đi nếu như người phéc-mi-ê bắt đầu *thực sự tính đến những chi phí* mà hắn ta đã bỏ ra, - thì với tư cách là một hạt nhân bị che đậy dưới những điều phi lý đó, chỉ còn lại lời khẳng định sau đây:

Khi các sản phẩm nguyên liệu được bán theo *giá trị* của chúng, thì giá trị của chúng cao hơn *giá cả trung bình* của những hàng hoá khác, hay là cao hơn *giá cả trung bình của bản thân* chúng, tức là giá trị đó cao hơn chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận trung

bình, và do đó, đem lại một *lợi nhuận phụ thêm* là cái đã tạo thành *địa tô*. Sau đó, điều ấy còn có nghĩa là tính trung bình thì tư bản khả biến (giả định rằng *tỷ suất* giá trị thặng dư giống nhau) lớn hơn - so với tư bản bất biến - trong ngành sản xuất sản phẩm nguyên liệu, so với những lĩnh vực sản xuất thuộc về công nghiệp (điều này không ngăn cản là trong một số ngành công nghiệp, tư bản khả biến cao hơn trong nông nghiệp). Hoặc dưới một hình thái còn tổng quát hơn nữa: nông nghiệp thuộc cùng một hạng với những lĩnh vực sản xuất công nghiệp trong đó tỷ lệ tư bản khả biến so với tư bản bất biến cao hơn các lĩnh vực công nghiệp tính theo trung bình. Vì thế cho nên trong nông nghiệp, giá trị thặng dư tính cho các chi phí sản xuất bỏ ra ở đây trung bình phải cao hơn các lĩnh vực công nghiệp. Điều này, đến lượt nó, có nghĩa là tỷ suất lợi nhuận *đặc biệt* trong nông nghiệp cao hơn *tỷ suất lợi nhuận trung bình,* hay *tỷ suất lợi nhuận chung*. Nhưng điều này lại vẫn có nghĩa là, trong mỗi lĩnh vực sản xuất, tỷ suất lợi nhuận đặc biệt, - nếu tỷ suất giá trị thặng dư giống nhau, và bản thân giá trị thặng dư đã được cho sẵn, - phụ thuộc vào tỷ lệ của tư bản khả biến so với tư bản bất biến trong các lĩnh vực sản xuất riêng biệt.

Như vậy, ở đây chúng ta sẽ chỉ thấy có sự vận dụng cái quy luật mà tôi đã trình bày dưới hình thái c*hung* của nó[1*], vào một ngành sản xuất đặc biệt mà thôi.

[485] Sau đó -

1) Cần phải chứng minh rằng nông nghiệp thuộc vào số những lĩnh vực sản xuất đặc biệt trong đó *giá trị của các hàng hóa* cao hơn giá cả trung bình của chúng và, do đó, lợi nhuận - nếu như nó do bản thân những lĩnh vực đó chiếm đoạt, chứ không được đem ra để san bằng thành tỷ suất lợi nhuận chung - cao hơn *lợi nhuận trung bình,* thành thử sau khi đã khấu trừ lợi nhuận trung

1* Xem tập này, phần II, tr.89-96.

bình này đi rồi thì trong các lĩnh vực sản xuất ấy vẫn còn lại một *lợi nhuận phụ thêm*. Trung bình mà nói, thì hình như luận điểm đó đúng với nông nghiệp, vì trong ngành đó lao động chân tay tương đối còn chiếm ưu thế, và đặc điểm của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là phát triển công nghiệp nhanh hơn nông nghiệp. Nhưng đó là một sự khác nhau có *tính chất lịch sử,* có thể mất đi. Chính đó cũng là nguyên nhân của hiện tượng: giá trị các tư liệu sản xuất do công nghiệp cung cấp cho nông nghiệp nói chung thì giảm xuống, còn giá trị của nguyên vật liệu do nông nghiệp cung cấp cho công nghiệp nói chung lại tăng lên; do đó, trong phần lớn công nghiệp chế biến, tư bản bất biến có một giá trị tương đối cao hơn tư bản bất biến trong nông nghiệp. Trong đa số các trường hợp, điều này không áp dụng đối với công nghiệp khai thác.

2) Không thể khẳng định như Rốt-béc-tút được rằng: nếu như sản phẩm nông nghiệp - theo quy luật chung - trung bình được bán theo *giá trị* của nó, thì nó phải đem lại lợi nhuận phụ thêm, alias[1*] là đem lại địa tô, - làm như là việc bán các hàng hóa theo *giá trị* của nó như thế, nhưng *cao hơn* giá cả trung bình của nó, là một quy luật chung của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. *Ngược lại*, phải chứng minh rằng tại sao trong việc sản xuất ra nguyên liệu - *dưới hình thức một trường hợp ngoại lệ và khác* với *loại sản phẩm công nghiệp mà giá trị cũng cao hơn giá cả trung bình của chúng như thế,* - giá trị lại *không* giảm xuống ngang với giá cả trung bình và do đó đem lại lợi nhuận phụ thêm, alias là đem lại địa tô. Điều đó chỉ được giải thích bằng sự tồn tại của *quyền sở hữu ruộng đất*. Việc san bằng chỉ có thể thực hiện được bằng cách tư bản tác động chống lại tư bản, vì chỉ có những tư bản tác động lẫn nhau mới có sức thực hiện được những quy luật nội tại của tư bản. Vì thế, những người lấy sự *độc quyền* để giải thích

1* - nói một cách khác

sự tồn tại của địa tô thì như thế là đúng; nếu chỉ riêng một sự *độc quyền* về tư bản cũng đã cho phép nhà tư bản bòn rút lao động thặng dư của người công nhân, thì sự độc quyền về sở hữu ruộng đất cũng hoàn toàn giống như vậy, nó cũng cho phép kẻ sở hữu ruộng đất bòn rút của nhà tư bản cái bộ phận lao động thặng dư có thể tạo thành một *lợi nhuận phụ thêm* cố định. Những người lấy độc quyền để giải thích địa tô đã sai lầm ở chỗ họ cho rằng hình như độc quyền đã cho phép kẻ sở hữu ruộng đất có thể thổi phồng *giá cả của hàng hóa lên cao hơn giá trị của nó*. Ngược lại, tác động của độc quyền ở đây là ở chỗ nó đã duy trì được *giá trị của hàng hóa ở một mức độ cao hơn giá cả trung bình của nó*, - là ở chỗ làm cho hàng hóa có thể bán được không phải *cao hơn* giá trị của nó mà chính là *theo* giá trị của nó.

Nếu đem những quan điểm của Rốt-béc-tút thay đổi đi như thế thì lúc đó chúng ta mới có được một nhận thức đúng đắn về sự việc. Khi đó mới có thể giải thích được *sự tồn tại của địa tô,* trong lúc Ri-các-đô chỉ giải thích được *sự tồn tại của những loại địa tô khác nhau* mà thôi, và trên thực tế, ông ta đã làm cho *quyền sở hữu về ruộng đất* mất hết ý nghĩa *kinh tế* của nó. Sau đó, có nhận thức sự việc như thế thì chúng ta mới gạt bỏ được cái kiến trúc bên trên dưới hình thức những lời khẳng định cho rằng sản xuất nông nghiệp ngày càng giảm năng suất, - vả lại, ngay ở Ri-các-đô cái kiến trúc bên trên này cũng chỉ có tính chất tùy tiện và không cần thiết đối với dòng tư tưởng của ông ta, - và ngược lại với lời khẳng định đó, thừa nhận sự tăng lên của năng suất trong nông nghiệp. Vấn đề ở đây chỉ là ở chỗ, trên cơ sở tư sản, nông nghiệp có một *năng suất tương đối thấp hơn*, nói một cách khác, nó phát triển sức sản xuất của lao động chậm chạp hơn công nghiệp, Ri-các-đô có lý khi ông ra rút "giá trị thặng dư siêu ngạch" trong nông nghiệp không phải từ độ phì nhiêu cao hơn, mà từ độ không phì nhiêu cao hơn.

[9) ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH VÀ ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI TRONG MỐI TƯƠNG QUAN CỦA CHÚNG. TÍNH CHẤT LỊCH SỬ CỦA ĐỊA TÔ. BÀN VỀ VẤN ĐỀ PHƯƠNG HƯỚNG NGHIÊN CỨU Ở XMIT VÀ RI-CÁC-ĐÔ]

Về sự *khác nhau giữa các địa tô* thì trong điều kiện đầu tư tư bản giống nhau vào những thửa ruộng bằng nhau, sự khác nhau đó có thể giải thích được bằng sự *khác nhau về độ phì nhiêu tự nhiên,* đặc biệt trước hết là đối với những sản phẩm dùng để làm bánh mì, thứ thức ăn chủ yếu; còn trong điều kiện những thửa ruộng bằng nhau, có độ phì nhiêu giống nhau, thì sự khác nhau của tô được giải thích bằng những *khoản đầu tư tư bản không giống nhau*. Sự khác nhau thứ nhất, *có tính chất tự nhiên,* không những quyết định sự khác nhau về đại lượng của địa tô mà cả về mức, hay tỷ suất của địa tô, so với tư bản đã chi phí; *sự khác nhau* thứ hai, *có tính chất công nghiệp,* chỉ quyết định việc *tăng* địa tô theo tỷ lệ với đại lượng của tư bản đã chi phí. Sự khác nhau về kết quả cũng *có thể* có khi liên tiếp đầu tư tư bản vào cùng một thửa ruộng. Sự tồn tại của *những lợi nhuận phụ thêm khác nhau*, hay là *những địa tô khác nhau*, trên những thửa ruộng có độ phì nhiêu khác nhau cũng chưa phải là điều phân biệt nông nghiệp với công nghiệp. Điều phân biệt nông nghiệp với công nghiệp chính là *tính chất cố định* của những lợi nhuận phụ thêm ấy; ở đây những lợi nhuận này dựa trên một cơ sở do thiên nhiên đem lại (thực ra cơ sở ấy ít nhiều có *thể* san bằng được), trong khi đó thì trong công nghiệp - với một lợi nhuận trung bình giống nhau - những lợi nhuận phụ thêm ấy bao giờ cũng chỉ có *tính chất chốc lát* và bao giờ cũng *chỉ* xuất hiện khi có sự chuyển sang những máy móc có năng suất cao hơn hoặc những sự kết hợp lao động có hiệu quả hơn. Trong công nghiệp, lợi nhuận phụ thêm thu được bằng cách *hạ thấp* giá cả trung bình, bao giờ cũng do khoản tư bản cuối cùng, có *năng suất cao nhất*, đem lại. Còn trong

nông nghiệp thì nguyên nhân của lợi nhuận phụ thêm *có thể là - và thường thường nhất thiết phải là* - sự tăng lên tương đối trong độ phì nhiêu của những thửa ruộng tốt nhất, chứ không phải là sự tăng lên tuyệt đối trong độ phì nhiêu của chúng, có sự tăng lên tương đối ấy là do những ruộng đất *kém phì nhiêu* hơn đã được đưa vào canh tác. Trong công nghiệp, một năng suất *tương đối* cao hơn, một lợi nhuận phụ thêm (lợi nhuận này mất đi rất nhanh) *bao giờ* cũng phải là kết quả của việc tăng một cách tuyệt đối năng suất của số tư bản mới được đầu tư so với số tư bản trước kia. Trong công nghiệp, không có một tư bản nào (ở đây chúng tôi không nói đến việc tăng lượng cầu trong một thời gian ngắn) có thể đem lại một *lợi nhuận phụ thêm* mà lại do những tư bản kém năng suất hơn *mới* gia nhập vào ngành sản xuất đó *quyết định*.

[486] Nhưng ngay cả trong nông nghiệp (như Ri-các-đô đã giả định) một đất đai phì nhiêu hơn - một đất đai hoặc do tự nhiên mà phì nhiêu hơn, hoặc do những thành tựu mới nhất của kỹ thuật mà trở nên phì nhiêu hơn đất đai cũ với kỹ thuật trước kia - cũng *có thể* được đưa vào canh tác trong một giai đoạn muộn hơn, thậm chí cũng *có thể* là nguyên nhân làm cho (như đã xảy ra trong công nghiệp mỏ và trong ngành sản xuất ra những sản phẩm thuộc địa) một phần của đất đai cũ *không còn được canh tác nữa,* hoặc trên đất đai cũ đó người ta sẽ tiến hành một loại sản xuất nông nghiệp khác, cung cấp một sản phẩm *khác*.

Những *khoản chênh lệch* của địa tô (lợi nhuận phụ thêm) ít nhiều *được cố định* lại là điều phân biệt nông nghiệp với công nghiệp. Nhưng tuyệt nhiên không phải đất đai, mà chính là sự *cạnh tranh, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa,* mới là nguyên nhân làm cho những điều kiện sản xuất trung bình quyết định *giá cả thị trường* và do đó mà nâng giá cả của sản phẩm nào thấp hơn mức trung bình đó lên cao hơn *giá cả* của sản phẩm ấy, và thậm chí còn cao hơn cả *giá trị* của nó nữa; như vậy, điều đó không phải là một quy luật của tự nhiên, mà là một quy luật xã hội.

Theo học thuyết này thì không nhất thiết là ruộng đất xấu nhất phải trả *địa tô,* cũng không nhất thiết là ruộng đất đó *không* phải trả một thứ địa tô *nào cả*. Cũng có thể là ở những nơi *không có một thứ địa tô nào* mà chỉ có lợi nhuận bình thường thôi, hay *ngay cả ở* những nơi nào mà *cả lợi nhuận bình thường đó cũng không có nữa,* - cũng có thể là ở những nơi đó vẫn phải trả *tiền thuê đất,* tức là kẻ sở hữu ruộng đất vẫn thu được *địa tô,* mặc dù là *đứng trên quan điểm kinh tế thì ở đây không có một thứ địa tô nào cả*.

Chúng ta hãy lấy trường hợp *thứ nhất: địa tô (lợi nhuận phụ thêm) chỉ được trả cho những đất đai tốt hơn (phì nhiêu hơn)*. Ở đây không có địa tô "với tư cách là địa tô". Trong những trường hợp như thế, phần lớn *lợi nhuận phụ thêm* cũng không được cố định lại dưới hình thái địa tô, giống như lợi nhuận phụ thêm không cố định lại trong công nghiệp (như điều đó đã xảy ra ở *miền Tây Hợp chủng quốc* Bắc Mỹ chẳng hạn)[24]. [486].

[486] Sự việc cũng xảy ra như thế ở những nơi nào mà, một mặt, một khối ruộng đất tương đối lớn được sử dụng vẫn *còn chưa trở thành sở hữu tư nhân* và ở những nơi nào mà, một mặt khác, độ màu mỡ tự nhiên cao tới mức có thể làm cho, - mặc dù là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa *còn chưa phát triển mấy,* tức là mặc dù tư bản khả biến còn chiếm một quy mô to lớn so với tư bản bất biến, - giá trị của sản phẩm nông nghiệp ngang với *giá cả trung bình* của chúng (và đôi khi còn *thấp hơn* giá cả đó nữa). Nếu như chúng cao hơn những giá cả trung bình này, thì cạnh tranh sẽ làm cho chúng hạ xuống bằng mức đó. Ngược lại, thực là vô lý nếu nói như Rốt-béc-tút chẳng hạn, rằng [địa tô là] đồng đô-la, là cái giá cả nhỏ bé, hầu như có tính chất danh nghĩa, mà nhà nước thu trên mỗi một a-cơ-rơ ruộng đất[1*]. Người ta cũng có thể viện tới tình hình là nhà nước đánh "thuế nghề nghiệp" vào mỗi một ngành công nghiệp [và do đó mà kết luận rằng, công

1* Xem tập này, phần II, tr.-227.

nghiệp đem lại một "tô nghề nghiệp"]. Trong *trường hợp xét ở đây* thì quy luật của Ri-các-đô [quy luật nói rằng địa tô chỉ có ở trên các khoảnh đất tốt nhất] đang tác động. Ở đây địa tô chỉ tồn tại đối với những ruộng đất tương đối phì nhiêu hơn; hơn nữa, phần lớn nó lại còn chưa được cố định và còn ở trong trạng thái biến động, cũng như là siêu lợi nhuận trong công nghiệp. Đất đai nào *không* trả địa tô, thì *không* trả địa tô không phải là do nó không phì nhiêu, mà ngược lại, chính là *do sự phì nhiêu của nó*. Những loại đất đai tốt hơn phải trả tô vì vốn là những đất đai *tương đối* phì nhiêu *hơn,* nên chúng có độ phì *cao hơn* mức trung bình.

Nhưng trong những nước *có quyền sở hữu về ruộng đất,* một trường hợp như thế, - tức là trường hợp đất đai được đưa vào canh tác sau cùng và *không phải trả địa tô,* - cũng có thể xảy ra do một nguyên nhân *ngược lại* [tức là do sự không phì nhiêu tương đối của đất đai đó]. Điều đó sẽ xảy ra, nếu như *giá trị* ngũ cốc, chẳng hạn, ở một mức thấp (mức thấp này không có quan hệ gì đến việc phải trả *địa tô* cả) đến nỗi đối với số đất đai được đưa vào canh tác sau cùng, giá trị ấy chỉ ngang với *giá cả trung bình*. Điều đó là hậu quả của độ phì nhiêu tương đối thấp của đất đai ấy, do đó mà ở đây, khi chi phí cũng một lượng lao động giống như lượng lao động đã chi phí trên đất đai đem lại địa tô, thì *số lượng quác-tơ* chẳng hạn (thuộc về số tư bản đã chi phí), sẽ ít đến nỗi khi thực hiện giá trị trung bình của những sản phẩm lúa mì, người ta chỉ thu được *giá cả trung bình,* chẳng hạn, của lúa mì mà thôi.

[487] Chẳng hạn, chúng ta giả định rằng với một chi phí tư bản là 100 p.xt., loại đất đai cuối cùng đem lại tô (những đất đai đem lại tô *thấp nhất* đại biểu cho *tô thuần túy,* còn những đất đai khác thì đại biểu cho tô chênh lệch) sẽ sản xuất ra một sản phẩm bằng 120 p.xt., hay là 360 quác-tơ lúa mì với giá 1/3 p.xt. một quác-tơ. Trong trường hợp đó, 3 quác-tơ lúa mì trị giá 1 p.xt.. Ta cứ cho rằng 1 p.xt. sẽ bằng một tuần lễ lao động; 100 p.xt. =

100 tuần lễ lao động, và 120 p.xt. = 120 tuần lễ lao động. Như thế là 1 quác-tơ lúa mì bằng 1/3 tuần lễ lao động, hay 2 ngày lao động. Cứ cho rằng trong 2 ngày lao động đó, hay trong 24 giờ (nếu như 1 ngày lao động bình thường là 12 giờ), thì một phần năm, hay 44/5 giờ, là lao động không được trả công, ngang với giá trị thặng dư chứa đựng trong 1 quác-tơ. 1 quác-tơ = 1/3 p.xt. = $6^{2/3}$ si-linh = $6^{6/9}$ si-linh.

Nếu như lợi nhuận trung bình là 10%, thì *giá cả trung bình* của 360 quác-tơ sẽ là 110 p.xt., còn giá cả trung bình của một quác-tơ = $6^{1/9}$ si-linh. Như vậy, nếu như một quác-tơ lúa mì được bán theo giá trị của nó, thì giá trị của toàn bộ sản phẩm sẽ cao hơn giá cả trung bình là 10 p.xt.. Nhưng vì lợi nhuận trung bình là 10% cho nên địa tô sẽ bằng một nửa giá trị thặng dư, tức là bằng 10 p.xt., hay 5/9 si-linh một quác-tơ. Những loại đất đai tốt hơn, đem lại một số lượng quác-tơ nhiều hơn với chi phí cũng bằng 120 tuần lễ lao động ấy (nhưng trong đó chỉ có 100 là lao động được trả công, không kể đó là lao động đã vật thể hóa hay là lao động sống), thì với giá cả $6^{6/9}$ si-linh 1 quác-tơ sẽ đem lại một địa tô cao hơn. Còn những ruộng đất xấu nhất trong số ruộng đất canh tác thì sẽ đem lại một địa tô là 10 p.xt. cho 100 p.xt. tư bản, hay là 5/9 si-linh cho một quác-tơ lúa mì.

Chúng ta giả định rằng một loại đất đai mới được đưa vào canh tác, với chi phí 120 tuần lễ lao động, nó chỉ đem lại 330 quác-tơ. Nếu như giá trị của 3 quác-tơ [trước kia] bằng 1 p.xt. thì giá trị của 330 quác-tơ sẽ là 110 p.xt. Bây giờ thì một quác-tơ bằng 2 ngày và $2^{2/11}$ giờ, trong lúc đó trước kia nó chỉ bằng có 2 ngày. Giá trị một quác-tơ trước kia là $6^{6/9}$ si-linh, hay 6 si-linh 8 pen-ni, còn bây giờ (vì một pao xtéc-linh bằng 6 ngày) thì giá trị một quác-tơ bằng 7 si-linh 3 pen-ni $1^{1/11}$ phác-thinh. Bây giờ một quác-tơ phải được đem bán với 7 pen-ni $1^{1/11}$ phác-thinh đắt hơn, để có thể được bán theo *giá trị* của nó; khi thực hiện giá trị này nó cũng sẽ đem lại một khoản tô là 5/9 si-linh. Ở đây, *giá trị* của

lúa mì được sản xuất ra trên những đất đai tốt hơn lại *thấp hơn giá trị* của lúa mì được sản xuất ra trên những đất đai xấu nhất; nếu như đất đai xấu nhất ấy bán sản phẩm của nó theo giá cả của một quác-tơ trên đất đai tốt hơn tiếp ngay sau nó, hay là đất đai đem lại địa tô, thì nó sẽ bán sản phẩm đó *thấp hơn* giá trị của nó, nhưng bán theo *giá cả trung bình* của nó, tức là theo một giá cả cho phép đất đai xấu nhất đem lại một lợi nhuận bình thường là 10%. Do đó, đất đai đó có thể được canh tác và đem lại cho nhà tư bản một lợi nhuận trung bình bình thường.

Có hai trường hợp mà ngoài lợi nhuận ra, đất đai xấu nhất ở đây còn đem lại cả tô nữa.

Thứ nhất, đó là trường hợp mà *giá trị* của một quác-tơ lúa mì cao hơn $6^{6/9}$ si-linh (giá cả của một quác-tơ có thể cao hơn $6^{6/9}$ si-linh, - tức là cao hơn giá trị của nó, - do lượng cầu tăng lên, nhưng chúng ta không nghiên cứu trường hợp ấy; $6^{6/9}$ si-linh, giá cả của một quác-tơ, đem lại một khoản tô 10 p.xt. cho những ruộng đất xấu nhất trong số ruộng đất trước kia được canh tác, sẽ ngang với *giá trị* của lúa mì trên đất đai ấy, đất đai đem lại địa tô không phải là địa tô chênh lệch), tức là trường hợp mà để có thể đem lại *cũng* một địa tô *y như thế,* những ruộng đất xấu nhất trong số ruộng đất trước kia được canh tác, và tất cả những đất đai khác, phải tương đối ít màu mỡ hơn, thành thử giá trị sản phẩm của chúng *vượt quá* giá cả trung bình của những sản phẩm đó và giá cả trung bình của những hàng hóa khác với một mức độ lớn hơn. Như vậy, việc đất đai *mới*, xấu nhất, *không* đem lại địa tô không phải là hậu quả của sự không phì nhiêu của nó, mà là hậu quả của *độ phì nhiêu tương đối của những khoảnh ruộng đất khác*. So với loại đất đai mới, được người ta đầu tư tư bản mới vào, thì những ruộng đất xấu nhất, đem lại tô trong số những ruộng đất được canh tác, sẽ đại biểu cho *tô nói chung*, cho *tô không phải là tô chênh lệch*. Và tô thu được trên loại đất đai xấu nhất đem lại tô thì không cao hơn mức ấy của nó, chính là do nguyên nhân *độ phì nhiêu* của đất đai đem lại tô ấy.

Giả định rằng, ngoài đất đai cuối cùng đem lại tô, còn có 3 loại nữa. Loại II (cao hơn loại I là loại đất đai cuối cùng đem lại tô) đem lại tô 1/5 cao hơn, vì đất đai đó 1/5 lần phì nhiêu hơn loại I, loại III cũng đem lại tô 1/5 cao hơn loại II vì nó 1/5 lần phì nhiêu hơn loại này; loại IV cũng thế vì nó 1/5 lần phì nhiêu hơn loại III, vì trong loại I, tô bằng 10 p.xt., cho nên trong loại II, nó bằng 10 + một phần năm = 12 p.xt., trong loại III - bằng 12 + một phần năm = $14^{2/5}$ p.xt., và trong loại IV - bằng $14^{2/5}$ + một phần năm = $17^{7/25}$ p.xt.[25].

Nếu như độ phì nhiêu của loại IV ít hơn, thì tô của các loại III - I sẽ [488] lớn hơn, và tô của loại IV cũng sẽ tuyệt đối lớn hơn (nhưng tỷ lệ của chúng sẽ còn như cũ không?). Điều đó có thể hiểu theo hai cách. *Nếu như loại I phì nhiêu hơn, thì tô của các loại II, III, IV sẽ ít hơn một cách tương ứng.* Một mặt khác, loại I so với loại II, loại II so với loại III, và loại III so với loại IV sẽ như là loại đất đai mới được đưa vào, và không đem lại tô, so với loại I. Loại đất đai mới không đem lại tô, bởi vì *giá trị* của lúa mì loại I không cao hơn giá cả trung bình của sản phẩm trên đất đai mới. Nó sẽ cao hơn giá cả trung bình ấy nếu như loại I kém phì nhiêu hơn. Khi đó, đất đai mới cũng sẽ đem lại tô. Nhưng điều đó cũng có thể diễn ra đối với loại I. Nếu như loại II phì nhiêu hơn thì đất đai loại I sẽ không đem lại địa tô, hoặc đem lại một địa tô nhỏ hơn; sự việc cũng sẽ diễn ra như thế đối với loại II so với III, và loại III so với loại IV. Như vậy, cuối cùng là ở đây đã diễn ra một trình tự ngược lại: độ phì nhiêu tuyệt đối của loại IV quyết định tô của loại III; nếu như loại IV còn phì nhiêu hơn nữa thì những loại III, II và I sẽ đem lại tô nhỏ hơn hoặc hoàn toàn không đem lại tô. Như thế là tô mà loại I đã đem lại, - tô không phải tô chênh lệch - được quyết định bởi độ phì nhiêu của loại IV, cũng giống như trường hợp đất đai mới, hoàn toàn không đem lại tô, là do độ phì nhiêu của loại I quyết định. Như thế, tác động ở đây là *quy luật Stoóc-sơ*, quy luật cho rằng tô của đất đai *phì nhiêu nhất* quyết định tô của đất đai cuối

cùng, nói chung đem lại tô[26], tức là cũng quyết định sự khác nhau giữa đất đai đem lại tô không phải là tô chênh lệch, và đất đai hoàn toàn không đem lại tô.

Do đó, cái hiện tượng là ở đây, loại năm, tức là loại đất đai I' mới đưa vào canh tác, *không đem lại tô* (khác với I), - hiện tượng đó không phải do *độ không phì nhiêu của bản thân nó* quyết định, mà là do độ phì nhiêu *tương đối* của nó so với loại I, tức là do độ phì nhiêu tương đối của loại I so với I' quyết định.

[*Thứ hai*.] Giá trị sản phẩm của các loại ruộng đất đem lại tô- I, II, III, IV, - là $6^{6/9}$ si-linh, hay 6 si-linh 8 pen-ni một quác-tơ (có thể dùng *bu-sen* thay thế cho quác-tơ để cho giống với sự thật hơn), giá trị đó ngang với *giá cả trung bình* của loại I', và *thấp hơn* giá trị của bản thân loại ấy. Nhưng ở đây có thể có rất nhiều mức độ trung gian. Nếu như với một chi phí tư bản là 100 p.xt., loại đất đai I' đem lại một số lượng bu-sen nào đó, nằm ở quãng giữa số thu hoạch thực tế của nó là 330 bu-sen và số thu hoạch của loại I là 360 bu-sen, - như 333, 340, 350, *cho tới* (360 - x) bu-sen chẳng hạn, - thì giá trị của một bu-sen, bằng 6 si-linh 8 pen-ni, sẽ cao hơn giá cả trung bình (của một bu-sen) trong loại I', và đất đai ấy, được đưa vào canh tác sau cùng, sẽ đem lại tô. Nói chung nó đem lại *lợi nhuận trung bình,* việc đó do độ không phì nhiêu tương đối của loại I, tức là của tất cả các loại I - IV, quyết định. Việc đó, *không* đem lại tô là do độ phì nhiêu tương đối của loại I và độ không phì nhiêu tương đối của bản thân nó, quyết định. Đất đai I', được đưa vào canh tác cuối cùng, sẽ có thể đem lại tô nếu giá trị của một bu-sen *cao hơn* 6 si-linh 8 pen-ni, tức là nếu đất đai I, II, III, IV kém phì nhiêu hơn, vì trong trường hợp ấy giá trị của lúa mì sẽ cao hơn. Nhưng đất đai được đưa vào canh tác cuối cùng sẽ có thể đem lại tô nếu như giá trị của một bu-sen bằng 6 si-linh 8 pen-ni, tức là nếu như độ phì nhiêu của các đất đai I, II, III, IV cũng vẫn *như cũ*, vẫn là một lượng *nhất định,* nhưng bản thân đất đai I' lại phì nhiêu hơn, đem lại nhiều hơn 330 bu-sen, và *do đó,* giá trị

6 si-linh 8 pen-ni một bu-sen sẽ cao hơn *giá cả trung bình* của một bu-sen trên đất đai đó, nói một cách khác, nếu như bây giờ giá cả trung bình của nó *thấp hơn* 6 si-linh 8 pen-ni, tức là *thấp hơn* giá trị của lúa mì trồng trên các đất đai I, II, III, IV. Nếu như giá trị cao hơn giá cả trung bình, thì ngoài lợi nhuận trung bình ra, sẽ có lợi nhuận phụ thêm và do đó, có khả năng có *tô*.

Như thế, chúng ta thấy rằng:

Trong khi so sánh các lĩnh vực sản xuất *khác nhau,* - chẳng hạn như công nghiệp và nông nghiệp, - thì việc giá trị cao hơn giá cả trung bình nói lên độ *không phì nhiêu* cao hơn của lĩnh vực sản xuất đem lại một lợi nhuận phụ thêm, một số giá trị thặng dư ra ngoài giá cả trung bình. Trái lại, trong giới hạn của *cùng một* lĩnh vực sản xuất, thì sự việc đó nói lên *năng suất cao hơn* của một tư bản nhất định so với các tư bản khác trong cùng lĩnh vực sản xuất ấy. Trong thí dụ đã nêu ra ở trên, loại I đem lại địa tô, nói chung là vì trong nông nghiệp tỷ lệ của tư bản khả biến so với tư bản bất biến cao hơn trong công nghiệp, - tức là trong nông nghiệp phải kết hợp nhiều lao động mới hơn với lao động đã vật thể hóa, - và vì do sự tồn tại của quyền sở hữu ruộng đất, số giá trị thặng ra đó *so với giá cả trung bình* không bị sự cạnh tranh của các tư bản san bằng đi. Nhưng [nói riêng], đất đai loại I đem lại địa tô nói chung cũng còn là vì giá trị 6 si-linh 8 pen-ni một bu-sen không *thấp hơn* giá cả trung bình của sản phẩm của đất đai ấy, tức là vì đất đai ấy chưa kém phì nhiêu tới mức mà giá trị sản phẩm của bản thân nó cao hơn 6 si-linh 8 pen-ni một bu-sen, còn *giá cả* của sản phẩm thì *không phải do giá trị sản phẩm của bản thân đất đai ấy* quyết định, mà là do giá trị của lúa mì trồng trên những đất đai II, III, IV, hay nói cho đúng hơn, trên đất đai II quyết định. Bây giờ *giá cả thị trường* ấy sẽ chỉ bằng *giá cả trung bình của sản phẩm của bản thân* đất đai ấy, hay là nó sẽ cao hơn giá cả trung bình ấy, nói một cách khác, *giá trị* sản phẩm của đất đai I *sẽ cao hơn giá cả trung bình của nó*, hay không, - điều đó phụ thuộc vào năng suất của bản thân đất đai ấy.

Chính vì thế mà quan điểm của Rốt-béc-tút cho rằng, hình như bất kỳ tư bản nào đem lại lợi nhuận trung bình trong nông nghiệp thì đều *nhất thiết* phải đem lại địa tô, - quan điểm đó là sai lầm. Ở Rốt-béc-tút, kết luận sai lầm ấy bắt nguồn từ [489] cái cơ sở sai lầm trong lý luận của ông ta. Rốt-béc-tút lập luận như sau: trong nông nghiệp, tư bản đem lại 10 p.xt. Chẳng hạn, nhưng vì trong nông nghiệp, khác với trong công nghiệp, *không* có sự tham gia của *nguyên vật liệu,* nên 10 p.xt. đó ở đây được tính cho một tổng số nhỏ hơn, - và do đó, người ta sẽ thu được nhiều hơn là 10%. Nhưng mấu chốt của vấn đề là ở chỗ sau đây: vấn đề không phải là ở chỗ hình như ở đây nguyên vật liệu không tham gia vào sản xuất (trái lại, nguyên vật liệu này tham gia vào nông nghiệp theo đúng nghĩa của nó; nhưng dù nếu nó *không* tham gia vào nông nghiệp đi nữa, thì điều đó cũng hoàn toàn không có một chút ý nghĩa nào nếu như trong nông nghiệp tương đối có nhiều *máy móc* hơn, v.v.); điều đó không quyết định việc giá trị các sản phẩm nông nghiệp cao hơn *giá cả trung bình* (giá cả của bản thân chúng và giá cả trung bình của các hàng hóa khác). Nguyên nhân của điều đó chính là tỷ lệ cao giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến, không phải so với tỷ lệ hiện đang tồn tại trong những *lĩnh vực sản xuất đặc biệt* này hay *lĩnh vực sản xuất đặc biệt* khác trong công nghiệp, mà so với tỷ lệ hiện đang tồn tại trung bình trong toàn bộ ngành công nghiệp. Đại lượng của khoản chênh lệch *nói chung* ấy quyết định quy mô và sự tồn tại của địa tô trên đất đai I - tức là địa tô tuyệt đối, địa tô không phải là địa tô chênh lệch, vì thế, là địa tô *nhỏ nhất*. Còn giá cả của lúa mì trên đất đai I' - đất đai mới được đưa vào canh tác và hoàn toàn không đem lại địa tô, - thì *không phải do giá trị* sản phẩm của bản thân đất đai ấy quyết định mà do giá trị sản phẩm của đất đai I, tức là do *giá cả thị trường* trung bình của lúa mì và các loại I, II, III, IV cung cấp, quyết định.

Đặc quyền của nông nghiệp (do quyền sở hữu ruộng đất quyết định), thể hiện ở chỗ nông nghiệp bán sản phẩm của nó không

phải theo *giá cả trung bình,* mà theo *giá trị* của sản phẩm khi giá trị đó *vượt quá* giá cả trung bình, - đặc quyền ấy tuyệt nhiên không phổ biến ra đến những sản phẩm gieo trồng trên những ruộng đất khác nhau trong mối quan hệ của chúng với nhau, đến những sản phẩm có giá trị khác nhau được sản xuất ra *cùng trong một* lĩnh vực sản xuất. So với những sản phẩm công nghiệp thì sự đòi hỏi của chúng chỉ là được bán ra theo giá trị của chúng. Còn so với các sản phẩm khác cùng trong một lĩnh vực, thì chúng được quyết định bởi giá cả thị trường; và tùy theo độ phì nhiêu của đất đai loại I, mà giá trị đó - ở đây nó ngang với giá cả thị trường trung bình - sẽ đủ cao hoặc đủ thấp, nghĩa là độ phì nhiêu của đất đai I đó sẽ đủ cao hoặc đủ thấp để cho loại I', - nếu như sản phẩm của nó được bán theo giá trị ấy, - chiếm một phần nhỏ, một phần lớn, hoặc hoàn toàn không chiếm một phần nào trong số chênh lệch chung giữa giá trị và giá cả trung bình của lúa mì. Nhưng vì nói chung ông Rốt-béc-tút không thấy được sự phân biệt giữa giá trị và giá cả trung bình, vì ông ta cho rằng hình như quy luật chung đối với tất cả các hàng hóa là chúng được bán theo giá trị *của chúng*, - Rốt-béc-tút không hiểu rằng điều đó chính là đặc quyền của các sản phẩm nông nghiệp, - cho nên dĩ nhiên là ông ta phải nghĩ rằng sản phẩm của đất đai xấu nhất cũng phải được bán theo giá trị cá biệt *của nó*. Tuy nhiên sản phẩm đó sẽ mất đặc quyền ấy trong sự cạnh tranh với các sản phẩm *cùng* loại.

Nhưng có thể là giá cả trung bình của sản phẩm I' vượt quá giá trị của sản phẩm I - 6 si-linh 8 pen-ni một bu-sen. Có thể cho rằng (mặc dù là điều đó không hoàn toàn đúng), muốn cho đất đai I' nói chung được đưa vào canh tác, thì lượng cầu phải tăng lên. Do đó, giá cả lúa mì của đất đai I nhất thiết phải tăng lên *cao hơn giá trị* của nó, tức là cao hơn 6 si-linh 8 pen-ni; hơn nữa, việc tăng lên đó phải có tính chất cố định. Trong trường hợp ấy, đất đai I' sẽ được đưa vào canh tác. Nếu như, với giá cả sản phẩm là 6 si-linh 8 pen-ni, nó có thể đem lại một lợi nhuận

trung bình – mặc dù giá trị sản phẩm của nó *vượt quá* giá cả ấy – và thoả mãn lượng cầu, thì giá cả của lúa mì sẽ được rút xuống bằng 6 si-linh 8 pen-ni, bởi vì bây giờ cầu lại nhất trí với cung; như thế là loại I lại phải bán sản phẩm của nó theo giá 6 si-linh 8 pen-ni, cũng như loại II, III, IV và do đó cũng như loại I'. Nhưng nếu như *giá cả trung bình* của sản phẩm loại I' là 7 si-linh 8 pen-ni, thành thử chỉ có với giá cả ấy (giá cả này sẽ thấp hơn giá trị cá biệt của nó nhiều) loại đó mới đem lại lợi nhuận bình thường, thì khi không thể thỏa mãn được lượng cầu bằng cách khác, giá trị của 1 bu-sen sẽ được cố định ở mức 7 si-linh 8 pen-ni, và giá cả phù hợp với lượng cầu của 1 bu-sen trong loại I sẽ tăng lên cao hơn giá trị [cá biệt] của nó. Trong các loại II, III, IV, giá cả của 1 bu-sen đã vượt quá giá trị cá biệt *của chúng*. Giá cả sẽ còn tăng lên hơn thế nữa. Nhưng nếu thấy trước được việc nhập khẩu lúa mì, - trong bất cứ điều kiện nào việc nhập khẩu này cũng sẽ không cho phép cố định giá cả ở mức 7 si-linh 8 pen-ni một bu-sen, - thì đất đai loại I' cũng vẫn có thể được đưa vào canh tác nếu như có những người phéc-mi-ê nhỏ tự thoả mãn được với một lợi nhuận thấp hơn lợi nhuận trung bình. Điều này luôn luôn xảy ra trong nông nghiệp cũng như trong công nghiệp. Và cả trong trường hợp ấy, - cũng như trong trường hợp đất đai I' đem lại lợi nhuận trung bình, - địa tô vẫn được trả, nhưng địa tô này sẽ chỉ là một khoản khấu trừ vào lợi nhuận của người phéc-mi-ê. Nếu như không thể làm được như thế, thì kẻ sở hữu ruộng đất có thể đem ruộng đất cho bần nông thuê, những người này, - cũng như người thợ dệt thủ công, - chủ yếu là lo lắng làm sao thu được tiền công của mình, còn số dư còn lại, chẳng kể là nhiều hay ít, thì họ sẽ đem nộp cho kẻ sở hữu ruộng đất dưới hình thái tô. Cũng như ở người thợ dệt thủ công, số dư ấy cũng có thể chỉ là một sự khấu trừ không những vào sản phẩm lao động mà cả vào *tiền công cho lao động* nữa. Trong tất cả những trường hợp ấy, đều có thể trả được địa tô. Trong một trường hợp, địa tô có thể là một khoản khấu trừ vào lợi nhuận

của nhà tư bản. Trong trường hợp kia, kẻ sở hữu ruộng đất chiếm đoạt lao động thặng dư của người công nhân, lao động này thường thường do nhà tư bản chiếm đoạt. Mà trong trường hợp sau thì kẻ sở hữu ruộng đất sẽ sống nhờ vào việc bớt tiền công của người công nhân, cũng như những nhà tư bản vẫn thường làm. Nhưng nền *sản xuất tư bản chủ nghĩa* với quy mô to lớn chỉ có thể có ở nơi nào mà những ruộng đất được đưa vào canh tác sau cùng ít nhất cũng đem lại lợi nhuận trung bình, tức là chỉ có thể có ở những nơi nào mà giá trị sản phẩm của loại I ít nhất cũng đảm bảo được giá cả trung bình cho loại I'.

Ở đây, chúng ta thấy rằng sự phân biệt giữa *giá trị và giá cả trung bình* đã giải quyết vấn đề một cách tuyệt diệu như thế nào, và chứng minh rằng cả Ri-các-đô lẫn những người phản đối ông ta đều đúng cả[27].

[XI-490] Nếu như loại I – tức là loại đất đai đem lại địa tô tuyệt đối – là hạng đất đai duy nhất được canh tác, thì nó sẽ bán bu-sen lúa mì theo *giá trị* của nó, tức là theo giá 6 si-linh 8 pen-ni, hay $6^{6/9}$ si-linh, và không hạ giá cả của nó xuống ngang với giá cả trung bình thể hiện ra trong $6^{1/9}$ si-linh, hay 6 si-linh $1^{1/3}$ pen-ni. Nếu như lượng cầu tăng lên, nếu như tất cả đất đai trong nước đều cùng một hạng, và nếu như diện tích đất đai được canh tác tăng lên gấp 10 lần, thì với giả định là loại I đem lại tô 10 p.xt. cho 100 p.xt., tô sẽ tăng lên tới 100 p.xt., mặc dù là chỉ có *một hạng đất đai duy nhất*. Tuy nhiên, tính theo tỷ suất, hay là mức của nó, thì tô sẽ không tăng lên so với *tư bản ứng* trước, cũng như so với diện tích *ruộng đất canh tác*. Người ta sẽ canh tác một số a-cơ 10 lần nhiều hơn và sẽ ứng trước tư bản 10 lần nhiều hơn. Do đó, ở đây, chúng ta chỉ thấy có một sự tăng đơn giản của *tổng số tô*, của khối lượng tô, chứ không phải của mức tô. Tỷ suất lợi nhuận sẽ không giảm đi vì giá trị và giá cả của sản phẩm nông nghiệp cũng vẫn sẽ như cũ. Tất nhiên là một tư bản 10 lần lớn hơn có thể đem lại một địa tô 10 lần lớn hơn so với một tư bản 10 lần nhỏ hơn. Mặt khác, nếu như cũng trên

một diện tích ruộng đất ấy người ta sử dụng một tư bản 10 lần lớn hơn với một kết quả cũng như trước thì tỷ suất địa tô so với tư bản đã chi phí *cũng sẽ y như trước;* nó sẽ tăng lên so với diện tích ruộng đất, nhưng cũng không đem lại những sự thay đổi nào trong tỷ suất lợi nhuận cả.

Nhưng bây giờ chúng ta giả định rằng đất đai I được canh tác trở nên phì nhiêu hơn, không phải chỉ vì chất lượng của đất đai đã thay đổi mà vì người ta đã chi phí nhiều tư bản bất biến hơn và ít tư bản khả biến hơn, nhiều tư bản dưới hình thức máy móc, ngựa, phân khoáng, v.v., hơn, và ít tư bản dưới hình thức tiền công hơn; khi đó, giá trị của lúa mì sẽ tiến gần đến giá cả trung bình của nó và giá cả trung bình của sản phẩm công nghiệp, bởi vì tỷ trọng của tư bản khả biến so với tư bản bất biến đã giảm xuống. Trong trường hợp ấy, tô sẽ giảm xuống, còn tỷ suất lợi nhuận thì vẫn không thay đổi. Nếu như ở đây có sự thay đổi trong phương thức sản xuất khiến cho tỷ lệ tư bản khả biến so với tư bản bất biến bằng tỷ lệ trung bình của chúng trong công nghiệp, thì số thặng ra của giá trị lúa mì so với giá cả trung bình của nó sẽ mất đi, và đồng thời tô, lợi nhuận phụ thêm, cũng sẽ mất đi. Loại I sẽ không còn trả tô nữa, và quyền sở hữu ruộng đất sẽ trở thành danh nghĩa (nếu như việc thay đổi phương thức sản xuất không đi đôi với việc đầu tư thêm tư bản vào ruộng đất, khiến cho kẻ sở hữu ruộng đất, đến hết thời hạn thuê, sẽ thu được lợi tức của số tư bản mà hắn ta không bỏ ra, và đó chính là một trong những phương tiện làm giầu chủ yếu của những kẻ sở hữu ruộng đất và vì thế mà ở Ai-rơ-len đã nổ ra cuộc đấu tranh chung quanh quyền thuê ruộng). Nếu như ngoài đất đai I còn có những đất đai II, III, IV, trên những đất đai này phương thức sản xuất mới đó cũng được phổ cập, thì chúng vẫn đem lại địa tô do chỗ độ phì nhiêu tự nhiên của chúng cao hơn so với I và sẽ đem lại địa tô tuỳ theo mức của độ phì nhiêu lớn hơn đó. Trong trường hợp ấy, loại I sẽ không còn đem lại địa tô nữa, và tô của các loại II, III, IV cũng sẽ giảm đi một cách tương ứng, vì tỷ lệ chung của năng suất trong nông nghiệp sẽ bằng tỷ lệ trong công nghiệp. Tô của các loại II, III, IV sẽ phù hợp với quy luật của Ri-các-đô; nó sẽ chỉ bằng lợi nhuận phụ thêm của một đất đai phì nhiêu hơn so với một đất đai kém phì nhiêu hơn, và sẽ chỉ *tồn tại* với tư cách là một lợi nhuận phụ thêm như thế mà thôi – cũng giống như là những lợi nhuận phụ thêm như thế cũng tồn tại trong công nghiệp, chỉ khác có một điều là trong công nghiệp chúng không có một cơ sở do tự nhiên đem lại để được cố định lại.

Quy luật của Ri-các-đô cũng sẽ thống trị y như thế trong trường hợp *hoàn toàn không có quyền sở hữu về ruộng đất*. Khi quyền sở hữu về ruộng đất bị xoá bỏ mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn được duy trì, thì lợi nhuận phụ thêm đó, bắt nguồn từ sự khác nhau trong độ phì, vẫn sẽ không mất đi. Nếu như nhà nước chiếm lấy quyền sở hữu về ruộng đất, còn nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn tiếp tục tồn tại, thì tô của các loại II, III, IV sẽ được trả cho nhà nước, nhưng bản thân tô vẫn còn được duy trì. Nếu như quyền sở hữu về ruộng đất được biến thành *quyền sở hữu của nhân dân,* thì nói chung cái cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, cái cơ sở làm chỗ dựa cho việc biến những điều kiện lao động thành một lực lượng tách rời khỏi người lao động và đối lập với họ, sẽ không còn tồn tại nữa.

Sau đây, trong khi nghiên cứu địa tô, sẽ cần phải phân tích vấn đề làm thế nào mà địa tô có thể tăng lên *về giá trị và khối lượng* trong điều kiện thâm canh hơn, mặc dù là tỷ suất địa tô so với tư bản ứng trước lại giảm xuống. Rõ ràng là điều đó chỉ có thể có được do chỗ *khối lượng tư bản ứng trước* đã tăng lên. Nếu như địa tô là 1/5, và sau đó bằng 1/10, thì 20 x 1/5 = 4, còn 50 x 1/10 = 5. Tất cả vấn đề là ở chỗ đó. Nhưng nếu như trong điều kiện thâm canh hơn, trong nông nghiệp được hình thành nên một tỷ lệ giữa các yếu tố sản xuất ngang với tỷ lệ trung bình trong công nghiệp, - chứ không phải chỉ là *tiến gần* đến tỷ lệ đó, - thì tô của đất đai kém phì nhiêu nhất sẽ hoàn toàn biến

mất, còn đối với đất đai phì nhiêu hơn thì nó chỉ quy lại thành sự chênh lệch giữa các đất đai mà thôi. Tô *tuyệt đối* sẽ biến mất.

Bây giờ chúng ta hãy giả định rằng do lượng cầu tăng lên mà đã xảy ra việc chuyển từ loại I sang loại II. Loại I trả tô tuyệt đối, loại II sẽ trả tô chênh lệch, nhưng *giá cả* lúa mì {giá trị đối với I, giá trị siêu ngạch đối với II} vẫn sẽ như cũ. Hệt như vậy, tỷ suất lợi nhuận cũng sẽ không thay đổi. Sự việc sẽ diễn như vậy cho đến loại IV. Do đó, nếu như chúng ta cộng tất cả tư bản đã chi phí trong các loại I, II, III, IV lại, thì *mức tô*, tỷ suất của nó, cũng sẽ tăng lên. Nhưng tỷ suất lợi nhuận trung bình trong các loại II, III, IV vẫn sẽ bằng tỷ suất lợi nhuận trong loại I, mà tỷ suất này ngang với tỷ suất lợi nhuận trong công nghiệp, bằng tỷ suất lợi nhuận chung. Như vậy là khi [491] chuyển sang một đất đai phì nhiêu hơn, tô có thể tăng lên về khối lượng và về tỷ suất của nó, mặc dù tỷ suất lợi nhuận và giá cả lúa mì không thay đổi. Ở đây việc tăng mức tô và khối lượng tô sẽ do việc tăng năng suất của tư bản trong các loại II, III, IV, chứ không phải do việc giảm năng suất của nó trong loại I, gây ra. Tuy nhiên, năng suất đã tăng lên sẽ không gây ra việc tăng lợi nhuận và giảm giá cả hàng hóa, cũng như sẽ không làm giảm tiền công, như điều đó nhất thiết phải xảy ra ở trong công nghiệp.

Nếu như việc chuyển đó diễn ra theo chiều hướng ngược lại - từ loại IV sang loại III, II và I, - thì giá cả của một bu-sen sẽ tăng lên tới mức 6 si-linh 8 pen-ni, với mức này lúa mì trên đất đai loại I vẫn còn đem lại tô là 10 p.xt. cho 100 p.xt. [tư bản đã chi phí]. Cụ thể là tô của lúa mì trên đất đai IV bằng $17^{7/25}$ p.xt. cho 100 p.xt. [tư bản đã chi phí], nhưng trong số đó, $7^{7/25}$ p.xt. là số thặng ra của giá cả [thị trường] của [toàn bộ sản phẩm thu được trên loại IV] so với giá trị [của toàn bộ] sản phẩm loại I. Loại I sẽ đem lại cho 100 p.xt. tư bản (với tô là 10 p.xt. và với giá trị 6 *si-linh 8 pen-ni* 1 bu-sen) 360 bu-sen lúa mì, loại II - 432 bu-sen, loại III - $518^{2/5}$ bu-sen và loại IV - $622^{2/25}$ bu-sen. Nhưng

giá cả 6 si-linh 8 pen-ni một bu-sen sẽ đem lại cho loại IV $7^{7/25}$ p.xt. tô phụ thêm cho 100 p.xt: loại IV bán 3 bu-sen lấy 1 p.xt., hay là $622^{2/25}$ bu-sen lấy $207^{9/25}$ p.xt.. Nhưng giá trị [cá biệt] của sản phẩm của nó chỉ bằng 120 p.xt. như trong loại I; số vượt quá con số này là số thặng ra của giá cả [thị trường] của nó so với giá trị [cá biệt] của nó[28]. IV sẽ bán một bu-sen theo giá trị của nó nếu như nó bán với giá 3 si-linh $10^{8/27}$ pen-ni và với giá cả đó, nó sẽ thu được tô là 10 p.xt. cho 100 p.xt. [tư bản đã chi phí]. Nếu như giờ đây người ta thực hiện việc chuyển từ IV sang III, từ III sang II và từ II sang I, thì giá cả một bu-sen (và đồng thời cả tô nữa) sẽ tăng lên, cho tới khi nào nó đạt tới mức cuối cùng 6 si-linh 8 pen-ni của loại I, ở loại này giá cả đó bây giờ cũng đem lại một địa tô giống như số tô trước kia đã thu được trong loại IV. Cùng với việc giá cả [của sản phẩm nông nghiệp] tăng lên, tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống, một phần là vì gía trị các tư liệu sinh hoạt và nguyên liệu tăng lên. Việc chuyển từ IV sang III có thể diễn ra như sau. Do lượng cầu tăng lên, giá cả ở loại IV tăng lên cao hơn giá trị của nó, và do đó, loại này không những đem lại tô mà còn đem lại tô phụ thêm nữa. Do đó, loại III cũng được đưa vào canh tác; khi bán những sản phẩm của nó theo giá cả ấy, loại này không thể đem lại một tô nào trong điều kiện lợi nhuận trung bình thông thường. Nếu như do việc tăng giá cả của sản phẩm loại IV mà tiền công, chứ không phải là tỷ suất lợi nhuận, giảm xuống, thì loại III sẽ đem lại lợi nhuận trung bình [như trước kia]. Nhưng do lượng cung đã tăng lên từ phía loại III, nên tiền công sẽ lại phải tăng lên tới mức bình thường; khi đó trong loại III tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống, v.v..

Do đó, trong trường hợp vận động theo hướng đi xuống đó, tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống khi có *những tiền đề đã giả định,* cụ thể là loại III không thể đem lại tô với giá cả của loại IV, và loại đó có thể được canh tác và đồng thời đem lại tỷ suất lợi nhuận như trước chỉ vì là tiền công tạm thời đã giảm xuống thấp hơn mức của nó mà thôi.

Với những tiền đề ấy, chúng ta lại chạm trán với quy luật của Ri-các-đô. Nhưng dù có thừa nhận quan niệm của Ri-các-đô đi nữa, thì quy luật đó cũng không biểu hiện một điều gì tất yếu cả. Nó chỉ *có thể* có được trong những điều kiện kết hợp nhất định mà thôi. Còn trong thực tế thì những sự vận động lại chằng chịt với nhau.

*

* *

Với những điều đã nói, học thuyết về địa tô về căn bản đã được trình bày hết.

Do quan niệm của mình về "giá trị vật liệu", ông Rốt-béc-tút coi địa tô như là đã có sẵn trong bản chất vĩnh cửu của sự vật, hay ít ra cũng là trong bản chất vĩnh cửu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Theo quan điểm của chúng tôi, địa tô là hậu quả của sự *khác nhau có tính chất lịch sử* trong tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản, - một sự khác nhau có thể được xóa bỏ một phần và thậm chí còn có thể hoàn toàn biến mất cùng với sự phát triển của nông nghiệp. Thực ra, dù địa tô *tuyệt đối* có biến mất chăng nữa, thì sự khác nhau chỉ bắt nguồn từ sự chênh lệch trong độ phì nhiêu tự nhiên của đất đai vẫn sẽ tồn tại. Nhưng, - nếu như chúng ta hoàn toàn bỏ qua khả năng có thể san bằng những sự chênh lệch tự nhiên, - *địa tô chênh lệch* ấy gắn liền với sự điều tiết của giá cả thị trường, và do đó, sẽ mất đi cùng với giá cả và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chỉ còn lại một điều có hiệu lực là: *lao động xã hội canh tác những đất đai có độ phì nhiêu khác nhau,* - hơn nữa, mặc dù có sự khác nhau trong số lượng lao động được sử dụng, - lao động ấy vẫn có thể trở nên có năng suất hơn trên tất cả các loại đất đai. Nhưng một khối lượng lao động lớn hơn mà sản phẩm của một đất đai xấu nhất trị giá, tuyệt nhiên sẽ không đem lại hậu quả đã có trong chế độ tư sản, cụ thể là sản phẩm của đất đai tốt hơn cũng phải trả bằng một số lượng lao động nhiều hơn. Ngược lại, lao động tiết kiệm được trên đất đai IV sẽ được sử dụng để cải thiện đất đai III, lao động tiết kiệm được trên đất đai III, - để cải thiện đất đai II, và lao động tiết kiệm được trên đất đai II - để cải thiện đất đai I; do đó, toàn bộ tư bản hiện nay đang bị những kẻ sở hữu ruộng đất nuốt mất, thì khi đó sẽ được dùng để san bằng lao động trên các đất đai khác nhau và giảm bớt tổng số lượng lao động chi phí vào nông nghiệp.

*

* *

[492] {Nếu như A. Xmít, như chúng ta đã thấy ở trên[1*], thoạt tiên đã đưa ra một quan điểm đúng đắn về giá trị và về mối tương quan giữa lợi nhuận, tiền công, v.v., coi như là những bộ phận cấu thành của giá trị, nhưng sau đó ông ta lại đi vào con đường ngược lại, và khi giả định rằng giá cả của tiền công, lợi nhuận và địa tô là một cái gì đã cho sẵn, ông ta đã cố gắng xác định những cái đó như là những đại lượng độc lập và cộng chúng lại để có *giá cả của hàng hóa,* thì sự chuyển qua một quan điểm ngược lại như thế có ý nghĩa như sau: thoạt tiên Xmit xét sự vật trong mối *quan hệ nội tại* của chúng, rồi sau đó - *trong hình thái đã bị xuyên tạc mà chúng đã thể hiện ra trong cạnh tranh*. Cả hai cách xem xét vấn đề ở ông ta đã chằng chịt với nhau một cách ngây thơ, hơn nữa ông ta lại không thấy được sự mâu thuẫn giữa chúng với nhau. Ri-các-đô, trái lại, đã *trừu tượng hóa* một cách có ý thức hình thái của cạnh tranh, cái bề ngoài do cạnh tranh tạo ra, để xem xét *bản thân các quy luật*. Cần phải trách ông ta, một mặt, về chỗ ông ta đã trừu tượng hóa chưa đủ sâu, chưa toàn vẹn, thành thử khi ông ta xem xét *giá trị* hàng hóa chẳng hạn, thì ngay từ đầu, ông ta cũng đã chịu cái ảnh hưởng có tính chất quyết định của mọi thứ quan hệ cụ thể; mặt khác, cần phải trách ông ta về chỗ ông đã coi hình thái biểu hiện như là sự khẳng định, hay là sự biểu hiện *trực tiếp, ngay tức khắc* của những quy luật chung; ông không thể nào phát hiện được *sự phát triển* của hình thái đó. Đối với điểm thứ nhất trong những yếu tố đó, sự trừu tượng hóa của ông ta thật rất không đầy đủ; đối với điểm thứ hai, nó là một sự trừu tượng hóa hình thức, tự bản thân đã là không đúng rồi}.

1* Xem tập này, phần I, tr.-63-87 và 99-106.

[10) TỶ SUẤT ĐỊA TÔ VÀ TỶ SUẤT LỢI NHUẬN. TƯƠNG QUAN GIỮA NĂNG SUẤT CỦA NÔNG NGHIỆP VÀ NĂNG SUẤT CỦA CÔNG NGHIỆP TRONG NHỮNG GIAI ĐOẠN KHÁC NHAU CỦA QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN LỊCH SỬ]

Bây giờ chúng ta hãy trở lại một cách vắn tắt về những cái còn lại cần phải được phân tích ở Rốt-béc-tút.

"Việc tăng tiền công, lợi nhuận của tư bản và địa tô, do việc *tăng* giá trị sản phẩm quốc dân đẻ ra, không thể *nâng cao* tiền công, cũng không thể nâng cao lợi nhuận của tư bản ở trong nước được, bởi vì bây giờ một tiền công lớn hơn được phân phối cho một số lượng công nhân lơn hơn, còn một lợi nhuận đã tăng lên thì lại được phân cho một tư bản cũng tăng theo cùng một tỷ lệ ấy; còn địa tô thì trong mọi trường hợp đều phải *tăng lên*, bởi vì bao giờ nó cũng được tính cho một khoảnh ruộng *không thay đổi về đại lượng*. Như vậy, học thuyết do tôi phát triển có thể giải thích một cách thỏa đáng việc *giá trị của ruộng đất tăng lên* một cách đáng kể, - giá trị ấy chẳng qua chỉ là địa tô đã tư bản hóa theo một tỷ suất lợi tức thông thường, - mà không cần phải giả định rằng năng suất của lao động nông nghiệp ngày càng giảm, một điều trực tiếp mâu thuẫn với tư tưởng cho rằng xã hội loài người có thể hoàn thiện được, cũng như mâu thuẫn với tất cả những sự kiện của nông nghiệp và thống kê" (tr.160-161) [Bản dịch tiếng Nga, tr.340-341].

Trước hết, cần phải nhận xét rằng ở Ri-các-đô [mà lập luận đó của Rốt-béc-tút nhằm chống lại] *không có chỗ nào* mà ông ta lại đi cố gắng giải thích *"việc giá trị của ruộng đất tăng lên một cách đáng kể"*. Đối với ông, điều này không thành *vấn đề gì cả*. Sau đó, chính bản thân Ri-các-đô (xem tiếp ở đoạn sau, khi phân tích những quan điểm của Ri-các-đô) đã nói một cách rõ ràng rằng, trong điều kiện giá trị của lúa mì, hay của sản phẩm nông nghiệp [nói chung], không thay đổi, với một tỷ suất địa tô nhất định, tô vẫn có thể *tăng lên*[1*]. Nhưng việc tăng đó cũng vẫn không thành vấn đề đối với Ri-các-đô. Đối với ông ta, vấn đề không phải

1* Xem tập này, phần II, tr.458-460.

là việc tăng tổng số tô trong điều kiện tỷ suất tô không thay đổi, mà là việc tăng *tỷ suất tô,* tức là việc tăng tô lấy theo tỷ lệ của nó so với tư bản nông nghiệp đã ứng trước; và cũng vì thế, vấn đề không phải là việc tăng giá trị của *toàn bộ khối lượng* sản phẩm nông nghiệp, mà là việc tăng giá trị của cũng chính một số lượng sản phẩm nông nghiệp ấy, như của một quác-tơ lúa mì chẳng hạn, - việc tăng này đi đôi với việc tăng số thặng ra trong giá trị sản phẩm so với giá cả trung bình của nó, và do đó, đi đôi với việc tăng số thặng ra trong địa tô so với tỷ suất lợi nhuận nữa. Ở đây ông Rốt-béc-tút đã vứt bỏ vấn đề của Ri-các-đô (ấy là chưa nói đến quan niệm sai lầm của Rốt-béc-tút về "giá trị vật liệu").

Tất nhiên, cả *tỷ suất tô* so với tư bản ứng trước, tức là giá trị tương đối của sản phẩm nông nghiệp so với sản phẩm công nghiệp, cũng có thể tăng lên, mặc dù là nông nghiệp ngày càng trở nên có *năng suất hơn*. Hơn nữa điều này có thể xảy ra do hai nguyên nhân.

Thứ nhất, chúng ta hãy lấy *thí dụ đã dẫn chứng ở trên,* trong đó có việc chuyển từ đất đai loại I sang loại II, III, IV, tức là chuyển sang những đất đai ngày càng phì nhiêu hơn (tuy nhiên, trong khi đó, số lượng sản phẩm do đất đai phì nhiêu hơn đem lại vẫn chưa đủ để làm cho người ta phải ngừng việc canh tác loại I, hoặc để giảm sự chênh lệch giữa giá trị và giá cả trung bình tới một đại lượng khiến cho các loại IV, III, II đem lại những tô thấp hơn một cách tương xứng, còn loại I thì hoàn toàn không đem lại tô). Nếu như loại I đem lại 10 p.xt. tô, loại II - 20 p.xt., loại III - 30 p.xt. và loại IV - 40 p.xt., và nếu trong bốn loại đó, mỗi loại đều đầu tư 100 p.xt., thì trong loại I, tô là 1/10, hay 10% của tư bản ứng trước; trong loại II - 2/10, hay 20%; trong loại III - 3/10, hay 30%; và trong loại IV - 4/10, hay 40%. Tất cả là 100 p.xt. cho 400 p.xt. tư bản ứng trước, thành thử tỷ suất địa tô trung bình là $\frac{100}{4}$, tức là 25%. Nếu lấy tổng tư bản đầu tư vào nông nghiệp, thì bây giờ tô là 25%. Nếu như chỉ tiếp tục canh tác đất

đai I (đất đai xấu nhất) thì tô sẽ chỉ có 40 p.xt. cho 400 p.xt., tức là 10% như trước, và sẽ không tăng lên được tới 25%. Nhưng, trong trường hợp thứ nhất (nếu như trong loại I cứ chi phí 100 p.xt. thì thu được 330 bu-sen), người ta sẽ chỉ sản xuất được có 1 320 bu-sen với giá 6 si-linh 8 pen-ni một bu-sen; trong trường hợp thứ hai [khi đất đai của tất cả bốn loại đều được canh tác], người ta sẽ sản xuất ra 1 500 bu-sen cũng theo giá ấy. Trong cả hai trường hợp, cũng vẫn một tư bản ấy được ứng trước[29].

Tuy nhiên, việc tăng *mức* tô ở đây chỉ có tính chất bề ngoài[30]. Thật vậy, nếu như chúng ta tính chi phí tư bản so với sản phẩm, thì trong loại I, phải chi phí 100 p.xt. để sản xuất ra 330 bu-sen, và 400 p.xt. để sản xuất ra 1 320 bu-sen. Còn giờ đây chỉ cần chi phí 100 + 90 + 80 + 70, tức là 340 p.xt. tất cả[31], để sản xuất ra 1 320 bu-sen. Trong loại II, 90 p.xt. cũng sản xuất bằng 100 trong loại I; 80 trong loại III - bằng 90 trong loại II; 70 trong loại IV - bằng 80 trong loại III. Trong các loại II, III, IV, tỷ suất địa tô đã tăng lên so với loại I.

Nếu như xem xét toàn bộ xã hội, thì giờ đây, để sản xuất ra *cũng một* sản phẩm *như thế*, người ta đã sử dụng một số tư bản là 340 p.xt., chứ không phải là 400 p.xt., nghĩa là chỉ có 85% tư bản [trước kia].

[493] Chỉ có một điều là 1 320 bu-sen sẽ được phân phối khác hơn trong trường hợp thứ nhất. Với 90 p.xt. [tư bản ứng trước] người thuê ruộng bây giờ phải nộp một số [tô] như với 100 p.xt. trước kia; với 80 p.xt. thì bây giờ phải nộp một số như với 90 p.xt. trước kia, và với 70 p.xt. - phải nộp một số như với 80 p.xt. trước kia. Nhưng những chi phí tư bản 90, 80, 70 p.xt. lại đem lại cho anh ta một số lượng sản phẩm ngang với số lượng mà chi phí 100 p.xt. trước kia đã đem lại. Anh ta phải nộp nhiều hơn không phải vì đã phải chi phí một tư bản lớn hơn để thu được một số sản phẩm y như thế, mà chính là vì anh ta chi phí một tư bản ít hơn, không phải vì tư bản của anh ta giảm năng suất đi mà chính là vì tư bản ấy đã tăng năng suất lên, còn người thuê ruộng thì vẫn bán sản phẩm của mình như trước, theo giá cả của sản phẩm loại I, như thế là để sản xuất ra cũng một số lượng sản phẩm ấy, anh ta vẫn cần một tư bản như trước.

[*Thứ hai]* Ngoài việc tăng *tỷ suất tô* ấy, - việc tăng này phù hợp với việc tăng không giống nhau của siêu lợi nhuận trong những ngành công nghiệp khác nhau, mặc dù là trong công nghiệp việc tăng ấy không được cố định lại, - chỉ còn có thể có một trường hợp thứ hai nữa, khi *tỷ suất tô* vẫn có thể tăng lên mặc dù giá trị của sản phẩm nông nghiệp vẫn như cũ, nghĩa là lao động ở đây không phải đã trở nên kém năng suất hơn. Trường hợp này xảy ra khi nào năng suất trong nông nghiệp *vẫn như trước,* nhưng năng suất trong công nghiệp lại tăng lên, hơn nữa, việc tăng này thể hiện ra trong việc giảm tỷ suất lợi nhuận; tức là khi trong công nghiệp, tỷ lệ tư bản khả biến so với tư bản bất biến đã giảm xuống. Hoặc giả, trường hợp ấy xảy ra khi năng suất trong nông nghiệp cũng tăng lên, nhưng không tăng lên theo cùng một tỷ lệ như trong công nghiệp, mà theo một tỷ lệ kém hơn. Nếu như năng suất trong nông nghiệp tăng lên như 1 : 2, còn trong công nghiệp như là 1 : 4, thì về mặt *so sánh*, điều đó cũng giống y như là năng suất trong nông nghiệp vẫn như trước, còn trong công nghiệp thì đã tăng lên gấp đôi. Trong trường hợp ấy, việc giảm tư bản khả biến so với tư bản bất biến đã diễn ra trong công nghiệp hai lần nhanh hơn là trong nông nghiệp.

Trong cả hai trường hợp ấy, tỷ suất lợi nhuận trong công nghiệp đã sụt xuống, và do việc *sụt xuống* đó, *tỷ suất* địa tô sẽ tăng lên. Trong các trường hợp khác, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống không phải một cách tuyệt đối (nói cho đúng hơn thì nó vẫn *không thay đổi)*, nhưng nó đã sụt xuống so với địa tô, không phải là vì *bản thân nó* sụt xuống, mà chính là vì địa tô, tỷ suất địa tô so với tư bản ứng trước, đã tăng lên.

Ri-các-đô không phân biệt những trường hợp ấy. Ngoài những

trường hợp đã dẫn ra, (tức là khi tỷ suất lợi nhuận [mặc dù nó không thay đổi] đã giảm xuống một cách tương đối do các địa tô chênh lệch thuộc về phần của số tư bản được sử dụng vào những đất đai phì nhiêu hơn, - hay là khi tỷ lệ chung giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến thay đổi, do năng suất công nghiệp tăng lên, và *vì vậy* mà số thặng ra trong giá trị của sản phẩm nông nghiệp so với giá cả trung bình của nó tăng lên), tỷ suất địa tô chỉ có thể tăng lên trong điều kiện tỷ suất lợi nhuận giảm xuống nhưng năng suất của công nghiệp vẫn không tăng. Nhưng điều này chỉ có thể có được trong trường hợp nếu như do tính chất kém năng suất đã tăng lên của nông nghiệp, tiền công tăng lên hoặc giá trị của nguyên vật liệu tăng lên. Trong trường hợp ấy, việc giảm tỷ suất lợi nhuận và tăng mức địa tô là kết quả của cùng một nguyên nhân - việc giảm năng suất của nông nghiệp, của tư bản sử dụng trong nông nghiệp. Đó là quan niệm của Ri-các-đô. Khi giá trị của tiền *không thay đổi*, thì sự việc đó phải thể hiện ra trong việc *tăng giá cả* của sản phẩm nguyên liệu. Nếu như việc tăng giá cả là *tương đối,* như tình hình chúng ta đã xét ở trên đây, thì không một sự thay đổi nào trong giá cả của tiền lại có thể làm tăng một cách tuyệt đối những giá cả bằng tiền của sản phẩm nông nghiệp so với sản phẩm công nghiệp. Khi giá trị của tiền giảm xuống 50%, thì một quác-tơ lúa mì, trước kia trị giá 3 p.xt., sẽ trị giá 6 p.xt., và một pao sợi, trước kia trị giá 1 si-linh, sẽ trị giá 2 si-linh. Như vậy, sự thay đổi trong giá trị của tiền không bao giờ có thể giải thích được việc tăng *tuyệt đối* của giá cả bằng tiền của các sản phẩm nông nghiệp so với các sản phẩm công nghiệp.

Nói chung, cần phải thừa nhận rằng trong phương thức sản xuất cổ sơ, tiền tư bản chủ nghĩa, nông nghiệp *có năng suất hơn* công nghiệp, bởi vì ở đây thiên nhiên đã tham gia vào công việc của con người giống như là một chiếc máy hay là một cơ thể, trong khi đó thì trong công nghiệp, lực lượng của thiên nhiên hầu như hoàn toàn bị thay thế bằng sức lực của con người (như trong

nền công nghiệp thủ công, v.v., chẳng hạn). Trong thời kỳ sôi nổi của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự phát triển của năng suất trong công nghiệp đã diễn ra một cách rất nhanh so với nông nghiệp, mặc dù là sự phát triển của công nghiệp *giả định rằng* trong nông nghiệp *đã diễn ra* một sự thay đổi đáng kể trong tỷ lệ giữa tư bản khả biến và bất biến, tức là giả định rằng một số người đông đảo đã bị đuổi ra khỏi ruộng đất. Về sau, năng suất đã tăng lên trong công nghiệp cũng như trong nông nghiệp, mặc dù với một nhịp độ không giống nhau. Nhưng ở một giai đoạn phát triển nhất định của công nghiệp, sự mất cân đối đó phải bắt đầu giảm đi, tức là năng suất nông nghiệp phải tăng lên tương đối nhanh hơn năng suất công nghiệp. Thuộc về điểm này có: 1) Việc thay thế những người Phéc-mi-ê lười biếng bằng nhà công nghiệp, nhà tư bản nông nghiệp, việc biến những người làm ruộng thành những người công nhân làm thuê thuần tuý, việc tiến hành nông nghiệp trên một quy mô rộng lớn, tức là với những tư bản tập trung. 2) Đặc biệt là điều sau đây: cơ sở thực sự khoa học của đại công nghiệp là môn cơ học, môn này đã đạt tới một trình độ hoàn chỉnh nhất định vào thế kỷ XVIII; mãi đến thế kỷ thứ XIX, đặc biệt là vào mấy chục năm sau này của nó[1*], thì những khoa học *trực tiếp* làm cơ sở đặc biệt cho nông nghiệp nhiều hơn là cho công nghiệp [494] – tức là hoá học, địa chất học và sinh lý học – mới phát triển.

Thật là vô lý nếu nói đến năng suất nhiều hay ít của hai ngành sản xuất *khác nhau* mà chỉ dựa trên cơ sở so sánh giá trị hàng hoá của chúng. Nếu như 1 pao bông năm 1800 trị giá 2 si-linh, còn một pao sợi – 4 si-linh, và nếu như giá trị của bông năm 1830 là 2 si-linh, hay 18 pen-ni, chẳng hạn, còn giá trị sợi bằng 3 si-linh, hay 1 si-linh 8 pen-ni, thì có thể so sánh tỷ lệ phát triển của năng suất lao động trong hai ngành đó. Nhưng có thể so sánh được như thế chỉ là vì người ta đã lấy mức của năm 1800

1* -tức là vào những năm 40 và 50.

làm khởi điểm. Nhưng dựa trên cơ sở một pao bông trị giá 2 si-linh, còn 1 pao sợi – 3 si-linh, tức là dựa trên cơ sở lao động sản xuất ra bông cao hơn gấp hai lần lao động [mới nhập thêm vào] của người kéo sợi, để kết luận rằng thứ lao động này có năng suất hai lần cao hơn lao động kia thì quả là vô lý, cũng như quả là vô lý nếu khẳng định rằng: vì việc chế tạo vải rẻ hơn là bức tranh mà người họa sĩ đã vẽ ra trên miếng vải đó, cho nên lao động của người hoạ sĩ có năng suất kém hơn là lao động chế tạo ra vải.

Ở đây, chỉ có điều sau đây là đúng (nếu như trong việc này người ta cũng lấy khái niệm "lao động có *năng suất"* theo ý nghĩa tư bản chủ nghĩa của nó, tức là theo ý nghĩa lao động sản xuất ra giá trị thặng dư, và đồng thời tính toán đến khối lượng so sánh của sản phẩm):

Nếu tính trung bình, muốn cho 100 công nhân trong công nghiệp bông vải sợi có công ăn việc làm, - về số công nhân này phải tốn kém hết 100 p.xt., - căn cứ vào các điều kiện sản xuất, cần phải chi phí 500 p.xt. cho nguyên liệu, máy móc, v.v., {với điều kiện là những thứ này có một giá trị nhất định}, và nếu như, mặt khác, muốn có công ăn việc làm cho 100 công nhân trong ngành sản xuất lúa mì - về số công nhân này cũng tốn kém 100 p.xt., - cần phải chi phí 150 p.xt. về nguyên liệu và máy móc, - nếu như vậy thì trong trường hợp thứ nhất, tư bản khả biến sẽ bằng 1/6 của một tổng tư bản là 600 p.xt., và sẽ bằng 1/5 của tư bản bất biến; trong trường hợp thứ hai tư bản khả biến sẽ bằng 2/5 của một tổng tư bản là 250 p.xt. và 2/3 của tư bản bất biến. Như thế là mỗi 100 p.xt. đầu tư vào công nghiệp bông vải sợi chỉ có thể gồm $16^{2/3}$ p.xt. tư bản khả biến và nhất thiết phải gồm $83^{1/3}$ p.xt. tư bản bất biến; còn trong trường hợp thứ hai – thì phải gồm 40 p.xt. tư bản khả biến và 60 p.xt. tư bản bất biến. Trong trường hợp thứ nhất, tư bản khả biến bằng 1/6 tổng tư bản, tức là $16^{2/3}$%, trong trường hợp thứ hai – 40%. Những tác phẩm hiện nay về lịch sử giá cả ở trong một tình trạng thảm hại như thế nào, điều

đó đã rõ ràng. Vả lại những tác phẩm đó cũng không thể không thảm hại được khi lý luận chưa chỉ ra cho chúng cần phải nghiên cứu cái gì. Với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định, thí dụ là 20% chẳng hạn, giá trị thặng dư trong trường hợp thứ nhất sẽ là $3^{1/3}$p.xt. (do đó, lợi nhuận = $3^{1/3}$%); còn trong trường hợp thứ hai là 8 p.xt. (do đó lợi nhuận sẽ bằng 8%). Lao động trong công nghiệp bông vải sợi sẽ không có năng suất cao như trong ngành sản xuất ngũ cốc, nhưng sở dĩ như thế chính là vì nó đã có năng suất cao hơn (nghĩa là lao động ấy sẽ không có năng suất cao như thế theo ý nghĩa sản xuất ra giá trị thặng dư, bởi vì nó sẽ có năng suất cao hơn theo ý nghĩa sản xuất ra sản phẩm). Nhân tiện đây chúng ta cũng nhận xét rằng, rõ ràng là trong công nghiệp bông vải sợi, tỷ lệ 1 : 1/6 [giữa tổng tư bản và tư bản khả biến] chỉ có thể có trong trường hợp tư bản bất biến (điều này phụ thuộc vào máy móc, v.v.) đã được chi phí với một quy mô là 10 000 p.xt. chẳng hạn, và tiền công với quy mô 2 000 p.xt., thành thử tổng tư bản là 12 000. Nếu như chỉ chi phí có 6 000, trong đó tiền công là 1 000, thì máy móc có ít năng suất hơn, v.v.. với 100 p.xt., hoàn toàn không thể kinh doanh được. Mặt khác, có thể là với một chi phí 23 000 p.xt., sự tăng thêm hiệu quả của máy móc, sự tiết kiệm về các mặt khác, v.v., sẽ đạt tới một mức mà có thể là không phải tất cả số 19 $166^{2/3}$ p.xt. sẽ hoàn toàn được dùng vào tư bản bất biến, mà một số lượng nguyên liệu lớn hơn và một khối lượng lao động như cũ sẽ đòi hỏi *ít* máy móc *hơn* , v.v. (về mặt giá trị), hơn nữa lại sẽ tiết kiệm được 1000 p.xt. về những máy móc ấy. Vì thế, khi đó tỷ lệ tư bản khả biến so với tư bản bất biến sẽ lại tăng lên, nhưng sở dĩ như thế chỉ là vì tư bản đã tăng lên một cách tuyệt đối. Đó là một trong những nhân tố ngăn cản không cho tỷ suất lợi nhuận sụt xuống. Hai tư bản, mỗi tư bản là 12 000 p.xt. sẽ sản xuất ra một số lượng hàng hoá y như số lượng hàng hoá mà một tư bản 23 000 p.xt. có thể sản xuất ra được, nhưng như thế thì, một là, hàng hoá sẽ đắt hơn, vì đã phải chi phí 1 000 p.xt. nhiều

hơn cho những hàng hoá đó, và hai là, tỷ suất lợi nhuận sẽ thấp hơn, vì trong số tư bản 23 000 p.xt., tư bản khả biến sẽ chiếm một tỷ trọng lớn hơn là 1/6 tổng tư bản và do đó, lớn hơn cái tỷ trọng mà nó chiếm trong tổng số hai tư bản mà mỗi tư bản là 12 00 p.xt. [494].

[494] (Mặt khác, với sự tiến bộ của công nghiệp, máy móc sẽ có hiệu suất hơn và rẻ hơn, và do đó, bộ phận đó của tư bản bất biến trong nông nghiệp sẽ giảm xuống – nếu như ở đây máy móc chỉ được sử dụng với một *số lượng như trước*; tuy nhiên, số lượng máy móc sẽ tăng lên nhanh hơn là việc chúng giảm giá, vì yếu tố này còn phát triển một cách yếu ớt trong nông nghiệp. Mặt khác, năng suất của nông nghiệp càng tăng lên, thì giá cả nguyên liệu lại càng giảm xuống – có thể lấy bông làm thí dụ, - thành thử với tư cách là một bộ phận cấu thành của quá trình hình thành giá trị, nguyên liệu tăng lên không phải theo một tỷ lệ giống như tỷ lệ khi nó tăng với tư cách là một bộ phận cấu thành của quá trình lao động.)[32]

*

* *

[494] Ngay *Pét-ti* cũng đã nói rằng, trong thời đại của ông bọn địa chủ sợ những sự cải tiến trong nông nghiệp, bởi vì do kết quả của những sự cải tiến đó giá cả sản phẩm nông nghiệp và địa tô (tính theo mức của nó) sẽ giảm xuống; rằng cũng do nguyên nhân đó, chúng sợ cả việc *tăng diện tích ruộng đất* và việc canh tác những ruộng đất trước kia chưa sử dụng, một điều cũng có ý nghĩa giống như là tăng diện tích ruộng đất. (Ở Hà Lan, việc tăng diện tích ruộng đất như thế cần phải được hiểu theo một ý nghĩa trực tiếp hơn nữa.) Pét-ti nói :

" Bọn địa chủ kêu gào và than phiền về việc làm khô các đầm lầy, việc khai khẩn rừng, việc rào những ruộng đất của công xã để biến chúng thành đất đai cày cấy, việc trồng các loại hồng đậu thảo và cây chả ba, coi đó là những cái dẫn tới việc làm sụt giá cả lương thực" (Political Arithmetick, London, 1699, tr.230) [Bản dịch tiếng Nga, *Pét-ti, Uy-li-am.* Những tác phẩm kinh tế và thống kê. Mát-xcơ-va, 1940, tr.186]. "Địa tô trên toàn bộ nước Anh, xứ Uên-xơ và đồng bằng xứ Xcốt-len ước độ 9 triệu p.xt. một năm" (s.đ.d., tr.231) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 187]

Pét-ti đấu tranh chống những quan điểm ấy của bọn địa chủ, còn Đa-vơ-năng thì tiếp tục phát triển [495] tư tưởng cho rằng *mức tô* có thể giảm, trong lúc đó khối lượng địa tô hay tổng số địa tô vẫn có thể tăng lên. Đa-vơ-năng nói :

"Ở một số địa phương và một số tỉnh, tô có thể giảm xuống và toàn bộ đất đai trong nước" (ông ta muốn nói đến giá trị của ruộng đất) "vẫn có thể tăng lên một cách liên tục; thí dụ, nếu như các khu săn bắn và rừng rú được khai khẩn, và các đất đai của công xã được rào lại, nếu như các đầm lầy được làm khô đi, và nhiều ruộng đất khác được cải thiện bằng cách canh tác và phân bón, thì tất nhiên, điều đó phải làm giảm giá trị của loại ruộng đất trước kia đã được cải thiện một cách đầy đủ và không thể được tiếp tục cải thiện hơn nữa; mặc dù thu nhập về tô của một số người cá biệt giảm xuống do kết quả của việc ấy, nhưng đồng thời tổng số tô của vương quốc lại tăng lên nhờ những sự cải thiện ấy" (*D'avenant*, Discourses on the Publick Revenues etc. , Part II. London, 1698, tr.26-27). "Trong khoảng thời gian từ 1666 đến 1688, tô của tư nhân giảm xuống, nhưng trong khoảng thời gian ấy, tổng số tô của vương quốc đã tăng lên tương đối nhiều hơn các năm trước, bởi vì trong khoảng thời gian ấy, việc cải thiện đất đai được tiến hành nhiều hơn và có tính chất phổ biến hơn bất cứ thời kỳ nào trước kia" (s.đ.d., tr.28).

Ở đây chúng ta cũng thấy rằng, người Anh bao giờ cũng quan niệm mức tô là tỷ lệ tô so với tư bản, chứ tuyệt nhiên không phải là tỷ lệ tô so với *tổng diện tích đất đai* của vương quốc (hay là so với a-cơ-rơ nói chung, như điều đó đã xảy ra với ông Rốt-béc-tút).

[CHƯƠNG IX]

NHẬN XÉT VỀ LỊCH SỬ PHÁT HIỆN RA CÁI GỌI LÀ QUY LUẬT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ ĐỊA TÔ. [NHỮNG NHẬN XÉT BỔ SUNG VỀ RỐT-BÉC-TÚT] (NGOÀI ĐỀ)

[1) AN-ĐÉC-XƠN PHÁT HIỆN RA QUY LUẬT ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH. MAN-TÚT, KẺ ĂN CẮP Ý KIẾN CỦA AN-ĐÉC-XƠN, ĐÃ XUYÊN TẠC NHỮNG QUAN ĐIỂM CỦA TÁC GIẢ NÀY VÌ LỢI ÍCH CỦA NHỮNG KẺ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT]

An-đéc-xơn là một người thuê ruộng – một nhà thực tiễn. Tác phẩm đầu tiên của ông, trong đó ông *xét qua* về bản chất của tô, đã ra đời năm 1777[33], vào thời kỳ mà Sir Giêm-xơ Xtiu-át vẫn còn là một nhà kinh tế học có uy tín nhất đối với một bộ phận lớn công chúng, nhưng đồng thời sự chú ý của mọi người lại hướng về cuốn "Wealth of Nations" xuất bản trước đó một năm[34]. Trái lại, tác phẩm của người thuê ruộng xứ Xcốt-len, viết về một vấn đề có ý nghĩa thực tiễn trực tiếp đang được tranh luận vào thời bấy giờ, - một tác phẩm trong đó tác giả không phải ex professo[1*] bàn về tô mà chỉ giải thích bản chất của nó trong khi bàn đến nhiều vấn đề khác, - tác phẩm đó đã không thể kích thích sự chú ý được. Trong tác phẩm đó, An-đéc-xơn chỉ xét địa tô trong mối quan hệ với những vấn đề khác chứ không phải ex professo.

1* - đặc biệt

Ông ta cũng đề cập qua như vậy học thuyết ấy của ông ta trong một hay hai bài khái luận của ông, mà chính ông đã xuất bản dưới hình thức tập khái luận gồm ba cuốn với nhan đề "Essays relating to Agrriculture and Rural Affairs", 3 vols., Edinburrgh, 1775-1796. Cuốn "Recreations in Agriculture, Natural – History, Arts" etc, London, cũng thuộc về những cuốn sách xuất bản trong những năm 1799-1802. (Xem trong Viện bảo tàng Anh 35.) Tất cả những cuốn đó là những tác phẩm trực tiếp viết cho những người thuê ruộng đất và những chuyên gia về nông nghiệp. Nếu như An-đéc-xơn có được cái khái niệm về tầm quan trọng của sự phát hiện của ông và trình bày nó với công chúng một cách riêng ra như cuốn "Inquiry into the Nature of Rent"[1*], hoặc giả nếu như ông ta, dù chỉ ở mức độ tối thiểu, có cái tài làm ăn với những tư tưởng của mình một cách cũng có hiệu quả như Mắc-Cu-lốc – người đồng hương của ông ta, đã làm ăn với những tư tưởng của người khác, - thì sự việc đã diễn ra một cách khác rồi.

Năm 1815, việc sao chép lại học thuyết của ông ta đã xuất hiện ngay dưới dạng những công trình nghiên cứu *lý luận* riêng biệt về bản chất của tô, như những nhan đề của các tác phẩm của Oét-xtơ và Man-tút đã chỉ rõ:

Man-tút – "Inquiry into the Nature and Progress of Rent".

Oét-xtơ - "Essay on the Application of Capital to Land".

Sau đó, Man-tút đã lợi dụng học thuyết của An-đéc-xơn về tô để lần đầu tiên đem lại cho quy luật nhân khẩu của ông ta một cơ sở đồng thời có tính chất kinh tế – chính trị lẫn thực tế (tự nhiên – lịch sử), trong khi đó thì cái điều vô lý mà ông ta đã mượn ở những nhà văn đi trước ông ta về cấp số nhân và cấp số cộng chỉ là một giả thuyết có tính chất thuần tuý ảo tưởng. Ông Man-tút liền lập tức "bám vào" cái cơ hội đã bày ra trước mắt ông ta. Còn Ri-các-đô, như chính bản thân ông đã nói trong lời tựa[36], đã làm cho học thuyết về tô ấy trở thành một trong

1* - "Nghiên cứu về bản chất của địa tô"

những khâu quan trọng nhất của hệ thống chung của khoa kinh tế chính trị và đem lại cho nó một tầm quan trọng hoàn toàn mới về mặt lý luận – ấy là chưa nói đến mặt thực tiễn của vấn đề.

Rõ ràng là Ri-các-đô chưa hề biết đến An-đéc-xơn, bởi vì trong lời tựa cho cuốn kinh tế chính trị học của mình, ông gọi Oét-xtơ và Man-tút là những người sáng lập ra học thuyết về tô. Xét theo cách thức đặc biệt mà Oét-xtơ đã dùng để trình bày quy luật, thì chắc chắn là ông ta cũng không biết đến An-đéc-xơn, - cũng như Tu-cơ không biết đến Xtiu-át. Nhưng đối với ông Man-tút thì sự việc lại khác. Việc đối chiếu một cách chi tiết tác phẩm của ông ta với các tác phẩm của An-đéc-xơn chứng tỏ rằng ông ta có biết An-đéc-xơn và đã lợi dụng tác giả này. Nói chung, Man-tút là một kẻ *cóp nhặt* nhà nghề. [496] Chỉ cần so sánh bản *in lần thứ nhất* tác phẩm của ông ta về nhân khẩu[37], với tác phẩm mà tôi đã dẫn ra trên đây của linh mục Tao-xen-đơ[38] để thấy rõ rằng Man-tút đã không chế biến lại tác phẩm của Tao-xen-đơ với tư cách là một người có tư tưởng sáng tạo tự do, mà chỉ chép và kẻ lại với tư cách là một người đi cóp nhặt một cách nô lệ, mặc dù là *không có đoạn nào ông ta nhắc đến tên tác phẩm đó, nhằm* che giấu sự tồn tại của tác phẩm ấy.

Đáng chú ý là cách thức Man-tút sử dụng những quan điểm của An-đéc-xơn. An-đéc-xơn đã bảo vệ những khoản thưởng về xuất khẩu để khuyến khích xuất khẩu lúa mì, và bảo vệ những thuế nhập khẩu để hạn chế nhập khẩu lúa mì, - nhưng tuyệt nhiên không phải ông ta xuất phát từ quyền lợi của bọn địa chủ quý tộc, mà từ giả định cho rằng một pháp chế như vậy "*làm giảm* giá cả trung bình của lúa mì xuống" và đảm bảo sự phát triển đều đặn của các lực lượng sản xuất trong nông nghiệp. Man-tút đã tiếp thu kết luận thực tiễn ấy của An-đéc-xơn, bởi vì Man-tút,-với tư cách là một thành viên chính cống của giáo hội chính thống nước Anh,-là một xi-cô-phan-tơ[1*]chuyên nghiệp của bọn quý tộc ruộng đất, mà địa tô, những chức vị béo bở, sự hoang phí,

1* - kẻ tôi tớ

sự tàn ác, v.v. đã được ông ta bào chữa về *mặt kinh tế*. Man-tút chỉ bênh vực quyền lợi của giai cấp tư sản công nghiệp trong chừng mực mà những quyền lợi ấy nhất trí với quyền lợi của bọn sở hữu ruộng đất, của bọn quý tộc, tức là bênh vực họ để *chống lại* quần chúng nhân dân, *chống lại* giai cấp vô sản; nhưng ở nơi nào mà quyền lợi của bọn quý tộc điền địa và giai cấp tư sản công nghiệp không nhất trí với nhau và đối lập một cách thù địch với nhau, thì Man-tút đứng về phía bọn quý tộc chống lại giai cấp tư sản. Do đó mà hắn ta đã bênh vực "những người lao động *không sản xuất"*, bênh vực việc tiêu dùng quá mức, v.v..

Ngược lại, An-đéc-xơn đã giải thích sự khác nhau giữa ruộng đất phải nộp tô và ruộng đất không phải nộp tô, hay giữa những ruộng đất phải nộp những khoản tô không giống nhau, bằng sự không phì nhiêu *tương đối* của những đất đai *không* đem lại tô hoặc đem lại tô *thấp hơn*, so với những đất đai đem lại tô hoặc đem lại tô cao hơn. Nhưng ông ta nói một cách rõ ràng rằng, mức độ phì nhiêu tương đối ấy của những hạng đất đai *khác nhau*, và do đó, cả sự không phì nhiêu tương đối của các hạng đất đai xấu hơn so với hạng đất đai tốt hơn, hoàn toàn không có quan hệ gì đến năng suất *tuyệt đối* của nông nghiệp. *Ngược lại,* ông ta nhấn mạnh rằng, độ phì nhiêu tuyệt đối của *tất cả* các hạng đất đai không những có thể liên tục tăng lên, và cùng với sự phát triển của dân số nó phải tăng lên, nhưng ông còn đi xa hơn nữa và khẳng định rằng sự *chênh lệch* trong *độ phì nhiêu* của các hạng đất đai khác nhau có thể ngày càng *được san bằng đi*. Ông nói rằng, trình độ phát triển hiện nay của nông nghiệp ở nước Anh không cho phép người ta hình dung được một chút nào về *khả năng* phát triển sự chênh lệch đó. Đi đôi với điều đó ông nói rằng, trong một nước này thì giá cả lúa mì có thể cao mà tô có thể thấp, còn trong một nước khác thì giá cả lúa mì có thể thấp, mà tô có thể cao; và điều đó toát ra từ luận điểm cơ bản của ông, bởi vì trong cả hai nước, mức tô và bản thân sự tồn tại của tô được quyết định bởi sự *khác nhau* giữa đất đai phì nhiêu và không phì nhiêu, nhưng trong những nước đó không có nước nào mà tô lại được quyết định bởi độ phì nhiêu tuyệt đối;

trong mỗi nước đó, chúng chỉ do sự khác nhau về độ phì nhiêu của các hạng đất đai hiện có quyết định, nhưng không có nước nào mà chúng lại do độ phì nhiêu trung bình của những hạng đất đai đó quyết định. Từ đó, ông ta kết luận rằng, năng suất tuyệt đối của nông nghiệp tuyệt đối không có gì quan hệ tới tô cả. Chính vì thế mà sau này, như chúng ta sẽ thấy ở dưới đây[1*], ông ta tuyên bố ông ta là kẻ thù cương quyết của cái thuyết nhân khẩu của Man-tút và không hề nghi ngờ rằng chính cái thuyết về tô của ông ta lại sẽ bị dùng làm cơ sở cho điều bịa đặt kỳ quái ấy. An-đéc-xơn giải thích việc tăng giá cả lúa mì ở nước Anh trong thời kỳ từ năm 1750 đến năm 1801, so với thời kỳ từ năm 1700 đến năm 1750, hoàn toàn không phải do việc những hạng đất đai ngày càng kém phì nhiêu hơn được đưa vào canh tác và do ảnh hưởng của pháp chế đối với nông nghiệp trong hai thời kỳ ấy.

Còn Man-tút thì sao?

Thay thế cho câu chuyện hão huyền (cũng ăn cắp) của ông ta về cấp số nhân và cấp số cộng mà ông ta vẫn duy trì như một "câu nói suông", ông ta đã sử dụng thuyết của An-đéc-xơn để chứng minh cho thuyết nhân khẩu của ông ta. Ông ta duy trì những kết luận thực tiễn trong thuyết của An-đéc-xơn trong chừng mực mà những kết luận đó phù hợp với lợi ích của bọn địa chủ, - chỉ một việc ấy cũng đã chứng tỏ rằng Man-tút, cũng như bản thân An-đéc-xơn, đã hiểu rất ít như thế nào về mối quan hệ giữa thuyết ấy với hệ thống kinh tế chính trị học của xã hội tư sản; ông ta xoay thuyết đó lại nhằm chống giai cấp vô sản mà không đi vào nghiên cứu những lý lẽ phản đối của tác giả nó. Ri-các-đô đã phải gánh lấy việc thực hiện bước tiến ấy về mặt lý luận và về mặt thực tiễn, toát ra từ thuyết ấy: về mặt lý luận - để xác định *giá trị* của hàng hóa, v.v., và để giải thích bản chất của quyền sở hữu ruộng đất; về mặt thực tiễn- để chống lại sự tất yếu của quyền tư hữu về ruộng đất *trên cơ sở nền sản xuất tư sản,* và

1* Xem tập này, phần II, tr.209-211.

trực tiếp hơn nữa là để chống lại tất cả những biện pháp nào của nhà nước - như các đạo luật về lúa mì - nhằm góp phần làm tăng thêm quyền sở hữu ruộng đất đó. Kết luận thực tiễn duy nhất mà Man-tút đã làm, là bênh vực các thuế quan bảo hộ mà bọn địa chủ đã yêu sách trong năm 1815, tức là một sự phục vụ có tính chất bợ đỡ cho bọn quý tộc địa chủ, - và lại *bào chữa* cho sự nghèo khổ của những người sản xuất ra của cải, một sự ca tụng mới đối với bọn bóc lột lao động. Về mặt ấy, đó là sự *phục vụ* có tính bất bợ đỡ cho bọn tư bản kinh doanh.

Đặc điểm của Man-tút là sự *hèn hạ sâu sắc* về tư tưởng, một sự hèn hạ mà chỉ có một tên cố đạo mới tự cho phép mình làm như ậy; [497] hắn coi sự nghèo khổ của nhân dân là một sự trừng phạt đối với tội lỗi, và nói chung, hắn không thể không viện đến cái cảnh "trần gian khổ ải", nhưng đồng thời khi nghĩ đến những khoản thu nhập của giáo hội mà hắn đã nhận được và khi sử dụng giáo lý về định mệnh thì hắn lại thấy rằng, làm cho cuộc sống trong cảnh trần gian khổ ải ấy "bớt đau thương" đối với các giai cấp thống trị thì đó là một điều rất có lợi cho hắn. Sự hèn hạ về tư tưởng đó còn thể hiện cả trong những công tác khoa học của hắn ta nữa. *Một là,* trong sự *cóp nhặt* mà hắn ta thực hành một cách vô sỉ, coi như một nghề nghiệp. *Hai là,* trong những kết luận *đầy sự dè dặt*, chứ không phải là những kết luận mạnh dạn không chút dè dặt, mà hắn ta đã rút ra từ những tiền đề khoa học.

[2) YÊU CẦU PHÁT TRIỂN NHỮNG LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT LÀ NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA RI-CÁC-ĐÔ TRONG VIỆC ĐÁNH GIÁ CÁC HIỆN TƯỢNG KINH TẾ, MAN-TÚT CA TỤNG NHỮNG PHẦN TỬ PHẢN ĐỘNG NHẤT TRONG CÁC GIAI CẤP THỐNG TRỊ. ĐÁC-UYN ĐÃ THỰC TẾ BÁC BỎ THUYẾT NHÂN KHẨU CỦA MAN-TÚT]

Ri-các-đô coi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là một phương thức có lợi nhất cho nền sản xuất nói chung, là một phương thức

có lợi nhất để tạo của cải, và đối với thời đại của ông thì Ri-các-đô hoàn toàn có lý. Ông ta muốn *sản xuất để sản xuất* và ông ta đã *có lý*. Phản đối điều đó, như những địch thủ đa cảm của Ri-các-đô đã làm, bằng cách chỉ ra rằng bản thân nền sản xuất không phải là một mục đích tự thân, có nghĩa là quên rằng sản xuất để sản xuất chẳng qua chỉ là sự phát triển lực lượng sản xuất của loài người, tức là *phát triển sự phong phú của bản chất con người, coi như là một mục đích tự thân*. Nếu đem hạnh phúc của từng cá nhân riêng biệt mà đối lập với mục đích đó, như Xi-xmôn-đi đã làm, thì có nghĩa là khẳng định rằng phải *kìm hãm* sự phát triển của toàn bộ loài người để đảm bảo hạnh phúc cho từng cá nhân riêng biệt, do đó, có nghĩa là không nên tiến hành bất kỳ một cuộc chiến tranh nào chẳng hạn, bởi vì trong tất cả mọi trường hợp, chiến tranh đều dẫn đến sự tiêu diệt từng cá nhân riêng biệt. (Xi-xmôn-đi chỉ có lý trong khi chống lại những nhà kinh tế học đã *làm lu mờ* sự đối kháng đó, phủ nhận nó). Với cách đề cập vấn đề như thế thì người ta vẫn không hiểu được rằng sự phát triển những năng lực của "*con người*", mặc dù là lúc ban đầu sự phát triển đó được thực hiện bằng cách làm thiệt hại cho đa số cá nhân con người và cho cả một loạt những giai cấp trong loài người, nhưng cuối cùng nó lại phá tan sự đối kháng đó và nhất trí với sự phát triển của từng cá nhân riêng biệt; do đó, một sự phát triển cao hơn nữa của cá nhân chỉ có thể trả bằng một quá trình phát triển lịch sử, trong đó có những cá nhân bị hy sinh. Ấy là chúng ta chưa nói đến sự vô dụng của những lập luận có tính chất giáo huấn tương tự, vì rằng trong thế giới con người, cũng như trong thế giới động vật và thực vật, lợi ích của loài bao giờ cũng tìm con đường phát triển qua sự vi phạm lợi ích của cá nhân và việc này đã diễn ra chính là vì lợi ích của loài phù hợp với *lợi ích của những cá nhân đặc thù,* và chính đó là sức mạnh, là tính ưu việt của những cá nhân đó.

Do đó, tính thẳng thắn của Ri-các-đô không những là có *tính chất trung thực về mặt khoa học* mà còn là một điều *cần thiết về mặt khoa học* đối với lập trường của ông. Nhưng chính vì thế mà đối với Ri-các-đô, việc phát triển hơn nữa những lực lượng sản xuất có giết chết quyền sở hữu ruộng đất hoặc những người công nhân hay không, điều đó hoàn toàn không quan trọng. Khi sự tiến bộ ấy làm cho tư bản của giai cấp tư sản công nghiệp mất giá, thì Ri-các-đô cũng hoan nghênh điều đó. Nếu như sự phát triển sức sản xuất của lao động làm mất giá một nửa tư bản cố định *hiện* có thì sao?, - Ri-các-đô nói: nhưng năng suất lao động của con người sẽ tăng lên gấp đôi. Như thế là ở đây có một sự *trung thực khoa học*. Nếu quan điểm của Ri-các-đô phù hợp toàn bộ với lợi ích của *giai cấp tư sản công nghiệp,* thì đó chỉ là *vì* lợi ích của giai cấp này phù hợp - và *chỉ trong chừng mực* chúng phù hợp - với lợi ích của sản xuất hay với lợi ích của sự phát triển năng suất lao động của con người. Ở chỗ nào giai cấp tư sản mâu thuẫn với sự phát triển đó thì Ri-các-đô cũng chống lại giai cấp tư sản *một cách không thương xót,* cũng như trong những trường hợp khác ông ta đã chống lại giai cấp vô sản và bọn quý tộc.

Nhưng *Man-tút*! Từ những tiền đề mà khoa học đã đạt được (mà lần nào hắn ta cũng *ăn cắp),* con người khốn nạn đó chỉ rút ra những kết luận "*dễ chịu"* (có lợi) đối với bọn quý tộc để chống lại giai cấp tư sản, hoặc đối với cả hai giai cấp ấy để *chống lại* giai cấp vô sản. Vì thế cho nên hắn ta không muốn *sản xuất để sản xuất* mà chỉ muốn sản xuất trong chừng mực sự sản xuất đó duy trì và củng cố *chế độ hiện tồn* và phục vụ cho lợi ích của các giai cấp thống trị.

Ngay tác phẩm đầu tiên của hắn ta[39], - một trong những ví dụ văn học đáng chú ý nhất về sự thành công trong việc ăn cắp mà lại làm thiệt hại cho những tác phẩm gốc, - cũng đã theo đuổi một mục đích *thực tiễn,* tức là chứng minh "về mặt kinh tế" - vì lợi ích của chính phủ *đương thời* ở nước Anh và của *bọn quý tộc địa chủ* - tính chất không tưởng của những nguyện vọng cải cách của cuộc cách mạng Pháp và *của những người tán thành cuộc cách mạng đó ở nước Anh*. Nói tóm lại, đó là một cuốn sách có tính chất tán dương nhằm

bênh vực cho chế độ hiện hành chống lại sự phát triển lịch sử; thêm nữa, nó cũng là một sự biện hộ cho cuộc chiến tranh chống lại nước Pháp cách mạng.

Những tác phẩm năm 1815 của hắn ta về những thuế quan bảo hộ và về địa tô[40], một phần là nhằm khẳng định những lời ca tụng trước kia về sự nghèo nàn của những người sản xuất, nhưng trước hết là để bảo vệ chế độ sở hữu ruộng đất phản động chống lại tư bản "có học thức", "tự do" và "tiến bộ", đặc biệt là bào chữa cho *bước thụt lùi* của pháp chế Anh, lúc bấy giờ được dự thảo vì lợi ích của bọn quý tộc chống lại giai cấp tư sản công nghiệp[41]. Cuối cùng, [498] cuốn "Principles of Political Economy" của hắn ta, nhằm *chống lại* Ri-các-đô, về thực chất là nhằm thu hẹp những yêu sách tuyệt đối của "tư bản công nghiệp" và những quy luật theo đó năng suất của tư bản này phát triển, vào trong những "giới hạn" "có lợi" và "đáng mong muốn", theo quan điểm những lợi ích hiện tại của giới quý tộc địa chủ và của "giáo hội chính thống" (mà Man-tút là một thành viên), của những người được hưởng hưu bổng của chính phủ và những bọn sống nhờ thuế khóa. Nhưng một con người muốn đem khoa học *thích ứng* với một quan điểm không phải rút ra từ bản thân khoa học (dù là khoa học này có sai lầm mấy chăng nữa), mà rút ra *từ bên ngoài,* với một quan điểm phụ thuộc vào những lợi ích *xa lạ* đối với khoa học, *nằm ở bên ngoài* khoa học, - một con người như thế tôi gọi là con người "*đê tiện*".

Còn về Ri-các-đô thì không có gì là đê tiện trong việc ông ta coi người vô sản ngang với máy móc, súc vật cày kéo hay hàng hóa, bởi vì (theo quan điểm của ông ta) việc họ chỉ là những máy móc hay là những súc vật cày kéo đã thúc đẩy "sản xuất", hoặc vì trong nền sản xuất tư sản, thực tế họ chỉ là những hàng hóa. Đó là chủ nghĩa khắc kỷ, là khách quan, là khoa học. Trong chừng mực có thể mà không *vi phạm* đến khoa học của ông ta, thì Ri-các-đô bao giờ cũng là một con người yêu đời, như ông ta đã biểu hiện ra trong *đời sống thực tiễn*.

Đối với lão thày tu Man-tút thì hoàn toàn khác hẳn. Hắn ta [cũng] vì sản xuất mà hạ công nhân xuống địa vị súc vật cày kéo và lại còn buộc họ phải chết đói và sống độc thân. [Tuy nhiên], ở chỗ nào mà cũng những yêu cầu đó của sản xuất đã thu hẹp "tô" của tên quý tộc địa chủ, ở chỗ nào những yêu cầu đó đe dọa thuế "thập phân" của giáo hội chính thống hay lợi ích của bọn "sống nhờ thuế khóa", hay ngay cả trong những trường hợp mà cái bộ phận giai cấp tư sản công nghiệp có những quyền lợi kìm hãm sự phát triển của sản xuất đang bị hy sinh cho bộ phận giai cấp tư sản đại biểu cho sự tiến bộ đó, - nói tóm lại ở chỗ nào mà một lợi ích nào đó của giới quý tộc mâu thuẫn với lợi ích của giai cấp tư sản, hay là ở chỗ nào mà một lợi ích nào đó của những tầng lớp bảo thủ và trì trệ trong giai cấp tư sản mâu thuẫn với lợi ích của giai cấp tư sản tiến bộ, - trong tất cả những trường hợp đó, lão "thầy tu" Man-tút không vì sản xuất mà hy sinh những lợi ích đặc thù, và hắn ta cố hết sức hy sinh những yêu cầu của sản xuất cho những lợi ích đặc thù của các giai cấp thống trị, hay là của những nhóm giai cấp trong xã hội hiện tồn. Chính vì mục đích đó, hắn ta *xuyên tạc* những kết luận của hắn ta trong lĩnh vực khoa học. Đó chính là chỗ đê tiện của hắn ta *về mặt khoa học,* là tội lỗi của hắn ta đối với khoa học, ấy là chưa nói đến việc ăn cắp một cách vô sỉ mà hắn ta thực hành coi như là một nghề nghiệp. Man-tút vừa đưa ra những kết luận về các vấn đề khoa học lại vừa rụt rè *"liếc nhìn" các giai cấp thống trị* nói chung, và những phần tử phản động trong các giai cấp thống trị đó nói riêng; mà điều đó có nghĩa là: Man-tút *xuyên tạc* khoa học vì lợi ích của những giai cấp ấy. Ngược lại, những kết luận của hắn ta *cương quyết đến táo bạo, tàn nhẫn*, mỗi khi vấn đề đụng chạm đến các giai cấp bị áp bức. Không những hắn ta *tàn nhẫn,* mà còn *phô trương* sự tàn nhẫn của mình, khoe khoang sự tàn nhẫn đó một cách vô sỉ, và trong chừng mực những kết luận đó nhằm chống lại "bọn người khốn khổ" thì hắn *đẩy* những kết luận đó *tới một mức cùng cực*, thậm chí lại còn *vượt* cả cái mức độ mà theo quan điểm của hắn ta, cũng

còn có thể chứng minh được về mặt khoa học[1)].

Do đó, sự căm ghét của giai cấp công nhân Anh đối với Man-tút - đối với "*tên thầy tu bịp bợm"* đó, như Cốp-bét đã gọi hắn ta *một cách thô bạo* (thực ra Cốp-bét là một nhà văn *chính trị* lớn nhất của nước Anh trong thế kỷ này; nhưng ông ta không có được nền học vấn của các giáo sư Lai-pxích[42], và ông ta là kẻ thù công khai của "ngôn ngữ bác học"), - vì thế sự căm ghét ấy đối với Man-tút là hoàn toàn có lý; với cái bản năng đúng đắn của mình, nhân dân đã cảm thấy rằng ở đây người chống lại họ không phải là một *nhà khoa học* mà là một tên thầy cãi của các giai cấp thống trị, đã bị kẻ thù của họ mua chuộc, một tên đầy tớ bỉ ổi của chúng.

Một người, lần đầu tiên phát minh ra một ý kiến nào đó, có thể sai lầm một cách thành tâm khi đẩy ý kiến đó tới chỗ cực đoan; còn kẻ đi cóp nhặt, đẩy ý kiến đó tới chỗ cực đoan, thì bao giờ cũng dựa vào đó mà làm một việc "kinh doanh có lợi".

Tác phẩm của Man-tút về nhân khẩu - xuất bản lần thứ nhất - không chứa đựng một *thành tựu* khoa học nào *mới* cả; chỉ nên cói tác phẩm đó như là một bài giáo huấn khó chịu của giòng thánh Phrăng-xoa, một kiểu lập luận của Tao-xen-đơ, Xtiu-át, Oa-lê-xơ, Héc-be, v.v., được viết theo lối hành văn của A-bra-ham a Xan-ta Cla-ra[43]. Vì trong thực tế, tác phẩm đó chỉ nhằm mục đích gây ấn tượng bằng cái hình thức *phổ cập* của nó, cho nên sự căm thù của nhân dân[1*] đối với nó là hoàn toàn có lý.

Cái công lao duy nhất của Man-tút so với những bọn đáng thương truyền bá sự hòa hợp quyền lợi đang hoạt động trong khoa kinh tế chính trị tư sản,

[1)] [499] Khi học thuyết của Ri-các-đô đưa ông ta đến kết luận nói rằng tiền công tăng cao hơn mức tối thiểu của nó sẽ không làm tăng *giá trị* của hàng hóa chẳng hạn, thì Ri-các-đô (xem ở trên) thẳng thắn nói ra điều đó. Còn Man-tút thì bênh vực cho một mức tiền công thấp với mục đích để cho gã tư sản dựa vào đó mà trục lợi. [499]

[1*] Chơi chữ:"popular"vừa có nghĩa là có tính chất phổ cập, vừa có nghĩa là của nhân dân.

chính là ở chỗ đã nhấn mạnh những sự không hòa hợp, những sự không hòa hợp mà thực ra *hoàn toàn không phải do hắn ta phát minh ra*, nhưng dù sao cũng do hắn ta ghi lại, tô vẽ và phô trương ra một cách vô liêm sỉ, kiểu một tên thầy tu tự cao tự mãn.

*

* *

[499] Trong bài tựa viết cho cuốn sách của ông, cuốn "On the Origin of Species Races by means of Natural Selection, or the Preservation of Favoured Races in the Struggle for Life" (5th thousand), London, 1860 [tr.4-5], *Sác-lơ Đác-uyn* nói:

"Trong phần sau sẽ nghiên cứu vấn đề *đấu tranh để sinh tồn* giữa các sinh vật hữu cơ trong toàn bộ thế giới, một cuộc đấu tranh tất nhiên bắt nguồn từ khả năng sinh sôi nảy nở theo cấp số nhân của các sinh vật đó. Đó là học thuyết của *Man-tút* áp dụng vào toàn bộ thế giới động vật và thực vật".

Trong tác phẩm tuyệt tác của ông, Đác-uyn không thấy rằng ông ta đã *bác* bỏ thuyết của Man-tút khi ông phát minh ra cấp số "nhân" trong thế giới động vật và thực vật. Thuyết của Man-tút chính là dựa trên cơ sở hắn ta đem cấp số nhân của Oa-lê-xơ về sự sinh sôi nảy nở của con người đối lập với cấp số "*cộng"* hão huyền của động vật và thực vật. Trong tác phẩm của Đác-uyn, ở những chỗ nào đề cập đến sự hủy diệt của các loài chẳng hạn, thì đều có sự bác bỏ một cách chi tiết, căn cứ vào tự nhiên - lịch sử (ấy là chưa nói đến nguyên lý cơ bản của Đác-uyn), đối với thuyết của Man-tút. Và vì thuyết của Man-tút dựa vào thuyết địa tô của An-đéc-xơn, nên thuyết đó đã bị *ngay bản thân An-đéc-xơn* bác bỏ rồi[44]. [499].

[3) VIỆC RÔ-SE XUYÊN TẠC LỊCH SỬ NHỮNG QUAN ĐIỂM VỀ ĐỊA TÔ. NHỮNG TẤM GƯƠNG VỀ TÍNH CHẤT VÔ TƯ KHOA HỌC CỦA RI-CÁC-ĐÔ. ĐỊA TÔ KHI ĐẦU TƯ TƯ BẢN VÀO RUỘNG ĐẤT VÀ ĐỊA TÔ KHI SỬ DỤNG NHỮNG YẾU TỐ KHÁC CỦA TỰ NHIÊN. TÁC ĐỘNG HAI MẶT CỦA CẠNH TRANH]

[499] Tác phẩm đầu tiên của An-đéc-xơn, trong đó ông trình bày qua

lý luận về tô, mang tính chất *thực tiễn* của một tác phẩm luận chiến không phải bàn về tô, mà bàn về chính sách bảo hộ bằng thuế quan. Tác phẩm này xuất hiện vào năm 1777, và ngay nhan đề của nó cũng đã nói lên rằng, thứ nhất, nó theo đuổi một mục đích thực tiễn và, thứ hai, nó đề cập trực tiếp đến một đạo luật đang được chuẩn bị hồi bấy giờ về một vấn đề trong đó lợi ích của những nhà công nghiệp và những người sở hữu ruộng đất mâu thuẫn với nhau: "An Inquiry into the Nature of the Corn Laws; with a view to the new Corn-Bill proposed for Scotland", Edinburgh, 1777.

Đạo luật năm 1773 (ở nước Anh; về vấn đề này, cần xem bản mục lục của *Mắc-cu-lốc*[45]) (hình như) phải được áp dụng cho xứ Xcốt-len vào năm 1777 (xem trong Viện bảo tàng Anh).

An-đéc-xơn nói: "Nguyên nhân của đạo luật năm 1773 là ý định *công khai* muốn hạ giá cả lúa mì cho những nhà công nghiệp của chúng ta, để đảm bảo cho nhân dân chúng ta một nguồn lương thực rẻ tiền hơn bằng cách khuyến khích nhập khẩu" ("A Calm Investigation of the Circumstances that have led to the Present Scarcity of Granin in Britain", London, 1801, tr.50).

Như thế là tác phẩm của An-đéc-xơn là một tác phẩm luận chiến nhằm bênh vực quyền lợi của những người kinh doanh nông nghiệp, gồm cả bọn địa chủ (chính sách bảo hộ bằng quan thuế), chống lại lợi ích của những nhà công nghiệp. An-đéc-xơn công bố tác phẩm của ông với tư cách là một tác phẩm "công khai" bênh vực lợi ích của một đảng nhất định. Ở đây thuyết về địa tô chỉ được đề cập qua mà thôi. Và trong những tác phẩm muộn hơn nữa của ông, - những tác phẩm này hoặc ít hoặc nhiều, bao giờ cũng đề cập đến cuộc *đấu tranh quyền lợi* đã nói trên đây, - thuyết về địa tô lại được nhắc đến một hay hai lần, nhưng chỉ được nhắc qua thôi, chứ không chỗ nào có tham vọng nâng lên thành một vấn đề nghiên cứu khoa học, hoặc giả thành một đối tượng trình bày *độc lập*. Sau những điều đã nói, có thể đánh giá được sự đúng đắn của nhận xét sau đây của *Vin-hem Phu-ki-đít Rô-se*[46] là người rõ ràng *không* biết đến những tác phẩm của An-đéc-xơn:

"Thật là lạ lùng: một học thuyết mà năm 1777 *hầu như* không được ai chú ý đến, thì năm 1815 và những năm sau đột nhiên lại được một số người đứng ra bảo vệ và một số người khác tranh cãi một cách hết sức hào hứng, vì học thuyết đó đề cập đến một sự đối kháng rất gay gắt hồi bấy giờ giữa các nhà tài chính và những kẻ sở hữu ruộng đất" ("Die Grundlagen der Nationalokônomie", 3-te Auflage. 1858, tr.297-298).

Trong câu đó, có bao nhiêu chữ là bấy nhiêu sự xuyên tạc. *Một là*, An-đéc-xơn đưa ra quan điểm của ông không phải với tính chất *"một học thuyết",* như Oét-xtơ, Man-tút và Ri-các-đô đã làm. *Hai là,* quan điểm ấy không phải *"hầu như"* mà là "*hoàn toàn"* không được ai chú ý đến. *Ba là,* lần đầu tiên quan điểm ấy chỉ được nói qua trong một tác phẩm *đặc biệt chỉ* xoay quanh sự đối lập về quyền lợi đã phát triển một cách đáng kể vào khoảng năm 1777 giữa các nhà công nghiệp và bọn quý tộc địa chủ, một tác phẩm chỉ "đề cập" đến cuộc đấu tranh thực tiễn về quyền lợi chứ hoàn toàn "không đề cập" đến lý luận kinh tế chính trị chung [500]. *Bốn là*, vào năm 1815, thuyết đó đã được Man-tút, một trong những người lắp lại nó, đem ra tuyên truyền, hoàn toàn cũng vì lợi ích của những đạo luật về lúa mì, như An-đéc-xơn đã làm. *Cũng một* học thuyết ấy đã được tác giả của nó và Man-tút dùng để *bảo vệ* quyền sở hữu ruộng đất, còn Đa-vít Ri-các-đô thì dùng để *chống lại* quyền sở hữu đó. Như thế thì nhiều lắm cũng chỉ có thể nói được rằng một số tín đồ của thuyết ấy *bênh vực* cho quyền lợi của những kẻ sở hữu ruộng đất, trong khi đó thì một số khác lại *đấu tranh chống lại cũng* những quyền lợi đó, chứ không thể nói được rằng, trong năm 1815, những người bênh vực cho quyền sở hữu ruộng đất đã đấu tranh chống lại thuyết đó (bởi vì *trước Ri-các-đô,* Man-tút đã bênh vực thuyết đó), hoặc giả nói rằng những người phản đối quyền sở hữu ruộng đất đã *bênh vực* thuyết đó (bởi vì Đê-vít Ri-các-đô đã không phải "bênh vực" thuyết đó chống lại Man-tút, bởi vì bản thân ông ta coi Man-tút như là một trong những tác giả của thuyết đó, và là một người tiền bối của chính ông ta; ông ta chỉ phải "tranh cãi" về những kết luận thực tiễn mà Man-tút đã rút ra từ thuyết đó thôi). *Năm là,* cho tới nay, sự đối kháng giữa "*giới tài chính"* và "*những kẻ sở hữu ruộng đất"* và Vin-

hem Phu-ki-đít Rô-se đã "đề cập" tới, *tuyệt đối không liên quan* gì đến thuyết về tô của An-đéc-xơn, cũng như tuyệt đối không liên quan gì đến việc lắp lại thuyết đó, bênh vực thuyết đó hoặc đấu tranh chống lại thuyết đó cả. Qua cuốn sách của Giôn Xtiu-át Min ("Essays on some Unsettled Questions of Political Ecônmy", London, 1844, tr.109-110) Vin-hem Phu-ki-đít sẽ có thể thấy rằng: 1) dưới danh từ "giai cấp tài chính", người Anh quan niệm đó là những người cho vay tiền; 2) những người cho vay tiền đó hoặc giả nói chung sống về lợi tức, hoặc giả họ là những *chuyên nghề cho vay,* như chủ ngân hàng, bọn đầu cơ ở sở giao dịch, v.v.. Theo sự nhận xét cũng chính của Min, với tư cách là "giai cấp tài chính", tất cả những người đó đối lập với "giai cấp sản xuất" (dưới danh từ này, Min quan niệm đó là "những nhà tư bản công nghiệp", mà không kể đến công nhân) hay ít ra cũng phân biệt với giai cấp này. Do đó, Vin-hem Phu-ki-đít sẽ phải thấy rằng quyền lợi của "giai cấp sản xuất", tức là của những nhà công nghiệp, của những nhà tư bản công nghiệp, và quyền lợi của giai cấp tài chính là những điều rất khác nhau và những giai cấp đó là những giai cấp khác nhau. Và sau đó, Vin-hem Phu-ki-đít sẽ phải thấy rằng, cuộc đấu tranh giữa các nhà tư bản công nghiệp và giới quý tộc địa chủ vì thế tuyệt nhiên không phải là một cuộc đấu tranh giữa "*giới tài chính"* và "*những kẻ sở hữu ruộng đất"*. Nếu như Vin-hem Phu-ki-đít hiểu biết lịch sử của những đạo luật về lúa mì năm 1815 và cuộc đấu tranh diễn ra chung quanh những đạo luật đó, thì qua những tác phẩm của Cốp-bét, ông ta đã biết rằng địa chủ (những kẻ sở hữu ruộng đất) và những người cho vay (giới tài chính) cùng đi với nhau để chống lại các nhà tư bản công nghiệp. Nhưng Cốp-bét là một người "thô bạo". Cuối cùng, qua lịch sử của thời kỳ từ năm 1815 đến năm 1847, Vin-hem Phu-ki-đít sẽ phải biết rằng, trong cuộc đấu tranh chung quanh những đạo luật về lúa mì, đa số giới tài chính và cả một phần những người buôn bán nữa (như ở Li-vớc-pun chẳng hạn) đã đứng trong hàng ngũ những người *đồng minh* của bọn sở hữu ruộng đất để chống lại các nhà tư bản công nghiệp. [500]

[502] (Điều sẽ có thể làm cho ông Rô-se ngạc nhiên nhiều lắm cũng

chỉ là điều sau đây: *cũng vẫn một* "học thuyết" ấy, năm 1777 thì được dùng để *bênh vực* cho "những kẻ sở hữu ruộng đất", nhưng đến năm 1815 lại là một vũ khí *chống lại* họ, và chỉ có *khi đó* lần đầu tiên mới làm cho người ta chú ý tới[47].) [502]

[500] Nếu như tôi muốn soi sáng một cách cũng chi tiết như vậy về tất cả những sự xuyên tạc thô bạo như thế đối với lịch sử trong các tài liệu văn học - lịch sử của Vin-hem Phu-ki-đít, thì tôi sẽ phải viết một tác phẩm cũng dày cộp như là cuốn "Grundlagen" của ông ta, một tác phẩm thực ra "không đáng giá số giấy dùng để viết nó". Nhưng sự dốt nát có tính chất thông thái của một Vin-hem Phu-ki-đít nào đó, đến lượt nó, có lúc lại có thể có một tác động tai hại như thế nào đến những người nghiên cứu ở các lĩnh vực khoa học khác, điều đó có thể thấy rõ qua ví dụ của ông *A.Ba-xti-an* là người mà trong tác phẩm của mình, cuốn "Der Mensch in der Geschichte", 1860, quyển I, tr.374, lời chú thích, đã trích dẫn đoạn nói trên của Vin-hem Phu-ki-đít để khẳng định một luận điểm "tâm lý". Nhân tiện đây, không thể nói được về Ba-xti-an rằng: "materiam Superabat opus"[1*]. Nói cho đúng hơn, ở đây "opus"[2*] không dùng nổi những nguyên vật liệu

1* - "tài liệu đã vượt quá tài nghệ' (Ô-vi-đi-út, "Biến hoá' .)

2* - "tài nghệ" của tác giả

của chính nó. Ngoài ra, đối với một số ít ngành khoa học mà tôi được "biết", thì tôi đã phát hiện ra rằng, ông *Ba-xti-an*, con người biết "*mọi"* khoa học, thường thường dựa vào những uy tín thuộc loại Vin-hem Phu-ki-đít, một điều nói chung không thể tránh khỏi đối với một nhà "thông thái toàn diện".

[501] Tôi hy vọng rằng người ta sẽ không trách móc tôi về "thái độ tàn nhẫn" đối với Vin-hem Phu-ki-đít. Vì anh chàng thông thái rởm kiểu nhà trường ấy đã đối xử với bản thân khoa học một cách "tàn nhẫn" làm sao! Dù sao, tôi cũng có quyền nói đến "sự hoàn toàn thiếu chân lý" ở ông ta, cũng như ông ta đã cả gan nói với một giọng khoan dung tự cao tự đại về

những "bán chân lý" của Ri-các-đô[48]. Hơn nữa, Vin-hem Phu-ki-đít hoàn toàn không phải là một người "trung thực" trong những chỉ dẫn của ông ta về các tác phẩm thuộc về vấn đề đó. Người nào không "đáng kính" thì đối với ông ta người đó không tồn tại trong lịch sử; ví dụ đối với ông ta, Rốt-béc-tút không tồn tại với tư cách là một nhà lý luận về địa tô, bởi vì ông này là một người "cộng sản". Ngoài ra, Vin-hem Phu-ki-đít lại không chính xác đối với "những nhà văn đáng kính". Chẳng hạn như đối với Mắc-cu-lốc thì Bây-li là một người có thực và thậm chí còn được đánh giá như là một người đã đánh dấu một thời đại nữa. Đối với Vin-hem Phu-ki-đít, thì Bây-li không tồn tại. Muốn phát triển và phổ biến *khoa học* [502] kinh tế chính trị ở nước Đức thì những người như Rốt-béc-tút sẽ phải lập ra một tờ tạp chí, những trang của tạp chí này sẽ được mở rộng để đón tiếp tất cả những người nghiên cứu (chứ không phải những bọn thông thái rởm và bọn phổ biến kiểu nhà trường), và nó sẽ đặt ra cho mình mục đích chủ yếu là vạch trần sự ngu dốt của bọn bác học nhà nghề - trong lĩnh vực bản thân khoa học, cũng như là trong lĩnh vực lịch sử khoa học. [502]

*

* *

[501] An-đéc-xơn xa lạ với bất kỳ một công tác nghiên cứu nào nhằm xét xem thuyết địa tô của ông ta quan hệ như thế nào với hệ thống kinh tế chính trị, và điều đó lại càng ít có thể làm cho ta ngạc nhiên bởi vì cuốn sách đầu tiên của ông ta xuất hiện một năm sau cuốn "Wealth of Nation" của A.Xmít, tức là vào một thời kỳ mà nói chung, hệ thống kinh tế chính trị học" mới bắt đầu hình thành, bởi vì hệ thống của Xtiu-át cũng chỉ xuất hiện một vài năm trước đó mà thôi. Nhưng về số tài liệu mà An-đéc-xơn *đã có được trong phạm vi vấn đề mà ông ta đặc biệt nghiên cứu thì rõ ràng tài liệu đó phong phú hơn là ở Ri-các-đô*. Nếu như trong học thuyết tiền tệ của mình, một học thuyết đã lặp lại thuyết của Hi-um, Ri-các-đô

chủ yếu chỉ nhìn thấy những sự kiện trong thời kỳ từ năm 1797 đến năm 1809, thì trong học thuyết về tô - học thuyết đã lặp lại thuyết của An-đéc-xơn, - cũng vậy, ông ta cũng chỉ thấy có những hiện tượng kinh tế của việc tăng giá cả lúa mì từ năm 1800 đến năm 1815 mà thôi.

*

* *

Để đánh giá Ri-các-đô, những lời phát biểu sau đây của ông ta có một ý nghĩa rất đặc biệt:

"Tôi sẽ rất lấy làm tiếc nếu như *những lý do về lợi ích của một giai cấp cá biệt nào đó* sẽ dẫn tới chỗ kìm hãm sự phát triển của cải và dân số trong nước" Ricardo. An Essay on the Inf luence of Low Price of Corn on the Profits of Stock etc. 2nd edition. London, 1815, tr.49) [Bản dịch tiếng Nga: *Ri-các-đô, Đa-vít*. Toàn tập, tập III, Mát-xcơ-va, 1955, tr.40].

Khi tự do nhập khẩu lúa mì thì "*ruộng đất sẽ bị rút ra khỏi canh tác"* (sách đã dẫn, tr.46) [Bản dịch tiếng Nga, tập III, tr.39]. Do đó, quyền sở hữu về ruộng đất sẽ bị hy sinh cho sự phát triển sản xuất.

Nhưng trong điều kiện tự do nhập khẩu lúa mì như thế, sẽ có tình trạng như sau:

"Không thể phủ nhận được rằng *một số lượng tư bản nào đó có thể bị mất đi*. Nhưng việc có *tư bản hay việc duy trì nó là cái gì,* - là mục đích hay là phương tiện ? Rõ ràng đó là phương tiện. Điều mà chúng ta cần đến là sự *thừa thãi hàng hoá"* (của cải nói chung), "và nếu như có thể chứng minh được rằng, *bằng cách hy sinh một bộ phận tư bản của chúng ta, chúng ta có thể tăng thêm việc sản xuất hàng năm"* (die jahrliche Produktion) "ra những vật phẩm dùng cho sự thích thú và hạnh phúc của chúng ta thì chúng ta sẽ không phải than phiền về việc *mất đi một phần tư bản của chúng ta"* ("On Protection to Agriculture". 4th edition. London, 1822, tr.60) [Bản dịch tiếng Nga, tập III, tr.74].

Ri-các-đô gọi "*tư bản của chúng ta"* là những tư bản không phải của *chúng ta* hay *của nó,* mà là những tư bản do các *nhà tư bản* đã đầu tư vào ruộng đất. Nhưng *chúng ta* là ai? - Đó là một quốc gia, coi như là một con

số trung bình nào đó. Tăng của cải "*của chúng ta*" tức là tăng của cải *xã hội,* được coi là một mục đích, chính vì đó là của cải xã hội, bất kể ai sẽ được hưởng phần trong của cải đó!

"Đối với một người có một tư bản 20.000 p.xt., hàng năm đem lại cho hắn ta 2.000 p.xt. lợi nhuận, thì dù số tư bản của hắn ta có đem lại công ăn việc làm cho 100 hay 1.000 người, số hàng hoá sản xuất ra được đem bán lấy 10.000 hay là 20.000 p.xt., điều đó cũng không quan trọng, miễn là trong tất cả những trường hợp ấy, số lợi nhuận mà hắn ta thu được sẽ không sụt xuống quá 2 000 p.xt.. Lợi ích thực tế của cả một nước lại không như vậy hay sao? Chỉ cần thu nhập ròng thực tế của nước đó, địa tô và lợi nhuận của nó không thay đổi, thì nước ấy có gồm 10 hay 12 triệu dân số, điều đó cũng không quan trọng gì cả" ("Principles of Political Economy", 3 rd edition, tr.416) [Bản dịch tiếng Nga: *Ri-các-đô, Đa vít*. Toàn tập, tập I, Mát-xcơ-va 1955, tr.285].

Ở đây, "giai cấp vô sản" đã bị hy sinh cho của cải, giai cấp vô sản không quan tâm đến sự tồn tại của của cải chừng nào, thì của cải cũng không quan tâm đến sự tồn tại của giai cấp ấy chừng nấy. Ở đây, bản thân khối lượng, - khối lượng người – "không tốn kém gì cả".

Ba thí dụ đó [502] minh hoạ thái độ khoa học vô tư của Ri-các-đô.

*

* *

{*Ruộng đất (thiên nhiên), v.v.*- chính là cái yếu tố *mà* tư bản sử dụng trong nông nghiệp đã được đầu tư *vào đó*. Vì vậy, ở đây địa tô ngang với số thặng ra trong *giá trị* của sản phẩm lao động được tạo ra trong yếu tố đó, *so với* giá cả trung bình của sản phẩm ấy. Nếu như một yếu tố nào đó của thiên nhiên (hay là một thực thể) thuộc quyền tư hữu của một cá nhân riêng biệt lại tham gia *vào* một ngành sản xuất khác nào đó mà nó không phải là cơ sở (vật chất), thì địa tô - nếu như địa tô ấy chỉ xuất hiện do chỗ yếu tố ấy đã tham gia vào sản xuất, - không thể là số thặng ra trong *giá trị* của sản phẩm ấy so với giá cả trung bình, mà chỉ là số thặng ra trong giá cả trung bình *chung* của sản phẩm ấy so với *giá cả trung bình của bản thân nó*. Ví dụ, đối với người chủ xưởng, thác nước có thể thay thế được máy hơi nước và cho phép anh ta có thể tiết kiệm được than đá. Chi phối được thác nước đó, người chủ xưởng bao giờ cũng sẽ có thể bán sợi, chẳng hạn, đắt hơn *giá cả trung bình* [cá biệt] của nó và thu được lợi nhuận phụ thêm. Lợi nhuận phụ thêm này được cấp cho kẻ sở hữu ruộng đất dưới hình thái tô nếu như thác nước là của hắn; và trong cuốn sách của ông Hốp-kin-xơ nói về "tô", ông ta đã nhận xét rằng ở Lan-kê-sia, không những các thác nước đem lại tô, mà tuỳ theo quy mô sức đổ tự nhiên của chúng, chúng còn đem lại cả *địa tô chênh lệch* nữa[49]. Ở đây, tô chẳng qua chỉ là số thặng ra trong *giá cả thị trường trung bình* của sản phẩm so với *giá cả trung bình cá biệt* của nó.} [502]

*

* *

[502] {Trong *cạnh tranh,* cần phải phân biệt hai loại vận động san bằng. *Trong nội bộ* của cùng một lĩnh vực sản xuất, các tư bản san bằng giá cả của những hàng hoá được sản xuất ra *trong nội bộ* lĩnh vực ấy thành một *giá cả thị trường* duy nhất, mặc dù giá trị [cá biệt] của những hàng hoá ấy so với giá cả thị trường đó là như thế nào chăng nữa. *Giá cả thị trường trung bình* phải *bằng giá trị* [thị trường] của hàng hoá, nếu như không diễn ra việc san bằng giữa những lĩnh vực sản xuất *khác nhau*. Giữa những lĩnh vực khác nhau ấy, cạnh tranh sẽ san bằng các giá trị [thị trường] thành các *giá cả trung bình,* trong chừng mực sự tác động lẫn nhau của những tư bản ấy không bị một lực lượng thứ ba – tức là quyền sở hữu ruộng đất, v.v. – kìm hãm, vi phạm.}

[4) SAI LẦM CỦA RỐT-BÉC-TÚT TRONG VẤN ĐỀ TỶ LỆ GIỮA GIÁ TRỊ VÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG TRƯỜNG HỢP SẢN PHẨM ĐẤT LÊN]

Quan điểm của Rốt-béc-tút cho rằng, nếu như một hàng hoá *đắt hơn* một thứ hàng hoá khác (tức là nếu như trong hàng hoá thứ nhất có nhiều thời gian lao động đã vật thể hoá hơn trong hàng hoá thứ hai), thì vì thế hàng hoá ấy cũng phải chứa đựng nhiều *thời gian lao động không được trả công* hơn, nhiều *thời gian lao động thặng dư* hơn, - với điều kiện là *tỷ suất giá trị thặng dư* bằng nhau, hay sự *bóc lột công nhân trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau đều ngang như nhau* – quan điểm đó hoàn toàn sai lầm.

Nếu như *cũng một* lao động ấy trên một đất đai xấu (hay là trong một năm mất mùa) đem lại 1 quác-tơ lúa mì, còn trên đất đai phì nhiêu (hay là trong một năm được mùa) đem lại 3 quác-tơ; nếu như cũng một lao động ấy trên một miếng đất rất nhiều vàng đem lại 1 ôn-xơ vàng, còn trên một miếng đất ít vàng hơn, hoặc là đã kiệt quệ rồi, thì chỉ đem lại 1/3 ôn-xơ thôi; nếu như cần phải có một thời gian lao động như nhau để sản xuất ra 1 pao len cũng như để biến 3 pao len thành sợi, - thì trước hết, giá trị của 1 quác-tơ lúa mì và 3 quác-tơ, của 1 ôn-xơ vàng và 1/3 ôn-xơ, của 1 pao len và 3 pao sợi len (đã trừ giá trị len chứa đựng trong đó) sẽ bằng nhau về đại lượng. Những giá trị ấy chứa đựng một số lượng thời gian lao động như nhau – do đó, theo giả định [cho rằng tỷ suất giá trị thặng dư là ngang nhau], chúng cũng chứa đựng *một lượng* thời gian lao động thặng dư *như nhau.* Tất nhiên, số lượng lao động thặng dư chứa đựng trong 1 quác-tơ [lúa mì trồng trên đất đai xấu] nhiều hơn [trong một quác-tơ lúa mì trồng trên đất đai phì nhiêu], nhưng trong trường hợp thứ nhất, chúng ta chỉ có một quác-tơ lúa mì, còn trường hợp thứ hai thì lại có 3 quác-tơ, hoặc giả là trong trường hợp thứ nhất chúng ta có 1 pao len còn trong trường hợp thứ hai thì lại có 3 pao sợi (trừ giá trị vật liệu). Do đó, *khối lượng* [giá trị thặng dư] trong cả hai trường hợp đều bằng nhau. Nhưng *những đại lượng tỷ lệ của giá trị thặng dư* cũng bằng nhau, nếu đem so sánh đơn vị hàng hoá này với đơn vị hàng hoá khác. Trong 1 quác-tơ [lúa mì trồng trên đất đai xấu], hay trong 1 pao len, theo giả định, có chứa đựng một số lao động ngang với số lao động chứa đựng trong 3 quác-tơ [lúa mì trồng trên đất đai tốt], hay

trong 3 pao sợi. Vì vậy, trong cả hai trường hợp, tư bản chi phí cho tiền công cũng chiếm một tỷ lệ như nhau so với giá trị thặng dư. Trong 1 pao len, có chứa đựng thời gian lao động 3 lần nhiều hơn trong một pao sợi. Nếu như giá trị thặng dư 3 lần nhiều hơn thì giá trị thặng dư ấy lại đi đôi với một tư bản chi phí cho tiền công ba lần nhiều hơn. Như vậy là tỷ lệ *cũng vẫn như thế.*

Còn Rốt-béc-tút ở đây lại áp dụng một sự tính toán hoàn toàn không đúng, ông ta so sánh một cách hoàn toàn sai lầm tư bản chi phí cho *tiền công* với [503] một *số lượng* hàng hoá nhiều hay ít, trong đó đã vật thể hoá số lao động đã làm để nhận khoản tiền công đó. Nhưng đó là một sự tính toán hoàn toàn không đúng, nếu như *giả định rằng tiền công* (hay là *tỷ suất giá trị thặng dư) đã cho sẵn,* như Rốt-béc-tút đã giả định. Cũng *một số lượng lao động* ấy, 12 giờ chẳng hạn, có thể biểu thị trong x hay trong 3x hàng hoá. Trong một trường hợp, 1x hàng hoá sẽ chứa đựng một số lao động và lao động thặng dư cũng ngang như số chứa đựng trong 3x trong trường hợp kia; nhưng trong các trường hợp đó *không có trường hợp nào* lại chi phí quá một ngày lao động và không có một trường hợp nào trong những trường hợp ấy mà tỷ suất giá trị thặng dư lại nhiều hơn 1/5, chẳng hạn. Trong trường hợp thứ nhất, 1/5 của một x tỷ lệ với x cũng giống như trong trường hợp thứ hai 1/5 của 3x tỷ lệ với 3x, và nếu như chúng ta gọi mỗi một x của 3x là x', x", x"', thì trong mỗi một x', x", x"' sẽ chứa đựng 4/5 lao động đã trả công và 1/5 lao động không được trả công. Mặt khác, hoàn toàn đúng là nếu như trong điều kiện năng suất lao động kém hơn mà phải sản xuất ra *cùng một số lượng hàng hoá* giống như số lượng sản xuất ra trong điều kiện *năng suất cao hơn,* thì trong hàng hoá đó sẽ chứa đựng nhiều lao động hơn, và do đó, cũng chứa đựng nhiều lao động thặng dư hơn. Nhưng khi đó cũng sẽ chi phí một tư bản nhiều hơn một cách tương xứng. Để sản xuất ra 3x, cần phải chi phí (cho tiền công) một số tư bản ba lần nhiều hơn là để sản xuất ra 1 x.

Tất nhiên, không còn nghi ngờ gì nữa rằng, công nghiệp không thể chế biến nhiều nguyên liệu hơn số mà nông nghiệp đã cung cấp cho

nó, - tức là nó không thể chế biến thành sợi một số pao len nhiều hơn là số đã được sản xuất ra chẳng hạn. Vì vậy, nếu như năng suất kéo sợi len tăng lên gấp ba lần – với giả định là điều kiện sản xuất len *không thay đổi,* - thì sẽ phải chi phí ba lần thời gian nhiều hơn cho lao động sản xuất len so với trước kia, sẽ phải sử dụng vào việc sản xuất len ba lần tư bản nhiều hơn; trong khi đó muốn chế biến số lượng len ba lần nhiều hơn ấy thành sợi thì chỉ cần một thời gian lao động của người kéo sợi *như trước* thôi. Nhưng *tỷ suất* [giá trị thặng dư] thì vẫn như cũ. Cũng một số lượng lao động ấy của người kéo sợi sẽ tạo ra một giá trị giống như trước, và sẽ chứa đựng cũng một giá trị thặng dư như trước. Lao động sản xuất ra len sẽ chứa đựng một giá trị thặng dư ba lần nhiều hơn, nhưng tương xứng với việc đó, tất cả lao động chứa đựng trong len, hay số tư bản chi phí cho tiền công, cũng *sẽ tăng lên gấp ba*. Như thế là một giá trị thặng dư ba lần nhiều hơn sẽ được tính cho một tư bản lớn hơn gấp ba lần. Do đó, không thể *dựa trên cơ sở ấy* để nói rằng trong ngành sản xuất sợi, tỷ suất giá trị thặng dư thấp hơn trong ngành sản xuất len. Chỉ có thể nói được rằng tư bản chi phí cho tiền công trong ngành sau nhiều hơn trong ngành thứ nhất ba lần (bởi vì ở đây đã giả định rằng những sự thay đổi trong việc kéo sợi và trong ngành sản xuất len xảy ra không phải do một sự thay đổi nào đó trong tư bản bất biến của những ngành ấy cả).

Ở đây, cần phải phân biệt điều sau đây. Cũng một lao động ấy cộng với tư bản bất biến, trong một năm mất mùa sẽ đem lại ít *sản phẩm* hơn là trong năm được mùa, trên đất đai xấu sẽ đem lại một sản phẩm ít hơn là trên đất đai tốt, trong một mỏ nghèo kim loại ít hơn là trong một mỏ giàu. Do đó, *sản phẩm* thứ nhất đắt hơn, nghĩa là *cũng một số* lượng sản phẩm ấy nhưng ở đây lại chứa đựng *nhiều* lao động và nhiều *lao động thặng dư hơn*; nhưng trong trường hợp thứ hai *số lượng* sản phẩm ấy lại nhiều hơn. Thêm nữa, *tỷ lệ* giữa lao động được trả công và lao động không được trả công trong mỗi đơn vị sản phẩm của hai loại đó hoàn toàn không phải vì thế mà bị đụng chạm đến, bởi vì nếu như một đơn vị sản phẩm chứa đựng lao động

không được trả công ít hơn, thì theo giả định, nó cũng chứa đựng lao động được trả công ít hơn theo một tỷ lệ như thế. Bởi vì ở đây ta giả định rằng tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản – giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến – không có sự thay đổi nào cả. Ta đã giả định rằng *cũng một tổng số tư bản khả biến và bất biến như vậy,* trong những điều kiện khác nhau, sẽ đem lại *những số lượng sản phẩm khác nhau, nhiều hơn hay ít hơn.*

Hình như ông Rốt-béc-tút luôn luôn lẫn lộn những điều đó, và từ chỗ sản phẩm trở nên đắt hơn, ông ta đã rút ra kết luận nói rằng *giá trị thặng dư nhiều hơn,* coi đó là một điều hiển nhiên. Đối với *tỷ suất* giá trị thặng dư thì căn cứ vào giả định đã đặt ra, kết luận như thế đã là không đúng rồi, còn về tổng số của nó, thì điều đó cũng chỉ đúng với điều kiện là trong trường hợp này người ta đã ứng trước nhiều tư bản hơn trong trường hợp kia, tức là nếu như người ta sản xuất ra sản phẩm đắt hơn cũng nhiều như trước kia người ta đã sản xuất ra sản phẩm rẻ hơn, hoặc là nếu như việc tăng thêm số lượng sản phẩm rẻ hơn (cũng như trong thí dụ về kéo sợi đã dẫn ra ở trên đây) giả định phải tăng thêm một cách tương ứng số lượng sản phẩm đắt hơn.

[5) VIỆC RI-CÁC-ĐÔ PHỦ NHẬN ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI LÀ HẬU QUẢ CỦA SAI LẦM CỦA ÔNG TA TRONG HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ]

[504] Địa tô, và do đó cả giá trị của ruộng đất nữa, có thể tăng lên mặc dù *tỷ suất* tô vẫn như cũ, hoặc thậm chí còn có thể giảm xuống, và như vậy là năng suất nông nghiệp cũng tăng lên, - điều đó, đôi khi Ri-các-đô đã quên đi mặc dầu ông ta có biết đến nó. Dù sao, An-đéc-xơn cũng đã biết điều đó, và cả Pét-ti lẫn Đa-vơ-năng cũng đã biết điều đó rồi. Vấn đề không phải là ở chỗ ấy.

Ri-các-đô đã gác sang một bên *vấn đề địa tô tuyệt đối* mà *nhân danh*

lý luận ông ta *đã phủ nhận,* vì ông ta xuất phát từ tiền đề sai lầm cho rằng, *nếu như* giá trị của các hàng hoá được quyết định bởi thời gian lao động thì *giá cả trung bình của các hàng hoá phải ngang với giá trị của chúng* (cũng vì thế mà ông ta đã rút ra một kết luận mâu thuẫn với thực tiễn là sự cạnh tranh của các loại ruộng đất phì nhiêu hơn phải gạt các ruộng đất kém phì nhiêu ra ngoài vòng canh tác, ngay cả trong trường hợp những loại ruộng đất này trước kia cũng đem lại tô). Nếu như giá trị của các hàng hoá và *giá cả trung bình* của chúng đồng nhất với nhau, thì địa tô tuyệt đối, - tức là địa tô thu được trên loại ruộng đất xấu nhất trong những ruộng đất đã canh tác, hoặc trên loại ruộng đất được canh tác *lúc ban đầu*, - trong cả hai trường hợp đều không thể có được. *Giá cả trung bình* của hàng hoá là gì? Là tổng tư bản đã chi phí vào việc sản xuất ra hàng hoá đó (tư bản bất biến cộng với tư bản khả biến) cộng với thời gian lao động chứa đựng trong lợi nhuận trung bình, ví dụ như 10% chẳng hạn. Do đó, nếu như một tư bản hoạt động trong một yếu tố nào đó, - chỉ vì đó là một yếu tố *đặc biệt* của tự nhiên, như ruộng đất chẳng hạn, - đã sản xuất ra *một giá trị cao hơn giá cả trung bình,* thì giá trị của hàng hoá đó *sẽ vượt* giá trị của nó, và *giá trị siêu ngạch* ấy sẽ mâu thuẫn với khái niệm giá trị, theo khái niệm này thì giá trị ngang với một số lượng thời gian lao động nhất định. Kết quả là một yếu tố của tự nhiên, - một cái gì đặc biệt khác với thời gian lao động xã hội, - *sẽ tạo ra giá trị*. Nhưng điều đó không thể có được. Do đó, số tư bản đầu tư vào ruộng đất chỉ với tư cách là ruộng đất, thì không thể đem lại một *địa tô nào cả*. Đất đai xấu nhất cũng *chỉ* là đất đai[1*]. Nếu đất đai *tốt hơn* đem lại địa tô, thì điều đó chỉ chứng minh rằng trong nông nghiệp, sự chênh lệch giữa lao động *xã hội cần thiết* và lao động *cá biệt cần thiết* được cố định lại, vì ở đây nó có một cơ sở do thiên nhiên đem lại, trong lúc trong công nghiệp sự chênh lệch đó lại thường xuyên biến đi.

Kết quả là *địa tô tuyệt đối* không có quyền tồn tại và chỉ có *địa tô chênh lệch* mới có thể tồn tại. Bởi vì thừa nhận sự tồn tại của địa tô tuyệt đối sẽ có nghĩa là thừa nhận rằng, *cũng một số lượng lao động ấy* (lao động đã vật thể hoá được đầu tư vào tư bản bất biến, và lao động được mua bằng tiền công) tạo ra *những giá trị khác nhau* tuỳ theo lao động ấy được đầu tư vào yếu tố nào, hoặc tuỳ theo nó chế biến vật liệu nào. Nhưng cho rằng sự *khác nhau về giá trị* như thế đã diễn ra, mặc dù là *cũng một* thời gian lao động ấy đã được vật chất hoá trong sản phẩm trong mỗi ngành sản xuất – thì điều đó có nghĩa là thừa nhận rằng *quyết định giá trị không phải là thời gian lao động* mà là một cái gì đặc biệt khác với nó. Sự khác nhau đó trong *đại lượng giá trị* sẽ thủ tiêu khái niệm giá trị, sẽ lật đổ luận điểm cho rằng thực chất của giá trị là thời gian lao động xã hội, do đó, sự khác nhau về giá trị chỉ có thể là sự khác nhau về số lượng và sự khác nhau về số lượng ấy chỉ có thể ngang với sự khác nhau về số lượng thời gian lao động xã hội đã chi phí mà thôi.

Như vậy là đứng trên quan điểm ấy, để duy trì phạm trù *giá trị* – không những để duy trì việc quy định đại lượng giá trị bằng một đại lượng thời gian lao động khác nhau, mà còn để duy trì việc quy định thực thể của giá trị bằng lao động xã hội, - thì cần phải *phủ nhận địa tô tuyệt đối*. Mà phủ nhận địa tô tuyệt đối thì có thể diễn tả bằng hai cách.

Thứ nhất. Đất đai *xấu nhất* không thể mang lại địa tô. Đối với những loại đất đai tốt nhất, có thể giải thích địa tô bằng sự kiện: giá cả thị trường đều giống nhau đối với những sản phẩm sản xuất ra trên những đất đai phì nhiêu nhất cũng như đối với sản phẩm sản xuất ra trên đất đai kém phì nhiêu hơn. Còn đất đai xấu nhất thì *chỉ là đất đai* mà thôi. Trong phạm vi hạng của nó, đất đai ấy không có sự chênh lệch. Nó chỉ khác với việc đầu tư tư bản vào công nghiệp với tư cách là một khu vực đầu tư *đặc biệt* của

1* Chơi chữ: "der schlechteste Boden" có nghĩa là "đất đai xấu nhất": "Boden schlechthin" có nghĩa là "chỉ là đất đai", "đất đai nói chung".

tư bản mà thôi. Nếu nó đem lại địa tô, thì nguồn gốc địa tô này là ở chỗ, *cũng một số lượng lao động ấy,* đầu tư vào trong *những khu vực sản xuất khác nhau,* sẽ biểu hiện bằng *những giá trị khác nhau,* thành thử không phải bản thân số lượng lao động quyết định giá trị, và những sản phẩm chứa đựng những số lượng lao động như nhau, sẽ không ngang nhau [về giá trị].

[505] Hoặc giả là *[thứ hai] ruộng đất được canh tác lúc ban đầu* không thể đem lại địa tô. Vì ruộng đất được canh tác lúc ban đầu là gì? Đất đai canh tác "lúc ban đầu" không phải là đất đai tốt nhất mà cũng không phải là đất đai xấu nhất. Đó chỉ là đất đai, là đất đai không có sự chênh lệch. Lúc ban đầu, việc đầu tư tư bản vào nông nghiệp chỉ có thể khác với việc đầu tư tư bản vào công nghiệp về phương diện những *khu vực* đầu tư của những tư bản ấy mà thôi. Nhưng vì những lượng lao động ngang nhau biểu hiện ra trong *những giá trị ngang nhau,* cho nên tuyệt đối không có một cơ sở nào để cho số tư bản đầu tư vào ruộng đất, ngoài lợi nhuận ra, lại còn đem lại địa tô, trừ phi *cũng* một số lượng lao động ấy, được đầu tư vào trong *khu vực* ấy, lại đem lại một giá trị *lớn hơn,* thành thử số thặng ra trong giá trị ấy so với giá trị được sản xuất ra trong công nghiệp lại tạo thành một lợi nhuận phụ thêm, ngang với địa tô. Nhưng điều đó sẽ có nghĩa là khẳng định rằng ruộng đất, với tư cách là ruộng đất, lại tạo ra giá trị, tức sẽ có nghĩa là thủ tiêu bản thân khái niệm về giá trị.

Do đó, ruộng đất canh tác *lúc ban đầu* không thể đem lại một địa tô nào cả *lúc ban đầu*; nếu không thì toàn bộ học thuyết về giá trị sẽ bị đổ nhào. Sau đó, điều ấy có thể dễ dàng kết hợp với khái niệm cho rằng (*mặc dầu tuyệt nhiên không nhất thiết phải như thế*, như ta đã thấy ở An-đéc-xơn) *lúc ban đầu* dĩ nhiên là người ta lựa chọn cho mình không phải là những ruộng đất xấu nhất mà là những ruộng đất tốt nhất để canh tác, - do đó, những ruộng đất *lúc ban đầu* không đem lại tô, về sau lại bắt đầu đem

lại địa tô, vì người ta bị bắt buộc phải chuyển sang những loại đất đai càng ngày càng xấu hơn, và trên con đường đi xuống địa ngục như thế, trong việc chuyển sang những đất đai càng ngày càng xấu hơn, cùng với sự phát triển của nền văn minh và việc tăng dân số, tô phải xuất hiện trên *đất đai phì nhiêu nhất được canh tác lúc ban đầu* và sau đó lần lượt xuất hiện trên những đất đai tiếp theo, kém hơn về chất lượng, trong khi đó thì loại *đất đại xấu nhất* – thứ đất đai này bao giờ cũng chỉ là đất đai mà thôi, - là một khu vực đầu tư tư bản *đặc biệt, không bao giờ* đem lại một địa tô nào cả. Tất cả những luận điểm đó về mặt lô-gích ít nhiều cũng đều gắn với nhau.

Nếu như, trái lại, người ta biết rằng, giá cả trung bình và giá trị không đồng nhất với nhau, rằng giá cả trung bình của hàng hoá có thể ngang với giá trị của nó, nhưng cũng có thể cao hơn hay thấp hơn giá trị đó, thì câu hỏi đặt ra sẽ không còn nữa, bản thân vấn đề sẽ không còn nữa, và đồng thời tất cả *những giả thiết* mà người ta đã đề ra giải quyết vấn đề cũng sẽ không còn nữa. Chỉ còn lại vấn đề sau đây: tại sao trong nông nghiệp *giá trị hàng hoá* (hay là, trong mọi trường hợp, *giá cả* của nó) lại *cao hơn giá cả trung bình* của nó, chứ không phải cao hơn *giá trị* của nó? Nhưng vấn đề ấy hoàn toàn không còn đụng chạm đến cơ sở của lý luận, đến bản thân định nghĩa giá trị nữa.

Tất nhiên, Ri-các-đô biết rằng "giá trị *tương đối*" của hàng hoá thay đổi tuỳ theo tỷ lệ khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản chi phí cho tiền công tham gia vào việc sản xuất ra những hàng hoá đó. {Tuy nhiên, cả hai tư bản ấy không cấu thành những mặt đối lập; đối lập với nhau là tư bản cố định và tư bản lưu động; nhưng tư bản này không những chỉ gồm tiền công mà gồm cả nguyên liệu và vật liệu phụ nữa. Trong công nghiệp mỏ và trong ngành đánh cá chẳng hạn, có thể có một tỷ lệ giữa tư bản chi phí cho tiền công và tư bản cố định giống như tỷ lệ giữa tư bản chi phí cho

tiền công và tư bản chi phí cho nguyên liệu trong ngành may mặc.}Nhưng đồng thời Ri-các-đô cũng biết rằng những giá trị tương đối ấy sẽ bị cạnh tranh san bằng đi. Hơn thế nữa: những sự thay đổi đó chỉ được ông ta đưa vào để có được *một lợi nhuận trung bình như nhau,* trong điều kiện có những khoản đầu tư tư bản khác nhau. Điều đó có nghĩa là những giá trị *tương đối* mà ông ta nói đến, chẳng qua chỉ là những *giá cả trung bình*. Thậm chí ông ta không bao giờ có tư tưởng cho rằng giá trị và *giá cả trung bình* là khác nhau. Ông chỉ lấy *tính chất đồng nhất* của chúng làm khởi điểm. Nhưng vì một sự đồng nhất như vậy *không tồn tại* trong điều kiện những bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản có tỷ lệ khác nhau, cho nên ông giả định rằng nó là một sự kiện không thể giải thích được, do cạnh tranh gây ra. Vì thế mà ở ông ta cũng không nảy ra vấn đề: tại sao giá trị của các sản phẩm nông nghiệp lại không được san bằng thành những giá cả trung bình [506]? Ngược lại, ông ta giả định rằng *chúng được san bằng* và chính ông đã đứng trên quan điểm đó để đặt vấn đề.

Tuyệt đối không thể hiểu được tại sao những anh chàng cừ khôi như loại Vin-hem Phu-ki-đít[1*] lại đấu tranh cho thuyết địa tô của Ri-các-đô. Đứng trên quan điểm của *họ* thì "những bán chân lý" của Ri-các-đô, - như Phu-ki-đít đã nói một cách trịch thượng, - đã mất hết *toàn bộ* giá trị của chúng.

Đối với Ri-các-đô vấn đề chỉ tồn tại là vì giá trị được quyết định bởi thời gian lao động. Còn đối với những anh chàng cừ khôi ấy thì vấn đề lại khác hẳn. Theo Rô-se thì *bản thân* giới tự nhiên vốn đã có giá trị. Về vấn đề này xin xem tiếp ở đoạn sau[50]. Điều đó có nghĩa là: Rô-se tuyệt đối không biết giá trị là gì. Vậy thì cái gì có thể ngăn trở không cho ông ta giả định rằng, ngay từ đầu, *giá trị của ruộng đất* đã gia nhập vào chi phí sản xuất và cấu thành địa tô,-làm cho giá trị của ruộng đất, tức là địa tô, biến thành một tiền đề để giải thích địa tô?

Ở những anh chàng cừ khôi đó, câu nói về "chi phí sản xuất" hoàn toàn chẳng có ý nghĩa gì cả. Chúng ta thấy điều đó ở Xây. Giá trị của hàng hoá được ông ta quy định bằng những chi phí sản xuất – tức là bằng tư bản, ruộng đất, lao động. Còn những chi phí ấy thì được ông ta quy định bằng cầu và cung. Điều đó có nghĩa là: ở đây, nói chung, không có một sự quy định giá trị nào cả. Vì ruộng đất đem lại những sự "phục vụ sản xuất", thì tại sao giá cả của "những sự phục vụ" đó lại không được quy định bởi cầu và cung, - như Xây đã quy định giá cả của những sự phục vụ do lao động hay tư bản thực hiện? Mà "những sự phục vụ của ruộng đất" lại nằm trong tay một nhóm người bán hàng nhất định, cho nên tại sao hàng hoá của họ lại không có giá cả thị trường và, do đó, tại sao địa tô lại không thể tồn tại với tư cách là một yếu tố của giá cả?

Chúng ta thấy rằng Vin-hem Phu-ki-đít không có một phút cơ sở nào để "đấu tranh" một cách sốt sắng như thế cho học thuyết của Ri-các-đô.

1* - tức Rô-se

[6) LUẬN ĐIỂM CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ VIỆC GIÁ CẢ LÚA MÌ LUÔN LUÔN TĂNG LÊN. BIỂU GIÁ CẢ TRUNG BÌNH HẰNG NĂM CỦA LÚA MÌ TỪ NĂM 1641 ĐẾN NĂM 1859]

Nếu chúng ta gác lại một bên vấn đề địa tô tuyệt đối, thì ở Ri-các-đô còn lại vấn đề sau đây:

Dân số, và cùng với nó, lượng cầu về sản phẩm nông nghiệp mà tăng lên, thì nó sẽ dẫn đến kết quả là giá cả của những sản phẩm ấy sẽ tăng lên, như điều đó đã diễn ra trong công nghiệp trong những trường hợp tương tự. Nhưng trong công nghiệp, việc tăng giá cả như thế sẽ chấm dứt ngay khi lượng cầu đã phát huy tác dụng của nó và đã làm cho lượng cung hàng hoá tăng lên. Bấy giờ thì sản phẩm sẽ hạ xuống tới mức giá trị cũ của nó hoặc giả còn hạ thấp hơn giá trị đó nữa. Nhưng trong nông nghiệp, *sản phẩm phụ thêm* ấy được quẳng ra thị trường không phải với giá cả cũ và

cũng không phải với một giá cả thấp hơn. *Nó trị giá cao hơn,* và ở đây, điều đó đã làm cho giá cả thị trường không ngừng tăng lên, và đồng thời cũng làm cho địa tô tăng lên. Làm thế nào để giải thích điều đó, nếu như không dựa vào việc chuyển sang những loại đất đai ngày càng kém phì nhiêu hơn, thành thử phải đòi hỏi một chi phí lao động ngày càng nhiều hơn để sản xuất ra cũng một sản phẩm như trước, thành thử năng suất của nông nghiệp giảm xuống với một mức độ ngày càng tăng? Nếu không kể đến ảnh hưởng của việc tiền giảm giá, thì tại sao ở nước Anh từ năm 1797 đến năm 1815, cùng với việc dân số tăng nhanh, giá cả sản phẩm nông nghiệp lại tăng lên? Việc những giá cả ấy sau đó lại sụt xuống không chứng minh điều gì cả. Cả việc ngừng nhập khẩu những hàng hoá từ thị trường bên ngoài vào cũng không chứng minh được điều gì cả. Chính là ngược lại. Việc đó chỉ tạo ra những điều kiện *thích hợp* để cho quy luật địa tô có thể bộc lộ *dưới dạng thuần tuý của nó*. Vì rằng chính việc cắt rời khỏi các nước ngoài đã bắt buộc trong nước phải canh tác *những đất đai ngày càng kém phì nhiêu hơn.* Không thể giải thích điều đó bằng việc địa tô *tăng lên một cách tuyệt đối,* bởi vì không những tổng số tô mà cả tỷ suất tô cũng tăng lên. Giá cả một quác-tơ lúa mì, v.v. tăng lên. Cũng không thể giải thích điều đó bằng *việc tiền giảm giá*, bởi vì một việc giảm giá như thế chỉ có thể giải thích tại sao – trong điều kiện năng suất trong công nghiệp phát triển với một mức độ cao – giá cả sản phẩm công nghiệp lại bị giảm xuống, tức là giải thích tại sao giá cả sản phẩm nông nghiệp lại tăng lên một cách tương đối. Việc tiền giảm giá sẽ không thể giải thích tại sao giá cả của sản phẩm nông nghiệp, *ngoài việc tăng lên một cách tương đối* như thế, bao giờ cũng tăng lên một cách tuyệt đối.

Coi đó là *hậu quả* của việc giảm tỷ suất lợi nhuận, thì cũng ít có cơ sở như vậy. Việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống *không bao giờ* lại có thể giải thích được sự thay đổi trong *giá cả,* mà chỉ có thể giải thích được sự *thay đổi* trong việc phân phối giá trị hay *giá cả* giữa địa chủ, nhà công nghiệp và công nhân mà thôi.

Còn về việc *tiền giảm giá,* thì chúng ta giả thiết rằng 1 p.xt. trước kia bây giờ bằng 2 p.xt.. Một quác-tơ lúa mì trước kia trị giá 2 p.xt. thì bây giờ trị giá 4 p.xt.. Chúng ta cứ cho rằng sản phẩm công nghiệp đã rẻ đi 10 lần, rằng trước kia giá trị của nó thể hiện ra trong 20 si-linh, còn bây giờ thì thể hiện ra trong 2 si-linh. Nhưng bây giờ 2 si-linh ấy lại bằng 4 si-linh. Ở đây, việc tiền giảm giá - cũng y như là việc mất mùa – tất nhiên cũng có thể có ảnh hưởng.

[507] Nhưng, nếu chúng ta gác tất cả những điều đó ra một bên, thì có thể thừa nhận rằng, trong *tình hình nông nghiệp hồi bấy giờ* (về phương diện lúa mì) ruộng đất *xấu* đã được đưa vào canh tác. Về sau, cũng những ruộng đất đó đã trở thành phì nhiêu, vì xét về tỷ suất của nó, địa tô chênh lệch đã giảm xuống, như một thứ phong vũ biểu tốt nhất – tức giá cả lúa mì - đã chứng minh.

Trong những giá cả cao nhất của các năm 1800 và 1801, 1811 và 1812, những giá cả đầu tiên là giá cả của những năm mất mùa, những giá cả thứ hai là của những năm mà tiền sụt giá nhiều nhất. Những năm 1817 và 1818 cũng là những năm tiền sụt giá như thế. Nhưng nếu loại trừ những năm ấy ra thì cần phải suy nghĩ xem (và sau đó xét xem) giá cả trung bình trong thời kỳ này hay thời kỳ khác có tồn tại hay không.

Khi so sánh giá cả lúa mì, v.v., trong những thời kỳ khác nhau, thì đồng thời cần phải đối chiếu những *khối lượng* sản phẩm *đã được sản xuất* ra với giá cả của một quác-tơ, bởi vì chính bằng cách ấy mới làm bộc lộ những ảnh hưởng mà số lượng lúa mì sản xuất thêm đã gây ra đối với giá cả.

Giá cả lúa mì trung bình hàng năm

I

	Giá cả trung bình hàng năm	Giá cả cao nhất	Giá cả thấp nhất
1641-1649	60 sl. $5^{2/3}$ p.	75 sl. 6 p. (1645)	42 sl. 8 p. (1646)
1650-1659	45 sl. $8^{9/10}$ p.	68 sl. 1 p. (1650)	23 sl. 1 p. (1651)
1660-1669	44 sl. 9 p.	65 sl. 9 p. (1662)	32 sl. 0 p. (1666 và 1667)
1670-1679	44 sl. $8^{9/10}$ p.	61 sl. 0 p. (1674)	33 sl. 0 p. (1676)
1680-1689	35 sl. $7^{8/10}$ p.	41 sl. 5 p. (1681)	22 sl. 4 p. (1687)
1690-1699	50 sl. $^{4/10}$ p.	63 sl. 1 p. (1695)	30 sl. 2 p. (1691)

Như thế là trong vòng 50 năm, từ 1650 đến 1699, giá cả trung bình hàng năm là 44 si-linh $2^{1/5}$ pen-ni.

Trong thời kỳ (9 năm) từ 1641 đến 1649 giá cả trung bình hàng năm cao nhất – 75 si-linh 6 pen-ni – là vào năm cách mạng, năm 1645, sau đó là 71 si-linh 1 pen-ni vào năm 1649, 65 si-linh 5 pen-ni vào năm 1647; còn giá cả thấp nhất – 42 si-linh 8 pen-ni thì vào năm 1646.

II

	Giá cả trung bình hàng năm	Giá cả cao nhất (của mỗi một thời kỳ 10 năm)	Giá cả thấp nhất (của mỗi một thời kỳ 10 năm)
1700-1709	35 sl. 1/10 p.	69 sl. 9 p. (1709)	25 sl. 4 p. (1707)
1710-1719	43 sl. $6^{7/10}$ p.	69 sl. 4 p. (1710)	31 sl. 1 p. (1719)
1720-1729	37 sl. $3^{7}/^{10}$ p.	48 sl. 5 p. (1728)	30 sl. 10 p. (1723)
1730-1739	31 sl. $5^{5/10}$ p.	58 sl. 2 p. (1735)	23 sl. 8 p. (1732)
1740-1749	31 sl. $7^{9/10}$ p.	45 sl. 1 p. (1740)	22 sl. 1 p. (1743 và 1744)

Giá cả trung bình hàng năm trong 50 năm từ 1700 đến 1749 là 35 si-linh $9^{29/50}$ pen-ni.

[508]

III

	Giá cả trung bình hàng năm	Giá cả cao nhất (của mỗi một thời kỳ 10 năm)	Giá cả thấp nhất (của mỗi một thời kỳ 10 năm)
1750-1759	36 sl. $4^{5/10}$ p.	53 sl. 4 p. (1757)	28 sl. 10 p. (1750)
1760-1769	40 sl. $4^{9/10}$ p.	53 sl. 9 p. (1768)	26 sl. 9 p. (1761)
1770-1779	45 sl. $3^{2/10}$ p.	52 sl. 8 p. (1774)	33 sl. 8 p. (1779)
1780-1789	46 sl. $9^{2/10}$ p.	52 sl. 8 p. (1783)	35 sl. 8 p. (1780)
1790-1799	57 sl. $6^{5/10}$ p.	78 sl. 7 p. (1796)	43 sl. 0 p. (1792)

Giá cả trung bình hàng năm trong 50 năm từ 1750 đến 1799 là 45 si-linh $3^{13/50}$ pen-ni.

IV

	Giá cả trung bình hàng năm	Giá cả cao nhất (của mỗi một thời kỳ 10 năm)	Giá cả thấp nhất (của mỗi một thời kỳ 10 năm)

1800-1809	84 sl. $8^{5/10}$ p.	119 sl. 6 p. (1801) 113 sl. 10 p. (1800)	58 sl. 10 p. (1803)
1810-1819	91 sl. $4^{8/10}$ p.	126 sl. 6 p. (1812) 109 sl. 9 p. (1813) 106 sl. 5 p. (1810)	65 sl. 7 p. (1815) 74 sl. 4 p. (1814) 74 sl. 6 p. (1819)
1820-1829	58 sl. $9^{7/10}$ p.	68 sl. 6 p. (1825)	44 sl. 7 p. (1822)
1830-1839	56 sl. $8^{5/10}$ p.	66 sl. 4 p. (1831)	39 sl. 4 p. (1835)
1840-1849	55 sl. $11^{4/10}$ p.	69 sl. 5 p. (1847)	44 sl. 6 p. (1849)
1850-1859	53 sl. $4^{7/10}$ p.	74 sl. 9 p. (1855)	40 sl. 4 p. (1850)

Giá cả trung bình hàng năm trong 50 năm từ 1800 đến 1849 là 69 si-linh $6^{9/50}$ pen-ni.

Giá cả trung bình trong 60 năm từ 1800 đến 1859 là 66 si-linh $9^{14/15}$ pen-ni.

Như thế chúng ta có những giá cả trung bình hàng năm sau đây:

Thời kỳ	si-linh	pen-ni
1641-1649.....	60	$5^{2/3}$
1650-1699.....	44	$2^{1/5}$
1700-1749.....	35	$9^{29/50}$
1750-1799.....	45	$3^{13/50}$
1800-1849.....	69	$6^{9/50}$
1850-1859.....	53	$4^{7/10}$

*

* *

Ngay cả Oét-xtơ cũng nói rằng:

"Trong tình hình nông nghiệp đã được cải thiện, có thể tiến hành sản xuất với những chi phí rất ít, trên những ruộng đất thuộc hạng hai hoặc hạng ba cũng như trên những ruộng đất thuộc hạng tốt nhất trong chế độ cũ" (Sir Edw. West. Price of Corrn and Wages of Labour. London, 1826, tr.98).

[7) DỰ ĐOÁN CỦA HỐP-KIN-XƠ VỀ SỰ KHÁC NHAU GIỮA ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI VÀ ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH; GIẢI THÍCH ĐỊA TÔ BẰNG QUYỀN SỞ HỮU NHÂN VỀ RUỘNG ĐẤT]

Hốp-kin-xơ đã nắm được một cách đúng đắn sự khác nhau giữa *địa tô tuyệt đối* và *địa tô chênh lệch:*

"Nguyên tác cạnh tranh làm cho không thể có hai tỷ suất lợi nhuận trong cùng một nước; nhưng điều đó quyết định địa tô tương đối, chứ không phải địa tô chung trung bình" (Th. Hopkins. On Rent of Land, and its Influence on Subsistence and Population. London, 1828, tr.30).

[508a] Hốp-kin-xơ nêu ra sự khác nhau sau đây giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất, hay theo như ông nói, giữa lao động có trước và lao động có sau:

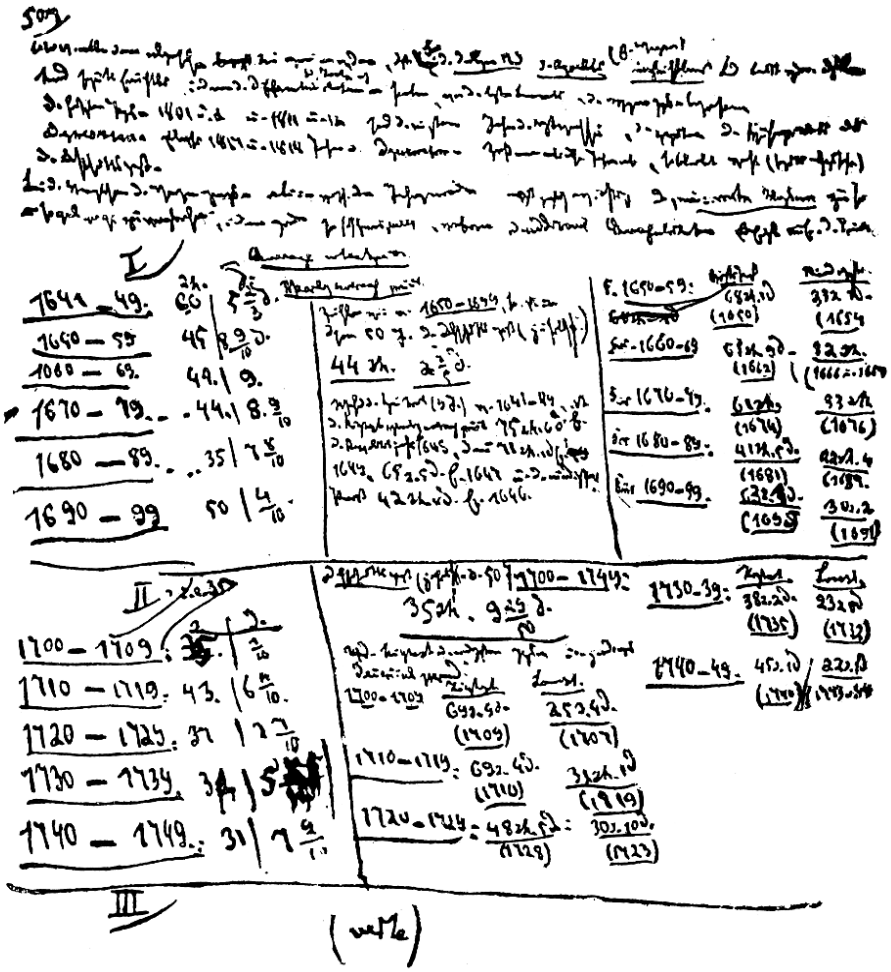

TRANG BẢN THẢO CỦA C. MÁC TRONG CUỐN «CÁC HỌC THUYẾT VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ», VỚI NHỮNG BIỂU GIÁ CẢ HÀNG NĂM CỦA LÚA MÌ TRONG NHỮNG NĂM 1641 — 1749

"Nếu như *tất cả* những người lao động đều được sử dụng vào cùng những mục đích như người ta sử dụng những người thợ mài kim cương và những người ca sĩ trong nhạc kịch, thì chẳng bao lâu những *của cải* cần thiết cho sự sinh sống của họ sẽ biến mất, bởi vì *không một bộ phận nào trong của cải đã sản xuất ra sẽ trở thành tư bản*. Nếu như một bộ phận lớn công nhân phải làm loại lao động như thế, thì tiền công sẽ ở một mức thấp, vì chỉ có một phần tương đối nhỏ trong số những cái đã sản xuất ra là được sử dụng làm tư bản; nhưng nếu chỉ có một số ít người lao động được sử dụng vào những loại lao động ấy, và do đó, hầu hết tất cả đều là những người cày ruộng, đóng giầy, dệt vải, v.v., thì tư bản sẽ được sản xuất ra nhiều và tiền công sẽ có thể ở một mức cao tương xứng" (s.đ.d., tr.84-85). "Cần phải xếp tất cả những người làm việc cho bọn địa chủ hoặc cho bọn thực lợi và nhận được một phần thu nhập của chúng dưới hình thức tiền công, tức là tất cả những người mà công việc của họ chỉ *quy thành việc sản xuất* ra những đồ vật đem lại sự thích thú cho bọn địa chủ và bọn thực lợi, vào cùng một loại với những người thợ mài kim cương và những ca sĩ; những người lao động ấy đem lao động của mình ra đổi lấy một phần tô của bọn địa chủ hay là một phần thu nhập của bọn thực lợi. Tất cả những người đó là những người lao động sản xuất, nhưng toàn bộ lao động của họ hướng vào việc chuyển hoá những của cải tồn tại dưới hình thức địa tô và thu nhập của tư bản tiền tệ thành một hình thức khác nào đó, thoả mãn được bọn địa chủ và bọn thực lợi nhiều hơn; vì thế cho nên những người lao động ấy là những người sản xuất *có sau*. Tất cả những người lao động khác là những người sản xuất có *trước*" (s.đ.d., tr.85).

Ở đây cả hai thứ kim cương và bài hát đều được coi là lao động đã vật thể hoá; cũng như tất cả các hàng hóa, chúng đều có thể được chuyển hoá thành *tiền,* và *với tư cách là tiền* – có thể chuyển hoá thành tư bản. Nhưng trong việc chuyển hoá tiền thành tư bản như thế, cần phải phân biệt hai điều. Tất cả các hàng hoá đều có thể được chuyển hoá thành tiền, và với tư cách là tiền, đều có thể được chuyển hoá thành tư bản, bởi vì dưới hình thái *tiền* mà chúng đã khoác lấy thì giá trị sử dụng của chúng và hình thái tự nhiên đặc thù của giá trị sử dụng ấy đã bị xoá đi. Những hàng hoá ấy là lao động đã vật thể hoá dưới một hình thái xã hội trong đó bản thân lao động ấy có thể đem đổi lấy bất kỳ một lao động cụ thể nào, do đó mà có thể được chuyển hoá t hành bất kỳ một hình thái lao động cụ thể nào. Ngược

lại, những hàng hoá, những sản phẩm của lao động, ngay với tư cách là những sản phẩm ấy có thể lại tham gia vào tư bản sản xuất với tư cách là những yếu tố của nó hay không, - điều đó còn phụ thuộc vào việc bản chất giá trị sử dụng của những hàng hoá đó có cho phép chúng lại tham gia hay không vào quá trình sản xuất – hoặc giả với tư cách là những điều kiện khách quan của lao động (công cụ sản xuất và vật liệu), hoặc giả với tư cách là những điều kiện chủ quan của lao động (tư liệu sinh hoạt cho công nhân), - do đó, với tư cách là những yếu tố của tư bản bất biến hay của tư bản khả biến.

"Ở Ai-rơ-len, nếu tính một cách vừa phải, thì theo cuộc điều tra năm 1821, tất cả sản phẩm ròng cung cấp cho bọn địa chủ, nhà nước và những người thu thuế thập phân là $20^{3/4}$ triệu p.xt., còn tổng số tiền công thì chỉ có 14 114 000 p.xt.". (Hốp-kin-xơ, s.đ.d, tr.94).

"Ở I-ta-li-a, nói chung, những người làm ruộng đã phải trả một nửa sản phẩm, và thậm chí còn hơn một nửa sản phẩm, với tư cách là tô cho kẻ sở hữu ruộng đất và họ đã phải trả như thế trong điều kiện kỹ thuật nông nghiệp còn thấp và tư bản cố định của họ hết sức nhỏ bé. Phần lớn dân cư là những người sản xuất có sau và những kẻ sở hữu ruộng đất, còn những người sản xuất có trước thông thường lại là một giai cấp nghèo khổ và bị khổ nhục" (tr,101-102).

"Tình hình tương tự như thế đã diễn ra ở nước Pháp dưới triều Lu-i XIV [và dưới triều các vua kế nghiệp là Lu-i XV và Lu-i XVI]. Theo [Ác-tơ] I-ăng thì địa tô, thuế thập phân và các thứ thuế thể hiện ra bằng một tổng số là 140 905 304 p.xt.. Trong khi ấy, nông nghiệp lại ở trong tình trạng rất nghèo nàn. Dân số nước Pháp hồi bấy giờ là 26 363 074 người. Nếu dân số lao động bấy giờ có gồm 6 triệu hộ đi nữa, - con số đó rõ ràng là quá cao, - thì khi đó, hàng năm mỗi hộ lao động, trực tiếp hay gián tiếp, cũng phải nộp trung bình gần 23 p.xt. của cải ròng cho bọn sở hữu ruộng đất, nhà thờ và chính phủ. Theo những số liệu của I-ăng – nếu tính cả mọi lý do khác nữa, - thì mỗi một hộ lao động hàng năm sẽ được 42 p.xt. 10 si-linh sản phẩm, trong số đó họ đã phải nộp 23 p.xt. cho những người khác, còn bản thân họ chỉ có 19 p.xt. 10 si-linh để duy trì sự sinh sống của họ" (s.đ.d., tr.102-104).

Sự phụ thuộc của dân số vào tư bản:

"Cần phải tìm sự sai lầm của ông Man-tút và những người kế tục ông ta trong giả định cho rằng, việc giảm dân số lao động *không kéo* theo việc *giảm tư bản một cách tương xứng*". (s.đ.d., tr.118). "Ông Man-tút quên rằng lượng cầu [về công nhân] bị hạn chế bởi số lượng *những tư liệu dùng làm tiền công*, và những tư liệu ấy không tự nó mà có được, mà bao giờ cũng phải *do lao động tạo ra trước*" (s.đ.d., tr.122).

Đấy là một quan điểm đúng đắn *về việc tích luỹ tư bản*. Nhưng [Hốp-kin-sơ không thấy rằng] những tư liệu do lao động tạo ra có thể tăng lên, - tức là số lượng sản phẩm thặng dư hay lao động thặng dư có thể tăng lên, - mà khối lượng lao động được sử dụng không cần phải tăng lên với một mức độ như thế.

"Cái khuynh hướng mạnh mẽ đó, muốn mô tả của *cải ròng* như là một cái gì *tốt lành* đối với giai cấp công nhân vì nó đem lại *công ăn việc làm*, là một khuynh hướng lạ lùng. Trong lúc đó, hoàn toàn rõ ràng là [509] của cải ấy có thể đem lại công ăn việc làm không phải vì nó có tính chất *ròng*, mà chính là vì nó là *của cải*, tức là một cái gì *do lao động tạo ra*. Và mặt khác, đồng thời số lượng nhân dân lao động phụ thêm lại được coi là *có hại* đối với giai cấp công nhân, mặc dù những người công nhân ấy sản xuất ra nhiều hơn gấp ba lần so với số mà họ tiêu dùng" (s.đ.d., tr.126).

"Nếu như bằng cách áp dụng các máy móc tốt hơn, toàn bộ sản lượng có trước có thể tăng từ 200 đến 250 hay 300, trong lúc phần của của cải *ròng* và của lợi nhuận cũng chỉ vẫn có 140 như trước, thì rõ ràng là sẽ còn 110 hoặc 160, chứ không phải 60, để làm quỹ tiền công cho những người sản xuất có trước" (s.đ.d., tr.128).

"Tình cảnh của công nhân *sút kém đi*, hoặc giả vì sức sản xuất của họ đã bị tổn thương, hoặc giả vì những thứ mà họ sản xuất ra đã bị người ta vơ vét đi" (tr.129).

"Không, - ông Man-tút nói, - tuyệt nhiên không thể giải thích sự nghèo khổ của các anh *bằng gánh nặng mà các anh phải gách vác*; nguyên nhân của nó chỉ là ở chỗ *có quá nhiều người mang* gánh nặng đó mà thôi" (s.đ.d., tr.134).

"*Những vật liệu nguyên sơ* [ruộng đất, nước, khoáng chất] không nằm trong nguyên tắc chung cho rằng, chi phí *sản xuất* quyết định giá trị trao đổi của tất cả các hàng hoá; tuy nhiên tham vọng của *những người sở hữu* các vật liệu đó đối với sản phẩm [thu được do kết quả của việc sử dụng vật liệu nguyên sơ ấy] dẫn tới chỗ là địa tô gia nhập vào giá trị" (*Th.Hopkins*. Economical Enquiries relative to the Laws which Regulate Rent, Profit, Wages, and the Value of Money. London, 1822, tr.11).

"*Địa tô,* hay thuế sử dụng [ruộng đất], dĩ nhiên là bắt nguồn từ *quyền sở hữu* [về ruộng đất], hoặc từ việc xác lập *quyền tư hữu*" (s.đ.d., tr.13).

"Tất cả những thứ gì mang những đặc tính sau đây đều có thể đem lại tô: một là tính chất hiếm có ở một mức độ nào đó; hai là khả năng góp phần vào lao động trong sự nghiệp sản xuất vĩ đại" (s.đ.d., tr.14). "Tất nhiên, không nên giả định trường hợp ruộng đất có quá thừa thãi *so với số lao động và tư bản có thể được đầu tư vào ruộng đất đó"* { dĩ nhiên việc có thừa ruộng đất hay việc hiếm ruộng đất là những điều tương đối, chúng được xác định so với số lượng lao động và tư bản mà người ta có thể chi phối được}, "đến mức mà người ta không thể thu được thuế dưới hình thái địa tô - bởi vì ruộng đất sẽ không phải là một vật hiếm có" (tr.21).

"Trong một số nước, kẻ sở hữu ruộng đất có thể bóp nặn được 50%, còn trong một số nước khác họ không thể thu hồi được 10%. Ở những vùng phì nhiêu của phương Đông, một người có thể sống với 1/3 sản phẩm của lao động mà họ đã đầu tư vào ruộng đất; ngược lại, ở một số vùng của Thuỵ Sĩ và Na Uy thì việc thu 10% sẽ có thể làm cho cả nước hoang vắng… Chúng tôi không thấy có những giới hạn *tự nhiên* nào khác đối với tô mà người ta có thể bòn rút được, ngoài những khả năng hạn chế của những người đóng tô" (tr.31) và "ngoài sự *cạnh tranh của những đất đai xấu đối với đất đai tốt*, - ở những nơi nào có ruộng đất loại xấu" (tr.33-34).

"Ở nước Anh, có nhiều ruộng đất bỏ hoang mà độ mầu mỡ tự nhiên cũng ngang như độ mầu mỡ của phần lớn *ruộng đất canh tác hiện nay trước khi chúng được canh tác*; tuy vậy, *những chi phí cần thiết để biến những ruộng đất bị bỏ hoang như thế thành ruộng đất canh tác* lớn đến nỗi *ruộng đất đó sẽ không thể trả được tiền lãi bình thường cho những khoản tiền chi phí vào việc cải thiện ruộng đất,* còn để trả tô *cho mầu mỡ tự nhiên của đất đai* thì nói chung *chẳng còn gì nữa*. Và điều đó đã xảy ra mặc dù tất cả những ưu điểm của việc sử dụng ngay lập tức thứ lao động được sự giúp đỡ của một tư bản sử dụng một cách khéo léo và được đảm bảo về các hàng hoá công nghiệp rẻ tiền, mặc dù ngoài ra còn có những đường sá tốt chạy qua gần đó, v.v.. Có thể coi những kẻ sở hữu ruộng đất hiện đại như là *những người chủ của tất cả lao động đã tích luỹ, lao động này đã được chi ra trong hàng thế kỷ để nâng ruộng đất lên tới trình độ năng suất hiện nay"* (s.đ.d., tr.35).

Tình hình sau cùng này có một ý nghĩa rất quan trọng đối với địa tô - đặc biệt là khi dân số đột nhiên tăng nhanh, như đã xảy ra vào những năm 1780-1815 do ảnh hưởng của việc phát triển công nghiệp, và khi do tình hình đó mà một số lớn ruộng đất trước kia không canh tác bây giờ *đột nhiên* được canh tác.

Ruộng đất mới canh tác cũng có thể phì nhiêu như ruộng đất cũ và thậm chí còn có thể phì nhiêu hơn ruộng đất cũ *trong khi* mà trên mảnh ruộng đất này người ta còn chưa tích luỹ được kỹ năng sản xuất của *hàng thế kỷ*. Nhưng đối với ruộng đất mới, điều cần thiết - để cho ruộng đất đó có thể bán sản phẩm của nó theo một giá cả *không đắt hơn,* - là độ phì nhiêu của nó phải bằng tổng số, một là, của độ phì nhiêu tự nhiên của đất đai đã được canh tác [510] và, hai là, *của độ phì nhiêu nhân tạo* của nó, do trình độ văn minh tạo nên, nhưng bây giờ thì đã *trở thành độ phì nhiêu tự nhiên*. Như vậy, đất đai mới đưa vào canh tác phải phì nhiêu hơn đất đai cũ nhiều, so với *trước khi* đất đai cũ đó được canh tác.

Nhưng người ta có thể nói rằng:

Độ phì nhiêu của đất đai được canh tác phụ thuộc trước hết là vào độ phì nhiêu tự nhiên của nó. Do đó, đất đai mới đưa vào canh tác có độ phì nhiêu ấy hay không, mật độ phì nhiêu bắt nguồn từ thiên nhiên và do những nhân tố thiên nhiên quyết định - điều đó còn phụ thuộc vào những đặc tính tự nhiên của đất đai ấy. Trong cả hai trường hợp, độ phì nhiêu ấy không tốn kém gì cả. Còn một phần khác của độ phì nhiêu của ruộng đất đã canh tác là một sản phẩm nhân tạo, sở dĩ có được là nhờ trình độ văn minh, nhờ việc đầu tư tư bản. Nhưng bộ phận ấy của năng suất lại phải tốn kém chi phí sản xuất; những chi phí sản xuất này được trả dưới hình thức lợi tức cho tư bản cố định đã đầu tư vào ruộng đất. Bộ phận ấy của địa tô chỉ là lợi tức của số tư bản cố định đã được nhập vào ruộng đất. Chính vì thế mà nó gia nhập vào các chi phí sản xuất của sản phẩm ruộng đất đã được đưa vào canh tác từ lâu. Do đó, chỉ cần đầu tư một tư bản như thế vào ruộng đất mới được canh tác là ruộng đất đó cũng sẽ có được bộ phận thứ hai ấy của độ phì nhiêu; cũng giống như tình hình đối với số ruộng đất đã được canh tác từ lâu, lợi tức của tư bản chi phí vào việc tạo ra độ phì nhiêu ấy cũng gia nhập vào giá cả của sản phẩm. Thế thì tại sao trong trường hợp ấy, ruộng đất mới, - không phải mầu mỡ hơn nhiều, - lại không thể

được đưa vào canh tác mà không làm tăng giá cả của sản phẩm ? Nếu độ phì nhiêu tự nhiên như nhau, thì sự khác nhau chỉ phụ thuộc vào việc đầu tư tư bản, và trong cả hai trường hợp, lợi tức của tư bản ấy cũng gia nhập vào chi phí sản xuất với một mức độ như nhau.

Tuy nhiên, lập luận đó là sai lầm. Một bộ phận của những *chi phí* khai phá để canh tác những ruộng đất chưa được canh tác, v.v. về sau sẽ không được trả lời, là vì độ phì nhiêu được tạo ra bằng cách đó, như *Ri-các-đô* đã nhận xét, một phần sẽ hoà lẫn với *những phẩm chất tự nhiên* của ruộng đất (thí dụ như những chi phí để nhổ gốc, cải tạo đất, tiêu nước, san bằng, thay đổi thành phần hoá học của đất đai do những quá trình hoá học lặp đi lặp lại nhiều lần, v.v.). Như vậy, để có thể bán được sản phẩm của mình theo giá cả của loại sau cùng trong số những đất đai đã được canh tác, đất đai mới được canh tác phải đủ mức phì nhiêu để cho giá cả ấy, đối với nó, có thể bù lại được phần chi phí khai thác những ruộng đất chưa được canh tác, phần chi phí đó gia nhập vào chi phí sản xuất ở những đất đai mới được canh tác, nhưng không còn gia nhập vào *chi phí* ở đất đai đã khai khẩn từ trước và ở đây đã hoà lẫn với độ phì nhiêu tự nhiên của đất đai.

"Một thác nước ở vào một vị trí thuận lợi sẽ cung cấp cho chúng ta một thí dụ về tô trả cho một tặng vật của thiên nhiên đã bị chuyển thành sở hữu tư nhân và có một đặc tính hết sức là đặc biệt. Người ta rất hiểu điều đó trong những vùng công nghiệp mà những khoản tô lớn được trả cho những thác nước nhỏ – nhất là nếu như thác nước có một độ cao lớn. Lực nhận được từ những thác nước như thế ngang với lực của những máy hơi nước lớn; vì vậy, dù phải trả tô lớn, sử dụng những thác nước đó cũng có lợi như là chi phí những khoản tiền lớn để xây dựng và khai thác những máy hơi nước. Trong những thác nước, có cái to cái nhỏ. Vị trí ở gần các xí nghiệp công nghiệp cũng là một ưu thế đem lại tô cao hơn. Trong các quận I-oóc và Lan-kê-ste, rõ ràng là giữa tô trả cho một thác nước nhỏ nhất và tô trả cho một thác nước lớn nhất có một sự chênh lệch lớn hơn và sự chênh lệch giữa tô trả cho 50 a-cơ-rơ ruộng đất có độ phì nhiêu kém nhất và tô trả cho 50 a-cơ-rơ ruộng đất có độ phì nhiêu cao nhất, được sử dụng làm ruộng đất canh tác bình thường" *(Hốp-kin-xơ, s.đ.d., tr.37-38).*

[8) CHI PHÍ CHO VIỆC KHAI PHÁ NHỮNG RUỘNG ĐẤT CHƯA ĐƯỢC CANH TÁC. NHỮNG THỜI KỲ TĂNG VÀ NHỮNG THỜI KỲ HẠ GIÁ CẢ LÚA MÌ (1641-1859)]

Nếu chúng ta so sánh những giá cả trung bình hàng năm của lúa mì đã nêu ra ở trên[1*] và loại ra một bên những điều bị gây ra, thứ nhất, bởi việc tiền mất giá (1809-1813), và thứ hai, bởi những năm mất mùa đặc biệt – như những năm 1800-1801 chẳng hạn, - thì chúng ta sẽ thấy rằng việc *có bao nhiêu ruộng đất mới* được đưa vào canh tác vào một lúc nhất định, hay trong một thời kỳ nhất định, có một ý nghĩa quan trọng như thế nào. Ở đây, việc tăng giá cả những ruộng đất đã canh tác nói lên tình hình *tăng dân số* và, do đó, nói lên số dư trong giá cả lúa mì [so với giá trị]; mặt khác, chính việc tăng lượng cầu đó đã khiến cho người ta phải canh tác những ruộng đất mới. Nếu như khối lượng ruộng đất được canh tác *tương đối* tăng lên rất nhiều, thì giá cả đã tăng lên đó, *một giá cả cao hơn* so với thời kỳ trước, chỉ chứng tỏ rằng một phần lớn *các chi phí khai phá những ruộng đất chưa được canh tác* đã gia nhập vào giá cả của khối lượng lương thực phụ thêm mà người ta đã sản xuất ra. Nếu như giá cả lúa mì không tăng lên, thì sản xuất đã không tăng lên. Kết quả *của việc tăng đó*, tức là việc giá cả sụt xuống, có thể chỉ về sau này mới xuất hiện, bởi vì gia nhập vào giá cả lương thực do những tư bản mới đầu tư sản xuất ra, có một yếu tố của chi phí sản xuất, hay của giá cả, đã được thanh toán xong từ lâu trong những khoản đầu tư tư bản trước kia vào ruộng đất và trong những bộ phận trước kia của đất đai được canh tác. Sự chênh lệch ấy có thể còn lớn hơn nữa nếu như do việc tăng năng suất lao động, những chi phí để canh tác đất đai mới không giảm xuống rất nhiều so với những chi phí ấy trong các thời kỳ trước.

[511] Việc cải tạo ruộng đất mới, dù cho ruộng đất ấy có phì

1* Xem tập này, phần II, tr.194-196.

nhiêu hơn ruộng đất cũ, hay phì nhiêu bằng, hoặc kém phì nhiêu hơn, việc đưa nó vào một trạng thái (mà trạng thái này lại được quyết định bởi tiêu chuẩn khai khẩn chung của nền nông nghiệp, tiêu chuẩn đã chiếm ưu thế trên những ruộng đất đã canh tác) *khiến cho ruộng đất đó thích hợp* với việc đầu tư tư bản và lao động *trong những điều kiện cũng giống như* những điều kiện mà trung bình tư bản và lao động vẫn được đầu tư vào ruộng đất đang canh tác, - việc khai khẩn đó phải được trả bằng những chi phí để chuyển ruộng đất chưa canh tác thành ruộng đất được canh tác. Sự chênh lệch đó trong chi phí sản xuất phải được bù đắp bằng ruộng đất mới được đưa vào canh tác. Nếu sự chênh lệch nói trên không gia nhập vào giá cả sản phẩm của ruộng đất mới được canh tác thì chỉ có thể có hai trường hợp thực hiện được kết quả đó. *Hoặc giả là* sản phẩm của ruộng đất mới được canh tác không bán *theo giá trị thực tế của nó*. Giá cả của nó thấp hơn giá trị của nó, đó là điều thực tế đã xảy ra đối với một phần lớn ruộng đất không đem lại tô, bởi vì giá cả sản phẩm của nó không phải do *giá trị của bản thân nó* mà giá trị của sản phẩm được sản xuất ra trên đất đai phì nhiêu hơn quyết định. *Hoặc giả là* ruộng đất mới được canh tác *phải phì nhiêu tới mức* mà sản phẩm của nó, - nếu được bán theo giá trị của bản thân nó, giá trị nội tại của nó, tương xứng với số lượng lao động đã vật thể hoá trong nó, - sẽ được bán với một giá cả thấp hơn sản phẩm của ruộng đất đã được canh tác trước kia.

Nếu số chênh lệch giữa *giá cả thị trường* do giá trị của sản phẩm đất đai được canh tác từ lâu điều tiết, và *giá trị nội tại* của sản phẩm đất đai mới được canh tác, *là 5% chẳng hạn,* và mặt khác nếu quy mô của *số lợi tức* gia nhập vào các chi phí sản xuất ra sản phẩm ấy và tính cho số tư bản đã được chi phí để nâng đất đai mới lên tới trình độ năng lực sản xuất ngang với năng lực sản xuất thông thường của đất đai cũ, cũng bằng 5%, - thì ruộng đất mới canh tác cũng sẽ đem lại một sản phẩm mà trong điều kiện giá cả thị trường như trước, sẽ có thể trả được tiền công, lợi nhuận và địa tô bình thường. Nếu chỉ phải trả 4%

cho tư bản đã chi phí thôi, trong lúc đó độ phì nhiêu của ruộng đất mới lại cao hơn độ phì nhiêu của ruộng đất cũ quá 4%, thì giá cả thị trường, - sau khi đã bị khấu trừ đi phần tính theo mức bốn phần trăm cho tư bản đã chi phí để đưa ruộng đất mới vào một trạng thái "thích hợp cho việc canh tác", - sẽ đem lại một số thặng ra, hoặc giả sản phẩm đó có thể bán thấp hơn cái *giá cả thị trường được điều tiết bởi g i á t r ị* của sản phẩm đất đai ít phì nhiêu nhất. Do đó, cùng với giá cả thị trường của sản phẩm, tất cả các địa tô cũng đều sẽ tụt xuống.

Địa tô tuyệt đối là số thặng ra trong *giá trị* so với *giá cả trung bình* của sản phẩm nguyên liệu. *Địa tô chênh lệch* là số thặng ra trong *giá cả thị trường* của sản phẩm được sản xuất ra trên đất đai phì nhiêu hơn, so với *giá trị* của bản thân sản phẩm của đất đai phì nhiêu hơn ấy.

Vì vậy, nếu như trong một khoảng thời gian nhất định, một phần tương đối lớn của số lương thực phụ thêm mà dân số tăng lên đòi hỏi, lại được sản xuất ra trên đất đai mới canh tác lần đầu tiên, và đồng thời, với việc đó, *giá cả của sản phẩm nguyên liệu* tăng lên hoặc giữ nguyên như cũ, thì điều đó cũng chưa chứng minh rằng độ phì nhiêu của đất đai trong nước đã giảm xuống. Điều đó chỉ chứng minh rằng, độ phì nhiêu đã tăng lên không phải với một mức độ đủ để bù đắp lại yếu tố chi phí sản xuất mới, nằm trong lợi tức của số tư bản được chi phí để nâng ruộng đất chưa canh tác lên tới trình độ những điều kiện sản xuất bình thường theo đó những ruộng đất cũ được canh tác trong giai đoạn phát triển ấy.

Như thế là ngay cả một *giá cả không thay đổi hoặc đã tăng lên*, - nếu như số lượng tương đối của đất đai mới được canh tác đều khác nhau trong những thời kỳ khác nhau, - cũng không chứng minh rằng đất đai mới là không phì nhiêu hoặc nó đem lại *ít sản phẩm hơn*, mà chỉ chứng minh rằng trong giá trị sản phẩm của nó, có cả yếu tố chi phí đã được thanh toán xong trên những đất đai đã được khai khẩn sớm hơn, và yếu tố chi phí mới đó vẫn còn hiệu lực, mặc dù là trong những điều kiện sản xuất mới, những

chi phí cho việc khai phá ruộng đất trước kia chưa canh tác đã giảm xuống nhiều so với những chi phí cần thiết trước kia để đem những đất đai cũ từ một trạng thái phì nhiêu *nguyên thuỷ, tự nhiên* lên tới trạng thái hiện nay của nó. Do đó, [512] cần phải xác định *tỷ trọng tương đối* của việc rào [những ruộng đất của công xã và việc khai phá những ruộng đất ấy] trong các thời kỳ khác nhau[51].

Còn nói chung thì biểu đồ dẫn ra trên đây (tr.507-508) chỉ cho chúng ta những điều sau đây:

Nếu như xét *những thời kỳ mười năm* thì thấy rằng *thời kỳ 1641-1649 cao hơn* bất kỳ một thời kỳ mười năm nào khác trước năm 1860, trừ những thời kỳ mười năm 1800-1809 và 1810-1819.

Nếu như xét *những thời kỳ năm mươi năm* thì thấy rằng, *thời kỳ 1650-1699* cao hơn thời kỳ *1700-1749,* còn thời kỳ *1750-1799* lại cao hơn thời kỳ 1700-1749 và thấp hơn thời kỳ 1800-1849 (hay 1800-1859).

Việc sụt giá đã xảy ra một cách đều đặn trong thời kỳ 1810-1859, trong lúc đó thì trong thời kỳ 1750-1799 vẫn có sự vận động theo chiều hướng đi lên, mặc dầu giá cả trung bình của thời kỳ năm mươi năm này thấp hơn; sự vận động đó là một sự vận động đi lên đều đặn, cũng như sự vận động của các năm 1810-1859 là một sự vận động đi xuống đều đặn.

Thật vậy, so với thời kỳ 1641-1649, đã diễn ra tình trạng là nói chung các giá cả trung bình của mười năm không ngừng giảm xuống, khi việc giảm giá đó còn chưa đạt tới *điểm giới hạn của nó (điểm thấp nhất)* vào hai thập kỷ cuối cùng của nửa đầu thế kỷ thứ XVIII.

Từ giữa thế kỷ thứ XVIII trở đi, đã xảy ra việc tăng giá, bắt đầu từ một giá cả (36 si-linh $4^{5/10}$ pen-ni vào các năm 1750-1759) thấp hơn giá cả trung bình trong nửa sau của thế kỷ thứ XVII và xấp xỉ – có cao hơn chút ít, - với giá cả trung bình của thời kỳ 1700-1749 là 35 si-linh $9^{29/50}$ pen-ni (giá cả của nửa *đầu* thế kỷ thứ XVIII). Sự vận động theo hướng đi lên đó tiếp tục không ngừng trong khoảng hai thời kỳ mười năm 1800-1809 và 1810-1819. Trong thời kỳ cuối của hai thời kỳ trên, sự vận động

đó đạt tới điểm cao nhất của nó. Từ đó trở đi lại bắt đầu xảy ra một sự vận động đều đặn theo chiều hướng đi xuống. Nếu chúng ta lấy con số trung bình của thời kỳ tăng 1750-1819, thì giá cả trung bình của thời kỳ này (cao hơn 57 si-linh một ít cho một quác-tơ) [xấp xỉ] ngang với điểm xuất phát của thời kỳ giảm xuống bắt đầu từ năm 1820 (cụ thể là cao hơn 58 si-linh một ít đối với thời kỳ mười năm 1820-1829), - cũng hoàn toàn giống như điểm xuất phát của nửa sau thế kỷ XVIII [xấp xỉ] ngang với giá cả trung bình trong nửa đầu của thế kỷ đó.

Những tình hình cá biệt như mất mùa, tiền tệ giảm giá, v.v. đã có một ảnh hưởng mạnh mẽ như thế nào đối với con số trung bình, - điều đó bất kỳ một thí dụ số học nào cũng nói lên được. Chẳng hạn như 30+20+5+5+5 = 65, trung bình = 13, mặc dù ở đây tất cả ba con số cuối cùng chỉ là những con số 5. Ngược lại, 12+11+10+9+8 [= 50], trung bình = 10, mặc dù là trong hàng số thứ nhất, nếu như bỏ những số 30 và 20 là những con số cá biệt, thì con số trung bình của bất kỳ năm nào trong ba năm ở hàng số thứ hai cũng vẫn cao hơn.

Nếu loại trừ những chi phí chênh lệch để trả cho một tư bản liên tiếp được sử dụng vào việc khai phá những ruộng đất mới và trong một thời kỳ nhất định đã nhập vào các chi phí sản xuất như là một khoản đặc biệt, thì thấy rằng những giá cả các năm 1820-1859 có thể thấp hơn tất cả các giá cả trước. Và cần phải thấy rằng, điều đó một phần cũng đã lớn vởn trước mắt những kẻ ngu ngốc đã lấy lợi tức của tư bản cố định đầu tư vào ruộng đất để giải thích tô.

[9) AN-ĐÉC-XƠN CHỐNG LẠI MAN-TÚT. ĐỊA TÔ THEO QUAN NIỆM CỦA AN-ĐÉC-XƠN. LUẬN ĐIỂM CỦA AN-ĐÉC-XƠN VỀ NĂNG SUẤT NÔNG NGHIỆP NGÀY CÀNG TĂNG VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH]

Trong cuốn "A Calm Investigation of the Circumstances that have led to the Present Scarcity of Grain in Britain" (London, 1801), *An-đéc-xơn* nói rằng:

"Từ năm 1700 đến 1750, chúng ta thấy giá cả của một quác-tơ lúa mì luôn luôn giảm từ 2 p.xt. 18 si-linh 1 pen-ni xuống 1 p.xt. 12 si-linh 6 pen-ni; từ năm 1750 đến 1800, giá cả luôn luôn tăng từ 1 p.xt. 12 si-linh 6 pen-ni lên tới 5 p.xt. 10 si-linh một quác-tơ" (tr.11).

Như thế là An-đéc-xơn – khác với Oét-xtơ, Man-tút, Ri-các-đô - không phải thấy hiện tượng phiến diện của một thang đi lên của giá cả lúa mì (trong các năm 1750-1813), mà ngược lại, thấy một hiện tượng hai mặt; cả một thế kỷ mà nửa đầu tiên chứng minh một thang giá cả lúa mì thường xuyên giảm xuống, còn nửa thứ hai – một thang thường xuyên tăng lên. Đồng thời, An-đéc-xơn đã nhận xét một cách tô quyết rằng:

"Dân số đã tăng lên như nhau trong nửa đầu cũng như trong nửa thứ hai của thế kỷ thứ XVIII" (s.đ.d., tr.12).

An-đéc-xơn là kẻ thù cương quyết của thuyết nhân khẩu[52] và ông đã nhấn mạnh một cách rất rõ ràng về khả năng của ruộng đất có thể thường xuyên và ngày càng được cải thiện:

"Có thể làm cho ruộng đất *ngày càng được cải thiện* bằng những tác động hoá học và canh tác" (s.đ.d., tr.38)[53].

[513] " Với một chế độ kinh doanh hợp lý, năng suất đất đai có thể mỗi năm một tăng lên trong một thời gian không hạn định, cho tới khi nào mà nó đạt tới một mức mà hiện nay ta khó lòng hình dung được" (tr.35-36).

"Có thể nói một cách chắc chắn rằng dân số hiện nay không đáng kể so với dân số mà hòn đảo này có thể nuôi sống được, thành thử còn rất lâu nó mới có thể gây cho ta ít nhiều lo ngại thực sự" (tr.37).

" Ở nơi nào mà dân số tăng lên thì đồng thời sản xuất trong nước cũng nhất định tăng lên, *chỉ cần là người ta không để cho những ảnh hưởng tinh thần nào đó làm rối loạn nền kinh tế của tự nhiên"* (tr.41).

" Thuyết nhân khẩu" là một "thành kiến hết sức nguy hiểm" (tr.54). Dựa vào những ví dụ lịch sử, An-đéc-xơn cố chứng minh rằng "năng suất nông nghiệp" tăng lên cùng với việc dân số tăng lên và giảm xuống cùng với việc dân số giảm xuống (tr.55, 56, 60, 61 và các trang sau).

Khi hiểu *tô* một cách đúng đắn, thì tất nhiên trước tiên phải nảy ra ý nghĩ rằng tô không phải bắt nguồn từ đất đai mà là từ *sản phẩm của nông nghiệp*, tức là từ lao động, từ *giá cả của sản phẩm lao động,* như lúa mì chẳng hạn, - từ *giá trị* của sản phẩm nông nghiệp, từ lao động đã đầu tư vào ruộng đất, chứ không phải từ bản thân ruộng đất, - và An-đéc-xơn đã nhấn mạnh điều đó một cách đúng đắn:

"Không phải tô, nhận được từ ruộng đất, quyết định giá cả sản phẩm của nó, mà giá cả sản phẩm ấy quyết định địa tô, mặc dù là giá cả của sản phẩm ấy thường thường cao nhất ở trong những nước mà địa tô ở mức thấp nhất".

{Do đó, tô không có quan hệ gì với năng suất *tuyệt đối* của nông nghiệp.}

" Hình như đó là một điều trái ngược, đòi hỏi phải được giải thích.

Trong mỗi nước đều có những loài đất đai khác nhau, những đất đai này khác nhau rất nhiều theo mức đội phì nhiêu của chúng. Chúng ta phân những đất đai đó thành những hạng khác nhau, mà chúng ta gọi bằng A, B, C, D, E, F. v.v… Hạng A gồm những đất đai có độ phì nhiêu cao nhất, còn tất cả những chữ sau thì chỉ những hạng đất đai khác nhau, mỗi hạng càng đứng cách xa hạng thứ nhất bao nhiêu thì tính theo độ phì nhiêu của nó lại càng thấp bấy nhiêu. Vì *chi phí để canh tác loại đất đai có độ phì nhiêu kém nhất cũng lớn như những chi phí để canh tác loại đất đai có độ phì nhiêu cao nhất, hoặc giả còn có thể cao hơn nữa,* cho nên từ đó cần thiết phải rút ra kết luận là, *nếu như một số lượng lúa mì như nhau, bất kể là thu hoạch trên ruộng đất nào, có thể bán theo một giá như nhau,* - thì lợi nhuận do việc canh tác loại đất đai có độ phì nhiêu cao nhất đem lại phải cao hơn rất nhiều so với lợi nhuận cho canh tác những loại đất đai khác"

{đây là nói về số thặng ra trong giá cả [của sản phẩm] so với những chi phí, hoặc so với giá cả của tư bản ứng trước},

"và vì độ phì nhiêu càng giảm xuống bao nhiêu thì lợi nhuận ấy tiếp tục giảm xuống bấy nhiêu, nên cuối cùng kết quả phải là: trong một số đất đai thuộc hạng thấp, *chi phí canh tác ruộng đất sẽ ngang với giá trị của toàn bộ sản phẩm"* (tr.45-48).

Loại đất sau cùng này không phải trả một tô nào cả (dẫn theo cuốn sách của Mắc - Cu-lốc "The Literature of Political Economy",

London, 1845, - ở đây Mắc - Cu-lốc đã trích dẫn cuốn "An Inquiry into the Nature of Corn Laws" hoặc cuốn "Recreations in Agriculture, Natural-History, Arts" etc, London, 1799-1802. Kiểm tra lại điều đó trong Viện bảo tàng Anh[54]).

Rõ ràng là theo quan niệm của An-đéc-xơn thì cái mà ở đây ông ta gọi là "*giá trị* của toàn bộ sản phẩm" chẳng qua chỉ là *giá cả thị trường* theo đó sản phẩm được bán đi, dù sản phẩm đó sản sinh ra trên đất đai tốt hay xấu. "Giá cả" (giá trị) đó đem lại cho những loại đất đai tốt nhất một số thặng ra lớn hay nhỏ ngoài các chi phí. Sản phẩm cuối cùng thì không mang lại một số thặng ra như thế. Đối với sản phẩm ấy, *giá cả trung bình* tức là giá cả được quyết định bởi chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận trung bình, nhất trí với giá cả thị trường của sản phẩm, - do đó, ở đây không có một lợi nhuận phụ nào, mà theo ý kiến của An-đéc-xơn thì chỉ có lợi nhuận phụ ấy mới có thể hình thành địa tô. Ở An-đéc-xơn, tô ngang với số thặng ra trong *giá cả thị trường* của sản phẩm so với *giá cả trung bình* của nó. (Học thuyết giá trị còn chưa làm cho An-đéc-xơn phải bận tâm một chút nào cả.) Như vậy, nếu như do độ phì nhiêu đặc biệt của đất đai, *giá cả trung bình* của sản phẩm đất đai ấy nhất trí với *giá cả thị trường* của sản phẩm, thì số thặng ra ấy sẽ mất đi, nghĩa là sẽ không còn quỹ để hình thành tô nữa. An-đéc-xơn không nói rằng đất đai được đưa vào canh tác cuối cùng *không thể đem lại một địa tô nào cả*. Ông ta chỉ nói rằng, trong trường hợp những phí tổn (chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận trung bình) lớn tới mức mà sự chênh lệch giữa giá cả thị trường của sản phẩm với giá cả trung bình của nó không còn nữa, thì tô cũng sẽ không còn nữa, và việc này nhất thiết phải xảy ra nếu người ta càng xuống thấp hơn nữa theo trình tự bậc thang. An-đéc-xơn tuyên bố thẳng ra rằng, tiền đề để hình thành tô như thế là *một giá cả thị trường giống nhau* nhất định đối với những số lượng sản phẩm bằng nhau được sản xuất ra trong những điều kiện sản xuất thuận lợi không giống nhau. Ông nói: lợi nhuận phụ, hay lợi nhuận thặng ra trên những loại đất đai tốt hơn so với những đất đai xấu hơn, nhất định *sẽ có "nếu như một số lượng lúa mì như nhau, không kể là nó được sản xuất ra trên cánh đồng nào,* có thể bán theo *một giá cả như nhau"*, - do đó, nếu như người ta giả định có một giá cả thị trường chung.

[514] An-đéc-xơn hoàn toàn không cho rằng – như điều này đã thể hiện rõ qua đoạn trích dẫn ở trên đây – *những mức độ phì nhiêu* khác nhau chỉ là sản phẩm của thiên nhiên. Ngược lại, theo ý ông thì

"tính chất vô cùng phức tạp của đất đai" một phần bắt nguồn từ việc "những đất đai đó được đưa từ trạng thái nguyên thuỷ của nó sang một trạng thái hoàn toàn khác, bằng những phương thức canh tác khác nhau mà những đất đai đó đã trải qua, bằng phân bón", v.v. "An Inquiry into the Causes that have hitherto retarded the Advancement of Agriculture in Europe", Edinburgh, 1779, tr.5).

Một mặt, sự phát triển của năng suất lao động xã hội làm cho việc khai phá những ruộng đất mới được dễ dàng hơn; tuy nhiên, mặt khác, việc canh tác ruộng đất sẽ làm tăng sự khác nhau giữa các đất đai, bởi vì hoàn toàn có thể là đất đai A, được canh tác, và đất đai B, không được canh tác, lúc ban đầu cũng có độ phì nhiêu như nhau, nếu như trong độ phì nhiêu của đất đai A ta khấu trừ cái phần phì nhiêu mà bây giờ đối với đất đai đó thì nó là độ phì nhiêu tự nhiên, nhưng trước kia nó lại được mang lại một cách *nhân tạo* cho đất đai đó. Như thế là bản thân sự canh tác ruộng đất làm tăng sự khác nhau về độ phì nhiêu tự nhiên giữa ruộng đất canh tác và ruộng đất không canh tác.

An-đéc-xơn tuyên bố một cách rõ ràng rằng, đất đai mà sản phẩm có giá cả trung bình và giá cả thị trường nhất trí với nhau, thì *không* thể trả một tô *nào cả*:

"Chúng ta hãy lấy hai cánh đồng mà năng suất gần gần phù hợp với thí dụ đã dẫn ra ở trên, cụ thể là một cánh đồng đem lại 12 bu-sen, bù được các khoản chi phí, và một cánh đồng khác đem lại 20 bu-sen; nếu như *để cải tạo những đất đai ấy,* không cần phải bỏ ra *những khoản chi phí trực tiếp nào*, thì đối với cánh đồng thứ hai, người thuê ruộng cũng có thể trả địa tô nhiều hơn 6 bu-sen chẳng hạn, trong khi đó đối với cánh đồng thứ nhất, anh ta không thể trả một khoản tô nào cả. Nếu như 12 bu-sen chỉ vừa đủ để bù lại chi phí canh tác, thì người ta sẽ không thể trả được một địa tô

nào cả cho số ruộng đất *canh tác* chỉ đem lại 12 bu-sen" ("Essays relating to Agriculture and Rural Affairs", Edinburgh and London, 1775-1796, tập III, tr.107-109).

Ngay sau đó, ông ta nói tiếp:

"Tuy nhiên, không nên mong chờ rằng, trong trường hợp mà người thuê ruộng thu được một số lượng sản phẩm nhiều hơn *trực tiếp nhờ* những chi phí tư bản mà anh ta đã bỏ ra và nhờ sự cố gắng của mình, thì anh ta *sẽ có thể* nộp một số tô xấp xỉ *phần* sản phẩm ấy. Nhưng nếu như *trong khoảng một thời gian nhất định, độ phì nhiêu của ruộng đất vẫn thường xuyên ở một mức độ cao như thế,* thì người thuê ruộng đất sẽ sẵn sàng nộp tô với một mức như đã nói ở trên, mặc dù là *lúc ban đầu* đất đai đó *tăng được độ phì nhiêu của nó là nhờ vào* những sự cố gắng của bản thân anh ta" (s.d.đ., tr.109-110).

Như thế, giả dụ rằng sản phẩm của một a-cơ-rơ ruộng đất tốt nhất được canh tác sẽ là 20 bu-sen chẳng hạn; trong số đó, theo giả định, 12 bu-sen là để trả các khoản chi phí (tư bản ứng trước cộng với lợi nhuận trung bình). Trong trường hợp đó, 8 bu-sen có thể dùng để trả tô. Hãng cho rằng một bu-sen giá trị 5 si-linh. Lúc đó, 8 bu-sen, hay 1 quác-tơ, sẽ trị giá 40 si-linh, hay 2 p.xt., và 20 bu-sen ($2^{1/2}$ quác-tơ) sẽ trị giá 5 p.xt.. Trong số 5 p.xt. đó, sẽ mất đi 12 bu-sen, hay 60 si-linh, tức là 3 p.xt., với tư cách là chi phí. Khi đó, để trả tô, sẽ còn lại 2 p.xt., hay 8 bu-sen. Trong 3 p.xt. chi phí, - trong điều kiện tỷ suất lợi nhuận là 10%, - thì các khoản phí tổn chiếm $54^{6/11}$ si-linh, và lợi nhuận chiếm hết $5^{5/11}$ si-linh ($54^{6/11} : 5^{5/11} = 100 : 10$). Bây giờ, chúng ta giả định rằng trên ruộng đất chưa canh tác, - mà độ phì nhiêu ngang với độ phì nhiêu *lúc ban đầu* của số ruộng đất đem lại 20 bu-sen, - người thuê ruộng phải tiến hành mọi thứ cải tiến để đưa ruộng đất đó lên một tình trạng tương xứng với trình độ trung bình của nông nghiệp. Chúng ta cứ cho rằng ngoài số phí tổn $54^{6/11}$ si-linh ra, hoặc nếu như chúng ta tính gộp cả lợi nhuận vào các khoản chi phí, thì ngoài số 60 si-linh ra, người thuê ruộng đó còn phải bỏ ra một phí tổn phụ là $36^{4/11}$ si-linh; 10% của số đó là $3^{7/11}$ si-linh, và nếu như người thuê ruộng đất bao giờ cũng sẽ bán 20 bu-sen với giá 5 si-linh một bu-sen, thì chỉ sau 10 năm,

tức là chỉ sau khi tư bản của anh ta đã được tái sản xuất ra, anh ta mới có thể bắt đầu trả địa tô. Từ lúc đó trở đi độ phì nhiêu nhân tạo của đất đai mới được coi như là độ phì nhiêu lúc ban đầu, và lợi ích của nó mới sẽ do người chủ đất hưởng.

Mặc dầu đất đai mới canh tác cũng có độ phì nhiêu ngang với độ phì nhiêu lúc ban đầu của loại tốt nhất trong số đất đai được canh tác, nhưng đối với sản phẩm của đất đai mới được canh tác thì bây giờ giá cả thị trường và giá cả trung bình nhất trí với nhau, bởi vì tham gia vào giá cả trung bình này có cả khoản chi phí đã được thanh toán đối với loại đất đai tốt nhất, có độ phì nhiêu nhân tạo và độ phì nhiêu tự nhiên nhất trí với nhau đến một mức độ nhất định. Còn đối với đất đai mới được canh tác thì bộ phận mầu mỡ được tạo ra một cách nhân tạo, bằng cách đầu tư tư bản, vẫn còn khác hẳn với độ mầu mỡ tự nhiên của đất đai. Do đó, mặc dù đất đai mới canh tác cũng có độ mầu mỡ lúc ban đầu giống như loại tốt nhất trong số đất đai đã được canh tác, nhưng nó sẽ *không* thể trả *một khoản tô nào cả*. Nhưng sau mười năm, không những nói chung nó sẽ có thể trả được tô mà lại còn có thể trả được tô nhiều như loại đất đai tốt nhất *đã được canh tác* sớm hơn.

Như thế là ở đây, trong quan điểm của An-đéc-xơn, ông ta đã bao quát được cả hai hiện tượng:

1) địa tô chênh lệch, do chủ đất thu, một phần là kết quả của độ mầu mỡ mà người thuê ruộng đã tạo ra một cách nhân tạo cho đất đai;

2) sau một thời gian nhất định, độ mầu mỡ nhân tạo đó bắt đầu tác động như là năng suất lúc ban đầu của bản thân ruộng đất, bởi vì bản thân đất đai đã được cải tạo, và quá trình thực hiện việc cải tạo đó đã biến mất, không còn dấu vết nữa.

[515] Nếu như ngày hôm nay tôi dựng lên một nhà máy kéo sợi và phải bỏ ra một khoản chi phí là 100.000 p.xt. để làm việc đó, thì tôi sẽ có một nhà máy kéo sợi có năng suất cao hơn nhà máy sợi mà người đi trước tôi đã xây dựng cách đây mười năm. Tôi không phải trả sự chênh lệch giữa năng suất hiện nay đang

tồn tại trong ngành cơ khí, ngành xây dựng nói chung, v.v. và năng suất tồn tại cách đây mười năm. Ngược lại, sự chênh lệch đó sẽ cho phép tôi trả *một số tiền ít hơn một số tiền như cũ* cho một nhà máy có năng suất cao hơn. Trong nông nghiệp thì khác. Sự khác nhau giữa những độ phì nhiêu ban đầu của đất đai đã tăng thêm với một phần của cái gọi là độ phì nhiêu tự nhiên của đất đai, phần này thực ra đã do người ta *tạo ra* vào một lúc nào đó và bây giờ thì đã kết hợp một cách hữu cơ với bản thân ruộng đất và không có thể phân biệt được với độ phì nhiêu ban đầu của nó nữa. Muốn nâng đất đai chưa canh tác có một độ phì nhiêu tự nhiên giống nhau lên tới trình độ phì nhiêu *đã được nâng cao* ấy thì - do việc phát triển sức sản xuất của lao động xã hội – không phải chỉ cần có những khoản chi phí cần thiết trước kia để nâng độ phì nhiêu ban đầu của đất đai đã được canh tác lên tới mức độ phì nhiêu hiện tại của nó, mức độ phì nhiêu bây giờ thể hiện ra như là độ phì nhiêu ban đầu; dù sao, để đạt tới một trình độ như nhau ấy, ngay bây giờ cũng vẫn cần thiết phải bỏ ra nhiều hoặc ít chi phí nữa. Vì thế cho nên giá cả trung bình của sản phẩm mới cao hơn giá cả trung bình của sản phẩm cũ, còn sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và giá cả trung bình thì lại giảm xuống và thậm chí còn có thể hoàn toàn biến mất. Nhưng chúng ta hãy giả định rằng, trong trường hợp nói trên, đất đai mới được canh tác phì nhiêu đến nỗi sau khi bỏ ra một khoản phí tổn phụ là 40 si-linh (kể cả lợi nhuận), nó đem lại không phải 20 mà 28 bu-sen. Trong trường hợp ấy, người thuê ruộng có thể trả tô 8 bu-sen, hay 2 p.xt.. Nhưng tại sao lại như vậy? Tại vì đất đai mới canh tác đem lại nhiều hơn đất đai cũ 8 bu-sen, thành thử mặc dù giá cả trung bình cao hơn, nó vẫn đem lại một khoản thu được thặng ra giống như đất đai cũ, khi giá cả thị trường như nhau. Nếu như độ phì nhiêu của đất đai mới canh tác không cần phải tốn thêm những chi phí nào cả, thì nó sẽ cao hơn độ phì nhiêu của đất đai cũ gấp hai lần[55]. Nếu chúng ta kể cả những khoản chi phí phụ thêm thì có thể nói rằng, độ phì nhiêu của đất đai mới cũng giống như độ phì nhiêu của đất đai cũ.

[10) TÍNH CHẤT KHÔNG CĂN CỨ CỦA SỰ PHÊ PHÁN CỦA RỐT-BÉC-TÚT ĐỐI VỚI HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ ĐỊA TÔ. RỐT-BÉC-TÚT KHÔNG HIỂU NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA NỀN NÔNG NGHIỆP TƯ BẢN CHỦ NGHĨA]

Bây giờ chúng ta hãy trở lại với Rốt-béc-tút một cách dứt khoát và lần cuối cùng.

"Nó" (thuyết địa tô của Rốt-béc-tút) "lấy việc *phân chia sản phẩm lao động* để giải thích … tất cả những hiện tượng tiền công, tô, v.v., việc phân chia này nhất định phải xảy ra nếu như có sẵn trước hai điều kiện: năng suất lao động ở một mức đầy đủ và quyền sở hữu về ruộng đất và tư bản. Nó chứng minh rằng chỉ có năng suất lao động ở một mức đầy đủ mới tạo ra *cái khả năng kinh tế để phân chia như thế,* vì nhờ vào năng suất ấy giá trị sản phẩm mới có được một nội dung hiện thực to lớn như thế, khiến cho những người khác có thể sống nhờ sản phẩm ấy mà chính họ lại không làm việc; nó cũng chứng minh rằng chỉ có quyền sở hữu về ruộng đất và tư bản mới tạo nên được cái *hiện thực pháp lý của sự phân chia như thế*, bằng cách bắt buộc những người công nhân phải *chia sẻ sản phẩm của mình* với những người chủ ruộng đất và tư bản không lao động, theo một tỷ lệ làm cho chính bản thân họ, những người công nhân, chỉ nhận được một phần đủ để sinh sống trong sản phẩm ấy thôi" (Rốt-béc-tút, s.đ.d., tr.156-157) [Bản dịch tiếng Nga, tr.337-338].

A. Xmít đưa ra hai cách giải thích vấn đề. [Cách giải thích thứ nhất:] *Sự phân chia sản phẩm lao động,* hơn nữa, sản phẩm ấy được coi như là đã cho sẵn, và về thực chất, đây chỉ nói đến *cái phần trong giá trị sử dụng*. Ông Rốt-béc-tút cũng giữ quan điểm ấy. Người ta cũng thấy quan điểm đó ở Ri-các-đô, và người ta lại càng phải trách cứ ông ta hơn nữa, vì ông ta không phải chỉ đóng khung trong một câu nói chung chung về việc *quy định giá trị bằng thời gian lao động,* mà còn thừa nhận định nghĩa ấy một cách nghiêm túc. Quan điểm đã dẫn ra ít hay nhiều đều có thể áp dụng, mutatis mutandis[1*],vào tất cả những phương thức sản xuất trong đó những người lao động và những người nắm các

1 * - với những sự thay đổi thích hợp.

điều kiện khách quan của lao động hợp thành những giai cấp khác nhau.

Ngược lại, trong cách giải thích thứ hai của mình, Xmít đã nêu được điểm đặc trưng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, chỉ có cách giải thích này mới là một công thức hữu hiệu về mặt lý luận. Cụ thể là ở đây, Xmít coi lợi nhuận và tô bắt nguồn từ số *lao động thặng dư* do người công nhân đem kết hợp với đối tượng lao động, ngoài cái phần lao động mà người công nhân chỉ dùng để tái sản xuất ra tiền công của bản thân anh ta. Ở những nơi nào mà sản xuất chỉ dựa trên giá trị trao đổi thì quan điểm ấy là quan điểm duy nhất đúng đắn. Trong quan điểm ấy, đã có cơ sở để nhận thức quá trình phát triển, trong khi đó thì theo cách giải thích thứ nhất, *thời gian lao động* được giả định là không thay đổi.

Ở Ri-các-đô, tính chất phiến diện cũng bắt nguồn từ điều sau đây: nói chung, ông ta muốn chứng minh rằng những phạm trù kinh tế hay những quan hệ kinh tế khác nhau *không mâu thuẫn với học thuyết giá trị,* trong lúc ngược lại, đáng lẽ phải theo dõi sự *phát triển* của chúng trên cơ sở đó, với tất cả những mâu thuẫn bề ngoài của chúng, hoặc giả là phát hiện ra sự phát triển của bản thân cơ sở đó.

[516] "Cũng như Ông[1*] đã biết, ngay từ thời kỳ Xmít, *tất cả những nhà kinh tế học* cũng đã nhìn nhận rằng *giá trị của sản phẩm phân giải thành tiền công địa tô và lợi nhuận của tư bản;* do đó, ý kiến cho rằng thu nhập của những giai cấp khác nhau, và đặc biệt là những bộ phận của tô, đều dựa trên cơ sở *sự phân chia sản phẩm,* ý kiến đó không phải là một ý kiến mới" (dĩ nhiên đó không phải là một ý kiến mới!). "Nhưng liền ngay sau đó, tất cả những nhà kinh tế học đều đã đi chệch khỏi con đường đúng đắn. Tất cả - kể cả trường phái Ri-các-đô, - *trước hết* đều phạm sai lầm là không xem xét *toàn bộ* sản phẩm, của cải *đã hoàn chỉnh, toàn bộ sản phẩm quốc dân* coi như là một chỉnh thể trong đó những người công nhân, chủ ruộng và nhà tư bản đều có phần của mình: họ coi sự *phân chia sản phẩm nguyên liệu* như là một sự *phân chia đặc biệt* trong đó có *ba người tham dự* được nhận phần của mình, còn việc phân chia

1* - Phôn Kiếc-sman.

sản phẩm công nghiệp thì cũng lại được coi như là một sự phân chia đặc biệt trong đó *chỉ có hai người* tham dự được nhận phần của mình. Như vậy những thuyết đó coi bản thân sản phẩm nguyên liệu và bản thân sản phẩm công nghiệp, tách riêng ra, như là một thứ của cải đặc biệt, cấu thành thu nhập" (tr.162) [Bản dịch tiếng Nga, tr.342].

Trước hết, thật vậy, A.Xmít đã làm cho *tất cả* những nhà kinh tế học về sau, kể cả Ri-các-đô và cả ông Rốt-béc-tút nữa, đã *"đi chệch khỏi con đường đúng đắn",* bằng cách đem phân chia "*toàn bộ* giá trị sản phẩm ra thành tiền công, địa tô và lợi nhuận của tư bản", và do đó ông ta đã quên mất tư bản bất biến là cái cũng cấu thành một bộ phận của giá trị. Việc thiếu sự phân biệt đó [giữa tổng sản phẩm của lao động và sản phẩm của lao động mới nhập thêm vào] trực tiếp làm cho không thể nào giải thích vấn đề một cách khoa học được, như tôi đã chứng minh trong khi phân tích vấn đề này[1*]. Về phương diện ấy, phái trọng nông còn gần chân lý hơn. "Những khoản ứng trước ban đầu và hàng năm" được họ tách ra như một bộ phận giá trị của sản phẩm hàng năm, hoặc giả như một bộ phận của chính sản phẩm hàng năm, bộ phận này, đối với quốc gia cũng như đối với từng cá nhân, sẽ không phân giải thành tiền công, lợi nhuận hay địa tô. Theo quan điểm của phái trọng nông thì những người kinh doanh nông nghiệp bù lại cho giai cấp không sinh sản, dưới hình thái nguyên liệu, những khoản ứng trước của những người này (việc biến nguyên liệu đó thành máy móc phải do bản thân những "người không sinh sản" gánh vác lấy), trong khi đó thì, mặt khác, những người kinh doanh nông nghiệp lấy ở trong sản phẩm của mình để tự bù cho mình một phần những khoản ứng trước (hạt giống, gia súc để làm giống hoặc giết thịt, phân bón, v.v.), còn phần khác (máy móc, v.v.) thì họ bù đắp bằng cách đem nguyên liệu để trao đổi với những người "không sinh sản".

Hai là, ông Rốt-béc-tút đã sai lầm khi ông ta coi sự *phân chia giá trị* và *phân chia sản phẩm* là một. "*Của cải cấu thành thu nhập"* không quan hệ trực tiếp gì với việc *phân chia giá trị ấy*

1* Xem tập này, phần I, tr.106-188.

của sản phẩm. Các nhà kinh tế học cũng đều hiểu rõ như ông Rốt-béc-tút rằng, những bộ phận giá trị được cung cấp cho những người sản xuất sợi, chẳng hạn, và biểu hiện bằng một số lượng vàng nhất định, được *thực hiện* trong mọi thứ sản phẩm – nông nghiệp hay công nghiệp. Điều đó *được giả định trước,* vì những nhà sản xuất ấy sản xuất ra *hàng hoá,* chứ không phải sản xuất ra những sản phẩm cho sự tiêu dùng trực tiếp của bản thân họ. Vì giá trị phải phân chia, tức là bộ phận cấu thành giá trị nói chung được quy thành thu nhập, đã được tạo ra trong nội bộ của từng khu vực sản xuất một cách độc lập với các khu vực khác, - mặc dù là do sự phân công lao động, mỗi khu vực sản xuất đều giả định phải có những khu vực khác, - cho nên Rốt-béc-tút đã thụt lùi một bước và đã gây nên lầm lẫn khi đáng lẽ ông ta phải xem xét việc tạo ra giá trị ấy dưới một dạng thuần tuý, thì ngay từ đầu ông ta lại làm cho vấn đề trở nên rối ren bằng một câu hỏi: những bộ phận cấu thành của giá trị ấy đã đảm bảo cho những chủ nhân của chúng một phần như thế nào trong tổng sản phẩm hiện có của quốc gia? Ở Rốt-béc-tút, việc phân chia *giá trị sản phẩm* liền lập tức chuyển ngay thành việc *phân chia những giá trị sử dụng*. Vì ông đã đem sự lầm lẫn đó nhét cho những nhà kinh tế học khác, cho nên cần phải có sự đính chính mà ông ta đã đề nghị, một sự đính chính đòi hỏi phải xem xét những sản phẩm công nghiệp và sản phẩm nguyên liệu en bloc[1*] tức là đòi hỏi một phương thức xem xét không liên quan đến việc tạo ra giá trị, và do đó, một cách xem xét không đúng nếu như ở đây người ta có nhiệm vụ phải giải thích xem giá trị được tạo ra như thế nào.

Trong *giá trị* của sản phẩm công nghiệp, vì sản phẩm ấy được quy thành thu nhập và vì nhà công nghiệp không phải trả địa tô - dù là trả cho ruộng đất dùng để xây dựng, hay là trả cho những thác nước, v.v., - nên chỉ có *nhà tư bản và công nhân làm thuê* mới có phần mà thôi. Trong *giá trị của sản phẩm nông nghiệp*

1* - cùng với nhau, thành một khối

thì phần nhiều là có ba người được hưởng phần. Cả ông Rốt-béc-tút cũng công nhận điều đó. Cách giải thích mà ông gán cho hiện tượng ấy không làm thay đổi gì bản thân sự việc cả. Nhưng nếu những nhà kinh tế học khác, nhất là Ri-các-đô, lại xuất phát từ việc *phân chia thành hai bộ phận* – giữa nhà tư bản và công nhân làm thuê - và chỉ sau đó mới đưa người thu địa tô vào, coi như là một thứ bướu đặc biệt, thì điều đó hoàn toàn phù hợp với bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lao động đã vật thể hoá và lao động sống là hai [517] nhân tố, và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chính là đã dựa trên sự đối lập của hai nhân tố đó. Nhà tư bản và người công nhân làm thuê là những người duy nhất mang chức năng sản xuất và là những nhân viên sản xuất, mà sự tương quan và mâu thuẫn bắt nguồn từ thực chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Tình hình nhà tư bản, đến lượt họ, lại bắt buộc phải chia một phần lao động thặng dư, hay giá trị thặng dư, mà họ đã chiếm đoạt được, với những người thứ ba không lao động, tình hình đó chỉ xuất hiện trong giai đoạn thứ hai. Việc *toàn bộ giá trị thặng dư* – sau khi đã khấu trừ đi một bộ phận giá trị của sản phẩm được trả với tư cách là tiền công và một bộ phận giá trị ngang với tư bản cố định – *trực tiếp* chuyển từ *tay người công nhân sang tay nhà tư bản cũng vậy*, nó cũng là một thực tế của nền sản xuất. Đối với người công nhân, nhà tư bản là người chủ *trực tiếp* của toàn bộ giá trị thặng dư, dù sau này hắn có chia giá trị thặng dư ấy với nhà tư bản cho vay và người sử hữu ruộng đất, v.v., như thế nào chăng nữa. Chính vì thế trong trường hợp người thu tô biến mất đi và nhà nước thế chân họ, sản xuất vẫn có thể tiếp tục một cách không bị gián đoạn như Giêm-xơ Min đã nhận xét[56]. Họ – người sở hữu ruộng đất tư nhân – hoàn toàn không phải là một nhân viên sản xuất cần thiết đối với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặc dù là đối với phương thức sản xuất này, ruộng đất nhất thiết phải là sở hữu của một người nào đó, nhưng không phải là của công nhân; do đó, ruộng đất là sở hữu của nhà nước chẳng hạn. Khác với phương thức sản xuất phong kiến, cổ đại, v.v., chính bản chất *phương thức sản xuất*

tư bản chủ nghĩa đã khiến cho những giai cấp trực tiếp tham gia vào sản xuất, tức là những người tham dự trực tiếp vào việc phân phối giá trị đã sản xuất ra (do đó, tham dự vào việc phân phối sản phẩm trong đó giá trị ấy được thực hiện), được quy thành *những nhà tư bản và những người công nhân làm thuê,* và khiến cho người *sở hữu ruộng đất* – người chỉ xuất hiện post festum[1*] - ở đây lại bị loại trừ ra do hậu quả của những quan hệ sở hữu đối với các lực lượng thiên nhiên là những lực lượng *không phải sinh* ra từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mà do phương thức này *thừa hưởng được*. Ở Ri-các-đô và một số những người khác, việc quy kết đó [quy những người trực tiếp tham gia sản xuất thành hai giai cấp] hoàn toàn không phải là một sự sai lầm, mà ngược lại, nó là một biểu hiện lý luận thích hợp của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nó biểu hiện cái differentia specifica[2*] của phương thức đó. Ông Rốt-béc-tút còn mang quá nhiều tính chất của một "địa chủ" Phổ kiểu cũ để có thể hiểu được điều đó. Tất cả điều đó có thể hiểu được và tự bản thân nó chỉ trở thành một việc hiển nhiên khi nào nhà tư bản chiếm lấy nông nghiệp và ở khắp mọi nơi, như trong phần lớn trường hợp ở nước Anh, họ trở thành người lãnh đạo nông nghiệp, - hoàn toàn cũng giống như là họ đã trở thành người lãnh đạo công nghiệp, - *sau khi đã gạt bỏ người sở hữu ruộng đất* ra khỏi việc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất. Như vậy, cái mà ông Rốt-béc-tút ở đây cho là một sự "đi chệch khỏi con đường đúng đắn", thì đó chỉ là con đường đúng đắn mà ông ta không hiểu được; tất cả vấn đề là ở chỗ Rốt-béc-tút vẫn còn bị giam hãm trong những quan điểm bắt nguồn từ một phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản.

"Ông ta" (Ri-các-đô) "cũng không chia thành phẩm cho những người tham dự vào việc phân phối, mà giống như các nhà kinh tế học khác, ông ta xem xét mỗi sản phẩm trong hai sản phẩm ấy – cả nông nghiệp lẫn công nghiệp – như là một sản phẩm đặc biệt, cần phải phân phối" (s.d.đ., tr.167) [Bản dịch tiếng Nga, tr.346].

1* - sau ngày hội, tức là sau khi sự việc đã xảy ra; muộn màng.

2* - đặc điểm

Thưa ông Rốt-béc-tút, ở đây Ri-các-đô không phải xem xét sản phẩm, mà là xem xét *giá trị* của sản phẩm và điều đó hoàn toàn đúng. "Thành" phẩm của ông và việc phân phối nó tuyệt đối không có gì giống với việc phân phối giá trị đó.

"Đối với ông ta" (đối với Ri-các-đô) "quyền sở hữu về tư bản là một cái gì đã có sẵn, *hơn nữa lại còn có sớm hơn* quyền sở hữu về ruộng đất nữa… Như vậy, ông ta bắt đầu không phải từ cơ sở, mà từ *sự việc* phân chia sản phẩm, và toàn bộ học thuyết của ông ta đóng khung trong việc xem xét những nguyên nhân đã quyết định và thay đổi *tỷ lệ phân chia* sản phẩm… Ông ta coi việc sản phẩm chỉ phân chia thành *tiền công và lợi nhuận của tư bản* như là một điều *có trước tiên* và là một điều duy nhất có trước tiên" (tr.167) [Bản dịch tiếng Nga, tr.346].

Thưa ông Rốt-béc-tút, điều đó ông cũng lại không hiểu nốt. Đứng trên quan điểm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì *quyền sở hữu về tư bản* thực sự là cái "có trước tiên", vì nó là thứ quyền sở hữu làm cơ sở cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và *trong chế độ sản xuất ấy*, nó thể hiện ra như là một nhân viên sản xuất và là người mang những chức năng của sản xuất, một điều không có đối với chế độ sở hữu ruộng đất. Ở đây sở hữu ruộng đất là một cái gì phái sinh, vì chế độ sở hữu ruộng đất hiện tại, trên thực tế vốn là chế độ sở hữu *phong kiến,* đã bị biến đổi đi do tác động của tư bản đối với nó; do đó, dưới các hình thái vốn có của nó với tư cách là quyền sở hữu ruộng đất hiện tại, nó có tính chất *phái sinh*, nó là kết quả của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cái sự thật đó, như nó đã tồn tại một cách thực tế và thể hiện ra trong xã hội hiện đại, cũng đã được Ri-các-đô coi như là một cái gì có trước tiên *về mặt lịch sử* (trong khi đó, thưa ông Rốt-béc-tút, đáng lẽ ông phải nghiên cứu hình thái hiện đại, thì ông lại không thể thoát khỏi quyền lực của những hồi ức của con người địa chủ), là một trong những biểu hiện của sự lầm lẫn mà những nhà kinh tế học tư sản đã mắc phải trong khi nghiên cứu tất cả những quy luật kinh tế của xã hội tư sản, những quy luật mà họ hình dung như là "những quy luật của tự nhiên" và do đó, cũng như là một prius[1*] về mặt lịch sử.

1* - cái có trước tiên, cái đi trước

[518] Nhưng ở nơi nào vấn đề không phải là *giá trị* của sản phẩm mà là *bản thân sản phẩm,* thì Ri-các-đô muốn nói đến việc phân chia toàn bộ "thành" phẩm, - điều đó, ông Rốt-béc-tút có thể thấy ngay trong câu đầu của lời tựa của Ri-các-đô.

"*Sản phẩm của ruộng đất,* - tức là tất cả những cái gì mà người ta thu hoạch được trên mặt đất bằng cách kết hợp đầu tư lao động, máy móc và tư bản, - đều được phân chia giữa ba giai cấp của xã hội, cụ thể là giữa người sở hữu ruộng đất, người chủ của số vốn, hay tư bản, cần thiết để canh tác ruộng đất đó, và những người công nhân đã sử dụng lao động vào việc canh tác ruộng đất ấy" (Principles of Political Economy", lời tựa, xuất bản lần thứ ba, Luân Đôn, 1821) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.30].

Ngay sau đó, Ri-các-đô tiếp tục:

"Nhưng ở những giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội, thì những phần trong *toàn bộ sản phẩm* của ruộng đất mà mỗi giai cấp trong những giai cấp ấy thu được dưới những danh từ tô, lợi nhuận và tiền công, lại rất khác nhau" (s.đ.d).

Đây là nói tới sự phân phối "toàn bộ sản phẩm", chứ không phải phân phối sản phẩm công nghiệp hay sản phẩm nguyên liệu. Nhưng những phần ấy "của toàn bộ sản phẩm" – nếu như sản phẩm này được giả thiết là đã xác định, - chỉ được quyết định bởi những phần mà mỗi người tham dự vào việc phân phối đó đã có được trong "*giá trị"* của sản phẩm của họ trong nội bộ của mỗi một khu vực sản xuất. "Giá trị" ấy có khả năng biến thành một phần nhất định, tương xứng, của *toàn bộ sản phẩm"* và có thể được biểu thị trong phần ấy. Ở đây, theo sau A.Xmít, Ri-các-đô chỉ sai lầm ở chỗ ông ta đã quên rằng không phải "toàn bộ sản phẩm" được phân giải thành tô, lợi nhuận và tiền công, bởi vì một bộ phận của nó "được cung cấp cho" một hoặc vài giai cấp trong ba giai cấp đó dưới dạng tư bản.

"Có thể là Ông muốn khẳng định rằng, cũng giống như quy luật bình đẳng về lợi nhuận của tư bản *thoạt tiên* phải làm cho giá cả của sản phẩm nguyên liệu hạ xuống cho tới khi nào địa tô sẽ biến mất, và sau đó, việc tăng giá cả, địa tô đó lại phải xuất hiện do sự khác nhau trong thu hoạch giữa loại đất đai tốt hơn và loại đất đai xấu hơn, - thì *hiện nay,* những điều lợi của việc thu địa tô ngoài lợi nhuận bình thường của tư bản cũng vậy, nó cũng sẽ phải kích thích những nhà tư bản bỏ tư bản ra để khai phá ruộng đất mới và cải tạo ruộng đất cũ, cho tới khi nào mà việc ứ đọng thị trường do nó tạo ra lại làm cho giá cả giảm xuống tới một mức mà, trong điều kiện đầu tư tư bản ít có lợi nhất, địa tô sẽ không còn nữa. *Nói một cách khác, điều đó cũng giống như lời khẳng định nói rằng đối với sản phẩm nguyên liệu, quy luật bình đẳng về lợi nhuận của tư bản đã gạt bỏ một quy luật khác theo đó giá trị của sản phẩm được quyết định bởi lao động đã chi phí,* trong khi đó thì chính Ri-các-đô, trong chương đầu tác phẩm của ông, đã sử dụng quy luật thứ nhất để chứng minh cho quy luật thứ hai" (Rốt-béc-tút, s.đ.d., tr.174) [Bản dịch tiếng Nga, tr.351-352].

Thưa ông Rốt-béc-tút, dĩ nhiên quy luật "*bình đẳng về lợi nhuận của tư bản"* không gạt bỏ cái quy luật theo đó *"giá trị"* của các sản phẩm được quyết định bởi "lao động đã chi phí"; nhưng trên thực tế nó đã gạt bỏ cái tiền đề của Ri-các-đô cho rằng *giá cả trung bình* của sản phẩm là ngang với *"giá trị"* của chúng. Tuy nhiên, vấn đề cũng lại không phải ở chỗ là giá trị của "sản phẩm nguyên liệu" giảm xuống ngang với giá cả trung bình. Chính là *ngược lại*: do sự tồn tại của quyền sở hữu về ruộng đất, "sản phẩm nguyên liệu" có đặc điểm là nó có cái đặc quyền theo đó giá trị của nó *không* giảm xuống ngang giá cả trung bình. Nếu như *giá trị* của nó thực tế giảm xuống, - mà điều này có thể có, mặc dù là trong giá trị ấy có cái mà Ông gọi là "giá trị của vật liệu", - tới cùng một mức độ với giá cả trung bình của hàng hoá, thì địa tô sẽ biến mất. Những loại đất đai, có thể là hiện nay không đem lại một địa tô nào cả, sở dĩ đang ở trong một tình trạng như thế, là vì *giá cả thị trường* của những sản phẩm nguyên liệu ngang với *giá cả trung bình* của bản thân những sản phẩm của các loại đất đai ấy, thành thử những loại đất đai ấy, do sự cạnh tranh của những loại đất đai phì nhiêu hơn, sẽ *mất* cái đặc quyền được bán sản phẩm của mình theo "giá trị" *của nó.*

"Trước khi người ta chuyển sang nông nghiệp nói chung thì lẽ nào lại có thể có những nhà tư bản thu lợi nhuận và đầu tư tư bản của họ theo quy luật bình đẳng về lợi nhuận được?" (Thật là ngu ngốc biết chừng nào) "…Tôi cho rằng nếu như hiện nay, từ các nước văn minh, [519] người ta tổ chức một cuộc viễn chinh vào một nước mới còn chưa khai thác, hơn nữa, những người giàu có hơn tham gia và cuộc viễn chinh

ấy lại được trang bị bằng những dự trữ và công cụ của một nền văn minh đã cũ, tức là bằng tư bản, còn những người nghèo hơn thì đi theo những người giàu có hơn, với hy vọng sẽ thu được một tiền công cao trong việc phục vụ họ, - thì trong trường hợp ấy, những nhà tư bản sẽ coi khoản thặng ra, còn lại trong tay họ sau khi đã khấu trừ tiền công trả cho công nhân, là lợi nhuận của họ, bởi vì từ chính quốc họ đã mang theo cùng với họ, những đồ vật và khái niệm đã tồn tại từ lâu rồi" (tr.174-175) [Bản dịch tiếng Nga, tr.352].

Thưa ông Rốt-béc-tút, chính là như thế đó! Toàn bộ quan niệm của Ri-các-đô, chỉ có ý nghĩa với tiền đề là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là phương thức thống trị. Ri-các-đô thể hiện *tiền đề* đó dưới hình thức nào, ông ta có phạm phải một hysteron proteron[1*] trong lĩnh vực lịch sử hay không, - đối với bản chất của vấn đề thì điều đó không quan trọng gì cả. Thừa nhận *tiền đề* đó là một điều cần thiết; do đó, ở đây không nên làm như Ông, tức là không nên đưa nền kinh tế nông dân vào đây, một nền kinh tế không biết đến phương pháp kế toán tư bản chủ nghĩa, và vì vậy mà không biết tính toán giống má, v.v. vào tư bản đã ứng trước! Không phải Ri-các-đô đã có lỗi về "điều vô lý" đó, mà chính là Rốt-béc-tút, người đã gán ghép cho Ri-các-đô cái quan điểm cho rằng những nhà tư bản và công nhân đã tồn tại "*trước khi* có sự canh tác đất đai" (tr.176) [Bản dịch tiếng Nga, tr.353].

"Chỉ có khi nào…, tư bản xuất hiện trong xã hội, khi nào người ta đã biết lợi nhuận đến và bắt đầu trả lợi nhuận cho tư bản, thì theo quan điểm… của Ri-các-đô, việc canh tác đất đai mới bắt đầu" (tr.178) [Bản dịch tiếng Nga, tr.354).

Thật là nhảm nhí! Chỉ có khi nào với tư cách là một người đi thuê ruộng, nhà tư bản chen vào giữa người làm ruộng và người sở hữu ruộng đất – dù điều đó xảy ra là do bằng con đường gian lận, tên chư hầu trước kia đã biến thành một người đi thuê ruộng tư bản chủ nghĩa, hoặc là do chỗ nhà công nghiệp đã đầu tư tư bản của họ không phải vào công nghiệp mà vào nông nghiệp, - tất nhiên, chỉ có khi đó mới bắt đầu không phải là việc "canh

1 * - sai lầm do việc lấy cái tiếp sau và có sau (hysteron) làm cái có trước và đi trước (proteron); việc xuyên tạc trình tự thực tế.

tác đất đai" nói chung, mà là việc canh tác đất đai "theo phương thức tư bản chủ nghĩa", phương thức này rất khác với các hình thái nông nghiệp trước kia về cả hình thức lẫn nội dung.

"Trong mỗi một nước, một phần lớn ruộng đất đã trở thành sở hữu tư nhân từ lâu, trước khi nó được canh tác, - ít ra cũng là từ lâu trước khi tỷ suất lợi nhuận của tư bản được hình thành trong công nghiệp" (tr.179) [Bản dịch tiếng Nga, tr.355].

Muốn hiểu được quan điểm của Ri-các-đô trong vấn đề này, ông Rốt-béc-tút phải là một người Anh chứ không phải là một địa chủ xứ Pô-mê-ra-ni và ông ta phải hiểu biết lịch sử của việc rào những ruộng đất của công xã và đất hoang. Ông Rốt-béc-tút nêu ra thí dụ của nước Mỹ. Ở đây nhà nước đã bán ruộng đất

"thành từng mảnh riêng cho những người di cư, thực ra thì với một giá không nghĩa lý gì, nhưng *dẫu sao* giá cả đó cũng đã là địa tô" (tr.179-180) [Bản dịch tiếng Nga, tr.356].

Tuyệt nhiên không phải thế. Giá cả ấy vẫn không hình thành địa tô, cũng giống như thuế nghề nghiệp chung không thể tạo ra *tô nghề nghiệp* chẳng hạn, hay nói chung bất kỳ một thứ thuế nào cũng không thể hình thành bất kỳ một thứ "tô" nào cả.

"Tôi khẳng định rằng, nguyên nhân của việc tăng tô đã dẫn ra trong điểm b" {do dân số đã tăng lên hoặc do *số lượng lao động được sử dụng* đã tăng lên} "là tính hơn hẳn của địa tô so với lợi nhuận của tư bản. Nguyên nhân ấy *không bao giờ* có thể làm tăng lợi nhuận của tư bản. Thực ra, trong điều kiện *năng suất như nhau* nhưng sức sản xuất [xét về mặt số lượng] lại tăng lên (khi dân số tăng lên), thì do việc tăng giá trị của toàn bộ sản phẩm quốc dân, quốc gia sẽ thu được *nhiều* lợi nhuận của tư bản *hơn,* nhưng lợi nhuận *tăng lên* ấy của tư bản bao giờ cũng được trả cho một tư bản *đã tăng lên* theo một *tỷ lệ* cũng giống như thế; do đó tỷ suất lợi nhuận vẫn ở một mức như cũ" (tr.184-185) [Bản dịch tiếng Nga, tr.359-360].

Điều đó không đúng. Số lượng lao động thặng dư, không được trả công, tăng lên nếu như thời gian lao động thặng dư là 3, 4, 5 giờ, chẳng hạn, chứ không phải là 2 giờ. Đi đôi với việc tăng khối lượng lao động thặng dư *không được trả công đó,* khối lượng tư bản ứng trước không tăng lên [theo một tỷ lệ cũng như thế],

một là, vì số lao động thặng dư mới thặng ra đó *không* được trả công, tức là không đòi hỏi một chi phí tư bản nào cả; hai là, vì ở đây chi phí cho tư bản cố định không phải tăng lên theo cùng một tỷ lệ với việc sử dụng đã tăng lên của tư bản đó. Số lượng cọc sợi không tăng lên, v.v.. Tất nhiên cọc sợi sẽ hao mòn nhanh hơn, nhưng không phải hao mòn theo tỷ lệ *tăng* việc sử dụng chúng. Do đó, trong điều kiện năng suất như nhau, ở đây lợi nhuận tăng lên vì không những giá trị thặng dư tăng lên, mà cả *tỷ suất giá trị thặng dư* cũng tăng lên. Trong nông nghiệp, do những điều kiện tự nhiên, điều đó không thể có được. Một mặt, *năng suất* thay đổi nhanh chóng cùng với việc tăng tư bản đầu tư. Mặc dù số tư bản chi phí có lớn về mặt tuyệt đối, nhưng do việc tiết kiệm các điều kiện sản xuất, nên về mặt tương đối nó không phải lớn như vậy, - ấy là chưa nói đến phân công lao động và các máy móc. Như vậy, *tỷ suất lợi nhuận* sẽ có thể tăng lên, dù là giá trị thặng dư (chứ không phải chỉ có *tỷ suất của nó)* vẫn như cũ.

[520] Lời khẳng định sau đây của Rốt-béc-tút là hoàn toàn không đúng và mang tính chất của một địa chủ xứ Pô-mê-ra-ni:

"Có thể là trong thời gian ba mươi năm ấy" (từ 1800 đến 1830), "do việc phân chia nhỏ ruộng đất, hay *thậm chí do việc cày cấy ruộng đất mới* nữa, đã xuất hiện lên *nhiều* tài sản mới và do đó số địa tô đã tăng lên phải được phân phối cho một số chủ đất nhiều hơn; nhưng *trong năm 1830 nó không phải được phân phối cho một số lượng moóc-ghen nhiều hơn so với năm 1800;* tất cả diện tích của những khoảnh ruộng đất mới này, mới được phân chia, hoặc giả mới được đưa vào canh tác, *trước đây cũng đã gia nhập vào những khoảnh ruộng đất đã có trước kia,* và như vậy là số địa tô nhỏ hơn của năm 1800 cũng đã được *phân phối* giữa chúng với nhau và cũng ảnh hưởng đếm mức địa tô của nước Anh nói chung, cũng giống như là số tô cao hơn trong năm 1830" (tr.186).

Ông bạn xứ Pô-mê-ra-ni hết sức yêu quý của tôi ơi! Tại sao ông lại không ngừng mang những quan hệ nước Phổ của ông sang nước Anh một cách tự tin như vậy? Người Anh hoàn toàn không cho rằng, nếu như từ năm 1800 đến năm 1830 người ta đã "rào" từ 3 đến 4 triệu a-cơ-rơ[57] như đã diễn ra trong thực tế (điều này cần phải được kiểm tra lại), thì tô cũng vẫn được phân phối cho 4 triệu a-cơ-rơ ấy trước năm 1830 cũng như trong năm 1800. Ngược

lại, 4 triệu a-cơ-rơ ấy là ruộng đất chưa canh tác hoặc là ruộng đất của công xã, không đem lại tô nào cả và không thuộc về ai cả.

Nếu Rốt-béc-tút, cũng như Kê-ri (nhưng với một kiểu khác) muốn chứng minh cho Ri-các-đô rằng, đất đai "phì nhiêu nhất", do những nguyên nhân vật lý hoặc là những nguyên nhân khác, phần lớn đều không được canh tác trước tiên, thì điều đó không có quan hệ gì đến Ri-các-đô cả. "Đất đai phì nhiêu nhất" bao giờ cũng là "đất đai phì nhiêu nhất" trong những điều kiện sản xuất nhất định.

Một phần rất lớn những lý lẽ mà Rốt-béc-tút đã đưa ra để chống lại Ri-các-đô, đều bắt nguồn từ việc Rốt-béc-tút đã ngây thơ coi những quan hệ sản xuất "của xứ Pô-mê-ra-ni" và "của nước Anh" là đồng nhất. Ri-các-đô giả định một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong đó – ở những nơi nào nền sản xuất đó tồn tại dưới một trạng thái phát triển như ở nước Anh – nhà tư bản đi thuê ruộng đất tách rời khỏi người sở hữu ruộng đất. Còn Rốt-béc-tút thì lại lấy những quan hệ mà bản thân chúng lại xa lạ với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và đối với phương thức sản xuất này chúng chỉ là một kiến trúc bên trên mà thôi. Ví dụ như điều mà Rốt-béc-tút nói về tình hình những trung tâm kinh tế trong các tổng hợp kinh tế chẳng hạn, là hoàn toàn phù hợp đối với xứ Pô-mê-ra-ni, nhưng lại không phù hợp với nước Anh, nơi mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, càng ngày càng có hiệu lực kể từ ba mươi năm cuối của thế kỷ thứ XVI trở đi, đã đồng hoá tất cả những điều kiện tồn tại lúc bấy giờ, và trong những thời kỳ khác nhau đã lần lượt phá huỷ đến tận gốc tất cả những tiền đề do lịch sử tạo ra, - làng mạc, công trình xây dựng và con người, - để bảo đảm cho việc đầu tư tư bản "có hiệu suất nhất".

Điều Rốt-béc-tút nói về "đầu tư tư bản" cũng không đúng nốt:

"Ri-các-đô hạn chế địa tô trong tổng số mà người ta phải trả cho người chủ đất về việc sử dụng *những lực lượng nguyên thuỷ, tự nhiên và không thể bị phá huỷ của đất đai*. Bằng cách đó, ông ta đã khấu trừ khỏi địa tô tất cả những cái gì mà trên những mảnh ruộng đất đã được đưa vào canh tác cần phải đem tính cho tư bản. Tuy nhiên,

rõ ràng là trong khoản thu nhập do mảnh ruộng đất đem lại, Ri-các-đô không có quyền tính phần cho tư bản nhiều hơn số cấu thành *toàn bộ lợi tức thông thường ở trong nước*. Vì trong trường hợp ngược lại, ông ta sẽ phải giả định rằng có hai tỷ suất lợi nhuận khác nhau trong sự phát triển kinh tế ở trong nước: tỷ suất lợi nhuận nông nghiệp, đem lại một lợi nhuận lớn hơn là lợi nhuận thống trị trong công nghiệp, và một tỷ suất lợi nhuận khác tồn tại trong công nghiệp; nhưng nếu giả định như vậy thì toàn bộ hệ thống của ông ta, một hệ thống dựa trên cơ sở sự bình đẳng về tỷ suất lợi nhuận, sẽ bị lật đổ" (tr.215-216) [Bản dịch tiếng Nga, tr.371-372].

Đó cũng là quan niệm của một địa chủ xứ Pô-mê-ra-ni, một người đi vay tư bản để làm cho quyền sở hữu ruộng đất của hắn ta đem lại thu nhập nhiều hơn, và cũng vì thế mà hắn ta chỉ muốn, vì những lý do về lý luận và thực tiễn, chỉ trả cho người cho vay "số lợi tức thông thường ở trong nước" mà thôi. Nhưng ở nước Anh thì sự việc lại khác. Ở đó, tư bản dùng vào việc cải tạo đất đai là do người đi thuê, người phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa, bỏ ra. Đối với tư bản đó, cũng như đối với số tư bản mà anh ta đã trực tiếp bỏ vào sản xuất, người thuê ruộng không phải đòi hỏi một lợi tức thông thường ở trong nước, mà đòi hỏi *một lợi nhuận thông thường ở trong nước*. Anh ta không cho địa chủ vay tư bản mà hắn sẽ phải trả với một lợi tức "thông thường ở trong nước". Có thể là bản thân anh ta cũng đi vay tư bản, hoặc là sử dụng tư bản phụ của mình để nhằm làm cho tư bản đó đem lại cho anh ta một lợi nhuận theo tỷ suất "thông thường ở trong nước" mà nhà tư bản công nghiệp đã thu được, và ít ra cũng cao hơn lợi tức thông thường ở trong nước gấp hai lần.

Vả lại Ri-các-đô cũng đã biết điều mà An-đéc-xơn đã biết. Hơn nữa, Ri-các-đô tuyên bố một cách rõ ràng rằng [521] sức sản xuất của đất đai, do tư bản tạo ra bằng cách đó, về sau sẽ hoà với sức sản xuất "tự nhiên" của nó và vì vậy mà làm tăng địa tô. Rốt-béc-tút không hề biết gì về điều đó, và vì vậy mà nói nhảm.

Tôi đã đưa ra một định nghĩa hoàn toàn đúng đắn về quyền sở hữu ruộng đất hiện đại:

"Tô, theo nghĩa của Ri-các-đô, là quyền sở hữu ruộng đất trong trạng thái tư sản,

tức là quyền sở hữu phong kiến đã phục tùng những điều kiện sản xuất tư sản" ("Misere de la Philosophie". Paris, 1847, tr.156)[58].

Ngay trong cuốn đó, tôi cũng đã nêu ra một nhận xét đúng đắn:

"Sau khi giả định rằng nền sản xuất tư sản là điều kiện tất yếu của sự tồn tại của tô, Ri-các-đô vẫn áp dụng cái khái niệm của ông về tô vào quyền sở hữu ruộng đất của tất cả các thời đại và tất cả các dân tộc. Đó là sự lẫn lộn chung của tất cả các nhà kinh tế học nào cho rằng những quan hệ sản xuất tư bản là những phạm trù vĩnh cửu" (s.đ.d., tr.160)[59].

Tôi cũng đã có sự nhận xét đúng đắn như vậy cho rằng những "tư bản – ruộng đất" có thể tăng lên, cũng như tất cả các tư bản khác:

"Số lượng tư bản – ruộng đất có thể *tăng lên*, cũng giống như số lượng tất cả các công cụ sản xuất khác. Nếu dùng cách nói của ông Pru-đông, thì chúng ta không thêm gì vào vật chất của nó cả, mà *chúng ta làm tăng số lượng ruộng đất dùng để làm công cụ sản xuất*. Chỉ riêng nhờ vào việc đầu tư thêm tư bản mới vào những mảnh ruộng đất đã được biến thành tư liệu sản xuất, người ta cũng đã có thể tăng tư bản – ruộng đất mà không cần phải tăng ruộng đất – vật chất, tức là tăng diện tích của ruộng đất, lên một chút nào cả" (s.đ.d., tr.165)[60].

Sự phân biệt giữa công nghiệp và nông nghiệp mà tôi đã nhấn mạnh hồi bấy giờ, vẫn còn đúng:

"Trước hết, ở đây cũng như trong sản xuất công nghiệp, không thể *tăng theo ý muốn số lượng công cụ sản xuất có trình độ năng suất như nhau,* tức là số lượng ruộng đất có độ phì nhiêu như nhau. Sau đó, việc dân số dần dần tăng ở đây sẽ dẫn đến việc khai thác những ruộng đất có chất lượng thấp hơn, hoặc giả dẫn đến những khoản đầu tư tư bản mới vào các mảnh ruộng đất cũ, tương đối kém hiệu suất hơn những khoản đầu tư tư bản lúc ban đầu" (s.đ.d., tr.157)[61].

Rốt-béc-tút nói:

"Nhưng tôi cũng cần phải chú ý đến một việc khác, nó làm cho những máy móc nông nghiệp xấu trở thành tốt hơn, tuy rằng việc đó diễn ra chậm hơn nhiều nhưng thường xuyên hơn [62]. Đó là việc *canh tác liên tục* một khoảnh ruộng đất; chỉ cần việc canh tác đó được tiến hành theo một chế độ hợp lý thì tự bản thân nó cũng đã cải

thiện ruộng đất mà thậm chí không cần phải có sự đầu tư tư bản đặc biệt nào cả" (tr.222) [Bản dịch tiếng Nga, tr.376].

An-đéc-xơn cũng đã nói đến điều này rồi. Việc canh tác sẽ cải thiện đất đai.

[Sau đó Rốt-béc-tút nói:]

"Lẽ ra Ông cần phải chứng minh rằng, cùng với thời gian, dân số lao động làm việc trong nông nghiệp sẽ tăng lên theo một tỷ lệ cao hơn việc sản xuất lương thực, hay ít ra cũng cao hơn bộ phận khác của dân số trong nước. Chỉ từ điều đó mới có thể rút ra được một kết luận không ai có thể bác bỏ được là, cùng với việc tăng sản xuất nông nghiệp, người ta ngày càng phải bỏ thêm nhiều lao động vào đó. Nhưng chính về mặt này thì số liệu thống kê lại mâu thuẫn với Ông" (tr.247) [Bản dịch tiếng Nga, tr.416-417]. "Phải, Ông thậm chí còn có thể thấy được sự thống trị ở khắp mọi nơi của cái quy luật theo đó mật độ dân số trong nước mà càng cao hơn nhiều thì tỷ lệ người làm nông nghiệp lại càng ít đi bấy nhiêu… Người ta cũng thấy một hiện tượng như thế khi dân số trong cùng một nước tăng lên; bộ phận dân số *không* làm nông nghiệp hầu như ở đâu cũng tăng lên với một tỷ lệ cao hơn" (tr.275) [Bản dịch tiếng Nga, tr.417].

Nhưng việc đó đã xảy ra một phần là vì một phần lớn hơn của ruộng đất cày cấy đã biến thành bãi cỏ cho gia súc, cho cừu, một phần là vì, trong điều kiện quy mô sản xuất lớn hơn, - trong điều kiện đại sản xuất nông nghiệp – lao động đã trở thành có năng suất hơn. *Nhưng cũng còn là vì* - và điều này thì ông Rốt-béc-tút hoàn toàn không nhận thấy – một bộ phận lớn của *dân số phi nông nghiệp* đang làm lao động phục vụ cho nông nghiệp, cung cấp cho nông nghiệp tư bản bất biến (mà cùng với sự tiến bộ của kỹ thuật nông nghiệp, tư bản bất biến này lại tăng lên) – thí dụ như phân khoáng, hạt giống của nước ngoài, máy móc các loại.

Theo lời của Rốt-béc-tút thì

"hiện nay" (ở Pô-mê-ra-ni) "người chủ nông nghiệp không coi thức ăn cho súc vật cày kéo, được sản xuất ngay trong doanh nghiệp của họ, là một tư bản" (tr.78) [Bản dịch tiếng Nga, tr.282].

[522] "Tự bản thân nó, hoặc theo ý nghĩa kinh tế quốc dân, tư bản là một sản phẩm dùng để tiếp tục sản xuất… Nhưng đối với cái khoản "lợi nhuận" đặc biệt mà nó phải đem lại, - nói một cách khác, theo ý nghĩa mà *những nhà kinh doanh hiện nay* hiểu về tư bản, - thì muốn trở thành tư bản, nó nhất định phải hoạt động dưới hình thái "*những khoản chi phí"* (tr.77) [Bản dịch tiếng Nga, tr.281].

Tuy nhiên, khái niệm "chi phí" ấy không đòi hỏi, như Rốt-béc-tút quan niệm, rằng sản phẩm phải được mua của những người khác, với tư cách là hàng hoá. Nếu một bộ phận này hay một bộ phận khác của sản phẩm, đáng lẽ phải được *bán ra* với tư cách là hàng hoá, lại gia nhập trở lại sản xuất, thì nó gia nhập vào sản xuất với tư cách là *hàng hoá*. Thoạt tiên nó được đánh giá như là "tiền", và điều đó sẽ được nhận thức một cách càng rõ ràng nếu như tất cả "những chi phí" ấy, kể cả những chi phí trong nông nghiệp, đồng thời cũng thể hiện ra với tư cách là "hàng hoá" ở trên thị trường – như gia súc, thức ăn cho gia súc, phân bón, ngũ cốc dùng làm hạt giống và nói chung, các thứ hạt giống. Nhưng ở "Pô-mê-ra-ni", thì hình như tất cả những thứ đó không được ghi vào mục "chi phí".

"Giá trị của những kết quả đặc biệt của các loại lao động khác nhau ấy" (trong công nghiệp và trong ngành sản xuất nguyên liệu) "chưa phải là bản thân thu nhập nộp cho người chủ của chúng, mà chỉ là một thước đo để tính toán thu nhập đó. Bản thân thu nhập đó, do những người này hay người khác thu được, là một bộ phận của thu nhập xã hội mà chỉ có lao động chung của nông nghiệp và công nghiệp mới tạo ra được, - và do đó, cũng chỉ có lao động chung ấy mới tạo ra được *các bộ phận* của thu nhập ấy" (tr.36) [Bản dịch tiếng Nga, tr.240].

Điều đó có quan hệ gì đến tôi đâu? Việc thực hiện *giá trị* đó có thể chỉ là sự thực hiện nó trong giá trị sử dụng. Nhưng vấn đề hoàn toàn không phải là ở chỗ đó. Ngoài ra, trong khái niệm *tiền công tất yếu* đã bao gồm cái ý là: có bao nhiêu giá trị được đại biểu trong các tư liệu sinh hoạt – trong các sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp – cần thiết để nuôi sống người công nhân.

Như thế là hết.

[CHƯƠNG X]

HỌC THUYẾT VỀ GIÁ CẢ CHI PHÍ[63] Ở RI-CÁC-ĐÔ VÀ A-ĐAM XMÍT (BÁC BỎ)

[A. THUYẾT GIÁ CẢ CHI PHÍ Ở RI-CÁC-ĐÔ]

[1) SỰ SỤP ĐỔ CỦA THUYẾT TRỌNG NÔNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN HƠN NỮA NHỮNG QUAN ĐIỂM VỀ ĐỊA TÔ]

Với luận điểm của An-đéc-xơn (một phần luận điểm này ta cũng gặp thấy ở A.Xmít) cho rằng "không phải tô thu được của ruộng đất quyết định *giá cả* sản phẩm của nó, mà là *giá cả* của sản phẩm ấy quyết định địa tô"[1*] thì học thuyết của phái trọng nông đã hoàn toàn bị lật đổ. Như thế là *giá cả* của sản phẩm nông nghiệp được nhìn nhận là nguồn gốc của tô, chứ không phải bản thân sản phẩm ấy và cũng không phải ruộng đất. Do đó, quan điểm cho rằng địa tô là kết quả của năng suất đặc biệt của ruộng đất, và năng suất của ruộng đất hình như lại là kết quả của độ phì nhiêu đặc biệt vốn có của ruộng đất, cũng bị bác bỏ. Vì, nếu *cũng một số lượng lao động ấy* được đầu tư vào một lĩnh vực có năng suất đặc biệt và vì vậy mà bản thân lao động cũng sẽ có một năng suất đặc biệt, thì điều đó cũng chỉ có thể thể hiện ra ở chỗ là lao động đó được đại biểu trong một khối lượng *sản phẩm* tương đối *lớn*, và vì vậy, giá cả của một đơn vị sản phẩm phải tương đối thấp, nhưng điều đó không t hể nào thể hiện ra trong

1* Xem tập này, phần II, tr.211.

một kết quả ngược lại, tức là không thể nào thể hiện ra trong việc *giá cả* sản phẩm của lao động ấy sẽ *cao hơn* giá cả của những sản phẩm khác, trong đó cũng vật thể hoá một khối lượng lao động ngang như thế, và do đó, *giá cả* của nó, khác với các hàng hoá khác, sẽ *còn* đem lại *tô nữa*, ngoài lợi nhuận và tiền công ra. (Trong khi nghiên cứu về tô, A.Xmít một phần đã trở lại với quan điểm của phái trọng nông sau khi ông ta đã bác bỏ nó trước đó, hay ít ra thì ông ta cũng đã bác bỏ nó bằng sự giải thích ban đầu của ông về địa tô, coi như một bộ phận của lao động thặng dư.)

Biu-kê-nen đã tóm tắt việc phủ định quan điểm ấy của phái trọng nông bằng những lời lẽ sau đây:

"Quan điểm cho rằng sở dĩ nông nghiệp đem lại sản phẩm và đem lại tô bắt nguồn từ sản phẩm ấy, là vì trong quá trình canh tác ruộng đất, thiên nhiên đã tham gia cùng với lao động của con người, - quan điểm ấy chẳng qua chỉ là một sự tưởng tượng hão huyền. Địa tô không phải bắt nguồn từ sản phẩm, mà từ giá cả theo đó sản phẩm được bán ra; sản phẩm nông nghiệp nhận được giá cả ấy không phải vì thiên nhiên đã giúp sản xuất ra nó, mà vì đó là một giá cả làm cho tiêu dùng phù hợp với số cung"[64].

Khi quan điểm của phái trọng nông đã bị bác bỏ, - tuy nhiên xét theo ý nghĩa sâu sắc hơn của nó, quan điểm ấy vẫn hoàn toàn có lý, vì phái trọng nông coi tô là một hình thái duy nhất của giá trị thặng dư, còn những nhà tư bản và công nhân gộp lại, thì chỉ được coi là những người lao động làm thuê cho kẻ sở hữu ruộng đất, - thì chỉ có thể còn lại những quan điểm sau đây:

[523] [Một là:] Quan điểm cho rằng tô bắt nguồn từ *giá cả độc quyền* của các sản phẩm nông nghiệp, còn giá cả độc quyền thì bắt nguồn từ chỗ những người sở hữu ruộng đất chiếm *độc quyền* về ruộng đất[1*] Theo quan điểm ấy, *giá cả* của sản phẩm nông nghiệp bao giờ cũng *cao hơn giá trị* của nó. Ở đây, có một *khoản cộng thêm vào giá cả* và quy luật giá trị của hàng hoá đã bị sự *độc quyền* sở hữu ruộng đất vi phạm.

1* - Xem tập này, phần II, tr.39.

Tô bắt nguồn từ *giá cả độc quyền* của các sản phẩm nông nghiệp, vì theo quan điểm đó, số cung về các sản phẩm ấy bao giờ cũng *thấp hơn* mức của cầu, hoặc là số cầu bao giờ cũng *cao hơn* mức của cung. Nhưng tại sao cung lại không tăng lên ngang với *mức* của cầu? Tại sao số cung *phụ thêm* lại không san bằng tỷ lệ ấy và do đó lại không xoá bỏ được *mọi* thứ tô, theo như thuyết ấy? Để giải thích điều đó, một mặt, Man-tút phải nhờ đến điều bịa đặt cho rằng hình như các sản phẩm nông nghiệp trực tiếp tự tạo ra cho mình những người tiêu thụ (về vấn đề này ta sẽ bàn đến trong khi phân tích cuộc tranh luận của ông ta với Ri-các-đô), và mặt khác, hắn phải nhờ đến thuyết của An-đéc-xơn, [từ thuyết đó Man-tút đã rút ra kết luận cho rằng] vì *số cung phụ thêm* trị giá một lượng lao động nhiều hơn, cho nên nông nghiệp trở nên có năng suất ít hơn. Như vậy, quan điểm ấy – trong chừng mực mà nó không dựa trên một điều bịa đặt giản đơn, - cũng phù hợp với thuyết của Ri-các-đô. Ở đây *giá cả* cũng *vượt quá* giá trị, cũng có một khoản cộng thêm vào.

[Hai là:] *Thuyết của Ri-các-đô: không có địa tô tuyệt đối* mà chỉ có *địa tô chênh lệch*. Ở đây, *giá cả* các sản phẩm nông nghiệp đem lại tô cũng *vượt quá* giá trị cá biệt của chúng, và nếu như nói chung có tô, thì nó có được là nhờ có *số thặng ra trong giá cả của các sản phẩm nông nghiệp, so với giá trị của nó*. Nhưng ở đây, số thặng ra đó của giá cả so với giá trị không mâu thuẫn với học thuyết chung về giá trị (mặc dù là bản thân sự kiện đó vẫn còn có hiệu lực), vì trong nội bộ mỗi khu vực sản xuất, *giá trị* của những hàng hoá thuộc về khu vực đó không phải do giá trị cá biệt của hàng hoá quyết định, mà do cái *giá trị của hàng hoá* mà nó có trong những điều kiện sản xuất *chung* của khu vực ấy, quyết định. Ở đây cũng thế, giá cả của những sản phẩm đem lại tô là một *giá cả độc quyền,* nhưng đó cũng là sự độc quyền mà người ta gặp thấy trong tất cả các khu vực sản xuất và chỉ có trong khu vực sản xuất này nó mới được cố định lại, và vì vậy mà nó mang hình thái tô, khác với siêu lợi nhuận. Ở đây cũng thế, số dư ấy của *cầu so với cung*, - hay là số cầu phụ thêm thì

cũng thế, - số dư đó không thể được thoả mãn bằng một số cung phụ thêm theo những giá cả đã có trong số cung ban đầu, trước khi giá cả tăng lên do cầu đã tăng cao hơn cung. Ở đây cũng thế, tô (tô chênh lệch) *xuất hiện* do có *số thặng ra trong giá cả so với giá trị*, do giá cả của những sản phẩm thu hoạch được trên ruộng đất tốt nhất đã tăng lên *cao hơn* giá trị của chúng, do đó mà gây nên một lượng cung phụ thêm.

[Ba là:] *Tô chỉ là lợi tức của tư bản đầu tư vào ruộng đất*[1*] Quan điểm đó có một điểm giống với quan điểm của Ri-các-đô, là nó phủ nhận *địa tô tuyệt đối*. Nó bắt buộc phải công nhận tô *chênh lệch* trong những trường hợp mà những mảnh ruộng đất có những khoản đầu tư tư bản như nhau lại đem lại tô có đại lượng khác nhau. Trên thực tế, chính vì vậy mà nó cũng quy thành quan điểm của Ri-các-đô cho rằng, một loại ruộng đất nhất định không đem lại *tô*, và ở nơi nào thu được tô theo *đúng* nghĩa của chữ đó, thì đó là tô chênh lệch. Nhưng quan điểm đó tuyệt đối không thể giải thích được tô thu hoạch được trên những ruộng đất trong đó *không* có một khoản đầu tư tư bản nào cả, tô về các thác nước, mỏ, v.v.. Trên thực tế, quan điểm đó chẳng qua chỉ là một mưu toan đứng *trên lập trường tư bản chủ nghĩa* để cứu vãn địa tô, - dưới cái tên gọi là lợi tức, - khỏi sự tấn công của Ri-các-đô.

Cuối cùng [bốn là:] Ri-các-đô cho rằng, trên ruộng đất không đem lại tô, giá cả của sản phẩm ngang với giá trị của nó, bởi vì nó ngang với *giá cả trung bình,* tức là ngang với tư bản ứng trước cộng với lợi nhuận trung bình. Do đó, Ri-các-đô đã quan niệm một cách sai lầm rằng, giá trị của hàng hoá ngang với giá cả trung bình của hàng hoá. Nếu như tiền đề sai lầm đó không còn nữa, thì có thể có địa tô tuyệt đối, vì *giá trị* của sản phẩm nông nghiệp, cũng như giá trị của một nhóm lớn tất cả các hàng hoá khác, *vượt quá* giá cả trung bình của nó, nhưng do việc tồn tại của quyền sở hữu ruộng đất, nó không được san bằng thành

1* Xem tập này, phần II, tr. 39, 203-205 và 209.

giá cả trung bình, như điều đã diễn ra đối với các hàng hoá khác. Như vậy, đồng thời với thuyết về độc quyền, quan điểm này đã nhìn nhận rằng bản thân quyền sở hữu ruộng đất có một quan hệ trực tiếp đối với tô; cùng với Ri-các-đô, nó công nhận tô chênh lệch; cuối cùng, nó cho rằng sự tồn tại của tô tuyệt đối tuyệt nhiên không vi phạm gì đến quy luật giá trị cả.

[2) VIỆC QUY ĐỊNH GIÁ TRỊ BẰNG THỜI GIAN LAO ĐỘNG LÀ LUẬN ĐIỂM CƠ BẢN TRONG HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT BƯỚC TẤT YẾU TRONG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC KINH TẾ VÀ NHỮNG THIẾU SÓT CỦA NÓ. KẾT CẤU SAI LẦM CỦA CUỐN SÁCH CỦA RI-CÁC-ĐÔ]

Ri-các-đô xuất phát từ luận điểm cho rằng, giá trị tương đối (hay giá trị trao đổi) của các hàng hoá được quyết định bởi "*số lượng lao động*". (Sau này chúng ta sẽ theo dõi những nghĩa khác nhau của danh từ "giá trị" mà Ri-các-đô đã dùng. Chính điều đó đã làm cơ sở cho sự phê phán của Bây-li đối với học thuyết của Ri-các-đô, và đồng thời đó cũng là *thiếu sót* trong quan điểm của Ri-các-đô về giá trị.) Ở Ri-các-đô, tính chất của thứ "lao động" quyết định giá trị đã không được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn nữa. Nếu như hai hàng hoá là những vật ngang giá, hay là những vật ngang giá theo *một tỷ lệ nhất định*, hay chúng *không ngang nhau về đại lượng* thì cũng thế, tuỳ theo [524] *số lượng "lao động"* chứa đựng trong những hàng hoá đó, - thì cùng với điều đó, rõ ràng là hai hàng hoá đó giống nhau về mặt *thực thể*, vì chúng là những giá trị trao đổi. Thực thể của chúng là lao động. Vì thế cho nên chúng là "những giá trị". Đại lượng của chúng khác nhau tuỳ theo chúng chứa đựng nhiều hay ít thực thể đó. Còn hình thái – tức là tính quy định đặc biệt của thứ lao động tạo ra giá trị trao đổi, hay được thể hiện ra trong giá trị trao đổi, - tức *tính chất* của thứ lao động ấy, thì *Ri-các-đô không nghiên cứu đến*. Vì thế cho nên Ri-các-đô không hiểu được mối liên hệ giữa thứ *lao động ấy với tiền*, tức là không hiểu rằng lao động ấy nhất thiết phải thể hiện ra dưới dạng tiền. Vì vậy, ông ta hoàn toàn không hiểu được rằng, sự phát triển của hàng hoá nhất thiết phải dẫn tới việc hình thành tiền tệ, việc đó gắn với việc quy định giá trị trao đổi của hàng hoá bằng thời gian lao động. Do đó mà có học thuyết sai lầm của ông ta về tiền. Ngay từ đầu ông ta chỉ đề cập đến *đại lượng của giá trị,* tức là đến việc những đại lượng của giá trị hàng hoá tỷ lệ với nhau như những số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra những hàng hoá đó. Ri-các-đô xuất phát từ điều đó. Ông ta đã nêu rõ ràng rằng ông lấy A. Xmít là điểm xuất phát (chương 1, tiết I) [65].

Phương pháp của Ri-các-đô là như sau: Ri-các-đô xuất phát từ việc quy định đại lượng giá trị của hàng hoá bằng thời gian lao động, và sau đó *nghiên cứu* xem những quan hệ kinh tế khác (những phạm trù kinh tế khác) có *mâu thuẫn* với việc quy định giá trị đó hay không, hoặc giả chúng sẽ thay đổi quy định đó đến mức nào. Thoạt nhìn cũng thấy rõ tính chất hợp lý của phương pháp đó về mặt lịch sử, tính tất yếu khoa học của nó trong lịch sử khoa kinh tế chính trị, cũng như đồng thời thấy rõ được thiếu sót của nó về mặt khoa học, - một sự thiếu sót không những thể hiện ra trong phương thức trình bày (về mặt hình thức), mà còn dẫn đến những kết luận sai lầm, vì phương pháp ấy đã nhảy qua những khâu trung gian cần thiết và *cố trực tiếp* chứng minh sự ăn khớp giữa những phạm trù kinh tế với nhau.

Đứng về phương diện lịch sử, phương pháp nghiên cứu ấy là hợp lý và cần thiết. Ở A.Xmít, khoa kinh tế chính trị đã phát triển thành một học thuyết tương đối hoàn chỉnh, lĩnh vực mà nó bao quát đã có được những hình dáng dứt khoát tới một chừng mực nhất định, thành thử Xây đã có thể trình bày nó thành một hệ thống tầm thường trong một cuốn sách giáo khoa cho học sinh. Trong thời kỳ từ Xmít đến Ri-các-đô, chỉ xuất hiện những cuốn sách nghiên cứu về một số vấn đề riêng biệt – về lao động sản xuất và không sản xuất, về tiền tệ, về thuyết nhân khẩu, về quyền sở hữu ruộng đất và về thuế khóa. Chính Xmít đã bơi một cách

rất ngây thơ trong một mâu thuẫn thường xuyên. Một mặt, ông ta quan sát mối liên hệ bên trong của các phạm trù kinh tế, hay cái kết cấu ẩn dấu của hệ thống kinh tế tư sản. Mặt khác, bên cạnh đó, ông ta lại đặt mối liên hệ như nó thể hiện ra ở bên ngoài, trong những hiện tượng của cạnh tranh, và do đó, như nó đã thể hiện ra đối với một người quan sát xa lạ với khoa học, cũng như đối với một người thực tiễn bị quá trình sản xuất tư sản giam hãm và thực tiễn quan tâm đến quá trình đó. Cả hai cách nhận thức ấy, trong đó một cách thì đi sâu vào mối liên hệ nội tại của hệ thống tư sản, có thể nói là đi sâu vào hiện tượng sinh lý của nó, còn một cách thì chỉ mô tả, phân loại, kể lại và đem những cái thể hiện ra bên ngoài trong quá trình của cuộc sống, dưới cái hình thái mà nó đã thể hiện ra và bộc lộ ra bên ngoài, xếp thành những định nghĩa công thức hoá của các khái niệm, - cả hai cách nhận thức ấy ở Xmít không những cùng chung sống với nhau một cách rất yên tĩnh, mà lại còn quyện chặt với nhau và thường xuyên mâu thuẫn với nhau. Ở Xmít điều đó có lý do của nó (trừ một vài công trình nghiên cứu đặc biệt về vấn đề tiền tệ), bởi vì trong thực tế, nhiệm vụ của ông ta có tính chất hai mặt. Một mặt, là có gắng thâm nhập vào cái sinh lý nội tại của xã hội tư sản; mặt khác, Xmít lại cố gắng: một phần thì, lần đầu tiên, mô tả những hình thái sinh động đã thể hiện ra bên ngoài của xã hội ấy, mô tả mối liên hệ đã thể hiện ra bên ngoài của nó, và phần khác thì còn phải tìm một danh mục và những khái niệm lý tính thích hợp cho những hiện tượng đó, tức là một phần, lần đầu tiên, diễn tả lại những cái đó trong ngôn ngữ và trong quá trình tư duy. Cả hai việc đều làm cho ông ta quan tâm với một mức độ như nhau, và, vì cả hai việc đó đều diễn ra một cách độc lập đối với nhau, cho nên ở đây kết quả là đã có một phương thức trình bày hoàn toàn mâu thuẫn: một quan điểm thì biểu hiện một cách ít nhiều đúng đắn mối liên hệ nội tại, còn quan điểm kia thì biểu hiện mối liên hệ *thể hiện ra ở bên ngoài,* - quan niệm này cũng tỏ ra chính đáng như vậy và không có một mối quan hệ qua lại bên trong nào với cách hiểu thứ nhất, không có một mối liên hệ nội tại nào với nó cả.

Những người thừa kế Xmít – trong mức độ mà những quan điểm của họ, không phải là một sự phản ứng chống lại ông ta, từ lập trường của những cách hiểu cũ kỹ hơn, đã được khắc phục rồi – có thể tiến lên trong các công trình nghiên cứu và những suy luận đặc biệt của họ mà không gặp trở ngại, và luôn luôn có thể coi A.Xmít là cơ sở của họ, không kể là họ đi theo phần bí truyền hay phần công truyền trong tác phẩm của ông, hay đi theo cả phần này lẫn phần kia, như đã xảy ra hầu như trong tất cả mọi trường hợp. Nhưng cuối cùng thì trong bọn họ, Ri-các-đô đã xuất hiện và đã kêu gọi khoa học rằng: "Thôi!". Cơ sở, điểm xuất phát đối với sinh lý học về hệ thống tư sản - để nhận thức mối liên hệ hữu cơ nội tại của nó và quá trình sinh sống của nó – chính là việc quy định *giá trị bằng thời gian lao động.* Ri-các-đô xuất phát từ điều đó, và sau đó, bắt buộc khoa học phải từ bỏ cái tập quán cũ rích trước đây của nó và phải xét xem những phạm trù còn lại, do nó phát triển và đề ra, - tức là các quan hệ sản xuất và trao đổi, - đã phù hợp hay mâu thuẫn đến chừng nào với cơ sở đó, với điểm xuất phát đó; nói chung là xét xem môn khoa học đang phản ánh, trình bày lại cái hình thái biểu hiện bên ngoài của quá trình, và do đó, ngay cả bản thân những biểu hiện đó nữa, - xét xem môn khoa học đó đã phù hợp đến mức nào với cái cơ sở làm chỗ dựa cho mối liên hệ nội tại, cho cái sinh lý thực tế của xã hội tư sản, và cấu thành điểm xuất phát của khoa học; phải xét xem sự mâu thuẫn giữa sự vận động bề ngoài của hệ thống và sự vận động thực tế của nó nói chung là như thế nào. Đó chính là ý nghĩa lịch sử vĩ đại [525] của Ri-các-đô đối với khoa học, và chính vì thế mà Xây, con người tầm thường bị ông làm mất chỗ đứng, đã trút hết sự bực dọc của mình vào câu nói sau đây:

"Với lý do mở rộng giới hạn của nó" (của khoa học) "người ta đã đẩy nó vào chỗ trống rỗng"[66].

Công lao khoa học đó gắn liền với việc Ri-các-đô phát hiện và nêu sự đối lập về mặt kinh tế của các giai cấp, - như mối liên hệ nội tại đã chỉ rõ,- và do đó mà khoa kinh tế chính trị đã

nắm được và phát hiện được bản thân cái gốc rễ của cuộc đấu tranh lịch sử và quá trình phát triển lịch sử. Chính vì thế mà *Kê-ri-xin* coi đoạn dưới đây bàn về vấn đề này - đã tố cáo Ri-các-đô như là người cha của chủ nghĩa cộng sản:

"Hệ thống của ông Ri-các-đô là một hệ thống gây bất hoà… Toàn bộ hệ thống đó có khuynh hướng tạo ra sự *hằn thù giữa các giai cấp* và các dân tộc… Cuốn sách của ông ta thực sự là một cuốn chỉ nam cho người mị dân đang muốn giành lấy chính quyền bằng con đường cải cách ruộng đất, chiến tranh và cướp bóc" (H.*Carey*. The Past, the Present, and the Future, Philadelphia. 1848, tr.74-75).

Như thế là, nếu như một mặt, người ta thấy được tính chất hợp lý khoa học và giá trị lịch sử vĩ đại của phương thức nghiên cứu của Ri-các-đô, thì mặt khác, người ta cũng thấy rõ sự thiếu sót của nó về mặt khoa học, như sẽ trình bày một cách chi tiết ở đoạn sau.

Do đó, người ta thấy cái kết cấu hết sức lạ lùng và vì cần thiết mà bị đảo ngược trong tác phẩm của ông ta. Toàn bộ tác phẩm của ông (xuất bản lần thứ ba) gồm 32 chương. Trong số đó, 14 chương bàn về *thuế,* do đó chỉ gồm có việc *áp dụng* những nguyên tắc lý luận[67]. Chương 20 – "Giá trị và của cải, những đặc tính riêng của chúng" – chẳng qua chỉ là sự nghiên cứu về sự khác nhau giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi; do đó, nó là phần bổ sung cho chương 1 "*Bàn về giá trị"*. Chương 24 – "Học thuyết của A.Xmít về địa tô", cũng như chương 28 – "Bàn về giá trị so sánh của vàng, lúa mì và lao động", v.v. và chương 32 – "Quan điểm của ông Man-tút về tô", - chỉ là phần bổ sung cho học thuyết của Ri-các-đô về địa tô và một phần là sự bảo vệ học thuyết đó, tức chỉ là bản phụ lục của chương 2 và chương 3 bàn về tô. Chương 30 – "Bàn về ảnh hưởng của cầu và cung đối với giá cả", chỉ là bản phụ lục của chương 4 – "Bàn về giá cả tự nhiên và giá cả thị trường". Bản phụ lục thứ hai của chương đó là chương 19 – "Bàn về những sự thay đổi đột biến trong quá trình thương mại". Chương 31 – "*Bàn về máy móc",* chỉ là bản phụ lục của các chương 5 – và 6: "Bàn về tiền công" và "Bàn về lợi nhuận". Chương 7 – "Bàn về

ngoại thương", và chương 25- "Bàn về thương nghiệp thuộc địa", cũng như những chương bàn về thuế, chỉ là sự áp dụng những nguyên tắc đã được đề ra trong các chương trước. Chương 21- "Ảnh hưởng của tích luỹ đối với lợi nhuận và lợi tức", là phụ lục của những chương bàn về địa tô, lợi nhuận và tiền công. Chương 26- "Bàn về tổng thu nhập và thu nhập ròng", là phụ lục của những chương bàn về tiền công, lợi nhuận và tô. Cuối cùng, chương 27- "*Bàn về việc lưu thông tiền tệ và các ngân hàng",* chiếm một vị trí hoàn toàn riêng biệt trong tác phẩm và chỉ là sự phát triển hơn nữa và một phần là sự thay đổi những quan điểm của Ri-các-đô đã được trình bày trong những tác phẩm sớm hơn của ông ta về tiền tệ.

Như vậy, học thuyết của Ri-các-đô chỉ nằm trong sáu chương đầu của cuốn sách của ông. Khi tôi nói về kết cấu không cân đối của cuốn sách đó, chính là tôi muốn nói đến phần đó. Còn phần khác (trừ phần nói về tiền tệ) thì gồm những sự áp dụng thực tiễn, những lời giải thích, bổ sung; theo tính chất nội dung của chúng, những cái đó đã bị phân tán một cách lộn xộn và tuyệt nhiên không có tham vọng theo một kết cấu nào cả. Còn về kết cấu không cân đối của phần lý luận (của sáu chương đầu), thì nó không phải là ngẫu nhiên mà là do bản thân phương thức nghiên cứu của Ri-các-đô và do nhiệm vụ nhất định mà ông ta đã tự đặt ra cho mình trong khi nghiên cứu, quyết định. Kết cấu ấy đã biểu hiện sự thiếu sót về mặt khoa học của bản thân phương pháp nghiên cứu đó.

Chương đầu bàn "*về giá trị"*. Nó lại được phân ra làm bảy tiết. Trong tiết một, thực ra người ta nghiên cứu vấn đề sau đây: *tiền công có mâu thuẫn* với việc quy định giá trị hàng hoá bằng thời gian lao động chứa đựng trong nó hay không? Tiết ba chứng minh rằng, cái mà tôi gọi là tư bản bất biến đã gia nhập vào giá trị của hàng hoá mà *không* mâu thuẫn với việc quy định giá trị, và việc tăng hay giảm tiền công đều không ảnh hưởng đến giá trị của hàng hoá. Trong tiết bốn, người ta nghiên cứu xem việc sử dụng các máy móc và tư bản cố định khác, tồn tại một cách lâu

dài – vì trong những khu vực sản xuất khác nhau thì nó gia nhập vào tổng tư bản với những tỷ lệ khác nhau, - đã làm thay đổi đến mức nào sự quy định giá trị trao đổi bằng thời gian lao động. Tiết năm nghiên cứu xem việc tăng hay giảm tiền công làm thay đổi đến chừng mực nào việc quy định giá trị bằng thời gian lao động, nếu trong những khu vực sản xuất khác nhau, người ta sử dụng những tư bản có độ bền khác nhau và có thời gian chu chuyển khác nhau. Như thế là chúng ta thấy rằng, trong chương đầu ấy, không những người ta đã giả định có sự tồn tại của *hàng hoá,*- vì trong khi nghiên cứu giá trị với tư cách là giá trị thì không thể có một tiền đề nào khác, - mà lại còn giả định rằng tiền công, tư bản, lợi nhuận và như chúng ta sẽ thấy, cả tỷ suất lợi nhuận chung, những hình thái khác nhau của tư bản dưới cái dạng mà chúng toát ra từ quá trình lưu thông, cũng như sự khác nhau giữa "giá cả tự nhiên và giá cả thị trường" là cái thậm chí còn đóng một vai trò quyết định trong hai chương sau ("Bàn về tô" và "Bàn về tô mỏ"), - tất cả những cái đó đều được giả định là những cái gì đã cho sẵn.

Chương hai ấy ("*Bàn về tô*"), [526] – chương 3 ("Bàn về tô mỏ") chỉ là phần bổ sung của chương này, - hoàn toàn phù hợp với quá trình nghiên cứu của Ri-các-đô, vẫn được mở đầu bằng câu hỏi: quyền sở hữu ruộng đất và địa tô có *mâu thuẫn* với việc quy định giá trị hàng hoá bằng thời gian lao động hay không?

"Tuy nhiên còn cần phải xét xem", - Ri-các-đô đã mở đầu chương 2 *("Bàn về tô")* như vậy, - "việc chuyển ruộng đất thành sở hữu, và do đó, việc xuất hiện tô có gây nên một sự thay đổi nào trong giá trị tương đối của hàng hoá, một cách độc lập với số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó hay không" ("Principles of Political Economy", 3rd edition, London, 1821, tr.53) [Bản dịch tiếng Nga, tập 1, tr.65].

Muốn hoàn thành việc nghiên cứu đó, không những Ri-các-đô en passant[1*] đã đưa tỷ lệ giữa "giá cả thị trường" và "giá cả thực tế" (biểu hiện bằng tiền của giá trị) vào, mà còn giả định

1* - nhân tiện

rằng toàn bộ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và toàn bộ quan niệm của ông về tỷ lệ giữa tiền công và lợi nhuận là một cái gì đã cho sẵn. Vì thế, kết quả là những điều nói đến ở trong chương 4 ("Bàn về giá cả tự nhiên và giá cả thị trường"), trong chương 5 ("Bàn về tiền công") và trong chương 6 ("Bàn về lợi nhuận"), không những đã được giả đinh trước mà còn được phát triển một cách chi tiết trong hai chương đầu ("Bàn về giá trị" và "Bàn về tô"), cũng như trong chương 3, phụ lục của chương 2. Trong ba chương sau, - trong chừng mực nói chung những chương này đem lại một cái gì mới *về mặt lý luận,* - thì chỉ rải rác những lỗ hổng mới được lấp đi, những định nghĩa chính xác hơn mới được bổ sung thêm, những định nghĩa này lẽ ra một phần lớn đã phải được đề cập đến ngay từ trong các chương 1 và 2.

Như vậy, toàn bộ tác phẩm của Ri-các-đô đều chứa đựng trong hai chương đầu của nó. Trong hai chương đó, những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được trình bày, và do đó, những phạm trù của khoa kinh tế chính trị cũng đã được trình bày, được đem đối chất với những nguyên lý của nó, với việc quy định giá trị, và đã được tra hỏi để giải thích xem chúng phù hợp trực tiếp với nguyên tắc đó tới mức nào, hoặc là để xem sự việc diễn ra như thế nào đối với những sự chênh lệch bề ngoài mà chúng đã đem vào trong quan hệ giá trị của các hàng hoá. Hai chương ấy của cuốn sách của Ri-các-đô đã chứa đựng toàn bộ sự phê phán của ông đối với khoa kinh tế chính trị trước đấy, sự đoạn tuyệt dứt khoát với mâu thuẫn giữa phương pháp nghiên cứu bí truyền và công truyền vốn có của A.Xmít và quán triệt toàn bộ tác phẩm của ông này, và chính nhờ sự phê phán đó nên hai chương ấy cũng đồng thời đã đem lại một số kết quả hoàn toàn mới lạ. Chính vì thế mà hai chương đầu đó đã đem lại một sự thú vị cao về mặt lý luận, vì các chương ấy đã phê phán một cách vắn tắt và cô đọng những quan niệm cũ, những quan niệm đã lan rộng và dẫn người ta vào chỗ bế tắc, - và đã coi toàn bộ hệ thống kinh tế tư sản như là một hệ thống phục tùng một quy luật cơ bản duy nhất, bằng cách nêu bật và tập trung điều cơ bản nhất trong

những hiện tượng phân tán và nhiều vẻ. Nhưng sự thú vị về lý luận mà hai chương đầu ấy đã đem lại nhờ tính chất độc đáo của nó, nhờ sự nhất trí của quan điểm cơ bản, nhờ tính chất đơn giản, tập trung, sâu sắc, mới mẻ và nhờ sự cô đọng có tính rất bao quát trong việc trình bày, tất nhiên sẽ biến mất đi khi người ta tiếp tục đọc cuốn sách đó. Ngay cả ở đây nữa, thỉnh thoảng tính chất độc đáo của một số suy luận cá biệt cũng hấp dẫn chúng ta. Nhưng nói về toàn bộ thì sự trình bày làm cho người ta mệt mỏi và buồn chán. Quá trình trình bày tiếp tục không còn là sự tiếp tục phát triển của tư tưởng nữa. Ở những nơi nào mà sự trình bày đó không phải là một sự áp dụng hình thức, đơn điệu, cũng những nguyên tắc ấy, vào những tài liệu khác nhau được dẫn ra theo những dấu hiệu bề ngoài, hay không phải là sự luận chiến để bảo vệ những nguyên tắc đó, thì sự trình bày ấy chỉ còn hoặc giả là một sự lặp lại, hoặc giả là một sự bổ sung; giỏi lắm thì trong những phần cuối cùng của cuốn sách, rải rác đó đây mới có một kết luận này hay một kết luận khác làm cho người ta phải ngạc nhiên.

Trong sự phê phán của chúng ta đối với Ri-các-đô, chúng ta phải phân biệt điều mà bản thân ông ta đã không phân biệt được. [Một là,] *học thuyết về giá trị thặng dư* của ông, - dĩ nhiên là học thuyết đó đã có ở Ri-các-đô, mặc dù là ông ta không xác định được sự khác nhau giữa *giá trị thặng dư* và những hình thái đặc thù của nó: lợi nhuận, địa tô, lợi tức. Hai là, *học thuyết về lợi nhuận* của ông ta. Chúng ta sẽ bắt đầu bằng sự phân tích cách giải thích của Ri-các-đô về lợi nhuận, mặc dù vị trí của nó không phải ở trong tiết này, mà ở trong phần phụ lục có tính chất lịch sử của *tiết III*[68].

[3) SỰ LẦM LẪN CỦA RI-CÁC-ĐÔ TRONG VẤN ĐỀ GIÁ TRỊ TUYỆT ĐỐI VÀ TƯƠNG ĐỐI. VIỆC ÔNG TA KHÔNG HIỂU ĐƯỢC CÁC HÌNH THÁI CỦA GIÁ TRỊ]

Trước hết, còn một vài nhận xét về việc Ri-các-đô lẫn lộn một cách lộn xộn những định nghĩa [khác nhau] về "giá trị". Cuộc luận

chiến của Bây-li chống lại Ri-các-đô đã dựa vào điều đó. Nhưng điều đó cũng quan trọng cả đối với chúng ta nữa.

Thoạt tiên, Ri-các-đô gọi giá trị là "*giá trị trao đổi*" và cùng với A.Xmít, ông ta định nghĩa giá trị là "*khả năng mua các của cải khác*" ("Principles", tr.1) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.33]. Đó là giá trị trao đổi dưới dạng mà nó đã *thể hiện* ra trước tiên. Nhưng sau đó, ông đã chuyển sang định nghĩa thực sự về giá trị:

"*Giá trị tương đối* tồn tại hiện nay hay trong quá khứ của các hàng hoá được quy định bằng số lượng so sánh của hàng hoá mà lao động đã sản xuất ra" (s.đ.d., tr.9) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.38].

Ở đây, danh từ "giá trị tương đối" chẳng qua chỉ dùng để chỉ giá trị trao đổi do thời gian lao động quyết định. Nhưng *giá trị tương đối* cũng có thể có một ý nghĩa khác, cụ thể là vì tôi biểu thị giá trị trao đổi của một hàng hoá bằng giá trị sử dụng của một hàng hoá khác, thí dụ như giá trị trao đổi của đường bằng giá trị sử dụng của cà phê.

"*Giá trị tương đối*" của hai hàng hoá thay đổi, và chúng ta muốn biết rằng sự *thay đổi* ấy đã diễn ra trong hàng hoá nào" (s.đ.d., tr.9) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.38].

Sự thay đổi nào? "Giá trị tương đối" đó về sau này Ri-các-đô còn gọi là "*giá trị so sánh*" (s.đ.d., tr.448 và tiếp theo) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.306 và tiếp theo]. Chúng ta muốn biết rằng sự "thay đổi" đã diễn ra trong hàng hoá nào, tức là chúng ta muốn xác định sự thay đổi của cái "giá trị" mà trên kia đã được gọi là giá trị tương đối. Chẳng hạn, một pao đường = 2 pao cà-phê. Sau này, 1 pao đường = 4 pao cà phê. Sự "thay đổi" mà chúng ta muốn biết là như sau: đối với đường hay đối với cà phê "*thời gian lao động tất yếu*" có thay đổi hay không, bây giờ đường có giá trị một số lượng thời gian lao động lớn hơn trước kia gấp hai lần hay không, hay là cà-phê đã trị giá một số lượng thời gian lao động ít hơn trước kia hai lần, và sự thay đổi nào trong "những sự thay đổi" ấy về thời gian lao động tất yếu tương xứng để sản xuất ra những hàng hoá ấy, đã gây ra sự thay đổi ấy trong *tỷ*

lệ trao đổi của chúng. Như vậy, cái "giá trị tương đối, hay so sánh" ấy của đường hay của cà -phê, - tức là tỷ lệ theo đó chúng được trao đổi với nhau, - khác với giá trị tương đối theo nghĩa thứ nhất. Giá trị tương đối của đường theo nghĩa thứ nhất của nó, được quy định bởi cái khối lượng đường [527] có thể được sản xuất ra trong một thời gian lao động nhất định. Trong trường hợp thứ hai, giá trị tương đối của đường [và của cà-phê] biểu thị cái tỷ lệ theo đó chúng được trao đổi với nhau, và những sự thay đổi trong tỷ lệ ấy có thể bắt nguồn từ chỗ "giá trị tương đối" theo nghĩa thứ nhất đã thay đổi đối với cà phê hoặc đối với đường. Tỷ lệ theo đó chúng được trao đổi với nhau có thể *vẫn như cũ,* mặc dù "giá trị tương đối" của chúng theo nghĩa thứ nhất đã thay đổi, 1 pao đường có thể bằng 2 pao cà-phê như cũ, mặc dù thời gian lao động tất yếu để sản xuất ra đường và cà-phê đã tăng lên gấp đôi hoặc giảm đi một nửa. *Những sự thay đổi* trong *giá trị so sánh* của chúng, tức là trong trường hợp giá trị trao đổi của đường biểu thị bằng cà phê hay ngược lại, chỉ bộc lộ ra khi nào mà *giá trị tương đối* của chúng theo nghĩa thứ nhất, tức là giá trị được quy định bởi số lượng lao động, *đã thay đổi với một mức độ không giống nhau,* do đó, tức là khi có sự thay đổi trong *tỷ lệ* của chúng. Những sự thay đổi tuyệt đối, nếu như chúng không làm thay đổi tỷ lệ ban đầu, tức là nếu như chúng giống nhau về đại lượng và diễn ra theo cùng một chiều hướng, thì sẽ không gây ra một sự thay đổi nào trong những giá trị so sánh của những hàng hoá đó, cũng như trong *giá cả bằng tiền* của chúng, bởi vì nếu giá trị của tiền thay đổi thì cũng thay đổi với một mức độ như nhau đối với cả hai hàng hoá đó. Vì vậy, dù tôi có biểu thị giá trị của mỗi một hàng hoá trong hai hàng hoá đó trong giá trị sử dụng của hàng hoá kia, hay trong giá cả bằng tiền của chúng, bằng cách thể hiện cả hai giá trị đó bằng giá trị sử dụng của một hàng hoá thứ ba, - thì những giá trị *tương đối*, hay *so sánh* ấy, hay giá cả, vẫn như cũ, và cần phải phân biệt những sự thay đổi của chúng với những sự thay đổi của *những giá trị tương đối* của chúng theo nghĩa thứ nhất, tức là trong chừng mực chúng chỉ biểu hiện độc có sự thay đổi số lượng thời gian lao động tất

yếu để sản xuất ra *bản thân* chúng, tức là số lượng thời gian lao động đã *vật thể hoá ngay trong bản thân chúng*. Do đó, *giá trị tương đối* này thể hiện ra như là một *"giá trị tuyệt đối"* so với các giá trị tương đối theo nghĩa thứ hai, theo nghĩa biểu hiện thực tế của giá trị trao đổi của một hàng hoá này bằng giá trị sử dụng của một hàng hoá khác, hoặc bằng tiền tệ. Vì thế mà ở Ri-các-đô, để chỉ "giá trị tương đối" theo nghĩa thứ nhất, người ta còn gặp cả danh từ "*giá trị tuyệt đối"* nữa.

Nếu như trong thí dụ đã dẫn ra ở trên, 1 pao đường vẫn trị giá một số lượng thời gian lao động như trước, thì "giá trị tương đối" của nó theo nghĩa thứ nhất cũng không thay đổi. Nếu như cà phê trị giá một số lượng lao động hai lần ít hơn, thì giá trị của đường, biểu hiện trong cà-phê, đã thay đổi, vì "giá trị tương đối" của cà -phê theo nghĩa thứ nhất của nó đã thay đổi. Như thế là giá trị tương đối của đường và cà-phê đã thể hiện ra như là những giá trị khác với "những giá trị tuyệt đối" của chúng, và sự khác nhau đó đã bộc lộ ra bởi vì giá trị so sánh của đường, chẳng hạn, không thay đổi so với những hàng hoá mà giá trị tuyệt đối *không thay đổi*.

"Công trình nghiên cứu, mà tôi muốn làm cho bạn đọc chú ý tới, đề cập đến ảnh hưởng của *những sự thay đổi của giá trị tương đối* chứ không phải của *giá trị tuyệt đối của hàng hoá" (s.đ.d., tr.15) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.41].*

Trong những trường hợp khác, Ri-các-đô còn gọi giá trị "tuyệt đối" đó là "giá trị thực tế", hay vắn tắt là *"giá trị"*(thí dụ như ở tr.16) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.42].

Xem cuộc luận chiến của Bây-li chống Ri-các-đô trong cuốn: "A Critical Dissertation on the Nature, Measures, and Causes of Value; chiefly in reference to the Writings of Mr. Ricardo and his Followers. By the Author of Essays on the Formation and Publication of Opinions", London, 1825. (Cũng xem tác giả đó: "A Letter to a Political Economist; occasioned by an article in the Westminster Review" etc., London, 1826). Toàn bộ cuộc luận chiến của Bây-li một phần xoay quanh những yếu tố khác nhau đó trong việc định

nghĩa khái niệm giá trị, những yếu tố này chưa được phát triển ở Ri-các-đô và trên thực tế chúng chỉ mới có mặt và lẫn lộn với nhau, và trong đó Bây-li chỉ thấy toàn là "mâu thuẫn". Hai là, cuộc luận chiến đó nhằm chống lại "giá trị tuyệt đối", hay "giá trị thực tế", khác với *giá trị so sánh* (hay giá trị tương đối theo nghĩa thứ hai).

Trong những tác phẩm đã nêu trên đây, Bây-li nói trong tác phẩm thứ nhất rằng: "Đáng lẽ phải coi giá trị là mối quan hệ giữa hai đồ vật thì họ" (Ri-các-đô và những môn đệ của ông ta) "coi nó như là một kết quả thực tế, do một số lượng lao động nhất định sản xuất ra" (s.đ.d., tr.30). Họ coi "giá trị như là một cái gì nội tại và tuyệt đối" (s.đ.d., tr.8).

Lời trách móc sau này bắt nguồn từ những thiếu sót trong cách giải thích vấn đề ở Ri-các-đô, bởi vì ông ta hoàn toàn không nghiên cứu giá trị về mặt hình thái – cái hình thái đã xác định mà lao động mang lấy với tính chất là thực thể của giá trị, - mà chỉ nghiên cứu các đại lượng của giá trị, tức là những lượng này hay lượng kia của thứ lao động trừu tượng chung đó, và dưới hình thái đó, là những lượng này hay lượng kia của lao động xã hội, - những lượng này quyết định sự khác nhau trong *các đại lượng giá trị* của hàng hoá. Trong trường hợp ngược lại, Bây-li sẽ thấy rằng tính chất tương đối của khái niệm giá trị hoàn toàn không bị thủ tiêu do chỗ tất cả các hàng hoá - vì chúng là những giá trị trao đổi – chẳng qua chỉ là những biểu tượng *tương đối* của lao động xã hội, của thời gian lao động xã hội, và ông ta sẽ thấy rõ rằng, tính chất tương đối của chúng tuyệt nhiên không phải chỉ là ở trong cái tỷ lệ theo đó các hàng hoá được trao đổi với nhau, mà còn ở trong cái tỷ lệ của tất cả các giá trị trao đổi so với lao động xã hội ấy, coi như là thực thể của chúng.

Ngược lại, như chúng ta sẽ thấy sau này, đúng ra là phải trách cứ Ri-các-đô về chỗ ông ta thường rất hay quên cái "giá trị thực tế", hay "giá trị tuyệt đối" ấy, và chỉ nói đến "giá trị tương đối", hay "giá trị so sánh" mà thôi.

[528] Như thế là:

[4)] SỰ GIẢI THÍCH LỢI NHUẬN, TỶ SUẤT LỢI NHUẬN, GIÁ CẢ TRUNG BÌNH, V.V., Ở RI-CÁC-ĐÔ

[a) SỰ LẪN LỘN TƯ BẢN BẤT BIẾN VỚI TƯ BẢN CỐ ĐỊNH, VÀ TƯ BẢN KHẢ BIẾN VỚI TƯ BẢN LƯU ĐỘNG Ở RI-CÁC-ĐÔ. CÁCH ĐẶT VẤN ĐỀ KHÔNG ĐÚNG VỀ SỰ THAY ĐỔI CỦA "CÁC GIÁ TRỊ TƯƠNG ĐỐI" VÀ VỀ NHỮNG NHÂN TỐ CỦA SỰ THAY ĐỔI ĐÓ]

Trong tiết III của chương 1, Ri-các-đô đã phát triển tư tưởng sau đây: nếu chúng ta nói rằng giá trị của hàng hoá được quy định bởi thời gian lao động, thì điều đó cũng áp dụng đối với lao động đã chi phí trực tiếp trong quá trình lao động cuối cùng để sản xuất ra hàng hoá ấy, cũng như đối với thời gian lao động đã chi phí cho nguyên vật liệu và tư liệu lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hoá ấy; do đó điều đó không những áp dụng đối với thời gian lao động chứa đựng trong lao động mới nhập thêm vào, được mua và được trả bằng tiền công, mà còn áp dụng đối với thời gian lao động chứa đựng trong bộ phận hàng hoá mà tôi gọi là tư bản bất biến. Những khuyết điểm của cách luận giải của Ri-các-đô về vấn đề đó cũng đã bộc lộ ra trong nhan đề của tiết III chương 1 ấy. Tiết đó nói:

"Không phải chỉ có lao động trực tiếp chi phí vào việc sản xuất hàng hoá, mà cả lao động chi phí cho công cụ, dụng cụ và nhà xưởng tạo điều kiện cho lao động ấy, cũng ảnh hưởng đến giá trị của hàng hoá" (tr.16) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.42].

Ở đây nguyên vật liệu đã bị bỏ sót, trong lúc đó thì lao động chi phí cho nguyên vật liệu cũng phân biệt với "lao động trực tiếp chi phí vào việc sản xuất ra hàng hoá", giống như là lao động chi phí cho các tư liệu lao động, - tức là "công cụ, dụng cụ và nhà xưởng". Nhưng đầu óc Ri-các-đô đã nghĩ đến tiết sau. Trong tiết III, ông giả định rằng những tư liệu lao động được sử dụng đã tham gia vào việc sản xuất ra những hàng hoá khác nhau như *những bộ phận cấu thành giống nhau của giá trị*. Còn trong tiết sau thì ông nghiên cứu sự khác nhau do chỗ tư bản cố định tham

gia vào sản xuất *với những tỷ lệ khác nhau*. Chính vì thế mà Ri-các-đô không đạt tới khái niệm *tư bản bất biến,* mà một bộ phận là tư bản cố định, còn một bộ phận khác, - nguyên liệu và các vật liệu phụ – là tư bản lưu động, cũng giống như tư bản *lưu động* không phải chỉ gồm có tư bản khả biến, mà còn gồm cả nguyên liệu, v.v., cũng như tất cả những tư liệu sinh hoạt gia nhập vào *tiêu dùng nói chung*[69] (chứ không chỉ gia nhập vào tiêu dùng của công nhân).

Tỷ lệ theo đó tư bản bất biến gia nhập vào trong hàng hoá không ảnh hưởng đến *giá trị* của hàng hoá, không ảnh hưởng đến số lượng tương đối của lao động chứa đựng trong hàng hoá, mà trực tiếp ảnh hưởng đến những số lượng khác nhau của *giá trị thặng dư* hay *lao động thặng dư* nằm ở trong những hàng hoá chứa đựng một số lượng thời gian lao động ngang nhau. Vì vậy, tỷ lệ khác nhau đó đã dẫn đến *những giá cả trung bình* chênh lệch với giá trị.

Về các tiết IV và V của chương 1, trước hết cần phải nhận xét rằng, đáng lẽ phải nghiên cứu sự khác nhau về cái tỷ lệ – theo đó tư bản bất biến và tư bản khả biến hình thành những bộ phận cấu thành của một khối lượng tư bản như nhau trong các khu vực sản xuất khác nhau, - một sự khác nhau hết sức quan trọng và ảnh hưởng đến *việc sản xuất trực tiếp ra giá trị thặng dư,* - thì Ri-các-đô chỉ nghiên cứu độc có những sự khác nhau về hình thái của tư bản và về những tỷ trọng so sánh của hình thái này hay hình thái khác trong cơ cấu của những tư bản có một đại lượng giống nhau, - tức là *những sự khác nhau về hình thái,* bắt nguồn từ *quá trình lưu thông của tư bản:* tư bản cố định và tư bản lưu động, tư bản ít hay nhiều có tính chất cố định (tức là tư bản cố định có độ bền khác nhau) và tốc độ lưu thông hay chu chuyển khác nhau của tư bản. Đồng thời Ri-các-đô đã tiến hành việc nghiên cứu của ông theo phương thức sau đây: ông ta giả định rằng *tỷ suất lợi nhuận chung,* hay *lợi nhuận trung bình có đại lượng giống nhau,* là một cái gì đã cho sẵn đối với những khoản đầu tư tư bản khác nhau có đại lượng như nhau,

hay đối với những khu vực sản xuất khác nhau trong đó người ta sử dụng những tư bản có đại lượng ngang nhau, - hay là ông ta giả định trước rằng lợi nhuận tỷ lệ với *đại lượng* của các tư bản sử dụng trong các khu vực sản xuất khác nhau, thì cũng vậy. Lẽ ra Ri-các-đô không nên *giả định trước tỷ suất lợi nhuận chung* ấy, mà ngược lại, phải nghiên cứu xem, nói chung, sự *tồn tại* của nó phù hợp trong chừng mực nào với việc quy định giá trị bằng thời gian lao động, và khi đó hẳn ông ta sẽ thấy rằng đáng lẽ nó phải phù hợp với việc quy định đó, thì prima facie[1*] nó lại *mâu thuẫn* với sự quy định ấy, và do đó, cần phải giải thích [entwickenln] sự tồn tại của nó bằng cả một loạt những khâu trung gian, - một sự giải thích rất khác với việc giản đơn quy nó vào quy luật giá trị. Khi đó, nói chung, Ri-các-đô sẽ có được một quan niệm khác hẳn về bản chất của lợi nhuận và sẽ không đem lợi nhuận đó trực tiếp đồng nhất với giá trị thặng dư.

Sau khi đã *giả định* trước *như thế,* Ri-các-đô tự đặt cho mình câu hỏi: việc tăng và giảm tiền công sẽ ảnh hưởng như thế nào đến *"các giá trị tương đối"*, nếu như tư bản cố định và tư bản lưu động tham gia vào sản xuất với những tỷ lệ khác nhau? Hay nói cho đúng hơn, *ông ta tưởng* rằng chính ông ta xem xét vấn đề như vậy. Trên thực tế, ông ta xem xét vấn đề một cách hoàn toàn khác hẳn. Ông ta xem xét vấn đề như sau: ông ta tự hỏi, việc tăng hay giảm tiền công sẽ tác động như thế nào đến *lợi nhuận,* thu được *một cách tương xứng* từ những tư bản có thời gian chu chuyển khác nhau và chứa đựng những hình thái tư bản khác nhau theo những tỷ lệ khác nhau. Và dĩ nhiên là ở đây ông ta thấy rằng, tuỳ theo tư bản cố định tham gia nhiều hay ít, v.v., việc tăng hay giảm tiền công phải có một ảnh hưởng rất khác nhau đối với các tư bản, tuỳ theo một bộ phận to hay nhỏ của những tư bản ấy là tư bản khả biến, tức là tư bản trực tiếp chi phí cho tiền công. Do đó, muốn san bằng một lần nữa những lợi nhuận trong các khu vực sản xuất khác nhau [529], nói một cách

1* - mới thoạt nhìn

khác, muốn phục hồi lại *tỷ suất lợi nhuận chung*, thì giá cả của những hàng hoá, - khác với *giá trị* của chúng, - phải được điều tiết một cách khác nhau. Sau đó ông ta kết luận rằng, điều đó *có nghĩa là* khi tiền công tăng hay giảm, thì những sự khác nhau đã nêu trên đây sẽ ảnh hưởng đến các "giá trị tương đối". Đáng lẽ ông ta phải nói ngược lại: mặc dù những sự khác nhau ấy không đụng chạm gì đến bản thân các giá trị cả, nhưng do chỗ chúng ảnh hưởng một cách khác nhau đến lợi nhuận trong các khu vực khác nhau, nên chúng tạo ra những giá cả trung bình khác với bản thân các giá trị, hay là, như chúng tôi sẽ nói, tạo ra những *giá cả chi phí,* những giá cả này không phải trực tiếp do các giá trị của hàng hoá quyết định, mà là do tư bản đã ứng trước cho những hàng hoá đó cộng với lợi nhuận trung bình quyết định. Do đó, lẽ ra Ri-các-đô phải nói rằng: những *giá cả chi phí* trung bình đó khác với *giá trị của* hàng hoá. Đáng lẽ như thế thì ông ta lại kết luận rằng, *chúng đồng nhất* với nhau và từ tiền đề *sai lầm* đó, ông ta đã chuyển sang việc nghiên cứu địa tô.

Ri-các-đô cũng đã lầm lạc y như thế khi ông ta cho rằng, chỉ có ba trường hợp mà ông ta nghiên cứu mới lần đầu tiên dẫn ông ta đến những sự "thay đổi" trong các "giá trị tương đối", những sự "thay đổi" này diễn ra một cách độc lập với thời gian lao động chứa đựng trong hàng hoá, do đó, trên thực tế, đã dẫn ông ta đến sự khác nhau giữa giá cả các chi phí và giá trị các hàng hoá. Ông ta đã *thừa nhận sự khác nhau* đó khi giả định một *tỷ suất lợi nhuận chung,* tức là khi giả định rằng, mặc dù có những tỷ lệ khác nhau giữa các bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản, những tư bản này vẫn đem lại một lợi nhuận tỷ lệ với *đại lượng* của chúng, trong khi đó thì giá trị thặng dư do chúng đem lại hoàn toàn được quyết định bởi số lượng thời gian lao động không được trả công mà những tư bản đó đã thu hút được, và nếu tiền công là một con số nhất định, thì số lượng thời gian lao động không được trả công ấy hoàn toàn phụ thuộc vào quy mô của bộ phận tư bản chi phí cho tiền công, chứ không phải phụ thuộc vào đại lượng tuyệt đối của tư bản.

Trên thực tế, ở Ri-các-đô, chúng ta thấy điều sau đây: sau khi đã giả định giá cả chi phí *khác* với giá trị của hàng hoá, - mà khi đã thừa nhận *tỷ suất lợi nhuận chung* thì sự khác nhau đó được coi như là một điều đã giả định rồi, - Ri-các-đô đã nghiên cứu xem những giá cả chi phí ấy (mà bây giờ người ta gọi là những "giá trị tương đối" để cho có nhiều vẻ), đến lượt chúng, tự bản thân chúng, trong mối quan hệ của chúng với nhau, đã làm cho nhau thay đổi đi như thế nào do tình hình tiền công tăng lên hoặc giảm xuống và khi có những tỷ lệ khác nhau giữa các bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản. Nếu đi vào vấn đề một cách sâu sắc hơn thì Ri-các-đô sẽ thấy rằng, chỉ một sự tồn tại của *tỷ suất lợi nhuận chung*, - trong điều kiện có những sự khác nhau trong các bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản, những sự khác nhau đó, trong quá trình sản xuất trực tiếp, lúc đầu thể hiện ra như là một sự khác nhau giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến, và sau đó lại còn tăng lên hơn nữa do có những sự khác nhau bắt nguồn từ quá trình lưu thông, - chỉ một sự tồn tại của tỷ suất lợi nhuận chung đó cũng đã quyết định những *giá cả chi phí* khác với *giá trị,* dù có giả định rằng *tiền công vẫn không thay đổi*. Nói một cách khác, Ri-các-đô sẽ thấy rằng, chỉ một sự tồn tại của *tỷ suất lợi nhuận chung* cũng đã quyết định một sự khác nhau *hoàn toàn không phụ thuộc* vào việc tăng hay giảm tiền công và một tính quy định mới của hình thái. Ri-các-đô cũng sẽ thấy rằng đối với toàn bộ học thuyết, việc nhận thức được sự khác nhau đó có một ý nghĩa vô cùng quan trọng hơn và có tính chất quyết định hơn là sự phân tích của ông ta về những sự thay đổi trong *giá cả chi phí* của hàng hoá, do việc tăng hoặc giảm tiền công gây ra. Cái kết luận mà ông ta tự thoả mãn, - và sự thoả mãn về kết luận ấy cũng phù hợp với toàn bộ tính chất công trình nghiên cứu của ông ta, - là như sau: nếu như lưu ý đến và tính toán đến những sự *thay đổi trong giá cả chi phí* (hay theo cách nói của ông ta, là những sự thay đổi trong các "giá trị tương đối") của những hàng hoá, những sự thay đổi này, trong điều kiện cấu thành hữu cơ khác nhau của những tư bản đã đầu tư vào những

khu vực khác nhau, bắt nguồn từ những sự thay đổi của tiền công, từ việc tăng hay giảm của tiền công, - thì quy luật vẫn đúng: ở đây không có sự *mâu thuẫn* với quy luật quy định "giá trị tương đối" của hàng hoá bằng thời gian lao động, bởi vì tất cả những sự thay đổi khác không có tính chất nhất thời trong giá cả chi phí của hàng hoá chỉ có thể giải thích được bằng sự thay đổi trong số lượng thời gian lao động cần thiết tương xứng để sản xuất ra những hàng hoá đó mà thôi.

Ngược lại, nên coi là Ri-các-đô đã có một công lao to lớn khi ông ta đem đối chiếu những sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động với những sự khác nhau trong thời gian chu chuyển của tư bản, và rút tất cả những sự khác nhau đó từ thời gian *lưu thông* khác nhau – do đó, trong thực tế, là từ *thời gian lưu thông của tư bản*, hay *thời gian tái sản xuất của tư bản*.

Thoạt tiên, chúng ta hãy xem xét bản thân những sự khác nhau đó trong mức độ mà Ri-các-đô đã hình dung chúng trước hết là trong tiết IV (chương 1), và sau đó là xem xét cái phương thức mà những sự khác nhau đó đã tác động, đã gây nên những sự thay đổi trong các "giá trị tương đối", theo như ông ta quan niệm.

1) "Trong bất kỳ trạng thái nào của xã hội, thì những công cụ, dụng cụ, nhà xưởng và máy móc, sử dụng trong các ngành khác nhau, vẫn có thể có *những độ bền khác nhau* và đòi hỏi *những số lượng lao động khác nhau để sản xuất ra chúng"* (s.đ.d., tr.25) [Bản dịch tiếng Nga, tập 1, tr.49].

Đối với "những số lượng lao động khác nhau cần thiết để sản xuất ra chúng", thì điều đó có thể có nghĩa là, - và hình như ở đây Ri-các-đô chỉ muốn nói đến điều đó thôi, - những công cụ có độ bền ít hơn đòi hỏi một *số lượng* lao động *nhiều hơn* (lao động trực tiếp lắp đi lắp lại), một phần để sửa chữa, một phần để tái sản xuất ra chúng, hoặc giả là điều đó cũng có thể có nghĩa là những máy móc, v.v. *có một độ bền như nhau* có thể đắt rẻ khác nhau, có thể là sản phẩm của một số lượng lao động nhiều hơn hay ít hơn. Quan điểm này, - quan trọng để hiểu cái tỷ lệ giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến, - không liên quan gì đến vấn đề mà Ri-các-đô đang nghiên cứu, và vì thế không có chỗ nào được ông ta coi là một quan điểm độc lập.

[530] 2) "Tư bản dùng để nuôi sống lao động" (tư bản khả biến), "và tư bản đầu tư vào công cụ, máy móc và nhà xưởng" (tư bản cố định), "cũng vậy, chúng cũng có thể *kết hợp với nhau* theo những tỷ lệ *khác nhau*. Như thế là chúng ta đã có "sự khác nhau về *độ bền lâu của tư bản cố định* và những tỷ lệ khác nhau theo đó *hai loại tư bản ấy có thể kết hợp với nhau" (tr.35) [Bản dịch tiếng Nga, tập 1, tr.49].*

Người ta thấy ngay rằng tại sao Ri-các-đô không quan tâm đến bộ phận tư bản bất biến tồn tại với tính chất là nguyên vật liệu. Bản thân nguyên vật liệu này thuộc về tư bản lưu động. Nếu tiền công tăng lên, thì điều đó không làm *tăng các phí tổn* đối với bộ phận của tư bản gồm các máy móc, bộ phận này không đòi hỏi *phải thay thế* mà vẫn tiếp tục tồn tại, nhưng điều đó sẽ làm tăng các phí tổn đối với bộ phận gồm *nguyên vật liệu,* bởi vì nguyên vật liệu phải thường xuyên bổ sung, tức là phải được thường xuyên tái sản xuất ra.

"Thức ăn và quần áo mà công nhân dùng, nhà xưởng trong đó họ làm việc, công cụ giúp cho lao động của họ, - tất cả những cái đó đều có *tính chất nhất thời*. Nhưng có sự khác nhau lớn trong thời gian mà tất cả những tư bản khác nhau ấy sẽ phục vụ… Tuỳ theo tư bản bị huỷ hoại nhanh hay không, và tuỳ theo nó đòi hỏi được *tái sản xuất thường xuyên* hay không, hay được tiêu dùng một cách chậm chạp, mà nó sẽ được tính vào tư bản lưu động hay tư bản cố định" (tr.26) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.49].

Như thế là, ở đây, sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động được quy thành sự khác nhau về *thời gian tái sản xuất (*nhất trí với thời gian lưu thông).

3) "Cũng cần phải nhận xét rằng, tư bản *lưu động* có thể *chu chuyển,* hay là *trở lại tay người chủ của nó sau những khoảng thời gian rất khác nhau. Lúa mì mà người phéc-mi-ê mua để gieo*[1)] là tư bản cố định so với lúa mì mà người ta làm bánh mua để làm ra bánh mì. Một người thì đem nó gieo xuống đất và chỉ có thể thu hồi được sau đó sớm nhất là một năm; người khác thì có thể đem xay nó thành bột và đem bán

[1)] Ở đây, ông Rốt-béc-tút có thể thấy rõ rằng ở nước Anh, hạt giống phải "mua".

cho những khách hàng của mình dưới dạng bánh mì, do đó sau một tuần lễ, tư bản của anh ta sẽ được giải phóng để lấp lại công việc ấy, hoặc giả là để mở đầu cho một công việc mới nào đó" (tr.26-27) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.50].

Do đâu mà có sự khác nhau ấy trong thời gian lưu thông của những tư bản lưu thông khác nhau? Do chỗ cũng một tư bản ấy, nhưng trong một trường hợp thì bị giữ lại lâu hơn trong *lĩnh vực sản xuất theo đúng nghĩa của nó,* mặc dù *quá trình lao động* không tiếp tục trong suốt thời gian đó. Đối với rượu vang mà người ta để ở trong hầm cho nó lên men, hoặc đối với những quá trình hoá học mà mọi người đều biết khi thuộc da, nhuộm v.v., thì sự việc cũng như vậy.

"Thế là hai ngành kinh doanh có thể sử dụng *một tư bản có đại lượng như nhau;* nhưng tư bản ấy có thể phân chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động một cách rất khác nhau" (tr.27) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.50].

4) "Sau đó, hai chủ xưởng có thể sử dụng tư bản cố định và tư bản lưu động cùng một đại lượng; nhưng *độ bền của tư bản cố định của họ"* (do đó, cả thời gian tái sản xuất ra chúng nữa) "có thể rất khác nhau. Một người có thể có những máy hơi nước có một giá trị là 10 000 p.xt., người kia có thể có một tàu thuỷ với một giá trị cũng như thế" (tr.27-28) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.50].

"Độ bền khác nhau… của các tư bản, hay sự khác nhau về *thời gian phải trôi qua* trước khi một bộ phận hàng hoá này hay hàng hoá khác được đưa ra thị trường, thì cũng vậy…" (tr.30) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.51].

5) "Có lẽ không cần phải nói rằng những hàng hoá mà người ta đã phải *chi phí một số lượng lao động như nhau để sản xuất ra, sẽ* khác nhau về giá trị trao đổi nếu như chúng không thể *xuất hiện trên thị trường sau một khoảng thời gian như nhau"* (tr.34) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.54].

Như thế là chúng ta có: 1) sự khác nhau về tỷ lệ giữa tư bản cố định và tư bản lưu động; 2) sự khác nhau trong lưu thông của tư bản *lưu động* do việc gián đoạn trong quá trình lao động gây ra, trong khi quá trình sản xuất vẫn tiếp tục; 3) sự khác nhau về *độ bền* của tư bản cố định; 4) sự khác nhau về mặt hàng hoá phải trải qua một quá trình lao động nói chung trong một thời gian bao lâu (không kể những sự gián đoạn trong thời gian

lao động, độc lập với sự khác nhau giữa thời gian sản xuất và thời gian lao động[70]) trước khi có thể bước vào quá trình lưu thông theo đúng nghĩa của nó. Ri-các-đô hình dung trường hợp sau này như sau:

"Giả định rằng, trong thời gian một năm, để sản xuất ra một hàng hoá nào đó, tôi thuê 20 công nhân và chi phí cho họ 1000 p.xt., và sau một năm tôi lại thuê 20 công nhân trong suốt năm sau, và lại chi phí cho họ 1000 p.xt. để hoàn chỉnh hay là cải thiện cũng thứ hàng hoá đó – và cuối năm thứ hai, tôi đem hàng hoá ra thị trường. Nếu *lợi nhuận là 10%*, thì hàng hoá của tôi phải được bán lấy 2310 p.xt., vì trong năm đầu tôi đã sử dụng 1000 p.xt. tư bản, và trong năm sau 2100 p.xt. tư bản. Một người khác cũng sử dụng một số lượng lao động y như thế, nhưng họ sử dụng nó hoàn toàn trong năm đầu; họ thuê 40 công nhân và chi phí cho những công nhân đó 2000 p.xt., và cuối năm thứ nhất họ sẽ bán hàng hoá của họ với 10% lợi nhuận, tức là với giá 2 200 p.xt.. Như thế, ở đây chúng ta có hai hàng hoá *mà người ta đã phải chi phí một khối lượng lao động hoàn toàn như nhau* và trong hai hàng hoá đó, một hàng hoá được bán với giá 2 310, còn hàng hoá khác thì với giá 2 200 p.xt." (tr.34) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.54].

[531] Nhưng làm thế nào mà sự khác nhau ấy – dù đó là sự khác nhau về độ bền của tư bản cố định, hay là về thời gian lưu thông của tư bản lưu động, hay về những tỷ lệ kếp hợp với nhau của hai loại tư bản ấy, hay cuối cùng là về số thời gian cần thiết [để xuất hiện trên thị trường] đối với những loại hàng hoá khác nhau mà người ta đã phải chi phí một khối lượng lao động như nhau, - làm thế nào mà sự khác nhau ấy lại gây nên được sự thay đổi trong *những giá trị tương đối* của các hàng hoá ấy? Lúc đầu Ri-các-đô nói rằng, điều đó diễn ra là do chỗ

"sự khác nhau ấy… và những tỷ lệ rất khác nhau", v.v. "*đã đem lại một nguyên nhân khác* trong sự thay đổi của những giá trị tương đối của các hàng hoá, ngoài số lượng lao động nhiều hay ít, cần thiết để sản xuất ra những hàng hoá đó: *nguyên nhân ấy là việc tăng hay giảm giá trị của lao động"* (tr 25-26) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.49].

Nhưng chứng minh điều đó như thế nào?

"Việc tăng tiền công nhất thiết phải tác động khác nhau đối với *những hàng hoá* được sản xuất ra trong những điều kiện rất khác nhau như thế" (tr.27) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.50].

Cụ thể là ở những nơi nào – khi người ta sử dụng những tư bản có *quy mô như nhau* trong những ngành kinh doanh *khác nhau* – mà một tư bản gồm chủ yếu là tư bản cố định và chỉ một phần nhỏ là gồm tư bản "chi phí để duy trì lao động", trong khi đó thì đối với một tư bản khác, tình hình chính lại ngược lại. Trước hết, quả là vô lý khi nói đến sự tác động tới "các hàng hoá". Ri-các-đô muốn nói đến *giá trị* của chúng. Nhưng giá trị chịu sự tác động của các điều kiện ấy tới chừng mực nào? Tuyệt nhiên không chịu gì hết! Cái chịu sự tác động trong hai trường hợp ấy chính là lợi nhuận. Thí dụ, một người chỉ chi phí dưới dạng tư bản khả biến $\frac{1}{5}$ tư bản của họ, trong điều kiện tiền công như nhau và tỷ suất lao động thặng dư như nhau, - nếu tỷ suất giá trị thặng dư là 20%, - thì với 100 đơn vị người đó chỉ có thể sản xuất ra 4 đơn vị giá trị thặng dư; còn một người khác, chi phí $\frac{4}{5}$ tư bản của họ dưới dạng tư bản khả biến sẽ sản xuất ra 16 đơn vị giá trị thặng dư. Vì trong trường hợp thứ nhất, tư bản chi phí cho tiền công bằng $\frac{100}{5}$, tức là 20, và $\frac{1}{5}$ (hay 20%) của hai mươi sẽ là 4. Còn trong trường hợp thứ hai, tư bản chi phí cho tiền công bằng $\frac{4}{5}$ x 100, tức là 80. Mà $\frac{1}{5}$ (hay 20%) của tám mươi sẽ là 16. Trong trường hợp thứ nhất, lợi nhuận sẽ bằng 4, và trường hợp thứ hai bằng 16. Lợi nhuận trung bình của cả hai tư bản đó sẽ là $\frac{16+4}{2}$, hay $\frac{20}{2}$, tức 10%.

Đó chính là trường hợp mà Ri-các-đô đã nói đến. Như vậy, nếu như hai nhà kinh doanh đều bán theo giá cả chi phí, - và đó chính là điều mà Ri-các-đô đã *giả định,* - thì mỗi người sẽ bán hàng hoá của họ lấy 110. Bây giờ chúng ta giả định rằng tiền công tăng lên 20% so với tổng số trước kia của nó, chẳng hạn. Trước kia ngành kinh doanh phải chi phí cho mỗi công nhân 1 p.xt., còn bây giờ thì phải chi phí 1 p.xt. 4 si-linh, hay 24 si-linh. Người thứ nhất trong hai nhà kinh doanh đó vẫn phải chi phí 80 p.xt. dưới dạng tư bản bất

biến như trước (vì ở đây Ri-các-đô đã bỏ qua vật liệu lao động, cho nên chúng ta cũng có thể làm như thế), còn để trả công cho 20 công nhân mà hắn ta sử dụng, thì ngoài số 20 p.xt. hắn ta còn phải chi phí thêm 80 si-linh nữa, tức là thêm 4 p.xt. nữa. Như thế là tư bản của hắn ta bây giờ phải bằng 104 p.xt., và trong số 110 p.xt., phần của hắn ta chỉ được có 6 p.xt. lợi nhuận, vì công nhân đã sản xuất cho hắn ta một giá trị thặng dư nhỏ hơn, chứ không phải một giá trị thặng dư lớn hơn. 6 p.xt. của 104 là $5\frac{10}{13}\%$. Ngược lại, nhà kinh doanh kia thuê 80 công nhân nên sẽ phải trả 320 si-linh, tức là 16 p.xt. nhiều hơn. Do đó, hắn ta sẽ phải chi phí 116 p.xt.. Và nếu như hắn ta bắt buộc phải bán hàng hoá của mình lấy 110, thì hắn ta sẽ lỗ vốn 6 p.xt. chứ không phải thu được lợi nhuận. Nhưng trường hợp ấy xảy ra chỉ là vì lợi nhuận trung bình đã làm thay đổi tỷ lệ giữa những chi phí mà nhà kinh doanh đó đã bỏ ra cho lao động, với giá trị thặng dư được sản xuất ra trong xí nghiệp của bản thân hắn ta.

Như thế, đáng lẽ phải nghiên cứu một vấn đề quan trọng là những sự thay đổi nào phải diễn ra để cho một nhà kinh doanh, chi phí vào tiền công 80 p.xt. trong số 100, lại không thu được một số lợi nhuận 4 lần lớn hơn một nhà kinh doanh khác, chỉ chi phí cho tiền công có 20 p.xt. trong số 100, - đáng lẽ phải nghiên cứu vấn đề quan trọng đó, thì Ri-các-đô lại nghiên cứu một vấn đề phụ là tại sao, sau khi sự chênh lệch lớn ấy đã được san bằng đi rồi, - do đó, khi đã có một tỷ suất lợi nhuận nhất định, - thì bất kỳ sự thay đổi nào của tỷ suất lợi nhuận ấy, như do việc tăng tiền công gây ra chẳng hạn, đều đụng chạm rất nhiều tới nhà kinh doanh nào đã thuê nhiều công nhân hơn với số tư bản 100 p.xt., so với một nhà tư bản khác, thuê ít công nhân với số tư bản 100 p.xt.; và vì vậy, với một tỷ suất lợi nhuận như nhau, thì giá cả hàng hoá, hay *giá cả chi phí,* ở một người phải tăng lên, còn ở người kia thì giảm xuống, để cho tỷ suất lợi nhuận vẫn tiếp tục ngang nhau.

Sự minh hoạ thứ nhất mà Ri-các-đô đã đưa ra tuyệt đối không

có quan hệ gì đến việc "*tăng giá trị lao động",* mặc dù trước đó ông đã báo cho chúng ta biết rằng, tất cả những sự thay đổi trong "giá trị tương đối" phải xảy ra chính vì nguyên nhân đó. Sự minh hoạ ấy như sau:

"Chúng ta hãy giả định rằng hai người sử dụng trong một năm mỗi người 100 công nhân để làm hai chiếc máy, còn người thứ ba cũng sử dụng một số công nhân như thế để sản xuất lúa mì; đến cuối năm, mỗi chiếc máy sẽ có một giá trị như lúa mì, bởi vì cả ba hàng hoá đó đều do một số lượng lao động như nhau sản xuất ra. Bây giờ chúng ta hãy giả định rằng một trong những người chủ máy trong năm sau sử dụng máy của mình để sản xuất ra dạ với một trăm công nhân, còn người thứ hai thì sử dụng máy của mình để dệt vải hoa cũng với một trăm công nhân, trong khi đó thì người phéc-mi-ê vẫn tiếp tục sử dụng 100 công nhân để sản xuất lúa mì như trước. Trong năm thứ hai, tất cả đều sẽ sử dụng một số lượng lao động như nhau".

{tức là họ sẽ chi phí một tư bản như nhau vào tiền công, nhưng hoàn toàn không phải sử dụng *một số lượng lao động như nhau*},

"nhưng sản phẩm của người chủ xưởng dạ cùng với chiếc máy của anh ta [532] và sản phẩm của người chủ xưởng vải hoa cùng với máy móc của anh ta, sẽ là kết quả lao động hàng năm của 200 công nhân, hay nói cho đúng hơn, là kết quả lao động của một trăm công nhân trong hai năm, trong khi đó thì lúa mì sẽ là kết quả lao động của một trăm công nhân trong một năm; do đó, nếu như lúa mì có một giá trị là 500 p.xt., thì máy móc và dạ của người chủ xưởng dạ cộng lại phải trị giá là 1 000 p.xt.; máy móc và vải hoa của người chủ xưởng vải hoa *cũng vậy, chúng cũng phải có một giá trị gấp đôi giá trị lúa mì*. Nhưng *chúng sẽ vượt quá hai lần giá trị của lúa mì,* bởi vì *lợi nhuận của tư bản của người chủ xưởng dạ và người chủ xưởng vải hoa trong năm đầu đã được sáp nhập vào tư bản của họ,* trong khi đó thì người phéc-mi-ê đã tiêu phí lợi nhuận của mình để thoả mãn những nhu cầu và thích thú cá nhân của mình. Như vậy, do *độ bền khác nhau của tư bản của họ*, - hay do sự *khác nhau trong thời gian phải trải qua* trước khi một bộ phận hàng hoá này hay hàng hoá khác có thể xuất hiện trên thị trường, thì cũng vậy, - giá trị của những hàng hoá đó sẽ không hoàn toàn *tỷ lệ một cách chính xác với số lượng lao động đã chi phí cho những hàng hoá đó*. Trong trường hợp ấy, tỷ lệ giữa các giá trị sẽ không phải 2 : 1, mà phải cao hơn một chút *để bù đắp lại thời gian dài hơn mà thứ hàng hoá đắt hơn đã phải trải qua trước khi nó có thể xuất hiện trên thị trường*. Giả định rằng lao động của mỗi công nhân được trả công là 50 p.xt. trong một năm, hoặc giả là người ta đã tiêu dùng một tư bản 5 000 p.xt.,

còn *lợi nhuận là 10%;* khi đó giá trị của mỗi chiếc máy, cũng như giá trị của lúa mì, cuối năm đầu sẽ là 5 500 p.xt.. Trong năm thứ hai, những người chủ xưởng cũng như người phéc-mi-ê, mỗi người sẽ lại chi phí 5 000 p.xt. để duy trì lao động và vì vậy mà họ lại bán sản phẩm của họ lấy 5 500 p.xt. Nhưng muốn *giữ những điều kiện ngang với người phéc-mi-ê,* với một tư bản là 5 000 p.xt. mà họ đã chi phí cho lao động giống như người phéc-mi-ê, cả hai chủ xưởng sử dụng máy móc đó không phải chỉ thu hồi về 5 500 p.xt., mà còn phải thu hồi thêm một *khoản* phụ *là 550 p.xt. với tư cách là lợi nhuận của số 5 500 p.xt. mà họ đã đầu tư vào máy móc và, do đó*" (chính là vì *người ta đã giả định một tỷ suất lợi nhuận hàng năm như nhau là 10%,* coi đó là một sự tất yếu và là một quy luật), "sản phẩm của họ phải *được bán lấy 6050 p.xt.".*

{Như thế là do kết quả của lợi nhuận trung bình, - của *tỷ suất lợi nhuận chung* mà Ri-các-đô đã *giả định trước*, - đã xuất hiện *các giá cả trung bình,* hay *những giá cả chi phí khác với* giá trị của các hàng hoá.}

"Do đó, ở đây chúng ta thấy có những nhà tư bản sử dụng *một lượng lao động hoàn toàn như nhau trong thời gian một năm* để sản xuất ra hàng hoá của họ, nhưng *những hàng hoá do họ sản xuất ra sẽ khác nhau về giá trị, vì mỗi người đã sử dụng số lượng tư bản cố định:* hay lao động tích luỹ, *không giống nhau".*

{Không phải vì điều đó, mà là vì những bọn khốn nạn đó đã bị ám ảnh bởi cái tư tưởng cố định[1*]cho rằng mỗi người trong bọn chúng phải thu được một phần như nhau nhờ sự "ủng hộ mà chúng đã thực hiện đối với lao động", hay là cho rằng hàng hoá của chúng, không kể *giá trị* của những hàng hoá đó nhiều hay ít, đều phải được bán theo *giá cả trung bình* là những giá cả đem lại một tỷ suất lợi nhuận giống nhau cho mỗi người trong bọn chúng.}

"Dạ và vải hoa có một giá trị như nhau, vì chúng là sản phẩm của những số lượng lao động như nhau và của những số lượng tư bản cố định như nhau; nhưng lúa mì không có một *giá trị ngang như"* {đáng lẽ phải nói: giá cả chi phí} "các hàng hoá ấy, *bởi vì trong chừng mực mà ta nói đến tư bản cố định thì lúa mì lại được sản xuất ra trong những điều kiện khác*" (tr.29-31) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.51-52].

1* - Chơi chữ: "fixed capital" là "tư bản cố định"; "fixed idea" là "Tư tưởng cố định".

Cái thí dụ hết sức vụng về và hết sức rối ren ấy đã được Ri-các-đô đưa ra để minh hoạ cho một sự việc hết sức giản đơn, trong lúc đáng lẽ phải nói một cách đơn giản rằng: vì những tư bản có đại lượng bằng nhau, không kể tỷ lệ giữa các bộ phận hữu cơ của chúng là như thế nào, hay không kể thời gian lưu thông của chúng là như thế nào, cũng đều đem lại *những lợi nhuận ngang nhau*, đó là điều không thể có được nếu như hàng hoá được *bán theo giá trị của chúng* v.v., cho nên phải có *những giá cả chi phí* của hàng hoá khác với những giá trị ấy. Vả lại điều đó đã bao hàm trong khái niệm *tỷ suất lợi nhuận chung* rồi.

Chúng ta hãy phân tích thí dụ phức tạp ấy và hãy thu nó lại trong cái quy mô thực sự, tuyệt nhiên không "phức tạp" một chút nào cả của nó. Hơn nữa, chúng ta hãy bắt đầu từ đoạn cuối và để nhận thức vấn đề được rõ ràng hơn, chúng ta hãy nhận xét ngay rằng, theo "các giả định" của Ri-các-đô thì nguyên vật liệu đã không tốn kém gì cho người phéc-mi-ê và anh chàng sản xuất vải cả; hơn nữa, người phéc-mi-ê không phải chi phí một tư bản nào cho công cụ lao động; và cuối cùng, không có một bộ phận nào của tư bản cố định, do tên chủ xưởng vải chó má đầu tư, lại tham gia vào sản phẩm của hắn để bù đắp lại phần hao mòn. Mặc dù tất cả những giả định đó đều vô lý, nhưng tự bản thân chúng cũng không làm trở ngại một chút nào cho sự minh họa cả.

Nếu như bắt đầu từ đoạn cuối, thì với tất cả những giả định ấy, thí dụ mà Ri-các-đô đã đưa ra là như sau: người phéc-mi-ê đã chi phí 5 000 p.xt. cho tiền công; tên chủ xưởng vải chó má chi phí 5 000 cho tiền công và 5.500 cho máy móc. Do đó, người thứ nhất đã chi phí 5 000 p.xt. và người thứ hai 10 500, tức là [533] hai lần nhiều hơn người thứ nhất. Nếu như cả hai người đều thu được 10% lợi nhuận, thì người phéc-mi-ê phải bán hàng hóa của họ lấy 5500 và anh chàng sản xuất vải lấy 6 050 p.xt. (vì đã giả định rằng trong số 5 500 đầu tư vào máy móc, thì không có một phần nào tạo nên một bộ phận cấu thành trong giá trị của sản phẩm với tư cách là khoản bù lại cho sự hao mòn của máy móc). Tuyệt đối không thể hiểu được rằng với việc đó, Ri-các-đô đã tự giải thích cho mình cái gì ngoài sự việc là những giá cả chi phí của hàng hóa, - vì chúng được quyết định bởi giá trị của những khoản ứng trước chứa đựng trong hàng hóa cộng với một tỷ lệ phần trăm lợi nhuận hàng năm giống nhau, - *khác với* giá trị của hàng hóa, và sự khác nhau ấy bắt nguồn từ việc bán hàng hóa theo những giá cả đem lại một *tỷ suất lợi nhuận* giống nhau cho tư bản ứng trước; và khoản chênh lệch ấy giữa *giá cả chi phí và giá trị,* nói tóm lại, là nhất trí với *tỷ suất lợi nhuận chung*. Ngay cả sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động mà Ri-các-đô đã đưa vào đây, trong thí dụ này, cũng chỉ là một sự trốn tránh. Bởi vì nếu như số 5 500 p.xt. phụ thêm mà người chủ xưởng vải hoa sử dụng, chẳng hạn, lại gồm nguyên vật liệu, trong khi đó thì người phéc-mi-ê không cần thiết phải có lúa giống, v.v., thì kết quả cũng sẽ hoàn toàn như thế.

Ngược lại với lời khẳng định của Ri-các-đô, thí dụ ấy cũng hoàn toàn không chứng minh rằng

"những hàng hóa do họ" (các chủ xưởng vải hoa và người phéc-mi-ê) "sản xuất ra sẽ khác nhau về giá trị, vì mỗi người đã sử dụng một *lượng tư bản cố định,* hay lao động đã tích lũy, *không giống nhau"* (tr.31) [Bản dịch tiếng Nga, tập I. tr.52].

Vì rằng, theo giả thuyết của Ri-các-đô, tư bản cố định của người chủ xưởng vải là 5 500 p.xt., còn tư bản cố định của người phéc-mi-ê thì bằng con số không; một người sử dụng tư bản cố định, còn một người thì không sử dụng. Do đó, họ tuyệt nhiên không phải sử dụng tư bản cố định "với những lượng không giống nhau", hoàn toàn cũng như là đối với hai người, trong đó một người tiêu dùng thịt còn người kia thì không tiêu dùng, - đối với hai người đó ta không thể nói được rằng cả hai người đã tiêu dùng thịt “với những lượng không giống nhau". Ngược lại, đúng là (mặc dù ở đây, nhờ chữ "hay là", người ta đã lén lút đưa điều đó vào một cách hoàn toàn không đúng đắn) người chủ xưởng vải hoa và người phéc-mi-ê đã sử dụng "lao động tích lũy", tức là lao động đã vật thể hóa, với "những lượng không giống nhau"; cụ thể là - một người sử dụng 10 500 p.xt., còn người kia thì chỉ sử dụng có 5 000

thôi. Nhưng việc họ sử dụng "những lượng lao động tích lũy không giống nhau" hoàn toàn chỉ có nghĩa là họ đầu tư vào những xí nghiệp của họ "những lượng tư bản không giống nhau", là khối lượng lợi nhuận phải phụ thuộc vào sự khác nhau về đại lượng đó của các tư bản do họ sử dụng, vì rằng người ta đã giả định *một tỷ suất lợi nhuận giống nhau,* và cuối cùng là, sự khác nhau trong khối lượng lợi nhuận, tỷ lệ với đại lượng của các tư bản, được biểu hiện, được thể hiện ra trong những giá cả chi phí tương xứng của các hàng hóa.

Do đâu mà sự minh họa của Ri-các-đô lại vụng về như vậy?

"Do đó, ở đây, chúng ta thấy những nhà tư bản sử dụng *một lượng lao động* hoàn toàn *giống nhau trong thời gian một năm* để sản xuất ra hàng hóa của họ, và tuy thế, những hàng hóa do họ sản xuất ra vẫn khác nhau về giá trị" (tr.30-31) [Bản dịch tiếng Nga, tập I. tr.52].

Điều đó có nghĩa là không phải họ sử dụng một số lượng lao động nói chung bằng nhau - tức là lao động trực tiếp và lao động tích lũy, cộng chung lại, - mà họ sử dụng một số lượng lao động khả biến, chi phí cho tiền công, bằng nhau, một số lượng lao động sống bằng nhau. Vì tiền tệ chỉ được trao đổi với lao động tích lũy, tức là với những hàng hóa tồn tại dưới hình thái máy móc, v.v., theo đúng với quy luật trao đổi hàng hóa; vì *giá trị thặng dư* chỉ xuất hiện do chỗ một bộ phận lao động sống được sử dụng đã bị chiếm đoạt không công, - cho nên rõ ràng là (vì theo giả định thì không có một bộ phận nào của máy móc tham gia vào hàng hóa với tư cách là hao mòn) cả hai nhà tư bản chỉ có thể thu được một số lợi nhuận như nhau nếu như lợi nhuận và giá trị thặng dư đồng nhất với nhau. Người chủ xưởng vải, cũng như người phéc-mi-ê, sẽ phải bán hàng hóa của mình lấy 5 500 p.xt., mặc dù anh ta đã chi phí một tư bản nhiều hơn gấp hai lần. Và ngay dù máy móc có tham gia toàn bộ vào giá trị của hàng hóa, thì người chủ xưởng vải hoa cũng chỉ có thể bán hàng hóa của mình lấy 11 000 p.xt., tức là anh ta sẽ không thu được 5% lợi nhuận, trong khi đó thì người phéc-mi-ê thu được 10%. Nhưng với những lợi nhuận *không ngang nhau* như thế, người phéc-mi-ê và người

chủ xưởng sẽ bán hàng hóa cho họ theo *giá trị* của chúng, nếu như giả định rằng 10% mà người phéc-mi-ê đã thu được là đại biểu cho lao động không được trả công thực sự, chứa đựng trong hàng hóa của anh ta. Điều đó có nghĩa là nếu họ bán hàng hóa của họ với một lợi nhuận như nhau, thì tất nhiên sẽ xảy ra một trong hai điều sau đây: hoặc giả là người chủ xưởng sẽ tự ý thêm 5% vào hàng hóa của hắn, và khi đó, hàng hóa của người chủ xưởng và của người phéc-mi-ê, cộng chung lại, sẽ được bán ra *cao hơn* giá trị của chúng; hoặc giả là số giá trị thặng dư thực tế mà người phéc-mi-ê đã bòn rút được là vào khoảng 15%, và cả hai người đều thu được lợi nhuận trung bình là 10% về hàng hóa của họ. Trong trường hợp sau này, mặc dù giá cả chi phí của từng hàng hóa lần nào cũng đều cao hoặc thấp hơn giá trị của nó, nhưng *tổng số* các hàng hóa *đều được bán theo giá trị của chúng,* còn bản thân việc san bằng lợi nhuận thì lại do tổng số giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa quyết định. Ở đây, trong câu của Ri-các-đô đã dẫn ra trên đây, nếu đem thay đổi nó một cách thích hợp thì sẽ có một tư tưởng đúng đắn là: sự khác nhau trong tỷ lệ giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến nhất định sẽ dẫn tới chỗ, trong điều kiện tư bản đã chi phí có một đại lượng ngang nhau, người ta sẽ sản xuất ra những hàng hóa có giá trị khác nhau và vì thế mà đem lại những lợi nhuận khác nhau; do kết quả của điều đó, việc san bằng những lợi nhuận ấy phải đẻ ra *những giá cả chi phí khác* với giá trị của hàng hóa. "Do đó, ở đây, chúng ta thấy những nhà tư bản sử dụng một số lượng lao động" (trực tiếp, sống) "hoàn toàn giống nhau trong thời gian một năm để sản xuất ra hàng hóa của họ, và tuy thế, những hàng hóa do họ sản xuất ra vẫn khác nhau về giá trị" (tức là có những giá cả chi phí khác với giá trị của chúng) "do chỗ những số lượng lao động tích lũy… mà mỗi người trong bọn họ sử dụng đều không giống nhau". Tuy nhiên, ở Ri-các-đô, lời phỏng đoán đó vẫn chưa được nói lên. Nó chỉ giải thích sự lúng túng và sự sai lầm rõ ràng trong sự minh họa mà ông ta đã đưa ra, sự minh họa mà cho tới nay vẫn không liên quan gì đến "số lượng *tư bản cố định* không giống nhau mà các nhà tư bản đã sử dụng".

Bây giờ chúng ta hãy tiếp tục sự phân tích của chúng ta. Trong

năm thứ nhất, người chủ xưởng xây dựng một chiếc máy, bằng cách thuê 100 công nhân; cũng trong thời gian đó, người phéc-mi-ê cũng thuê 100 công nhân để sản xuất lúa mì; trong năm thứ hai, người chủ xưởng đưa máy móc vào kinh doanh và nhờ đó mà sản xuất ra vải hoa, và để làm việc đó, hắn ta cũng lại thuê 100 công nhân. Trái lại, người phéc-mi-ê cũng lại thuê 100 công nhân để trồng lúa mì. Ri-các-đô nói rằng, hãy giả định là hàng năm giá trị của lúa mì là 500 p.xt.. Giả định rằng lao động không được trả công bằng 25% lao động được trả công, tức là cứ 400 đơn vị lao động được trả công thì có 100 đơn vị không được trả công. Khi đó, cuối năm thứ nhất, máy móc cũng sẽ có một giá trị bằng 500 p.xt., trong đó 400 p.xt. là lao động được trả công, còn 100 p.xt. là lao động không được trả công. Chúng ta hãy cho rằng, [534] vào cuối năm thứ hai, toàn bộ máy móc đều bị hao mòn và nhập vào giá trị của vải hoa. Trong thực tế, chính Ri-các-đô đã giả định như vậy, vì cuối năm thứ hai, ông ta không những lấy giá trị của vải hoa mà còn lấy cả "giá trị của vải hoa và của máy móc" để so sánh với "giá trị của lúa mì".

Tốt lắm ! Trong trường hợp ấy, giá trị của vải hoa cuối năm thứ hai bằng 1 000 p.xt., cụ thể 500 p.xt. là giá trị của máy móc và 500 là giá trị mới do lao động nhập thêm vào. Ngược lại, giá trị của lúa mì bằng 500 p.xt., cụ thể là 400 p.xt. tiền công và 100 p.xt. lao động không được trả công. Cho tới đây, trường hợp ấy chưa có gì *mâu thuẫn với quy luật giá trị* cả. Người chủ xưởng vải thu được 25% lợi nhuận, cũng hoàn toàn giống như người sản xuất lúa mì; nhưng hàng hóa của người thứ nhất bằng 1 000 p.xt., còn hàng hóa của người thứ hai bằng 500 p.xt., vì hàng hóa của người thứ nhất chứa đựng lao động của 200 công nhân, còn hàng hóa của người thứ hai hàng năm chỉ chứa đựng có lao động của 100 công nhân thôi. Sau đó, 100 p.xt. lợi nhuận (giá trị thặng dư) mà người chủ xưởng vải hoa đã thu được trong năm thứ nhất do kết quả của việc xây dựng chiếc máy, - chiếc máy này đã thu hút hết 1/5 thời gian lao động không được trả công của những người công nhân làm ra nó, - 100 p.xt. đó đối với hắn ta chỉ được thực hiện trong năm thứ hai, vì chỉ bây giờ hắn ta mới thực hiện

được giá trị máy móc trong giá trị của vải hoa. Nhưng chính ở đây khó khăn mới xuất hiện. Người chủ xưởng vải hoa bán hàng hóa của mình lấy một số tiền cao hơn 1 000 p.xt., tức là theo một giá trị cao hơn giá trị chứa đựng trong hàng hóa của hắn ta, trong khi đó thì người phéc-mi-ê bán lúa mì của mình lấy 500 p.xt., tức là theo giá trị của lúa mì như đã giả định. Như thế, nếu như việc trao đổi chỉ diễn ra giữa hai người đó mà thôi, tức là nếu như người chủ xưởng đổi lấy lúa mì của người phéc-mi-ê, còn người phéc-mi-ê thì đổi lấy vải hoa của người chủ xưởng, thì mọi việc cũng y như thể là người phéc-mi-ê bán hàng hóa của mình *thấp hơn* giá trị của nó và thu được một lợi nhuận ít hơn 25%, còn người chủ xưởng thì sẽ bán vải hoa *cao hơn* giá trị của nó. Ở đây chúng ta hãy gạt bỏ hai nhà tư bản (người chủ xưởng dạ và người chủ xưởng vải hoa), mà Ri-các-đô đã đem vào trong thí dụ của mình một cách không cần thiết, và chúng ta hãy thay đổi thí dụ ấy để chỉ đề cập đến một người chủ xưởng vải hoa mà thôi. Đối với việc minh họa mà chúng ta đang nghiên cứu, việc tính toán hai lần như thế lúc này hoàn toàn vô ích. Như vậy:

"Nhưng chúng" (hàng vải) "*sẽ vượt giá trị của lúa mì gấp hơn hai lần*, bởi vì *lợi nhuận của tư bản*... của *người chủ xưởng vải hoa trong năm đầu* đã nhập vào tư bản của hắn ta, trong khi đó thì người phéc-mi-ê đã tiêu phí lợi nhuận của mình để thỏa mãn những nhu cầu và thích thú cá nhân".

Câu hỏi sau cùng này, được tô điểm theo tinh thần tư sản, ở đây hoàn toàn không có ý nghĩa gì về mặt lý luận cả. Những lý do về mặt đạo đức không quan hệ gì tới vấn đề mà ta xem xét ở đây).

"Như thế là do độ bền khác nhau của tư bản của họ, - hay là do sự khác nhau trong thời gian phải trải qua trước khi một bộ phận hàng hóa này hay hàng hóa khác có thể xuất hiện trên thị trường, thì cũng thế, - giá trị của những hàng hóa ấy sẽ không tỷ lệ một cách hoàn toàn chính xác với những số lượng lao động đã chi phí cho những hàng hóa đó. Trong trường hợp ấy, tỷ lệ giữa các giá trị sẽ không phải là 2 : 1, mà cao hơn một chút, để *bù lại thời gian dài hơn mà một hàng hóa đắt hơn phải trải qua trước khi hàng hóa ấy có thể xuất hiện trên thị trường"* (tr.30) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.51].

Nếu như người chủ xưởng bán hàng hóa theo giá trị của nó, thì hắn ta sẽ bán lấy 1 000 p.xt., đắt hơn lúa mì gấp hai lần, vì trong hàng hóa của hắn ta có chứa đựng lao động nhiều hơn gấp hai lần: 500 p.xt. lao động tích lũy dưới dạng máy móc (trong số 500 p.xt. đó hắn ta không trả công 100) và 500 p.xt. dưới dạng lao động để sản xuất ra vải hoa, trong số này người chủ xưởng lại không trả công 100. Nhưng hắn ta sẽ tính toán như sau: trong năm đầu, tôi đã chi phí 400 p.xt. và nhờ vậy bằng cách bóc lột công nhân, tôi đã tạo ra được một chiếc máy trị giá 500 p.xt. Vì vậy, tôi đã thu được một lợi nhuận 25%. Trong năm thứ hai, tôi chi phí 900 p.xt., cụ thể là 500 dưới dạng máy móc đã nói ở trên, và lại chi 400 dưới dạng lao động. Muốn lại thu được 25% lợi nhuận, tôi phải bán vải hoa lấy 1125 p.xt., tức là *cao hơn giá trị* của nó 125 p.xt. Vì rằng 125 p.xt. ấy không đại biểu cho một lao động nào chứa đựng trong vải hoa, - không đại biểu cho một lao động nào tích lũy trong năm thứ nhất, cũng như không đại biểu cho một lao động mới nào được nhập thêm vào trong năm thứ hai. Tổng số lao động chứa đựng trong vải hoa chỉ là 1 000 p.xt.. Mặt khác, hãy giả định rằng cả hai người đều đem hàng hóa trao đổi lẫn cho nhau, hoặc giả là một nửa trong các nhà tư bản đều ở trong tình trạng của người chủ xưởng vải, còn một nửa kia thì ở trong tình trạng của người phéc-mi-ê. Do đâu mà nửa thứ nhất trong các nhà tư bản lại thu được số 125 p.xt mà người ta phải trả cho họ ? Từ quỹ nào ? Rõ ràng là họ chỉ nhận được số đó từ nửa thứ hai trong các nhà tư bản mà thôi. Nhưng khi đó thì rõ ràng là nửa thứ hai đó trong các nhà tư bản không thu được 25% lợi nhuận. Như thế là với lý do *tỷ suất lợi nhuận chung,* nửa thứ nhất các nhà tư bản đã lừa gạt nửa thứ hai, trong khi đó thì trong thực tế, tỷ suất lợi nhuận sẽ là 25% đối với người chủ xưởng, còn đối với người phéc-mi-ê thì ít hơn 25%. Do đó, sự việc phải khác đi.

Để cho sự minh họa được đúng đắn hơn và rõ ràng hơn, chúng ta hãy giả định rằng trong năm thứ hai, người phéc-mi-ê chi phí 900 p.xt.Khi đó,với tỷ suất lợi nhuận 25%,trong *năm thứ nhất* hắn ta sẽ thu được một lợi nhuận 100 p.xt. về số 400 p.xt. đã chi phí, trong *năm thứ hai*, hắn ta sẽ thu được 225, tổng cộng là 325 p.xt. Ngược lại, người chủ xưởng thu được trong năm thứ nhất 25% của số 400 p.xt., còn trong năm thứ hai thì chỉ thu được 100 p.xt. về số 900 p.xt. (vì 500 p.xt. đầu tư vào máy móc không đem lại giá trị thặng dư, mà chỉ có 400 p.xt. chi phí cho tiền công mới đem lại giá trị thặng dư), như thế là chỉ có $11^{1/9}$% thôi. Hoặc giả là cho rằng người phéc-mi-ê lại chi phí 400 p.xt.; khi đó thì trong năm thứ nhất, cũng như trong năm thứ hai, hắn ta sẽ thu được 25%; tổng cộng cả hai năm thì được 200 p.xt. về số 800 p.xt. đã chi phí, tức là cũng được 25%. Ngược lại, trong năm thứ nhất, người chủ xưởng thu được 25%, trong năm thứ hai – $11^{1/9}$%, trong hai năm được 200 p.xt. về số 1 300 p.xt. đã chi phí, tức là $15^{5/13\%}$. Như thế là trong điều kiện lợi nhuận được san bằng, người chủ xưởng sẽ thu được $20^{5/26\%}$ và cả người Phéc-mi-ê nữa, cũng được chừng ấy [71]. Đó sẽ là lợi nhuận trung bình. [Trong năm thứ hai] đối với hàng hoá của người Phéc-mi-ê, việc đó sẽ đem lại một giá cả chi phí ít hơn 500 p.xt., còn đối với hàng hoá của người chủ xưởng thì nó sẽ đem lại một giá cả chi phí lớn hơn 1 000 p.xt.

[535] Trong mọi trường hợp, ở đây, người chủ xưởng đã chi phí 400 p.xt. trong năm thứ nhất, và 900 p.xt. trong năm thứ hai, trong khi đó thì mỗi lần người Phéc-mi-ê chỉ chi phí có 400 p.xt. thôi. Nếu người chủ xưởng không sản xuất hàng vải mà xây dựng nhà (nghĩa là nếu như hắn ta là một nhà xây dựng) thì vào cuối năm thứ nhất, 500 p.xt. sẽ nằm ở trong chiếc nhà đang xây dựng dở dang, và hắn ta còn phải chi phí thêm 400 p.xt. cho lao động để hoàn thành cái nhà. Người Phéc-mi-ê, mà tư bản đã quay xong một vòng trong một năm, lại có thể tư bản hoá một bộ phận nào đó trong số 100 p.xt. lợi nhuận, ví dụ là 50 p.xt. chẳng hạn, và lại chi phí nó vào lao động, điều mà trong trường hợp đã giả định người chủ xưởng không thể làm được. Muốn cho tỷ suất lợi nhuận trong cả hai trường hợp ấy *đều như nhau*, thì hàng hoá của một người phải được bán *cao hơn* giá trị của nó, còn hàng hoá của

người kia – phải được bán *thấp hơn* giá trị của nó. Vì sự cạnh tranh cố san bằng giá trị thành giá cả chi phí, nên trong thực tế, sự việc đã diễn biến ra như thế.

Nhưng Ri-các-đô đã sai lầm khi ông ta nói rằng, ở đây, sự thay đổi trong các giá trị tương đối đã xảy ra là "do có độ bền khác nhau của các tư bản", hoặc giả là "do có sự khác nhau trong thời gian phải trải qua trước khi một bộ phận hàng hoá này hay hàng hoá khác có thể xuất hiện trên thị trường". Ngược lại, chính *tỷ suất lợi nhuận chung* được giả định trước – mặc dù có sự khác nhau do quá trình lưu thông gây ra trong các giá trị - đã tạo ra *những giá cả chi phí* như nhau, *khác với* những giá trị ấy, những giá trị này chỉ do thời gian lao động quyết định mà thôi.

Sự minh hoạ của Ri-các-đô được phân ra làm hai thí dụ. Trong thí dụ cuối cùng của hai thí dụ đó, *độ bền* của tư bản, hay tính chất của nó với tư cách là tư bản cố định, không đóng một vai trò gì cả. Ở đây chỉ nói về các tư bản có đại lượng khác nhau, nhưng trong đó một khoản tư bản bằng nhau, một tư bản khả biến bằng nhau, đã được chi phí cho tiền công, còn lợi nhuận thì phải bằng nhau, mặc dù là giá trị thặng dư và giá trị của chúng nhất thiết phải khác nhau.

Trong thí dụ thứ nhất, *độ bền* của tư bản cũng vẫn không được tính đến. Ở đây người ta nói đến *một quá trình lao động dài hơn,* - đến việc hàng hoá nằm trong lĩnh vực sản xuất lâu hơn trước khi nó có thể lưu thông, trước khi *được hoàn thành*. Ở đây, theo Ri-các-đô, người chủ xưởng trong năm thứ hai cũng sử dụng một số tư bản nhiều hơn người Phéc-mi-ê, hoặc dù là trong cả hai năm đó, hắn ta chi phí một tư bản khả biến giống như người Phéc-mi-ê. Nhưng do việc hàng hoá của mình nằm lại trong quá trình lao động trong một thời gian ngắn hơn, do việc hàng hoá được chuyển thành tiền nhanh hơn, nên trong năm thứ hai người Phéc-mi-ê có thể sử dụng một tư bản khả biến nhiều hơn. Ngoài ra, cái bộ phận lợi nhuận được tiêu dùng dưới hình thái thu nhập, thì ở người Phéc-mi-ê nó có thể đi vào tiêu dùng vào cuối năm đầu, còn ở người chủ xưởng – thì chỉ vào cuối năm thứ hai. Do đó, người chủ xưởng phải chi phí một tư bản phụ để sinh sống, phải tự *ứng trước* tư bản phụ đó cho mình. Vả lại, ở đây điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào việc: trong năm, các tư bản đang chu chuyển đã tư bản hoá lợi nhuận của chúng tới mức nào, - tức là phụ thuộc vào đại lượng thực tế của những lợi nhuận đã được tạo ra, để có thể bù đắp cho trường hợp thứ hai, để *san bằng* lợi nhuận. Ở những nơi nào không có gì cả thì cũng chẳng có gì để mà san bằng. Ở đây, các tư bản lại sản xuất ra giá trị, tức là sản xuất ra giá trị thặng dư, sản xuất ra lợi nhuận, nhưng không phải tỷ lệ với đại lượng của nó. Muốn có được tỷ lệ ấy, cần phải có những *giá cả chi phí* khác với giá trị.

Ri-các-đô còn đưa ra một minh hoạ thứ ba, nhưng nó *hoàn toàn* giống như thí dụ thứ nhất trong minh hoạ thứ nhất và không chứa đựng một điều gì mới cả.

"Giả định rằng, để sản xuất ra một loại hàng hoá nào đó, trong năm tôi đã thuê 20 công nhân và chi phí cho họ 1 000 p.xt., và hết năm tôi lại thuê 20 công nhân trong suốt năm sau, và lại chi phí cho họ 1 000 p.xt. để hoàn thành hoặc là hoàn chỉnh cũng loại hàng hoá đó, và cuối năm thứ hai tôi đưa hàng hoá ra thị trường. Nếu lợi nhuận là 10%, thì hàng hoá của tôi phải bán lấy 2 310 p.xt., bởi vì trong năm đầu tôi đã sử dụng 1 000 p.xt. tư bản và trong năm sau – 2 100 p.xt. tư bản. Một người khác cũng sử dụng một số lượng lao động đúng như thế, nhưng anh ta sử dụng toàn bộ trong năm thứ nhất; anh ta thuê 40 công nhân, chi phí cho họ 2 000 p.xt., và đến cuối năm thứ nhất, bán hàng hoá của mình với 10% *lợi nhuận,* tức là lấy 2 200 p.xt.. Như thế là ở đây chúng ta có hai thứ hàng hoá mà người ta đã chi phí vào đó một số lượng lao động hoàn toàn như nhau, và trong hai thứ hàng hoá đó, một hàng hoá được bán lấy 2 310 còn hàng hoá kia thì lấy 2 200 p.xt. Trường hợp này *bề ngoài có vẻ* khác với trường hợp trước đây, nhưng *về thực chất thì* nó cũng giống như trường hợp ấy" (tr.34-35) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.54].

Nó giống trường hợp trước không những "về thực chất" mà cả "về bề ngoài" nữa, chỉ khác có một điều là trong trường hợp trước đây, hàng hoá được gọi là "máy móc"; còn ở đây thì chỉ gọi một cách đơn giản là "hàng hoá" mà thôi. Trong ví dụ thứ nhất, người chủ xưởng đã chi phí 400 p.xt. trong năm thứ nhất, và 900 p.xt., trong năm thứ hai, còn lần này thì hắn đã chi phí 1 000 trong

năm thứ nhất và 2 100 p.xt. trong năm thứ hai. Trước, người Phéc-mi-ê đã chi phí 400 p.xt. trong năm thứ nhất và trong năm thứ hai cũng chi phí 400 p.xt. Còn lần này thì nhà kinh doanh thứ hai chi phí 2000 p.xt. trong năm thứ nhất và hoàn toàn không chi phí gì cả trong năm thứ hai. Đó là tất cả sự khác nhau. Nhưng trong cả hai trường hợp, "fabula docet"[1*] đều thuộc về cái trường hợp là trong năm thứ hai, một trong những nhà kinh doanh đã chi phí toàn bộ sản phẩm của năm thứ nhất (kể cả giá trị thặng dư) cộng với một khoản phụ thêm nữa.

Sự vụng về của những thí dụ ấy chứng minh rằng Ri-các-đô đã đấu tranh với một sự khó khăn mà chính bản thân ông ta cũng không hiểu rõ và không thể nào vượt qua nổi. Sự vụng về ấy là như sau đây. Thí dụ thứ nhất trong sự minh hoạ thứ nhất phải làm cho người ta tính đến *độ bền* của tư bản; nhưng kết quả lại không như vậy; Ri-các-đô đã làm cho việc đó *không thể thực hiện được* đối với ông ta, vì ông ta không đưa một bộ phận nhỏ nào của tư bản cố định vào giá trị của hàng hoá với tư cách là hao mòn, tức là ông ta đã bỏ qua đúng cái yếu tố đã biểu hiện *phương thức chu chuyển độc đáo của tư bản cố định*. Ri-các-đô chỉ ra rằng, do quá trình lao động dài hơn, nên người ta đã sử dụng một tư bản *lớn hơn* so với những nơi mà quá trình lao động ngắn hơn. Thí dụ thứ ba có nhiệm vụ minh hoạ một điều gì khác với điều đó, nhưng trong thực tế cũng chỉ minh hoạ có điều đó mà thôi. Còn *thí dụ thứ hai* trong minh hoạ thứ nhất [536] thì có nhiệm vụ chứng minh rằng những sự khác nhau nào đã xuất hiện do những tỷ lệ khác nhau của tư bản cố định. Đáng lẽ phải làm điều đó, thì nó chỉ chứng minh sự khác nhau do việc chi phí hai tư bản có đại lượng *khác nhau* gây nên, trong khi đó thì trong cả hai trường hợp, vẫn một tổng số tư bản như nhau đã được chi phí cho tiền công. Hơn nữa, ở đây ông ta lại đưa ra một người chủ xưởng hoạt động không có bông và sợi, và người Phéc-mi-ê

1* - Nghĩa đen: "câu chuyện ngụ ngôn dạy rằng"; nghĩa bóng: một kết luận (bổ ích) rút từ một điều gì đó, "bài học của câu chuyện ngụ ngôn".

hoạt động không có hạt giống và công cụ ! Tính chất hoàn toàn không có căn cứ của sự minh hoạ đó – và ngay cả tính chất vô lý của nó nữa – nhất định phải xuất phát từ tính chất không rõ ràng bên trong của nó.

[b) RI-CÁC-ĐÔ LẪN LỘN GIÁ CẢ CHI PHÍ VỚI GIÁ TRỊ, VÀ NHỮNG MÂU THUẪN BẮT NGUỒN TỪ ĐÓ Ở TRONG HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ CỦA ÔNG TA. VIỆC ÔNG TA KHÔNG HIỂU QUÁ TRÌNH SAN BẰNG TỶ SUẤT LỢI NHUẬN VÀ SỰ CHUYỂN HOÁ CÁC GIÁ TRỊ THÀNH GIÁ CẢ CHI PHÍ]

Gần cuối, Ri-các-đô đã nêu ra cái đạo lý của tất cả những sự minh hoạ đã được phân tích trên đây như sau:

"Trong cả hai trường hợp, sự khác nhau về giá trị bắt nguồn từ chỗ *lợi nhuận* được tích luỹ lại thành tư bản, và sự khác nhau đó chỉ là *một sự bù đắp công bằng"* (làm như vấn đề ở đây là vấn đề công bằng) "về số thời gian mà trong đó *lợi nhuận chưa thể được* sử dụng" (tr.35) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.54].

Điều đó chỉ có nghĩa là tư bản phải đem lại 10% *trong một thời kỳ lưu thông nhất định, trong một năm chẳng hạn,* không kể thời gian lưu thông đặc biệt của nó là như thế nào, một cách hoàn toàn độc lập với *sự khác nhau về giá trị thặng dư* mà *những tư bản có đại lượng bằng nhau* trong những ngành sản xuất khác nhau phải sản xuất ra, tuỳ theo tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành hữu cơ của nó, ngay cả trong trường hợp chúng ta gạt quá trình lưu thông sang một bên.

Đáng lẽ từ các minh họa của ông, Ri-các-đô phải rút ra kết luận như sau:

[*Một là,]* những tư bản có đại lượng bằng nhau sẽ sản xuất ra những hàng hoá có *giá trị* khác nhau, và do đó, sẽ đem lại *những giá trị thặng dư* hay *lợi nhuận khác nhau,* vì giá trị được quyết định bởi thời gian lao động, còn khối lượng thời gian lao động do tư bản đã thực hiện được thì không phải phụ thuộc vào đại lượng tuyệt đối của nó, mà phụ thuộc vào đại lượng của tư

bản khả biến, - tức là của tư bản chi phí cho tiền công. *Hai là,* dù có giả định rằng những tư bản ngang nhau sản xuất ra *những giá trị bằng nhau* (mặc dù trong đa số trường hợp, sự khác nhau trong lĩnh vực sản xuất cũng kết hợp với sự khác nhau trong lĩnh vực lưu thông) thì *khoảng thời gian* mà các tư bản đó có thể *chiếm đoạt và biến những số lượng lao động không được trả công bằng nhau thành tiền,* cũng vẫn dài ngắn khác nhau tuỳ theo *quá trình lưu thông* của những tư bản đó. Do đó, điều này tạo ra một sự khác nhau thứ hai trong các giá trị, giá trị thặng dư và lợi nhuận, mà những tư bản *bằng nhau* trong những ngành sản xuất khác nhau phải đem lại trong một *khoảng thời gian* nhất định.

Vì thế, nếu như *những lợi nhuận* phải bằng nhau về mặt tỷ lệ phần trăm so với tư bản – trong một năm chẳng hạn, - do đó mà những tư bản bằng nhau phải đem lại những lợi nhuận bằng nhau trong những khoảng thời gian bằng nhau, thì *giá cả* của các hàng hoá tất nhiên phải khác với *giá trị* của chúng. *Những giá cả chi phí* ấy của tất cả các hàng hoá cộng lại sẽ *ngang với giá trị của chúng*. Tổng lợi nhuận cũng hoàn toàn giống như vậy, nó sẽ ngang với tổng giá trị thặng dư mà tất cả các tư bản ấy cộng lại, sẽ đem lại trong khoảng thời gian một năm chẳng hạn. *Lợi nhuận trung bình,* và do đó cả giá cả chi phí nữa, sẽ chỉ là một cái gì tưởng tượng và không có chỗ dựa nếu như chúng ta không lấy sự quy định giá trị làm cơ sở. Việc san bằng những giá trị thặng dư trong các ngành sản xuất khác nhau không thay đổi gì trong đại lượng tuyệt đối của tổng giá trị thặng dư đó; nó chỉ thay đổi sự *phân phối* giá trị thặng dư đó theo những ngành sản xuất khác nhau mà thôi. Nhưng sự *quy định* bản thân *giá trị thặng dư* ấy chỉ bắt nguồn từ sự quy định giá trị bằng thời gian lao động. Nếu không có sự quy định đó thì lợi nhuận trung bình là một con số trung bình *của con số không,* là một sự tưởng tượng thuần tuý. Và khi đó nó sẽ có thể là 1 000%, mà cũng có thể là 10%.

Tất cả những sự minh hoạ của Ri-các-đô chỉ giúp cho ông ta lén lút đưa cái *tiền đề tỷ suất lợi nhuận chung* vào. Và việc đó

đã xảy ra trong chương 1 ("Bàn về giá trị"), trong khi đó thì mãi trong chương 5 Ri-các-đô mới đề cập đến vấn đề tiền công, và mãi trong chương 6 mới đề cập đến vấn đề lợi nhuận. Làm thế nào mà chỉ từ sự quy định "*giá trị"* của hàng hoá không thôi, lại rút ra được giá trị thặng dư, lợi nhuận và sau đó, cả *tỷ suất lợi nhuận chung* chứa đựng trong hàng hoá nữa, - điều đó đối với Ri-các-đô vẫn còn bị che lấp trong bóng tối. Điều duy nhất mà ông ta đã thực sự chứng minh được trong những minh họa nói trên là: giá cả của các hàng hoá, vì chúng do tỷ suất lợi nhuận chung quyết định, nên hoàn toàn khác với *giá trị* của các hàng hoá. Và ông ta đã đi đến kết luận về sự khác nhau đó, vì đã giả định trước *tỷ suất lợi nhuận* với tư cách là một quy luật. Chúng ta thấy rằng, nếu như người ta trách Ri-các-đô về chỗ đã quá trìu tượng, thì lời trách móc ngược lại có lẽ đúng hơn, cụ thể là lời trách móc ông ta chưa có đủ sức trừu tượng hoá, không có khả năng bỏ quên lợi nhuận – một sự kiện đã dựng lên trước mắt ông từ lĩnh vực cạnh tranh – trong khi nghiên cứu giá trị của các hàng hoá.

Chính vì Ri-các-đô, trong lúc đáng lẽ phải xuất phát từ bản thân việc quy định giá trị để trình bày sự khác nhau giữa giá cả chi phí và giá trị, lại nhìn nhận rằng những ảnh hưởng không phụ thuộc vào thời gian lao động đã quyết định bản thân các "giá trị" (ở đây nếu ông ta duy trì khái niệm "giá trị tuyệt đối", hay "giá trị thực tế", hay đơn giản chi là "giá trị" thôi, thì sẽ đúng chỗ hơn), và một đôi khi lại vi phạm quy luật của chúng, cho nên những đối thủ của ông, - những người như Man-tút chẳng hạn, đã nắm lấy điều đó để tấn công vào toàn bộ [537] học thuyết về giá trị của ông. Đồng thời, Man-tút đã nhận xét một cách có lý rằng, sự khác nhau giữa các bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản và sự khác nhau trong thời gian chu chuyển của tư bản trong những ngành khác nhau, sẽ phát triển cùng với sự tiến bộ của sản xuất, thành thử phải đi đến cái quan điểm của A.Xmít cho rằng việc quy định giá trị bằng thời gian lao động ngày càng không còn thích hợp đối với những thời đại "văn minh" nữa. (Xem

cả Tơ-ren-xơ nữa.) Mặt khác, những học trò của Ri-các-đô đã phải dùng tới những điều bịa đặt có tính chất kinh viện chủ nghĩa thảm hại nhất để làm cho những hiện tượng đó phù hợp với nguyên lý cơ bản (xem *[Giêm-xơ] Min* và anh chàng khoác lác đáng thương hại *Mắc-Cu-lốc)*[72].

Không dừng lại ở *cái kết luận toát ra từ những sự minh họa của bản thân ông,* - cụ thể là kết luận cho rằng, khi giả định tiền công không thay đổi thì giá cả chi phí của các hàng hoá phải khác với giá trị của chúng, *một cách hoàn toàn độc lập* với việc tiền công tăng hay giảm, nếu như các giá cả chi phí được quyết định bởi cùng một tỷ lệ lợi nhuận, - Ri-các-đô trong tiết này đã chuyển sang nghiên cứu ảnh hưởng do việc tăng hay giảm tiền công gây ra đối với *các giá cả chi phí,* trong đó giá trị đã được san bằng rồi.

Bản thân thực chất của vấn đề hết sức đơn giản.

Người phéc-mi-ê chi phí 5 000 p.xt. với một lợi nhuận là 10%; giá cả bằng tiền của hàng hoá của anh ta là 5 500 p.xt. Nếu như lợi nhuận giảm 1%, tức là từ 10% xuống 9%, do tiền công đã tăng lên, và tiền công tăng lên đã gây ra việc giảm lợi nhuận, thì người phéc-mi-ê sẽ bán hàng hoá của mình lấy 5 500 p.xt., như trước (vì đã giả định rằng anh ta chi phí toàn bộ tư bản của mình cho tiền công). Nhưng trong số 5 500 p.xt. đó, lợi nhuận của anh ta không phải là 500 nữa, mà chỉ là $454^{14/109}$. Tư bản của người chủ xưởng gồm 5 500 p.xt. cho máy móc. Số 5 000 p.xt. cho lao động. Số 5 000 p.xt. này được biểu hiện trong số 5 500 p.xt. như trước, nhưng bây giờ hắn ta không phải chi phí 5000 p.xt. nữa, mà chi phí $5\ 045^{95/109}$ và với số đó, hắn ta chỉ thu được $454^{14/109}$ p.xt. lợi nhuận, cũng giống như người phéc-mi-ê. Đối với số tư bản cố định 5 500 p.xt., hắn ta không thể hy vọng tính thêm 10%, hay 550 p.xt. nữa, mà chỉ tính thêm 9%, hay 495 p.xt. thôi. Do đó, hắn ta sẽ bán hàng hoá của mình lấy 5 995 p.xt., chứ không phải 6 050 p.xt.; như thế là do việc tăng tiền công, giá cả bằng tiền của hàng hoá của người phéc-mi-ê vẫn như cũ, còn

giá cả bằng tiền của hàng hoá của người chủ xưởng lại sụt xuống; do đó, giá trị hàng hoá của người phéc-mi-ê đã tăng lên so với giá trị hàng hoá của người chủ xưởng. Tất cả vấn đề là ở chỗ, nếu như người chủ xưởng cũng bán hàng hoá của mình theo giá trị như trước kia, thì hắn ta sẽ thu được lợi nhuận cao hơn lợi nhuận trung bình, vì việc tăng tiền công chỉ trực tiếp đụng chạm đến bộ phận tư bản chi phí cho tiền công mà thôi. Trong sự minh họa này, người ta đã *giả định* trước những giá cả chi phí được điều tiết bởi 10% lợi nhuận trung bình và *khác với giá trị của hàng hoá*. Ở Ri-các-đô, vấn đề quy lại là: việc tăng hay giảm lợi nhuận tác động đến các giá cả chi phí tuỳ theo tỷ lệ khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động trong tổng số tư bản đã chi phí. Sự minh họa đó (trong tác phẩm của Ri-các-đô, tr.31-32) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.52-53] không có quan hệ gì đến vấn đề căn bản, đến việc *chuyển hoá giá trị thành giá cả chi phí*. Sự minh họa đó không phải là tồi, bởi vì ở đây Ri-các-đô chứng minh một cách chung rằng, trong điều kiện cơ cấu tư bản giống nhau, việc tăng tiền công chỉ gây nên việc giảm lợi nhuận mà không ảnh hưởng – ngược lại với quan điểm tầm thường - đến giá trị của hàng hoá, còn trong điều kiện cơ cấu tư bản khác nhau thì việc tăng tiền công chỉ gây ra việc *giảm* giá cả của một số hàng hoá, chứ không gây nên việc tăng *giá cả của tất cả các hàng hoá,* như quan điểm tầm thường đã quan niệm. Trong thí dụ của Ri-các-đô, việc giảm giá cả hàng hoá đã xảy ra do tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, - hay là do tiền công tăng lên, thì cũng thế [đối với Ri-các-đô]. Trong trường hợp của người chủ xưởng, một bộ phận lớn trong *giá cả chi phí* của hàng hoá được quyết định bởi lợi nhuận trung bình mà anh ta đã tính cho tư bản cố định. Do đó, nếu tỷ suất lợi nhuận ấy giảm xuống hay tăng lên do việc tăng hay giảm tiền công, thì *giá cả* của những hàng hoá *ấy* sẽ giảm xuống một cách tương xứng (tương xứng với bộ phận của giá cả phát sinh từ lợi nhuận tính cho tư bản cố định), hoặc là tăng lên. Điều ấy cũng có hiệu lực đối với những "tư bản lưu động đã *quay trở về* sau những thời kỳ *dài hơn*, hay ngược lại"(*Mắc-Cu-lốc*)

["The Principles of Political Economy", Edinburgh, 1825, tr.300]. Nếu như những nhà tư bản, sử dụng ít tư bản lưu động hơn, tiếp tục tính tư bản cố định của mình vào giá cả của hàng hoá theo một tỷ suất lợi nhuận như trước, thì tỷ suất lợi nhuận của họ sẽ tăng lên, hơn nữa họ sử dụng tư bản cố định nhiều hơn bao nhiêu so với những nhà tư bản mà tư bản gồm nhiều tư bản khả biến hơn, thì tỷ suất lợi nhuận đó lại tăng lên bấy nhiêu. Cạnh tranh sẽ san bằng điều đó.

Anh chàng Mắc khoác lác nói: "Ri-các-đô là người đầu tiên nghiên cứu ảnh hưởng của những biến động của tiền công đối với giá trị của hàng hoá, khi các tư bản sử dụng trong việc sản xuất ra những hàng hoá ấy có độ bền khác nhau". "Ri-các-đô không những chỉ ra rằng việc tăng tiền công không thể làm tăng giá cả của *tất cả* các hàng hoá, mà ông ta còn quy định rằng, trong nhiều trường hợp, *việc tăng tiền công* tất nhiên sẽ dẫn đến việc *giảm giá cả,* còn việc *giảm tiền công* thì sẽ dẫn đến việc *tăng giá cả" (Mac-Culloch,* The Principles of Political Economy", Edinburgh, 1825, tr.298-299).

Ri-các-đô chứng minh cho luận điểm của mình, thứ nhất, bằng cách giả định *những giá cả chi phí được điều tiết bởi tỷ suất lợi nhuận chung*.

Thứ hai, bằng cách chỉ ra rằng "*việc tăng giá trị của lao động không thể có được nếu không có việc giảm lợi nhuận"* (tr.31) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.52].

Như thế là ngay trong chương 1 ("*Bàn về giá trị"),* người ta đã giả định những quy luật mà trong các chương 5 và 6 ("Bàn về tiền công" và "Bàn về lợi nhuận") phải được rút ra từ chương "*Bàn về giá trị"*. Chúng ta cũng nhận xét qua rằng [538] Ri-các-đô đã rút ra một kết luận hoàn toàn sai lầm là: vì "việc tăng giá trị của lao động không thể có được nếu không có việc giảm lợi nhuận", nên lợi nhuận cũng không thể tăng lên nếu như giá trị của lao động không giảm xuống. Quy luật thứ nhất là áp dụng cho giá trị thặng dư. Tuy nhiên, vì lợi nhuận là tỷ lệ của giá trị thặng dư so với toàn bộ tư bản ứng trước, nên lợi nhuận có thể tăng lên trong điều kiện giá trị của lao động vẫn như thế, nếu như giá trị tư bản bất biến giảm xuống. Nói chung, Ri-các-đô

lẫn lộn giá trị thặng dư với lợi nhuận. Do đó mà đã có những quy luật không đúng của ông ta về lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận.

Đạo lý chung của sự minh họa cuối cùng là như sau:

"Mức độ thay đổi của giá trị tương đối của hàng hoá, do việc tăng hay giảm giá trị của lao động gây ra" (hay do việc giảm hoặc tăng tỷ suất lợi nhuận gây ra, thì cũng vậy), "sẽ phụ thuộc vào việc tư bản cố định chiếm một tỷ trọng như thế nào trong toàn bộ tư bản đã chi phí. Giá trị tương đối của tất cả các hàng hoá được sản xuất ra bằng những máy móc rất đắt tiền, hoặc trong những nhà xưởng rất đắt tiền, hoặc là đòi hỏi nhiều thời gian trước khi có thể được đưa ra thị trường, - giá trị tương đối đó sẽ giảm xuống trong khi giá trị tương đối của tất cả các hàng hoá chủ yếu do lao động làm ra hoặc có thể được đưa ra thị trường một cách mau chóng, sẽ tăng lên" (tr.32) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.52-53].

Ri-các-đô lại trở lại cái điều mà chính ra ông ta đã quan tâm đến trong việc nghiên cứu này. Ông ta nói rằng những sự thay đổi ấy trong giá cả chi phí của các hàng hoá, do việc tăng hay giảm tiền công gây nên, là không đáng kể so với những sự thay đổi cũng trong những giá cả chi phí ấy, bắt nguồn từ những sự thay đổi trong giá trị của các hàng hoá {Ri-các-đô còn xa mới thể hiện được cái chân lý đó bằng những thuật ngữ thích hợp}, tức là bắt nguồn từ những sự thay đổi trong số lượng lao động đã sử dụng để sản xuất ra chúng. Vì vậy, nói chung và toàn bộ, hình như có thể "trừu tượng hoá" việc đó đi và khi đó quy luật giá trị cũng vẫn sẽ đúng trong thực tiễn. (Đáng lẽ Ri-các-đô phải thêm rằng không thể giải thích được bản thân các giá cả chi phí nếu không có các giá trị do thời gian lao động quyết định.) Quá trình thực tế của việc nghiên cứu của ông ta là như vậy. Và thực vậy, rõ ràng là mặc dù có sự chuyển hoá giá trị của các hàng hoá thành *giá cả chi phí,* nhưng một khi chúng ta đã giả định có những giá cả chi phí {những giá cả chi phí này cần phải được phân biệt với *giá cả thị trường ;* chúng là những giá cả thị trường trung bình của các hàng hoá trong các ngành khác nhau. Trong chừng mực mà bản thân *giá cả thị trường* đã chứa đựng một cái gì trung bình rồi, thì những giá cả của các *hàng hoá trong cùng một lĩnh vực sản xuất* sẽ được quyết định bởi giá cả của những

hàng hoá được sản xuất ra *trong những điều kiện sản xuất trung bình của lĩnh vực ấy*. Nhưng tuyệt nhiên không phải là trong *những điều kiện xấu nhất*, như Ri-các-đô đã giả thiết trong khi ông ta nghiên cứu về tô. Vì rằng lượng cầu trung bình phụ thuộc vào một giá cả nhất định, ngay cả đối với lúa mì cũng vậy. Do đó, một số lượng hàng hoá nhất định được đưa ra thị trường, sẽ được bán không *cao hơn* giá cả đó. Nếu không thì lượng cầu sẽ giảm xuống. Vì thế cho nên những người không sản xuất ra hàng hoá *trong* những điều kiện trung bình, mà sản xuất ra hàng hoá trong điều kiện *kém hơn* những điều kiện trung bình, thì thường thường bị bắt buộc phải bán hàng hoá của mình không những thấp hơn giá trị của nó, mà còn thấp hơn *giá cả chi phí* của nó nữa}, - rõ ràng là, mặc dù có sự chuyển hoá những giá trị của các hàng hoá thành *những giá cả chi phí,* nhưng bất kỳ một sự *thay đổi* nào của các giá cả chi phí ấy mà không phải là kết quả của một việc giảm hay tăng thường xuyên nào đó, của một sự thay đổi thường xuyên của tỷ suất lợi nhuận, một sự thay đổi chỉ có thể diễn ra trong khoảng nhiều năm, - thì sự thay đổi ấy của các giá cả chi phí chỉ có thể được quyết định một cách duy nhất và độc nhất bởi sự *thay đổi của giá trị* của những hàng hoá ấy, bởi sự thay đổi trong số lượng thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra chúng mà thôi.

"Tuy nhiên, bạn đọc cần phải thấy rằng, nguyên nhân ấy của những sự thay đổi trong các hàng hóa" (tức là những sự thay đổi của những giá cả chi phí, hay theo như Ri-các-đô *quan niệm,* của những giá trị tương đối của hàng hóa) "tác động một cách tương đối yếu ớt… Sự việc đã xảy ra khác hẳn đối với một nguyên nhân quan trọng khác của sự thay đổi trong giá trị của các hàng hóa, cụ thể là đối với việc tăng hoặc giảm số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra chúng… Một sự thay đổi tương đối quan trọng của tỷ suất lợi nhuận cố định là kết quả của những nguyên nhân chỉ tác động trong một thời gian nhiều năm, trong lúc đó những sự thay đổi về số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa thì lại diễn ra hàng ngày. Mỗi một cải tiến trong máy móc, công cụ, nhà xưởng, trong việc khai thác hay trồng trọt nguyên liệu, sẽ tiết kiệm lao động và cho phép chúng ta sản xuất ra hàng hóa một cách dễ dàng hơn khi áp dụng những sự cải tiến ấy, nhờ thế mà làm thay đổi *giá trị* của hàng hóa đó. Như vậy, mặc dù trong khi nghiên cứu những nguyên nhân đẻ ra những sự thay đổi trong giá trị của hàng hóa, nếu hoàn toàn bỏ quên tác động của việc tăng hay giảm giá trị của lao động là không đúng, nhưng đem gán cho nó một ý nghĩa lớn lao thì cũng lại không đúng" (tr.32-33) [Bản dịch tiếng Nga, tập I. tr.53].

Vì thế, ông ta, Ri-các-đô, sẽ bỏ qua những sự thay đổi trong giá trị của lao động.

Toàn bộ tiết IV ấy của chương 1 (*"Bàn về giá trị")* đều rối ren đến nỗi, mặc dù là trong đoạn mở đầu Ri-các-đô đã tuyên bố về ý định của ông ta muốn *nghiên cứu* ảnh hưởng của *những sự thay đổi mà việc tăng hay giảm tiền công* đã gây ra trong giá trị của các hàng hóa do cấu thành khác nhau của tư bản, nhưng trong thực tế ông ta chỉ minh họa điều đó một cách lướt qua mà thôi, và ngược lại, thực tế ông ta đã dồn vào phần chủ yếu của tiết IV những sự minh họa chứng minh rằng, *hoàn toàn không kể đến việc tăng hay giảm* tiền công - với một tiền công *cố định* như bản thân ông ta đã giả định, - việc *giả định* [539] *một tỷ suất lợi nhuận chung* phải dẫn đến những giá cả chi phí khác với giá trị của hàng hóa, hơn nữa, thậm chí nó lại còn không phụ thuộc vào sự khác nhau trong tỷ lệ giữa tư bản cố định và tư bản lưu động nữa. Về cuối tiết, ông ta lại quên mất điều đó.

Ông ta đã viết những lời mào đầu sau đây cho phần nghiên cứu trong tiết IV:

"Sự khác nhau ấy trong *độ bền* của tư bản cố định và *những tỷ lệ khác nhau* theo đó hai loại tư bản có thể kết hợp với nhau, đã đem lại một *nguyên nhân khác* cho sự thay đổi trong các giá trị tương đối của hàng hóa, ngoài số lượng lao động nhiều hay ít cần thiết để sản xuất ra chúng: *nguyên nhân ấy là việc tăng hay giảm giá trị của lao động"* (tr.25-26) [Bản dịch tiếng Nga, tập I. tr.49].

Nhưng trong thực tế thì với những minh họa của ông, ông ta đã chứng minh trước hết là chỉ có *tỷ suất lợi nhuận chung* mới cho phép có sự kết hợp khác nhau của các loại tư bản (cụ thể là tư bản khả biến và tư bản bất biến, v.v.), gây ra một ảnh hưởng làm cho giá cả chi phí của các hàng hóa khác với giá trị của chúng; do đó, ông ta đã chứng minh rằng chính tỷ suất lợi nhuận chung, chứ không phải giá trị của lao động mà ở đây đã

được giả định là cố định, mới là *nguyên nhân* của những sự thay đổi ấy. Sau đó, chỉ với tính chất thứ yếu, ông ta mới giả định những giá cả chi phí - đã khác với giá trị do có tỷ suất lợi nhuận chung - là những con số đã cho sẵn, và ông ta nghiên cứu xem những sự thay đổi về giá trị của lao động đã ảnh hưởng đến chúng như thế nào. Ông ta không nghiên cứu vấn đề thứ nhất, vấn đề chủ yếu; ông ta hoàn toàn quên lãng nó và đã kết thúc tiết đó bằng cái mà ông ta dùng để mở đầu nó:

"Trong tiết này chúng tôi đã chỉ ra rằng, khi không có sự thay đổi nào trong số lượng lao động, thì chỉ riêng việc *tăng giá trị của lao động* cũng sẽ gây ra việc giảm giá trị trao đổi của những hàng hóa mà người ta đã sử dụng *tư bản cố định* để sản xuất ra, và tư bản cố định càng chiếm một tỷ trọng lớn bao nhiêu thì việc giảm đó lại càng nhiều bấy nhiêu" (tr.35) [Bản dịch tiếng Nga, tập I. tr.54].

Và trong tiết V tiếp theo (của chương 1), ông ta lại tiếp tục đường lối đó, tức là ông ta chỉ nghiên cứu xem *các giá cả chi phí* của hàng hóa có thể có những sự thay đổi như thế nào do *sự thay đổi trong giá trị của lao động hay của tiền công* gây ra, không phải trong trường hợp khi tỷ lệ giữa tư bản cố định và tư bản lưu động khác nhau trong hai tư bản bằng nhau ở hai ngành sản xuất khác nhau, mà là trong trường hợp khi có "*độ bền khác nhau* của tư bản cố định", hay là khi có "*tốc độ quay trở về khác nhau* của các tư bản, về tay *những kẻ sở hữu* chúng". Ở đây không còn thấy lộ ra lời dự đoán đúng đắn, đã có ngay từ trong tiết IV, về *sự khác nhau giữa giá cả chi phí và giá trị* do tỷ suất lợi nhuận chung gây ra. Ông ta chỉ nghiên cứu *vấn đề thứ yếu là sự thay đổi trong bản thân các giá cả chi phí*. Vì thế cho nên về thực chất, tiết này hầu như không có giá trị về lý luận, trừ một vấn đề ngẫu nhiên được đề cập đến ở đây là những sự khác nhau trong hình thái của tư bản, bắt nguồn từ quá trình lưu thông.

"Tư bản cố định càng kém bền bao nhiêu thì theo tính chất của nó, nó càng tiến gần tới tư bản lưu động bấy nhiêu. Nó sẽ bị tiêu dùng đi, và để duy trì tư bản của người chủ xưởng, *giá trị* của nó *sẽ được tái sản xuất ra trong một thời hạn ngắn hơn" (*tr.36) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.55].

Như thế là độ bền thấp hơn của tư bản, và nói chung, sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động, đã được Ri-các-đô quy thành sự khác nhau về *thời gian tái sản xuất*. Rõ ràng đó là một định nghĩa hết sức quan trọng, nhưng tuyệt nhiên không phải là duy nhất. Tư bản cố định gia nhập toàn bộ vào quá trình lao động và chỉ tham gia vào quá trình hình thành giá trị một cách từ từ và từng phần. Đó là một sự khác nhau cơ bản khác trong hình thái chu chuyển của tư bản cố định và tư bản lưu động. Hơn nữa: *tùy theo sự cần thiết,* chỉ có *giá trị trao đổi* của tư bản cố định mới tham gia vào quá trình chu chuyển, trong khi đó thì *giá trị sử dụng* của nó được tiêu dùng trong quá trình lao động và không chuyển đi nơi nào khác cả. Đó lại là một sự khác nhau quan trọng về *hình thái chu chuyển*. Cả hai sự khác nhau về hình thái chu chuyển ấy cũng quan hệ tới thời gian chu chuyển, nhưng tuyệt nhiên chúng không nhất trí với những mức độ [bền lâu của tư bản] và những sự khác nhau về thời gian chu chuyển.

Tư bản có độ bền thấp hơn đòi hỏi một số lượng nhiều hơn về *lao động thường xuyên phải chi phí*.

"để duy trì hiệu suất lúc ban đầu của nó, nhưng số lao động đã tiêu dùng vào việc đó có thể được coi là thực tế đã chi phí vào hàng hóa đã sản xuất ra, cho nên một giá trị tỷ lệ với lao động ấy phải được chuyển sang hàng hóa đó" (tr.36-37) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.55]. "Nếu như máy móc bị hao mòn nhiều, nếu như trong năm cần phải có lao động của năm chục công nhân để duy trì máy móc được tốt, thì tôi sẽ đòi hỏi cho hàng hóa của tôi một giá cả phụ ngang với giá cả mà bất kỳ người chủ xưởng nào khác, thuê năm chục công nhân để sản xuất ra những hàng hóa khác và hoàn toàn không sử dụng máy móc, đã thu được về số hàng hóa của họ. Nhưng việc tăng tiền công sẽ phản ánh một cách khác nhau vào những hàng hóa được sản xuất ra bằng những máy móc chóng hao mòn và vào những hàng hóa được sản xuất ra bằng những máy móc chậm hao mòn. Trong việc sản xuất ra những hàng hóa thứ nhất, *một số lượng lao động nhiều hơn sẽ không ngừng được chuyển sang hàng hóa* đã sản xuất ra";

{lấy tỷ suất lợi nhuận chung của mình làm tiền đề, Ri-các-đô đã không nhận thấy rằng, đồng thời, một số lượng lao động thặng dư tương đối lớn cũng không ngừng được chuyển sang hàng hóa},

"còn trong việc sản xuất ra những hàng hóa thứ hai, thì nó được chuyển sang rất ít"

(chính vì thế mà chuyển sang rất ít lao động thặng dư, tức là ít giá trị [thặng dư] hơn nhiều, nếu như hàng hóa được trao đổi theo giá trị của chúng).

"Vì vậy, bất kỳ việc tăng tiền công nào, - hay [540] bất kỳ việc giảm lợi nhuận nào thì cũng thế, - cũng sẽ làm giảm giá trị tương đối của những hàng hóa được sản xuất ra với một tư bản mà đặc điểm là có độ bền cao, và sẽ tăng một cách tương xứng giá trị của những hàng hóa được sản xuất ra với một tư bản hao mòn chóng hơn. Việc giảm tiền công sẽ có một tác động ngược hẳn lại" (tr.37-38) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.55-56].

Nói một cách khác: người chủ xưởng nào sử dụng một tư bản cố định có độ bền thấp hơn thì sẽ sử dụng một tư bản cố định nhỏ hơn một cách tương xứng, và do đó sẽ sử dụng một tư bản lớn hơn một cách tương xứng để chi phí cho tiền công, so với một nhà tư bản sử dụng một tư bản có độ bền cao hơn. Do đó, trường hợp này nhất trí với trường hợp trên là trường hợp nói tới việc thay đổi trong tiền công tác động như thế nào đến những tư bản trong đó một tư bản sử dụng tương đối nhiều tư bản cố định hơn, hay tính theo tỷ lệ thì sử dụng nhiều tư bản cố định hơn một tư bản khác. Ở đây không có gì mới cả.

Việc phân tích xem Ri-các-đô còn nói gì nữa về *máy móc* (tr.38-40) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.56-57] phải được hoãn lại cho đến khi nghiên cứu chương 31 (*"Bàn về máy móc"*).[1*]

Điều đáng chú ý là trong phần kết luận của tiết V, Ri-các-đô đã tiến gần đến cái quan điểm đúng đắn về sự vật, - sát tới mức hầu như đã tìm thấy một *danh từ* thích hợp, - để rồi lại bỏ ngay con đường đúng đắn đó, và sau khi đã tiến gần đến quan điểm đúng đắn đó - ngay sau đây chúng tôi sẽ lấy những lời lẽ của ông để minh họa điều đó - ông ta lại quay trở về ngay với cái tư tưởng đã thống trị ông ta, tức là tư tưởng nói về ảnh hưởng của sự thay đổi trong giá trị của lao động đối với giá cả chi phí, và ông ta chấm dứt việc nghiên cứu của mình bằng những kết luận về *vấn đề phụ* ấy.

1* Xem tập này, phần II, tr. 808-812.

Đoạn ấy nói:

"Như thế là chúng ta thấy rằng trong những giai đoạn đầu tiên của sự phát triển xã hội, khi người ta chưa sử dụng nhiều máy móc hay tư bản có độ bền lâu, thì những hàng hóa do *những tư bản bằng nhau* sản xuất ra sẽ có một *giá trị* xấp xỉ bằng nhau và trong mối quan hệ so sánh với nhau, chúng chỉ tăng hoặc giảm tùy theo số lao động cần thiết để sản xuất ra chúng nhiều hay ít".

{đoạn cuối cùng của câu này được viết không chính xác lắm; nó không nói về giá trị mà nói về *các hàng hóa,* và vì thế nó trở thành vô nghĩa nếu như người ta không hiểu đấy là nói đến *giá cả* của chúng; thật vậy, nói rằng *giá trị* giảm xuống một cách tỷ lệ với thời gian lao động thì cũng y như là khẳng định rằng giá trị tăng lên hay giảm xuống theo mức mà giá trị đó tăng lên hoặc giảm xuống};

"nhưng sau khi người ta đã áp dụng những công cụ đắt và bền ấy thì *những hàng hóa, được sản xuất ra với những chi phí tư bản bằng nhau, sẽ có một giá trị rất khác nhau,* và mặc dù so với nhau thì giá trị của chúng sẽ tăng lên hoặc giảm xuống như trước kia, tùy theo số lao động giờ đây cần thiết để sản xuất ra chúng là nhiều hơn hay ít hơn, nhưng đồng thời chúng còn phải chịu một sự thay đổi khác nữa, tuy là một sự thay đổi nhỏ hơn, do việc tăng hay giảm tiền công và lợi nhuận gây ra. Vì những hàng hóa, được bán ra lấy 5000 p.xt., có thể là sản phẩm của một tư bản có một đại lượng ngang với một tư bản đã được dùng để sản xuất ra những hàng hóa khác; được bán lấy 10 000 p.xt., cho nên *lợi nhuận do việc sản xuất ra những hàng hóa đó đem lại cũng sẽ như nhau;* nhưng *những lợi nhuận ấy sẽ không bằng nhau* nếu như *giá cả của hàng hóa* không thay đổi cùng với việc tăng hay giảm *tỷ suất lợi nhuận"* (tr.40-41) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.57-58].

Trên thực tế, ở đây, Ri-các-đô nói như sau:

Những tư bản bằng nhau sẽ sản xuất ra những hàng hóa có *giá trị bằng nhau,* nếu như tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành hữu cơ của chúng *như nhau,* nếu như chúng phải chi phí một phần như nhau cho tiền công và cho các điều kiện lao động. Khi đó, các hàng hóa do chúng sản xuất ra sẽ thể hiện những số lượng lao động như nhau, nghĩa là những giá trị bằng nhau {nếu như ta gạt bỏ sang một bên sự khác nhau do quá trình lưu thông đem

lại}. Ngược lại, những tư bản *có đại lượng bằng nhau* sẽ sản xuất ra những hàng hóa có *giá trị rất khác nhau,* nếu như cấu thành hữu cơ của chúng khác nhau, đặc biệt là nếu như trong những tư bản đó, tỷ lệ của cái bộ phận tồn tại với tư cách là tư bản cố định so với bộ phận chi phí cho tiền công lại rất khác nhau. Một là, chỉ có một bộ phận của tư bản cố định là gia nhập vào hàng hóa với tư cách là một bộ phận cấu thành của giá trị, vì vậy mà *những đại lượng của giá trị* đã phải rất khác nhau tùy theo nhiều hay ít tư bản cố định đã được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa. Hai là, [với một tư bản cố định lớn] bộ phận chi phí cho tiền công, - tính cho 100, cho một khối tư bản bằng nhau, - sẽ ít hơn nhiều, do đó cả toàn bộ lao động [mới nhập thêm vào] thể hiện trong hàng hóa, tức là cả lao động thặng dư {trong điều kiện ngày lao động có độ dài giống nhau nhất định} đã hình thành nên giá trị thặng dư, cũng sẽ ít hơn nhiều. Vì vậy, nếu như những tư bản bằng nhau ấy, sản xuất ra những hàng hóa *có giá trị không bằng nhau, chứa đựng những giá trị thặng dư không bằng nhau* và do đó chứa đựng *những lợi nhuận không bằng nhau,* - nếu như vì những tư bản đó bằng nhau về đại lượng cho nên chúng phải đem lại những lợi nhuận bằng nhau, thì *giá cả của các hàng hóa (*vì những giá cả đó được quyết định bởi tỷ suất lợi nhuận chung cho những chi phí nhất định) tất nhiên phải khác nhau rất xa so với *giá trị của các hàng hóa*. Từ đó không phải rút ra kết luận là giá trị đã thay đổi bản chất của nó, mà là kết luận rằng *giá cả chi phí* khác với *giá trị*. Việc Ri-các-đô đã không đi tới kết luận đó lại càng làm cho người ta ngạc nhiên, vì ông ta thấy rằng dù có giả định những giá cả chi phí đi nữa, - những giá cả này do tỷ suất lợi nhuận chung quyết định - thì việc thay đổi tỷ suất lợi nhuận (hay mức tiền công) nhất định cũng phải gây ra việc thay đổi trong các giá cả chi phí ấy, để cho tỷ suất lợi nhuận [541] trong các ngành sản xuất khác nhau cũng vẫn như nhau. Do đó, sự thay đổi của những giá trị không bằng nhau, do việc xác lập tỷ suất lợi nhuận chung gây nên, cũng phải mạnh hơn đến mức ấy, vì *tỷ suất lợi nhuận chung đó*, nói chung, chẳng

qua chỉ là việc san bằng những số lượng giá trị thặng dư khác nhau chứa đựng trong những hàng hóa khác nhau, do những tư bản bằng nhau sản xuất ra.

Nếu như Ri-các-đô đã không phát triển và không hiểu được sự khác nhau giữa chi phí và giá trị, giữa giá cả chi phí và giá trị của hàng hóa, thì dù sao bản thân ông ta cũng đã thực tế nhận thấy sự khác nhau đó bằng cách đã nói ở trên, - và sau đó, ông ta đã kết thúc lập luận của mình bằng một câu như sau:

"Hình như ông Man-tút cho rằng, bộ phận cấu thành học thuyết của tôi là việc đồng hoá *chi phí* và *giá trị* của vật này hay vật khác. *Điều đó là đúng,* nếu như dưới danh từ chi phí ông ta hiểu đó là "*chi phí sản xuất" gồm cả lợi nhuận"* (tr.46, lời chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.61]. (do đó, là chi phí cộng với lợi nhuận do tỷ suất lợi nhuận chung quyết định).

Từ chỗ lẫn lộn một cách sai lầm giá cả chi phí với giá trị, mà chính ông ta đã bác bỏ, Ri-các-đô sau đó đã chuyển sang việc nghiên cứu tô.

Điều mà Ri-các-đô nói trong tiết VI của chương 1 về ảnh hưởng của những sự thay đổi giá trị lao động đến giá cả chi phí của vàng – cụ thể là:

"Lẽ nào lại không thể coi vàng là một thứ hàng hoá, được sản xuất ra trong điều kiện tỷ lệ của hai loại tư bản gần với tỷ lệ trung bình nhất, tỷ lệ trung bình này được lấy để sản xuất đa số các hàng hoá? Lẽ nào chúng ta lại không thể coi tỷ lệ đó là một tỷ lệ cùng cách xa hai cực một cách giống nhau, khi trong trường hợp này thì sử dụng ít tư bản cố định, còn trong trường hợp kia thì sử dụng ít lao động, và lẽ nào tỷ lệ đó lại không chiếm một vị trí trung bình giữa hai cực đó?" (tr.44) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.60],-

những lời lẽ đó của Ri-các-đô nói cho đúng ra là áp dụng cho những hàng hoá mà tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành hữu cơ khác nhau của giá trị là tỷ lệ trung bình, hơn nữa, thời gian lưu thông và tái sản xuất của chúng cũng là thời gian trung bình.Đối với những hàng hoá đó, giá cả chi phí và giá trị nhất trí với nhau, vì lợi nhuận trung bình của những hàng hoá đó nhất trí với giá

trị thặng dư thực tế của chúng, nhưng điều đó chỉ xảy ra đối với những hàng hoá ấy mà thôi.

Việc nghiên cứu ảnh hưởng của những sự thay đổi giá trị lao động đến các "giá trị tương đối" trong tiết IV và V của chương 1, - một vấn đề thứ yếu (về mặt lý luận) so với vấn đề giá trị chuyển hoá thành giá cả sản xuất, sự chuyển hoá do tỷ suất lợi nhuận trung bình gây nên – việc nghiên cứu đó không làm cho người ta thoả mãn bao nhiêu, thì kết luận mà Ri-các-đô đã rút ra từ điều đó lại quan trọng lấy nhiêu, khi ông ta bác bỏ một trong những sai lầm chủ yếu mà người ta thường xuyên bám lấy từ kỳ A. Xmít, coi việc tăng tiền công là làm tăng giá cả của các hàng hoá lên chứ không phải dẫn tới chỗ làm cho lợi nhuận tụt xuống. Thực ra, điều đó đã được bao hàm trong bản thân khái niệm *giá trị* và không hề bị sự chuyển hoá giá trị thành giá cả sản xuất làm cho thay đổi, vì nói chung sự chuyển hoá này chỉ ảnh hưởng đến việc *phân phối giá trị thặng dư do tổng tư bản đã sản xuất ra* giữa các ngành khác nhau, hoặc là giữa các tư bản khác nhau trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau, mà thôi. Tuy nhiên, việc Ri-các-đô nhấn mạnh vấn đề đó và chỉ ra rằng, sự tình thậm chí còn diễn ra ngược lại, - việc đó vẫn có một ý nghĩa quan trọng. Vì vậy, trong tiết IV của chương 1, ông ta đã nói một cách đúng đắn rằng:

"Trước khi từ giã đề tài này, cũng cần nhận xét rằng. A-đam Xmít, và theo chỗ tôi biết, tất cả các tác giả sau, không trừ một người nào, đều khẳng định rằng việc tăng giá cả lao động nhất định phải kéo theo sau nó việc tăng giá tất cả mọi hang hoá".

{Điều này phù hợp với định nghĩa thứ hai của Xmít về giá trị, theo định nghĩa đó thì giá trị ngang với số lượng lao động mà người ta có thể mua được với hàng hoá đó.}

"Tôi hy vọng là đã chứng minh được rằng ý kiến ấy không có một cơ sở nào cả, và chỉ có những hàng hoá được sản xuất ra bởi một lượng tư bản cố định ít hơn so *với hàng hoá đóng vai trò trung gian dùng để biểu thị giá trị,* mới tăng lên về mặt giá cả mà thôi" (ở đây "giá trị tương đối" cũng được coi ngang như biểu hiện bằng tiền của giá trị), "và tất cả các hàng hoá được sản xuất ra bởi một lượng tư bản cố định lớn hơn, thì nhất định sẽ sụt giá nếu tiền công tăng lên. Ngược lại, nếu tiền công giảm xuống thì chỉ có những hàng hoá được sản xuất ra bởi một lượng tư bản cố định ít hơn so với hàng hoá đóng vai trò trung gian để biểu thị giá cả, mới sụt giá mà thôi; tất cả những hàng hoá được sản xuất ra bởi một lượng tư bản cố định lớn hơn thì nhất định sẽ tăng giá" (tr.45) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.60-61].

Đối với các giá cả *bằng tiền,* thì điều đó *không đúng.* Nếu vì bất kỳ một nguyên nhân nào đó mà giá trị của vàng tăng hoặc giảm, thì nó [sẽ tăng hoặc] giảm xuống một cách giống nhau đối với tất cả các hàng hoá được đánh giá bằng vàng. Vì vậy, mặc dù tính chất hay thay đổi của nó, vàng vẫn được coi là một kẻ trung gian tương đối không thay đổi của các hàng hoá. Mà đã như thế thì tuyệt đối không thể hiểu được tại sao việc kết hợp tư bản cố định và tư bản lưu động theo một tỷ lệ này hay theo một tỷ lệ kia trong việc sản xuất vàng, so với các hàng hoá, lại có thể gây ra một sự khác nhau nào đó. Nhưng chính ở đây đã thể hiện cái *tiền đề sai lầm* của Ri-các-đô cho rằng, vì tiền được dùng làm phương tiện lưu thông, cho nên nó được trao đổi như là một hàng hoá để lấy hàng hoá. Hàng hoá được đánh giá bằng tiền trước khi tiền đưa những hàng hoá đó vào lưu thông. Chúng ta hãy giả định rằng lúa mì được dùng làm trung gian, chứ không phải vàng. Nếu như do việc tăng tiền công mà giá cả sản xuất [Produktionspreis] của lúa mì - với tư cách là một thứ hàng hoá trong đó tư bản khả biến, tính theo tỷ lệ so với tư bản bất biến, tham gia với một quy mô cao hơn mức trung bình của tỷ lệ đó, - tăng lên một cách tương đối, thì tất cả các hàng hoá sẽ được đánh giá bằng thứ lúa mì có một "giá trị tương đối" cao hơn. Những hàng hoá trong đó tư bản cố định gia nhập nhiều hơn thì sẽ biểu thị bằng một số lượng lúa mì ít hơn trước kia, không phải vì giá cả đặc biệt của chúng giảm xuống so với lúa mì, mà là vì giá cả nói chung đã giảm xuống. Hàng hoá nào chứa đựng lao động [sống] – trái với lao động đã được tích luỹ, - ngang như lúa mì, thì nó sẽ thể hiện việc tăng giá cả của nó bằng cách tự biểu thị ra trong một số lượng lúa mì nhiều hơn [542] là một hàng hoá mà giá cả đã giảm xuống so với lúa mì. Nếu như cũng những

nguyên nhân đó, những nguyên nhân đã làm tăng giá cả của lúa mì, lại làm tăng giá cả của một cái áo dài may sẵn chẳng hạn, thì mặc dù chiếc áo dài đó sẽ không được biểu thị bằng một số lượng lúa mì nhiều hơn trước, nhưng những hàng hoá mà giá cả đã giảm xuống so với lúa mì như vải hoa chẳng hạn, sẽ được biểu thị bằng một số lượng lúa mì ít hơn. Vải hoa và áo dài may sẵn sẽ biểu thị sự chênh lệch trong giá cả của chúng bằng lúa mì, coi như là một kẻ làm trung gian cho chúng.

Nhưng, Ri-các-đô muốn nói đến một điều gì khác. Ông ta muốn nói đến điều sau đây: do kết quả của việc tăng tiền công, lúa mì sẽ tăng giá so với vải hoa, chứ không phải so với áo dài may sẵn; do đó áo dài may sẵn sẽ được đổi lấy lúa mì theo giá cũ của nó, còn vải hoa thì được đổi lấy lúa mì theo giá đã tăng lên của nó. Tự bản thân nó, giả định cho rằng việc thay đổi giá cả tiền công ở nước Anh chẳng hạn, sẽ dẫn đến việc thay đổi giá cả chi phí của vàng ở Ca-li-phoóc-ni-a, nơi mà tiền công không tăng lên, là một giả định hết sức vô lý. Việc thời gian lao động san bằng *các giá trị,* và nhất là việc tỷ suất lợi nhuận chung san bằng *các giá cả chi phí,* không phải diễn ra giữa các nớc khác nhau dưới một hình thái trực tiếp như thế. Nhưng chúng ta hãy lấy ngay lúa mì, một sản phẩm trong nước. Giả định rằng giá cả một quác-tơ lúa mì đã tăng lên từ 40 đến 50 si-linh, tức là tăng lên 25%. Nếu như giá cả của chiếc áo dài may sẵn cũng tăng lên 25%, thì nó cũng sẽ trị giá 1 quác-tơ lúa mì như trước. Nếu như giá cả của vải hoa giảm xuống 25%, thì cũng một số lượng vải hoa trước kia trị giá 1 quác-tơ lúa mì, bây giờ chỉ còn trị giá 6 bu-sen lúa mì[73]. Và biểu hiện bằng lúa mì đó nói lên một cách chính xác tỷ lệ giá cả vải hoa và áo dài may sẵn, vì những giá cả đó được đo bằng một thước đo *giống nhau* là một quác-tơ lúa mì.

Thêm vào đó, quan điểm của Ri-các-đô lại còn vô lý hơn nữa. Nói chung, không có *giá cả* hàng hoá dùng làm thước đo giá trị, tức là dùng làm tiền tệ; vì trong trường hợp ngược lại, ngoài hàng hoá dùng làm tiền tệ ra, tôi lại còn phải có một hàng hoá thứ hai dùng làm tiền tệ nữa, - tức là có hai thước đo giá trị. Giá

trị tương đối của tiền được biểu hiện ra trong vô số giá cả của tất cả các hàng hoá; vì trong mỗi một giá cả ấy, - trong đó giá trị trao đổi của hàng hoá được biểu thị bằng tiền, - giá trị trao đổi của tiền được biểu hiện bằng giá trị sử dụng của hàng hoá đó. Vì thế cho nên không thể nói đến việc tăng hay giảm *giá cả* [des Preises] của tiền. Tôi có thể nói rằng: giá cả của tiền trong lúa mì, hoặc giá cả của tiền trong chiếc áo dài may sẵn, vẫn như trước; còn giá cả của tiền trong vải hoa thì đã tăng lên, điều này cũng giống như là giá cả bằng tiền của vải hoa đã giảm xuống. Nhưng tôi không thể nói rằng *giá cả* của tiền đã tăng lên hay giảm xuống. Nhưng trong thực tế thì Ri-các-đô nghĩ rằng, giá cả của tiền trong vải hoa chẳng hạn, đã tăng lên, hay là giá cả bằng tiền của vải hoa đã giảm xuống, chính là vì giá trị tương đối của tiền so với vải hoa đã tăng lên, trong khi đó thì so với chiếc áo dài may sẵn hay là so với lúa mì, tiền vẫn giữ giá trị như trước. Như thế là hai giá trị ấy đã được đo bằng một thước đo *không giống nhau*.

Tiết VI ấy (“*Bàn về thước đo không thay đổi của giá trị”)* nói về “*thước đo giá trị”*, nhưng trong tiết ấy không có gì là đáng kể cả. Người ta hoàn toàn không hiểu được mối liên hệ giữa giá trị, thước đo nội tại của nó – tức là thời gian lao động, - và sự cần thiết phải có một thước đo *bên ngoài* của những giá trị hàng hoá; ngay cả vấn đề mối liên hệ đó cũng chưa được đặt ra.

Ngay đoạn đầu của tiết VI đã bộc lộ cách lý giải hời hợt đối với vấn đề đó:

“Nếu giá trị tương đối của các hàng hoá thay đổi, thì *nên* có một phương tiện để xác định xem hàng hoá nào đã giảm và hàng hoá nào đã tăng giá trị thực tế của chúng, mà điều đó chỉ có thể đạt được bằng cách lần lượt đem so sánh những hàng hoá đó với một thước đo tiêu chuẩn không thay đổi nào đó, bản thân thước đo này không bị một sự biến động nào mà các hàng hoá khác đều phải chịu”. Nhưng “không có một thứ hàng hoá nào mà bản thân lại không bị những sự biến động ấy…, tức là không có một thứ hàng hoá nào mà lại không đòi hỏi khi thì nhiều, khi thì ít lao động hơn để sản xuất ra nó” (tr.41-42) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.58].

Nhưng dù cho có một thứ hàng hoá như thế nữa, thì ảnh hưởng của việc tăng hay giảm tiền công và ảnh hưởng của những sự kết hợp khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động, của độ bền khác nhau của tư bản cố định, của khoảng thời gian không giống nhau phải trôi qua trước khi hàng hoá có thể xuất hiện ở thị trường, v.v. sẽ ngăn cản một phần không cho hàng hoá đó

"trở thành một thước đo giá trị hoàn chỉnh, có thể dùng để xác định một cách chính xác những sự thay đổi giá trị của tất cả các vật khác". Một hàng hoá như thế "sẽ là một thước đo giá trị hoàn chỉnh cho tất cả các vật được sản xuất ra trong những điều kiện đúng như bản thân hàng hoá đó, nhưng nó sẽ không thể là một thước đo như vậy cho mọi vật khác" (tr.43) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.59].

Nói một cách khác, khi có sự thay đổi giá cả của nhóm thứ nhất trong hai nhóm "vật khác" ấy, chúng ta sẽ có thể (nếu như giá trị của hàng hoá không tăng và không giảm) nói rằng, sự thay đổi đã diễn ra do có việc tăng hay giảm "trong *giá trị* của chúng", tức là trong thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra chúng. Còn đối với các vật khác, chúng ta sẽ không thể biết được rằng những sự thay đổi trong giá cả bằng tiền của chúng, do *những nguyên nhân khác*, v.v., có diễn ra hay không. Sau này chúng ta cần phải trở lại những lập luận rất không đạt ấy một lần nữa (khi xét học thuyết về tiền tệ ở đoạn sau).

Chương 1, tiết VII. Ngoài học thuyết quan trọng về những *"tiền công"*, tương đối, về lợi nhuận và tô mà sau này cần trở lại[1*], tiết này chỉ gồm có một luận điểm cho rằng khi giá trị của tiền giảm hoặc tăng thì việc tăng và giảm tiền công, lợi nhuận và tô một cách tương ứng, sẽ không làm thay đổi gì trong tỷ lệ của chúng đối với nhau, mà chỉ làm thay đổi biểu hiện bằng tiền của chúng mà thôi. Nếu giá trị của cũng một hàng hoá ấy được biểu thị trong một số lượng pao xtéc-linh gấp đôi, thì cái bộ phận của giá trị đó, bộ phận được chuyển hoá thành lợi nhuận, tiền công

1* Xem tập này, phần II, tr.612-621.

hay địa tô, cũng tăng lên gấp đôi. Nhưng tỷ lệ của ba bộ phận đó so với nhau và những giá trị thực tế mà chúng đại biểu, cũng vẫn như trước. Sự việc cũng sẽ đúng như thế, nếu như lợi nhuận là một số lượng pao xtéc – linh hai lần lớn hơn, vì 100 p.xt. bây giờ sẽ biểu hiện ra trong 200 p.xt.; do đó, tỷ lệ giữa lợi nhuận và tư bản – tỷ suất lợi nhuận – cũng sẽ đứng nguyên không thay đổi. Những sự thay đổi trong biểu hiện bằng tiền đồng thời sẽ phản ánh vào lợi nhuận và tư bản, cũng như vào lợi nhuận, tiền công và tô. Điều này cũng áp dụng đối với tô, vì tô không phải được tính cho a -cơ -rơ mà tính cho tư bản chi phí vào việc canh tác ruộng đất, v.v.. Nói một cách vắn tắt, trong trường hợp này, sự thay đổi không phải diễn ra trong hàng hoá, v.v.:

"Tất nhiên, việc tăng tiền công vì nguyên nhân ấy nhất định phải kéo theo việc tăng giá cả hàng hoá: nhưng trong những trường hợp ấy, có thể xác định rằng giá trị lao động và giá trị tất cả các hàng hoá so với nhau không thay đổi và chỉ có giá trị của tiền là thay đổi mà thôi" (tr.47) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.61-62].

[5] GIÁ CẢ TRUNG BÌNH, HAY GIÁ CẢ CHI PHÍ, VÀ GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

[A) NHỮNG NHẬN XÉT MỞ ĐẦU: GIÁ TRỊ CÁ BIỆT VÀ GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG; GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG VÀ GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG]

[543] Để trình bày học thuyết về địa tô chênh lệch, trong chương 2 ("*Bàn về địa tô*"), Ri-các-đô đã đưa ra luận điểm sau đây:

"*Giá trị trao đổi của tất cả các hàng hoá,* dù đó là sản phẩm công nghiệp, sản phẩm của các mỏ hay là sản phẩm nông nghiệp, đều không bao giờ được quyết định bởi số lượng lao động ít nhất, đủ để sản xuất ra những hàng hoá đó trong những điều kiện thuận lợi nhất, những điều kiện mà chỉ có những người nào lợi dụng được những hoàn cảnh đặc biệt có lợi mới có được; ngược lại, giá trị ấy được quyết định bởi một số lượng lao động lớn nhất mà những người không có được những ưu thế đó, những người phải *tiếp tục* sản xuất trong những điều kiện không thuận lợi nhất phải chi phí vào

việc sản xuất những hàng hoá đó; nếu hiểu *những điều kiện không thuận lợi nhất đó là ít những điều kiện không thuận lợi nhất trong số những điều kiện trong đó người ta nhất định phải tiếp tục* sản xuất, để sản xuất ra *số lượng sản phẩm* đòi hỏi" (tr60-61) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.69].

Nhận xét này không hoàn toàn đúng. "Số lượng sản phẩm đòi hỏi" không phải là một đại lượng không thay đổi. Lẽ ra phải nói: một số lượng sản phẩm nhất định, được đòi hỏi trong giới hạn những giá cả nhất định. Nếu giá cả tăng lên quá những giới hạn đó thì "số lượng đòi hỏi" sẽ giảm xuống cùng với lượng cầu.

Dưới một dạng chung, có thể thể hiện luận điểm nói trên như sau: giá trị của hàng hoá, - hàng hoá này là sản phẩm của một lĩnh vực sản xuất đặc thù nào đó, - được quyết định bởi số lao động cần thiết để sản xuất ra *tất cả khối lượng, tổng số* hàng hoá của lĩnh vực sản xuất đó, chứ không phải bởi thời gian lao động đặc thù cần thiết đối với mỗi một nhà tư bản, hay mỗi một nhà kinh doanh cá biệt trong lĩnh vực sản xuất ấy. Những điều kiện sản xuất chung và năng suất lao động chung trong lĩnh vực sản xuất đặc thù ấy, như trong ngành công nghiệp bông vải sợi chẳng hạn, chính là những điều kiện sản xuất trung bình và năng suất lao động trung bình trong lĩnh vực ấy, trong công nghiệp bông vải sợi. Do đó, số lượng lao động quyết định giá trị của một vuông vải hoa chẳng hạn, không phải là số lượng lao động chứa đựng trong vuông vải đó, do người chủ xưởng ấy đã chi phí cho nó, mà là số lượng trung bình mà tất cả những người chủ xưởng vải xuất hiện trên thị trường đã chi phí để sản xuất ra một vuông vải hoa. Còn những điều kiện đặc thù trong đó những nhà tư bản cá biệt tiến hành sản xuất trong công nghiệp vải chẳng hạn, thì tất nhiên sẽ phân giải ra làm ba nhóm. Một nhóm thì sản xuất trong những điều kiện *trung bình;* điều đó có nghĩa là những điều kiện sản xuất cá biệt, trong đó họ sản xuất, phù hợp với những điều kiện sản xuất *chung* của lĩnh vực đó. Tỷ lệ trung bình là tỷ lệ *thực tế* của họ. Năng suất lao động của họ ở mức trung bình. Giá trị *cá biệt* của những hàng hoá của họ nhất trí với giá trị *chung* của những hàng hoá ấy. Chẳng hạn, nếu họ bán một vuông vải hoa

lấy 2 si-linh, tức là theo giá trị trung bình của nó, thì họ sẽ bán vuông vải hoa đó theo cái *giá trị* mà những vuông vải hoa, do họ sản xuất ra, đã đại biểu in nature[1*] Nhóm các nhà kinh doanh thứ hai sản xuất trong những điều kiện *tốt hơn* điều kiện trung bình. Giá trị *cá biệt* của các hàng hoá của họ *thấp hơn* giá trị chung của các hàng hoá cùng loại. Và nếu như họ bán hàng hoá của họ theo giá trị chung ấy, thì họ sẽ bán những hàng hoá đó *cao hơn* giá trị cá biệt của chúng. Cuối cùng là nhóm những nhà kinh doanh thứ ba, sản xuất trong những điều kiện sản xuất *thấp hơn* điều kiện trung bình.

Như đã nói, "số lượng sản phẩm đòi hỏi" của lĩnh vực sản xuất đặc thù đó không phải là một đại lượng không thay đổi. Nếu giá trị của hàng hoá vượt quá những giới hạn nhất định của giá trị trung bình, thì "số lượng sản phẩm đòi hỏi" giảm xuống, hoặc là người ta chỉ đòi hỏi số lượng ấy theo một giá cả nhất định – hoặc ít ra cũng chỉ trong giới hạn những giá cả nhất định. Vì vậy, cũng có thể là nhóm những nhà kinh doanh sau cùng bắt buộc phải bán hàng hoá của họ *thấp hơn* giá trị cá biệt của chúng, cũng như nhóm những nhà kinh doanh ở trong những điều kiện tốt nhất bao giờ cũng bán những hàng hoá của họ *cao hơn* giá trị cá biệt của chúng. Nhóm nào sẽ xác lập một cách dứt khoát giá trị trung bình, điều đó chính là phụ thuộc vào số lượng, hay vào tỷ lệ đại lượng của các nhóm ấy[74]. Nếu như nhóm trung bình chiếm một ưu thế rõ rệt về số lượng, thì nó sẽ quyết định giá trị trung bình. Nếu nhóm đó ít người, còn số lượng của nhóm sản xuất *trong những điều kiện thấp hơn điều kiện trung bình* lại lớn và chiếm ưu thế so với những nhóm khác, thì nó sẽ xác lập giá trị chung của sản phẩm của lĩnh vực ấy, mặc dù điều đó tuyệt nhiên chưa nói lên rằng và thậm chí cũng chưa chắc đã nói lên rằng, quyết định sự việc là một nhà tư bản cá biệt trong nội bộ nhóm ấy, bị đặt vào *trong những điều kiện ít thuận lợi nhất* ở đây (xem Coóc-bét)[75].

1* - bằng hiện vật, dưới hình thái hiện vật

Nhưng chúng ta hãy gác điều đó sang một bên. Kết quả chung là: giá trị *chung* của một loại sản phẩm nhất định sẽ *giống nhau* đối với tất cả những sản phẩm loại đó, mặc dù tỷ lệ của nó so với giá trị cá biệt của từng hàng hoá riêng biệt là như thế nào. Giá trị *chung* đó cho tất cả các hàng hoá cùng một loại chính là *giá trị thị trường* của chúng, là giá trị chúng mang theo khi xuất hiện trên thị trường. Được thể hiện bằng tiền, giá trị thị trường ấy chính là *giá cả thị trường*, cũng như nói chung, giá trị được thể hiện bằng tiền chính là giá cả. Giá cả thị trường thực tế khi thì cao hơn, khi thì thấp hơn giá trị thị trường ấy, và chỉ ngẫu nhiên mới nhất trí với nó mà thôi. Nhưng trong một thời kỳ nhất định, những sự chênh lệch sẽ được san bằng, và chính vì thế có thể nói được rằng con số trung bình của các giá cả thị trường thực tế chính là cái *giá cả thị trường* biểu hiện *giá trị thị trường*. Dù cho về mặt đại lượng, về mặt số lượng, giá cả thi trường thực tế trong một thời kỳ nhất định có nhất trí với giá trị thị trường ấy hay không, nhưng trong mọi trường hợp, giữa giá cả thị trường và giá trị thị trường vẫn có một điểm chung là tính quy định về *chất lượng,* tức là tất cả những hàng hoá của cùng một lĩnh vực sản xuất, có mặt trên thị trường (tất nhiên là giả định rằng chất lượng của chúng như nhau), đều *cùng một* giá cả, hay trên thực tế chúng là những đại biểu cho giá trị *chung* của các hàng hoá trong lĩnh vực ấy.

[544] Vì thế, luận điểm đã nêu ra trên đây của Ri-các-đô, được ông ta đề ra khi trình bày học thuyết về địa tô, luận điểm đó đã được các môn đồ của ông ta diễn tả theo ý nghĩa là, trên cùng một thị trường, không thể đồng thời tồn tại *hai giá cả thị trường khác nhau*, hay là những sản phẩm *cùng một* loại, đồng thời có mặt trên thị trường, đều có *cùng một giá cả*, hay là, - vì ở đây chúng ta có thể bỏ qua trường hợp ngẫu nhiên của giá cả đó, - *có cùng một giá trị thị trường.*

Như thế là sự cạnh tranh – một phần là giữa các nhà tư bản với nhau, một phần là giữa những người mua hàng hoá với các nhà tư bản và giữa họ với nhau – ở đây sẽ dẫn đến chỗ là giá

trị của mỗi một hàng hoá riêng biệt, trong một lĩnh vực sản xuất đặc thù nào đó, được quyết định bởi *tổng khối lượng thời gian lao động xã hội mà tổng khối lượng hàng hoá của lĩnh vực sản xuất xã hội đặc biệt ấy* đòi hỏi, chứ không phải được quyết định *bởi các giá trị cá biệt của từng hàng hoá riêng biệt,* nói một cách khác, - không phải bởi thời gian lao động mà từng hàng hoá riêng biệt đã đòi hỏi đối với các nhà sản xuất và những người bán hàng *đặc thù* đã sản xuất ra nó.

Nhưng lẽ dĩ nhiên là từ đó phải rút ra kết luận là, trong mọi hoàn cảnh, những nhà tư bản thuộc nhóm thứ nhất, có những điều kiện sản xuất thuận lợi hơn những điều kiện sản xuất trung bình, sẽ thu được một siêu lợi nhuận nào đó, tức là lợi nhuận của họ *vượt quá* tỷ suất lợi nhuận chung của lĩnh vực đó. Do đó, cạnh tranh xác lập *giá trị thị trường* hay *giá cả thị trường* không phải bằng cách *san bằng lợi nhuận trong nội bộ* từng lĩnh vực sản xuất riêng rẽ. (Đối với việc nghiên cứu này, sự khác nhau giữa giá trị thị trường và giá cả thị trường không quan trọng, vì sự khác nhau trong điều kiện sản xuất và những tỷ suất lợi nhuận khác nhau bắt nguồn từ đó, vẫn còn có hiệu lực đối với những nhà tư bản riêng rẽ *cùng một* lĩnh vực, không kể là tỷ lệ giá cả thị trường so với giá trị thị trường là như thế nào.) *Ngược lại*: ở đây, sự cạnh tranh san bằng *những giá trị cá biệt khác nhau* thành một *giá trị thị trường* như nhau, *bằng nhau, không có sự khác nhau*, chính là bằng cách nó cho phép có *những sự khác nhau giữa các lợi nhuận cá biệt,* giữa các lợi nhuận của các nhà tư bản cá biệt, và có *những sự chênh lệch* giữa chúng với *tỷ suất lợi nhuận trung bình* của lĩnh vực ấy. Thậm chí, nó còn tạo ra những sự chênh lệch ấy bằng cách xác lập một *giá trị thị trường giống nhau* cho những hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện sản xuất thuận lợi không giống nhau - do đó, với một năng suất lao động không giống nhau - và vì vậy, những hàng hoá đó đại biểu cho *những số lượng thời gian lao động* cá biệt, *không ngang nhau*. Hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện thuận lợi hơn, thì *chứa đựng* một số lượng thời gian

lao động ít hơn so với hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện kém thuận lợi hơn, tuy nhiên nó cũng được bán ra theo cùng một giá cả, nó cùng một giá trị, làm như là nó chứa đựng đúng số thời gian lao động mà trong thực tế nó không có.

[b) RI-CÁC-ĐÔ LẪN LỘN QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG TRONG NỘI BỘ CỦA CÙNG MỘT LĨNH VỰC SẢN XUẤT VỚI QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH GIÁ CẢ CHI PHÍ TRONG CÁC LĨNH VỰC SẢN XUẤT KHÁC NHAU]

Ngoài ra, để xây dựng học thuyết về địa tô của mình, Ri-các-đô còn cần đến hai luận điểm *không phải* chỉ biểu hiện *cũng một* tác động ấy của cạnh tranh, mà là biểu hiện chính những tác động *ngược nhau* của cạnh tranh. Luận điểm thứ nhất cho rằng những sản phẩm của cùng một lĩnh vực được bán theo *cùng một giá trị thị trường,* rằng do đó, bằng biện pháp cưỡng bức, cạnh tranh gây ra *những tỷ suất lợi nhuận khác nhau,* tức là những sự chênh lệch so với tỷ suất lợi nhuận chung. Luận điểm thứ hai cho rằng *tỷ suất lợi nhuận* phải *giống nhau* đối với bất kỳ một chi phí tư bản nào, hay là cạnh tranh tạo ra *một tỷ suất lợi nhuận chung*. Quy luật thứ nhất có hiệu lực đối với các tư bản độc lập khác nhau, được đầu tư vào trong *cùng một lĩnh vực sản xuất*. Quy luật thứ hai có hiệu lực đối với các tư bản khi chúng được đầu tư vào *những lĩnh vực sản xuất khác nhau*. Với tác động thứ nhất của nó, cạnh tranh tạo ra giá trị *thị trường,* tức là *một giá trị giống nhau* đối với những hàng hoá của cùng một lĩnh vực sản xuất, mặc dù *giá trị đồng nhất* đó phải đẻ ra *những lợi nhuận khác nhau;* do đó, với tác động thứ nhất của nó, cạnh tranh tạo ra một giá trị *giống nhau, mặc dù là có, hay nói cho đúng hơn, là do có những tỷ suất lợi nhuận không giống nhau*. Với tác động thứ hai của nó (vả lại tác động này được thực hiện một cách khác; đó là sự cạnh tranh của các nhà tư bản trong những lĩnh vực *khác nhau,* sự cạnh tranh đã ném tư bản từ một lĩnh vực này sang một lĩnh vực khác, trong khi đó thì sự cạnh tranh đã nói ở trên lại diễn ra giữa những nhà tư bản trong *cùng một* lĩnh vực, vì

nó không diễn ra giữa những người mua) cạnh tranh tạo ra *giá cả chi phí,* tức là tạo ra *một tỷ suất lợi nhuận giống nhau* trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau, mặc dù là *tỷ suất lợi nhuận đồng nhất* đó mâu thuẫn với sự không ngang nhau về giá trị và, do đó, chỉ có thể được tạo ra thông qua những *giá cả khác* với giá trị.

Vì đối với thuyết địa tô của ông ta, Ri-các-đô cần đến cả hai cái đó – tức là *giá trị,* hay *giá cả ngang nhau, trong điều kiện tỷ suất lợi nhuận không ngang nhau, và tỷ suất lợi nhuận* ngang nhau trong điều kiện các *giá trị không ngang nhau,* - cho nên có một điều hết sức lạ là ông ta không thấy được định nghĩa hai mặt đó, và ngay cả trong phần mà ông ta ex professo[1*]bàn về *giá cả thị trường,* trong chương 4 (“*Bàn về giá cả tự nhiên và giá cả thị trường”),* ông ta hoàn toàn không đề cập đến *giá cả thị trường* hay *giá trị thị trường,* mặc dù là trong đoạn đã dẫn chứng ở trên[2*] ông ta vẫn lấy giá trị thị trường làm cơ sở để giải thích *tô chênh lệch,* coi như là một lợi nhuận phụ thêm được kết tinh lại thành tô. [545] Ngược lại, trong chương 4, ông ta chỉ bàn đến việc quy *các giá cả* trong *những lĩnh vực sản xuất khác nhau* thành *giá cả chi phí,* hay *giá cả trung bình,* tức là chỉ nói đến các giá trị thị trường của những lĩnh vực sản xuất khác nhau trong mối quan hệ qua lại của chúng, chứ không phải bàn về quá trình hình thành giá trị thị trường trong mỗi lĩnh vực đặc thù, nhưng nếu không có quá trình đó thì nói chung không có một giá trị thị trường nào cả.

Giá trị thị trường của mỗi lĩnh vực sản xuất đặc thù, do đó, cả *giá cả thị trường* của mỗi lĩnh vực đặc thù nữa (nếu giá cả thị trường nhất trí với “*giá cả tự nhiên”,* tức là chỉ thể hiện giá trị bằng tiền), sẽ đem lại những tỷ suất lợi nhuận rất khác nhau, vì những tư bản ngang nhau trong các lĩnh vực sản xuất *khác nhau* (chúng ta hoàn toàn gác qua một bên những sự khác nhau

1* - đặc biệt

2* Xem tập này, phần II, tr.295.

do những quá trình lưu thông khác nhau đẻ ra) sử dụng tư bản bất biến và tư bản khả biến với những tỷ lệ rất khác nhau, và vì thế mà đem lại những giá trị thặng dư rất khác nhau, nghĩa là cả những lợi nhuận rất khác nhau nữa. Vì thế, việc san bằng những giá trị thị trường khác nhau như thế, mà kết quả là một tỷ suất lợi nhuận *như nhau* được xác lập nên trong những lĩnh vực khác nhau và những tư bản bằng nhau sẽ đem lại một lợi nhuận trung bình bằng nhau, - chỉ có thể diễn ra là nhờ *các giá trị thị trường* được chuyển hoá thành những *giá cả chi phí* khác với các giá trị thực tế[1)].

Điều mà cạnh tranh thực hiện được trong *cùng một* lĩnh vực sản xuất là việc quy định *giá trị của thứ hàng hoá sản xuất ra trong lĩnh vực ấy* bằng thời gian lao động trung bình cần thiết chứa đựng trong hàng hoá đó; do đó, là việc xác lập *giá trị thị trường*. Điều mà cạnh tranh thực hiện được giữa các lĩnh vực sản xuất *khác nhau*, là việc *xác lập một tỷ suất lợi nhuận chung giống nhau* trong những lĩnh vực *khác nhau* bằng cách san bằng những giá trị thị trường khác nhau thành những giá cả thị trường đại biểu cho *những giá cả chi phí* khác với các giá trị thị trường thực tế. Như vậy là trong trường hợp thứ hai này, tuyệt nhiên sự cạnh tranh không có khuynh hướng đẩy giá cả của các hàng hoá lên ngang với giá trị của chúng, mà ngược lại, có khuynh hướng quy giá trị của chúng thành những giá cả chi phí khác với giá trị đó, xoá bỏ sự khác nhau giữa giá trị và giá cả chi phí của chúng.

Chính trong chương 4 Ri-các-đô chỉ nghiên cứu sự vận động này thôi; và quả là một điều lạ lùng, ông ta coi nó như là việc kéo giá cả của các hàng hoá - bằng con đường cạnh tranh – tới ngang với giá trị của chúng, như là việc kéo "giá cả thị trường"

1) Có thể là *tỷ suất giá trị thặng dư* trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau không được san bằng đi (chẳng hạn như do độ dài của thời gian lao động không bằng nhau). Vì vậy việc san bằng *tỷ suất giá trị thặng dư không nhất thiết* có nghĩa là bản thân các giá trị thặng dư phải được san bằng đi.

(giá cả khác với giá trị) tới ngang với "giá cả tự nhiên" (giá trị thể hiện bằng tiền). Vả lại, nguyên nhân của sự lầm lẫn đó là việc đồng hoá một cách sai lầm giá cả chi phí với giá trị[1*], đã mắc phải trong chương 1 ("*Bàn về giá trị*"), mà sự đồng hoá sai lầm này thì lại bắt nguồn từ chỗ, ở đoạn nào mà đáng lẽ Ri-các-đô chỉ cần trình bày về "giá trị", tức là ở đoạn nào mà ông ta chỉ mới đối diện với "*hàng hoá*" thôi, thì ông ta lại kéo thêm vào cả *tỷ suất lợi nhuận chung* và tất cả những tiền đề bắt nguồn từ những mối quan hệ sản xuất đã phát triển hơn của chủ nghĩa tư bản.

Vì thế, toàn bộ tiến trình tư tưởng mà Ri-các-đô đã đi theo ở trong chương 4 hết sức hời hợt. Ông ta xuất phát từ "những sự thay đổi giá cả ngẫu nhiên và nhất thời" (tr.80) của các hàng hoá, do những tỷ lệ đang biến đổi của cung và cầu gây ra.

"Cùng với việc tăng, hay cùng với việc giảm giá cả nữa, *lợi nhuận* tăng cao hơn hay giảm xuống thấp hơn *mức chung của nó*, và tư bản hoặc là được khuyến khích chuyển sang *một ngành đầu tư riêng biệt của nó,* trong đó đã có sự thay đổi như thế, hoặc là được báo trước về sự cần thiết phải rút khỏi ngành đó" (tr.80) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.81].

Ở đây đã giả định có "*một mức lợi nhuận chung*" giữa những lĩnh vực sản xuất khác nhau, giữa "những ngành đầu tư tư bản riêng biệt". Trong lúc đó, đáng lẽ trước hết cần phải nghiên cứu xem *mức giá cả chung* trong cùng một ngành đầu tư tư bản và *mức lợi nhuận chung* giữa các ngành đầu tư khác nhau của nó được xác lập như thế nào. Khi đó Ri-các-đô sẽ thấy rằng, việc này đã giả định phải có một sự chuyển không ngừng của tư bản, hay là có một sự *phân phối toàn bộ tư bản xã hội giữa các lĩnh vực đầu tư tư bản khác nhau*, do cạnh tranh quyết định. Một khi đã giả định rằng, trong các lĩnh vực khác nhau, các giá trị thị trường hay giá cả thị trường trung bình được quy thành *những giá cả chi phí* đem lại một tỷ suất lợi nhuận trung bình giống

1* Xem tập này, phần II, tr.289.

nhau {tuy nhiên việc này chỉ diễn ra ở trong những lĩnh vực sản xuất trong đó không có sự can thiệp của quyền sở hữu ruộng đất; ở những lĩnh vực có sự can thiệp ấy thì sự cạnh tranh trong nội bộ những lĩnh vực ấy có thể đưa giá cả lên ngang với giá trị và đưa giá trị lên ngang với giá trị thị trường, nhưng không thể hạ giá trị thị trường này xuống ngang với giá cả chi phí}, - một khi điều đó đã được giả định, thì những sự chênh lệch của giá cả thị trường ít hay nhiều có tính chất thường xuyên – lên hoặc xuống – so với giá cả chi phí, diễn ra trong những lĩnh vực sản xuất đặc thù nào đó, sẽ gây ra một sự di chuyển mới và một sự phân phối mới của tư bản xã hội. Sự di chuyển thứ nhất diễn ra để xác lập *những giá cả chi phí* khác với *giá trị;* sự di chuyển thứ hai diễn ra để san bằng *những giá cả thị trường thực tế* với các giá cả chi phí, vì giá cả thị trường tăng lên cao hơn hoặc giảm xuống thấp hơn giá cả chi phí. Sự di chuyển thứ nhất chính là việc chuyển hoá giá trị thành giá cả chi phí. Sự di chuyển thứ hai chính là việc các giá cả thị trường thực tế, [546] ngẫu nhiên, trong các lĩnh vực khác nhau, xoay quanh giá cả chi phí, giá cả này bây giờ đã thể hiện ra như là "*giá cả tự nhiên",* mặc dù nó khác với giá trị và chỉ là kết quả của một sự tác động xã hội.

Chính Ri-các-đô đã nghiên cứu sự vận động này, sự vận động có tính chất bề ngoài hơn, và đôi khi ông ta lại lẫn lộn nó một cách vô ý thức với một sự vận động khác. Dĩ nhiên, cả hai sự vận động đó đều do "cùng một nguyên tắc ấy" gây ra, cụ thể là nguyên tắc cho rằng,

"mỗi người đều được tự do đầu tư tư bản của mình vào nơi nào mình muốn… Dĩ nhiên là người đó sẽ tìm cho tư bản của mình một chỗ đầu tư có lợi nhất; tất nhiên người đó sẽ không thoả mãn với lợi nhuận 10% nếu như đem đầu tư tư bản của mình vào một công việc khác, anh ta có thể thu được lợi nhuận 15%. *Nguyện vọng không mệt mỏi ấy của các nhà tư bản, muốn từ bỏ các công việc ít có lãi để tìm một công việc có lợi hơn, đã tạo ra một khuynh hướng mạnh mẽ muốn san bằng tỷ suất lợi nhuận của tất cả các nhà tư bản,* hoặc là cố định những lợi nhuận đó lại *ở những tỷ lệ nào* mà, theo ý kiến các phía hữu quan, sẽ cân bằng được ưu thế thực tế hoặc bề ngoài của người này so với người khác" (tr.81) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.81].

Khuynh hướng đó sẽ làm cho tổng khối lượng thời gian lao động xã hội được phân phối theo nhu cầu của xã hội *giữa các lĩnh vực sản xuất khác nhau*. Đồng thời nhờ đó mà các giá trị trong những lĩnh vực khác nhau sẽ chuyển hoá thành giá cả chi phí, và mặt khác thì trong những lĩnh vực cá biệt, những chênh lệch của giá cả thực tế so với giá cả chi phí sẽ được san bằng đi.

Tất cả những điều đó bắt nguồn từ A.Xmít. Chính bản thân Ri-các-đô nói rằng:

"Không một tác giả nào lại trình bày một cách đầy đủ và thích đáng như bác sĩ Xmít cái khuynh hướng của tư bản muốn từ bỏ những ngành đầu tư trong đó *giá cả* những hàng hoá được sản xuất ra không bù lại *tất cả các chi phí* để sản xuất ra chúng và đưa chúng ra thị trường, *kể cả lợi nhuận bình thường" (do đó, không bù lại* giá cả chi phí) (tr.342, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.240].

Công lao của Ri-các-đô, - mà khuyết điểm nói chung là do ông ta, ở đây *thiếu thái độ phê phán* đối với A.Xmít, - công lao của ông ta là ở chỗ quy định một cách chính xác hơn việc di chuyển ấy của tư bản từ một lĩnh vực này sang một lĩnh vực khác, hay nói cho đúng hơn, là đã quy định được bản thân phương thức di chuyển ấy. Nhưng ông ta có thể làm được điều đó chỉ là vì trong thời kỳ ông ta, hệ thống tín dụng phát triển hơn là trong thời kỳ Xmít. Ri-các-đô nói:

"Có lẽ là rất khó theo dõi *những con đường* qua đó sự thay đổi *ấy được thực hiện;* chắc chắn là sự thay đổi ấy được thực hiện như thế nào để cho một chủ xưởng này hay chủ xưởng kia *không thay đổi công việc của mình một cách tuyệt đối, mà chỉ giảm quy mô tư bản mà họ đã đầu tư vào trong công việc kinh doanh của họ.* Trong tất cả các nước giàu có, có một số người nhất định tạo thành cái gọi là *giai cấp những nhà tài chính*[1]*;* những người đó *không có một hoạt động công nghiệp hoặc thương nghiệp nào,* mà chỉ sống dựa vào lợi tức của số tiền mà họ dùng vào việc chiết khấu các kỳ

1) Ở đây, Rô-se lại có thể thấy được rằng người Anh quan niệm "giai cấp những nhà tài chính" là gì. Ở đây "giai cấp những nhà tài chính" trực tiếp đối lập với "bộ phận tháo vát của xã hội"[76].

phiếu, hay là cho một bộ phận *tháo vát* hơn của xã hội vay. Các chủ ngân hàng cũng sử dụng một số tư bản lớn vào những công việc tương tự như thế. Tư bản được sử dụng như thế cấu thành một tư bản lưu động có những quy mô lớn mà tất cả các ngành công nghiệp hoặc thương nghiệp trong nước ít nhiều đều dùng đến. Có thể nói là không có một chủ xưởng nào, dù có giàu đến đâu chăng nữa, mà lại hạn chế việc kinh doanh của mình trong khuôn khổ những phương tiện của bản thân y mà thôi; y thường xuyên sử dụng một bộ phận nào đó của tư bản lưu động ấy, bộ phận này tăng lên hoặc giảm xuống tuỳ theo cường độ của lượng cầu đối với hàng hoá của y. Khi lượng cầu về lụa tăng lên và lượng cầu về dạ giảm xuống, thì người chủ xưởng dạ không phải mang tư bản của mình chuyển sang công nghiệp dệt lụa, mà đuổi một phần công nhân của y và ngưng việc vay mượn của các chủ ngân hàng và những nhà tài chính; trong khi đó thì đối với người chủ xưởng lụa sự việc lại xảy ra ngược lại; bây giờ hắn ta *mượn nhiều tiền hơn, và bằng cách ấy tư bản đã di chuyển từ một ngành này sang một ngành khác mà người chủ xưởng không nhất thiết phải ngừng công việc kinh doanh bình thường của mình.* Khi chúng ta nhìn vào thị trường của một thành phố lớn, thì chúng ta sẽ thấy rằng, những thị trường ấy được cung cấp hàng hoá sản xuất trong nước và ở nước ngoài với một số lượng cần thiết, một cách đều đặn nh thế nào trong tất cả các điều kiện của một lượng cầu đang thay đổi tuỳ theo thị hiếu hay tuỳ theo sự thay đổi về dân số, và chúng ta sẽ thấy rằng rất hiếm có trường hợp thị trường bị ứ đọng do lượng cung nhiều quá, hay là giá cả cao vọt lên quá mức do lượng cung không đủ so với lượng cầu, và chúng ta phải nhìn nhận rằng *nguyên tắc điều tiết sự phân phối tư bản giữa tất cả các ngành công nghiệp và thương nghiệp* theo những quy mô cần thiết, có hiệu lực nhiều hơn là người ta tưởng" (tr.81-82) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.81-82].

Như thế, *tín dụng* chính là cái nhân tố đã đem tư bản của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản cung cấp cho từng lĩnh vực sản xuất sử dụng, không phải tuỳ theo số lượng tư bản của bản thân các nhà tư bản trong lĩnh vực đó, mà tuỳ theo nhu cầu sản xuất của những lĩnh vực ấy, - trong khi đó thì trong cạnh tranh, mỗi tư bản cá biệt lại hành động một cách độc lập so với tư bản khác. Tín dụng đó là kết quả và cũng là điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và điều đó cho phép chúng ta chuyển một cách tuyệt diệu từ *sự cạnh tranh của các tư bản sang tư bản với tư cách là tín dụng.*

[C) HAI ĐỊNH NGHĨA KHÁC NHAU CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ "GIÁ CẢ TỰ NHIÊN". NHỮNG SỰ THAY ĐỔI TRONG GIÁ CẢ CHI PHÍ TUỲ THEO NHỮNG SỰ THAY ĐỔI TRONG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG]

Ở đầu chương 4, Ri-các-đô nói rằng ông ta hiểu "*giá cả tự nhiên*" là "*giá trị*" của các hàng hóa, tức là *giá cả* được quy định bởi thời gian lao động tương đối của những hàng hóa đó, còn "*giá cả thị trường*" thì ông ta hiểu đó là những sự chênh lệch ngẫu nhiên và nhất thời so với "*giá cả tự nhiên*" là cái được đồng nhất với "*giá trị*". [547] Nhưng trong suốt phần sau của chương ấy - hơn nữa lại với những từ có một ý nghĩa hoàn toàn rõ ràng - ông ta lại hiểu "*giá cả tự nhiên*" là một cái gì hoàn toàn khác hẳn, cụ thể ông ta coi đó là *giá cả chi phí,* khác với giá trị. Vì thế, đáng lẽ phải chứng minh rằng cạnh tranh đã chuyển hóa giá trị thành giá cả chi phí và do đó, tạo ra những sự chênh lệch thường xuyên so với giá trị, thì ông ta lại trình bày theo kiểu A. Xmít rằng cạnh tranh đã quy những giá cả thị trường tồn tại trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau và tác động lẫn nhau, thành giá cả chi phí.

Thí dụ như trong đoạn đầu của chương 4, có nói như sau:

"Nếu chúng ta lấy *lao động* làm *cơ sở* cho giá trị của các hàng hóa, và lấy *số lượng so sánh của lao động,* cần thiết để sản xuất ra những hàng hóa đó, làm cái thước đo xác định số lượng tương xứng của các hàng hóa cần phải được trao đổi với nhau, thì từ đó cũng chưa thể kết luận được rằng chúng ta phủ nhận *những sự chênh lệch ngẫu nhiên và nhất thời của giá cả thực tế.* hay *giá cả thị trường,* của các hàng hóa so với *giá cả đầu tiên và tự nhiên ấy* của chúng" (tr.80) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.81]

Do đó, ở đây "*giá cả tự nhiên*" đồng nhất với giá trị, còn giá cả thị trường thì chẳng qua chỉ thể hiện sự chênh lệch của giá cả thực tế so với giá trị mà thôi.

Ngược lại:

"Giả định rằng tất cả các hàng hóa đều được bán theo *giá cả tự nhiên* của chúng, và *do đó,* trong *tất cả các ngành, tỷ suất lợi nhuận của tư bản* đều hoàn toàn *như nhau,* hoặc giả là chỉ khác nhau tới mức mà sự chênh lệch ấy, theo ý kiến của các bên hữu

quan, sẽ được cân bằng bởi một điều lợi có thực hay tưởng tượng nào đó, mà họ có hoặc giả là họ khước từ không nhận" (tr.83) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.83].

Do đó, ở đây, *"giá cả tự nhiên"* được đồng nhất với *giá cả chi phí,* tức là với một giá cả mà trong đó tỷ lệ lợi nhuận so với các chi phí chứa đựng trong hàng hóa đều như nhau mặc dù *những giá trị* bằng nhau của các hàng hóa, do những tư bản trong các ngành khác nhau sản xuất ra, chứa đựng những giá trị thặng dư rất *khác nhau,* tức là chứa đựng *những lợi nhuận khác nhau*. Do đó, muốn đem lại một lợi nhuận như nhau, thì giá cả phải khác với giá trị của hàng hóa. Mặt khác, những tư bản bằng nhau sản xuất ra *những hàng hóa có giá trị rất khác nhau,* tùy theo một bộ phận tư bản cố định nhiều hơn hay ít hơn gia nhập vào hàng hóa. Nhưng chúng ta sẽ bàn về điều này trong khi nghiên cứu chu chuyển của tư bản.

Đó là nguyên nhân tại sao dưới danh từ tác động san bằng của cạnh tranh, Ri-các-đô lại chỉ quan niệm đó là sự biến động của các giá cả thực tế, hay của các giá cả thị trường thực tế, chung quanh *giá cả chi phí,* hay *"giá cả tự nhiên"* khác với *giá trị,*- chỉ coi đó là việc quy những giá cả thị trường trong các ngành khác nhau thành những giá cả chi phí chung, cụ thể là thành những giá cả khác với những giá trị thực tế trong một ngành sản xuất này hay một ngành sản xuất khác:

"Như thế, nguyện vọng của mỗi một nhà tư bản muốn rút vốn của mình từ những công việc kinh doanh ít có lãi và đầu tư nó vào một công việc kinh doanh có nhiều lãi hơn, không cho phép *giá cả thị trường* của các hàng hóa nằm lâu ở mức hoặc là cao hơn nhiều quá hoặc là thấp hơn nhiều quá so với *giá cả tự nhiên* của chúng. Chính là sự cạnh tranh ấy đã điều tiết *giá trị trao đổi"* {và cả những giá trị *thực tế khác nhau* nữa} "của các hàng hóa, thành thử sau khi trả tiền công cho số lao động cần thiết để sản xuất ra những hàng hóa đó, và sau khi bù lại tất cả các chi phí cần thiết khác để cho tư bản được sử dụng có thể phục hồi lại cái hiệu quả ban đầu của nó, - thì số *giá trị còn lại, hay số giá trị thặng ra, trong mỗi ngành* sẽ tỷ lệ *với giá trị của tư bản* đã chi phí" (tr.84) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.83].

Điều đó hoàn toàn đúng. Cạnh tranh điều tiết các giá cả trong các ngành khác nhau như thế nào để cho số *giá trị còn lại, hay số giá trị thặng ra,* tức là lợi nhuận, phù hợp với *giá trị của tư bản đã chi phí,* chứ không phải phù hợp với giá trị thực tế của hàng hóa, với số thặng ra thực tế của giá trị, chứa đựng trong hàng hóa sau khi đã khấu trừ các chi phí. Để thực hiện việc điều tiết ấy, giá cả của một hàng hóa này phải tăng lên cao hơn, còn giá cả của một hàng hóa khác phải giảm xuống thấp hơn giá trị thực tế tương ứng của chúng. Cạnh tranh bắt buộc các giá cả thị trường trong các ngành sản xuất khác nhau xoay quanh giá cả chi phí của các hàng hóa, chứ không phải xoay quanh giá trị của chúng, tức là xoay quanh các chi phí chứa đựng trong hàng hóa cộng với tỷ suất lợi nhuận chung.

Ri-các-đô viết tiếp:

"Trong chương 7 cuốn "Của cải của các dân tộc", tất cả mọi cái có liên quan đến vấn đề ấy đã được nghiên cứu một cách tuyệt vời" (tr.84) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.84].

Thật thế. Ở đây, sự tin tưởng không có phê phán vào truyền thống của Xmít đã làm cho Ri-các-đô đi lạc đường.

Ri-các-đô đã kết thúc chương này, như thường lệ, bằng lời tuyên bố nói rằng, trong đoạn nghiên cứu tiếp theo, ông ta sẽ "hoàn toàn bỏ qua không xem xét đến" (tr.85) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.84] những sự chênh lệch ngẫu nhiên của các giá cả thị trường so với giá cả chi phí, nhưng ông ta quên rằng ông ta đã hoàn toàn không chú ý đến những sự chênh lệch *thường xuyên* của giá cả thị trường so với giá trị thực tế của hàng hóa, trong chừng mực những giá cả thị trường đó phù hợp với giá cả chi phí, và ông ta đã thay thế giá trị bằng giá cả chi phí.

Chương 30 lấy tên là "*Bàn về ảnh hưởng của cung và cầu đối với giá cả"*.

Ở đây, Ri-các-đô bảo vệ luận điểm cho rằng giá cả tồn tại trong một thời kỳ tương đối dài được quyết định bởi *giá cả chi phí* chứ không phải bởi *cung và cầu* - do đó, nó chỉ được quyết định bởi *giá trị* của hàng hóa trong chừng mực mà giá trị đó quyết định giá cả chi phí. Nếu giả định rằng giá cả của các hàng hóa đã

được điều tiết như thế nào đó khiến cho tất cả các giá cả đó đều đem lại 10% lợi nhuận, thì mọi sự thay đổi có tính chất ổn định của những giá cả đó sẽ được quyết định bởi một sự thay đổi trong giá trị của các hàng hóa đó, sự thay đổi trong thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra chúng. Giá trị đó tiếp tục quyết định tỷ suất lợi nhuận chung, thì những sự thay đổi của nó cũng vậy, chúng cũng tiếp tục quyết định những sự thay đổi của giá cả chi phí, mặc dù là điều đó dĩ nhiên *không xóa bỏ được sự chênh lệch giữa những giá cả chi phí ấy và các giá trị*. Cái bị xóa bỏ chỉ là cái vượt ra ngoài giới hạn của sự chênh lệch ấy, vì sự chênh lệch giữa giá trị và giá cả thực tế không được [548] lớn hơn *sự chênh lệch giữa các giá cả chi phí và giá trị, do tỷ suất lợi nhuận chung gây ra*. Cùng với những sự thay đổi của các giá trị của hàng hóa, giá cả chi phí của chúng cũng thay đổi. "*Một giá cả tự nhiên mới*" được hình thành (tr.460) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.314]. Chẳng hạn, nếu như một người công nhân có thể sản xuất ra 20 cái mũ trong một khoảng thời gian mà trước kia anh ta sản xuất được 10 cái, và nếu như tiền công bằng một nửa chi phí sản xuất mũ, thì đối với 20 cái mũ, những khoản chi phí, các chi phí sản xuất, sẽ giảm đi một nửa vì chúng do tiền công cấu thành. Vì giờ đây, để sản xuất ra 20 cái mũ, người ta cũng chỉ trả một số tiền công như trước kia người ta đã trả để sản xuất ra 10 cái mũ. Do đó, mỗi cái mũ bây giờ chỉ chứa đựng một nửa chi phí trước kia cho tiền công. Nếu người chủ xưởng mũ bán mũ của mình theo giá trước kia, thì hắn ta sẽ bán những mũ đó cao hơn giá cả chi phí. Nếu như lợi nhuận trước kia là 10% (giả định rằng chi phí cần thiết để sản xuất ra một số lượng mũ nhất định, lúc đầu gồm 50 cho nguyên liệu, v.v., và 50 cho lao động), thì bây giờ nó sẽ bằng [$46^{2/3\%}$, vì những chi phí sản xuất của cũng một số lượng mũ ấy] bây giờ là 50 cho nguyên liệu, v.v., và 25 cho tiền công. Như vậy, nếu như hàng hóa được bán theo giá cả trước kia, thì bây giờ lợi nhuận là 35/75, hay $46^{2/3\%}$. Do đó, "giá cả tự nhiên" mới sẽ giảm xuống do giá trị đã giảm xuống tới một mức mà giá cả sẽ chỉ đem lại 10% lợi nhuận thôi. Việc giá trị, hay thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa,

giảm xuống đã bộc lộ ra trong việc: để sản xuất ra *cũng một số lượng* hàng hóa *như thế,* người ta chi phí ít thời gian lao động hơn, tức là ít *thời gian lao động được trả công* hơn, ít *tiền công hơn,* và vì thế, tổng số tiền công (*tính theo đại lượng tuyệt đối;* điều này *không giả định* rằng *mức tiền công* giảm xuống) được trả theo tỷ lệ để sản xuất ra *mỗi đơn vị* hàng hóa, cũng giảm xuống.

Việc này diễn ra trong trường hợp mà sự thay đổi giá trị xảy ra ngay trong bản thân ngành sản xuất mũ. Nếu như nó xảy ra trong ngành sản xuất nguyên liệu hoặc công cụ lao động, thì trong những lĩnh vực này, điều ấy cũng sẽ thể hiện ra đúng như vậy, dưới hình thức giảm bớt những chi phí tiền công cần thiết để sản xuất ra một số lượng sản phẩm nhất định, còn đối với người chủ xưởng mũ thì điều đó sẽ thể hiện ra trong việc tư bản bất biến của hắn ta sẽ tốn kém ít hơn cho hắn ta.

Giá cả chi phí, hay *"giá cả tự nhiên"* (giá cả này tuyệt nhiên không quan hệ gì tới "thiên nhiên", tới thế giới tự nhiên cả) có thể thay đổi bằng hai cách do ảnh hưởng của những sự thay đổi - trong trường hợp này là việc giảm xuống - của *giá trị* các hàng hóa:

một là, khi số tiền công, đã chi phí để sản xuất ra một số lượng hàng hóa nhất định, giảm xuống do toàn bộ khối lượng tuyệt đối của thứ lao động đã chi phí cho số lượng hàng hóa đó, - cả lao động được trả công cũng như lao động không được trả công, - giảm xuống;

hai là, khi do năng suất lao động tăng hoặc giảm (cả hai trường hợp đều có thể xảy ra: trường hợp thứ nhất, khi tư bản khả biến giảm xuống so với tư bản bất biến; trường hợp thứ hai, khi tiền công tăng lên vì các tư liệu sinh hoạt đã trở nên đắt đỏ hơn), tỷ lệ giá trị thặng dư so với giá trị hàng hóa, hay so với cái giá trị do lao động [mới nhập thêm vào] chứa đựng trong hàng hóa đó tạo ra, đã thay đổi; tức là khi tỷ suất lợi nhuận tăng lên hay giảm xuống; khi tỷ lệ theo đó toàn bộ khối lượng lao động [mới nhập thêm vào] được phân ra thành lao động được trả công và lao động không được trả công, đã thay đổi.

Tình hình sau này chỉ có thể gây ra những sự thay đổi trong giá cả sản xuất, hay trong giá cả chi phí, theo mức độ mà những sự thay đổi về giá trị lao động đã ảnh hưởng đến những giá cả đó. Trong trường hợp thứ nhất, giá trị của lao động vẫn như trước. Còn trong trường hợp sau thì không phải *giá trị* của các hàng hóa, mà chỉ có sự phân phối giữa lao động [tất yếu] và lao động thặng dư là thay đổi mà thôi. Tuy nhiên, trong trường hợp này, vẫn có sự thay đổi về năng suất [lao động], do đó, có cả sự thay đổi về giá trị của *mỗi đơn vị* hàng hóa. Trong một trường hợp, cũng một tư bản đó sẽ sản xuất ra nhiều hàng hóa hơn trước, còn trong trường hợp kia thì sẽ sản xuất ra ít hơn. Khối lượng hàng hóa đại biểu cho tư bản đó vẫn có *một giá trị như cũ,* nhưng *đơn vị hàng hóa* sẽ có một giá trị khác trước. Mặc dù là giá trị của tiền công không quyết định giá trị của các hàng hóa, nhưng giá trị của các hàng hóa (gia nhập vào tiêu dùng của công nhân) lại quyết định giá trị của tiền công.

Một khi các giá cả chi phí của hàng hóa trong các ngành khác nhau đã cho sẵn, thì so với nhau, các giá cả chi phí đó tăng lên hoặc giảm xuống cùng với sự thay đổi giá trị của hàng hóa. Nếu năng suất lao động tăng lên, tức là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra *một hàng hóa nhất định* giảm xuống, và do đó, nếu *giá trị* của nó *giảm xuống* - không kể là sự thay đổi về năng suất đó diễn ra trong lao động đã chi phí ở giai đoạn cuối cùng, hay là trong lao động chứa đựng trong tư bản bất biến cần thiết để sản xuất ra hàng hóa ấy, - thì giá cả chi phí của hàng hóa đó phải giảm xuống một cách tương ứng. *Khối lượng tuyệt đối của lao động đã chi phí cho nó* giảm xuống, mà điều này cũng có nghĩa là khối lượng lao động được trả công chứa đựng trong hàng hóa đó, khối lượng tiền công chi phí cho nó, cũng giảm xuống, mặc dù mức tiền công thậm chí vẫn như trước. Nếu như hàng hóa được bán theo giá cả chi phí cũ của nó, thì nó sẽ đem lại một lợi nhuận cao hơn tỷ suất lợi nhuận chung, bởi vì trước kia lợi nhuận ấy bằng 10% của những chi phí cao hơn. Do đó, với những chi phí đã giảm đi, bây giờ lợi nhuận sẽ cao hơn 10%. Ngược lại, khi năng suất lao động giảm xuống, thì những giá trị thực tế của các hàng hóa tăng lên. Nếu như tỷ suất lợi nhuận đã cho

sẵn, - hay nếu như giá cả chi phí đã cho sẵn thì cũng thế, - thì việc những giá cả đó tăng lên hoặc giảm xuống một cách tương đối sẽ phụ thuộc vào việc tăng hay giảm, vào sự thay đổi của các giá trị thực tế của hàng hóa. Do sự thay đổi đó, những giá cả chi phí mới - hay là "những giá cả tự nhiên mới" như Ri-các-đô đã nói theo Xmít - sẽ thay thế cho những giá cả cũ.

Trong chương 30 vừa mới trích dẫn, ngay cả về tên gọi, Ri-các-đô cũng đem "giá cả tự nhiên", tức là giá cả chi phí, đồng nhất với "giá trị tự nhiên", tức là với giá trị do thời gian lao động quyết định:

"Giá cả của chúng" (giá cả của những hàng hóa độc quyền) "không có một mối liên hệ tất yếu nào với *giá trị tự nhiên* của chúng; nhưng *giá cả* của những hàng hóa phục tùng sự tác động của cạnh tranh…, thì rốt cuộc sẽ phụ thuộc … vào… các *chi phí sản xuất của chúng"* (tr.465) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.137].

Do đó, ở đây, giá cả chi phí, hay "giá cả tự nhiên", trực tiếp [549] được đồng nhất với "*giá trị tự nhiên",* tức là với "*giá trị"*.

Sự lầm lẫn đó giải thích tại sao, sau Ri-các-đô, nhiều anh chàng sau này, như bản thân Xây chẳng hạn, đã có thể coi "chi phí sản xuất" là nhân tố điều tiết cuối cùng của các giá cả, mà không có một khái niệm nhỏ nhặt nào về sự quy định giá trị bằng thời gian lao động, hơn thế nữa, lại còn trực tiếp phủ nhận sự quy định đó trong khi đồng thời vẫn bênh vực "chi phí sản xuất".

Tất cả sự thiếu sót đó của Ri-các-đô và sự giải thích không đúng đắn - xuất phát từ sự thiếu sót đó - về địa tô v.v., cũng như những quy luật không đúng đắn về *tỷ suất lợi nhuận,* v.v, đều bắt nguồn từ việc Ri-các-đô không phân biệt *giá trị thặng dư* với *lợi nhuận,* và nói chung, cũng như các nhà kinh tế chính trị học khác, ông ta đã đối xử với *những tính quy định về mặt hình thái* một cách thô bạo và không hiểu hiết. Ông đã tỏ ra lệ thuộc vào Xmít như thế nào, sau này sẽ rõ. [549].

*

* *

[XII - 636] (Cần phải thêm sự nhận xét sau đây vào những điều đã nói ở trên:

Ri-các-đô không biết một sự phân biệt nào khác nữa giữa *giá trị* và *giá cả tự nhiên,* ngoài sự phân biệt cho rằng giá cả tự nhiên là biểu hiện bằng tiền của giá trị, và do đó, khi không có sự thay đổi trong giá trị của bản thân hàng hóa thì giá cả đó vẫn có thể thay đổi do kết quả của sự thay đổi trong giá trị của những kim loại quý. Nhưng sự thay đổi của giá cả tự nhiên thuộc loại đó chỉ đụng chạm đến việc đánh giá, chỉ đụng chạm đến biểu hiện bằng tiền của giá trị. Ví dụ, Ri-các-đô nói:

"Nó (ngoại thương) "chỉ có thể được điều tiết bằng cách thay đổi *giá cả tự nhiên,* chứ không phải thay đổi cái *giá trị tự nhiên* theo đó những hàng hóa có thể được sản xuất ra ở trong những nước này hay những nước khác, còn sự thay đổi giá cả tự nhiên ấy thì lại do sự thay đổi trong việc phân phối các kim loại quý gây ra" (s.đ.d., tr.409) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.281]. [XII - 636].

[B. HỌC THUYẾT VỀ GIÁ CẢ CHI PHÍ Ở XMÍT]

[1) NHỮNG TIỀN ĐỀ SAI LẦM CỦA HỌC THUYẾT VỀ GIÁ CẢ CHI PHÍ Ở XMÍT. SỰ KHÔNG NHẤT QUÁN CỦA RI-CÁC-ĐÔ, NGƯỜI ĐÃ DUY TRÌ QUAN ĐIỂM CỦA XMÍT COI GIÁ TRỊ VÀ GIÁ CẢ CÁC CHI PHÍ LÀ MỘT]

[XI - 549] Về A. Xmít, trước hết cần phải nhận xét rằng, theo ý kiến của ông ta thì

"bao giờ cũng có một số hàng hóa…, mà giá cả chỉ phân giải thành *hai* bộ phận, thành tiền công và lợi nhuận của tư bản" (quyển I, chương 6, tập 1 [của bản tiếng Pháp xuất bản năm 1802], (tr.103) [[Bản dịch tiếng Nga. A.*Xmít nghiên cứu về bản chất và nguồn gốc của của cải các dân tộc*. M.- L., 1935, tập I, tr.48].

Do đó, ở đây có thể hoàn toàn không chú ý gì đến sự khác nhau giữa Xmít và Ri-các-đô trong vấn đề *này*.

Lúc đầu, Xmít trình bày quan điểm cho rằng giá trị trao đổi được quy thành một số lượng lao động nhất định, và giá trị chứa

đựng trong giá trị trao đổi, sau khi đã khấu trừ nguyên liệu v.v., thì được phân giải thành bộ phận lao động trả cho người công nhân, và bộ phận lao động không trả cho người công nhân, hơn nữa bộ phận không được trả công ấy lại được phân giải thành lợi nhuận và địa tô (mà lợi nhuận, đến lượt nó, lại có thể phân giải thành lợi nhuận và lợi tức), - sau khi đã trình bày như vậy thì bỗng nhiên ông ta lại thực hiện một bước ngoặt rất đột ngột và đáng lẽ phải phân giải giá trị trao đổi thành tiền công, lợi nhuận và tô, thì ngược lại, lại tuyên bố rằng chúng là những nhân tố đã tạo thành giá trị trao đổi, lại bắt buộc chúng, với tư cách là những giá trị trao đổi độc lập, hình thành nên giá trị trao đổi của sản phẩm, biến giá trị trao đổi của hàng hóa thành con số cộng của những giá trị được xác định một cách độc lập và không phụ thuộc vào giá trị trao đổi ấy, tức của tiền công, lợi nhuận và tô. Đáng lẽ giá trị phải là nguồn gốc của chúng thì chúng lại trở thành nguồn gốc của giá trị.

"Tiền công, lợi nhuận và *địa tô* là *ba nguồn gốc đầu tiên* của mọi thu nhập, cũng như là của *mọi giá trị trao đổi" (*s.đ.d., tr.105) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.49].

Sau khi Xmít đã hình dung mối liên hệ nội tại của đối tượng mà ông ta nghiên cứu, thì đột nhiên ông ta lại lệ thuộc vào cái bề ngoài của hiện tượng, vào *mối liên hệ của các sự vật như nó đã biểu hiện ra trong cạnh tranh,* mà trong cạnh tranh thì tất cả các sự vật bao giờ cũng thể hiện ra dưới một hình thái bị xuyên tạc, bị đảo ngược lại.

Chính xuất phát từ khởi điểm bị đảo ngược đó mà Xmít đã xác định sự khác nhau giữa *"giá cả tự nhiên* của các hàng hóa" và *"giá cả thị trường"* của chúng. Ri-các-đô đã chép lại điều đó của Xmít, nhưng ông ta lại quên rằng, theo những tiền đề của Xmít, thì "giá cả tự nhiên" của Xmít chẳng qua chỉ là *giá cả chi phí* bắt nguồn từ cạnh tranh, và ngay ở Xmít, giá cả chi phí ấy chỉ đồng nhất với*"giá trị"* của hàng hóa trong chừng mực mà Xmít quên mất cái quan điểm sâu sắc hơn của ông ta và đi theo quan điểm sai lầm xuất phát từ biểu hiện *bên ngoài*, làm như là giá trị trao đổi của hàng hóa đã được hình thành nên bằng cách

cộng những giá trị được xác định một cách độc lập của tiền công, lợi nhuận và tô. Bất cứ ở chỗ nào Ri-các-đô cũng đấu tranh chống lại quan điểm đó, nhưng ông ta lại thừa nhận sự lẫn lộn *dựa trên quan điểm ấy,* hay sự đồng nhất hoá *giá trị trao đổi* với *giá cả chi phí* hay "*giá cả tự nhiên",* đã xảy ra ở Xmít. Ở Xmít sự lẫn lộn đó còn có thể có lý do của nó, vì tất cả sự nghiên cứu của ông ta về "*giá cả tự nhiên"* đều *xuất phát* từ một quan điểm sai lầm, quan điểm thứ hai của ông ta về *giá trị*. Còn ở Ri-các-đô thì điều đó chẳng có một lý do nào cả, vì không có đoạn nào ông ta thừa nhận quan điểm sai lầm ấy của Xmít, mà ngược lại đã ex professo bác bỏ quan điểm ấy, coi đó như là một sự không nhất quán. Tuy nhiên, nhờ cái "*giá cả tự nhiên",* Xmít vẫn lại đánh lừa được ông ta.

Sau khi Xmít đã tìm ra giá trị của hàng hoá bằng cách *cộng những giá trị,* được xác định một cách độc lập và không phụ thuộc vào nó, *của tiền công, lợi nhuận* và *địa tô* lại, thì ông ta lại tự đặt ra cho mình câu hỏi là những giá trị nguyên tố đó được xác định như thế nào. Và ở đây, Xmít lại xuất phát từ hiện tượng, bằng cách xem xét nó dưới hình thái mà nó đã biểu hiện ra trong cạnh tranh.

Chương 7 quyển I lấy nhan đề là "*Bàn về giá cả tự nhiên của hàng hoá và giá cả thị trường của chúng".*

"Trong mỗi xã hội hoặc trong mỗi địa phương, *đều có một tỷ suất bình thường* hay trung bình cho tiền công – lợi nhuận – tô". "Tỷ suất trung bình" đó "có thể gọi là *tỷ suất tự nhiên* của tiền công, lợi nhuận và tô đối với thời kỳ và địa phương trong đó nói chung tỷ suất lợi nhuận ấy chiếm một địa vị thống trị". "Nếu như giá cả của một hàng hoá nào đó lại ở một mức đủ để trả tô, tiền công và lợi nhuận theo những tỷ suất tự nhiên của chúng, thì hàng hoá ấy sẽ được bán theo *giá cả tự nhiên (natural price)* của nó" (tr.110-111) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.52].

Khi ấy, giá cả tự nhiên đó là *giá cả chi phí* của hàng hoá, còn giá cả chi phí thì đồng nhất với *giá trị* của hàng hoá, vì đã giả định rằng giá trị của hàng hoá được hình thành bởi giá trị của tiền công, lợi nhuận và tô.

"Trong trường hợp đó, hàng hoá [550] *được bán đúng theo cái mà nó trị giá" (*khi đó hàng hoá được bán theo *giá trị* của nó), "hay là" (hay là !) "theo cái mà thực tế người đem nó ra thị trường *đã phải tốn kém về nó" (tính theo giá trị* của nó *hay là* theo giá cả chi phí của nó, đối với người đem hàng hoá đó ra thị trường), "bởi vì, mặc dù là theo danh từ thường dùng, khi người ta nói về *chi phí sản xuất* của hàng hoá, thì *trong các chi phí sản xuất đó không có lợi nhuận* của người bán hàng hoá do hắn ta đã sản xuất ra, nhưng tuy thế, người đó nhất định sẽ bị lỗ trong việc kinh doanh của hắn, nếu như hắn bán hàng hoá của hắn theo một *giá cả không đem lại cho hắn ta một lợi nhuận bình thường* theo địa phương của hắn, vì hắn ta sẽ có thể thu được *lợi nhuận đó nếu đem đầu tư tư bản của mình theo một phương thức khác nào đó"* (tr.111) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.52].

Ở đây, chúng ta thấy toàn bộ lịch sử xuất hiện của danh từ "giá cả tự nhiên", hơn nữa, nó lại được diễn tả bằng một ngôn ngữ hoàn toàn thích hợp và được cấu tạo bằng một lô-gích rất thích hợp. Bởi vì, theo Xmít thì giá trị của hàng hoá được hình thành bởi giá cả của tiền công, lợi nhuận và tô, và giá trị thực sự của những khoản này đến lượt chúng cũng được hình thành một cách giống y như thế, cho nên rõ ràng là trong những trường hợp chúng *ở mức tự nhiên* của chúng, thì giá trị của *hàng hoá* đồng nhất với *giá cả chi phí* của nó, còn giá cả chi phí này thì lại đồng nhất với *"giá cả tự nhiên"* của hàng hoá. Mức lợi nhuận, tức là tỷ suất lợi nhuận, cũng giống như mức tiền công, được giả định như là một cái gì đã *cho sẵn* từ trước. Để *hình thành* giá cả chi phí, thì thực sự là chúng đã được cho trước. Chúng được dùng làm *tiền đề cho* giá cả chi phí này. Vì thế, đối với nhà tư bản cá biệt thì chúng đã được cho sẵn. Hắn hoàn toàn không quan tâm tới việc chúng đã xuất hiện như thế nào, ở đâu và tại sao. Ở đây, Xmít đã đứng trên quan điểm của nhà tư bản cá biệt, của một nhân viên cá biệt của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đang xác định giá cả chi phí hàng hoá của hắn. Phải trả bao nhiêu cho tiền công, v.v., tỷ suất lợi nhuận chung là bao nhiêu . *Ergo*[1*]... Cái công việc xác lập nên *giá cả chi phí* của hàng hoá, -

1* - Do đó (người ta thường dùng chữ này để bắt đầu một kết luận rút ra từ những tiền đề nào đó).

hay *giá trị* của hàng hoá như sau này hắn ta quan niệm, - đã *thể hiện* ra đối với nhà tư bản ấy như thế, bởi vì hắn ta cũng biết rằng giá cả thị trường khi thì cao hơn, khi thì thấp hơn giá cả chi phí ấy, vì thế đối với nhà tư bản, giá cả chi phí ấy là cái giá cả lý tưởng của hàng hoá, là giá cả tuyệt đối của nó, khác với những sự biến động trong giá cả của nó, nói tóm lại là *giá trị* của nó, - trong chừng mực nhà tư bản nói chung có thì giờ để suy nghĩ về những việc như thế. Và khi đi sâu vào cạnh tranh, Xmít lại lập tức xây dựng những suy luận của mình một cách lung tung, phù hợp với cái lô-gích đặc biệt của nhà tư bản đang bị lĩnh vực đó cầm tù. Ông ta đưa ra ý kiến phản đối sau đây: trong đời sống hàng ngày, danh từ *chi phí* không gồm *lợi nhuận* mà người bán thu được (và lợi nhuận đó nhất định phải là một số thặng ra ngoài những chi phí của anh ta); vậy thì tại sao anh ta lại tính gộp lợi nhuận vào giá cả chi phí? Cùng với nhà tư bản thâm thuý được người ta hỏi như thế, A.Xmít trả lời như sau:

Lợi nhuận nói chung phải gia nhập vào giá cả chi phí, vì trong trường hợp lợi nhuận *chỉ* gia nhập có 9%, chứ không phải 10%[77] vào giá cả chi phí, thì tôi sẽ bị đánh lừa.

Sự ngây thơ mà Xmít đã mắc phải, một mặt, khi nhìn nhận sự vật bằng con mắt của một nhân viên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và hình dung những sự vật đó hoàn toàn giống như chúng đã thể hiện ra đối với người này và như là họ đã suy nghĩ, như khi những sự vật đó quyết định hoạt động thực tiễn của họ và như khi, nhìn bề ngoài, chúng đã diễn ra trong thực tế, trong khi đó thì mặt khác, ở từng đoạn, Xmít lại phát hiện mối liên hệ sâu sắc hơn của các hiện tượng, - sự ngây thơ đó đã đem lại cho cuốn sách của ông ta một sức quyến rũ không phải là nhỏ.

Ở đây ta cũng thấy rõ tại sao Xmít – mặc dù có những điều nghi ngờ lớn ở bên trong về vấn đề này – lại chỉ phân giải giá trị của hàng hoá thành tô, lợi nhuận, tiền công và bỏ qua tư bản bất biến, mặc dù là, cố nhiên, ông ta nhìn nhận nó ở mỗi một nhà tư bản "cá biệt". Vì trong trường hợp ngược lại, thì người

ta sẽ phải nói rằng giá trị của hàng hoá gồm tiền công, lợi nhuận, tô và một bộ phận của giá trị của hàng hoá không gồm tiền công, lợi nhuận, tô. Như thế là sẽ cần phải xác định giá trị một cách độc lập với tiền công, lợi nhuận và tô.

Nếu như ngoài việc bù lại những chi phí về tiền công trung bình, v.v., giá cả của hàng hoá còn đem lại lợi nhuận trung bình và cả tô trung bình nữa – trong những trường hợp mà trong số các khoản chi phí còn có cả địa tô nữa, - thì hàng hoá sẽ được bán theo *"giá cả tự nhiên"* của nó, hay theo *giá cả chi phí,* hơn nữa giá cả chi phí của hàng hoá lại ngang với *giá trị* của nó, vì theo Xmít, giá trị của nó chẳng qua chỉ là tổng số các giá trị tự nhiên của tiền công, lợi nhuận và tô.

[551] Trong phần còn lại, sau khi đã đứng trên quan điểm cạnh tranh và đã *giả định* rằng tỷ suất lợi nhuận, v.v., là một cái gì đã cho sẵn, thì Xmít trình bày một cách đúng đắn "*giá cả tự nhiên",* hay *giá cả chi phí,* cụ thể là trình bày giá cả chi phí ấy khác với giá cả thị trường".

"Giá cả tự nhiên hay giá trị đầy đủ của tô, lợi nhuận và tiền công cần phải được trả để cho nó" (hàng hoá) "có thể được đưa ra thị trường".

Giá cả chi phí ấy của hàng hoá khác với "*giá cả thực tế",* hay *"giá cả thị trường"* của nó (tr.112) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.53]. Giá cả này phụ thuộc vào cung và cầu.

Chi phí *sản xuất* của hàng hoá, hay *giá cả chi phí* của nó, lại chính là "*giá trị đầy đủ* của tô, tiền công và lợi nhuận, *cần phải được trả để cho hàng hoá đó có thể được đưa ra thị trường"*. Nếu cung và cầu phù hợp với nhau, thì "giá cả thị trường" ngang với "giá cả tự nhiên".

"Nếu số lượng được đưa ra thị trường lại vừa đủ để thoả mãn lượng cầu thực tế và không vượt quá giới hạn đó, thì *giá cả thị trường* tất nhiên sẽ phù hợp một cách chính xác với … *giá cả tự nhiên"* (tr.114) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.54]. "Như vậy, có thể nói được rằng giá cả tự nhiên là điểm trung tâm thường xuyên lôi kéo giá cả của mọi hàng hoá. Những điều kiện ngẫu nhiên khác nhau đôi khi có thể duy trì giá cả đó cao hơn giá cả tự nhiên trong một thời gian nào đó, và đôi khi có thể hạ những giá cả đó thấp hơn một ít" (tr.116) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.55].

Từ chỗ đó, Xmít kết luận tiếp theo rằng, xét về toàn bộ thì

"Tất cả những hoạt động sản xuất được dùng trong một năm để cho một hàng hoá nào đó được đưa ra thị trường", sẽ nhất trí với những nhu cầu, hay "lượng cầu thực tế" của xã hội (tr.117) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.55].

Điều mà Ri-các-đô coi là sự phân phối tổng tư bản cho các ngành sản xuất khác nhau, ở đây lại thể hiện ra dưới cái hình thái ngây thơ hơn của sự phân phối những "hoạt động sản xuất" cần thiết để sản xuất ra "một hàng hoá *nhất định nào đó"*. Việc san bằng các giá cả ở những người bán *cùng một thứ* hàng hoá thành giá cả thị trường và việc san bằng những giá cả thị trường của các hàng hoá *khác nhau* thành giá cả chi phí, ở đây đã chằng chịt với nhau một cách lộn xộn.

Ở đây, Xmít chỉ đề cập một cách hoàn toàn qua quýt vấn đề ảnh hưởng của những sự biến động trong giá trị thực tế của các hàng hoá đến các "giá cả tự nhiên", hay giá cả chi phí.

Cụ thể, ông ta nói:

Trong nông nghiệp, "cũng một số lượng lao động như thế trong những năm khác nhau sẽ sản xuất ra một số lượng hàng hoá rất khác nhau, trong khi đó thì trong các ngành sản xuất khác, bao giờ số lượng lao động đó cũng sẽ sản xuất ra một số lượng bằng nhau hoặc hầu như bằng nhau. Trong nông nghiệp, cũng một số lượng công nhân ấy trong những năm khác nhau sẽ sản xuất ra những số lượng lúa mì, rượu nho, dầu thực vật, hoa hu-bơ-lông, v.v. rất khác nhau. Nhưng cũng một số lượng công nhân kéo sợi và dệt vải ấy thì hàng năm sẽ sản xuất ra một số lượng vải hay dạ như nhau hoặc gần như nhau… Trong những ngành sản xuất khác" (không phải trong nông nghiệp) "mà *sản phẩm của những số lượng lao động như nhau bao giờ cũng như nhau* hoặc gần như nhau" (tức là trong khi điều kiện sản xuất *vẫn như thế), "*thì nó có thể phù hợp một cách chính xác hơn với lượng cầu thực tế" (tr.117-118) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.55].

Ở đây, Xmít thấy rằng sự thay đổi một cách giản đơn năng suất "của những số lượng lao động như nhau" - đó đó, sự thay đổi của các giá trị thực tế của hàng hoá - làm thay đổi các giá cả chi phí. Ông ta đã tầm thường hoá điều đó một lần nữa, bằng cách quy toàn bộ vấn đề thành tỷ lệ giữa cung và cầu. Còn theo

những suy luận của chính bản thân ông ta, thì cách giải thích vấn đề như thế của ông ta không đúng. Vì, nếu trong nông nghiệp, do những điều kiện thời tiết v.v. mà "những số lượng lao động như nhau" đem lại những khối lượng sản phẩm khác nhau, thì chính Xmít đã chỉ ra rằng, nhờ máy móc, sự phân công lao động, v.v, "những số lượng lao động như nhau" đem lại những khối lượng sản phẩm rất khác nhau cả ở trong công nghiệp nữa, v.v.. Như vậy, sự khác nhau giữa nông nghiệp và các ngành sản xuất khác không phải là ở *chỗ đó*. Sự khác nhau ấy là ở chỗ, trong một trường hợp thì "lực lượng sản xuất" được sử dụng "ở một mức độ đã được xác định trước", còn trong một trường hợp thì nó phụ thuộc vào những sự ngẫu nhiên của tự nhiên. Nhưng vẫn còn lại cái kết quả là :*giá trị của các hàng hoá,* hay số lượng lao động mà tuỳ theo năng suất lao động người ta phải chi phí để sản xuất ra những hàng hoá này hay hàng hoá khác, làm thay đổi giá cả sản xuất của chúng.

Trong luận điểm của A.Xmít, được dẫn ra dưới đây, cũng đã có tư tưởng cho rằng việc di chuyển của các tư bản từ một ngành sản xuất này sang một ngành khác đã xác lập giá cả chi phí trong các ngành khác nhau. Nhưng ở Xmít, điều đó không được diễn đạt một cách rõ ràng như ở Ri-các-đô. Vì nếu như [552] giá cả của hàng hoá sụt xuống *thấp hơn, "giá cả tự nhiên"* của nó, thì theo sự suy luận của Xmít, điều đó xảy ra là vì một trong những yếu tố của giá cả ấy giảm xuống *thấp hơn* mức tự nhiên, hay tỷ suất tự nhiên. Vì vậy, [việc sụt giá cả như thế của các hàng hoá bị xoá bỏ] không phải *chỉ có* bằng cách rút bớt *một mình các tư bản mà thôi*, hay bằng sự di chuyển của chúng, mà bằng cách di chuyển hoặc là lao động, hoặc là tư bản, hoặc là ruộng đất từ một ngành này sang một ngành khác. Ở đây quan điểm của Xmít nhất quán hơn quan điểm của Ri-các-đô, nhưng lại sai lầm.

"Dù bộ phận được trả thấp hơn mức *tự nhiên* của nó là bộ phận nào trong giá cả đó" (giá cả tự nhiên) "thì những người có quyền lợi bị việc đó làm cho bị đụng chạm, chẳng bao lâu cũng sẽ nhận thấy sự thiệt hại mà họ phải chịu và họ lập tức sẽ *rút ruộng đất, lao động hay tư bản ra khỏi ngành sản xuất ấy,* đến mức làm cho số

lượng hàng hoá được đưa ra thị trường đó chẳng bao lâu sẽ chỉ đủ để thoả mãn lượng cầu thực tế. Do đó, *giá cả thị trường* của hàng hoá ấy chẳng bao lâu sẽ tăng lên tới mức *giá cả tự nhiên* của nó; ít nhất việc này cũng sẽ diễn ra ở những nơi nào có sự tự do đầy đủ" (tr.125) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.58].

Ở đây, giữa Xmít và Ri-các-đô có sự khác nhau căn bản trong nhận thức của mỗi người đối với việc quy thành *"giá cả tự nhiên"*. Nhận thức của Xmít dựa trên giả định sai lầm của ông ta cho rằng hình như ba yếu tố nói trên đã xác định giá trị của hàng hoá một cách độc lập, còn quan điểm của Ri-các-đô thì dựa trên giả định đúng đắn cho rằng, chỉ có *tỷ suất lợi nhuận trung bình* (trong điều kiện tiền công nhất định) mới xác định giá cả chi phí.

[2) LÝ LUẬN CỦA XMÍT VỀ "TỶ SUẤT TỰ NHIÊN" CỦA TIỀN CÔNG, LỢI NHUẬN VÀ ĐỊA TÔ]

"Bản thân *giá cả tự nhiên* thay đổi cùng với sự thay đổi của *tỷ suất tự nhiên* của mỗi một bộ phận cấu thành của nó – tức là của tiền công, lợi nhuận và tô" (tr.127) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.59].

Và trong các chương 8, 9, 10 và 11 của quyển I, Xmít đã cố gắng xác định "tỷ suất tự nhiên" của "các bộ phận cấu thành giá cả" ấy – tức là của tiền công, lợi nhuận, tô - và những sự thay đổi của tỷ suất ấy.

Chương 8 lấy nhan đề là "*Bàn về tiền công"*.

Ở đầu chương bàn về tiền công, khi vứt bỏ cái quan điểm hư ảo về cạnh tranh, Xmít trước hết đã phân tích bản chất thực sự của giá trị thặng dư, và chỉ coi lợi nhuận và tô là những hình thái của giá trị thặng dư mà thôi.

Khi nghiên cứu tiền công, Xmít đã có điểm xuất phát vững chắc để xác định "tỷ suất tự nhiên" của nó, cụ thể là giá trị của bản thân sức lao động: *tiền công tất yếu*.

"Con người bao giờ cũng cần phải có khả năng sống bằng lao động của mình, và ít nhất tiền công của họ cũng phải đủ cho họ sống. Trong đại đa số trường hợp, tiền công ấy thậm chí còn phải cao hơn mức đó một ít, vì nếu không thì người công nhân sẽ không thể nuôi dưỡng được gia đình của họ và ngay trong thế hệ đầu, nòi giống của những người công nhân ấy sẽ bị diệt vong" (tr.136) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.63].

Nhưng mặt khác, ở Xmít luận điểm ấy lại mất hết mọi ý nghĩa, bởi vì ở đây không có lần nào ông ta tự đặt cho mình câu hỏi: thế thì giá trị của các tư liệu sinh hoạt cần thiết được quyết định bởi cái gì, tức là ông ta không đặt vấn đề: nói chung, giá trị của *hàng hoá* được quyết định bởi cái gì. Và chính vì Xmít đã xa rời quan điểm cơ bản của mình, cho nên ở đây ông ta bắt buộc phải nói rằng: giá cả của tiền công được quyết định bởi giá cả của các tư liệu sinh hoạt, còn giá cả của các tư liệu sinh hoạt thì được quyết định bởi giá cả của tiền công. Sau khi đã giả định trước rằng: *giá trị* của tiền công là cố định, ông ta lại mô tả một cách chính xác những sự biến động của tiền công đó dưới trạng thái như nó đã thể hiện ra trong cạnh tranh, và những tình huống đã gây ra sự biến động đó. Điều đó liên quan đến phần công truyền [của các quan điểm của Xmít] và ở đây nó không có quan hệ gì với chúng ta cả.

{Đặc biệt là Xmít mô tả ảnh hưởng "của việc tăng" (*tích luỹ)* tư bản [đối với tiền công], nhưng ông ta không nói cho chúng ta biết rằng việc tăng đó do cái gì quyết định. Vì việc "tăng" đó chỉ có thể được thực hiện một cách nhanh chóng trong hai trường hợp: hoặc giả là trong trường hợp tỷ suất tiền công tương đối thấp, còn năng suất lao động thì lại cao hơn (trong trường hợp này việc tăng tiền công bao giờ cũng chỉ là hậu quả của mức tiền công thấp trong suốt thời kỳ trước đó), hoặc giả là trong trường hợp tỷ suất tích luỹ thấp [tức là tỷ suất lợi nhuận thấp], nhưng năng suất lao động lại cao. Trong trường hợp thứ nhất, theo quan điểm của mình, đáng lẽ Xmít phải rút tỷ suất tiền công từ tỷ suất lợi nhuận (nghĩa là từ tỷ suất tiền công), còn trong trường hợp thứ hai thì từ khối lượng lợi nhuận. Nhưng như thế lại vẫn cần phải nghiên cứu *giá trị* của hàng hoá.}

Xmít muốn rút giá trị của hàng hoá từ giá trị của lao động với tư cách là một trong những nhân tố cấu thành của nó. Còn mức tiền công thì mặt khác, được ông ta rút ra từ chỗ

"tiền công... không đi theo sau những sự biến động giá cả của các thực phẩm" (tr.149) và "ở những địa phương khác nhau, tiền công chênh lệch nhau nhiều hơn là giá cả của các thực phẩm" (tr.150) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.68].

Trên thực tế, toàn bộ chương đó không chứa đựng một điều gì có quan hệ đến vấn đề cả, trừ việc xác định *mức tối thiểu của tiền công,* slias[1*]là mức tối thiểu của giá trị sức lao động. Ở đây, theo bản năng, Xmít lại đưa ra cái quan điểm sâu sắc hơn của ông để rồi sau đó lại bỏ rơi nó, thành thử ở ông ta ngay cả cái định nghĩa được nhắc đến ở trên đây cũng không dẫn tới một cái gì cả. Thật vậy, cái gì quyết định *giá trị* của các tư liệu sinh hoạt cần thiết, nghĩa là nói chung, quyết định giá trị của các hàng hoá? Một phần là "giá cả tự nhiên của lao động". Thế giá cả này do cái gì quyết định? Do giá trị của các tư liệu sinh hoạt hay của các hàng hoá nói chung. Đó là một vòng luẩn quẩn đáng thương hại, không có lối thoát. Trong phần còn lại, chương đó không có một chữ nào nói về bản thân vấn đề, về "*giá cả tự nhiên* của lao động" cả, [553] mà chỉ nghiên cứu về việc tiền công tăng lên cao hơn mức "tỷ suất tự nhiên", cụ thể là tăng theo tốc độ tích luỹ của tư bản, theo sự tích luỹ ngày càng tăng của nó. Sau đó, ông ta nghiên cứu những trạng thái khác nhau của xã hội trong đó sự việc ấy đã xảy ra, và đến gần đoạn cuối thì Xmít giáng một đòn trực tiếp vào việc quy định giá trị của hàng hoá bằng tiền công và quy định tiền công bằng giá trị của các tư liệu sinh hoạt cần thiết, bằng cách chứng minh rằng hình như ở nước Anh, điều đó đã không diễn ra. Cũng trong đoạn đó, - vì tiền công được quy định bởi số lượng những tư liệu cần thiết không những cho đời sống của số dân cư hiện có mà cả cho việc tái sản xuất ra số dân cư đó nữa, - còn có một cái gì giống như thuyết nhân khẩu của Man-tút nữa.

1* - nói một cách khác

Cụ thể là sau khi A. Xmít mưu toan chứng minh rằng trong thế kỷ thứ XVIII, nhất là ở Anh, tiền công *đã tăng lên,* ông ta bèn đặt câu hỏi rằng, có nên coi điều đó "là một việc có lợi hay có hại đối với xã hội" (tr.159) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.72]. Nhân vấn đề này, sau đó ông ta lại quay trở lại nói qua về cái quan điểm sâu sắc hơn của ông ta cho rằng, lợi nhuận và tô chỉ là những phần lấy *trong sản phẩm* lao động của người công nhân. Ông ta nói rằng, công nhân

"thứ nhất, cấu thành đại bộ phận của xã hội. Thế thì có bao giờ lại có thể coi cái điều đang cải thiện số phận của một bộ phận lớn trong cái toàn bộ ấy là một điều có hại cho toàn bộ ấy được? Không còn nghi ngờ gì nữa, xã hội không thể tự coi là có hạnh phúc và phồn vinh, nếu như đại bộ phận thành viên của xã hội vẫn còn nghèo đói và khổ sở. *Ngoài ra,* sự công bằng giản đơn cũng đòi hỏi rằng những người làm ra thức ăn, quần áo, *nhà cửa cho toàn thể quốc gia* phải nhận được *một phần trong sản phẩm lao động của bản thân họ,* ít ra cũng đủ để cho bản thân họ có thức ăn, quần áo, phòng ở khả dĩ có thể chịu được" (tr.159-160) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.72].

Nhân đây, Xmít cũng đề cập đến thuyết nhân khẩu:

"Không còn nghi ngờ gì nữa, mặc dầu sự nghèo đói làm cho người ta sợ hãi không dám kết hôn, nhưng không phải bao giờ sự nghèo đói cũng làm cho người ta không thể kết hôn được; thậm chí hình như nó lại thúc đẩy việc sinh con đẻ cái nữa… Việc không sinh đẻ, một hiện tượng rất thường thấy ở những phụ nữ thuộc giới thượng lưu, lại hết sức hiếm thấy ở những phụ nữ thuộc địa vị thấp hơn… Nhưng nếu như sự nghèo đói không ngăn cản việc sinh con đẻ cái, thì nó lại làm cho việc giáo dục chúng gặp rất nhiều khó khăn. Một cây non đã mọc lên, nhưng lại mọc trên một miếng đất lạnh lẽo và trong một khí hậu khốc liệt đến nỗi chẳng bao lâu nó sẽ héo hon và chết lụi dần… Tự nhiên, bất kỳ một giống súc vật nào cũng đều sinh sôi nảy nở tuỳ theo số lượng tư liệu sinh hoạt đã có sẵn cho chúng và không một giống nào có thể sinh sôi nảy nở ngoài những giới hạn đó. Nhưng trong những xã hội văn minh, chỉ ở các giai cấp bên dưới trong dân chúng thì tình hình thiếu tư liệu sinh hoạt mới có thể đặt ra một giới hạn cho việc sinh sôi nảy nở của nhân loại… *Lượng cầu về con người nhất định sẽ điều tiết việc sản xuất ra con người,* cũng giống như điều đó đã diễn ra đối với tất cả mọi hàng hoá khác; lượng cầu đó đẩy nhanh việc sản xuất ra con người khi nào

việc sản xuất này tiến hành quá chậm chạp và kìm hãm việc sản xuất ấy khi nào nó diễn ra quá nhanh…" (tr.160-163) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.72-73].

Quan hệ giữa mức tối thiểu của tiền công với những trạng thái khác nhau của xã hội là như sau:

"Tiền công mà người ta trả cho những người làm công nhật và các loại tôi tớ phải đủ để nói chung họ có thể *sinh sôi nảy nở* theo lượng cầu của xã hội đối với họ, một lượng cầu đang tăng lên, giảm xuống, hoặc không thay đổi" (tr.164) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.74] (của xã hội, tức là của tư bản).

Sau đó, Xmít chỉ ra rằng, một nô lệ tính ra "đắt hơn" một công nhân tự do, bởi vì người công nhân tự do *tự họ lo lắng theo dõi sự "hao mòn" của họ,* trong khi đó thì đối với người nô lệ, sự lo lắng về việc bù đắp lại sự "hao mòn" đó lại rơi vào vai một "người chủ không có sự quan tâm đầy đủ hoặc của một người giám thị lơ là" (tr.163 và các trang sau) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.74]. "Quỹ" để bù đắp vào sự "hao mòn" đó được người công nhân tự do sử dụng một cách "tiết kiệm", trong khi đó thì ở người nô lệ, nó bị lãng phí do việc quản lý không có quy củ:

"Quỹ dùng để hoàn lại và bù đắp vào cái mà người ta có thể gọi là sự *hao mòn* sức lực của người nô lệ, - sự hao mòn này là kết quả của nhiều năm phục vụ, - thường nằm dưới sự quản lý của một người chủ không có sự quan tâm đầy đủ hoặc của một người quản lý lơ là. Ngược lại, cũng cái quỹ dùng vào mục đích đó ở người công nhân tự do, thì lại được chính người công nhân quản lý một cách tiết kiệm. Trong việc quản lý quỹ thứ nhất, dĩ nhiên có ảnh hưởng của sự thiếu quy củ thường thống trị trong việc kinh doanh của những người giàu có; còn trong việc quản lý quỹ thứ hai thì có một sự tiết chế nghiêm ngặt và một sự tiết kiệm chi lý của người nghèo, một cách cũng dĩ nhiên như vậy" (tr.164) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.74].

Trong định nghĩa về mức tối thiểu của tiền công, hay "giá cả tự nhiên của lao động", có cái ý là giá cả ấy ở người công nhân tự do thấp hơn ở người nô lệ. Ý nghĩ ấy cũng đã thoáng qua ở Xmít:

"Tính cho đến cùng thì lao động của những người tự do rẻ hơn lao động của những người nô lệ" (tr.165). "Nếu việc trả công cho lao động một cách rộng rãi là hậu quả của việc tăng của cải quốc dân, thì đồng thời nó cũng là nguyên nhân của việc tăng dân số. Than phiền về việc trả công cho lao động một cách rộng rãi [554] cũng có nghĩa là không bằng lòng về cái đồng thời vừa là hậu quả, vừa là nguyên nhân của một tình trạng hạnh phúc nhất của xã hội" (tr.165) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.74].

Sau đó, Xmít lại đưa ra những lý lẽ để bênh vực cho một mức tiền công cao:

Nó "không những kích thích việc tăng dân số" mà còn "nâng cao tính cần cù của người dân thường. Tiền công là sự khuyến khích đối với tính cần cù, mà tính này, cũng như bất kỳ một đặc tính nào khác của con người, cũng sẽ được hoàn thiện thêm tuỳ theo sự khuyến khích mà người ta thực hành đối với nó. Ăn uống dồi dào sẽ tăng thêm thể lực của người công nhân và hy vọng cải thiện đời sống của mình làm cho họ phấn khởi… sẽ kích thích họ đem tất cả mọi sức lực của họ ra làm việc. Vì vậy chúng ta thấy rằng ở khắp tất cả những nơi nào mà tiền công cao, thì công nhân thường kiên quyết hơn, cố gắng hơn, nhanh nhẹn hơn là ở những nơi mức tiền công thấp" (tr.166) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.74-75].

Nhưng tiền công cao lại cũng thúc đẩy công nhân làm căng thẳng quá mức và huỷ hoại sức lao động của họ trước thời hạn:

"Những công nhân được hưởng một tiền công cao tính theo sản phẩm, thì lại càng có khuynh hướng làm việc quá mức và huỷ hoại sức khoẻ và sức lực của mình trong một thời gian ngắn" (tr.166-167). "Nếu những người chủ bao giờ cũng nghe theo tiếng gọi của lý trí và của lòng nhân đạo thì có lẽ họ thường có lý do để làm dịu sự cố gắng của nhiều người trong số các công nhân của họ, hơn là thúc đẩy sự cố gắng đó" (tr.168). Sau đó, Xmít lại phản đối lời khẳng định cho rằng "việc nâng cao phúc lợi có thể làm cho công nhân trở nên lười biếng" (tr.169) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.75-76].

Sau đó, Xmít lại nghiên cứu xem có thật là trong những năm được mùa, công nhân lười biếng hơn là trong những năm mất mùa hay không, và đồng thời ông cũng giải thích rằng, nói chung, giữa tiền công và giá cả hàng hoá có một mối quan hệ như thế nào. Ở đây, ông lại rơi vào chỗ không nhất quán:

"Giá cả bằng tiền của lao động nhất thiết phải do hai nhân tố quyết định: số cầu về lao động và *giá cả* của những vật phẩm nhu yếu và của những tiện nghi trong đời sống… Giá cả bằng tiền của lao động được quyết định bởi tổng số tiền cần thiết để

mua một lượng vật phẩm nhất định" [những vật phẩm cần thiết và những tiện nghi trong đời sống] (tr.175) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.78].

Sau đó Xmít lại nghiên cứu tại sao – gắn liền với vấn đề lượng cầu về lao động – tiền công lại có thể tăng lên trong những năm được mùa và giảm xuống trong những năm mất mùa (tr.176 và những trang sau) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.78-79].

Trong những năm được mùa và những năm mất mùa, các nguyên nhân [làm tăng và giảm tiền công] lại trung hoà lẫn nhau:

"Tình trạng thiếu thốn trong những năm đắt đỏ, làm giảm lượng cầu về lao động có khuynh hướng làm giảm giá cả của lao động, trong khi đó thì giá cả cao của lương thực lại có khuynh hướng nâng giá cả của lao động lên. Ngược lại, trong những năm giá rẻ, thì tình trạng dồi dào, làm tăng lượng cầu về lao động, có khuynh hướng nâng cao giá cả của lao động, trong khi đó thì tình hình lương thực rẻ lại làm cho nó hạ xuống. Với tình hình biến động thông thường của giá cả lương thực, rõ ràng là hai nguyên nhân trái ngược ấy cân bằng lẫn nhau; chắc rằng điều đó giải thích một phần tại sao ở khắp mọi nơi, tiền công lại vững chắc và cố định hơn là giá cả lương thực" (tr.177) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.79].

Để kết luận, sau tất cả những sự quanh co đó, Xmít lại đem cái quan điểm ban đầu, sâu sắc hơn của mình, cho rằng giá trị của hàng hoá được quyết định bởi số lượng lao động và nếu như trong những năm được mùa, hay trong điều kiện tư bản tăng lên, người công nhân nhận được *nhiều* hàng hoá *hơn,* thì anh ta cũng sản xuất ra được một số lượng hàng hoá nhiều hơn rất nhiều, hay là trong trường hợp đó một đơn vị hàng hoá sẽ chứa đựng một số lượng lao động ít hơn – Xmít lại đem cái quan điểm ban đầu đó ra để đối lập với cái quan điểm coi tiền công là nguồn gốc của giá trị hàng hoá. Do đó, người công nhân có thể nhận được một số lượng hàng hoá nhiều hơn, khi giá trị của chúng thấp hơn, và như vậy, - đó là một kết luận lô-gích, - lợi nhuận có thể tăng lên, mặc dù tiền công tuyệt đối được nâng lên:

"Việc tăng tiền công nhất thiết phải làm tăng giá cả của nhiều hàng hoá *bằng cách làm tăng cái bộ phận giá cả của hàng hoá được quy thành tiền công,* và việc tăng đó cũng có khuynh hướng thu hẹp như vậy sự tiêu dùng những hàng hoá đó ở trong nước và ngoài nước. Nhưng cũng chính nguyên nhân ấy, nguyên nhân dẫn tới việc làm tăng tiền công, cụ thể là việc tăng tư bản, lại có khuynh hướng làm tăng sức sản xuất của lao động, thành thử một số lượng lao động ít hơn có thể sản xuất ra một số lượng sản phẩm nhiều hơn"… Sự phân công lao động, việc sử dụng máy móc, những phát minh, v.v.. "Do tất cả những cải tiến đó, bây giờ có thể sản xuất ra rất nhiều hàng hoá bằng cách sử dụng *ít lao động hơn trước kia nhiều, thành thử việc giảm số lượng lao động đó cân bằng được việc tăng giá cả của nó một cách thừa thãi"* (tr.177-178) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.79].

Lao động được trả công khá hơn, nhưng mỗi một đơn vị hàng hoá lại chứa đựng ít lao động hơn; do đó, chỉ cần trả công cho một lượng lao động ít hơn. Như thế là Xmít đã gác bỏ cái thuyết sai lầm của ông ta cho rằng tiền công quyết định giá cả của hàng hoá, với tư cách là một yếu tố cấu thành giá trị, hay nói cho đúng hơn, ở đây Xmít đã làm tê liệt cái thuyết sai lầm đó, đã cân bằng nó bằng cái thuyết đúng đắn của ông ta, theo thuyết này thì giá trị của hàng hoá được quyết định bởi số lượng lao động chứa đựng trong hàng hoá đó.

[555] Chương 9 lấy nhan đề là "Bàn về lợi nhuận của tư bản".

Do đó, ở đây phải xác định "tỷ suất tự nhiên" của yếu tố thứ hai, yếu tố quyết định và cấu thành "giá cả tự nhiên" của các hàng hoá, hay giá trị của chúng. Điều mà Xmít nói về nguyên nhân làm *giảm tỷ suất lợi nhuận* (tr.179, 189, 190, 193, 196, 197, v.v.) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.80, 84, 85, 87], sẽ phải được nghiên cứu ở đoạn sau[1*].

Ở đây Xmít gặp khó khăn rất lớn. Ông ta nói rằng, ngay định nghĩa "tỷ suất trung bình" của tiền công quy ra cũng chỉ là nói rằng, đó là - "mức tiền công thông thường" (tr.179), trên thực tế là một mức tiền công nhất định.

"Nhưng *ngay cả điều đó cũng chưa hẳn đã thực hiện được đối với lợi nhuận của tư bản"* (tr.179). Ngoài sự thành công hay thất bại của nhà kinh doanh, "lợi nhuận ấy phụ thuộc vào mỗi sự thay đổi của giá cả các hàng hoá" (tr.180) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.80].

1* - Xem tập này, ph.II, tr.640 và 685-687.

Trong lúc đó, chính chúng ta lại phải xác định "giá cả tự nhiên" của những hàng hoá đó bằng "tỷ suất tự nhiên của lợi nhuận", coi đó là một trong những yếu tố cấu thành "giá trị". Trong một ngành sản xuất riêng rẽ, đối với một nhà tư bản cá biệt, xác định được tỷ suất lợi nhuận trung bình đã là khó khăn rồi.

"Việc xác định lợi nhuận trung bình trong tất cả các ngành kinh tế muôn hình muôn vẻ hiện có trong một vương quốc rộng lớn, sẽ còn khó khăn hơn nữa" (tr.180) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.80].

Nhưng chúng ta cũng có thể có một quan niệm nào đó về "lợi nhuận trung bình của tư bản" (theo mức *lợi tức của tiền):*

"Có thể xác lập được một nguyên tắc là, ở nơi nào mà việc đầu tư tiền vào một công việc nào đó có thể đem lại một lợi nhuận lớn, thì thông thường người ta trả nhiều cho việc sử dụng tiền, và ở những nơi nào mà chỉ có thể thu được một lợi nhuận nhỏ, thì việc sử dụng tiền thường được trả ít hơn" (tr.180-181) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.80-81].

Xmít không nói rằng tỷ suất lợi tức quyết định tỷ suất lợi nhuận. Rõ ràng là ông ta nói ngược lại. Nhưng đối với tỷ suất lợi tức trong những thời kỳ khác nhau v.v., chúng ta có những tài liệu ghi chép mà đối với tỷ suất lợi nhuận thì không có. Như vậy, tỷ suất lợi tức là những triệu chứng theo đó có thể phán đoán một cách gần đúng về tình hình tỷ suất lợi nhuận. Tuy nhiên, vấn đề không phải là ở chỗ so sánh những con số tỷ suất lợi nhuận khác nhau mà ở chỗ xác định được *"tỷ suất tự nhiên của lợi nhuận"*. Xmít lẩn tránh bằng cách chạy đi nghiên cứu một vấn đề phụ là mức tỷ suất lợi tức trong các thời kỳ khác nhau, một vấn đề hoàn toàn không liên quan gì tới vấn đề mà ông ta đã đặt ra cho mình. Ông ta mô tả, trên những nét sơ lược, những thời kỳ khác nhau của nước Anh, rồi sau đó đem so sánh nước Anh với xứ Xcốt-len, Pháp, Hà Lan, trừ những thuộc địa Mỹ ra, và thấy rằng,

"*tiền công cao và lợi nhuận cao, dĩ nhiên là những cái mà ít khi người ta gặp cùng một lúc,* trừ phi trong những điều kiện đặc biệt của một thuộc địa mới nào đó" (tr.187) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.83].

Ở đây, Xmít cũng đã cố gắng giải thích lợi nhuận cao theo một tinh thần cũng gần gần giống như ở Ri-các-đô, nhưng có phần nào đạt hơn:

"Trong một khoảng thời gian nào đó, so với phần lớn các nước khác, một thuộc địa mới bao giờ cũng phải có ít tư bản, tính theo quy mô lãnh thổ của nó, và ít dân số, tính theo quy mô tư bản của nó. Những người di thực có nhiều ruộng đất hơn là tư bản để canh tác những ruộng đất ấy; vì vậy, tư bản nằm trong tay họ *chỉ được* sử dụng *vào việc canh tác những ruộng đất phì nhiêu nhất và có vị trí thuận lợi nhất,* cụ thể là dọc theo bờ biển và ven những con sông tàu bè đi lại được. Hơn nữa, những ruộng đất như thế thường được mua theo một giá cả thậm chí không bằng giá trị của những sản phẩm tự nhiên mọc trên những đất đai đó".(Như vậy, trong thực tế, ruộng đất đó *không tốn kém gì cả). "*Tư bản chi phí vào việc mua và cải thiện những đất đai như thế phải đem lại một lợi nhuận rất cao và, do đó, nó cho phép trả một lợi tức rất cao cho việc sử dụng tư bản đó. Việc tích luỹ mau chóng tư bản đó trong một công việc kinh doanh có lãi như thế, cho phép người chủ đồn điền tăng thêm số lượng công nhân của hắn một cách nhanh hơn là việc hắn có thể tìm được những công nhân đó trong vùng mới di dân; và chính vì vậy nên những người mà hắn có thể tìm được, đã được thù lao một cách rộng rãi. *Thuộc địa càng mở rộng thì lợi nhuận của tư bản càng giảm xuống. Khi những ruộng đất phì nhiêu nhất và có vị trí thuận lợi nhất đã bị chiếm xong rồi, thì việc canh tác những ruộng đất xấu hơn, về độ phì nhiêu cũng như về vị trí, chỉ có thể đem lại một lợi nhuận nhỏ hơn,* và chỉ có thể trả một lợi tức nhỏ hơn cho số tư bản đã được sử dụng vào công việc kinh doanh. Điều đó giải thích tại sao trong phần lớn những thuộc địa của chúng ta… tỷ suất lợi tức đã giảm xuống rất nhiều trong suốt thế kỷ đó" (tr.187-189) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.83-84].

Đó là một trong những điểm cơ bản – mặc dù là với những lý lẽ khác – trong những lời giải thích của Ri-các-đô về việc giảm lợi nhuận. Xét về toàn bộ thì ở đây, Xmít giải thích tất cả bằng sự cạnh tranh của các tư bản, những tư bản đó tăng lên thì lợi nhuận giảm xuống và những tư bản đó giảm xuống thì lợi nhuận lại tăng lên, trong khi đó thì ngược lại, tiền công tăng lên trong trường hợp thứ nhất và giảm xuống trong trường hợp thứ hai.

[556] "Việc giảm tư bản của xã hội, hay giảm cái quỹ dùng cho những mục đích sản xuất, trong khi làm giảm tiền công của công nhân, thì lại làm tăng lợi nhuận của

tư bản, và do đó, làm tăng tỷ suất lợi tức. Vì tiền công giảm xuống cho nên những người chủ của số tư bản còn lại trong xã hội có thể đưa những hàng hoá của mình ra thị trường với những chi phí ít hơn trước, và vì việc cung cấp hàng hoá cho thị trường bây giờ do một số lượng tư bản ít hơn thực hiện, cho nên các nhà tư bản có thể bán hàng hoá của họ đắt hơn" (tr.191-192) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.85].

Sau đó Xmít nói về tỷ suất lợi nhuận cao nhất và một tỷ suất lợi nhuận thấp nhất.

"Tỷ suất lợi nhuận cao nhất" là tỷ suất "nuốt hết tất cả những cái đáng lẽ phải thuộc về phần của địa tô, lấy ở trong giá cả của đại bộ phận các hàng hoá, và chỉ còn để lại số cần thiết để trả công cho số lao động đã chi phí vào việc chế tạo ra hàng hoá và đưa nó ra thị trường, theo một tỷ suất tiền công thấp nhất mà người ta có thể trả được ở một nơi nào đó, nghĩa là theo một tỷ suất tiền công chỉ đủ để duy trì đời sống của người công nhân mà thôi" (tr.197-198) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.87-88].

"Tỷ suất lợi nhuận thông thường thấp nhất bao giờ cũng phải cao hơn một chút so với mức cần thiết đủ để bù đắp vào những sự tổn thất ngẫu nhiên, có thể xảy ra trong bất kỳ việc đầu tư tư bản nào. Chỉ có số thặng ra đó mới tạo ra lợi nhuận thuần tuý" (tr.196) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.87].

Trên thực tế, chính bản thân Xmít đã nói về cái quan điểm của ông ta đối với "*tỷ suất lợi nhuận tự nhiên"* như sau:

"Ở nước Anh, quy mô tăng gấp đôi lợi tức được coi là cái mà những thương nhân gọi là *một lợi nhuận công bằng vừa phải, có thể chấp nhận được;* theo ý kiến của tôi, những danh từ đó chẳng qua chỉ được dùng để nói về *một lợi nhuận thông thường và hàng ngày* (tr.198) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.88].

Và thật như vậy, mặc dù Xmít không gọi "lợi nhuận thông thường và hàng ngày" đó là một lợi nhuận vừa phải, hay công bằng, nhưng ông ta vẫn cho nó cái tên là "*tỷ suất lợi nhuận tự nhiên;* nhưng ông ta cũng tuyệt nhiên không nói gì với chúng ta rằng tỷ suất lợi nhuận đó là cái gì, hay tỷ suất lợi nhuận đó được quyết định bởi cái gì, trong lúc đó thì theo Xmít chính chúng ta phải dùng cái "tỷ suất lợi nhuận tự nhiên" đó để quy định "giá cả tự nhiên" của hàng hoá.

"Trong những nước đang giàu lên một cách nhanh chóng, thì trong giá cả của nhiều hàng hoá, tiền công cao có thể được bù lại bằng một tỷ suất lợi nhuận thấp, và điều này đã làm cho những nước đó có thể bán hàng hoá của mình một cách cũng rẻ như những nước láng giềng kém phát đạt hơn của họ, ở những nước này tiền công thấp hơn" (tr.199) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.88].

Lợi nhuận thấp và tiền công cao ở đây không đối lập với nhau với tư cách là những cái đang ở trong sự tác động lẫn nhau, và cũng vẫn một nguyên nhân ấy – sự phát triển nhanh chóng, hay tích luỹ, của tư bản - đã đẻ ra cả cái nọ lẫn cái kia. Cả lợi nhuận và tiền công đều gia nhập vào giá cả, đều *cấu thành* giá cả. Vì vậy, nếu cái này cao trong khi cái kia thấp, thì giá cả vẫn không thay đổi, v.v..

Ở đây Xmít coi lợi nhuận chỉ là một khoản gia thêm [vào giá cả], vì ở cuối chương ông ta nói rằng:

"Trên thực tế, những lợi nhuận cao dẫn đến việc tăng *giá cả* của sản phẩm theo một mức độ lớn hơn nhiều so với một tiền công cao" (tr.199) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.88]. Ví dụ, nếu như tiền công của tất cả các công nhân làm việc trong ngành sản xuất vải tăng lên 2 pen-ni một ngày, thì việc đó sẽ làm tăng giá cả của một "súc vải" lên không quá 2 pen-ni, nhân lên với số lượng công nhân tham gia vào việc chế tạo ra số vải đó và "nhân với số lượng ngày mà các công nhân ấy đã làm công việc ấy. Cái bộ phận giá cả của hàng hoá quy thành tiền công, tăng lên do kết quả của việc tăng tiền công trong mỗi một giai đoạn khác nhau của việc sản xuất ra hàng hoá, sẽ chỉ tăng lên theo một tỷ lệ cấp số cộng so với việc tăng tiền công đó. Nhưng nếu lợi nhuận của tất cả những nhà kinh doanh khác nhau, thuê mướn các công nhân đó, tăng lên 5%, thì do việc tăng tỷ suất lợi nhuận, cái bộ phận giá cả của hàng hoá được quy thành lợi nhuận sẽ tăng lên, từ một giai đoạn sản xuất này sang một giai đoạn khác, theo *một tỷ lệ cấp số nhân* so với việc tăng tỷ suất lợi nhuận đó… Việc tăng tiền công làm tăng giá cả của hàng hoá cũng như lợi tức đơn làm tăng tổng số nợ. Việc tăng lợi nhuận có tác động như là lợi tức kép" (tr.200-201) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.88-89].

Cuối chương đó, Xmít cũng nói với chúng ta là ông đã lấy toàn bộ cái quan điểm của ông ta *từ đâu ra,* cái quan điểm cho rằng giá cả của hàng hoá - hay giá trị của nó – được hình thành bởi

giá trị của tiền công và lợi nhuận; cụ thể là lấy từ những "amis du commerce"[1*], từ những kẻ thực tiễn cuồng tín cạnh tranh.

Các thương nhân và các nhà công nghiệp của chúng ta luôn luôn than phiền về tác động có hại của tiền công cao, làm cho hàng hoá của họ bị đắt đỏ và do đó đã thu hẹp việc tiêu thụ hàng hoá, ở trong nước cũng như ở ngoài nước; họ không nói gì về ảnh hưởng có hại của lợi nhuận cao; họ im hơi lặng tiếng [557] về tác động tai hại của những thu nhập của bản thân họ. Họ chỉ than phiền về những thu nhập của những người khác" (tr.201) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.89].

Chương 10 lấy nhan đề là "*Bàn về tiền công và lợi nhuận trong các ngành đầu tư lao động và đầu tư tư bản khác nhau"*. Chương này chỉ đề cập đến những chi tiết, - do đó, nó chỉ là một chương bàn về cạnh tranh và là một chương rất hay theo kiểu của nó. Nó hoàn toàn có tính chất công truyền.

{*Lao động sản xuất và lao động phí sản xuất:*

"Số phận của nghề tư pháp còn rất xa mới có thể gọi là hoàn toàn công bằng và, cũng như đa số các nghề nghiệp tự do và đáng kính trọng khác, về mặt thu nhập bằng tiền, thì không còn nghi ngờ gì nữa, đẳng cấp ấy còn chưa được thù lao một cách đầy đủ" (tr.216-217) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.96].

Ông ta cũng nói y như thế về *những người lính:*

"Tiền lương của họ ít hơn tiền công của một người làm công nhật bình thường, trong lúc đó thì trong thời kỳ phục vụ thật sự, cường độ sức lực của họ cao hơn nhiều" (tr.223) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.98].

Về những người lính thuỷ trong hải quân:

"Mặc dầu nghề nghiệp của họ đòi hỏi phải hiểu biết và khéo léo hơn nhiều so với hầu hết các nghề nghiệp khác, và mặc dầu toàn bộ cuộc đời của người lính thuỷ là một chuỗi thiếu thốn và nguy hiểm không ngừng… nhưng tiền công của họ không cao hơn tiền công của những công nhân bình thường ở bến tàu, tiền công này điều tiết mức tiền công của những người lính thuỷ" (tr.224) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.99].

1* - những người bạn của thương nghiệp" (cách nói của Phu-ri-ê)

Nói một cách châm biếm:

"Rõ ràng là so sánh một giáo sĩ, hay thầy tu, với một người làm công nhật thì không được lịch sự lắm. Tuy vậy, người ta cũng có thể thừa nhận một cách hoàn toàn chính đáng rằng, tiền lương của giáo sĩ hay thầy tu cũng cùng một bản chất với tiền công của người làm công nhật" (tr.271) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.117].

Còn về "*những nhà văn"* thì Xmít nói rõ rằng, họ được trả công thấp quá vì số lượng của họ nhiều quá, và ông ta nhắc lại rằng, trước khi phát minh ra máy in, *"sinh viên và người ăn mày" (*tr.276-277) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.119] cũng chỉ là một, và trên một ý nghĩa nào đó, hình như Xmít cũng áp dụng điều đó đối với các nhà văn.}

Chương đó chứa đầy những sự quan sát tinh vi và những nhận xét quan trọng.

"Trong cùng một xã hội hay cùng một địa phương thì trong những ngành đầu tư tư bản khác nhau, tỷ suất lợi nhuận trung bình và thông thường ở gần ngang một mức với nhau, hơn là tiền công của những loại lao động khác nhau" (tr.228) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.100-101].

"Một thị trường mà rộng lớn, cho phép đầu tư những tư bản lớn hơn, thì lại làm giảm số lợi nhuận *đang mong đợi;* nhưng đồng thời, nó đòi hỏi phải chuyên chở hàng hoá từ những quãng cách xa hơn, nên làm tăng giá thành lên. Trong nhiều trường hợp, việc giảm lợi nhuận và tăng giá thành đó rõ ràng đã xấp xỉ cân bằng lẫn nhau" (đây là nói về giá cả của những hàng hoá như lúa mì, thịt, v.v.) (tr.232) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.102].

"Trong những thành phố và nông thôn không lớn lắm, do *tính chất hạn chế của thị trường,* không phải bao giờ cũng có thể mở rộng thương nghiệp cho phù hợp với việc tăng lên của tư bản. Vì vậy, mặc dầu trong những địa phương như thế, tỷ suất lợi nhuận của từng người riêng biệt có thể rất cao, nhưng tổng số hay khối lượng của lợi nhuận không bao giờ có thể rất lớn, và do đó, tích luỹ hàng năm của người đó cũng không thể lớn được. Ngược lại, trong những thành phố lớn thì có thể mở rộng kinh doanh theo mức tăng của tư bản, và tín nhiệm của một người tiết kiệm và làm ăn phát đạt còn tăng lên nhanh hơn tư bản của anh ta nữa. Công việc kinh doanh của anh ta sẽ được mở rộng tuỳ theo sự phát triển của cái nọ cũng như của cái kia" (tr.233) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.102].

Về những con tính *thống kê không đúng* về mức tiền công trong thế kỷ thứ XVI, XVII, v.v. chẳng hạn, thì Xmít nhận xét một cách rất đúng rằng, đó chỉ là tiền công của những người cốt-te[1*] chẳng hạn, mà họ nhận được trong những ngày họ không làm việc ở chiếc nhà gianh của họ, hoặc không làm việc cho chủ của họ (những người chủ này cung cấp cho họ "một chiếc nhà nhỏ, một mảnh vườn nhỏ, một ít đồng cỏ đủ để nuôi một con bò cái và có thể còn cung cấp một hoặc hai a-cơ-rơ ruộng đất xấu để canh tác nữa", và trả cho họ một tiền công rất thấp khi giao công việc cho họ làm).

"Khi họ sẵn lòng cống hiến thời gian rỗi rãi của họ cho những ai muốn thuê họ và họ làm việc với một tiền công thấp hơn là những người công nhân khác" (tr.241). "Trong lúc đó thì nhiều tác giả, sau khi thu thập những tài liệu về giá cả lao động và giá cả lương thực của những thời kỳ trước và lấy làm thích thú khi trình bày cả hai thứ giá cả đó là những giá cả thấp một cách lạ kỳ, - những tác giả đó rõ ràng đã coi *số tiền công phụ có tính chất ngẫu nhiên đó là tiền công đầy đủ* của các công nhân ấy" (tr.242) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.105-106].

Trên đây, Xmít đã nêu ra một nhận xét chung đúng đắn:

"Sự ngang nhau về tổng số lợi và hại của các cách sử dụng lao động và tư bản khác nhau chỉ có thể có trong những ngành hoạt động nào cấu thành cái công việc duy nhất hay chủ yếu của những người hoạt động trong các ngành đó" (tr.240) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.105].

Vả lại, ý nghĩ này cũng đã được Xtiu-át trình bày một cách không tồi lắm, đặc biệt là đối với tiền công trong nông nghiệp – kể từ khi "người ta bắt đầu biết quý trọng thời giờ"[78].

[558] Về *việc tích luỹ tư bản ở thành thị trong thời kỳ trung cổ,* ở trong chương ấy, Xmít đã nhận xét một cách đúng đắn rằng, nó được quyết định chủ yếu bởi việc bóc lột nông thôn (do các

1* - những cố nông nhận được của người chủ thuê họ, tức là của kẻ sở hữu ruộng đất, hay của người phéc-mi-ê - tá điền, một chiếc nhà lá (cốt-te-giơ) và một mảnh đất nhỏ chung quanh chiếc nhà đó.

thương nhân, cũng như do thợ thủ công). (Ở đây, còn có thêm những người cho vay nặng lãi, cũng như có cả bọn haute finance[1*] nữa; nói tóm lại là những người buôn tiền.)

"Mỗi giai cấp trong số dân cư công thương nghiệp ở thành phố" (*trong nội bộ những thành phố có chế độ phường hội)* "do kết quả của những quy chế ấy, tất nhiên bắt buộc phải trả đắt hơn một ít – so với trường hợp nếu như không có những quy định như thế – những hàng hoá mà giai cấp đó phải mua ở trong thành phố của những thương nhân và thợ thủ công thuộc các giai cấp khác. Nhưng trái lại, họ có thể bán những hàng hoá của bản thân họ cũng đắt hơn như thế, và vì thế họ mất đi bao nhiêu, thì nay lại thu lại được bấy nhiêu. Trong những việc giao dịch giữa các giai cấp khác nhau trong nội bộ thành phố, không một giai cấp nào phải chịu thiệt thòi vì những quy chế đó cả. *Nhưng trong những việc giao dịch với nông thôn thì tất cả những giai cấp đó được hưởng lợi lớn,* và sự buôn bán đã duy trì và làm giàu cho các thành phố chính là gồm các loại giao dịch kiểu đó. Bất kỳ một thành phố nào cũng đều nhận được từ nông thôn ra tất cả lương thực và tất cả nguyên liệu cho công nghiệp của nó. Nó trả tiền những thứ đó chủ yếu bằng hai cách: một là, bằng cách hoàn lại cho nông thôn một phần nguyên liệu đó dưới dạng đã được chế biến – trong trường hợp đó, giá cả nguyên liệu được tăng thêm với một tổng số ngang với tổng số *tiền công của công nhân và lợi nhuận của những người chủ của họ, hay của những người thuê mướn trực tiếp;* hai là, thành phố đưa sản phẩm về nông thôn – dưới dạng nguyên liệu hay dưới dạng đã được chế biến – chẳng kể là sản phẩm ấy được nhập từ những nước khác vào, hay từ những vùng xa xôi của chính nước đó, và trong trường hợp này; giá cả ban đầu của những hàng hoá đó cũng lại được tăng lên với một tổng số ngang với tổng số *tiền công của công nhân chuyên chở hay của thuỷ thủ, và lợi nhuận của những thương nhân đã thuê họ*. Số tiền thu được do ngành buôn bán thứ nhất, là *tất cả mối lợi mà thành phố bòn rút được từ công nghiệp của nó*. Số tiền thu được do ngành thứ hai là *tất cả mối lợi mà nội thương và ngoại thương của thành phố đã mang lại cho nó*. Tiền công của công nhân và lợi nhuận của những người thuê mướn họ cấu thành toàn bộ số tiền thu được trong ngành này hay ngành khác. Như vậy, tất cả những quy chế nhằm mục đích *tăng tiền công ấy và lợi nhuận ấy cao hơn mức tự nhiên của chúng* đều tác động theo chiều hướng *làm cho thành phố có thể dùng một số lượng lao động ít hơn của mình để mua sản phẩm của một lượng lao động nhiều hơn do nông thôn thực hiện".*

1* - bọn quý tộc tài chính, vua tiền, chủ ngân hàng

{Trong câu cuối cùng, như thế là Xmít đã trở lại cái định nghĩa đúng đắn về giá trị. Câu đó nằm ở tr.259 [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.113]. Giá trị được quyết định bởi *số lượng lao động* . Điều đó cần được nêu ra làm thí dụ trong khi xem xét cách lý giải của Xmít về giá trị thặng dư. Nếu giá cả của hàng hoá, được trao đổi giữa thành thị và nông thôn, lại ở một mức khiến cho chúng đại biểu cho những lượng lao động như nhau, thì chúng sẽ ngang với giá trị của chúng. Do đó, lợi nhuận và tiền công của bên này hay bên kia, không thể quyết định được các giá trị ấy, - trái lại, việc phân chia những giá trị đó quyết định lợi nhuận và tiền công. Vì thế Xmít thấy rằng, trong những mối quan hệ giữa thành thị và nông thôn, khi dùng một số lượng lao động ít hơn để đổi lấy một số lượng lao động nhiều hơn của nông thôn, thành thị đã bòn rút được một siêu lợi nhuận và một tiền công siêu ngạch. Điều đó sẽ không thể có được, nếu như thành thị không bán cho nông thôn các hàng hoá của nó *cao hơn* giá trị của chúng. Trong trường hợp này, "lợi nhuận và tiền công" sẽ không tăng lên "cao hơn *mức tự nhiên của chúng"*. Do đó, nếu như lợi nhuận và tiền công "ở mức tự nhiên của chúng" thì không phải chúng quyết định giá trị của hàng hoá, mà ngược lại, bản thân chúng sẽ do giá trị đó quyết định. Khi đó, lợi nhuận và tiền công chỉ có thể xuất hiện do việc phân chia một *giá trị đã cho sẵn* của hàng hoá, một giá trị đã có trước lợi nhuận và tiền công; nhưng giá trị đó không thể do lợi nhuận và tiền công quyết định được, không thể được rút ra từ lợi nhuận và tiền công do chính bản thân nó đã quyết định trước.}

"Những quy chế đó đặt thương nhân và thợ thủ công trong thành thị vào một vị trí ưu thế so với những người chủ đất, phéc-mi-ê và công nhân ở nông thôn, chúng phá huỷ sự bình đẳng tự nhiên có thể có được trong việc buôn bán giữa thành thị và nông thôn khi không có những quy chế ấy. *Toàn bộ sản phẩm lao động hàng năm của một xã hội nhất định,* mỗi năm sẽ được phân phối giữa hai bộ phận khác nhau ấy trong dân cư. Do những quy chế ấy" (của thành thị) "những người dân của thành phố thu được *một phần sản phẩm lớn hơn* là khi không có những quy chế đó, còn những người ở nông thôn thì chỉ được hưởng một phần nhỏ hơn. *Giá cả* mà thành thị đã

thực tế trả cho lương thực và nguyên liệu, do nó nhập vào hàng năm, - giá cả đó là khối lượng các sản phẩm công nghiệp và các hàng hoá khác mà hàng năm thành thị xuất ra. *Những sản phẩm và hàng hoá này càng được bán đắt bao nhiêu* thì lương thực và nguyên liệu lại càng được mua rẻ hơn bấy nhiêu. Do tình hình đó, hoạt động sản xuất của thành phố trở nên có lợi hơn và hoạt động sản xuất của nông thôn thì ít có lợi hơn" (tr.258-260) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.112-113].

Như thế là theo sự giải thích vấn đề của bản thân Xmít, nếu như các hàng hoá của thành thị và nông thôn được bán một cách tỷ lệ với *số lượng lao động* được chứa đựng một cách tương xứng trong chúng, thì chúng sẽ được bán theo *giá trị* của chúng, và do đó, lợi nhuận và tiền công của bên này và bên kia đều sẽ không thể quyết định được *các giá trị đó*, mà ngược lại, chúng sẽ do giá trị của các hàng hoá quyết định. Ở đây, việc san bằng các lợi nhuận khác nhau do cấu thành hữu cơ khác nhau của các tư bản không có quan hệ gì đối với chúng ta; vì việc đó không những không tạo ra sự khác nhau về lợi nhuận, mà ngược lại, lại quy lợi nhuận thành một tỷ suất giống nhau.

[559] "Nhân dân thành phố, vì *được tập hợp lại ở một địa điểm*, nên có thể liên hệ với nhau và thoả thuận với nhau một cách dễ dàng. Vì vậy, ngay cả những nghề nhỏ nhất ở trong những thành thị, hầu như đâu đâu cũng đều được tổ chức thành những phường hội…" (tr.261) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.113]. "Dân cư ở nông thôn, sống rải rác và cách xa nhau, không thể thống nhất lại thành những liên đoàn một cách dễ dàng như thế. Không những họ không bao giờ tổ chức thành các phường hội, mà ngay tinh thần phường hội cũng không bao giờ thống trị ở trong họ. Không bao giờ họ thừa nhận sự cần thiết phải quy định việc học nghề để cho phép làm nghề nông, nghề chủ yếu của nông thôn" (tr.262) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.114].

Nhân đây, Xmít đã đề cập tới những mặt tiêu cực của sự "phân công lao động". Lao động của người nông dân có tính chất trí óc ở một mức độ cao hơn là lao động của người công nhân công trường thủ công phải phục tùng sự phân công lao động:

"Việc thực hiện những công việc nhất thiết phải thay đổi tuỳ theo mỗi sự thay đổi của thời tiết và tuỳ theo nhiều tình huống khác đòi hỏi phải tháo vát và sáng suốt hơn là việc thực hiện những động tác không thay đổi hay hầu như là không thay đổi" (tr.263) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.214].

Sự phân công lao động phát triển sức sản xuất *xã hội* của lao động, hay sức sản xuất của lao động *xã hội,* nhưng nó làm việc đó bằng cách làm tổn hại đến *năng lực sản xuất chung* của người công nhân. Vì vậy việc tăng *sức sản xuất xã hội* đối lập với người công nhân *không phải* với tư cách là một sức sản xuất đã tăng lên của lao động *của anh ta,* mà với tư cách là một quyền lực thống trị anh ta – với tư cách là *tư bản*. Nếu như người công nhân thành thị có trình độ phát triển hơn người công nhân nông thôn, thì đó chỉ là vì tính chất lao động của họ bắt buộc họ phải sống trong *xã hội,* trong khi đó lao động của người làm ruộng lại bắt anh ta phải liên hệ trực tiếp với *thiên nhiên*.

"Ưu thế mà hoạt động sản xuất ở thành thị đã đạt được khắp mọi nơi ở châu Âu so với hoạt động sản xuất ở nông thôn, - không nên gắn riêng ưu thế đó cho các phường hội và những quy chế của chúng. Nó còn dựa trên nhiều điều quy định khác nữa; *thuế quan cao* đánh vào tất cả những sản phẩm công nghiệp nước ngoài và vào tất cả những hàng hoá do thương nhân nước ngoài nhập khẩu, cũng phục vụ cho mục đích đó" (tr.265) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.115]. "Những điều quy định đó bảo vệ chúng" (các thành thị) "khỏi sự cạnh tranh của những người nước ngoài" (như trên).

Điều đó không còn là công việc của giai cấp tư sản của từng thành phố riêng lẻ nữa, mà là của giai cấp tư sản có quyền lập pháp trên phạm vi cả nước, với tư cách là corps de nation[1*], hoặc giả chỉ với tư cách là đẳng cấp thứ ba của hội nghị ba đẳng cấp, hoặc giả với tư cách là hạ nghị viện. Những biện pháp đặc biệt của giai cấp tư sản thành thị nhằm chống lại nông thôn là những thuế tiêu phí và thuế thu ở các cửa ô - nói chung là những thứ thuế gián tiếp bắt nguồn từ thành thị (xem *Huy-lơ-man)*[79], trong khi đó những thứ thuế trực tiếp lại bắt nguồn từ nông thôn. Hình như người ta có thể cho rằng thuế tiêu phí chẳng hạn, là một thứ thuế mà thành thị gián tiếp đánh vào bản thân nó. Người ta nói: người dân ở nông thôn bị bắt buộc phải ứng trước thuế đó, nhưng họ lại bắt người khác phải hoàn lại cho họ trong giá cả của sản phẩm. Tuy vậy trong thời kỳ trung cổ sự việc không

1* - bộ phận chủ yếu của quốc gia

phải như thế. Trong đại đa số trường hợp, lượng cầu về sản phẩm lao động của người dân ở nông thôn, - trong chừng mực mà nói chung người dân ở nông thôn biến những sản phẩm đó thành hàng hoá và thành tiền, - bị cưỡng bách phải hạn chế trong ranh giới của địa phận thành thị, thành thử nông thôn không thể tăng giá cả sản phẩm của mình lên ngang với tổng số thuế của thành thị.

"Ở nước Anh trước kia, hoạt động sản xuất của thành thị so với hoạt động sản xuất của nông thôn hình như còn có nhiều ưu thế hơn bây giờ nữa. Hiện nay tiền công của công nhân nông nghiệp hình như tiến gần sát tới tiền công lao động trong công nghiệp, và lợi nhuận của tư bản sử dụng trong nông nghiệp tiến gần sát tới lợi nhuận của tư bản sử dụng trong thương nghiệp và công nghiệp, hơn là trong thế kỷ qua" (thế kỷ thứ mười bảy) "và đầu thế kỷ này" (thế kỷ thứ mười tám). "Có thể coi sự thay đổi đó là một hậu quả tất yếu, mặc dù là quá chậm trễ, của sự khuyến khích quá mức mà hoạt động sản xuất của các thành thị đã nhận được. Cùng với thời gian, tư bản tích luỹ được ở trong các thành phố trở nên lớn đến nỗi không thể sử dụng nó với một lợi nhuận như trước trong các nghề cố hữu của các thành thị. Những nghề này, cũng như tất cả các nghề nói chung, đều có giới hạn của chúng, và việc *tăng tư bản, khi đẩy mạnh cạnh tranh,* tất nhiên phải làm cho lợi nhuận giảm xuống. *Việc giảm lợi nhuận ở trong các thành phố làm cho tư bản dồn về nông thôn,* ở đây nó sẽ tạo ra một lượng cầu phụ thêm về lao động nông nghiệp và do đó sẽ làm tăng tiền công của lao động này. *Và khi đó, tư bản sẽ tràn ra* – nếu có thể nói được như thế – *khắp cả nước,* và khi đã đầu tư vào nông nghiệp, thì nó *được hoàn lại một phần cho nông thôn, nhờ nông thôn này mà lúc ban đầu nó đã được tích luỹ rất nhiều ở trong các thành thị"* (tr.266-267) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.115-116].

Trong *chương II,* Xmít cố gắng định nghĩa "*tỷ suất tự nhiên của địa tô"*, - nhân tố thứ ba cấu thành giá trị của hàng hoá. Chúng ta sẽ nghiên cứu điều đó sau khi trở lại Ri-các-đô một lần nữa.

Từ những cái đã nói trên, ta thấy rõ điều sau đây: nếu như A.Xmít đồng nhất hoá *"giá cả tự nhiên" của hàng hoá, hay giá cả chi phí* của nó, với *giá trị* của hàng hoá, thì điều đó đã xảy ra sau khi ông ta bắt đầu rời bỏ quan điểm đúng đắn của mình về *giá trị* và thay thế nó bằng cái quan điểm do những hiện tượng của cạnh tranh gây ra và bắt nguồn từ những hiện tượng đó. Trong

cạnh tranh, không phải *giá trị* mà là *giá cả chi phí* thể hiện ra với tư cách là kẻ điều tiết *các giá cả thị trường,* có thể nói rằng thể hiện ra với tư cách là một *giá cả nội tại,* - với tư cách là giá trị của hàng hoá. Còn bản thân giá cả chi phí đó, đến lượt nó, lại thể hiện ra trong cạnh tranh như là một cái gì đã cho sẵn, như là được quyết định bởi một tỷ suất trung bình nhất định của tiền công, lợi nhuận và địa tô. Vì vậy, Xmít đã cố xác định những nhân tố này một cách độc lập, không phụ thuộc vào *giá trị* của hàng hoá, bằng cách coi chúng, ngược lại, là những yếu tố của "giá cả tự nhiên". Ri-các-đô, mà công việc chủ yếu là bác bỏ sự sai lệch ấy của Xmít [560], tuy vậy, vẫn lấy lại cái hậu quả *tất yếu* – nhưng lại *không thể có được* ở ông ta nếu như có thái độ triệt để – của sự sai lệch đó, tức là sự *đồng nhất giá trị với giá cả chi phí*.

[CHƯƠNG XI]

HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ ĐỊA TÔ

[1) NHỮNG ĐIỀU KIỆN LỊCH SỬ CỦA SỰ PHÁT TRIỂN HỌC THUYẾT AN-ĐÉC-XƠN VÀ RI-CÁC-ĐÔ VỀ ĐỊA TÔ]

Điều chủ yếu đã được giải thích rồi trong khi nghiên cứu học thuyết của Rốt-béc-tút. Ở đây chỉ nêu thêm một số điểm bổ sung nữa thôi.

Thoạt tiên chúng ta hãy nêu hoàn cảnh lịch sử.

Trước mắt Ri-các-đô trước hết là một thời kỳ mà trên một mức độ nhất định bản thân ông là một người đã chứng kiến, tức là thời kỳ 1770-1815, khi giá cả của lúa mì tăng lên không ngừng; còn trước mắt An-đéc-xơn thì lại là thế kỷ thứ XVIII, và ông ta viết vào cuối thế kỷ này. Từ đầu cho đến giữa thế kỷ ấy, đã diễn ra việc giảm giá cả lúa mì, còn từ giữa cho đến cuối thế kỷ, thì giá cả lúa mì lại tăng lên. Vì thế, không có chỗ nào An-đéc-xơn lại đem quy luật do ông ta phát hiện ra để gắn với năng suất ngày càng giảm của nông nghiệp, hay với việc sản phẩm đắt lên một cách bình thường {theo An-đéc-xơn, việc tăng giá đó là một cái gì không tự nhiên}. Còn Ri-các-đô thì rõ ràng đã gắn liền hai cái đó với nhau. An-đéc-xơn cho rằng việc xoá bỏ những đạo luật về lúa mì (lúc bấy giờ, đó là những tiền thưởng xuất khẩu) là nguyên nhân làm tăng giá cả vào nửa thứ hai của thế kỷ thứ XVIII. Ri-các-đô biết rằng việc ban hành những đạo luật về lúa mì (vào năm 1815) có mục đích ngăn cản việc sụt giá, và trên một mức độ nhất định, tất nhiên sẽ ngăn cản được việc sụt giá

đó. Cùng với điều đó, Ri-các-đô lại nhấn mạnh rằng tự bản thân nó, đạo luật về địa tô - *trong phạm vi một lãnh thổ nhất định* - nhất định phải dẫn đến việc canh tác những ruộng đất kém phì nhiêu hơn, do đó dẫn đến việc giá cả nông sản trở nên đắt hơn, đến việc tăng địa tô, *làm thiệt* cho công nghiệp và quảng đại dân chúng. Và ở đây Ri-các-đô đã có lý về mặt thực tiễn và về mặt lịch sử. Ngược lại, An-đéc-xơn cho rằng những đạo luật về lúa mì - ông cũng tán thành thuế nhập khẩu – nhất thiết phải giúp cho sự phát triển đều đặn của nông nghiệp trong phạm vi *một lãnh thổ nhất định*, rằng muốn phát triển một cách đều đặn thì nông nghiệp cần được đảm bảo và do đó, do quy luật địa tô mà An-đéc-xơn đã phát hiện ra, *tự bản thân tiến trình phát triển tiến lên* nhất định phải dẫn đến việc làm tăng năng suất của nông nghiệp và do đó làm giảm giá cả trung bình của nông sản.

Nhưng cả hai người đều xuất phát từ một quan điểm hình như là rất lạ lùng đối với lục địa, cụ thể là: 1) hoàn toàn không có một quyền sở hữu ruộng đất nào làm trở ngại bất kỳ việc sử dụng tư bản nào vào ruộng đất; 2) những người làm ruộng chuyển từ những ruộng đất tốt sang những ruộng đất xấu hơn (ở Ri-các-đô, tiền đề này có một ý nghĩa tuyệt đối, nếu không kể đến những sự gián đoạn trong tiến trình phát triển ấy, do việc can thiệp của khoa học và công nghiệp gây nên; ở An-đéc-xơn thì tiền đề đó có tính chất tương đối, bởi vì đất đai xấu lại trở thành tốt; 3) bao giờ cũng có tư bản, có một khối lượng tư bản đủ để được sử dụng vào nông nghiệp.

Đối với các điểm 1 và 2, thì điều mà những người dân ở lục địa nhất định sẽ coi là hết kỳ lạ, là ở trong một nước trong đó, theo sự hình dung của họ, quyền sở hữu phong kiến về ruộng đất được duy trì dưới một hình thái bảo thủ nhất, thì những nhà kinh tế học – cả An-đéc-xơn lẫn Ri-các-đô - lại xuất phát từ tiền đề *không có* quyền sở hữu về ruộng đất. Tình hình đó có thể được cắt nghĩa:

thứ nhất, bởi đặc điểm của "law of enclosures"[1*] ở nước Anh, một đạo luật tuyệt nhiên không có gì giống với việc chia những ruộng đất của *công xã* trên lục địa;

thứ hai, bắt đầu từ thời kỳ Hen-ri VII, không có một nơi nào trên thế giới mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại thanh toán một cách tàn nhẫn như thế đối với những trật tự nông nghiệp *cổ truyền*, không có một nơi nào nó lại tự tạo ra cho nó những điều kiện thích hợp như thế, không có nơi nào nó lại bắt những điều kiện đó phải phục tùng nó với một mức độ như thế. Về phương diện này, nước Anh là một nước cách mạng nhất trên thế giới. Tất cả những điều quy định do lịch sử để lại đều bị quét sạch một cách không thương xót ở những nơi nào mà chúng mâu thuẫn với những điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp, hoặc giả không phù hợp với những điều kiện đó: không những hình thế của các làng mạc ở nông thôn bị thay đổi, mà bản thân những làng xóm đó cũng bị quét sạch; không những nhà và chỗ ở của dân cư nông nghiệp bị quét sạch, mà ngay bản thân số dân cư đó cũng bị quét sạch; không những những trung tâm kinh tế lâu đời bị quét sạch, mà cả bản thân nền kinh tế đó cũng bị quét sạch. Ở người Đức chẳng hạn, những quy chế kinh tế được quyết định bởi những quan hệ cổ truyền của các lãnh địa khác nhau, bởi vị trí của các trung tâm kinh tế, bởi những nơi tập trung dân cư nổi tiếng. Đối với những người Anh, thì những quy chế lịch sử của nông nghiệp đều dần dần do tư bản *tạo nên,* bắt đầu từ cuối thế kỷ thứ XV. Thuật ngữ "*clearing of estates*"[2*], thường dùng trong Vương quốc liên hiệp Anh, thì người ta không thấy trong bất cứ một nước nào trên lục địa. Thế thì "clearing of estates" nghĩa là gì? Nó có nghĩa là người ta hoàn toàn không đếm xỉa gì đến số dân đã định cư – người ta đuổi họ đi, - không đếm xỉa gì đến những làng mạc hiện có – người ta san phẳng chúng đi, - không đếm xỉa gì đến những công trình kiến trúc kinh tế – người ta phá huỷ chúng đi, - không đếm xỉa gì đến các loại nông

1* - "đạo luật về việc rào các ruộng đất của công xã"

2* - giải toả ruộng đất"

nghiệp đã có sẵn – người ta biến đổi chúng ngay tức khắc, chẳng hạn như biến ruộng đất cày cấy thành bãi cỏ cho gia súc; - nói tóm lại, người ta không thừa nhận tất cả những điều kiện sản xuất dưới cái hình thái mà chúng đã tồn tại theo tập quán, người ta đã *tạo ra* những điều kiện ấy trong lịch sử dưới một hình thái sao cho trong mỗi trường hợp cụ thể chúng đều đáp ứng được những yêu cầu sử dụng tư bản một cách có lợi nhất. Do đó, thực tế *đã không có quyền sở hữu về ruộng đất;* quyền sở hữu ấy đem lại cho tư bản – cho người phéc-mi-ê - sự tự do kinh doanh, bởi vì quyền sở hữu đó chỉ quan tâm đến việc nhận được thu nhập bằng tiền mà thôi. Vì thế một người địa chủ nào đó ở xứ Pô-mê-ra-ni[1*] mà trong đầu óc chỉ nghĩ đến những lãnh địa cha truyền con nối [angestammte], những trung tâm kinh tế, những tập thể sản xuất nông nghiệp, v.v., - người đó có thể kêu lên vì kinh khủng về cái quan điểm "phi lịch sử" của Ri-các-đô đối với [561] sự phát triển của các quy chế nông nghiệp. Nhưng với điều đó, hắn ta chỉ chứng tỏ rằng hắn ta đã lẫn lộn một cách ngây thơ những điều kiện của xứ Pô-mê-ra-ni với những điều kiện của nước Anh mà thôi. Mặt khác, tuyệt nhiên không thể nói rằng Ri-các-đô, - trong trường hợp này, ông ta đã xuất phát từ những điều kiện của nước Anh, - cũng bị hạn chế như lão địa chủ xứ Pô-mê-ra-ni, người chỉ suy nghĩ trong phạm vi của những quan hệ xứ Pô-mê-ra-ni mà thôi. Vì những điều kiện của nước Anh là những điều kiện duy nhất trong đó *quyền sở hữu hiện đại về ruộng đất,* - tức là quyền sở hữu về ruộng đất đã bị phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa làm cho *thay hình đổi dạng,* - đã phát triển một cách hoàn toàn thích hợp. Ở điểm này, thuyết của người Anh là một thuyết kinh điển đối với phương thức sản xuất hiện đại, tức là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Còn thuyết của người xứ Pô-mê-ra-ni, thì ngược lại, lại đứng trên quan điểm của một hình thái quan hệ thấp hơn về mặt lịch sử, một hình thái còn chưa thích hợp, để bàn về những điều kiện đã phát triển.

1* Ám chỉ Rốt-béc-tút.

Hơn thế, đa số những người phê bình Ri-các-đô ở lục địa thậm chí còn xuất phát từ những quan hệ trong đó, nói chung, hoàn toàn chưa có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, không kể là nó ở dưới một hình thái thích hợp hay không thích hợp. Điều đó cũng giống như một người thợ cả phường hội nào đó muốn đem áp dụng vào công việc kinh doanh có tính chất phường hội của mình toàn bộ những quy luật mà A. Xmít đã đề ra, những quy luật giả định phải có sự tự do cạnh tranh.

Tiền đề của việc chuyển từ ruộng đất tốt sang ruộng đất xấu – một cách tương đối đối với mỗi mức độ phát triển nhất định của sức sản xuất của lao động, như chúng ta đã thấy ở An-đéc-xơn, chứ không phải một cách tuyệt đối như ở Ri-các-đô, - chỉ có thể xuất hiện trong một nước như nước Anh, ở đấy, trong phạm vi một lãnh thổ tương đối nhỏ, tư bản đã làm chủ một cách tàn nhẫn và trong suốt nhiều thế kỷ đã nhẫn tâm cố bắt tất cả các điều kiện cổ truyền của nông nghiệp phải thích ứng với nó. Do đó, tiền đề ấy chỉ có thể xuất hiện ở những nơi nào mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp không phải mới tồn tại từ ngày hôm qua như ở trên lục địa, và ở đó nó không còn đấu tranh với những truyền thống cũ nữa.

Sự việc thứ hai là người Anh có cái quan điểm được rút ra từ những *thuộc địa* của họ. Chúng ta đã thấy[1*] rằng – với việc trực tiếp lấy thuộc địa để dẫn chứng – ở Xmít đã có sẵn cái cơ sở cho toàn bộ quan điểm của Ri-các-đô. Ở những thuộc địa đó – và đặc biệt là ở những thuộc địa nào chỉ sản xuất ra những sản phẩm cho thương nghiệp, chẳng hạn như thuốc lá, bông, đường, v.v., chứ không phải lương thực thông thường, ở đấy, ngay từ đầu, bọn thực dân không phải đi tìm kiếm thức ăn, mà là xây dựng những xí nghiệp buôn bán, - thì dĩ nhiên *là với một vị trí nhất định,* độ phì nhiêu có một ý nghĩa quyết định, và với một độ phì nhiêu nhất định, thì *vị trí* của ruộng đất có một ý nghĩa quyết định.

1* - Xem tập này, phần II, tr.330-332.

Ở đây bọn thực dân hành động không phải như những người Đức đến định cư ở Đức để xây dựng nơi ăn chốn ở của họ, mà chúng hành động với tư cách là những người phục tùng những động cơ của nền *sản xuất tư sản* và muốn sản xuất ra *những hàng hoá,* xuất phát từ những quan điểm được quyết định ngay từ đầu không phải do sản phẩm mà do việc bán sản phẩm. Việc *Ri-các-đô* cùng với những tác giả khác ở Anh đã chuyển cái quan điểm đó – cái quan điểm bắt nguồn từ những người mà bản thân đã là một sản phẩm của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa rồi – từ các thuộc địa sang toàn bộ tiến trình phát triển của lịch sử thế giới, việc nói chung họ coi *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa* như là một điều gì đã có trước nông nghiệp, như nó đã thể hiện ra đối với bọn thực dân *đó,* - việc đó có thể được giải thích bởi tình hình: trong những thuộc địa ấy, nói chung họ đã tìm thấy – chỉ có điều là dưới một dạng nổi bật hơn, *không có sự đấu tranh với các quan hệ cổ truyền,* do đó, *dưới một hình thái không bị che đậy đi* mà thôi – cũng sự thống trị đó của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp, sự thống trị mà ở bản thân nước họ thì ở đâu cũng đập ngay vào mắt người ta. Vì vậy, nếu một giáo sư người Đức hay một địa chủ người Đức, lớn lên ở trong một nước khác với tất cả các dân tộc khác do chỗ nước đó tuyệt đối không có thuộc địa, - nếu như một người như thế thấy rằng quan điểm đó là "sai lầm", thì điều đó hoàn toàn rất dễ hiểu.

Cuối cùng, tiền đề là tư bản không ngừng chạy từ một ngành sản xuất này sang một ngành sản xuất khác, *tiền đề cơ bản đó của Ri-các-đô* chẳng qua chỉ là tiền đề của sự thống trị của một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển. Ở những nơi nào mà nền sản xuất này chưa được xác lập, thì cũng không có tiền đề đó. Lão địa chủ xứ Pô-mê-ra-ni sẽ lấy làm lạ, chẳng hạn, tại sao Ri-các-đô và những tác giả khác ở Anh thậm chí lại không hề nghĩ đến việc nông nghiệp có thể cảm thấy *thiếu tư bản*. Tất nhiên, một người Anh có thể than phiền về việc thiếu ruộng đất so với tư bản, nhưng *không bao giờ* họ lại than phiền thiếu tư bản so với ruộng đất. *Uây-cơ-phin, San-mớc-xơ* và một số người khác muốn giải thích việc giảm tỷ suất lợi nhuận bằng tình hình thứ nhất trong những tình hình đã nêu lên trên đây. Không một tác giả nào ở nước Anh – một nước *bao giờ cũng thừa tư bản trong tất cả các ngành sản xuất (*và Coóc-bét đã coi đó là một điều dĩ nhiên) – lại nhắc nhở đến nhân tố thứ hai trong những nhân tố đã nêu ra. Còn nếu hình dung được những điều kiện của nước Đức, những sự khó khăn mà ở đấy người chủ đất đã gặp phải trong khi đi vay tiền, - bởi vì bản thân anh ta tự kinh doanh lấy một phần lớn nông nghiệp, chứ không phải giai cấp các nhà tư bản, một giai cấp hoàn toàn không phụ thuộc vào anh ta, - thì người ta sẽ hiểu được rằng tại sao ông Rốt-béc-tút chẳng hạn, lại tỏ ra ngạc nhiên về "cái điều bịa đặt của Ri-các-đô nói rằng, hình như *dự trữ* tư bản phù hợp với *nguyện vọng* sử dụng nó" (s.đ.d., tr.211), Nếu như có một cái gì còn thiếu đối với người Anh, thì đó chính là thiếu "địa bàn hoạt động", thiếu chỗ để đầu tư số dự trữ tư bản hiện có. Nhưng "sự ước mơ về số tư bản" giá có để "đầu tư" thì rất tốt, - sự ước mơ đó không có ở nước Anh đối với cái giai cấp duy nhất phải đầu tư tư bản, tức là đối với giai cấp các nhà tư bản.

[562] "Sự ước mơ về tư bản" đó thoảng mùi vị của xứ Pô-mê-ra-ni.

Để chống lại Ri-các-đô, các tác giả người Anh không phải đưa ra lời phản đối cho rằng tư bản tồn tại không phải với bất cứ một số lượng nào, cần thiết để đầu tư vào mọi trường hợp đặc biệt, mà họ đưa ra lời phản đối cho rằng, việc rút tư bản ở nông nghiệp ra vấp phải những trở ngại đặc biệt về kỹ thuật và những trở ngại khác.

Do đó, phương pháp phê phán của lục địa nhằm phỉ báng Ri-các-đô như đã nói trên, chỉ nói lên cái trình độ phát triển thấp hơn của những điều kiện sản xuất mà những nhà "thông thái" đó đã lấy làm điểm xuất phát.

[2) MỐI LIÊN HỆ GIỮA HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ ĐỊA TÔ VÀ SỰ GIẢI THÍCH CỦA ÔNG TA VỀ GIÁ CẢ CÁC CHI PHÍ]

Bây giờ hãy nói đến thực chất của vấn đề.

Trước hết, muốn hình dung vấn đề dưới dạng thuần tuý của nó, thì chúng ta phải hoàn toàn gác *địa tô chênh lệch* sang một bên, đó là thứ địa tô *duy nhất* tồn tại ở Ri-các-đô. Dưới danh từ *địa tô chênh lệch,* tôi quan niệm đó là *sự khác nhau trong quy mô* của địa tô - là một địa tô lớn hay nhỏ phát sinh do sự *khác nhau về độ phì nhiêu của các loại đất đai khác nhau*. (Nếu như có một độ phì nhiêu như nhau, thì địa tô chênh lệch có thể phát sinh từ những đại lượng khác nhau của tư bản đã đầu tư. Trường hợp này không có đối với vấn đề của chúng ta, không đả động đến nó.) Địa tô chênh lệch ấy chỉ phù hợp với các *siêu lợi nhuận* mà trong mỗi ngành công nghiệp, - như trong công nghiệp kéo sợi chẳng hạn, - với một *giá cả thị trường* nhất định, hay nói cho đúng hơn, với một *giá trị thị trường* nhất định, nhà tư bản nào có những điều kiện sản xuất *tốt hơn* những điều kiện sản xuất trung bình trong ngành cụ thể ấy, sẽ bòn rút được. Vì *giá trị* của hàng hoá trong một lĩnh vực sản xuất nhất định không phải được quyết định bởi *số lượng lao động* mà một hàng hoá đơn nhất nào đó đã trị giá, mà bởi số lượng lao động đã chi phí cho *cái* hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện *trung bình* của lĩnh vực ấy. Ở đây, sự khác nhau giữa công nghiệp và nông nghiệp chỉ là ở chỗ trong công nghiệp, siêu lợi nhuận đó rơi vào túi của bản thân nhà tư bản, trong khi đó thì trong nông nghiệp nó lại rơi vào túi của người sở hữu ruộng đất; sau đó, là ở trong công nghiệp, chúng có tính chất *lưu động*, chúng không cố định, khi thì do nhà tư bản này, khi thì do nhà tư bản khác chiếm đoạt, và thường xuyên biến đi mất, trong khi đó thì trong nông nghiệp nó được *cố định* lại nhờ cái cơ sở tự nhiên vững chắc của nó (ít ra cũng trong một khoảng thời gian ít nhiều lâu dài), cơ sở đó là *sự khác nhau của đất đai*.

Như thế, chúng ta phải gác địa tô chênh lệch đó ra một bên, nhưng trong khi đó chúng ta lại phải thấy rằng, dù chuyển từ đất đai tốt hơn sang đất đai xấu hơn, hay chuyển từ đất đai xấu sang đất đai tốt hơn, thì cũng vẫn có thể có địa tô đó. Trong cả hai trường hợp, chỉ giả định rằng số ruộng đất mới được canh tác là cần thiết để thoả mãn một lượng cầu phụ, nhưng chỉ đủ để thoả mãn lượng cầu phụ đó mà thôi. Nếu như số đất đai tốt hơn mới được canh tác đó đem lại *nhiều hơn* số cần thiết để thoả mãn lượng cầu phụ đó, thì một bộ phận ruộng đất xấu, hay tuỳ theo quy mô của lượng cầu phụ, toàn bộ ruộng đất xấu sẽ bị rút khỏi việc *canh tác*, trên ruộng đất đó ít ra cũng sẽ chấm dứt việc *sản xuất thứ sản phẩm* cấu thành cái cơ sở cho địa tô trong nông nghiệp, tức là việc sản xuất lúa mì ở nước Anh, gạo ở Ấn Độ. Như vậy, địa tô chênh lệch không giả định rằng *nông nghiệp ngày càng xấu* đi, nó cũng có thể toát ra từ tình hình nông nghiệp *ngày càng tốt lên*. Ngay cả ở những nơi nào mà nó giả định có sự chuyển sang những loại đất đai xấu hơn, thì việc *chuyển theo một đường đi xuống* như thế có thể, một là, được quyết định bởi việc cải tiến sức sản xuất của nông nghiệp, vì *chỉ có* một sức sản xuất cao hơn mới có thể làm cho có khả năng canh tác những ruộng đất xấu hơn theo cái *giá cả* mà lượng cầu công nhận. Hai là, ruộng đất xấu hơn có thể được cải thiện, nhưng dù sao trong điều kiện ấy, những sự khác nhau vẫn còn, mặc dù là chúng được xoá bớt đi với một mức độ nhiều hơn, thành thử kết quả là chỉ có một sự giảm năng suất *tương đối, so sánh,* còn *năng suất tuyệt đối thì lại tăng lên*. Ở An-đéc-xơn, tác giả đầu tiên của quy luật Ri-các-đô, điều đó thậm chí còn là một tiền đề nữa.

Sau đó, ở đây chỉ nên nói đến *địa tô nông nghiệp thuần tuý,* tức là địa tô thu từ ruộng đất cung cấp loại cây chủ yếu dùng làm lương thực. Ngay Xmít cũng đã giải thích rằng, những địa tô thu được từ những ruộng đất cung cấp những sản phẩm khác (sản phẩm của ngành chăn nuôi gia súc, v.v.) được quyết định bởi thứ *địa tô nói trên* và do đó, chúng ta những địa tô có tính chất *phái sinh,* tức là những địa tô do quy luật địa tô quyết định,

chứ không phải quyết định quy luật đó: do đó, nếu như xem xét bản thân chúng, thì chúng không cung cấp tài liệu để hiểu được quy luật địa tô trong những điều kiện thuần tuý lúc ban đầu của nó. Trong các tô đó, không có cái gì là có trước cả.

Sau tất cả những điều đã nói trên, vấn đề quy lại như sau: có *địa tô tuyệt đối* hay không, tức là một thứ địa tô bắt nguồn từ việc tư bản được đầu tư vào nông nghiệp, chứ không phải vào công nghiệp, và nó hoàn toàn không phụ thuộc vào *địa tô chênh lệch,* hay *những lợi nhuận phụ* do tư bản đầu tư vào ruộng đất tốt hơn cung cấp?

Rõ ràng là Ri-các-đô đã *phủ định* vấn đề này, một cách hoàn toàn nhất quán, sau khi ông lấy một tiền đề *sai lầm* làm điểm xuất phát, cho rằng *giá trị* và *giá cả trung bình của các hàng hoá là đồng nhất*. Tạm thời chúng ta hãy công nhận tiền đề đó. Thật là một lối nói trùng lắp khi người ta khẳng định rằng, nếu như [563] ngoài lợi nhuận trung bình ra, giá cả thường xuyên của các sản phẩm nông nghiệp còn đem lại *cả địa tô nữa,* đem lại một số thặng ra thường xuyên ngoài số lợi nhuận trung bình đó, - thì giá cả các sản phẩm nông nghiệp phải *cao hơn giá cả chi phí* của chúng, vì giá cả chi phí đó ngang với những chi phí tư bản, cộng với lợi nhuận trung bình, và ngoài ra không còn có gì hơn nữa. Nếu như giá cả các sản phẩm nông nghiệp *cao hơn* giá cả chi phí của chúng, nếu như những giá cả đó nhất thiết phải đem lại một lợi nhuận phụ, thì khi thừa nhận tiền đề nói trên, - chúng *sẽ cao hơn* giá trị của các sản phẩm nông nghiệp đó. Không còn có cách gì khác hơn là giả định rằng sản phẩm nông nghiệp thường xuyên được bán ra *cao hơn* giá trị của chúng, mà điều này đến lượt nó lại giả định rằng tất cả những sản phẩm khác được bán *thấp hơn* giá trị của chúng, hay giá trị nói chung là một cái gì hoàn toàn khác với cái mà về mặt lý luận chúng ta nhất thiết phải hiểu dưới danh từ đó. *Cũng một số lượng lao động đó (*lao động trực tiếp và lao động tích luỹ) -có tính đến tất cả những sự san bằng giữa các tư bản khác nhau, do những sự khác nhau của chúng bắt nguồn từ quá trình lưu thông gây nên, - sẽ tạo

ra trong nông nghiệp một giá trị *cao hơn* trong công nghiệp. Do đó, giá trị của hàng hoá sẽ *không* do số lượng lao động chứa đựng trong hàng hoá quyết định. Điều đó sẽ phá huỷ toàn bộ cơ sở của khoa kinh tế chính trị. Vì thế, Ri-các-đô đã kết luận một cách đúng đắn rằng, không có một địa tô tuyệt đối nào cả. Chỉ có thể có địa tô chênh lệch mà thôi; nói một cách khác, giá trị của sản phẩm nông nghiệp, được sản xuất ra trên một đất đai xấu nhất, cũng như giá cả của một bất kỳ một hàng hoá nào khác, là ngang *với giá cả chi phí* của sản phẩm. Tư bản, được đầu tư vào đất đai xấu nhất, chính là một thứ tư bản chỉ khác với tư bản đầu tư vào công nghiệp về *phương thức đầu tư,* nó chỉ khác với tư cách là một hình thái đầu tư đặc biệt của tư bản. Do đó, ở đây đã thể hiện cái ý nghĩa phổ biến của quy luật giá trị. *Địa tô chênh lệch* (theo Ri-các-đô, đó là địa tô duy nhất) – trên những ruộng đất tốt – chẳng qua chỉ là lợi nhuận phụ mà những tư bản hoạt động trong những điều kiện tốt hơn điều kiện trung bình đã đem lại, do có một *giá trị thị trường duy nhất giống nhau* trong *mỗi* lĩnh vực sản xuất. Lợi nhuận phụ ấy chỉ được cố định lại trong nông nghiệp – nhờ cái *cơ sở tự nhiên* của nông nghiệp; ngoài ra, vì *kẻ sở hữu ruộng đất* là người đại diện cho cái cơ sở tự nhiên đó, cho nên lợi nhuận phụ ấy không rơi vào túi của nhà tư bản mà rơi vào túi của kẻ sở hữu ruộng đất.

Tất cả lập luận đó của Ri-các-đô sẽ sụp đổ cùng với tiền đề của ông ta cho rằng *giá cả chi phí* là ngang với *giá trị*. Sẽ sụp đổ cả cái *ý nghĩa lý luận* đã bắt buộc Ri-các-đô phải phủ nhận sự tồn tại của địa tô tuyệt đối. Nếu như giá trị của hàng hoá khác với giá cả chi phí của nó, nếu như tất cả các hàng hoá nhất thiết đều phải phân giải thành ba loại, thành thử giá cả chi phí của một số hàng hoá này thì ngang với giá trị của chúng, giá trị của một số hàng hoá khác lại *thấp hơn* giá cả chi phí của chúng, còn giá trị của nhóm hàng hoá thứ ba lại *cao hơn* giá cả chi phí của chúng, - thì khi đó, việc *giá cả* các sản phẩm nông nghiệp đem lại địa tô chỉ chứng minh rằng, sản phẩm nông nghiệp thuộc vào loại những hàng hoá có giá trị *cao hơn* giá cả

chi phí của chúng. Vấn đề duy nhất còn lại sẽ phải giải quyết là: tại sao, khác với các hàng hoá khác mà giá trị cũng *cao hơn* giá cả chi phí, giá trị của các sản phẩm nông nghiệp lại không bị sự cạnh tranh của tư bản quy thành *giá cả chi phí,* thấp hơn giá trị của chúng? Câu trả lời đã nằm sẵn ngay trong bản thân câu hỏi rồi. Vì, theo giả định, việc đó chỉ xảy ra trong chừng mực sự cạnh tranh của các tư bản có thể thực hiện được việc san bằng đó, nhưng điều này, đến lượt nó, lại chỉ có thể có được trong chừng mực tất cả các điều kiện sản xuất hoặc giả do bản thân tư bản tạo ra, hoặc giả nằm dưới sự chi phối, với một mức độ như nhau, của tư bản với tư cách là những lực lượng cơ bản của tự nhiên. Đối với ruộng đất, việc ấy không diễn ra vì có *quyền sở hữu về ruộng đất,* và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mở đầu sự vận động của nó với *tiền đề* là đã có *quyền sở hữu về ruộng đất* rồi, quyền sở hữu này không phải phát sinh từ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà đã tồn tại *trước* nó. Như thế là bản thân việc tồn tại của quyền sở hữu ruộng đất đã trả lời cho câu hỏi. Tất cả những gì tư bản có thể làm được, đó là bắt nông nghiệp phụ thuộc vào những điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng nó không thể xoá bỏ cái khả năng của *quyền sở hữu ruộng đất* có thể chiếm đoạt cái phần sản phẩm nông nghiệp mà tư bản sẽ *chỉ* có thể chiếm đoạt được với điều kiện là *không có quyền sở hữu về ruộng đất,* chứ không phải do sự hoạt động của bản thân nó. Trong điều kiện có quyền sở hữu ruộng đất thì tư bản bắt buộc phải để lại cho người sở hữu ruộng đất số giá trị thặng ra ngoài giá cả chi phí. Nhưng bản thân sự chênh lệch ấy giữa giá trị và giá cả chi phí cũng chỉ bắt nguồn từ sự khác nhau về tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành *hữu cơ* của tư bản. Do đó, tất cả những hàng hoá mà giá trị – tuỳ theo cấu thành hữu cơ đó – *vượt quá* giá cả chi phí, thì đều nói lên rằng chúng được tạo ra bởi một lao động *tương đối* kém năng suất hơn, so với những hàng hoá mà giá trị ngang với giá cả chi phí, và còn kém năng suất hơn nữa so với những hàng hoá mà giá trị *thấp hơn* giá cả chi phí; bởi vì chúng đòi hỏi một số lượng lao động *trực tiếp* nhiều hơn so với *lao động quá khứ* chứa đựng trong tư bản bất biến, đòi hỏi một số lượng lao động lớn hơn để có thể vận dụng được một tư bản nhất định. Sự khác nhau đó là một sự khác nhau có tính chất *lịch sử;* do đó, nó có thể biến mất đi. Bản thân những lý lẽ nói rằng có thể có *địa tô tuyệt đối,* cũng chỉ ra rằng tính chất hiện thực của nó, sự tồn tại của nó chẳng qua cũng chỉ là một sự kiện lịch sử, vốn có của một trình độ phát triển *nhất định* của nông nghiệp, và nó có thể biến mất ở một trình độ cao hơn.

Ri-các-đô giải thích địa tô chênh lệch bằng việc *năng suất* của nông nghiệp *giảm xuống một cách tuyệt đối,* điều này hoàn toàn không phải là tiền đề của địa tô chênh lệch và nó cũng không được An-đéc-xơn đề ra với tư cách là một tiền đề như thế. Ri-các-đô phủ nhận địa tô tuyệt đối là vì ông ta [564] giả định rằng *cấu thành hữu cơ* của tư bản trong công nghiệp và nông nghiệp đều như nhau; do đó, ông ta phủ nhận sự phát triển *thấp hơn* của sức sản xuất của lao động trong nông nghiệp so với công nghiệp, một điều chỉ tồn tại với tư cách là một sự kiện lịch sử. Vì thế Ri-các-đô đã rơi vào hai sai lầm có tính chất lịch sử. Một mặt, ông ta thừa nhận rằng năng suất lao động trong nông nghiệp và công nghiệp là *tuyệt đối như nhau,* do đó, ông ta đã phủ nhận sự khác nhau, chỉ có tính chất *lịch sử,* giữa những trình độ phát triển nhất định của chúng, và mặt khác, ông ta lại giả định có sự *giảm xuống tuyệt đối của năng suất lao động trong nông nghiệp* và tuyên bố rằng đó là quy luật phát triển của nó. Ông ta làm việc thứ nhất để cho *giá cả chi phí* trên ruộng đất xấu nhất được san bằng ngang với *giá trị;* ông ta làm việc thứ hai để giải thích những sự khác nhau tồn tại giữa *các giá cả* theo đó các sản phẩm của những ruộng đất tốt nhất được bán ra, và *giá trị* của những sản phẩm đó. Toàn bộ sự sai lầm bắt nguồn từ việc lẫn lộn *giá cả chi phí với giá trị*.

Do đó, chính vì thế mà học thuyết của Ri-các-đô đã bị loại trừ. Còn về những điều khác thì chúng tôi đã nói ở trên kia trong khi nghiên cứu thuyết của Rốt-béc-tút.

[3) ĐỊNH NGHĨA CHƯA ĐƯỢC THOẢ ĐÁNG CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ ĐỊA TÔ]

Cũng như tôi đã nhận xét[1*] Ri-các-đô mở đầu chương bàn về địa tô bằng việc chỉ ra rằng, cần phải nghiên cứu xem việc "*chuyển* ruộng đất *thành sở hữu* và kết quả của nó là việc xuất hiện địa tô" (tr.53) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.65] có ăn khớp với việc quy định giá trị bằng thời gian lao động hay không. Và sau đó:

"A-đam Xmít.., không thể có lý khi ông ta giả định rằng *quy tắc ban đầu điều tiết giá trị trao đổi của các hàng hoá,* - cụ thể là số lượng lao động tương đối đã sản xuất ra những hàng hoá đó, - *nói chung* có thể *thay đổi do việc ruộng đất chuyển thành sở hữu và do việc trả địa tô"* (tr.67) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.73].

Mối liên hệ trực tiếp và có ý thức ấy, giữa học thuyết về địa tô và định nghĩa *giá trị* ở Ri-các-đô là công lao của Ri-các-đô về mặt lý luận. Trong phần còn lại, *chương 2* đó ("*Bàn về địa tô"*), có thể nói là còn kém hơn sự trình bày của Oét-xtơ. Trong chương đó có nhiều điều đáng nghi ngờ, có sự petitio principii[2*]và có một thái độ thiên lệch đối với vấn đề.

Trong trường hợp *địa tô nông nghiệp chính cống* mà ở đây Ri-các-đô coi một cách đúng đắn là địa tô *xat' ε'>oχ η 'v....*[3*]thì địa tô là cái mà người ta phải trả để được phép đầu tư tư bản *vào một yếu tố của sản xuất là ruộng đất,* để sản xuất trên ruộng đất đó theo phương thức tư bản chủ nghĩa. ở đây, ruộng đất là *một yếu tố của sản xuất*. Sự việc sẽ khác đi, chẳng hạn, như trong trường hợp địa tô về các công trình xây dựng, thác nước, v.v.. Những lực lượng tự nhiên, mà người ta phải trả địa tô để sử dụng,

1* Xem tập này, phần II, tr.244.

2* - sai lầm về lô-gich, thể hiện ở chỗ khi chứng minh một luận điểm nào đó, người ta lại sử dụng một lý lẽ mà bản thân nó chỉ có hiệu lực nếu như người ta công nhận luận điểm phải chứng minh là một chân lý.

3* - theo ý nghĩa chân chính của danh từ.

tham gia vào sản xuất với tư cách là một *điều kiện* của nó, dầu là dưới hình thức một lực lượng sản xuất hay là dưới hình thức một conditio sine qua non[1*], nhưng chúng không phải là một *yếu tố* của bản thân lĩnh vực sản xuất nhất định ấy. Sau đó, trong trường hợp địa tô về mỏ quặng, mỏ than đá, v.v., đất đai thể hiện ra là một bể chứa, chứa đựng trong lòng nó những giá trị sử dụng cần phải được rút ra. Ở đây, người ta trả tiền cho đất đai không phải vì nó là một *yếu tố* trong đó sản xuất được thực hiện, như trong nông nghiệp, và cũng không phải là vì nó tham gia vào *quá trình* sản xuất với tư cách là một trong những điều kiện của sản xuất, như trong trường hợp thác nước hay khu đất xây dựng, mà chính là vì, với tư cách là một bể chứa, nó chứa đựng trong mình nó *những giá trị sử dụng* mà người ta cần phải chiếm lấy bằng hoạt động sản xuất.

Định nghĩa của Ri-các-đô:

"Địa tô là phần sản phẩm của ruộng đất được trả cho người sở hữu ruộng đất về việc *sử dụng những lực lượng ban đầu và không thể bị phá huỷ của đất đai"* (tr.53) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 65] ,

- định nghĩa đó còn chưa thoả đáng. Một là, đất đai không có được "những lực lượng không thể bị phá huỷ". (Về vấn đề này, sẽ chú thích vào cuối phần này.) Hai là, nó cũng không có những lực lượng "ban đầu", vì nói chung, đất đai không phải là một cái gì "ban đầu" cả, mà là sản phẩm của một quá trình lịch sử – tự nhiên. Nhưng chúng ta hãy gác điều đó lại. Dưới danh từ lực lượng "ban đầu" của đất đai, ở đây cần phải hiểu đó là những lực lượng mà đất đai vốn có một cách độc lập đối với sự tác động của hoạt động sản xuất của con người, mặc dầu mặt khác, những lực lượng do sự hoạt động sản xuất của con người đem lại cho đất đai cũng hoàn toàn trở thành những lực lượng ban đầu của nó, giống như những lực lượng mà các quá trình xảy ra trong tự nhiên đã đem lại cho nó. Về những mặt khác thì đúng là phải nộp tô để *"sử*

1* - điều kiện không có không được, điều kiện tất yếu.

dụng" những đối tượng thiên nhiên – hoàn toàn không kể đó là nói về việc sử dụng " những lực lượng ban đầu" của đất đai, hay là về việc sử dụng sức rơi của thác nước, hay là khu đất để xây dựng, hay là những kho tàng cần phải khai thác đang nằm ở dưới nước hay trong lòng đất.

Khác với *địa tô nông nghiệp* theo đúng chữ của nó, A.Xmít (Ri-các-đô chỉ ra như thế) nói về địa tô trả cho gỗ lấy từ rừng hoang, địa tô về mỏ than đá và mỏ đá. Cách Ri-các-đô bác bỏ điều đó cũng hơi lạ.

Ri-các-đô bắt đầu từ việc không nên lẫn lộn địa tô với lợi tức và lợi nhuận của tư bản (tr.53), cụ thể là của thứ tư bản

"được dùng vào việc cải thiện chất đất và xây dựng các công trình cần thiết để bảo quản sản phẩm và giữ cho nó khỏi hư hỏng" (tr.54) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.65]

Từ đó, Ri-các-đô chuyển ngay sang những trường hợp địa tô đã nêu ra ở trên, mà A. Xmít đã chỉ ra. Về những rừng hoang, Ri-các-đô nói rằng:

"Tuy nhiên, người phải trả cái mà ông ta" (Xmít) "gọi là địa tô, đã trông vào thứ *hàng hoá quý giá* mọc trên khoảnh đất ấy lúc bấy giờ để trả nó, và thực vậy, người ấy đã *tự hoàn lại tiền cho mình cùng với lợi nhuận, bằng cách bán gỗ đi,* điều đó há lại không rõ ràng hay sao?" (tr.54) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.66].

Đối với các hầm đá và mỏ than thì sự việc cũng như thế:

"Khoản tiền thưởng nộp cho [565] mỏ than hay cho hầm đá, là để trả cho giá trị than hoặc đá mà người ta có thể khai thác từ những mỏ đó, và nó không liên quan gì tới những lực lượng ban đầu và không thể bị phá huỷ của đất đai. Sự khác nhau đó có một ý nghĩa to lớn khi nghiên cứu địa tô và lợi nhuận. Vì quả nhiên là những quy luật điều tiết sự vận động của địa tô rất khác với những quy luật điều tiết sự vận động của lợi nhuận, và những quy luật ấy rất ít khi tác động theo cùng một hướng" (tr.54-55) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.66].

Đó là một lô-gích rất kỳ khôi. Ri-các-đô nói: cần phải phân biệt *địa tô* nộp cho người sở hữu ruộng đất về việc *sử dụng "những lực lượng ban đầu và không thể bì phá huỷ của đất đai", với lợi tức và lợi nhuận* trả cho người đó về số tư bản mà hắn ta đã phải chi phí vào việc *cải thiện* đất đai, v.v.. *"Khoản tiền thưởng"* trả cho người sở hữu những rừng rú mọc một cách tự nhiên, về quyền "khai thác" gỗ ở rừng đó, hay là trả cho người chủ những hầm đá và mỏ than về quyền "khai thác" đá và than ở trong những hầm mỏ đó, không phải là *địa tô*, vì không phải nó được trả cho việc "sử dụng những lực lượng ban đầu và không thể bị phá huỷ của đất đai". Thật là tuyệt diệu! Nhưng Ri-các-đô lại lập luận như thể là "khoản tiền thưởng" đó đồng nhất với lợi nhuận và lợi tức trả cho tư bản đầu tư vào việc cải thiện đất đai! Nhưng điều đó hoàn toàn không đúng! Phải chăng người chủ "rừng hoang" đã đầu tư "tư bản" vào rừng hoang đó để nó cung cấp gỗ? Hay phải chăng người chủ hầm đá và mỏ than đã đầu tư "tư bản" vào những hầm mỏ đó để chúng có thể chứa đựng được "đá" và "than"? Thế thì "khoản tiền thưởng" hắn ta thu được do đâu mà có? Không bao giờ khoản đó lại là lợi nhuận hay là lợi tức của tư bản cả, như Ri-các-đô muốn lén lút đưa vào. Cái đó chính là "*địa tô",* chứ không phải là cái gì khác, mặc dù đó không phải là địa tô theo nghĩa mà Ri-các-đô đã quy định cho *địa tô.* Nhưng điều đó chỉ nói lên rằng định nghĩa về địa tô của ông ta loại trừ những hình thái trong đó "khoản tiền thưởng" chỉ được trả cho *những đối tượng thiên nhiên,* không chứa đựng một chút lao động nào của con người, hơn nữa, khoản đó được trả cho *kẻ sở hữu* những đối tượng thiên nhiên ấy chỉ vì hắn ta là "kẻ sở hữu", là kẻ *sở hữu ruộng đất,* không kể ruộng đất đó là đất cày cấy, rừng, ao để thả cá, thác nước, đất xây dựng, v.v.. Nhưng, Ri-các-đô nói, người *trả tiền* về cái quyền chặt gỗ trong rừng hoang đã "trông vào thứ *hàng hoá quý giá mọc trên khoảnh đất ấy* lúc bấy giờ để trả nó, và thực vậy, người ấy đã *tự hoàn lại tiền cho mình cùng với lợi nhuận* bằng cách bán gỗ đi".Xin dừng lại đã ! Nếu như ở đây, Ri-các-đô gọi những cây cối mọc trong rừng hoang là "hàng hoá *quý giá đã mọc"* thì điều đó chỉ có nghĩa là chúng là những *giá trị sử*

dụng δυναμει[1*]. Và ở đây giá trị sử dụng đó được biểu thị bằng danh từ "quý giá". Nhưng đó tuyệt nhiên không phải là "*hàng hoá*". Bởi vì muốn thế, thì những cây cối nói trên đồng thời phải là một giá trị trao đổi, nghĩa là sự vật thể hoá của một số lượng lao động nhất định đã chi phí vào chúng. Chúng chỉ trở thành hàng hoá là nhờ người ta đã tách chúng ra khỏi rừng hoang, đốn, kéo ra khỏi rừng, chuyên chở và biến những thân cây thành nguyên liệu gỗ. Hoặc giả, có thể là chúng trở thành hàng hoá chỉ là vì người ta đã *bán* chúng đi? Nếu thế thì ruộng đất cày cấy cũng trở thành hàng hoá chỉ do riêng một hành vi *bán* mà thôi!

Do đó, chúng ta sẽ phải nói như thế này: *địa tô là giá cả trả cho kẻ sở hữu những lực lượng của tự nhiên, hay chỉ sở hữu những sản phẩm của tự nhiên,* về quyền sử dụng những lực lượng đó, hay quyền chiếm hữu (bằng cách đầu tư lao động) những sản phẩm ấy. Trên thực tế, đó chính là cái hình thái mà bất kỳ một địa tô nào cũng *mang lấy* lúc ban đầu. Nhưng nếu như thế, thì chính lại còn phải giải quyết vấn đề tại sao những vật không có *giá trị* lại có thể có *giá cả,* và điều đó phù hợp với học thuyết chung về *giá trị* như thế nào. Vấn đề: *với mục đích* gì mà người ta trả "khoản tiền thưởng" về quyền đẵn gỗ ở trên khoảnh đất cây gỗ ấy mọc – vấn đề đó không liên quan gì tới vấn đề thực sự cả. Vấn đề là như sau: người đó đã lấy *ở quỹ* nào để trả? Ri-các-đô nói: "*lấy ở số thu được do việc bán gỗ*". Do đó, lấy từ *giá cả* của gỗ. Và hơn nữa, giá cả gỗ đó lại ở một mức mà người đó, như Ri-các-đô nói, "thực vậy, đã tự hoàn lại tiền cho mình *cùng với lợi nhuận*". Như thế, bây giờ chúng ta biết vấn đề là cái gì rồi. Giá cả gỗ ít ra cũng phải ngang với số tiền đại biểu cho số lượng lao động cần thiết để đẵn gỗ, kéo ra khỏi rừng, chuyên chở chúng, đưa chúng ra thị trường. Như thế, lợi nhuận nhờ nó mà người ta "đã tự hoàn lại tiền cho mình", là một khoản gia thêm vào *giá trị ấy,* vào giá trị trao đổi, chỉ khác một điều là bây giờ, nó do lao động chi phí vào gỗ đem lại cho số gỗ đã đẵn, có phải như

1* - tiềm tàng, đang ở trong trạng thái khả năng

thế hay không? Nếu quả Ri-các-đô nói như thế, thì với điều đó ông ta sẽ rơi vào một quan niệm thô lỗ nhất, thấp hơn trình độ học thuyết của bản thân ông ta. Không. Lợi nhuận – nếu như giả định rằng người đó là một nhà tư bản – là cái bộ phận lao động do anh ta đã đầu tư vào việc sản xuất ra "gỗ" mà anh ta đã *không trả công,* và chúng ta sẽ có thể nói được rằng, anh ta cũng sẽ thu được một số lợi nhuận giống như thế nếu anh ta vận dụng cũng một số lượng lao động như thế trong một *xưởng kéo sợi*. (Nếu người đó không phải là một nhà tư bản, thì lợi nhuận sẽ ngang với cái lượng lao động của anh ta đã cấu thành số thặng ra ngoài số bù đắp lại tiền công của anh ta, và sẽ cấu thành lợi nhuận của nhà tư bản nếu như nhà tư bản thuê mướn người đó, nhưng bây giờ nó lại cấu thành lợi nhuận của bản thân người này, vì *trong cùng một* con người, người này là một công nhân làm thuê cho bản thân mình và là nhà tư bản đối với bản thân mình.) Nhưng ở đây người ta đã dùng một *câu nói vô nghĩa* cho rằng nhà công nghiệp gỗ ấy, "thực vậy, đã tự *hoàn lại* tiền cho mình cùng với lợi nhuận". Điều này làm cho tất cả sự việc trở nên nhạt nhẽo và phù hợp với cái nhận thức thô kệch mà bản thân nhà tư bản khai thác gỗ có thể có về nguồn gốc lợi nhuận của mình. Trước tiên, hắn ta trả cho người chủ rừng hoang về giá trị sử dụng của các cây cối, mặc dù là chúng không có một "giá trị" (giá trị trao đổi) nào cả, và trong khi chúng "còn đang mọc" thì ngay cả giá trị sử dụng chúng cũng vẫn chưa có. Chúng ta hãy giả thiết rằng hắn ta phải nộp cho người chủ rừng 5 p.xt. một tấn. Sau đó hắn đem bán lại cho công chúng cũng số gỗ đó (không kể các khoản chi phí khác của hắn) lấy 6 p.xt., và như thế là thực sự hắn ta đã hoàn lại cho mình 5 p.xt. cùng với lợi nhuận là 20%. "Thật vậy, hắn ta đã tự hoàn lại tiền cho mình cùng với lợi nhuận". Nếu như người chủ rừng chỉ đòi một "khoản tiền thưởng" là 2 p.xt. (40 si-linh) thôi, thì nhà công nghiệp gỗ sẽ bán một tấn gỗ lấy 2 p.xt. 8 si-linh, chứ không phải 6 p.xt. [566]. Vì nhà công nghiệp gỗ bao giờ cũng cộng thêm vào một số lãi phần trăm giống như nhau, cho nên ở đây giá cả gỗ sẽ cao hoặc thấp tuỳ

theo địa tô cao hay thấp. Địa tô này sẽ gia nhập vào giá cả với tư cách là một yếu tố cấu thành giá cả đó, chứ tuyệt nhiên không phải là kết quả của giá cả. Dù "địa tô" ("khoản tiền thưởng") đó có được trả cho người chủ đất về việc sử dụng "những lực lượng" của đất đai, hay là về việc "sử dụng" "những sản phẩm tự nhiên" của đất đai, thì điều đó cũng hoàn toàn không đem lại một sự thay đổi nào trong quan hệ kinh tế, không làm thay đổi gì cái sự việc phải trả cho "một cái gì do tự nhiên đem lại", cho các lực lượng hay cho các sản phẩm của những đất đai trên đó trước đây người ta đã không chi phí một chút lao động nào của con người cả. Và như vậy là trong trang thứ hai của chương "*Bàn về địa tô"* của ông ta, - với mục đích tránh sự khó khăn đã nảy ra, - Ri-các-đô đã bác bỏ toàn bộ học thuyết của mình. Trong vấn đề này, rõ ràng A. Xmít đã sâu sắc hơn nhiều.

Đối với hầm đá và mỏ than, thì sự việc cũng y như thế.

"Khoản tiền thưởng nộp cho mỏ than hay cho hầm đá, là để trả cho *giá trị* than hoặc đá mà người ta có thể khai thác từ những mỏ đá, và nó không liên quan gì tới *những lực lượng ban đầu* và không thể bị phá huỷ của đất đai" (tr.54-55) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.66].

Không liên quan gì ư? Nhưng khoản tiền thưởng đó có một mối liên hệ rất căn bản với "*những sản phẩm ban đầu* và có thể bị phá huỷ của đất đai". Ở đây, danh từ "*giá trị"* cũng vô nghĩa giống như những chữ "*hoàn lại* cùng với lợi nhuận" ở trên kia.

Không bao giờ Ri-các-đô dùng danh từ *giá trị* để nói lên tính hữu ích, hay tính hữu dụng, hay "giá trị sử dụng" cả. Do đó, có phải ông ta muốn nói rằng, người ta trả "khoản tiền thưởng" đó cho người chủ hầm đá và mỏ than về cái "*giá trị"* mà than và đá đã có trước khi được khai thác từ những hầm đá và mỏ than ra, nghĩa là ở trong trạng thái ban đầu của chúng, hay không? Trong trường hợp đó ông ta đã lật đổ tất cả học thuyết của ông ta về giá trị. Hay là *giá trị* – như lẽ ra người ta phải nói – ở đây có nghĩa là giá trị sử dụng ở trong *trạng thái khả năng,* và vì vậy mà cũng có nghĩa là giá trị *trao đổi mà người ta đang trông đợi,* của than và đá? Nếu như thế thì điều đó chỉ có nghĩa là *địa tô* được trả cho người sở hữu những hầm đá và mỏ than về việc hắn cho phép sử dụng những "yếu tố cấu thành lúc ban đầu của đất đai" để khai thác than và đá. Và tuyệt đối không thể hiểu được tại sao người ta lại không thể gọi nó là "địa tô" như trong trường hợp khi người ta cho phép sử dụng những "lực lượng" của đất đai để sản xuất ra lúa mì. Vì nếu không thì chúng ta lại đi đến chỗ lật đổ toàn bộ học thuyết về địa tô như đã giải thích trong thí dụ về gỗ. Với một thuyết đúng đắn, vấn đề tuyệt nhiên không có một chút khó khăn nào cả. Lao động (thực ra lao động này không tạo ra những sản phẩm ấy của tự nhiên, nhưng nó lại phá huỷ mối liên hệ ban đầu của chúng đối với đất đai, và bằng cách đó, đã "sản xuất" ra chúng với tư cách là gỗ, than, đá, có thể tiêu dùng được) và tư bản, được chi phí vào việc "sản xuất" {chứ không phải tái sản xuất} ra gỗ, than, đá, rõ ràng là thuộc về những lĩnh vực sản xuất trong đó bộ phận tư bản chi phí cho tiền công lớn hơn là chi phí cho tư bản bất biến; ở đây, lao động trực tiếp lớn hơn là lao động "quá khứ" mà tư liệu sản xuất là kết quả. Do đó, nếu như ở đây hàng hoá được bán theo giá trị của nó, thì giá trị đó cao hơn *giá cả chi phí* của nó, nghĩa là cao hơn số hao mòn của các công cụ, tiền công và lợi nhuận trung bình. Do đó, *số thặng ra có thể* được trả cho người sở hữu rừng, hầm đá và mỏ than dưới hình thái địa tô.

Nhưng tại sao Ri-các-đô lại có những thủ đoạn vụng về ấy, tại sao ông ta lại sử dụng không đúng danh từ "giá trị", v.v.? Tại sao ông ta lại bám lấy định nghĩa địa tô, coi đó là một khoản trả cho việc sử dụng "những lực lượng ban đầu và không thể bị phá huỷ của đất đai"? Có thể là sau này chúng ta sẽ có được một câu giải đáp. Nhưng dù sao, Ri-các-đô cũng muốn nêu bật địa tô nông nghiệp theo đúng nghĩa của nó, nhấn mạnh những nét đặc thù của nó, và đồng thời đặt ngay cái cơ sở cho học thuyết của ông ta về địa tô chênh lệch bằng cách chỉ ra rằng, những lực lượng ban đầu ấy chỉ có thể được trả trong chừng mực chúng đạt tới những mức phát triển khác nhau mà thôi.

[CHƯƠNG XII]

NHỮNG BIỂU ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH CÓ GIẢI THÍCH

[1) NHỮNG SỰ THAY ĐỔI TRONG KHỐI LƯỢNG VÀ TỶ SUẤT CỦA ĐỊA TÔ]

Còn phải thêm những điều sau đây vào những cái đã trình bày ở trên:

Chúng ta hãy giả định rằng, những hầm đá và mỏ than có năng suất cao hơn hay có vị trí thuận tiện hơn đã được phát hiện, thành thử cũng với một khối lượng lao động giống như thế, chúng sẽ đem lại nhiều sản phẩm hơn những hầm đá và mỏ than cũ, hơn nữa chúng sẽ đem lại *một số lượng sản phẩm* có thể thoả mãn được toàn bộ lượng cầu. Khi đó, giá cả than, đá, gỗ sẽ giảm xuống, vì giá trị của chúng đã giảm xuống, và do đó người ta sẽ phải đóng cửa những mỏ than và hầm đá cũ. Những hầm mỏ này sẽ không đem lại lợi nhuận, tiền công, địa tô nào cả. Tuy vậy, những mỏ *mới* cũng vẫn phải đem lại địa tô như những mỏ cũ trước đây, mặc dù là đem lại một địa tô *nhỏ hơn* (theo tỷ suất của nó). Vì rằng bất kỳ việc tăng năng suất lao động nào cũng đều làm giảm số tư bản chi phí cho tiền công so với tư bản bất biến, ở đây là so với tư bản đầu tư vào công cụ sản xuất. Điều đó có đúng không? Trong trường hợp sự thay đổi về năng suất lao động xảy ra không phải do sự thay đổi trong bản thân *phương thức sản xuất* mà là do sự thay đổi trong năng suất tự nhiên của mỏ than hay hầm đá, hay trong vị trí của chúng, thì điều đó có đúng không?

Điều duy nhất mà chúng ta có thể nói được ở đây, là trong trường hợp ấy, *cũng một* lượng tư bản như thế sẽ đem lại nhiều tấn than hay đá hơn, do đó, mỗi tấn chứa đựng ít lao động hơn, nhưng tất cả những tấn gộp lại sẽ chứa đựng cũng bấy nhiêu lao động hay thậm chí còn chứa đựng nhiều lao động hơn, nếu như ngoài lượng cầu trước kia mà những mỏ hay hầm đá cũ đã thoả mãn, những mỏ hay hầm đá mới lại còn thỏa mãn một lượng cầu phụ, cụ thể là lượng cầu phụ cao hơn số chênh lệch về năng suất của những mỏ và hầm đá cũ và mới. Nhưng *cấu thành hữu cơ* của tư bản *sử dụng* sẽ không phải vì thế mà thay đổi. Thực ra, trong giá cả của một tấn, của từng tấn riêng lẻ, sẽ chứa đựng ít tô hơn, nhưng đó chỉ là vì trong mỗi một tấn nói chung có ít lao động hơn, tức là ít tiền công và ít lợi nhuận hơn. Tuy nhiên, *tỷ lệ của tỷ suất địa tô* so với lợi nhuận cũng không phải vì thế mà sẽ bị đụng chạm. Như thế, chúng ta chỉ có thể [567] nói như sau:

Nếu như lượng cầu vẫn như cũ, hoặc giả, do đó, nếu như phải sản xuất ra *cũng một* số lượng than và đá như cũ, - thì muốn sản xuất ra *cũng một* khối lượng hàng hóa *như thế* trong những mỏ và hầm đá mới, có năng suất cao hơn, giờ đây người ta sử dụng *một tư bản nhỏ hơn* là số đã được sử dụng trước kia trong các mỏ và hầm đá cũ. Cùng với việc đó, tổng giá trị của toàn bộ khối lượng hàng hóa giảm xuống; do đó tổng số địa tô, lợi nhuận, tiền công và tư bản bất biến được sử dụng cũng giảm xuống. Nhưng tỷ lệ giữa tô và lợi nhuận không thay đổi, cũng giống như tỷ lệ giữa lợi nhuận và tiền công, hay giữa lợi nhuận và tư bản đã chi phí, vì không có một sự thay đổi *hữu cơ* nào trong tư bản được sử dụng cả. Chỉ có *đại lượng* là thay đổi, chứ không phải *cơ cấu* của tư bản được sử dụng, do đó, không phải phương thức sản xuất đã thay đổi.

Nếu như cần phải thỏa mãn một *lượng cầu phụ,* nhưng là một lượng cầu phụ ngang với số chênh lệch trong năng suất của các mỏ và hầm than mới và cũ, thì một *tư bản có đại lượng như cũ* sẽ được sử dụng như trước kia. Giá trị của mỗi một tấn giảm

xuống. Nhưng tổng số lượng tấn cũng sẽ có một giá trị như trước kia. Nếu nghiên cứu từng tấn riêng lẻ, thì cùng với giá trị chứa đựng trong nó, đại lượng của những bộ phận giá trị được chuyển hóa thành lợi nhuận và địa tô cũng giảm xuống. Nhưng vì đại lượng của *tư bản* và, đi đôi với nó, tổng giá trị sản phẩm của nó vẫn không thay đổi, cũng như vì không có sự thay đổi *hữu cơ* trong cơ cấu của nó, nên *khối lượng tuyệt đối của địa tô và lợi nhuận* vẫn như cũ.

Nếu như *lượng cầu phụ* lớn đến mức là, với việc đầu tư tư bản như trước kia, số chênh lệch trong năng suất của các mỏ và hầm than mới và cũ không thể thỏa mãn được lượng cầu ấy, thì trong các mỏ mới nhất thiết phải sử dụng một tư bản phụ thêm. Trong trường hợp ấy, - nếu như cùng với việc tăng tổng số tư bản đầu tư, không có sự thay đổi trong phân công lao động, trong việc áp dụng máy móc, do đó, nếu như không có một sự thay đổi *nào* trong cấu thành *hữu cơ* của tư bản, - thì *khối lượng địa tô và lợi nhuận* sẽ tăng lên, vì giá trị tổng sản phẩm, giá trị tổng số lượng tấn đã tăng lên, mặc dù giá trị từng tấn riêng lẻ giảm xuống, tức là cái bộ phận giá trị của mỗi tấn được chuyển hóa thành địa tô và lợi nhuận, cũng giảm xuống.

Trong tất cả những trường hợp ấy, *không có một sự thay đổi nào* trong tỷ suất địa tô, vì không có *sự thay đổi* trong *cấu thành hữu cơ* của tư bản được sử dụng (*dù đại lượng* của nó có *thay đổi* như thế nào chăng nữa). Trái lại, nếu như có sự thay đổi được gây nên bởi sự thay đổi trong cấu thành hữu cơ của tư bản, bởi việc giảm tư bản chi phí cho tiền công so với tư bản chi phí cho máy móc, v.v.- thành thử như vậy là bản thân phương thức sản xuất cũng thay đổi, - thì *tỷ suất địa tô* sẽ giảm xuống, vì sự chênh lệch giữa giá trị hàng hóa và giá cả chi phí đã giảm xuống. Trong ba trường hợp đã xem xét ở trên, sự chênh lệch đó không giảm bớt. Vì nếu giá trị giảm xuống thì giá cả chi phí của một đơn vị hàng hóa cũng giảm xuống y như thế, vì người ta chi phí ít lao động - được trả công và không được trả công - hơn cho mỗi đơn vị hàng hóa.

Như thế, theo như điều đã trình bày, nếu việc tăng năng suất lao động – hay việc giảm giá trị một số lượng nhất định những hàng hoá được sản xuất ra – chỉ do sự thay đổi trong năng suất của những yếu tố tự nhiên, do sự khác nhau trong mức độ phì nhiêu tự nhiên của đất đai, trong mức độ giàu có tự nhiên của mỏ, hầm đá, v.v., gây ra thì khối lượng địa tô có thể giảm xuống do đã sử dụng một số lượng tư bản ít hơn trong những điều kiện đã thay đổi; khối lượng ấy có thể không thay đổi khi có một lượng cầu phụ; nó có thể tăng lên, nếu như lượng cầu phụ cao hơn số chênh lệch về năng suất giữa những nhân tố tự nhiên cũ của sản xuất, được khai thác trước kia và những nhân tố tự nhiên được khai thác hiện nay. Nhưng tỷ suất địa tô sẽ chỉ có thể tăng lên với sự thay đổi trong cấu thành hữu cơ của tư bản sử dụng mà thôi.

Như vậy, không nhất thiết *khối lượng địa tô* sẽ giảm xuống khi việc khai thác ruộng đất xấu hơn, hầm đá xấu hơn, mỏ xấu hơn, v.v., chấm dứt. Hơn thế nữa, *tỷ suất địa tô* thậm chí còn không bao giờ có thể tụt xuống trong những trường hợp mà người ta chấm dứt việc khai thác những khoảnh đất xấu hơn chỉ vì năng suất tự nhiên của chúng *kém hơn*.

Ri-các-đô đã lẫn lộn một cách không thể tha thứ được cái luận điểm đúng đắn cho rằng, trong trường hợp ấy, *khối lượng địa tô,* trong một tình hình nhất định của lượng cầu, có thể giảm xuống – tức là nó phụ thuộc vào việc *đại lượng tư bản sử dụng* giảm xuống, không thay đổi, hay tăng lên, - với một luận điểm hoàn toàn sai lầm cho rằng ở đây, *tỷ suất địa tô* phải giảm xuống, một điều *không thể có được* với tiền đề trên đây, vì ta đã giả định rằng *không có sự thay đổi nào* trong *cấu thành hữu cơ của tư bản,* tức là không có một sự thay đổi nào đụng chạm đến *tỷ lệ giữa giá trị và giá cả chi phí* – tỷ lệ duy nhất quyết định *tỷ suất địa tô* [tuyệt đối].

[2) NHỮNG SỰ KẾT HỢP KHÁC NHAU GIỮA ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH VÀ ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI. CÁC BIỂU *A, B, C, D, E*]

Thế thì trong trường hợp đã nói trên đây, sự việc diễn ra như thế nào đối với *các địa tô chênh lệch?*

Giả định rằng người ta khai thác những mỏ than thuộc ba loại I, II, III, hơn nữa, loại I đem lại địa tô tuyệt đối, loại II đem lại một địa tô hai lần cao hơn loại I, còn loại III thì đem lại một địa tô nhiều gấp đôi loại II, hay là gấp bốn lần loại I. Trong trường hợp ấy, loại I đem lại tô tuyệt đối T, loại II đem lại một địa tô 2T và loại III – 4T. Bây giờ, giả thiết rằng người ta tìm thêm được một hạng mới, loại IV, có năng suất cao hơn các loại I, II và III, và có một quy mô lớn đến nỗi người ta có thể đầu tư vào nó một tư bản cũng lớn như tư bản đã đầu tư vào loại I. Trong trường hợp ấy, *với một lượng cầu không thay đổi,* người ta đã đầu tư vào loại IV bản thân số tư bản được đầu tư vào loại I trước đây. Kết quả là loại I sẽ phải đóng cửa. Người ta sẽ phải rút cả một bộ phận tư bản đã đầu tư vào loại II. Loại IV có thể đủ để thay thế loại I và một phần của loại II, nhưng cả hai loại cao hơn, III và IV, sẽ không thể thoả mãn được toàn bộ nhu cầu nếu không giữ lại một phần của loại II để khai thác. Để minh hoạ tất cả những điều đó bằng một thí dụ cụ thể, chúng ta hãy giả định rằng, với một tư bản như số tư bản đã đầu tư vào loại I, loại IV có thể cung cấp toàn bộ sản lượng của loại I và một nửa sản lượng của loại II. Do đó, nếu như một nửa tư bản trước kia được đầu tư vào loại II, một tư bản như trước được đầu tư vào loại III, một tư bản mới – vào loại IV, thì thị trường sẽ được cung cấp đầy đủ.

[568] Những sự thay đổi sẽ diễn ra trong trường hợp ấy là những sự thay đổi như thế nào, hay chúng sẽ ảnh hưởng như thế nào đến tổng số địa tô, đến những địa tô của các loại I, II, III và IV?

Địa tô tuyệt đối thu được từ loại IV, về khối lượng và tỷ suất của nó sẽ hoàn toàn giống như địa tô trước kia thu được của loại I; thực vậy, *địa tô tuyệt đối*, về khối lượng và tỷ suất, cả trước kia nữa cũng đều giống như nhau trong các loại I, II và III, nếu như lúc nào cũng xuất phát từ giả định cho rằng, trong các loại khác nhau ấy, người ta đã sử dụng *những tư bản có quy mô như nhau*. Giá trị sản phẩm của loại IV vừa ngang với giá trị sản phẩm trước đây của loại I, vì đó sẽ là sản phẩm của một tư bản có một *đại lượng giống nhau* và một *cấu thành hữu cơ giống nhau*. Vì vậy, cả sự chênh lệch giữa giá trị và giá cả chi phí, và do đó, cả tỷ suất địa tô cũng phải như trước. Hơn thế, khối lượng địa tô cũng vẫn phải như trước, vì với một *tỷ suất* địa tô *nhất định,* người ta đã sử dụng những tư bản có đại lượng như nhau. Nhưng vì giá trị [thị trường] của than không phải được quyết định bởi giá trị [cá biệt] của than khai thác ở loại IV, cho nên loại này sẽ đem lại một địa tô phụ, hay một số thặng ra nào đó ngoài số *địa tô tuyệt đối* của nó, - một địa tô nhận được không phải do sự chênh lệch giữa giá trị và giá cả chi phí, mà do sự chênh lệch giữa *giá trị thị trường* và *giá trị cá biệt* của sản phẩm loại IV.

Khi chúng ta nói rằng địa tô tuyệt đối, hay số chênh lệch giữa giá trị và giá cả chi phí, *đều giống nhau* trong các loại I, II, III, IV, với điều kiện là *đại lượng* tư bản đầu tư vào các loại đó đều giống nhau, - nghĩa là với một tỷ suất địa tô nhất định thì cả khối lượng địa tô nữa, cũng đều y như nhau, - thì nên hiểu điều đó như sau: giá trị [cá biệt] của than loại I cao hơn giá trị của than loại II, còn giá trị của than loại II thì cao hơn giá trị của than loại III, vì trong *một* tấn than loại I có nhiều lao động hơn là trong một tấn than loại II, và trong một tấn than loại II có nhiều lao động hơn là trong một tấn than loại III. Nhưng vì trong cả ba trường hợp, *cấu thành hữu cơ* của tư bản đều giống nhau, cho nên sự chênh lệch ấy không ảnh hưởng đến *địa tô tuyệt đối cá biệt* do các loại I, II, III đem lại. Bởi vì, nếu như giá trị của một tấn trong loại I lớn hơn, thì giá cả chi phí của nó cũng lớn hơn; nó chỉ lớn hơn tuỳ theo mức độ mà *một tư bản* có cấu thành hữu

cơ cũng giống như thế *lớn* đến mức nào được sử dụng để sản xuất ra *một* tấn trong loại I, so với loại II, và trong loại II, so với loại III. Do đó, sự chênh lệch ấy giữa giá trị của chúng cũng vừa bằng sự chênh lệch giữa *các giá cả chi phí* của chúng, nghĩa là vừa bằng sự chênh lệch giữa những tư bản tương đối đã chi phí để sản xuất ra một tấn than trong các loại I, II và III. Như vậy, sự khác nhau giữa các đại lượng của giá trị trong ba loại không ảnh hưởng đến sự chênh lệch *giữa giá trị và giá cả chi phí* trong các loại khác nhau. Nếu như giá trị lớn hơn thì *giá cả chi phí cũng lớn hơn một cách tương ứng;* và giá trị chỉ tăng lên theo cái tỷ lệ mà chi phí *tư bản* hay lao động đã tăng lên; do đó, tỷ lệ giữa giá trị và giá cả chi phí vẫn như cũ, tức là *địa tô tuyệt đối* vẫn không thay đổi.

Nhưng chúng ta hãy nghiên cứu tiếp xem đối với *địa tô chênh lệch* thì như thế nào.

Một là, trong toàn bộ ngành sản xuất than, - trong các loại II, III và IV, - bây giờ người ta sử dụng *ít* tư bản *hơn*. Vì về mặt đại lượng của nó, tư bản trong loại IV ngang với tư bản trong loại I, và ngoài ra một nửa tư bản sử dụng trong loại II còn được rút ra; do đó, khối lượng địa tô trong loại II, trong mọi trường hợp, đã giảm đi một nửa. Còn đối với việc đầu tư tư bản, thì chỉ có trong loại II mới có sự thay đổi, bởi vì trong loại IV, người ta vẫn đầu tư một số tư bản giống như trước kia đã đầu tư trong loại I. Sau đó, chúng ta lại giả định rằng, trong các loại I, II và III, người ta đã đầu tư những tư bản có đại lượng bằng nhau, 100 p.xt. trong mỗi loại chẳng hạn, và tất cả là 300 p.xt.. Do đó, trong các loại II, III và IV giờ đây chỉ còn lại có 250 p.xt.; nói một cách khác, một phần sáu của tư bản đã bị rút khỏi ngành sản xuất than.

Nhưng, sau đó, *giá trị thị trường* của than đã sụt xuống. Chúng ta đã thấy rằng, loại I đem lại T, loại II – 2T và loại III – 4T. Nếu như cho rằng khi chi phí 100 p.xt., giá trị của sản phẩm được sản xuất ra trong loại I là 120 p.xt.,trong đó, 10 là địa tô và 10 là lợi nhuận, thì giá trị thị trường của loại II là 130

p.xt. (10 là lợi nhuận và 20 là địa tô), còn giá trị thị trường của loại III là 150 p.xt. (10 là lợi nhuận và 40 là địa tô). Nếu như sản phẩm của loại I là 60 tấn (1 tấn = 2 p.xt.), thì sản phẩm của loại II là 65 tấn, sản phẩm của loại III – 75 tấn, và tổng sản phẩm bằng 60 + 65 + 75 = 200 tấn. Nhưng vì giờ đây, trong loại IV, 100 p.xt. cũng sản xuất ra bằng toàn bộ sản phẩm của loại I và một nửa sản phẩm của loại II, tức là $60 + 32^{1/2} = 92^{1/2}$ tấn, nên nếu theo giá trị thị trường trước kia, thì $92^{1/2}$ tấn ấy sẽ trị giá 185 p.xt., tức là chúng sẽ đem lại một địa tô là 75 p.xt., vì lợi nhuận = 10 p.xt.; và do đó, vì địa tô tuyệt đối = 10 p.xt., nên đại lượng của địa tô trong loại IV sẽ bằng $7^{1/2}$ T.

Cũng như trước kia, các loại II, III và IV cũng đem lại 200 tấn than, bởi vì $32^{1/2} + 75 + 92^{1/2} = 200$ tấn. Nhưng đối với giá trị thị trường và các địa tô chênh lệch, thì bây giờ sự việc sẽ như thế nào?

Muốn giải đáp câu hỏi ấy, chúng ta cần phải xem xét đại lượng của *địa tô tuyệt đối cá biệt* trong loại II là bao nhiêu. Chúng ta giả định rằng, số chênh lệch tuyệt đối giữa *giá trị và giá cả chi phí* trong lĩnh vực sản xuất ấy là 10 p.xt., tức là ngang với số địa tô mà mỏ xấu nhất đã đem lại, mặc dầu là không nhất thiết phải giả định như thế, trừ trường hợp giá trị của loại I quyết định một cách tuyệt đối *giá trị thị trường*. [569] Nếu như việc đó thực sự xảy ra, thì địa tô trong loại I (nếu than của loại I được bán theo giá trị của nó) nói chung sẽ tiêu biểu cho số thặng ra của giá trị trong *lĩnh vực sản xuất* ấy, so với giá cả chi phí của bản thân nó [than của loại I] và so với giá cả chi phí chung của các hàng hoá. Do đó, loại II sẽ bán các sản phẩm của nó theo giá trị của chúng, nếu nó bán 65 tấn của nó lấy 120 p.xt., tức là $1^{11/13}$ p.xt. một tấn.Việc nó bán một tấn lấy 2 p.xt. chứ không phải lấy số đó, việc ấy chỉ được quyết định bởi số thặng ra của giá trị thị trường, do loại I quyết định, so với giá trị cá biệt của nó [của than loại II], bởi số thặng ra không phải của *giá trị* của nó [của than loại II] mà là của *giá trị thị trường* của nó so với *giá cả chi phí của nó*.

Sau đó, theo như giả định, giờ đây loại II bán $32^{1/2}$ tấn, chứ không phải 65, vì nó chỉ đầu tư vào mỏ một tư bản là 50 p.xt., chứ không phải là một tư bản 100 p.xt..

Do đó, bây giờ loại II bán $32^{1/2}$ tấn lấy 60 p.xt.. So với 50 p.xt. [tư bản ứng trước], thì 10 p.xt. là 20%. Trong 60 p.xt., thì 5 p.xt. thuộc về lợi nhuận và 5 p.xt. thuộc về địa tô.

Như thế là đối với loại II chúng ta có: giá trị của 1 tấn sản phẩm – $1^{11/13}$ p.xt.; số tấn $32^{1/2}$; giá trị tổng sản phẩm – 60 p.xt.; *địa tô* - 5 p.xt.. . Địa tô từ 20 p.xt. giảm xuống tới 5 p.xt.. Nếu như người ta vẫn sử dụng một tư bản có *quy mô như trước,* thì địa tô chỉ giảm xuống tới 10 p.xt. thôi. Do đó, theo tỷ suất của nó, tô chỉ giảm xuống có một nửa. Nói một cách khác, nó giảm xuống một số bằng toàn bộ số chênh lệch mà *giá trị thị trường,* do loại I quyết định, đã vượt quá giá trị của bản thân than loại II, hay là giảm xuống một số bằng với đại lượng của số thặng ra ngoài khoản chênh lệch bắt nguồn từ sự khác nhau giữa giá trị của bản thân than loại II và giá cả chi phí của nó. Địa tô chênh lệch của nó trước kia bằng 10 p.xt.; bây giờ tất cả địa tô của nó bằng 10 p.xt., tức là bằng địa tô tuyệt đối của nó. Như thế là trong loại II, cùng với việc giảm giá trị thị trường xuống ngang với *giá trị* (của than loại II), địa tô chênh lệch đã biến đi và do đó, cái tỷ suất địa tô, được thổi phồng lên, được nhân lên gấp đôi nhờ địa tô chênh lệch đó, cũng biến mất. Nó đã giảm từ 20 xuống 10. Và sau đó, địa tô sụt từ 10 đến 5, bởi vì với *một tỷ suất địa tô nhất định*, tư bản đầu tư vào mỏ loại II đã giảm đi một nửa.

Vì giờ đây *giá trị thị trường* được quyết định bởi giá trị của than loại II, - giá trị này là $1^{11/13}$ p.xt. một tấn, - cho nên *giá trị thị trường* của 75 tấn do loại III sản xuất ra, bây giờ là $138^{6/13}$ p.xt.; trong số đó địa tô chiếm $28^{6/13}$ p.xt.. Trước kia địa tô là 40 p.xt.; do đó, nó đã giảm đi mất $11^{7/13}$ p.xt.. Trước kia nó vượt địa tô tuyệt đối 30, còn bây giờ thì nó chỉ vượt tất cả có $18^{6/13}$ p.xt. (vì $18^{6/13} + 10 = 28^{6/13}$). Trước kia nó bằng 4T, còn bây giờ thì

nó chỉ bằng $2T + 8^{6/13}$ p.xt.. Vì đại lượng tư bản đầu tư vào loại III không thay đổi, cho nên việc địa tô giảm xuống đó chỉ do việc giảm *tỷ suất địa tô chênh lệch* gây ra thôi, tức là chỉ do việc giảm số thặng ra trong giá trị thị trường của than loại III so với giá trị cá biệt của nó gây ra thôi. Trước kia, tổng số địa tô trong loại III ngang với số thặng ra của một *giá trị thị trường cao hơn* so với giá cả chi phí; giờ đây, nó chỉ ngang với số thặng ra của một giá trị thị trường *thấp hơn* so với giá cả chi phí[80]. Vậy là sự chênh lệch ấy tiến tới gần địa tô tuyệt đối của loại III. Với một tư bản là 100 p.xt., loại III sản xuất ra 75 tấn than, giá trị [cá biệt] của chúng là 120 p.xt., do đó 1 tấn trị giá $1^{3/5}$ p.xt. Đáng lẽ như thế, thì trong điều kiện giá cả thị trường như trước, loại III bán một tấn lấy 2 p.xt., tức là đắt hơn 2/5 p.xt.. Tính cho 75 tấn, thì nó sẽ là 2/5 x 75 tức là 30 p.xt., - và thật vậy, đó là địa tô chênh lệch trong tổng số địa tô của nó; bởi vì địa tô ấy bằng 40 p.xt. (10 là địa tô tuyệt đối và 30 là địa tô chênh lệch). Giờ đây, loại III bán một tấn theo giá trị thị trường mới chỉ lấy có $1^{11/13}$p.xt.. Giá cả ấy của một tấn than loại III cao hơn giá trị [cá biệt] của nó là bao nhiêu? 3/5 = 39/65 và 11/13 = 55/65. Do đó, loại III bán một tấn than đắt hơn giá trị [cá biệt] của nó 16/65 p.xt[81]. Tính cho 75 tấn thì số đó là $18^{6/13}$ p.xt., và cái đó chính là địa tô chênh lệch, địa tô này do đó bao giờ cũng ngang với số lượng tấn nhân với số thặng ra trong giá trị thị trường của một tấn so với giá trị [cá biệt] của một tấn. Bây giờ chỉ còn phải tính xem địa tô đã giảm đi $11^{7/13}$ p.xt. như thế nào. Số thặng ra của giá trị thị trường so với giá trị của than loại III đã giảm từ 2/5 p.xt. một tấn (khi nó còn bán theo giá 2 p.xt.) xuống tới 16/65 p.xt. một tấn (khi bán một tấn than lấy $1^{11/13}$ p.xt.), do đó, từ 26/65 xuống 16/65, tức là giảm đi 10/65 p.xt.. Tính cho 75 tấn, thì số đó là 750/65 = 150/13 = $11^{7/13}$, và số đó đúng là tổng số mà địa tô đã giảm xuống trong loại III.

[570] Với giá $1^{11/13}$ p.xt., $92^{1/2}$ tấn của loại IV sẽ trị giá $170^{10/13}$ p.xt. Ở đây, địa tô là $60^{10/13}$, còn địa tô chênh lệch là $50^{10/13}$ p.xt..Nếu như $92^{1/2}$ tấn được bán theo giá trị của nó, tức là lấy 120

p.xt., thì 1 tấn sẽ trị giá $1^{11/37}$ p.xt.. Đáng lẽ thế, thì nó lại được bán gới giá $1^{11/13}$. Nhưng 11/13 = $40^{7/4}81$, còn $^{11/37}$ = $14^{3/4}81$. Số này đem lại $26^{4/4}81$ p.xt. thặng ra trong giá trị thị trường than loại IV so với giá trị của nó. Tính cho $92^{1/2}$ tấn, thì nó vừa bằng $50^{10/13}$ p.xt., tức là bằng địa tô chênh lệch của loại IV.

Bây giờ chúng ta hãy lập hai biểu đồ A và B cho cả hai trường hợp đã nghiên cứu.

A

Loại	Tư bản	Địa tô tuyệt đối	Số tấn	Giá trị thị trường của 1 tấn	Giá trị cá biệt của 1 tấn	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm	Địa tô chênh lệch
	p.xt.	p.xt.		p.xt.	p.xt.	p.xt.	p.xt.
I	100	10	60	2	2	120	0
II	100	10	65	2	$1^{11/13}$	130	10
III	100	10	75	2	$1^{3/5}$	150	30
Tổng số	300	30	200			400	40

Tổng số tấn là 200. Toàn bộ địa tô tuyệt đối – 30 p.xt.. Toàn bộ *địa tô chênh lệch* – 40 p.xt.. Tổng số địa tô - 70 p.xt.

B

Loại	Tư bản	Địa tô tuyệt đối	Số tấn	Giá trị thị trường của 1 tấn	Giá trị cá biệt của 1 tấn	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm	Địa tô chênh lệch
	p.xt.	p.xt.		p.xt.	p.xt.	p.xt.	p.xt.
II	50	5	$32^{1/2}$	$1^{11/13}$	$1^{11/13}$	60	0
III	100	10	75	$1^{11/13}$	$1^{3/5}$	$138^{6/13}$	$18^{6/13}$
IV	100	10	$92^{1/2}$	$1^{11/13}$	$1^{11/37}$	$170^{10/13}$	$50^{10/13}$
Tổng số..	250	25	200			$369^{3/13}$	$69^{3/13}$

Tổng số tư bản – 250 p.xt.. Địa tô tuyệt đối – 25 p.xt.. Địa tô chênh lệch – $69^{3/13}$ p.xt.. *Tổng số địa tô* - $94^{3/13}$ p.xt. Tổng giá trị của 200 tấn đã giảm từ 400 xuống $369^{3/13}$ p.xt.

Hai biểu này cung cấp một nguyên cớ cho những ý kiến rất quan trọng.

Trước hết chúng ta thấy rằng, xét theo tổng số của nó thì *địa tô tuyệt đối* tăng lên hay giảm xuống tuỳ theo tư bản đầu tư vào nông nghiệp[82], tuỳ theo tổng khối lượng tư bản đầu tư vào các loại I, II, III. *Tỷ suất của địa tô tuyệt đối* ấy hoàn toàn không phụ thuộc vào đại lượng của những tư bản đã đầu tư, vì nó hoàn toàn không phụ thuộc vào sự chênh lệch giữa các hạng đất đai, mà trái lại, bắt nguồn từ sự chênh lệch giữa giá trị và giá cả chi phí, hơn nữa bản thân sự chênh lệch đó lại được quyết định bởi *cấu thành hữu cơ* của tư bản nông nghiệp, bởi phương thức sản xuất, chứ không phải bởi đất đai. Trong loại II, *tổng số* địa tô tuyệt đối giảm từ 10 xuống 5, vì tư bản đã giảm từ 100 xuống 50, vì một nửa [571] tư bản đã bị rút ra.

Trước khi phát biểu thêm ý kiến về hai biểu ấy, chúng ta hãy đưa ra những biểu khác nữa. Chúng ta đã thấy rằng, trong B, giá trị thị trường giảm xuống đến $1^{11/13}$ p.xt. một tấn. Nhưng, ngay với *giá trị* đó, cũng chưa thất nhiệt là sản phẩm loại I A phải hoàn toàn biến mất khỏi thị trường và loại II B phải bắt buộc chỉ sử dụng một nửa tư bản trước kia mà thôi. Vì trong loại I, với tổng giá trị của hàng hoá là 120 p.xt., thì địa tô là 10 p.xt., tức là bằng 1/12 tổng giá trị, cho nên điều đó cũng áp dụng cả cho giá trị của mỗi tấn riêng rẽ, giá trị này là 2 p.xt.. Nhưng 2/12 p.xt. = 1/6 p.xt., hay $3^{1/3}$ si-linh (vì $3^{1/3}$ si-linh x 60=10 p.xt.). *Giá cả chi phí* của một tấn trong loại I, do đó, là [2 p.xt. - $3^{1/3}$ si-linh, tức là] 1 p.xt. $16^{2/3}$ si-linh. Giá cả thị trường [mới] là $1^{11/13}$ p.xt., hay 1 p.xt. $16^{12/13}$ si-linh. Nhưng $16^{2/3}$ si-linh bằng 16 si-linh 8 pen-ni, hay $16^{26/39}$ si-linh. So sánh với số đó, thì $16^{12/13}$ (hay $16^{36/39}$ si-linh lớn hơn 10/39 si-linh. Đó sẽ là số địa tô thu được của một tấn theo giá trị thị trường mới, còn tính

cho 60 tấn, thì nó sẽ là $15^{5/13}$ si-linh. Do đó, đối với tôi, địa tô sẽ không phải là 1% của một tư bản 100 p.xt.. Muốn cho loại I A hoàn toàn không đem lại địa tô, thì giá trị thị trường phải giảm xuống tới mức giá cả chi phí *của nó* [của loại đó], tức là tới 1 p.xt. $16^{2/3}$ si-linh, hay $1^{5/6}$ p.xt. (hay $1^{10/12}$ p.xt.). Trong trường hợp ấy, địa tô trong loại 1 A sẽ biến mất. Nhưng loại đó cũng sẽ có thể được khai thác như trước và đem lại một lợi nhuận 10%. Chỉ khi nào giá cả thị trường tiếp tục giảm xuống dưới $1^{5/6}$ p.xt., thì việc khai thác mới chấm dứt mà thôi.

Còn đối với II B, thì trong biểu B giả định rằng, một nửa tư bản được rút ra khỏi sản xuất. Nhưng vì giá trị thị trường được xác lập ở mức $1^{11/13}$ p.xt., vẫn còn đem lại một địa tô 10%, cho nên nó sẽ đem lại địa tô đó một cách như nhau cho 100 p.xt. cũng như cho 50 p.xt.. Do đó, nếu như giả định rằng một nửa tư bản đã được rút ra, thì đó chỉ vì trong những điều kiện ấy, loại II B vẫn còn đem lại một địa tô tuyệt đối là 10%. Thực vậy, nếu như loại II B tiếp tục sản xuất ra 65 tấn, chứ không phải $32^{1/2}$, thì thị trường sẽ bị ứ đọng và giá trị thị trường, trong điều kiện than loại IV chiếm vị trí thống trị trên thị trường, - sẽ giảm xuống tới mức cần phải giảm bớt việc đầu tư tư bản vào loại II B để cho nó có thể đem lại địa tô tuyệt đối. Nhưng rõ ràng là khi toàn bộ tư bản 100 p.xt. đem lại một địa tô 9%, thì tổng số tô sẽ lớn hơn là trong trường hợp một tư bản 50 p.xt. đem lại tô 10%. Do đó, theo tình hình của thị trường, nếu như để thoả mãn lượng cầu hiện có, chỉ cần sử dụng 50 p.xt. tư bản trong loại II mà thôi, thì địa tô phải giảm xuống tới 5 p.xt.. Nhưng trong thực tế, nó sẽ còn giảm xuống thấp hơn nữa, nếu như giả định rằng, $32^{1/2}$ tấn phụ không thể tìm được nơi tiêu thụ thường xuyên và do đó sẽ bị loại ra khỏi thị trường. Giá trị thị trường sẽ giảm xuống thấp đến nỗi trong loại II B không những tô sẽ biến mất, mà ngay cả lợi nhuận cũng sẽ bị đụng tới. Khi đó, sẽ phải rút bớt tư bản để giảm lượng cung, - cho tới khi tư bản được rút bớt tới mức độ thích hợp, tới 50 p.xt., và khi đó, giá trị thị trường sẽ được xác lập ở mức $1^{11/13}$ p.xt., theo mức này

thì nó sẽ đem lại địa tô tuyệt đối trong loại II B, nhưng nó chỉ đem lại địa tô ấy cho một nửa số tư bản đầu tư trước kia vào loại này mà thôi. Cả trong trường hợp này nữa, loại IV và III, chiếm vị trí thống trị trên thị trường, cũng sẽ đóng vai trò quyết định.

Nhưng, nếu với giá cả $1^{11/13}$ p.xt., một tấn, thị trường chỉ thu hút có 200 tấn, thì tuyệt nhiên từ đó không thể kết luận được rằng nó không thể thu hút thêm $32^{1/2}$ tấn nữa khi giá cả thị trường giảm xuống, tức là khi do sức ép của $32^{1/2}$ tấn phụ đối với thị trường, giá trị thị trường của $232^{1/2}$ tấn giảm xuống. Giá cả chi phí của một tấn trong loại II B là [110 : 65, tức là] $1^{9/13}$ p.xt., hay 1 p.xt. $13^{11/13}$ si-linh, còn giá trị thị trường là $1^{11/13}$ p.xt., hay 1 p.xt. $16^{12/13}$ si-linh. Nếu như giá trị thị trường giảm xuống tới mức mà loại I A không còn đem lại một địa tô nào nữa, tức là nếu như nó giảm xuống tới mức giá cả chi phí của loại I A, tới 1 p.xt., $16^{2/3}$ si-linh, hay tới $1^{5/6}$ p.xt., hay $1^{10/12}$ p.xt., thì muốn cho II B sử dụng toàn bộ tư bản của nó, lượng cầu sẽ phải tăng lên rất nhiều, bởi vì trong loại I A người ta sẽ có thể tiếp tục khai thác các mỏ, vì nó sẽ đem lại một lợi nhuận thông thường. Thị trường sẽ phải thu hút thêm không phải là $32^{1/2}$ tấn mà là $92^{1/2}$ tấn, sẽ phải thu hút $292^{1/2}$ tấn chứ không phải 200, tức là nhiều hơn [gần] một nửa. Điều đó giả định rằng lượng cầu đã phải tăng lên rất nhiều rồi. Nghĩa là muốn cho lượng cầu do chúng ta đã giả định tăng lên một cách vừa phải, thì giá trị thị trường phải giảm xuống thấp tới mức mà 1 A bị loại ra khỏi thị trường. Nói một cách khác, giá cả thị trường phải giảm xuống thấp hơn giá cả chi phí trong loại I A, tức là thấp hơn $1^{10/12}$ p.xt., ví dụ giảm xuống tới $1^{9/12}$, hay 1 p.xt. 15 si-linh chẳng hạn. Ngay cả sau khi điều đó diễn ra, nó cũng vẫn còn vượt giá cả chi phí trong loại II B rất nhiều.

Như thế là ngoài các biểu A và B chúng ta còn thêm ba biểu C, D và E nữa. Đối với biểu C, chúng ta giả định rằng lượng

cầu tăng lên đến mức khiến cho tất cả các loại trong biểu A và B có thể tiếp tục sản xuất, nhưng theo giá trị thị trường của B, hơn nữa loại I A vẫn còn đem lại địa tô. Đối với biểu D, chúng ta giả định rằng lượng cầu lớn đủ mức làm cho loại I A tuy không đem lại tô nữa nhưng vẫn còn đem lại lợi nhuận thông thường. Còn đối với biểu E, chúng ta giả định rằng giá cả giảm xuống tới mức mà loại I A sẽ bị gạt ra khỏi thị trường, [572] nhưng đồng thời, việc giảm giá cả lại sẽ làm cho thị trường thu hút được $32^{1/2}$ tấn phụ thêm của loại II B.

Có thể có trường hợp được trình bày trong các biểu A và B. Có thể là khi địa tô giảm từ 10 p.xt., xuống chưa đầy 16 si-linh, thì I A sẽ chấm dứt việc khai thác đất đai của nó theo cách đó, và sẽ đem đất đai ấy cho thuê để được sử dụng theo một cách khác, có thể đem lại một địa tô cao hơn. Nhưng trong trường hợp ấy, do kết quả của quá trình đã được mô tả trên đây, loại II B sẽ buộc phải rút một nửa tư bản của nó ra, nếu như với việc xác lập một giá trị thị trường mới, thị trường không được mở rộng thêm.

C

Loại	Tư bản	Địa tô tuyệt đối	Số tấn	Giá trị thị trường của 1 tấn	Giá trị cá biệt của 1 tấn	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm	Địa tô	Địa tô chênh lệch
	p.xt.	p.xt		p.xt.	p.xt.	p.xt.	p.xt.	p.xt.
I	100	10/13	6065	$1^{11/13}$	2	$110^{10/13}$	10/13	$-9^{3/13}$
II	100	10	75	$1^{11/13}$	$1^{11/13}$	120		0
III	100	10	$92^{1/2}$	$1^{11/13}$	$1^{3/5}$	$+186^{6/13}$		$+18^{6/13}$
IV	100	10		$1^{11/13}$	$1^{11/37}$	$170^{10/13}$		$+50^{10/13}$
Tổng số	400	$30^{10/13}$	$292^{1/2}$			540		$69^{3/13}$

D

Loại	Tư bản	Địa tô tuyệt đối	Giá trị thị trường của 1 tấn	Giá cả chi phí	Số tấn	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm	Địa tô chênh lệch
	p.xt.	p.xt.	p.xt.	p.xt.		p.xt.	p.xt.
I	100	0	$1^{5/6}$	$1^{5/6}$	60	110	0 (-)
II	100	$9^{1/6}$	$1^{5/6}$		65	$119^{1/6}$	-(tiềm tàng)
III	100	10	$1^{5/6}$		75	$137^{1/2}$	$+17^{1/2}$
IV	100	10	$1^{5/6}$		$92^{1/2}$	$169^{7/12}$	$+497^{7/12}$
Tổng số	400	$29^{1/6}$			$292^{1/2}$	$536^{1/4}$	$67^{1/12}$

E

Loại	Tư bản	Địa tô tuyệt đối	Giá trị thị trường của 1 tấn	Giá cả chi phí	Số tấn	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm	Địa tô chênh lệch
	p.xt.	p.xt.	p.xt.	p.xt.		p.xt.	p.xt.
II	100	$3^{3/4}$	$1^{3/4}$	$1^{9/13}$	65	$113^{3/4}$	-(không có)
III	100	10	$1^{3/4}$		75	$131^{1/4}$	$+11^{1/4}$
IV	100	10	$1^{3/4}$		$92^{1/2}$	$161^{7/8}$	$+41^{7/8}$
Tổng số	300	$23^{3/4}$			$232^{1/2}$	$406^{7/8}$	$53^{1/8}$

[573] Bây giờ chúng ta hãy đối chiếu những biểu A, B, C, D và E dưới dạng một biểu tổng hợp; nhưng phải làm như đáng lẽ phải làm ngay từ đầu: *Tư bản, Tổng giá trị, Tổng sản phẩm, Giá trị thị trường của một tấn, Giá trị cá biệt, Giá trị chênh lệch*[83], *Giá cả chi phí, Địa tô tuyệt đối, Địa tô tuyệt đối tính bằng tấn, Địa tô chênh lệch, Địa tô chênh lệch tính bằng tấn, Tổng số địa tô*. Sau đó, tổng số của tất cả các loại trong từng biểu một[84].

[Xem biểu đính thêm giữa các trang 390-391].

[575] Giải thích biểu đồ

Giả định rằng người ta đã chi phí một tư bản là 100 (tư bản bất biến và tư bản khả biến), và lao động vận dụng tư bản ấy sẽ đem lại một lao động thặng dư (lao động không được trả công) bằng 1/5 tổng số tư bản ứng trước, hay một giá trị thặng dư bằng 100/5. Do đó, nếu như tư bản ứng trước bằng 100 p.xt., thì *giá trị* tổng sản phẩm phải bằng 120 p.xt.. Sau đó, giả định rằng lợi nhuận trung bình bằng 10%; trong trường hợp như thế, 110 p.xt. là *giá cả chi phí* của tổng sản phẩm – tức là của than trong trường hợp đã dẫn ra trên đây. Với tỷ suất giá trị thặng dư, hay lao động thặng dư ấy, 100 p.xt. tư bản chuyển hoá thành một *giá trị* là 120 p.xt., không kể những mỏ được khai thác là những mỏ giàu hay mỏ nghèo; nói tóm lại, *năng suất* lao động *khác nhau,* dù nó là hậu quả của những điều kiện tự nhiên khác nhau của lao động, hay của những điều kiện xã hội khác nhau của lao động, hay là của những điều kiện kỹ thuật khác nhau, cũng không làm thay đổi gì cái luận điểm cho rằng, giá trị hàng hoá ngang với số lượng lao động đã được vật chất hoá trong những hàng hoá đó.

Như vậy, khi người ta nói rằng *giá trị của sản phẩm,* do một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra *bằng 120 p.xt.,* thì điều đó chẳng qua chỉ có nghĩa là *sản phẩm* chứa đựng cái thời gian lao động đã được vật chất hoá trong 100 p.xt. tư bản, cộng với một thời gian lao động không được trả công nhưng bị nhà tư bản chiếm đoạt, bằng 1/6 tổng số thời gian lao động đã chi phí. Tổng giá trị của sản phẩm bằng 120 p.xt., không kể là trong một loại mỏ, số tư bản 100 p.xt. sản xuất ra 60 tấn, còn trong một loại khác thì sản xuất ra 65, hay 75, hay $92^{1/2}$ tấn. Nhưng rõ ràng là dù sản phẩm đó được đo bằng tấn như trong trường hợp nói trên, hay bằng quác-tơ, ác-sin, v.v., thì giá trị một đơn vị sản phẩm cũng hoàn toàn khác nhau tuỳ theo năng suất lao động. Nếu chúng ta lấy biểu của chúng ta (đối với bất kỳ khối lượng hàng hoá nào là kết quả của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì cũng thế), thì giá trị của một tấn sẽ là 2 tấn p.xt. khi tổng sản phẩm của tư bản

là 60 tấn; do đó, 60 tấn trị giá 120 p.xt.; nói một cách khác, chúng tiêu biểu cho một thời gian lao động ngang với số đã được vật chất hoá trong 120 p.xt.. Nếu như tổng sản phẩm là 65 tấn, thì giá trị của mỗi một tấn là 1 p.xt. $16^{12/13}$ si-linh, hay $1^{11/13}$ p.xt.; nếu như nó là 75 tấn thì giá trị của mỗi một tấn là $1^{3/5}$ p.xt., hay 1 p.xt. 12 si-linh; cuối cùng nếu nó là $92^{1/2}$ tấn thì giá trị của 1 tấn bằng $1^{11/37}$ p.xt., hay 1 p.xt. $5^{35/37}$ si-linh. Vì tổng khối lượng hàng hoá, hay tổng số tấn, do một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra, bao giờ cũng có cùng một *giá trị* ngang với 120 p.xt., vì bao giờ khối lượng hàng hoá đó cũng tiêu biểu cho một *tổng số lượng lao động* ấy, chứa đựng trong *120 p.xt.,* cho nên chính vì thế mà *giá trị* của mỗi một tấn sẽ khác nhau tuỳ theo *cũng một* giá trị ấy được biểu hiện trong 60, 65, 75 hay là trong $92^{1/2}$ tấn, tức là tuỳ theo sự khác nhau trong năng suất lao động. Chính sự khác nhau ấy trong năng suất lao động là nguyên nhân làm cho *cũng một số lượng lao động* ấy biểu hiện ra trong một tổng khối lượng hàng hoá khi thì nhiều khi thì ít, và do đó *mỗi một phần* của tổng khối lượng đó chứa đựng một số lượng tuyệt đối lao động đã chi phí khi thì nhiều, khi thì ít, tức là nó có một giá trị khi thì lớn khi thì nhỏ tuỳ theo tình hình. Giá trị khác nhau đó của từng tấn một, - tuỳ theo một tư bản 100 p.xt. được đầu tư vào những mỏ giàu hay nghèo, tức là tuỳ theo năng suất lao động khác nhau, - chính là cái đã thể hiện ra trong biểu đồ như là *giá trị cá biệt* của một tấn.

Vì thế, không có gì sai lầm hơn cái quan niệm cho rằng, nếu như giá trị của một đơn vị hàng hoá giảm xuống trong khi năng suất lao động tăng lên, thì *tổng giá trị* của sản phẩm, do một tư bản nhất định sản xuất ra, - ví dụ một tư bản 100 p.xt. chẳng hạn, - sẽ tăng lên vì khối lượng hàng hoá đại biểu cho tổng giá trị ấy đã tăng lên. Bởi vì, giá trị của mỗi đơn vị hàng hoá giảm xuống chỉ vì *tổng giá trị* – tổng số lượng lao động đã chi phí – được biểu thị bằng một khối lượng giá trị sử dụng, sản phẩm, lớn hơn, và vì vậy, mỗi đơn vị sản phẩm chiếm một phần tỷ lệ nhỏ hơn trong tổng giá trị (hay trong số lao động đã chi phí),

hơn nữa, phần đó chỉ nhỏ hơn *theo mức độ* mà một đơn vị sản phẩm thu hút một số lượng lao động nhỏ hơn, hay theo mức độ mà một đơn vị sản phẩm chiếm một phần nhỏ hơn trong tổng giá trị.

Thoạt tiên, chúng ta đã nghiên cứu *từng hàng hoá riêng,* với tư cách là kết quả và là sản phẩm trực tiếp của một khối lượng lao động nhất định. Bây giờ, khi hàng hoá thể hiện ra là *một sản phẩm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa,* thì về hình thức, sự việc sẽ thay đổi như sau:

Khối lượng giá trị sử dụng đã sản xuất ra đại biểu cho một số *lượng thời gian lao động* nào đó, ngang với số lượng thời gian lao động chứa đựng trong tư bản (bất biến và khả biến) đã tiêu dùng để sản xuất ra chúng, cộng với thời gian lao động không được trả công do nhà tư bản chiếm đoạt. Nếu như thời gian lao động chứa đựng trong tư bản, biểu thị bằng tiền, là 100 p.xt., nếu như trong 100 p.xt. tư bản đó có 40 p.xt. tư bản đã chi phí cho tiền công, và nếu như thời gian lao động thặng dư là 50% của tư bản khả biến, tức là nếu như tỷ suất giá trị thặng dư là 50%, thì giá trị tổng khối lượng hàng hoá do một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra, sẽ bằng 120 p.xt.. Để hàng hoá có thể lưu thông được, thì giá trị trao đổi của chúng, - như chúng ta đã thấy trong phần thứ nhất của tác phẩm này[85], - trước đó phải được chuyển hoá thành *giá cả,* tức là phải được biểu thị bằng tiền. Do đó, [576] nếu như tổng sản phẩm không phải là một vật phẩm không thể phân chia được (chẳng hạn như một cái nhà), đại biểu cho toàn bộ tư bản; nếu như tổng sản phẩm không phải là một *hàng hoá duy nhất* nào đó, mà giá cả, theo giả định, lúc đó sẽ bằng 120 p.xt., tức là bằng tổng giá trị biểu thị bằng tiền, thì trước khi tung hàng hoá ra thị trường, trước hết nhà tư bản phải tính toán *giá cả* của mỗi đơn vị hàng hoá. Ở đây, *giá cả* là biểu hiện bằng tiền của giá trị.

Tuỳ theo năng suất lao động khác nhau, tổng số giá trị 120 p.xt. sẽ được phân phối cho một số lượng hàng hoá nhiều hay ít

và, vì thế, tuỳ theo đó – tuỳ theo tỷ lệ – giá trị của một *đơn vị* sản phẩm sẽ ngang với một phần tương ứng nhỏ hay lớn của 120 p.xt.. Ở đây việc tính toán rất đơn giản. Nếu toàn bộ sản phẩm là 60 tấn than chẳng hạn, thì 60 tấn bằng 120 p.xt., còn 1 tấn thì bằng 120/60, tức là 2 p.xt.; nếu như sản phẩm là 65 tấn thì giá trị của một tấn sẽ là 120/65, tức là $1^{11/13}$ p.xt., hay 1 p.xt. $16^{12/13}$ si-linh (1 p.xt. 16 si-linh $11^{1/13}$ pen-ni); nếu như sản phẩm là 75 tấn thì giá trị của một tấn sẽ là 120/75 p.xt., tức là 1 p.xt. 12 si-linh; nếu như sản phẩm là $92^{1/2}$ tấn thì giá trị của một tấn sẽ là $1^{11/37}$ p.xt., hay 1 p.xt. $5^{35/37}$ si-linh. Như vậy, giá trị (giá cả) của mỗi đơn vị hàng hoá bằng *tổng giá trị* của sản phẩm chia cho tổng số lượng sản phẩm được đo bằng những đơn vị đo lường thích hợp với chúng, với tư cách là những giá trị sử dụng: bằng tấn (như trong trường hợp đã nêu ra trên đây chẳng hạn), hay bằng quác-tơ, bằng ác-sin, v.v..

Như vậy, nếu như giá cả của một đơn vị hàng hoá bằng tổng giá trị khối lượng hàng hoá do một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra chia cho tổng số lượng hàng hoá, thì tổng giá trị bằng giá cả của mỗi hàng hoá nhân với tổng số lượng những hàng hoá đó, hay là bằng giá cả của một số lượng nhất định của thứ hàng hoá được lấy làm đơn vị, nhân với toàn bộ khối lượng hàng hoá được đo bằng đơn vị ấy. Sau đó, tổng giá trị gồm giá trị của tư bản ứng trước vào sản xuất cộng với giá trị thặng dư; gồm thời gian lao động chứa đựng trong tư bản ứng trước, cộng với thời gian lao động thặng dư đã bị tư bản chiếm đoạt, hay thời gian lao động không được trả công. Do đó, mỗi một bộ phận của khối lượng hàng hoá cũng đều chứa đựng giá trị thặng dư theo cái tỷ lệ mà bộ phận đó chứa đựng giá trị. Tuỳ theo 120 p.xt. được phân phối cho 60, 65, 75 hay $92^{1/2}$ tấn, mà 20 p.xt. giá trị thặng dư cũng được phân phối cho chúng như thế. Nếu như số tấn là 60, và do đó, giá trị của một tấn là 120/60, tức là 2 p.xt., hay 40 si-linh, thì 1/6 của 40 si-linh đó, hay của 2 p.xt., tức là $6^{2/3}$ si-linh, sẽ là phần giá trị thặng dư của một tấn. Tỷ trọng tương đối của giá trị thặng dư trong một tấn trị giá 2 p.xt. cũng giống như tỷ trọng tương đối của nó trong 60 tấn trị giá 120 p.xt.. Trong

giá cả của một đơn vị hàng hoá, tỷ lệ giá trị thặng dư so với giá trị cũng vẫn giống như trong tổng giá trị của toàn bộ khối lượng hàng hoá. Trong trường hợp đã nêu ra trên đây, trong mỗi một tấn có 20/60 = 2/6 = 1/3 p.xt., hay 1/6 của 40 si-linh của tổng giá trị thặng dư, như đã chỉ ra ở trên đây. Vì thế, giá trị thặng dư của một tấn nhân với 60 sẽ bằng tổng giá trị thặng dư do tư bản sản xuất ra. Nếu như phần giá trị chia cho một đơn vị sản phẩm, tức là phần tính theo tỷ lệ của tổng giá trị, giảm xuống vì số lượng sản phẩm sản xuất ra đã tăng lên, nghĩa là vì năng suất lao động đã tăng lên, thì phần giá trị thặng dư chia cho mỗi đơn vị sản phẩm, phần tương ứng của tổng giá trị thặng dư chứa đựng trong một đơn vị sản phẩm, cũng sẽ ít đi. Tuy nhiên, việc đó không đụng chạm gì đến tỷ lệ của giá trị thặng dư, của giá trị mới được tạo ra so với giá trị ứng trước, một giá trị chỉ được tái sản xuất ra mà thôi. Thực ra, chúng ta đã thấy rằng[1*], mặc dù năng suất lao động không ảnh hưởng đến tổng giá trị của sản phẩm, nhưng nó có thể làm tăng giá trị thặng dư, nếu như sản phẩm đó gia nhập vào việc tiêu dùng của người công nhân, do đó, nếu như *tiền công bình thường* giảm xuống, hay là, - điều này cũng có nghĩa như thế, - nếu như *giá trị sức lao động* giảm xuống do việc giá cả của một số hàng hoá cá biệt, hay của một khối lượng hàng hoá nhất định thì cũng thế, đã giảm xuống. Vì năng suất lao động lớn hơn sẽ tạo ra giá trị thặng dư tương đối, cho nên nó làm tăng không phải tổng giá trị của sản phẩm, mà làm tăng cái bộ phận trong tổng giá trị ấy đại biểu cho giá trị thặng dư, tức là cho lao động không được trả công. Như vậy, nếu như với năng suất lao động lớn hơn, mỗi đơn vị sản phẩm sẽ được một phần giá trị nhỏ hơn, - vì tổng khối lượng hàng hoá đại biểu cho giá trị đã tăng lên, - do đó, nếu như giá cả một đơn vị sản phẩm giảm xuống thì trong những điều kiện đã nêu ra ở trên, cái bộ phận đại biểu cho *giá trị thặng dư* trong giá cả ấy vẫn tăng lên, tức là tỷ lệ giá trị thặng dư so với giá trị tái sản xuất ra vẫn tăng lên {ở đây, trong khi còn chưa nói đến lợi nhuận, thì vẫn cần phải nói riêng về cái tỷ lệ trước hết là

1* Xem tập này, phần I, tr.286-290.

so với tư bản khả biến}. Tuy nhiên, việc đó chỉ xảy ra là vì do năng suất lao động tăng lên, nên giá trị thặng dư đã tăng lên trong *tổng giá trị* của sản phẩm. Chính nguyên nhân ấy – tức là năng suất lao động đã tăng lên, - mà kết quả là cũng một số lượng lao động ấy bây giờ biểu hiện ra trong khối lượng sản phẩm lớn hơn, và do đó, giá trị của bất kỳ một bộ phận nào của khối lượng ấy, hay *giá cả* của một đơn vị hàng hoá, giảm xuống, - chính nguyên nhân ấy làm giảm giá trị sức lao động và vì thế mà làm tăng lao động thặng dư, hay lao động không được trả công chứa đựng trong *giá trị của tổng sản phẩm,* và do đó, cả trong *giá cả* của một đơn vị hàng hoá nữa. Vì vậy, mặc dầu *giá cả một đơn vị hàng hoá* giảm xuống, mặc dầu *tổng số lượng lao động chứa đựng trong đơn vị đó,* và do đó, cả giá trị của nó nữa, cũng giảm xuống, nhưng cái bộ phận cấu thành tính theo tỷ lệ của giá trị ấy, gồm giá trị thặng dư, thì vẫn tăng lên; nói một cách khác, một tổng [577] số lượng lao động nhỏ hơn, chứa đựng trong một đơn vị hàng hoá, bây giờ bao gồm một *số lượng lao động không được trả công lớn hơn* trước kia, khi mà lao động còn kém năng suất hơn, và vì vậy, giá cả một đơn vị hàng hoá lúc đó cao hơn, còn tổng số lượng lao động chứa đựng trong một đơn vị hàng hoá thì lại lớn hơn. Mặc dầu trong trường hợp đó một tấn chứa đựng ít lao động hơn và vì thế rẻ hơn, nhưng nó chứa đựng nhiều lao động thặng dư hơn, và do đó đem lại nhiều giá trị thặng dư hơn.

Vì trong điều kiện cạnh tranh tất cả đều thể hiện ra dưới một hình thái sai lạc, bị xuyên tạc đi, cho nên nhà tư bản cá biệt tưởng rằng: 1) hắn đang đứng trước trường hợp giảm số lợi nhuận mà hắn thu được trên một đơn vị hàng hoá, do giá cả đơn vị hàng hoá đã giảm xuống, nhưng hắn lại thu được một lợi nhuận lớn hơn *do* khối lượng hàng hoá *đã tăng lên* (hơn thế nữa, ở đây điều đó lại còn bị lẫn lộn với việc tăng khối lượng lợi nhuận mà người ta đạt được nhờ tăng tư bản sử dụng, mặc dầu tỷ suất lợi nhuận thấp hơn); 2) hắn đã xác định giá của một đơn vị hàng hoá, và bằng cách nhân lên, hắn đã xác định được tổng giá trị của sản phẩm, trong khi đó thì quá trình ban đầu là một con tính chia, và chỉ sau đó mới đến con tính nhân, và con tính nhân

này dựa vào con tính chia đó như là một tiền đề của nó. Trên thực tế, nhà kinh tế học tầm thường chỉ hạn chế trong việc chuyển những quan niệm kỳ quái của các nhà tư bản bị sa lầy trong cạnh tranh sang một ngôn ngữ hình như có lý luận hơn, và với những cấu tạo của mình, anh ta cố gắng chứng minh cho sự đúng đắn của các quan niệm đó.

Bây giờ chúng ta hãy trở lại biểu đồ của chúng ta.

Tổng giá trị của sản phẩm do một tư bản 100 p.xt. tạo ra, hay của khối lượng hàng hoá do nó tạo ra, là 120 p.xt.; khối lượng hàng hoá đó có thể lớn hoặc nhỏ tuỳ theo trình độ năng suất lao động khác nhau. Dầu cho đại lượng của tổng sản phẩm ấy là như thế nào chăng nữa, thì *giá cả chi phí* của tổng sản phẩm ấy cũng vẫn là 110 p.xt., nếu như lợi nhuận trung bình là 10% như chúng ta đã giả định. Số *giá trị* thặng ra của tổng sản phẩm ngoài giá cả chi phí – dầu cho đại lượng của tổng sản phẩm là như thế nào chăng nữa – là 10 p.xt., tức là 1/12 của tổng giá trị, hay 1/10 của tư bản ứng trước. Số thặng ra ấy của *giá trị* so với *giá cả chi phí* của tổng sản phẩm, 10 p.xt. ấy, cấu thành *địa tô*. Rõ ràng là nó hoàn toàn không phụ thuộc vào sự chênh lệch trong năng suất lao động, sự chênh lệch này là hậu quả của mức độ khác nhau trong năng suất tự nhiên của các mỏ than, trong độ phì nhiêu của đất đai, - nói tóm lại, là hậu quả của năng suất của cái yếu tố tự nhiên mà trên đó một tư bản 100 p.xt. đã được đầu tư vào, - bởi vì những mức độ khác nhau đó của năng suất lao động đã sử dụng, do những năng suất không giống nhau của nhân tố tự nhiên gây ra, đã không ngăn cản tổng sản phẩm có một giá trị là 120 p.xt. và có một giá cả chi phí là 110 p.xt., do đó, có một số thặng ra trong giá trị so với giá cả chi phí là 10 p.xt.. Tất cả những gì mà sự *cạnh tranh của các tư bản* có thể làm được, đó là cố làm cho *giá cả chi phí* của những hàng hoá, do một nhà tư bản sản xuất ra với một tư bản 100 p.xt. trong ngành sản xuất than, trong ngành sản xuất đặc thù ấy, sẽ bằng 110 p.xt.. Nhưng cạnh tranh không thể bắt buộc nhà tư bản ấy bán sản phẩm của mình lấy 110 p.xt. mặc dầu là nó trị giá

120 p.xt., - một sự bắt buộc có thể thực hiện được trong các ngành sản xuất khác. Vì ở đây người sở hữu ruộng đất can thiệp vào và đoạt lấy 10 p.xt.. Vì thế, tôi gọi địa tô đó là *địa tô tuyệt đối*. Vì vậy, trong biểu đồ nó vẫn thường xuyên ở một mức *như nhau*, dầu cho năng suất của các mỏ than và do đó, cả năng suất lao động nữa, có thay đổi như thế nào chăng nữa. Nhưng nó không biểu hiện ra bằng *một số lượng tấn như nhau* khi mức năng suất của các mỏ, và do đó, năng suất của lao động, có khác nhau. Bởi vì, tuỳ theo năng suất lao động khác nhau mà một số lượng lao động chứa đựng trong 10 p.xt. sẽ thể hiện ra bằng một số lượng giá trị sử dụng lớn hay nhỏ, bằng một số tấn nhiều hay ít. Với những mức năng suất khác nhau, có phải *địa tô tuyệt đối* đó bao giờ cũng được trả toàn bộ hay không, hay là [chỉ một đôi khi thôi] từng phần, điều đó sẽ lộ khi chúng ta phân tích biểu đồ thêm nữa.

Nhưng, - chúng ta hãy nói tiếp – trên thị trường có số than được khai thác ở những mỏ có năng suất khác nhau, mà tôi dùng những con số I, II, III, IV để gọi, bắt đầu từ mức năng suất thấp nhất. Ví dụ: loại I, ở đó sản phẩm của một tư bản 100 p.xt. là 60 tấn; loại II, nơi mà sản phẩm đó là 65 tấn, v.v.. Như thế, một tư bản có đại lượng giống nhau là 100 p.xt., có cấu thành hữu cơ như nhau, cùng trong một lĩnh vực sản xuất như nhau, - ở đây lại có năng suất không giống nhau, vì năng suất lao động có trình độ khác nhau tuỳ theo trình độ năng suất của mỏ, của đất đai, nói tóm lại là tuỳ theo trình độ năng suất của nhân tố tự nhiên. Nhưng cạnh tranh đã xác lập một *giá trị thị trường thống nhất* cho những sản phẩm có *giá trị cá biệt* khác nhau ấy. Bản thân giá trị thị trường ấy *không bao giờ có thể lớn hơn* giá trị cá biệt của sản phẩm thuộc loại *kém năng suất nhất*. Nếu như nó cao hơn, thì điều đó chỉ chứng minh rằng *giá cả thị trường* cao hơn *giá trị thị trường*. Nhưng *giá trị thị trường* phải thể hiện *giá trị* thực tế. Còn đối với những sản phẩm của từng loại riêng biệt, thì dĩ nhiên, có thể là *giá trị* [cá biệt] của chúng cao hoặc thấp hơn giá trị thị trường. Nếu như nó *cao hơn* giá trị thị trường,

thì sự chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá cả chi phí của chúng sẽ *ít hơn* sự chênh lệch giữa giá trị cá biệt của chúng và giá cả chi phí của chúng. Nhưng vì địa tô tuyệt đối ngang với số chênh lệch giữa giá trị cá biệt [578] của chúng và giá cả chi phí của chúng, cho nên trong trường hợp này, giá trị thị trường của những sản phẩm được sản xuất ra trong những điều kiện ấy không thể đem lại *toàn bộ số địa tô tuyệt đối*. Nếu như giá trị thị trường giảm xuống tới ngang giá cả chi phí *của chúng,* thì nó *sẽ hoàn toàn không đem lại địa tô* từ những sản phẩm thuộc loại đó. Những người sản xuất ra các sản phẩm đó sẽ không thể trả được một địa tô nào cả, bởi vì [tổng số] địa tô chỉ là số chênh lệch giữa giá trị [thị trường] và giá cả chi phí, nhưng cá biệt đối với những người đó, thì với giá trị thị trường như vậy, số chênh lệch ấy sẽ không còn nữa. Trong trường hợp ấy, số chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị cá biệt của chúng sẽ *mang dấu âm*, nghĩa là giá trị thị trường sẽ chênh lệch với giá trị cá biệt của chúng bằng một *đại lượng âm*. Nói chung, tôi gọi số chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị cá biệt là *giá trị chênh lệch*. Đối với những hàng hoá ở trong những điều kiện nói trên, tôi sẽ đặt một dấu trừ trước giá trị chênh lệch.

Trái lại, nếu như *giá trị cá biệt* của những sản phẩm của một loại mỏ than (loại đất đai) nào đó *thấp hơn* giá trị thị trường, thì điều đó có nghĩa là *giá trị thị trường c a o h ơ n* giá trị cá biệt của chúng. Do đó, giá trị thống trị trong lĩnh vực sản xuất ra những sản phẩm đó, hay giá trị thị trường, sẽ đem lại một *số thặng ra* nào đó *ngoài* giá trị cá biệt của chúng. Chẳng hạn, nếu như giá trị thị trường của một tấn là 2 p.xt., thì giá trị chênh lệch của tấn đó, mà giá trị cá biệt là 1 p.xt. 12 si-linh, sẽ là 8 si-linh. Nhưng vì trong loại giá trị cá biệt của một tấn là 1 p.xt. 12 si-linh, thì một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra 75 tấn, cho nên tổng số giá trị chênh lệch đối với 75 tấn đó là 8 si-linh x 75, tức là 30 p.xt.. Số thặng ra ấy trong giá trị thị trường của tổng sản phẩm loại đó *so với* giá trị cá biệt của chúng, gây ra bởi độ phì nhiêu tương đối lớn hơn của ruộng đất hay năng

suất tương đối lớn hơn của mỏ, - số thặng ra đó tạo ra *địa tô chênh lệch,* vì giá cả chi phí đối với tư bản vẫn như trước. Địa tô chênh lệch ấy có thể lớn hoặc nhỏ tuỳ theo số thặng ra lớn hay nhỏ của *giá trị thị trường* so với *giá trị cá biệt;* số thặng ra này, đến lượt nó, lại lớn hay nhỏ tuỳ theo *năng suất tương đối lớn hay nhỏ* của loại mỏ hay ruộng đất sản xuất ra sản phẩm ấy, so với loại kém năng suất hơn mà sản phẩm có ảnh hưởng quyết định đối với giá trị thị trường.

Cuối cùng, còn cần phải nhận xét thêm rằng *những giá cả chi phí cá biệt* của các sản phẩm thuộc các loại khác nhau đều khác nhau. Chẳng hạn như đối với loại trong đó một tư bản 100 p.xt. đem lại 75 tấn, thì giá cả chi phí của một đơn vị hàng hóa sẽ là 1 p.xt. $9^{1/3}$ si-linh, vì tổng giá trị là 120 p.xt., còn tổng *giá cả chi phí* thì sẽ là 110 p.xt.; và nếu như giá trị thị trường bằng giá trị cá biệt của một tấn trong loại ấy, tức là bằng 1 p.xt. 12 si-linh, thì 75 tấn, bán lấy 120 p.xt., sẽ đem lại 10 p.xt. địa tô, trong khi 110 p.xt. sẽ biểu hiện giá cả chi phí của chúng.

Nhưng tất nhiên *giá cả chi phí cá biệt* của từng tấn một sẽ khác nhau tùy theo số tấn trong đó một tư bản 100 p.xt. biểu hiện ra, hay là tùy theo *giá trị cá biệt* của một đơn vị sản phẩm trong những loại khác nhau. Chẳng hạn, nếu như một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra 60 tấn, thì giá trị của một tấn là 2 p.xt., còn giá cả chi phí của nó là 1 p.xt. $16^{2/3}$ si-linh; 55 tấn sẽ bằng 110 p.xt., hay bằng giá cả chi phí của tổng sản phẩm. Còn nếu như một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra 75 tấn, thì giá trị của một tấn sẽ là 1 p.xt. 12 si-linh, giá cả chi phí của nó là 1 p.xt. $9^{1/3}$ si-linh, và trong tổng sản phẩm, $68^{3/4}$ tấn sẽ trị giá 110 p.xt. tức là sẽ bù lại được giá cả chi phí. *Giá trị cá biệt* khác nhau theo một tỷ lệ như thế nào thì *giá cả chi phí* cá biệt, tức là *giá cả chi phí của mỗi một tấn* trong các loại khác nhau, cũng sẽ khác nhau theo một tỷ lệ như thế ấy.

Tất cả năm biểu đồ đều chỉ ra rằng, bao giờ *địa tô tuyệt đối* cũng bằng số thặng ra trong giá trị [cá biệt] của hàng hóa so

với giá cả chi phí của bản thân nó; còn *địa tô chênh lệch* thì bằng số thặng ra trong giá trị thị trường của hàng hóa so với giá trị cá biệt của nó; còn tổng số địa tô, khi ngoài địa tô tuyệt đối ra còn có địa tô chênh lệch nữa, thì bằng số thặng ra trong giá trị thị trường so với giá trị cá biệt, cộng với số thặng ra trong giá trị cá biệt so với giá cả chi phí, hay là bằng số thặng ra trong giá trị thị trường so với giá cả chi phí cá biệt.

Vì ở đây chỉ đề cập đến quy luật phổ biến của địa tô để minh họa học thuyết của tôi về các giá trị và giá cả chi phí mà thôi, còn việc giải thích một cách chi tiết về địa tô thì tôi sẽ chỉ trình bày ở đoạn [579] mà tôi sẽ ex professo[1*] nghiên cứu về quyền sở hữu ruộng đất, - cho nên tôi sẽ gạt bỏ tất cả những yếu tố làm cho vấn đề thêm phức tạp: *ảnh hưởng của vị trí* của các mỏ hay của các ruộng đất khác nhau; mức độ năng suất khác nhau của các lượng tư bản sử dụng trong *cùng một* mỏ hoặc trên *cùng một* mảnh đất; tỷ lệ giữa những địa tô thu được trong các ngành khác nhau của cùng một lĩnh vực sản xuất, chẳng hạn như trong các ngành khác nhau của nông nghiệp; tỷ lệ giữa các địa tô thu được trong những ngành sản xuất khác nhau, nhưng có thể chuyển hóa từ ngành nọ sang ngành kia, chẳng hạn như khi ruộng đất được rút khỏi nông nghiệp để được sử dụng vào việc xây dựng nhà cửa, v.v.. Tất cả những điều ấy không liên quan đến vấn đề ở đây.

[3) PHÂN TÍCH CÁC BIỂU ĐỒ]

Bây giờ chúng ta chuyển sang nghiên cứu các biểu đồ. Những biểu đồ nói lên rằng, quy luật chung đã giải thích những sự kết hợp rất khác nhau, trong khi đó thì vì chưa biết đến quy luật chung của địa tô, cho nên Ri-các-đô cũng chỉ hiểu một cách phiến diện thực chất của địa tô chênh lệch, và vì vậy mà ông ta muốn dựa vào một sự trừu tượng hóa cưỡng ép để quy những hiện tượng

1* - đặc biệt

muôn hình muôn vẻ thành một trường hợp duy nhất. Bản thân những biểu đồ không phải nói lên tất cả những sự kết hợp có thể có được, mà chỉ nói lên những sự kết hợp quan trọng nhất, đặc biệt là đối với mục đích đặc biệt của chúng ta.

[a)] BÀN VỀ BIỂU A [TỶ LỆ GIỮA GIÁ TRỊ CÁ BIỆT TRONG CÁC HẠNG KHÁC NHAU VÀ GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG]

Trong biểu A, giá trị thị trường của một tấn than được quyết định bởi giá trị cá biệt của một tấn trong loại I, là nơi các mỏ có năng suất kém nhất, do đó, cũng là nơi năng suất lao động thấp nhất, và vì vậy, khối lượng sản phẩm do một tư bản đầu tư là 100 p.xt. đem lại, lại ít hơn cả, và vì thế, ở đấy giá cả của một đơn vị sản phẩm (giá cả do giá trị của nó quyết định) lại cao nhất.

Giả định rằng, thị trường thu hút được 200 tấn không hơn không kém.

Giá trị thị trường không thể *cao hơn* giá trị của một tấn trong loại I, tức là không thể cao hơn giá trị của một hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện sản xuất không thuận lợi nhất. Sở dĩ loại II và III bán một tấn cao hơn *giá trị cá biệt* của nó, là vì ở đây các điều kiện sản xuất thuận lợi hơn là đối với các hàng hoá khác, cũng được sản xuất ra trong lĩnh vực (ngành) sản xuất ấy; do đó, điều ấy không vi phạm quy luật giá trị. Trái lại, nếu như giá trị thị trường vượt quá giá trị của một tấn trong loại I, thì điều đó chỉ có thể có được là vì sản phẩm loại I, *hoàn toàn* không phụ thuộc *gì* vào giá trị thị trường, sẽ được bán ra *cao hơn* giá trị của nó. Nói chung, có sự khác nhau giữa giá trị thị trường và giá trị [cá biệt] không phải là vì các sản phẩm được bán ra *cao hơn* giá trị của chúng một cách tuyệt đối, mà chỉ vì giá trị sản phẩm của toàn bộ lĩnh vực sản xuất có thể khác với giá trị của một sản phẩm riêng biệt, nghĩa là vì số *thời gian lao động cần thiết* để sản xuất ra tổng sản phẩm – trong trường hợp này là 200 tấn, - có thể khác với số thời gian lao động theo đó một bộ phận của những tấn ấy được sản xuất ra (trong trường

hợp này, đó là nói về những tấn khai thác được ở các loại II và III); nói tóm lại, là vì *tổng sản phẩm* thu được là sản phẩm lao động của những trình độ năng suất khác nhau. Vì thế, sự khác nhau giữa giá trị thị trường của sản phẩm và giá trị cá biệt của nó chỉ có thể liên quan tới sự khác nhau về *trình độ năng suất,* theo đó một số lượng lao động nhất định lại tạo ra những phần khác nhau trong tổng sản phẩm. Sự khác nhau đó không bao giờ có thể có nghĩa là giá trị được quy định *một cách độc lập* với số lượng lao động nói chung được sử dụng trong lĩnh vực sản xuất ấy. Nếu như giá trị thị trường của một tấn vượt quá 2 p.xt., thì điều đó chỉ có thể có được là vì nói chung, loại I bán sản phẩm của mình *cao hơn* giá trị của nó, một cách độc lập với tỷ lệ giữa loại ấy với các loại II và III. Trong trường hợp ấy, do tình hình trên thị trường, tức là do tương quan giữa cung và cầu, giá cả thị trường sẽ cao hơn *giá trị thị trường*. Nhưng giá trị thị trường đang nói đến ở đây – và theo giả định thì ở đây nó ngang với giá cả thị trường – không thể *cao hơn bản thân nó được*.

Trong trường hợp đang nghiên cứu, giá trị thị trường bằng giá trị của sản phẩm loại I, hơn nữa loại này lại cung cấp 3/10 tổng số sản phẩm có mặt trên thị trường, vì các loại II và III chỉ cung cấp một số sản phẩm cần thiết đủ để thỏa mãn toàn bộ lượng cầu, tức là để thỏa mãn lượng cầu phụ thêm ngoài lượng cầu đã được thỏa mãn bởi sản phẩm của loại I. Vì vậy, các loại II và III không có một cơ sở nào để bán sản phẩm của chúng rẻ hơn 2 p.xt., vì tất cả sản phẩm đều có thể bán theo giá 2 p.xt.. Chúng cũng không thể bán sản phẩm của chúng [580] *đắt hơn* 2 p.xt., vì loại I bán một tấn lấy 2 p.xt.

Quy luật ấy, do nó mà *giá trị thị trường* không thể *cao hơn giá trị* cá biệt của sản phẩm được sản xuất ra trong *những điều kiện sản xuất xấu nhất,* nhưng lại cấu thành một phần của lượng cung cần thiết, - quy luật ấy đã bị Ri-các-đô giải thích theo nghĩa là giá trị thị trường không có thể giảm xuống *thấp hơn* giá trị của sản phẩm ấy, nghĩa là bao giờ cũng phải do giá trị ấy quyết định. Sau này chúng ta sẽ thấy rằng điều đó sai lầm đến mức nào.

Vì trong loại I, giá trị thị trường của một tấn và giá trị cá biệt của một tấn nhất trí với nhau, cho nên số *địa tô* do nó đem lại là con số thặng ra tuyệt đối trong giá trị của sản phẩm so với giá cả chi phí của nó, là *địa tô tuyệt đối,* ngang với 10 p.xt.. Loại II đem lại một địa tô chênh lệch là 10 p.xt., còn loại III – một địa tô chênh lệch 30 p.xt., vì giá trị thị trường, do loại I quyết định, đã đem lại cho loại II một số thặng ra là 10 p.xt. và cho loại III – một số thặng ra là 30 p.xt. ngoài *giá trị cá biệt* của những sản phẩm của chúng, và do đó, ngoài số địa tô tuyệt đối 10 p.xt. đại biểu cho số thặng ra của giá trị cá biệt so với giá cả chi phí. Vì vậy, loại II đem lại một tổng số địa tô là 20 p.xt., còn loại III – một tổng số địa tô là 40 p.xt.; bởi vì giá trị thị trường đem lại một số thặng ra là 20 p.xt. và 40 p.xt. ngoài giá cả chi phí của chúng.

Chúng ta giả định rằng có việc chuyển từ loại I, một loại mỏ có năng suất thấp nhất, sang loại II, có năng suất cao hơn, và từ loại này sang loại III, một loại có năng suất cao hơn nữa. Mặc dù loại II và loại III có năng suất cao hơn loại I, nhưng chúng chỉ thỏa mãn được 7/10 tổng số cầu, và vì vậy – như ta vừa mới giải thích ở trên – chúng có thể bán sản phẩm của chúng theo giá 2 p.xt., mặc dầu giá trị của những sản phẩm ấy chỉ là 1 p.xt. $16^{12/13}$ si-linh và 1 p.xt. 12 si-linh. Rõ ràng là khi người ta có được một số lượng sản phẩm nhất định, cần thiết để thỏa mãn lượng cầu, và khi có từng nấc một trong năng suất của thứ lao động dùng để thỏa mãn những phần khác nhau của lượng cầu đó, thì khi đó, dù có diễn ra việc chuyển nấc theo một hướng này hay hướng khác, thì trong cả hai trường hợp, giá trị thị trường của những loại có năng suất cao hơn cũng vẫn tăng lên *cao hơn giá trị cá biệt của chúng:* trong một trường hợp, là vì chúng *đạt tới* giá trị thị trường do loại kém năng suất *quyết định,* còn về phía chúng thì lượng cung phụ thêm không đủ lớn để tạo ra một nguyên nhân nào đó làm thay đổi giá trị thị trường do loại I quyết định; trong một trường hợp khác, là vì giá trị thị trường lúc đầu do chúng quyết định, tức là do loại III hay loại II quyết định,

bây giờ lại được quyết định bởi loại I là loại đem lại một lượng cung phụ thêm, lượng cung do thị trường đòi hỏi, và loại ấy chỉ có thể đem lại lượng cung ấy với một giá trị cao hơn, một giá trị bây giờ quyết định giá trị thị trường.

[b) MỐI LIÊN HỆ GIỮA HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ ĐỊA TÔ VỚI QUAN NIỆM NĂNG SUẤT NÔNG NGHIỆP NGÀY CÀNG GIẢM.NHỮNG SỰ THAY ĐỔI CỦA TỶ SUẤT ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI TRONG MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA CHÚNG VỚI NHỮNG SỰ THAY ĐỔI CỦA TỶ SUẤT LỢI NHUẬN]

Trong trường hợp thể hiện bằng biểu đồ A chẳng hạn, Ri-các-đô có thể nói rằng điểm xuất phát là loại III; lượng cung phụ thêm lúc đầu là do loại II đem lại; sau rốt, lượng cung phụ cuối cùng mà thị trường đòi hỏi, là do loại I đem lại; và vì loại I chỉ có thể cung cấp 60 tấn phụ với giá 120 p.xt. mà thôi, theo giá 20 p.xt. một tấn, và lượng cung đó là cần thiết cho thị trường, cho nên giá trị thị trường của một tấn thoạt tiên là 1 p.xt. 12 si-linh, sau đó là 1 p.xt. $16^{12/13}$ si-linh, thì bây giờ đã tăng lên tới 2 p.xt.. Nhưng trong trường hợp ngược lại, khi người ta lấy loại I là loại thỏa mãn lượng cầu 60 tấn theo giá 2 p.xt., làm điểm xuất phát, và sau đó, lượng cung phụ thêm sẽ do loại II cung cấp, sản phẩm loại II sẽ bán theo giá trị thị trường là 2 p.xt., mặc dù giá trị cá biệt của nó chỉ có 1 p.xt. $16^{12/13}$ si-linh, thì điều đó cũng vẫn đúng như thế; vì cũng như trước kia, 125 tấn do thị trường đòi hỏi chỉ có thể được cung cấp với điều kiện là loại I sẽ cung cấp 60 tấn của nó, mà giá trị là 2 p.xt. một tấn. Sự việc cũng sẽ y như thế trong trường hợp cần thiết có một lượng cung phụ mới là 75 tấn, và loại III *chỉ* cung cấp 75 tấn, chỉ thỏa mãn lượng cầu phụ đó thôi thành thử vẫn cần phải có thêm 60 tấn của loại I theo giá 2 p.xt. như trước kia. Nếu như loại I thỏa mãn được toàn bộ lượng cầu 200 tấn, thì chúng sẽ được bán lấy 400 p.xt.. Và giờ đây chúng cũng được bán theo giá đó, vì loại II và III không phải bán sản phẩm của chúng với một giá theo đó chúng sẽ có thể thỏa mãn được lượng cầu phụ 140 tấn, [XII-581] mà là với một giá theo đó loại I, loại chỉ cung cấp được 3/10 sản phẩm, sẽ

có thể thỏa mãn được lượng cầu phụ đó. Ở đây, toàn bộ khối lượng sản phẩm mà thị trường đòi hỏi, bằng 200 tấn, được bán theo giá 2 p.xt. một tấn, vì 3/10 của số lượng ấy chỉ có thể được sản xuất ra theo giá 2 p.xt. một tấn, không kể là việc sản xuất ra những phần sản phẩm phụ thêm, cần thiết để thỏa mãn lượng cầu, đã diễn ra theo một trật tự nào; bắt đầu từ loại III, qua loại II đến loại I, hay là bắt đầu từ loại I qua loại II đến loại III.

Ri-các-đô nói: Nếu như điểm xuất phát là những sản phẩm của các loại III và II, thì giá trị thị trường của chúng phải tăng lên bằng giá trị (ở Ri-các-đô, - bằng giá cả chi phí) của sản phẩm loại I, vì 3/10 do loại I cung cấp là cần thiết để thỏa mãn lượng cầu; nói một cách khác, vì ở đây đang bàn về toàn bộ *khối lượng sản phẩm được đòi hỏi*, chứ không phải về giá trị cá biệt của những bộ phận đặc biệt của khối lượng ấy. Nhưng khi điểm xuất phát là loại I, còn các loại II và III chỉ cung cấp có số cung phụ mà thôi, và 3/10, do loại I cung cấp, vẫn cần thiết y như trước kia, thì sự việc cũng vẫn đúng như thế; như vậy, nếu như loại I quyết định giá trị thị trường theo một đường đi xuống, thì *cũng vì những nguyên nhân đó*, nó cũng quyết định giá trị thị trường ấy cả trong trường hợp theo đường đi lên. Do đó, biểu A chỉ cho chúng ta rõ tính chất sai lầm của quan điểm của Ri-các-đô, quan điểm cho rằng địa tô chênh lệch *được quyết định* bởi việc chuyển từ một mỏ hay một đất đai có năng suất cao hơn, sang một mỏ hay một đất đai có năng suất thấp hơn, tức là cho rằng nó được quyết định bởi việc giảm năng suất lao động. Địa tô chênh lệch cũng hoàn toàn có thể phù hợp với một sự vận động *ngược lại,* nghĩa là với một năng suất lao động tăng lên. Sự vận động nào trong hai sự vận động ấy đã diễn ra trong trường hợp này hay trường hợp kia - điều đó không quan hệ gì đến thực chất của địa tô chênh lệch, cũng không quan hệ gì đến việc tồn tại của nó, mà là một vấn đề *lịch sử.* Trong thực tế hiện thực, con đường lên và xuống sẽ chằng chịt với nhau, lượng cầu phụ thêm sẽ được thỏa mãn bằng cách khi thì chuyển sang hạng đất, loại mỏ than và những yếu tố tự nhiên, v.v. có năng suất cao hơn, khi thì chuyển

sang những hạng kém năng suất hơn. Đồng thời, bao giờ cũng giả định rằng, lượng cung, thực hiện trong những điều kiện thiên nhiên của một loại mới, khác với những loại khác, - dù loại này có năng suất cao hơn hay có năng suất thấp hơn, - lượng cung đó sẽ chỉ bằng lượng cầu phụ, nghĩa là sẽ không gây ra một sự thay đổi nào trong *tỷ lệ giữa cung và cầu,* và do đó, sẽ dẫn đến một *sự thay đổi trong bản thân giá trị thị trường,* không phải trong trường hợp khi lượng cung có thể thực hiện được với những chi phí ít hơn, mà chỉ trong trường hợp khi nó chỉ có thể thực hiện được với những chi phí lớn hơn.

Như thế, ngay từ đầu, *biểu A* đã vạch ra cho chúng ta thấy tính chất không đúng của cái tiền đề cơ bản của Ri-các-đô, tiền đề này, như đã rõ qua thí dụ nói về An-đéc-xơn, là không cần thiết, ngay cả khi người ta có một quan niệm không đúng về vấn đề tô tuyệt đối.

Nếu như có việc chuyển từ III sang II và từ II sang I, - tức là theo con đường đi xuống, khi phải sử dụng những điều kiện tự nhiên của sản xuất ngày càng kém năng suất hơn, - thì thoạt tiên loại III, trong đó một tư bản là 100 p.xt. đã được đầu tư, sẽ bán hàng hoá của nó theo giá trị của chúng, lấy *120* p.xt.. Việc đó đem lại 1 p.xt. 12 si-linh một tấn, vì loại III sản xuất ra 75 tấn. Nếu phát sinh sự cần thiết phải thỏa mãn một lượng cầu phụ là 65 tấn, thì loại II, sử dụng một tư bản là 100 p.xt., cũng sẽ bán sản phẩm của mình theo giá trị của nó, tức là bán lấy *120* p.xt., tức là 1 p.xt. $16^{12/13}$ si-linh một tấn. Cuối cùng, nếu như lượng cung phụ 60 tấn đó là cần thiết và chỉ loại I mới có thể cung cấp được, thì loại này cũng sẽ bán sản phẩm của mình theo giá trị của nó, ngang với *120* p.xt., tức là 2 p.xt. một tấn. Nếu sự việc diễn biến như thế, thì loại III sẽ đem lại một địa tô chênh lệch là $18^{6/13}$ p.xt. kể từ khi sản phẩm loại II xuất hiện trên thị trường, trong lúc trước kia nó chỉ đem lại một địa tô tuyệt đối là 10 p.xt. mà thôi. Loại II sẽ đem lại một địa tô chênh lệch là 10 p.xt. ngay từ khi loại I mới xuất hiện trên diễn đài, còn địa tô chênh lệch của loại III thì sẽ tăng lên tới 30 p.xt..

Nếu như Ri-các-đô, trong khi đi từ loại III xuống loại I, không còn tìm thấy địa tô ở loại I nữa, thì đó chính là vì trong khi nghiên cứu loại III ông ta đã xuất phát từ chỗ cho rằng không có địa tô tuyệt đối nào cả.

Dĩ nhiên, giữa con đường đi lên và con đường đi xuống có một sự khác nhau nhất định. Nếu như có việc chuyển từ loại I sang loại III, thành thử các loại II và III chỉ đem lại được một lượng cung phụ mà thôi, thì giá trị thị trường vẫn ngang với giá trị cá biệt của sản phẩm loại I, tức là 2 p.xt.. Và nếu lợi nhuận trung bình là 10% như ở đây đã giả định, thì có thể cho rằng, trong việc tính toán lợi nhuận đó đã có giá cả của than (trong trường hợp tương đương thì đó là giá cả của lúa mì; ở đâu cũng có thể thay thế một tấn than bằng một quác-tơ lúa mì, v.v.), vì than cũng gia nhập vào tiêu dùng của người công nhân với tư cách là một tư liệu sinh hoạt, cũng như nó đã chiếm một phần quan trọng trong tư bản bất biến với tư cách là một vật liệu phụ. Do đó, cũng có thể thừa nhận một cách đúng như thế rằng, tỷ suất giá trị thặng dư sẽ cao hơn, và đồng thời bản thân giá trị thặng dư cũng sẽ lớn hơn, tức là cả *tỷ suất lợi nhuận* cũng sẽ cao hơn 10% nếu như loại I có năng suất hơn, hoặc giả là nếu như giá trị 1 tấn than sẽ *thấp hơn* 2 p.xt.. Nhưng chính là điều sau này đã diễn ra, khi điểm xuất phát là loại III. Giá trị [thị trường] của một tấn than, lúc bấy giờ chỉ ngang với 1 p.xt. 12 si-linh, sẽ tăng lên tới 1 p.xt. $16^{12/13}$ si-linh [582] khi sản phẩm của loại II xuất hiện trên thị trường, và cuối cùng sẽ tăng lên tới 2 p.xt. khi sản phẩm của loại I xuất hiện. Do đó – giả định là tất cả những tình hình khác: thời gian lao động thặng dư, các điều kiện sản xuất khác, v.v., vẫn cố định và không thay đổi – khi có thể thừa nhận rằng chỉ có loại III là được khai thác, thì tỷ suất lợi nhuận sẽ cao hơn (*tỷ suất giá trị thặng dư* sẽ cao hơn, vì một trong những yếu tố của tiền công sẽ rẻ hơn; ngay chỉ do kết quả của một tỷ suất giá trị thặng dư cao hơn, khối lượng giá trị thặng dư, tức là cả tỷ suất lợi nhuận nữa, cũng đã cao hơn; nhưng ngoài điều đó ra, khi giá trị thặng dư thay đổi như thế thì tỷ suất lợi nhuận cũng

cao hơn vì một trong những yếu tố chi phí cho tư bản bất biến đã rẻ đi), rằng tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống khi sản phẩm loại II xuất hiện trên thị trường, và cuối cùng nó sẽ giảm xuống tới 10%, tức là tới mức thấp nhất, khi sản phẩm của loại I xuất hiện. Như vậy, trong trường hợp ấy, cần phải giả định rằng, tỷ suất lợi nhuận sẽ bằng (không kể đến tất cả những cái đã được lấy làm những số liệu xuất phát) 12% chẳng hạn, khi chỉ có loại III là được khai thác, rằng nó sẽ giảm xuống bằng 11% khi loại II xuất hiện trên diễn đài, và cuối cùng là giảm xuống bằng 10%, khi loại I xuất hiện trên thị trường. Trong trường hợp ấy, địa tô tuyệt đối của loại III sẽ là 8 p.xt., vì giá cả chi phí sẽ là 112 p.xt.; nó sẽ là 9 p.xt. sau khi sản phẩm của loại II xuất hiện trên thị trường, vì giá cả chi phí giờ đây sẽ là 111 p.xt., và cuối cùng sẽ tăng lên bằng 10 p.xt., vì giá cả chi phí sẽ giảm xuống tới 110 p.xt. Do đó, ở đây đã có sự thay đổi ngay trong bản thân tỷ suất *địa tô tuyệt đối,* hơn nữa lại thay đổi theo một tỷ lệ nghịch với sự thay đổi của *tỷ suất lợi nhuận*. Tỷ suất địa tô sẽ tăng lên một cách luỹ tiến, *vì* tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống một cách luỹ tiến. Mà tỷ suất sau này giảm xuống là do năng suất lao động trong các mỏ, trong nông nghiệp, v.v., đã giảm xuống, và do các tư liệu sinh hoạt và vật liệu phụ ngày càng đắt hơn tương ứng với việc đó.

[c) NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ THAY ĐỔI TRONG GIÁ TRỊ CỦA CÁC TƯ LIỆU SINH HOẠT VÀ NGUYÊN LIỆU (DO ĐÓ, CẢ TRONG GIÁ TRỊ CỦA CÁC MÁY MÓC NỮA) ĐẾN CẤU THÀNH HỮU CƠ CỦA TƯ BẢN

Trong trường hợp nói trên đây, *tỷ suất địa tô* tăng lên *vì tỷ suất lợi nhuận* giảm xuống. Ở đây tỷ suất lợi nhuận giảm xuống có phải là vì đã có sự thay đổi trong cấu thành hữu cơ của tư bản không? Nếu như cấu thành trung bình của tư bản là 80c + 20$_v$, thì cấu thành đó có phải vẫn sẽ như thế không? Giả định rằng, ngày lao động bình thường không thay đổi. Trong trường hợp ngược lại, ảnh hưởng của việc các tư liệu sinh hoạt trở nên

đắt đỏ hơn có thể sẽ bị tê liệt. Ở đây cần phân biệt hai điều. Một là, việc tư liệu sinh hoạt trở nên đắt đỏ hơn dẫn tới chỗ làm giảm lao động thặng dư và giá trị thặng dư. Hai là, tư bản bất biến đã trở nên đắt hơn: ví dụ, vật liệu phụ, như than chẳng hạn, có thể tăng giá trị lên; nếu nói đến lúa mì, thì giá trị của một bộ phận cấu thành khác của tư bản bất biến, tức hạt giống, có thể tăng lên, hoặc giả là do lúa mì đã trở nên đắt hơn, giá cả chi phí của một sản phẩm nguyên liệu nào khác (nguyên vật liệu) có thể tăng lên. Cuối cùng, nếu sản phẩm đã trở nên đắt hơn đó là sắt, đồng v.v., thì giá trị của nguyên liệu cần thiết cho một số ngành công nghiệp và giá trị của thứ nguyên liệu dùng để sản xuất ra thiết bị (kể cả các thứ bình chứa khác nhau, v.v.) cho tất cả các ngành sản xuất, sẽ tăng lên.

Một mặt, giả định rằng không có sự thay đổi trong cấu thành hữu cơ của tư bản; tức là không có sự thay đổi nào trong phương thức sản xuất làm tăng hoặc giảm khối lượng lao động sống phải sử dụng, so với khối lượng tư bản bất biến được sử dụng. Cũng như trước kia, cũng cần *một số lượng công nhân y như thế* (trong điều kiện giới hạn của ngày lao động bình thường không thay đổi), để chế biến cũng một số lượng nguyên liệu như trước, với một số lượng máy móc cũng như trước, v.v, hoặc giả là, - ở nơi nào không có nguyên liệu, - để vận dụng cũng một số lượng máy móc, công cụ như trước, v.v.. Nhưng quan điểm thứ nhất này, mà chúng ta cần phải chú ý khi nói đến cấu thành hữu cơ của tư bản, còn phải được bổ sung bằng một quan điểm khác, cụ thể là bằng việc nghiên cứu sự thay đổi *giá trị* các yếu tố của tư bản, mặc dù những yếu tố này, với tư cách là những giá trị sử dụng, vẫn được sử dụng với những số lượng như trước. Ở đây, lại còn phải phân biệt những trường hợp sau đây:

Thứ nhất: sự thay đổi về giá trị đụng chạm đến cả hai yếu tố – tư bản khả biến và tư bản bất biến – *với một mức độ như nhau*. Trong thực tiễn, hình như việc này *không bao giờ xảy ra*. Việc tăng giá trị của những sản phẩm nông nghiệp như lúa mì, v.v., sẽ làm cho tiền công (tất yếu) và nguyên liệu (như hạt giống chẳng

hạn) trở nên đắt hơn. Việc than trở nên đắt hơn, sẽ làm tăng tiền công tất yếu và giá trị của vật liệu phụ trong đa số các ngành công nghiệp. Tuy nhiên, trong trường hợp thứ nhất, việc tăng tiền công sẽ diễn ra trong tất cả các ngành sản xuất, còn việc nguyên liệu trở nên đắt hơn thì chỉ diễn ra ở trong một số ngành mà thôi. Còn về than thì nó tham gia vào tiền công với một tỷ trọng nhỏ hơn là trong sản xuất. Do đó, trong *tổng tư bản,* việc thay đổi giá trị của than và lúa mì chưa hẳn đã có thể ảnh hưởng đến cả hai yếu tố của tư bản *với một mức độ như nhau*. Nhưng chúng ta hãy giả định rằng có thể có một trường hợp như thế.

Cứ cho rằng giá trị sản phẩm do một tư bản 80c + 20v sản xuất ra, là 120. Đối với *tổng tư bản, giá trị* của sản phẩm nhất trí với *giá cả chi phí* của sản phẩm. Sự khác nhau giữa giá trị và giá cả chi phí chính là đã được san bằng đối với tổng tư bản. Cứ cho rằng việc tăng giá trị của một vật liệu như than, - theo giả định, là thứ tham gia *với một tỷ lệ như nhau* vào cả hai bộ phận cấu thành của tư bản, - sẽ làm tăng các chi phí lên 1/10 đối với cả hai yếu tố ấy. Trong trường hợp ấy, với 80c người ta chỉ có thể mua được một số hàng hoá mà trước kia có thể mua được với [quãng] 70c, và với 20v, thì chỉ có thể trả cho một số công nhân mà trước kia có thể trả được với [quãng] 18v. Hoặc giả là, muốn tiếp tục sản xuất với những quy mô như trước, thì bây giờ cần phải chi phí [quãng] 90c và 22v. Giá trị sản phẩm, cũng như trước kia, là 120, nhưng bây giờ chi phí là 112 (90 là tư bản bất biến và 22 là tư bản khả biến). Do đó, lợi nhuận là 8, và so với 112 thì nó sẽ bằng 1/14, tức là $7^{1/7}$%. Còn giá trị của cái sản phẩm mà người ta phải chi phí một tư bản 100 để sản xuất ra, thì bây giờ là $107^{1/7}$.

Bây giờ c và v tham gia với một tỷ lệ như thế nào vào số tư bản mới ấy? Trước kia, v và c tỷ lệ với nhau như 20 : 80, tức là 1:4, bây giờ thì như 22 : 90, hay 11 : 45. 1/4 = 45/180; 11/45 = 44/180. Như thế là so với tư bản bất biến, tư bản khả biến [583] đã giảm đi mất 1/180. Do đó, muốn thừa nhận theo giả định rằng, việc than, v.v., trở nên đắt hơn đã ảnh hưởng đến cả hai

bộ phận của tư bản *theo một tỷ lệ như nhau,* thì chúng ta phải lấy 88c + 22v. Bởi vì giá trị của sản phẩm là 120 và đã chi phí hết 88 + 22 = 110. Còn lại 10 với tư cách là lợi nhuận. 22 : 88 = 20 : 80. *Tỷ lệ* của c đối với v cũng vẫn *như thế*, như trong số tư bản trước kia. Cũng như trước kia, tỷ lệ v : c = 1 : 4. Nhưng 10 lợi nhuận so với 110 là 1/11, tức là $9^{1/11}$%. Do đó, nếu sản xuất phải tiếp tục với những quy mô như trước, thì cần phải đầu tư 110 tư bản, cũng như trước kia đã phải đầu tư 100, còn giá trị của sản phẩm, cũng như trước kia, là bằng 120^{86}. Còn đối với một tư bản có 100 đơn vị, thì cấu thành hữu cơ sẽ là 80c + 20v, với giá trị sản phẩm là $109^{1/11}$.

[Thứ hai:] nếu như trong thí dụ nêu ra ở trên, giá trị 80c vẫn không thay đổi, mà chỉ có giá trị v là thay đổi, thành thử chúng ta sẽ có 22$v$chứ không phải 20v, thì tỷ lệ trước kia 20 : 80 hay 10 : 40, bây giờ sẽ biến thành 22 : 80 hay 11 : 40. Như vậy, nếu như một sự thay đổi như thế diễn ra, thì tư bản sẽ là 80c + 22v, còn giá trị sản phẩm sẽ là 120; do đó, chi phí là 102, và lợi nhuận sẽ là 18, tức là $17^{33/51}$%. 22 : 18 = $21^{29/51}$: $17^{33/51}$. Nếu như 22v là số tư bản cần thiết phải chi phí cho tiền công để vận dụng một tư bản bất biến có giá trị là 80, thì $21^{29/51}$ là cần thiết để vận dụng một tư bản bất biến có giá trị là $78^{22/51}$. Với tỷ lệ ấy, trong một tư bản 100 đơn vị, thì chỉ có $78^{22/51}$ là thuộc về phần của máy móc và nguyên liệu, còn $21^{29/51}$ phải dùng cho tiền công, trong lúc trước kia thì 80 cho nguyên liệu, v.v., và chỉ có 20 là cho tiền công. Giá trị sản phẩm bây giờ là $117^{33/51}$, còn cấu thành của tư bản thì sẽ là $78^{22/51}$c + $21^{29/51}v$. Nhưng $21^{29/51}$ + $17^{33/51}$ = $39^{11/51}$. Với cấu thành tư bản trước kia, tất cả lao động được sáp nhập là 40; bây giờ nó là $39^{11/51}$, hay là 40/51 ít hơn trước, sự thay đổi đó đã diễn ra *bởi vì* giờ đây, mặc dầu giá trị của tư bản bất biến không thay đổi, nhưng người ta phải sử dụng một tư bản bất biến nhỏ hơn, và do đó, với một tư bản 100 đơn vị, có thể vận dụng một số lao động nhỏ hơn trước một ít, tuy rằng được trả đắt hơn.

Như vậy, nếu như một sự thay đổi trong một yếu tố nào đó của các chi phí – ở đây là việc giá trị trở nên đắt hơn, tăng lên, - chỉ gây nên một sự thay đổi trong tiền công (tất yếu) mà thôi, thì sẽ xảy ra điều như sau: một là, tỷ suất giá trị thặng dư sẽ giảm xuống; hai là, với một tư bản nhất định, có thể sử dụng tư bản bất biến ít hơn, ít nguyên liệu và máy móc hơn. Khối lượng tuyệt đối của bộ phận bất biến của tư bản sẽ giảm xuống so với tư bản khả biến, thành thử trong các điều kiện khác *không thay đổi,* thì điều đó bao giờ cũng phải làm tăng tỷ suất lợi nhuận (nếu như giá trị của tư bản bất biến vẫn không thay đổi). *Khối lượng* của tư bản bất biến sẽ giảm xuống, mặc dù *giá trị* của nó *không thay đổi*. Nhưng *tỷ suất giá trị thặng dư* và bản thân *giá trị thặng dư* giảm xuống, vì trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống, số lượng công nhân đang làm việc không tăng lên. Tỷ suất giá trị thặng dư – lao động thặng dư – giảm xuống với một mức lớn hơn là mức tỷ lệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến. Giờ đây, muốn vận dụng *cũng một khối lượng tư bản bất biến như trước,* thì cần phải thuê mướn *cũng một số công nhân như trước,* tức là sử dụng cũng một số lượng lao động tuyệt đối như trước. Nhưng trong số lượng lao động tuyệt đối ấy, thì lao động tất yếu chiếm phần nhiều hơn và lao động thặng dư chiếm phần ít hơn. Do đó, *cũng một số lượng lao động đó* phải được trả đắt hơn.Vì thế cho nên *cũng một* tư bản *như thế,* 100 chẳng hạn, - sẽ chi phí ít hơn cho tư bản bất biến, vì nó phải chi phí nhiều hơn cho tư bản khả biến để vận dụng một tư bản bất biến nhỏ hơn. Việc tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống ở đây không gắn liền với việc tăng số lượng lao động tuyệt đối do một tư bản nhất định sử dụng, hay với việc tăng số công nhân do tư bản ấy thuê mướn. Do đó, bản thân giá trị thặng dư ở đây không thể tăng lên trong khi tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống.

Như vậy, nếu như cấu thành hữu cơ của tư bản vẫn không thay đổi trong chừng mực mà những bộ phận cấu thành của nó được xét về mặt vật chất, với tư cách là những giá trị sử dụng; do đó, nếu như sự thay đổi trong cấu thành của tư bản không

phải gây nên bởi sự thay đổi trong *phương thức sản xuất,* trong nội bộ cái lĩnh vực sản xuất trong đó tư bản được đầu tư, mà chỉ gây nên bởi việc tăng *giá trị của sức lao động,* và vì thế, bởi việc tăng tiền công tất yếu – một điều có ý nghĩa giống như là giảm lao động thặng dư, hay giảm tỷ suất giá trị thặng dư, và trong trường hợp này, việc giảm đó không thể bị làm cho trung hoà đi toàn bộ hay từng phần bởi việc tăng số công nhân do một tư bản có một đại lượng nhất định, ví dụ là 100 đơn vị chẳng hạn, sử dụng, - thì việc giảm tỷ suất lợi nhuận chỉ giản đơn do việc bản thân giá trị thặng dư giảm xuống gây ra mà thôi. Khi đó, việc thay đổi trong cấu thành hữu cơ của tư bản cũng do chính nguyên nhân ấy gây nên. Có sự thay đổi ấy – trong điều kiện phương thức sản xuất không thay đổi và tỷ lệ giữa các khối lượng lao động trực tiếp và lao động tích luỹ được sử dụng không thay đổi, - chỉ là vì *giá trị (giá trị tỷ lệ) của những khối lượng* lao động trực tiếp và tích luỹ *được sử dụng* đã thay đổi. Cũng chính tư bản ấy sử dụng [584] ít lao động trực tiếp hơn, một cách tỷ lệ với một số lượng tư bản bất biến nhỏ hơn mà nó sử dụng, nhưng nó lại trả đắt hơn cho số lượng lao động nhỏ hơn đó. Vì thế cho nên nó chỉ có thể sử dụng một số lượng tư bản bất biến nhỏ hơn, vì số lượng lao động nhỏ hơn ấy, số lượng lao động đang vận dụng một số lượng tư bản bất biến nhỏ hơn ấy, đã thu hút một phần lớn hơn của tổng tư bản. Muốn vận dụng 78 đơn vị tư bản bất biến, nhà tư bản giờ đây phải chi phí cho tư bản khả biến 22 đơn vị chẳng hạn, trong lúc trước kia muốn vận dụng 80c thì chỉ cần chi phí 20v là đủ.

Như thế, đó là trường hợp mà sản phẩm trở nên đắt hơn, - việc sản xuất ra sản phẩm này phụ thuộc vào quyền sở hữu ruộng đất, - chỉ đụng chạm đến tiền công mà thôi. Một kết quả ngược lại sẽ xảy ra nếu như sản phẩm ấy rẻ đi.

Nhưng chúng ta hãy lấy trường hợp đã giả định trên kia [trong mục "*thứ nhất"]*. Cứ hãng cho rằng việc sản phẩm nông nghiệp trở nên đắt hơn đã đụng chạm đến tư bản bất biến và tư bản khả biến *theo một tỷ lệ như nhau*. Do đó, theo giả định, ở đây

không diễn ra một sự thay đổi nào trong *cấu thành hữu cơ của tư bản* cả. Một là, không có *sự thay đổi trong phương thức sản xuất*. Cũng một số lượng lao động trực tiếp tuyệt đối ấy vận dụng một số lượng *lao động tích lũy* như trước đây. Tỷ lệ giữa các khối lượng lao động ấy vẫn như cũ. Hai là, không có *sự thay đổi trong tỷ lệ giá trị* giữa lao động tích lũy và lao động trực tiếp. Nếu như giá trị của một trong những lao động ấy tăng lên hoặc giảm xuống, thì *tỷ lệ* với việc lên hoặc xuống đó, sẽ có một sự thay đổi tương ứng trong giá trị của lao động kia, và do đó, tỷ lệ giữa chúng vẫn không thay đổi. Nhưng trước kia, chúng ta có 80c + 20v. *Giá trị của sản phẩm = 120*. Bây giờ chúng ta có 88c + 22v. Giá trị của sản phẩm = 120. Nó đem lại 10 cho 110, hay là $9^{1/11}$% lợi nhuận. Do đó, đối với một tư bản 80c + 20v, giá trị của sản phẩm là $109^{1/11}$.

Trước kia chúng ta có:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Tỷ suất giá trị thặng dư
80	20	20	20%	100%

Bây giờ chúng ta có:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Tỷ suất giá trị thặng dư
80	20	$9^{1/11}$	$9^{1/11}$%	$45^{5/11}$%

Ở đây, 80c đại biểu cho một số lượng nguyên liệu, v.v. nhỏ hơn; 20v – cho một số lượng lao động tuyệt đối nhỏ hơn một cách tương xứng. Nguyên liệu, v.v. đã trở nên đắt hơn; vì thế, số lượng nguyên liệu, v.v. mua được với 80, đã giảm xuống; do đó, nó đòi hỏi một số lượng lao động trực tiếp nhỏ hơn, vì *phương thức sản xuất* vẫn *không thay đổi*. Nhưng số lượng lao động trực tiếp nhỏ hơn ấy cũng trị giá như một số lượng nhiều hơn của nó trước kia, và nó chính đã đắt lên với một mức độ như nguyên liệu, v.v. – và do đó cũng đã giảm xuống với một mức độ như thế. Do đó, nếu như giá trị thặng dư vẫn không thay đổi, thì tỷ suất lợi nhuận

sẽ giảm xuống theo mức độ đắt lên của nguyên liệu v.v., theo mức độ thay đổi của tỷ lệ giữa giá trị tư bản khả biến và giá trị tư bản bất biến. Nhưng tỷ suất giá trị thặng dư không phải vẫn như trước, mà đã thay đổi theo tình hình tăng lên của giá trị tư bản khả biến.

Chúng ta hãy lấy một ví dụ [khác].

Giá trị của 1 pao bông đã tăng từ 1 si-linh lên đến 2 si-linh. Với 80 p.xt. {ở đây chúng ta hãy giả định rằng máy móc, v.v. bằng 0} trước kia có thể mua được 1 600 pao bông thôi. Còn bây giờ, với 80 p.xt. chỉ có thể mua được 800 pao bông thôi. Để chế biến 1 600 pao bông thành sợi, trước kia cần phải chi phí 20 p.xt. cho tiền công, nghĩa là chi phí cho 20 công nhân chẳng hạn. Muốn chế biến 800 pao, chỉ cần 10 công nhân, vì phương thức sản xuất vẫn *không thay đổi*. 10 công nhân trước kia trị giá 10 p.xt., bây giờ trị giá 20 p.xt., cũng giống như 800 pao bông trước kia trị giá 40 p.xt., bây giờ trị giá 80. Giả định rằng trước kia lợi nhuận là 20%. Như thế là chúng ta giả định như sau:

	Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư
I	80 p.xt. = 1 600 pao bông	20 p.xt. = 20 công nhân	20 p.xt.
II	80 p.xt. = 800 pao bông	20 p.xt. = 10 công nhân	10 p.xt.

	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Sản phẩm	Giá cả 1 pao sợi
I	100%	20%	1 600 pao sợi	1 si-linh 6 pen-ni
II	50%	10%	800 pao sợi	2 si-linh 9 pen-ni

Và thật vậy, nếu như giá trị thặng dư do 20 công nhân tạo ra là 20 p.xt., thì giá trị thặng dư do 10 công nhân tạo ra là 10 p.xt.; nhưng muốn sản xuất ra số giá trị thặng dư đó, cần phải trả 20 p.xt. như trước kia, trong khi với những điều kiện trước thì chỉ phải trả có 10. Giá trị của sản phẩm, [585] của 1 pao sợi, trong mọi trường hợp ở đây đều phải tăng lên, vì sản

phẩm chứa đựng nhiều lao động hơn, nhiều lao động tích lũy (trong số bông gia nhập vào trong một pao sợi) và lao động trực tiếp hơn.

Nếu chỉ có giá trị bông tăng lên thôi, còn tiền công vẫn không thay đổi, thì muốn chế biến 800 pao bông thành sợi cũng chỉ cần có 10 công nhân như trước. Nhưng 10 công nhân ấy sẽ chỉ trị giá có 10 p.xt.. Do đó, tỷ suất giá trị thặng dư cũng sẽ là 100% như trước. Muốn biến 800 pao bông thành sợi, cần 10 công nhân, với một chi phí tư bản cho họ là 10 p.xt.. Do đó, tổng chi phí tư bản là 90 p.xt.. Đồng thời, bao giờ ta cũng sẽ giả định rằng, cứ 80 pao bông thì cần 1 công nhân. Vì vậy, đối với 800 pao cần 10 công nhân, và đối với 1 600 pao – cần 20 công nhân. Như vậy, toàn bộ tư bản 100 p.xt. giờ đây có thể biến bao nhiêu pao bông thành sợi? Có thể mua bông với $88^{8/9}$ p.xt., còn $11^{1/9}$ pao có thể chi phí cho tiền công.

Tỷ lệ sẽ như sau:

	Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư
III	$88^{8/9}$ p.xt. = $888^{8/9}$ pao sợi	$11^{1/9}$ p.xt. = $11^{1/9}$ công nhân	$11^{1/9}$ p.xt.

	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Sản phẩm	Giá cả 1 pao sợi
III	100%	$11^{1/9}$%	$888^{8/9}$ pao sợi	2 si-linh 6 pen-ni

Trong trường hợp ấy, không có sự *thay đổi trong giá trị của tư bản khả biến,* và do đó, tỷ suất giá trị thặng dư vẫn không thay đổi.

Trong trường hợp I, tư bản khả biến tỷ lệ với tư bản bất biến như là 20 : 80, hay 1 : 4. Trong trường hợp III, nó tỷ lệ với tư bản bất biến như $11^{1/9}$: $88^{8/9}$, hay 1 : 8; do đó, ở đây tư bản khả biến đã giảm đi một cách tương đối xuống một nửa, vì *giá trị* của tư bản bất biến đã tăng lên gấp đôi. Cũng một số công nhân ấy chế biến thành sợi một lượng bông như trước, nhưng một tư bản 100 p.xt. giờ đây chỉ có thể thuê được $11^{1/9}$ công nhân thôi, trong lúc đó với $88^{8/9}$ p.xt. còn lại, chỉ có thể mua được $888^{8/9}$

pao bông chứ không phải 1 600 pao như trong trường hợp I. *Tỷ suất giá trị thặng dư* vẫn như cũ. Tuy nhiên, do sự thay đổi trong giá trị của tư bản bất biến, với một tư bản 100 p.xt. giờ đây đã không thể thuê mướn được một số lượng công nhân như trước; tỷ lệ giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến đã thay đổi. Do kết quả của việc đó, khối lượng giá trị thặng dư và cùng với nó, lợi nhuận cũng giảm xuống, vì cũng như trước kia, giá trị thặng dư ấy cũng tính cho một chi phí tư bản như thế. Trong trường hợp thứ nhất, tư bản khả biến (bằng 20 p.xt.) là 1/4 của tư bản bất biến (20 : 80) và 1/5 của tổng tư bản. Bây giờ nó ($11^{1/9}$ p.xt.) chỉ là 1/8 của tư bản bất biến ($11^{1/9}$: $88^{8/9}$) và 1/9 của 100 p.xt., của tổng tư bản. Nhưng 100% của 100/5 p.xt., hay của 20 p.xt., là 20 p.xt., còn 100% của 100/9 p.xt., hay của $11^{1/9}$ chỉ là $11^{1/9}$ p.xt.. Nếu tiền công không thay đổi, hay nếu giá trị tư bản khả biến không thay đổi, thì đại lượng tuyệt đối của tư bản khả biến ở đây giảm xuống, vì *giá trị tư bản bất biến* đã tăng lên. Vì thế, tỷ lệ phần trăm của tư bản khả biến giảm xuống và đồng thời, cả bản thân giá trị thặng dư, đại lượng tuyệt đối của nó, và vì vậy cả tỷ suất lợi nhuận nữa, cũng giảm xuống.

Sự thay đổi [trong trường hợp này là sự tăng lên] *trong giá trị của tư bản bất biến,* tạo điều kiện *giá trị của tư bản khả biến không thay đổi và phương thức sản xuất không thay đổi* (do đó, trong điều kiện vẫn giữ tỷ lệ trước kia giữa các khối lượng lao động, nguyên liệu và máy móc được sử dụng), cũng sẽ gây nên một sự thay đổi trong cấu thành của tư bản y như thể là *giá trị của tư bản bất biến* không thay đổi và người ta đã sử dụng *một khối lượng* tư bản [bất biến] *lớn hơn,* không thay đổi về giá trị (*do đó là một khối lượng* tư bản *lớn hơn về giá trị),* so với số tư bản chi phí cho lao động. Hậu quả tất yếu của điều đó là lợi nhuận giảm xuống. (Tình hình ngược lại sẽ diễn ra khi giá trị của tư bản bất biến giảm xuống.)

Ngược lại, *sự thay đổi* (trong trường hợp này là sự tăng lên) *trong giá trị của tư bản khả biến* làm tăng *tư bản khả biến* so với tư bản *bất biến,* và do đó làm tăng tỷ trọng phần trăm của tư bản khả biến, hay cái phần tỷ lệ mà nó chiếm trong tổng tư

bản. Tuy vậy, *tỷ suất lợi nhuận ở đây* không tăng lên mà *giảm xuống*. Điều đó xảy ra bởi vì *phương thức sản xuất* cũng *vẫn như cũ*. Người ta sử dụng cũng một lượng lao động sống như trước kia để biến cũng một khối lượng nguyên liệu, máy móc, v.v. như trước kia thành sản phẩm. Ở đây, cũng như trong trường hợp đã dẫn ra trên đây, với một tư bản 100 p.xt. ấy, người ta chỉ có thể [586] vận dụng một khối lượng lao động trực tiếp vào lao động tích lũy nhỏ hơn, nhưng số lượng lao động trực tiếp nhỏ hơn ấy lại trị giá đắt hơn. Tiền công tất yếu đã tăng lên. Một phần lớn hơn của số lượng lao động trực tiếp nhỏ hơn ấy bù lại lao động tất yếu, và do đó, một phần nhỏ hơn của nó cấu thành lao động thặng dư. Tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống, và đồng thời số lượng công nhân, hay tổng số lượng lao động dưới quyền chỉ huy của cùng một tư bản ấy, giảm xuống. Tư bản khả biến đã tăng lên so với tư bản bất biến và vì thế mà đã tăng so với tổng tư bản nữa, mặc dù là *khối lượng lao động,* được sử dụng một cách tỷ lệ với khối lượng tư bản bất biến, đã giảm xuống. Vì vậy, giá trị thặng dư giảm xuống và cùng với nó, tỷ suất lợi nhuận cũng giảm xuống. Trong trường hợp trên, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống bởi vì trong điều kiện *tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi,* tư bản khả biến *đã giảm xuống* so với tư bản bất biến, và do đó, cũng giảm xuống so với tổng tư bản nữa; nói một cách khác, giá trị thặng dư giảm xuống là vì, *với một tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi,* số công nhân đã bị rút xuống, thừa số của nó đã giảm xuống. Lần này thì tỷ suất lợi nhuận đã giảm xuống là vì tư bản khả biến *tăng lên* so với tư bản bất biến, do đó cũng tăng lên so với tổng tư bản, nhưng việc tăng lên ấy của tư bản khả biến lại đi đôi với việc giảm số lượng lao động được sử dụng (lao động cũng do *một* tư bản *đó* sử dụng); nói cách khác, ở đây, giá trị thặng dư giảm xuống là vì việc *giảm tỷ suất* của nó gắn liền với việc giảm số lượng lao động được sử dụng. Lao động *được trả công* đã tăng lên so với tư bản bất biến, nhưng tổng số lượng tư bản được sử dụng đã giảm xuống.

Do đó, những sự thay đổi ấy trong giá trị bao giờ cũng tác động đến bản thân giá trị thặng dư; khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư này trong cả hai trường hợp đều giảm xuống, vì một

trong hai nhân tố của nó đã giảm xuống, hoặc giả là cả hai nhân tố ấy đều giảm xuống cùng một lúc; trong một trường hợp, nó giảm xuống là vì với một tỷ suất giá trị thặng dư như cũ, số công nhân giảm xuống; trong trường hợp kia, nó giảm xuống bởi vì tỷ suất giá trị thặng dư và số công nhân đã thuê mướn được với 100 đơn vị tư bản đã giảm xuống.

Cuối cùng, chúng ta chuyển sang trường hợp II, trong đó sự thay đổi trong giá trị của sản phẩm nông nghiệp tác động đến cả hai bộ phận của tư bản *theo một tỷ lệ như nhau* và do đó, trong trường hợp ấy *sự thay đổi về giá trị* ấy không kèm theo một sự thay đổi trong cấu thành hữu cơ của tư bản.

Giá trị 1 pao sợi tăng lên trong trường hợp đó (xem tr.773)[1*] từ 1 si-linh 6 pen-ni lên 2 si-linh 9 pen-ni, vì bây giờ nó là sản phẩm của một thời gian lao động lớn hơn trước. Mặc dù giờ đây 1 pao sợi cũng chứa đựng bấy nhiêu lao động trực tiếp như trước kia (nhưng lại chứa đựng nhiều lao động được trả công và ít lao động không được trả công hơn), nhưng bây giờ trong đó có nhiều lao động tích lũy hơn trước kia. Việc thay đổi giá trị của bông từ 1 si-linh lên tới 2 si-linh làm cho giờ đây giá trị 1 pao sợi gồm 2 si-linh chứ không phải 1 si-linh nữa.

Tuy nhiên, thí dụ II ở tr.773 đã được cấu tạo một cách không đúng.

Trước kia chúng ta có:

	Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư
I	80 p.xt. = 1 600 pao bông	20 p.xt. = 20 công nhân	20 p.xt.

	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Sản phẩm	Giá cả 1 pao sợi
I	100%	20%	1 600 pao sợi	1 si-linh 6 pen-ni

1* Xem tập này, phần II, tr.405.

Lao động của 20 công nhân biểu thị bằng 40 p.xt.. Ở đây một nửa số tiền đó là lao động không được trả công, vì vậy giá trị thặng dư là 20 p.xt.. Theo tỷ lệ đó, 10 công nhân sản xuất ra 20 p.xt., trong đó 10 p.xt. sẽ là tiền công, và 10 p.xt. là giá trị thặng dư.

Do đó, nếu như giá trị của sức lao động tăng lên cùng một tỷ lệ với giá trị nguyên liệu, tức là nếu nó tăng lên gấp đôi, thì đối với 10 công nhân, nó sẽ bằng 20 p.xt., cũng như trước kia đối với 20 công nhân nó bằng 20 p.xt.. Trong trường hợp ấy, sẽ không có một lao động thặng dư nào cả. Vì nếu như giá trị do 20 công nhân đem lại được biểu hiện bằng tiền là 40 p.xt., thì giá trị do 10 công nhân đem lại sẽ được biểu hiện bằng tiền là 20 p.xt. [tức là giá trị của toàn bộ tư bản khả biến trong trường hợp II]. Điều đó không thể có được. Trong trường hợp đó, cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ không còn nữa.

Nhưng vì theo giả định, sự thay đổi về giá trị của tư bản bất biến và tư bản khả biến phải *như nhau* (tính theo tỷ lệ), cho nên chúng ta phải hình dung trường hợp đó một cách khác. Ví dụ, nếu như giả định rằng giá trị của bông tăng lên 1/3, thì với 80 p.xt. bây giờ có thể mua được 1 200 pao bông, trong lúc trước kia, với số tiền đó, người ta có thể mua được 1 600 pao. Trước kia 1 p.xt. bằng 20 pao sợi, hay 1 pao sợi bằng 1/20 p.xt., tức 1 si-linh. Giờ đây 1 p.xt. bằng 15 pao sợi, hay 1 pao sợi bằng 1/15 p.xt., tức là $1^{1/3}$ si-linh, hay 1 si-linh 4 pen-ni. Trước kia phải tốn 1 p.xt. cho 1 công nhân, giờ đây phải tốn $1^{1/3}$ p.xt., tức là 1 p.xt. $6^{2/3}$ si-linh, hay 1 p.xt. 6 si-linh 8 pen-ni. Với 15 công nhân, thì sẽ tốn 20 p.xt. (15 p.xt. + 15/3 p.xt.). [587] Vì 20 công nhân sản xuất ra một giá trị 40 p.xt., cho nên 15 công nhân sẽ sản xuất ra một giá trị 30 p.xt.. Trong giá trị đó, bây giờ 20 p.xt. là tiền công của họ, còn 10 p.xt. là giá trị thặng dư, hay lao động không được trả công.

Do đó, bây giờ chúng ta có:

	Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư
IV	80 p.xt. = 1 200 pao sợi	20 p.xt. = 15 công nhân	10 p.xt.

	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Sản phẩm	Giá cả 1 pao sợi
IV	50%	10%	1 200 pao sợi	1 si-linh 10 pen-ni

Trong số 1 si-linh 10 pen-ni ấy, 1 si-linh 4 pen-ni tốn cho bông và 6 pen-ni – cho lao động.

Sản phẩm đắt lên bởi vì bông đã đắt lên 1/3. Nhưng sản phẩm không phải đắt lên 1/3. Trước kia, trong trường hợp I, nó trị giá 18 pen-ni; do đó, nếu như nó đắt lên 1/3, thì bây giờ nó sẽ trị giá 18 + 6, tức 24 pen-ni. Trong lúc đó nó chỉ trị giá 22 pen-ni. Trước kia, trong 1 600 pao sợi có 40 p.xt. lao động, do đó, trong 1 pao sợi, có 1/40 p.xt., tức 20/40, hay 1/2 si-linh, tức 6 pen-ni. Giờ đây, trong 1 200 pao sợi có 30 p.xt. lao động; do đó, lao động tốn cho 1 pao sợi cũng bằng 1/40 p.xt., tức 1/2 si-linh, hay 6 pen-ni. Mặc dù lao động cũng đắt lên với một mức độ như nguyên liệu, nhưng lượng lao động trực tiếp chứa đựng trong 1 pao sợi vẫn *như cũ*; tuy nhiên, trong lượng ấy, bây giờ có nhiều lao động được trả công hơn và ít lao động không được trả công hơn. Vì vậy, một sự thay đổi trong giá trị của tiền công như thế không làm thay đổi gì trong giá trị của một pao sợi, của một pao sản phẩm cả. Ở đây cũng chỉ tốn 6 pen-ni như trước cho lao động, trong lúc đó đối với bông thì giờ đây phải tốn 1 si-linh 4 pen-ni, chứ không phải 1 si-linh như trước nữa. Và nói chung, nếu như hàng hoá được bán *theo giá trị của nó,* thì việc thay đổi trong giá trị của tiền công không thể gây nên sự thay đổi trong giá cả sản phẩm. Nhưng trước kia, trong 6 pen-ni thì thuộc về tiền công có 3 pen-ni và thuộc về giá trị thặng dư cũng là 3 pen-ni. Bây giờ, trong 6 pen-ni thì 4 pen-ni là tiền công và 2 pen-ni là giá trị thặng dư. Thật vậy, 3 pen-ni tiền công cho 1 pao sợi, tính cho 1600 pao sợi sẽ là 3 x 1 600 pen-ni, tức 20 p.xt., còn 4 pen-ni cho 1 pao,

nếu tính cho 1 200 pao sợi thì sẽ là 4 x 1 200 pen-ni, tức 20 p.xt.. Nhưng 3 pen-ni so với 15 pen-ni (1 si-linh bông cộng với 3 pen-ni tiền công) trong trường hợp thứ nhất là 1/5 lợi nhuận, tức 20% lợi nhuận. Ngược lại, 2 pen-ni so với 20 pen-ni (16 pen-ni bông cộng với 4 pen-ni tiền công) là 1/10, hay 10% lợi nhuận.

Nếu như trong thí dụ dẫn ra trên đây giá cả bông vẫn như trước, thì chúng ta sẽ có như sau: 1 công nhân chế biến 80 pao bông thành sợi, - vì trong tất cả các thí dụ, phương thức sản xuất *vẫn như trước*, - và 1 pao bông cũng lại = 1 si-linh.

Giờ đây, tư bản được phân giải như sau[87]:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư
$73^{1/3}$ pxt. = 1 $466^{2/3}$ pao bông	$26^{2/3}$ p.xt. (20 công nhân)	$13^{1/3}$ p.xt.

Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Sản phẩm	Giá cả 1 pao sợi
50%	$13^{1/3}$%	1 $466^{2/3}$ pao sợi	$1^{6/11}$ si-linh

Con tính ấy không thể có được; bởi vì nếu một công nhân chế biến 80 pao bông thành sợi, thì 20 công nhân sẽ chế biến 1 600 pao, chứ không phải 1 466, vì đã giả định rằng *phương thức sản xuất không thay đổi*. Tiền công khác nhau của công nhân không thể thay đổi gì trong sự việc ấy cả. Do đó, cần phải xây dựng thí dụ đó một cách khác đi:

	Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Sản phẩm	Giá cả một pao sợi
II	75 p.xt. = 1500 pao bông	25 p.xt. ($18^{3/4}$ công nhân)	$12^{1/2}$ p.xt.	50%	$12^{1/2}$%	1.500 pao sợi	1 si-linh 6 pen-ni

Trong số 6 pen-ni ấy, tiền công chiếm 4 pen-ni, còn lợi nhuận thì có 2 pen-ni, 2 pen-ni so với 16 pen-ni [1 si-linh bông cộng với 4 pen-ni tiền công] là 1/8, tức $12^{1/2}$%.

Cuối cùng, nếu như giá trị của tư bản khả biến không thay đổi (1 công nhân = 1 p.xt.) trong khi giá trị của tư bản bất biến thay đổi, thành thử 1 pao bông trị giá 1 si-linh 4 pen-ni, hay 16 pen-ni, chứ không phải 1 si-linh, thì chúng ta sẽ có như sau:

	Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Sản phẩm	Giá trị một pao sợi
III	$84^{4/19}$ p.xt. = $1263^{3/19}$ pao bông	$15^{15/19}$ p.xt. =($15^{15/19}$ công nhân)	$15^{15/19}$	100%	$15^{15/19}$ %	$1263^{3/19}$ pao sợi	1 si-linh 10 pen-ni

[588] Lợi nhuận = 3 pen-ni. So với 19 pen-ni [16 pen-ni bông cộng với 3 pen-ni tiền công] thì nó vừa bằng $15^{15/19}$%.

Bây giờ chúng ta hãy so sánh tất cả 4 trường hợp, bắt đầu từ trường hợp I là trường hợp chưa có sự thay đổi về giá trị.

	Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Sản phẩm	Giá cả một pao sợi	Lợi nhuận
I	80p.xt. =1 600 pao bông	20p.xt. =20 công nhân	20 p.xt.	100%	20%	1 600 pao sợi	1 si-linh 6 pen-ni	3pen-ni
II	75p.xt. = 1500 pao bông	25p.xt. = $18^{3/4}$ công nhân	$12^{1/2}$ p.xt.	50%	$12^{1/2}$ %	1500 pao sợi	1 si-linh 6 pen-ni	2pen-ni
III	$84^{4/19}$ p.xt. = $1263^{3/19}$ pao bông	$15^{15/19}$ p.xt. =$15^{15/19}$ công nhân	$15^{15/19}$ p.xt.	100%	$15^{15/19}$%	$1263^{3/19}$ pao sợi	1 si-linh 10 pen-ni	3pen-ni
IV	80p.xt. = 1200 pao bông	20p.xt. =15 công nhân	10 p.xt.	50%	10%	1200 pao sợi	1 si-linh 10 pen-ni	2pen-ni

Trong trường hợp III và trường hợp IV, giá cả sản phẩm thay đổi là vì giá trị của tư bản bất biến đã thay đổi. Trái lại, sự thay đổi trong giá trị của tư bản khả biến không gây nên một sự thay đổi nào trong giá cả của sản phẩm, vì số lượng tuyệt đối của lao động trực tiếp vẫn không thay đổi và chỉ được phân chia thành lao động tất yếu và lao động thặng dư một cách khác nhau mà thôi.

Nhưng trong trường hợp IV, khi mà sự thay đổi trong giá trị đụng chạm đến tư bản bất biến và tư bản khả biến *theo một tỷ lệ như nhau,* khi mà cả hai đều tăng giá trị lên 1/3, thì sự việc sẽ như thế nào?

Nếu như chỉ có tiền công (trường hợp II) tăng lên, thì lợi nhuận sẽ giảm từ 20% xuống $12^{1/2\%}$, tức là giảm đi $7^{1/3}$ đơn vị. Nếu như chỉ có giá trị tư bản bất biến (trường hợp III) tăng lên, thì lợi nhuận sẽ giảm từ 20% xuống $15^{15/19\%}$, tức là giảm đi $4^{4/19}$ đơn vị. Vì trong trường hợp IV chúng ta đang nghiên cứu, cả tiền công lẫn giá trị của tư bản bất biến đều tăng lên với một mức như nhau, nên lợi nhuận đã giảm từ 20% xuống 10%, tức là đã giảm đi 10 đơn vị. Nhưng tại sao không giảm đi $7^{1/2} + 4^{4/19}$, tức là không giảm đi $11^{27/38}$, là cái cấu thành *tổng số* chênh lệch của II và III? Cần phải hiểu rõ về số $1^{27/38}$ đó, là số sẽ làm cho lợi nhuận phải giảm xuống (trong trường hợp IV) tới $8^{11/38\%}$, chứ không phải tới 10%. Khối lượng lợi nhuận do tổng số giá trị thặng dư quyết định, còn tổng số này, với một tỷ suất lao động thặng dư nhất định thì lại do *số lượng* công nhân quyết định. Trong trường hợp I có 20 công nhân, và một nửa thời gian lao động của họ không được trả công. Trong trường hợp II, chỉ có 1/3 tổng số lao động là lao động không được trả công; do đó, tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống, ngoài ra, người ta sử dụng $1^{1/4}$ công nhân ít hơn so với trường hợp I, thành thử cũng có tình hình *số lượng* công nhân giảm xuống, hay tổng số lao động giảm xuống. Trong trường hợp III, tỷ suất giá trị thặng dư lại giống như trong trường hợp I, một nửa ngày lao động không được trả công, nhưng

do giá trị của tư bản bất biến tăng lên, nên số công nhân giảm từ 20 xuống đến $15^{15/19}$, hay giảm đi $4^{4/19}$. Trong trường hợp IV, số lượng công nhân giảm xuống (sau khi tỷ suất giá trị thặng dư cũng lại giảm xuống tới một mức độ như trong trường hợp II, cụ thể là giảm xuống tới 1/3 ngày lao động) mất 5 người, cụ thể là từ 20 xuống 15 người. Nhưng so với trường hợp I, số lượng công nhân trong trường hợp IV đã giảm đi 5 người, so với II - đã giảm $3^{3/4}$, và so với III - đã giảm đi 15/19; nhưng so với I, nó không giảm đi $1^{1/4} + 4^{4/19}$, tức $5^{35/76}$. Nếu không thì số công nhân làm việc trong trường hợp IV sẽ là $14^{41/76}$.

Từ tất cả những điều đã trình bày, chúng ta rút ra những kết luận như sau:

Những sự thay đổi trong giá trị của các hàng hoá tham gia vào tư bản bất biến hay tư bản khả biến – trong điều kiện *phương thức sản xuất không thay đổi,* hay trong điều kiện *cấu thành vật chất của tư bản không thay đổi* (tức là trong điều kiện tỷ lệ giữa lao động trực tiếp và lao động tích lũy đã sử dụng không thay đổi), - sẽ không đem lại sự thay đổi trong cấu thành hữu cơ của tư bản, nếu như chúng ảnh hưởng đến tư bản khả biến và tư bản bất biến *với một tỷ lệ như nhau,* như trong trường hợp IV (trong trường hợp này, bông trở nên đắt hơn theo một mức độ như lúa mì mà công nhân tiêu dùng chẳng hạn). Ở đây, tỷ lệ lợi nhuận giảm xuống (trong điều kiện giá trị của tư bản bất biến và tư bản khả biến tăng lên), thứ nhất, là vì tiền công tăng lên nên tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống, thứ hai, là vì *số* công nhân giảm xuống.

Khi sự thay đổi trong giá trị chỉ đụng chạm đến tư bản bất biến thôi, hoặc chỉ đụng chạm đến tư bản khả biến thôi, thì nó sẽ tác động như là một sự thay đổi trong cấu thành hữu cơ của tư bản và cũng gây nên một sự thay đổi thuộc loại như thế trong *tỷ lệ giá trị* của các bộ phận cấu thành của tư bản, mặc dù phương thức sản xuất vẫn không thay đổi.

Nếu như sự thay đổi giá trị chỉ đụng chạm đến tư bản khả biến mà thôi, thì tư bản này sẽ tăng lên so với tư bản bất biến [589] và so với tổng tư bản. Tuy nhiên, trong trường hợp ấy, giảm xuống không phải chỉ có tỷ suất giá trị thặng dư mà cả số công nhân làm việc nữa. Đó là nguyên nhân tại sao trong trường hợp ấy (trong trường hợp II) người ta cũng sử dụng ít tư bản bất biến hơn (giá trị của tư bản này vẫn không thay đổi).

Nếu như sự thay đổi giá trị chỉ đụng chạm đến tư bản bất biến mà thôi, thì tư bản khả biến giảm xuống so với tư bản bất biến và tổng tư bản. Mặc dù tỷ suất giá trị thặng dư vẫn như thế, nhưng khối lượng giá trị thặng dư giảm xuống, vì *số* công nhân làm việc giảm xuống (trường hợp III).

Cuối cùng, có thể có trường hợp trong đó sự thay đổi giá trị đụng chạm đến cả tư bản bất biến lẫn tư bản khả biến, nhưng *không phải* với một mức độ *như nhau*. Cần phải quy trường hợp này vào các trường hợp đã dẫn ra ở trên. Chẳng hạn, cứ cho rằng sự thay đổi giá trị tác động đến tư bản bất biến và tư bản khả biến làm cho tư bản thứ nhất tăng lên 10% về giá trị, còn tư bản thứ hai – lên 5%. Khi đó, vì cả hai đều đắt lên 5%, một cái thì đắt lên 5 + 5, cái kia thì đắt lên 5, nên chúng ta sẽ có trường hợp IV. Nhưng vì ngoài điều đó ra, tư bản bất biến còn thay đổi thêm 5% nữa, nên chúng ta sẽ có trường hợp III.

Trên đây, chúng ta chỉ giả định có việc tăng giá trị. Nếu giá trị giảm xuống, thì sẽ diễn ra kết quả ngược lại. Chẳng hạn, khi chuyển từ trường hợp IV sang trường hợp I, thì chúng ta sẽ phải xem xét trường hợp khi giá trị giảm xuống *một cách tỷ lệ,* đụng chạm đến cả hai bộ phận cấu thành của tư bản *một cách như nhau*. Để minh họa xem giảm giá trị của một bộ phận cấu thành của tư bản thôi, sẽ dẫn đến một kết quả như thế nào, thì cần phải thay đổi những trường hợp II và III cho thích hợp. [589].

*

* *

[600] Thêm vào điều đã nói ở trên về ảnh hưởng của sự thay đổi trong giá trị [của nguyên liệu, máy móc và các tư liệu sinh hoạt] đến cấu thành hữu cơ của tư bản, tôi còn có nhận xét sau đây: đối với những tư bản đầu tư vào *các ngành sản xuất khác nhau,* khi cấu thành vật chất của các tư bản đó giống nhau về các phương diện khác, thì một *giá trị* cao hơn của các máy móc và vật liệu do những tư bản đó sử dụng có thể vì thế mà tạo ra sự chênh lệch trong cấu thành hữu cơ của chúng. Ví dụ, nếu như công nghiệp bông vải sợi, công nghiệp lụa, gai và len đều có một cấu thành vật chất của tư bản hoàn toàn giống nhau, thì chỉ riêng một sự khác nhau về giá trị của các vật liệu do chúng sử dụng cũng tạo ra một sự khác nhau trong cấu thành hữu cơ của các tư bản ấy. [600].

[d) NHỮNG SỰ THAY ĐỔI CỦA TỔNG ĐỊA TÔ TUỲ THEO NHỮNG SỰ THAY ĐỔI CỦA GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG]

[589] Chúng ta hãy trở lại biểu A. Như chúng ta đã thấy[1*], giả định cho rằng tỷ suất lợi nhuận 10% được hình thành là do kết quả của việc lợi nhuận giảm xuống (thành thử lúc đầu, khi chỉ có một loại III được khai thác, thì tỷ suất lợi nhuận cao hơn, sau đó, khi loại II xuất hiện, thì nó giảm xuống thấp hơn so với khi chỉ có loại III được khai thác, nhưng vẫn còn cao hơn 10%), - giả định ấy, trong những điều kiện nhất định, thì có thể là đúng, cụ thể là trong trường hợp khi trước mắt chúng ta thực sự có con đường phát triển theo chiều đi xuống, nhưng giả định ấy tuyệt nhiên không nhất thiết phải toát ra từ sự khác nhau của địa tô, không phải chỉ toát ra từ sự tồn tại của các địa tô chênh lệch mà thôi; khi theo con đường đi lên thì sự khác nhau ấy về địa tô, ngược lại, lại giả định rằng tỷ suất lợi nhuận lúc nào cũng không thay đổi.

Biểu B. Ở đây, như đã giải thích ở trên[2*], sự cạnh tranh của các loại III và IV bắt buộc loại II phải rút một nửa tư bản của nó

1* Xem tập này, phần II, tr.396-398.

2* Xem tập này, phần II, tr.368 và tiếp theo.

ra. Khi theo con đường đi lên thì trái lại, điều đó sẽ thể hiện ra dưới cái hình thái là người ta chỉ cần một lượng cung phụ với quy mô $32^{1/2}$ tấn, và vì thế, chỉ cần đầu tư một tư bản là 50 p.xt. vào loại II mà thôi.

Nhưng điều đáng chú ý hơn cả trong biểu đó là điều sau đây: trước kia người ta đầu tư 300 p.xt. tư bản, còn bây giờ thì chỉ đầu tư 250 p.xt., tức là ít hơn 1/6; còn số lượng sản phẩm thì vẫn như trước: 200 tấn. Do đó, năng suất lao động đã tăng lên, còn giá trị của một đơn vị hàng hoá thì giảm xuống. *Tổng giá trị* của hàng hoá cũng giảm giống như thế từ 400 p.xt. xuống $369^{3/13}$ p.xt.. So với *A*, giá trị thị trường của một tấn giảm từ 2 p.xt. xuống 1 p.xt. $16^{12/13}$ si-linh, vì giá trị thị trường mới được quyết định bởi *giá trị cá biệt* của sản phẩm loại II, chứ không phải bởi giá trị cá biệt cao hơn của sản phẩm loại I như trước kia. Mặc dù tất cả những tình hình ấy – như tư bản đầu tư giảm xuống, tổng giá trị của sản phẩm giảm xuống trong khi khối lượng của sản phẩm không thay đổi, giá trị thị trường giảm xuống, những loại có năng suất cao hơn được khai thác, - địa tô của *B*, về biểu hiện tuyệt đối của nó, cũng vẫn tăng lên $24^{3/13}$ p.xt. so với *A* ($94^{3/13}$ p.xt. so với 70 p.xt.). Nếu như chúng ta xem xét các loại khác nhau đã tham gia đến mức nào vào việc làm tăng tổng số địa tô, thì chúng ta sẽ thấy rằng trong loại II, về mặt tỷ suất, địa tô tuyệt đối vẫn như cũ, vì 5 p.xt. so với 50 p.xt. là 10%, nhưng *khối lượng* địa tô đã giảm đi một nửa, từ 10 p.xt. xuống 5 p.xt., vì việc đầu tư tư bản vào II *B* đã giảm đi một nửa, từ 100 p.xt. xuống 50 p.xt.. Trong loại II *B*, tổng số địa tô đã giảm đi 5 p.xt. chứ không phải tăng lên. Sau đó, đối với II *B*, địa tô chênh lệch hoàn toàn biến mất, vì bây giờ giá trị thị trường ngang với giá trị cá biệt của sản phẩm loại II. Điều đó lại làm cho tổng số địa tô giảm đi một lần thứ hai nữa, mất 10 p.xt.. Như vậy, tính cộng lại, địa tô đã giảm đi 15 p.xt. đối với loại II.

Trong loại III, tổng số địa tô tuyệt đối vẫn như cũ, nhưng do giá trị thị trường của sản phẩm giảm xuống, nên giá trị chênh lệch của nó cũng giảm, và do kết quả của việc đó, cả địa tô chênh

lệch cũng giảm xuống. Trước kia nó là 30 p.xt.. Bây giờ nó chỉ còn 186/13 p.xt., tức là giảm đi mất $11^{7/13}$ p.xt.. Do đó, đối với loại II và III tính chung lại, địa tô đã giảm đi $26^{7/13}$ p.xt.. Như vậy, còn phải thấy rằng tổng số địa tô không phải tăng lên $24^{3/13}$ p.xt. như mới thoạt nhìn, mà tăng lên [$24^{3/13}$ + $26^{7/13}$, tức] $50^{10/13}$ p.xt.. Nhưng sau đó, so với *A*, thì đối với *B*, địa tô tuyệt đối I *A* cũng đã biến mất khi bản thân loại I đã biến mất. Do đó, tổng số địa tô tiếp tục giảm đi 10 p.xt. nữa. Như thế, tính chung lại, cần phải tính đến con số $60^{10/13}$ p.xt. này. Nhưng đó chính là tổng số địa tô của loại IV *B* mới. Do đó, chỉ có thể giải thích việc tăng tổng số địa tô của B bằng địa tô của loại IV *B*. Địa tô tuyệt đối của loại IV *B*, cũng như của tất cả các loại khác, là 10 p.xt.. Còn địa tô chênh lệch, với quy mô $50^{10/13}$ p.xt., sở dĩ có được là do [590] giá trị chênh lệch của sản phẩm loại IV là $104^{70/481}$ si-linh một tấn, và số đó phải được nhân với $92^{1/2}$, vì đó là số tấn khai thác được trong loại ấy. Năng suất của các loại II và III vẫn không thay đổi; loại có năng suất thấp nhất đã hoàn toàn bị loại, và mặc dù thế, tổng số địa tô vẫn tăng lên, vì do năng suất tương đối cao của nó, riêng địa tô chênh lệch của loại IV cũng đã lớn hơn tổng số địa tô chênh lệch của *A* trước kia. Địa tô chênh lệch không phụ thuộc vào năng suất tuyệt đối của các loại đang được khai thác, vào việc 1/2 của II, III, IV có năng suất cao hơn I, II, III; tuy vậy, đối với 1/2 của II, III, IV, địa tô chênh lệch vẫn lớn hơn số địa tô chênh lệch trước đây đối với I, II, III ở *A*. Việc đó xảy ra là vì phần lớn nhất của sản phẩm được cung cấp – $92^{1/2}$ tấn – là kết quả của loại có một giá trị chênh lệch cao hơn so với bất kỳ một loại nào khác nói chung trong biểu *A*. Nếu đối với một loại nào đó, giá trị chênh lệch *đã được cho sẵn*, thì tổng số tuyệt đối của địa tô chênh lệch của nó dĩ nhiên sẽ phụ thuộc vào lượng sản phẩm của loại đó. Nhưng bản thân *số lượng* đó đã được tính đến rồi trong khi tính toán giá trị chênh lệch và nghiên cứu quá trình hình thành của giá trị đó. Vì, với một tư bản 100 p.xt., loại IV sản xuất ra $92^{1/2}$ tấn không hơn, không kém, cho nên giá trị chênh lệch của nó trong biểu *B*, trong đó giá trị thị

trường của một tấn là 1 p.xt. $16^{19/13}$ si-linh, là $104^{70/481}$ si-linh một tấn.

Trong biểu *A*, tổng số địa tô là 70 p.xt. so với một tư bản là 300 p.xt., tức là $23^{1/3}$%.. Ngược lại, trong biểu *B*, nếu ta bỏ đi 3/13, thì nó là 94 so với 250, tức $37^{3/5}$%.

Biểu C. Ở đây giả định rằng sau khi đã thêm loại IV, và loại II đã bắt đầu quyết định giá trị thị trường, thì lượng cầu không phải không thay đổi như trong biểu *B*, mà tăng lên cùng với việc giảm giá cả, thành thử toàn bộ số lượng phụ là $92^{1/2}$ tấn, do loại IV cung cấp, đều được thị trường thu hút hết. Với giá cả 2 p.xt. một tấn, nó chỉ thu hút hết 200 tấn; với giá cả $1^{11/13}$ p.xt., số cầu tăng lên tới $292^{1/2}$ tấn. Sẽ là sai lầm nếu giả định rằng, với giá cả $1^{11/13}$ p.xt. một tấn, giới hạn của thị trường nhất thiết vẫn giữ nguyên như khi giá cả là 2 p.xt. một tấn. Ngược lại, với việc giá cả giảm xuống, thị trường bao giờ cũng mở rộng ra tới một mức độ nhất định – ngay cả khi người ta nói đến một tư liệu sinh hoạt phổ biến như lúa mì.

Đó là điểm duy nhất mà chúng tôi muốn nhận xét *trước hết* về biểu *C*.

Biểu D, Ở đây giả định rằng $292^{1/2}$ tấn chỉ được thị trường thu hút hết khi giá cả thị trường giảm xuống tới $1^{5/6}$ p.xt.; đó là *giá cả chi phí* của một tấn trong loại I, loại này, do đó, không đem lại một địa tô nào cả mà chỉ đem lại một lợi nhuận bình thường là 10%. Đó là trường hợp mà Ri-các-đô cho là bình thường, và vì thế, cần phải xem xét nó một cách chi tiết hơn.

Ở đây, cũng như trong các biểu trước, thoạt tiên người ta lấy con đường đi lên; sau này chúng ta sẽ nghiên cứu cũng quá trình đó với con đường đi xuống.

Nếu như các loại II, III và IV chỉ cung cấp một lượng cung phụ là 140 tấn[1*] tức là chỉ cung cấp một lượng cung phụ được

1* phụ thêm vào lượng cung 60 tấn do loại I sản xuất ra

thị trường thu hút với giá 2 p.xt. một tấn, thì loại I sẽ tiếp tục quyết định giá trị thị trường.

Tuy nhiên, sự việc không phải như thế. Trên thị trường, còn có một số thừa là $92^{1/2}$ tấn do loại IV sản xuất ra. Nếu như lượng ấy là một sản phẩm thừa nói chung, tuyệt đối, vượt quá nhu cầu của thị trường, thì loại I sẽ hoàn toàn bị loại ra khỏi thị trường, còn loại II thì bắt buộc phải rút một nửa tư bản của nó, như đã xảy ra trong biểu B. Khi đó, loại II sẽ bắt đầu quyết định giá trị thị trường như trong biểu B. Nhưng ở đây chúng ta đã giả định rằng, khi giá trị thị trường tiếp tục giảm xuống, thì thị trường có thể thu hút được $92^{1/2}$ tấn đó. Vậy thì quá trình ấy sẽ diễn ra như thế nào? Các loại IV, III và 1/2 của II tuyệt đối thống trị trên thị trường. Điều đó có nghĩa là, nếu như thị trường chỉ có thể thu hút một cách tuyệt đối 200 tấn thôi, thì các loại đó sẽ gạt loại I ra khỏi thị trường.

Nhưng trước tiên chúng ta hãy lấy tình hình thực tế của sự việc. Trên thị trường có $292^{1/2}$ tấn, trong lúc trước kia nó chỉ có 200 tấn. Loại II sẽ bán hàng hoá theo giá trị cá biệt của nó, với giá $1^{11/13}$ p.xt., để có thể được công nhận trên thị trường và gạt những sản phẩm của loại I – mà giá trị cá biệt là 2 p.xt. – ra khỏi thị trường. Nhưng vì với một giá trị thị trường như thế, cũng không có chỗ cho $292^{1/2}$ tấn, cho nên các loại IV và III sẽ làm áp lực đối với II, cho tới khi nào giá cả thị trường giảm xuống tới $1^{5/6}$ p.xt.; với giá cả đó, các loại IV, III, II và I đều tìm được cho sản phẩm của chúng một thị trường tiêu thụ; thị trường này, với giá cả thị trường *ấy* [591], sẽ thu hút được *toàn bộ* sản phẩm. Nhờ việc giá cả giảm xuống như thế, cung và cầu sẽ thăng bằng nhau. Nhưng khi lượng cung phụ bắt đầu vượt quá dung lượng mà thị trường đã có với một giá trị thị trường như trước, thì dĩ nhiên, mỗi loại sẽ cố gắng đẩy toàn bộ sản phẩm của nó ra thị trường, bằng cách gạt sản phẩm của các loại khác. Việc đó chỉ có thể diễn ra bằng cách giảm giá cả xuống, cụ thể làm giảm giá cả xuống tới một mức mà *tất cả* đều tìm được thị trường tiêu

thụ. Nếu việc giảm giá cả ấy lớn tới mức mà các loại I, II, v.v., phải bán hàng hoá *thấp hơn* giá cả chi phí[88], thì dĩ nhiên chúng sẽ bị bắt buộc phải rút tư bản của mình ra khỏi sản xuất. Còn nếu như muốn làm cho sản phẩm phù hợp với trạng thái của thị trường mà không cần phải giảm giá cả xuống nhiều đến như thế, thì toàn bộ tư bản vẫn có thể tiếp tục làm việc như trước trong lĩnh vực sản xuất ấy, với giá trị thị trường mới ấy của sản phẩm.

Nhưng, sau đó, rõ ràng là trong những điều kiện ấy, không phải những thửa ruộng xấu nhất của các loại I và II quyết định giá trị thị trường của sản phẩm, mà là các thửa tốt nhất của các loại III và IV, và do đó, địa tô của *các thửa ruộng tốt nhất* quyết định địa tô của các thửa ruộng kém phì nhiêu hơn, như *Stoóc-sơ*[89] đã hiểu một cách đúng đắn đối với trường hợp này.

Loại IV bán theo một giá cả mà nó có thể đẩy toàn bộ sản phẩm của nó ra thị trường, sau khi gạt bỏ tất cả mọi tác động ngược lại do các loại khác gây nên. Giá cả ấy là $1^{5/6}$ p.xt.. Nếu loại IV bán theo một giá cả cao hơn, thì dung lượng của thị trường sẽ giảm xuống và quá trình gạt bỏ lẫn nhau sẽ lại bắt đầu.

Loại I chỉ quyết định được giá trị thị trường khi ta giả định rằng lượng cung phụ của các loại khác, có năng suất cao hơn, chỉ bằng lượng cung phụ mà thị trường thu hút được theo cái giá trị thị trường do sản phẩm loại I quyết định. Nếu như lượng cung phụ vượt quá những giới hạn đó, thì loại I sẽ đóng một vai trò hoàn toàn thụ động, và vị trí mà nó chiếm được trên thị trường chỉ gây nên một sự phản ứng tương ứng của các loại II, III, IV, khi giá cả chưa giảm xuống tới một mức mà thị trường có đủ dung lượng để thu hút toàn bộ sản phẩm đã sản xuất ra. Khi đó, ta thấy rằng, với một giá trị thị trường thực tế do loại IV quyết định, thì ngoài địa tô tuyệt đối ra, loại này còn trả thêm một địa tô chênh lệch là $49^{7/12}$ p.xt.; ngoài địa tô tuyệt đối ra, loại III còn trả một địa tô chênh lệch là $17^{1/2}$ p.xt., còn loại II thì không trả một địa tô chênh lệch nào cả, mà chỉ trả một phần địa tô tuyệt đối là $9^{1/6}$ p.xt. chứ không phải 10 p.xt., tức là không

trả tất cả tổng số địa tô tuyệt đối. Vì sao vậy? Vì giá trị thị trường mới là $1^{5/6}$ p.xt., mặc dù nó vượt quá giá cả chi phí của sản phẩm của loại II, nhưng vẫn còn *thấp hơn* giá trị cá biệt của nó. Nếu như nó *bằng* giá trị cá biệt của nó, thì loại II sẽ trả một địa tô tuyệt đối là 10 p.xt., bằng số chênh lệch giữa giá trị cá biệt và giá cả chi phí. Nhưng vì giá trị thị trường mới thấp hơn giá trị cá biệt của sản phẩm loại II, - địa tô thực tế mà nó phải trả là bằng số chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá cả chi phí, còn số chênh lệch đó thì ít hơn số chênh lệch giữa giá trị cá biệt của nó và giá cả chi phí của nó, - cho nên nó chỉ trả một phần địa tô tuyệt đối của nó là $9^{1/6}$ p.xt., chứ không phải là 10 p.xt.

{*Địa tô thực tế* bằng số chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá cả chi phí [cá biệt].}

Địa tô tuyệt đối bằng số chênh lệch giữa giá trị cá biệt và giá cả chi phí.

Địa tô chênh lệch bằng số chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị cá biệt.

Địa tô thực tế, hay *tổng địa tô*, là bằng địa tô tuyệt đối cộng với địa tô chênh lệch; nói một cách khác, nó bằng số thặng ra trong giá trị thị trường so với giá trị cá biệt, cộng với số thặng ra trong giá trị cá biệt so với giá cả chi phí, tức là bằng số chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá cả chi phí.

Do đó, nếu giá trị thị trường bằng giá trị cá biệt, thì địa tô chênh lệch bằng số không, còn tổng địa tô thì bằng số chênh lệch giữa giá trị cá biệt và giá cả chi phí.

Nếu như giá trị thị trường lớn hơn giá trị cá biệt, thì *địa tô chênh lệch* bằng số thặng ra trong giá trị thị trường so với giá trị cá biệt, còn tổng địa tô thì bằng địa tô chênh lệch đó cộng với địa tô tuyệt đối.

Nếu như giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị cá biệt nhưng lại lớn hơn giá cả chi phí, thì địa tô chênh lệch là một đại lượng

âm; do đó tổng địa tô bằng địa tô tuyệt đối cộng với địa tô chênh lệch mang dấu âm đó, tức là trừ đi số thặng ra trong giá trị cá biệt so với giá trị thị trường.

Nếu như giá trị thị trường bằng giá cả chi phí thì địa tô nói chung bằng con số không.

Để biểu thị tất cả những điều đó bằng phương trình, chúng ta hãy chỉ địa tô tuyệt đối bằng các chữ T, t. đ., địa tô chênh lệch bằng các chữ T. c. l., tổng địa tô bằng các chữ T. đ. t., giá trị thị trường bằng các chữ G. T. t. t., giá trị cá biệt bằng các chữ G, T. c. b. và giá cả chi phí bằng các chữ G. C. c. p.. Khi đó chúng ta sẽ có những phương trình sau đây:

[592] 1) T. t. đ. = G. T. c. b. – G. C. c. p. = + y

2) T. c. l. = G. T. t. t. – G. T. c. b. = x

3) T. đ. T. = T. t. đ. + T. c. l. = G. T. t. t. – G. T. c. b.

+ G. T. c. b. – G. C. c.p. = y + x = G. T. t. t. – G. C. c. p.

Nếu G. T. t. t. > G. T. c. b., thì G. T. t. t. – G. T. c. b. = + x. Khi đó, T. c. l. là một đại lượng dương, và T. đ. t. = y + x.

Và khi đó G. T. t. t. – G. C. c. p. = y + x. Hay là: G. T. t. t. – y – x = G. C. c. p. Hay là: G. T. t. t. = y + x + G. C. c. p.

Nếu G. T. t. t. < G. T. c. b., thì G. T. t. t. – G. T. c. b. = - x. Khi đó T. c. l. là một đại lượng âm, và T. đ. t. = y – x.

Và khi đó G. T. t. t. – G. C. c. p. = y - x. Hay là: G. T. t. t. + x = G. T. c. b. Hay là: G. T. t. t. + x – y = G. C. c. p.. Hay là G. T. t. t. = y – x + G. C. c. p.

Nếu G. T. t. t. = G. T. c. b., thì T. c. l. = 0; x = 0; vì G. T. t. t. – G. T. c. b. = 0.

Do đó, trong trường hợp ấy, T. đ. t. = T. t. đ. + T. c. l. = T. t. đ. + 0 = G. T. t. t. – G. T. c. b + G. C. c. b. – G. C. c. p. = 0 + G. T. c. b. – G. C. c. p. = G. T. c. b. – G. C. c. p. = G. T. t. t. – G. C. c. p. = + y.

Nếu G. T. t. t. = G. C. c. p., thì T. đ. T (hay G. T. t. t. – G. C. c. p.) = 0.

Trong những điều kiện giả định trên kia [trong biểu D] loại I không trả một địa tô nào cả. Vì sao vậy? Vì địa tô tuyệt đối bằng số chênh lệch giữa giá trị cá biệt và giá cả chi phí, còn địa tô chênh lệch thì bằng số chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị cá biệt; trong lúc đó ở đây, giá trị thị trường bằng giá cả chi phí của sản phẩm loại I. Giá trị cá biệt trong loại I là 2 p.xt. một tấn; giá trị thị trường là $1^{5/6}$ p.xt.. Do đó, địa tô chênh lệch trong loại I bằng $1^{5/6}$ p.xt. trừ đi 2 p.xt., tức là bằng 1/6 p.xt.. Còn địa tô tuyệt đối trong loại I bằng 2 p.xt. trừ đi $1^{5/6}$, tức là nó bằng số chênh lệch giữa giá trị cá biệt của nó và giá cả chi phí của nó (+ 1/6 p.xt.). Do đó, vì địa tô thực tế trong loại I bằng địa tô tuyệt đối (+ 1/6 p.xt.) cộng với địa tô chênh lệch (- 1/6 p.xt.), cho nên nó bằng con số không. Như vậy, sản phẩm của loại I không trả địa tô chênh lệch cũng không trả địa tô tuyệt đối, mà chỉ trả có giá cả chi phí thôi. Giá trị của sản phẩm ấy bằng 2 p.xt., nhưng nó lại được bán ra theo giá $1^{5/6}$ p.xt., tức là *thấp hơn* giá trị của nó 1/12, hay $8^{1/3}$%. Loại I không thể bán đắt hơn, vì không phải nó quyết định thị trường, mà điều đó là do loại IV, III, II thực hiện chống lại nó. Tất cả những gì mà loại I có thể làm được, đó là cung cấp một số cung phụ với giá cả $1^{5/6}$ p.xt. một tấn.

Việc loại I không trả địa tô có thể được giải thích bằng việc giá trị thị trường ngang với giá cả chi phí của nó.

Nhưng sự kiện đó là hậu quả của:

Thứ nhất, độ không phì nhiêu tương đối của loại I. Loại này phải cung cấp 60 tấn phụ với giá $1^{5/6}$ p.xt.. Giả định rằng, đáng lẽ với một tư bản 100 p.xt. nó chỉ phải cung cấp 60 tấn, thì nó cung cấp được 64 tấn, ít hơn loại II 1 tấn. Trong trường hợp ấy, chỉ cần đầu tư vào loại này $93^{3/4}$ p.xt. tư bản là có thể cung cấp được 60 tấn. Khi đó giá trị cá biệt của một tấn trong loại I sẽ là $1^{7/8}$ p.xt., hay 1 p.xt. $17^{1/2}$ si-linh, còn giá cả chi phí của nó là 1 p.xt. $14^{3/8}$ si-linh. Nhưng vì giá trị thị trường bằng $1^{5/6}$ p.xt., hay 1 p.xt. $16^{2/3}$ si-linh, cho nên số chênh lệch giữa giá trị thị trường

và giá cả chi phí sẽ bằng $2^{7/24}$ si-linh. Và tính cho 60 tấn thì số đó sẽ cấu thành [593] một địa tô là 6 p.xt. $17^{1/2}$ si-linh.

Như vậy, nếu như tất cả các điều kiện vẫn không thay đổi và loại I đã tăng độ phì nhiêu lên 1/15 (vì 60/15 = 4) so với độ phì nhiêu hiện nay của nó, thì nó còn sẽ trả thêm một phần địa tô tuyệt đối nữa, vì sẽ có một số chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá cả chi phí của nó, tuy số đó nhỏ hơn số chênh lệch giữa giá trị cá biệt của nó và giá cả chi phí của nó. Do đó, ruộng đất xấu nhất ở đây sẽ còn đem lại một địa tô nếu nó phì nhiêu hơn trong trường hợp chúng ta giả định. Nếu như loại I có độ phì nhiêu tuyệt đối cao hơn độ phì nhiêu hiện có, thì các loại II, III, IV sẽ *tương đối kém phì nhiêu hơn* so với nó. Số chênh lệch giữa nó và giá trị cá biệt của các loại đó, sẽ nhỏ hơn. Như vậy, việc loại I *không đem lại một địa tô nào*, việc đó được quyết định với một mức độ như nhau bởi cái tình hình là bản thân nó không phải phì nhiêu hơn một cách tuyệt đối, cũng như bởi cái tình hình là các loại II, III và IV không phải *kém phì nhiêu hơn một cách tương đối*.

Nhưng thứ hai: Cứ cho rằng năng suất của loại I đã được xác định, là 60 tấn cho 100 p.xt. tư bản. Nếu như các loại II, III, IV, - đặc biệt loại IV là loại xuất hiện trên thị trường với tư cách là một kẻ cạnh tranh mới, - không những kém phì nhiêu hơn một cách tương đối so với loại I, mà còn kém phì nhiêu hơn một cách tuyệt đối, thì loại I sẽ có thể đem lại địa tô, mặc dù địa tô này chỉ là một bộ phận của địa tô tuyệt đối. Thực vậy, vì thị trường thu hút $292^{1/2}$ tấn với giá $1^{5/6}$ p.xt., cho nên nó sẽ thu hút một số lượng tấn ít hơn, chẳng hạn là 280 tấn, với một giá trị thị trường cao hơn $1^{5/6}$ p.xt.. Nhưng bất kỳ giá trị thị trường nào vượt quá $1^{5/6}$ p.xt., tức là vượt quá giá cả chi phí của loại I, thì cũng sẽ đem lại cho loại I một địa tô ngang với giá trị thị trường trừ đi giá cả chi phí của sản phẩm loại I.

Do đó, cũng có thể nói được rằng do kết quả của độ phì tuyệt đối của loại IV, loại I không đem lại địa tô, bởi vì trong khi trên thị trường chỉ có II và III cạnh tranh với nhau thôi thì nó đem lại địa tô, và nó sẽ tiếp tục đem lại địa tô tuy rằng nhỏ hơn trước, mặc dù có sự xuất hiện của loại IV, tức là mặc dù có một lượng cầu phụ, nếu như loại IV, với một chi phí tư bản là 100 p.xt., sẽ không sản xuất ra $92^{1/2}$ tấn mà chỉ sản xuất có 80 tấn thôi.

Thứ ba: Chúng ta đã giả định rằng với một chi phí tư bản là 100 p.xt., địa tô tuyệt đối là 10 p.xt., tức là 10% của tư bản, hay 1/11 của giá cả chi phí, do đó, chúng ta đã giả định rằng trong nông nghiệp giá trị sản phẩm do một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra là 120 p.xt., trong đó 10 p.xt. là lợi nhuận.

Tuy nhiên, không nên nghĩ rằng, nếu chúng tôi nói: "một tư bản 100 p.xt. đã được chi phí vào nông nghiệp", và nếu một ngày lao động bằng 1 p.xt., thì trong nông nghiệp đã chi phí 100 ngày lao động. Nói chung, nếu một tư bản 100 p.xt. bằng 100 ngày lao động, thì không bao giờ [sản phẩm của tư bản đó lại quy thành 100 ngày lao động], dù cho tư bản ấy đã được chi phí trong bất kỳ ngành sản xuất nào. Giả định rằng, 1 p.xt. vàng bằng một ngày lao động 12 giờ, và cứ cho rằng đó sẽ là ngày lao động bình thường. Câu hỏi thứ nhất nảy sinh ở đây là: tỷ suất bóc lột lao động là bao nhiêu? Nghĩa là, trong số 12 giờ, người công nhân đã làm cho mình bao nhiêu giờ, để tái sản xuất ra (với tư cách là vật ngang giá) tiền công của họ và làm bao nhiêu giờ *không công* cho nhà tư bản? Do đó, thời gian lao động do nhà tư bản *bán* ra mà không phải *trả tiền*, và vì vậy mà nó tạo ra nguồn giá trị thặng dư, nguồn tăng lên của tư bản, thời gian lao động đó lớn bao nhiêu? Nếu như tỷ suất đó bằng 50%, thì người công nhân làm 8 giờ cho mình và 4 giờ không công cho nhà tư bản. Sản phẩm bằng 12 giờ, hay 1 p.xt. (vì theo giả định, trong 1 p.xt. vàng có 12 giờ lao động). Trong 12 giờ đó, bằng 1 p.xt., thì 8 giờ bù lại cho nhà tư bản số tiền công đã trả cho người công nhân, còn 4 giờ thì tạo ra giá trị thặng dư của hắn, của nhà tư bản. Như vậy, với $13^{1/3}$ si-linh tiền công, thì có một giá trị thặng dư là $6^{2/3}$ si-linh. Hoặc là với một chi phí tư bản là 1 p.xt. thì có 10 si-linh giá trị thặng dư, còn đối với 100 p.xt. tư bản – thì

có 50 p.xt. giá trị thặng dư. Trong trường hợp ấy, giá trị của hàng hoá được sản xuất ra với một tư bản 100 p.xt., sẽ là 150 p.xt. Nói chung, lợi nhuận của nhà tư bản nằm trong việc bán lao động không được trả công chứa đựng trong sản phẩm. Lợi nhuận bình thường chính đã bắt nguồn từ việc bán cái không được trả công.

[594] Còn vấn đề thứ hai là: *cấu thành hữu cơ* của tư bản như thế nào? Bộ phận giá trị của tư bản gồm máy móc, v.v. và nguyên liệu, *chỉ giản đơn được tái sản xuất* ra trong sản phẩm, lại xuất hiện một lần nữa, vẫn không thay đổi. Bộ phận cấu thành đó của tư bản, nhà tư bản phải trả theo *giá trị* của nó. Do đó, nó gia nhập vào sản phẩm như là một giá trị đã cho sẵn, *đã có trước*. Chỉ có lao động do nhà tư bản sử dụng, - mặc dù nó tham gia *toàn bộ* vào giá trị của sản phẩm và được nhà tư bản mua toàn bộ, - là được hắn trả một bộ phận mà thôi. Do đó, khi giả định tỷ suất bóc lột lao động nói trên, thì đại lượng giá trị thặng dư cho những tư bản *ngang nhau* sẽ phụ thuộc vào cấu thành hữu cơ của chúng. Nếu như tư bản a có cấu thành là 80c + 20$\mathcal{u}$, thì giá trị sản phẩm là 110, còn lợi nhuận là 10% (mặc dù trong sản phẩm có 50% lao động không được trả công). Nếu như tư bản b có cấu thành là 40c + 60u, thì giá trị của sản phẩm là 130, còn lợi nhuận là 30%, mặc dù trong sản phẩm cũng lại chỉ có 50% lao động là không được trả công thôi. Nếu như tư bản c có một cấu thành là 60c+ 40$\mathcal{u}$, thì giá trị của sản phẩm là 120, còn lợi nhuận là 20%, mặc dù ở đây cũng chứa đựng 50% lao động không được trả công. Do đó, ở đây, đối với ba tư bản ấy, bằng 300, chúng ta có một tổng lợi nhuận bằng 10 + 30 + 20 = 60, thành thử với 100 thì trung bình là 20%. Và mỗi một tư bản nói trên sẽ đem lại số lợi nhuận trung bình ấy nếu nó bán hàng hoá do nó sản xuất ra lấy 120 p.xt.. Tư bản a, có một cấu thành 80c + 20$\mathcal{u}$, bán sản phẩm của nó với 10 p.xt. *cao hơn* giá trị của nó; tư bản b có một cấu thành 40c + 60$\mathcal{u}$, bán sản phẩm của nó với 10 p.xt. *thấp hơn* giá trị của nó; và tư bản c có một cấu thành 60c + 40$\mathcal{u}$, bán sản phẩm của nó *theo* giá trị

của sản phẩm ấy. Tổng cộng lại, các hàng hoá được bán ra theo giá trị của chúng, bằng 120 + 120 + 120 = 360 p.xt.. Và thực vậy, giá trị của các sản phẩm a + b + c = 110 + 130 + 120 = 360 p.xt. Nhưng giá cả của các sản phẩm của các tư bản cá biệt, thì một phần *cao hơn*, một phần *thấp hơn*, một phần *ngang với mức* giá trị của chúng, do đó mỗi một tư bản trong số các tư bản ấy đem lại 20% lợi nhuận. Những giá trị của các hàng hoá đã biến đổi theo cách đó chính là các *giá cả chi phí* của chúng, những giá cả mà cạnh tranh thường xuyên biến thành những trung tâm hấp dẫn của các giá cả thị trường.

Đối với 100 p.xt. đầu tư vào trong nông nghiệp, chúng ta giả định một cấu thành của tư bản là 60c + 40$\mathcal{u}$ (vả lại, đối với $\mathcal{u}$, như thế có thể còn là quá ít); khi đó giá trị của sản phẩm là 120. Nhưng một giá trị như thế sẽ bằng *giá cả chi phí* [đã được giả định trong đoạn trên đây] của các sản phẩm công nghiệp. Vì thế, đối với ví dụ đã nêu trên đây, chúng ta hãy giả định rằng giá cả trung bình của sản phẩm do một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra là 110 p.xt. [chứ không phải là 120]. Bây giờ chúng ta sẽ nói: nếu như sản phẩm nông nghiệp được bán ra theo giá trị của nó thì giá trị của nó sẽ cao hơn giá cả chi phí của nó 10 p.xt.. Khi đó, nó sẽ đem lại một địa tô 10%, và chúng ta cho rằng, sản phẩm nông nghiệp, khác với các sản phẩm khác, không phải được bán theo *giá cả chi phí* của chúng mà theo *giá trị của chúng*, - việc đó là một việc *bình thường* trong điều kiện nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đó là hậu quả của *quyền sở hữu về ruộng đất*. Cấu thành của tổng tư bản sẽ là 80c + 20$\mathcal{u}$, nếu như lợi nhuận trung bình bằng 10%. Chúng ta giả định rằng tư bản nông nghiệp có một cấu thành là 60c + 40$\mathcal{u}$, nghĩa là chúng ta giả định rằng tư bản ấy có một cấu thành mà với nó thì người ta chi phí cho tiền công – cho lao động trực tiếp – nhiều hơn là trong tổng số tư bản được sử dụng trong tất cả các ngành sản xuất khác. Điều này nói lên sự phát triển *tương đối thấp hơn* của năng suất lao động trong ngành đó. Thực ra, trong một số ngành của nông nghiệp, thí dụ như trong ngành chăn nuôi, cấu thành của tư bản có thể

là 90c + 10$\mathcal{u}$, tức là tỷ lệ v : c có thể ít hơn trong tổng tư bản công nghiệp. Nhưng không phải ngành này quyết định địa tô, mà chính ngành nông nghiệp theo đúng nghĩa của nó, cụ thể là bộ phận của ngành ấy sản xuất ra *tư liệu sinh hoạt* chủ yếu như lúa mì, v.v. chẳng hạn, mới quyết định địa tô. Địa tô trong các ngành khác của nông nghiệp không phải do cấu thành [595] của số tư bản đầu tư vào chính các ngành đó quyết định, mà là do cấu thành của số tư bản được sử dụng vào việc sản xuất ra tư liệu sinh hoạt chủ yếu quyết định. Bản thân sự tồn tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa giả định rằng, yếu tố chủ yếu nhất trong các tư liệu sinh hoạt là thức ăn thực vật, chứ không phải là thức ăn động vật. Tỷ lệ giữa các địa tô tồn tại trong các ngành khác nhau của nông nghiệp là một vấn đề thứ yếu, mà ở đây chúng ta chưa quan tâm đến và chưa xét đến.

Như vậy, muốn cho địa tô tuyệt đối bằng 10%, chúng ta giả định rằng cấu thành trung bình chung

của tư bản phi nông nghiệp là 80c + 20v,

của tư bản nông nghiệp là … 60c + 40v.

Bây giờ, thử hỏi rằng, một cấu thành khác của tư bản nông nghiệp, như 50c + 50$\mathcal{u}$ hay 70c + 30$\mathcal{u}$chẳng hạn, có ảnh hưởng đến trường hợp giả định trong biểu *D* hay không, ở đó loại I không đem lại một địa tô nào? Trong trường hợp thứ nhất, giá trị của sản phẩm sẽ bằng 125 p.xt.; trong trường hợp thứ hai - 115 p.xt.. Trong trường hợp thứ nhất, số chênh lệch, xuất hiện do sự khác nhau giữa cấu thành của tư bản nông nghiệp và cấu thành của tư bản phi nông nghiệp, sẽ là 15 p.xt., còn trong trường hợp thứ hai thì số chênh lệch đó là 5 p.xt.. Nói một cách khác, số chênh lệch giữa giá trị của sản phẩm nông nghiệp và giá cả chi phí của nó, trong trường hợp thứ nhất sẽ cao hơn 50% so với giả định của chúng ta, và trong trường hợp thứ hai sẽ thấp hơn 50%.

Nếu như xảy ra trường hợp thứ nhất, nghĩa là nếu như giá trị của sản phẩm, do một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra, là 125 p.xt., thì trong biểu *A*, giá trị của một tấn đối với loại I, sẽ là

$2/^{1/12}$ p.xt.. Và đó sẽ là giá trị thị trường đối với A, vì ở đây, loại I quyết định giá trị thị trường. Trái lại, đối với I *A*, giá cả chi phí sẽ là $1^{5/6}$ p.xt. như trước. Nhưng theo giả định, vì $292^{1/2}$ tấn [trong biểu *D*] chỉ có thể bán đi với giá $1^{5/5}$ p.xt., cho nên sự thay đổi trong cấu thành hữu cơ của tư bản nông nghiệp mà chúng ta đang nghiên cứu sẽ không ảnh hưởng gì đến việc loại I *D* không đem lại một địa tô nào; về phương diện này cũng sẽ không có gì thay đổi nếu như tư bản nông nghiệp có một cấu thành là 70c + 30$\mathcal{u}$, nói một cách khác, nếu số chênh lệch giữa giá trị của sản phẩm nông nghiệp và giá cả chi phí của nó chỉ bằng 5 p.xt., tức là chỉ bằng một nửa cái mà chúng ta đã giả định. Như vậy, nếu như *giá cả chi phí,* tức là nếu như cả cấu thành hữu cơ trung bình của tư bản phi nông nghiệp nữa (80c + 20$\mathcal{u}$) cũng được giả định là không thay đổi, thì đối với trường hợp ấy [đối với loại I *D*] việc cấu thành của tư bản nông nghiệp cao hơn hay thấp hơn cũng sẽ không quan trọng gì, dù rằng sự khác nhau đó sẽ có ý nghĩa đối với biểu *A*, và mặc dù sự khác nhau đó [trong tất cả các biểu] sẽ làm thay đổi địa tô tuyệt đối đến 50%.

Nhưng bây giờ chúng ta giả định một điều ngược lại: tư bản nông nghiệp có một cấu thành 60c + 40$\mathcal{u}$ như trước, còn cấu thành của tư bản phi nông nghiệp thì thay đổi. Nó có một cấu thành là 70c + 30$\mathcal{u}$, hoặc giả là 90c + 10$\mathcal{u}$, chứ không phải 80c + 30$\mathcal{u}$ nữa. Trong trường hợp thứ nhất của hai trường hợp này, lợi nhuận trung bình sẽ là 15 p.xt., hay là 50% cao hơn so với trường hợp giả định trước kia; trong trường hợp thứ hai, nó sẽ là 5 p.xt., hay là 50% thấp hơn. Trong trường hợp thứ nhất, địa tô tuyệt đối sẽ là 5 p.xt.. Do đó, đối với I *D* điều này lại sẽ không đem lại một số chênh lệch nào cả. Trong trường hợp thứ hai, địa tô tuyệt đối sẽ là 15 p.xt.. Điều đó cũng sẽ không đem lại một sự thay đổi nào cho trường hợp I *D*. Do đó, đối với trường hợp I *D*, tất cả những điều đó đều không quan trọng, mặc dù nó vẫn giữ ý nghĩa quan trọng đối với các biểu *A, B, C* và *E*, tức là đối với việc xác định đại lượng tuyệt đối của địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch, khi một loại mới – không kể là theo một đường đi lên hoặc

một đường đi xuống – chỉ cung cấp một lượng cung phụ cần thiết theo giá trị thị trường trước kia.

*
* *

Bây giờ lại phát sinh một vấn đề như sau:

Trong thực tiễn, *trường hợp D* ấy có thể có được không? Và trước hết, có phải đó là trường hợp *bình thường,* như Ri-các-đô đã giả định hay không? Trường hợp đó chỉ có thể là một trường hợp bình thường trong hai điều kiện:

Hoặc giả là khi tư bản nông nghiệp có một cấu thành 80c + 20$\mathcal{v}$, tức là giống như cấu thành trung bình của tư bản phi nông nghiệp, thành thử *giá trị* của sản phẩm nông nghiệp ngang với *giá cả chi phí của sản phẩm phi nông nghiệp*. Đứng về mặt thống kê thì hiện nay đó là một điều không đúng. Giả định cho rằng năng suất lao động trong nông nghiệp *tương đối* thấp hơn, giả định đó dù sao cũng phù hợp với thực tế hơn là giả định của Ri-các-đô về việc năng suất lao động nông nghiệp *ngày càng* giảm đi một cách tuyệt đối.

[596] Trong chương I (“*Bàn về giá trị”),* Ri-các-đô giả định rằng các mỏ vàng và mỏ bạc có một cấu thành tư bản trung bình (thực ra, ở đây ông ta chỉ nói về tư bản cố định và tư bản lưu động, nhưng chúng ta “chấn chỉnh” lại điều đó). Với giả định đó, trong những mỏ ấy bao giờ cũng chỉ có thể có địa tô chênh lệch và sẽ không bao giờ có địa tô tuyệt đối. Nhưng bản thân tiền đề đó lại dựa trên một tiền đề khác cho rằng, lượng cung phụ, do các mỏ có năng suất cao hơn đem lại, bao giờ cũng lớn hơn lượng cung phụ mà người ta đòi hỏi trong điều kiện giá trị thị trường như trước. Nhưng tuyệt đối không thể hiểu được rằng, tại sao lại không thể diễn ra điều ngược lại một cách cũng thành công như thế. Chỉ riêng sự có mặt của địa tô chênh lệch cũng chứng minh rằng có thể có một lượng cầu phụ mà không cần có sự thay đổi trong *giá trị thị trường đã có*. Vì rằng các loại IV, hay III, hay II, sẽ không đem lại địa tô chênh lệch, nếu như chúng không bán

sản phẩm của chúng theo giá trị thị trường của sản phẩm loại I, dù cho giá trị thị trường ấy được quyết định bằng cách nào chăng nữa, do đó, nếu như chúng không bán theo một giá trị thị trường *độc lập* với đại lượng tuyệt đối của lượng cung của các loại ấy.

Hoặc giả là *trường hợp D* bao giờ cũng phải là một trường hợp bình thường, nếu những điều được giả định trong trường hợp ấy bao giờ cũng là bình thường, nghĩa là nếu như vì sự cạnh tranh của các loại IV, III và II và đặc biệt là của loại IV, mà loại I bao giờ cũng bắt buộc phải bán sản phẩm của mình *thấp hơn* giá trị của nó với một số bằng tổng số địa tô tuyệt đối, nghĩa là phải bán sản phẩm đó theo *giá cả chi phí*. Bản thân sự tồn tại của địa tô chênh lệch trong các loại IV, III và II chứng minh rằng, chúng bán sản phẩm của chúng theo một giá trị thị trường *cao hơn* giá trị cá biệt của những sản phẩm ấy. Nếu như Ri-các-đô cho rằng đối với loại I điều đó không thể xảy ra được, thì đó chỉ là vì ông ta đã *giả định trước* rằng không thể có địa tô tuyệt đối, và ở ông ta, sở dĩ có điều đó là vì ông ta đã xuất phát từ tiền đề cho rằng *giá trị và giá cả chi phí là đồng nhất*.

Chúng ta hãy lấy *trường hợp C,* trong đó $292^{1/2}$ tấn có thể tiêu thụ được theo giá trị thị trường 1 p.xt. $16^{12/13}$ si-linh. Và cũng như Ri-các-đô đã làm, chúng ta sẽ xuất phát từ loại IV. Trong khi thị trường chỉ đòi hỏi $92^{1/2}$ tấn, thì loại IV sẽ bán một tấn lấy 1 p.xt. $5^{35/37}$ si-linh, nghĩa là nó sẽ bán hàng hoá do một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra, theo giá trị của hàng hoá đó là 120 p.xt., việc đó đem lại một địa tô tuyệt đối là 10 p.xt.. Tại sao loại IV lại phải bán hàng hoá của mình *thấp hơn* giá trị của nó, theo *giá cả chi phí* ? Trong khi trên thị trường chỉ có một loại IV mà thôi, thì các loại III, II, I không thể cạnh tranh với nó được. Ngay cả *giá cả chi phí* của sản phẩm loại III cũng *vượt* cái giá trị đã đem lại cho loại IV một địa tô là 10 p.xt., và giá cả chi phí trong các loại II và I còn vượt giá trị ấy nhiều hơn nữa. Vì thế, các loại III, II và I sẽ không thể cạnh tranh với loại IV, dù cho chúng chỉ bán những tấn của chúng theo giá cả chi phí mà thôi.

Giả định rằng tất cả chỉ có một loại, một hạng đất tốt nhất hay xấu nhất, IV, hoặc I, hoặc III, hoặc II mà thôi, - điều đó không quan trọng gì đối với lý luận cả; giả định rằng loại đó tồn tại với tư cách là một *yếu tố của tự nhiên,* tức là với tư cách là một yếu tố của tự nhiên *đối với* khối lượng tư bản và lao động đã cho sẵn, ở trong ngành sản xuất đó khối lượng này nói chung có sẵn để sử dụng và có thể được thu hút hết; thành thử hạng ruộng đất hiện có không đặt ra một giới hạn nào cả, mà chỉ là một địa bàn hoạt động tương đối không bị hạn chế đối với khối lượng lao động và tư bản hiện có; do đó, chúng ta giả định là không có địa tô chênh lệch, vì trong việc canh tác, không có những ruộng đất có độ phì nhiêu tự nhiên *khác nhau*. Như thế là không có một địa tô chênh lệch nào cả (hoặc giả là ở đây nó hoàn toàn không đáng kể). Sau đó, chúng ta lại giả định rằng không có *quyền sở hữu ruộng đất nào cả*; khi đó rõ ràng là không có địa tô tuyệt đối. Do đó, nói chung sẽ *không* có một địa tô *nào* cả (vì theo giả định, cũng không có cả địa tô chênh lệch). Đó là một điều trùng lắp. Vì sự tồn tại của *địa tô tuyệt đối* không những giả định quyền sở hữu về ruộng đất, mà đó chính là *quyền sở hữu ruộng đất đã được giả định,* tức là một quyền sở hữu ruộng đất do tác động của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa gây ra và làm cho thay đổi đi. Điều nói trùng lắp đó *không* đem lại gì để giải quyết vấn đề cả, bởi vì chính chúng ta giải thích sự hình thành của địa tô tuyệt đối bằng sự *phản kháng* mà quyền sở hữu ruộng đất trong nông nghiệp đã gây ra đối với việc san bằng, theo kiểu tư bản chủ nghĩa, các giá trị của hàng hoá thành những giá cả trung bình. Nếu chúng ta loại trừ tác động ấy của quyền sở hữu ruộng đất, loại trừ sự phản kháng ấy, sự phản kháng đặc biệt mà cạnh tranh của các tư bản đã vấp phải trong lĩnh vực đầu tư ấy, thì tất nhiên là chúng ta sẽ xoá bỏ chính ngay cái tiền đề của sự tồn tại của địa tô. Hơn nữa, ở đây, trước mắt chúng ta là một giả định tự mâu thuẫn với bản thân nó (như ông Uây-cơ-phin đã thấy rõ trong thuyết của ông ta về vấn đề thực dân hoá[90]): một mặt là một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, còn mặt khác là không có quyền sở hữu về ruộng đất. Trong trường hợp đó, những người công nhân làm thuê có thể xuất hiện từ đâu ra?

Trong các thuộc địa cũng có cái gì *gần giống* với tình hình sự vật đó, ngay cả nếu như về *mặt pháp lý,* quyền sở hữu ruộng đất vẫn tồn tại, - vì Chính phủ phân phát không các khoảnh ruộng đất, như điều đó đã diễn ra lúc ban đầu khi nước Anh chiếm các nước hải ngoại làm thuộc địa, - và ngay cả trong trường hợp [597] Chính phủ thực tế đem cắm quyền sở hữu ruộng đất vào, bằng cách bán ruộng đất, nhưng với một giá rẻ mạt, như ở nước Mỹ (một a-cơ-rơ lấy 1 đô-la hay một cái gì tương tự như thế).

Ở đây cần phân biệt hai loại thuộc địa.

Thứ nhất, đây là nói về những thuộc địa theo đúng nghĩa của nó, chẳng hạn như các thuộc địa ở nước Mỹ, ở Ô-xtơ-rây-li-a, v.v.. Ở đây, số đông chủ yếu trong những người thực dân chuyên về nông nghiệp, mặc dù họ có mang theo từ chính quốc đi một số tư bản lớn hay nhỏ, nhưng họ không phải là *giai cấp tư sản* và nền sản xuất của họ không phải là một nền sản xuất *tư bản chủ nghĩa*. Đó là những người nông dân, bản thân họ cũng làm việc trên một mức độ nhiều hay ít và chủ yếu là cố gắng đảm bảo sự *sinh sống của bản thân họ*, sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cho bản thân họ. Vì thế, sản phẩm chủ yếu của họ không trở thành *hàng hoá* và không phải để dùng vào việc mua bán. Số sản phẩm thặng ra ngoài số mà bản thân họ tiêu dùng, thì họ đem bán, trao đổi lấy những hàng hoá công nghiệp nhập khẩu vào thuộc địa, v.v.. Một bộ phận những người thực dân khác, bộ phận ít hơn, ở trên bờ biển, cạnh các con sông có tàu bè đi lại được v.v., thì lập nên những thành phố thương nghiệp. Ở đây cũng chưa thể nói đến một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng ngay cả khi nền sản xuất này dần dần bắt đầu phát triển, thành thử đối với người phéc-mi-ê tự mình làm việc trên đồng ruộng và là chủ của đồng ruộng đó, việc họ bán những sản phẩm của họ và những khoản thu do việc bán đó đem lại đã bắt đầu đóng một vai trò quyết định, - ngay cả trong tình hình sự vật như thế, trong khi ruộng

đất vẫn còn đối lập với tư bản và lao động trong trạng thái phong phú của thời nguyên thuỷ, do đó, trong khi ruộng đất trên thực tiễn vẫn còn là một địa bàn hoạt động không hạn chế, thì lúc đó, hình thái đầu tiên của việc thực dân hoá vẫn còn tiếp tục tồn tại, và vì thế, sản xuất *không bao giờ* được điều tiết theo những nhu cầu của thị trường – theo một giá trị thị trường nhất định nào đó. Tất cả những gì mà những người thực dân loại thứ nhất sản xuất ra *ngoài* sự tiêu dùng trực tiếp của bản thân họ, đều được họ tung ra thị trường và bán với bất kỳ một giá nào, miễn là giá cả đó đem lại cho họ nhiều hơn tiền công. Trong một thời gian lâu, họ vẫn còn là những người cạnh tranh với những người phéc-mi-ê nào đã sản xuất ra những sản phẩm của mình ít nhiều theo kiểu tư bản chủ nghĩa, và do kết quả của việc đó, họ luôn luôn giữ giá cả thị trường của sản phẩm nông nghiệp ở một mức *thấp hơn* giá trị của nó. Vì thế, người phéc-mi-ê canh tác ruộng đất loại xấu nhất, sẽ rất lấy làm thỏa mãn nếu như anh ta thu được lợi nhuận trung bình, và khi bán trại của mình đi, anh ta sẽ rất lấy làm thỏa mãn nếu như anh ta hoàn lại được cho mình số tư bản đã bỏ ra, một điều đã không xảy ra trong đại đa số các trường hợp. Do đó, ở đây, hai điều cơ bản cùng chung nhau tác động: một là, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa còn chưa thống trị trong nông nghiệp; hai là, quyền sở hữu về ruộng đất, mặc dù tồn tại về mặt pháp lý, nhưng trong thực tế thì chỉ thỉnh thoảng mới bộc lộ ra; theo đúng nghĩa của nó, thì đó mới chỉ là sự chiếm hữu ruộng đất. Nói một cách khác, mặc dù quyền sở hữu ruộng đất tồn tại về mặt pháp lý, nhưng do mối quan hệ *nguyên thuỷ* của ruộng đất đối với lao động và tư bản, nên quyền sở hữu đó còn chưa đủ sức chống đối tư bản, còn chưa đủ sức biến nông nghiệp thành một địa bàn hoạt động, có thể gây được một sức phản kháng đặc biệt đối với việc *đầu tư tư bản,* khác với các ngành sản xuất phi nông nghiệp khác.

Trong các thuộc địa loại hai – các đồn điền – mà ngay từ đầu đã hướng vào thương nghiệp, vào việc sản xuất cho thị trường thế giới, thì có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặc dù là mới

chỉ có tính chất hình thức, vì chế độ nô lệ của những người da đen đã loại trừ lao động làm thuê tự do, tức là loại trừ chính ngay cái cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng ở đây, trước mắt chúng ta là *những nhà tư bản* xây dựng nền kinh tế của họ trên lao động nô lệ của những người da đen. Phương thức sản xuất mà họ áp dụng không phải phát sinh từ chế độ nô lệ mà là được đem cắm vào chế độ đó. Trong trường hợp ấy, nhà tư bản và người sở hữu ruộng đất chỉ là một. Và sự tồn tại của ruộng đất với tư cách là một *yếu tố của tự nhiên,* trong mối quan hệ của nó với tư bản và lao động, đã không gây ra một sự phản kháng nào đối với việc đầu tư tư bản, và do đó, đối với cạnh tranh của tư bản. Ở đây không hình thành lên một giai cấp những người thuê ruộng khác với những người sở hữu ruộng đất. Trong khi tình hình sự vật đó vẫn còn được duy trì, thì không có gì cản trở việc giá cả chi phí điều tiết giá trị thị trường.

Tất cả những tiền đề ấy không có gì giống với những tiền đề trong đó *địa tô tuyệt đối* tồn tại, cụ thể là không có gì giống, một mặt, với một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, và mặt khác, với một quyền sở hữu ruộng đất không những tồn tại về mặt pháp lý, mà trong thực tiễn còn gây ra một sự phản kháng đối với tư bản, bảo vệ địa bàn hoạt động ấy chống lại sự xâm nhập của tư bản và chỉ nhường chỗ cho tư bản ấy với những điều kiện nhất định.

Khi có những tiền đề ấy, sẽ có địa tô tuyệt đối ngay cả trong trường hợp nếu chỉ có loại IV, hay III, hay II, hay I, được canh tác mà thôi. Trong loại ruộng đất duy nhất đang tồn tại đó, tư bản chỉ có thể chiếm cho mình được một vị trí mới khi nào nó trả được địa tô, nghĩa là khi nào nó bán được sản phẩm nông nghiệp theo *giá trị* của chúng. Và chỉ khi có những tiền đề đã nêu lên ấy, thì mới có thể so sánh và phân biệt được tư bản đầu tư vào nông nghiệp (tức là vào một yếu tố thiên nhiên nào đó, với tư cách là như thế, vào ngành sản xuất có trước tiên) và tư bản đầu tư vào ngành sản xuất phi nông nghiệp.

Còn vấn đề tiếp theo là vấn đề sau đây:

Trong trường hợp người ta lấy loại I làm điểm xuất phát, thì rõ ràng là nếu như các loại II, III và IV chỉ cung cấp một lượng cung phụ thôi, lượng cung này chỉ có thể có với điều kiện giá trị thị trường như trước, thì những loại đó sẽ bán sản phẩm của chúng theo một giá trị thị trường do loại I quyết định; do đó, ngoài địa tô tuyệt đối ra, chúng còn đem lại một địa tô chênh lệch tương xứng với độ phì nhiêu tương đối của chúng. Ngược lại, khi người ta lấy loại IV làm điểm xuất phát, thì hình như ở đây [598] có thể có một vài sự phản đối.

Chúng ta đã thấy rằng [trong các biểu *B* và *C*] loại II thu được địa tô tuyệt đối, nếu như nó bán sản phẩm của nó theo giá trị của sản phẩm ấy, tức là theo giá $1^{11/13}$ p.xt., hay theo giá 1 p.xt. $16^{12/13}$ si-linh.

Trong biểu *D*, *giá cả chi phí* trong loại III là loại kế tiếp gần nhất (theo con đường đi xuống), cao hơn *giá trị* của sản phẩm loại IV, là loại đem lại một địa tô 10 p.xt.. Vì vậy ở đây không thể nói đến cạnh tranh, hay đến một lượng cung theo giá cả thấp hơn, - ngay cả trong trường hợp loại III bán sản phẩm của nó theo giá cả chi phí của sản phẩm ấy. Nhưng nếu loại IV không còn thỏa mãn được tất cả lượng cầu nữa, nếu như thị trường đòi hỏi nhiều hơn $92^{1/2}$ tấn, thì giá cả sản phẩm sẽ tăng lên. Trong trường hợp đã dẫn ra ở trên, giá cả ấy đã phải tăng lên $3^{43/111}$ si-linh một tấn, trước khi loại III có thể xuất hiện với tư cách là kẻ cạnh tranh bán sản phẩm của mình dù là chỉ bán theo *giá cả chi phí* của sản phẩm đó mà thôi. Người ta sẽ hỏi liệu nó có xuất hiện với tư cách là một kẻ cạnh tranh như thế hay không? Bây giờ chúng ta sẽ hình dung trường hợp ấy dưới một dạng khác. Lượng cầu không nhất thiết phải tăng lên tới 75 tấn để cho giá cả của sản phẩm loại IV tăng lên tới 1 p.xt. 12 si-linh, tức là tới giá trị cá biệt của sản phẩm loại III; và đó là một điều bắt buộc ít hơn cả đối với thứ *sản phẩm nông nghiệp thống trị,* mà lượng cung không đủ sẽ làm cho *giá cả* tăng lên rất nhiều so với mức lạc hậu của lượng cung tính *theo số học*. Nhưng nếu như giá cả của sản phẩm loại IV tăng lên đến 1 p.xt. 12 si-linh,

thì với giá trị thị trường ấy, ngang với giá trị cá biệt của nó, sản phẩm loại III sẽ đem lại địa tô tuyệt đối, còn loại IV thì sẽ đem lại địa tô chênh lệch. Nói chung, nếu có một lượng cầu phụ, thì loại III có thể bán sản phẩm của mình theo giá trị cá biệt của nó, vì khi đó, chính loại ấy quyết định giá trị thị trường, và trong hoàn cảnh ấy, sẽ không có một cơ sở nào có thể bắt buộc *người sở hữu ruộng đất* phải từ bỏ địa tô.

Nhưng giả định rằng giá cả thị trường của sản phẩm loại IV chỉ tăng lên tới 1 pen-ni $9^{1/3}$ si-linh, tức là tới *giá cả chi phí* của sản phẩm loại III. Hoặc giả- để làm cho trường hợp đó nổi bật hơn nữa – cứ cho rằng giá cả chi phí của sản phẩm loại III chỉ bằng 1 p.xt. 5 si-linh, tức là cứ cho rằng nó chỉ cao hơn *giá cả chi phí* của sản phẩm loại IV $1^{8/37}$ si-linh mà thôi. Nó phải cao hơn giá cả này, vì độ phì của ruộng đất loại III thấp hơn độ phì của ruộng đất loại IV. Bây giờ loại III có thể được đưa vào canh tác và bắt đầu cạnh tranh với loại IV và loại bán sản phẩm của mình cao hơn giá cả chi phí của sản phẩm loại III, cụ thể là bán theo giá 1 p.xt. $5^{35/37}$ si-linh, hay không? Điều này phụ thuộc vào việc ở đây có lượng cầu phụ hay không. Nếu như có số cầu phụ, thì giá cả thị trường của sản phẩm loại IV tăng lên cao hơn giá trị của sản phẩm ấy, tức là cao hơn 1 p.xt. $5^{35/37}$ si-linh. Và khi đó, trong tất cả mọi điều kiện, loại III sẽ bắt đầu bán sản phẩm của mình *cao hơn* giá cả chi phí của nó, mặc dù không phải cao hơn tới mức có thể thu được toàn bộ tổng số địa tô tuyệt đối của nó.

Hoặc giả là *không* có một lượng cầu phụ. Ở đây, lại vẫn có thể có hai trường hợp. Sự cạnh tranh của các ruộng đất loại III chỉ có thể xuất hiện trên diễn đài với điều kiện là người phéc-mi-ê canh tác ruộng đất loại III, đồng thời lại là *người sở hữu* ruộng đất ấy; đối với một người phéc-mi-ê như thế, với tư cách là một nhà tư bản, quyền sở hữu ruộng đất sẽ không tạo ra những trở ngại, không gây ra một sự phản kháng, vì anh ta sử dụng đất đai ấy không phải với tư cách là một nhà tư bản, mà với tư cách là một người sở hữu ruộng đất. Sự cạnh tranh của anh ta bắt buộc loại IV phải bán sản phẩm của mình thấp hơn giá cả trước

kia, tức là thấp hơn 1 p.xt. $5^{35/37}$ si-linh, và thậm chí còn thấp hơn giá cả chi phí của sản phẩm loại III và 1 p.xt. 5 si-linh. Do đó, loại III sẽ bị đánh bật ra khỏi vị trí. Và bao giờ loại IV cũng sẽ có thể đánh bật loại III: muốn thế, nó chỉ cần hạ giá cả xuống ngang với giá cả chi phí của bản thân nó, giá cả chi phí này thấp hơn ở loại III. Nhưng nếu như do việc *giảm giá cả,* gây ra bởi việc xuất hiện những sản phẩm loại III trên thị trường, mà dung lượng của thị trường tăng lên, thì khi đó sự việc sẽ xảy ra như thế nào? Hoặc giả là thị trường sẽ mở rộng ra tới mức mà loại IV sẽ có thể tiêu thụ được $92^{1/2}$ tấn của nó như trước, mặc dù có sự xuất hiện của 75 tấn mới, hoặc giả là thị trường không mở rộng tới mức đó, thành thử một bộ phận sản phẩm của các loại IV và III trở nên thừa. Trong trường hợp ấy, loại IV, loại thống trị trên thị trường, sẽ hạ giá cho tới khi tư bản trong loại III được thu hẹp vào trong một phạm vi thích hợp, tức là cho tới khi mà trong loại III người ta chỉ đầu tư một số tư bản vừa đủ để thu hút tất cả sản phẩm của loại IV. Nhưng theo giá cả 1 p.xt. 5 si-linh, thì sẽ có thể bán được toàn bộ sản phẩm, và vì loại III sẽ bán một phần của sản phẩm ấy theo giá cả đó, cho nên cả loại IV cũng sẽ không thể bán đắt hơn được. Tuy nhiên đó sẽ là trường hợp sản xuất thừa tạm thời duy nhất có thể có được, trường hợp sản xuất thừa tạm thời này không phải do lượng cầu phụ gây nên nhưng lại dẫn tới chỗ làm tăng dung lượng của thị trường. Và trường hợp ấy chỉ có thể xảy ra khi nhà tư bản và người sở hữu ruộng đất trong loại III được kết hợp vào trong một người – do đó, khi ta lại giả định rằng quyền sở hữu ruộng đất không tồn tại như là một lực lượng đối lập với tư bản, vì bản thân nhà tư bản cũng là người sở hữu ruộng đất và hy sinh lợi ích của người sở hữu ruộng đất cho lợi ích của nhà tư bản. Còn nếu như trong loại III, quyền sở hữu ruộng đất đối lập với tư bản với tư cách là quyền sở hữu ruộng đất, thì không có một cơ sở nào để cho người sở hữu ruộng đất giao cho người khác canh tác những a-cơ-rơ của họ mà lại không thu địa tô về việc đó, tức là không có một cơ sở nào để người đó giao ruộng đất cho người khác canh tác trước khi giá cả của sản phẩm loại IV

tăng lên ít nhất cũng *cao hơn* giá cả chi phí của sản phẩm loại III. Nếu như việc tăng ấy [599] là không đáng kể, thì trong bất kỳ nước nào có một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, ruộng đất của loại III cũng vẫn sẽ bị rút ra khỏi lĩnh vực hoạt động của tư bản, trừ trường hợp đó là những ruộng đất không thể đem lại địa tô dưới bất kỳ một hình thái nào khác. Nhưng chúng không bao giờ có thể được đưa vào canh tác trước khi bắt đầu đem lại địa tô, trước khi giá cả sản phẩm của loại IV tăng lên *cao hơn* giá cả chi phí của sản phẩm loại III, và có nghĩa là ngoài tô trước kia của nó, loại IV sẽ bắt đầu đem lại cả địa tô chênh lệch nữa. Khi lượng cầu tiếp tục tăng lên thì giá cả của sản phẩm loại III sẽ tăng lên tới mức giá trị của nó, vì *giá cả chi phí* của sản phẩm loại II *vượt quá* giá trị cá biệt của sản phẩm loại III. Những ruộng đất loại II sẽ được canh tác một khi giá cả của sản phẩm loại III vượt quá 1 p.xt. $13^{11/13}$ si-linh, tức là một khi giá cả đó bắt đầu đem lại một địa tô nào đó cho loại II.

Nhưng trong biểu *D* thì lại giả định rằng loại I *không* đem lại một địa tô *nào cả*. Tuy nhiên, loại ấy không đem lại địa tô chỉ vì, theo giả định, nó là loại ruộng đất hiện đang được canh tác và do việc thay đổi giá trị thị trường gây ra bởi việc xuất hiện của loại IV, nên bị bắt buộc phải bán sản phẩm của mình *thấp hơn* giá trị của nó, theo *giá cả chi phí* của nó. Việc khai thác ruộng đất ấy về mặt nông nghiệp sẽ chỉ được tiếp tục khi nào bản thân người sở hữu ruộng đất là một người phéc-mi-ê và, do đó, trong trường hợp cá biệt ấy, quyền sở hữu ruộng đất *biến mất* đối với tư bản; hoặc giả là khi người phéc-mi-ê khai thác ruộng đất là một nhà tư bản nhỏ, tự thỏa mãn với một số lợi nhuận ít hơn 10%, hoặc giả là một người công nhân muốn thu được nhiều hơn tiền công của họ một chút hay là chỉ thu được tiền công đó mà thôi, và đem lao động thặng dư của mình, bằng 10 p.xt. hay ít hơn (ví dụ 9 p.xt. chẳng hạn), trao cho người sở hữu ruộng đất chứ không phải cho nhà tư bản. Mặc dù trong cả hai trường hợp này, tiền thuê ruộng được nộp cho người sở hữu ruộng đất, nhưng nói theo kinh tế học thì đó không phải là địa tô, mà chúng ta thì lại chỉ bàn về địa tô mà thôi. Trong một trường hợp, người

phéc-mi-ê chỉ là một người công nhân nông nghiệp, còn trong trường hợp kia, họ là một thứ người trung gian giữa người công nhân nông nghiệp và nhà tư bản.

Không có gì vô lý hơn là việc khẳng định rằng, hình như người sở hữu ruộng đất không thể *rút* những a-cơ-rơ ruộng đất của hắn ta ra khỏi thị trường một cách cũng dễ dàng như nhà tư bản rút tư bản của hắn ta ra khỏi một ngành sản xuất nào đó. Sự bác bỏ tốt nhất đối với quan điểm ấy là tình hình sau đây: một số lớn ruộng đất phì nhiêu vẫn không được canh tác trong những nước tư bản phát triển nhất của châu Âu, như ở nước Anh chẳng hạn; ruộng đất bị rút ra khỏi nông nghiệp và dùng để xây dựng các đường sắt hay nhà cửa, hoặc giả là được dự trữ cho các mục đích ấy; ruộng đất do người sở hữu ruộng đất dành để làm trường bắn hay nơi đi săn như ở vùng rừng núi xứ Xcốt-len, v.v., chẳng hạn. Sự bác bỏ tốt nhất còn là cuộc đấu tranh không có kết quả của công nhân Anh để giành lấy những ruộng đất không được canh tác.

Cần thiết phải nêu ra nhận xét sau đây: trong tất cả các trường hợp mà tổng số địa tô tuyệt đối giảm xuống thấp hơn đại lượng bình thường của nó, hoặc do giá trị thị trường thấp hơn giá trị cá biệt của sản phẩm thuộc một loại nhất định (như điều đã diễn ra trong II *D*), hoặc giả do một bộ phận nào đó của tư bản, vì sự cạnh tranh của ruộng đất tốt hơn, đã phải rút ra khỏi những ruộng đất xấu hơn (như điều đã diễn ra trong II *B*), cũng như trong những trường hợp địa tô hoàn toàn biến mất (như điều đã diễn ra trong I *D*), - trong tất cả các trường hợp ấy đều giả định rằng,

1) ở những nơi nào mà toàn bộ địa tô đều biến mất, thì người sở hữu ruộng đất và nhà tư bản *cùng ở trong một* con người, tức là ở đây, trên quy mô cá thể, và dưới một hình thái ngoại lệ, sự đối kháng mà quyền sở hữu ruộng đất đã gây ra đối với tư bản, và sự hạn chế địa bàn hoạt động mà quyền sở hữu ruộng đất đã bắt tư bản phải chịu, đã biến mất. Ở đây cũng có trường hợp như trong các thuộc địa, nhưng chỉ khác một điều là với quy mô cá nhân: tiền đề về quyền sở hữu ruộng đất đã biến mất;

2) sự cạnh tranh của những ruộng đất phì nhiêu hơn, hoặc giả cả sự cạnh tranh của những ruộng đất kém phì nhiêu hơn (khi theo một đường đi xuống) tạo ra sự sản xuất thừa và cưỡng bức dung lượng thị trường phải tăng lên, tạo ra một lượng cầu phụ bằng cách cưỡng bức giá cả phải giảm xuống. Nhưng ở đây chính chúng ta có đúng cái trường hợp mà Ri-các-đô đã không giả định, vì trong những suy luận của ông, bao giờ ông ta cũng xuất phát từ tiền đề cho rằng chỉ có lượng cầu phụ cần thiết là được thỏa mãn mà thôi;

3) các loại II và I trong các biểu *B, C* và *D* hoàn toàn không đem lại tô, hoặc giả là không đem lại toàn bộ tổng số địa tô tuyệt đối, vì sự cạnh tranh của các ruộng đất phì nhiêu hơn bắt buộc chúng phải bán sản phẩm của chúng *thấp hơn* giá trị của sản phẩm đó [hoặc giả rút một bộ phận tư bản ra khỏi sản xuất, như trong trường hợp II *B*]. Ngược lại, Ri-các-đô giả định rằng chúng có thể bán sản phẩm theo *giá trị của nó* và bao giờ *ruộng đất xấu nhất* cũng quyết định giá trị thị trường, trong khi đó thì chính trong trường hợp I *D* mà ông ta cho là một trường hợp bình thường, lại xảy ra một điều ngược hẳn lại. Ngoài ra, những suy luận của ông ta bao giờ cũng xuất phát từ tiền đề là sản xuất đi theo con đường đi xuống.

Khi cấu thành trung bình của tư bản phi nông nghiệp là 80c + 20$\mathcal{v}$, còn tỷ suất giá trị thặng dư bằng 50%, thì sẽ không có *địa tô tuyệt đối* nếu như cấu thành của tư bản nông nghiệp bằng 90c + 10$\mathcal{v}$, tức là nếu như nó cao hơn cấu thành của tư bản công nghiệp, điều mà [600] đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì không đúng về mặt lịch sử; nếu như tư bản nông nghiệp có một cấu thành là 80c + 20$\mathcal{v}$, điều cho tới nay vẫn chưa từng có, thì địa tô tuyệt đối *cũng sẽ không có* ; nếu như cấu thành của tư bản nông nghiệp thấp hơn cấu thành của tư bản công nghiệp, chẳng hạn nếu nó bằng 60c + 40$\mathcal{v}$, thì sẽ có *địa tô tuyệt đối*.

Nếu xuất phát từ thuyết ấy, thì có thể có những trường hợp sau đây, tuỳ theo độ phì của các loại khác nhau trong mối quan

hệ *của chúng* đối với thị trường, nghĩa là tuỳ theo loại này hay loại khác thống trị trên thị trường tới mức độ nào:

A) Loại sau cùng phải trả địa tô tuyệt đối. Nó quyết định giá trị thị trường, *vì theo giá trị thị trường ấy* tất cả các loại khác *c h ỉ cung cấp một lượng cung cầu cần thiết mà thôi;*

B) Loại sau cùng quyết định giá trị thị trường; nó trả địa tô tuyệt đối, trả toàn bộ tỷ suất của địa tô ấy, nhưng không phải trả toàn bộ tổng số trước kia của địa tô ấy, vì sự cạnh tranh của các loại III và IV bắt buộc nó phải rút một bộ phận của tư bản ra khỏi sản xuất;

C) Lượng cung *thừa* do các loại I, II, III và IV cung cấp *theo giá trị thị trường trước kia,* nhất thiết sẽ làm cho giá trị thị trường ấy giảm xuống, còn giá trị thị trường đã giảm xuống, do các loại trên điều tiết, thì lại làm cho dung lượng thị trường tăng lên. Loại I chỉ trả một phần địa tô tuyệt đối, loại II *chỉ* trả địa tô tuyệt đối mà thôi.

D) Cũng chính việc các loại tốt nhất điều tiết *giá trị thị trường,* hay là việc những loại tốt nhất chiếm địa vị thống trị đối với các loại xấu nhờ có lượng cung thừa, đã hoàn toàn xoá bỏ địa tô trong loại I, còn trong loại II thì hạ địa tô đó xuống thấp hơn mức địa tô tuyệt đối; và cuối cùng,

E) Khi gây ra việc giảm giá trị thị trường xuống thấp hơn giá cả chi phí sản phẩm của loại I, các loại tốt nhất sẽ loại trừ loại I ra khỏi thị trường. Bây giờ loại II điều tiết giá trị thị trường, bởi vì *với giá trị thị trường mới ấy,* tất cả ba loại chỉ cung cấp một lượng cung cần thiết mà thôi. [600]

[600] Bây giờ chúng ta hãy trở lại Ri-các-đô.

*
* *

Tất nhiên là khi chúng ta nói đến cấu thành của tư bản nông nghiệp, thì trong đó không có giá trị của ruộng đất, hay giá cả của nó. Giá cả này chẳng qua chỉ là địa tô đã được tư bản hoá.

[CHƯƠNG XIII]

HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ ĐỊA TÔ [PHẦN KẾT THÚC]

[1) TIỀN ĐỀ CỦA RI-CÁC-ĐÔ CHO RẰNG KHÔNG CÓ QUYỀN SỞ HỮU VỀ RUỘNG ĐẤT. VIỆC CHUYỂN SANG NHỮNG KHOẢNH RUỘNG ĐẤT MỚI TUỲ THEO VỊ TRÍ VÀ ĐỘ PHÌ CỦA CHÚNG]

Chúng ta hãy trở lại với *Ri-các-đô, với chương 2 ("Bàn về địa tô").* Trước tiên, ở ông ta, chúng ta cũng thấy có cái "lý luận về thực dân hoá" đã có ở Xmít[1*]. Ở đây chỉ cần nêu một cách vắn tắt mối liên hệ lô-gích của toàn bộ tiến trình tư tưởng đó là đủ.

"Khi dân cư đến ở, lần đầu tiên, trong một nước có dồi dào ruộng đất giàu có và màu mỡ, thì chỉ có *một phần không đáng kể những ruộng đất đó là cần phải được canh tác để nuôi sống* số dân cư *hiện có*, hay thực sự *có thể canh tác được, với số tư bản* mà số dân cư đó có trong tay, - khi đó *không có địa tô*. Vì rằng không ai lại đi *trả tiền* cho việc *sử dụng ruộng đất* một khi có trước mắt *một số lớn ruộng đất còn chưa biến thành sở hữu, vì vậy" (*vì ruộng đất đó *còn chưa biến thành sở hữu,* điều mà sau đó Ri-các-đô đã *hoàn toàn quên mất) "cho nên bất kỳ một ai muốn canh tác* ruộng đất ấy, *cũng đều có thể chi phối được nó" (*tr.55) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.66].

{Do đó, ở đây người ta đã giả định rằng không có quyền sở hữu ruộng đất. Mặc dù lối giải thích quá trình đó là *gần* đúng đối với những thuộc địa của các dân tộc hiện nay, thế nhưng, thứ nhất, nó không thể áp dụng cho một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa

1* Xem tập này, phần II, tr. 330-332.

đã phát triển, và thứ hai, nếu như quan niệm đó là tiến trình phát triển *lịch sử* ở châu Âu cũ thì là sai lầm.

"Do những quy luật chung về cung và cầu, nên *không thể trả địa tô về những ruộng đất đó,* vì cái nguyên nhân đã nói trên đây, theo nguyên nhân ấy thì người ta chẳng phải trả gì về việc sử dụng khí trời, nước hay một tặng vật nào khác của thiên nhiên, mà nó có với một *số lượng không hạn chế*... Người ta cũng chẳng thu một khoản nào về việc sử dụng những lực lượng thiên nhiên đó [601], bởi vì chúng là vô tận và mỗi một người đều có thể sử dụng chúng… Nếu như tất cả ruộng đất đều có những thuộc tính *như nhau,* nếu như nó tồn tại *với một số lượng không hạn chế* và có cùng *một chất lượng,* thì người ta sẽ không thể thu được một khoản nào về việc sử dụng ruộng đất đó" (vì rằng nói chung, người ta sẽ *không thể* biến ruộng đất đó thành *sở hữu tư nhân)* "trừ những trường hợp nó có một *vị trí đặc biệt có lợi" (*và Ri-các-đô sẽ phải bổ sung thêm rằng: khi nào ruộng đất đó nằm dưới sự chi phối của kẻ sở hữu). "Do đó, *địa tô về việc sử dụng ruộng đất* bao giờ cũng chỉ được *trả* khi mà *số lượng* ruộng đất *không phải là vô hạn*, khi chất lượng ruộng đất không giống nhau, và khi mà cùng với việc tăng dân số, ruộng đất có *chất lượng xấu hơn*, hay ở *những vị trí kém thuận lợi hơn,* đã được đưa vào canh tác. Cũng với sự phát triển của xã hội, khi ruộng đất loại hai, xét về độ phì nhiêu, được đưa vào canh tác, thì *địa tô lập tức xuất hiện trên những ruộng đất có chất lượng tốt hơn* và đại lượng của *địa tô đó sẽ phụ thuộc vào sự khác nhau về chất lượng của hai khoảnh đất đó"* (tr.56-57) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.66-67].

Chính chúng ta cần dừng lại ở điểm này. Ở đây, mối liên hệ lô gích như sau:

Nếu như ruộng đất, - và đó là điều mà Ri-các-đô đã *giả định,* khi nói đến việc *dân cư đến ở, lần đầu tiên trong một nước* (lý luận về thực dân hoá của Xmít). – nếu như so với số dân cư và tư bản hiện có, đất đai giàu có và màu mỡ tồn tại như mọi *yếu tố của tự nhiên* đang tồn tại, trên thực tiễn là tồn tại với một số lượng không hạn chế; sau nữa, nếu như "một số lớn" ruộng đất đó "*còn chưa biến thành sở hữu"* và vì vậy, vì nó "*còn chưa biến thành sở hữu", "cho nên bất kỳ một ai muốn canh tác ruộng đất ấy, cũng đều có thể chi phối được nó"* – thì trong trường hợp đó, dĩ nhiên là người ta không trả gì cho việc sử dụng ruộng đất và không có một thứ địa tô nào tồn tại cả. Nếu như ruộng đất

là một yếu tố không hạn chế không những so với tư bản và dân cư, mà cả *trên thực tế* nữa, nghĩa là nếu nó là "không hạn chế", như khí trời và nước, nếu như nó "có với một số lượng không hạn chế", thì lúc đó, thật vậy, việc một người chiếm hữu ruộng đất sẽ hoàn toàn không loại trừ việc người khác chiếm hữu ruộng đất. Lúc đó, sẽ không thể có một quyền sở hữu tư nhân nào về ruộng đất (không những là quyền sở hữu tư nhân, mà ngay cả quyền sở hữu "công cộng" và quyền sở hữu nhà nước, cũng sẽ không thể có được). Trong trường hợp ấy, hơn nữa, nếu như toàn bộ ruộng đất ở đâu cũng đều có cùng một chất lượng *như nhau,* thì người ta sẽ không thể thu một địa tô nào về ruộng đất cả. Nhiều lắm thì người ta cũng chỉ trả địa tô cho người chủ của khoảnh ruộng "có một vị trí đặc biệt có lợi" mà thôi.

Do đó, nếu như trong những điều kiện mà Ri-các-đô đã giả định, - cụ thể là khi ruộng đất "*chưa biến thành sở hữu"* và *"vì vậy"* "bất kỳ một ai muốn canh tác cũng đều có thể chi phối được" những ruộng đất chưa cày cấy, - nếu như trong những điều kiện đó địa tô được trả, thì điều đó có thể diễn ra chỉ vì "đất đai không phải là không hạn chế về mặt số lượng và không phải có cùng một chất lượng", nghĩa là vì có nhiều loại ruộng đất khác nhau, và loại ruộng đất như nhau chỉ có với "một số lượng có hạn" mà thôi. Chúng ta nói rằng, khi ấy, khi có những tiền đề của Ri-các-đô, thì chỉ có thể trả địa tô chênh lệch mà thôi. Nhưng đáng lẽ phải thấy sự hạn chế đó, thì Ri-các-đô lại nhảy ngay đến – một cách độc lập với tiền đề của ông ta là *không có quyền sở hữu ruộng đất* – cái kết luận nói rằng, người ta không bao giờ trả địa tô tuyệt đối cho việc sử dụng ruộng đất mà chỉ trả địa tô chênh lệch mà thôi.

Tất cả thực chất của vấn đề là như sau: nếu như đối với tư bản, ruộng đất tồn tại như bất kỳ một *yếu tố nào của tự nhiên,* thì trong lĩnh vực nông nghiệp, tư bản cũng sẽ tác động một cách *hoàn toàn giống như* trong bất kỳ một lĩnh vực sản xuất nào khác. Lúc đó sẽ không có một *quyền sở hữu ruộng đất* nào hết và cũng không có một địa tô nào cả. Nếu như một bộ phận đất đai màu

mỡ hơn một bộ phận khác thì nhiều lắm là sẽ có siêu lợi nhuận, như ở trong công nghiệp. Trong nông nghiệp, siêu lợi nhuận được cố định lại dưới hình thái địa tô chênh lệch nhờ cái cơ sở tự nhiên đối với chúng là những sự khác nhau về mức độ màu mỡ của đất đai.

Ngược lại, nếu như ruộng đất 1) là có hạn, 2) bị chiếm làm sở hữu; nếu như tư bản gặp phải *quyền sở hữu ruộng đất* dưới dạng điều kiện phát sinh của nó, - chính sự việc đã diễn ra như vậy trong những nước có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đang phát triển; còn trong những nước mà trước đây không có điều kiện đó (như nó đã có ở châu Âu cũ) thì nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tự tạo ra cho mình những điều kiện đó (có thể lấy nước Mỹ làm ví dụ), - thì khi đó ruộng đất ngay từ đầu đã không phải là một lĩnh vực hoạt động mà tư bản có thể với tới một cách dễ dàng. Vì vậy, địa tô tồn tại một cách độc lập đối với địa tô chênh lệch. Nhưng khi đó, cả việc chuyển từ một loại ruộng đất này sang những loại ruộng đất khác, dù đó là theo con đường đi lên (I, II, III, IV) hay là theo con đường đi xuống (IV, III, II, I), cũng đều diễn ra một cách khác với điều sẽ diễn ra khi có *tiền đề của Ri-các-đô*. Vì rằng việc sử dụng tư bản đều vấp phải sự chống đối của quyền sở hữu ruộng đất trong loại I cũng như trong loại II, III, IV, và tình hình cũng diễn ra đúng như vậy khi chuyển ngược lại từ loại IV lên loại III, v.v.. Khi chuyển từ loại IV lên loại III, v.v., việc giá cả của sản phẩm loại IV phải tăng lên đến mức để cho trong loại III tư bản có thể sử dụng được với một lợi nhuận trung bình, - việc đó vẫn chưa đủ: giá cả ấy phải tăng lên đến mức để người ta có thể trả được địa tô trên ruộng đất loại III. Nếu như người ta chuyển từ loại I sang loại II, v.v., thì dĩ nhiên là cái giá cả đã đem lại địa tô cho ruộng đất loại I sẽ không những đem lại cho ruộng đất loại II số địa tô đó, mà ngoài ra, còn đem lại cả địa tô chênh lệch nữa. Dĩ nhiên, với cái tiền đề *không có quyền sở hữu ruộng đất* của ông ta, Ri-các-đô đã không xoá bỏ được sự có mặt của cái quy luật do sự *tồn tại của quyền sở hữu ruộng đất* đẻ ra và gắn liền *với quyền sở hữu ruộng đất* đó.

Sau khi đã chỉ rõ là địa tô chênh lệch làm thế nào mà có thể phát sinh được *với tiền đề của ông ta,* Ri-các-đô viết tiếp:

"Khi ruộng đất thuộc phẩm chất loại ba được canh tác thì lập tức địa tô sẽ phát sinh trên ruộng đất loại hai, và thứ địa tô đó, cũng như trước đây, là do sự khác nhau về sức sản xuất của những ruộng đất đó quyết định. Đồng thời, địa tô trên ruộng đất loại một lại tăng lên, bởi vì nó bao giờ cũng phải cao hơn địa tô của ruộng đất loại hai với một số bằng toàn bộ số chênh lệch trong sản phẩm mà những ruộng đất đó đem lại khi chi phí một lượng nhất định về tư bản và lao động. Đi đôi với mỗi một sự *tăng thêm dân số – sự tăng thêm dân số này sẽ bắt buộc đất nước phải sử dụng đến những ruộng đất có chất lượng xấu hơn".*

(nhưng điều đó hoàn toàn không có nghĩa là *mỗi một sự tăng thêm dân số đều sẽ bắt buộc đất nước phải canh tác những ruộng đất có chất lượng xấu hơn).*

"để có thể có được số lượng [602] lương thực cần thiết, - thì địa tô trên tất cả những ruộng đất màu mỡ hơn đều sẽ tăng thêm" (tr.57) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.67].

Điều đó là hoàn toàn đúng.

Sau đó Ri-các-đô chuyển sang ví dụ. Nhưng ví dụ này – chúng ta hãy gạt sang một bên những điều sẽ phải nói tới sau này – giả thiết *con đường đi xuống*. Tuy nhiên, điều đó chẳng qua cũng chỉ là một *giả định* mà thôi. Để lén lút đưa điều đó vào, Ri-các-đô đã nói đến số

"dân cư đến ở, lần đầu tiên, trong một nước có *dồi dào ruộng đất giàu có và màu mỡ còn chưa biến thành sở hữu"* (tr.55) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.66].

Nhưng nếu ở đấy "có dồi dào" "những ruộng đất nghèo nàn và không tốt, còn chưa biến thành sở hữu", so với số lượng những kẻ thực dân, thì kết quả cũng sẽ giống như vậy mà thôi. Tiền đề của việc không phải trả *một thứ địa tô nào cả*, không phải là sự giàu có và màu mỡ của ruộng đất, mà đó là tình hình ruộng đất có với một số lượng không hạn chế chưa biến thành sở hữu và đồng nhất về mặt chất lượng, không kể là chất lượng *đó* như thế nào xét về mặt mức độ màu mỡ của nó. Vì vậy, trong đoạn

trình bày sau đó, chính bản thân Ri-các-đô đã nêu *tiền đề* của ông ta như sau:

"Nếu như *toàn bộ ruộng đất* đều có những thuộc tính *giống nhau,* nếu như ruộng đất có *với một số lượng không hạn chế và đồng nhất về mặt chất lượng,* thì người ta không thể thu được một khoản nào trả về việc sử dụng ruộng đất đó" (tr.56) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.67].

Ri-các-đô không nói và cũng không thể nói: nếu như ruộng đất "*giàu có và màu mỡ",* bởi vì điều kiện thuộc loại đó sẽ *tuyệt đối không liên quan gì* đến cái quy luật ấy. Nếu như ruộng đất lại nghèo và xấu, chứ không phải là giàu có và màu mỡ, thì mỗi một người trong số những kẻ di thực đó sẽ phải canh tác một tỷ trọng lớn hơn trong tổng số ruộng đất, và kết quả là cùng với việc tăng dân số, ngay cả khi không có chế độ sở hữu ruộng đất, họ sẽ đi nhanh hơn tới gần cái giai đoạn mà sự dồi dào thực tế về ruộng đất, tính chất không hạn chế thực sự của ruộng đất so với dân số và tư bản, sẽ chấm dứt.

Thực ra, không còn nghi ngờ gì nữa, lẽ dĩ nhiên là bọn thực dân sẽ không chọn những đất đai ít màu mỡ nhất, mà sẽ chọn những đất đai màu mỡ nhất, - cụ thể là những đất đai màu mỡ nhất với những phương tiện canh tác mà họ chi phối được. Nhưng đó không phải là điều kiện hạn chế duy nhất đối với sự lựa chọn của họ. Đối với họ điều có ý nghĩa quyết định trước hết là *vị trí,* địa thế ở cạnh biển, ở cạnh những con sông lớn, v.v.. Dầu cho đất đai ở miền tây nước Mỹ, v.v. có thể màu mỡ đến đâu chăng nữa, thì những người đi khai hoang dĩ nhiên vẫn cứ đến định cư ở Niu In-glân, Pen-xin-va-ni, Bắc Ca-rô-li-na, Viếc-gi-ni-a, v.v., nói tóm lại là đến ở vùng duyên hải phía đông của Đại Tây Dương. Và nếu như họ chọn cho họ những ruộng đất màu mỡ nhất, thì họ chỉ chọn *những ruộng đất màu mỡ nhất trong vùng đó.* Điều đó không ngăn trở họ sau này chuyển sang canh tác những ruộng đất *màu mỡ hơn* ở miền tây, một khi mà sự phát triển dân số, sự hình thành các tư bản, sự phát triển những phương tiện giao thông, sự xuất hiện những thành phố, làm cho họ có

thể với tới *những ruộng đất màu mỡ hơn* ở miền *xa xôi hơn đó.* Họ không tìm *những vùng màu mỡ nhất* mà *tìm một miền có vị trí tốt hơn cả,* và trong phạm vi của miền đó, - trong những điều kiện khác *giống nhau* về vị trí – thì dĩ nhiên họ sẽ chọn những ruộng đất *màu mỡ nhất.* Nhưng dĩ nhiên điều đó không chứng minh rằng họ sẽ chuyển từ một vùng màu mỡ hơn sang một vùng kém màu mỡ hơn, mà chỉ chứng minh rằng *cũng trong một* vùng đó – với một vị trí như nhau – thì dĩ nhiên là những ruộng đất màu mỡ hơn sẽ được canh tác sớm hơn là ruộng đất kém màu mỡ.

Trong khi ấy thì Ri-các-đô, - sau khi đã thay thế một cách đúng đắn công thức "có dồi dào ruộng đất giàu có và màu mỡ" bằng công thức "*đã cải tiến:* ruộng đất "có những thuộc tính *giống nhau,* không hạn chế về mặt số lượng và đồng nhất về mặt chất lượng" – lại chuyển sang ví dụ của mình, và sau đó lại nhảy lùi lại các tiền đề sai lầm lúc ban đầu của ông ta:

"Những ruộng đất *màu mỡ nhất và ở những vị trí thuận lợi nhất* được canh tác *trước tiên…"* (tr.60) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.69].

Ri-các-đô đã cảm thấy tính chất không vững vàng và sai lầm của lời khẳng định đó, vì thế nên ông ta còn bổ sung thêm vào câu "ruộng đất màu mỡ nhất" một điều kiện *mới* nữa: "và ở những vị trí thuận lợi nhất", - điều kiện này không có trong khởi điểm suy luận của ông ta. Trong khi đó, rõ ràng là đáng lẽ Ri-các-đô phải nói: "ruộng đất màu mỡ nhất *trong giới hạn* một vùng có vị trí thuận lợi nhất"; vì rằng người ta không thể vô lý đến mức coi một bộ phận đất đai trong nước, ngẫu nhiên có được một vị trí thuận lợi nhất đối với những người mới di cư đến, vì vùng đó cho phép họ duy trì mối liên hệ với chính quốc, với những người đồng hương trước đây của họ và với thế giới bên ngoài, là "một tỉnh màu mỡ nhất" trong toàn bộ một nước mà những người di thực còn chưa thăm dò xong và họ cũng không thể thăm dò xong ngay được.

Vậy cái giả thiết về con đường đi xuống, về việc chuyển từ một vùng màu mỡ hơn sang một vùng kém màu mỡ hơn mà Ri-các-đô đã đưa vào, là hoàn toàn không chính đáng. Chỉ có thể nói như sau: trong vùng được canh tác trước tiên, vì có một vị trí thuận lợi nhất, *thì người ta không trả một địa tô nào cả*, cho đến khi mà *trong giới hạn* của vùng đó, người ta chuyển từ những ruộng đất màu mỡ hơn sang những ruộng đất kém màu mỡ hơn. Nếu như bây giờ người ta chuyển sang một vùng khác, *màu mỡ hơn* so với vùng đầu tiên, thì theo giả thiết, vùng đó có *một vị trí kém thuận lợi hơn*. Vì vậy, có thể là sự màu mỡ nhiều hơn của ruộng đất vùng đó thừa sức bù đắp lại những điều bất lợi về vị trí của nó; trong trường hợp ấy, ruộng đất vùng I vẫn tiếp tục trả địa tô. Nhưng vì về mặt lịch sử, "vị trí" là một điều thay đổi theo với sự phát triển về kinh tế, và vì nó *phải* không ngừng *được cải thiện* cùng với việc mở mang đường giao thông, với sự xuất hiện những thành phố mới, với việc tăng dân số, v.v.., nên rõ ràng là sản phẩm sản xuất ra trong vùng II cũng dần dần được đưa ra trên thị trường với một giá cả, ngược lại, sẽ làm cho địa tô (của cùng một thứ sản phẩm đó) trong vùng I hạ thấp xuống, và vùng II bắt đầu dần dần biến thành ruộng đất màu mỡ hơn khi những sự bất lợi về vị trí của nó ngày càng mất đi.

[603] Vì vậy, rõ ràng là,

chỗ nào mà bản thân Ri-các-đô đề ra công thức chung và đúng đắn về điều kiện cần thiết cho sự phát sinh của địa tô chênh lệch ("cứ cho rằng toàn bộ đất đai… *đều có một thuộc tính giống nhau... không hạn chế về mặt số lượng... đồng nhất về mặt chất lượng"),* - thì công thức đó *không* bao hàm cái tình hình là việc canh tác chuyển từ những ruộng đất màu mỡ hơn sang những ruộng đất kém màu mỡ hơn;

về mặt lịch sử, điều đó cũng không đúng đối với việc chiếm nước Mỹ làm thuộc địa, điều mà Ri-các-đô cùng với A-đam Xmít muốn nói tới (những lời phản đối chính đáng của Kê-ri trong điều này chính là do điều đó gây ra);

chính bản thân Ri-các-đô, một lần nữa, lại lật đổ sự cấu tạo của ông ta bằng việc bổ sung thêm điểm về "vị trí" ("những ruộng đất màu mỡ nhất và có *một vị trí thuận lợi nhất* sẽ được canh tác trước tiên");

Ri-các-đô đã *chứng minh* cái tiền đề được lấy một cách *tuỳ tiện* của mình bằng một *thí dụ* trong đó cái cần phải chứng minh thì *được giả định là đã cho sẵn,* cụ thể là việc chuyển từ những ruộng đất tốt hơn sang những ruộng đất ngày càng xấu hơn; và cuối cùng,

Ri-các-đô giả thiết điều đó {rõ ràng là ông ta cũng đã có ý định dùng điều đó để giải thích khuynh hướng giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận chung} là vì nếu không như thế thì ông ta không thể tự giải thích được cho mình *địa tô chênh lệch,* mặc dầu thứ địa tô này hoàn toàn không phụ thuộc vào việc người ta chuyển từ loại I sang loại II, III, IV, hay là từ loại IV sang loại III, II, I.

[2) LUẬN ĐIỂM CỦA RI-CÁC-ĐÔ CHO RẰNG ĐỊA TÔ KHÔNG THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ CẢ CỦA LÚA MÌ. ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI LÀ NGUYÊN NHÂN LÀM TĂNG GIÁ CẢ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP]

Trong ví dụ củ Ri-các-đô, ông ta đã giả thiết là có ba loại ruộng đất số 1, 2, 3; với một số đầu tư tư bản như nhau, các loại ruộng đất ấy sẽ đem lại 100, 90, 80 quác-tơ ngũ cốc "sản phẩm ròng". Loại số 1 được canh tác trước tiên

"trong một nước mới, ở đấy ruộng đất màu mỡ có dồi dào so với dân số, và vì vậy ở đấy chỉ cần cày cấy loại số 1 mà thôi" (tr.57) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.67-68].

Trong trường hợp đó "toàn bộ sản phẩm ròng" thuộc về "người làm ruộng" và nó "là lợi nhuận của số tư bản do anh ta ứng ra" (tr.57). Ở đây {chúng tôi không nói đến những đồn điền}, việc "sản phẩm ròng" ấy được coi ngay là lợi nhuận của tư bản, mặc dầu ở đây *không* giả thiết *một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*

nào cả, - việc đó cũng chuyển có lợi ích gì hết. Nhưng chúng ta cứ cho rằng bản thân anh chàng di thực, xuất thân từ một "nước cũ", đã coi cái "sản phẩm ròng" của hắn như vậy. Nếu như giờ đây dân số tăng lên đến mức cần thiết phải canh tác loại số 2, thì loại số 1 sẽ bắt đầu đem lại một địa tô là 10 quác-tơ. Ở đây, dĩ nhiên là người ta giả định rằng ruộng đất loại số 2 và số 3 "*chưa chuyển thành sở hữu"* và so với dân số và tư bản, thì trên thực tiễn chúng vẫn còn với "một số lượng không hạn chế". Trong trường hợp ngược lại thì sự việc *sẽ có thể* diễn ra một cách khác. Như vậy, với tiền đề đó, ruộng đất loại số 1 sẽ đem lại một địa tô là 10 quác-tơ.

"Bởi vì một trong hai cái đó: hoặc giả là phải *có hai tỷ suất lợi nhuận cho tư bản nông nghiệp* , hoặc giả là 10 quác-tơ (hay giá trị của 10 quác-tơ) *phải được rút ra khỏi* sản phẩm của loại số 1 cho một mục đích nào khác. Dù cho kẻ cày cấy loại số 1 đó là ai, là *kẻ sở hữu ruộng đất* hay là một người nào khác, thì 10 quác-tơ đó vẫn cấu thành địa tô một cách như nhau, - bởi vì kẻ canh tác loại số 2 cũng sẽ thu được từ tư bản của mình một kết quả giống như vậy, dù anh ta có canh tác loại số 1 và phải trả 10 quác-tơ với tư cách là địa tô, hay anh ta vẫn tiếp tục canh tác loại số 2 và không phải trả một địa tô nào cả" (tr.58) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.68].

Thực vậy, [khi có hai loại ruộng đất khác nhau] thì sẽ có hai tỷ suất lợi nhuận cho tư bản nông nghiệp, nghĩa là loại số 1 sẽ cung cấp *một lợi nhuận phụ thêm* (trong trường hợp này lợi nhuận đó *có thể* cố định lại dưới hình thái địa tô) với một quy mô là 10 quác-tơ. Nhưng *trong cùng một lĩnh vực sản xuất đó,* đối với một tư bản cùng một loại, nghĩa là đối với tư bản nông nghiệp, thì không những có thể, mà nhất định có thể có không phải là hai, mà nhiều tỷ suất lợi nhuận rất khác nhau, - điều đó, chính Ri-các-đô đã nói ở hai trang ngay dưới đấy:

"Ruộng đất màu mỡ nhất và có một vị trí thuận lợi nhất sẽ được canh tác đầu tiên, và giá trị trao đổi sản phẩm của nó, cũng như giá trị trao đổi của tất cả các hàng hoá khác, sẽ được quyết định bởi tổng số lượng lao động cần thiết – dưới những hình thức khác nhau của nó, từ đầu đến cuối quá trình sản xuất - để sản xuất ra sản phẩm đó và đưa nó ra thị trường. Khi ruộng đất loại xấu hơn được canh tác, thì giá trị trao đổi của sản phẩm nguyên liệu sẽ tăng lên, bởi vì việc sản xuất ra sản phẩm đó đòi hỏi nhiều lao động hơn. *Giá trị trao đổi của tất cả* các hàng hoá, dù đó là sản phẩm công nghiệp, sản phẩm của các hầm mỏ, hay là sản phẩm nông nghiệp, *không bao giờ được quyết định bởi số lượng lao động ít nhất, đủ để sản xuất ra những sản phẩm đó trong những điều kiện thuận lợi nhất và chỉ có những người được hưởng những hoàn cảnh đặc biệt có lợi mới có được mà thôi;* trái lại, giá trị trao đổi đó được quy định bởi *số lượng lao động nhiều nhất, cần thiết phải chi phí vào việc sản xuất những sản phẩm đó đối với những kẻ nào không có những ưu thế đó,* đối với những kẻ nào tiếp tục sản xuất *trong những điều kiện không thuận lợi nhất*; và dưới danh từ những điều kiện không thuận lợi nhất thì cần hiểu đó là những điều kiện không thuận lợi nhất trong số những điều kiện trong đó cần phải tiếp tục sản xuất để có được *số lượng sản phẩm đòi hỏi"* (với giá cả như trước) (tr.60-61) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.69].

Do đó, trong mỗi một ngành sản xuất *đặc thù*, không phải chỉ có hai, mà có *nhiều tỷ suất* lợi nhuận, nghĩa là có nhiều sự chênh lệch so với tỷ suất lợi nhuận chung.

Ở đây không cần phải nói đến biến thể tiếp theo sau đó trong ví dụ của Ri-các-đô, trong đó nói đến hiệu quả của những lượng tư bản khác nhau [được dùng tiếp theo nhau] trên cùng một mảnh đất (tr.58-59) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.68-69]. Chỉ cần nêu hai luận điểm dưới đây thôi:

1) "Địa tô bao giờ cũng là số chênh lệch giữa những số sản phẩm thu hoạch được khi chi phí hai [604] lượng tư bản và lao động giống nhau" (tr.59) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.68].

điều đó có nghĩa là chỉ có địa tô chênh lệch mà thôi (theo giả định là không có quyền *sở hữu ruộng đất).*

2) "Không thể có hai tỷ suất lợi nhuận" (tr.59) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.68].

"Thực ra, trên mảnh đất tốt nhất người ta vẫn có thể thu hoạch được cũng cái sản phẩm ấy với một chi phí lao động như trước, nhưng giá trị của sản phẩm đó sẽ tăng lên do chỗ những người sử dụng lao động và tư bản mới trên một mảnh đất kém màu mỡ hơn, sẽ thu hoạch được ít sản phẩm hơn. Như vậy, mặc dù ưu thế của những ruộng đất màu mỡ hơn so với những ruộng đất kém màu mỡ hơn hơn dầu sao cũng không hề bị xoá bỏ đi, mà nó chỉ *chuyển* từ tay người làm ruộng, hay người tiêu dùng, sang

tay của kẻ sở hữu ruộng đất, nhưng một khi người ta cần bỏ ra nhiều lao động hơn để canh tác những ruộng đất xấu hơn, *và một khi chỉ có canh tác những ruộng đất ấy mới có thể thu hoạch được số lượng* sản phẩm nguyên liệu *phụ thêm cần thiết cho chúng ta,* thì giá trị so sánh của sản phẩm đó *sẽ thường xuyên* được duy trì ở mức cao hơn cái mức trước đây của nó, và khiến cho người ta có thể đem đổi nó lấy một số lượng nhiều hơn về mũ, dạ, giày dép, v.v., và v.v., là những thứ không đòi hỏi một số lượng lao động phụ thêm như vậy khi sản xuất ra chúng" (tr.62-63) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.70].

"Như vậy, nguyên nhân *làm tăng giá trị so sánh của sản phẩm* nguyên liệu là ở chỗ người ta đã chi phí nhiều lao động hơn để sản xuất ra phần sản phẩm cuối cùng đã thu được, chứ *không phải là ở chỗ người ta phải trả địa tô cho kẻ sở hữu ruộng đất. Giá trị của lúa mì được quyết định* bởi số lượng lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra nó trên mảnh ruộng có chất lượng mà người ta không trả địa tô, hay với một khối lượng tư bản mà người ta không phải trả địa tô. *Không phải lúa mì đắt vì người ta trả địa tô, mà là người ta phải trả địa tô vì lúa mì đắt;* và nếu nhận xét rằng *giá cả lúa mì sẽ không hạ xuống một chút nào, ngay cả trong trường hợp những kẻ sở hữu ruộng đất từ chối toàn bộ địa tô của họ,* thì đó là một nhận xét *chính đáng*. Tình hình đó chỉ cho phép một số phéc-mi-ê sống một cách ông hoàng mà thôi, chứ không giảm bớt được số lượng lao động cần thiết để thu hoạch được sản phẩm nguyên liệu trên mảnh ruộng ít năng suất nhất trong số những ruộng đất được canh tác" (tr.63) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.70-71].

Sau những đoạn nghiên cứu vấn đề mà tôi đã trình bày trên đây thì không cần thiết phải giải thích tỉ mỉ sự sai lầm của cái luận điểm cho rằng, "giá trị lúa mì được quyết định bởi số lượng lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra nó trên mảnh ruộng có chất lượng… mà người ta không trả địa tô". Tôi đã chỉ ra rằng – loại ruộng đất cuối cùng [xét về mặt chất lượng] có trả địa tô hay không, hay không trả một địa tô nào cả, nó có trả toàn bộ địa tô tuyệt đối hay không, hay chỉ trả có một phần địa tô đó thôi; hoặc giả là ngoài địa tô tuyệt đối ra, nó còn trả một địa tô chênh lệch nữa (khi theo con đường đi lên), - điều đó phụ thuộc một phần vào hướng phát triển, phụ thuộc vào chỗ sự phát triển đó diễn ra theo con đường đi lên hay theo con đường đi xuống, và trong tất cả mọi điều kiện, nó phụ thuộc vào tỷ lệ cấu thành

của tư bản nông nghiệp so với cấu thành của tư bản phi nông nghiệp. Sau đó, tôi lại chỉ ra rằng, nếu như đã giả định là có địa tô tuyệt đối vì có sự khác nhau đó trong cấu thành của các tư bản, thì những trường hợp đã nêu trên kia sẽ phụ thuộc vào tình hình thị trường, nhưng trường hợp do Ri-các-đô dẫn ra chỉ có thể xảy ra trong hai điều kiện mà thôi (tuy nhiên, ngay cả lúc đó người ta cũng còn có thể trả tiền thuê đất, mặc dầu đó không phải là địa tô): hoặc giả, nếu như không có quyền sở hữu ruộng đất – về mặt pháp lý hay trên thực tế, - hoặc giả, nếu như ruộng đất tốt nhất sẽ cung cấp được một lượng cung phụ, lượng cung này chỉ có thể tìm được nguồn tiêu thụ trên thị trường khi giá trị thị trường hạ xuống mà thôi.

Nhưng ngoài cái đó ra, trong đoạn trích dẫn trên đây còn có không ít những chỗ sai lầm và phiến diện. Sản phẩm nguyên liệu có thể tăng lên về mặt "giá trị so sánh" của nó, - danh từ này ở đây chẳng qua chỉ dùng để nói giá trị thị trường, - không những do nguyên nhân đã nêu lên ở Ri-các-đô, mà cả trong trường hợp nếu như trước đó sản phẩm này đã được bán dưới giá trị của nó, có thể là dưới giá cả chi phí nữa, điều bao giờ cũng xảy ra trong một tình hình nhất định của xã hội, khi mà việc sản xuất ra sản phẩm nguyên liệu chủ yếu vẫn còn được dùng để duy trì đời sống của người làm ruộng (cũng như khi mà sản phẩm của thành thị vẫn đảm bảo cho mình một giá cả độc quyền, như điều đã xảy ra trong thời trung cổ); thứ hai, điều đó cũng có thể xảy ra khi chưa có cái tình hình là sản phẩm nguyên liệu – *khác* với những hàng hoá khác được bán theo giá cả chi phí – lại được bán theo giá trị của nó.

Cuối cùng, đối với địa tô chênh lệch thì đúng là giá cả lúa mì vẫn y nguyên như cũ, nếu như kẻ sở hữu ruộng đất từ chối không thu địa tô và người lĩnh canh đem địa tô đó đút vào túi mình. Nhưng đối với địa tô tuyệt đối thì điều đó không đúng. Quả là không đúng nếu cho rằng ở đây quyền sở hữu ruộng đất *không* làm tăng giá cả sản phẩm nguyên liệu. Trái lại, trong trường hợp này giá cả có bị tăng lên, bởi vì sự can thiệp của quyền sở hữu

ruộng đất làm cho sản phẩm nguyên liệu được bán theo *giá trị* của nó, giá trị này vượt quá *giá cả chi phí* của nó. Chúng ta hãy giả định rằng, cũng như trước kia, tư bản phi nông nghiệp trung bình bằng 80c + 20v, còn giá trị thặng dư là 50%; lúc đó tỷ suất lợi nhuận sẽ là 10% và giá trị sản phẩm sẽ là 110. Trái lại, cứ cho là tư bản nông nghiệp [605] bằng 60c + 40v; lúc đó giá trị sản phẩm sẽ là 120. Sản phẩm nguyên liệu sẽ được bán theo giá trị đó. Nếu như quyền sở hữu ruộng đất chưa tồn tại về mặt pháp lý, hay trên thực tế, do tình hình tương đối dồi dào về ruộng đất, như tình hình đã diễn ra trong các thuộc địa, - thì sản phẩm nông nghiệp sẽ được bán theo giá 115. Cụ thể là: tổng lợi nhuận của các tư bản thứ nhất và thứ hai (của 200) là bằng 30, có nghĩa là lợi nhuận trung bình bằng 15. Sản phẩm phi nông nghiệp sẽ được bán theo giá 115 chứ không phải là 110, còn sản phẩm nông nghiệp thì được bán theo giá 115, chứ không phải là 120. Do đó, giá trị tương đối của sản phẩm nông nghiệp sẽ tụt xuống 1/12 so với giá trị của sản phẩm phi nông nghiệp; nhưng đối với cả hai tư bản đó, đối với tổng tư bản – đối với tư bản nông nghiệp và tư bản công nghiệp gộp chung lại, - thì *lợi nhuận trung bình* sẽ tăng lên 50%, từ 10 lên đến 15. [605]

*
* *

[636] Ri-các-đô nói đến quan niệm của bản thân ông ta về địa tô như sau:

"Bao giờ tôi cũng coi địa tô là kết quả của một *độc quyền có tính chất bộ phận,* trong thực tế kết quả đó không bao giờ điều tiết giá cả"

(do đó, nó không bao giờ tác động như là một *độc quyền,* tức cũng không phải là *kết quả* của độc quyền. Đối với Ri-các-đô, kết quả của độc quyền chỉ là ở chỗ: không phải người thuê ruộng mà chính là kẻ sở hữu những loại ruộng đất tốt nhất mới bỏ được địa tô vào túi của mình);

"trái lại, nói cho đúng ra, tôi coi địa tô là hậu quả của giá cả. Tôi giữ ý kiến cho rằng, nếu như *những kẻ sở hữu ruộng đất khước từ mọi thứ địa tô,* thì những hàng hoá

được sản xuất ra trong nông nghiệp cũng sẽ không rẻ hơn, bởi vì một bộ phận của những hàng hoá đó bao giờ cũng được thu hoạch trên những ruộng đất mà người ta *không trả địa tô,* hay là không thể trả địa tô được, bởi vì ở những ruộng đất ấy *sản phẩm thặng dư* chỉ đủ để trả lợi nhuận cho tư bản mà thôi" (Ricardo, Principles, tr.332-333) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.233].

Ở đây, "sản phẩm thặng dư" ("surplus produce") là số thặng ra ngoài phần sản phẩm dùng để trả công. Lời khẳng định của Ri-các-đô chỉ đúng trong trường hợp – cụ thể là với giả thiết cho rằng một loại ruộng đất nhất định không trả một địa tô nào cả - nếu như ruộng đất không trả địa tô đó, hay nói cho đúng hơn, sản phẩm của ruộng đất đó điều tiết giá trị thị trường. Còn nếu như sản phẩm của ruộng đất đó không trả địa tô vì lý do là giá trị thị trường được điều tiết bởi một ruộng đất màu mỡ hơn, thì việc không có địa tô quyết không thể là một điều xác minh cho lời khẳng định của Ri-các-đô.

Thực vậy, nếu như "những kẻ sở hữu ruộng đất khước từ" không thu địa tô chênh lệch, thì địa tô đó sẽ rơi vào tay những người thuê ruộng. Ngược lại, việc từ chối không thu địa tô tuyệt đối sẽ làm cho giá cả sản phẩm nông nghiệp hạ xuống, và sẽ nâng giá cả của sản phẩm công nghiệp lên ngang với mức tăng lên của lợi nhuận trung bình, do kết quả của quá trình đó gây ra. [636]

*
* *

[605] "Việc địa tô tăng lên *bao giờ* cũng là kết quả của việc tăng thêm của cải trong nước và là kết quả của sự *khó khăn trong việc cung cấp lương thực cho số dân cư đã tăng lên ở trong nước*" (tr.65-66) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.72].

Đoạn cuối của lời khẳng định đó không đúng.

"Của cải tăng lên nhanh nhất ở trong những nước mà ruộng đất chi phối được màu mỡ hơn cả, nhập khẩu bị hạn chế ít hơn cả, trong những nước mà nhờ có những sự cải tiến trong nông nghiệp, số lượng sản phẩm có thể được nhân lên mà không cần phải tăng số lượng lao động phải chi phí cho mỗi đơn vị sản phẩm, và *do đó*, ở những nước mà *địa tô tăng lên một cách chậm chạp" (*tr. 66-67) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.72-73].

Tổng số tuyệt đối của địa tô cũng có thể tăng lên khi *tỷ suất địa tô* không thay đổi, và cùng với việc tăng dân số, chỉ có tư bản đầu tư vào trong nông nghiệp là tăng lên thôi; tổng số đó có thể tăng thêm khi loại I không đem lại địa tô, khi ở loại II người ta chỉ trả có một phần địa tô tuyệt đối, nhưng do độ màu mỡ tương đối cao của những loại ruộng đất tốt nhất, nên địa tô chênh lệch tăng lên rất nhiều, và v.v. (xem biểu[1*]).

[3) QUAN NIỆM "GIÁ CẢ TỰ NHIÊN" CỦA SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP Ở XMÍT VÀ RI-CÁC-ĐÔ]

"Nếu như giá cả cao của lúa mì là hậu quả của địa tô chứ không phải là nguyên nhân của nó, thì giá cả sẽ thay đổi tỷ lệ với việc tăng hay giảm của địa tô, và *địa tô sẽ là một bộ phận cấu thành của giá cả*. Nhưng điều tiết giá cả của lúa mì là thứ lúa mì được sản xuất ra với một chi phí lao động nhiều nhất, và địa tô không gia nhập – mà cũng không thể gia nhập với bất cứ một mức độ nào – vào *bộ phận cấu thành của giá cả lúa mì*... Nguyên vật liệu gia nhập làm một thành phần trong đa số các hàng hoá, nhưng *g i á t r ị* của nguyên vật liệu ấy, cũng như giá trị của lúa mì, được điều tiết bởi *hiệu suất của cái phần tư bản được đầu tư sau cùng vào ruộng đất, nên không trả một địa tô nào chính vì vậy* mà địa tô không phải là một *bộ phận cấu thành của g i á c ả* hàng hoá" (tr.67) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.73].

Ở đây có nhiều chỗ lầm lẫn do việc lẫn lộn "giá cả tự nhiên" (bởi vì đây là nói đến giá cả đó) với *giá trị*. Ri-các-đô đã học được sự lầm lẫn đó ở Xmít. Ở Xmít, sự lầm lẫn đó còn tương đối có cái lý do của nó, vì rằng Xmít đã từ chối – và trong chừng mực mà ông ta từ chối – không theo cái định nghĩa đúng đắn của bản thân ông ta về giá trị. Cả địa tô, lợi nhuận, lẫn tiền công đều không phải là *những bộ phận cấu thành của giá trị* hàng hoá. Trái lại: *với một giá trị nhất định của hàng hoá,* thì những bộ phận khác nhau mà giá trị đó có thể *phân giải* thành, đều thuộc về phạm trù hoặc giả là lao động đã tích luỹ (tư bản bất biến),

1* Xem tờ đính giữa tr.390 và 391.

hoặc giả là tiền công, hoặc giả là lợi nhuận, hoặc giả là địa tô. Ngược lại, đối với *"giá cả tự nhiên"* hay "*giá cả chi phí,* thì Xmít có thể nói đến *những bộ phận cấu thành* của nó với tư cách là những tiền đề đã cho trước. Chỉ do lẫn lộn "giá cả tự nhiên" với giá trị, nên ông ta mới chuyển cái đó sang giá trị của hàng hoá mà thôi.

Ngoài giá cả của nguyên liệu và máy móc ra, - nói tóm lại, ngoài tư bản bất biến là cái mà nhà tư bản ở trong mỗi lĩnh vực sản xuất đặc thù đều coi như là một đại lượng đã cho sẵn từ bên ngoài, và ở mỗi một nhà tư bản, tư bản bất biến đó gia nhập vào sản xuất với một giá cả *nhất định,* - nhà tư bản phải tính đến hai cái nữa khi xác định giá cả hàng hoá của hắn. [Thứ nhất] hắn phải cộng thêm *giá cả của tiền công,* là cái đã cho trước (trong những giới hạn nhất định) đối với hắn ta. Dưới danh từ "*giá cả tự nhiên"*của hàng hoá người ta không hiểu đó là *giá cả thị trường,* mà là giá cả thị trường trung bình trong một thời kỳ ít nhiều lâu dài, hay là cái điểm trung tâm mà giá cả thị trường bị hút vào. Do đó, ở đây, *giá cả của tiền công* nói chung đã được xác định bởi giá trị sức lao động. Còn đối với, [thứ hai], *tỷ suất lợi nhuận* – "tỷ suất tự nhiên của lợi nhuận" – thì nó đã được xác định bởi *giá trị* của toàn bộ hàng hoá do toàn bộ các tư bản được sử dụng trong ngành sản xuất phi nông nghiệp tạo ra. Cụ thể, đó là số thặng ra trong tổng giá trị của tất cả hàng hoá so với giá trị của tư bản bất biến chứa đựng trong các hàng hoá, và giá trị của tiền công. Tổng giá trị thặng dư, do tổng tư bản đó tạo ra, cấu thành khối lượng tuyệt đối của lợi nhuận. Tỷ số của khối lượng lợi nhuận tuyệt đối đó so với toàn bộ số tư bản ứng trước quyết định tỷ suất lợi nhuận chung. Như vậy, tỷ suất lợi nhuận chung ấy – không những đối với mỗi một nhà tư bản, mà còn đối với tư bản trong mỗi một ngành sản xuất đặc thù, - cũng thể hiện ra như là một cái gì đã cho sẵn từ bên ngoài. Do đó, đối với hắn ta, cần phải cộng thêm lợi nhuận chung, chẳng hạn là 10%, vào giá cả của những chi phí về nguyên liệu, v.v., [606]

chứa đựng trong sản phẩm, và vào "giá cả tự nhiên" của tiền công, để có thể có được cái "giá cả tự nhiên" của hàng hoá - như hắn ta nhất thiết sẽ quan niệm – bằng cách cộng những bộ phận cấu thành lại, hay là bằng cách hợp nhất chúng lại với nhau. Khi bán hàng hoá, người ta có trả "giá cả tự nhiên" của hàng hoá hay không, hay là trả nhiều hơn hay kém hơn, điều đó còn phụ thuộc vào mức giá cả thị trường tồn tại lúc bấy giờ. Gia nhập vào *giá cả chi phí* – vì giá cả này khác với *giá trị* – chỉ có tiền công và lợi nhuận mà thôi, còn địa tô thì chỉ gia nhập theo cái mức độ mà nó đã gia nhập vào giá cả của các chi phí về nguyên liệu, máy móc, v.v., do đó, không phải gia nhập với tư cách là địa tô xét theo quan điểm của nhà tư bản là người nói chung đã coi giá cả của nguyên liệu, máy móc, tóm lại, của tư bản bất biến, là *một cái gì hoàn chỉnh,* đã quy định trước rồi.

Địa tô không gia nhập vào *giá cả chi phí* với tư cách là một bộ phận cấu thành. Nếu như trong những hoàn cảnh đặc biệt, sản phẩm nông nghiệp được bán theo giá cả chi phí của nó thì *không có một địa tô nào cả*. Khi đó, *về mặt kinh tế,* quyền sở hữu ruộng đất không tồn tại đối với tư bản; cụ thể là nó không tồn tại trong trường hợp nếu như sản phẩm của loại ruộng đất được bán theo giá cả chi phí lại đóng vai trò điều tiết [theo ý nghĩa của học thuyết Ri-các-đô] giá trị thị trường của sản phẩm ở lĩnh vực đó. (Ở loại I trong biểu D tình hình lại khác hẳn[91].)

Hoặc giả là *địa tô (*tuyệt đối) *có tồn tại*. Trong trường hợp này sản phẩm nông nghiệp được bán *cao hơn giá cả chi phí* của nó. Sản phẩm đó được bán theo *giá trị* của nó, giá trị này cao hơn *giá cả chi phí*. Còn địa tô thì gia nhập vào *giá trị thị trường* của sản phẩm, hay nói cho đúng hơn, cấu thành một bộ phận của giá trị đó. Nhưng đối với người thuê ruộng đất thì địa tô là một khoản đã biết trước, cũng hoàn toàn giống như lợi nhuận đối với nhà công nghiệp. Nó được định trước dưới hình thức số thặng

ra trong *giá trị* của sản phẩm nông nghiệp so với *giá cả chi phí* của nó. Nhưng người thuê ruộng cũng tính toán hoàn toàn giống như nhà tư bản: thứ nhất – những chi phí cho tư bản bất biến, thứ hai – tiền công, thứ ba – lợi nhuận trung bình, và cuối cùng – địa tô, cũng là một cái đã cho trước đối với hắn. *Đối với hắn,* đó chính là "giá cả tự nhiên", ví dụ, của lúa mì chẳng hạn. Người ta có trả cái giá cả tự nhiên ấy cho hắn hay không, điều ấy lại còn phụ thuộc vào tình hình thị trường trong mỗi một lúc nhất định.

Nếu như – phù hợp với tình hình diễn ra trong thực tế – ta không bỏ qua *sự khác nhau* giữa *giá cả chi phí* và *giá trị,* - thì rõ ràng là địa tô *không bao giờ* có thể gia nhập vào giá cả chi phí với tính chất là một *bộ phận cấu thành,* và người ta chỉ có thể nói đến những bộ phận cấu thành khi chúng ta nói về giá cả chi phí khác với giá trị của hàng hoá. (Địa tô chênh lệch, cũng như siêu lợi nhuận, không bao giờ gia nhập vào *giá cả chi phí* [cá biệt], bởi vì nó bao giờ cũng chỉ là số thặng ra trong giá cả chi phí thị trường[92] so với giá cả chi phí cá biệt, hay là số thặng ra trong giá trị thị trường so với giá trị cá biệt.)

Do đó, Ri-các-đô về thực chất đã đúng khi khẳng định ngược lại với Xmít rằng, địa tô *không bao giờ* gia nhập vào giá cả chi phí. Nhưng mặt khác ông ta lại không đúng, bởi vì ông ta đã chứng minh điều đó không phải bằng cách phân biệt giá cả chi phí và giá trị, mà cũng như A. Xmít, bằng cách đồng nhất hai cái đó; vì rằng cả địa tô lẫn lợi nhuận và tiền công đều không cấu thành *những bộ phận cấu thành của giá trị,* mặc dầu giá trị có thể phân giải thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, hơn nữa lại có thể phân giải thành tất cả ba bộ phận đó một cách như nhau, *nếu như* cả ba bộ phận đó đều tồn tại. Suy luận của Ri-các-đô là như sau: Địa tô không cấu thành một bộ phận cấu thành trong "giá cả tự nhiên" của sản phẩm nông nghiệp, *bởi vì* giá cả sản phẩm của những ruộng đất xấu nhất, ngang với *giá cả chi phí* của sản phẩm

đó và đồng nhất với *giá trị của sản phẩm đó,* quyết định giá trị thị trường của sản phẩm nông nghiệp; do đó, địa tô không cấu thành một bộ phận nào của giá trị cả, bởi vì nó không cấu thành một bộ phận nào của "giá cả tự nhiên", còn "giá cả tự nhiên" này thì ngang với *giá trị*. Nhưng chính điều đó không đúng. Giá cả của sản phẩm được gieo trồng trên những ruộng đất xấu nhất thường thường bằng *giá cả chi phí* của nó, khi mà sản phẩm đó được bán *thấp hơ*n giá trị của nó, nghĩa là hoàn toàn không phải là vì nó được bán *theo giá trị của nó* như Ri-các-đô đã nói; hoặc giả là khi sản phẩm nông nghiệp thuộc vào thứ hàng hoá, loại hàng hoá trong đó, *dưới hình thức ngoại lệ,* giá trị và giá cả chi phí *đồng nhất* với nhau. Đó là trường hợp khi giá trị thặng dư, - được tạo ra trong một lĩnh vực sản xuất đặc thù nào đấy khi người ta chi phí một số tư bản nhất định, ví dụ như 100 đơn vị tiền tệ chẳng hạn, - ngẫu nhiên lại đồng nhất với số giá trị thặng dư mà tính trung bình, một phần tương ứng *như vậy* trong tổng tư bản (ví dụ 100 đơn vị tiền tệ chẳng hạn) đã thu được. Do đó, sự lầm lẫn của Ri-các-đô chính là ở chỗ đó.

Còn đối với A. *Xmít,* thì vì ông ta đồng nhất giá cả chi phí với giá trị, nên khi xuất phát từ cái tiền đề sai lầm đó, ông ta có quyền nói rằng địa tô, cũng như lợi nhuận và tiền công, đều cấu thành "những bộ phận cấu thành của giá cả tự nhiên". Ngược lại, về phía ông ta, sự không nhất quán là ở chỗ, trong những đoạn trình bày sau đó, ông ta vẫn khẳng định rằng địa tô không gia nhập vào "giá cả tự nhiên" một cách giống như tiền công và lợi nhuận. Sở dĩ ông ta rơi vào tình trạng không nhất quán đó là vì sự quan sát và sự phân tích đúng đắn vẫn dẫn ông ta đến chỗ thừa nhận rằng có một sự khác nhau nào đó trong định nghĩa "giá cả tự nhiên" của sản phẩm phi nông nghiệp và giá trị thị trường của sản phẩm nông nghiệp. Nhưng chúng ta sẽ nói tỉ mỉ về những điều đó khi chúng ta nói đến lý luận của Xmít về địa tô.

[4) QUAN ĐIỂM CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ NHỮNG SỰ CẢI TIẾN TRONG NÔNG NGHIỆP. VIỆC ÔNG TA KHÔNG HIỂU ĐƯỢC NHỮNG HẬU QUẢ KINH TẾ CỦA NHỮNG SỰ THAY ĐỔI TRONG CẤU THÀNH HỮU CƠ CỦA TƯ BẢN NÔNG NGHIỆP]

[607] "Chúng ta đã thấy rằng, địa tô tăng thêm cùng với mỗi một phần tư bản phụ mà người ta thấy cần thiết phải đầu tư vào ruộng đất trong những điều kiện mà chúng đem lại một số lượng sản phẩm ít hơn, tuy cũng bỏ ra một chi phí giống như trước".

(Nhưng không phải là mỗi một phần tư bản phụ đều đem lại một số lượng sản phẩm ít hơn.)

"Chính từ bản thân những nguyên lý ấy, cần phải rút ra kết luận trong đời sống của xã hội, tất cả những hoàn cảnh nào làm cho không cần thiết phải đầu tư vào ruộng đất một số lượng tư bản như trước đây, và vì vậy mà làm cho cái phần tư bản được đầu tư sau cùng có hiệu suất hơn, - tất cả những hoàn cảnh đó sẽ làm cho địa tô giảm xuống" (tr.68) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.73].

Nghĩa là chúng sẽ làm cho địa tô tuyệt đối giảm xuống, nhưng không nhất thiết sẽ làm cho địa tô chênh lệch phải giảm xuống (xem biểu *B*).

Có thể những hoàn cảnh đó là "sự giảm sút tư bản trong nước", đi kèm theo việc giảm sút dân số, nhưng đó cũng có thể là một sự phát triển cao hơn của sức sản xuất của lao động nông nghiệp:

"Tuy nhiên, cũng có thể thu được những kết quả đó khi của cải và dân số trong nước tăng thêm, nếu như việc tăng thêm đó có kèm theo những sự cải tiến rõ rệt đã gây nên chính cái kết quả đó trong nông nghiệp: việc giảm bớt sự cần thiết phải canh tác những ruộng đất xấu hơn, hay là chi phí một lượng tư bản như trước để canh tác những mảnh ruộng đất màu mỡ hơn" (tr.68-69) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.74].

(Ở đây, Ri-các-đô quên bẵng đi một cách lạ lùng những sự cải tiến mà kết quả là cải thiện được chất lượng của những đất đai nghèo nàn hơn và biến chúng thành những ruộng đất giàu có hơn – tức là quan điểm chiếm ưu thế ở An-đéc-xơn.)

Luận điểm sau đây của Ri-các-đô rất sai lầm:

"Nếu như dân số không tăng thêm thì không thể có số cầu phụ về lượng lúa mì" (tr.69) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.74].

Chưa nói đến tình hình là khi giá cả lúa mì giảm xuống thì nó sẽ gây ra một số cầu phụ về những sản phẩm nguyên liệu khác: rau, thịt, v.v., và người ta có thể dùng lúa mì để nấu rượu, v.v., - chưa nói đến tình hình đó, thì ở đây Ri-các-đô lại xuất phát từ giả thiết cho rằng tất cả dân cư tiêu dùng bao nhiêu lúa mì là có bấy nhiêu. Điều đó không đúng.

{"Sự tiêu dùng của chúng ta tăng lên rất nhiều trong những năm 1848, 1849 và 1850 chứng tỏ rằng, trước đó, chúng ta *ăn không đủ no* và giá cả được duy trì ở một mức cao do lượng cung không đủ" Newman, F.W. Lectures on Political Economy. London, 1851, tr.158).

Cũng ông Niu-men đó nói:

"Lý lẽ của Ri-các-đô cho rằng địa tô không thể làm cho giá cả tăng lên, là dựa trên giả thiết cho rằng trong thực tế, việc có khả năng đòi hỏi địa tô không bao giờ có thể làm cho *lượng cung giảm xuống*. Nhưng tại sao lại không có thể ? Có những khoảnh đất đai rộng lớn có thể được đưa vào canh tác ngay tức khắc nếu như người ta không đòi chúng ta phải trả địa tô, và chúng *vẫn bị bỏ hoang một cách giả tạo,* vì những kẻ sở hữu ruộng đất có thể đem chúng ta cho thuê một cách có lợi hơn làm nơi săn bắn, hoặc giả là vì họ thích có một sự hoang vu lãng mạn hơn là một số địa tô danh nghĩa không đáng kể mà họ sẽ có thể thu được khi cho phép canh tác những ruộng đất ấy" (tr.159).}

Nói chung là không đúng nếu cho rằng, trong trường hợp rút ruộng đất của mình ra không sản xuất lúa mì nữa thì kẻ sở hữu ruộng đất không thể thu được địa tô về số ruộng đất đó: hắn có thể thu được địa tô sau khi biến ruộng đất của hắn thành đồng cỏ, thành khu đất xây dựng, hay như trường hợp đã xảy ra ở một số vùng thuộc miền núi xứ Xcốt-len, thành những rừng nhân tạo để săn bắn.

Ri-các-đô phân biệt hai loại cải tiến trong nông nghiệp. *Một* loại cải tiến

"làm tăng thêm *sức sản xuất của ruộng đất... Việc luân canh hợp lý hơn, hay lựa chọn phân bón tốt hơn, chẳng hạn, là thuộc về loại đó.* Những sự cải tiến đó nhất định cho phép chúng ta thu hoạch được cũng một số lượng sản phẩm ấy với một diện tích đất đai ít hơn" (tr.70) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.74-75].

Theo ý kiến của Ri-các-đô thì trong trường hợp đó, địa tô sẽ *phải hạ xuống*.

"Chẳng hạn nếu như các phần tư bản được đầu tư liên tiếp sẽ đem lại 100, 90, 80, 70 quác-tơ, thì khi tôi chi phí bốn phần tư bản đó, địa tô của tôi sẽ bằng 60 quác-tơ, hay bằng số chênh lệch giữa

70 và 100 = 30	còn sản phẩm sẽ là	100
70 và 90 = 20		90
70 và 80 = 10		80
60		70
		340 quác-tơ;

và khi tôi chi phí những phần đó, thì *địa tô sẽ vẫn như trước,* ngay cả trong trường hợp mà sản phẩm của mỗi một phần tư bản đều sẽ tăng lên với một số lượng quác-tơ *như nhau".*

(Nếu như sản phẩm tăng lên với một số lượng quác-tơ *không giống nhau,* thì địa tô sẽ có thể tăng lên, *mặc dù* là độ màu mỡ *đã tăng lên.)*

"Nếu như sản phẩm tăng lên đến 125, 115, 105 và 95 quác-tơ, - chứ không phải là 100, 90, 80, 70, - thì địa tô vẫn bằng 60 quác-tơ như trước, hay là bằng số chênh lệch giữa

[608]

95 và 125 = 30	trong khi sản phẩm	125
95 và 115 = 20	sẽ tăng lên đến 440	115
95 và 105 = 10	quác-tơ:	105
60		95
		440

Tuy nhiên, khi sản phẩm tăng lên như vậy mà lượng cầu *không tăng thêm* thì sẽ không có sự kích thích đầu tư ngần ấy tư bản vào ruộng đất; một phần tư bản sẽ bị rút ra và do đó, phần tư bản cuối cùng ấy sẽ đem lại 105 quác-tơ chứ không phải là 95, và địa tô sẽ tụt xuống 30 quác-tơ, hay là xuống bằng con số chênh lệch giữa

105 và 125 = 20
105 và 115 = 10
30

} trong khi sản phẩm vẫn còn đủ cho nhu cầu của dân cư, bởi vì ản phẩm đó sẽ là 345 quác-tơ:

{ 125
115
105
345 "

(tr.71-72) [[Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.75-76].

Chưa nói đến chỗ là khi giá cả tụt xuống, lượng cầu có thể tăng thêm ngay cả khi dân số *không tăng thêm* (chính Ri-các-đô giả thiết rằng trong cái thí dụ do ông ta đưa ra, lượng cầu đã tăng thêm 5 quác-tơ), sở dĩ Ri-các-đô xuất phát từ tiền đề cho rằng thường xuyên có sự chuyển sang những ruộng đất kém màu mỡ hơn, là vì dân số tăng lên hàng năm một, nghĩa là cái bộ phận dân cư tiêu dùng ngũ cốc, ăn bánh mì tăng thêm, và bộ phận đó đó tăng nhanh hơn là toàn bộ dân số nói chung, bởi vì lúa mì là thức ăn chủ yếu của đại đa số dân cư. Vì vậy, hoàn toàn không *nhất thiết* phải giả định rằng, hiệu suất của tư bản [nông nghiệp] tăng thêm sẽ không dẫn tới chỗ làm tăng lượng cầu, và do đó, khi ấy địa tô sẽ tụt xuống. Địa tô có thể tăng lên nếu như sự cải tiến nông nghiệp ảnh hưởng một cách không giống nhau đến sự chênh lệch trong mức độ màu mỡ của những hạng ruộng đất khác nhau.

Vả chăng, không còn nghi ngờ gì nữa rằng (các biểu *B* và *E*), sự tăng thêm màu mỡ của đất đai - trong khi lượng cầu không thay đổi - không những có thể gạt những ruộng đất xấu nhất ra khỏi thị trường, mà thậm chí còn có thể bắt người ta phải rút

cả một bộ phận tư bản đã được đầu tư vào ruộng đất màu mỡ hơn (biểu *B*), ra khỏi ngành sản xuất lúa mì. Trong trường hợp đó, *địa tô lúa mì sẽ tụt xuống* nếu như sản phẩm tăng lên *một cách giống nhau* trên những loại ruộng đất khác nhau.

Sau đó Ri-các-đô chuyển sang loại *cải tiến* thứ hai *trong nông nghiệp:*

"Nhưng cũng có những sự cải tiến có thể hạ thấp giá trị tương đối của sản phẩm mà lại không hạ thấp *tô lúa mì,* mặc dù nó hạ thấp *địa tô bằng tiền.* Những sự cải tiến đó không làm tăng thêm sức sản xuất của ruộng đất, nhưng lại cho phép chúng ta thu được sản phẩm của ruộng đất *với một chi phí lao động ít hơn.* Những sự cải tiến đó hướng vào *những cái cấu thành số tư bản được đầu tư vào ruộng đất* thì đúng hơn là hướng vào *bản thân những phương pháp canh tác ruộng đất. Những sự cải tiến nông cụ,* ví dụ như cày và máy đập lúa, sự tiết kiệm trong việc sử dụng ngựa trong nông nghiệp, và việc hiểu biết hơn về nghệ thuật thú y, đều có tính chất như vậy. Nhờ thế, người ta bỏ vào ruộng đất *ít tư bản hơn,* hay *ít lao động hơn thì cũng vậy,* nhưng *muốn thu được một số lượng sản phẩm cũng như thế, thì phải canh tác cũng một số lượng ruộng đất như thế, chứ không phải ít hơn.* Tuy vậy, những sự cải tiến thuộc loại đó có ảnh hưởng đến *tô lúa mì* hay không, điều đó còn phụ thuộc vào tình hình: sự chênh lệch về những sản phẩm đã thu hoạch được khi sử dụng những phần tư bản khác nhau, có tăng lên hay không, hay vẫn đứng nguyên không thay đổi, hoặc giảm bớt xuống".

{Lẽ ra, Ri-các-đô phải thừa nhận điều đó ngay cả đối với *độ màu mỡ tự nhiên của ruộng đất.* Việc chuyển sang những loại ruộng đất mới có giảm địa tô chênh lệch xuống hay không, nó giữ nguyên địa tô đó hay làm cho địa tô đó tăng lên, - điều ấy còn phụ thuộc vào chỗ, sự chênh lệch trong sản phẩm của số tư bản được sử dụng trên những ruộng đất có độ màu mỡ khác nhau đó, có tăng lên hay không, hay vẫn giữ nguyên không thay đổi, hoặc giảm xuống.}

"Nếu như đem bốn phần tư bản - 50, 60, 70, 80, - bỏ vào ruộng đất, mỗi một phần đó đều đem lại *những kết quả như nhau,* và nếu như một sự cải tiến nào đó trong thành phần của số tư bản ấy cho phép tôi có thể rút bớt 5 ra khỏi mỗi phần, thành thử

chúng sẽ chỉ là 45, 55, 65, 75, thì sẽ không có một sự thay đổi nào trong tô lúa mì cả. Nhưng nếu như những sự cải tiến đó là những sự cải tiến chỉ cho phép tôi thực hiện tất cả những khoản tiết kiệm ấy trong cái phần tư bản được sử dụng một cách ít hiệu suất nhất thôi, thì tô lúa mì sẽ tụt xuống ngay lập tức, bởi vì sự chênh lệch giữa số tư bản có hiệu suất lớn nhất với [609] số tư bản có ít hiệu suất nhất, sẽ giảm xuống, mà *chính số chênh lệch đó lại cấu thành địa tô"* (tr.73-74) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.76].

Điều này đúng đối với *địa tô chênh lệch* là thứ địa tô duy nhất tồn tại đối với Ri-các-đô.

Ngược lại, đối với vấn đề thật sự thì Ri-các-đô hoàn toàn không đả động đến. Khi giải quyết vấn đề đó, không phải người ta nói đến việc giá trị của mỗi quác-tơ giảm xuống, cũng không phải nói đến việc phải canh tác cũng một *số lượng ruộng đất* như trước, cũng một số lượng những loại ruộng đất như trước; người ta nói đến việc: *quy mô* của số lượng lao động trực tiếp được sử dụng trong nông nghiệp *giảm xuống, tăng lên* hay *giữ nguyên như cũ,* có gắn liền với việc *tư bản bất biến trở nên rẻ hơn* hay không - tư bản này, theo giả thiết, thì giờ đây trị giá ít lao động hơn. Nói tóm lại, có diễn ra một sự thay đổi cơ cấu nào trong tư bản hay không.

Chúng ta hãy lấy ví dụ trình bày trong biểu A (tr.574, cuốn vở XI)[1*], và hãy đặt quác-tơ lúa mì thay cho tấn than.

Ở đây giả thiết rằng, cấu thành của tư bản phi nông nghiệp = 80c + 20$\mathcal{u}$, cấu thành của tư bản nông nghiệp = 60c + 40$\mathcal{u}$, và tỷ suất giá trị thặng dư của cả hai trường hợp = 50%. Vì vậy, địa tô [tuyệt đối] của tư bản nông nghiệp, hay số thặng ra trong giá trị sản phẩm của tư bản ấy so với giá cả chi phí của nó, là 10 p.xt.. Như vậy, chúng ta sẽ có như sau:

1* Xem tờ dán kèm thêm giữa trang 390-391.

Loại	Tư bản p.xt.	Quác-tơ lúa mì	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của một quác-tơ p.xt.	Giá trị cá biệt của một quác-tơ	Giá trị chênh lệch của một quác-tơ
I	100	60	120	2	2 p.xt. = 40 si-linh	0
II	100	65	130	2	$1^{11/13}$ p.xt. = 1p.xt. $16^{12/13}$ si-linh	2/13 p.xt. = $3^{1/13}$ si-linh
III	100	75	150	2	$1^{3/5}$ p.xt. = 1p.xt. 12 si-linh	2/5 p.xt. = 8 si-linh
Tổng cộng	300	200	400			

	Giá cả chi phí của quác-tơ	Địa tô tuyệt đối p.xt.	Địa tô chênh lệch p.xt.	Địa tô tuyệt đối bằng quác-tơ	Địa tô chênh lệch bằng quác-tơ	Tổng số địa tô	Tổng số địa tô bằng quác-tơ
I	15/6 p.xt. = 1 p.xt. $16^{2/3}$ si-linh	10	0	5	0	10	5
II	$1^{9/13}$ p.xt. = 1 p.xt. $13^{11/13}$ si-linh	10	10	5	5	20	10
III	$1^{7/15}$ p.xt. = 1 p.xt. $9^{1/3}$ si-linh	10	30	5	15	40	20
Tổng cộng		30	40	15	20	70	35

Loại	Tư bản p.xt.	Quác-tơ lúa mì	Giá trị thị trường của tổng sản phẩmp.xt.	Giá trị thị trường của 1 quác-tơ	Giá trị cá biệt của 1 quác-tơ	Giá trị chênh lệch của 1 quác-tơ	Giá cả chi phí của 1 quác-tơ	Địa tô tuyệt đối p.xt.	Địa tô chênh lệch p.xt.	Địa tô tuyệt đối bằng quác-tơ	Địa tô chênh lệch bằng quác-tơ	Tổng số địa tô p.xt.	Tổng số địa tô bằng quác-tơ	[Cấu thành tư bản và tỷ suất địa tô tuyệt đối]
A														
I	100	60	120	2 p.xt. = 40 s.l.	2 p.xt. = 40 s.l.	0	15/6 p.xt. = 1 p.xt. 16 2/3 s.l.	10	0	5	0	10	5	60c + 40v cho một tư bản nông nghiệp 100 p.xt.
II	100	65	130	2 p.xt. = 40 s.l.	11 1/13 p.xt. = 1 p.xt. 16 12/13 s.l.	2/13 p.xt. = 3 1/13 s.l.	19/13 p.xt. = 1 p.xt. 13 1/13 s.l.	10	10	5	5	20	10	80c + 20v cho một tư bản công nghiệp 100 p.xt.
III	100	75	150	2 p.xt. = 40 s.l.	13/5 p.xt. = 1 p.xt. 12 s.l.	2/5 p.xt. = 8 s.l.	17/15 p.xt. = 1 p.xt. 9 1/3 s.l.	10	30	5	15	40	20	Địa tô tuyệt đối - 10%
Tổng cộng	300	200	400					30	40	15	20	70	35	
B														
I	90	60	108	14/5 p.xt. = 1 p.xt. 16 s.l.	14/5 p.xt. = 1 p.xt. 16 s.l.	0	139/60 p.xt. = 1 p.xt. 13 s.l.	9	0	5	0	9	5	54c + 36v cho một tư bản nông nghiệp 90 p.xt.
II	90	65	117	14/5 p.xt. = 1 p.xt. 16 s.l.	14 3/65 p.xt. = 1 p.xt. 13 3/13 s.l.	9/65 p.xt. = 2 10/13 s.l.	134/65 p.xt. = 1 p.xt. 10 6/13 s.l.	9	9	5	5	18	10	60c + 40v cho một tư bản công nghiệp 100 p.xt.
III	90	75	135	14/5 p.xt. = 1 p.xt. 16 s.l.	11 1/25 p.xt. = 1 p.xt. 8 4/5 s.l.	9/25 p.xt. = 7 1/5 s.l.	18/25 p.xt. = 1 p.xt. 62/5 s.l.	9	27	5	15	36	20	Địa tô tuyệt đối - 10%
Tổng cộng	270	200	360					27	36	15	20	63	35	
C														
I	86 2/5	60	102 3/5	17 1/100 p.xt. = 1 p.xt. 14 1/5 s.l.	17 1/100 p.xt. = 1 p.xt. 14 1/5 s.l.	0	173/125 p.xt. = 1 p.xt. 11 17/25 s.l.	7 14/25	0	48/19	0	7 14/25	48/19	54c + 32 2/5v cho một tư bản nông nghiệp 86 2/5 p.xt. 62 1/2c + 37 1/2v cho một tư bản nông nghiệp 100 p.xt.
II	86 2/5	65	111 3/20	17 1/100 p.xt. = 1 p.xt. 14 1/5 s.l.	1 188/325 p.xt. = 1 p.xt. 1 137/65 s.l.	17 1/1300 p.xt. = 2 4/65 s.l.	175 1/16 25 p.xt. = 1 p.xt 979/325 s.l.	7 14/25	8 1/20	48/19	5	16 1/100	98/19	Giá trị sản phẩm của một tư bản 100 p.xt. là 118 3/4 p.xt.
III	86 2/5	75	128 1/4	17 1/100 p.xt. = 1 p.xt. 14 1/5 s.l.	1 46/125 p.xt. = 1 p.xt. 7 9/25 s.l.	17 1/500 p.xt. = 62 1/25 s.l.	1 167/62 3 p.xt. = 1 p.xt. 5 43/125 s.l.	7 14/25	25 13/20	48/19	15	33 2 1/100	198/19	Do đó, địa tô tuyệt đối là 83 1/4%
Tổng cộng	259 1/5	200	342					22 17/25	34 1/5	135/9	20	56 22/25	335/19	
D														
I	90	60	110	15/6 p.xt. = 1 p.xt. 16 2/3 s.l.	15/6 p.xt. = 1 p.xt. 16 2/3 s.l.	0	113/20 p.xt. = 1 p.xt. 13 s.l.	11	0	6	0	11	6	50c + 40v cho một tư bản nông nghiệp 90 p.xt. 55 5/9c + 44 4/9v cho một tư bản nông nghiệp 100 p.xt.
II	90	65	119 1/6	15/6 p.xt. = 1 p.xt. 16 2/3 s.l.	19/13 p.xt. = 1 p.xt. 13 1 1/13 s.l.	1 1/78 p.xt. = 2 32/39 s.l.	134/65 p.xt. = 1 p.xt. 10 6/13 s.l.	11	9 1/6	6	5	20 1/6	11	Giá trị sản phẩm của một tư bản 100 p.xt. là 122/9 p.xt.
III	90	75	137 1/2	15/6 p.xt. = 1 p.xt. 16 2/3 s.l.	17/15 p.xt. = 1 p.xt. 9 1/3 s.l.	1 1/30 p.xt. = 7 1/3 s.l.	18/25 p.xt. = 1 p.xt. 62/5 s.l.	11	27 1/2	6	15	38 1/2	21	Địa tô tuyệt đối - 12 2/9%
Tổng cộng	270	200	366 2/3					33	36 2/3	18	20	69 2/3	38	

Để nghiên cứu vấn đề dưới dạng thuần tuý, cần phải giả định rằng việc *[một bộ phận] của tư bản bất biến [trong nông nghiệp]* (100 p.xt.) trở nên rẻ hơn trong tất cả ba loại, đã ảnh hưởng một cách *giống nhau* đối với *đại lượng của tư bản sử dụng trong các loại I, II, III;* bởi vì ảnh hưởng *khác nhau* chỉ đụng chạm tới địa tô chênh lệch thôi và không liên quan gì tới vấn đề mà chúng ta đang nghiên cứu. Như vậy, hãy giả định rằng, nhờ *những sự cải tiến,* cũng một khối tư bản đó trước đây trị giá 100 p.xt., thì bây giờ đây chỉ trị giá có 90 p.xt., nghĩa là giá trị của tư bản đó đã giảm đi 1/10, hay 10%. Khi đó, thử hỏi rằng những sự cải tiến đó ảnh hưởng đến cấu thành của tư bản nông nghiệp như thế nào?

Nếu như tỷ lệ giữa số tư bản đã chi phí vào tiền công, [và tư bản bất biến] vẫn giữ nguyên không thay đổi, và nếu như 100 p.xt., được phân giải thành 60c + 40$\mathfrak{u}$, thì 90 p.xt. sẽ phân giải thành 54c + 36$\mathfrak{u}$, và trong trường hợp đó, giá trị của 60 quác-tơ được sản xuất ra trên ruộng đất loại I sẽ là 108 p.xt.. Nếu như *tình hình rẻ hơn* đó thể hiện ra ở chỗ là tư bản bất biến trước đây trị giá 60 p.xt., nay chỉ trị giá có 54, còn $\mathfrak{u}$ (hay tư bản chi phí vào tiền công) chỉ trị giá có $32^{2/5}$ p.xt. chứ không phải 36 (còn giảm thêm 1/10), thì người ta sẽ chi phí có $86^{2/5}$, chứ không phải là 100. Cấu thành của tư bản đó sẽ là 54c + $32^{2/5}\mathfrak{u}$, và tính theo 100 thì cấu thành đó sẽ là $62^{1/2}$c + $37^{1/2}\mathfrak{u}$. Trong những điều kiện đó, giá trị của 60 quác-tơ ở loại I sẽ là $102^{3/5}$ p.xt.. Cuối cùng, hãy giả định rằng, mặc dầu giá trị của tư bản bất biến đã giảm xuống, nhưng tư bản chi phí cho tiền công vẫn *không thay đổi* về mặt đại lượng tuyệt đối của nó, - do đó, nó đã tăng lên *so với* tư bản bất biến, thành thử số tư bản 90 p.xt. đã chi phí được phân giải thành 50c + 40$\mathfrak{u}$, còn cấu thành của nó tính theo 100 thì sẽ là $55^{5/9}$c + $44^{4/9}\mathfrak{u}$.

Bây giờ chúng ta hãy xét xem tình hình của tố lúa mì và tô tiền trong cả ba trường hợp đó như thế nào? Trong trường hợp *B*, tỷ số giữa c và $\mathfrak{u}$ vẫn không thay đổi, mặc dầu giá trị của cả hai đều giảm xuống. Trong trường hợp *C* [610] giá trị của c giảm xuống, nhưng giá trị của $\mathfrak{u}$ giảm xuống một cách tương đối với một mức độ còn cao hơn nữa. Trong trường hợp *D* chỉ có giá trị của c là giảm xuống, còn giá trị của $\mathfrak{u}$ thì vẫn giữ nguyên không thay đổi.

Trước hết chúng ta hãy lắp lại [dưới chữ *A*] *biểu đầu tiên mô tả ở trang trước đây*[1*] [rồi sau đó chúng ta hãy đem những biểu mới *B, C,* và *D* đối chiếu với biểu đó, những biểu mới này minh họa những trường hợp thay đổi - đã được chỉ ra ở trên đây – trong giá trị của những bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản nông nghiệp] [2*].

*

* *

[611] Căn cứ vào biểu [tổng hợp] đã nêu ra [ở giữa các tr.472-473], chúng ta thấy:

Lúc ban đầu, trong trường hợp *A*, tỷ số [giữa những bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản nông nghiệp] là 60c + 40$\mathfrak{u}$; số tư bản được đầu tư vào trong mỗi một loại là 100 p.xt.. Địa tô biểu hiện bằng tiền là 70 p.xt., còn địa tô biểu hiện bằng lúa mì là 35 quác-tơ.

Trong trường hợp *B*, tư bản bất biến đã trở nên rẻ hơn, thành thử trong mỗi một loại người ta chỉ đầu tư có 90 p.xt.; nhưng tư bản khả biến cũng rẻ đi một cách tương ứng, thành thử *tỷ số* vẫn giữ nguyên không thay đổi. Ở đây *địa tô bằng tiền* giảm xuống, địa tô bằng lúa mì vẫn giữ nguyên không thay đổi; *địa tô tuyệt đối*[93] cũng vẫn như trước. Địa tô bằng tiền giảm xuống bởi vì tư bản đầu tư đã giảm xuống. Địa tô bằng lúa mì vẫn giữ nguyên không thay đổi bởi vì khi chi phí một số tiền ít hơn, thì với mỗi một đơn vị tiền tệ, người ta vẫn sản xuất ra được một

1* Xem tập này, ph. II, tr.471

2* Tiếp đó trong bản thảo là các biểu *A, B, C, D,* được trình bày nối tiếp nhau, những biểu này được in ở các tr.472-473 trong phần II quyển này. Một số cột trong các biểu C và D trong bản thảo còn để trống. Ban biên tập đã điền vào đó những con số còn thiếu. Tiêu đề của cột cuối: "cấu thành của tư bản và địa tô tuyệt đối", trong bản thảo không có, là do Ban biên tập ghi thêm vào, căn cứ vào nội dung của cột ấy.

số lượng lúa mì nhiều hơn, với một sự phân phối lúa mì như cũ theo các loại.

Trong trường hợp *C* chúng ta thấy tư bản bất biến trở nên rẻ hơn; nhưng u lại giảm bớt đi với một mức độ còn lớn hơn nữa, thành thử tư bản bất biến đã đắt lên một cách tương đối. *Địa tô tuyệt đối* giảm xuống. Cả địa tô bằng lúa mì lẫn địa tô bằng tiền đều giảm xuống. Địa tô bằng tiền giảm xuống bởi vì nói chung tư bản đã giảm xuống rất nhiều; còn địa tô bằng lúa mì thì giảm xuống bởi vì địa tô tuyệt đối giảm xuống trong khi sự chênh lệch giữa các loại vẫn giữ nguyên không thay đổi, thành thử tất cả [địa tô bằng lúa mì của tất cả các loại] đều giảm xuống một cách giống như nhau.

Còn trong biểu *D* thì lại diễn ra trường hợp hoàn toàn ngược lại. Chỉ có tư bản bất biến là giảm xuống trong khi tư bản khả biến vẫn giữ nguyên như cũ. *Tiền đề của Ri-các-đô là như vậy*. Trong trường hợp đó, do tư bản giảm xuống, địa tô bằng tiền giảm xuống một cách hoàn toàn không đáng kể tính về mặt đại lượng tuyệt đối của nó (chỉ giảm có 1/3 p.xt.), nhưng nó lại tăng khá nhiều so với tư bản đã chi phí. Ngược lại, về mặt số lượng tuyệt đối của nó, địa tô bằng lúa mì lại tăng lên. Vì sao vậy? Vì rằng địa tô tuyệt đối đã tăng từ 10 lên đến $12^{2/9}$%, và điều đó xảy ra do v đã tăng lên so với c.

Như vậy, chúng ta có như sau:

	Tư bản	Tỷ suất địa tô tuyệt đối	Địa tô tuyệt đối p.xt.	Địa tô chênh lệch p.xt.	Địa tô tuyệt đối tính bằng quác-tơ	Địa tô chênh lệch tính bằng quác-tơ	Tổng số địa tô p.xt.	Tổng sô địa tô tính bằng quác-tơ
A	60c + 40v	10%	30	40	15	20	70	35
B	54c + 36v (60c + 40v)	10%	27	36	15	20	63	35
C	54c + $32^{2/5}$v ($62^{1/2}$c+ $37^{1/2}$v)	$8^{3/4}$%	$22^{17/25}$	$34^{1/5}$	$13^{5/19}$	20	$56^{22/25}$	$33^{5/19}$
D	5 4 c + 4 0 v ($55^{5/9}$c+ $44^{4/9}$v)	$12^{2/9}$%	33	$36^{2/3}$	18	20	$69^{2/3}$	38

*

* *

Ri-các-đô viết tiếp:

"Tất cả những gì giảm bớt sự *chênh lệch trong số sản phẩm* thu được do những phần tư bản được sử dụng kế tiếp nhau trên cùng một khoảnh ruộng đất ấy hay trên một khoảnh ruộng đất mới, - tất cả những cái đó đều có khuynh hướng làm giảm địa tô xuống, còn tất cả những cái gì làm *tăng thêm sự chênh lệch đó* thì nhất định sẽ có một tác động ngược lại và có khuynh hướng làm cho địa tô đó tăng lên" (tr.74) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.77].

Số chênh lệch đó có thể tăng thêm ngay cả khi tư bản bị rút ra khỏi nông nghiệp, khi đất đai xấu trở nên màu mỡ hơn, hay thậm chí ngay cả khi những ruộng đất kém màu mỡ hơn bị gạt ra khỏi thị trường.

{*Kẻ sở hữu ruộng đất và nhà tư bản*. Trong bài xã luận nói về vấn đề ai có trách nhiệm (một cách tự nguyện hay bị cưỡng bách) phải ủng hộ công nhân ngành công nghiệp bông vải sợi ở Lan-kê-sia, v.v., đang lâm vào tình cảnh khốn cùng do nạn thiếu bông và cuộc nội chiến ở Mỹ gây ra, tờ báo "Morning Star"[94] ngày 15 tháng Bảy 1962 viết:

"Những người này có quyền chính đáng được nhận sự giúp đỡ, *nhờ vào số sở hữu mà họ đã tạo ra chủ yếu là bằng lao động của họ*... Người ta nói rằng, những người nhờ có công nghiệp bông vải sợi mà có được những tài sản lớn là những người đầu tiên có trách nhiệm phải giúp đỡ một cách hào hiệp. Không nghi ngờ gì nữa, điều đó là đúng… Một bộ phận trong số những người đó, làm nghề buôn bán hay kinh doanh công nghiệp, đã làm như vậy… Nhưng phải chăng bộ phận đó là giai cấp duy nhất đã làm giàu được nhờ công nghiệp bông vải sợi? Dĩ nhiên là không. Những kẻ sở hữu ruộng đất ở Lan-kê-sia và người Bắc Sê-sia cũng thu được một phần rất lớn trong số của cải được tạo ra bằng con đường đó. Và những kẻ sở hữu này lại có cái ưu thế đặc biệt là họ thu được một phần trong số của cải đó mà chẳng hề góp sức – bằng chân tay cũng như bằng trí óc của họ – thúc đẩy cái ngành công nghiệp đã tạo ra của cải đó… Người chủ xưởng đã bỏ tư bản của họ, sự hiểu biết của họ, sự cảnh giác luôn luôn thức tỉnh của họ ra để [612] tạo nên nền công nghiệp lớn đó, nền công nghiệp

ngày nay đang phải trải qua những sự chấn động gay go như vậy; người công nhân công xưởng đã bỏ sự hiểu biết của họ, thời gian của họ, và lao động chân tay của họ ra; còn những kẻ sở hữu ruộng đất ở Lan-kê-sia thì đã bỏ ra cái gì? Tuyệt đối không có cái gì cả, theo đúng nghĩa của danh từ đó, tuy vậy, họ vẫn thu được những mối lợi căn bản so với bất kỳ một giai cấp nào khác, nhờ tất cả những cái đó… Không còn nghi ngờ gì nữa, việc tăng thêm thu nhập hàng năm của những đại điền chủ, chỉ do một nguyên nhân đó thôi, cũng đã rất to lớn; thu nhập của bọn họ chắc chắn đã tăng thêm, ít ra là gấp ba lần".

Nhà tư bản là kẻ trực tiếp bóc lột công nhân, hắn không những chiếm đoạt *lao động thặng dư* một cách trực tiếp, mà còn trực tiếp đẻ ra lao động thặng dư. Nhưng bởi vì đối với nhà tư bản công nghiệp, việc đó chỉ có thể xảy ra thông qua sản xuất và trong quá trình sản xuất, nên bản thân hắn ta là kẻ đại biểu cho các chức năng của sản xuất đó, là người lãnh đạo công việc sản xuất đó. Trái lại, trong quyền sở hữu ruộng đất (đối với địa tô tuyệt đối) và trong sự khác nhau tự nhiên của các loại ruộng đất (địa tô chênh lệch), tên địa chủ quý tộc có được cái độc quyền cho phép hắn ta có thể đút vào túi một phần lao động thặng dư hay giá trị thặng dư đó, mặc dù là hắn ta không tham gia một tí gì vào việc lãnh đạo lao động thặng dư đó, vào việc tạo ra giá trị thặng dư đó. Vì vậy, khi diễn ra những sự xung đột thì nhà tư bản coi kẻ sở hữu ruộng đất là một cái bướu thừa và có hại, là một loại ký sinh trùng xa hoa dâm dật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, là một con rận làm tổ trong bộ da của hắn, của nhà tư bản.}

Chương thứ 3 lấy nhan đề là "*Về địa tô của các hầm mỏ*".

Ở đây ông ta lại nói:

"Địa tô ấy" (địa tô của các hầm mỏ) "cùng giống như địa tô của ruộng đất, là hậu quả, chứ quyết không phải là nguyên nhân, của một *giá trị cao* của những sản phẩm của chúng" (tr.76) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.78].

Còn đối với địa tô tuyệt đối thì nó không phải là hậu quả mà cũng chẳng phải là nguyên nhân của một "*giá trị cao*", - nó là

hậu quả của số thặng ra trong giá trị so với giá cả chi phí. Việc người ta trả số thặng ra đó về sản phẩm của hầm mỏ hay của ruộng đất, và người ta có được địa tô tuyệt đối là bằng cách đó, việc ấy không phải là hậu quả của *số thặng ra đó*, - bởi vì loại thặng ra đó có trong cả một loại các ngành sản xuất trong đó nó không gia nhập vào giá cả của sản phẩm những ngành đó, - mà là hậu quả của *quyền sở hữu ruộng đất*.

Về địa tô chênh lệch, có thể nói rằng nó là hậu quả của một *"giá trị cao",* nếu người ta hiểu "giá trị cao" là số thặng ra trong giá trị thị trường của sản phẩm so với giá trị thực tế, hay giá trị cá biệt của nó, số thặng ra này có ở trong những loại ruộng đất hay hầm mỏ tương đối có hiệu suất cao hơn.

Dưới danh từ "giá trị trao đổi" điều tiết giá cả sản phẩm của loại ruộng đất nghèo nhất hay là loại hầm mỏ nghèo nhất, Ri-các-đô hiểu đó chẳng qua chỉ là *giá cả chi phí,* còn giá cả chi phí thì ông ta hiểu đó chẳng qua chỉ là các chi phí cộng với lợi nhuận thông thường, và ông ta đã đồng nhất một cách sai lầm giá cả chi phí đó với giá trị thực tế, - điều đó cũng thể hiện rõ ra trong đoạn sau đây:

"Kim loại, lấy từ hầm mỏ nghèo nhất đang được khai thác, ít ra cũng phải có một giá trị trao đổi không những có thể bù đắp lại được tất cả những chi phí về việc cung cấp quần áo, thức ăn, và các vật dụng nhu yếu khác cho đời sống của tất cả những người làm công việc khai thác kim loại đó và vận chuyển nó ra thị trường, *mà ngoài ra, còn đem lại một lợi nhuận trung bình thông thường* nữa cho kẻ ứng trước số tư bản cần thiết để tiến hành công việc kinh doanh. Tiền lãi của tư bản thu được ở hầm mỏ nghèo nhất, không phải trả địa tô, sẽ điều tiết địa tô của tất cả những hầm mỏ khác có hiệu suất cao hơn. *Người ta giả định rằng hầm mỏ ấy sẽ đem lại lợi nhuận bình thường cho tư bản. Tất cả những gì mà những hầm mỏ khác sản xuất ra ngoài số lợi nhuận đó,* nhất thiết sẽ phải được trả cho những kẻ sở hữu các hầm mỏ đó với tư cách là địa tô" (tr.76-77) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.78].

Như vậy là ở đây đã nói thẳng ra rằng: địa tô là số *thặng ra trong giá cả ("giá trị trao đổi" ở đây cũng là giá cả) của sản phẩm*

nông nghiệp so với giá cả chi phí của nó, nghĩa là so với giá trị của tư bản ứng trước cộng với lợi nhuận bình thường (trung bình) của tư bản. Do đó, nếu như *giá trị* của sản phẩm nông nghiệp cao hơn giá cả chi phí của nó, thì sản phẩm đó có thể trả địa tô mà hoàn toàn không phụ thuộc vào sự khác nhau của ruộng đất, và khi đó, ruộng đất nghèo nhất và hầm mỏ nghèo nhất cũng có thể trả địa tô tuyệt đối ấy, giống như những ruộng đất và hầm mỏ giàu nhất. Nếu như *giá trị* của sản phẩm nông nghiệp không cao hơn giá cả chi phí của nó, thì địa tô chỉ có thể bắt nguồn từ số thặng ra trong giá trị thị trường so với giá trị thực tế của sản phẩm, số thặng ra này thu được từ những ruộng đất tương đối màu mỡ hơn, v.v..

"Nếu như *nhờ những số lượng lao động ngang nhau, với những số lượng tư bản cố định bằng nhau,* người ta bao giờ cũng khai thác được những số lượng vàng bằng nhau từ hầm mỏ không phải trả địa tô… thì số lượng" (vàng khai thác được) "*sẽ tăng lên cùng với lượng cầu,* nhưng *giá trị của nó vẫn sẽ không thay đổi" (*tr.79) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.79-80].

Điều có hiệu lực đối với vàng và các hầm mỏ thì cũng có hiệu lực đối với lúa mì và ruộng đất. Do đó, nếu như lúc nào người ta cũng khai thác những loại ruộng đất như nhau và nếu như với những chi phí lao động như nhau, những loại ruộng đất đó bao giờ cũng đem lại một sản phẩm như nhau, [613] thì *giá trị* của một pao vàng hay một quác-tơ lúa mì sẽ giữ nguyên không thay đổi mặc dầu số lượng của chúng sẽ tăng lên cùng với *lượng cầu*. Điều đó có nghĩa là *địa tô của chúng cũng sẽ tăng lên* (tổng số, chứ không phải là tỷ suất địa tô) mà không có một sự thay đổi nào trong giá cả của sản phẩm. Người ta sẽ sử dụng nhiều tư bản hơn, tuy nhiên là bao giờ cũng với một hiệu suất không thay đổi. Đó là một trong những nguyên nhân quan trọng làm tăng tổng số tuyệt đối của địa tô, hoàn toàn không phụ thuộc vào việc tăng giá cả sản phẩm, và cũng vì thế mà không có sự thay đổi tương ứng trong những địa tô do sản phẩm của những ruộng đất và hầm mỏ khác nhau trả.

[5) SỰ PHÊ PHÁN CỦA RI-CÁC-ĐÔ ĐỐI VỚI CÁC QUAN ĐIỂM CỦA XMÍT VỀ ĐỊA TÔ VÀ ĐỐI VỚI MỘT SỐ LUẬN ĐIỂM CỦA MAN-TÚT]

Chương thứ 24 trong cuốn sách của Ri-các-đô lấy nhan đề là "*Học thuyết của A-đam Xmít về địa tô".*

Chương này rất quan trọng để nhận thức được sự khác nhau giữa Ri-các-đô và A. Xmít. Chúng ta hãy gác việc giải thích một cách sâu sắc hơn sự khác nhau đó (đối với A. Xmít), bởi vì chúng ta sẽ xét ex professo[1*] học thuyết của Xmít sau học thuyết của Ri-các-đô.

Ri-các-đô bắt đầu bằng việc trích dẫn một đoạn của A. Xmít, trong đó, theo ý kiến của Ri-các-đô, Xmít đã quy định một cách đúng đắn khi nào thì giá cả của sản phẩm nông nghiệp đem lại địa tô và khi nào giá cả đó không đem lại địa tô. Nhưng, như Ri-các-đô đã chỉ ra, sau đó Xmít lại khẳng định rằng một số sản phẩm của ruộng đất, ví dụ như lương thực, bao giờ cũng phải đem lại địa tô.

Về vấn đề này, Ri-các-đô đã nhận xét như sau, và điều này có tính chất quan trọng đối với *ông ta,* đối với Ri-các-đô:

"Tôi cho rằng, ở bất cứ nước nào, từ nước kém văn hoá nhất đến nước văn minh nhất, hiện nay cũng vẫn hãy còn loại ruộng đất không có khả năng *đem lại một sản phẩm có giá trị nhiều hơn số đủ* để hoàn lại tư bản đã chi phí cho nó và trả một *lợi nhuận trung bình và bình thường* ở trong nước đó. Tất cả chúng ta đều biết rằng tình hình ở Mỹ là như vậy, nhưng mặc dù thế không một ai khẳng định rằng những nguyên tắc điều tiết địa tô ở Mỹ lại khác với những nguyên tắc ở châu Âu" (tr.389-390) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.269].

Không còn nghi ngờ gì nữa, những nguyên tắc đó rất "khác" về căn bản. Ở nơi nào *không có quyền sở hữu ruộng đất* – trên thực tế hay là về pháp lý – thì không thể có địa tô tuyệt đối.

1* - một cách đặc biệt, riêng

Địa tô tuyệt đối, chứ không phải địa tô chênh lệch, là biểu hiện thích hợp của quyền sở hữu ruộng đất. Nói rằng *cũng vẫn* những nguyên tắc ấy điều tiết địa tô ở nơi có quyền sở hữu ruộng đất và nơi không có quyền sở hữu ruộng đất, - có nghĩa là khẳng định rằng *hình thái kinh tế của quyền sở hữu ruộng đất* không phụ thuộc vào việc có hay không có quyền sở hữu ruộng đất.

Tiếp đó, câu "vẫn còn loại ruộng đất không có khả năng đem lại một sản phẩm có *giá trị* nhiều hơn số *đủ* để hoàn lại tư bản… và trả lợi nhuận bình thường" có nghĩa là như thế nào? Nếu như cũng một số lượng lao động ấy sản xuất ra 4 quác-tơ, thì sản phẩm không có một giá trị lớn hơn so với khi số lượng lao động đó sản xuất ra 2 quác-tơ, mặc dù là giá trị một quác-tơ trong trường hợp này lớn gấp đôi trường hợp kia. Do đó sản phẩm có đem lại địa tô hay không, điều đó tuyệt đối không phụ thuộc vào đại lượng "giá trị" đó của sản phẩm với tư cách là giá trị. Sản phẩm chỉ có thể đem lại địa tô khi nào giá trị của nó cao hơn giá cả chi phí của nó, giá cả này được điều tiết bởi giá cả chi phí của tất cả các sản phẩm khác, hay nói một cách khác, được điều tiết bởi số lượng lao động không công mà một tư bản 100 đơn vị đã chiếm đoạt trung bình trong mỗi một ngành sản xuất. Nhưng giá trị của sản phẩm có cao hơn giá cả chi phí của nó hay không, điều đó hoàn toàn không phụ thuộc vào đại lượng tuyệt đối của giá trị của nó mà phụ thuộc vào cấu thành của số tư bản được sử dụng trong việc sản xuất ra sản phẩm ấy, so với cấu thành trung bình của tư bản sử dụng trong ngành sản xuất phi nông nghiệp.

"Nhưng thậm chí nếu quả đúng rằng nông nghiệp ở Anh đã đạt tới mức phát triển cao trong đó hoàn toàn không còn có ruộng đất không đem lại địa tô nữa, thì cũng đúng không kém rằng, trước kia phải có những ruộng đất như thế. Vả lại, vấn đề có những ruộng đất đó hay không, vấn đề đó trong trường hợp này không có một ý nghĩa gì cả; bởi vì nếu như ở Anh có một tư bản nào đó chỉ hoàn lại số tiền đã chi phí cộng thêm với lợi nhuận bình thường của tư bản khi được đầu tư vào ruộng đất, thì dù số tư bản đó được chi phí vào những ruộng đất cũ hay mới, điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng. Khi thuê một thửa ruộng trong 7 hay 14 năm, người phéc-mi-ê dự định đầu tư vào đó một số tư bản là 10 000 p.xt., vì anh ta biết rằng với giá cả hiện hành của lúa mì và nguyên liệu, anh ta có khả năng hoàn lại cho mình số tư bản phải chi phí, trả địa tô, và thu được một lợi nhuận bình thường. Nhưng anh ta sẽ không đầu tư 11 000 p.xt. nếu như anh ta không thể sử dụng được một cách có hiệu suất số 1 000 pao xtéc-linh cuối cùng để nó đem lại cho anh ta một lợi nhuận bình thường của tư bản. *Khi tính toán rằng có nên chi phí một tư bản phụ thêm hay không thì anh ta chỉ chú ý đến chỗ là giá cả của sản phẩm nguyên liệu có đủ để hoàn lại những khoản chi phí của anh ta cộng thêm với lợi nhuận hay không bởi vì anh ta biết rằng anh ta sẽ không phải trả một địa tô phụ thêm.* Ngay cả khi thời hạn thuê ruộng đã hết, địa tô của anh ta cũng sẽ không tăng thêm; vì nếu như kẻ sở hữu ruộng đất muốn tăng thêm địa tô với lý do là người phéc-mi-ê đã đầu tư một tư bản phụ thêm là 1 000 p.xt., thì người phéc-mi-ê sẽ rút số tư bản đó ra, vì theo giả thiết, khi đầu tư số tư bản đó, người phéc-mi-ê chỉ thu được lợi nhuận trung bình thông thường thôi, số lợi nhuận này anh ta có thể thu được trong bất kỳ một sự tiêu dùng tư bản nào khác. Vì thế, người phéc-mi-ê *không thể đồng ý trả địa tô về số tư bản đó,* khi mà *giá cả của sản phẩm nguyên liệu chưa tăng lên,* hay là khi *mức lợi nhuận chung thông thường chưa hạ thấp xuống thì cũng thế"* (tr.390-391) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.269-270].

Ở đây Ri-các-đô thừa nhận rằng, ruộng đất xấu nhất cũng *có thể* đem lại địa tô. Ông ta cắt nghĩa điều đó như thế nào? Liều tư bản thứ hai được sử dụng trên ruộng đất xấu nhất để tạo ra lượng cung phụ là lượng cung đã trở nên cần thiết vì [614] có lượng cầu phụ thêm, - liều tư bản thứ hai đó chỉ cho phép hoàn lại giá cả chi phí khi giá cả của lúa mì tăng lên mà thôi. Do đó, liều tư bản đầu tiên bây giờ sẽ đem lại một số thặng ra so với giá cả chi phí đó, nghĩa là đem lại địa tô. Như vậy sự việc là như sau: ngay cả *trước khi* sử dụng liều tư bản thứ hai, *liều tư bản đầu tiên ở trên mảnh ruộng đất xấu nhất* cũng đã đem lại địa tô, bởi vì giá trị thị trường vượt quá giá cả chi phí. Do đó, vấn đề chỉ là ở chỗ, thêm vào đó, giá trị thị trường có phải *vượt quá* cả giá trị sản phẩm của những ruộng đất xấu nhất hay không, hay là trái lại, có phải ở đây chúng ta có cái tình hình là *giá trị* của sản phẩm *vượt quá giá cả chi phí* của nó và chỉ khi nào giá cả tăng lên thì người ta mới có thể bán sản phẩm đó *theo giá trị của nó,* hay không?

Tiếp nữa: tại sao *giá cả* lại phải đứng ở cái mức làm cho nó ngang với giá cả chi phí, nghĩa là ngang với số tư bản ứng trước cộng thêm với lợi nhuận trung bình? Điều đó có được là do kết quả cạnh tranh của các tư bản trong các ngành sản xuất khác nhau, do kết quả của việc chuyển tư bản từ một ngành sản xuất này sang một ngành sản xuất khác, do đó, - là do kết quả tác động của tư bản đối với tư bản. Nhưng thông qua tác động nào mà tư bản lại có thể cưỡng bách quyền sở hữu ruộng đất đến mức là sản phẩm được bán ra không theo giá trị của nó mà lại thấp hơn giá trị đó – tức là theo giá cả chi phí? Việc rút bớt tư bản ra khỏi nông nghiệp không thể đưa lại hiệu quả như vậy nếu như việc đó không kèm theo sự hạ thấp lượng cầu về sản phẩm nông nghiệp. Khi ấy, việc rút bớt tư bản sẽ dẫn tới một kết quả ngược lại, sẽ làm tăng vọt giá cả thị trường của các sản phẩm nông nghiệp cao hơn giá trị của chúng. Việc chuyển tư bản mới vào nông nghiệp cũng không thể làm gì được về mặt này cả. Bởi vì chính sự cạnh tranh lẫn nhau của các tư bản cho phép kẻ sở hữu ruộng đất đòi hỏi mỗi nhà tư bản phải tự thỏa mãn với "lợi nhuận trung bình", và trả cho hắn ta số thặng ra trong giá trị so với cái giá cả đã cung cấp lợi nhuận đó.

Nhưng người ta sẽ có thể hỏi: nếu như quyền sở hữu ruộng đất cho ta cái quyền lực bán sản phẩm *theo* giá trị của nó, *cao hơn* giá cả chi phí của nó, thế thì tại sao quyền sở hữu ruộng đất đó lại không cho ta cả cái quyền lực bán sản phẩm *cao hơn* giá trị của nó, nghĩa là theo bất kỳ một giá cả độc quyền nào? Trên một hòn đảo không lớn lắm, nơi không có ngoại thương về lúa mì, thì lúa mì, các thực phẩm, cũng như bất kỳ một sản phẩm nào khác, nhất định sẽ có thể bán theo giá cả độc quyền, nghĩa là bán theo một giá cả chỉ bị giới hạn bởi trạng thái của lượng cầu, nghĩa là của *lượng cầu có khả năng thanh toán*, nhưng lượng cầu có khả năng thanh toán này thì lại có một đại lượng và âm giai hết sức khác nhau tuỳ theo mức giá cả của sản phẩm đem bán.

Chúng ta hãy gạt sang một bên những trường hợp đặc biệt, - ở trong các nước châu Âu thì không thể nói tới một điều gì tương tự như vậy được; ngay ở nước Anh, một phần rất lớn những ruộng đất màu mỡ cũng bị rút ra khỏi nông nghiệp, nói chung là rút ra khỏi thị trường, *một cách giả tạo*, để nâng cao giá trị của phần ruộng đất còn lại, - trong đó quyền sở hữu ruộng đất chỉ có thể đụng chạm đến và làm tê liệt tác động của các tư bản, sự cạnh tranh của chúng, trong chừng mực mà sự cạnh tranh của các tư bản đó làm thay đổi việc quy định các *giá trị của hàng hoá*. Việc các giá trị chuyển hoá thành các giá cả chi phí chỉ là hậu quả và kết quả của sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lúc ban đầu, các hàng hoá được bán (trung bình) theo giá trị của chúng. Trong nông nghiệp, sự tồn tại của quyền sở hữu ruộng đất đã ngăn cản việc đi chệch khỏi điều đó.

Ri-các-đô nói: khi người phéc-mi-ê thuê ruộng đất trong 7 hay 14 năm, thì anh ta tính rằng, khi đầu tư một tư bản 10 000 p.xt. chẳng hạn, *giá trị của lúa mì* (giá trị thị trường trung bình) sẽ cho phép anh ta hoàn lại các chi phí cộng với lợi nhuận trung bình, và cộng với số địa tô đã quy định trong hợp đồng thuê ruộng. Như vậy, trong chừng mực anh ta "thuê" ruộng đất, thì *điểm xuất phát [Prius]* đối với anh ta là giá trị thị trường trung bình, tức là giá trị của sản phẩm, còn lợi nhuận và địa tô thì chỉ là những bộ phận mà giá trị đó *phân giải thành,* nhưng chúng không cấu thành giá trị đó. *Giá cả thị trường đó* đối với nhà tư bản thì cũng giống như *giá trị* của sản phẩm – được lấy làm tiền đề – đối với lý luận và mối liên hệ bên trong của nền sản xuất. Nhưng từ đó Ri-các-đô lại rút ra một kết luận như thế này. Nếu như người phéc-mi-ê bỏ ra thêm 1 000 p.xt., thì anh ta chỉ lo có một điều là với *giá cả thị trường ấy,* số tiền đó có đem lại cho anh ta một lợi nhuận bình thường hay không. Do đó – hình như quá trình tư duy của Ri-các-đô là như vậy – vai trò quyết định là ở *giá cả chi phí,* còn gia nhập vào cái giá cả chi phí đó làm một nhân tố điều tiết thì lại chính là *lợi nhuận,* chứ không phải là *địa tô*.

Thứ nhất, cả lợi nhuận nữa cũng không gia nhập với tư cách là một nhân tố cấu thành vào giá cả chi phí. Bởi vì theo giả thiết thì người phéc-mi-ê coi *giá cả thị trường* là điểm xuất phát [Prius] và anh ta tính xem, theo giá cả thị trường đó, một ngàn pao xtéc-linh phụ thêm có đem lại cho anh ta một lợi nhuận thông thường hay không. Do đó, lợi nhuận ấy không phải là nguyên nhân mà là kết quả của giá cả đó. Nhưng, Ri-các-đô suy luận tiếp, thật ra thì việc tính toán xem giá cả có đem lại một lợi nhuận thông thường hay không, việc đó sẽ quyết định bản thân việc đầu tư 1 000 p.xt.. Do đó, lợi nhuận là nhân tố quyết định đối với việc đầu tư 1 000 p.xt., đối với giá cả sản xuất [Produktionspreis].

Tiếp đó: nếu như nhà tư bản thấy rằng 1 000 p.xt. không đem lại lợi nhuận thông thường thì hắn ta – Ri-các-đô nói – sẽ không đầu tư số tiền đó. Việc sản xuất số lượng lương thực phụ thêm sẽ không diễn ra. Nếu như việc sản xuất đó là cần thiết để thỏa mãn lượng cung phụ thêm, thì lượng cầu đó sẽ phải làm tăng thêm giá cả, tức là giá cả thị trường, lên tới mức mà nó sẽ đem lại lợi nhuận. Do đó, khác với địa tô, lợi nhuận gia nhập vào đây như là một yếu tố cấu thành của giá trị, nhưng không phải bằng con đường là nó tạo ra *giá trị* của sản phẩm, mà bằng cách là bản thân sản phẩm [615] sẽ không được tạo ra nếu như giá cả của nó không lên cao đến một mức mà, ngoài các chi phí ra, còn có thể trả được một tỷ suất lợi nhuận thông thường nữa. Ngược lại, trong trường hợp đó, không cần thiết là giá cả phải được nâng cao đến mức có thể trả được địa tô. Như vậy, ở đây có một sự khác nhau căn bản giữa địa tô và lợi nhuận, và trên một ý nghĩa nhất định nào đó, có thể nói rằng lợi nhuận là yếu tố cấu thành của giá cả trong khi địa tô không phải là như vậy. (Hình như đó cũng là ý nghĩ thầm kín của A. Xmít nữa.)

Điều đó là đúng đối với trường hợp này.

Nhưng tại sao?

Bởi vì trong trường hợp *này*, quyền sở hữu ruộng đất *không thể* đối lập với tư bản với tư cách là quyền sở hữu ruộng đất,

và do đó, căn cứ theo giả thiết, ở đây *không có* đúng cái tình hình kết hợp đã hình thành nên địa tô, địa tô tuyệt đối. Số lúa mì phụ, do liều tư bản thứ hai là 1 000 p.xt. sản xuất ra, được sản xuất ra trong khi *giá cả thị trường không thay đổi,* do đó, trong khi có một lượng cầu phụ với cái giả thiết là *giá cả vẫn giữ nguyên không thay đổi,* - số lúa mì phụ đó sẽ phải bán *thấp hơn* giá trị của nó, bán theo giá cả chi phí. Như vậy, cái sản phẩm phụ đó của một nghìn pao xtéc-linh cũng ở trong những điều kiện tựa như là có những ruộng đất mới, kém màu mỡ hơn, được đưa vào canh tác, những ruộng đất này *không* quyết định giá trị thị trường và chỉ có thể cung cấp lượng cung phụ của nó với điều kiện là nó sẽ cung cấp lượng cung đó theo giá trị thị trường đã có *trước kia,* nghĩa là theo giá cả được *quy định một cách độc lập với việc sản xuất mới đó*. Trong những điều kiện ấy, những ruộng đất phụ thêm ấy có đem lại địa tô hay không, điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào độ màu mỡ tương đối của những đất đai ấy, và điều này xảy ra chính là vì những ruộng đất ấy *không* quyết định giá trị thị trường. Đối với 1000 p.xt. phụ thêm ở trên những ruộng đất cũ thì sự việc cũng hoàn toàn đúng như vậy. Và chính là từ đó mà Ri-các-đô đã rút ra cái kết luận *ngược lại,* kết luận nói rằng những ruộng đất phụ thêm, hay liều tư bản phụ thêm, *quyết định giá trị thị trường,* bởi vì với một *giá trị thị trường* nhất định, *được xác định một cách độc lập đối với chúng,* thì giá cả sản phẩm của chúng sẽ không đem lại địa tô, mà chỉ đem lại có lợi nhuận, sẽ không bù đắp lại giá trị mà chỉ bù đắp có giá cả chi phí của sản phẩm đó! Phải chăng đó không phải là một contradictio in adjecto[1*] hay sao!

Tuy nhiên, *ở đây* sản phẩm vẫn được sản xuất ra mặc dù nó không đem lại địa tô! Dĩ nhiên ! Trên khoảnh ruộng mà người phéc-mi-ê *đã thuê*, thì *đối với anh ta,* đối với nhà tư bản, quyền

1* Nguyên văn là: "mâu thuẫn trong tính từ" hay "mâu thuẫn trong định ngữ", tức là một mâu thuẫn phi lý kiểu như "hình vuông tròn", "sắt bằng gỗ", "máy điều chỉnh không điều chỉnh".

sở hữu ruộng đất – với tư cách là một yếu tố độc lập, gây ra một sự phản kháng – không tồn tại trong suốt thời kỳ mà do hiệu lực của bản hợp đồng thuê ruộng, chính người phéc-mi-ê thực tế là người sở hữu ruộng đất. Do đó, bây giờ tư bản vận động trên cái yếu tố đó mà không vấp phải sự phản kháng, và đối với tư bản thì chỉ cần có giá cả chi phí của sản phẩm là đủ. Khi hết thời hạn thuê ruộng thì cũng vậy, người phéc-mi-ê dĩ nhiên cũng sẽ điều tiết địa tô tuỳ theo những giới hạn trong đó tư bản đầu tư vào ruộng đất sẽ đem lại một sản phẩm có thể được bán theo *giá trị* của nó, và do đó, có thể đem lại địa tô. Với một *giá trị thị trường* nhất định, khoản đầu tư tư bản nào không đem lại số thặng ra ngoài giá cả chi phí thì khi xác định quy mô của địa tô, người ta sẽ không tính đến, cũng giống như là tư bản sẽ không trả, hay hợp đồng sẽ không quy định phải trả số địa tô của khoảnh ruộng mà sự tương đối kém màu mỡ dẫn tới chỗ là giá cả thị trường chỉ thanh toán được có giá cả chi phí trong sản phẩm của khoảnh ruộng đó mà thôi.

Trên thực tiễn, sự việc diễn ra không hoàn toàn theo như ý kiến của Ri-các-đô. Nếu như người thuê ruộng có một tư bản còn ở rỗi, hay kiếm được một tư bản như vậy trong những năm đầu tiên của giao kèo thuê ruộng ký kết trong thời hạn 14 năm, thì anh ta không đòi hỏi *lợi nhuận thông thường*. Điều đó chỉ xảy ra trong trường hợp anh ta có được số tư bản phụ thêm đó bằng vay mượn. Thật vậy, anh ta làm gì với số tư bản còn ở rỗi? Thuê những ruộng đất mới ư? Sản xuất nông nghiệp cho phép đầu tư tư bản để thâm canh nhiều hơn là quảng canh ruộng đất với một số tư bản lớn. Hoặc giả, nếu như không có ruộng đất cho thuê ngay sát cạnh ruộng đất cũ, - nếu người phéc-mi-ê có hai trại riêng biệt, - thì hoạt động về mặt quản lý và giám sát của anh ta sẽ bị phân tán với một mức độ cao hơn nhiều, so với một người chủ xưởng có sáu công xưởng trong công nghiệp chế biến. Hay là người lính canh chỉ còn có việc là đem tiền giao cho người chủ ngân hàng để lĩnh lợi tức, đem đầu tư chúng vào quốc trái, vào cổ phiếu đường xe lửa, v.v.? Khi ấy, ngay từ đầu, anh ta đã mất ít ra là một nửa hay một phần ba lợi nhuận thông thường. Do

đó, nếu như anh ta có thể đầu tư số tiền ấy dưới hình thức tư bản phụ thêm vào cái trại cũ, nhờ chúng mà thu được một lợi nhuận dầu ít hơn là lợi nhuận trung bình, ví dụ được 10% trong khi lợi nhuận trung bình là 12% chẳng hạn, thì dù sao anh ta cũng vẫn được lợi 100% trong khi mức lợi tức chỉ bằng 5%. Vì vậy, đối với anh ta, đầu tư 1 000 p.xt. phụ thêm vào trang trại cũ [616] dù sao cũng vẫn là một công việc có lợi.

Vì vậy, Ri-các-đô đã hoàn toàn sai lầm khi đồng nhất việc đầu tư một tư bản phụ thêm [cũng vào khoảnh đất ấy] với việc dùng tư bản phụ thêm vào một khoảnh đất mới. Trong trường hợp thứ nhất, ngay cả trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, cũng không nhất thiết là sản phẩm phải đem lại dù chỉ là một lợi nhuận thông thường. Sản phẩm đó chỉ cần đem lại nhiều hơn tỷ suất lợi tức thông thường thôi, để cho việc chọn những điều lo lắng và mạo hiểm sẽ có một ý nghĩa đối với người phéc-mi-ê, những điều lo lắng và mạo hiểm này gắn liền với việc sử dụng tư bản còn ở rỗi vào sản xuất, với việc sử dụng tư bản đó với tư cách là tư bản tiền tệ.

Nhưng, như đã chỉ rõ, kết luận mà Ri-các-đô rút ra từ suy luận đó thật là hoàn toàn phi lý:

"Nếu như A-đam Xmít với đầu óc sáng suốt của ông ta, chú ý đến sự việc đó, thì ông ta đã không khẳng định rằng địa tô cấu thành *một trong những bộ phận cấu thành của giá cả sản phẩm nông nghiệp,* bởi vì ở đâu cũng vậy, giá cả *được điều tiết bởi* số lãi của phần tư bản cuối cùng, mà đối với phần này thì người ta không phải trả một chút địa tô nào cả" (tr.391) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.270].

Ví dụ do Ri-các-đô đưa ra để minh họa thì lại chứng minh đúng *điều ngược lại là* : việc đầu tư phần tư bản cuối cùng đó vào ruộng đất được điều tiết *bởi giá cả thị trường,* giá cả này không phụ thuộc vào việc đầu tư đó, nó tồn tại trước khi việc đầu tư đó được tiến hành, và vì vậy mà nó chỉ đem lại có lợi nhuận, chứ không đem lại địa tô. Lợi nhuận là bộ máy điều tiết duy nhất đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, điều đó hoàn toàn đúng. Và vì thế cũng đúng rằng, địa tô tuyệt đối sẽ không tồn tại nếu như sản xuất *chỉ do một mình* tư bản điều tiết mà thôi. Địa tô

tuyệt đối chính đã xuất hiện ở những nơi nào mà các điều kiện sản xuất đem lại cho kẻ sở hữu ruộng đất cái quyền lực giới hạn không cho một mình tư bản điều tiết sản xuất.

Thứ hai, Ri-các-đô (tr.391 và những trang sau) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.270-272] trách A. Xmít về chỗ ông này [chỉ] phát triển cái nguyên tắc đúng đắn về địa tô đối với các mỏ than đá. Thậm chí, Ri-các-đô còn nói như thế này:

"Toàn bộ nguyên tắc về địa tô ở đây được giải thích một cách tuyệt diệu và rõ ràng, nhưng mỗi một chữ đều có thể dùng cho ruộng đất cũng như là cho các mỏ than đá một cách cũng có cơ sở như vậy, thế nhưng Xmít lại khẳng định rằng, "đối với những tài sản đất đai trên mặt đất thì sự việc lại khác hẳn" (tr.392) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.271].

A. Xmít cảm thấy rằng, trong những tình hình nhất định, kẻ sở hữu ruộng đất có một quyền lực chống lại tư bản một cách có hiệu quả, làm cho tư bản thấy sức mạnh của quyền sở hữu ruộng đất, và vì thế hắn có quyền đòi hỏi địa tô tuyệt đối, và trong những tình hình khác thì hắn ta lại không có được cái quyền lực đó; nhưng chính ngành sản xuất lương thực đã xác lập nên quy luật địa tô, trong khi đó thì địa tô của những khoản đầu tư khác của tư bản vào ruộng đất lại do địa tô trong nông nghiệp quyết định.

"Ở những tài sản đất đai trên mặt đất" (A. Xmít nói) "giá trị sản phẩm của chúng và quy mô địa tô do chúng đem lại không phải tỷ lệ với độ màu mỡ *tương đối* của chúng mà tỷ lệ với độ màu mỡ *tuyệt đối* của chúng" (tr.392) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.271].

Trong lời phản đối lại Xmít, Ri-các-đô đã nhích gần tới nguyên tắc thực sự của địa tô, trong chừng mực mà nói chung, điều đó có thể thực hiện được đối với ông ta. Ông ta nói:

"Nhưng ta hãy giả định rằng, *không có một mảnh đất nào không đem lại địa tô cả.* Trong trường hợp đó, *đại lượng của địa tô trên mảnh ruộng đất xấu nhất sẽ tỷ lệ với số thặng ra trong giá trị của sản phẩm so với chi phí tư bản và lợi nhuận bình thường của tư bản.* Cũng vẫn nguyên tắc ấy sẽ quyết định địa tô trên những ruộng đất loại tốt hơn một chút hay những ruộng đất có vị trí tốt hơn, và vì

vậy, địa tô của những ruộng đất đó, do những ưu thế của nó, sẽ cao hơn địa tô của những ruộng đất loại xấu nhất. Cũng có thể nói như thế đối với những ruộng đất loại thứ ba, có chất lượng còn cao hơn nữa, v.v. cho đến loại ruộng đất tốt nhất. Sau điều đó, há lại không rõ ràng là chính *độ màu mỡ tương đối của ruộng đất* đã quyết định cái phần sản phẩm được trả dưới hình thức địa tô, cũng như *hiệu suất tương đối của các hầm mỏ* đã quyết định cái phần sản phẩm của chúng được trả dưới hình thức địa tô của các hầm mỏ, hay sao?" (tr.392-393) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.271].

Ở đây Ri-các-đô đã nói lên cái nguyên tắc đúng đắn của địa tô. Nếu như ruộng đất xấu nhất cũng phải trả địa tô, do đó, nếu như địa tô được trả một cách độc lập với sự chênh lệch trong mức độ màu mỡ tự nhiên của ruộng đất, và đó là địa tô tuyệt đối, thì địa tô ấy phải ngang với "số thặng ra trong *giá trị* của sản phẩm *so với* chi phí tư bản và lợi nhuận bình thường của tư bản", nghĩa là ngang với số thặng ra trong *giá trị* của sản phẩm *so với* giá cả chi phí của nó. Ri-các-đô đã giả định rằng không thể có được số thặng ra đó, bởi vì ngược với cái nguyên lý của bản thân ông ta, ông ta đã thừa nhận một cách sai lầm giáo điều của Xmít [617] cho rằng giá trị ngang với giá cả chi phí của sản phẩm.

Ngoài ra thì Ri-các-đô lại rơi vào chỗ nhầm lẫn.

Dĩ nhiên là địa tô chênh lệch sẽ do "độ mầu mỡ tương đối" quyết định. Nhưng địa tô tuyệt đối không có cái gì giống với "độ mầu mỡ tự nhiên" cả.

Còn mặt khác, Xmít lại đúng ở chỗ là địa tô *thực tế*, do những ruộng đất xấu nhất trả, có *thể* phụ thuộc vào độ mầu mỡ tuyệt đối của những ruộng đất khác và vào độ mầu mỡ tương đối của những ruộng đất xấu nhất, hoặc giả là phụ thuộc vào độ mầu mỡ tuyệt đối của những ruộng đất xấu nhất và vào độ mầu mỡ tương đối của những loại ruộng đất khác.

Vấn đề là ở chỗ đại lượng thực tế của số địa tô do những ruộng đất xấu nhất trả, phụ thuộc không phải vào số thặng ra trong *giá trị* của bản thân sản phẩm của nó so với giá cả chi phí của sản phẩm ấy, như Ri-các-đô đã quan niệm, mà là phụ thuộc vào số thặng ra trong *giá trị thị trường* so với giá cả chi phí của

sản phẩm. Nhưng đó là những việc rất khác nhau. Nếu như *bản thân sản phẩm của những ruộng đất xấu nhất quyết định* giá cả thị trường, thì giá trị thị trường ngang với giá trị thực tế của nó, và vì vậy, số thặng ra trong giá trị thị trường của nó so với giá cả chi phí của nó sẽ ngang với số thặng ra trong giá trị cá biệt (giá trị thực tế) của bản thân nó so với giá cả chi phí của nó. Còn nếu như giá cả thị trường được quyết định bởi những loại ruộng đất khác, một cách độc lập với sản phẩm của những ruộng đất xấu nhất, thì tình hình lại khác đi. Ri-các-đô xuất phát từ giả định là sự việc diễn ra theo con đường đi xuống. Ông ta giả định rằng, ruộng đất xấu nhất được đưa vào canh tác *sau hết,* và nó chỉ được canh tác (trong trường hợp đã giả định) khi nào lượng cầu phụ làm cho lượng cung phụ trở nên cần thiết, lượng cung phụ này là theo giá trị của sản phẩm thu hoạch được trên những ruộng đất xấu nhất và được đưa vào canh tác sau cùng. Trong trường hợp đó, giá trị của sản phẩm thu hoạch được trên những ruộng đất xấu nhất sẽ điều tiết giá trị thị trường. Khi theo con đường đi lên, thì điều đó (dù là theo quan điểm của Ri-các-đô) chỉ xảy ra trong trường hợp mà lượng cung phụ ở những loại ruộng đất tốt nhất chỉ ngang với lượng cầu phụ theo giá trị thị trường cũ. Nếu như lượng cung phụ lớn hơn số đó thì bao giờ Ri-các-đô cũng giả thiết rằng, ruộng đất cũ phải *rút ra khỏi canh tác* trong lúc từ đó chỉ nên rút ra kết luận nói rằng ruộng đất cũ sẽ đem lại một *địa tô thấp hơn* trước kia, hoặc giả sẽ hoàn toàn không đem lại địa tô. Khi theo con đường đi xuống thì tình hình cũng diễn ra như vậy. Nếu như lượng cung phụ chỉ có thể cung cấp được theo *giá trị thị trường trước đấy,* thì những ruộng đất xấu nhất có đem lại địa tô hay không, và đem lại tới mức nào, hoặc giả là sẽ hoàn toàn không đem lại địa tô, - điều đó phụ thuộc vào việc giá trị thị trường ấy vượt quá giá cả chi phí của sản phẩm của ruộng đất mới, xấu hơn, đến mức nào. Trong cả hai trường hợp [nghĩa là khi theo con đường đi lên cũng như khi theo con đường đi xuống] địa tô của ruộng đất đó được quyết định bởi độ mầu mỡ *tuyệt đối,* chứ không phải là bởi độ mầu mỡ tương đối. Giá trị thị trường, được quyết định bởi sức ép của sản phẩm của những loại ruộng đất tốt nhất,sẽ *vượt quá* giá trị cá biệt,

thực tế, của bản thân sản phẩm trên ruộng đất mới bao nhiêu, - điều đó phụ thuộc vào sự màu mỡ tuyệt đối của ruộng đất mới.

Ở đây A. Xmít nêu ra một cách đúng đắn sự khác nhau giữa ruộng đất và hầm mỏ, bởi vì đối với hầm mỏ, ông ta giả thiết rằng *không bao giờ* có việc chuyển sang những loại hầm mỏ xấu hơn mà bao giờ cũng chuyển sang những loại hầm mỏ *tốt hơn*, và chúng bao giờ cũng cung cấp nhiều hơn lượng cầu phụ cần thiết. Lúc đó, địa tô của loại đất đai xấu nhất sẽ phụ thuộc vào độ mầu mỡ tuyệt đối của nó.

"Sau khi A. Xmít tuyên bố rằng có những hầm mỏ mà chỉ *những kẻ sở hữu chúng mới có thể khai thác được,* bởi vì những hầm mỏ đó chỉ bù lại những chi phí khai thác cộng thêm với lợi nhuận thông thường của số tư bản đầu tư thôi, thì *chúng tôi có quyền chờ đợi rằng theo ý kiến của ông ta, chính những hầm mỏ đó sẽ điều tiết giá cả sản phẩm của tất cả các hầm mỏ.* Nếu như những hầm mỏ cũ không thể cung cấp toàn bộ số lượng than mà người ta đòi hỏi, thì *giá cả của than bắt đầu tăng lên,* và sẽ tăng lên cho đến khi mà kẻ sở hữu hầm mỏ mới, nghèo hơn, thấy rằng nếu khai thác hầm mỏ đó, anh ta có thể thu được lợi nhuận thông thường của tư bản… Như vậy hoá ra *giá cả của than bao giờ cũng do những hầm mỏ kém hiệu suất nhất điều tiết.* Nhưng ý kiến của Xmít lại khác. Ông ta cho rằng "những mỏ than có hiệu suất nhất sẽ điều tiết giá cả than của tất cả các hầm mỏ lân cận. Cả hai người, cả kẻ sở hữu hầm mỏ lẫn người kinh doanh đứng ra khai thác hầm mỏ đó, đều thấy rằng, kẻ thứ nhất có thể thu được nhiều địa tô hơn, còn người thứ hai thì được nhiều lợi nhuận hơn, nếu như họ đem bán than theo giá rẻ hơn một ít so với tất cả những người láng giềng của họ. Những người này chẳng bao lâu sẽ phải bán than của mình *cũng theo cái giá đó;* mặc dù làm như vậy đối với họ cũng chẳng dễ dàng gì, và mặc dù điều đó bao giờ cũng làm giảm địa tô và lợi nhuận của họ xuống và đôi khi sẽ làm cho họ hoàn toàn mất cả địa tô lẫn lợi nhuận nữa. Do kết quả của việc đó, một số hầm mỏ hoàn toàn sẽ bị vứt bỏ, còn một số khác thì sẽ không đem lại địa tô nữa và *chỉ kẻ sở hữu chúng mới khai thác được mà thôi*". Nếu như lượng cầu về than [617a] giảm xuống, hoặc giả nếu như nhờ việc áp dụng những phương pháp mới mà số lượng than tăng lên, thì *giá cả* của than *phải hạ xuống,* và công việc khai thác một số mỏ than phải *ngừng lại.* Nhưng *trong bất kỳ trường hợp nào thì giá cả của than cũng phải đủ để trả các chi phí và lợi nhuận cho cái mỏ than đang được khai thác mà không bị gánh nặng của địa tô. Do đó,* những hầm mỏ kém hiệu suất nhất điều tiết giá cả. Và chính bản thân A-đam Xmít đã nhận thấy điều đó trong một đoạn khác, bởi vì ông ta nói: "*Giá cả thấp nhất*

theo đó than có thể *được đem bán ra* trong một thời gian ít nhiều lâu dài nào đấy, cũng như đối với tất cả các hàng hoá khác, đó là cái giá cả chỉ đủ để hoàn lại số tư bản đã chi phí để sản xuất ra hàng hoá đó và đưa nó ra thị trường, cộng thêm với lợi nhuận bình thường. Ở cái *mỏ than đá mà kẻ sở hữu ruộng đất không thể thu được tô* và bản thân hắn phải tự khai thác lấy, hoặc giả phải bỏ hẳn đi, thì *thông thường giá than phải xấp xỉ ngang với mức giá cả đó"* (tr. 393-395) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.271-272].

A. Xmít sai lầm về mặt là ông ta đã lấy một tình hình đặc biệt của thị trường, trong đó số hầm mỏ (hay ruộng đất) có hiệu suất cao nhất thống trị, để tuyên bố rằng đó là trường hợp *phổ biến*. Nhưng nếu như giả thiết có trường hợp đó thì (nói chung) ông ta suy luận đúng, còn Ri-các-đô thì lại sai. Xmít giả thiết rằng với một trạng thái nhất định của lượng cầu và khi hầm mỏ tốt nhất có hiệu suất tương đối lớn, thì hầm mỏ này chỉ có thể đẩy ra thị trường toàn bộ sản phẩm của nó khi nó bán than đó rẻ hơn các đối thủ cạnh tranh, khi giá cả sản phẩm của nó *thấp hơn* giá trị thị trường trước đấy. Do kết quả đó, giá cả sản phẩm của những hầm mỏ xấu nhất cũng tụt xuống. Giá cả thị trường tụt xuống. Việc tụt giá đó trong tất cả các trường hợp đều *hạ thấp địa tô* ở các hầm mỏ xấu nhất và thậm chí có thể đưa đến chỗ làm cho địa tô đó hoàn toàn biến hẳn. Bởi vì địa tô ngang với số thặng ra trong giá trị thị trường so với giá cả chi phí của sản phẩm, bất kể là giá trị thị trường ấy có bằng giá trị cá biệt của sản phẩm của một loại ruộng đất (hay hầm mỏ) nhất định hay không. Điều mà Xmít không để ý tới là, do kết quả đó, lợi nhuận chỉ có thể giảm bớt đi trong trường hợp nếu như cần thiết phải rút bớt một phần tư bản và thu hẹp quy mô sản xuất. Nếu như giá cả thị trường – trong những điều kiện này thì được điều tiết bởi sản phẩm của những hầm mỏ tốt nhất – hạ thấp đến nỗi là hoàn toàn không để cho sản phẩm của hầm mỏ xấu nhất một số thặng ra nào ngoài giá cả chi phí, thì chỉ có bản thân kẻ sở hữu hầm mỏ xấu nhất đó mới có thể khai thác được mỏ đó thôi. Với giá cả thị trường đó, không có một nhà tư bản nào sẽ trả tô cho hắn ta cả. Quyền sở hữu ruộng đất của hắn trong trường hợp này không cho hắn ta cái quyền lực đối với tư bản, nhưng quyền sở hữu đó làm cho hắn không gặp phải sự chống đối mà

những nhà tư bản khác bị vấp phải khi đầu tư tư bản vào ruộng đất. Đối với hắn ta thì quyền sở hữu ruộng đất *không tồn tại,* vì chính bản thân hắn ta là kẻ sở hữu ruộng đất. Do đó, hắn ta có thể sử dụng đất đai của hắn vào việc khai thác than cũng như vào bất cứ một ngành sản xuất nào khác, nghĩa là hắn có thể sử dụng ruộng đất của hắn trong trường hợp nếu như giá cả thị trường của sản phẩm – không phải do bản thân hắn ta quyết định, mà hắn ta *thấy* đã được xác định *sẵn rồi* - đem lại cho hắn ta một lợi nhuận trung bình, bù đắp được *giá cả chi phí* của hắn ta.

Và từ chỗ đó, Ri-các-đô kết luận rằng Xmít đã tự mâu thuẫn với bản thân ông ta! Từ chỗ là giá cả thị trường trước kia quyết định trong một mức độ nào thì những hầm mỏ mới có thể do bản thân những kẻ sở hữu chúng khai thác được, nghĩa là có thể khai thác được khi quyền sở hữu ruộng đất thực tế đã biến đi, bởi vì theo giá cả thị trường trước kia thì những hầm mỏ đó đảm bảo *giá cả chi phí* cho những người kinh doanh chúng, - từ chỗ đó, Ri-các-đô kết luận rằng giá cả chi phí ấy quyết định giá cả thị trường ! Nhưng ở đây, ông ta lại viện đến trường hợp theo con đường đi xuống và tuyên bố rằng, những hầm mỏ kém hiệu suất hơn chỉ có thể được khai thác nếu như giá cả thị trường của sản phẩm được nâng lên cao hơn giá trị của sản phẩm trong những hầm mỏ tốt nhất; trong khi đó thì chỉ cần giá cả thị trường ấy *vượt quá* giá cả chi phí, hay thậm chí chỉ trả được giá cả chi phí đó thôi cho những hầm mỏ xấu nhất, do bản thân những kẻ sở hữu chúng khai thác.

Thêm vào đó, nếu như Ri-các-đô cho rằng, "khi số lượng" (than được khai thác) "tăng lên nhờ áp dụng những phương pháp mới, thì *giá cả của nó phải tụt xuống, và việc khai thác một số hầm mỏ phải đình lại",* - thì đó là điều này chỉ phụ thuộc vào mức độ sụt giá cả và trạng thái của lượng cầu mà thôi. Trong trường hợp giá cả tụt xuống như vậy mà thị trường vẫn có thể nuốt hết toàn bộ sản phẩm, thì những hầm mỏ xấu vẫn sẽ đem lại địa tô, nếu như khi giá trị thị trường tụt xuống vẫn hãy còn một số thặng ra nào đấy trong giá trị thị trường so với giá cả chi phí của những hầm mỏ nghèo hơn; còn nếu như giá cả thị trường

chỉ đủ để bù đắp lại giá cả chi phí đó, nghĩa là nhất trí với giá cả chi phí đó, thì những hầm mỏ nghèo hơn cũng sẽ được những kẻ sở hữu chúng khai thác. Nhưng cả trong hai trường hợp, thật là vô lý nếu nói rằng giá cả chi phí của những hầm mỏ xấu nhất điều tiết giá cả thị trường. Dĩ nhiên, giá cả chi phí của những hầm mỏ xấu nhất quyết định tỷ số giữa giá cả sản phẩm của nó và giá cả thị trường có tính chất điều tiết, và *vì vậy* nó quyết định vấn đề xem những hầm mỏ đó có thể khai thác được hay không. Nhưng vấn đề: với *một giá cả thị trường nhất định,* ruộng đất (hay hầm mỏ) có một mức hiệu suất nhất định, có thể khai thác được hay không, - vấn đề đó rõ ràng không liên quan gì và quyết không nhất trí với việc giá cả chi phí của sản phẩm của ruộng đất đó, hay hầm mỏ đó, có điều tiết giá cả thị trường hay không. Nếu như khi *giá trị thị trường tăng lên* mà vẫn cần thiết phải có, hay có thể có một *lượng cung phụ thêm,* thì ruộng đất xấu nhất sẽ điều tiết giá trị thị trường, nhưng khi đó nó cũng sẽ đem lại một địa tô tuyệt đối. Đó chính là trường hợp *trái ngược* với cái trường hợp do Xmít đã giả định.

Thứ ba, Ri-các-đô (tr.395-396) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.272-273] chê trách Xmít ở chỗ là theo ý kiến của Xmít thì tình hình giá cả rẻ của những sản phẩm nguyên liệu, ví dụ như việc đem thay thế lúa mì bằng khoai tây, làm cho tiền công hạ xuống và chi phí sản xuất giảm đi, sẽ dẫn đến chỗ là kẻ sở hữu ruộng đất sẽ chiếm được một tỷ trọng lớn hơn – cũng như một số lượng lớn hơn – trong sản phẩm. Ri-các-đô phản đối điều đó:

"Không có một bộ phận nào của sản phẩm ròng phụ thêm sẽ được dùng để tăng thêm địa tô cả, tất cả phần thêm vào nhất định sẽ được dùng toàn bộ vào việc tăng thêm lợi nhuận… Trong khi người ta canh tác cũng một loại ruộng đất ấy thôi, và trong khi chưa có một sự thay đổi nào trong độ mầu mỡ tương đối hay trong những tính ưu việt khác của ruộng đất đó, thì *địa tô bao giờ cũng vẫn sẽ giữ cái tỷ lệ cũ của nó so với tổng sản phẩm"* (tr.396) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.273].

Điều đó nhất định là không đúng. Phần của địa tô, và vì thế, cả đại lượng *tương đối* của nó cũng sẽ tụt xuống. Khoai tây, được đưa vào làm thức ăn chủ yếu, sẽ hạ thấp giá trị của sức lao động,

thời gian lao động tất yếu sẽ thu hẹp lại, thời gian lao động thặng dư, và vì vậy, *tỷ suất* giá trị thặng dư, sẽ tăng thêm; do đó, trong những điều kiện khác không thay đổi thì cấu thành của tư bản sẽ thay đổi, giá trị của bộ phận khả biến sẽ giảm xuống so với giá trị của bộ phận bất biến, mặc dù là *khối lượng* lao động sống được sử dụng vẫn y nguyên như cũ. Vì vậy *tỷ suất lợi nhuận* sẽ cao lên. Trong trường hợp đó, chúng ta sẽ thấy địa tô tuyệt đối giảm xuống và địa tô chênh lệch sẽ giảm xuống một cách tương đối (xem tr.610, biểu C^{1*}). Nguyên nhân đó sẽ tác động một cách như nhau đối với tư bản nông nghiệp và tư bản phi nông nghiệp. Tỷ suất lợi nhuận chung sẽ nâng cao lên và *vì vậy,* địa tô sẽ giảm xuống.

Trong chương thứ 28 ("Về *giá trị so sánh của vàng, lúa mì và lao động trong các nước giàu và các nước nghèo"),* Ri-các-đô viết:

"Sai lầm của bác sĩ Xmít, như một sợi chỉ đỏ xuyên qua toàn bộ tác phẩm của ông ta, là ở chỗ giả định rằng giá trị của lúa mì không thay đổi, rằng mặc dù giá trị của tất cả các vật khác có thể tăng lên, nhưng điều đó không bao giờ xảy ra đối với giá trị của lúa mì. Theo ý kiến của ông ta, lúa mì bao giờ cũng có một giá trị giống nhau, bởi vì bao giờ nó cũng có thể nuôi sống một số lượng người như nhau. Cũng có thể nói được như vậy rằng, dạ bao giờ cũng chỉ có một giá trị như thế, bởi vì với dạ bao giờ cũng có thể làm một số lượng áo như thế. Vậy thì giữa giá trị và cái khả năng của các vật có thể dùng làm thức ăn và quần áo có gì giống nhau?" (tr.449-450) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.307].

".. Bác sĩ Xmít… bảo vệ rất khéo léo cái lý luận cho rằng, xét cho đến cùng thì giá cả thị trường của hàng hoá là do giá cả tự nhiên của chúng điều tiết" (tr.451) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.308].

"… Nếu như biểu hiện giá trị của vàng bằng lúa mì, thì vàng có thể có giá trị rất khác nhau ở trong hai nước khác nhau. Tôi đã cố gắng chứng minh rằng giá trị đó sẽ thấp ở trong các nước giàu và cao ở trong các nước nghèo. A-đam Xmít giữ một ý kiến khác: ông ta nghĩ rằng giá trị của vàng, biểu hiện bằng lúa mì, cao hơn hết là ở trong những nước giàu" (tr.454) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.310].

1* Xem tập này, ph. II, trong biểu đồ các tr.472-473.

*
* *

Trong chương thứ 32 ("*Các quan điểm của ông Man-tút về vấn đề địa tô"),* Ri-các-đô viết:

"Địa tô là sản vật của giá trị chứ không phải là sản vật của của cải"[95] (tr.485-486) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.330].

"Khi nói đến giá cả cao của lúa mì, rõ ràng là ông Man-tút không phải muốn nói đến giá cả một quác-tơ hay một bu-sen, mà đúng ra là muốn nói đến số thặng ra trong giá cả theo đó toàn bộ sản phẩm được bán ra, so với những chi phí để sản xuất ra sản phẩm đó, và trong thuật ngữ "chi phí sản xuất" ông ta bao giờ cũng bao gồm cả tiền công lẫn lợi nhuận, 150 quác-tơ lúa mì theo giá 3 p.xt. 10 si-linh một quác-tơ sẽ đem lại cho kẻ sở hữu ruộng đất một địa tô lớn hơn là 100 quác-tơ theo giá 4 p.xt. một quác-tơ, nếu như cả trong hai trường hợp chi phí sản xuất đều như nhau" (tr.487) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.330]. "Dù cho những thuộc tính của ruộng đất này là như thế nào chăng nữa, thì địa tô cao vẫn phụ thuộc vào giá cả cao của sản phẩm; nhưng một khi giá cả cao đã được xác định rồi, thì mức địa tô sẽ tỷ lệ không phải với tính chất nghèo nàn của sản phẩm, mà tỷ lệ với sự dồi dào của sản phẩm" (tr.492) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.334].

"Vì địa tô là hậu quả của giá cả cao của lúa mì, nên việc địa tô biến đi là hậu quả của giá cả thấp. Lúa mì của nước ngoài không bao giờ cạnh tranh với lúa mì sản xuất ra trong nước có đem lại địa tô. Giá cả hạ xuống bao giờ cũng đánh vào người sở hữu ruộng đất, khi mà toàn bộ địa tô của hắn còn chưa bị nuốt hết; nếu như giá cả vẫn tiếp tục hạ xuống thì đến cả lợi nhuận thông thường cho tư bản nó cũng không cung cấp nữa; trong trường hợp đó, tư bản sẽ bỏ ruộng đất để tìm một cách sử dụng nào khác và lúc đó, chứ không phải sớm hơn, lúa mì được sản xuất ra trước kia trên ruộng đất đó sẽ bị thay thế bởi lúa mì nhập khẩu. Việc địa tô biến đi sẽ kéo theo sự tổn thất về mặt giá trị, cụ thể là giá trị biểu hiện bằng tiền, nhưng điều đó sẽ là một điều lợi về mặt của cải. Số lượng những nguyên vật liệu và những sản phẩm khác, tích gộp lại, sẽ tăng lên; nhưng do chỗ chúng được sản xuất ra một cách rất dễ dàng, nên việc tăng thêm số lượng những sản phẩm đó sẽ kèm theo sự giảm sút giá trị của chúng" (tr.519) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.351].

[CHƯƠNG XIV]

HỌC THUYẾT CỦA A. XMÍT VỀ ĐỊA TÔ

[1) NHỮNG MÂU THUẪN Ở XMÍT TRONG CÁCH ĐẶT VẤN ĐỀ ĐỊA TÔ]

[619] Ở đây, chúng ta không bàn đến sự giải thích lý thú của Xmít về vấn đề: làm thế nào mà số địa tô thu được từ thức ăn thực vật chủ yếu lại quyết định tất cả những địa tô nông nghiệp còn lại, theo ý nghĩa thật đúng của từ này (trong ngành chăn nuôi gia súc, ngành lâm nghiệp, ngành trồng cây công nghiệp), bởi vì trong những ngành đó ngành nọ có thể chuyển thành ngành kia. Dưới hình thức ngoại lệ, Xmít tách riêng việc trồng trọt lúa ra, ở những nơi mà lúa là thức ăn thực vật chủ yếu, bởi vì những đồng lúa không thể biến thành đồng cỏ, thành những cánh đồng gieo lúa mì, v.v., cũng như không thể làm ngược lại.

Xmít đã định nghĩa *địa tô* một cách đúng đắn, coi đó là "giá cả trả cho việc *sử dụng ruộng đất"* ([bản in bằng tiếng Pháp năm 1802] tập I, tr.299) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.130], trong đó nên hiểu ruộng đất là bất kỳ một lực lượng thiên nhiên nào với tư cách là như vậy, do đó, nên hiểu đó là nước, v.v., nữa.

Trái ngược với cái quan niệm kỳ lạ của Rốt-béc-tút[96], ngay trong lời nói đầu [cho chương thứ 11] Xmít đã kể ra những bộ phận cấu thành của tư bản nông nghiệp: "tư bản cung cấp hạt giống" (nguyên liệu), "trả công cho lao động, mua và nuôi dưỡng gia súc và những *nông cụ* khác" (như trên) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.130].

Nhưng "giá cả trả cho việc sử dụng ruộng đất" đó là cái gì?

"Tất cả những gì còn lại của sản phẩm, hay là còn lại trong giá cả của nó ngoài phần đó" {phần bù lại tư bản ứng trước, "và ngoài ra, còn bù lại lợi nhuận thông thường nữa"}, "chẳng kể số còn lại đó là như thế nào, đều bị *kẻ sở hữu* cố giữ lấy, coi đó là *địa tô* của ruộng đất của hắn ta" (như trên, tr.300) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.130].

"Số thặng ra đó bao giờ cũng có thể được coi là *địa tô tự nhiên"* (tr.300) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.130].

Xmít phản đối việc lẫn lộn địa tô với lợi tức của số tư bản đầu tư vào ruộng đất:

"Kẻ sở hữu ruộng đất đòi địa tô của những ruộng đất không trải qua việc cải thiện" (tr.300-301) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.130].

và ông ta nói thêm rằng, thậm chí cả cái hình thức thứ hai đó của địa tô[1*] cũng có đặc điểm là lợi tức của số tư bản dùng để cải thiện ruộng đất là lợi tức của số tư bản do người thuê ruộng đầu tư chứ không phải do kẻ sở hữu ruộng đất bỏ ra.

"Họ" (kẻ sở hữu) "đôi khi đòi địa tô về cái mà nói chung con người không thể cải tiến được" (tr.301) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.131].

Xmít nhấn mạnh một cách hoàn toàn rõ ràng rằng *quyền sở hữu ruộng đất, kẻ sở hữu ruộng đất* với tư cách là *kẻ sở hữu,* "đòi hỏi địa tô". Như vậy, khi xét địa tô với tư cách là một hậu quả giản đơn của *quyền sở hữu ruộng đất,* Xmít đã thừa nhận địa tô là một *giá cả độc quyền,* một điều hoàn toàn đúng, bởi vì chỉ do kết quả can thiệp của quyền sở hữu ruộng đất nên sản phẩm mới được bán theo một giá cả cao hơn giá cả chi phí, được bán theo giá trị của nó.

"Địa tô, được coi là giá cả trả cho việc sử dụng ruộng đất, dĩ nhiên là một giá cả độc quyền" (tr.302) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.131].

Thực vậy, đó là cái giá cả mà chỉ có sự độc quyền về quyền sở hữu ruộng đất mới bắt người ta phải trả, và về phương diện đó, nó là một giá cả độc quyền, - giá cả đó khác với giá cả của những sản phẩm công nghiệp.

1* - địa tô trả cho việc cải thiện ruộng đất

Đứng trên quan điểm của tư bản – mà tư bản thì đang thống trị trong sản xuất, - *giá cả chi phí* chỉ đòi hỏi là ngoài các chi phí đã ứng ra, sản phẩm phải trả cả số lợi nhuận trung bình nữa. Trong trường hợp đó, sản phẩm – chẳng kể sản phẩm đó là sản phẩm của ruộng đất hay là một thứ sản phẩm nào khác – *có thể*

"được đem ra thị trường. "Nếu như giá cả thông thường vượt quá giá cả vừa đủ, thì dĩ nhiên số *thặng ra* của nó sẽ thuộc về địa tô. Nếu như giá cả đó chỉ vừa đủ thôi, thì hàng hoá hoàn toàn có *thể* được đưa ra thị trường, nhưng nó không thể đem lại địa tô cho kẻ sở hữu ruộng đất. Liệu giá cả có cao hơn giá cả vừa đủ hay không? Cái đó còn phụ thuộc vào lượng cầu" (tập I, tr.302-303) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.131].

Chúng ta hãy chuyển sang vấn đề: tại sao, theo ý kiến của Xmít, địa tô lại gia nhập vào giá cả một cách khác so với tiền công và lợi nhuận? Thoạt đầu Xmít đã phân giải giá trị một cách đúng đắn thành tiền công, lợi nhuận và địa tô (nếu như gạt tư bản bất biến ra một bên). Nhưng ngay sau đó ông ta lại đi lạc sang con đường ngược lại – ông ta đồng nhất giá trị với "giá cả tự nhiên" (tức là với giá cả trung bình của các hàng hoá do cạnh tranh quyết định, hay giá cả chi phí của những hàng hoá đó), và cho "giá cả tự nhiên" là do tiền công, lợi nhuận và địa tô cộng thành.

"Hình như là ba bộ phận đó, trực tiếp hay là xét cho đến cùng, cấu thành toàn bộ giá cả" (tập I, tr.101) (quyển I, chương 6) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.47].

"Tuy vậy, trong những xã hội phát triển nhất thì bao giờ người ta cũng thấy, tuy là với một số lượng không lớn lắm, những hàng hoá mà *giá cả chi phí phân giải thành hai bộ phận: tiền công và lợi nhuận của tư bản,* và những hàng hoá, với một số lượng còn ít hơn nữa, mà *giá cả chỉ gồm độc có tiền công.* Trong giá cả của cá bể chẳng hạn, một bộ phận trả công cho lao động của những người đánh cá, còn một bộ phận khác thì trả cho lợi nhuận của số tư bản đã đầu tư vào công nghiệp đánh cá. Ít khi *địa tô* lại là một bộ phận [620] của những giá cả đó... Trong một số địa phương ở Xcốt-len có những người nghèo làm nghề đi nhặt những hòn đá nhỏ sặc sỡ ở bờ bể, mà nhân dân gọi là *những hòn cuội Xcôt-len.* Giá cả mà *người thợ đá* trả cho họ về những hòn đá nhỏ đó hoàn toàn chỉ gồm có *tiền công trả cho lao động của họ mà thôi; trong giá cả đó không có địa tô mà cũng không có lợi nhuận.*Nhưng toàn bộ *giá cả của bất kỳ*

một hàng hoá nào, tính cho đến cùng, bao giờ cũng phân giải thành *một bộ phận nào đó trong những bộ phận đó, hay thành tất cả ba bộ phận đó"* (tập I, tr.103-104) (quyển I, chương 6) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.48-49].

Trong những đoạn dẫn ra trên đây (và nói chung trong chương thứ 6 đó, bàn về "*những bộ phận cấu thành của giá cả các hàng hoá"),* tác giả đã gộp lộn nhào thành một cục việc phân giải giá trị thành tiền công, v.v., và việc cộng tiền công, v.v. lại thành giá cả. (Và chỉ trong chương thứ 7 thì "giá cả tự nhiên" và "giá cả thị trường" mới được bàn đến lần đầu tiên).

Những chương 1, 2, 3 của quyển đầu bàn về sự "phân công lao động", chương 4 – về tiền tệ. Trong những chương đó, cũng như trong những chương tiếp theo sau, có định nghĩa qua về *giá trị*. *Chương 5* bàn về *giá cả thực tế* của các hàng hoá và *giá cả danh nghĩa* của chúng; về việc chuyển hoá của *giá trị thành giá cả*. *Chương 6* bàn "về các bộ phận cấu thành của giá cả các hàng hoá". *Chương 7 – về giá cả tự nhiên và giá cả thị trường*. Sau đó, *chương 8* – về tiền công. *Chương 9* – về lợi nhuận của tư bản. *Chương 10* – về *tiền công và lợi nhuận ở trong những ngành khác nhau của việc sử dụng lao động và tư bản*. Cuối cùng, *chương 11* – về địa tô.

Nhưng ở đây chúng tôi muốn lưu ý trước hết đến điều sau đây: theo những luận điểm vừa mới dẫn ra thì có những hàng hoá mà *giá cả* chỉ gồm có tiền công, cũng như có những hàng hoá khác mà giá cả chỉ gồm có tiền công và lợi nhuận, và cuối cùng, những loại hàng hoá thứ ba mà giá cả gồm có tiền công, lợi nhuận và địa tô. Vì vậy:

"*Toàn bộ giá cả của bất kỳ một hàng hoá nào* bao giờ… cũng phân giải *thành một bộ phận nào đó trong những bộ phận ấy, hay thành tất cả ba bộ phận đó".*

Như vậy, sẽ không có cơ sở để nói rằng địa tô gia nhập vào giá cả một cách khác với lợi nhuận và tiền công; nhưng lẽ ra cần phải nói rằng, địa tô và lợi nhuận gia nhập vào giá cả khác với tiền công, bởi vì tiền công bao giờ cũng gia nhập vào giá cả, còn địa tô và lợi nhuận – thì không phải lúc nào cũng gia nhập. *Vậy thì sự khác nhau đó do đâu mà có?*

Tiếp đó, lẽ ra Xmít phải nghiên cứu vấn đề: một số ít hàng hoá mà giá cả chỉ *gồm có tiền công* không thôi, thì có thể bán theo *giá trị của chúng* được không? Hay nói cho đúng ra, những người nghèo đi nhặt cuội Xcốt-len là những công nhân làm thê của *những người thợ đá,* những người thợ đá này chỉ trả cho những người nghèo đó số tiền công thông thường về cái hàng hoá mà họ đã cung cấp, nghĩa là trả cho họ về *toàn bộ ngày lao động, mà mới thoạt nhìn thì hoàn toàn thuộc về họ,* nhưng chỉ được trả ngang với số mà công nhân trong những ngành khác nhận được, ở đây *một phần của ngày làm việc của họ* cấu thành lợi nhuận và không thuộc về họ mà thuộc về nhà tư bản? Hoặc giả Xmít sẽ phải khẳng định điều đó, hoặc giả, trái lại, Xmít sẽ phải tuyên bố là trong trường hợp này chỉ *về hình thức bề ngoài* thì lợi nhuận mới thể hiện ra là một cái gì không khác với tiền công. Chính ông ta nói rằng:

"Khi ba hình thức khác nhau ấy của thu nhập thuộc về những người khác nhau, thì người ta có thể phân biệt hình thức nọ với hình thức kia một cách dễ dàng; nhưng khi chúng thuộc về cũng một con người ấy thôi, thì đôi khi người ta lẫn lộn chúng với nhau, ít ra thì cũng lẫn lộn trong ngôn ngữ thường ngày" (tập I, tr.106) (quyển I, chương 6) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.50].

Trong khi đó thì ở Xmít sự việc lại mang hình thức dưới đây:

Nếu như người công nhân độc lập (như những người nghèo ở Xcốt-len đã nói tới trên kia) chỉ dùng có lao động (mà không cần đến tư bản), nói chung chỉ dùng có lao động của mình và những yếu tố của tự nhiên thôi, - thì khi phân giải ra, giá cả chỉ quy thành một mình tiền công mà thôi. Nếu như người công nhân cũng dùng cả một tư bản không lớn lắm, thì trong một mình anh ta đã kết hợp cả kẻ nhận tiền công và kẻ thu lợi nhuận. Cuối cùng, nếu như anh ta dùng lao động của anh ta, tư bản của anh ta, và sở hữu ruộng đất của anh ta, thì ở trong con người anh ta đã kết hợp cả ba người – kẻ sở hữu ruộng đất, người thuê ruộng và người công nhân.

{Tất cả sự vô lý trong cách đặt vấn đề ở Xmít đã lộ rõ ra ở một trong những câu kết thúc chương 6, quyển I:

"Bởi vì trong một nước văn minh người ta chỉ thấy rất ít những hàng hoá mà *toàn bộ giá trị trao đổi chỉ độc do lao động mà có" (*ở đây lao động và *tiền công* bị đồng nhất với nhau), "và bởi vì *địa tô và lợi nhuận* gia nhập với một phần đáng kể vào giá trị trao đổi của tuyệt đại bộ phận các hàng hoá, nên *sản phẩm lao động hàng năm của nước đó"* (do đó, ở đây các hàng hoá vẫn bằng *sản phẩm của lao động,* mặc dù không phải "toàn bộ giá trị của sản phẩm đó chỉ độc do lao động mà có") "bao giờ cũng sẽ đủ để *mua và chi phối được một số lượng lao động lớn hơn nhiều so với số lượng cần thiết dùng để gieo trồng, chế biến, và đưa sản phẩm đó ra thị trường" (*như trên, tập I, tr.108-109) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.50-51].

Thành ra sản phẩm của *lao động* không ngang với *giá trị* của sản phẩm đó. Nói rằng giá trị đó được *nâng cao lên* bằng việc cộng thêm lợi nhuận và địa tô vào, thì đúng hơn (có thể hiểu ý của Xmít như vậy). Vì vậy, sản phẩm của lao động có thể chi phối được, mua được một số lượng lao động lớn hơn, nghĩa là nó có thể mua dưới hình thức lao động một giá trị lớn hơn cái giá trị mà số lượng lao động chứa đựng trong sản phẩm đã cấu thành. Luận điểm ấy có thể đúng nếu như nó được diễn đạt như sau:

[621] *Xmít nói:*

"Bởi vì trong một nước văn minh người ta chỉ thấy rất ít những hàng hoá mà *toàn bộ giá trị trao đổi chỉ độc do lao động mà có,* và bởi vì địa tô và lợi nhuận *gia nhập* với một phần đáng kể vào giá trị trao đổi của tuyệt đại bộ phận các hàng hoá, nên sản phẩm lao động hàng năm của nước đó bao giờ cũng sẽ đủ để mua và chi phối được *một số lượng lao động* lớn hơn nhiều *so với số lượng cần thiết dùng để gieo trồng chế biến và đưa sản phẩm đó ra thị trường".*

Theo quan điểm của chính ông ta thì đáng lẽ phải nói:

"Bởi vì trong một nước văn minh người ta chỉ thấy rất ít những hàng hoá mà toàn bộ giá trị trao đổi, *khi phân giải ra, chỉ quy thành một mình tiền công thôi, và bởi vì ở tuyệt đại bộ phận các hàng hoá, một phần rất lớn trong giá trị của chúng được* phân giải *thành địa tô và lợi nhuận, nên sản phẩm hàng năm của lao động trong nước đó bao giờ cũng sẽ đủ để mua và chi phối được một* số lượng lao động *lớn hơn nhiều so với số lượng cần thiết dùng để* trả *(có nghĩa là để tiêu dùng nữa) khi gieo trồng, chế biến và đưa sản phẩm đó ra thị trường".*

(Ở đây Xmít lại quay trở về cái quan niệm thứ hai của ông ta về giá trị; cũng trong chương ấy, Xmít nói về giá trị như sau:

"Cần thấy rằng giá trị thực tế của tất cả các bộ phận cấu thành khác nhau của giá cả sẽ được đo bằng *số lượng lao động mà mỗi một bộ phận cấu thành đó có thể mua hay chi phối được*. Lao động" (theo cái nghĩa ấy) "không phải chỉ do giá trị của cái bộ phận giá cả được *quy* thành *lao động" (*đáng lẽ phải nói: thành tiền công) "mà còn do giá trị của cái bộ phận *quy* thành *địa tô* và của cái bộ phận *quy* thành *lợi nhuận* nữa" (tập I, quyển I, chương 6, tr.100) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.47].

Trong chương 6 phần lớn hãy còn nói tới "sự phân giải *giá trị* thành tiền công, lợi nhuận và địa tô". Chỉ có trong chương 7, bàn về giá cả tự nhiên và giá cả thị trường, thì cái quan điểm cho rằng giá cả là do những yếu tố cấu thành đó cộng lại mà có, mới chiếm phần thắng.)

Vậy thì: *giá trị trao đổi của sản phẩm hàng năm của lao động* không phải chỉ gồm có tiền công trả cho lao động dùng để sản xuất ra sản phẩm đó, mà còn gồm cả lợi nhuận và địa tô. Nhưng việc *chi phối* lao động đó, hay *mua* lao động đó, chỉ được thực hiện thông qua bộ phận giá trị được quy thành tiền công. Như vậy là có thể vận dụng được một khối lượng lao động lớn hơn nhiều, nếu như một bộ phận lợi nhuận và địa tô được dùng để chi phối hay để mua lao động, nghĩa là nếu như biến bộ phận đó thành tiền công. Do đó, sẽ có tình hình như sau: giá trị trao đổi của sản phẩm lao động hàng năm sẽ phân giải thành *lao động được trả công* (tiền công) và *lao động không được trả công* (lợi nhuận và địa tô). Vậy, nếu như từ bộ phận giá trị được quy thành lao động không được trả công đó, người ta lấy một phần nào đó để biến thành tiền công, thì có thể mua được một lượng lao động lớn hơn là trong trường hợp mà để mua lao động mới, người ta chỉ dành có cái bộ phận giá trị gồm tiền công thôi.}

Bây giờ chúng ta hãy quay trở lại vấn đề của chúng ta.

"Người công nhân độc lập có một số *tư bản nhỏ* đủ để mua sắm vật liệu và sống cho đến khi anh ta có thể đem sản phẩm của mình ra thị trường, người đó cùng một lúc sẽ nhận cả *tiền công của người làm công nhật* làm việc cho một *người chủ,* lẫn lợi

nhuận mà người chủ đó rút ra được từ lao động của người làm công nhật. Tuy thế người ta vẫn gọi tổng số tiền mà người công nhân đó thu được là *lợi nhuận,* và tiền công ở đây bị lẫn lộn với lợi nhuận. Người làm vườn tự tay mình canh tác lấy mảnh vườn của mình, đã kết hợp trong con người của anh ta *ba nhân vật khác nhau – kẻ sở hữu ruộng đất, người thuê ruộng và người công nhân*. Vì vậy, sản phẩm trong mảnh vườn của anh ta phải trả cho anh ta địa tô của người thứ nhất, lợi nhuận của người thứ hai và tiền công của người thứ ba. Tuy vậy, tất cả những cái đó thường thường được coi là *sản phẩm lao động của anh ta*. Ở đây, cả địa tô lẫn lợi nhuận đều bị lẫn với tiền công" (tập I, quyển I, chương 6, tr.108) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.50].

Thật thế, ở Xmít, ở đây đã có sự lẫn lộn tất cả các khái niệm. Phải chăng "*tất cả những cái đó"* không phải là "sản phẩm lao động của anh ta"? Và phải chăng những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, - trong đó cùng với việc tách lao động ra khỏi những điều kiện khách quan của nó, thì người công nhân, nhà tư bản và kẻ sở hữu ruộng đất đối lập với nhau với tư cách là ba người khác nhau, - ở đây lại không được chuyển ngược lại sang cho người làm vườn đó, khi sản phẩm lao động của anh, hay nói cho đúng hơn, giá trị của sản phẩm đó, một phần được coi là tiền công dùng để trả cho lao động của anh ta, một phần được coi là lợi nhuận về số tư bản được sử dụng, và một phần được coi là địa tô thuộc về phần ruộng đất, hay nói cho đúng hơn, thuộc về kẻ sở hữu ruộng đất? Trong *khuôn khổ* của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, ngay cả đối với những quan hệ lao động trong đó những yếu tố nêu trên đây (thực tế) *không* tách rời khỏi nhau, - nhưng nếu giả định rằng chúng tách rời khỏi nhau, và như vậy, coi anh làm vườn đó là người làm công nhật của bản thân anh ta [622] và là kẻ sở hữu ruộng đất của anh ta, hợp nhất lại in una persona[1*], thì cũng hoàn toàn đúng thôi. Nhưng ở đây, rõ ràng là Xmít đã để lọt cái quan niệm tầm thường cho rằng hình như là tiền công phát sinh từ lao động, còn lợi nhuận và tô thì xuất hiện -một cách độc lập với lao động của người công nhân – từ tư bản và ruộng đất với tư cách là những nguồn độc lập, những nguồn đã

1* - trong một con người

đẻ ra bản thân của cải, chứ không phải đẻ ra việc chiếm hữu lao động của người khác. Ở Xmít những quan điểm sâu sắc nhất đã quyện chặt một cách kỳ dị như vậy với những quan niệm vô lý nhất mà ý thức tầm thường đã tạo ra cho mình khi nắm lấy, bằng phương pháp trừu tượng hoá, những hiện tượng cá biệt của cạnh tranh.

Sau khi Xmít, thoạt tiên, *phân giải* giá trị thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, thì sau đó, ngược lại, ông ta lại lấy tiền công, lợi nhuận và địa tô, được quy định một cách độc lập với giá trị, để *cộng thành* giá trị. Sau khi đã quên những kết luận đúng đắn của bản thân ông ta về nguồn gốc của lợi nhuận và địa tô như vậy, giờ đây Xmít có thể nói:

"Tiền công, lợi nhuận và địa tô là *ba nguồn gốc đầu tiên* của mọi *thu nhập c ũ n g n h ư* của *mọi giá trị trao đổi* (tập I, tr.105) (quyển I, chương 6) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.49].

Theo lý lẽ của bản thân ông ta, lẽ ra ông ta phải nói:

"*Giá trị* của hàng hoá chỉ bắt nguồn từ lao động (số lượng lao động) nằm trong hàng hoá đó mà thôi. Giá trị đó phân giải thành tiền công, lợi nhuận và địa tô. Tiền công, lợi nhuận và địa tô là những hình thức đầu tiên trong đó người công nhân làm thuê, nhà tư bản là kẻ sở hữu ruộng đất nhận được cái phần của mình trong giá trị do lao động của người công nhân tạo ra. Theo nghĩa đó, tiền công, lợi nhuận và địa tô là ba *nguồn gốc* đầu tiên của mọi *thu nhập*, mặc dầu không một cái nào trong những cái gọi là nguồn gốc đó đã tham gia vào việc tạo ra giá trị".

Qua những đoạn trích dẫn đó, chúng ta thấy Xmít – trong chương 6 bàn về "*những bộ phận cấu thành của giá cả hàng hoá"* - đã đi đến chỗ quy giá cả thành tiền công khi chỉ có lao động (trực tiếp) tham gia vào sản xuất, phân giải giá cả đó thành tiền công và lợi nhuận khi ta có người làm công nhật làm việc cho nhà tư bản (nghĩa là có tư bản), chứ không phải là người công nhân độc lập, và cuối cùng, phân giải giá cả thành tiền công, lợi nhuận và địa tô khi mà ngoài tư bản và lao động ra, còn có "ruộng đất" tham gia vào sản xuất; nhưng ở đây người ta lại giả thiết trước rằng ruộng đất đã biến thành sở hữu, nghĩa là bên cạnh người

công nhân và nhà tư bản, còn có cả kẻ sở hữu ruộng đất nữa (mặc dù là Xmít nhận xét rằng tất cả ba nhân vật đặc biệt đó – hay là hai trong số những nhân vật đó – có thể thống nhất lại trong một người).

Còn trong *chương 7,* bàn về *giá cả tự nhiên và giá cả thị trường,* thì địa tô cũng hoàn toàn giống như tiền công và lợi nhuận, được trình bày với tư cách là những bộ phận cấu thành của giá cả tự nhiên (trong trường hợp ruộng đất tham gia vào sản xuất).

Những đoạn dưới đây *(quyển I, chương 7)* chứng minh điều đó:

"Khi giá cả của hàng hoá không cao hơn, cũng không thấp hơn số cần thiết để trả theo mức *tự nhiên* của chúng, cả *địa tô* lẫn *tiền công và lợi nhuận của số tư bản* dùng để sản xuất ra hàng hoá, hoàn chỉnh nó và đưa nó ra thị trường, thì khi đó hàng hoá đó sẽ được bán theo giá cả mà chúng ta có thể gọi là *giá cả tự nhiên của nó*. Khi đó, hàng hoá sẽ được bán theo *đúng như nó đã trị giá"* (tập I, tr.111) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.52]. (Ở đây giá cả tự nhiên cũng đồng thời được tuyên bố là đồng nhất với giá trị của hàng hoá.)

"*Giá cả thị trường* của mỗi một hàng hoá riêng biệt được quyết định bởi tỷ lệ giữa lượng hàng hoá đó, đang có lúc bấy giờ trên thị trường, và số cầu đối với hàng hoá đó về phía những người sẵn sàng trả cho hàng hoá đó *giá cả tự nhiên, hay giá trị đầy đủ của địa tô,* lợi nhuận và tiền công, *những khoản này cần phải được trả để cho hàng hoá có thể được đưa tới thị trường"* (tập I, tr.112) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.53].

"Nếu như số lượng của một hàng hoá nào đó, được đem ra thị trường, lại *ít hơn* so với số cầu thực tế đối với hàng hoá đó, thì tất cả những người sẵn sàng trả *giá trị đầy đủ* của *địa tô, tiền công và lợi nhuận* cần thiết để cho hàng hoá đó được đưa ra thị trường, sẽ không thể nhận được số lượng hàng hoá cần cho họ… Khi đó, *giá cả thị trường sẽ vượt quá giá cả tự nhiên* với một mức độ nhiều hay ít, tuỳ theo *quy mô thiếu hụt* về thứ hàng hoá đó nhiều hay ít, vì rằng sự *giàu có* của những kẻ cạnh tranh, hoặc giả ý thích của những kẻ cạnh tranh đó, sẽ làm tăng thêm sự cạnh tranh giữa họ với nhau" (tập I, tr.113) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.53].

"Nếu như số lượng hàng hoá đưa ra thị trường vượt quá số cầu thực tế về hàng hoá đó, thì không phải tất cả số lượng hàng hoá đó đều có thể bán được cho những kẻ sẵn sàng trả giá trị đầy đủ của địa tô, tiền công và lợi nhuận cần thiết để đưa hàng hoá đó ra thị trường…, Khi đó *giá cả thị trường* sẽ tụt xuống thấp hơn *giá cả tự nhiên* với một mức độ nhiều hay ít, tuỳ theo chỗ số hàng hoá dư ra đó làm cho sự cạnh tranh giữa những người bán hàng gay gắt đến mức nào, hay là tuỳ theo việc cần phải bán hàng hoá ngay lập tức quan trọng đến mức như thế nào đối với họ" (tập I, tr.114) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.53-54].

"Nếu như số lượng hàng hoá đưa ra thị trường chỉ vừa đủ để thỏa mãn số cầu thực tế, thì dĩ nhiên *giá cả thị trường* sẽ phù hợp đúng với…*giá cả tự nhiên*... Sự cạnh tranh giữa những người bán hàng khác nhau buộc họ phải chấp nhận giá cả đó, nhưng nó không buộc họ phải chấp nhận một giá cả thấp hơn" (tập I, tr.114-115) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.54].

[623] Theo Xmít, kẻ sở hữu ruộng đất sẽ *rút ruộng của hắn* ra khỏi sản xuất, hay là chuyển từ việc sản xuất một loại hàng hoá này (như lúa mì chẳng hạn) sang sản xuất một loại *hàng hoá khác* (ví dụ sang kinh doanh đồng cỏ chăn nuôi chẳng hạn) [hay là, ngược lại, sẽ mở rộng việc sản xuất hàng hoá của hắn], khi mà do tình hình của thị trường, địa tô của hắn hạ thấp xuống hay tăng lên cao hơn tỷ suất tự nhiên của nó.

"Nếu như số lượng hàng hoá đó" (được đưa ra thị trường) "vượt qua số cần thực tế trong một thời gian nào đó, thì một bộ phận cấu thành nào đó trong số những bộ phận cấu thành của giá cả hàng hoá sẽ phải được trả thấp hơn *tỷ suất tự nhiên* của nó. *Nếu như địa tô ở trong tình trạng như thế,* thì lợi ích của những kẻ sở hữu ruộng đất lập tức thúc đẩy họ *rút một phần ruộng đất của họ ra khỏi sản xuất"* (tập I, tr.115) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.54].

"Nếu như, ngược lại, số lượng hàng hoá đem ra thị trường *thấp hơn số cầu thực tế* trong một thời gian nào đó, thì những bộ phận cấu thành nào đó trong số các bộ phận cấu thành của giá cả hàng hoá nhất định sẽ tăng cao hơn *tỷ suất tự nhiên* của chúng. *Nếu như địa tô ở trong tình trạng như thế,* thì dĩ nhiên là lợi ích của tất cả những kẻ sở hữu ruộng đất còn lại sẽ thúc đẩy họ sử dụng một diện tích ruộng đất lớn hơn để sản xuất ra hàng hoá đó (tập I, tr.116) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.54].

"Những sự biến động bất ngờ và tạm thời trong *giá cả thị trường* của hàng hoá sẽ ảnh hưởng chủ yếu đến những bộ phận giá cả quy thành tiền công và lợi nhuận. Đối với bộ phận giá cả được quy thành địa tô thì điều đó ảnh hưởng với một mức độ ít hơn" (tập I, tr.118-119) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.55].

Trong tất cả mọi trường hợp, *giá cả độc quyền* là giá cả cao nhất mà người ta có thể nhận được. Ngược lại, *giá cả tự nhiên,* hay giá cả được xác lập do kết quả của tự do cạnh tranh, là giá cả thấp nhất mà người ta có thể thỏa mãn được, nhưng thực ra thì không phải thoả thuận được trong bất cứ lúc nào, mà là trong một khoảng thời gian tương đối dài" (tập I, tr.124) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.58].

"Dù cho *giá cả thị trường* của một hàng hoá cá biệt có thể được duy trì ở một mức cao hơn *giá cả tự nhiên* trong một thời gian dài, nhưng cũng vẫn khó mà giả định rằng trong một thời gian dài nó sẽ thấp hơn giá cả tự nhiên. *Dù cho bộ phận nào trong các bộ phận của giá cả đó được trả thấp hơn mức tự nhiên của nó,* nhưng những người mà quyền lợi bị điều đó chạm phải, cũng vẫn sẽ sớm nhận ra sự thua thiệt mà họ phải chịu, và họ *lập tức rút ra khỏi ngành sản xuất đó một số ruộng đất,* lao động hay tư bản, tới mức mà số lượng hàng hoá được đem ra thị trường đó chẳng mấy chốc sẽ chỉ vừa đủ để thỏa mãn số cầu thực tế. Do đó, *giá cả thị trường* của hàng hoá đó chẳng bao lâu sẽ được tăng lên bằng mức *giá cả tự nhiên* của nó; ít ra thì điều đó cũng sẽ xảy ra ở những nơi mà sự tự do đầy đủ thống trị" (tập I, tr.125) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.58].

Sau cách giải thích vấn đề như vậy ở trong chương 7, rất khó mà hiểu được rằng, dựa trên cơ sở nào mà trong chương 11 "*về địa tô"* (quyển I), Xmít lại khẳng định rằng không phải lúc nào địa tô cũng gia nhập vào giá cả ở những nơi có những ruộng đất đã biến thành sở hữu tham gia vào sản xuất; rất khó mà hiểu được rằng, làm thế nào Xmít có thể phân biệt cái phương thức mà địa tô gia nhập vào giá cả, với cái phương thức mà lợi nhuận và tiền công gia nhập vào giá cả đó, - sau khi mà trong những chương 6 và 7, Xmít đã trình bày địa tô, hoàn toàn cũng giống lợi nhuận và tiền công, dưới hình thái *những bộ phận cấu thành của "giá cả tự nhiên"*. Nhưng chúng ta hãy quay trở về chương 11 (quyển I).

Chúng ta đã thấy rằng, trong những chương 6 và 7, địa tô được định nghĩa như là *một số dư*, còn lại trong *giá cả sản phẩm* sau khi người ta đã thanh toán những khoản chi phí do nhà tư bản (người thuê ruộng) ứng ra, và lợi nhuận trung bình.

Trong chương 11, Xmít đã hoàn toàn đảo ngược lại tất cả. Địa tô không còn gia nhập vào *giá cả tự nhiên* nữa. Hay nói cho đúng hơn, ở đây Xmít lại viện đến *giá cả thông thường,* mà theo lệ thường thì khác với giá cả tự nhiên, mặc dù là trong chương 7 chúng ta đã nghe nói rằng, giá cả thông thường không bao giờ đứng *thấp hơn* giá cả tự nhiên trong một khoảng thời gian dài nào đó, và không bao giờ nó lại có thể trả trong một khoảng thời gian dài cho một bộ phận nào đó trong các bộ phận cấu thành của giá cả tự nhiên thấp hơn tỷ suất tự nhiên của nó, và lại càng không thể hoàn toàn không trả cho bộ phận đó, như bây giờ ông ta đã khẳng định đối với địa tô. Xmít cũng chẳng nói gì với chúng ta về chỗ là sản phẩm có được bán *thấp hơn giá trị của nó* hay không, khi nó không trả địa tô, hay là nó được bán *cao hơn* giá trị của nó khi nó có trả địa tô.

Trước kia, *giá cả tự nhiên* của hàng hoá được định nghĩa như là

"*Giá trị đầy đủ của địa tô,* lợi nhuận và tiền công, *mà người ta phải trả để cho hàng hoá có thể được đưa ra thị trường"* (tập I, tr.112) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.53].

Bây giờ chúng ta lại nghe nói rằng:

"Thông thường được đưa ra thị trường chỉ có những sản phẩm nào của ruộng đất mà *giá cả thông thường vừa đủ để bù lại số tư bản dùng để cho sản phẩm đó được đưa ra thị trường, đồng thời lại đem lại lợi nhuận thông thường cho số tư bản đó"* (tr.302-303) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.131].

Do đó, *giá cả thông thường* không phải là *giá cả tự nhiên,* và để cho hàng hoá được đưa ra thị trường thì không nhất thiết phải trả giá cả tự nhiên của nó.

[624] Trước đây chúng ta đã nghe nói rằng, khi *giá cả thông thường* (trong chương 7 nói là: *giá cả thị trường)* không đủ để trả *toàn bộ địa tô* (giá trị đầy đủ của địa tô, v.v.), thì ruộng đất sẽ bị rút ra khỏi sản xuất cho đến khi giá cả thị trường được nâng lên tới mức của giá cả tự nhiên và trả được toàn bộ địa tô. Giờ đây ngược lại, chúng ta lại nghe nói rằng:

*"Nếu như giá cả thông thường vượt quá giá cả vừa đủ" (*để bù lại cho tư bản, và trả lợi nhuận thông thường cho số tư bản đó) "thì dĩ nhiên *số dư* của nó sẽ được dùng để trả địa tô. Nếu như nó chỉ vừa đủ thôi, thì *hàng hoá hoàn toàn vẫn có thể được đưa ra thị trường,* nhưng nó không thể đem lại địa tô cho kẻ sở hữu ruộng đất. Giá cả có cao hơn mức vừa đủ đó hay không? Điều đó phụ thuộc vào lượng cầu" (tập I, tr.303) (quyển I, chương II) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.131].

Từ chỗ là một bộ phận cấu thành của *giá cả tự nhiên,* địa tô bỗng nhiên biến thành *số thặng ra ngoài giá cả vừa đủ,* còn số thặng ra này có hay không là tuỳ ở tình hình của lượng cầu. Nhưng giá cả vừa đủ là giá cả cần thiết để cho hàng hoá có thể được đưa ra thị trường, tức là cần thiết để cho hàng hoá đó được sản xuất ra, đó là *giá cả sản xuất [Produktionspreis]* của hàng hoá. Bởi vì giá cả, - vốn là điều kiện cần thiết để cung cấp hàng hoá, cần thiết để cho hàng hoá nói chung được sản xuất ra, để cho nó xuất hiện trên thị trường với tư cách là một hàng hoá - giá cả đó dĩ nhiên là *giá cả sản xuất, hay giá cả chi phí* của nó. Đó là sine qua non[1*] của sự tồn tại của nó. Mặt khác, lượng cầu về một số sản phẩm của ruộng đất bao giờ cũng nhất thiết phải là một lượng cầu làm cho *giá cả thông thường* của chúng đem lại một số thặng ra so với giá cả sản xuất, và do đó, đem lại địa tô. Đối với những sản phẩm khác của ruộng đất thì lượng cầu có thể như thế mà cũng có thể khác.

"Lượng cầu về một bộ phận nào đó trong sản phẩm của ruộng đất bao giờ cũng nhất thiết là một lượng cầu khiến cho những sản phẩm đó được bán theo giá cả vượt quá số giá cả vừa đủ để chúng được đưa ra thị trường. Cũng có những sản phẩm khác của ruộng đất mà lượng cầu có thể là một lượng cầu khiến cho người ta trả cho chúng một giá cả cao hơn *giá cả vừa đủ,* nhưng cũng có thể có lượng cầu mà người ta không trả một giá cả như vậy. Những loại đầu bao giờ cũng sẽ đem lại địa tô cho kẻ sở hữu ruộng đất, còn những loại sau thì có lúc đem lại địa tô, nhưng cũng có lúc không đem lại, tuỳ theo những tình hình khác nhau" (tập I, tr.303) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.131].

1* - điều kiện tất yếu, điều kiện bắt buộc

Như vậy, đáng lẽ là *giá cả tự nhiên* thì ở đây chúng ta lại có *giá cả vừa đủ. Giá cả thông thường* cũng lại khác với cái *giá cả vừa đủ* ấy. Giá cả thông thường sẽ *vượt quá* giá cả vừa đủ khi nó *bao gồm* địa tô. Giá cả thông thường sẽ *ngang với* giá cả vừa đủ khi nó loại trừ địa tô. Còn đối với *giá cả vừa đủ* thì *loại trừ địa tô* thậm chí còn là nét đặc trưng của nó nữa. Giá cả thông thường *thấp hơn* giá cả vừa đủ nếu như nó chỉ bù lại tư bản và không trả lợi nhuận trung bình. Do đó, *giá cả vừa đủ* trên thực tế là *giá cả sản xuất,* hay *giá cả chi phí,* dưới hình thức mà Ri-các-đô đã rút ra từ học thuyết của A. Xmít bằng cách trừu tượng hoá, và dưới hình thức mà nó đã thực tế thể hiện ra theo quan điểm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nghĩa là, đó là một giá cả trả được lợi nhuận trung bình ngoài những chi phí do nhà tư bản đã bỏ ra; đó là giá cả trung bình do sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong các lĩnh vực đầu tư khác nhau tạo ra. Chính sự trừu tượng hoá những hiện tượng cá biệt của cạnh tranh đã dẫn Xmít tới chỗ đem cái *giá cả vừa đủ* ra để đối lập lại với cái *giá cả tự nhiên* do chính ông ta đề xướng ra, mặc dù là trong cách giải thích của Xmít về giá cả tự nhiên thì ngược lại, chỉ có giá cả thông thường nào trả được những bộ phận cấu thành của giá cả tự nhiên – tức là địa tô, lợi nhuận và tiền công – mới được coi là giá cả vừa đủ trong một thời kỳ ít nhiều lâu dài. Vì nhà tư bản điều khiển sản xuất, nên giá cả vừa đủ là giá cả vừa đủ đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, vừa đủ xét theo quan điểm của tư bản, nhưng cái giá cả vừa đủ đối với tư bản thì không bao gồm địa tô mà ngược lại lại loại trừ địa tô ra.

Mặt khác: tuy nhiên, cái *giá cả vừa đủ* ấy lại không đủ đối với một số sản phẩm nào đó của ruộng đất. Đối với những sản phẩm này, *giá cả thông thường* phải cao đến mức có thể đem lại một số thặng ra nào đó so với "giá cả vừa đủ", và như vậy, sẽ đem lại địa tô cho kẻ sở hữu ruộng đất. Đối với những sản phẩm khác của ruộng đất thì như ông ta nói, điều đó còn tuỳ thuộc vào nhiều hoàn cảnh. Điều mâu thuẫn, bao hàm ở chỗ là cái giá cả vừa đủ lại hoá ra không đủ, ở chỗ là cái giá cả, vừa đủ để cho sản phẩm được đưa ra thị trường, lại không đủ để cho nó được đưa ra, - điều mâu thuẫn ấy không làm cho Xmít bối rối.

Mặc dù là Xmít không một chút nào nhìn lại phía sau, không nhìn lại những điều mà ông ta đã trình bày trong các chương 5, 6 và 7, nhưng ông ta vẫn nhận thức được rằng, với cái "giá cả vừa đủ" ấy, Xmít đã lật nhào tất cả cái học thuyết của ông ta về "giá cả tự nhiên" (tuy nhiên, Xmít không thấy đó là một mâu thuẫn mà là một phát kiến mới nào đó mà ông ta bỗng nhiên vấp phải).

"Do đó, cần nhận thấy rằng" (dưới cái hình thức hết sức ngây thơ đó, Xmít chuyển từ một khẳng định này sang một điều trực tiếp trái ngược lại), *"địa tô gia nhập vào thành phần của giá cả các hàng hoá một cách khác với tiền công và lợi nhuận. Mức tiền công và lợi nhuận cao hay thấp là nguyên nhân làm cho giá cả* [625] *của hàng hoá cao hay thấp; còn mức cao hay thấp của địa tô lại là* **kết quả** *của giá cả đó.* Giá cả của *từng hàng hoá riêng biệt* cao hay thấp là do *ở chỗ cần phải trả tiền công và lợi nhuận cao hay thấp, để cho hàng hoá đó được đưa ra thị trường.* Nhưng hàng hoá sẽ đem lại một số thặng ra có thể được dùng để trả với tư cách là một địa tô cao hay thấp, hoặc giả là không đem lại một số thặng ra nào để trả địa tô - *điều đó còn tuỳ theo giá cả của hàng hoá cao hay thấp,* nó vượt nhiều hay ít, hay *hoàn toàn không vượt quá cái giá cả vừa đủ để trả những tiền công và lợi nhuận đó"* (tập I, tr.303-304) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.131-132].

Trước hết chúng ta hãy chú ý đến câu kết luận. Thành thử, cái *giá cả vừa đủ,* giá cả chi phí, chỉ trả có tiền công và lợi nhuận thôi – giá cả đó đã *loại trừ địa tô*. Nếu như sản phẩm được bán theo một giá cả *vượt quá giá cả vừa đủ rất nhiều,* thì sản phẩm đó trả một địa tô cao. Nếu như sản phẩm đó được bán theo giá cả chỉ vượt giá cả vừa đủ chút ít, thì nó trả một địa tô không lớn lắm. Nếu như sản phẩm được bán *đúng theo giá vừa đủ* thì nó *không* đem lại một địa tô nào cả. Nếu như giá cả thực tế của sản phẩm nhất trí với *giá cả vừa đủ* là giá cả trả được lợi nhuận và tiền công, thì nó *không* trả một địa tô nào cả. Địa tô bao giờ cũng là *số thặng ra* ngoài giá cả vừa đủ. Theo bản chất của nó, giá cả vừa đủ loại trừ địa tô ra ngoài. *Đó là lý luận của Ri-các-đô*. Ri-các-đô đã lấy lại ý kiến về *giá cả vừa đủ,* về giá cả chi phí, của A. Xmít; ông ta đã tránh sự không nhất quán của Xmít, bao

hàm ở chỗ là Xmít đã phân biệt sự khác nhau giữa giá cả vừa đủ và giá cả tự nhiên, và ông ta triệt để kiên trì cái ý kiến về giá cả vừa đủ. Sau khi đã phạm phải tất cả những điều không nhất quán nói trên, Xmít vẫn tiếp tục không nhất quán tới mức cho rằng đối với một số sản phẩm của ruộng đất, cần có một giá cả *vượt quá giá cả vừa đủ* của chúng. Nhưng bản thân sự không nhất quán đó lại là kết quả của một sự "quan sát"[1*] *đúng đắn hơn* nào đó.

Thế nhưng phần đầu của đoạn đã trích dẫn thì thật là kỳ lạ về mặt ngây thơ của nó. Trong chương 7, Xmít đã chứng minh rằng địa tô, lợi nhuận và tiền công đều gia nhập một cách như nhau vào *thành phần của giá cả tự nhiên* – sau khi sự *phân giải giá trị* thành địa tô, lợi nhuận và tiền công đã bị ông ta chuyển một cách không thể tha thứ được thành việc lấy những giá cả tự nhiên của địa tô, lợi nhuận và tiền công *cộng thành* giá trị. Bây giờ ông ta nói rằng, địa tô gia nhập vào "*thành phần của giá cả* hàng hoá" *một cách khác* với lợi nhuận và tiền công. Nhưng cái cách *khác* mà địa tô gia nhập vào *thành phần của giá cả* đó là ở chỗ nào? Chính là ở chỗ địa tô *hoàn toàn không gia nhập* vào thành phần của giá cả. Ở đây, lần đầu tiên, chúng ta có được một sự giải thích thật sự về "giá cả vừa đủ". *Giá cả của các hàng hoá* đắt hay rẻ, cao hay thấp, là do tiền công và lợi nhuận – tỷ suất tự nhiên của những cái đó – cao hay thấp. Hàng hoá không được đưa ra thị trường, không được sản xuất ra, nếu như người ta không trả những lợi nhuận và tiền công cao hay thấp đó. Những cái đó cấu thành *giá cả sản xuất, giá cả chi phí* của hàng hoá; nghĩa là chúng thực tế là *những yếu tố cấu thành giá trị của hàng hoá,* hay *giá cả* của nó. Ngược lại, *địa tô* không gia nhập vào *giá cả chi phí,* vào *giá cả sản xuất.* Địa tô không phải là yếu tố cấu thành của giá trị trao đổi của hàng hoá. Địa tô *chỉ* được trả khi

1* Chơi chữ: "observation" có nghĩa là "quan sát", và cũng có nghĩa là "nhận xét", "nhận thấy"; ở đây, Mác đã ám chỉ những chữ mở đầu cho đoạn của Xmít được phân tích trên đây: "Do đó, cần *nhận thấy*" ("Il faut donc *observer").*

nào *giá cả thông thường* của hàng hoá *vượt quá giá cả vừa đủ* của nó. Lợi nhuận và tiền công, với tư cách là *những yếu tố cấu thành* của giá cả, là *những nguyên nhân* của giá cả; địa tô, ngược lại, chỉ là *kết quả* của giá cả, chỉ là *hậu quả* của nó mà thôi. Do đó, khác với lợi nhuận và tiền công, địa tô không gia nhập với tư cách là một yếu tố, vào thành phần của giá cả. Và theo ngôn ngữ của Xmít thì điều ấy có nghĩa là địa tô gia nhập vào thành phần của giá cả *một cách khác* với lợi nhuận và tiền công. Hình như Xmít hoàn toàn không cảm thấy là ông ta lật đổ toàn bộ học thuyết của ông ta về "giá cả tự nhiên". Bởi vì ở ông ta "giá cả tự nhiên" biểu thị cái gì? Nó biểu thị cái trung tâm mà giá cả thị trường bị thu hút vào, nó là cái "*giá cả vừa đủ"* mà *thấp hơn* giá cả đó thì sản phẩm không thể bán được, nếu như sản phẩm này phải được đưa ra thị trường, phải được sản xuất ra, trong khoảng một thời gian ít nhiều lâu dài nào đó.

Như vậy, bây giờ địa tô được coi là một *số thặng ra trên "giá cả tự nhiên",* trong khi trước đây nó được coi là một *yếu tố cấu thành của "giá cả tự nhiên";* bây giờ nó được tuyên bố là hậu quả của giá cả, còn trước đây thì nó được tuyên bố là nguyên nhân của giá cả.

Ngược lại, không có một mâu thuẫn nào trong lời khẳng định của Xmít cho rằng, đối với một số sản phẩm nhất định của ruộng đất thì điều kiện của thị trường bao giờ cũng phải làm sao cho giá cả thông thường của những sản phẩm đó cao hơn giá cả vừa đủ của chúng, nói một cách khác, những điều kiện đó phải như thế nào để cho quyền *sở hữu ruộng đất* có được cái quyền lực làm tăng vọt giá cả lên cao quá cái mức vừa đủ đối với nhà tư bản, nếu như hắn ta không gặp phải một ảnh hưởng nào tác động ngược lại.

[626] Trong chương 11, sau khi Xmít đã lật đổ như vậy tất cả những điều đã nói trong các chương 5, 6, và 7, ông ta tiếp tục một cách hết sức bình tĩnh: bây giờ ông ta bắt tay phân tích sát ngay vào vấn đề và xem xét 1) những sản phẩm của ruộng đất bao giờ cũng đem lại tô, 2) những sản phẩm của ruộng đất có khi đem lại tô, có khi không, và cuối cùng, 3) những sự thay đổi xảy ra trong những thời kỳ khác nhau của sự phát triển xã hội, trong giá trị tương đối của hai loại sản phẩm đó, trong mối quan hệ giữa chúng với nhau, cũng như trong mối quan hệ giữa chúng với những hàng công nghiệp.

[2) LUẬN ĐIỂM CỦA XMÍT VỀ TÍNH CHẤT ĐẶC BIỆT CỦA LƯỢNG CẦU VỀ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP. YẾU TỐ TRỌNG NÔNG TRONG HỌC THUYẾT CỦA XMÍT VỀ ĐỊA TÔ]

Tiết thứ nhất: về những sản phẩm bao giờ cũng đem lại một số thặng ra để trả địa tô.

Xmít bắt đầu bằng thuyết nhân khẩu. Theo ông ta, *các thức ăn* bao giờ cũng tạo ra *lượng cầu* cho chúng. Khi số lượng thức ăn tăng lên, thì số người tiêu thụ các thức ăn cũng tăng thêm. Do đó, lượng cung các hàng hoá đó lại *tạo ra* lượng cầu về chúng.

"Bởi vì cũng như tất cả các sinh vật khác, con người ta *sinh sôi nảy nở một cách tự nhiên tuỳ theo những tư liệu sinh hoạt hiện có* nên *đối với các thức ăn bao giờ cũng có một lượng cầu lớn hay nhỏ*. Các thức ăn bao giờ cũng có thể mua được hay chi phối được một số lượng lao động lớn hơn hay nhỏ hơn, và bao giờ người ta cũng thấy có một người nào đó sẵn sàng làm một việc gì đó để nhận được thức ăn" (tập I, tr.305) (quyển I, chương 11) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.132].

"Như vậy là" {tại sao?} "*ruộng đất,*" trong tất cả mọi hoàn cảnh, đều *sản xuất ra một lượng thức ăn nhiều hơn* là lượng cần thiết *để nuôi dưỡng toàn bộ số lao động* đã tham gia vào việc làm cho những thực phẩm đó được đưa ra thị trường, dù cho lao động này được nuôi dưỡng trong những điều kiện rộng rãi nhất có thể có được đối với loại lao động đó đi nữa. *Số thặng ra* của những thức ăn đó cũng vậy, nó bao giờ cũng vượt quá số lượng đủ để *hoàn lại số tư bản đã vận dụng lao động đó, cộng với lợi nhuận.* Vì vậy, ở đây bao giờ cũng có một số còn lại nào đó để trả địa tô cho những kẻ sở hữu ruộng đất" (như trên, tr.305-306) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.132].

Điều đó nghe hoàn toàn có tính chất *trọng nông chủ nghĩa,* và nó không chứng minh, cũng không giải thích xem tại sao "giá cả" của loại hàng đặc biệt đó lại cung cấp một số thặng ra *ngoài* cái "giá cả vừa đủ", nghĩa là tại sao nó lại cung cấp được địa tô.

Ngay đó, Xmít nêu *đồng cỏ và đất hoang* làm ví dụ. Tiếp đó là câu nói về *địa tô chênh lệch:*

"Địa tô thay đổi tuỳ theo độ mầu mỡ của ruộng đất, không kể sản phẩm của ruộng đất đó là như thế nào, và tuỳ theo vị trí của ruộng đất, không kể là độ mầu mỡ của ruộng đất ra sao" (tập I, tr.306) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.133].

Ở đây, chúng ta thấy rằng địa tô và lợi nhuận ở Xmít chỉ thể hiện ra như là một *số thặng ra của sản phẩm,* còn lại sau khi người ta đã trừ cái phần của sản phẩm *in* natura[1*] nuôi sống người công nhân. (Đó là một quan điểm trọng nông chủ nghĩa chính cống, trong thực tế quan điểm này dựa vào chỗ là, khi nông nghiệp giữ địa vị thống trị, con người ta sống hầu như là hoàn toàn bằng những sản phẩm nông nghiệp, và bản thân công nghiệp, công trường thủ công, thể hiện ra như là một lao động phụ ở nông thôn, dùng để chế biến *những sản phẩm* thiên nhiên *của địa phương.)*

"Sản phẩm này[2*] phải đảm bảo nuôi sống một số lượng lao động lớn hơn, và do đó, số *thặng ra, cung cấp lợi nhuận của người thuê ruộng cũng như địa tô của kẻ sở hữu ruộng đất,* phải giảm xuống một cách thích ứng" (tập I, tr.307) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.133].

Vì vậy, theo ông ta, việc trồng lúa mì phải đem lại một lợi nhuận lớn hơn so với việc *trồng những cánh đồng cỏ:*

"Một mảnh ruộng vào loại màu mỡ trung bình, *được trồng lúa mì,* sẽ sản xuất ra được một *số lượng thức ăn lớn hơn nhiều cho con người,* so với cánh đồng cỏ tốt nhất cùng một diện tích như vậy".

(Do đó, ở đây, vấn đề không phải là giá cả, mà là khối lượng tuyệt đối của các thức ăn cho con người dưới hình thái tự nhiên của chúng.)

1* - bằng hiện vật, dưới hình thức tự nhiên

2* - Tức là sản phẩm của khoảnh đất ở xa thị trường hơn

"Mặc dù là việc trồng trọt các mảnh ruộng đòi hỏi *một số lượng lao động lớn hơn,* nhưng *số thặng ra* còn lại sau khi bù lại hạt giống và các chi phí để *nuôi dưỡng tất cả số lao động đó,* lại lớn hơn rất nhiều".

(Mặc dù lúa mì trị giá *một số lượng lao động lớn hơn,* nhưng những chất dinh dưỡng *thặng ra,* do cánh đồng trồng lúa mì đem lại ngoài mức trả cho lao động, lại vượt quá số thặng ra do cánh đồng cỏ dùng để chăn nuôi đem lại. Và số thặng ra đó có một *giá trị lớn hơn* không phải vì lúa mì trị giá một lượng lao động lớn hơn, mà vì theo ông ta, số thặng ra đó trong lúa mì chứa đựng nhiều chất dinh dưỡng hơn.)

"Vì vậy, nếu như chúng ta giả định rằng, một pao thịt *không bao giờ trị giá cao hơn* một pao lúa mì, thì *số thặng ra"* (bởi vì cũng một diện tích ruộng đất ấy đem lại nhiều pao lúa mì hơn là thịt) "*lớn hơn* ấy" (đối với lúa mì) "ở đâu cũng sẽ đại biểu cho một *giá trị lớn hơn* {bởi vì *đã giả định* rằng một pao lúa mì bằng một pao thịt (xét về giá trị) và cũng với một diện tích ruộng đất ấy, sau khi đã nuôi dưỡng công nhân, sẽ còn lại một số lượng pao lúa mì nhiều hơn là số lượng pao thịt} "và sẽ cấu thành một cái quỹ phong phú hơn cho lợi nhuận của người thuê ruộng cũng như cho *địa tô* của người sở hữu ruộng đất" (tập I, tr.308-309) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.133-134].

Sau khi lấy giá cả vừa đủ thay cho giá cả tự nhiên và sau khi đã xác định rằng địa tô là số thặng ra trên giá cả vừa đủ, Xmít sau đó đã quên rằng ở đây, nói chung, vấn đề không phải là *giá cả,* và ông ta lấy cái tỷ lệ giữa số lượng *thức ăn* do nông nghiệp đem lại và số lượng *thức ăn* mà người làm ruộng tiêu dùng, để giải thích địa tô.

Trên thực tế, - nếu như gạt sang một bên cái cách giải thích theo kiểu *trọng nông chủ nghĩa* đó, - Xmít đã *giả thiết* rằng *giá cả* của sản phẩm nông nghiệp dùng làm thức ăn chủ yếu, ngoài lợi nhuận ra, còn đem lại cả *địa tô* nữa. Xuất phát từ cơ sở đó ông ta suy luận tiếp: cùng với sự phát triển của ngành trồng trọt trong nông nghiệp, diện tích của các cánh đồng cỏ tự nhiên trở nên không đủ cho ngành chăn nuôi, không đủ để thỏa mãn nhu cầu về thịt gia súc. Để nhằm mục đích đó, cần phải sử dụng những ruộng đất đã canh tác. [627] Do đó, giá cả của thịt phải được

nâng cao đến mức cho phép nó không những có thể trả được cho *lao động* dùng trong ngành chăn nuôi, mà cả

"lợi nhuận và địa tô mà ruộng đất đó sẽ có thể đem lại cho người thuê ruộng và kẻ sở hữu ruộng đất, nếu như nó được sử dụng làm ruộng đất trồng trọt. Những gia súc được chăn nuôi trên cánh đồng hoàn toàn bỏ hoang, nếu được đưa ra cũng ở trên một thị trường đó, thì tuỳ theo trọng lượng và chất lượng của chúng, chúng cũng sẽ có một giá cả giống như những gia súc được nuôi trên một mảnh ruộng canh tác tốt nhất. Những kẻ sở hữu các mảnh đất hoang ấy lợi dụng điều đó và nâng cao mức địa tô của ruộng đất của họ lên *tuỳ theo giá cả của gia súc* được chăn nuôi trên những ruộng đất đó".

(Ở đây Xmít đã nhận thức đúng đắn khi giải thích địa tô chênh lệch bằng số thặng ra trong giá trị thị trường so với giá trị cá biệt. Nhưng trong trường hợp đó, giá trị thị trường được nâng cao không phải do có việc chuyển từ ruộng đất tốt hơn sang ruộng đất xấu hơn, mà là do có việc chuyển từ ruộng đất kém màu mỡ hơn sang một ruộng đất màu mỡ hơn.)

"Như vậy, cùng với sự tiến bộ trong việc canh tác ruộng đất, *địa tô và lợi nhuận của những đồng cỏ tự nhiên,* trong một mức độ nhất định, được quyết định bởi địa tô và lợi nhuận của những ruộng đất đã canh tác, *còn địa tô và lợi nhuận của những ruộng đất này, đến lượt nó, lại do địa tô và lợi nhuận của các cánh đồng trồng lúa mì quyết định"* (tập I, tr.310-311) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.134-135].

"Khắp những nơi nào mà không có những ưu thế của địa phương… thì địa tô và lợi nhuận, - do lúa mì, hay bất cứ một sản phẩm thực vật nào khác làm thức ăn chủ yếu của nhân dân đem lại, - tất nhiên phải quyết định địa tô và lợi nhuận của ruộng đất có thể dùng để trồng trọt sản phẩm đó, nhưng lại được dùng làm cánh đồng cỏ.

Việc sử dụng những cánh đồng cỏ nhân tạo, việc trồng trọt củ cải làm thức ăn cho gia súc, cà rốt, cải bắp, v.v., *và tất cả những phương tiện khác,* được áp dụng *để trên một diện tích ruộng đất nhất định, nuôi được nhiều gia súc hơn là trên những cánh đồng cỏ tự nhiên,* - tất cả những việc đó hình như phải làm giảm một phần nào mức giá cả cao của thịt so với giá cả của lúa mì, mức giá cả cao đó dĩ nhiên đã xảy ra ở trong những nước có nền nông nghiệp phát triển. Hình như là kết quả này được thực hiện bằng tất cả những phương tiện đó", v.v. (tr.315) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.136].

Sau khi đã xác định bằng cách đó *cái tỷ lệ giữa địa tô trong ngành chăn nuôi và địa tô trong ngành trồng trọt,* Xmít nói tiếp:

"Trong tất cả các nước lớn, một phần lớn ruộng đất cày cấy được dành để sản xuất lương thực cho người và thức ăn cho gia súc. Địa tô và lợi nhuận của những ruộng đất đó quyết định địa tô và lợi nhuận của tất cả những ruộng đất canh tác khác. Nếu như một sản phẩm cá biệt nào đó đem lại ít địa tô và lợi nhuận hơn, thì ruộng đất trồng sản phẩm đó sẽ mau chóng được chuyển sang trồng lúa mì hay được dùng làm cánh đồng cỏ, còn nếu như sản phẩm đó đem lại nhiều địa tô và lợi nhuận hơn, thì một bộ phận nào đó trong số ruộng đất hiện đang được trồng lúa mì hay dùng làm cánh đồng cỏ, sẽ mau chóng được chuyển sang trồng sản phẩm đó" (tập I, tr.318) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.137].

Tiếp đến, Xmít nói về nghề trồng nho, nghề làm vườn, nghề trồng rau, v.v.:

"Mặc dù là trong những ngành sản xuất đó, - nhiều ngành đòi hỏi hoặc giả là những chi phí ban đầu lớn hơn để làm cho ruộng đất thích hợp với những ngành sản xuất đó, hoặc giả là những chi phí hàng năm lớn hơn để canh tác ruộng đất, - địa tô và lợi nhuận thường vượt rất nhiều số địa tô và lợi nhuận thu được từ lúa mì và cỏ ở các cánh đồng, nhưng trong tất cả những trường hợp mà chúng chỉ bù lại những khoản ứng trước đó thôi, hay chỉ bù lại những khoản chi phí quá mức đó, thì trên thực tế chúng đều do địa tô và lợi nhuận của hai loại sản phẩm thông thường đó của ngành trồng trọt quyết định" (tập I, tr.323-324) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.140].

Sau đó Xmít nhắc tới việc trồng mía và thuốc lá ở các thuộc địa [và nói tiếp:]

"Như vậy, địa tô của loại ruộng đất canh tác sản xuất ra lương thực cho con người, đã quyết định địa tô của phần lớn những ruộng đất canh tác khác" (tập I, tr.331) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.143]. "Ở châu Âu, lúa mì là sản phẩm chủ yếu của ruộng đất, trực tiếp dùng làm thức ăn cho con người. Vì vậy, nếu như không tính đến một số hoàn cảnh đặc biệt, thì ở châu Âu, địa tô của ruộng đất trồng lúa mì quyết định địa tô của tất cả những ruộng đất trồng trọt khác" (tập I, tr.331-332) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.143].

Tiếp sau đó, Xmít lại trở lại học thuyết trọng nông dưới cái hình thức mà Xmít đã gán cho nó, cụ thể là quay trở lại cái quan điểm cho rằng lương thực tự nó tạo ra người tiêu thụ. Nếu như việc trồng lúa mì được thay thế bằng việc trồng cây khác, loại cây này, trên một mảnh ruộng thông thường nhất, được canh tác cũng với mức như vậy, nhưng sẽ đem lại một số lượng lương thực nhiều hơn,

"thì địa tô của kẻ sở hữu ruộng đất, *h a y l à số lương thực thặng ra,* còn lại trong tay hắn sau khi đã trả công lao động và hoàn lại tư bản với một lợi nhuận thông thường cho người thuê ruộng, nhất thiết sẽ lớn hơn nhiều. Bất kể những chi phí thông thường về nuôi dưỡng lao động trong nước đó là như thế nào. Cái *số dư lớn hơn về lương thực đó bao giờ cũng cho phép nuôi một số lượng lao động lớn hơn, và do đó* cho phép kẻ sở hữu ruộng đất có thể mua, hoặc chi phối được một số lượng lao động lớn hơn" (tập I, tr.332) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.143-144].

Xmít lấy lúa làm *ví dụ*.

"Ở Ca-rô-lin cũng như ở các thuộc địa khác của Anh, *thường thường những người chủ đồn điền đồng thời là những người phéc-mi-ê và là kẻ sở hữu ruộng đất,* và vì vậy ở đó *địa tô hợp nhất với lợi nhuận làm một"* (tập I, tr.333) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.144].

[628] Nhưng cánh đồng trồng lúa lại

"Không thích hợp để trồng lúa mì, để làm cánh đồng cỏ, để trồng nho, mà cũng không thích hợp để trồng bất cứ một loại cây nào khác có ích cho con người, và tất cả những ruộng đất thích hợp để trồng những loại cây khác nhau đó thì lại không thích hợp để trồng lúa. Vì vậy, ngay cả ở những nước mà lúa là thứ lương thực chủ yếu thì địa tô ở những ruộng đất trồng lúa cũng không thể quyết định được địa tô ở những ruộng đất trồng các thứ khác, những ruộng đất này không thể dùng để trồng lúa" (tập I, tr.334) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.144].

Ví dụ thứ hai là khoai tây (lời phê phán của Ri-các-đô đối với quan điểm này của Xmít đã được dẫn ra ở trên[1*]). Nếu như khoai tây là lương thực chủ yếu chứ không phải lúa mì,

1* Xem tập này, phần II, tr.497.

"thì do kết quả của việc đó, *cũng vẫn một diện tích ruộng đất trồng trọt đó sẽ nuôi sống được một số lượng người lớn hơn nhiều;* và bởi vì công nhân thường ăn khoai tây, nên sau khi hoàn lại tư bản và nuôi sống tất cả những công nhân làm nghề trồng khoai tây, sẽ còn lại một *số dư* lớn hơn nhiều. Và kẻ sở hữu ruộng đất sẽ thu được phần lớn hơn trong số dư đó. Dân số sẽ tăng lên, và địa tô sẽ tăng lên cao hơn mức của nó hiện nay" (tập I, tr.335) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.145].

Sau đó, tiết thứ nhất của chương 11 đã kết thúc bằng một số nhận xét tiếp tục về lúa mì, lúa đại mạch và khoai tây.

Chúng ta thấy rằng, tiết thứ nhất đó, nói về những sản phẩm của ruộng đất *bao giờ cũng đem lại địa tô,* có thể tóm tắt lại như sau: khi *giả thiết rằng* địa tô của sản phẩm thực vật chủ yếu đã được cho trước rồi, thì ở đây người ta giải thích việc địa tô ấy điều tiết địa tô ở trong ngành chăn nuôi gia súc, ngành trồng nho, ngành làm vườn, v.v., như thế nào. Về bản chất của bản thân địa tô thì ở đây người ta *không nói gì cả* ngoài câu chung chung nói rằng – nếu như ở đây vẫn *giả thiết* có địa tô - độ phì nhiêu và vị trí của ruộng đất sẽ quyết định mức địa tô. Nhưng điều đó chỉ nói lên sự khác nhau giữa các địa tô, sự khác nhau trong đại lượng của chúng. Nhưng tại sao sản phẩm xét ở đây bao giờ cũng đem lại địa tô? Tại sao *giá cả thông thường* của sản phẩm đó bao giờ cũng cao hơn *giá cả vừa đủ* của nó? Ở đây Xmít không nói đến giá cả và lại rơi vào chủ nghĩa trọng nông. Nhưng ở ông ta đoạn nào cũng quán triệt cái tư tưởng sau đây: *lượng cầu* về sản phẩm nông nghiệp bao giờ cũng lớn vì bản thân sản phẩm đó tạo ra những kẻ yêu cầu sản phẩm đó, tạo ra những kẻ tiêu thụ của bản thân nó. Nhưng dù có giả thiết như vậy đi nữa, thì cũng vẫn không hiểu được tại sao lượng cầu lại phải vượt quá lượng cung và do đó mà nâng giá cả lên *cao hơn* giá cả vừa đủ. Thế nhưng ở đây vô tình cái hồi ức về *giá cả tự nhiên* lại hiện lên, giá cả này bao gồm cả địa tô lẫn lợi nhuận và tiền công, và nó được trả trong trường hợp mà cung và cầu nhất trí với nhau:

"Nếu như số lượng đưa ra thị trường vừa đủ để thỏa mãn lượng cầu thực tế thì *giá cả thị trường* dĩ nhiên là sẽ nhất trí… với *giá cả tự nhiên"* (tập I, tr.114) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.54].

Tuy nhiên, điều đáng chú ý là trong tiết đầu của chương 11, không có đoạn nào Xmít nói lên cái quan điểm đó. Vì rằng chính ở ngay đầu chương 11, ông ta đã nói rằng địa tô không gia nhập vào giá cả với tư cách là một bộ phận cấu thành của giá cả. Mâu thuẫn thật quá rõ ràng.

[3) SỰ GIẢI THÍCH CỦA XMÍT VỀ TỶ LỆ GIỮA CUNG VÀ CẦU ĐỐI VỚI NHỮNG LOẠI SẢN PHẨM KHÁC NHAU CỦA RUỘNG ĐẤT. NHỮNG KẾT LUẬN CỦA XMÍT ĐỐI VỚI HỌC THUYẾT VỀ ĐỊA TÔ]

Tiết thứ hai: về những sản phẩm đôi khi đem lại địa tô, đôi khi không đem lại.

Chỉ có trong tiết này bản chất chung của địa tô mới được thật sự nghiên cứu.

"Hình như *thức ăn* của con người ta là sản phẩm duy nhất của ruộng đất *bao giờ* cũng đem lại và *nhất thiết* sẽ đem lại *một số địa tô nào đó cho kẻ sở hữu ruộng đất"* (tại sao lại "bao giờ" và "nhất thiết", thì không thấy vạch ra). "Những loại sản phẩm khác, tuỳ theo tình hình, đôi khi có thể đem lại địa tô, đôi khi có thể không đem lại" (tập I, tr.337) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.146].

"*Sau lương thực* thì hai nhu cầu quan trọng nhất của con người là *quần áo và nhà ở"* (tập I, tr.338) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.146]. "Trong trạng thái đầu tiên và chưa canh tác của nó" ruộng đất cung cấp những vật liệu làm quần áo và nhà ở *cho một số lượng người nhiều hơn* là số lượng người "mà nó có thể *nuôi sống được"*. Do "số vật liệu *thặng ra* ấy" so với số lượng người mà ruộng đất có thể nuôi sống được, nghĩa là so với dân số, nên những vật liệu ấy có một "giá cả" không lớn lắm, hay thậm chí không có một "giá cả" nào cả. Một phần lớn những "vật liệu" ấy vẫn không được sử dụng tới, và trở nên vô ích, "còn giá cả của những vật liệu được dùng tới trong số vật liệu đó thì *chỉ được coi là vật ngang giá với số lao động và chi phí cần thiết để làm cho những vật liệu đó có thể sử dụng được"*. Nhưng giá cả đó không đem lại "một địa tô nào cho kẻ sở hữu ruộng đất cả". Còn khi ruộng đất đã được canh tác, thì số người "mà nó có thể nuôi sống được", nghĩa là số lượng dân cư, sẽ vượt quá khối lượng những vật liệu do ruộng đất đem lại đó, hay ít ra cũng vượt khối lượng "những vật liệu mà những người đó muốn nhận được và họ sẵn sàng trả cho những vật liệu đó". Nảy sinh ra tình hình "thiếu hụt" tương đối về những vật liệu đó, "và điều đó nhất định sẽ làm cho giá trị của những vật liệu đó tăng lên". "*thường thường* có tình trạng là *số cầu về số lượng của chúng lớn hơn so với số lượng có thể nhận được"*. Khi đó, người ta trả cho những vật liệu đó một giá cả vượt quá "những chi phí cần thiết để chúng có thể được đưa ra thị trường; như vậy, giá cả của chúng bao giờ cũng có thể đem lại một số thặng ra nào đó để *trả địa tô* cho kẻ sở hữu ruộng đất" (tập I, tr.338-339) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.146].

[629] Như thế là ở đây địa tô được Xmít giải thích bằng tình hình *lượng cầu vượt quá cái lượng cung* hàng hoá mà người ta có thể cung cấp được theo *giá cả vừa đủ*.

Vật liệu để làm quần áo lúc đầu là bộ lông và da của các "động vật lớn nhất". Trong các dân tộc chuyên săn bắn và chăn nuôi, sống chủ yếu bằng thức ăn động vật, thì "mỗi một người, *khi kiếm được thức ăn cho mình, đồng thời cũng kiếm được những vật liệu để may quần áo, hơn nữa lại kiếm được với một số lượng lớn hơn là số mà họ có thể mặc được"*. Nếu không có ngoại thương thì một phần lớn những vật liệu đó sẽ bị vứt đi như những cái không cần thiết. Khi đưa ra một lượng cầu về số vật liệu thặng ra đó, ngoại thương đã nâng giá cả của những vật liệu đó lên "*cao hơn những chi phí để đưa những vật liệu đó ra thị trường. Vì thế,* giá cả đó sẽ đem lại một số địa tô nào đó cho kẻ sở hữu ruộng đất … Nhờ có thị trường tiêu thụ ở Phlan-đrơ mà len Anh đã làm tăng địa tô ở những ruộng đất mà người ta thu được số len đó, lên một ít" (tập I, tr.339-340) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.146-147].

Trong trường hợp này, ngoại thương nâng *giá cả* sản phẩm phụ của nông nghiệp lên đến mức là ruộng đất sản xuất ra sản phẩm ấy có thể đem lại một số địa tô nào đấy.

"Những vật liệu xây dựng không phải bao giờ cũng có thể được chuyên chở đi một khoảng cách lớn như khoảng cách mà vật liệu may quần áo có thể được chở đi, và chúng cũng không trở thành đối tượng của ngoại thương một cách dễ dàng như vậy. Nếu như chúng có *thừa thãi* ở trong nước sản xuất ra chúng, thì ngay cả trong trạng thái hiện nay của nền thương mại thế giới, thường thường những vật liệu đó cũng *không có một giá trị nào đối với kẻ sở hữu ruộng đất"*. Ví dụ, một mỏ đá có thể đem lại địa tô ở gần Luân Đôn nhưng lại không đem lại địa tô trong nhiều vùng ở Xcốt-len và xứ Oen-xơ. Tình hình gỗ xây dựng cũng như vậy. Gỗ xây dựng đem lại địa tô "trong

những nước đông dân cư và văn minh", nhưng lại bị để mục nát tại chỗ "trong nhiều vùng ở Bắc Mỹ". Kẻ sở hữu sẽ sung sướng nếu vứt bỏ được nó đi. "Nếu như những vật liệu xây dựng có dồi dào như vậy thì giá trị của bộ phận vật liệu được dùng trong công việc xây dựng sẽ chỉ bằng giá trị của lao động và những chi phí cần thiết để làm cho những vật liệu đó có thể dùng được. Chúng không đem lại một địa tô nào cho kẻ sở hữu ruộng đất, và hắn thường thường cho phép dùng những vật liệu ấy đối với tất cả những ai bỏ công ra yêu cầu điều đó. Thế nhưng cũng có khi kẻ sở hữu ruộng đất có thể thu được địa tô từ những vật liệu đó khi nhân dân những nước giàu có hơn *đòi hỏi mua* loại vật liệu đó" (tập I, tr.340-341) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.147].

Dân số trong một nước này hay một nước khác không phải nhất trí với "số lượng người mà sản phẩm của nước đó *có thể đảm bảo nhu cầu về quần áo và nhà ở,* mà nhất trí với số lượng người mà *sản phẩm của nước đó có thể nuôi sống được*. Khi lương thực không thiếu, thì cũng dễ tìm được những vật liệu cần thiết để làm quần áo và nhà cửa. Thường thường thì người ta có thể có những vật liệu này ở trong tay, nhưng người ta vẫn gặp phải những khó khăn lớn trong việc tìm kiếm ra lương thực. Ở một số vùng, ngay cả trong vương quốc Anh, chỉ cần một ngày lao động của một người để xây dựng nên cái mà ở những vùng đó gọi là nhà… Ở các dân tộc mông muội và dã man, chỉ cần 1/100 lao động hàng năm là có thể có được quần áo và nhà ở cần thiết cho họ. Số 99/100 lao động hàng năm còn lại thường là cần thiết để kiếm ra được thức ăn cần thiết cho họ. Nhưng nếu nhờ việc cày bừa và cải thiện đất đai mà *lao động của một gia đình có thể cung cấp được lương thực cho hai gia đình,* thì lao động của một nửa xã hội cũng đủ để nuôi sống toàn thể xã hội. Khi đó, một nửa khác của xã hội có thể thỏa mãn những nhu cầu và sở thích khác của con người. Đối tượng chủ yếu của những nhu cầu và sở thích đó là *quần áo, nhà cửa, đồ đạc* trong gia đình và cái gọi là *dụng cụ gia đình"*. Nhu cầu về thức ăn thì có hạn. Những nhu cầu kể trên đây thì vô hạn. Những ai có thừa thãi lương thực "thì bao giờ cũng sẵn sàng đem ra đổi số dư đó". "Những người nghèo, để *kiếm được cho mình một mẩu bánh mì",* thường làm công việc thỏa mãn những "sở thích" đó của người giàu, và thêm vào đó lại còn cạnh tranh lẫn nhau nữa. Số lượng công nhân tăng lên cùng với việc tăng số lượng lương thực, nghĩa là tăng lên cùng với sự phát triển của nông nghiệp. "Công việc" của họ cho phép tiến hành "một sự phân công lao động rất phát triển", vì vậy số lượng nguyên liệu do họ chế biến sẽ tăng nhanh hơn nhiều so với số lượng công nhân. "Do đó, phát sinh nhu cầu về mọi loại nguyên liệu mà tài sáng chế của con người có thể dùng để hoàn thiện hay trang trí nhà cửa, quần áo, dụng cụ gia đình và đồ đạc trong gia đình; nhu cầu về những khoáng thạch và các khoáng vật khác nằm trong lòng đất, về những kim loại quý và các thứ đá quý cũng tăng thêm.

Như vậy, lương thực không phải chỉ là nguồn gốc đầu tiên của *địa tô,* và nếu như về sau này một sản phẩm khác nào đó của ruộng đất đem lại địa tô, thì chính là nhờ việc *tăng thêm sức sản xuất của lao động trong ngành sản xuất lương thực,* đạt được nhờ sự canh tác và cải thiện đất đai, mà sản phẩm đó đã được *tăng thêm giá trị* như vậy" (tập I, tr.342-345) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.147-149].

Điều mà Xmít nói ở đây, đó là cái quan điểm đúng đắn về cái cơ sở do thiên nhiên đem lại, là cái quan điểm xuất phát của chủ nghĩa trọng nông, cụ thể là quan điểm cho rằng tất cả mọi việc tạo ra giá trị thặng dư (kể cả địa tô) đều dựa trên năng suất tương đối của nông nghiệp. Hình thức cụ thể đầu tiên của giá trị thặng dư là những sản phẩm nông nghiệp (lương thực) thặng ra; còn hình thức cụ thể đầu tiên của lao động thặng dư biểu hiện ở chỗ là lao động của một người đủ để sản xuất ra lương thực cho hai người. Còn lại thì điều đó không dính dáng gì đến việc phân tích cái hình thức đặc biệt đó của giá trị thặng dư – tức là địa tô - một hình thức giả thiết phải có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Xmít tiếp tục:

"Những sản phẩm khác của ruộng đất" (ngoài lương thực) "về sau đem lại địa tô, thì không phải bao giờ cũng đem lại địa tô. *Lượng cầu* về những sản phẩm đó, ngay cả trong những nước canh tác ruộng đất tốt nhất, không phải lúc nào cũng *đủ lớn* để cho *giá cả* của chúng *vượt quá cái giá cả cần thiết để trả cho số lao động đã chi phí vào việc sản xuất và đưa những sản phẩm đó ra thị trường, và để hoàn lại với một lợi nhuận thông thường số tư bản sử dụng vào việc đó. [630] Lượng cầu có đủ lớn để làm được những việc đó hay không điều đó còn phụ thuộc vào những hoàn cảnh khác nhau"* (tập I, tr.345) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.149].

Thế nghĩa là ở đây chúng ta lại có điều sau đây: địa tô bắt nguồn từ chỗ là *lượng cầu* về sản phẩm của ruộng đất vượt quá lượng cung của nó theo *giá cả vừa đủ,* giá cả này *không bao gồm địa tô* mà *chỉ bao gồm có tiền công và lợi nhuận* thôi. Thế thì điều đó có thể nói lên cái gì ngoài sự việc là: [địa tô không có

ở nơi nào] mà *lượng cung* về sản phẩm của ruộng đất theo giá cả vừa đủ, lớn đến mức mà *quyền sở hữu* ruộng đất không thể chống lại một chút nào việc san bằng các tư bản hay lao động, thành thử quyền sở hữu ruộng đất, ngay nếu như nó còn tồn tại về mặt pháp lý nữa, thì ở đây nó cũng không tồn tại trên thực tế, hay là trên thực tế nó không thể tác động với tư cách là như vậy? Sai lầm của Xmít là ở chỗ không hiểu rằng, quyền sở hữu ruộng đất, khi đem bán những sản phẩm của mình theo một giá cả *vượt quá* giá cả vừa đủ, thì nó bán những sản phẩm đó theo *giá trị* của chúng. Điều hay của Xmít so với Ri-các-đô là ở chỗ hiểu rằng, quyền sở hữu ruộng đất có thể nêu bật cái ý nghĩa kinh tế của nó hay không, điều đó chỉ là do hoàn cảnh. Vì vậy, cần phải theo dõi từng bước một đoạn phân tích đó của Xmít. Xmít bắt đầu nói về các mỏ than, sau đó chuyển sang gỗ, rồi lại trở về mỏ than, v.v.. Vì vậy, chúng ta hãy bắt đầu từ đoạn mà Xmít nói về gỗ:

Tuy theo tình trạng của nông nghiệp, *giá cả của gỗ* thay đổi cũng theo những nguyên nhân giống như giá cả của gia súc. Khi nông nghiệp còn ở tình trạng non trẻ, thì rừng rú đầy rẫy khắp nơi và là một trở ngại đối với kẻ sở hữu ruộng đất, người này sẵn sàng để gỗ cho ai muốn đẫn thì đẫn. Sự tiến bộ của nông nghiệp dẫn theo tình trạng rừng rú bị phá đi – một phần do kết quả của việc mở rộng những đất đai canh tác, một phần do hậu quả của việc tăng thêm đàn gia súc, chúng ngốn hết hay gặm hết những rễ cây và các cây con. "Mặt dù số lượng của những súc vật đó tăng lên không phải ngang với mức tăng của số lượng lúa mì là thứ *hoàn toàn do lao động của con người làm ra,* nhưng sự chăm sóc và che chở của con người đã giúp cho chúng sinh sôi nảy nở". Như vậy, rừng trở thành hiếm, và điều đó làm cho *giá cả* của nó tăng lên. Vì vậy rừng có thể đem lại một địa tô cao đến nỗi là ruộng đất canh tác (hay là ruộng đất thích hợp để canh tác) được dành ra để trồng rừng. Sự việc ở nước Anh là như vậy đó. Địa tô của rừng, không bao giờ có thể cao hơn địa tô của những ruộng đất canh tác hay của các cánh đồng cỏ, trong một thời gian dài. Nhưng địa tô đó cũng có thể đạt tới một mức như thế (tập I, tr.347-349) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.150].

Do đó, theo bản chất của nó, địa tô thu được từ rừng rú thực sự đồng nhất với địa tô thu được từ các cánh đồng cỏ. Nó cũng thuộc về phạm trù đó, mặc dù gỗ không phải là một thức ăn.

Phạm trù kinh tế không phải do *giá trị sử dụng* của sản phẩm quyết định; ở đây nó được quyết định bởi cái tình hình là những ruộng đất này có thể biến thành ruộng đất canh tác hay không và ngược lại.

Mỏ than, như Xmít đã nhận xét một cách đúng đắn, nói chung các mỏ có hiệu suất hay không có hiệu suất là do chỗ, khi chi phí một lượng lao động như nhau, từ những mỏ khác nhau người ta có thể khai thác được nhiều hay ít khoáng chất. *Hiệu suất thấp* của mỏ có thể làm cho vị trí *thuận lợi* của những mỏ đó không còn có ý nghĩa nữa, thành thử hoàn toàn không thể khai thác những mỏ như vậy nữa. Mặt khác, vị trí *không thuận lợi* có thể làm cho *hiệu suất cao* của các mỏ không còn có ý nghĩa nữa, thành thử mặc dù chúng có hiệu suất tự nhiên cao, nhưng những mỏ đó vẫn không thể khai thác được. Điều đó thường xảy ra đặc biệt là ở những nơi không có đường xá tốt, mà cũng không có tàu bè qua lại (tập I, tr.346-347) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.149-150].

Có những mỏ mà sản phẩm chỉ vừa đủ để bù lại *giá cả vừa đủ*. Vì vậy, những mỏ đó đem lại lợi nhuận cho nhà kinh doanh, nhưng không đem lại một địa tô nào cả. Do đó, kẻ sở hữu ruộng đất bị bắt buộc phải tự đứng ra khai thác lấy những mỏ đó. Bằng cách ấy, anh ta thu được "lợi nhuận thông thường về số tư bản mà anh ta sử dụng". Ở Xcốt-len loại mỏ than như thế có rất nhiều. Không thể khai thác những mỏ đó bằng một cách nào khác:

"Kẻ sở hữu ruộng đất không cho phép bất cứ một ai khai thác những mỏ đó mà không trả địa tô, nhưng trả địa tô thì không một ai có khả năng cả" (tập I, tr.346) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.149].

Ở đây, Xmít xác định một cách đúng đắn những điều kiện mà người ta không trả địa tô ở những nơi ruộng đất *đã biến thành của sở hữu*. Điều đó thường xảy ra ở những nơi mà kẻ sở hữu ruộng đất và nhà kinh doanh thống nhất lại trong *một* con người. Trước đây Xmít đã nói với chúng ta rằng, điều đó xảy ra ở trong các thuộc địa. Ở đây người thuê ruộng không thể cày cấy ruộng đất được bởi vì anh ta không thể trả được địa tô. Nhưng kẻ sở hữu ruộng đất có thể cày cấy ruộng đất được mà vẫn thu được

lợi nhuận, tuy rằng ruộng đất không đem lại cho hắn ta một khoản địa tô nào cả. Ở những thuộc địa của miền Tây nước Mỹ chẳng hạn, sự việc đã xảy ra như vậy bởi vì ở đây lúc nào cũng có thể chiếm hữu được những ruộng đất mới. Tự bản thân nó ruộng đất không phải là một yếu tố đối lập, và ở đây sự cạnh tranh của những kẻ sở hữu ruộng đất tự mình canh tác ruộng đất của mình thực tế là sự cạnh tranh giữa những người công nhân hay là giữa những nhà tư bản. Còn đối với những mỏ than hay những hầm mỏ nói chung thì trong trường hợp giả định này, sự việc lại khác hẳn. Giá trị thị trường, được quyết định bởi những mỏ cung cấp những hàng hoá do chúng đưa ra đúng theo giá trị đó, đem lại cho những hầm mỏ có hiệu suất kém hơn hay có một vị trí kém hơn, một địa tô ít hơn, hoặc không đem lại một địa tô nào cả và chỉ bù lại giá cả chi phí thôi. Ở đây, những mỏ đó chỉ có thể được khai thác bởi những người mà đối với họ thì không có sự đối kháng do quyền sở hữu ruộng đất gây ra, sự đối kháng loại trừ sự tự do chi phối ruộng đất, - tức là bởi những người kết hợp kẻ sở hữu ruộng đất và nhà tư bản lại trong một con người; những mỏ đó chỉ có thể được khai thác trong những trường hợp mà *quyền sở hữu ruộng đất*, với tư cách là một yếu tố độc lập, đối lập lại với tư bản, thực tế đã không còn nữa. Trường hợp này khác với trường hợp xảy ra ở trong các thuộc địa về phương diện là ở đó, kẻ sở hữu ruộng đất không thể cấm được ai khai thác ruộng đất *mới* cả. Còn ở đây thì hắn ta có thể làm được điều đó. Hắn ta chỉ cho phép bản thân hắn ta khai thác mỏ mà thôi. Điều đó không cho phép kẻ sở hữu ruộng đất thu được địa tô, nhưng lại cho phép hắn ta thu được lợi nhuận về việc đầu tư số tư bản của hắn ta vào mỏ đó, sau khi đã gạt những người khác ra.

Những điều Xmít nói ở đây về việc địa tô được điều tiết bởi hầm mỏ có hiệu suất nhất, thì tôi đã xét đến trên đây, khi nói về Ri-các-đô và về cuộc luận chiến của ông ta chống lại Xmít[1*] . Ở đây chỉ cần nhận xét đoạn sau đây:

1* Xem tập này, ph. II tr.492-496.

"Giá cả thấp nhất" (trước đây Xmít nói: giá cả vừa đủ) "theo đó than có thể được đem bán trong một thời kỳ dài nào đó, giá cả đó, cũng như đối với tất cả các hàng hoá khác, là *giá cả chỉ vừa đủ để hoàn lại số tư bản đã chi phí để sản xuất ra hàng hoá đó và đưa nó ra thị trường cộng với lợi nhuận thông thường"* (tập I, tr.350) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.51].

Chúng ta thấy rằng, *giá cả vừa đủ* đã chiếm chỗ của *giá cả tự nhiên*. Ri-các-đô đã đồng nhất hai cái đó và làm như vậy là hoàn toàn có căn cứ.

[631] Xmít khẳng định rằng

địa tô của mỏ than ít hơn nhiều so với địa tô thu được từ những sản phẩm nông nghiệp: trong nông nghiệp, địa tô thường thường đạt tới 1/3 tổng sản phẩm, còn đối với các mỏ than thì 1/5 đã là một địa tô rất cao rồi, còn 1/10 là một địa tô bình thường. *Mỏ quặng kim loại* thì ít phụ thuộc vào vị trí hơn, bởi vì sản phẩm của những mỏ đó dễ chuyên chở hơn; những sản phẩm đó dễ với tới thị trường thế giới hơn. Vì vậy, giá trị của chúng phụ thuộc vào hiệu suất của chúng nhiều hơn là phụ thuộc vào vị trí của chúng, trong khi đó thì tình hình lại diễn ra ngược lại đối với các mỏ than. Sản phẩm của những mỏ quặng kim loại xa xôi nhất (đối với nhau) cạnh tranh lẫn nhau. "Vì vậy, giá cả của ngay những kim loại thường - đối với các kim loại quý thì còn hơn nữa - trong *những mỏ có hiệu suất cao nhất* nhất thiết phải ảnh hưởng tới giá cả cũng của những kim loại đó nhưng được khai thác từ bất kể một mỏ nào trên trái đất" (tậi I, tr.351-352) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.151-152].

"Như vậy, vì giá cả của bất cứ một kim loại nào, khai thác được ở bất cứ một mỏ nào, cũng đều được điều tiết trên một mức độ nhất định bởi giá cả của thứ kim loại đó, khai thác được từ những mỏ có hiệu suất cao nhất trong số những mỏ được khai thác trong thời gian đó trên trái đất, - nên trong chừng mực đó, trong phần lớn các mỏ, *giá cả đó hầu như không vượt quá số cần thiết để bù lại những khoản chi phí để khai thác,* và *ít khi* có thể đem lại một số địa tô rất cao cho kẻ sở hữu ruộng đất. Vì vậy, đối với số lớn các mỏ, địa tô chỉ là một phần nhỏ trong giá cả của các kim loại, và nếu đó là giá cả của kim loại quý thì nó còn là một phần nhỏ hơn rất nhiều. Lao động và lợi nhuận cấu thành một bộ phận lớn hơn của giá cả đó" (tậi I, tr.353-354) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.152].

Ở đây Xmít giải thích một cách đúng đắn trường hợp trình bày *ở biểu C*[1*].

Nói đến những kim loại quý, Xmít lại lặp lại cái định nghĩa của ông ta về giá cả vừa đủ mà ông ta đã đặt vào vị trí của giá cả tự nhiên khi bàn về *địa tô*. Ở những đoạn nào Xmít nói về sản xuất phi nông nghiệp thì ông ta không cần thiết phải làm như vậy, bởi vì ở đấy, theo định nghĩa ban đầu của ông ta, giá cả vừa đủ nhất trí với giá cả tự nhiên; đó chính là cái giá cả trả cho tư bản ứng trước và lợi nhuận trung bình.

"Giá cả thấp nhất theo đó những kim loại quý có thể đem bán được trong một thời kỳ tương đối dài nào đó… cũng được điều tiết bởi chính những nguyên tắc đã quyết định cái giá cả thông thường thấp nhất của tất cả các hàng hóa khác. Giá cả đó được quyết định bởi số tư bản mà người ta thường phải chi phí để cho những kim loại quý được đưa từ hầm mỏ ra thị trường, nghĩa là nó được quyết định bởi lương thực, quần áo, nhà ở, là những thứ thường được tiêu dùng trong thời gian làm công việc đó. Ít ra, giá cả cũng cần phải đủ để bù lại số tư bản đó; cộng với lợi nhuận thông thường" (tại I, tr.359) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.155].

Về *những đá quý,* Xmít nhận xét:

"Lượng cầu về *những đá quý* chỉ do vẻ đẹp của chúng gây ra thôi. Chúng chỉ dùng để trang sức, và vẻ đẹp của chúng *còn được đánh giá cao hơn nhiều nữa do sự hiếm có của chúng hoặc do những khó khăn và những chi phí gắn liền với việc khai thác chúng từ mỏ ra*. Vì thế, trong đa số các trường hợp, tiền công và lợi nhuận đã cấu thành hầu hết toàn bộ giá cả rất cao của chúng. Trong giá cả đó địa tô chiếm một phần rất nhỏ, và rất lắm khi nó hoàn toàn không gia nhập vào giá cả đó, và chỉ những mỏ có hiệu suất cao nhất mới có thể đem lại một địa tô tương đối lớn" (tại I, tr.361) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.156].

Ở đây chỉ có thể có địa tô chênh lệch mà thôi:

"Vì rằng giá cả của các kim loại quý và các đá quý ở trên toàn thế giới được điều tiết bởi giá cả của chúng ở mỏ có hiệu suất cao nhất; nên do đó phải thấy rằng, khoản địa tô mà một mỏ nào trong số những mỏ đó có thể đem lại cho kẻ sở hữu ruộng đất, không phải phù hợp với hiệu suất *tuyệt đối* của mỏ, mà phù hợp với cái mà ta có thể gọi là hiệu suất *tương đối* của nó, nghĩa là với ưu thế của mỏ đó so với những mỏ khác cùng loại. Nếu như người ta phát hiện được những mỏ mới, vượt những mỏ Pô-tô-xi theo mức độ mà những mỏ này đã vượt những mỏ ở châu Âu, thì vì lẽ đó giá trị của bạc có thể tụt xuống đến mức không đáng giá bỏ lao động ra để khai thác ngay cả những mỏ ở Pô-tô-xi nữa" (tập I, tr.362) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.156].

1* Xem biểu dán giữa 2 trang 390-391.

Những sản phẩm của các mỏ kim loại quý và đá quý kém hiệu suất hơn sẽ không đem lại một địa tô nào cả, vì giá trị thị trường *bao giờ* cũng được quyết định bởi mỏ có hiệu suất cao nhất, và cùng với thời gian, người ta ngày càng tìm ra được nhiều mỏ mới có hiệu suất cao hơn, thành thử sự vận động thường xuyên diễn ra theo con đường đi lên. Do đó, sản phẩm của các mỏ kém hiệu suất hơn được bán *thấp* hơn giá trị của chúng, chỉ được bán theo giá cả chi phí của chúng mà thôi.

"Tình trạng dồi dào nhất thiết sẽ làm giảm giá trị của sản phẩm, nếu như giá trị của sản phẩm này chủ yếu do tính chất hiếm hoi của nó quyết định" (tập I, tr.363) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.156].

Sau đó, Xmít lại đi tới những kết luận ít hay nhiều sai lầm.

"Đối với những tài sản ruộng đất trên mặt đất thì lại khác. Giá trị sản phẩm của các tài sản đó và quy mô địa tô do chúng đem lại không phải tỷ lệ với độ phì nhiêu *tương đối,* mà với độ phì nhiêu *tuyệt đối* của chúng. Ruộng đất, sản xuất ra một số lượng nhất định lương thực và vật liệu để làm quần áo hay nhà ở, bao giờ cũng có thể nuôi sống, cung cấp quần áo mặc và nhà ở cho một số lượng người nhất định; và *dù cho phần của kẻ sở hữu ruộng đất trong sản phẩm đó là như thế nào chăng nữa"* (vấn đề chính là ở chỗ: kẻ sở hữu ruộng đất có nhận được một phần trong sản phẩm đó hay không, và cụ thể là một phần như thế nào), "nhưng phần ấy [632] bao giờ cũng giúp cho hắn chi phối được một lượng lao động tương xứng của những người đó, và một lượng hàng hoá tương xứng mà lao động của họ có thể cung cấp cho hắn ta" (tập I, tr.363-364) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.157].

"Giá trị của những ruộng đất xấu nhất không bị giảm xuống vì ở cạnh những ruộng đất phì nhiêu nhất. Trái lại, giá trị của chúng thường thường nhờ đó mà tăng lên. Một số lớn những người được các ruộng đất phì nhiêu nuôi sống, *sẽ tạo ra thị trường cho cả một loại sản phẩm của các ruộng đất xấu;* những sản phẩm ấy sẽ không bao giờ có thể tìm được một thị trường như vậy ở những người mà sản phẩm của chính các ruộng đất xấu ấy có thể nuôi sống được".

(Tuy nhiên, điều đó chỉ có thể xảy ra khi các ruộng đất xấu ấy sản xuất ra *không phải cũng một sản phẩm* như các ruộng đất phì nhiêu ở bên cạnh; nó chỉ xảy ra khi sản phẩm của các ruộng đất xấu *không cạnh tranh* với sản phẩm của các ruộng đất phì nhiêu hơn. Đối với trường hợp ấy, Xmít có lý, và thực vậy, điều đó có một ý nghĩa quan trọng để hiểu rằng, nhờ độ phì nhiêu của những ruộng đất sản xuất ra lương thực, tổng số địa tô của các loại sản phẩm khác nhau của ruộng đất có thể tăng lên.)

"Tất cả những gì làm tăng độ phì nhiêu của loại ruộng đất cung cấp lương thực, không những làm tăng giá trị các ruộng đất đã được cải thiện" {tất cả những cái đó có thể làm giảm giá trị ấy, thậm chí còn có thể biến nó thành con số không}; "mà còn góp phần ngang như thế vào việc làm tăng giá trị của nhiều ruộng đất khác, bằng cách tạo ra một lượng cầu mới về các sản phẩm của những ruộng đất ấy" (hay *nói cho đúng hơn*; một lượng cầu về các sản phẩm *mới)* (tập I, tr.364) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.157].

Trong tất cả những cái đó, điều chưa được giải thích ở Xmít là địa tô tuyệt đối mà ông ta đã nhìn nhận sự tồn tại đối với ruộng đất sản xuất ra thực phẩm. Xmít đã nhận xét một cách đúng đắn rằng, địa tô tuyệt đối có thể không tồn tại đối với các ruộng đất khác, chẳng hạn như đối với các mỏ, bởi vì các mỏ này bao giờ cũng có với một số lượng *tương đối* không hạn chế (so với lượng cầu), đến mức là quyền sở hữu ruộng đất ở đây không thể tạo ra một sự đối kháng gì chống lại tư bản cả; về mặt kinh tế quyền đó không tồn tại, dù rằng có tồn tại về mặt pháp lý đi nữa.

(Xem *tr.641* nói về *tô nhà cửa*.)[97] [632]

*

* *

[641] (Xem *tr.632*.) về *tô nhà cửa,* A. Xmít nói:

"Toàn bộ phần tô nhà cửa còn lại *sau khi đã trừ đi* một số *đủ* để thu được *lợi nhuận* vừa phải ấy" (do người sở hữu nhà cửa, đã xây dựng nhà cửa ấy, thu được) "tất nhiên là thuộc về số tô của các mảnh đất xây dựng; và khi nào người sở hữu ruộng đất và người sở hữu nhà cửa là hai nhân vật khác nhau, thì trong đại đa số trường hợp, phần ấy được trả một cách đầy đủ cho người thứ nhất. Những nhà cửa ở rất xa các thành phố lớn, ở các vùng nông thôn, là nơi có thể chọn lựa một cách rất dễ dàng ruộng đất tự do, - những nhà cửa đó đem lại một địa tô hết sức nhỏ, không lớn hơn số mà ruộng đất đã xây dựng nhà cửa có thể đem lại nếu như ruộng đất này được sử dụng vào nông nghiệp" (quyển V, chương 2) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr.354-355].

Với địa tô nhà cửa, *vị trí* cũng có một ý nghĩa quyết định đối với địa tô chênh lệch, giống như là độ phì nhiêu (và vị trí) của ruộng đất đối với địa tô đó khi nói tới địa tô trong nông nghiệp.

Cùng với phái trọng nông, trong khi đặc biệt chú trọng đến nông nghiệp và kẻ sở hữu ruộng đất, A. Xmít đã đồng tình với cái quan điểm của phái trọng nông cho rằng nông nghiệp và kẻ sở hữu ruộng đất là một đối tượng thích hợp hơn cả để đánh thuế. Ông ta nói:

"Địa tô của những đất đai xây dựng, cũng như địa tô thông thường, là một loại thu nhập mà trong nhiều trường hợp kẻ sở hữu ruộng đất sử dụng nhưng lại không có những sự chăm lo và cố gắng nào cả. Và nếu như người ta lấy một phần thu nhập ấy của anh ta để bù lại các chi phí của Nhà nước, thì không có một loại lao động nào bị thiệt hại vì điều đó cả. Sau khi thi hành thuế ấy, sản phẩm hàng năm của ruộng đất và của lao động xã hội, của cải thực sự và thu nhập của quần chúng cơ bản trong dân cư có thể vẫn không biến đổi. Đó là lý do tại sao địa tô của đất đai xây dựng và địa tô thông thường lại là một loại thu nhập có thể chịu được tốt hơn cả một thứ thuế đặc biệt đánh vào nó" (quyển V, chương 2)[98] [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr.358].

Để phản đối điều đó, Ri-các-đô (tr.230)[99] nêu ra những lý lẽ hết sức tầm thường. [641]

[4) SỰ PHÂN TÍCH CỦA XMÍT VỀ NHỮNG SỰ THAY ĐỔI TRONG GIÁ CẢ CÁC SẢN PHẨM CỦA RUỘNG ĐẤT]

[632] *Tiết thứ ba: về những sự thay đổi trong tỷ lệ giữa giá trị các sản phẩm bao giờ cũng đem lại tô, và các sản phẩm đôi khi đem lại tô nhưng đôi khi lại không đem lại tô (*chương 11, quyển I, tập II).

"Trong một nước có độ phì nhiêu tự nhiên khác thường; nhưng trong đó đại bộ phận ruộng đất hoàn toàn chưa được canh tác, thì *người ta có thể có* được gia súc, gà vịt, thú rừng các loại, *với một chi phí lao động rất ít; vì thế cho nên với những thứ đó người ta chỉ có thể mua hay chi phối được một lượng lao động rất nhỏ mà thôi"* (tập II, tr.25) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.167].

Ở Xmít, việc do giá trị bằng lượng lao động đã bị lẫn lộn một cách *kỳ dị* như thế nào với "giá cả lao động", hay với lượng lao động mà hàng hoá này hay hàng hoá khác có thể chi phối được, - điều đó đã thể hiện ra một cách rõ ràng trong đoạn trích dẫn trên đây, nhưng nó cũng đặc biệt thể hiện ra trong một đoạn dưới đây là đoạn cũng nói lên rằng, ở một đôi chỗ, Xmít đã đi tới chỗ tôn lúa mì lên thành một thước đo giá trị.

"Trong bất kỳ một trạng thái xã hội nào; ở bất kỳ một trình độ phát triển nào của nền văn minh xã hội, *lúa mì bao giờ cũng là một sản phẩm lao động của con người*. Nhưng lượng sản phẩm trung bình của bất kỳ một ngành lao động nào, nhiều hay ít, bao giờ cũng phù hợp một cách chính xác với sự tiêu dùng trung bình, lượng cung trung bình bao giờ cũng phù hợp với lượng cầu trung bình. Ngoài ra, *ở các trình độ văn minh khác nhau,* để trồng được một lượng lúa mì như nhau cũng trên cùng một khoảnh ruộng ấy và cũng với một khí hậu như thế, thì trung bình *bao giờ người ta cũng cần một lượng lao động hầu như bằng nhau, hay giá cả của một lượng lao động hầu như bằng nhau,* thì cũng thế. Vì rằng, khi nâng cao trình độ trồng trọt trong nông nghiệp, thì việc không ngừng tăng sức sản xuất của lao động ít nhiều đều bị san bằng bởi việc *giá cả của các gia súc*, được sử dụng làm *công cụ chủ yếu* trong nông nghiệp, *không ngừng* tăng lên. Do tất cả những điều đó chúng ta có thể tin rằng, *trong bất kỳ một trạng thái có thể có nào của xã hội,* ở bất kỳ một trình độ văn minh nào, *những lượng lúa mì bằng nhau* sẽ là những đại biểu đúng đắn hơn, *h a y l à những vật ngang giá* đúng đắn hơn, *của những lượng lao động giống nhau,* so với những lượng giống nhau của bất kỳ một sản phẩm nguyên liệu nào khác của ruộng đất. Vì vậy,… ở tất cả các trình độ phát triển khác nhau của của cải và của nền văn minh xã hội, lúa mì là một thước đo giá trị chính xác hơn so với bất kỳ một hàng hoá nào khác, hay một nhóm hàng hoá nào khác… Ngoài ra, trong bất kỳ một nước văn minh nào, *lúa mì* - hay nói chung là thứ cây nào dùng làm lương thực thông thường và được ham chuộng của nhân dân – là *bộ phận chủ yếu trong các tư liệu sinh hoạt của người công nhân* ... Vì vậy, giá cả bằng tiền của lao động phụ thuộc vào giá cả trung bình của lúa mì - tư liệu sinh hoạt của người công nhân – với một mức độ lớn hơn nhiều so với giá cả của thịt hay của bất kỳ một sản phẩm nguyên liệu nào khác của ruộng đất. Do hậu quả của điều đó, giá trị thực tế của vàng và bạc, lượng lao động thực tế mà vàng và bạc có thể mua hay chi phối được, sẽ phụ thuộc vào lượng lúa mì mà vàng và bạc có thể mua được hay đại diện được, với một mức độ lớn hơn nhiều so với số lượng thịt hay số lượng một sản phẩm nào khác của ruộng đất mà chúng có thể chi phối được" (tập II, tr.26-28) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.167-168].

Trong khi so sánh giá trị vàng và bạc, Xmít lại một lần nữa phát triển cái quan điểm của ông ta về "giá cả vừa đủ" và [633] chỉ ra một cách rõ ràng rằng *giá cả đó loại trừ địa tô:*

"Có thể nói một hàng hoá *đắt* hay *rẻ* không những tuỳ theo giá cả bình thường của nó là một số tiền lớn hay nhỏ, mà còn tuỳ theo giá cả bình thường đó vượt nhiều hay ít cái giá cả thấp nhất theo đó hàng hoá có thể được đưa ra thị trường trong một khoảng thời gian dài nào đó. *Giá cả thấp nhất ấy chính là cái giá cả vừa đủ để bù lại số tư bản cần thiết để đưa hàng hoá ra thị trường cộng với một lợi nhuận vừa phải. Đó là cái giá cả không đem lại một tí gì cho người sở hữu ruộng đất, một giá cả trong đó địa tô không gia nhập làm một bộ phận cấu thành và chỉ phân giải thành tiền công và lợi nhuận mà thôi"* (tập II, tr.81) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.189].

"So với giá cả của vàng, thì chắc chắn là giá cả của kim cương và các đá quý khác còn gần cái giá cả thấp nhất với một mức độ còn lớn hơn nữa; giá cả thấp nhất này là giá cả theo đó chúng có thể được đem ra thị trường" (tập II, tr.83) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.190].

Theo Xmít, có ba nhóm sản phẩm nguyên liệu (tập II, tr.89) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.192]. *Nhóm thứ nhất* gồm các sản phẩm mà việc nhân lên hầu như không phụ thuộc – hay hoàn toàn không phụ thuộc – vào lao động của con người; *nhóm thứ hai* gồm các sản phẩm mà số lượng có thể được tăng lên tuỳ theo lượng cầu; và *nhóm thứ ba* là các sản phẩm mà lao động của con người "chỉ có một tác động hạn chế hay không thường xuyên" đến việc tăng số lượng của chúng.

Nhóm thứ nhất: cá, các loại gia cầm hiếm, các loại thú rừng, hầu hết các loại chim rừng, đặc biệt là các loại chim di cư, v.v.. Lượng cầu về các sản phẩm ấy tăng lên mạnh cùng với việc tăng của cải và sự xa hoa.

"Vì số lượng các hàng hoá đó không thay đổi hoặc hầu như không thay đổi, trong khi đó sự cạnh tranh giữa những người mua ngày càng tăng lên, cho nên giá cả của chúng có thể tăng lên tới bất kỳ một mức nào" (tập II, tr.91) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.193].

Nhóm thứ hai. "Nhóm này gồm các thứ cây cối và súc vật có ích, mà thiên nhiên đã tạo ra trên những ruộng đất không canh tác với một mức độ dồi dào đến nỗi chúng chỉ có một giá trị nhỏ, hay hoàn toàn không có giá trị, và với việc mở rộng ngành trồng trọt trong nông nghiệp, các thứ cây cối và súc vật đó bắt buộc phải nhường chỗ cho các thứ sản phẩm khác có lợi hơn. Trong một thời gian dài, cùng với sự tiến bộ của nền văn minh; số lượng sản phẩm của nhóm đó không ngừng giảm xuống, trong khi lượng cầu về các sản phẩm ấy đồng thời lại không ngừng tăng lên. Như vậy, giá trị thực tế của chúng, lượng lao động thực tế mà chúng có thể mua được, hay chi phối được, ngày càng tăng lên, rút cục là cho tới khi nó sẽ đạt tới một mức làm cho các sản phẩm của chúng cũng sẽ có lợi như là bất kỳ một sản phẩm nào khác mà người ta có thể có được nhờ lao động của con người trên mảnh ruộng phì nhiêu nhất và được canh tác tốt nhất. Nếu như giá trị các sản phẩm đó đã đạt tới mức đó, thì nó không còn có thể tăng lên nữa. Trong trường hợp ngược lại, thì chẳng mấy chốc người ta sẽ sử dụng một số lượng ruộng đất và lao động nhiều hơn để làm tăng số lượng sản phẩm ấy lên" (tập II, tr.94-95) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.194]. Đối với gia súc chẳng hạn, thì tình hình cũng như vậy.

"Trong số tất cả các hàng hoá khác nhau họp thành nhóm các sản phẩm nguyên liệu thứ hai ấy, có thể nói rằng gia súc là thứ hàng hoá mà cùng với sự phát triển của nền văn minh, giá cả sẽ đạt tới mức đó trước tiên" (tập II, tr.96-97) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.195]. "Nếu như gia súc là một trong số những thứ đạt tới giá cả ấy trước tiên" {tức là cái giá cả cho phép người ta có thể canh tác ruộng đất nhằm mục đích lấy thức ăn cho gia súc}, "*thì thú rừng* chắc chắn sẽ là một trong các loại cuối cùng đạt tới mức giá cả đó. Dù cho ở nước Anh giá cả của thú rừng lớn có vẻ cao quá mức như thế nào chăng nữa, giá cả ấy cũng vẫn chưa đủ để bù lại các chi phí nhằm duy trì khu săn bắn là nơi các thú vật ấy sinh sống, như tất cả những người làm việc chăn nuôi các thú rừng loại đó đều biết rõ" (tập II, tr.104) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.198].

"Ở trong mỗi trại, với các phế phẩm của các kho và chuồng, người ta có thể nuôi được một số lượng *gia cầm* nhất định. Vì gia cầm ăn những cái mà nếu không có những gia cầm đó thì người ta sẽ bỏ đi một cách vô ích; cho nên người ta nuôi chúng chỉ là vì người ta muốn tận dụng mọi thứ; và vì gia cầm hầu như không mất gì cho người phéc-mi-ê; cho nên anh ta vẫn có lợi, dù có phải bán chúng theo một giá rất thấp". Khi lượng cầu hiện có đã đủ rồi thì gia cầm cũng sẽ rẻ như thịt gia súc. Của cải càng tăng lên thì lượng cầu cũng tăng lên và do kết quả của việc đó, giá cả của gia cầm sẽ tăng lên *cao hơn* giá thịt bò hay thịt cừu, cho tới khi nào "việc canh tác ruộng đất đặc biệt nhằm cung cấp thức ăn cho gia cầm trở thành một điều có lợi". Tình hình đó đã diễn ra ở nước *Pháp, v.v.*. (tập II, tr.105-106) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.199].

Lợn cũng như gia cầm, "thoạt tiên được người ta nuôi là vì muốn tận dụng mọi thứ". Lợn ăn các thức ăn phế thải. Nhưng cuối cùng, giá cả của chúng tăng lên tới một mức khiến người ta cần phải canh tác ruộng đất đặc biệt để chăn nuôi lợn (tập II, tr.108-109) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.200].

Sữa, trại sản xuất sữa (tập II, tr.110, và các trang sau) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.200 và các trang sau]. (Thịt, pho-mát; cũng ở đoạn đó).

Theo ý kiến của Xmít, việc tăng dần dần *giá cả* các sản phẩm nguyên liệu ấy chỉ chứng minh rằng, chúng dần dần trở thành *những sản phẩm lao động của con người*, trong khi trước kia hầu như chúng chỉ là *những sản phẩm của thiên nhiên*. Bản thân việc biến chúng từ những sản phẩm của thiên nhiên thành sản phẩm của lao động là kết quả của việc phát triển trồng trọt, sự phát triển này ngày càng hạn chế phạm vi của các sản phẩm do các lực lượng tự phát của thiên nhiên tạo ra. Mặt khác, trong các điều kiện sản xuất kém phát triển hơn, một bộ phận lớn các sản phẩm đã nói trên lại bị bán ra *thấp hơn giá trị của chúng*. Chúng chỉ bắt đầu được bán *theo* giá trị của chúng khi nào mà từ một sản phẩm phụ, chúng biến thành một sản phẩm độc lập của một ngành nông nghiệp nào đó (do đó mà giá cả tăng lên).

"Rõ ràng là ruộng đất của một nước nào đó sẽ không bao giờ có thể được canh tác toàn bộ và được cải thiện, trước khi *giá cả* của mọi sản phẩm mà người ta giả định là được sản xuất ra trên những ruộng đất đó bằng lao động của con người, chưa đạt tới cái mức đủ để *bù lại các chi phí canh tác và cải thiện ruộng đất ấy*. Muốn cho điều đó có thể thực hiện được thì giá cả của từng sản phẩm riêng biệt phải đủ để, một là, trả cho số tô thu được trên ruộng đất tốt trồng lúa mì, vì chính ruộng đất này quyết định địa tô của phần lớn các ruộng đất canh tác khác; hai là, để trả cho

lao động và những chi phí của người thuê đất, không kém cái mức mà chúng thường được trả trên các ruộng đất tốt trồng lúa mì, nói một cách khác, *để bù lại số tư bản mà người thuê đất đã chi phí, cộng với một lợi nhuận bình thường*. Rõ ràng là một việc *tăng giá cả* như thế đối với từng sản phẩm riêng rẽ phải [634] *đi trước* việc cải thiện và canh tác những ruộng đất dùng để sản xuất ra sản phẩm đó… Giờ đây, các loại sản phẩm nguyên liệu khác nhau ấy không những *trị giá* một số lượng bạc lớn hơn trước, mà còn trị giá một lượng lao động và tư liệu sinh hoạt lớn hơn. Vì cần phải chi phí *một số lượng lao động và tư liệu sinh hoạt lớn hơn để cho các sản phẩm ấy được đưa ra thị trường,* nên vì thế, *sau khi được đưa ra thị trường, chúng đại diện cho một số lượng lao động và tư liệu sinh hoạt lớn hơn, h a y l à* trị giá ngang với cái lượng hơn ấy" (tập II, tr.113-115) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.202-203].

Ở đây chúng ta lại thấy rằng khái niệm giá trị được quyết định bởi lượng lao động mà nó có thể mua được, chỉ được Xmít vận dụng trong chừng mực mà ông ta lẫn lộn giá trị ấy với giá trị được quyết định bởi lượng lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hoá ấy.

Nhóm thứ ba. Theo định nghĩa của Xmít, nhóm này gồm các sản phẩm nguyên liệu

"mà lao động của con người chỉ có một tác động hạn chế hay không thường xuyên đối với việc làm tăng số lượng của chúng" (tập II.tr.115) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.203].

Số lượng *len* và *da* bị hạn chế bởi số lượng gia súc lớn và nhỏ hiện có. Nhưng các *sản phẩm phụ* sớm nhất ấy đã có *một thị trường tiêu thụ rộng lớn* ngay từ khi bản thân các gia súc còn chưa có. Thị trường thịt gia súc hầu như bao giờ cũng bị hạn chế trong phạm vi của từng nước. Còn len và da chưa thuộc, ngay ở các giai đoạn đầu tiên của nền văn minh, thì trong phần lớn các trường hợp cũng đã có thị trường bên ngoài rồi. Chúng rất dễ chuyên chở và chúng cung cấp nguyên liệu cho rất nhiều sản phẩm công nghiệp. Vì vậy, các nước phát triển hơn về mặt công nghiệp đã có thể được dùng làm thị trường cho chúng ngay từ khi nền công nghiệp trong nước còn chưa cần đến chúng.

"Ở các nước ít văn minh và do đó rất thưa dân cư, thì giá cả len và da bao giờ cũng chiếm một tỷ trọng lớn hơn nhiều trong giá cả của toàn bộ một con súc vật, so với những nước do có của cải nhiều hơn và dân số đông hơn nên lượng cầu về thịt rất lớn". Đối với mỡ cũng thế. Công nghiệp càng phát triển và dân số càng tăng lên thì giá cả của gia súc cũng tăng lên đối với *thịt* của nó nhiều hơn là đối với *len* và *da*. Vì rằng với sự phát triển của công nghiệp và dân số trong nước, thị trường thịt được mở rộng ra, trong khi đó thì thị trường cho các sản phẩm phụ nói trên đã vượt ra ngoài giới hạn của một nước từ trước rồi. Nhưng với sự phát triển của nền công nghiệp trong nước, giá cả len, v.v., dù sao cũng tăng lên một ít (tập II, tr.115-119) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.203-205].

C á (tập II, tr.129-130) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.208-209]. Nếu như lượng cầu về cá tăng lên thì muốn thỏa mãn nó, phải cần một lượng lao động lớn hơn. "Lúc đó thường thường phải đi kiếm cá ở các nơi xa xôi hơn, phải sử dụng các tàu cỡ lớn hơn, sử dụng các loại thiết bị đắt tiền hơn". Lượng cầu về cá "khi đó sẽ không thể được thỏa mãn nếu như không có một chi phí lao động" cao hơn chi phí "lao động cần thiết để cung cấp cá cho thị trường trong tình trạng trước kia của nó". Vì vậy, *giá cả thực tế* của hàng hoá đó tất nhiên phải tăng lên cùng với sự phát triển của nền văn minh" (tập II, tr.130) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.209].

Do đó, ở đây Xmít đã quy định *giá cả thực tế* bằng lượng lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hoá.

Theo Xmít, *giá cả thực tế của các sản phẩm thực vật* (lúa mì, v.v.) nhất thiết phải *giảm xuống* cùng với sự phát triển của nền văn minh:

"Nếu như việc phổ biến những sự cải thiện trong nông nghiệp *nhất thiết phải làm tăng giá cả của các loại thức ăn động vật* so với giá cả lúa mì, thì mặt khác, nó cũng nhất thiết phải làm *giảm giá cả* của mọi thứ *thức ăn thực vật* như thế, như tôi đã giả định. Nó làm tăng giá cả thức ăn động vật bởi vì một phần lớn ruộng đất cung cấp thức ăn động vật, giờ đây, sau khi nó có thể dùng vào việc sản xuất lúa mì được, thì phải đem lại cho người sở hữu ruộng đất và người thuê ruộng một địa tô và một lợi nhuận thông thường đối với ruộng đất trồng lúa mì. Nó làm *giảm giá cả thức ăn thực vật* là vì khi *làm tăng độ phì nhiêu của ruộng đất,* nó đồng thời cũng làm tăng sự dồi dào về loại thức ăn đó. Những sự cải tiến trong nông nghiệp cũng còn tạo thêm nhiều loại thức ăn thực vật mới, đòi hỏi ít ruộng đất hơn và không nhiều lao động hơn là

lúa mì, và vì vậy, nó được đem ra thị trường với một giá cả rẻ hơn nhiều so với lúa mì. Khoai tây và ngô là như vậy… Ngoài ra, ở một trình độ phát triển thấp của nông nghiệp, việc sản xuất ra nhiều loại thức ăn thực vật không vượt ra ngoài giới hạn của một mảnh vườn và chỉ được thực hiện với mỗi cái cuốc mà thôi; còn với sự phát triển của trình độ kỹ thuật trong nông nghiệp, thì người ta bắt đầu gieo chúng ở ngoài cánh đồng trồng và canh tác của chúng bằng cày. Củ cải, cà rốt, cải bắp, v.v. là như thế" (chương II, tập II, tr.145-146) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.214-215].

Xmít thấy rằng theo lệ thường thì *giá cả các hàng hoá công nghiệp* giảm xuống ở khắp những nơi nào mà

"giá cả thực tế của *nguyên liệu* không tăng lên, hay không tăng lên rất mạnh" (tập II, tr.149) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.216].

Mặt khác, Xmít khẳng định rằng giá cả thực tế của lao động, tức là tiền công, đã tăng lên cùng với sự phát triển của sản xuất. Do đó, cũng theo ý kiến của ông ta, giá cả của các hàng hoá không nhất thiết phải tăng lên vì tiền công, hay giá cả lao động, đã tăng lên, mặc dù theo ý kiến ông ta, tiền công cũng là "một bộ phận cấu thành của giá cả tự nhiên" và thậm chí, của "giá cả đầy đủ" nữa, hay nói một cách khác, "của cái giá cả thấp nhất theo đó hàng hoá có thể được đưa ra thị trường". Vậy thì Xmít đã giải thích điều đó như thế nào? Bằng việc giảm lợi nhuận ư? Không phải (mặc dù là ông ta cho rằng, cùng với sự phát triển của nền văn minh, tỷ suất lợi nhuận chung giảm xuống). Bằng việc giảm địa tô ư? Cũng không phải. Ông ta nói:

"Những máy móc hoàn thiện hơn, [635] nghệ thuật cao hơn trong công tác, sự phân công lao động và phân phối lao động hợp lý hơn (tất cả những cái đó là hậu quả tự nhiên của sự phát triển trong nước) sẽ đưa tới chỗ là *cần một lượng lao động nhỏ hơn nhiều* để sản xuất ra *một vật phẩm nào đó*; và mặc dù do kết quả của *trạng thái phồn vinh* của xã hội, *giá cả thực tế của lao động phải tăng lên* nhiều, nhưng việc *giảm một cách đột ngột lượng lao động cần thiết để sản xuất ra mỗi vật,* thường vẫn bù lại một cách thừa thãi bất kỳ một việc tăng nào có thể xảy ra trong giá cả của lao động đó" (tập II, tr.148) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.215-216].

Như thế, *giá trị* của các hàng hoá giảm xuống là do lượng lao động cần thiết để sản xuất ra chúng đã giảm xuống, và giá trị đó giảm xuống mặc dù là *giá cả thực tế* của lao động tăng lên. Nếu như ở đây người ta hiểu *giá cả thực tế* của lao động là *giá trị* của nó, thì lợi nhuận ở đây nhất định phải giảm xuống, khi giá cả của các hàng hoá giảm xuống do giá trị của chúng giảm xuống. Còn nếu như người ta hiểu đó là tổng số các tư liệu sinh hoạt mà người công nhân nhận được, thì luận điểm của Xmít cũng đúng ngay cả trong trường hợp lợi nhuận tăng lên.

Bất cứ đoạn nào mà Xmít có phân tích thực sự, thì ông ta đều áp dụng cái định nghĩa đúng đắn về giá trị; điều đó cũng thấy rõ ở cuối chương, là đoạn ông ta nghiên cứu vấn đề tại sao *hàng len* vào thế kỷ thứ XVI lại đắt hơn [so với thế kỷ thứ XVIII].

"Người ta đã phải cần đến một lượng lao động lớn hơn nhiều để sản xuất ra các vật phẩm đó, và chính vì thế mà khi được đưa ra thị trường chúng phải được bán ra hay được đem trao đổi lấy *giá cả* của một lượng lao động lớn hơn" (tập II, tr.156) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.218-219].

Sai lầm ở đây chỉ là ở chữ *giá cả*.

[5) QUAN ĐIỂM CỦA XMÍT VỀ SỰ VẬN ĐỘNG CỦA ĐỊA TÔ VÀ SỰ ĐÁNH GIÁ CỦA ÔNG TA VỀ LỢI ÍCH CỦA CÁC GIAI CẤP XÃ HỘI KHÁC NHAU]

Kết thúc chương. A. Xmít kết thúc chương của ông ta nói về địa tô bằng một nhận xét nói rằng

"bất kỳ một sự cải tiến nào trong trạng thái của xã hội cũng đều có khuynh hướng làm tăng một cách trực tiếp hay gián tiếp địa tô thực tế". "Việc mở rộng và cải thiện đất đai canh tác đều trực tiếp đưa đến kết quả ấy. Phần của kẻ sở hữu ruộng đất trong sản phẩm nhất thiết sẽ tăng lên cùng với việc tăng số lượng sản phẩm ấy" (tập II, tr.157-158) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.219]. Việc tăng "giá cả thực tế của các sản phẩm nguyên liệu, những sản phẩm này bị đắt lên lúc ban đầu là do hậu quả của việc phổ biến những sự cải tiến trong nông nghiệp, và sau đó việc đắt lên đó lại trở thành nguyên nhân làm cho những sự cải tiến ấy phát triển hơn nữa", - ví dụ như việc tăng giá cả

gia súc sẽ làm tăng, một là, giá trị thực tế của phần thuộc về kẻ sở hữu ruộng đất, và hai là, cả đại lượng so sánh của phần đó; bởi vì "sau khi giá cả thực tế của một sản phẩm như thế đã tăng lên, *thì muốn sản xuất ra nó không cần phải có nhiều lao động hơn so với trước*. Do đó, *một phần sản phẩm ít hơn trước kia cũng đủ để bù lại số tư bản đã vận dụng lao động đó, cộng với một lợi nhuận thông thường*. Vì vậy, phần sản phẩm còn lại sau việc đó, tức là phần của kẻ sở hữu ruộng đất, sẽ là một phần lớn hơn trước kia trong toàn bộ sản phẩm" (tập II, tr.158-159] [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.219-220].

Ri-các-đô cũng giải thích bằng cách đó việc tăng phần tô thu được trên những cánh đồng phì nhiêu hơn, khi lúa mì trở nên đắt hơn. Nhưng tình hình đắt đỏ đó không phải do những sự cải tiến trong nông nghiệp gây ra, và vì thế Ri-các-đô đi đến một kết luận ngược lại với kết luận của Xmít.

Sau đó Xmít chỉ ra rằng, bất kỳ một sự phát triển nào của các sức sản xuất của lao động trong công nghiệp cũng đều có lợi cho kẻ sở hữu ruộng đất:

"Tất cả những gì làm giảm giá cả thực tế của các sản phẩm loại thứ nhất[1*] đều làm tăng giá cả thực tế của các sản phẩm loại thứ hai[2*]". Sau đó, mỗi khi của cải thực tế của xã hội tăng lên thì dân số cũng tăng lên, và cùng với việc tăng dân số, lượng cầu về sản phẩm nông nghiệp, và do đó cả tư bản đầu tư vào nông nghiệp nữa, cũng tăng lên, và "sản phẩm tăng lên thì địa tô cũng tăng lên". Trái lại, tất cả các tình huống ngược lại, kìm hãm sự phát triển của cải của xã hội, đều làm cho địa tô giảm xuống, và vì vậy, cũng làm giảm của cải thực tế của kẻ sở hữu ruộng đất (tập II, tr.159-160) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.220].

Từ đó, Xmít kết luận rằng lợi ích của các địa chủ quý tộc (những kẻ sở hữu ruộng đất) bao giờ cũng hoà hợp với "lợi ích của toàn thể xã hội". Theo Xmít, cả lợi ích của *công nhân* cũng hoà hợp với lợi ích của toàn thể xã hội (tập II, tr.161-162) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.221]. Nhưng Xmít trung thực đến nỗi ở đây ông ta đã nêu ra một sự phân biệt nhất định:

1* - sản phẩm công nghiệp

2* - sản phẩm nông nghiệp

"Có thể nói rằng, so với họ" (công nhân), "thì giai cấp những kẻ sở hữu ruộng đất có thể được lợi nhiều hơn nhờ sự phồn vinh của xã hội", "nhưng không có một giai cấp nào lại chịu đựng một cách tàn khốc như thế về sự suy tàn của xã hội hơn là giai cấp công nhân" (tập II, tr.162) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.221].

Ngược lại, lợi ích của các nhà tư bản (các nhà công nghiệp và thương nhân) thì không nhất trí với

"lợi ích của toàn thể xã hội" (tập II, tr.163) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.222]. "Lợi ích riêng của những người sử dụng tư bản của mình vào một ngành thương nghiệp hay công nghiệp nào đó, về một phương diện nào đó, *bao giờ cũng khác* với lợi ích của xã hội và thậm chí còn *đối lập* với chúng" (tập II, tr.164-165) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.222]. "…[Đó là] giai cấp những người mà lợi ích [636] một đôi khi không thật là nhất trí với lợi ích của xã hội, - những người thường thường quan tâm đến việc lừa gạt xã hội và thậm chí còn áp bức xã hội nữa, và vì vậy thường rất hay lừa gạt nó và áp bức nó" (tập II, tr.165) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.222][100]. [636]

[C H ƯƠ N G X V]

HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

[A. MỐI LIÊN HỆ GIỮA QUAN NIỆM CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VỚI NHỮNG QUAN ĐIỂM CỦA ÔNG TA VỀ LỢI NHUẬN VÀ ĐỊA TÔ]

[1) SỰ LẪN LỘN CÁC QUY LUẬT CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VỚI CÁC QUY LUẬT CỦA LỢI NHUẬN Ở RI-CÁC-ĐÔ]

[636] Không có chỗ nào Ri-các-đô xem xét *giá trị thặng dư* một cách riêng biệt và tách rời khỏi những hình thái đặc biệt của nó là lợi nhuận (lợi tức) và địa tô. Vì vậy, những suy luận của ông ta về cấu thành hữu cơ của tư bản, - điều có một ý nghĩa rất cơ bản, - cũng chỉ giới hạn trong sự phân biệt, bắt nguồn từ A. Xmít (thực ra là từ phái trọng nông), trong cấu thành hữu cơ của tư bản dưới cái hình thái mà những sự phân biệt đó mang lấy khi chúng bắt nguồn từ quá trình lưu thông (tư bản cố định và tư bản lưu động), - hơn nữa, không có chỗ nào Ri-các-đô đả động đến những sự khác nhau trong cấu thành hữu cơ của tư bản trong nội bộ bản thân quá trình sản xuất, hay thậm chí ông ta cũng không biết tới những sự phân biệt đó nữa. Do đó, ở ông ta đã có sự lẫn lộn giữa *giá trị* và *giá cả chi phí,* có học thuyết sai lầm về địa tô, những quy luật sai lầm về nguyên nhân tăng và giảm tỷ suất lợi nhuận, v.v..

Lợi nhuận và giá trị thặng dư chỉ đồng nhất với nhau trong chừng mực mà tư bản ứng trước đồng nhất với tư bản trực tiếp chi phí cho tiền công. (Ở đây chưa có địa tô, bởi vì giá trị thặng dư hoàn toàn do nhà tư bản chiếm hữu trước tiên, không kể là sau đó hắn ta phải nhường lại những phần nào trong giá trị thặng dư đó cho những người cùng hội cùng thuyền với hắn. Vì rằng ngay ở bản thân Ri-các-đô địa tô cũng được coi như là một phần lợi nhuận đã được biệt lập, tách riêng ra.) Như vậy, trong các suy luận của mình về lợi nhuận và tiền công, Ri-các-đô đã không nói đến phần bất biến của tư bản không chi phí cho tiền công. Ông ta xem xét vấn đề tựa hồ như thể là toàn bộ tư bản được chi phí trực tiếp cho tiền công. Do đó, *chừng nào* mà ông ta lấy *giá trị thặng dư,* chứ *không phải lợi nhuận* làm đối tượng nghiên cứu của mình, thì vì vậy, chừng ấy ta có thể nói đến lý luận của Ri-các-đô về giá trị thặng dư. Nhưng, mặt khác, ông ta cho rằng ông ta đang đụng phải lợi nhuận với tư cách như vậy, và thực tế, ở đâu ông ta cũng đều thể hiện những quan điểm bắt nguồn từ tiền đề lợi nhuận, chứ không phải giá trị thặng dư. Ở nơi nào mà Ri-các-đô trình bày một cách đúng đắn các quy luật về giá trị thặng dư thì ông ta lại bóp méo những quy luật đó bằng cách trực tiếp nêu những quy luật đó như là những quy luật về lợi nhuận. Mặt khác, ông ta lại muốn trình bày các quy luật về lợi nhuận một cách trực tiếp, không qua những khâu trung gian, với tư cách là những quy luật về giá trị thặng dư.

Do đó, khi chúng ta nói đến học thuyết về giá trị thặng dư của Ri-các-đô tức là chúng ta nói đến học thuyết về lợi nhuận của ông ta, vì ông ta lẫn lộn lợi nhuận với giá trị thặng dư, nghĩa là ông ta chỉ xét lợi nhuận trong mối quan hệ với tư bản khả biến, với cái bộ phận của tư bản được chi phí cho tiền công. Điều mà Ri-các-đô nói về lợi nhuận trong sự khác nhau của nó gới giá trị thặng dư, chúng ta sẽ phân tích sau.

Việc chỉ có thể xét đến giá trị thặng dư trong mối quan hệ với tư bản khả biến, với tư bản được trực tiếp chi phí cho tiền công, - mà nếu không nhận thức được giá trị thặng dư thì không

thể có bất kỳ một học thuyết nào về lợi nhuận cả, - việc đó phù hợp với thực chất của vấn đề đến nỗi Ri-các-đô coi toàn bộ tư bản như là tư bản khả biến và *không nói đến* tư bản bất biến, mặc dù ở một đôi chỗ tư bản này cũng được nhắc đến dưới hình thái những chi phí ứng trước.

[637] Ri-các-đô nói (chương 26 – "*Về tổng thu nhập và thu nhập thuần tuý") đến những*

"ngành thương nghiệp và công nghiệp trong đó *lợi nhuận tỷ lệ với tư bản,* chứ không tỷ lệ với *lượng lao động* được sử dụng" (s.đ.d., tr.418) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.286].

Toàn bộ học thuyết của Ri-các-đô về lợi nhuận trung bình (học thuyết về địa tô của ông ta dựa trên học thuyết này), quy lại là cái gì, nếu không phải quy lại thành lời khẳng định nói rằng, lợi nhuận "tỷ lệ với *tư bản,* chứ *không* tỷ lệ với *lượng lao động* được sử dụng"? Nếu lợi nhuận "tỷ lệ với lượng lao động được sử dụng", thì những tư bản bằng nhau sẽ đem lại những lợi nhuận rất *không bằng nhau*, vì lợi nhuận của những tư bản đó sẽ ngang với giá trị thặng dư được sản xuất ra trong bản thân ngành sản xuất của chúng, còn giá trị thặng dư này thì lại không phụ thuộc vào đại lượng của tư bản nói chung, mà phụ thuộc vào đại lượng của tư bản khả biến, hay phụ thuộc vào "lượng lao động được sử dụng". Vậy thì làm sao lại có thể khẳng định rằng, hình như việc lợi nhuận tỷ lệ với đại lượng của tư bản đã đầu tư, chứ không phải với lượng lao động được sử dụng, chỉ là một điều vốn có dưới hình thái một ngoại lệ, riêng cho một vài trường hợp sử dụng đặc biệt của tư bản, cho *những ngành sản xuất đặc biệt?* Với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định, khối lượng giá trị thặng dư của tư bản nhất định bao giờ cũng phụ thuộc không phải vào đại lượng tuyệt đối của tư bản mà vào lượng lao động được sử dụng. Mặt khác, với một tỷ suất lợi nhuận trung bình nhất định, khối lượng lợi nhuận bao giờ cũng phải phụ thuộc vào đại lượng của tư bản được sử dụng, chứ không phải vào lượng lao động được sử dụng.

Ri-các-đô nói rõ ràng về những ngành như

"vận tải đường thuỷ, ngoại thương với những nước xa xôi, và những ngành đòi hỏi phải có những thiết bị máy móc đắt tiền" (tr.418) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.286].

Điều đó có nghĩa là: ông ta nói về những ngành sử dụng tương đối nhiều tư bản bất biến và tương đối ít tư bản khả biến. Đồng thời đó là những ngành mà so với các ngành khác, *tổng khối lượng* tư bản ứng trước rất lớn, nói một cách khác, - là những ngành trong đó người ta chỉ có thể kinh doanh với *những tư bản lớn*. Với một tỷ suất lợi nhuận nhất định, khối lượng lợi nhuận nói chung phụ thuộc vào *đại lượng* của các tư bản ứng trước. Nhưng điều đó tuyệt nhiên không phải là một đặc điểm của những ngành trong đó người ta sử dụng những tư bản lớn và nhiều tư bản bất biến (cái này bao giờ cũng liên quan đến cái kia), so với những ngành trong đó người ta sử dụng những tư bản không lớn lắm, mà đó chỉ là một trường hợp cá biệt của cái luận điểm nói rằng những tư bản bằng nhau sẽ đem lại những lợi nhuận bằng nhau và do đó, một tư bản lớn hơn sẽ đem lại nhiều lợi nhuận hơn là một tư bản nhỏ hơn. Điều này không liên quan gì tới "lượng lao động được sử dụng" cả. Nhưng nói chung, tỷ suất lợi nhuận lớn hay nhỏ, - điều đó thực tế phụ thuộc vào tổng số lao động do tư bản của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản sử dụng, phụ thuộc vào số lượng tương đối của lao động *không được trả công* được sử dụng, và cuối cùng, phụ thuộc vào tỷ lệ giữa tư bản chi phí cho lao động và tư bản chỉ được tái sản xuất ra với tư cách là một điều kiện sản xuất.

Chính Ri-các-đô đã tranh luận chống lại cái quan điểm của A. Xmít cho rằng, một tỷ suất lợi nhuận cao hơn trong ngoại thương, "những lợi nhuận lớn mà đôi khi những thương nhân cá biệt trong ngoại thương thu được, đã làm tăng tỷ suất lợi nhuận chung ở trong nước". Ri-các-đô nói rằng:

"Người ta khẳng định rằng, sự ngang nhau về lợi nhuận được xác lập bằng cách nâng cao một cách phổ biến các lợi nhuận; còn tôi thì lại giữ ý kiến cho rằng những lợi nhuận của các ngành có những điều kiện đặc biệt thuận lợi, sẽ tụt xuống một cách nhanh chóng tới mức chung" (chương 7 – "*Về ngoại thương",* tr.132-133) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.113].

Quan điểm của Ri-các-đô cho rằng những lợi nhuận quá mức (nếu như những lợi nhuận đó được gây ra không phải bởi giá cả thị trường tăng lên cao hơn giá trị), *mặc dù có sự san bằng,* vẫn không làm tăng tỷ suất lợi nhuận chung, - quan điểm đó đúng đến mức nào; tiếp đó, quan điểm của ông ta cho rằng ngoại thương và việc mở rộng thị trường *không* thể nâng cao tỷ suất lợi nhuận, - quan điểm đó đúng đến mức nào, - điều đó sau này chúng ta sẽ thấy[1*]. Nhưng nếu thừa nhận quan điểm của ông ta là đúng đắn, nếu thừa nhận "sự bằng nhau của lợi nhuận" nói chung, thì làm sao ông ta lại có thể phân biệt một số ngành "trong đó lợi nhuận *tỷ lệ với tư bản"* với một số ngành khác ở đó lợi nhuận "tỷ lệ với lượng lao động được sử dụng"?

Trong chương 26 – "*Về tổng thu nhập và thu nhập thuần tuý"* - đã dẫn ra trên đây, Ri-các-đô nói:

"Tôi cho rằng do chính bản chất của địa tô, bất kỳ một tư bản nào được sử dụng trong nông nghiệp trên bất cứ một loại ruộng đất nào, trừ loại ruộng đất được canh tác sau cùng, cũng vận dụng được một lượng lao động lớn hơn so với một tư bản cùng đại lượng, sử dụng trong công nghiệp và trong thương nghiệp" (tr.419) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.286].

Toàn bộ câu nói đó đều vô nghĩa. Thứ nhất, vì rằng trên ruộng đất được canh tác sau cùng, người ta sử dụng – theo Ri-các-đô - một lượng lao động nhiều hơn là trên tất cả các thửa ruộng đất khác. Chính vì thế mà theo ý kiến của ông ta, địa tô mới xuất hiện trên các thửa khác. Thế thì làm sao trong trường hợp ấy lại có thể có tình hình là tư bản đó phải vận dụng một lượng lao động lớn hơn, so với công nghiệp và thương nghiệp, trên tất cả các ruộng đất khác, *trừ* ruộng đất được canh tác sau cùng? Tình trạng sản phẩm của các ruộng đất tốt nhất có một *giá trị thị trường vượt quá* giá trị *cá biệt* của nó, giá trị được quyết định bởi lượng lao động do tư bản dùng vào việc canh tác các ruộng đất ấy, - tình trạng ấy đâu có đồng nhất với việc tư bản ấy "vận

1* Xem tập này, phần II, tr.637-640 và 687-689.

dụng được một lượng lao động lớn hơn so với một tư bản cùng đại lượng, sử dụng trong công nghiệp và thương nghiệp"? Nhưng nếu Ri-các-đô nói rằng, ngoài sự khác nhau về độ phì nhiêu của ruộng đất, nói chung địa tô bắt nguồn từ việc tư bản nông nghiệp, so với một tư bản trung bình trong ngành sản xuất phi nông nghiệp, vận dụng được một lượng lao động lớn hơn so với phần bất biến của tư bản – thì dĩ nhiên điều đó là đúng.

[638] Ri-các-đô không thấy rằng có những nguyên nhân làm tăng hay giảm lợi nhuận, nói chung có ảnh hưởng đến nó – *trong điều kiện một giá trị thặng dư nhất định*. Vì Ri-các-đô đồng nhất giá trị thặng dư với lợi nhuận, cho nên ông ta đã nhất quán khi ông ta giờ đây muốn chứng minh rằng, việc tăng và giảm tỷ suất lợi nhuận chỉ được quyết định bởi những tình huống làm tăng hay giảm tỷ suất giá trị thặng dư. Tiếp đó, ông ta lại bỏ quên một điều là, nếu như không tính đến những tình huống có ảnh hưởng đến *tỷ suất lợi nhuận* khi có một khối lượng giá trị thặng dư nhất định, mặc dù những tình huống đó không ảnh hưởng đến *khối lượng lợi nhuận,* thì tỷ suất lợi nhuận lại phụ thuộc vào *khối lượng giá trị thặng dư,* chứ tuyệt nhiên không phải phụ thuộc vào *tỷ suất giá trị thặng dư.* Nếu tỷ suất giá trị thặng dư, tỷ suất lao động thặng dư đã cho sẵn, thì khối lượng giá trị thặng dư phụ thuộc vào cấu thành hữu cơ của tư bản, nghĩa là vào số công nhân mà một tư bản có một giá trị nhất định, ví dụ 100 p.xt. chẳng hạn, đã thuê mướn. Với một cấu thành hữu cơ nhất định của tư bản, khối lượng giá trị thặng dư phụ thuộc vào tỷ suất giá trị thặng dư. Do đó, khối lượng giá trị thặng dư ấy được quyết định bởi hai nhân tố: số công nhân làm việc cùng một lúc và tỷ suất lao động thặng dư. Nếu như tư bản tăng lên thì dù cấu thành hữu cơ của nó như thế nào chăng nữa, - với giả định cho rằng mặc dù tư bản tăng lên, nhưng cấu thành hữu cơ của nó vẫn không thay đổi, - khối lượng giá trị thặng dư cũng sẽ tăng lên. Nhưng điều đó không làm thay đổi gì cái tình hình là đối với một tư bản có một giá trị nhất định, ví dụ 100 đơn vị chẳng hạn, khối lượng giá trị thặng dư vẫn không thay đổi.

Nếu trong trường hợp đó khối lượng giá trị thặng dư là 10, thì đối với 1 000, nó sẽ là 100, nhưng tỷ lệ sẽ không vì vậy mà thay đổi.

{*Ri-các-đô* viết:

"*Cùng trong một ngành kinh tế* thì không có thể có *hai tỷ suất lợi nhuận;* vì vậy, nếu như giá trị của sản phẩm có những tỷ lệ khác nhau so với tư bản, thì địa tô, chứ không phải lợi nhuận, sẽ khác nhau" (tr.212-213) (chương 12 – "*thuế ruộng đất")* [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.159].

Điều đó chỉ áp dụng đối với mức lợi nhuận bình thường "trong cùng một ngành kinh tế". Còn nói chung thì điều đó trực tiếp mâu thuẫn với luận điểm đã nêu ra trước đây[1*]:

"Giá trị trao đổi của tất cả các hàng hoá, dù đó là những sản phẩm công nghiệp, sản phẩm của hầm mỏ hay là sản phẩm nông nghiệp, không bao giờ được quyết định bởi lượng lao động ít nhất, dù để sản xuất ra những hàng hoá đó trong những điều kiện thuận lợi nhất, những điều kiện mà chỉ có những người nào lợi dụng được những hoàn cảnh đặc biệt có lợi mới có được; trái lại, nó được quyết định bởi một lượng lao động lớn nhất mà những người không có những ưu thế đó, những người phải tiếp tục sản xuất trong những điều kiện không thuận lợi nhất, đã nhất thiết phải chi phí để sản xuất ra những hàng hoá đó; còn đối với *những điều kiện không thuận lợi nhất* thì nên hiểu đó là *không thuận lợi nhất trong những điều kiện trong đó người ta nhất thiết vẫn phải tiếp tục sản xuất để có thể sản xuất ra lượng sản phẩm đòi hỏi"* (chương 2 – "*Về địa tô"*; tr.60-61) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.69]. }

Ngoài ra, trong chương 12 – "*Thuế ruộng đất"* – Ri-các-đô còn đưa ra lý lẽ sau đây để phản đối Xây, - và ở đây chúng ta thấy rằng người Anh bao giờ cũng cảm thấy một cách sắc bén những sự khác nhau về kinh tế, còn người ở lục địa thì lại thường xuyên quên mất những điều đó:

"Theo giả định của ô. Xây, [trong thí dụ do ông ta đã dẫn ra] "thì nhờ *tính cần cù, tính tiết kiệm và nghệ thuật* của mình mà kẻ sở hữu ruộng đất đã tăng thu nhập hàng năm của anh ta lên 5 000 phrăng". Nhưng chính kẻ sở hữu ruộng đất lại không có khả năng sử dụng tính cần cù, tính tiết kiệm và nghệ thuật của y trên thửa ruộng

1* Xem tập này, phần II, tr.296 và 454.

của y, nếu như bản thân y không tiến hành kinh doanh trên thửa ruộng đó, còn nếu như kẻ sở hữu ruộng đất tự kinh doanh lấy, thì y lại tiến hành những sự cải tiến với tư cách là một nhà tư bản và một người phéc-mi-ê, chứ không phải với tư cách là một kẻ sở hữu ruộng đất. Không thể nào quan niệm được rằng y đã có thể tăng sản phẩm ở trang trại của y lên tới mức độ như vậy nhờ có một nghệ thuật *đặc biệt* nào đó của y" {do đó, cả cái "nghệ thuật" ấy cũng chỉ là những lời ba hoa ít nhiều ruống tuếch}, "mà trước đó lại không tăng lượng tư bản sử dụng trong trang trại đó" (tr.209) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.157].

Trong *chương 13 – "Thuế vàng" (*chương này quan trọng đối với học thuyết của Ri-các-đô về tiền tệ) – Ri-các-đô đưa ra một số điểm bổ sung, hoặc định nghĩa thêm về *giá cả thị trường* và *giá cả tự nhiên*. Những điểm bổ sung và định nghĩa thêm ấy quy lại là: việc san bằng hai giá cả đó diễn ra nhanh hơn hoặc chậm hơn tuỳ theo ngành kinh tế đó cho phép lượng cung tăng hay giảm một cách nhanh hay chậm, và điều này lại cũng có nghĩa là các tư bản *đổ dồn* vào ngành *đó một cách nhanh hay chậm*, hay là các tư bản ấy *chạy ra khỏi* ngành đó. Về các lập luận của Ri-các-đô về địa tô, từ nhiều phía (Xi-xmôn-đi và nhiều người khác) người ta đã đưa ra những lời chê trách cho rằng ông ta đã không tính đến những khó khăn của việc *rút tư bản ra* đối với một người đi thuê ruộng sử dụng nhiều tư bản cố định, v.v.. (Lịch sử nước Anh trong những năm 1815-1830 đã chứng minh điều đó *một cách rất rõ ràng.)* Dù lời chê trách đó có đúng đắn thế nào chăng nữa, nó vẫn *hoàn toàn không* dính líu đến học thuyết, *hoàn toàn không đụng chạm* đến nó, bởi vì ở đây bao giờ cũng chỉ nói đến mức độ lớn hay nhỏ, đến tác động nhanh hơn hay chậm hơn của quy luật kinh tế. Tuy nhiên, đối với lời chê trách *ngược lại* về việc đầu tư tư bản mới vào những ruộng đất mới, thì lại khác hẳn. Ri-các-đô giả định rằng, việc đầu tư đó có thể diễn ra mà *không có sự can thiệp* của kẻ sở hữu ruộng đất, rằng ở đây tư bản tác động trong một môi trường [639] trong đó sự vận động của nó không vấp phải sự phản kháng. Nhưng điều đó lại *sai về căn bản*. Để chứng minh tiền đề đó, để chứng minh rằng tiền đề đó có ở nơi nào mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và quyền sở hữu

ruộng đất đã phát triển, Ri-các-đô bao giờ cũng giả định những trường hợp trong đó quyền sở hữu ruộng đất - hoặc giả trong thực tế hoặc giả về mặt pháp lý - *không* tồn tại, và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, ít ra cũng là trong nông nghiệp, *còn chưa* phát triển.

Còn về những luận điểm của Ri-các-đô về giá cả thị trường và giá cả tự nhiên vừa mới được nhắc tới, thì những luận điểm đó cho rằng:

"Do hậu quả của các thuế hàng hóa hay của sự khó khăn ngày càng tăng để sản xuất ra chúng, nên cuối cùng giá cả của chúng bao giờ cũng tăng lên; nhưng phải *qua bao nhiêu thời gian* giá cả thị trường mới phù hợp được với giá cả tự nhiên, *điều đó nhất thiết còn phụ thuộc vào bản chất của hàng hóa đó và vào mức độ dễ dàng theo đó số lượng của nó có thể giảm xuống*. Nếu như không thể giảm được lượng hàng hóa bị đánh thuế, nếu như không thể rút được tư bản của người phéc-mi-ê hay người chủ xưởng mũ chẳng hạn, để đầu tư vào các ngành khác, thì việc giảm lợi nhuận của họ xuống thấp hơn mức chung, do thuế gây ra, sẽ không mang lại hậu quả gì cả. Chỉ cần lượng cầu về các hàng hóa của họ không tăng lên, là người phéc-mi-ê và người chủ xưởng mũ sẽ không bao giờ có thể tăng giá cả thị trường của lúa mì và mũ tới mức giá cả tự nhiên đã tăng lên của các hàng hóa đó. Những lời họ đe dọa sẽ bỏ công việc của họ và chuyển tư bản của họ sang những ngành có những điều kiện thuận lợi hơn, sẽ được coi là những lời đe dọa trống rỗng, không thể thực hiện được; vì vậy, sẽ không thể tăng được giá cả của một hàng hóa loại đó bằng cách thu hẹp sản xuất. Tuy nhiên, trên thực tế, *bất kỳ một hàng hóa nào cũng đều có thể giảm về mặt số lượng, và tư bản có thể được chuyển từ những ngành ít lợi nhuận sang những ngành nhiều lợi nhuận hơn, mặc dầu không phải với một tốc độ như nhau*. Lượng cung của một hàng hóa nhất định càng dễ bị hạn chế bao nhiêu mà không gây tổn thất cho người sản xuất, thì giá cả của nó càng tăng nhanh hơn bấy nhiêu, sau khi khó khăn của việc sản xuất ra hàng hóa đó đã tăng lên do việc đánh thuế hoặc do một nguyên nhân nào khác". (tr.214-215) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.160].

"Việc xác lập sự nhất trí giữa giá cả thị trường và giá cả tự nhiên của tất cả các hàng hóa bao giờ cũng phụ thuộc vào mức độ dễ dàng theo đó lượng cung của một hàng hóa này hay hàng hóa khác có thể tăng lên hoặc giảm xuống. Trong trường hợp của vàng, nhà cửa và lao động, cũng như trong trường hợp của nhiều vật phẩm khác,

thì trong những tình huống nhất định, kết quả đó không thể đạt được trong một thời gian ngắn. Nhưng đối với những hàng hóa được tiêu dùng và lại được sản xuất ra hết năm này qua năm khác, chẳng hạn như mũ, giày, lúa mì, và quần áo thì sự việc lại khác. Nếu cần thiết, lượng cung của các hàng hóa đó có thể giảm xuống và không cần phải có một khoảng thời gian dài để lượng cung đó giảm xuống cho phù hợp với việc tăng chi phí để sản xuất ra chúng" (tr.220-221) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.164].

[2) CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC NHAU TRONG VIỆC THAY ĐỔI TỶ SUẤT LỢI NHUẬN]

Cũng trong chương 13 ấy - "*Thuế vàng*" - Ri-các-đô nói:

"*Địa tô* không phải là *việc tạo ra của cải, mà chỉ là việc di chuyển của cải mà thôi*" (tr.221) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.165].

Nhưng lẽ nào lợi nhuận lại là việc *tạo ra* của cải, và nói cho đúng ra, phải chăng nó không phải là việc *di chuyển* lao động thặng dư từ người công nhân sang nhà tư bản? Còn về *tiền công* thì thực ra nó cũng không phải là việc *tạo ra* của cải, nhưng nó cũng không phải là việc di chuyển của cải. Nó là việc chiếm hữu một phần sản phẩm lao động do những người sản xuất ra sản phẩm đó thực hiện.

Cũng trong chương đó, Ri-các-đô nói:

"Thuế đánh vào những sản phẩm nguyên liệu thu được trên mặt đất, sẽ rơi vào đầu… người tiêu thụ và không đụng chạm gì đến địa tô cả. Địa tô chỉ có thể thay đổi nếu như thuế đó, trong khi làm giảm cái quỹ dùng để nuôi sống lao động, lại làm giảm tiền công, thu hẹp nhân khẩu và rút bớt lượng cầu về lúa mì" (tr.221) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.164].

Ri-các-đô có đúng hay không khi khẳng định rằng, "thuế đánh vào *những sản phẩm nguyên liệu,* thu được trên mặt đất", không phải rơi vào đầu kẻ sở hữu ruộng đất và cũng không phải rơi vào đầu người thuê ruộng, mà rơi vào đầu *người tiêu thụ,* - điều đó ở đây chúng ta không quan tâm tới. Nhưng tôi khẳng định rằng nếu ông ta đúng, thì thứ thuế ấy có thể làm *tăng địa tô,* trong

khi đó thì Ri-các-đô cho rằng thuế đó không đụng chạm đến địa tô trừ trường hợp nó làm giảm tư bản, nhân khẩu và lượng cầu về lúa mì, bằng cách làm cho tư liệu sinh hoạt, v.v., trở nên đắt đỏ hơn. Sở dĩ như vậy là vì Ri-các-đô tưởng rằng, hình như việc sản phẩm nguyên liệu trở nên đắt hơn chỉ ảnh hưởng đến *tỷ suất lợi nhuận* trong chừng mực mà nó làm cho *các tư liệu sinh hoạt* do công nhân tiêu dùng trở nên đắt đỏ hơn. Ở đây, đúng là chỉ có bằng cách đó, việc *các sản phẩm nguyên liệu* trở nên đắt đỏ hơn mới ảnh hưởng được đến *tỷ suất giá trị thặng dư,* và vì vậy, ảnh hưởng đến bản thân *giá trị thặng dư,* và do *hậu quả của điều đó,* đến cả tỷ suất lợi nhuận nữa. Nhưng với một *giá trị thặng dư* nhất định, việc "các sản phẩm nguyên liệu thu được trên mặt đất" trở nên đắt đỏ hơn *sẽ làm tăng* giá trị của tư bản bất biến so với tư bản khả biến, sẽ làm tăng tỷ lệ tư bản bất biến so với tư bản khả biến, và vì vậy, sẽ làm giảm *tỷ suất lợi nhuận,* và do đó sẽ làm tăng *địa tô*. Ri-các-đô xuất phát từ quan điểm [640] cho rằng, vì việc *sản phẩm nguyên liệu* đắt lên hay rẻ đi không ảnh hưởng đến tiền công, cho nên nó cũng không ảnh hưởng đến lợi nhuận; vì rằng, - ông ta suy luận như thế {trừ một đoạn mà sau này chúng ta sẽ quay trở lại[1*]}, tỷ suất lợi nhuận vẫn sẽ như trước, mặc dù giá trị của tư bản ứng trước giảm xuống hay tăng lên. Như vậy, nếu như tư bản ứng trước tăng lên về mặt giá trị thì sản phẩm, và cả phần sản phẩm cấu thành sản phẩm thặng dư, tức là lợi nhuận, cũng sẽ tăng lên về mặt giá trị. Tình hình ngược lại sẽ diễn ra khi giá trị của tư bản ứng trước giảm xuống. Điều đó chỉ đúng trong trường hợp hoặc do nguyên liệu đã trở nên đắt đỏ hơn, hoặc do thuế má hay những nguyên nhân khác, giá trị của tư bản khả biến và tư bản bất biến đã thay đổi *theo cùng một tỷ lệ*. Trong trường hợp ấy, tỷ suất lợi nhuận vẫn như trước vì không có một sự thay đổi nào xảy ra trong cấu thành hữu cơ của tư bản cả. Và ngay cả trong trường hợp ấy, cũng cần phải *giả định* điều đã xảy ra khi có những sự thay đổi có tính

1* Xem tập này, phần II, tr.630-632.

chất tạm thời, cụ thể là - tiền công vẫn y nguyên như cũ, mặc dù sản phẩm nguyên liệu có thể đắt lên hay rẻ đi (như thế là tiền công vẫn giữ nguyên như cũ, không kể là giá trị sử dụng của nó tăng lên hay giảm xuống khi giá trị đã cho sẵn, không thay đổi).

Có thể có những trường hợp như sau.

Trước hết, có hai sự khác nhau chủ yếu.

A) Do *sự thay đổi trong phương thức sản xuất,* nên *tỷ lệ* giữa các khối lượng tư bản bất biến và khả biến được sử dụng đã thay đổi. Trong trường hợp ấy, tỷ suất giá trị thặng dư vẫn như trước, nếu như tiền công được giả định là vẫn cố định về mặt giá trị của nó. Nhưng bản thân giá trị thặng dư sẽ có những sự thay đổi, khi số công nhân, do cũng một tư bản ấy sử dụng, đã thay đổi, tức là khi đại lượng của tư bản khả biến thay đổi. Nếu như do kết quả của những sự thay đổi trong phương thức sản xuất, đại lượng của tư bản bất biến giảm xuống một cách tương đối, thì giá trị thặng dư, và do đó cả tỷ suất lợi nhuận nữa, sẽ tăng lên. Và trong trường hợp ngược lại, kết quả cũng sẽ ngược lại.

Ở đây, bao giờ cũng giả định rằng giá trị [của] pro tanto[1*], ví dụ của100 đơn vị [hiện vật] của tư bản bất biến và khả biến chẳng hạn, vẫn *như thế.*

Trong trường hợp ấy, không thể nào mà một sự thay đổi trong phương thức sản xuất lại ảnh hưởng đến tư bản bất biến và tư bản khả biến với một mức độ như nhau, tức là không thể nào mà tư bản bất biến và tư bản khả biến lại phải tăng lên hay giảm xuống chẳng hạn, với một mức độ như nhau - nếu như không có sự thay đổi trong giá trị [của các hàng hóa gia nhập vào các tư bản đó]. Vì rằng, ở đây, sự cần thiết phải giảm hay tăng tư bản bất biến và khả biến bao giờ cũng gắn liền với sự thay đổi trong năng suất lao động. Sự biến đổi trong phương thức sản xuất có tác động *khác nhau,* chứ không phải giống nhau, đến tư bản

1* - một số lượng như thế, tương ứng

bất biến và khả biến, điều đó không có một chút gì liên quan đến việc: với một *cấu thành hữu cơ* nhất định *của tư bản,* phải sử dụng một tư bản lớn hơn hay một tư bản nhỏ.

B) Phương thức sản xuất không thay đổi. Khi khối lượng so sánh của chúng không thay đổi (thành thử cả hai tư bản đó vẫn chiếm một tỷ trọng như cũ trong tổng tư bản), *tỷ lệ giữa tư bản bất biến và khả biến thay đổi* là do hậu quả của sự *thay đổi trong giá trị* của các hàng hóa gia nhập vào tư bản bất biến hay tư bản khả biến.

Ở đây có thể như sau:

[1] Giá trị của tư bản bất biến không thay đổi; giá trị tư bản khả biến tăng lên hay giảm xuống. Điều đó bao giờ cũng ảnh hưởng đến giá trị thặng dư và do đó đến tỷ suất lợi nhuận nữa.

[2] Giá trị tư bản khả biến không thay đổi; giá trị tư bản bất biến tăng lên hay giảm xuống. Khi đó, trong trường hợp thứ nhất, tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống, trong trường hợp thứ hai nó sẽ tăng lên.

[3] Nếu như giá trị của tư bản bất biến và giá trị của tư bản khả biến giảm xuống cùng một lúc, nhưng với những tỷ lệ khác nhau, thì giá trị của tư bản này so với giá trị của tư bản kia bao giờ cũng hoặc tăng lên, hoặc giảm xuống.

[4] Giá trị của tư bản bất biến và giá trị của tư bản khả biến - trong trường hợp cả hai đều tăng lên, cũng như trong trường hợp cả hai đều giảm xuống - đều thay đổi theo một tỷ lệ *giống nhau*. Nếu cả hai giá trị đều tăng lên, thì tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, nhưng không phải do giá trị tư bản bất biến tăng lên, mà do giá trị tư bản khả biến *tăng lên*, và vì vậy, giá trị thặng dư giảm xuống (vì rằng chỉ có giá trị của tư bản khả biến là tăng lên, mặc dù tư bản ấy cũng vận dụng một số lượng công nhân như trước, hay có thể còn ít hơn). Nếu như giá trị của cả hai bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản đều giảm xuống, thì tỷ suất lợi nhuận tăng lên, nhưng không phải vì giá trị của tư bản bất biến giảm

xuống, mà vì tư bản khả biến (về mặt giá trị) giảm xuống và do đó, giá trị thặng dư tăng lên.

C) Thay đổi trong phương thức sản xuất và thay đổi trong giá trị của các yếu tố cấu thành tư bản bất biến và tư bản khả biến.

Ở đây, một sự thay đổi này có thể làm tê liệt một sự thay đổi khác, nếu như khối lượng tư bản bất biến tăng lên chẳng hạn, trong khi giá trị của nó hoặc giảm xuống, hoặc không thay đổi (tức là cũng giảm xuống *pro tanto*, theo mỗi 100 đơn vị [hiện vật], hay nếu như khối lượng tư bản bất biến giảm xuống, còn giá trị của nó thì hoặc không biến đổi (do đó, tăng lên *pro tanto),* hoặc tăng lên cùng một tỷ lệ như thế [chẳng hạn]. Trong trường hợp sau này, sẽ không diễn ra một sự thay đổi nào trong cấu thành hữu cơ của tư bản cả. Tỷ suất lợi nhuận sẽ không thay đổi. Nhưng trừ tư bản nông nghiệp ra thì không ở đâu có thể có trường hợp khối lượng tư bản bất biến lại giảm xuống so với tư bản khả biến, trong khi giá trị của nó *tăng lên*.

Cái tác động làm tê liệt như thế của một sự thay đổi này đối với một sự thay đổi khác không thể có được đối với tư bản khả biến (khi tiền công thực tế không thay đổi).

Do đó, trừ mỗi một trường hợp đã dẫn ra ở trên, thì chỉ có thể có tình hình: giá trị và khối lượng của tư bản bất biến đồng thời giảm xuống hay tăng lên so với tư bản khả biến; do đó giá trị của tư bản bất biến nhất thiết phải tăng lên hay giảm xuống so với tư bản khả biến. Trường hợp này đã được xét đến rồi. Nếu như chúng giảm xuống hay tăng lên, mặc dù là cùng một lúc [641] nhưng với những tỷ lệ khác nhau, thì điều đó - theo như tiền đề - quy lại bao giờ cũng vẫn là: giá trị tư bản bất biến tăng lên hay giảm xuống so với tư bản khả biến.

Điều đó cũng bao hàm cả một trường hợp khác. Vì nếu như khối lượng tư bản bất biến tăng lên, thì khối lượng tư bản khả biến cũng sẽ giảm xuống một cách tương đối, và ngược lại. Đối với giá trị thì sự việc cũng như vậy. [641]

[3) NHỮNG SỰ THAY ĐỔI NGƯỢC NHAU TRONG GIÁ TRỊ CỦA TƯ BẢN BẤT BIẾN VÀ TƯ BẢN KHẢ BIẾN, VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA CHÚNG ĐẾN TỶ SUẤT LỢI NHUẬN]

[642] *Về trường hợp C (tr.640),* còn cần phải nêu ra nhận xét sau đây:

Có thể có tình hình là tiền công tăng lên nhưng tư bản bất biến lại giảm xuống *về giá trị* chứ không phải về *khối lượng.* Nếu như ở cả hai đầu, tăng và giảm phù hợp với nhau, thì tỷ suất lợi nhuận sẽ có thể không thay đổi. Chẳng hạn, nếu như tư bản khả biến = 60 p.xt., tiền công = 40 p.xt., và tỷ suất giá trị thặng dư = 50%, thì sản phẩm = 120 p.xt., còn tỷ suất lợi nhuận = 20%. Nếu như tư bản bất biến - trong điều kiện khối lượng của nó vẫn được giữ lại mà không có sự thay đổi nào - giảm xuống tới 40 p.xt., và nếu như tiền công tăng lên tới 60 p.xt. còn giá trị thặng dư giảm từ 50 xuống $33^{1/3}$%, thì sản phẩm cũng vẫn bằng 120 p.xt. như trước, còn tỷ suất lợi nhuận sẽ là 20%. Điều đó không đúng.

Theo như tiền đề, tổng giá trị do lượng lao động [sống] được sử dụng tạo ra, là 60 p.xt.. Vì vậy, nếu như tiền công tăng lên tới 60 p.xt., thì giá trị thặng dư và do đó, cả tỷ suất lợi nhuận nữa, sẽ bằng số không. Nếu như tiền công không tăng lên nhiều đến thế, thì mỗi khi tăng lên nó cũng vẫn sẽ làm cho giá trị thặng dư giảm xuống. Nếu như tiền công tăng lên tới 50 p.xt., thì giá trị thặng dư sẽ bằng 10 p.xt.; nếu như nó tăng lên tới 45 p.xt. thì giá trị thặng dư sẽ bằng 15 p.xt., v.v.. Do đó, trong mọi tình huống, giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận đều giảm xuống với một mức độ như nhau. Vì ở đây, giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận được tính cho một tổng tư bản không biến đổi. Với những tư bản có đại lượng bằng nhau (đây là nói tổng tư bản), tỷ suất lợi nhuận nhất thiết phải tăng lên và giảm xuống không phải theo việc tăng hay giảm của tỷ suất giá trị thặng dư, mà theo việc tăng hay giảm của khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư.

Nếu như trong ví dụ dẫn ra ở trên [tư bản bất biến là lanh, và nếu như] giá cả lanh đó giảm xuống tới mức mà khối lượng của nó, cũng do chính số lượng công nhân ấy biến thành sợi, có thể được mua với 40 p.xt., thì chúng ta sẽ có:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Giá trị sản phẩm	Tư bản ứng trước	Tỷ suất lợi nhuận
40	50	10	100	90	$11^{1/9}$%

Ở đây, tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống thấp hơn 20%.

Còn nếu như giá trị của tư bản bất biến giảm xuống tới 30 p.xt., thì chúng ta sẽ có:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Giá trị sản phẩm	Tư bản ứng trước	Tỷ suất lợi nhuận
30	50	10	90	80	$12^{1/2}$%

Nếu như giá trị của tư bản bất biến giảm xuống tới 20 p.xt., chúng ta sẽ có:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Giá trị sản phẩm	Tư bản ứng trước	Tỷ suất lợi nhuận
20	50	10	80	70	$14^{2/7}$%

Với tiền đề mà chúng ta đã giả thiết, việc giảm giá trị của tư bản bất biến bao giờ cũng chỉ làm tê liệt một phần việc tăng giá trị của tư bản khả biến. Với tiền đề đó, giảm giá trị của tư bản bất biến không thể làm tê liệt hoàn toàn việc tăng giá trị của tư bản khả biến, vì muốn cho tỷ suất lợi nhuận bằng 20%, thì 10 p.xt. giá trị thặng dư phải bằng 1/5 tổng số tư bản ứng trước. Nhưng trong trường hợp này, khi tư bản khả biến bằng 50 p.xt., điều đó chỉ có thể có được nếu như tư bản bất biến là 0. Nếu như chúng ta cho rằng tư bản khả biến chỉ tăng lên tới 45 p.xt. thôi, thì giá trị thặng dư sẽ là 15 p.xt.. Và nếu lại giả định rằng tư bản bất biến giảm xuống tới 30 p.xt., thì chúng ta sẽ có như sau:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Giá trị sản phẩm	Tư bản ứng trước	Tỷ suất lợi nhuận
30	45	15	90	75	20%

Do đó, trong trường hợp này, cả hai sự vận động sẽ hoàn toàn làm tê liệt lẫn nhau.

[643] Sau đó, chúng ta hãy lấy trường hợp này:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Giá trị sản phẩm	Tư bản ứng trước	Tỷ suất lợi nhuận
20	45	15	80	65	$23^{1/13}\%$

Do đó, trong trường hợp này, ngay cả khi giá trị thặng dư giảm xuống[1*], tỷ suất lợi nhuận vẫn sẽ có thể *tăng lên* do giá trị của tư bản bất biến đã giảm xuống nhiều hơn một cách đáng kể. Cũng với một tư bản 100 p.xt. như thế, sẽ có thể sử dụng được nhiều công nhân hơn, mặc dù tiền công đã tăng lên và tỷ suất giá trị thặng dư đã giảm xuống. Mặc dù tỷ suất giá trị thặng dư đã giảm xuống, nhưng bản thân giá trị thặng dư, và do đó cả lợi nhuận nữa, sẽ tăng lên, vì số công nhân đã tăng lên. Vì rằng, với một chi phí tư bản là 100 p.xt., tỷ lệ 20c + 45*v* sẽ đem lại cho chúng ta một tỷ lệ như nhau:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Giá trị sản phẩm	Tư bản ứng trước	Tỷ suất lợi nhuận
$30^{10/13}$	$69^{3/13}$	$23^{1/13}$	$123^{1/13}$	100	$23^{1/13}\%$

Ở đây, tỷ lệ giữa tỷ suất giá trị thặng dư và số công nhân có một ý nghĩa quan trọng. Không có ở chỗ nào Ri-các-đô xem xét đến tỷ lệ ấy cả. [643]

*

* *

1* - so với trường hợp dùng làm điểm xuất phát 60c + 40v + 20m.

[641] Điều ở trên đây được coi như là một sự *thay đổi* trong nội bộ *cấu thành hữu cơ* của một tư bản, điều đó tất nhiên cũng có thể có hiệu lực như là một sự khác nhau về *cấu thành hữu cơ* giữa *các tư bản khác nhau,* giữa các tư bản trong những ngành sản xuất khác nhau.

Thứ nhất: chúng ta sẽ có một sự khác nhau trong *cấu thành hữu cơ* của những tư bản *khác nhau,* chứ không phải một sự thay đổi trong cấu thành hữu cơ của *một* tư bản.

Thứ hai: chúng ta cũng sẽ có một sự khác nhau như thế giữa các tư bản khác nhau về mặt *giá trị của nguyên liệu* và *máy móc mà các tư bản ấy đã sử dụng,* [chứ không phải] một sự thay đổi trong cấu thành hữu cơ do một sự *thay đổi về giá trị* trong hai bộ phận của một tư bản gây ra. Điều đó không có hiệu lực đối với tư bản khả biến, vì đã giả định rằng tiền công trong các ngành sản xuất khác nhau đều bằng nhau. Sự khác nhau về *giá trị* của các ngày lao động khác nhau trong các ngành sản xuất khác nhau không liên quan gì đến điều đó cả. Nếu lao động của một người thợ bạc đắt hơn lao động của một lao công, thì thời gian lao động thặng dư của người thợ bạc cũng đắt hơn thời gian lao động thặng dư của người lao công với một tỷ lệ như thế[101]. [641]

[4) SỰ LẪN LỘN GIÁ CẢ CHI PHÍ VỚI GIÁ TRỊ TRONG HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ LỢI NHUẬN]

[641] Trong *chương 15 – "Thuế đánh vào lợi nhuận" – Ri-các-đô* nói:

"Những thuế đánh vào các hàng hoá thường mang tên gọi chúng là xa xỉ phẩm, chỉ rơi vào những người tiêu dùng các hàng hoá đó… Nhưng những thuế đánh vào các vật phẩm nhu yếu thì thường trút lên đầu những người tiêu dùng với một tỷ lệ cao hơn nhiều so với lượng vật phẩm mà họ tiêu dùng". Ví dụ như thuế bánh mì chẳng hạn [đánh vào người chủ xưởng không những theo mức độ hắn ta tiêu dùng bánh mì, mà còn theo mức độ việc tăng giá bánh mì đã làm tăng tiền công]. "Cái đó làm thay đổi tỷ suất lợi nhuận của tư bản. Tất cả cái gì làm tăng tiền công đều làm giảm lợi

nhuận của tư bản; vì thế, bất kỳ thứ thuế nào đánh vào các hàng hoá do công nhân tiêu dùng đều có khuynh hướng làm giảm tỷ suất lợi nhuận" (tr.231) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.172].

Thuế đánh vào người tiêu dùng đồng thời cũng là thuế đánh vào người sản xuất, nếu như đối tượng đánh thuế không những gia nhập vào tiêu dùng cá nhân mà còn gia nhập vào tiêu dùng sản xuất, hoặc giả là nếu như nó chỉ gia nhập vào tiêu dùng sản xuất mà thôi. Nhưng trong trường hợp ấy, điều đó không phải chỉ áp dụng cho những vật phẩm nhu yếu do công nhân tiêu dùng. Điều đó áp dụng cho tất cả những vật liệu mà các nhà tư bản tiêu dùng một cách sản xuất. Mỗi thứ thuế như thế đều làm giảm tỷ suất lợi nhuận, bởi vì nó làm gia tăng giá trị của tư bản bất biến so với tư bản khả biến.

Chúng ta hãy lấy thuế đánh vào lanh hay len chẳng hạn. [642] Khi đó giá cả lanh tăng lên. Do đó người kéo sợi lanh, với một tư bản 100, không còn có thể mua một lượng lanh như trước để chế biến thành sợi nữa. Vì phương thức sản xuất không thay đổi, cho nên người kéo sợi lanh vẫn cần phải sử dụng một số lượng công nhân như trước để chế biến một lượng lanh như trước thành sợi. Nhưng so với số tư bản chi phí cho tiền công, bây giờ lanh có một giá trị lớn hơn trước. Do đó, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Đồng thời, việc tăng giá sợi lanh cũng không có lợi gì cho anh ta cả. Nói chung, mức tuyệt đối của giá cả đó không quan hệ gì đối với người kéo sợi lanh cả. Tất cả vấn đề chỉ là ở số thặng ra trong giá cả của sản phẩm so với giá cả của tư bản đã ứng ra. Nếu như người kéo sợi lanh muốn tăng giá cả của toàn bộ sản phẩm không phải theo mức độ tăng lên của giá cả lanh, mà theo một mức độ khiến cho một lượng sợi như trước cũng sẽ đem lại cho anh ta một lợi nhuận như trước, thì lượng cầu, đã giảm xuống do việc tăng giá cả nguyên liệu của sợi, lại sẽ còn giảm xuống hơn nữa, vì giá cả của sản phẩm bị nâng lên một cách giả tạo để làm tăng lợi nhuận. Mặc dù là tỷ suất lợi nhuận trung bình đã cho sẵn, nhưng trong những trường hợp ấy không thể cộng thêm khoản phụ ấy vào giá cả[102]. [642]

[643] Cũng trong *chương 15* ấy – *"Thuế đánh vào lợi nhuận"* – Ri-các-đô nói:

"Ở một trong những phần trước của tác phẩm này, chúng tôi đã xem xét đến ảnh hưởng của sự phân chia tư bản thành *tư bản cố định và tư bản lưu động,* hay nói cho đúng hơn, thành *tư bản lâu dài và tư bản nhất thời,* đến giá cả của các hàng hoá. Chúng tôi đã chỉ ra rằng, hai người chủ xưởng có thể sử dụng một số tư bản hoàn toàn như nhau và có thể thu được của tư bản đó một lợi nhuận hoàn toàn như nhau, nhưng họ sẽ bán hàng hoá của họ lấy những số tiền rất khác nhau, tuỳ theo những tư bản do họ sử dụng được tiêu dùng đi và được tái sản xuất ra nhanh hay chậm. Một trong hai người đó có thể bán hàng hoá của mình lấy 4 000 p.xt., còn người kia thì lấy 10 000 p.xt., mặc dù là mỗi người trong bọn họ đều sử dụng một tư bản là 10 000 p.xt. và thu được 20% lợi nhuận, tức 2 000 p.xt.. Tư bản của một người có thể gồm 2 000 p.xt. tư bản lưu động là số tư bản phải được tái sản xuất ra, chẳng hạn, và gồm 8 000 p.xt. tư bản cố định – nhà cửa và máy móc; ngược lại, tư bản của người thứ hai có thể gồm 8 000 p.xt. tư bản lưu động và chỉ gồm 2 000 tư bản cố định – máy móc và nhà cửa. Nếu như bây giờ mỗi người trong số các nhà tư bản ấy bị đánh thuế, bằng 10% thu nhập của họ, hay 200 p.xt., thì muốn thu được một *tỷ suất lợi nhuận chung,* một người phải tăng giá cả các hàng hoá của họ từ 10 000 p.xt. lên 10 200 p.xt.; còn người kia cũng phải tăng giá cả các hàng hoá của mình từ 4 000 p.xt. lên 4 200 p.xt.. Trước kia đánh thuế, hàng hoá mà một trong các chủ xưởng ấy bán ra trị giá $2^{1/2}$ lần đắt hơn hàng hoá của người kia; sau khi đánh thuế, chúng sẽ đắt hơn gấp 2,42 lần. Một loại hàng hoá sẽ tăng giá 2%, còn loại khác – lên 5%. Do đó, thuế thu nhập, nếu tiền vẫn giữ nguyên giá trị của chúng như trước, sẽ làm thay đổi giá cả so sánh *và* giá trị của hàng hoá" (tr.234-235) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.174].

Sai lầm chính là ở trong chữ 'và" cuối cùng này – "giá cả *và* giá trị". Một sự thay đổi về giá cả như thế chỉ chứng minh rằng – cũng hoàn toàn giống như trong trường hợp tư bản được phân chia thành tư bản cố định và lưu động một cách khác nhau – muốn xác định được *tỷ suất lợi nhuận chung,* thì các giá cả, do tỷ suất ấy quyết định, điều tiết, hay giá cả chi phí, phải rất khác với *giá trị* của các hàng hoá, nhưng đối với Ri-các-đô, quan điểm hết sức quan trọng đó lại hoàn toàn không có.

Cũng trong chương ấy, Ri-các-đô nói:

"Nếu như ở trong nước không có thuế má, đồng thời giá trị của tiền lại giảm xuống, thì sự dồi dào về tiền trên mỗi thị trường" {ở đây Ri-các-đô có một quan điểm đáng buồn cười cho rằng việc giảm giá trị của tiền phải kéo theo sau nó tình trạng dồi dào về tiền trên mỗi thị trường} [644] "sẽ tác động đến mỗi hàng hoá một cách giống nhau. Nếu như giá cả thịt tăng lên 20%, thì lúa mì, rượu bia, giầy, lao động, và *bất kỳ hàng hoá nào khác,* cũng sẽ tăng giá lên 20%. Điều đó nhất thiết phải xảy ra để đảm bảo một tỷ suất lợi nhuận giống nhau trong tất cả các ngành sản xuất. Nhưng khi một hàng hoá nào đó trong số hàng hoá ấy bị đánh thuế thì tình hình lại khác đi; nếu như trong trường hợp đó giá cả của tất cả các hàng hoá đều tăng lên một cách tỷ lệ với việc giảm giá trị của tiền, thì *lợi nhuận sẽ không như nhau*; đối với những hàng hoá bị đánh thuế *thì lợi nhuận sẽ tăng lên cao hơn mức chung,* và tư bản sẽ *bắt đầu chuyển từ một ngành này sang một ngành khác cho đến khi thế cân bằng về lợi nhuận được phục hồi lại,* nhưng điều này chỉ có thể xảy ra sau *những sự thay đổi trong các giá cả so sánh* mà thôi" (tr.236-237) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.175].

Và nói chung thế cân bằng về lợi nhuận ấy sẽ được xác lập bằng cách là *những giá trị* so sánh, *giá trị thực tế* của các hàng hoá, sẽ bị thay đổi và thích ứng với nhau đến mức là chúng sẽ không phải phù hợp với giá trị thực tế của chúng, mà phù hợp với lợi nhuận trung bình mà chúng phải đem lại.

[5) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN CHUNG VÀ TỶ SUẤT ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI TRONG MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA CHÚNG VỚI NHAU. ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GIẢM TIỀN CÔNG ĐẾN CÁC GIÁ CẢ CHI PHÍ]

Trong chương 17 – *"Thuế đánh vào các hàng hoá khác, ngoài các sản phẩm nguyên liệu"* – Ri-các-đô nói:

"Ông Biu-kê-nen cho rằng lúa mì và sản phẩm nguyên liệu được bán theo giá cả độc quyền, vì chúng đem lại địa tô. Ông ta xuất phát từ giả định cho rằng, tất cả các hàng hoá đem lại địa tô đều phải được bán theo giá cả độc quyền; và từ đó ông ta rút ra cái kết luận nói rằng, tất cả các thứ thuế đánh vào sản phẩm nguyên liệu đều rơi vào đầu kẻ sở hữu ruộng đất chứ không phải vào người tiêu dùng. Biu-kê-nen nói: "*Vì chi phí sản xuất lúa mì không ảnh hưởng gì đến giá cả lúa mì,* là giá cả bao giờ cũng đem lại địa tô cho nên *phải lấy vào địa tô để trả các chi phí* đó; như vậy, khi chúng tăng lên hoặc giảm xuống thì hậu quả của việc ấy không phải là việc tăng hay giảm giá cả mà là tăng hay giảm địa tô. Theo quan điểm đó thì tất cả các thứ thuế đánh vào công nhân nông nghiệp, vào ngựa hay nông cụ, trên thực tế đều là những thứ thuế đánh vào ruộng đất, mà gánh nặng sẽ đè lên người phéc-mi-ê trong suốt thời hạn thuê ruộng và sau đó, khi lập lại hợp đồng thuê ruộng, thì đè lên kẻ sở hữu ruộng đất. Tất cả mọi sự cải tiến nông cụ làm cho người phéc-mi-ê có thể giảm bớt chi phí sản xuất, - chẳng hạn như máy xay và máy gặt, cũng như tất cả những thứ gì giúp cho người phéc-mi-ê liên hệ với thị trường được dễ dàng hơn, như đường sá, sông đào, và cầu cống tốt, - cũng vậy, tất cả những thứ đó tuy có làm giảm các chi phí sản xuất thực tế của lúa mì, nhưng *không làm giảm giá cả thị trường của nó*. Do đó, tất cả những gì tiết kiệm được nhờ những sự cải tiến ấy, sẽ rơi vào tay kẻ sở hữu ruộng đất với tư cách là một phần địa tô của anh ta".

"Hiển nhiên là" (Ri-các-đô nói) "nếu như chúng ta nhìn nhận rằng cơ sở lập luận của Biu-kê-nen là đúng, cụ thể là giá cả lúa mì bao giờ cũng đem lại địa tô, thì tất nhiên từ đó sẽ toát ra tất cả những kết luận mà ông ta đã bảo vệ" (tr.292-293) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.208-209].

Điều đó quyết không phải hiển nhiên như thế. Biu-kê-nen không phải xây dựng lý lẽ của mình trên cơ sở là bất kỳ lúa mì nào cũng đem lại địa tô, mà xây dựng trên cơ sở là bất kỳ lúa mì nào đem lại địa tô cũng đều được bán theo *giá cả độc quyền,* và giá cả độc quyền ấy - theo ý nghĩa mà Xmít, và cả Ri-các-đô nữa, đã hiểu - có nghĩa là "một giá cả cao nhất mà người tiêu dùng thỏa thuận để mua hàng hóa"[103].

Nhưng chính điều đó lại không đúng. Lúa mì đem lại địa tô (không kể địa tô chênh lệch), không phải được bán theo giá cả độc quyền theo nghĩa mà Biu-kê-nen đã nói đến. Lúa mì chỉ được bán theo giá cả độc quyền trong chừng mực mà nó được bán cao hơn *giá cả chi phí* của nó, *theo giá trị của nó*. Giá cả lúa mì được quyết định bởi số lượng lao động đã vật thể hóa trong nó, chứ không phải bởi những chi phí để sản xuất ra nó, còn địa tô là số giá trị thặng ra ngoài giá cả chi phí và do đó, được giá cả chi phí này quyết định: giá cả chi phí càng nhỏ so với giá trị

thì địa tô càng lớn, và giá cả chi phí càng lớn so với giá trị thì địa tô càng nhỏ. Tất cả những cải tiến đều làm giảm giá trị lúa mì, bởi vì những cải tiến ấy sẽ làm giảm lượng lao động cần thiết để sản xuất ra nó. Nhưng những cải tiến ấy có làm cho địa tô giảm xuống hay không, điều đó còn phụ thuộc vào nhiều tình huống khác nhau. Nếu như lúa mì rẻ đi và do đó tiền công giảm xuống, thì tỷ suất giá trị thặng dư sẽ tăng lên. Hơn nữa, trong trường hợp ấy, những chi phí của người thuê ruộng về giống, thức ăn cho gia súc, v.v., cũng sẽ giảm xuống. Vì thế, tỷ suất lợi nhuận trong tất cả các ngành sản xuất khác, phi nông nghiệp, và do đó *cả* trong nông nghiệp nữa, cũng sẽ tăng lên. Trong các ngành sản xuất phi nông nghiệp, khối lượng so sánh của lao động trực tiếp và lao động đã tích lũy vẫn không thay đổi; số công nhân vẫn như trước (so với tư bản bất biến), nhưng giá trị của tư bản khả biến sẽ giảm xuống và do đó, giá trị thặng dư [645] sẽ tăng lên, và như thế là cả tỷ suất lợi nhuận cũng sẽ tăng lên. *Do đó,* giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận sẽ tăng lên cả trong nông nghiệp nữa. Ở đây địa tô tụt xuống, bởi vì tỷ suất lợi nhuận tăng lên. *Lúa mì rẻ đi, nhưng giá cả chi phí của nó tăng lên. Vì vậy, sự chênh lệch giữa giá trị của nó và giá cả chi phí của nó giảm xuống.*

Theo giả định của chúng ta, tỷ lệ của một tư bản phi nông nghiệp trung bình = 80c + 20*v*, tỷ suất giá trị thặng dư = 50%; vì vậy, giá trị thặng dư = 10, và tỷ suất lợi nhuận = 10%. Do đó, giá trị sản phẩm của một tư bản 100, có một cấu thành trung bình sẽ là 110.

Bây giờ chúng ta giả định rằng, do việc giảm giá cả lúa mì, tiền công giảm xuống 1/4; khi đó *cũng vẫn một số công nhân ấy,* làm việc với một tư bản bất biến là 80 p.xt., tức là với cũng một lượng nguyên liệu và máy móc như trước, chỉ tốn tất cả có 15 p.xt.. Và số lượng hàng hoá trước kia sẽ có một giá trị 80*c* + 15*v* + 15*m*, vì lượng lao động do các công nhân đó thực hiện, theo như giả định, sẽ là 30 p.xt.. Do đó, giá trị của cũng một lượng hàng hoá ấy sẽ là 110 p.xt., như trước. Nhưng số tư bản đã chi phí chỉ có 95 p.xt., và 15 p.xt. tính cho 95 p.xt. sẽ là $15^{15/19\%}$. Khi chi phí một khối lượng tư bản như trước, hay nếu tính cho một 100 p.xt. tư bản, thì tỷ lệ sẽ là $84^{4/19}c + 15^{15/19v}$. Còn lợi nhuận thì sẽ là $15^{15/19}$ p.xt.. Giá trị sản phẩm = $115^{15/19}$ p.xt.. Nhưng theo giả định của chúng ta, tư bản nông nghiệp = 60c + 40*v*, còn giá trị sản phẩm của nó thì sẽ bằng 120 p.xt.. Do đó, địa tô là 10 p.xt., trong khi giá cả chi phí là 110 p.xt.. Bây giờ địa tô chỉ còn có $4^{4/19}$ p.xt., vì rằng $115^{15/19}$ p.xt. + $4^{4/19}$ p.xt. = 120 p.xt.

Ở đây chúng ta thấy rằng: một tư bản 100 p.xt., có một cấu thành trung bình, đã sản xuất ra những hàng hoá mà giá cả chi phí là $115^{15/19}$, chứ không phải là 110 p.xt. như trước kia. Do hậu quả của điều đó, giá cả trung bình của [một đơn vị] hàng hoá có sẽ tăng lên hay không?

Giá trị của hàng hoá vẫn sẽ như cũ, vì người ta cần đến cũng một lượng lao động như thế để chuyển hoá cũng một lượng nguyên liệu và máy móc ấy thành sản phẩm. Nhưng cũng một tư bản 100 p.xt. ấy sẽ vận dụng một lượng lao động lớn hơn, và bây giờ nó sẽ biến $84^{4/19}$ p.xt. tư bản bất biến, chứ không phải 80 p.xt. như trước, thành sản phẩm. Nhưng chính trong cái khối lượng lao động [mới được nhập thêm vào] ấy, lao động không được trả công bây giờ chiếm một tỷ trọng lớn hơn trước kia. Do đó, lợi nhuận và *tổng giá trị* của toàn bộ khối lượng hàng hoá do một tư bản 100 p.xt. tạo ra, sẽ tăng lên. Giá trị của một đơn vị hàng hoá vẫn sẽ như cũ, nhưng với một tư bản 100 p.xt. người ta đã sản xuất ra một số lượng đơn vị hàng hoá lớn hơn, có *một giá trị cũng giống như thế.* Nhưng đối với giá cả chi phí trong các ngành sản xuất khác nhau thì tình hình sẽ ra sao?

Hãy giả định rằng tư bản phi nông nghiệp gồm các tư bản sau đây:

1) 80c + 20v 2) 60c + 40v 3) 85c + 15v 4) 95c + 5v	Để cho chúng vẫn có thể được bán ra theo cùng một giá cả chi phí,	sản phẩm phải có giá cả: 110 (giá trị =110) 110 (giá trị =120) 110 (giá trị =$107^{1/2}$) 110 (giá trị =$102^{1/2}$)	Chênh lệch giữa giá cả chi phí và giá trị 0 - 10 + $2^{1/2}$ + $7^{1/2}$
Như vậy, tư bản có cấu thành trung bình = 80c + 20v			

Đối với trường hợp 2), chênh lệch = 10, đối với 3) và 4) tính gộp lại, = + 10. Đối với tổng tư bản 400, số chênh lệch đó là: 0 – 10 + 10 = 0. Nếu như sản phẩm của một tư bản 400 được bán lấy 440, thì những hàng hoá do tư bản ấy sản xuất ra sẽ được bán theo *giá trị của chúng*. Điều đó sẽ đem lại 10% lợi nhuận. Nhưng trong 2) hàng hoá sẽ được bán ra thấp hơn giá trị của chúng 10 p.xt., trong 3) chúng sẽ được bán ra với $2^{1/2}$ p.xt. cao hơn giá trị của chúng, còn trong 4) với $7^{1/2}$ p.xt. cao hơn giá trị của chúng. Chỉ có trong 1) là hàng hoá được bán theo giá trị của nó, khi nó được bán theo giá cả chi phí của nó, bằng 100 p.xt. tư bản cộng với 10 p.xt. lợi nhuận.

[646] Nhưng do tiền công đã giảm đi 1/4, tỷ lệ sẽ được xác lập như thế nào?

Đối với tư bản 1). Thay cho 80c + 20*v*, bây giờ chúng ta sẽ có $84^{4/19}c + 15^{15/19}v$, *lợi nhuận* – $15^{15/19}$, *giá trị sản phẩm* – $115^{15/19}$.

Đối với tư bản 2). Nó chỉ chi phí cho tiền công có 30 p.xt., vì 1/4 của 40 = 10, mà 40 – 10 = 30. Giá trị của sản phẩm: 60c + 30*v* + giá trị thặng dư là 30 (*vì giá trị do số lao động được sử dụng tạo ra ở đây là 60 p.xt.)*. Đó là cho một tư bản 90 p.xt.. Tiền công là $33^{1/3}$%. Đối với một tư bản 100, tỷ lệ sẽ là $66^{2/3}c + 33^{1/3}v$; *giá trị sản phẩm* = $133^{1/3}$. *Tỷ suất lợi nhuận* = $33^{1/3}$%.

Đối với tư bản 3). Nó chỉ chi phí cho tiền công có $11^{1/4}$ p.xt., vì 1/4 của 15 = $3^{3/4}$, và 15 – $3^{3/4}$ = $11^{1/4}$. Giá trị của sản phẩm = 85c + $11^{1/4}$*v* + giá trị thặng dư là $11^{1/4}$ (giá trị do lao động được sử dụng tạo ra ở đây là $22^{1/2}$). Đó là cho một tư bản $96^{1/4}$ p.xt.. Tiền công là $11^{53/77}$. Đối với một tư bản 100, *tỷ lệ* sẽ là $88^{24/77}c + 11^{53/77}v$, *tỷ suất lợi nhuận* = $11^{53/77}$%, *còn giá trị của sản phẩm* = $111^{53/77}$.

Đối với tư bản 4). Nó chỉ chi phí cho tiền công có $3^{3/4}$ p.xt., vì 1/4 của 5 = $1^{1/4}$, và 5 – $1^{1/4}$ = $3^{3/4}$. Giá trị của sản phẩm = 95c + $3^{3/4}v$+ giá trị thặng dư là $3^{3/4}$ (vì giá trị do tổng số lao động [mới nhập thêm] tạo ra ở đây là $7^{1/2}$). Đó là cho một tư bản $98^{3/4}$ p.xt.. Tiền công là $3^{63/79}$%. Đối với một tư bản 100, tỷ lệ sẽ là $96^{16/79}c + 3^{63/79}v$). *Tỷ suất lợi nhuận* = $3^{63/79}$%. *Giá trị của sản phẩm* = $103^{63/79}$.

Như vậy, chúng ta sẽ có:

1) $84^{4/19}c + 15^{15/19}v$ 2) $66^{2/3}c + 33^{1/3}v$ 3) $88^{24/77}c + 11^{53/77}v$ 4) $96^{16/79}c + 3^{63/79}v$	Tỷ suất lợi nhuận $15^{15/19}$ $33^{1/3}$ $11^{53/77}$ $3^{63/79}$	Để cho chúng có thể bán được theo cùng một giá cả chi phí	sản phẩm phải có giá cả: 116 (giá trị =$115^{15/19}$) 116 (giá trị =$133^{1/3}$) 116 (giá trị =$111^{53/77}$) 116 (giá trị =$103^{63/79}$)	Chênh lệch giữa giá cả chi phí và giá trị + 4/19 - $17^{1/3}$ + $4^{24/77}$ + $12^{16/79}$
Tổng số …. 400	64 (nếu như bỏ số lẻ đi)			

Lợi nhuận là 16%, nói cho đúng hơn – trên $16^{1/7}$% một ít. Việc tính toán không hoàn toàn ăn khớp với nhau, vì chúng ta đã bỏ số lẻ đi khi tính lợi nhuận trung bình và trong những con tính sau đó lại không kể đến các số lẻ ấy, do đó, đối với 2) chênh lệch âm có lớn hơn một chút và đối với 1), 3) và 4) [chênh lệch dương] lại nhỏ hơn một chút. Tuy nhiên, chúng ta thấy rằng dù cho có những sự không chính xác như thế trong khi tính toán,

các con số chênh lệch dương và âm cũng tự huỷ bỏ lẫn nhau. Nhưng chúng ta cũng thấy rằng việc bán các hàng hoá sẽ tăng lên nhiều, một mặt, trong 2) thì *thấp hơn* giá trị của chúng, còn [mặt khác] trong 3) và đặc biệt trong 4) – thì *cao hơn* giá trị của chúng. Thực ra, đối với một đơn vị sản phẩm, việc tăng hay giảm ấy cũng không lớn tới mức như nó đã thể hiện ra trong các con số nêu trong biểu, vì trong tất cả bốn loại, người ta sử dụng một lượng lao động nhiều hơn [trước] và vì vậy, một lượng tư bản bất biến (nguyên liệu và máy móc) nhiều hơn đã biến thành sản phẩm; thành thử việc tăng và giảm nói trên sẽ được phân bố cho một khối lượng hàng hoá lớn hơn. Tuy nhiên, những sự tăng giảm đó cũng vẫn sẽ lớn hơn.

Như vậy, kết quả của việc giảm tiền lương sẽ làm tăng giá cả chi phí [so với giá trị] đối với 1) và 3), và làm tăng lên rất nhiều đối với 4). Đó chính là quy luật mà Ri-các-đô đã đưa ra khi ông ta xem xét sự khác nhau giữa tư bản lưu động và tư bản cố định[104], nhưng đối với quy luật ấy ông ta đã không chứng minh một chút nào – và cũng không thể chứng minh được – rằng quy luật đó có thể đi đôi với quy luật giá trị, và giá trị của các sản phẩm vẫn không thay đổi đối với tổng tư bản [dầu cho giá trị đó được phân phối như thế nào chăng nữa giữa các ngành sản xuất riêng rẽ].

[647] Việc tính toán và san bằng sẽ phức tạp hơn nhiều, nếu như chúng ta kể cả những sự khác nhau trong cấu thành hữu cơ của tư bản do quá trình lưu thông đẻ ra. Thực vậy, trong khi tính toán chúng ta đã giả định rằng, toàn bộ *tư bản bất biến* ứng trước đều gia nhập vào sản phẩm, nghĩa là nó chỉ gồm có *hao mòn* của tư bản cố định – ví dụ trong một năm chẳng hạn, (vì chúng ta phải tính lợi nhuận cho một năm). Nếu chúng ta không giả định như thế thì giá trị của các khối lượng sản phẩm sẽ rất khác nhau, trong khi đó thì theo giả định ấy, chúng chỉ thay đổi theo tư bản khả biến mà thôi. Hai là, với một tỷ suất giá trị thặng dư cũng như thế, nhưng với một thời gian lưu thông khác nhau,

thì người ta sẽ có những sự khác nhau lớn trong *khối lượng giá trị thặng dư đã sản xuất ra* so với tư bản ứng trước. Trong trường hợp ấy, khi không có những sự khác nhau về tư bản khả biến, các khối lượng giá trị thặng dư sẽ tỷ lệ với nhau như các khối lượng giá trị thặng dư do những tư bản bằng nhau sản xuất ra. Tỷ suất lợi nhuận sẽ còn ở một mức thấp hơn nhiều ở những nơi nào mà một phần tư bản bất biến tương đối lớn là tư bản cố định, và sẽ đứng ở một mức cao hơn nhiều ở nơi nào mà một phần tư bản tương đối lớn là tư bản lưu động, và sẽ ở một mức cao nhất ở những nơi nào mà tư bản khả biến tương đối lớn so với tư bản bất biến, trong đó đồng thời tỷ trọng của tư bản cố định lại tương đối nhỏ. Nếu như tỷ lệ giữa bộ phận lưu động và cố định của tư bản bất biến là *như nhau* đối với các tư bản khác nhau, thì chỉ có sự khác nhau giữa tư bản khả biến và bất biến là có tính chất quyết định. Nếu tỷ lệ của tư bản khả biến so với tư bản bất biến đều như nhau, thì chỉ có sự khác nhau giữa tư bản cố định và lưu động, sự khác nhau trong nội bộ của bản thân tư bản bất biến, là có tính chất quyết định.

Như chúng ta đã thấy, trong mọi tình huống, tỷ suất lợi nhuận của người thuê ruộng sẽ tăng lên nếu như do việc lúa mì rẻ đi, tỷ suất lợi nhuận chung của tư bản phi nông nghiệp tăng lên. Tỷ suất lợi nhuận của anh ta có trực tiếp tăng lên hay không, đó còn là một vấn đề, và hình như điều đó phụ thuộc vào tính chất của những sự cải tiến đã được thực hiện. Nếu những sự cải tiến đã thực hiện thuộc loại làm cho tư bản chi phí vào tiền công giảm xuống một cách đáng kể so với tư bản chi phí cho máy móc, v.v., thì không nhất thiết là tỷ suất lợi nhuận của người thuê ruộng sẽ trực tiếp tăng lên. Nếu như những sự cải tiến đó thuộc loại làm cho người thuê ruộng cần một số công nhân ít hơn 1/4 chẳng hạn, thì bây giờ anh ta chỉ cần chi phí cho tiền công 30 p.xt., chứ không phải 40 p.xt. như trước. Do đó, bây giờ tư bản của anh ta sẽ là 60c + 30v, hay nếu tính cho 100, - thì sẽ là $66^{2/3}$c + $33^{1/3}$$v$. Và vì lao động, được trả công bằng 40 đơn vị, sẽ đem lại 20 giá

trị thặng dư, nên lao động được trả công bằng 30, sẽ đem lại 15, còn lao động được trả công bằng $33^{1/3}$, thì đem lại $16^{2/3}$. Như vậy, cấu thành hữu cơ của tư bản nông nghiệp sẽ tiến tới gần cấu thành của tư bản phi nông nghiệp. Còn trong trường hợp nói trên, khi tiền công đồng thời giảm xuống một phần tư, thì cấu thành đó thậm chí có thể trở thành một *trường hợp cá biệt* của cấu thành tư bản phi nông nghiệp[105]. Trong tình hình ấy, địa tô (địa tô tuyệt đối) sẽ biến mất.

Sau những lời nhận xét đã dẫn ra trên đây về Biu-kê-nen, Ri-các-đô viết tiếp:

"Tôi hy vọng rằng, tôi đã chỉ ra một cách khá rõ ràng là trong khi tất cả ruộng đất trong nước chưa được canh tác, hơn nữa lại không được thâm canh, thì trong nước đó bao giờ cũng có *một bộ phận tư bản đầu tư vào ruộng đất* mà không đem lại một địa tô nào cả, và" (!) "chính bộ phận tư bản đó (mà sản phẩm, cũng giống như trong công nghiệp, được chia thành lợi nhuận và tiền công) *điều tiết giá cả lúa mì*. Nhưng vì chi phí sản xuất lúa mì ảnh hưởng đến loại giá cả lúa mì không đem lại địa tô, cho nên các chi phí đó không thể lấy vào địa tô để trả được. Vì thế cho nên hậu quả của việc tăng các chi phí đó sẽ là một giá cả cao hơn, chứ không phải một địa tô thấp hơn" (s.đ.d., tr.293) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.209].

Vì địa tô tuyệt đối ngang với số thặng ra trong giá trị nông sản so với giá cả sản xuất của nó [Produktionspreis], cho nên rõ ràng là tất cả những cái gì làm giảm *tổng sản lượng* lao động cần thiết để sản xuất ra lúa mì, v.v., đều làm giảm địa tô, vì nó làm giảm giá trị, tức là giảm cả số thặng ra trong giá trị so với giá cả sản xuất. Vì giá cả sản xuất gồm các chi phí đã trả, cho nên việc giảm giá cả đó đồng nhất với việc giảm giá trị và song song diễn ra với nó. Nhưng vì giá cả sản xuất (hay "chi phí") ngang với tư bản ứng trước cộng thêm lợi nhuận trung bình, cho nên sự việc chính lại diễn ra một cách ngược lại. Giá trị thị trường của sản phẩm giảm xuống, nhưng phần giá trị ngang với giá cả sản xuất lại tăng lên, khi tỷ suất lợi nhuận chung tăng lên do giá trị thị trường của lúa mì giảm xuống. Do đó, ở đây địa tô

giảm xuống vì "các chi phí" theo nghĩa đó – thường thường thì Ri-các-đô hiểu như vậy mỗi khi ông ta nói đến các chi phí sản xuất – tăng lên. Những sự cải tiến trong nông nghiệp, làm cho tư bản bất biến tăng lên so với tư bản khả biến, sẽ làm cho địa tô giảm xuống rất nhiều ngay cả trong trường hợp tổng số lượng lao động [sống và vật thể hóa] đã chi phí chỉ giảm xuống một cách không đáng kể, hoặc giả là giảm xuống với một mức rất yếu đến nỗi không ảnh hưởng gì đến tiền công (không ảnh hưởng trực tiếp gì đến giá trị thặng dư cả). Nếu như do những sự cải tiến ấy, một tư bản 60c + 40*v* chuyển thành $66^{2/3}$c + $33^{1/3}$*v* (việc này có thể diễn ra, chẳng hạn, do kết quả của việc tăng tiền công, mà việc di cư, chiến tranh, việc tìm ra các thị trường mới, sự thịnh vượng của các ngành sản xuất phi nông nghiệp đã gây nên, hoặc giả là do kết quả của sự cạnh tranh của lúa mì nước ngoài: trong các trường hợp ấy, người thuê ruộng có thể bị bắt buộc phải tìm các phương tiện để có thể sử dụng nhiều tư bản bất biến hơn và ít tư bản khả biến hơn; những tình huống đó cũng có thể tiếp tục tác động ngay cả sau khi đã thực hiện những sự cải tiến, và vì vậy tiền công sẽ không giảm xuống mặc dù có những sự cải tiến), - [648] thì giá trị của sản phẩm nông nghiệp sẽ giảm từ 120 xuống $116^{2/3}$, tức là giảm mất $3^{1/3}$. Tỷ suất lợi nhuận vẫn sẽ bằng 10% như trước. Địa tô sẽ giảm từ 10 xuống $6^{2/3}$, hơn nữa việc giảm địa tô đó sẽ diễn ra trong khi tiền công không giảm xuống một chút nào cả.

Địa tô tuyệt đối có thể tăng lên vì tỷ suất lợi nhuận chung giảm xuống, do hậu quả của sự tiến bộ hơn nữa trong công nghiệp. Tỷ suất lợi nhuận có thể giảm xuống do địa tô tăng lên vì giá trị của sản phẩm nông nghiệp tăng lên, tức là vì số chênh lệch giữa giá trị và giá cả chi phí của nó đã tăng lên. (Đồng thời ở đây tỷ suất lợi nhuận còn giảm xuống do tiền công đã tăng lên.)

Địa tô tuyệt đối có thể giảm xuống do kết quả của việc giá trị sản phẩm nông nghiệp giảm xuống, còn tỷ suất lợi nhuận chung thì tăng lên. Nó cũng còn có thể giảm xuống vì giá trị của sản

phẩm nông nghiệp giảm xuống do có cuộc cách mạng trong cấu thành hữu cơ của tư bản, mặc dù trong khi đó tỷ suất lợi nhuận không tăng lên. Nó có thể hoàn toàn biến mất một khi *giá trị của sản phẩm nông nghiệp và giá cả chi phí* của sản phẩm đó trở thành ngang nhau, thành thử tư bản nông nghiệp có một cấu thành giống như cấu thành trung bình của tư bản phi nông nghiệp.

Luận điểm của Ri-các-đô chỉ sẽ đúng trong trường hợp nếu nó được diễn đạt như sau: khi giá trị của sản phẩm nông nghiệp bằng giá cả chi phí của nó, thì không có địa tô tuyệt đối nào cả. Nhưng ở Ri-các-đô, luận điểm đó lại sai vì ông ta nói rằng: không có địa tô tuyệt đối vì nói chung, giá trị và giá cả chi phí đồng nhất với nhau – trong công nghiệp cũng như trong nông nghiệp[1)]. Trong thực tế, chính là ngược lại: nông nghiệp sẽ là một loại sản xuất ngoại lệ nếu như trong đó giá trị và giá cả chi phí đồng nhất với nhau.

Trong khi nhìn nhận có thể có một tình hình trong đó không có loại ruộng đất không trả một thứ địa tô nào, Ri-các-đô cho rằng ngay cả trong trường hợp đó, ít ra cũng có những liều lượng tư bản đầu tư vào ruộng đất mà không phải trả một thứ tô nào, - việc đó là một chỗ dựa đầy đủ đối với ông ta. Đối với lý luận thì tình huống thứ nhất cũng như tình huống thứ hai đều không có ảnh hưởng gì cả. Vấn đề thực tế là như sau: các sản phẩm của những ruộng đất như thế, hay của những tư bản như thế, có điều tiết giá trị thị trường hay không? Hay là, ngược lại, chúng bị bắt buộc phải bán các sản phẩm của chúng *thấp hơn* giá trị các sản phẩm đó, vì lượng cung phụ thêm của chúng chỉ có thể được bán ra *theo* một giá trị thị trường đã được điều tiết ở đằng

1) [663] (Đoạn sau đây chỉ rõ là Ri-các-đô đã đồng nhất một cách có ý thức *giá trị* và *chi phí sản xuất:* "Hình như ông Man-tút cho rằng, một bộ phận cấu thành của học thuyết của tôi là việc đồng nhất *chi phí* và *giá trị* của một vật này hay một vật khác. Điều đó đúng, nếu như ông ta hiểu chi phí là *"chi phí sản xuất", gồm cả lợi nhuận"* (s.đ.d. tr.46) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.61]. [663]

sau lưng chúng, chứ không phải *cao hơn* giá trị thị trường đó? Đối với những liều lượng tư bản tiếp sau đó thì sự việc đơn giản thôi, vì ở đây, khi đầu tư *các liều lượng phụ thêm, thì quyền sở hữu ruộng đất không tồn tại* đối với người phéc-mi-ê, và với tư cách là một nhà tư bản, anh ta chỉ quan tâm đến giá cả chi phí mà thôi; ngay cả trong trường hợp bản thân anh ta là người chủ của số tư bản phụ thêm, thì đối với anh ta, đem đầu tư tư bản đó vào ruộng đất mà anh ta đã thuê, dù với một lợi nhuận *thấp hơn* lợi nhuận trung bình, cũng còn có lợi hơn là *đem* tư bản đó *cho vay,* và do đó, chỉ thu được lợi tức chứ không phải lợi nhuận. Còn đối với các thửa ruộng, thì những ruộng đất không phải trả địa tô tạo thành những bộ phận cấu thành của các tài sản ruộng đất phải trả địa tô; chúng không thể tách rời khỏi các tài sản ruộng đất đó và được đem cho thuê cùng với các tài sản đó, mặc dù là nếu tách riêng ra thì không thể đem chúng ra cho bất cứ một người phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa nào thuê cả (nhưng hoàn toàn có thể đem cho một người thuê ruộng là bần nông, cũng như có thể đem cho một nhà tư bản nhỏ thuê). Những mảnh ruộng đất ấy cũng không đối lập với người thuê ruộng với tư cách là "sở hữu ruộng đất". Hoặc giả là kẻ sở hữu bắt buộc phải tự mình canh tác lấy các ruộng đất đó. Người phéc-mi-ê không thể nộp địa tô về các mảnh ruộng đất đó, còn kẻ sở hữu ruộng đất thì sẽ không đem chúng cho thuê *không,* trừ khi anh ta muốn bằng cách đó biến ruộng đất của mình thành ruộng đất canh tác mà không phải bỏ ra một chi phí nào cả.

Tình hình sẽ khác đi nếu như trong một nước nào đó, cấu thành của tư bản nông nghiệp ngang với cấu thành trung bình của tư bản phi nông nghiệp, điều này giả định một trình độ phát triển cao của nông nghiệp hay một trình độ phát triển thấp của công nghiệp. Trong trường hợp ấy, giá trị của sản phẩm nông nghiệp sẽ bằng giá cả chi phí của nó. Khi đó sẽ có thể là chỉ trả địa tô chênh lệch mà thôi. Những thửa ruộng không đem lại địa tô chênh lệch và sẽ *chỉ* có thể đem lại địa tô nông nghiệp [theo đúng nghĩa của nó], lúc bấy giờ sẽ hoàn toàn không thể trả được một địa tô nào cả. Vì khi những sản phẩm của các ruộng đất đó được người thuê ruộng bán ra theo giá

trị của chúng, thì những sản phẩm đó chỉ bù lại giá cả chi phí của người thuê ruộng mà thôi. Do đó, *người thuê ruộng* không trả một địa tô nào cả. Khi đó, *kẻ* sở hữu phải tự mình canh tác lấy các ruộng đất đó, hoặc giả là dưới cái tên gọi tiền thuê ruộng, hắn ta vơ vào cho mình một phần lợi nhuận, hay thậm chí cả một phần tiền công của người thuê ruộng của hắn. Trường hợp đó có thể xảy ra ở một nước không trở ngại gì cho việc trong một nước khác, một điều trái ngược hẳn lại có thể diễn ra. Nhưng ở nơi nào mà công nghiệp – do đó, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa – phát triển một cách yếu ớt, thì ở nơi đó không có những người thuê ruộng theo kiểu tư bản chủ nghĩa, vì tiền đề của sự tồn tại của họ là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp. Khi đó, chúng ta lại sẽ có những quan hệ hoàn toàn khác hẳn so với cái tổ chức kinh tế trong đó quyền sở hữu ruộng đất chỉ tồn tại về mặt kinh tế với tư cách là địa tô mà thôi.

Cũng trong chương 17 ấy, Ri-các-đô nói:

"Các sản phẩm nguyên liệu không có giá cả độc quyền, vì giá cả thị trường của lúa mạch và lúa mì được điều tiết bởi các *chi phí* để *sản xuất* ra chúng, cũng giống như giá cả thị trường của dạ và vải thô. Sự khác nhau duy nhất là ở chỗ giá cả của lúa mì được điều tiết bởi *một bộ phận tư bản* sử dụng trong nông nghiệp, cụ thể là bộ phận không phải trả một địa tô nào cả, trong khi đó thì *trong việc sản xuất ra các hàng hoá công nghiệp, mỗi bộ phận của tư bản được sử dụng đều đem lại những kết quả như nhau; và vì không có một bộ phận nào trong số các bộ phận đó lại trả địa tô, cho nên mỗi một bộ phận trong số đó đều là một nhân tố điều tiết giá cả với một mức độ như nhau"* (s.đ.d., tr.290-291) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.207].

Lời khẳng định cho rằng trong công nghiệp, mỗi một bộ phận của tư bản được sử dụng đều đem lại những kết quả như nhau và không có một bộ phận nào trong số các bộ phận đó lại đem lại tô (nhưng trong công nghiệp tô đó được gọi là siêu lợi nhuận), - lời khẳng định đó không những là sai lầm mà đã bị chính ngay Ri-các-đô [650][106] bác bỏ như chúng ta đã thấy trước đây[1*].

Bây giờ chúng ta hãy xem xét học thuyết giá trị thặng dư của Ri-các-đô.

1* Xem tập này, phần II, tr.296, 454 và 551-553.

[B. VẤN ĐỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ Ở RI-CÁC-ĐÔ]

1) LƯỢNG LAO ĐỘNG VÀ GIÁ TRỊ LAO ĐỘNG. [VẤN ĐỀ TRAO ĐỔI LAO ĐỘNG LẤY TƯ BẢN KHÔNG THỂ GIẢI QUYẾT ĐƯỢC THEO CÁCH ĐẶT VẤN ĐỀ CỦA RI-CÁC-ĐÔ]

Ở Ri-các-đô, *chương 1 – "Bàn về giá trị"* – được mở đầu ngay bằng *tiết 1*, mang đầu đề như sau:

"Giá trị của hàng hoá, hay số lượng của bất kỳ một hàng hoá nào khác mà hàng hoá đó trao đổi được, phụ thuộc vào *số lượng lao động* tương đối, cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó, chứ không phải phụ thuộc vào số thù lao nhiều hay ít trả cho *lao động ấy"* [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.33].

Theo cái cách thức quán triệt toàn bộ công trình nghiên cứu của ông ta, Ri-các-đô ở đây đã mở đầu cuốn sách của ông bằng luận điểm cho rằng, việc quy định giá trị của hàng hoá bằng thời gian lao động *không* mâu thuẫn với *tiền công,* hay với số thù lao khác nhau về số thời gian lao động ấy, tức là về lượng lao động ấy. Ngay từ đầu, Ri-các-đô đã phê phán A. Xmít là người đã lẫn lộn việc quy định giá trị các hàng hoá bằng *lượng lao động* tương ứng, cần thiết để sản xuất ra chúng, với *giá trị của lao động* (hay với việc thù lao cho lao động).

Rõ ràng là những lượng lao động tương ứng chứa đựng trong hai hàng hoá A và B hoàn toàn không bị ảnh hưởng gì bởi việc những công nhân sản xuất ra các hàng hoá A và B nhận được nhiều hay ít trong sản phẩm lao động của mình. Giá trị của các hàng hoá A và B được quy định bởi *lượng lao động* đã dùng để sản xuất ra chúng, chứ không phải bởi *những chi phí cho lao động* đối với những người chủ của các hàng hoá A và B. Lượng lao động và giá trị của lao động là hai điều khác nhau. Lượng lao động chứa đựng một cách tương ứng trong các hàng hoá *A* và B không liên quan gì với việc một bộ phận nào của lao động chứa đựng trong *A* và *B* đã được những người chủ của *A* và B *trả,*

hay thậm chí, *đã do bản thân họ thực hiện*. Các hàng hoá *A* và B được đem ra trao đổi không phải tỷ lệ với số lao động *đã được trả công* chứa đựng trong các hàng hoá đó, mà tỷ lệ với tổng số lượng lao động chứa đựng trong chúng, kể cả lao động đã được trả công cũng như không được trả công.

"A-đam Xmít – người đã xác định một cách đúng đắn như thế nguồn gốc thực sự của giá trị trao đổi, và vì muốn giữ một thái độ nhất quán nên đã bắt buộc phải giữ quan niệm cho rằng tất cả mọi vật đều có một giá trị lớn hay nhỏ, tuỳ theo người ta đã chi phí nhiều hay ít lao động để sản xuất ra chúng, - tuy thế vẫn còn đưa ra một thước đo tiêu chuẩn khác của giá trị và khẳng định rằng, các vật trị giá nhiều hơn hay ít hơn tuỳ theo *chúng được trao đổi lấy một số lượng thước đo tiêu chuẩn ấy nhiều hơn hay ít hơn... Hình như đó là hai cách biểu hiện có ý nghĩa giống nhau* và hình như người nào mà lao động có năng suất gấp đôi và vì vậy có thể sản xuất ra một số lượng hàng hoá gấp đôi, thì nhất thiết sẽ nhận được hai lần nhiều hơn trước, thay thế cho nó" (tức là thay thế cho lao động của người đó). "Nếu quả đúng như thế, *nếu như số thù lao của người công nhân bao giờ cũng tỷ lệ với cái mà họ sản xuất ra, thì lượng lao động đã chi phí để làm ra một hàng hoá nào đó, và lượng lao động mà người ta có thể mua được bằng hàng hoá đó, sẽ bằng nhau,* và bất kỳ lượng nào trong số hai lượng đó cũng có thể đo lường một cách chính xác những sự thay đổi trong giá trị của các vật phẩm khác. *Nhưng chúng lại không bằng nhau"* (tr.5) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.35].

Không có chỗ nào A.Xmít lại khẳng định rằng "đó là hai cách biểu hiện có ý nghĩa giống nhau". Trái lại, ông ta nói: vì trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tiền công của người công nhân đã *không* còn ngang với sản phẩm do họ sản xuất ra, và do đó, lượng lao động mà hàng hoá trị giá và lượng hàng hoá mà người công nhân có thể mua được bằng lao động đó, là hai điều khác nhau, - cho nên *chính do điều đó* mà lượng lao động tương đối chứa đựng trong các hàng hoá không còn quyết định giá trị của chúng nữa; nói cho đúng hơn thì giá trị này được quy định bởi *giá trị của lao động,* bởi lượng lao động mà với một khối lượng hàng hoá nhất định tôi có thể mua được, chi phối được. Vì vậy, theo Xmít, *giá trị của lao động,* chứ không phải là *lượng* lao động *tương đối* đã trở thành thước đo giá trị. Ri-các-đô đã trả lời Xmít

một cách đúng đắn rằng, *lượng lao động tương đối* chứa đựng trong hai hàng hoá, không hề bị ảnh hưởng một chút nào bởi việc bản thân người công nhân được hưởng một phần như thế nào trong cái mà lao động ấy đã sản xuất ra, không phụ thuộc vào việc lao động ấy đã được thù lao như thế nào; rằng do đó, nếu như *lượng lao động tương đối* là thước đo giá trị hàng hoá *trước khi* tiền công xuất hiện (tiền công khác với giá trị của bản thân sản phẩm), thì không có một căn cứ nào để giải đáp tại sao lượng lao động tương đối ấy lại không còn là một thước đo giá trị như thế nữa *sau khi* tiền công xuất hiện. Ri-các-đô nhận xét một cách đúng đắn rằng A. Xmít có thể dùng cả hai cách biểu hiện ấy khi chúng còn có ý nghĩa như nhau, nhưng đó không phải là một căn cứ để dùng cách biểu hiện không đúng thay cho cách biểu hiện đúng đắn, khi chúng không còn có ý nghĩa như nhau nữa.

Tuy nhiên, với điều đó tuyệt nhiên không phải Ri-các-đô đã giải quyết xong cái vấn đề làm cơ sở nội tại cho mâu thuẫn của A. Xmít. *Giá trị của lao động và lượng lao động* vẫn là "những biểu hiện có ý nghĩa giống nhau", vì chúng ta đang nói đến *lao động đã vật thể hóa*. [651] Chúng sẽ không còn như thế nữa, một khi chúng ta chuyển sang việc trao đổi giữa *lao động đã vật thể hóa* với *lao động sống*.

Hai *hàng hoá* được trao đổi với nhau tuỳ theo *số lao động đã vật thể hóa trong các hàng hoá đó*. Những lượng ngang nhau của lao động đã vật thể hóa được trao đổi với nhau. Thời gian lao động là "thước đo tiêu chuẩn" của giá trị của chúng, nhưng chính vì thế mà chúng "trị giá nhiều hơn hay ít hơn tuỳ theo chúng được trao đổi lấy một lượng thước đo tiêu chuẩn ấy nhiều hơn hay ít hơn". Nếu như trong hàng hoá A có chứa đựng một ngày lao động, thì hàng hoá đó được trao đổi lấy bất kỳ một số lượng hàng hoá nào khác cũng chứa đựng một ngày lao động; hàng hoá "trị giá nhiều hơn hay ít hơn" tuỳ theo cái tỷ lệ theo đó nó được trao đổi lấy một lượng lao động đã vật thể hóa nhiều hơn hay ít hơn trong các hàng hoá khác, bởi vì tỷ lệ trao đổi ấy là biểu hiện của lượng lao động tương đối chứa đựng trong bản thân hàng hoá đó, đồng nhất với lượng lao động tương đối ấy.

Nhưng lao động làm thuê chính lại là một *hàng hoá*. Thậm chí nó còn là cái cơ sở để thực hiện việc sản xuất ra *sản phẩm* với tư cách là *những hàng hoá*. Nhưng giờ đây lại hoá ra là *quy luật giá trị* không áp dụng vào lao động làm thuê. Điều đó có nghĩa là nói chung, quy luật đó không thống trị đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đó là một điều mâu thuẫn. Đó là một vấn đề đối với A. Xmít. Vấn đề thứ hai mà sau này chúng ta sẽ gặp ở Man-tút dưới một dạng đầy đủ hơn, là việc *sử dụng theo kiểu tư bản chủ nghĩa* một hàng hoá không phải được quyết định bởi cái tỷ lệ theo đó hàng hoá ấy chứa đựng lao động, mà bởi cái tỷ lệ theo đó hàng hoá ấy chi phối được *lao động của người khác*, cho phép thống trị một lượng lao động *lớn hơn* của người khác, so với lượng lao động chứa đựng trong bản thân nó. Về thực chất, đó là cái lý do bí mật thứ hai đối với lời khẳng định của Xmít nói rằng, kể từ thời kỳ xuất hiện nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, giá trị các hàng hoá được quyết định không phải bởi lao động chứa đựng trong hàng hoá đó, mà bởi lao động sống mà các hàng hoá ấy chi phối được, - do đó, nó được quyết định bởi *giá trị của lao động*.

Ri-các-đô chỉ trả lời một cách đơn giản rằng trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tình hình là như thế. Ông ta không những không giải quyết được vấn đề, mà thậm chí cũng không nắm được vấn đề đó ở A. Xmít. Theo đúng toàn bộ tính chất của công trình nghiên cứu của mình, ông ta chỉ hạn chế trong việc chứng minh rằng giá trị biến đổi của lao động – nói tóm lại, là tiền công – *không bác bỏ* luận điểm cho rằng giá trị *các hàng hoá,* khác với bản thân lao động, được quy định bởi lượng lao động tương đối chứa đựng trong các hàng hoá đó. *"Chúng không bằng nhau",* cụ thể là "lượng lao động đã chi phí để làm ra một hàng hoá nào đó, và lượng lao động mà người ta có thể mua được với hàng hoá đó". Ri-các-đô tự thoả mãn với việc nêu sự kiện đó. Nhưng hàng hoá - lao động khác với các hàng hoá khác như thế nào? Trong trường hợp thứ nhất, đó là *lao động sống,* trong trường hợp thứ hai – là lao động đã *vật thể hóa*. Do vậy, đó chỉ là hai hình thái khác nhau của lao động mà thôi. Nếu như sự khác nhau ở đây chỉ là hình thức mà thôi thì tại sao một quy luật có hiệu lực đối với hình thái này lại không có tác dụng đối với hình thái kia? Ri-các-đô không giải đáp được vấn đề đó, thậm chí cũng không đặt vấn đề đó nữa.

Khi ông ta nói như sau đây thì cũng chẳng giúp gì cho công việc cả:

"Lẽ nào giá trị của lao động lại không… thay đổi? Vì rằng ảnh hưởng đến nó, cũng như đến tất cả các vật phẩm khác" (đáng lẽ phải nói: các hàng hoá), "không phải chỉ có tỷ lệ giữa cung và cầu thường xuyên biến đổi cùng với mỗi một sự thay đổi trong trạng thái của xã hội, mà còn có cả sự thay đổi trong giá cả thức ăn và các vật phẩm nhu yếu khác mà người ta đã dùng *tiền công* để mua sắm" (tr.7) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.36].

Việc giá cả lao động, cũng như giá cả các hàng hoá khác, thay đổi cùng với sự thay đổi của cầu và cung, việc đó theo ý kiến của chính Ri-các-đô không chứng minh điều gì cả khi người ta nói đến *giá trị* của lao động, - cũng như một sự thay đổi như thế trong giá cả các hàng hoá khác, cùng với sự thay đổi của cầu và cung, cũng không chứng minh được điều gì cả đối với giá trị các hàng hoá đó. Tuy nhiên cả cái sự việc là "sự thay đổi trong giá cả thức ăn và các vật phẩm nhu yếu khác mà người ta đã dùng tiền công để mua sắm" có ảnh hưởng đến "tiền công" – mà đây cũng chỉ là một biểu hiện khác đối với giá trị của lao động, - cũng không giải thích được tại sao giá trị của lao động lại được quy định (hay hình như được quy định) một cách khác với giá trị của các hàng hoá khác. Vì rằng các hàng hoá này cũng chịu ảnh hưởng của sự thay đổi về giá cả của những hàng hoá khác gia nhập vào việc sản xuất ra chúng, được *đem trao đổi* với chúng. Còn việc *chi tiêu* tiền công vào thức ăn và vật phẩm nhu yếu thì chẳng qua chỉ có nghĩa là *trao đổi* giá trị của lao động lấy thức ăn và vật phẩm nhu yếu. Vấn đề chính là ở chỗ tại sao *lao động và những hàng hoá đem trao đổi lấy lao động ấy* lại không được trao đổi theo quy luật giá trị, không theo lượng lao động tương đối?

Được đặt ra một cách như thế, vấn đề đó về thực chất không thể giải quyết được, - *trong chừng mực người ta lấy quy luật giá trị làm tiền đề,* - và nó không thể giải quyết được bởi vì ở đây, *lao động* với tư cách là lao động, lại đối lập với *hàng hoá,* một lượng lao động trực tiếp nhất định, với tư cách là như thế, lại đối lập với lượng lao động đã vật thể hóa nhất định.

Mặt yếu đó của cách lý giải vấn đề của Ri-các-đô đã góp phần thúc đẩy sự tan rã của trường phái Ri-các-đô và đã dẫn đến những giả thiết vô lý, như sau này chúng ta sẽ thấy:

[652] *Uây-cơ-phin* nói một cách đúng đắn rằng:

"Nếu coi *lao động* là *hàng hóa,* còn *tư bản,* sản phẩm của lao động, là một hàng hóa khác, và nếu như *giá trị của hai hàng hóa đó được điều tiết bởi những lượng lao động như nhau,* thì trong tất cả mọi tình huống, một lượng lao động nhất định sẽ được đổi lấy một lượng tư bản do cũng một lượng lao động ấy sản xuất ra; *lao động quá khứ bao giờ cũng sẽ được trao đổi lấy một lượng lao động hiện tại giống như thế.* Nhưng giá trị của lao động so với các hàng hóa khác - ít nhất cũng trong chừng mực mà tiền công bị phụ thuộc vào việc chia [sản phẩm giữa nhà tư bản và công nhân], - *không phải* được quy định *bởi những số lượng lao động giống nhau,* mà bởi tỷ lệ giữa cung và cầu" (*E.G.Uây-cơ-phin,* chú thích của tr.230 trong tập I quyển "Sự giàu có của các nước" của A. Xmít, do ông ta xuất bản, Luân Đôn, 1835).

Đấy cũng là một trong những lý lẽ được ưa thích của *Bây-li;* sau này sẽ xét đến những suy luận của ông ta. Ở *Xây* cũng vậy, ông này rất vui mừng vì ở đây bỗng nhiên người ta lại thừa nhận rằng cung và cầu đóng một vai trò quyết định[107].

*

* *

[652] *Đối với điểm 1).* Còn phải nhận xét thêm điều sau đây. Ở Ri-các-đô, *tiết III* của chương 1 mang đầu đề như sau:

"Ảnh hưởng đến giá trị của các hàng hóa không phải chỉ có *lao động trực tiếp sử dụng* vào các hàng hóa đó, mà còn có *cả lao động đã chi phí* vào công cụ, dụng cụ và nhà cửa giúp sức cho lao động đó" [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.42].

Do đó, giá trị của hàng hóa được quyết định bởi lượng lao động đã *vật thể hóa (quá khứ)* cần thiết để sản xuất ra nó, cũng như bởi lượng lao động *sống (hiện nay đang được chi phí)* cần thiết để sản xuất ra nó, với một mức độ như nhau. Nói một cách khác: ảnh hưởng đến lượng lao động này hay lượng lao động khác tuyệt nhiên không phải là một sự *khác nhau về hình thức,* tùy theo đó là lao động đã vật thể hóa hay lao động sống, quá khứ hay hiện tại (trực tiếp). Nếu như sự khác nhau ấy không có ý nghĩa trong khi quy định giá trị của các hàng hóa, thì tại sao nó lại có một ý nghĩa quyết định như thế khi lao động quá khứ (tư bản) được trao đổi lấy lao động sống? Tại sao ở đây sự khác nhau đó lại phải xóa bỏ quy luật giá trị, nếu như *với tư cách là như vậy* - như điều đó đã thể hiện ra đối với hàng hóa - nó không có ý nghĩa gì đối với việc quy định giá trị? Ri-các-đô không trả lời câu hỏi đó và thậm chí cũng không đặt nó ra nữa. [652]

2) GIÁ TRỊ SỨC LAO ĐỘNG, GIÁ TRỊ CỦA LAO ĐỘNG. [RI-CÁC-ĐÔ LẪN LỘN LAO ĐỘNG VỚI SỨC LAO ĐỘNG. QUAN NIỆM "GIÁ CẢ TỰ NHIÊN CỦA LAO ĐỘNG"]

Muốn quy định được giá trị thặng dư, Ri-các-đô cũng như phái trọng nông, A. Xmít, và nhiều người khác, trước tiên phải quy định được *giá trị sức lao động,* hay *giá trị lao động,* như ông ta nói theo Xmít và những người đi trước ông ta. [652].

[652] Vậy thì *giá trị,* hay *giá cả tự nhiên* của lao động, được quy định như thế nào? Vì theo ý kiến của *Ri-các-đô, giá cả tự nhiên* chẳng qua chỉ là biểu hiện *bằng tiền* của *giá trị.*

"Lao động, cũng như tất cả các vật phẩm khác mà người ta đem mua bán và số lượng có thể tăng lên hoặc giảm xuống" (nghĩa là giống như tất cả các hàng hóa khác), "cũng có cái giá cả tự nhiên và giá cả thị trường của nó. *Giá cả tự nhiên của lao động* - là giá cả cần thiết để trung bình người công nhân có thể sinh sống và tiếp tục nòi giống của mình mà không tăng hoặc giảm con số của họ" (đáng lẽ nên nói: với một mức tăng cần thiết cho sự phát triển trung bình của sản xuất). "Khả năng của người

công nhân tự nuôi sống mình và nuôi sống gia đình mình như thế nào để số công nhân đừng giảm xuống … phụ thuộc vào giá cả của thức ăn, của các vật phẩm nhu yếu và tiện nghi cần thiết cho sự sinh sống của người công nhân và gia đình họ. Thức ăn và các vật phẩm nhu yếu khác mà tăng giá thì giá cả tự nhiên của lao động cũng tăng lên; giá cả của các thứ đó giảm xuống thì giá cả lao động cũng giảm xuống" (tr.86) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.85].

"Không nên nghĩ rằng giá cả tự nhiên của lao động, - dù được biểu hiện bằng thức ăn và các vật phẩm nhu yếu, - là tuyệt đối bất di bất dịch và cố định. Trong một nước thì nó sẽ biến đổi cùng với thời gian, và nó rất khác nhau ở trong các nước khác nhau. Nó phụ thuộc một cách căn bản vào phong tục và tập quán của một dân tộc" (tr.91) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.88].

Như thế là giá trị của lao động được quyết định bởi các tư liệu sinh hoạt mà theo tập quán thì chúng là cần thiết trong một xã hội nhất định để nuôi sống người công nhân và tiếp tục nòi giống của họ.

Nhưng tại sao? Do quy luật nào mà giá trị của lao động lại được quyết định bằng cách ấy?

Ở Ri-các-đô, thực ra không có một câu giải đáp nào khác cho câu hỏi đó, trừ lời khẳng định nói rằng quy luật cung và cầu sẽ quy giá cả trung bình của lao động thành những tư liệu sinh sống, cần thiết (cần thiết về mặt thể chất hay về mặt xã hội, trong một xã hội nhất định này hay một xã hội nhất định khác) để nuôi sống người công nhân. [653] Ở đây, ở một trong những điểm cơ bản của toàn bộ hệ thống của ông, Ri-các-đô đã quy định giá trị bằng cung và cầu, như Xây đã nhận xét một cách không phải là không có một sự vui mừng ác ý (xem bản dịch của Công-xtăng-xi-ô)[108].

Lẽ ra, Ri-các-đô phải nói về sức lao động chứ không phải về lao động. Và khi đó thì cả tư bản cũng sẽ được trình bày như là những điều kiện vật thể của lao động, đối lập với người công nhân với tư cách là một lực lượng độc lập đã tách riêng ra, và tư bản sẽ thể hiện ra ngay tức khắc là một quan hệ xã hội nhất định. Còn đối với Ri-các-đô thì tư bản chỉ là "lao động đã được

tích lũy", khác với "lao động trực tiếp", và nó chỉ được coi như là một cái gì giản đơn có tính chất vật thể, giản đơn chỉ là một nhân tố trong quá trình lao động, từ cái đó không thể nào rút ra được mối quan hệ giữa lao động và tư bản, giữa tiền công và lợi nhuận.

"Tư bản là cái bộ phận của cải trong nước được sử dụng vào sản xuất và gồm có thức ăn, quần áo, dụng cụ, nguyên liệu, máy móc, v.v., cần thiết để vận dụng lao động" (tr.89) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.86)]. "Một lượng tư bản nhỏ hơn - đó cũng là một lượng lao động nhỏ hơn" (tr.73) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.76). "Lao động và tư bản, tức là lao động đã được tích lũy" (tr.499) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.338].

Bây-li đã cảm thấy một cách đúng đắn bước nhảy vọt mà Ri-các-đô đã thực hiện ở đây [trong vấn đề giá trị của lao động]:

"Ông Ri-các-đô đã bỏ qua một cách khá khéo léo sự khó khăn mà thoạt mới nhìn thì nó đe dọa sẽ lật đổ học thuyết của ông, học thuyết cho rằng giá trị phụ thuộc vào lượng lao động đã tiêu dùng trong sản xuất. Nếu như thực hiện nguyên tắc đó một cách nghiêm khắc, thì từ đó phải rút ra một điều là *giá trị lao động phụ thuộc vào lượng lao động đã tiêu dùng trong quá trình lao động,* - một điều rõ ràng là vô lý. Vì vậy ông Ri-các-đô đã khéo léo đặt giá trị lao động phụ thuộc vào lượng lao động cần thiết để sản xuất ra tiền công, hay nói theo danh từ của chính ông ta, ông ta khẳng định rằng *cần phải quy định giá trị lao động* bằng lượng lao động cần thiết để sản xuất ra tiền công; còn dưới danh từ này ông ta hiểu đó là lượng lao động cần thiết để sản xuất ra tiền hay hàng hoá mà người công nhân nhận được. Điều đó cũng giống hệt như khi chúng ta nói rằng, không nên quy định giá trị của dạ bằng lượng lao động đã chi phí để sản xuất ra nó, mà bằng lượng đã chi phí để sản xuất ra bạc, dùng để đổi lấy dạ đó" (A Critical Disssertation on the Nature, Measures, and Causes of Value", etc, London. 1825, tr.50-51).

Nếu như lấy *lời nói* của Ri-các-đô thì câu phản đối đó là đúng. Ri-các-đô phân biệt *tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế*. Tiền công danh nghĩa - đó là tiền công biểu hiện bằng tiền, là tiền công trả bằng tiền:

"Tiền công danh nghĩa" - đó là "lượng pao xtéc-linh trả cho công nhân trong một năm", còn "*tiền công thực tế*" – là *"số ngày lao động* cần thiết để làm ra các pao xtéc-linh ấy" (Ri-các-đô, s.đ.d., tr.125) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.123].

Vì tiền công ngang với các vật nhu yếu mà người công nhân tiêu dùng, còn giá trị của tiền công đó ("tiền công thực tế") thì ngang với giá trị của các vật phẩm nhu yếu đó, cho nên rõ ràng là cả giá trị của các vật phẩm này cũng ngang với "tiền công thực tế", ngang với số lao động mà tiền công đó có thể chi phối được. Nếu giá trị các vật phẩm nhu yếu ấy biến đổi thì giá trị của "tiền công thực tế" cũng thay đổi. Giả định rằng các vật phẩm nhu yếu mà người công nhân tiêu dùng chỉ gồm có lúa mì và số lượng tư liệu sinh hoạt cần thiết cho anh ta gồm 1 quác-tơ lúa mì trong một tháng. Khi đó, giá trị của tiền công của anh ta [trong một tháng] ngang với giá trị của 1 quác-tơ lúa mì; nếu giá trị của một quác-tơ lúa mì tăng lên hoặc giảm xuống, thì giá trị của một tháng lao động cũng tăng lên hoặc giảm xuống. Nhưng dù giá trị một quác-tơ lúa mì có tăng lên hay giảm xuống như thế nào chăng nữa (dù trong một quác-tơ lúa mì có chứa đựng nhiều hay ít lao động như thế nào chăng nữa) thì giá trị đó bao giờ cũng bằng giá trị của một tháng lao động.

Ở đây chúng ta thấy cái *lý do kín đáo* của việc tại sao A. Xmít lại nói rằng, một khi tư bản và do đó, cả lao động làm thuê nữa, vừa xuất hiện, thì giá trị của sản phẩm không còn được điều tiết bởi số lượng lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra sản phẩm ấy, mà bởi số lượng lao động mà sản phẩm ấy có thể chi phối được. Giá trị của lúa mì (và các vật phẩm nhu yếu khác), được quyết định bởi thời gian lao động, đã thay đổi; nhưng trong khi giá cả tự nhiên của lao động còn được trả thì lượng lao động mà một quác-tơ lúa mì có thể chi phối được vẫn không thay đổi. Do đó, lao động có một giá trị tương đối không biến đổi so với lúa mì. Chính vì vậy mà ở Xmít, giá trị của lao động và giá trị của lúa mì (ở đây, lúa mì được coi như *thức ăn* nói chung; xem *Đi-cơn-Hi-um* [109]), là những thước đo tiêu chuẩn của giá trị, bởi vì một số lượng lúa mì nhất định – nếu nó trả cho giá cả tự nhiên của lao động – sẽ chi phối được một lượng lao động nhất định mà không phụ thuộc vào lượng lao động đã chi phí để sản xuất ra một quác-tơ lúa mì. Cũng một lượng lao động ấy bao giờ cũng

chi phối được một *giá trị sử dụng* giống như thế, hay nói cho đúng hơn, cũng một giá trị sử dụng ấy bao giờ cũng chi phối được *một lượng lao động giống như thế*.

Bằng cách đó, bản thân Ri-các-đô đã quy định giá trị của lao động, giá cả tự nhiên của nó. Ri-các-đô nói: một quác-tơ lúa mì có một giá trị rất khác nhau, mặc dù bao giờ nó cũng chi phối được [654] một lượng lao động ấy, hay là cũng là một lượng lao động ấy bao giờ cũng chi phối được quác-tơ đó. A. Xmít cũng nói rằng, dù giá trị - được quyết định bởi thời gian lao động – của một quác-tơ lúa mì có biến đổi như thế nào chăng nữa, thì người công nhân bao giờ cũng phải bỏ ra (hy sinh) cũng một lượng lao động ấy để mua quác-tơ lúa mì đó. Do đó, giá trị của lúa mì thay đổi, nhưng giá trị của lao động không thay đổi, bởi vì 1 tháng lao động = 1 quác-tơ lúa mì. Và cả giá trị của lúa mì cũng chỉ thay đổi trong chừng mực mà chúng ta xét tới thứ lao động cần thiết để sản xuất ra nó. Còn nếu như chúng ta xét tới lượng lao động được đem đổi lấy quác-tơ lúa mì đó, lượng lao động do quác-tơ lúa mì đó vận dụng được, thì giá trị của nó không thay đổi. Và chính vì thế mà cái lượng lao động được đem đổi lấy một quác-tơ lúa mì sẽ được dùng làm *thước đo tiêu chuẩn của giá trị*. Còn giá trị của các hàng hoá khác thì tỷ lệ với lao động giống như chúng tỷ lệ với lúa mì. Một lượng lúa mì nhất định chi phối được một lượng lao động nhất định. Một lượng nhất định của bất kỳ một hàng hoá nào khác cũng chi phối được một lượng lúa mì nhất định. Do đó, bất kỳ một hàng hoá nào khác – hay nói cho đúng hơn, giá trị của bất kỳ một hàng hoá nào khác – cũng đều được biểu thị bằng lượng lao động mà nó vận dụng được, bởi vì giá trị của hàng hoá đó biểu hiện ra trong lượng lúa mì mà hàng hoá ấy chi phối được, còn lượng lúa mì ấy thì biểu thị bằng lượng lao động mà lúa mì chi phối được.

Nhưng quan hệ giá trị của các hàng hoá khác đối với lúa mì (đối với các vật phẩm nhu yếu) thì được quy định bằng cái gì? Bằng lượng lao động mà những hàng hoá ấy chi phối được. Thế lượng lao động mà chúng chi phối được thì được quy định bằng cái gì? Bằng lượng lúa mì mà lao động ấy chi phối được. Ở đây

Xmít nhất định phải rơi vào một vòng luẩn quẩn. (Tuy nhiên, nhân tiện chúng ta cũng nhận xét rằng ông ta *không bao giờ* dùng thước đo giá trị ấy ở những đoạn mà ông ta tiến hành một cuộc phân tích thực sự.) Ngoài ra, ở đây Xmít đã lẫn lộn – như Ri-các-đô thường hay làm – lao động mà ông ta, cũng như Ri-các-đô, cho rằng đó là:

"cơ sở của giá trị các hàng hoá", hơn nữa, "lượng lao động so sánh, cần thiết để sản xuất ra các hàng hoá đó" là "cái thước đo quy định các lượng hàng hoá tương ứng phải được đem ra trao đổi với nhau" (*Ri-các-đô,* s.đ.d., tr.80) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.81].

thước đo *nội tại* đó của giá trị, Xmít đã đem lẫn lộn với *thước đo bên ngoài với tiền,* là cái giả thiết đã có sự quy định giá trị rồi.

A. Xmít đã lầm lẫn, khi từ chỗ: một lượng lao động nhất định có thể được đem đổi lấy một lượng giá trị sử dụng nhất định, ông ta kết luận rằng, *lượng lao động nhất định ấy*, được dùng làm thước đo giá trị, bao giờ *cũng có một giá trị như thế,* trong khi cũng một lượng giá trị sử dụng ấy lại có thể đại diện cho một giá trị trao đổi rất khác nhau. Nhưng Ri-các-đô đã sai lầm gấp đôi vì, một là, ông ta không hiểu được vấn đề đã gây nên sự sai lầm của Xmít, và hai là, vì bản thân ông ta, trong khi hoàn toàn quên bẵng quy luật giá trị của các hàng hoá và cầu cứu đến quy luật cung và cầu, đã quy định *giá trị lao động* không phải bằng lượng lao động đã chi phí để sản xuất ra *sức lao động [force of labour],* mà bằng lượng lao động đã chi phí để sản xuất ra tiền công trả cho người công nhân, tức là về thực chất, ông ta nói rằng; giá trị lao động được quyết định bởi giá trị của số tiền mà người ta trả cho lao động đó! Thế thì giá trị này được quyết định bởi cái gì? Khối lượng tiền trả cho lao động được quyết định bởi cái gì? Bởi số lượng những giá trị sử dụng đã chi phối một lượng lao động nhất định, hay bị một lượng lao động nhất định chi phối. Kết quả là Ri-các-đô lại rơi *đúng* ngay vào sự không nhất quán mà ông ta đã trách cứ A. Xmít.

Đồng thời, như chúng ta đã thấy, điều đó cản trở không cho ông ta hiểu được sự khác nhau đặc biệt giữa *hàng hoá và tư bản,*

giữa việc trao đổi hàng hoá lấy hàng hoá và trao đổi tư bản lấy hàng hoá - theo quy luật trao đổi hàng hoá.

Thí dụ đã dẫn ra trên kia là như sau: 1 quác-tơ lúa mì = 1 tháng lao động. Giả định rằng, một tháng lao động bằng 30 ngày lao động. (Ngày lao động -12 giờ.) Trong trường hợp ấy, giá trị 1 quác-tơ lúa mì ít hơn 30 ngày lao động. Nếu như 1 quác-tơ lúa mì là sản phẩm của 30 ngày lao động, thì giá trị của lao động sẽ ngang với sản phẩm của nó. Do đó, sẽ không có một giá trị thặng dư nào cả, và vì vậy cũng không có một lợi nhuận nào cả. Sẽ không có một tư bản nào cả. Có nghĩa là trong thực tế, giá trị của 1 quác-tơ lúa mì bao giờ cũng ít hơn 30 ngày lao động, nếu như nó là số trả cho 30 ngày lao động. Giá trị thặng dư phụ thuộc vào việc giá trị của quác-tơ lúa mì ấy ít hơn 30 ngày là bao nhiêu. Ta hãy cho rằng 1 quác-tơ lúa mì là sản phẩm của 25 ngày lao động chẳng hạn. Khi đó, giá trị thặng dư = 5 ngày lao động, = 1/6 tổng số thời gian lao động. Nếu 1 quác-tơ (8 bu-sen) = 25 ngày lao động thì 30 ngày lao động = 1 quác-tơ $1^{3/5}$ bu-sen. Như thế là *giá trị* 30 ngày lao động (tức là tiền công trả cho 30 ngày lao động) bao giờ cũng ít hơn giá trị của cái sản phẩm chứa đựng 30 ngày lao động. Do đó, giá trị của lúa mì không phải được quy định bởi [655] số lao động mà nó chi phối được, số lao động được trao đổi với nó, mà bởi số lao động chứa đựng trong lúa mì đó. Trái lại, *giá trị của 30 ngày lao động* [tức là tiền công trả cho 30 ngày lao động] bao giờ cũng được quy định bởi 1 quác-tơ lúa mì, không kể giá trị của quác-tơ lúa mì này là bao nhiêu.

3) GIÁ TRỊ THẶNG DƯ. [Ở RI-CÁC-ĐÔ KHÔNG CÓ SỰ PHÂN TÍCH NGUỒN GỐC GIÁ TRỊ THẶNG DƯ. QUAN ĐIỂM CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ NGÀY LAO ĐỘNG, COI ĐÓ LÀ MỘT ĐẠI LƯỢNG BẤT BIẾN]

Nếu như bỏ qua việc lẫn lộn lao động với sức lao động, thì trong phần còn lại Ri-các-đô đã quy định một cách đúng đắn tiền

công trung bình, hay giá trị của lao động. Cụ thể là Ri-các-đô nói rằng tiền công trung bình không phải được quyết định bởi đồng tiền, cũng không phải bởi các tư liệu sinh hoạt mà công nhân đã nhận được, mà bởi *thời gian lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt này, bởi lượng lao động đã vật thể hóa* trong các tư liệu sinh hoạt cung cấp cho người công nhân. Ri-các-đô gọi đó là tiền công *thực tế*. (Xem đoạn dưới.)

Thêm vào đó, ở ông ta định nghĩa đó là một điều tất yếu. Vì giá trị của lao động được quyết định bởi *giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết* mà giá trị lao động đó phải chi phí để mua, còn *giá trị của các tư liệu sinh hoạt cần thiết,* cũng như của tất cả các hàng hoá khác, thì được quyết định bởi *lượng lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra chúng,* cho nên từ đó phải rút ra kết luận tất nhiên là giá trị của lao động ngang với giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết, ngang với *lượng lao động chi phí vào việc sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt cần thiết ấy*.

Nhưng dù cho công chức ấy có đúng đắn đến thế nào chăng nữa (nếu bỏ qua một điều là ở đây người ta đã trực tiếp đem lao động và tư bản đối chiếu với nhau), thì công thức đó vẫn chưa đầy đủ. Để bù vào tiền công của mình, từng công nhân riêng rẽ *sẽ tái sản xuất ra* – và do đó, nếu ta chú ý đến tính chất liên tục của quá trình ấy – anh ta sẽ *sản xuất ra,* dù không phải là trực tiếp sản xuất ra các sản phẩm dùng để nuôi sống anh ta {anh ta có thể sản xuất ra những sản phẩm hoàn toàn không gia nhập vào việc tiêu dùng của anh ta; và dù nếu anh ta có sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt cần thiết thì do phân công lao động, anh ta cũng chỉ sản xuất ra một thứ trong những tư liệu sinh hoạt đó mà thôi, chẳng hạn như là lúa mì hạt, và chỉ đem lại cho nó một hình thái mà thôi (chẳng hạn như lúa mì hạt chứ không phải bánh mì)}, thì anh ta cũng *sản xuất* ra một hàng hoá có cái *giá trị* của các tư liệu sinh hoạt của anh ta, hay sản xuất ra *giá trị* các tư liệu sinh hoạt của anh ta. Và do đó, nếu như ta xét mức tiêu dùng trung bình hàng ngày của người công nhân, thì điều đó có nghĩa như sau: thời gian lao động chứa đựng trong

các tư liệu sinh hoạt cần thiết mà người công nhân tiêu dùng trong một ngày, cấu thành một phần *ngày lao động của a n h t a* . Một phần trong ngày, anh ta làm việc để tái sản xuất ra *giá trị* các tư liệu sinh hoạt cần thiết của mình; hàng hoá sản xuất ra trong phần ngày lao động đó cũng có một giá trị, hay cũng chứa đựng một thời gian lao động *ngang với* thời gian lao động chứa đựng trong các tư liệu sinh hoạt cần thiết mà người công nhân tiêu dùng trong một ngày. *Một phần bao nhiêu trong ngày lao động của anh ta* được dùng vào việc tái sản xuất, hay sản xuất ra *giá trị* của các tư liệu sinh hoạt của anh ta, tức là của vật ngang giá với các tư liệu sinh hoạt đó, *điều đó phụ thuộc vào giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết ấy (*do đó, phụ thuộc vào năng suất lao động xã hội, chứ không phải phụ thuộc vào năng suất của ngành sản xuất riêng biệt trong đó anh ta làm việc).

Dĩ nhiên, Ri-các-đô giả định rằng, thời gian lao động chứa đựng trong các tư liệu sinh hoạt cần thiết hàng ngày ngang với thời gian mà người công nhân bắt buộc phải làm việc hàng ngày để tái sản xuất ra giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết đó. Nhưng với điều đó Ri-các-đô đã làm cho việc nghiên cứu vấn đề ấy trở nên khó khăn hơn và làm lu mờ cái nhận thức về mối quan hệ hiện có ở đây, vì trong cách lý giải vấn đề của ông ta, *phần* này hay *phần* kia *trong ngày lao động* của mỗi người công nhân không thể hiện ra một cách *trực tiếp* là nhằm tái sản xuất ra giá trị sức lao động của bản thân họ. Từ đó đã phát sinh ra hai sự lẫn lộn. *Nguồn gốc của giá trị thặng dư* trở nên không rõ ràng, và vì vậy, các nhà kinh tế học sau Ri-các-đô đã trách cứ Ri-các-đô về chỗ ông ta đã không hiểu, không trình bày được bản chất của giá trị thặng dư. Những mưu toan có tính chất kinh viện của họ nhằm giải thích giá trị thặng dư một phần đã bắt nguồn từ đó. Nhưng vì dưới cái dạng đó, nguồn gốc và bản chất của giá trị thặng dư không được diễn đạt một cách rõ ràng, cho nên lao động thặng dư cộng với lao động tất yếu – nói vắn tắt là *toàn bộ ngày lao động* – được coi là một đại lượng cố định nào đó, những sự khác nhau trong đại lượng của giá trị thặng dư đã bị bỏ qua, người

ta vẫn không hiểu được tính chất sản xuất của tư bản, không hiểu được việc nó *cưỡng bức phải lao động thặng dư,* - một mặt với ý nghĩa là sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối, và sau đó, là cái khuynh hướng nội tại vốn có của tư bản muốn rút ngắn thời gian lao động tất yếu lại; do đó, cái tính chất chính đáng *lịch sử* của tư bản đã không được giải thích rõ. Ngược lại, A. Xmít đã đưa ra một công thức đúng đắn. Quy giá trị thành lao động là quan trọng bao nhiêu, thì quy giá trị thặng dư thành lao động thặng dư cũng quan trọng bấy nhiêu, hơn nữa lại bằng những câu hoàn toàn rõ ràng.

Ri-các-đô xuất phát từ sự kiện là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã có trước mắt rồi. Giá trị của lao động ít hơn giá trị của sản phẩm do lao động đó tạo ra. Vì thế giá trị của sản phẩm lớn hơn giá trị của lao động đã sản xuất ra sản phẩm đó, hay lớn hơn giá trị của tiền công. Số thặng ra trong giá trị của sản phẩm *ngoài* giá trị của tiền công là giá trị thặng dư. (Ri-các-đô đã sai lầm khi ông ta nói đến *lợi nhuận,* nhưng ở đây, ông ta đã đồng nhất lợi nhuận với giá trị thặng dư như trước kia đã nhận xét và trên thực tế thì ông đã nói đến giá trị thặng dư.) Đối với Ri-các-đô, giá trị của sản phẩm lớn hơn giá trị của tiền công là một sự kiện thực tế. Nhưng sự kiện thực tế đó đã xuất hiện như thế nào thì không rõ. Ngày lao động, lấy toàn bộ, *vượt quá* phần của ngày lao động cần thiết để sản xuất ra tiền công. Tại sao? Ở Ri-các-đô, điều đó vẫn không rõ. Vì thế, ở Ri-các-đô, *đại lượng của toàn bộ ngày lao động* được giả định một cách sai lầm là *cố định* và từ đó ông ta đã trực tiếp rút ra những kết luận không đúng. Do đó, Ri-các-đô *chỉ* có thể giải thích việc tăng hay giảm giá trị thặng dư đó bằng việc tăng hay giảm năng suất của thứ lao động xã hội sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt cần thiết. Nói một cách khác, Ri-các-đô chỉ biết có giá trị thặng dư tương đối mà thôi.

[656] Rõ ràng là nếu như toàn bộ ngày lao động của người công nhân phải dùng để sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt của bản thân anh ta (tức là những hàng hoá mà giá trị ngang với các tư liệu sinh hoạt của bản thân anh ta), thì không thể có một giá trị thặng dư nào cả, và do đó, cũng không thể có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và lao động làm thuê. Muốn cho nền sản xuất tư bản tồn tại được, năng suất lao động xã hội phải đủ phát triển để có thể có một số dư trong toàn bộ ngày lao động, ngoài số thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra tiền công, nghĩa là để có thể có được một *lao động thặng dư* với một đại lượng nào đó. Nhưng cũng rõ ràng là, nếu như với một thời gian lao động nhất định (với một ngày lao động có một đại lượng nhất định), năng suất lao động có thể rất khác nhau, thì mặt khác, với một năng suất lao động nhất định, thời gian lao động, đại lượng của ngày lao động có thể rất khác nhau. Sau đó, rõ ràng là nếu cần thiết phải giả định rằng năng suất lao động phải đạt tới một trình độ phát triển nhất định để cho *lao động thặng dư* có thể tồn tại được, thì chỉ riêng cái *khả năng* có lao động thặng dư ấy (tức là có cái mức tối thiểu cần thiết đó của năng suất lao động) cũng chưa tạo ra tính chất *thực hiện* của nó. Muốn thế, cần thiết trước hết phải *cưỡng bức* người công nhân làm việc vượt quá cái giới hạn đã nêu ra ở trên, và chính tư bản đã cưỡng bức những công nhân phải làm điều đó. Tất cả những cái đó đều không có ở Ri-các-đô, trong khi đó thì toàn bộ cuộc đấu tranh để quy định ngày lao động bình thường chính lại bắt nguồn từ điểm này.

Ở một trình độ phát triển thấp của năng suất lao động xã hội – do đó ở trình độ khi lao động thặng dư tương đối nhỏ, - thì nói chung giai cấp những người sống bằng lao động của kẻ khác tương đối ít so với số người lao động. Giai cấp ấy có thể tăng lên rất nhiều (một cách tương đối) cùng với sự phát triển của năng suất lao động, do đó, cùng với sự phát triển của giá trị thặng dư tương đối.

Thêm nữa, lẽ tất nhiên là *giá trị của lao động* thay đổi rất mạnh trong các thời kỳ khác nhau ở trong một nước, hoặc cũng trong một thời kỳ ấy ở các nước khác nhau. Nhưng tổ quốc của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là những vùng ôn đới. Sức sản xuất *xã hội* của lao động có thể phát triển rất yếu, nhưng tuy thế, chính trong việc sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt cần thiết mà điều đó có thể được bù lại, một mặt, bằng độ phì nhiêu của các

nhân tố thiên nhiên (chẳng hạn như của đất đai), và mặt khác, bằng mức độ nhu cầu hết sức thấp của dân chúng (do khí hậu, v.v.); cả hai điều đó đều có ở Ấn Độ chẳng hạn. Trong một trạng thái xã hội thô sơ, nguyên thuỷ, do những nhu cầu xã hội còn chưa phát triển, tiền công tối thiểu có thể rất ít (về mặt số lượng các giá trị sử dụng), tuy vậy số tối thiểu đó vẫn trị giá một số lao động lớn. Dù cho lao động tất yếu để sản xuất ra số tối thiểu đó chỉ là một đại lượng trung bình thôi, nhưng giá trị thặng dư được sản xuất ra – dù nó cao so với tiền công (với thời gian lao động tất yếu), tức là dù với một tỷ suất giá trị thặng dư cao, - cũng vẫn nghèo nàn (một cách tương đối) như bản thân tiền công vậy, khi được biểu hiện bằng các giá trị sử dụng.

Cứ cho là thời gian lao động tất yếu = 10 giờ, lao động thặng dư = 2 giờ, toàn bộ ngày lao động = 12 giờ. Nếu thời gian lao động tất yếu = 12 giờ, lao động thặng dư = $2^{2/5}$, còn toàn bộ ngày lao động là $14^{2/5}$ giờ, thì các giá trị được sản xuất ra sẽ rất khác nhau. Trong trường hợp thứ nhất, các giá trị được sản xuất ra = 12 giờ, trong trường hợp thứ hai chúng bằng $14^{2/5}$ giờ. Những đại lượng tuyệt đối của các giá trị thặng dư cũng sẽ khác nhau như thế. Trong một trường hợp, giá trị thặng dư bằng 2 giờ, trong trường hợp thứ hai = $2^{2/5}$ giờ. Tuy vậy, *tỷ suất giá trị thặng dư,* hay *tỷ suất lợi nhuận thặng dư,* cũng vẫn như nhau, vì 2 : 10 = $2^{2/5}$: 12. Nếu như trong trường hợp thứ hai tư bản khả biến đã chi phí lớn hơn, thì giá trị thặng dư, hay lao động thặng dư, do tư bản đó chiếm đoạt, cũng sẽ lớn hơn. Nếu như trong trường hợp sau, lao động thặng dư không phải tăng lên 2/5 mà tăng lên 5/5 giờ, thành thử nó sẽ bằng 3 giờ, còn toàn bộ ngày lao động là 15 giờ, thì *tỷ suất giá trị thặng dư* sẽ tăng lên mặc dù *thời gian lao động tất yếu* – hay tiền công tối thiểu – sẽ tăng lên (vì 2 : 10 = 1/5, còn 3 : 12 = 1/4). Và cả hai điều ấy đồng thời cũng có thể xảy ra nếu do việc lúa mì, v.v., trở nên đắt hơn, tiền công tối thiểu sẽ tăng từ 10 đến 12 giờ. Như vậy, ngay cả trong trường hợp ấy, tỷ suất giá trị thặng dư không những có thể không thay đổi, mà nó – và cùng với nó là cả khối lượng giá trị thặng dư nữa – cũng có thể tăng lên.

Nhưng chúng ta hãy giả định rằng, tiền công tất yếu vẫn bằng 10 giờ như cũ, lao động thặng dư bằng 2 giờ, tất cả các điều kiện khác vẫn như trước (do đó ở đây, ta hoàn toàn không chú ý đến việc giảm chi phí sản xuất đối với tư bản bất biến). Nếu như người công nhân bây giờ làm thêm $2^{2/5}$ giờ, trong số đó 2 giờ làm cho mình, còn 2/5 giờ là lao động thặng dư, thì trong trường hợp ấy cả tiền công lẫn giá trị thặng dư đều tăng lên một cách giống nhau, nhưng tiền công sẽ là một đại lượng lớn hơn so với số tiền công tất yếu, hay thời gian lao động tất yếu.

Nếu như lấy một đại lượng *cho sẵn* nào đó và chia nó ra làm hai phần, thì rõ ràng là một trong hai phần đó chỉ có thể tăng lên trong chừng mực phần kia giảm xuống, và ngược lại. Nhưng với những đại lượng đang tăng lên (khả biến) thì sự việc tuyệt nhiên không phải như thế. Ngày lao động (trong khi chưa giành được một ngày lao động bình thường) chính lại là một đại lượng đang tăng lên như thế. Trong các đại lượng như thế, cả hai phần đều có thể tăng lên như nhau hoặc không như nhau. Việc tăng của phần này không phụ thuộc vào việc giảm của phần kia, và ngược lại. Đó chính là trường hợp duy nhất mà, về mặt *giá trị trao đổi,* tiền công và giá trị thặng dư có thể *tăng lên* cùng một lúc, và trong những điều kiện nhất định, thậm chí còn có thể tăng lên với một *mức độ như nhau*. Còn đối với giá trị sử dụng của chúng, thì đó là một điều tất nhiên; nó có thể tăng lên [657] mặc dù giá trị của lao động giảm xuống chẳng hạn. Trong thời kỳ 1797-1815, khi ở nước Anh giá cả lúa mì và tiền công danh nghĩa tăng lên nhiều, - chính trong thời kỳ đó độ dài của ngày lao động đồng thời cũng tăng lên rất mạnh trong các ngành công nghiệp chủ yếu, hồi bấy giờ đang trải qua một giai đoạn phát triển ồ ạt, và tôi nghĩ rằng điều đó đã giữ không cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống (vì nó giữ không cho tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống). Nhưng trong những trường hợp như thế, ngày lao động bình thường sẽ kéo dài ra trong tất cả mọi tình huống, và phù hợp với việc đó, thời kỳ sống bình thường của người công nhân, nghĩa là tuổi thọ bình thường của sức lao động của họ cũng bị

rút ngắn lại. Việc đó tất nhiên sẽ xảy ra khi việc kéo dài ngày lao động mang tính chất thường xuyên. Nếu nó chỉ có tính chất nhất thời, nhằm bù lại việc tiền công nhất thời đắt lên, thì (trừ trường hợp nói về lao động phụ nữ và trẻ em) nó có thể không có những hậu quả nào khác ngoài việc giữ không cho tỷ suất lợi nhuận sụt xuống trong những xí nghiệp mà theo bản thân tính chất của chúng, thời gian lao động có thể kéo dài ra được. (Trong nông nghiệp việc này ít xảy ra hơn cả.).

Ri-các-đô đã hoàn toàn không chú ý đến điều đó, vì ông ta không nghiên cứu nguồn gốc của giá trị thặng dư cũng như không nghiên cứu giá trị thặng dư tuyệt đối, và vì thế đã coi ngày lao động như là một đại lượng đã cho sẵn nào đó. Do đó, đối với trường hợp đã nêu ra ở trên, *quy luật của ông ta* cho rằng giá trị thặng dư và tiền công (ông ta nói một cách sai lầm là lợi nhuận và tiền công), - nếu xét chúng về mặt giá trị trao đổi, - chỉ có thể tăng lên hay giảm xuống theo một tỷ lệ *nghịch* đối với nhau, - quy luật đó *không đúng*.

Với tư cách là khởi điểm, chúng ta hãy giả định rằng thời gian lao động tất yếu không thay đổi và lao động thặng dư cũng không thay đổi. Do đó, chúng ta có 10 + 2; ngày lao động = 12 giờ, giá trị thặng dư = 2 giờ; tỷ suất giá trị thặng dư = 1/5.

Cứ cho rằng giờ đây, thời gian lao động tất yếu vẫn như thế, còn lao động thặng dư thì tăng từ 2 lên 4 giờ. Khi đó, ngày lao động sẽ là 10 + 4, tức là 14 giờ; giá trị thặng dư = 4 giờ; tỷ suất giá trị thặng dư = 4 : 10 = 4/10 = 2/5.

Trong cả hai trường hợp, thời gian lao động tất yếu cũng vẫn như thế; nhưng trong một trường hợp, giá trị thặng dư lớn gấp đôi trường hợp kia, còn trong trường hợp thứ hai thì ngày lao động nhiều hơn trường hợp thứ nhất một phần sáu. Thêm nữa, tuỳ theo những lượng lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra chúng, những giá trị được tạo ra lại rất khác nhau, mặc dù tiền công vẫn như nhau; trong trường hợp thứ nhất, các giá trị đã được tạo ra bằng 12 giờ và trong trường hợp thứ hai = 12 + 12/6 = 14.

Như vậy, hình như với giả định cho rằng *cũng một tiền công như nhau* (theo giá trị, theo thời gian lao động tất yếu) thì những giá trị thặng dư chứa đựng trong cả hai hàng hoá tỷ lệ với nhau giống như những lượng lao động chứa đựng trong các hàng hoá đó, - giả định như thế là không đúng. Điều đó chỉ đúng trong trường hợp *ngày lao động bình thường* không thay đổi.

Sau đó, chúng ta hãy giả định rằng, do sức sản xuất của lao động tăng lên, tiền công cần thiết giảm từ 10 xuống 9 giờ (mặc dù nó vẫn không thay đổi khi được biểu hiện bằng những giá trị sử dụng mà người ta dùng nó để mua) và thời gian lao động thặng dư cũng giảm từ 2 xuống 14/5 giờ (9,5). Trong trường hợp ấy, $10 : 9 = 2 : 1^{4/5}$. Do đó, thời gian lao động thặng dư sẽ giảm theo một tỷ lệ giống như thời gian lao động tất yếu. Tỷ suất giá trị thặng dư trong cả hai trường hợp đó cũng vẫn là một, vì $2 = 10/5$ và $1^{4/5} = 9/5$, cho nên $1^{4/5} : 9 = 2 : 10$. Số lượng giá trị sử dụng mà người ta có thể mua với giá trị thặng dư, theo giả định, cũng sẽ không thay đổi. (Nhưng điều này chỉ áp dụng đối với những giá trị sử dụng là tư liệu sinh hoạt cần thiết.) Ngày lao động sẽ giảm từ 12 giờ xuống $10^{4/5}$ giờ. Khối lượng các giá trị được sản xuất ra trong trường hợp thứ hai sẽ ít hơn trong trường hợp thứ nhất. Và trong cả hai trường hợp ấy, tuy các lượng lao động ấy không bằng nhau, tỷ suất giá trị thặng dư cũng vẫn như nhau.

Khi xem xét giá trị thặng dư, chúng ta đã phân biệt: giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư. Tính cho một ngày lao động, giá trị thặng dư ngang với số giờ tuyệt đối mà giá trị ấy đại biểu: hai, ba giờ, v.v.. Tỷ suất giá trị thặng dư bằng tỷ lệ của số giờ đó so với số giờ cấu thành thời gian lao động tất yếu. Chỉ riêng cái sự việc là nó nói lên độ dài khác nhau của ngày lao động, sự phân biệt đó cũng đã là rất quan trọng. Nếu như giá trị thặng dư bằng 2 giờ thì nó sẽ là một phần năm khi thời gian lao động tất yếu là 10 giờ, và một phần sáu khi thời gian tất yếu là 12 giờ. Trong một trường hợp, ngày lao động là 12 giờ, và trong trường hợp kia – 14 giờ. Trong trường hợp thứ nhất, tỷ suất giá trị thặng dư lớn hơn, đồng thời trong một ngày người công nhân làm việc

một số giờ ít hơn. Trong trường hợp thứ hai, tỷ suất giá trị thặng dư nhỏ hơn, giá trị sức lao động lớn hơn, đồng thời trong một ngày người công nhân làm việc một số giờ nhiều hơn. Ở đây chúng ta thấy rằng với một giá trị thặng dư không thay đổi (nhưng với ngày lao động khác nhau) tỷ suất giá trị thặng dư có thể khác nhau như thế nào. Còn trong trường hợp nêu ra trên đây (10 : 2 và 9 : $1^{4/5}$) chúng ta đã thấy rằng, với một tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi (nhưng với ngày lao động khác nhau) bản thân giá trị thặng dư có thể khác nhau như thế nào (trong một trường hợp – 2, trong trường hợp kia – $1^{4/5}$).

Trên đây (chương 2), tôi đã chỉ ra rằng, với một ngày lao động nhất định (với một độ dài nhất định của nó), cũng như với một thời gian lao động tất yếu nhất định, - do đó, với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định, - khối lượng giá trị thặng dư phụ thuộc vào số công nhân do cũng một tư bản ấy vận dụng cùng một lúc[110]. Luận điểm ấy là một điều trùng lắp. Vì nếu như 1 ngày lao động đem lại cho tôi 2 giờ lao động thặng dư thì 12 ngày lao động đem lại cho tôi 24 giờ – hay 2 ngày lao động thặng dư. Tuy nhiên, luận điểm đó lại có một ý nghĩa rất quan trọng khi quy định lợi nhuận, lợi nhuận này bằng tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tư bản ứng trước, và do đó, phụ thuộc vào đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư. Điều đó có một ý nghĩa quan trọng là vì những tư bản có đại lượng bằng nhau nhưng lại có cấu thành hữu cơ khác nhau, thì sử dụng một lượng công nhân không bằng nhau và do đó phải tạo ra giá trị thặng dư không bằng nhau, nghĩa là tạo ra những lợi nhuận không bằng nhau. Khi tỷ suất giá trị thặng dư tụt xuống, lợi nhuận có thể tăng lên, còn khi tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên, thì lợi nhuận có thể giảm xuống hoặc không thay đổi, nếu như việc tăng hoặc giảm tỷ suất giá trị thặng dư được bù lại bằng một sự vận động ngược trở lại của con số các công nhân đang làm việc. Ở đây, ngay từ đầu chúng ta đã thấy rằng việc đem đồng nhất các quy luật [658] tăng và giảm giá trị thặng dư với các quy luật tăng và giảm lợi nhuận là không đúng đến mức nào. Nếu chỉ xem xét quy luật giản đơn của giá trị thặng dư, thì hình như luận điểm cho rằng, với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định (và với một ngày lao động nhất định), khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư phụ thuộc vào khối lượng tư bản được sử dụng, - luận điểm đó chỉ là một điều trùng lắp, bởi vì theo giả định thì việc tăng khối lượng tư bản ấy và việc tăng số công nhân đồng thời đang làm việc là đồng nhất với nhau, hoặc giả chỉ là một biểu hiện của cùng một sự kiện. Nhưng nếu ta chuyển sang việc xem xét lợi nhuận, trong đó khối lượng của tổng tư bản được sử dụng và khối lượng số công nhân được sử dụng rất khác nhau đối với các tư bản có một đại lượng như nhau, thì tầm quan trọng của quy luật nói trên sẽ trở nên dễ hiểu.

Ri-các-đô xuất phát từ việc nghiên cứu *các hàng hoá* có một giá trị nhất định, tức là các hàng hoá đại biểu cho một lượng lao động *nhất định*. Nhưng với một khởi điểm như thế thì hình như giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối bao giờ cũng nhất trí với nhau. (Dù sao, điều đó cũng giải thích tính chất phiến diện của phương pháp nghiên cứu của ông ta, và nó phù hợp với toàn bộ phương pháp nghiên cứu của ông ta: lấy *giá trị* các hàng hoá làm khởi điểm, giá trị này được quy định bằng thời gian lao động chứa đựng trong các hàng hoá, và sau đó nghiên cứu xem tiền công, lợi nhuận v.v., đã ảnh hưởng tới giá trị đó đến mức nào.) Trong lúc đó, điều này chỉ là một bề ngoài giả dối, vì ở đây không phải chỉ nói về hàng hoá, mà về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, về các hàng hoá với tư cách là những sản phẩm của tư bản.

Cứ cho rằng tư bản sử dụng một khối lượng công nhân nhất định là 20 người chẳng hạn, và tiền công là 20 p.xt.. Để cho giản đơn hơn, chúng ta lấy tư bản cố định bằng 0, tức là chúng ta sẽ hoàn toàn không tính đến tư bản ấy. Giả định rằng 20 công nhân ấy chế biến 80 p.xt. bông thành sợi, nếu họ làm việc mỗi ngày 12 giờ. Nếu một pao bông trị giá 1 si-linh, thì 20 pao bông giá trị 1 p.xt., còn 80 p.xt. = 1 600 pao bông. Nếu 20 công nhân trong 12 giờ chế biến được 1 600 pao bông, thì trong 1 giờ họ sẽ chế biến 1600/12 pao = $133^{1/8}$ pao. Như vậy, nếu thời gian lao

động tất yếu bằng 10 giờ, thì thời gian lao động thặng dư là 2 giờ và đem lại $266^{2/3}$ pao sợi. Giá trị của 1 600 pao sợi là 104 p.xt.; vì nếu 10 giờ lao động = 20 p.xt., thì 1 giờ lao động = 2 p.xt., còn 2 giờ lao động = 4 p.xt.; do đó, 12 giờ lao động = 24 p.xt. (80 p.xt. [giá trị của nguyên liệu] + 24 p.xt. [giá trị do lao động mới kết hợp tạo ra] = 104 p.xt.).

Nhưng nếu giả định rằng thời gian lao động thặng dư của công nhân bằng 4 giờ, thì sản phẩm của họ sẽ là 8 p.xt. (tôi muốn nói đến giá trị thặng dư do công nhân tạo ra; trong thực tế sản phẩm của họ = 28 p.xt.[111]). Tổng sản phẩm sẽ có một giá trị là $121^{1/3}$ p.xt.[112], và $121^{1/3}$ p.xt. ấy sẽ bằng 1 $866^{2/3}$ pao sợi. Vì các điều kiện sản xuất không thay đổi, cho nên 1 pao sợi cũng sẽ có một giá trị như trước kia; trong pao đó cũng sẽ có bấy nhiêu thời gian lao động. Theo giả định, cả tiền công tất yếu (giá trị của nó, thời gian lao động chứa đựng trong tiền công ấy) vẫn sẽ không thay đổi.

Dù cho 1 $866^{2/3}$ pao sợi ấy được sản xuất ra trong các điều kiện thứ nhất hay trong các điều kiện thứ hai, tức là với hai giờ lao động thặng dư hay bốn giờ, - thì trong cả hai trường hợp chúng cũng sẽ có một giá trị như nhau. Cụ thể là $266^{2/3}$ pao bông, đã được biến thành sợi ngoài số 1 600 pao bông trước kia, sẽ trị giá $13^{1/3}$ p.xt.. Nếu tính thêm số đó vào 80 p.xt. trả cho 1 600 pao bông, thì số đó sẽ là $93^{1/3}$ p.xt. và trong cả hai trường hợp 4 giờ lao động phụ thêm của 20 người sẽ bằng 8 p.xt.. Đối với tổng số lao động [mới kết hợp], số đó sẽ là 28 p.xt.. Do đó, giá trị của $1866^{2/3}$ pao sợi là $121^{1/3}$ p.xt.. Trong cả hai trường hợp, tiền công vẫn như thế. Trong cả hai trường hợp, một pao sợi vẫn trị giá $1^{3/10}$ 10 si-linh. Vì giá trị của 1 pao bông = 1 si-linh, cho nên đối với lao động mới kết hợp chứa đựng trong 1 pao sợi, trong cả hai trường hợp, vẫn là 3/10 si-linh, hay $3^{3/5}$ pen-ni (hay 18/5 pen-ni).

Tuy vậy, trong các điều kiện đã giả định tỷ lệ giữa giá trị và giá trị thặng dư trong mỗi pao sợi rất khác nhau. Trong trường hợp thứ nhất, - vì lao động tất yếu = 20 p.xt., còn lao động thặng dư = 4 p.xt., hoặc giả lao động tất yếu = 10 giờ, còn lao động thặng dư = 2 giờ, - lao động thặng dư sẽ tỷ lệ với lao động tất yếu như 2 : 10, hay 1 : 5. (Cũng giống như 4 p.xt. : 20 p.xt. = 4/20 = 1/5.) Do đó, trong trường hợp ấy, trong $3^{3/5}$ pen-ni [lao động mới kết hợp, đã vật thể hóa] trong 1 pao sợi, có chứa đựng 1/5 lao động không được trả công = 18/15 pen-ni, hay $7^{2/25}$ phác-thinh, tức là $2^{22/25}$ phác-thinh. Còn trong trường hợp thứ hai, lao động tất yếu là 20 p.xt. (10 giờ lao động), lao động thặng dư = 8 p.xt. (4 giờ lao động). Lao động thặng dư sẽ tỷ lệ với lao động tất yếu như 8: 20 = 8/20 = 4/10 = 2/5. Như thế là trong 33/5 pen-ni [lao động mới kết hợp đã vật thể hóa] trong 1 pao sợi, lao động không được trả công là 2/5 của tổng số đó, tức là $5^{19/25}$ phác-thinh, hay 1 pen-ni $1^{19/25}$ phác-thinh. [659] Mặc dù trong cả trường hợp, một pao sợi cũng vẫn có một giá trị ấy và trong cả hai trường hợp người ta trả một tiền công như nhau, nhưng giá trị thặng dư chứa đựng trong một pao sợi trong trường hợp này lại gấp đôi trường hợp kia. Lẽ tất nhiên là trong một đơn vị hàng hoá, với tư cách là một phần nhất định của sản phẩm, cũng phải có một tỷ lệ giữa giá trị của lao động và giá trị thặng dư giống như trong toàn bộ sản phẩm.

Trong một trường hợp [khi 1 $866^{2/3}$ pao bông được chế biến thành sợi với điều kiện một ngày lao động 12 giờ], tư bản ứng trước cho bông là $93^{1/3}$ p.xt., còn tư bản ứng trước cho tiền công sẽ là bao nhiêu? Ở đây, tiền công đã chi phí cho việc biến 1 600 pao bông thành sợi, là 20 p.xt. ; do đó tiền công dùng để biến $266^{2/3}$ pao bông phụ thêm thành sợi sẽ là $3^{1/3}$ p.xt.. Do đó, người ta sẽ chi phí tất cả cho tiền công là $23^{1/3}$ p.xt.. Còn tổng số chi phí = tư bản [bất biến] là $93^{1/3}$ p.xt. + $23^{1/3}$ p.xt. = $116^{2/3}$ p.xt.. Sản phẩm = $121^{1/3}$ p.xt.. Chi phí tư bản [khả biến] phụ thêm là $3^{1/3}$ p.xt., ở đây sẽ chỉ đem lại $13^{1/3}$ si-linh (hay 2/3 p.xt.) giá trị thặng dư (20 p.xt. : 4 p.xt. = $3^{1/3}$ p.xt. : 2/3 p.xt.).

Ngược lại, trong trường hợp kia [khi cũng 1 $866^{2/3}$ pao bông đó được chế biến thành sợi trong điều kiện một ngày lao động

14 giờ], tư bản ứng trước sẽ chỉ là $93^{1/3}$ p.xt. + 20 p.xt. = $113^{1/3}$ p.xt., và thêm vào 4 p.xt. giá trị thặng dư sẽ còn có 4 p.xt. nữa. Trong cả hai trường hợp, những số lượng sợi như nhau đã được sản xuất ra, và giá trị của số lượng này hay số lượng kia đều như nhau, nghĩa là chúng đại biểu cho những tổng số lượng lao động bằng nhau; nhưng các tổng số lượng lao động bằng nhau ấy lại được huy động bởi những tư bản có đại lượng không bằng nhau, mặc dù tiền công cũng vẫn thế; ngược lại, đại lượng của các ngày lao động lại không bằng nhau, và *vì thế* các lượng lao động không được trả công lại khác nhau. Nếu như xem xét từng pao sợi riêng biệt, thì lượng tiền công chi phí cho nó, hay lượng lao động *được trả công* chứa đựng trong pao sợi đó, không bằng nhau. Ở đây, cũng một tiền công ấy được phân phối cho một khối lượng hàng hóa lớn hơn không phải vì trong một trường hợp lao động có năng suất cao hơn so với trường hợp kia, mà là vì tổng khối lượng lao động thặng dư không được trả công được huy động trong trường hợp này nhiều hơn trong trường hợp kia. Vì thế mà nhờ *cũng một* lượng lao động *được trả công ấy,* trong trường hợp này người ta sản xuất ra nhiều pao sợi hơn là trong trường hợp kia, mặc dù là trong cả hai trường hợp ấy người ta chỉ sản xuất ra những số lượng sợi bằng nhau, và chúng đại biểu cho những lượng lao động tổng hợp (được trả công và không được trả công) bằng nhau. Ngược lại, nếu như trong trường hợp thứ hai năng suất lao động tăng lên, thì trong tất cả mọi tình huống (không kể tỷ lệ giá trị thặng dư so với tư bản khả biến đã hình thành như thế nào), giá trị của một pao sợi sẽ giảm xuống.

Do đó, trong trường hợp tương tự, thật là sai lầm nếu khẳng định rằng, vì *giá trị* của một pao sợi đã cho sẵn là 1 si-linh $3^{3/5}$ pen-ni, hơn nữa, giá trị của lao động kết hợp, bằng $3^{3/5}$ pen-ni, cũng cho sẵn, và thì theo giả định, tiền công *cũng vẫn thế,* nghĩa là *thời gian lao động tất yếu* không thay đổi, - cho nên giá trị thặng dư cũng phải như thế, và trong các điều kiện khác như nhau, thì hai tư bản sẽ sản xuất ra sợi với một lợi nhuận như nhau. Điều đó sẽ đúng nếu ta nói về một pao sợi, nhưng ở đây

ta đang nói về một tư bản đã sản xuất ra 1 $866^{2/3}$ pao sợi. Và muốn biết lợi nhuận (nói cho đúng ra, là giá trị thặng dư) mà tư bản ấy đã thu được trên một pao nhiều đến mức nào, thì chúng ta phải biết ngày lao động dài như thế nào, hoặc giả là tư bản ấy đã vận dụng được một lượng lao động không được trả công như thế nào (với một năng suất nhất định). Nhưng không thể nhìn thấy được điều đó qua một đơn vị hàng hóa.

Như vậy, Ri-các-đô chỉ nghiên cứu cái mà tôi đã gọi là *giá trị thặng dư tương đối*. Ông ta xuất phát từ tiền đề (hình như Xmít và những người đi trước ông ta cũng xuất phát từ tiền đề này) là *đại lượng của ngày lao động đã cho sẵn. (*Ở Xmít, nhiều lắm cũng chỉ nhắc đến những sự khác nhau về đại lượng của ngày lao động trong các ngành lao động khác nhau, những sự khác nhau đó quy lại thành con số không - hay bù trừ lẫn nhau - do cường độ lao động tương đối cao hơn, do tính chất khó khăn của lao động, do tính chất kinh tởm của nó, v.v.). Xuất phát từ tiền đề đó, nói chung Ri-các-đô đã lý giải một cách đúng đắn giá trị thặng dư tương đối. Nhưng trước khi bàn về các điểm cơ bản trong công trình nghiên cứu của ông ta, chúng ta hãy dẫn thêm một số đoạn tiêu biểu cho quan niệm của Ri-các-đô.

"Lao động của một triệu người trong công nghiệp bao giờ cũng vẫn sản xuất ra một giá trị *giống như thế*, nhưng không phải bao giờ nó cũng sản xuất ra một của cải giống như thế" (s.đ.d .. tr.320) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.226].

Điều đó có nghĩa là sản phẩm một ngày lao động của họ bao giờ cũng sẽ là sản phẩm của một triệu ngày lao động, sẽ chứa đựng *cũng một* thời gian lao động như thế, nhưng điều này lại không đúng hay chỉ có thể đúng trong trường hợp mà ở khắp mọi nơi người ta đều quy định một ngày lao động bình thường *giống nhau*, có tính đến trình độ khó khăn khác nhau, v.v., trong các ngành lao động khác nhau.

Tuy nhiên, ngay cả trong trường hợp đó, dưới hình thái chung mà nó đã được nêu ra ở đây, luận điểm ấy cũng không đúng. Chúng ta hãy giả định rằng một ngày lao động bình thường là 12 giờ.

Giả định rằng sản phẩm lao động hàng năm của một người, biểu thị bằng tiền, là 50 p.xt., và giá trị tiền tệ vẫn không thay đổi. Trong trường hợp ấy, sản phẩm lao động của 1 triệu người bao giờ cũng sẽ là 50 triệu p.xt. trong một năm. Giả định rằng lao động tất yếu bằng 6 giờ. Khi đó, tư bản chi phí cho 1 triệu người đó trong một năm sẽ là 25 triệu p.xt.. Giá trị thặng dư cũng sẽ là 25 triệu p.xt.. Sản phẩm bao giờ cũng sẽ bằng 50 triệu, không kể là công nhân sẽ thu được 25, 30 hay 40 triệu. Nhưng trong trường hợp thứ nhất, giá trị thặng dư sẽ là 25 triệu, và trong trường hợp thứ hai - 20 triệu, còn trong trường hợp thứ ba - 10 triệu. Nếu như tư bản ứng trước chỉ gồm có tư bản *khả biến* thôi, tức là chỉ gồm có tư bản chi phí cho *tiền công* của một triệu người đó thôi, thì Ri-các-đô sẽ đúng. Do đó, ông ta chỉ đúng trong *một* trường hợp, cụ thể là: nếu như toàn bộ tư bản bằng tư bản khả biến, - tiền đề ấy chính đã quán triệt toàn bộ công trình nghiên cứu của Ri-các-đô cũng như của A.Xmít, [660] vì tác giả này nói về tư bản của toàn bộ xã hội; nhưng trong điều kiện nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì một tình hình như thế không có trong bất cứ một ngành riêng biệt nào của nền sản xuất đó, và lại càng không có trong toàn bộ nền sản xuất xã hội.

Bộ phận tư bản bất biến gia nhập vào quá trình lao động mà không gia nhập vào quá trình hình thành giá trị - bộ phận đó không gia nhập vào sản phẩm (vào *giá trị của sản phẩm*), và vì vậy mà hoàn toàn không làm cho chúng ta quan tâm đến ở đây, khi bàn về *giá trị sản phẩm hàng năm*, dù rằng khi xác định tỷ suất lợi nhuận chung thì tính toán đến bộ phận tư bản bất biến đó là một điều rất quan trọng. Đối với bộ phận tư bản bất biến gia nhập vào sản phẩm hàng năm thì sự việc lại khác. Chúng ta đã thấy rằng, một phần của bộ phận tư bản bất biến ấy, - hay cái mà trong một lĩnh vực sản xuất này thì thể hiện ra là tư bản bất biến - trong một lĩnh vực sản xuất khác, cũng trong *một* thời kỳ sản xuất hàng năm ấy, lại thể hiện ra là một sản phẩm trực tiếp của lao động; do đó, một phần lớn của tư bản chi phí hàng năm - mà đứng trên quan điểm của từng nhà tư bản cá biệt hay của một lĩnh vực sản xuất đặc thù thì *thể hiện* ra là

tư bản bất biến, - lại được quy thành tư bản *khả biến* nếu như đứng trên quan điểm của toàn bộ xã hội hay của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản. Do đó, bộ phận ấy được chứa đựng trong 50 triệu đã nói trên, trong bộ phận cấu thành tư bản khả biến hay chi phí cho tiền công.

Nhưng đối với cái *bộ phận của tư bản bất biến* dùng để bù lại tư bản bất biến đã tiêu dùng trong công nghiệp và trong nông nghiệp, đối với bộ phận đã tiêu dùng của số tư bản bất biến hoạt động trong các ngành sản xuất sản xuất ra tư bản bất biến - nguyên liệu dưới hình thái ban đầu của nó, tư bản cố định và vật liệu phụ - thì tình hình lại khác. Giá trị của bộ phận tư bản bất biến đó xuất hiện một lần nữa, lại được tái sản xuất ra trong sản phẩm. Và giá trị đó gia nhập với một tỷ lệ nào vào giá trị của toàn bộ sản phẩm, điều đó phụ thuộc toàn bộ và hoàn toàn vào đại lượng hiện có của giá trị ấy (giả định rằng năng suất lao động vẫn không thay đổi; tuy nhiên dù nó có biến đổi như thế nào chăng nữa thì giá trị ấy bao giờ cũng có một đại lượng *nhất định* nào đó). (Nếu gác sang một bên một số trường hợp ngoại lệ trong nông nghiệp, thì tính trung bình, tất nhiên là cả khối lượng sản phẩm, tức là khối lượng của cải - theo nghĩa mà Ri-các-đô phân biệt của cải với *giá trị* - mà một triệu người sản xuất ra, cũng sẽ phụ thuộc vào đại lượng của tư bản bất biến ấy, coi như là một tiền đề của sản xuất.) Bộ phận giá trị ấy của sản phẩm sẽ không tồn tại nếu không có lao động mới hàng năm của một triệu người. Mặt khác, lao động của một triệu người sẽ không đem lại cái khối lượng sản phẩm ấy, nếu như không có số tư bản bất biến ấy, tồn tại một cách độc lập đối với lao động hàng năm của họ. Tư bản bất biến đã nói đó gia nhập vào quá trình lao động, với tư cách là một điều kiện sản xuất, nhưng để tái sản xuất ra bộ phận giá trị ấy của toàn bộ sản phẩm hàng năm, người ta không phải chi phí thêm một giờ lao động nào cả. Như vậy, với tư cách là một giá trị, bộ phận ấy không phải là kết quả của lao động hàng năm, mặc dù là nếu *không* có lao động hàng năm ấy, thì giá trị của nó sẽ không thể được tái sản xuất ra trong sản phẩm.

Giả định rằng bộ phận tư bản bất biến gia nhập vào sản phẩm là 25 triệu. Khi đó giá trị sản phẩm của một triệu người sẽ bằng 75 triệu. Nếu như bộ phận tư bản bất biến gia nhập vào sản phẩm là 10 triệu, thì giá trị sản phẩm ấy sẽ chỉ là 60 triệu, v.v.. Nhưng vì trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, tỷ lệ của tư bản bất biến so với tư bản khả biến tăng lên, cho nên giá trị sản phẩm hàng năm của một triệu người có khuynh hướng tăng lên không ngừng theo tỷ lệ tăng của lao động quá khứ, tham gia với tư cách là một nhân tố vào hoạt động sản xuất hàng năm của một triệu người đó. Chỉ nguyên một việc đó cũng đã cho ta thấy rõ rằng Ri-các-đô không hiểu được thực chất của tích lũy cũng như bản chất của lợi nhuận.

Cùng với việc tăng lên của tỷ lệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến, năng suất lao động cũng tăng lên, những sức sản xuất - do con người tạo ra và nhờ chúng mà lao động xã hội hoạt động được - cũng tăng lên. Thực ra, chính do hậu quả của việc tăng năng suất lao động ấy mà cái bộ phận tư bản bất biến hiện có luôn luôn bị mất giá, vì giá trị của nó được quyết định không phải bằng thời gian lao động mà nó đã trị giá lúc ban đầu, mà bằng thời gian lao động phải chi phí để sản xuất ra nó, nhưng số thời gian lao động này lại không ngừng giảm xuống cùng với việc tăng năng suất lao động. Mặc dù vì nguyên nhân đó, giá trị của tư bản bất biến tăng lên không phải theo tỷ lệ với khối lượng của nó, nhưng dù sao nó cũng tăng lên, bởi vì khối lượng tư bản bất biến còn tăng lên nhanh hơn việc giá trị của nó giảm xuống. Tuy nhiên, sau này chúng ta sẽ trở lại các quan điểm của Ri-các-đô về tích lũy.

Dù sao thì ngay ở đây cũng đã thấy rõ rằng, với một ngày lao động cho sẵn, giá trị toàn bộ sản phẩm lao động hàng năm của một triệu người sẽ rất khác nhau tùy theo những sự khác nhau về khối lượng tư bản bất biến gia nhập vào sản phẩm, rằng mặc dù năng suất lao động tăng lên, giá trị đó sẽ lớn hơn ở những nơi nào mà tư bản bất biến cấu thành một phần lớn của tổng tư bản, so với những điều kiện xã hội trong đó nó chỉ chiếm một

phần tương đối nhỏ của tổng tư bản. Vì thế, cùng với sự tiến bộ của năng suất lao động xã hội - sự tiến bộ này đi kèm theo sự phát triển của tư bản bất biến, như điều đó đã diễn ra trong thực tế, - thì một phần tương đối ngày càng lớn hơn trong toàn bộ sản phẩm lao động hàng năm sẽ thuộc về tư bản với tư cách là tư bản, và do đó, quyền sở hữu tư bản chủ nghĩa (ấy là chưa nói đến thu nhập của các nhà tư bản) sẽ luôn luôn tăng lên, còn phần của bộ phận giá trị mà [lao động mới kết hợp] của từng người công nhân và ngay cả của toàn bộ giai cấp công nhân tạo ra, thì sẽ ngày càng giảm xuống [661] so với số sản phẩm của lao động quá khứ của họ, đang đối lập với họ với tư cách là tư bản. Vì vậy, sự tha hóa và sự đối lập giữa sức lao động và các điều kiện khách quan của lao động - các điều kiện này đã có được một sự tồn tại độc lập riêng biệt trong tư bản - sẽ không ngừng tăng lên. (Ở đây chúng ta không nói đến tư bản khả biến, đến bộ phận trong sản phẩm lao động hàng năm cần thiết để tái sản xuất ra giai cấp công nhân; nhưng ngay cả các tư liệu sinh hoạt ấy của giai cấp công nhân cũng đối lập với họ với tư cách là tư bản.)

Quan điểm của Ri-các-đô cho rằng ngày lao động là một *đại lượng cho sẵn, có hạn, cố định*, cũng được ông ta nêu ra trong nhiều đoạn khác trong cuốn sách của ông, chẳng hạn:

"Tính chung lại, chúng" (tiền công và lợi nhuận của tư bản) "bao giờ cũng *có một giá trị như thế*" (s.đ.d, tr.499, chương 32: "Quan điểm của ông Man-tút về địa tô") [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.338].

Nói một cách khác, điều đó chỉ có nghĩa là: thời gian lao động (ngày lao động) mà sản phẩm được *phân chia* cho tiền công và lợi nhuận của tư bản, thì bao giờ *cũng vẫn thế*, vẫn là một đại lượng *bất biến*.

"Tiền công và lợi nhuận tính gộp lại, *vẫn có một giá trị như thế*" (tr.491, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.332].

Ở đây tôi cũng không cần phải nhắc lại rằng thay cho lợi nhuận ở đây bao giờ cũng phải đọc là: giá trị thặng dư.

"Tiền công và lợi nhuận tính gộp lại, *bao giờ* cũng sẽ cấu thành một giá trị giống như thế" (tr.490 - 491) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.332].

"Tiền công phải được đánh giá theo *giá trị thực tế* của nó, nghĩa là theo *lượng lao động và tư bản đã tiêu dùng để sản xuất ra nó, chứ không phải theo giá trị danh nghĩa* của nó, dù cho nó được biểu thị bằng áo, mũ, tiền hay bằng lúa mì" (chương 1: "*Bàn về giá trị*", tr.50) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.63].

Giá trị các tư liệu sinh hoạt mà người công nhân nhận được (do anh ta mua bằng tiền công của mình), - lúa mì, quần áo, v.v. - được quy định bằng tổng số thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra các tư liệu đó: bằng lượng lao động trực tiếp cũng như bằng lượng lao động đã vật thể hóa, cần thiết để sản xuất ra chúng. Nhưng Ri-các-đô đã làm cho vấn đề thêm rắc rối bằng cách không nêu nó lên dưới một dạng thuần túy và không nói: "*giá trị thực tế* của nó (của tiền công), tức là bộ phận ngày lao động cần thiết để tái sản xuất ra giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết cho bản thân anh ta (người công nhân), để tái sản xuất ra vật ngang giá của các tư liệu sinh hoạt cần thiết được trả cho anh ta dưới hình thức tiền công, hay được đổi lấy lao động của họ". Lẽ ra thì phải quy định "tiền công thực tế" bằng số thời gian trung bình, trong khoảng thời gian đó hàng ngày người công nhân phải bỏ lao động của anh ta ra để sản xuất hoặc tái sản xuất ra tiền công của bản thân anh ta. [Nhưng Ri-các-đô lại đưa ra một công thức như sau:]

"Người công nhân chỉ nhận được một giá cả thực sự cao về lao động của họ khi nào mà với tiền công của họ, họ có thể mua được sản phẩm của một lượng lao động lớn hơn" (tr.322) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.227, chú thích].

4) GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TƯƠNG ĐỐI. [SỰ PHÂN TÍCH TIỀN CÔNG TƯƠNG ĐỐI LÀ MỘT CÔNG LAO KHOA HỌC CỦA RI-CÁC-ĐÔ]

Giá trị thặng dư tương đối - đó là cái hình thái giá trị thặng dư duy nhất mà trên thực tế Ri-các-đô đã nghiên cứu dưới danh từ *lợi nhuận*.

Lượng lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa và chứa đựng trong hàng hóa đó quyết định giá trị của hàng hóa, vì thế mà giá trị này là một *đại lượng cho sẵn, nhất định*. Đại lượng này được phân chia giữa công nhân làm thuê và nhà tư bản. (Ở đây, cũng như Xmít, Ri-các-đô không kể đến tư bản bất biến.) Rõ ràng là phần của người này chỉ có thể tăng lên hay giảm xuống trong chừng mực mà phần của người kia giảm xuống hay tăng lên. Vì lao động của công nhân là nguồn gốc giá trị của các hàng hóa, nên trong tất cả mọi điều kiện, chính lao động đó là tiền đề, nhưng lao động ấy lại không thể có được nếu như người công nhân không sống và không duy trì được sự sinh sống của họ, tức là nếu như anh ta không nhận được số tiền công cần thiết (tiền công tối thiểu, đồng nhất với giá trị của sức lao động). Như vậy, tiền công và giá trị thặng dư - theo Ri-các-đô, đó là hai phạm trù do giá trị của hàng hóa, hay bản thân sản phẩm, đã phân giải thành - không những tỷ lệ nghịch với nhau, mà nhân tố có trước, có tính chất quyết định, là sự vận động của tiền công. Việc tăng hoặc giảm tiền công gây nên một sự vận động ngược lại về phía lợi nhuận (giá trị thặng dư). Tiền công tăng lên hay giảm xuống không phải là vì lợi nhuận (giá trị thặng dư) giảm xuống hay tăng lên, mà ngược lại, giá trị thặng dư (lợi nhuận) giảm xuống hay tăng lên là vì tiền công tăng lên hay giảm xuống. *Sản phẩm thặng dư* (thực ra nên nói là: *giá trị thặng dư*), còn lại sau khi giai cấp công nhân đã nhận được phần của họ trong sản phẩm hàng năm do lao động của chính họ tạo ra, cấu thành cái thực thể nuôi sống giai cấp các nhà tư bản.

Vì giá trị các hàng hóa được quyết định bởi lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa đó, còn tiền công và giá trị thặng dư (lợi nhuận) thì chỉ là những *phần*, những tỷ lệ, theo đó hai giai cấp những người sản xuất phân chia với nhau giá trị của hàng hóa, cho nên rõ ràng là, mặc dù việc tăng và giảm tiền công quyết định tỷ suất giá trị thặng dư (ở Ri-các-đô, là tỷ suất lợi nhuận), nhưng nó không ảnh hưởng đến giá trị của hàng hóa, hay đến giá cả của nó (là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa). Cái

tỷ lệ theo đó một chỉnh thể, được phân chia giữa hai người tham dự vào cuộc chia, không làm cho bản thân chỉnh thể đó lớn hơn hay nhỏ đi. Do đó, việc *cho rằng tiền công tăng lên sẽ làm tăng giá cả các hàng hóa* là một thành kiến không đúng; nó chỉ làm cho lợi nhuận (đáng lẽ nên nói: giá trị thặng dư) giảm xuống. Ngay cả những ngoại lệ mà Ri-các-đô đã dẫn ra, trong đó hình như việc tăng tiền công làm cho giá trị trao đổi của một số hàng hóa này giảm xuống và làm cho giá trị trao đổi của một số hàng hóa khác tăng lên, - những ngoại lệ đó cũng không phù hợp với thực tế nếu như ta nói về các *giá trị*, và chúng chỉ đúng đối với các *giá cả chi phí* mà thôi.

[662] Tỷ suất giá trị thặng dư (lợi nhuận) được quyết định bởi mức tương đối của tiền công, thế thì mức tương đối này được quyết định bởi cái gì? Nếu như không nói đến sự cạnh tranh, thì tiền công được quyết định bởi giá cả các tư liệu sinh hoạt cần thiết. Nhưng giá cả ấy lại phụ thuộc vào năng suất lao động, mà đất đai càng phì nhiêu bao nhiêu thì năng suất lao động này lại càng cao bấy nhiêu (ở đây Ri-các-đô giả định một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa). Mỗi một sự "cải tiến" sẽ làm giảm giá cả của các hàng hóa, của các tư liệu sinh hoạt. Như thế là tiền công, hay "giá trị của lao động", tăng lên hay giảm xuống theo tỷ lệ nghịch với sự phát triển của sức sản xuất của lao động, vì lao động sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt cần thiết gia nhập vào tiêu dùng thông thường của giai cấp công nhân. Do đó, tỷ suất giá trị thặng dư (lợi nhuận) giảm xuống hay tăng lên theo tỷ lệ thuận với sự phát triển của sức sản xuất của lao động, vì sự phát triển ấy làm giảm hay tăng tiền công.

Tỷ suất lợi nhuận (giá trị thặng dư) không thể giảm xuống nếu tiền công không tăng lên và không thể tăng lên nếu tiền công không tụt xuống.

Không nên đánh giá giá trị của tiền công theo số lượng các tư liệu sinh hoạt do người công nhân nhận được, mà phải đánh giá theo lượng lao động mà các tư liệu sinh hoạt ấy trị giá (trong

thực tế, theo cái phần trong ngày lao động mà người công nhân đã chiếm lấy cho mình), theo cái *phần tỷ lệ* mà người công nhân nhận được trong tổng sản phẩm, hay nói cho đúng hơn, trong tổng giá trị của sản phẩm ấy. Có thể là tiền công của người công nhân, tính bằng những giá trị sử dụng (bằng một số lượng hàng hóa hay tiền tệ nhất định), tăng lên (trong điều kiện năng suất lao động tăng lên), và tuy thế, tính theo giá trị thì nó lại giảm xuống, và ngược lại. Một trong những công lao lớn của Ri-các-đô là đã phân tích tiền công tương đối hay tỷ lệ, và xác định nó như là một phạm trù. Trước Ri-các-đô, tiền công bao giờ cũng được xem xét một cách không có so sánh, vì thế cho nên người công nhân đã bị coi như là một súc vật. Còn ở đây thì họ được xem xét trong mối quan hệ xã hội của họ. Vị trí của các giai cấp đối với nhau bị quyết định bởi số tiền công tương đối, nhiều hơn là vào đại lượng tuyệt đối của nó.

Để khẳng định những luận điểm đã nêu lên trên đây, giờ đây chúng ta hãy dẫn ra những đoạn của Ri-các-đô.

"Giá trị một con nai, sản phẩm *một ngày lao động* của người đi săn, sẽ vừa bằng giá trị của một con cá, sản phẩm *một ngày lao động* của người đánh cá. Giá trị so sánh của cá và thú rừng hoàn toàn sẽ được điều tiết bởi lượng lao động chứa đựng trong cá và thú rừng, *không kể số lượng sản phẩm là như thế nào* hay *không kể tiền công hay lợi nhuận thông thường cao hay thấp như thế nào*. Nếu như … người đánh cá … thuê mười người mà lao động hàng năm của họ trị giá 100 p.xt., và *trong một ngày,* với lao động *của họ,* mười người đó đánh được hai mươi con cá hồi; nếu như … người đi săn cũng thuê mười người, mà *lao động hàng năm* trị giá 100 p.xt. và *trong một ngày* mười người đó cung cấp cho anh ta mười con nai, thì giá cả tự nhiên của một con nai sẽ là hai con cá hồi, không kể là cái *phần trong tổng sản phẩm dành cho những người đã làm ra tổng sản phẩm* lớn hay nhỏ như thế nào. *Phần* được trả làm *tiền công* có một ý nghĩa hết sức lớn lao đối với vấn đề *lợi nhuận;* vì ngay từ đầu người ta đã thấy rõ rằng việc lợi nhuận cao hay thấp phù hợp một cách chính xác với việc tiền công thấp hay cao. Nhưng điều đó không thể ảnh hưởng một chút nào đến giá trị so sánh của cá và thú rừng, vì tiền công sẽ đồng thời cao hay thấp trong cả hai nghề đó" (chương 1: "*Bàn về giá trị*", tr.20-21) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.45-46].

Chúng ta thấy Ri-các-đô cho rằng toàn bộ giá trị của hàng hóa là do *lao động* của những người làm việc trong sản xuất tạo ra. Lao động của bản thân họ, hay sản phẩm của lao động đó, hay giá trị của sản phẩm đó, là cái được phân phối giữa họ và tư bản.

"Không có sự thay đổi nào trong tiền công mà lại gây ra một sự thay đổi trong giá trị so sánh của các hàng hóa đó. Vì nếu chúng ta giả định rằng tiền công tăng lên, thì không có nghề nào trong các nghề ấy lại phải cần *một lượng lao động nhiều hơn,* mặc dù lao động ấy *sẽ được trả với một giá cả cao hơn* … Tiền công có thể tăng lên hai mươi phần trăm, và do đó, lợi nhuận có thể giảm xuống nhiều hay ít mà không gây ra một sự thay đổi nhỏ nào trong giá trị so sánh của các hàng hóa đó" (s.đ. d., tr.23) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.47-48].

"Giá trị của lao động không thể tăng lên nếu như lợi nhuận không giảm xuống. Nếu như lúa mì phải được *chia* giữa người phéc-mi-ê và người công nhân, và *phần* người sau được hưởng *càng lớn* bao nhiêu thì phần còn lại cho người thứ nhất sẽ ít đi bấy nhiêu. Nếu như dạ và hàng bông vải sợi được *phân chia* giữa công nhân và người thuê mướn họ, thì mọi việc cũng đúng y như thế: *phần* của người thứ nhất *càng lớn* bao nhiêu thì phần còn lại cho người sau sẽ ít đi bấy nhiêu (s.đ.d., tr.31) [Bản dịch tiếng Nga, tập I. tr.52].

[663] "Trong chừng mực mà tôi được biết, A-đam Xmít và tất cả các tác gia sau ông ta, không trừ một người nào, đều khẳng định rằng việc *tăng giá cả lao động* nhất định sẽ dẫn đến việc *tăng giá cả của tất cả các hàng hóa*. Hy vọng rằng tôi đã chứng minh được là ý kiến đó không có một cơ sở nào cả" (s.đ.d., tr.45) [Bản dịch tiếng Nga, tập I. tr.60].

"Việc tiền công tăng lên, do người công nhân được thù lao một cách rộng rãi hơn, hay do những sự khó khăn trong việc sản xuất ra các vật phẩm cần thiết mà người ta dùng tiền công để mua, - việc tăng tiền công ấy, trừ một vài trường hợp, sẽ không làm tăng các giá cả, nhưng có ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận theo chiều hướng làm cho nó giảm xuống". Khi tiền công tăng lên "do những sự biến đổi trong giá trị của tiền" thì tình hình lại khác. "Trong một trường hợp" {cụ thể là trong trường hợp sau cùng trong số các trường hợp đã nhắc đến}"người ta không chi phí một *phần lớn hơn của lao động hàng năm trong nước để nuôi sống công nhân;* còn trong trường hợp kia thì phải chi phí như thế" (s.đ.d., tr.48) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.62].

[663] "Cùng với việc tăng giá cả thức ăn và các vật phẩm cần thiết khác, giá cả tự nhiên của lao động cũng tăng lên; cùng với việc giảm các giá cả đó, giá cả tự nhiên của lao động cũng giảm xuống" (s.đ.d., tr.86) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.85].

"*Sản phẩm thặng dư,* còn lại sau khi nhu cầu của dân số hiện có đã được thỏa mãn, nhất thiết phải tỷ lệ với *tính chất dễ dàng của việc sản xuất,* nghĩa là *số người* tham gia sản xuất càng *ít* bao nhiêu thì số sản phẩm đó lại càng nhiều bấy nhiêu" (tr.93) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.89].

"Người phéc-mi-ê, canh tác ruộng đất thuộc loại điều tiết giá cả, cũng như nhà nông nghiệp sản xuất ra các hàng hóa công nghiệp, không hy sinh một phần sản phẩm nào của mình vào việc trả địa tô. *Toàn bộ giá trị của hàng hóa của họ* chỉ *chia ra làm hai bộ phận:* một bộ phận cấu thành lợi nhuận của tư bản, bộ phận kia cấu thành tiền công" (tr.107) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.98].

"Giả định rằng giá cả lụa, nhung, đồ gỗ và bất kỳ các hàng hóa nào khác mà người công nhân không yêu cầu đến, đã tăng lên vì phải chi phí nhiều lao động hơn cho các thứ hàng hóa đó. Điều đó có ảnh hưởng đến lợi nhuận không? Tất nhiên là không, bởi vì ngoài việc tăng tiền công ra, không có gì có thể có ảnh hưởng đến lợi nhuận cả, công nhân không dùng lụa và nhung, và vì thế việc tăng giá cả của chúng không thể làm tăng tiền công được" (tr.118) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.105].

"Nếu như lao động của mười công nhân trên một thửa ruộng có một chất lượng nhất định, đem lại 180 quác-tơ lúa mì có giá trị 4 p.xt. một quác-tơ, hay 720 p.xt. tất cả (tr.110) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.100],… thì trong mọi trường hợp, cũng một số tiền 720 p.xt. ấy phải được phân chia giữa tiền công và lợi nhuận… Dù cho tiền công hoặc lợi nhuận có tăng lên hay giảm xuống, thì cả hai đều phải lấy trong chính số tiền 720 p.xt. đó. Một mặt, lợi nhuận không bao giờ có thể tăng lên cao tới mức chiếm một phần to lớn trong số 720 p.xt. đó, đến nỗi phần còn lại sẽ không đủ để đảm bảo cho công nhân những vật phẩm tuyệt đối cần thiết; mặt khác, tiền công không bao giờ có thể tăng lên cao tới mức trong số đó, sẽ không còn lại gì cho lợi nhuận nữa" (tr.113) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.101-102].

"Lợi nhuận *phụ thuộc vào mức tiền công cao hay thấp,* tiền công phụ thuộc vào giá cả các tư liệu sinh hoạt cần thiết, còn giá cả các tư liệu sinh hoạt cần thiết thì phụ thuộc chủ yếu vào giá cả thức ăn, bởi vì số lượng tất cả các vật phẩm cần thiết khác có thể tăng lên một cách hầu như không có giới hạn" (tr.119) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.105].

"Dù rằng một giá trị lớn hơn được sản xuất ra" (khi đất đai xấu đi) "nhưng *những người sản xuất"* {ở đây Ri-các-đô đã đồng nhất công nhân và những người sản xuất} "lại được tiêu dùng *một phần lớn hơn trong số còn lại của giá trị đó* sau khi đã trả địa tô, mà cái đó, và *chỉ có cái đó thôi,* mới quyết định quy mô của lợi nhuận" (tr.127) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.110].

"Đặc tính cơ bản của *những sự cải tiến là giảm số lượng lao động* trước kia cần thiết để sản xuất ra hàng hóa; nhưng một việc giảm như thế không thể có được nếu *giá cả hàng hóa, hay giá trị so sánh của nó,* không *giảm xuống"* (tr.70) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.74-75].

"Hãy giảm chi phí sản xuất của mũ xuống, thì cuối cùng giá cả của chúng sẽ giảm xuống đến mức giá cả tự nhiên mới của chúng, mặc dù lượng cầu về mũ đã tăng lên gấp đôi, gấp ba hay gấp bốn. Hãy giảm các chi phí sản xuất của các tư liệu sinh hoạt cần thiết cho con người, bằng cách giảm giá cả tự nhiên của thức ăn và quần áo dùng để duy trì sự sống, thì cuối cùng tiền công sẽ giảm xuống, mặc dù lượng cầu về công nhân [664] có thể tăng lên rất nhiều" (tr.460) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.314].

" Phần của tiền công càng ít bao nhiêu, thì phần cho lợi nhuận sẽ nhiều bấy nhiêu, và ngược lại" (tr.500) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.338].

"Một trong những nhiệm vụ của tác phẩm này là chỉ ra rằng, cùng với mỗi lần giảm giá trị thực tế các vật phẩm cần thiết, tiền công sẽ giảm xuống và lợi nhuận của tư bản sẽ tăng lên, - nói một cách khác là trong trường hợp ấy, trong mỗi *giá trị hàng năm* nhất định, *giai cấp công nhân sẽ nhận được một phần ít hơn,* và những người *có những quỹ dùng vào việc cung cấp công ăn việc làm cho giai cấp ấy, sử dụng họ,* thì được nhận một phần lớn hơn".

{Chỉ có trong câu nói cuối cùng này, câu đã hoàn toàn trở thành một câu nói thông thường hàng ngày, Ri-các-đô, nếu không phải là đã đoán được, thì cũng đã nói lên được cái bản chất của tư bản. Không phải giai cấp công nhân, bản thân các công nhân sử dụng lao động đã tích lũy, mà chính "các quỹ", "lao động đã tích lũy", đang "sử dụng giai cấp đó", sử dụng lao động hiện tại, trực tiếp.}

"Giả định rằng, *giá trị* các hàng hóa được sản xuất ra trong một xưởng nào đó, là 1 000 p.xt., và nó được *phân chia* giữa người *chủ* và các công nhân *của hắn ta"* {câu

nói này cũng lại phản ánh thực chất của tư bản: nhà tư bản là *chủ*, công nhân là công nhân *của hắn ta*} "như thế nào, để cho công nhân nhận được 800 p.xt., còn người chủ - 200 p.xt.. Nếu như giá trị của các hàng hóa đó giảm xuống đến 900 p.xt, và 100 p.xt. được tiết kiệm vào tiền công nhờ giảm giá cả của các vật phẩm cần thiết xuống, thì thu nhập thuần túy của người chủ sẽ không giảm xuống một chút nào" (tr.511-512) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.345-346].

"Nếu như nhờ cải tiến máy móc mà có thể sản xuất ra giày và quần áo cho công nhân với một chi phí lao động bốn lần ít hơn so với số chi phí cần thiết để sản xuất ra chúng hiện nay, thì chắc là giá cả của giày và quần áo ấy sẽ giảm xuống 75%; nhưng từ đó tuyệt nhiên không thể kết luận được rằng nhờ việc đó, người công nhân có thể thường xuyên dùng bốn chiếc áo và bốn đôi giày chứ không phải một chiếc áo hay một đôi giày nữa; do ảnh hưởng của cạnh tranh và sự kích thích tăng nhanh dân số, *trong một thời gian ngắn, tiền công của họ chắc chắn là sẽ phù hợp với giá trị mới của các vật phẩm cần thiết* mà họ đã dùng tiền công để mua sắm. Nếu như những sự cải tiến như thế được mở rộng đến tất cả các vật phẩm tiêu dùng của người công nhân, thì chỉ ngay sau một số năm rất ít, chắc hẳn là quy mô tiêu dùng của họ chỉ tăng lên một cách không đáng kể (nếu như nói chung quy mô đó tăng lên), mặc dù giá trị trao đổi của các hàng hóa đó, do với bất kỳ các hàng hóa nào khác, đã giảm xuống rất nhiều, và mặc dù bây giờ chúng là sản phẩm của một lượng lao động đã giảm xuống rất nhiều" (tr.8) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.37].

"Khi tiền công tăng lên thì bao giờ điều đó cũng diễn ra bằng cách lấy vào lợi nhuận, còn khi nó giảm xuống thì bao giờ lợi nhuận cũng tăng lên" (tr.491, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.332].

"Trong suốt tập sách này, tôi đã cố gắng chỉ ra rằng, tỷ suất lợi nhuận chỉ có thể tăng lên do tiền công giảm xuống, và tiền công chỉ có thể giảm xuống trong một thời gian dài do kết quả của việc giảm giá cả các vật phẩm cần thiết mà người ta dùng tiền công để mua sắm. Vì thế, nếu *do mở rộng ngoại thương* hay *cải tiến máy móc,* thức ăn và các vật phẩm cần thiết khác, do công nhân tiêu dùng, có thể được đưa ra thị trường với một giá cả thấp hơn, thì lợi nhuận sẽ tăng lên. Nếu như chúng ta không tự mình trồng lúa mì và tự mình làm ra quần áo và các vật phẩm cần thiết khác, do công nhân tiêu dùng, mà chúng ta lại tìm ra một thị trường mới, từ đó chúng ta có thể nhận được những hàng hóa đó với một giá rẻ hơn, thì tiền công sẽ giảm xuống còn lợi nhuận sẽ tăng lên; nhưng nếu như những hàng hóa nhận được với một giá cả

rẻ hơn - nhờ việc mở rộng ngoại thương hay cải tiến máy móc - chỉ do những người giàu có tiêu dùng thôi, thì sẽ không có một sự thay đổi nào trong tỷ suất lợi nhuận cả. Nếu rượu vang, nhung, lụa và các hàng hóa đắt tiền khác giảm giá 50%, thì điều đó sẽ không ảnh hưởng đến mức tiền công và do đó, lợi nhuận sẽ không thay đổi.

Như thế, mặc dù ngoại thương hết sức có lợi đối với nước nhà vì nó làm tăng số lượng và tính chất nhiều vẻ của các vật phẩm mà người ta dùng thu nhập để mua sắm, và do hàng hóa dồi dào và rẻ nên người ta có một sự kích thích muốn tiết kiệm" {nhưng tại sao lại không phải là kích thích chi tiêu?} "và kích thích *tích lũy tư bản,* nhưng ngoại thương tuyệt nhiên không có khuynh hướng làm tăng lợi nhuận của tư bản, *nếu như các hàng hóa nhập khẩu không thuộc loại các hàng hóa mà công nhân dùng tiền công để mua sắm.*

Những sự nhận xét về ngoại thương cũng có thể áp dụng cho nội thương một cách như vậy. Tỷ suất lợi nhuận *không bao giờ tăng lên"*

{Ri-các-đô vừa mới nói một điều trái ngược lại; rõ ràng là ông ta muốn nói rằng tỷ suất lợi nhuận không bao giờ tăng lên trừ khi nhờ những sự cải tiến đã nói trên, giá trị lao động giảm xuống}

"nhờ việc *phân phối lao động tốt hơn, nhờ việc phát minh ra các máy móc xây dựng đường sá và sông đào,* hay nhờ các *biện pháp* khác nhằm *rút bớt số lao động được chi phí khi sản xuất các hàng hóa hay khi vận chuyển chúng.* Tất cả những nguyên nhân đó ảnh hưởng đến giá cả các hàng hóa, và bao giờ cũng có lợi lớn cho người tiêu thụ, vì chúng cho phép những người tiêu thụ có thể đem cũng một lượng lao động ấy ra đổi lấy một số lượng nhiều hơn những hàng hóa mà để sản xuất ra, người ta đã sử dụng những sự *cải tiến*, nhưng chúng, những nguyên nhân ấy, tuyệt nhiên không ảnh hưởng gì đến lợi nhuận cả. Mặt khác, bất kỳ [665] một việc giảm tiền công nào của công nhân cũng đều làm tăng lợi nhuận, nhưng nó không tác động gì đến giá cả các hàng hóa cả. Một cái thì có lợi cho tất cả các giai cấp, vì tất cả các giai cấp đều là những người tiêu thụ"

{nhưng làm sao điều đó lại có lợi cho giai cấp công nhân, khi theo giả định của Ri-các-đô, những hàng hóa đó, nếu chúng nằm trong số các vật phẩm mà người ta dùng tiền công để mua sắm thì lại làm giảm tiền công ấy, còn nếu như chúng rẻ đi mà lại không làm giảm tiền công, thì chúng lại không nằm trong số các vật phẩm được mua bằng tiền công?};

"còn cái kia thì chỉ có lợi cho những nhà sản xuất. Họ thu được nhiều lợi nhuận hơn, nhưng giá cả của tất cả vật phẩm đều vẫn như trước"

{một lần nữa, làm sao lại có thể như thế được, nếu như theo giả định của Ri-các-đô, việc giảm tiền công của công nhân - việc giảm này làm tăng lợi nhuận lên, - diễn ra chính là vì giá cả của các tư liệu sinh hoạt cần thiết đã giảm xuống, và do đó, không thể nào nói được rằng "giá cả tất cả các vật phẩm vẫn như trước"}.

"Trong trường hợp thứ nhất, họ cũng sẽ thu được một số lợi nhuận y như trước, nhưng giá trị trao đổi của *tất cả các vật phẩm"* (danh từ đó không đúng; đáng lẽ phải nói: của tất cả các vật phẩm trừ các tư liệu sinh hoạt cần thiết), " mà họ dùng lợi nhuận của họ để mua sắm, giảm xuống" (tr.137-138) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.115-116].

Chúng ta thấy rằng, tất cả đoạn đó được viết một cách hết sức cẩu thả. Nhưng bên cạnh những khuyết điểm về hình thức ấy, tất cả điều đó chỉ đúng nếu như trong trường hợp ấy, cũng như trong toàn bộ công trình nghiên cứu này về giá trị thặng dư tương đối, thay cho "tỷ suất lợi nhuận", ta đọc là "tỷ suất giá trị thặng dư". Ngay đối với những xa xỉ phẩm, những sự cải tiến kể trên vẫn có thể làm tăng tỷ suất lợi nhuận chung, vì tỷ suất lợi nhuận trong các lĩnh vực sản xuất ấy, cũng như trong tất cả các lĩnh vực sản xuất khác, đều tham gia vào việc san bằng tất cả các tỷ suất lợi nhuận đặc thù thành một tỷ suất lợi nhuận trung bình. Nếu trong các trường hợp như thế, nhờ các ảnh hưởng đã nói đến, giá trị của tư bản bất biến giảm xuống so với tư bản khả biến, hay độ dài của thời gian chu chuyển rút ngắn lại (tức là có sự biến đổi trong quá trình lưu thông), thì tỷ suất lợi nhuận sẽ tăng lên. Hơn nữa, ở đây, ở Ri-các-đô, ảnh hưởng của ngoại thương được lý giải một cách hoàn toàn phiến diện. Đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, điều căn bản là sản phẩm phát triển thành hàng hóa, và điều đó gắn liền một cách căn bản với việc mở rộng thị trường, với việc tạo ra một thị trường thế giới, và do đó, với ngoại thương.

Nhưng nếu gác điều đó sang một bên thì Ri-các-đô đã đề xuất ra một luận điểm đúng đắn cho rằng, tất cả mọi sự cải tiến, dù

là do phân công lao động, cải tiến máy móc, hoàn thiện các phương tiện vận chuyển hay ngoại thương gây ra, nói tóm lại, tất cả các phương tiện rút ngắn thời gian lao động cần thiết trong công nghiệp hay trong việc chuyên chở hàng hóa, đều làm tăng giá trị thặng dư (có nghĩa là làm tăng cả lợi nhuận), và do đó, làm giàu cho giai cấp các nhà tư bản, vì những sự "hoàn thiện" ấy làm giảm theo mức độ mà chúng làm giảm - giá trị của lao động.

Để kết luận, trong tiết này chúng ta còn phải dẫn ra một vài đoạn, trong đó Ri-các-đô nghiên cứu bản chất của tiền công *tương đối*.

"Nếu tôi cần phải thuê một công nhân trong một tuần lễ, và đáng lẽ phải trả mười si-linh, tôi sẽ trả cho anh ta tám si-linh, hơn nữa trong giá trị của tiền không diễn ra một sự biến đổi nào cả, thì có thể là với tám si-linh, bây giờ người công nhân sẽ nhận được thức ăn và các vật phẩm cần thiết khác nhiều hơn trước kia, khi có mười si-linh. Nhưng điều đó xảy ra không phải do việc tăng *giá trị thực tế của tiền công của anh ta,* như A-Xmít và gần đây ông Man-rút đã khẳng định, mà là do việc giảm giá trị của các vật phẩm mà người công nhân đã dùng tiền công của mình để mua sắm, - và đó là những điều hoàn toàn khác nhau. Tuy thế, *khi tôi gọi điều đó là việc giảm giá trị thực tế của tiền công,* thì người ta nói với tôi rằng, tôi đã dùng một thuật ngữ mới và khác thường, không phù hợp với các nguyên lý chân chính của khoa học" (s.đ.d., tr.11-12) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.39].

"Không thể nhận xét một cách đúng đắn về tỷ suất lợi nhuận, địa tô và tiền công theo *số lượng sản phẩm tuyệt đối* mà một giai cấp này hay giai cấp khác nhận được, mà theo lượng lao động cần thiết để sản xuất ra sản phẩm đó. Nhờ những sự cải tiến máy móc và những sự cải tiến trong nông nghiệp, toàn bộ sản phẩm có thể tăng lên gấp đôi; nhưng nếu tiền công, địa tô và lợi nhuận cũng tăng lên gấp đôi thì *tỷ lệ* giữa tất cả ba cái đó *vẫn như trước,* và về bất kỳ một cái nào trong ba cái đó người ta vẫn sẽ không thể nói rằng nó *đã biến đổi một cách tương đối*. Nhưng nếu như tiền công không tham dự một cách đầy đủ vào việc tăng đó, nếu như đáng lẽ phải tăng lên gấp đôi, nó chỉ tăng lên gấp rưỡi mà thôi,… thì trong trường hợp ấy, theo ý kiến của tôi, đúng ra là nên nói rằng… tiền công đã giảm xuống trong khi lợi nhuận tăng lên; vì nếu như chúng ta có một thước đo không biến đổi để đo *giá trí* của sản phẩm, thì chúng ta sẽ thấy rằng, giờ đây giai cấp công nhân nhận được một giá trị nhỏ hơn.., còn giai cấp các nhà tư bản thì nhận được một phần lớn hơn trước" (tr.49) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.62-63].

"Việc giảm tiền công sẽ là một việc giảm thật sự, mặc dù là nó" (tiền công) "bây giờ có thể cung cấp cho người công nhân một số lượng nhiều hơn về hàng hóa rẻ tiền, so với tiền công của họ trước kia" (tr.51) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.63-64].

*

* *

Đờ Quyn-xi nêu một số luận điểm do Ri-các-đô phát triển, bằng cách đem đối lập những luận điểm đó với các quan điểm của các nhà kinh tế học khác:

"Ở các nhà kinh tế học trước Ri-các-đô thì như thế này: khi người ta hỏi họ rằng cái gì quyết định giá trị của tất cả các hàng hóa, họ trả lời rằng chủ yếu là do tiền công; sau đó, khi người ta hỏi rằng: cái gì quyết định tiền công? - thì họ chỉ ra rằng tiền công phải phù hợp với giá trị của những hàng hóa mà người ta dùng tiền công để mua sắm; về thực chất, câu trả lời quy lại là tiền công được quyết định bởi giá trị của các hàng hóa" (Dialogues of Three Templars on Political Economy, chiefly in relation to the Principles of Mr.Ricardo). [666] "London Magazine", Vol.IX. 1824, tr.560).

Cũng trong tập "đối thoại" đó, có nói về quy luật đo lường giá trị bằng *lượng lao động* và về quy luật đo lường nó bằng *giá trị của lao động:*

"Hai công thức đó hoàn toàn không phải chỉ là hai cách diễn tả khác nhau về cùng một quy luật, thành thử có thể diễn tả một cách tốt hơn cả, dưới một công thức phủ định, cái quy luật của ông Ri-các-đô (cụ thể là luận điểm cho rằng giá trị của *A* tỷ lệ với giá trị của *B* như *các số lượng* lao động đã tạo ra các giá trị đó) như sau: giá trị của *A không* tỷ lệ với giá trị của *B* như *các giá trị* của lao động đã tạo ra chúng" [cũng tác phẩm ấy, tr.348].

(Nếu trong các ngành *A* và *B*, cấu thành hữu cơ của tư bản giống như nhau, thì thực vậy, người ta sẽ có thể nói được rằng giá trị các sản phẩm của các tư bản đó *tỷ lệ* với nhau như các *giá trị* của lao động đã sản xuất ra chúng. Vì trong trường hợp ấy, các lượng lao động đã tích lũy chứa đựng trong các sản phẩm *A* và *B*, sẽ tỷ lệ với nhau như các lượng lao động trực tiếp chứa

đựng trong các sản phẩm đó. Còn các lượng lao động đã được trả công trong *A* và *B* thì sẽ tỷ lệ với nhau như những tổng số lượng lao động trực tiếp do cả hai tư bản đã sử dụng. Giả định rằng, cấu thành của cả hai tư bản là 80c + 20*v*, còn tỷ suất giá trị thặng dư là 50%. Nếu một tư bản là 500, còn một tư bản kia là 300, thì trong một trường hợp, sản phẩm là 550 và trong trường hợp kia là 330. Khi đó các sản phẩm sẽ tỷ lệ với nhau như tiền công 5 x 20 (tức 100) tỷ lệ với tiền công 3 x 20 (tức 60). Vì rằng 100 : 60 = 10 : 6 = 5 : 3. Giá trị các sản phẩm *A* và *B* sẽ tỷ lệ với nhau như 550 so với 330, hay như 55 so với 33, hay như 55/11 so với 33/11 (vì 5 x 11 = 55 và 3 x 11 = 33); do đó, như 5 so với 3. Nhưng ngay cả trong trường hợp đó, người ta cũng chỉ biết được tỷ lệ của chúng, chứ không biết được giá trị thực tế của các sản phẩm đang xem xét, vì có rất nhiều lượng giá trị khác nhau có thể phù hợp với tỷ lệ 5 : 3.)

"Nếu giá cả sản phẩm là 10 si-linh, thì tiền công và lợi nhuận tính gộp lại không thể vượt quá 10 si-linh. Nhưng sự việc có thể ngược lại không, tiền công và lợi nhuận tính gộp lại có thể quyết định giá cả không? Không, đó là một học thuyết cũ, đã lỗi thời" (*Th.De Quincey*. The Logic of Political Economy. Edinburgh and London, 1844, tr.204).

"Khoa kinh tế chính trị mới đã chỉ ra rằng, giá cả của bất kỳ hàng hóa nào cũng đều được quyết định bởi lượng lao động tương đối đã sản xuất ra nó, và chỉ do lượng đó quyết định mà thôi. Một khi bản thân giá cả đã được quyết định, thì ipso facto[1*] nó quyết định cái *quỹ* trong đó *cả tiền công lẫn lợi nhuận đều phải nhận được những phần riêng của mình" (s.đ.d.)*. "Bất kỳ một sự thay đổi nào có thể phá hủy cái tỷ lệ hiện đang tồn tại giữa tiền công và lợi nhuận: *đều phải bắt nguồn từ tiền công" (s.đ.d., tr.205)*.

"Trong học thuyết về địa tô, Ri-các-đô đã đem lại một điểm mới là đã quy học thuyết đó thành vấn đề: có phải thực sự là địa tô đã xóa bỏ quy luật giá trị hay không" (s.đ.d., tr.158).

1* - chính vì thế

[CHƯƠNG XVI]

HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ LỢI NHUẬN

[1) NHỮNG TRƯỜNG HỢP CÁ BIỆT TRONG SỰ PHÂN BIỆT GIỮA LỢI NHUẬN VỚI GIÁ TRỊ THẶNG DƯ Ở RI-CÁC-ĐÔ]

Chúng ta đã chứng minh tỉ mỉ rằng, các quy luật của giá trị thặng dư, hay nói cho đúng hơn, các quy luật của tỷ suất giá trị thặng dư (giả định rằng ngày công đã cho sẵn) không phải nhất trí một cách trực tiếp và đơn giản với các quy luật về lợi nhuận, hoặc không phải trực tiếp và đơn giản được đem áp dụng cho các quy luật về lợi nhuận như Ri-các-đô đã lý giải, rằng Ri-các-đô đã sai lầm khi đem đồng nhất giá trị thặng dư với lợi nhuận; rằng chúng chỉ đồng nhất với nhau trong trường hợp toàn bộ tư bản gồm tư bản khả biến, hay được chi phí trực tiếp cho tiền công; rằng, do đó, cái mà Ri-các-đô xem xét dưới cái tên gọi là "lợi nhuận" thì chung quy chỉ là giá trị thặng dư. Cũng chỉ riêng trong trường hợp này, toàn bộ tổng sản phẩm mới quy thành tiền công và giá trị thặng dư. Rõ ràng là Ri-các-đô đã chia xẻ cái quan điểm của Xmít cho rằng *tổng giá trị* của sản phẩm hàng năm được quy thành các thu nhập. Do đó mà ông ta đã lẫn lộn giá trị với giá cả chi phí.

Ở đây không cần thiết phải nhắc lại rằng, tỷ suất lợi nhuận không trực tiếp phục tùng bản thân các quy luật mà tỷ suất giá trị thặng dư đã phục tùng.

Thứ nhất, chúng ta đã thấy rằng rỷ suất lợi nhuận có thể tăng lên hoặc giảm xuống do địa tô giảm xuống hoặc tăng lên, mà không

phụ thuộc vào bất cứ một sự thay đổi nào trong giá trị của lao động.

Thứ hai, khối lượng tuyệt đối của lợi nhuận bằng khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư. Nhưng khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư không những do tỷ suất giá trị thặng dư mà còn do số lượng công nhân đang làm việc quyết định. Vì vậy, khối lượng lợi nhuận có thể đứng nguyên nếu như tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống, nhưng đồng thời số công nhân lại tăng lên, và ngược lại.

Thứ ba, với một tỷ suất giá trị thặng dư cho sẵn, thì tỷ suất lợi nhuận phụ thuộc vào cấu thành hữu cơ của tư bản.

Thứ tư, với một giá trị thặng dư cho sẵn (do đó cũng giả thiết rằng cấu thành hữu cơ của tư bản đối với mỗi 100 đơn vị cũng cho sẵn), tỷ suất lợi nhuận phụ thuộc vào *tỷ lệ giá trị* giữa các bộ phận khác nhau của tư bản, những bộ phận này có thể thay đổi một cách khác nhau, một phần nhờ sự tiết kiệm sức lực, v.v., khi sử dụng các điều kiện sản xuất, một phần nhờ kết quả của những sự thay đổi của giá trị, những sự thay đổi này có thể đụng chạm đến một bộ phận nào đó của tư bản, nhưng lại không đụng chạm đến những bộ phận khác của nó.

Cuối cùng, lẽ ra còn phải tính đến những sự khác nhau bắt nguồn từ quá trình lưu thông trong cấu thành của tư bản.

[667] Một số lý do, thoáng hiện ra ở ngay bản thân Ri-các-đô, đáng lẽ phải dẫn ông ta đến chỗ phân biệt giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận. Nhưng do chỗ ông ta không phân biệt được điều đó, nên ở từng đoạn, rõ ràng là ông ta đã - như đã nói qua khi phân tích chương 1 ("*Bàn về giá trị*"), - rơi vào cái quan điểm tầm thường coi lợi nhuận chỉ đơn thuần là một khoản cộng thêm vào giá trị của hàng hóa; thì dụ như khi ông ta nói về việc làm thế nào để quy định lợi nhuận của một tư bản trong đó tư bản cố định chiếm ưu thế, v.v..[1*]. Những điều hết sức phí lý của những

1* Xem tập này, phần II, tr.262 - 264.

kẻ hậu bối của ông ta chính đã bắt nguồn từ đây. Quan điểm tầm thường nhất định sẽ xuất hiện nếu như trên thực tiễn, cái luận điểm đúng đắn cho rằng, trung bình mà nói thì *những tư bản có đại lượng bằng nhau sẽ đem lại một lợi nhuận ngang nhau,* hay là lợi nhuận phụ thuộc vào đại lượng của tư bản đã sử dụng, - nếu như luận điểm đó không được gắn liền với những quy luật chung về giá trị bằng một loạt những khâu trung gian, nói tóm lại, nếu như lợi nhuận và giá trị thặng dư được coi là đồng nhất với nhau, một điều chỉ đúng đối với tổng tư bản mà thôi. Chính vì vậy mà đối với Ri-các-đô tất cả các con đường dẫn tới việc quy định *tỷ suất lợi nhuận chung* đều đã bị bịt hết.

Ri-các-đô hiểu rằng những sự thay đổi trong giá trị của hàng hóa có ảnh hưởng với *một mức độ như nhau* tới tất cả các bộ phận của tư bản, thí dụ như những sự thay đổi trong giá trị của tiền. – thì *không* ảnh hưởng tới *tỷ suất lợi nhuận*. Đáng lẽ từ đó ông ta phải rút ra kết luận nói rằng, những sự thay đổi trong giá trị của hàng hóa, có ảnh hưởng *không phải với một mức độ giống nhau* tới các bộ phận khác nhau của tư bản, sẽ *ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận;* rằng do đó, có thể có những sự thay đổi trong tỷ suất lợi nhuận khi giá trị lao động vẫn không thay đổi, và những sự thay đổi đó có thể diễn ra theo chiều hướng ngược lại với những sự thay đổi trong giá trị của lao động. Nhưng trước tất cả những cái khác, đáng lẽ Ri-các-đô phải chú ý rằng, ở đây, *sản phẩm thặng dư* , - hay *giá trị thặng dư* thì ở ông ta cũng có nghĩa như thế, hay *lao động thặng dư* thì cũng vẫn thế, vì ông ta xét tất cả những cái đó sub specie[1*] của lợi nhuận, - không phải chỉ được tính riêng cho tư bản khả biến, mà tính cho *toàn bộ tư bản ứng trước*.

Về những sự thay đổi trong giá trị của tiền, Ri-các-đô nói:

"Dù sự thay đổi trong giá trị của tiền lớn đến như thế nào chăng nữa, nó cũng không gây ra một sự thay đổi nào trong *tỷ suất lợi nhuận*. Hãy giả định rằng các hàng hóa của chủ xưởng đã tăng giá từ 1 000 p.xt. lên 2 000 p.xt.. hay đã tăng lên 100%.

1* - dưới giác độ

Khi đó, *tỷ suất lợi nhuận* của anh ta vẫn giữ nguyên như thế, nếu như *tư bản của anh ta,* mà những sự thay đổi trong giá trị của tiền đã ảnh hưởng tới, giống như đã ảnh hưởng tới giá trị của sản phẩm, nghĩa là nếu như máy móc, nhà xưởng và các dự trữ hàng hóa của anh ta cũng tăng giá lên 100%... Nếu như với một tư bản có một giá trị nhất định, bằng cách tiết kiệm lao động, người chủ xưởng có thể tăng số lượng sản phẩm lên gấp đôi, thành thử giá cả trước kia của một đơn vị sản phẩm sẽ giảm đi một nửa, thì *tỷ lệ giữa sản phẩm và số tư bản đã sản xuất ra nó vẫn giữ nguyên như trước*, và *do đó* cả tỷ suất lợi nhuận nữa cũng vẫn giữ nguyên như trước. Nếu như khi sử dụng cũng một tư bản như thế, người chủ xưởng tăng số lượng sản phẩm lên gấp đôi, nhưng đồng thời vì một lý do nào đó, giá trị của tiền lại giảm đi một nửa, thì sản phẩm sẽ được bán ra lấy một giá trị tiền tệ gấp đôi trước kia, nhưng cả số tư bản dùng vào việc sản xuất ra sản phẩm đó cũng sẽ có một giá trị bằng tiền lớn hơn trước gấp đôi; do đó, ngay cả trong trường hợp này, *giá trị của sản phẩm cũng sẽ có một tỷ lệ giống như trước so với giá trị của tư bản"* (s.đ.d., tr.51-52) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.64].

Nếu ở đây, dưới danh từ *sản phẩm,* Ri-các-đô hiểu đó là *sản phẩm thặng dư,* thì điều đó là đúng. Vì tỷ suất lợi nhuận bằng sản phẩm thặng dư (giá trị thặng dư) chia cho tư bản. Ví dụ, nếu như sản phẩm thặng dư = 10, còn tư bản = 100, thì tỷ suất lợi nhuận = 10/100 = 1/10 = 10%. Nhưng nếu như dưới danh từ sản phẩm , Ri-các-đô hiểu đó là toàn bộ sản phẩm, thì sự việc đã được trình bày một cách không chính xác. Khi đó, dưới danh từ tỷ lệ giữa giá trị của sản phẩm và giá trị của tư bản, rõ ràng là Ri-các-đô chẳng qua chỉ muốn nói đến số thặng ra trong giá trị của hàng hóa so với giá trị của tư bản ứng trước. Dù sao cũng rõ ràng là *ở đây* Ri-các-đô đã không đồng nhất lợi nhuận với giá trị thặng dư, tỷ suất lợi nhuận với tỷ suất giá trị thặng dư, tỷ suất giá trị thặng dư này bằng:

$$\frac{\text{Giá trị thặng dư}}{\text{Giá trị của lao động}} \quad \text{hay} \quad \frac{\text{giá trị thặng dư}}{\text{tư bản khả biến}}$$

Ri-các-đô nói :

"Chúng ta đã giả định rằng, giá cả của thứ *nguyên liệu* mà người ta dùng để làm ra hàng hóa đã giảm xuống; từ đó có thể rút ra cái kết luận nói rằng, việc đó đã làm cho các hàng hóa này giảm giá. Thực vậy, giá cả của những hàng hóa này sẽ giảm xuống, nhưng việc giảm giá đó sẽ không kèm theo việc giảm bớt thu nhập bằng tiền của người sản xuất. Nếu như anh ta bán hàng của mình lấy một số tiền ít hơn, thì đó chỉ là vì *giá trị của một trong các loại vật liệu dùng để sản xuất ra hàng hóa ấy đã giảm xuống.* Nếu người chủ xưởng dạ bán dạ của mình lấy 900 p.xt., chứ không phải 1 000 p.xt., thì thu nhập của anh ta sẽ không vì thế mà giảm bớt đi, nếu như giá trị của số len dùng để sản xuất ra dạ sẽ giảm đi 100 p.xt." (s.đ.d., chương 32 tr.518) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.350] .

(Điều mà Ri-các-đô thực sự muốn nói tới ở đây – ảnh hưởng của việc giảm giá trị của nguyên liệu trong một trường hợp thực tiễn nhất định này hay trong trường hợp thực tiễn nhất định kia, - điều đó không làm cho chúng ta quan tâm. Việc len giảm giá trị một cách đột ngột chắc chắn sẽ có ảnh hưởng (thiệt thòi) đến thu nhập bằng tiền của những chủ xưởng nào có kho dự trữ lớn về hàng hóa thành phẩm, hàng hóa này đã được sản xuất ra trong thời kỳ len còn đắt hơn và nó sẽ phải bán ra sau khi giá trị của len [668] đã hạ giá xuống.)

Như Ri-các-đô đã giả định ở đây, nếu các chủ xưởng dạ vận dụng cũng một khối lượng lao động như trước {trong lúc đó họ có thể vận dụng một khối lượng lao động lớn hơn, vì bộ phận tư bản được giải phóng, trước kia *chỉ* được chi phí vào nguyên liệu, thì nay có thể được chi phí vào nguyên liệu cộng với lao động}, thì rõ ràng ;là "thu nhập bằng tiền" của các chủ xưởng ấy sẽ "không giảm xuống" nếu nói đến đại lượng tuyệt đối của nó, còn *tỷ suất lợi nhuận* của họ thì lại *tăng lên* so với trước; bởi vì, cũng vẫn 10% ấy như trước chẳng hạn, nghĩa là cũng với 100 p.xt., thì nay sẽ phải tính cho 900 p.xt., chứ không phải cho 1 000 p.xt.. Trong trường hợp thứ nhất, tỷ suất lợi nhuận là 10%, trong trường hợp thứ hai nó sẽ bằng 1/9, tức là 11 1/9%. Nhưng vì thêm vào đó, Ri-các-đô lại giả định rằng, nói chung, đối với thứ nguyên liệu dùng để sản xuất ra hàng hóa, giá cả giảm xuống cho nên tỷ suất lợi nhuận chung sẽ tăng lên, chứ không phải chỉ riêng tỷ suất lợi nhuận trong một ngành sản xuất riêng biệt nào đó. Ri-các-đô không hiểu được điều này và điều đó lại càng đáng ngạc nhiên hơn vì ông ta đã hiểu được trường hợp ngược lại.

Cụ thể là trong chương 6 (“*Bàn về lợi nhuận”)*, Ri-các-đô đã xét tới trường hợp khi vì các vật phẩm nhu yếu trở nên đắt hơn, - sở dĩ có tình hình đắt đỏ này là vì các đất đai xấu hơn được đưa vào canh tác, và do đó, vì địa tô chênh lệch đã tăng lên, - nên thứ nhất, tiền công tăng lên, và thứ hai, giá cả của tất cả các sản phẩm nguyên liệu thu được trên mặt đất cũng tăng lên. (Giả định sau hoàn toàn không phải là cần thiết. Giá cả của bông, tơ, và ngay cả của len và lanh nữa cũng có thể giảm xuống một cách hết sức tự nhiên, mặc dầu giá cả lúa mì đã tăng lên.)

Ri-các-đô nói rằng, thứ nhất, *giá trị thặng dư* (Ri-các-đô nói là lợi nhuận) do người phéc-mi-ê nhận được sẽ giảm xuống, vì giá trị của sản phẩm lao động của 10 công nhân mà hắn đã thuê vẫn bằng 720 p.xt. như trước, nhưng giờ đây, trong cái quỹ 720 p.xt., đó, anh ta phải rút ra một phần lớn hơn nhiều để trả tiền công. Và Ri-các-đô tiếp tục:

“Nhưng *tỷ suất lợi nhuận* còn sụt nhiều hơn nữa vì *tư bản* của người phéc-mi-ê … gồm phần lớn là các sản phẩm nguyên liệu, - những thứ như lúa mì và cỏ khô dự trữ, lúa mì chưa xay và lúa mạch, ngựa và bò của anh ta, - giá cả những sản phẩm nguyên liệu này ngày càng tăng lên do *giá cả của sản phẩm đã tăng lên*. *Lợi nhuận tuyệt đối* của anh ta sẽ tụt từ 480 p.xt., xuống 445 p.xt. 15 si-linh; nhưng nếu như vì nguyên nhân mà tôi vừa mới chỉ ra, tư bản của anh ta tăng lên từ 3 000 đến 3 200 p.xt., thì *tỷ suất lợi nhuận của anh ta* sẽ hạ xuống thấp hơn 14%, khi giá cả của lúa mì là 5 p.xt. 2 si-linh 10 pen-ni. Nếu như người chủ xưởng cũng đầu tư vào xí nghiệp của mình 3 000 p.xt.. thì do tiền công tăng lên, anh ta sẽ buộc phải tăng tư bản của mình lên để có thể tiến hành kinh doanh theo những quy mô như trước. Nếu như trước kia hàng hóa của anh ta được bán lấy 720 p.xt., thì từ nay về sau chúng cũng sẽ được bán theo đúng giá đó, nhưng tiền công của công nhân, trước là 240 p.xt., nay sẽ tăng đến 274 p.xt. 5 si-linh khi giá cả của lúa mì là 5 p.xt. 2 si-linh 10 pen-ni. Trong trường hợp thứ nhất, ở người chủ xưởng sẽ còn lại 480 p.xt., với tư cách là lợi nhuận của 3 000 p.xt., trong trường hợp thứ hai, với số tư bản đã tăng lên, anh ta sẽ chỉ nhận được 445 p.xt. 15 si-linh lợi nhuận thôi, và vì vậy, lợi nhuận của anh ta sẽ tương ứng với tỷ suất lợi nhuận đã thay đổi của người phéc-mi-ê (s.đ.d., tr.116- 117) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.103].

Do đó, ở đây, Ri-các-đô phân biệt *lợi nhuận tuyệt đối* (tức là *giá trị thặng dư)* với *tỷ suất lợi nhuận,* và ông ta cũng chỉ ra

rằng, do giá trị của tư bản ứng trước thay đổi, tỷ suất lợi nhuận tụt xuống với một mức độ nhiều hơn mức độ của lợi nhuận tuyệt đối (giá trị thặng dư), lợi nhuận tuyệt đối này đã giảm bớt do giá trị của lao động đã tăng lên. Ở đây tỷ suất lợi nhuận cũng sẽ tụt xuống ngay cả trong trường hợp mà giá trị của lao động vẫn giữ nguyên *không thay đổi,* vì *cũng một* số lợi nhuận tuyệt đối ấy sẽ phải tính cho một số tư bản lớn hơn. Như vậy, trường hợp ngược lại – tức là trường hợp tỷ suất lợi nhuận tăng lên (khác với trường hợp tăng giá trị thặng dư hay lợi nhuận tuyệt đối) – sẽ xảy ra trong thí dụ đã kể trên của ông ta, trong đó giá trị của nguyên liệu bị giảm xuống. Thành thử, việc tỷ suất lợi nhuận tăng lên và giảm xuống còn được quyết định bởi những tình hình khác nữa, ngoài việc tăng và giảm của lợi nhuận tuyệt đối và việc tăng và giảm của tỷ suất lợi nhuận, tính cho số tư bản chi phí vào tiền công.

Trong đoạn vừa mới dẫn ra, Ri-các-đô tiếp tục:

“Những đồ kim hoàn, những sản phẩm bằng sắt, bạc và đồng sẽ không *tăng* giá, vì trong thành phần của chúng không có các sản phẩm nguyên liệu nhận được từ mặt đất” (s.đ.d., tr.17) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 104].

Giá cả của những hàng hóa đó sẽ không tăng lên, nhưng tỷ suất lợi nhuận trong các ngành đó sẽ vượt quá tỷ suất lợi nhuận trong các ngành khác. Vì rằng trong các ngành sau, một giá trị thặng dư đã bị giảm bớt (do tiền công tăng lên) lại phải tính cho một tư bản ứng trước mà giá trị đã tăng lên ngay lập tức, do hai nguyên nhân: thứ nhất, do chi phí về tiền công đã tăng lên, và thứ hai, do chi phí về nguyên liệu đã tăng lên. Còn trong trường hợp thứ hai [tức là trường hợp các đồ kim hoàn, v.v.] [669], thì một giá trị thặng dư đã giảm sút sẽ phải tính cho một tư bản ứng trước chỉ tăng phần khả biến của mình, do tiền công tăng lên.

Trong những đoạn đó, chính bản thân Ri-các-đô đã lật đổ cả toàn bộ cái học thuyết của ông ta về lợi nhuận, một học thuyết dựa trên sự đồng nhất một cách sai lầm tỷ suất giá trị thặng dư với tỷ suất lợi nhuận.

"Lợi nhuận – trong nông nghiệp cũng như công nghiệp – bao giờ cũng tụt xuống khi *giá cả của các sản phẩm nguyên liệu* tăng lên, nếu việc này có kèm theo việc tăng tiền công" (tr.113-114) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.102].

Từ những điều do chính bản thân Ri-các-đô đã nói, cần rút ra rằng, ngay cả khi giá cả các sản phẩm nguyên liệu tăng lên nhưng không kèm theo việc tăng tiền công, thì *tỷ suất lợi nhuận* cũng sẽ giảm xuống vì giá cả của cái bộ phận tư bản ứng trước gồm nguyên liệu đã tăng lên.

"Chúng ta hãy giả định rằng giá cả của lụa, nhung, đồ gỗ, và của bất kỳ những hàng hóa nào khác mà người công nhân không cần đến, đã tăng lên do chỗ người ta phải *chi phí* nhiều lao động hơn *để sản xuất ra chúng. Việc đó có ảnh hưởng đến lợi nhuận không?* Tất nhiên là không, vì *ngoài việc tăng tiền công, thì không có gì có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận cả;* công nhân không tiêu dùng lụa và nhung và vì vậy, việc tăng giá cả các thứ đó sẽ không thể làm tăng tiền công" (s.đ.d., tr.118) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.105].

Tất nhiên, *tỷ suất lợi nhuận* trong những ngành đặc biệt này sẽ tụt xuống, mặc dầu giá trị của lao động- tức tiền công – vẫn không thay đổi. Vật liệu nguyên liệu, do các chủ xưởng lụa, đàn dương cầm, đồ gỗ, v.v., sử dụng sẽ đắt lên; do đó, tỷ lệ của số giá trị thặng dư không thay đổi sẽ giảm xuống so với số tư bản đã chi phí, và vì vậy, tỷ suất lợi nhuận sẽ tụt xuống. Còn *tỷ suất lợi nhuận chung* là tỷ suất trung bình của các tỷ suất lợi nhuận cá biệt trong tất cả các ngành công nghiệp. Hoặc giả là các chủ xưởng nói trên sẽ tăng giá cả các hàng hóa của họ lên để thu được một tỷ suất lợi nhuận trung bình như trước kia. Việc tăng giá cả danh nghĩa lên như vậy sẽ không trực tiếp đụng chạm tới tỷ suất lợi nhuận, nhưng nó sẽ ảnh hưởng tới việc chi tiêu lợi nhuận.

Một lần nữa, Ri-các-đô trở lại trường hợp đã xét tới trên đây, khi giá trị thặng dư (lợi nhuận tuyệt đối) tụt xuống do giá cả của những tư liệu sinh hoạt cần thiết (đồng thời cả địa tô nữa) tăng lên:

Tôi phải nhấn mạnh một lần nữa rằng *tỷ suất lợi nhuận* sẽ tụt xuống nhanh hơn nhiều so với giả định của tôi trong khi tính toán; vì nếu như *giá trị của sản phẩm* sẽ cao tới mức như tôi đã thừa nhận trong các điều kiện đã giả định; thì giá trị *của tư bản của người phéc-mi-ê sẽ tăng lên rất nhiều, vì tư bản đó nhất định sẽ bao gồm nhiều loại hàng hóa mà giá trị đã tăng lên*. Trước khi giá cả lúa mì có thể tăng lên từ 4 đến 12 p.xt., giá trị trao đổi của *tư bản của người phéc-mi-ê,* chắc chắn, sẽ tăng lên gấp đôi và sẽ là 6 000 p.xt. chứ không phải là 3 000 p.xt. Do đó, nếu như lợi nhuận của người phéc-mi-ê là 180 p.xt., hay 6% của số *tư bản ban đầu* của anh ta, thì nay *tỷ suất* thực sự của lợi nhuận đó sẽ không vượt quá 3%; vì 3% của 6 000 p.xt., là 180 p.xt., và *chỉ với những điều kiện đó thì một người phéc-mi-ê nào khác, có trong túi 6 000 p.xt., mới có thể trở thành nhà kinh doanh nông nghiệp được*. Nhiều ngành kinh doanh sẽ rút ra từ nguồn ấy một số lợi nào đó, hoặc nhiều hoặc ít. Người sản xuất rượu bia, người làm rượu nho, chủ xưởng dạ, chủ xưởng vải thô sẽ *được bù lại một phần về chỗ lợi nhuận của họ giảm xuống, nhờ giá trị của những kho dự trữ nguyên liệu và hàng hóa thành phẩm mà họ có trong tay đã tăng lên*. Nhưng các chủ hàng kim loại, đồ kim hoàn và nhiều hàng hóa khác, cũng như những người mà tư bản của họ chỉ gồm có tiền thôi, thì *hoàn toàn* chịu thiệt về việc *tỷ suất lợi nhuận giảm xuống* mà không được bù lại một chút nào" (s.đ.d., tr.123-124) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.108].

Điều quan trọng ở đây chỉ là điều mà Ri-các-đô không nhận thấy, cụ thể là: ông ta đã lật đổ việc ông ta đồng nhất lợi nhuận với giá trị thặng dư, và ông ta đã nhận xét rằng, sự thay đổi trong giá trị của tư bản bất biến có thể ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận một cách độc lập với giá trị của lao động. Còn lại thì sự minh họa của ông ta chỉ đúng có một phần. Điều lợi mà người phéc-mi-ê, người chủ xưởng dạ, v.v., đã rút ra được từ việc tăng giá cả số dự trữ hàng hóa hiện có và đang nằm trên thị trường của họ, - dĩ nhiên, điều lợi đó sẽ không còn nữa một khi những hàng hóa đó đã được bán đi. Việc tăng giá trị của tư bản của họ cũng sẽ không còn mang lại cho họ một chút lợi nào, một khi tư bản đó đã được tiêu dùng đi và cần thiết phải được tái sản xuất ra. Lúc đó, tất cả bọn họ sẽ ở vào tình trạng của người phéc-mi-ê mới mà chính Ri-các-đô đã nói tới, người phéc-mi-ê này sẽ phải ứng trước số tư bản 6 000 p.xt. để thu được một lợi nhuận là 3%. Ngược lại, [XIII-670] người thợ kim hoàn, chủ xưởng các hàng

kim khí, nhà tư bản tiền tệ, v.v., mặc dầu lúc đầu họ không được đền bù chút gì về sự thiệt hại của họ, sẽ thực hiện được một tỷ suất lợi nhuận cao hơn 3%, vì chỉ có giá trị của số tư bản mà họ đã chi phí cho tiền công mới sẽ tăng lên, chứ không phải tư bản bất biến của họ.

Trong trường hợp Ri-các-đô nhắc tới ở đây, khi lợi nhuận giảm xuống được bù lại bằng việc tăng giá trị của tư bản, còn có một điều quan trọng nữa là đối với các nhà tư bản, - và nói chung, đối với việc phân phối sản phẩm lao động hàng năm, - vấn đề không phải chỉ là việc phân phối sản phẩm giữa những người tham dự việc chia thu nhập, mà vấn đề còn là việc phân chia sản phẩm đó ra thành tư bản và thu nhập.

[2)] SỰ HÌNH THÀNH TỶ SUẤT LỢI NHUẬN CHUNG ("LỢI NHUẬN TRUNG BÌNH", HAY "LỢI NHUẬN THÔNG THƯỜNG")

[a) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRUNG BÌNH CHO TRƯỚC LÀ ĐIỂM XUẤT PHÁT CỦA HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ LỢI NHUẬN]

Những quan điểm lý luận của Ri-các-đô ở đây hoàn toàn không rõ ràng.

"Tôi đã nêu lên rằng, *giá cả thị trường* của một hàng hóa nào đó có thể *vượt quá giá cả tự nhiên, hay cần thiết* của nó, vì nó có thể được sản xuất ra không nhiều như lượng cầu mới đã đòi hỏi. Tuy nhiên, đó chỉ là hiện tượng *tạm thời*. Lợi nhuận cao của số tư bản được đầu tư vào việc sản xuất ra loại hàng hóa đó, dĩ nhiên, sẽ thu hút tư bản vào ngành sản xuất ấy; và một khi những số vốn cần thiết đã được cung cấp, và số lượng hàng hóa đã tăng lên tới mức cần thiết, thì *giá cả của nó sẽ tụt xuống* và *lợi nhuận kiếm được trong ngành sản xuất ấy sẽ phù hợp với mức chung*. Việc *tỷ suất lợi nhuận chung giảm xuống* hoàn toàn không phải là không dung thứ việc *tăng lên có tính chất bộ phận của các lợi nhuận trong các ngành riêng biệt. Chính vì các lợi nhuận không bằng nhau cho nên tư bản di chuyển từ ngành này sang ngành khác*. Như vậy, trong khi lợi nhuận chung giảm xuống và dần dần được xác lập ở một mức thấp hơn do tiền công tăng lên, và do việc cung cấp các vật phẩm nhu yếu cho số dân đã tăng lên ngày càng gặp nhiều khó khăn, lợi nhuận của người phéc-mi-ê trong một thời gian không lâu sẽ có thể ở một mức cao hơn trước kia. Những ngành cá biệt của ngoại thương và thương nghiệp thuộc địa cũng vậy, chúng cũng có thể có được một sự thúc đẩy khác thường đối với việc phát triển, trong một thời gian nào đó" (tr.118-119) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.105].

"Cần phải nhớ rằng giá cả trên thị trường thường xuyên bị những sự biến động, trước hết là do mối quan hệ giữa cung và cầu. Mặc dầu dạ có thể được cung cấp với giá 40 si-linh một i-ác-đơ và đem lại *cho tư bản một lợi nhuận thông thường*, nhưng do thời trang có sự thay đổi chung… nó có thể tăng giá lên tới 60 hoặc 80 si-linh. Trong một thời gian nào đó, các chủ xưởng dạ sẽ thu được một lợi nhuận khác thường, nhưng dĩ nhiên là tư bản sẽ chạy vào ngành công nghiệp này khi cung và cầu còn chưa cân bằng trở lại, khi mà giá cả của dạ chưa hạ xuống lại tới 40 si-linh, tới cái giá cả tự nhiên, hay cần thiết của nó. Lúa mì cũng vậy, mỗi lần lượng cầu về lúa mì tăng lên thì giá cả của nó sẽ tăng lên cao đến mức sẽ đem lại cho người phéc-mi-ê một lợi nhuận cao hơn lợi nhuận thông thường. Nếu có đổi dào ruộng đất phì nhiêu thì giá cả lúa mì sẽ lại hạ xuống tới mức trước kia của nó, sau khi số tư bản cần thiết đã được dùng vào việc sản xuất ra lúa mì, và khi đó, lợi nhuận sẽ trở lại mức cũ. Nhưng nếu không có sự dồi dào về ruộng đất phì nhiêu, nếu để sản xuất ra lượng lúa mì phụ thêm đó, cần phải có một lượng tư bản và lao động nhiều hơn mức bình thường, thì giá lúa mì sẽ không tụt xuống tới mức trước kia của nó. Giá cả tự nhiên của nó sẽ cao lên, và đáng lẽ lúc nào cũng kiếm được một lợi nhuận cao hơn, thì người phéc-mi-ê buộc phải thỏa mãn với một tỷ suất lợi nhuận đã giảm bớt, tỷ suất này là hậu quả tất yếu của việc tăng tiền công, do việc tăng giá cả của các vật phẩm nhu yếu gây ra" (tr.119-120) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.105-106].

Nếu như *ngày lao động* đã được cho sẵn (hay nếu như trong các ngành sản xuất khác nhau chỉ có những sự khác nhau về độ dài của ngày lao động mà những đặc điểm của các loại lao động khác nhau sẽ làm cho san bằng đi), thì *tỷ suất giá trị thặng dư chung*, tức là *tỷ suất lao động thặng dư*, cũng cho sẵn, vì tiền công trung bình vẫn là một. Chính Ri-các-đô đã đề cập vấn đề với cái định kiến có sẵn trong đầu như vậy. Và ông ta đã lẫn lộn *tỷ suất giá trị thặng dư chung* này với *tỷ suất lợi nhuận chung*. Tôi đã chỉ ra rằng, với cũng một *tỷ suất giá trị thặng dư chung*

ấy, *tỷ suất lợi nhuận* trong các ngành sản xuất khác nhau vẫn nhất thiết sẽ hoàn toàn khác nhau, nếu như các hàng hóa được bán theo *giá trị* của chúng.

Tỷ suất lợi nhuận chung phát sinh bằng cách đem tổng giá trị thặng dư đã sản xuất ra tính cho tổng tư bản của xã hội (của giai cấp các nhà tư bản); vì vậy, mỗi tư bản trong mỗi ngành sản xuất riêng biệt đều thể hiện ra là một bộ phận *tương ứng* của tổng tư bản có một *cấu thành hữu cơ* giống nhau [671], theo ý nghĩa phân chia tư bản thành tư bản khả biến và bất biến, cũng như thành tư bản cố định và lưu động. Với tư cách là một bộ phận tương ứng như vậy, một tư bản nhất định sẽ nhận được, tỷ lệ với đại lượng của nó, những phần lãi của nó lấy trong số giá trị thặng dư do tổng số tư bản đã sản xuất ra. Giá trị thặng dư đã được phân chia ra như vậy, phần giá trị thặng dư thuộc về một bộ phận tư bản có một đại lượng nhất dịnh, thí dụ là 100 chẳng hạn, trong một khoảng thời gian nhất định, thí dụ là trong một năm chẳng hạn, - phần giá trị thặng dư đó cấu thành cái *lợi nhuận trung bình,* hay *tỷ suất lợi nhuận chung,* gia nhập vào giá cả chi phí của mỗi ngành. Nếu như phần đó là 15, thì lợi nhuận thông thường là 15%, còn giá cả chi phí = 115. Giá cả chi phí này có thể ít hơn, chẳng hạn, nếu như chỉ có một bộ phận tư bản ứng trước là gia nhập vào số hao mòn trong quá trình hình thành giá trị thôi. Nhưng bao giờ giá cả chi phí cũng bằng tư bản đã tiêu dùng cộng với 15, nghĩa là cộng với lợi nhuận trung bình của số tư bản ứng trước. Nhưng nếu trong một trường hợp, số gia nhập vào sản phẩm là 100, còn trong trường hợp khác là 50, thì trong trường hợp thứ nhất giá cả chi phí sẽ bằng 100 + 15 = 115, còn trong trường hợp thứ hai thì bằng 50 + 15 = 65; hơn nữa, cả hai tư bản đều sẽ bán hàng hóa của chúng theo *cùng một giá cả chi phí,* nghĩa là theo cái giá cả đem lại cho cả hai một tỷ suất lợi nhuận như nhau. Rõ ràng là việc xuất hiện, việc thực hiện, việc xác lập *tỷ suất lợi nhuận chung* đã làm cho các *giá trị* nhất thiết phải *chuyển hóa* thành những *giá cả chi phí khác* với các giá trị đó. Ngược lại, Ri-các-đô lại giả định rằng giá trị và giá cả chi phí là đồng nhất, vì ông ta đã lẫn lộn tỷ suất lợi nhuận với tỷ suất giá trị thặng dư. Vì vậy, ông ta không có một chút khái niệm gì về sự thay đổi phổ biến mà quá trình xác lập tỷ suất lợi nhuận chung đã gây ra trong các *giá cả* hàng hóa, ngay trước khi người ta có thể nói tới một tỷ suất lợi nhuận chung này hay một tỷ suất lợi nhuận chung khác. Ông ta coi tỷ suất lợi nhuận này là một cái gì có trước, và vì vậy mà ở ông ta cái đó thậm chí đã gia nhập cả vào định nghĩa về *giá trị* (xem chương 1: "*Bàn về giá trị*"). *Xuất phát từ tiền đề tỷ suất lợi nhuận chung,* Ri-các-đô chỉ xét riêng những sự thay đổi trong giá cả mà ông ta coi là ngoại lệ, những sự thay đổi này là cần thiết để *duy trì cái tỷ suất lợi nhuận chung* đó, để nó tiếp tục tồn tại. Ông ta không có một chút khái niệm gì về việc: để *tạo ra* tỷ suất lợi nhuận chung, thì trước đó các giá trị phải chuyển hoá thành giá cả chi phí; do đó, sau khi lấy tỷ suất lợi nhuận chung làm cơ sở, ông ta không còn đụng chạm trực tiếp *tới các giá trị* của hàng hóa nữa.

Đoạn đã dẫn ra trên đây cũng *chỉ* nói lên cái quan niệm của Xmít, nhưng ngay cả cái quan niệm đó cũng được trình bày một cách phiến diện, vì ở Ri-các-đô, lúc nào người ta cảm thấy cái ẩn ý về *tỷ suất giá trị thặng dư chung.* Theo quan niệm của ông ta, tỷ suất lợi nhuận trong từng ngành riêng biệt được nâng lên cao hơn *mức trung bình* chỉ là vì trong từng ngành sản xuất riêng biệt, do quan hệ giữa cung và cầu, do sản xuất thừa hoặc thiếu, giá cả thị trường của hàng hóa đã được nâng lên cao hơn giá cả tự nhiên. Khi đó, sự cạnh tranh, việc tư bản mới chạy vào một ngành sản xuất này, hay việc tư bản cũ rút ra khỏi ngành kia, sẽ san bằng giá cả thị trường với giá cả tự nhiên, và *quy* lợi nhuận của các ngành sản xuất riêng biệt thành mức lợi nhuận chung. Ở đây, mức thực tế của lợi nhuận được giả định là *bất biến,* được coi như là một cái đã cho sẵn, và vấn đề chỉ là *quy* những lợi nhuận của các ngành sản xuất riêng biệt – những lợi nhuận này, do tỷ lệ giữa cung và cầu, đã được nâng lên cao hơn hoặc tụt xuống thấp hơn mức đó – thành mức thực tế nói trên. Hơn nữa,

thậm chí Ri-các-đô bao giờ cũng xuất phát từ giả định cho rằng, những hàng hóa mà giá cả sẽ đem lại một lợi nhuận lớn hơn lợi nhuận trung bình thì sẽ được bán *cao hơn* giá trị của chúng, còn những hàng hóa mà giá cả đem lại một lợi nhuận ít hơn lợi nhuận trung bình thì sẽ được bán *thấp hơn* giá trị của chúng. Nếu nhờ cạnh tranh mà *giá trị thị trường* của các hàng hóa trở nên nhất trí với *giá trị* của chúng thì mức lợi nhuận trung bình sẽ được xác lập.

Theo ý kiến của Ri-các-đô, bản thân *mức* đó chỉ có thể tăng lên hoặc giảm xuống nếu như tiền công, tức *tỷ suất giá trị thặng dư tương đối,* giảm xuống hoặc tăng lên (một cách tương đối vững chắc, điều này xảy ra mà không làm cho giá cả thay đổi (mặc dầu ở đây chính bản thân Ri-các-đô thừa nhận có một sự thay đổi giá cả rất lớn trong các ngành sản xuất khác nhau, tuỳ theo tỷ lệ giữa tư bản cố định và lưu động trong các ngành đó).

Nhưng ngay cả khi *tỷ suất lợi nhuận chung* đã được xác lập, và do đó, cả *giá cả chi phí* cũng được xác lập, *tỷ suất lợi nhuận* vẫn có thể tăng lên trong các ngành sản xuất riêng biệt, bởi vì trong các ngành đó *ngày lao động dài hơn*, nghĩa là vì ở đây *tỷ suất giá trị thặng dư tuyệt đối* đã tăng lên. Sự cạnh tranh của công nhân không đủ sức để san bằng những sự khác nhau ấy, - chứng minh điều đó là sự *can thiệp của nhà nước*. Ở đây, trong các ngành sản xuất riêng biệt ấy, tỷ suất lợi nhuận tăng lên mà giá cả thị trường không cần phải cao hơn "giá cả tự nhiên". Thực ra, sự cạnh tranh của các tư bản có thể dẫn đến chỗ – mà cuối cùng nó cũng sẽ thực sự dẫn đến, - là số siêu lợi nhuận đó không phải rơi toàn bộ vào tay các nhà tư bản trong các ngành sản xuất riêng biệt đó. Họ sẽ bị bắt buộc phải giảm giá cả các hàng hóa của họ so với "giá cả tự nhiên" của những hàng hóa đó, hoặc giả là các ngành sản xuất khác sẽ nâng cao *giá cả của chúng* lên một chút (dù sao, nếu trên thực tế chúng không nâng cao lên – việc nâng cao này có thể bị việc giảm *giá trị* của những hàng hóa đó làm cho tê liệt đi – thì chúng vẫn [672] không giảm những giá cả đó xuống quá mạnh như sự phát triển sức sản xuất của lao động trong bản thân các ngành sản xuất ra các hàng hóa đó đòi hỏi). Mức lợi nhuận chung sẽ tăng lên, và giá cả chi phí sẽ thay đổi.

Sau nữa, nếu có một ngành sản xuất mới như thế xuất hiện, trong đó người ta sử dụng một cách không cân xứng nhiều lao động sống so với lao động đã tích luỹ, trong đó, vì vậy, cấu thành của tư bản thấp hơn nhiều so với cấu thành trung bình quyết định lợi nhuận trung bình, thì tỷ lệ giữa cung và cầu trong ngành mới đó có thể cho phép nó bán sản phẩm của mình cao hơn *giá cả chi phí* của nó, rất gần với *giá trị thực tế* của nó. Nếu như cạnh tranh san bằng những sự khác nhau đó, thì điều này chỉ có thể thực hiện được bằng cách nâng *mức* lợi nhuận *chung* lên, sở dĩ có mức này là do nói chung, tư bản thực hiện, vận dụng một số lượng lao động *không trả công, thặng dư,* lớn hơn. Tỷ lệ giữa cung và cầu trong trường hợp nói trên không phải dẫn đến chỗ sản phẩm được bán *cao hơn giá trị của nó* như Ri-các-đô đã giả định, mà chỉ dẫn đến chỗ hàng hóa được bán ra theo một giá cả xấp xỉ với *giá trị của nó* và cao hơn giá cả chi phí của nó. Do đó, việc san bằng không thể có kết quả là đưa lợi nhuận về mức cũ, mà là dẫn tới chỗ xác lập ra *một mức mới*.

[b) NHỮNG SAI LẦM CỦA RI-CÁC-ĐÔ TRONG VẤN ĐỀ ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN THƯƠNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA, VÀ NÓI CHUNG LÀ CỦA NGOẠI THƯƠNG, TỚI TỶ SUẤT LỢI NHUẬN]

Trong nền *thương nghiệp thuộc địa* chẳng hạn, sự việc cũng diễn ra đúng như trong trường hợp đã dẫn ra trên đây, ở các thuộc địa này, giá trị của lao động trị giá thấp hơn ở chính quốc, do hậu quả của chế độ nô lệ và độ màu mỡ tự nhiên của ruộng đất (hoặc giả do hậu quả của tính chất chưa phát triển, trên thực tế hay về mặt pháp lý, của quyền sở hữu ruộng đất). Nếu như các tư bản ở chính quốc có thể tự do di chuyển vào ngành mới này thì, thực ra, chúng sẽ làm giảm số siêu lợi nhuận đặc biệt ở trong ngành này, nhưng lại làm tăng mức lợi nhuận chung (như A.Xmít đã nhận định một cách hoàn toàn đúng đắn).

Ở đây, Ri-các-đô thường xuyên dùng đến câu nói loại như sau: chính là trong các ngành sản xuất cũ, số lượng lao động được sử dụng , và cả tiền công nữa, cũng vẫn không thay đổi. Nhưng vấn đề là ở chỗ tỷ suất lợi nhuận chung được quyết định bởi tỷ lệ của lao động không được trả công so với lao động được trả công và với tư bản ứng trước, không phải ở trong một ngành sản xuất này hay một ngành sản xuất khác, mà trong tất cả các ngành mà tư bản có thể tự do di chuyển đến. Tỷ lệ đó có thể chín phần mười không thay đổi; nhưng nếu như nó thay đổi một phần mười, thì tỷ suất lợi nhuận chung phải thay đổi trong tất cả mười phần mười. Cứ mỗi lần khối lao động không được trả công - do một tư bản có một đại lượng nhất định vận dụng - tăng lên, thì sự cạnh tranh chỉ có thể dẫn tới chỗ là những tư bản có đại lượng bằng nhau sẽ nhận được những phần lãi bằng nhau, những phần bằng nhau lấy trong số lao động thặng dư đã tăng lên đó; nhưng cạnh tranh không thể dẫn tới chỗ là, mặc dù số lao động thặng dư đã tăng lên so với tổng tư bản ứng trước, phần lãi của mỗi một tư bản vẫn không thay đổi, vẫn quy thành cái phần trước đây ở trong lao động thặng dư. Một khi Ri-các-đô công nhận điểm này thì ông ta hoàn toàn không có cơ sở để bác bỏ quan điểm của A.Xmít cho rằng, chỉ riêng sự cạnh tranh đã tăng lên của các tư bản không thôi, do sự tích lũy của các tư bản đó đẻ ra, cũng đã làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Bởi vì, ở đây, chính bản thân ông ta cũng cho rằng chỉ do riêng cạnh tranh thôi tỷ suất lợi nhuận cũng giảm xuống, mặc dầu tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên. Tất nhiên, quan điểm này của Ri-các-đô gắn với tiền đề sai lầm thứ hai của ông ta cho rằng hình như tỷ suất lợi nhuận (nếu không kể đến việc giảm hay tăng tiền công) chỉ có thể tăng lên hoặc giảm xuống là vì có những sự chênh lệch tạm thời giữa giá cả thị trường và giá cả tự nhiên. Thực vậy, giá cả tự nhiên là g? Là giá cả bằng tư bản ứng trước cộng với lợi nhuận trung bình. Do đó, điều này lại quy thành tiền đề cho rằng, lợi nhuận trung bình không bao giờ có thể giảm xuống hoặc tăng lên một cách khác ngoài việc giá trị thặng dư tương đối giảm xuống hoặc tăng lên.

Vì vậy, Ri-các-đô đã sai lầm khi ngược lại với X.mít, ông ta nói:

"Theo ý tôi, không có một bước chuyển nào từ một ngành ngoại thương này sang một ngành ngoại thương khác, hoặc từ ngành nội thương sang ngành ngoại thương, lại có thể ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận" (s.đ.d., tr. 413) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.283].

Ri-các-đô cũng sai lầm đúng như vậy khi ông ta cho rằng tỷ suất lợi nhuận không ảnh hưởng tới giá cả chi phí, một khi lợi nhuận không ảnh hưởng tới giá trị.

Ri-các-đô sai lầm khi ông ta cho rằng, nếu như một ngành ngoại thương nào đó được ở trong những điều kiện đặc biệt thuận lợi, thì việc xác lập mức lợi nhuận chung bao giờ cũng phải diễn ra theo con đường hạ thấp lợi nhuận kiếm được trong ngành đó tới mức lợi nhuận trước kia, chứ không phải theo con đường nâng nó lên:

Người ta khẳng định rằng, việc bằng nhau của các lợi nhuận được xác lập bằng cách tăng các lợi nhuận lên một cách phổ biến; còn tôi thì giữ ý kiến cho rằng, lợi nhuận của ngành nằm trong những điều kiện đặc biệt thuận lợi sẽ nhanh chóng tụt xuống tới mức chung" (trang 132-133) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.113].

Do quan điểm hoàn toàn sai lầm của ông ta về tỷ suất lợi nhuận, Ri-các-đô đã hoàn toàn không hiểu được ảnh hưởng của nền ngoại thương trong những trường hợp mà nó không trực tiếp làm hạ giá cả thức ăn của công nhân. Ông ta không thấy rằng, việc nhận được [673] một nguyên liệu rẻ hơn cho công nghiệp có một ý nghĩa to lớn như thế nào đối với nước Anh chẳng hạn, và ông ta không hiểu rằng trong trường hợp này, như tôi đã chỉ ra trên đây [113], *mặc dầu giá cả* [của các sản phẩm làm bằng thứ nguyên liệu đã rẻ đi] *có hạ xuống, nhưng tỷ suất lợi nhuận* vẫn tăng lên, còn trong trường hợp ngược lại, khi *giá cả tăng lê*n [đối với những sản phẩm làm bằng thứ nguyên liệu đã trở nên đắt hơn] thì tỷ suất lợi nhuận có thể hạ xuống - và điều đó vẫn xảy ra ngay khi tiền công vẫn không thay đổi trong cả hai trường hợp.

"Như vậy, tỷ suất lợi nhuận tăng lên *không phải* vì thị trường được mở rộng" (tr.136) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.115].

Tỷ suất lợi nhuận không phụ thuộc vào giá cả của đơn vị hàng hóa, mà phụ thuộc vào cái khối lượng lao động thặng dư mà một tư bản nhất định có thể thực hiện được. Cả trong những trường hợp khác, Ri-các-đô cũng chưa đánh giá đúng ý nghĩa quan trọng của *thị trường,* vì ông ta không hiểu thực chất của tiền.

*

* *

[673] (Để bổ sung cho điều đã nói trên đây, còn cần phải nêu lên điểm sau đây:

Ri-các-đô đã mắc tất cả những sai lầm đó là vì ông ta muốn dùng những điều trừu tượng cưỡng ép để thực hiện cái tiền đề của ông ta về sự đồng nhất giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận. Từ đó, các nhà kinh tế học tầm thường đã rút ra cái kết luận cho rằng, những chân lý lý luận là những điều trừu tượng đối lập lại với tình hình thực tế của sự vật. Họ không thấy rằng, Ri-các-đô, ngược lại, chưa đi đúng mức theo con đường trừu tượng hoá đúng đắn, và chính điều đó đã dẫn ông ta đến việc trừu tượng hoá sai lầm[114].) [673]

[3)] QUY LUẬT VỀ SỰ GIẢM SÚT TỶ SUẤT LỢI NHUẬN

[a) NHỮNG TIỀN ĐỀ SAI LẦM TRONG QUAN NIỆM CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ VIỆC TỶ SUẤT LỢI NHUẬN GIẢM XUỐNG]

Quy luật về sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận là một trong những điểm quan trọng nhất trong hệ thống của Ri-các-đô.

Tỷ suất lợi nhuận có khuynh hướng giảm xuống. Tại sao? A.Xmít nói: vì sự tích lũy tư bản ngày càng tăng và kèm theo nó là sự cạnh tranh tăng lên giữa các tư bản. Ri-các-đô phản đối: cạnh tranh có thể san bằng các lợi nhuận trong các ngành sản xuất khác nhau (ở trên chúng ta đã thấy rằng ông ta không nhất quán trong vấn đề này), nhưng cạnh tranh không thể làm giảm tỷ suất lợi nhuận chung. Theo Ri-các-đô, tình hình đó chỉ có thể xảy ra

trong trường hợp nếu như vì tích lũy tư bản mà việc tăng các tư bản diễn ra nhanh hơn việc tăng dân số, đến mức là lượng cầu về lao động *thường xuyên* vượt lượng cung về lao động, và vì vậy, tiền công sẽ thường xuyên tăng lên về mặt danh nghĩa, và thực tế thì tăng lên cả về mặt giá trị sử dụng, - tiền công sẽ tăng lên cả về mặt giá trị, cũng như về mặt giá trị sử dụng. Nhưng tình hình đó thường không có. Ri-các-đô không phải là một kẻ lạc quan tin vào một câu chuyện hoang đường kiểu như thế.

Vì đối với Ri-các-đô, *tỷ suất lợi nhuận* và *tỷ suất giá trị thặng dư,* - tức là tỷ suất giá trị thặng dư tương đối, vì ở Ri-các-đô ngày lao động được giả định là không thay đổi, - là đồng nhất, nên ông ta chỉ có thể giải thích việc tỷ suất lợi nhuận thường xuyên giảm xuống, hay khuynh hướng giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận, *bằng chính những nguyên nhân* quyết định việc thường xuyên giảm xuống, hay khuynh hướng giảm xuống của *tỷ suất giá trị thặng dư,* nghĩa là của cái phần ngày lao động trong đó người công nhân không làm cho mình, mà làm cho nhà tư bản. Nhưng những nguyên nhân đó là những nguyên nhân nào? Nếu giả định rằng ngày lao động đã được cho sẵn, thì cái phần ngày lao động trong đó người công nhân làm không công cho nhà tư bản chỉ có thể giảm xuống, trở nên ít đi, với điều kiện là nếu như cái phần ngày lao động trong đó anh ta làm việc cho bản thân đã tăng lên. Nhưng điều này (nếu giả định là người ta sẽ trả cho *giá trị* của lao động) chỉ có thể có được trong trường hợp nếu như *giá trị* của các vật phẩm nhu yếu, của các tư liệu sinh hoạt, mà người công nhân dùng tiền công của mình để mua sắm, đã tăng lên. Nhưng giá trị hàng hóa công nghiệp thường xuyên giảm xuống, do sự phát triển của các sức sản xuất của lao động. Do đó, theo ý kiến của Ri-các-đô, việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống chỉ có thể được giải thích bằng việc các bộ phận cấu thành chủ yếu trong các tư liệu sinh hoạt - tức là các vật phẩm dùng làm thức ăn - thường xuyên tăng lên về giá trị. Theo ông ta, điều đó xảy ra là vì năng suất trong nông nghiệp thường xuyên giảm xuống. Đó chính là cái tiền đề mà Ri-các-đô đã dùng trong khi phân tích địa tô, để giải thích sự tồn tại và tăng lên của nó. Vì vậy, ở Ri-các-đô, việc tỷ suất

lợi nhuận không ngừng giảm xuống gắn liền với việc tỷ suất địa tô không ngừng tăng lên. Tôi đã chỉ ra rằng, quan niệm của Ri-các-đô về địa tô là sai lầm. Do đó, một trong những cơ sở của ông ta để giải thích sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận đã bị sụp đổ. Hai là, quan điểm của ông ta về sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận dựa trên cái tiền đề sai lầm cho rằng *tỷ suất giá trị thặng dư* và *tỷ suất lợi nhuận* là đồng nhất, thành thử sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận cũng đồng nhất với sự giảm sút tỷ suất giá trị thặng dư, điều đó thực tế chỉ có thể giải thích được theo kiểu Ri-các-đô mà thôi. Do đó, lý luận của ông ta đã bị lật đổ.

Tỷ suất lợi nhuận tụt xuống - mặc dù trong khi đó tỷ suất giá trị thặng dư vẫn không thay đổi hoặc tăng lên, - là vì các sức sản xuất của lao động càng phát triển thì tư bản khả biến lại càng giảm đi so với tư bản bất biến. Như vậy, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống không phải vì lao động trở nên kém năng suất hơn, mà vì nó trở nên có năng suất cao hơn. Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống không phải là vì người ta bóc lột công nhân ít hơn, mà vì họ bị bóc lột nhiều hơn, hoặc giả là do thời gian thặng dư tuyệt đối tăng lên, hoặc giả khi điều này bị nhà nước chống lại, thì đó là vì có sự giảm sút về giá trị tương đối của lao động và, do đó, vì có việc tăng thời gian thặng dư tương đối lên, bắt nguồn từ chính ngay cái thực chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Như vậy, lý luận của Ri-các-đô đã dựa trên hai tiền đề sai lầm:

1) trên cái tiền đề sai lầm cho rằng, sự tồn tại và tăng lên của địa tô là do năng suất ngày càng giảm trong nông nghiệp quyết định;

2) trên cái tiền đề sai lầm cho rằng tỷ suất lợi nhuận, - ở Ri-các-đô tỷ suất này đã được đồng nhất với tỷ suất giá trị thặng dư tương đối - chỉ có thể tăng lên hoặc giảm xuống theo tỷ lệ nghịch với sự tăng lên và giảm xuống của tiền công.

[674] Bây giờ, trước hết, tôi tập hợp những đoạn trong đó Ri-các-đô phát triển cái quan điểm vừa mới trình bày trên đây thành một khối.

[b) PHÂN TÍCH LUẬN ĐIỂM CỦA RI-CÁC-ĐÔ CHO RẰNG ĐỊA TÔ NGÀY CÀNG TĂNG LÊN SẼ DẦN DẦN NUỐT HẾT LỢI NHUẬN]

Trước tiên chúng ta hãy nêu lên một số nhận xét nữa về việc Ri-các-đô, xuất phát từ quan niệm của ông ta về địa tô, đã phát triển cái quan điểm cho rằng địa tô dần dần nuốt hết tỷ suất lợi nhuận.

Nhằm mục đích này, chúng ta hãy sử dụng những biểu đã dẫn ra ở tr.574[1*], nhưng với những thay đổi cần thiết.

Trong các biểu này, chúng ta đã giả định rằng tư bản sử dụng là 60c + 40*v*, tỷ suất giá trị thặng dư bằng 50%, và do đó, *giá trị* [cá biệt] của sản phẩm không kể năng suất lao động như thế nào, đều bằng 120 p.xt.. Trong số đó 10 p.xt. là lợi nhuận, 10 p.xt. là địa tô tuyệt đối. Giả định rằng 40 p.xt. tư bản khả biến là để cho 20 công nhân (cho lao động của họ trong một tuần lễ chẳng hạn, hay trong một năm thì tốt hơn, vì chúng ta đang nói đến tỷ suất lợi nhuận; vả lại ở đây điều đó hoàn toàn không quan trọng). Theo biểu A, trong đó giá trị thị trường do đất đai loại I quyết định, số tấn [than hoặc số quác-tơ lúa mì] là 60; do đó, 60 tấn trị giá 120 p.xt., còn một tấn [hay 1 quác-tơ] thì trị giá 120/60, nghĩa là 2 p.xt.. Tiền công là 40 p.xt., tức là bằng 20 tấn [than] hay 20 quác-tơ lúa mì. Vì vậy, đó là số tiền công cần thiết cho số lượng công nhân mà một tư bản 100 p.xt. đã thuê mướn. Nếu như giờ đây cần phải chuyển sang một loại ruộng đất xấu hơn, ở đây cần phải có một tư bản 110 p.xt. [60 p.xt. tư bản bất biến và một tư bản khả biến cho 20 công nhân do nó vận dụng - tức là 60 p.xt. tư bản bất biến và 50 p.xt. tư bản khả biến] để sản xuất 48 tấn, thì trong trường hợp đó giá trị thặng dư sẽ bằng 10 p.xt., còn giá cả một tấn sẽ bằng 2 1/2 p.xt. . Nếu như chúng ta lại chuyển sang một loại ruộng đất còn xấu hơn nữa, ở đấy 120 p.xt. đem lại 40 tấn, thì giá cả của một tấn sẽ

1* Xem tờ đính giữa tr.390-391.

bằng 120/40, tức là 3 p.xt.. Ở đây, trên loại ruộng đất xấu nhất, bất kỳ một giá trị thặng dư như thế nào cũng đều sẽ biến mất. Trong tất cả các trường hợp đó, giá trị do lao động của 20 công nhân mới tạo ra bao giờ cũng bằng 60 p.xt. (3 p.xt. = 1 ngày lao động có bất kỳ một đại lượng nào). Do đó, nếu như tiền công tăng từ 40 p.xt. lên 60 p.xt., thì mọi giá trị thặng dư đều biến mất. Đồng thời, bao giờ chúng ta cũng giả định rằng 1 quác-tơ lúa mì là tiền công cần thiết của một công nhân.

Hãy giả định rằng, trong cả hai trường hợp kể ra trên đây [việc chuyển sang một loại ruộng đất xấu hơn] người ta phải chi phí một tư bản là 100 p.xt. thôi. Cũng có thể thể hiện điều đó như sau: trong mỗi trường hợp nhất định, dù người ta đã chi phí một số tư bản như thế nào chăng nữa, thì tỷ lệ đối với số tư bản 100 p.xt. sẽ ra sao? Cụ thể là đáng lẽ phải giả định rằng người ta đã chi phí một tư bản 110 p.xt. hay 120 p.xt. cho cũng một số lượng công nhân như vậy, và với một đại lượng tư bản bất biến như vậy, chúng ta tính toán - giả định rằng cấu thành hữu cơ vẫn như thế (không phải theo giá trị mà theo lượng lao động được sử dụng và lượng tư bản bất biến) - xem lượng tư bản bất biến là bao nhiêu và số công nhân cho một tư bản 100 (để có thể so sánh 100 đơn vị này với các cấu thành [giá trị] khác của tư bản) là bao nhiêu.

110 tỷ lệ với 60 như 100 với 546/11, và 110 tỷ lệ với 50 như 100 với 455/11. 20 người vận dụng 60 đơn vị tư bản bất biến; bao nhiêu người sẽ vận dụng 546/11 đơn vị?

Sự việc diễn ra như sau. 60 p.xt. là giá trị do một số công nhân nhất định đang làm việc tạo nên (thí dụ là 20 công nhân). Đồng thời người ta trả cho số công nhân đang làm việc đó 20 quác-tơ, hay 20 tấn = 40 p.xt., nếu như một tấn, hay một quác-tơ = 2 p.xt.. Nếu như giá trị của một tấn tăng lên đến 3 p.xt. thì giá trị thặng dư sẽ biến mất. Nếu như giá trị một tấn tăng đến 21/2 p.xt., thì một nửa giá trị thặng dư, cấu thành địa tô tuyệt đối, sẽ biến mất.

Trong trường hợp thứ nhất, với một chi phí tư bản là 120 p.xt. (60c + 60*ω*), sản phẩm = 120 p.xt. = 40 tấn (40 x 3). Trong trường hợp thứ hai, với một chi phí tư bản là 110 p.xt. (60c + 50*ω*), sản phẩm = 120 p.xt. = 48 tấn (48 x 21/2).

Trong trường hợp thứ nhất, với một chi phí tư bản là 100 p.xt. (50c + 50*ω*), sản phẩm = 100 p.xt. = 33 1/3 tấn (3 p.xt. x 33 1/3 = 100 p.xt.). Đồng thời, vì ở đây chỉ diễn ra việc chuyển sang loại ruộng đất xấu hơn, còn trong tư bản thì không có một sự thay đổi nào cả, nên một tư bản bất biến bằng 50 p.xt. cũng sẽ do một lượng công nhân ấy vận dụng theo tỷ lệ, giống như đối với số tư bản 60 p.xt. trước đây. Do đó, nếu như số tư bản này trước đây do 20 công nhân vận dụng (họ nhận được 40 p.xt., khi giá trị của một tấn là 2 p.xt.) thì nay số tư bản 50 p.xt. sẽ do 162/3 công nhân vận dụng, số công nhân này nhận được 50 p.xt., khi mà giá trị của một tấn tăng lên tới 3 p.xt.. Một người nhận được như trước kia 1 tấn, hay 1 quác-tơ = 3 p.xt., vì 162/3 x 3 = 50. Nếu giá trị do 162/3 công nhân tạo ra = 50 p.xt., thì giá trị do 20 công nhân tạo ra = 60 p.xt.. Do đó, tiền đề trước kia cho rằng số lao động trong một ngày của 20 công nhân sẽ tạo ra một giá trị là 60 p.xt., vẫn còn có hiệu lực.

Bây giờ chúng ta hãy xét đến trường hợp thứ hai. Với một chi phí tư bản là 100 p.xt., sản phẩm = 1091/11 p.xt. = 437/11 tấn (21/2 x 437/11=1091/11). Tư bản bất biến = 546/11 p.xt., còn tư bản khả biến = 455/11 p.xt.. Với 455/11 p.xt. đó, có thể thuê được bao nhiêu công nhân? 182/11 *công nhân* [675]. Đồng thời, nếu như giá trị một ngày lao động của 20 công nhân tạo ra = 60 p.xt., thì giá trị do một ngày lao động của 182/11 công nhân tạo ra = 546/11 p.xt., và vì vậy mà giá trị của sản phẩm = 1096/11 p.xt..

Như vậy, chúng ta thấy rằng, trong cả hai trường hợp, cũng một tư bản ấy [là 100 p.xt.] nay vận dụng một số công nhân ít hơn trước kia, nhưng những công nhân này lại đắt hơn. Họ cũng

làm việc ngần ấy thời gian, nhưng thời gian thặng dư do họ cung cấp đã ít đi hoặc hoàn toàn không có, vì với cũng một chi phí lao động như thế giờ đây họ sản xuất ít sản phẩm hơn (và sản phẩm đó gồm *những vật phẩm nhu yếu* do họ tiêu dùng); do đó, tuy họ cũng lao động trong *ngần ấy* thời gian như trước kia, nhưng thời gian mà họ chi phí vào việc sản xuất ra một tấn hoặc 1 quác-tơ đã tăng lên.

Trong những sự tính toán của ông ta, Ri-các-đô bao giờ cũng giả định rằng, tư bản vận dụng một *lao động lớn hơn*, và vì vậy mà cần phải chi phí *nhiều* tư bản *hơn*, nghĩa là 120 hay 110 p.xt., chứ không phải 100 như trước. Điều đó chỉ đúng trong chừng mực ta giả định rằng phải sản xuất ra *cũng một số lượng* sản phẩm *như thế*, nghĩa là trong các trường hợp kể trên phải sản xuất ra 60 tấn, chứ không phải 40 tấn như trong trường hợp I (khi chi phí 120 p.xt.) và 48 tấn trong trường hợp II (khi chi phí 110 p.xt.). Vì vậy, với một chi phí là 110 p.xt. trong trường hợp thứ nhất thì sản xuất được 33 1/3 tấn, còn trong trường hợp thứ hai - 43 7/11 tấn. Xuất phát từ giả định nói trên, Ri-các-đô do đó đã vứt bỏ cái quan điểm đúng đắn là cái quan điểm không cho rằng [khi năng suất lao động giảm xuống], cần phải sử dụng nhiều công nhân hơn để sản xuất ra cũng một khối lượng sản phẩm như thế, mà cho rằng với một số lượng công nhân nhất định, người ta sẽ sản xuất ra ít sản phẩm hơn, trong số sản phẩm đó, một phần lớn hơn trước kia sẽ cấu thành tiền công.

Bây giờ chúng ta lập cả 2 biểu: biểu *A* ở tr. 574 và biểu mới, xuất phát từ những giả thiết đã nói trên (xem biểu tr. 647).

Nếu như bây giờ biểu này được trình bày theo một trật tự ngược lại, theo con đường đi xuống của Ri-các-đô, nghĩa là nếu như chúng ta bắt đầu từ loại III và đồng thời chúng ta thừa nhận rằng loại ruộng đất màu mỡ nhất được đưa vào canh tác sớm hơn cả [trong lúc này, nó là loại ruộng đất duy nhất được canh tác] sẽ không đem lại một địa tô nào hết, thì trong loại III này, lúc đầu chúng

Loại	Tư bản p.xt	Số tấn	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của một tấn p.xt.	Giá trị cá biệt của một tấn p.xt.	Giá trị chênh lệch của một tấn p.xt.	Giá cả chi phí của một tấn p.xt.	Địa tô tuyệt đối p.xt.	Địa tô chênh lệch p.xt	Địa tô tuyệt đối tính bằng tấn
A										
I	100	60	120	2	2	0	$1\frac{5}{6}$	10	0	5
II	100	65	130	2	$1\frac{11}{13}$	$\frac{2}{13}$	$1\frac{9}{13}$	10	10	5
III	100	75	150	2	$1\frac{3}{5}$	$\frac{2}{5}$	$1\frac{7}{15}$	10	30	5
Cộng	300	200	400					30	40	15

Loại	Địa tô chênh lệch tính bằng tấn	Tổng số tô p.xt.	Tổng số tô tính bằng tấn	Cấu thành tư bản	Tỷ suất giá trị thặng dư	Số lượng công nhân	Tiền công p.xt.	Tiền công tính bằng tấn	Tỷ suất lợi nhuận
I	0	10	5	60c+40v	50%	20	40	20	10%
II	5	20	10	60c+40v	50%	20	40	20	10%
III	15	40	20	60c+40v	50%	20	40	20	10%
Cộng	20	70	35						

ta sẽ có một tư bản là 100 p.xt., số tư bản này tạo ta một giá trị là 120 p.xt., trong đó 60 p.xt. thuộc về tư bản bất biến và 60 p.xt. thuộc về số lao động mới nhập thêm vào. Hơn nữa, theo Ri-các-đô, sẽ cần phải giả định rằng tỷ suất lợi nhuận sẽ cao hơn so với biểu *A*, vì khi giá cả một tấn than (hay một quác-tơ lúa mì) giảm xuống, thì sự việc diễn ra như sau: số 20 công nhân nhận được 20 tấn = 40 p.xt. khi một tấn trị giá 2 p.xt., thì giờ đây, khi một tấn chỉ trị giá có 1 3/5 p.xt., hay 1 p.xt. 12 si-linh, họ chỉ nhận được có 32 p.xt. (= 20 tấn). Số tư bản được chi phí

khi có cũng một lượng công nhân như thế, sẽ là 60c + 32*v* = 92 p.xt., giá trị của toàn bộ sản phẩm sẽ là 120 p.xt.,vì giá trị do lao động của 20 công nhân tạo ra vẫn bằng 60 p.xt. như trước. Với một tỷ lệ như thế [giữa *c* và *v*] một tư bản 100 p.xt. sẽ phải tạo được một giá trị là 130$^{10}/_{23}$ p.xt. (vì 92 : 120 = 100 : 130 $^{10}/_{23}$, hay 23 : 30 = 100 : 130$^{10}/_{23}$), đồng thời số tư bản 100 p.xt. đó sẽ có một cấu thành là 65$^{5}/_{23}$c + 34$^{18}/_{23}$*v*. Do đó, số tư bản đó sẽ bằng 65$^{5}/_{23}$c+ 34$^{18}/_{23}$*v* p.xt.; giá trị của sản phẩm sẽ là 130$^{10}/_{23}$ p.xt.; *số công nhân* sẽ là 21$^{17}/_{23}$; tỷ suất giá trị thặng dư sẽ là 87$^{1}/_{2}$%.

1) Như vậy, chúng ta sẽ có như sau :

Loại	Tư bản p.xt.	Số tấn	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của 1 tấn p.xt.	Giá trị cá biệt của 1 tấn p.xt.	Giá trị chênh lệch của 1 tấn p.xt.
III	100	81$^{12}/_{23}$	130$^{10}/_{23}$	13/5	1$^{3}/_{5}$	0

Địa tô	Lợi nhuận p.xt.	Tỷ suất lợi nhuận	Cấu thành của tư bản	Tỷ suất giá trị thặng dư	Số công nhân
0	30$^{10}/_{23}$	30$^{10}/_{23}$%	65$^{5}/_{23}$c+34$^{18}/_{23}$v	87$^{1}/_{2}$%	21$^{17}/_{23}$

Nếu tính bằng tấn, tiền công sẽ bằng 21$^{17}/_{23}$ tấn, còn lợi nhuận thì sẽ bằng 19$^{1}/_{46}$ tấn.

[676] Bấy giờ, trong khi vẫn luôn luôn đứng trên miếng đất của những tiền đề của Ri-các-đô, chúng ta hãy giả định rằng, do việc tăng dân số, giá cả thị trường được nâng cao đến mức phải canh tác loại II, trong đó giá trị một tấn bằng 1$^{11}/_{13}$ p.xt..

Ở đây, hoàn toàn không phải là 21$^{17}/_{23}$ công nhân khi nào cũng sản xuất ra một giá trị ấy, cụ thể là không phải khi nào cũng sản xuất ra 65$^{5}/_{23}$ p.xt. (tính cả tiền công lẫn giá trị thặng dư), như Ri-các-đô đã quan niệm. Vì rằng [do sản phẩm trở nên đắt hơn] *số công nhân* mà các nhà tư bản trong loại III có thể thuê mướn, do đó, có thể bóc lột được - theo chính cái tiền đề của ông ta - sẽ giảm xuống, và vì vậy, cả tổng số giá trị thặng dư cũng giảm xuống.

Đồng thời, cấu thành [hữu cơ] của tư bản nông nghiệp vẫn luôn luôn không thay đổi. Muốn vận dụng được 60c, bao giờ cũng cần có 20 công nhân (với ngày lao động nhất định), không kể là tiền công sẽ như thế nào.

Vì 20 công nhân này nhận được 20 tấn, mà một tấn bây giờ trị giá 1$^{11}/_{13}$ p.xt., nên người ta sẽ tốn cho 20 công nhân 20 x 1$^{11}/_{13}$ p.xt. = 20 p.xt. + 16$^{12}/_{13}$ p.xt. = 36$^{12}/_{13}$ p.xt..

Giá trị do 20 công nhân này sản xuất ra là 60 p.xt., mặc dầu năng suất lao động của họ là như thế nào chăng nữa. Như vậy, tư bản ứng trước bằng 96$^{12}/_{13}$ p.xt., còn giá trị của sản phẩm thì bằng 120 p.xt.; do đó, lợi nhuận sẽ là 23$^{1}/_{13}$ p.xt.. Vì vậy, lợi nhuận do một tư bản 100 đem lại sẽ bằng 23$^{17}/_{21}$, còn cấu thành của tư bản sẽ là 61$^{19}/_{21}$*c* + 38$^{2}/_{21}$*v*, với 20$^{40}/_{63}$ công nhân đang làm việc.

Nếu như tổng giá trị của sản phẩm {với một chi phí tư bản là 100] = 123$^{17}/_{21}$ p.xt., còn giá trị cá biệt của một tấn trong loại III = 1$^{3}/_{5}$ p.xt., thì sản phẩm trong loại đó bây giờ có bao nhiêu tấn? - 77$^{8}/_{21}$ tấn. *Tỷ suất giá trị thặng dư* sẽ là 62$^{1}/_{2}$%.

Nhưng loại III sẽ bán 1$^{11}/_{13}$ p.xt. một tấn. Điều đó mang lại một giá trị chênh lệch là 4$^{12}/_{13}$ si-linh, hay $^{16}/_{65}$ p.xt. cho mỗi tấn, và với 77$^{8}/_{21}$ tấn thì giá trị đó sẽ bằng 77$^{8}/_{21}$ x $^{16}/_{65}$, tức 19$^{1}/_{21}$ p.xt..

Đáng lẽ bán sản phẩm lấy 123$^{17}/_{21}$ p.xt., thì loại III bán sản phẩm lấy 123$^{17}/_{21}$ p.xt. + 19$^{1}/_{21}$ p.xt. = 142$^{6}/_{7}$ p.xt.. Chính số 19$^{1}/_{21}$ p.xt. đó cấu thành địa tô.

Như vậy, đối với loại III, bây giờ chúng ta sẽ có như sau:

Loại	Tư bản p.xt.	Số tấn	Giá trị thực tế của tổng sản phẩm	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của 1 tấn p.xt.	Giá trị cá biệt của 1 tấn p.xt.	Giá trị chênh lệch của 1 tấn p.xt.
III	100	$77^{8}/21$	$123^{17}/21$	$142^{6}/7$	$1^{11}/13$	$1^{3}/5$	$+\ ^{16}/65$

	Địa tô p.xt.	Địa tô tính bằng tấn	Tỷ suất lợi nhuận	Cấu thành của tư bản	Tỷ suất giá trị thặng dư	Số công nhân
III	$19\ ^{1}/21$	$10^{20}/63$	$23\ ^{17}/21\%$	$61^{19}/21c+38\ ^{2}/21v$	$62^{1}/2\%$	$20^{40}/63$

Tiền công tính bằng tấn = $20\ ^{40/63}$ tấn, còn lợi nhuận = $12\ ^{113}/126$ tấn.

Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang loại II. Ở đây [theo tiền đề của Ri-các-đô] địa tô hoàn toàn không có. Giá trị thị trường và giá trị cá biệt nhất trí với nhau. Số lượng tấn do loại II sản xuất ra là 67/63 tấn.

Do đó, đối với loại II chúng ta có :

Loại	Tư bản p.xt.	Số tấn	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của 1 tấn p.xt.	Giá trị cá biệt của 1 tấn p.xt.	Giá trị chênh lệch của 1 tấn p.xt.	Địa tô	Tỷ suất lợi nhuận	Cấu thành của tư bản	Tỷ suất giá trị thặng dư	Số công nhân
II	100	$67^{4}/63$	$123^{17}/21$	$1\ ^{11}/13$	$1^{11}/23$	0	0	$23\ ^{17}/21$ %	$61\ ^{19}/21c + 38\ ^{2}/21v$	$62^{1}/2$ %	$20^{40}/63$

Tiền công tính bằng tấn = $20\ ^{40/63}$ tấn, và lợi nhuận = $12^{113}/126$ tấn.

[677] 2) Như vậy, đối với trường hợp thứ hai, khi xuất hiện loại II và khi địa tô phát sinh, chúng ta có như sau :

Loại	Tư bản p.xt.	Số tấn	Giá trị thực tế của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của 1 tấn p.xt.	Giá trị cá biệt của 1 tấn p.xt.	Giá trị chênh lệch của 1 tấn p.xt.	Cấu thành của tư bản
III	100	$77^{8}/21$	$123^{17}/21$	$142^{6}/7$	$1^{11}/13$	$1^{3}/5$	$+\ ^{16}/65$	$61^{19}/21c+38^{2}/21v$
II	100	$67\ ^{4}/63$	$123^{17}/21$	$123^{17}/21$	$1^{11}/13$	$1^{11}/13$	0	$61^{19}/21c+38^{2}/21v$

	Số công nhân	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Tiền công tính bằng tấn	Lợi nhuận tính bằng tấn	Địa tô p.xt.	Địa tô tính bằng tấn
III	$20^{40}/63$	$62^{1}/2\%$	$23^{17}/21\%$	$20^{40}/63$	$12^{113}/126$	$19^{1}/21$	$10^{20}/63$
II	$20^{40}/63$	$62^{1}/2\%$	$23^{17}/21\%$	$20^{40}/63$	$12^{113}/126$	0	0

Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang trường hợp thứ ba và cùng với Ri-các-đô chúng ta hãy giả định rằng cần phải khai thác và có thể khai thác loại mỏ than xấu nhất (loại I), bởi vì *giá trị thị trường* của sản phẩm đã tăng lên tới 2 p.xt. một tấn. Vì với một tư bản bất biến bằng 60 p.xt. cần phải có 20 công nhân, và giờ đây người ta sẽ phải tốn cho số công nhân này 40 p.xt., nên chúng ta vẫn có một cấu thành [giá trị] của tư bản giống như trong biểu A ở trang 574, cụ thể là 60c + 40*v*. . Giá trị do 20 công nhân sản xuất ra bao giờ cũng bằng 60 p.xt.. Do đó, tổng giá trị [cá biệt, thực tế] của sản phẩm do một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra sẽ là 120 p.xt., không kể năng suất của nó là như thế nào. Ở đây, tỷ suất lợi nhuận = 20%, giá trị thặng dư = 50%. Lợi nhuận tính bằng tấn = 10 tấn. Bây giờ chúng ta cần phải xét

xem có những sự biến đổi gì xảy ra trong các loại III và II, gây nên bởi sự biến đổi đó của giá trị thị trường và bởi sự xuất hiện của loại I là loại quyết định tỷ suất lợi nhuận.

Dù loại III canh tác loại đất phì nhiêu nhất, nhưng với một tư bản 100 p.xt. nó cũng chỉ có thể dùng được 20 công nhân mà nó tốn hết 40 p.xt., vì với một tư bản bất biến bằng 60 p.xt. thì cần phải có 20 công nhân. Vì vậy, số công nhân do một tư bản 100 p.xt. thuê mướn, sẽ giảm xuống tới 20. Còn tổng giá trị thực tế của sản phẩm của nó thì nay bằng 120 p.xt. . Nhưng vì giá trị cá biệt của một tấn, do loại III sản xuất ra, là 1 3/5 p.xt. (hay 8/5 p.xt.), nên nó sẽ sản xuất ra bao nhiêu tấn? 75 tấn, vì 120 chia cho 8/5 thành 75. Số tấn do loại III sản xuất ra sẽ giảm xuống, vì cũng với số tư bản như thế, nó có thể sử dụng *ít* lao động *hơn*, chứ không phải *nhiều hơn* (như Ri-các-đô bao giờ cũng quan niệm một cách sai lầm như vậy, vì ông ta thường xuyên chỉ muốn xét xem cần bao nhiêu lao động để sản xuất ra *cũng một* số lượng sản phẩm *như thế*, chứ không xét xem có thể sử dụng *bao nhiêu lao động sống* khi tư bản có một cấu thành [giá trị] mới; trong lúc đó thì ở đây, điều này mới chính là vấn đề duy nhất quan trọng). Nhưng số 75 tấn đó của loại III sẽ được bán lấy 150 p.xt. (chứ không phải 120 p.xt. là số cấu thành giá trị [thực tế] của chúng), và như vậy, địa tô trong loại III sẽ tăng lên tới 30 p.xt. .

Còn đối với loại II thì giá trị [thực tế] của sản phẩm ở đây cũng bằng 120 p.xt., v.v.. Nhưng vì giá trị cá biệt của một tấn bằng 1 11/13 p.xt. (hay 24/13 p.xt.) nên loại này sẽ sản xuất ra 65 tấn (vì 120 tấn chia cho 24/13 thành 65). Nói tóm lại, ở đây chúng ta có biểu A, đã được dẫn ra ở tr.574. Nhưng vì ở đây, cần có những mục mới cho mục tiêu của chúng ta, nên chúng ta lập một biểu mới cho trường hợp thứ ba ấy, khi loại I xuất hiện và giá trị thị trường của sản phẩm tăng lên tới 2 p.xt..

3- Trường hợp thứ ba:

Loại	Tư bản p.xt.	Số tấn	Giá trị thực tế của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của 1 tấn p.xt.	Giá trị cá biệt của 1 tấn p.xt.	Giá trị chênh lệch của 1 tấn p.xt.	Cấu thành của tư bản
III	100	75	120	150	2	1 3/5	2/5	60c+40v
II	100	65	120	130	2	1 11/13	2/13	60c+40v
I	100	60	120	120	2	2	0	60c+40v

	Số công nhân	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Tiền công tính bằng tấn	Lợi nhuận tính bằng tấn	Địa tô p.xt.	Địa tô tính bằng tấn
II	20	50%	20%	20	10	30	15
I	20	50%	20%	20	10	10	5
II	20	50%	20%	20	10	0	0
I							
Tổng cộng						40	20

[678] Như vậy, trong trường hợp thứ ba này phù hợp với biểu *A* ở tr.574 (nếu không tính đến địa tô tuyệt đối, địa tô này thể hiện ra ở đây như là một bộ phận của lợi nhuận), nhưng chỉ có một điều là tất cả đều đã diễn ra theo một trật tự ngược lại.

Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang những trường hợp mới do chúng ta giả định[1*].

Trước hết, chúng ta hãy lấy loại còn đem lại lợi nhuận, chúng ta gọi nó là Ib. Với một tư bản bằng 100 p.xt. , nó chỉ đem lại 4 3/11 tấn.

Giá trị của một tấn tăng lên đến 2 1/2 p.xt.. cấu thành của tư bản là 54 6/11c + 45 5/11*v*. Giá trị của sản phẩm sẽ là 109 1/11 p.xt..

Xem tập này, ph.II.tr.643-647.

Tư bản khả biến, bằng 455/11 p.xt., được dùng cho tiền công của 182/11 công nhân. Nhưng vì giá trị do một ngày lao động của 20 công nhân tạo ra bằng 60 p.xt., nên 182/11 công nhân sẽ tạo ra một giá trị là 546/11 p.xt.. Vì vậy, giá trị của sản phẩm bằng 1091/11 p.xt.. *Tỷ suất lợi nhuận = 91/11%*. Lợi nhuận = 37/11 tấn. *Tỷ suất giá trị thặng dư = 20%*.

Vì cấu thành hữu cơ của tư bản trong các loại III, II, I giống như trong loại Ib, và các loại trên vẫn phải trả một tiền công như loại này, nên với một tư bản 100 p.xt., chúng cũng chỉ có thể sử dụng có 182/11 công nhân, những người này sản xuất ra một tổng giá trị là 546/11 p.xt., và do đó, - cũng như trong loại Ib, – họ sản xuất ra một giá trị thặng dư 20% và một tỷ suất lợi nhuận 91/11%. Tổng giá trị [thực tế] của sản phẩm ở đây cũng bằng 1091/11 p.xt. như ở trong loại Ib.

Nhưng vì giá trị cá biệt của một tấn trong loại III bằng 13/5 p.xt. (hay 8/5 p.xt.), nên loại này sản xuất ra 1091/11 : 8/5, tức 682/11 tấn (nói cách khác, ở đây 1091/11 p.xt. bằng 682/11 tấn). Sau đó, số chênh lệch giữa giá trị thị trường của một tấn và giá trị cá biệt của nó bây giờ bằng 21/2 p.xt. trừ đi 13/5 p.xt., hay 2 p.xt. 10 si-linh trừ đi 1 p.xt. 12 si-linh, tức 18 si-linh. Và nhân với 682/11 tấn, số đó sẽ bằng 682/11 x 18 si-linh = 12273/11 si-linh = 614/11 p.xt.. Đáng lẽ bán sản phẩm của mình lấy 1091/11 p.xt. thì loại III bán sản phẩm đó lấy 1705/11 p.xt.. Và số thặng ra đó là địa tô của loại III. Biểu thị bằng tấn, địa tô đó = 246/11 tấn.

Vì giá trị cá biệt của một tấn trong loại II bằng $11^1/_{13}$ p.xt. (hay 24/13 p.xt.), nên loại đó sản xuất được $109^1/_{11}$: 24/13, tức $59^1/_{11}$ tấn. Trong loại II, số chênh lệch giữa giá trị thị trường của một tấn và giá trị [cá biệt] của nó bằng 21/2 p.xt. trừ đi $1^{11}/_{13}$ p.xt., tức 17/26 p.xt.. Nhân với 591/11 tấn, số đó bằng 387/11 p.xt.. Chính đó là địa tô. Giá trị thị trường của tổng sản phẩm = 1478/11 p.xt.. Địa tô biểu thị bằng tấn là 155/11 tấn.

Cuối cùng, vì trong loại I giá trị cá biệt của một tấn bằng 2 p.xt., nên 1091/11 p.xt. ở đây bằng 546/11 tấn. Số chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị cá biệt bằng 21/2 p.xt. trừ đi 2 p.xt., tức 1/2 p.xt.. Nhân với 546/11 tấn, số đó bằng 273/11 p.xt.. Do đó, giá trị thị trường của tổng sản phẩm = 1364/11 p.xt.. Còn giá trị của địa tô biểu hiện bằng tấn thì bằng 1010/11 tấn.

Nếu bây giờ chúng ta tổng hợp tất cả những điều đó vào một biểu cho *trường hợp thứ tư* thì chúng ta sẽ có:

[679] 4) Trường hợp thứ tư:

Loại	Tư bản p.xt.	Số tấn	Giá trị thực tế của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của 1 tấn p.xt.	Giá trị cá biệt của 1 tấn p.xt.	Giá trị chênh lệch của 1 tấn p.xt.
III	100	$68^2/_{11}$	$109^1/_{11}$	$170^5/_{11}$	$2^1/_2$	$1^3/_5$	$^9/_{10}$
II	100	$59^1/_{11}$	$109^1/_{11}$	$147^8/_{11}$	$2^1/_2$	$1^{11}/_{13}$	$^{17}/_{26}$
I	100	$54^6/_{11}$	$109^1/_{11}$	$136^4/_{11}$	$2^1/_2$	2	$^1/_2$
Ib	100	$43^7/_{11}$	$109^1/_{11}$	$109^1/_{11}$	$2^1/_2$	$2^1/_2$	0

	Cấu thành của tư bản	Số công nhân	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Tiền công tính bằng tấn	Lợi nhuận tính bằng tấn	Địa tô p.xt.	Địa tô tính bằng tấn
III	$54^6/_{11}c+45^5/_{11}v$	$18^2/_{11}$	20%	$9^1/_{11}$%	$18^2/_{11}$	$3^7/_{11}$	$61^4/_{11}$	$24^6/_{11}$
II	$54^6/_{11}c+45^5/_{11}v$	$18^2/_{11}$	20%	$9^1/_{11}$%	$18^2/_{11}$	$3_{7/11}$	$38^7/_{11}$	$15^5/_{11}$
I	$54^6/_{11}c+45^5/_{11}v$	$18^2/_{11}$	20%	$9^1/_{11}$%	$18^2/_{11}$	$3_{7/11}$	$27^3/_{11}$	$10^{10}/_{11}$
Ib	$54^6/_{11}c+45^5/_{11}v$	$18^2/_{11}$	20%	$9^1/_{11}$%	$18^2/_{11}$	$3_{7/11}$	0	0

Cuối cùng, chúng ta hãy xét trường hợp sau rốt, trong đó, theo Ri-các-đô, *toàn bộ lợi nhuận* sẽ mất hết, hoàn toàn không còn giá trị thặng dư nữa.

Ở đây, giá trị của sản phẩm lên tới 3 p.xt. một tấn, thành thử khi sử dụng 20 công nhân thì tiền công của họ bằng 60

p.xt., ngang với giá trị mà họ đã sản xuất ra. Cấu thành của tư bản sẽ là 50c + 50*v*. Trong trường hợp này người ta sẽ sử dụng 162/3 *công nhân*. Nếu 20 công nhân sẽ sản xuất ra một giá trị bằng 60 p.xt., thì 162/3 công nhân sẽ sản xuất ra một giá trị bằng 50 p.xt.. Do đó, tiền công sẽ nuốt hết toàn bộ giá trị đó. Một công nhân nhận được một tấn như trước. Giá trị của sản phẩm = 100 p.xt.. Như vậy, số tấn đã sản xuất ra = 331/3. Trong số đó, một nửa chỉ bù lại cho giá trị của tư bản bất biến, còn nửa kia thì chỉ bù lại cho giá trị của tư bản khả biến.

Vì trong loại III giá trị cá biệt của một tấn bằng 13/5 p.xt. (hay 8/5 p.xt.), vậy loại đó sẽ sản xuất ra bao nhiêu tấn? 100 chia cho 8/5, tức 621/2 tấn, giá trị của chúng = 100 p.xt.. Số chênh lệch giữa giá trị thị trường của một tấn và giá trị cá biệt của nó bằng 3 p.xt. trừ đi 13/5 p.xt., tức 12/5 p.xt.. Nhân với 621/2 tấn, số đó bằng 871/2 p.xt.. Do đó, giá trị thị trường của tổng sản phẩm ở đây bằng 1871/2 p.xt.. còn địa tô, biểu hiện bằng tấn, thì bằng 291/6 tấn.

Trong loại II, giá trị cá biệt của một tấn bằng 111/13 p.xt.. do đó, giá trị chênh lệch của một tấn bằng 3 p.xt. trừ đi 111/13 p.xt. tức là 12/13 p.xt.. Vì giá trị cá biệt của một tấn ở đây bằng 111/13 p.xt., hay 24/13 p.xt., nên một tư bản 100 p.xt. sẽ sản xuất ra 100 : 24/13, tức 541/6 tấn. Đối với số tấn đó, khoản chênh lệch nói trên bằng 621/2 p.xt.. Giá trị thị trường của sản phẩm = 1621/2 p.xt.. Biểu hiện bằng tấn, địa tô bằng 205/6 tấn.

Trong loại I, giá trị cá biệt của một tấn = 2 p.xt.. Do đó, giá trị chênh lệch của một tấn sẽ bằng 3 p.xt. trừ đi 2 p.xt., tức là bằng 1 p.xt.. Vì giá trị cá biệt của một tấn ở đây = 2 p.xt., nên một tư bản 100 p.xt. sẽ sản xuất ra 50 tấn. Điều đó đem lại một khoản chênh lệch [giữa giá trị thị trường và giá trị cá biệt của sản phẩm] bằng 50 p.xt.. Giá trị thị trường của sản phẩm = 150 p.xt., còn địa tô tính bằng tấn thì = 162/3 tấn.

Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang loại Ib là loại cho tới nay vẫn không đem lại một địa tô nào. Ở đây giá trị cá biệt của một

tấn = 21/2 p.xt.. Do đó, giá trị chênh lệch của một tấn bằng 3 p.xt. trừ đi 21/2 p.xt., tức là bằng 1/2 p.xt.. Và vì giá trị cá biệt của một tấn ở đây = 21/2 (hay 5/2) p.xt., cho nên một tư bản 100 sẽ sản xuất ra 40 tấn. Đối với số tấn đó, giá trị chênh lệch sẽ bằng 20 p.xt., thành thử giá trị thị trường của tổng sản phẩm = 120 p.xt., còn địa tô tính bằng tấn thì = 62/3 tấn.

Như vậy, chúng ta hãy thể hiện trên một biểu duy nhất *trường hợp thứ năm đó,* trường hợp mà theo Ri-các-đô thì lợi nhuận đã biến mất.

[680] 5) Trường hợp thứ năm:

Loại	Tư bản p.xt.	Số tấn	Giá trị thực tế của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của 1 tấn p.xt.	Giá trị cá biệt của 1 tấn p.xt.	Giá trị chênh lệch của 1 tấn p.xt.
III	100	62 1/2	100	187 1/2	3	1 3/5	1 2/5
II	100	54 1/6	100	162 1/2	3	1 11/13	1 2/13
I	100	50	100	150	3	2	1
Ib	100	40	100	120	3	2 1/2	1/2
Ia	100	33 1/3	100	100	3	3	0

	Cấu thành của tư bản	Số công nhân	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Tiền công tính bằng tấn	Địa tô p.xt.	Địa tô tính bằng tấn
III	50c + 50v	16 2/3	0	0	16 2/3	87 1/2	29 1/6
II	50c + 50v	16 2/3	0	0	16 2/3	62 1/2	20 5/6
I	50c + 50v	16 2/3	0	0	16 2/3	50	16 2/3
Ib	50c + 50v	16 2/3	0	0	16 2/3	20	6 2/3
Ia	50c + 50v	16 2/3	0	0	16 2/3	0	0

Ở trang sau tôi sẽ tổng hợp tất cả năm trường hợp vào một biểu tổng quát duy nhất[1*]. [680]

1* Xem biểu ở các tr.661-662.

[c) VIỆC BIẾN MỘT PHẦN LỢI NHUẬN VÀ MỘT PHẦN TƯ BẢN THÀNH ĐỊA TÔ. NHỮNG SỰ THAY ĐỔI THAY ĐỔI TRONG ĐẠI LƯỢNG CỦA ĐỊA TÔ TUỲ THEO NHỮNG SỰ THAY ĐỔI TRONG SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NÔNG NGHIỆP]

[683] Nếu trong những biểu đã được dẫn ra ở trang trước đây[1*], chúng ta xét đến *biểu E* trước tiên thì chúng ta sẽ thấy rằng, ở đây, trong loại Ia cuối cùng, sự việc diễn ra rất rõ ràng. Tiền công ở đây ngốn hết toàn bộ sản phẩm của lao động [mới nhập thêm vào] và toàn bộ giá trị do lao động đó tạo ra. Không có một *giá trị* thặng dư nào cả, và vì vậy mà không có lợi nhuận lẫn địa tô. Giá trị của sản phẩm bằng giá trị của tư bản ứng trước, thành thử những người lao động - ở đây những người này có tư bản riêng của họ - có thể thường xuyên tái sản xuất ra tiền công và các điều kiện lao động của họ, nhưng không thể hơn thế được. Đối với loại cuối cùng này, ta không thể nói rằng ở đó địa tô đã nuốt hết lợi nhuận. Ở đây không có địa tô cũng không có lợi nhuận, vì không có một giá trị thặng dư nào cả. Tiền công nuốt hết giá trị thặng dư và vì vậy, nuốt hết cả lợi nhuận nữa.

Còn đối với bốn loại khác thì ở đây, prima facie[2*] sự việc hoàn toàn không rõ ràng. Nếu không có giá trị thặng dư thì làm sao địa tô lại có thể tồn tại? Thêm nữa, năng suất lao động trên các loại đất Ib, I, II và III hoàn toàn không thay đổi. Do đó, việc *không có* giá trị thặng dư phải là một hiện tượng bề ngoài mà thôi.

Sau đó, ta lại thấy một hiện tượng khác mà *prima facie* thì cũng khó hiểu không kém. Địa tô, biểu hiện bằng tấn [than] hay bằng quác-tơ lúa mì, đối với loại III là 29 1/6 tấn (hay quác-tơ), trong khi đó ở biểu A, nơi người ta chỉ canh tác đất đai loại III thôi, thì lại không có một địa tô nào cả. Ngoài ra số công nhân ở đó trước kia là 21 17/23, thì giờ đây, ở biểu *E*, số đó chỉ bằng

1* Xem biểu ở các tr.661-662

2* - mới thoạt nhìn

16 2/3 còn lợi nhuận (đã ngốn hết toàn bộ giá trị thặng dư ở đây) ở biểu *A* thì chỉ bằng 19 1/46 tấn thôi.

Cũng vẫn mâu thuẫn ấy đã bộc lộ ra ở loại II, nơi mà trong *biểu E* địa tô là 20 5/6 tấn (hay quác-tơ, trong lúc đó thì trong biểu *B*, số lợi nhuận đã ngốn hết toàn bộ giá trị thặng dư (hơn nữa, số công nhân lúc đó là 20 40/63, còn bây giờ thì số đó bằng 16 2/3) thì chỉ bằng 12 113/126 tấn (hay quác-tơ) mà thôi.

Cũng đúng mâu thuẫn ấy đã bộc lộ ra trong loại I, ở đó, trong *biểu E*, địa tô bằng 6 2/3 tấn hay quác-tơ, trong khi đó thì trong biểu C, lợi nhuận của loại I, ngốn hết toàn bộ giá trị thặng dư, chỉ bằng 10 tấn (hơn nữa, lúc đó người ta đã thuê 20 công nhân, còn bây giờ thì người ta thuê 16 2/3 công nhân).

Cuối cùng, cũng hiện tượng đó đã diễn ra trong loại Ib, ở đó, trong *biểu E,* địa tô bằng 6 2/3 tấn (hay quác-tơ), trong khi đó thì lợi nhuận của loại Ib trong *biểu D* - nơi mà lợi nhuận đã ngốn hết toàn bộ giá trị thặng dư - chỉ bằng 3 7/11 tấn, hay quác-tơ (hơn nữa lúc đó người ta đã mướn 18 2/11 công nhân, còn bây giờ thì mướn 16 2/3 công nhân).

Tuy nhiên, rõ ràng là mặc dầu việc giá trị thị trường tăng lên so với giá trị cá biệt của các sản phẩm trong các loại III, II, I, Ib cũng có thể làm thay đổi sự phân phối sản phẩm và làm cho sản phẩm chuyển từ một nhóm này, tham dự cuộc chia, sang một nhóm khác, nhưng việc giá trị thị trường tăng lên như thế hoàn toàn không thể làm tăng bản thân sản phẩm đại biểu cho số giá trị thặng dư còn lại sau khi đã bù lại tiền công. Vì năng suất ruộng đất của tất cả các loại đã nêu ra, cũng như năng suất của tư bản, đều giữ nguyên không thay đổi, nên làm thế nào mà các loại III - Ib có thể trở nên phì nhiêu hơn, nghĩa là có thể cung cấp một số lượng tấn hay quác-tơ nhiều hơn, chỉ vì với lý do là trên thị trường đã xuất hiện sản phẩm của một loại ruộng đất kém phì nhiêu hơn, hay của một mỏ kém hiệu suất hơn loại Ia?

Bài toán đó được giải quyết như sau.

Nếu một ngày lao động của 20 công nhân bằng 60 p.xt. thì 16 2/3 công nhân sẽ sản xuất ra 50 p.xt.. Nhưng vì trong loại III, thời gian lao động chứa đựng trong 1 3/5 p.xt. (hay trong 8/5 p.xt.) thể hiện ra bằng 1 tấn hay 1 quác-tơ, nên 50 p.xt. được thể hiện ra bằng 31 1/4 tấn hay quác-tơ . Trong số đó 16 2/3 tấn hay quác-tơ được dùng vào tiền công; do đó, còn lại 14 7/12 *tấn với tư cách là giá trị thặng dư.*

Hơn nữa, vì giá trị thị trường của một tấn đã tăng từ 1 3/5 p.xt. lên tới 3 p.xt., nên trong số sản phẩm gồm 62 1/2 tấn hay quác-tơ , lấy 16 2/3 tấn hay quác-tơ cũng đủ để bù lại giá trị của tư bản bất biến [50 p.xt.]. Trong lúc đó, trong những điều kiện mà bản thân một tấn (hay quác-tơ), do loại III sản xuất ra, quyết định giá trị thị trường và do đó, giá trị thị trường này bằng giá trị cá biệt của nó, thì sẽ cần đến 31 1/4 tấn, hay quác-tơ, để bù lại số tư bản bất biến 50 p.xt.. Trong số tấn hay quác-tơ đó, đại biểu cho cái phần sản phẩm cần thiết để bù lại tư bản [bất biến] khi giá trị của một tấn là 1 3/5 p.xt., thì giờ đây chỉ cần, cũng cho mục tiêu ấy, có 16 2/3 tấn mà thôi. Chính vì thế mà 31 1/4 tấn trừ đi 16 2/3 tấn, tức là 14 7/12 tấn (hay quác-tơ), được giải phóng và dành cho phần của địa tô [684].

Nếu như chúng ta đem số giá trị thặng dư - gồm 14 7/12 tấn hay quác-tơ và do 16 2/3 công nhân sản xuất ra trong loại III với một tư bản bất biến là 50 p.xt. - cộng với cái phần sản phẩm đáng lẽ phải được dùng để bù lại tư bản bất biến thì bây giờ lại thể hiện ra dưới hình thái sản phẩm thặng dư và cũng bằng 14 7/12 tấn hay quác-tơ, thì tổng sản phẩm thặng dư sẽ là 28 14/12 = 29 2/12 = 29 1/6 tấn hay quác-tơ. Số đó đúng là địa tô của loại III trong *biểu E*, thể hiện bằng tấn [than] hay bằng quác-tơ lúa mì. Cái mâu thuẫn bề ngoài trong đại lượng của địa tô thể hiện bằng tấn [than] hay bằng quác-tơ lúa mì trong các loại II, I, Ib của *biểu E*, cũng được giải quyết hoàn toàn bằng cách đó.

Như vậy, chúng ta thấy rằng *địa tô chênh lệch,* xuất hiện trên những loại ruộng đất tốt nhất do có sự khác nhau giữa giá trị thị trường và giá trị cá biệt của những sản phẩm đã được sản xuất ra trên các loại ruộng đất đó, dưới cái *dạng thực tế* của nó, với tư cách là *địa tô bằng sản phẩm, là sản phẩm thặng dư,* hay như trong thí dụ đã kể trên, với tư cách là *địa tô thể hiện bằng tấn [than] hay bằng quác-tơ lúa mì*- địa tô chênh lệch đó gồm *hai yếu tố* và do hai sự *chuyển hoá* quyết định. [Thứ nhất,] sản phẩm thặng dư, trong đó thể hiện lao động thặng dư của công nhân, thể hiện giá trị thặng dư, phải qua sự chuyển hóa từ hình thái lợi nhuận sang hình thái địa tô, và vì vậy, nó được cung cấp cho kẻ sở hữu ruộng đất chứ không phải cho nhà tư bản. Thứ hai, một phần nào đó trong cái bộ phận sản phẩm, trước kia là cần thiết để *bù lại giá trị của tư bản bất biến* khi sản phẩm của loại ruộng đất tốt nhất hoặc của loại mỏ tốt nhất được bán theo giá trị của bản thân nó, thì giờ đây, khi mà bất kỳ một phần nào trong sản phẩm cũng có một giá trị thị trường cao hơn, cái phần đó được giải phóng và cũng thể hiện ra dưới hình thái sản phẩm thặng dư, và vì vậy nó được cung cấp cho kẻ sở hữu ruộng đất chứ không phải cho nhà tư bản.

Sự chuyển hóa của sản phẩm thặng dư thành địa tô, chứ không phải thành lợi nhuận, và sự chuyển hóa của một bộ phận *tương ứng* nào đó của sản phẩm, trước kia nhằm để bù lại giá trị của tư bản bất biến, thành sản phẩm thặng dư, và vì vậy, thành địa tô, - cả hai quá trình đó cấu thành *địa tô bằng sản phẩm,* bởi vì địa tô này là địa tô chênh lệch. Tình huống này, - tức là việc một bộ phận sản phẩm, đáng lẽ phải chuyển thành tư bản thì lại chuyển thành địa tô, - đã không được Ri-các-đô và tất cả các nhà kinh tế học sau đó chú ý tới. Họ chỉ nhìn thấy việc chuyển hóa của sản phẩm thặng dư thành địa tô, chứ không nhìn thấy sự chuyển hóa thành sản phẩm thặng dư một lượng nào đó trong cái bộ phận sản phẩm trước kia thuộc về phần của tư bản, chứ không phải của lợi nhuận.

Giá trị danh nghĩa của cái *sản phẩm thặng dư* được hình thành

bằng cách đó, hay *địa tô chênh lệch*, được quyết định (theo giả định đã nêu ra) bởi giá trị của sản phẩm được sản xuất ra trên

[681-682] Sự vận động của địa tô theo Ri-các-đô (với những sửa đổi cần thiết)

Loại	Tư bản p.xt.	Số tấn	Giá trị thực tế của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của một tấn p.xt.	Giá trị cá biệt của một tấn p.xt.	Giá trị chênh lệch của một tấn p.xt.
A. (Chỉ có loại III, loại tốt nhất, là được canh tác). Không							
III	100	81 12/23	130 10/23	130 10/23	1 3/5	1 3/5	0
B. Loại thứ hai (loại II) xuất hiện.							
III	100	77 8/21	123 17/21	142 6/7	1 1 1/13	1 3/5	16/65
II	100	67 4/63	123 17/21	123 17/21	1 1 1/13	1 1 1/13	0
Tổng cộng	200	144 4/9	247 13/21	266 2/3			
C. Loại thứ ba (loại I) xuất hiện.							
III	100	75	120	150	2	1 3/5	2/5
II	100	65	120	130	2	1 1 1/13	2/13
I	100	60	120	120	2	2	0
Tổng cộng	300	200	360	400			
D. Loại thứ tư (loại Ib) xuất hiện.							
III	100	68 2/11	109 1/11	170 5/11	2 1/2	1 3/5	9/10
II	100	59 1/11	109 1/11	147 8/11	2 1/2	1 1 1/13	17/26
I	100	54 6/11	109 1/11	136 4/11	2 1/2	2	1/2
Ib	100	43 7/11	109 1/11	109 1/11	2 1/2	2 1/2	0
Tổng cộng	400	225 5/11	436 4/11	563 7/11			
E. Loại thứ năm (loại Ia) xuất hiện. Giá trị thặng							
III	100	62 1/2	100	187 1/2	3	1 3/5	1 2/5
II	100	54 1/6	100	162 1/2	3	1 1 1/13	1 2/13
I	100	50	100	150	3	2	1
Ib	100	40	100	120	3	2 1/2	1/2
Ia	100	33 1/3	100	100	3	3	0
Tổng cộng	500	240	500	720			

Cấu thành [giá trị] của tư bản	Số công nhân	Tỷ suất giá trị thặng dư	Lợi nhuận p.xt.	Lợi nhuận bằng tấn	Tiền công bằng tấn	Địa tô p.xt.	Địa tô bằng tấn
có địa tô. Người ta chỉ sử dụng loại đất hoặc mỏ phì nhiêu nhất							
65 5/23c + 34 18/23v	21 17/23	87 1/2%	30 10/23	19 1/46	21 17/23	0	0
Địa tô trên loại đất (hầm mỏ) III phát sinh							
61 19/21c + 38 2/21v	20 40/63	62 1/2%	23 17/21	12 113/126	20 40/63	19 1/21	10 20/63
61 19/21c + 38 2/21v	20 40/63	62 1/2%	23 17/21	12 113/126	20 40/63	0	0
	41 17/63		47 13/21	25 50/63	41 17/63	19 1/21	10 20/63
Địa tô trên loại đất (hầm mỏ) II phát sinh							
60c + 40v	20	50%	20	10	20	30	15
60c + 40v	20	50%	20	10	20	10	5
60c + 40v	20	50%	20	10	20	0	0
			60		60	40	20
Địa tô trên loại đất (hầm mỏ) I phát sinh							
54 6/11c + 45 5/11v	18 2/11	20%	9 1/11	3 7/11	18 2/11	61 4/11	24 6/11
54 6/11c + 45 5/11v	18 2/11	20%	9 1/11	3 7/11	18 2/11	38 7/11	15 5/11
54 6/11c + 45 5/11v	18 2/11	20%	9 1/11	3 7/11	18 2/11	27 3/11	10 10/11
54 6/11c + 45 5/11v	18 2/11	20%	9 1/11	3 7/11	18 2/11	0	0
	72 8/11		36 4/11	14 6/11	72 8/11	127 3/11	50 10/11
dư và lợi nhuận trong tất cả các loại đều biến mất							
50c + 50v	16 2/3	0	0	0	16 2/3	87 1/2	29 1/6
50c + 50v	16 2/3	0	0	0	16 2/3	62 1/2	20 5/6
50c + 50v	16 2/3	0	0	0	16 2/3	50	16 2/3
50c + 50v	16 2/3	0	0	0	16 2/3	20	6 2/3
50c + 50v	16 2/3	0	0	0	16 2/3	0	0
	83 1/3	0	0	0	83 1/3	220	73 1/3

loại ruộng đất xấu nhất, hay loại mỏ xấu nhất. Nhưng giá trị thị trường đó chỉ dẫn đến việc phân phối sản phẩm ấy một cách khác đi, chứ không tạo ra sản phẩm ấy.

Cả hai yếu tố đó đều có đối với bất kỳ một siêu lợi nhuận nào; ví dụ, chúng có trong trường hợp do áp dụng những máy mới, v.v., sản phẩm nay được sản xuất ra rẻ hơn nhưng lại được bán theo giá trị thị trường vượt quá bản thân giá trị của nó. Một bộ phận lao động thặng dư của công nhân không thể hiện ra với tư cách là lợi nhuận mà thể hiện ra với tư cách là một sản phẩm thặng dư đại biểu cho siêu lợi nhuận. Và một bộ phận của khối lượng sản phẩm, lẽ ra là cần thiết để bù lại cho nhà tư bản cái giá trị của tư bản bất biến của hắn, khi bán thành phẩm theo giá trị của bản thân sản phẩm đó, một giá trị thấp hơn, - bộ phận đó nay được giải phóng vì không cần phải bù lại cái gì cả; bộ phận đó trở thành sản phẩm thặng dư và vì vậy làm cho lợi nhuận tăng vọt lên. [684]

*
* *

[688]{Vả lại, khi chúng ta nói đến quy luật *tỷ suất lợi nhuận giảm xuống* trong tiến trình phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì ở đây dưới danh từ lợi nhuận, chúng ta hiểu đó là toàn bộ tổng số giá trị thặng dư mà tư bản sử dụng trong sản xuất đã chiếm được trước tiên, không kể sau đó nó sẽ phải chia tổng số giá trị thặng dư đó với nhà tư bản cho vay tiền (với kẻ nhận lợi tức cho vay), và với kẻ sở hữu ruộng đất (kẻ nhận địa tô) hay không. Do đó, ở đây tỷ suất lợi nhuận = $\frac{\text{giá trị thặng dư}}{\text{tư bản ứng trước}}$. Tỷ suất lợi nhuận, theo cách hiểu như vậy, có thể hạ xuống mặc dầu lợi nhuận công nghiệp, tăng lên so với lợi tức cho vay, hay ngược lại chẳng hạn; tỷ suất lợi nhuận

cũng có thể hạ xuống như vậy, mặc dầu địa tô tăng lên so với lợi nhuận công nghiệp, hay ngược lại. Nếu lợi nhuận = *P*, lợi nhuận công nghiệp = P^1, lợi tức cho vay = Z và địa tô = R, thì P = P^1+ Z+ R. Và rõ ràng là dù *P* có một đại lượng tuyệt đối như thế nào chăng nữa, thì so với nhau, P^1, *Z* và *R* vẫn có thể tăng hoặc giảm một cách độc lập với đại lượng của P, một cách độc lập với việc tăng hay giảm của P. Việc P^1, *Z* và R tăng lên so với nhau chỉ có nghĩa là P được phân phối khác nhau giữa những người khác nhau mà thôi. Việc tiếp tục xem xét những tình hình dẫn tới một sự phân phối P như thế này hay thế kia giữa những người khác nhau, - nhưng sự phân phối này hoàn toàn không đồng nhất với việc bản thân P tăng lên hay giảm xuống , - việc xem xét ấy không thuộc về đoạn này mà thuộc về đoạn phân tích sự cạnh tranh giữa các tư bản. Nhưng nếu như R có thể đạt tới một đại lượng mà ngay bản thân P cũng sẽ không có, dầu cho P chỉ được chia thành P^1 và Z thôi, thì điều đó, như đã chỉ rõ, là một biểu hiện bề ngoài và nó bắt nguồn từ cái tình hình là một bộ phận trong sản phẩm, khi giá trị [thị trường] của sản phẩm tăng lên, đáng lẽ phải chuyển hóa ngược trở lại thành tư bản bất biến, thì lại được giải phóng và chuyển hóa thành địa tô.} (688]

*
* *

[684] Trong toàn bộ cách lý giải vấn đề đã trình bày trên đây, ta đã giả định rằng sản phẩm, đã đắt lên (theo giá trị thị trường), không gia nhập *naturaliter*[1*] vào thành phần của tư bản bất biến, mà chỉ gia nhập vào tiền công, chỉ gia nhập vào tư bản khả biến. Nếu sản phẩm đã đắt lên gia nhập vào tư bản bất biến, thì theo ý kiến của Ri-các-đô, kết quả sẽ là tỷ suất lợi nhuận còn hạ xuống hơn nữa, còn địa tô thì tăng lên mạnh hơn nữa. Điều này cần phải được nghiên cứu.

Cho tới đây, chúng ta đã giả định rằng giá trị của tư bản bất biến, tức là 50 p.xt. trong trường hợp kể trên, phải được bù lại *bằng giá trị* của sản phẩm. Do đó, nếu như 1 tấn, hay 1 quác-tơ,

trị giá 3 p.xt., thì đương nhiên là để bù lại giá trị đã nói, người

1* - dưới hình thái tự nhiên

ta sẽ cần một số tấn hay quác-tơ ít hơn so với trường hợp mà một tấn hay quác-tơ chỉ trị giá có 1 3/5 p.xt., v.v.. Nhưng bây giờ chúng ta hãy giả định rằng bản thân than hay lúa mì, hay một sản phẩm nào khác của ruộng đất, - một sản phẩm do tư bản nông nghiệp sản xuất ra, - gia nhập một nửa *naturaliter* chẳng hạn, vào sự hình thành tư bản bất biến. Trong trường hợp này, rõ ràng là dù giá cả của than hay của lúa mì là như thế nào chăng nữa, [685] thì một tư bản bất biến có một đại lượng nhất định, nghĩa là do một số công nhân nhất định vận dụng, bao giờ cũng đòi một phần *in natura* nhất định, lấy trong tổng sản phẩm, để tự bù lại cho mình, vì cấu thành của tư bản nông nghiệp, thể hiện trong tỷ lệ giữa khối lượng lao động đã tích lũy và khối lượng lao động sống, theo giả định vẫn *không thay đổi*.

Nếu như tư bản bất biến gồm một nửa than hay lúa mì chẳng hạn, còn nửa kia gồm những hàng hóa khác, thì số tư bản bất biến 50 p.xt. gồm 25 p.xt. là hàng hóa khác và 25 p.xt. [là than hoặc lúa mì], tức là gồm 15 5/8 tấn [than], hay quác-tơ [lúa mì], khi một tấn [than] trị giá 1 3/5 (hay 8/5) p.xt..Và dù cho giá trị thị trường của một tấn [than], hay của một quác-tơ [lúa mì] thay đổi như thế nào chăng nữa, 16 2/3 công nhân bao giờ cũng đòi hỏi một tư bản bất biến 25 p.xt. [là hàng hóa khác] cộng với 15 5/8 quác-tơ [lúa mì] hay tấn [than], vì thành phần vật chất của tư bản bất biến vẫn không thay đổi, và cả số công nhân tương ứng, cần thiết để vận dụng số tư bản ấy cũng không thay đổi.

Nếu như bây giờ giá trị [thị trường] của một tấn [than], hay quác-tơ [lúa mì] tăng lên tới 3 p.xt. như trong *biểu E,* thì đối với 16 2/3 công nhân cần phải có một tư bản bất biến bằng 25 p.xt. + 15 5/8 x 3 p.xt. = 25 p.xt. + 45 p.xt. + 15/8 p.xt. = 71 7/8 p.xt.. Nhưng vì ở đây 16 2/3 công nhân tốn hết 50 p.xt., cho nên trong trường hợp này tổng tư bản cần

phải chi phí sẽ là 71 7/8 p.xt. + 50 p.xt. = 121 7/8 p.xt..

Với một cấu thành hữu cơ giống nhau, tư bản nông nghiệp sẽ thay đổi theo *tỷ lệ giá trị* của nó.

Chúng ta sẽ có 71 7/8c + 50*v* (với một số lượng công nhân là 16 2/3). Số tư bản 100 p.xt. sẽ có cấu thành là 58 38/39c + 41 1/39v. Số lượng công nhân sẽ là 137 9/117 (lớn hơn 13 2/3 là 1/117). Vì 16 2/3 công nhân vận dụng được 15 5/8 quác-tơ hay tấn tư bản bất biến, cho nên 137 9/117 công nhân vận dụng được 123 2/39 tấn hoặc quác-tơ, có một giá trị là 38 6/13 p.xt.. Còn phần còn lại của tư bản bất biến bằng 20 20/39 p.xt. thì gồm các hàng hóa khác. Trong tất cả mọi tình huống, trong sản phẩm bao giờ cũng phải khấu trừ đi 123 2/39 tấn, hay quác-tơ, để bù lại cái phần tư bản bất biến mà chúng đã gia nhập in natura. Vì giá trị do 20 công nhân sản xuất ra bằng 60 p.xt., cho nên giá trị do 137 9/117 công nhân sản xuất ra sẽ bằng 41 1/39 p.xt.. Nhưng trong *biểu E,* tiền công trả cho 137 9/117 công nhân cũng sẽ là 41 1/39 p.xt.. Như vậy, là ở đây không có một giá trị thặng dư nào cả.

Tổng số tấn [trong trường hợp này, trong loại III thuộc biểu *E sẽ* bằng 511 1/39 tấn[115], trong đó] 123 2/39 tấn sẽ được tái sản xuất ra một lần nữa [để bù lại cái phần tư bản bất biến mà chúng đã gia nhập dưới hình thái tự nhiên], 137 9/117 tấn được dùng để trả tiền công cho công nhân và 69 8/117 tấn sẽ thuộc về bộ phận khác của tư bản bất biến (với giá 3 p.xt. một tấn). Ba đại lượng này cộng chung lại, bằng 331 1/3 tấn. Do đó, còn lại 173 7/39 tấn thuộc về phần của địa tô.

Để cho các con tính được giản đơn, chúng ta hãy lấy trường hợp cực đoan có lợi nhất đối với Ri-các-đô, nghĩa là chúng ta giả định rằng, tư bản bất biến, giống như tư bản khả biến, hoàn toàn chỉ gồm có sản phẩm nông nghiệp thôi, giá trị của sản phẩm này tăng lên đến 3 p.xt. một quác-tơ, hay một tấn, do chỗ loại Ia thống trị trên thị trường.

Cấu thành kỹ thuật của tư bản vẫn như trước, nghĩa là *tỷ lệ* giữa lao động sống do tư bản khả biến đại biểu, - tức là giữa

số công nhân (vì đã giả định một ngày lao động bình thường không thay đổi), - và *khối lượng tư liệu lao động* cần thiết đối với số công nhân đó, và giờ đây, theo như giả định của chúng ta, khối lượng tư liệu lao động đó gồm các tấn than hay quác-tơ lúa mì, - tỷ lệ ấy vẫn không thay đổi.

Vì với cấu thành lúc ban đầu của tư bản là 60c + 40*v* khi giá cả của một tấn bằng 2 p.xt., 40*v* đại biểu cho 20 công nhân, hoặc 20 quác-tơ hay tấn, cho nên 60c đại biểu cho 30 tấn; và vì 20 công nhân này trong loại III đã sản xuất ra 75 tấn, cho nên 13 1/3 công nhân (khi giá cả của một tấn là 3 p.xt., 40*v* tương ứng với 13 1/3 tấn, hay 13 1/3 công nhân) sẽ sản xuất ra *50 tấn* và vận dụng được một tư bản bất biến [686] bằng 60/3, tức là 20 tấn hay quác-tơ.

Hơn nữa, vì 20 công nhân sản xuất ra một giá trị bằng 60 p.xt., cho nên 13 1/3 công nhân sẽ sản xuất ra một giá trị bằng 40 p.xt. .

Vì nhà tư bản phải trả 60 p.xt. cho 20 tấn [tư bản bất biến] và 40 p.xt. cho 13 1/3 công nhân, nhưng số công nhân này chỉ sản xuất ra một giá trị bằng 40 p.xt., cho nên giá trị của sản phẩm = 100 p.xt.; các chi phí cũng bằng 100 p.xt.. Giá trị thặng dư và lợi nhuận = 0.

Nhưng vì năng suất loại III vẫn không thay đổi, nên như đã nói, 13 1/3 công nhân sẽ sản xuất ra 50 tấn hay quác-tơ. Tuy nhiên, chi phí bằng hiện vật tính bằng tấn hay quác-tơ chỉ gồm có 33 1/3 tấn : 20 tấn cho tư bản bất biến và 13 1/3 tấn cho tiền công. Do đó, 50 tấn được sản xuất ra trong loại III sẽ chứa đựng một sản phẩm thặng dư là 16 2/3 tấn, sản phẩm thặng dư này chính đã cấu thành địa tô.

Nhưng số 16 2/3 tấn đó là cái gì?

Vì giá trị của sản phẩm = 100 p.xt., còn bản thân sản phẩm = 50 tấn, cho nên trên thực tế, giá trị của một tấn sản xuất ra ở đây sẽ bằng 100/50, tức là bằng 2 p.xt.. Và trong khi mà sản phẩm in natura còn chưa được sản xuất ra với một số lượng lớn hơn số lượng cần thiết để bù lại tư bản dưới hình thái tự nhiên, thì giá trị cá biệt của một tấn, ngay đối với một quy mô sản xuất [đã giảm bớt] như thế, cũng sẽ phải nhỏ hơn giá trị thị trường của nó.

Người thuê ruộng phải chi phí 60 p.xt. để bù lại 20 tấn [tư bản bất biến]. Anh ta tính mỗi tấn trong số 20 tấn đó với giá trị 3 p.xt., vì đó là giá trị thị trường của nó và mỗi tấn được bán với giá đó. Anh ta cũng phải chi phí 40 p.xt. để trả cho 13 1/3 công nhân, hay để trả cho số tấn hay quác-tơ mà anh ta đã chi cho công nhân. Như vậy, công nhân chỉ nhận có 13 1/3 tấn.

Nhưng trong thực tế, nếu như ta xét loại III, thì 20 tấn chỉ trị giá có 40 p.xt., còn 13 1/3 tấn chỉ trị giá có 26 2/3 p.xt.. Trong khi đó, 13 1/3 công nhân sản xuất ra một giá trị bằng 40 p.xt. - do đó, họ tạo ra một giá trị thặng dư bằng 13 1/3 p.xt. . Nếu tính một tấn là 2 p.xt., thì số này là 6 4/6 (hay 6 2/3) tấn.

Nhưng vì trong loại III, 20 tấn [tư bản bất biến] chỉ trị giá có 40 p.xt., nên còn lại một số dư là 20 p.xt., bằng 10 tấn.

Như vậy, 16 2/3 tấn, cấu thành địa tô, được phân giải thành 6 2/3 tấn giá trị thặng dư đã chuyển hóa thành địa tô, và 10 tấn tư bản đã chuyển hóa thành địa tô. Nhưng do giá trị thị trường của một tấn tăng lên đến 3 p.xt., nên đối với người thuê ruộng 20 tấn [tư bản bất biến] sẽ trị giá 60 p.xt., còn 13 1/3 tấn [tiền công] thì sẽ trị giá 40 p.xt., trong khi đó thì 16 2/3 tấn, đại biểu cho số thặng ra của giá trị thị trường so với giá trị [cá biệt] của sản phẩm của người thuê ruộng, lại thể hiện ra là địa tô và bằng 50 p.xt..

13 1/3 công nhân cung cấp được bao nhiêu tấn trong loại II? Ở đây 20 công nhân cung cấp được 65 tấn - do đó, 13 1/3 công nhân sẽ cung cấp được 43 1/3 tấn. Cũng như trên, giá trị của sản phẩm bằng 100 p.xt.. Nhưng trong số 43 1/3 tấn thì cần có 33 1/3 tấn để bù lại tư bản. Còn lại

31/3 - 331/3 = 10 tấn với tư cách là sản phẩm thặng dư, hay địa tô.

Số địa tô 10 tấn đó được giải thích như sau:

Giá trị của sản phẩm trong loại II bằng 100 p.xt., sản phẩm gồm 431/3 tấn, do đó, giá trị của một tấn = 24/13 p.xt.. Như thế có nghĩa là 131/3 công nhân tốn kém hết 3010/13 p.xt., và [trong số 40 p.xt. trả cho giá trị thị trường của 131/3 tấn] còn lại 93/13 p.xt. với tư cách là giá trị thặng dư. Hơn nữa, 20 tấn tư bản bất biến tốn hết 462/13 p.xt.., và trong số 60 p.xt. trả cho [giá trị thị trường] của chúng, còn lại 1311/13 p.xt.. Cùng với giá trị thặng dư, ta nhận được 231/13 p.xt., số này vừa đúng với giá trị [thực tế] của 10 tấn [tính mỗi tấn theo giá 24/13 p.xt.].

Chỉ có trong loại Ia, nơi mà để bù lại tư bản bất biến và tiền công, thực tế cần đến 331/3 tấn hay quác-tơ in natura, nghĩa là cần đến toàn bộ tổng sản phẩm, - chỉ có trong loại đó mới thực sự không có giá trị thặng dư và sản phẩm thặng dư, không có lợi nhuận và địa tô. Chừng nào sự việc còn chưa diễn ra một cách khác đi, chừng nào người ta còn chưa nhận được sản phẩm nhiều hơn số cần thiết để bù lại tư bản in natura, thì chừng đó vẫn diễn ra sự chuyển hóa của lợi nhuận (giá trị thặng dư) và tư bản thành địa tô. Sự chuyển hóa ấy diễn ra ở đây trong chừng mực mà một phần nào đó trong cái bộ phận sản phẩm trước kia, khi giá trị thấp hơn, phải bù lại tư bản, thì nay đã được giải phóng, hoặc giả là trong chừng mực mà một bộ phận sản phẩm, đáng lẽ phải chuyển hóa thành tư bản và giá trị thặng dư, thì lại được cấp cho phần của địa tô.

Nhưng đồng thời chúng ta cũng thấy rằng, việc tư bản bất biến trở nên đắt hơn, nếu đó là hậu quả của việc các sản phẩm nông nghiệp trở nên đắt hơn, thì nó sẽ làm cho địa tô tụt xuống một cách khác thường. Ví dụ, địa tô của các loại III và II từ 50 tấn [trong biểu *E*] - tức là bằng 150 p.xt. khi giá trị thị trường của một tấn là 3 p.xt., - sẽ tụt xuống tới 262/3 tấn, tức là tụt xuống gần một nửa. Sự giảm sút như vậy

là không thể tránh khỏi, [687] vì ở đây, số công nhân - cũng do một tư bản 100 p.xt. ấy sử dụng - sẽ giảm xuống do hai nguyên nhân: thứ nhất, do tiền công tăng lên, nghĩa là do giá trị của tư bản khả biến tăng lên; thứ hai, do các tư liệu sản xuất, tư bản bất biến, tăng lên về mặt giá trị. Bản thân việc tiền công tăng lên đưa đến cái hậu quả là với 100 p.xt. người ta sẽ dùng ít lao động hơn, và do đó (khi giá trị của các hàng hóa gia nhập vào tư bản bất biến vẫn không thay đổi) người ta dùng tư bản bất biến ít đi một cách tương ứng, thành thử toàn bộ 100 p.xt. đó đại biểu cho một lượng lao động đã tích lũy và lao động sống ít hơn. Nhưng, ngoài ra, việc tăng giá trị của các hàng hóa gia nhập vào tư bản bất biến sẽ dẫn tới tình hình là - vì tỷ lệ kỹ thuật giữa lao động đã tích lũy và lao động sống vẫn không thay đổi - cũng với một số tiền ấy, giờ đây người ta có thể sử dụng một lượng lao động đã tích lũy ít hơn, và do đó cũng sử dụng một lượng lao động sống ít hơn. Và vì với một năng suất giống nhau của đất đai, với một cấu thành kỹ thuật nhất định của tư bản, tổng sản phẩm phụ thuộc vào số lượng lao động được sử dụng, cho nên khi số lượng lao động này giảm xuống thì địa tô cũng phải giảm xuống.

Điều đó chỉ bộc lộ ra khi *lợi nhuận* biến mất. Chừng nào lợi nhuận còn tồn tại thì địa tô vẫn có thể tăng lên mặc dù sản phẩm giảm xuống một cách tuyệt đối trong *tất cả* các loại, như biểu ở tr. 681[1*] đã chỉ rõ. Nói chung, rõ ràng là khi nào chỉ có một mình địa tô thôi, nếu như sản phẩm, và do đó, sản phẩm thặng dư giảm xuống, thì ngay bản thân địa tô cũng phải giảm xuống. Việc này sẽ diễn ra nhanh chóng hơn ngay từ đầu, nếu như cùng với sự tăng lên của tư bản khả biến, giá trị của tư bản bất biến cũng tăng lên.

Nhưng ngoài việc đó ra, biểu ở tr. 681 chỉ ra rằng, việc địa tô chênh lệch tăng lên trong khi năng suất của nông nghiệp giảm xuống, *ngay cả trên những loại ruộng đất tốt nhất,* bao giờ cũng kéo theo việc giảm khối lượng tổng sản phẩm thuộc về phần của tư bản ứng trước có một đại lượng nhất định, thí dụ là 100 p.xt. chẳng hạn. Ri-các-đô không hề có một khái niệm nào về điều đó. Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống bởi vì cũng một số tư bản ấy, thí

1* Xem tập này, phần II, biểu ở các trang 661 - 662 .

dụ là 100 p.xt. chẳng hạn, vận dụng một *lượng* lao động *ngày càng ít hơn* và trả cho lao động đó đắt hơn, và do đó tích lũy một số thặng ra ngày càng ít hơn. Nhưng với một năng suất nhất định, số lượng sản phẩm thực tế nhận được - cũng như giá trị thặng dư - phụ thuộc vào số công nhân do tư bản sử dụng. Ri-các-đô không thấy điều này, cũng giống như ông ta đã không thấy cái sự việc là địa tô được hình thành không những bằng con đường chuyển hóa giá trị thặng dư thành địa tô, mà còn bằng con đường chuyển hóa tư bản thành giá trị thặng dư. Dĩ nhiên, sự chuyển hóa của tư bản thành giá trị thặng dư đó chỉ có tính chất bề ngoài. Nếu như giá trị thị trường được quyết định bởi giá trị của sản phẩm trong loại III, v.v., thì mỗi một phần nhỏ của sản phẩm thặng dư đều sẽ đại biểu cho giá trị thặng dư, cho lao động thặng dư. Hơn nữa, bao giờ Ri-các-đô cũng chỉ muốn nói đến cái tình hình là để sản xuất ra cũng một lượng sản phẩm như thế, cần phải sử dụng nhiều lao động hơn, nhưng ông ta lại không thấy điều có tính chất quyết định đối với việc quy định tỷ suất lợi nhuận, cũng như đối với khối lượng sản phẩm đã sản xuất ra, cụ thể là: với cũng một tư bản như thế người ta sẽ sử dụng một lượng lao động sống không ngừng giảm xuống, trong lượng này [với giả thiết là theo con đường đi xuống], một phần ngày càng lớn sẽ thuộc về lao động cần thiết và một phần ngày càng nhỏ sẽ thuộc về lao động thặng dư.

Tất cả những điều đó dẫn đến kết luận là Ri-các-đô, - ngay nếu như ta coi địa tô chỉ là địa tô chênh lệch - đã không thực hiện được một bước tiến nào trong vấn đề này, dù là một bước tiến rất nhỏ, so với những người đi trước ông ta. Công lao lớn của ông ta trong lĩnh vực này là điều mà Đờ Quyn-xi đã chỉ ra, cụ thể là ông ta đã nêu vấn đề *một cách khoa học*. Nhưng khi giải quyết vấn đề thì Ri-các-đô lại thừa nhận những quan điểm của những người đi trước ông ta. Đờ Quyn-xi nói như sau:

"Trong học thuyết về địa tô, Ri-các-đô đã cống hiến một điều mới, nó đã dẫn ông ta tới vấn đề: địa tô có thực sự xoá bỏ quy luật giá trị hay không" (*Th. De Quincey*. The Logic of Political Economy. Edinburgh and London, 1844, tr.158).

Tiếp đó, cũng trong tác phẩm đó, ở tr. 163, Đờ Quyn-xi nói:

"Địa tô là bộ phận sản phẩm của ruộng đất *(hay của một nhân tố sản xuất nào khác)* trả cho kẻ sở hữu ruộng đất về *việc sử dụng các lực lượng chênh lệch của nó,* những lực lượng này được đo lường bằng cách so sánh với các lực lượng của những nhân tố giống như thế, đang xuất hiện ra cũng trên một thị trường đó".

Sau đó, ở tr.176, Đờ Quyn-xi viết:

"Phản đối Ri-các-đô, người ta nói rằng những kẻ sở hữu ruộng đất số 1 sẽ không đem ruộng đất đó cho không. Nhưng trong *thời kỳ ấy"* {trong thời kỳ *thần thoại* ấy!}, "khi người ta chỉ canh tác có loại số 1, thì cái *giai cấp đặc biệt của những người thuê ruộng và những người tá điền,* khác với *giai cấp những kẻ sở hữu ruộng đất,* còn chưa thể hình thành được".

[688] Như vậy, theo Đờ Quyn-xi, cái quy luật "sở hữu ruộng đất" đó chỉ có hiệu lực chừng nào còn chưa có một quyền sở hữu ruộng đất *nào* theo nghĩa hiện đại của danh từ.

Bây giờ chúng ta chuyển sang những lời trích dẫn lấy ở Ri-các-đô.

[d) LẤY LỊCH SỬ ĐỂ MINH HOẠ CHO VIỆC TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TĂNG LÊN CÙNG MỘT LÚC VỚI VIỆC TĂNG GIÁ CẢ CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP, KHẢ NĂNG TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TRONG NÔNG NGHIỆP]

(Trước tiên còn có một nhận xét sau đây về *địa tô chênh lệch:* trong thực tế hiện thực thì con đường đi lên và con đường đi xuống thay thế nhau, chéo nhau và chằng chịt với nhau.

Nhưng điều đó hoàn toàn không có nghĩa là nếu như trong các thời kỳ ngắn cá biệt (thí dụ, từ năm 1797 đến năm 1813 chẳng hạn), sự vận động theo con đường đi xuống chiếm ưu thế rất nhiều, thì *do sự việc đó* tỷ suất lợi nhuận phải giảm xuống (theo mức độ mà tỷ suất giá trị thặng dư quyết định tỷ suất lợi nhuận). Ngược lại, tôi nghĩ rằng, trong thời kỳ 1797 - 1813, tỷ suất lợi

nhuận ở nước Anh đã tăng lên một cách khác thường, mặc dù giá cả tăng lên rất mạnh đối với lúa mì và, nói chung, đối với các sản phẩm nông nghiệp. Tôi không thấy một nhà thống kê nào ở nước Anh mà lại không đồng ý với ý kiến cho rằng tỷ suất lợi nhuận đã tăng lên trong thời kỳ nói trên. Một số nhà kinh tế học như San-mớc-xơ, Blây-cơ v.v., chẳng hạn đã vin vào sự kiện đó để khẳng định những học thuyết riêng của họ. Trước hết, tôi còn phải nêu thêm rằng mưu toan lấy việc tiền mất giá để giải thích việc tăng giá cả lúa mì trong thời kỳ đó, là hoàn toàn vô lý. Trong số những người nghiên cứu lịch sử giá cả hàng hóa của thời kỳ đó, không một ai có thể tán đồng quan điểm đó. Ngoài ra, giá cả bắt đầu tăng - và việc tăng giá cả đó đạt tới một mức khá cao, - rất lâu trước khi diễn ra bất kỳ một sự mất giá nào của đồng tiền. Từ lúc đó, từ lúc việc mất giá diễn ra, thì chỉ cần khấu trừ vào giá cả một cách tương ứng mà thôi. Còn nếu như người ta hỏi rằng, tại sao tỷ suất lợi nhuận lại tăng lên, mặc dù giá cả lúa mì đã tăng lên, thì có thể giải thích điều đó bằng những tình hình sau đây: việc kéo dài ngày lao động, hậu quả trực tiếp của việc áp dụng những máy móc mới; các hàng hóa của các công xưởng và của các thuộc địa gia nhập vào tiêu dùng của công nhân, đã trở nên rẻ đi; tiền công tụt xuống (mặc dầu tiền công danh nghĩa đã tăng lên) *thấp hơn* mức trung bình thông thường của nó {đối với thời kỳ đang xét, thì sự kiện này đã được mọi người thừa nhận; tuy vậy, *P.G. Stiếc-linh* (trong cuốn "The Philosophy of Trade" etc, Edinburgh, 1846), là người nói chung đã thừa nhận học thuyết của Ri-các-đô về địa tô, vẫn cố ý chứng minh rằng, hậu quả *trực tiếp* của việc lúa mì thường xuyên trở nên đắt hơn (nghĩa là không phải do những vụ mất mùa có tính chất ngẫu nhiên quyết định) bao giờ cũng là sự giảm sút tiền công trung bình[116]}; cuối cùng, việc tỷ suất lợi nhuận tăng lên còn được giải thích bởi tình hình là, do các khoản vay và các khoản chi của nhà nước, số cầu về tư bản còn tăng lên mạnh hơn nữa so với số cung của nó, và việc đó đã làm cho giá cả *danh nghĩa* của các hàng hóa tăng lên, nhờ đó mà các chủ xưởng đã lấy trở lại, ở những kẻ vơ

vét địa tô và những người khác có một thu nhập cố định, một bộ phận trong các phần sản phẩm đã được trả dưới hình thái địa tô, v.v.. Ở đây, những hoạt động kinh doanh loại đó không nằm trong đối tượng nghiên cứu của chúng ta, khi chúng ta xem xét những mối quan hệ cơ bản, và do đó, chỉ thấy trước mắt chúng ta có ba giai cấp: giai cấp những kẻ sở hữu ruộng đất, giai cấp các nhà tư bản và giai cấp công nhân. Tuy nhiên, ba thứ hoạt động kinh doanh đó - trong những tình hình tương ứng - sẽ đóng một vai trò to lớn trong thực tiễn như Blây-cơ[117] đã chứng minh) [688]

*

* *

[689] {Tại cuộc triển lãm năm 1862[118] ông *Han-lét* ở Brai-tơn đã trưng bày loại "giống lúa mì thuần chủng". "Ông Han-lét khẳng định rằng những bông lúa mì hạt, giống như loài ngựa nòi chạy đua, cần phải được chăm sóc cẩn thận, trong khi đó thì người ta lại gieo trồng chúng một cách được chăng hay chớ mà không chú ý tới thuyết đào thải tự nhiên. Để minh hoạ cho những điều mà một sự chăm sóc chu đáo có thể đạt tới được - ngay cả đối với lúa mì - chúng tôi xin kể ra một số thí dụ nổi bật. Năm 1857, ông Han-lét đã gieo một bông lúa mì đỏ loại tốt nhất, dài 4 3/8 in-xơ và có 47 hạt. Trong số thu hoạch được không nhiều lắm, năm 1858, ông Han-lét lại chọn một bông tốt nhất, dài 6 1/2 in-xơ và có 79 hạt; việc đó lại được lặp lại năm 1859 với bông lúa tốt nhất, lần này dài 7 3/4 in-xơ và có 91 hạt. Năm sau, năm 1860, không thuận lợi cho những cuộc thí nghiệm về trồng trọt, và các bông lúa mì không tốt hơn cũng không lớn hơn, nhưng ngay năm sau, năm 1861, bông lúa tốt nhất đã dài 8 3/4 in-xơ và trên một nhánh đã có tới 123 hạt. Như vậy là sau 5 năm, chiều dài của bông lúa mì đã tăng lên gấp đôi, còn số lượng hạt thì tăng gần gấp ba. Sở dĩ có kết quả đó là nhờ hệ thống mà ông Han-lét gọi là "hệ thống *tự nhiên"* trồng lúa mì, nghĩa là nhờ gieo trồng từng hạt cách nhau gần 9 in-xơ trong tất cả các hướng, - để cho hạt có đủ chỗ phát triển đầy đủ… Ô. Han-lét khẳng định rằng, ngành sản xuất lúa mì ở nước Anh có thể tăng lên gấp đôi, nếu như người ta gieo loại "lúa mì thuần chủng" và áp dụng "hệ thống tự nhiên" trong việc gieo trồng. Ông ta tuyên bố rằng, từ những hạt trồng trong thời gian thích hợp, trên một phút vuông đất chỉ gieo một hạt thôi, ông ta có thể tạo nên những cây lúa trung bình có 23 bông với chừng 36 hạt mỗi bông. Theo đó, sản phẩm của một a-cơ-rơ ruộng đất, nếu tính một cách

chính xác, sẽ gồm 1 001 880 bông, trong khi đó thì một a-cơ-rơ được gieo trồng theo phương pháp thông thường, tốn một số hạt giống gấp hơn hai mươi lần, nhưng chỉ thu được có 934 120 bông lúa nghĩa là thu 67 760 bông ít hơn…"}

[e) CÁCH LÝ GIẢI CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ VIỆC TỶ SUẤT LỢI NHUẬN GIẢM SÚT VÀ MỐI LIÊN HỆ GIỮA CÁCH LÝ GIẢI ĐÓ VỚI HỌC THUYẾT CỦA ÔNG TA VỀ ĐỊA TÔ]

[Ở Ri-các-đô việc giảm sút tỷ suất lợi nhuận được chứng minh như sau]:

"Cùng với sự tiến bộ của xã hội, *giá cả tự nhiên của lao động* bao giờ cũng có *xu hướng tăng lên, bởi vì một trong những hàng hóa chủ yếu điều tiết giá cả tự nhiên của lao động có xu hướng trở nên đắt hơn, do việc sản xuất ra nó ngày càng trở nên khó khăn hơn*. Nhưng vì những sự cải tiến trong nông nghiệp và việc tìm ra những thị trường mới từ đó người ta có thể nhập khẩu được lương thực, có thể, trong một thời gian nào đó, tác động ngược lại với xu hướng tăng giá cả các vật phẩm nhu yếu, và thậm chí còn có thể làm cho giá cả tự nhiên của chúng tụt xuống, cho nên chính những nguyên nhân đó cũng sẽ tác động một cách tương ứng vào giá cả tự nhiên của lao động nữa.

Của cải và dân số càng tăng lên thì giá cả tự nhiên của tất cả các hàng hóa, trừ các sản phẩm nguyên liệu và lao động, đều có khuynh hướng giảm xuống, bởi vì một mặt, mặc dầu giá trị thực tế của chúng tăng lên do chỗ giá cả tự nhiên của thứ nguyên liệu dùng để sản xuất ra chúng tăng lên, nhưng sự tăng lên đó được bù lại nhiều hơn bởi những sự cải tiến trong máy móc, bởi một sự phân công lao động và phân phối lao động tốt hơn, và *bởi sự hoàn thiện ngày càng tăng về mặt khoa học và nghề nghiệp của những người sản xuất*" (s.đ.d., tr.86-87) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.85-86].

"Dân số càng phát triển thì giá cả các vật phẩm nhu yếu sẽ không ngừng tăng lên, vì để sản xuất ra chúng sẽ cần nhiều lao động hơn… Vì vậy, tiền công bằng tiền của công nhân sẽ không giảm xuống mà tăng lên, nhưng không phải tăng lên theo mức độ đủ để cho người công nhân có thể mua được bấy nhiêu vật phẩm tiện nghi và nhu yếu mà họ đã mua trước khi giá cả của những hàng hóa này tăng lên…Mặc dầu là trên thực tế người công nhân sẽ được trả công ít hơn, *nhưng việc tăng tiền công đó của anh ta vẫn nhất định sẽ làm giảm lợi nhuận của chủ xưởng,* bởi vì người này sẽ bán hàng hóa của mình theo một giá không cao hơn, trong khi đó thì những chi phí để sản xuất ra chúng lại tăng lên…

Vậy là *cũng chính cái nguyên nhân làm tăng địa tô,* - cụ thể là *sự khó khăn ngày càng tăng lên trong việc sản xuất ra một lượng thức ăn phụ thêm, với cũng một lượng lao động tỷ lệ như thế, - đã làm cho tiền công tăng lên.* Và vì vậy, khi giá trị của tiền không thay đổi, cả tô lẫn tiền công sẽ có xu hướng tăng lên cùng với việc tăng lên của của cải và dân số.

Nhưng giữa việc tăng địa tô và tăng tiền công, có một sự khác nhau căn bản. Giá trị bằng tiền của địa tô tăng lên sẽ kèm theo [690] việc tăng cái phần của nó trong sản phẩm: không những địa tô bằng tiền, mà cả địa tô thể hiện bằng lúa mì của kẻ sở hữu ruộng đất cũng tăng lên… Số phận của người công nhân sẽ ít hạnh phúc hơn: thực ra, anh ta sẽ nhận được một tiền công bằng tiền cao hơn, nhưng tiền công của anh ta, thể hiện bằng lúa mì, sẽ giảm xuống; và giờ đây không những anh ta chi phối được một lượng lúa mì ít hơn, mà tình cảnh chung của anh ta cũng trở nên xấu hơn, bởi vì đối với anh ta, việc duy trì tỷ suất thị trường của tiền công cao hơn tỷ suất tự nhiên của nó, sẽ khó khăn hơn" (s.đ.d., tr.96-98) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.91-92].

"Nếu giả định rằng lúa mì và các hàng công nghiệp bao giờ cũng bán theo một giá cả giống nhau, thì lợi nhuận sẽ cao hoặc thấp tuỳ theo tiền công thấp hay cao. Nhưng giả định rằng lúa mì tăng giá vì cần một lượng lao động lớn hơn để sản xuất ra nó; nguyên nhân đó sẽ không làm tăng giá cả các hàng công nghiệp mà để sản xuất ra, người ta không cần một lượng lao động phụ thêm… Nếu như tiền công tăng lên cùng với việc tăng giá cả lúa mì - mà điều này nhất định sẽ xảy ra – thì lợi nhuận của họ [của các chủ xưởng] nhất định sẽ giảm xuống" (s.đ.d., tr.108) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.98].

"Nhưng người ta có thể hỏi rằng: *người phéc-mi-ê* sẽ có nhận được *ít ra là* một tỷ suất lợi nhuận như trước hay không, mặc dầu anh ta phải trả một số tiền phụ thêm với tư cách là tiền công. Tất nhiên là không: vì rằng anh ta không những sẽ phải trả một tiền công cao hơn cho mỗi công nhân do anh ta đã thuê mướn (như điều mà người chủ xưởng cũng đang phải làm), mà còn *phải trả cả địa tô nữa, hay là phải sử dụng một số công nhân phụ thêm để nhận được cũng một lượng sản phẩm như thế.* Còn việc tăng giá cả của các sản phẩm nguyên liệu thì sẽ chỉ ăn khớp với số địa tô đó, hoặc giả với số lượng công nhân phụ thêm đó, và đối với người phéc-mi-ê nó sẽ không bù lại được việc tăng tiền công" (s.đ.d., tr.108) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.99].

"Chúng ta đã chỉ ra rằng, trong *những giai đoạn đầu tiên của sự phát triển xã hội,* cả phần của kẻ sở hữu ruộng đất, cũng như phần của người công nhân trong *giá trị* sản phẩm của ruộng đất đều không lớn lắm, và nó tăng lên một cách tỷ lệ với việc tăng của

cải của xã hội và mức khó khăn trong việc sản xuất thức ăn" (tr.109) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.99].

Đó là một điều bịa đặt lạ lùng của giai cấp tư sản về "những giai đoạn đầu tiên của sự phát triển xã hội". Trong những giai đoạn đầu tiên đó, hoặc giả người lao động là một kẻ nô lệ, hoặc giả là một người nông dân sống bằng lao động của bản thân họ, v.v.. Trong trường hợp thứ nhất, anh ta cùng với ruộng đất thuộc về kẻ sở hữu ruộng đất; trong trường hợp thứ hai, - anh ta là kẻ sở hữu ruộng đất đối với bản thân anh ta. Trong cả hai trường hợp *đều không có nhà tư bản* đứng ở giữa kẻ sở hữu ruộng đất và người công nhân nông nghiệp. Những cái chỉ là kết quả cuối cùng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - việc nông nghiệp phục tùng nền sản xuất đó, và bắt nguồn *từ đó,* việc biến người nô lệ hay nông dân thành công nhân làm thuê và việc nhà tư bản xen vào giữa kẻ sở hữu ruộng đất và người công nhân, - tất cả những điều đó được Ri-các-đô hình dung là một hiện tượng vốn có của "những giai đoạn đầu tiên của sự phát triển xã hội".

Như vậy là lợi nhuận có xu hướng tự nhiên giảm xuống, vì cùng với sự phát triển của xã hội và của cải, người ta cần chi phí ngày càng nhiều lao động hơn để sản xuất ra lượng lương thực bổ sung cần thiết. May thay, cái xu hướng đó của lợi nhuận – có thể nói là cái khuynh hướng của nó – thỉnh thoảng bị kìm lại nhờ những sự cải tiến trong các máy móc được sử dụng trong việc sản xuất ra các vật phẩm nhu yếu, cũng như nhờ những phát minh trong khoa học nông nghiệp, những phát minh này cho phép chúng ta sản xuất với một lượng lao động ít hơn số cần thiết trước kia, và bằng cách đó, giảm giá cả của những vật phẩm nhu yếu đối với công nhân" (s.đ.d., tr.120-121) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.106].

Câu sau đây của Ri-các-đô nói thẳng ra rằng dưới danh từ *tỷ suất lợi nhuận* ông ta hiểu đó là *tỷ suất giá trị thặng dư:*

"Mặc dầu một *giá trị* lớn hơn được sản xuất ra, nhưng những người sản xuất lại tiêu dùng *một phần lớn hơn trong số giá trị còn lại* sau khi đã trả địa tô, và *chính điều đó, chỉ riêng có điều đó, mới quyết định quy mô của lợi nhuận"* (s.đ.d., tr.127) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.110].

Điều đó có nghĩa là: nếu gạt địa tô ra một bên thì tỷ suất lợi nhuận sẽ bằng số thặng ra trong giá trị của hàng hóa so với giá trị của số lao động được trả công trong thời kỳ sản xuất ra hàng hóa đó, hay so với cái phần giá trị của hàng hóa do *những người sản xuất* tiêu dùng. Ở đây chỉ có công nhân mới được Ri-các-đô gọi là những người sản xuất[119]. Ông ta thừa nhận rằng *giá trị đã sản xuất ra* là do họ tạo nên. Do đó, ở đây ông ta định nghĩa giá trị thặng dư là một bộ phận giá trị do bản thân các công nhân sản xuất ra cho nhà tư bản[1)] .

Nhưng nếu như Ri-các-đô đồng nhất hoá tỷ suất giá trị thặng dư với tỷ suất lợi nhuận, và nếu như cùng với việc đó ông ta giả định, - và ông ta đã làm như thế, - rằng độ dài của ngày lao động đã cho sẵn từ trước, thì xu hướng tỷ suất lợi nhuận giảm xuống chỉ có thể được giải thích bằng những nguyên nhân đã gây nên việc tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống. Với ngày lao động có một đại lượng nhất định, tỷ suất giá trị thặng dư chỉ có thể giảm xuống với điều kiện là tỷ suất tiền công lúc nào cũng tăng lên. Mà điều này chỉ có thể xảy ra trong trường hợp nếu như giá trị của các vật phẩm nhu yếu không ngừng tăng lên, trường hợp này lại chỉ có thể diễn ra khi các điều kiện sản xuất trong nông nghiệp không ngừng xấu đi, nghĩa là với giả định cho rằng học thuyết của Ri-các-đô về địa tô là đúng. Vì Ri-các-đô đồng nhất tỷ suất giá trị thặng dư với tỷ suất lợi nhuận [691], và vì tỷ suất giá trị thặng dư chỉ được tính cho số tư bản khả biến chi phí cho tiền công thôi, nên Ri-các-đô, cũng

1) [691] Về *nguồn gốc của giá trị thặng dư, Ri-các-đô nói:*

"Dưới hình thái tiền… tư bản không sản xuất ra một lợi nhuận nào cả; dưới hình thái vật liệu, máy móc và thức ăn mà người ta có thể đem nó ra để đổi lấy, thì nó *sẽ sản xuất ra thu nhập*" (s.đ.d., tr.267) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.193-194]."Tư bản của kẻ sở hữu các chứng khoán [692] không bao giờ có thể trở thành có tính chất sản xuất – *trên thực tế, đó hoàn toàn không phải là tư bản.* Nếu kẻ sở hữu các chứng khoán muốn bán chúng đi và dùng số tư bản nhận được một cách sản xuất, thì anh ta chỉ có thể làm được điều đó bằng cách rút tư bản của người mua chứng khoán của anh ta ra khỏi một sự tiêu dùng sản xuất nào đó" (tr.289, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 207]. [692].

như Xmít đã giả định rằng *giá trị của toàn bộ sản phẩm* – sau khi khấu trừ địa tô đi - đều được đem phân chia giữa công nhân và nhà tư bản, tức là được chia thành tiền công và lợi nhuận. Nói một cách khác, Ri-các-đô giả định một cách sai lầm rằng toàn bộ tư bản ứng trước chỉ gồm có tư bản khả biến thôi. Ví dụ, sau đoạn đã dẫn ra trên đây, ông ta tiếp tục:

"Khi loại ruộng đất xấu nhất được đưa vào canh tác, hay khi trên loại ruộng đất cũ người ta chi phí một lượng tư bản và lao động phụ thêm với một kết quả kém hơn, thì những hậu quả nói trên sẽ thường xuyên diễn ra: một bộ phận lớn hơn cái phần sản phẩm còn lại sau khi đã trả địa tô, và sẽ phải được đem phân chia giữa những kẻ sở hữu tư bản và công nhân, - bộ phận đó sẽ thuộc về công nhân" (s.đ.d., tr.127-128) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.110].

Ngay sau đó, Ri-các-đô tiếp tục:

"Mỗi công nhân có thể và chắc chắn sẽ có được một lượng sản phẩm tuyệt đối ít hơn, nhưng vì đối với toàn bộ sản phẩm do người phéc-mi-ê giữ lại, người ta sẽ thuê được nhiều công nhân hơn, cho nên tiền công sẽ ngốn hết số giá trị của một bộ phận lớn hơn trong toàn bộ sản phẩm, và do đó người ta sẽ dùng giá trị của một bộ phận nhỏ hơn trong sản phẩm để trả cho lợi nhuận" (tr.128) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.110].

Và trên đó một ít, Ri-các-đô viết:

"Số lượng sản phẩm của ruộng đất còn lại sau khi đã trả cho kẻ sở hữu ruộng đất và công nhân, nhất thiết sẽ thuộc về người phéc-mi-ê và *cấu thành lợi nhuận của tư bản của anh ta"* (tr.110) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.99-100].

Ở cuối tiết "*Về lợi nhuận"(*chương 6), Ri-các-đô nói rằng, sự phân tích của ông ta về việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống vẫn đúng ngay cả trong trường hợp nếu như người ta đưa ra một giả thiết - không đúng - cho rằng *giá cả các hàng hóa* tăng lên cùng với việc tăng tiền công bằng tiền của công nhân:

"Trong chương bàn về tiền công, chúng tôi đã cố gắng chỉ ra rằng, *giá cả bằng tiền của các hàng hóa không tăng lên khi tiền công tăng lên*… Nhưng thậm chí nếu như sự việc có diễn ra khác đi nữa, thậm chí nếu như tiền công cao sẽ làm cho giá cả các hàng hóa thường xuyên tăng lên, thì lời khẳng định cho rằng tiền công cao

nhất định sẽ ảnh hưởng đến những người mướn lao động làm thuê, rằng tiền công đó sẽ làm cho họ mất những phần trong lợi nhuận thực tế của họ, - lời khẳng định ấy vẫn đúng. Chúng ta hãy giả định rằng, người sản xuất mũ, người sản xuất bít tất, người sản xuất giày, mỗi người trả 10 p.xt. tiền công cao hơn khi sản xuất ra một số lượng hàng hóa nhất định của họ, và giả định rằng giá mũ, bít tất và giày tăng lên với một số tiền đủ để bù lại 10 p.xt. cho mỗi người trong bọn họ. Trong trường hợp ấy, *tình cảnh của họ không tốt hơn so với trường hợp mà giá cả hàng hóa không tăng.* Nếu như người sản xuất bít tất bán bít tất của mình lấy 110 p.xt., chứ không phải lấy 100, thì lợi nhuận của anh ta sẽ vừa đúng với số trước kia; nhưng vì khi đem một số tiền giống như vậy ra trao đổi, anh ta sẽ nhận được một số lượng mũ, giày, hay bất cứ một loại hàng hóa nào khác ít hơn trước một phần mười, và vì với *những quy mô trước đây của những khoản tiết kiệm của anh ta" (*nghĩa là cũng với một tư bản như thế) "anh ta *sẽ có thể sử dụng ít công nhân hơn do tiền công đã tăng lên,* và sẽ mua được ít nguyên vật liệu hơn do giá cả của những thứ này đã tăng lên, cho nên anh ta sẽ ở trong một tình cảnh không tốt hơn nếu như tổng số lợi nhuận bằng tiền của anh ta thực tế đã giảm xuống, còn giá cả của tất cả các hàng công nghiệp thì vẫn giữ nguyên không thay đổi " (tr.129) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.111].

Ở những đoạn khác, trong những lý lẽ của mình, Ri-các-đô bao giờ cũng chỉ nhấn mạnh có một điều là ở loại ruộng đất xấu nhất, để sản xuất ra *cũng một số lượng sản phẩm* ấy, người ta sẽ phải trả cho *một số công nhân nhiều hơn,* còn ở đây thì cuối cùng ông ta lại đưa ra một yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với tỷ suất lợi nhuận, cụ thể là: với cũng một tổng số tư bản ấy, *người ta sẽ sử dụng ít công nhân hơn, do tiền công đã tăng lên.* Còn lại thì ông ta không hoàn toàn đúng. Nếu như giá mũ, v.v., tăng lên 10% thì tình cảnh của nhà tư bản sẽ không thay đổi, nhưng khi mua tất cả những hàng hóa đó, kẻ sở hữu ruộng đất sẽ phải bỏ ra một số tiền lớn hơn trong số địa tô của hắn ta.Ví dụ, địa tô của hắn ta đã tăng từ 10 p.xt. lên 20. Nhưng với số 20 p.xt. đó, hắn ta mua được, theo tỷ lệ, một số lượng mũ v.v., ít hơn so với trước kia, khi có 10 p.xt..

Ri-các-đô hoàn toàn đúng khi nói rằng:

"Khi xã hội đang ở trạng thái phát triển, thì sản phẩm ròng của ruộng đất thường xuyên giảm xuống so với tổng sản phẩm của nó" (tr.198) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.150].

Ở Ri-các-đô, luận điểm này có nghĩa là khi xã hội đang ở trạng thái phát triển thì địa tô không tăng lên. Nguyên nhân thực tế [của việc sản phẩm ròng giảm xuống so với tổng sản phẩm] là ở chỗ, khi xã hội đang ở trạng thái phát triển thì tư bản khả biến giảm xuống so với tư bản bất biến. [691].

[692] Cùng với sự tiến bộ của nền sản xuất, tư bản bất biến tăng lên so với tư bản khả biến, - điều đó, bản thân Ri-các-đô thừa nhận, nhưng chỉ thừa nhận dưới hình thức tư bản cố định tăng lên so với tư bản lưu động:

"Trong những nước giàu có và hùng cường, nơi mà những tư bản lớn được đầu tư vào máy móc, thì những sự biến đổi đột ngột trong nền thương nghiệp và công nghiệp sẽ gây ra nhiều tai hoạ hơn là ở trong những nước nghèo hơn, *những nước này, theo tỷ lệ, có một số tư bản cố định ít hơn nhiều và một số tư bản lưu động nhiều hơn nhiều,* và do đó, ở trong các nước đó, *một phần lớn hơn của công việc được thực hiện bằng lao động của con người*. Rút tư bản lưu động ra khỏi ngành nó đang hoạt động không khó như rút tư bản cố định. Những máy móc được sản xuất ra cho một ngành công nghiệp thường hoàn toàn không thể thích ứng với ngành khác; trái lại, quần áo, thức ăn và nhà ở của công nhân ngành này có thể dùng để nuôi sống công nhân trong ngành khác".

(do đó, ở đây, dưới danh từ tư bản lưu động, người ta hiểu rằng đó chỉ là tư bản khả biến chi phí cho tiền công),

"hay chính người công nhân đó có thể nhận cũng những thức ăn quần áo và nhà cửa đó, mặc dầu anh ta đã thay đổi nghề nghiệp của mình. Nhưng đó lại là một tệ hại mà một quốc gia giàu có phải chịu đựng; và than phiền về việc này cũng vô lý chẳng khác gì một nhà buôn giàu có than phiền vì chiếc tàu của mình phải chịu đựng tất cả những sự nguy hiểm ngoài biển cả, trong khi chiếc lều của người láng giềng nghèo của hắn ta hoàn toàn không bị những sự nguy hiểm loại đó đe doạ" (s.đ.d., tr.311) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.220].

Bản thân Ri-các-đô cũng chỉ rõ cái nguyên nhân tăng địa tô, hoàn toàn không phụ thuộc vào việc tăng giá cả các sản phẩm nông nghiệp:

"Khi thời hạn thuê ruộng chấm dứt, mọi tư bản đã gắn chặt vào ruộng đất đều nhất thiết phải biến thành một cái gì đó thuộc *kẻ sở hữu ruộng đất,* chứ không phải thuộc người thuê ruộng. Mọi khoản thù lao mà kẻ sở hữu ruộng đất có thể nhận được về số tư bản đó khi đem cho thuê ruộng đất của hắn một lần nữa, *đều sẽ mang hình thức địa tô;* nhưng không một người nào lại đi trả địa tô nếu như với một tư bản có một đại lượng nhất định, người ta có thể nhận được từ nước ngoài một lượng lúa mì lớn hơn so với lượng có thể thu hoạch được ở trên mảnh đất đó ở trong nước" (s.đ.d., tr.315, chú thích). [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.223].

Cũng về vấn đề đó Ri-các-đô nói:

"Ở một trong những phần trước đây của tác phẩm này, tôi đã nêu sự khác nhau giữa địa tô theo đúng nghĩa của nó, với khoản thù lao mà dưới danh từ đó người ta trả cho kẻ sở hữu ruộng đất về những điều lợi này hay những điều lợi khác, mà hắn ta - nhờ các khoản chi phí tư bản của hắn - đã đem lại cho người thuê ruộng. Nhưng có lẽ tôi đã nêu chưa được rõ ràng lắm sự khác nhau bắt nguồn từ những phương pháp đầu tư khác nhau của số tư bản đó. Vì một bộ phận của tư bản đó, một khi đã được chi phí vào việc cải tiến trang trại, sẽ gắn liền với ruộng đất và làm cho lực lượng sản xuất của nó tăng lên, cho nên *khoản thù lao trả cho kẻ sở hữu ruộng đất về việc sử dụng ruộng đất sẽ hoàn toàn mang tính chất địa tô* và sẽ phục tùng tất cả các quy luật về địa tô. Dù sự cải tiến đó được thực hiện do tiền túi của kẻ sở hữu ruộng đất hay của người thuê ruộng, nhưng trong cả hai trường hợp đó sự cải tiến ấy sẽ không được thực hiện lúc ban đầu, nếu như người ta không thật tin chắc rằng những đất đai đã cải thiện đó sẽ đem lại một thu nhập ít ra cũng bằng số *lợi nhuận* có thể thu được khi đầu tư bất kỳ một số tư bản nào khác có đại lượng ngang như thế. Nhưng một khi sự cải tiến ấy đã được thực hiện rồi thì *sau đó* số thu nhập do ruộng đất đã cải thiện đem lại *sẽ hoàn toàn mang tính chất địa tô* và sẽ phục tùng tất cả những sự biến đổi mà địa tô phải chịu đựng. Tuy nhiên, một số trong những chi phí đó chỉ cải thiện đất đai trong một thời kỳ có hạn, và không dẫn tới việc nâng cao một cách lâu dài năng suất của ruộng đất: ví dụ, nếu như chúng được chi phí vào nhà cửa, hoặc vào những việc cải thiện có tính chất nhất thời, thì chúng thường xuyên cần phải được lắp lại, và vì vậy, chúng sẽ không đem lại cho kẻ sở hữu ruộng đất

bất kỳ một khoản cộng thêm thường xuyên nào vào số địa tô thực tế của hắn" (tr.306, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.216-217].

Ri-các-đô nói:

"Trong tất cả các nước và trong tất cả các thời kỳ, lợi nhuận phụ thuộc vào số lượng lao động cần thiết để cung cấp cho công nhân những vật phẩm cần thiết, được sản xuất ra trên loại ruộng đất đó hoặc được sản xuất với số tư bản không đem lại một địa tô nào" (tr.128) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.110].

Theo quan điểm này, lợi nhuận của người thuê ruộng trên loại ruộng đất mà theo Ri-các-đô thì không phải trả địa tô - tức là trên loại ruộng đất xấu nhất - lợi nhuận đó sẽ điều tiết tỷ suất lợi nhuận chung. Tiến trình suy luận của Ri-các-đô là như sau: sản phẩm của loại ruộng đất xấu nhất sẽ được bán theo *giá trị* của nó và không đem lại một địa tô nào cả; do đó, ở đây ta thấy rõ là sẽ còn lại bao nhiêu giá trị thặng dư cho nhà tư bản sau khi đã khấu trừ cái phần giá trị trong sản phẩm chỉ thể hiện vật ngang giá trả cho người công nhân; và số giá trị thặng dư đó chính là lợi nhuận. Cơ sở của suy luận đó là cái tiền đề cho rằng *giá cả chi phí* và *giá trị* là đồng nhất, rằng một sản phẩm nhất định được bán theo giá cả chi phí thì nó sẽ được bán theo giá trị.

Điều đó không đúng về mặt lịch sử và về mặt lý luận. Tôi đã chỉ ra rằng[1*], ở nơi nào có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và quyền sở hữu ruộng đất, thì ở đấy ruộng đất hay hầm mỏ loại xấu nhất có thể không đem lại địa tô chỉ vì trong trường hợp đó, sản phẩm của nó được bán *thấp hơn giá trị* [cá biệt] *của nó,* khi bán theo giá trị thị trường (không phải do chính nó điều tiết). Bởi vì ở đây giá trị thị trường của sản phẩm chỉ bù đúng có *giá cả chi phí* của nó thôi. Nhưng giá cả chi phí đó được điều tiết bởi cái gì? Bởi tỷ suất lợi nhuận của *tư bản phi nông nghiệp;* tham gia quyết định tỷ suất lợi nhuận này dĩ nhiên có cả giá cả lúa mì, mặc dầu đối với giá cả này thì tuyệt nhiên không thể nói được rằng nó là cái duy nhất quyết định tỷ suất lợi nhuận. Lời khẳng định của Ri-các-đô chỉ đúng trong trường hợp nếu như giá trị và giá cả chi phí là đồng nhất. [693] Cả về mặt lịch sử

nữa, - do chỗ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện trong nông nghiệp muộn hơn trong công nghiệp, - lợi nhuận nông nghiệp do lợi nhuận công nghiệp quyết định, chứ không phải ngược lại. Chỉ đúng có một điều là tỷ suất lợi nhuận trung bình *thể hiện ra,* biểu hiện ra một cách rõ ràng trên loại ruộng đất xấu nhất là loại ruộng đất đem lại lợi nhuận chứ không phải đem lại địa tô, và bán sản phẩm của mình theo giá cả chi phí; nhưng sẽ hoàn toàn không đúng nếu cho rằng lợi nhuận trung bình do tình hình đó *điều tiết,* vì điều này sẽ nói lên một cái gì khác hẳn.

Tỷ suất lợi nhuận có thể giảm sút mà không cần *tỷ suất lợi tức và tỷ suất địa tô* phải tăng lên.

"Qua sự phân tích đối với lợi nhuận của tư bản mà chúng tôi đã trình bày, rõ ràng là *không có một sự tích lũy tư bản nào có thể thường xuyên* làm giảm lợi nhuận[1)] , nếu như *không có một nguyên nhân thường xuyên nào gây ra việc tăng tiền công...* Nếu như bao giờ người ta cũng có thể làm tăng số lượng những vật phẩm nhu yếu do các công nhân tiêu dùng một cách cũng dễ dàng như nhau, thì sẽ không *có những sự thay đổi thường xuyên trong tỷ suất lợi nhuận hay trong tiền công*" (lẽ ra cần phải nói: trong tỷ suất giá trị thặng dư và giá trị của lao động), "mặc dù việc tích lũy tư bản đã đạt tới những quy mô như thế nào. Thế nhưng *A-đam Xmít* luôn luôn *quy việc giảm lợi nhuận cho sự tích lũy tư bản và cho sự cạnh tranh đã phát sinh từ đó,* mà không bao giờ chú ý đến những khó khăn ngày càng tăng trong việc kiếm thức ăn cho số công nhân phụ thêm do số tư bản phụ thêm sử dụng" (s.đ.d., tr.338-339) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.238].

Tất cả những điều ấy chỉ đúng trong trường hợp nếu như lợi nhuận đồng nhất với giá trị thặng dư.

Như vậy, A.Xmít nói rằng cùng với sự tích luỹ tư bản, tỷ

1* Xem tập này, ph.II.tr.425.

1) Ở đây, Ri-các-đô hiểu *lợi nhuận* là cái bộ phận giá trị thặng dư mà nhà tư bản bỏ túi, chứ tuyệt nhiên không phải toàn bộ giá trị thặng dư. Lời khẳng định cho rằng giá trị thặng dư có thể giảm xuống do kết quả của tích lũy tư bản là sai bao nhiêu, thì điều đó lại đúng bấy nhiêu đối với [tỷ suất] lợi nhuận.

suất lợi nhuận giảm xuống do có sự cạnh tranh ngày càng tăng giữa các nhà tư bản; còn Ri-các-đô thì nói rằng, tỷ suất lợi nhuận giảm sút vì các điều kiện sản xuất trong nông nghiệp ngày càng trở nên xấu hơn (các vật phẩm nhu yếu trở nên đắt hơn). Chúng ta đã bác bỏ cái quan điểm của ông ta, quan điểm đó chỉ đúng trong trường hợp nếu như tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận là đồng nhất, tức là nếu như tỷ suất lợi nhuận giảm sút chỉ vì tỷ suất tiền công tăng lên mà thôi (giả định rằng ngày lao động không thay đổi). Quan điểm của Xmít dựa vào chỗ ông ta (với nhận thức không đúng của ông ta về giá trị, nhận thức đã bị chính ông ta bác bỏ) coi giá trị là kết quả của việc cộng tiền công, lợi nhuận và địa tô. Theo ý kiến của ông ta, việc tích luỹ tư bản bắt các lợi nhuận, *được xác lập một cách tùy tiện,* không có một thước đo nội tại nào cho bản thân cả, phải giảm xuống, bằng cách giảm giá cả của các hàng hóa, theo quan điểm ấy thì đối với các giá cả này, lợi nhuận chỉ cấu thành một khoản cộng thêm vào, thuần túy có tính chất danh nghĩa mà thôi.

Lẽ dĩ nhiên là Ri-các-đô đúng về mặt lý luận khi, để chống lại Xmít, đã đưa ra lý do cho rằng, tích luỹ tư bản không gây ra những sự thay đổi trong việc quy định giá trị của các hàng hóa; nhưng Ri-các-đô đã sai lầm nghiêm trọng khi cố bác bỏ Xmít bằng cách chỉ ra rằng trong nước không thể có tình trạng *sản xuất thừa*. Ri-các-đô phủ nhận khả năng thừa quá nhiều tư bản, nhưng trong thời kỳ tiếp sau đó, việc thừa nhận khả năng này đã được khẳng định trong khoa kinh tế chính trị nước Anh như là một định lý được mọi người công nhận.

Thứ nhất, Ri-các-đô không thấy rằng trong thực tế hiện thực, trong đó đối lập với nhau không phải chỉ có hai phía – nhà tư bản và người công nhân - mà có cả nhà tư bản [công nghiệp], người công nhân, kẻ sở hữu ruộng đất, nhà tư bản tiền tệ, những người nhận những thu nhập cố định của nhà nước, v.v., - rằng trong những điều kiện đó, việc giá cả của

các hàng hóa tụt xuống sẽ đánh vào cả hai, vào cả nhà tư bản lẫn người công nhân, việc đó sẽ có lợi cho các giai cấp khác.

Thứ hai, Ri-các-đô không thấy rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa được tiến hành hoàn toàn không phải theo những quy mô được xác lập một cách tùy tiện, mà nó càng phát triển thì càng bị bắt buộc phải sản xuất theo những quy mô không liên quan gì với lượng cầu trực tiếp, mà lại phụ thuộc vào sự mở rộng không ngừng của thị trường thế giới. Ri-các-đô đã viện tới cái tiền đề vô lý của Xây cho rằng, nhà tư bản tiến hành sản xuất không phải vì lợi nhuận, không phải vì giá trị thặng dư, mà sản xuất trực tiếp vì tiêu dùng, vì giá trị sử dụng – vì sự tiêu dùng của bản thân hắn. Ri-các-đô không thấy rằng, hàng hóa phải được chuyển hóa thành tiền. Lượng cầu từ phía công nhân không đủ, bởi vì lợi nhuận tồn tại được chính là vì lượng cầu mà công nhân có thể đưa ra lại ít hơn giá trị sản phẩm của họ, và lợi nhuận sẽ càng lớn nếu lượng cầu đó càng ít đi một cách tương đối. Cả lượng cầu của các nhà tư bản đề ra cho nhau cũng vậy, nó cúng không đủ. Nạn sản xuất thừa không gây ra việc lợi nhuận *thường xuyên* tụt xuống, nhưng nó thường xuyên lắp lại *qua những thời kỳ nhất định*. Theo sau tình trạng sản xuất thừa là tình trạng sản xuất thiếu, v.v. Tình trạng sản xuất thừa xảy ra chính là vì quần chúng nhân dân không bao giờ có khả năng tiêu dùng nhiều hơn số lượng trung bình các tư liệu sinh hoạt cần thiết, và do đó, sự tiêu dùng của họ không tăng lên một cách tương ứng với sự tăng lên của năng suất lao động. Vả lại, toàn bộ chương này lại thuộc về *sự cạnh tranh của các tư bản*. Tất cả những điều mà Ri-các-đô nói về vấn đề này không đáng giá một đồng trinh vỡ. (Đó là chương 21, nhan đề *"Ảnh hưởng của tích luỹ đối với lợi nhuận và lợi tức"*.)

"Chỉ có thể có một trường hợp, - mà trường hợp này cũng chỉ có *tính chất tạm thời,* - trong đó tích luỹ tư bản, khi giá lương thực hạ, có kèm theo việc giảm sút tỷ suất lợi nhuận. Và điều này xảy ra khi nào số quỹ dùng để nuôi lao động tăng lên nhanh hơn dân số rất nhiều; trong trường hợp này tiền công sẽ cao, còn tỷ suất lợi nhuận thì thấp" (tr.343) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.241] .

Phản đối Xây, Ri-các-đô [cũng trong chương *"Ảnh hưởng của tích luỹ đối với lợi nhuận và lợi tức"*] đã nhận xét một cách mỉa mai về tỷ lệ giữa lợi nhuận và lợi tức như sau:

"Ô. Xây cho rằng tỷ suất lợi tức phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận, nhưng từ đó không nên rút ra kết luận nói rằng tỷ suất lợi nhuận phụ thuộc vào tỷ suất lợi tức. Cái thứ nhất là nguyên nhân, cái thứ hai là hậu quả, và không có một tình huống nào có thể bắt buộc chúng thay đổi vị trí cho nhau được" (s.đ.d., tr.353, *chú thích*). [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.247].

Tuy nhiên, cũng những nguyên nhân ấy, những nguyên nhân làm cho lợi nhuận tụt xuống, vẫn có thể làm cho lợi tức tăng lên, và ngược lại [120].

*

* *

[Trong chương "*Bàn về thương nghiệp thuộc địa", Ri-các-đô viết:*]

"Ô.Xây thừa nhận rằng, *các chi phí sản xuất* là cơ sở của giá cả, và tuy vậy, trong các phần khác nhau của cuốn sách của ông ta, ông ta vẫn khẳng định rằng giá cả được điều tiết bởi quan hệ giữa cung và cầu" (s.đ.d., tr.411) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.281-282].

Chính Ri-các-đô [người đã phủ nhận vai trò quyết định của cung và cầu], từ đó [từ sự kết hợp quan niệm chi phí sản xuất với quan niệm cung và cầu ở Xây] phải thấy rằng [694] *chi phí sản xuất* [theo ý nghĩa của Xây] rất khác với số lượng lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra hàng hóa. Đáng lẽ như thế, thì ông ta lại nói tiếp:

"Yếu tố điều tiết thực sự và có tính chất quyết định đối với giá trị tương đối của bất cứ loại hàng hóa nào, là chi phí sản xuất của chúng" (như trên).

[Cũng trong chương "*Bàn về thương nghiệp thuộc địa"* đó, Ri-các-đô viết:]

"Và há A-đam Xmít lại không chia sẻ cái quan điểm đó hay sao" {quan điểm cho rằng cả tiền công lẫn lợi nhuận đều không điều tiết giá cả} "khi ông ta nói rằng "*giá cả* các hàng hóa, hay *giá trị* của vàng và bạc so với các hàng hóa, phụ thuộc vào tỷ lệ giữa *số lượng lao động* cần thiết để cho một số lượng vàng và bạc nhất định được đưa ra thị trường, và cái số lượng lao động cần thiết để cho một số lượng nhất định của một hàng hóa khác nào đó được đưa ra thị trường"? Số lượng lao động đó không thay đổi theo tình hình lợi nhuận hoặc tiền công cao hay thấp. *Vậy thì những lợi nhuận cao có thể nâng giá cả của các hàng hóa lên bằng cách nào?"* (tr.413-414). [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.283].

Trong đoạn đã trích dẫn, dưới danh từ *giá cả,* A.Xmít hiểu đó chẳng qua chỉ là biểu hiện bằng tiền của *giá trị* các hàng hóa. Việc giá trị của các hàng hóa, cũng như giá trị của vàng và bạc mà người ta đem hàng hóa ra đổi lấy, được quyết định bởi những lượng lao động tương đối, cần thiết để sản xuất ra hai loại hàng hóa đó {một bên là các hàng hóa, bên kia là vàng và bạc}, - việc đó hoàn toàn không mâu thuẫn với điều cho rằng "những lợi nhuận cao có thể nâng" giá cả *thực tế* của các hàng hóa lên, nghĩa là có thể nâng giá cả chi phí của chúng lên. Thực ra, không phải nâng tất cả cùng một lúc như Xmít nghĩ. Nhưng thật vậy, những lợi nhuận cao dẫn đến chỗ là giá cả của một bộ phận trong khối lượng hàng hóa được nâng lên trên giá trị của các hàng hóa đó nhiều hơn là khi lợi nhuận trung bình ở mức thấp, trong khi đó thì giá cả của một bộ phận khác trong các hàng hóa lại tụt xuống dưới giá trị của chúng nhiều hơn là khi có những lợi nhuận thấp[121].

[C H Ư Ơ N G X V I I]

HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ TÍCH LŨY. PHÊ PHÁN HỌC THUYẾT NÀY. GIẢI THÍCH CÁC CUỘC KHỦNG HOẢNG TỪ HÌNH THÁI CƠ BẢN CỦA TƯ BẢN

[1] SAI LẦM CỦA XMÍT VÀ RI-CÁC-ĐÔ ĐÃ BỎ QUA TƯ BẢN BẤT BIẾN, VIỆC TÁI SẢN XUẤT RA CÁC BỘ PHẬN KHÁC NHAU CỦA TƯ BẢN BẤT BIẾN]

Trước hết, chúng tôi xin tập hợp những luận điểm của Ri-các-đô rải rác trong toàn bộ cuốn sách của ông ta lại.

"…Tất cả sản phẩm trong nước đều được tiêu dùng; nhưng sự khác nhau hết sức lớn mà người ta có thể hình dung được là ở chỗ những sản phẩm đó được tiêu dùng *bởi những người sản xuất ra một giá trị khác để thay thế vào số đó, hay bởi những người không sản xuất ra một giá trị như thế.* Khi chúng ta nói rằng *thu nhập được tiết kiệm lại và được cộng thêm vào với tư bản,* thì chúng ta ngụ ý nói rằng *bộ phận của thu nhập được cộng thêm vào tư bản, bây giờ do những người công nhân sản xuất, chứ không phải do những người công nhân không sản xuất, tiêu dùng".* (Ở đây Ri-các-đô cũng nêu ra sự phân biệt giống như ở A.Xmít.) "Không có gì sai lầm hơn là giả thiết cho rằng, *tư bản tăng lên là nhờ không tiêu dùng.* Nếu giá cả của lao động tăng lên cao đến nỗi không thể sử dụng được nhiều lao động hơn trước mặc dầu tư bản đã tăng lên, thì tôi sẽ nói rằng *số tư bản tăng lên đó vẫn còn bị tiêu dùng một cách không sản xuất"* (tr.163, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.129 - 130].

Do đó, ở đây, tất cả chỉ quy thành một điều là công nhân hay không phải công nhân tiêu dùng sản phẩm. Cũng như ở A-đam Xmít và các tác giả khác. Nhưng trong thực tế thì cùng với điều đó, ở đây còn phải đề cập đến vấn đề *tiêu dùng một cách sản xuất* những hàng hóa cấu thành tư bản bất biến, những hàng hóa này được tiêu dùng với tư cách là những công cụ lao động hay vật liệu lao động, hay là được tiêu dùng như thế nào để qua sự tiêu dùng đó chúng được chuyển hóa thành những công cụ lao động và vật liệu lao động. Quan niệm cho rằng tích tũy tư bản là chuyển hóa thu nhập thành tiền công, rằng việc tích lũy đó quy lại chỉ là tích lũy tư bản khả biến, quan niệm đó đã sai lầm ngay từ đầu, nghĩa là nó phiến diện. Do đó, vấn đề tích lũy đã được giải thích một cách không đúng.

Trước khi bàn đến tất cả những cái khác, cần phải tìm hiểu *việc tái sản xuất ra tư bản bất biến*. Ở đây, chúng ta nghiên cứu tái sản xuất *hàng năm*, tức là chúng ta lấy một năm làm thước đo thời gian cho quá trình tái sản xuất.

Một bộ phận lớn của tư bản bất biến - *tư bản cố định* - gia nhập vào quá trình lao động hàng năm, mặc dù nó không gia nhập [toàn bộ] vào quá trình hàng năm tạo ra giá trị. Tư bản cố định [trong bộ phận không gia nhập vào quá trình tạo ra giá trị] không bị tiêu dùng đi. Do đó, không phải tái sản xuất ra cái bộ phận ấy của nó. Bộ phận ấy *được duy trì* lại, và đồng thời với giá trị sử dụng của nó, giá trị trao đổi của nó cũng được duy trì lại - nhờ chỗ nói chung, nó tham gia vào quá trình sản xuất và được đụng chạm với lao động sống. Trong một nước, trong một năm nhất định, bộ phận ấy của tư bản càng lớn bao nhiêu, thì việc tái sản xuất thuần túy hình thức ra nó (việc duy trì nó) trong năm sau càng tương đối lớn bấy nhiêu; việc đó xảy ra, nếu giả định rằng quá trình sản xuất được tái diễn, được tiếp tục, được duy trì trong sự vận động, dù chỉ là với một quy mô như trước. Chúng ta cộng việc sửa chữa và tất cả những việc cần thiết khác để duy trì tư bản cố định, vào những chi phí lao động đã chi phí cho nó lúc ban đầu. Điều đó không có gì liên quan đến việc duy trì theo chủ nghĩa đã nói đến trên đây.

Bộ phận thứ hai của tư bản bất biến hàng năm được tiêu dùng trong việc sản xuất ra hàng hóa, và vì vậy, nó phải được tái sản xuất ra. Thuộc về số này, có toàn bộ bộ phận tư bản cố định hàng năm gia nhập vào quá trình tạo ra giá trị, cũng như toàn bộ bộ phận tư bản bất biến gồm tư bản lưu động, - nguyên liệu và vật liệu phụ.

Đối với bộ phận thứ hai này của tư bản bất biến, thì cần phải phân biệt thêm.

[695] Một bộ phận lớn của cái *thể hiện ra* là tư bản bất biến - như tư liệu lao động và vật liệu lao động, - trong một lĩnh vực sản xuất này, thì *đồng thời* lại là sản phẩm của một ngành sản xuất song song nào đó. Chẳng hạn, sợi là một bộ phận tư bản bất biến của người dệt vải; nó là sản phẩm của người kéo sợi, có thể là chỉ một ngày trước đó còn đang trong quá trình hình thành. Ở đây khi nói đến *tính chất đồng thời,* chúng tôi muốn nói là được sản xuất ra *cũng* trong thời gian một năm *đó*. Cũng những hàng hóa ấy, ở những giai đoạn khác nhau của chúng, cũng trong năm đó, trải qua những lĩnh vực sản xuất khác nhau. Từ một lĩnh vực sản xuất, chúng thoát ra với tư cách là sản phẩm và đi vào một lĩnh vực sản xuất khác với tư cách là một hàng hóa cấu thành tư bản bất biến. Với tư cách là tư bản bất biến, tất cả các hàng hóa đó đều được tiêu dùng trong thời gian năm ấy: hoặc giả là chỉ có giá trị của chúng gia nhập vào hàng hóa mà thôi - như trong trường hợp tư bản cố định, hoặc giả là giá trị sử dụng của chúng cũng gia nhập vào hàng hóa - như trong trường hợp tư bản lưu động. Trong khi một hàng hóa, được sản xuất ra trong một lĩnh vực sản xuất này, tham gia vào một lĩnh vực sản xuất khác để được tiêu dùng ở đây với tư cách là tư bản bất biến, - cùng với cái *trình tự* của những lĩnh vực sản xuất mà cũng một hàng hóa ấy đã gia nhập vào, - thì những nhân tố khác nhau của hàng hóa ấy, hay những giai đoạn khác nhau của nó, lại được sản xuất ra *cùng một lúc*, cái nọ bên cạnh cái kia. Cũng trong khoảng thời gian một năm ấy, hàng hóa ấy không ngừng được tiêu dùng trong một lĩnh vực với tư cách là tư bản bất biến,

và trong một lĩnh vực song song khác thì không ngừng được sản xuất ra với tư cách là một hàng hóa. Cũng chính những hàng hóa đó, được tiêu dùng như thế trong thời gian một năm với tư cách là tư bản bất biến, lại được sản xuất ra một cách không ngừng y như thế, cũng trong thời gian một năm ấy. Máy móc bị hao mòn đi trong lĩnh vực *A*. Đồng thời, nó được sản xuất ra trong lĩnh vực *B*. Tư bản bất biến, bị tiêu dùng đi trong thời gian một năm trong các lĩnh vực sản xuất sản xuất ra tư liệu sinh hoạt, *đồng thời* lại được sản xuất ra trong những lĩnh vực sản xuất khác, thành thử *trong năm* hoặc *vào cuối năm,* nó lại được bù lại in natura[1*]. Cả cái nọ lẫn cái kia - cả tư liệu sinh hoạt lẫn bộ phận ấy của tư bản bất biến - đều là sản phẩm của lao động mới, hoạt động trong năm.

Trên kia tôi đã chỉ ra rằng[2*], một *bộ phận giá trị* trong sản phẩm của những lĩnh vực sản xuất sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt, cụ thể là bộ phận giá trị hoàn lại tư bản bất biến của những lĩnh vực sản xuất ấy, bộ phận ấy đã cấu thành thu nhập cho *những người sản xuất* ra tư bản bất biến ấy như thế nào.

Nhưng tiếp đó, còn có một bộ phận tư bản bất biến *hàng năm bị tiêu dùng* đi mà không gia nhập làm một bộ phận cấu thành của những lĩnh vực sản xuất sản xuất ra tư liệu sinh hoạt (những hàng hóa có thể sử dụng cho việc tiêu dùng [cá nhân]). Do đó, bộ phận ấy không thể, do những lĩnh vực này bù lại được. Chúng tôi muốn nói đến bộ phận tư bản bất biến - công cụ lao động, nguyên liệu, vật liệu phụ,- được tiêu dùng một cách sản xuất trong quá trình hình thành, quá trình sản xuất ra bản thân tư bản bất biến - máy móc, nguyên liệu và vật liệu phụ. Như chúng ta đã thấy[3*], bộ phận ấy được bù lại *in natura,* hoặc giả trực tiếp bằng sản phẩm của chính những lĩnh vực sản xuất ấy (như hạt giống, gia súc, một phần than đá, chẳng hạn), hoặc giả bằng cách

1* - dưới hình thái hiện vật

2* Xem tập này, phần I, tr. 149-168 và 317-331.

3* Xem tập này, phần I, tr.169 - 188, 243 - 260 và 330 - 343.

là một bộ phận sản phẩm của những lĩnh vực sản xuất khác nhau, cấu thành tư bản bất biến, được đem ra trao đổi với nhau [giữa những người sản xuất ra tư liệu sản xuất]. Ở đây diễn ra việc trao đổi tư bản lấy tư bản.

Nhờ sự tồn tại và sự tiêu dùng bộ phận ấy của tư bản bất biến, không những khối lượng sản phẩm tăng lên mà cả *giá trị* của sản phẩm hàng năm cũng tăng lên. *Bộ phận giá trị* ấy của sản phẩm *hàng năm*, ngang với giá trị của bộ phận tư bản bất biến đã tiêu dùng ấy, lại mua trở lại *in natura,* hay lại rút trong sản phẩm hàng năm ra một bộ phận phải hoàn lại *in natura* số tư bản bất biến đã tiêu dùng. Ví dụ, bộ phận giá trị của vụ gieo do hạt giống cấu thành chẳng hạn, bộ phận ấy quyết định cái bộ phận giá trị của thu hoạch (và cùng với điều đó là số lượng lúa hạt) phải được hoàn lại cho ruộng đất, cho sản xuất, với tư cách là tư bản bất biến. Nếu không có lao động mới kết hợp trong năm thì bộ phận ấy sẽ không được tái sản xuất ra; nhưng trong thực tế, nó đã được lao động của năm trước, hoặc [nói chung là] lao động quá khứ, *sản xuất ra rồi*, và nếu như năng suất lao động không thay đổi, thì cái *giá trị* mà bộ phận ấy đã sáp nhập vào sản phẩm hàng năm là kết quả không phải của lao động trong năm, mà là của năm trước. Trong một nước nhất định, tư bản bất biến sử dụng *theo tỷ lệ* càng lớn bao nhiêu, thì bộ phận tư bản bất biến được tiêu dùng để sản xuất ra tư bản bất biến lại càng lớn hơn bấy nhiêu, bộ phận ấy không những thể hiện ra bằng một khối lượng sản phẩm lớn hơn mà còn làm tăng giá trị của khối lượng sản phẩm ấy nữa. Như vậy, *giá trị* ấy không những là kết quả của lao động hiện tại, của lao động trong năm, mà nó còn là kết quả của lao động quá khứ, của năm trước, mặc dù là *nếu không có* lao động trực tiếp của năm nay thì nó cũng không thể xuất hiện một lần nữa, cũng như cái sản phẩm mà nó đã gia nhập vào cũng không thể xuất hiện được. Nếu bộ phận ấy của tư bản bất biến tăng lên, thì không những khối lượng sản phẩm hàng năm mà cả *giá trị* của nó cũng tăng lên, dù cho lượng lao động hàng năm vẫn không thay đổi. Việc tăng lên ấy là một

hình thái *tích lũy tư bản*, hiểu biết hình thái ấy là một điều rất quan trọng. Và đối với việc nhận thức khía cạnh đó của sự việc thì không thể có cái gì xa lạ hơn luận điểm sau đây của Ri-các-đô:

"Lao động của một triệu người trong công nghiệp bao giờ cũng vẫn sản xuất ra một giá trị ấy, nhưng không phải bao giờ nó cũng sản xuất ra một số của cải ấy" (s.đ.d., tr.320) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.226].

Một triệu người đó, nếu giả định ngày lao động là đã cho sẵn, không những sẽ sản xuất ra những khối lượng hàng hóa rất khác nhau tùy theo năng suất lao động, mà giá trị của khối lượng ấy cũng sẽ rất khác nhau tùy theo nó được sản xuất ra với một chi phí tư bản bất biến nhiều hay ít, nghĩa là tùy theo nó được kết hợp với một giá trị lớn hay nhỏ, do lao động *năm trước, quá khứ* đã tạo ra.

[2) GIÁ TRỊ CỦA TƯ BẢN BẤT BIẾN VÀ GIÁ TRỊ CỦA SẢN PHẨM]

Ở đây, ở tất cả những đoạn nói đến việc tái sản xuất ra tư bản bất biến, thì để cho giản đơn hơn, chúng ta trước tiên giả định rằng năng suất lao động, do đó, cả phương thức sản xuất nữa, vẫn không thay đổi. Với một quy mô sản xuất nhất định, một lượng sản phẩm nhất định in natura phải được bù lại với tư cách là tư bản bất biến. Trong điều kiện năng suất không thay đổi thì [696] cả giá trị của lượng đó cũng sẽ không thay đổi. Nếu có những sự thay đổi trong năng suất lao động, do đó mà cũng một lượng sản phẩm ấy có thể lại được tái sản xuất ra đắt hơn hoặc rẻ hơn, với một chi phí lao động lớn hơn hoặc nhỏ hơn, thì những sự thay đổi trong giá trị của tư bản bất biến cũng sẽ diễn ra, những sự thay đổi đó sẽ ảnh hưởng đến đại lượng của số thặng ra trong sản phẩm so với tư bản bất biến.

Chẳng hạn, hãy giả định rằng cần phải có 20 quác-tơ [lúa mì] để gieo, với giá 3 p.xt, một quác-tơ, nghĩa là cần phải có 60 p.xt,. Nếu phải chi phí lao động một phần ba ít hơn để tái sản xuất

ra một quác-tơ, thì một quác-tơ chỉ trị giá có 2 p.xt.. Trong sản phẩm, vẫn cần phải khấu trừ 20 quác-tơ như trước kia với tư cách là chi phí cho việc gieo, nhưng cái phần mà chúng cấu thành nên trong giá trị của toàn bộ sản phẩm thì bây giờ chỉ bằng 40 p.xt. thôi. Khi đó, để bù lại cũng chính tư bản bất biến ấy, chỉ cần một phần nhỏ hơn trong giá trị của tổng sản phẩm và một phần nhỏ hơn của sản phẩm đó dưới hình thái hiện vật, mặc dù vẫn phải hoàn lại cho ruộng đất 20 quác-tơ như trước để làm hạt giống[122].

Nếu hàng năm, trong một quốc gia, tư bản bất biến được tiêu dùng là 10 triệu p.xt., và trong một quốc gia khác - chỉ có 1 triệu, và lao động mới kết hợp trong một năm của 1 triệu người được thể hiện bằng 100 triệu p.xt., thì giá trị của sản phẩm trong quốc gia thứ nhất sẽ là 110, còn trong quốc gia kia - chỉ là 101 triệu. Đồng thời, không những là có thể, mà chắc chắn là một đơn vị hàng hóa ở quốc gia I sẽ rẻ hơn ở quốc gia II, vì khi chi phí cũng một lượng lao động [trực tiếp] ấy, quốc gia sau sẽ sản xuất ra một khối lượng hàng hóa ít hơn nhiều, ít hơn nhiều so với con số phù hợp với khoản chênh lệch giữa 10 và 1. Thực ra, so với quốc gia II thì ở quốc gia I, một bộ phận lớn hơn trong giá trị của sản phẩm, do đó, cả một bộ phận lớn hơn của tổng sản phẩm nữa, sẽ được dùng để hoàn lại tư bản. Nhưng trong quốc gia I, tổng sản phẩm lại lớn hơn rất nhiều.

Đối với những hàng hóa công nghiệp, ai cũng biết rằng, 1 triệu người ở nước Anh không những sản xuất ra một lượng sản phẩm lớn hơn nhiều, mà còn sản xuất ra một sản phẩm có một giá trị lớn hơn nhiều so với nước Nga chẳng hạn, mặc dầu là một đơn vị hàng hóa ở nước Anh rẻ hơn nhiều. Tuy nhiên, đối với nông nghiệp thì hình như ở đây không có một tỷ lệ như thế giữa các nước đã phát triển theo kiểu tư bản chủ nghĩa và các nước tương đối kém phát triển. Sản phẩm của một quốc gia lạc hậu rẻ hơn so với sản phẩm của một quốc gia phát triển theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Đây là nói về *giá cả bằng tiền*. Tuy thế, hình như sản phẩm của một nước phát triển cũng là sản phẩm của một lượng lao động (đã chi phí trong năm) nhỏ hơn nhiều, so với sản phẩm

của một nước lạc hậu. Ở nước Anh chẳng hạn, chưa đầy một phần ba dân số chuyên về nông nghiệp, còn ở nước Nga thì bốn phần năm; ở nước kia là 5/15, còn ở nước này là 12/15. Những con số này, ta không nên hiểu à la lettre[1*]. Ví dụ, ở nước Anh, có rất nhiều người trong *các ngành kinh tế phi nông nghiệp* - trong ngành chế tạo máy, thương nghiệp, vận tải v.v. - chuyên việc chế tạo và cung cấp các yếu tố của ngành sản xuất nông nghiệp, điều mà ở nước Nga không có. Như vậy, không nên xác định một cách đơn giản số lượng so sánh những người chuyên về nông nghiệp bằng con số những cá nhân trực tiếp làm việc trong nông nghiệp. Trong những nước có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tham gia *gián tiếp* vào ngành sản xuất nông nghiệp còn có nhiều những cá nhân mà trong các nước kém phát triển hơn thì trực tiếp phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp. Vì thế cho nên sự chênh lệch có vẻ lớn hơn là trong thực tế. Nhưng đối với trình độ văn minh chung của một nước, sự chênh lệch ấy rất là quan trọng, dù cho sự chênh lệch ấy chỉ là ở chỗ một bộ phận lớn những người sản xuất có dính líu đến nông nghiệp không tham gia vào đó một cách trực tiếp, và sau khi đã thoát khỏi cảnh ngu dốt của đời sống nông thôn lại thuộc về dân số công nghiệp.

Như vậy, trước hết, chúng ta hãy gác tất cả những điều đó ra một bên. Sau đó chúng ta cũng gác ra một bên việc phần lớn những dân tộc sống về nông nghiệp bắt buộc phải bán sản phẩm của họ *thấp hơn* giá trị của nó, trong khi đó thì ở các nước có một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, giá cả của sản phẩm nông nghiệp được nâng lên ngang với giá trị của nó. Dù sao trong giá trị sản phẩm của một người làm ruộng ở nước Anh cũng có một bộ phận giá trị của tư bản không có ở trong giá trị sản phẩm của người làm ruộng ở nước Nga.

Chúng ta hãy giả định rằng, bộ phận giá trị ấy ngang với lao động một ngày của 10 người. Sau đó, lại giả định rằng tư bản bất biến ấy do một công nhân nước Anh vận dụng. Tôi nói về

1* - theo từng chữ một, cứng nhắc

bộ phận tư bản bất biến trong sản phẩm nông nghiệp mà việc hoàn lại - ví dụ như việc hoàn lại các nông cụ chẳng hạn - không phải diễn ra bằng cách chi phí một lao động mới [của những người làm ruộng]. Nếu như cần 5 công nhân Nga để sản xuất ra một sản phẩm mà 1 người Anh sản xuất ra với một tư bản bất biến [bằng 10 ngày lao động], và nếu như tư bản bất biến do người Nga sử dụng bằng 1 ngày lao động, thì sản phẩm của người Anh sẽ bằng 10 + 1 = 11 ngày lao động, còn sản phẩm của người Nga sẽ bằng 1+5 = 6. Nếu như ruộng đất của nước Nga phì nhiêu hơn ruộng đất của nước Anh tới mức là không có tư bản bất biến, hay có một tư bản bất biến nhỏ hơn gấp 10 lần, nó cũng vẫn sản xuất ra một lượng lúa mì ngang với lượng mà người Anh đã sản xuất ra với một tư bản 10 lần lớn hơn, thì *giá trị* của những lượng lúa mì như nhau của Anh và Nga sẽ tỷ lệ với nhau như 11: 6. Nếu một quác-tơ lúa mì Nga được bán với giá 2. p.xt. thì lúa mì Anh sẽ bán theo giá 3$^{2}/_{3}$ p.xt. một quác-tơ, vì 2 : 3$^{2}/_{3}$ = 6 : 11. Như vậy, giá cả bằng tiền và giá trị của lúa mì Anh sẽ cao hơn nhiều so với giá cả bằng tiền và giá trị của lúa mì Nga, nhưng lúa mì Anh vẫn được sản xuất ra với một chi phí về lượng lao động [trực tiếp] nhỏ hơn, bởi vì muốn cho lao động *quá khứ* thể hiện ra một lần nữa trong khối lượng sản phẩm, cũng như trong giá trị của nó, thì không cần phải chi phí thêm một lao động mới nào nữa. Giá cả và giá trị của lúa mì Anh bao giờ cũng cao hơn nếu như người Anh, trong khi sử dụng ít lao động trực tiếp hơn người Nga, lại sử dụng một tư bản bất biến lớn hơn, và nếu như tư bản bất biến này - đối với anh ta, tư bản bất biến ấy *không tốn kém gì cả* [theo nghĩa chi phí lao động mới], mặc dù là trước kia tư bản ấy cũng đã trị giá [những chi phí nhất định] và phải được thanh toán – không nâng năng suất lao động lên tới một mức có thể bù lại độ phì nhiêu tự nhiên của đất đai nước Nga. Do đó, trong những nước có một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, giá cả bằng tiền của sản phẩm nông nghiệp có thể ở một mức cao hơn so với [697] những nước kém phát triển, mặc dù là trên thực tế, sản phẩm ấy trị giá một lượng lao động nhỏ hơn. Sản phẩm ấy chứa đựng một tổng số lao động lớn hơn – lao động trực tiếp cộng với lao động quá khứ, - nhưng lao động quá khứ tái hiện ra trong sản phẩm ấy không đòi hỏi một chi phí [mới] nào cả. Sản phẩm sẽ rẻ hơn nếu như sự khác nhau về độ phì nhiêu tự nhiên không làm trở ngại việc đó. Điều đó cũng có thể giải thích tại sao mức tiền công bằng tiền [ở trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển] lại cao hơn.

Từ trước đến nay chúng tôi chỉ nói về việc tái sản xuất ra tư bản hiện có. Người công nhân bù lại tiền công của mình cùng với sản phẩm thặng dư hay giá trị thặng dư, giá trị này tạo ra lợi nhuận của nhà tư bản (kể cả địa tô). Anh ta bù lại cái phần trong sản phẩm hàng năm sẽ dùng làm tiền công cho anh ta một lần nữa. Nhà tư bản ăn tiêu hết lợi nhuận của mình trong một năm, nhưng người công nhân thì sản xuất ra một bộ phận sản phẩm có thể lại được ăn tiêu hết với tư cách là lợi nhuận. Bộ phận tư bản bất biến, đã tiêu dùng vào việc sản xuất ra tư liệu sinh hoạt, được hoàn lại bằng cái tư bản bất biến do lao động mới đã sản xuất ra trong năm. Những người sản xuất ra bộ phận mới ấy của tư bản bất biến thực hiện thu nhập của họ (lợi nhuận và tiền công) bằng cái bộ phận tư liệu sinh hoạt có một giá trị ngang với giá trị của tư bản bất biến đã tiêu dùng vào việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt ấy. Cuối cùng, tư bản bất biến tiêu dùng vào việc sản xuất ra tư bản bất biến, vào việc sản xuất ra máy móc, nguyên liệu và vật liệu phụ, được hoàn lại – in natura hay bằng cách đổi tư bản lấy tư bản – nhờ lấy vào tổng sản phẩm của các lĩnh vực sản xuất khác nhau sản xuất ra tư bản bất biến.

[3) NHỮNG ĐIỀU KIỆN CẦN THIẾT CỦA VIỆC TÍCH LUỸ TƯ BẢN, KHẤU HAO TƯ BẢN CỐ ĐỊNH VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG QUÁ TRÌNH TÍCH LUỸ]

Đối với việc *tăng* tư bản, đối với việc *tích luỹ* tư bản, đối với việc *chuyển hoá thu nhập* thành tư bản, khác với việc tái sản xuất, thì sự việc diễn ra như thế nào?

Để cho vấn đề được giản đơn, chúng ta hãy giả định rằng năng suất lao động vẫn như cũ, rằng không có một sự thay đổi nào trong phương thức sản xuất, do đó, cần một khối lượng lao động như cũ để sản xuất ra cũng một khối lượng hàng hoá như trước, vì vậy, việc *tăng* tư bản cũng vẫn tốn kém một lượng lao động như thế, cũng như việc sản xuất ra một tư bản có một quy mô như vậy trong năm trước.

Một bộ phận giá trị thặng dư phải được chuyển hoá thành tư bản chứ không phải được tiêu dùng như là thu nhập. Bộ phận ấy một phần phải được chuyển hoá thành tư bản bất biến và một phần thành tư bản khả biến. Còn cái tỷ lệ theo đó nó được phân ra thành hai bộ phận khác nhau ấy của tư bản, - tỷ lệ đó phụ thuộc vào cấu thành hữu cơ đã có của tư bản, vì phương thức sản xuất và tỷ lệ giá trị của cả hai bộ phận đều không thay đổi. Sản xuất càng phát triển bao nhiêu thì bộ phận giá trị thặng dư được chuyển hoá thành tư bản bất biến lại càng lớn bấy nhiêu so với bộ phận giá trị thặng dư được chuyển hoá thành tư bản khả biến.

Như vậy, trước hết, bộ phận giá trị thặng dư (và bộ phận sản phẩm thặng dư tương ứng với nó, gồm các tư liệu sinh hoạt) phải được chuyển hoá thành tư bản khả biến, tức là phải được dùng để mua lao động mới. Nhưng điều đó chỉ có thể thực hiện được trong trường hợp số lượng công nhân tăng lên, hay thời gian lao động trong đó họ làm việc được kéo dài ra. Trường hợp sau này sẽ xảy ra chẳng hạn, khi một phần dân số lao động chỉ có việc làm một nửa hoặc hai phần ba, hay là, đối với những thời kỳ ít nhiều lâu dài, thì điều đó còn diễn ra bằng cách kéo dài ngày lao động một cách tuyệt đối, nhưng lúc đó ngày lao động phải được trả công. Nhưng không thể coi điều đó là một cách để tích luỹ thường xuyên. Dân số lao động có thể tăng lên nếu như những người lao động phi sản xuất trước kia được chuyển thành những người sản xuất, hoặc giả nếu như người ta thu hút được vào quá trình sản xuất những bộ phận dân số trước kia không làm việc, chẳng hạn như phụ nữ và trẻ em, và những người cùng khổ. Ở

đây, chúng tôi gác điểm sau này ra một bên. Cuối cùng, [việc tăng số lượng những công nhân được thuê mướn có thể xảy ra] do kết quả của việc dân số lao động tăng lên một cách tuyệt đối cùng với việc tăng toàn bộ dân số. Tích luỹ có thể là một quá trình thường xuyên không bị gián đoạn, chỉ với điều kiện là dân số tăng lên một cách tuyệt đối như thế (mặc dù là so với tư bản sử dụng dân số giảm xuống một cách tương đối). Việc *tăng dân số* thể hiện ra với tư cách là cơ sở cho việc tích luỹ, được coi như một quá trình thường xuyên. Nhưng điều đó giả định phải có một tiền công trung bình như thế nào để cho dân số lao động có thể không ngừng tăng lên, chứ không phải chỉ tái sản xuất ra dân số đó mà thôi. Để phòng những trường hợp cấp bách, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tự đảm bảo cho mình bằng cách bắt một bộ phận dân số lao động làm việc quá độ, còn một bộ phận khác thì bị nó giữ in petto[1*] trong tình trạng cùng khốn hoặc nửa cùng khốn, với tư cách là một đạo quân trù bị.

Nhưng còn đối với bộ phận kia của giá trị thặng dư, bộ phận phải chuyển hoá thành tư bản bất biến, thì như thế nào? Để cho đơn giản, chúng tôi không kể đến ngoại thương và xem xét một quốc gia biệt lập. Hãy lấy một thí dụ. Cứ cho rằng giá trị thặng dư do một người chủ xưởng vải thô sản xuất ra là 10 000 p.xt. mà một nửa, tức là 5 000 p.xt., thì anh ta muốn biến thành tư bản. Trong tổng số đó, theo cấu thành hữu cơ của tư bản trong ngành dệt cơ khí, thì một phần năm phải được chi phí cho tiền công. Ở đây, chúng tôi không kể đến chu chuyển của tư bản, nhờ nó có thể là người chủ xưởng chỉ cần có một số tiền trù tính cho năm tuần lễ cũng đủ, sau năm tuần đó anh ta sẽ bán sản phẩm của mình và bằng cách ấy thu hồi được từ lĩnh vực lưu thông một tư bản để dùng cho tiền công. Chúng ta giả định rằng anh ta phải dự trữ trong ngân hàng 1 000 p.xt. cho tiền công (cho 20 công nhân) và chi phí số tiền đó dần dần, dưới dạng tiền công, trong thời gian một năm. Sau đó, 4.000 p.xt. phải được chuyển

1* - theo nghĩa đen: "trong lòng": theo nghĩa bóng : "bí mật", làm dự trữ".

hoá thành tư bản bất biến. Thứ nhất, người chủ xưởng phải mua một số sợi đủ để cho 20 công nhân có thể chế biến thành vải trong thời gian một năm. (Chúng tôi luôn luôn không kể đến việc chu chuyển của bộ phận lưu động của tư bản.) Sau đó, người chủ xưởng phải tăng số lượng các máy dệt trong xưởng của hắn, và cũng có thể là phải thêm một máy hơi nước mới hoặc tăng công suất của máy cũ, v.v.. Nhưng muốn mua tất cả những thứ đó, hắn ta phải tìm được sợi, máy dệt, v.v.. trên thị trường dưới dạng đã hoàn thành. Hắn ta phải biến 4000 p.xt. của hắn ta thành sợi, máy dệt, than, v.v. [698], tức là phải mua tất cả những thứ đó. Nhưng để có thể mua được những thứ đó, thì những thứ đó phải có trước mắt đã. Vì chúng ta đã giả thiết rằng, việc tái sản xuất ra tư bản cũ được tiến hành trong những điều kiện như trước, nên người kéo sợi phải chi phí toàn bộ tư bản của anh ta để có thể cung cấp được lượng sợi mà những người thợ dệt đã đòi hỏi trong năm trước. Vậy làm thế nào mà anh ta có thể thoả mãn được lượng cầu phụ, lượng cầu này đòi hỏi một lượng cung phụ về sợi?

Đối với những người chủ nhà máy chế tạo máy cung cấp máy dệt, v.v., thì sự việc cũng y như thế. Hắn ta chỉ sản xuất ra một số máy dệt mới đủ để bù lại số hao mòn trung bình của các máy dệt trong công nghiệp dệt. Nhưng do lòng thèm khát tích luỹ chi phối, người chủ xưởng dệt đặt mua 3000 p.xt. sợi và 1 000 p.xt. máy dệt, than (vì đối với nhà công nghiệp than, sự việc cũng diễn ra đúng như thế) v.v.. Hoặc giả là anh ta đưa cho người chủ xưởng kéo sợi 3000 p.xt., cho nhà chế tạo máy và nhà công nghiệp than, v.v. – 1 000 p.xt., để những người này chuyển hộ anh ta các số tiền đó thành sợi, máy dệt và than. Do đó, anh ta sẽ phải chờ đợi cho quá trình ấy diễn ra xong xuôi mới có thể bắt đầu việc tích luỹ của mình, việc sản xuất ra vải mới của mình. Đó là sự gián đoạn thứ nhất.

Nhưng đến phiên mình, người chủ xưởng kéo sợi, với 3000 p.xt. mà anh ta đã nhận được, lại cũng ở trong một tình trạng như người chủ xưởng dệt với 4 000 p.xt., duy chỉ có một điều khác

là bây giờ hắn ta khấu trừ ngay lợi nhuận của hắn vào số 3 000 p.xt. mà hắn ta đã nhận được. Hắn ta có thể tìm được thêm một số thợ kéo sợi, nhưng hắn ta cần lanh, cọc sợi, than, v.v.. Nhà công nghiệp than cũng vậy, ngoài những công nhân mới ra, hắn còn cần những máy móc mới, hay công cụ mới. Còn người chủ nhà máy chế tạo máy, người phải cung cấp những máy dệt mới, cọc sợi, v.v., thì ngoài những công nhân phụ thêm, còn cần có sắt, v.v.. Nhưng tình hình gay go hơn cả là đối với người sản xuất lanh, người này chỉ trong năm sau mới có thể cung cấp được một số lanh phụ thêm, v.v.

Do đó, để cho người chủ xưởng dệt có thể hàng năm chuyển một cách nhanh chóng và không bị gián đoạn một bộ phận lợi nhuận của hắn thành tư bản bất biến - và để cho việc tích luỹ trở thành một quá trình liên tục, - thì điều cần thiết là hắn ta phải tìm được trên thị trường một số lượng sợi, máy dệt phụ thêm, v.v., dưới dạng thành phẩm. Nếu như hắn ta, cũng như người chủ xưởng sợi, nhà công nghiệp than, v.v., tìm được lanh, cọc sợi và máy móc dưới dạng thành phẩm ở trên thị trường, thì hắn ta sẽ chỉ cần thuê nhiều công nhân hơn mà thôi.

Bộ phận tư bản bất biến hàng năm được coi là đã bị hao mòn và được tính với tư cách là hao mòn vào giá trị của sản phẩm, - bộ phận đó trên thực tế vẫn *chưa* bị loại khỏi tiêu dùng. Chúng ta hãy lấy một chiếc máy hoạt động trong 12 năm và trị giá 12 000 p.xt. chẳng hạn; số hao mòn trung bình của một máy như thế hàng năm phải tính là 1 000 p.xt.. Trong trường hợp ấy, sau mười hai năm, một giá trị là 12 000 p.xt. sẽ được tái sản xuất ra, vì hàng năm có 1 000 p.xt. gia nhập vào sản phẩm, và người ta sẽ có thể mua được một máy mới cùng loại với giá ấy. Việc tu bổ và sửa chữa thường xuyên cần thiết trong thời gian 12 năm, thì chúng ta tính vào các chi phí để sản xuất ra chiếc máy đó, và những khoản đó không có quan hệ gì tới vấn đề của chúng ta cả. Nhưng thực ra, thực tế khác với lối hạch toán trung bình như thế. Có thể là trong năm thứ hai máy móc làm việc tốt hơn trong năm thứ nhất. Nhưng dù sao thì sau 12 năm cũng không

thể sử dụng máy đó được nữa. Ở đây, sự việc diễn ra cũng giống như đối với một gia súc mà đời sống trung bình là 10 năm, nhưng không phải vì thế mà hàng năm nó lại chết đi một phần mười, mặc dù là sau mười năm nó phải được thay thế bằng một con khác cùng loại. Tất nhiên, trong thời gian *một* năm *ấy* bao giờ cũng có một số máy móc nhất định, v.v. đã bước vào một giai đoạn phải được thực sự thay thế bằng những máy móc mới. Do đó, hằng năm một số lượng máy móc cũ nhất định, v.v., phải được thực sự thay thế *in natura* bằng những máy móc mới. Và số máy móc, v.v., trung bình hàng năm được sản xuất ra sẽ tương ứng với số đó. Giá trị để trả cho những máy móc ấy được lấy vào số tiền bán hàng hoá tuỳ theo thời kỳ tái sản xuất ra chúng (máy móc). Nhưng điều sau đây vẫn có hiệu lực: mặc dù vẫn cần có một bộ phận lớn trong giá trị của sản phẩm hàng năm (giá trị mà hàng năm người ta trả cho sản phẩm ấy) để thay thế - sau 12 năm chẳng hạn - những máy cũ bằng những máy mới, nhưng trong thực tế thì tuyệt nhiên không cần đến bộ phận giá trị đó để hàng năm thay thế in natura một phần mười hai những máy móc ấy, điều mà thực ra cũng không thể thực hiện nổi. Quỹ đó có thể được sử dụng một phần để trả tiền công hay để mua nguyên liệu, trước khi hàng hoá được bán xong hay được trả tiền; hàng hoá này luôn luôn được tung vào lĩnh vực lưu thông, nhưng không phải đã từ giã lĩnh vực đó để quay trở lại ngay. Tuy nhiên, trong mỗi trường hợp nhất định, việc sử dụng quỹ đó không thể kéo dài suốt cả năm được, vì những hàng hoá đã hoàn thành chu chuyển của chúng trong thời gian năm đó phải thực hiện toàn bộ giá trị của chúng, tức là phải trả, phải thực hiện số tiền công, nguyên liệu, hao mòn máy móc và giá trị thặng dư chứa đựng trong những hàng hoá đó.

Như vậy là ở nơi nào sử dụng nhiều tư bản bất biến, do đó sử dụng nhiều tư bản cố định, thì bộ phận giá trị ấy của sản phẩm, bộ phận bù lại số hao mòn của tư bản cố định, là *quỹ tích luỹ,* quỹ này có thể được người sử dụng nó đem dùng để đầu tư vào tư bản cố định mới (hoặc giả là vào tư bản lưu động), hơn

nữa đối với phần tích luỹ ấy, người ta không lấy gì vào giá trị thặng dư cả. (Xem *Mắc-Cu-lốc)*[123] Một quỹ tích luỹ như thế không có ở những trình độ sản xuất nào và ở trong những quốc gia nào không có một tư bản cố định lớn. Đó là một điểm quan trọng. Ở đây, chúng ta có một quỹ cho các chi phí thường xuyên để cải tiến, mở rộng, v.v..

[4) MỐI LIÊN HỆ GIỮA CÁC NGÀNH SẢN XUẤT TRONG QUÁ TRÌNH TÍCH LUỸ, VIỆC TRỰC TIẾP CHUYỂN HOÁ MỘT BỘ PHẬN GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TƯ BẢN BẤT BIẾN LÀ MỘT ĐẶC ĐIỂM CỦA TÍCH LUỸ TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ TRONG NGÀNH CHẾ TẠO MÁY]

Nhưng vấn đề mà chúng tôi muốn phân tích ở đây là như sau. Ngay nếu như toàn bộ số tư bản đầu tư vào việc chế tạo máy chỉ đủ để bù lại hao mòn máy móc hàng năm, thì ngay cả trong trường hợp ấy, nó cũng sẽ sản xuất ra nhiều máy móc hơn nhiều so với số cần thiết hàng năm, bởi vì hao mòn một phần chỉ tồn tại trong ý tưởng, còn trong thực tế thì chỉ sau một số năm nhất định nó mới cần được bù lại *in natura*. Do đó, tư bản được sử dụng theo cách ấy hàng năm sẽ cung cấp một khối lượng máy móc có thể sử dụng cho những đầu tư tư bản mới và đi trước những đầu tư tư bản mới ấy. Một người chủ nhà máy chế tạo máy, chẳng hạn, bắt đầu việc sản xuất của mình trong một năm nhất định. Cứ cho rằng trong năm ấy, anh ta cung cấp 12 000 p.xt. máy móc. Trong trường hợp ấy, trong mười một năm sau, trong điều kiện tái sản xuất giản đơn ra những máy móc do anh ta sản xuất, mỗi năm anh ta chỉ cần sản xuất ra 1 000 p.xt. thôi, và ngay sản phẩm hàng năm ấy cũng không phải được tiêu dùng hết hàng năm. Nếu anh ta sử dụng toàn bộ tư bản của anh ta thì phần sản phẩm được tiêu dùng của anh ta sẽ còn nhỏ hơn nữa. Muốn cho tư bản của anh ta vẫn tiếp tục vận động và hàng năm chỉ thực hiện [699] việc tái sản xuất giản đơn của nó mà thôi, thì cần phải không ngừng mở rộng sản xuất hơn nữa trong

những ngành cần đến những máy móc đó. (Nhất là nếu bản thân anh ta cũng tích luỹ).

Do đó, *ngay cả trong trường hợp mà tư bản đầu tư vào lĩnh vực sản xuất ấy chỉ được tái sản xuất ra thôi,* cũng cần phải có sự tích luỹ thường xuyên trong các lĩnh vực sản xuất khác. Và mặt khác, chỉ nhờ nguyên việc tái sản xuất giản đơn trong ngành chế tạo máy, tích luỹ thường xuyên trong các lĩnh vực sản xuất khác cũng tìm thấy được dưới dạng thành phẩm một trong những nhân tố của nó trên thị trường một cách cũng thường xuyên như thế. Ở đây, ở một trong những lĩnh vực sản xuất, đã có một dự trữ hàng hoá thường xuyên cho việc tích luỹ, cho việc tiêu dùng sản xuất mới, phụ thêm, của các lĩnh vực khác, ngay cả trong trường hợp là trong bản thân lĩnh vực đó, chỉ diễn ra có việc tái sản xuất giản đơn số tư bản hiện có mà thôi.

Đối với số 5 000 p.xt. lợi nhuận hay giá trị thặng dư mà nhà tư bản, - ví dụ người chủ xưởng dệt chẳng hạn, - biến thành tư bản, thì có thể có hai trường hợp, nhưng bao giờ chúng ta cũng giả định rằng, trên thị trường, hắn ta sẽ *tìm được số lao động* mà hắn ta phải mua với 1 000 p.xt. lấy trong số 5 000 p.xt. ấy, để có thể chuyển 5 000 p.xt. ấy thành tư bản theo những điều kiện của lĩnh vực sản xuất. Bộ phận ấy [của số giá trị thặng dư đã tư bản hoá] được chuyển hoá thành tư bản khả biến và được chi phí vào tiền công. Nhưng muốn sử dụng lao động ấy, người chủ xưởng còn cần sợi, máy móc phụ thêm, và nguyên liệu phụ thêm nữa. {Những máy móc phụ thêm chỉ cần thiết nếu như ngày lao động không bị kéo dài. Còn nếu như ngày lao động bị kéo dài, thì máy móc chỉ hao mòn nhanh hơn, thời gian tái sản xuất của chúng sẽ rút ngắn lại, nhưng đồng thời người ta lại sản xuất ra nhiều giá trị thặng dư hơn; và mặc dù giá trị các máy móc phải được phân bổ trong một khoảng thời gian ngắn hơn cho những hàng hoá được sản xuất ra, nhưng người ta lại sản xuất ra hàng hoá nhiều hơn rất nhiều; thành thử, tuy có sự hao mòn nhanh hơn ấy, nhưng bộ phận giá trị của các máy móc gia nhập vào giá trị, hay giá cả, của một đơn vị hàng hoá lại nhỏ hơn. Trong trường hợp đó, không cần phải trực tiếp chi phí một tư bản *mới* cho bản thân các máy móc. Chỉ cần bù lại giá trị của các máy móc nhanh hơn một ít mà thôi. Nhưng trong trường hợp ấy, các nguyên liệu phụ đòi hỏi phải ứng ra một tư bản phụ thêm.} Người chủ xưởng dệt hoặc tìm thấy trên thị trường những điều kiện sản xuất ấy của mình dưới dạng thành phẩm, - khi đó việc mua những hàng hoá ấy chỉ khác với việc mua những hàng hoá khác ở chỗ hắn ta mua hàng hoá để *tiêu dùng sản xuất,* chứ không phải để tiêu dùng *cá nhân*. Hoặc hắn ta không tìm được những điều kiện sản xuất ấy dưới dạng thành phẩm trên thị trường, - khi đó hắn ta sẽ phải đặt chúng (như điều đó diễn ra đối với các máy móc kiểu mới chẳng hạn), hoàn toàn cũng giống như khi anh ta phải đặt những vật phẩm tiêu dùng cá nhân mà anh ta không tìm thấy ở thị trường dưới dạng thành phẩm. Nếu như nguyên liệu (lanh) chỉ sản xuất được theo đơn đặt hàng mà thôi {ví dụ như những nông dân Ấn Độ sản xuất ra chàm, đay, v.v. theo đơn đặt hàng của những thương nhân người Anh ứng tiền trước cho họ}, thì tích luỹ của người chủ xưởng dệt trong xí nghiệp của bản thân hắn trong năm đó không thể có được. Mặt khác, nếu giả định rằng người chủ xưởng kéo sợi tư bản hoá 5 000 p.xt. của mình, còn người chủ xưởng dệt không tích luỹ, thì sợi sẽ không thể bán được - mặc dù trên thị trường có tất cả những điều kiện để sản xuất ra nó, - và thực ra 5 000 p.xt. ấy sẽ được chuyển thành sợi, nhưng không phải thành tư bản.

(*Tín dụng,* - mà ở đây chúng tôi thấy không cần thiết phải bàn đến, - làm cho tư bản tích luỹ có thể được sử dụng không phải ngay ở trong lĩnh vực đã sản xuất ra nó, mà là ở nơi nào có nhiều triển vọng tăng được giá trị của nó nhất. Tuy nhiên, nhà tư bản nào cũng thích đầu tư tư bản tích luỹ của mình, trong chừng mực có thể, vào trong ngành của mình. Nếu hắn ta đầu tư tư bản của hắn vào những ngành khác, thì hắn ta sẽ trở thành một nhà tư bản tiền tệ, và hắn ta chỉ thu được lợi tức chứ không phải lợi nhuận nữa; hoặc giả là hắn ta phải lao vào việc đầu cơ. Nhưng ở đây chúng ta nói về việc tích luỹ trung bình,

và nếu chúng ta giả định rằng tư bản tích luỹ được đầu tư vào trong một ngành đặc biệt nào đó, thì đó chỉ là để làm ví dụ.)

Mặt khác, nếu như nhà trồng lanh mở rộng sản xuất của mình, nghĩa là nếu như anh ta tích luỹ, còn những người chủ các xưởng kéo sợi và dệt, người chủ nhà máy chế tạo máy, v.v., thì lại không tích luỹ, - thì trong kho của anh ta sẽ có thừa lanh và sang năm sau chắc hẳn nhà trồng lanh sẽ thu hẹp sản xuất của mình lại.

{Ở đây, tạm thời chúng tôi hoàn toàn bỏ qua việc tiêu dùng cá nhân và chỉ xem xét mối liên hệ giữa những nhà sản xuất với nhau. Nếu có mối liên hệ đó, thì một là, những nhà sản xuất đối với nhau sẽ tạo ra một thị trường do những tư bản mà họ phải hoàn lại cho nhau; những công nhân mới có công việc làm, hoặc có công việc làm tốt nhất, thì tạo ra thị trường cho phần tư liệu sinh hoạt; nhưng vì trong năm sau, giá trị thặng dư tăng lên, cho nên các nhà tư bản có thể tiêu dùng một bộ phận ngày càng lớn trong thu nhập của họ, và do đó, họ cũng tạo thị trường cho nhau với một mức độ nhất định. Mặc dù thế, một bộ phận lớn sản phẩm của năm ấy vẫn có thể không thực hiện được.}

Bây giờ vấn đề cần được nêu như sau: *nếu giả định có sự tích luỹ phổ biến,* nghĩa là nếu như giả định rằng trong tất cả các ngành ít nhiều đều có tích luỹ tư bản, - mà đó thực sự là một điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và nhà tư bản, với tư cách là một nhà tư bản, cũng mong muốn điều đó với một lòng say mê giống như lòng say mê của người tích luỹ của cải khi mong muốn tích luỹ tiền bạc (nhưng cả điều này cũng cần thiết để cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa có thể tiến lên), thì *những điều kiện* của sự tích luỹ phổ biến đó là như thế nào, sự tích luỹ phổ biến đó quy lại là gì? Hoặc giả, vì người chủ xưởng dệt có thể được coi như là một đại biểu của nhà tư bản nói chung, thì *những điều kiện* cần thiết để cho hắn ta có thể chuyển hoá ngược trở lại, một cách không bị trở ngại, 5 000 p.xt. giá trị thặng dư thành tư bản, và năm này qua năm khác, tiếp tục không ngừng quá trình tích luỹ, - những điều kiện đó là những điều kiện như

thế nào? tích luỹ 5 000 p.xt. không có nghĩa gì khác hơn là chuyển hoá số tiền ấy, tổng số giá trị ấy, thành tư bản. *Do đó, những điều kiện để tích luỹ tư bản hoàn toàn cũng giống như những điều kiện để sản xuất ra nó lúc ban đầu, hay để tái sản xuất ra nó, nói chung.*

Nhưng những điều kiện ấy là: một bộ phận tiền được dùng để mua lao động, còn một bộ phận khác – thì mua những hàng hoá (nguyên liệu, máy móc, v.v.), có thể được lao động đó *tiêu dùng một cách sản xuất.* {Một số hàng hoá, chẳng hạn như máy móc, nguyên liệu, bán thành phẩm, v.v., chỉ có thể dùng được cho việc tiêu dùng sản xuất. Một số khác, chẳng hạn như nhà cửa, ngựa, lúa mì, lúa mạch (dùng để làm rượu vốt-ca, hay tinh bột và các thứ khác), v.v., vừa có thể dùng được cho cả tiêu dùng sản xuất lẫn tiêu dùng cá nhân.} Muốn mua được những hàng hoá đó thì chúng phải có mặt [700] trên *thị trường* với tư cách là những hàng hoá - ở giai đoạn trung gian giữa việc sản xuất đã chấm dứt và việc tiêu dùng chưa bắt đầu, ở trong tay những thương nhân, ở trong giai đoạn lưu thông – hoặc giả là phải có cái khả năng là chúng sẽ được cung cấp theo đơn đặt hàng (được sản xuất ra theo đơn đặt hàng, chẳng hạn như trong việc xây dựng các nhà máy mới, v.v.). Chính sự việc đã diễn ra như thế - đó là tiền đề để sản xuất và tái sản xuất ra tư bản – do sự phân công lao động được thực hiện trên quy mô xã hội trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa (phân phối lao động và tư bản giữa các ngành khác nhau), do việc sản xuất *song song,* việc tái sản xuất, diễn ra cùng *một lúc* trên toàn bộ bề mặt. Đó là điều kiện của *thị trường,* của việc sản xuất và tái sản xuất ra tư bản. Tư bản càng lớn, năng suất lao động càng cao, nói chung quy mô sản xuất tư bản chủ nghĩa càng lớn bao nhiêu, - thì *khối lượng những hàng hoá ở trong giai đoạn chuyển từ sản xuất sang tiêu dùng* (cá nhân và sản xuất), *ở trong lưu thông, trên thị trường, cũng càng lớn bấy nhiêu,* và sự đảm bảo cho mỗi tư bản riêng biệt có thể tìm được ở trên thị trường những điều kiện tái sản xuất của nó dưới dạng thành phẩm, lại càng lớn bấy nhiêu. Điều đó càng đúng hơn nữa vì, theo

bản thân thực chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mỗi một tư bản riêng biệt, thứ nhất, đều hoạt động theo một quy mô được quyết định không phải bởi lượng cầu cá nhân (đơn đặt hàng, v.v., nhu cầu riêng), mà bởi nguyện vọng thực hiện được nhiều lao động nhất, và vì vậy thực hiện được nhiều lao động thặng dư nhất, và với một tư bản nhất định, cung cấp được một lượng hàng hoá nhiều nhất; thứ hai, mỗi một tư bản riêng biệt đều cố chiếm lấy một vị trí lớn nhất trên thị trường, và chèn ép, loại bỏ những kẻ cạnh tranh với mình. *Cạnh tranh của các tư bản.*

{Những phương tiện giao thông càng phát triển bao nhiêu thì dự trữ trên thị trường càng có thể thu hẹp lại bấy nhiêu.

"Ở những nơi nào mà sản xuất và tiêu dùng tương đối lớn, thì tất nhiên ở những nơi đó *một số dư tương đối lớn* bao giờ cũng sẽ nằm ở giai đoạn trung gian, trên thị trường, trên con đường từ người sản xuất tới người tiêu dùng, chỉ cần là tốc độ bán các vật đó không tăng lên tới mức có thể xoá bỏ được những hậu quả mà một nền sản xuất đang phát triển sẽ mang lại, nếu như không có điều đó" ("An Inquiry into those Principles, respecting the Nature of Demand and the Necessity of Consumption, lately advocated by Mr. Malthus" etc. London, 1821, tr.6-7.}

Như vậy, việc tích luỹ tư bản mới chỉ có thể diễn ra với những điều kiện giống như những điều kiện khi tái sản xuất ra tư bản hiện có.

{Ở đây chúng tôi hoàn toàn không nói đến trường hợp khi tư bản được tích luỹ nhiều hơn là nó có thể được đầu tư vào sản xuất, chẳng hạn như khi nó nằm dưới hình thái tiền không được sử dụng trong tay các chủ ngân hàng. Do đó mà có việc cho nước ngoài vay mượn, v.v., nói tóm lại – có việc đầu cơ về đầu tư tư bản. Chúng tôi cũng không xét đến trường hợp khi không thể bán được toàn bộ khối lượng những hàng hoá đã sản xuất ra, những cuộc khủng hoảng, v.v.. Điều đó thuộc về chương bàn về cạnh tranh. Còn ở đây thì chúng tôi chỉ phải nghiên cứu những hình thái của tư bản trong các giai đoạn vận động khác nhau của nó, hơn nữa, chúng tôi luôn luôn giả định rằng hàng hoá được bán ra theo giá trị của chúng.}

Người chủ xưởng dệt có thể chuyển hoá 5 000 p.xt. giá trị thặng dư ngược trở lại thành tư bản, nếu như ngoài số lao động ngang với 1 000 p.xt., hắn ta còn tìm được sợi, v.v., trên thị trường dưới dạng thành phẩm, hoặc giả là có thể nhận được số đó theo đơn đặt hàng, mà muốn thế thì người ta phải sản xuất ra một *sản phẩm phụ thêm,* sản phẩm này gồm những hàng hoá tham gia vào tư bản bất biến của hắn ta, đặc biệt là gồm những hàng hoá mà muốn sản xuất ra thì cần phải có một thời gian dài hơn, và số lượng không thể tăng lên một cách nhanh chóng, hay nói chung không thể tăng lên trong năm đó; đối với nguyên liệu, như lanh chẳng hạn, thì sự việc là như vậy.

{Ở đây tư bản thương nghiệp lại xuất hiện trên sân khấu, tư bản này giữ ở trong các kho những dự trữ hàng hoá dưới dạng thành phẩm cho tiêu dùng cá nhân hay sản xuất đang ngày càng tăng lên; nhưng đó *chỉ là một trong những hình thái làm trung gian* và vì vậy, nó không thuộc về đoạn này mà thuộc về đoạn xem xét sự cạnh tranh của các tư bản.}

Việc sản xuất và tái sản xuất ra tư bản hiện có trong một *lĩnh vực* giả định phải có sự sản xuất và tái sản xuất *song song* trong các lĩnh vực khác, thì việc tích luỹ hay việc hình thành một tư bản phụ thêm trong một ngành cũng vậy, nó cũng giả định phải có việc sản xuất ra sản phẩm phụ thêm, *đồng thời hoặc song song,* ở trong những ngành khác. Như thế là trong tất cả các lĩnh vực cung cấp tư bản bất biến, quy mô sản xuất đồng thời phải tăng lên (tuỳ theo tỷ trọng trung bình, do lượng cầu quyết định, của mỗi một lĩnh vực đặc biệt trong sự phát triển chung của sản xuất); còn tư bản bất biến thì do tất cả các lĩnh vực không đem lại thành phẩm cho tiêu dùng cá nhân cung cấp. Hơn nữa, điều quan trọng hơn cả là việc tăng số lượng máy móc (công cụ), *nguyên liệu,* vật liệu phụ, và chỉ khi nào những điều kiện ấy có trước mắt thì tất cả các ngành sản xuất khác trong đó chúng tham gia, - dù những ngành này cung cấp bán thành phẩm hay thành phẩm – mới phải vận dụng nhiều lao động hơn.

Như vậy, muốn có tích luỹ, thì rõ ràng là trong tất cả các lĩnh vực, cần phải thường xuyên có một sự *sản xuất phụ thêm*.

Điều này cần phải được giải thích chi tiết hơn một chút nữa.

Sau đó, vấn đề chủ yếu thứ hai:

Bộ phận *giá trị thặng dư,* hay – vì ở đây đang nói đến lợi nhuận – bộ phận *lợi nhuận* (kể cả địa tô; nếu như kẻ sở hữu ruộng đất muốn tích luỹ, muốn chuyển hoá địa tô thành tư bản, thì giá trị thặng dư bao giờ cũng sẽ rơi vào tay của *nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa;* việc này xảy ra ngay cả khi người công nhân biến một bộ phận thu nhập của họ thành tư bản), được chuyển hoá ngược lại thành tư bản, bộ phận đó chỉ gồm có *lao động mới được kết hợp* trong [701] năm trước. Thử hỏi, số tư bản mới ấy có phải được chi phí toàn bộ cho tiền công hay không, có phải nó chỉ trao đổi lấy lao động mới thôi, hay không?

Sự việc sau đây chứng minh cho điều đó. Bất kỳ một giá trị nào lúc đầu cũng đều do lao động mà ra. Giống như tư bản khả biến, bất kỳ một tư bản bất biến nào lúc đầu cũng là sản phẩm của lao động. Và ở đây, rõ ràng chúng ta lại chứng kiến việc tư bản trực tiếp xuất hiện từ lao động.

Sự việc sau đây chống lại điều đó. Lẽ nào việc hình thành một tư bản phụ thêm lại diễn ra trong những điều kiện sản xuất xấu hơn việc tái sản xuất ra tư bản cũ? Lẽ nào việc đó lại phải quay trở lại một trình độ thấp hơn của phương thức sản xuất? Nhưng chính sự việc lại sẽ diễn ra như thế, nếu như giá trị mới chỉ được chi phí cho lao động trực tiếp, do đó bản thân lao động trực tiếp này, trong điều kiện *không có tư bản cố định,* v.v., tự nó trước hết phải sản xuất ra tư bản ấy, hoàn toàn cũng giống như là lúc ban đầu, lao động tự nó trước hết phải tạo ra tư bản bất biến của nó. Đó là một điều thuần tuý vô nghĩa. Nhưng đó lại là *tiền đề của Ri-các-đô và một số người khác*. Về vấn đề này cần phải nói chi tiết hơn.

Vấn đề đầu tiên xuất hiện lên ở đây là như sau:

Một bộ phận giá trị thặng dư có thể được chuyển hoá thành tư bản bằng cách là nhà tư bản, đáng lẽ phải đem *bán* bộ phận ấy đi, hay nói cho đúng hơn, đem bán cái sản phẩm thặng dư đại biểu cho nó đi, thì ngược lại, lại tiêu dùng nó *một cách trực tiếp* với tư cách là tư bản, bộ phận giá trị thặng dư ấy có thể được chuyển hoá thành tư bản bằng cách đó hay không? Câu trả lời có tính chất khẳng định cho câu hỏi ấy sẽ bao gồm cái kết luận nói rằng, *không phải* toàn bộ tổng số giá trị thặng dư cần phải được chuyển hoá thành tư bản sẽ được chuyển hóa thành tư bản khả biến, hay là được chi phí cho tiền công.

Về bộ phận sản phẩm nông nghiệp gồm ngũ cốc và gia súc, thì điều đó đã rõ ngay từ đầu. Đối với người phéc-mi-ê, một bộ phận ngũ cốc trong cái phần thu hoạch đại biểu cho sản phẩm thặng dư hay giá trị thặng dư, - cũng như một bộ phận gia súc, - đáng lẽ phải được đem bán, thì bây giờ lại có thể được dùng làm điều kiện sản xuất với tư cách là hạt giống hay súc vật cày kéo. Đối với bộ phận phân bón được sản xuất ra ngay trên ruộng đất và đồng thời lại có thể lưu thông trong thương nghiệp với tư cách là hàng hoá, tức là có thể đem bán được, thì sự việc cũng như thế. Bộ phận [không bước vào lưu thông] ấy của sản phẩm thặng dư, được cung cấp cho người phéc-mi-ê với tư cách là giá trị thặng dư, là lợi nhuận, thì người phéc-mi-ê có thể lại chuyển ngay thành điều kiện sản xuất trong nội bộ lĩnh vực sản xuất của mình, tức là *trực tiếp* chuyển thành tư bản. Bộ phận ấy không được chi phí cho tiền công, không chuyển hoá thành tư bản khả biến. Nó được rút ra khỏi việc tiêu dùng cá nhân, nhưng đồng thời lại không được tiêu dùng *một cách sản xuất* theo như nghĩa của Xmít và Ri-các-đô. Nó được tiêu dùng *một cách sản xuất,* nhưng được tiêu dùng với tư cách là nguyên liệu, chứ không phải với tư cách là tư liệu sinh hoạt cho những người lao động sản xuất và phi sản xuất. Ngũ cốc không những dùng làm tư liệu sinh hoạt cho những người công nhân sản xuất, v.v., mà còn dùng làm thức ăn cho gia súc, nguyên liệu để sản xuất ra rượu vốt-ca, tinh bột, v.v..Về phía nó, gia súc (để lấy thịt hay để cày kéo) không những được dùng làm tư liệu sinh hoạt mà còn cung cấp nguyên liệu

cho nhiều ngành công nghiệp, cụ thể là : lông, da, mỡ, xương, sừng, v.v., và sức kéo, một phần cho bản thân nông nghiệp, một phần cho công nghiệp vận chuyển.

Trong tất cả các ngành sản xuất, trong đó *thời gian tái sản xuất* vượt quá giới hạn một năm (ví dụ như trong một phần lớn ngành chăn nuôi gia súc, trong lâm nghiệp, v.v.), nhưng đồng thời sản phẩm lại phải không ngừng được tái sản xuất ra, nghĩa là không ngừng đòi hỏi phải đầu tư một số lượng lao động nhất định, - trong những ngành ấy, tích luỹ và tái sản xuất nhát trí với nhau trong chừng mực mà lao động *mới được kết hợp,* không những đại biểu cho lao động được trả công mà cả cho lao động không được trả công nữa, phải được tích luỹ *in natura* cho tới khi sản phẩm được hoàn thành để đem bán.

(Ở đây ta không nói đến việc tích luỹ số lợi nhuận hàng năm được kết hợp [với tư bản] theo tỷ suất lợi nhuận chung; đó không phải là sự tích luỹ *thực sự*, mà chỉ là phương thức tính toán. Ở đây ta đang nói đến việc tích luỹ tổng số lao động, được lặp đi lặp lại trong khoảng thời gian nhiều năm, tức là nói về một sự tích luỹ trong đó không những lao động được trả công mà cả lao động không được trả công nữa, đều được tích luỹ lại in natura và lại được chuyển hoá ngay lập tức thành tư bản. Còn về vấn đề tích luỹ lợi nhuận trong những trường hợp ấy thì trái lại, nó không phụ thuộc [trực tiếp] vào khối lượng lao động mới được kết hợp ở đây.)

Đối với *cây công nghiệp* (dù chúng cung cấp nguyên liệu hay vật liệu phụ) thì sự việc cũng y như thế. Hạt giống của chúng, cũng như một bộ phận cây công nghiệp có thể lại được sử dụng làm phân bón, v.v., là một bộ phận của tổng sản phẩm. Nếu chúng *không thể đem ra bán được*, thì điều đó sẽ không làm thay đổi gì sự việc sau đây: nếu như chúng tham gia một lần nữa vào sản xuất với tư cách là một điều kiện sản xuất, thì chúng sẽ cấu thành một bộ phận trong tổng giá trị [của sản phẩm mới] và với tư cách [702] như vậy, chúng sẽ cấu thành tư bản bất biến cho việc sản xuất mới.

Như thế là ta đã giải thích một vấn đề cơ bản- vấn đề nguyên liệu và các tư liệu sinh hoạt (thức ăn), vì chúng là những sản phẩm nông nghiệp theo đúng nghĩa của danh từ đó. Do đó, ở đây, việc tích luỹ *trực tiếp* nhất trí với việc tái sản xuất trên quy mô mở rộng, thành thử một bộ phận sản phẩm thặng dư lại trực tiếp được dùng làm tư liệu sản xuất trong lĩnh vực sản xuất của bản thân nó, *mà không phải thông qua việc trao đổi lấy tiền công hay các hàng hoá khác*.

Vấn đề cơ bản thứ hai là *máy móc*. Đây không phải bàn về những máy móc sản xuất ra các hàng hoá, mà bàn về những máy móc sản xuất ra máy móc, về *tư bản bất biến* của công nghiệp chế tạo máy. Nếu như những máy móc ấy đã cho sẵn, thì chỉ cần có lao động được chi phí trong công nghiệp khai thác và cung cấp nguyên liệu (sắt, v.v.) cho mọi thứ bình chứa và máy móc mà thôi. Cùng với những máy móc chế tạo máy móc, những máy móc để chế biến bản thân nguyên liệu cũng đã cho sẵn. Sự khó khăn mà chúng ta vấp phải ở đây là làm thế nào để không rơi vào cái vòng luẩn quẩn của các tiền đề. Cụ thể là, muốn sản xuất ra nhiều máy móc hơn, cần phải nhiều vật liệu hơn (sắt, v.v., than, v.v.) nhưng muốn sản xuất ra số vật liệu phụ thêm ấy thì cần phải có nhiều máy móc hơn. Những nhà công nghiệp sản xuất ra các máy móc chế tạo máy móc, và những nhà công nghiệp sản xuất ra các máy móc (do những máy móc chế tạo máy móc làm ra) có được chúng ta coi là những nhà tư bản thuộc cùng một nhóm hay không, điều đó không làm cho sự việc thay đổi một chút nào cả. Nhưng một điều đã rõ: Một bộ phận sản phẩm thặng dư đã được biểu hiện trong những máy móc sản xuất ra các máy móc (ít ra thì việc đem lại một hình thức như thế cho sản phẩm thặng dư cũng phụ thuộc vào chủ xưởng chế tạo máy móc). Những máy móc chế tạo ra máy móc đó không nhất thiết phải được bán đi, chúng có thể lại tham gia in natura vào việc sản xuất mới, với tư cách là tư bản bất biến. Do đó, ở đây, trước mắt chúng ta có một loại sản phẩm thặng dư thứ hai trực tiếp (hoặc giả là thông qua sự trao đổi trong bản thân lĩnh vực sản xuất ấy)

được dùng vào việc sản xuất mới (tích luỹ) với tư cách là tư bản bất biến, mà không thông qua quá trình chuyển hoá trước đó thành tư bản khả biến.

Vấn đề xét xem một bộ phận *giá trị thặng dư* có thể được trực tiếp chuyển hoá thành tư bản bất biến hay không, - vấn đề ấy trước hết quy lại thành vấn đề: cái bộ phận *sản phẩm thặng dư* đại biểu cho giá trị thặng dư có thể trực tiếp lại tham gia vào lĩnh vực sản xuất của bản thân nó với tư cách là một điều kiện sản xuất mà không cần phải được chuyển nhượng trước hay không?

Quy luật chung là như sau:

Ở nơi nào mà một bộ phận của sản phẩm, và do đó, của *sản phẩm thặng dư* nữa (tức là của cái giá trị sử dụng đại biểu cho giá trị thặng dư), có thể trực tiếp, không qua khâu trung gian, tham gia một lần nữa với tư cách là một điều kiện sản xuất, với tư cách là một tư liệu lao động hay vật liệu lao động, vào cái lĩnh vực sản xuất đã sản xuất ra sản phẩm ấy, - thì ở nơi đó, tích luỹ trong nội bộ lĩnh vực sản xuất ấy có thể và phải mang một hình thái khiến cho một bộ phận của sản phẩm thặng dư không được đem bán ra, mà lại trực tiếp (hoặc giả bằng cách trao đổi với những nhà tư bản của các ngành sản xuất khác trong cùng một lĩnh vực sản xuất ấy, cũng tích luỹ theo kiểu ấy) tham gia trở lại vào quá trình sản xuất với tư cách là một điều kiện tái sản xuất, thành thử ở đây tích luỹ và tái sản xuất trên một quy mô mở rộng *trực tiếp* nhất trí với nhau. Chúng nhất định phải nhất trí với nhau ở khắp mọi nơi, nhưng không phải nhất thiết bao giờ cũng nhất trí một cách trực tiếp như thế.

Điều đó cũng áp dụng đối với một bộ phận vật liệu phụ. Chẳng hạn như đối với than sản xuất ra trong một năm. Một bộ phận sản phẩm thặng dư có thể được sử dụng để lại sản xuất ra than, do đó, có thể trực tiếp, không qua một khâu trung gian nào, được nhà công nghiệp than sử dụng với tư cách là tư bản bất biến để tiến hành sản xuất theo quy mô mở rộng.

Ở những vùng công nghiệp, người ta cũng thấy có những nhà chế tạo máy trang bị cả một loạt nhà máy cho những người chủ xưởng. Giả định rằng, 1/10 [sản phẩm của họ] là sản phẩm thặng dư, hay lao động không được trả công. Rõ ràng là dầu cho 1/10 ấy, tức là sản phẩm thặng dư, được đại biểu bằng những nhà máy, xây dựng cho những nhân vật thứ ba và bán cho họ, hay bằng một nhà máy mà nhà chế tạo máy đã xây dựng cho bản thân hắn ta và bán lại cho bản thân hắn ta, thì điều đó cũng tuyệt nhiên chẳng có gì thay đổi cả. Vấn đề ở đây chỉ là ở *tính chất của cái giá trị sử dụng*, trong đó lao động thặng dư được đại biểu, chỉ là ở chỗ giá trị sử dụng ấy, với tư cách là một điều kiện sản xuất, có thể lại tham gia trở lại vào lĩnh vực sản xuất [703] của nhà tư bản có sản phẩm thặng dư ấy hay không. Trước mắt chúng ta lại có một ví dụ cho thấy phạm trù *giá trị sử dụng* có một ý nghĩa quan trọng như thế nào để *xác định các hình thái kinh tế*.

Như thế là ở đây chúng ta cũng đã có một bộ phận lớn của sản phẩm thặng dư (và do đó cũng là của giá trị thặng dư), có thể và phải được trực tiếp chuyển hoá thành tư bản bất biến để được *tích luỹ* với tư cách là *tư bản,* và nếu không có bộ phận đó thì nói chung không thể có một sự tích luỹ tư bản nào cả.

Hai là, chúng ta thấy rằng, ở những nơi nào mà mức độ phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cao, do đó, mức năng suất lao động cũng cao, và vì vậy mà tư bản bất biến, đặc biệt là bộ phận tư bản bất biến gồm tư bản cố định, khá lớn – thì ở đấy, ngay *việc tái sản xuất giản đơn ra tư bản cố định cho tất cả các lĩnh vực,* - cũng như việc tái sản xuất, được tiến hành song song với việc ấy, ra số tư bản hiện có là số tư bản sản xuất ra tư bản cố định, - cũng đã hình thành nên quỹ tích luỹ, nghĩa là cung cấp máy móc, tư bản bất biến để sản xuất với một quy mô mở rộng.

Ba là, còn lại vấn đề sau đây:

Một bộ phận *sản phẩm thặng dư* có thể được chuyển hóa ngược lại thành tư bản (tư bản bất biến) bằng cách trao đổi (qua trung gian) giữa những nhà sản xuất ra máy móc, dụng cụ lao động v.v., chẳng hạn, với những nhà sản xuất ra nguyên liệu - sắt, than, đá, kim loại, gỗ v.v.,- tức là bằng cách trao đổi những bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản bất biến, - bộ phận sản phẩm thặng dư ấy có thể được chuyển hóa ngược lại thành tư bản bằng cách đó hay không? Chẳng hạn, nếu như nhà chế tạo sắt, than, gỗ, v.v. mua máy móc hay dụng cụ của nhà chế tạo máy, còn nhà chế tạo máy thì mua kim loại, gỗ, than v.v., của những nhà sản xuất ra nguyên liệu đó, - nếu như vậy, thì bằng cách trao đổi, họ sẽ hoàn lại cho nhau những bộ phận cấu thành có quan hệ với nhau của tư bản bất biến của họ, hoặc giả là sẽ tạo ra một tư bản bất biến mới. Vấn đề ở đây là ở chỗ, điều đó áp dụng được đối với *sản phẩm thặng dư* với một mức độ như thế nào.

[5) VIỆC CHUYỂN HÓA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ ĐÃ TƯ BẢN HÓA THÀNH TƯ BẢN BẤT BIẾN VÀ TƯ BẢN KHẢ BIẾN]

Trên đây[1*] chúng ta đã thấy rằng, trong điều kiện tái sản xuất giản đơn của một tư bản *cho sẵn*, một bộ phận của tư bản bất biến, được sử dụng trong khi tái sản xuất ra *tư bản bất biến,* được bù lại, hoặc giả một cách trực tiếp in natura, hoặc giả bằng cách trao đổi giữa các nhà sản xuất ra tư bản bất biến; đó là sự trao đổi tư bản lấy tư bản, chứ không phải trao đổi thu nhập lấy thu nhập hay thu nhập lấy tư bản. Sau đó, số tư bản bất biến ấy, được sử dụng hoặc là được tiêu dùng một cách sản xuất vào việc sản xuất ra các vật phẩm tiêu dùng - những vật phẩm gia nhập vào việc tiêu dùng cá nhân, - được bù lại bằng những sản phẩm mới cùng loại, những sản phẩm này là kết quả của lao động *mới được kết hợp*, và do đó, được quy thành thu nhập (tiền công và lợi nhuận). Phù hợp với điều đó, trong những lĩnh vực sản xuất ra

1* Xem tập này, phần I, tr 169 - 188, 243-260 và 330-343

những vật phẩm tiêu dùng, bộ phận sản phẩm mà giá trị bù lại số tư bản bất biến được sử dụng trong những lĩnh vực ấy, là thu nhập của những nhà sản xuất ra tư bản bất biến; trong khi đó thì ngược lại, bộ phận sản phẩm trong những lĩnh vực sản xuất ra tư bản bất biến, đại biểu cho lao động mới được kết hợp, và vì vậy, cấu thành thu nhập của những nhà sản xuất ra tư bản bất biến ấy, - bộ phận sản phẩm ấy đối với những nhà sản xuất ra tư liệu sinh hoạt lại là tư bản bất biến (dùng để bù lại tư bản [bất biến đã tiêu dùng vào việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt]). Do đó, điều ấy giả định rằng những nhà sản xuất ra tư bản bất biến trao đổi sản phẩm thặng dư của mình (trong trường hợp này, đó là số sản phẩm thặng ra của họ ngoài bộ phận sản phẩm ngang với tư bản bất biến *của họ*) lấy các tư liệu sinh hoạt, tiêu dùng giá trị của nó cho cá nhân. Trong lúc đó, sản phẩm thặng dư ấy

1) chứa đựng tiền công (hay quỹ đã được tái sản xuất ra cho tiền công), và bộ phận ấy vẫn phải được dùng (đứng về phía nhà tư bản) để chi phí cho tiền công, tức là để cho việc tiêu dùng cá nhân (còn nếu giả định một mức tiền công tối thiểu, thì người công nhân chỉ có thể thực hiện tiền công mà anh ta thu được bằng những tư liệu sinh hoạt mà thôi);

2) chứa đựng lợi nhuận của nhà tư bản (kể cả địa tô). Nếu bộ phận ấy khá lớn, thì nó có thể được tiêu dùng một phần cho cá nhân, một phần cho sản xuất. Và trong trường hợp sau thì có sự trao đổi sản phẩm giữa các nhà sản xuất ra tư bản bất biến; tuy nhiên, ở đây, trước mắt chúng ta không còn là sự trao đổi bộ phận sản phẩm đại biểu cho tư bản bất biến của họ, cần phải bù lẫn cho nhau, mà trước mắt chúng ta là một bộ phận sản phẩm thặng dư, là thu nhập (lao động *mới được kết hợp)*, trực tiếp được chuyển hoá thành tư bản bất biến, nhờ đó mà khối lượng tư bản bất biến tăng lên và quy mô tái sản xuất được mở rộng.

Do đó, cũng trong trường hợp ấy, một bộ phận sản phẩm thặng dư hiện có, tức là một bộ phận của lao động mới được kết hợp trong thời gian một năm, được trực tiếp chuyển hoá thành tư bản bất biến mà không phải chuyển hóa trước đó thành tư bản khả biến. Do đó, ở đây cũng thấy rõ rằng, việc tiêu dùng sản phẩm thặng dư một cách sản xuất - hay việc tích luỹ - tuyệt nhiên không đồng nhất với việc chi phí toàn bộ sản phẩm thặng dư vào tiền công của các công nhân sản xuất.

Có thể hình dung một trường hợp như sau: nhà chế tạo máy bán hàng hóa của mình (một bộ phận của nó) cho nhà sản xuất vải chẳng hạn; người sau này trả tiền cho anh ta; với tiền đó nhà chế tạo máy mua sắt, than, v.v., chứ không phải mua tư liệu sinh hoạt. Tuy nhiên, khi xét cả toàn bộ quá trình thì rõ ràng là những nhà sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt không thể mua máy móc hoặc nguyên liệu để hoàn lại tư bản bất biến của mình, nếu như những nhà sản xuất ra những yếu tố dùng để hoàn lại tư bản bất biến không mua của họ những tư liệu sinh hoạt mà họ đã sản xuất ra, do đó, nếu như quá trình lưu thông đó về thực chất không phải là một sự trao đổi giữa các tư liệu sinh hoạt và tư bản bất biến. Do hậu quả những hành vi mua và bán tách rời khỏi nhau, tất nhiên là có thể xuất hiện những sự rối loạn và phức tạp hóa nghiêm trọng trong quá trình thanh toán ấy.

[704] Nếu như một nước không thể tự mình sản xuất ra được lượng máy móc cho phép nước đó có thể tích luỹ được tư bản, thì nó phải mua những máy móc ấy của nước ngoài. Điều đó cũng sẽ xảy ra, nếu như nước đó không thể tự mình sản xuất ra được lượng tư liệu sinh hoạt (cho tiền công) và nguyên liệu cần thiết. Ở đây, với sự xuất hiện của thương nghiệp quốc tế, rõ ràng như ban ngày là một bộ phận sản phẩm thặng dư trong nước, - vì nó nhằm phục vụ cho mục đích tích luỹ, - không phải được chuyển hóa thành tiền công mà trực tiếp chuyển hoá thành tư bản bất biến. Nhưng khi đó sẽ xuất hiện cái quan niệm cho rằng, ở đó, ở các nước ngoài, hình như những số tiền ứng trước cho mục đích ấy hoàn toàn được chi phí vào tiền công. Chúng ta đã thấy rằng, không có và không thể có điều đó, ngay cả khi ta gác bỏ ngoại thương ra một bên.

Sản phẩm thặng dư được phân thành tư bản khả biến và tư bản bất biến theo một tỷ lệ như thế nào, điều đó phụ thuộc vào cấu thành trung bình của tư bản, và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển bao nhiêu thì bộ phận trực tiếp chi phí cho tiền công lại càng *tương đối* nhỏ hơn bấy nhiêu. Quan điểm cho rằng sản phẩm thặng dư - vì nó chỉ là sản phẩm của lao động mới được kết hợp trong năm, - cũng chỉ chuyển hóa [khi có tích luỹ] thành tư bản khả biến, chỉ được chi phí cho tiền công, - quan điểm ấy nói chung phù hợp với quan niệm sai lầm cho rằng, vì sản phẩm chỉ là kết quả của lao động, hay chỉ là sự vật thể hóa lao động, cho nên giá trị của sản phẩm hoàn toàn được quy thành thu nhập: tiền công, lợi nhuận và địa tô, - như Xmít và Ri-các-đô đã nghĩ một cách sai lầm.

Một bộ phận lớn của tư bản bất biến, cụ thể là tư bản cố định, có thể gồm những thứ trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt, nguyên liệu, v.v., hoặc giả là gồm những thứ được dùng để rút ngắn quá trình lưu thông, chẳng hạn như đường sắt, đường bộ, sông đào cho tàu bè đi lại, đường dây điện báo, v.v., hay là để bảo quản hàng hóa và để tạo ra những dự trữ hàng hóa, chẳng hạn như các kho chứa, bãi chứa v.v., cuối cùng, hoặc giả là gồm những thứ chỉ làm tăng độ phì nhiêu của ruộng đất sau một thời kỳ tái sản xuất dài, chẳng hạn như những công việc san bằng các khoảnh ruộng đất, sông đào tháo nước, v.v.. Tùy theo một bộ phận sản phẩm thặng dư lớn hay nhỏ được chi phí vào một trong các loại tư bản cố định ấy, những hậu quả trực tiếp, gần gũi nhất của tất cả những cái đó sẽ rất khác nhau đối với việc tái sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt, v.v..

[6) VẤN ĐỀ KHỦNG HOẢNG (NHỮNG NHẬN XÉT MỞ ĐẦU). TƯ BẢN BỊ HỦY HOẠI KHI CÓ NHỮNG CUỘC KHỦNG HOẢNG]

Nếu như việc s*ản xuất thêm* tư bản bất biến, - tức là việc sản xuất ra nhiều hơn mức cần thiết để bù lại tư bản cũ, nghĩa là nhiều hơn mức cần thiết cho cả việc sản xuất ra một lượng tư liệu sinh hoạt như trước, - đã được lấy làm tiền đề, thì trong những lĩnh vực mà máy móc, nguyên vật liệu, v.v., được sử dụng [để sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng cá nhân], việc sản xuất phụ thêm, hay việc tích lũy, không phải là một sự khó khăn nào nữa. Nếu có được số lao động phụ thêm cần thiết, thì các nhà tư bản của những lĩnh vực nói trên sẽ tìm thấy trên thị trường tất cả những tư liệu để hình thành một tư bản mới, để chuyển hóa những khoản tiền của họ, đại biểu cho giá trị thặng dư, thành tư bản mới.

Nhưng toàn bộ quá trình tích luỹ trước hết được quy thành một sự *sản xuất phụ thêm*, một mặt, phù hợp với việc tăng tự nhiên của dân số, và mặt khác lại hình thành nên cái cơ sở nội tại cho những hiện tượng bộc lộ ra trong *các cuộc khủng hoảng*. Thước đo của việc sản xuất phụ thêm đó chính là *tư bản*, là quy mô hiện có của những điều kiện sản xuất và lòng ham muốn không hạn độ của các nhà tư bản đối với việc làm giàu, đối với việc làm tăng tư bản của họ, chứ tuyệt nhiên không phải là việc *tiêu dùng*, là cái đã bị phá hoại trước, bởi vì bộ phận lớn nhất của dân số - dân số lao động - chỉ có thể mở rộng việc tiêu dùng của họ trong những giới hạn rất chật hẹp, còn mặt khác, chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì lượng cầu về lao động lại giảm xuống *một cách tương đối,* mặc dù là lượng cầu ấy tăng lên *một cách tuyệt đối*. Thêm vào điều này, còn có tình hình là tất cả những việc san bằng những sự mất cân đối đều có tính chất *ngẫu nhiên*, và mặc dù những tỷ lệ theo đó các tư bản được sử dụng trong các lĩnh vực khác nhau đều bị san bằng đi bởi một quá trình thường xuyên nào đó, nhưng bản thân tính chất thường xuyên của quá trình ấy cũng giả định phải có những sự mất cân đối thường xuyên mà thường xuyên nó phải san bằng, thường là bằng con đường cưỡng chế.

Ở đây, chúng ta chỉ phải xem xét những hình thái mà tư bản sẽ trải qua trong những giai đoạn phát triển khác nhau sau đó của nó. Do đó, ở đây không phân tích những tỷ lệ hiện thực, mà trong khuôn khổ của chúng quá trình sản xuất thực tế đã diễn ra. Chúng ta luôn luôn giả định rằng hàng hóa được bán theo giá trị của nó. Sự cạnh tranh của các tư bản, cũng như tín dụng, đều ở ngoài phạm vi xem xét. Ở ngoài phạm vi xem xét còn có cơ cấu thực tế của xã hội, xã hội này tuyệt nhiên không phải chỉ gồm có giai cấp công nhân và giai cấp các nhà tư bản công nghiệp, và do đó, trong xã hội đó, những người tiêu dùng và những người sản xuất không đồng nhất với nhau: phạm trù thứ nhất, phạm trù những người tiêu dùng (thu nhập của những người này một phần không phải là có trước, mà là có sau, là những thu nhập phái sinh, bắt nguồn từ lợi nhuận và tiền công), rộng hơn nhiều so với phạm trù thứ hai [tức là phạm trù những người sản xuất], và vì vậy, phương thức mà họ chi tiêu thu nhập của họ và quy mô của thu nhập đó sẽ gây ra những sự thay đổi rất lớn trong tiến trình của các sự việc về mặt kinh tế và đặc biệt là trong quá trình lưu thông và tái sản xuất ra tư bản. Tuy nhiên, nếu như ngay trong khi nghiên cứu tiền tệ [124], chúng ta đã thấy rằng chúng chứa đựng khả năng khủng hoảng, - vì nói chung, cũng như trong hình thái phương tiện thanh toán của chúng, chúng là một hình thái khác với hình thái tự nhiên của hàng hóa, - thì điều đó lại còn bộc lộ ra một cách rõ ràng hơn nữa trong khi nghiên cứu bản chất chung của tư bản, trước khi giải thích những quan hệ hiện thực khác nữa, những quan hệ này hình thành nên tất cả những tiền đề của quá trình sản xuất thực tế.

[705] Quan điểm của lão Xây tầm thường (chúng tôi còn trở lại quan điểm này khi bàn đến con người vô giá trị đó) mà Đê-vít Ri-các-đô đã tiếp thu (nói cho đúng ra, quan điểm này là của Giêm-xơ-Min), cho rằng hình như không thể có *sản xuất thừa*, hay ít ra cũng không thể có việc *thị trường bị ứ đọng một cách phổ biến*,-

quan điểm ấy dựa trên luận điểm cho rằng *sản phẩm* được trao đổi *lấy sản phẩm*[125], hay như Min đã quan niệm, dựa trên "thế quân bình siêu hình giữa những người bán và những người mua"[126], từ đó họ đã rút ra cái kết luận tiếp theo cho rằng lượng cầu chỉ do bản thân sản xuất quyết định, hoặc cầu và cung là đồng nhất. Người ta cũng thấy chính luận điểm ấy, dưới một hình thức mà Ri-các-đô đặc biệt ưa thích, cho rằng bất kỳ một tổng số tư bản nào trong bất kỳ một nước nào, cũng có thể được sử dụng một cách sản xuất .

Trong chương 21 ("Ảnh hưởng của tích lũy đến lợi nhuận và lợi tức"), Ri-các-đô nói rằng "ông Xây đã chứng minh một cách hết sức hùng hồn là không có một tổng số tư bản nào mà lại không thể tìm được chỗ sử dụng ở trong nước, vì *lượng cầu chỉ bị hạn chế bởi sản xuất mà thôi*. Mỗi một người *chỉ sản xuất với mục đích tiêu dùng* hoặc *đem bán, và họ chỉ bán ra với mục đích mua vào một hàng hóa khác nào đó* có thể trực tiếp có ích cho họ, hay có thể được dùng vào việc sản xuất sau này. Như thế là trong khi sản xuất, họ nhất định sẽ trở thành hoặc là một người tiêu dùng những sản phẩm của bản thân họ, hoặc là người mua và tiêu dùng những sản phẩm của một người nào khác. Không thể cho rằng trong một thời gian dài, họ sẽ không biết rõ là có thể sản xuất ra những thứ hàng nào có lợi nhất để đạt được mục đích mà họ theo đuổi, cụ thể là - *mua sắm những sản phẩm khác*. Và vì thế, khó lòng mà tin được rằng họ sẽ *liên tục*" (ở đây nói chung không phải nói đến đời sống vĩnh cửu) "sản xuất ra một thứ hàng hóa mà không ai cần đến cả"(tr.339-340) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.239].

Ri-các-đô - người mà ở đâu cũng cố gắng tỏ ra là nhất quán - thấy rằng ở đây, Xây, một người rất có uy tín đối với ông ta, đã chơi ông ta một vố. Trong lời chú thích cho đoạn đã dẫn ra trên đây, ông ta nhận xét:

"Lời khẳng định sau đây của ông Xây có hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc mà ông ta đã trình bày hay không: "Những tư bản ở rỗi càng dồi dào bao nhiêu so với khả năng sử dụng chúng, thì tỷ suất lợi tức của tư bản cho vay càng phải giảm đi nhiều bấy nhiêu" (*Xây* [Traité d`économie politique. Seconde édition. Paris, 1814], tập II, tr.108)? Nếu trong nước đó, tư bản có thể kiếm được chỗ sử dụng với bất kỳ một quy mô nào, thì làm sao lại có thể nói được rằng có tình trạng quá dồi dào tư bản so với khả năng sử dụng nó?" (tr.340, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.239].

Vì Ri-các-đô dẫn chứng Xây, cho nên sau này chúng tôi sẽ tiến hành việc phê phán các luận điểm của Xây mỗi khi phải xét đến những quan điểm của chính ngay anh chàng bịp bợm đó.

Ở đây, tạm thời chúng ta chỉ nhận xét điều sau đây:

Trong việc tái sản xuất, hoàn toàn cũng như trong việc tích lũy tư bản, vấn đề không những chỉ là ở chỗ làm thế nào để hoàn lại *cũng cái* khối lượng những giá trị sử dụng *ấy*, những giá trị sử dụng đã cấu thành tư bản, với một quy mô như trước, hay với một quy mô mở rộng (trong điều kiện có tích lũy), mà còn ở chỗ làm thế nào để hoàn lại *giá trị* của tư bản ứng trước với một tỷ suất lợi nhuận thông thường (với một giá trị thặng dư thông thường). Do đó, nếu như vì một điều kiện nào đó, hoặc giả vì một tình huống nào đó, giá cả thị trường của các hàng hóa (của tất cả hay của phần lớn các hàng hóa, điều đó hoàn toàn không quan trọng) giảm xuống thấp hơn nhiều so với giá cả chi phí của chúng, thì một mặt, việc tái sản xuất của tư bản sẽ thu hẹp lại trong chừng mực mà nói chung điều đó có thể thực hiện được. Nhưng việc tích lũy sẽ còn gặp khó khăn nhiều hơn nữa. Giá trị thặng dư, được tích lũy lại dưới hình thái tiền (vàng hay ngân phiếu), sẽ chỉ được chuyển hóa thành tư bản một cách lỗ vốn mà thôi.Vì thế nó nằm rỗi trong các ngân hàng dưới hình thái tiền tích trữ, hay là dưới hình thái tiền tín dụng, nhưng điều đó tuyệt nhiên không làm thay đổi gì bản chất của sự việc. Một sự khó khăn như thế cũng có thể xảy ra do những nguyên nhân ngược lại, nếu như không có *những tiền đề hiện thực* của tái sản xuất (chẳng hạn như khi lúa mì trở nên đắt hơn, hay là do không tích lũy đủ một lượng tư bản bất biến in natura). Sự ngừng trệ trong tái sản xuất, và do đó cả trong luồng lưu thông nữa, cũng sẽ diễn ra. Hành vi mua và bán đối lập với nhau một cách đối kháng, và tư bản không được sử dụng thể hiện ra dưới hình thái tiền rỗi. Cũng hiện tượng đó (và điều đó phần lớn diễn ra trước các cuộc khủng hoảng) có thể xảy ra khi việc sản xuất ra số tư bản phụ thêm diễn ra rất nhanh, và việc chuyển hóa của nó ngược trở lại thành tư bản sản xuất đã làm tăng số cầu về tất cả các

yếu tố của tư bản ấy, lên đến mức là việc sản xuất thực tế không thể đuổi kịp nó, và do đó, giá cả tất cả các hàng hóa tham gia vào quá trình hình thành tư bản đều tăng lên. Trong trường hợp đó, mức lợi tức giảm xuống rất nhanh dù cho lợi nhuận có tăng lên như thế nào chăng nữa, và khi đó việc giảm mức lợi tức sẽ đưa đến những việc kinh doanh đầu cơ mạo hiểm nhất. Việc ngừng trệ trong tái sản xuất dẫn tới việc giảm tư bản khả biến, giảm tiền công và giảm khối lượng lao động được sử dụng. Việc này lại có một tác động mới đến giá cả và lại làm cho giá cả đó giảm xuống hơn nữa.

Không bao giờ được quên rằng, trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, vấn đề trực tiếp không phải là giá trị sử dụng, mà là giá trị trao đổi và đặc biệt là việc làm tăng giá trị thặng dư. Đó chính là động cơ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và nếu muốn dùng suy luận để lẩn tránh những mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, để rời bỏ cơ sở của nó và mô tả nền sản xuất ấy như là một nền sản xuất có mục đích đảm bảo việc tiêu dùng trực tiếp của những nhà sản xuất, thì điều đó quả là một quan niệm không tồi lắm.

Sau đó: vì quá trình lưu thông của tư bản kéo dài không phải trong một ngày, mà trái lại, bao trùm một thời kỳ tương đối dài, chừng nào mà tư bản còn chưa quay trở về [lĩnh vực sản xuất]; vì thời kỳ ấy ăn khớp với thời kỳ trong đó các giá cả thị trường [706] được san bằng thành giá cả chi phí; vì suốt trong thời kỳ đó, xảy ra những sự đảo lộn và thay đổi lớn trên *thị trường,* xảy ra những sự thay đổi lớn trong năng suất lao động, và vì vậy, cả trong *giá trị thực tế* của hàng hóa nữa, - cho nên hoàn toàn rõ ràng là từ điểm xuất phát đó - từ một tư bản nhất định lúc ban đầu - cho đến khi tư bản đó quay trở về, khi một trong những thời kỳ như thế kết thúc, thì những tai họa lớn lao phải diễn ra và những yếu tố của một cuộc khủng hoảng phải tích lũy lại và phát triển, những yếu tố này không hề bị xóa bỏ đi một chút nào bằng một câu nói suông đáng thương hại là sản phẩm được đổi lấy sản phẩm. Việc *so sánh* giá trị của những hàng hóa trong một thời kỳ với giá trị của chính những hàng hóa ấy trong một thời kỳ sau, điều mà ông Bây-li cho là một sự bịa đặt kinh viện[127], trái lại là một nguyên tắc cơ bản của quá trình lưu thông của tư bản.

Khi nói đến sự *hủy hoại tư bản,* do các cuộc khủng hoảng gây ra, thì cần phải phân biệt hai điều.

Vì xảy ra những sự khó khăn trong quá trình tái sản xuất, và vì quá trình lao động bị thu hẹp lại, ở một đôi nơi lại hoàn toàn ngừng hẳn, cho nên tư bản *thực tế* bị hủy hoại. Máy móc không được sử dụng thì không phải là tư bản. Lao động không bị bóc lột là sản xuất mất đi. Nguyên liệu nằm không, không được sử dụng, không phải là tư bản. Nhà xưởng (và cả máy móc mới trang bị), hoặc giả là không được sử dụng, hoặc giả là vẫn chưa làm xong, hàng hóa bị hư hỏng trong các kho, - tất cả những cái đó là sự hủy hoại tư bản. Tất cả những cái đó chẳng qua chỉ thể hiện sự ngừng trệ trong quá trình tái sản xuất, thể hiện cái tình hình là những điều kiện sản xuất *hiện có* trên thực tế không hoạt động với tư cách là những điều kiện sản xuất, không được đưa vào hoạt động với tư cách là như vậy. Đồng thời giá trị sử dụng của chúng và giá trị trao đổi của chúng cũng tan thành mây khói.

Hai là, việc *hủy hoại tư bản* do các cuộc khủng hoảng gây ra, có nghĩa là *hàng khối giá trị* bị mất giá, việc mất giá đó sau này sẽ là một trở ngại cho việc các giá trị đó phục hồi lại, với tư cách là tư bản, cái quá trình tái sản xuất của chúng theo một quy mô như cũ. Đó là việc sụt giá có tính chất phá hoại của các hàng hóa. Trong khi ấy các giá trị sử dụng lại không bị hủy hoại. Cái mà người này mất đi, thì người khác lại được. Những khối lượng giá trị, hoạt động với tư cách là những tư bản, không thể tự phục hồi với tư cách là *tư bản* ở trong tay của cùng một người đó. Những nhà tư bản cũ sẽ bị phá sản. Nếu giá trị của những hàng hóa của một nhà tư bản nào đó, - nhà tư bản này tái sản xuất ra tư bản của hắn bằng cách bán những hàng hóa đó đi, - bằng 12 000 p.xt. ,trong số đó 2 000 p.xt. chẳng hạn là lợi nhuận,

và nếu như giá cả của những hàng hóa đó giảm xuống còn 6 000 p.xt., thì nhà tư bản ấy sẽ không thể thanh toán được những hợp đồng của mình và, dù anh ta không mắc nợ gì đi nữa, thì khi trong tay có 6 000 p.xt., cũng không thể lại bắt đầu kinh doanh với một quy mô như trước vì giá cả các hàng hóa lại tăng lên ngang với mức giá cả chi phí của chúng. Như thế là một tư bản 6 000 p.xt. đã bị hủy hoại, mặc dù là người mua những hàng hóa đó - vì lẽ anh ta mua những hàng hóa đó với một nửa giá cả chi phí của chúng - có thể làm ăn rất phát đạt và thậm chí còn có thể làm giàu nhờ việc đó nữa, một khi công việc kinh doanh được phục hồi trở lại. Một phần lớn tư bản danh nghĩa của xã hội, tức là *giá trị trao đổi* của tư bản hiện có, vĩnh viễn sẽ bị hủy hoại, mặc dù là chính ngay sự hủy hoại đó, trong chừng mực nó không đụng đến giá trị sử dụng, vẫn có thể tạo ra những điều kiện rất thuận lợi cho việc tái sản xuất mới. Đồng thời, đó chính là thời kỳ mà giới tiền tệ làm giàu trên lưng các nhà sản xuất công nghiệp. Còn đối với việc giảm giá của tư bản thuần túy giả tưởng - công phiếu, cổ phiếu, v.v., - nếu như chúng không làm cho nhà nước và những hội cổ phần phải phá sản, và nếu như nói chung chúng không kìm hãm việc tái sản xuất bằng cách phá hoại tín dụng của những nhà tư bản công nghiệp có những loại phiếu như thế, - thì việc giảm giá đó chỉ là việc chuyển di tài sản từ tay người này sang tay người khác, và nói chung có một tác động tốt đối với việc tái sản xuất, vì những tên mới phất này - mà những cổ phiếu và công phiếu ấy đã lọt vào tay chúng với một giá rẻ - thường thường đều có tài kinh doanh hơn những chủ nhân trước kia của chúng.

[7) TÍNH CHẤT VÔ LÝ CỦA VIỆC PHỦ NHẬN NẠN SẢN XUẤT THỪA HÀNG HÓA TRONG KHI ĐỒNG THỜI LẠI NHÌN NHẬN TÌNH TRẠNG THỪA TƯ BẢN]

Ri-các-đô bao giờ cũng nhất quán trong những luận điểm mà ông đã đề xuất một cách độc lập. Vì thế cho nên ở ông ta, luận

điểm về việc không thể có *sản xuất thừa* (hàng hóa) đồng nhất với luận điểm về việc không thể có quá dồi dào, hay thừa tư bản[1)].

"Trong một nước, không thể tích lũy được một lượng tư bản mà người ta không thể sử dụng một cách sản xuất, nếu như do việc tăng giá cả các vật phẩm cần thiết, tiền công tăng lên rất nhiều, kết quả là lợi nhuận của tư bản sẽ còn lại quá ít đến nỗi việc kích thích tích lũy sẽ biến mất" (tr.340) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.239].

"Từ tất cả những điều đã nói trên, có thể kết luận rằng không có giới hạn cho lượng cầu, không có giới hạn cho việc sử dụng tư bản, khi mà nó còn đem lại một lợi nhuận nào đó, và *dù tư bản có dồi dào đến thế nào chăng nữa* thì ngoài việc tăng tiền công, cũng không có nguyên nhân nào khác đủ để làm cho *lợi nhuận giảm xuống* và còn có thể thêm vào đó rằng, nguyên nhân duy nhất đầy đủ và thường xuyên của việc tăng tiền công là những khó khăn ngày càng tăng lên trong việc sản xuất ra lương thực và các vật phẩm cần thiết [707] cho một số lượng công nhân đang tăng lên" (tr.347-348) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.244].

Trong trường hợp ấy, Ri-các-đô sẽ nói như thế nào về sự ngu xuẩn của những nhà kinh tế học sau đó, những người phủ nhận việc sản xuất thừa dưới một hình thái (dưới hình thái thị trường bị ứ đọng hàng hóa một cách phổ biến), nhưng đồng thời lại không những công nhận nó ở một hình thái khác, như sản xuất thừa tư bản, tình trạng quá dồi dào tư bản, thừa tư bản, mà lại còn coi điều đó là một điểm cơ bản trong học thuyết của họ?

Trong thời kỳ sau Ri-các-đô, không có một nhà kinh tế học có tư tưởng lành mạnh nào lại đi phủ nhận tình trạng quá dồi dào tư bản. Trái lại, tất cả những người đó đều lấy tình trạng dồi dào tư bản để giải thích những cuộc khủng hoảng (vì họ không rút ra nguyên nhân những cuộc khủng hoảng đó từ những hiện tượng của tín dụng). Như thế là tất cả những người đó đều công

1) Ở đây cần phân biệt điều sau đây: khi Xmít lấy tình trạng thừa tư bản, tích lũy tư bản, để giải thích việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, thì đó là nói về tác động *thường xuyên*, và điều đó không đúng; trái lại, việc nhất thời thừa tư bản, việc sản xuất thừa, khủng hoảng - đó lại là một cái gì khác. Không có những cuộc khủng hoảng thường xuyên.

nhận sản xuất thừa dưới một hình thái, nhưng lại phủ nhận nó dưới một hình thái khác. Do đó, chỉ còn lại một vấn đề là hai hình thái sản xuất thừa đó quan hệ với nhau như thế nào, hình thái trong đó sản xuất thừa bị phủ nhận quan hệ như thế nào đối với hình thái trong đó nó được khẳng định?

Bản thân Ri-các-đô không biết gì về những cuộc khủng hoảng theo đúng nghĩa của chữ đó, về những cuộc tổng khủng hoảng của thị trường thế giới, bắt nguồn từ bản thân quá trình sản xuất. Ri-các-đô có thể giải thích những cuộc khủng hoảng trong những năm 1800 - 1815 bằng việc lúa mì trở nên đắt đỏ do mất mùa, bằng việc giấy bạc mất giá, hàng hóa thuộc địa mất giá, v.v., vì do việc phong tỏa lục địa, thị trường bị cưỡng bức thu hẹp lại do những nguyên nhân chính trị, chứ không phải do những nguyên nhân kinh tế. Ông ta cũng có thể giải thích cho bản thân ông ta những cuộc khủng hoảng sau năm 1815, một phần bằng năm mất mùa làm cho thiếu lúa mì, một phần bằng việc lúa mì sụt giá, bởi vì theo học thuyết của bản thân ông ta, những nguyên nhân phải dẫn tới chỗ làm cho giá cả lúa mì cao vọt lên trong thời kỳ chiến tranh và thời kỳ nước Anh bị tách rời khỏi lục địa thì nay thôi không tác động nữa; một phần bằng bước quá độ từ chiến tranh sang hòa bình và bằng "những sự thay đổi đột ngột trong tiến trình của thương nghiệp", do tình hình đó đẻ ra (xem cuốn "Principles" của ông, chương 19: "Bàn về những sự thay đổi đột ngột trong tiến trình của thương nghiệp").

Những hiện tượng lịch sử về sau này, đặc biệt là tính chất chu kỳ hầu như đều đặn của những cuộc khủng hoảng thị trường thế giới, không còn cho phép các nhà kinh tế học sau Ri-các-đô phủ nhận các sự kiện, hoặc giải thích chúng như là những hiện tượng ngẫu nhiên. Thay vào đó họ đã bịa đặt ra sự khác nhau tuyệt diệu giữa việc *có quá dồi dào tư bản* và *sản xuất thừa,* - ấy là còn chưa nói đến những người muốn giải thích tất cả bằng tín dụng, để rồi sau đó tuyên bố rằng chính bản thân họ cũng bắt buộc sẽ phải giả định là có tình trạng thừa tư bản. Chống lại sản xuất thừa, họ đưa ra những câu và những lý do mà họ

còn giữ lại được của Ri-các-đô và Xmít, trong khi đó thì họ cố lấy việc có quá dồi dào tư bản để giải thích những hiện tượng mà họ không thể hiểu được trong trường hợp ngược lại. Ví dụ, Uyn-xơn giải thích một số những cuộc khủng hoảng bằng việc có quá dồi dào tư bản cố định và giải thích một số khác bằng việc có quá dồi dào tư bản lưu động. Bản thân việc có quá dồi dào tư bản đã được những nhà kinh tế học khá nhất công nhận (như Phun-lác-tơn chẳng hạn) và nó đã trở thành một thành kiến được mọi người công nhận, đến nỗi ngay cả trong cuốn sách toát yếu của ông Rô-se thông thái, câu đó cũng thể hiện ra như là một điều gì dĩ nhiên vậy[128].

Như thế, người ta sẽ hỏi rằng việc có quá dồi dào tư bản là cái gì và nó khác với sản xuất thừa ở chỗ nào?

(Vả lại, sự công bằng đòi hỏi phải nhận xét rằng một số những nhà kinh tế học khác như I-u-rơ, Coóc-bét, v.v. coi sản xuất thừa là một *trạng thái bình thường của nền đại công nghiệp,* trong chừng mực họ nói đến thị trường trong nước. Thành thử việc sản xuất thừa ấy chỉ dẫn tới những cuộc khủng hoảng trong những điều kiện nhất định, khi cả thị trường bên ngoài cũng bị thu hẹp.)

Cũng theo những nhà kinh tế học ấy, thì tư bản là tiền hay hàng hóa. Do đó, sản xuất thừa tư bản tức là sản xuất thừa tiền hay hàng hóa. Mặc dù thế, cả hai hiện tượng ấy hình như không có gì giống nhau cả. Ở các nhà kinh tế học ấy, thậm chí người ta cũng không thể nói đến việc sản xuất thừa tiền, vì họ coi tiền là hàng hóa, thành thử toàn bộ hiện tượng đều được quy thành sản xuất thừa hàng hóa là điều mà họ công nhận dưới một tên gọi này nhưng lại phủ nhận dưới một tên gọi khác. Nếu về sau này người ta nói rằng có việc sản xuất thừa tư bản cố định hay tư bản lưu động, thì cơ sở của lời khẳng định đó là việc, ở đây, hàng hóa không còn được xét theo cái định nghĩa giản đơn ấy, mà theo cái định nghĩa trong đó chúng thể hiện ra với tư cách là tư bản. Nhưng mặt khác, với điều đó, người ta lại thừa nhận rằng, trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa [708] và trong các

hiện tượng của nó, - chẳng hạn như trong việc sản xuất thừa, - vấn đề không những chỉ là ở mối quan hệ giản đơn trong đó sản phẩm thể hiện ra với tư cách là *hàng hóa*, có được cái tính quy định của hàng hóa, mà là ở những tính quy định xã hội của nó, nhờ chúng mà sản phẩm là một cái gì *lớn hơn* hàng hóa, và khác với một hàng hóa giản đơn.

Nói chung, có thể nhìn nhận tới một mức nào đó rằng, thay cho danh từ "*sản xuất thừa hàng hóa"*, danh từ "*có quá dồi dào tư bản"* không phải chỉ nói lên có việc dùng danh từ để lẩn tránh sự việc, hay không phải chỉ nói lên sự nghèo nàn táo tợn về mặt trí tuệ, khiến cho cũng một hiện tượng ấy lại được thừa nhận là căn bản và cần thiết khi nó mang tên *a,* nhưng lại bị phủ nhận nếu như nó được gọi là *b,* thành thử trên thực tế, ở đây có sự nghi ngờ và thiếu tin tưởng là chỉ đối với cái *tên gọi* của hiện tượng đó, chứ không phải đối với bản thân hiện tượng ấy, - một sự nghèo nàn táo tợn về trí tuệ đang cố lẩn tránh cái nhiệm vụ khó khăn là giải thích hiện tượng đó, bằng cách đi lệch sang con đường phủ nhận hiện tượng ấy dưới một hình thái (dưới một tên gọi), cụ thể là dưới cái hình thái trong đó hiện tượng ấy mâu thuẫn với thành kiến của những nhà kinh tế học đó, và chỉ thừa nhận nó dưới một hình thái trong đó không có một nội dung tư tưởng nào cả. Nếu như gác tất cả những điều đó sang một bên, thì việc chuyển từ danh từ "*sản xuất thừa hàng hóa*" sang danh từ "*có quá dồi dào tư bản*" quả thực đã bao hàm *một bước tiến* nhất định. Bước tiến đó là ở chỗ nào? Ở chỗ nhìn nhận rằng, những người sản xuất hàng hóa đối lập với nhau không phải với tư cách là những người chủ hàng hóa giản đơn, mà với tư cách là những nhà tư bản.

[8) RI-CÁC-ĐÔ PHỦ NHẬN VIỆC SẢN XUẤT THỪA PHỔ BIẾN, KHẢ NĂNG KHỦNG HOẢNG CHỨA ĐỰNG TRONG NHỮNG MÂU THUẪN NỘI TẠI CỦA HÀNG HÓA VÀ TIỀN]

Đây là một vài luận điểm nữa của Ri-các-đô:

"Có thể nghĩ… là A-đam Xmít khẳng định rằng hình như chúng ta bị bắt buộc, bằng một cách nào đó" (trong thực tế thì đúng như thế), "phải sản xuất thừa lúa mì và những hàng len và kim khí, và hình như số tư bản sản xuất ra những hàng hóa đó đã không thể tự tìm ra cho nó một cách sử dụng nào khác. Trong lúc đó, phương thức sử dụng một tư bản này hay một tư bản khác bao giờ cũng là một việc tự do lựa chọn, và vì thế không bao giờ có thể có thừa một hàng hóa nào đó *trong một khoảng thời gian tương đối dài;* vì nếu thừa như thế thì giá cả hàng hóa sẽ sụt xuống thấp hơn giá cả tự nhiên cuả nó và tư bản sẽ được chuyển sang một công việc nào đó có lợi hơn" (tr.341-342, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.240].

"Sản phẩm bao giờ cũng được mua bằng sản phẩm hay bằng những sự phục vụ; tiền chỉ là cái trung gian nhờ nó mà trao đổi được thực hiện"

(điều đó có nghĩa là tiền chỉ là một phương tiện lưu thông, còn bản thân giá trị trao đổi thì chỉ là một hình thái có trong chốc lát của việc trao đổi sản phẩm lấy sản phẩm, đó là một điều không đúng).

"Một hàng hóa cá biệt nào đó có thể được sản xuất ra với một số lượng thừa, và trên thị trường hàng hóa đó có thể thừa tới mức khiến cho số tư bản chi phí vào nó sẽ không được bù lại; nhưng điều đó không thể xảy ra đối với mọi hàng hóa" (tr.341-342) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.240].

"Lợi nhuận có giảm xuống hay không do sự *phát triển của sản xuất và việc tăng lượng cầu mà sự phát triển sản xuất ấy gây nên* - điều đó chỉ phụ thuộc vào việc tăng tiền công, mà việc tăng tiền công này, trừ những lần tăng ngắn ngủi, thì lại phụ thuộc vào tính chất dễ dàng của việc sản xuất ra lương thực và các vật phẩm cần thiết cho công nhân" (tr.343) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.241].

"Nếu như thương nhân đầu tư tư bản của họ vào ngoại thương và vào ngành hàng hải, thì bao giờ họ cũng làm điều đó theo sự lựa chọn tự do của họ, chứ không phải do sự cần thiết thúc ép; họ làm điều đó là vì lợi nhuận của họ trong những ngành ấy sẽ phần nào cao hơn trong nội thương" (tr.344) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.241].

Còn đối với những cuộc khủng hoảng, thì tất cả các tác giả nào mô tả sự vận động thực tế của giá cả, hay tất cả những nhà thực tiễn nào có viết trong những thời kỳ nhất định cuả cuộc khủng hoảng, đều đã bỏ qua một cách có lý những lý luận nhảm

nhí, và họ đã tự thỏa mãn với lời tuyên bố cho rằng học thuyết về việc thị trường không thể bị ứ đọng, v.v., về mặt lý luận trừu tượng thì đúng, nhưng lại sai lầm trên thực tiễn. Bản thân việc các cuộc khủng hoảng được lặp đi lặp lại một cách đều đặn đã làm cho những lời nhảm nhí của Xây và một số những người khác bị hạ xuống trình độ những lời nói trống rỗng mà người ta chỉ dùng trong những thời kỳ phồn vinh, còn trong những thời kỳ khủng hoảng thì bị người ta vứt bỏ đi.

[709] Trong những cuộc khủng hoảng thị trường thế giới, những mâu thuẫn và đối kháng của nền sản xuất tư sản đã bộc lộ một cách mạnh mẽ ra bên ngoài. Nhưng, đáng lẽ phải nghiên cứu xem những yếu tố đối kháng đang bộc phát thành một tai họa đó là gì, thì những kẻ tán dương ấy lại tự thỏa mãn với việc phủ nhận ngay bản thân cái tai họa đó, và bất chấp tính chu kỳ có tính chất quy luật của tai họa ấy, họ cứ khăng khăng khẳng định rằng, nếu như việc sản xuất được tiến hành theo các sách giáo khoa, thì không bao giờ có thể đi đến một cuộc khủng hoảng được. Hơn nữa, ở đây sự tán dương còn là ở chỗ xuyên tạc những quan hệ kinh tế đơn giản nhất, đặc biệt là ở chỗ khẳng định sự thống nhất bất chấp cả sự đối lập.

Chẳng hạn, nếu như hành vi mua và bán, hay sự vận động của việc biến hóa hình thái của hàng hóa, là một sự thống nhất của hai quá trình, hay nói cho đúng hơn, là sự diễn biến của cũng một quá trình ấy qua hai giai đoạn đối lập, do đó, nếu như sự vận động ấy về cơ bản là sự thống nhất của cả hai giai đoạn, thì một cách cũng cơ bản như thế, nó cũng là sự phân chia các giai đoạn ấy ra và là sự tách rời chúng ra khỏi nhau, sự chuyển hóa chúng thành một cái gì độc lập đối với nhau. Nhưng vì ở bên trong chúng vẫn gắn liền với nhau, cho nên việc tách những yếu tố gắn liền với nhau ở bên trong chỉ có thể *thể hiện* ra một cách cưỡng bách, với tư cách là một quá trình có tính chất phá hoại. Chính trong *khủng hoảng,* sức mạnh tích cực của sự thống nhất của chúng, của sự thống nhất các yếu tố khác nhau, mới bộc lộ ra. Cái tính chất độc lập đối với nhau, mà các yếu tố bổ

sung cho nhau gắn bó mật thiết với nhau đã có được, nay bị phá hoại bằng bạo lực. Do đó, khủng hoảng làm bộc lộ sự thống nhất của các yếu tố đã trở thành độc lập đối với nhau. Nếu không có sự thống nhất bên trong ấy của những yếu tố bề ngoài có vẻ như không quan hệ gì với nhau, thì đã không có khủng hoảng. Nhưng nhà kinh tế học thuộc phái tán dương nói rằng không phải thế. Vì có sự thống nhất, cho nên *không* thể có khủng hoảng. Và điều đó lại không có nghĩa gì khác hơn là khẳng định rằng, sự thống nhất của các yếu tố đối lập loại trừ sự đối lập của chúng.

Muốn chứng minh rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không thể dẫn tới những cuộc tổng khủng hoảng, người ta đã phủ nhận tất cả những điều kiện của nó và tất cả những tính quy định của hình thái xã hội của nó, tất cả những nguyên tắc và differentiae specificae[1*] của nó, nói tóm lại, là phủ nhận chính ngay *nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*, và về thực chất họ chứng minh rằng, nếu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là một hình thái đã phát triển một cách đặc biệt, một hình thái đặc thù của nền sản xuất xã hội , mà lại là một phương thức sản xuất đã tồn tại trước những mầm mống sớm nhất của chủ nghĩa tư bản, thì những đối kháng, những mâu thuẫn cố hữu của nó, và vì vậy, cả sự biểu hiện mạnh mẽ của chúng trong các cuộc khủng hoảng nữa, cũng sẽ không có.

Sau Xây, Ri-các-đô nói: "Sản phẩm bao giờ cũng được mua bằng sản phẩm hay bằng những sự phục vụ; tiền chỉ là kẻ trung gian nhờ nó mà trao đổi được thực hiện" [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.240].

Do đó, ở đây, thứ nhất, *hàng hóa*, trong đó có sự đối lập giữa giá trị trao đổi và giá trị sử dụng, chỉ giản đơn biến thành một sản phẩm (thành giá trị sử dụng), còn việc trao đổi hàng hóa thì do đó chỉ giản đơn biến thành việc trao đổi sản phẩm lấy sản phẩm, chỉ trao đổi các giá trị sử dụng mà thôi. Họ đẩy chúng ta lùi lại tới cái tình hình đã xảy ra không những trước khi có

1* - những nét đặc thù

nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà ngay cả trước khi có một nền sản xuất hàng hóa giản đơn, và họ cố trốn tránh một hiện tượng phức tạp nhất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - cuộc khủng hoảng của thị trường thế giới, - bằng cách là giản đơn phủ nhận cái điều kiện đầu tiên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, cụ thể là điều kiện sản phẩm phải là một hàng hóa, và vì vậy phải được coi như là tiền và phải qua một quá trình biến hóa hình thái. Đáng lẽ phải nói về lao động làm thuê, thì họ lại nói về "những sự phục vụ", - một danh từ trong đó họ lại vứt bỏ tính quy định đặc thù của lao động làm thuê và sự tiêu dùng lao động ấy, cụ thể là đặc tính làm tăng giá trị của những hàng hóa được trao đổi với nó, tạo ra giá trị thặng dư, - và do đó, họ cũng vứt bỏ cả mối quan hệ đặc biệt nhờ đó mà tiền và hàng hóa được chuyển thành tư bản. "*Những sự phục vụ",* - đó là lao động mà người ta chỉ xét với tư cách là một *giá trị sử dụng* (mà điều đó lại là một cái gì thứ yếu trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa) - hoàn toàn cũng giống như trong danh từ "sản phẩm", thực chất của *hàng hóa* và mâu thuẫn chứa đựng trong hàng hóa đã bị che giấu đi. Trong trường hợp ấy, khi người ta chỉ coi *tiền* là một thứ trung gian để trao đổi sản phẩm chứ không phải là một hình thái tồn tại cơ bản và tất yếu của hàng hóa, là cái nhất định phải tự thể hiện ra với tư cách là giá trị trao đổi, với tư cách là lao động xã hội chung, thì đó là một điều hoàn toàn nhất quán. Vì chỉ cần biến hàng hóa thành một giá trị sử dụng (một sản phẩm) như vậy thôi, thì cũng đã xóa bỏ được thực chất [710] của giá trị trao đổi, cho nên người ta sẽ có thể - nói cho đúng hơn là người ta sẽ cần phải - một cách cũng dễ dàng như thế, phủ nhận *tiền* với tư cách là một hình thái căn bản của hàng hóa, hình thái này thể hiện ra trong quá trình biến hóa hình thái như là một hình thái *độc lập* đối với hình thái ban đầu của hàng hóa.

Do đó, ở đây, trong các suy luận của họ, họ đã trốn tránh các cuộc khủng hoảng, bằng cách quên hoặc phủ nhận những tiền đề xuất phát của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa- việc có mặt của sản phẩm với tư cách là hàng hóa, việc tách đôi hàng hóa ra thành

hàng hóa và tiền, những giai đoạn phân ra, bắt nguồn từ đó, trong việc trao đổi hàng hóa, và cuối cùng là mối quan hệ của tiền hay hàng hóa đối với lao động làm thuê.

Vả lại, đối với các nhà kinh tế học (như G.Xt.Min chẳng hạn) muốn giải thích những cuộc khủng hoảng bằng *những khả năng* khủng hoảng giản đơn, chứa đựng trong việc biến hóa hình thái của các hàng hóa, - chẳng hạn như bằng việc phân ra thành mua và bán, thì sự việc cũng chẳng khá gì hơn. Những định nghĩa giải thích khả năng khủng hoảng ấy hoàn toàn chưa giải thích được thực tế của nó, chưa giải thích được *tại sao* các giai đoạn của quá trình [tái sản xuất] lại xung đột với nhau đến mức là sự thống nhất nội tại của chúng chỉ có thể thể hiện ra bằng con đường khủng hoảng, bằng một quá trình bạo lực. Chính sự *phân ra* thành mua và bán đó đã thể hiện ra trong khủng hoảng; nó là hình thái sơ đẳng của khủng hoảng. *Giải thích* khủng hoảng bằng hình thái sơ đẳng ấy của nó - điều đó có nghĩa là giải thích sự tồn tại của nó bằng cách là biểu hiện sự tồn tại của nó dưới cái hình thái trừu tượng nhất của nó, tức là giải thích khủng hoảng bằng khủng hoảng.

Ri-các-đô nói[1*]: "Mỗi người chỉ sản xuất nhằm mục đích tiêu dùng *hay bán ra*, và họ chỉ bán ra với mục đích *mua vào* một hàng hóa nào khác, có thể trực tiếp có ích cho họ, hoặc có thể dùng vào việc *sản xuất sau này*. Như thế là khi sản xuất, nhất thiết họ phải trở thành hoặc giả là người tiêu dùng những sản phẩm (goods) của chính bản thân họ, hoặc giả là người mua và người tiêu dùng sản phẩm của một người nào khác. Không thể giả định rằng trong *một thời gian dài*, họ lại không hiểu rõ là họ có thể sản xuất ra những hàng hóa nào có lợi nhất để đạt tới mục đích mà họ theo đuổi, cụ thể là *mua sắm những sản phẩm khác*. Và *vì thế*, khó lòng mà tin được rằng họ sẽ *liên tục* (continually) sản xuất ra một thứ hàng hóa mà không ai cần đến cả" [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.239].

Lời nói trẻ con nhảm nhí ấy xứng đáng với một lão Xây nào đó, chứ không xứng đáng với Ri-các-đô. Trước hết, không có một

1* Xem tập này, phần II, tr.786.

nhà tư bản nào lại sản xuất để tiêu dùng sản phẩm của mình. Và khi chúng ta nói về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì chúng ta có cơ sở đầy đủ để có thể nói rằng: "Không có một người nào lại sản xuất với mục đích tiêu dùng sản phẩm của mình", dù cho anh ta có dùng lại những bộ phận nào đó trong sản phẩm của mình vào việc tiêu dùng sản xuất. Nhưng Ri-các-đô lại đang nói về vấn đề tiêu dùng riêng. Trước kia, Ri-các-đô đã quên rằng sản phẩm là hàng hóa. Bây giờ ông ta lại quên cả việc phân công lao động xã hội. Trong những điều kiện xã hội khi mà người ta sản xuất cho bản thân, thì thực tế không có khủng hoảng, nhưng đồng thời cũng không có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chúng ta không bao giờ nghe thấy nói rằng những người thời cổ, với nền sản xuất dựa trên chế độ nô lệ của họ, đã biết đến những cuộc khủng hoảng, mặc dù là trong những người thời cổ đã có những người sản xuất cá biệt bị phá sản. Phần thứ nhất của câu suy luận hai điều cần chọn một đó ("nhằm mục đích tiêu dùng *hay* bán ra") là vô nghĩa. Phần thứ hai cũng vô lý. Một người sản xuất ra sản phẩm [trong điều kiện sản xuất tư bản chủ nghĩa] không có quyền lựa chọn bán hay không bán. Họ bắt buộc phải *bán*. Và trong các cuộc khủng hoảng, chính đã xuất hiện cái tình hình làm cho họ không thể bán được, hay là chỉ có thể bán thấp hơn giá cả chi phí, hoặc giả là còn phải bán lỗ nữa. Vậy thì việc họ sản xuất ra sản phẩm của họ để bán có ích lợi gì cho họ, và cả cho chúng ta nữa? Vấn đề chính là ở chỗ phải giải thích: cái gì đã ngăn cản không cho ý định tốt ấy của họ được thực hiện.

Sau đó:

"Mỗi người chỉ *bán ra* với mục đích *mua vào* một hàng hóa nào khác, có thể trực tiếp có ích cho họ, hoặc có thể dùng vào việc sản xuất sau này" [như trên].

Các quan hệ tư sản đã được mô tả một cách thi vị làm sao! Thậm chí Ri-các-đô còn quên cả rằng một người nào đó có thể *bán* để *trả*, và những việc bán bắt buộc ấy đóng một vai trò rất lớn trong các cuộc khủng hoảng. Mục đích trước mắt của nhà tư bản trong khi bán là nhằm chuyển hóa hàng hóa của hắn, hay nói cho đúng hơn, chuyển hóa tư bản hàng hóa của hắn, trở lại thành *tư bản tiền tệ,* và bằng cách đó *thực hiện được* lợi nhuận của hắn. Tiêu dùng - thu nhập - tuyệt nhiên không phải là yếu tố chỉ đạo của quá trình đó, như nó đã thực sự là như thế đối với những người chỉ bán *hàng hóa* để chuyển hóa chúng thành tư liệu sinh hoạt. Còn trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì thu nhập [tiêu dùng] thể hiện ra với tư cách là một kết quả, chứ không phải là một mục đích có tính chất quyết định. Mỗi người *bán* ra trước hết là để bán ra, tức là để biến hàng hóa thành tiền.

[711] Trong thời kỳ khủng hoảng, một người có thể rất thỏa mãn nếu *đã bán được*, còn về việc mua thì anh ta tạm thời có thể không nghĩ đến. Tất nhiên, muốn cho giá trị đã thực hiện được lại có thể hoạt động với tư cách là tư bản, thì nó phải trải qua quá trình tái sản xuất, nghĩa là lại phải được trao đổi lấy lao động và hàng hóa. Nhưng khủng hoảng chính là một yếu tố phá hủy và làm gián đoạn quá trình tái sản xuất. Và không thể giải thích sự phá hủy đó bằng cách nói rằng nó không xảy ra vào những thời kỳ không có khủng hoảng. Không còn nghi ngờ gì nữa, không có một người nào sẽ "liên tục sản xuất ra một thứ hàng hóa mà không ai cầu đến cả" (tr.339-340), nhưng cũng không ai lại đề ra một giả thiết vô lý như thế. Vả lại, nói chung, giả thiết ấy hoàn toàn không quan hệ gì đến vấn đề này cả. Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trước hết không phải là việc "mua các sản phẩm khác", mà là chiếm đoạt giá trị, tiền, của cải trừu tượng.

Ở đây, làm cơ sở cho những suy luận của Ri-các-đô còn có cả cái luận điểm của Giêm-xơ Min về "thuế quân bình siêu hình giữa các hành vi mua và bán" mà tôi đã xem xét trước đây[129], - một luận điểm *chỉ* thấy có sự thống nhất trong quá trình mua và bán, chứ không thấy sự phân chia. Cả lời khẳng định sau đây của Ri-các-đô (sau Giêm-xơ Min) cũng bắt nguồn từ đó:

"Một hàng hóa *cá biệt* nào đó có thể được sản xuất ra với một số lượng thừa, và trên thị trường, hàng hóa đó có thể thừa tới mức khiến cho số tư bản đã chi phí vào nó sẽ không được bù lại; nhưng điều đó không thể xảy ra đối với *tất cả* mọi hàng hóa" (tr.341-342) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.240].

Tiền không những là một "kẻ trung gian nhờ nó mà trao đổi được thực hiện" (tr.341), mà đồng thời nó còn là một kẻ trung gian làm cho việc trao đổi sản phẩm lấy sản phẩm bị phân giải thành hai hành vi không phụ thuộc lẫn nhau và tách rời trong thời gian và không gian. Còn ở Ri-các-đô, cái quan niệm sai lầm về tiền tệ đã nêu ra trên đây là dựa vào việc, nói chung, ông ta chỉ xem xét sự *quy định* giá trị trao đổi *về mặt số lượng*, cụ thể là cho rằng giá trị đó bằng một lượng thời gian lao động nhất định, và ngược lại, ông ta thường quên sự quy định của nó *về mặt chất lượng*, cụ thể là quên rằng chỉ có bằng con đường tha hóa của nó (alienation), lao động cá biệt mới tự thể hiện ra là một lao động *trừu tượng chung,* một lao động xã hội[1)].

Luận điểm cho rằng không phải *tất cả* các loại hàng hóa, mà chỉ có những loại hàng hóa *cá biệt* mới có thể bị "thừa thãi trên thị trường", rằng vì thế, sản xuất thừa bao giờ cũng chỉ có thể có tính chất bộ phận, - luận điểm đó là một lời nói quanh co thảm hại. Trước hết, nếu chỉ tính đến bản chất của hàng hóa thì không có gì ngăn cản *tất cả mọi hàng hóa* có thể bị thừa trên thị trường, và vì vậy mà tất cả các hàng hóa đó đều có thể giảm xuống dưới mức giá cả của chúng[130]. Vì rằng ở đây chính là chỉ bàn đến giai đoạn khủng hoảng mà thôi. Chính là tất cả các hàng hóa, trừ *tiền* ra. Việc một hàng hóa *nhất định* cần phải được biểu hiện bằng tiền chỉ có nghĩa là đối với *tất cả* mọi hàng hóa điều đó đều cần thiết. Một hàng hóa riêng biệt khó thực hiện được sự biến hóa

1) [718] (Ri-các-đô coi tiền chỉ là một *phương tiện lưu thông* cũng đồng nhất với việc ông ta coi *giá trị trao đổi* chỉ là một hình thái nhất thời, nói chung là một cái gì chỉ có tính chất hình thức đối với nền sản xuất tư sản, hay tư bản chủ nghĩa, mà thôi; cũng vì thế cho nên ở ông ta nền sản xuất này không thể hiện ra là một phương thức sản xuất đặc biệt nhất định, mà là một phương thức sản xuất *duy nhất* nói chung.) [718]

hình thái đó đến mức nào, thì đối với tất cả các hàng hóa, điều đó cũng có thể khó khăn đến mức như thế. Bản chất chung của sự biến hóa hình thái của các hàng hóa, - gồm cả việc tách mua và bán ra khỏi nhau, cũng như là sự thống nhất của chúng, - không những không loại trừ *khả năng* ứ đọng chung ở thị trường, mà trái lại đó chính là bản thân khả năng ứ đọng chung đó.

Sau đó, những suy luận của Ri-các-đô và những suy luận tương tự khác, tất nhiên đều bắt nguồn từ những mối quan hệ không những giữa *mua và bán*, mà cả giữa *cầu và cung* nữa, điều mà chúng tôi chỉ phải phân tích khi nghiên cứu về sự cạnh tranh của các tư bản. Theo Min, mua là bán, v.v., thành thử từ đó có thể nói rằng cầu cũng là cung, và cung cũng là cầu. Nhưng chúng cũng tách rời khỏi nhau và có thể có được một tính chất độc lập đối với nhau. Ở một lúc nhất định, lượng cung của tất cả các hàng hóa có thể lớn hơn lượng cầu về tất cả các hàng hóa, do chỗ lượng cầu về thứ *hàng hóa phổ biến*, về tiền, về giá trị trao đổi, lớn hơn lượng cầu về tất cả các hàng hóa đặc thù, nói một cách khác, do chỗ yếu tố biểu hiện hàng hóa bằng tiền, yếu tố thực hiện giá trị trao đổi của nó, đã thắng yếu tố chuyển hóa hàng hóa ngược lại thành giá trị sử dụng.

Nếu ta quan niệm tỷ lệ giữa cầu và cung theo một nghĩa rộng hơn và cụ thể hơn, thì trong đó sẽ có cả tỷ lệ giữa *sản xuất* và *tiêu dùng*. Ở đây cũng lại không nên bỏ quên sự *thống nhất* của hai yếu tố đó, - sự thống nhất dưới một trạng thái che đậy và bộc lộ ra ngoài một cách dữ dội chính ngay trong khủng hoảng, - trong mối quan hệ của nó đối với sự *phân chia ra* và sự *đối lập* của chúng, cũng tồn tại trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và thậm chí còn là nét đặc trưng của nền sản xuất đó nữa.

Còn đối với việc lấy tình trạng sản xuất thừa có tính chất bộ phận để đối lập với tình trạng sản xuất thừa phổ biến, trong chừng mực mà sự việc quy lại lại là thừa nhận loại sản xuất thừa thứ nhất để tránh việc thừa nhận loại sản xuất thừa thứ hai,- đối với vấn đề ấy, cần phải nêu nhận xét sau đây:

Một là: trước các cuộc khủng hoảng thì thường thường giá cả của tất cả những vật phẩm nào là sản phẩm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, đều tăng vọt lên một cách phổ biến. Vì vậy, tất cả những hàng hóa ấy đều tham dự vào việc sụp đổ sau đó, và với những giá cả mà những hàng hóa ấy đã có trước khi có sự sụp đổ, tất cả những hàng hóa ấy đều làm cho thị trường phải gánh quá nặng. Với những giá cả đang tụt xuống, với những giá cả đã giảm xuống thấp hơn giá cả chi phí, thị trường có thể thu hút được một khối lượng hàng hóa mà nó không thể thu hút được với những giá cả thị trường trước kia của hàng hóa. Việc thừa hàng hóa bao giờ cũng có tính chất tương đối, nghĩa là đó là việc thừa hàng hóa với những giá cả nhất định. Những giá cả theo đó hàng hóa có thể tiêu thụ được trong trường hợp ấy là những giá cả có tính chất phá sản đối với người sản xuất hay đối với thương nhân.

[712] *Hai là:* muốn cho cuộc khủng hoảng (do đó cả việc sản xuất thừa) trở thành một cuộc tổng khủng hoảng, thì chỉ cần nó bao trùm những vật phẩm buôn bán chủ yếu mà thôi.

[9) QUAN ĐIỂM SAI LẦM CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ TỶ LỆ GIỮA SẢN XUẤT VÀ TIÊU DÙNG DƯỚI CHỦ NGHĨA TƯ BẢN]

Chúng ta hãy xét một cách chi tiết hơn, xem trong các lập luận của ông ta, Ri-các-đô đã mưu toan lẩn tránh vấn đề ứ đọng chung của thị trường như thế nào:

"Một hàng hóa cá biệt nào đó có thể được sản xuất ra với một số lượng thừa, và trên thị trường hàng hóa đó có thể thừa tới mức khiến cho số tư bản đã chi phí vào nó sẽ không được bù lại; nhưng điều đó không thể xảy ra đối với tất cả mọi hàng hóa. Lượng cầu về lúa mì bị hạn chế bởi số người sẽ tiêu dùng nó, lượng cầu về giầy và quần áo, - bởi số lượng những người mang chúng. Nhưng ngay cả khi xã hội, hay một bộ phận của xã hội, có thể có đủ số lúa mì, mũ và giầy mà nó có thể tiêu dùng hoặc muốn tiêu dùng, thì người ta vẫn *không thể nói như thế đối với tất cả các sản phẩm do thiên nhiên hoặc công nghiệp sản xuất ra.* Một số người sẽ tiêu dùng nhiều rượu vang hơn nếu như họ có thể mua được nó. Một số người khác thì đủ rượu vang, nhưng họ lại muốn tăng số lượng đồ gỗ của họ hoặc nâng cao chất lượng của chúng. Một số người thứ ba lại muốn đánh bóng sàn nhà của họ hoặc mở rộng nhà cửa của họ. Trong tâm tư của mỗi người đều có nguyện vọng muốn làm tất cả các điều đó, hoặc giả là một điều nào trong những điều đó; *muốn thế, chỉ cần có những phương tiện cần thiết, và ngoài việc mở rộng sản xuất thì không có cái gì khác có thể cung cấp được những phương tiện đó*" (tr 341-342) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.240-241].

Có thể có một suy luận nào ấu trĩ hơn thế không? Nó có nghĩa như sau. Một hàng hóa cá biệt có thể được sản xuất ra với một số lượng nhiều hơn số lượng có thể được tiêu dùng. Nhưng điều đó không thể đồng thời xảy ra đối với *tất cả* các hàng hóa. Vì những nhu cầu do hàng hóa thỏa mãn là vô hạn, và tất cả những nhu cầu đó không phải được thỏa mãn cùng một lúc. Trái lại. Có thể nói là quá trình thỏa mãn một nhu cầu bắt buộc một nhu cầu khác chuyển sang một trạng thái tiềm tàng. Kết quả là không cần gì hơn ngoài những phương tiện để thỏa mãn những nhu cầu đó, còn những phương tiện này thì chỉ có thể có được bằng cách mở rộng sản xuất. Nghĩa là không thể có tình trạng sản xuất thừa phổ biến.

Nói tất cả điều đó để làm gì? Trong những thời kỳ sản xuất thừa, một bộ phận lớn trong nước (đặc biệt là giai cấp công nhân) được bảo đảm về lúa mì, giày dép, v.v., với một mức ít hơn bao giờ hết, ấy là chưa nói đến rượu vang và đồ gỗ. Nếu như sản xuất thừa chỉ có thể xuất hiện sau khi tất cả các thành viên của quốc gia đã được thỏa mãn, dù chỉ về những nhu cầu cấp thiết nhất thôi, thì trong lịch sử của xã hội tư sản cho tới ngày nay không những một cuộc sản xuất thừa phổ biến, mà ngay cả một cuộc sản xuất thừa bộ phận cũng không khi nào có thể xảy ra. Nếu như thị trường bị ứ đọng về giày hay vải hoa, rượu vang hay các sản phẩm thuộc địa chẳng hạn, thì phải chăng điều đó có nghĩa là quốc gia - dù chỉ là hai phần ba thôi - đã thỏa mãn quá đầy đủ những nhu cầu của họ về giày và vải hoa, v.v.? Nói chung, có một mối liên hệ như thế nào giữa sản xuất thừa và những nhu cầu tuyệt đối? Sản xuất thừa chỉ gắn liền với những nhu cầu có khả năng thanh toán mà thôi. Ở đây vấn đề không

phải là sản xuất thừa tuyệt đối, - không phải là việc sản xuất thừa tự bản thân nó, được xét so với yêu cầu tuyệt đối hay với nguyện vọng có được hàng hóa. Theo ý nghĩa này, thì không có sản xuất thừa bộ phận cũng như không có sản xuất thừa phổ biến, và chúng hoàn toàn không đối lập với nhau.

Nhưng Ri-các-đô nói rằng, nếu có một khối lượng người cần giày và vải hoa, thì tại sao họ lại không kiếm được cho mình những phương tiện để mua những thứ đó, tại sao họ lại không sản xuất một thứ gì đó để có thể lấy nó mà mua giày và vải hoa? Thế thì nói như sau có phải sẽ đơn giản hơn không: tại sao họ lại không sản xuất ra giày và vải hoa cho họ? Và trong sản xuất thừa, điều lạ lùng hơn nữa là những người thực sự sản xuất ra chính những hàng hóa làm ứ đọng thị trường, - những người công nhân, - lại chịu thiếu thốn về những hàng hóa đó. Ở đây không thể nói rằng họ phải sản xuất ra những vật phẩm ấy để nhận được chúng, vì rằng họ đã sản xuất ra chúng nhưng vẫn không có những thứ đó. Cũng không có thể nói được rằng, vì không có nhu cầu về một hàng hóa nhất định nên hàng hóa ấy làm ứ đọng thị trường. Do đó, nếu ngay đối với cả việc sản xuất thừa *bộ phận* người ta cũng không thể giải thích được bằng việc số lượng những hàng hóa làm ứ đọng thị trường đã vượt quá nhu cầu về chúng, thì cũng không thể nào lẩn tránh việc sản xuất thừa *phổ biến* bằng những lập luận cho rằng đang có một nhu cầu về nhiều hàng hóa ở trên thị trường, - nhu cầu này vẫn chưa được thỏa mãn.

Chúng ta hãy trở lại ví dụ của người chủ xưởng vải hoa[1*]. Chừng nào việc tái sản xuất được tiến hành một cách không bị gián đoạn, - điều đó cũng có nghĩa là giai đoạn tái sản xuất ấy, trong đó vải hoa, một sản phẩm tồn tại với tư cách là hàng hóa, với tư cách là hàng hóa để đem bán, được chuyển hóa ngược trở lại thành

1* Xem tập này, phần II, tr.700 và những trang tiếp theo (đáng lẽ là "chủ xưởng vải hoa", thì ở đoạn ấy nói "chủ xưởng vải thô", nhưng điều đó cũng không làm thay đổi thực chất của vấn đề).

tiền theo giá trị của nó, cũng diễn ra một cách không bị gián đoạn, - thì chừng ấy những người công nhân sản xuất ra vải hoa cũng tiêu dùng một phần vải đó chẳng hạn, còn đi đôi với việc mở rộng sản xuất, tức là đi đôi với việc tích lũy, thì họ sẽ tiêu dùng vải đó nhiều hơn một cách tương ứng, hay là trong việc sản xuất vải hoa sẽ có nhiều công nhân làm việc hơn, đồng thời những người công nhân đó một phần cũng sẽ là những người tiêu dùng vải đó.

[10) KHẢ NĂNG KHỦNG HOẢNG BIẾN THÀNH HIỆN THỰC, KHỦNG HOẢNG VỚI TƯ CÁCH LÀ BIỂU HIỆN CỦA TẤT CẢ CÁC MÂU THUẪN TRONG NỀN KINH TẾ TƯ SẢN]

Trước khi đi xa hơn nữa, chúng ta hãy nhận xét điều sau đây.

Việc tách rời quá trình sản xuất (trực tiếp) và quá trình lưu thông ra khỏi nhau cũng lại là - dưới một dạng phát triển hơn - *một khả năng* khủng hoảng, bộc lộ ra ngay từ khi chúng ta nghiên cứu sự *biến hóa hình thái giản đơn* của hàng hóa[131]. Chỉ cần những quá trình đó, - đáng lẽ phải chuyển một cách nhịp nhàng từ một quá trình này sang một quá trình khác, - [713] có được tính chất độc lập, với tư cách là những giai đoạn tách riêng ra và đối lập với nhau, là khủng hoảng sẽ có mặt ngay ở trước mắt.

Trong sự biến hóa hình thái của hàng hóa, khả năng khủng hoảng biểu hiện ra như sau :

Thứ nhất, hàng hóa, trong thực tế tồn tại với tư cách là một giá trị sử dụng, còn trong ý tưởng, trong giá cả, thì tồn tại với tư cách là một giá trị trao đổi, - hàng hóa đó phải được chuyển thành tiền : *H-T*. Nếu sự khó khăn ấy - việc bán - được giải quyết, thì việc mua, *T - H,* sẽ không còn là một sự khó khăn nữa, vì tiền có khả năng có thể trực tiếp đổi lấy mọi thứ. Một tiền đề cần thiết ở đây là sự có mặt của giá trị sử dụng của hàng hóa, tính chất có ích của lao động chứa đựng trong hàng hóa đó; trong trường hợp ngược lại, nói chung, đó sẽ không còn là một

hàng hóa nữa. Sau đó, giả định rằng giá trị cá biệt của hàng hóa ngang với giá trị xã hội của nó, nghĩa là thời gian lao động đã vật thể hóa trong hàng hóa đó ngang với thời gian lao động xã hội *cần thiết* để sản xuất ra hàng hóa đó. Vì thế, khả năng khủng hoảng, theo ý nghĩa mà nó bộc lộ ra trong hình thái giản đơn của sự biến hóa hình thái, chỉ bắt nguồn từ chỗ là những sự khác nhau về hình thái, - những giai đoạn mà sự biến hóa hình thái của hàng hóa phải đi qua trong sự vận động của nó, - thứ nhất, chỉ là những hình thái và những giai đoạn tất yếu phải bổ sung cho nhau, và thứ hai, mặc dù có mối quan hệ nội tại cần thiết ấy, chúng vẫn là những bộ phận và những hình thái của một quá trình, tồn tại một cách không liên quan gì tới nhau, không nhất trí với nhau về thời gian và không gian, có thể tách rời và đã tách rời nhau và không phụ thuộc vào nhau. Do đó, ở đây, khả năng khủng hoảng hoàn toàn chỉ bao hàn ở chỗ việc mua và bán tách rời khỏi nhau. Ở đây, chỉ có dưới hình thái hàng hóa, hàng hóa mới phải vượt qua sự khó khăn trước mặt nó. Nhưng ngay khi nó mang hình thái tiền, thì sự khó khăn ấy lập tức bị vượt qua. Tuy nhiên, sau đó, cả việc ấy cũng quy thành sự tách rời mua và bán ra khỏi nhau. Nếu dưới hình thái tiền, hàng hóa không có khả năng từ bỏ lĩnh vực lưu thông, hay nói một cách khác, hoãn việc chuyển hóa của nó ngược lại thành hàng hóa, nếu như mua và bán nhất trí với nhau, - như điều đó đã xảy ra rằng việc trao đổi sản phẩm trực tiếp, - thì trong những điều kiện đã giả định, *khả năng* khủng hoảng *sẽ* không còn nữa. Vì đã giả định rằng hàng hóa là một *giá trị sử dụng* đối với những chủ hàng hóa khác. Dưới hình thái trao đổi trực tiếp, hàng hóa chỉ không thể trao đổi được khi nó không phải là một giá trị sử dụng, hoặc giả là khi bên kia không có những giá trị sử dụng khác có thể trao đổi với nó; do đó, chỉ với hai điều kiện: hoặc giả là khi một bên đã sản xuất ra một thứ gì *vô ích*, hoặc giả là khi bên kia không có một thứ gì *có ích*, để có thể trao đổi, với tư cách là một vật ngang giá, lấy giá trị sử dụng hiện có trong tay bên thứ nhất. Nhưng trong cả hai trường hợp, nói chung sẽ không có sự

trao đổi. *Tuy nhiên, nếu có sự trao đổi,* thì những yếu tố của nó sẽ không bị tách ra khỏi nhau. Người mua sẽ là người bán, người bán sẽ là người mua. Như vậy, yếu tố *gay go* bắt nguồn từ hình thái trao đổi *sẽ* không còn nữa, vì trao đổi là lưu thông, - và nếu chúng ta nói rằng hình thái giản đơn của sự biến hóa hình thái đã chứa đựng trong bản thân nó cái khả năng khủng hoảng, thì chúng ta chỉ nói rằng, trong bản thân hình thái ấy đã có chứa đựng cái khả năng là những yếu tố, về căn bản thì bổ sung cho nhau, sẽ bị gián đoạn và tách rời khỏi nhau.

Nhưng điều đó cũng quan hệ cả đến nội dung nữa. Trong trao đổi trực tiếp, khối lượng chủ yếu các sản phẩm ở người sản xuất ra những sản phẩm này hay những sản phẩm khác, là dùng để thỏa mãn nhu cầu của bản thân họ, hoặc giả trong điều kiện phân công lao động phát triển hơn một chút, thì được dùng để thỏa mãn những nhu cầu - mà anh ta đã biết rõ - của những người đồng nghiệp trong hoạt động sản xuất. Nhưng số cần thiết phải trao đổi với tư cách là hàng hóa, thì đó là số thừa ra, và số thừa ấy có trao đổi được hay không, điều đó vẫn là một điều không quan trọng. Trong nền *sản xuất hàng hóa*, việc chuyển hóa sản phẩm thành tiền, việc bán, là một conditio sine qua non[1*]. Việc sản xuất trực tiếp để thỏa mãn những nhu cầu của bản thân không còn nữa. Nếu các hàng hóa không bán được, thì có khủng hoảng. Sự khó khăn trong việc chuyển hóa *hàng hóa* - một sản phẩm đặc biệt của lao động cá biệt - thành tiền, thành cái đối lập với nó, thành lao động xã hội trừu tượng chung, là ở chỗ *tiền* không thể hiện ra với tư cách là một sản phẩm đặc thù của lao động cá biệt, ở chỗ người bán, tức là người hiện nay đang nắm hàng hóa dưới hình thái tiền, không bắt buộc phải lại mua ngay tức khắc, lại chuyển hóa tiền thành một sản phẩm đặc thù của lao động cá biệt. Trong việc trao đổi, không có sự đối lập đó. Ở đây, không một ai có thể là người bán mà không phải là người mua và không một ai có thể là người mua mà không phải là người

1* - điều kiện cần thiết, không thể thiếu được

bán. Sự khó khăn mà người bán hàng phải chịu đựng, – với giả định là hàng hoá của họ có một giá trị sử dụng, - chỉ bắt nguồn từ chỗ người mua có thể dễ dàng hoãn việc chuyển hoá tiền trở lại thành hàng hoá. Sự khó khăn đó trong việc chuyển hoá hàng hoá thành tiền, trong việc bán hàng hoá đó, chỉ bắt nguồn từ chỗ hàng hoá phải được chuyển hoá thành tiền, nhưng tiền thì lại tuyệt nhiên không bị bắt buộc phải chuyển hoá ngay lập tức thành hàng hoá, thành thử *việc bán* và *việc mua* có thể tách rời khỏi nhau. Chúng ta đã nói rằng *hình thái* ấy chứa đựng trong bản thân nó *khả năng khủng hoảng,* nghĩa là chứa đựng cái khả năng làm cho những yếu tố gắn liền với nhau, lại tách rời lẫn nhau và do đó mà sự thống nhất của chúng được thực hiện bằng con đường bạo lực, thành thử mối liên hệ qua lại giữa chúng với nhau phải dùng bạo lực để tự mở đường cho mình, đánh vào sự độc lập mà chúng đã có được đối với nhau [714] Còn *khủng hoảng* thì chẳng qua chỉ là việc thực hiện bằng bạo lực sự thống nhất những giai đoạn của quá trình sản xuất, những giai đoạn này đã bị tách rời và đã trở thành độc lập đối với nhau.

Khả năng chung, trừu tượng của khủng hoảng chẳng qua chỉ là *hình thái trừu tượng nhất* của khủng hoảng, không có nội dung, không có một nguyên nhân kích thích có nội dung của khủng hoảng. Việc bán và mua có thể bị tách rời khỏi nhau. Do đó, chúng là một *khủng hoảng* potentia[1*], và sự nhất trí của chúng bao giờ cũng là một giai đoạn gay go đối với hàng hoá. Nhưng chúng cũng có thể chuyển từ cái nọ sang cái kia một cách nhịp nhàng. Do đó, chính bản thân sự *biến hoá hình thái của hàng hoá,* trong đó, với tư cách là một sự vận động đã phát triển, nó chỉ chứa đựng có sự mâu thuẫn giữa giá trị trao đổi và giá trị sử dụng, và sau đó, giữa tiền và hàng hoá, một sự mâu thuẫn bao hàm ở trong sự thống nhất của hàng hoá, - chính bản thân sự biến hoá hình thái của hàng hoá là *hình thái trừu tượng nhất của khủng hoảng* (và vì thế, là khả năng có tính chất hình thức của khủng

1* - tiềm tàng, nằm trong trạng thái khả năng

hoảng), - điều đó vẫn có hiệu lực. Nhưng điều khiến cho khả năng khủng hoảng ấy trở thành một cuộc khủng hoảng thì lại không chứa đựng trong bản thân hình thái ấy; trong hình thái đó chỉ chứa đựng một điều là: một *hình thái* cho các cuộc khủng hoảng đã có ở trước mắt rồi.

Và chính điều đó là điều quan trọng khi nghiên cứu nền kinh tế tư sản. Những cuộc khủng hoảng của thị trường thế giới phải được coi như là việc thực tế quy thành một khối tất cả những mâu thuẫn của nền kinh tế tư sản và giải quyết chúng bằng bạo lực. Vì vậy, những yếu tố riêng biệt, đã được quy thành một khối như thế trong những cuộc khủng hoảng ấy, phải thể hiện ra và phải được theo dõi trong từng lĩnh vực của nền kinh tế tư sản, và chúng ta càng thâm nhập sâu vào nền kinh tế đó bao nhiêu thì một mặt, chúng ta càng phải phát hiện những tính quy định ngày càng nhiều của mâu thuẫn ấy, và mặt khác, phải chỉ ra rằng những hình thái trừu tượng hơn của nó được lặp đi lặp lại và chứa đựng trong những hình thái cụ thể hơn của nó.

Như thế, có thể nói được rằng: dưới hình thái thứ nhất của nó, khủng hoảng chính là bản thân sự biến hoá hình thái của hàng hoá, là việc mua và bán tách rời khỏi nhau.

Dưới hình thái thứ hai của nó, khủng hoảng gắn liền với chức năng của tiền với tư cách là phương tiện thanh toán. Ở đây, trong hai thời kỳ khác nhau, tách rời khỏi nhau, tiền thể hiện ra trong hai chức năng khác nhau.

Cả hai hình thái ấy hoàn toàn còn có tính chất trừu tượng, mặc dù hình thái thứ hai cụ thể hơn hình thái thứ nhất.

Như vậy, trong khi nghiên cứu *quá trình tái sản xuất* của tư bản (quá trình này nhất trí với sự lưu thông của nó), trước hết cần phải vạch ra rằng, những hình thái đã nhắc đến trên kia ở đây chỉ lặp đi lặp lại mà thôi, hay nói cho đúng hơn, ở đây, lần đầu tiên chúng nhận được một nội dung, một cơ sở, trên đó chúng có thể thể hiện ra.

Chúng ta hãy nghiên cứu sự vận động mà tư bản đã trải qua kể từ khi với tư cách là hàng hoá, nó rời bỏ quá trình sản xuất để rồi sau đó, lại xuất hiện từ quá trình đó dưới hình thái hàng hoá. Nếu như ở đây chúng ta gác qua một bên tất cả những tính quy định tiếp sau đó của nội dung, thì chúng ta sẽ thấy như sau: tổng tư bản hàng hoá, cũng như mỗi hàng hoá riêng biệt tham gia vào tư bản đó, phải trải qua quá trình *H - T – H,* trải qua sự biến hoá hình thái của hàng hoá. Như vậy, khả năng chung của khủng hoảng, chứa đựng trong hình thái ấy, - việc tách rời mua và bán ra khỏi nhau, - cũng chứa đựng cả trong sự vận động của tư bản nữa, vì tư bản *cũng* là hàng hoá và không phải là một cái gì khác hơn là hàng hoá. Ngoài ra, vì những sự biến hoá hình thái của các hàng hoá khác nhau gắn liền với nhau, nên một hàng hoá được chuyển hoá thành tiền bởi vì từ hình thái tiền một hàng hoá khác được chuyển hoá ngược lại thành hàng hoá. Do đó, ở đây, việc tách rời mua và bán ra khỏi nhau sau đó lại còn thể hiện ra dưới một hình thái làm cho việc chuyển hoá một tư bản từ hình thái hàng hoá sang hình thái tiền phải ăn khớp với việc chuyển hoá ngược lại của một tư bản khác từ hình thái tiền sang hình thái hàng hóa, sự biến hóa hình thái thứ nhất của một tư bản phải ăn khớp với sự biến hóa hình thái thứ hai của một tư bản khác, việc một tư bản rời bỏ quá trình sản xuất phải ăn khớp với một tư bản khác trở lại quá trình sản xuất. Sự gắn liền và chằng chịt với nhau như thế của các quá trình tái sản xuất hay lưu thông của những tư bản khác nhau, một mặt, là hậu quả tất yếu của sự phân công lao động, và mặt khác, là một sự ngẫu nhiên, và chỉ một điều đó cũng đã mở rộng tính quy định của nội dung cuộc khủng hoảng.

Nhưng, hai là, đối với khả năng khủng hoảng bắt nguồn từ hình thái tiền với tư cách là *phương tiện thanh toán,* thì trong khi nghiên cứu tư bản, ta đã thấy bộc lộ ra một cơ sở hiện thực hơn nhiều để biến khả năng ấy thành hiện thực. Chẳng hạn, người chủ một xưởng dệt phải trả toàn bộ tư bản bất biến, các yếu tố của tư bản bất biến này do người chủ xưởng kéo sợi, người trồng lanh, những người chủ nhà máy chế tạo máy và chế tạo sắt, nhà công nghiệp gỗ, nhà công nghiệp than, v.v., cung cấp. Trong chừng mực những người này sản xuất ra loại tư bản bất biến chỉ gia nhập vào việc sản xuất ra tư bản bất biến, mà không gia nhập vào hàng hoá thành phẩm, vào vải, thì trong chừng mực ấy, bằng cách trao đổi tư bản lấy tư bản, họ cũng bù lại cho nhau những điều kiện sản xuất của họ. Bây giờ chúng ta hãy giả định rằng [715] người chủ xưởng dệt bán vải của anh ta lấy 1 000 p.xt. cho một *thương nhân,* nhưng lại lấy kỳ phiếu, thành thử tiền thể hiện ra với tư cách là *phương tiện thanh toán*. Đến lượt hắn người chủ xưởng dệt lại đem kỳ phiếu đó bán cho *chủ ngân hàng,* và bằng cách ấy hắn ta đã trả một món nợ nào đó cho người chủ ngân hàng này, hoặc giả là người này thanh toán kỳ phiếu đó cho hắn ta. Người trồng lanh cũng bán cho người chủ xưởng kéo sợi lấy kỳ phiếu như thế, và người này lại bán cho người chủ xưởng dệt, cũng y như người chế tạo máy bán cho người chủ xưởng dệt, nhà luyện kim và nhà công nghiệp gỗ bán cho người chế tạo máy, nhà công nghiệp than bán cho các chủ xưởng kéo sợi và xưởng dệt, cho người chế tạo máy, nhà luyện kim và nhà công nghiệp gỗ. Ngoài ra, nhà luyện kim, nhà công nghiệp than, nhà công nghiệp gỗ, người trồng lanh cũng trả cho nhau bằng kỳ phiếu. Và nếu bây giờ người thương nhân không trả được, thì người chủ xưởng dệt cũng không thể trả kỳ phiếu của mình cho người chủ ngân hàng.

Người trồng lanh phát một kỳ phiếu mang tên người chủ xưởng kéo sợi, nhà chế tạo máy phát một kỳ phiếu mang tên người chủ xưởng dệt và xưởng kéo sợi. Người chủ xưởng kéo sợi không thể trả được, vì người chủ xưởng dệt không thể trả được; cả hai người đó đều không trả được cho nhà chế tạo máy; và người sau này thì không trả được cho nhà luyện kim, nhà công nghiệp gỗ, nhà công nghiệp than. Và tất cả những người đó, vì không thực hiện được giá trị hàng hoá của họ, nên không thể bù lại được cái phần giá trị hoàn lại tư bản bất biến. Như thế là một cuộc tổng khủng hoảng đã xuất hiện. Điều đó chẳng qua chỉ là *khả năng khủng*

hoảng, mà chúng ta đã nhận thấy trong khi nghiên cứu tiền với tư cách là phương tiện thanh toán, nhưng ở đây, trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, chúng ta đã thấy cái mối liên hệ giữa các giấy nợ và các trái vụ mà người ta phát lẫn cho nhau, giữa các hành vi mua và bán, mà khi có nó thì khả năng khủng hoảng có thể phát triển thành hiện thực.

Trong tất cả những tình huống đó, chúng ta thấy như sau:

Nếu như việc mua và bán không lâm vào một tình trạng căng thẳng, đối lập với nhau, và vì vậy, không phát sinh sự cần thiết phải san bằng chúng bằng bạo lực; nếu như, một mặt khác, với tư cách là phương tiện thanh toán, tiền hoạt động như thế nào đó khiến cho các trái vụ bù trừ lẫn nhau, và như vậy mâu thuẫn chứa đựng tiềm tàng trong tiền với tư cách là một phương tiện thanh toán sẽ không biến thành hiện thực; do đó, nếu như cả hai hình thái trừu tượng đó của khủng hoảng không thể hiện ra trong thực tế với tư cách là như vậy, - thì không có khủng hoảng. Nhưng không thể có khủng hoảng nếu như việc mua và bán không tách rời khỏi nhau, không trở nên mâu thuẫn với nhau, hay nếu như những mâu thuẫn chứa đựng trong tiền với tư cách là phương tiện thanh toán không thể hiện ra, tức là nếu như cuộc khủng hoảng đồng thời không thể hiện ra dưới hình thái giản đơn của nó – dưới hình thái mâu thuẫn giữa mua và bán và dưới hình thái mâu thuẫn của tiền với tư cách là phương tiện thanh toán. Nhưng dù sao, đó cũng vẫn chỉ là *những hình thái,* những khả năng chung của khủng hoảng và vì vậy đó chỉ là những hình thái, những hình thái trừu tượng của một cuộc khủng hoảng hiện thực. Sự tồn tại của khủng hoảng thể hiện ra trong những hình thái ấy với tư cách là những hình thái giản đơn nhất của nó, cũng như trong cái nội dung giản đơn nhất của nó, bởi vì bản thân hình thái ấy là nội dung giản đơn nhất của nó. Nhưng đó vẫn chưa phải là một nội dung *có căn cứ.* Sự lưu thông giản đơn của tiền và ngay cả sự lưu thông của tiền với tư cách là phương tiện thanh toán, - cả hai cái đó đều xuất hiện từ lâu *trước khi* có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nhưng vẫn không đẻ ra những cuộc khủng hoảng, -

cả hai thứ lưu thông đó đều có thể có và thực tế đã có mà không có khủng hoảng. Do đó, chỉ một mình những hình thái ấy không thôi thì không thể giải thích được tại sao chúng lại trở nên gay gắt, tại sao cái mâu thuẫn potentia[1*] chứa đựng trong chúng, lại thể hiện ra actu[2*] với tư cách là như vậy.

Từ đó có thể thấy được tính chất hết sức tầm thường của những nhà kinh tế học, vì không thể dùng suy luận để lẩn tránh những hiện tượng sản xuất thừa và khủng hoảng, nên đã tự an ủi bằng cách cho rằng, trong những hình thái nói trên [chỉ] mới có cái khả năng xuất hiện *những cuộc khủng hoảng* mà thôi, thành thử nếu như chúng không xuất hiện ra, thì đó chỉ là một điều *ngẫu nhiên* và bản thân sự xuất hiện những cuộc khủng hoảng đó cũng chỉ là một *sự ngẫu nhiên* mà thôi.

Những mâu thuẫn đã phát triển trong lưu thông hàng hoá, và sau đó, trong lưu thông tiền tệ, - nghĩa là những khả năng khủng hoảng, - đang tự tái sản xuất ra trong tư bản, vì trên thực tế, một nền lưu thông hàng hoá và tiền tệ phát triển chỉ có thể diễn ra trên cơ sở tư bản mà thôi.

Nhưng bây giờ, vấn đề là ở chỗ theo dõi sự phát triển tiếp tục của cuộc khủng hoảng tiềm tàng, - một cuộc khủng hoảng hiện thực chỉ có thể xảy ra từ sự vận động hiện thực của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, của cạnh tranh và tín dụng, - là ở chỗ chỉ rõ sự phát triển tiếp tục của cuộc khủng hoảng tiềm tàng, vì nó bắt nguồn từ những tính quy định của hình thái tư bản, những tính quy định này là *vốn có* của tư bản với tư cách là tư bản, chứ không phải giản đơn nằm ở trong sự tồn tại của nó với tư cách là hàng hoá và tiền tệ.

[716] Tự bản thân nó, chỉ một mình *quá trình sản xuất* (trực tiếp) của tư bản thôi thì ở đây không thể thêm được một điều gì mới lạ cả. Muốn cho quá trình sản xuất của tư bản nói chung

1* - tiềm tàng, dưới hình thái khả năng
2* - thực sự, thành hiện thực

có thể có được, thì phải giả định rằng những điều kiện của nó đã cho sẵn. Vì vậy, trong phần thứ nhất nói về tư bản, - trong phần nói về quá trình sản xuất *trực tiếp* – không có thêm một yếu tố mới nào của khủng hoảng cả. Ở đây, yếu tố khủng hoảng đã *có một cách tiềm tàng,* vì quá trình sản xuất là sự chiếm đoạt giá trị thặng dư, và vì vậy, đó cũng là sự sản xuất ra giá trị thặng dư. Nhưng trong bản thân quá trình sản xuất, thì điều đó không thể thể hiện ra, vì trong quá trình đó còn chưa có vấn đề *thực hiện* không những cái giá trị đã được tái sản xuất ra, mà cả giá trị thặng dư nữa.

Điều đó chỉ có thể bộc lộ ra lần đầu tiên trong *quá trình lưu thông,* bản thân quá trình này đồng thời lại là *quá trình tái sản xuất*.

Sau đó, ở đây cần phải lưu ý rằng, chúng ta phải mô tả quá trình lưu thông hay qúa trình tái sản xuất *trước khi* chúng ta mô tả một tư bản đã hình thành – *tư bản và lợi nhuận;* vì không những chúng ta phải giải thích xem tư bản tiến hành sản xuất như thế nào, mà còn phải giải thích xem tư bản tự sản xuất ra như thế nào. Còn sự vận động thực tế thì bắt nguồn từ một tư bản hiện đã có, - đây là nói về một sự vận động thực tế trên cơ sở một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển, bắt đầu từ chính bản thân nó, tự nó giả định nó. Vì vậy, trong bản thân phần bàn về tái sản xuất thì quá trình tái sản xuất và những mầm mống của các cuộc khủng hoảng, được tiếp tục phát triển trong quá trình ấy, chỉ có thể được giải thích một cách không đầy đủ và đòi hỏi phải được nghiên cứu thêm trong chương "*Tư bản và lợi nhuận*"[132].

Toàn bộ quá trình lưu thông hay toàn bộ quá trình tái sản xuất của tư bản là sự thống nhất của giai đoạn sản xuất và giai đoạn lưu thông của nó, tức là một quá trình trải qua cả hai quá trình đã nêu ra, coi như là những giai đoạn của nó. Ở đây đã có cái khả năng khủng hoảng phát triển hơn nữa, hay cái hình thái trừu tượng phát triển hơn nữa của nó. Vì vậy, những nhà kinh tế học nào

phủ nhận những cuộc khủng hoảng thì chỉ nhấn mạnh sự thống nhất của hai giai đoạn ấy mà thôi. Chỉ cần những giai đoạn ấy bị tách rời khỏi nhau, chỉ cần chúng không phải là một cái gì thống nhất, thì sẽ không thể có việc phục hồi lại sự thống nhất của chúng bằng bạo lực, sẽ không thể có khủng hoảng được. Chỉ cần chúng thống nhất lại, không bị tách rời khỏi nhau, thì sẽ không thể có việc tách rời chúng bằng bạo lực, mà điều này cũng lại là khủng hoảng. Khủng hoảng chính là việc phục hồi bằng bạo lực sự thống nhất của những yếu tố đã trở thành độc lập và việc dùng bạo lực để biến những yếu tố về thực chất là một cái gì thống nhất, thành một cái gì có tính chất độc lập. [716]

[11) BÀN VỀ VẤN ĐỀ NHỮNG HÌNH THÁI CỦA KHỦNG HOẢNG]

[770a] Thêm vào tr.716.

Như thế là:

1) *Khả năng* chung của những cuộc khủng hoảng đã có sẵn trong bản thân quá trình *biến hoá hình thái của tư bản* và hơn nữa, lại có sẵn hai lần. Trong chừng mực tiền hoạt động với tư cách là *phương tiện lưu thông*, thì khả năng có những cuộc khủng hoảng nằm ở trong việc tách rời *mua* và *bán* ra khỏi nhau. Trong chừng mực tiền hoạt động với tư cách là *phương tiện thanh toán*, trong đó nó hoạt động trong hai thời kỳ khác nhau với tư cách là *thước đo giá trị* và với tư cách là sự *thực hiện giá trị*, - thì khả năng có những cuộc khủng hoảng nằm ở trong việc hai yếu tố đó tách rời nhau ra. Nếu như giá trị thay đổi trong *khoảng thời gian* giữa hai yếu tố đó, và nếu như khi bán ra, hàng hoá không *trị giá* như nó đã *trị giá* khi tiền hoạt động với tư cách là thước đo giá trị, và vì thế với tư cách là thước đo các khoản giao kèo với nhau nữa, thì người ta không thể thanh toán khoản giao kèo bằng *số tiền do hàng hoá đem lại,* và vì thế cũng không thể thanh toán cả một loạt những sự giao dịch mua bán phụ thuộc vào giao kèo đó. Một khi hàng hoá không thể bán được *trong một khoảng thời gian nhất định,* - ngay cả khi giá trị của nó không

thay đổi, - thì chỉ một tình hình đó cũng đủ để làm cho *tiền* không thể làm được chức năng *phương tiện thanh toán* của nó, vì nó phải hoạt động làm phương tiện thanh toán trong một *thời hạn nhất định, đã được ấn định trước*. Nhưng vì cũng một số tiền ấy được dùng cho cả một loạt những sự giao dịch và giao kèo qua lại, cho nên ở đây việc *không có khả năng thanh toán* không phải chỉ xuất hiện ở một điểm, mà xuất hiện ở nhiều điểm, và do đó mà đẻ ra *khủng hoảng*.

Đó là *những khả năng hình thức* của khủng hoảng. Khả năng đầu có thể xảy ra mà không cần có khả năng sau, nghĩa là các cuộc khủng hoảng có thể xảy ra mà không cần đến tín dụng, không cần đến việc tiền hoạt động với tư cách là phương tiện thanh toán. Nhưng khả năng thứ hai không thể có được *nếu như không có khả năng thứ nhất,* nghĩa là nếu như không có việc mua và bán tách rời ra khỏi nhau. Tuy nhiên, trong trường hợp cuối này, khủng hoảng xuất hiện không phải chỉ vì nói chung hàng hoá không thể bán được, mà còn vì nó không thể bán được trong *một khoảng thời gian nhất định*, và ở đây, khủng hoảng xuất hiện và có được cái tính chất của nó không phải do chỗ hàng hoá *không thể bán được,* mà là ở chỗ *cả một loạt những khoản thanh toán đã không thực hiện được,* những khoản thanh toán này dựa trên việc bán cái hàng hoá nhất định ấy trong thời hạn nhất định ấy. Đó là *hình thái những cuộc khủng hoảng tiền tệ theo đúng nghĩa của chữ đó*.

Như vậy, nếu như *khủng hoảng* xảy ra do việc mua và bán tách rời khỏi nhau, thì nó lại phát triển với tư cách là *một cuộc khủng hoảng tiền tệ,* khi tiền tệ đã hoạt động với tư cách là *phương tiện thanh toán,* và trong trường hợp này *hình thái thứ hai* đó của các cuộc khủng hoảng xuất hiện với tư cách là một điều gì dĩ nhiên, một khi mà *hình thái thứ nhất xảy ra*. Do đó, trong khi nghiên cứu tại sao *khả năng* chung của *khủng hoảng* lại trở thành *hiện thực*, trong khi nghiên cứu *những điều kiện* của khủng hoảng, nếu chú ý đặc biệt đến *hình thái* của những cuộc khủng hoảng đã xuất hiện do sự phát triển của tiền với tư cách là *phương tiện thanh toán*, thì đó là một điều hoàn toàn thừa. Chính vì thế cho nên các nhà kinh tế học thích viện vào hình thái *dĩ nhiên* đó, coi nó là *nguyên nhân* của các cuộc khủng hoảng. (Vì sự phát triển của tiền với tư cách là phương tiện thanh toán gắn liền với sự phát triển của tín dụng và sự *phình ra* của nó, cho nên tất nhiên là phải giải thích nguyên nhân của những hiện tượng đó, nhưng ở đây chưa phải chỗ để bàn về vấn đề này.

2) Trong chừng mực mà các cuộc khủng hoảng nổ ra do *những biến đổi* và *cách mạng về giá cả,* không ăn khớp với *những biến đổi về giá trị* của các hàng hoá, thì tất nhiên người ta không thể hiểu được những cuộc khủng hoảng đó khi nghiên cứu tư bản nói chung, vì khi ấy đã giả định rằng giá cả *đồng nhất* với *giá trị* của hàng hoá.

3) *Khả năng chung* của các cuộc khủng hoảng chính là bản thân sự *biến đổi hình thái* có tính chất hình thức của tư bản, là việc mua và bán tách rời ra khỏi nhau trong thời gian và không gian. Nhưng điều đó không bao giờ là *nguyên nhân* của khủng hoảng cả. Vì điều đó chẳng qua chỉ là cái *hình thái chung nhất của khủng hoảng*, tức là bản thân khủng hoảng trong cái *biểu hiện chung nhất của nó*. Nhưng không thể nói được rằng, *hình thái trừu tượng của khủng hoảng* là *nguyên nhân của khủng hoảng*. Nếu người ta đặt câu hỏi về nguyên nhân của nó, thì chính người ta muốn biết rằng tại sao *hình thái trừu tượng của nó,* hình thái khả năng của nó, lại chuyển từ khả năng thành *hiện thực* được.

4) Vì những *điều kiện chung* của các cuộc khủng hoảng không phụ thuộc vào *những biến động của giá cả* (biến động của giá cả ấy có gắn với tín dụng hay không thì cũng thế), khác với những biến động của giá trị, cho nên những điều kiện chung ấy cần phải được rút ra từ những điều kiện chung của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. [770a]

[716] (*Khủng hoảng* có thể xảy ra: 1) khi [tiền] *chuyển hoá ngược trở lại thành tư bản sản xuất* – do kết quả của *những sự biến đổi trong giá trị* của những yếu tố của tư bản sản xuất, đặc biệt là của *nguyên liệu,* ví dụ như khi khối lượng thu hoạch bông

giảm xuống và do đó *giá trị* của nó tăng lên. Ở đây chúng ta còn chưa đụng đến các giá cả mà chỉ mới đụng đến các *giá trị* thôi.) [716]

[770a] *Yếu tố thứ nhất. Việc chuyển hoá tiền ngược trở lại thành tư bản*. Giả định một trình độ *sản xuất hay tái sản xuất* nhất định. Ở đây tư bản cố định có thể được coi như là một cái gì đã cho sẵn, không biến đổi, không tham gia vào *quá trình hình thành giá trị*. Vì việc tái sản xuất ra nguyên liệu không những phụ thuộc vào lao động đã chi phí vào nó, mà còn phụ thuộc vào năng suất của lao động ấy, năng suất gắn liền với *những điều kiện thiên nhiên,* cho nên khối lượng sản phẩm – ngay cả (XIV – 771a) *khối lượng* sản phẩm do *cũng một* lượng lao động ấy sản xuất ra, - có thể giảm xuống (khi *mùa màng kém*). Do đó, *giá trị của nguyên liệu tăng lên,* còn *khối lượng* của nó thì giảm xuống. Chính vì thế mà cái tỷ lệ theo đó tiền phải được chuyển hoá ngược trở lại thành *những bộ phận cấu thành khác nhau* của tư bản để có thể tiếp tục sản xuất với quy mô như trước, đã bị phá huỷ. Phải chi phí nhiều hơn cho *nguyên liệu,* còn lại ít hơn để chi phí cho *lao động*; vì vậy, không thể thu hút được một số lượng lao động như trước nữa. Một là, *về mặt vật chất,* điều đó *không thể thực hiện được* vì lượng nguyên liệu đã giảm xuống; hai là, điều đó không thể thực hiện được bởi vì phải chi phí cho nguyên liệu *một bộ phận giá trị trong sản phẩm* lớn hơn trước, và do đó, một bộ phận nhỏ hơn của nó có thể được chuyển hoá thành *tư bản khả biến*. Tái sản xuất không thể *lắp lại* với một quy mô như trước. Một bộ phận *tư bản cố định* không hoạt động, một bộ phận công nhân bị vứt ra lề đường. *Tỷ suất lợi nhuận* giảm xuống, vì giá trị của tư bản bất biến tăng lên so với tư bản khả biến và người ta sử dụng ít tư bản khả biến hơn. Những khoản trích đã được ấn định từ trước – lợi tức, địa tô - đã được tính toán theo một tỷ suất lợi nhuận và bóc lột lao động *không thay đổi,* thì vẫn như trước, và một phần *không thể trả được*. Do đó có *khủng hoảng*. Khủng hoảng lao động và khủng hoảng tư bản. Như vậy, đó là một việc làm *rối loạn quá trình tái sản xuất* mà nguyên nhân là

giá trị của một trong những bộ phận của tư bản bất biến cần phải được bù lại bằng giá trị của sản phẩm, đã tăng lên. Hơn nữa, ở đây *sản phẩm đã trở nên đắt hơn,* mặc dù *tỷ suất lợi nhuận* giảm xuống. Nếu sản phẩm ấy tham gia với tư cách là một tư liệu sản xuất vào những lĩnh vực sản xuất khác, thì việc nó trở nên đắt hơn sẽ gây ra trong những lĩnh vực ấy cũng một sự rối loạn như vậy đối với *tái sản xuất*. Nếu như nó tham gia với tư cách là tư liệu sinh hoạt vào việc tiêu dùng chung, thì nó đồng thời tham gia vào việc *tiêu dùng của công nhân,* hoặc là *không* tham gia. Trong trường hợp thứ nhất, hậu quả cũng sẽ giống như khi có những sự rối loạn trong *tư bản khả biến* như sau này sẽ nói tới. Nhưng nếu như nói chung, sản phẩm tham gia vào việc *tiêu dùng chung,* thì do kết quả của việc nó đắt lên (nếu như việc tiêu dùng nó không bị thu hẹp lại), *lượng cầu* về các sản phẩm khác có thể giảm xuống, và do đó *không thể chuyển hoá những hàng hoá đó ngược trở lại* thành một số tiền tương xứng với giá trị của chúng; như thế là *một mặt khác* của việc tái sản xuất ra chúng đã bị rối loạn: không phải việc *chuyển hoá tiền ngược lại* thành tư bản sản xuất, mà việc *chuyển hoá* hàng hoá *ngược lại* thành tiền. Trong mọi trường hợp, trong ngành sản xuất mà chúng ta đang nghiên cứu, *khối lượng lợi nhuận và khối lượng tiền công* giảm xuống, và do đó, *một bộ phận của số tiền cần thiết thu được* khi bán hàng hoá của những ngành khác cũng giảm xuống.

Nhưng một sự *thiếu hụt về nguyên liệu* như thế cũng có thể xảy ra mà *không phụ thuộc vào mùa màng* hay vào *năng suất* lao động cung cấp nguyên liệu, năng suất này do *những nhân tố thiên nhiên quyết định*. Cụ thể là, nếu như trong một ngành sản xuất riêng biệt nào đó, người ta đã chi phí cho máy móc, v.v., *một phần quá lớn của giá trị thặng dư, của tư bản phụ thêm,* thì với một *quy mô* sản xuất *mới,* nguyên liệu sẽ thiếu, mặc dù là nó vẫn đủ để sản xuất với một *quy mô như trước*. Do đó, điều này sẽ xảy ra do kết quả của việc chuyển hoá *một cách không cân đối* số tư bản phụ thêm thành những yếu tố khác nhau của nó. Trong trường hợp ấy, trước mắt chúng ta là việc *sản xuất thừa tư bản cố định;* ở đây nó đã đẻ ra những hiện tượng cũng giống

như trong trường hợp thứ nhất [tức là khi có vụ thu hoạch kém về nguyên liệu].

[861a] [……..……..]1*

Hoặc giả là chúng [những cuộc khủng hoảng] dựa vào việc *sản xuất thừa tư bản cố định,* và do đó, dựa vào việc sản xuất thiếu tư bản lưu động một cách tương đối.

Vì *tư bản cố định*, cũng như tư bản lưu động, gồm những hàng hoá, cho nên không có gì đáng buồn cười hơn là lập trường của những nhà kinh tế học phủ nhận việc *sản xuất thừa hàng hoá,* nhưng đồng thời lại thừa nhận việc *sản xuất thừa tư bản cố định*.

5) *Những cuộc khủng hoảng, xuất hiện do việc làm rối loạn giai đoạn thứ nhất của tái sản xuất*, nghĩa là do những sự khó khăn để chuyển hoá hàng hoá thành tiền, hay *những sự khó khăn trong việc bán*. Trong những cuộc khủng hoảng thuộc loại thứ nhất [xảy ra do kết quả của việc nguyên liệu trở lên đắt hơn], khủng hoảng xuất hiện do những khó khăn trong việc *mua trở lại* những yếu tố của tư bản sản xuất. [XIV-861a].

1* Trong bản thảo, ở đây, góc trái phía trên của trang này bị rách mất, do đó trong chín dòng đầu của văn bản chỉ còn giữ lại được có những đoạn cuối bên phải của sáu dòng, những đoạn này không cho phép phục hồi lại toàn bộ văn bản, nhưng cũng cho phép đoán được rằng ở đây Mác đang nói về các cuộc khủng hoảng xuất hiện " *do một cuộc cách mạng trong giá trị* của tư bản khả biến". "Việc *các tư liệu sinh hoạt cần thiết* trở nên đắt đỏ hơn", do mùa màng kém gây ra chẳng hạn, dẫn tới chỗ làm tăng các chi phí về công nhân, "mà tư bản khả biến đã vận dụng, và đồng thời – làm giảm" lượng cầu "*về tất cả các hàng hoá khác*, về tất cả những hàng hoá không tham gia vào sự tiêu dùng" của công nhân. Vì vậy, người ta không thể "bán các hàng hoá đó theo giá trị của chúng", "*giai đoạn thứ nhất"* của việc tái sản xuất ra các hàng hoá, việc chuyển hoá" các hàng hoá thành tiền, bị rối loạn. Do đó, việc các tư liệu sinh hoạt trở nên đắt hơn "sẽ dẫn đến một cuộc khủng hoảng trong các ngành sản xuất khác".

Trong hai dòng cuối của phần trang bị rách, có chứa đựng một ý kiến tổng kết tất cả sự suy luận đó, ý kiến cho rằng những cuộc khủng hoảng có thể xuất hiện do việc nguyên liệu trở nên đắt hơn, "dù cho nguyên liệu đó có tham gia vào tư bản bất biến với tư cách là vật liệu, hay tham gia với tư cách là tư liệu sinh hoạt" vào sự tiêu dùng của công nhân.

[12) MÂU THUẪN GIỮA SẢN XUẤT VÀ TIÊU DÙNG TRONG ĐIỀU KIỆN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN. NẠN SẢN XUẤT THỪA NHỮNG VẬT PHẨM TIÊU DÙNG CHỦ YẾU CHUYỂN THÀNH TỔNG SẢN XUẤT THỪA]

[XIII-716] Trước khi chuyển sang những hình thái mới của khủng hoảng[133], chúng ta hãy trở lại với Ri-các-đô và thí dụ đã nêu ra trên đây1*.

[716] Trong khi tái sản xuất và tích luỹ đang diễn ra ở người chủ xưởng vải hoa, thì những công nhân của hắn ta cũng là những người mua một phần sản phẩm của hắn, họ chi phí một phần tiền lương của mình để mua vải hoa. Chính vì sản xuất đang diễn ra ở người chủ xưởng nên công nhân mới có phương tiện để mua một phần sản phẩm của người chủ xưởng, tức là họ đem lại cho hắn một phần nào cái khả năng bán được sản phẩm. Người công nhân chỉ có thể thể hiện ra làm một người mua – một đại biểu của lượng cầu - đối với những hàng hoá nào gia nhập vào tiêu dùng cá nhân mà thôi, vì bản thân anh ta không chi phối được lao động của chính anh ta, tức là bản thân anh ta không có những điều kiện để thực hiện lao động của mình – không có những tư liệu lao động và vật liệu lao động. Do đó, chỉ một điều kiện đó cũng đã loại trừ tuyệt đại đa số những người sản xuất (ở những nơi nào mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển, thì đó là tuyệt đại đa số những người công nhân) ra khỏi số những người tiêu dùng, những người mua. Họ không mua nguyên liệu và tư liệu lao động, họ chỉ mua những tư liệu sinh hoạt (những hàng hoá trực tiếp gia nhập vào tiêu dùng cá nhân). Vì thế cho nên không có gì đáng buồn cười bằng những câu chuyện nói về sự đồng nhất giữa những người sản xuất và những người tiêu dùng;

1* Xem tập này, phần II, tr.700 và các trang tiếp theo (ở đó, "chủ xưởng vải thô" thay cho "chủ xưởng vải hoa", nhưng điều đó không làm thay đổi thực chất của vấn đề), cũng như xem tr.743.

vì rằng đối với một số hết sức lớn các ngành sản xuất - đối với tất cả những ngành không sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng trực tiếp, - thì khối lượng chủ yếu những người tham gia sản xuất hoàn toàn bị gạt bỏ khỏi *việc mua* những sản phẩm do chính họ đã sản xuất ra. Họ không bao giờ là những người tiêu dùng *trực tiếp*, hay những người mua *trực tiếp*, cái bộ phận lớn ấy của những sản phẩm của chính họ, mặc dù họ trả cho cái phần giá trị của những sản phẩm ấy chứa đựng trong những vật phẩm tiêu dùng mà họ đã mua. Ở đây, cũng bộc lộ rõ tính chất mập mờ của chữ "người tiêu dùng" và tính chất sai lầm của việc đồng nhất chữ đó với chữ "người mua". Theo nghĩa tiêu dùng sản xuất, thì chính những người công nhân tiêu dùng máy móc và nguyên liệu, sử dụng chúng trong quá trình lao động. Nhưng những người công nhân sử dụng chúng không phải cho mình, và chính vì thế mà họ không phải là *những người mua* các thứ đó. Đối với công nhân, máy móc và nguyên liệu không phải là những giá trị sử dụng, không phải là những hàng hoá, mà là những điều kiện khách quan của một quá trình mà những điều kiện chủ quan chính là bản thân những người công nhân.

[717] Nhưng người ta có thể nói rằng nhà kinh doanh thuê mướn công nhân là đại biểu của họ khi mua những tư liệu lao động và vật liệu lao động. Nhưng hắn ta đại diện cho họ - đây là nói về tính chất đại diện trên thị trường – trong những điều kiện khác với những điều kiện khi họ đại biểu cho bản thân họ. Họ phải bán một khối lượng hàng hoá chứa đựng giá trị thặng dư, lao động không được trả công. Còn những người công nhân thì chỉ sẽ phải bán một khối lượng hàng hoá tái sản xuất ra cái giá trị ứng trước vào sản xuất – dưới dạng giá trị của tư liệu lao động, vật liệu lao động và tiền công. Do đó, nhà tư bản cần phải có một thị trường rộng lớn hơn cái thị trường cần thiết cho người công nhân. Hơn nữa, hắn ta có cho những điều kiện của thị trường là đủ thuận lợi để bắt đầu việc tái sản xuất hay không, điều đó phụ thuộc vào hắn ta, chứ không phải phụ thuộc vào họ.

Như vậy, công nhân là những người sản xuất nhưng lại không phải là những người tiêu dùng – ngay cả trong trường hợp quá trình tái sản xuất không bị rối loạn- đối với tất cả những vật phẩm phải được tiêu dùng không phải với ý nghĩa tiêu dùng cá nhân mà là với ý nghĩa tiêu dùng sản xuất.

Do đó, không có cách nào phủ nhận các cuộc khủng hoảng mà lại phi lý hơn là lời khẳng định cho rằng, trong điều kiện sản xuất tư bản chủ nghĩa, những người tiêu dùng (những người mua) và những người sản xuất (những người bán) là đồng nhất. Những người đó hoàn toàn không phải là một. Trong những trường hợp khi quá trình tái sản xuất còn đang được tiến hành thì người ta chỉ có thể khẳng định sự đồng nhất ấy đối với một người trong số 3 000 người sản xuất, tức là đối với nhà tư bản. Khẳng định ngược lại rằng những người tiêu dùng là những người sản xuất thì cũng sai lầm như thế. Kẻ sở hữu ruộng đất (người thu địa tô) không sản xuất, nhưng họ vẫn tiêu dùng. Đối với tất cả những đại biểu của tư bản tiền tệ, thì sự việc cũng như thế.

Những lời tán dương mà người ta đưa ra nhằm mục đích phủ nhận các cuộc khủng hoảng, quan trọng ở chỗ bao giờ chúng cũng chứng minh điều trái ngược với điều mà họ muốn chứng minh. Nhằm mục đích phủ nhận những cuộc khủng hoảng, những câu đó nói đến sự thống nhất ở những nơi nào có sự đối lập và mâu thuẫn. Do đó, chúng quan trọng trong chừng mực có thể nói: chúng chứng minh rằng, nếu trong thực tế không có những mâu thuẫn mà những người sáng tạo ra những câu đó đã gạt bỏ đi trong trí tưởng tượng của họ, thì sẽ không có khủng hoảng. Nhưng trong thực tế thì có khủng hoảng, vì có những mâu thuẫn đó. Tất cả mọi lý lẽ do những kẻ tán dương đưa ra nhằm chống lại sự tồn tại của khủng hoảng, là một sự mâu thuẫn chỉ gạt bỏ được ở trong trí tưởng tượng của họ mà thôi, do đó nó là một mâu thuẫn hiện thực, do đó, nó là một lý lẽ xác minh cho khủng hoảng: Nguyện vọng xoá bỏ mâu thuẫn nhờ sự tưởng tượng, đồng thời cũng là sự khẳng định cái tình hình là trong thực tế, có những mâu thuẫn mà theo một nguyện vọng thành kính thì *không nên* tồn tại.

Về thực chất, cái mà người công nhân sản xuất ra chính là giá trị thặng dư. Chừng nào họ còn sản xuất ra giá trị đó, thì họ còn có một thứ gì để tiêu dùng. Chỉ cần việc sản xuất ra giá trị thặng dư ngừng lại, thì việc tiêu dùng của họ cũng ngừng lại, vì họ thôi không còn sản xuất nữa. Nhưng họ có thể tiêu dùng hoàn toàn không phải là vì họ sản xuất ra một vật ngang giá với cái mà họ tiêu dùng. Trái lại, nếu họ chỉ sản xuất ra một vật ngang giá như vậy thôi, thì việc tiêu dùng của họ cũng bị ngừng lại, họ không có vật ngang giá để tiêu dùng. Lao động của họ hoặc giả bị đình lại, hoặc giả bị thu hẹp lại, hoặc giả là trong mọi trường hợp, tiền công của họ giảm xuống. Trong trường hợp sau này, - nếu mức sản xuất vẫn không thay đổi, - họ không tiêu dùng cái vật ngang giá do họ sản xuất ra. Nhưng khi đó, họ không có đủ tư liệu không phải là vì họ không sản xuất ra đầy đủ, mà vì họ được một phần quá nhỏ trong cái sản phẩm do họ sản xuất ra.

Như vậy, khi người ta chỉ quy mối quan hệ đang nghiên cứu thành mối quan hệ giữa những người tiêu dùng và những người sản xuất, thì người ta quên rằng người công nhân làm thuê đang sản xuất và nhà tư bản đang sản xuất là hai người sản xuất thuộc loại hoàn toàn khác nhau, ấy là chưa nói đến những người tiêu dùng nói chung không tham gia một hoạt động sản xuất nào cả. Ở đây, một lần nữa, người ta lại phủ nhận sự *đối lập* bằng cách bỏ qua sự đối lập thực tế tồn tại trong sản xuất. Chỉ riêng mối quan hệ giữa người công nhân làm thuê và nhà tư bản cũng đã nói lên rằng:

1) tuyệt đại bộ phận những người sản xuất (công nhân) không phải là những người tiêu dùng (người mua) một phần rất lớn sản phẩm của họ, cụ thể là những tư liệu lao động và vật liệu lao động;

2) tuyệt đại bộ phận những người sản xuất, những người công nhân, chỉ có thể tiêu dùng được cái vật ngang giá với sản phẩm của họ chừng nào mà họ còn sản xuất ra nhiều hơn vật ngang giá đó, tức là sản xuất ra giá trị thặng dư, hay sản phẩm thặng

dư. Họ bao giờ cũng phải là *những người sản xuất thừa*, bao giờ cũng phải sản xuất quá những nhu cầu [có khả năng thanh toán] của họ, để có được cái khả năng trở thành những người tiêu dùng hay những người mua [718] trong phạm vi những nhu cầu ấy của họ[134].

Như vậy, đối với giai cấp những người sản xuất ấy, lời khẳng định về sự thống nhất giữa sản xuất và tiêu dùng, trong mọi trường hợp, đều thể hiện ra là một lời khẳng định sai lầm prima facie[1*].

Khi Ri-các-đô nói rằng giới hạn duy nhất của *cầu* là bản thân sản xuất, còn sản xuất thì chỉ bị hạn chế bởi tư bản mà thôi[135], - thì nếu chúng ta vứt bỏ những tiền đề không đúng đi, điều đó trên thực tế chỉ có nghĩa là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ lấy tư bản làm thước đo, hơn nữa, dưới danh từ tư bản người ta còn hiểu đó là sức lao động đã được chuyển hoá thành một bộ phận cấu thành của tư bản (do nó đã mua), với tư cách là một trong những điều kiện sản xuất của nó. Trong khi đó, chính người ta lại hỏi rằng, tư bản với tư cách là tư bản, có phải cũng là một giới hạn của tiêu dùng hay không. Trong mọi trường hợp, nó cũng là một giới hạn như thế theo cái ý nghĩa tiêu cực, nghĩa là không thể tiêu dùng nhiều hơn cái đã sản xuất ra. Nhưng vấn đề là ở chỗ, nó có phải là cái giới hạn theo ý nghĩa tích cực hay không, có phải là trên cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sản xuất ra được bao nhiêu thì có thể và phải tiêu dùng bấy nhiêu hay không. Nếu như phân tích một cách đúng đắn luận điểm của Ri-các-đô, thì chính nó đã khẳng định điều đối lập với cái mà ông ta muốn nói qua luận điểm đó, - cụ thể là sản xuất được tiến hành mà không cần phải tính toán đến những giới hạn hiện có của tiêu dùng, và nó chỉ do bản thân tư bản hạn chế mà thôi. Và thực vậy, đó là nét đặc trưng của phương thức sản xuất ấy.

Như vậy, theo giả định, thị trường đã bị tràn ngập, chẳng hạn như bị tràn ngập bởi những hàng bông vải sợi, khiến cho một

1* mới thoạt nhìn; ở đây: ngay từ đầu.

phần hay toàn bộ những hàng này không thể bán được, hoặc giả là chúng chỉ có thể bán được thấp hơn giá cả của chúng rất nhiều. (Tạm thời, chúng ta hãy nói là: thấp hơn *giá trị*, vì trong khi nghiên cứu quá trình lưu thông hay quá trình tái sản xuất, chúng ta còn phải đụng đến giá trị, chứ chưa phải đã đụng tới giá cả chi phí, và nhất là giá cả thị trường.)

Vả lại, trong toàn bộ sự phân tích đó, điều sau đây là tất nhiên: không thể phủ nhận nhận được rằng, trong những ngành riêng biệt, có thể sản xuất ra quá nhiều, và chính *vì thế* mà trong những ngành sản xuất khác sản xuất lại quá ít, do đó, những cuộc khủng hoảng bộ phận có thể xảy ra do việc *mất cân đối trong sản xuất* (còn sự cân đối trong sản xuất thì bao giờ cũng chỉ là kết quả của sự mất cân đối trong sản xuất, trên cơ sở cạnh tranh), và một trong những hình thái chung của sự mất cân đối ấy trong sản xuất có thể là sản xuất thừa ra tư bản cố định, hay là, mặt khác, sản xuất thừa ra tư bản lưu động[1)]. Điều kiện để bán các hàng hoá theo giá trị của chúng là những hàng hoá đó chỉ chứa đựng thời gian lao động xã hội cần thiết mà thôi, thì đối với toàn bộ một lĩnh vực sản xuất của tư bản cũng vậy, điều kiện ấy là chỉ được chi phí cho lĩnh vực sản xuất đặc biệt ấy một bộ phận cần thiết trong tổng số thời gian lao động của xã hội mà thôi, - chỉ chi phí số thời gian lao động cần thiết để thoả mãn nhu cầu xã hội (lượng cầu) mà thôi. Nếu đã chi phí nhiều hơn cho lĩnh vực ấy, thì dầu cho mỗi đơn vị hàng hoá chỉ chứa đựng số thời gian lao động cần thiết thôi, tổng số những đơn vị ấy cũng chứa đựng nhiều hơn là số thời gian lao động xã hội cần thiết, và điều sau đây cũng vậy: mặc dầu một đơn vị hàng hoá có một giá trị sử dụng, nhưng tổng số những đơn vị ấy, với những tiền đề nhất định, sẽ mất một phần giá trị sử dụng của nó.

1) [720] (Khi những máy kéo sợi được phát minh thì xảy ra nạn sản xuất thừa sợi so với năng suất của các xí nghiệp dệt. Sự mất cân đối đó được xoá bỏ ngay khi các máy dệt cơ khí được áp dụng vào trong ngành dệt.) [720]

Tuy nhiên, ở đây chúng ta không nói về khủng hoảng trong chừng mực mà nó dựa vào một sự mất cân đối trong sản xuất, tức là dựa vào việc mất cân đối trong sự phân phối lao động xã hội giữa các lĩnh vực sản xuất khác nhau. Chỉ có thể nói tới điều này trong chừng mực chúng ta bàn về sự cạnh tranh của các tư bản. Ở đó, đã nói rằng[1*], do việc mất cân đối đó, việc tăng hay giảm giá trị thị trường đã đưa đến kết quả là tư bản bị rút ra khỏi một lĩnh vực sản xuất này và được chuyển sang một lĩnh vực khác, là tư bản di chuyển từ một ngành này sang một ngành khác. Tuy nhiên, bản thân việc san bằng đó đã bao hàm ý nghĩa là nó giả định cái đối lập với việc san bằng, và do đó nó có thể chứa đựng *khủng hoảng*; bản thân khủng hoảng có thể là một hình thái của việc san bằng. Nhưng Ri-các-đô và nhiều người khác cũng công nhận loại khủng hoảng đó.

Trong khi nghiên cứu quá trình sản xuất[136], chúng ta đã thấy rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ nhằm mục đích làm thế nào chiếm đoạt được thật nhiều lao động thặng dư, nghĩa là với một tư bản nhất định, vật chất hoá được thật nhiều thời gian lao động trực tiếp – bằng cách kéo dài ngày lao động, hay bằng cách rút ngắn thời gian lao động cần thiết, bằng cách phát triển các sức sản xuất của lao động, áp dụng sự hợp tác, phân công lao động, máy móc, v.v., nói tóm lại, bằng cách sản xuất với một quy mô lớn, tức là sản xuất hàng loạt. Do đó, bản thân thực chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã bao hàm việc sản xuất mà không tính đến giới hạn của thị trường.

Trong khi nghiên cứu tái sản xuất, lúc đầu chúng ta đã giả định rằng phương thức sản xuất vẫn không thay đổi, và thật vậy, khi mở rộng sản xuất, phương thức đó vẫn giữ nguyên như thế trong một thời gian nào đó. Ở đây, khối lượng những hàng hoá được sản xuất ra tăng lên vì người ta sử dụng nhiều tư bản hơn, chứ không phải là vì tư bản đã được sử dụng với một hiệu suất cao hơn. Nhưng chỉ một việc tăng số lượng [719] của tư bản đồng

1* Xem tập này, phần II, trang.300-306.

thời cũng đã bao gồm việc tăng sức sản xuất của nó lên. Nếu việc tăng số lượng tư bản là hậu quả của việc phát triển sức sản xuất, thì trái lại – sự phát triển của sức sản xuất ấy lại lấy cái cơ sở tư bản chủ nghĩa rộng lớn hơn, mở rộng hơn, làm tiền đề. Ở đây có sự tác động qua lại. Vì thế, việc tái sản xuất trên một cơ sở rộng lớn hơn, tức là việc tích luỹ, - mặc dù lúc đầu nó chỉ là việc mở rộng sản xuất về mặt số lượng, gắn liền với việc một tư bản lớn hơn đã được đầu tư trong những điều kiện sản xuất cũng y như trước, - ở một điểm nhất định bao giờ cũng có được một biểu hiện chất lượng, khi thể hiện ra với tư cách là một hiệu suất cao hơn của những điều kiện trong đó tái sản xuất được tiến hành. Do đó, khối lượng sản phẩm tăng lên với một tỷ lệ cao hơn tỷ lệ tăng của tư bản trong tái sản xuất mở rộng, tức là trong tích luỹ.

Nhưng chúng ta hãy trở lại với thí dụ của chúng ta về vải hoa.

Sự đình trệ trên một thị trường bị tràn ngập vì vải hoa sẽ làm rối loạn việc tái sản xuất của người chủ xưởng dệt. Sự rối loạn đó trước hết đánh vào những người công nhân của hắn. Do đó, những người này bây giờ là những người tiêu dùng hàng hoá của hắn ta – vải hoa và những hàng hoá khác gia nhập vào tiêu dùng của họ – với một mức độ ít hơn, hoặc giả không còn là những người tiêu dùng hàng hoá của hắn nữa. Dĩ nhiên là họ vẫn cần đến vải hoa, nhưng họ không thể mua được nó vì họ không có phương tiện, và họ không có phương tiện là vì họ không thể tiếp tục được việc sản xuất, mà họ không thể tiếp tục được việc sản xuất là vì đã sản xuất ra quá nhiều, thị trường đã bị tràn ngập vì vải hoa. Lời khuyên của Ri-các-đô "phải tăng sản xuất của mình", hay lời khuyên "phải sản xuất một thứ gì khác" cũng không thể giúp đỡ họ được[137]. Bây giờ họ đại biểu cho một bộ phận nhân khẩu thừa tạm thời, cho việc sản xuất thừa công nhân, trong trường hợp này là sản xuất thừa những người sản xuất vải hoa, vì trên thị trường đã xảy ra việc sản xuất thừa vải hoa.

Nhưng ngoài những người công nhân do tư bản đầu tư vào ngành sản xuất vải hoa trực tiếp thuê mướn, việc đình trệ ấy trong tái sản xuất vải hoa còn ảnh hưởng đến đông đảo các nhà sản xuất khác – người kéo sợi, người trồng bông, người sản xuất cọc sợi và máy dệt, sắt, than đá, v.v.. Ở tất cả những nhóm đó, tái sản xuất của họ cũng bị rối loạn, vì tái sản xuất vải hoa chính là một điều kiện cho tái sản xuất của bản thân những nhóm đó. Điều đó cũng sẽ xảy ra ngay cả khi bản thân những lĩnh vực của họ không có *sản xuất thừa*, nghĩa là khi ở đấy chỉ sản xuất ra một số lượng không nhiều hơn cái số lượng đã được chứng minh là cần thiết để cho ngành công nghiệp vải hoa hoạt động một cách đều đặn. Tất cả những ngành sản xuất ấy đối với nhau đều có một điểm chung là chúng tiêu dùng thu nhập của chúng (tiền công và lợi nhuận, vì khoản sau này được tiêu dùng với tư cách là thu nhập chứ không phải được tích luỹ lại) không phải bằng sản phẩm của chúng mà bằng sản phẩm của những lĩnh vực sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng trong đó có cả vải hoa. Như vậy, việc tiêu dùng vải hoa và lượng cầu về vải hoa đã giảm xuống chính là vì trên thị trường có nhiều vải hoa quá. Nhưng số cầu cũng giảm xuống đối với tất cả những hàng hoá khác mà những người *gián tiếp* sản xuất ra vải hoa đó đã dùng thu nhập của họ để mua sắm với tư cách là vật phẩm tiêu dùng. Ở những người sản xuất này, những phương tiện dùng để mua vải hoa và các vật phẩm tiêu dùng khác đã bị hạn chế, bị thu hẹp lại, vì trên thị trường có nhiều vải hoa quá. Đối với tất cả những hàng hoá khác (những vật phẩm tiêu dùng) thì cũng vậy. Bây giờ, bỗng nhiên người ta phát hiện thấy có sự sản xuất thừa *tương đối* về những hàng hoá đó, vì những phương tiện để mua chúng bây giờ đã giảm bớt, và vì thế lượng cầu về chúng cũng bị thu hẹp lại. Ngay cả khi trong những lĩnh vực ấy người ta không sản xuất ra quá nhiều, thì giờ đây trong những lĩnh vực ấy vẫn có sản xuất thừa.

Nếu sản xuất thừa diễn ra không những đối với vải hoa, mà còn đối với vải lanh, lụa và len nữa thì cũng dễ hiểu rằng, việc sản xuất thừa một số vật phẩm tuy ít nhưng có tính chất chủ

đạo ấy, sẽ đưa đến sản xuất thừa *(tương đối)*, ít nhiều có tính chất phổ biến trên toàn bộ thị trường. Một bên – là tất cả những điều kiện tái sản xuất thừa và thị trường bị tràn ngập bởi các loại hàng hoá không bán được. Bên kia – là những nhà tư bản bị phá sản và quần chúng công nhân không có một phương tiện nào và phải chịu cảnh thiếu thốn tàn khốc.

Tuy nhiên, lý lẽ đó là một chiếc đòn xóc hai đầu. Nếu có thể hiểu một cách dễ dàng rằng việc sản xuất thừa một số vật phẩm tiêu dùng có tính chất chủ đạo tất phải dẫn đến một hiện tượng ít nhiều có tính chất một cuộc tổng sản xuất thừa, thì điều đó cũng hoàn toàn chưa làm cho người ta hiểu được làm thế nào mà việc sản xuất thừa những vật phẩm chủ đạo nói trên lại có thể xuất hiện được. Vì rằng hiện tượng tổng khủng hoảng thừa bắt nguồn từ mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa những công nhân trực tiếp làm việc trong các ngành công nghiệp ấy, với các công nhân của tất cả các ngành kinh doanh sản xuất ra những yếu tố đã được sản xuất ra trước đó trong sản phẩm của các ngành trên, sản xuất ra những giai đoạn khác nhau của tư bản bất biến sử dụng trong các ngành đó. Đối với những ngành này, sản xuất thừa là một kết quả. Nhưng đối với những ngành thứ nhất thì do đâu mà có sản xuất thừa? Bởi vì chừng nào mà những ngành thứ nhất còn mở rộng sản xuất thì những ngành thứ hai cũng mở rộng sản xuất, và cùng với việc mở rộng sản xuất, hình như việc thu nhập tăng lên một cách phổ biến – và do đó cả việc tăng tiêu dùng của bản thân của họ nữa –cũng được bảo đảm[138]. [719]

[13) SỰ KHÔNG CÂN XỨNG GIỮA MỞ RỘNG SẢN XUẤT VÀ MỞ RỘNG THỊ TRƯỜNG. QUAN NIỆM CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ NHỮNG KHẢ NĂNG KHÔNG HẠN CHẾ ĐỂ TĂNG TIÊU DÙNG VÀ MỞ RỘNG THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC]

[720] Nếu như chúng ta nói rằng sản xuất không ngừng mở rộng {hàng năm mở rộng do hai nguyên nhân: một là, vì tư bản đầu tư vào sản xuất không ngừng tăng lên, và hai là, vì nó được

sử dụng ngày càng có hiệu suất cao hơn; trong thời gian tái sản xuất và tích luỹ, những sự cải tiến nhỏ không ngừng được tích luỹ lại, chúng cuối cùng sẽ hoàn toàn làm thay đổi toàn bộ quy mô sản xuất; diễn ra việc tích luỹ những sự cải tiến, sự phát triển đang được tích luỹ lại của các lực lượng sản xuất},- rằng việc sản xuất không ngừng mở rộng ấy cần có một thị trường không ngừng mở rộng, và sản xuất mở rộng nhanh hơn thị trường, thì điều đó chỉ nói lên một cách khác cái hiện tượng cần phải được giải thích: hiện tượng ấy sẽ được biểu hiện không phải dưới hình thái trừu tượng mà dưới hình thái hiện thực của nó. Thị trường mở rộng chậm hơn sản xuất; nói một cách khác, trong chu kỳ mà tư bản phải trải qua trong thời gian tái sản xuất của nó, - và trong chu kỳ này, nó không phải chỉ được tái sản xuất ra với một quy mô như trước mà với một quy mô mở rộng, nó không phải vẽ một hình tròn mà một hình xoáy trôn ốc, - sẽ có một lúc thị trường trở nên quá chật hẹp so với những sản phẩm đã sản xuất ra. Điều này xảy ra vào cuối chu kỳ. Nhưng điều đó chỉ có nghĩa là thị trường đã bị tràn ngập. Bây giờ sản xuất thừa là một sự việc hiển nhiên. Nếu như việc mở rộng thị trường tiến cùng một nhịp với việc mở rộng sản xuất thì sẽ không có việc thị trường bị tràn ngập, sẽ không có sản xuất thừa.

Tuy nhiên, chỉ riêng việc thừa nhận rằng thị trường phải được mở rộng cùng với sản xuất, mặt khác, cũng đã có nghĩa là thừa nhận khả năng sản xuất thừa, bởi vì thị trường có những ranh giới địa lý bên ngoài, thị trường trong nước tỏ ra là bị hạn chế so với một thị trường đồng thời gồm cả bên trong lẫn bên ngoài, nhưng thị trường này cũng lại tỏ ra bị hạn chế so với thị trường thế giới là một thị trường cũng vẫn bị hạn chế vào từng thời kỳ nhất định, nhưng có khả năng tiềm tàng mở rộng được. Vì vậy, nếu nhìn nhận rằng thị trường phải được mở rộng để cho sản xuất thừa không xảy ra, thì đó cũng là nhìn nhận rằng có thể có sản xuất thừa, vì khi đó có thể là - trong chừng mực mà thị trường và sản xuất là hai yếu tố độc lập đối với nhau – việc mở rộng cái này *không* ăn khớp với việc mở rộng cái kia, có thể là những giới hạn của thị trường mở rộng không kịp với sản xuất,

hoặc giả là những thị trường mới – những việc mở rộng mới của thị trường – có thể bị sản xuất vượt quá một cách nhanh chóng, thành thử bây giờ thị trường đã được mở rộng cũng trở thành một giới hạn, cũng như trước kia một thị trường hẹp hơn đã là một giới hạn.

Vì thế, Ri-các-đô đã nhất quán khi ông ta bác bỏ cái luận điểm cho rằng cùng với việc mở rộng sản xuất và tăng tư bản, còn cần thiết phải *mở rộng thị trường nữa*. Theo ý kiến của Ri-các-đô thì toàn bộ tư bản hiện có trong một nước nào đó có thể được sử dụng một cách có lợi ngay trong nước đó. Vì thế cho nên Ri-các-đô đã tranh luận chống lại A.Xmít là người, một mặt, cũng đã đề ra một quan điểm giống như *ông ta* (Ri-các-đô), nhưng mặt khác lại lên tiếng phản đối quan điểm đó với sự nhạy cảm thông minh thường có của ông. Xmít chưa từng biết những hiện tượng sản xuất thừa, những cuộc khủng hoảng bắt nguồn từ sản xuất thừa. Ông ta chỉ biết những cuộc khủng hoảng tín dụng và tiền tệ tự chúng xuất hiện cùng với hệ thống tín dụng và ngân hàng. Thật vậy, ông đã coi tích luỹ tư bản là tăng một cách vô điều kiện của cải và phúc lợi của toàn dân. Mặt khác, chỉ riêng việc thị trường trong nước phát triển thành thị trường bên ngoài, thành thị trường thuộc địa và thế giới, cũng đã được ông ta coi như là một sự xác minh, nếu có thể nói được như thế, việc sản xuất thừa tương đối (tiềm tàng) trên thị trường trong nước.

Ở đây, cần dẫn cuộc tranh luận của Ri-các-đô chống lại Xmít:

"Nếu như thương nhân đầu tư tư bản của họ vào ngoại thương hay vào ngành hàng hải, thì bao giờ họ cũng làm điều đó theo sự lựa chọn tự do của họ chứ không phải do sự cần thiết thúc ép; họ làm như thế là vì lợi nhuận của họ trong các ngành ấy một chừng mực nào sẽ cao hơn trong nội thương.

A-đam Xmít nhận xét một cách đúng đắn rằng "nguyện vọng ăn uống của mỗi người đều bị hạn chế bởi cái dung tích không lớn lắm của dạ dày con người""

{ở đây, A.Xmít sai lầm một cách nghiêm trọng vì ông không xếp những vật phẩm xa xỉ do nông nghiệp sản xuất ra, vào loại thức ăn},

"nhưng nguyện vọng có được tiện nghi và trang sức, nguyện vọng có nhà ở tốt, quần áo, đồ dùng nhà bếp và những vật dụng trong gia đình, hình như hoàn toàn không biết giới hạn hoặc ranh giới nào cả".

Ri-các-đô tiếp tục: "Do đó, *thiên nhiên* tất phải *hạn chế đại lượng của số tư bản mà trong một thời gian nhất định nào đó, có thể được sử dụng vào nông nghiệp một cách có lợi*"

{có phải chính vì thế mà có những dân tộc đã nhập khẩu sản phẩm nông nghiệp hay không? Làm như thể là không thể nào đầu tư được vào nông nghiệp toàn bộ tư bản có thể có, bất chấp cả thiên nhiên, để sản xuất ra ở nước Anh chẳng hạn, dưa bở, các loại quả để làm rượu, nho, v.v., để trồng hoa, v.v., nuôi gia cầm, các loại thú, v.v.? (Chúng ta hãy dẫn chứng những tư bản mà người La Mã đã chi phí nguyên cho việc nuôi cá bằng cách nhân tạo chẳng hạn.) Và lẽ nào nguyên liệu cho công nghiệp lại không phải do tư bản nông nghiệp sản xuất ra?},

"nhưng tự nhiên lại không đặt ra một giới hạn nào" (làm như là giới tự nhiên nói chung có một quan hệ nào đó đối với việc này!) "*cho quy mô của số tư bản* có thể sử dụng vào việc sản xuất ra "những vật phẩm tiện nghi và trang sức" cho đời sống. Cung cấp cho mình một *lượng tối đa* những vật phẩm ấy - đó là *mục tiêu mà người ta đang nhằm tới*. Nhưng chỉ vì ngoại thương, hay ngành hàng hải, đạt được mục đích đó một cách tốt hơn cả, cho nên người ta thích hướng về những ngành đó, chứ không phải tự mình sản xuất ra trong nước những hàng hoá cần thiết, hay là những hàng hoá có thể thay thế chúng. Nhưng, nếu do những điều kiện đặc biệt, chúng ta không thể đầu tư tư bản vào ngoại thương hoặc vào ngành hàng hải thì chúng ta sẽ sử dụng tư bản ấy ở trong nước, tuy rằng ít có lợi hơn. Vì *không có một ranh giới nào* "đối với nguyện vọng có được tiện nghi và trang sức, nguyện vọng có nhà ở tốt, quần áo, đồ dùng nhà bếp và [721] những vật dụng trong gia đình", cho nên *đối với số tư bản được chi phí để sản xuất ra chúng, không thể có những ranh giới nào khác* ngoài những ranh giới hạn chế khả năng chúng ta có thể *nuôi những công nhân sản xuất ra những vật phẩm đó,*

Tuy nhiên, A-đam Xmít nói đến ngành thương nghiệp hàng hải một cách hình như là người ta làm nghề đó không phải theo sự lựa chọn tự do mà do sự cần thiết thúc ép, hình như tư bản sẽ không có chỗ sử dụng nếu như nó không được đầu tư vào ngành

đó; hình như *tư bản trong các nghề ở trong nước có thể thừa*, nếu như nó không bị hạn chế bởi những giới hạn nhất định. Xmít nói: "Nếu tư bản của một nước nào đó tăng lên tới một mức mà *nó không còn có thể được dùng toàn bộ vào việc sản xuất ra những tư liệu tiêu dùng và duy trì lao động sản xuất trong nước ấy*" {chính Ri-các-đô đã gạch dưới đoạn trích dẫn này}, ""thì tất nhiên, tư bản *thừa* sẽ hướng về ngành thương nghiệp hàng hải và sẽ được dùng để làm những chức năng như thế ở trong các nước khác"… Nhưng phải chăng bộ phận ấy của lao động sản xuất nước Anh lại không thể sử dụng được vào việc sản xuất ra một loại hàng hoá khác có thể dùng để mua một thứ gì đó mà trong nước có một lượng cầu lớn? Nhưng nếu như không thể làm được điều đó, thì phải chăng chúng ta lại không thể sử dụng lao động sản xuất ấy, dù ít có lợi hơn, vào việc sản xuất ra ở trong nước những hàng hoá đang được yêu cầu, hoặc ít nhất là sản xuất ra những hàng hoá có thể thay thế được chúng? Nếu như chúng ta cần nhung, thì phải chăng chúng ta lại không thể tự mình thử làm ra nó? Mà nếu chúng ta không làm được điều đó, thì phải chăng chúng ta lại không thể sản xuất được dạ, hay một vật phẩm cần thiết nào khác cho chúng ta, nhiều hơn nữa hay sao?

Chúng ta sản xuất ra những hàng hoá công nghiệp và với những hàng hoá đó, chúng ta mua vào những hàng hoá của nước ngoài, vì bằng cách đó chúng ta có thể nhận được *một lượng* hàng hoá *nhiều hơn*" {không có sự khác nhau về mặt chất lượng!} "là chúng ta sản xuất những hàng hoá đó ở trong nước. Hãy gạt bỏ khả năng buôn bán như thế của chúng ta đi, thì lập tức chúng ta lại bắt đầu sản xuất ra những hàng hoá đó cho chính bản thân mình. Nhưng ý kiến đã dẫn ra đó của A-đam Xmit mâu thuẫn với tất cả những luận điểm chung của ông ta về vấn đề này. "Nếu như một nước khác"" {Ri-các-đô dẫn của Xmít}"" có thể cung cấp cho chúng ta một hàng hoá nào đó rẻ hơn là tự chúng ta có thể sản xuất ra, thì tốt hơn hết là mua hàng hoá đó của nước ấy bằng một phần sản phẩm lao động của bản thân chúng ta, lao động này được sử dụng trong một lĩnh vực mà chúng ta có một ưu thế nhất định. *Tổng số lao động trong một nước, bao giờ cũng tỷ lệ với tư bản sử dụng nó*"" {với những tỷ lệ rất khác nhau!} (việc gạch dưới trong lời trích dẫn cũng lại của bản thân Ri-các-đô), ""không phải vì thế mà giảm đi một chút nào, và nó chỉ cần tìm được một lĩnh vực trong đó nó có thể được sử dụng một cách có lợi nhất".

Và ông ta lại nói: "Vì thế, những người nào chi phối được một số thực phẩm nhiều hơn số mà chính họ có thể tiêu dùng được, những người đó bao giờ cũng sẵn sàng *trao đổi số thừa đó*,- hay trao đổi giá cả của nó, thì cũng vậy, - lấy một thứ của cải khác. Tất cả những cái còn lại sau khi đã thoả mãn những nhu cầu có quy mô hạn chế, sẽ được chi phí để thoả mãn *những nhu cầu không bao giờ có thể được thoả mãn đầy đủ và hình như không có một giới hạn nào cả*. Muốn kiếm được cho mình một mẩu bánh, những người nghèo phải dùng hết sức mình để thỏa mãn những sở thích hay thay đổi của những người giàu và họ sẽ cố gắng vượt lẫn nhau về mặt làm cho công việc của họ trở nên rẻ hơn và cải tiến công việc của họ để đảm bảo cho mình mẩu bánh đó. Số công nhân tăng lên cùng với việc tăng lượng thực phẩm, hay cùng với việc cải tiến và mở rộng nông nghiệp. Nhưng vì bản chất công việc của họ cho phép phân công lao động một cách rất sâu, cho nên số lượng vật liệu mà họ có thể chế biến được sẽ tăng lên với một mức độ còn cao hơn nhiều, so với số công nhân. Do đó, xuất hiện yêu cầu về mọi thứ vật liệu mà sáng kiến của con người có thể sử dụng để cải thiện hoặc tô điểm cho nhà ở, quần áo, dụng cụ nhà bếp, đồ dùng trong nhà; lượng cầu về khoáng thạch và các loại khoáng khác ẩn náu trong lòng trái đất, về các kim loại quý và đá quý, tăng lên".

Từ tất cả những điều đã nói trên, cần kết luận rằng, *không có một giới hạn nào đối với cầu, không có một giới hạn nào đối với việc sử dụng tư bản cả, trong khi nó còn đem lại một lợi nhuận nào đó và dù cho tư bản có thừa thãi đến thế nào chăng nữa*, thì cũng không có một nguyên nhân đầy đủ nào khác làm cho lợi nhuận giảm xuống, ngoài việc tăng tiền công, và có thể thêm vào đó rằng nguyên nhân duy nhất đầy đủ và thường xuyên làm cho tiền công tăng lên là sự khó khăn ngày càng tăng trong việc tạo ra thức ăn và các vật phẩm nhu yếu cho một số công nhân ngày càng tăng lên" (s.đ.d., tr344-348) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.241-244].

[14) MÂU THUẪN GIỮA SỰ PHÁT TRIỂN ỒẠT CỦA CÁC LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ TÍNH CHẤT HẠN CHẾ CỦA SỰ TIÊU DÙNG CỦA QUẦN CHÚNG LÀ CƠ SỞ CỦA SẢN XUẤT THỪA . THỰC CHẤT TÁN DƯƠNG CỦA THUYẾT CHO RẰNG KHÔNG THỂ CÓ NẠN SẢN XUẤT THỪA PHỔ BIẾN]

Tự bản thân nó, danh từ *sản xuất thừa* làm cho người ta lầm lẫn. Chừng nào những nhu cầu thiết yếu nhất của phần lớn xã hội, hay dù *chỉ là* những nhu cầu trực tiếp nhất của họ, vẫn chưa được thoả mãn, thì lẽ dĩ nhiên là tuyệt đối không thể bàn đến *sản xuất thừa sản phẩm*, - theo ý nghĩa là khối lượng sản phẩm

đã thừa thãi, so với nhu cầu về những sản phẩm đó. Ngược lại cần phải nói rằng, theo ý nghĩa đó, trên cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thường xuyên vẫn có nạn *sản xuất không đủ*. Giới hạn để sản xuất là lợi nhuận của các nhà tư bản chứ tuyệt nhiên không phải là nhu cầu của những người sản xuất. Nhưng sản xuất thừa sản phẩm và sản xuất thừa *hàng hoá* - đó là hai điều hoàn toàn khác nhau. Nếu như Ri-các-đô cho rằng hình thái *hàng hoá* không quan trọng gì đối với sản phẩm và, sau đó, việc *lưu thông hàng hoá* chỉ khác nhau với việc trao đổi sản phẩm lấy sản phẩm về mặt hình thức mà thôi, rằng ở đây, giá trị trao đổi chỉ là một hình thái trong chốc lát của việc trao đổi vật chất, và vì vậy tiền chỉ là một phương tiện lưu thông có tính chất hình thức mà thôi, thì tất cả những điều đó, về thực chất, đều bắt nguồn từ cái tiền đề của ông ta cho rằng phương thức sản xuất tư sản là một phương thức sản xuất tuyệt đối, tức là một phương thức sản xuất không cần có một tính quy định đặc biệt chính xác nào hơn nữa, và do đó, tất cả những tính quy định của nó chỉ là một điều có tính chất hình thức mà thôi. Vì vậy, Ri-các-đô không thể nhìn nhận rằng phương thức sản xuất tư sản bao hàm một giới hạn đối với việc tự do phát triển các lực lượng sản xuất, một giới hạn bộc lộ ra trong các cuộc khủng hoảng và nhất là trong *sản xuất thừa,* trong hiện tượng cơ bản ấy của các cuộc khủng hoảng.

[722] Trong các luận điểm của Xmít mà ông ta đã dẫn, đã tán thành và vì vậy đã nhắc lại, Ri-các-đô thấy rằng việc thỏa mãn những sự "mong muốn" không có giới hạn đối với tất cả các loại giá trị sử dụng bao giờ cũng diễn ra trên cơ sở của một trạng thái xã hội trong đó đông đảo những người sản xuất ít nhiều phải tự hạn chế trong việc thoả mãn những nhu cầu về "thức ăn và các vật phẩm nhu yếu", nghĩa là tự thoả mãn với những cái mà không có thì không thể được. Do đó, Ri-các-đô đã thấy rằng tuyệt đại bộ phận những người sản xuất ít nhiều cũng đều không được tham dự vào việc tiêu dùng của cải, - trong chừng mực mà của cải vượt ra ngoài phạm vi những vật phẩm nhu yếu.

Tất nhiên, tình hình này cũng xảy ra, - hơn nữa, lại với một mức độ còn cao hơn nữa, - ở trong nền sản xuất thời cổ, được xây dựng trên chế độ nô lệ. Nhưng những người thời cổ không nghĩ đến việc chuyển hoá sản phẩm thặng dư thành tư bản. Dù sao, nếu họ có làm điều đó đi chăng nữa thì cũng chỉ làm với một mức độ rất nhỏ. (Việc tích trữ của cải theo nghĩa hẹp của danh từ đó, được họ áp dụng một cách rộng rãi, chứng minh rằng họ có nhiều sản phẩm thặng dư nằm không mà không được tiêu dùng gì cả.) Họ sử dụng một phần lớn sản phẩm thặng dư vào những chi phí phi sản xuất – vào những tác phẩm nghệ thuật, những công trình tôn giáo và xã hội. Nền sản xuất của họ còn ít dựa hơn nữa vào việc giải phóng và phát huy các lực lượng sản xuất vật chất – vào sự phân công lao động, vào máy móc, vào việc áp dụng các lực lượng thiên nhiên và khoa học vào trong nền sản xuất tư nhân. Trên thực tế, nói chung và toàn bộ, họ đã không đi xa hơn lao động thủ công. Vì vậy, của cải mà họ đã tạo ra cho việc tiêu dùng tư nhân thì tương đối không lớn lắm, và nó chỉ có vẻ nhiều là vì nó được tập trung vào trong tay một số ít người, thêm vào đó, những người này lại không biết dùng chúng vào việc gì. Vì vậy, nếu như ở những người thời cổ đã không có *sản xuất thừa,* thì bấy giờ ở những người giàu lại có sự *tiêu dùng thừa*, và trong thời kỳ cuối cùng của La Mã và Hy Lạp, sự tiêu dùng thừa này đã biến thành một sự hoang phí điên rồ. Một số ít những dân tộc làm nghề buôn bán trong thời cổ đại một phần đã sống nhờ vào tất cả những nước về thực chất thì nghèo nàn ấy. Trong lúc đó, chính sự phát triển các lực lượng sản xuất một cách ồ ạt và việc sản xuất hàng loạt bắt nguồn từ đó và diễn ra trong những điều kiện là, một mặt, sự tiêu dùng của đông đảo những người sản xuất bị hạn chế trong phạm vi những vật phẩm nhu yếu, và mặt khác, giới hạn để sản xuất là lợi nhuận của những nhà tư bản, - chính những cái đó là cơ sở của nạn sản xuất thừa hiện đại.

Tất cả những lý lẽ mà Ri-các-đô và nhiều người khác đã đưa ra để phủ nhận sản xuất thừa, v.v., đều dựa trên việc họ coi nền

sản xuất tư bản chủ nghĩa hoặc giả là một phương thức sản xuất trong đó không có sự khác nhau giữa mua và bán, mà chỉ có sự trao đổi sản phẩm trực tiếp thôi, - hoặc giả là một nền sản xuất *xã hội*, trong đó hình như xã hội phân phối những tư liệu sản xuất và lực lượng sản xuất của nó theo kế hoạch, với một trình độ và một mức độ cần thiết để thoả mãn những nhu cầu khác nhau của nó, để cho mỗi một lĩnh vực sản xuất có được một *phần* tư bản xã hội cần thiết để thỏa mãn một nhu cầu tương xứng. Nói chung, điều bịa đặt ấy bắt nguồn từ việc họ bất lực không hiểu được hình thái đặc biệt của nền sản xuất tư sản, và sự bất lực ấy lại bắt nguồn từ chỗ họ bị chìm đắm trong nền sản xuất tư sản được hình dung như là một nền sản xuất nói chung [schlechthin]. Hoàn toàn cũng giống như một người theo một tôn giáo nhất định coi tôn giáo đó là một tôn giáo nói chung [schlechthin], còn ngoài nó ra thì người đó chỉ thấy toàn là *tà* đạo mà thôi.

Trong lúc đó, trái lại, lẽ ra cần phải nói rằng: làm thế nào mà trên cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong đó mỗi người phải gánh lấy tất cả những sự rủi ro và lo âu về công việc của mình, và trong đó một lao động đặc thù đồng thời lại bị bắt buộc phải thể hiện ra là cái đối lập với nó, là lao động trừu tượng chung và dưới hình thức ấy, thể hiện ra là một lao động xã hội, – làm thế nào mà trên cơ sở ấy, việc san bằng và mối liên hệ qua lại cần thiết giữa các lĩnh vực sản xuất khác nhau, việc xác lập sự tương xứng và tỷ lệ giữa các lĩnh vực ấy, lại có thể thực hiện được bằng một cách khác, chứ không phải bằng cách thường xuyên thủ tiêu một sự không cân đối thường xuyên? Điều đó đã được thừa nhận ngay từ khi bàn về những việc san bằng do cạnh tranh thực hiện, bởi vì những sự san bằng ấy bao giờ cũng giả định rằng có một cái gì đó phải được san bằng, nghĩa là sự cân đối bao giờ cũng chỉ là kết quả của một sự vận động thủ tiêu tình trạng không cân đối hiện có.

Vì vậy cả Ri-các-đô cũng nhìn nhận rằng thị trường có thể bị tràn ngập đối với một số hàng hoá cá biệt. Theo ý kiến của ông ta, thì chỉ *không thể* có tình hình thị trường bị tràn ngập

một cách phổ biến và cùng một lúc mà thôi. Vì vậy, ông không phủ nhận khả năng sản xuất thừa trong một lĩnh vực sản xuất đặc biệt nào đó. Sở dĩ không thể có nạn sản xuất thừa [phổ biến], và tình trạng thị trường bị tràn ngập một cách phổ biến do nạn đó đẻ ra, - theo ông ta, là do ở chỗ hiện tượng đó không có *tính chất đồng thời* đối với *tất cả* các lĩnh vực sản xuất. Bao giờ ta cũng nên hiểu *cum grano salis*[1*] danh từ "thị trường bị tràn ngập một cách phổ biến", vì rằng trong những lúc có sản xuất thừa phổ biến, thì sản xuất thừa trong một số lĩnh vực nào đó bao giờ cũng chỉ là *kết quả, hậu quả* của việc sản xuất thừa những vật phẩm mua bán chủ yếu, nó bao giờ cũng chỉ có tính chất *tương đối* và sở dĩ nó là sản xuất thừa chỉ vì có sản xuất thừa trong những lĩnh vực khác.

Phái tán dương đã đảo ngược điều đó. Việc sản xuất thừa những vật phẩm mua bán chủ yếu (mà việc sản xuất thừa tích cực thì chỉ thể hiện ra trong những lĩnh vực ấy thôi, - và nói chung, đó là những vật phẩm chỉ có thể sản xuất được theo quy mô hàng loạt và theo phương thức công xưởng (cả trong nông nghiệp nữa), - theo sự khẳng định của những kẻ tán dương đó, sở dĩ là sản xuất thừa chỉ vì có sự sản xuất thừa những vật phẩm trong những lĩnh vực đã bộc lộ sự sản xuất thừa tương đối, hay thụ động. Theo ý kiến ấy, có sản xuất thừa chỉ là vì sản xuất thừa không phải có tính chất phổ biến. *Tính chất tương đối* của sản xuất thừa- việc sản xuất thừa thực sự trong một số ngành đã gây ra sản xuất thừa trong một số ngành khác – được diễn tả như sau: không có sản xuất thừa *phổ biến*, vì nếu quả sản xuất thừa có tính chất phổ biến, thì giữa tất cả các lĩnh vực sản xuất sẽ giữ nguyên một tỷ lệ như cũ; nghĩa là sản xuất thừa *phổ biến* cũng đồng nghĩa với sản xuất cân đối là điều gạt bỏ sản xuất thừa. Và theo họ, đó là một lý lẽ chống lại sự sản xuất thừa phổ biến. [723] Cụ thể là vì theo ý nghĩa tuyệt đối của nó, *sản xuất thừa phổ biến* -

1* - dịch từng chữ là: "với một hạt muối"; theo nghĩa bóng: "một cách dè dặt", "không phải hoàn toàn như thế".

sẽ không phải là sản xuất thừa nữa, mà chỉ là một sự phát triển các lực lượng sản xuất nhiều hơn thường lệ trong tất cả mọi lĩnh vực sản xuất, cho nên họ cho rằng k*hông có sản xuất thừa thực sự*, sự sản xuất thừa này chính không phải là một sự sản xuất thừa không tồn tại đó, không phải là sự sản xuất thừa tự nó thủ tiêu nó đó. Trong lúc đó, chính chỉ vì nó không phải là thứ sản xuất thừa như thế cho nên nó mới tồn tại.

Khi nghiên cứu tỷ mỉ hơn lời ngụy biện đáng thương hại đó, thì sự việc quy lại như sau:

Giả định rằng có tình hình sản xuất thừa sắt, vải bông, vải thô, lụa, dạ, v.v.; khi đó không thể nói rằng người ta đã sản xuất ra ít than quá chẳng hạn, và coi đó chính là nguyên nhân của việc sản xuất thừa đã nói trên; vì rằng việc sản xuất thừa sắt ấy, v.v., cũng bao hàm cả sản xuất thừa than, y như là việc sản xuất thừa vải cũng bao hàm cả sản xuất thừa sợi, chẳng hạn. {Có thể có sản xuất thừa sợi so với vải, sắt so với máy móc, v.v. Điều đó bao giờ cũng là việc sản xuất thừa tương đối ra tư bản bất biến.} Như vậy, không thể nói đến việc sản xuất không đủ những vật phẩm mà người ta đã coi là đã sản xuất thừa, vì những sản phẩm đó *gia nhập* làm yếu tố cấu thành – như nguyên liệu, vật liệu phụ hay tư liệu sản xuất, - cho những vật phẩm mà sự sản xuất thừa tích cực ra chúng chính là một sự kiện cần phải giải thích (chúng *gia nhập* vào một hàng hoá "cá biệt, được sản xuất ra với một số lượng thừa, và trên thị trường hàng hoá đó có thể thừa tới mức khiến cho số tư bản đã chi phí vào nó sẽ không được bù lại"[1*]). Do đó, đây đang nói đến những vật phẩm khác, trực tiếp thuộc về những lĩnh vực sản xuất không liên quan tới những vật phẩm mua bán chủ yếu mà theo giả định thì đang bị sản xuất thừa, và cũng không liên quan tới những lĩnh vực mà ở đó, vì chúng là những ngành *sản xuất trung gian* đối với những vật phẩm mua bán chủ yếu, nên sản xuất ít nhất cũng phải đạt

1* Xem tập này, phần II, tr.732, 739 và 742, trong đó đoạn này của Ri-các-đô đã được trích dẫn toàn bộ.

tới một quy mô giống như trong các giai đoạn kết thúc của sản phẩm, mặc dù là không có gì ngăn cản việc sản xuất ở đây có thể đi xa hơn nữa, và do đó có thể xuất hiện nạn sản xuất thừa trong sản xuất thừa. Ví dụ, mặc dù than phải được sản xuất ra với một số lượng làm cho tất cả các ngành công nghiệp, trong đó than được gia nhập làm một điều kiện sản xuất cần thiết, có thể hoạt động được, và do đó, *sản xuất thừa* than đã bao hàm trong việc *sản xuất thừa sắt*, sợi v.v. (ngay cả trong điều kiện than chỉ được sản xuất ra với một số lượng tỷ lệ với việc sản xuất sắt và sợi), mặc dù thế, cũng vẫn có thể là than sẽ được sản xuất ra nhiều hơn so với sự đòi hỏi của việc sản xuất thừa sắt, sợi v.v. Điều đó không những là có thể, mà chắc chắn là như vậy. Vì rằng *việc sản xuất than và sợi* và việc sản xuất trong bất kỳ một lĩnh vực nào khác chỉ cung cấp một điều kiện, hay chỉ được dùng làm một giai đoạn chuẩn bị, cho cái sản phẩm phải được hoàn thành trong lĩnh vực khác, - việc sản xuất ấy không phải hướng vào lượng cầu trực tiếp, vào việc sản xuất hay tái sản xuất trực tiếp, mà *hướng vào trình độ*, *mức độ, tỷ số (* tỷ lệ) theo đó chúng được mở rộng. Và khi tính toán như thế người ta có thể đi quá mục tiêu, thì điều đó tự nó cũng đã rõ. Thành thử như thế là đã có sự sản xuất không đủ [không phải ra những sản phẩm đã nói trên, mà là] những vật phẩm khác, thí dụ như dương cầm, đá quý, v.v., và sự *sản xuất thiếu* đã diễn ra trong lĩnh vực những vật phẩm khác ấy. {Dĩ nhiên, cũng có những trường hợp sản xuất thừa, trong đó việc sản xuất thừa những vật phẩm không thuộc vào loại vật phẩm chủ yếu, lại không phải là hậu quả, và ở đấy nguyên nhân của việc sản xuất thừa, trái lại, *là sản xuất thiếu* như khi mất mùa lúa mì, mất mùa bông, v.v., chẳng hạn.}

Tính chất vô lý của câu nói ấy [về sản xuất thiếu] thể hiện ra một cách đặc biệt nổi bật, khi nó được áp dụng vào phạm vi quốc tế, như Xây[139] và những nhà kinh tế học khác đi theo ông ta đã làm. Chẳng hạn, người ta khẳng định rằng không nên nói đến *sản xuất thừa* ở Anh, mà phải nói đến *sản xuất thiếu* ở I-ta-li-a. Một là, nếu như I-ta-li-a có đủ tư bản để bù lại tư bản của Anh

số tư bản này đã được xuất sang I-ta-li-a dưới hình thái hàng hoá; hai là, nếu như I-ta-li-a sử dụng tư bản ấy của nó như thế nào để sản xuất ra được những vật phẩm đặc biệt mà tư bản Anh đang cần đến, một phần để tự hoàn lại, một phần để hoàn lại số thu nhập do nó đem lại, - thì sẽ không có một sự sản xuất thừa nào cả. Do đó, đối với nền sản xuất *thực tế* của nước I-ta-li-a, sẽ không có sự kiện *sản xuất thừa* thực sự tồn tại ở *nước Anh,* mà chỉ có sự kiện sản xuất *thiếu tưởng tượng ở nước I-ta-li-a* mà thôi; tưởng tượng là vì nó giả định rằng ở nước I-ta-li-a có một [724] tư bản và một sự phát triển lực lượng sản xuất mà ở đó không có, và thứ hai, là vì ở đây, người ta còn thêm một giả thiết cũng có tính chất không tưởng như thế cho rằng, số tư bản *không có ấy* ở nước I-ta-li-a lại được sử dụng đúng như điều cần thiết để cho lượng cung của nước Anh và lượng cầu của nước I-ta-li-a sản xuất của nước Anh và sản xuất của nước I-ta-li-a, bổ sung lẫn cho nhau. Nói một cách khác, điều đó chẳng qua chỉ có nghĩa là: sẽ không có sản xuất thừa nếu như cầu và cung phù hợp với nhau, nếu như tư bản được phân phối giữa tất cả các lĩnh vực sản xuất theo một tỷ lệ làm cho việc sản xuất một vật phẩm bao hàm việc tiêu dùng một vật phẩm khác, và do đó, bao hàm cả việc tiêu dùng của bản thân nó. Sẽ không có sản xuất thừa, nếu như sản xuất thừa không có. Nhưng vì trong những điều kiện tồn tại ở một thời kỳ nào đó, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ có thể tự cho phép phát triển một cách ồ ạt trong một vài lĩnh vực cá biệt mà thôi, cho nên bất kỳ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nào nói chung cũng đều không thể có được, nếu như nó phải phát triển *đồng thời* và *đều đặn* trong tất cả các lĩnh vực. Vì trong những lĩnh vực cá biệt nói trên, sản xuất thừa xảy ra một cách tuyệt đối, cho nên sản xuất thừa cũng xảy ra một cách tương đối trong những lĩnh vực không có sản xuất thừa [tuyệt đối].

Như vậy, cách giải thích sản xuất thừa của bên này bằng sản xuất thiếu của bên kia chỉ có nghĩa như sau: nếu như sản xuất cân đối thì sẽ không có sản xuất thừa. Nếu như cầu và cung phù hợp với nhau, thì cũng vậy. Mọi việc cũng sẽ như thế, nếu như

tất cả các lĩnh vực đều có những khả năng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa một cách giống như nhau và có những khả năng như nhau trong việc mở rộng nó – như sự phân công lao động, máy móc, xuất khẩu sang những thị trường xa xôi, sản xuất hàng loạt, v.v., - nếu như tất cả các nước buôn bán với nhau đều có năng lực sản xuất như nhau, hơn nữa, sản xuất của các nước ấy lại khác nhau và bổ sung lẫn cho nhau. Do đó, nếu như có sản xuất thừa, thì đó chính là vì tất cả những nguyện vọng thành kính đó không được thực hiện. Hay nói một cách còn trừu tượng hơn: sẽ không có sản xuất thừa ở một nơi nếu như ở khắp mọi nơi đều có sản xuất thừa một cách đều đặn; nhưng vì tư bản không đủ lớn để cho sản xuất thừa có một tính chất phổ biến như vậy, cho nên chỉ xảy ra sản xuất thừa bộ phận mà thôi.

Khi nghiên cứu kỹ hơn nữa thì điều bịa đặt đó quy lại như sau:

Người ta nhìn nhận rằng *trong từng ngành sản xuất riêng rẽ* có thể có sản xuất thừa. Tình hình duy nhất có thể ngăn cản không cho sản xuất thừa đồng thời xảy ra trong *tất cả* các ngành, theo sự giải thích trên đây, là việc hàng hoá được đem đổi lấy hàng hoá, nghĩa là những người bênh vực quan điểm này phải giả định những điều kiện của việc trao đổi sản phẩm lấy sản phẩm. Nhưng lời nói quanh co lẩn tránh đó đã bị chặn đứng lại, chính là vì lưu thông hàng hoá [trade] không phải là việc trao đổi sản phẩm lấy sản phẩm, và vì vậy, người bán hàng hoá tuyệt nhiên không nhất thiết đồng thời phải là người mua một thứ hàng hoá khác nào. Do đó, tất cả lời nói quanh co lẩn tránh đó đều dựa trên việc là người ta đã bỏ qua *tiền tệ,* bỏ qua cái tình hình là ở đây người ta không nói đến việc trao đổi sản phẩm mà nói đến lưu thông hàng hoá, đối với việc lưu thông hàng hoá này thì việc mua và bán tách rời khỏi nhau có một ý nghĩa cơ bản.

{Việc lưu thông của tư bản chứa đựng *khả năng* có những cuộc rối loạn. Ví dụ, khi tiền chuyển hoá ngược trở lại thành điều kiện sản xuất của tư bản chẳng hạn, thì vấn đề không phải chỉ là ở chỗ lại chuyển hoá tiền thành cũng những giá trị sử dụng (thuộc loại) ấy: để lắp lại quá trình tái sản xuất, điều căn bản là làm

thế nào để có được những giá trị sử dụng ấy theo giá trị trước kia của chúng (hoặc giả là theo một giá trị thấp hơn, một điều tất nhiên còn tốt hơn nữa). Nhưng một bộ phận rất lớn những yếu tố tái sản xuất ấy, gồm các nguyên liệu, có thể đắt lên do hai nguyên nhân. *Thứ nhất*, nếu như số lượng công cụ sản xuất tăng lên nhanh hơn số lượng nguyên liệu có thể sản xuất ra được trong khoảng thời gian đó. *Thứ hai,* do tính chất bấp bênh của mùa màng. Vì vậy, cũng như Tu-cơ[140] đã nhận xét một cách đúng đắn, thời tiết đóng một vai trò rất lớn trong nền công nghiệp hiện đại. (Điều này cũng có hiệu lực đối với lương thực trong mối quan hệ giữa chúng với tiền công.) Như vậy, việc chuyển hoá tiền ngược lại thành hàng hoá có thể vấp phải những sự khó khăn và tạo ra những khả năng khủng hoảng, hoàn toàn cũng giống như việc chuyển hoá hàng hoá thành tiền. Trong những trường hợp khi người ta nói đến lưu thông giản đơn, chứ không phải lưu thông của tư bản, thì không có những sự khó khăn ấy.} (Cũng còn có nhiều yếu tố, điều kiện, khả năng khủng hoảng mà chúng ta chỉ có thể nghiên cứu khi nào phân tích những quan hệ cụ thể hơn, đặc biệt là khi phân tích sự cạnh tranh của các tư bản và tín dụng.)

[725] Người ta phủ nhận việc *sản xuất thừa hàng hoá,* nhưng trái lại, lại thừa nhận việc *sản xuất thừa tư bản*. Nhưng bản thân tư bản lại gồm các hàng hoá, hay trong chừng mực nó gồm tiền tệ, thì nó phải được chuyển hoá ngược lại thành hàng hoá loại này hay loại khác, để có thể hoạt động với tư cách là tư bản. Vậy thì *sản xuất thừa tư bản* là cái gì? Đó là việc sản xuất thừa những khối lượng giá trị dùng để sản xuất ra giá trị thặng dư (hoặc giả là, nếu xét tư bản về mặt nội dung vật chất của nó, thì đó là việc sản xuất thừa những hàng hoá dùng để tái sản xuất), - do đó, đó là *tái sản xuất với một quy mô quá lớn,* mà điều này thì cũng giống như sản xuất thừa mà thôi.

Nói một cách rõ hơn, sản xuất thừa tư bản chẳng qua chỉ có nghĩa là người ta đã sản xuất ra quá nhiều nhằm mục đích *làm giàu*, hoặc giả là một phần sản phẩm quá lớn không phải được dành cho tiêu dùng dưới hình thức thu nhập, mà là để *đem lại lợi nhuận*, để có thể được tích luỹ lại; không phải dùng để thoả mãn nhu cầu cá nhân của người chủ của nó, mà là để cung cấp cho hắn ta một của cải xã hội trừu tượng, tức là tiền, và nhiều quyền lực hơn đối với lao động của người khác – tức là nhiều tư bản hơn, - hoặc giả là để tăng thêm quyền lực đó. Những đại biểu cho một bên thì nói như thế. (Ri-các-đô thì phủ nhận điều đó[1*].) Còn những đại biểu của bên kia thì giải thích việc sản xuất thừa hàng hoá bằng cái gì? Bằng cách cho rằng sản xuất không đủ nhiều vẻ, rằng những vật phẩm tiêu dùng nhất định không được sản xuất ra với một khối lượng đầy đủ. Ở đây, người ta không thể nói đến việc tiêu dùng sản xuất, điều đó đã rõ ràng; vì người chủ xưởng sản xuất ra quá nhiều vải thô, nên nhất thiết phải tăng lượng cầu của mình về sợi, máy móc, lao động, v.v.. Do đó, ở đây người ta nói đến việc tiêu dùng cá nhân. Người ta đã sản xuất ra quá nhiều vải thô, nhưng có thể là quá ít cam. Thoạt tiên, người ta phủ nhận tiền để có thể trình bày việc tách rời giữa mua và bán là [không có hoặc không căn bản]. Bây giờ, người ta lại phủ nhận tư bản để có thể mô tả những nhà tư bản như là những người đang thực hiện một động tác giao dịch giản đơn $H – T – H$ và đang sản xuất cho việc tiêu dùng cá nhân, chứ không phải *với tư cách* là những nhà tư bản theo đuổi mục đích làm giàu, mục đích chuyển hoá ngược lại một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản. Còn câu nói cho rằng hiện có *quá nhiều tư bản* thì chẳng qua chỉ có nghĩa là có quá ít sản phẩm được tiêu dùng đi - và trong những điều kiện nhất định, có thể được tiêu dùng với tư cách là *thu nhập* mà thôi. (*Xi-xmôn-đi*[141].) Vậy thì tại sao người sản xuất vải thô lại đòi hỏi người sản xuất lúa mì rằng người đó phải tiêu dùng nhiều vải thô hơn nữa, hoặc giả tại sao người sản xuất lúa mì lại đòi hỏi người sản xuất vải thô rằng người này phải tiêu thụ lúa mì nhiều hơn nữa? Tại sao người sản xuất vải thô lại không tự mình thực hiện một phần lớn hơn nữa trong thu nhập (giá trị thặng dư) của mình bằng vải thô, còn người phéc-mi-ê - thì bằng lúa mì? Đối với riêng từng người thì

1* Xem tập này, phần II, tr.728-730.

người ta thừa nhận rằng (ấy là chưa nói đến việc mỗi nhu cầu đều có một giới hạn nhất định) nhu cầu tư bản hoá của họ đã cản trở việc đó. Đối với tất cả mọi người gộp lại, thì người ta không nhìn nhận điều đó.

(Ở đây chúng ta hoàn toàn bỏ qua một yếu tố của khủng hoảng, bắt nguồn từ chỗ các hàng hoá được tái sản xuất ra rẻ hơn khi chúng được sản xuất ra trước đây. Do đó mà các hàng hoá có mặt trên thị trường bị mất giá.)

Trong các cuộc tổng khủng hoảng của thị trường thế giới, toàn bộ những mâu thuẫn của nền sản xuất tư sản đều bộc lộ một cách mạnh mẽ ra bên ngoài, còn trong những cuộc khủng hoảng bộ phận (*bộ phận* về mặt nội dung và quy mô) – thì chỉ bộc lộ ra một cách lẻ tẻ, cô lập, phiến diện.

Còn riêng đối với việc *sản xuất thừa*, thì điều kiện của nó là quy luật phổ biến của sự sản xuất ra tư bản – tức là sản xuất theo sự phát triển của các lực lượng sản xuất (nghĩa là theo khả năng bóc lột một khối lượng lao động tối đa với một khối lượng tư bản nhất định), mà không kể đến những ranh giới hiện có của thị trường, hay đến những nhu cầu có khả năng thanh toán. Và việc đó diễn ra bằng cách thường xuyên mở rộng tái sản xuất và tích luỹ, và vì thế, thường xuyên chuyển hoá thu nhập ngược lại thành tư bản, trong khi đó thì [726] mặt khác, lượng cầu của đông đảo những người sản xuất lại bị hạn chế và, phù hợp với bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nó bắt buộc phải tự hạn chế trong mức nhu cầu trung bình.

[15) QUAN ĐIỂM CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ NHỮNG PHƯƠNG THỨC TÍCH LUỸ KHÁC NHAU CỦA TƯ BẢN VÀ VỀ NHỮNG HẬU QUẢ KINH TẾ CỦA TÍCH LUỸ]

Trong *chương 8 (“Bàn về thuế khoá”)* Ri-các-đô nói rằng:

“Khi sản phẩm hàng năm của một nước nào đó bù lại tiêu dùng hàng năm của nước đó một cách thừa thãi, thì người ta nói rằng tư bản của nó tăng lên; khi sản xuất hàng năm của nước đó thậm chí không bù lại được tiêu dùng hàng năm của nó thì người ta nói rằng tư bản của nó giảm xuống. Như vậy, tư bản có thể tăng lên do hậu quả của việc tăng sản xuất, hoặc giả là do hậu quả của việc giảm tiêu dùng phi sản xuất” (tr.162-163) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.129].

Dưới danh từ “tiêu dùng phi sản xuất”, ở đây Ri-các-đô hiểu – như ông ta đã nói trong lời chú thích về đoạn đã dẫn (tr.163) - đó là việc tiêu dùng của những người lao động phi sản xuất, “không sản xuất ra một giá trị nào khác để thay thế cái mà họ đã tiêu dùng”. Do đó, dưới danh từ tăng sản xuất hàng năm, ông ta hiểu đó là việc tăng tiêu dùng sản xuất hàng năm. Việc tiêu dùng này có thể được tăng lên bằng cách trực tiếp tăng nó lên trong khi tiêu dùng phi sản xuất không thay đổi hay thậm chí còn tăng lên, hoặc giả bằng cách giảm việc tiêu dùng phi sản xuất xuống.

Cũng trong đoạn chú thích đó có nói: “Khi chúng ta nói thu nhập được tiết kiệm lại và nhập thêm vào tư bản, thì chúng ta hiểu rằng cái bộ phận thu nhập mà chúng ta nói là được nhập vào tư bản, bộ phận đó bây giờ do những người công nhân sản xuất, chứ không phải do những người công nhân phi sản xuất tiêu dùng”.

Tôi đã chỉ ra rằng[1*], việc chuyển hoá thu nhập thành tư bản tuyệt nhiên không đồng nghĩa với việc chuyển hoá thu nhập thành tư bản khả biến, hay với việc chi phí nó vào tiền công. Nhưng chính Ri-các-đô lại nghĩ như vậy.

Cũng trong lời chú thích đó, ông ta nói:

“Nếu như giá cả của lao động tăng lên cao tới mức là mặc dù tư bản tăng lên nhưng người ta vẫn không thể sử dụng được nhiều lao động hơn trước, thì tôi sẽ nói rằng việc tăng tư bản như thế dù sao vẫn còn bị tiêu dùng một cách không sản xuất”.

Do đó, việc tiêu dùng thu nhập trở thành tiêu dùng “sản xuất” không phải chỉ vì những người công nhân sản xuất tiêu dùng thu nhập đó, mà vì thu nhập đó do những người công nhân sản xuất ra giá trị thặng dư tiêu dùng. Theo quan điểm đó, tư bản chỉ tăng lên trong trường hợp nó chi phối được *nhiều lao động* [hơn trước].

1* Xem tập này, phần II, tr.690-721.

Trong *chương 7 (“Bàn về ngoại thương”)*, Ri-các-đô viết:

“Có hai con đường tích luỹ tư bản: nó có thể được tiết kiệm lại hoặc giả là *do việc tăng thu nhập*, hoặc giả là *do việc giảm tiêu dùng*. Nếu *lợi nhuận* của tôi *tăng* từ 1 000 p.xt. lên 1 200 p.xt., *còn các chi phí của tôi vẫn không thay đổi*, thì hàng năm tôi tích luỹ được 200 p.xt. nhiều hơn trước. Nếu *tôi tiết kiệm 200 p.xt. vào các khoản chi phí của tôi, còn lợi nhuận của tôi vẫn như trước*, thì kết quả cũng vẫn như thế: hàng năm tư bản của tôi sẽ tăng thêm 200 p.xt.” (tr.135) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.114].

“Nếu như do việc áp dụng máy móc, giá cả *của tất cả các hàng hoá mà người ta dùng thu nhập để mua,* giảm xuống 20%, thì nhờ đó, tôi sẽ có thể tiết kiệm được cũng giống như là thu nhập của tôi đã tăng lên 20%. Nhưng trong một trường hợp *tỷ suất lợi nhuận* sẽ không thay đổi, còn trong trường hợp kia, thì nó sẽ tăng lên 20%. Nếu như việc nhập khẩu các hàng hoá rẻ từ nước ngoài vào cho phép tôi có thể tiết kiệm được 20% các khoản chi phí của tôi, thì kết quả cũng sẽ hoàn toàn giống như là các máy móc đã làm giảm các chi phí sản xuất của những hàng hoá ấy, nhưng lợi nhuận sẽ không tăng lên” (tr.136) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.114-115].

(Nghĩa là nó sẽ không tăng lên nếu như những sản phẩm rẻ hơn không gia nhập vào tư bản khả biến hoặc tư bản bất biến.)

Như vậy, trong điều kiện *thu nhập được chi phí một cách không thay đổi*, tích luỹ là hậu quả của việc tăng tỷ suất lợi nhuận {nhưng tích luỹ không những phụ thuộc vào mức lợi nhuận, mà còn phụ thuộc vào khối lượng lợi nhuận nữa}; trong điều kiện *tỷ suất lợi nhuận không thay đổi,* tích luỹ là hậu quả của việc giảm các khoản chi phí, việc giảm bớt này, như Ri-các-đô quan niệm ở đây, đã diễn ra do “các hàng hoá mà người ta dùng thu nhập để mua” trở nên rẻ hơn (do việc áp dụng các máy móc, hoặc do ngoại thương gây ra).

Trong *chương 20 (“Giá trị và của cải, những tính chất đặc trưng của chúng”)* có nói:

“Của cải” (dưới danh từ của cải, Ri-các-đô hiểu đó là *những giá trị sử dụng)* “của một nước có thể tăng lên bằng hai cách: một là, bằng cách *tiêu dùng một phần lớn hơn trong thu nhập để nuôi sống lao động sản xuất*, nhờ đó không những *số lượng*, mà cả *giá trị* của toàn bộ khối lượng hàng hoá cũng tăng lên; hai là, nó có thể được tăng lên *mà không cần phải sử dụng một số lượng lao động phụ thêm, - nhờ chỗ lượng lao động trước kia đã trở nên có năng suất cao hơn*, do đó số lượng của các hàng hoá sản xuất ra, chứ không phải giá trị của chúng, đã tăng lên.

Trong trường hợp thứ nhất, không những của cải trong nước tăng lên; mà cả giá trị của của cải trong nước đó cũng tăng lên. Nước đó *trở nên giàu có nhờ sự tiết kiệm*, nhờ việc giảm các khoản chi tiêu vào các vật phẩm xa xỉ và tiện nghi, và nhờ *việc sử dụng các khoản tiết kiệm đã thu được bằng cách đó vào tái sản xuất*.

[727] Trong trường hợp thứ hai, không nhất thiết phải có việc *giảm các khoản chi tiêu về vật phẩm xa xỉ và tiện nghi*, hay việc *tăng số lượng lao động sản xuất được sử dụng*, nhưng *ở đây cũng một lao động đó sẽ sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn;* của cải sẽ tăng lên, mặc dù giá trị không tăng lên. Trong hai cách tăng của cải đó, nên chọn cách sau, vì nó cũng đem lại một kết quả như thế mà không phải chịu mọi sự thiếu thốn và không giảm bớt tiện nghi là cái gắn liền một cách tất yếu với cách thứ nhất. *Tư bản là cái phần của cải trong nước được dùng cho những mục đích sản xuất tương lai, và nó có thể tăng lên bằng những cách cũng giống như việc tăng của cải*. Trong việc sản xuất ra của cải tương lai, *tư bản phụ thêm* cũng sẽ có hiệu suất như thế, không kể là *người ta có được tư bản ấy do cải tiến phương pháp lao động và máy móc*, hay bằng *cách sử dụng một phần lớn hơn của thu nhập vào mục đích tái sản xuất*. Vì rằng của cải bao giờ cũng phụ thuộc vào lượng hàng hoá đã sản xuất ra, không kể là những tư liệu sử dụng trong sản xuất đã được sản xuất ra một cách dễ dàng hay không. Một số lượng quần áo và thức ăn nhất định sẽ dùng để duy trì đời sống và đem lại công ăn việc làm cho cũng một số lượng người ấy, và vì vậy mà sẽ đảm bảo việc thực hiện cũng một số lượng công việc như thế, chẳng kể là những thức ăn và quần áo đó sẽ được sản xuất ra bằng lao động của 100 hay 200 người; nhưng chúng sẽ có một giá trị gấp đôi nếu như người ta dùng 200 người để sản xuất ra chúng” (tr.327-328) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.230-231].

Cách đặt vấn đề thứ nhất của Ri-các-đô như sau:

Tích luỹ sẽ tăng lên trong điều kiện các khoản chi tiêu không thay đổi, khi tỷ suất lợi nhuận tăng lên, hoặc giả là trong điều kiện tỷ suất lợi nhuận không thay đổi, khi các khoản chi tiêu (theo giá trị) giảm xuống, do hàng hoá mà người ta dùng thu nhập để mua đã rẻ đi.

Bây giờ Ri-các-đô lại xác lập một sự đối lập khác:

Tích luỹ tăng lên, tư bản được tích luỹ về mặt khối lượng và về mặt giá trị, khi một phần lớn hơn của thu nhập được rút từ lĩnh vực tiêu dùng cá nhân và chuyển sang tiêu dùng sản xuất, khi đó việc tiết kiệm một phần thu nhập bằng cách đó, người ta vận dụng được nhiều lao động sản xuất hơn. Trong trường hợp ấy, sở dĩ có tích luỹ là *nhờ có tiết kiệm.*

Hoặc giả là các khoản chi tiêu [cho tiêu dùng cá nhân] vẫn không thay đổi, người ta không sử dụng thêm một lượng lao động sản xuất nào, nhưng cũng lao động ấy lại sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn trước, sức sản xuất của nó tăng lên. Cũng với một chi phí lao động như thế, những yếu tố cấu thành tư bản sản xuất, - nguyên liệu, máy móc, v.v. {trước kia Ri-các-đô đã nói đến những hàng hoá mà người ta dùng thu nhập để mua, bây giờ thì ông ta lại nói đến những hàng hoá được sử dụng với tư cách là tư liệu sản xuất}, - lại được sản xuất ra với một số lượng nhiều hơn, tốt hơn và vì thế mà rẻ hơn. Trong trường hợp ấy, tích luỹ không phải phụ thuộc vào việc tỷ suất lợi nhuận tăng lên, cũng không phải phụ thuộc vào việc một phần lớn hơn trong thu nhập, nhờ tiết kiệm, đã được chuyển hoá thành tư bản, và cũng không phải phụ thuộc vào việc một phần nhỏ hơn của thu nhập được dùng vào những mục đích không sản xuất, do chỗ các hàng hoá mà người ta dùng thu nhập để mua sắm bây giờ đã rẻ đi. Ở đây tích luỹ phụ thuộc vào việc lao động đã trở nên có năng suất hơn trong những lĩnh vực sản xuất cung cấp những yếu tố của bản thân tư bản, tức là phụ thuộc vào việc những hàng hoá tham gia vào quá trình sản xuất với tư cách là nguyên liệu, công cụ, v.v., đã trở nên rẻ hơn.

Nếu sức sản xuất của lao động tăng lên nhờ việc sản xuất ra tư bản cố định đã tăng lên so với tư bản khả biến, thì không những khối lượng mà cả *giá trị* của tái sản xuất cũng tăng lên, vì một bộ phận giá trị của tư bản cố định đã gia nhập vào tái sản xuất hàng năm. Điều đó có thể xảy ra cùng một lúc với việc tăng dân số và tăng số công nhân được sử dụng, mặc dù là xét về mặt *tương đối,* so với số tư bản bất biến mà họ đã vận dụng,

thì số công nhân được sử dụng thường xuyên bị giảm xuống. Như vậy, không những của cải, mà cả giá trị cũng tăng lên, và người ta vận dụng một khối lượng lao động sống nhiều hơn, tuy rằng lao động có năng suất cao hơn và khối lượng lao động đã giảm xuống so với khối lượng hàng hoá được sản xuất ra. Cuối cùng là, ngay cả trong điều kiện năng suất lao động không thay đổi, tư bản khả biến và tư bản bất biến vẫn có thể tăng lên với một mức độ như nhau cùng với việc tăng dân số tự nhiên hàng năm. Cả trong trường hợp ấy nữa, tư bản cũng được tích luỹ cả về mặt khối lượng cũng như về mặt giá trị. Tất cả những điểm cuối cùng này đều bị Ri-các-đô bỏ qua không chú ý đến.

Cũng trong chương ấy, Ri-các-đô nói:

"Lao động của một triệu người trong công nghiệp bao giờ cũng sản xuất ra một giá trị như thế, nhưng không phải bao giờ nó cũng sản xuất ra một của cải như thế".

(Điều đó hoàn toàn không đúng. Giá trị sản phẩm của một triệu người không phải chỉ phụ thuộc vào lao động của họ, mà còn phụ thuộc vào giá trị của tư bản mà họ dùng để làm việc; do đó, nó sẽ rất khác nhau tuỳ theo khối lượng của những lực lượng sản xuất, đã được sản xuất ra từ trước, mà họ dùng để làm việc.)

"Việc phát minh ra các máy móc, việc hoàn thiện các phương pháp lao động, sự phân công lao động tốt hơn, hay việc phát hiện ra những thị trường mới ở đó trao đổi có thể có lợi hơn, - tất cả những điều đó cho phép một triệu người, trong một trạng thái xã hội này thì có thể sản xuất ra của cải, "những vật phẩm nhu yếu, tiện nghi hay thích thú" gấp hai hoặc ba lần nhiều hơn là họ có thể sản xuất trong một trạng thái xã hội khác. Nhưng theo nguyên nhân ấy, họ không thêm một tí gì vào giá trị cả"

(nhất định họ sẽ thêm vào, vì lao động quá khứ [728] của họ gia nhập vào việc tái sản xuất mới với một khối lượng to lớn hơn nhiều),

"vì giá trị của mỗi một vật phẩm tăng lên hoặc giảm xuống tuỳ theo việc sản xuất ra nó dễ hay khó, hay nói một cách khác, tuỳ theo số lượng lao động đã chi phí để sản xuất ra nó".

(Mỗi đơn vị hàng hoá có thể rẻ đi, nhưng giá trị của một tổng khối lượng hàng hoá đã tăng lên sẽ lớn hơn.)

"Giả định rằng với một tư bản nhất định, lao động của một số lượng người nhất định sẽ sản xuất ra 1 000 đôi bít tất, và do kết quả của việc chế tạo ra máy móc, cũng một số lượng người ấy có thể sản xuất ra 2 000 đôi, hoặc giả là trong khi vẫn sản xuất ra 1 000 đôi, họ lại còn có thể sản xuất thêm được 500 chiếc mũ. Khi đó, giá trị của 2 000 đôi bít tất, hay của 1 000 đôi bít tất và 500 mũ, sẽ không nhiều hơn hoặc ít hơn giá trị của 1 000 đôi bít tất trước khi áp dụng máy móc, vì chúng cũng là sản phẩm của một khối lượng lao động ấy".

(Chú ý: nếu như máy móc mới được áp dụng *không* tốn kém *gì cả*.)

"Tuy nhiên *giá trị của toàn bộ khối lượng hàng hoá cũng sẽ giảm xuống*: vì rằng mặc dù giá trị của một khối lượng hàng hoá đã tăng lên do những cải tiến kỹ thuật, cũng sẽ giống như giá trị của một khối lượng nhỏ hơn, được sản xuất ra trước khi áp dụng những cải tiến kỹ thuật, nhưng *sự thay đổi đó cũng vẫn tác động đến bộ phận khối lượng hàng hoá được sản xuất ra trước khi có những sự cải tiến kỹ thuật, nhưng chưa được dùng đến*. Giá trị những hàng hoá ấy sẽ giảm xuống, vì nó phải tụt xuống tới mức giá trị của những hàng hoá được sản xuất ra với tất cả những ưu thế của kỹ thuật mới, và mặc dù số lượng hàng hóa đã tăng lên, mặc dù của cải đã tăng lên, mặc dù số lượng vật phẩm tiêu dùng đã tăng lên, xã hội vẫn *sẽ có một tổng số giá trị nhỏ hơn. Khi thường xuyên làm cho sản xuất dễ dàng hơn, chúng ta sẽ thường xuyên làm giảm giá trị của một số những hàng hoá đã sản xuất ra trước kia*, tuy rằng cũng bằng cách đó, chúng ta không những làm tăng thêm của cải quốc gia mà còn làm tăng thêm khả năng sản xuất tương lai nữa" (tr.320-322) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 226- 227].

Ở đây, Ri-các-đô nói đến việc mất giá mà các hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện kém thuận lợi hơn, đã phải chịu, do sự phát triển tiến lên của các lực lượng sản xuất, không kể là những hàng hoá đó còn ở trên thị trường hay đã hoạt động trong quá trình sản xuất với tư cách là tư bản. Nhưng từ đó, tuyệt nhiên không thể kết luận được rằng, "giá trị của toàn bộ khối lượng hàng hoá sẽ giảm xuống" mặc dù giá trị của một bộ phận nào đó trong khối lượng ấy sẽ ít đi. Kết quả nói trên chỉ thể hiện ra, thứ nhất, trong trường hợp nếu như do sự tiến bộ

kỹ thuật, giá trị của những máy móc và hàng hoá mới được kết hợp sẽ ít hơn việc mất giá đã xảy ra đối với những hàng hoá cùng loại đã có sẵn trước kia; thứ hai, trong trường hợp nếu như chúng ta không chú ý đến việc: song song với sự phát triển của các lực lượng sản xuất, số ngành sản xuất cũng không ngừng tăng lên, nghĩa là, để đầu tư tư bản, người ta đã tìm ra những ngành mới mà trước kia hoàn toàn không có. Trong quá trình phát triển, sản xuất không những rẻ đi mà còn trở nên *có nhiều vẻ hơn.*

Trong *chương 9 (*"*Thuế nguyên vật liệu*"), Ri-các-đô viết:

"Còn về ý kiến phản đối thứ ba chống lại các thứ thuế đánh vào nguyên vật liệu, cụ thể là những ý kiến cho rằng những thứ thuế đó, trong khi làm tăng tiền công và giảm lợi nhuận xuống, sẽ làm giảm bớt sự kích thích đối với tích luỹ và cũng tác động giống như sự nghèo nàn tự nhiên của đất đai, thì trong một phần khác của tác phẩm ấy, tôi đã cố gắng chứng minh rằng, người ta *cũng có thể tiết kiệm một cách có kết quả như thế về các khoản chi tiêu cũng như về sản xuất, do kết quả của việc giảm giá trị các hàng hoá, cũng như do kết quả của việc tăng tỷ suất lợi nhuận*. Khi tôi tăng lợi nhuận của tôi từ 1 000 lên đến 1 200 p.xt., trong khi các giá cả vẫn không thay đổi, thì khả năng làm tăng tư bản của tôi bằng cách tiết kiệm sẽ tăng lên, nhưng nó không tăng lên với mức độ mà nó sẽ tăng nếu như *lợi nhuận của tôi vẫn không thay đổi*, còn giá cả của các hàng hoá thì sẽ giảm xuống mạnh đến mức mà với 800 p.xt. tôi sẽ có thể mua được như với 1 000 p.xt. trước kia" (tr.183-184) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.141].

Toàn bộ giá trị của sản phẩm (hay nói cho đúng hơn, của phần sản phẩm được phân phối giữa nhà tư bản và người công nhân) có thể giảm xuống mà thu nhập ròng vẫn không giảm xuống về mặt tổng số giá trị. (Theo tỷ trọng của nó, nó thậm chí còn có thể tăng lên nữa.) Về điều đó, *chương 32 (*"*Các quan điểm của ông Man-tút về địa tô*" nói:

"Vả lại, toàn bộ lý lẽ của ô. Man-tút đều xây dựng trên một cơ sở bấp bênh: nó giả định rằng một khi *tổng thu nhập* trong nước đã giảm xuống thì do hậu quả của việc đó thu nhập ròng cũng phải giảm xuống với một tỷ lệ như thế. Một trong những nhiệm vụ của tác phẩm này là chứng minh rằng, mỗi lần giá trị thực tế của các vật phẩm nhu yếu giảm xuống thì tiền công cũng giảm xuống và lợi nhuận của tư bản lại

tăng lên, - nói một cách khác, trong trường hợp này, trong mỗi giá trị hàng năm nhất định, một phần nhỏ hơn được trả cho giai cấp công nhân và một phần lớn hơn được trả cho những người mà vốn của họ đã cung cấp công ăn việc làm cho giai cấp ấy, đã sử dụng nó. Giả định rằng, giá trị của những hàng hoá được sản xuất ra trong một công xưởng nào đó là 1 000 p.xt., và nó được phân phối giữa người chủ và những người công nhân của họ như thế nào để cho những người công nhân thu được 800 p.xt., và người chủ 200 p.xt ..[729] Nếu như giá trị của những hàng hoá đó giảm xuống tới 900 p.xt., và 100 p.xt. được tiết kiệm vào khoản tiền công, do giá cả của các vật phẩm nhu yếu giảm xuống, thì thu nhập thuần tuý của người chủ sẽ không giảm đi một chút nào, và vì thế, người này cũng có thể trả một tổng số thuế như trước, một cách cũng dễ dàng như trước khi xảy ra việc giảm giá cả" (tr.511-512) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.345-346].

Trong *chương 5 ("Bàn về tiền công")*, ông ta nói :

"Mặc dù tiền công có khuynh hướng phù hợp với tỷ suất tự nhiên của nó, nhưng trong một xã hội đang tiến lên, trong một thời kỳ không xác định, tỷ suất thị trường của nó có thể thường xuyên cao hơn tỷ suất tự nhiên của nó, bởi vì sự thúc đẩy của một lượng cầu mới về lao động – do việc tăng tư bản gây ra – còn chưa kịp phát huy hết tác dụng của nó, thì một đợt tăng tư bản mới cũng lại bắt đầu tạo ra một tác động như thế. Như vậy, nếu việc tăng tư bản diễn ra từ từ và thường xuyên, thì lượng cầu về lao động có thể tạo ra một sự kích thích thường xuyên tác động đến việc tăng dân số" (tr.88) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.86].

Xét theo quan điểm tư bản chủ nghĩa thì tất cả đều được quan niệm một cách ngược lại. Khối lượng dân số lao động và trình độ năng suất lao động quyết định việc tái sản xuất ra tư bản, cũng như việc tái sản xuất ra dân số. Còn ở đây thì lại ngược lại: dân số do *tư bản* quyết định.

Trong *chương 9 ("Thuế nguyên vật liệu"),* Ri-các-đô viết:

"Việc tích luỹ tư bản tự nhiên sẽ đẻ ra một sự cạnh tranh mạnh mẽ hơn giữa những người thuê mướn lao động, và do đó, sẽ xảy ra việc tăng giá cả lao động" (tr.178) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.138].

Điều đó phụ thuộc vào việc: trong khi tích luỹ tư bản những bộ phận cấu thành của nó đã tăng lên với một tỷ lệ như thế nào.

Có thể có tích luỹ tư bản, nhưng lượng cầu về lao động có thể giảm đi một cách tuyệt đối hoặc tương đối.

Vì theo học thuyết của Ri-các-đô về địa tô, thì cùng với việc tích luỹ tư bản và việc tăng dân số, do giá trị của các vật phẩm nhu yếu tăng lên, hoặc giả do năng suất nông nghiệp giảm xuống, tỷ suất lợi nhuận có khuynh hướng giảm xuống, cho nên tích luỹ có khuynh hướng kìm hãm tích luỹ, và *quy luật tỷ suất lợi nhuận giảm sút* – vì công nghiệp càng phát triển thì nông nghiệp lại càng có năng suất kém hơn – sẽ ám ảnh nền sản xuất tư sản như là một số kiếp tai hại. Ngược lại, A-Xmít lại nhìn việc giảm tỷ suất lợi nhuận một cách hài lòng. Đối với ông ta, nước mẫu mực là Hà Lan. A.Xmít chỉ ra rằng, việc giảm tỷ suất lợi nhuận bắt buộc đa số các nhà tư bản, trừ những nhà tư bản lớn nhất, đáng lẽ sống dựa vào lợi tức thì lại phải sử dụng tư bản của họ vào sản xuất; như thế, nó được dùng để kích thích sản xuất. Ở những học trò của Ri-các-đô thì sự sợ hãi trước khuynh hướng tai hại đó mang một hình thái bi hài kịch.

Ở đây, chúng ta hãy dẫn ra tất cả những đoạn của Ri-các-đô nói đến vấn đề này.

Trong chương 5 ("Bàn về tiền công"):

"Ở các giai đoạn khác nhau của sự phát triển xã hội, tích luỹ tư bản hay các phương tiện để sử dụng lao động diễn ra với một tốc độ nhanh hơn hay chậm hơn, và *trong tất cả mọi trường hợp, nó phải phụ thuộc vào những sức sản xuất của lao động.* Theo thông lệ, những sức sản xuất của lao động sẽ lớn hơn cả khi nào có dồi dào đất đai phì nhiêu: trong những thời kỳ ấy, tích luỹ thường diễn ra với một tốc độ nhanh đến nỗi lượng cung về công nhân không theo kịp nhịp độ tăng của tư bản.

Người ta đã tính ra rằng, trong những điều kiện thuận lợi, dân số có thể tăng lên gấp đôi trong vòng 25 năm; nhưng trong những điều kiện cũng thuận lợi như thế, tất cả tư bản của một nước có thể tăng lên gấp đôi trong một khoảng thời gian ngắn hơn. Trong trường hợp đó, trong suốt thời kỳ ấy, tiền công sẽ có khuynh hướng tăng lên, vì lượng cầu về lao động sẽ tăng lên nhanh hơn lượng cung của nó.

Trong những thuộc địa mới, trong đó người ta đưa những nghề và những kiến thức mượn của các nước đã tiến xa hơn vào, thì tư bản có thể có khuynh hướng tăng nhanh hơn việc con người sinh sôi nảy nở, và nếu tình trạng thiếu công nhân không thể được bù lại bằng việc đưa công nhân từ những nước có dân số đông hơn đến, thì khuynh hướng này sẽ làm tăng giá cả lao động rất mạnh. Dân số các nước mới càng tăng lên và ruộng đất thuộc loại xấu hơn càng được đưa vào canh tác, thì khuynh hướng tăng lên của tư bản lại càng giảm bớt, *bởi vì số sản phẩm thặng dư, còn lại sau khi những nhu cầu của dân số hiện có đã được thoả mãn, nhất thiết phải tỷ lệ với tính chất dễ dàng của sản xuất, nghĩa là số người tham gia vào sản xuất càng ít bao nhiêu thì số sản phẩm thặng dư sẽ càng nhiều bấy nhiêu*. Vì vậy, mặc dầu chắc chắn là trong những điều kiện thuận lợi nhất, các lực lượng sản xuất vẫn còn tăng nhanh hơn dân số, nhưng dầu sao thì điều đó cũng sẽ không tiếp tục được một cách lâu dài, vì do tính chất có hạn của số lượng ruộng đất và tính chất không giống nhau về chất của nó, bất kỳ việc tăng tư bản nào đầu tư vào ruộng đất ấy cũng sẽ kéo theo việc giảm tỷ suất sản phẩm thu được, trong khi đó thì *khả năng sinh sôi nảy nở của dân số bao giờ cũng không thay đổi*" (tr. 92-93) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.89].

(Lời khẳng định sau này là một điều bịa đặt của bọn thầy tu. Khả năng sinh sôi nảy nở của dân số giảm xuống cùng với việc giảm sức sản xuất của lao động.)

Ở đây – và cần phải nhận xét điều này trước tiên –Ri-các-đô công nhận rằng "tích luỹ tư bản …trong tất cả mọi trường hợp, phải phụ thuộc vào sức sản xuất của lao động", vì prius[1*] là lao động chứ không phải là tư bản.

Sau đó, theo suy luận của Ri-các-đô, trong những nước có dân cư đến ở từ lâu và đã phát triển về mặt công nghiệp, thì có nhiều người làm việc trong nông nghiệp hơn là ở các thuộc địa, nhưng chính ra thì tình hình sự việc lại ngược lại. Để sản xuất ra cũng một lượng sản phẩm như vậy [730], nước Anh chẳng hạn, đang sử dụng ít công nhân nông nghiệp hơn bất kỳ một nước nào khác, mới hoặc cũ. Thực ra, ở đây một bộ phận lớn hơn của dân số phi nông nghiệp đã tham gia gián tiếp vào sản xuất nông nghiệp.

1* - cái có trước, cái đi trước

Nhưng ngay cả tình hình này cũng hoàn toàn diễn ra không phải theo cái tỷ lệ mà dân số nông nghiệp trực tiếp ở các nước kém phát triển hơn đã vượt dân số nông nghiệp trong các nước phát triển nhiều hơn. Hãng cứ cho rằng ở nước Anh, lúa mì đất hơn, chi phí sản xuất nhiều hơn. Người ta sử dụng nhiều tư bản hơn. Tham gia vào sản xuất nông nghiệp có nhiều lao động quá khứ hơn, tuy rằng có ít lao động sống hơn. Nhưng do cơ sở sản xuất sẵn có, việc tái sản xuất ra tư bản nông nghiệp sẽ tốn kém một lượng lao động ít hơn, dù cho giá trị của tư bản ấy được bù lại trong sản phẩm.

Chương 6 ("Bàn về lợi nhuận").

Trước hết, còn thêm vài nhận xét nữa. Như chúng ta đã thấy, giá trị thặng dư không những phụ thuộc vào tỷ suất giá trị thặng dư, mà còn phụ thuộc vào số lượng công nhân đồng thời cùng làm việc, do đó, phụ thuộc vào đại lượng của tư bản khả biến.

Về phía nó, tích luỹ được quyết định – một cách trực tiếp – không phải *bởi tỷ suất giá trị thặng dư,* mà bởi tỷ lệ của giá trị thặng dư so với toàn bộ khối lượng tư bản ứng trước, tức là bởi tỷ suất lợi nhuận; và nó được quyết định bởi *tổng khối lượng lợi nhuận* hơn là bởi tỷ suất lợi nhuận; đối với tổng tư bản xã hội thì như ta đã thấy, tổng khối lượng lợi nhuận này đồng nhất với tổng khối lượng giá trị thặng dư, còn đối với từng tư bản riêng rẽ sử dụng trong những ngành khác nhau, thì nó có thể rất khác với khối lượng giá trị thặng dư do chúng sản xuất ra. Nếu chúng ta nghiên cứu tích luỹ tư bản *en bloc*[1*], thì lợi nhuận ngang với giá trị thặng dư, còn tỷ suất lợi nhuận thì ngang với giá trị thặng dư chia cho tư bản, hay nói cho đúng hơn, ngang với giá trị thặng dư tính cho mỗi 100 đơn vị tư bản.

Nếu tỷ suất lợi nhuận (tính theo phần trăm) đã cho sẵn, thì tổng khối lượng lợi nhuận phụ thuộc vào đại lượng của tư bản ứng trước; do đó, cả tích luỹ cũng phụ thuộc vào điều đó, vì nó do lợi nhuận quyết định.

1* - về toàn bộ

Nếu như tổng số tư bản đã cho sẵn, thì tổng khối lượng lợi nhuận phụ thuộc vào mức tỷ suất lợi nhuận.

Vì vậy, với một tỷ suất lợi nhuận cao, một tư bản nhỏ cũng có thể đem lại một khối lượng lợi nhuận lớn hơn là một tư bản lớn hơn với một tỷ suất lợi nhuận thấp.

Chúng ta hãy lấy những thí dụ sau đây:

1

	Tư bản	Tỷ suất lợi nhuận	Khối lượng lợi nhuận
(100x2), tức là	100	10%	10
	200	$\frac{10}{2}$, *hay* 5%	10
(100X3), tứclà	300	$\frac{10}{2}$, *hay* 5%	15
(100x1 1/2, tức là	150	5%	7 1/2

2

	Tư bản	Tỷ suất lợi nhuận	Khối lượng lợi nhuận
	100	10%	10
(2x100), tức là	200	$\frac{10}{2\ 1/2} = 4\%$	8
2 1/2 x100), tức là	250	4%	10
(3x100), tức là	300	4%	12

3

Tư bản	Tỷ suất lợi nhuận	Khối lượng lợi nhuận
500	10 %	50
5 000	1%	50
3 000	1%	30
10 000	1%	100

Nếu thừa số của tư bản và số chia của tỷ suất lợi nhuận bằng nhau, tức là nếu đại lượng của tư bản tăng lên theo cùng một tỷ lệ như tỷ lệ giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận, thì tổng số khối lượng lợi nhuận sẽ không thay đổi. Với 10% thì 100 đem lại 10, và với 10/2%, tức 5%, thì 2x100 cũng đem lại 10. Do đó, nói một cách khác, điều đó có nghĩa là: nếu như tỷ suất lợi nhuận giảm xuống theo cùng một tỷ lệ với việc tích luỹ (tăng) tư bản, thì khối lượng lợi nhuận sẽ không thay đổi.

Nếu như tỷ suất lợi nhuận giảm xuống nhanh hơn mức tăng của tư bản, thì tổng số khối lượng lợi nhuận sẽ giảm xuống. Với 10%, 500 sẽ đem lại một khối lượng lợi nhuận là 50. Với 10/10% hay 1%, một tổng số gấp 6 lần, 6 x 500, tức là 3 000, chỉ đem lại có 30.

Cuối cùng, nếu như tư bản tăng lên nhanh hơn là tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, thì khối lượng lợi nhuận sẽ tăng lên, mặc dù tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Ví dụ, với 10% lợi nhuận, 100 sẽ đem lại một khối lượng lợi nhuận là 10. Còn với 4% (tức là khi tỷ suất lợi nhuận giảm đi 2 1/2 lần), thì 300 (tức là 3 x100) sẽ đem lại một khối lượng lợi nhuận là 12.

Bây giờ chúng ta bàn đến các luận điểm của Ri-các-đô.

Trong *chương 6 ("Bàn về lợi nhuận"),* Ri-các-đô viết:

"Như thế là lợi nhuận có khuynh hướng tự nhiên giảm xuống, vì với sự phát triển của xã hội và của cải, người ta sẽ phải chi phí ngày càng nhiều lao động hơn để sản xuất ra một số lượng thực phẩm phụ thêm cần thiết. *May thay*, khuynh hướng ấy của lợi nhuận, *ta có thể nói là sức hút của nó*, thỉnh thoảng lại *bị hãm lại* bởi những sự cải tiến máy móc áp dụng trong việc sản xuất ra những vật phẩm nhu yếu, cũng như bởi những sự phát minh trong nông học, cho phép chúng ta có thể thoát được với một lượng lao động ít hơn trước kia, và [731] bằng cách đó, giảm giá cả các vật phẩm nhu yếu đối với người công nhân. Tuy nhiên, việc tăng giá cả các vật phẩm nhu yếu và tiền công cũng có giới hạn của nó; vì chỉ cần tiền công tăng lên ngang với …720 p.xt., tức là ngang với toàn bộ thu nhập của người phéc-mi-ê, là *tích luỹ sẽ phải chấm dứt, vì khi đó không có một tư bản nào có thể đem lại lợi nhuận, và sẽ không thể có một lượng cầu nào về lao động phụ thêm*, mà điều đó cũng có nghĩa là việc *tăng dân số sẽ chấm dứt*. Trong thực tế thì trước đó rất lâu, *một tỷ suất lợi nhuận rất thấp sẽ làm ngừng mọi tích luỹ*, và hầu hết tất cả sản phẩm trong nước, còn lại sau khi trả công cho công nhân, sẽ thuộc về những kẻ sở hữu ruộng đất và những người thu thuế thập phân và các thứ thuế" (tr.120-121) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.106].

Trong quan niệm của Ri-các-đô, đó là "buổi hoàng hôn của các thiên thần" tư sản, ngày phán xét đáng sợ.

"Rất lâu trước khi một mức giá cả như thế trở thành cố định, thì *mọi sự kích thích sẽ biến mất, vì không ai lại đi tích luỹ ngoài mục đích sử dụng một cách sản xuất số tư bản đã tích luỹ…* Vì vậy, không bao giờ có thể có một mức giá cả như thế. *Người phéc-mi-ê và người chủ xưởng cũng không thể sống nếu không có lợi nhuận, cũng như người công nhân không thể sống nếu không có tiền công. Lòng mong muốn tích luỹ của họ sẽ giảm xuống một khi lợi nhuận giảm xuống và sẽ hoàn toàn biến mất khi lợi nhuận của họ thấp đến mức* là sẽ không đem lại cho họ một số *thù lao đầy đủ* về những sự cố gắng của họ và về sự may rủi mà *nhất thiết họ phải chịu đựng trong khi sử dụng một cách sản xuất tư bản của họ*.

Tôi còn phải nhận xét thêm một lần nữa rằng tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống nhanh hơn nhiều…; vì nếu giá trị của sản phẩm cao như tôi đã nói trong những điều kiện đã giả định, thì giá trị tư bản của người phéc-mi-ê sẽ tăng lên rất nhiều, vì nhất thiết nó phải gồm nhiều hàng hoá mà giá trị đã tăng lên. Trước khi giá cả của lúa mì có thể tăng từ 4 lên 12 p.xt. thì *giá trị trao đổi của tư bản của người phéc-mi-ê chắc hẳn sẽ tăng gấp đôi* và sẽ bằng 6 000 p.xt., chứ không phải bằng 3 000. Do đó, nếu lợi nhuận của người phéc-mi-ê là 180 p.xt., hay 6% của tư bản lúc ban đầu của anh ta, thì bây giờ *tỷ suất* thực tế của nó sẽ không vượt quá 3%, vì 3% của 6 000 p.xt. là 180 p.xt., và chỉ có trong những điều kiện ấy, một người phéc-mi-ê mới nào đó, trong túi có 6 000 p.xt., mới có thể trở *thành một nhà kinh doanh nông nghiệp được*" (tr.123-124) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.107-108].

"Chúng ta cũng có thể chờ đợi rằng, *mặc dù tỷ suất lợi nhuận* của tư bản giảm xuống do *tích luỹ tư bản trong nông nghiệp* và do tăng tiền công, nhưng dù sao *tổng số chung của lợi nhuận cũng sẽ tăng lên*. Ví dụ, nếu chúng ta giả định rằng, khi có những việc tích luỹ lắp đi lắp lại, mỗi lần với một quy mô là 100 000 p.xt., tỷ suất lợi nhuận giảm từ 20 xuống 19, 18, 17%, tức là không ngừng giảm xuống, thì chúng ta có thể chờ đợi rằng, tổng số lợi nhuận mà tất cả những người chủ tư bản nối tiếp nhau thu được sẽ tăng lên. Nếu như tư bản đạt tới 200 000 p.xt., thì tổng số đó sẽ nhiều hơn so với khi tư bản là 100 000 p.xt.; khi tư bản tăng tới 300 000 p.xt., thì nó sẽ nhiều hơn nữa, v.v., do đó *nó sẽ tăng lên mỗi lần tư bản tăng lên, mặc dù tỷ suất lợi nhuận luôn luôn giảm xuống. Tuy nhiên, một sự phát triển như thế chỉ có hiệu lực trong một khoảng thời gian nhất định*. Ví dụ, 19% của 200 000 p.xt. nhiều hơn là 20% của 100 000 p.xt., còn 18% của 300 000 p.xt., thì nhiều hơn 19% của 200 000 p.xt., nhưng khi tư bản đã được

tích luỹ với những quy mô rất lớn, còn tỷ suất lợi nhuận lại giảm xuống, *thì việc tiếp tục tích luỹ sẽ làm giảm tổng khối lượng lợi nhuận*. Chẳng hạn, giả định rằng tích luỹ đã đạt 1 000 000 p.xt., còn tỷ suất lợi nhuận là 7%, lúc đó tổng số lợi nhuận là 70 000 p.xt.. Nếu bây giờ ta thêm 100 000 p.xt. tư bản nữa vào một triệu, và tỷ suất lợi nhuận giảm xuống 6%, thì những người chủ tư bản chỉ còn thu được 66 000 p.xt., hay 4 000 p.xt. ít hơn, mặc dù tổng số tư bản đã tăng từ 1 000 000 lên 1 100 000 p.xt..

Tuy nhiên, trong khi tư bản nói chung còn đem lại một lợi nhuận nào đó, thì sẽ không thể có một tích luỹ tư bản nào không làm tăng sản phẩm cũng như làm tăng giá trị. Khi chi phí một tư bản phụ thêm là 100 000 p.xt. thì không có một phần nào của tư bản trước kia lại trở thành kém năng suất hơn. Sản phẩm của ruộng đất và lao động trong nước phải tăng lên, và giá trị của nó không những tăng lên với một đại lượng bằng toàn bộ đại lượng giá trị của các sản phẩm đã cộng thêm vào khối lượng sản phẩm trước kia, mà còn tăng lên với một đại lượng bằng đại lượng của cái giá trị mới được thêm vào toàn bộ sản phẩm của ruộng đất, do việc sản xuất ra phần sau này trong sản phẩm đó đã trở nên khó khăn hơn. Tuy nhiên, khi tích luỹ tư bản đã đạt tới những quy mô rất lớn, thì giá trị của sản phẩm, mặc dầu nó có tăng lên, nhưng sẽ được phân phối một cách khiến cho một bộ phận giá trị nhỏ hơn trước kia sẽ thuộc về phần của lợi nhuận, và bộ phận thuộc về địa tô và tiền công thì sẽ tăng lên" (tr.124-126) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.108-109].

"Tuy một giá trị lớn hơn được sản xuất ra, nhưng một phần lớn hơn của cải còn lại trong giá trị ấy sau khi đã trả địa tô, thì sẽ do những người sản xuất tiêu dùng, và cái đó, mà chỉ có cái đó thôi, mới quyết định quy mô của lợi nhuận. Trong khi ruộng đất còn đem lại những vụ thu hoạch dồi dào, tiền công có thể nhất thời tăng lên và những người sản xuất có thể tiêu dùng với một quy mô vượt quá phần thường lệ của họ; nhưng sự kích thích, do tình hình đó đem lại cho việc tăng dân số, ch*ẳng bao lâu sẽ bắt buộc những người công nhân phải trở lại mức tiêu dùng bình thường của họ*. Nhưng khi ruộng đất xấu hơn được đưa vào canh tác, hoặc giả là trên ruộng đất cũ người ta chi phí một lượng tư bản và lao động phụ thêm với một kết quả nhỏ hơn, thì những hậu quả nói trên sẽ diễn ra một cách thường xuyên" (tr.127) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.110].

[732] "Như thế là trong các nước khác nhau, hậu quả của việc tích luỹ sẽ khác nhau, chủ yếu là tuỳ theo độ phì nhiêu của đất đai. Dù cho một nước có ruộng đất không

phì nhiêu có rộng lớn đến như thế nào chăng nữa, và nếu như việc nhập khẩu lương thực bị cấm, thì việc tích luỹ tư bản, dù với một mức độ vừa phải nhất, cũng sẽ làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống rất nhiều và làm cho địa tô tăng lên một cách nhanh chóng; và ngược lại, một nước nhỏ, nhưng phì nhiêu, đặc biệt là nếu nó cho phép nhập lương thực một cách tự do, thì nó có thể tích luỹ những tư bản rất lớn, và sẽ không vì thế mà làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống rất nhiều hay làm cho địa tô tăng lên rất nhiều" (tr.128-129) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.110-111].

Thuế (nói ở chương 12 – "*Thuế ruộng đất")* cũng có thể làm cho "s*ản phẩm thặng dư* còn lại sẽ không đủ để khuyến khích sự cố gắng của những người thường dùng các khoản tiết kiệm của mình để làm tăng tư bản trong quốc gia lên" (tr.206) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.155].

"Chỉ có thể có một trường hợp" {nói ở chương 21 – *"Ảnh hưởng của tích luỹ đến lợi nhuận và lợi tức*"} – "mà trường hợp này cũng mang tính chất nhất thời thôi, – trong đó tích luỹ tư bản, trong điều kiện giá cả lương thực thấp, sẽ làm giảm tỷ suất lợi nhuận. Và việc này sẽ diễn ra khi *cái quỹ dùng để nuôi sống lao động tăng lên nhanh hơn nhiều so với dân số*; trong trường hợp ấy, tiền công sẽ cao, còn tỷ suất lợi nhuận thì sẽ thấp. Nếu tất cả mọi người đều từ chối không tiêu dùng những vật phẩm xa xỉ và chỉ mong muốn tích luỹ thôi, thì người ta có thể sản xuất ra được một lượng vật phẩm nhu yếu không có người tiêu dùng trực tiếp. *Đối với rất ít những loại hàng hoá ấy thì không còn nghi ngờ gì nữa, sẽ có thể xảy ra tình trạng ứ đọng chung của thị trường*, và do đó, sẽ không có nhu cầu về lượng hàng hoá phụ thêm ấy, và việc sử dụng một tư bản phụ thêm sẽ không đem lại lợi nhuận. Nếu người ta ngừng tiêu dùng, thì người ta cũng sẽ ngừng sản xuất" (tr.343) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.241].

Đó là những tư tưởng của Ri-các-đô về tích luỹ và về quy luật tỷ suất lợi nhuận giảm xuống.

[CHƯƠNG XVIII]

NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC Ở RI-CÁC-ĐÔ. GIÔN BÁC- TƠN

[A.] TỔNG THU NHẬP VÀ THU NHẬP RÒNG

Ngược lại với tổng thu nhập (tổng thu nhập này đồng nhất với tổng sản phẩm hay giá trị của tổng sản phẩm), *thu nhập ròng* là hình thái trong đó, lúc ban đầu, những người theo thuyết trọng nông đã cố định giá trị thặng dư. Họ coi địa tô là hình thái duy nhất của giá trị thặng dư, vì họ chỉ quan niệm lợi nhuận công nghiệp là một loại tiền công mà thôi: trong quan điểm của họ về vấn đề này, phái trọng nông nhất định sẽ tìm được những người đồng tư tưởng với họ trong số những nhà kinh tế học sau này đã xoá nhoà vấn đề lợi nhuận bằng cách lẫn lộn nó với tiền công trả cho việc giám sát lao động.

Như vậy, trong thực tế, thu nhập ròng là số sản phẩm thặng ra (hay giá trị của nó) ngoài bộ phận sản phẩm bù lại tư bản ứng trước, bất biến cũng như khả biến. Do đó, thu nhập ròng chỉ gồm có lợi nhuận và tiền công, hơn nữa, địa tô chỉ là cái phần lợi nhuận tách ra khỏi lợi nhuận và được nộp cho giai cấp khác với giai cấp các nhà tư bản.

Mục đích trực tiếp của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là sản xuất ra hàng hoá, mà là sản xuất ra giá trị thặng dư hay lợi nhuận (dưới hình thái phát triển của nó); không phải là sản phẩm mà là sản phẩm thặng dư. Trên quan điểm ấy, bản thân lao động chỉ có tính chất sản xuất trong chừng mực nó tạo

ra lợi nhuận hay sản phẩm thặng dư cho tư bản. Nếu người công nhân không tạo ra nó, thì lao động của họ không có tính chất sản xuất. Do đó, tư bản chỉ quan tâm tới khối lượng lao động sản xuất đã sử dụng trong chừng mực mà nhờ nó, - hoặc là tỷ lệ với nó, - khối lượng lao động thặng dư tăng lên. Cái mà chúng ta gọi là thời gian lao động cần thiết chỉ là cần thiết trong chừng mực ấy. Nếu lao động không đem lại kết quả đó, thì nó trở nên thừa và phải được chấm dứt.

Mục đích thường xuyên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là làm thế nào để với một tư bản ứng trước tối thiểu, sản xuất ra một giá trị thặng dư hay sản phẩm thặng dư tối đa; và trong chừng mức mà kết quả ấy không phải đạt được bằng lao động quá sức của những người công nhân, thì đó là một khuynh hướng của tư bản, thể hiện ra trong cái nguyện vọng muốn sản xuất ra một sản phẩm nhất định với những chi phí ít nhất về sức lực và tư liệu, tức là một khuynh hướng kinh tế của tư bản dạy cho loài người biết chi phí sức lực của mình một cách tiết kiệm và đạt tới mục đích sản xuất với một chi phí ít nhất về tư liệu.

Trong quan niệm ấy, bản thân những người công nhân được trình bày đúng như họ đã thể hiện ra trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa; họ chỉ là những tư liệu sản xuất, chứ không phải là một mục đích tự thân và một mục đích của sản xuất.

Thu nhập ròng không phải được quyết định bởi giá trị của tổng sản phẩm mà bởi số dư trong giá trị của tổng sản phẩm so với giá trị của tư bản ứng trước, hay bởi đại lượng của giá trị thặng dư so với tổng sản phẩm. Nếu như số dư ấy tăng lên, mặc dù là giá trị [733] của sản phẩm giảm xuống, hay thậm chí cả trong trường hợp là cùng với giá trị, tổng số lượng sản phẩm cũng giảm xuống, thì mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã đạt được.

Ri-các-đô đã nêu các khuynh hướng đó một cách rất nhất quán và không có một chút tô điểm nào cả. Do đó mà đã phát sinh bao nhiêu những tiếng la ó chống lại ông ta, nổi lên từ phía những kẻ bác ái tiểu tư sản.

Trong khi nghiên cứu thu nhập ròng. Ri-các-đô lại rơi vào điều sai lầm và đã quy tổng sản phẩm thành thu nhập – thành tiền công, lợi nhuận và địa tô - và không nói tới tư bản bất biến cần được bù lại. Nhưng ở đây chúng ta sẽ không bàn đến vấn đề này.

Trong chương 32 (“*Những quan điểm của ông Man-tút về địa tô”),* Ri-các-đô viết:

“Phân biệt một cách rõ ràng tổng thu nhập với thu nhập ròng là một điều rất quan trọng, bởi vì tất cả các thứ thuế đều phải trả bằng thu nhập ròng của xã hội. Giả định rằng tất cả hàng hoá trong nước, - tất cả lúa mì, sản phẩm nguyên liệu, sản phẩm công nghiệp v.v., có thể được đưa ra thị trường trong thời gian một năm, có một giá trị là 20 triệu, rằng muốn thu được giá trị ấy thì cần thiết phải có lao động của một số người nhất định, và những vật phẩm nhu yếu cho những người công nhân ấy đòi hỏi phải chi tiêu 10 triệu. Khi đó, tôi sẽ nói rằng tổng thu nhập của xã hội ấy là 20 triệu, còn thu nhập ròng là 10 triệu. Từ giả định ấy, tuyệt nhiên không thể kết luận được rằng công nhân chỉ thu được 10 triệu về lao động của họ; họ có thể thu được 12,14 hay 15 triệu, và trong trường hợp ấy, họ được hưởng 2,4, hoặc 5 triệu trong thu nhập ròng. Phần còn thừa lại sẽ được phân phối giữa những kẻ sở hữu ruộng đất và những nhà tư bản, nhưng toàn bộ thu nhập ròng sẽ không vượt quá 10 triệu. Chúng ta giả định rằng, xã hội ấy phải trả 2 triệu dưới hình thức thuế, khi đó thu nhập ròng của nó sẽ giảm đi còn 8 triệu” (tr.512-513) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.346].

[Còn trong chương 26 (“*Bàn về tổng thu nhập và thu nhập ròng*”), chúng ta đọc thấy:]

“Đối với một nước, những điều lợi của việc sử dụng một số lượng lớn lao động sản xuất là ở chỗ nào, nếu như địa tô thuần tuý và lợi nhuận của nó, tính gộp lại, vẫn không thay đổi, chẳng kể là nước đó sẽ sử dụng lượng lao động ấy hay một lượng nhỏ hơn? *Tất cả sản phẩm của ruộng đất và lao động của mỗi nước đều chia thành ba bộ phận: trong số đó, một bộ phận cho tiền công, một bộ phận khác cho lợi nhuận và một bộ phận thứ ba cho địa tô*”.

{Điều này không đúng, vì ở đây tác giả đã quên mất cái bộ phận dùng để bù lại số tư bản (trừ tiền công) đã sử dụng vào sản xuất}.

“Chỉ trong hai bộ phận sau cùng, người ta mới có thể trích ra một phần nào đó

cho các khoản thuế hay tiết kiệm*; bộ phận thứ nhất trong các bộ phận đó, nếu nó là vừa phải , thì bao giờ cũng cấu thành những chi phí sản xuất cần thiết*".

{Trong phần chú thích về câu đó, chính Ri-các-đô đã chỉ ra rằng:

"Có thể là người ta đã nói điều đó một cách quá đáng, vì dưới cái tên gọi tiền công, thường thường người ta trả cho người công nhân nhiều hơn là những chi phí sản xuất tuyệt đối cần thiết. Trong trường hợp ấy, người công nhân nhận được một phần sản phẩm ròng trong nước và họ có thể tiết kiệm nó lại hoặc tiêu dùng nó đi; hoặc giả là nó có thể cho phép họ góp phần vào việc bảo vệ quốc gia".}

"Đối với một người có 20 000 p.xt., tư bản đem lại cho anh ta một lợi nhuận hằng năm là 2 000 p.xt.. thì dù tư bản đó có đem lại công ăn việc làm cho 100 hoặc 1 000 người, hàng hoá được sản xuất ra sẽ bán lấy 10 000 hay lấy 20 000 p.xt., điều đó hoàn toàn không quan trọng, nếu như trong tất cả các trường hợp ấy, lợi nhuận do anh ta thu được sẽ không giảm xuống dưới 2 000 p.xt.. *Lợi ích thực tế của cả một nước không phải cũng như vậy hay sao? Nếu như thu nhập ròng thực tế của nó, địa tô và lợi nhuận của nó, không thay đổi, thì dù nước ấy có gồm 10 triệu hay 12 triệu dân số, điều đó cũng không quan trọng gì cả*. Khả năng duy trì một hạm đội và quân đội và duy trì tất cả các loại lao động phi sản xuất của nước đó, phải tỷ lệ với thu nhập ròng, chứ không phải với tổng thu nhập của nó. Nếu như 5 triệu người cũng có thể sản xuất ra số thức ăn và quần áo cần thiết cho 10 triệu người, thì thức ăn và quần áo cho 5 triệu người là thu nhập ròng. Có lẽ nào nước đó lại có một mối lợi nào đó, khi để sản xuất ra cũng một thu nhập ròng ấy, người ta sẽ cần đến 7 triệu người, hay nói một cách khác, khi lao động của 7 triệu người được sử dụng để sản xuất ra số thức ăn và quần áo đủ cho 12 triệu người? Thức ăn và quần áo cho 5 triệu người vẫn là thu nhập ròng như trước. Việc sử dụng một số lượng người nhiều hơn sẽ không cho phép chúng ta tăng quân đội và hạm đội của chúng ta lên dù chỉ là một người, và cũng không đem lại thêm một đồng ghi-nê thuế nào cả" (tr. 416-417) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.284-285].

Thêm vào đó, để giải thích một cách rõ hơn cái quan điểm của Ri-các-đô, chúng ta hãy dẫn thêm các đoạn dưới đây:

"Giá cả lúa mì tương đối thấp bao giờ cũng đem lại điều lợi là, với giá cả đó, việc phân phối sản phẩm hiện có sẽ có nhiều khả năng *làm tăng quỹ để nuôi sống lao động hơn*, vì một phần lớn hơn, dưới tên gọi là lợi nhuận, sẽ được cung cấp cho giai cấp sản xuất, và một phần nhỏ hơn, dưới tên gọi là địa tô, sẽ được cung cấp *cho giai cấp phi sản xuất*" (tr.317) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.224].

Khi gọi là giai cấp sản xuất thì ở đây, người ta chỉ muốn nói đến các nhà tư bản kinh doanh mà thôi.

"Địa tô là sản phẩm của giá trị… chứ không phải sản phẩm của của cải. Nếu như do những khó khăn trong việc sản xuất ra một bộ phận nào đó của lúa mì, giá cả lúa mì tăng từ 4 p.xt. lên 5 p.xt. một quác-tơ, thì 1 triệu quác-tơ sẽ có một giá trị là 5 triệu p.xt. chứ không phải là 4 triệu … Toàn bộ xã hội sẽ có được một giá trị lớn hơn, và theo ý nghĩa đó, địa tô chính là sản phẩm của giá trị. Nhưng giá trị đó chỉ có tính chất danh nghĩa, trong chừng mực mà nó không thêm gì vào của cải, tức là vào tổng số các vật phẩm nhu yếu, tiện nghi và thích thú hiện có trong xã hội. Chúng ta sẽ có cũng đúng một số lượng hàng hoá như thế chứ không phải nhiều hơn, sẽ có cũng một triệu quác-tơ lúa mì như trước, nhưng nếu giá cả của 1 quác-tơ cao hơn – 5 p.xt. chứ không phải 4 p.xt. – thì kết quả sẽ *là việc di chuyển một bộ phận giá trị của lúa mì và của hàng hoá* từ tay những người chủ trước của chúng sang tay những kẻ sở hữu ruộng đất. Vì thế cho nên địa tô là sản phẩm của giá trị, chứ không phải là sản phẩm của của cải; *nó không thêm gì vào nguồn của cải của một nước cả"* (tr. 485-486) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.329-330].

[734] Giả định rằng, nhờ [việc sản xuất được dễ dàng hơn hay nhờ] việc nhập khẩu lúa mì, giá cả lúa mì giảm xuống tới mức làm cho địa tô giảm mất 1 triệu. Ri-các-đô nói rằng do kết quả của việc đó, thu nhập bằng tiền của các nhà tư bản sẽ tăng lên, và sau đó ông ta tiếp tục:

"Nhưng người ta có thể phản đối tôi mà nói rằng thu nhập của nhà tư bản không tăng lên, và một triệu lấy ở địa tô của những kẻ sở hữu ruộng đất sẽ được trả cho công nhân dưới hình thức tiền công phụ thêm. Cứ cho là như vậy… Trong trường hợp ấy, tình cảnh của xã hội cũng vẫn sẽ được cải thiện, và người ta sẽ có thể gánh cũng cái gánh nặng thuế má ấy một cách dễ dàng hơn trước. Điều đó chỉ chứng minh rằng, do kết quả của việc phân phối mới, chủ yếu là hoàn cảnh của một giai cấp khác, *hơn nữa lại là một giai cấp quan trọng nhất của xã hội,* sẽ được cải thiện, - mà đó là một điều đáng mong muốn hơn. Tất cả những cái mà giai cấp ấy nhận được ngoài số 9 triệu [tiền công, do các tư liệu sinh hoạt cần thiết quyết định], *là bộ phận thu nhập ròng trong nước* và nó không thể bị chi phí đi mà lại đồng thời không làm tăng thêm

tiêu dùng, phúc lợi và sự hùng cường của nước đó. Vì vậy các ông có thể phân phối thu nhập ròng tuỳ theo sở thích của mình. Các ông hãy cho một giai cấp này thêm một chút và giai cấp kia ít đi một chút, - các ông cũng không vì thế mà làm giảm được tổng số thu nhập ròng. Dù việc phân phối lại thu nhập ròng như thế có diễn ra hay không, thì điều đó cũng không quan trọng : với cũng một lượng lao động ấy, bây giờ người ta sẽ sản xuất ra một lượng hàng hoá lớn hơn, mặc dù là đại lượng của tổng giá trị bằng tiền của các hàng hoá đó sẽ giảm xuống. Nhưng thu nhập ròng bằng tiền của một nước, cái quý mà người ta dùng để nộp thuế và để có được những phương tiện dùng để mua sắm những vật phẩm thích thú, sẽ thích ứng hơn nhiều so với trước kia để duy trì sự sinh sống của dân cư, để đem lại cho họ những vật phẩm xa xỉ và thích thú, và để nộp thuế với bất kỳ một quy mô nhất định nào" (tr.515-516) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.348].

[B.] MÁY MÓC [VẤN ĐỀ ẢNH HƯỞNG CỦA MÁY MÓC ĐẾN TÌNH CẢNH CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN Ở RI-CÁC-ĐÔ VÀ BÁC-TƠN]

[1) QUAN ĐIỂM CỦA RI-CÁC-ĐÔ]

[a) LỜI DỰ ĐOÁN LÚC BAN ĐẦU CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ VIỆC MÁY MÓC SẼ LOẠI MỘT BỘ PHẬN CÔNG NHÂN]

Trong *tiết V, chương 1 ("Bàn về giá trị")*, Ri-các-đô viết:

"Giả định rằng …trước mắt chúng ta là một chiếc máy có thể sử dụng trong một ngành công nghiệp nào đó để làm công việc của 100 công nhân trong một năm, và nó chỉ có thể tồn tại được trong một năm mà thôi. Chúng ta cũng giả định rằng máy móc ấy trị giá 5 000 p.xt. và tiền công trả hàng năm cho một trăm công nhân là 5 000 p.xt.. Rõ ràng là trong trường hợp ấy, đối với người chủ xưởng, thì mua máy móc đó hay thuê công nhân cũng vậy thôi. Nhưng giả định rằng giá trị của lao động tăng lên và do đó tiền công hàng năm của một trăm công nhân sẽ là 5 500 p.xt.. Rõ ràng là bây giờ người chủ xưởng không còn gì để do dự nữa: mua một chiếc máy, nó sẽ thực hiện cũng một công việc ấy cho anh ta lấy 5 000 p.xt. là một điều có lợi đối với anh ta. Nhưng giá cả của chiếc máy ấy có tăng lên hay không, nó có sẽ trị giá 5 500 p.xt. hay không do việc tăng giá trị của lao động? Giá cả của chiếc máy đó sẽ tăng lên, nếu *khi chế tạo chiếc máy đó, người ta không sử dụng một tư bản nào và nếu người chế tạo máy không thu một lợi nhuận nào*. Nếu như chiếc máy đó là sản phẩm lao động của một trăm công nhân đã làm ra nó trong khoảng thời gian một năm và đã nhận được 50 p.xt. tiền công mỗi người, và do đó, giá cả của nó là 5 000 p.xt. chẳng hạn, thì trong trường hợp tiền công tăng lên đến 55 p.xt., giá cả của nó sẽ là 5 500 p.xt.. Nhưng điều đó không thể có được. Do đó, sẽ phải giả định rằng người ta đã thuê chưa đến một trăm công nhân, - nếu không thì máy sẽ không thể bán được lây 5 000 p.xt., vì trong số 5 000 p.xt. đó, người ta phải trả lợi nhuận cho tư bản đã chi phí cho công nhân. Như vậy, ta hãy giả định rằng người ta chỉ thuê có tám mươi lăm công nhân với một chi phí 50 p.xt. cho mỗi người, hay 4 250 p.xt. một năm, và số 750 p.xt. mà khi bán máy móc người ta thu được ngoài số tiền công trả cho công nhân là lợi nhuận của tư bản của người chế tạo máy. Khi tiền công tăng lên 10%, người chế tạo máy sẽ bắt buộc phải sử dụng một *tư bản phụ thêm* là 425 p.xt., và vì vậy, đáng lẽ là 4 250 p.xt., thì anh ta sẽ chi phí 4 675 p.xt., - một tư bản mà với nó anh ta chỉ thu được 325 p.xt. lợi nhuận nếu như anh ta vẫn bán chiếc máy ấy lấy 5 000 p.xt. như trước kia. Nhưng tất cả các chủ xưởng và các nhà tư bản đều ở trong một tình hình y như thế: việc tăng tiền công đã đụng đến tất cả những người đó. Vì vậy, nếu như người chế tạo máy nâng giá chiếc máy lên do chỗ tiền công đã tăng lên, thì tư bản sẽ thôi không đổ xô vào với một quy mô không bình thường như thế nữa vào trong ngành công nghiệp sản xuất ra những máy móc đó, thành thử chẳng bao lâu giá cả máy móc chỉ đem lại cho những nhà chế tạo máy một tỷ suất lợi nhuận bình thường mà thôi. Do đó, chúng ta thấy rằng giá cả các máy móc sẽ không tăng lên do tiền công đã tăng lên.

Tuy nhiên trong khi tiền công tăng lên một cách phổ biến, người chủ xưởng nào có chiếc máy không làm tăng các chi phí sản xuất hàng hoá của họ lên, thì người đó sẽ ở trong một tình thế có lợi đặc biệt nếu như người đó có thể bán hàng hoá của mình theo giá cả trước kia; nhưng, như chúng ta đã thấy, anh ta sẽ bắt buộc phải hạ giá cả hàng hoá của anh ta xuống; nếu không tư bản sẽ đổ xô vào ngành sản xuất của anh ta cho tới khi nào lợi nhuận sẽ giảm xuống tới mức chung. *Như vậy, chính công chúng là người được lợi trong việc áp dụng các máy móc: những nhân viên không biết nói đó bao giờ cũng là sản phẩm của một lượng lao động ít hơn nhiều so với lượng lao động mà chúng đã loại ra, mặc dù chúng có cùng một giá trị bằng tiền như thế* (tr.38-40) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.56-57][142].

Điểm này được nhận xét một cách hoàn toàn đúng đắn. Đồng thời nó cũng là một câu trả lời cho những người nào cho rằng những công nhân bị máy móc loại ra sẽ tìm được công ăn việc làm ngay trong ngành chế tạo máy, - vả lại, đó là quan niệm vốn có của cái thời kỳ mà công xưởng chế tạo máy vẫn còn hoàn toàn dựa trên cơ sở phân công lao động, và máy móc còn chưa được sử dụng để sản xuất ra máy móc.

Giả định rằng tiền công hàng năm của một công nhân là 50 p.xt.; khi đó tiền công của 100 công nhân sẽ là 5 000 p.xt.. Nếu 100 công nhân đó được thay thế bằng một chiếc máy cũng trị giá 5 000 p.xt. thì tất nhiên chiếc máy đó phải là sản phẩm lao động của dưới 100 công nhân. Vì rằng ngoài lao động được trả công ra, máy đó còn chứa đựng cả lao động không được trả công, và chính lao động không được trả công này tạo ra lợi nhuận của người chủ xưởng chế tạo máy. Nếu một chiếc máy trị giá 5000 p.xt. là sản phẩm lao động của 100 công nhân, thì nó sẽ chỉ chứa đựng lao động được trả công mà thôi. Trong 5 000 p.xt. với tỷ suất lợi nhuận là 10% - khoảng 4 545 p.xt. là tư bản ứng trước và khoản 455 p.xt. là lợi nhuận. Nếu tiền công của một công nhân là 50 p.xt, thì 4 545 p.xt. chỉ sẽ đại biểu cho 909/10 công nhân mà thôi.

[735] Nhưng một tư bản 4 545 p.xt. quyết không phải chỉ là tư bản khả biến mà thôi (tư bản chi phí trực tiếp cho tiền công). Trong số tư bản đó, có cả hao mòn của số tư bản cố định do người chế tạo máy đã sử dụng, và nguyên liệu. Như thế là một chiếc máy, trị giá 5 000 p.xt. và thay thế cho 100 công nhân mà tiền công là 5 000 p.xt. là sản phẩm của một lượng công nhân ít hơn con số 90 rất nhiều. Hơn nữa, chiếc máy đó chỉ có thể được sử dụng một cách có lợi nếu như nó {hay ít ra là cái bộ phận của chiếc máy hàng năm gia nhập vào sản phẩm, tức là vào giá trị của nó, cùng với lợi tức} là sản phẩm của một số lượng công nhân làm việc trong một năm ít hơn nhiều so với số lượng công nhân mà nó thay thế.

Bất kỳ một việc tăng tiền công nào cũng làm tăng tư bản khả biến phải ứng trước, mặc dù *giá trị của sản phẩm*, - trong chừng mực mà giá trị ấy ngang với tư bản khả biến cộng với lao động thặng dư, - vẫn không thay đổi (vì số lượng công nhân do tư bản bất biến vận dụng vẫn *không thay đổi).*

[b) RI-CÁC-ĐÔ NÓI VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG SỰ CẢI TIẾN TRONG SẢN XUẤT ĐỐI VỚI GIÁ TRỊ CỦA HÀNG HOÁ. LUẬN ĐIỂM SAI LẦM VỀ VIỆC GIẢI PHÓNG QUỸ TIỀN CÔNG DÀNH CHO NHỮNG CÔNG NHÂN BỊ SA THẢI]

Trong *chương 20 ("giá trị và của cải, những đặc tính của chúng"),* Ri-các-đô nhận xét rằng các *lực lượng của tự nhiên* không thêm gì vào giá trị của các *hàng hoá,* rằng trái lại, chúng làm giảm giá trị đó. Chính vì thế mà chúng đã làm tăng *giá trị thặng dư* là giá trị duy nhất được nhà tư bản quan tâm tới.

"Trái với ý kiến của A-đam Xmít, trong chương bốn, ông Xây nói về giá trị mà *các lực lượng của tự nhiên* như mặt trời, gió, áp suất của không khí v.v., đã đem lại cho các hàng hoá, những lực lượng này đôi khi thay thế lao động của con người trong sản xuất. Nhưng, mặc dù các lực lượng đó của tự nhiên làm tăng *giá trị sử dụng* lên rất nhiều, nhưng chúng không bao giờ thêm giá trị trao đổi cho *hàng hoá,* giá trị mà ông Xây đang nói đến. Chỉ cần chúng ta bắt các lực lượng của tự nhiên làm một công việc mà trước kia con người làm, - *nhờ các máy móc hay khoa học tự nhiên,* là giá trị trao đổi của công việc đó sẽ giảm xuống một cách tương xứng" (tr. 335-336) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.235-236].

Máy móc có giá trị. Tự bản thân chúng, các lực lượng tự nhiên không trị giá gì cả. Do đó, chúng không thể thêm một giá trị nào vào sản phẩm, mà ngược lại, sẽ làm giảm giá trị ấy trong chừng mực nó thay thế tư bản hay lao động, lao động trực tiếp hay lao động tích luỹ. Trong chừng mực khoa học tự nhiên dạy cho người ta không nhờ vào máy móc, hay chỉ nhờ vào những máy móc như trước kia (có thể còn rẻ hơn trước kia nữa, như khi người ta sử dụng nồi hơi nước, các quá trình hoá học khác nhau, v.v.,) mà thay thế lao động của con người bằng các lực lượng tự nhiên, - thì trong chừng mực đó,

khoa học tự nhiên không tốn kém gì đối với nhà tư bản cả (cũng như đối với xã hội) và làm cho hàng hoá rẻ đi một cách tuyệt đối.

Sau đoạn đã dẫn ra ở trên, Ri-các-đô lại tiếp tục:

"Nếu mười người quay được một cối xay và sau đó, người ta lại phát hiện ra rằng, nhờ gió hay nước có thể tiết kiệm được lao động của mười người đó, và giá trị của bột, mà một phần là sản phẩm công việc của cối xay, bây giờ đã giảm xuống một cách tương xứng với lao động tiết kiệm được, và *xã hội đã trở nên giàu hơn với một tổng số bằng tổng số những hàng hoá mà lao động của mười người có thể sản xuất ra được, vì cái quỹ dùng để nuôi sống họ đã không giảm đi một chút nào*" (tr.336) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.236].

Trước hết, xã hội đã giàu thêm được với một tổng số bằng tổng số mà giá cả bột đã giảm đi. Hoặc giả là nó sẽ tiêu dùng nhiều bột hơn, hoặc giả là nó sẽ chi phí số tiền trước kia được *dùng vào bột* cho một hàng hoá nào khác hiện đã có, hay lần đầu tiên xuất hiện, do chỗ một quỹ tiêu dùng mới đã được giải phóng.

Về phần thu nhập ấy, - phần thu nhập trước kia được chi phí vào bột, và bây giờ, do giá cả bột giảm xuống, đã được giải phóng để sử dụng vào bất kỳ một việc nào khác, - thì ta có thể nói rằng trước kia, nó được toàn bộ nền kinh tế của xã hội "*dành cho*" một vật nhất định, còn bây giờ thì nó được giải phóng khỏi "mục đích" đó. Điều đó cũng giống như là một tư bản mới đã được tích luỹ. Bằng cách ấy, việc sử dụng máy móc và các lực lượng tự nhiên sẽ giải phóng tư bản và tạo ra những khả năng để thỏa mãn những nhu cầu trước kia còn ở trong "trạng thái tiềm tàng".

Ngược lại, nói đến cái "quỹ *dành để* nuôi sống" mười người đã mất công ăn việc làm do kết quả của một phát minh mới, thì đó là một điều sai lầm. Sở dĩ như vậy là vì cái quỹ thứ nhất, do sự phát minh mới tiết kiệm được hay tạo ra, chính là phần thu nhập mà trước kia xã hội đã trả cho bột và bây giờ nó tiết kiệm được nhờ giá bột giảm xuống. Còn cái quỹ thứ hai đã tiết kiệm được, đó là cái quỹ mà người chủ máy xay trước kia phải trả cho mười công nhân, bây giờ đã bị sa thải. Thực vậy, như

Ri-các-đô nhận xét, "quỹ" đó không giảm đi một chút nào do điều đã phát minh và do việc sa thải mười công nhân. Nhưng qũy đó tuyệt nhiên không có một mối liên hệ tự nhiên nào với mười công nhân đã nói trên. Những người đó có thể trở thành cùng khổ, có thể chết đói v.v., Chỉ có một điều không còn nghi ngờ gì nữa là mười người của thế hệ mới, mười người này lẽ ra phải thay thế cho mười công nhân đó để quay chiếc cối xay, thì bây giờ phải đi tìm chỗ làm ăn trong một công việc nào khác, và bằng cách đó dân số đã tăng lên (một cách độc lập với mức tăng trung bình của dân số) một cách tương đối [so với lượng cầu về lao động], vì bây giờ cối xay có thể chạy [mà không cần đến người], và mười người công nhân ấy, mười người công nhân mà nếu như không có sự phát minh đó thì sẽ phải quay chiếc cối xay đó, mười người đó bây giờ được dùng vào việc sản xuất ra một thứ hàng hoá nào khác. Như thế, việc phát minh máy móc và sử dụng các lực lượng tự nhiên sẽ giải phóng được tư bản và con người (công nhân), và cùng với tư bản được giải phóng, chúng còn tạo ra những cánh tay được giải phóng ("những cánh tay tự do" như Xtiu-át đã nói[143]), và điều đó đã dẫn tới [736] việc thành lập những lĩnh vực sản xuất mới, hay là dẫn tới chỗ mở rộng những lĩnh vực sản xuất cũ, mở rộng quy mô sản xuất trong các lĩnh vực đó.

Với số tư bản đã được giải phóng của hắn, người chủ máy xay sẽ xây dựng những máy xay mới, hay đem tư bản đó cho vay nếu như bản thân hắn không thể chi phí nó với tư cách là tư bản.

Nhưng trong tất cả mọi trường hợp, ở đây không có một quỹ nào *"dành cho"* mười công nhân đã bị sa thải cả. Chúng ta còn quay trở lại[1*] cái tiền đề phi lý đang thể hiện ra ở đây trước mắt chúng ta, cái tiền đề cho rằng nếu như việc áp dụng các máy móc (hay là việc sử dụng các lực lượng tự nhiên) không làm giảm khối lượng các tư liệu sinh hoạt có thể dùng làm tiền công (như một phần điều đó đã diễn ra trong nông nghiệp, khi ngựa đã loại người ra, hay khi việc chăn nuôi gia súc đã chèn ép việc

1* Xem tập này, phần II, tr.817-829.

trồng trọt lúa mì), thì cái quỹ đã được giải phóng bằng cách nói trên nhất thiết phải được chi phí dưới hình thức tư bản khả biến (làm như là không thể xuất khẩu những tư liệu sinh hoạt ra nước ngoài, hay là những tư liệu sinh hoạt đó không thể chi phí được cho những người lao động phi sản xuất, hay là tiền công không thể tăng lên trong lĩnh vực sản xuất này hay lĩnh vực sản xuất khác, v.v.) và nhất thiết phải được chi phí cho những công nhân bị sa thải. Máy móc luôn luôn tạo ra nhân khẩu thừa tương đối, tạo ra đạo quân công nhân trù bị, điều đã làm tăng quyền lực của tư bản lên rất nhiều.

Trong chú thích ở tr.335 ([Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.235-236]. Ri-các-đô còn đưa ra nhận xét sau đây để chống lại Xây:

"Mặc dù sau khi định nghĩa sự giàu có là việc có dồi dào các vật phẩm nhu yếu, tiện nghi và thích thú, do con người tiêu dùng, A.Xmít sẽ có thể đồng ý rằng *máy móc* và *lực lượng tự nhiên* có thể làm tăng của cải của một nước lên rất nhiều, nhưng ông ta sẽ không đồng ý rằng chúng thêm được *một cái gì đó vào giá trị của của cái ấy*".

Thật vậy, các lực lượng tự nhiên không thêm gì vào *giá trị,* nếu như không có những điều kiện làm cho chúng có thể tạo ra *địa tô*. Nhưng máy móc bao giờ cũng thêm cái *giá trị của bản thân chúng* vào giá trị hiện có; và trong chừng mực mà sự có mặt của chúng, thứ nhất, làm cho việc tiếp tục chuyển hóa [một phần] tư bản lưu động thành tư bản cố định được dễ dàng hơn, và cho phép tiến hành việc chuyển hóa ấy với một quy mô ngày càng tăng, thì trong chừng mực ấy, không những chúng sẽ làm tăng của cải mà lại còn làm tăng cái *giá trị* do lao động quá khứ đã thêm vào sản phẩm của lao động hàng năm; và thứ hai, vì việc có máy móc làm cho dân số có thể tăng lên một cách tuyệt đối, và cùng với nó, làm cho khối lượng lao động hàng năm cũng có thể tăng lên, cho nên bằng cách thứ hai đó, chúng cũng làm tăng giá trị sản phẩm hàng năm. [736]

[c) TÍNH CHÂN THỰC KHOA HỌC CỦA RI-CÁC-ĐÔ, KHI ÔNG TA XÉT LẠI NHỮNG QUAN ĐIỂM CỦA MÌNH VỀ VẤN ĐỀ MÁY MÓC. NHỮNG TIỀN ĐỀ SAI LẦM TRƯỚC KIA, CÒN TỒN TẠI Ở RI-CÁC-ĐÔ KHI ÔNG TA ĐẶT VẤN ĐỀ THEO KIỂU MỚI]

[736] Chương 31 lấy nhan đề là "*bàn về máy móc*"

Tiết mà Ri-các-đô đã thêm vào trong lần xuất bản thứ ba tác phẩm của mình, đã nói lên *tính chân thực* của ông, một điều đã phân biệt một cách cơ bản ông ta với các nhà kinh tế học tầm thường.

"Do đó, tôi càng thấy bắt buộc phải trình bày các quan điểm của mình về vấn đề này" {cụ thể là về "ảnh hưởng của máy móc đến lợi ích của các giai cấp khác nhau trong xã hội"}, "vì do kết quả của những sự suy nghĩ sâu hơn, những quan điểm ấy dã có những sự thay đổi quan trọng. Và mặc dầu tôi không thể nhớ là có một lúc nào đó tôi đã công bố một điều gì đó về vấn đề máy móc mà tôi cần phải từ bỏ, nhưng bằng cách khác" {với tư cách là một thành viên của nghị viện?}[144] "tôi đã ủng hộ những học thuyết mà bây giờ tôi thừa nhận là sai lầm. Vì vậy, tôi cho rằng tôi có nhiệm vụ phải trình bày để các bạn đọc xét về những quan điểm hiện nay của tôi, cùng với những kết luận mà tôi có về những quan điểm đó.

Kể từ lần đầu tiên tôi chú ý đến những vấn đề của kinh tế chính trị học, tôi đã giữ cái quan điểm cho rằng trong bất kỳ ngành sản xuất nào, nếu việc sử dụng máy móc đem lại hậu quả là tiết kiệm được lao động, thì đó cũng là một điều tốt đối với tất cả mọi người, và nó chỉ kéo theo những điều bất tiện mà trong đại đa số trường hợp thì gắn liền với việc di chuyển tư bản và lao động từ một công việc này sang một công việc khác mà thôi".

{Những "điều bất tiện" đó cũng khá lớn đối với người công nhân, nếu như chúng không ngừng diễn ra như đã xảy ra trong nền sản xuất hiện đại.}

"Trước đây, tôi cho rằng nhờ việc giảm giá cả mà việc sử dụng máy móc nhất định sẽ gây ra, hình như những người chủ ruộng đất - nếu họ cũng thu được một số địa tô bằng tiền như thế - sẽ được lợi nhờ việc giảm giá cả của một số hàng hóa mà họ dùng số địa tô ấy để mua sắm. Tôi đã nghĩ rằng, xét đến cùng, nhà tư bản cũng sẽ

được lợi hoàn toàn y như thế. Thật ra, kẻ nào phát minh ra máy móc, hay kẻ nào lần đầu tiên sử dụng nó, đều sẽ thu được số lợi phụ thêm, vì trong một khoảng thời gian nào đó, họ sẽ thu được lợi nhuận nhiều hơn. Nhưng máy móc càng được sử dụng một cách phổ biến, thì do cạnh tranh, giá cả hàng hóa do nó sản xuất ra sẽ giảm xuống ngang với các chi phí sản xuất ra nó, và khi đó, nhà tư bản cũng sẽ thu được một lợi nhuận bằng tiền như trước kia, và họ chỉ còn tham dự vào những điều lợi chung [737] với tư cách là một người tiêu dùng, vì với một thu nhập bằng tiền cũng như thế, họ có thể chi phối được một lượng vật phẩm tiện nghi và thích thú phụ thêm. Tôi đã cho rằng, *giai cấp công nhân cũng sẽ được lợi với một mức y như thế nhờ việc áp dụng máy móc,* vì với một tiền công bằng tiền như thế, người công nhân có thể mua sắm được nhiều hàng hóa hơn. Và tôi cho rằng, *trong điều kiện ấy sẽ không có một việc giảm tiền công nào cả, vì nhà tư bản vẫn sẽ có thể có một lượng cầu về lao động như cũ và có thể sử dụng một lượng lao động như cũ,* dù rằng có thể là họ phải sử dụng nó vào việc sản xuất ra một hàng hóa nào mới, hay ít ra, cũng là một hàng hóa khác nào đó. Nếu do kết quả của việc hoàn thiện các máy móc, có thể vẫn sử dụng một lượng lao động như cũ mà tăng gấp bốn lần lượng bít tất do lao động đó sản xuất ra, còn lượng cầu về bít tất chỉ tăng lên gấp đôi, thì người ta sẽ phải thải một số công nhân ngành công nghiệp làm bít tất; nhưng vì *số tư bản sử dụng những công nhân ấy vẫn tiếp tục tồn tại, và vì những người chủ của nó vẫn sẽ quan tâm tới việc tiêu dùng nó một cách sản xuất,* cho nên tôi đã cho rằng nó sẽ được sử dụng vào việc sản xuất ra những hàng hóa khác nào đó có ích lợi cho xã hội, đối với những hàng hóa này sẽ có một lượng cầu chắc chắn… Do đó, vì tôi nghĩ rằng , hình như *lượng cầu về lao động vẫn như trước,* còn tiền công thì không giảm xuống, cho nên tôi cho rằng giai cấp công nhân cũng như các giai cấp khác, đều được lợi với một mức ngang nhau, nhờ việc hàng hóa rẻ đi một cách phổ biến do việc áp dụng máy móc đem lại.

Quan điểm của tôi trước kia là như vậy, và vì ở đây là nói về kẻ sở hữu ruộng đất và nhà tư bản, cho nên những quan điểm ấy không thay đổi; nhưng tôi tin rằng việc *thay thế lao động của con người bằng máy móc thường đem lại một sự thiệt thòi to lớn cho giai cấp công nhân"* (tr.466-468) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.318-319].

Trước hết cần phải nhận xét rằng, Ri-các-đô xuất phát từ tiền đề sai lầm cho rằng bao giờ máy móc cũng được sử dụng trong những lĩnh vực sản xuất đã có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong lúc đó mọi người đều biết rằng máy dệt cơ khí lúc ban bầu thay thế người thợ dệt thủ công, máy kéo sợi Giê-ni-

thay thế người kéo sợi thủ công, và có thể là máy cắt cỏ, máy xay, máy gieo thay thế người tiểu nông độc lập, v.v... Ở đây, không những người lao động bị loại ra, mà cả công cụ sản xuất của họ cũng không còn là tư bản (theo ý nghĩa của Ri-các-đô) nữa. Việc mất giá hoàn toàn và triệt để của tư bản cũ cũng xảy ra khi các máy móc cách mạng hóa công trường thủ công tồn tại trước khi áp dụng những máy móc đó, công trường thủ công này chỉ dựa trên sự phân công lao động mà thôi. Ở đây, nếu tôi nói rằng "tư bản cũ" tiếp tục đưa ra một lượng cầu về lao động y như cũ, thì đó là một điều phi lý.

"Tư bản" do người thợ dệt thủ công, người kéo sợi thủ công, v.v., sử dụng, đã không còn "tiếp tục tồn tại" nữa.

Nhưng, để làm cho việc nghiên cứu được đơn giản hơn, chúng ta giả định rằng các máy móc {dĩ nhiên là ở đây chúng tôi không nói về việc sử dụng các máy móc trong những ngành sản xuất mới} chỉ được áp dụng trong những lĩnh vực mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đang thống trị (công trường thủ công), hoặc giả là ngay cả trong những xưởng đã dựa trên cở sở sản xuất bằng máy móc, thành thử đây là nói đến việc tính chất tự động của những máy móc đó đã tăng lên, hoặc là người ta áp dụng những máy móc đã cải tiến, những máy móc đó cho phép sa thải một phần công nhân cho đến nay vẫn làm việc, hoặc giả là sử dụng cũng một số công nhân như trước, nhưng sản phẩm do các công nhân đó cung cấp lại tăng lên. Tất nhiên trường hợp sau là một trường hợp thuận lợi nhất.

Để giảm bớt những sự lầm lẫn, cần thiết phải phân biệt hai điều: 1) quỹ của nhà tư bản đang sử dụng máy móc và sa thải những người công nhân; 2) quỹ của xã hội - của những người tiêu dùng các hàng hóa của nhà tư bản ấy.

Về điểm 1. Đối với nhà tư bản áp dụng các máy móc, nếu nói rằng hình như hắn có thể chi phí cho tiền công cũng một số tư bản như trước, thì đó là một điều sai lầm và vô lý. (Ngay cả khi hắn cần phải đi vay, thì điều đó cũng không đúng, nếu như không

phải đối với bản thân hắn thì cũng là đối với toàn bộ xã hội.) Hắn chuyển hóa một bộ phận tư bản của hắn thành máy móc và tư bản cố định khác, một bộ phận khác - thành những vật liệu phụ mà trước kia hắn không cần đến, và hắn chuyển hóa một bộ phận tư bản lớn hơn nhiều so với trước, thành nguyên liệu, vì chúng ta giả định rằng, với một số công nhân ít hơn, hắn sẽ sản xuất ra nhiều hàng hóa hơn và do đó cần một số lượng nguyên liệu lớn hơn cho việc đó. Tỷ lệ của tư bản khả biến, tức là của tư bản chi phí vào tiền công, so với tư bản bất biến trong ngành sản xuất của hắn đã giảm xuống. Và *tỷ lệ* đã giảm xuống ấy *vẫn còn có hiệu lực* (tư bản khả biến còn có thể giảm xuống *mạnh hơn nữa* so với tư bản bất biến, vì cùng với việc tích lũy, sức sản xuất của lao động cũng tăng lên) ngay cả trong trường hợp xí nghiệp của nhà tư bản ấy được mở rộng theo một mức độ sản xuất mới, làm cho nhà tư bản ấy lại có thể đem lại công ăn việc làm cho tất cả những công nhân đã bị sa thải, hoặc giả là đem lại công ăn việc làm cho một số công nhân còn nhiều hơn trước nữa. {Trong xí nghiệp của hắn lượng cầu về lao động sẽ tăng lên cùng với việc tích lũy tư bản của hắn, nhưng tăng với một mức độ thấp hơn nhiều so với việc tích lũy tư bản của hắn, và tính theo đại lượng tuyệt đối của nó, tư bản này sẽ không bao giờ còn là một nguồn nhu cầu về lao động giống y như trước nữa. Mà kết quả gần nhất của điều đó là một phần công nhân bị đuổi ra ngoài đường phố.}

Nhưng, người ta sẽ nói với chúng tôi rằng, lượng cầu về công nhân gián tiếp cũng sẽ vẫn như cũ, vì lượng cầu về công nhân cho việc chế tạo máy sẽ tăng lên. Nhưng chính Ri-các-đô trước đây[1*] cũng đã nêu ra rằng, máy không bao giờ lại trị giá bằng lượng lao động mà chúng thay thế. Có thể là trong các xí nghiệp chế tạo máy, ngày lao động nhất thời bị kéo dài ra [738] và do đó, vào thời kỳ đầu, trong các xí nghiệp đó, người ta sẽ không thể thuê mướn một người công nhân phụ thêm nào hết. Nguyên

1* Xem tập này, phần II, tr.808-810

liệu - bông chẳng hạn - có thể lấy từ châu Mỹ và Trung Quốc, nhưng đối với những công nhân nước Anh bị đuổi ra ngoài đường phố thì dù khi đó lượng cầu về những người da đen châu Mỹ hay cu-li Trung Quốc có tăng lên hay không, điều đó hoàn toàn không quan trọng gì cả. Nhưng chúng ta hãy giả định ngay rằng nguyên liệu được sản xuất ra ở trong nước. Khi đó, trong nông nghiệp sẽ dùng nhiều phụ nữ và trẻ em hơn, sẽ sử dụng nhiều ngựa hơn, v.v., có thể là chính sản phẩm ấy sẽ được sản xuất ra nhiều hơn và một thứ hàng hóa nào khác sẽ được sản xuất ra ít hơn. Nhưng ở đây sẽ không xuất hiện một lượng cầu về số công nhân công nghiệp bị sa thải, vì ở đây, trong nông nghiệp, cái quá trình tạo ra nhân khẩu thừa tương đối thường xuyên cũng đang diễn ra.

Prima facie[1*] thì không thể tin được rằng việc áp dụng máy móc sẽ giải phóng tư bản của người chủ xưởng khi lần đầu tiên họ đầu tư tư bản vào xí nghiệp. Việc áp dụng máy móc chỉ đem lại cho tư bản của họ một cách đầu tư khác, mà kết quả gần nhất theo đúng như tiền đề ấy, là việc sa thải những người công nhân và chuyển hóa một bộ phận tư bản khả biến thành tư bản bất biến.

Về điểm 2. Còn đối với công chúng thì nhờ kết quả của việc hàng hóa rẻ đi do chúng được sản xuất ra bằng máy móc, cái được giải phóng trước hết là *thu nhập* của họ; *tư bản* sẽ chỉ được giải phóng - một cách trực tiếp - trong chừng mực mà vật phẩm được sản xuất ra bằng máy móc tham gia vào tư bản bất biến với tư cách là một yếu tố sản xuất. {Nếu nó gia nhập vào việc tiêu dùng bình thường của công nhân, thì theo những quan điểm của chính Ri-các-đô, việc đó phải kéo theo sau nó việc giảm *tiền công thực tế*[145n] ngay cả trong các ngành sản xuất khác nữa.} Một bộ phận của thu nhập đã được giải phóng sẽ được tiêu dùng ngay dưới hình thức vật phẩm đó, vì việc vật phẩm đó trở nên rẻ đi sẽ làm cho những từng lớp người tiêu thụ mới có thể mua được

1* - Thoạt tiên; ở đây; mới thoạt nhìn

hàng hóa đó (vả lại trong trường hợp này thu nhập được chi tiêu cho vật phẩm đó không phải là số thu nhập đã được giải phóng) hoặc giả là vì những người tiêu thụ trước kia bây giờ sẽ tiêu dùng vật phẩm đã rẻ đi đó với một lượng nhiều hơn, ví dụ sẽ tiêu dùng bốn đôi bít tất sợi chứ không phải một đôi nữa, chẳng hạn. Một bộ phận khác của số thu nhập đã được giải phóng bằng cách đó có thể được sử dụng để mở rộng ngành sản xuất trong đó người ta đã áp dụng máy móc, hay là để lập ra một ngành mới, sản xuất ra một hàng hóa mới, hay cuối cùng, là để mở rộng một ngành sản xuất nào khác trước kia đã có. Nhưng dù sao chăng nữa thì thu nhập được giải phóng bằng cách ấy và được chuyển hóa ngược trở lại thành tư bản cũng khó mà đủ, dù chỉ là để thu hút được cái phần dân số tăng lên hàng năm mới đổ xô vào tất cả các ngành sản xuất; đối với phần dân tố tăng lên này, ngành sản xuất cũ giờ đây được coi như là đóng cửa trước nhất. Nhưng cũng có thể là một bộ phận của thu nhập được giải phóng sẽ được trao đổi lấy sản phẩm của nước ngoài, hay là do những người lao động phi sản xuất tiêu dùng. Trong mọi trường hợp, *không có một mối liên hệ tất yếu nào giữa thu nhập được giải phóng và các công nhân được giải phóng khỏi thu nhập cả*.

Thứ ba. Tuy nhiên, cái quan niệm vô lý làm cơ sở cho lập luận của Ri-các-đô là như sau:

[Như chúng ta đã thấy,] tư bản của người chủ xưởng áp dụng máy móc không được giải phóng. Nó chỉ được dùng vào một mục đích *khác,* cụ thể là được dùng vào một mục đích mà trong đó nó sẽ không được chuyển hóa thành tiền công như trước cho những người công nhân bị sa thải. Một phần nó sẽ được chuyển hóa từ tư bản khả biến thành tư bản bất biến. Ngay nếu như một bộ phận của nó được giải phóng, thì bộ phận đó cũng sẽ bị thu hút bởi những lĩnh vực sản xuất trong đó những công nhân bị sa thải không thể *làm việc* được, và trong trường hợp tốt nhất thì những ngành đó cũng chỉ đem lại công ăn việc làm cho những người sẽ phải thay thế họ mà thôi.

Còn thu nhập được giải phóng, - nếu như việc giải phóng thu nhập ấy không bị trung hòa đi bởi việc tăng tiêu dùng cái vật phẩm đã trở nên rẻ hơn, hoặc giả là nếu thu nhập đó không được trao đổi lấy những tư liệu sinh hoạt mang từ nước ngoài vào, - thì nhờ việc mở rộng những ngành sản xuất cũ hay việc thành lập những ngành sản xuất mới, nó chỉ mở một lối thoát cần thiết (nếu nói chung thu nhập được giải phóng mở nó ra!) cho bộ phận dân số đã tăng lên và hàng năm đang đổ xô đến, đối với bộ phận dân số này thì ngành sản xuất cũ áp dụng máy móc được coi như là bị đóng cửa trước tiên.

Đó là sự vô lý mà, dưới một dạng ẩn giấu, đã làm cơ sở cho lập luận của Ri-các-đô; nó có thể quy lại như sau không hơn không kém:

Những tư liệu sinh hoạt trước kia do những công nhân hiện nay bị sa thải tiêu dùng, thì nay vẫn tiếp tục tồn tại và vẫn có mặt ở trên thị trường như trước. Mặt khác, những cánh tay công nhân đó cũng vẫn có mặt trên thị trường. Do đó, một bên thì có các tư liệu sinh hoạt (nghĩa là có cả những tư liệu để trả công) cho công nhân, chúng là tư bản khả biến ξvv áuεl[1*], và bên kia là những người công nhân chưa có công ăn việc làm. Do đó, hiện có một quỹ để vận dụng những người đó. Và do đó, họ sẽ tìm được công ăn việc làm.

Có thể nào mà ngay cả một nhà kinh tế học như Ri-các-đô cũng lại đi tán hão về một điều nhảm nhí khiến cho người ta dựng tóc gáy lên như thế không?

Theo quan niệm đó thì trong xã hội tư sản sẽ không có một người nào có khả năng lao động và muốn làm việc mà lại có thể bị chết đói, trong khi trên thị trường, trong xã hội, có những tư liệu sinh hoạt có thể dùng để trả công cho họ về một công việc này hay công việc khác.

1* - tiềm tàng, ở trạng thái khả năng

Trước tiên, cần phải nói rằng những tư liệu sinh hoạt đó, với tư cách là tư bản, tuyệt nhiên không đối lập với những người công nhân bị sa thải.

Giả định rằng, do kết quả của việc áp dụng máy móc, 100 000 công nhân đột nhiên bị ném ra ngoài đường phố. Khi đó, điều trước hết không còn nghi ngờ gì nữa là [739] những sản phẩm nông nghiệp nằm ở trên thị trường, trung bình đủ dùng cả năm và trước kia do những người công nhân ấy tiêu dùng, vẫn còn nằm ở trên thị trường như trước. Nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu như không có một lượng cầu về những sản phẩm nông nghiệp đó và đồng thời người ta không thể xuất khẩu chúng ra nước ngoài được? Vì so với lượng cầu, lượng cung cũng sẽ tăng lên một cách tương đối, cho nên giá cả những sản phẩm ấy sẽ giảm xuống, và do việc giảm giá đó, việc tiêu dùng những sản phẩm nông nghiệp ấy sẽ tăng lên, mặc dù là 100 000 công nhân bị sa thải sẽ chết đói. Cũng không nhất thiết là giá cả các vật phẩm ăn uống phải giảm xuống: Có thể là người ta sẽ nhập khẩu những vật phẩm ấy từ nước ngoài vào ít hơn hoặc xuất khẩu ra nước ngoài nhiều hơn.

Ri-các-đô xuất phát từ một quan niệm hão huyền cho rằng tất cả bộ máy của xã hội tư sản được cấu tạo một cách tế nhị đến nỗi, nếu mười người công nhân bị sa thải chẳng hạn, thì những tư liệu sinh hoạt của họ, bây giờ đã trở thành tự do, nhất thiết phải được chính mười người công nhân đó tiêu dùng bằng cách này hay cách khác, nếu không thì chúng sẽ hoàn toàn không có chỗ tiêu thụ, - làm như là ở dưới đáy của xã hội ấy không có vô số những người chỉ có một nửa công ăn việc làm, hoặc giả là hoàn toàn không có công ăn việc làm, lăn lóc triền miên trong cảnh đi tìm kiếm công việc, và làm như là tư bản, tồn tại dưới hình thái tư liệu sinh hoạt, là một đại lượng cố định nào đó.

Nếu như do việc giảm lượng cầu, giá cả thị trường của lúa mì sụt xuống, thì tư bản (biểu hiện bằng tiền của nó) tồn tại dưới hình thái lúa mì *sẽ giảm xuống*, và vì người ta không thể xuất khẩu nó ra nước ngoài, cho nên nó sẽ được trao đổi lấy một phần thu nhập bằng tiền nhỏ hơn của xã hội. Và điều đó lại càng đúng đối với tư bản tồn tại dưới hình thái sản phẩm công nghiệp.Trong khoảng thời gian một số năm, khi những người thợ dệt làm việc với những khung cửi thủ công phải chết dần chết mòn vì nạn đói, thì sản xuất và xuất khẩu các vải bông của nước Anh vẫn tăng lên một cách phi thường. Đồng thời với việc đó (trong thời kỳ những năm 1838-1841) giá cả thực phẩm đã tăng lên. Nhưng những người thợ dệt thì không có một mảnh áo lành nào để mặc, và họ không đủ lương thực - dù chỉ với mức để cho hồn không lìa khỏi xác. Việc thường xuyên sản xuất ra nhân khẩu thừa một cách giả tạo, - số nhân khẩu thừa này chỉ được thu hút trong thời kỳ phồn vinh náo nhiệt, - chính là một trong những điều kiện sản xuất tất yếu đối với nền công nghiệp hiện đại. Và không có gì ngăn cản khiến cho cũng trong thời gian ấy, một bộ phận của tư bản tiền tệ lại phải nằm không, không được sử dụng, giá cả các tư liệu sinh hoạt, do chúng sản xuất thừa tương đối, lại giảm xuống, còn những công nhân bị máy móc chèn ép thì phải chết đói.

Tất nhiên, rốt cuộc là số lao động được giải phóng, cùng với bộ phận tư bản hay thu nhập được giải phóng, cũng phải tìm được một cách sử dụng nào đó trong một ngành sản xuất mới nào đó, hoặc giả là trong các ngành sản xuất cũ nếu như những ngành này được mở rộng ra, nhưng điều đó có lợi *cho những người phải thay thế các công nhân bị sa thải* nhiều hơn là cho bản thân những công nhân bị sa thải này. Thường xuyên có những chi nhánh mới xuất hiện trong những ngành lao động có tính chất ít hay nhiều phi sản xuất, trong đó thu nhập sẽ được chi tiêu một cách trực tiếp. Cộng thêm vào điều đó còn có: việc hình thành tư bản cố định (đường sắt v.v.) và khả năng có những công việc giám sát do việc đó đẻ ra; việc sản xuất những vật phẩm xa xỉ, v.v.; ngoại thương, làm cho những vật phẩm mà người ta dùng thu nhập để mua sắm ngày càng thêm phong phú.

Vì xuất phát từ quan điểm vô lý của ông, Ri-các-đô đã giả định rằng việc áp dụng máy móc chỉ gây tổn thất cho công nhân khi nào nó làm giảm tổng sản phẩm (và do đó làm giảm tổng thu nhập nữa). Một trường hợp như thế tất nhiên có thể xảy ra trong đại nông nghiệp, khi ở đó người ta bắt đầu sử dụng ngựa, chúng ăn số thóc mà trước đó công nhân tiêu dùng, hoặc giả là khi cánh đồng lúa mì chuyển thành đồng cỏ cho cừu, v.v. Nhưng thật là vô lý nếu đem mở rộng trường hợp đó sang ngành công nghiệp theo đúng nghĩa của nó, đối với tổng sản phẩm của ngành này thì thị trường tuyệt nhiên không phải chỉ đóng khung trong thị trường trong nước. (Thêm vào đó, nếu một bộ phận công nhân chết đói thì một bộ phận khác sẽ có thể ăn uống khá hơn, mặc khá hơn; cũng như những người lao động phi sản xuất và những tầng lớp trung gian, đứng giữa công nhân và nhà tư bản, có thể ăn và mặc khá hơn.)

Quan niệm cho rằng số lượng đã tăng lên (hoặc giả số lượng nói chung) của những vật phẩm đi vào thu nhập, tự bản thân nó, là một quỹ cho công nhân, hoặc giả tạo ra một tư bản cho công nhân - bản thân quan niệm ấy là sai lầm. Một phần những vật phẩm ấy do những người lao động phi sản xuất, hay là những người nói chung không lao động, tiêu dùng. Một phần khác, nhờ ngoại thương, có thể chuyển hóa từ một hình thái dùng để làm tiền công, - từ hình thái thô kệch của nó, - sang một hình thái dùng làm thu nhập của những người giàu, hay là dùng để làm một yếu tố sản xuất của tư bản bất biến. Cuối cùng, một phần nào đó sẽ do chính những người công nhân bị sa thải tiêu dùng ở trong các trại lao động, trong nhà tù, dưới hình thái của bố thí hay dưới hình thái của ăn cắp được, hay là dưới hình thái tiền trả cho vợ con họ đi làm nghề mãi dâm.

Sau này, tôi sẽ kết hợp làm một, một cách vắn tắt, những luận điểm trong đó Ri-các-đô đã phát triển lập luận vô lý của mình. Như bản thân ông ta đã nói, sở dĩ ông ta lập luận như vậy là vì ông ta lấy trong cuốn sách của *Bác-tơn,* vì vậy sau khi đã dẫn ra những đoạn văn nói trên, cần phải nói thêm một cách vắn tắt về cuốn sách ấy.

[740] Lẽ dĩ nhiên là muốn cho một số công nhân nhất định có công ăn việc làm hàng năm, thì hàng năm cần phải sản xuất ra một lượng nhất định các vật phẩm ăn uống và các vật phẩm nhu yếu khác. Trong đại nông nghiệp, trong ngành chăn nuôi gia súc, v.v., có thể có trường hợp là thu nhập ròng (lợi nhuận và địa tô) tăng lên trong khi tổng thu nhập, khối lượng những vật phẩm nhu yếu, dành để nuôi sống công nhân, lại giảm xuống. Nhưng vấn đề không phải là ở chỗ đó. Khối lượng vật phẩm đi vào tiêu dùng, hay nếu dùng cách nói của Ri-các-đô - khối lượng những vật phẩm đi vào tổng thu nhập, có thể được tăng lên, nhưng không phải vì thế mà cái phần của khối lượng ấy được chuyển hóa thành tư bản khả biến cũng tăng lên. Thậm chí phần ấy còn có thể giảm xuống nữa. Khi đó, những nhà tư bản, những kẻ sở hữu ruộng đất, những kẻ tôi tớ của chúng, những giai cấp phi sản xuất, nhà nước, các giai cấp trung gian (các thương nhân), v.v. sẽ tiêu dùng nhiều hơn với tư cách là thu nhập.

Cơ sở ẩn giấu của những lập luận của Ri-các-đô (và của Bác-tơn) là: thoạt tiên, ông ta xuất phát từ giả định cho rằng bất kỳ tích lũy tư bản nào cũng là tăng tư bản khả biến, và vì vậy, lượng cầu về lao động sẽ trực tiếp tăng lên theo tỷ lệ tích lũy của tư bản. Điều đó không đúng, vì cùng với tích lũy của tư bản, sự thay đổi về cấu thành hữu cơ của nó cũng sẽ diễn ra, và bộ phận bất biến của tư bản sẽ tăng lên với một cấp số lớn hơn so với bộ phận khả biến của nó. Nhưng điều đó cũng không ngăn cản việc thu nhập luôn luôn tăng lên về giá trị và về số lượng. Tuy nhiên, việc tăng thu nhập ấy không dẫn đến chỗ làm cho một phần ngày càng tăng lên một cách tương xứng trong tổng sản phẩm sẽ được chi phí cho tiền công. Những giai cấp và tầng lớp không trực tiếp sống bằng lao động của mình, sẽ tăng lên về số lượng và sống khá hơn trước, và số những người lao động chi phí sản xuất cũng tăng lên như thế.

Thu nhập của nhà tư bản nào chuyển hóa một phần tư bản khả biến của mình thành máy móc (và vì thế, trong tất cả các lĩnh vực sản xuất mà nguyên liệu là một trong những yếu tố của giá trị sản phẩm, thì nhà tư bản ấy cũng phải chi phí một phần tư bản lớn hơn vào nguyên liệu, so với lượng lao động mà hắn sử dụng), - thu nhập của nhà tư bản ấy, chúng ta gác qua một bên vì không liên quan trực tiếp đến vấn đề chúng ta đang nghiên cứu. Cũng như thu nhập của hắn, tư bản thực sự tham gia vào quá trình sản xuất của hắn ta trước hết tồn tại dưới hình thái *những sản phẩm,* hay nói cho đúng hơn, dưới hình thái *những hàng hóa* mà bản thân hắn ta đã sản xuất ra, chẳng hạn như dưới hình thái sợi, nếu như hắn ta là một chủ xưởng sợi. Sau khi áp dụng máy móc, hắn ta chuyển một phần nào đó trong số các hàng hóa ấy - hay chuyển một phần trong số tiền mà nhà tư bản đó đã thu được do bán những hàng hóa ấy đi, - thành máy móc, vật liệu phụ và nguyên liệu, chứ không phải để trả phần tiền ấy cho những người công nhân dưới dạng tiền công như trước kia, nghĩa là không phải để gián tiếp chuyển nó thành tư liệu sinh hoạt cho công nhân. Trừ một số ngoại lệ trong nông nghiệp, nhà tư bản sẽ sản xuất ra những hàng hóa ấy nhiều hơn trước kia, mặc dù là những người công nhân bị hắn *sa thải* không còn là những người tiêu dùng nữa, nghĩa là không còn là những người mua những sản phẩm của bản thân hắn ta như trước kia nữa. Bây giờ, trên thị trường có nhiều hàng hóa loại đó hơn, mặc dù những hàng hóa đó không còn tồn tại đối với những người công nhân đã bị đuổi ra ngoài đường phố, hoặc giả là đối với họ, chúng không còn tồn tại với một quy mô như trước kia nữa. Do đó, trước hết, đối với sản phẩm do bản thân nhà tư bản ấy sản xuất ra, thì ngay cả trong trường hợp sản phẩm ấy gia nhập vào việc tiêu dùng của công nhân, việc đối với công nhân một phần sản phẩm ấy không còn tồn tại với tư cách là tư bản nữa cũng không mâu thuẫn một tí nào với việc tăng số lượng sản phẩm ấy. Trái lại, một bộ phận lớn hơn của tổng sản phẩm bây giờ phải bù lại cái bộ phận của tư bản bất biến quy thành máy móc, vật liệu phụ và nguyên liệu, nghĩa là bây giờ một bộ phận lớn hơn của tổng sản phẩm phải được trao đổi lấy một lượng lớn hơn, so với trước, những yếu tố đó của tái sản xuất. Nếu việc tăng số lượng hàng

hóa, do áp dụng máy móc gây ra, mâu thuẫn với việc giảm lượng cầu đã có trước đây đối với những hàng hóa được sản xuất ra bằng những máy móc ấy (*cụ thể là lượng cầu của những công nhân bị sa thải),* thì trong đại đa số trường hợp, nói chung, việc sử dụng máy móc sẽ không thể thực hiện được. Như vậy, giữa khối lượng hàng hóa đã sản xuất ra và cái bộ phận được chuyển hóa ngược trở lại thành tiền công trong số những hàng hóa đó, sẽ không trực tiếp có một tỷ lệ nhất định nào, hay không có một mối liên hệ tất yếu nào, nếu như chúng ta xem xét chính số tư bản mà bây giờ một bộ phận không phải được chuyển hóa thành lao động làm thuê mà thành máy móc.

Còn đối với toàn bộ xã hội, thì trong xã hội sẽ có sự thay thế, hay nói cho đúng hơn, sẽ có việc mở rộng giới hạn thu nhập của nó, trước hết là đối với cái vật phẩm đã nhờ việc áp dụng máy móc mà trở nên rẻ hơn. Thu nhập ấy có thể vẫn được chi tiêu với tư cách là thu nhập như trước, và nếu như một phần tương đối quan trọng nào đó của nó được chuyển thành tư bản, thì ngoài số nhân khẩu thừa được tạo ra một cách giả tạo, bao giờ cũng sẵn có số tăng tự nhiên của dân số có thể thu hút được phần thu nhập chuyển hóa thành tư bản khả biến.

Như thế là prima facie chỉ còn điều sau đây: việc sản xuất ra tất cả những vật phẩm khác, nhất là trong những ngành sản xuất ra những vật phẩm đi vào tiêu dùng của công nhân, - dù cho 100 công nhân chẳng hạn đã bị sa thải, - vẫn diễn ra với quy mô như trước; không nghi ngờ gì nữa, việc đó cũng diễn ra vào lúc sa thải những công nhân ấy. Vì vậy, trong chừng mực mà những công nhân bị sa thải đưa ra một lượng cầu về các vật phẩm nói trên, thì lượng cầu ấy đã giảm xuống, mặc dù lượng cung vẫn không thay đổi. Do đó, nếu việc giảm lượng cầu ấy không được cái gì bù đắp, thì sẽ xảy ra việc giảm giá cả của một hàng hóa tương ứng (hoặc giả, thay cho việc giảm giá, một lượng hàng hóa lớn hơn có thể nằm lại trên thị trường dưới hình thức dự trữ cho năm sau). Đồng thời, nếu như hàng hóa tương ứng đó không phải là một vật phẩm để xuất khẩu và nếu như lượng cầu đối

với hàng hóa ấy vẫn tiếp tục đứng ở mức thấp hơn trước kia, thì việc tái sản xuất ra vật phẩm ấy sẽ giảm xuống, nhưng tư bản sử dụng trong lĩnh vực ấy tuyệt nhiên không nhất thiết phải giảm xuống [741]. Có thể là người ta sẽ sản xuất ra nhiều thịt hơn, hoặc giả là nhiều cây công nghiệp hơn, hay nhiều sơn hào mỹ vị hơn và ít lúa mì hơn, hoặc giả là nhiều lúa mạch cho ngựa hơn, v.v., hay ít áo ngắn bằng vải chéo go và nhiều áo rơ-đinh-gốt hơn cho giai cấp tư sản, v.v.. Tuy nhiên, nếu nhờ việc giảm giá cả các thứ vải chẳng hạn, công nhân đang làm việc trong sản xuất có thể chi tiêu nhiều hơn cho thức ăn, v.v., thì sẽ hoàn toàn không nhất thiết là một trong những hậu quả đã nêu nhất định sẽ xảy ra. Có thể là người ta sẽ sản xuất ra một số lượng hàng hóa như trước kia và thậm chí còn sản xuất ra một số lượng lớn hơn - kể cả những hàng hóa đi vào tiêu dùng của công nhân, - mặc dù là bây giờ một tư bản nhỏ hơn, một phần nhỏ hơn của tổng sản phẩm, được chuyển hóa thành tư bản khả biến, được chi phí vào tiền công.

Ở đây, đối với những người sản xuất ra các hàng hóa đó cũng không có việc giải phóng một bộ phận tư bản của họ. Trong trường hợp xấu nhất, lượng cầu về những hàng hóa của họ sẽ giảm xuống, và vì thế, việc tái sản xuất ra tư bản của họ sẽ tiến hành một cách khó khăn, trong điều kiện giá cả hàng hóa của họ đã giảm xuống. Vì vậy, thu nhập của bản thân họ sẽ tức khắc giảm xuống, cũng như điều đó đã xảy ra mỗi khi có việc giảm giá cả hàng hóa. Nhưng không thể nói được rằng, một bộ phận hàng hóa nào đó của họ trước kia đã đối lập với công nhân bị sa thải với tư cách là tư bản, thì nay lại được "giải phóng" cùng với những công nhân đó. Cái đối lập với công nhân với tư cách là tư bản, đó là bộ phận hàng hóa bây giờ được sản xuất ra bằng máy móc; hơn nữa bộ phận ấy chạy về tay họ dưới hình thái tiền, và sẽ được họ đem trao đổi lấy những hàng hóa khác (tư liệu sinh hoạt), những hàng hóa này không biểu hiện ra là tư bản đối với công nhân, mà chỉ đối lập với tiền của họ với tư cách là hàng hóa. Như thế, đó là một quan hệ thuộc một loại hoàn toàn khác. Người phéc-mi-ê,

hay một nhà tư bản nào khác - có những hàng hóa mà công nhân đã mua bằng tiền công của họ - không đối lập với công nhân với tư cách là một nhà tư bản và không sử dụng họ vào sản xuất với tư cách là công nhân. Bây giờ họ *chỉ không còn là những người mua hàng đối với nhà tư bản ấy mà thôi,* và nếu điều đó không được những tình huống khác làm cho cân bằng đi thì nó có thể làm cho tư bản của hắn ta tạm thời bị mất giá, chứ không giải phóng một tư bản nào để thuê mướn các công nhân bị sa thải cả. Số tư bản đã sử dụng những người công nhân ấy vào sản xuất vẫn "tiếp tục tồn tại", nhưng không còn ở dưới cái hình thái trong đó nó được quy thành tiền công nữa (hay là nó chỉ quy thành tiền công một cách gián tiếp và với một mức ít hơn).

Nếu là ngược lại, thì bất kỳ người nào chẳng may đã đánh mất tiền của mình bằng cách nào đó, cũng sẽ giải phóng được một tư bản, tư bản đó sẽ đem lại công ăn việc làm cho bản thân anh ta.

[d) SỰ NHẬN XÉT ĐÚNG ĐẮN CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ MỘT SỐ HẬU QUẢ CỦA VIỆC ÁP DỤNG MÁY MÓC ĐỐI VỚI GIAI CẤP CÔNG NHÂN. VIỆC CÓ NHỮNG QUAN ĐIỂM TÁN DƯƠNG TRONG CÁCH GIẢI THÍCH VẤN ĐỀ Ở RI-CÁC-ĐÔ]

Ri-các-đô hiểu *tổng thu nhập* là bộ phận sản phẩm bù lại tiền công và giá trị thặng dư (lợi nhuận và địa tô); ông ta hiểu thu nhập ròng là sản phẩm thặng dư, giá trị thặng dư. Ở đây, cũng như ở trong toàn bộ học thuyết kinh tế của ông, Ri-các-đô quên rằng một bộ phận tổng sản phẩm phải bù lại giá trị của máy móc và nguyên liệu, nói tóm lại, bù lại giá trị của tư bản bất biến.

*
* *

Những lập luận nêu ra dưới đây của Ri-các-đô đáng quan tâm một phần là nhờ một số nhận xét nhân tiện được nêu ra, còn

một phần thì vì, mutatis mutandis[1*], chúng quan trọng về mặt thực tiễn đối với nền đại nông nghiệp, đặc biệt là đối với ngành chăn nuôi cừu. Như vậy, ở đây, giới hạn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa một lần nữa lại lộ rõ ra. Mục đích có tính chất quyết định của nền sản xuất đó tuyệt nhiên không phải là việc sản xuất *cho* những người sản xuất (công nhân); hơn thế nữa, ở đây, người ta thừa nhận rằng mục đích duy nhất của nó là *thu nhập ròng* (lợi nhuận và địa tô), ngay cả khi mục đích ấy đạt được nhờ quy mô sản xuất - nhờ khối lượng hàng hóa được sản xuất ra.

"Sự sai lầm của tôi bắt nguồn từ giả thiết cho rằng, khi nào *thu nhập ròng* của xã hội tăng lên thì *tổng thu nhập* của nó cũng phải tăng lên. Nhưng bây giờ tôi có đầy đủ cơ sở để tin chắc rằng cái *quỹ từ đó những kẻ sở hữu ruộng đất và các nhà tư bản nhận được thu nhập của họ, có thể tăng lên,* trong khi đó thì một quỹ khác, - *quỹ mà chủ yếu là giai cấp công nhân phải phụ thuộc vào*, lại *có thể giảm xuống.* Từ đó, nếu như tôi không lầm, thì phải rút ra cái kết luận nói rằng, *cũng cái nguyên nhân* làm tăng thu nhập ròng của một nước, đồng thời có thể *tạo ra một dân số thừa* và làm cho tình cảnh của công nhân trở nên xấu đi" (tr.469) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.319-320].

Ở đây, trước hết cần nêu ra nhận xét sau đây: ở đây, Ri-các-đô thừa nhận rằng những nguyên nhân làm tăng của cải của các nhà tư bản và những kẻ sở hữu ruộng đất, "có thể…*tạo ra một số dân cư thặng ra",* thành thử số dân cư thặng ra, hay nhân khẩu thừa, ở đây được mô tả như là kết quả của bản thân quá trình làm giàu và của sự phát triển sức sản xuất đã gây ra quá trình đó.

Còn đối với cái quỹ từ đó các nhà tư bản và những kẻ sở hữu ruộng đất nhận được thu nhập của họ, và mặt khác, đối với cái quỹ từ đó các công nhân nhận được thu nhập của họ, thì cái quỹ chung đó trước hết là tổng sản phẩm. Một phần lớn sản phẩm đi vào tiêu dùng của các nhà tư bản và những kẻ sở hữu ruộng đất thì không đi vào tiêu dùng của công nhân. Nhưng mặt khác, hầu hết các sản phẩm đi vào tiêu dùng của công nhân, - trên thực tế là tất cả những sản phẩm ấy, nhưng với một mức độ nhiều hay ít, - lại đều đi vào tiêu dùng của những kẻ sở hữu ruộng đất và các nhà tư bản, kể cả tôi tớ của chúng, những kẻ thực khách, chó và mèo của chúng nữa. Không thể hình dung vấn đề là ở

1* - với những sự thay đổi thích ứng.

đây có hai quỹ khác nhau về bản chất, tách rời nhau và có một đại lượng cố định. Điều quan trọng là mỗi bên nhận được một phần như thế nào trong cái quỹ chung đó. Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là ở chỗ, với một khối của cải nhất định, làm thế nào thu được sản phẩm thặng dư hay giá trị thặng dư nhiều nhất. Mục đích ấy đạt tới được là nhờ tư bản bất biến tăng lên một cách tương đối nhanh hơn tư bản khả biến, nghĩa là nhờ chỗ một tư bản khả biến nhỏ nhất vận dụng được một tư bản bất biến lớn nhất [742]. Như thế, theo một ý nghĩa tổng quát hơn nhiều so với điều mà Ri-các-đô muốn nói tới ở đây, quả đúng là cũng một nguyên nhân ấy- nguyên nhân làm tăng cái quỹ từ đó các nhà tư bản và những kẻ sở hữu ruộng đất nhận được thu nhập của họ, - đã đẻ ra kết quả ấy bằng cách giảm cái quỹ từ đó công nhân nhận được thu nhập của họ.

Từ đó, không thể kết luận được rằng, cái quỹ từ đó công nhân nhận được thu nhập của họ, đã giảm đi *một cách tuyệt đối*. Nó chỉ giảm đi *một cách tương đối,* so với tổng sản phẩm mà họ đã sản xuất ra. Và điều đó là điều duy nhất quan trọng để xác định cái phần mà họ giành được trong số của cải do chính bản thân họ tạo ra.

"Giả định rằng một nhà tư bản sử dụng một tư bản có giá trị là 20 000 p.xt., và hắn ta đồng thời lại là một phéc-mi-ê và một người chủ xưởng, sản xuất ra các vật phẩm nhu yếu. Sau đó, lại giả định rằng 7 000 p.xt. trong tư bản ấy được đầu tư vào tư bản cố định, tức là vào các công trình, công cụ lao động, v.v., và 13 000 p.xt. còn lại thì được sử dụng làm tư bản lưu động để nuôi lao động. Cũng giả định rằng, lợi nhuận là 10%, và do đó, hàng năm tư bản của nhà tư bản chúng ta được đưa về cái trạng thái hiệu suất ban đầu của nó và đem lại một lợi nhuận là 2 000 p.xt..

Hàng năm, nhà tư bản bắt đầu công việc kinh doanh của mình bằng cách mua những thức ăn và các vật phẩm nhu yếu khác có giá trị 13 000 p.xt., và trong thời gian một năm, hắn ta sẽ bán hết những thứ đó cho công nhân của hắn lấy số tiền ấy; và cũng trong thời kỳ ấy, hắn ta sẽ trả cho họ cũng số tiền ấy dưới dạng tiền công. *Đến cuối năm,* họ sẽ hoàn lại cho nhà tư bản thức ăn và các vật phẩm nhu yếu khác, có giá trị 15 000 p.xt., trong số đó 2 000 p.xt. do bản thân hắn ta sẽ tiêu dùng, hoặc giả là do hắn ta chi phối tùy theo khẩu vị và ý muốn của hắn".

{Ở đây *bản chất của giá trị thặng dư* được biểu thị một cách rất rõ ràng. Đoạn này nằm ở tr.469-470 trong cuốn sách của Ri-các-đô. [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.320].}

"Vì ở đây đang nói tới những sản phẩm ấy, cho nên *tổng sản phẩm* của năm ấy là 15 000 p.xt., còn sản phẩm ròng là 2 000 p.xt.. Bây giờ giả định rằng, trong năm sau, nhà tư bản sử dụng một nửa số công nhân của hắn vào việc làm máy móc, và một nửa kia - cũng như trước kia - vào việc sản xuất thức ăn và các vật phẩm nhu yếu khác. Trong năm ấy, hắn ta sẽ chi phí cho tiền công 13 000 p.xt. như thường lệ, và cũng sẽ bán thức ăn và các vật phẩm nhu yếu khác cho công nhân của hắn để lấy cũng một số tiền như thế. Nhưng tình hình năm sau sẽ như thế nào?

Trong khi máy móc đang được xây dựng, thì người ta sẽ chỉ nhận được có một nửa số lượng thông thường của thức ăn và các vật phẩm nhu yếu khác, và chúng chỉ bằng một nửa giá trị của lượng trước kia được sản xuất ra. Máy móc sẽ trị giá 7 500 p.xt. , còn thức ăn và các vật phẩm nhu yếu khác cũng trị giá 7 500 p.xt. , thành thử tư bản của nhà tư bản chúng ta cũng vẫn lớn bằng trước; vì ngoài hai giá trị ấy ra, anh ta còn có một tư bản cố định có giá trị là 7 000 p.xt., , thành thử tất cả sẽ là 20 000 p.xt. tư bản và 2 000 p.xt. lợi nhuận. Sau khi đã khấu trừ số tiền sau này, dùng vào việc chi tiêu cá nhân của hắn, hắn ta chỉ có tất cả là 5 500 p.xt. tư bản lưu động để tiếp tục kinh doanh; vì thế cho nên những phương tiện của hắn ta dùng để nuôi sống lao động đã giảm đi từ 13 000 xuống 5 500 p.xt., và do đó, *tất cả lao động trước kia được sử dụng với 7 500 p.xt., bây giờ đã trở nên thừa"*.

{Nhưng điều đó cũng sẽ diễn ra nếu như giờ đây, với các máy móc có giá trị là 7 500 p.xt. [với tư bản khả biến là 5 500 p.xt.], người ta sẽ sản xuất ra cũng một lượng sản phẩm như trước kia người ta đã sản xuất ra với một tư bản khả biến là 13 000 p.xt.. Nếu giả định rằng việc hao mòn máy móc trong một năm là một phần mười, tức là 750 p.xt., thì giá trị sản phẩm, trước kia là 15 000 p.xt., bây giờ sẽ bằng 8 250 p.xt. (nếu gác qua một bên số hao mòn của tư bản cố định lúc ban đầu là 7 000 p.xt., mà nói chung Ri-các-đô đã không nói gì đến việc bù lại cả). Trong số 8 250 p.xt. ấy, 2 000 p.xt. sẽ là lợi nhuận , cũng như trước kia 2 000 p.xt. là lợi nhuận của 15 000 p.xt. . Người phéc-mi-ê sẽ được lợi vì bản thân anh ta sẽ tiêu dùng các thực phẩm và vật phẩm nhu yếu khác với tư cách là thu nhập. Vì do kết quả

của việc các vật phẩm nhu yếu rẻ đi, anh ta có thể hạ tiền công của các công nhân do anh ta thuê mướn, cho nên anh ta lại được lợi nữa, và một phần tư bản khả biến của anh ta sẽ được giải phóng. Đó chính là bộ phận có thể sử dụng lao động mới với một mức độ nhất định, nhưng đó chỉ là vì *tiền công thực tế* của công nhân chưa bị sa thải đã giảm xuống mà thôi. Như thế là một số ít công nhân bị sa thải lại có thể có công ăn việc làm - nhờ vào những người đang tiếp tục làm việc. Nhưng bản thân việc số lượng sản phẩm vẫn giữ nguyên như trước sẽ không đem lại một chút lợi nào cho những người công nhân đã bị sa thải. Nếu tiền công không thay đổi thì sẽ không có một tí tư bản khả biến nào được giải phóng. Giá trị sản phẩm - 8 250 p.xt. - sẽ không tăng lên do chỗ nó đại biểu cho cũng một lượng thức ăn và vật phẩm nhu yếu khác, trước kia trị giá 15 000 p.xt.. Một mặt, để bù lại hao mòn máy móc, và mặt khác, để bù lại tư bản khả biến, người phéc-mi-ê phải bán sản phẩm của mình lấy 8 250 p.xt.. Nếu thức ăn và các vật phẩm nhu yếu khác rẻ đi như thế mà không gây ra việc giảm tiền công một cách phổ biến, hay không gây ra việc giảm giá cả những bộ phận cấu thành tham gia vào tái sản xuất tư bản bất biến, thì chúng ta sẽ chỉ thấy có việc tăng thu nhập của xã hội trong chừng mực mà thu nhập ấy được chi phí vào thức ăn và các vật phẩm nhu yếu khác. Một bộ phận những người lao động phi sản xuất, những người lao động sản xuất, v.v., sẽ sống dễ chịu hơn. Voilà tout[1*]. (Bộ phận dân số ấy thậm chí còn có thể để dành tiền, nhưng bao giờ đó cũng là một công việc nhằm để cho tương lai.) Cũng như trước kia, những công nhân bị sa thải sẽ không có một mẩu bánh nhỏ, mặc dù khả năng *vật chất* để nuôi sống họ vẫn còn, hoàn toàn giống như trước kia. Và trong tái sản xuất người ta cũng sẽ sử dụng một số tư bản như trước. Nhưng *một bộ phận sản phẩm* (mà giá trị đã giảm xuống), trước kia vẫn tồn tại với tư cách là *tư bản,* thì bây giờ tồn tại với tư cách là *thu nhập*.}

1* - Chỉ có thế thôi.

"Tất nhiên, số lượng lao động đã giảm xuống mà bây giờ nhà tư bản có thể sử dụng, - cùng với máy móc và sau khi đã khấu trừ các chi phí để sửa chữa máy móc, - phải tạo ra một giá trị bằng 7 500 p.xt.; nó phải bù lại tư bản lưu động với một lợi nhuận là 2 000 p.xt. cho toàn bộ tư bản. Nhưng nếu như làm được việc đó, [743] nếu như thu nhập ròng không giảm xuống, thì việc tổng thu nhập ấy là một giá trị 3 000 p.xt., 10 000 p.xt. hay 15 000 p.xt., đối với nhà tư bản chẳng phải là không quan trọng hay sao?"

{Điều đó hoàn toàn đúng. Đối với tư bản, tổng thu nhập hoàn toàn không quan trọng. Điều duy nhất mà nó quan tâm tới là thu nhập ròng.}

"Như thế là trong trường hợp chúng ta đang nghiên cứu, mặc dù giá trị của thu nhập ròng không giảm xuống và mặc dù sức mua của nó sẽ có thể tăng lên nhiều đối với hàng hóa, nhưng tổng sản phẩm sẽ chỉ là một giá trị 7 500 p.xt. chứ không phải là một giá trị 15 000 p.xt. nữa. Nhưng vì *khả năng nuôi sống dân cư và sử dụng lao động bao giờ cũng phụ thuộc vào tổng sản phẩm của một nước chứ không phải vào sản phẩm ròng của nước đó",*

{vì thế A.Xmít đã có thái độ thiên lệch đối với tổng sản phẩm, điều mà Ri-các-đô đã phản đối. Xem *chương 26 ("Bàn về tổng thu nhập và thu nhập ròng"),* mà Ri-các-đô đã mở đầu bằng những lời sau đây:

"A-đam Xmít thường xuyên khuếch đại những điều lợi mà một nước thu được từ một tổng thu nhập lớn, so với những điều lợi mà một thu nhập ròng lớn đem lại" (s.đ.d., tr.415) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.284 },

"cho nên do kết quả của việc giảm tổng sản phẩm, *lượng cầu về lao động nhất định phải giảm xuống, một bộ phận của dân số sẽ trở thành nhân khẩu thừa,* và tình cảnh của giai cấp công nhân sẽ trở thành một cảnh thiếu thốn và nghèo đói".

{Như vậy, lao động *trở thành thừa* là vì lượng cầu về lao động đã giảm xuống, mà lượng cầu đó giảm xuống là do sự phát triển sức sản xuất của lao động. Đoạn này nằm ở *tr.471* trong cuốn sách của Ri-các-đô [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.321].}

"Tuy nhiên, *vì khả năng tiết kiệm một phần thu nhập để biến nó thành tư bản nhất thiết phải phụ thuộc vào khả năng của thu nhập ròng* trong việc thỏa mãn nhu cầu của

nhà tư bản, cho nên, *do việc giảm giá cả các hàng hóa mà việc áp dụng máy móc đã gây nên,* nhà tư bản *có thể tăng,* - nếu như nhu cầu của họ *vẫn y như cũ"* {nhưng nhu cầu của họ lại tăng lên} - "các khoản *tiết kiệm của mình* và điều đó *làm cho việc chuyển hóa thu nhập thành tư bản được dễ dàng hơn".*

{Theo lập luận ấy, một bộ phận của tư bản - không phải xét theo giá trị của nó mà xét theo giá trị sử dụng, theo nghĩa những yếu tố vật chất cấu thành bộ phận ấy của tư bản, - chuyển hóa trước tiên thành thu nhập, để sau đó, một bộ phận thu nhập lại có thể chuyển hóa được thành tư bản. Chẳng hạn, khi người ta chi phí 13 000 p.xt. cho tư bản khả biến, thì một phần sản phẩm là 7 500 p.xt. sẽ đi vào tiêu dùng của công nhân do người phéc-mi-ê thuê, và phần sản phẩm ấy sẽ cấu thành một phần tư bản của người phéc-mi-ê. Do kết quả của việc áp dụng máy móc, người ta sẽ sản xuất ra, theo như giả định của chúng ta, cũng bấy nhiêu sản phẩm như trước, nhưng giá trị của nó bây giờ chỉ là 8 250 p.xt. chứ không phải 15 000 như trước. Và một bộ phận lớn hơn của cái sản phẩm đã rẻ đi ấy bây giờ sẽ đi vào thu nhập của người phéc-mi-ê, cũng như vào thu nhập của những người mua thức ăn và các vật phẩm nhu yếu khác. Bây giờ họ tiêu dùng, với tư cách là thu nhập, một phần sản phẩm mà thực ra trước kia cũng do những công nhân của người phéc-mi-ê (đã bị sa thải từ khi đó) tiêu dùng với tư cách là thu nhập, nhưng lại được người thuê mướn họ tiêu dùng một cách sản xuất, với tư cách là tư bản. Do kết quả của việc tăng thu nhập như thế - nguyên nhân của việc tăng thu nhập này là một bộ phận sản phẩm trước kia được tiêu dùng với tư cách là tư bản thì nay được tiêu dùng với tư cách là thu nhập, - chúng ta thấy có sự hình thành một tư bản mới và có việc thu nhập chuyển hóa ngược trở lại thành tư bản.}

"Nhưng mỗi lần tư bản tăng lên, thì nhà tư bản lại sẽ sử dụng nhiều công nhân hơn"

{*dầu sao* thì cũng không phải theo một mức nhiều hơn mức tăng của toàn bộ tư bản của hắn ta. Có thể là người phéc-mi-ê sẽ mua nhiều ngựa, hoặc phân chim bể, hoặc công cụ mới, hơn},

"và vì vậy, *một bộ phận những người trong thời kỳ đầu đã mất công ăn việc làm sau đó lại tìm được công việc; và nếu việc tăng sản xuất, do áp dụng máy móc gây nên, sẽ*

lớn tới mức mà nó có thể cung cấp, dưới dạng sản phẩm ròng, cũng một khối lượng thức ăn và những vật phẩm nhu yếu khác mà trước kia đã có dưới hình thái tổng sản phẩm, thì trước mắt sẽ *có khả năng cung cấp công ăn việc làm cho toàn thể dân cư như trước kia*, và vì vậy mà *nạn nhân khẩu thừa không nhất thiết"*{ nhưng có thể và chắc chắn!} *"sẽ xuất hiện"* (tr.496-472) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.320 - 321].

Như thế là trong những dòng cuối, Ri-các-đô đã trực tiếp nói lên điều mà trên kia tôi đã nhận xét thấy ở ông ta. Để cho thu nhập chuyển hóa thành tư bản theo cách đã nói ở trên, thì trước đó tư bản phải chuyển hóa thành thu nhập. Hoặc giả là như Ri-các-đô đã nói: thoạt tiên người ta phải làm tăng sản phẩm ròng nhờ vào tổng sản phẩm, để rồi sau đó có thể chuyển hóa một bộ phận nào đó của sản phẩm ròng ngược lại thành tổng sản phẩm. Sản phẩm là sản phẩm. Tên gọi "ròng" và "tổng" tuyệt nhiên không làm thay đổi gì trong vấn đề này cả (mặc dù là việc đối lập chúng với nhau cũng có thể có nghĩa là *số thặng ra ngoài các chi phí,* tức sản phẩm ròng, đã tăng lên, tuy rằng tổng khối lượng sản phẩm, tức tổng sản phẩm có giảm xuống). Sản phẩm trở thành sản phẩm ròng hay tổng sản phẩm là tùy theo cái hình thái cụ thể mà nó khoác lấy trong quá trình sản xuất.

"Tôi chỉ muốn chứng minh rằng việc phát minh và sử dụng máy móc có thể đi kèm theo việc giảm tổng sản phẩm; và mỗi khi có việc giảm tổng sản phẩm như thế, thì nó sẽ mang lại những sự thiệt thòi cho giai cấp công nhân, vì một số công nhân nào đó sẽ mất công ăn việc làm, và *một bộ phận dân số sẽ trở thành thừa so với những quỹ dùng để sử dụng họ vào sản xuất" (*tr.472) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.321-322].

Nhưng một tình hình giống như thế cũng có thể xảy ra - và trong phần lớn các trường hợp [744] thì nó sẽ xảy ra - ngay cả khi nào số lượng tổng sản phẩm vẫn không thay đổi, hay là khi tổng sản phẩm tăng lên, và sự khác nhau chỉ là ở chỗ một bộ phận của nó trước kia hoạt động với tư cách là tư bản khả biến, thì nay được tiêu dùng với tư cách là thu nhập.

Về cái thí dụ phi lý mà Ri-các-đô đã nêu ra sau đó (ở các tr.472 - 474) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.322] về một người chủ xưởng dạ

đã thu hẹp sản xuất của hắn lại do áp dụng máy móc, thì ở đây không cần phải nói thêm nữa.

"Nếu như những quan điểm đã trình bày là đúng, thì từ đó sẽ toát ra những kết luận sau đây:

1) Việc phát minh và sử dụng một cách hữu ích các máy móc *bao giờ cũng dẫn đến chỗ làm tăng sản phẩm ròng của một nước*, mặc dù là chúng cũng có thể không làm tăng, và sau một khoảng thời gian không lớn lắm, thực sự không làm tăng *giá trị* của sản phẩm *ròng ấy".*

Bao giờ chúng cũng làm tăng giá trị của sản phẩm ròng, nếu như chúng làm giảm giá trị của lao động.

"2) Việc tăng sản phẩm ròng của một nước có thể đi đôi với việc giảm tổng sản phẩm. Những yếu tố kích thích áp dụng máy móc bao giờ cũng có đủ để đảm bảo cho việc sử dụng chúng, nếu như do việc áp dụng máy móc, sản phẩm ròng sẽ tăng lên, mặc dù là khi đó số lượng tổng sản phẩm, cũng như giá trị của nó, có thể - và thường thường là phải - giảm xuống.

3) Ý kiến - mà giai cấp công nhân vẫn giữ - cho rằng việc sử dụng các máy móc thường làm thiệt hại đến quyền lợi của công nhân, không phải dựa vào các thành kiến và những sự lầm lẫn, mà là phù hợp với những nguyên lý đúng đắn của khoa kinh tế chính trị.

4) Nếu các tư liệu sản xuất, đã được cải tiến nhờ việc áp dụng máy móc, làm tăng sản phẩm ròng của một nước với một mức lớn đến nỗi tổng sản phẩm (ở đây bao giờ tôi cũng muốn nói đến lượng hàng hóa chứ không phải giá trị của chúng) đồng thời lại không giảm xuống, thì hoàn cảnh của tất cả các giai cấp đều sẽ được cải thiện. Kẻ sở hữu ruộng đất và nhà tư bản được lợi không phải vì địa tô và lợi nhuận đã tăng lên, mà vì những điều lợi bắt nguồn từ việc họ sẽ chi tiêu cũng số địa tô và lợi nhuận đó vào các hàng hóa mà giá cả đã giảm xuống rất nhiều".

{luận điểm này mâu thuẫn với toàn bộ học thuyết của Ri-các-đô cho rằng, các vật phẩm nhu yếu, và do đó, cả tiền công nữa, trở nên rẻ đi, thì chúng sẽ làm tăng lợi nhuận, trong khi đó thì các máy móc cho phép người ta thu hoạch được, cũng trên những ruộng đất ấy, nhiều sản phẩm hơn với một chi phí lao động ít hơn, - các máy móc đó, theo Ri-các-đô, nhất định phải làm giảm địa tô xuống};

"trong khi đó thì đời sống của giai cấp công nhân cũng được cải thiện hơn nhiều, một là, *do việc tăng lượng cầu về những tôi tớ trong gia đình"*

{đó thực là một kết quả vĩ đại của việc áp dụng máy móc: biến một phần lớn giai cấp công nhân, đàn bà và đàn ông, thành những người đi ở},

"hai là, nhờ việc kích thích những khoản tiết kiệm lấy từ số thu nhập do một sản phẩm ròng dồi dào như thế đem lại, và ba là, nhờ giá cả thấp của tất cả các vật phẩm tiêu dùng mà công nhân dùng tiền công đã nhận được để mua sắm"{giá cả thấp ấy sẽ làm cho tiền công của họ giảm xuống} (s.đ.d., tr.474-475) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.322-323].

Nói chung cách giải thích có tính chất tán dương tư sản đó về vấn đề máy móc không phủ nhận rằng,

1) các máy móc luôn luôn - khi ở nơi này, khi ở nơi khác, - làm cho một bộ phận dân số trở nên thừa, ném một bộ phận công nhân ra ngoài đường phố. Nhân khẩu thừa (và do đó, việc giảm tiền công - khi thì ở nơi này, khi thì ở nơi khác - ở trong những lĩnh vực sản xuất này hay trong những lĩnh vực sản xuất khác) xảy ra không phải vì dân số tăng nhanh hơn tư liệu sinh hoạt, mà vì việc tăng lượng tư liệu sinh hoạt một cách nhanh chóng, do việc áp dụng máy móc gây ra, lại cho phép áp dụng nhiều máy móc hơn nữa, và *do đó,* làm giảm *lượng cầu trực tiếp về lao động*. Như thế là nhân khẩu thừa xuất hiện không phải vì quỹ xã hội giảm xuống, mà vì quỹ đó tăng lên thì một bộ phận của quỹ đó, chi phí cho tiền công, lại giảm xuống một cách tương đối.

2) Lời tán dương ấy còn ít phủ nhận hơn nữa cái tình cảnh nô lệ của chính những người công nhân lao động bằng máy móc, và sự cùng khổ của những người công nhân lao động chân tay, hay thợ thủ công, bị máy móc loại ra và chết dần chết mòn.

Lời tán dương ấy khẳng định rằng - và một phần điều đó là đúng - [*thứ nhất],* nhờ máy móc (nói chung, nhờ sự phát triển sức sản xuất của lao động), thu nhập ròng (lợi nhuận và địa tô) tăng lên tới mức nhà tư sản thấy cần có một số lượng *tôi tớ gia đình* nhiều hơn trước; nếu như trước kia hắn ta phải chi phí sản phẩm của mình nhiều hơn cho lao động sản xuất, thì bây giờ hắn ta có thể chi phí nhiều hơn cho lao động phi sản xuất, và do đó, số những người đi ở và những người lao động khác, sống dựa vào các phương tiện của giai cấp phi sản xuất, đã tăng lên. Chẳng cần phải nói nữa, việc chuyển hóa ngày càng nhiều một bộ phận công nhân thành những người đi ở - đó quả là một triển vọng tốt đẹp. Cũng là một điều an ủi như thế đối với công nhân, nếu do kết quả của việc tăng sản phẩm ròng, nhiều lĩnh vực hoạt động hơn sẽ mở ra cho lao động phi sản xuất, những đại biểu của các lĩnh vực này sẽ tiêu dùng sản phẩm của những công nhân sản xuất và ít hay nhiều họ cũng quan tâm đến việc bóc lột những công nhân sản xuất đó giống như các giai cấp bóc lột trực tiếp.

Thứ hai, luận điểm tán dương tư sản khẳng định rằng nhờ việc kích thích tích lũy gây nên bởi các điều kiện sản xuất mới, đòi hỏi ít lao động sống hơn so với lao động quá khứ, nên những công nhân đã bị loại ra, đã bị bần cùng hóa, hay ít ra cũng là bộ phận đã tăng lên của dân số [745] - bộ phận này sẽ phải thay thế những người công nhân đó, - sẽ được thu hút vào sản xuất; việc này diễn ra nhờ sản xuất được mở rộng ở ngay những xí nghiệp chế tạo máy, hay là ở trong những ngành sản xuất có liên quan đến ngành chế tạo máy, những ngành này đã trở nên cần thiết và đã xuất hiện nhờ việc chế tạo máy, hoặc giả là ở trong những lĩnh vực sử dụng lao động mới, do một tư bản mới mở ra và thỏa mãn những nhu cầu mới. Triển vọng đẹp đẽ thứ hai là như thế đấy: giai cấp công nhân bắt buộc phải chịu đựng tất cả "những điều bất tiện tạm thời" - thất nghiệp, di chuyển lao động và tư bản từ một lĩnh vực sản xuất này sang một lĩnh vực sản xuất khác, - *nhưng với tất cả những điều đó, lao động làm thuê không bao giờ chấm dứt; ngược lại, lao động làm thuê sẽ được tái sản xuất ra với một quy mô không ngừng tăng lên bằng cách tăng lên một cách tuyệt đối, mặc dù là giảm đi một cách tương đối, so với số tổng tư bản ngày càng tăng lên đang sử dụng nó.*

Thứ ba, luận điểm tán dương tư sản khẳng định rằng, nhờ máy móc, việc tiêu dùng *trở nên tinh vi hơn*. Các vật phẩm thỏa mãn những nhu cầu sinh hoạt trực tiếp rẻ đi thì sẽ cho phép mở rộng phạm vi sản xuất các vật phẩm xa xỉ. Và như vậy là trước mắt công nhân đã mở ra một triển vọng tốt đẹp thứ ba: muốn nhận được những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho họ, nhận được một số lượng các tư liệu ấy như trước kia, - thì cũng số công nhân ấy phải tạo ra cho các giai cấp ở bên trên cái khả năng mở rộng phạm vi những sự thích thú của họ, làm cho những sự thích thú đó trở nên tinh vi hơn, nhiều vẻ hơn, và do đó, đào sâu thêm cái hố kinh tế, xã hội và chính trị ngăn cách công nhân với những người đè đầu cưỡi cổ họ. Đó là những triển vọng tuyệt vời và những kết quả đáng làm cho người ta ganh tị, mà sự phát triển sức sản xuất của lao động của công nhân đã hứa hẹn đem lại cho họ.

Sau đó, Ri-các-đô còn chỉ ra rằng lợi ích của các giai cấp lao động đòi hỏi là

"một phần thu nhập lớn nhất phải được rút ra khỏi việc mua sắm các vật phẩm xa xỉ và hướng vào việc nuôi sống những tôi tớ trong gia đình". Vì rằng, dù tôi có mua một bộ đồ gỗ đắt tiền hay là nuôi những tôi tớ trong gia đình, thì do đó tôi cũng vẫn đưa ra một lượng cầu về một số lượng hàng hóa nhất định [theo giá trị], và trong trường hợp này tôi cũng vận dụng một số lao động sản xuất gần giống như trong trường hợp kia; nhưng trong trường hợp sau tôi thêm một lượng cầu mới "vào lượng cầu trước kia về công nhân, và sở dĩ lượng cầu tăng lên như thế là vì tôi đã chọn cách thứ hai ấy để chi tiêu thu nhập của tôi" (tr.475-476) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.323-324].

Kết quả cũng sẽ như thế nếu như trong nước người ta nuôi một hạm đội và một quân đội lớn:

"Dù cho nó" (thu nhập) "được chi tiêu bằng cách này hay cách khác, *nhưng được dùng vào sản xuất cũng vẫn là một lượng lao động như thế,* vì rằng việc sản xuất ra thức ăn và quần áo cho lính bộ và lính thủy cũng đòi hỏi một lượng lao động giống như việc sản xuất ra những hàng hóa có tính chất xa xỉ hơn. Nhưng trong trường hợp chiến tranh, chúng ta sẽ có một lượng cầu phụ thêm về người để phục vụ với tư cách là lính bộ hay lính thủy, và do đó, một cuộc chiến tranh tiến hành nhờ vào thu nhập, chứ không phải nhờ vào tư bản của một nước, sẽ là một điều thuận lợi cho việc phát triển dân số" (tr.477) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.324].

[Sau đó, Ri-các-đô viết:]

"Còn phải nêu ra một trường hợp khác, trong đó *lượng thu nhập ròng của một nước và ngay cả tổng thu nhập của nó nữa, cũng có thể tăng lên,* tuy rằng lượng cầu về lao động giảm xuống, có thể là trường hợp khi lao động của người ta được thay thế bằng lao động của ngựa. Nếu trong trại của tôi, tôi sử dụng 100 công nhân và nếu tôi thấy rằng số thức ăn chi phí cho năm mươi người trong số đó có thể đủ dùng để nuôi ngựa và sẽ đem lại cho tôi - sau khi đã trả lợi tức cho số tư bản chi tiêu vào việc mua ngựa - một lượng sản phẩm nguyên liệu nhiều hơn, thì việc thay thế người bằng ngựa sẽ có lợi cho tôi hơn và tôi sẽ làm như thế. Nhưng điều đó sẽ không có lợi cho công nhân, và nếu như thu nhập do tôi nhận được không tăng lên tới mức mà tôi có thể sử dụng người và ngựa cùng một lúc, thì *chắc chắn rằng một bộ phận dân số sẽ trở thành nhân khẩu thừa,* và nói chung tình cảnh của công nhân sẽ khó khăn thêm. Rõ ràng là trong bất kỳ điều kiện nào, họ cũng sẽ không tìm được công ăn việc làm trong nông nghiệp" [tại sao không? Nếu như diện tích đất đai canh tác sẽ được mở rộng thì sao?], "nhưng nếu do kết quả của việc thay thế người bằng ngựa, lượng sản phẩm của ruộng đất sẽ tăng lên, thì công nhân bị sa thải sẽ có thể tìm được công ăn việc làm trong công nghiệp, hay làm tôi tớ trong gia đình" (tr.477- 478) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.325].

Có hai khuynh hướng thường xuyên chằng chịt với nhau: [thứ nhất,] sử dụng ít lao động nhất để sản xuất ra một lượng hàng hóa y như thế hoặc lớn hơn, một lượng sản phẩm ròng, giá trị thặng dư, thu nhập ròng y như thế hoặc lớn hơn; thứ hai, sử dụng nhiều công nhân nhất (mặc dù là ít nhất so với lượng hàng hóa mà họ đã sản xuất ra), vì rằng - ở một mức độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất, - cùng với việc tăng khối lượng lao động sử dụng, thì cả khối lượng giá trị thặng dư lẫn sản phẩm thặng dư đều sẽ tăng lên. Một khuynh hướng thì đuổi công nhân ra vỉa hè và tạo ra nhân khẩu thừa; khuynh hướng kia thì lại thu hút họ và mở rộng chế độ nô lệ lao động làm thuê ra một cách tuyệt đối. Như thế là số phận của công nhân đang ném họ khi thì sang phía này khi thì sang phía khác, nhưng dù sao họ

vẫn không thoát được số phận ấy. Vì vậy, người công nhân, - và điều này hoàn toàn đúng đắn, - coi sự phát triển sức sản xuất của lao động của bản thân họ như là một cái gì thù nghịch với họ; mặt khác, nhà tư bản đối xử với họ như đối xử với một yếu tố thường xuyên phải gạt ra khỏi sản xuất.

Đó là những mâu thuẫn mà Ri-các-đô đã vấp phải trong chương ấy. Điều ông ta quên nêu ra [746] là việc các giai cấp trung gian, - đứng giữa một bên là công nhân, và bên kia là các nhà tư bản và những kẻ sở hữu ruộng đất, - tăng lên không ngừng, những giai cấp trung gian này, với một quy mô ngày càng lớn, sống phần lớn là trực tiếp nhờ vào thu nhập, họ là một gánh nặng cho công nhân, những người đang cấu thành cơ sở của xã hội, và làm tăng thế ổn định xã hội và quyền lực của mười nghìn người thuộc tầng lớp bên trên.

Việc làm cho chế độ nô lệ làm thuê trở nên vĩnh cửu bằng cách sử dụng máy móc được bọn tư sản đề lên thành sự "ca tụng" máy móc.

"Ngoài ra, trên kia tôi đã nêu ra rằng *việc tăng số thu nhập ròng biểu thị bằng hàng hóa, - việc tăng này bao giờ cũng là kết quả của việc cải tiến máy móc* - sẽ dẫn đến những khoản tiết kiệm và tích lũy mới. Cần phải nhớ rằng *những khoản tiết kiệm ấy* được tiến hành *hàng năm* và chẳng bao lâu phải tạo ra *một quỹ to lớn hơn nhiều so với số tổng thu nhập đã bị mất đi lúc ban đầu do kết quả của việc phát minh máy móc*. Khi đó, lượng cầu về lao động cũng sẽ lớn như trước, và tình cảnh của nhân dân sẽ được cải thiện hơn nữa nhờ việc tăng các khoản tiết kiệm mà một thu nhập ròng lớn hơn sẽ cho phép thực hiện được" (tr.480) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.326].

Thoạt tiên họ mất về tổng thu nhập và được lợi về thu nhập ròng. Sau đó, một bộ phận của số thu nhập ròng đã tăng lên lại được chuyển hóa thành tư bản và do đó, thành tổng thu nhập. Như vậy là người công nhân bắt buộc thường xuyên phải tăng quyền lực của tư bản để rồi sau những sự rối loạn rất nghiêm trọng, lại được phép lặp lại cũng cái quá trình đó với một quy mô rộng lớn hơn.

"Mỗi lần tư bản và dân số tăng lên thì giá cả thực phẩm thường thường sẽ tăng lên, do những khó khăn để sản xuất ra chúng đã tăng lên" (tr.478-479) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.325].

Liền sau đó, Ri-các-đô lại tiếp tục:

"Việc tăng giá cả thực phẩm sẽ kéo theo việc tăng tiền công, còn bất kỳ việc tăng tiền công nào cũng sẽ có khuynh hướng thúc đẩy *tư bản đã tiết kiệm được đi vào việc sử dụng máy móc với một tỷ lệ lớn hơn trước. Máy móc và lao động luôn luôn cạnh tranh với nhau, và máy móc thường chỉ có thể sử dụng được khi nào giá cả lao động tăng lên"* [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.325].

Như thế, máy móc là một phương tiện chống lại việc tăng giá cả lao động.

"Muốn giải thích nguyên lý cơ bản, tôi đã giả định rằng những máy móc cải tiến được phát minh ra một cách *đột ngột* và được phổ biến rộng rãi ngay tức khắc. Nhưng trong thực tế, những phát minh như thế được thực hiện dần dần, và nói cho đúng ra, tác động của chúng là ở chỗ chúng *quyết định cách sử dụng này hay cách sử dụng khác đối với tư bản đã tiết kiệm và tích lũy được, chứ không phải ở chỗ chúng rút tư bản ra khỏi cách sử dụng hiện nay"* (tr.478) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.325].

Trong thực tế, sự việc diễn biến một cách khiến cho không phải số lao động đã bị sa thải, mà là lượng cung mới về lao động - tức là bộ phận dân số đã tăng lên, bộ phận này sẽ phải thay thế cho những công nhân bị sa thải, - có thể có được việc làm trong những lĩnh vực đầu tư lao động mới, do kết quả của những khoản tích lũy tư bản mới.

"Ở Mỹ và ở nhiều nước khác là nơi có thể kiếm thức ăn cho con người một cách dễ dàng, thì việc sử dụng máy móc hoàn toàn không hấp dẫn người ta lớn đến như thế" {ngoài nước Mỹ ra, không có nơi nào mà người ta lại sử dụng chúng với một quy mô to lớn như thế, có thể nói là sử dụng cả cho việc sinh hoạt hàng ngày trong gia đình nữa}, "như là ở nước Anh , nơi mà giá cả thực phẩm cao và việc sản xuất ra chúng tốn kém một số lao động lớn".

{Chính nước Mỹ, nơi sử dụng tương đối nhiều máy móc hơn là ở nước Anh , một nước luôn luôn có nhân khẩu thừa, - chính

nước Mỹ đã nói lên rằng việc sử dụng máy móc ít phụ thuộc vào giá cả thực phẩm như thế nào, mặc dù là nó *có thể* phụ thuộc vào tình hình thiếu công nhân một cách tương đối, như điều đó đã xảy ra ở nước Mỹ là nơi mà một số dân tương đối không lớn lắm đang sống rải rác trên những lãnh thổ rộng lớn. Ví dụ, chúng ta đọc thấy trên tờ báo "Standard"[146] ngày 19 tháng Chín 1862, trong một bài viết về một cuộc triển lãm[147]:

"Con người là một động vật sản xuất ra máy móc… Nếu coi người Mỹ là kiểu mẫu của con người, thì định nghĩa đó… không còn chê trách vào đâu được nữa. Một trong những điểm quan trọng trong hệ thống quan điểm của người Mỹ là không làm bằng tay bất kỳ cái gì có thể làm được bằng máy móc. Từ việc đưa nôi cho đến việc sản xuất áo quan, từ việc vắt sữa bò đến việc đẵn gỗ, từ việc đính cúc cho đến việc bầu cử tổng thống, hầu như họ đều có máy móc để làm tất cả các công việc đó. Họ phát minh ra máy móc để thoát khỏi việc nhai thức ăn… *Tình trạng thiếu sức lao động một cách nghiêm trọng,* và do đó, giá trị cao của lao động" {mặc dù là giá trị thực phẩm thấp}, "và đầu óc tháo vát nổi tiếng bẩm sinh của họ cũng khuyến khích tinh thần sáng tạo của họ… Nói chung, những máy móc sản xuất ở nước Mỹ không quý giá bằng những máy móc làm ở nước Anh … Nói chung, chúng chỉ là *những thiết bị để tiết kiệm lao động* hơn là những phát minh cho phép thực hiện những cái mà tới nay không thể làm được". {Còn các tàu thủy thì sao?}… "Trong khu vực triển lãm dành cho nước Mỹ, có *chiếc máy cán bông của ông Ê-mê-ri*. Trong một thời gian lâu sau khi ở Mỹ đã bắt đầu trồng bông, thì thu hoạch bông rất ít, không phải chỉ vì lượng cầu về bông không lớn lắm, mà còn vì sự khó khăn trong việc cán bông bằng lao động thủ công đã làm cho việc trồng bông không có lợi. Tuy nhiên, khi I-lai Uýt-ni phát minh ra máy cán bông có răng cưa [747] thì lập tức *diện tích trồng bông đã tăng lên,* và cho tới nay, việc tăng ấy hâu như theo cấp số cộng. Thật vậy, nếu nói rằng Uýt-ni đã sáng lập ra ngành trồng bông thương nghiệp thì điều đó không phải là quá đáng. Với những cải tiến lớn hay nhỏ và có ích nhiều hay ít, máy cán bông của Uýt-ni lúc nào cũng vẫn tiếp tục được sử dụng, và trước khi người ta phát minh ra những cải tiến và bổ sung hiện thời thì máy cán ban đầu của Uýt-ni đã không thua gì đại đa số các máy móc có tham vọng gạt nó ra. Chiếc máy hiện nay, mang nhãn hiệu của ông Ê-mê-ri ở xứ Ôn-ba-ni (bang Niu Oóc), hoàn toàn loại chiếc máy của Uýt-ni là chiếc máy làm cơ sở cho nó, và chúng ta không nghi ngờ gì điều đó cả. Nó rất đơn giản và có năng suất hơn; khi ở máy đó ra, bông không những sạch hơn mà còn ra theo từng lớp, giống như bông nõn, làm cho những lớp bông vừa mới ở máy ra đã có thể được đem đi ép ngay và xếp thành kiện… Trong khu triển lãm của nước Mỹ, ngoài máy móc ra thì hầu như không có gì nữa cả… *Máy vắt sữa… Cơ cấu để chuyển một đai truyền động từ một bánh này sang bánh khác… Máy để chải và kéo sợi gai,* chỉ trong một nháy mắt đã cuộn gai ở các kiện thành ngay từng cuộn…*Máy làm hộp giấy,* cắt từng tấm giấy, dán, gấp lại và làm được 300 hộp trong một phút…Máy của Hau-đơ để *vắt khô quần áo,* có thể vắt nước ở quần áo bằng hai trục cao su làm cho quần áo này gần khô; nó tiết kiệm được thì giờ và không làm cho vải bị hư hỏng gì cả… *Máy đóng sách… Máy sản xuất giầy*. Ai cũng biết rõ rằng ở nước Anh từ lâu đã dùng máy móc để làm mũi giầy, nhưng ở đây người ta trưng bày những máy móc để đóng đế giầy, các máy móc khác để cắt đế giầy, và những máy móc khác nữa để làm gót giầy… *Máy đập đá* có công suất lớn, được chế tạo rất tinh xảo; không còn nghi ngờ gì nữa, máy đó sẽ được sử dụng rộng rãi trong việc lát đường bằng đá nhỏ và để nghiền quặng…*Hệ thống tín hiệu ngoài biển* của ông U.G.Uốc-đơ ở Ô-béc-nơ (bang Niu Oóc)… *Máy gặt và máy cắt cỏ* là một phát minh của người Mỹ; những máy này ngày càng được công nhận ở nước Anh. Máy *Mắc Coóc-míc* là chiếc máy tốt hơn cả… *máy bơm ép* của ông Han-xơ-brao được thưởng huy chương Ca-li-phoóc-ni-a là máy tốt nhất trong cuộc triển lãm vì tính chất đơn giản và năng suất của nó… Với một chi phí lực như nhau, nó có thể bơm được nhiều nước hơn bất kỳ chiếc bơm nào khác trên thế giới… *Máy khâu…"*}

"Nguyên nhân làm tăng giá trị của lao động không làm tăng giá trị của máy móc, và vì thế cho nên *mỗi khi tư bản tăng lên thì một bộ phận ngày càng lớn của tư bản ấy lại được dùng cho máy móc. Lượng cầu về lao động sẽ tăng lên cùng với việc tăng tư bản, nhưng không phải theo cùng một tỷ lệ; tỷ lệ tăng của lượng cầu về lao động nhất định sẽ giảm xuống"* (s.đ.d., tr.479) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.325-326].

Trong câu cuối cùng Ri-các-đô đã vạch ra quy luật đúng đắn của việc tăng tư bản, mặc dù những lý do mà ông ta dẫn ra để xác minh cho quy luật ấy rất phiến diện. Trong đoạn ấy của cuốn sách của ông ta, Ri-các-đô có nêu một nhận xét chỉ rõ rằng, ở đây, ông ta đi theo *Bác-tơn*, và vì vậy chúng tôi sẽ còn bàn tới một cách vắn tắt cuốn sách của tác giả này.

Trước hết, còn một nhận xét nữa. Trước đó, khi nghiên cứu xem thu nhập sẽ được chi tiêu vào những tôi tớ trong gia đình hay vào các vật phẩm xa xỉ, Ri-các-đô nói :

"Trong cả hai trường hợp, thu nhập ròng cũng như tổng thu nhập, vẫn sẽ là một, nhưng trong mỗi trường hợp ấy, *thu nhập ròng sẽ được thực hiện bằng những hàng hóa khác nhau"* (tr. 476) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.324].

Cả tổng thu nhập cũng vậy, xét về giá trị nó cũng vẫn có thể như thế, nhưng nó có thể "được thực hiện" - điều này rất dễ cảm thấy đối với công nhân - "*bằng những hàng hóa khác nhau",* tùy theo nó phải bù lại nhiều tư bản khả biến hơn, hay nhiều tư bản bất biến hơn.

[2) QUAN ĐIỂM CỦA BÁC-TƠN]

[a) LUẬN ĐIỂM CỦA BÁC-TƠN NÓI RẰNG LƯỢNG CẦU VỀ LAO ĐỘNG GIẢM XUỐNG MỘT CÁCH TƯƠNG ĐỐI TRONG TIẾN TRÌNH TÍCH LŨY TƯ BẢN. BÁC-TƠN VÀ RI-CÁC-ĐÔ KHÔNG HIỂU ĐƯỢC MỐI LIÊN HỆ NỘI TẠI GIỮA HIỆN TƯỢNG ẤY VỚI SỰ THỐNG TRỊ CỦA TƯ BẢN ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG]

Tác phẩm của Bác-tơn lấy nhan đề là:

John Barton. Observations on the Circumstances which influence the Condition of the Labouring Classes of Society. London, 1817.

Trước hết, chúng tôi hãy dẫn ra một ít luận điểm lý luận của Bác-tơn.

"Lượng cầu về lao động phụ thuộc vào việc *tăng tư bản lưu động, chứ không phải tư bản cố định*. Nếu quả đúng là *tỷ lệ giữa hai loại tư bản ấy trong tất cả các thời kỳ và trong tất cả các nước đều như nhau* thì từ đó, thực vậy, phải rút ra cái kết luận là *số công nhân làm việc phải tỷ lệ với của cải của quốc gia*. Nhưng giả thiết ấy không đúng với sự thật một chút nào. Kỹ thuật càng phát triển và nền văn minh càng được phổ biến, thì *tư bản cố định ngày càng lớn so với tư bản lưu động*. Lượng tư bản cố định sử dụng vào việc sản xuất ra một tấm vải mút-xơ-lin Anh ít nhất cũng lớn gấp trăm, và có thể gấp nghìn lần, số tư bản cố định cũng sử dụng vào việc sản xuất ra một tấm vải mút-xơ-lin Ấn Độ như thế, trong khi đó thì [478] tỷ trọng của tư bản lưu động được sử dụng lại bé hơn gấp trăm hoặc gấp nghìn lần. Người ta có thể hình dung

được một cách dễ dàng rằng, trong những điều kiện nhất định, toàn bộ số tiết kiệm hàng năm của một dân tộc cần cù sẽ có thể được kết hợp vào tư bản cố định; trong trường hợp đó, những khoản tiết kiệm ấy sẽ không làm tăng lượng cầu về lao động một chút nào cả" (*Bác-tơn,* s.đ.d., tr.16-17).

{Về những lời lẽ đó của Bác-Tơn,Ri-các-đô đã tuyên bố trong lời chú thích ở tr.480 cuốn sách của ông ta [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.326] như sau:

"Theo ý kiến của tôi, khó lòng mà hình dung được rằng trong bất kỳ tình huống nào việc tăng tư bản cũng không kéo theo việc tăng lượng cầu về lao động: nhiều lắm thì cũng chỉ có thể nói được rằng *lượng cầu về lao động sẽ tăng lên với một tỷ lệ ngày càng giảm mà thôi*. Đối với tôi thì trong cuốn sách đã dẫn, ông Bác-Tơn đã giữ một quan điểm đúng đắn về một số hậu quả của việc tăng quy mô tư bản cố định đối với tình cảnh của các giai cấp lao động. Tác phẩm của ông ta chứa đựng nhiều tài liệu có giá trị."}

Cần phải thêm đoạn sau đây vào luận điểm đã dẫn ra ở trên của Bác-Tơn:

"Khi nó đã được tạo ra rồi, thì tư bản cố định sẽ thôi không còn gây ra một lượng cầu về lao động nữa" {điều này không đúng, vì việc tái sản xuất ra tư bản cố định là cần thiết mặc dù nó chỉ diễn ra sau một thời gian nhất định và từ từ mà thôi},"nhưng trong thời gian tạo ra nó, nó đem lại công ăn việc làm cho một số công nhân cũng giống như số công nhân mà tư bản lưu động hoặc thu nhập có cùng một quy mô sẽ thuê mướn" (tr.56).

Và còn điều này nữa:

"Lượng cầu về lao động hoàn toàn phụ thuộc vào tổng số thu nhập và tư bản lưu động" (tr.34-35).

Rõ ràng là Bác-Tơn đã có một công lao rất lớn.

A.Xmít cho rằng lượng cầu về lao động tăng lên theo tỷ lệ thuận với tích lũy tư bản. Man-tút thì cho rằng sở dĩ có nhân khẩu thừa là vì tư bản không được tích lũy (không được tái sản xuất ra với một quy mô ngày càng tăng) nhanh như dân số. Bác-Tơn là người đầu tiên nhận xét rằng các bộ phận cấu thành hữu cơ khác nhau của tư bản không tăng lên với một mức độ như nhau cùng với

việc tích lũy và phát triển các lực lượng sản xuất; rằng trái lại, trong quá trình phát triển của các lực lượng sản xuất, bộ phận tư bản chuyển hóa thành tiền công sẽ giảm đi một cách tương đối so với cái bộ phận (Bác-Tơn gọi nó là tư bản cố định) mà nếu đem so sánh với đại lượng của nó, thì chỉ làm thay đổi lượng cầu về lao động một cách không đáng kể. Vì thế cho nên lần đầu tiên Bác-Tơn đề ra cái luận điểm quan trọng cho rằng số "công nhân có công ăn việc làm" *không "*tỷ lệ với của cải của quốc gia*",* rằng ở một số nước công nghiệp kém phát triển thì số đó tương đối lớn hơn so với một số nước công nghiệp phát triển.

Trong lần xuất bản thứ ba cuốn "Principles" của ông ta, ở chương 31 (*"Bàn về các máy móc"),* Ri-các-đô, người mà trong những lần xuất bản trước đó của cuốn sách của mình đã hoàn toàn đi theo Xmít về điểm này, thì nay đã tiếp thu điều sửa chữa của Bác-Tơn, hơn nữa lại tiếp thu nó dưới cái công thức *phiến diện* mà Bác-Tơn đã khoác cho luận điểm ấy. Điểm duy nhất mà Ri-các-đô đã đi xa hơn, - và điểm đó có một ý nghĩa quan trọng, - là ở chỗ, không phải ông ta chỉ xác lập, giống như Bác-Tơn, cái quan điểm cho rằng lượng cầu về lao động *không* tăng *một cách tỷ lệ* với sự phát triển của máy móc, mà ông ta còn khẳng định rằng bản thân máy móc "*làm cho một bộ phận dân số trở thành dân số thừa"*[1*]*,* tức là đẻ ra nhân khẩu thừa. Ri-các-đô chỉ đóng khung một cách sai lầm kết quả ấy của việc áp dụng máy móc vào trong một trường hợp mà người ta chỉ gặp phải trong nông nghiệp, và ông ta đã đem áp dụng nó vào công nghiệp, có thể là chỉ đóng khung trong trường hợp khi sản phẩm ròng tăng lên nhờ tổng sản phẩm. Nhưng chính vì thế mà in nuce[2*] toàn bộ cái thuyết nhân khẩu vô lý đã bị bác bỏ, đặc biệt là những lời nhảm nhí của các nhà kinh tế học tầm thường cho rằng công nhân phải cố gắng duy trì sự sinh sôi nảy nở của họ ở một mức độ thấp hơn mức độ tích lũy

1* Xem tập này, phần II, tr.830, 832, 834, 836, 841.

2* - nghĩa đen : "trong hạt", tức là dưới dạng cô đọng nhất, vắn tắt nhất, trong trạng thái phôi thai.

của tư bản. Ngược lại, từ cách giải thích vấn đề mà Bác-Tơn và Ri-các-đô đã đưa ra, cần phải rút ra kết luận nói rằng, việc hạn chế sự sinh sôi nảy nở của dân số công nhân, làm giảm lượng cung về lao động và do đó làm tăng giá cả của nó, - việc hạn chế đó sẽ chỉ *đẩy nhanh* việc áp dụng máy móc, đẩy nhanh việc biến tư bản lưu động [chi phí cho tiền công] thành tư bản cố định, và bằng cách đó sẽ tạo ra một cách giả tạo một dân số"thừa"; vì rằng thông thường thì tình trạng dân số thừa xảy ra không phải so với số lượng tư liệu sinh hoạt, mà so với số lượng phương tiện dùng để thuê mướn lao động, so với lượng cầu thực tế về lao động.

[749] Sai lầm hay thiếu sót của Bác-Tơn là ở chỗ ông ta chỉ lấy sự khác nhau trong cơ cấu của tư bản, hay cấu thành hữu cơ của nó, dưới cái hình thái mà cơ cấu ấy đã thể hiện ra trong *quá trình lưu thông,* - dưới hình thái tư bản cố định và lưu động, - một sự khác nhau mà phái trọng nông đã phát hiện rồi và được A.Xmít phát triển thêm, còn sau ông ta thì đã trở thành một thành kiến của các nhà kinh tế học, một thành kiến là vì trong cấu thành hữu cơ của tư bản, theo truyền thống, họ *chỉ* thấy có sự khác nhau đó mà thôi. Sự khác nhau bắt nguồn từ quá trình lưu thông ấy có ảnh hưởng lớn đến việc tái sản xuất ra của cải nói chung, và do đó, cũng ảnh hưởng đến cái bộ phận của nó cấu thành "quỹ lao động". Nhưng ở đây, điều đó không phải là quyết định. Với tư cách là tư bản cố định, các máy móc, công trình,súc vật giống, v..v., *trực tiếp* khác với tư bản lưu động không phải do bất kỳ một tỷ lệ nào so với tiền công, mà chỉ do phương thức lưu thông và tái sản xuất của chúng.

Tỷ lệ trực tiếp giữa các bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản và lao động sống không phải gắn liền với những hiện tượng của quá trình lưu thông, không phải bắt nguồn từ quá trình này mà từ *quá trình sản xuất trực tiếp,* nó là cái tỷ lệ giữa *tư bản bất biến* và *khả biến,* sự khác nhau giữa các tư bản này *chỉ* dựa trên tỷ lệ giữa chúng và lao động sống mà thôi.

Ví dụ, Bác-Tơn nói: lượng cầu về lao động không phụ thuộc vào *tư bản cố định,* mà chỉ phụ thuộc vào tư bản *lưu động*. Nhưng một bộ phận của tư bản lưu động - *nguyên liệu* và *vật liệu phụ,* - cũng như các máy móc , v.v., không trao đổi lấy lao động sống. Trong tất cả các ngành sản xuất trong đó nguyên liệu tham gia với tư cách là một yếu tố vào quá trình tạo ra giá trị, thì nó - vì ở đây chúng ta chỉ nghiên cứu bộ phận tư bản cố định gia nhập vào hàng hóa, - là bộ phận *lớn nhất* của phần tư bản không chi phí cho tiền công. Một bộ phận khác [của cái mà Bác-Tơn gọi là] tư bản lưu động, cụ thể là bộ phận tư bản hàng hóa, thì gồm các vật phẩm tiêu dùng tham gia vào thu nhập của giai cấp phi sản xuất (tức là không tham gia vào thu nhập của giai cấp công nhân). Do đó, việc tăng cả hai bộ phận của tư bản *lưu động* cũng không ảnh hưởng đến lượng cầu về lao động nhiều hơn một chút nào so với việc tăng tư bản cố định. Thêm vào đó, so với bộ phận tư bản được đầu tư vào máy móc v.v., với tư cách là tư bản cố định, thì bộ phận tư bản lưu động gồm nguyên liệu và vật liệu phụ tăng lên với một tỷ lệ không phải nhỏ hơn, hay thậm chí còn tăng lên với một tỷ lệ lớn hơn.

Ram-xây phát triển hơn nữa sự phân biệt mà Bác-Tơn đã nêu ra. Ông ta sửa chữa lại Bác-Tơn, nhưng vẫn không thoát khỏi cách quan niệm của ông này. Trên thực tế, ông ta quy sự phân biệt của Bác-Tơn thành sự phân biệt giữa tư bản bất biến và khả biến, nhưng ông ta vẫn gọi tư bản bất biến là tư bản *cố định* như trước, mặc dù ông ta quy cả nguyên liệu, v.v., vào đó, còn tư bản khả biến thì ông ta gọi là tư bản lưu động, mặc dù ông ta gạt ra khỏi nó toàn bộ số tư bản lưu động không chi phí trực tiếp cho tiền công. Về điều đó, chúng ta sẽ nói tới sau này, khi bàn tới Ram-xây. Nhưng điều đó chứng minh sự cần thiết của một sự vận động tiếp tục tiến lên, do những điều kiện ở bên trong quyết định.

Chỉ cần giải thích một lần sự khác nhau giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến, sự khác nhau chỉ bắt nguồn từ quá trình sản xuất trực tiếp, từ tỷ lệ của các bộ phận cấu thành khác nhau

của tư bản so với lao động sống là có thể thấy rằng bản thân sự khác nhau ấy không liên quan gì tới khối lượng tuyệt đối của các vật phẩm tiêu dùng được sản xuất ra, mặc dù là nó liên quan rất nhiều tới việc khối lượng tổng thu nhập ấy được thực hiện cụ thể trong những vật phẩm nào. Tuy nhiên phương thức thực hiện tổng thu nhập ấy bằng các hàng hóa khác nhau không phải là *nguyên nhân*, như người ta thấy ở Ri-các-đô và như Bác-Tơn đã ngụ ý, mà là *kết quả* của những quy luật nội tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, những quy luật này dẫn đến chỗ là bộ phận sản phẩm cấu thành cái quỹ để tái sản xuất ra giai cấp công nhân ngày càng giảm, so với tổng số sản phẩm. Nếu như một bộ phận lớn của tư bản gồm các máy móc, nguyên liệu, vật liệu phụ v.v., thì trong toàn bộ khối lượng giai cấp công nhân chỉ có một bộ phận nhỏ là sẽ làm công việc tái sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt [750] đi vào tiêu dùng của công nhân. Nhưng việc giảm tái sản xuất tư bản khả biến một cách tương đối như thế không phải là nguyên nhân làm cho lượng cầu về lao động giảm đi một cách tương đối, mà ngược lại là một hậu quả của nó. Một bộ phận công nhân đông hơn, sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng nói chung đi vào thu nhập, cũng vậy, bộ phận đó cũng sẽ sản xuất ra những vật phẩm đi vào việc tiêu dùng - vào việc chi tiêu thu nhập - của các nhà tư bản, những kẻ sở hữu ruộng đất và những tôi tớ của chúng (nhà nước, nhà thờ, v.v.), và một bộ phận nhỏ hơn sẽ sản xuất ra những vật phẩm dành cho thu nhập của công nhân. Nhưng đó cũng lại là hậu quả chứ không phải nguyên nhân. Cùng với việc thay đổi quan hệ xã hội giữa công nhân và các nhà tư bản, với việc cách mạng hóa những quan hệ thống trị trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc đó sẽ thay đổi ngay lập tức. Theo cách diễn đạt của Ri-các-đô, thì thu nhập"sẽ được thực hiện bằng những hàng hóa khác".

Có thể nói là trong những điều kiện vật chất của sản xuất, không có gì bắt buộc phải sử dụng một phương thức thực hiện này hay phương thức thực hiện khác đối với thu nhập. Nếu như công nhân chiếm vai trò thống trị, nếu như họ có khả năng sản

xuất cho bản thân họ, thì họ sẽ kéo tư bản (nếu dùng cách diễn đạt của các nhà kinh tế học tầm thường) lên ngang trình độ nhu cầu của họ một cách rất nhanh và không khó khăn gì. Sự khác nhau to lớn là ở chỗ những tư liệu sản xuất hiện có có đối lập với công nhân với tư cách là tư bản hay không, thành thử họ *chỉ* có thể sử dụng được chúng trong chừng mực mà điều đó là cần thiết để tăng giá trị thặng dư và sản phẩm thặng dư cho những người thuê mướn họ, - là ở chỗ các tư liệu sản xuất ấy có sử dụng *họ,* tức là những người công nhân, hay không, - hay là những người công nhân, với tư cách là chủ thể, sẽ sử dụng những tư liệu sản xuất với tư cách là khách thể, để sản xuất ra những của cải cho bản thân họ. Lẽ dĩ nhiên là ở đây, ta giả định rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung đã phát triển sức sản xuất của lao động tới một mức cần thiết để cuộc cách mạng ấy có thể xảy ra được.

{Để làm thí dụ, chúng ta hãy lấy năm 1862 (mùa thu này). Tình cảnh khốn đốn của những người thất nghiệp xứ Lan-kê-sia. Một mặt khác, trên thị trường tiền tệ ở Luân Đôn là "sự khó khăn trong việc tìm nơi sử dụng cho tiền tệ", kết quả là việc lập ra những hội đầu cơ hầu như đã trở thành một điều cần thiết, vì đối với các khoản tiền cho vay cũng khó lòng thu được dầu chỉ là 2%. Theo thuyết của Ri-các-đô thì kết quả sẽ là: vì một mặt ở Luân Đôn có tư bản, và mặt khác, ở Man-se-xtơ có sức lao động không có chỗ sử dụng, cho nên đối với những người công nhân không có công ăn việc làm, "một con đường để đi vào một ngành đầu tư lao động nào khác nhất định sẽ được mở ra".}

[b) QUAN ĐIỂM CỦA BÁC-TƠN VỀ SỰ VẬN ĐỘNG CỦA TIỀN CÔNG VÀ VIỆC TĂNG DÂN SỐ LAO ĐỘNG]

Sau đó Bác-Tơn chứng minh rằng tích lũy tư bản chỉ làm tăng lượng cầu về lao động một cách chậm chạp, chỉ cần là *trước đó* dân số không tăng lên một cách mạnh mẽ đến mức làm cho tiền công phải ở một mức thấp.

"Tỷ lệ của tiền công so với tổng sản phẩm của lao động trong một thời kỳ nhất định nào đó, sẽ quyết định việc tư bản được cung cấp theo một hướng này" (tư bản cố định) "hay theo một hướng khác" (tư bản lưu động).

"Nếu tiền công giảm xuống trong khi giá cả hàng hóa vẫn không thay đổi, hay nếu như giá cả hàng hóa tăng lên trong khi tiền công không thay đổi, thì lợi nhuận của nhà kinh doanh tăng lên và điều đó sẽ kích thích họ thuê mướn thêm công nhân. Ngược lại, nếu như tiền công tăng lên so với hàng hóa thì người chủ xưởng sẽ sử dụng càng ít công nhân càng tốt và sẽ cố gắng làm tất cả mọi việc bằng máy móc" (s.đ.d., tr.17-18).

"Chúng tôi có những số liệu đáng tin chứng minh rằng, trong khi tiền công từ từ tăng lên vào nửa đầu của thế kỷ vừa qua [tức là thế kỷ thứ XVIII] thì dân số tăng lên chậm hơn nhiều so với nửa sau của thế kỷ đó, khi giá cả thực tế của lao động giảm xuống một cách nhanh chóng" (tr.25).

"Như thế là bản thân việc tăng tiền công không bao giờ làm tăng dân số lao động; việc tiền công sụt xuống có thể làm cho dân số này tăng lên rất nhanh. Chẳng hạn, nếu nhu cầu cầu một nước Anh giảm xuống ngang mức nhu cầu của một người xứ Ai-rơ-len, thì người chủ xưởng sẽ sử dụng nhiều công nhân hơn, tùy theo việc giảm những chi phí để nuôi sống họ" (tr.26).

"*Sự khó khăn trong việc tìm công ăn việc làm* kìm hãm những vụ kết hôn nhiều hơn là *mức tiền công thấp"* (tr.27).

"Người ta cho rằng bất kỳ một việc tăng nào về của cải cũng đều có khuynh hướng tạo ra một lượng cầu mới về lao động. Nhưng vì so với tất cả các hàng hóa khác, việc sản xuất ra lao động đòi hỏi một thời gian dài hơn hết"

{cũng vì nguyên nhân ấy nên trong một thời gian dài, đại lượng của tiền công có thể ở một mức thấp hơn mức trung bình, vì so với tất cả các hàng hóa khác thì lao động khó rút ra khỏi thị trường hơn cả, để có thể bằng cách đó rút bớt lượng cầu của nó xuống ngang với mức lượng cầu tồn tại trong lúc ấy},

"cho nên trong tất cả các hàng hóa, lao động [751] tăng giá lên nhiều nhất, nếu như lượng cầu tăng lên; và vì bất kỳ việc tăng tiền công nào cũng đều làm cho lợi nhuận giảm đi gấp mười lần nhiều hơn, cho nên rõ ràng là việc *tăng tư bản chỉ* có thể tác động *một cách chậm chạp đến việc tăng lượng cầu thực tế* về lao động, *nếu như trước đó không có việc tăng dân số, giữ tiền công lại ở một mức thấp"* (tr.28).

Ở đây Bác-Tơn đưa ra những luận điểm khác nhau:

Thứ nhất: bản thân việc tăng tiền công không làm tăng dân số lao động; nhưng trái lại, việc giảm tiền công có thể làm cho nó tăng lên một cách dễ dàng và nhanh chóng. Bằng chứng: vào nửa đầu thế kỷ thứ XVIII, tiền công tăng lên từ từ và dân số tăng lên một cách chậm chạp; trái lại, vào nửa sau thế kỷ XVIII, tiền công thực tế giảm đi nhiều và dân số lao động tăng lên nhanh chóng. Nguyên nhân: không phải mức tiền công thấp mà những khó khăn trong việc tìm công ăn việc làm đã cản trở những vụ kết hôn.

Thứ hai: mức tiền công càng thấp thì tìm công ăn việc làm càng dễ. Vì rằng việc chuyển hóa tư bản thành tư bản lưu động hay tư bản cố định, tức là thành một tư bản sử dụng lao động hay thành một tư bản không sử dụng nó, tỷ lệ nghịch với mức tiền công cao hay thấp. Nếu tiền công thấp thì lượng cầu về lao động lớn, vì khi đó sử dụng nhiều lao động sẽ có lợi cho nhà kinh doanh, và cũng với một tư bản lưu động như thế, hắn ta có thể sử dụng được *nhiều* công nhân *hơn*. Nếu tiền công cao, thì người chủ xưởng sử dụng một số công nhân càng ít càng tốt, và cố gắng làm tất cả bằng máy móc.

Thứ ba: tự bản thân nó, tích lũy tư bản chỉ làm tăng lượng cầu về lao động một cách chậm chạp, vì nếu như lượng cung lao động ít hơn lượng cầu về lao động, thì mỗi khi lượng cầu ấy tăng lên, nó đều làm cho giá cả lao động tăng lên một cách nhanh chóng và làm cho lợi nhuận sụt xuống gấp mười lần nhiều hơn. Tích lũy chỉ có thể ảnh hưởng đến lượng cầu về lao động một cách nhanh chóng khi nào *dân số lao động đã tăng lên nhiều trước khi tích lũy*, vì thế mà tiền công ở một mức rất thấp và thậm chí nó vẫn thấp khi được tăng lên, vì lượng cầu [mới] thu hút công nhân chưa có công ăn việc làm nhiều hơn là gây ra sự cạnh tranh để giành các công nhân đã có đầy đủ công ăn việc làm.

Tất cả điều đó đúng cum grano salis[1*] đối với một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển đầy đủ. Nhưng điều đó không giải thích được bản thân quá trình phát triển của nền sản xuất ấy.

Cũng vì thế mà sự chứng minh lịch sử do Bác-Tơn nêu ra lại ngược với điều mà lẽ ra nó phải chứng minh.

Trong nửa đầu thế kỷ thứ XVIII, tiền công tăng lên từ từ, dân số tăng chậm chạp, không có máy móc gì cả, và người ta cũng sử dụng ít tư bản cố định khác so với nửa thế kỷ sau.

Ngược lại, vào nửa sau của thế kỷ XVIII, tiền công giảm xuống không ngừng, dân số tăng nhanh một cách lạ lùng - nhiều máy móc xuất hiện. Nhưng chính các máy móc, một mặt đã làm cho dân số hiện có trở nên thừa, và bằng cách đó đã làm cho tiền công giảm xuống, và mặt khác, do thị trường thế giới phát triển nhanh chóng, chúng lại thu hút dân số ấy, sau đó, lại làm cho dân số ấy trở nên thừa và rồi lại thu hút nó; song song với điều đó, các máy móc lại thúc đẩy hết sức nhanh việc tích lũy tư bản và làm tăng *khối lượng* tư bản khả biến, mặc dù là tư bản khả biến ấy đã giảm xuống một cách tương đối so với tổng giá trị của sản phẩm, cũng như so với khối lượng công nhân mà nó đã sử dụng.

Trái lại, trong nửa đầu thế kỷ thứ XVIII còn chưa có đại công nghiệp mà mới *có công trường thủ công, dựa trên sự phân công lao động*. Bộ phận cấu thành chủ yếu của tư bản vẫn là tư bản khả biến chi phí cho tiền công. Sức sản xuất của lao động phát triển chậm chạp so với nửa sau thế kỷ thứ XVIII. Lượng cầu về lao động, và do đó, cả tiền công nữa, cũng tăng lên cùng với tích lũy và hầu như tăng cùng một tỷ lệ với tích lũy đó. Về thực chất, nước Anh vẫn còn là một nước nông nghiệp và ở đó công nghiệp gia đình (kéo sợi và dệt vải), do dân chúng nông nghiệp làm, vẫn -

1* - nghĩa đen: "bằng một hạt muối"; theo nghĩa bóng: "một cách dè dặt", “không hoàn toàn đúng theo từng chữ".

còn phổ biến rộng rãi (và thậm chí còn tiếp tục phát triển nữa). Giai cấp vô sản theo nghĩa chặt chẽ của danh từ đó còn chưa thể xuất hiện được, cũng như là chưa có những nhà công nghiệp triệu phú.

Trong nửa đầu thế kỷ thứ XVIII, tư bản khả biến chiếm ưu thế, trong nửa sau của thế kỷ đó - tư bản cố định chiếm ưu thế; nhưng đối với tư bản này thì cần thiết phải có một khối lượng lớn vật liệu người. Trước khi sử dụng vật liệu người đó với những quy mô lớn thì dân số phải tăng lên. Nhưng toàn bộ tiến trình thực tế của sự phát triển đã mâu thuẫn với cách mà Bác-Tơn đã giải thích nó, vì ở đây đã bộc lộ ra một điều là, nói chung, đã có sự thay đổi trong phương thức sản xuất: những quy luật thích hợp với đại công nghiệp đã không đồng nhất với những quy luật thích hợp [752] với công trường thủ công.Công trường thủ công này chỉ là một giai đoạn phát triển trên con đường tiến tới đại công nghiệp.

Nhưng ở đây đáng quan tâm là một số số liệu lịch sử mà Bác-Tơn đã dẫn ra về sự vận động của tiền công, cũng như về sự vận động của giá cả lúa mì ở nước Anh, vì Bác-Tơn đem nửa đầu thế kỷ thứ XVIII đối chiếu với nửa sau.

"Biểu nêu ra dưới đây nói lên" (nhưng "từ giữa thế kỷ thứ XVII cho tới giữa thế kỷ XVIII, tiền công [thực tế] đã tăng lên, bởi vì trong thời kỳ đó giá cả lúa mì đã giảm xuống không dưới 35%") "tỷ lệ *giữa tiền công của công nhân nông nghiệp* và giá cả lúa mì trong thời kỳ 70 năm gần đây.

Thời kỳ	Tiền công một tuần lễ	Giá một quác-tơ lúa mì	Tiền công tính ra thành pin-tơ lúa mì
1742-1752	6 si-linh 0 pen-ni	30 si-linh 0 pen-ni	102
1761-1770	7 " 6 "	42 " 6 "	90
1780-1790	8 " 0 "	51 " 2 "	80
1795-1799	9 " 0 "	70 " 8 "	65
1800-1808	11 " 0 "	86 " 8 "	60"

(*Bác-tơn*, s.đ.d., tr.25-26).

"Trong bản báo cáo [của tiểu ban] của thượng nghị viện về các dự luật về những người nghèo" (năm 1816?) "có dẫn ra một biểu chỉ rõ số dự luật về việc rào ruộng đất đã được thông qua trong mỗi phiên họp của nghị viện từ thời kỳ cách mạng [năm 1688]. Qua biểu đó người ta thấy rõ rằng trong 66 năm, từ năm 1688 đến năm 1754,123 dự luật như thế đã được thông qua, trong khi đó thì trong 69 năm[1*], từ năm 1754 đến năm 1813, đã có 3 315 dự luật. Trong thời kỳ sau, việc canh tác lúa mì phát triển nhanh hơn gần 25 lần so với thời kỳ thứ nhất. Nhưng trong 66 năm đầu, một số lúa mì ngày càng lớn thường xuyên được sản xuất ra để xuất khẩu, trong khi đó thì trong phần lớn thời kỳ 69 năm sau, người ta đã tiêu dùng tất cả những gì được xuất khẩu trước kia, và đồng thời lại nhập khẩu cho sự tiêu dùng của bản thân chúng ta một lượng lúa mì ngày càng tăng, và vào thời kỳ gần cuối thì nhập khẩu một số lượng rất lớn… Do đó, so với thời kỳ sau thì trong thời kỳ thứ nhất, dân số còn tăng lên một cách chậm chạp hơn so với điều mà sự phát triển của việc canh tác lúa mì rõ ràng đã nói lên" (s.đ.d., tr.11-12).

"Năm 1688, dân số của xứ Anh và xứ Oen-xơ là 5 500 000 người, tính theo Grê-gô-ri King là người đã xác định dân số đó căn cứ theo hộ. Năm 1780, theo Man-tút, dân số đó là: 7 700 000 người. Như vậy nó đã tăng lên 2 200 000 người trong 92 năm . Trong 30 năm tiếp theo, dân số tăng lên hơn 2 700 000 người. Nhưng đối với việc tăng dân số lần thứ nhất thì chắc chắn là nó đã diễn ra chủ yếu là trong thời gian từ 1750 đến 1780" (tr.13).

Dựa vào những nguồn đáng tin cậy, Bác-Tơn tính rằng

"năm 1750, số dân là 5 946 000, nghĩa là đã tăng lên 446 000 người từ thời kỳ cách mạng [năm 1688], hay hàng năm tăng lên 7 200 người" (tr.13-14).

"Như vậy, theo sự đánh giá thấp nhất, thì trong những năm sau, dân số cũng tăng lên nhanh gấp mười lần so với một trăm năm trước. Nhưng không chắc là tích lũy tư bản đã tăng lên gấp mười lần" (tr.14).

Vấn đề không phải là ở chỗ hàng năm người ta đã sản xuất ra một lượng tư liệu sinh hoạt là bao nhiêu, mà ở chỗ hàng năm một bộ phận lao động sống là bao nhiêu đã gia nhập vào việc sản xuất ra tư bản cố định và tư bản lưu động. Điều đó quyết định đại lượng của tư bản khả biến so với tư bản bất biến.

1* Đó là theo Bác-Tơn. Sự thực thì từ 1754 đến 1813 chỉ có 59 năm.

Bác-Tơn tự giải thích cho mình việc dân số tăng lên một cách nhanh chóng lạ lùng ở hầu khắp châu Âu trong thời gian 50 - 60 năm gần đây, coi đó là kết quả của việc tăng năng suất của các mỏ ở Mỹ, vì số kim loại quý thừa ra đó làm tăng giá cả hàng hóa với một mức độ lớn hơn tiền công, nghĩa là trên thực tế đã làm giảm tiền công xuống, và do đó, tỷ suất lợi nhuận đã tăng lên (tr.29-35). [XIII-752]

PHỤ LỤC[148]

[1) CÔNG THỨC BAN ĐẦU CỦA LUẬN ĐIỂM CHO RẰNG CUNG VÀ CẦU TRONG NÔNG NGHIỆP LUÔN LUÔN PHÙ HỢP VỚI NHAU. RỐT-BÉC-TÚT VÀ CÁC NHÀ KINH TẾ THỰC TIỄN TRONG THẾ KỶ THỨ XVIII]

[XII-580b] Thuyết do Xmít "nhân tiện đề xướng ra" cho rằng, lúa mì tạo ra cho nó lượng cầu của bản thân nó, v.v.[1*] , - thuyết mà sau này *Man-tút* đã lặp lại một cách trịnh trọng trong học thuyết của ông ta về địa tô, và một phần nào đã trở thành cơ sở cho thuyết nhân khẩu của ông ta, - đã được diễn tả [trước Xmít] một cách rất *nổi bật* trong đoạn sau đây:

"Lúa mì có nhiều hay ít là tùy theo việc tiêu dùng nó. Nếu có nhiều *miệng ăn hơn,* thì cũng sẽ có *nhiều lúa mì hơn,* vì sẽ có *nhiều bàn tay* để canh tác ruộng đất hơn; còn nếu như có *nhiều lúa mì hơn,* thì cũng sẽ có nhiều miệng ăn hơn vì sự *dồi dào* sẽ làm tăng *dân số"* ([*Arbuthnot John.*] An Inquiry into the Connection between the Present Price of Provisions, and the Size of Farms etc.By a Farmer , London, 1773, tr.125).

Vì vậy,

"trong nông nghiệp không thể có sản xuất thừa" (s.đ.d., tr.62).

Thuyết hoang đường của Rốt-béc-tút cho rằng *giống,* v.v. không gia nhập vào [những chi phí của người phéc-mi-ê] với tư cách là

1* Xem tập này, ph.II, tr.516 và các trang sau.

một khoản của tư bản[1*], đã [bị bác bỏ] bởi hàng trăm tác phẩm, một phần do chính những người phéc-mi-ê trong thế kỷ thứ XVIII (đặc biệt là bắt đầu từ những năm 60) viết. Trong khi đó thì trái lại, lời khẳng định nói rằng ở người phéc-mi-ê, *địa tô* gia nhập vào các chi phí của anh ta với tư cách là một khoản chi phí, là một lời khẳng định đúng đắn. Người phéc-mi-ê tính địa tô đó vào *các chi phí sản xuất* (và thật vậy, nó thuộc về các chi phí sản xuất của anh ta).

"Nếu … giá cả lúa mì xấp xỉ với giá cả mà nó phải đạt tới, thì điều đó chỉ có thể quyết định bởi tỷ lệ giữa *giá trị của ruộng đất với giá trị của tiền"* (s.đ.d., tr.132).

Đoạn dẫn ra dưới đây nói lên rằng, từ khi tư bản chiếm lĩnh được nông nghiệp, thì trong quan niệm của bản thân người phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa, địa tô chỉ là một khoản khấu trừ vào lợi nhuận, và toàn bộ giá trị thặng dư về thực chất bắt đầu được coi là lợi nhuận.

"Phương pháp *cũ* là *lợi nhuận* của người phéc-mi-ê [tỷ trọng của nó trong tổng sản phẩm] được tính bằng *ba thứ tô"* (cấy rẽ). *"Trong thời kỳ ấu trĩ của nông nghiệp,* đó là sự phân chia quyền sở hữu một cách trung thực và công bằng. Trong các nước kém văn minh hơn, phương pháp ấy hiện nay vẫn còn áp dụng… Một bên thì cung cấp ruộng đất và tư bản, bên kia thì cung cấp kiến thức và lao động. Nhưng trên một đất đai canh tác tốt và phì nhiêu thì giờ đây địa tô có một ý nghĩa ít nhất. Người ta phải tính lợi tức của số tiền của họ, hay thu nhập của họ, trên *tổng số mà họ có thể đầu tư với tư cách là tư bản và chi phí lao động hàng năm của họ"*. (s.đ.d., tr.34). [XII-580b]

1* Xem tập này, ph. II, tr.56-73.

[2) NA-TA-NI-EN PHO-XTƠ NÓI VỀ SỰ THÙ ĐỊCH GIỮA NHỮNG NGƯỜI SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT VỚI CÁC NHÀ CÔNG NGHIỆP]

[XIII-670a] "*Những người sở hữu ruộng đất* và *các nhà công nghiệp* vĩnh viễn thù địch với nhau và thèm muốn những món lợi của nhau" ([Forster, Nathaniel.] An Enquiry into the Causes of the Present High Price of Provisions etc. London, 1767, tr.22, chú thích). [XIII-670a]

[3) QUAN ĐIỂM CỦA HỐP-KIN-XƠ VỀ TỶ LỆ GIỮA ĐỊA TÔ VÀ LỢI NHUẬN]

[XII-669b] ở *Hốp-kin-xơ* (xem đoạn nói đến vấn đề này[1*]) *địa tô* được coi một cách ngây thơ là một hình thái ban đầu của giá trị thặng dư, còn lợi nhuận - là một cái gì phái sinh của nó.

Hốp-kin-xơ viết:

"Khi…những người sản xuất đồng thời là những người làm ruộng và chủ công trường thủ công, thì kẻ sở hữu ruộng đất thu được một giá trị bằng 10 p.xt. với tư cách là *địa tô*. Giả định rằng một nửa địa tô đó được trả bằng sản phẩm nguyên liệu, còn nửa kia -bằng hàng công nghiệp. Sau khi những người sản xuất *phân ra* thành hai giai cấp (những kẻ sở hữu ruộng đất và chủ công trường thủ công), việc ấy vẫn sẽ có thể tiếp tục như thế. Nhưng trong thực tiễn, đối với những người làm ruộng thì điều thuận tiện hơn sẽ là *nộp toàn bộ số tô* cho những kẻ sở hữu ruộng đất, và tính số tô đó vào sản phẩm của mình khi đem nó ra trao đổi lấy sản phẩm lao động của người chủ công trường thủ công để có thể phân phối một cách công bằng khoản trả đó cho hai giai cấp, và để cho tiền công và lợi nhuận ở bên này và bên kia đều ở một mức như nhau" (*Th.Hopkins*. Enquiries relative to the Laws which Regulate Rent, Profit, etc. london, 1822,tr.26). [XIII-669b].

1* Xem tập này, ph.II, tr.73

[4) KÊ-RI, MAN-TÚT VÀ GIÊM-XƠ ĐI-CƠN HI-UM NÓI VỀ NHỮNG SỰ CẢI TIẾN TRONG NÔNG NGHIỆP]

[XI-490A] "Cần phải nhận xét rằng, bao giờ chúng tôi cũng coi kẻ sở hữu ruộng đất và người phéc-mi-ê *là một mà thôi*... Ở nước Mỹ sự việc là như thế" (*H.C.Carey*. The Past, the Present, and the Future. Philadelphia, 1848, tr.97).

"Người ta bao giờ cũng chuyển từ đất đai nghèo nàn sang đất đai tốt hơn, và sau đó lại trở lại đất đai nghèo lúc ban đầu và cày xới đá bùn hay đá vôi, và những việc di chuyển như thế thường xuyên được lặp đi lặp lại… Và trên mỗi giai đoạn của con đường đó, người ta lại chế tạo ra một thứ máy[1*] ngày càng tốt hơn… Tư bản có thể được đầu tư vào nông nghiệp một cách có lợi *hơn* là đầu tư vào *máy móc,* vì các máy móc cùng một loại bao giờ *cũng chỉ có* một hiệu suất *giống nhau,* trong khi đó thì năng suất ruộng đất ngày càng *tăng* lên… Những điều lợi của việc sử dụng máy hơi nước là ở chỗ nó tiết kiệm tiền công trả cho lao động trong khi chế biến len thành dạ chẳng hạn - *trừ* đi số tiền lỗ về hao mòn máy móc. Trong khi đó thì lao động sử dụng vào việc canh tác đất đai lại tạo ra tiền công *cộng* với những điều lợi do việc cải thiện ruộng đất - máy móc đem lại… Vì thế cho nên một thửa ruộng hàng năm đem lại 100 p.xt. thu nhập, sẽ được bán đắt hơn một máy hơi nước cũng đem lại một thu nhập như thế… Người mua thửa ruộng biết rằng ruộng đất ấy sẽ trả cho anh ta tiền công và lợi tức cộng với giá trị tăng lên của thửa đó, do kết quả của việc sử dụng nó. Còn người mua chiếc máy hơi nước thì biết rằng nó sẽ trả cho anh ta tiền công và lợi tức trừ đi giá trị đã giảm xuống của máy hơi nước đó, do kết quả của việc sử dụng nó. Người thứ nhất mua một chiếc máy mà càng sử dụng, thì nó ngày càng tốt lên; người thứ hai mua một chiếc máy mà càng sử dụng thì nó càng xấu đi… Ruộng

1* Đây là nói về ruộng đất đang được canh tác và cải thiện.

đất là một thứ máy móc mà tư bản và lao động mới có thể chi phí vào đó với một khoản lợi ngày càng tăng, trong khi đó thì không thể bỏ vào máy hơi nước một thứ chi phí đem lại một thu nhập ngày càng tăng được" (như trên, tr.129-131).

*

* *

Ngay cả những sự cải tiến trong nông nghiệp cũng làm giảm chi phí sản xuất, và cuối cùng, làm giảm giá cả, còn trong thời kỳ đầu - trong khi giá cả chưa giảm xuống - thì nhất thời làm tăng *lợi nhuận* nông nghiệp, - những sự cải tiến đó

"*cuối cùng* hầu như bao giờ *cũng làm tăng địa tô*. Số *tư bản đã tăng lên,* được đầu tư vào nông nghiệp do có cái khả năng đem lại những lợi nhuận nhất thời to lớn ấy, *trong phần lớn các trường hợp sẽ không thể rút ra hết được khỏi ruộng đất đã thuê sau khi hết hạn,* còn trong *trường hợp ký lại hợp đồng cho thuê,* thì do các khoản đầu tư tư bản ấy, kẻ sở hữu ruộng đất sẽ thu được một món lợi dưới hình thức *tăng tô của họ lên" (Malthus*. An Inquiry into the Nature and Progress of Rent etc. London, 1815 [tr.25-26]).

*

* *

"Nếu như trước khi có các giá cả lúa mì cao phổ biến trong những năm gần đây, ruộng đất canh tác thường thường chỉ đem lại một *địa tô không lớn lắm* - chủ yếu là vì sự *cần thiết phải bỏ hóa luôn mà mọi người đều thừa nhận* - thì bây giờ lại cần phải giảm quy mô của địa tô xuống để có thể trở lại chế độ bỏ hóa ấy" (*J.D.Hume*. Thoughts on the Corn Laws etc. London, 1815, tr.72). [XI-490a]

[5) HỐT-XKIN VÀ AN-ĐÉC-XƠN NÓI VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP]

[XIII-670a] "Dân số càng tăng lên thì một diện tích ruộng đất ngày càng ít cũng vẫn đủ để cung cấp thực phẩm cho người ta" ([*Hodgskin, Thomas.]* The Natural and Artificial Right of Property Contrasted etc. London, 1832, tr.69). (Tác phẩm này của Hốt-xkin được xuất bản mà không đề tên tác giả.)

Trước Hốt-xkin, *An-đéc-xơn* cũng đã nói y như thế[1*]. [XIII-670a]

1* Xem tập này, phần II, tr.209-211.

[6) SỰ GIẢM SÚT TỶ SUẤT LỢI NHUẬN]

[XIII-670a] Lợi nhuận của một tư bản lớn hơn, sử dụng một tư bản bất biến (máy móc, nguyên liệu) lớn hơn, - vì nó được phân phối cho một tổng tư bản trong đó lao động sống được sử dụng là một bộ phận nhỏ hơn, tính theo tỷ lệ, của tổng tư bản, - lợi nhuận đó ít hơn [tính theo tỷ suất] so với một lợi nhuận nhỏ hơn [tính theo khối lượng] mà một lao động sống - lao động sống này chiếm một phần lớn hơn theo tỷ lệ - của một tổng tư bản ít lớn hơn, đã tạo ra. Việc giảm [một cách tương đối] tư bản khả biến và việc tăng tư bản bất biến một cách tương đối, mặc dù cả hai bộ phận đó của tư bản đều tăng lên, chỉ là một cách *biểu hiện* khác *đối với một năng suất lao động đã tăng lên*. [XIII-670a]

CHÚ THÍCH
CÁC BẢN CHỈ DẪN

CHÚ THÍCH

1 Sau khi viết xong chương lớn "Những học thuyết về lao động sản xuất và không sản xuất" nằm trong phần nói về Xmít, và sau khi viết xong ba chương nữa có tính chất bổ sung cho phần nói về phái trọng nông (Nếc-ke, "Biểu kinh tế" của Kê-nê và Lanh-ghê), - thì theo đề cương của ông, đáng lẽ Mác phải chuyển sang phần nói về Ri-các-đô. Tuy vậy Mác đã không chuyển ngay sang công việc này. Sau chương nói về Lanh-ghê Mác bắt đầu viết chương nói về Brây, - rõ ràng là vì ở trong chương "Lanh-ghê" Mác có nhắc tới "một số ít các tác giả xã hội chủ nghĩa", mà Mác đã có ý định nói tới "sau này" (xem tập này, phần I, tr.488). Phù hợp với ý định này, trong mục lục - đề cương của quyển vở số X, trong đầu đề chương "f" (đầu đề này tiếp sau ngay đầu đề chương "e" Lanh-ghê) Mác đã xóa chữ "Ri-các-đô" đã viết lúc ban đầu và thay vào đó chữ "Brây" (s.đ.d., tr.12). Tuy vậy chương nói về Brây vẫn chưa hoàn thành. Sau này Mác quyết định đưa đoạn phân tích các quan điểm của Brây vào chương nói về những đối thủ vô sản của các nhà kinh tế chính trị học (xem phần III tập này).

Sau khi bắt tay vào việc viết chương nói về Brây, Mác có ý định bắt đầu phần nói về Ri-các-đô từ chương sau - chương "g". Nhưng cả lần này nữa, tên của Ri-các-đô trong đầu đề lại bị xóa, và thay cho chương "g" là mục "Ngoài đề", lấy tên là "Ông Rốt-béc-tút. Học thuyết mới về địa tô".

Mác viết chương nói về Rốt-béc-tút vào tháng Sáu 1862. Trong thư gửi cho Mác ngày 9 tháng Sáu 1862, Lát-xan yêu cầu trả ngay cho ông ta quyển sách của Rốt-béc-tút nói về địa tô mà Mác đã mượn. Hình như sự việc này là một lý do bên ngoài khiến cho Mác phải bắt tay ngay vào việc soạn chương nói về Rốt-béc-tút. Nhưng cũng có những lý do nội tại quan trọng khiến Mác thấy sự cần thiết trước tiên là phải phân tích một cách có phê phán học thuyết của Rốt-béc-tút về địa tô.

Như những thư tín của Mác đã cho thấy, lúc bấy giờ Mác đã hoàn toàn hiểu rõ rằng học thuyết của Ri-các-đô về địa tô sai lầm ở chỗ nào. Mác cho rằng một trong những khuyết điểm cơ bản của học thuyết của Ri-các-đô về địa tô là nó thiếu

khái niệm địa tô tuyệt đối. Trong "Lá thư xã hội" thứ ba gửi cho Phôn Kiếc-sman, Rốt-béc-tút đã có ý đồ trình bày khái niệm này. Trước khi bắt tay vào việc phân tích riêng học thuyết của Ri-các-đô về địa tô, Mác đã phân tích phê phán một cách đầy đủ cái ý đồ ấy của Rốt-béc-tút, ở trong mục "Ngoài đề" này. — 9.

2 Mác muốn nói tới tác phẩm của ông, "Sự khốn cùng của triết học", nhằm chống lại Pru-đông (chương hai, tiết IV, lấy nhan đề là "Quyền sở hữu ruộng đất hay địa tô). Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t.4, tr.234-246 đặc biệt là tr.238-241. — 16.

3 Đây là nói tới cuốn sách: *J.Wade, "*History of the Middle and Working Classes". London, 1833. — 17.

4 Trong bản thảo, ở đây là chữ "Rohmaterial" ("nguyên vật liệu"). Trong tất cả các trường hợp khác, trong bản thảo 1861-1863 của ông, Mác đã dùng danh từ "nguyên vật liệu" theo một ý nghĩa hẹp hơn đã được nêu ra trong chương 5 quyển I bộ "Tư bản", - tức là theo nghĩa một đối tượng lao động "đã chịu một sự biến đổi nhất định nhờ lao động" (Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia "Sự thật", Hà Nội, 1993, t.23, tr.268). Vì trong đoạn này, xét theo toàn bộ văn bản, ông muốn nói tới đối tượng lao động theo nghĩa rộng nhất của danh từ, nghĩa là trước hết muốn nói đến một đối tượng lao động không phải là sản phẩm của lao động, mà là do tự nhiên cung cấp, nên có thể giả định rằng từ "Rohmaterial" là một trường hợp viết nhầm, và lẽ ra phải thay nó bằng từ "Arbeitsgegenstand" ("đối tượng lao động"). Vì vậy nên ở đây đã dịch theo nghĩa như thế. — 20.

5 Trong quyển vở IV của các bản thảo năm 1861-1863 (tr.149 và những trang sau), Mác gọi sự phân công lao động trong nội bộ xã hội, giữa những người sản xuất hàng hóa độc lập với nhau, là sự "*phân công lao động thứ nhất",* và gọi sự phân công lao động trong nội bộ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là trong nội bộ công trường thủ công là "*sự phân công lao động thứ hai*". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia "Sự thật", Hà Nội, 1993, t.23, tr.509-522. — 22.

6 Ở đây Mác trích dẫn quyển sách: T.C.Banfield, "The Organization of Industry". Second edition, London,1848, p. 40, 42. — 23.

7 Ở đây Mác hiểu thuật ngữ "*giá cả trung bình*" ("Durchschnittspreis") cũng giống như thuật ngữ "*giá cả sản xuất",* nghĩa là chi phí sản xuất (c + v) cộng với lợi nhuận trung bình. Bản thân thuật ngữ "giá cả trung bình" chỉ ra rằng, ở đây ông muốn nói tới "giá cả thị trường trung bình trong một thời kỳ tương đối dài, hay là cái điểm trung tâm mà giá cả thị trường bị thu hút vào", như Mác đã giải thích sau này, ở tr.461 phần II tập này. Người ta gặp thuật ngữ này lần đầu tiên ở Mác ở tr.103 phần I tập này. — 26.

8 Về sự khác nhau giữa *thời gian sản xuất và thời gian lao động*, nhất là ở trong nông nghiệp, và về các đặc điểm của sự phát triển chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp do sự khác nhau đó đẻ ra, Mác đã viết trong bản thảo năm 1857-1858 của ông (xem K.Marx, "Grundrisse der Kritik der politischen Oekonomie". Moskau, 1939, S.560-562). Khái niệm thời kỳ sản xuất (theo nghĩa là thời kỳ - ngoài thời gian lao động ra - còn bao trùm cả thời gian trong đó đối tượng lao động chỉ chịu tác động của các quá trình tự nhiên của thiên nhiên mà thôi) đã được Mác trình bày tỉ mỉ trong quyển II bộ "Tư bản", phần hai, chương 13. — 30.

9 Nét đặc trưng đó của các nhà tư bản, với tư cách là những kẻ cạnh tranh thù địch với nhau, đồng thời lại là "anh em" với nhau, đã được Mác chứng minh trong quyển III bộ "Tư bản". Sau khi đã nghiên cứu quá trình san bằng tỷ suất lợi nhuận, trong đó "mỗi nhà tư bản cá biệt, cũng như toàn bộ những nhà tư bản trong mỗi lĩnh vực sản xuất riêng biệt đều tham dự vào việc bóc lột toàn bộ giai cấp công nhân bằng toàn bộ tư bản và đều tham dự vào việc quyết định mức độ của sự bóc lột đó" ((Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia "Sự thật", Hà Nội, 1994, t.25, phần I, tr.299), Mác viết: "… Điều này chứng minh với một sự chính xác của toán học rằng tại sao các nhà tư bản, khi cạnh tranh với nhau, thì tỏ ra rất ít có tình anh em với nhau, nhưng đồng thời lại thật sự là một hội kín chặt chẽ trong cuộc đấu tranh với toàn thể giai cấp công nhân"(s.đ.d.,tr.302). — 33.

10 Trong những năm 1858-1862, Mác đã dự định chia toàn bộ tác phẩm kinh tế của mình thành sáu quyển, trong đó quyển "Về tư bản" là quyển đầu tiên và căn bản nhất; dưới mấy chữ "*cuốn sách này",* chính Mác muốn nói đến quyển đầu tiên đó (Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia "Sự thật", Hà Nội, 1993, t.13, tr.13 và 19). — 33.

11- P.J.Stirling. "The Philosophy of Trade; or Outlines of a Theory of Profits and Prices". Edinburgh, 1846, p.209-210. — 38.

12 Về quan niệm tầm thường của Kê-ri, người đã coi địa tô là lợi tức của số tư bản đầu tư vào nông nghiệp, Mác sẽ viết ở đoạn sau (xem tập này, phần II, tr.203-205, 209 và 237), cũng như ở trong quyển III bộ "Tư bản" (Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị , Mát-xcơ-va, 1962, t.25, phần II tr.171 và 335). — 39.

13 Về quan niệm giá cả độc quyền của các sản phẩm nông nghiệp ở Biu-kê-nen, Mác sẽ nói ở đoạn dưới, ở tr.235,484 và 566-568, phần II quyển này. Các quan điểm của Hốp-kin-xơ về địa tô sẽ được Mác phân tích ở tr.196-205 trong phần II tập này. — 39.

14 Mác trích dẫn quyển sách: G.Opdyke. "A Treatise on Political Economy", New York, 1851, p.60. — 39.

15 Đây là nói về quyển sách: F.W.Newman. "Lectures on Political Economy", London, 1851, p.155. — 45.

16 Sau đó, trong bản thảo có đoạn sơ thảo trong đó Mác đưa ra thí dụ về người trồng bông, người kéo sợi và người dệt vải. Từ vấn đề lợi nhuận do mỗi người trong bọn họ thu được, Mác chuyển sang xét vấn đề quy mô của lợi nhuận, với giả định cho rằng *người thợ dệt đồng thời cũng là người trồng bông và người kéo sợi*. Tuy nhiên, những điều đã viết không làm cho Mác vừa lòng, ông ngừng lại, xóa đoạn đã thảo ra và sau đó ghi cách diễn đạt ý kiến của mình một cách chính xác hơn như đã đăng trong bản này. — 62.

17 Mác muốn nói tới một đoạn ngoài đề dài nói về G.Xt.Min, nằm trong các quyển vở VII và VIII (tr.319-345 của bản thảo). Theo mục lục của cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", do Mác đề ra, và theo sự chỉ dẫn của ông trong quyển vở VII của bản thảo (tr.319), phần nói về G.Xt.Min được chuyển sang phần ba cuốn "Các học thuyết", trong chương nói về sự tan rã của trường phái Ri-các-đô. Trong tiết 7 chương đó, tiết nói về G.Xt.Min, Mác đã dành những trang 332-334 trong bản thảo để giải thích vấn đề: sự kết hợp vào trong tay một nhà tư bản việc sản xuất thành phẩm và việc sản xuất tư bản bất biến cho sản phẩm đó, có ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận hay không.— 62.

18 Mác muốn nói tới cái phần trong công trình nghiên cứu của ông mà sau này ông đã phát triển thành quyển III bộ "Tư bản".— 63.

19 Mác viện dẫn quyển vở XII của ông, ghi những đoạn trích dẫn về kinh tế chính trị học. Ngoài bìa quyển vở đó, chính ta Mác đã ghi: Luân Đôn, 1851, tháng Bảy". Ở tr.14 quyển vở đó, có đoạn trích trong cuốn sách của Hốp-kin-xơ: "Economical

Enquiries relative to the Laws Which Regulate Rent, Profit, Wages, and the Value of Money" (London, 1822); ở đây Mác muốn nói tới đoạn đó, và sau này nó được ông ghi lên trên bìa quyển vở XIII của bản thảo "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (tr.669b). Trong lần xuất bản này, đoạn đó được đăng ở phần *"Phụ lục"* của phần hai (xem tập này, phần II, tr.864). — 73.

20 Về "tầm quan trọng của tình hình nguyên liệu rẻ hay đắt đối với ngành công nghiệp chế biến nguyên liệu đó". Mác đã nói trong đoạn ngoài đề dài nói về G.Xt.Min (tr.335-339 của bản thảo), mà trong chú thích 17 chúng tôi đã nhắc đến. Trong lần xuất bản này, đoạn đó được đưa vào trong phần III của "Các học thuyết về giá trị thặng dư", trong chương nói về sự tan rã của trường phái Ri-các-đô, theo đúng như những lời chỉ dẫn của Mác. — 89.

21 *T.R.Malthus,* "Principies of Political Economy". 2nd edition, London, 1836, p.268. Câu này của Man-tút được Mác trích dẫn và phân tích ở trong chương "T.R.Man-tút", phần III quyển "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (tr.765-766 của bản thảo). — 92.

22 Mác muốn nói đến thí dụ mà ông đã đưa ra ở trang 335-336 trong bản thảo của ông, trong phần ngoài đề dài nói về G.Xt.Min, đã được nhắc đến trong các chú thích 17 và 20.— 104.

23 Mác đã có "những sửa đổi tương ứng" đối với đoạn này của Rốt-béc-tút; sở dĩ có "những sửa đổi" này là do chỗ Rốt-béc-tút không thấy rằng, giá trị của máy móc và các tư liệu sản xuất khác đều nhất thiết phải gia nhập vào sản phẩm nông nghiệp; giống như giá trị nguyên liệu nông nghiệp phải nhất thiết gia nhập vào sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến nguyên liệu đó. Trên kia Mác đã trích dẫn đoạn đó theo đúng như Rốt-béc-tút trình bày (xem tập này, phần II, tr.71 và 78-79). Không phải là không có ý mỉa mai mà Mác đã dùng thuật ngữ "*giá trị máy móc*" ("Maschinenwert"), để bắt chước cái thuật ngữ "Materialwet" ("giá trị vật liệu") của Rốt-béc-tút. Tất cả những lời của Mác trong trích dẫn đều được in *bằng chữ xếp rải ra*.— 112.

24 Trong bản thảo, tiếp theo sau đó là một đoạn ngắn nói về tư bản với tư cách là "sự phản ánh hợp pháp hóa của lao động của người khác", đoạn đó được Mác để vào dấu ngoặc vuông và kèm theo lời chỉ dẫn nói rằng cần phải chuyển đoạn ấy sang một chỗ khác, vì nó làm rối loạn mối liên hệ trực tiếp của việc trình bày. Trong lần xuất bản này, đoạn ghi thêm đó đã được đưa vào trên kia, ở tr.39, phần II của tập này, dưới hình thức chú thích ở cuối trang.— 135.

25 Trong đoạn này, - đoạn mà Mác chỉ mới bắt tay vào việc nghiên cứu vấn đề: sự phụ thuộc của tổng địa tô (tuyệt đối và chênh lệch) vào độ phì nhiêu tương đối của đất đai,- ông giả định trước rằng tổng số địa tô tỷ lệ thuận với độ phì nhiêu của đất đai (theo nghĩa là nếu một loại đất nào đó mầu mỡ hơn loại khác 1/5, thì tổng số địa tô của loại đó cũng nhiều hơn 1/5 so với tổng số địa tô thu được ở loại đất xấu hơn). Khi nghiên cứu tiếp, Mác không sử dụng giả định đó nữa và đã đưa ra một công thức chính xác hơn về sự phụ thuộc của tổng số địa tô vào độ phì nhiêu tương đối của đất đai.

Theo như những điều giải thích tiếp theo sau đó của Mác, nếu như xuất phát từ số lượng quác-tơ do các loại này đem lại và được bán theo giá chung cho tất cả các loại là 1/3 p..xt. một quác-tơ, thì để tính tổng số địa tô của các loại II, III và IV, đối với loại II ta sẽ thu được 34 p.xt., đối với loại III - $62^{4}/_{5}$ p.xt., đối với loại IV - $97^{9}/_{25}$ p.xt.. Cách tính được tiến hành như sau: vì loại II mầu mỡ hơn 1/5 so với loại I cho nên nó

sẽ đem lại 360 + 72, tức là 432 quác-tơ, được bán lấy $\frac{432}{3}$ p.xt. tức 144 p.xt.; trong số đó 110 p.xt. là chi phí sản phẩm cộng với lợi nhuận trung bình; còn lại 34 p.xt. cho địa tô (tuyệt đối và chênh lệch). Đối với loại III và IV, cách tính cũng tiến hành giống như vậy.

Phương pháp chính xác tổng số địa tô được Mác áp dụng rộng rãi ở chương XII ("Các biểu địa tô chênh lệch có giải thích") nhưng ngay trong chương này -chương VIII -phương pháp đó cũng đã được nêu lên rồi. Ví dụ, ở tr.149, lúc đầu Mác nhắc lại con số $17^{7}/_{25}$ p.xt. -con số đã đề xuất ở tr.139 -và đưa ra con số $7^{7}/_{25}$ p.xt. đối với địa tô chênh lệch cũng của loại ấy, nhưng sau đó Mác đã đưa ra một phương thức đúng đắn để xác định địa tô chênh lệch của loại IV, cụ thể là: $207^{9}/_{25}$ p.xt. trừ đi 120 p.xt., tức là $87^{9}/_{25}$ p.xt.. Nếu thêm vào đại lượng này 10 p.xt. địa tô tuyệt đối nữa thì đối với tổng số địa tô của loại II ta sẽ con số $97^{9}/_{25}$ p.xt., một con số hoàn toàn phù hợp với những kết luận về sau của Mác. — 139.

26 Trong tập II cuốn sách *Stoóc-sơ:* "Cours d'économie politique" St.-Pétersbourg, 1815, ở tr.78-79, ông ta viết: "Địa tô ở những ruộng đất phì nhiêu nhất quyết định quy mô của địa tô ở tất cả những ruộng đất khác đang cạnh tranh với những ruộng đất phì nhiêu nhất. Chừng nào mà sản phẩm của những ruộng đất phì nhiêu nhất còn đủ để thoả mãn lượng cầu, thì những ruộng đất kém phì nhiêu hơn, cạnh tranh với những ruộng đất phì nhiêu nhất, vẫn không thể được canh tác, hay ít ra cũng

không đem lại địa tô. Nhưng chỉ cần lượng cần bắt đầu vượt quá số lượng sản phẩm mà những ruộng đất phì nhiêu nhất có thể cung cấp được, là giá cả sản phẩm sẽ tăng lên, và người ta sẽ có thể canh tác những ruộng đất ít phì nhiêu hơn và nhận được địa tô ở những ruộng đất đó". Mác cũng nói đến quan điểm này của Stoóc-sơ trong quyển III bộ "Tư bản" (trong chương 10 và chương 39).— 140.

27 Về việc cả Ri-các-đô lẫn Stoóc-sơ đều đúng trong vấn đề giá trị thị trường của các sản phẩm nông nghiệp, nhưng đồng thời cả hai lại đều không đúng vì họ "hoàn toàn bỏ qua trường hợp trung bình", -về điều đó, Mác đã viết trong chú thích thứ 30, chương 10, quyển III bộ "Tư bản".— 145.

28 Về hai loại tính toán trong thí dụ này, xin xem chú thích 25.— 149.

29 Ở đây Mác không nói đến lợi nhuận của tư bản ứng trước trong nông nghiệp ở các loại I, II, III và IV. Nếu như trong loại I, một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra 330 bu-sen theo giá theo giá 6 si-linh 8 pen-ni (hay $^{1}/_{3}$ p.xt.) một bu-sen, thì giá trị của tổng sản phẩm trong loại đó sẽ bằng 110 p.xt., và vì trong số đó 10 p.xt. thuộc về phần của địa tô, nên không có gì còn lại cho lợi nhuận nữa. Đối với giá trị của tổng sản phẩm trong tất cả 4 loại đó khi người ta chi phí 100 p.xt. cho mỗi loại, thì cũng như vậy, người ta sẽ thu được 500 p.xt., số này chỉ gồm khoản bù lại số tư bản đã chi phí (400 p.xt.) và tổng số địa tô trên các loại I, II, III và IV là 100 p.xt. (10 + 20 + 30 + 40).— 154.

30 Việc tăng *mức* (tỷ suất) địa tô do có những địa tô chênh lệch trả cho các tư bản được sử dụng trên những đất đai phì nhiêu hơn, -việc tăng đó "chỉ có tích chất bề ngoài" theo cái nghĩa là nó dựa trên một "giá trị xã hội giả" mà Mác sẽ nói kỹ trong chương 39 quyển III bộ "Tư bản" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị, Mát-xcơ-va, 1961, t.25, phần II, tr.212-213). Như Mác đã giải thích trong đoạn tiếp theo của nguyên bản, nhà tư bản, thuê một khoảng ruộng đất phì nhiêu hơn, sẽ bán sản phẩm của hắn theo giá sản phẩm của ruộng đất kém phì nhiêu hơn, "làm như thế là để sản xuất ra cùng một lượng sản phẩm đó, hắn ta cũng cần có một tư bản như vậy", giống như trên những ruộng đất kém phì nhiêu hơn.— 154.

31 Rõ ràng là Mác lấy những con số 90, 80, 70 với tư cách là những khoản chênh lệch giữa các tư bản được đầu tư vào các loại II, III, IV, và những địa tô chênh lệch do chúng đem lại (trong đoạn II, một tư bản 100 p.xt. sẽ đem lại 10 p.xt. địa tô chênh lệch, trong loại III -20 p.xt., trong loại IV -30 p.xt.). Nếu tính một cách

chính xác, xuất phát từ chỗ sản phẩm của loại II là 360 bu-sen, sản phẩm của loại III -390 bu-sen, và sản phẩm của loại IV - 420 bu-sen, thì những con số trên là: $91^2/_3$ p.xt., $84^8/_{13}$ p.xt., $78^4/_7$ p.xt..— 154.

32 Trong bản thảo, đoạn này được Mác đặt trong ngoặc đơn và nằm ở dưới hai đoạn nữa (cũng ở trang 494 này) và xen vào đoạn ngoài để ngắn có tích chất lịch sử nói về các quan điểm của Pét-ti và Đa-vơ-năng về sự biến đổi trong đại lượng của địa tô. Về nội dung thì đoạn nằm trong ngoặc đơn này gắn liền với những suy luận trước đây của Mác về tỷ lệ giữa năng suất nông nghiệp và năng suất công nghiệp.— 160.

33 Mác muốn nói đến tác phẩm của *An-đéc-xơn:* "An Inquiry into the Nature of the Corn Laws; with a view to the new Corn-Bill proposed for Scotland", Edinburgh, 1777.— 162.

34 Đây là nói về tác phẩm của *A-đam-Xmít:* "An inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations" London, 1776.— 162.

35 *Viện bảo tàng Anh* là Viện bảo tàng quốc gia của Anh (thành lập năm 1753) ở Luân Đôn. Phần quan trọng nhất của Viện bảo tàng này là thư viện của nó, một trong những thư viện lớn nhất thế giới. Mác và Ăng-ghen đã làm việc ở trong thư viện của Viện bảo tàng Anh. Trong tháng Năm và tháng Sáu 1908, V.I.Lê-nin cũng đã làm việc ở đó. Xem bản sao một bức tranh khắc gỗ trình bày phòng đọc sách của Viện bảo tàng Anh giữa thế kỷ thứ XIX, trong phần I tập này, giữa hai trang 537 và 539.— 163.

36 Đây là nói về lời tựa của Ri-các-đô viết cho lần xuất bản thứ nhất của cuốn sách của ông ra: "On the Principles of Political Economy, and Taxation". Xem D.Ricardo, "On the Principles of Political Economy, and Taxation". Third edition, London, 1821, p.VI-VII.— 163.

37 *Th.R.Malthus,*"An Essay on the Principle of Population".London,1798.— 164.

38 Mác muốn nói đến cuốn sách của *Tao-xen*: "An Dissertation on the Poor Laws" (London, 1786) mà Mác trích dẫn trong quyển vở III của bản thảo năm 1861-1863 (tr.112-113), trong phần "Giá trị thặng dư tuyệt đối". Cả ba đoạn trích dẫn mà Mác đã đưa vào phần đó cũng được nêu ở chương 23 quyển I bộ "Tư bản" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia "Sự thật", Hà Nội, 1994, t.23, tr.910).— 164.

39 Xem chú thích số 37.-169.

40 Đây là nói về hai cuốn sách nhỏ của *Man-tút*: "The Grounds of an Opinion on the Policy of Restricting the Importation of Foreign Corn" và "An Inquiry into the nature and Progress of Rent".— 170.

41 Đây là nói về đạo luật về lúa mì năm 1815, cấm nhập khẩu lúa mì vào nước Anh chừng nào giá cả lúa mì trong nước còn ở dưới mức 80 si-linh một quác-tơ.— 170.

42 Đây là nói về Rô-se, nhà kinh tế học tầm thường Đức, giáo sư trường đại học Lai-pxích.— 172.

43 *A-bra-ham a Xan-ta Cla-ra* là biệt hiệu của Un rích Mê ghéc-lê (1644-1709), một nhà truyền đạo và nhà văn nước Áo. Ông này cố tuyên truyền đạo Thiên chúa đưới một hình thức phổ cập cho quần chúng rộng rãi và viết các bài truyền đạo có tích chất "cứu vớt linh hồn" và các tác phẩm răn dạy đạo đức bằng một lối văn làm như là viết theo cách nói của quần chúng nhân dân.— 172.

44 Trong bản thảo, tiếp theo sau đó là một đoạn ngắn ghi thêm, trong đó Mác đem đối lập quan điểm của Ri-các-đô về mức tiền công với quan điểm của Ma-tút về vấn đề này. Đoạn ghi thêm đó đã được đăng ở trên, ở tr.172 của phần II tập này, dưới hình thức chú thích ở cuối trang.— 173.

45 Mác muốn nói tới tác phẩm của *Mắc Cu-lốc*. "The Literature of political Economy: a Classified Catalogue of Select Publications in the Different Departments of that Science, with Historical, Critical, and Biographical Notices". London, 1845.— 174.

46 Mác gọi Rô-se bằng tên của một nhà sử học cổ Hy Lạp rất nổi tiếng là Phu-ki-đít, vì "ngài giáo sư Rô-se khiêm tốn tự nhận mình là Phu-ki-đít của khoa kinh tế chính trị", như Mác đã viết trong phần III tác phẩm "Các học thuyết về giá trị thặng dư: (tr.922 bản thảo của Mác). Lời lẽ không khiêm tốn của Rô-se tự ví mình với Phu-ki-đít đã được đăng trong lời tựa cuốn sách “Grundlagen der Nationalokonomie" của ông ta.

Tên gọi "Phu-ki-đít Rô-se" có tích chất hết sức hài ước: như Mác đã chỉ rõ ở chương này và ở một số đoạn khác, Rô-se đã xuyên tạc một cách thô bạo lịch sử các quan hệ kinh tế cũng như lịch sử các học thuyết kinh tế.— 175.

47 Đây là nói đến những tác phẩm của *U-e-xtơ*, xuất bản năm 1815 ở Luân Đôn. "Essay on the Application of Capital to Land, with Observations shewing the Impolicy of any great Restriction of the Importation of Corn" và của *Ri-các-đô*: "An Essay on the Influence of a Low Price of Corn on the Profits of Stock; Shewing the Inexpediency

of Restrictions on Importation".— 177.

48 *W.Roscher,* System der Volkswirthschaft". Band I: "Die Grundlagen der Nationalokonomie". Dritte, Vermehrte und verbesserte Auflage Stuttgart und Augsburg, 1858. S.191.— 178.

49 Mác muốn nói tới cuốn sách của Hốp-kin-xơ, "Economical Enquiries relative to the Laws which Regulate Rent, Profit. Wages, and the Value of Money", London, 1822. Đoạn tương ứng trích từ cuốn sách này được Mác dẫn ra ở đoạn dưới (xem tập này, phần II, tr.204).— 181.

50 Sau này, trong nguyên bản quyển "Các học thuyết về giá trị thặng dư", Mác không trở lại phân tích các quan điểm đó của Rô-se nữa. Nhưng trong phần ba quyển "Các học thuyết", trong chương "Sự tan rã của trường phái Ri-các-đô", Mác đã phê phán cặn kẽ những quan điểm tầm thường tương tự của Mắc Cu-lốc; cũng như các quan điểm của Rô-se, các quan điểm này đã được hình thành dưới ảnh hưởng mạnh mẽ của cái quan niệm tán dương về "những sự phục vụ có tính chất sản xuất" mà G.B.Xây đã đề ra và đã được Mác nói tới ở đoạn sau. Trong quyển I bộ "Tư bản", Mác đã đề cập đến quan điểm của Rô-se về thiên nhiên, coi thiên nhiên là một trong những nguồn của giá trị, trong chú thích số 22 của chương 6. Xem cả quyển III bộ "Tư bản", chương 48 (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách Chính trị, Mát-xcơ-va, 1961, t.25, phần II, tr. 393-394).— 191.

51 Về việc"*rào"* các ruộng đất của công xã ở Anh, Mác nói tỉ mỉ hơn ở chương 24 quyển I bộ "Tư bản" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.23, tr.1010-1015).— 208.

52 Đây là nói về thuyết nhân khẩu của Man-tút.— 210.

53 Những lời dẫn ra ở đây là của Ca-mi-lô Ta-ren-lô Đờ Lê-ô-na-tô (thế kỷ thứ XVI), người nước I-ta-li-a; trong vấn đề này, An-đéc-xơn hoàn toàn thống nhất với ý kiến của tác giả này.— 210.

54 Đoạn của An-đéc-xơn mà Mác trích ở đây là một phần của một đoạn dài do Mắc Cu-lốc trích trong cuốn sách của An-đéc-xơn: "An Inquiry into the Nature of the Corn Laws" (Edinburgh, 1777), toàn bộ đoạn trích ấy chiếm các trang 45-48 của quyển sách đó.— 212.

55 Ở đây, dưới danh từ "*độ phì nhiêu của đất đai"* Mác hiểu đó là toàn bộ số địa tô thu được trên loại đất đai ấy.— 216.

56 J.Mill, "Elements of Political Economy" London, 1821, p.198.— 221.

57 Trong quyển I bộ "Tư bản", ở chương 24, Mác viết rằng, giữa những năm 1801-1831, "nghị viện gồm bọn địa chủ quý tộc" đã lấy của dân cư ở nông thôn nước Anh 3 511 770 a-cơ-rơ ruộng đất công xã "để biếu cho bọn địa chủ quý tộc" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia "Sự thật", Hà Nội, 1993, t.23, tr 1014).— 228.

58 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản "Sự thật", Hà Nội, 1987, t.4, tr.237.— 231.

59 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản "Sự thật", Hà Nội, 1987, t.4, tr.241.— 231.

60 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản "Sự thật", Hà Nội, 1987, t.4, tr.244.— 231.

61 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản "Sự thật", Hà Nội, 1987, t.4, tr.237- 238. — 231.

62 Ở đây, đưới danh từ "*các máy móc nông nghiệp"*. Rốt-béc-tút hiểu đó là các loại đất đai có độ phì nhiêu khác nhau. Việc so sách đất đai với các máy móc có hiệu suất khác nhau là do Rốt-béc-tút mượn được ở Man-tút.— 231.

63 Trong phần II cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", thuật ngữ *"giá cả chi phí"* ("Kostenpreis" hay "Kostpreis". "Cost price") được Mác dùng theo nghĩa *giá cả sản xuất* hay "giá cả trung bình" (c + v + lợi nhuận trung bình). Về thuật ngữ "giá cả trung bình", xin xem chú thích số 7.

Thuật ngữ "Kostenpreis" được Mác dùng lần đầu tiên ở tr.105 trong phần thứ nhất quyển này, nhưng ở đây nó được dùng theo nghĩa "những chi phí sản xuất nội tại" của hàng hoá (c + v + m) những chi phí này đồng nhất với giá trị của hàng hoá.

Trong phần III cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", thuật ngữ "Kostenpreis" được Mác dùng khi thì theo ý nghĩa giá cả sản xuất (trong những trường hợp đó, thuật ngữ ấy được dịch ra bằng từ "giá cả chi phí"), khi thì theo ý nghĩa chi phí sản xuất đối với nhà tư bản, nghĩa là theo ý nghĩa $c + v$ (trong những trường hợp này, thuật ngữ ấy được dịch bằng từ "chi phí sản xuất").

Sở dĩ thuật ngữ "Kostenpreis" được dùng theo ba cách như vậy là vì từ "Kosten" ("chi phí", "chi phí sản xuất") trong khoa học kinh tế trước đây đã được dùng cho 3 ý nghĩa khác nhau, như Mác đã nhận xét đặc biệt trong phần III quyển "Các học

thuyết về giá trị thặng dư" (tr.788-790 và 928 trong bản thảo năm 1861-1863:1) theo ý nghĩa là những gì và nhà tư bản đã ứng ra, 2) theo ý nghĩa là giá cả của tư bản ứng trước cộng với lợi nhuận trung bình và 3) theo ý nghĩa là những chi phí sản xuất hiện thực (hay nội tại) đối với bản thân hàng hoá.

Ngoài ba nghĩa đó -mà người ta đã thấy ở các tác gia cổ điển của khoa kinh tế chính trị tư sản - còn có một nghĩa thứ tư, có tính chất tầm thường, của thuật ngữ, "chi phí sản xuất" mà G.B.Xây đã dùng khi định nghĩa "chi phí sản xuất" là "những gì trả cho những sự phục vụ sản xuất của lao động, tư bản và ruộng đất" (*J.B.Say,* "Traité d'économie politique", Seconde édition. Tome II Paris, 1814, p.453). Mác đã kiên quyết bác bỏ quan niệm tầm thường đó về "chi phí sản xuất" (Xem tập này, phần II, tr.191, 313 và 688 chẳng hạn). — 234.

64 Đoạn trích dẫn này lấy ở một trong những chú thích ở cuối trang mà Biu-kê-nen đã chú thích cho bản "Của cải của các dân tộc" của A.Xmít do ông ta xuất bản (*Adam Smith*, "An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations". In three volumes. With notes, and additional volume, by David Buchanan. Vol. II, Edinburgh, 1814, p.55). Ri-các đô đã dẫn lời suy luận này của Biu-kê-nen trong chương thứ hai cuốn "Principles" của mình (trong lời chú thích ở cuối trang).— 235.

65 *Đ.Ricardo,* "On the Principles of Political Economy, and Taxation". Third edition. London, 1821, p.1.-12.— 239.

66 *J.B.Say,* "Traité d'économie Politique" Cinquième édition. Tome I, Paris, 1826, p.LXXXIII-LXXXIV. Hoặc *J.B.Say,* "Traité d'économie politique", Sixième édition, Paris, 1841, p.41.— 241.

67 Trong cuốn sách của Ri-các-đô, trong số các chương được Mác liệt vào các chương nói về thuế, ngoài 12 chương (từ VIII đến XVIII và XXIX) là những chương nói về thuế theo đúng nghĩa của danh từ đó ra, còn có hai chương XXII và XXIII ("Các khoản tiền thưởng về xuất khẩu và cấm nhập khẩu" và "Các khoản tiền thưởng về sản xuất"), những chương này cũng đề cập đến vấn đề đánh thuế: theo học thuyết của Ri-các-đô thì các khoản tiền thưởng được lấy ở cái quỹ do thứ thuế đánh vào dân cư cấu thành.— 242.

68 Xem chú thích số 18.— 246.

69 Dưới danh từ "Các tư liệu sinh hoạt gia nhập vào *tiêu dùng nói chung"*, ở đây Mác một mặt muốn nói đến tất cả những tư liệu tiêu dùng cá nhân, mặt khác -đến những vật liệu phụ nào được dùng làm tư liệu tiêu dùng sản xuất cho máy móc (than, dầu nhờn,

v.v.).— 252.

70 Về khái niệm "*Thời gian sản xuất"* và "*thời gian lao động"*, xin xem chú thích thứ 8.— -259.

71 Lợi nhuận trung bình là $20^{5}/_{28}\%$, trong trường hợp nếu những tư bản do người phéc-mi-ê và người chủ xưởng đã chi phí là những tư bản bằng nhau. Còn nếu tính đến sự khác nhau trong đại lượng của các tư bản đã chi phí: 800 p.xt. ở người phéc-mi-ê và 1 300 p.xt. ở người chủ xưởng (tất cả là 2 100 p.xt.), -thì với tổng số lợi nhuận của cả hai là 400 p.xt., lợi nhuận trung bình là

$$\frac{400\times100}{2100}=19\,1/21\%$$

. — 271.

72 Về các quan điểm của Man-tút, Tô-ren-xơ, Giêm-xơ Min và Mắc-Cu-lốc, xem các phần tương ứng thuộc phần III quyển này.— 278.

73 Trong một *quác-tơ* Anh (tiêu chuẩn đo lường các thứ hạt, bằng 290,9 lít) có 8 *bu-sen*.— 292.

74 Ở đây, dưới danh từ "Số lượng hay tỷ lệ các đại lượng" của các nhóm những nhà kinh doanh khác nhau. Mác hiểu đó là số lượng sản phẩm do mỗi nhóm trong những nhóm ấy đưa ra thị trường.— 297.

75 Mác muốn nói đến cuốn sách của *Coóc-bét*, "An inquiry into the Causes and Modes of the Weathl of Individuals, or the Principles of Trade and Speculation Explained" (London,1841), trong đó Coóc-bét khẳng định rằng, trong công nghiệp, giá cả được điều tiết bởi các hàng hoá sản xuất ra trong điều kiện tốt nhất, đồng thời, theo ý kiến của ông ta, chính những hàng hoá này chiếm một khối lượng lớn nhất trong tất cả các hàng hoá thuộc loại này (tr.42-44).— 279.

76 Trên đây, ở tr.175 của phần II quyển này, Mác đã dẫn một câu lấy trong cuốn "Die Grundlagen der Nationalokonomie" của Rô-se, câu này nói lên sự lẫn lỗn hoàn toàn trong các quan điểm của Rô-se về cuộc đấu tranh chung quanh học thuyết của An-đéc-xơn về địa tô và về sự "đối kháng giữa các nhà tài chính và những kẻ sở hữu ruộng đất".— 305.

77 Giả thiết rằng 10% là tỷ suất lợi nhuận trung bình ở địa phương đó.— 318.

78 Mác muốn nói đến cuốn sách của *Giêm-xơ Xtiu-át:* "An inquiry into the Principles of Political Oeconomy", vol. I, Dublin, 1770, trong cuốn sách này ông ta mô tả quá trình chuyển hoá của nền kinh tế ở nông thôn nước Anh, -một nền kinh tế chủ yếu có tính chất tự nhiên, -thành một nền kinh tế hàng hoá và tư bản chủ nghĩa; việc chuyển hoá này đã diễn ra sau khi nông nghiệp được biến thành một trong

những ngành kinh doanh tư bản chủ nghĩa, sau khi cường độ lao động trong nông nghiệp bị tăng lên và dân cư ở nông thôn bị tước đoạt. Câu của Xtiu-át "người ta bắt đầu quý thời giờ" nằm ở tr.171 trong tập đầu của cuốn sách này. Câu này cùng với những lời trích dẫn khác lấy ở Xtiu-át, cũng được Mác dẫn ra trong bản thảo kinh tế năm 1857-1858 của ông .(Xem *C.Mác:* "Grundrisse der Kritik der politischen Oekonomie", Moskau, 1939, S.742).— 336.

79 Mác muốn nói đến cuốn sách của *Hun-man,* "Stadtewesen des Mittelalters". Theile 1-4, Bonn, 1826-1829.— 340.

80 Luận điểm cho rằng tổng số địa tô (địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch cộng chung lại), là bằng số chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá cả chi phí, đã được Mác phân tích tỉ mỉ hơn ở đoạn sau (xem tập này, Ph.II, tr.423).— 373.

81 Đại lượng $1^{6}/_{65}$ p.xt., có được là do trừ giá trị cá biệt của một tấn than loại III, bằng $1^{3}/_{5}$ p.xt., vào giá trị thị trường mới của một tấn than bằng $11^{1}/_{13}$ p.xt..— 373.

82 Những thí dụ trước của Mác không phải nói về nông nghiệp mà nói về việc khai thác các mỏ than có những hiệu suất khác nhau. Nhưng tất cả những điều nói về các mỏ này cũng đều áp dụng được cho ngành nông nghiệp, tiến hành trên những loại ruộng đất có độ phì nhiêu khác nhau.— 375.

83 Như Mác đã giải thích ở đoạn dưới (xem quyển này, ph.II, tr.388), ông dùng thuật ngữ *giá trị chênh lệch* (Differentialwert) để chỉ số chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị cá biệt. Mác quy định giá trị chênh lệch là đối với một đơn vị sản phẩm, còn địa tô chênh lệch - là đối với toàn bộ sản phẩm đã sản xuất ra trong loại đó. Nếu như giá trị thị trường của một đơn vị sản phẩm lớn hơn giá trị cá biệt của nó, thì số chênh lệch là một đại lượng dương; nếu như nó nhỏ hơn giá trị cá biệt, thì số chênh lệch đó sẽ là một đại lượng âm. Do đó có dấu + và - trong bảng tổng hợp mà Mác đã nêu ra ở tr.574 của bản thảo (xem tờ rời nằm giữa các trang 390-392 trong ph.II tập này).

Trong các biểu C, D và E ở tr.572 của bản thảo (tr.378-379 của phần II tập này) Mác đặt dấu + và - trước các con số thể hiện đại lượng của địa tô chênh lệch (bằng pao xtéc-linh). Thí dụ, trong biểu C, ở cột "Địa tô chênh lệch", có một đại lượng âm "- $9^{3}/_{13}$ p.xt.". Điều đó có nghĩa là trong trường hợp ấy, độ phì nhiêu của loại I ít đến nỗi ruộng đất thuộc loại này, với giá trị thị trường hiện hành, không những không đem lại một địa tô chênh lệch nào, mà thậm chí cả địa tô tuyệt đối cũng còn hạ xuống thấp hơn đại lượng bình thường của nó rất nhiều. Trong trường hợp I *C* địa tô tuyệt đối chỉ có $^{10}/_{13}$ p.xt., nghĩa là thấp hơn $9^{3}/_{13}$ p.xt. so với đại lượng bình thường của nó, trong thí dụ này đại lượng ấy là 10 p.xt..

Trong biểu tổng hợp ở tr.574 của bản thảo, Mác cũng thể hiện hiện tượng địa tô chênh lệch âm này bằng một giá trị chênh lệch âm, còn ở cột "Địa tô chênh lệch" thì trong các trường hợp ấy ông chỉ ghi con số "0", con số ấy ở đây có nghĩa là không có địa tô chênh lệch *dương* (khi mà trong một loạt trường hợp có địa tô chênh lệch *âm*, địa tô này thể hiện ra bằng việc đại lượng của địa tô tuyệt đối giảm xuống một cách tương ứng, điều đã được phản ánh trong cột "Địa tô tuyệt đối"). Việc chuyển các đại lượng âm vào cột "Giá trị chênh lệch" loại trừ được điều bất tiện đã xảy ra trong biểu C ở tr.527 của bản thảo, khi cần phải cộng các địa tô chênh lệch của các loại: trong tổng số chỉ có địa tô chênh lệch dương với dấu + mà thôi, còn đại lượng âm "- $9^{3}/_{13}$ p.xt.", có được khi cộng các địa tô chênh lệch, thì chỉ giản đơn được coi là con số không để tránh việc tính hai lần. Vì vậy, để tính các địa tô chênh lệch âm, trong biểu tổng hợp, Mác đã đề ra một mục đặc biệt: "Giá trị chênh lệch của một tấn", trong đó gồm cả những giá trị chênh lệch âm.— 379.

84 Sau những lời này, ở tr.573 của bản thảo, Mác đem đối chiếu các biểu *A, B, C và D* dưới hình thức đầy đủ của chúng với tất cả các mục vừa mới kể ra. Trong trang sau, tr.574, Mác lại chép một lần nữa dưới một hình thức hoàn chỉnh hơn, tất cả những số liệu của các biểu *A, B, C và D* và bổ sung vào đó các số liệu tương ứng của biểu *E*. Kết quả là có được một biểu tổng hợp thống nhất được in ở giữa các trang 390-391 của phần II quyển này. Việc đối chiếu cũng những số liệu ấy, mà Mác đã phác ra ở tr.573 của bản thảo cho các biểu *A, B, C và D*, đã được nêu lên toàn bộ trong biểu tổng hợp, và vì vậy mà không được in riêng ra trong văn bản của quyển này nữa.— 379.

85 Đây là nói về tập đầu cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, 1993, t.13, tr.70.— 382.

86 Trong thí dụ của Mác, sản phẩm mà muốn sản xuất ra thì phải phụ thuộc vào quyền sở hữu ruộng đất, -sản phẩm đó gia nhập với một tỷ lệ như nhau vào cả hai bộ phận của tư bản ứng trước. Mác cho rằng, mặc dầu tư bản bất biến (88c chứ không phải 80c, do nguyên liệu trở nên đắt hơn) và tư bản khả biến (22v chứ không phải 20v, do các vật phẩm tiêu dùng của công nhân trở nên đắt hơn) có tăng lên, nhưng giá trị thị trường của tổng sản phẩm vẫn giữa nguyên như trước là 120 (trong một thí dụ khác, được xét tới ở tr.404-416 của phần II quyển này, ngược lại. Mác lại

xuất phát từ chỗ giá trị thị trường đã thay đổi). Do kết quả của việc tư bản bất biến và tư bản khả biến trở nên đắt hơn như vậy trong khi giá trị thị trường của tổng sản phẩm vẫn giữ nguyên như cũ, nên giá trị thặng dư do nhà tư bản chiếm đoạt đã giảm từ 20 xuống 10, và địa tô chênh lệch đã tăng một cách tương ứng lên 10 đơn vị, thứ địa tô này đã tăng lên ở những khoảnh đất có năng suất cao hơn, do có việc chuyển sang khai thác những khoảnh đất kém hiệu suất hơn. Như vậy là giá trị mới được tạo ra, bằng 40 như trước (vì phương thức sản xuất vẫn như cũ), bị phân phối lại như sau: 10 đơn vị giờ đây cấu thành giá trị thặng dư cho nhà tư bản, 20 đơn vị dùng để hoàn lại tư bản khả biến, còn 10 đơn vị thì dành cho việc tăng địa tô chênh lệch, diễn ra bằng cách tăng giá trị của tư bản bất biến lên tám đơn vị và tăng giá trị của tư bản khả biến lên hai đơn vị.

Sau đó, ở tr.684-686 của bản thảo (tr.667-671 của phần II quyển này). Mác đã xét tới một trường hợp tương tự trên ví dụ một tư bản nông nghiệp mà sản phẩm, dưới hình thái tự nhiên, đã gia nhập vào việc hình thành các yếu tố của các bộ phận bất biến và khả biến của tư bản đó.— 401.

87 Khi làm con tính này - mà trong đoạn tiếp ngay sau đó chính Mác đã nói là "không thể làm được" - Mác đã xuất phát từ chỗ là số lao động mới gia nhập vào việc kéo sợi là 40 p.xt., và ông chỉ hạn chế trong việc chia số lượng pao xtéc-linh đó ra thành lao động tất yếu và lao động thặng dư phù hợp với giả định là tiền công tất yếu được nâng lên $^1/_3$. Sở dĩ con tính đó không thể làm được và vì trong trường hợp đó -với một tư bản 100 p.xt. -người ta không thể để nguyên số lượng công nhân trước đây (20 người) và tổng số lao động mới nhập vào của họ trước đây (40 p.xt.). Một khi tiền công tất yếu tăng lên $^1/_3$ theo như giả định, thì số tư bản 100 p.xt. không còn có thể thuê 20 công nhân được nữa, mà buộc phải thu hẹp số công nhân xuống $18^3/_4$, như Mác đã thừa nhận trong những sự tính toán của Mác tiếp sau đó. Sự thay đổi trong số lượng công nhân sẽ kéo theo sau nó những thay đổi khác trong các con tính thuộc trường hợp II. Việc tính toán này thể hiện ra như sau: Nếu như trước kia phải tốn kém 1 p.xt. cho 1 công nhân, thì giờ đây phải tốn $1^1/_3$ p.xt., còn đối với 20 công nhân thì giờ đây phải tốn $26^2/_3$ p.xt.. Do đó, để tiếp tục sản xuất sợi theo một quy mô như trước, cần phải có một tư bản là $106^2/_3$ p.xt. mà cấu thành là 80c + $26^2/_3$v. Nếu tính cho 100 p.xt., thì cấu thành của tư bản sẽ là 75c +25v.— 412.

88 Ở đây cũng như đôi lúc ở các đoạn sau, Mác dùng thuật ngữ "Produktionskosten" theo nghĩa chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận trung bình, tức là theo nghĩa giá cả chi phí (giả cả sản xuất). Thuật ngữ "Produktionskosten" cũng được dùng theo

nghĩa đó ở một số đoạn trong quyển III bộ "Tư bản". Xem *K.Marx,* "Das Kapital", 3-ter Band, 2 ter Thell, Hamburg, 1894, S.192, 213, 271-273 (C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách Chính trị, Mát-xcơ-va, 1961, t.25, phần II, tr.203, 226, 295-297).— 442.

89 Xem chú thích 26.— 442.

90 Về thuyết thực dân hoá của Uây-cơ-phin, xem *C.Mác*, "Tư bản", quyển I, chương 25. — 434.

91 Trong chương trước, Mác đã chỉ ra rằng, loại I trong biểu D "đóng một vai trò hoàn toàn thụ động" (tr.442): "không phải nó quyết định thị trường, mà điều đó là do các loại IV, III, II thực hiện chống lại nó" (tr.425), do áp lực của chúng đối với thị trường, các loại này giữ giá trị thị trường của sản phẩm ngang với mức giá cả chi phí cá biệt của sản phẩm loại I, nghĩa là ngang với một mức thấp hơn nhiều so với giá trị cá biệt của sản phẩm đó.— 462.

92 Dưới danh từ *giá cả chi phí thị trường* (the market cost-price) Mác hiểu đó là giá cả chi phí chung, điều tiết giá cả thị trường của các hàng hoá trong một lĩnh vực sản xuất nhất định. Xem quyển này, phần II, tr.181, ở đó giá cả chi phí thị trường thể hiện ra dưới những tên gọi: "giá cả trung bình chung", *"giá cả thị trường trung bình"*.— 463.

93 Trong cột cuối cùng của biểu in ở giữa các tr.472-473, cũng như trong văn bản ở tr.474-476, dưới danh từ *"địa tô tuyệt đối"* Mác đã hiểu đó là *tỷ suất* địa tô tuyệt đối.— 475.

94 *"The Morning Star"* ("Ngôi sao buổi sáng") -là tờ báo hàng ngày ở nước Anh, cơ quan của phái tự do mậu dịch; xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1856 đến năm 1869.— 477.

95 Ri-các-đô gọi địa tô là "sản phẩm của giá trị" ("a creation of value") theo ý nghĩa là nó cho phép kẻ sở hữu ruộng đất chi phối được *số tăng lên trong giá trị* của toàn bộ sản phẩm xã hội; theo Ri-các-đô, số tăng này sở dĩ có được là do những sự khó khăn đã tăng lên trong việc sản xuất ra phần lúa mì này hay phần lúa mì kia, và Ri-các-đô gọi số tăng đó là số tăng "danh nghĩa", vì của cải thực tế của xã hội không vì thế mà tăng lên một chút nào. Trong chương 32 cuốn sách của mình, Ri-các-đô phê phán quan điểm của Man-tút cho rằng địa tô là "số lãi ròng và là sản phẩm mới của của cải" và ông ta đã đưa ra luận điểm cho rằng xét về toàn bộ, địa tô không thêm gì vào của cải của xã hội, mà chỉ là "việc chuyển một phần giá trị của lúa mì và hàng hoá từ "những người chủ trước đây của chúng qua tay những kẻ sở hữu ruộng đất".

Đoạn ấy, lấy trong cuốn "Principles" của Ri-các-đô, đã được Mác trích dẫn dưới

một dạng đầy đủ hơn ở đoạn sau - ở tr.807 phần II quyển này. Đoạn ấy là điểm xuất phát cho học thuyết của Mác về "giá trị xã hội giả" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách Chính trị Mát-xcơ-va, 1961, t.25, phần II, tr.212-213). Xem thêm chú thích 30.— 498.

96 Mác muốn nói đến luận điểm của Rốt-béc-tút cho rằng giá trị của nguyên liệu không gia nhập vào các chi phí sản xuất của sản phẩm nông nghiệp. Xem tập này, chương VIII, tiết 4.— 499.

97 Mác viết dòng này sau khi đã viết một đoạn đề cập đến các quan điểm của Xmít về địa tô nhà cửa (tr.641, bản thảo của Mác).— 534.

98 Cả hai đoạn trích của Xmít, nằm trong đoạn này, được Mác dẫn không phải theo bản dịch tiếng Pháp của Gác-ni-ê -bản mà Mác đã dùng để trích dẫn Xmít trong phần II quyển này - mà lấy theo cuốn sách của Ri-các-đô viết bằng tiếng Anh, "On the principles of Political Economy, and Taxation" (xuất bản lần thứ ba, chương 14).— 535.

99 Mác muốn nói đến tr.230 trong cuốn sách của Ri-các-đô: "On the principles of Political Economy, and Taxtion", third edition, London, 1821. Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.170-171.— 535.

100 Trong bản thảo, sau đó là một đoạn phân tích những ý kiến của Ri-các-đô về quan niệm của bản thân ông ta về địa tô. Đoạn này -được tách riêng ra khỏi phần trước trong văn bản bằng một đường gạch ngang -là phần bổ sung cho các chương xét về học thuyết của Ri-các-đô về địa tô; xét về nội dung thì đoạn này thuộc về chương thứ mười ba, vì thế mà đoạn này đã được đưa vào trong chương đó (xem tr.458-459).

Trong bản thảo, sau đoạn này là đoạn đóng trong ngoặc đơn, bổ sung cho đoạn phân tích học thuyết của Ri-các-đô về giá cả chi phí mà Mác viết trong chương thứ mười, chương mà đoạn bổ sung ấy đã được chuyển vào trong lần xuất bản này (xem tr.313-315).— 545.

101 Sau đó, trong bản thảo (tr.641) có một đoạn đề cập đến những quan điểm của Xmít đối với địa tô nhà cửa. Trong lần xuất bản này, đoạn đó đã được chuyển vào chương thứ mười bốn (xem tr.533-535).— 563.

102 Sau đó, trong bản thảo (cuối tr.642 và đầu tr.643) có đoạn đề cập đến những sự biến đổi trái ngược nhau trong giá trị của tư bản bất biến và tư bản khả biến. Đoạn này, bổ sung cho tr.640-641 trong bản thảo của Mác, đã được đưa vào tr.559-562 của phần II tập này.— 564.

103 Định nghĩa này về giá cả độc quyền đã được Ri-các-đô đưa ra trong chương thứ 17 của cuốn "Principles" (xuất bản lần thứ ba, tr.289-290 bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.207). Một định nghĩa tương tự về giá cả độc quyền, do A.Xmít đưa ra, đã được Mác dẫn ra trên đây, ở tr.509-510 phần II, tập này.— 567.

104 Mác muốn nói đến các tiết IV và V trong chương đầu cuốn sách của Ri-các-đô, "On the Principles of Political Economy, and Taxation", (third edition), trong đó Ri-các-đô nghiên cứu vấn đề ảnh hưởng của việc tăng và giảm tiền công đến "những giá trị tương đối" của các hàng hoá do những tư bản có cùng một cấu thành hữu cơ sản xuất ra. Mác đã phân tích tỉ mỉ hai tiết đó ở tr.252-291 trong phần II quyển này.— 572.

105 Ở đây, để làm thí dụ, Mác nêu một trong những khuynh hướng trong đó có thể diễn ra cái quá trình cấu thành hữu cơ của tư bản nông nghiệp nhích lại gần cấu thành hữu cơ của tư bản nông nghiệp. Mác lấy điểm xuất phát là

60c + 40v -đối với tư bản nông nghiệp,

80c + 20v -đối với tư bản công nghiệp.

Mác giả thiết rằng vì năng suất lao động nông nghiệp tăng lên nên số công nhân trong nông nghiệp giảm đi một phần tư. Do đó, cấu thành hữu cơ của tư bản nông nghiệp cũng thay đổi: đối với một sản phẩm trước kia đòi hỏi một chi phí tư bản là 100 đơn vị -60c + 40v -thì nay chỉ cần một chi phí tư bản là 90 đơn vị -60c + 30v, và nếu tính cho 100 thì cấu thành tư bản đó sẽ là $66^2/_3c + 33^1/_3v$. Như vậy, cấu thành hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp sẽ nhích lại gần cấu thành hữu cơ của tư bản trong công nghiệp.

Sau đó, Mác lại giả thiết rằng, cùng một lúc với việc giảm số công nhân nông nghiệp, tiền công sẽ còn giảm xuống một phần tư do lúa mì hạ giá. Trong trường hợp này cần phải giả thiết rằng tiền công cũng sẽ giảm xuống theo tỷ lệ như thế trong công nghiệp. Tuy nhiên, vì tư bản nông nghiệp có cấu thành thấp hơn, nên việc tiền công giảm xuống phải ảnh hưởng đến tư bản nông nghiệp với một mức độ lớn hơn so với tư bản phi nông nghiệp. Điều đó sẽ lại làm cho sự chênh lệch giữa cấu thành của tư bản trong nông nghiệp và cấu thành của tư bản trong công nghiệp giảm bớt thêm.

Khi tiền công giảm xuống $^1/_4$ thì tư bản nông nghiệp $66^2/_3c + 33^1/_3v$ sẽ trở thành

một tư bản là $66^{2}/_{3}$c + 25v, và nếu tính cho 100, thì tư bản này sẽ là $72^{8}/_{11}$c + $27^{3}/_{11}$v.

Khi tiền công giảm xuống $^{1}/_{4}$, thì một tư bản phi nông nghiệp 80c + 20v sẽ trở thành một tư bản là 80c + 15v, và nếu tính cho 100, thì tư bản này sẽ thành $84^{4}/_{19}$c + $15^{15}/_{19}$v.

Nếu số công nhân trong nông nghiệp tiếp tục thu hẹp lại và tiền công tiếp tục giảm xuống hơn nữa, thì cấu thành hữu cơ của tư bản nông nghiệp càng nhích lại gần cấu thành hữu cơ của tư bản phi nông nghiệp hơn nữa.

Khi xét trường hợp giả định đó, -để giải thích xem việc tăng năng suất lao động trong nông nghiệp ảnh hưởng như thế nào đến cấu thành hữu cơ của tư bản nông nghiệp - ở đây Mác bỏ qua không nói đến trường hợp năng suất lao động trong công nghiệp đồng thời cũng diễn ra, và lắm khi lại còn diễn ra với một mức độ nhanh hơn, việc tăng năng suất đó thể hiện ra trong việc cấu thành hữu cơ của tư bản công nghiệp sẽ tăng cao hơn nữa so với cấu thành hữu cơ của tư bản nông nghiệp. Về tương quan giữa cấu thành hữu cơ của tư bản trong công nghiệp và trong nông nghiệp, xem những đoạn trên đây, tr.16-20, 129-131, 145-147, 150, 156-160, 354-355.— 574.

106 Trong khi đánh số trang bản thảo, Mác đã bỏ sót con số 649.— 578.

107 Ở trang sau đó (tr.653) của bản thảo, Mác quay trở lại "sự vui mừng độc ác" của Xây khi thấy Ri-các-đô viện vào quy luật cung cầu để quy định "giá trị của lao động" bằng những tư liệu sinh hoạt cần thiết để nuôi sống công nhân. Ở đây, Mác đã sử dụng bản dịch tiếng Pháp của cuốn sách của Ri-các-đô, do Công-xtăng-xi-ô dịch và Xây chú thích. Ở đoạn này của Mác có sự không chính xác. Trong những chú thích của mình viết cho bản của Ri-các-đô, Xây "vui mừng một cách độc ác" là khi thấy Ri-các-đô lấy cung và cầu để quy định giá trị của *tiền*. Đoạn tương ứng trong các chú thích của Xây được Mác dẫn ra trong cuốn "Sự khốn cùng của triết học" (Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản "Sự thật", Hà Nội, 1987, t.4, tr.170). Đoạn này lấy trong cuốn *DRicardo*, "Des principes de l'économie politique et de l'impôt". Traduit de l'anglais par Constancio, avec des notes explicatives et critiques par J.B.Say, tome II, Paris, 1835, p.206-207.— 584.

108 Xem chú thích tr.107.— 586.

109 Mác dẫn cuốn sách nhỏ của *Giêm-xơ Đi-con Hi-um:* "Thoughts on the Corn Laws" (London, 1815). Khi nói về luận điểm của A-dam Xmít cho rằng, "giá cả của lao động được quyết định bởi giá cả của lúa mì", Hi-um viết: "Khi bác sĩ Xmít nói đến lúa mì thì đó là ông muốn nói đến thức ăn nói chung… nói đến tất cả các sản phẩm nông nghiệp" (tr.59).— 588.

110 Mác muốn nói đến cái phần trong bản thảo của ông ở trong cuốn vở thứ III bắt đầu từ tr.95b và lấy nhan đề là "2) Giá trị thặng dư tuyệt đối". Đoạn được Mác dẫn ra ở đây nằm ở mục d) của phần đó, và lấy nhan đề là "Những ngày lao động diễn ra cùng một lúc" (tr.102-104 trong bản thảo của Mác).— 600.

111 Mác muốn nói đến cái giá trị do 20 công nhân mới tạo ra: một giờ lao động của 20 công nhân đó tạo ra một giá trị bằng 2 p.xt., còn một ngày lao động 14 giờ thì tạo ra một giá trị bằng 28 p.xt..— 602.

112 Giá trị của tổng sản phẩm gồm có giá trị được chuyển sang cho sản phẩm (c) và giá trị mới được tạo ra (v + m). Vì trong trường hợp này Mác gạt tư bản cố định sang một bên, nên giá trị được chuyển quy thành giá trị của nguyên liệu. Trong thí dụ đang xét, giá trị của nguyên liệu bằng $93^{1}/_{3}$ p.xt. (một giờ thì $133^{1}/_{3}$ pao bông được kéo thành sợi, 14 giờ -1 $866^{2}/_{3}$ pai: 1 pao bông giá trị 1 si-linh). Cộng với giá trị mới được tạo ra (28 p.xt.), ta có $121^{1}/_{3}$ p.xt..— 602.

113 Xem chú thích số 20.— 639.

114 Ở đây Mác muốn nói đến những kẻ phê phán Ri-các-đô như kiểu G.B.Xây, kẻ trách cứ Ri-các-đô là đã dùng những "nguyên lý trừu tượng, mà người ta đã gán cho một ý nghĩa quá chung chung", để làm cơ sở cho những suy luận của mình, kết quả là chỉ rút ra được những kết luận không phù hợp với thực tế hiện thực. *(J.B Say*, "Traité d'économie politique". Sixième édition, Paris, 1841, p.40-41).— 640.

115 Con số $51^{11}/_{59}$ tấn có được là do tính như sau: nếu $16^{2}/_{3}$ công nhân trong loại III của biểu E sản xuất $62^{1}/_{2}$ tấn, thì $13^{79}/_{117}$ công nhân có năng suất lao động giống như thế sẽ sản xuất được $\frac{13^{79}/_{117} \times 63^{1}/_{2}}{16^{2}/_{3}}$, tức là $51^{11}/_{39}$ tấn.— 667.

116 Xem chú thích số 11.— 674.

117 Mác muốn nói đến cuốn *W.Blake,* "Observations on the Effects produced by the Expenditure of Government during the Restrictinon of Cash Payments" London, 1823. Những đoạn trích từ cuốn này, đụng đến vấn đề đang bàn đến và có kèm những chú thích của Mác, là ở trong bản thảo kinh tế năm 1857-1858 của Mác (Xem *K.Marx,* "Grundrisse der Kritik der politischen Oekonomie". Moskau, 1939, S.672-

673).— 675.

118 Đây là nói đến cuộc triển lãm thế giới ở Luân Đôn khai mạc ngày 1 tháng Năm 1862, trong đó có trưng bày các mẫu sản phẩm công nông nghiệp, các tác phẩm nghệ thuật và những thành tựu mới nhất của khoa học.— 675.

119 Ở đây Mác một lần nữa lại nêu đoạn lấy trong cuốn "Principles" của Ri-các-đô, trong đoạn ấy chữ "*người sản xuất"* ("producer") được dùng theo nghĩa "công nhân" (việc Ri-các-đô coi các khái niệm "người sản xuất" và "công nhân" là đồng nhất đã được Mác nêu lên lần đầu tiên ở đoạn trên, tr.616). Trong những đoạn khác trong cuốn sách của mình, Ri-các-đô dùng danh từ "người sản xuất" theo nghĩa là "nhà tư bản kinh doanh" (ví dụ, xem những đoạn trích từ cuốn sách của Ri-các-đô đã được dẫn ra ở tr.618, 627 và 807).— 679.

120 Lời nhận xét của Ri-các-đô -được dẫn ra ở đây - về các quan điểm của Xây đối với mối tương quan giữa lợi nhuận và lợi tức đã được Mác nêu lên lần thứ hai trong bản thảo của ông, ở tr.736, nhưng ông đặt nó trong dấu ngoặc vuông, coi như là không dính dáng tới những điều đã nói ở tr.736. và có kèm theo một câu đáp lại những lời kết luận của Ri-các-đô ("*không có một tình huống nào* có thể bắt buộc chúng thay đổi chỗ cho nhau") như sau: "mấy chữ "trong những tình huống nhất định" này hoàn toàn không đúng".

Trong quyển III bộ "Tư bản" (chương 22), Mác nêu lên khả năng có sự vận động ngược nhau giữa tỷ suất lợi nhuận và mức lợi tức trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ tư bản chủ nghĩa. Mác viết: "Khi chúng ta xét những chu kỳ chu chuyển trong đó nền công nghiệp hiện đại vận động…, thì chúng ta sẽ thấy rằng, mức lợi tức tương đối thấp phần lớn là tương ứng với thời kỳ phồn vinh và thời kỳ lợi nhuận siêu ngạch; rằng lợi tức cao hơn là tương ứng với thời kỳ chuyển từ phồn vinh sang giai đoạn tiếp đó của chu kỳ, và sau hết mức tối đa của lợi tức, đạt tới những giới hạn tối đa của việc cho vay nặng lãi, là tương ứng với giai đoạn khủng hoảng" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, t.25, phần I, tr.549-551).— 688.

121 Ở đây Mác quay lại vấn đề đã đề cập tới ở tr.548-550 và 637-640 trong phần II quyển này, tức là vấn đề: những lợi nhuận cao hơn ở chính quốc, do ngành thương nghiệp thuộc địa và do ngoại thương nói chung đem lại, sẽ ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận trung bình và do đó, cũng ảnh hưởng một cách tương ứng tới các giá cả chi phí. Trong vấn đề này, như Mác đã chỉ rõ, A-đam Xmit có những quan điểm đúng đắn hơn Ri-các-đô. Xem thêm C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.25, phần I, tr.358-362.— 689.

122 Thí dụ này dựa trên giả thiết cho rằng, khi năng suất lao động tăng lên thì với 20 quác-tơ lúa mì dùng làm giống, người ta sẽ thu hoạch được 50% nhiều hơn trước kia. Nếu như lần thu hoạch trước là 100 quác-tơ chẳng hạn, thì giờ đây, khi chi phí cùng mọt số lượng lao động như trước, số thu hoạch đó sẽ là 150 quác-tơ, nhưng 150 quác-tơ này vẫn trị giá như 100 quác-tơ trước đây đã trị giá , tức là 300 p.xt.. Trước kia, hạt giống chiếm 20% số thu hoạch (theo số lượng quác-tơ cũng như theo giá trị) thì nay chúng chỉ chiếm có $13^1/_3$%.— 696.

123 Những chữ "Xem Mắc-Cu-lốc", đóng trong dấu ngoặc, là do Mác viết thêm sau này (bằng bút chì). Trong bức thư gửi cho Ăng-ghen ngày 24 tháng Tám 1867, khi nhắc lại bức thư của mình gửi cho Ăng-ghen ngày 20 tháng Tám 1862 trong đó lần đầu tiên ông nói lên ý nghĩ của mình về việc sử dụng *quỹ khấu hao* vào mục đích tích luỹ. Mác báo cho Ăng-ghen biết là về sau ông đã tìm thấy một vài câu ám chỉ tới việc đó ở Mắc - Cu-lốc, Mác muốn nói tới cuốn sách của *Mắc - Cu-lốc:"*The Principles of Political Economy", Edinburgh, 1825, p.181-182. Trong phần ba cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", Mác sẽ quay trở lại vấn đề này, ở tr.777 và 781 trong bản thảo của mình.— 705.

124 Đây là nói tới tập một cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.13, tr.109-112, 167 và 172-174.— 723.

125 *J.B.Say* "Traité d'économie politique". Seconde édition. Tome II Paris, 1814, p.382: "Sản phẩm chỉ được mua bằng sản phẩm". Câu đó của Xây được Ri-các-đô lắp lại hầu như nguyên văn ở đoạn lấy trong cuốn "Principles" (third edition, London, 1821, p.341) của ông ta và được dẫn ra ở đoạn dưới đây (tr.733). Trong những đoạn sau của cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", Mác đã phê phán công thức đó (xem quyển này, phần II, tr.732-737, và phần III chương "Sự tan rã của trường phái Ri-các-đô", tr.811 trong bản thảo của Mác).— 724.

126 Mác muốn nói đến những luận điểm của Giêm-xơ Min về sự quân bình thường xuyên và tất yếu giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa cung và cầu, giữa tổng số bán và tổng số mua, những luận điểm này nằm trong phần 3, chương 4 của cuốn sách của ông ta: "Elements of Political Economy". London. 1821, p.186-195. Quan điểm này của Giêm-xơ Min (lần đầu tiên được nêu ra trong cuốn "Commerce Defended", London, 1808) được Mác phân tích chi tiết hơn trong tập đầu cuốn "*Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị"* trong phần nói về sự biến đổi hình thái của các hàng hoá (xem

C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.13, tr.109-111).— 724.

127 [*S.Bailey,*] "A Critical Dissertation on the Nature, Measures, and Causes of Value". London, 1825, p.71-93.— 727.

128 *W.Roscher,* "System der Volkswirthschaft". Erster Band: "Die Grundlagen der Nationalökonomie". Dritte Auflage, Stuttgart und Augsburg, 1858, S.368-370.— 731.

129 Xem chú thích 126.— 739.

130 Trong phần I cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", Mác đã giải thích câu "thấp hơn giá cả của nó" như sau: *"thấp hơn* giá cả của nó, -nghĩa là thấp hơn số tiền đại biểu cho giá trị của nó [của hàng hóa]" (xem tập này, ph.I, tr.447).— 740.

131 Mác muốn nói đến phần "Sự biến đổi hình thái của hàng hoá" trong tập đầu cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.13, tr.98-112 đặc biệt là các tr.108-112.— 745.

132 Mác muốn nói đến phần trong công trình nghiên cứu của mình sau này được phát triển thành quyển III bộ "Tư bản".— 754.

133 Ngay sau đó, Mác đã phác thảo những nhận xét ngắn về những hình thái khủng hoảng ở trên bìa của cuốn vở thứ XIII (trang 770a của bản thảo) và cuốn vở thứ XIV (các trang 771a và 861a). Văn bản của những trang đó đã được đăng ở đoạn trên (trong tiết thứ 11: "Bàn về vấn đề các hình thái của khủng hoảng") theo chú thích của Mác: "Thuộc về tr.716".— 761.

134 Trong bản thảo, tiếp theo sau đó là đoạn ghi thêm ngắn về các quan điểm của Ri-các-đô về tiền tệ và giá trị trao đổi. Mác đặt đoạn ghi thêm này vào trong dấu ngoặc và ghi thêm rằng cần phải chuyển nó sang một đoạn khác, vì nó làm đứt đoạn mối liên hệ trực tiếp trong việc trình bày. Trong lần xuất bản này, đoạn ghi thêm đó được đưa vào đoạn trên, ở tr.740, dưới hình thức chú thích ở cuối trang.— 765.

135 *D.Ricardo*, "On the Principles of Political Economy, and Taxation" Third edition. London, 1821, p.339: "… lượng cầu chỉ bị hạn chế bởi sản xuất mà thôi" (đoạn này đã được Mác trích dẫn đầy đủ hơn ở trên, tr.724), và p.347: "… không có giới hạn cho lượng cầu, không có giới hạn cho việc sử dụng tư bản…" (đoạn này được Mác trích dẫn đầy đủ hơn ở trên, tr.729).— 765.

136 Mác muốn nói đến các quyển vở I-V trong bản thảo năm 1861-1863 của mình, những quyển vở trực tiếp đi trước cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" trong bản thảo

ấy, nhất là những phần nói về sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối. — 767.

137 *D.Ricardo*, "On the Principles of Political Economy, and Taxation" Third edition. London, 1821, p.342: "… ngoài việc mở rộng sản xuất thì không có cái gì khác có thể cung cấp được những phương tiện ấy" (đoạn này được Mác trích dẫn đầy đủ hơn ở trên, tr.742), và p.339-340: "… khó lòng mà tin được rằng, anh ta sẽ liên tục sản xuất ra một thứ hàng hoá mà không ai cần đến" (đoạn này được Mác trích dẫn đầy đủ hơn ở trên, tr.724 và 737).— 768.

138 Tiếp sau đó trong bản thảo là một đoạn viết thêm ngắn, nằm trong dấu ngoặc, cung cấp một thí dụ về khủng hoảng bộ phận -tức là tình hình sản xuất thừa sợi, do việc áp dụng máy kéo sợi gây ra. Trong lần xuất bản này, đoạn viết thêm đó được đăng ở tr.766, dưới hình thức chú thích ở cuối trang.— 770.

139 Mác muốn nói đến những lập luận của Xây (trong tác phẩm của ông ta: "Lettes à Malthú", Paris, 1820, p.15) nói rằng, nếu như ở I-ta-li-a người ta thấy thị trường bị tràn ngập bởi hàng hoá của nước Anh chẳng hạn, thì đó là vì những hàng hoá của I-ta-li-a không được sản xuất đủ để đổi lấy hàng hoá của Anh. Những lập luận đó của Xây đã được dẫn từ cuốn khái niệm vô danh "An Inquiry in to those Principles…" (London, 1821, p.15), và được Mác trích dẫn từ cuốn An Inquiry into those Principles…" vào trong cuốn vở ghi chép số XII của Mác, ở tr.12. So sánh với luận điểm của Xmít cho rằng "sự đình đốn trong việc tiêu thụ một số sản phẩm là do sự khan hiếm của một số sản phẩm khác gây nên"; luận điểm này đã được Mác phân tích ở tr.368 của phần I tập này.— 781.

140 *Th.Tooke*, "A History of Prices, and of the State of the Circulation". Volumes I-IV, London, 1838-1857. Về ảnh hưởng của điều kiện thời tiết đến giá cả, Tu-cơ đã nói trong một số đoạn của tác phẩm gồm 6 tập này, nhất là ở đầu tập IV, xuất bản năm 1848.— 784.

141 Xi-xmon-đi giải thích các cuộc khủng hoảng bằng sự "mất cân đối ngày càng tăng giữa sản xuất và tiêu dùng: (*Simonde de Sismondi,* "Nouveaux Principes d'Economie politique" Seconde édition. Tome I, Paris, 1827, p.731). Trong cuốn *"Chống Đuy-rinh"*, Ăng-ghen nhận xét rằng "việc lấy tiêu dùng không hết để giải thích các cuộc khủng hoảng là có từ Xi-xmôn-đi; ở ông ta, việc này còn có một ý nghĩa nào đó" (Xem *Ph.Ăng-ghen,* "Chống Đuy-rinh", Hà Nội, 1960, tr.485, phần chú thích ở cuối trang), còn trong bài tựa viết cho quyển II bộ "Tư bản" thì Ăng-ghen đã trích đoạn sau đây, lấy trong cuốn "Nouveaux Principes" để minh hoạ cho quan điểm của Xi-

xmôn-đi: "Như vậy là do của cải tập trung vào trong tay một ít kẻ sở hữu mà thị trường trong nước ngày càng thu hẹp lại, và công nghiệp ngày càng phải tìm nơi tiêu thụ trên các thị trường ngoài nước, nơi mà những cuộc biến động lớn nhất đang chờ đợi họ" (Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1994, t.24, tr.35). Mác sẽ quay trở lại vấn đề các quan điểm của Xi-xmôn-đi về khủng hoảng trong phần III cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", và ông nêu những yếu tố có giá trị trong quan niệm của Xi-xmôn-đi, cũng như những thiếu sót căn bản cố hữu của ông ta (đặc biệt là xem tr.775 trong bản thảo của Mác, trong chương nói về Man-tút).— 785.

142 Đoạn này đã có trong bản in lần thứ nhất cuốn "Principles" của Ri-các-đô xuất bản năm 1817.— 809.

143 *J.Steuart,* "An Inquiry into the Principles of Political Oeconomy". Vol.I, Dublin, 1770, p.396. Đoạn này đã được Mác trích dẫn trong bản thảo kinh tế năm 1857-1858 của ông (xem *K.Marx,* "Grundrisse der Kritik der politischen oekonomie". Moskau, 1939, S.666). Xem thêm tập này, phần I, tr.33 và C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách Chính trị, Mát-xcơ-va, 1961, tr.25, phần II, tr.348.— 813.

144 Chắc chắn là ở đây Ri-các-đô muốn nói tới bài diễn văn do ông ta đọc tại Hạ nghị việc Anh ngày 16 tháng Chạp 1819, nhân dịp Uy-li-am Đơ Cre-spi-nhi kiến nghị lập một uỷ ban nghiên cứu chương trình xoá bỏ nạn thất nghiệp và cải thiện tình cảnh của các tầng lớp lao động do Rô-bớc Ô-oen đề xuất ra.

Trong diễn văn của mình, Ri-các-đô khẳng định rằng "các máy móc không làm giảm lượng cầu về lao động" (The Works and Correspondence of David Ricardo. Edited by P.Sraffa. Vol.V, Cambridge, 1952, p.30).— 815.

145 Về khái niệm *"tiền công thực tế"* ("real wages") của Ri-các-đô, xem tập này, phần II, tr.587, 592, 610, 619-621, và 640,— 819.

146 *"The Standard"*("Ngọn cờ") - là tờ báo hàng ngày, bảo thủ ở Anh, được thành lập ở Luân Đôn năm 1827.— 844.

147 Đây là nói về bài báo "Nước Nỹ tại cuộc triển lãm", được đăng ở tr.5-6 trên số báo *"Standard"* ngày 19 tháng Chín 1862 (không ghi tên tác giả). Về cuộc triển lãm thế giới năm 1862, xin xem chú thích số 118.— 844.

148 Những nhận xét ngắn đăng trong phần phụ lục của phần II cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" đã được Mác ghi trên bìa của các cuốn vở XI, XII và XIII. Trong

BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI

A

Ác-bớt-nốt (Arbuthnot), Giôn - nhà phéc-mi-ê người Anh, một nhà kinh tế học và nhà thực tiễn trong thế kỷ thứ XVIII.— 861, 862.

A-bra-ham a Xan-ta Cla-ra (Abraham a Santa Clara) (biệt danh của Un-rích *Mê-ghéc-lê)* (1644-1709) -nhà truyền giáo đạo Thiên chúa và nhà văn người Áo.— 172.

*An-đéc-xơn (*Anderson), Giêm-xơ (1739-1808) -nhà kinh tế học tư sản người Anh, đã đề xuất học thuyết về địa tô chênh lệch trên những nét chủ yếu.— 40, 125, 162-166, 173-179, 186, 189, 209-215, 230, 234, 236, 343, 344, 347, 351, 355, 465, 867.

B

Bác-tơn (Barton), Giôn (cuối thế kỷ thứ VIII -nửa đầu thế kỷ thứ XIX) -nhà kinh tế học người Anh, một đại biểu của khoa kinh tế chính trị cổ điển tư sản.— 803, 808, 824, 845-858.

Ban-phin (Banfield), Tô-mát Sác-lơ (1795-1880) -nhà kinh tế học tư sản người Anh.— 23.

Ba-xti-an (Bastian), A-đôn-phơ (1826-1905) -nhà nhân chủng học tư sản người Đức.— 177.

Bây-ly (Bailey), Xa-mu-en (1791-1870) - nhà kinh tế học và nhà triết học tư sản người Anh; đã đứng trên lập trường của khoa kinh tế chính trị tầm thường để chống lại học thuyết giá trị lao động của Ri-các-đô; đồng thời ông ta cũng nhận xét một cách đúng đắn một số mâu thuẫn trong các quan điểm kinh tế của Ri-các-đô.— 178, 238, 247, 249, 584, 587, 727.

Biu-kê-nen (Buchanan), Đa-vít (1779-1848) - nhà chính luận và nhà kinh tế học tư sản người Anh, người theo học thuyết của A.Xmít và người bình luận về học thuyết đó.— 39, 235, 566, 567, 574.

Blây-cơ (Blake), Uy-li-am -nhà kinh tế học người Anh trong nửa đầu thế kỷ thứ XIX, tác giả những cuốn sách nói về lưu thông tiền tệ.— 674, 675.

C

Công-xtăng-xi-ô (Constancio), Phrăng-xít-cô Xô-la-nô (1772-1846) -một thày thuốc người Tây Ban Nha, nhà ngoại giao và nhà văn; đã dịch những tác phẩm của các nhà kinh tế Anh ra tiếng Pháp.— 586.

Coóc-bét (Corbet), Tô-mát -nhà kinh tế học tư sản người Anh trong thế kỷ thứ XIX.— 297, 349, 731.

Cốp-bét (Cobbett), Uy-li-am (1762-1835) -nhà hoạt động chính trị và nhà chính luận người Anh; đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa cấp tiến tiểu tư sản; tán thành dân chủ hoá chế độ chính trị ở Anh.— 172, 177.

Đ

Đác-uyn (Darwin); Sác-lơ Rô-bớc (1809-1882) -nhà nghiên cứu tự nhiên vĩ đại người Anh, người đã sáng lập ra môn sinh vật tiến hoá khoa học.— 167, 173.

Đa-vơ-năng (Davenant), Sác-lơ (1656-1714) -nhà kinh tế học và thống kê học người Anh, người theo chủ nghĩa trọng thương.— 161, 186.

Đôm-ba-lơ (Dombasle), Cri-xtốp-phơ Giô-dép A-lếch-xăng-đrơ *Ma-chi-ơ Đờ* (1777-1843) -nhà nông học Pháp nổi tiếng— 25.

Đờ Quyn-xi (De Quincey), Tô-mát (1785-1859) -nhà văn và nhà kinh tế học người Anh, người bình luận về Ri-các-đô; những tác phẩm của ông ta phản ánh sự suy đồi và tan rã của trường phái Ri-các-đô.— 621, 622, 672, 673.

Ê

Ê-mê-ry (Emery) (thế kỷ XIX) -nhà sáng chế và nhà kinh doanh người Mỹ.— 844.

H

Han-lét (Hallett), phrê-đê-rích Phren-xít (thế kỷ XIX) -nhà nông học người Anh.— 675.

Han-xơ-brao (Hansbrow) (thế kỷ XIX) -nhà sáng tác người Mỹ.— 845.

Hau-dơ (Hawes) (thế kỷ XIX) -nhà sáng chế người Mỹ.— 845.

Héc-be (Herbert), Clô-đơ Giắc (1700-1758) -nhà kinh tế học người Pháp, một người thuộc phái trọng nông, một trong những người tiền bối của Man-tút trong lĩnh vực thuyết nhân khẩu phản khoa học.— 172.

Hen-ri VII (1457-1509) -vua Anh (1485-1509).— 345.

Hi-um (Hume), Đa-vít (1711-1776) -triết gia người Anh, theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan và thuyết bất khả tri, nhà sử học và kinh tế học tư sản chống lại chủ nghĩa trọng thương, một trong những đại biểu sớm nhất của học thuyết về số lượng tiền tệ.— 179.

Hi-um (Hume), Giêm-xơ Đi-cơn (1774-1842) -nhà kinh tế học tư sản người Anh, theo chủ nghĩa tự do mậu dịch.— 588, 865, 866.

Hốp-kin-xơ (Hopkins), Tô-mát - nhà kinh tế học tư sản người Anh trong nửa đầu thế kỷ thứ XIX.— 39, 73, 181, 196, 201, 204, 864.

Hốt-xkin (Hopdgskin), Tô-mát (1787-1869) -nhà kinh tế học và nhà chính luận người Anh; đã bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản và đã đứng trên lập trường của chủ nghĩa xã hội không tưởng để phê phán chủ nghĩa tư bản, lợi dụng học thuyết Ri-các-đô cho những kết luận có tính chất xã hội chủ nghĩa.— 867.

Huy-lơ-man (Hullman). Các Đi-tơ-rích (1765-1846) -nhà sử học tư sản người Đức, tác giả một loạt tác phẩm nói về lịch sử thời trung cổ.— 340.

I

I-ăng (Young); Ác-tơ (1741-1820) -nhà nông học và kinh tế học tư sản người Anh.— .200.

I-u-rơ (Ure) En-đriu (1778-1857) -nhà hoá học người Anh, nhà kinh tế học tầm thường, tác giả của một loạt tác phẩm về kinh tế nông nghiệp.— 731.

K

Kê-nê (Quesnay). Phrăng-xoa (1694-1774) -nhà kinh tế học lớn người Pháp, người đã sáng lập ta trường phái trọng nông; làm nghề thầy thuốc.— 57.

Kê-ri (Carey), Hen-ri Sác-lơ (1793-1879) -nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Mỹ, tác giả của một học thuyết phản động là thuyết hoà hợp quyền lợi giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa.— 39, 229, 242, 452, 865.

Kiếc-sman (Kirchmann), I-u-li-út (1802-1884) -luật gia và triết gia người Đức.— 218.

King (King), Grê-gô-ri (1648-1712) -nhà thống kê học người Anh.— 857.

L

Lu-i XIV (1638-1715) -vua nước Pháp (1643-1715).— 200.

Lu-i XV (1710-1774) -vua nước Pháp (1715-1774).— 200.

Lu-i XVI (1754-1793) -vua nước Pháp (1774-1792), bị xử tử trong thời kỳ cuộc cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ thứ XVIII.— 200.

M

Man-tút (Malthus), Tô-mát Rô-bớt (1766-1834) -linh mục người Anh, nhà kinh tế học, nhà tư tưởng của tầng lớp quý tộc địa chủ đã tư sản hoá, kẻ tán dương chủ nghĩa tư bản; tuyên truyền thuyết nhân khẩu thù ghét nhân loại.— 35, 40, 92, 162-175, 201, 210, 236, 242, 277, 289, 481, 498, 576, 582, 609, 620, 710, 793, 805, 847, 857, 861, 865, 866.

Mắc Coóc-mích (MacCormick), Xây-rét Hôn (1809-1884) -nhà phát minh người Mỹ.— 845.

Mắc-Cu-lốc (MacCulloch), Giôn Ram-xi (1789-1864) -nhà kinh tế học tư sản người Anh; người đã tầm thường hoá học thuyết kinh tế của Ri-các-đô, một kẻ tán dương điên cuồng chủ nghĩa tư bản.— 163, 174, 178, 212, 278, 279, 705.

Min (Mill), Giêm-xơ (1773-1836) -nhà kinh tế học và nhà triết học tư sản người Anh, người đã tầm thường hoá học thuyết của Ri-các-đô; đồng thời từ học thuyết đó, ông ta cũng có rút ra được một vài kết luận cấp tiến.— 221, 278, 723, 724, 739, 741.

Min (Mill), Giôn Xtiu-ác (1806-1873) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, đồng thời là nhà triết học thực nghiệm, hậu bối của trường phái kinh tế chính trị tư sản cổ điển; con của Giêm-xơ Min,— 62, 176, 737.

N

Niu-men (Newman), Phren-xít Uy-li-am (1805-1897) - nhà ngữ ngôn học và nhà chính luận người Anh, một người cấp tiến tư sản, tác giả một loạt tác phẩm về các vấn đề tôn giáo, chính trị và kinh tế.— 23, 45, 466.

O

Oa-lê-xơ (Wallace), Rô-bớt (1697-1771) - mục sư người Anh; nhà thống kê học, tuyên truyền cho thuyết nhân khẩu phản khoa học, mà sau này Man-tút đã vay mượn.— 172, 173.

Oét-xtơ (West), Ết-uốt (1782-1828) -nhà kinh tế học người Anh, một trong những đại biểu của trường phái kinh tế chính trị tư sản cổ điển, đã nghiên cứu những vấn đề của địa tô. — 40, 163, 175, 196, 210, 356.

Ô

Ốp-đây-cơ (Opdyke), Gioóc-giơ (1805-1880) -nhà kinh doanh người Mỹ, nhà kinh tế học

tư sản.— 39.

Ô-vi-đi-út (Pu-bli-út Ô-vi-đi-út Na-dôn) (năm 43 trước công nguyên - khoảng năm 17 sau công nguyên) -nhà thơ La Mã nổi tiếng.— 177.

P

Pét-ti (Petty), Uy-li-am (1623-1687) -nhà kinh tế học và nhà thống kê học nổi tiếng người Anh, người sáng lập ra khoa học kinh tế chính trị tư sản cổ điển ở Anh.— 160, 186.

Pho-xtơ (Forster), Na-ta-ni-en (khoảng năm 1726-1790) -mục sư người Anh, tác giả của một loạt tác phẩm kinh tế, đấu tranh cho quyền lợi của công nhân.— 863.

Phun-lắc-ton (Fullarton), Giôn (1780-1849) -nhà kinh tế học người Anh, tác giả của những tác phẩm nói về các vấn đề lưu thống tiên tệ và tín dụng; chống lại học thuyết số lượng tiền tệ.— 731.

Phu-ri-ê (Fourier), Sác-lơ (1772-1837) -nhà xã hội không tưởng vĩ đại của Pháp.— 334.

Pru-đông (Proudhon), Pi-e Giô-dép) (1809-1865) -nhà chính luận, nhà kinh tế học và nhà xã hội học người Pháp, tư tưởng gia của giai cấp tiểu tư sản, một trong những người đã sáng lập ra chủ nghĩa vô chính phủ.— 16, 231.

R

Ram-xây (Ramsay), Gioóc-giơ (1800-1871), nhà kinh tế học người Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển.— 850.

Ri-các-đô (Ricardo), Đa-vít (1772-1823) -nhà kinh tế học người Anh, đại biểu lớn nhất của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển.— 14-17, 29, 35-40, 54, 55, 74, 89, 100, 120, 124, 125, 132, 134, 136, 145, 147, 150, 151, 152, 155, 162, 163, 167-180, 186, 190, 191, 204, 210, 217-219, 222-231, 234-269, 272-295, 298-309, 313-316, 320-322, 331, 341-353, 355-363, 367, 390, 392-397, 432-434, 443-446, 462-470, 476, 479-498, 513, 514, 522, 528, 531, 535, 544, 546-556, 562-567, 572-576, 578-595, 598, 601, 605-643, 646-648, 655, 657, 661, 665, 667, 671-688, 690, 695, 712, 713, 721-727, 728-740, 742, 744, 761, 765, 767, 768, 772-778, 785-796, 799-825, 829-837, 840-843, 845-848, 851, 852.

Rô-se (Roscher), Vin-hem Ghê-oóc Phri-đrích (1817-1894) -nhà kinh tế học tầm thường người Đức, giáo sư trường đại học tổng hợp Lai-pxích, người sáng lập ra cái gọi là

trường phái lịch sử trong khoa kinh tế chính trị.— 174-178, 191, 305, 731.

Rốt-béc-tút - I-a-ghét-xốp (Rod-bertus Jagetzow), I-ô-han Các (1805-1875) -nhà kinh tế học tầm thường và nhà hoạt động chính trị người Đức, tư tưởng gia của tầng lớp địa chủ Phổ đã tư sản hoá, tuyên truyền cho những tư tưởng phản động của "chủ nghĩa xã hội nhà nước" Phổ.— 9, 10, 20, 26, 29, 56, 59, 66, 73-90, 92, 94, 97-103, 108, 110, 112-115, 118-125, 127-132, 135, 142, 143, 150-153, 161, 162, 178, 182-185, 217-233, 257, 343, 346, 349, 355, 499, 861.

S

San-móc-xơ (Chalmers), Tô-mát (1780-1847) -nhà thần học đạo Tin lành ở Anh và là nhà kinh tế học tư sản, môn đệ của Man-tút.— 349, 674.

Stiếc-linh (Stirling), Pa-tơ-rích Giêm-xơ (1809-1891) -nhà kinh tế học tầm thường người Anh.— 38, 674.

Stoóc-tơ (Storch), An-đrây (Hen-rích Hăng-ri) Các-lô-vích (1766-1835) -nhà kinh tế học, thống kê học và sử học người Nga, viện sĩ viện Hàn lầm khoa học Pê-téc-bua, hậu bối của trường phái kinh tế tư sản cổ điển.— 139, 145, 422.

T

Ta-ren-lô Đờ Lê-ô-na-tô (Tarello de Leonato), Ca-mi-lô (thế kỷ XVI) -nhà nông nghiệp sinh vật học người I-ta-li-a.— 210.

Tao-xen-đơ (Townsend), Giô-dép (1739-1816) -mục sư người Anh; nhà địa chất học và xã hội học, tuyên truyền một thuyết nhân khẩu phản khoa học mà sau này Man-tút đã vay mượn.— 164, 172.

To-ren-xơ (Torrens), Rô-bớc (1780-1864) -nhà kinh tế học tư sản người Anh, tầm thường hoá học thuyết kinh tế của Ri-các-đô và cho rằng học thuyết giá trị lao động không thể áp dụng được cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.— 278.

Tu-cơ (Tooke), Tô-mát (1774-1858) -nhà kinh tế học tư sản người Anh, thuộc trường phái kinh tế chính trị cổ điển; ông ta đã phê phán học thuyết của Ri-các-đô về tiền tệ và đã viết cuốn "Lịch sử giá cả", một tác phẩm gồm nhiều tập.— 164, 784.

U

Uây-cơ-phin (Wakefield), Ét-uốt Ghi-bơn (1796-1862) -chính khách người Anh, nhà kinh tế học, đã đề xuất một học thuyết tư sản về vấn đề thực dân hoá.— 349, 434, 584.

Uốc-đơ (Ward), U.G (thế kỷ XIX) -nhà sáng chế người Mỹ.— 845.

U-ê-đơ (Wade), Giôn (1788-1875) -nhà chính luận tư sản người Anh, nhà kinh tế học và sử học.— 17.

Uyn-xơ (Wilson), Giêm-xơ (1805-1860) -nhà kinh tế học tư sản người Anh và nhà hoạt động chính trị, người sáng lập và biên tập viên của tạp chí "Economist"; là một người theo chủ nghĩa tự do mậu dịch, chống lại học thuyết số lượng tiền tệ.— 731.

Uýt-ni (Whitney), I-lai (1765-1825) -nhà sáng chế người Mỹ.— 844.

X

Xây (Say); Giăng Ba-ti-xtơ (1767-1832) - nhà kinh tế học tư sản người Pháp, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tầm thường.— 191, 239-241, 313, 552, 584, 586, 687, 688, 723, 724, 734, 735, 737, 781, 811, 814.

Xi-xmôn-đi (Sismondi), Giăng Sác-lơ Lê-ô-na *Xi-môn-đơ Đờ* (1773-1842) -nhà kinh tế học Thuỵ Sĩ, nhà phê bình tiểu tư sản đối với chủ nghĩa tư bản, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế.— 168, 553, 785.

Xmít (Smith), A-đam (1723-1790) -nhà kinh tế học người Anh, một trong những đại biểu lớn nhất của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển.— 29, 133, 151, 179, 217, 218, 224, 234, 239-242, 245, 247, 277, 290, 305, 307, 309, 313-342, 347, 351, 356, 358, 362, 445, 446, 452, 460, 463, 464, 481, 486, 489-546, 549, 567, 579-585, 588-590, 594, 605, 606, 611, 614, 620, 623, 637-640, 679, 685-690, 713, 721, 729, 731, 733, 772-776, 795, 811, 814, 834, 847, 849, 861.

Xtiu-át (Steuart), Giêm-xơ (1712-1780) -nhà kinh tế học tư sản người Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của chủ nghĩa trọng thương. — 162-164, 172,179, 336, 813.

BẢNG CHỈ DẪN NHỮNG SÁCH BÁO ĐÃ ĐƯỢC TRÍCH DẪN VÀ NHẮC ĐẾN(*)

Anderson, J. A Calm investigation of the circumstances that have led to the present scarcity of grain in Britain London, 1801 (*An-đéc-xơn, G.* Một cuộc điều tra không thiên vị về những tình huống đã dẫn tới nạn lúa mì đắt đỏ hiện nay ở Anh, Luân Đôn, 1801).— 174, 209, 210-211.

Anderson, J. Essays relating to agriculture and rural affairs. Volumes I-III. Edinburgh and London, 1775-1796 (*An-đéc-xơn, G.* Khái luận về nông nghiệp và công việc đồng áng. Tập I-III. Ê-đin-bớt và Luân Đôn, 1775-1796.— 163, 214.

Anderson, J. An Inquiry into the causes that have hitherto retrarded the advancement of agriculture in Europe. Edinburgh, 1779 (*An-đéc-xơn, G.* Nghiên cứu về những nguyên nhân đã kìm hãm sự tiến bộ của nông nghiệp ở châu Âu cho đến tận ngày nay. Ê-đin-bớt, 1779).— 213.

[Anderson, J.] An Inquiry into the nature of the corn laws; with a view to the new corn-bill proposed for Scotland. Edinburgh, 1777 ([*An-đéc-xơn, G.*] Nghiên cứu về bản chất của các đạo luật về lúa mì, nhân có bản dự luật mới về lúa mì cho Xcốt-len, Ê-đin-bớt, 1777).— 163, 174, 175, 179, 210, 212, 234.

Anderson, J. Recreations in agriculture, natural-history, arts, and miscellaneous literature. Volumes I-VI. London, 1799-7802 (*An-đéc-xơn, G.* Sách giải trí về nông nghiệp, lịch sử tự nhiên, nghệ thuật thủ công nghiệp và các vấn đề khác. Tập I-VI. Luân Đôn, 1799-1802).— 163, 212.

(*) Trong những trường hợp không xác định được một cách chắc chắn là Mác đã sử dụng bản in nào của một tác phẩm, thì trong bản chỉ dẫn này, chúng tôi sẽ lấy bản in lần thứ nhất.

Những tên tác giả đặt trong dấu ngoặc vuông là tên tác giả của những cuốn sách khuyết danh đã xác định được. Những tác phẩm có đánh dấu hoa thị là những tác phẩm đã được dịch ra tiếng Nga.

[Arbuthnot J.] An Inquiry into the connection between the present price of provisions, and the size of farms. With remarks on population as affected thereby. By a farmer. Londo, 1773 ([*Ác-bớt-nốt, G.*] Nghiên cứu về mối liên hệ giữa giá cả lương thực hiện nay với quy mô của các trang trại. Có kèm theo những nhận xét về ảnh hưởng của tất cả những cái đó đến nhân khẩu. Do một người phéc-mi-ê viết. Luân Đôn, 1773).— 861, 862.

[*Bailey, S.*] A Critical dissertation on the nature, measures, and causes of value, chiefly in reference to the writings of Mr.Ricardo and his followers. By the author of Essays on the formation an publication of opinions. London, 1825 ([*Bây-li, X.*] Nghiên cứu có phê phán về bản chất, tiêu chuẩn và nguyên nhân của giá trị; chủ yếu là căn cứ vào những tác phẩm ở Ô. Ri-các-đô và những người theo ông ta. Do tác giả cuốn "Khái luận về sự hình thành và công bố các ý kiến" viết. Luân Đôn, 1825).— 249, 587, 727.

[*Bailey, S.*] A Letter to a political economist; occasioned by an article in the "Westminster Review" on the subject of value. London, 1826 ([*Bây-li, X.*] Thư gửi cho một nhà kinh tế chính trị học; nhân bài đăng trên tờ "Tạp chí Oét-min-stơ" về vấn đề giá trị. Luân Đôn, 1826).— 249.

Banfield, T.C. The Organization of industry, explained in a course of lectures, delivered in the Univesity of Cambridge in Easter term 1844. Second edition, London, 1848 (*Ban-phin, T.S* Tổ chức kinh doanh. Giáo trình đọc ở trường Đại học tổng hợp Cam-brít-giơ trong học kỳ lễ phục sinh năm 1844, In lần thứ 2, Luân Đôn, 1848) Bản in lần thứ nhất ra đời ở Luân Đôn năm 1845.— 23.

Barton, J Observations on the circumstances which influence the condition of the labouring classes of society. London, 1817 (*Bắc-tơn, G.* Nhận xét về những tình huống ảnh hưởng đến tính cách của các giai cấp lao động trong xã hội. Luân Đôn, 1817).— 824, 845, 846-847, 852, 853, 856, 857.

Bastian, A. Der Mensch in der Geschichte. Zur Begrundung einer psychologischen Weltanschauung. Bande I-III. Leipzig, 1860, (*Ba-sti-an, A.* Con người trong lịch sử. Để chứng minh một thế giới quan tâm lý. Tập I-III. Lai-pxích,1860).— 177.

Blake, W. Observations on the effects produced by the expenditure of government during the restriction of cash payments. London, 1823 (*Blây-cơ U.* Nhận xét về hậu quả của những chi tiêu của chính phủ trong thời kỳ có những sự hạn chế đối với các khoản thanh toán bằng tiền mặt. Luân Đôn, 1823).— 675.

Carey, H.Ch. The Past, the present and the future. Philadelphia, 1848 (*Kê-ri, H.S.* Quá

khứ, hiện tại và tương lai. Phi-la-đen-phi, 1848).— 242, 865.

Corbet, Th. An Inquiry into the causes and modes of the wealth of individuals; or the Principles of trade and speculation explained. London, 1841 (*Coóc-bét, T*. Nghiên cứu những nguyên nhân sự giàu có và phương thức làm giàu của các cá nhân, hay là giải thích về những nguyên lý của thương mại và đầu cơ. Luân Đôn, 1841).— 297.

**Darwin, Ch*. On the origin of species by means of natural selection, or the Preservation of favoured races in the struggle for life. Fifth thousand. London, 1860 (*Đác-uyn, S*. Bàn về nguồn gốc các loài qua con đường đào thải tự nhiên, hay sự bảo tồn các giống có những hoàn cảnh thuận lợi trong cuộc đấu tranh để sinh tồn. Nghìn thứ năm. Luân Đôn, 1860). Bốn nghìn đầu đã được xuất bản ở Luân Đôn năm 1859.— 173.

[*Davenant, Ch*.] Discourses on the publick revenues, and on the trale of England. In two parts. London. 1698 ([*Đa-vơ-năng, S*.] Bàn về những thu nhập công cộng và về thương nghiệp nước Anh. Gồm hai phần. Luân Đôn, 1698).— 161.

[*De Quincey, Th*.] Dialogues of three templars on political economy, chiefly in relation to the Principles of Mr.Ricardo ([*Đờ Quyn-xi, T*.] Đối thoại về khoa kinh tế chính trị của ba nhà luật học ở viện Luật, chủ yếu là nhân có cuốn "Nguyên lý" của Ô.Ri-các-đô). Trong tạp chí "The London Magazine", tháng Tư - tháng Năm 1824.— 621

De Quincey, Th. The Logic of political economy, Edinburgh and London, 1844 (*Đờ Quyn-xi, T*. Lô-gích của khoa kinh tế chính trị. Ê-đin-bớc và Luân Đôn, 1844).— 622, 672.

Dombasle, M. Annales agricoles de Roville, ou Mélangés d'agriculture, d'économie rurale et de législation agricole. Paris, 1824-1837 (*Đôm-ba-lơ, M*. Niên gián nông nghiệp Rô-vin, hay Những tài liệu về nông nghiệp, về kinh tế nông nghiệp và pháp chế nông nghiệp. Pa-ri, 1824-1837).— 25.

An Enquiry into the causes of the present high price of provisions -xem [*Foester*, *N*] An Enquiry into the causes of the present high price of provisions.

Essays on the application of capital to land -xem [*West, E*] Essays on the application of capital to land.

[*Forster*, *N*] An Enquiry into the causes of the present high price of provisions. London, 1767 ([*Pho-xtơ,N,*] Nghiên cứu về những nguyên nhân của những giá cả cao hiện nay của lương thực. Luân Đôn, 1767).— 863.

[*Hodgskin, Th*] The Natural and artificial right of property contrasted. London, 1832 ([*Hốt-xkin, T*] Quyền sở hữu tự nhiên và nhân tạo về trong sự đối lập giữa chúng với nhau. Luân Đôn, 1832).— 867.

Hopkins, Th. Economical enquiries relative to the laws which regulate rent, profit, wages and the value of money. London, 1822 (*Hốp-kin-xơ, T*. Điều tra kinh tế về những quy luật điều tiết địa tô, lợi nhuận, tiền công và giá trị của tiền tệ. Luân Đôn, 1822).— 73, 181, 202, 204, 864.

Hopkins, Th. On rent of land, and its influence on subsistence and population. London, 1828 (*Hốp-kin-xơ, T*. Bàn về địa tô và ảnh hưởng của nó đối với tư liệu sinh hoạt và dân cư. Luân Đôn, 1828).— 196, 199, 200.

* *Hullmann, K.D*. Stadtenwesen des Mittelalters. Theile 1-4. Bonn, 1826-1829 (*Huy-lơ-man, C.Đ*. Các thành thị trung cổ. phần 1-4. Bon, 1826-1829).— 340.

Hume J.D. Thoughts on the cornlaws, as connected with agriculture, commerce, and finance. London, 1815 (*Hi-um, G. Đ*. Những điều suy nghĩ về các đạo luật về lúa mì; và về việc chúng quan hệ tới nông nghiệp, thương nghiệp, và tài chính như thế nào. Luân Đôn, 1815).— 588, 866.

An Inquiry into the connection between the present price of provisions; and the size of farms -xem [*Arbuthnot, J*.] *An Inquiry into the connection between the present price of provisions; and the size of farms*.

An Inquiry into those principles, respecting the nature of demand and the necessity of consumption, lately advocated by Mr. Malthus, from which it is concluded, that taxation and the maintenance of unproductive consumers can be conducive to the progress of Wealth. London, 1821 (Khảo cứu những nguyên lý vừa được ông Man-tút bảo vệ liên quan đến bản chất của cầu và tính tất yếu của tiêu dùng và từ những nguyên lý ấy rút ra kết luận là thuế khoá và việc đài thọ cho những đối tượng tiêu dùng phi sản xuất cá thể góp phần làm tăng của cải. Luân Đôn, 1821).— 710.

Mac Colloch, J.R. The Literature of political economy: a classified catalogue of select publication in the different departments of that science, with historical, critical, and biographical notices. London, 1845 (*Mắc Cu-lốc, G.R*. Tài liệu về khoa kinh tế chính trị. Mục lục có hệ thống về những xuất bản phẩm chọn lọc trong các lĩnh vực khác nhau của khoa học đó, với những chú thích lịch sử, phê phán và tiểu sử. Luân Đôn, 1845).— 174, 211.

Mac Culloch, J.R. The Principles of political economy. Edinburgh, 1825 (*Mắc Cu-lốc, G.R.* Nguyên lý kinh tế chính trị Ê-đin-bớc, 1825). — 279, 705.

* [*Malthus, Th.R*] An Essay on the principle of population, London, 1798 ([*Man-tút, T.R*] Thử bàn về quy luật nhân khẩu, Luân Đôn, 1798).— 164, 170.

* *Malthus, Th.R* The Grounds of an opintion on the policy of restricting the importation of foreign corn. London, 1815 (*Man-tút, T.R* Cơ sở để nhận định về chính sách hạn chế phập khẩu lúa mì của nước ngoài. Luân Đôn, 1815).— 170.

* *Malthus, Th.R* An Inquiry into the nature and progress of rent, and the principles by which it is regulated. London, 1815 (*Man-tút, T.R* Nghiên cứu về bản chất của địa tô và việc tăng địa tô, cũng như về những nguyên lý điều tiết địa tô. Luân Đôn, 1815).— 163, 170, 866.

Malthus, Th.R Principles of political economy considered with a view to their practical application. London, 1820 (*Man-tút, T.R* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị xét về mặt áp dụng thực tiễn của chúng. Luân Đôn, 1820).— 170.

Idem. 2nd edition with considerable additions from the author's own manuscript and an original memoir. London, 1836 (*S.đ.đ* Bản in lần thứ hai với rất nhiều điểm bổ sung lấy trong bản thảo viết tay của chính tác giả và một bản tiểu sử ngắn về tác giả. Luân Đôn, 1836).— 92.

* *Marx, K.* Misère de la philosophie. Réponse à la Philosophie de la misère de M. Proudhon. Paris - Bruxelles, 1847 (*Mác.C.* Sự khốn cùng của triết học. Trả lời cuốn "Triết học của sự khốn cùng" của ông Pru-đông. Pa-ri -Bruy-xen, 1847).— 16, 231.

* *Marx, K.* Zur Kritik der politischen Oekonomie. Erstes Heft. Berlin, 1859 (*Mác, C.* Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị. Cuốn thứ nhất. Béc-lin, 1859).— 382, 723, 745.

Mill, J. Commerce defended. An answer to the arguments by which Mr.Spence, Mr.Cobbett, and others, have attempted to prove that commerce is not a source of national wealth. London, 1808 (*Min, G.* Bảo vệ thương nghiệp. Trả lời những lý lẽ mà ô.Xpen, ô.Cốp-bét, và những người khác đã dùng để cố chứng minh rằng, thương nghiệp không phải là một nguồn của cải của quốc dân. Luân Đôn, 1808).— 724

Mill, J. Elements of political economy. London, 1821 (*Min, G.* Nguyên lý của kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1821).— 221, 724.

Mill, J.St Essays on some unsettled questions of political economy. London, 1844 (*Min, G.St.* Bản khảo luận về một số vấn đề chưa được giải quyết của khoa kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1844).— 176.

The Natural and artificial right of property contrasted -xem [*Hodgskin, Th*] The Natural and artificial right of property contrasted.

Newman, F.W. Lectures on political economy. London, 1851 (*Niu-men, Ph.U.* Những bài giảng về kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1851).— 23, 45, 466, 467.

Opdyke, G.A. Treatise on political economy. New York, 1851 (*Ôp-đây-cơ, G.* Khái luận về kinh tế chính trị. Niu-Oóc, 1851).— 39.

* *Petty, W.* Political arithmetick (1676). In: *Petty, W.* Several essays in political arithmetick. London, 1699 (*Pét-ty, U.* Số học chính trị (1676). Trong cuốn *Pét-ty, U.* Những khái luận trong lĩnh vực số học chính trị, Luân Đôn, 1699).— 160.

* *Ricardo, D.* An Essays on the influence of a low price corn on the profits of stock; shewing the inexpediency of restriction on importation. Second edition, London. 1815 (*Ri-các-đô, Đ.* Khái luận về ảnh hưởng của giá cả lúa mì hạ đối với lợi nhuận của tư bản, nói rõ sự không hợp lý của việc hạn chế nhập khẩu. In lần thứ hai, Luân Đôn, 1815). Bản in lần thứ nhất ra đời ở Luân Đôn cũng trong năm ấy.— 177, 179.

* *Ricardo, D.* On protection to agriculture. Fourth edition, London, 1822 (*Ri-các-đô, Đ.* Bàn về bảo trợ nông nghiệp, xuất bản lần thứ tư. Luân Đôn, 1822) Bản in lần thứ nhất ra đời ở Luân Đôn cũng trong năm ấy.— 180.

* *Ricardo, D.* On the principles of political economy, and taxation. Third edition. London. 1821 (*Ri-các-đô, Đ.* Bàn về những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị và thuế khoá. Bản in lần thứ ba. Luân Đôn, 1821). Bản in lần thứ nhất ra đời ở Luân Đôn năm 1817.— 163, 179, 180, 224, 239, 242-247, 249, 251, 256-266, 269, 273-277, 278-287, 289, 290-291, 293-296, 301-310, 313, 314, 356-358, 362, 432, 445, 446, 449, 451, 453-456, 458-459, 460, 465-470, 477, 478-483, 489-494, 496, 497-498, 533-534, 535, 547-555, 563-567, 574-576, 578-580, 583, 584-587, 590, 605, 609, 610, 613-621, 624-635, 639, 640, 675-685, 687-690, 695, 724, 729, 730, 733-740, 742, 765, 768, 772-775, 786-789, 791-797, 799-802, 804-812, 814-817, 830-838, 840-843, 845-849.

Ricardo, D. Des principes de I'économie politique, et de I'impôt. Traduit de I'anglais par Constancio, avec des notes explicatives et critiques par J.B.Say. Tomes I-II. Paris,

1819 (*Ri-các-đô, Đ*. Về nguyên lý của khoa kinh tế chính trị và thuế khoá. Do Công-xtăng-xi-ô dịch từ tiếng Anh, với những lời dẫn giải và phê phán của G.B.Xây. Tập I-II. Pa-ri, 1819).— 586.

Idem. Seconde édition. revue, corrigée et augmentée d'une notice sur la vie et les écrits de Ricardo. Tome I-II. Paris, 1835 (*S.đ.đ*. Bản in lần thứ hai, có xem lại, sửa chữa và bổ sung thêm những chú thích về thân thế và các tác phẩm của Ri-các-đô. Tập I-II. Pa-ri, 1835).— 584, 587.

* *Rodbertus, J.K*. Sociale Briefe an von Kirchmann. Dritter Brief: Widerlegung der Ricardo'schen Lehre von der Grundrente und Begrundung einer neuen Renten-theorie. Berlin, 1851, (*Rốt-béc-tút, G.C*. Những bức thư xã hội gửi Phôn Kiết-sman. Bức thư thứ ba: Bác bỏ học thuyết của Ri-các-đô về địa tô và xác minh một học thuyết mới về địa tô. Béc-lin, 1851).— 9, 73, 74, 77-80, 88, 89, 94, 97-103, 109, 112, 118, 119, 121, 124, 127, 152, 217-219, 222-233, 349.

* *Roscher, W*. System der Volkswirthschaft. Erster Band: Die Grundlagen der Nationalokonomie. Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage. Stuttgart und Augsburg, 1858 (*Rô-se, V*. Hệ thống kinh tế quốc dân. Tập thứ nhất. Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Bản in lần thứ ba, có bổ sung và sửa chữa. Stút-gát và Au-xbuốc, 1858). Bản in lần thứ nhất ra đời ở Stút-gát và Thuy-bin-ghen năm 1854.— 175-178, 305, 731.

Say, J.B. Lettres à M.Malthus, sur différens sujets d'économie politique, notamment sur les causes de la stagnation générale du commerce. Paris – Londres, 1820 (*Xây. G.B*. Những bức thư gửi ô.Man-tút, về các vấn đề của khoa kinh tế chính trị, chủ yếu là về những nguyên nhân của sự đình đốn chung trong thương nghiệp. Pa-ri - Luân Đôn, 1820).— 781.

* *Say, J.B*. Traité d'économie politique, on Simple exposition de la manière dont se forment, se distribuent et se consomment les richesses. Seconde édition. Tomes I-II. Paris, 1814 (*Xây, G.B*. Bàn về khoa kinh tế chính trị, hay trình bày đơn giản về cách thức mà của cải được hình thành, phân phối và tiêu dùng. Bản in lần thứ hai. Tập I-II. Pa-ri, 1814). Bản in lần thứ nhất ra đời ở Pa-ri năm 1803.— 723, 724.

* *Idem*. Cinquième édition. Tomes I-III. Paris, 1826 (*S.đ.đ*. Bản in lần thứ năm. Tập I-III. Pa-ri, 1826).— 242.

* *Idem*. Sixième édition. Paris, 1841 (*S.đ.đ*. Bản in lần thứ sáu, Pa-ri, 1841).— 241, 610.

* *Sismondi, J,Ch,I. Simonde de*. Nouveaux principes d'économie politique, on De la richesse dans ses rapports avec la population. Seconde édieion. Tomes I-II. Paris, 1827 (*Xi-xmôn-đi, G.S.L Xi-môn-đơ Đờ*. Nguyên lý mới về kinh tế chính trị, hay bàn Về của cải trong mối quan hệ giữa của cải với dân số. Bản in lần thứ hai. Tập I-II. Pa-ri, 1827). Bản in lần thứ nhất ra đời ở Pa-ri năm 1819.— 785.

* *Smith, A*. An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. In two volumes. London, 1776 (*Xmít, A*. Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc. Gồm hai tập, Luân Đôn, 1776).— 163, 179, 309.

* *Smith, A*. An Inquiry into the nature and causes of the wealth of antions. In three volunes. Withs notes, and an additional volumes, by David Buchanan. Edinburgh, 1814 (*Xmít, A*. Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc. Gồm ba tập. Có chú thích và một tập bổ sung của Đê-vít Biu-ke-nen. Ê-đin-bớc, 1814).— 235.

* *Smith, A*. An Inquiry into the nature and causes of the wealth of antions. With a commentary, by the author of "England and America" [E.G. Wakefield]. Volumes I-IV. London, 1835-1839 (*Xmít, A*. Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc. Với những lời bàn của tác gỉa cuốn "*Anh và Mỹ" [E.G. Uây-cơ-phin]*. Tập I-IV, Luân Đôn, 1835-1839).— 584.

* *Smith, A*. Recherches sur la nature et les causes de la richesse des nations. Traduction nouvelle, avec des notes et observations, par Germain Garnier. Tomes I-IV. Paris, 1802 (*Xmít, A*. Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc. Bản dịch mới của Giếc-manh Gác-ni-ê, có chú thích và nhận xứt. Tập I-IV. Pa-ri, 1802).— 314-317, 319-341, 499-545.

Steuart, J. An Inquiry into the principles of political oeconomy. In three volunes. Dublin, 1770 (*Xtiu-á*t, G. Khảo cứu về nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Gồm ba tập. Đu-blin, 1770). Bản in lần thứ nhất ra đời ở Luân Đôn năm 1767).— 335, 813.

Stirling, P.J. The Philosophy of trade; or, Outlines of a theory of profits and prices. Edinburgh, 1846 (*Stiếc-linh, P.G*. Triết học của thương mại, hay khái luận về một học thuyết về lợi nhuận và giá cả. Ê-đin-bớt, 1846).— 38, 674.

* *Storch, H*. Cours d'économie politique, ou Exposition des princinpes, qui déterminnent la prospérité des nations. Tomes I-VI. St.Pétersbourg, 1815 (*Stoóc-sơ, H*. Giáo trình khoa kinh tế chính trị, hay là Trình bày những nguyên lý quyết định sự phồn vinh của các dân tộc. Tập I-VI. Xanh- Pê-téc-bua, 1815).— 140, 422.

Tooke, Th. A History of prices, and of the state of the circulation. Tolumes I-VI. London, 1838-1857 (*Tu-cơ, T.* Lịch sử giá cả và tình hình lưu thông. Tập I-VI. Luân Đôn, 1838-1857).— 784.

[*Townsend, J*] A Dissertation on the poor Iaws. By a well-wischer to mankind. London, 1786 ([*Tao-xen, G.*] Bàn về những đạo luật về dân nghèo. Tác phẩm một người mong muốn những điều tốt lành cho nhân loại. Luân Đôn, 1786). (Mác đã sử dụng bản in lại tác phẩm này, xuất bản ở Luân Đôn năm 1817).— 164.

Wade, J. History of the middle and working classes. London, 1833 (U-ê-dơ, G. Lịch sử giai cấp trung sản và giai cấp công nhân. Luân Đôn, 1833).— 17.

[*Wakefield, E.G*] A Commetary to Smith's Wealth of nations -Xem *smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of antions. With a commetary, by the author of "*England and America*".

[West. E] Essays on the application of capital to land, with observations shewing the impolicy of any great restriction of the importation of corn. London, 1815. ([*Oét-xtơ, Ê.*] Bàn về việc đầu tư tư bản vào ruộng đất, với những nhận xét nêu rõ tính chất không hợp lý của mọi việc hạn chế chặt chẽ việc nhập khẩu lúa mì. Luân Đôn, 1815).— 164, 177.

West. E Price of corn and wages of labour. London, 1826 (*Oét-xtơ, E.* Giá cả lúa mì và tiền công của công nhân. Luân Đôn, 1826).— 196

CÁC XUẤT BẢN PHẨM ĐỊNH KỲ

"*The Morning Star*" ("Sao mai"), Luân Đôn, 15 tháng Bảy 1862.— 477.

"The Standard" ("Ngọn cờ"), Luân Đôn, 19 tháng Chín 1862.— 844, 845.

TÁC PHẨM VĂN HỌC

Ô-vi-đi-út. Biến hoá.— 177

MỤC LỤC

CÁC HỌC THUYẾT VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ (QUYỂN IV CỦA BỘ "TƯ BẢN")

CHÚ DẪN

Phần thứ hai

[Chương VIII] ÔNG RỐT-BÉC-TÚT. HỌC THUYẾT MỚI VỀ ĐỊA TÔ (NGOÀI ĐỀ).....9

[1) Số giá trị thặng dư thừa ra trong nông nghiệp. Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, nông nghiệp phát triển chậm hơn so với công nghiệp]……...…….....….....…9

[2) Tỷ suất lợi nhuận trong mối quan hệ với tỷ suất giá trị thặng dư. Giá trị của nguyên liệu nông nghiệp với tư cách là một yếu tố của tư bản bất biến trong nông nghiệp]……...….....….20

[3) Giá trị và giá cả trung bình trong nông nghiệp. Địa tô tuyết đối]…….....26

[a) Sự san bằng tỷ suất lợi nhuận trong công nghiệp]……..…….....….26

[b) Cách đặt vấn đề địa tô]…….……...…….....33

[c) Quyền tư hữu về ruộng đất là một điều kiện tất yếu cho sự tồn tại của địa tô tuyệt đối. Sự phân giải giá trị thặng dư trong nông nông nghiệp thành lợi nhuận và địa tô]…….....…….....…...45

[4) Tính chất không căn cứ của luận điểm của Rôt-béc-tút cho rằng trong nông nghiệp không có giá trị của nguyên vật liệu]……..... 56

[5) Những tiền đề sai lầm của học thuyết về địa tô của Rốt-béc-tút]…….....….....73

[6] Rốt-béc-tút không hiểu mối quan hệ giữa giá cả trung bình và giá trị trong công nghiệp và nông nghiệp. Quy luật giá cả trung bình……..……..…87

[7] Những sai lầm của Rốt-bét-tút trong vấn đề những nguyên tố quyết định tỷ suất lợi nhuận là tỷ suất địa tô]…….....…….…..…97

[a) Luận điểm thứ nhất của Rốt-béc-tút]…….....…….…..…..98

[b) Luận điểm thứ hai của Rốt-béc-tút]…….....…….....….....101

[c) Luận điểm thứ ba của Rốt-béc-tút]…….....…….....….....119

[8) Ý nghĩa thực sự của quy luật mà Rốt-béc-tút đã xuyên tạc]…….....….128

[9) Địa tô chênh lệch và địa tô tuyệt đối trong mối tương quan của chúng. Tính chất lịch sử của địa tô. Bàn về vấn đề phương pháp nghiên cứu ở Xmít và Ri-các-đô]…….…….....133

[10) Tỷ suất địa tô và tỷ suất lợi nhuận. Tương quan giữa năng suất của nông nghiệp và năng suất của công nghiệp trong những giai đoạn khác nhau của quá trình phát triển lịch sử…….....….....152

[Chương IX] NHẬN XÉT VỀ LỊCH SỬ PHÁT HIỆN RA CÁI GỌI LÀ QUY LUẬT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ ĐỊA TÔ. [NHỮNG NHẬN XÉT BỔ SUNG VỀ RỐT-BÉC-TÚT] (NGOÀI ĐỀ)…..…....162

[1) An-đéc-xơn phát hiện ra quy luật địa tô chênh lệch. Man-tút, kẻ ăn cắp ý kiến của An-đéc-xơn, đã xuyên tạc những quan điểm của tác giả này vì lợi ích của những kẻ sở hữu ruộng đất]…….....…….…..…162

[2) Yêu cầu phát triển những lực lượng sản xuất là nguyên lý cơ bản của Ri-các-đô trong việc đánh giá các hiện tượng kinh tế. Man-tút ca tụng những phần tử phản động nhất trong các giai cấp thống trị. Đác-uyn đã thực tế bác bỏ thuyết nhân khẩu của Man-tút]…….....…..167

[3) Việc Rô-se xuyên tạc lịch sử những quan điểm về địa tô. Những tấm gương về tính chất vô tư khoa học của Ri-các-đô. Địa tô khi đầu tư tư bản vào ruộng đất và địa tô khi sử dụng những yếu tố khác của tự nhiên. Tác động hai mặt của cạnh tranh]…….....…….....174

[4) Sai lầm của Rốt-béc-tút trong vấn đề tỷ lệ giữa giá trị và giá trị thặng dư trong trường hợp sản phẩm đắt lên]…….....…….…..182

[5) Việc Ri-các-đô phủ nhận địa tô tuyệt đối là hậu quả của sai lầm của ông ta trong học thuyết giá trị]…….....…….…..…..186

[6) Luận điểm của Ri-các-đô về việc giá cả lúa mì luôn luôn tăng lên. Biểu giá cả trung bình hàng năm của lúa mì từ năm 1641 đến năm 1859]…….....…….....…192

[7) Dự đoán của Hốp-kin-xơ về sự khác nhau giữa địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch; giải thích địa tô bằng quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất]…….....…….....…196

[8) Chi phí cho việc khai phá những ruộng đất chưa được canh tác. Những thời kỳ tăng và những thời kỳ hạ giá cả lúa mì (1641-1859)]….....205

[9) An-đéc-xơn chống lại Man-tút. Địa tô theo quan niệm của An-đéc-xơn. Luận điểm của An-đéc-xơn về năng suất nông nghiệp ngày càng tăng và ảnh hưởng của nó đối với địa tô chênh lệch]…….....209

[10) Tính chất không căn cứ của sự phê phán của Rốt-béc-tút đối với học thuyết của Ri-các-đô về địa tô. Rô-béc-tút không hiểu những đặc điểm của nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa]…….....…….....…217

[Chương X] HỌC THUYẾT VỀ GIÁ CẢ CHI PHÍ Ở RI-CÁC-ĐÔ VÀ A-ĐAM XMÍT (BÁC BỎ) …….....…234

[A. THUYẾT GIÁ CẢ CHI PHÍ Ở RI-CÁC-ĐÔ …….....…..…234

[1) Sự sụp đổ của thuyết trọng nông và sự phát triển hơn nữa những quan điểm về địa tô]…….....…….....234

[2) Việc quy định giá trị bằng thời gian lao động là luận điểm cơ bản trong học thuyết của Ri-các-đô. Phương pháp nghiên cứu của Ri-các-đô với tư cách là một bước tất yếu trong sự phát triển của khoa học kinh tế và những thiếu sót của nó. Kết cấu sai lầm của cuốn sách của Ri-các-đô]…….....…….....238

[3) Sự lầm lẫn của Ri-các-đô trong vấn đề giá trị tuyệt đối và tương đối. Việc ông ta không hiểu được các hình thái của giá trị]…….....….246

[4) Sự giải thích lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận, giá cả trung bình, v.v, ở Ri-các-đô…….....…….....251

[a) Sự lẫn lộn tư bản bất biến với tư bản cố định, và tư bản khả

biến với tư bản lưu thông ở Ri-các-đô. Cách đặt vấn đề không đúng về sự thay đổi của "các giá trị tương đối" và về những nhân tố của sự thay đổi đó]……..251

[b) Ri-các-đô lẫn lộn giá cả chi phí với giá trị và những mâu thuẫn bắt nguồn từ đó ở trong học thuyết giá trị của ông ta. Việc ông ta không hiểu quá trình san bằng tỷ suất lợi nhuận và sự chuyển hoá các giá trị thành giá cả chi phí]…….275

[5) Giá cả trung bình, hay giá cả chi phí, và giá cả thị trường…….295

[a) Những nhận xét mở đầu: giá trị cá biệt và giá trị thị trường; giá trị thị trường và giá cả thị trường]…….295

[b) Ri-các-đô lẫn lộn quá trình hình thành giá trị thị trường trong nội bộ của cùng một lĩnh vực sản xuất với quá trình hình thành giá cả chi phí trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau]…….300

[c) Hai định nghĩa khác nhau của Ri-các-đô về "giá cả tự nhiên". Những sự thay đổi trong giá cả chi phí tuỳ theo những sự thay đổi trong năng suất lao động]…….307

[B. HỌC THUYẾT VỀ GIÁ CẢ CHI PHÍ Ở XMÍT]…….314

[1) Những tiền đề sai lầm của học thuyết về giá cả chi phí ở Xmít. Sự không nhất quán của Ri-các-đô, người đã duy trì quan điểm của Xmít coi giá trị và giá cả các chi phí là một]…….314

[2) Lý luận của Xmít về "tỷ suất tự nhiên" của tiền công, lợi nhuận và địa tô]…….322

[Chương XI] HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ ĐỊA TÔ…….343

[1) Những điều kiện lịch sử của sự phát triển học thuyết An-đéc-xơn và Ri-các-đô về địa tô…….343

[2) Mối liên hệ giữa học thuyết của Ri-các-đô về địa tô và sự giải thích của ông ta về giá cả các chi phí]…….350

[3) Định nghĩa chưa được thoả đáng của Ri-các-đô về địa tô]…….356

[Chương XII] NHỮNG BIỂU ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH CÓ GIẢI THÍCH…….364

[1) Những sự thay đổi trong khối lượng và tỷ suất của địa tô…….364

[2) Những sự kết hợp khác nhau giữa địa tô chênh lệch và địa tô tuyệt đối. Các biểu A, B, C, D, E]…….368

[3) Phân tích các biểu đồ]…….390

[a) Bàn về biểu A [Tỷ lệ giữa giá trị cá biệt trong các hạng khác nhau và giá trị thị trường]…….391

[b) Mối liên hệ giữa học thuyết của Ri-các-đô về địa tô với quan niệm năng suất nông nghiệp ngày càng giảm. Những sự thay đổi của tỷ suất địa tô tuyệt đối trong mối tương quan giữa chúng với những sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận]…….394

[c) Nghiên cứu ảnh hưởng của sự thay đổi trong giá trị của các tư liệu sinh hoạt và nguyên liệu (do đó, cả trong giá trị của các máy móc nữa) đến cấu thành hữu cơ của tư bản…….398

[d) Những sự thay đổi của tổng địa tô tuỳ theo những sự thay đổi của giá trị thị trường]…….417

[Chương XIII] HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ ĐỊA TÔ [PHẦN KẾT THÚC]…….445

[1) Tiên đề của Ri-các-đô cho rằng không có quyền sở hữu về ruộng đất. Việc chuyển sang những khoảnh ruộng đất mới tuỳ theo vị trí và độ phì của chúng]…….445

[2) Luận điểm của Ri-các-đô cho rằng địa tô không thể ảnh hưởng đến giá cả của lúa mì. Địa tô tuyệt đối là nguyên nhân làm tăng giá cả sản phẩm nông nghiệp]…….453

[3) Quan niệm "giá cả tự nhiên" của sản phẩm nông nghiệp ở Xmít và Ri-các-đô]…….460

[4) Quan điểm của Ri-các-đô về những sự cải tiến trong nông nghiệp. Việc ông ta hiểu được những hậu quả kinh tế của những sự thay đổi trong cấu thành hữu cơ của tư bản nông nghiệp]…….465

[5) Sự phê phán của Ri-các-đô đối với các quan điểm của Xmít về địa tô và đối với một số luận điểm của Man-tút]…….481

[Chương XIV] HỌC THUYẾT CỦA A.XMÍT VỀ ĐỊA TÔ…….499

[1) Những mâu thuẫn ở Xmít trong cách đặt vấn đề địa tô]…….499

[2) Luận điểm của Xmít về tính chất đặc biệt của lượng cầu về sản phẩm nông nghiệp. Yếu tố trọng nông trong học thuyết của Xmít về địa tô]…….....517
[3) Sự giải thích của Xmít về tỷ lệ giữa cung và cầu đối với những loại sản phẩm khác nhau của ruộng đất. Những kết luận của Xmít đối với học thuyết về địa tô]…….....….....524
[4) Sự phân tích của Xmít về những sự thay đổi trong giá cả các sản phẩm của ruộng đất]…….....535
[5) Quan điểm của Xmít về sự vận động của địa tô và sự đánh giá của ông ta về lợi ích của các giai cấp xã hội khác nhau]…….....….543
[Chương XV] HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ…….....546
[A. MỐI LIÊN HỆ GIỮA QUAN NIỆM CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VỚI NHỮNG QUAN NIỆM CỦA ÔNG TA VỀ LỢI NHUẬN VÀ ĐỊA TÔ]…….....546
[1) Sự lẫn lộn các quy luật của giá trị thặng dư với các quy luật của lợi nhuận ở Ri-các-đô]…….....….....546
[2) Các trường hợp khác nhau trong việc thay đổi tỷ suất lợi nhuận]….....555
[3) Những sự thay đổi ngược nhau trong giá trị của tư bản bất biến và tư bản khả biến, và ảnh hưởng của chúng đến tỷ suất lợi nhuận]…….....….....560
[4) Sự lẫn lộn giá cả chi phí và giá trị trong học thuyết của Ri-các-đô về lợi nhuận]…….....….563
[5) Tỷ suất lợi nhuận chung và tỷ suất địa tô tuyệt đối trong mối tương quan giữa chúng với nhau. Ảnh hưởng của việc giảm tiền công đến các giá cả chi phí]…….....566
[B. VẤN ĐỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ Ở RI-CÁC-ĐÔ]…….....579
[1) Lượng lao động và giá trị lao động. [Vấn đề trao đổi lao động lấy tư bản không thể giải quyết được theo cách đặt vấn đề của Ri-các-đô]….....579
[2) Giá trị sức lao động. Giá trị của lao động. [Ri-các-đô lẫn lộn lao động với sức lao động. Quan niệm "giá cả tự nhiên của lao động"]….....….585

[3) Giá trị thặng dư. [Ở Ri-các-đô không có sự phân tích nguồn gốc giá trị thặng dư. Quan điểm của Ri-các-đô về ngày lao động, coi đó là một đại lượng bất biến]…….....591
[4) Giá trị thặng dư tương đối. [Sự phân tích tiền công tương đối là một công lao khoa học của Ri-các-đô]…….....610
[Chương XVI] HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ LỢI NHUẬN…….....623
[1) Những trường hợp cá biệt trong sự phân biệt giữa lợi nhuận với giá trị thặng dư ở Ri-các-đô]…….....623
[2) Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung ("lợi nhuận trung bình", hay "lợi nhuận thông thường")…….....….....632
[a) Tỷ suất lợi nhuận trung bình cho trước là điểm xuất phát của học thuyết của Ri-các-đô về lợi nhuận]……..…….....632
[b) Những sai lầm của Ri-các-đô trong vấn đề ảnh hưởng của nền thương nghiệp thuộc địa, và nói chung là của ngoại thương, tới tỷ suất lợi nhuận]……..…….....637
[3) Quy luật về sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận]…….....….....640
[a Những tiền đề sai lầm trong quan niệm của Ri-các-đô về việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống]……..…….....640
[b) Phân tích luận điểm của Ri-các-đô cho rằng địa tô ngày càng tăng lên sẽ dần dần nuốt hết lợi nhuận]……..…….....643
[c) Việc biến một phần lợi nhuận và một phần tư bản thành địa tô. Những sự thay đổi trong đại lượng của địa tô tuỳ theo những sự thay đổi trong số lượng lao động được sử dụng trong nông nghiệp]……..…….....658
[d) Lấy lịch sử để minh hoạ cho việc tỷ suất lợi nhuận tăng lên cùng một lúc với việc tăng giá cả các sản phẩm nông nghiệp. Khả năng tăng năng suất lao động trong nông nghiệp]…….....….....673
[e) Cách lý giải của Ri-các-đô về việc tỷ suất lợi nhuận giảm sút và mối liên hệ giữa cách lý giải đó với học thuyết của ông ta về địa tô]……..…….....676

[Chương XVII] HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ TÍCH LUỸ. PHÊ PHÁN HỌC THUYẾT NÀY, GIẢI THÍCH CÁC CUỘC KHỦNG HOẢNG TỪ HÌNH THÁI CƠ BẢN CỦA TƯ BẢN.....690

[1) Sai lầm của Xmít và Ri-các-đô đã bỏ qua tư bản bất biến. Việc tái sản xuất ra các bộ phận khác nhau của tư bản bất biến]…….....……..690

[2) Giá trị của tư bản bất biến và giá trị của sản phẩm]…….....695

[3) Những điều kiện cần thiết của việc tích luỹ tư bản. Khấu hao tư bản cố định và vai trò của nó trong quá trình tích luỹ]…….....……699

[4) Mối liên hệ giữa các ngành sản xuất trong quá trình tích luỹ. Việc trực tiếp chuyển hoá một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản bất biến là một đặc điểm của tích luỹ trong ngành nông nghiệp và trong ngành chế tạo máy]…….....…….705

[5) Việc chuyển hoá giá trị thặng dư đã tư bản hoá thành tư bản bất biến và tư bản khả biến]…….....718

[6) Vấn đề khủng hoảng (những nhận xét mở đầu). Tư bản bị hủy hoại khi có những cuộc hủng hoảng]…….....722

[7) Tính chất vô lý của việc phủ nhận nạn sản xuất thừa hàng hóa trong khi đồng thời lại nhìn nhận tình trạng thừa tư bản]…….....728

[8) Ri-các-đô phủ nhận việc sản xuất thừa phổ biến. Khả năng khủng hoảng chứa đựng trong những mâu thuẫn nội tại của hàng hóa và tiền]…….....732

[9) Quan điểm sai lầm của Ri-các-đô về tỷ lệ giữa sản xuất và tiêu dùng dưới chủ nghĩa tư bản]…….....….742

[10) Khả năng khủng hoảng biến thành hiện thực. Khủng hoảng với tư cách là biểu hiện của tất cả các mâu thuẫn trong nền kinh tế tư sản…….....……745

[11) Bàn về vấn đề những hình thái của khủng hoảng]….....755

[12) Mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản. Nạn sản xuất thừa những vật phẩm tiêu dùng chủ yếu chuyển thành tổng sản xuất thừa]…….....761

[13) Sự không cân xứng giữa mở rộng sản xuất và mở rộng thị trường. Quan niệm của Ri-các-đô về những khả năng không hạn chế để tăng tiêu dùng và mở rộng thị trường trong nước]…….....770

[14) Mâu thuẫn giữa sự phát triển ồ ạt của các lực lượng sản xuất và tính chất hạn chế của sự tiêu dùng của quần chúng là cơ sở của sản xuất thừa. Thực chất tán dương của thuyết cho rằng không thể có nạn sản xuất thừa phổ biến]…….....775

[15) Quan điểm của Ri-các-đô về những phương thức tích lũy khác nhau của tư bản và về những hậu quả kinh tế của tích lũy]…….....786

[Chương XVIII] NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC Ở RI-CÁC-ĐÔ, GIÔN BÁC-TƠN….....803

[A] Tổng thu nhập và thu nhập ròng……..…….....…..…803

[B] Máy móc [vấn đề ảnh hưởng của máy móc đến tình cảnh của giai cấp công nhân ở Ri-các-đô và Bác-tơn]…….....……...808

[1) Quan điểm của Ri-các-đô]…….....…808

[a) Lời dự đoán lúc ban đầu của Ri-các-đô về việc máy móc sẽ loại một bộ phận công nhân]…….....….808

[b) Ri-các-đô nói về ảnh hưởng của những sự cải tiến trong sản xuất đối với giá trị hàng hóa. Luận điểm sai lầm về việc giải phóng quỹ tiền công dành cho những công nhân bị sa thải]….....811

[c) Tính chân thực khoa học của Ri-các-đô khi ông ta xét lại những quan điểm của mình về vấn đề máy móc. Những tiền đề sai lầm trước kia, còn tồn tại ở Ri-các-đô khi ông ta đặt vấn đề theo kiểu mới]…….....815

[d) Sự nhận xét đúng đắn của Ri-các-đô về một số hậu quả của việc áp dụng máy móc đối với giai cấp công nhân. Việc có những quan điểm tán dương trong cách giải thích vấn đề ở Ri-các-đô]…….....….829

[2) Quan điểm của Bác-tơn]…….....…..846

[a) Luận điểm của Bác-tơn nói rằng lượng cầu về lao động giảm xuống một cách tương đối trong tiến trình tích lũy tư bản. Bác-tơn và Ri-các-đô không hiểu được mối liên hệ nội tại giữa hiện tượng ấy với sự thống trị của tư bản đối với lao động]…….....…...846

[b) Quan điểm của Bác-tơn và sự vận động của tiền công và việc tăng dân số lao động]……..…….....852

PHỤ LỤC

[1) Công thức ban đầu của luận điểm cho rằng cung và cầu trong nông nghiệp luôn luôn phù hợp với nhau. Rốt béc tút và các nhà kinh tế thực tiễn trong thế kỷ thứ XVIII]…….....861
[2) Na-ta-ni-en Pho-xtơ nói về sự thù địch giữa những người sở hữu ruộng đất với các nhà công nghiệp]…….....863
[3) Quan điểm của Hốp-kin-xơ về tỷ lệ giữa địa tô và lợi nhuận]…….....864
[4) Kê-ri, Man-tút và Giêm-xơ Đi-cơ Hi-um nói về những sự cải tiến trong nông nghiệp]…….....865
[5) Hốt-xkin và An-đéc-xơn nói về sự phát triển của năng suất lao động nông nghiệp]…….....867
[6) Sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận]…….....868
Chú thích…….....871
Bản chỉ dẫn tên người…….....…….…897
Bản chỉ dẫn những sách báo đã được trích dẫn và nhắc đến…….....…….…904

PHỤ BẢN

Trang đầu của phần II trong bản thảo của C.Mác "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (trang 445 trong quyển vở số X của bản thảo năm 1861-1863)…….....…11
Trang bản thảo của C.Mác trong cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", với những biểu giá cả hàng năm của lúa mì trong những năm 1641-1749...……...…197

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giáo sư TRẦN NHÂM
Biên tập:
LÊ XUÂN TIỀM
VŨ HỒNG THẤM
Sửa bài:
BAN SÁCH KINH ĐIỂN
Trình bày, bìa:
NGHIÊM THÀNH

In 2000 cuốn, 15 x 22 tại Công ty LIKSIN. Số XB: 153/CTQG. In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 1995.

[CHƯƠNG XIX]

T.R. MAN-TÚT[1]

[1) SỰ LẪN LỘN CỦA MAN-TÚT VỀ CÁC PHẠM TRÙ HÀNG HÓA VÀ TƯ BẢN]

[XIII-753] Những tác phẩm của Man-tút cần được xem xét ở đây là:

1) "The Measure of Value Stated and Illustrated". London, 1823.

2) "Definitions in Political Economy", etc. London, 1827 (xem cả tác phẩm này theo bản in của *Giôn Kê-dơ-nô,* Luân Đôn, 1853, "với chú thích và nhận xét bổ sung của Kê-dơ-nô").

3) "Principles of Political Economy", etc. 2nd edition, London, 1836 (lần xuất bản thứ nhất năm 1820 hoặc vào khoảng ấy - cần xem).

4) Còn phải chú ý đến một tác phẩm tiếp đó của một phần tử theo Man-tút[2] (nghĩa là một phần tử tán thành những quan điểm của Man-tút chống lại phái Ri-các-đô): "Outlines of Political Economy", etc. London, 1832.

Trong tác phẩm của mình, "Observations on the Effects of the Corn Law" (1814), Man-tút còn nói về A-đam Xmít:

"Rõ ràng cái thói quen của A-đam Xmít coi *lao động"* (cụ thể là giá trị lao động) *"là thước đo tiêu chuẩn của giá trị,* còn lúa mì là thước đo của lao động đã dẫn ông ta đến tiến trình tư tưởng ấy [nghĩa là đến việc khẳng định rằng giá cả thật sự của lúa mì bao giờ cũng không thay đổi]... Giờ đây, một trong những thuyết không thể tranh cãi nhất của khoa kinh tế chính trị là ý kiến cho rằng lao động, cũng như bất kỳ một hàng hóa nào khác, đều không thể dùng làm thước đo chính xác

của giá trị trao đổi thực tế. Và thật vậy, điều đó đã toát ra ngay từ định nghĩa giá trị trao đổi rồi" [tr. 11-12].

Trong tác phẩm của mình năm 1820, cuốn "Principles of Political Economy", khi chống Ri-các-đô, Man-tút đã mượn cái "thước đo tiêu chuẩn giá trị" ấy của Xmít mà bản thân Xmít không hề dùng ở nơi nào mà ông ta thật sự đẩy khoa học tiến tới [3]. Trong tác phẩm vừa kể trên về *các đạo luật về ngũ cốc*, bản thân Man-tút đã đi theo một định nghĩa khác của Xmít về giá trị, định nghĩa cho rằng giá trị được quyết định bởi số lượng tư bản (lao động tích lũy) và bởi lao động (trực tiếp) cần thiết để sản xuất ra một vật phẩm.

Nói chung, không thể không thừa nhận rằng, cả cuốn "Principles" của Man-tút, cũng như hai tác phẩm khác nói trên là những tác phẩm phải phát triển một cách chi tiết hơn những điểm cá biệt của những "Principles" ấy, sở dĩ xuất hiện là do Man-tút ganh tị sự thành công của cuốn sách của Ri-các-đô [4] và một lần nữa lại cố ngoi lên vị trí hàng đầu, vị trí mà Man-tút, với tư cách là một kẻ cóp nhặt khéo léo, đã chiếm được bằng cách bịp bợm trước khi cuốn sách của Ri-các-đô ra đời. Thêm vào đó, trong cuốn sách của Ri-các-đô, việc thực hành định nghĩa giá trị tuy còn trừu tượng, nhưng đã nhằm chống lại lợi ích của bọn địa chủ qúy tộc và những tôi tớ của chúng, những lợi ích mà Man-tút bảo vệ còn trực tiếp hơn là những lợi ích của giai cấp tư sản công nghiệp. Đồng thời cũng không thể phủ nhận rằng Man-tút có một sự quan tâm nhất định đến việc nghị luận trong lĩnh vực lý luận. Tuy vậy, việc ông ta đối lập lại với Ri-các-đô – và cái cách đối lập ấy – có thể thực hiện được chỉ là vì Ri-các-đô đã lầm lạc trong những sự không nhất quán đủ mọi thứ.

Những điểm xuất phát mà Man-tút dùng để tấn công Ri-các-đô, một mặt, là vấn đề sự phát sinh giá trị thặng dư[5], và mặt khác, là cách Ri-các-đô lý giải việc san bằng các giá cả chi phí[6] trong những lĩnh vực vận dụng khác nhau của tư bản, coi đó là một sự

TRANG ĐẦU CỦA PHẦN THỨ BA BẢN THẢO CỦA C.MÁC
"CÁC HỌC THUYẾT VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ"
(TRANG 753 TRONG QUYỂN VỞ XIII CỦA BẢN THẢO NĂM 1861 - 1863)

biến đổi của bản thân quy luật giá trị, và việc Ri-các-đô lẫn lộn lợi nhuận và giá trị thặng dư (trực tiếp đồng nhất chúng với nhau) trong suốt cuốn sách của ông ta. Man-tút không gỡ những mâu thuẫn và quidproquo[1*] đó, mà lấy lại chúng từ Ri-các-đô để dựa vào sự lẫn lộn đó mà bác bỏ quy luật giá trị cơ bản v.v. của Ri-các-đô và rút ra những kết luận dễ chịu cho những kẻ bảo hộ của ông ta.

Công lao thật sự của Man-tút trong 3 tác phẩm nói trên của ông ta là ở chỗ ông ta nhấn mạnh sự trao đổi *bất bình đẳng* giữa tư bản và lao động làm thuê, trong lúc đó thì về thực chất, Ri-các-đô lại không giải thích như thế nào mà từ sự trao đổi hàng hóa theo quy luật giá trị theo thời gian lao động chứa đựng trong chúng lại nảy sinh sự trao đổi bất bình đẳng giữa tư bản và lao động sống, giữa một số lượng lao động tích lũy nhất định với một số lượng lao động trực tiếp nhất định, và vì vậy trên thực tế vẫn không làm sáng tỏ được nguồn gốc của giá trị thặng dư (bởi vì ở Ri-các-đô tư bản được trao đổi trực tiếp với lao động chứ không phải với sức lao động). [754] Một trong số ít người sau này đi theo Man-tút, *Kê-đơ-nô,* trong lời tựa viết cho cuốn sách "Definitions" etc. nói trên của Man-tút, đã cảm thấy điều đó và vì vậy đã nói:

> *"Sự trao đổi hàng hóa* và việc *phân phối chúng"* (tiền công, địa tô, lợi nhuận) "phải được xét tách riêng từng cái ra... Những quy luật phân phối hoàn toàn không phụ thuộc vào những quy luật áp dụng cho trao đổi" (*Lời tựa,* tr. VI, VII).

Ở đây, điều đó chẳng qua chỉ có nghĩa là tỷ lệ giữa tiền công và lợi nhuận, – sự trao đổi giữa tư bản và lao động làm thuê, giữa lao động tích lũy và lao động trực tiếp, – *không trực tiếp* nhất trí với quy luật trao đổi hàng hóa.

Nếu xem xét việc *sử dụng giá trị* của tiền hoặc hàng hóa làm

1* - lẫn lộn khái niệm (nghĩa đen: lấy cái nọ làm cái kia)

tư bản, - nghĩa là không phải xem xét giá trị của chúng mà xem xét việc sử dụng giá trị của chúng theo kiểu tư bản chủ nghĩa, - thì *giá trị thặng dư* chẳng qua chỉ là số dư của lao động (lao động không được trả công) do tư bản chỉ huy, nghĩa là do hàng hóa hay tiền chỉ huy, ngoài số lao động chứa đựng trong bản thân hàng hóa (= tổng số lao động chứa đựng trong các yếu tố sản xuất cấu thành hàng hóa + lao động trực tiếp bỏ thêm vào những yếu tố này), hàng hóa còn mua một số lao động dư ra, không chứa đựng trong hàng hóa đó. Số dư đó cấu thành giá trị thặng dư; tỷ lệ làm tăng giá trị của tư bản tùy thuộc vào đại lượng của số dư ấy. Và số lượng dư ra đó của lao động sống mà hàng hóa được đổi lấy, cấu thành nguồn của lợi nhuận. Lợi nhuận (hay nói cho đúng ra là giá trị thặng dư) không phát sinh từ số lao động đã vật hóa được trao đổi với vật ngang giá của nó - tức là với số lượng lao động sống ngang như thế, - mà phát sinh từ bộ phận lao động sống bị chiếm hữu trong cuộc trao đổi ấy mà không được trả bằng một vật ngang giá với nó, từ số lao động không được trả công mà tư bản chiếm đoạt trong sự trao đổi giả ấy. Do đó, nếu người ta bỏ qua những khâu trung gian của quá trình ấy - mà Man-tút lại càng có quyền bỏ qua những khâu trung gian ấy, vì chúng không có ở Ri-các-đô, - nếu người ta chỉ xem xét cái nội dung thực tế và kết quả của quá trình, thì việc tăng giá trị, lợi nhuận, việc biến tiền hay hàng hóa thành tư bản, sẽ nảy sinh không phải từ việc hàng hóa trao đổi theo quy luật giá trị, cụ thể là được trao đổi tỷ lệ với số thời gian lao động tốn kém vào chúng, mà nói cho đúng ra là ngược lại, sẽ nảy sinh từ chỗ hàng hóa hay tiền (lao động vật hoá) được trao đổi với một số lao động sống *nhiều hơn* số chứa đựng trong chúng, hay đã chi phí vào chúng.

Công lao duy nhất của Man-tút trong những cuốn sách nói trên là ở chỗ ông ta nhấn mạnh điểm ấy là điểm càng ít nổi bật ở Ri-các-đô, bởi vì Ri-các-đô bao giờ cũng giả định sản phẩm đã hoàn thành được phân chia giữa nhà tư bản và công nhân, và

không xem xét đến trao đổi - đến quá trình trung gian - dẫn tới sự phân chia ấy. Nhưng công lao ấy sau đó lại bị quy thành con số không, bởi vì ông ta lẫn lộn việc *sử dụng* tiền hay hàng hóa làm tư bản, do đó lẫn lộn *giá trị* của chúng trong chức năng đặc biệt của tư bản, với *giá trị của hàng hóa* với tư cách là như vậy. Vì vậy, trong sự trình bày của mình, như chúng ta sẽ thấy, ông ta lại rơi trở lại những quan niệm phi lý của hệ thống tiền tệ - tức là quan niệm profit upon expropriation[7] - và nói chung, rơi vào một sự lầm lẫn thảm hại nhất. Như vậy, đáng lẽ phải tiến xa hơn Ri-các-đô, thì trong sự trình bày của mình Man-tút lại mưu toan kéo khoa kinh tế chính trị thụt lùi lại đằng sau, không những so với Ri-các-đô, mà thậm chí so với Xmít và phái trọng nông nữa.

"Trong cùng một nước và trong cùng một thời gian, giá trị trao đổi của những hàng hóa có thể chỉ phân giải thành lao động và lợi nhuận thôi, thì được đo một cách chính xác bởi số lượng lao động nhận được bằng cách cộng thêm vào số lao động tích lũy và trực tiếp thực tế chi phí để sản xuất ra chúng, một số lợi nhuận luôn luôn thay đổi tính cho tất cả những khoản ứng trước biểu hiện trong lao động. Nhưng cái đó nhất thiết phải bằng số lao động mà những hàng hóa đó sẽ chi phối". ("The Measure of Value Stated and Illustrated", London, 1823, tr. 15, 16).

"Lao động mà một hàng hóa có thể chi phối được, là thước đo tiêu chuẩn của giá trị" (s.đ.d, tr.61).

"Không ở đâu" (trước khi có cuốn sách của Man-tút "The Measure of Value" etc.) "tôi thấy xác định rằng *số lượng lao động* bình thường mà một hàng hóa chi phối được, phải biểu hiện và do *số lượng lao động đã chi phí để sản xuất ra hàng hóa đó* cộng với lợi nhuận" ("Definitions in Political Economy" etc, London, 1827, tr.196).

Ông Man-tút muốn gộp "lợi nhuận" ngay vào trong định nghĩa *giá trị*, để lợi nhuận trực tiếp toát ra từ định nghĩa ấy - một điều không có ở Ri-các-đô. Qua đó ta thấy rằng Man-tút cảm thấy khó khăn bao hàm ở chỗ nào.

Vả lại, điều hết sức phi lý ở ông ta là ông ta đồng nhất hóa *giá trị hàng hóa* và việc *sử dụng* giá trị hàng hóa làm tư bản. Khi hàng hóa hoặc tiền (nói tóm lại là lao động vật hóa) được đổi, với

tư cách là tư bản, lấy lao động sống, thì chúng bao giờ cũng được đổi lấy một [755] số lượng lao động lớn hơn là số chứa đựng trong bản thân chúng; và nếu người ta so sánh, một mặt, hàng hóa trước khi xảy ra sự trao đổi ấy, và mặt khác - cái sản phẩm nhận được do trao đổi hàng hóa ấy lấy lao động sống, thì người ta thấy rằng hàng hóa được trao đổi lấy giá trị của bản thân nó (vật ngang giá) + một số dư ngoài giá trị của nó, tức giá trị thặng dư. Nhưng vì thế, sẽ là phi lý nếu nói rằng giá trị của hàng hóa = giá trị của nó + số dư ngoài giá trị đó. Vì vậy, nếu hàng hóa được trao đổi với tư cách là hàng hóa lấy một hàng hóa, chứ không phải trao đổi với tư cách là tư bản lấy lao động sống, thì chúng được trao đổi, - trong chừng mực chúng được trao đổi lấy một vật ngang giá, - lấy cùng một số lượng lao động vật hóa chứa đựng trong hàng hóa ấy.

Như vậy, điều duy nhất đáng chú ý là theo Man-tút, lợi nhuận đã tồn tại sẵn trong giá trị của hàng hóa, và một điều đã rõ đối với Man-tút là: hàng hóa bao giờ cũng chi phối một số lao động lớn hơn là số chứa đựng ở trong nó.

"Chính vì số lao động là một hàng hóa thường chi phối, đo số lao động thực sự chi phí để sản xuất ra nó cộng với lợi nhuận, cho nên người ta có quyền coi nó" (lao động) "là thước đo của giá trị. Do đó, nếu cho rằng giá trị thông thường của một hàng hóa được quyết định bởi *những điều kiện tự nhiên và cần thiết để đưa nó ra thị trường*, thì chắc chắn rằng số lao động mà nó thường có thể chi phối là thước đo duy nhất của những điều kiện ấy" ("Definitions in Political Economy", London, 1827, tr. 214).

"*Những chi phí sản xuất sơ đẳng* là một biểu hiện tương đương một cách chính xác với những điều kiện để đưa hàng hóa ra thị trường" ("Definitions in Political Economy", edited by Cazenove, London, 1853, tr.14).

"*Thước đo những điều kiện để đưa hàng hóa ra thị trường* là số lượng lao động được đổi lấy hàng hóa, ở trạng thái tự nhiên và thông thường của nó (s.đ.d.).

"Số lượng lao động là một hàng hóa chi phối, biểu hiện một cách chính xác số lượng lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra nó, cộng với lợi nhuận cho những khoản ứng trước, và vì vậy nó thực sự biểu hiện và đo những điều kiện tự nhiên cần thiết để đưa nó ra thị trường, tức những chi phí sản xuất sơ đẳng quyết định giá trị" (s.đ.d., tr. 125).

"... Lượng cầu về một hàng hóa, mặc dầu không tỷ lệ với *số lượng* của một hàng hóa khác nào đó mà người mua sẵn sàng và có thể bỏ ra để đổi lấy nó, nhưng trên thực tế thì nó tỷ lệ với *số lượng lao động* mà người mua sẽ bỏ ra để đổi lấy nó; sở dĩ như vậy là vì nguyên nhân sau đây: *số lượng lao động mà một hàng hóa thường chi phối,* biểu hiện một cách chính xác cho số cầu thực tế về hàng hóa ấy; bởi vì nó đại biểu một cách chính xác cho *tổng số lao động và lợi nhuận cần thiết cho việc đưa hàng hóa đó ra thị trường;* trong lúc đó thì lượng lao động *thực tế* mà một hàng hóa có thể chi phối, nếu nó chênh lệch với số lượng *thông thường,* lại biểu hiện một số dư hoặc một số hụt của lượng cầu do những nguyên nhân nhất thời gây ra" (s.đ.d., tr.135).

Cả trong điều này, Man-tút cũng đúng. Những điều kiện *để đưa ra thị trường,* nghĩa là những điều kiện của sản xuất, hay nói cho đúng hơn, là của tái sản xuất hàng hóa trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, là hàng hóa hay giá trị của nó (số tiền mà nó chuyển hóa thành) được trao đổi - trong quá trình sản xuất và tái sản xuất ra nó - lấy một số lao động nhiều hơn là số lao động chứa đựng trong nó; bởi vì nó được sản xuất chỉ là để thực hiện một lợi nhuận.

Ví dụ, một chủ xưởng sản xuất vải hoa bán vải hoa của hắn. Điều kiện để đưa vải hoa mới ra thị trường là trong quá trình tái sản xuất vải hoa, hắn trao đổi tiền - giá trị trao đổi của vải hoa - lấy một số lao động nhiều hơn là số lao động đã chứa đựng trong vải hoa hoặc được biểu hiện bằng tiền. Vì rằng chủ xưởng vải hoa sản xuất vải hoa với tư cách là nhà tư bản. Cái mà hắn ta muốn sản xuất không phải là vải hoa, mà là lợi nhuận. Việc sản xuất vải hoa chỉ là một phương tiện sản xuất ra lợi nhuận. Nhưng từ đó, cần rút ra điều gì? Trong vải hoa đã sản xuất ra, có nhiều thời gian lao động hơn, có nhiều lao động hơn là trong vải hoa ứng trước. Số thời gian lao động thặng dư đó - số giá trị thặng dư đó - cũng được đại biểu trong sản phẩm thặng dư, trong *nhiều* vải hoa

hơn so với số được đem đổi lấy lao động. Như vậy, một bộ phận sản phẩm không phải hoàn lại số vải đã đổi lấy lao động, mà tạo thành một sản phẩm thặng dư thuộc về chủ xưởng. Hoặc nếu chúng ta xem xét toàn bộ sản phẩm, thì mỗi ác-sin vải hoa chứa đựng một phần nhất định (hay giá trị của nó chứa đựng một phần nhất định) mà người ta không trả một vật ngang giá nào cả và là lao động *không được trả công*. Do đó, nếu người chủ xưởng bán một ác-sin vải hoa theo giá trị của nó, nghĩa là đem nó ra trao đổi lấy một số tiền hay hàng hóa cũng chứa đựng từng ấy thời gian lao động, thì hắn ta thực hiện được một số tiền nhất định hay nhận được một số lượng hàng hóa nhất định không tốn kém gì cho hắn cả. Bởi vì hắn bán vải hoa không phải theo số thời gian lao động hắn đã trả công, mà theo số thời gian lao động chứa đựng trong vải hoa ấy, trong đó có một phần [756] hắn không trả công. Vải hoa chứa đựng một thời gian lao động bằng 12 si-linh chẳng hạn. Trong số đó, chủ xưởng chỉ trả có 8 si-linh. Hắn bán vải lấy 12 si-linh, nếu như bán theo giá trị của vải, - và do đó lãi được 4 si-linh.

[2) QUAN NIỆM TẦM THƯỜNG VỀ "LỢI NHUẬN DO CHUYỂN NHƯỢNG" THEO CÁCH LÝ GIẢI CỦA MAN-TÚT. SỰ PHI LÝ TRONG QUAN NIỆM CỦA MAN-TÚT VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ]

Còn về người mua thì, theo tiền đề, trong tất cả mọi hoàn cảnh, anh ta *chỉ* trả giá trị của vải hoa thôi. Nghĩa là anh ta bỏ ra một số tiền trong đó chứa đựng một thời gian lao động như trong vải. Ở đây có thể có ba trường hợp. 1) Người mua là một nhà tư bản. Số tiền (nghĩa là giá trị của hàng hoá) mà anh ta trả để mua vải hoa cũng chứa đựng một bộ phận lao động không được trả công. Do đó, nếu người này bán lao động không được trả công, thì người kia mua với lao động không được trả công. Mỗi người đều thực hiện được lao động không công, một người với tư cách là

người bán, người kia với tư cách là người mua. 2) Hoặc người mua là một người sản xuất độc lập. Trong trường hợp này người ấy nhận được một vật ngang giá về một vật ngang giá. Dầu cho số lao động mà người bán bán cho anh ta trong hàng hóa có được trả công hay không, điều ấy cũng không hề liên quan gì đến anh ta. Anh ta nhận được một lao động vật hóa ngang với số anh ta bỏ ra. 3) Hoặc, cuối cùng, người mua là một công nhân làm thuê. Ngay cả trong trường hợp này - với giả định là hàng hóa được bán theo giá trị của chúng - người công nhân, giống như mọi người mua khác, cũng nhận được dưới dạng hàng hóa một vật ngang giá với số tiền của anh ta. Anh ta nhận được dưới dạng hàng hóa một lao động vật hóa, ngang với số anh ta bỏ ra dưới dạng tiền. Nhưng để nhận số tiền cấu thành tiền công của anh ta, anh ta đã bỏ ra nhiều lao động hơn số lao động chứa đựng trong số tiền ấy. Anh ta đã hoàn lại số lao động chứa đựng trong tiền + số lao động thặng dư mà anh ta cung cấp không công. Vậy, anh ta đã trả cho số tiền đó cao hơn giá trị của nó, do đó, cũng đã trả cho vật ngang giá của tiền, tức vải hoa, v.v., cao hơn giá trị của nó. Do đó, đối với anh ta với tư cách là người mua thì các chi phí lại lớn hơn là đối với người bán bất kỳ một hàng hóa nào khác, mặc dầu trong hàng hóa anh ta nhận được một vật ngang giá với số tiền của anh ta; nhưng trong tiền anh ta không nhận được vật ngang giá nào về lao động của mình; ngược lại, trong lao động anh ta đã bỏ ra nhiều hơn là vật ngang giá. Như vậy, công nhân là người mua duy nhất trả cho tất cả mọi hàng hóa nhiều hơn giá trị của chúng, ngay cả khi anh ta mua chúng theo giá trị, bởi vì anh ta đã mua vật ngang giá phổ biến ấy, tức là tiền, bằng một số lao động vượt quá giá trị của nó. Đối với người bán hàng hóa cho công nhân, thì điều đó không đem lại cho họ một món lãi nào cả. Người công nhân, cũng như mọi kẻ mua khác, không trả cho họ nhiều hơn, - anh ta trả giá trị do lao động tạo ra. Nhà tư bản bán trở lại cho công nhân những hàng

hóa do công nhân sản xuất ra, quả thật đã thực hiện được một lợi nhuận trong việc bán ấy, nhưng đó cũng chỉ là số lợi nhuận mà hắn thực hiện được khi bán hàng hóa của hắn cho mọi người mua khác. Vì vậy, lợi nhuận của nhà tư bản - khi bán hàng hóa cho công nhân của hắn - nảy sinh không phải do chỗ hắn bán hàng hóa cho công nhân *cao hơn* giá trị của chúng, mà vì trong thực tế, trước đó, tức là trong quá trình sản xuất, hắn đã mua hàng hóa ấy của người công nhân *dưới* giá trị của nó.

Ấy thế mà ông Man-tút - vì ông ta đã biến việc sử dụng giá trị của hàng hóa với tư cách là tư bản thành giá trị của hàng hóa - lại biến một cách triệt để tất cả mọi người mua thành công nhân làm thuê, nghĩa là Man-tút bắt tất cả những người mua phải trao đổi lao động trực tiếp, chứ không phải hàng hóa, với nhà tư bản, và trả lại cho hắn nhiều lao động hơn là số *chứa đựng* trong hàng hóa, trong khi đó thì ngược lại, lợi nhuận của hắn bắt nguồn từ chỗ hắn *bán toàn bộ* lao động chứa đựng trong hàng hóa, nhưng hắn chỉ *trả* có một phần lao động chứa đựng trong hàng hóa mà thôi. Như vậy, nếu như ở Ri-các-đô sự khó khăn nảy sinh do chỗ quy luật trao đổi hàng hóa không trực tiếp giải thích sự trao đổi giữa tư bản và lao động làm thuê, mà ngược lại, hình như lại mâu thuẫn với sự trao đổi ấy, thì Man-tút giải quyết sự khó khăn ấy bằng cách là ông ta biến việc mua (trao đổi) hàng hóa thành việc trao đổi giữa tư bản và lao động làm thuê. Điều mà Man-tút không hiểu là sự khác nhau giữa tổng số lao động chứa đựng trong hàng hóa và tổng số lao động được trả công chứa đựng trong hàng hóa ấy. Chính số chênh lệch ấy cấu thành nguồn lợi nhuận. Nhưng sau đó Man-tút nhất thiết phải giải thích lợi nhuận bằng sự việc là người bán bán hàng hóa không phải chỉ *cao hơn* cái nó tốn kém đối với người đó (và nhà tư bản cũng làm như thế), mà còn cao hơn số *nó trị giá*, nghĩa là Man-tút quay trở lại cái quan điểm tầm thường coi lợi nhuận là "lợi nhuận do chuyển nhượng",

do đó, giải thích giá trị thặng dư bằng sự việc là người bán bán hàng hóa *cao hơn* giá trị của chúng (nghĩa là lấy một số thời gian lao động nhiều hơn số thời gian lao động chứa đựng ở trong chúng). Như vậy, cái mà anh ta được với tư cách là người bán một hàng hóa, thì anh ta lại mất với tư cách là người mua hàng hóa khác, và tuyệt đối không thể hiểu được rằng bằng con đường tăng giá cả danh nghĩa lên một cách phổ biến như vậy thì trong thực tế người ta "được lợi" gì. [757] Điều đặc biệt khó hiểu là làm thế nào mà một xã hội en masse[1*] lại có thể giàu lên bằng cách ấy, làm thế nào mà một giá trị thặng dư hay sản phẩm thặng dư thật sự lại có thể nảy sinh bằng cách ấy. Đó là một quan niệm phi lý, ngu ngốc.

Như chúng ta đã thấy[2*], A-đam Xmít đã nói lên một cách ngây thơ tất cả những yếu tố mâu thuẫn nhau, và như vậy, học thuyết của ông ta đã trở thành một nguồn, thành điểm xuất phát cho những quan niệm hoàn toàn trái ngược nhau. Dựa vào những luận điểm của A-đam Xmít, ông Man-tút mưu toan - một mưu toan rối rắm, nhưng dựa trên một cảm giác và một nhận thức đúng đắn về sự khó khăn còn chưa khắc phục được - đem một học thuyết mới ra đối lập với học thuyết của Ri-các-đô và giành về cho mình "vị trí hàng đầu". Bước chuyển từ mưu toan ấy sang cái quan điểm tầm thường phi lý diễn ra như sau:

Nếu chúng ta xét việc sử dụng giá trị của hàng hóa với tư cách là tư bản, nghĩa là nếu chúng ta xét hàng hóa trong việc nó trao đổi lấy lao động sản xuất sống, thì ngoài số thời gian lao động chứa đựng ở trong bản thân nó - dưới dạng vật ngang giá mà người công nhân tái sản xuất ra, - hàng hóa còn chi phối được một số thời gian lao động thặng dư cấu thành nguồn của lợi nhuận.

1* Xét về toàn bộ, với tư cách là một tổng thể

2* Xem tập này, ph. I, ch. III và IV.

Nếu bây giờ chúng ta chuyển *việc sử dụng giá trị của hàng hóa* đó sang *giá trị* của nó, thì mỗi một người mua hàng hóa đều phải quan hệ với hàng hóa này với tư cách là một công nhân, nghĩa là ngoài số lao động chứa đựng trong hàng hóa đó, khi mua người đó còn phải cấp một lượng lao động dôi ra nữa. Vì *ngoài công nhân ra,* những người mua khác *không* quan hệ với hàng hóa với tư cách là công nhân (ngay cả ở nơi nào người công nhân chỉ thể hiện ra là người mua hàng hóa thì như chúng ta đã thấy, số chênh lệch cũ, ban đầu cũng vẫn tiếp tục tồn tại một cách gián tiếp), cho nên phải giả định rằng mặc dầu họ không trực tiếp, cung cấp một lượng lao động lớn hơn lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa, nhưng - điều này cũng có nghĩa như thế - họ cung cấp một giá trị chứa đựng nhiều lao động hơn. Bằng "lượng lao động nhiều hơn, hay, điều này cũng thế, bằng một giá trị chứa đựng lượng lao động nhiều hơn" như thế, bước chuyển nói trên đã được thực hiện. Trên thực tế, điều đó quy lại như sau: giá trị của một hàng hóa gồm giá trị mà người mua trả cho hàng hóa ấy, còn giá trị này thì bằng cái vật ngang giá (giá trị) của hàng hóa cộng với số dư ngoài giá trị ấy, tức giá trị thặng dư. Như vậy, đó là một quan điểm tầm thường: lợi nhuận bao hàm ở chỗ *một hàng hóa được bán đắt hơn mua.* Người mua hàng hóa đó với một số lao động hoặc lao động vật hóa nhiều hơn là số tốn kém cho người bán.

Nhưng nếu bản thân người mua là một nhà tư bản, là người bán hàng hóa, và tiền của hắn - phương tiện mua của hắn - chỉ là những hàng hóa mà hắn đã bán, thì sự việc chỉ quy lại là cả hai đều bán hàng hóa của họ cho nhau quá đắt, và do đó lừa bịp lẫn nhau theo mức độ như nhau, nếu như cả hai chỉ thực hiện được có tỷ suất lợi nhuận chung. Vậy thì lấy ở đâu ra những người mua trả cho nhà tư bản một lượng lao động bằng lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa của hắn + lợi nhuận của hắn? Chúng ta hãy lấy một ví dụ. Hàng hóa tốn kém cho người bán 10 si-linh.

Y bán nó lấy 12 si-linh. Như vậy là y chi phối được lao động không chỉ với một giá trị là 10 si-linh, mà còn với 2 si-linh nhiều hơn. Nhưng người mua cũng bán hàng hóa của mình trị giá 10 si-linh lấy 12 si-linh. Như vậy, với tư cách là người mua, mỗi người mất đi cái mà họ được với tư cách là người bán. Giai cấp công nhân là ngoại lệ duy nhất. Vì giá cả của sản phẩm cao hơn chi phí của nó, nên công nhân chỉ mua được trở lại có một bộ phận sản phẩm, và vì vậy, bộ phận khác của sản phẩm (hay giá cả của bộ phận đó) cấu thành lợi nhuận cho nhà tư bản. Nhưng chính vì lợi nhuận nảy sinh từ chỗ công nhân chỉ có thể mua lại một bộ phận sản phẩm thôi, cho nên nhà tư bản (giai cấp các nhà tư bản) không bao giờ có thể thực hiện được lợi nhuận của mình thông qua lượng cầu của [riêng một mình] công nhân, không bao giờ có thể thực hiện được lợi nhuận bằng cách trao đổi toàn bộ sản phẩm lấy tiền công, mà ngược lại, hắn thực hiện được lợi nhuận đó chỉ là nhờ *toàn bộ* tiền công của công nhân được trao đổi lấy một *bộ phận* sản phẩm mà thôi. Như vậy, ngoài bản thân những người công nhân, còn cần phải có số cầu khác và những người mua khác nữa, - nếu không thì sẽ không có một lợi nhuận nào. Lấy đâu ra những người mua ấy? Nếu bản thân họ là những nhà tư bản, bản thân họ là những người bán, thì sẽ diễn ra sự tự lừa bịp nói trên của giai cấp các nhà tư bản, bởi vì họ nâng giá cả danh nghĩa của hàng hóa họ lên đối với nhau, và với tư cách là người bán, mỗi người được cái mà anh ta mất đi với tư cách là người mua. Như vậy là cần có *những người mua vốn không phải là những người bán,* để cho nhà tư bản có thể thực hiện được lợi nhuận của hắn, bán hàng hóa "theo giá trị của chúng". Vì vậy mà cần phải có bọn địa chủ qúy tộc, những người hưởng hưu bổng, những chức vị nhàn mà béo bở, các mục sư, v.v., kể cả tôi tớ và những thực khách của họ. Làm thế nào mà những "người mua" ấy sở hữu được [758] các phương tiện mua - bằng cách nào mà thoạt tiên họ

phải lấy (không có vật ngang giá) một phần sản phẩm của nhà tư bản, để dùng số lấy được như vậy mua trở lại ít hơn là vật ngang giá của số đó, - điều đó ông Man-tút không giải thích. Dầu sao, cái toát ra từ điều ấy là sự biện hộ của ông ta đòi tăng càng nhiều càng tốt các giai cấp phi sản xuất để những người bán hàng có thể tìm được một thị trường, một số cầu cho số cung của họ. Và như vậy, điều toát ra tiếp đó là tác giả cuốn sách mỏng bàn về nhân khẩu[8] tuyên truyền việc những kẻ ăn không ngồi rồi thường xuyên tiêu dùng quá mức và chiếm hữu một bộ phận càng lớn càng tốt trong sản phẩm hàng năm là điều kiện của sản xuất. Thêm vào lý lẽ đó, một lý lẽ nhất định phải toát ra từ học thuyết của ông ta, là sự biện hộ tiếp nói rằng tư bản đại biểu cho *nguyện vọng chạy theo của cải trừu tượng, nguyện vọng làm tăng giá trị,* - nhưng nguyện vọng này chỉ có thể thực hiện được thông qua giai cấp những người mua là những kẻ đại biểu cho *nguyện vọng chi tiêu, tiêu dùng hoang phí,* - tức là nhờ các giai cấp phi sản xuất, họ là những người mua mà không phải là người bán.

[3) SỰ TRANH CÃI GIỮA PHÁI MAN-TÚT VÀ PHÁI RI-CÁC-ĐÔ TRONG NHỮNG NĂM 20 CỦA THẾ KỶ XIX. NHỮNG NÉT CHUNG TRONG THÁI ĐỘ CỦA HỌ ĐỐI VỚI GIAI CẤP CÔNG NHÂN]

Trên cơ sở này, trong những năm 20 (từ năm 1820 đến năm 1830, nói chung là thời kỳ siêu hình lớn của khoa kinh tế chính trị học Anh), đã nổ ra một cuộc tranh cãi tuyệt diệu giữa phái Man-tút và phái Ri-các-đô. Giống như phái Man-tút, phái Ri-các-đô cũng cho rằng cần thiết phải để cho người công nhân không tự mình chiếm hữu sản phẩm của mình, và để cho một phần sản phẩm ấy rơi vào tay nhà tư bản, đặng tạo ra một sự *kích thích sản xuất* đối với công nhân và bảo đảm sự phát triển của của cải.

Nhưng họ điên cuồng chống lại quan điểm của phái Man-tút cho rằng địa chủ qúy tộc, những kẻ giữ những chức vụ béo bở trong nhà nước và giáo hội, và cả một lô những kẻ tôi tớ lười biếng, trước tiên phải nắm giữ - mà không trả bằng vật ngang giá - một bộ phận sản phẩm của nhà tư bản (cũng hoàn toàn giống như nhà tư bản đã làm đối với công nhân), để rồi sau đó mua của các nhà tư bản những hàng hóa của họ cùng với lợi nhuận cho nhà tư bản. Mặc dầu phái Ri-các-đô cũng khẳng định đúng như thế đối với công nhân. Muốn cho tích lũy tăng lên, và cùng với nó là lượng cầu về lao động theo học thuyết của phái Ri-các-đô - người công nhân nhượng không sản phẩm của mình cho nhà tư bản càng nhiều càng tốt, để cho số thu nhập ròng đã tăng lên bằng cách đó lại chuyển hóa trở lại thành tư bản. Kẻ thuộc phái Man-tút cũng lập luận như vậy. Theo họ, cần phải lấy không càng nhiều càng tốt của các nhà tư bản công nghiệp dưới dạng địa tô, thuế, v.v., để cho họ có thể bán số còn lại trong tay họ một cách có lãi cho những "người tham dự cuộc chiến" mà họ buộc phải nhận. Cùng với phái Man-tút, phái Ri-các-đô nói: người công nhân không được chiếm hữu sản phẩm của bản thân mình để không mất sự kích thích đối với lao động. Nhà tư bản công nghiệp phải nhượng một phần sản phẩm của mình cho những giai cấp chỉ thuần túy tiêu dùng "fruges consumere mati"[1*] - để cho những giai cấp này lại trao đổi số được nhượng này với nhà tư bản công nghiệp, với những điều kiện không có lợi cho chúng. Nếu không thì nhà tư bản sẽ mất sự kích thích đối với sản xuất, sự kích thích này chính là ở chỗ anh ta thu được một lợi nhuận lớn, ở chỗ anh ta bán hàng hóa của mình cao hơn giá trị của nó nhiều. Sau này chúng ta sẽ còn quay trở lại cuộc luận chiến khôi hài này.

1* - "những kẻ sinh ra để hưởng quả thực" (Hô-ra-xơ, "Thư")

[4) SỰ LÝ GIẢI PHIẾN DIỆN CỦA MAN-TÚT VỀ HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ CỦA XMÍT. MAN-TÚT LỢI DỤNG NHỮNG LUẬN ĐIỂM SAI LẦM CỦA XMÍT TRONG CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG RI-CÁC-ĐÔ]

Trước hết là một vài bằng chứng nói lên rằng Man-tút đã đi đến một quan niệm hoàn toàn dung tục.

"Dầu cho con số những hành vi trao đổi trung gian mà các hàng hóa phải trải qua có lớn đến như thế nào chăng nữa, - dầu cho những người sản xuất có gửi hàng hóa đi Trung Quốc hay bán chúng tại nơi sản xuất, - nhưng vấn đề giá cả trả cho chúng có đủ hay không thì chỉ tùy thuộc vào việc: *liệu những người sản xuất có thể hoàn lại tư bản của mình với một lợi nhuận thông thường,* để cho họ có thể tiếp tục công việc của họ một cách thắng lợi, hay không. *Nhưng tư bản của họ là cái gì?* Như A-đam Xmít đã chỉ rõ, đó là những công cụ mà họ dùng để làm việc, những vật liệu để chế biến, và những phương tiện để chỉ huy một số lượng lao động cần thiết".

(Và Man-tút coi đó là toàn bộ số lao động để chi phí vào việc sản xuất ra hàng hóa. Lợi nhuận là *số dư* ngoài số lao động đã chi phí vào việc sản xuất hàng hóa. Do đó, trên thực tế đó chỉ là một số tăng thêm về mặt danh nghĩa vào chi phí sản xuất của hàng hóa. Và để cho không còn một sự nghi ngờ nào về ý kiến của mình, Man-tút đã trích dẫn cuốn "On the Production of Wealth" của đại tá To-ren-xơ, chương VI, tr.349, coi đó là điều chứng thực cho quan điểm của bản thân ông ta:

"Lượng cầu thực tế nằm trong khả năng và khuynh hướng *của những người tiêu dùng"* {ở đây sự đối lập giữa những người mua và những người bán biến thành sự đối lập giữa những người tiêu dùng và những người sản xuất}, [759] "muốn trao đổi lấy hàng hóa, vô luận là bằng con đường trao đổi trực tiếp hay trao đổi gián tiếp, một số lượng gồm tất cả những bộ phận cấu thành của tư bản nhiều hơn một chút so với số tốn kém để sản xuất ra chúng" ("Definitions in Political Economy", edited by Cazenove, tr. 70-71).

Và bản thân ông Kê-dơ-nô, người xuất bản, kẻ tán dương và bình luận cuốn "Definitions" của Man-tút, nói:

"Lợi nhuận không phụ thuộc vào *tỷ lệ theo đó hàng hóa được trao đổi với nhau*"

{vì nếu chỉ xem xét sự trao đổi hàng hóa giữa các nhà tư bản thôi, thì trong chừng mực ở đây không có sự trao đổi giữa nhà tư bản và công nhân là những người *không có* một hàng hóa nào cả ngoài lao động để trao đổi với nhà tư bản, học thuyết của Man-tút sẽ thể hiện ra là một luận điểm phi lý về một khoản tăng thêm giá cả thuần túy đối với nhau, về một khoản tăng danh nghĩa vào giá cả hàng hóa của họ. Vì vậy phải gạt trao đổi hàng hóa sang một bên, và những người *không* sản xuất một hàng hóa *nào* cả phải trao đổi tiền},

"bởi vì cũng một tỷ lệ trao đổi ấy có thể được duy trì dưới bất kỳ mức lợi nhuận nào, nhưng mua lợi nhuận lại *phụ thuộc vào tỷ lệ giữa giá cả của hàng hóa so với tiền công,* hoặc so với số tiền cần thiết để bù đắp những chi phí sản xuất, và phụ thuộc vào cái tỷ lệ theo đó, trong tất cả mọi trường hợp, *sự hy sinh do người mua phải chịu* (hay *lượng lao động do họ bỏ ra*) để có được hàng hóa, *vượt quá sự hy sinh mà người sản xuất phải chịu để hàng hóa ra thị trường"* (s.đ.d., tr.46).

Để đạt tới những kết quả tuyệt vời đó, Man-tút phải thực hiện những sự chế biến rất lớn về mặt lý luận. Trước hết, trong khi thừa nhận một mặt của học thuyết của A-đam Xmít, theo đó thì giá trị của hàng hóa bằng số lượng lao động mà nó chỉ huy hay chỉ huy nó, (hoặc được trao đổi với nó), ông ta cần loại bỏ những lý lẽ mà A-đam Xmít và những nhà kinh tế học theo ông ta, kể cả Man-tút, đã đưa ra để phản đối luận điểm cho rằng *giá trị* của một hàng hóa - giá trị - có thể là thước đo giá trị.

Cuốn sách của Man-tút "The Measure of Value Stated and Illustrated", London, 1823, là một mẫu mực thực sự của sự dằn độn, một sự dằn độn tự làm cho mình mê muội đi bằng phương pháp quỷ biện, lèo lái giữa sự rối rắm bên trong của các khái niệm của nó; sự trình bày khó khăn và bất lực của nó để lại cho độc giả ngây thơ và không hiểu biết một ấn tượng cho rằng nếu độc giả khó hiểu ra được sự rối rắm đó thì nguyên nhân của sự khó hiểu đó không phải nằm trong mâu thuẫn giữa sự rối rắm và

sự sáng tỏ, mà ở trong sự nhận thức không đầy đủ về phía người đọc.

Điều trước tiên mà Man-tút phải làm là lại xóa nhòa sự phân biệt của Ri-các-đô giữa "giá trị lao động" và "số lượng lao động"[9], và quy sự quyện lẫn với nhau [của các định nghĩa khác nhau về giá trị] của Xmít hoàn toàn về phía sai lầm.

"Bất kỳ một *số lượng lao động* nào cũng phải có *một giá trị ngang với số tiền công* chi phối nó hoặc thực sự trao đổi với nó" ("Theo Measure of Value and Illustrated", London 1823, tr.5).

Mục đích của câu này là để đồng nhất các thành ngữ *số lượng lao động* và *giá trị lao động*.

Tự bản thân nó, câu nói ấy chỉ biểu hiện một sự trùng lặp, một điều tầm thường phi lý. Vì tiền công hay cái "mà nó" (lượng lao động) "đổi lấy", cấu thành *giá trị* của lượng lao động ấy, cho nên nói như sau là một sự trùng lặp: *giá trị* của một lượng lao động nhất định thì bằng số *tiền công* hay bằng một khối lượng tiền hoặc hàng hóa được trao đổi lấy số lao động ấy. Nói cách khác, điều đó chẳng qua chỉ có nghĩa là: giá trị trao đổi của một lượng lao động nhất định bằng giá trị trao đổi của nó, được gọi một cách khác là tiền công. Nhưng {đó là còn chưa nói đến cái sự việc: trực tiếp trao đổi với tiền công không phải là lao động, mà là sức lao động; chính sự lẫn lộn này có thể làm nảy sinh sự vô nghĩa} từ sự trùng lặp nói trên, quyết không thể kết luận rằng một lượng lao động nhất định bằng số lượng lao động chứa đựng trong tiền công hoặc trong tiền, hay trong những hàng hóa cấu thành tiền công. Nếu một công nhân làm việc 12 giờ và nhận được với tính cách là tiền công một sản phẩm của 6 giờ, thì sản phẩm của 6 giờ lao động ấy cấu thành *giá trị* của 12 giờ lao động (bởi vì tiền công đại biểu cho một hàng hóa có thể trao đổi lấy 12 giờ lao động). Từ đó không thể kết luận rằng 6 giờ lao động bằng 12 giờ, hay những hàng hóa đại biểu cho 6 giờ bằng những hàng hóa đại biểu cho 12 giờ. Không thể kết luận được rằng giá trị của tiền công bằng giá trị của sản phẩm đại biểu cho lao động [được trao đổi lấy tiền công ấy]. Từ đó, chỉ kết luận rằng, giá trị của lao động (vì nó được đo bằng giá trị của sức lao động, chứ không phải bằng lao động mà sức lao động đã thực hiện), [760] giá trị của một số lượng lao động nhất định chứa đựng ít lao động hơn là nó mua; vì vậy, *giá trị của cái hàng hóa* đại biểu cho lao động đã mua thì rất khác với giá trị của những hàng hóa dùng để mua số lượng lao động ấy, hay chi phối được lao động ấy.

Ông Man-tút lại rút ra một kết luận ngược lại. Vì *giá trị* của một lượng lao động nhất định bằng giá trị của nó, cho nên theo ông ta thì giá trị đại biểu cho lượng lao động ấy bằng giá trị của tiền công. Tiếp nữa, theo Man-tút thì lao động trực tiếp (tức là số lao động còn lại sau khi trừ đi tư liệu sản xuất) mà một hàng hóa thu hút và chứa đựng trong hàng hóa đó, không tạo ra một giá trị lớn hơn số giá trị trả cho lao động ấy; lao động này chỉ tái sản xuất ra giá trị của tiền công mà thôi. Chỉ riêng một điều đó cũng toát ra rằng, không thể giải thích được lợi nhuận, nếu giá trị của hàng hóa được quy định bởi lao động chứa đựng trong chúng; ngược lại, nó phải được giải thích từ một nguồn khác, - nếu nói chung vẫn giả định rằng giá trị của hàng hóa phải bao hàm số lợi nhuận mà nó thực hiện. Bởi vì số lao động chứa đựng trong hàng hóa gồm: 1) lao động chứa đựng trong máy móc, v.v. đã tiêu dùng và vì vậy đang tái hiện trong giá trị của sản phẩm; 2) lao động chứa đựng trong nguyên liệu đã sử dụng. Số lượng lao động chứa đựng trong hai yếu tố ấy trước khi hàng hóa mới được sản xuất ra, rõ ràng không vì chúng trở thành những yếu tố sản xuất của một hàng hóa mới mà lại tăng lên. Do đó, còn lại 3) lao động chứa đựng trong tiền công, đã được trao đổi lấy lao động sống. Nhưng theo Man-tút thì lao động này không lớn hơn số lao động vật hóa mà nó được đổi lấy. Do đó hàng hóa không chứa đựng một bộ phận lao động không công nào cả, mà chỉ chứa đựng lao động hoàn lại vật ngang giá mà thôi. Do đó, nếu giá trị của hàng hóa được quyết định bởi số lao động chứa

đựng trong nó, thì nó không đem lại một lợi nhuận nào cả. Nếu nó đem lại một lợi nhuận thì, theo Man-tút, đó chỉ là một *số dư* trong giá cả của nó, ngoài số lao động chứa đựng trong nó. Vì vậy, để được bán theo giá trị của nó (giá trị này gồm cả lợi nhuận), thì hàng hóa phải chi phối một lượng lao động bằng lượng lao động đã chi phí để sản xuất ra nó, cộng với một số dư về lao động, đại biểu cho lợi nhuận đã được thực hiện trong khi bán hàng hóa.

[5) CÁCH LÝ GIẢI CỦA MAN-TÚT ĐỐI VỚI LUẬN ĐIỂM CỦA XMÍT VỀ GIÁ TRỊ KHÔNG BIẾN ĐỔI CỦA LAO ĐỘNG]

Tiếp nữa, để chứng minh rằng *lao động,* – không phải số lượng lao động cần thiết cho sản xuất, mà là lao động với tư cách là hàng hóa, – được dùng để làm thước đo giá trị, Man-tút khẳng định rằng

"*giá trị của lao động là không biến đổi*" ("The Measure of Value" etc., tr.29, chú thích)

{Điều này không có gì độc đáo cả, mà chỉ là láy lại và phát triển hơn nữa luận điểm sau đây của *A-đam Xmít*, trong chương 5, quyển I. của bộ sách "Sự giàu có của các dân tộc" (bản dịch tiếng Pháp của Gác-ni-ê, tập I, tr. 65-66).

"Trong tất cả mọi thời kỳ và ở khắp mọi nơi, những lượng lao động ngang nhau nhất thiết phải có một giá trị bằng nhau đối với người lao động thực hiện lao động đó. Với trạng thái sức khỏe, sức lực và hoạt động bình thường của người đó, và với trình độ khéo léo và tháo vát bình thường mà người đó có thể có được, thì người đó bao giờ cũng phải bỏ ra một phần giống như nhau trong sự nghỉ ngơi, sự tự do và hạnh phúc của anh ta. Giá cả mà anh ta trả thì bao giờ cũng vẫn như cũ, mặc dầu số lượng hàng hóa mà anh ta nhận được về cái giá cả ấy là như thế nào chăng nữa. Thật ra, giá cả đó khi thì có thể mua được một số lượng hàng hóa lớn hơn, khi thì mua được một số lượng hàng hóa ít hơn; nhưng chính giá trị của những hàng hóa ấy thay đổi, chứ không phải giá trị của số lao động mua những hàng hóa ấy.

Trong tất cả mọi thời kỳ ở khắp mọi nơi, cái gì khó kiếm được hay tốn nhiều lao động thì *đắt*; và cái gì người ta có thể kiếm được một cách dễ dàng hoặc với ít lao động, thì *rẻ*. Như vậy, lao động, không bao giờ thay đổi trong giá trị của bản thân nó, là thước đo duy nhất hiện thực và dứt khoát, trong tất cả mọi thời kỳ và ở mọi nơi, có thể dùng để đánh giá và so sánh giá trị của tất cả mọi hàng hóa" [Bản dịch tiếng Nga: *A.Xmít* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc. M. -L., 1935, t.I, tr. 32-33]}

{Tiếp nữa là phát kiến của Man-tút - mà ông ta rất tự hào và khẳng định rằng ông ta là người đầu tiên đã tìm ra phát kiến ấy (cụ thể là luận điểm cho rằng giá trị bằng số lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa, cộng với một số lượng lao động đại biểu cho lợi nhuận), phát kiến ấy hình như cũng chỉ là việc gộp hai câu sau đây của Xmít lại làm một (Man-tút không bao giờ thôi làm một kẻ cóp nhặt):

"Giá trị hiện thực của tất cả mọi bộ phận cấu thành khác nhau của giá cả được đo bằng số lượng lao động mà mỗi bộ phận trong những bộ phận ấy có thể mua hoặc chi phối. Lao động không những đo giá trị của cái bộ phận giá cả được quy thành *lao động*, mà còn đo giá trị của cái bộ phận được quy thành *địa tô* và của cái bộ phận được quy thành *lợi nhuận* nữa" (quyển I, chương 6, bản dịch của Gác-ni-ê, t.I, tr.100).} [Bản dịch tiếng Nga, t.I, tr. 47].}

[761] Theo tinh thần đó, Man-tút nói:

"Nếu lượng cầu lao động tăng lên, thì những khoản tiền công lớn hơn của công nhân bắt nguồn không phải từ việc nâng cao giá trị của lao động, mà bắt nguồn từ việc giảm giá trị của cái sản phẩm được trao đổi với lao động. Còn trong trường hợp thừa lao động, thì tiền công thấp hơn của công nhân bắt nguồn từ việc tăng giá trị của sản phẩm, chứ không phải từ việc giảm giá trị của lao động" ("The Measure of Value", etc., tr.35; xem thêm tr. 33-35).

Bây-li chế giễu rất đạt sự *luận chứng* của Man-tút cho luận điểm nói rằng *giá trị của lao động* là bất biến như sau (tức sự trình bày tiếp đó của Man-tút, chứ không phải của Xmít; cũng như nói chung, luận điểm về giá trị không biến đổi của lao động):

"Cũng bằng cách đó, bất kỳ một vật phẩm nào cũng có thể được chứng minh rằng nó có một giá trị không biến đổi, - ví dụ, 10 ác-sin dạ chẳng hạn. Vì rằng, dù chúng ta có trả 5p.xt. hoặc 10p.xt. để lấy 10 ác-sin dạ, thì số tiền ấy bao giờ cũng sẽ bằng giá trị của dạ mà người ta trả, hay nói một cách khác, đối với dạ thì số tiền đó sẽ có một giá trị không thay đổi. Nhưng cái được bỏ ra để đổi lấy một vật có một giá

trị không thay đổi, thì bản thân nó phải không thay đổi; do đó, 10 i-a dạ phải có một giá trị không thay đổi... Nếu nói rằng tiền công có một giá trị không thay đổi, bởi vì nó có thay đổi về đại lượng, nhưng vẫn chi phối được một khối lượng lao động như cũ, nói như thế cũng không có cơ sở hơn là nói: *số tiền* trả cho chiếc mũ có một giá trị không biến đổi, bởi vì số tiền ấy tuy có khi nhiều khi ít, nhưng bao giờ cũng mua được một chiếc mũ"("A Critical Dissertation on the Nature, Measures, and Causes of Value" etc., London, 1825, tr.145 - 147).

Cũng trong tác phẩm ấy, Bây-li chế giễu rất độc địa những biểu vô vị, cố làm ra vẻ sâu sắc, mà Man-tút dùng để "minh họa" cái thước đo giá trị của y.

Trong cuốn ("Definitions in Political Economy", London, 1827) của mình, trong đó y trút sự giận dữ của y lên những lời châm biếm chua cay của Bây-li, Man-tút tìm cách chứng minh cho cái *giá trị không biến đổi của lao động* như sau:

"Có một nhóm lớn hàng hóa, như sản phẩm chưa chế biến, thì tăng lên về mặt giá cả cùng với sự tiến bộ của xã hội so với lao động, trong lúc đó những sản phẩm đã chế biến lại giảm xuống về mặt giá cả. Như vậy, sẽ không xa sự thật nếu nói rằng khối lượng trung bình của hàng hóa mà một lượng lao động nhất định trong một nước chi phối được, không thể thay đổi một cách rất căn bản trong một thế kỷ ("Definitions" etc., London 1827, tr.206).

Man-tút cũng chứng minh một cách tuyệt vời như khi chứng minh cái "giá trị không biến đổi của lao động", rằng một sự tăng giá cả bằng tiền của tiền công tất phải gây ra một sự tăng lên phổ biến trong giá cả bằng tiền của các hàng hóa:

"Nếu tiền công bằng tiền của lao động tăng lên một cách phổ biến, thì giá trị của tiền giảm xuống một cách tương ứng; và khi giá trị của tiền giảm xuống,... giá cả của hàng hóa bao giờ cũng tăng lên" ((s.đ.d., tr.34).

Nếu giá trị của tiền so với lao động giảm xuống, thì đúng là cần phải chứng minh rằng giá trị của tất cả mọi hàng hóa so với tiền tăng lên, hoặc giá trị của tiền được biểu hiện không phải bằng lao động, mà bằng những hàng hóa khác, đã giảm xuống. Và Man-tút đã chứng minh điều đó bằng cách lấy nó làm tiêu đề.

[6) MAN-TÚT SỬ DỤNG NHỮNG LUẬN ĐIỂM CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ NHỮNG SỰ THAY ĐỔI CỦA QUY LUẬT GIÁ TRỊ TRONG CUỘC LUẬN CHIẾN CỦA ÔNG TA CHỐNG HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ LAO ĐỘNG]

Trong cuộc luận chiến của mình chống định nghĩa của Ri-các-đô về giá trị, *Man-tút* hoàn toàn dựa trên những luận điểm do bản thân Ri-các-đô nêu lên lần đầu tiên về những thay đổi trong giá trị trao đổi của các hàng hóa, được gây nên một cách độc lập với số lượng lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra những hàng hóa ấy, bởi cấu tạo khác nhau của tư bản do quá trình lưu thông đẻ ra - tức là do những tỷ lệ khác nhau giữa tư bản lưu động và tư bản cố định, mức độ bền lâu khác nhau của tư bản cố định được sử dụng, những thời kỳ chu chuyển khác nhau của tư bản lưu động. Nói tóm lại, dựa trên việc Ri-các-đô lẫn lộn giá cả chi phí với giá trị, vì ông ta coi việc san bằng giá cả các chi phí - những giá cả này độc lập với khối lượng lao động sử dụng trong những lĩnh vực sản xuất cá biệt - là những sự thay đổi của bản thân giá trị, và do đó ông ta đã vứt bỏ toàn bộ nguyên lý. Man-tút nắm lấy những mâu thuẫn ấy - những mâu thuẫn do bản thân Ri-các-đô nêu lên để phản đối việc quy định giá trị bằng thời gian lao động và phát hiện lần đầu tiên - không phải để giải quyết chúng, mà là quay trở lại những quan niệm hoàn toàn vô nghĩa và để làm cho người ta tưởng rằng việc *nêu* những hiện tượng mâu thuẫn, việc diễn đạt chúng bằng ngôn ngữ, là giải quyết những mâu thuẫn ấy. Chúng ta cũng sẽ thấy phương pháp ấy được sử dụng trong thời kỳ tan rã của trường phái Ri-các-đô - ví dụ được sử dụng bởi [Giêm-xơ] Min và Mắc - Cu-lốc, những người này mưu toan dùng lời lẽ đơn thuần, thông qua những định nghĩa và phân biệt phi lý và kinh viện, để làm cho những hiện tượng mâu thuẫn trực tiếp nhất trí với quy luật chung, đặng trốn thoát những mâu thuẫn đó trong lập luận của họ, nhưng kết quả thì bản thân cái cơ sở chung cũng biến mất.

Những đoạn mà trong đó Man-tút dùng những tài liệu do bản thân Ri-các-đô đưa ra nhằm chống lại quy luật giá trị, để chống lại Ri-các-đô, là những đoạn sau đây:

"A-đam Xmít nhận xét rằng lúa mì cần một năm để chín, còn việc chăn nuôi súc vật để giết thịt thì cần 4 hay 5 năm; vì vậy, nếu chúng ta so sánh hai lượng lúa mì và thịt bò có một giá trị trao đổi bằng nhau, thì chắc chắn rằng một sự chênh lệch trong tổng số lợi nhuận nhận được trong 3 hay 4 năm bổ sung, tính theo mức 15% của số tư bản sử dụng trong việc sản xuất thịt, - số chênh lệch đó trong giá trị của thịt, ngoài tất cả những lý do khác, sẽ bù lại tình trạng giá trị ấy có một số lượng [762] lao động ít hơn nhiều. Như vậy là chúng ta có thể có hai hàng hóa có một giá trị trao đổi như nhau, trong khi lao động tích lũy và lao động trực tiếp trong một hàng hóa lại ít hơn hàng hóa kia 40 hay 50%. Đó là một hiện tượng thông thường đối với một số rất lớn những hàng hóa quan trọng nhất trong một nước; và nếu lợi nhuận tụt từ 15 xuống 8%, thì giá trị của thịt so với lúa mì sẽ giảm xuống hơn 20% ("The Measure of Value" etc., tr.10-11).

Và vì tư bản gồm hàng hóa, và một phần lớn những hàng hóa tham gia vào tư bản hay cấu thành tư bản có một giá cả (do đó, có một giá trị trao đổi theo nghĩa thông thường) không gồm lao động tích lũy, cũng không gồm lao động trực tiếp, mà gồm - trong chừng mực chúng ta chỉ xem xét hàng hóa cá biệt ấy - một số phụ gia thuần túy danh nghĩa vào giá trị do cộng thêm lợi nhuận trung bình, cho nên Man-tút nói:

"Lao động không phải là yếu tố duy nhất chi phí vào việc sản xuất tư bản" ("Definitions" edited by Cazenove, tr.29).

"Chi phí sản xuất là gì? Đó là số lượng *lao động dưới hình thái tự nhiên của nó, cần thiết để sản xuất ra hàng hóa,* và chứa đựng trong những dụng cụ và vật liệu đã tiêu dùng trong việc sản xuất ra hàng hóa đó, *cộng với số lao động phụ thêm* tương ứng với lợi nhuận thông thường cho những khoản ứng trước trong suốt thời gian chúng được ứng ra" (s.đ.d., tr.74-75).

"Cũng vì lý do đó, ông Min hoàn toàn sai lầm khi ông ta gọi tư bản là lao động tích lũy. Có thể là người ta có thể gọi tư bản là *lao động tích lũy cộng với lợi nhuận,* nhưng chắc chắn không thể coi tư bản chỉ là một mình lao động tích lũy được trừ phi chúng ta quyết định gọi lợi nhuận là lao động" (s.đ.d.,tr.60-61).

"Nói rằng giá trị của các hàng hóa được điều tiết hay quyết định bởi số lượng lao động và tư bản cần thiết để sản xuất ra hàng hóa, là sai lầm về cơ bản. Nói rằng chúng được điều tiết *bởi số lượng lao động và lợi nhuận* cần thiết để sản xuất ra chúng, là đúng về cơ bản" (s.đ.d., tr.129).

Về vấn đề này *Kê-đơ-nô* nhận xét trong chú thích ở tr.130:

"Có thể phản đối thuật ngữ "lao động và lợi nhuận" bằng cách nói rằng cả hai đều không phải là những thuật ngữ có quan hệ với nhau, vì lao động là một hoạt động còn lợi nhuận là kết quả, cái thứ nhất là nguyên nhân, còn cái thứ hai là hậu quả. Vì vậy mà *ông Xê-ni* đã thay thế thuật ngữ ấy bằng thuật ngữ *"lao động và sự nhịn ăn tiêu"* (cụ thể, theo Xê-ni-o, là: "Kẻ nào biến thu nhập của mình thành tư bản thì kẻ đó *nhịn không hưởng những sự thích thú* mà việc chi tiêu số tư bản ấy sẽ đem lại cho anh ta")... Nhưng cần phải thừa nhận rằng, không phải sự nhịn ăn tiêu, mà việc *sử dụng* tư bản một cách sản xuất, mới là nguyên nhân của lợi nhuận".

Quả thật là một sự giải thích tuyệt vời! Giá trị của hàng hóa gồm lao động chứa đựng trong hàng hóa cộng với lợi nhuận; gồm lao động chứa đựng trong hàng hóa và lao động không chứa đựng trong nó nhưng phải được trả khi mua hàng hóa.

Man-tút tiếp tục cuộc luận chiến của mình chống Ri-các-đô:

"Lời khẳng định của Ri-các-đô nói rằng, giá trị của tiền công tăng lên thì lợi nhuận giảm xuống một cách tương ứng và ngược lại - lời khẳng định ấy chỉ đúng với giả định cho rằng những hàng hóa mà người ta chi phí một lượng lao động giống nhau để sản xuất ra, thì bao giờ cũng có một giá trị như nhau; nhưng điều này chắc chắn đã đúng một trường hợp trên 500 trường hợp, như nó cần phải diễn ra, bởi vì cùng với sự phát triển của nền văn minh và sự cải tiến kỹ thuật, số lượng tư bản cố định được sử dụng không ngừng tăng lên, còn những thời kỳ chu chuyển của tư bản lưu động thì ngày càng trở nên khác nhau và không bằng nhau" "Definitions", London, 1827, tr.31-32).

(Điều này cũng được nói tới trong bản do Kê-đơ-nô xuất bản, tr. 53-54, ở đó Man-tút nói đúng như sau: "Tình hình tự nhiên đó của sự vật" xuyên tạc thước đo giá trị của Ri-các-đô, bởi vì tình hình đó "cùng với sự phát triển của nền văn minh và sự cải tiến, có khuynh hướng không ngừng làm tăng số lượng tư bản cố định được sử dụng và làm cho thời gian chu chuyển của tư bản lưu động trở nên khác nhau hơn và không bằng nhau hơn".)

"Bản thân ông Ri-các-đô thừa nhận những ngoại lệ lớn đối với quy tắc của ông ta;

nhưng nếu chúng ta xét những trường hợp trong đó những số lượng tư bản cố định được sử dụng lại khác nhau và có tuổi thọ khác nhau, và trong đó những thời kỳ chu chuyển của tư bản lưu động được sử dụng không giống nhau, thì chúng ta sẽ thấy rằng, quy tắc có thể được coi là ngoại lệ, còn ngoại lệ thì có thể coi là quy tắc, ("Definitions", edited by cazenone, tr.50).

[7) ĐỊNH NGHĨA TẦM THƯỜNG CỦA MAN-TÚT VỀ GIÁ TRỊ. QUAN ĐIỂM CỦA ÔNG TA COI LỢI NHUẬN LÀ SỐ GIA THÊM VÀO GIÁ CẢ. CUỘC TRANH LUẬN CỦA ÔNG TA CHỐNG LẠI QUAN ĐIỂM CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ TIỀN CÔNG TƯƠNG ĐỐI]

Phù hợp với những điều đã nói trên đây, Man-tút cũng tuyên bố giá trị là[10]:

"Việc đánh giá hàng hóa dựa trên những *chi phí* của nó *đối với người mua* hoặc trên sự *hy sinh* mà anh ta cần phải thực hiện để có được hàng hóa ấy; sự hy sinh đó được đo bằng *số lượng lao động mà anh ta bỏ ra để đổi lấy hàng hóa đó, hay điều này cũng thế,* bằng số *lao động* mà hàng hóa ấy chi phối" (s.đ.d., tr.8-9).

Kê-đơ-nô cũng nêu điều sau đây, coi đó là sự khác nhau giữa Man-tút và Ri-các-đô:

[763] "Cùng với A-đam Xmít, ông Ri-các-đô coi lao động là một thước đo thực sự của các chi phí; nhưng ông ta chỉ áp dụng thước đo ấy cho những chi phí *sản xuất* mà thôi... Nó cũng có thể dùng như là một thước đo *chi phí đối với người mua*..." (s.đ.d., tr. 56-57).

Nói cách khác: giá trị của một hàng hóa bằng với số tiền mà người mua phải trả, còn số tiền này thì được đánh giá tốt nhất là bằng khối lượng lao động bình thường có thể mua được với số tiền ấy[1)]. Nhưng số tiền ấy được quy định bởi cái gì, điều đó dĩ

1) Man-tút *giả định trước sự tồn tại của lợi nhuận* để rồi sau đó lại đo khối lượng giá trị của nó bằng một thước đo bên ngoài. Ông ta không đề cập tới vấn đề phát sinh lợi nhuận và khả năng nội tại của lợi nhuận.

nhiên không được nói tới. Đó là một quan niệm hoàn toàn tầm thường mà người ta có về vấn đề ấy trong đời sống bình thường, một điều dung tục giản đơn, được biểu hiện một cách hoa mỹ. Nói một cách khác, đó chẳng qua chỉ có nghĩa: *giá cả chi phí* và giá *trị* là đồng nhất - một sự lẫn lộn ở A.Xmít thì mâu thuẫn với sự phân tích chúng một cách thực sự, và ở Ri-các-đô thì còn hơn thế nữa, nhưng lại được Man-tút nâng lên thành một quy luật. Đó là quan niệm về giá trị của kẻ phi-li-xtanh bị cầm tù trong cạnh tranh và chỉ biết có cái vẻ bề ngoài của giá trị. Vậy thì cái gì quyết định giá cả chi phí? Đại lượng tư bản ứng trước cộng với lợi nhuận. Còn cái gì quyết định lợi nhuận? Cái quỹ cho nó lấy từ đâu ra, sản phẩm đại biểu cho giá trị thặng dư ấy do đâu mà ra? Nếu chỉ nói đến việc nâng cao về mặt danh nghĩa giá cả bằng tiền, thì không có gì dễ dàng bằng việc nâng giá trị của hàng hóa. Còn giá trị của tư bản ứng trước thì do cái gì quyết định? Man-tút nói: do *giá trị* của lao động chứa đựng ở trong chúng. Thế thì giá trị này do cái gì quyết định? Man-tút nói: do *giá trị* của lao động chứa đựng ở trong chúng. Thế thì giá trị này do cái gì quyết định? Do *giá trị* của các hàng hóa mà người ta dùng tiền công để mua. Còn giá trị của những hàng hóa này? Do giá trị của lao động cộng với lợi nhuận. Và chúng ta cứ tiếp tục đi mãi trong cái vòng luẩn quẩn ấy. Giả định rằng người ta thật sự trả cho công nhân giá trị lao động của anh ta, nghĩa là những hàng (hay tổng số tiền) cấu thành tiền công của anh ta, bằng giá trị của những hàng hóa (tổng số tiền) trong đó lao động của anh ta được thực hiện, thành thử khi nhận được 100 đồng ta-le tiền công, anh ta cũng chỉ thêm vào nguyên liệu, v.v., - tóm lại là thêm vào tư bản [bất biến] ứng trước, 100 ta-le giá trị mà thôi; trong trường hợp ấy lợi nhuận nói chung chỉ có thể là một khoản gia thêm vào giá trị *thực tế* của hàng hóa, do người bán làm khi bán. Điều đó, tất cả mọi người bán đều làm. Như vậy, chừng nào các nhà tư bản trao đổi với nhau thì không một ai trong bọn họ nhờ khoản gia thêm mà

nhận được một cái gì cả, và lại càng không thể nhờ khoản đó mà hình thành một quỹ phụ thêm từ đó họ có thể nhận được thu nhập của họ. Chỉ những nhà tư bản nào có những hàng hóa đi vào tiêu dùng của giai cấp công nhân, thì sẽ thu được một lợi nhuận thực sự, chứ không phải một lợi nhuận tưởng tượng, bởi vì họ bán lại hàng hóa cho công nhân đắt hơn là họ mua hàng hóa của công nhân. Những hàng hóa mà họ mua của công nhân với 100 ta-le, thì họ đem bán lại cho công nhân lấy 110 ta-le, nghĩa là họ chỉ sẽ bán lại cho công nhân có 10/11 sản phẩm và giữ lại cho mình 1/11 sản phẩm. Nhưng điều đó có nghĩa gì khác ngoài cái sự việc là trong số 11 giờ mà người công nhân lao động chẳng hạn, người ta chỉ trả cho họ có 10 giờ, chỉ cấp cho họ một sản phẩm của 10 giờ, còn 1 giờ, hay sản phẩm của 1 giờ, thì thuộc về nhà tư bản mà hắn không cần phải trả vật ngang giá. Như vậy, có nghĩa gì khác ngoài cái sự việc là - trong chừng mực ta nói đến giai cấp công nhân - lợi nhuận có được là nhờ công nhân làm một phần công việc của họ *không công* cho nhà tư bản, do đó *"số lượng lao động"* không có nghĩa giống như "giá trị lao động". Nhưng các nhà tư bản khác sẽ chỉ thu được một lợi nhuận trong tưởng tượng mà thôi, bởi vì họ không có lối thoát nói trên.

Man-tút hiểu rất ít như thế nào những luận điểm xuất phát của Ri-các-đô, ông ta tuyệt đối không hiểu được rằng người ta có thể thu được lợi nhuận bằng một cách khác với cách phụ gia thêm vào giá trị, điều đó được nói lên một cách nổi bật ở đoạn sau đây:

"Có thể thừa nhận rằng những hàng hóa thứ nhất, nếu người ta hoàn thành chúng ngay và đưa chúng ngay vào tiêu dùng, là kết quả của lao động thuần túy, và vì vậy giá trị của chúng do số lượng lao động ấy quyết định; nhưng hoàn toàn không thể cho rằng những hàng hóa như thế *đã được sử dụng làm tư bản* trong việc sản xuất ra những hàng hóa khác, *mà nhà tư bản lại không mất cái khả năng sử dụng tư bản ứng trước của mình trong một thời gian nhất định và lại không đòi một khoản thù lao về việc đó dưới hình thức lợi nhuận.* Trong những thời kỳ đầu của xã hội, khi những khoản ứng trước như thế về lao động tương đối ít ỏi, thì khoản thù lao đó cao và ảnh hưởng rất lớn đến giá trị của những hàng hóa ấy, do tỷ suất lợi nhuận

cao. Trong những giai đoạn phát triển hơn của xã hội, lợi nhuận ảnh hưởng nhiều đến giá trị của tư bản và của hàng hóa, bởi vì số lượng của tư bản cố định được sử dụng đã tăng lên rất nhiều và vì thời hạn trong đó một bộ phận lớn tư bản lưu động được ứng ra trước khi nó được hoàn lại cho nhà tư bản bằng cách lấy vào số tiền thu được, lại dài hơn. *Trong cả hai trường hợp, tỷ suất theo đó các hàng hóa được trao đổi với nhau bị ảnh hưởng một cách cơ bản bởi số lượng khác nhau của lợi nhuận"* ("Definitions", edited by Cazenove, tr.60).

Quan niệm tiền công *tương đối* là một trong những công lao lớn nhất của Ri-các-đô. Thực chất của vấn đề là ở chỗ *giá trị của tiền công* (và vì vậy, của *lợi nhuận* nữa) tuyệt đối phụ thuộc vào cái tỷ lệ giữa phần ngày lao động trong đó *người công nhân làm việc cho bản thân* (để sản xuất hay tái sản xuất ra tiền công của anh ta) và cái phần thời gian của anh ta thuộc về nhà tư bản. Về mặt kinh tế, điều đó rất quan trọng; về thực chất đó chỉ là một cách biểu hiện khác cho học thuyết đúng đắn về giá trị thặng dư[11]. Tiếp nữa, điều đó là quan trọng để hiểu được mối quan hệ xã hội giữa hai [764] giai cấp ấy. Ở đây Man-tút cảm thấy có một điều gì không ổn và vì vậy buộc phải phản đối:

"Tôi chưa từng gặp một tác giả nào trước ông Ri-các-đô mà lại dùng thuật ngữ *tiền công*, hoặc tiền công thực tế, bao hàm ý nghĩa một *tỷ lệ* nào đó".

(Ri-các-đô nói đến *giá trị* của tiền công, giá trị này quả thật cũng được trình bày như là một bộ phận sản phẩm thuộc về công nhân[12].

"Thật vậy, *lợi nhuận* bao hàm một tỷ lệ nào đó; *và tỷ suất lợi nhuận bao giờ cũng được coi một cách đúng đắn như là một phần trăm nào đó so với giá trị của khoản tư bản ứng trước".*

{Man-tút hiểu giá trị của tư bản ứng trước là cái gì, điều đó rất khó nói, và đối với bản thân ông ta thì thậm chí còn không thể nói được. Theo Man-tút, giá trị của hàng hóa = tư bản ứng trước chứa đựng trong hàng hóa + lợi nhuận. Nhưng vì ngoài số lao động trực tiếp ra, tư bản ứng trước, còn gồm cả hàng hóa nữa, cho nên giá trị của tư bản ứng trước = tư bản ứng trước trong các

hàng hóa + lợi nhuận. Thành thử lợi nhuận = lợi nhuận tính cho tư bản ứng trước + lợi nhuận. Và như vậy in infinitum[1*]}.

"Nhưng người ta bao giờ cũng xem xét tiền công tăng lên hay giảm xuống không phải theo cái *tỷ lệ* mà nó có thể có đối với toàn bộ một sản phẩm nhận được nhờ một lượng lao động nào đó, mà theo số lượng nhiều hơn hay ít hơn của một sản phẩm nhất định mà người công nhân nhận được, hay theo cái quyền lực lớn hơn hay nhỏ hơn mà một sản phẩm như vậy dùng để chi phối những vật phẩm nhu yếu và những tiện nghi của cuộc sống" ("Definitions", London, 1827, tr.29-30).

Vì trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, *giá trị trao đổi,* việc làm tăng giá trị trao đổi - là mục đích trực tiếp, cho nên điều quan trọng là làm thế nào để đo nó. Vì giá trị của tư bản ứng trước được biểu hiện bằng tiền (tiền thật hay tiền kế toán), cho nên mức độ tăng lên đó được đo bằng lượng tiền của bản thân tư bản, và một tư bản (một số tiền) có một đại lượng nhất định là 100 được lấy làm tiêu chuẩn.

"Lợi nhuận của tư bản", - Man-tút nói, - "bao hàm ở số chênh lệch giữa giá trị của tư bản ứng trước và giá trị của hàng hóa khi nó được bán đi hay được tiêu dùng, "Definitions" London, 1827, tr. 240-241).

[8) MÂU THUẪN GIỮA CÁC QUAN ĐIỂM CỦA MAN-TÚT VỀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ TÍCH LŨY VỚI THUYẾT DÂN SỐ CỦA ÔNG TA]

[a) LAO ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ LAO ĐỘNG KHÔNG SẢN XUẤT

"Thu thập được chi phí để trực tiếp duy trì cuộc sống và hưởng thụ cuộc sống, còn tư bản thì được chi phí để thu lợi nhuận" ("Definitions" London, 1827, tr.86).

"Công nhân và tôi tớ là hai công cụ dùng cho những mục đích hoàn toàn khác nhau, một người thì để giúp kiếm được của cải, còn người kia thì để giúp tiêu dùng của cải" (s.đ.d., tr.94)[13].

1* - đến vô cùng tận.

Định nghĩa sau đây về người lao động sản xuất là một định nghĩa tốt:

"Người lao động sản xuất là người *trực tiếp làm tăng của cải của người chủ của họ"* ("Principles of Political Economy", [2nd edition], tr.47 [chú thích]).

Thêm vào đó, còn cần phải chú ý đến đoạn sau đây:

"Sự tiêu dùng duy nhất có tính sản xuất, theo đúng ý nghĩa của nó, là việc các nhà tư bản tiêu dùng và huỷ hoại của cải nhằm mục đích tái sản xuất... Người công nhân mà nhà tư bản sử dụng quả là có tiêu dùng với tư cách là thu nhập, phần tiền công mà anh ta không để dành, nhằm duy trì cuộc sống và hưởng thụ, chứ không phải tiêu dùng với tư cách là tư bản nhằm mục đích sản xuất. *Anh ta là một người tiêu dùng sản xuất đối với người sử dụng anh ta,* và đối với quốc gia, *nhưng nói cho chặt chẽ ra, không phải đối với bản thân anh ta"* ("Definitions", edited by Cazenove, tr.30).

[b)] TÍCH LŨY

"Không một nhà kinh tế chính trị học nào của thời đại hiện nay lại có thể hiểu *tiết kiệm* là tích trữ của cải đơn thuần; và nếu không nói đến cái hành động hạn chế và vô hiệu đó, thì đối với của cải quốc dân, thuật ngữ "tiết kiệm" chỉ có thể được dùng theo ý nghĩa toát ra từ cách sử dụng khác nhau cái đã được tiết kiệm, trên cơ sở sự khác nhau hiện thực tồn tại giữa các loại lao động khác nhau được thuê bằng số tiết kiệm đó" ("Principles of Political Economy", [2nd edition], tr.38-39).

"Tích lũy tư bản là việc sử dụng một phần thu nhập với tư cách là tư bản. *Vì vậy, tư bản có thể tăng lên mà tài sản hiện có, hay của cải, vẫn không tăng lên"* ("Definitions", edited by Cazenove, tr.11).

"Nếu trong giai cấp công nhân của một nước phụ thuộc chủ yếu vào công nghiệp và thương nghiệp, những thói quen khôn ngoan về hôn nhân được phổ biến rộng rãi, thì điều đó *có thể làm thiệt cho nước ấy"* ("Principles of Political Economy" [2nd edition], tr.215).

Và điều đó được nói ra từ cửa miệng một kẻ tuyên truyền những biện pháp phòng ngừa để chống nạn thừa nhân khẩu!

"Chính *sự thiếu thốn về các nhu yếu phẩm* là điều chủ yếu thúc đẩy giai cấp công nhân sản xuất các xa xỉ phẩm; nếu sự kích thích đó bị loại trừ hay bị giảm

nhiều, thành thử người ta có thể nhận được những nhu yếu phẩm ấy với một chi phí lao động rất ít, thì chúng ta sẽ có một lý do để cho rằng người ta sẽ không dành nhiều thời gian hơn mà sẽ dành ít thời gian hơn để sản xuất những vật phẩm tiện nghi" ("Principles of Political Economy" [2nd edition], tr. 334).

Nhưng điều quan trọng nhất đối với vị thầy của thuyết nhân khẩu thừa là câu sau đây:

"Do bản chất của dân số, số tăng của dân số lao động không thể được đưa ra thị trường sớm hơn 16-18 năm sau để thỏa mãn một số lượng cầu đặc biệt, trong lúc đó thì việc biến thu nhập thành tư bản bằng cách tiết kiệm lại có thể diễn ra nhanh hơn nhiều; *một nước bao giờ cũng có nguy cơ* là *những quỹ* dùng để nuôi sống lao động sẽ *tăng* nhanh hơn dân số" ((s.đ.d., tr.319-320).

[765] *Kê-dơ-nô* nhận xét một cách đúng đắn:

"Khi tư bản được sử dụng để *ứng trước tiền công cho công nhân, thì nó không thêm gì vào các quỹ dùng để nuôi sống lao động,* mà chỉ là sử dụng một bộ phận nhất định trong những quỹ đã có sẵn ấy cho những mục đích sản xuất" ("Definitions in Political Economy", edited by Cazenove, tr. 22, chú thích).

[9) TƯ BẢN BẤT BIẾN VÀ TƯ BẢN KHẢ BIẾN [THEO QUAN ĐIỂM CỦA MAN-TÚT]

"Lao động tích lũy " (lẽ ra phải nói: lao động vật chất, lao động vật hoá) "là lao động đã chi phí vào việc sản xuất những nguyên liệu và dụng cụ dùng trong việc sản xuất những hàng hóa khác" ("Definitions in Political Economy", edited by Cazenove, tr.13).

"Khi nói về lao động đã chi phí vào việc sản xuất hàng hóa, thì cần phải gọi lao động đã chi phí để sản xuất ra số tư bản cần thiết cho việc sản xuất ra chúng là *lao động tích lũy,* khác với số *lao động trực tiếp mà nhà tư bản này sử dụng"* [tức là ở giai đoạn cuối cùng của việc sản xuất hàng hoá] (s.đ.d., tr. 28-29).

Dĩ nhiên, nêu sự phân biệt ấy là rất quan trọng. Nhưng ở Man-tút, nó quy lại thành con số không.

Ông ta mưu toan quy giá trị thặng dư, hay ít ra là tỷ suất giá trị thặng dư (vả lại, ông ta bao giờ cũng lẫn lộn cái này với lợi

nhuận và tỷ suất lợi nhuận) thành tỷ lệ của nó so với tư bản khả biến, với bộ phận tư bản chi phí vào lao động trực tiếp. Nhưng mưu toan ấy thật là trẻ con và với cái quan điểm của ông ta về giá trị thì nó không thể nào khác thế được. Trong cuốn "Principles of Political Economy" [2nd edition], ông ta nói:

"Giả định rằng tư bản chỉ được chi phí cho tiền công mà thôi. Cứ cho rằng 100 p.xt. chi phí vào lao động trực tiếp, cuối năm số thu vào là 110, 120 hay 130 p.xt., thành thử rõ ràng là trong mỗi trường hợp ấy, lợi nhuận sẽ do *phần giá trị của tổng sản phẩm cần thiết để trả cho lao động được sử dụng quyết định.* Nếu giá trị của sản phẩm trên thị trường = 110, thì tỷ lệ cần thiết để trả cho công nhân = 10/11 của giá trị sản phẩm, và lợi nhuận sẽ = 10%. Nếu giá trị của sản phẩm là 120, thì tỷ lệ để trả cho lao động = 10/12 và lợi nhuận = 20%. Nếu giá trị của sản phẩm là 130, thì tỷ lệ cần thiết để trả cho lao động ứng trước = 10/13, và lợi nhuận = 30%". Bây giờ giả định rằng những khoản ứng trước của nhà tư bản không chỉ gồm có riêng lao động. *Nhà tư bản trông chờ thu được một lợi nhuận bằng nhau đối với tất cả các phần tư bản mà anh ta đã ứng ra.* Chúng ta hãy giả định rằng một phần nào đó trong giá trị những khoản ứng trước của anh ta, 1/4 chẳng hạn, được chi phí cho lao động (trực tiếp); 3/4 gồm lao động tích lũy và lợi nhuận, với một số khoản phụ gia do địa tô, thuế và những chi phí khác nữa gây ra. Trong trường hợp ấy, sẽ hoàn toàn đúng đắn nếu nói rằng *lợi nhuận của nhà tư bản thay đổi cùng với sự thay đổi giá trị của 1/4 ấy trong sản phẩm của anh ta, so với số lượng lao động sử dụng.* Ví dụ, một phéc-mi-ê dùng cho việc canh tác 2000 p.xt., trong đó 1500 p.xt. là cho giống má, nuôi dưỡng ngựa, hao mòn của tư bản cố định, lợi tức về số tư bản cố định và tư bản lưu động của anh ta, địa tô, thuế thập phân, thuế v.v... và 500 p.xt. cho lao động trực tiếp, và đến cuối năm số thu nhập của anh ta có một giá trị là 2400 p.xt.. Lợi nhuận của người phéc-mi-ê đó sẽ là 400 p.xt. trên 2000 p.xt., tức 20%. Và cũng rõ ràng là *nếu chúng ta lấy 1/4 giá trị của sản phẩm, cụ thể là 600 p.xt. và so sánh với tổng số trả cho lao động trực tiếp dưới dạng tiền công, thì kết quả cũng sẽ đúng với tỷ suất lợi nhuận đó"* (s.đ.d., 267-268).

Ở đây Man-tút rơi vào chủ nghĩa huân tước Đơn-đri-ê-ri[14]. Điều ông ta muốn làm (ông ta có cái cảm giác lờ mờ rằng giá trị thặng dư, do đó cả lợi nhuận nữa, nằm trong một mối quan hệ nhất định với tư bản khả biến chi cho tiền công) là chứng minh rằng "lợi nhuận là do phần giá trị cần thiết để trả cho lao động

được sử dụng trong tổng sản phẩm quyết định". Lúc đầu ông ta lập luận đúng đắn trong chừng mực ông ta giả định rằng toàn bộ tư bản gồm tư bản khả biến, tư bản chi phí cho tiền công. Trong trường hợp ấy, trên thực tế lợi nhuận và giá trị thặng dư là một. Nhưng cũng trong trường hợp ấy, Man-tút tự giới hạn trong một ý nghĩa rất phi lý. Nếu tư bản đã chi phí = 100 và lợi nhuận bằng 10%, thì giá trị của sản phẩm = 110, lợi nhuận cấu thành 1/10 tư bản đã chi phí (do đó, là 10% tính cho tư bản) và 1/11 giá trị của tổng sản phẩm, vì Man-tút đã gộp giá trị của bản thân lợi nhuận vào đây rồi. Như vậy, lợi nhuận cấu thành 1/11 giá trị của tổng sản phẩm, và tư bản đã chi phí cấu thành 10/11 giá trị ấy. So với giá trị của tổng sản phẩm, 10% lợi nhuận có thể biểu hiện bằng cách như sau: bộ phận của giá trị tổng sản phẩm không bao gồm lợi nhuận = 10/11 tổng sản phẩm; hoặc một sản phẩm có giá trị là 110 p.xt. gồm 10% lợi nhuận, chứa đựng những chi phí bằng 10/11 giá trị của nó, và lợi nhuận ấy được tính cho những chi phí này. Sự suy luận toán học tuyệt vời này làm cho Man-tút vui thích đến mức ông ta lặp lại cùng lối tính ấy với một lợi nhuận là 20%, 30%, v.v... Cho đến nay chúng ta chỉ thấy có một sự trùng lặp mà thôi. Lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm tính cho tư bản đã chi phí; giá trị của tổng sản phẩm chứa đựng giá trị của lợi nhuận, còn tư bản đã chi phí [766] là giá trị của tổng sản phẩm trừ đi giá trị của lợi nhuận. Như vậy, 110 - 10 = 100. Nhưng 100 là 10/11 của 110. Nhưng chúng ta hãy bàn tiếp.

Chúng ta hãy lấy một tư bản không chỉ gồm tư bản khả biến, mà còn gồm cả tư bản bất biến nữa. "Nhà tư bản trông chờ thu được một lợi nhuận bằng nhau đối với tất cả các phần tư bản mà anh ta đã ứng ra". Thật ra, điều này mâu thuẫn với lời khẳng định vừa mới đưa ra trên đây nói rằng lợi nhuận (lẽ ra phải nói giá trị thặng dư) được quyết định bởi cái tỷ lệ so với tư bản chi phí cho tiền công. Nhưng điều đó không quan trọng! Man-tút

không phải là một người chống lại sự "mong chờ" hoặc những quan niệm "của nhà tư bản". Nhưng đây là kỷ lục của ông ta. Chúng ta hãy lấy một tư bản 2000 p.xt., trong đó 3/4 = 1500 p.xt. là tư bản bất biến, 1/4 hay 500 là tư bản khả biến. Lợi nhuận = 20%. Thành thử lợi nhuận = 400 và giá trị của sản phẩm = 2000 + 400 = 2400 p.xt[15]. Chúng ta hãy lấy [Man-tút tiếp tục] 1/4 tổng sản phẩm; giá trị của nó là 600 p.xt., 1/4 tư bản đã chi phí = 500 p.xt., tức là bằng bộ phận tư bản ứng trước đã chi phí cho tiền công, và 100 p. xt. = 1/4 lợi nhuận, tức là bằng bộ phận lợi nhuận thuộc về số tiền mà nhà tư bản trả cho tiền công đó. Và điều này, theo Man-tút, phải chứng minh rằng "lợi nhuận của nhà tư bản sẽ thay đổi cùng với sự thay đổi trong giá trị của 1/4 ấy của sản phẩm của nó, so với số lượng lao động được sử dụng". Trên thực tế, điều này chỉ chứng minh rằng một lợi nhuận bao nhiêu phần trăm đó, ví dụ là 20%, của một tư bản nhất định, ví dụ là 4000 p.xt., đem lại một lợi nhuận 20% cho mỗi phần bằng nhau của tư bản ấy - đó là một sự lắp lại. Nhưng điều đó tuyệt đối không chứng minh gì hết cho một mối quan hệ nhất định, *đặc biệt*, riêng, của lợi nhuận ấy đối với bộ phận tư bản chi phí vào tiền công. Nếu tôi lấy 1/24 tổng sản phẩm chứ không phải 1/4 như ông Man-tút đã làm, tức là lấy 100 p.xt. (trong 2400 p.xt.), thì số 100 p.xt. ấy chứa đựng 20% lợi nhuận, hay 1/6 của số đó là lợi nhuận. Tư bản sẽ là 83 1/3 và lợi nhuận là 16 2/3 p.xt.. Nếu số 83 1/3 p.xt. đó = 1 con ngựa dùng trong sản xuất chẳng hạn, thì theo Man-tút, điều đó chứng minh rằng lợi nhuận thay đổi cùng với sự thay đổi trong giá trị của con ngựa, hay với cái phần bằng 28 4/5 của tổng sản phẩm.

Ông Man-tút đưa ra những điều nghèo nàn như thế khi nào ông ta tự mình suy luận lấy và không có cơ hội đánh cắp của Tao-xen, An-đéc-xơn hay một người nào khác. Về thực chất, điều đáng chú ý (không nói đến những gì đặc trưng đối với con người

ấy) là sự dự đoán lờ mờ rằng giá trị thặng dư cần phải được tính cho bộ phận tư bản chi phí vào tiền công.

{Với một tỷ suất lợi nhuận nhất định thì tổng lợi nhuận, khối lượng lợi nhuận, bao giờ cũng phụ thuộc vào đại lượng của tư bản ứng trước. Như thế, tích lũy được quyết định bởi một phần của khối lượng ấy được chuyển hóa trở lại thành tư bản. Nhưng phần ấy, vì nó bằng tổng lợi nhuận trừ đi số thu nhập do nhà tư bản tiêu dùng, sẽ phụ thuộc không những vào giá trị của khối lượng ấy, mà còn phụ thuộc vào tình trạng rẻ đi của những hàng hóa mà nhà tư bản có thể mua được với giá trị ấy, - một phần nào sự rẻ đi của những hàng hóa gia nhập vào tiêu dùng của hắn, vào thu nhập của hắn, một phần vào sự rẻ đi của những hàng hóa gia nhập vào tư bản bất biến của hắn. Vì ở đây tỷ suất lợi nhuận được giả định là đã cho sẵn, cho nên tiền công cũng được giả định là đã cho sẵn.}

[10] HỌC THUYẾT CỦA MAN-TÚT VỀ GIÁ TRỊ [NHỮNG NHẬN XÉT BỔ SUNG]

Theo Man-tút, giá trị của lao động không bao giờ thay đổi (điều này do A-đam Xmít để lại), chỉ có giá trị của hàng hóa mà tôi nhận được về số lao động ấy mới thay đổi[1*]. Cứ cho rằng trong một trường hợp, tiền công là 2 si-linh một ngày lao động, còn trong một trường hợp khác là 1 si-linh. Trong trường hợp thứ nhất, cũng để đổi lấy một thời gian lao động như thế, nhà tư bản bỏ ra một số si-linh nhiều gấp đôi so với trường hợp thứ hai. Nhưng trong trường hợp thứ hai, người công nhân bỏ ra một số lao động nhiều gấp đôi so với trường hợp thứ nhất cho cũng một

1* Xem tập này, ph.III, tr. 29-32

sản phẩm ấy, vì trong trường hợp thứ hai anh ta bỏ ra cả một ngày lao động để lấy 1 si-linh, còn trong trường hợp thứ nhất thì chỉ bỏ ra có 1/2 ngày lao động. Ông Man-tút tin rằng nhà tư bản trả khi thì nhiều si-linh hơn, khi thì ít si-linh hơn cho cùng một lao động. Ông ta không thấy rằng hoàn toàn phù hợp với điều đó, công nhân bỏ ra khi thì nhiều, khi thì ít lao động cho một sản phẩm nhất định.

"Bỏ ra nhiều sản phẩm hơn cho một số lượng lao động nhất định, hay nhận được nhiều lao động hơn về một số lượng sản phẩm nhất định, - theo "quan điểm" của ông ta" (của Man-tút)" chỉ là một mà thôi. Trong lúc đó thì như mọi người quan niệm, đó chính là điều ngược lại" ("Observations on certain Verbal Disputes in Political Economy, particularly relating to Value, and to Demand and Supply". London, 1821, tr.52)

Cũng trong tác phẩm đó ("Observations on certain Verbal Disputes" etc. London, 1821), đã nhận xét rất đúng rằng lao động với tư cách là thước đo giá trị - theo cái ý nghĩa mà Man-tút nói ở đây khi ông ta theo một trong những quan niệm của A-đam Xmít, - cũng có thể làm thước đo giá trị giống như mọi hàng hóa khác, rằng, theo ý nghĩa đó lao động sẽ không phải là một thước đo tốt như trong thực tế tiền đã làm. Ở đây nói chung chỉ có thể nói đến một thước đo giá trị theo cái ý nghĩa tiền là thước đo giá trị.

[767] Nói chung, cần phải thấy rằng *thước đo giá trị* (theo ý nghĩa tiền) không bao giờ là cái làm cho các hàng hóa có thể đo chung được với nhau (xem phần I của cuốn sách của tôi, tr.45[16]):

"Ngược lại, chỉ có tính chất đo chung được của các hàng hóa với tư cách là thời gian lao động vật hóa, mới làm cho vàng trở thành tiền".

Với tư cách là giá trị, hàng hóa là cái gì *thống nhất,* chúng chỉ là những biểu hiện của cùng một thực thể thống nhất - của lao động xã hội. *Thước đo giá trị* (tiền) đã giả định rằng chúng là giá trị và chỉ liên quan tới biểu hiện và đại lượng của giá trị đó.

Thước đo giá trị các hàng hóa bao giờ cũng chỉ liên quan tới việc chuyển hóa giá trị thành giá cả, nó đã giả định giá trị.

Cái đoạn đã dẫn ra trên đây, trong cuốn "Observations" nói:

"Ông Man-tút nói: "Ở *cùng* một nơi và trong *cùng* một lúc, những số lượng khác nhau của lao động công nhật mà những hàng hóa khác nhau có thể chi phối, sẽ tỷ lệ một cách chính xác với giá trị trao đổi tương đối của chúng, và ngược lại"[17]. Nếu như điều đó đúng đối với lao động, thì nó cũng đúng đối với mọi vật khác" (s.đ.d., tr.49). "Cùng một thời gian và cùng một địa điểm, tiền làm chức năng thước đo giá trị rất tốt... Nhưng nó" (luận điểm của Man-tút) "hình như *không* đúng đối với lao động. Lao động không phải là một thước đo ngay cả trong cùng một thời gian và ở cùng một địa điểm. Chúng ta hãy lấy một khối lượng lúa mì, trong cùng một thời gian và ở cùng một địa điểm bằng với một hạt kim cương nhất định; liệu lúa mì và kim cương, được trả cho lao động dưới hình thái tự nhiên của chúng, có chi phối được những khối lượng lao động như nhau hay không? Người ta có thể nói không, nhưng viên kim cương sẽ mua *tiền*, số tiền ấy sẽ chi phối một khối lượng lao động ngang như thế... Phương pháp đó là vô dụng, bởi vì người ta không thể sử dụng nó nếu không *sửa chữa* nó bằng cách áp dụng một phương pháp khác mà nó định thay thế. Chúng ta chỉ có thể kết luận rằng lúa mì và kim cương sẽ chi phối được một lượng lao động như nhau, *bởi vì* chúng có một giá trị bằng nhau trong tiền. Nhưng người ta lại bảo chúng ta phải kết luận rằng hai vật có cùng một giá trị bởi vì chúng chi phối những lượng lao động như nhau" (s.đ.d., tr49-50).

[11] SẢN XUẤT THỪA, "NHỮNG NGƯỜI TIÊU DÙNG KHÔNG SẢN XUẤT", V. V [VIỆC MAN-TÚT BÊNH VỰC CHO SỰ HOANG PHÍ CỦA "NHỮNG NGƯỜI TIÊU DÙNG KHÔNG SẢN XUẤT", COI ĐÓ LÀ PHƯƠNG TIỆN ĐỂ CHỐNG SỰ SẢN XUẤT THỪA]

Học thuyết của Man-tút về giá trị đẻ ra toàn bộ cái thuyết của ông ta về sự tất yếu phải không ngừng tăng việc tiêu dùng không sản xuất mà vị thầy đó của lý luận nhân khẩu thừa (do thiếu tư liệu sinh hoạt) tuyên truyền một cách rất khẩn thiết. Giá trị của một hàng hóa bằng *giá trị* của vật liệu, máy móc, v.v... đã ứng

trước cộng số lượng lao động trực tiếp chứa đựng trong nó, điều này theo Man-tút thì bằng *giá trị* của tiền công chứa đựng trong nó cộng thêm một lợi nhuận tính cho những khoản ứng trước đó, căn cứ theo mức tỷ suất lợi nhuận chung. Số cộng thêm có tính chất danh nghĩa đó vào giá cả, theo Man-tút, tạo thành lợi nhuận và là một điều kiện của lượng cung, nghĩa là của tái sản xuất hàng hóa. Những yếu tố tạo thành *giá cả cho người mua khác với giá cả cho người sản xuất,* và giá cả cho người mua là giá trị thực tế của hàng hóa. Bây giờ thử hỏi, giá cả ấy được thực hiện bằng cách nào? Ai phải trả giá cả đó? Và nó phải được trả từ quỹ nào?

Khi xem xét các quan điểm của Man-tút, chúng ta phải phân biệt điều sau đây (mà Man-tút đã bỏ qua). Một bộ phận các nhà tư bản sản xuất ra những hàng hóa *trực tiếp* đi vào tiêu dùng của công nhân; một bộ phận khác sản xuất những hàng hóa hoặc giả *chỉ gián tiếp* đi vào tiêu dùng ấy trong chừng mực chúng gia nhập với tư cách là nguyên liệu, máy móc, v.v. vào số tư bản cần thiết để sản xuất những vật phẩm nhu yếu, hoặc giả *hoàn toàn không đi vào tiêu dùng* của công nhân, vì chúng chỉ đi vào thu nhập của những người không phải là công nhân.

Như vậy, trước hết chúng ta hãy xem xét những nhà tư bản sản xuất những vật phẩm đi vào tiêu dùng của công nhân. Họ không những là người mua lao động của công nhân, mà còn là người bán sản phẩm của họ cho công nhân. Nếu số lượng lao động do công nhân bỏ thêm vào trị giá 100 đồng ta-le, thì nhà tư bản trả cho họ 100 ta-le. Và đó [theo Man-tút] là cái giá trị duy nhất mà lao động do hắn mua đã thêm vào cho nguyên liệu, v.v... Như vậy là công nhân thu được giá trị lao động của mình và chỉ cấp trở lại cho nhà tư bản cái vật ngang giá của giá trị đó. Nhưng, mặc dầu người công nhân nhận được giá trị ấy về mặt danh nghĩa, trên thực tế anh ta cũng chỉ nhận được một khối lượng hàng hóa ít

hơn là khối lượng anh ta đã sản xuất ra. Trên thực tế anh ta chỉ nhận trở lại có một phần lao động của anh ta đã vật hóa trong sản phẩm. Cụ thể, chúng ta hãy giả định - để cho được giản đơn hơn, như Man-tút vẫn thường làm, rằng tư bản gồm có tư bản chi phí cho tiền công. Nếu 100 ta-le được ứng trước cho công nhân để sản xuất hàng hóa, và 100 ta-le ấy là *giá trị* của lao động đã mua và là giá trị duy nhất mà lao động bỏ thêm vào sản phẩm, nhưng tuy vậy nhà tư bản bán hàng hóa ấy lấy 110 ta-le, và với 100 ta-le người công nhân chỉ có thể mua trở lại có 10/11 của sản phẩm mà thôi; 1/11 của sản phẩm, tức là một giá trị 10 ta-le hay khối lượng sản phẩm thặng dư biểu hiện giá trị thặng dư 10 ta-le đó, vẫn nằm lại trong tay nhà tư bản. Nếu nhà tư bản lấy 120 ta-le, thì người công nhân chỉ nhận có 10/12, còn nhà tư bản lại nhận được 2/12 của sản phẩm và của giá trị của nó. Nếu hắn bán lấy 130 ta-le (30%) thì người công nhân chỉ nhận được 10/13 và nhà tư bản nhận 3/13 của sản phẩm. Nếu nhà tư bản bán lấy 50% lợi nhuận, nghĩa là lấy 150 ta-le, thì người công nhân nhận được 2/3, còn [768] nhà tư bản nhận 1/3 của sản phẩm. Hắn bán với giá càng cao thì phần của người công nhân lại càng nhỏ, phần của bản thân nhà tư bản trong giá trị của sản phẩm lại càng lớn, do đó phần của hắn trong số lượng sản phẩm cũng càng lớn. Với giá trị lao động của mình, người công nhân có thể mua trở lại một phần càng ít trong giá trị của sản phẩm hay bản thân sản phẩm. Sự việc sẽ không thay đổi một chút nào, nếu ngoài tư bản khả biến ra, người ta còn ứng trước cả tư bản bất biến nữa, ví dụ ngoài 100 ta-le cho tiền công người ta còn ứng trước 100 ta-le nữa cho nguyên liệu, v.v... Trong trường hợp này, nếu tỷ suất lợi nhuận là 10%, thì nhà tư bản sẽ bán hàng lấy 220 ta-le chứ không phải lấy 210 ta-le (trong đó 100 ta-le là tư bản bất biến và 120 ta-le là sản phẩm của lao động [trực tiếp]).

{Cuốn "Nouveaux Principes" etc. của *Xi-xmôn-đi* ra đời lần đầu tiên năm 1819[1*].}

Ở đây, với *loại các nhà tư bản* A, sản xuất những vật phẩm trực tiếp đi vào tiêu dùng của công nhân, tức những vật phẩm nhu yếu, như vậy là chúng ta có một trường hợp trong đó, nhờ một khoản phụ gia có tính chất danh nghĩa vào giá cả của hàng hóa, - nghĩa là bằng một khoản phụ gia bình thường của lợi nhuận vào giá cả của tư bản ứng trước, - mà trên thực tế một quỹ thặng dư đã được tạo ra cho nhà tư bản; vì bằng con đường vòng đó nhà tư bản trả lại cho công nhân chỉ một phần sản phẩm của anh ta, còn phần khác thì hắn chiếm lấy. Nhưng sở dĩ có kết quả đó không phải là vì hắn bán toàn bộ sản phẩm cho công nhân với một giá trị cao hơn, mà chính vì việc tăng giá trị của sản phẩm làm cho người công nhân không thể mua lại toàn bộ sản phẩm với tiền công của mình và chỉ cho phép anh ta mua lại một sản phẩm ấy thôi. Vì vậy, dễ hiểu là tại sao lượng cầu của công nhân không bao giờ có thể đủ để thực hiện số dư của giá mua ngoài chi phí sản xuất [cost price][18], - tức là thực hiện lợi nhuận và "giá trị" của hàng hóa. Ngược lại, sở dĩ có quỹ thặng dư ấy là vì anh ta không thể mua lại toàn bộ sản phẩm của mình bằng tiền công của mình, do đó, vì số cầu của anh ta không tương xứng với lượng cung. Như vậy, nhà tư bản *A* nắm trong tay một số lượng hàng hóa nhất định có một giá trị nhất định (trong trường hợp này là 20 ta-le), mà hắn không cần đến để hoàn lại tư bản, mà hắn có thể chi tiêu một phần với tư cách là thu nhập, còn một phần thì dùng để tích lũy. Chú ý: nhà tư bản nắm trong tay một quỹ như thế với quy mô nào, điều đó phụ thuộc vào khoản giá trị phụ gia thêm vào các chi phí sản xuất mà hắn đã thực hiện, khoản

1* Xem tập này, ph.III, tr.67-69

đó quyết định cái tỷ lệ theo đó hắn và công nhân phân chia tổng sản phẩm với nhau.

Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang *loại các nhà tư bản B* là loại cung cấp nguyên liệu và máy móc, v.v.. - tóm lại, là cung cấp tư bản cố định, cho loại *A*. Loại *B* chỉ có thể bán cho loại *A* bởi vì họ không thể bán hàng hóa của bản thân họ cho công nhân, là những người không dính dáng gì tới tư bản (nguyên liệu, máy móc, v.v...), cũng không thể bán cho những nhà tư bản sản xuất vật phẩm xa xỉ (tất cả những gì không phải là vật phẩm nhu yếu, không gia nhập vào tiêu dùng thông thường của giai cấp công nhân), hoặc cho những nhà tư bản sản xuất tư bản bất biến cho việc sản xuất vật phẩm xa xỉ.

Chúng ta đã thấy rằng, trong tư bản ứng trước của *A* có 100 ta-le cho tư bản bất biến. Chủ xưởng làm ra tư bản bất biến ấy, nếu tỷ suất lợi nhuận là 10%, đã sản xuất ra nó với một chi phí sản xuất là 90 10/11 ta-le, nhưng hắn lại bán tư bản bất biến ấy lấy 100 (90 10/11 : 9 1/11 = 100 : 10). Như vậy, hắn thực hiện được lợi nhuận của hắn nhờ bắt loại *A* phải chịu một khoản gia thêm. Và vì vậy, từ sản phẩm loại ấy được bán với giá 220 ta-le, hắn nhận được 100 ta-le của hắn, chứ không phải chỉ nhận có 90 10/11 mà hắn dùng để mua lao động trực tiếp theo giả định của chúng ta. *B* thu được lợi nhuận của hắn hoàn toàn không phải nhờ công nhân của hắn; sản phẩm của những công nhân này, có một giá trị là 90 10/11 ta-le, hắn không thể bán lại cho họ lấy 100 ta-le được, bởi vì nói chung họ không mua bán gì của hắn. Tuy vậy, đối với họ tình hình cũng diễn ra như đối với công nhân của loại *A*. Với 90 10/11 ta-le, họ mua được một số lượng hàng hóa chỉ có một giá trị 90 10/11 ta-le trên danh nghĩa bởi vì mỗi một phần sản phẩm của *A* đều được nâng lên đắt hơn một cách đồng đều, hay mỗi một phần giá trị của nó đều biểu hiện một phần sản phẩm nhỏ hơn, tỷ lệ với số lợi nhuận phụ gia.

{Tuy vậy, việc gia thêm vào cũng chỉ có thể thực hiện được đến một điểm nào đó, bởi vì công nhân phải nhận đủ hàng hóa để có

thể sống và tái sản xuất ra sức lao động của mình. Nếu nhà tư bản *A* phụ gia thêm 100% và bán hàng hóa, trị giá là 200 ta-le lấy 400 ta-le, thì công nhân chỉ có thể mua lại có một phần tư sản phẩm (nếu anh ta nhận được 100 ta-le). Và nếu anh ta cần một nửa sản phẩm để sống thì nhà tư bản phải trả cho anh ta 200 ta-le. Như vậy là nhà tư bản sẽ giữ lại có 100 ta-le (100 ta-le là tư bản bất biến và 200 ta-le là tiền công). Như vậy, điều đó giống như là hắn bán hàng hóa mà hắn đã phải chi phí mất 200 ta-le lấy 300 ta-le và trả cho công nhân 100 ta-le tiền công.}

B thu được quỹ lợi nhuận của mình không phải (trực tiếp) nhờ công nhân của hắn, mà nhờ bán hàng hóa cho *A*. Sản phẩm của *A* không những dùng để thực hiện lợi nhuận của *B*, mà còn hình thành quỹ lợi nhuận của *B* nữa. Nhưng rõ ràng là *A* không thể thực hiện số lợi nhuận thu được nhờ công nhân bằng cách bán hàng hóa của mình cho *B*, và *B*, cũng như công nhân của bản thân *A*, không thể đưa ra một số cầu đầy đủ đối với sản phẩm của hắn (để bảo đảm tiêu thụ được hàng hóa của hắn theo giá trị của nó). Ngược lại, ở đây đã xảy ra một tác động ngược lại. [769] *A* thực hiện được một khoản lợi nhuận phụ gia càng cao thì - điều này gây thiệt hại cho công nhân của hắn, - cái phần tổng sản phẩm mà hắn chiếm được và rút của *B* lại càng lớn.

A gia thêm bao nhiêu thì *B* cũng gia thêm bấy nhiêu. *B* trả cho công nhân của mình 90 10/11 như trước, mặc dầu với số tiền đó họ nhận được ít hàng hóa hơn. Nhưng nếu A lấy 20% chứ không phải 10%, thì *B* cũng lấy 20% chứ không phải 10% và bán lấy 109 1/11 ta-le chứ không phải 100. Do đó phần chi phí đó tăng lên đối với *A*.

Thậm chí hoàn toàn có thể coi *A* và *B* là một giai cấp (*B* thuộc về các chi phí sản xuất của *A,* và nhà tư bản *A* càng phải lấy trong tổng sản phẩm để trả cho *B*, thì nó còn lại càng ít cho bản thân hắn). Trong số tư bản 290 10/11 ta-le *B* nắm 90 10/11 và *A* nắm 200. Cả hai đã chi phí 290 10/11 ta-le và thu được một lợi

nhuận là 29 1/11 ta-le. *B* không bao giờ có thể mua lại của *A* nhiều hơn số 100, và trong số đó có số lợi nhuận 9 1/11 của hắn. Như đã nói, cả hai cộng lại có một thu nhập là 29 1/11 ta-le.

Còn *giờ đây* đối với *các loại C và D,* trong đó *C* là những nhà tư bản bất biến cần thiết cho việc sản xuất những vật phẩm xa xỉ, còn *D* là những nhà tư bản trực tiếp sản xuất những vật phẩm xa xỉ, thì trước hết ta thấy rõ ràng số cầu trực tiếp, đối với *C* chỉ do *D* tạo ra mà thôi. *D* là người mua của *C*. Còn *C* thì chỉ có thể thực hiện lợi nhuận của mình bằng cách bán hàng hóa của hắn cho *D* rất đắt, bằng cách phụ gia thêm về mặt danh nghĩa vào chi phí sản xuất của những hàng hóa ấy. *D* phải trả cho *C* nhiều hơn số cần thiết để *C* làm lại tất cả mọi yếu tố cấu thành [chi phí sản xuất]. *D* đến lượt mình lại thực hiện số lợi nhuận phụ gia, một phần trên những khoản ứng trước do *C* bỏ ra, một phần trên số tư bản do *D* trực tiếp ứng trước cho tiền công. Với số lợi nhuận do *C* thu được của *D*, hắn có thể mua lại một bộ phận hàng hóa của D, mặc dầu hắn không thể chi phí toàn bộ lợi nhuận của hắn theo cách đó, bởi vì hắn cũng cần những vật phẩm nhu yếu cho bản thân hắn, chứ không phải chỉ cho những công nhân, vì họ mà hắn trao đổi số tư bản do *D* thực hiện. Trước hết, việc thực hiện những hàng hóa của *C* trực tiếp phụ thuộc vào việc bán hàng hóa cho *D*; hai là, nếu việc bán đó được thực hiện, số cầu do lợi nhuận của *C* tạo ra cũng không thể thực hiện giá trị của những hàng hóa do *D* đã bán, cũng giống như số cầu của *B* không thể thực hiện giá trị những hàng hóa của *A*. Vì rằng số lợi nhuận do *C* thu được là thu của *D*, và nếu như *C* lại chi phí nó vào những hàng hóa của *D* chứ không phải vào những hàng hóa khác, thì số cầu của hắn không bao giờ lớn hơn số lợi nhuận thu được của *D*. Lợi nhuận đó bao giờ cũng bé hơn rất nhiều so với số tư bản của *C*, bé hơn rất nhiều so với tổng số cầu của nó, và lợi nhuận đó không bao giờ cấu thành một nguồn lợi nhuận đối với *D* (nhiều lắm thì hắn cũng chỉ làm được cái việc là đánh lừa *C*

ít nhiều, bằng cách gia thêm vào số hàng hóa mà hắn bán lại cho *C*, - vì lợi nhuận do *C* thu được lại trực tiếp bị rút từ túi của *D* ra.

Tiếp nữa, rõ ràng là trong chừng mực các nhà tư bản ở trong cùng một loại - vô luận đó là loại *C* hoặc loại *D* - bán hàng hóa của họ lẫn cho nhau, thì không một nhà tư bản nào trong bọn họ nhờ thế mà được lợi, hoặc thu được một lợi nhuận. Nhà tư bản *M* bán cho nhà tư bản *N* lấy 110 ta-le một hàng hóa chỉ tốn kém có 100 ta-le, nhưng *N* cũng làm như thế đối với *M*. Mỗi một người, sau khi trao đổi cũng như trước khi trao đổi, nắm được một số lượng hàng hóa có một giá cả sản xuất là 100 ta-le. Mỗi một người với 110 ta-le chỉ nhận được những hàng hóa trị giá 100 ta-le. Số gia thêm không đem lại cho hắn một sự chỉ huy lớn hơn đối với hàng hóa của người kia, so với sự chỉ huy mà nó đem lại cho người kia đối với hàng hóa của hắn. Còn đối với giá trị, thì điều đó sẽ giống như trong trường hợp mỗi người, *M* và *N* không trao đổi hàng hóa của mình, mà làm cho mình thích thú bằng cách gọi nó là 110 chứ không phải là 100 ta-le.

Tiếp nữa, rõ ràng là [theo Man-tút] giá trị thặng dư danh nghĩa trong loại *D* (vì loại *C* bị gộp vào trong loại *D*) không đại biểu cho một sản phẩm thặng dư hiện thực nào cả. Với 100 đồng ta-le công nhân được ít vật phẩm nhu yếu hơn do khoản gia thêm của *A*, - điều đó thoạt tiên có thể không quan trọng đối với *D*. Trước cũng như sau, hắn phải chi phí 100 ta-le để thuê một số công nhân nhất định. Hắn trả cho công nhân giá trị lao động của họ, và [theo Man-tút] họ không thêm gì vào sản phẩm, họ chỉ đem lại cho hắn một vật ngang giá thôi. Số dư ngoài vật ngang giá ấy, hắn chỉ nhận được thông qua việc bán cho một người khác, vì hắn bán hàng hóa của hắn cho người đó cao hơn giá cả sản xuất.

Trên thực tế, trong sản phẩm của mình, người chủ xưởng sản xuất [ví dụ như một vật phẩm xa xỉ] gương cũng có bấy nhiêu giá trị thặng dư và sản phẩm thặng dư như người phéc-mi-ê. Vì sản

phẩm chứa đựng lao động không được trả công (giá trị thặng dư), và số lao động không công này cũng được đại biểu trong sản phẩm giống như lao động được trả công. Lao động không công được biểu hiện trong sản phẩm thặng dư. Một bộ phận gương không tốn kém gì cho hắn mặc dầu nó vẫn có giá trị, bởi vì lao động được chứa đựng trong nó cũng như trong bộ phận gương hoàn lại tư bản ứng trước. Giá trị thặng dư ấy đã tồn tại trong sản phẩm thặng dư *trước* khi bán gương, chứ không phải chỉ xuất hiện do việc bán ấy. Ngược lại, nếu trong lao động trực tiếp của mình người công nhân chỉ đem lại cái vật ngang giá với lao động tích lũy mà anh ta nhận được dưới hình thái tiền công, thì [770] sản phẩm thặng dư cũng như giá trị thặng dư tương ứng với nó sẽ không tồn tại. Nhưng ở Man-tút, người cho rằng công nhân chỉ trả lại cho nhà tư bản vật ngang giá thôi, thì sự việc lại diễn ra khác hẳn.

Rõ ràng là loại *D* (kể cả loại *C*) không thể lập một cách giả tạo cho mình một quỹ thặng dư bằng cách giống như loại A, cụ thể là bán lại hàng hóa của họ cho công nhân đắt hơn là họ mua hàng hóa đó của công nhân, và bằng cách ấy chiếm hữu được một phần tổng sản phẩm sau khi hoàn lại tư bản đã chi phí. Bởi vì công nhân không phải là người mua hàng hóa của *D*. Quỹ thặng dư của *D* cũng không thể xuất hiện bằng cách là các nhà tư bản loại *D* bán hàng hóa cho nhau hoặc trao đổi lẫn cho nhau trong loại ấy. Do đó, điều ấy chỉ thực hiện được thông qua việc bán những sản phẩm của họ cho các loại *A* và *B*. Vì các nhà tư bản loại *D* bán hàng hóa có giá trị là 100 ta-le lấy 110 ta-le, cho nên với 100 ta-le các nhà tư bản loại A chỉ có thể mua được 10/11 sản phẩm của những nhà tư bản trên và giữ lại 1/11 của bản thân, phần này của hàng hóa của họ, họ có thể tiêu dùng hoặc trao đổi lấy hàng hóa trong loại *D* của họ.

[Theo Man-tút], đối với tất cả những nhà tư bản không trực tiếp sản xuất ra các vật phẩm nhu yếu, do đó, không bán lại phần

lớn nhất hay hàng hóa của mình cho công nhân, thì sự việc diễn ra như sau:

Giả định rằng tư bản bất biến của họ = 100 ta-le. Tiếp nữa nếu nhà tư bản trả 100 ta-le cho tiền công, thì hắn trả cho công nhân giá trị lao động của họ. Công nhân thêm vào 100 ta-le nữa cho cái giá trị 100 ta-le ấy, và như vậy tổng giá trị (giá cả sản xuất) của sản phẩm là 200 ta-le. Vậy thì lợi nhuận do đâu mà ra? Nhà tư bản bán một hàng hóa có giá trị là 200 ta-le để lấy 220 ta-le, nếu tỷ suất lợi nhuận trung bình = 10%. Nếu hắn thực sự bán hàng hóa lấy 220 ta-le, thì rõ ràng là 200 ta-le cũng đủ để tái sản xuất ra hàng hoá: 100 ta-le để chi phí cho nguyên liệu, v.v., 100 cho tiền công, còn 20 ta-le thì hắn bỏ túi và có thể chi tiêu như là thu nhập hoặc có thể dùng để tích lũy tư bản.

Nhưng hắn bán hàng hóa với 10% cao hơn "giá trị sản xuất" của chúng cho ai, theo Man-tút, thì giá trị này khác với "giá trị bán" hay khác với giá trị thật sự, thành thử lợi nhuận = số chênh lệch giữa giá trị sản xuất và giá trị bán, = giá trị bán trừ đi giá trị sản xuất? Bằng con đường trao đổi hay bán cho nhau, các nhà tư bản đó không thể thực hiện được một lợi nhuận nào cả. Nếu *A* bán cho *B* một hàng hóa có giá trị là 200 ta-le lấy 220 ta-le, thì *B* cũng chơi khăm *A* như vậy. Việc những hàng hóa ấy chuyển từ tay người này sang tay người khác, không làm thay đổi giá trị cũng như số lượng của chúng. Số lượng hàng hóa trước đây nằm trong tay *A*, thì giờ đây lại nằm trong tay *B* và ngược lại. Cái trước đây là 100 thì giờ đây được gọi là 110, điều đó không làm thay đổi gì sự việc cả. Sức mua của *A* hoặc của *B* không thay đổi một chút nào cả.

Nhưng theo giả thiết thì các nhà tư bản đó không thể bán hàng hóa của họ cho công nhân.

Do đó, họ phải bán những hàng hóa ấy cho những nhà tư bản sản xuất các vật phẩm nhu yếu. Thật vậy, nhờ trao đổi với công nhân, những nhà tư bản này có một quỹ thặng dư ở trong tay.

Việc hình thành một giá trị thặng dư danh nghĩa quả thật đã đem lại cho họ một sản phẩm thặng dư. Và đó là cái quỹ thặng dư duy nhất tồn tại cho đến nay. Đối với các nhà tư bản khác, quỹ thặng dư chỉ được xuất hiện khi họ bán hàng hóa của họ trên giá trị sản xuất của chúng cho những kẻ sở hữu quỹ thặng dư ấy.

Còn đối với những nhà tư bản sản xuất ra tư bản bất biến cần thiết cho việc sản xuất các vật phẩm nhu yếu, thì, chúng ta đã thấy rằng người sản xuất vật phẩm nhu yếu nhất định phải mua của họ. Những khoản mua ấy gia nhập vào những chi phí sản xuất của anh ta. Lợi nhuận của anh ta càng cao, thì những khoản ứng trước mà cũng một tỷ suất lợi nhuận như trước gia thêm vào, lại càng đắt. Nếu anh ta bán với một khoản gia thêm là 20% chứ không phải 10%, thì người sản xuất ra tư bản bất biến của anh ta cũng gia thêm 20%, chứ không phải 10%. Và về số 90 10/11 hắn đòi lấy 109 1/11 chứ không phải 100 nữa, hay nếu vo tròn số tiền thì hắn đòi lấy 110, thành thử giờ đây giá trị [sản xuất] của sản phẩm là 210, và 20% của số đó là 42, thành thử bây giờ giá trị [bán] của toàn bộ sản phẩm là 252. Trong số ấy công nhân nhận được 100. Giờ đây, với tư cách là lợi nhuận, nhà tư bản nhận được nhiều hơn 1/11 của tổng sản phẩm; trước kia, khi hắn bán lấy 220 thì hắn chỉ nhận được có 1/11 thôi. Khối lượng của sản phẩm vẫn như trước, nhưng cái phần thuộc về nhà tư bản thì đã tăng lên về giá trị và số lượng.

Còn đối với những nhà tư bản khác không sản xuất những vật phẩm nhu yếu, cũng không sản xuất ra số tư bản gia nhập vào việc sản xuất ra những vật phẩm nhu yếu ấy, [thì họ chỉ có thể][1*] thu được lợi nhuận nhờ bán hàng hóa cho hai loại nhà tư bản

1* Ở chỗ này, bản thảo bị rách mất mép trái cuối trang, trong đó có những chữ đầu của mấy dòng. Những chữ thiếu đó đã được ban biên tập khôi phục lại theo nghĩa và được đặt trong ngoặc vuông.

đầu. Nếu những loại nhà tư bản này lấy 20%, thì những nhà tư bản nói trên [cũng] lấy bấy nhiêu.

Nhưng [sự trao đổi của] loại nhà tư bản thứ nhất [với công nhân] và sự trao đổi giữa hai loại nhà tư bản thì rất khác nhau. Loại thứ nhất, [thông qua sự trao đổi] với công nhân, đã hình thành một quỹ thặng dư thật sự về các vật phẩm nhu yếu, một sản phẩm thặng dư, [với tư cách là một khoản tăng lên] của tư bản, nó do họ chi phối, thành thử họ có thể dùng quỹ đó một phần để tích lũy, và một phần thì họ [chi tiêu với tư cách là thu nhập], không kể chi tiêu vào những vật phẩm nhu yếu hay vào những vật phẩm xa xỉ. Ở đây, trên thực tế, giá trị thặng dư, [đại biểu] [XIV - 771] cho lao động thặng dư và sản phẩm thặng dư, mặc dầu [theo Man-tút] kết quả đó đạt được bằng con đường vòng vụng về, bằng cách thêm một khoản phụ gia vào giá cả. Giả định rằng giá trị sản phẩm của những công nhân sản xuất vật phẩm nhu yếu, trên thực tế chỉ bằng 100 ta-le. Nhưng vì 10/11 của sản phẩm ấy cũng đủ để trả tiền công cho nên nhà tư bản cần chi phí có 90 10/11 ta-le, với số đó hắn thu được một lợi nhuận là 9 1/11 ta-le. Nhưng nếu hắn tưởng tượng rằng giá trị của lao động và số lượng lao động là một, trả 100 ta-le cho công nhân và bán cho họ lấy 110 ta-le, thì hắn vẫn nhận được 1/11 sản phẩm như trước. Việc 1/11 sản phẩm ấy giờ đây trị giá 10 ta-le chứ không phải 91/11, không phải là một điều lợi cho nhà tư bản, vì giờ đây hắn đã ứng trước 100 ta-le tư bản, chứ không phải 90 10/11 ta-le tư bản.

Nhưng đối với các loại nhà tư bản khác thì, [theo Man-tút,] họ không có một sản phẩm thặng dư hiện thực nào, không có cái gì đại biểu cho thời gian lao động thặng dư cả. Họ bán sản phẩm lao động 100 ta-le lấy 110 ta-le, và tư bản ấy phải biến thành tư bản cộng với thu nhập chỉ bằng cách cộng thêm một khoản phụ gia vào giá cả.

Vậy thì theo quan điểm của huân tước Đơn-đri-ê-ri[1*] bây giờ sự việc diễn ra như thế nào giữa hai loại nhà tư bản ấy?

Những người sản xuất các vật phẩm nhu yếu bán sản phẩm thặng dư[19] có giá trị là 100 ta-le lấy 110 ta-le (vì họ trả cho tiền công 100 ta-le chứ không phải 90 10/11 ta-le). Nhưng họ là những kẻ duy nhất có một sản phẩm thặng dư ở trong tay. Nếu những người khác cũng bán cho họ một sản phẩm trị giá 100 ta-le lấy 110 ta-le, thì người ấy quả thực hoàn lại tư bản của mình cộng với lợi nhuận. Tại sao? Tại vì những vật phẩm nhu yếu có giá trị là 100 ta-le cũng đủ để trả cho công nhân của họ, - như vậy là họ giữ lại cho họ 10 ta-le. Hay nói đúng hơn, vì họ nhận được những vật phẩm nhu yếu có giá trị là 100 ta-le, nhưng 10/11 những vật phẩm đó cũng đủ để trả công cho họ, vì lúc đó họ cũng ở trong trường hợp giống như các nhà tư bản *A* và *B*. Ngược lại, những nhà tư bản này chỉ nhận trở lại có một khối lượng sản phẩm đại biểu cho một giá trị là 100 ta-le. Việc sản phẩm ấy về mặt danh nghĩa trị giá 110 ta-le không đem lại cho họ một xu nhỏ nào cả, vì về mặt lượng, với tư cách là giá trị sử dụng, nó không đại biểu cho một khối lượng lớn hơn cái khối lượng do thời gian lao động chứa đựng trong 100 ta-le cung cấp, cũng như [về mặt giá trị] họ không thể dùng sản phẩm ấy để ngoài số tư bản 100 ta-le, còn hoàn lại một tư bản 10 ta-le nữa. Điều đó sẽ chỉ có thể thực hiện được khi bán lại các hàng hóa mà thôi.

Mặc dầu các nhà tư bản của cả hai loại đều bán lẫn cho nhau cái trị giá 100 lấy 110, nhưng chỉ trong tay loại thứ hai thì 100 mới thực sự có ý nghĩa là 110. Trên thực tế, với một giá trị là 110, những nhà tư bản loại thứ nhất chỉ nhận được một giá trị là 100 thôi. Và họ bán sản phẩm thặng dư của họ với một giá cả

1* Man-tút

cao hơn chỉ là vì họ trả cho những vật phẩm [xa xỉ] gia nhập vào thu nhập của họ *trên* giá trị của chúng. Nhưng trên thực tế, số giá trị thặng dư do loại thứ hai thực hiện cũng chỉ giới hạn trong các phần do họ nhận được trong số sản phẩm thặng dư do loại thứ nhất thực hiện, bởi vì bản thân họ không tạo ra một sản phẩm thặng dư nào cả.

Nhân việc đắt lên này của vật phẩm xa xỉ, Man-tút nhớ lại rất đúng lúc rằng mục đích trực tiếp của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là tích lũy chứ không phải hoang phí. Vì vậy, các nhà tư bản loại *A*, do sự buôn bán không có lợi đó - trong đó các nhà tư bản loại *A* lại mất đi một phần những kết quả bóp nặn được của công nhân, - sẽ hạn chế số cầu của họ về vật phẩm xa xỉ. Nếu họ làm như vậy là tích lũy nhiều hơn thì lượng cầu có khả năng thanh toán sẽ giảm xuống, thị trường cho những vật phẩm nhu yếu của họ sẽ bị thu hẹp lại, thị trường này không thể được hình thành với quy mô đầy đủ của nó nhờ lượng cầu của công nhân và của những người sản xuất tư bản bất biến. Kết quả là giá cả các vật phẩm nhu yếu giảm xuống, nhưng chính chỉ nhờ có việc nâng cao giá cả ấy, nhờ khoản phụ gia có tính chất danh nghĩa vào giá cả ấy - và theo tỷ lệ với khoản phụ gia ấy - mà các nhà tư bản loại *A* có thể bòn rút được sản phẩm thặng dư của công nhân. Nếu giá cả của các vật phẩm nhu yếu giảm từ 120 đến 110, thì sản phẩm thặng dư của họ và giá trị thặng dư của họ sẽ giảm từ 2/12 xuống 1/11. Và cùng với điều đó, thị trường, lượng cầu cho những người sản xuất vật phẩm xa xỉ cũng giảm xuống theo một tỷ lệ còn lớn hơn nhiều nữa.

Khi trao đổi với loại thứ hai, loại thứ nhất bán sản phẩm thặng dư thực sự, sau khi tư bản của loại thứ nhất đã được hoàn lại. Trái lại, loại thứ hai chỉ bán tư bản của mình để thông qua việc buôn bán ấy biến nó từ tư bản thành tư bản + thu nhập. Như vậy là toàn bộ công việc sản xuất (và nhất là số tăng thêm của nó) chỉ được duy trì nhờ *sự đắt lên của các vật phẩm nhu yếu,*

nhưng tương ứng với việc đó lại là một giá cả các vật phẩm xa xỉ tỷ lệ nghịch với khối lượng vật phẩm xa xỉ thực sự được sản xuất ra. Trong sự trao đổi này, loại thứ hai cũng không được lợi gì cả, vì nó bán cái có giá trị là 100 lấy 110. Vì trên thực tế họ nhận trở lại 110 mà giá trị cũng chỉ có 100 thôi. Nhưng số 100 đó (dưới hình thái những vật phẩm nhu yếu) hoàn lại tư bản + lợi nhuận, trong khi 100 ấy [dưới dạng vật phẩm xa xỉ] chỉ là 110 theo tên gọi mà thôi. Như vậy, hóa ra là trong sự trao đổi ấy, các nhà tư bản loại thứ nhất nhận được những vật phẩm xa xỉ có giá trị là 100. Với 110, họ mua những vật phẩm xa xỉ có giá trị là 100. Còn đối với loại thứ hai thì 110 đó có giá trị là 110, bởi vì họ trả 100 cho lao động (hoàn lại tư bản của họ) và vì vậy giữ lại một khoản dư là 10.

[772] khó mà hiểu được, nói chung, làm thế nào lại có được một lợi nhuận do chỗ những tên trao đổi bán hàng hóa cho nhau đặt đơn theo cùng một tỷ suất, lừa bịp lẫn nhau theo cùng một tỷ lệ.

Sự khó khăn đó sẽ bị xóa bỏ, nếu như ngoài việc trao đổi giữa một loại nhà tư bản và công nhân của họ, và ngoài việc trao đổi giữa các loại nhà tư bản với nhau, còn có *một loại người mua thứ ba* nữa - một loại deus ex machina[1*], loại người mua này trả giá trị danh nghĩa cho các hàng hóa nhưng đến lượt mình lại không bán một hàng hóa nào cả, lại không lặp lại cái trò chơi ấy; tức là một loại thực hiện quá trình *T - H* chứ không phải *T - H - T*; loại này mua không phải để hoàn lại tư bản của mình cộng với lợi nhuận, mà để tiêu dùng; một loại mua mà không bán. Trong trường hợp đó, các nhà tư bản thực hiện được một lợi nhuận không

1* Nghĩa đen: "Một vị thần giáng thế bằng máy" (trong nhà hát thời cổ, các diễn viên đóng vai các vị thần thường đột ngột xuất hiện trên sân khấu nhờ những máy móc đặc biệt); nghĩa bóng: một nhân vật xuất hiện đột ngột, cứu vãn được tình hình nguy kịch.

phải nhờ trao đổi hàng hóa với nhau, mà 1) nhờ trao đổi với công nhân, nhờ chỗ bán lại cho công nhân một phần tổng sản phẩm để lấy cũng một số tiền ấy mà họ đã dùng để mua tổng sản phẩm của công nhân (sau khi trừ đi tư bản bất biến); 2) nhờ cái phần vật phẩm nhu yếu, cũng như vật phẩm xa xỉ bán cho loại người mua thứ ba. Vì loại người mua này trả 110 cho cái trị giá 100 mà không bán lại cái trị giá 100 ấy lấy 110, cho nên trên thực tế, chứ không phải trên danh nghĩa, các nhà tư bản thực hiện được một lợi nhuận là 10%. Có thể thu được lợi nhuận bằng hai cách: trong tổng sản phẩm, bán lại ít nhất cho công nhân và bán nhiều nhất cho một loại thứ ba, loại này trả bằng tiền mặt mà bản thân không bán gì hết, mua để tiêu dùng.

Nhưng những người mua đồng thời không phải là người bán, thì đó là những người tiêu dùng mà đồng thời lại không phải là những người sản xuất - tức là *những người tiêu dùng không sản xuất,* và ở Man-tút, chính loại người tiêu dùng không sản xuất ấy đồng thời lại phải là những người tiêu dùng có khả năng thanh toán, phải cấu thành một lượng cầu hiện thực, và hơn nữa, những tổng số giá trị mà họ chiếm hữu được và chi tiêu hàng năm phải đủ để không những trả giá trị sản xuất của những hàng hóa do họ mua và tiêu dùng, mà ngoài ra còn trả cho số lợi nhuận phụ gia có tính chất danh nghĩa cho giá trị thặng dư, cho số chênh lệch giữa giá trị bán và giá trị sản xuất nữa. Loại đó sẽ đại biểu cho sự tiêu dùng để tiêu dùng trong xã hội, cũng như giai cấp các nhà tư bản đại biểu cho sản xuất vì sản xuất; một loại đại biểu cho "sự ham mê hoang phí", và loại kia thì đại biểu cho "sự ham mê tích lũy " ("Principles of Political Economy" [2nd edition], tr.326). Nguyện vọng tích lũy được duy trì ở giai cấp các nhà tư bản nhờ chỗ những thu nhập của họ không ngừng lớn hơn những chi phí của họ, và lợi nhuận chính là một thứ kích thích tích lũy. Mặc dầu có sự ham mê tích lũy đó, nhưng họ vẫn không bị đẩy tới tình trạng sản xuất thừa hoặc ít ra cũng không dễ dàng bị đẩy

tới tình trạng đó, bởi vì *người tiêu dùng phi sản xuất* không chỉ tạo ra một con kênh tiêu khổng lồ cho những sản phẩm ném ra thị trường, mà về phía mình cũng không ném ra thị trường một sản phẩm nào cả; thành thử mặc dầu họ có đông đảo như thế nào chăng nữa thì họ cũng không tạo ra một sự cạnh tranh nào đối với các nhà tư bản; ngược lại, tất cả bọn họ đều chỉ cấu thành những lượng cầu mà không có lượng cung, và vì vậy họ thăng bằng lại tình hình số cung vượt quá số cầu về phía các nhà tư bản.

Nhưng những phương tiện thanh toán hàng năm của loại người ấy được lấy ở đâu ra? Trước hết, đó là *những kẻ sở hữu ruộng đất,* chiếm hữu một phần lớn giá trị sản phẩm hàng năm dưới danh nghĩa địa tô và chi tiêu số tiền lấy được như vậy của các nhà tư bản vào việc tiêu dùng những hàng hóa do các nhà tư bản sản xuất ra, trong việc mua những hàng hóa này họ bị các nhà tư bản lừa bịp. Bản thân những kẻ sở hữu ruộng đất ấy không được làm công việc sản xuất và thông thường không sản xuất. Điều cơ bản là - chừng nào chúng chi tiêu tiền vào việc mua lao động - chúng không nuôi những công nhân sản xuất, mà chỉ nuôi những kẻ thực khách tiêu xài tài sản của chúng, những tôi tớ, những bọn này duy trì giá cả các vật phẩm nhu yếu ở một mức cao, vì chúng chỉ mua những vật phẩm ấy mà bản thân chúng không góp phần tăng lượng cung về những vật phẩm ấy hay những hàng hóa nào khác. Nhưng những kẻ thu tô ấy cũng không đủ để tạo ra "một lượng cầu thích hợp". Cần phải sử dụng đến những thủ đoạn nhân tạo. Những thủ đoạn này là: *thuế khóa* cao, một số lượng lớn các chức vụ béo bở của nhà nước và nhà thờ, những quân đội lớn, những khoản tiền hưu bổng, thuế thập phân cho các mục sư, quốc trái lớn và thỉnh thoảng có những cuộc chiến tranh rất tốn kém. Đó là những "phương thuốc cứu chữa" theo ý kiến của Man-tút ("Principles of Political Economy" [2nd edition], tr.408 và những trang tiếp theo).

Như vậy, loại người mua thứ ba, được Man-tút đưa ra với tư cách là một "phương thuốc cứu chữa", - loại người này mua mà không bán, tiêu dùng mà không sản xuất, - nhận được ngay từ đầu một phần lớn giá trị của sản phẩm hàng năm mà không *trả cho phần đó*, và làm giàu cho những người sản xuất bằng cách là, thoạt tiên, những người này buộc phải đưa không tiền cho chúng để chúng mua hàng hóa của họ, rồi sau đó [773] lại thu tiền ấy về bằng cách bán những hàng hóa của họ cho loại người mua ấy cao hơn giá cả của chúng hoặc nhận trở lại của loại người mua đó nhiều giá trị bằng tiền hơn là số mà họ đã cung cấp cho chúng dưới dạng hàng hóa. Và sự giao dịch đó lặp lại từ năm này qua năm khác.

[12) THỰC CHẤT XÃ HỘI CỦA CUỘC LUẬN CHIẾN CỦA MAN-TÚT CHỐNG RI-CÁC-ĐÔ. VIỆC MAN-TÚT XUYÊN TẠC CÁC QUAN ĐIỂM CỦA XI-XMÔN-ĐI VỀ NHỮNG MÂU THUẪN TRONG NỀN SẢN XUẤT TƯ BẢN. ẨN Ý TÁN DƯƠNG TRONG SỰ GIẢI THÍCH CỦA MAN-TÚT VỀ LUẬN ĐIỂM VỀ KHẢ NĂNG SẢN XUẤT THỪA PHỔ BIẾN]

Man-tút rút ra những kết luận hoàn toàn đúng đắn từ cái lý luận cơ bản của ông ta về giá trị; nhưng về phần nó, lý luận ấy phù hợp tuyệt vời với cái mục đích của ông ta - tán dương tình trạng hiện tồn ở Anh, tán dương chế độ đại địa chủ, "nhà nước và nhà thờ", những kẻ nhận hưu bổng, những kẻ thu thuế, thuế thập phân của giáo hội, công trái, bọn đầu cơ chứng khoán, những người gác cổng nhà thờ, các mục sư và bọn tôi tớ ("những chi phí của quốc gia"). Ri-các-đô đã đấu tranh chống lại, coi đó là bấy nhiêu những chướng ngại vô dụng và đã lỗi thời của nền sản xuất tư sản, là những điều phiền toái cho nền sản xuất ấy. Ri-các-đô đã bảo vệ nền sản xuất tư sản bằng mọi giá, vì nó là sự phát triển không hạn chế nhất của các lực lượng sản xuất xã hội, và

ông ta không hề kể đến số phận của những người tham gia sản xuất, dầu đó là những nhà tư bản hay công nhân. Ông ta thừa nhận tính chất chính đáng *lịch sử* và tính tất yếu của giai đoạn phát triển ấy. Ông ta thiếu sự mẫn cảm lịch sử đối với quá khứ bao nhiêu, thì ông ta lại càng đứng trên cái quan điểm lịch sử của thời ông bấy nhiêu. Man-tút cũng muốn một sự phát triển tự do nhất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng chỉ chừng nào sự nghèo khốn của những người chủ yếu đảm nhiệm nền sản xuất ấy, tức là của những giai cấp lao động, là điều kiện của sự phát triển đó; nhưng, theo Man-tút, sự phát triển đó đồng thời phải thích ứng với "những nhu cầu tiêu dùng" của giới qúy tộc và những chi nhánh của nó trong nhà nước và nhà thờ, đồng thời phải làm cơ sở vật chất cho những tham vọng lỗi thời của những đại biểu cho những lợi ích kế thừa được của chế độ phong kiến và chế độ quân chủ chuyên chế. Man-tút mong muốn nền sản xuất tư sản chừng nào nó không cách mạng, không tạo thành một giai đoạn phát triển lịch sử, mà chỉ tạo ra một cơ sở rộng lớn hơn và thuận tiện hơn cho xã hội "cũ".

Như vậy là, một mặt, do nguyên lý nhân khẩu, giai cấp công nhân bao giờ cũng là thừa so với những tư liệu sinh hoạt dành cho họ, nhân khẩu thừa do sản xuất không đủ; tiếp nữa, do nguyên lý nhân khẩu, giai cấp các nhà tư bản bao giờ cũng có thể bán trở lại cho công nhân những sản phẩm của chính họ với những giá cả khiến cho trong sản phẩm đó họ chỉ nhận được trở lại có số cần thiết để giữ linh hồn lại trong thể xác; và cuối cùng một bộ phận rất lớn của xã hội, gồm những bọn ăn bám, những con bạch tuộc sống trong cảnh xa hoa, một phần là chủ, một phần là tôi tớ, chiếm hữu không - một phần dưới danh nghĩa địa tô, một phần dưới những chức tước chính trị - một khối lượng khá lớn của cải của giai cấp các nhà tư bản, nhưng với những số tiền lấy được cũng của các nhà tư bản ấy, chúng lại trả cho hàng hóa của họ cao hơn giá trị của những hàng hóa đó; giai cấp các nhà tư bản bị thúc đẩy tiến hành sản xuất do lòng

mong muốn tích lũy, còn những nhóm không sản xuất thì về mặt kinh tế chỉ đại biểu cho khuynh hướng tiêu dùng, cho sự hoang phí. Và quả thật đó là phương tiện duy nhất để tránh thoát nạn sản xuất thừa, nạn sản xuất thừa này đồng thời tồn tại cùng với một nhân khẩu thừa so với sản xuất. Phương thuốc cứu chữa tốt nhất cho cả hai là sự tiêu dùng quá mức của những giai cấp đứng bên ngoài sản xuất. Sự không cân đối giữa dân số lao động và sản xuất sẽ bị xóa bỏ nhờ chỗ một phần sản phẩm được những kẻ không sản xuất, những bọn lười biếng, ăn xài đi. Sự không cân đối của sản xuất thừa, do các nhà tư bản gây ra sẽ bị xóa bỏ nhờ sự tiêu dùng quá mức của những kẻ đại biểu cho của cải hưởng thụ.

Chúng ta đã thấy rằng Man-tút tỏ ra yếu ớt một cách trẻ con, dung tục và vô nghĩa như thế nào ở những đoạn mà ông ta dựa vào mặt yếu của A-đam Xmít để tìm cách xây dựng một thuyết chống lại cái thuyết mà Ri-các-đô đã xây dựng dựa trên mặt mạnh của A-đam Xmít. Người ta khó lòng tìm thấy được những cố gắng khôi hài nào của sự bất lực như trong cuốn sách của Man-tút viết về giá trị. Nhưng một khi ông ta đã đi đến những kết luận thực tiễn, và do đó, lại bước vào cái lĩnh vực trong đó ông ta hoạt động như là một loại A-bra-ham a Xan-ta Cla-ra kinh tế[20], thì ông ta cảm thấy hoàn toàn mãn nguyện. Nhưng ngay cả ở đây nữa, ông ta cũng không từ bỏ cái tính cóp nhặt bẩm sinh của ông ta. Mới thoạt nhìn, ai có thể tin được rằng cuốn ("Principles of Political Economy" của Man-tút lại chỉ là một bản dịch Man-tút hóa của cuốn "Nouveaux Principes d'économie politique" của Xi-xmôn-đi? Nhưng chính là như vậy. Tác phẩm của Xi-xmôn-đi ra đời năm 1819. Một năm sau, bức biếm họa Anh của Man-tút về cuốn sách đó ra đời. Cũng như trước đây ở Tao-xen và An-đéc-xơn, giờ đây Man-tút lại tìm được ở Xi-xmôn-đi một điểm tựa lý luận cho những cuốn sách kinh tế dày cộp của ông ta, hơn nữa, bên cạnh điều đó,

những lý luận mới học được trong cuốn "Principles" của Ri-các-đô cũng sử dụng được đối với ông ta.

[774] Nếu trong Ri-các-đô, Man-tút chống lại cái khuynh hướng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, một khuynh hướng cách mạng so với xã hội cũ, thì ở Xi-xmôn-đi, với cái bản năng thầy tu không thể sai lầm của ông ta, ông ta chỉ lấy cái gì là phản động so với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, so với xã hội tư sản hiện đại.

Ở đây tôi gạt Xi-xmôn-đi ra khỏi bài điểm tình hình lịch sử của tôi, vì sự phê phán những quan điểm của tác giả này thuộc về cái phần mà tôi sẽ chỉ có thể tiến hành sau khi tôi hoàn thành xong tác phẩm này của tôi, - tức là thuộc về phần xem xét sự vận động hiện thực của tư bản (cạnh tranh và tín dụng).

Việc Man-tút làm cho những quan điểm của Xi-xmôn-đi thích ứng với những mục đích của ông ta, chúng ta thấy qua nhan đề của một chương trong cuốn ("Principles of Political Economy". Chương này có nhan đề là:

"Sự cần thiết phải kết hợp các lực lượng sản xuất với những phương tiện phân phối để bảo đảm sự tăng lên không ngừng của của cải" ([2nd edition], tr.361).

[Trong chương này nói:]

"Một mình các lực lượng sản xuất còn chưa bảo đảm tạo ra một trình độ giàu có tương ứng. Hình như còn phải có một cái gì đó để làm cho những lực lượng đó hoạt động một cách đầy đủ. Cái đó là một lượng cầu có hiệu lực và không hạn chế về tất cả những gì đã được sản xuất ra. Và hình như cái góp phần nhiều nhất vào việc đạt tới mục đích ấy là sự *phân phối sản phẩm* và việc làm cho những sản phẩm ấy thích ứng với những nhu cầu của những người tiêu dùng chúng như thế nào để cho giá trị trao đổi của toàn bộ khối lượng không ngừng tăng lên" ("Principles of Political Economy" [2nd edition], tr.361).

Tiếp đó là đoạn sau đây, cũng được viết theo tinh thần của Xi-xmôn-đi và chống Ri-các-đô:

"Của cải của một nước phụ thuộc một phần vào *số lượng sản phẩm* có được nhờ lao động của nó, và một phần nhờ việc làm cho số lượng ấy thích ứng với nhu cầu và sức mua của số dân cư hiện tồn, việc này được tính toán nhằm đem lại *giá trị* cho số lượng sản phẩm ấy. Không có luận điểm nào chắc chắn hơn là cái luận điểm nói rằng sự giàu có không phải chỉ do một mình những nhân tố ấy quyết định" (s.đ.d., tr.301). "Nhưng có thể là của cải và giá trị được gắn liền chặt chẽ nhất bởi cái tình hình: *giá trị là cần thiết cho việc sản xuất ra của cải"* (s.đ.d., tr.301).

Điều này nhằm đặc biệt chống lại Ri-các-đô, chống lại chương XX cuốn sách của ông, chương này có nhan đề là *"Giá trị và của cải, những thuộc tính khác nhau của chúng"*. Trong chương ấy, Ri-các-đô nói:

"Như vậy, giá trị phân biệt một cách căn bản với của cải, vì giá trị không phụ thuộc vào sự phong phú, mà vào sự khó khăn hay dễ dàng của sản xuất". (Ricardo. Principles, 3nd edition, tr. 320) [Bản dịch tiếng Nga: *Ri-các-đô, Đa-vít,* Toàn tập, t.I, Mát-xcơ-va, 1955, tr.226]

{Vả lại, giá trị cũng có thể tăng lên cùng với "sự dễ dàng của sản xuất". Giả định rằng, trong một nước nào đó, dân số tăng từ 1 triệu người lên tới 6 triệu. Một triệu người làm việc 12 giờ mỗi ngày, 6 triệu người đã phát triển các lực lượng sản xuất đến mức là trong 6 giờ một người sản xuất bằng 12 giờ trước đây. Khi đó, theo quan điểm của bản thân Ri-các-đô, của cải tăng lên 6 lần và giá trị tăng lên 3 lần.}

"Của cải không tùy thuộc vào giá trị. Một người giàu hay nghèo tùy theo tình hình phong phú về những vật phẩm cần thiết hay xa xỉ mà người đó có thể chi phối được... Chỉ do lẫn lộn những giá trị và của cải, hay phúc lợi, mà người ta đi đến chỗ khẳng định rằng của cải có thể tăng lên bằng cách giảm số lượng hàng hóa, nghĩa là giảm những vật phẩm nhu yếu, tiện nghi và thích thú của cuộc đời. Nếu giá trị là thước đo của cải, thì sẽ không thể phủ nhận được điều ấy, bởi vì giá trị của hàng hóa tăng lên do sự khan hiếm của chúng; nhưng... nếu của cải bao gồm những vật phẩm nhu yếu và vật phẩm xa xỉ thì nó không thể tăng lên bằng cách giảm số lượng của chúng xuống" (s.đ.d., tr.323-324) [Bản dịch tiếng Nga, t.I, tr.228].

Nói một cách khác, ở đây Ri-các-đô nói: của cải chỉ gồm có *giá trị sử dụng* mà thôi. Ông ta biến nền sản xuất tư bản thành một nền sản xuất chỉ đơn thuần vì giá trị sử dụng, đó thật là một quan niệm rất tốt đẹp về một phương thức sản xuất trong đó *giá*

trị trao đổi thống trị. Ông ta coi hình thái đặc thù của của cải tư sản chỉ là một cái gì hình thức, không đụng chạm đến nội dung của của cải ấy. Vì vậy ông ta cũng phủ nhận những mâu thuẫn của nền sản xuất tư sản, bùng nổ trong các cuộc khủng hoảng. Do vậy mà có cái quan niệm hoàn toàn sai lầm về tiền. Cũng vì vậy mà khi xem xét quá trình sản xuất của tư bản, ông ta hoàn toàn không chú ý đến quá trình lưu thông trong chừng mực quá trình này bao hàm sự biến hóa hình thái của các hàng hóa, sự cần thiết phải chuyển hóa tư bản thành tiền. Dầu sao thì cũng không có ai giải thích tốt hơn và rõ ràng hơn bản thân ông ta về việc nền sản xuất tư bản không phải là sản xuất của cải cho *những người sản xuất* (như ông ta nhiều lần gọi công nhân)[21], do đó việc sản xuất ra của cải tư sản hoàn toàn không phải là sản xuất ra "sự phong phú", ra "những vật phẩm nhu yếu và vật phẩm xa xỉ" cho những người sản xuất ra chúng, - trong khi đó thì sự việc phải là như vậy nếu như sản xuất chỉ là một phương tiện để thỏa mãn nhu cầu của những người sản xuất, nếu như nó là một nền sản xuất trong đó chỉ có một mình giá trị sử dụng thống trị. Nhưng chính *Ri-các-đô* lại nói:

"Nếu chúng ta sống trong một hình bình hành của ông Ô-oen[22] và được hưởng chung tất cả những sản phẩm của chúng ta, thì không ai có thể đau khổ về tình trạng phong phú của chúng; nhưng *chừng nào xã hội còn được cấu tạo như hiện nay,* thì sự phong phú thường sẽ có hại cho những người sản xuất, còn sự thiếu thốn thì lại có lợi cho họ" "On Protection to Agriculture", 4th edition, London, 1822, tr.21) [Bản dịch tiếng Nga: *Ri-các-đô, Đa-vít,* Toàn tập, t.III, Mát-xcơ-va, 1955, tr.53].

[775] Ri-các-đô coi nền sản xuất tư bản, nói chính xác hơn là coi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, là một *hình thái tuyệt đối* của sản xuất. Điều đó có nghĩa là, theo ông ta, những hình thái xác định của những quan hệ sản xuất của nó không ở nơi nào có thể mâu thuẫn với mục đích của sản xuất với tư cách là mục đích của sản xuất hoặc trói buộc mục đích đó - tức là tạo ra sự phong phú - bao hàm cả khối lượng các giá trị sử dụng lẫn tính chất

nhiều vẻ của chúng, điều này đến lượt nó lại quyết định sự phát triển cao của con người với tư cách là những người sản xuất, sự phát triển toàn diện những năng lực sản xuất của họ. Và ở đây Ri-các-đô bị rơi vào một mâu thuẫn nực cười. Khi chúng ta nói đến giá trị và của cải, theo Ri-các-đô, chúng ta chỉ phải nói đến toàn thể xã hội. Còn khi chúng ta nói đến tư bản và lao động thì lẽ dĩ nhiên là "tổng thu nhập" tồn tại chỉ là để tạo ra "thu nhập ròng". Trên thực tế thì trong nền sản xuất tư sản, ông ta hân hoan về chỗ những hình thái xác định của nó đem lại một sự phát triển không hạn chế - so với những hình thái sản xuất trước đây - cho các lực lượng sản xuất. Ở nơi nào mà những hình thái xác định ấy không làm điều đó nữa, hay ở nơi nào những mâu thuẫn - trong khuôn khổ những mâu thuẫn này chúng làm điều đó - bộc lộ ra ngoài, thì Ri-các-đô phủ nhận mâu thuẫn, hay nói cho đúng hơn, bản thân ông ta biểu hiện mâu thuẫn dưới một hình thức khác, bằng cách trình bày *của cải với tư cách là của cải,* tức khối lượng các giá trị sử dụng, tự nó, không kể gì đến những người sản xuất, là ultima Thule[1*].

Xi-xmôn-đi cảm thấy sâu sắc rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tự mâu thuẫn với bản thân, rằng những hình thái của nó - những quan hệ sản xuất của nó - một mặt, thúc đẩy sự phát triển không hạn chế của các lực lượng sản xuất và của cải, nhưng mặt khác những quan hệ ấy lại bị giới hạn bởi những điều kiện nhất định, rằng sức sản xuất càng phát triển thì những mâu thuẫn của chúng giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, giữa hàng hóa và tiền, giữa mua và bán, giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa tư bản và lao động làm thuê, v.v... lại mang những quy mô càng lớn. Đặc biệt

1* - giới hạn cuối cùng, mục đích tối cao (nghĩa đen: điều tột cùng Thu-la; theo quan niệm của người xưa thì Thu-la là một quốc gia nằm trên một hòn đảo ở cực bắc châu Âu).

ông ta cảm thấy mối mâu thuẫn cơ bản: một mặt, sự phát triển không hạn chế của sức sản xuất và việc tăng một cách không hạn chế của cải là cái đồng thời bao gồm hàng hóa và phải được chuyển hóa thành tiền; mặt khác, với tư cách là cơ sở của tình hình ấy, là việc đông đảo những người sản xuất bị giới hạn trong những vật phẩm cần thiết. Vì vậy ở Xi-xmôn-đi, các cuộc khủng hoảng không phải là một sự ngẫu nhiên như ở Ri-các-đô, mà là những biểu hiện căn bản của những mâu thuẫn nội tại, nổ ra trên quy mô lớn và vào những thời kỳ nhất định. Và ông ta luôn luôn do dự: cái gì phải được nhà nước hạn chế - các lực lượng sản xuất, để làm cho chúng phù hợp với các quan hệ sản xuất, hay là các quan hệ sản xuất, để làm cho chúng phù hợp với các lực lượng sản xuất? Trong việc này ông ta thường tìm lối thoát ở trong quá khứ; ông ta trở thành một laudator temporis acti[1*], hoặc tìm cách chế ngự các mâu thuẫn bằng cách điều tiết một cách khác đi tỷ lệ giữa thu nhập với tư bản, hoặc giữa phân phối với sản xuất, mà không hiểu rằng các quan hệ phân phối chỉ là những quan hệ sản xuất sub alia specie[2*]. Ông ta *phê phán* rất trúng những mâu thuẫn của nền sản xuất tư sản, nhưng ông ta *không hiểu* những mâu thuẫn ấy và do đó cũng không hiểu được quá trình giải quyết chúng. Nhưng làm cơ sở cho những lập luận của ông ta quả thực có một ức đoán lờ mờ nói rằng phù hợp với những lực lượng sản xuất phát triển trong lòng xã hội tư bản chủ nghĩa, với những điều kiện vật chất và xã hội của việc sáng tạo ra của cải, phải có những hình thức chiếm hữu *mới* đối với những của cải đó; rằng những hình thức tư sản chỉ có tính chất nhất thời và mâu thuẫn, trong đó của cải bao giờ cũng chỉ nhận được một tồn tại mâu thuẫn và đồng thời đâu đâu cũng thể hiện thành mặt đối lập của nó. Đó là thứ của cải bao giờ cũng lấy sự nghèo khổ

1* - Người ca ngợi thời quá khứ

2* - Dưới một giác độ khác.

làm tiền đề và chỉ phát triển bằng cách phát triển sự nghèo khổ ấy.

Chúng ta đã thấy rằng Man-tút chiếm lấy những quan điểm của Xi-xmôn-đi một cách tuyệt vời như thế nào. Ta tìm thấy học thuyết của Man-tút dưới một dạng thái quá và còn ghê tởm hơn nữa trong cuốn: ***Tô-mát San-mớc-xơ (Giáo sư thần học),*** "On Political Economy in connexion with the Moral State and Moral Prospects of Society" (2nd edition, London, 1832). Ở đây yếu tố thầy tu biểu hiện ra còn mạnh mẽ hơn nữa không những về mặt lý luận, mà cả về mặt thực tiễn, vì thành viên đó của "nhà thờ quốc giáo"[23] bảo vệ "về kinh tế" những "của cải thế tục" của nhà thờ đó và toàn bộ những thể chế tồn tại và suy vong cùng với nó.

Đây là những luận điểm nói trên của Man-tút về công nhân:

"Một mình sự tiêu dùng và lượng cầu của những công nhân làm lao động sản xuất *không bao giờ* có thể cung cấp một lý do để tích lũy và sử dụng tư bản" ("Principles of Political Economy" [2nd edition], tr.315).

"Không một phéc-mi-ê nào lại đi gánh lấy cái công việc giám sát lao động của mười người công nhân phụ thêm của anh ta. Trong trạng thái cầu và cung trước đây đối với thứ hàng hóa đang nói, hay trong giá cả của nó, nhất định phải xảy ra một cái gì đó - trước khi có lượng cầu do những công nhân phụ thêm gây ra và độc lập với lượng cầu đó - chứng minh việc sử dụng một số công nhân phụ thêm vào việc sản xuất hàng hóa ấy là đúng" (s.đ.d., tr.312).

"Lượng cầu do bản thân người công nhân sản xuất tạo ra không bao giờ là một lượng cầu *đầy đủ*, [776] bởi vì nó không bao quát *hết số lượng sản phẩm do anh ta sản xuất ra. Nếu điều này diễn ra, thì sẽ không có lợi nhuận,* và do đó cũng không có lý do để sử dụng công nhân. Bản thân *việc có một lợi nhuận do một hàng hóa nào đó đem lại* giả định một lượng cầu *vượt ra ngoài giới hạn* của lượng cầu của những công nhân sản xuất ra hàng hóa đó" (s.đ. d., tr. 405, chú thích).

"Vì một sự tăng lên nhiều trong tiêu dùng của giai cấp công nhân nhất định sẽ làm tăng chi phí sản xuất lên rất nhiều, cho nên nó phải làm giảm lợi nhuận và làm yếu hoặc thủ tiêu động cơ tích lũy..." (s.đ.d., tr.405).

"Chính *tình trạng thiếu những vật phẩm nhu yếu* là cái chủ yếu thúc đẩy giai cấp công nhân sản xuất những vật phẩm xa xỉ; nếu sự kích thích ấy bị loại trừ hoặc bị

làm yếu đi rất nhiều, khiến cho người ta có thể kiếm được những vật phẩm nhu yếu với một chi phí lao động rất nhỏ, thì chúng ta sẽ có tất cả mọi cơ sở để cho rằng, người ta sẽ bỏ ra không phải là nhiều thời gian hơn, mà là ít thời gian hơn, cho việc sản xuất những vật phẩm tiện nghi" (s.đ.d., tr.334).

Man-tút không quan tâm đến việc vạch trần những mâu thuẫn của nền sản xuất tư sản; ngược lại, ông ta quan tâm đến việc nêu bật những mâu thuẫn ấy, một mặt, để chứng minh rằng sự nghèo khổ của giai cấp công nhân là cần thiết (sự nghèo khổ đó quả thật là cần thiết cho phương thức sản xuất ấy); mặt khác, để chứng minh cho các nhà tư bản rằng giới tu sĩ và quan chức nhà nước được nuôi béo là cần thiết để tạo ra cho các nhà tư bản một lượng cầu đầy đủ đối với những sản phẩm của họ. Vì vậy, Man-tút cũng chứng minh rằng, cả việc tăng dân số dẫn việc tích lũy tư bản (s.đ.d., tr.319 - 320), cả sự phì nhiêu của đất (s.đ.d., tr.331, và những trang tiếp theo) lẫn những "phát minh để tiết kiệm lao động" và việc mở rộng những "thị trường ngoài nước" (s.đ.d., tr.352, 359), cũng đều không đủ cho sự "tăng lên liên tục của của cải".

"Cả hai, công nhân và tư bản, đều có thể bị thừa so với những phương tiện sử dụng chúng một cách có lãi" (s.đ.d., tr.414).

Vì vậy, ngược với phái Ri-các-đô, Man-tút nêu bật khả năng sản xuất thừa phổ biến (s.đ.d., tr.326 và những đoạn khác).

Những câu chủ yếu mà ông ta nêu ra nhân nói đến vấn đề này là những câu sau đây:

"Cầu bao giờ cũng do *giá trị* quy định, còn cung thì do *số lượng* quy định" ("Principles of Political Economy" [2nd edition], tr. 316).

"Hàng hóa được trao đổi không chỉ với hàng hóa, mà cũng còn được trao đổi lấy lao động sản xuất và những sự phục vụ cá nhân, và so với chúng cũng như so với tiền thì có thể xảy ra việc hàng hóa tràn ngập thị trường một cách phổ biến" (s.đ.d.).

"Cung bao giờ cũng phải tỷ lệ với *số lượng*, còn cầu thì phải tỷ lệ với *giá trị*" ("Definitions in Political Economy", edited by Cazenove, tr.65).

"Rõ ràng", - Giêm-xơ Min nói, - "Tất cả những gì mà một người sản xuất ra và

không muốn để lại cho tiêu dùng của mình, thì đó là một dự trữ mà anh ta có thể đem đổi lấy những hàng hóa khác. Vì vậy, nguyện vọng của anh ta muốn mua và những phương tiện mua của anh ta, nói một cách khác là lượng cầu của anh ta, bằng với số lượng sản phẩm do anh ta sản xuất ra và không có ý định tiêu dùng"[1*]... "Hoàn toàn rõ ràng" [Man-tút bác lại Giêm-xơ Min] "những phương tiện của anh ta để mua những hàng hóa khác thì không tỷ lệ với *số lượng* những hàng hóa mà anh ta đã sản xuất ra và muốn bán đi, mà tỷ lệ với *giá trị trao đổi* của chúng; và nếu như giá trị trao đổi của hàng hóa ngẫu nhiên không tỷ lệ với số lượng của nó thì câu nói rằng cầu và cung của mỗi người bao giờ cũng bằng nhau, là một câu nói không thể đúng được" (s.đ.d., tr. 64-65).

"Nếu lượng cầu của mỗi cá nhân đều ngang với số lượng cung của họ theo ý nghĩa chính xác của từ ấy, thì đó sẽ là một bằng chứng nói lên rằng mỗi cá nhân bao giờ cũng có thể bán hàng hóa của mình theo chi phí sản xuất, gồm cả một lợi nhuận công bằng nữa; và khi đó ngay cả một sự tràn ngập *có tính chất bộ phận* của thị trường cũng không thể xảy ra được. Lý lẽ ấy chứng minh quá nhiều. .. Cung bao giờ cũng phải tỷ lệ với *số lượng*, còn cầu thì tỷ lệ với *giá trị*" ("Definitions in Political Economy", London, 1827, tr.48, chú thích).

"Ở đây Min hiểu lượng cầu của người đó" (của người mua), là phương tiện mua. Nhưng những phương tiện để mua những hàng hóa khác ấy không tỷ lệ với *số lượng* những hàng hóa mà anh ta đã sản xuất ra và muốn bán đi, mà lại tỷ lệ với *giá trị trao đổi* của chúng; và nếu như giá trị trao đổi của hàng hóa ngẫu nhiên không tỷ lệ với số lượng của nó thì câu nói rằng cầu và cung của mỗi người bao giờ cũng bằng nhau, là một câu nói không thể đúng được (s.đ.d., tr.48-49).

"Lời khẳng định của To-ren-xơ là sai lầm, khi ông ta nói rằng "lượng cung tăng lên là nguyên nhân duy nhất làm tăng lượng cầu thực tế". Nếu là như vậy thì nhân loại sẽ gặp khó khăn biết bao để bình phục lại sau một sự giảm sút tạm thời về lương thực và quần áo. Nhưng khi lương thực và quần áo giảm xuống về mặt số lượng thì chúng lại tăng lên về mặt giá trị; giá cả bằng tiền của số lượng lương thực và quần áo còn lại trong một thời gian nào đó sẽ tăng lên với một mức độ lớn hơn so với sự giảm xuống của nó về mặt số lượng, trong lúc đó giá cả bằng tiền của lao động có thể đứng nguyên không thay đổi. Hậu quả tất yếu sẽ là khả năng vận dụng một khối lượng lao động sản xuất lớn hơn so với trước đây" (s.đ.d., tr. 59-60).

"Tất cả mọi hàng hóa của một nước có thể đồng thời giảm xuống về mặt giá cả so với tiền hoặc lao động" (s.đ.d., tr.64 và những trang tiếp theo). "Như vậy là có

1* Xem tập này. ph.III, tr.135

thể xảy ra sự tràn ngập thị trường một cách phổ biến" (s.đ.d.). "Tất cả mọi giá cả của chúng đều có thể tụt xuống thấp hơn chi phí sản xuất của chúng" (s.đ.d.).

*

* *

[777] Chỉ còn phải nhận xét về một điểm nữa thôi, trong đó Man-tút nói về quá trình lưu thông:

"Nếu chúng ta tính giá trị của tư bản cố định đã sử dụng là một phần của tư bản ứng trước, thì chúng ta phải tính số giá trị của tư bản cố định còn lại cuối năm là một phần của tổng số thu hàng năm... Trên thực tế *số tư bản do hắn"* (nhà tư bản) "*ứng ra hàng năm chỉ gồm có* tư bản lưu động của hắn, số hao mòn về tư bản cố định của hắn cùng với số lợi tức tính cho tư bản cố định và lợi tức của bộ phận bằng tiền của tư bản lưu động của hắn, dùng để thực hiện các khoản thanh toán khi chúng đến kỳ hạn" ("Principles of Political Economy" [2nd edition], tr.269).

Tôi khẳng định rằng, quỹ khấu hao, nghĩa là cái quỹ để hoàn lại cái hao mòn của tư bản cố định, đồng thời là quỹ tích lũy.

[13) SỰ PHÊ PHÁN CỦA PHÁI RI-CÁC-ĐÔ ĐỐI VỚI QUAN NIỆM CỦA MAN-TÚT VỀ "NHỮNG NGƯỜI TIÊU DÙNG KHÔNG SẢN XUẤT"]

Tôi còn muốn dẫn ra một vài đoạn trích trong một tác phẩm của phái Ri-các-đô nhằm chống lại học thuyết của Man-tút. Còn đối với những lời, cũng ở trong tác phẩm ấy đứng trên quan điểm tư bản chủ nghĩa để đả kích những người tiêu dùng không sản xuất nói chung và địa chủ qúy tộc nói riêng của Man-tút, thì trong một đoạn khác tôi sẽ chỉ ra rằng, đứng trên quan điểm của công nhân, chúng cũng có hiệu lực chống các nhà tư bản (nên đưa điều ấy vào phần: "Sự lý giải có tính chất tán dương về mối quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê"[24]).

[Một tác giả vô danh thuộc phái Ri-các-đô viết:]

"Xuất phát từ chỗ cho rằng việc sử dụng tư bản chỉ tăng lên với điều kiện bảo đảm một tỷ suất lợi nhuận như trước kia hoặc cao hơn, và cho rằng chỉ riêng việc tăng tư bản tự nó không bảo đảm một lợi nhuận như vậy mà tác động theo chiều hướng ngược lại, nên ông Man-tút và những người lập luận giống như ông ta muốn tìm ra một nguồn không phụ thuộc vào bản thân sản xuất và nằm ngoài sản xuất, - một nguồn mà sự tăng lên dần dần của nó sẽ đi đôi với sự tăng lên dần dần của tư bản, và từ đó có thể nhận được những lượng lợi nhuận bổ sung liên tục với một đại lượng cần thiết" ("An Inquiry into those Principles, respecting the Nature of Demand and the Necessity of Consumption, lately advocated by Mr. Malthus" etc. London, 1821, tr.33-34).

Theo Man-tút, những "người tiêu dùng không sản xuất", là một nguồn như thế (s.đ.d., tr.35).

"Đôi khi ông Man-tút nói như thể là có hai *quỹ khác nhau,* tư bản và thu nhập, cung và cầu, sản xuất và tiêu dùng, chúng phải chăm lo sao để đi đều bước với nhau và không vượt nhau. Làm như thể là *ngoài toàn bộ khối lượng hàng hóa đã được sản xuất,* còn cần phải có một khối lượng khác, có thể là từ trên trời rơi xuống, để mua những hàng hóa đã được sản xuất... Một quỹ tiêu dùng như ông Man-tút đòi hỏi, chỉ có thể thực hiện được nhờ vào sản xuất mà thôi" (s.đ.d., tr.49-50).

"Những suy luận của ông ta" (của Man-tút) "thường xuyên làm cho chúng ta không hiểu được là có nên mở rộng sản xuất hay giới hạn nó. Khi một người cần có một *lượng cầu* thì liệu ông Man-tút có khuyên người đó trả tiền cho một người khác để người này mua hàng hóa của anh ta hay không" (s.đ.d., tr.55). Chắc chắn là có!

"Khi bán hàng hóa của mình, anh đặt cho mình mục đích thu được một số tiền nào đó; nếu đem số tiền ấy cho không một người nào đó, để người này sau đó có thể trả lại số tiền ấy cho anh bằng cách mua hàng hóa của anh, thì đó là một điều vô nghĩa: anh cũng có thể đốt ngay hết những hàng hóa của anh và anh cũng sẽ ở trong một hoàn cảnh đúng như thế" (s.đ.d., tr.63).

Đối với Man-tút thì tác giả vô danh này đúng. Nhưng do chỗ coi "toàn bộ khối lượng hàng hóa đã được sản xuất" là một quỹ giống nhau - quỹ sản xuất và quỹ tiêu dùng, quỹ cung và quỹ cầu, quỹ tư bản và quỹ thu nhập - nên hoàn toàn không thể kết luận rằng, toàn bộ cái quỹ đó được phân chia như thế nào cho các phạm trù khác nhau ấy, là điều không quan trọng.

Tác giả vô danh không hiểu Man-tút muốn nói cái gì dưới danh từ "lượng cầu không đủ" của công nhân đối với nhà tư bản.

"Đối với *lượng cầu* từ phía lao động, thì đó là việc đưa lao động ra trao đổi lấy hàng hóa, hay... đem một giá trị phụ thêm cho tương lai, kết hợp thêm vào giá trị của vật liệu, đổi lấy những thành phẩm hiện có... Đó là lượng cầu thực sự mà sự tăng lên có một ý nghĩa căn bản đối với người sản xuất, v.v." (s.đ.d., tr.57).

Điều Man-tút muốn nói không phải là *lượng cung lao động* (mà tác giả của chúng gọi là *"lượng cầu từ phía lao động")* mà là lượng cầu về hàng hóa mà người công nhân có thể đưa ra nhờ số tiền công họ đã nhận được; đó là số tiền mà người công nhân dùng để mua trên thị trường hàng hóa với tư cách là người mua. Và về lượng cầu đó, Man-tút đã nhận xét đúng đắn rằng nó không bao giờ có thể đủ đối với lượng cung của nhà tư bản. Nếu không thì với tiền công của mình, người công nhân sẽ có thể mua trở lại toàn bộ sản phẩm của mình.

[778] Cũng tác giả ấy nói:

"Một lượng cầu tăng lên [về công ăn việc làm] của họ" (của công nhân) "có nghĩa là họ sẵn sàng lấy cho mình một phần sản phẩm ít hơn và để lại nhiều hơn cho những người thuê họ, và nếu như người ta nói rằng điều đó thu hẹp tiêu dùng và do đó làm tăng thêm tình hình tràn ngập thị trường, thì tôi chỉ có thể trả lời rằng sự tràn ngập thị trường đồng nghĩa với một lợi nhuận cao" (s.đ.d., tr.59).

Theo ý kiến của tác giả, nhận xét này có vẻ là một sự giễu cợt, nhưng trên thực tế thì nó chứa đựng điều bí mật chủ yếu của "sự tràn ngập thị trường".

Về cuốn "Essay on Rent" của Man-tút[25], tác giả của chúng ta nói:

"Khi xuất bản cuốn "Essay on Rent" của mình, ông Man-tút hình như một phần có ý định chống lại khẩu hiệu "Đả đảo bọn địa chủ qúy tộc!" hồi bấy giờ "được viết bằng chữ đỏ trên các bức tường", đứng lên bảo vệ giai cấp ấy và chứng minh rằng chúng không giống với *bọn độc quyền.* Ông ta chỉ ra rằng không thể xóa bỏ địa tô, việc tăng địa tô là một hiện tượng tự nhiên thường thường đi kèm theo sự tăng lên của của cải và dân số; nhưng lời kêu gọi của nhân dân "Đả đảo bọn địa chủ quý tộc!" quyết không nhất thiết có nghĩa là *không được có một vật* như địa tô, mà nói cho đúng ra, nó chỉ có nghĩa là: địa tô phải được chia đồng đều cho dân chúng, theo cái gọi là "kế hoạch Xpen-xơ"[26]. Nhưng khi ông Man-tút chuyển sang bảo vệ bọn địa chủ qúy tộc khỏi cái tên gọi xấu xa của bọn độc quyền và khỏi nhận xét của A-đam Xmít nói rằng "họ thích gặt ở những nơi mà họ không gieo", thì hình như ông ta đấu tranh cho một *tên gọi* khác... Trong tất cả những lý lẽ ấy của ông ta có quá nhiều vẻ của một viên *trạng sư"* (s.đ.d., tr. 108 - 109).

[14) VAI TRÒ PHẢN ĐỘNG CỦA CÁC TÁC PHẨM CỦA MAN-TÚT VÀ TÍNH CHẤT CÓP NHẶT CỦA CHÚNG. VIỆC MAN-TÚT TÁN DƯƠNG SỰ TỒN TẠI CỦA CÁC GIAI CẤP "THƯỢNG ĐẲNG" VÀ "HẠ ĐẲNG"]

Cuốn sách "On Population" của *Man-tút* là một cuốn sách châm biếm chống cuộc cách mạng Pháp và những tư tưởng về cải cách cùng thời với cuộc cách mạng ấy ở Anh (Gốt-uyn, v.v.). Nó là sự ca tụng tình trạng nghèo khổ của giai cấp công nhân. *Lý luận* thì được đánh cắp của Tao-xen và của những người khác.

Cuốn "Essay on Rent" của ông ta là một cuốn sách châm biếm bảo vệ bọn địa chủ qúy tộc chống tư bản công nghiệp. *Lý luận* này là đánh cắp của An-đéc-xơn.

Cuốn “Principles of Political Economy” là một cuốn sách châm biếm nhằm bảo vệ lợi ích của các nhà tư bản chống lại công nhân và bảo vệ lợi ích của bọn qúy tộc, nhà thờ, những kẻ sống nhờ thuế, những kẻ nịnh hót, v.v. chống lại các nhà tư bản. *Lý luận* mượn của A. Xmít. Ở đoạn nào mà lý luận là phát minh của bản thân ông ta thì nó thật thảm hại. Trong sự trình bày tiếp học thuyết của ông ta thì Xi-xmôn-đi là cơ sở. [XIV-778].

* * *

[VIII - 345] {Trong cuốn "Essai sur la Population" (5 th edition, traduction de P.Prévost. Genève 1836. Troisième édition. Tome IV, tr. 104-105), với cái "triết học sâu sắc" thông thường của mình, *Man-tút* đã có một nhận xét như sau về một kế hoạch tặng bò cái cho những cottagers[1*] Anh:

"Người ta nhận xét rằng những *cottagers* nào có bò cái thì cần cù hơn và sống một cuộc sống đều đặn hơn là những người không có... Phần lớn những người hiện nay có bò cái đã mua chúng bằng những phương tiện do lao động của họ đem lại. Vì vậy, nói rằng lao động của họ đã đem lại bò cái cho họ thì đúng hơn là bò cái đem lại cho họ sự thích thú lao động".

Đúng là sự cần cù lao động (cùng với sự bóc lột lao động của người khác) đã đem lại những con bò cái cho những kẻ mới phất trong giai cấp tư sản, trong lúc đó thì những con bò cái lại đem lại cho con cái của họ cái thú lười biếng. Nếu người ta tước những con bò cái của chúng không phải là khả năng cung cấp sữa, mà là cái khả năng chi phối lao động không công của người khác, thì điều đó sẽ rất có ích cho cái thú lao động của chúng.

Cũng nhà "triết học sâu sắc" ấy nhận xét:

"Rõ ràng là tất cả mọi người không thể thuộc về các giai cấp trung sản được. Các giai cấp ở bên trên và ở bên dưới là tuyệt đối cần thiết" (dĩ nhiên không có hai cực thì không thể có ở giữa) "và ngoài ra họ rất hữu ích. Nếu không có ai có thể hy vọng vươn lên hoặc sợ tụt xuống trong xã hội, nếu như lao động không đem lại sự thù lao còn sự lười biếng không kéo theo sự trừng phạt, thì không ở đâu chúng ta có thể thấy được sự cần cù hăng say để cải thiện hoàn cảnh chúng ta, một điều hiện nay đang cấu thành chiếc đòn bẩy quan trọng nhất [346] của phúc lợi chung" (s.đ.d., tr.112).

Những giai cấp bên dưới cần phải tồn tại để cho các giai cấp bên trên sợ tụt xuống, còn các giai cấp bên trên cần phải tồn tại

1* Cottager là một công nhân nông nghiệp làm thuê cho kẻ sở hữu ruộng đất hay cho một phéc-mi-ê tá điền, nhận được của những người này một túp lều nhỏ (cottage) và một mảnh đất cạnh túp lều đó.

để cho các giai cấp bên dưới hy vọng leo lên. Muốn cho sự lười biếng kéo theo sự trừng phạt của nó, thì người công nhân phải nghèo khổ, còn kẻ thực lợi và kẻ sở hữu ruộng đất mà Man-tút rất yêu qúy, thì phải giàu có. Nhưng Man-tút hiểu sự thù lao cho lao động là cái gì? Như sau này chúng ta sẽ thấy[1*], người công nhân phải cung cấp một phần lao động của mình mà không nhận một vật ngang giá nào. Thật là một sự kích thích tuyệt vời, nếu "sự thù lao", chứ không phải nạn đói, được dùng làm vật kích thích. Tất cả những điều đó nhiều lắm cũng chỉ quy lại là, một công nhân này hay công nhân khác có thể nuôi hy vọng rằng một ngày nào đó, anh ta cũng sẽ bóc lột được công nhân.

"Độc quyền càng lan rộng" - Rút-xô nói, - "thì sợi giây xiềng lại càng nặng hơn đối với những kẻ bị bóc lột"[27].

"Nhà tư tưởng sâu sắc" Man-tút lại nghĩ khác. Hy vọng cao nhất của ông ta - mà bản thân ông ta mô tả là nhiều hay ít có tính không tưởng - là khối lượng của giai cấp, trung sản sẽ tăng lên, còn giai cấp vô sản (giai cấp vô sản lao động) thì sẽ cấu thành một bộ phận ngày càng giảm xuống một cách tương đối trong tổng số dân cư (mặc dầu là nó tăng lên một cách tuyệt đối). Trên thực tế, *tiến trình phát triển* của xã hội tư sản là như vậy.

"Chúng ta phải hy vọng rằng", - Man-tút nói, - "đến một thời kỳ nào đó trong tương lai, những phương pháp làm giảm lao động của con người và trong những năm gần đây đã có những tiến bộ nhanh chóng đến như thế, cuối cùng sẽ có thể thỏa mãn được tất cả những nhu cầu của một xã hội giàu có nhất, với ít lao động của con người hơn là hiện nay, và *nếu lúc đó người công nhân không trút bỏ được một phần gánh nặng đang đè lên con người họ hiện nay"* (họ sẽ phải đổ mồ hôi trán ra lao động như trước, và lao động tương đối ngày càng nhiều hơn cho người khác và ngày càng ít hơn cho bản thân) "thì dẫu sao *con số những người* bị xã hội đặt lên vai một gánh nặng như thế, cũng sẽ giảm bớt" (s.đ.d., tr.113). [VIII - 346]

1* Xem tập này, ph.III, tr.37, 42-43, 49-53, v.v..

[15) NHỮNG NGUYÊN LÝ CỦA LÝ LUẬN KINH TẾ CỦA MAN-TÚT ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG CUỐN SÁCH KHUYẾT DANH "OUTLINES OF POLITICAL ECONOMY"]

[XIV - 778] Một tác phẩm trình bày những nguyên lý của Man-tút là cuốn sách khuyết danh: "Outlines of Political Economy being a plain and short view of the Laws Relating to the Production, Distribution and Consumption of Wealth"). London, 1832.

Tác giả cuốn sách đó[1*] thoạt tiên nói cho chúng ta biết cái lý do thực tiễn khiến cho phái Man-tút chống lại việc quy định giá trị bằng thời gian lao động:

"Học thuyết cho rằng lao động là nguồn duy nhất của của cải hình như là một học thuyết vừa nguy hiểm lại vừa sai lầm, vì nó cung cấp một cách tai hại một điểm, tựa cho những ai khẳng định rằng toàn bộ sở hữu đều thuộc về các giai cấp lao động, và cái phần mà những người khác nhận được thì hình như là cướp được hoặc ăn cắp được của công nhân" (s.đ.d., tr.22, chú thích).

Trong câu sau người ta thấy tác giả vô danh lẫn lộn giữa *giá trị* của hàng hóa với việc *sử dụng giá trị* của hàng hóa hay của tiền làm tư bản, rõ hơn là ở Man-tút. Theo ý nghĩa này, nguồn gốc của giá trị thặng dư được biểu hiện một cách đúng đắn.

"Giá trị của tư bản, nghĩa là số lượng lao động mà nó trị giá hay có thể chi phối được, bao giờ cũng lớn hơn số lượng lao động đã chi phí vào nó, và số chênh lệch ấy cấu thành lợi nhuận hay số thù lao mà người chủ tư bản nhận được" (s.đ.d., tr.32).

Lý do tiếp theo, lấy của Man-tút, cũng đúng; nó giải thích tại sao trong điều kiện nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, cần phải xếp lợi nhuận vào các *chi phí sản xuất:*

"Lợi nhuận của số tư bản sử dụng {mà "nếu không nhận được lợi nhuận đó thìsẽ không có lý do đầy đủ để sản xuất hàng hoá"} "là điều kiện căn bản của lượng cung, và với tư cách là như vậy, nó là một bộ phận cấu thành của *chi phí sản xuất"* (s.đ.d., tr.33).

1* Giôn Kê-dơ-nô

Trong giai đoạn tiếp theo, một mặt, có một ý kiến đúng đắn cho rằng lợi nhuận của tư bản phát sinh trực tiếp từ việc trao đổi tư bản lấy lao động, và mặt khác lại trình bày học thuyết của Man-tút cho rằng lợi nhuận có được là nhờ *việc bán:*

"Lợi nhuận của một người không phụ thuộc vào việc người đó chi phối *sản phẩm* lao động của người khác, mà phụ thuộc vào việc anh ta chi phối *bản thân lao động"* (ở đây có sự phân biệt đúng đắn giữa sự trao đổi hàng hóa lấy hàng hóa và trao đổi hàng hóa với tư cách là hàng hóa lấy lao động). "Nếu" (khi *giá trị của tiền* giảm xuống) "người đó [779] có thể bán hàng hóa của mình theo một giá cả cao hơn *trong khi tiền công của công nhân của anh ta vẫn giữ nguyên không thay đổi*, thì rõ ràng anh ta được lợi về việc tăng giá, không kể là những hàng hóa khác có tăng lên hay không. Một phần nhỏ hơn của thứ do anh ta sản xuất ra cũng đủ để vận dụng lao động ấy, và vì vậy mà một phần lớn hơn sẽ còn lại cho bản thân anh ta" (s.đ.d., tr.49-50).

Một tình hình như thế cũng diễn ra, chẳng hạn, khi do áp dụng những máy mới, những quá trình hóa học, v.v., nhà tư bản sản xuất ra hàng hóa dưới giá trị cũ của chúng và bán hàng hóa hoặc giả là theo giá trị trước đây của chúng, hoặc giả dầu sao cũng cao hơn giá trị cá biệt của chúng, vì hiện nay chúng đã tụt xuống ngang với giá trị này. Trong trường hợp này thực ra người công nhân không trực tiếp làm việc ít thời gian hơn cho bản thân và nhiều thời gian hơn cho nhà tư bản. Nhưng một phần nhỏ hơn của thứ do anh ta sản xuất ra cũng đủ để "vận dụng lao động ấy" khi tái sản xuất. Do đó, trên thực tế, người công nhân trao đổi một phần lao động trực tiếp của anh ta lớn hơn trước kia để lấy lao động vật hóa của bản thân anh ta. Ví dụ, anh ta tiếp tục nhận được cái mà anh ta nhận được trước kia, là 10 pao xtéc-linh. Nhưng 10 p.xt. ấy, - mặc dầu đối với xã hội chúng vẫn đại biểu cho cùng một lượng lao động, - không còn là sản phẩm của *cùng một lượng thời gian lao động* như trước kia, mà có thể ít hơn một giờ. Do đó, trên thực tế người công nhân làm việc trong một thời gian

lâu hơn cho nhà tư bản và làm việc trong một thời gian ngắn hơn cho bản thân. Kết quả cũng giống như là giờ đây người công nhân được chỉ có 8 p.xt., nhưng do năng suất lao động của anh ta tăng lên cho nên 8 p.xt. ấy đại biểu cho cùng một khối lượng giá trị sử dụng như cũ mà 10 p.xt. trước đây đại biểu.

Về những suy luận đã nói đến trên đây của [Giêm-xơ] Min về sự đồng nhất giữa cầu và cung[1*], tác giả vô danh nhận xét:

"Lượng cung của mỗi người tùy thuộc vào *số lượng* [hàng hoá] mà anh ta đem ra thị trường; lượng cầu của anh ta về những đồ vật khác tùy thuộc vào *giá trị* của lượng cung của anh ta. Lượng cung là một cái gì xác định, nó tùy thuộc vào bản thân nó; lượng cầu là một cái gì không xác định, nó phụ thuộc vào những cái khác. Lượng cung có thể không thay đổi, trong khi lượng cầu lại thay đổi. Một trăm quác-tơ lúa mì mà một người đưa ra thị trường, có thể ở thời kỳ này thì trị giá 30 si-linh một quác-tơ, còn ở thời kỳ khác thì giá trị 60 si-linh một quác tơ. *Số lượng, hay lượng cung* trong cả hai trường hợp đều như nhau; nhưng lượng cầu của người ấy, hay khả năng mua những vật khác của người ấy, trong trường hợp sau lại lớn gấp đôi so với trường hợp đầu" (s.đ.d., tr. 111 - 112).

Về mối quan hệ giữa lao động và máy móc, tác giả vô danh nhận xét như sau:

"Khi số lượng hàng hóa được sản xuất tăng lên do một sự phân công lao động hợp lý hơn, thì không cần có một lượng cầu lớn hơn trước để duy trì toàn bộ số lao động đã được sử dụng trước đây".

(Làm sao lại như vậy được? Nếu lao động được phân phối hợp lý hơn thì với một số lượng lao động như nhau, người ta sẽ sản xuất được nhiều hàng hóa hơn; vì vậy, lượng cung sẽ tăng lên, và việc thu hút hết lượng cung này lẽ nào lại không đòi hỏi một lượng cầu đã tăng lên? Lẽ nào A.Xmít lại không có lý khi ông nói rằng phân công lao động tùy thuộc vào quy mô của thị trường? Trên thực tế, đối với [sự cần thiết phải tăng] lượng cầu từ bên

1. Xem tập này, ph. II, tr. 722 - 724; 739 - 740 và ph. III, tr. 74-75; 135-139.

ngoài, thì về mặt này không có một sự khác nhau nào cả [giữa cái diễn ra khi phân công lao động hợp lý hơn và cái diễn ra khi sử dụng máy móc,] - chỉ có điều là khi sử dụng máy móc [thì cần phải tăng lượng cầu] theo những quy mô lớn hơn. Nhưng, "một sự phân phối lao động hợp lý hơn" có thể đòi hỏi một số lượng công nhân như cũ hay thậm chí còn lớn hơn, trong khi đó thì việc áp dụng máy móc, trong tất cả mọi tình huống, đều làm giảm phần của tư bản chi phí cho lao động trực tiếp). -

"còn khi máy móc được áp dụng thì *một bộ phận công nhân rõ ràng bị mất việc,* nếu như không có việc tăng lượng cầu hoặc giảm tiền công hay lợi nhuận.

Giả định rằng một hàng hóa có giá trị là 1200 p.xt., trong đó có 1000 p.xt., là tiền công của 100 công nhân (10 p.xt., cho mỗi người), còn 200 p.xt. là lợi nhuận với một tỷ suất là 20%. Giờ đây hãy hình dung rằng cũng hàng hóa đó có thể được sản xuất với lao động của 50 công nhân sử dụng một chiếc máy trị giá bằng lao động của 50 công nhân và cần đến lao động của 10 công nhân để duy trì chiếc máy đó trong trạng thái hoạt động tốt; lúc đó người sản xuất có thể hạ giá cả của vật phẩm xuống còn 800 p.xt. nhưng vẫn sẽ tiếp tục thu được một khoản thù lao như trước về việc sử dụng tư bản của anh ta.

Tiền công của 50 công nhân mỗi người 10 p.xt. là .....500 p.xt.
Tiền công của 10 công nhân để duy trì máy móc
trong trạng thái tốt .....100 p.xt.
Lợi nhuận 20%:
của một tư bản lưu động 500 p.xt.
.....200 p.xt.
của một tư bản cố định 500 p.xt.

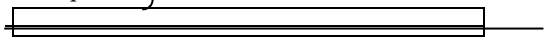

Tổng cộng .....800 p.xt."

{(Tiền công của 10 công nhân để duy trì chiếc máy trong trạng thái tốt ở đây đại biểu cho hao mòn hàng năm của chiếc máy. Nếu không thì việc tính toán sẽ không đúng, bởi vì lao động sửa chữa được thêm vào những chi phí sản xuất lúc ban đầu). Trước kia, hàng năm nhà kinh doanh phải chi phí 1000 p.xt., nhưng sản phẩm lại trị giá 1200 p.xt... Bây giờ hắn chi phí ngay một lúc 500 p. xt. vào chiếc máy; do đó hắn không phải chi số tiền ấy nữa

bằng bất kỳ cách nào khác. Cái mà hắn phải chi phí là 100 p.xt. hàng năm cho sửa chữa và 500 p.xt. cho tiền công (vì trong ví dụ này không có nguyên liệu). Hàng năm hắn chỉ chi phí 600 p.xt., nhưng với tổng tư bản của hắn, hắn vẫn thu được một lợi nhuận 200 p.xt. như trước. Khối lượng lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận vẫn như cũ. Nhưng sản phẩm hàng năm của hắn giờ đây chỉ trị giá 800 p.xt. thôi.}

"Những người trước đây phải trả 1200 p.xt. cho hàng hóa thì giờ đây có thể tiết kiệm được 400 p.xt. mà họ có thể chi cho một cái gì khác hoặc có thể mua cũng hàng hóa ấy với một số lượng lớn hơn. Nếu số tiền 400 p.xt. này được chi [780] cho *sản phẩm* của lao động trực tiếp, thì chúng sẽ đem lại công ăn việc làm cho chưa đầy 33,4 công nhân, trong lúc đó khối lượng công nhân bị việc sử dụng máy móc làm cho mất công ăn việc làm là 40. Vì

Tiền công của 33,4 công nhân mỗi người 10 p.xt. là ..... 334 p.xt.
Lợi nhuận 20% ..... 66 p.xt.

Tổng cộng..... 400 p.xt."

{Nói một cách khác, điều đó có nghĩa như sau: nếu 400 p.xt. được chi cho những hàng hóa vốn là sản phẩm của lao động trực tiếp, và nếu như tiền công của mỗi công nhân = 10 p.xt., thì hàng hóa trị giá 400 p.xt. phải là sản phẩm lao động của dưới 40 công nhân. Nếu những hàng hóa ấy là sản phẩm lao động của 40 công nhân thì chúng chỉ chứa đựng có lao động được trả công mà thôi. Giá trị của lao động (hay số lượng lao động vật hóa trong tiền công) sẽ bằng với giá trị của sản phẩm (số lượng lao động vật hóa trong hàng hoá). Nhưng những hàng hóa trị giá 400 p.xt. lại chứa đựng một lao động *không được trả công*, lao động này chính là cấu thành lợi nhuận. Như vậy, chúng phải là sản phẩm lao động của dưới 40 công nhân. Nếu lợi nhuận = 20%, thì chỉ có 5/6 sản phẩm là có thể gồm lao động được trả công; nghĩa là khoảng 334 p.xt. = 33,4 công nhân mỗi người 10 p.xt.. Một phần sáu, tức là khoảng 66 p.xt., là lao động không công. Ri-các-đô cũng đã chứng minh hoàn toàn theo cách ấy rằng máy móc, ngay cả khi giá cả

bằng tiền của chúng cao bằng giá cả của lao động trực tiếp mà nó thay thế, cũng không bao giờ có thể là sản phẩm của một lao động ngang như thế[1*].}

"Nếu chúng" (nghĩa là số 400 p.xt.) "được chi để mua cũng hàng hóa đó với một số lượng lớn hơn hoặc mua một hàng hóa khác, mà người ta dùng cũng loại tư bản cố định ấy và cũng một lượng tư bản cố định như thế để sản xuất ra, thì số tiền ấy sẽ đem lại công ăn việc làm cho 30 công nhân. Bởi vì:

Tiền công của 25 công nhân, mỗi người 10 p.xt. ..... 250 p.xt.
Tiền công của 5 công nhân để duy trì máy móc trong trạng thái tốt ..... 50 p.xt.
Lợi nhuận của 250 p.xt. tư bản lưu động và 250 p.xt. tư bản cố định ..... 100 p.xt.

Tổng cộng ..... 400 p.xt."

{Sở dĩ như vậy là vì trong trường hợp áp dụng máy móc, việc sản xuất ra một hàng hóa có giá trị 800 p.xt. đòi hỏi một chi phí 500 p.xt. vào máy móc; do đó muốn sản xuất một hàng hóa trị giá 400 p.xt., chỉ cần chi phí cho máy móc 250 p.xt. thôi. Sau đó, để phục vụ cho những máy móc trị giá 500 p.xt., cần có 50 công nhân; do đó, để phục vụ cho những máy móc trị giá 250 p.xt. thì cần có 25 công nhân (= 250 p.xt.). Tiếp nữa, việc duy trì trong trạng thái tốt (việc tái sản xuất) những máy móc trị giá 500 p.xt. đòi hỏi 10 công nhân; do đó để duy trì những máy móc trị giá 250 p.xt. thì cần 5 công nhân (50 p.xt.). Như vậy là có 250 tư bản cố định và 250 tư bản lưu động, tổng cộng là 500 p.xt. ; với một tỷ suất là 20%, lợi nhuận của số tư bản đó là 100 p.xt. . Như vậy, sản phẩm = 300 p.xt. tiền công và 100 p.xt. lợi nhuận = 400 pao xtéc-linh. Trong công việc này, người ta đã sử dụng 30 công nhân. Ở đây, trong tất cả mọi trường hợp, đều giả định rằng nhà tư bản (làm công việc sản xuất) lấy tư bản từ những khoản tiết kiệm (400

1* Xem tập này, ph. II, tr. 808-810.

p.xt.) mà người tiêu dùng đã gửi ở chủ ngân hàng, hoặc giả là ngoài số 400 p.xt. được tiết kiệm từ thu nhập của những người tiêu dùng, bản thân hắn cũng có tư bản riêng của hắn. Bởi vì với một tư bản 400 p.xt., hắn không thể chi phí 250 p.xt. cho máy móc và 300 cho tiền công.}

"Khi tổng số 1200 p.xt. được chi phí cho sản phẩm của lao động trực tiếp, thì nó được phân chia thành 1000 p.xt. tiền công và 200 p.xt. lợi nhuận" (100 công nhân mà tiền công = 1000 p.xt.). "Khi cũng số tiền ấy được chi phí một phần theo phương thức này và một phần khác theo phương thức khác... thì nó sẽ chia thành 934 p.xt. tiền công và 266 p.xt. lợi nhuận" (cụ thể là 60 công nhân tại xí nghiệp sử dụng máy móc và 33,4 công nhân lao động không có máy móc, nghĩa là tổng số có 93,4 công nhân, họ nhận tất cả là 934 p.xt.). "Và cuối cùng, theo giả định thứ ba, khi tổng số ấy được chi phí cho sản phẩm chung của máy móc và lao động, thì sự phân chia là: 900 p.xt. tiền công" (nghĩa là có 90 công nhân) "và 300 p.xt. lợi nhuận" (s.đ.d., tr. 114 - 117).

[781] "Sau khi áp dụng máy móc, nhà tư bản không thể sử dụng nhiều lao động như trước mà lại không tiếp tục tích lũy tư bản. Nhưng thu nhập do những người tiêu dùng vật phẩm đó tiết kiệm được sau khi giá cả của nó giảm xuống, sẽ tạo ra - nhờ sự tiêu dùng của họ tăng lên đối với vật phẩm ấy hay vật phẩm khác - lượng cầu về một *bộ phận* lao động đã bị máy móc loại ra, mặc dầu không phải là *toàn bộ* số lao động ấy" (s.đ.d., tr.119).

"Ông Mắc - Cu-lốc cho rằng việc đưa máy móc vào một ngành sản xuất *nhất định sẽ tạo ra một lượng cầu như thế hoặc lớn hơn về số công nhân đã bị sa thải trong một ngành sản xuất khác*. Để chứng minh điều đó, ông giả định rằng những khoản khấu trừ hàng năm cần thiết để hoàn lại giá trị của máy móc vào lúc chúng hoàn toàn bị hao mòn, mỗi năm sẽ tạo ra một lượng cầu ngày càng tăng về lao động[28]. Nhưng vì những khoản khấu trừ hàng năm ấy, đến cuối một thời hạn nhất định, tổng cộng lại thì bằng giá trị lúc ban đầu của máy móc cùng với lợi tức tính cho giá trị đó trong thời gian máy móc hoạt động, cho nên dễ hiểu rằng không khi nào chúng có thể tạo ra được lượng cầu về lao động vượt quá lượng cầu khi không sử dụng máy móc" (s.đ.d., tr.119-120).

Dĩ nhiên, bản thân quỹ khấu hao đến lượt nó có thể dùng để tích lũy trong khoảng thời gian mà hao mòn máy móc chỉ mới được tính, nhưng trên thực tế chưa thực sự bộc lộ ra. Nhưng dầu

sao thì cái lượng cầu về lao động được tạo ra bằng cách ấy sẽ nhỏ hơn nhiều so với trường hợp toàn bộ tư bản đầu tư vào máy móc - chứ không phải số khấu hao hàng năm - được chi phí cho tiền công. Mắc Pê-tơ[1*] bao giờ cũng vẫn là con lừa. Đoạn này chỉ đáng chú ý vì nó nói lên cái ý kiến cho rằng bản thân quỹ khấu hao là một quỹ tích lũy.

1* Gọi mỉa mai Mắc - Cu-lốc (tiếng Đức "dummer Peter", có nghĩa là: "chàng ngốc")

[CHƯƠNG XX]

SỰ TAN RÃ CỦA TRƯỜNG PHÁI RI-CÁC-ĐÔ

1) R.TO-REN-XƠ

[A) XMÍT VÀ RI-CÁC-ĐÔ VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRUNG BÌNH VÀ QUY LUẬT GIÁ TRỊ]

[782] *R.Torrens*, An Essay on the Production of Wealth. London, 1821.

Việc quan sát sự cạnh tranh - những biểu hiện bề ngoài của sản xuất - chỉ ra rằng những tư bản có một đại lượng như nhau trung bình mà nói cung cấp một lợi nhuận bằng nhau, hay là với một tỷ suất lợi nhuận trung bình nhất định thì khối lượng lợi nhuận tuỳ thuộc vào đại lượng của tư bản ứng trước (và thuật ngữ tỷ suất lợi nhuận trung bình chỉ có nghĩa thế thôi).

A.Xmít đã ghi nhận sự kiện đó. Vấn đề mối liên hệ giữa sự kiện đó với học thuyết giá trị do ông ta đề xuất, đã không gây ra cho lương tâm của ông ta một sự bứt rứt nào cả; vấn đề ấy cũng không làm cho ông ta lo lắng hơn về sự việc: bên cạnh cái gọi là lý luận bí truyền của ông ta về giá trị, ông ta còn đề xuất nhiều lý luận khác nữa và tùy theo sở thích, có thể nêu lý luận này hoặc lý luận kia trong số những lý luận ấy. Ý kiến duy nhất mà tình hình sự vật nói trên đã dẫn ông tới, đã được ông ta phát biểu trong cuộc luận chiến chống cái quan điểm muốn quy lợi nhuận thành tiền công trả cho lao động giám sát: vì rằng không kể đến mọi trường hợp khác, lao động giám sát không tăng lên

theo cùng một mức độ với quy mô sản xuất, thêm nữa giá trị của tư bản ứng trước có thể tăng lên (do tình hình đắt đỏ của nguyên liệu chẳng hạn) mà quy mô sản xuất vẫn không tăng[29]. Trong quan niệm của Xmít, không có một quy luật nội tại để quy định *lợi nhuận trung bình* và bản thân đại lượng của nó. Ông ta chỉ nói rằng cạnh tranh làm giảm số *x* ấy mà thôi.

Ri-các-đô (nếu không kể đến một số ít nhận xét cá biệt và có tính chất ngẫu nhiên) đâu đâu cũng trực tiếp đồng nhất lợi nhuận với giá trị thặng dư. Vì vậy, theo Ri-các-đô, hàng hóa được bán có *lợi nhuận* không phải là vì chúng được bán *trên* giá trị của chúng, mà vì chúng được bán theo giá trị của chúng. Nhưng khi xem xét *giá trị* (chương 1 cuốn "Principles" của ông ta), ông là người đầu tiên nói chung đã nghĩ đến mối quan hệ giữa việc *quy định giá trị* của hàng hóa với hiện tượng là những tư bản bằng nhau đem lại những lợi nhuận bằng nhau. Những tư bản ấy sở dĩ có thể làm được như thế chỉ là vì những hàng hóa do chúng sản xuất ra mặc dầu không được *bán* theo *cùng một giá cả* (tuy vậy, có thể nói rằng kết quả thì người ta có một giá cả giống nhau, nếu như tính giá trị của bộ phận tư bản bất biến chưa tiêu dùng thêm vào [giá trị của] sản phẩm) nhưng vẫn đem lại *một giá trị thặng dư như nhau,* một số dư như nhau trong giá cả, so với giá cả của tư bản ứng trước. Và Ri-các-đô là người đầu tiên chú ý rằng những tư bản có đại lượng bằng nhau hoàn toàn không có một cấu tạo hữu cơ như nhau. Ông ta tiếp thu sự khác biệt về cấu tạo đó dưới cái dạng mà A.Xmít đã để lại - tư bản lưu động và tư bản cố định, - nghĩa là ông ta chỉ biết có những sự phân biệt phát sinh từ quá trình lưu thông mà thôi.

Ri-các-đô hoàn toàn không nói thẳng ra rằng cái sự kiện những tư bản có cấu tạo hữu cơ không giống nhau, do đó, chúng vận dụng những khối lượng lao động trực tiếp không giống nhau, sản xuất những hàng hóa có cùng một giá trị và đem lại một giá trị thặng dư (mà ông ta đồng nhất với lợi nhuận) giống nhau, mới

thoạt nhìn thì mâu thuẫn với quy luật giá trị. Ngược lại, khi bắt tay nghiên cứu giá trị, ông ta đã giả định có sự tồn tại của tư bản và một tỷ suất lợi nhuận chung. Ngay từ đầu Ri-các-đô đã đồng nhất *giá cả chi phí* với *giá trị,* và không thấy rằng mới thoạt nhìn, tiền đề ấy mâu thuẫn với quy luật giá trị. Chỉ trên cơ sở tiền đề ấy, tiền đề chứa đựng mâu thuẫn chủ yếu và sự khó khăn thật sự, ông ta mới đi tới một trường hợp đơn nhất - *những sự thay đổi trong tiền công,* những sự tăng và giảm của tiền công. Muốn cho tỷ suất lợi nhuận đứng nguyên không thay đổi, sự tăng lên hay giảm xuống của tiền công phải tương ứng với sự giảm xuống hay tăng lên của lợi nhuận, phải tác động không giống nhau đến những tư bản có cấu tạo hữu cơ khác nhau. Nếu tiền công tăng lên, do đó lợi nhuận giảm xuống, thì giá cả của những hàng hóa được sản xuất với tương đối nhiều tư bản cố định hơn, sẽ giảm xuống. Trong trường hợp ngược lại, thì điều ngược lại sẽ diễn ra. Do đó, trong trường hợp này những "giá trị trao đổi" của hàng hóa được quyết định bởi số thời gian lao động cần thiết để sản xuất mỗi thứ hàng hóa ấy. Nói cách khác, sự quy định những tỷ suất lợi nhuận như nhau (nhưng Ri-các-đô chỉ đi đến kết luận ấy trong một trường hợp cá biệt và chỉ bằng con đường vòng mà thôi) ở những tư bản có cấu tạo hữu cơ khác nhau *mâu thuẫn* với quy luật giá trị, hoặc như Ri-các-đô nói, tạo thành một *ngoại lệ* của quy luật ấy; về điều này Man-tút đã nhận xét một cách đúng đắn rằng cùng với sự phát triển của [783] công nghiệp thì quy luật của Ri-các-đô trở thành một ngoại lệ, còn ngoại lệ thì trở thành quy luật[1*]. Ở Ri-các-đô, bản thân mâu thuẫn cũng không có được một biểu hiện rõ ràng, cụ thể là dưới hình thức: mặc dầu hàng hóa này chứa đựng nhiều lao động không công hơn hàng hóa khác - vì với một mức bóc lột công nhân như nhau thì số lượng lao

1* Xem tập này, ph.III, tr. 34-36

động không công phụ thuộc vào số lượng lao động được trả công, tức là phụ thuộc vào số lượng lao động trực tiếp đã sử dụng, - nhưng hàng hóa vẫn cung cấp những giá trị ngang nhau, hay một số dư giống nhau về lao động không công ngoài số lao động được trả công. Ngược lại, ở Ri-các-đô, mâu thuẫn chỉ biểu hiện ra dưới hình thức đơn nhất: trong một số trường hợp, *tiền công* - sự lên xuống của tiền công - ảnh hưởng đến giá cả chi phí của hàng hóa (Ri-các-đô nói: đến những giá trị trao đổi của chúng).

Những sự khác nhau trong thời kỳ chu chuyển của tư bản - dù cho tư bản có ở lại lâu hơn hay không trong quá trình sản xuất (mặc dầu là không phải trong quá trình lao động)[30] hay trong quá trình lưu thông, nó cũng vẫn đòi hỏi cho chu chuyển của nó không phải là nhiều lao động hơn, mà là nhiều thời gian hơn, - những sự khác nhau đó cũng ảnh hưởng đến sự ngang nhau của các lợi nhuận. Và điều đó lại mâu thuẫn với quy luật giá trị, theo Ri-các-đô, điều đó lại là một *ngoại lệ* đối với quy luật giá trị.

Như vậy là Ri-các-đô đã trình bày vấn đề rất phiến diện. Giá ông ta trình bày nó dưới hình thức chung thì ông ta cũng đã có được một giải đáp chung cho vấn đề rồi.

Nhưng ông ta vẫn có một công lao lớn: Ri-các-đô cảm thấy sự khác nhau giữa giá trị và giá cả chi phí, và đối với một số trường hợp ông ta nêu - mặc dầu là dưới dạng *những ngoại lệ* đối với quy luật - một mâu thuẫn là: những tư bản có một cấu tạo hữu cơ không giống nhau (nghĩa là, xét đến cùng thì bao giờ đó cũng là những tư bản bóc lột những lượng lao động sống không giống nhau) cung cấp những giá trị thặng dư (lợi nhuận) giống nhau, và nếu như không tính đến cái tình huống là một bộ phận tư bản cố định gia nhập quá trình lao động mà không gia nhập quá trình hình thành giá trị, thì chúng cung cấp những giá trị giống nhau, những hàng hóa có giá trị giống nhau (nói cho đúng hơn, là những *giá cả chi phí,* nhưng Ri-các-đô đã lẫn lộn điều ấy).

[B) SỰ LẪN LỘN CỦA TO-REN-XƠ TRONG VIỆC QUY ĐỊNH GIÁ TRỊ BẰNG LAO ĐỘNG VÀ NGUỒN CỦA LỢI NHUẬN. VIỆC MỘT PHẦN QUAY TRỞ LẠI A. XMÍT VÀ QUAN NIỆM "LỢI NHUẬN DO CHUYỂN NHƯỢNG"].

Như chúng ta đã thấy trên đây[1*], *Man-tút* đã lợi dụng điều ấy [tức là mâu thuẫn do Đa-vít Ri-các-đô phát hiện giữa quy luật giá trị và lợi nhuận ngang nhau ở những tư bản không giống nhau về cấu tạo] để phủ nhận quy luật giá trị của Ri-các-đô.

Ngay từ đầu tác phẩm của mình, *To-ren-xơ* đã xuất phát từ phát kiến của Ri-các-đô, - nhưng hoàn toàn không phải để giải quyết vấn đề, mà để trình bày "hiện tượng" ấy như là quy luật của hiện tượng:

"Giả định rằng người ta sử dụng những tư bản có độ bền khác nhau. Nếu một chủ xưởng dạ và một chủ xưởng lụa mỗi người sử dụng một tư bản là 2000 p.xt., và nếu chủ xưởng đầu chi phí 1500 p.xt. cho những máy móc bền lâu và 500 p.xt. cho tiền công và vật liệu, còn chủ xưởng thứ hai chỉ chi phí có 500 p.xt. cho những máy móc bền lâu và 1500 p.xt. vào tiền công và vật liệu... Giả định rằng hằng năm 1/10 tư bản cố định ấy được tiêu dùng đi và tỷ suất lợi nhuận là 10%. Trong trường hợp đó, muốn đem lại một lợi nhuận như vậy, tư bản 2000 p.xt. của chủ xưởng dạ phải đem lại một kết quả là 2200 p.xt.. Và vì giá trị của tư bản cố định giảm từ 1500 p.xt., xuống còn 1350 p.xt. do kết quả của quá trình sản xuất, cho nên những hàng hóa sản xuất ra phải được bán với giá 850 p.xt.. Và cũng giống như thế, vì do quá trình sản xuất tư bản cố định của chủ xưởng lụa giảm xuống 1/10, hay là từ 500 p.xt. giảm xuống còn 450 p.xt., cho nên muốn đem lại cho chủ xưởng lụa *một tỷ suất lợi nhuận thông thường* tính cho tổng tư bản 2000 p.xt. của y thì số lụa được sản xuất phải được bán lấy 1750 p.xt.. Khi người ta sử dụng những tư bản có cùng đại lượng nhưng có độ bền khác nhau, thì xét về giá trị trao đổi, những vật phẩm được sản xuất ra trong *một lĩnh vực sản xuất cũng với số tư bản còn lại trong lĩnh vực đó,* sẽ bằng các sản phẩm và số tư bản còn lại trong *lĩnh vực sản xuất kia" (Torrens,* An Essay on Production of wealth. London, 1821, tr. 28-29).

Ở đây, hiện tượng bộc lộ ra trong cạnh tranh chỉ được nêu lên, ghi lại. Giống như thế, ở đây *"một tỷ suất lợi nhuận thông thường"* cũng chỉ được *giả định* mà không được giải thích là nó từ đâu ra,

1* Xem tập này, ph.III, tr.31-36

và thậm chí cũng không có một quan niệm mơ hồ nào về việc nó cần phải được giải thích.

"Những tư bản bằng nhau, hay, nói một cách khác, *những lượng lao động tích lũy bằng nhau thường vận dụng những lượng lao động trực tiếp khác nhau*, nhưng điều đó không làm thay đổi vấn đề một chút nào cả" (s.đ.d., tr.29-30),

- cụ thể là không làm thay đổi cái tình hình: giá trị của sản phẩm cộng với số còn lại của tư bản chưa tiêu dùng sẽ đem lại những giá trị ngang nhau, hay điều này cũng vậy, sẽ đem lại những lợi nhuận ngang nhau.

Giá trị của đoạn này không phải ở chỗ là To-ren-xơ chỉ lại ghi nhận hiện tượng mà không giải thích hiện tượng ấy; giá trị của nó là ở chỗ ông ta quy định sự khác nhau giữa các tư bản theo ý nghĩa là những tư bản lớn bằng nhau vận dụng những lượng lao động sống không giống nhau, mặc dầu ông ta lại làm hỏng công việc bằng cách trình bày điều đó như là một trường hợp "đặc biệt". Nếu giá trị = lao động đã chi phí vào việc sản xuất hàng hóa và vật hóa trong hàng h*óa,* thì rõ ràng - khi hàng hóa được bán theo giá trị của chúng - là giá trị thặng dư chứa đựng trong chúng chỉ có thể bằng lao động không công hay lao động thặng dư chứa đựng trong chúng mà thôi. Nhưng số lượng lao động thặng dư ấy - với một tỷ suất bóc lột công nhân ngang nhau - không thể ngang nhau ở những tư bản vận dụng những lượng lao động trực tiếp khác nhau, không kể là sự khác nhau do quá trình sản xuất trực tiếp, hay do thời kỳ lưu thông gây nên. Như vậy, công lao của To-ren-xơ là ông ta đã nêu ra điều đó. Từ đó ông ta rút ra kết luận gì? Ông ta kết luận rằng ở đây [784], trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, đang diễn ra một bước ngoặt trong quy luật giá trị. Nghĩa là quy luật giá trị, rút ra từ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, lại mâu thuẫn với những hiện tượng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Và ông ta đặt cái gì vào vị trí của quy luật ấy? Tuyệt đối không có gì cả, ngoài biểu hiện vô nghĩa bằng lời của cái hiện tượng cần được giải thích.

"Trong thời kỳ phát triển sớm hơn của xã hội"

(nghĩa là trong thời kỳ mà giá trị trao đổi nói chung - tức là sản phẩm với tư cách là hàng hóa - hầu như mới phát triển, và vì vậy mà cả quy luật giá trị cũng chưa phát triển).

"tổng số lao động, tích lũy và lao động trực tiếp chi phí vào việc sản xuất hàng hóa, quyết định giá trị tương đối của chúng. Nhưng bắt đầu từ khi *tư bản được tích lũy lại,* và một *giai cấp các nhà tư bản* phân biệt với *giai cấp công nhân*, khi một kẻ xuất hiện ra là nhà kinh doanh trong một ngành sản xuất nào đó không tự mình làm lấy công việc của mình, mà ứng trước tư liệu sinh hoạt và vật liệu cho những người khác, - bắt đầu từ khi đó *tổng số tư bản,* hay *số lượng lao động tích lũy* chi phí vào sản xuất, quyết định giá trị trao đổi của hàng hoá" (s.đ.d., tr. 33-34). "Nếu hai tư bản bằng nhau thì giá trị những sản phẩm của chúng sẽ bằng nhau, *không kể số lượng lao động trực tiếp mà chúng vận dụng*, hay do *sản phẩm của chúng đòi hỏi là như thế nào*. Nếu những tư bản ấy không bằng nhau, thì sản phẩm của chúng sẽ có một giá trị không bằng nhau, mặc dầu tổng số lao động chi phí vào sản phẩm của mỗi tư bản ấy lại hoàn toàn ngang nhau" (s.đ.d., tr.39). "Như vậy, sau sự *tách ra* nói trên giữa *các nhà tư bản và công nhân,* thì *đại lượng tư bản*, số lượng lao động tích lũy, chứ không phải tổng số lao động tích lũy và lao động trực tiếp chi phí cho việc sản xuất hàng hóa *như trước khi có sự tách ra đó* - bắt đầu quyết định giá trị trao đổi" (s.đ.d., tr.39-40).

Ở đây chẳng qua chúng ta lại thấy việc xác định cái hiện tượng những tư bản bằng nhau đem lại những lợi nhuận bằng nhau, hay giá cả chi phí của hàng hóa bằng giá cả tư bản ứng trước cộng với lợi nhuận trung bình - đồng thời cũng có sự ám chỉ nói rằng *hiện tượng* ấy, vì "những tư bản bằng nhau vận dụng những lượng lao động trực tiếp khác nhau", prima facie[1*] không đi đôi được với việc quy định giá trị của hàng hóa bằng thời gian lao động chứa đựng trong nó. Nhận xét của To-ren-xơ nói rằng hiện tượng đó của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ bộc lộ ra lần đầu tiên khi *có tư bản*, - khi có giai cấp các nhà tư bản và giai cấp công nhân, - khi những điều kiện khách quan của lao

1* - mới thoạt nhìn

động tách riêng ra thành một cái gì độc lập, thành tư bản, - nhận xét đó là một điều lắp lại.

Nhưng *làm thế nào* mà việc tách [những nhân tố cần thiết] để sản xuất hàng hóa - với tư cách là những nhà tư bản và công nhân, tư bản và lao động làm thuê - lại lật đổ quy luật giá trị của hàng hóa, điều đó ở To-ren-xơ chỉ "được rút ra" từ một hiện tượng không thể hiểu được.

Ri-các-đô cố chứng minh rằng sự tách rời giữa tư bản và lao động làm thuê - trừ một số trường hợp ngoại lệ - không làm thay đổi gì trong việc quy định giá trị của hàng hóa. Dựa vào những ngoại lệ của Ri-các-đô, To-ren-xơ phủ nhận bản thân quy luật. Ông ta quay trở lại A.Xmít mà lý lẽ của Ri-các-đô nhằm chống lại, mà quả thật theo Xmít thì "trong thời kỳ đầu của sự phát triển của xã hội", khi người ta còn đối diện với nhau chỉ với tư cách là những người chủ hàng hóa trao đổi hàng hóa với nhau, giá trị của hàng hóa được quy định bởi thời gian lao động chứa đựng trong chúng, nhưng điều ấy không diễn ra khi tư bản và sở hữu ruộng đất đã hình thành. Điều đó có nghĩa là (như tôi đã nhận xét trong phần thứ nhất[31]) quy luật có hiệu lực đối với hàng hóa với tư cách là hàng hóa, sẽ không còn có hiệu lực đối với chúng một khi chúng được coi là tư bản hay sản phẩm của tư bản, một khi nói chung diễn ra bước chuyển từ hàng hóa sang tư bản. Mặt khác, sản phẩm chỉ mang hình thái hàng hóa một cách toàn diện do chỗ toàn bộ sản phẩm phải biến thành giá trị trao đổi, còn bản thân tất cả những yếu tố cấu thành việc sản xuất ra hàng hóa thì đều gia nhập vào sản xuất với tư cách là hàng hóa, - nghĩa là sản phẩm chỉ trở thành hàng hóa một cách toàn diện cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và trên cơ sở nền sản xuất ấy. Như vậy, hóa ra là quy luật hàng hóa phải tồn tại trong một nền sản xuất không sản xuất ra hàng hóa (hay chỉ một phần sản xuất ra hàng hoá) và không được tồn tại trên cơ sở một nền sản xuất mà nền móng là sự tồn tại của sản phẩm với tư cách là hàng hóa. Bản thân quy

luật, cũng như hàng hóa với tư cách là hình thái phổ biến của sản phẩm, được rút ra từ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng kết quả thì quy luật ấy lại không có hiệu lực đối với chính nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Thêm nữa, những câu chuyện về ảnh hưởng của sự tách rời giữa "tư bản và lao động" đến việc quy định giá trị - chúng ta gạt sang một bên câu nói trùng lắp là chừng nào không có tư bản thì tư bản không thể quyết định giá cả - lại vẫn là một sự phản ánh hoàn toàn nhạt nhẽo cái sự kiện thực tế bộc lộ ra ở bề mặt của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chừng nào bản thân mỗi người lao động với những công cụ của mình và bản thân bán sản phẩm do mình sản xuất ra {nhưng trên thực tế, sự cần thiết phải bán sản phẩm trên [785] quy mô toàn xã hội không bao giờ nhất trí với việc sản xuất tiến hành với những điều kiện lao động của bản thân}, thì những chi phí về công cụ cũng như về *lao động* do chính anh ta thực hiện, đều thuộc về những chi phí *của anh ta. Còn chi phí của nhà tư bản thì gồm tư bản ứng trước,* gồm tổng số giá cả mà hắn chi phí vào sản xuất, *chứ không phải gồm lao động mà hắn không làm* và chỉ tốn kém *cho hắn* số mà hắn trả cho nó. Đó là một lý do rất tốt đối với các nhà tư bản để tính toán và phân chia giá trị thặng dư (trên quy mô toàn xã hội) cho nhau không phải theo số lượng lao động trực tiếp mà một tư bản nhất định vận dụng, mà theo đại lượng tư bản do họ ứng trước. Nhưng đó quyết không phải là một cơ sở để giải thích sự việc: do đâu mà có số giá trị thặng dư cần phân phối và có thể phân phối ấy.

To-ren-xơ còn đi theo học thuyết của Ri-các-đô đến mức ông ta cho rằng giá trị của hàng hóa phải do số lượng lao động quyết định, nhưng chỉ có "lượng lao động tích luỹ" đã chi phí cho việc sản xuất hàng hóa mới là cái quy định giá trị của chúng. Nhưng ở đây To-ren-xơ đã hoàn toàn bị nhầm lẫn.

Ví dụ, giá trị của dạ, chẳng hạn, được quyết định bởi *lao động đã tích lũy* trong máy dệt, trong len, v.v... và trong tiền công. Tất

cả những cái đó là những bộ phận cấu thành của số lao động tích lũy cần thiết để sản xuất ra dạ. Từ ngữ "lao động tích luỹ" ở đây chẳng qua chỉ có nghĩa là lao động vật hóa, là thời gian lao động đã vật hóa. Nhưng khi dạ đã sản xuất xong, khi sản xuất đã kết thúc, thì lao động trực tiếp đã chi phí vào dạ cũng biến thành lao động tích lũy hay vật hóa. Vậy thì tại sao giá trị của máy dệt và của len lại phải được quyết định bởi số lao động vật hóa chứa đựng trong chúng (lao động này chẳng qua chỉ là lao động trực tiếp đã vật hóa trong một vật thể, trong một kết quả, trong một vật có ích), còn giá trị của dạ lại không như thế? Nếu dạ lại gia nhập làm một bộ phận cấu thành của sản xuất, ví dụ như trong ngành nhuộm và ngành may mặc chẳng hạn, thì nó là "lao động tích luỹ", và giá trị của cái áo được quyết định bởi giá trị tiền công của công nhân, giá trị của công cụ của họ và của dạ, bản thân giá trị của dạ này được quyết định bởi lao động đã "tích luỹ" ở trong nó. Nếu tôi coi hàng hóa là *tư bản,* nghĩa là trong trường hợp này đồng thời cũng coi nó là điều kiện sản xuất, thì giá trị của nó được quy thành lao động trực tiếp mà người ta gọi là "lao động tích luỹ", bởi vì nó tồn tại dưới hình thái vật hóa. Ngược lại, nếu tôi coi hàng hóa đó là hàng hóa, là sản phẩm và là kết quả của quá trình sản xuất, thì giá trị của nó được quyết định không phải bởi số lao động đã tích lũy trong bản thân nó, mà bởi lao động đã tích lũy trong những điều kiện sản xuất của nó.

Quả thật là một vòng luẩn quẩn tuyệt đẹp: mưu toan quy định giá trị của hàng hóa bằng giá trị của tư bản bởi vì giá trị của tư bản bằng giá trị của những hàng hóa cấu thành nó. So với anh chàng này thì *Giêm-xơ Min* có lý khi ông ta nói:

"Tư bản là hàng hóa, và nói rằng giá trị các hàng hóa được quyết định bởi giá trị của tư bản, có nghĩa là giá trị của hàng hóa được quyết định bởi giá trị của hàng hoá"[32].

Ở đây còn cần phải nhận xét điều sau đây. Vì [theo To-ren-xơ] giá trị của hàng hóa được quyết định bởi giá trị của số tư bản đã

sản xuất ra nó, hay nói một cách khác, bởi khối lượng lao động được tích lũy và vật hóa ở trong tư bản ấy, cho nên chỉ có thể có hai trường hợp:

[Theo To-ren-xơ], hàng hóa chứa đựng, một là, giá trị của tư bản cố định đã tiêu dùng; hai là, giá trị của nguyên liệu, hay số lượng lao động chứa đựng trong tư bản cố định [đã tiêu dùng] và trong nguyên liệu; ba là, nó chứa đựng số lượng lao động vật hóa trong tiền hay trong hàng hóa làm chức năng tiền công.

Như vậy, ở đây chỉ có thể có hai trường hợp:

Sau quá trình sản xuất, số lao động "tích luỹ" chứa đựng trong tư bản cố định và nguyên liệu vẫn giống như trước quá trình ấy. Còn đối với bộ phận thứ ba của "lao động tích luỹ" ứng trước, thì người công nhân hoàn lại nó bằng lao động trực tiếp của mình, - nghĩa là trong hàng hóa, trong sản phẩm, số "lao động trực tiếp" thêm vào nguyên liệu, v.v., đại biểu cho bấy nhiêu lao động tích lũy đã chứa đựng trong tiền công. Hoặc giả là nó đại biểu cho nhiều lao động hơn. Nếu nó đại biểu cho nhiều lao động hơn thì hàng hóa chứa đựng nhiều lao động tích lũy hơn là tư bản ứng trước. Khi đó lợi nhuận bắt nguồn đúng là từ số dư trong lao động tích lũy chứa đựng trong hàng hóa, so với lao động tích lũy chứa đựng trong tư bản ứng trước. Và khi đó *giá trị* của [786] hàng hóa vẫn được quyết định như trước đây bởi số lượng lao động (tích lũy + trực tiếp) chứa đựng trong hàng hóa (hơn nữa, lao động trực tiếp bây giờ cũng tồn tại trong hàng hóa như là lao động tích lũy, chứ không phải là lao động trực tiếp. Nó là lao động trực tiếp trong quá trình sản xuất, là lao động tích lũy trong sản phẩm).

Hoặc giả là [nghĩa là trong trường hợp thứ nhất], lao động trực tiếp chỉ đại biểu cho lượng lao động ứng trước trong tiền công, chỉ là vật ngang giá của số lượng lao động ấy. (Nếu nó ít hơn số lượng ấy thì cần giải thích không phải tại sao nhà tư bản thu được lợi nhuận, mà giải thích: làm thế nào mà hắn lại không bị

lỗ). Trong trường hợp này, lợi nhuận do đâu mà có? Giá trị thặng dư, số dư trong giá trị của hàng hóa so với giá trị của những bộ phận cấu thành để sản xuất nó, hay so với giá trị của tư bản ứng trước, do đâu mà có? Không phải từ bản thân quá trình sản xuất (thành thử số dư đó chỉ được thực hiện trong trao đổi, hay trong quá trình lưu thông), mà từ trao đổi, từ quá trình lưu thông. Do đó chúng ta lại quay trở về với Man-tút và với cái quan điểm trong thương thô sơ về lợi nhuận do chuyển nhượng. Cả ông To-ren-xơ cũng triệt để đi tới một kết luận như thế, mặc dầu ông ta lại không triệt để đến mức là không giải thích cái *giá trị danh nghĩa* ấy bằng một qũy không thể giải thích được, từ trên trời rơi xuống, - cụ thể là cái qũy không những cấu thành vật ngang giá của hàng hóa, mà còn cấu thành một số dư ngoài vật ngang giá ấy nữa, và gồm những phương tiện của người mua, người này bao giờ cũng có thể trả cho hàng hóa cao hơn giá trị của nó mà lại không bán hàng hóa cao hơn giá trị của nó, vì như thế thì sẽ quy toàn bộ sự việc thành con số không. To-ren-xơ không triệt để như Man-tút để dùng đến một điều bịa đặt loại đó; ngược lại ông ta khẳng định rằng "lượng cầu có hiệu quả" - nghĩa là tổng số giá trị trả cho sản phẩm - chỉ bắt nguồn từ *lượng cung*, và do đó cũng là hàng hoá; đồng thời tuyệt đối không thể hiểu được rằng làm thế nào mà cả hai phía, người bán và người mua, lại có thể lừa gạt lẫn nhau theo cùng một mức độ.

"Lượng cầu có hiệu quả về bất kỳ một hàng hóa nào bao giờ cũng được quyết định, và bao giờ cũng được đo - với bất kỳ tỷ suất lợi nhuận nhất định nào - bằng số lượng những bộ phận cấu thành của tư bản, hay bằng số lượng những vật cần thiết để sản xuất ra hàng hóa mà những người tiêu dùng có thể hoặc muốn cung cấp để đổi lấy hàng hóa đó" (*Torrens,* "An Essay on the Production of Wealth". London, 1821, tr.344).

"Lượng cung đã tăng lên là nguyên nhân duy nhất của một lượng cầu có hiệu quả đã tăng lên" (s.đ.d., tr.348)

Dẫn đoạn này của To-ren-xơ, Man-tút đã có lý khi chống lại

quan điểm đó ("Definitions in Political Economy". London, 1827, tr.59)[1*].

Những đoạn sau đây về *chi phí sản xuất*, v.v.. cho thấy quả thật To-ren-xơ đã đi đến cái kết luận phi lý nói trên:

"Giá cả thị trường" (ở Man-tút là "giá trị đối với người mua"), "bao giờ cũng bao gồm một tỷ suất lợi nhuận thông thường đối với thời gian ấy. *Giá cả tự nhiên,* gồm các *chi phí sản xuất*, hay nói một cách khác, gồm số *tư bản chi phí* vào sản xuất hoặc vào việc chế tạo hàng hóa, thì không thể bao gồm tỷ suất lợi nhuận" (*To-ren-xơ,* s.đ.d., tr.51).

"Người phéc-mi-ê chi phí 100 quác-tơ lúa mì trong việc canh tác đồng ruộng của mình, và thu trở về 120 quác-tơ. Trong trường hợp đó, 20 quác-tơ - số dư trong sản phẩm so với các chi phí - cấu thành lợi nhuận của người phéc-mi-ê; nhưng sẽ là một điều phi lý nếu gọi số dư đó, hay lợi nhuận, là một bộ phận của chi phí... Người chủ xưởng nhờ kết quả của quá trình sản xuất mà nhận được trở lại một số thành phẩm có một *giá trị trao đổi* cao hơn là giá trị của các vật liệu mà anh ta đã chi phí thì cũng hệt như vậy" (tr.51-53).

"Lượng cầu có hiệu quả là khả năng và khuynh hướng của *những người tiêu dùng* - dầu đó là bằng cách trao đổi trực tiếp hay gián tiếp - muốn bỏ ra *một lượng lớn hơn* tất cả các bộ phận cấu thành của tư bản để đổi lấy hàng hóa so với số chi phí để sản xuất ra nó" (tr.349).

120 quác-tơ lúa mì nhất định nhiều hơn 100 quác-tơ. Nhưng sẽ là sai nếu nói - khi người ta chỉ xem xét có giá trị sử dụng và quá trình mà giá trị sử dụng ấy trải qua, nghĩa là nói cho đúng ra, chỉ xem xét có quá trình thực vật hay sinh lý [787], như trong trường hợp này, - rằng nếu không phải 20 quác-tơ, thì những yếu tố cấu thành 20 quác-tơ ấy, không gia nhập vào *quá trình sản xuất.* Vì nếu không thì chúng sẽ không thể bắt nguồn từ quá trình sản xuất được. Ngoài số 100 quác-tơ lúa mì - tức là giống[33] - tham gia vào quá trình biến 100 quác-tơ lúa mì thành 120 quác-tơ, còn có những thành phần hóa học do việc bón phân đem lại, những

1* Xem tập này, ph.III, tr.74-75

muối khoáng chứa đựng trong đất, cũng như nước, không khí, ánh sáng nữa. Việc chuyển hóa và tiêu hóa những yếu tố, những bộ phận cấu thành, những điều kiện đó - tức những chi phí của tự nhiên đã biến 100 quác-tơ lúa mì thành 120 quác-tơ - diễn ra ngay trong bản thân *quá trình sản xuất,* và những yếu tố của 20 quác-tơ ấy gia nhập với tư cách là một "chi phí" sinh lý vào bản thân quá trình đó, mà kết quả là việc chuyển hóa 100 quác-tơ thành 120 quác-tơ.

Nếu chỉ đứng trên quan điểm giá trị sử dụng để xét 20 quác-tơ ấy thì chúng không phải chỉ đơn thuần là lợi nhuận. Đó chỉ là những yếu tố vô cơ đã được một bộ phận hữu cơ đồng hóa và biến thành chất hữu cơ. Không có sự cộng thêm chất ấy - và đó là sự chi phí sinh lý - thì trong bất kỳ điều kiện nào cũng không bao giờ từ 100 quác-tơ lại có thể thu được 120 quác-tơ. Như vậy, trên thực tế có thể nói rằng - ngay cả khi chỉ xét trên quan điểm giá trị sử dụng, trên quan điểm lúa mì với tư cách là lúa mì - cái đã gia nhập với tư cách là *chi phí* vào lúa mì dưới hình thức vô cơ, là cái dưới hình thức *hữu cơ* thể hiện ra như là một kết quả trước mắt, gồm 20 quác-tơ lúa mì, nghĩa là gồm số dư về lúa mì so với số lúa mì đã gieo.

Nhưng tự bản thân nó, phương thức xem xét ấy không liên quan gì đến vấn đề lợi nhuận, cũng giống như chúng ta nối một sợi dây thép, trong quá trình lao động, đã được kéo ra 1000 lần dài hơn mẩu kim loại dùng để chế tạo nó, đại biểu cho một *lợi nhuận* gấp ngàn lần, vì chiều dài của nó tăng lên 1000 lần. Trong trường hợp dây thép, chiều dài tăng lên; trong trường hợp lúa mì con số quác-tơ tăng lên. Nhưng cả số dư về chiều dài, lẫn số dư về con số đều không tạo ra *lợi nhuận* là cái chỉ liên quan tới giá trị trao đổi mà thôi, mặc dù giá trị trao đổi ấy thể hiện ra trong sản phẩm thặng dư.

Còn đối với giá trị trao đổi thì chẳng cần phải giải thích thêm là 90 quác-tơ lúa mì có thể trị giá không kém gì (và thậm chí

còn hơn nữa) 100 quác-tơ, 100 quác-tơ có thể trị giá nhiều hơn 120 quác-tơ, và 120 quác-tơ có thể trị giá nhiều hơn 500 quác-tơ.

Như vậy, trên cơ sở cái ví dụ *không liên quan gì* tới lợi nhuận, tới số dư trong *giá trị* của sản phẩm so với *giá trị* của tư bản ứng trước, To-ren-xơ đã rút ra một kết luận về lợi nhuận. Và ngay cả về mặt sinh lý học - tức là xét theo quan điểm giá trị sử dụng - ví dụ của ông ta cũng sai lầm, bởi vì trên thực tế, số 20 quác-tơ lúa mì cấu thành sản phẩm thặng dư, bằng cách này hoặc bằng cách khác, đã tồn tại sẵn trong bản thân quá trình sản xuất rồi, mặc dầu là dưới một hình thức khác.

Vả lại, rốt cuộc To-ren-xơ cũng buột mồm nói ra cái quan niệm thiên tài cũ về lợi nhuận, coi nó là lợi nhuận do chuyển nhượng.

[C) TO-REN-XƠ VÀ KHÁI NIỆM CHI PHÍ SẢN XUẤT]

Công lao của To-ren-xơ là, nói chung, ông ta đã nêu vấn đề đang tranh cãi: *chi phí sản xuất* là gì. Ri-các-đô thường xuyên lẫn lộn *giá trị* của hàng hóa với *chi phí sản xuất* (chừng nào chúng ngang với giá cả chi phí) và vì thế ông ta ngạc nhiên khi thấy *Xây*, mặc dầu quy định giá cả bằng các chi phí sản xuất, nhưng lại rút ra những kết luận khác[1*]. Giống như Ri-các-đô, Man-tút khẳng định rằng giá cả của hàng hóa được quyết định bởi các chi phí sản xuất, và giống như Ri-các-đô, ông ta gộp lợi nhuận vào trong chi phí sản xuất. Tuy vậy, ông ta quy định giá trị một cách khác hẳn, không phải bằng lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa, mà bằng lượng lao động mà hàng hóa có thể chi phối được.

Tính chất mơ hồ của khái niệm *chi phí sản xuất* bắt nguồn từ chính ngay bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Thứ nhất. Đối với nhà tư bản, *chi phí* của hàng hóa do hắn sản xuất dĩ nhiên là cái đã *tốn kém cho hắn*. Ngoài giá trị của

1* Xem tập này, ph.II, tr.337

tư bản ứng trước, thì những chi phí ấy không tốn kém gì cho hắn cả, nghĩa là hắn không chi phí một giá trị nào vào đó cả. Nếu hắn bỏ 100 p.xt. vào nguyên liệu, dụng cụ, tiền công, v.v. để sản xuất ra hàng hóa, thì hàng hóa này tốn kém cho hắn 100 p.xt. không hơn không kém. Ngoài số lao động chứa đựng trong những khoản ứng trước đó - ngoài số *lao động tích lũy* chứa đựng trong tư bản ứng trước, quyết định giá trị của những hàng hóa đã ứng ra cho quá trình sản xuất - thì hàng hóa không tốn kém một lao động nào đối với hắn. Cái mà *lao động trực tiếp* tốn kém cho hắn là tiền công mà hắn trả cho lao động ấy. Ngoài tiền công ra thì lao động trực tiếp không tốn kém gì cho nhà tư bản hết, và ngoài lao động trực tiếp ra thì nói chung hắn không ứng trước cái gì cả, trừ giá trị của tư bản bất biến.

[788] To-ren-tơ hiểu chi phí sản xuất theo ý nghĩa đó, và mỗi nhà tư bản đều hiểu chi phí sản xuất theo ý nghĩa đó khi họ tính toán lợi nhuận, không kể tỷ suất của nó là bao nhiêu.

Ở đây chi phí sản xuất bằng *những khoản ứng trước* của nhà tư bản, bằng giá trị của tư bản ứng trước, nghĩa là bằng số lượng lao động chứa đựng trong những hàng hóa đã ứng ra để tiến hành quá trình sản xuất. Mỗi một nhà kinh tế học, kể cả Ri-các-đô, đều dùng đến định nghĩa *đó về chi phí sản xuất, mà họ gọi là những khoản ứng trước, những khoản chi,* v.v... Đó là cái mà Man-tút gọi là *giá cả sản xuất* đối lập với giá cả cho người mua. Phù hợp với định nghĩa đó về các *khoản ứng trước* là việc chuyển hóa giá trị thặng dư thành hình thái *lợi nhuận.*

Thứ hai. Trong định nghĩa thứ nhất, chi phí sản xuất là cái giá cả mà nhà tư bản *trả* để sản xuất ra hàng hóa trong quá trình sản xuất, vì vậy, đó là cái mà hàng hóa tốn kém cho *hắn*. Nhưng cái mà việc sản xuất hàng hóa *tốn kém* cho nhà tư bản và cái mà *bản thân việc sản xuất hàng hóa tốn kém*, là hai cái hoàn toàn khác nhau. Lao động (vật hóa và trực tiếp) mà hắn *trả* cho việc sản xuất hàng hóa, và lao động cần thiết để *sản xuất* hàng hóa,

là hoàn toàn khác nhau. Số chênh lệch giữa chúng tạo thành số chênh lệch giữa giá trị ứng trước và giá trị thu được; giữa giá mua hàng hóa đối với hắn và giá bán của hàng hóa (nếu hàng hóa được bán theo đúng giá trị của chúng). Nếu không có sự phân biệt ấy, tiền hoặc hàng hóa sẽ không bao giờ biến thành tư bản. Cùng với giá trị thặng dư thì nguồn lợi nhuận cũng không còn nữa. *Chi phí sản xuất của bản thân hàng hóa* gồm giá trị của tư bản đã tiêu dùng trong quá trình sản xuất hàng hóa, nghĩa là gồm lượng lao động vật hóa gia nhập vào hàng hóa + lượng *lao động trực tiếp* đã chi phí vào việc sản xuất hàng hóa. *Tổng số* lao động đã tiêu dùng trong hàng hóa - "lao động vật hoá" + "lao động trực tiếp" - cấu thành *chi phí sản xuất của bản thân hàng hóa.* Chỉ có thể sản xuất hàng hóa thông qua việc tiêu dùng sản xuất số lượng lao động vật hóa và lao động trực tiếp đó. Đó chính là điều kiện để cho nó ra khỏi quá trình sản xuất với tư cách là *sản phẩm*, với tư cách là *hàng hóa,* và ngay với tư cách là giá trị sử dụng nữa. Và dầu cho lợi nhuận hay tiền công có biến đổi như thế nào chăng nữa, nhưng chi phí sản xuất nội tại đó của hàng hóa cũng vẫn như cũ, chừng nào những điều kiện kỹ thuật của quá trình lao động hiện thực vẫn còn như cũ, hay điều này cũng vậy, chừng nào không diễn ra một sự thay đổi nào trong sự phát triển ấy của sức sản xuất của lao động. Theo ý nghĩa đó, *chi phí sản xuất của hàng hóa* bằng với *giá trị* của nó. Lao động sống, đã chi phí vào hàng hóa, và lao động sống do nhà tư bản trả là những cái khác nhau. Vì vậy, ngay từ đầu chi phí sản xuất của hàng hóa đối với nhà tư bản (những khoản ứng trước của hắn) khác với *chi phí sản xuất* của bản thân *hàng hóa,* với giá trị của nó. Số giá trị dư ra của nó (nghĩa là ngoài số mà bản thân hàng hóa trị giá) ngoài giá trị của những khoản ứng trước (nghĩa là ngoài số mà hàng hóa tốn kém cho nhà tư bản), *cấu thành lợi nhuận, lợi nhuận này, vì vậy, bắt nguồn không phải từ việc bán hàng hóa ngoài giá trị của nó, mà ngoài giá trị của những khoản ứng trước do nhà tư bản trả.*

Sự quy định đó của các chi phí sản xuất, của những *chi phí sản xuất nội tại* của hàng hóa, bằng với giá trị của nó, nghĩa là bằng tổng số thời gian lao động (vật hóa và trực tiếp), cần thiết để sản xuất ra nó, vẫn là điều kiện cơ bản của việc sản xuất hàng hóa và vẫn không thay đổi chừng nào sức sản xuất của lao động không thay đổi.

Thứ ba. Nhưng trước đây tôi đã chỉ ra rằng[1*] trong mỗi ngành cá biệt, hoặc mỗi công việc sản xuất cá biệt, nhà tư bản bán hàng hóa - tức sản phẩm của một ngành hay một công việc sản xuất, hoặc một lĩnh vực sản xuất cá biệt - hoàn toàn không phải theo giá trị chứa đựng ở trong hàng hóa, do đó, khối lượng lợi nhuận của nhà tư bản đó không đồng nhất với khối lượng giá trị thặng dư, lao động thặng dư hay khối lượng lao động không công đã vật hóa trong những hàng hóa mà hắn bán. Ngược lại, trung bình mà nói, hắn chỉ có thể thực hiện trong hàng hóa của hắn đúng số giá trị thặng dư thuộc về phần của hàng hóa đó với tư cách là sản phẩm của một bộ phận nhất định của tư bản xã hội. Nếu tư bản xã hội = 1000 và tư bản trong một ngành [789] đặc biệt = 100 và nếu tổng số giá trị thặng dư (do đó, cả sản phẩm thặng dư trong đó giá trị thặng dư ấy đã được vật hoá) = 200, do đó, là 20%, thì tư bản 100 trong một ngành đặc biệt sẽ bán hàng hóa của mình với giá 120, dầu giá trị của hàng hóa đó là như thế nào chăng nữa, dầu có bằng 120, hay là lớn hơn hoặc nhỏ hơn số đó, nghĩa là không kể số lao động không công chứa đựng trong hàng hóa của hắn có là 1/5 lao động đã ứng trước hay không.

Đó là *giá cả chi phí*, và khi nói đến *chi phí sản xuất* theo đúng nghĩa của nó (theo ý nghĩa kinh tế, tư bản chủ nghĩa), thì đó là

1* Xem tập này, ph.II, tr.29-34, 40, 89-97, 251-342.

giá trị của các khoản ứng trước cộng với giá trị của lợi nhuận trung bình.

Rõ ràng là dầu cho giá cả chi phí đó của một hàng hóa cá biệt có chênh lệch với giá trị như thế nào chăng nữa thì nó cũng vẫn được quyết định bởi *giá trị* của tổng sản phẩm của tư bản xã hội. Nhờ việc san bằng lợi nhuận của chúng mà các tư bản cá biệt quan hệ với nhau với tư cách là những phần nhất định của tổng tư bản xã hội, và với tư cách là những phần nhất định như thế, chúng thu được những tiền lãi cổ phần từ cái qũy giá trị thặng dư (sản phẩm thặng dư) chung hoặc cái qũy lao động thặng dư hay lao động không công chung. Điều đó không làm thay đổi gì trong giá trị của hàng hoá; nó không làm *thay đổi gì cái sự việc là* dầu cho giá cả chi phí của hàng hóa đó có bằng, lớn hơn hay nhỏ hơn giá trị của nó, nhưng nó không bao giờ có thể được sản xuất ra mà *giá trị của nó lại không* được sản xuất ra, nghĩa là nó không bao giờ có thể được sản xuất ra mà lại không có việc chi phí vào nó tổng số lao động vật hóa và trực tiếp cần thiết để sản xuất ra nó. Khối lượng lao động ấy, không chỉ lao động được trả công mà cả lao động không công nữa, phải được chi phí cho hàng hóa, và mối quan hệ chung giữa tư bản và lao động không thay đổi gì do chỗ trong một số ngành sản xuất, một bộ phận lao động không được trả công bị những nhà "tư bản anh em"[34] chiếm hữu, chứ không phải do nhà tư bản đã vận dụng lao động trong ngành công nghiệp cá biệt ấy chiếm hữu. Tiếp nữa, rõ ràng là dầu cho tỷ lệ giữa giá trị và giá cả chi phí của một hàng hóa là như thế nào chăng nữa, nhưng giá cả chi phí này sẽ luôn luôn thay đổi, tăng lên hay giảm xuống tuỳ theo những sự thay đổi của giá trị, nghĩa là tuỳ theo những sự thay đổi trong số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa. Ngoài ra, cũng rõ ràng là một bộ phận lợi nhuận bao giờ cũng phải đại biểu cho giá trị thặng dư, cho lao động không công, được vật hóa trong bản thân hàng hóa, bởi vì trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mọi hàng

hóa đều chứa đựng lao động đã chi phí vào nó nhiều hơn số được nhà tư bản đã vận dụng lao động đó trả. Một bộ phận nào đó của lợi nhuận có thể gồm lao động không được chi phí vào một hàng hóa do một ngành sản xuất nhất định cung cấp, hoặc nhận được trong lĩnh vực sản xuất ấy; nhưng khi đó có một hàng hóa khác nào đó, nhận được trong một lĩnh vực sản xuất khác nào đó, mà chi phí sản xuất tụt xuống thấp hơn giá trị của nó, hoặc trong giá cả chi phí của nó người ta tính và trả cho một lượng lao động không công ít hơn số lao động không công chứa đựng trong nó. Vì vậy rõ ràng là mặc dầu những giá cả chi phí của phần lớn các hàng hóa đều phải chênh lệch với giá trị của chúng và vì vậy, các "chi phí sản xuất" của chúng phải chênh lệch với tổng số lao động chứa đựng trong chúng, tuy nhiên, những chi phí sản xuất và giá cả chi phí ấy không những được quyết định bởi giá trị của các hàng hóa, phù hợp với quy luật giá trị (chứ không mâu thuẫn với quy luật ấy), mà hơn nữa, chỉ có trên cơ sở giá trị và quy luật giá trị thì người ta mới có thể hiểu được bản thân sự tồn tại của chi phí sản xuất và giá cả chi phí, mà nó sẽ trở thành một điều phi lý vô nghĩa nếu không có tiền đề ấy.

Đồng thời người ta thấy rõ là tại sao các nhà kinh tế học, một mặt, thấy được cái hiện tượng thực tế diễn ra trong cạnh tranh, và mặt khác không hiểu được khâu trung gian giữa quy luật giá trị và quy luật giá cả chi phí lại dùng đến một điều bịa đặt là tư bản - chứ không phải lao động - quyết định giá trị của hàng hóa, hay nói cho đúng hơn là không có một giá trị nào cả.

[790] Lợi nhuận gia nhập vào *chi phí sản xuất của hàng hoá;* A-đam Xmít đã tính nó một cách có lý vào "giá cả tự nhiên" của hàng hóa, coi đó là một bộ phận cấu thành, bởi vì trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì hàng hóa - xét cho cùng - thường là không được đưa ra thị trường nếu nó không đem lại giá cả chi phí bằng giá trị của tư bản ứng trước cộng với lợi nhuận trung

bình. Hoặc giả, như Man-tút nói - mặc dầu ông ta không hiểu nguồn gốc của lợi nhuận, nguyên nhân thật sự của nó, - bởi vì lợi nhuận, và do đó cả giá cả chi phí, bao gồm lợi nhuận đó, là một điều kiện của *lượng cung* hàng hóa (trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa). Muốn được sản xuất ra, muốn được đưa ra thị trường, hàng hóa phải đem lại cho người bán ít ra là cái giá cả thị trường ấy, cái giá cả chi phí ấy, không kể giá trị của bản thân hàng hóa ấy lớn hơn hay nhỏ hơn giá cả chi phí ấy. Hàng hóa của nhà tư bản có chứa đựng nhiều lao động không được trả công hơn những hàng hóa khác hay không, hay chứa đựng ít hơn, điều đó không quan trọng đối với hắn, nếu như từ cái qũy lao động không công chung, hay từ cái qũy sản phẩm thặng dư chung, trong đó lao động không công được cố định lại, gia nhập vào giá cả của hàng hóa đó có một lượng[1*] ngang với lượng mà bất kỳ một tư bản nào khác cùng đại lượng cũng nhận được từ cái qũy chung đó. Theo ý nghĩa này *các nhà tư bản là "những người cộng sản"*. Dĩ nhiên, trong cạnh tranh thì mỗi người cố *thu được nhiều hơn số lợi nhuận trung bình, điều này chỉ có thể thực hiện được nếu như người khác thu được ít hơn.* Chính do cuộc đấu tranh này mà lợi nhuận trung bình được xác lập.

Dưới hình thái lợi tức trả cho tư bản ứng trước (dù đó là tư bản đi vay hay không), đối với nhà tư bản một bộ phận giá trị thặng dư được thực hiện trong lợi nhuận cũng thể hiện ra là *khoản ứng trước,* là *chi phí sản xuất* mà hắn có với tư cách là *nhà tư bản,* cũng như nói chung lợi nhuận là mục đích trực tiếp của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng trong lợi tức (đặc biệt là ở tư bản đi vay) điều đó cũng thể hiện ra là một tiền đề thực tế của công việc sản xuất của hắn.

1* Ý nói lượng lao động không công.

Điều đó đồng thời cũng chỉ rõ cái ý nghĩa của sự khác biệt giữa các hình thức sản xuất và hình thức phân phối. Lợi nhuận, hình thức phân phối, ở đây đồng thời cũng là một hình thức sản xuất, một điều kiện của sản xuất, một yếu tố cấu thành tất yếu của quá trình sản xuất. Vì vậy, G. Xt. Min và những người khác thật là ngu ngốc, - sau này cần phải quay trở lại vấn đề này, - họ coi những hình thức sản xuất tư bản là tuyệt đối, còn những hình thức phân phối tư sản là tương đối, có tính chất lịch sử, do đó, có tính chất quá độ. Hình thức phân phối chỉ là hình thức sản xuất sub alia specie[1*]. Sự differentia specifica[2*] ấy – do đó cũng là tính hạn chế đặc thù - hình thành giới hạn của sự phân phối tư sản, gia nhập vào bản thân sản xuất với tư cách là tính quy định bao trùm lên nó và chế ngự nó. Việc nền sản xuất tư sản buộc phải, một mặt, do những quy luật nội tại của bản thân nó, phát triển các lực lượng sản xuất như thể là nó không phải là một nền sản xuất dựa trên một cơ sở xã hội, và mặt khác nó vẫn chỉ có thể phát triển các lực lượng sản xuất ấy trong giới hạn của tính hạn chế ấy mà thôi, - sự việc ấy là nguyên nhân sâu xa nhất và thầm kín nhất của các cuộc khủng hoảng, của những mâu thuẫn bùng nổ ra trong nền sản xuất tư sản, trong khuôn khổ những mâu thuẫn ấy nền sản xuất đó vận động và ngay cả một cái nhìn thô thiển cũng thấy được rằng nó chỉ là một hình thức quá độ trong lịch sử.

Tiếp nữa, Xi-xmôn-đi, chẳng hạn, cũng nắm được điều đó - tuy là nắm được một cách thô thiển, nhưng mặt khác, cũng khá đúng - khi coi đó là mâu thuẫn giữa việc sản xuất để sản xuất và một sự phân phối eo ipso[3*] loại trừ sự phát triển tuyệt đối của năng suất.

1* - dưới một góc độ khác

2* - phân biệt đặc thù

3* - chính vì thế mà, do đó mà [nghĩa là do sản xuất được tiến hành vì sản xuất, chứ không phải vì những người sản xuất đồng thời là công nhân] ở

2) GIÊM-XƠ MIN [NHỮNG MƯU TOAN KHÔNG THÀNH CÔNG NHẰM GIẢI QUYẾT NHỮNG MÂU THUẪN TRONG HỆ THỐNG RI-CÁC-ĐÔ]

[791] *James Mill.* Elements of Political Economy. London, 1821 (lần xuất bản thứ hai - London, 1824).

Min là người đầu tiên trình bày học thuyết của Ri-các-đô dưới một hình thức có hệ thống, mặc dầu chỉ là trên những nét khá trừu tượng. Điều mà ông ta muốn đạt tới là tính nhất quán lô-gíc có tính chất hình thức. "Vì vậy" từ ông ta cũng bắt đầu sự *tan rã* của trường phái Ri-các-đô. Ở người thầy [ở Ri-các-đô] cái mới và cái lớn - giữa một "đống phân" những mâu thuẫn - được phát triển một cách mạnh mẽ từ những hiện tượng mâu thuẫn. Bản thân những mâu thuẫn làm cơ sở [cho học thuyết của ông ta] chứng minh tính chất phong phú của cái nền tảng sống, trên đó học thuyết ấy nảy nở lên. Ở người học trò [ở Min], sự việc lại khác. Nguyên liệu của ông ta không phải là hiện thực nữa, mà là hình thức lý luận mới do người thầy dùng phương pháp thăng hoa để rút nó ra từ hiện thực. Một phần là *những sự phản đối về mặt lý luận của những đối thủ của học thuyết mới,* một phần là *mối quan hệ lắm lúc ngược đời giữa học thuyết ấy với hiện thực,* đã thúc đẩy ông ta cố sức *bác bỏ* những sự phản đối trên và *thanh toán* mối quan hệ ấy *bằng một sự giải thích trên lời nói.* Trong mưu toan đó, bản thân ông ta bị rơi vào những mâu thuẫn rối rắm và với mưu toan của ông ta muốn giải quyết những mâu thuẫn này, ông ta đồng thời cũng chứng minh sự bắt đầu *tan rã của cái học thuyết* mà ông ta đã bảo vệ một cách giáo điều. Một mặt, Min muốn trình bày nền sản xuất tư sản như là một hình thức sản xuất tuyệt đối và vì vậy mà mưu toan chứng minh rằng những mâu thuẫn thực tế của nó chỉ là những mâu thuẫn bề ngoài. Mặt khác, ông ta cố trình bày học thuyết của Ri-các-đô như là một hình thái lý luận tuyệt đối của phương thức sản xuất ấy,

và dùng những lý lẽ hình thức để loại bỏ những mâu thuẫn về mặt lý luận mà một phần do những người khác chỉ ra, và một phần đã đập vào mắt của chính ông ta. Tuy vậy, trên một mức độ nào đó, Min cũng phát triển quan điểm của Ri-các-đô vượt quá những giới hạn mà Ri-các-đô đã trình bày nó. Ông ta cũng còn bảo vệ những lợi ích lịch sử như ở Ri-các-đô, - *những lợi ích của tư bản công nghiệp chống lại sở hữu ruộng đất,* - và từ lý luận, ví dụ như từ lý luận về địa tô, ông ta rút ra những kết luận thực tiễn một cách kiên quyết hơn chống lại sự tồn tại của sở hữu ruộng đất, mà ông ta muốn biến một cách ít nhiều trực tiếp thành sở hữu của nhà nước. Kết luận đó và mặt này trong quan điểm của Min không liên quan gì đến chúng ta ở đây.

[a) SỰ LẪN LỘN GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VỚI LỢI NHUẬN. THUYẾT KINH VIỆN VỀ VẤN ĐỀ SAN ĐỀU TỶ SUẤT LỢI NHUẬN. VIỆC QUY SỰ THỐNG NHẤT CỦA CÁC MẶT ĐỐI LẬP THÀNH SỰ ĐỒNG NHẤT TRỰC TIẾP CỦA CHÚNG]

Sự khác nhau giữa *giá trị thặng dư* và *lợi nhuận* không được nêu lên ở các học trò của Ri-các-đô cũng như ở bản thân ông ta. Bản thân Ri-các-đô chỉ nhận thấy sự khác nhau đó qua cái ảnh hưởng khác nhau mà những biến đổi trong tiền công có thể có đối với những tư bản có cấu tạo hữu cơ khác nhau (và bản thân cấu tạo hữu cơ này ông ta cũng chỉ xem xét về mặt quá trình lưu thông mà thôi). Bản thân Ri-các-đô và những học trò của ông đều không bao giờ nghĩ ra, - ngay cả khi chúng ta xem xét không phải những tư bản trong những ngành khác nhau, mà chỉ xem xét riêng *mỗi một* tư bản, vì nó không gồm toàn tư bản khả biến, không phải chỉ là tư bản chi phí vào tiền công mà thôi, - rằng tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư là khác nhau, vì vậy lợi nhuận phải là một hình thức phát triển hơn nữa, đã được biến đổi một cách đặc thù, của giá trị thặng dư. Họ chỉ thấy được sự khác nhau đó chừng nào nói tới lợi nhuận ngang nhau - tỷ suất lợi nhuận trung bình - cho những tư bản trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau và có cấu tạo khác nhau về những bộ phận cấu thành

cố định và lưu động. Về mặt này Min chỉ lặp lại, phổ cập những điều mà Ri-các-đô đã nói trong chương I *"Bàn về giá trị"*. Một điều nghi vấn duy nhất nảy sinh ở ông ta nhân có vấn đề này, là điều sau đây:

Min nhận xét rằng *"thời gian với tư cách là như vậy"* (do đó, không phải là thời gian lao động, mà chỉ là thời gian đơn thuần) không sản xuất ra gì cả, do đó cũng không có "giá trị". Như vậy, điều đó làm thế nào mà ăn khớp được với quy luật giá trị, theo nó thì một tư bản đòi hỏi một thời gian dài hơn cho chu chuyển của nó cũng sẽ đem lại - như Ri-các-đô nói - một lợi nhuận giống như một tư bản vận dụng nhiều lao động trực tiếp hơn, nhưng chu chuyển nhanh hơn? Như chúng ta thấy, ở đây Min chỉ lấy có một trường hợp hoàn toàn đơn nhất mà dưới dạng khái quát có thể nêu lên như sau: làm thế nào mà giá cả chi phí và [792] tỷ suất lợi nhuận trung bình do giá cả chi phí giả định (do đó giá trị bằng nhau mà hàng hóa chứa đựng những lượng lao động rất không bằng nhau) lại ăn khớp với cái sự kiện: lợi nhuận chẳng qua chỉ là một phần thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa, cụ thể là phần do nhà tư bản chiếm hữu mà không trả bằng vật ngang giá? Ngược lại với điều đó, khi xem xét tỷ suất lợi nhuận trung bình và giá cả chi phí, người ta lại đưa ra những quan điểm hoàn toàn xa lạ và hoàn toàn có tính chất bề ngoài đối với việc quy định giá trị, ví dụ như quan điểm cho rằng nhà tư bản nào có tư bản phải quay trở về lâu hơn, bởi vì, giống như trong trường hợp rượu, nó phải nằm lại lâu hơn trong quá trình sản xuất (hay là nằm lại lâu hơn trong quá trình lưu thông trong những trường hợp khác), thì nhà tư bản đó phải được bồi thường về số thời gian trong đó tư bản của hắn không thể tăng thêm giá trị. Nhưng làm thế nào mà thời gian trong đó không diễn ra việc tăng giá trị, lại có thể tạo ra giá trị ?

Đoạn của Min về *"thời gian"* nói:

"Thời gian không thể làm gì hết... Vậy làm sao nó có thể làm tăng giá trị được? Thời gian chỉ là một thuật ngữ trừu tượng, một từ, một âm thôi. Và người ta sẽ có một điều phi lý về mặt lô-gíc giống như thế khi nói đến một đơn vị trừu tượng, coi đó là thước đo giá trị, hay khi nói đến thời gian với tư cách là kẻ sáng tạo ra giá trị" ("Elements of Political Economy". Second edition, tr.99)[35].

Trên thực tế, khi quy định những *lý do đền bù* cho những tư bản trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau thì vấn đề không phải là sản xuất giá trị thặng dư, mà là *phân phối giá trị thặng dư giữa các loại nhà tư bản khác nhau.* Như vậy là ở đây người ta đã đưa ra những quan điểm *tuyệt đối* không liên quan gì đến việc *quy định giá trị với tư cách là như vậy.* Tất cả những gì buộc một tư bản trong một lĩnh vực sản xuất đặc thù phải từ chối những điều kiện trong đó, trong những lĩnh vực khác, nó có thể sản xuất *một giá trị thặng dư lớn hơn,* ở đây đều được coi là *lý do đền bù.* Ví dụ, khi người ta sử dụng nhiều tư bản cố định hơn và ít tư bản lưu động hơn; khi người ta sử dụng nhiều tư bản bất biến hơn là tư bản khả biến; khi tư bản phải nằm lại lâu hơn trong quá trình lưu thông; khi cuối cùng nó buộc phải nằm lại lâu hơn trong quá trình sản xuất, mà không nằm trong một quá trình lao động, điều này xảy ra ở nơi nào do bản chất quy trình công nghệ của nó, quá trình sản xuất đòi hỏi những sự gián đoạn để cho sản phẩm đang hình thành chịu sự tác động của các lực lượng tự nhiên (ví dụ như rượu ở trong hầm chẳng hạn). Trong tất cả những trường hợp đó đều xảy ra việc đền bù, và trường hợp cuối cùng nói trên là trường hợp mà Min đã nắm được, do đó nó là một sự khó khăn mà ông ta nắm được một cách rất hạn chế và như là một cái gì đơn nhất. Trong số giá trị thặng dư được sản xuất ra trong những lĩnh vực sản xuất khác, một phần được chuyển sang cho các tư bản nắm trong những điều kiện ít thuận lợi hơn để trực tiếp bóc lột lao động, chỉ đơn thuần theo đại lượng của các tư bản ấy (cạnh tranh thực hiện sự san bằng ấy, trong đó mỗi một tư bản cá biệt chỉ thể hiện ra như là một phần nhất định của tư bản xã hội). Hiện tượng này rất đơn giản, một khi ta đã hiểu mối quan hệ giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận, và tiếp nữa, hiểu sự

san bằng các lợi nhuận thành tỷ suất lợi nhuận chung. Nhưng nếu người ta muốn hiểu hiện tượng ấy trực tiếp từ quy luật giá trị mà không thông qua một khâu trung gian nào cả, nghĩa là nếu muốn hiểu lợi nhuận do một tư bản cá biệt trong một ngành cá biệt thu được từ số giá trị thặng dư, tức là từ số *lao động không được trả công* chứa đựng trong những hàng hóa do tư bản ấy sản xuất ra (do đó, nói chung là từ số lao động đã trực tiếp vật hóa trong những hàng hóa ấy), thì điều đó sẽ là một vấn đề còn nan giải hơn nhiều so với phép viên hình cầu tích mà người ta có thể tìm được bằng đại số. Đó chỉ đơn thuần là mưu toan trình bày một cái gì không tồn tại là một điều có thật. Nhưng chính Min đang cố giải quyết vấn đề dưới cái hình thái *trực tiếp* ấy. Vì vậy, về thực chất, ở đây không thể có việc giải quyết vấn đề, mà chỉ có thể có việc gạt bỏ khó khăn một cách nguỵ biện trên lời nói, nghĩa là chỉ có *triết học kinh viện* mà thôi. Min mở đầu quá trình đó. Ở một *kẻ dung tục vô sỉ* như *Mắc Cu-lốc* thì cái cách làm đó mang hình thức một sự vô sỉ làm ra vẻ quan trọng.

Người ta không thể đánh giá cách giải quyết vấn đề của Min tốt hơn những lời sau đây của *Bây-li:*

"Ông Min đã thực hiện một mưu toan độc đáo nhằm quy sự *tác động của thời gian* thành *chi phí lao động*. "Nếu như", - ông ta nói ("Elements", second edition, 1824, tr.97), - "rượu vang do được giữ lại trong hầm mà tăng lên 1/10 về mặt giá trị trong một năm, thì sẽ có thể *quan niệm* một cách đúng đắn rằng 1/10 lao động nhiều hơn đã chi phí vào nó"... Một sự kiện sẽ được coi một cách đúng đắn là đã diễn ra [793] chỉ khi nào nó thực sự diễn ra. Trong ví dụ đã dẫn, theo giả thiết thì không có một người nào đi đến gần rượu, hoặc đã chi phí vào nó một giây hay một cử động giản đơn của bắp thịt của họ" ("A Critical Dissertation on the Nature, Measures, and Causes of Value" etc. London, 1825, tr. 219 - 220).

Ở đây người ta muốn giải quyết mối mâu thuẫn giữa quy luật chung và những mối quan hệ cụ thể, phát triển hơn nữa, không phải bằng cách tìm ra những khâu trung gian, mà bằng cách trực tiếp ghép cái cụ thể vào cái trừu tượng và bằng cách trực tiếp

bắt cái cụ thể phải thích ứng với cái trừu tượng. Và người ta muốn đạt tới điều ấy bằng một *sự bịa đặt trên lời nói*, bằng cách thay đổi "vera rerum vocabula"[1*]. (Ở đây quả thật là "tranh cãi trên lời nói"[36], nhưng sở dĩ nó là "trên lời nói" chỉ vì những mâu thuẫn hiện thực, không được giải quyết thực sự, ở đây được người ta mưu toan giải quyết bằng những câu nói). Cái cách làm ấy, ở Min chỉ mới biểu hiện ra dưới dạng manh nha, đã huỷ hoại toàn bộ cơ sở lý luận của Ri-các-đô nhiều hơn là tất cả những sự đả kích của các đối thủ, - điều đó sẽ bộc lộ ra khi ta xem xét những quan điểm của Mắc - Cu-lốc.

Min chỉ dùng đến phương pháp ấy trong những trường hợp mà ông ta tuyệt đối không tìm thấy một lối thoát nào khác. Nhưng phương pháp cơ bản của ông ta lại khác. Ở nơi nào mà quan hệ kinh tế, - do đó cũng là những phạm trù biểu hiện mối quan hệ ấy, - bao hàm những sự đối lập. Là một mâu thuẫn và thậm chí là *sự thống nhất* các mâu thuẫn, thì ông nhấn mạnh yếu tố *sự thống nhất* của các mặt đối lập và phủ nhận *các mặt đối lập*. Ông ta biến sự thống nhất của các mặt đối lập thành sự đồng nhất trực tiếp các mặt đối lập ấy.

Ví dụ, hàng hóa ẩn giấu sự đối lập giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Sự đối lập ấy phát triển lên, bộc lộ ra, tự thực hiện như là sự phân đôi hàng hóa ra thành hàng hóa và tiền. Sự phân đôi ấy của nó thể hiện ra như là một quá trình trong sự biến đổi hình thái của hàng hóa, trong đó mua và bán là những yếu tố khác nhau của một quá trình, nhưng mỗi hành vi của quá trình ấy đồng thời lại chứa đựng mặt đối lập của nó. Trong phần đầu của tác phẩm này tôi đã nhận xét rằng Min thanh toán sự đối lập bằng cách là chỉ xác lập *sự thống nhất* giữa mua và bán, vì vậy mà biến lưu thông thành thương nghiệp trao đổi trực tiếp, và lại lén lút đưa vào thương nghiệp trao đổi trực tiếp những

1* - những tên gọi đích thực của các vật.

phạm trù lấy từ lưu thông[37]. Xin xem thêm những điều tôi đã nói ở đấy về *học thuyết* của ông ta về *tiền,* trong đó ông ta cũng áp dụng một cách thức đề cập vấn đề tương tự như thế[38].

Ở Giêm-xơ Min ta thấy có một sự phân chia không thích hợp: "Về sản xuất", "Về phân phối", "Về trao đổi", "Về tiêu dùng".

[b) NHỮNG MƯU TOAN VÔ HIỆU CỦA MIN ĐỊNH LÀM CHO SỰ TRAO ĐỔI GIỮA TƯ BẢN VÀ LAO ĐỘNG ĂN KHỚP VỚI QUY LUẬT GIÁ TRỊ, VIỆC MỘT PHẦN QUAY TRỞ LẠI LÝ LUẬN VỀ CẦU VÀ CUNG]

Về tiền công, Min viết:

"Đáng lẽ phải đợi cho đến khi sản phẩm được sản xuất xong và giá trị của chúng được thực hiện, người ta lại thấy rằng *trả trước* (à l'avance) phần của công nhân cho họ thì sẽ *thuận tiện hơn* cho họ. Cái hình thái mà người ta thấy là thích hợp là để họ lĩnh phần của họ là tiền công. Sau khi phần sản phẩm thuộc về công nhân được họ nhận toàn bộ dưới hình thức tiền công, thì những sản phẩm ấy chỉ thuộc về nhà tư bản, vì người này đã thực tế *mua phần của công nhân* và đã trả cho công nhân về phần đó bằng một khoản ứng trước" ("Eléments d'économie politique", bản dịch tiếng Pháp của Pa-ri-đô, Pa-ri, 1823, tr. 33-34).

Nét hết sức đặc trưng của Min là, giống như đối với ông ta *tiền* chỉ là thủ thuật được phát minh ra để cho tiện lợi, bản thân *quan hệ tư bản chủ nghĩa* cũng vậy, nó được phát minh ra vì sự tiện lợi. Những mối quan hệ sản xuất xã hội đó được phát minh ra để cho được tiện lợi. Hàng và tiền biến thành tư bản vì người công nhân không còn tham gia trao đổi với tư cách là người sản xuất hàng hóa và sở hữu hàng hóa nữa, và ngược lại, đáng lẽ là bán hàng hóa thì anh ta buộc phải bán bản thân lao động của anh ta (sức lao động trực tiếp của anh ta) với tư cách là hàng hóa cho kẻ sở hữu những điều kiện khách quan của lao động. Sự tách rời công nhân khỏi những điều kiện khách quan của lao động đó là tiền đề của mối quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê, cũng như nó là tiền đề để chuyển hóa tiền (hoặc hàng hóa đại biểu cho tiền) thành tư bản, Min giả định *sự phân ra, sự tách ra*, giả định mối quan hệ giữa nhà tư bản và công nhân làm thuê để rồi sau đó trình bày cái sự việc người công nhân bán *không phải là sản phẩm,* không phải là hàng hóa, mà bán cái phần của anh ta trong sản phẩm (anh ta hoàn toàn không quyết định việc sản xuất sản phẩm này và việc đó diễn ra một cách *độc lập* đối với anh ta) trước khi anh ta sản xuất ra nó - là một câu chuyện tiện lợi [794] - hay nói cho đúng hơn: phần của công nhân trong sản phẩm đã được nhà tư bản trả, nó biến thành tiền trước khi nhà tư bản bán được, thực hiện được cái sản phẩm trong đó có phần của người công nhân.

Với quan điểm ấy về tiền công, Min muốn tránh sự khó khăn đặc biệt gắn liền với hình thức đặc biệt của mối quan hệ đang nghiên cứu. Cụ thể là sự khó khăn của hệ thống Ri-các-đô, theo nó thì người công nhân trực tiếp bán *lao động* của mình (chứ không phải sức lao động của mình). Sự khó khăn đó như sau: giá trị của hàng hóa được quyết định bởi thời gian lao động tốn kém để sản xuất nó. Vậy thì tại sao quy luật giá trị ấy không được thực hiện trong một sự trao đổi lớn nhất làm cơ sở cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - sự trao đổi giữa nhà tư bản và người công nhân làm thuê? Tại sao số lao động vật hóa mà người công nhân nhận được với tư cách là tiền công, lại không bằng với số lao động trực tiếp mà anh ta bỏ ra để đổi lấy tiền công? Để xóa bỏ sự khó khăn đó Min biến người công nhân làm thuê thành một kẻ sở hữu hàng hóa bán *sản phẩm* của mình, *hàng hóa của mình* - bởi vì *phần* của anh ta trong sản phẩm, trong hàng hóa, là sản phẩm *của anh ta,* là *hàng hóa* của anh ta, là một giá trị do anh ta sản xuất ra dưới hình thái một hàng hóa đặc thù - cho nhà tư bản. Min giải quyết khó khăn bằng cách trình bày sự giao dịch giữa nhà tư bản và người công nhân làm thuê - một sự giao dịch bao hàm sự đối lập giữa lao động vật hóa và lao động trực tiếp - là một sự giao dịch thông thường giữa những kẻ sở hữu hàng hóa.

Mặc dầu do thủ đoạn đó Min đã tự làm cho mình không thể

hiểu được bản tính đặc thù, differentia specifica[1*] của cái quá trình diễn ra giữa nhà tư bản và người công nhân làm thuê, nhưng ông ta hoàn toàn không làm giảm khó khăn của mình mà trái lại còn làm tăng thêm khó khăn ấy, bởi vì giờ đây không thể xuất phát từ tính chất độc đáo của kết quả để hiểu được tính chất độc đáo của thứ hàng hóa mà người công nhân đem bán (và hàng hóa này có cái thuộc tính đặc biệt: bản thân giá trị sử dụng của nó là một yếu tố của giá trị trao đổi, vì vậy việc tiêu dùng hàng hóa đó tạo ra một giá trị trao đổi lớn hơn là giá trị chứa đựng trong bản thân nó).

Ở Min, người công nhân là một người bán hàng hóa như mọi kẻ bán hàng hóa khác. Ví dụ, anh ta sản xuất 6 vuông vải. Trong số 6 vuông vải đó, 2 vuông đại biểu cho một giá trị ngang với số lao động thêm vào chúng. Vậy anh ta là người bán 2 vuông vải cho nhà tư bản. Nhưng tại sao anh ta lại không nhận được từ nhà tư bản toàn bộ cái giá trị của 2 vuông vải ấy giống như mọi kẻ bán hai vuông vải khác, vì giờ đây người công nhân là người bán vải như mọi người bán vải khác? Ngược lại, sự mâu thuẫn với quy luật giá trị giờ đây lại thể hiện ra gay gắt hơn nhiều. Anh ta không bán một hàng hóa đặc biệt, khác với tất cả mọi hàng hóa khác. Anh ta bán lao động đã vật hóa trong một sản phẩm, nghĩa là trong một hàng hóa mà với tư cách là hàng hóa thì không có gì khác một cách đặc thù với mọi hàng hóa khác. Vậy nếu như giá cả của một vuông vải - tức là số tiền chứa đựng số thời gian lao động nằm trong một vuông vải, - bằng 2 si-linh, thì tại sao người công nhân nhận được 1 si-linh chứ không phải 2 si-linh? Nhưng nếu anh ta nhận được 2 si-linh thì nhà tư bản không thực hiện được một giá trị thặng dư nào, và toàn bộ hệ thống Ri-các-đô sẽ bị sụp đổ. Chúng ta sẽ bị ném thụt lùi lại về "lợi nhuận do chuyển

1* - sự phân biệt đặc thù

nhượng" 6 vuông vải tốn kém cho nhà tư bản 12 si-linh, tức là bằng giá trị của chúng. Nhưng hắn lại bán lấy 13 si-linh.

Hoặc giả là vải, hay mọi hàng hóa khác, được bán theo giá trị nào của nó, khi nhà tư bản bán vải; nhưng nó lại được bán *dưới* giá trị của nó khi công nhân bán nó. Như vậy là quy luật giá trị bị vi phạm bởi sự giao dịch giữa công nhân và nhà tư bản. Và chính để tránh điều đó mà Min sử dụng đến điều bịa đặt của ông ta. Ông ta muốn biến đổi mối quan hệ giữa công nhân và nhà tư bản thành mối quan hệ thông thường giữa những người bán và người mua hàng hóa. Nhưng tại sao ở đây cái quy luật giá trị thông thường của các hàng hóa lại không quyết định sự giao dịch này? Nhưng người ta nói với chúng ta rằng người công nhân được trả "trước". Do đó, ở đây vẫn không phải là mối quan hệ thông thường giữa mua và bán hàng hóa. Ở đây "việc ứng trước" đó là cái gì? Người công nhân được trả hàng tuần chẳng hạn, đã *"ứng trước"* lao động của mình và đã tạo ra cái phần thuộc về anh ta trong sản phẩm hàng tuần, - đã vật hóa lao động hàng tuần của mình trong một sản phẩm, - (theo giả định của Min và theo thực tiễn) trước khi anh ta nhận được của nhà tư bản số tiền "trả" cho phần ấy. Nhà tư bản "ứng trước" nguyên liệu và công cụ, người công nhân ứng trước "lao động", và đến cuối tuần, khi tiền công được trả thì anh ta *bán* hàng hóa, hàng hóa của anh ta, tức là phần của anh ta trong toàn bộ hàng hóa, cho nhà tư bản. Nhưng Min sẽ nói: nhà tư bản trả, nghĩa là biến 2 vuông vải thành bạc, thành tiền [795] cho người công nhân, trước khi bản thân hắn biến 6 vuông vải thành tiền, nghĩa là trước khi bản thân hắn bán 6 vuông vải ấy! Nhưng nếu nhà tư bản làm theo đơn đặt hàng, nếu hắn bán hàng hóa trước khi chúng được sản xuất ra? Và dưới một hình thức chung hơn: việc nhà tư bản mua của người công nhân 2 vuông vải đó để bán lại, chứ không phải để tiêu dùng chúng, thì điều đó quan hệ gì tới người công nhân? Động cơ của người mua có quan hệ gì đến người bán? Mà làm

thế nào mà những động cơ ấy lại có thể thay đổi cả quy luật giá trị? Nếu muốn nhất quán thì phải thừa nhận rằng mỗi người bán đều bán hàng hóa của mình dưới giá trị của nó, bởi vì họ cấp sản phẩm cho người mua dưới dạng một giá trị sử dụng, trong lúc đó người mua lại cấp cho người bán một giá trị dưới hình thái tiền, tức là hình thái đã biến thành bạc của sản phẩm. Trong trường hợp ấy, chủ xưởng vải cũng sẽ phải *trả dưới giá trị* cho người buôn sợi lanh, cho chủ xưởng chế tạo máy và nhà sản xuất than đá, v.v.. Vì họ bán cho hắn những hàng hóa mà hắn chỉ mới chuẩn bị biến thành tiền, trong lúc đó thì hắn trả "trước" cho họ *giá trị* của những bộ phận cấu thành của hàng hóa của hắn không những trước khi hắn bán hàng hóa mà cả trước khi hàng hóa được sản xuất. Người công nhân cung cấp cho hắn vải, tức là hàng hóa dưới dạng có thể đem bán; trái lại, những người bán hàng kia cung cấp cho hắn máy móc, nguyên liệu, v.v. là những thứ còn phải trải qua một quá trình mới có thể được một hình thái có thể đem bán. Đối với một phần tử tuyệt đối theo Ri-các-đô như Min, một người coi mua và bán, cung và cầu chỉ là đồng nhất và coi tiền chỉ là một hình thức, thì điều tuyệt đẹp là ở chỗ quan niệm rằng, việc biến hàng hóa thành tiền - vì không có cái gì khác diễn ra trong việc bán 2 vuông vải cho nhà tư bản - giả định là người bán hàng hóa phải bán dưới giá trị của nó và người mua phải mua bằng tiền của mình cao hơn giá trị của nó.

Như vậy, ở Min sự việc quy lại thành một lời khẳng định phi lý là trong sự giao dịch đó, người mua mua để bán lại một cách có lãi, vì vậy, người bán phải bán hàng hóa *dưới* giá trị của nó - và với điều này thì toàn bộ học thuyết giá trị bị lật đổ. Mưu toan thứ hai này của Min định giải quyết một trong những mâu thuẫn của Ri-các-đô, trên thực tế đã thủ tiêu toàn bộ cơ sở của hệ thống Ri-các-đô và đặc biệt là cái ưu điểm của hệ thống đó: coi mối quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê là sự trao đổi trực tiếp giữa lao động tích lũy và lao động trực tiếp, nghĩa là nắm được quan hệ đó dưới tính quy định đặc thù của nó.

Để thoát khỏi khó khăn, Min đã phải đi xa hơn nữa và nói rằng đây không phải nói đến một giao dịch giản đơn giữa mua và bán hàng hóa. Nói cho đúng ra, - ông ta nói, - mối quan hệ giữa người công nhân và nhà tư bản là mối quan hệ giữa nhà tư bản cho vay hay chiết khấu (nhà tư bản tiền tệ) và nhà tư bản công nghiệp, vì đây nói tới việc thanh toán, việc biến sản phẩm của người công nhân bằng phần của công nhân trong tổng sản phẩm, thành tiền. Đó sẽ là một sự giải thích tuyệt vời: giả định có tư bản sinh lợi tức - một hình thức đặc thù của tư bản - để giải thích tư bản sinh lợi nhuận (hình thức chung của tư bản); trình bày hình thức phát sinh của giá trị thặng dư (hình thức đã giả định có tư bản) là nguyên nhân làm nảy sinh giá trị thặng dư. Ngoài ra, lúc đó Min cũng sẽ phải nhất quán, và thay cho tất cả những quy luật xác định về tiền công và về tỷ suất tiền công do Ri-các-đô phát triển, ngược lại, ông ta phải rút chúng ra từ tỷ suất lợi tức; đồng thời trên thực tế cũng lại sẽ không thể nói được cái gì quyết định tỷ suất lợi tức, vì theo phái Ri-các-đô và tất cả những nhà kinh tế học đáng nêu tên, thì tỷ suất đó được quyết định bởi tỷ suất lợi nhuận.

Trên thực tế, câu nói về "*phần*" của người công nhân trong sản phẩm của anh ta dựa trên tình hình sau đây: nếu ta xem xét không phải là một sự giao dịch cá biệt giữa nhà tư bản và người công nhân, mà xem xét sự trao đổi giữa họ trong quá trình tái sản xuất; nếu ta xem xét nội dung thực tế của quá trình ấy chứ không phải hình thức biểu hiện của nó thì quả thật người ta thấy rằng cái mà nhà tư bản dùng để trả cho công nhân (cũng như cả bộ phận tư bản đối diện với công nhân với tư cách là tư bản bất biến) chẳng qua chỉ là một bộ phận sản phẩm của bản thân người công nhân, hơn nữa đó không phải là bộ phận sản phẩm còn phải được chuyển hóa thành tiền, mà là bộ phận sản phẩm đã được bán rồi, đã được chuyển hóa thành tiền rồi, bởi vì tiền công được trả bằng tiền, chứ không phải in naturalibus[1*]. Trong

1* - bằng hiện vật

chế độ nô lệ v.v., ở đó không có cái vẻ bề ngoài giả dối do việc chuyển hóa trước thành tiền cái bộ phận sản phẩm chi phí cho tiền công, thì người ta cũng thấy rõ rằng cái mà người nô lệ nhận được với tư cách là tiền công, thực ra không phải là cái mà kẻ chủ nô "ứng trước" cho người đó, mà chỉ là một bộ phận lao động đã vật hóa của người nô lệ, quay trở về tay người ấy dưới hình thức tư liệu sinh hoạt. Ở nhà tư bản sự việc cũng như vậy. Hắn chỉ "ứng trước" về bề ngoài thôi. Cái mà hắn ứng trước, hay nói cho đúng ra là [796] *trả* cho người công nhân, - vì hắn chỉ trả cho lao động sau khi lao động đã được thực hiện rồi, - là một bộ phận sản phẩm do người công nhân sản xuất và đã được chuyển hóa thành tiền rồi. Một bộ phận sản phẩm của người công nhân do nhà tư bản chiếm hữu, *lấy* của người công nhân, lại quay trở về tay người công nhân dưới hình thái tiền công - với tư cách là khoản ứng trước cho sản phẩm mới, nếu người ta muốn nói như vậy.

Nắm lấy cái *vẻ bề ngoài* ấy của sự giao dịch giữa nhà tư bản và người công nhân để giải thích bản thân sự giao dịch ấy là một việc hoàn toàn không xứng đáng với Min (đó là một việc làm phù hợp hơn đối với Mắc - Cu-lốc, Xây hay Ba-xti-a). Nhà tư bản không có gì để ứng trước cho công nhân cả, trừ cái hắn đã lấy trước đây của công nhân, trừ cái đã được ứng trước cho hắn nhờ lao động của những người khác. Ngay cả Man-tút cũng nói rằng, cái mà nhà tư bản ứng trước không phải gồm "quần áo" và "những hàng hóa khác" mà gồm: *"lao động"*, nghĩa là gồm đúng những cái mà nhà tư bản không làm. Hắn ứng trước cho công nhân lao động của chính người công nhân.

Nhưng toàn bộ sự láy lại đó không giúp gì cho Min hết, cụ thể là không giúp gì cho ông ta để có thể bỏ qua việc giải quyết vấn đề: làm thế nào mà sự trao đổi giữa lao động tích lũy và lao động trực tiếp (Ri-các-đô và sau ông ta là Min, v.v. đã hiểu quá trình trao đổi giữa tư bản và lao động như vậy) lại phù hợp với quy

luật giá trị mà nó trực tiếp mâu thuẫn? Sự láy lại nói trên hoàn toàn không giúp gì cho Min hết, điều đó người ta thấy rõ qua những câu sau đây:

"Sản phẩm được chia theo *tỷ lệ nào* giữa người công nhân và nhà tư bản, hay tỷ lệ nào điều tiết mức tiền công?" (Mill. Eléments d' économie politique. Traduits par Paisot, tr.34). "Việc quy định những phần của người công nhân và nhà tư bản là đối tượng của việc giao dịch buôn bán, của *sự mặc cả* giữa họ với nhau. Mọi sự giao dịch buôn bán tự do đều do cạnh tranh điều tiết, và những điều kiện mặc cả thay đổi theo những sự thay đổi trong *tỷ lệ giữa cầu và cung*" (s.đ.d., tr.34-35).

Người công nhân được trả cái "phần" của mình trong sản phẩm. Điều này được Min nói lên để biến người công nhân thành một người bán *hàng hóa* (sản phẩm) thông thường đối diện với tư bản, và để xóa nhòa tính chất đặc thù của mối quan hệ ấy. [Theo Min,] phần của anh ta trong sản phẩm là sản phẩm *của anh ta,* tức là cái phần sản phẩm trong đó lao động mới nhập thêm vào của anh ta được vật hóa. Chẳng phải thế sao? *Hóa ra không phải thế.* Ngược lại, giờ đây chúng ta hỏi: "phần" của anh ta trong sản phẩm là bao nhiêu, do đó *sản phẩm* của anh ta là *bao nhiêu*? Bởi vì cái phần sản phẩm thuộc về anh ta là sản phẩm *của anh ta* mà anh ta đã bán. Giờ đây chúng ta lại nghe nói rằng sản phẩm *của anh ta* và *sản phẩm* của anh ta là hai vật hoàn toàn khác nhau. Trước hết chúng ta phải xác định xem sản phẩm của anh ta (nghĩa là phần của anh ta trong sản phẩm, do đó là phần sản phẩm thuộc về anh ta) là cái gì. Như vậy, sản phẩm của anh ta chỉ đơn thuần là một câu nói suông, bởi vì số lượng giá trị mà anh ta nhận được của nhà tư bản được quyết định không phải do sản xuất của bản thân anh ta. Như vậy là Min chỉ đẩy sự khó khăn tiến thêm một bước nữa mà thôi. Giờ đây, ông ta vẫn không nhích lên được một bước nào [trong việc giải quyết sự khó khăn đó] so với lúc ban đầu.

Ở đây có một quidproquo[1*]. Nếu giả định sự trao đổi giữa tư bản và lao động làm thuê là một hành vi liên tục, - như nó thể hiện ra khi người ta không cố định, không cô lập một hành vi cá biệt, một giai đoạn cá biệt của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - thì người công nhân nhận được phần giá trị của sản phẩm của anh ta mà anh ta đã hoàn lại, bằng cách thêm vào phần giá trị đó một bộ phận giá trị do anh ta cung cấp không công cho nhà tư bản. Điều đó lắp đi lắp lại không ngừng. Như vậy là trên thực tế, anh ta không ngừng nhận được một phần giá trị của sản phẩm của bản thân anh ta, tức là một bộ phận, hay là một phần trong cái giá trị do anh ta sản xuất ra. Tiền công của anh ta lớn hay nhỏ, điều đó không được quyết định bởi cái phần của anh ta trong sản phẩm, mà ngược lại, phần của anh ta trong sản phẩm được quyết định bởi đại lượng tiền công của anh ta. Anh ta thực sự nhận được cái phần của mình trong giá trị sản phẩm. Nhưng cái phần do anh ta nhận được lại được quyết định bởi giá trị của lao động, chứ không phải ngược lại - không phải giá trị lao động được quyết định bởi cái phần của anh ta trong sản phẩm. Giá trị của lao động, tức là thời gian lao động cần thiết để anh ta tự sản xuất bản thân anh ta, là một đại lượng cố định; nó được cố định bởi việc bán sức lao động của anh ta cho nhà tư bản. Trên thực tế điều đó cũng cố định phần của anh ta trong sản phẩm. Nhưng không phải ngược lại, không phải là thoạt tiên phần của anh ta trong sản phẩm được cố định, rồi phần đó quyết định mức tiền công hay giá trị tiền công của anh ta. Đó chính là một trong những luận điểm quan trọng nhất và được nhấn mạnh thường xuyên nhất của Ri-các-đô, vì nếu không thì giá cả lao động sẽ được quyết định bởi giá cả của hàng hóa do anh ta sản xuất, còn giá

1* - sự lẫn lộn khái niệm (nghĩa đen: việc lấy cái nọ làm cái kia).

cả của lao động, theo Ri-các-đô, thì chỉ quy định *tỷ suất lợi nhuận mà thôi.*

Còn Min thì quy định "phần" sản phẩm mà người công nhân nhận được như thế nào? Ông ta quy định nó bằng cầu và cung, tức là bằng sự cạnh tranh giữa công nhân và nhà tư bản. Điều Min nói cũng áp dụng cho tất cả mọi hàng hoá:

"Việc quy định những phần" (xin đọc là: trong giá trị hàng hoá) "của công nhân và nhà tư bản" (của người bán và người mua) "là đối tượng của sự giao dịch, của sự mặc cả [797] giữa họ với nhau. Mọi sự giao dịch buôn bán tự do đều do cạnh tranh điều tiết, và những điều kiện mặc cả thay đổi tuỳ theo những sự thay đổi trong tỷ lệ giữa cầu và cung" (s.đ.d., tr. 34-35).

Như vậy, thực chất của vấn đề là ở đấy! Và Min đã nói như vậy đó; với tư cách là một môn đệ nhiệt thành của Ri-các-đô, ông ta chứng minh rằng cầu và cung thật ra có thể quy định những sự dao động của giá cả thị trường trên hoặc dưới *giá trị* của hàng hóa, nhưng lại không thể quy định bản thân giá trị đó; rằng cung và cầu là những từ vô nghĩa, nếu dùng chúng để quy định giá trị, bởi vì việc quy định chúng giả định phải quy định giá trị! Còn giờ đây - Xây cũng đã trách cứ Ri-các-đô về điều này[40], - để quy định giá trị của lao động, nghĩa là để quy định *giá trị* của một trong các hàng hóa, Min lại dùng đến cung và cầu để quy định giá trị ấy!

Nhưng không phải chỉ có thế.

Min không nói, - về thực chất của vấn đề, điều này ở đây cũng không quan trọng, - bên nào trong hai bên là cung và bên nào là cầu. Nhưng vì nhà tư bản cung cấp tiền, còn người công nhân, trái lại, cung cấp một cái gì đó để đổi lấy tiền, cho nên chúng ta giả định rằng cầu ở về phía nhà tư bản, còn cung thì ở về phía người công nhân. Nhưng nếu như vậy thì người công nhân "bán" cái gì? Anh ta cung cái gì? Cái "phần" của anh ta trong một sản phẩm còn chưa tồn tại ư? Nhưng cái phần của anh ta trong sản phẩm tương lai còn phải được quy định bởi sự cạnh tranh

giữa anh ta và nhà tư bản, bởi mối quan hệ "cung cầu" kia mà! Một mặt của mối quan hệ, tức cung, không thể là cái mà bản thân chỉ là kết quả của cuộc đấu tranh giữa cầu và cung. Vậy người công nhân đưa ra cái gì để bán? *Lao động* của anh ta ư? Nhưng khi đó Min lại trở lại cái khó khăn ban đầu mà ông ta đã muốn tránh, trở lại *sự trao đổi giữa lao động tích lũy và lao động trực tiếp*. Và khi ông ta nói rằng ở đây không diễn ra sự trao đổi giữa các vật ngang giá, hoặc giá trị của hàng hóa đem bán, tức của lao động, không được đo bằng bản thân "thời gian lao động", mà được quyết định bởi cạnh tranh, bởi cầu và cung, thì ông ta thừa nhận rằng học thuyết của Ri-các-đô bị phá sản, rằng những đối thủ của Ri-các-đô đã có lý khi nói rằng việc quy định giá trị của hàng hóa bằng thời gian lao động là sai, bởi vì giá trị của thứ hàng hóa quan trọng nhất, tức của bản thân lao động, mâu thuẫn với quy luật ấy về giá trị hàng hóa. Sau này chúng ta sẽ thấy rằng *Uây-cơ-phin* nói thẳng điều đó[1*].

Min có thể xoay xở như thế nào cũng được, nhưng ông ta vẫn không thoát được tình trạng tiến thoái lưỡng nan ấy. Trong trường hợp tốt nhất - để dùng cách nói của bản thân ông ta - thì sự cạnh tranh của công nhân cũng chỉ dẫn đến chỗ là họ cung cấp *một khối lượng lao động nhất định* với một giá cả bằng một phần lớn hơn hay nhỏ hơn, tuỳ theo quan hệ cung cầu, trong cái sản phẩm mà họ sẽ sản xuất được với khối lượng lao động ấy. Nhưng việc *giá cả* ấy, *số tiền* ấy, mà họ nhận được như vậy, thì bằng với một phần giá trị lớn hơn hay nhỏ hơn trong sản phẩm còn phải sản xuất ra, - việc ấy ngay từ đầu quyết không ngăn cản *một khối lượng lao động sống* (lao động trực tiếp) *nhất định* trao đổi với một khối lượng *tiền* (lao động tích lũy, hơn nữa là lao động tồn tại dưới hình thái giá trị trao đổi) lớn hơn hay nhỏ hơn. Do

1* - Xem tập này, ph.II, tr.584, và ph. III, tr.260.

đó, tình hình ấy cũng không ngăn cản những đại lượng lao động không ngang nhau được trao đổi với nhau, một số lượng lao động tích lũy ít hơn được trao đổi với một số lượng lao động trực tiếp lớn hơn. Đó chính là cái hiện tượng mà lẽ ra Min phải giải thích và ông ta đã muốn giải quyết bằng sự giải thích của mình để khỏi vi phạm quy luật giá trị. Hiện tượng ấy hoàn toàn không thay đổi một chút nào và cũng không được giải thích một chút nào do chỗ: đến cuối quá trình sản xuất, cái tỷ lệ theo đó người công nhân trao đổi lao động trực tiếp của mình lấy tiền, giờ đây *thể hiện ra* thành cái tỷ lệ giá trị trả cho người công nhân và giá trị của sản phẩm do anh ta tạo ra. Sự trao đổi *không bằng nhau* lúc ban đầu chỉ *biểu hiện* ra ở đây dưới một hình thức khác mà thôi.

Min kiên trì không chịu thừa nhận như thế nào sự trao đổi trực tiếp giữa lao động và tư bản (ngay Ri-các-đô cũng đã không ngần ngại xuất phát từ sự trao đổi ấy), - cách thức trình bày tiếp của ông ta cũng cho chúng ta thấy. Cụ thể, ông ta nói:

[798] "Chúng ta hãy giả định rằng có một số nhà tư bản nhất định và một số công nhân nhất định. *Giả định rằng cái tỷ lệ theo đó họ phân chia sản phẩm được xác định theo một phương thức nào đó.* Nếu con số công nhân tăng lên mà khối lượng tư bản không tăng, thì bộ phận công nhân đã tăng lên ắt phải tìm cách gạt bỏ bộ phận đã có công ăn việc làm trước đây. Bộ phận ấy chỉ có thể đạt tới điều đó bằng cách *cung cấp lao động của mình lấy một khoản thù lao nhỏ hơn.* Mức tiền công nhất định sẽ giảm xuống... Nếu tình hình ngược lại thì điều ngược lại sẽ diễn ra... Nếu tỷ lệ giữa khối lượng tư bản và dân số vẫn không thay đổi thì mức tiền công cũng vẫn như cũ" (s.đ.d., tr.35 và những trang tiếp theo).

Cái mà Min cần phải xác định là "cái tỷ lệ theo đó họ" (các nhà tư bản và công nhân) "phân chia sản phẩm". Để quy định tỷ lệ ấy bằng cạnh tranh, Min *giả định* rằng tỷ lệ ấy *"được xác định theo một phương thức nào đó"*. Để quy định "phần" của công nhân bằng cạnh tranh, ông ta giả định rằng phần ấy đã được quy định "bằng một phương thức nào đó" *trước* cạnh tranh. Như thế vẫn chưa đủ. Để chỉ ra rằng cạnh tranh làm biến đổi sự phân chia

sản phẩm, *được quy định* "theo một phương thức nào đó", ông ta giả định rằng khi số lượng công nhân tăng nhanh hơn khối lượng tư bản thì họ *"cung cấp lao động của mình lấy một khoản thù lao nhỏ hơn"*. Như vậy, là ở đây Min nói thẳng ra rằng lượng cung của công nhân gồm có *"lao động"*, và họ cung *lao động* ấy để lấy một khoản *"thù lao"*, nghĩa là để lấy tiền, lấy một tổng số *"lao động tích luỹ"* nhất định. Để tránh sự trao đổi trực tiếp giữa lao động và tư bản, việc trực tiếp *bán lao động,* ông ta dùng đến thuyết "sự phân chia sản phẩm". Và để giải thích tỷ lệ phân chia sản phẩm, ông ta giả định việc *trực tiếp bán* lao động lấy tiền, thành thử sự trao đổi đầu tiên ấy giữa tư bản và lao động về sau được *biểu hiện* trong cái phần của công nhân trong sản phẩm của họ, chứ không phải cái phần của họ trong sản phẩm quyết định sự trao đổi ban đầu nói trên. Và cuối cùng, khi con số công nhân và khối lượng tư bản không thay đổi, thì "mức tiền công" vẫn giữ nguyên *như cũ*. Nhưng mức tiền công ấy sẽ như thế nào khi cầu và cung ăn khớp nhau? Đó chính là điều cần được giải thích. Việc tuyên bố rằng mức đó *thay đổi* khi sự thăng bằng ấy giữa cầu và cung bị rối loạn, sẽ không giải thích được điều ấy. Cách nói quanh co lắp lại của Min chỉ chứng tỏ rằng ở đây ông ta cảm thấy trong học thuyết của Ri-các-đô có một tảng đá ngầm nào đó mà ông ta chỉ có thể vượt qua được bằng cách, nói chung, từ bỏ học thuyết đó mà thôi.

*

* *

Chống Man-tút, To-ren-xơ và những người khác. Chống lại việc lấy giá trị của tư bản để quy định giá trị của các hàng hóa, Min nhận xét một cách đúng đắn:

"Tư bản là hàng hóa. Vậy, nếu giá trị của hàng hóa được quyết định bởi giá trị của tư bản thì giá trị của hàng hóa do giá trị của hàng hóa quyết định; giá trị của hàng hóa do bản thân nó quyết định" ("Elements of Political Economy", bản in lần thứ nhất, Luân Đôn, 1821, tr.74).

{Min không xóa nhòa sự đối lập giữa tư bản và lao động. *Tỷ suất lợi nhuận* phải lớn - để cho cái giai cấp xã hội không phụ thuộc vào lao động trực tiếp được đông đảo; muốn thế, tiền công phải tương đối ít. Quần chúng công nhân phải không làm chủ thời giờ của mình và phải là nô lệ của những nhu cầu của mình để cho những năng lực (xã hội) của con người có thể phát triển tự do trong những giai cấp mà đối với họ, giai cấp công nhân chỉ là cơ sở. Giai cấp công nhân đại biểu cho sự thiếu phát triển để cho các giai cấp khác đại biểu cho sự phát triển của con người. Thật vậy, đó là sự đối lập trong đó xã hội tư sản [799] phát triển, và trong đó tất cả mọi xã hội trước đây đã phát triển, là sự đối lập được tuyên bố như là một *quy luật cần thiết*, nghĩa là tình trạng hiện tồn được tuyên bố như là một tình trạng tuyệt đối hợp lý.

"Năng lực hoàn thiện của con người, hay là cái khả năng thường xuyên chuyển từ một trình độ khoa học và hạnh phúc này sang một trình độ khoa học và hạnh phúc lớn hơn, hình như phụ thuộc trên một mức độ lớn vào một lớp người *làm chủ thời giờ của mình,* nghĩa là đủ giàu có để thoát khỏi mọi nỗi lo toan về những phương tiện để sống một cuộc đời ít nhiều bảo đảm. Nhờ những người trong giai cấp ấy mà lĩnh vực kiến thức được nuôi dưỡng và mở rộng; họ truyền bá tri thức; con cái của họ nhận được một sự giáo dục tốt hơn và chúng chuẩn bị làm những chức năng quan trọng nhất và tế nhị nhất của xã hội; chúng sẽ trở thành những nhà lập pháp, những quan toà, những nhà chức trách, thầy giáo, những người phát minh trong các ngành nghệ thuật, những người lãnh đạo tất cả mọi công việc lớn và cần thiết, nhờ đó mà sự thống trị của loài người được mở rộng ra đối với các lực lượng tự nhiên" ("Elements d'économie politique". Traduits par Parisot. Paris, 1823, tr.65).

"Thu nhập của các tư bản phải *khá lớn* để một bộ phận lớn trong xã hội có thể hưởng thụ được những điều lợi mà *sự nhàn rỗi* đem lại" (s.đ.d., tr.67).}

*

* *

Thêm vào những điều đã nói trên đây.

Đối với Min, một môn đệ của Ri-các-đô, sự phân biệt giữa lao động và tư bản chỉ là sự phân biệt giữa *những hình thức khác nhau* của lao động mà thôi.

"Lao động và tư bản có nghĩa là: một cái là *lao động trực tiếp,* cái kia là *lao động tích luỹ"* ("Elements of Political Economy", xuất bản lần thứ nhất bằng tiếng Anh, Luân Đôn, 1821, tr. 75).

Trong một đoạn khác ông ta nói:

"Về hai *loại lao động* ấy cần phải nhận xét rằng chúng *không phải bao giờ cũng được trả theo một tỷ suất như nhau"* ("Elements d'économie politique". Traduits par Parisot. Paris, 1823, tr. 100).

Như vậy ở đây ông ta đi đến thực chất của vấn đề. Bởi vì cái dùng để trả cho lao động trực tiếp bao giờ cũng là lao động tích lũy, là tư bản, cho nên việc không trả theo một *tỷ suất như nhau* chẳng qua chỉ có nghĩa là nhiều lao động trực tiếp hơn được đổi lấy ít lao động tích lũy hơn và *"bao giờ"* cũng như vậy, vì nếu không thì lao động tích lũy được đổi lấy lao động trực tiếp không phải với tư cách là tư bản, và không những nó sẽ không đem lại *một thu nhập khá lớn* như Min mong muốn, mà nói chung sẽ không đem lại một thu nhập nào cả. Do đó, ở đây người ta thừa nhận rằng - vì cũng như Ri-các-đô, Min coi việc trao đổi tư bản lấy lao động là sự trao đổi trực tiếp giữa lao động tích lũy và lao động trực tiếp - hai loại lao động ấy được trao đổi theo *những tỷ lệ không giống nhau,* và trong sự trao đổi ấy quy luật giá trị nói rằng những lượng lao động không giống nhau được trao đổi với nhau, đã bị sụp đổ.

[c) MIN KHÔNG HIỂU ĐƯỢC VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA LỢI NHUẬN CÔNG NGHIỆP]

Min nêu thành một quy luật cơ bản cái mà trên thực tế Ri-các-đô đã giả định để xây dựng học thuyết về địa tô của ông ta[1*].

"Tỷ suất lợi nhuận trong nông nghiệp điều tiết tỷ suất những lợi nhuận khác" ("Elements of Political Economy". Second edition. London, 1824, tr.78).

1* - Xem tập này, ph.II, tr.683-685.

Điều này sai lầm về căn bản, bởi vì nền sản xuất tư bản chủ nghĩa bắt đầu trong công nghiệp chứ không phải trong nông nghiệp, và chỉ dần dần mới nắm được nông nghiệp, thành thử chỉ cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lợi nhuận nông nghiệp mới được san bằng ngang với lợi nhuận công nghiệp và chỉ do sự san bằng ấy chúng mới bắt đầu ảnh hưởng đến lợi nhuận công nghiệp. Như vậy, một là luận điểm nói trên không đúng về mặt lịch sử. Hai là, một khi đã có sự san bằng như vậy, nghĩa là nếu giả định một trạng thái phát triển của nông nghiệp trong đó, tuỳ theo tỷ suất lợi nhuận tư bản được ném từ công nghiệp sang nông nghiệp và ngược lại, thì sẽ cũng không đúng nếu nói rằng từ khi đó *lợi nhuận nông nghiệp* trở thành điều tiết, trong lúc lẽ ra phải nói rằng ở đây có sự tác động qua lại giữa các lợi nhuận. Vả lại, để giải thích địa tô, bản thân Ri-các-đô cũng giả định điều ngược lại. Giá cả ngũ cốc tăng lên; kết quả là *lợi nhuận giảm xuống* - không phải trong nông nghiệp (chừng nào còn chưa có một lượng cung mới từ những đất đai xấu nhất hoặc từ những liều tư bản thứ hai, có năng suất thấp hơn), - bởi vì giá cả lúa mì tăng lên sẽ hoàn lại một cách thừa thãi cho người tá điền số tiền công tăng lên, gây ra bởi việc tăng giá cả lúa mì - mà là trong công nghiệp, nơi không có một sự đền bù hay đền bù vượt mức như vậy. Do đó *tỷ suất lợi nhuận công nghiệp* giảm xuống và vì vậy, khoản tư bản mang lại tỷ suất lợi nhuận thấp hơn ấy có thể được sử dụng trên những khoảnh đất xấu nhất. Với tỷ suất lợi nhuận trước kia, điều ấy sẽ không xảy ra. Và chỉ có do tác động ngược trở lại đó của việc giảm tỷ suất lợi nhuận công nghiệp đến tỷ suất lợi nhuận nông nghiệp trên những đất đai xấu nhất thì lợi nhuận nông nghiệp nói chung [800] mới giảm xuống, và một phần của lợi nhuận ấy trên những đất đai tốt hơn tách ra khỏi lợi nhuận dưới hình thức địa tô. Đó là cách lý giải của Ri-các-đô về quá trình ấy, theo nó thì lợi nhuận công nghiệp điều tiết lợi nhuận nông nghiệp.

Nếu giờ đây do những cải tiến trong nông nghiệp mà lợi nhuận nông nghiệp lại tăng lên, thì khi đó lợi nhuận công nghiệp cũng tăng lên. Nhưng điều đó hoàn toàn không loại trừ cái tình hình là: giống như việc *giảm lợi nhuận công nghiệp* lúc ban đầu quyết định việc giảm lợi nhuận nông nghiệp, một sự *tăng lên* của lợi nhuận công nghiệp cũng kéo theo sau nó sự tăng lên của lợi nhuận nông nghiệp. Điều này xảy ra mỗi khi lợi nhuận công nghiệp tăng lên *một cách độc lập với giá cả của lúa mì* và của những vật phẩm nhu yếu khác do nông nghiệp sản xuất, những thứ này gia nhập vào tiền công của công nhân, - nghĩa là xảy ra do việc giảm sút giá trị của những hàng hóa cấu thành tư bản bất biến, v.v.. Ngược lại, sẽ tuyệt đối không thể giải thích được địa tô, nếu như lợi nhuận công nghiệp *không* điều tiết lợi nhuận nông nghiệp. *Tỷ suất lợi nhuận trung bình* đã được cho sẵn trong công nghiệp do việc san bằng lợi nhuận của các tư bản và sự chuyển hóa giá trị thành *giá cả chi phí* do việc san bằng ấy gây ra. Giá cả chi phí đó - tức là giá trị của tư bản ứng trước + lợi nhuận trung bình - cấu thành cái *tiền đề* mà nông nghiệp nhận được của công nghiệp, bởi vì trong nông nghiệp do có quyền sở hữu ruộng đất nên sự san bằng đó không thể diễn ra. Khi đó, nếu giá cả của sản phẩm nông nghiệp cao hơn cái giá cả chi phí do lợi nhuận công nghiệp trung bình quyết định, thì số dư của giá trị ấy so với giá cả chi phí sẽ cấu thành địa tô tuyệt đối. Nhưng để có thể đo được số dư đó của giá trị so với giá cả chi phí, thì *giá cả chi phí* phải là prius[1*], nghĩa là nó phải do công nghiệp áp đặt cho nông nghiệp như là một quy luật.

*

* *

Cần phải chú ý đến luận điểm sau đây của Min:

"Cái được tiêu dùng *một cách sản xuất* bao giờ cũng là tư bản. Đó là một thuộc

1* - cái có trước

tính đặc biệt đáng chú ý của tiêu dùng sản xuất. Cái được tiêu dùng một cách sản xuất *là* tư bản, và nó *trở thành* tư bản chính là nhờ sự tiêu dùng đó ("Eléments d'économie politique". Traduits par Parisot. Paris, 1823, tr. 241-242).

[d) CẦU, CUNG, SẢN XUẤT THỪA [QUAN NIỆM SIÊU HÌNH, TRỰC TIẾP ĐỒNG NHẤT CẦU VỚI CUNG]

"Cầu có nghĩa là *nguyện vọng muốn mua và những phương tiện để mua...* Một vật *ngang giá"* (phương tiện mua) "mà một người đem lại, là *công cụ* của cầu. Quy mô số cầu của người đó được đo bằng giá trị của vật ấy. Cầu và vật ngang giá là những thuật ngữ có thể thay thế nhau được... Nguyện vọng của anh ta" (của một người) "muốn *mua* và *những phương tiện mua* của anh ta - nói một cách khác là *lượng cầu* của anh ta - đúng là bằng với số lượng sản phẩm do anh ta sản xuất ra mà không có ý định tiêu dùng cho bản thân" (s.đ.d., tr.252-253).

Ở đây chúng ta thấy sự đồng nhất trực tiếp giữa cầu và cung (do đó, việc không thể xảy ra tình trạng thị trường bị tràn ngập một cách phổ biến) được chứng minh như thế nào. Sản phẩm cấu thành lượng cầu, hơn nữa đại lượng của số cầu ấy được đo bằng giá trị của sản phẩm ấy. Đó cũng vẫn là cái "phương thức chứng minh" trừu tượng mà Min dùng để chứng minh rằng mua và bán chỉ đồng nhất chứ không khác nhau; đó cũng vẫn là những câu nói trùng lắp mà ông ta dùng để chứng minh rằng giá cả phụ thuộc vào khối lượng tiền đang lưu thông; đó cũng vẫn là cái phương thức mà ông ta dùng để chứng minh rằng cung và cầu (những cái này chỉ là một hình thái phát triển hơn nữa của mối quan hệ giữa người mua và người bán) nhất định phải thăng bằng với nhau. Đó cũng vẫn là cái lô-gíc ấy. Nếu một mối quan hệ nào đó bao hàm những mặt đối lập, thì nó không chỉ là mặt đối lập, mà còn là sự *thống nhất* của các mặt đối lập. Vì vậy, Min kết luận, đó là sự *thống nhất không có những mặt đối lập.* Đó là cái lô-gíc của Min, nhờ nó mà ông ta xóa bỏ các "mâu thuẫn".

Trước hết chúng ta hãy xuất phát từ *cung.* Cái mà tôi cung cấp là một *hàng hóa,* một sự thống nhất giữa giá trị sử dụng và

giá trị, ví dụ như một lượng sắt nhất định, bằng 3 p.xt. (số tiền này bằng một lượng thời gian lao động nhất định). Theo giả định thì tôi là chủ xưởng sản xuất sắt. Tôi cung cấp một giá trị sử dụng nhất định, tức là sắt, và cung cấp một giá trị nhất định, cụ thể là giá trị biểu hiện ở trong giá cả của sắt, tức là 3 p.xt.. Nhưng ở đây có một sự khác biệt nhỏ sau đây. Một lượng sắt nhất định đã được tôi *thật sự* ném ra thị trường. Ngược lại, *giá trị* của sắt chỉ tồn tại như là *giá cả* của nó, giá trị này còn phải được người mua sắt thực hiện, đối với tôi người này đại biểu cho *lượng cầu* về sắt. Lượng cầu của người bán sắt bao hàm ở lượng cầu về *giá trị trao đổi* của sắt là cái quả thật nằm trong sắt nhưng còn chưa được thực hiện. Có thể rằng cũng một *giá trị trao đổi* ấy biểu hiện ra trong những lượng sắt rất khác nhau. Như vậy, lượng cung về giá trị sử dụng và lượng cung về một giá trị còn phải được thực hiện hoàn toàn không đồng nhất với nhau, bởi vì những lượng giá trị sử dụng hoàn toàn khác nhau có thể đại biểu cho cùng một lượng giá trị trao đổi.

[801] Cũng một giá trị 3 p.xt. ấy có thể biểu hiện trong 1,3 hoặc 10 tấn. Như vậy là số lượng sắt (giá trị sử dụng) mà tôi cung cấp, và số lượng giá trị mà tôi cung cấp quyết không tỷ lệ với nhau, bởi vì số lượng giá trị có thể không thay đổi dầu cho số lượng sắt có thể thay đổi như thế nào chăng nữa. Mặc dầu số lượng sắt do tôi cung cấp là lớn hay nhỏ, tôi bao giờ cũng muốn - theo giả định của chúng ta - thực hiện giá trị của sắt, *độc lập* với số lượng đó của bản thân nó, nói chung là độc lập với tồn tại của nó với tư cách là giá trị sử dụng. Do đó, giá trị cung cấp (nhưng chưa được thực hiện) và số lượng sắt cung cấp được thực hiện, hoàn toàn không tỷ lệ với nhau. Do đó, hoàn toàn không có cơ sở để cho rằng khả năng bán một hàng hóa nào đó theo giá trị của nó tỷ lệ với số lượng hàng hóa do tôi cung cấp. Đối với người mua, hàng hóa của tôi tồn tại trước tiên như là một giá trị sử dụng. Người đó mua nó với tư cách là như vậy. Nhưng cái mà anh ta cần là một lượng sắt nhất định. Nhu

cầu của anh ta về sắt không được quyết định bởi số sắt do tôi sản xuất, cũng như bản thân giá trị của sắt của tôi không hề tỷ lệ với số lượng ấy.

Dĩ nhiên, kẻ đi mua chỉ nắm trong tay cái *hình thái chuyển hóa* của hàng hóa, tiền - tức là hàng hóa dưới hình thái giá trị trao đổi, - và anh ta có thể xuất hiện làm người mua chỉ vì trước đó anh ta hay những người khác đã xuất hiện làm người bán cái hàng hóa giờ đây đang tồn tại dưới hình thái tiền. Nhưng điều này quyết không phải là một cơ sở khiến cho anh ta chuyển hóa tiền của anh ta trở lại thành hàng hóa của tôi, hoặc khiến cho nhu cầu của anh ta về hàng hóa của tôi được quyết định bởi số lượng hàng hóa mà tôi đã sản xuất. Vì anh ta là người yêu cầu về hàng hóa của tôi, cho nên anh ta có thể hoặc giả đòi hỏi một số lượng ít hơn là số tôi cung cấp, hoặc giả đòi hỏi toàn bộ số lượng ấy, nhưng *dưới* giá trị của nó. Lượng cầu của anh ta có thể không nhất trí với lượng cung của tôi, cũng như số lượng mà tôi cung cấp và giá trị theo đó tôi cung cấp, cũng không đồng nhất với nhau.

Nhưng toàn bộ sự nghiên cứu về cầu và cung không thuộc về đoạn này.

Vì tôi cung cấp sắt, tôi yêu cầu không phải sắt, mà yêu cầu tiền. Tôi cung cấp một giá trị sử dụng đặc thù, và yêu cầu giá trị của nó. Do đó, lượng cung và lượng cầu của tôi cũng khác nhau như giá trị sử dụng khác với giá trị trao đổi. Vì tôi cung cấp một *giá trị* trong bản thân sắt, nên tôi đòi hỏi việc *thực hiện giá trị ấy*. Như vậy, cung và cầu của tôi cũng khác nhau như cái ý tưởng và cái hiện thực. Tiếp nữa, số lượng do tôi cung cấp và giá trị của nó hoàn toàn không tỷ lệ với nhau. Trong lúc đó, lượng cầu về số lượng giá trị sử dụng do tôi cung cấp lại không được quyết định bởi cái giá trị mà tôi muốn thực hiện, mà được quyết định bởi số lượng mà người mua cần đến theo một giá cả nhất định.

Chúng ta hãy dẫn một đoạn sau đây nữa của Min:

"Rõ ràng là mỗi người thêm vào tổng khối lượng sản phẩm cấu thành lượng cung, toàn bộ những gì người đó sản xuất ra và không có ý định tiêu dùng cho bản thân. Dù cho một bộ phận của sản phẩm hàng năm có rơi vào tay người đó dưới hình thức nào chăng nữa, nhưng nếu anh ta dự định không tiêu dùng gì trong bộ phận ấy cho bản thân thì tức là anh muốn tự giải thoát khỏi toàn bộ bộ phận ấy, và vì vậy toàn bộ bộ phận ấy góp phần làm tăng thêm lượng cung. Còn nếu anh ta tiêu dùng một phần sản phẩm ấy, thì anh ta muốn giải phóng khỏi toàn bộ số còn lại và số còn lại này được thêm vào lượng cung" (s.đ.d., tr.253).

Nói cách khác, điều này chẳng qua chỉ có nghĩa là tất cả những hàng hóa đã ném ra thị trường đều hình thành lượng cung.

"Do đó, vì lượng cầu của mỗi người bằng bộ phận sản phẩm hằng năm, hay nói một cách khác, bằng bộ phận của cải hằng năm mà người đó muốn thanh toán đi"

{dừng lại! Lượng cầu của người đó bằng với *giá trị* (một khi nó được thực hiện) của bộ phận sản phẩm mà người đó muốn thanh toán đi; cái mà anh ta muốn thanh toán đi là một lượng giá trị sử dụng nhất định; cái mà anh ta muốn thu được là giá trị của *giá trị* sử dụng ấy. Cả hai cái đó không có gì là đồng nhất cả},

"và vì lượng cung của mỗi người cũng đúng như thế"

{hoàn toàn không phải; lượng cầu của người đó không phải gồm cái mà người đó muốn thanh toán đi, nghĩa là không phải gồm sản phẩm, mà là yêu cầu về giá trị của sản phẩm đó: ngược lại, lượng cung của anh ta realiter[1*] gồm sản phẩm ấy, còn giá trị của nó thì chỉ được cung idealiter[2*] mà thôi},

"cho nên cung và cầu của mỗi cá nhân nhất thiết phải bằng nhau" (s.đ.d., tr.253-254).

{Nghĩa là, *giá trị* của hàng hóa do anh ta cung và *giá trị* mà anh ta đòi hỏi về hàng hóa đó nhưng anh ta không có, là bằng nhau; nếu anh ta bán hàng hóa theo giá trị của nó, thì giá trị

1* - thực tế

2* - trên ý niệm

được cung (dưới hình thái hàng hoá) và giá trị nhận được (dưới hình thái tiền) bằng nhau. Nhưng từ chỗ anh ta muốn bán hàng hóa theo giá trị của nó, không thể kết luận rằng điều ấy đã thật sự diễn ra. Một lượng hàng hóa do anh ta cung cấp đang nằm trên thị trường. Anh ta đang tìm một giá trị cho hàng hóa đó.}

"Cầu và cung có một [802] mối quan hệ độc đáo đối với nhau. Mỗi một hàng hóa được cung, được đưa ra thị trường, được bán, bao giờ cũng đồng thời là một *đối tượng* của lượng cầu, còn hàng hóa là đối tượng của lượng cầu thì bao giờ cũng đồng thời là một bộ phận của khối lượng sản phẩm chung cấu thành lượng cung. Mỗi hàng hóa bao giờ cũng *đồng thời* vừa là đối tượng của lượng cầu lại vừa là đối tượng của lượng cung. Khi hai người tiến hành trao đổi thì một người trong bọn họ đến không phải chỉ để tạo nên lượng cung, và người kia đến không phải chỉ để tạo nên lượng cầu; *vật phẩm, đối tượng của lượng cung của người đó* phải tạo ra đối tượng của lượng cầu của anh ta, do đó cầu và cung của anh ta hoàn toàn ngang nhau. Nhưng nếu cung và cầu của mỗi người cá biệt bao giờ cũng bằng nhau, thì điều đó cũng áp dụng cho cung và cầu của tất cả mọi cá nhân trong một quốc gia cộng lại. Vì vậy, dầu cho tổng số sản phẩm hằng năm có lớn đến mấy chăng nữa, nhưng tổng số ấy cũng không bao giờ có thể vượt quá số cầu hằng năm. Toàn bộ sản phẩm hằng năm được phân thành một số phần ngang với con số những cá nhân được phân chia sản phẩm hằng năm. Tổng số cầu = tổng số những cái trong tất cả các phần mà những kẻ sở hữu chúng không giữ lại cho tiêu dùng của bản thân họ. Nhưng tổng số các phần thì bằng toàn bộ sản phẩm hằng năm" (s.đ.d., tr. 254-255).

Một khi Min *đã giả định* rằng cung và cầu của mỗi cá nhân là bằng nhau, thì toàn bộ sự suy luận sâu sắc dài dòng của ông ta cho rằng cung và cầu của *tất cả* mọi cá nhân cũng đều bằng nhau, là hoàn toàn thừa.

Những người cùng thời theo Ri-các-đô đã hiểu Min như thế nào, điều sau đây chẳng hạn sẽ cho ta thấy:

"Như vậy, ở đây" {đây là nói đến sự quy định giá trị lao động ở Min}, chúng ta có ít ra cũng là một trường hợp trong đó giá cả (giá cả lao động) thường xuyên được quy định bởi tỷ lệ giữa cung và cầu" (*Prê-vô* trong bài "Réflexions sur le système de Ricardo" của ông ta được in làm phụ lục cho cuốn sách của Mắc Cu-lốc "Discours sur l'e'conomie politique", traduit de l'anflais par G-me Prevost, Genève-Paris, 1825 tr.187).

Trong cuốn "Discours" dẫn ra trên đây, Mắc - Cu-lốc nói rằng mục đích của Min là

"đem lại một sự *diễn dịch lô-gíc* từ những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị" (tr.88). "Min nghiên cứu hầu hết những vấn đề đang là đối tượng thảo luận. Ông ta đã gỡ rối và làm cho trở nên đơn giản những vấn đề rối rắm nhất và khó khăn nhất, và sắp xếp những nguyên lý khác nhau của khoa học theo cái trật tự tự nhiên của chúng" (s.đ.d.).

Từ cái lô-gíc của Min, có thể kết luận rằng, cấu tạo hoàn toàn không lô-gíc của cuốn sách của Ri-các-đô mà chúng ta đã phân tích trên kia[1*], đã được ông ta duy trì toàn bộ một cách ngây thơ như là một "trật tự tự nhiên".

[đ)] PRÊ-VÔ [VIỆC PHỦ NHẬN MỘT SỐ KẾT LUẬN CỦA RI-CÁC-ĐÔ VÀ CỦA MIN. MƯU TOAN CHỨNG MINH RẰNG VIỆC THƯỜNG XUYÊN GIẢM BỚT LỢI NHUẬN KHÔNG PHẢI LÀ TẤT YẾU]

Về đoạn trích dẫn trên đây của *Prê-vô* là người lấy sự trình bày của Min về hệ thống Ri-các-đô để làm cơ sở cho những "Re'flexions sur le système de Ricardo" của mình, thì một số ý kiến phản đối của ông ta đơn thuần dựa trên sự không hiểu Ri-các-đô theo kiểu học trò.

Nhưng cần phải chú ý đến nhận xét sau đây đối với địa tô:

"Có thể đặt vấn đề nghi vấn ảnh hưởng của những *đất đai xấu nhất* đến việc quy định giá cả, nếu người ta chú ý đến *quy mô tương đối* của chúng, như người ta cần phải làm" (*Prê-vô* s.đ.d., tr.177).

Prê-vô dẫn đoạn sau dây của *Min*, cũng quan trọng đối với sự phân tích của tôi, vì ở đây bản thân Min đã nghĩ ra một ví dụ trong đó *địa tô chênh lệch* phát sinh do chỗ số cầu mới - số cầu bổ sung - được thỏa mãn nhờ chuyển qua một đất đai tốt hơn, chứ không phải một đất đai xấu hơn, tức là nhờ sự vận động theo con đường đi lên.

1* Xem tập này, ph.II, đặc biệt là tr. 238-246.

"Ông *Min* dùng sự so sánh sau đây: "Giả định rằng tất cả các khoảnh đất được canh tác trong một nước đều có cùng một chất lượng và đem lại một lợi nhuận như nhau cho những tư bản bỏ vào chúng, trừ một a-cơ-rơ duy nhất đem lại một sản phẩm gấp 6 lần mọi a-cơ-rơ khác" (*Mill*. Elements of Political Economy. 2nd edition, tr.71). Rõ ràng là - như ông Min đã chứng minh - người thuê a-cơ-rơ này sẽ không thể nâng thu nhập của mình lên được" (nghĩa là sẽ không thể nhận được một lợi nhuận cao hơn những tá điền khác; ở Prê-vô tư tưởng được biểu hiện rất tồi[41]) "và 5 phần 6 sản phẩm sẽ thuộc về kẻ sở hữu ruộng đất".

{Như vậy là ở đây có địa tô chênh lệch, mà không có sự giảm bớt tỷ suất lợi nhuận và sự tăng giá cả của sản phẩm nông nghiệp. Điểm này ắt phải diễn ra thường xuyên hơn vì [803] cùng với sự phát triển của đất nước về mặt công nghiệp, cùng với sự phát triển các phương tiện giao thông và với việc tăng dân số, thì *vị trí* của các khoảnh đất phải thường xuyên được *cải thiện,* bất luận là độ phì nhiêu tự nhiên như thế nào, và vị trí (tương đối tốt hơn) cũng tác động giống như độ phì nhiêu tự nhiên.}

"Nhưng nếu tác giả có trí ấy nghĩ một chút đến việc đưa ra một giả định giống như vậy đối với trường hợp ngược lại, thì ông ta sẽ thấy rằng kết quả sẽ khác đi. Chúng ta hãy giả định rằng tất cả mọi đất đai đều có một chất lượng giống nhau, trừ một a-cơ-rơ đất xấu nhất. Lợi nhuận của tư bản trên a-cơ-rơ duy nhất ấy bằng 1/6 lợi nhuận của mọi a-cơ-rơ khác. Liệu người ta có thể tin rằng lợi nhuận của mấy triệu a-cơ-rơ sẽ hạ xuống còn 1/6 lợi nhuận thông thường của nó, hay không? Chắc chắn rằng cái a-cơ-rơ duy nhất ấy sẽ hoàn toàn không có một tác động nào cả, bởi vì khi được đưa ra thị trường, những sản phẩm khác nhau (cụ thể là ngũ cốc) sẽ không bị ảnh hưởng rõ rệt bởi sự cạnh tranh của một số lượng *nhỏ bé* như thế. Vì vậy mà chúng tôi nói rằng cần phải sửa đổi lời khẳng định của những người theo Ri-các-đô về ảnh hưởng của những đất đai xấu nhất, bằng cách lưu ý đến *quy mô tương đối* của những đất đai có độ phì nhiêu khác nhau" (*Prê-vô,* s.đ.d., tr.177-178).

*

* *

{*Xây,* trong những chú thích của ông ta cho bản dịch của Côn-xtan-xi-ô về cuốn sách của Ri-các-đô, chỉ có *một* nhận xét đúng đắn về *ngoại thương*[42]. Người ta cũng có thể thu được lợi

nhuận bằng cách lừa bịp, do chỗ cái mà người này được là cái mà người khác mất. Trong một nước, mất và được bù trừ cho nhau. Nhưng giữa các nước khác nhau thì không như vậy. Và ngay cả theo học thuyết Ri-các-đô, - điều này Xây *không* nhận thấy, - ba ngày lao động của một nước này có thể trao đổi lấy một ngày lao động của một nước khác. Ở đây quy luật giá trị có những sự thay đổi quan trọng. Hoặc là những ngày lao động của những nước khác nhau có thể quan hệ với nhau giống như lao động có chuyên môn, phức tạp quan hệ với lao động không chuyên môn, giản đơn, ở trong một nước. Trong trường hợp đó, nước giàu hơn sẽ bóc lột nước nghèo hơn, ngay cả khi nước này được lợi nhờ trao đổi, như G.Xt. Min đã trình bày trong cuốn "Some Unsettled questions of Political Economy"[43] của ông ta.}

*

* *

[Về vấn đề tỷ lệ giữa lợi nhuận nông nghiệp và lợi nhuận công nghiệp, Prê-vô nói:]

"Chúng tôi thừa nhận rằng, nói chung, tỷ suất lợi nhuận nông nghiệp quyết định tỷ suất lợi nhuận công nghiệp. Nhưng đồng thời chúng ta phải thấy rằng lợi nhuận công nghiệp nhất định ảnh hưởng ngược trở lại đến lợi nhuận nông nghiệp. Nếu giá cả lúa mì lên tới một mức nào đó thì tư bản công nghiệp sẽ chạy vào nông nghiệp và nhất định sẽ làm cho lợi nhuận nông nghiệp giảm xuống" (*Prê-vô*, s.đ.d., tr. 179).

Lời phản đối này là đúng, nhưng được quan niệm một cách quá hẹp hòi. Xin xem trên đây[1*].

Phái Ri-các-đô khẳng định rằng, lợi nhuận chỉ có thể sụt xuống do tiền công tăng lên mà thôi, bởi vì cùng với việc tăng dân số, giá cả của những vật phẩm nhu yếu sẽ tăng lên, nhưng điều này lại là hậu quả của tích lũy tư bản, bởi vì cùng với sự tích lũy này

1* Xem tập này, ph.III, tr. 132-134.

thì những đất đai xấu hơn sẽ được đưa vào canh tác. Nhưng chính bản thân Ri-các-đô thừa nhận rằng lợi nhuận cũng có thể giảm xuống khi tư bản tăng lên nhanh hơn dân số, nghĩa là khi sự cạnh tranh giữa các tư bản làm cho tiền công tăng lên. Đây là quan điểm của A-đam Xmít. Prê-vô nói:

"Nếu lượng cầu tăng lên của các tư bản làm tăng giá cả lao động, nghĩa là làm tăng *tiền công,* thì khẳng định rằng lượng cung tăng lên của chính những tư bản ấy có thể làm giảm giá cả của các tư bản, tức là làm giảm *lợi nhuận*, - há khẳng định như vậy lại không đúng hay sao?" (s.đ.d., tr.188).

Trên cơ sở sai lầm của Ri-các-đô, theo đó người ta chỉ giải thích được sự giảm xuống của lợi nhuận bằng sự giảm xuống của giá trị thặng dư, tức là của lao động thặng dư, do đó, *bằng sự đắt lên của những vật phẩm nhu yếu do công nhân tiêu dùng,* do đó bằng sự tăng lên của giá trị lao động, mặc dù sự thù lao thực tế cho người công nhân đáng lẽ tăng lên thì lại giảm xuống, - trên cơ sở đó *Prê-vô* cố chứng minh rằng sự giảm xuống liên tục của lợi nhuận là không cần thiết.

Một là, ông ta nói:

"Tình trạng phồn vinh bắt đầu bằng việc lợi nhuận tăng lên"

(cụ thể là lợi nhuận nông nghiệp: với tình trạng phồn vinh thì dân số tăng lên, do đó lượng cầu về sản phẩm nông nghiệp tăng lên, do đó lợi nhuận siêu ngạch của người phéc-mi-ê cũng tăng lên),

"hơn nữa, tình hình đó diễn ra rất lâu trước khi người ta chuyển sang canh tác những đất đai mới. Quả thật là diện tích canh tác tăng lên ảnh hưởng đến địa tô và làm cho lợi nhuận giảm xuống. Nhưng mặc dầu lợi nhuận bị trực tiếp giảm xuống như vậy, nó cũng vẫn cao như trước khi xảy ra sự tiến bộ.... Tại sao vào một lúc nào đó, người ta lại chuyển sang canh tác những đất đai có chất lượng xấu hơn? Người ta chỉ làm điều đó khi trông đợi một lợi nhuận *ít ra cũng ngang với lợi nhuận thông thường.* Nhưng tình huống nào có thể dẫn tới việc thực hiện một tỷ suất lợi nhuận như vậy trên loại đất như thế? Việc tăng [804] dân số... gây sức ép đối với những tư liệu sinh hoạt hiện có, bằng cách đó làm tăng giá cả của tư liệu sinh hoạt (đặc biệt là của ngũ cốc), kết quả là các tư bản nông nghiệp thu

được những lợi nhuận cao. Những tư bản khác đổ dồn vào nông nghiệp; nhưng vì diện tích đất đai bị hạn chế cho nên sự cạnh tranh đó có giới hạn, và rốt cuộc thì việc canh tác những đất đai xấu nhất bao giờ cũng có thể đem lại *những lợi nhuận cao hơn là trong thương nghiệp hay công nghiệp.* Từ khi đó, nếu những đất đai xấu nhất ấy có một diện tích đủ lớn, lợi nhuận nông nghiệp phải do lợi nhuận của những tư bản cuối cùng bỏ vào ruộng đất, quyết định. Nếu xuất phát từ tỷ suất lợi nhuận tồn tại ở thời kỳ đầu của tình trạng phồn vinh không ngừng tăng lên" (ở thời kỳ đầu của việc phân lợi nhuận thành lợi nhuận và địa tô) "thì người ta sẽ thấy rằng lợi nhuận hoàn toàn không có khuynh hướng giảm xuống. Nó tăng lên cùng với việc tăng dân số, cho đến khi lợi nhuận nông nghiệp tăng lên tới mức là do kết quả canh tác những đất đai mới, xấu hơn, nó có thể giảm xuống rất nhiều, nhưng không bao giờ giảm xuống dưới cái mức ban đầu của nó, hay nói một cách chính xác hơn, dưới cái mức trung bình do những tình hình khác nhau quyết định" (s.đ.d., tr. 190-192).

Rõ ràng Prê-vô hiểu sai quan điểm của Ri-các-đô. Do sự phồn vinh, dân số tăng lên, do đó giá cả sản phẩm nông nghiệp và vì vậy lợi nhuận nông nghiệp cũng tăng lên. (Mặc dầu không hiểu tại sao - khi việc tăng lên ấy có tính chất thường xuyên - sau khi hết thời hạn thuê ruộng, địa tô lại không thể tăng lên và những lợi nhuận nông nghiệp siêu ngạch ấy lại không thể bị chiếm hữu dưới hình thức địa tô, ngay cả trước khi những đất đai xấu hơn được canh tác). Nhưng chính sự tăng lên đó của giá cả sản phẩm nông nghiệp dẫn tới làm tăng lợi nhuận nông nghiệp, lại làm tăng tiền công trong tất cả các ngành công nghiệp, và do đó làm giảm lợi nhuận công nghiệp. Như thế là một tỷ suất lợi nhuận mới được hình thành trong công nghiệp. Nếu như với giá cả thị trường hiện tồn của sản phẩm nông nghiệp, những đất đai xấu nhất đem lại dầu chỉ là cái *tỷ suất lợi nhuận thấp hơn đó* thôi, thì tư bản có thể dồn vào những đất đai xấu hơn. Chúng bị thu hút vào đây bởi lợi nhuận nông nghiệp cao và giá cả thị trường cao của lúa mì. Thậm chí chúng vẫn còn có thể - khi chưa có một số lượng tư bản đầy đủ chạy vào nông nghiệp - đem lại những lợi nhuận cao hơn lợi nhuận công nghiệp đã giảm xuống như Prê-vô nói. Nhưng một khi số cung phụ thêm đã đủ, thì giá cả thị trường liền giảm xuống, thành thử trên những đất đai xấu

nhất nó chỉ đem lại lợi nhuận công nghiệp thông thường mà thôi. Ở trên những đất đai tốt, số nhiều hơn mà sản phẩm đem lại, sẽ biến thành địa tô. Đó là quan niệm của Ri-các-đô mà cơ sở được Prê-vô thừa nhận và dùng làm điểm xuất phát cho những lập luận của mình. Giờ đây ngũ cốc đắt hơn trước khi lợi nhuận nông nghiệp tăng lên. Nhưng số siêu lợi nhuận mà nó đem lại cho người tá điền, lại biến thành địa tô. Bằng cách đó, lợi nhuận trên những đất đai tốt nhất cũng giảm xuống ngang với mức tỷ suất lợi nhuận công nghiệp thấp hơn, xảy ra do sự tăng lên trong giá cả của sản phẩm nông nghiệp. Không thể hiểu được tại sao lợi nhuận lại không vì thế mà tụt xuống dưới "tỷ suất ban đầu" của chúng, nếu như không xảy ra những tình huống khác làm thay đổi quá trình ấy. Lẽ dĩ nhiên là những tình huống khác *có thể* xảy ra. Trong tất cả mọi tình huống, theo giả định, lợi nhuận nông nghiệp tăng lên cao hơn lợi nhuận công nghiệp sau khi giá cả của các vật phẩm nhu yếu tăng lên. Nhưng nếu ở đây cái bộ phận vật phẩm nhu yếu của công nhân do công nghiệp sản xuất ra, nhờ sự phát triển của sức sản xuất mà rẻ đi tới mức là tiền công (ngay cả khi nó được trả theo giá trị trung bình của nó) tăng lên - do sự đắt lên của sản phẩm nông nghiệp - không theo cái mức mà lẽ ra nó phải tăng nếu như không có những tình huống làm trung hòa đi ấy; tiếp nữa, nếu như do sự phát triển đó của sức sản xuất mà giá cả những sản phẩm do ngành công nghiệp khai thác cung cấp, - do đó giá cả của những nguyên liệu nông nghiệp không dùng làm thức ăn (mặc dầu giả định này không đúng như trong thực tế) - cũng giảm xuống, thì lợi nhuận công nghiệp có thể không giảm xuống, mặc dầu nó thấp hơn lợi nhuận nông nghiệp. Việc lợi nhuận này giảm xuống do có sự di chuyển tư bản vào nông nghiệp và do việc hình thành địa tô [805] lúc đó sẽ chỉ phục hồi lại tỷ suất lợi nhuận cũ mà thôi.

[*Hai là,*] Prê-vô cũng mưu toan áp dụng một lập luận khác nữa:

"Những đất đai có chất lượng xấu hơn... chỉ được canh tác trong trường hợp chúng mang lại một lợi nhuận cao như lợi nhuận của các tư bản công nghiệp, hay một lợi nhuận cao hơn. Trong trường hợp ấy giá cả của lúa mì và của những sản phẩm nông nghiệp khác thường vẫn rất cao, mặc dầu những đất đai mới được canh tác. Những giá cả cao đó đẩy nhân dân lao động vào tình cảnh khó khăn vì tiền công tăng lên không theo kịp việc tăng giá những vật phẩm mà những công nhân làm thuê tiêu dùng. Những giá cả cao của sản phẩm nông nghiệp ít nhiều đều đè nặng lên tất cả dân cư, bởi vì hầu hết các hàng hóa đều bị việc tăng tiền công và tăng giá cả những vật phẩm nhu yếu đụng chạm đến. Tình trạng khó khăn phổ biến đó, gắn với việc tăng số tử vong do một dân cư quá đông đúc gây nên, dẫn đến chỗ làm giảm con số công nhân làm thuê và do đó đến việc tăng tiền công và giảm lợi nhuận nông nghiệp. Từ đó, sự phát triển tiếp theo diễn ra theo một hướng ngược lại với cái hướng trước kia. Tư bản bị rút ra khỏi những đất đai xấu nhất và chạy trở về công nghiệp. Nhưng chẳng bao lâu nguyên lý nhân khẩu lại tác động trở lại: một khi sự bần cùng chấm dứt thì con số công nhân tăng lên, tiền công của họ giảm xuống, và vì vậy lợi nhuận tăng lên. Những sự lên xuống như vậy phải kế tiếp nhau nhiều lần mà không đụng chạm đến lợi nhuận trung bình. Lợi nhuận cũng có thể giảm xuống hoặc tăng lên do những nguyên nhân khác, hay cũng do nguyên nhân ấy; nó có thể luân phiên lên xuống theo những hướng ngược nhau - mà không thể quy con số trung bình của những sự lên xuống đó cho sự cần thiết phải canh tác những đất đai mới. Dân cư là bộ máy điều tiết xác lập trật tự tự nhiên và duy trì lợi nhuận trong những giới hạn nhất định" (s.đ.d., tr.194-196).

Mặc dầu rối rắm, nhưng điều đó là đúng theo "nguyên lý nhân khẩu". Chỉ có điều là nó không ăn khớp với cái tiền đề nói rằng các lợi nhuận nông nghiệp tăng lên cho đến khi một lượng cung phụ thêm tương ứng với sự tăng dân số được tạo ra. Nếu như điều này giả định một sự tăng lên thường xuyên của giá cả sản phẩm nông nghiệp, thì kết quả không phải là việc giảm dân số, mà là một sự giảm xuống phổ biến của tỷ suất lợi nhuận, do đó, của tích lũy, và vì vậy, của dân số. Theo quan điểm của Ri-các-đô - Man-tút thì dân số sẽ tăng lên một cách chậm chạp. Nhưng làm cơ sở cho những suy luận của Prê-vô là tiến trình tư tưởng sau đây: quá trình nói trên sẽ đẩy tiền công xuống dưới mức trung bình của nó; cùng với việc giảm tiền công và sự bần cùng của

công nhân thì giá cả ngũ cốc cũng giảm xuống và vì vậy, lợi nhuận lại tăng lên.

Nhưng điều này lại không thuộc về ở đây, bởi vì ở đây giả định rằng giá trị của lao động bao giờ cũng được trả, nghĩa là công nhân bao giờ cũng nhận được những tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất ra bản thân.

Những lập luận của Prê-vô là quan trọng, bởi vì chúng chỉ ra rằng quan điểm của Ri-các-đô - cùng với quan điểm của Man-tút mà ông ta thừa nhận - mặc dầu có thể giải thích được những sự lên xuống trong tỷ suất lợi nhuận, nhưng không giải thích được sự giảm sút (thường xuyên) của lợi nhuận mà lại không xen kẽ những thời kỳ tăng lợi nhuận: bởi vì với một mức giá cả lúa mì nhất định và với một sự giảm sút nhất định của lợi nhuận, thì tiền công bị giảm xuống dưới mức của nó và điều đó cưỡng bức dân số phải giảm xuống, vì vậy cũng bắt giá cả ngũ cốc và những vật phẩm nhu yếu hạ xuống, điều này sẽ lại dẫn đến việc nâng cao lợi nhuận.

3) NHỮNG TÁC PHẨM LUẬN CHIẾN

[806] Thời gian giữa năm 1820 và năm 1830, nói một cách siêu hình là thời kỳ quan trọng nhất trong lịch sử khoa kinh tế chính trị Anh. Những trận chiến đấu lý luận cho học thuyết Ri-các-đô và chống lại học thuyết ấy, một loạt những tác phẩm luận chiến khuyết danh; những tác phẩm quan trọng nhất đã được dẫn ra ở đây, nhất là những tác phẩm đụng chạm đến những điểm thuộc về đề tài của chúng ta. Nhưng đồng thời, nét đặc trưng của tất cả những tác phẩm ấy là trên thực tế, chúng đều chỉ xoay quanh việc định nghĩa khái niệm giá trị và mối quan hệ giữa nó với tư bản.

a) "OBSERVATIONS ON CERTAIN VERBAL DISPUTES...". CHỦ NGHĨA HOÀI NGHI TRONG KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ, VIỆC QUY NHỮNG SỰ TRANH CÃI VỀ LÝ LUẬN THÀNH NHỮNG SỰ TRANH CÃI VỀ TỪ]

"Observations on certain Verbal Disputes in Political Economy, particularly relating to Value, and to Demand and Supply". London, 1821.

Tác phẩm này không thiếu một phần sắc sảo nào đó. Nhan đề của nó - "Verbal Disputes"[1*] - thật đặc trưng.

Nó nhằm một phần chống lại Xmít, Man-tút, nhưng cũng nhằm chống lại Ri-các-đô.

Các ý nghĩa chính cống của tác phẩm đó là ở chỗ:

"những cuộc tranh luận... diễn ra hoàn toàn chỉ vì những người khác nhau dùng những từ theo những ý nghĩa khác nhau, nghĩa là chỉ vì những người đang tranh luận, giống như những chàng hiệp sĩ trong chuyện cổ tích, xem xét những mặt khác nhau của cái khiên" (tr. 59-60).

Chủ nghĩa hoài nghi loại đó bao giờ cũng báo hiệu sự tan rã của một học thuyết nào đó, là kẻ báo hiệu một chủ nghĩa chiết trung thiếu suy nghĩ và vô sỉ, nhằm để dùng trong đời sống gia đình hằng ngày.

Về lý luận của Ri-các-đô về giá trị, tác giả khuyết danh nói trước hết là điều sau đây:

"Có một khó khăn rõ ràng khi giả định rằng *lao động* là cái mà chúng ta muốn nói đến khi chúng ta nói đến giá trị hay giá cả thực sự, trái với giá cả danh nghĩa; bởi vì lắm lúc chúng ta muốn nói đến *giá trị, hay giá cả, của bản thân lao động.* Ở chỗ nào dưới danh từ lao động với tính cách là giá cả của một vật, chúng ta hiểu đó là lao động đã *sản xuất* ra vật ấy, thì ở đó lại xuất hiện thêm một khó khăn khác nữa; bởi vì lắm lúc chúng ta muốn nói đến *giá trị, hay giá cả, của đất đai,* nhưng đất đai không phải do lao động sản xuất ra. Vậy định nghĩa đó chỉ áp dụng được cho *hàng hóa* mà thôi" (s.đ.d., tr.8).

1. "Những sự tranh cãi về từ"

Về lao động, lời phản đối Ri-các-đô là đúng, trong chừng mực mà ông ta trình bày tư bản là cái mua lao động trực tiếp, nghĩa là trong chừng mực ông ta trực tiếp nói đến giá trị của lao động, trong lúc đó cái được mua và bán ở đây là việc sử dụng sức lao động trong một thời gian, bản thân sức lao động này là một sản phẩm. Đáng lẽ phải giải quyết vấn đề thì ở đây tác giả khuyết danh chỉ nhấn mạnh rằng vấn đề chưa được giải quyết.

Việc *"giá trị* hay *giá cả của ruộng đất",* cái vốn không phải là sản phẩm của lao động, hình như trực tiếp mâu thuẫn với khái niệm giá trị và không trực tiếp bắt nguồn từ khái niệm ấy, cũng hoàn toàn đúng đắn. Câu này lại càng có ít giá trị khi được dùng để chống lại Ri-các-đô, bởi vì tác giả khuyết danh không chống lại học thuyết Ri-các-đô về địa tô, trong đó chính Ri-các-đô đã giải thích rõ là giá trị danh nghĩa của ruộng đất được hình thành như thế nào trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và không mâu thuẫn với việc quy định giá trị. Giá trị của ruộng đất chẳng qua chỉ là cái giá cả trả cho địa tô tư bản hóa. Như vậy là ở đây người ta giả định những quan hệ đã phát triển hơn nhiều so với những quan hệ prima facie[1*] toát ra từ việc đơn thuần xem xét hàng hóa và giá trị, - cũng giống như tư bản giả[44], đối tượng đầu cơ ở sở giao dịch và trên thực tế chẳng qua chỉ là việc bán và mua một số quyền nhất định về những phần thuế hàng năm, thì người ta không thể rút ra từ cái khái niệm giản đơn về tư bản sản xuất.

Lời bác bỏ thứ hai, - nói rằng Ri-các-đô đã biến giá trị, tức là một cái gì *tương đối,* thành một cái gì *tuyệt đối,* - đã biến thành một điểm tấn công vào toàn bộ hệ thống Ri-các-đô ở trong một tác phẩm luận chiến khác (của Bây-li), xuất hiện về sau này. Khi xem

1*- mới thoạt nhìn

xét tác phẩm ấy của Bây-li, chúng tôi sẽ dẫn những gì thuộc về đề tài này trong cuốn "Observations on certain Verbal Disputes".

Trong một lời nhận xét nhân tiện nói qua, chúng ta thấy, - thật ra thì tác giả vẫn không hay biết điều này (ngược lại, ông ta muốn dùng điều đó để chứng minh điều ông ta nói trong câu tiếp đó mà tôi không nhấn mạnh, cụ thể là: bản thân lượng cung về lao động là một trở ngại cho khuynh hướng của lao động muốn tụt xuống ngang với giá cả tự nhiên của nó), - có những lời lẽ rất trúng về cái nguồn đẻ ra số tư bản trả cho lao động.

"Một lượng cung tăng lên về lao động là một lượng cung tăng lên về cái mà lao động mua. Vì vậy, khi cùng với ông Ri-các-đô chúng ta nói rằng giá cả lao động bao giờ cũng có *khuynh hướng* giảm xuống tới cái mức mà ông ta gọi là giá cả tự nhiên của nó, thì chúng ta chỉ cần nhớ lại rằng bản thân việc tăng lượng cung về lao động, có nhiệm vụ thực hiện *khuynh hướng* ấy, là một trong những nguyên nhân chống lại sự *tác động* của khuynh hướng ấy" (s. đ.d., tr.72-73).

Nếu không xuất phát từ giá trung bình của lao động, nghĩa là giá trị của lao động, thì không thể nào phát triển lý luận tiếp được, cũng giống như điều đó sẽ không thể thực hiện được nếu như không xuất phát từ *giá trị* của các hàng hóa nói chung. Chỉ có trên cơ sở đó mới có thể hiểu được những hiện tượng thực tế của những sự lên xuống trong giá cả.

[807] "Không nên nghĩ là ông ta" (Ri-các-đô) "khẳng định rằng hai đơn vị cá biệt của hai loại hàng hóa khác nhau, ví dụ như một cái mũ và một đôi giày, được trao đổi với nhau trong trường hợp *hai đơn vị cá biệt ấy* được sản xuất ra với những khối lượng lao động giống nhau. Dưới từ *"hàng hoá"*, ở đây chúng ta phải hiểu là *"loại hàng hoá",* chứ không phải một cái mũ cá biệt, một đôi giày cá biệt, v.v... Nhằm mục đích đó, tổng số lao động sản xuất tất cả số mũ ở Anh phải được coi là phân chia cho tất cả số mũ ấy. Theo tôi, hình như điều đó không được thể hiện một cách rõ ràng đầy đủ lúc ban đầu và trong những luận điểm chung của thuyết Ri-các-đô. Ví dụ, Ri-các-đô nói đến "bộ phận lao động của người công nhân chế tạo máy chi phí cho việc sản xuất cỗ máy" chứa đựng trong một đôi bít tất chẳng hạn. "Tuy vậy tổng số lao động đã sản xuất ra một đôi bít tất riêng rẽ, nếu chúng ta nói đến một đôi bít tất riêng rẽ, bao hàm *toàn bộ* lao động của người chế tạo máy chứ không phải chỉ là "một bộ phận" lao động đó, bởi vì chiếc máy sản xuất ra nhiều đôi bít tất, nhưng không có một đôi nào được làm ra mà lại không có sự tham gia của mọi bộ phận của chiếc máy ấy" (s.đ.d., tr.54).

Câu cuối cùng này dựa trên một sự hiểu lầm. Toàn bộ chiếc máy tham gia vào quá trình lao động, nhưng chỉ có một phần của nó là gia nhập quá trình hình thành giá trị.

Trừ điều ấy ra thì nhận xét nói trên chứa đựng một cái gì đó đúng đắn.

Chúng ta xuất phát từ *hàng hóa* - từ cái hình thái xã hội đặc thù ấy của sản phẩm - coi đó là cơ sở và là tiền đề của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chúng ta lấy những sản phẩm riêng biệt và phân tích những tính quy định hình thái mà chúng chứa đựng với tư cách là hàng hóa, những tính quy định in dấu ấn hàng hóa lên những sản phẩm ấy. *Trước* nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - trong những phương thức sản xuất trước kia - một bộ phận lớn sản phẩm không đi vào lưu thông, không được ném ra thị trường, không được sản xuất ra với tư cách là hàng hóa, không trở thành hàng hóa. Mặt khác, lúc ấy phần lớn những sản phẩm gia nhập vào sản xuất không phải là hàng hóa và không gia nhập quá trình với tư cách là hàng hóa. Việc biến sản phẩm thành hàng hóa chỉ diễn ra ở một số điểm cá biệt, chỉ bao quát số sản phẩm dư, v.v. hoặc chỉ bao quát những lĩnh vực sản xuất cá biệt (sản phẩm của công nghiệp chế tạo), v.v.. Sản phẩm không gia nhập với toàn bộ quy mô của nó vào quá trình với tư cách là những thương phẩm; cũng không ra khỏi quá trình đó với toàn bộ khối lượng của nó làm thương phẩm. Tuy vậy, sự phát triển của sản phẩm thành hàng hóa, lưu thông hàng hóa, và vì vậy cả lưu thông tiền tệ trong những giới nhất định, nghĩa là một nền thương mại phát triển đến một mức độ nhất định - lại là *tiền đề,* là *điểm xuất phát* của việc hình thành tư bản và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chính chúng ta xem xét hàng hóa với tư cách là một tiền đề như vậy, bằng cách xuất phát từ nó với tư cách là một nguyên tố đơn giản nhất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng mặt khác, sản

phẩm, kết quả của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, là hàng hóa. Cái thể hiện ra nguyên tố của nó thì sau đó lại thể hiện ra là sản phẩm của bản thân nó. Chỉ trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, hàng hóa mới trở thành hình thái phổ biến của sản phẩm, và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì sản phẩm lại càng gia nhập vào quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa dưới dạng hàng hóa, với tư cách là những bộ phận cấu thành. Hàng hóa đi ra khỏi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì khác với những hàng hóa mà ta xuất phát với tư cách là nguyên tố của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trước mắt chúng ta không còn là một hàng hóa cá biệt, một sản phẩm cá biệt nữa. Một hàng hóa cá biệt, một sản phẩm cá biệt không những thể hiện ra một cách hiện thực, với tư cách là sản phẩm, mà còn với tư cách là hàng hóa nữa, là một *phần* của tổng sản phẩm, một phần không những có tính chất hiện thực, mà cả trên ý niệm nữa. Mỗi hàng hóa cá biệt đều thể hiện ra là đại biểu của một bộ phận nhất định của tư bản và của giá trị thặng dư do tư bản sản xuất ra.

Trong giá trị của tổng sản phẩm, ví dụ của 1200 vuông vải, có giá trị của tư bản ứng trước cộng với lao động thặng dư do nhà tư bản chiếm hữu - ví dụ là một giá trị 120 p.xt. chẳng hạn (nếu như 100 p.xt. là tư bản ứng trước, còn lao động thặng dư = 20 p.xt.). Mỗi một vuông vải = 120/1200 p.xt. = 1/10 p.xt. = 2 si-linh. Thể hiện ra với tư cách là kết quả của quá trình không phải là một hàng hóa riêng rẽ, mà là toàn bộ khối lượng hàng hóa, trong đó giá trị của tổng tư bản + giá trị thặng dư đã được tái sản xuất ra. Tổng giá trị đã sản xuất ra, chia cho số sản phẩm, quyết định giá trị của mỗi sản phẩm riêng rẽ, và chỉ với tư cách là một bộ phận tương ứng như thế của tổng giá trị thì một sản phẩm riêng rẽ mới trở thành hàng hóa. Giờ đây, đó không còn là số lao động chi phí vào một hàng hóa cá biệt đặc thù nữa, lao động này trong phần lớn các trường hợp sẽ hoàn toàn không thể tính được, hoặc ở một hàng hóa thì nhiều hơn ở hàng hóa khác, - mà là

tổng số lao động, một phần tương ứng của tổng số lao động này, tức con số trung bình có được bằng cách chia tổng giá trị cho con số sản phẩm, mới quyết định giá trị của một sản phẩm riêng rẽ và làm cho nó trở thành hàng hóa. Vì vậy, để hoàn lại tổng tư bản cùng với giá trị thặng dư, thì mỗi hàng hóa trong tổng khối lượng hàng hóa phải được bán theo giá trị được quy định như trên của nó. Nếu trong số 1200 vuông vải chỉ bán được có 800 vuông, thì tư bản không được hoàn lại, lợi nhuận cũng không có. Nhưng ngay cả một vuông vải *cũng* sẽ được bán dưới giá trị của nó, bởi vì giá trị của nó được quy định không phải một cách riêng rẽ, mà được quy định với tư cách là một bộ phận nhất định của tổng sản phẩm.

[808] "Nếu ta gọi lao động là hàng hóa, thì nó không giống với một hàng hóa thoạt đầu được sản xuất ra nhằm mục đích trao đổi, rồi sau đó được đưa ra thị trường, ở đó nó phải trao đổi với những hàng hóa khác đang có mặt ở thị trường lúc ấy, theo một tỷ lệ tương ứng; lao động *được tạo ra* vào lúc nó được đưa ra thị trường, hơn nữa, nó lại được đưa ra thị trường trước khi nó được sáng tạo ra" (s.đ.d., tr.75-76).

Trên thực tế, cái được đưa ra thị trường không phải là lao động mà là người lao động. Cái mà người lao động bán cho nhà tư bản không phải là lao động của anh ta mà là việc sử dụng nhất thời bản thân anh ta với tư cách là một sức lao động. Trong bản hợp đồng ký kết giữa nhà tư bản và người công nhân, trong việc mua và bán mà họ thỏa thuận với nhau, chính cái đó là đối tượng trực tiếp của việc giao dịch.

Khi có chế độ trả công theo sản phẩm và người công nhân được trả theo sản phẩm, chứ không phải theo số thời gian mà sức lao động được giao cho nhà tư bản sử dụng, thì đó chỉ là một phương thức khác để quy định thời gian ấy mà thôi. Thời gian đó được đo bằng sản phẩm, hơn nữa một số lượng sản phẩm nhất định được coi là biểu hiện của số thời gian lao động xã hội cần thiết. Trong nhiều ngành công nghiệp ở Luân Đôn là nơi chế độ trả công theo sản phẩm chiếm ưu thế, thì việc trả công được tiến hành

chính bằng cách thức ấy, theo số giờ [thời gian lao động xã hội cần thiết], nhưng thường hay nảy sinh những cuộc tranh cãi xem một sản phẩm lao động nào đó có đại biểu cho một "giờ" hay không.

Không kể những hình thức cá biệt là như thế nào, không những trong chế độ trả công theo sản phẩm, mà nói chung, mặc dầu sức lao động được bán theo những điều kiện nhất định trước khi nó được tiêu dùng, nhưng nó cũng chỉ *được trả công* sau khi lao động đã được thực hiện, sau một ngày, sau một tuần lễ, v.v.. Ở đây tiền trở thành *phương tiện thanh toán,* sau khi trước đó nó được dùng làm phương tiện mua trên ý niệm, bởi vì việc hàng hóa chuyển trên danh nghĩa vào tay người mua khác với việc chuyển hiện thực. Việc bán hàng hóa - sức lao động, - việc chuyển giao về mặt pháp lý giá trị sử dụng và việc chuyển giao thực sự giá trị sử dụng đó ở đây không nhất trí với nhau về mặt thời gian. Vì vậy, việc thực hiện giá cả diễn ra muộn hơn việc bán hàng hóa (xem *phần thứ nhất* tác phẩm của tôi, tr.122)[45]. Ở đây cũng lộ rõ rằng người ứng trước không phải nhà tư bản, mà là công nhân; cũng giống như khi cho thuê nhà, kẻ ứng trước giá trị sử dụng không phải là người thuê, mà là người cho thuê nhà. Quả thật là người công nhân được trả (hoặc ít nhất cũng có thể được trả, nếu như hàng hóa không được đặt trước, v.v.) trước khi hàng hóa do anh ta sản xuất ra được bán đi. Nhưng hàng hóa của *anh ta*, sức lao động của anh ta đã được tiêu dùng cho sản xuất, nó đã được chuyển vào tay người mua, nhà tư bản, trước khi anh ta, tức người công nhân, được trả. Và ở đây vấn đề không phải là người mua có ý định dùng hàng hóa vào việc gì: anh ta mua hàng hóa ấy để giữ nó lại với tư cách là một giá trị sử dụng, hay để đem bán lại. Vấn đề ở đây là sự giao dịch *trực tiếp* giữa người mua đầu tiên và người bán.

[Trong cuốn "Principles" của mình, Ri-các-đô nói:]

"Trong những giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội, việc tích lũy tư bản,

hay *những phương tiện để sử dụng lao động* diễn ra ít nhiều nhanh chóng và trong tất cả mọi trường hợp phải phụ thuộc vào sức sản xuất của lao động. Nói chung, sức sản xuất của lao động lớn nhất ở nơi nào có thừa thãi đất đai phì nhiêu" (*Ricardo*. "On the Principles of Political Economy". Third edition. London, 1821, tr.92) [Bản dịch tiếng Nga, t.I, tr.89].

Tác giả cuốn sách xuất bản giấu tên ấy nhận xét như sau về đoạn ấy của Ri-các-đô:

"Nếu trong câu đầu tiên, *sức sản xuất của lao động có nghĩa là sự ít ỏi của cái phần sản phẩm thuộc về kẻ đã làm ra sản phẩm ấy với lao động của hai bàn tay họ,* thì câu đó hầu như là một sự trùng lặp, bởi vì *phần sản phẩm còn lại hình thành nên cái qũy từ đó tư bản có thể tích lũy,* nếu như kẻ sở hữu nó muốn".

(Như vậy là mặc nhiên thừa nhận rằng theo quan điểm của nhà tư bản, *"sức sản xuất của lao động* có nghĩa là sự ít ỏi của cái sản phẩm thuộc về kẻ đã làm ra sản phẩm ấy với lao động của hai bàn tay họ". Câu này thật là tuyệt).

"Nhưng điều đó nói chung không xảy ra ở những nơi có đất đai phì nhiêu nhất".

(Điều đó là ngu ngốc. Ri-các-đô giả định nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ông ta không nghiên cứu vấn đề: nền sản xuất đó có phát triển dễ dàng hơn hay không khi có đất đai phì nhiêu hay tương đối không phì nhiêu. Ở nơi nào có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì nó có năng suất cao nhất ở những vùng mà đất đai phì nhiêu nhất. Cũng giống như sức sản xuất xã hội của lao động, sức sản xuất tự nhiên của lao động - tức là sức sản xuất mà lao động tìm thấy được trong tự nhiên vô cơ - thể hiện ra là sức sản xuất của tư bản. Trong đoạn nói trên, bản thân Ri-các-đô đồng nhất - và điều này là đúng - sức sản xuất của lao động với lao động sản xuất ra tư bản, sản xuất ra cái của cải chỉ huy lao động chứ không phải cái của cải thuộc về lao động. *Cách nói của ông ta "Tư bản, hay những phương tiện để sử dụng lao động",* trên thực tế là cách nói duy nhất trong đó ông ta nắm được bản tính thật sự của tư bản. Bản thân ông ta bị cầm tù [809] bởi quan điểm tư sản đến mức là sự xuyên tạc đó, sự

quidpropuo[1*] đó được ông ta coi là một cái gì dĩ nhiên. Những điều kiện khách quan của lao động - hơn nữa là do chính ngay lao động đó tạo ra, - nguyên liệu và công cụ lao động, không phải là *những phương tiện do lao động sử dụng với tư cách là những phương tiện của mình,* mà ngược lại, chúng là những phương tiện để sử dụng lao động. Không phải lao động sử dụng chúng mà chúng sử dụng lao động. Lao động là một phương tiện cho những vật ấy để chúng tích lũy với tư cách là tư bản, chứ không phải là một phương tiện để tạo ra sản phẩm, của cải cho người công nhân.)

"Tình hình là như vậy ở Bắc Mỹ, nhưng đó là một trạng thái nhân tạo"

(nghĩa là trạng thái tư bản chủ nghĩa).

"Tình hình ở Mê-hi-cô và ở Tân Hà Lan[2*] thì không như vậy. Trên một ý nghĩa *khác*, sức sản xuất của lao động quả thật lớn nhất ở những nơi nào có nhiều đất đai phì nhiêu, - cụ thể ở đây muốn nói tới năng lực của con người ta, nếu như họ muốn, thu được nhiều *sản phẩm nguyên liệu* so với tổng số lao động mà họ đã làm. Trên thực tế, đó là một *tặng phẩm của tự nhiên: người ta có thể thu hoạch được nhiều thức ăn hơn số tối thiểu cần thiết để duy trì số dân cư hiện tồn".*

(Đó là cơ sở của học thuyết *trọng nông*. Cơ sở vật chất của giá trị thặng dư là cái "tặng phẩm của tự nhiên" đó, nó thể hiện ra nổi bật nhất trong lao động nông nghiệp, lao động này lúc đầu hầu như thỏa mãn tất cả mọi nhu cầu. Trong lao động công nghiệp thì điều đó không rõ ràng như vậy, bởi vì sản phẩm thoạt tiên phải được bán đi với tư cách là hàng hóa. Phái trọng nông là những người đầu tiên phân tích giá trị thặng dư, đã xem xét nó dưới hình thái tự nhiên của nó).

"Nhưng *"sản phẩm thặng dư"* (thuật ngữ này được ông Ri-các-đô dùng ở tr.93) thường chỉ số dư trong toàn bộ giá cả của một vật, ngoài cái phần thuộc về những công nhân đã sản xuất ra nó".

1* - lẫn lộn khái niệm (nghĩa đen: lấy cái nọ làm cái kia)

2* - tên gọi cũ của nước Ô-xtơ-rây-li-a.

(con lừa này không thấy rằng ở nơi nào đất đai phì nhiêu, do đó ở nơi nào phần giá cả của sản phẩm thuộc về người công nhân có thể mua được một số vật phẩm cần thiết đầy đủ, mặc dầu bộ phận ấy không lớn - thì phần thuộc về nhà tư bản sẽ lớn nhất) -,

"một điều được quyết định bởi sự thỏa thuận giữa người ta với nhau, chứ không phải do tự nhiên quy định" ("Observations on certain Verbal Disputes", tr. 74-75).

Nếu câu cuối cùng, câu kết thúc này có một ý nghĩa nào đó, thì đó là: theo ý nghĩa tư bản chủ nghĩa, cần phải phân biệt rõ ràng "sản phẩm thặng dư" với năng suất lao động với tư cách là năng suất lao động. Năng suất lao động chỉ làm cho nhà tư bản quan tâm đến chừng nào nó được thực hiện thành lợi nhuận cho hắn. Tính hạn chế, giới hạn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là ở chỗ đó.

"Khi lượng cầu về một vật phẩm vượt quá lượng cầu hữu hiệu đối với một trạng thái nhất định của cung, và vì vậy khi giá cả tăng lên, thì mức cung có thể tăng lên với điều kiện duy trì mức chi phí sản xuất như trước; trong trường hợp ấy, quy mô của lượng cung sẽ tăng lên khi vật phẩm ấy còn được trao đổi với những vật phẩm khác theo một tỷ lệ như trước; hoặc giả, hai là, *không thể* vượt quá lượng cung trước đây và khi đó giá cả đã tăng lên sẽ không bắt đầu giảm xuống, mà như Xmít nói, sẽ tiếp tục đem lại một địa tô cao hơn, hay một lợi nhuận cao hơn, hoặc một tiền công cao hơn (hoặc cả ba) cho những loại ruộng đất, tư bản, lao động đã sử dụng khi sản xuất ra vật phẩm ấy; hoặc giả, ba là, việc tăng lượng cung có thể xảy ra, sẽ đòi hỏi đất đai, hay tư bản, hay lao động, hoặc cả ba thứ đó, *nhiều hơn* một cách tỷ lệ so với số cần thiết *cho sản xuất định kỳ" (cần phải chú ý đến những từ này!)"* của số lượng hàng hóa trước kia. Khi đó, việc tăng lượng cung sẽ không diễn ra cho đến khi lượng cầu đủ mạnh để 1) trả cho lượng cung bổ sung theo giá cả đã tăng lên, 2) trả cho lượng cung cũ theo giá cả đã tăng lên đó. Bởi vì người sản xuất ra số lượng bổ sung ấy sẽ không thể nhận được một giá cao hơn về nó so với những người đã sản xuất ra khối lượng trước đây... Như vậy, trong ngành ấy người ta sẽ thu được một s*iêu lợi nhuận... Siêu lợi nhuận* này hoặc giả sẽ rơi vào tay một số ít nhà sản xuất đặc biệt... hoặc giả, nếu không phân biệt được sản phẩm *bổ sung* với số còn lại, thì tất cả mọi người đều tham dự vào siêu lợi nhuận đó... Người ta sẽ bỏ ra một cái gì đó để tham dự vào cái ngành trong đó có thể nhận được một *siêu lợi nhuận* như vậy... Cái mà họ bỏ ra như vậy *là địa tô"* (s.đ.d., tr.79-81).

Ở đây chỉ cần nhận xét rằng trong tác phẩm này địa tô lần đầu tiên được coi như là một hình thái chung của *siêu lợi nhuận* đã được củng cố lại.

[810] "Thuật ngữ" sự chuyển hóa của thu nhập thành tư bản" lại là một nguồn nữa của những sự tranh cãi về *từ* ấy. Người này thì muốn dùng nó để nói rằng nhà tư bản chi phí một bộ phận lợi nhuận thu được nhờ tư bản của y, để tăng tư bản của mình lên chứ không tiêu dùng nó cho tiêu dùng cá nhân như hắn có thể làm trong trường hợp ngược lại. Người khác thì muốn dùng nó để nói rằng một người chi phí với tư cách là tư bản một cái gì mà người đó không bao giờ thu được với tư cách là lợi nhuận về bất kỳ một số tư bản nào của hắn, mà đó là cái mà hắn nhận được với tư cách là địa tô, tiền công, lương bổng" (s.đ.d., tr.83-84).

Câu cuối cùng này - "một *nguồn* nữa của sự tranh cãi *về từ* ấy", "người này thì muốn dùng nó để nói", "người khác thì muốn dùng nó để nói" - chỉ rõ cái cách thức của anh chàng họa sĩ vụng về cố làm ra vẻ thông minh ấy.

b) ["AN INQUIRY INTO THOSE PRINCIPLES..." [SỰ HẠN CHẾ CÓ TÍNH CHẤT TƯ SẢN CỦA TÁC GIẢ GIẤU TÊN. SỰ GIẢI THÍCH CỦA ÔNG TA ĐỐI VỚI LÝ LUẬN CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ TÍCH LŨY.] VIỆC KHÔNG HIỂU NHỮNG MÂU THUẪN CỦA NỀN SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA, NHỮNG MÂU THUẪN GÂY RA CÁC CUỘC KHỦNG HOẢNG]

"An Inquiry into those Principles, respecting the Nature of demand and the Necessity of Consumption, lately advocated by Mr. Malthus" etc. London, 1821.

Một tác phẩm theo khuynh hướng Ri-các-đô. Chống Man-tút tốt, chỉ rõ tính hạn chế vô cùng tận của những anh chàng ấy. Cuốn sách này cho thấy sự sáng suốt của họ đã biến thành cái gì khi họ xem xét tư bản, chứ không phải xem xét sở hữu ruộng đất. Tuy vậy đó vẫn là một trong những tác phẩm luận chiến tốt nhất của mười năm nói trên.

"Nếu tư bản sử dụng trong ngành sản xuất dao tăng 1% và chỉ có thể tăng việc sản xuất dao theo một tỷ lệ như thế thôi, thì những người sản xuất dao sẽ tăng cái khả năng chi phối những vật khác nói chung *theo một tỷ lệ nhỏ hơn* khi chúng ta giả định rằng việc sản xuất *những vật phẩm này* không tăng lên; nhưng chính khả năng chi phối này, chứ không phải việc tăng số lượng dao, hình thành lợi nhuận của nhà kinh doanh hay việc tăng của cải của họ. Nhưng nếu việc tăng 1% như thế cũng *đồng thời xảy ra trong tư bản của tất cả mọi ngành sản xuất khác* và nếu như điều đó cũng *gây ra một sự tăng sản phẩm giống như thế,* thì kết quả sẽ khác đi, bởi vì cái tỷ lệ theo đó một sản phẩm này được trao đổi với sản phẩm khác sẽ không thay đổi, và vì vậy một phần nhất định của mỗi sản phẩm sẽ đem lại khả năng chi phối cũng một số lượng những vật phẩm khác giống như trước đây" (s.đ.d., tr.9).

Trước hết, nếu không có một sự tăng sản xuất nào cả (và không có việc tăng số tư bản sử dụng cho sản xuất) trừ ngành làm dao ra, như đã giả định, thì thu nhập của người sản xuất dao sẽ không tăng lên "*theo một tỷ lệ nhỏ hơn",* mà người nào đó sẽ bị một sự thua lỗ tuyệt đối. Khi đó, đối với người sản xuất dao chỉ mở ra có ba con đường. Hoặc giả là anh ta phải trao đổi số sản phẩm đã tăng lên của anh ta như thể là anh ta trao đổi một số lượng sản phẩm ít hơn, và như vậy là sản xuất của anh ta sẽ dẫn tới một sự thua lỗ trực tiếp. Hoặc giả là anh ta phải cố tìm ra được những người tiêu dùng mới; nếu anh ta bị giới hạn trong phạm vi những người tiêu dùng trước đây, thì điều đó chỉ có thể đạt được bằng cách thu hút khách hàng khỏi ngành sản xuất khác và đổ sự thua lỗ của anh ta lên vai người khác; hoặc giả là anh ta phải mở rộng thị trường của mình ra quá những giới hạn trước đây của nó, - nhưng cả việc này lẫn việc kia đều không tuỳ thuộc vào ý muốn tốt đẹp của anh ta, cũng không tuỳ thuộc vào việc đơn thuần có một số lượng dao nhiều hơn. Hoặc giả là, cuối cùng, anh ta phải chuyển số sản phẩm dư của anh ta sang năm sau, và giảm lượng cung mới của anh ta cho năm sau ấy, điều này cũng dẫn đến thua lỗ, nếu như số tư bản phụ thêm của anh ta không chỉ gồm tiền công phụ thêm, mà còn gồm cả tư bản cố định phụ thêm nữa.

Tiếp nữa: nếu tất cả mọi tư bản khác đều tích lũy theo một tỷ

lệ như thế, thì điều đó hoàn toàn không có nghĩa là sản xuất của chúng sẽ tăng lên theo cùng một tỷ lệ. Nhưng thậm chí nếu là như vậy thì cũng không thể kết luận rằng chúng đòi hỏi một phần trăm dao nhiều hơn, bởi vì lượng cầu của chúng về dao hoàn toàn không gắn với việc tăng sản phẩm của bản thân chúng, cũng không gắn với khả năng mua dao đã tăng lên của chúng. Kết quả chỉ là một sự lắp lại đơn thuần: nếu số tư bản tăng lên, sử dụng cho mỗi một ngành sản xuất riêng rẽ, lại tỷ lệ với cái mức độ theo đó những nhu cầu của xã hội làm tăng lượng cầu đối với mỗi hàng hóa riêng biệt, thì khi đó việc tăng một hàng hóa này sẽ đảm bảo thị trường cho số cung đã tăng lên của những hàng hóa khác.

Như vậy ở đây giả định: 1) *nền sản xuất tư bản chủ nghĩa,* trong đó việc sản xuất của mỗi một ngành sản xuất riêng rẽ - và sự tăng lên của nó - không được điều tiết *một cách trực tiếp* bởi nhu cầu của xã hội và không do những nhu cầu này *kiểm soát,* mà được điều tiết bởi những lực lượng sản xuất mà mỗi một nhà tư bản cá biệt chi phối được một cách độc lập với những nhu cầu của xã hội; và 2) giả định rằng, tuy vậy, sản xuất vẫn được tiến hành *một cách tỷ lệ* như thể là tư bản trong các ngành sản xuất khác nhau được xã hội trực tiếp sử dụng theo những nhu cầu của nó.

Với giả định ấy - một contradictio in adjecto[1*] - nếu nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là một nền sản xuất xã hội chủ nghĩa hoàn toàn, thì quả thật sẽ không có một sự sản xuất thừa nào cả.

Vả lại, trong những ngành sản xuất khác nhau, trong đó diễn ra một sự *tích lũy tư bản giống nhau* (điều này cũng là một tiền đề tồi cho rằng tư bản trong những ngành khác nhau được tích lũy với một *tỷ suất giống nhau)*, thì khối lượng sản phẩm tương ứng với sự tăng lên đó của tư bản sử dụng sẽ rất khác nhau, bởi

1* Nghĩa đen: "mâu thuẫn trong hình dung từ" hay "mâu thuẫn trong định nghĩa", tức là một mâu thuẫn vô lý như: "hình vuông tròn", "sắt bằng gỗ".

vì sức sản xuất trong các ngành sản xuất khác nhau, hay khối lượng giá trị sử dụng đã sản xuất ra so với lao động sử dụng, cũng rất khác nhau. Trong cả hai trường hợp, cũng một giá trị ấy được sản xuất ra, nhưng số lượng hàng hóa do giá trị ấy đại biểu lại rất khác nhau. Nếu trong một ngành *A* giá trị tăng lên 1%, còn khối lượng hàng hóa tăng 20%, thì tuyệt đối không thể hiểu được tại sao trong trường hợp đó khối lượng hàng hóa ấy lại phải tìm một thị trường ở ngành *B*, ở đó giá trị cũng tăng lên 1% nhưng khối lượng hàng hóa chỉ tăng lên 5%. Ở đây người ta không thấy được sự khác nhau giữa giá trị sử dụng và giá trị.

Phát kiến vĩ đại của Xây nói rằng: "hàng hóa chỉ có thể mua bằng hàng hóa thôi"[46] chỉ có nghĩa là bản thân tiền chỉ là một hình thái chuyển hóa của hàng hóa. Điều đó hoàn toàn không chứng minh rằng vì tôi chỉ có mua bằng hàng hóa thôi, cho nên tôi có thể mua bằng hàng hóa *của tôi,* hay sức mua của tôi tỷ lệ với *số lượng* hàng hóa do tôi sản xuất ra. Cũng một *giá trị* giống nhau có thể được biểu hiện trong những số lượng hàng hóa rất khác nhau. Nhưng giá trị sử dụng - tức là việc tiêu dùng - không liên quan gì tới giá trị, mà liên quan tới số lượng sản phẩm. Tuyệt đối không thể hiểu được tại sao tôi lại phải mua 6 con dao với lý do là tôi có thể có được chúng cũng rẻ như trước kia tôi nhận được 1 con dao. Chưa nói đến việc công nhân bán không phải là hàng hóa mà bán lao động, có rất nhiều người không sản xuất ra hàng hóa nhưng lại mua hàng hóa bằng tiền. Người mua và người bán hàng hóa không phải là đồng nhất. Địa chủ quý tộc, nhà tư bản tiền tệ, v.v. nhận hàng hóa của những người sản xuất khác dưới dạng *tiền*. Họ là những người mua mà không phải là những người bán "hàng hoá". Giữa các nhà tư bản công nghiệp không chỉ diễn ra việc mua và việc bán, mà còn diễn ra việc họ bán hàng hóa của họ cho công nhân, cũng như cho người chủ thu nhập không phải là những người sản xuất hàng hóa. Cuối cùng những hành vi mua và bán của họ do họ thực hiện với tư cách là những

nhà tư bản, thì rất khác với những hành vi của họ do họ thực hiện với tư cách là những người chi tiêu thu nhập.

"Ông Ri-các-đô (lần xuất bản thứ hai, tr.359) [Bản dịch tiếng Nga, t.I. tr.239] nói thêm, sau khi đã dẫn quan điểm của Xmít về nguyên nhân làm giảm lợi nhuận: "Nhưng ông Xây đã chỉ ra một cách hết sức thuyết phục rằng không có một tổng số tư bản nào không thể tìm ra nơi sử dụng ở trong nước, bởi vì lượng cầu chỉ do sản xuất *giới hạn* mà thôi" " .

(Thật là thông minh! { Dĩ nhiên là lượng cầu bị giới hạn bởi sản xuất. Không thể có một lượng cầu về cái mà người ta *không thể* sản xuất theo đơn đặt hàng hay lượng cầu không tìm thấy có sẵn trên thị trường. Nhưng quyết không phải vì cầu bị sản xuất *giới hạn* mà kết luận rằng *sản xuất bị cầu giới hạn hay đã bị cầu giới hạn,* và không bao giờ có thể vượt quá lượng cầu, đặc biệt là lượng cầu theo giá cả thị trường hiện hữu. Cái tư tưởng sắc sảo của Xây là như thế đó).

""Trong một nước không thể tích lũy một lượng tư bản mà người ta không thể sử dụng một cách sản xuất" (điều này có nghĩa, "như tôi quan niệm", - tác giả khuyết danh nói thêm, - "sử dụng một cách có lãi cho người chủ của nó"), "nếu như *do* giá cả các vật phẩm nhu yếu tăng lên mà tiền công tăng lên rất nhiều, kết quả là lợi nhuận cho tư bản còn lại ít đến mức là sự kích thích tích lũy không còn nữa" (s.đ.d., tr.360) [Bản dịch tiếng Nga, t.I, tr. 239]".

(Ở đây Ri-các-đô đồng nhất "một cách sản xuất" với "một cách có lãi", trong khi sự phân biệt giữa nền sản xuất tư bản chủ nghĩa với nền sản xuất tuyệt đối, và giới hạn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chính là ở chỗ trong nền sản xuất đó chỉ có "cái có lãi" mới là "cái có tính chất sản xuất". Muốn sản xuất "một cách có năng suất" thì phải sản xuất như thế nào để cho đông đảo những người sản xuất bị loại trừ khỏi một phần lượng cầu về sản phẩm; sản xuất phải được tiến hành đối lập với cái giai cấp [812] mà tiêu dùng không ăn nhập gì với sản xuất của nó cả - vì chính lợi nhuận của tư bản nằm trong số dư của sản xuất của giai cấp ấy so với tiêu dùng của nó. Mặt khác, cần phải sản xuất cho những giai cấp chỉ tiêu dùng mà không sản xuất. Cần không những đem lại cho sản phẩm thặng dư một hình thái trong đó nó trở thành

đối tượng của lượng cầu đối với những giai cấp ấy. Mặt khác, bản thân nhà tư bản - nếu hắn muốn tích lũy - không được là người đề ra lượng cầu đối với sản phẩm của hắn, vì những sản phẩm này gia nhập vào thu nhập theo quy mô mà hắn sản xuất ra chúng. Nếu không thì hắn không thể tích lũy được. Vì vậy Man-tút đem những giai cấp mà nhiệm vụ không phải là tích lũy, mà là chi tiêu, để đối lập với nhà tư bản. Và trong khi, một mặt, người ta giả định tất cả những mâu thuẫn ấy thì mặt khác, người ta lại giả định rằng sản xuất được tiến hành mà không có một sự cọ xát nào, làm như thể là những mâu thuẫn ấy không tồn tại. Mua và bán bị tách khỏi nhau, hàng hóa bị rách khỏi tiền, giá trị sử dụng bị tách khỏi giá trị trao đổi. Ngược lại, người ta lại giả định không có sự tách ra đó, mà diễn ra sự trao đổi trực tiếp. Tiêu dùng và sản xuất bị tách khỏi nhau; có những người sản xuất mà không tiêu dùng và những người tiêu dùng mà không sản xuất. Người ta giả định rằng tiêu dùng và sản xuất là đồng nhất. Nhà tư bản sản xuất trực tiếp để tăng lợi nhuận của hắn, vì giá trị trao đổi chứ không phải là vì tiêu dùng. Giả định rằng hắn sản xuất trực tiếp và chỉ sản xuất để tiêu dùng mà thôi. Nếu giả định rằng những mâu thuẫn tồn tại trong nền sản xuất tư sản - thật ra những mâu thuẫn này san bằng lẫn nhau, nhưng đó là một quá trình san bằng đồng thời thể hiện ra như là một cuộc khủng hoảng, một sự kết hợp có tính chất cưỡng bách những yếu tố tách rời nhau, tồn tại một cách độc lập đối với nhau, tuy vẫn gắn liền với nhau, - không tồn tại, thì lẽ dĩ nhiên chúng cũng không thể biểu hiện ra. Trong mỗi ngành sản xuất, mỗi nhà tư bản cá biệt sản xuất tỷ lệ với tư bản *của hắn*, không kể đến những nhu cầu của xã hội và cụ thể là không kể đến lượng cung cạnh tranh của những tư bản trong ngành sản xuất ấy. Giả định rằng hắn sản xuất như thể là hắn sản xuất theo lệnh của xã hội. Nếu không có ngoại thương, thì người ta có thể sản xuất những vật phẩm xa xỉ ở trong nước, với bất kỳ chi phí sản xuất nào. Trong trường hợp ấy, trừ những vật phẩm nhu yếu ra, trên thực

tế lao động sẽ rất không có năng suất. Vì vậy, tích lũy tư bản cũng được tiến hành với một tỷ suất thấp. Trong những điều kiện ấy, mỗi một nước đều sẽ có thể sử dụng toàn bộ tư bản đã tích lũy trong nước ấy, vì theo giả định thì trong nước ấy chỉ tích lũy được một ít tư bản mà thôi).

"Câu sau này của Ri-các-đô hạn chế câu trước (để không nói là mâu thuẫn với câu trước) nếu như những từ "sẽ không tìm được nơi sử dụng" trong câu thứ nhất có nghĩa là "sẽ không thể được sử dụng một cách sản xuất", hay nói cho đúng hơn, "một cách có lãi". Và nếu những từ ấy chỉ có nghĩa là "sẽ không tìm được nơi sử dụng", thì lời khẳng định ấy là vô ích, vì tôi nghĩ rằng cả A-đam Xmít, lẫn bất kỳ một người nào khác, đều không phản đối rằng tư bản có thể "được sử dụng" nếu như người chủ của nó không quan tâm đến việc nó đem lại một lợi nhuận như thế nào" ("An Inquiry into those Priciples...", tr.18-19).

Trên thực tế Ri-các-đô nói rằng toàn bộ tư bản trong một nước, không kể là nó được tích lũy với một tỷ lệ như thế nào, vẫn có thể được sử dụng một cách có lãi; mặt khác, chính ngay cái sự kiện tích lũy tư bản lại cản trở việc sử dụng nó "một cách có lãi", bởi vì việc tích lũy phải dẫn tới chỗ làm giảm lợi nhuận, do đó, làm giảm tỷ suất tích lũy.

"Một lượng cầu tăng lên [về công ăn việc làm][1*] về phía họ" (về phía công nhân) "có nghĩa là họ sẵn sàng nhận một phần sản phẩm nhỏ hơn và để lại một phần lớn hơn cho những người sử dụng họ; và nếu người ta nói rằng điều đó thu hẹp tiêu dùng và do đó làm tăng lượng cung của thị trường, thì tôi chỉ có thể trả lời rằng tình hình thị trường bị tràn ngập là đồng nghĩa với một lợi nhuận cao" (s.đ.d., 59).

Thật vậy, đó là cái cơ sở bí ẩn của tình hình thị trường bị tràn ngập.

"Với tư cách là những người tiêu dùng, trong thời kỳ phồn vinh, công nhân không được lợi gì nhờ các máy móc (bất chấp lời khẳng định của ông Xây trong cuốn "Traité d'economie politique" của ông ta, bản in lần thứ 4, t. I, tr.60), nếu như cái vật phẩm do máy móc sản xuất rẻ hơn, không phải là một trong những vật phẩm mà công nhân có thể tiêu dùng được do chúng trở nên rẻ hơn. Xét theo quan điểm ấy, những máy đập, những cối xay gió có thể có một ý nghĩa to lớn đối với công nhân; nhưng việc phát minh ra một chiếc máy xẻ gỗ để làm bàn ghế đắt tiền, một chiếc máy để sản xuất các khối, hay một cái máy khâu đăng-ten, sẽ cải thiện tình cảnh của họ không được bao nhiêu" (s.đ.d., tr.74-75).

"Khi có một sự phân công lao động phát triển thì sự khéo léo của công nhân chỉ có thể áp dụng được trong cái ngành đặc biệt mà họ đã được huấn luyện; *bản thân họ là một loại máy*. Trong tình hình như vậy, thường có những thời kỳ thất nghiệp dài, nghĩa là những thời kỳ mất lao động, - một của cải bị chặt ngay từ gốc. Thật là hoàn toàn vô ích khi lặp lại như vẹt rằng sự vật vốn có khuynh hướng tìm được mức của chúng. Chúng ta phải nhìn chung quanh chúng ta và sẽ thấy rằng chúng [813] *không thể* tìm được mức của chúng trong một thời gian dài, rằng khi chúng tìm được mức ấy thì nó lại đứng thấp hơn nhiều so với lúc ban đầu của quá trình" (s.đ.d., tr.72).

Phần tử Ri-các-đô này, theo gương của Ri-các-đô, thừa nhận một cách đúng đắn những cuộc khủng hoảng diễn ra do một sự thay đổi đột xuất trong tiến trình của thương nghiệp[47]. Điều đó diễn ra ở Anh sau cuộc chiến tranh năm 1815. Và tất cả những nhà kinh tế học sau này cũng vậy, lần nào họ cũng chỉ thừa nhận cái vốn là *lý do rõ rệt nhất* của một cuộc khủng hoảng nhất định là nguyên nhân duy nhất có thể có của các cuộc khủng hoảng.

Tác giả đó cũng thừa nhận hệ thống tín dụng là nguyên nhân của khủng hoảng (tr.81 và những trang tiếp theo). (Làm như thể là bản thân hệ thống tín dụng không phát sinh từ sự khó khăn trong việc sử dụng tư bản "một cách sản xuất", nghĩa là "một cách có lãi".) Ví dụ, người Anh buộc phải đem tư bản của mình cho nước ngoài vay để tạo cho mình một thị trường. Trong sản xuất thừa, trong hệ thống tín dụng, v.v., nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cố chọc thủng những giới hạn của bản thân nó và sản xuất vượt quá *mức* của nó. Một mặt, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa có khuynh hướng như thế. Mặt khác, nền sản xuất đó chỉ chịu được

1* Xem tập này, ph.III, tr. 77-78.

một sự sản xuất nào phù hợp với việc sử dụng một cách có lãi tư bản hiện tồn. Vì vậy mà nổ ra các cuộc khủng hoảng, - những cuộc khủng hoảng này đồng thời bao giờ cũng đẩy nó ra khỏi những giới hạn của chính nó và buộc nó dùng những chiếc hài vạn dặm để đạt tới, về mặt phát triển các lực lượng sản xuất, điều mà trong những giới hạn của nó thì chỉ được thực hiện rất chậm chạp mà thôi.

Tác giả nhận định về Xây rất đúng. Cần phải dẫn ra điều này khi phân tích các quan điểm của Xây. (Xem *quyển vở VII,* tr. 134[48]).

"Anh ta" (người công nhân) "đồng *ý làm việc cho nhà tư bản một phần thời gian của mình,* hay điều này cũng thế, đồng ý coi một phần tổng sản phẩm, khi nó được sản xuất và trao đổi, là thuộc về nhà tư bản. Anh ta phải làm như vậy, nếu không thì nhà tư bản sẽ không giúp đỡ anh ta"

(cụ thể là giúp đỡ tư bản. Rất tuyệt khi tác giả khuyết danh cho rằng nhà tư bản chiếm hữu toàn bộ sản phẩm và trả một phần tổng sản phẩm ấy với tính cách là tiền công cho công nhân, - hay người công nhân để lại hoặc chuyển lại cho nhà tư bản một phần sản phẩm *của mình,* thì cũng thế).

"Nhưng vì *động cơ* của nhà tư bản là *lợi nhuận,* và vì những điều lợi ấy trên một mức độ nhất định bao giờ cũng phụ thuộc vào *ý muốn* dành dụm cũng như vào *khả năng* dành dụm, cho nên nhà tư bản sẽ có khuynh hướng cung cấp một lượng bổ sung những phương tiện giúp đỡ ấy; và vì nhà tư bản sẽ tìm thấy ít người cần đến số lượng phụ thêm ấy so với số người cần đến số lượng tư bản lúc ban đầu, cho nên y phải mong chờ một phần lợi nhuận nhỏ hơn cho bản thân; và y buộc sẽ phải đồng ý trao cho công nhân một *tặng phẩm*" (!!!) (như trước), "bằng cách để lại cho công nhân một phần lợi nhuận mà sự giúp đỡ của y đã đem lại cho y, vì nếu không thì y sẽ không nhận được phần kia. Như vậy là cạnh tranh làm giảm lợi nhuận" (s.đ.d., tr.102-103).

Thật là tuyệt! Nếu do sự phát triển sức sản xuất của lao động mà tư bản tích lũy nhanh đến mức là lượng cầu về lao động nâng cao tiền công và công nhân làm việc không công ít thời gian hơn cho nhà tư bản và trên một mức độ nhất định tham dự vào số lợi nhuận do lao động có năng suất hơn của anh ta đem lại - thì nhà tư bản trao cho công nhân một *"tặng phẩm"!*

Cũng tác giả ấy chứng minh một cách tỉ mỉ rằng tiền công cao là một sự khuyến khích tồi đối với công nhân, mặc dầu khi nói đến bọn địa chủ quý tộc thì ông ta coi lợi nhuận thấp là một điều làm nản chí nhà tư bản. (Xem *quyển vở XII*, tr.13[49]).

"A.Xmít cho rằng nói chung, tích lũy hay việc tăng tư bản làm giảm tỷ suất lợi nhuận chung, cũng theo cái nguyên tắc theo đó việc tăng tư bản trong một ngành sản xuất nào đó sẽ làm giảm lợi nhuận trong ngành ấy. Nhưng một sự tăng tư bản như vậy trong một ngành sản xuất cá biệt có nghĩa là nó tăng lên theo một *tỷ lệ* lớn hơn cái tỷ lệ theo đó tư bản tăng lên trong thời gian ấy trong các ngành khác" (s.đ.d., tr.9).

Chống lại Xây. (Xem *quyển vở XII*, tr.12[50]).

"Có thể nói rằng thị trường trực tiếp cho tư bản, hay *trường hoạt động* trực tiếp cho tư bản là lao động. Trong một lúc nhất định, khối lượng tư bản trong một nước hay trên thế giới có thể đầu tư như thế nào để đem lại không kém hơn một tỷ suất lợi nhuận nhất định - điều đó hình như phụ thuộc chủ yếu vào *khối lượng lao động* mà người ta có thể, bằng cách chi phí số tư bản ấy, thúc đẩy khối lượng người hiện có vào khoảng thời gian đó thực hiện" (s.đ.d., tr.20).

[814] "*Lợi nhuận"* không phụ thuộc vào *giá cả,* chúng phụ thuộc vào giá cả khi so với các chi phí" (s.đ.d., tr.28).

"Lời khẳng định của ông Xây[51] hoàn toàn không chứng minh rằng *tư bản* tạo ra một thị trường cho bản thân nó, mà chỉ chứng minh rằng tư bản và lao động tạo ra thị trường lẫn cho nhau" (s.đ.d., tr.111).

c) TÔ-MÁT ĐƠ QUYN-XI [VIỆC KHÔNG THỂ KHẮC PHỤC ĐƯỢC NHỮNG THIẾU SÓT THỰC SỰ TRONG QUAN ĐIỂM CỦA RI-CÁC-ĐÔ]

[De Quincey, Thomas.] "Dialogues of Three Templars on Political Economy, chiefly in relation to the Principles of Mr. Ricardo" ("London Magazine", vol IX, 1824).

Mưu toan bác bỏ tất cả mọi sự đả kích chống Ri-các-đô. Chỉ một câu sau đây cũng cho thấy rõ là tác giả biết ở đây đang nói đến vấn đề gì:

"Tất cả những khó khăn của khoa kinh tế chính trị có thể quy lại là: cơ sở của giá trị trao đổi là cái gì?" (s.đ.d., tr.347).

Trong tác phẩm này, những thiếu sót trong những quan điểm của Ri-các-đô thường được vạch ra một cách hóm hỉnh, mặc dầu điều đó được thực hiện với cái vẻ tỏ ra là sâu sắc biện chứng, hơn là với một sự sâu sắc biện chứng thật sự. Những khó khăn thực sự, - bắt nguồn không phải từ định nghĩa giá trị, mà từ chỗ trên cơ sở đó Ri-các-đô phát triển không đầy đủ những định nghĩa tiếp theo, và mưu toan bắt những mối quan hệ cụ thể hơn phải thích ứng một cách cưỡng ép và trực tiếp với mối quan hệ giản đơn, - hoàn toàn không được giải quyết và thậm chí cũng không được cảm thấy một cách thích đáng nữa. Người ta thấy rằng hồi bấy giờ khoa kinh tế chính trị học còn có thái độ nghiêm túc đối với sự nhất quán và đối với tư duy.

(Tác phẩm sau này cũng của tác giả ấy: "The logic of Political Economy" Edinburgh, 1844, thì yếu hơn).

Đơ Quyn-xi nêu một cách sâu sắc sự khác nhau giữa các quan điểm của Ri-các-đô với các quan điểm trước kia, và không mưu toan dùng việc lý giải lại để làm yếu hoặc vứt bỏ cái đặc thù trong các vấn đề và chỉ giữ nó lại dưới dạng những câu nói đơn thuần, - như điều đó đã diễn ra sau này và bằng cách đó mở rộng cửa cho chủ nghĩa chiết trung vô tư lự và vô nguyên tắc.

Một điểm trong học thuyết của Ri-các-đô mà Đơ Quyn-xi đặc biệt nhấn mạnh và ta cần phải nhắc đến ở đây, bởi vì nó có một ý nghĩa nhất định trong cuộc luận chiến chống Ri-các-đô mà chúng ta sẽ phải xem xét ngay dưới đây, là: khả năng hàng hóa này chi phối những hàng hóa khác (sức mua của nó, trên thực tế là giá trị của nó, được coi như được thực hiện trong một hàng hóa khác) hoàn toàn khác với *giá trị hiện thực* của nó.

"Sẽ hoàn toàn sai lầm nếu kết luận rằng giá trị thực tế là lớn bởi vì khối lượng do nó mua được là lớn, hay nhỏ bởi vì khối lượng mà nó mua được là nhỏ ... Nếu hàng hóa *A* tăng gấp đôi giá trị của nó thì không vì thế mà nó sẽ chi phối được một khối lượng hàng hóa *B* gấp đôi so với trước. Điều đó có thể diễn ra, nhưng cũng có thể xảy ra trường hợp nó sẽ chi phối được một khối lượng lớn hơn 500 lần hoặc nhỏ hơn 500 lần... Sẽ không ai phủ nhận rằng khi tăng gấp đôi giá trị của bản thân nó, hàng hóa *A* sẽ chi phối được một khối lượng gấp đôi tất cả những vật phẩm mà giá trị vẫn không thay đổi... Nhưng vấn đề là ở chỗ, khi tăng gấp đôi giá trị của mình, liệu hàng hóa *A* bao giờ và ở đâu cũng sẽ chi phối được một khối lượng gấp đôi, hay không" ("Dialogues of Three Templars" tr. 552-554, ở những đoạn khác nhau).

d) XA-MU-EN BÂY-LI

[α) TƯƠNG ĐỐI LUẬN HỜI HỢT CỦA TÁC GIẢ CUỐN "OBSERVATIONS ON CERTAIN VERBAL DISPUTES..." VÀ CỦA BÂY-LI TRONG VIỆC GIẢI THÍCH PHẠM TRÙ GIÁ TRỊ VẤN ĐỀ VẬT NGANG GIÁ. VIỆC TỪ BỎ HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ. LAO ĐỘNG VỚI TÍNH CÁCH LÀ CƠ SỞ CỦA KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ]

[Bailey, Samuel.] A Critical Dissertation on the Nature, Measures and Causes of Value; chiefly in neference to the Writings of Mr. Ricardo and his Followers. By the Author of Essays on the Formation and Publication of Opinions. London, 1825.

Đó là tác phẩm chính chống lại Ri-các-đô (nó cũng nhằm chống lại Man-tút nữa). Cố lật đổ cơ sở của học thuyết là *giá trị*. Xét theo ý nghĩa chính diện thì không có một giá trị nào cả, trừ định nghĩa "thước đo giá trị", hay nói cho đúng hơn là định nghĩa tiền trong chức năng ấy của nó. (Xem thêm cũng của tác giả ấy: "A Letter to a Political Economist; occasioned by an article in the "Westminster Review" on the subject of Value". London, 1826).

Vì tác phẩm này, như đã nói trên đây[1*], xét về mặt tư tưởng cơ bản thì gắn với cuốn "Observations on certain Verbal Disputes

1* Xem tập này, ph.III, tr. 148-149.

in Political Economy", cho nên ở đây cần phải quay trở lại những "Observations" đó và trích dẫn những đoạn tương ứng.

Tác giả cuốn "Observations" trách cứ Ri-các-đô là đã biến *giá trị* từ một thuộc tính tương đối của hàng hóa trong mối quan hệ giữa chúng với nhau, thành một cái gì tuyệt đối.

Về mặt này, cái cần trách cứ Ri-các-đô chỉ là: ông ta không phân biệt một cách chặt chẽ những yếu tố khác nhau trong việc phát triển khái niệm giá trị, không phân biệt giá trị trao đổi của hàng hóa như nó *thể hiện* ra, *biểu hiện* ra trong quá trình trao đổi hàng hóa, với tồn tại của hàng hóa với tư cách là *giá trị*, khác với tồn tại của nó với tư cách là một vật, một sản phẩm, một giá trị sử dụng.

[815] Trong "Observations", tác giả nói:

"Nếu số lượng lao động tuyệt đối dùng để sản xuất đại bộ phận hàng hóa hay tất cả mọi hàng hóa, trừ một hàng hóa duy nhất, tăng lên, thì liệu người ta có thể nói rằng giá trị của thứ hàng hóa duy nhất đó vẫn không thay đổi, hay không? Bởi vì nó sẽ được đổi lấy một số lượng ít hơn của mỗi hàng hóa khác. Nếu quả thật khẳng định rằng, dưới những từ tăng hoặc giảm giá trị, cần phải *hiểu* đó là tăng hoặc giảm số lượng lao động đã sản xuất ra hàng hóa đó, thì khi đó những kết luận mà tôi vừa chống lại, sẽ có thể đúng đến một mức nào đó. Nhưng nói như ông Ri-các-đô đã nói, rằng những lượng lao động tương đối đã sản xuất ra hai hàng hóa, là nguyên nhân đẻ ra cái tỷ lệ theo đó hai hàng hóa đó được trao đổi với nhau, tức là nguyên nhân đẻ ra giá trị trao đổi của mỗi hàng hóa ấy, nói như thế thì rất khác với việc nói rằng *giá trị trao đổi của mỗi hàng hóa có nghĩa là* số lượng lao động đã sản xuất ra nó, được xét ở ngoài mọi quan hệ với những hàng hóa khác hay với sự tồn tại của những hàng hóa khác" ("Observations on certain Verbal Disputes", tr.13).

"Thật vậy, ông Ri-các-đô nói với chúng ta rằng "công trình nghiên cứu mà ông ta muốn lưu ý độc giả, đề cập tới ảnh hưởng của những sự biến đổi trong giá trị *tương đối* của các hàng hóa, chứ không phải trong giá trị *tuyệt đối* của chúng"[1*], làm như thể là ông ta cho rằng *có* một vật là giá trị trao đổi không phải là tương đối" (s.đ.d., tr.9-10).

"Việc ông Ri-các-đô tránh dùng từ "giá trị" như ông ta đã dùng lúc ban đầu, và *biến giá trị thành một cái gì tuyệt đối chứ không phải tương đối,* lại còn thể hiện rõ hơn nữa trong chương "Giá trị và của cải, những thuộc tính khác nhau của chúng" của cuốn sách của ông ta. Vấn đề bàn cãi ở đó cũng đã được những người khác bàn đến và là một sự tranh cãi thuần tuý về từ và vô ích..." (s.đ.d., tr.15-16).

Trước khi nói đến tác giả này, chúng ta hãy nhận xét thêm một điểm nữa về Ri-các-đô. Trong chương bàn về "Giá trị và của cải" của ông ta, Ri-các-đô chứng minh rằng của cải xã hội không phụ thuộc vào giá trị của hàng hóa được sản xuất, mặc dầu điểm này có tính chất quyết định đối với mỗi người sản xuất cá biệt. Như vậy, lẽ ra ông ta lại càng phải hiểu rõ rằng một hình thái sản xuất chỉ hướng vào giá trị thặng dư, nghĩa là dựa trên sự nghèo khổ của đông đảo những người sản xuất, thì không thể là một hình thái tuyệt đối sản xuất ra của cải như ông ta thường xuyên quan niệm.

Bây giờ ta hãy nói đến những "Observations"[2*] của đối thủ làm ra vẻ thông minh của "những cuộc tranh cãi về từ".

Nếu giá trị của tất cả mọi hàng hóa đều tăng lên trừ một hàng hóa, vì chúng tốn kém nhiều thời gian lao động hơn trước kia, thì cái hàng hóa có thời gian lao động không thay đổi sẽ trao đổi với một số lượng ít hơn của tất cả những hàng hóa khác. *Giá trị trao đổi* của nó, vì nó được thực hiện trong những hàng hóa khác, nghĩa là giá trị trao đổi của nó biểu hiện trong các *giá trị sử dụng* của tất cả những hàng hóa khác, đã giảm xuống. "Tuy thế,

1* Xem tập này, ph.III, tr. 249-250.

2* - "nhận xét" (ngụ ý một cách mỉa mai đến nhan đề cuốn sách của tác giả đó: "Observations on certain Verbal Disputes".)

liệu có thể nói rằng giá trị trao đổi của nó vẫn *không thay đổi* hay không? " Đây chỉ là một cách đặt vấn đề đang bàn đến, và không đưa ra một câu trả lời tán thành hay phản đối nào cả. Người ta cũng thu được một kết quả như thế khi thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa giảm xuống, còn thời gian lao động của tất cả mọi hàng hóa khác thì không biến đổi. Một lượng nhất định của hàng hóa ấy sẽ được trao đổi với một lượng ít hơn của tất cả những hàng hóa khác. Ở đây, trong cả hai trường hợp, chúng ta có cùng một hiện tượng, mặc dầu là do những nguyên nhân trực tiếp trái ngược nhau. Ngược lại, nếu thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa *A* vẫn không thay đổi, còn thời gian lao động của tất cả mọi hàng hóa khác đều giảm xuống, thì hàng hóa *A* sẽ trao đổi với một số lượng nhiều hơn của tất cả những hàng hóa khác. Điều này cũng sẽ diễn ra vì một nguyên nhân ngược lại, nếu thời gian lao động cần thiết để sản xuất hàng hóa *A* tăng lên và thời gian lao động của tất cả mọi hàng hóa khác vẫn không thay đổi. Như vậy, trong trường hợp thứ nhất hàng hóa *A* trao đổi với một số lượng ít hơn của tất cả mọi hàng hóa khác, hơn nữa điều đó có thể diễn ra do hai nguyên nhân ngược nhau. Trong trường hợp thứ hai, hàng hóa đó được trao đổi với một số lượng lớn hơn của tất cả mọi hàng hóa khác, và điều này cũng lại diễn ra do hai nguyên nhân ngược nhau. Nhưng, nota bene[1*], theo giả định thì mỗi lần nó đều trao đổi theo *giá trị của nó,* nghĩa là trao đổi lấy *một vật ngang giá*. Mỗi lần nó đều thực hiện giá trị của nó trong một lượng giá trị sử dụng khác mà nó trao đổi lấy, dầu cho đại lượng của những giá trị sử dụng ấy có thay đổi như thế nào chăng nữa.

1* - chú ý

Do đó, rõ ràng là: cái quan hệ về lượng theo đó các hàng hóa trao đổi với nhau với tư cách là những giá trị trao đổi, quả thật là *biểu hiện* giá trị của chúng, là giá trị *đã được thực hiện* của chúng, nhưng không phải là bản thân giá trị của chúng, bởi vì cũng một tỷ lệ giá trị ấy được biểu hiện trong những lượng giá trị sử dụng hoàn toàn khác nhau. Tồn tại của hàng hóa với tư cách là giá trị không phải được biểu hiện trong giá trị sử dụng của bản thân nó - trong tồn tại của nó với tính cách là giá trị sử dụng. Giá trị của hàng hóa *thể hiện* ra trong biểu hiện của nó trong những giá trị sử dụng khác, nghĩa là trong cái tỷ lệ theo đó những giá trị sử dụng khác ấy trao đổi với nó. Nếu 1 ôn-xơ vàng = 1 tấn sắt, nghĩa là nếu một lượng nhỏ vàng được trao đổi lấy một lượng lớn sắt, thì vì thế giá trị của một ôn-xơ vàng được biểu hiện trong sắt liệu có lớn hơn là giá trị của sắt được biểu hiện trong vàng, hay không? Việc các hàng hóa được trao đổi tỷ lệ với lao động chứa đựng trong chúng, có nghĩa là chúng bằng nhau, chúng giống nhau, vì chúng đại biểu cho một lượng lao động như nhau. Do đó, điều ấy đồng thời cũng có nghĩa rằng mỗi một hàng hóa xét riêng ra, là một cái gì *khác* với giá trị sử dụng của bản thân nó [816], với tồn tại của chính nó với tính cách là một giá trị sử dụng.

Giá trị của cùng một hàng hóa, không thay đổi, có thể được đại biểu trong những lượng giá trị sử dụng vô cùng *khác nhau*, tuỳ theo tôi biểu hiện giá trị đó trong giá trị sử dụng của hàng hóa này hay của hàng hóa khác. Điều đó không làm thay đổi giá trị, mặc dầu làm thay đổi biểu hiện của nó. Cũng giống như tất cả những lượng khác nhau của những giá trị sử dụng khác nhau trong đó giá trị của hàng hóa *A* có thể biểu hiện, là những vật ngang giá, và quan hệ với nhau không những với tư cách là những giá trị, mà còn quan hệ với nhau với tư cách là những giá trị có đại lượng bằng nhau, thành thử khi những lượng giá trị sử dụng rất khác nhau đó thay thế lẫn nhau thì giá trị vẫn không thay đổi, làm như thể là giá trị ấy không được biểu hiện trong những giá trị sử dụng hoàn toàn khác nhau.

Nếu các hàng hóa trao đổi với nhau theo một tỷ lệ theo đó chúng là những lượng thời gian lao động bằng nhau, thì tồn tại của chúng với tư cách là thời gian lao động vật hóa, tồn tại của chúng với tư cách là thời gian lao động hiện thân, là cái biểu hiện *sự thống nhất* của chúng, là *yếu tố đồng nhất* của chúng. Với tư cách là như vậy, hàng hóa giống nhau về *chất* và chỉ khác nhau về *lượng* mà thôi, tuỳ theo chúng đại biểu nhiều hay ít cho *cùng một thứ,* - cụ thể là thời gian lao động. Chúng là *giá trị* với tư cách là biểu hiện của yếu tố đồng nhất ấy, và là những giá trị có đại lượng bằng nhau, tức *những vật ngang giá,* chừng nào chúng đại biểu cho những lượng thời gian lao động giống nhau. Để có thể so sánh chúng với tư cách là những đại lượng thì trước đó chúng phải là những đại lượng có cùng tên, đồng nhất về mặt chất lượng.

Chính với tư cách là những biểu hiện của cái chất thống nhất ấy mà những vật khác nhau đó là những *giá trị* và quan hệ với nhau với tư cách là những giá trị, chính vì thế mà sự khác nhau trong *đại lượng giá trị* của chúng, thước đo giá trị nội tại của chúng cũng đã cho sẵn. Và chỉ *vì thế* mà giá trị của một hàng hóa có thể được đại biểu, được biểu hiện trong giá trị sử dụng của những hàng hóa khác, coi đó là những vật ngang giá của chúng. Do đó, bản thân một *hàng hóa cá biệt* với tư cách là *giá trị*, là tồn tại của cái *chất thống nhất ấy,* phân biệt với bản thân với tư cách là giá trị sử dụng, là vật - một cách hoàn toàn độc lập với biểu hiện giá trị của nó, trong những hàng hóa khác. Với tư cách là tồn tại của thời gian lao động, hàng hóa là *giá trị* nói chung; với tư cách là tồn tại của thời gian lao động có một lượng nhất định, hàng hóa là những *đại lượng giá trị* nhất định.

Vì vậy, thật là đặc trưng đối với anh chàng bôi bác cố làm ra vẻ thông minh của chúng ta, khi anh ta nói: Nếu chúng ta *muốn nói đến* điều đó, thì chúng ta *không* muốn

nói đến điều đó, và vice versa[1*]. Cái chúng ta "muốn nói" đến hoàn toàn không liên quan gì đến những dấu hiệu căn bản của vấn đề chúng ta đang xem xét. Nếu chúng ta nói đến *giá trị trao đổi* của một vật, thì lẽ dĩ nhiên, trước hết chúng ta *muốn nói đến* những *lượng tương đối* của mỗi một hàng hóa khác có thể được trao đổi với hàng hóa đầu. Nhưng khi xem xét kỹ hơn chúng ta sẽ thấy rằng: muốn cho cái tỷ lệ theo đó một vật này được trao đổi với một số lượng vô tận những vật khác, không có gì giống với vật trên cả - và ngay cả khi giữa chúng có một sự giống nhau tự nhiên hay những sự giống nhau khác thì những sự giống nhau đó cũng không được tính đến trong khi trao đổi - muốn cho *tỷ lệ* ấy là một *tỷ lệ nhất định*, thì tất cả những vật khác nhau ấy, không đồng nhất ấy, phải được coi là những biểu hiện tương ứng của *một yếu tố thống nhất chung,* một yếu tố hoàn toàn khác với tồn tại tự nhiên của chúng, hay với biểu hiện bề ngoài của chúng. Tiếp nữa, chúng ta sẽ còn thấy rằng, nếu "quan niệm" của chúng ta có một ý nghĩa nào đó, thì giá trị của một hàng hóa không những là một cái gì làm cho nó thân thuộc với những hàng hóa khác và không phân biệt với chúng, mà là một chất, nhờ đó mà hàng hóa phân biệt với bản thân tồn tại của nó với tính cách là một vật, một giá trị sử dụng.

"Việc tăng giá trị của vật phẩm *A* chỉ có nghĩa là *giá trị được đo* bằng những vật phẩm *B, C*, v.v., nghĩa là giá trị trong trao đổi với những vật phẩm *B, C,* v.v. (s.đ.d., tr.16).

Để *đo* giá trị của A, ví dụ là của một cuốn sách, bằng *B,* than, và *C,* rượu nho, thì *A, B, C,* với tính cách là những *giá trị* phải khác với những tồn tại của chúng với tính cách là sách, than hay rượu nho. Để đo giá trị của *A* bằng *B* thì *A* phải có một giá trị,

1* - ngược lại

độc lập với việc đo giá trị ấy bằng *B*, và cả hai phải bằng [về chất] với một vật thứ ba được biểu hiện trong hai vật nói trên.

Sẽ hoàn toàn sai nếu nói rằng do điều đó, giá trị của hàng hóa từ một cái gì *tương đối* biến thành một cái gì *tuyệt đối*. Ngược lại. Với tư cách là giá trị sử dụng, hàng hóa thể hiện ra là một cái gì độc lập. Ngược lại, với tư cách là giá trị, nó thể hiện ra là một cái gì chỉ *có tính chất quy định*[52], chỉ do mối quan hệ của nó với thời gian lao động xã hội cần thiết, giống nhau, giản đơn, quyết định. Tương đối đến mức là khi thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra nó thay đổi, thì giá trị của nó cũng thay đổi, mặc dầu thời gian lao động thực tế chứa đựng trong nó vẫn không thay đổi.

[817] Anh chàng bôi bác làm ra vẻ thông minh của chúng ta bị ngập vào *bái vật giáo* sâu đến như thế nào và biến một cái gì tương đối thành một cái gì tích cực như thế nào, - câu sau đây cho ta thấy một cách nổi bật nhất:

"*Giá trị* là *thuộc tính của các vật, của cải* là thuộc tính *của con người.* Theo ý nghĩa đó, giá trị nhất thiết giả định phải có trao đổi, còn của cải thì không giả định như thế" (s.đ.d., tr.16).

Ở đây của cải là những giá trị sử dụng. Dĩ nhiên, chúng là của cải đối với con người, nhưng một vật là giá trị sử dụng, và vì vậy là một yếu tố của của cải đối với con người, chính là do *thuộc tính của bản thân nó, do tính chất của nó.* Nếu lấy của nho những thuộc tính khiến cho nó trở thành nho, thì cái giá trị sử dụng mà nó có với tư cách là nho đối với con người sẽ không còn nữa; và với tư cách là nho nó không còn là một yếu tố của của cải nữa. Của cải với tư cách là một cái gì đồng nhất với các giá trị sử dụng, là những *thuộc tính của các vật* mà con người sử dụng mà chúng biểu hiện mối quan hệ với những nhu cầu của họ. Còn theo ý kiến của tác giả chúng ta thì ngược lại, "giá trị" là *"thuộc tính của các vật"!*

Với tư cách là giá trị, hàng hóa là những đại lượng *xã hội,* do đó là một cái gì tuyệt đối khác với những "thuộc tính" của chúng

với tư cách là những "vật". Với tư cách là những giá trị, chúng chỉ là những quan hệ của con người ta trong hoạt động sản xuất của họ. Trên thực tế giá trị "giả định" phải có "trao đổi", nhưng trao đổi là trao đổi các vật giữa người ta với nhau, những sự trao đổi này không dính dáng gì đến các vật với tư cách là các vật cả. Một vật vẫn giữ những "thuộc tính" giống như thế, không kể là nó nằm trong tay *A* hay trong tay *B*. Quả thật khái niệm "giá trị" giả định việc "trao đổi" sản phẩm. Ở nơi nào lao động có tính chất xã hội thì trong sự sản xuất xã hội của họ những quan hệ giữa con người ta với nhau không biểu hiện ra là "giá trị"của các "vật". Việc trao đổi sản phẩm với tư cách là những hàng hóa là một hình thức nhất định để trao đổi lao động, một hình thức nhất định của sự phụ thuộc của lao động của mỗi người đối với lao động của những người khác, và là một phương thức lao động xã hội nhất định hay sản xuất xã hội nhất định.

Trong phần đầu tác phẩm của tôi[53], tôi đã chỉ ra rằng lao động dựa trên sự trao đổi tư nhân có nét đặc trưng là tính chất xã hội của lao động "thể hiện ra" dưới dạng bị đảo ngược thành "thuộc tính" của các vật, rằng mối quan hệ xã hội thể hiện ra là mối quan hệ giữa các vật với nhau (với tư cách là mối quan hệ của các sản phẩm, các giá trị sử dụng, các hàng hoá). Kẻ theo bái vật giáo của chúng ta coi cái *vẻ bề ngoài* ấy như là một cái gì có thật và thực tế tin rằng giá trị trao đổi của các vật được quyết định bởi những thuộc tính của chúng với tư cách là những vật, và nói chung nó là một thuộc tính tự nhiên của các vật. Cho đến nay còn chưa có một nhà khoa học tự nhiên nào phát hiện ra rằng nhờ những thuộc tính tự nhiên nào mà thuốc lá hít và các bức tranh trở thành những "vật ngang giá" đối với nhau theo những tỷ lệ nhất định.

Như vậy là anh ta, kẻ làm ra vẻ thông minh, đã biến giá trị thành một cái gì tuyệt đối, thành "thuộc tính của các vật", chứ không coi nó chỉ là một cái gì tương đối, là mối quan hệ của các

vật đối với lao động xã hội, đối với lao động xã hội dựa trên sự trao đổi tư nhân, trong đó các vật được quy định không phải như là một cái gì độc lập, mà như là những biểu hiện đơn thuần của sản xuất xã hội.

Nhưng việc "giá trị" không phải là một cái gì tuyệt đối, việc không thể coi nó là một thực thể, thì hoàn toàn khác với việc các hàng hóa nhất thiết phải đem lại cho giá trị trao đổi của chúng một biểu hiện *độc lập, khác* với và *độc lập* với giá trị sử dụng của chúng hay với tồn tại của chúng với tư cách là một sản phẩm hiện thực, nghĩa là lưu thông hàng hóa nhất thiết phải đi đến chỗ hình thành nên tiền tệ. Hàng hóa đem lại cho giá trị trao đổi của chúng cái biểu hiện đó ở trong tiền, trước hết là trong *giá cả*, trong đó tất cả chúng được biểu hiện thành sự vật chất hóa của *cùng một thứ* lao động, thành những biểu hiện chỉ khác nhau về lượng của *cùng một* thực thể. Bản thân việc *giá trị trao đổi trở thành độc lập* ở trong tiền là sản phẩm của quá trình trao đổi, của sự phát triển những mâu thuẫn chứa đựng trong hàng hóa giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, và của cái mâu thuẫn chứa đựng không kém ở trong hàng hoá: lao động cụ thể, đặc thù của một cá nhân tư nhân nhất thiết phải thể hiện ra thành mặt đối lập của nó, là lao động ngang nhau, cần thiết, chung, và dưới hình thức đó là lao động xã hội. Việc hàng hóa được biểu hiện thành tiền, không những chứa đựng điều nói rằng những đại lượng giá trị khác nhau của các hàng hóa được đo lường bằng cách biểu hiện giá trị của chúng trong giá trị sử dụng của một hàng hóa đặc biệt, mà đồng thời cũng chứa đựng điều nói rằng tất cả chúng đều tự biểu hiện dưới một hình thức trong đó chúng tồn tại với tư cách là hiện thân của *lao động xã hội* và vì vậy có thể trao đổi với bất kỳ một hàng hóa nào khác, có thể tuỳ ý chuyển hóa thành bất kỳ một giá trị sử dụng nào khác. Vì vậy, biểu hiện của chúng trong tiền - trong giá cả - thoạt tiên chỉ thể hiện ra trên

ý niệm và chúng chỉ thực hiện được biểu hiện ấy thông qua việc thực sự bán đi mà thôi.

Sai lầm của *Ri-các-đô* là ở chỗ ông ta chỉ quan tâm đến *đại lượng của giá trị* Vì vậy, sự chú ý của ông ta chỉ hướng vào [818] *lượng tương đối của lao động* mà các hàng hóa khác nhau đại biểu, mà chúng chứa đựng, với tính cách là những giá trị hiện thân ở trong chúng. Nhưng lao động chứa đựng ở trong chúng phải được đại biểu như là lao động *xã hội*, là lao động cá biệt đã tha hóa. Trong giá cả, điều đó được biểu hiện trên ý niệm. Điều đó chỉ được thực hiện trong việc bán. Sự chuyển hóa đó của lao động của những cá nhân tư nhân chứa đựng trong hàng hóa thành *lao động xã hội giống nhau,* lao động này vì vậy mà có thể đại biểu được trong tất cả mọi giá trị sử dụng, có thể trao đổi được với tất cả mọi giá trị sử dụng, - mặt chất lượng đó của vấn đề, chứa đựng trong việc biểu hiện giá trị trao đổi thành tiền, đã không được Ri-các-đô phát triển. Tình hình đó - tức sự cần thiết phải *trình bày* lao động chứa đựng trong hàng hóa như là *lao động xã hội giống nhau,* tức là tiền - đã bị Ri-các-đô bỏ qua.

Về phía mình, sự phát triển của tư bản đã *giả định* một sự phát triển hoàn toàn của giá trị trao đổi của hàng hóa, và do đó, việc nó trở thành độc lập ở trong tiền. Trong quá trình sản xuất và lưu thông của tư bản, điểm xuất phát là giá trị với tư cách là một hình thái độc lập; giá trị đó được bảo tồn, tăng lên; bằng cách so sánh với đại lượng ban đầu của nó, nó đo sự tăng lên của nó trong tất cả những sự thay đổi mà những hàng hóa đại biểu cho nó đã trải qua, và chưa nói đến việc bản thân nó được đại biểu trong những giá trị sử dụng khác nhau nhất, nó luôn luôn thay đổi những hàng hóa dùng làm vỏ bọc ngoài cho nó. Tỷ lệ giữa giá trị có trước sản xuất và giá trị nhận được do kết quả của sản xuất - với tư cách là một giá trị có trước, tư bản là tư bản đối lập với lợi nhuận - tạo thành yếu tố bao trùm và quyết định của toàn bộ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đó không chỉ là

một biểu hiện độc lập của giá trị như trong tiền, mà còn là một giá trị đang ở trong quá trình vận động, một giá trị tự duy trì trong một quá trình trong đó các giá trị sử dụng trải qua những hình thái khác nhau nhất. Như vậy là trong tư bản, sự độc lập hóa của giá trị thể hiện ra với một mức cao hơn nhiều so với trong tiền.

Trên cơ sở những điều đã nói, ta có thể đánh giá sự khôn ngoan của anh chàng làm ra vẻ thông minh chống lại "những cuộc tranh cãi về từ" của chúng ta, anh ta coi việc giá trị trao đổi có một sự tồn tại độc lập là một câu hão huyền, một cách nói, một điều bịa đặt mang tính chất kinh viện.

"Giá trị, hay valeur trong tiếng Pháp, không phải chỉ dùng theo ý nghĩa tuyệt đối chứ không phải tương đối, với tư cách là thuộc tính của các vật, mà thậm chí còn được một số tác giả dùng theo nghĩa một hàng hóa có thể đo lường được. "Có một giá trị", "chuyển một bộ phận giá trị" (một nhân tố rất quan trọng đối với tư bản cố định), "tổng số hay toàn bộ các giá trị", v.v.. Tôi không hiểu tất cả những cái đó muốn nói cái gì" (s.đ.d., tr.57).

Việc bản thân giá trị có một tồn tại độc lập ở trong tiền lại chỉ có được một biểu hiện tương đối, bởi vì bản thân tiền là hàng hóa, do đó có một giá trị có thể biến đổi, không làm cho vấn đề thay đổi một chút gì cả, mà đó chỉ là một sự không hoàn thiện nảy sinh từ bản tính của hàng hóa và từ sự cần thiết phải biểu hiện giá trị trao đổi của chúng, khác với giá trị sử dụng của chúng. Việc anh chàng của chúng ta "không hiểu" thì anh ta đã chứng minh một cách đầy đủ. Chúng ta thấy rõ điều đó qua cái cách thức phê phán của anh ta, muốn dùng những lời lẽ ba hoa để thoát khỏi những khó khăn nằm trong những tính quy định mâu thuẫn của bản thân các vật và tuyên bố rằng những khó khăn ấy là sản phẩm của sự suy nghĩ hay của sự tranh cãi nhau về định nghĩa.

""Giá trị *tương đối* của hai vật" có thể có hai nghĩa: tỷ lệ theo đó hai vật trao đổi *với nhau* hay sẽ trao đổi *với nhau*, hoặc những số lượng tương đối của một vật *thứ ba* mà mỗi một vật trong hai vật đó trao đổi hay sẽ trao đổi lấy (s.đ.d., tr.53).

Trước hết, đó quả là một định nghĩa tuyệt vời. Nếu 3 pao cà-phê hôm nay đổi lấy, hay ngày mai sẽ đổi lấy 1 pao chè, thì điều đó hoàn toàn không nói lên rằng ở đây những vật ngang giá đã được trao đổi với nhau. Trên cơ sở đó thì một hàng hóa bao giờ cũng chỉ có thể được trao đổi theo giá trị của nó mà thôi, bởi vì một lượng bất kỳ những hàng hóa mà nó ngẫu nhiên được trao đổi lấy, sẽ có thể là giá trị của nó. Nhưng đó không phải là điều mà nói chung người ta *"muốn nói đến"* khi người ta nói rằng 3 pao cà-phê đã được trao đổi lấy vật ngang giá của chúng trong chè. Họ giả định rằng sau khi trao đổi cũng như trước khi trao đổi, *một hàng hóa có giá trị giống nhau* nằm trong tay mỗi bên tham gia trao đổi. Tỷ lệ theo đó hai hàng hóa trao đổi nhau không quyết định giá trị của chúng, mà giá trị của chúng quyết định tỷ lệ theo đó chúng trao đổi với nhau. Nếu giá trị chẳng qua chỉ là một lượng hàng hóa mà hàng hóa *A* ngẫu nhiên được trao đổi lấy, thì làm thế nào biểu hiện được giá trị của *A* trong hàng hóa *B, C,* v.v.? Vì [819] trong trường hợp ấy, một khi không có một thước đo *nội tại* cho cả hai, thì giá trị của *A* sẽ không thể biểu hiện trong *B* trước khi nó được trao đổi với *B*.

Giá trị tương đối có nghĩa, một là, *đại lượng giá trị* khác với cái chất lượng làm *giá trị* nói chung. Vì vậy, giá trị nói sau cũng không phải là một cái gì tuyệt đối. Hai là, giá trị tương đối có nghĩa là: giá trị của một hàng hóa được biểu hiện ra trong giá trị sử dụng của một hàng hóa khác. Đó *chỉ* là một biểu hiện *tương đối* của giá trị của hàng hóa ấy, cụ thể là trong mối quan hệ của nó với cái hàng hóa trong đó nó được biểu hiện. Giá trị của một pao cà-phê chỉ được biểu hiện một cách tương đối trong chè; muốn biểu hiện nó một cách tuyệt đối - thậm chí bằng một phương thức tương đối, nghĩa là trong mối quan hệ của nó không phải với thời gian lao động, mà với những hàng hóa khác - thì sẽ phải

biểu hiện nó trong một loạt vô cùng tận những đẳng thức *với tất cả mọi hàng hóa khác*. Đó sẽ là một biểu hiện *tuyệt đối* [dưới hình thái tương đối] của *giá trị tương đối* của nó; biểu hiện tuyệt đối của nó sẽ là biểu hiện của nó *trong thời gian lao động,* và nhờ biểu hiện tuyệt đối ấy mà nó sẽ được biểu hiện như là một cái gì tương đối, nhưng trong khuôn khổ cái quan hệ tuyệt đối nhờ đó mà "nó" *là* giá trị.

*

* *

Bây giờ chúng ta nói đến Bây-li.

Tác phẩm của ông ta chỉ có mỗi một công lao tích cực: ông ta là người đầu tiên quy định một cách đúng đắn hơn *thước đo giá trị*, do đó, trên thực tế quy định một trong những chức năng của tiền, hay tiền trong một tính quy định hình thái đặc thù. Để đo *giá trị* của các hàng hóa - đối với một thước đo *bên ngoài* của giá trị - thì không cần thiết là giá trị của cái hàng hóa dùng để đo các hàng hóa khác, phải không biến đổi (ngược lại, giá trị của hàng hóa đó phải biến đổi, như tôi đã chứng minh trong phần thứ nhất[54], bởi vì bản thân thước đo giá trị cũng là một hàng hóa và phải là một hàng hóa, bởi vì nếu không thì nó sẽ không có một thước đo *nội tại* chung nào với những hàng hóa khác). Ví dụ, nếu giá trị của tiền thay đổi, thì nó thay đổi một cách như nhau đối với tất cả mọi hàng hóa khác. Vì vậy, giá trị tương đối của những hàng hóa này cũng biểu hiện trong tiền một cách đúng đắn, giống như thể là tiền vẫn không thay đổi.

Như vậy là vấn đề tìm một "thước đo giá trị không biến đổi" đã bị loại trừ. Nhưng bản thân vấn đề này (thật ra, việc so sánh giá trị của các hàng hóa ở những thời kỳ lịch sử khác nhau tự bản thân nó không có một tầm quan trọng *về kinh tế*, mà chỉ

có một tầm quan trọng có tính chất học viện[1*]) đã phát sinh do một sự hiểu nhầm và ẩn giấu trong bản thân nó một vấn đề sâu hơn và quan trọng hơn. "Thước đo không biến đổi của giá trị" trước hết có nghĩa là một thước đo giá trị mà bản thân có một giá trị không biến đổi, nghĩa là, vì bản thân giá trị là một tính quy định của hàng hóa, nên "thước đo không biến đổi của giá trị" là một hàng hóa có một giá trị không biến đổi. Ví dụ, nếu vàng và bạc, hay lúa mì, hay thậm chí cả lao động nữa, là những hàng hóa như thế, thì nhờ việc đem so với chúng, nhờ cái tỷ lệ theo đó các hàng hóa khác được trao đổi với chúng, người ta sẽ có thể đo một cách chính xác những sự thay đổi trong giá trị của những hàng hóa khác ấy bằng giá cả bằng vàng, bằng bạc, bằng lúa mì của chúng, hay bằng tỷ lệ của chúng so với tiền công. Do đó, trong vấn đề được đặt ra như thế, người ta giả định ngay từ đầu rằng trong "thước đo giá trị", người ta chỉ nói đến một hàng hóa trong đó tất cả mọi hàng hóa khác đều biểu hiện giá trị của chúng - dầu đó là cái hàng hóa trong đó chúng thực sự biểu hiện giá trị ấy, nghĩa là trong tiền, trong một hàng hóa làm chức năng tiền, hay đó là cái hàng hóa do giá trị không thay đổi của nó mà trở thành thứ tiền mà nhà lý luận dùng để tính toán. Nhưng rõ ràng là trong tất cả mọi tình huống, ở đây chỉ nói đến một thứ tiền mà với tính cách là thước đo giá trị thì bản thân - về mặt lý luận hoặc về mặt thực tiễn - không bị những sự thay đổi trong giá trị.

Nhưng để cho các hàng hóa có thể biểu hiện giá trị của chúng một cách độc lập ở trong tiền, trong một hàng hóa thứ ba, một hàng hóa đặc biệt - thì những *giá trị hàng hóa* đã được giả định rồi. Vấn đề chỉ còn là làm thế nào để so sánh chúng về mặt số lượng. Một *sự đồng nhất* làm cho chúng trở thành giống nhau -

1* Xem tập này, ph.III, tr.212.

tức là làm cho chúng trở thành những giá trị - làm cho chúng, với tư cách là những giá trị, trở thành ngang nhau về chất, đã được giả định để cho giá trị của chúng và những sự khác nhau về giá trị có thể được biểu hiện bằng cách ấy. Nếu tất cả mọi hàng hóa đều biểu hiện giá trị của chúng ở trong vàng chẳng hạn, thì biểu hiện đó của chúng ở trong vàng, giá cả đó của chúng ở trong vàng, sự san bằng chúng với vàng là một sự san bằng qua đó có thể làm sáng tỏ, có thể tính được tỷ lệ giá trị của chúng với nhau, bởi vì giờ đây chúng được biểu hiện như là *những lượng vàng khác nhau,* và bằng cách đó các hàng hóa được đại biểu trong những *giá cả* của chúng *[820]* như là những đại lượng cùng tên và có thể so sánh với nhau được.

Nhưng muốn trình bày chúng như vậy thì chúng *đã* phải là *đồng nhất* với tư cách là *những giá trị* rồi. Nếu không thì sẽ không thể giải quyết được vấn đề biểu hiện giá trị của mỗi hàng hóa ở trong vàng, nếu như hàng hóa và vàng, hoặc bất kỳ hai hàng hóa nào, không thể biểu hiện được cái nọ trong cái kia với tư cách là những giá trị, với tư cách là đại biểu của cùng một thực thể. Hoặc giả là tiền đề đó đã nằm trong bản thân vấn đề rồi. Các hàng hóa đã được giả định là những giá trị, là những *giá trị* khác với giá trị sử dụng của chúng, trước khi có thể nói đến việc biểu hiện giá trị ấy trong một hàng hóa đặc thù nào đó. Muốn cho hai đại lượng giá trị sử dụng khác nhau có thể san bằng với nhau với tư cách là những vật ngang giá, thì người ta đã giả định là chúng *bằng* với một cái thứ ba nào đó, chúng giống nhau *về chất* và chỉ những biểu hiện khác nhau về lượng của cái bằng nhau về chất đó.

Như vậy, vấn đề "thước đo giá trị không biến đổi" trên thực tế chỉ là một biểu hiện sai lầm để tìm một khái niệm, một bản tính của bản thân *giá trị*, một tính quy định của giá trị mà bản thân lại không phải là giá trị, do đó cũng không bị những sự biến đổi với tính cách là giá trị. Tính quy định đó của giá trị là *thời gian lao động - lao động xã hội,* như nó đã biểu hiện một cách đặc biệt trong sản xuất hàng hóa. Lượng lao động thì không có giá trị, nó không phải là hàng hóa, mà là cái biến hóa thành giá trị, là cái *thống nhất* trong hàng hoá; với tư cách là biểu hiện của cái thống nhất này mà hàng hóa *giống nhau* về chất và chỉ *khác nhau về lượng*. Chúng thể hiện ra là biểu hiện của những đại lượng nhất định của thời gian lao động xã hội.

Giả định rằng vàng có một giá trị không biến đổi. Trong trường hợp ấy, nếu giá trị của tất cả mọi hàng hóa đều biểu hiện ra ở trong vàng, thì tôi sẽ có thể đo những biến đổi trong giá trị của hàng hóa bằng giá cả của chúng ở trong vàng. Nhưng muốn cho giá trị của các hàng hóa biểu hiện ra ở trong vàng thì hàng hóa và vàng phải đồng nhất với nhau với tư cách là những *giá trị*. Chỉ với tính cách là những biểu hiện nhất định về lượng của giá trị ấy, là những đại lượng giá trị nhất định, thì vàng và hàng hóa mới được coi là đồng nhất. Giá trị không biến đổi của vàng và giá trị biến đổi của những hàng hóa khác sẽ không ngăn cản chúng, với tính cách là *giá trị*, đều giống nhau, đều được cấu thành bởi cùng một thực thể. Thoạt tiên giá trị của hàng hóa phải được biểu hiện ở trong vàng, phải được đánh giá - do đó vàng và hàng hóa phải được trình bày như là những biểu hiện của *cùng một thực thể,* là những vật ngang giá, - trước khi giá trị không biến đổi của vàng muốn đẩy chúng ta tiến lên dù chỉ là một bước.

{Muốn đo các hàng hóa bằng lượng lao động chứa đựng ở trong chúng, - và thước đo của lượng lao động là thời gian, - thì những lao động thuộc loại khác nhau chứa đựng trong các hàng hóa phải được quy thành lao động giản đơn như nhau, thành lao động trung bình, thông thường, thành lao động không chuyên môn. Chỉ khi đó lượng lao động chứa đựng ở trong chúng mới có thể được đo bằng một thước đo giống nhau, tức là bằng thời gian. Lao động đó phải giống nhau về chất, để cho những sự khác nhau của nó chỉ trở thành những sự khác nhau về lượng, chỉ là những sự khác

nhau về đại lượng. Nhưng việc quy thành lao động trung bình giản đơn ấy không phải là tính quy định duy nhất về *chất* của lao động ấy, lao động mà các giá trị của hàng hóa đều được quy thành, coi đó là một thực thể thống nhất. Lượng lao động chứa đựng trong một hàng hóa là lượng *cần thiết về mặt xã hội* để sản xuất ra hàng hóa đó - do đó *thời gian lao động là thời gian lao động cần thiết,* - đó là một tính quy định chỉ đụng chạm đến *đại lượng giá trị* mà thôi. Nhưng lao động cấu thành thực thể của giá trị không phải chỉ là thứ lao động trung bình giản đơn, giống nhau. Lao động là lao động của một tư nhân, được đại biểu trong một sản phẩm nhất định. Song với tính cách là giá trị thì sản phẩm phải là hiện thân của lao động *xã hội* và với tư cách như vậy thì nó có thể trực tiếp chuyển hóa từ một giá trị sử dụng này thành bất kỳ một giá trị sử dụng nào khác. (Cái giá trị sử dụng xác định trong đó lao động trực tiếp đại biểu, phải là một cái gì không quan trọng đối với nó, thành thứ sản phẩm có thể chuyển hóa từ một hình thái giá trị sử dụng này sang một hình thái giá trị sử dụng khác). Do đó, *lao động tư nhân* phải trực tiếp thể hiện ra là mặt đối lập của nó, là lao động *xã hội*; lao động chuyển hóa đó, với tư cách là mặt đối lập trực tiếp của lao động tư nhân, là *lao động trừu tượng chung*, do đó lao động này cũng thể hiện ra trong một vật ngang giá chung. Chỉ nhờ sự chuyển nhượng [Veräuβerung] của nó, lao động cá biệt mới thực sự biểu hiện ra thành mặt đối lập với nó. Nhưng hàng hóa phải có được biểu hiện chung đó trước khi chúng được chuyển nhượng đi. Sự cần thiết phải biểu hiện lao động cá biệt như là một lao động chung, là sự cần thiết phải biểu hiện một hàng hóa thành tiền. Vì tiền được dùng làm thước đo và biểu hiện giá trị của hàng hóa trong *giá cả,* nên hàng hóa nhận được biểu hiện đó. Chỉ thông qua sự chuyển hóa thực sự của hàng hóa thành tiền, tức là thông qua việc bán, hàng hóa mới có được cái biểu hiện thích hợp của nó với tư cách là giá trị trao đổi. Sự chuyển hóa thứ nhất chỉ có tính chất lý luận, sự chuyển hóa thứ hai là một quá trình hiện thực.

[821] Như vậy, khi nói đến tồn tại của hàng hóa với tư cách là *tiền*, không những cần phải nhấn mạnh rằng trong tiền, hàng hóa đã cấp cho bản thân chúng một *thước đo* xác định để đo đại lượng của chúng - bằng cách là tất cả mọi hàng hóa đều biểu hiện giá trị của chúng trong giá trị sử dụng của *cùng một* hàng hóa, - mà còn phải nhấn mạnh rằng tất cả chúng đều được biểu hiện như là tồn tại của lao động xã hội, chung, trừu tượng; đó là một hình thái trong đó tất cả chúng đều có một hình dạng; tất cả đều biểu hiện ra là hiện thân trực tiếp của lao động xã hội; và với tư cách như vậy, tất cả đều tác động như là tồn tại của lao động xã hội, đều có thể *trao đổi trực tiếp* - tỷ lệ với đại lượng giá trị của chúng - với tất cả mọi hàng hóa khác; còn ở trong tay của kẻ có hàng hóa đã chuyển thành tiền rồi thì hàng hóa không phải biểu hiện tồn tại của giá trị trao đổi trong một giá trị sử dụng đặc thù, mà biểu hiện tồn tại của giá trị sử dụng (như của vàng chẳng hạn) như là một vật đơn thuần mang giá trị trao đổi. Một hàng hóa có thể được bán dưới hay trên giá trị của nó. Điều đó chỉ đụng chạm tới *đại lượng giá trị* của nó. Nhưng một khi hàng hóa được bán đi, được chuyển hóa thành tiền, thì giá trị trao đổi của nó có một sự tồn tại độc lập, tách rời với giá trị sử dụng của nó. Bây giờ hàng hóa chỉ tồn tại như là một lượng thời gian lao động xã hội nhất định, và nó chứng minh điều đó bằng khả năng của nó có thể *trực tiếp* trao đổi được với bất kỳ hàng hóa nào, có thể chuyển hóa thành bất kỳ giá trị sử dụng nào (theo số lượng của nó). Khi nghiên cứu tiền, không được bỏ qua điểm này, cũng như không được bỏ qua sự chuyển hóa hình thức mà lao động chứa đựng trong hàng hóa phải trải qua với tư cách là yếu tố giá trị của hàng hóa. Nhưng trong tiền, - trong tính chất có thể trao đổi được tuyệt đối đó mà hàng hóa có được với tư cách là tiền, trong hiệu quả tuyệt đối của nó với tư cách là *giá trị trao đổi,* điều này không liên quan gì tới đại lượng giá trị và *không phải là một tính quy định về lượng, mà là một tính quy định về chất,* - thì bộc lộ rõ ràng do kết quả của cái quá trình mà bản thân hàng hóa đã thực hiện, *giá trị trao*

đổi của nó tách ra thành một cái gì độc lập và thực tế biểu hiện thành một hình thái tự do bên cạnh giá trị sử dụng của nó, như điều đó đã diễn ra trên ý niệm trong giá cả hàng hóa.

Điều đó chỉ ra rằng tác giả cuốn ("Observations on certain Verbal Disputes" cũng như Bây-li, đều không hiểu gì về giá trị và bản chất của tiền, khi họ coi việc giá trị tách thành một cái gì độc lập là một phát minh có tính chất kinh viện của các nhà kinh tế học. Sự trở thành độc lập đó của giá trị còn thể hiện ra nhiều hơn nữa trong tư bản, là cái trên một ý nghĩa nào đó có thể được gọi là *giá trị đang ở trong quá trình vận động*, - do đó, vì giá trị chỉ có một sự tồn tại độc lập ở trong tiền, - là *tiền đang ở trong quá trình vận động,* nó đi qua một loạt quá trình trong đó nó tự duy trì, xuất phát từ bản thân nó và quay trở về bản thân nó với một số lượng đã lớn lên. Nghịch lý của thực tế cũng thể hiện trong những nghịch lý của tiếng nói, những nghịch lý này mâu thuẫn với lý trí thông thường của con người, với cái mà những nhà kinh tế học tầm thường muốn nói và tin rằng họ đã nói đến, - sự việc đó tự nó rất dễ hiểu. Những mâu thuẫn bắt nguồn từ chỗ trên cơ sở nền sản xuất hàng hóa, lao động tư nhân tự biểu hiện ra như là lao động xã hội chung, từ chỗ những quan hệ giữa những con người thể hiện thành những mối quan hệ giữa các vật và thành các vật - những mâu thuẫn đó nằm ngay trong bản thân sự vật chứ không phải trong biểu hiện của sự vật bằng lời nói.}

Lắm lúc người ta có cảm tưởng là Ri-các-đô nghĩ, - và trên thực tế đôi khi ông ta nói ra như vậy, - rằng số lượng lao động là một giải đáp cho vấn đề sai hoặc được hiểu sai là vấn đề "thước đo không biến đổi của giá trị", cũng giống như lúa mì, tiền, tiền công, v.v., trước đây được coi và được đề xuất như là một phương thuốc vạn năng để giải quyết vấn đề ấy. Cái bề ngoài giả dối ấy sở dĩ xuất hiện ở Ri-các-đô bởi vì đối với ông ta việc xác định đại lượng giá trị là nhiệm vụ có tính chất quyết định. Chính vì vậy mà ông

ta đã không hiểu được cái hình thái đặc thù trong đó lao động là yếu tố của giá trị, và đặc biệt ông ta không hiểu rằng lao động cá biệt phải được thể hiện ra là lao động trừu tượng chung và dưới hình thái đó, là lao động *xã hội.* Vì vậy ông ta đã không hiểu được mối liên hệ giữa việc hình thành tiền và bản chất của giá trị, và với việc quy định giá trị ấy bằng thời gian lao động.

Tác phẩm của Bây-li có một đóng góp nào đó trong chừng mực với những sự bác bẻ của mình, ông ta vạch rõ sự lẫn lộn giữa "thước đo giá trị", biểu hiện ra trong tiền với tư cách là một hàng hóa bên cạnh những hàng hóa khác, với thước đo nội tại và thực thể của giá trị. Nhưng nếu như bản thân ông ta phân tích tiền với tư cách là "thước đo giá trị" không những với tính cách là một thước đo về lượng, mà còn với tính cách là sự chuyển hóa về chất của các hàng hóa, thì bản thân ông ta đã đi đến một sự phân tích đúng đắn đối với giá trị. Đáng lẽ như thế thì ông ta lại dừng lại ở chỗ quan sát một cách hời hợt cái "thước đo giá trị" ở bề ngoài, là cái đã giả định phải có giá trị, và dừng lại trong lĩnh vực những suy luận không có một tư tưởng thật sự nào cả.

[822] Tuy vậy ở Ri-các-đô cũng có những đoạn cá biệt trong đó ông trực tiếp nhấn mạnh rằng số lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa sở dĩ là thước đo nội tại của *đại lượng* giá trị của chúng, thước đo *những sự khác nhau về lượng* giá trị của chúng, là vì lao động là nhân tố khiến cho những hàng hóa khác nhau trở nên *giống nhau,* là cái cấu thành sự thống nhất của chúng, thực thể của chúng, cơ sở nội tại của giá trị của chúng. Cái mà ông ta bỏ qua không nghiên cứu chỉ là: trong hình thái xác định nào thì lao động là nhân tố ấy.

"Nếu chúng ta coi *lao động* là *cơ sở của giá trị* của các hàng hóa *và lượng tương đối của lao động* cần thiết để sản xuất ra chúng là *thước đo quyết định những lượng tương ứng của những hàng hóa* được đưa ra để trao đổi với nhau, thì không nên cho rằng chúng ta phủ nhận những sự chênh lệch có tính chất ngẫu nhiên và tạm thời của giá cả thực tế hay giá cả thị trường của các hàng hóa, so với giá cả lúc ban đầu

và tự nhiên ấy" (*Ricardo* Principles. 3rd edition. London, 1821, tr.80). [Bản dịch tiếng Nga, t.I, tr.81]

""Đo... [Đe-xtuýt Đờ Tơ-ra-xi nói]... có nghĩa là xem chúng"" (những vật được đo) ""chứa đựng... bao nhiêu *đơn vị cùng loại với chúng*". Một đồng phrăng sẽ chỉ là thước đo giá trị cho một lượng *kim loại* dùng để đúc ra đồng phrăng, nếu như những đồng phrăng và cái vật phẩm cần đo không thể được quy *thành một thước đo khác, chung cho cả hai thứ.* Tôi tin rằng chúng có thể quy thành như thế, bởi vì cả hai đều là kết quả của lao động, và vì vậy" (vì lao động là causa officiens[1*] của chúng) "lao động là một *thước đo chung,* nhờ đó mà có thể xác định giá trị thực tế, cũng như *giá trị tương đối* của chúng" (*Ricardo*. Principles 3rd edition. London. 1821. tr.333-334) [Bản dịch tiếng Nga, t.I. tr. 233-234].

Tất cả mọi hàng hóa đều có thể quy thành lao động, coi đó là yếu tố chung của chúng. Cái mà Ri-các-đô không nghiên cứu - đó là cái hình thái *đặc biệt* trong đó lao động tự biểu hiện ra là yếu tố chung của các hàng hóa. Vì vậy ông ta không hiểu được tiền. Vì vậy ở ông ta, việc các hàng hóa chuyển hóa thành tiền thể hiện ra là một cái gì thuần tuý hình thức, không thâm nhập sâu vào thực chất nội tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng ông ta chỉ nói có một điều: chỉ vì lao động là yếu tố chung của các hàng hóa, chỉ vì tất cả mọi hàng hóa đều là những biểu hiện của cùng một yếu tố chung, cho nên lao động là thước đo của chúng. Nó là thước đo của chúng chỉ vì nó là *thực thể* của chúng với tư cách là những giá trị. Ri-các-đô không phân biệt một cách thích đáng giữa lao động thể hiện ra trong các giá trị sử dụng và lao động thể hiện ra trong giá trị trao đổi. Lao động với tư cách là cơ sở của giá trị không phải là thứ lao động đặc thù, có một phẩm chất đặc thù. Ri-các-đô luôn luôn lẫn lộn giữa lao động thể hiện ra trong giá trị sử dụng và lao động thể hiện ra trong giá trị trao đổi. Thật ra, hình thái lao động sau chỉ là hình thái trước được xét dưới một hình thái trừu tượng mà thôi.

1* - nguyên nhân đang tác động

Trong đoạn trên, Ri-các-đô hiểu *giá trị thực tế* là hàng hóa với tính cách là hiện thân của một thời gian lao động nhất định. Ông ta hiểu *giá trị tương đối* là biểu hiện của thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa trong giá trị sử dụng của những hàng hóa khác.

Bây giờ ta nói đến *Bây-li.*

Bây-li bám lấy cái hình thái trong đó giá trị trao đổi của hàng hóa với tư cách là hàng hóa, biểu hiện ra, thể hiện ra. *Dưới hình thái chung,* giá trị trao đổi đó thể hiện ra khi nó được biểu hiện trong giá trị sử dụng của một hàng hóa thứ ba mà tất cả những hàng hóa khác cũng dùng để biểu hiện giá trị của chúng - một hàng hóa được dùng làm tiền - do đó, được biểu hiện trong *giá cả bằng tiền* của hàng hóa. *Dưới hình thái đặc thù,* giá trị trao đổi đó thể hiện ra khi tôi biểu hiện giá trị trao đổi của một hàng hóa trong giá trị sử dụng của một hàng hóa khác nào đó, nghĩa là với tư cách là *giá cả lúa mì, giá cả vải,* v.v.. Trên thực tế, giá trị trao đổi của hàng hóa bao giờ cũng chỉ thể hiện ra, biểu hiện ra đối với những hàng hóa khác dưới cái *tỷ lệ số lượng* theo đó chúng trao đổi với nhau. Một hàng hóa cá biệt với tư cách là một hàng hóa cá biệt không thể biểu hiện thời gian lao động chung, hoặc nó chỉ có thể biểu hiện thời gian lao động ấy dưới dạng san bằng hàng hóa ấy với một hàng hóa dùng làm tiền, tức là dưới dạng *giá cả bằng tiền,* của hàng hóa ấy. Nhưng khi đó giá trị của hàng hóa *A* bao giờ cũng được biểu hiện trong một số lượng nhất định của giá trị sử dụng *T,* của hàng hóa làm chức năng tiền.

Hiện tượng trực tiếp là như vậy. Và Bây-li bám chặt vào nó. Cái hình thái bề ngoài nhất trong đó giá trị trao đổi biểu hiện ra với tư cách là một *tỷ lệ số lượng* theo đó các hàng hóa trao đổi với nhau, theo Bây-li, chính *là* giá trị của chúng. Không được phép đi từ bề mặt vào bề sâu. Thậm chí ông ta quên mất cái lý lẽ giản đơn là nếu *y* vuông vải = *x* pao rơm, thì sự bình đẳng đó của

những vật không giống nhau, vải và rơm, làm cho chúng trở thành những đại lượng bằng nhau. Tồn tại đó của chúng với tính cách là những cái bằng nhau nhất định phải khác với [823] tồn tại của chúng với tính cách là rơm và vải. Chúng được coi là bằng nhau không phải với tư cách là rơm và vải, mà với tư cách là những vật ngang giá. Do đó, một bên của đẳng thức phải biểu hiện cùng một giá trị như bên kia. Vì vậy, giá trị của rơm và vải không phải là rơm, cũng không phải là vải, mà phải là một cái gì chung cho cả hai và khác với rơm và vải. Cái đó là cái gì? Ông ta không trả lời câu hỏi đó. Đáng lẽ phải trả lời thì ông ta lại đi xem xét tất cả mọi phạm trù của khoa kinh tế chính trị học để luôn luôn tụng lại cái bài kinh đơn điệu là: giá trị là tỷ lệ trao đổi của hàng hóa và vì vậy không phải là một cái gì khác với tỷ lệ ấy.

"Nếu giá trị của một vật thể *là sức mua* của nó, thì cần phải có một cái gì đó để mua. *Do đó,* giá trị không chỉ ra một cái gì tích cực hay nội tại vốn có của hàng hóa, mà chỉ đơn thuần chỉ ra *mối quan hệ* tồn tại giữa hai vật phẩm với tư cách là *những hàng hóa có thể trao đổi được"* ("A Critical Dissertation", tr.4-5).

Về thực chất, toàn bộ sự khôn ngoan của ông ta nằm ở trong câu này. "Nếu *giá trị chẳng qua* chỉ *là sức mua"* (một định nghĩa thật là tuyệt vời, bởi vì "việc mua" không những giả định giá trị, mà còn giả định việc biểu hiện giá trị thành tiền), "thì điều đó chỉ ra rằng", v.v.. Nhưng trước hết chúng ta hãy gạn sạch câu đó của Bây-li khỏi những điều vô vị đã được đưa lậu vào. "Mua" có nghĩa là chuyển hóa tiền thành hàng hóa. Tiền đã giả định giá trị và sự phát triển của giá trị. Vậy trước hết hãy vứt bỏ từ "mua" đi. Nếu không thì chúng ta sẽ giải thích giá trị bằng giá trị. Thay cho từ "mua", chúng ta phải nói "trao đổi với những vật thể khác". "Phải có một cái gì đó để mua" là một nhận xét hoàn toàn thừa. Nếu "vật thể" được người sản xuất ra nó tiêu dùng đi với tư cách là giá trị sử dụng, nếu nó không phải chỉ là một phương tiện để

chiếm hữu những vật phẩm khác, không phải là *"hàng hoá"*, thì dĩ nhiên sẽ không thể nói đến giá trị.

Thoạt tiên Bây-li chỉ nói đến "vật phẩm". Nhưng như thế thì mối quan hệ "tồn tại giữa hai vật phẩm" biến thành "mối quan hệ... giữa chúng với nhau với tư cách là những *hàng hóa có thể trao đổi được"*. Vì những vật phẩm nói ở đây chỉ nằm trong mối quan hệ trao đổi với nhau, hay trong mối quan hệ giữa tư cách là những vật có thể trao đổi với nhau. Vì thế cho nên chúng là *"những hàng hoá",* là một cái gì khác hơn là những "vật thể". Ngược lại, hoặc giả "mối quan hệ của những hàng hóa có thể trao đổi được" là một sự vô nghĩa, bởi vì "những vật thể không thể trao đổi được" không phải là những hàng hóa, hoặc giả là ông Bây-li tự mình đánh vào mình. Các vật phẩm không phải được trao đổi theo bất kỳ tỷ lệ nào, mà chúng sẽ phải được trao đổi với tư cách là những hàng hóa, nghĩa là chúng phải quan hệ với nhau với tư cách là những hàng hóa có thể trao đổi được với nhau, nghĩa là với tư cách là những vật phẩm trong đó mỗi cái đều có một giá trị và chúng phải được trao đổi theo *mức độ ngang giá* đối với nhau. Với điều đó lẽ ra Bây-li phải thừa nhận rằng tỷ suất theo đó chúng trao đổi với nhau, tức là cái năng lực của mỗi hàng hóa trong những hàng hóa đó có thể mua những hàng hóa khác, là do *giá trị* của nó quy định, nhưng giá trị này không phải được quy định bởi khả năng ấy, vì khả năng này chỉ là hậu quả.

Vậy, nếu chúng ta gạt bỏ tất cả những gì sai lầm, được lén lút đưa vào, hay vô nghĩa, ra khỏi câu đó, thì nó sẽ mang hình thức như sau.

Nhưng khoan đã! Chúng ta còn phải gạt bỏ một cái bẫy khác và một điều vô nghĩa khác nữa. Chúng ta có hai từ ngữ: "năng lực trao đổi của một vật", v.v. (vì từ "mua" sẽ không đúng và vô nghĩa nếu không có khái niệm tiền) và *"tỷ lệ theo đó* một vật được trao đổi với một vật khác". Nếu "năng lực" chỉ một cái gì khác

với "tỷ lệ", thì không thể nói được rằng "năng lực trao đổi" chỉ là *"một quan hệ"*, v.v.. Nếu hai từ ngữ ấy dùng để chỉ *một cái giống nhau,* thì việc dùng hai từ ngữ khác nhau không có gì giống nhau để chỉ cùng một cái, sẽ đẻ ra sự nhầm lẫn mà thôi. *Tỷ lệ* giữa một vật với một vật khác là một tỷ lệ giữa hai vật và không thể nói rằng nó thuộc về vật này hay vật kia trong hai vật đó. *Năng lực của một vật,* ngược lại là một cái gì nội tại vốn có của vật đó, mặc dầu thuộc tính nội tại vốn có ấy của nó chỉ có thể biểu hiện [824] ra trong cái tỷ lệ giữa nó và những vật khác mà thôi. Ví dụ sức hút là năng lực của bản thân một vật, mặc dầu năng lực ấy vẫn có tính chất "tiềm tàng" chừng nào không có một vật gì để hút cả. Ở đây Bây-li mưu toan trình bày giá trị của một "vật" như là một cái gì vốn có của nó và tuy vậy chỉ tồn tại như là một "tỷ lệ" mà thôi. Vì vậy thoạt tiên ông ta dùng từ "năng lực", rồi sau đó dùng từ "tỷ lệ".

Như vậy, biểu hiện chính xác của tư tưởng của Bây-li sẽ là như sau:

"Nếu giá trị của một vật là cái tỷ lệ theo đó nó trao đổi với những vật khác, thì *do đó"* (nghĩa là do có chữ "nếu"), "giá trị chẳng qua chỉ nói lên cái tỷ lệ theo đó hai vật đối diện với nhau với tính cách là những vật có thể trao đổi được".

Sẽ không ai phủ nhận sự trùng lắp ấy. Nhưng từ đó phải kết luận rằng "giá trị" của một vật "không nói lên *cái gì hết*". Ví dụ: 1 pao cà-phê = 4 pao bông. Vậy thì giá trị của 1 pao cà-phê bằng cái gì? 4 pao bông. Còn giá trị của 4 pao bông? Bằng 1 pao cà-phê. Vì giá trị 1 pao cà-phê bằng 4 pao bông, và mặt khác, giá trị của 4 pao bông = 1 pao cà-phê, cho nên rõ ràng là giá trị của 1 pao cà-phê = 1 pao cà-phê (bởi vì 4 pao bông = 1 pao cà-phê). $A = B$, $B = A$; do đó, $A = A$. Do đó, từ cách giải thích này có thể kết luận rằng giá trị của một giá trị sử dụng = một số lượng nhất định cũng của giá trị sử dụng ấy. Vậy giá trị của 1 pao cà-phê chẳng qua chỉ là 1 pao cà-phê.

Nếu 1 pao cà-phê = 4 pao bông thì rõ ràng là 1 pao cà-phê > 3 pao bông và 1 pao cà-phê < 5 pao bông. Việc 1 pao cà-phê > 3 pao bông và 1 pao cà-phê < 5 pao bông cũng biểu hiện *tỷ lệ* giữa cà-phê và bông giống như tỷ lệ 1 pao cà-phê = 4 pao bông. Dấu = biểu hiện một tỷ lệ cũng không hơn gì dấu > hay dấu <, nhưng chỉ có điều là nó biểu hiện một tỷ lệ *khác*. Vậy tại sao chính tỷ lệ với dấu bằng, với dấu =, lại biểu hiện giá trị của cà-phê trong bông và giá trị của bông trong cà-phê? Hay là cái dấu bằng ấy có được chỉ là vì nói chung những số lượng ấy được trao đổi với nhau? Dấu = ấy liệu có phải chỉ biểu hiện sự trao đổi thôi, hay không? Không thể phủ nhận rằng, nếu cà-phê được trao đổi với bông theo một tỷ lệ nào đó, thì chúng được trao đổi với nhau, và nếu chỉ một sự kiện trao đổi cũng xác nhận cái *tỷ lệ* giữa các hàng hóa, thì giá trị của cà-phê cũng được biểu hiện như nhau không kể là nó được trao đổi lấy 2, 3, 4, 5 pao bông. Nhưng trong trường hợp ấy, từ *tỷ lệ* chỉ cái gì? Cà-phê hoàn toàn không chứa đựng cái gì là "nội tại tích cực" ở trong bản thân nó để quyết định nó trao đổi với bông theo một *tỷ lệ nào.* Cái tỷ lệ mà Bây-li nói tới không phải là cái tỷ lệ được quyết định bởi một thuộc tính nào đó, nội tại, vốn có của cà-phê và khác với sự trao đổi thực tế. Do đó, từ tỷ lệ ở đây nhằm mục đích gì? Cái tỷ lệ mà Bây-li muốn nói tới là cái gì? Lượng bông mà một lượng cà-phê được đổi lấy. Nói cho đúng ra, Bây-li không có quyền nói đến một tỷ lệ theo đó nó được trao đổi, mà chỉ có thể nói đến một cái tỷ lệ theo đó *hiện nay* nó được *trao đổi* hay đã *được trao đổi.* Bởi vì nếu việc quy định tỷ lệ diễn ra trước trao đổi, thì "tỷ lệ" sẽ quy định trao đổi, chứ không phải trao đổi quy định tỷ lệ. Vì vậy, chúng ta cũng phải loại bỏ *tỷ lệ*, một cái gì *vượt ra ngoài giới hạn* của cà-phê và bông, một cái gì tách rời khỏi chúng.

[Như vậy, câu nói dẫn ra trên đây của Bây-li sẽ mang dạng sau đây:]

"Nếu giá trị của một vật là một lượng vật khác được trao đổi với nó,

thì do đó giá trị chẳng qua chỉ nói lên cái lượng vật khác được trao đổi với nó mà thôi".

Với tư cách là hàng hóa thì một hàng hóa chỉ có thể biểu hiện giá trị của nó trong một hàng hóa khác mà thôi, bởi vì đối với nó, với tư cách là một hàng hóa [xét riêng biệt], thì thời gian lao động chung không tồn tại. [Và Bây-li nghĩ rằng] nếu giá trị của một hàng hóa biểu hiện ra trong một hàng hóa khác, thì giá trị của hàng hóa thứ nhất chẳng qua chỉ là cái đẳng thức giữa nó và hàng hóa khác. Sự khôn ngoan đó (trong công thức của ông ta thì đó là một sự *lắp lại,* bởi vì [về thực chất] ông ta nói: nếu giá trị của hàng hóa chẳng qua chỉ là tỷ lệ trao đổi của nó với một hàng hóa khác, thì giá trị đó chẳng qua chỉ là tỷ lệ đó) là một con ngựa mà Bây-li cưỡi đi không biết mệt và do đó lại càng làm cho độc giả mệt mỏi.

Bây-li chứng tỏ sự sâu sắc của mình về mặt triết học trong đoạn sau đây:

"Giống như chúng ta không thể nói đến *khoảng cách của một vật nào đó* mà lại *không* giả định một vật khác, *giữa nó và vật này có mối quan hệ ấy,* chúng ta cũng chỉ có thể nói đến giá trị của một hàng hóa trong mối quan hệ với *một hàng hóa khác,* [825] *được đem so sánh với nó.* Tự nó, một vật không thể có giá trị mà không quan hệ với vật khác" (còn lao động xã hội, mà giá trị của một hàng hóa nằm trong một mối quan hệ nào đó với nó, lại không phải là một vật khác ư?), "cũng giống như *tự bản thân nó* một vật không thể *nằm ở một khoảng cách* mà lại không quan hệ với một vật khác" (s.đ.d., tr.5).

Nếu một vật nằm cách một vật khác trong một khoảng cách nào đó, thì khoảng cách quả là một quan hệ giữa vật ấy với vật kia; nhưng đồng thời khoảng cách là một cái gì khác với mối quan hệ giữa hai vật. Đó là một trong những chiều của không gian, đó là một độ dài nào đó có thể biểu hiện khoảng cách của hai vật khác cũng tốt như biểu hiện khoảng cách của hai vật mà ta đang so sánh. Như thế chưa phải là hết. Nếu chúng ta nói về khoảng cách như là một quan hệ giữa hai vật, thì chúng ta giả định một

cái gì đó "nội tại", một "thuộc tính" nào đó của bản thân các vật, cho phép các vật đó ở một khoảng cách với nhau. Khoảng cách giữa âm tiết *A* và cái bàn là bao nhiêu? Câu hỏi đó là vô nghĩa. Khi nói đến khoảng cách của hai vật, chúng ta nói đến sự khác nhau của chúng trong không gian. Như vậy, chúng ta giả định là hai vật đó được chứa đựng trong không gian, rằng chúng là những điểm trong không gian. Như vậy, chúng ta gộp chúng lại trong cùng một phạm trù với tư cách là những vật tồn tại trong không gian, và chỉ sau khi chúng ta gộp chúng sub specie spatii[1*] thì chúng ta mới phân biệt chúng với tư cách là những điểm của không gian. Thuộc về không gian là sự thống nhất của chúng[1)].

1) [XV - 887] {Về sự phi lý của Bây-li còn phải nhận xét thêm điều sau đây:

Khi ông ta nói rằng vật *A* nằm cách xa vật *B*, thì ông ta không so sánh chúng, không kết hợp chúng vào một phạm trù, mà *phân biệt* chúng trong không gian. Chúng *không* chiếm *cùng một* không gian. Tuy vậy [về thực chất] ông ta nói về chúng rằng chúng là những vật *nằm trong không gian* và phân biệt nhau với tư cách là những vật nằm trong không gian. Như vậy là trước đó ông ta kết hợp chúng vào một phạm trù, gán cho chúng một cơ sở thống nhất. Nhưng ở đây vấn đề là quy thành một phạm trù thống nhất.

Nếu tôi nói rằng diện tích của hình tam giác *A* bằng diện tích của hình bình hành *B*, thì điều đó chỉ có nghĩa rằng diện tích của hình tam giác được biểu hiện trong hình bình hành và diện tích của hình bình hành thì được biểu hiện trong hình tam giác. Nhưng điều đó cũng có nghĩa rằng nếu chiều cao của hình tam giác = *h*, và đáy = *b*, thì [khi đó] $A = \frac{h.b}{2}$, là một thuộc tính vốn có của bản thân nó, cũng giống như thuộc tính của hình bình hành *B* là nó cũng = $\frac{h.b}{2}$. Với tính cách là những diện tích thì ở đây hình tam giác và hình bình hành là một, chúng được coi là những vật ngang giá, mặc dầu chúng khác nhau với tính cách là hình tam giác và hình bình hành. Muốn cho những vật khác nhau đó san bằng với nhau thì mỗi một vật, một cách độc lập với vật kia, phải biểu hiện *cũng một yếu tố như nhau.* Môn hình học sẽ không tiến xa được bao nhiêu nếu nó tự thỏa mãn - như môn kinh tế chính trị học của ông Bây-li - với lời khẳng định cho rằng sự ngang nhau giữa hình tam giác và hình bình hành nói lên rằng hình tam giác được biểu hiện trong hình bình hành và hình bình hành được biểu hiện trong hình tam giác.} [XV - 887]

1* - dưới góc độ không gian

Nhưng cái thống nhất của hai vật được trao đổi cho nhau đó là cái gì? Sự trao đổi ấy không phải là một quan hệ mà chúng có với tư cách là những vật của giới tự nhiên. Đó cũng không phải là một quan hệ mà chúng có với tư cách là những vật của giới tự nhiên đối với những nhu cầu của con người, bởi vì không phải mức độ hữu dụng của chúng quyết định những lượng theo đó chúng được trao đổi. Vậy sự đồng nhất của chúng, sự đồng nhất cho phép chúng trên một mức độ nào đấy có thể trao đổi với nhau, là cái gì? Với tư cách là cái gì mà chúng trở thành *có thể trao đổi được?*

Trên thực tế Bây-li chỉ là người đi theo tác giả cuốn "Observations on certain Verbal Disputes".

"Nó" (giá trị) "không thể thay đổi đối với một trong những vật được so sánh, mà lại không thay đổi đối với vật kia" (s.đ.d., tr. 5).

Điều này chỉ lại có nghĩa rằng: biểu hiện giá trị của một hàng hóa trong một hàng hóa khác chỉ có thể thay đổi với tư cách là một *biểu hiện như vậy* mà thôi. Và biểu hiện đó với tư cách là như vậy thì giả định không phải là một hàng hóa mà là hai hàng hóa.

Ông Bây-li cho rằng nếu người ta *chỉ* nói đến *hai hàng hóa* mà thôi - trong sự trao đổi của chúng, - thì tự mình người ta đã tìm thấy tính chất thuần tuý tương đối của *giá trị* theo ý nghĩa của ông ta. Con lừa! Làm như thể trong trường hợp hai hàng hóa trao đổi với nhau - hai sản phẩm quan hệ với nhau với tư cách là *hàng hóa,* - thì cũng không cần phải nói là chúng đồng nhất với nhau *về cái gì,* như trong trường hợp 1000 sản phẩm như thế. Vả lại ở nơi nào chỉ có hai sản phẩm thì sản phẩm không bao giờ phát triển thành hàng hóa, vì vậy cũng không bao giờ phát triển thành giá trị trao đổi của hàng hóa. Đối với lao động chứa đựng trong sản phẩm I, sẽ không có sự cần thiết phải tự biểu hiện thành lao động xã hội. Vì sản phẩm được sản xuất ra không phải

với tư cách là một đối tượng tiêu dùng trực tiếp cho những người sản xuất, mà chỉ là *những cái mang giá trị*, có thể nói là một phiếu để lĩnh một số lượng nhất định tất cả những biểu hiện của lao động xã hội, cho nên tất cả mọi sản phẩm đều buộc phải, với tư cách là *những giá trị,* đem lại cho mình một hình thức tồn tại khác với tồn tại của chúng với tư cách là những giá trị sử dụng. Và chính sự phát triển đó của lao động chứa đựng trong chúng với tư cách là lao động xã hội, chính sự phát triển của *giá trị* của chúng, quyết định sự hình thành tiền tệ, quyết định việc hàng hóa cần thiết phải biểu hiện thành *tiền* đối với nhau, tức là thành những hình thức tồn tại độc lập của giá trị trao đổi, - và chúng chỉ có thể làm được điều đó bằng cách là trong tất cả các hàng hóa chúng tách riêng ra một hàng hóa và đo tất cả giá trị của chúng bằng giá trị sử dụng của thứ hàng hóa đã tách riêng ra đó, vì vậy mà lao động chứa đựng trong thứ hàng hóa đã tách riêng này trực tiếp biến thành lao động *chung, xã hội.*

Với cách suy nghĩ kỳ lạ của mình, cách suy nghĩ chỉ bám lấy bề ngoài của hiện tượng, ông Bây-li lại kết luận ngược lại: chỉ *vì* ngoài hàng hóa ra còn có *tiền* nữa, và chúng ta quen xem xét giá trị của *hàng hóa* không phải trong mối quan hệ giữa chúng với nhau, mà coi đó là mối quan hệ đối với một *cái thứ ba* nào đó, là một [826] mối quan hệ thứ ba nào đó, khác với mối quan hệ *trực tiếp* của chúng với nhau, - chỉ vì vậy mà *khái niệm giá trị* hình thành, nó biến giá trị từ một quan hệ thuần tuý về lượng trong đó hàng hóa trao đổi với nhau, thành một cái gì độc lập đối với mối quan hệ đó (điều này, theo ý ông ta, biến giá trị của các hàng hóa thành một cái gì tuyệt đối, thành một bản chất kinh viện tồn tại tách khỏi những hàng hóa đó). Ở Bây-li, không phải tính quy định của sản phẩm với tư cách là giá trị đã dẫn tới việc hình thành tiền và biểu hiện thành *tiền,* mà sự tồn tại của tiền dẫn tới điều không tưởng là khái niệm giá trị. Về mặt lịch sử thì hoàn toàn đúng là việc nghiên cứu giá trị thoạt tiên dựa trên tiền, trên

biểu hiện *có thể thấy rõ được* của hàng hóa với tư cách là giá trị, và vì vậy những sự tìm kiếm định nghĩa giá trị thể hiện ra (một cách sai lầm) là những sự tìm kiếm một hàng hóa có "giá trị không thay đổi", hay một hàng hóa với tư cách là "thước đo không biến đổi của giá trị". Bằng cách chứng minh rằng tiền, với tư cách là thước đo bên ngoài của giá trị và là biểu hiện của giá trị, đã làm tròn nhiệm vụ của nó, mặc dầu nó có một giá trị *biến đổi,* ông Bây-li cho rằng mình đã loại trừ được vấn đề khái niệm giá trị, - khái niệm này không bị tính chất biến đổi của đại lượng giá trị của hàng hóa đụng chạm đến, - và trên thực tế nói chung ông ta không cần thiết phải suy nghĩ gì đến giá trị nữa. Vì biểu hiện giá trị của một hàng hóa trong tiền - trong một hàng hóa thứ ba, đặc biệt không loại trừ việc thay đổi giá trị của hàng hóa thứ ba đó, vì vấn đề "thước đo không thay đổi của giá trị" không còn nữa, cho nên theo ông ta vấn đề bản thân việc quy định giá trị cũng không còn nữa. Bây-li trình bày điều tán nhảm trống rỗng ấy một cách rất khoái chí trên hàng trăm trang.

Những đoạn sau đây, trong đó bao giờ ông ta cũng chỉ lặp lại có một điều ấy, một phần được chép nguyên văn của tác giả cuốn "Observations on certain Verbal Disputes".

"Giả định rằng chỉ có hai hàng hóa, chúng có thể được trao đổi tỷ lệ với số lượng lao động chứa đựng trong chúng. Nếu hàng hóa *A* trong thời gian sau đòi hỏi một số lượng lao động gấp đôi để sản xuất ra nó, còn *B* vẫn tiếp tục đòi hỏi một số lượng lao động như cũ, thì *A* sẽ có một giá trị lớn gấp đôi giá trị của *B*... Nhưng mặc dầu *B* vẫn tiếp tục được sản xuất với một số lượng lao động như cũ, thì giá trị của nó lại không như cũ, bởi vì nó chỉ đổi được một nửa số lượng hàng hóa A là hàng hóa duy nhất, theo giả định, có thể so sánh với nó" (s.đ.d., tr.6).

"Chính sự so sánh thường xuyên đó đối với những hàng hóa khác" (chứ không phải coi giá trị *chỉ là mối quan hệ giữa hai hàng hoá)* "hay với tiền, khi chúng ta *nói đến mối quan hệ giữa hai hàng hóa,* dẫn đến chỗ làm nảy sinh cái *quan niệm về giá trị* như là một cái gì *nội tại và tuyệt đối"* (s.đ.d., tr.8).

"Điều mà tôi khẳng định là - nếu tất cả mọi hàng hóa đều được sản xuất dưới những điều kiện hoàn toàn giống nhau, ví dụ như chỉ bằng lao động thôi, - một hàng hóa bao giờ cũng đòi hỏi một số lượng lao động giống nhau không phải sẽ *không thay đổi về giá trị"* {nghĩa là không biến đổi trong biểu hiện giá trị của nó trong những hàng hóa khác. Đó là một điều lặp lại,} "khi giá trị của mỗi hàng hóa khác bị thay đổi" (s.đ.d., tr.20-21).

"Giá trị không phải là một cái gì nội tại và tuyệt đối" (s.đ.d. , tr.23).

"Không thể nào *quy định hoặc biểu hiện giá trị* của một hàng hóa một cách nào khác ngoài việc quy định hoặc biểu hiện nó bằng *một lượng hàng hóa khác nào đó"* (s.đ.d., tr.26).

(Không thể làm được điều đó cũng giống như không thể *"quy định"* hoặc *"biểu hiện"* tư tưởng một cách nào khác ngoài việc *"quy định"* hoặc *"biểu hiện"* bằng một số lượng âm tiết nhất định. Vì vậy Bây-li kết luận rằng tư tưởng là những âm tiết).

"Đáng lẽ coi giá trị là *mối quan hệ giữa hai vật,* thì họ" (Ri-các-đô và những môn đệ của ông) "lại coi nó là một kết quả tích cực do một số lượng lao động nhất định sản xuất ra" (s.đ.d., tr.30).

"Vì giá trị của những hàng hóa *A* và *B*, theo học thuyết của họ, quan hệ với nhau như là những số lượng lao động đã sản xuất ra chúng, hay... được quy định bởi số lượng lao động đã sản xuất ra chúng, cho nên hình như họ kết luận rằng giá trị của hàng hóa *A*, được xét ngoài mối quan hệ với bất kỳ một hàng hóa nào, là bằng với số lượng lao động đã sản xuất ra hàng hóa đó. Rõ ràng là trong lời khẳng định này không có một ý nghĩa nào hết" (s.đ.d., tr.31-32).

Ri-các-đô và những môn đệ của ông nói về "giá trị như là về một loại thuộc tính chung và độc lập" (s.đ.d., tr.35).

"Giá trị của một hàng hóa phải là giá trị của nó trong một cái gì đó" (s.đ.d., tr.35).

Chúng ta thấy tại sao đối với Bây-li, việc giới hạn giá trị *trong hai hàng hóa,* coi nó là mối quan hệ giữa *hai hàng hóa,* lại quan trọng đến như vậy. Nhưng ở đây lại nảy sinh một khó khăn:

*"*Vì *giá trị của bất kỳ hàng hóa nào* cũng nói lên *mối quan hệ trao đổi* của nó với một hàng hóa khác nào đó"

(quan hệ [827] trao đổi ở đây là cái gì? Tại sao không phải là "*sự trao đổi"* của nó? Nhưng đồng thời trong trao đổi phải biểu

hiện một quan hệ *nhất định,* chứ không phải *chỉ một sự kiện trao đổi mà thôi*. Do đó giá trị bằng quan hệ trao đổi),

"cho nên chúng ta có thể nói về nó như về giá trị trong tiền, giá trị trong lúa mì, giá trị trong dạ của nó, tuỳ theo thứ hàng hóa mà nó được so sánh; và vì vậy mà có *hàng ngàn loại giá trị khác nhau, có bao nhiêu hàng hóa thì có bấy nhiêu loại giá trị,* và tất cả chúng đều *hiện thực* như nhau và có tính chất *danh nghĩa* như nhau" (s.đ.d., tr.39).

Như vậy đó. *Giá trị = giá cả*. Giữa chúng không có một sự khác nhau nào cả. Và không có một sự khác nhau "nội tại" nào giữa *giá cả bằng tiền,* và mọi biểu hiện giá cả khác, mặc dầu chính *là giá cả bằng tiền*, chứ không phải giá cả bằng dạ, v.v. mới biểu hiện *giá trị danh nghĩa,* giá trị chung của hàng hóa.

Và mặc dầu hàng hóa có hàng ngàn loại giá trị khác nhau hay hàng ngàn giá cả khác nhau, có bao nhiêu hàng hóa thì có bấy nhiêu loại giá trị - nhưng hàng ngàn biểu hiện ấy bao giờ cũng biểu hiện *cùng một giá trị.* Đó là bằng chứng tốt nhất nói lên rằng, những biểu hiện khác nhau ấy là những *vật ngang giá,* chúng không những có thể thay thế nhau trong biểu hiện, mà còn thay thế nhau trong bản thân sự trao đổi nữa. Cũng một *quan hệ* ấy của hàng hóa mà giá cả đang được ta nói đến, biểu hiện ra trong 1000 "quan hệ" khác nhau "trong trao đổi" đối với tất cả những hàng hóa khác nhau và tuy vậy bao giờ ở đây cũng chỉ biểu hiện *cùng một* quan hệ mà thôi. Do đó mối quan hệ ấy, vẫn giống như cũ, lại khác với 1000 biểu hiện khác nhau của nó hay giá trị thì khác với giá cả, và *giá cả* chỉ là những biểu hiện của giá trị: giá cả bằng tiền chỉ là biểu hiện *chung* của nó, những giá cả khác là những biểu hiện *đặc thù.* Nhưng Bây-li thậm chí cũng không đi đến cái kết luận giản đơn ấy. Ở đây không phải Ri-các-đô là kẻ tán thành một điều bịa đặt, mà chính Bây-li là một kẻ theo bái vật giáo, bởi vì ông ta coi giá trị, nếu như không phải là đặc tính của một vật cá biệt (được xét riêng ra), thì cũng vẫn là *mối quan hệ giữa các vật với nhau,* trong lúc đó thì nó chỉ là biểu hiện

trong các vật, chỉ là biểu hiện vật của mối quan hệ giữa con người ta với nhau, của mối quan hệ xã hội, mối quan hệ của con người ta đối với hoạt động sản xuất qua lại của họ.

[β) SỰ LẪN LỘN TRONG VẤN ĐỀ GIÁ TRỊ LAO ĐỘNG VÀ LỢI NHUẬN CỦA NHÀ TƯ BẢN. BÂY-LI LẪN LỘN THƯỚC ĐO NỘI TẠI CỦA GIÁ TRỊ VỚI BIỂU HIỆN GIÁ TRỊ TRONG HÀNG HÓA HAY TRONG TIỀN]

[Về giá trị lao động, Bây-li nói:]

"Ông Ri-các-đô lẩn tránh một cách khá tài tình sự khó khăn mà mới thoạt nhìn thì hình như đe dọa lật đổ cái học thuyết của ông ta cho rằng giá trị tuỳ thuộc vào số lượng lao động đã tiêu dùng trong sản xuất. Nếu thi hành nguyên tắc đó một cách chặt chẽ thì từ nguyên tắc đó toát ra rằng *giá trị lao động tuỳ thuộc vào số lượng lao động đã dùng để sản xuất ra nó,* - điều này rõ ràng là phi lý. Vì vậy, bằng một thủ đoạn khéo léo Ri-các-đô đã đặt *giá trị lao động* tuỳ thuộc vào *số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra tiền công;* hay, dùng cách nói của ông ta, ông ta khẳng định rằng *cần phải quy định* giá trị lao động bằng số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra tiền công; còn dưới danh từ này thì ông ta hiểu đó là số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra tiền hay hàng hóa mà người công nhân nhận được. Điều đó cũng giống như ta nói rằng cần phải quy định giá trị của dạ không phải bằng số lượng lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra dạ, mà bằng số lượng lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra bạc mà dạ đã trao đổi lấy". (s.đ.d., tr.50-51).

Điều đó là đúng đối với quan niệm sai lầm của Ri-các-đô cho rằng tư bản được trao đổi trực tiếp với lao động, chứ không phải với sức lao động. Đó cũng là lời phản đối mà trước đây chúng ta đã nghe dưới một hình thức khác[1*]. Ngoài ra không có gì hơn nữa. Đối với sức lao động thì sự so sánh của Bây-li không có giá trị gì cả. Ông ta phải lấy một sản phẩm hữu cơ nào đó, như cừu chẳng hạn, chứ không phải lấy dạ để so sánh với sức lao động

1* Xem tập này, ph.III, tr. 149.

sống. Ngoài số lao động tốn kém cho việc chăm sóc súc vật và số lao động tốn kém vào tư liệu sinh hoạt cho súc vật đó, thì dưới danh từ lao động cần thiết để sản xuất ra nó người ta không bao giờ hiểu đó là lao động mà bản thân súc vật chi phí vào hành vi tiêu dùng, vào hành vi ăn, uống, - nói tóm lại là vào việc tiêu hóa những sản phẩm ấy, hay những tư liệu sinh hoạt. Đối với sức lao động, sự việc cũng hoàn toàn như vậy. Lao động tốn kém cho việc sản xuất ra sức lao động gồm những gì? Nếu không tính đến số lao động tốn kém cho việc hình thành sức lao động, cho việc *đào tạo*, cho việc học nghề - một điểm hầu như không được tính đến khi nói đến lao động không chuyên môn, - thì việc tái sản xuất sức lao động không tốn kém một lao động nào khác ngoài số lao động cần thiết để tái sản xuất những tư liệu sinh hoạt do công nhân tiêu dùng. Việc tiêu hóa những tư liệu sinh hoạt ấy không phải là *"lao động"*, [828] cũng giống như ngoài lao động của người thợ dệt, lao động chứa đựng trong len, trong thuốc nhuộm, v.v., thì lao động chứa đựng trong dạ còn chưa bao gồm những tác động hóa học hoặc lý học của bản thân len, nhờ chúng mà len hấp thu thuốc nhuộm, v.v., giống như người công nhân hay con súc vật hấp thu thức ăn mà họ kiếm được.

Tiếp nữa, Bây-li cố bác bỏ cái quy luật của Ri-các-đô nói rằng giá trị của lao động và lợi nhuận tỷ lệ *nghịch* với nhau. Hơn nữa, ông ta lại cố bác bỏ điểm đúng đắn của quy luật ấy. Giống như Ri-các-đô, ông ta đồng nhất giá trị thặng dư và lợi nhuận. Ông ta không nhắc đến một ngoại lệ duy nhất nào có thể có của quy luật, cụ thể là khi ngày lao động bị kéo dài, và công nhân và các nhà tư bản dự phần ngang nhau trong sản phẩm của việc kéo dài đó, nhưng ngay cả khi đó, vì giá trị của sức lao động sẽ bị tiêu dùng nhanh hơn, nghĩa là trong một số năm ít hơn, giá trị thặng dư cũng tăng lên bằng cách làm thiệt cho tuổi thọ của người công nhân, và sức lao động của anh ta bị mất giá so với giá trị thặng dư mà anh ta cung cấp cho nhà tư bản.

Lập luận của Bây-li là một sự mô tả hời hợt nhất. Ông ta xuất phát từ khái niệm giá trị của ông ta. Giá trị của hàng hóa là biểu hiện giá trị của nó trong một số lượng giá trị sử dụng khác nào đó (trong giá trị sử dụng của những hàng hóa khác). Do đó, giá trị của lao động bằng một lượng những hàng hóa (giá trị sử dụng) khác mà nó được trao đổi lấy. {Vấn đề hiện thực là làm thế nào có thể biểu hiện giá trị trao đổi của *A* trong giá trị sử dụng của *B* hoàn toàn không được ông ta nghĩ tới}. Như vậy, chừng nào người công nhân còn nhận được cùng một lượng hàng hóa, thì giá trị lao động vẫn không thay đổi, bởi vì cũng như trước đây, nó được biểu hiện trong một lượng những vật hữu ích khác giống như thế. Trái lại, lợi nhuận biểu hiện mối quan hệ đối với tư bản, hay cũng biểu hiện mối quan hệ đối với tổng sản phẩm. Nhưng *phần* của người công nhân có thể vẫn giữ nguyên như cũ, mặc dầu *tỷ lệ* của nhà tư bản tăng lên khi năng suất lao động tăng lên. Làm thế nào mà khi nói về tư bản, chúng ta đi đến ngay một tỷ lệ, và *tỷ lệ* ấy có ích gì cho nhà tư bản, nếu như giá trị của cái mà hắn nhận được, được quyết định không phải bởi tỷ lệ, mà bởi "biểu hiện của giá trị ấy trong những hàng hóa khác", - điều đó hoàn toàn không thể hiểu được.

Trên thực tế, cái trò ảo thuật này cũng đã được nhắc đến khi ta nghiên cứu Man-tút [1*]. Tiền công = một lượng *giá trị sử dụng*. Ngược lại, lợi nhuận (nhưng Bây-li lại buộc phải tránh không nói đến điều ấy) là một quan hệ của *giá trị*. Nếu tôi đo tiền công theo giá trị sử dụng và đo lợi nhuận theo giá trị trao đổi, thì rất rõ ràng là giữa hai cái đó không có một tỷ lệ nghịch nào, cũng không có một tỷ lệ nào nói chung, bởi vì lúc đó tôi sẽ so sánh những đại lượng không thể đo chung được, những vật không có một cơ sở chung thống nhất.

1* Xem tập này, ph.III, tr. 39-40.

Nhưng điều mà Bây-li nói ở đây về *giá trị của lao động* thì theo nguyên lý của ông ta, cũng có giá trị đối với *giá trị của mọi hàng hóa khác.* Đó chẳng qua chỉ là một số lượng đồ vật khác được trao đổi với hàng hóa đó. Nếu với 1 p.xt. tôi nhận được 20 pao sợi, thì giá trị của 1 pao theo Bây-li, bao giờ cũng vẫn như thế, nghĩa là bao giờ cũng được trả, mặc dầu số lao động cần thiết để sản xuất 1 pao sợi có trường hợp lớn gấp đôi trường hợp khác. Một thương nhân bình thường nhất cũng không tin rằng với 1 p.xt. của hắn, hắn nhận được cũng một giá trị như nhau khi hắn nhận được 1 quác-tơ lúa mì trong thời kỳ đất đỏ và trong thời kỳ thừa thãi. Nhưng ở đây mọi khái niệm giá trị đã biến mất. Và chỉ còn lại có cái sự kiện không được giải thích và không thể giải thích được là: một lượng hàng hóa *A* nào đó được trao đổi lấy một số lượng hàng hóa *B* nào đó theo bất kỳ một tỷ lệ nào. Và dầu cho tỷ lệ đó là như thế nà chăng nữa, nó bao giờ cũng là một biểu hiện ngang giá. Ngay cả cách nói của Bây-li "giá trị của *A* biểu hiện trong *B*" lúc đó cũng mất hết mọi ý nghĩa. Nếu giá trị của *A* được biểu hiện trong *B*, thì người ta giả định rằng cũng một giá trị ấy một lần được biểu hiện trong *A* và lần khác trong *B*, thành thử giá trị của *A* - được biểu hiện trong *B* - vẫn giữ nguyên như trước đây. Nhưng theo Bây-li thì không có một giá trị nào của *A* có thể được biểu hiện trong *B*, bởi vì cả *A* lẫn *B* đều không có một giá trị nào, ngoài biểu hiện đó. Giá trị của *A* trong *B* [theo Bây-li] phải là một cái gì hoàn toàn khác với giá trị của *A* trong *C* cũng như *B* và *C* khác với nhau. Và ở đây không phải là một giá trị như nhau, giống nhau trong cả hai biểu hiện, mà đó là hai mối quan hệ của *A* không có gì giống nhau cả, và sẽ là một điều vô nghĩa nếu nói rằng chúng là những biểu hiện ngang giá.

[829] "Việc tăng hoặc giảm giá trị của lao động bao hàm việc tăng hoặc giảm số lượng hàng hóa đã bỏ ra để trao đổi với lao động" (s.đ.d., tr.62).

Vô nghĩa! [Theo quan điểm của Bây-li] không thể có sự tăng lên hay giảm xuống trong giá trị của lao động, cũng như trong giá trị của mọi vật khác. Với 1 *A* tôi nhận được ngày hôm nay 3 *B*, ngày mai 6 *B* và ngày kia 2 *B*. Nhưng trong tất cả những trường hợp đó [theo Bây-li], giá trị của *A* chẳng qua chỉ là một lượng *B* mà người ta nhận được khi trao đổi *A*. Trước đây nó là 3 *B*, bây giờ nó là 6 *B*. Vậy làm thế nào Bây-li có thể nói rằng giá trị của *A* tăng hay giảm? *A* được biểu hiện trong 3 *B* có một giá trị khác với *A* được biểu hiện trong 6 *B* hoặc 2 *B*. Nhưng khi đó nó không phải là chính cái *A* cùng trong một thời gian đã được trao đổi lấy 3 hoặc 2 hoặc 6 *B*. Cũng cái *A* ấy trong cùng một thời gian bao giờ cũng được biểu hiện trong cùng một lượng *B*. Chỉ khi nào nói đến những thời gian khác nhau thì mới có thể nói được rằng giá trị của *A* đã thay đổi. Nhưng *A* chỉ có thể được trao đổi với những hàng hóa "cùng thời" mà thôi, và [theo Bây-li] chỉ có bản thân sự kiện trao đổi (chứ không phải chỉ có cái khả năng trao đổi) với những hàng hóa khác mới làm cho *A* trở thành một giá trị. Chỉ có mối "quan hệ trao đổi" thực tế mới tạo ra giá trị của nó; và dĩ nhiên là mối quan hệ "trao đổi" thực tế chỉ có thể diễn ra đối với cũng *A* ấy trong cùng một thời gian mà thôi.

Vì vậy Bây-li tuyên bố việc so sánh giá trị của các hàng hoá trong những thời kỳ khác nhau là một điều vô nghĩa[55]. Nhưng chính vì vậy mà ông ta cũng sẽ phải tuyên bố việc tăng hay giảm của giá trị là một điều vô nghĩa (điều này không thể làm được nếu như không có sự so sánh giữa giá trị của nó trong một thời gian này với giá trị của nó trong một thời gian khác), - và do đó, cả việc *"tăng hay giảm trong giá trị của lao động",* cũng là một điều vô nghĩa.

"Lao động là một vật có thể trao đổi được, hay là một vật chi phối được những vật khác khi trao đổi; nhưng thuật ngữ "lợi nhuận" chỉ nói lên cái phần, hay cái *tỷ lệ của các hàng hóa, chứ không phải cái vật phẩm có thể trao đổi với những vật*

phẩm khác. Khi chúng ta hỏi rằng tiền công có tăng lên hay không, thì chúng ta hỏi rằng một lượng lao động nhất định có được trao đổi với một số lượng những vật khác nhiều hơn trước kia, hay không"

(do đó, khi lúa mì đắt lên thì giá trị của lao động giảm xuống, vì nó được đổi lấy ít lúa mì hơn; mặt khác, nếu đồng thời dạ trở nên rẻ hơn thì giá trị của lao động đồng thời *tăng lên,* vì nó được đổi lấy nhiều dạ hơn. Như vậy, giá trị của lao động đồng thời vừa tăng lên lại vừa giảm xuống; và cả hai biểu hiện giá trị của nó - trong lúa mì và trong dạ - không phải là đồng nhất, không ngang giá, bởi vì giá trị đã *tăng lên* của nó không thể bằng với *giá trị đã giảm xuống* của nó);

"nhưng khi chúng ta hỏi lợi nhuận có tăng lên hay không, thì chúng ta muốn nói rằng... thu nhập của nhà tư bản có ở một tỷ lệ cao hơn so với tư bản sử dụng hay không" (s.đ.d., tr.62-63).

"Giá trị của lao động không phải chỉ hoàn toàn phụ thuộc vào cái tỷ lệ tổng sản phẩm bỏ ra cho công nhân để đổi lấy lao động của họ, mà cũng còn phụ thuộc vào năng suất lao động nữa" (s.đ.d. ,tr. 63-64).

"Luận điểm cho rằng khi giá trị lao động tăng lên thì lợi nhuận phải giảm xuống, chỉ đúng khi nào sự tăng lên đó không phải do sức sản xuất đã tăng lên của lao động gây ra" (s.đ.d., tr.64).

"Nếu sức sản xuất ấy tăng lên, nghĩa là nếu cũng lao động ấy trong cùng một thời gian sản xuất ra nhiều hàng hóa hơn, thì giá trị của lao động có thể tăng lên mà lợi nhuận không bị giảm xuống; thậm chí lợi nhuận cũng có thể tăng lên" (s.đ.d., tr.66).

(Theo quan điểm ấy, cũng có thể nói về mỗi hàng hóa khác rằng một sự tăng lên trong giá trị của nó không đem lại một sự giảm xuống trong giá trị của một hàng hóa khác được trao đổi với nó, và thậm chí còn có thể đem lại một sự tăng giá trị ở phía kia. Ví dụ, giả định rằng cũng một lao động ấy, trước kia đã sản xuất ra 1 quác-tơ lúa mì, bây giờ sản xuất ra 3 quác-tơ. 3 quác-tơ ấy giờ đây trị giá với 1 p.xt., như mỗi quác-tơ trị giá trước kia. Nếu giờ đây 2 quác-tơ được trao đổi với 1 p.xt., thì giá trị của tiền tăng lên, bởi vì giá trị đó giờ đây biểu hiện ra trong 2 quác-tơ

chứ không phải 1 quác-tơ. Như vậy người mua lúa mì nhận được một giá trị lớn hơn về số tiền của họ. Nhưng người bán lúa mì, bán lấy 1 p.xt. cái chỉ tốn kém 2/3 p.xt. cho anh ta, thì lãi được 1/3 p.xt.. Thành thử giá trị của lúa mì của anh ta đã tăng lên cùng một lúc với việc giá cả bằng tiền của lúa mì giảm xuống).

[830] "Dầu sản phẩm lao động của 6 người là như thế nào chăng nữa, dù đó là 100, 200 hay 300 quác-tơ lúa mì, nhưng trong khi phần của nhà tư bản trong sản phẩm vẫn là 1/4, thì 1/4 ấy, biểu hiện bằng lao động, bao giờ cũng vẫn như nhau".

(Cũng có thể nói như vậy về số 3/4 sản phẩm thuộc về người công nhân, nếu nó được đo bằng lao động).

"Nếu sản phẩm là 100 quác-tơ, thì 75 quác-tơ sẽ được cấp cho 6 người, và số 25 quác-tơ thuộc về nhà tư bản sẽ chi phối được lao động của 2 người".

(Và số 75 quác-tơ thuộc về công nhân sẽ chi phối được lao động của 6 người).

"Nếu sản phẩm là 300 quác-tơ, thì 6 người công nhân sẽ nhận được 225 quác-tơ và 75 quác-tơ thuộc về phần nhà tư bản, vẫn sẽ chỉ chi phối được lao động của hai công nhân chứ không hơn".

(Số 225 quác-tơ thuộc về 6 công nhân cũng vậy, chúng cũng vẫn chi phối lao động của 6 người chứ không hơn). (Tại sao trong trường hợp này ông Bây-li vạn năng lại cấm Ri-các-đô biểu hiện phần của công nhân, cũng giống như phần của nhà tư bản, bằng lao động, và so sánh giá trị của chúng biểu hiện trong lao động, với nhau?).

"Một sự tăng lên như vậy của cái phần thuộc về nhà tư bản cũng sẽ giống như một sự tăng lên trong *giá trị của lợi nhuận được đo bằng lao động"*

(làm thế nào mà Bây-li có thể nói đến *giá trị của lợi nhuận* và đến một sự tăng lên trong giá trị của nó, nếu như "lợi nhuận không nói lên... một vật phẩm có thể trao đổi lấy những vật phẩm khác" (xem trên đây), và vì vậy, không nói lên "giá trị"? Mặt khác, lẽ nào lại có thể có sự tăng lên trong cái *tỷ lệ* thuộc về nhà tư bản, mà lại không có một sự giảm xuống *trong cái tỷ lệ* thuộc về công nhân?),

"hay, nói một cách khác, một sự tăng lên của khả năng chi phối lao động" (s.đ.d., tr.69).

(Lẽ nào sự *tăng lên* đó trong khả năng của nhà tư bản có thể chiếm hữu lao động của người khác, lại không nhất trí một cách chính xác với sự *giảm xuống* trong khả năng của công nhân có thể chiếm hữu chính lao động của mình, hay sao?)

"Nếu chống lại học thuyết về sự đồng thời tăng lên của lợi nhuận và của giá trị lao động, người ta nói rằng *hàng hóa được sản xuất là cái nguồn duy nhất từ đó nhà tư bản và công nhân có thể nhận được khoản thù lao của mình,* do đó nhất thiết phải kết luận rằng người này được cái mà kẻ kia mất, - thì câu trả lời cho lý lẽ phản đối ấy đã rõ ràng. Chừng nào số lượng sản phẩm vẫn không thay đổi, thì lời phản đối ấy rõ ràng là đúng; nhưng một điều cũng rõ ràng không kém là: khi sản phẩm tăng lên gấp đôi thì *những phần sản phẩm thuộc về phía này và phía kia đều có thể tăng lên* ngay cả khi *tỷ lệ của một phía giảm xuống và tỷ lệ của phía kia tăng lên".*

(Đó chính là điều Ri-các-đô nói. *Tỷ lệ* của cả hai bên không thể tăng lên, và nếu *phần* sản phẩm của cả hai bên đều tăng lên, thì chúng không thể tăng lên theo cùng tỷ lệ, bởi vì nếu không thì phần và tỷ lệ sẽ đồng nhất với nhau. Tỷ lệ của một bên chỉ có thể tăng lên bằng cách giảm tỷ lệ của bên kia[56]. Nhưng khi ông Bây-li gọi *phần* của lao động là "*giá trị* của tiền công" và *tỷ lệ* của nhà tư bản là giá trị của "lợi nhuận", khi ông ta cho rằng cũng một hàng hóa ấy có 2 giá trị, - một ở trong tay công nhân và một ở trong tay nhà tư bản, - thì đó là một điều vô nghĩa của bản thân ông ta).

"Chừng nào số lượng sản phẩm vẫn không thay đổi, thì lời phản đối ấy rõ ràng là đúng; nhưng một điều cũng rõ ràng không kém là khi sản phẩm tăng lên gấp đôi thì những *phần sản phẩm* thuộc về phía này và phía kia đều có thể tăng lên, ngay cả khi *tỷ lệ* của một phía giảm xuống và tỷ lệ của phía kia tăng lên. Nhưng sự tăng lên của *phần* sản phẩm thuộc về công nhân đã tạo nên việc tăng *giá trị* lao động của anh ta"

(bởi vì ở đây chúng ta hiểu *giá trị* là một lượng *vật phẩm* nhất định),

"trong lúc đó, chính sự tăng lên của cái *tỷ lệ* thuộc về nhà tư bản mới cấu thành sự tăng lên của lợi nhuận"

(bởi vì ở đây chúng ta hiểu *giá trị* cũng là những vật phẩm ấy, được đánh giá không phải theo số lượng của chúng mà theo số lao động đã bỏ vào trong chúng).

"Vì vậy"

(cụ thể là vì việc sử dụng một cách phi lý hai thước đo: một lần là những vật phẩm, và lần khác là giá trị của cũng chính những vật phẩm ấy)

"hoàn toàn rõ ràng là việc giả định một sự *tăng lên đồng thời của hai cái đó* không có gì là không hợp lý cả" (s.đ.d., tr.70).

Cái lý lẽ vô lý nhằm chống lại Ri-các-đô đó là hoàn toàn [831] vô dụng, bởi vì Ri-các-đô chỉ khẳng định rằng *giá trị* của hai phần ấy phải lên và xuống ngược nhau. Ở Bây-li thì tất cả chỉ quy thành điều mà ông ta lắp đi lắp lại: *giá trị* là một lượng vật phẩm được đổi lấy một vật phẩm. Khi xem xét *lợi nhuận*, ông ta nhất định phải rơi vào một tình trạng khó xử, bởi vì ở đây giá trị của tư bản được đem so với giá trị của sản phẩm. Chính vì vậy mà ông ta đi tìm sự cứu thoát bằng cách là ở đây ông ta hiểu *giá trị* và giá trị của một vật phẩm được biểu hiện bằng lao động (theo kiểu của Man-tút).

"Giá trị là mối quan hệ giữa những hàng hóa *đồng thời*, vì chỉ những hàng hóa ấy mới có thể trao đổi được với nhau; còn nếu chúng ta so sánh giá trị của một hàng hóa trong một thời gian này với giá trị của nó trong một thời gian khác, thì đó chỉ là sự so sánh mối quan hệ giữa hàng hóa ấy với một hàng hóa khác nào đó trong những thời gian khác nhau ấy" (s.đ.d., tr. 72).

Vì vậy, như đã nói, không có sự tăng lên cũng như giảm xuống của giá trị vì điều đó bao giờ cũng bao hàm việc so sánh giá trị của một hàng hóa ở một thời gian này với giá trị của nó ở một thời gian khác. Một hàng hóa không thể được bán dưới cũng như trên giá trị của nó, bởi vì giá trị của nó là cái mà người ta thu được khi nó được bán đi. Giá trị và giá cả thị trường là đồng

nhất. Trên thực tế, cũng không thể nói đến những hàng hóa *"cùng thời"*, đến những giá trị *hiện tại,* mà chỉ có thể nói đến những giá trị *quá khứ* mà thôi. Giá trị của 1 quác-tơ lúa mì là cái gì? Là 1 p.xt., mà ngày hôm qua nó được bán để lấy. Bởi vì giá trị của nó chỉ là cái nhận được khi trao đổi nó, và chừng nào nó chưa được trao đổi thì "quan hệ của nó với tiền" chỉ có tính chất giả tưởng. Nhưng một khi trao đổi đã được thực hiện, thì chúng ta có 1 p.xt. chứ không phải 1 quác-tơ lúa mì và người ta không thể nói đến giá trị của quác-tơ lúa mì ấy nữa. Khi nói đến việc so sánh những giá trị trong những thời kỳ khác nhau, Bây-li chỉ muốn nói đến những công trình nghiên cứu có tính chất thông thái về giá trị khác nhau của các hàng h*óa,* ví dụ như trong thế kỷ XVIII và XVI. Ở đây, sự khó khăn nảy sinh là do chỗ cũng một biểu hiện giá trị bằng tiền ấy - do những sự lên xuống trong giá trị của bản thân tiền - chỉ những giá trị khác nhau trong những thời gian khác nhau. Sự khó khăn ở đây là ở chỗ quy giá cả bằng tiền thành giá trị. Nhưng Bây-li quả thật là một con lừa! Lẽ nào trong quá trình lưu thông hay quá trình tái sản xuất của tư bản, việc thường xuyên so sánh giá trị của một thời kỳ với giá trị của một thời kỳ khác lại không phải là một công việc làm cơ sở cho bản thân sản xuất?

Ông Bây-li tuyệt đối không hiểu những từ ngữ: "quy định giá trị các hàng hóa bằng thời gian lao động", hoặc "quy định giá trị của hàng hóa bằng giá trị của lao động", có nghĩa là gì. Ông ta hoàn toàn không hiểu được sự khác nhau giữa hai định nghĩa ấy.

"Tôi yêu cầu đừng hiểu tôi như thể là tôi khẳng định rằng giá trị các hàng hóa quan hệ với nhau như là những *lượng lao động* cần thiết để sản xuất ra chúng, hay giá trị của các hàng hóa quan hệ với nhau như là những *giá trị của lao động.* Tôi chỉ khẳng định rằng nếu cái thứ nhất là đúng, thì cái sau không thể là sai" (s. đ.d., tr.92).

Quy định giá trị của các hàng hóa bằng giá trị của một hàng hóa nào đó (và chừng nào hàng hóa được quy định bởi "giá trị của lao động" thì chúng được quy định bởi một hàng hóa khác: *giá trị của lao động* giả định lao động là hàng hoá), hay quy định giá trị đó bằng một cái thứ ba không có giá trị và bản thân không phải là hàng h*óa,* nhưng lại là thực thể của giá trị và lần đầu tiên biến các sản phẩm thành hàng hóa, - đối với Bây-li là một. Trong trường hợp thứ nhất, đó là nói tới một *thước đo giá trị của hàng hóa,* trên thực tế, có nghĩa là *tiền,* một hàng hóa trong đó những hàng hóa khác đều *biểu hiện* giá trị của chúng. Muốn điều đó có thể xảy ra được, thì *giá trị* của các hàng hóa phải được *giả định* rồi. Hàng hóa dùng để đo, cũng như những hàng hoá được đo phải đồng nhất với một cái *thứ ba.* Trong trường hợp thứ hai, trái lại, bản thân sự *đồng nhất* ấy chỉ mới được xác lập lần đầu tiên, sự đồng nhất này sau đó có được một biểu hiện trong giá cả, giá cả bằng tiền hay giá cả khác.

Bây-li đồng nhất "thước đo không thay đổi của giá trị" với việc tìm kiếm một thước đo nội tại của giá trị, nghĩa là với bản thân khái niệm giá trị. Chừng nào hai cái đó bị lẫn lộn với nhau, thì việc tìm kiếm "một thước đo không thay đổi của giá trị" thậm chí còn là một điều mà bản năng của trí tuệ đòi hỏi. Tính chất biến đổi chính là nét đặc trưng của giá trị. Từ "không biến đổi" nói lên rằng thước đo nội tại của giá trị tự nó không thể đến lượt mình lại trở thành một hàng h*óa,* trở thành một giá trị, mà ngược lại, phải là một cái gì cấu thành giá trị và *vì vậy* mà cũng cấu thành *thước đo* nội tại của giá trị. Bây-li chứng minh [832] rằng các giá trị hàng hóa có thể tìm được một biểu hiện tiền tệ, rằng nếu *tỷ lệ giá trị của các hàng hóa đã được cho sẵn* thì tất cả mọi hàng hóa đều có thể biểu hiện giá trị của chúng trong *một* hàng hóa, mặc dầu hàng hóa này thay đổi giá trị của mình. Vì rằng với tất cả những sự thay đổi của nó, giá trị của hàng hóa ấy bao giờ cũng vẫn như thế đối với tất cả mọi hàng hoá trong cùng một lúc, bởi vì nó thay đổi cùng một lúc đối với tất cả mọi hàng hóa. Từ đó *Bây-li* kết luận rằng không cần có một tỷ lệ giá trị nào giữa các

hàng hóa, và vì vậy cũng không cần phải tìm tỷ lệ ấy. Vì ông ta tìm thấy nó được biểu hiện trong *biểu hiện tiền tệ,* cho nên ông ta thấy không cần thiết phải "hiểu" do cái gì mà biểu hiện ấy lại có thể có được, nó được quy định như thế nào và trên thực tế nó biểu hiện *cái gì.*

Nói chung, nhận xét ấy có hiệu lực chống lại cả Bây-li lẫn Man-tút, vì ông ta tin rằng dầu người ta có biến lượng lao động hay giá trị của lao động thành thước đo của giá trị, thì người ta cũng chỉ vận động trong *cùng một* vấn đề, trên cùng một bình diện. Trong trường hợp sau, người ta đã giả định *những giá trị* mà người ta đi tìm thước đo của chúng, thước đo bên ngoài của chúng, biểu hiện của chúng với tính cách là những giá trị. Trong trường hợp thứ nhất người ta nghiên cứu sự phát sinh và bản chất nội tại của bản thân giá trị. Trong trường hợp thứ hai người ta nghiên cứu sự phát triển của hàng hóa thành tiền, hay cái hình thái mà giá trị trao đổi có được trong quá trình trao đổi hàng hóa. Trong trường hợp thứ nhất đối tượng nghiên cứu là *giá trị,* độc lập với biểu hiện ấy, cái giá trị nói cho đúng ra là *tiền đề* của biểu hiện ấy. Bây-li có cái điểm chung với những con lừa khác là: quy định giá trị của hàng hóa có nghĩa là tìm ra *biểu hiện tiền tệ* của nó, thước đo bên ngoài của giá trị của chúng. Nhưng chỉ có điều là những con lừa khác, do bản năng của lý trí hướng dẫn, nói rằng trong trường hợp đó thước đo ấy phải có một giá trị không thay đổi, do đó về thực chất thì bản thân nó phải nằm *ngoài phạm trù* giá trị. Còn Bây-li thì nói rằng ở đây người ta không cần phải suy nghĩ gì hơn nữa, bởi vì trong thực tiễn người ta đã tìm được sẵn *biểu hiện giá trị,* và bản thân biểu hiện ấy có và có thể có một giá trị biến đổi mà không làm thiệt hại gì cho chức năng của nó.

[Đó là cách đặt vấn đề chung. Còn nói riêng thì bản thân Bây-li đã nói với chúng ta rằng 100 quác-tơ lúa mì hay 200, 300 quác-tơ lúa mì có thể là sản phẩm lao động của 6 công nhân,

nghĩa là sản phẩm của cùng một lượng lao động; trong lúc đó thì ở bản thân ông ta "giá trị của lao động" chỉ có nghĩa là cái phần tương ứng mà 6 công nhân ấy nhận được trong số 100, 200 hay 300 quác-tơ. Phần đó có thể là 50, 60 hay 70 quác-tơ cho một công nhân[57]. Do đó, theo bản thân Bây-li, lượng lao động và giá trị của chính ngay lượng lao động ấy là những biểu hiện rất khác nhau. Và nếu giá trị thoạt tiên biểu hiện ra trong một vật rồi sau đó lại biểu hiện ra trong một cái gì khác về cơ bản với vật ấy, thì làm sao có thể coi đó là một được? Nếu cũng một lao động ấy, trước kia đem lại 3 quác-tơ, còn giờ đây đem lại 1 quác-tơ, trong lúc đó một lao động trước kia đem lại 20 vuông vải (hoặc 3 quác-tơ lúa mì) nay vẫn đem lại 20 vuông vải như trước, thì khi đo bằng thời gian lao động, 1 quác-tơ lúa mì giờ đây bằng 20 vuông vải, hay 20 vuông vải bằng 1 quác-tơ lúa mì, và 3 quác-tơ lúa mì bằng 60 vuông vải chứ không phải bằng 20 vuông. Do đó, giá trị của một quác-tơ lúa mì và giá trị của một vuông vải sẽ biến đổi so với nhau. Nhưng chúng sẽ tuyệt đối không thay đổi theo "giá trị của lao động", bởi vì 1 quác-tơ lúa mì và 20 vuông vải vẫn là những giá trị sử dụng như trước. Và hoàn toàn có thể là 1 quác-tơ lúa mì giờ đây chi phối một lượng lao động không nhiều hơn trước kia.

Nếu lấy một hàng hóa cá biệt thì lời khẳng định của Bây-li không có một ý nghĩa nào cả. Nếu thời gian lao động cần thiết để sản xuất một chiếc giầy ống giảm xuống 10 lần, thì giá trị của chiếc giầy ống sẽ giảm xuống 10 lần, và điều ấy cũng sẽ đúng ngay cả khi chiếc giầy ống đó được đem *so sánh*, được biểu hiện trong tất cả mọi hàng hóa khác, khi lao động cần thiết cho việc sản xuất chúng vẫn như cũ hay không giảm xuống theo cùng một tỷ lệ. Tuy vậy, giá trị của lao động - ví dụ tiền công nhật trong ngành đóng giày, cũng như trong tất cả các ngành sản xuất khác - vẫn có thể không thay đổi, thậm chí còn có thể tăng lên. Giờ đây trong từng chiếc giầy cá biệt có ít lao động hơn, do đó cũng

có ít lao động được trả công hơn. Nhưng khi người ta nói đến *giá trị của lao động* thì người ta không có ý nói rằng một giờ lao động, nói chung là một lượng lao động ít hơn, sẽ được trả ít hơn là một lượng lao động nhiều hơn. Luận điểm của Bây-li sẽ chỉ có thể có một ý nghĩa nào đó đối với tổng sản phẩm của tư bản. Giả dụ rằng 200 giầy ống là sản phẩm của cùng một tư bản (và của cùng một lao động) như 100 giầy ống trước đây. Trong trường hợp ấy, giá trị của 200 chiếc giầy ống cũng sẽ giống như giá trị của 100 chiếc giầy ống trước đây. Và trong trường hợp này, người ta sẽ có thể nói rằng 200 chiếc giầy ống quan hệ với 1000 vuông vải (cứ cho rằng đó là sản phẩm của 200 p.xt. tư bản) như là những *giá trị* của lao động do hai tư bản vận dụng. Theo ý nghĩa nào? Có phải là theo ý nghĩa mà người ta *cũng có thể* nói về [833] mối quan hệ giữa một chiếc giầy ống cá biệt với một vuông vải hay không?

Giá trị của lao động là bộ phận thời gian lao động chứa đựng trong một hàng hóa mà người công nhân chiếm hữu cho mình; đó là phần sản phẩm *biểu hiện thời gian lao động thuộc về bản thân anh ta.* Vì vậy, nếu toàn bộ giá trị của một hàng hóa phân giải thành thời gian lao động được trả công và thời gian lao động không công - và nếu tỷ lệ giữa thời gian lao động không công và thời gian lao động được trả công vẫn như cũ, nghĩa là nếu như giá trị thặng dư trong tất cả mọi hàng hóa đều cấu thành một phần giống nhau trong tổng giá trị, - thì rõ ràng là một khi các hàng hoá quan hệ với nhau như những số lượng của tổng số lao động chứa đựng trong những hàng hóa ấy, chúng đồng thời cũng quan hệ với nhau như là *những phần giống nhau* của những số lượng của tổng số lao động ấy, do đó cũng giống như thời gian lao động được trả công trong một hàng hóa này quan hệ với lao động được trả công trong một hàng hóa khác.

$H : H' = Ttglđ : Ttglđ'$, trong đó $Ttglđ$ là tổng thời gian lao động

biểu hiện trong H và $Ttglđ'$ là tổng thời gian lao động biểu hiện trong H'.

$\frac{Ttglđ}{x}$ = thời gian lao động được trả công trong H, và $= \frac{Ttglđ'}{x}$

thời gian lao động được trả công trong H', vì đã giả định rằng trong cả hai hàng hóa thời gian lao động được trả công đều cấu thành một *phần* giống nhau trong tổng thời gian lao động.

$$H : H' = Ttglđ : Ttglđ'$$

$$Ttglđ : Ttglđ' = \frac{Ttglđ}{x} : \frac{Ttglđ'}{x}$$

Do đó:

$$H : H' = \frac{Ttglđ}{x} : \frac{Ttglđ'}{x},$$

hay các hàng hóa quan hệ với nhau như là *những lượng thời gian lao động được trả công chứa đựng trong chúng,* nghĩa là như những giá trị lao động chứa đựng ở trong chúng.

Nhưng trong trường hợp đó, *giá trị của lao động* không được quy định theo như kiểu mà Bây-li muốn, mà được quy định bởi thời gian lao động [chứa đựng ở trong hàng hoá].

Tiếp nữa, nếu không nói đến việc giá trị chuyển hóa thành giá cả sản xuất [Produktionspreise] và chỉ xét có giá trị thôi, thì các tư bản gồm những phần có đại lượng khác nhau của tư bản khả biến và tư bản bất biến. Vì vậy, trong chừng mực ta xem xét giá trị thì các giá trị thặng dư chứa đựng trong các hàng hóa khác nhau sẽ không bằng nhau, hay lao động được trả công không phải là một phần giống nhau cho tất cả mọi hàng hóa trong tổng số lao động ứng trước.

Nói chung, tiền công - hay giá trị của lao động - ở đây là những chỉ số của giá trị các hàng hóa, không phải với tư cách là giá trị, không phải vì tiền công tăng lên hoặc giảm xuống, mà vì *số*

lượng lao động được trả công chứa đựng trong một hàng hóa và được biểu hiện trong tiền công, sẽ là chỉ số của *tổng số lượng* lao động chứa đựng trong hàng hóa đó so với những hàng hóa khác.

Nói tóm lại, toàn bộ vấn đề quy lại là, một khi các giá trị của hàng hóa quan hệ với nhau như là *Tglđ : Tglđ'* (tức như là những lượng thời gian lao động chứa đựng ở trong chúng), thì chúng cũng quan hệ với nhau như là $\frac{Tglđ}{x} : \frac{Tglđ'}{x}$, tức như là những lượng thời gian lao động được trả công chứa đựng ở trong chúng, *nếu như* tỷ lệ giữa thời gian lao động được trả công và thời gian lao động không được trả công đều giống nhau trong tất cả mọi hàng hóa, nghĩa là *nếu như* thời gian lao động được trả công bao giờ cũng bằng tổng thời gian lao động - dầu cho tổng thời gian lao động này là như thế nào chăng nữa - chia cho *x*. Nhưng chữ "nếu như" này không phù hợp với tình hình thực tế. Giả định rằng công nhân trong các ngành công nghiệp khác nhau làm một thời gian lao động thặng dư giống nhau, tuy vậy tỷ lệ giữa thời gian lao động được trả công và thời gian lao động không công vẫn khác nhau trong những ngành công nghiệp khác nhau, vì tỷ lệ giữa *lao động trực tiếp* được sử dụng và *lao động tích lũy* được sử dụng khác nhau. Ví dụ, chúng ta hãy lấy hai tư bản $50v + 50c$ và $10v + 90c$. Cứ cho rằng trong cả hai trường hợp, lao động không công là 1/10 lao động trực tiếp được trả công. Như vậy, giá trị của hàng hóa thứ nhất sẽ là 105; của hàng hóa thứ hai sẽ là 101. Thời gian lao động được trả công trong trường hợp thứ nhất là 1/2 lao động ứng trước, còn trong trường hợp thứ hai thì chỉ là 1/10 lao động ứng trước.

[834] Bây-li nói:

"Nếu hàng hóa tỷ lệ với nhau như là những lượng lao động sản xuất ra chúng, thì chúng phải tỷ lệ với nhau như là những giá trị của lao động đó; vì nếu ngược lại thì nhất định sẽ phải có nghĩa là hai hàng hóa *A* và *B* có thể bằng nhau về mặt giá trị, mặc dầu giá trị của lao động đã chi phí cho một hàng hóa có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với hàng hóa kia; hay là các hàng hóa *A* và *B* có thể không bằng nhau về mặt giá trị, mặc dầu lao động đã chi phí cho mỗi hàng hóa có thể bằng nhau. Nhưng sự *khác nhau* đó *trong giá trị của hai hàng hóa được sản xuất ra bởi một lao động có giá trị bằng nhau,* sẽ không thể dung hợp với *sự ngang nhau về lợi nhuận* mà *ông Ri-các-đô* và những tác giả khác đã thừa nhận (s. đ.d., tr.79-80).

Trong câu cuối cùng này, Bây-li đoán mò được mà không hay biết một lời phản đối đúng đắn chống lại Ri-các-đô là người trực tiếp đồng nhất lợi nhuận với giá trị thặng dư và đồng nhất giá trị với giá cả chi phí. Được nêu một cách đúng đắn, lời phản đối ấy quy lại như sau: nếu hàng hóa được bán theo *giá trị* của chúng thì chúng sẽ đem lại những *lợi nhuận không giống nhau,* vì khi đó lợi nhuận sẽ bằng cái giá trị thặng dư chứa đựng trong bản thân chúng. Và lời phản đối đó là đúng. Nhưng điều đó không chống lại lý luận về giá trị, mà chống lại một sai lầm của Ri-các-đô trong việc vận dụng lý luận ấy.

Nhưng trong đoạn trích dẫn trên đây, bản thân Bây-li còn xa mới nhận thức được vấn đề một cách đúng đắn, - câu sau đây cho ta thấy rõ điều đó:

"Ngược lại, Ri-các-đô cho rằng lao động có thể tăng lên hay giảm xuống mà không ảnh hưởng đến giá trị của hàng hóa. Lời khẳng định này rất khác với điều đã nêu trên, và tính chất đúng đắn của nó trên thực tế tuỳ thuộc vào tính chất sai lầm của điều đã nêu trên hay vào tính chất đúng đắn của lời khẳng định ngược lại" (s.đ.d., tr.81).

Con lừa! Bản thân Bây-li trước đây đã nói rằng 100, 200 hay 300 quác-tơ lúa mì có thể là kết quả của cùng một lao động. Điều đó quy định tỷ lệ của quác-tơ lúa mì đối với những hàng hóa khác, dầu cho giá trị của lao động có biến đổi như thế nào chăng nữa, nghĩa là dầu cho trong số 100, 200 hay 300 quác-tơ, phần thuộc về công nhân là bao nhiêu chăng nữa. Con lừa ấy sẽ còn ít nhiều nhất quán nếu hắn nói: các giá trị của lao động có thể tăng lên hay giảm xuống, tuy vậy các giá trị của hàng hóa vẫn tỷ lệ với nhau như là những giá trị của lao động, bởi vì -

theo giả thiết sai lầm - việc tăng hay giảm của tiền công có tính chất chung, và giá trị của tiền công bao giờ cũng cấu thành một *phần tỷ lệ* giống nhau trong tổng số lượng lao động được sử dụng.

[γ) SỰ LẪN LỘN GIÁ TRỊ VỚI GIÁ CẢ. QUAN ĐIỂM DUY TÂM CỦA BÂY-LI. VỀ VẤN ĐỀ SỰ KHÁC NHAU GIỮA GIÁ CẢ CHI PHÍ VÀ GIÁ TRỊ]

[Bây-li nói:]

"Khả năng *biểu hiện* giá trị của hàng hóa không liên quan gì tới *tính chất thường xuyên* của giá trị của chúng".

{Dĩ nhiên là không! Nhưng nó liên quan rất nhiều đến việc xác định giá trị trước khi đem lại cho giá trị một biểu hiện, đến việc tìm hiểu xem như thế nào mà những giá trị sử dụng rất khác nhau, lại rơi vào cùng một phạm trù chung, vào một tên gọi chung là *giá trị*, thành thử giá trị của một vật lại có thể được biểu hiện ở trong một vật khác}, -

"cả trong việc so sánh chúng với nhau lẫn trong việc so sánh với thước đo đã được sử dụng. Cả khả năng so sánh *những biểu hiện giá trị* ấy với nhau cũng không liên quan gì đến tính chất thường xuyên của giá trị cả".

{Nếu giá trị của những hàng hóa khác nhau được biểu hiện trong cùng một hàng hóa thứ ba, dầu cho giá trị của hàng hóa này có thay đổi như thế nào chăng nữa, thì lẽ dĩ nhiên là rất dễ so sánh những *biểu hiện* ấy với nhau, những biểu hiện đã có được một tên gọi chung.}

"Dầu cho *A* trị giá 4 *B* hay 6 *B*"

{khó khăn là ở chỗ san bằng *A* với bất kỳ một phần nào của *B*; và điều này chỉ có thể làm được nếu có một yếu tố chung cho *A* và *B*, hay nếu *A* và *B* là những biểu hiện khác nhau của cùng một yếu tố chung. Nếu tất cả mọi hàng hóa đều phải được biểu hiện ở trong vàng, trong tiền, thì khó khăn vẫn như cũ. Muốn làm được điều đó thì cần phải có một yếu tố chung cho vàng và cho mỗi một hàng hóa khác},

"và dầu *C* có trị giá 8 *B* hay 12 *B*, thì điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng đối với *khả năng biểu hiện* giá trị của *A* và *C* trong *B*, và chắc chắn là cũng không quan trọng đối với khả năng so sánh giá trị của *A* và giá trị của *C* với nhau một khi chúng được biểu hiện trong hàng hóa thứ ba, *B*" (s.đ.d., tr. 104-105).

Nhưng làm thế nào để *biểu hiện A* trong *B* hay trong *C*? Các hàng hóa *A, B, C* phải được xem như là một cái gì khác với cái mà chúng có với tư cách là những vật, những sản phẩm, những giá trị sử dụng, để có thể *biểu hiện* "chúng", cái nọ trong cái kia, hay điều này cũng vậy, để coi chúng là những biểu hiện ngang giá của cùng một yếu tố chung. *A* = 4 *B*. Do đó, giá trị của *A* được *biểu hiện* trong 4*B*, và giá trị của 4 *B* được biểu hiện trong *A*, thành thử cả hai phía đều biểu hiện cùng một cái giống nhau. Chúng là những vật ngang giá. Cả hai là những biểu hiện giá trị *bằng nhau.* Nếu chúng là những biểu hiện không bằng nhau, hay *A* > 4*B*, *A* < 4*B,* thì cũng vậy. Trong tất cả những trường hợp ấy, vì chúng là những giá trị, nên chúng chỉ khác nhau hay bằng nhau về lượng, nhưng bao giờ cũng là những lượng của cùng một chất. Khó khăn là ở chỗ tìm ra cái chất đó.

"Điều kiện cần thiết của quá trình đo các giá trị là ở chỗ quy những hàng hóa được đo vào một *tên gọi chung*".

{ví dụ, để so sánh một hình tam giác với tất cả những hình đa giác khác, chỉ cần biến những hình đa giác này thành những hình tam giác, biểu hiện chúng thành những hình tam giác. Nhưng để có thể làm điều đó, hình tam giác và hình đa giác trên thực tế được coi là *những cái đồng nhất*, là những hình thức khác nhau của cùng một cái: không gian},

"điều này có thể thực hiện được một cách dễ dàng như nhau vào bất cứ lúc nào; hay nói cho đúng hơn, điều đó đã *có* sẵn rồi, vì thực tiễn đã ghi nhận chính *giá cả* các hàng hóa, tức là những quan hệ giá trị của chúng đối với tiền" (s.đ.d., tr.112).

"Xác định giá trị cũng là *biểu hiện* giá trị" (s.đ.d., tr.152)

Ở đây chúng ta đã nắm được anh chàng. Chúng ta tìm thấy các giá trị đã được đo, được biểu hiện trong các *giá cả.* Vì vậy,

[Bây-li khẳng định] chúng ta có thể tự thỏa mãn với việc *không* cần biết giá trị là gì. Sự phát triển của thước đo giá trị thành tiền và tiếp đó sự phát triển của tiền thành tiêu chuẩn của giá cả, bị ông ta lẫn lộn với việc xác lập bản thân *khái niệm giá trị* trong sự phát triển của nó với tính cách là một thước đo nội tại của các hàng hóa trong trao đổi. Ông ta đứng về phương diện là tiền ấy không cần phải là một hàng hóa có một giá trị không biến đổi; nhưng từ đó ông ta lại kết luận rằng không cần thiết phải có một sự quy định giá trị độc lập với bản thân hàng hóa, khác với bản thân hàng hóa.

Một khi giá trị của các hàng hóa đã được cho sẵn như là một yếu tố chung của chúng, thì việc đo giá trị tương đối của chúng ăn khớp với biểu hiện của giá trị ấy. Nhưng chúng ta sẽ không có được biểu hiện đó khi chúng ta còn chưa tìm ra được cái nhân tố chung khác với tồn tại trực tiếp của hàng hóa.

Có thể thấy được điều này ngay cả qua ví dụ của Bây-li[1*]: khoảng cách giữa *A* và *B*. Để có thể nói đến khoảng cách của chúng, chúng ta đã giả định rằng chúng là hai điểm (hay tuyến) trong không gian. Nếu coi chúng là những điểm, hơn nữa là những điểm của cùng một tuyến, thì khoảng cách giữa chúng với nhau có thể được biểu hiện thành in-sơ hay thành phút, v.v.. Mới thoạt nhìn, sự thống nhất của hai hàng hóa *A* và *B* là tính chất có thể trao đổi được của chúng. Chúng là những vật "có thể trao đổi được". Với tư cách là những vật "có thể trao đổi được", chúng là những đại lượng của cùng một tên gọi. Nhưng tồn tại ấy "của chúng" với tư cách là những vật "có thể trao đổi được" phải khác với tồn tại của chúng với tư cách là những giá trị sử dụng. Vậy thì đó là cái gì?

1* Xem tập này, ph.III, tr. 196-197.

Bản thân tiền đã là *biểu hiện* của giá trị, đã giả định giá trị. Với tư cách là *tiêu chuẩn* giá cả, đến lượt mình tiền đã giả định sự chuyển hóa (về mặt lý luận) của hàng hóa thành tiền. Nếu giá trị của tất cả mọi hàng hóa đều được biểu hiện thành những giá cả bằng tiền, thì tôi có thể so sánh chúng; trên thực tế chúng đã được so sánh rồi. Nhưng muốn biểu hiện các giá trị thành giá cả, thì trước đó giá trị của các hàng hóa phải được hình dung là tiền. Tiền chỉ là cái hình thái trong đó giá trị của các hàng hóa thể hiện ra trong quá trình lưu thông. Nhưng tôi làm thế nào để biểu hiện *x* bông thành *y* tiền được? Vấn đề này quay lại là, nói chung, làm thế nào tôi có thể biểu hiện một hàng hóa này thành một hàng hóa khác, hay trình bày hàng hóa như là những vật ngang giá. Chỉ có phân tích giá trị một cách độc lập với việc biểu hiện một hàng hóa này trong một hàng hóa khác, mới đem lại câu trả lời cho câu hỏi đó.

"Sẽ là một sai lầm... nếu cho rằng quan hệ giá trị có thể tồn tại giữa các hàng hóa thuộc những thời kỳ khác nhau; xét theo thực chất của sự việc thì điều này không thể có được; và nếu không có mối quan hệ đó thì cũng không thể có việc đo lường giá trị được" (s.đ.d., tr.113).

Trên đây chúng ta cũng đã thấy điều vô nghĩa ấy[1*]. Ngay khi tiền làm chức năng phương tiện thanh toán, cũng đã có "mối quan hệ giá trị giữa các hàng hóa thuộc những thời kỳ khác nhau". Toàn bộ quá trình lưu thông là một sự so sánh thường xuyên các giá trị của hàng hóa trong những thời kỳ khác nhau.

"Nếu nó" (tiền) "không phải là một phương tiện tốt để so sánh các hàng hóa trong những thời kỳ khác nhau, thì điều đó có nghĩa rằng nó không có khả năng thực hiện chức năng trong trường hợp

1* Xem tập này, ph.III, tr. 207, 211-212.

không có một chức năng nào để thực hiện cả" (s.đ.d., tr.118)

Với tư cách là phương tiện thanh toán và tích trữ, tiền có nhiệm vụ thực hiện chức năng so sánh cái giá trị của hàng hoá trong những thời kỳ khác nhau.

Tất cả những điều đó chỉ là thuần tuý chép lại của tác giả cuốn "Observations on certain Verbal Disputes"[1*] và trên thực tế bí mật của toàn bộ điều vô nghĩa ấy toát ra từ câu sau đây, câu này cũng làm cho tôi tin rằng Bây-li đã sử dụng cuốn "Observations" mà với tư cách là một kẻ đi cóp nhặt, ông ta đã cẩn thận ỉm đi không nói đến:

[836] "Của cải là thuộc tính của con người ta, giá trị là thuộc tính của các hàng hóa. Con người hay xã hội thì giàu có, ngọc trai hay kim cương thì có giá trị cao" ("A Critical Dissertation", tr.165).

Một viên ngọc trai hay một hạt kim cương có giá trị *như* một viên ngọc trai hay một hạt kim cương, nghĩa là do những thuộc tính của nó, với tư cách là những giá trị sử dụng cho con người, - nghĩa là với tư cách là *của cải*. Nhưng trong viên ngọc trai hay hạt kim cương thì không có một cái gì quy định mối quan hệ trao đổi giữa chúng [và những giá trị sử dụng khác], v.v..

Bây giờ Bây-li trở thành một nhà triết học sâu sắc:

"Có sự khác nhau giữa lao động với tính cách là *nguyên nhân* của giá trị và lao động với tư cách là *thước đo* giá trị, nói chung là giữa *nguyên nhân* và *thước đo* giá trị" tr.170 và những trang tiếp theo).

Quả thật có một khác biệt rất lớn (hơn nữa bản thân Bây-li lại không thấy) giữa "thước đo giá trị" (theo ý nghĩa tiền) và "nguyên nhân của giá trị". "Nguyên nhân" của giá trị biến những giá trị sử dụng thành *giá trị*. Thước đo bên ngoài của giá trị đã giả định có sự tồn tại của *giá trị*. Vàng, chẳng hạn, có thể dùng làm thước đo giá trị của bông chỉ khi nào vàng và bông với

1* Xem tập này, ph.III, tr. 175-176

tư cách là giá trị, có một *nhân tố chung* khác với cả hai thứ đó. "Nguyên nhân" của giá trị là thực thể của giá trị và vì vậy, cũng là thước đo nội tại của giá trị.

"Tất cả mọi tình huống..., gián tiếp hay trực tiếp, có một tác động quyết định đối với *ý thức* của con người khi trao đổi hàng hóa, có thể được coi là những nguyên nhân của giá trị" (s.đ.d., tr.182-183).

Trên thực tế, điều này chẳng qua chỉ có nghĩa là: *nguyên nhân* của giá trị một hàng hóa hay của sự ngang giá giữa hai hàng hoá là những tình huống làm cho người bán, hay cả người mua nữa, phải coi một cái gì đó là giá trị hay là vật ngang giá của một hàng hóa. Những "tình huống" quyết định giá trị của hàng hoá hoàn toàn không thể nhận thức được do chỗ người ta mô tả chúng như là những hình huống tác động đến "ý thức" của những người đang trao đổi, và với tư cách là những tình huống như thế, chúng cũng tồn tại cả trong ý thức (cũng có thể là không tồn tại, cũng có thể là tồn tại dưới dạng một quan niệm bị bóp méo) của những người đang trao đổi.

Cũng những tình huống ấy (không phụ thuộc vào ý thức, mặc dầu tác động đến ý thức), những tình huống buộc những người sản xuất bán sản phẩm của họ với tư cách là *hàng hóa,* - những tình huống này làm cho một hình thái sản xuất xã hội phân biệt với hình thái sản xuất xã hội khác, - cũng những tình huống ấy đem lại cho sản phẩm của họ (và cũng cho ý thức của họ) một giá trị trao đổi độc lập với giá trị sử dụng. "Ý thức" của họ có thể hoàn toàn không biết rằng trên thực tế giá trị của hàng hóa của họ được quyết định bởi cái gì, hay cái gì làm cho sản phẩm của họ trở thành những giá trị, - đối với ý thức ấy điều đó có thể không tồn tại. Mỗi một người có thể sử dụng tiền với tư cách là tiền mà không biết rằng tiền là gì. Các phạm trù kinh tế phản ánh vào ý thức rất méo mó. Bây-li chuyển vấn đề vào lĩnh vực ý thức bởi vì về mặt lý luận ông ta đã bị bế tắc.

Đáng lẽ phải nói rằng dưới từ "giá trị" (hoặc "nguyên nhân" của giá trị) bản thân ông ta hiểu đó là gì, thì Bây-li nói với chúng ta: đó là cái mà người mua và người bán quan niệm trong hành vi trao đổi.

Nhưng trên thực tế, làm cơ sở cho câu nói có vẻ triết lý đó là điều sau đây:

1) Giá cả thị trường được quyết định bởi những tình huống khác nhau, những tình huống này biểu hiện ra trong quan hệ giữa cầu và cung, và với tư cách là như vậy chúng ảnh hưởng đến "ý thức" của những người hành động trên thị trường. Đó là một phát kiến rất quan trọng!

2) Trong sự *chuyển hóa giá trị hàng hóa thành giá cả chi phí* người ta chú ý đến những "tình huống khác nhau", những tình huống này tác động đến ý thức với tư cách là "những lý do để bù trừ", hoặc thể hiện ra như thế đối với ý thức. Tuy vậy, tất cả những lý do để bù trừ ấy tác động đến ý thức của nhà tư bản với tư cách là nhà tư bản và toát ra từ bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, chứ không phải từ nhận thức chủ quan của người mua và người bán. Trong đầu óc của người mua và người bán, ngược lại, chúng tồn tại như là những "chân lý vĩnh cửu" dĩ nhiên.

Bây-li cũng như những người đi trước ông ta, bám vào việc Ri-các-đô lẫn lộn giá trị với giá cả chi phí, nhằm chứng minh rằng giá trị không phải do lao động quy định, bởi vì giá cả chi phí chênh lệch với giá trị. Điều này là hoàn toàn đúng đối với việc Ri-các-đô đồng nhất [giá trị với giá cả chi phí], nhưng không phải đối với bản thân luận điểm [quy định giá trị bằng lao động].

Nhân đây Bây-li trích dẫn, một là, những gì do chính Ri-các-đô đã nói về sự thay đổi trong giá trị tương đối [837] của các hàng

hóa do giá trị của lao động tăng lên[1*]. Tiếp nữa, ông ta nhắc lại "ảnh hưởng của thời gian" (sự khác nhau trong thời gian sản xuất mà không kéo dài thời gian lao động), tức là muốn nói đến các trường hợp đã gây nên những sự nghi ngờ ở Min[2*]. Bây-li không thấy mâu thuẫn *chung*, hiện thực - tức là bản thân sự tồn tại của một *tỷ suất* lợi nhuận *trung bình*, mặc dầu sự cấu tạo khác nhau của tư bản, những thời gian lưu thông khác nhau của nó, v.v.. Ông ta chỉ lặp lại những hình thức biểu hiện cá biệt của mâu thuẫn ấy, mà bản thân Ri-các-đô và những người theo ông ta *đã* lưu ý đến *rồi.* Như vậy, ở đây ông ta chỉ là một con vẹt nhắc lại lời của người khác: ông ta không đẩy sự phê phán tiến lên được một bước nào.

Bây-li nhận xét tiếp: chi phí sản xuất là nguyên nhân chủ yếu của "giá trị", do đó là yếu tố chủ yếu của giá trị. Tuy vậy, ông ta nhận xét một cách đúng đắn, - nhưng những tác giả khác phát biểu sau Ri-các-đô, đã làm, - rằng bản thân khái niệm *chi phí sản xuất* có ý nghĩa khác nhau. Cuối cùng, bản thân ông ta tuyên bố đồng ý với To-ren-xơ rằng giá trị được quyết định bởi tư bản đã ứng ra, điều này đúng với giá cả chi phí nhưng lại vô nghĩa nếu như điều ấy không được rút ra từ sự phát triển của bản thân giá trị, nghĩa là nếu như người ta muốn rút *giá trị của hàng hoá* ra từ một quan hệ phát triển hơn, từ *giá trị của tư bản,* chứ không phải ngược lại.

Lý lẽ phản đối cuối cùng của ông ta là: không thể đo giá trị của các hàng hóa bằng thời gian lao động, nếu như thời gian lao động trong ngành này không bằng thời gian lao động trong ngành khác, thành thử một hàng hóa biểu hiện 12 giờ lao động của một kỹ sư, có một giá trị gấp đôi so với một hàng hóa biểu hiện 12 giờ lao động của một công nhân nông nghiệp, chẳng

1* Xem tập này, ph.II, tr. 185-291

2* Xem tập này, ph.III, tr. 113-116

hạn. Điều đó quy lại là: một ngày lao động giản đơn, chẳng hạn, không phải là thước đo giá trị, nếu như có những ngày lao động khác quan hệ với những ngày lao động giản đơn với tư cách là những ngày lao động phức tạp. Ri-các-đô đã chứng minh rằng sự kiện ấy không cản trở việc đo các hàng hóa bằng thời gian lao động, nếu như tỷ lệ giữa lao động giản đơn và lao động phức tạp đã được cho sẵn[58]. Thực ra, ông ta không trình bày tỷ lệ đó phát triển như thế nào và được quy định như thế nào. Điều này thuộc về phần trình bày vấn đề *tiền công* và cuối cùng được quy thành *sự khác nhau trong giá trị của bản thân các sức lao động,* nghĩa là sự khác nhau trong những chi phí sản xuất ra chúng (được quy định bởi thời gian lao động).

Những đoạn trong đó Bây-li nói lên những điều được tóm tắt lại trên kia là những đoạn sau đây:

"Trên thực tế không ai tranh cãi rằng *chi phí sản xuất* là những tình huống quan trọng nhất quyết định cái số lượng theo đó những vật phẩm thuộc loại đó được trao đổi" (những vật phẩm thuộc loại không có độc quyền và bao giờ cũng có thể tăng lên khi mở rộng sản xuất) "nhưng những nhà kinh tế học ưu tú nhất của chúng ta không hoàn toàn đồng ý với nhau về việc dưới thuật ngữ chi phí sản xuất, cần phải hiểu đó là cái gì; một số người cho rằng *số lượng lao động* đã chi phí vào việc sản xuất một vật phẩm cấu thành chi phí của nó; còn những người khác thì cho rằng nên gọi *số tư bản đã tiêu dùng vào việc ấy* bằng cái tên gọi đó" (s.đ. d., tr.200)

"Cái mà người công nhân sản xuất ra không cần đến tư bản, tốn kém cho anh ta lao động của anh ta; cái mà nhà tư bản sản xuất ra thì tốn kém cho hắn tư bản của hắn" (s.đ.d., tr.201).

(Đó là lý do quyết định lập trường của To-ren-xơ. Lao động mà nhà tư bản sử dụng không tốn kém gì cho hắn cả, hắn chỉ tốn kém số tư bản mà hắn chi phí vào tiền công).

"Giá trị của khối lượng chủ yếu của các hàng hóa được quy định bởi tư bản đã chi phí vào chúng" (tr.206).

Bây-li đưa ra lý lẽ sau đây để phản đối việc quy định giá trị các hàng hóa chỉ bằng số lượng lao động chứa đựng trong chúng:

"Điều đó không thể đúng, nếu chúng ta có thể tìm ra vài ví dụ thuộc loại sau đây: 1) những trường hợp trong đó hai hàng hóa được sản xuất bởi những lượng lao động ngang nhau, nhưng tuy vậy vẫn được bán với những số lượng tiền khác nhau; 2) những trường hợp trong đó hai hàng hóa trước đây có giá trị bằng nhau nay lại không bằng nhau về mặt giá trị, mặc dầu số lượng lao động chi phí vào mỗi hàng hóa ấy không thay đổi một chút nào cả" (tr.209).

"Đó không phải là câu trả lời" (về những trường hợp thuộc loại thứ nhất) "nếu như cùng với ông Ri-các-đô chúng ta nói rằng "việc đánh giá lao động có chất lượng khác nhau sẽ được xác lập rất nhanh trên thị trường với một sự chính xác đầy đủ cho tất cả mọi mục đích thực tiễn", hay cùng với ông Min chúng ta tuyên bố rằng trong việc "đánh giá những lượng lao động bằng nhau, dĩ nhiên là người ta sẽ chú ý đến những mức độ khó khăn và khéo léo". Những ví dụ thuộc loại đó hoàn toàn thủ tiêu hiệu lực phổ biến của quy tắc" (tr.210)

"Chỉ có thể có hai phương pháp so sánh số lượng lao động này với số lượng lao động khác; một phương pháp bao hàm ở chỗ so sánh chúng *theo thời gian đã chi phí,* còn phương pháp kia thì theo *kết quả đã sản xuất được"* (điều này diễn ra trong chế độ làm khoán). "Phương pháp đầu có thể áp dụng được cho tất cả mọi loại lao động; phương pháp sau chỉ có thể áp dụng được khi người ta so sánh lao động đã chi phí vào những vật phẩm cùng loại. Vì vậy, nếu khi so sánh hai loại lao động khác nhau, thời gian chi phí không quy định tỷ lệ giữa [839][59] những lượng lao động, thì tỷ lệ ấy nhất thiết vẫn không được xác định và không thể xác định được" (tr. 215).

"Về những trường hợp thuộc loại thứ hai. Chúng ta hãy lấy bất kỳ hai hàng hóa nào có cùng giá trị, *A* và *B*, trong đó một hàng hóa được sản xuất nhờ tư bản cố định và hàng hóa kia nhờ lao động mà không sử dụng máy móc, và giả định rằng đã diễn ra việc tăng giá trị của lao động mà không có một sự thay đổi nào trong tư bản cố định hay trong số lượng lao động. Theo những lý lẽ của bản thân ông Ri-các-đô, thì tỷ lệ giá trị giữa *A* và *B* sẽ lập tức thay đổi, nghĩa là chúng sẽ trở thành không bằng nhau về mặt giá trị" (tr. 215-216).

"Còn có thể kể thêm vào những trường hợp này *ảnh hưởng của thời gian* đến giá trị. Nếu để sản xuất ra nó, một hàng hóa đòi hỏi nhiều thời gian hơn hàng hóa khác, thì giá trị của nó sẽ lớn hơn, *ngay cả khi nó không đòi hỏi một số lượng tư bản và lao động lớn hơn.* Ông Ri-các-đô thừa nhận ảnh hưởng của nguyên nhân đó, nhưng ông Min thì khẳng định", v.v. (s.đ.d., tr.217).

Cuối cùng, Bây-li còn nhận xét - và đó là một điều mới mẻ duy nhất mà ông ta đem lại về mặt này:

"Ba loại hàng hóa nói trên" {điều này, nghĩa là ba loại hàng hóa đó, vẫn lại mượn của tác giả cuốn "Observations on certain Verbal Disputes"} (cụ thể là: 1) những hàng hóa được sản xuất khi có độc quyền tuyệt đối, 2) những hàng hóa được sản xuất khi có độc quyền hạn chế như trong trường hợp lúa mì, và 3) những hàng hóa được sản xuất khi có sự cạnh tranh tự do hoàn toàn) "tuyệt đối không thể tách rời nhau được. Chúng không những được trao đổi với nhau một cách không phân biệt, mà còn *lẫn lộn* với nhau *trong quá trình sản xuất*. Vì vậy, một bộ phận giá trị của một hàng hóa nào đó có thể do độc quyền quyết định, còn bộ phận khác - thì do những nguyên nhân quyết định giá trị của những sản phẩm không bị độc quyền hóa. Ví dụ, một vật phẩm nào đó có thể được sản xuất dưới một sự cạnh tranh tự do nhất, bằng một nguyên liệu mà người sản xuất, do độc quyền hoàn toàn, nên có thể bán 6 lần đắt hơn những chi phí thực tế của nó" (tr.223). "Trong trường hợp ấy, rõ ràng là tuy người ta có thể nói một cách hoàn toàn có lý rằng giá trị của vật phẩm ấy được quyết định bởi số lượng tư bản mà chủ xưởng đã chi phí vào đó, nhưng không một sự phân tích nào có thể quy giá trị của số tư bản ấy thành số lượng lao động" (tr.223-224).

Nhận xét ấy đúng. Tuy vậy, ở đây sự độc quyền không liên quan gì đến chúng ta, vì ở đây chúng ta chỉ đụng chạm tới hai phạm trù mà thôi: tới *giá trị* và *chi phí sản xuất*. Rõ ràng là việc giá trị chuyển hóa thành giá cả sản xuất có hai tác động. Một là, lợi nhuận, tính cho tư bản ứng trước, có thể cao hơn hoặc thấp hơn *giá trị thặng dư* chứa đựng trong bản thân hàng hóa đó, nghĩa là đại biểu cho lao động *không công* ít hoặc nhiều hơn số chứa đựng trong bản thân hàng hóa. Điều này có giá trị đối với bộ phận khả biến của tư bản và đối với việc sản xuất ra nó trong hàng hóa. Nhưng ngoài điều đó ra, giá cả chi phí của tư bản bất biến - hay của các hàng hóa gia nhập với tư cách là nguyên liệu, vật liệu phụ và công cụ lao động, điều kiện lao động, vào giá trị của hàng hóa mới được sản xuất - cũng có thể cao hơn hay thấp hơn giá trị của chúng. Như vậy là gia nhập vào giá trị của hàng hóa mới được sản xuất có một bộ phận giá cả chênh lệch với giá trị, bộ phận này không phụ thuộc vào số lượng lao động mới nhập thêm vào, nghĩa là không phụ thuộc vào số lượng lao động nhờ nó mà những điều kiện lao động ấy có những

giá cả chi phí nhất định, biến thành sản phẩm mới. Nói chung, rõ ràng là những gì áp dụng cho sự khác nhau giữa giá cả chi phí và giá trị của *hàng hoá* với tư cách là hàng hóa, - của hàng hóa với tư cách là kết quả của quá trình sản xuất, - thì cũng áp dụng cho *hàng hoá* trong chừng mực mà dưới hình thức tư bản bất biến nó gia nhập quá trình sản xuất làm một yếu tố cấu thành, làm điều kiện tiên quyết. Tư bản khả biến, dầu cho sự khác biệt giữa giá trị và giá cả chi phí mà nó chứa đựng là như thế nào chăng nữa, vẫn được hoàn lại bởi một lượng lao động nhất định, lượng lao động này là một bộ phận cấu thành của hàng hóa mới, không kể là giá cả của nó biểu hiện đúng giá trị ấy, hoặc cao hơn hay thấp hơn giá trị ấy. Ngược lại, sự khác nhau đó giữa giá cả chi phí và giá trị được chuyển vào giá trị của hàng hóa mới với tính cách là một yếu tố đã giả định rồi, trong chừng mực nó nhập vào giá cả của hàng hóa mới ấy một cách độc lập với quá trình sản xuất nó.

Như vậy, sự phân biệt giữa giá cả chi phí và giá trị của hàng hóa nảy sinh bằng hai cách: bằng sự phân biệt giữa giá cả chi phí và giá trị của những hàng hóa cấu thành tiền đề của quá trình sản xuất một hàng hóa mới, và bằng sự phân biệt giữa cái giá trị thặng dư thật sự kết hợp vào các chi phí sản xuất và số lợi nhuận tính cho [tư bản ứng trước]. Nhưng bản thân mỗi hàng hoá gia nhập với tính cách là tư bản bất biến vào một hàng hóa nào đó, đều đi ra khỏi một quá trình sản xuất khác với tính cách là kết quả, là sản phẩm. Và như vậy là hàng hóa luân phiên thể hiện ra khi thì với tính cách là tiền đề cho việc sản xuất những hàng hóa khác, khi thì với tính cách là kết quả của một quá trình sản xuất trong đó sự tồn tại của những hàng hóa khác là tiền đề cho việc sản xuất bản thân nó. Trong nông nghiệp (ngành chăn nuôi), cũng một hàng hóa ấy thể hiện ra khi thì với tính cách là sản phẩm, khi thì với tính cách là điều kiện lao động.

Sự chênh lệch lớn đó giữa giá cả chi phí và giá trị - do nền sản xuất tư bản chủ nghĩa gây ra - không làm thay đổi gì các sự kiện là, cũng như trước đây, giá cả chi phí vẫn do giá trị quyết định.

4) MẮC - CU-LỐC

[a) SỰ TẦM THƯỜNG HÓA VÀ SỰ HOÀN TOÀN TAN RÃ CỦA HỌC THUYẾT RI-CÁC-ĐÔ Ở MẮC - CU-LỐC DƯỚI CÁI VẺ PHÁT TRIỂN TRIỆT ĐỂ HỌC THUYẾT ẤY. SỰ TÁN DƯƠNG MỘT CÁCH TRẮNG TRỢN NỀN SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA, CHỦ NGHĨA CHIẾT TRUNG VÔ SỈ]

[840] Mắc - Cu-lốc là kẻ tầm thường hóa học thuyết kinh tế của Ri-các-đô và đồng thời là một điển hình thảm hại của sự tan rã của học thuyết đó.

Ông ta là kẻ tầm thường hóa không những [học thuyết của] Ri-các-đô, mà cả [của] Giêm-xơ Min nữa.

Về tất cả mọi mặt, nói chung [ông ta] là một nhà kinh tế học tầm thường, là người tán dương cái hiện tồn. Điều duy nhất mà ông ta lo lắng đến mức khôi hài, là khuynh hướng giảm xuống của lợi nhuận; ông ta hoàn toàn hài lòng về tình cảnh của công nhân, nói chung là về tất cả những mâu thuẫn của nền kinh tế tư sản đang đè nặng lên giai cấp công nhân. Ở đây [trong nền kinh tế tư sản] tất cả đều tươi đẹp. Ở đây thậm chí ông ta còn biết rằng

"việc áp dụng máy móc trong một ngành sản xuất nhất định sẽ tạo ra một lượng cầu như cũ hoặc còn lớn hơn về *những công nhân đã bị sa thải* trong một ngành khác nào đó của sản xuất"[60].

Trong vấn đề này Mắc - Cu-lốc thoát ly khỏi Ri-các-đô, cũng như trong những tác phẩm sau này của ông ta, Mắc - Cu-lốc [khác với Ri-các-đô] trở nên rất ngọt ngào đối với những kẻ sở hữu ruộng đất. Nhưng toàn bộ sự lo lắng dịu dàng của ông ta đều được giành cho những nhà tư bản khốn khổ, khi thấy tỷ suất lợi nhuận có khuynh hướng giảm xuống.

"Khác với những đại biểu khác của khoa học, ông Mắc - Cu-lốc không đi tìm *những sự khác biệt đặc trưng,* mà chỉ đi tìm *những sự giống nhau;* và tuân theo nguyên tắc ấy, ông ta đi đến chỗ lẫn lộn những vật vật chất với những vật phi vật chất, lẫn lộn lao động sản xuất với lao động không sản xuất, tư bản với thu nhập, những thức ăn của công nhân với bản thân công nhân sản xuất với tiêu dùng và lao động với lợi nhuận" (T.R.Malthus. "Definitions in Political Economy". London, 1827 tr. 69-70).

"Trong cuốn "Principles of Political Economy" (London, 1825) của ông ta, ông Mắc - Cu-lốc phân biệt *giá trị thực tế* với *giá trị tương đối hay giá trị trao đổi.* Giá trị thứ nhất, ông ta nói ở tr.211 và tr.225, "phụ thuộc vào số lượng lao động chi phí vào việc chiếm hữu hay sản xuất một hàng hóa, còn giá trị thứ hai thì phụ thuộc vào *số lượng lao động hay một hàng hóa nào khác* mà hàng hóa ấy được *trao đổi* lấy", và cả hai giá trị đó - ông ta nói tiếp (ở tr.215) - là *đồng nhất* trong tình hình bình thường của sự vật, nghĩa là trong trường hợp lượng cung về hàng hóa ở thị trường ăn khớp một cách chính xác với lượng cầu có hiệu quả về hàng hóa. Nhưng nếu chúng là đồng nhất, thì cả hai lượng lao động mà ông ta nói đến cũng phải đồng nhất; nhưng ở tr. 221 ông ta lại nói với chúng ta rằng chúng không đồng nhất với nhau, bởi vì một lượng thì bao gồm lợi nhuận, còn lượng kia thì loại trừ lợi nhuận ra "[Cazenove.] (Outlines of political economy, etc. London, 1832, tr.25).

Cụ thể là Mắc - Cu-lốc nói ở tr.221 cuốn "Principles of Political Economy" của ông ta rằng:

"Trên thực tế, nó" (hàng hoá) "bao giờ cũng sẽ được trao đổi với một lượng" {lao động nhiều hơn là lượng lao động đã sản xuất ra hàng hóa đó}; "*và chính số dư ấy cấu thành lợi nhuận*".

Ở đây chúng ta có một mẫu mực kiệt xuất về những thủ đoạn của cái anh chàng bịp bợm người Xcốt-len ấy.

Những nhận xét có tính chất luận chiến của Man-tút, Bây-li, v. v. buộc ông ta phải phân biệt *giá trị thực tế* với *giá trị trao đổi* hay *giá trị tương đối.* Nhưng ông ta làm điều đó - về thực chất - dưới cái dạng mà ông ta tìm thấy sự phân biệt ấy ở Ri-các-đô. Giá trị *thực tế* là hàng hóa xét về mặt lao động cần thiết để sản xuất *nó;* giá trị *tương đối* là tỷ lệ giữa *các hàng hóa khác nhau* có thể được sản xuất trong cùng một thời gian và *vì vậy* chúng là những vật ngang giá, do đó giá trị của một trong những hàng hóa ấy có thể được *biểu hiện* trong một lượng giá trị sử dụng của một hàng hóa khác cũng tốn kém một thời gian lao động như thế. Theo ý nghĩa ấy của Ri-các-đô, *giá trị tương đối* của hàng hóa chỉ là một biểu hiện khác của *giá trị thực tế* của nó và chẳng

qua chỉ có nghĩa là các hàng hóa trao đổi với nhau theo thời gian lao động chứa đựng ở trong chúng; nói một cách khác, *thời gian lao động chứa đựng trong mỗi hàng hóa đều giống nhau.* Vì vậy, nếu giá cả thị trường của một hàng hóa bằng giá trị trao đổi của nó (như trong trường hợp cầu và cung cân bằng nhau) thì hàng hóa đã mua cũng chứa đựng bấy nhiêu lao động như hàng hóa đã bán. Hàng hóa chỉ thực hiện giá trị trao đổi của nó, hay nó chỉ được bán theo *giá trị trao đổi* của nó, nếu như khi trao đổi người ta cũng nhận được *một lượng lao động giống như* lượng lao động đã bỏ ra trong hàng hóa ấy.

Mắc - Cu-lốc kể lại tất cả những điều đó bằng cách lắp lại một cách đúng đắn những gì mà người khác đã nói. Chỉ có điều là ở đây ông ta đi quá xa, vì định nghĩa của Man-tút về giá trị trao đổi - số lượng lao động làm thuê mà một hàng hóa chi phối được - đã ăn sâu vào đầu óc của ông ta. Vì vậy ông ta định nghĩa giá trị tương đối như là một "lượng lao động hay một lượng hàng hóa khác nào đó mà một hàng hóa được đổi lấy". Khi xem xét giá trị tương đối, Ri-các-đô bao giờ cũng chỉ nói đến những hàng hoá trừ lao động ra, bởi vì trong việc trao đổi hàng hóa, lợi nhuận được thực hiện chỉ là vì trong việc trao đổi giữa hàng hóa và lao động *không* diễn ra việc trao đổi giữa những lượng lao động bằng nhau. Ngay ở đầu tác phẩm của chính mình, Ri-các-đô đã đặc biệt nhấn mạnh cái sự kiện là việc quy định giá trị [841] của hàng hóa bằng thời gian lao động chứa đựng trong nó là toto coelo[1*] khác với việc quy định giá trị ấy bằng số lượng lao động mà nó có thể mua được[61]. Do đó, Ri-các-đô một mặt xác lập sự khác biệt giữa lượng lao động mà hàng hóa chứa đựng với lượng lao động mà nó chi phối được, mặt khác ông ta loại trừ việc trao đổi hàng hóa lấy lao động ra khỏi giá trị tương đối của một hàng hóa. Bởi vì nếu một hàng hoá

1* - hoàn toàn

được trao đổi với một hàng hóa, thì những lượng lao động bằng nhau được trao đổi với nhau. Nếu hàng hóa được trao đổi với bản thân lao động thì những lượng lao động không bằng nhau được trao đổi với nhau, và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên tính chất bất bình đẳng của sự trao đổi đó. Ri-các-đô không giải thích làm thế nào mà *ngoại tệ* ấy lại ăn khớp với khái niệm giá trị. Do đó mà nảy sinh những sự tranh cãi trong những tác giả sau ông ta. Nhưng bản năng đúng đắn đã gợi cho ông ta cái *ngoại lệ* ấy. (Trên thực tế, đó hoàn toàn không phải là một ngoại lệ, mà là một ngoại lệ trong quan niệm *của ông ta)*. Như vậy, Cu-lốc đi xa hơn Ri-các-đô, nhìn bề ngoài thì triệt để hơn Ri-các-đô.

Ở ông ta không có một vết nứt rạn nào cả. Tất cả là một khối. Dầu cho hàng hóa có trao đổi lấy hàng hóa hay lấy lao động, thì quan hệ trao đổi ấy cũng đều là *giá trị tương đối* của một hàng hóa. Còn nếu các hàng hóa được bán theo giá trị của chúng (tức là nếu cầu và cung quân bình nhau), thì giá trị tương đối ấy bao giờ cũng là biểu hiện của *giá trị thực tế.* Nghĩa là ở hai cực của trao đổi, chúng ta có những lượng lao động giống nhau. Do đó, "trong tình hình bình thường", một hàng hóa cũng chỉ được trao đổi lấy một số lượng lao động làm thuê ngang với số lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa ấy. Trong trao đổi, người công nhân trả lại cho tư bản bao nhiêu dưới dạng lao động trực tiếp thì trong tiền công anh ta nhận được bấy nhiêu lao động vật hóa. Do đó nguồn giá trị thặng dư sẽ không còn nữa và toàn bộ học thuyết Ri-các-đô sẽ bị sụp đổ.

Vậy là thoạt tiên ông Cu-lốc lật đổ học thuyết của Ri-các-đô dưới cái vẻ đẩy nó tới chỗ hoàn toàn triệt để.

Tiếp đó ông ta làm cái gì? Tiếp đó ông ta chạy một cách vô sỉ từ Ri-các-đô qua Man-tút, theo ông này thì giá trị của hàng hoá được quyết định bởi lượng lao động mà hàng hóa ấy mua được, và lượng lao động đó bao giờ cũng phải lớn hơn lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa. Sự khác nhau duy nhất giữa Mắc - Cu-lốc và Man-tút

là ở chỗ, ở Man-tút điều ấy như thế nào thì được nói ra như thế ấy, nghĩa là với tính cách là *cái đối lập* với Ri-các-đô, còn ông Cu-lốc thì thừa nhận sự đối lập ấy sau khi ông ta thừa nhận công thức của Ri-các-đô với một sự triệt để có tính chất bề ngoài (nghĩa là với sự triệt để của tính đần độn) đang thủ tiêu ý nghĩa của học thuyết Ri-các-đô. Vì vậy, Cu-lốc không hiểu cái hạt nhân sâu xa nhất của học thuyết Ri-các-đô - lợi nhuận được thực hiện như thế nào, bởi vì các hàng hóa được trao đổi *theo giá trị của chúng,* - và bỏ qua cái hạt nhân đó. Vì giá trị trao đổi - mà theo Cu-lốc thì trong "trạng thái bình thường của thị trường", nó ngang với giá trị thực tế, nhưng *"trên thực tế"* nó bao giờ cũng vượt quá giá trị ấy, vì lợi nhuận dựa trên số dư đó (quả thật là một sự đối lập tuyệt vời và một sự phân tích tuyệt vời dựa trên cái từ "trên thực tế") - là "một lượng lao động *hay* một lượng hàng hóa nào khác" mà hàng hóa được đem đổi lấy, nên điều có giá trị đối với "lao động" cũng có giá trị đối với "mọi hàng hóa khác". Nói cách khác, hàng hóa không những được trao đổi lấy một số lượng lao động trực tiếp lớn hơn số lao động chứa đựng trong hàng hóa, mà còn được trao đổi lấy một số lượng lao động vật hóa nhiều hơn ở trong những hàng hóa khác, so với lượng lao động chứa đựng trong những hàng hóa này; nghĩa là, lợi nhuận là "lợi nhuận do chuyển nhượng" và do đó chúng ta lại trở lại với phái trọng thương. Man-tút trực tiếp rút ra kết luận đó. Ở Cu-lốc, kết luận đó thể hiện ra như là một cái gì dĩ nhiên, nhưng chỉ với cái tham vọng cho rằng đó là sự phát triển hệ thống Ri-các-đô.

Và sự hoàn toàn tan rã đó của hệ thống Ri-các-đô, biến nó thành những lời vô nghĩa - một sự tan rã nhưng lại tự khoe khoang là một sự phát triển triệt để - đã được đám dân đen, đặc biệt là đám dân đen ở lục địa (lẽ tất nhiên trong này có cả ông Rô-se) thừa nhận là một kết luận *đi quá xa,* bị đẩy tới chỗ cực đoan, rút ra từ hệ thống Ri-các-đô, và do đó họ đã tin rằng cái cách "xỉ mũi và nhổ"[62] của Ri-các-đô mà ông Cu-lốc đã học được -

và được ông ta dùng để che đậy chủ nghĩa chiết trung bất lực, thiếu suy nghĩ và vô sỉ của mình - trên thực tế là một mưu toan khoa học muốn thực hành hệ thống đó một cách triệt để!

Mắc - Cu-lốc hoàn toàn chỉ là một người muốn dùng học thuyết kinh tế của Ri-các-đô để trục lợi - và trong việc ấy ông ta đã thành công một cách thật đáng kinh ngạc. Cũng hoàn toàn giống như *Xây* đã dùng học thuyết của Xmít để trục lợi, chỉ khác có một điều là Xây ít ra cũng có cái công lao là đã sắp xếp lại học thuyết của Xmít theo một trật tự nhất định có tính chất hình thức và ở một số đoạn, trừ những trường hợp không hiểu, cũng cho phép mình có những sự nghi ngờ về mặt lý luận. Vì nhờ học thuyết kinh tế của Ri-các-đô mà lần đầu tiên Cu-lốc nhận được chiếc ghế giáo sư ở Luân Đôn, cho nên lúc ban đầu ông ta đã phải xuất hiện với tư cách là một môn đệ của Ri-các-đô, và nhất là cũng phải tham gia vào cuộc đấu tranh chống bọn địa chủ. Nhưng một khi ông ta đã cảm thấy đứng vững rồi và có được một địa vị nhất định ở trên vai của Ri-các-đô [842] rồi, thì nguyện vọng chủ yếu của ông ta là đưa khoa kinh tế chính trị, đặc biệt là học thuyết kinh tế của Ri-các-đô, vào khuôn khổ của đảng Vích và loại bỏ ra khỏi khoa đó tất cả những kết luận khó chịu đối với phái Vích. Những tác phẩm gần đây của ông ta về tiền, thuế, v.v. chỉ là những tên thầy cãi cho nội các của phái Vích trong mỗi một trường hợp nhất định mà thôi. Bằng cách đó, con người ấy đã leo lên được một chiếc ghế béo bở. Những tác phẩm thống kê của ông ta chỉ là những hàng mã cốt để lấy tiền. Việc thủ tiêu và tầm thường hóa học thuyết một cách thiếu suy nghĩ ở đây cũng làm bộc lộ bản thân anh chàng này là "a vulgarian"[1*], một điều mà sau đây chúng ta còn nói thêm chút ít, trước khi chấm dứt với anh chàng Xcốt-len đầu cơ này.

1*- "một kẻ tầm thường, nhạt nhẽo"

Năm *1828*, Мак - Cu-lốc xuất bản cuốn "Wealth of Nations" của Xmít, và tập 4 của bản in này chứa đựng "những chú thích và suy luận" của bản thân ông ta, trong đó ông ta một phần in lại những bài báo tồi trước đây đã đăng rồi và tuyệt đối không dính dáng gì đến vấn đề cả, ví dụ như bài báo về "chế độ con trưởng thừa kế", v.v., để nhét đầy tập đó; một phần thì ông ta lắp lại hầu như từng câu từng chữ những bài giảng của ông ta về lịch sử khoa kinh tế chính trị, hay như bản thân ông ta đã nói "mượn rất nhiều từ những bài giảng ấy", còn một phần nữa thì cố tiêu hóa theo kiểu của ông ta những gì mới mẻ mà Min, cũng như những địch thủ của Ri-các-đô, đã đem lại trong thời gian ấy.

Trong cuốn "Principles of Political Economy"[63] của mình, ông Мак - Cu-lốc chỉ làm có cái việc là chép lại những "chú thích" và "suy luận" của mình, những cái này cũng đã được chính ông ta chép lại từ "những tác phẩm rải rác" trước kia của ông ta. Chỉ có điều là trong cuốn "Principles", vấn đề còn trở nền tồi tệ hơn, bởi vì trong những "chú thích" thì người ta dễ phạm những sự không nhất quán hơn là trong một sự trình bày có vẻ là có phương pháp. Ví dụ, những luận điểm đã dẫn ra trên đây từ cuốn "Principles" của Мак - Cu-lốc, một phần được lấy từng câu từng chữ từ "những chú thích", v.v., thì trong những "chú thích" viết về Xmít, lại có vẻ ít thiếu nhất quán hơn là trong cuốn "Principles". {Ngoài ra, cuốn "Principles" của ông ta còn chứa đựng những luận điểm mượn của Min, được bổ sung bằng những minh họa nhạt nhẽo nhất, và những đoạn in lại những bài viết về việc buôn bán ngũ cốc, v.v., mà có thể là ông ta đã cho in đi in lại nhiều lần đúng từng câu từng chữ dưới hai chục nhan đề khác nhau trong những xuất bản phẩm định kỳ, thậm chí thường là trong cùng một tạp chí ở những thời kỳ khác nhau.}

Trong *tập IV* tác phẩm của A.Xmít đã dẫn ra trên đây, do ông ta xuất bản (Luân Đôn, 1828), Мак nói (ông lặp lại đúng từng câu từng chữ điều này trong cuốn "Principles of Political Economy" của ông ta, nhưng không có những sự phân biệt mà ông ta coi là cần thiết trong những "chú thích" của ông ta):

"Cần phải phân biệt *giá trị trao đổi* với *giá trị thực tế* hay *giá trị các chi phí* của các hàng hóa hay sản phẩm. Dưới giá trị *đầu tiên* hay giá trị trao đổi của một hàng hóa, người ta hiểu đó là năng lực hay khả năng của nó có thể trao đổi lấy những hàng hóa khác *hay* lấy lao động; còn dưới giá trị *thứ hai*, hay dưới danh từ giá trị hiện thực hay giá trị các chi phí của nó, người ta hiểu đó là khối lượng lao động cần thiết để sản xuất ra nó hay để chiếm hữu nó, hay nói cho đúng hơn là khối lượng lao động cần thiết để sản xuất hay chiếm hữu một hàng hóa cùng loại trong thời gian đang nghiên cứu" (s.đ.d., tr.85-86).

"Một *hàng hoá* do một lượng lao động sản xuất ra" {khi số cung về hàng hóa ngang với số cầu có hiệu quả} "luôn luôn được đổi lấy một hàng hóa khác hay mua một hàng hóa khác do cũng một lượng lao động như vậy sản xuất. Tuy nhiên, nó sẽ không bao giờ đổi lấy hay mua được đúng một lượng lao động ngang như lượng lao động đã sản xuất ra nó, và mặc dầu nó sẽ không làm điều đó, nhưng nó *bao giờ* cũng vẫn sẽ trao đổi hoặc mua một lượng lao động giống như mọi hàng hóa khác, được sản xuất dưới những điều kiện giống như thế hay được sản xuất bởi một lượng lao động ngang với lượng lao động đã sản xuất bản thân nó" (s.đ.d., 96-97).

"Trên thực tế" (Мак - Cu-lốc lắp lại câu này đúng từng chữ một trong cuốn "Principles", bởi vì trên thực tế cái "trên thực tế" ấy cấu thành toàn bộ lý lẽ của ông ta), "nó" (hàng hoá) "bao giờ cũng sẽ được đổi lấy một lượng nhiều hơn" {nghĩa là một lượng lao động nhiều hơn là lượng lao động đã sản xuất ra nó}, "và *chính số dư đó tạo thành lợi nhuận.* Nhà tư bản sẽ không có *một động cơ nào"* (làm như thể là khi trao đổi hàng hóa và khi nghiên cứu giá trị của chúng, vấn đề cần tìm hiểu là "những động cơ" của người mua), "khiến anh ta trao đổi sản phẩm của một lượng lao động đã làm nhất định [843], lấy sản phẩm của một *lượng lao động còn phải làm* cũng ngang như thế. Điều đó sẽ có nghĩa là *cho vay"* {"trao đổi" sẽ có nghĩa là "cho vay"} "mà không nhận được một lợi tức nào cả về khoản cho vay" (s.đ.d., tr.96)

Chúng ta hãy bắt đầu từ cuối.

Nếu nhà tư bản không thu trở lại được nhiều lao động hơn số hắn ứng ra trong tiền công, thì hắn sẽ "cho vay" mà không có "lợi nhuận". Điều cần phải giải thích là làm thế nào lại có thể có lợi nhuận khi các hàng hóa (lao động hay những hàng hóa khác) được trao đổi theo giá trị của chúng, và Мак - Cu-lốc giải thích rằng lợi nhuận sẽ không thể có được nếu người ta trao đổi những vật ngang giá. Thoạt tiên ông ta giả định rằng nhà tư bản và công

nhân "trao đổi với nhau". Sau đó, để giải thích lợi nhuận, ông ta lại giả định rằng họ "không" trao đổi với nhau, mà một người thì cho vay (do đó, bỏ hàng hóa ra) và người kia thì nhận vay, do đó người này chỉ trả sau khi đã nhận hàng hóa. Hay là, để giải thích lợi nhuận, ông ta nói rằng nhà tư bản sẽ không thu được "một lợi tức" nào, nếu như hắn không có được lợi nhuận. Ở đây vấn đề đã được đặt sai. Những hàng hóa mà nhà tư bản dùng để trả công và những hàng hóa mà hắn nhận được trở lại với tư cách là kết quả của lao động, là những *giá trị sử dụng* khác nhau. Do đó, hắn không nhận được trở lại cái mà hắn đã ứng ra, cũng như hắn không nhận được trở lại cũng một hàng hóa ấy khi hắn trao đổi hàng hóa này lấy hàng hóa khác. Dầu cho hắn có mua một hàng hóa khác, hay mua [một hàng hoá] đặc biệt, là thứ lao động sản xuất ra cho hắn cái hàng hóa khác ấy, thì cũng vậy thôi. Thay cho cái giá trị sử dụng mà hắn bỏ ra, hắn nhận được giá trị sử dụng khác, giống như trong mọi sự trao đổi hàng hóa. Ngược lại, nếu người ta chỉ xem xét giá trị của hàng hóa, thì sẽ không còn là một mâu thuẫn nữa khi trao đổi "một lượng lao động đã làm nhất định" lấy "một lượng lao động còn phải làm cũng ngang như thế" (mặc dầu trên thực tế nhà tư bản chỉ trả sau khi lao động đã được thực hiện) cũng như trao đổi một lượng lao động đã thực hiện lấy một lượng lao động đã thực hiện ngang như thế. Việc sau là một sự lặp lại vô nghĩa. Việc trước giả định rằng "lao động còn phải thực hiện" được vật hóa trong một giá trị sử dụng khác với lao động đã được thực hiện. Do đó, trong trường hợp này có một sự phân biệt [giữa các đối tượng trao đổi], và vì vậy mà có một động cơ trao đổi bắt nguồn từ bản thân mối quan hệ, còn trong trường hợp thứ nhất thì không có một động cơ như vậy, bởi vì ở đây *A* chỉ được trao đổi với *A*, trong chừng mực mà trong sự trao đổi này người ta [chỉ] nói tới số lượng lao động thôi. Vì vậy, ông Mắc đã nhờ đến *động cơ*. Động cơ của nhà tư bản đã thu được trở lại một "lượng lao động" nhiều hơn lượng hắn đã bỏ ra. Lợi nhuận được giải thích bởi sự việc là nhà tư bản có

động cơ muốn thu "lợi nhuận". Nhưng người ta cũng sẽ có thể nói như vậy đối với trường hợp thương nhân bán hàng hóa, đối với mọi trường hợp bán hàng hóa nhằm mục đích thu lợi nhuận chứ không phải nhằm mục đích tiêu dùng: hắn không có động cơ muốn trao đổi một lượng lao động đã thực hiện lấy một lượng lao động đã thực hiện ngang như thế. Động cơ của hắn là muốn thu về được nhiều lao động đã thực hiện hơn là số hắn đã bỏ ra. Vì vậy, hắn *phải* nhận được nhiều lao động đã thực hiện hơn dưới hình thái vay tiền hay hàng hóa, so với số mà hắn đã bỏ ra dưới hình thái hàng hóa hay tiền. Do đó, hắn phải mua rẻ hơn bán, và bán đắt hơn đã mua. Như vậy là lợi nhuận *do chuyển nhượng* được giải thích không phải bằng cái sự kiện là nó phù hợp với quy luật giá trị, mà bằng cách nói rằng người mua và người bán không có cái "động cơ" mua hoặc bán phù hợp với quy luật giá trị. Phát hiện "kiệt xuất" đầu tiên của Mắc là như vậy đó, phát hiện ấy quả thật rất đẹp trong hệ thống Ri-các-đô là hệ thống cố chứng minh rằng quy luật giá trị đang tự vạch đường cho mình bất chấp những "động cơ' của người bán và người mua.

[844] Về phần còn lại, thì sự trình bày của Mắc trong những "chú thích" chỉ khác với sự trình bày trong cuốn "Principles" như sau:

Trong cuốn "Principles", ông ta phân biệt "giá trị thực tế" và "giá trị tương đối", và nói rằng "trong những tình huống bình thường" thì chúng bằng nhau, nhưng "trên thực tế" chúng lại không thể bằng nhau được nếu muốn thu được một lợi nhuận. Như vậy, ông ta chỉ nói rằng "sự thật" mâu thuẫn với "thực tế".

Trong những "chú thích" ông ta phân biệt 3 loại giá trị: "giá trị thực tế", "giá trị tương đối" của hàng hóa khi nó được trao đổi với những hàng hóa khác, và giá trị tương đối của hàng hoá được trao đổi với lao động. "Giá trị tương đối" của hàng hóa khi nó được trao đổi với một hàng hóa khác là giá trị *thực tế* của nó được *biểu hiện* trong một hàng hóa khác. Hoặc là trong một "vật ngang giá". Ngược lại,

giá trị tương đối của nó khi trao đổi với lao động là giá trị thực tế của nó được biểu hiện trong một giá trị thực tế khác lớn hơn bản thân nó. Nghĩa là, giá trị của nó là sự trao đổi với một giá trị lớn hơn, với một vật không phải ngang giá. Nếu nó được trao đổi với một vật ngang giá trong lao động thì sẽ không có lợi nhuận. Giá trị của một hàng hóa khi đó được trao đổi với lao động là một giá trị lớn hơn.

Vấn đề: Sự quy định giá trị của Ri-các-đô mâu thuẫn với việc trao đổi hàng hóa lấy lao động.

Giải đáp của Mắc: Trong việc trao đổi hàng hóa với lao động, quy luật giá trị không tồn tại, mà điều ngược lại với nó tồn tại. Nếu không thì không thể giải thích được lợi nhuận. [Trong lúc đó thì] đối với ông ta, một người theo Ri-các-đô, lợi nhuận phải được giải thích từ quy luật giá trị.

Giải đáp: Quy luật giá trị (trong trường hợp ấy) là lợi nhuận. "Trên thực tế" Mắc chỉ nói lên điều mà những địch thủ của học thuyết Ri-các-đô nói, - cụ thể là, nếu quy luật giá trị thống trị trong sự trao đổi giữa tư bản và lao động thì sẽ *không* có một *lợi nhuận* nào cả. Họ nói rằng vì vậy mà quy luật giá trị của Ri-các-đô là sai lầm. Ông ta nói rằng quy luật ấy không tồn tại *đối với trường hợp* mà ông ta phải giải thích xuất phát từ quy luật ấy; rằng trong trường hợp này, người ta "hiểu" "giá trị" là một cái gì khác.

Qua đó người ta thấy rõ rằng Mắc - Cu-lốc chẳng hiểu một chút gì về quy luật của Ri-các-đô cả. Nếu không, ông ta sẽ phải nói: trong việc trao đổi hàng hóa - những hàng hóa này được trao đổi theo thời gian lao động chứa đựng ở trong chúng - thì lợi nhuận được giải thích bằng việc chúng chứa đựng lao động "không được trả công". Do đó, sự trao đổi không ngang nhau giữa tư bản và lao động giải thích sự trao đổi của các hàng hóa theo giá trị của chúng và giải thích lợi nhuận được thực hiện trong sự trao đổi hàng hóa ấy. Đáng lẽ như thế thì Mắc - Cu-lốc nói: những hàng hóa chứa đựng một thời gian lao động như nhau thì chi phối một số dư như nhau về lao động, số dư này không chứa đựng trong những hàng hóa ấy. Bằng cách đó, ông ta muốn dung hòa những luận điểm của Ri-các-đô với những luận điểm của Man-tút, cố nặn ra một sự đồng nhất giữa việc quy định giá trị của các hàng hoá bằng thời gian lao động và việc quy định giá trị của các hàng hóa bằng việc chi phối lao động. Nhưng những hàng hóa chứa đựng một thời gian lao động như nhau sẽ chi phối một số *dư* ngang nhau về lao động ngoài số lao động chứa đựng trong những hàng hóa ấy, có nghĩa là gì? Điều đó chỉ có nghĩa là: những hàng hóa chứa đựng một thời gian lao động *nhất định,* sẽ chi phối một lượng lao động thặng dư nhất định ngoài số lao động chứa đựng ở trong chúng. Điều ấy có giá trị không những đối với hàng hóa *A* trong đó chứa đựng *x* thời gian lao động, mà còn có giá trị đối với hàng hóa *B* trong đó cũng chứa đựng *x* thời gian lao động, - việc đó đã nằm ngay trong cách biểu hiện công thức của Man-tút rồi.

Do đó, việc giải quyết mâu thuẫn ở Mắc là như sau: nếu quy luật giá trị của Ri-các-đô có hiệu lực thì không thể có lợi nhuận, nghĩa là sẽ không thể có tư bản và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đó chính là điều mà các địch thủ của Ri-các-đô đã nói. Và đó chính là điều Mắc dùng để trả lời họ, để bác bỏ họ. Đồng thời, ông ta hoàn toàn không chú ý đến tất cả cái tính chất tuyệt vời của sự quy định giá trị trao đổi khi phải trao đổi với lao động, bao hàm ở chỗ: *giá trị là sự trao đổi với cái không phải là giá trị.*

[b) VIỆC XUYÊN TẠC KHÁI NIỆM LAO ĐỘNG BẰNG CÁCH ĐEM NÓ ÁP DỤNG VÀO CÁC QUÁ TRÌNH TỰ NHIÊN. VIỆC ĐỒNG NHẤT GIÁ TRỊ TRAO ĐỔI VỚI GIÁ TRỊ SỬ DỤNG. SỰ BIỆN HỘ CHO LỢI NHUẬN COI ĐÓ LÀ "TIỀN CÔNG CỦA LAO ĐỘNG ĐƯỢC TÍCH LUỸ"]

[845] Sau khi ông Mắc đã từ bỏ cái cơ sở của khoa kinh tế

chính trị của Ri-các-đô như vậy, ông ta còn đi xa hơn nữa và huỷ hoại cái cơ sở của chính ngay cơ sở ấy.

Khó khăn đầu tiên trong hệ thống Ri-các-đô là ở chỗ [trình bày] sự trao đổi giữa tư bản và lao động sao cho phù hợp với *quy luật giá trị*.

Khó khăn thứ hai là *những tư bản có đại lượng bằng nhau,* không kể cấu tạo hữu cơ của chúng như thế nào chăng nữa, đều đem lại *những lợi nhuận bằng nhau* - hay đem lại *tỷ suất lợi nhuận chung*. Trên thực tế đó là vấn đề mà người ta không hay biết: vấn đề nghiên cứu xem làm thế nào mà giá trị lại biến thành giá cả chi phí.

Khó khăn là do chỗ *những tư bản có đại lượng bằng nhau* nhưng có cấu tạo không giống nhau - được gây ra hoặc bởi những tỷ lệ không giống nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến, giữa tư bản cố định và tư bản lưu động, hoặc giả bởi những thời kỳ lưu thông không giống nhau lại vận dụng những khối lượng lao động trực tiếp *không bằng nhau,* do đó cũng vận dụng những khối lượng lao động không công không bằng nhau, thành thử, trong quá trình sản xuất cũng không thể chiếm hữu những giá trị thặng dư hay sản phẩm thặng dư ngang nhau. Do đó, chúng không thể thu được những lợi nhuận bằng nhau, nếu lợi nhuận chẳng qua chỉ là giá trị thặng dư được tính cho giá trị của tổng tư bản ứng trước. *Còn nếu giá trị thặng dư là một cái gì khác với lao động (không được trả công) thì nói chung lao động không phải là "cơ sở và thước đo" của giá trị các hàng hoá*[64].

Những khó khăn nảy sinh ở đây đã được bản thân Ri-các-đô phát hiện ra (mặc dầu không phải dưới hình thái phổ biến của chúng) và thừa nhận là *những ngoại lệ* của quy luật giá trị. Cùng với những ngoại lệ ấy, Man-tút đã vứt bỏ cả quy tắc, bởi vì những ngoại lệ cấu thành quy tắc. To-ren-xơ, cũng trong cuộc luận chiến chống Ri-các-đô, ít ra cũng đã nêu vấn đề đến một mức độ nào đó, khi ông ta nói rằng *những tư bản có đại lượng bằng nhau vận dụng những khối lượng lao động không bằng nhau, tuy vậy chúng vẫn sản xuất được những hàng hóa có "giá trị" bằng nhau, và vì vậy giá trị không phải do lao động quyết định. Ở Bây-li, v. v.. chúng ta cũng thấy như thế.* Về phía mình, *Min* thừa nhận những ngoại lệ do Ri-các-đô nêu lên với tư cách là những ngoại lệ mà không nghi ngờ gì đối với chúng cả, trừ một trường hợp duy nhất. Một *lý do* duy nhất để *san bằng* lợi nhuận của các nhà tư bản được ông ta coi là *mâu thuẫn* với quy tắc. Đó là trường hợp sau đây: một số hàng hóa dừng lại trong quá trình sản xuất (ví dụ rượu trong hầm), không có một chi phí lao động nào cho chúng cả; đó là một thời kỳ trong đó chúng chịu sự tác động của những quá trình nào đó của tự nhiên. (Ví dụ, một sự gián đoạn dài trong lao động - mà Min không nêu ra - trong nông nghiệp, trong ngành thuộc da, trước khi người ta áp dụng một số phương tiện hóa học mới). Tuy vậy, thời gian này vẫn được tính như là đem lại lợi nhuận. Thời gian trong đó hàng hóa không nằm trong quá trình lao động, được tính như là thời gian lao động. (Nói chung, tình hình đó cũng xảy ra ở nơi nào có *một thời kỳ lưu thông dài hơn)*. Có thể nói là *Min đã "trốn" khỏi khó khăn bằng cách nói rằng người ta có thể coi khoảng thời gian trong đó rượu vang* chẳng hạn, nằm lại trong hầm là thời gian nó ngấm lao động, *mặc dầu* theo tiền đề, thì trên thực tế điều đó không diễn ra. Nếu không, [theo Min] người ta sẽ phải nói rằng "thời gian" tạo ra lợi nhuận, trong lúc đó thì thời gian với tư cách là thời gian "chỉ là khói và âm thanh"[65] mà thôi. Cu-lốc tán thành điều vô nghĩa ấy của Min, hay nói cho đúng hơn, ông ta lắp lại điều vô nghĩa đó theo cái cách hoa mỹ thông thường của ông ta là một kẻ đi cóp nhặt, dưới một hình thức chung, trong đó sự vô nghĩa ẩn giấu bên trong lại bộc lộ ra ngoài và cái tàn dư cuối cùng của hệ thống Ri-các-đô, cũng như của mọi tư duy kinh tế nói chung, đều bị gạt bỏ đi một cách thuận lợi.

Khi xem xét kỹ hơn, tất cả những khó khăn kể trên đến lượt chúng lại quy thành những khó khăn sau đây:

Bộ phận tư bản gia nhập vào quá trình sản xuất dưới hình thức hàng hóa, với tư cách là vật liệu hay công cụ, không bao giờ kết hợp vào sản phẩm một giá trị lớn hơn là giá trị mà nó có trước khi sản xuất. Vì nó chỉ có giá trị trong chừng mực nó là lao động hiện thân, và lao động chứa đựng trong nó hoàn toàn không thay đổi do chỗ nó gia nhập quá trình sản xuất. Nó độc lập với quá trình sản xuất mà nó tham gia, theo mức độ giống như nó phụ thuộc vào số lao động xã hội nhất định cần thiết cho việc sản xuất ra nó, thành thử giá trị của bản thân nó thay đổi nếu để tái sản xuất ra nó người ta cần một thời gian lao động lớn hơn hay nhỏ hơn thời gian lao động chứa đựng trong nó. Vì vậy, với tư cách là giá trị, bộ phận tư bản đó gia nhập quá trình sản xuất mà không biến đổi và ra khỏi quá trình đó mà không có những sự biến đổi. Trong chừng mực mà nói chung bộ phận đó thực tế đi vào quá trình sản xuất và biến đổi, thì đó là một sự biến đổi mà *giá trị sử dụng* của nó phải trải qua, mà bản thân nó phải trải qua với tư cách là một *giá trị sử dụng*. Và tất cả những thao tác mà nguyên liệu trải qua hay công cụ lao động thực hiện, đều chỉ là những quá trình mà chúng trải qua với tư cách là một nguyên liệu, v.v. nhất định, và với tư cách là những công cụ lao động nhất định (cọc sợi, v.v.), đều là những quá trình của giá trị sử dụng của chúng, và với tư cách là như vậy thì không liên quan gì tới giá trị trao đổi của chúng cả. Giá trị trao đổi vẫn được bảo tồn trong [846] sự thay đổi này. Voilà tout[1*].

Bộ phận tư bản được trao đổi với sức lao động thì khác. Giá trị sử dụng của sức lao động là *lao động,* là yếu tố tạo ra giá trị trao đổi. Vì lao động do sức lao động cung cấp trong tiêu dùng

1* - Chỉ có thế thôi.

sản xuất lớn hơn số lao động cần thiết để tái sản xuất ra bản thân sức lao động ấy, để cung cấp vật ngang giá cho tiền công, cho nên cái giá trị mà nhà tư bản nhận được từ người công nhân trong trao đổi thì lớn hơn cái giá cả mà hắn trả cho lao động ấy. Từ đó, - nếu giả định một tỷ suất bóc lột lao động như nhau, - toát ra rằng trong hai tư bản có đại lượng bằng nhau, thì số tư bản vận dụng ít lao động sống hơn - không kể đó là do ngay từ đầu bộ phận khả biến của nó ít hơn so với bộ phận bất biến, hay là do thời gian lưu thông hoặc thời gian sản xuất của nó, trong đó nó không được trao đổi với lao động, không tiếp xúc với lao động, không tiếp thu lao động, dài hơn - sẽ tạo ra ít giá trị thặng dư hơn, hay nói chung tạo ra một hàng hóa có giá trị ít hơn. Vậy trong trường hợp đó, làm thế nào mà *các giá trị* được tạo ra lại vẫn có thể *bằng nhau* và giá trị thặng dư lại vẫn có thể tương ứng với tư bản ứng trước? Ri-các-đô không thể giải đáp được điều đó, bởi vì vấn đề đặt ra như thế là *phi lý,* vì rằng trên thực tế ở đây không sản xuất ra những giá trị bằng nhau, cũng không sản xuất những giá trị thặng dư bằng nhau. Nhưng Ri-các-đô không hiểu được sự phát sinh tỷ suất lợi nhuận chung, vì vậy cũng không hiểu được sự chuyển hóa của giá trị thành giá cả chi phí khác với giá trị một cách đặc thù.

Nhưng Mắc gạt bỏ sự khó khăn bằng cách dựa vào sự "trốn tránh" vô vị của Min. Sự khó khăn được gạt bỏ bằng cách dùng một câu nói trống rỗng để loại trừ sự khác biệt đặc trưng đẻ ra sự khó khăn ấy. Sự khác biệt đặc trưng ấy là: giá trị sử dụng của sức lao động là lao động, vì vậy mà nó tạo ra giá trị trao đổi. Giá trị sử dụng của những hàng hóa khác là giá trị sử dụng khác với giá trị trao đổi, vì vậy mà không một sự thay đổi nào do giá trị sử dụng ấy trải qua lại ảnh hưởng đến cái giá trị trao đổi đã được định trước của chúng. Người ta gạt bỏ khó khăn bằng cách gọi giá trị sử dụng của hàng hóa là giá trị trao đổi, và gọi những thao tác mà chúng trải qua với tư cách là giá trị sử dụng, những sự phục vụ của chúng trong sản xuất với tư cách là giá trị sử dụng,

là *lao động*. Vì trong đời sống hàng ngày người ta cũng nói như thế về súc vật lao động, máy công tác, và cũng nói theo kiểu ngôn ngữ thơ ca rằng sắt làm việc khi bị nung đỏ, hay làm việc khi nó rên xiết dưới những nhát búa. Thậm chí nó còn kêu lên nữa. *Và không có gì dễ dàng bằng việc chứng minh rằng mọi "thao tác" là lao động, vì lao động là một thao tác. Người ta cũng có thể chứng minh như vậy rằng tất cả mọi vật thể đều có những cảm giác vì tất cả những cái đang cảm giác đều có tính chất vật thể.*

"Người ta *hoàn toàn có lý* khi định nghĩa lao động là một loại hành vi hay thao tác - không kể là nó được thực hiện bởi một con người, một con vật hạ đẳng, máy móc hay những lực lượng tự nhiên - nhằm đem lại một kết quả mong muốn" (Mac Culloch. Notes and Supplemental Dissertations to Smith's Wealth of Nations, vol IV, tr.75).

Nhưng điều này quyết không phải [chỉ] áp dụng cho các công cụ lao động. Xét về thực chất của sự việc, điều đó cũng áp dụng cả với nguyên liệu nữa. Len chịu một tác động vật lý hay một thao tác vật lý khi nó thấm chất nhuộm. Nói chung, không thể gây một tác động vật lý, cơ học, hóa học, v.v. đến một vật nào đó "nhằm đem lại một kết quả mong muốn" nếu bản thân vật ấy không tự nó phản ứng lại. Do đó, vật ấy không thể được chế biến nếu bản thân nó không làm việc, không lao động. Như vậy tất cả các hàng hoá tham gia quá trình sản xuất đều tăng giá trị của mình không những bằng cách là giá trị của bản thân nó được bảo tồn, mà còn bằng cách tạo ra một giá trị mới, do chỗ bản thân chúng "lao động", chứ không phải chỉ là lao động vật hóa. Dĩ nhiên với điều đó thì mọi khó khăn đều bị loại trừ. Về thực chất, đó chỉ là một sự nói khác đi, một sự đặt tên lại cho những "sự phục vụ mang tính chất sản xuất của tư bản", "những sự phục vụ mang tính chất sản xuất của ruộng đất", v.v. của Xây, mà Ri-các-đô thường xuyên luận chiến chống lại, và Mắc mirabie dictu[1*], cũng luận

1* - thật kỳ lạ

chiến chống lại ngay trong những "suy luận" hay "chú thích" trong đó ông ta đưa ra với một vẻ đầy quan trọng cái phát kiến mà ông ta đã mượn được của Min và đã tô son điểm phấn thêm. Trong cuộc luận chiến chống Xây, Mắc - Cu-lốc sử dụng rộng rãi những hồi ức về học thuyết của Ri-các-đô và nhớ lại rằng những "sự phục vụ mang tính chất sản xuất" ấy trên thực tế chỉ là những thuộc tính mà các vật biểu hiện ra trong quá trình sản xuất với tư cách là những *giá trị sử dụng*. Nhưng dĩ nhiên khi ông ta khoác cho những "sự phục vụ mang tính chất sản xuất" ấy cái tên thánh lễ là *"lao động"*, thì tất cả những điều ấy đều thay đổi.

[847] *Sau khi Mắc đã biến các hàng hóa thành những công nhân một cách thuận lợi* thì lẽ dĩ nhiên những "công nhân" ấy cũng nhận được tiền công, và ngoài giá trị của chúng mà chúng có được với tư cách là "lao động được tích luỹ" chúng còn phải được trả công về những "thao tác" hay "hoạt động" của chúng nữa. Tiền công ấy của các hàng hóa [per] procura[1*] được các nhà tư bản bỏ túi, chúng là *"tiền công của lao động được tích luỹ", alias[2*] là lợi nhuận[3*]*. Và điều đó [theo ý kiến của Mắc - Cu-lốc] chứng minh rằng lợi nhuận ngang nhau cho những tư bản có đại lượng bằng nhau - không kể là chúng vận dụng nhiều hay ít lao động - trực tiếp toát ra từ việc quy định giá trị bằng *thời gian lao động*.

Điều lạ lùng nhất, như đã nêu trên, là ngay trong khi Mắc, xuất phát từ Min, chiếm lấy những quan điểm của Xây, thì ông ta lại tung ra những câu của Ri-các-đô để chống lại cũng ông Xây ấy. Ông ta chép của Xây nguyên xi như thế nào - chỉ có điều là nơi nào Xây nói về *tác động* thì ông ta gọi sự tác động đó là *lao động,*

1* - do uỷ nhiệm, do uỷ quyền

2* - nói cách khác

3* Xem tập này, ph.II, tr.255.

- điều đó ta có thể thấy rõ nhất qua những đoạn sau đây của Ri-các-đô trong đó ông này luận chiến chống Xây:

"Ông Xây... quy lỗi cho ông ta" (A. Xmít) "là chỉ gán *riêng cho lao động của con người* cái năng lực tạo ra giá trị, coi đó là một sai lầm. Một sự nghiên cứu chính xác hơn sẽ chỉ cho chúng ta thấy rằng giá trị tồn tại là do có sự tác động của lao động, hay nói cho đúng hơn, do có sự cần cù của con người kết hợp với *sự tác động của những lực lượng* do tự nhiên cung cấp, và với *sự tác động của tư bản*. Việc Xmít không biết nguyên lý đó đã ngăn cản ông ta tạo ra một học thuyết đúng đắn về ảnh hưởng của máy móc trong việc sản xuất của cải"[66]. Ngược lại với ý kiến của A-đam Xmít, ông Xây... nói đến một giá trị do các lực lượng tự nhiên, v.v. đem lại cho các hàng hóa... "Nhưng mặc dầu những lực lượng tự nhiên đó làm tăng *giá trị sử dụng* lên rất nhiều, chúng cũng không bao giờ *cộng thêm giá trị trao đổi* cho một hàng hoá như ông Xây nói" *(Ricardo.* Principles of Political Economic. 3rd edition, tr. 334-336). "*Máy móc* và các lực lượng tự nhiên có thể làm cho của cải của một nước tăng lên rất nhiều nhưng chúng không cộng thêm gì vào giá trị của những của cải đó" (s.đ.d., tr.335, chú thích). [Bản dịch tiếng Nga, t.I, tr.235-236].

Giống như tất cả những nhà kinh tế học đáng được lưu ý, kể cả A-đam Xmít (mặc dầu có lần trong một cơn khôi hài Xmít gọi con bò là một công nhân sản xuất)[1*], Ri-các-đô nhấn mạnh rằng lao động với tư cách là *hoạt động của con người,* hơn nữa, với tư cách là *hoạt động* xác định về mặt xã hội *của con người,* là nguồn duy nhất của giá trị. Ri-các-đô khác với những nhà kinh tế học khác chính là do cái tính triệt để khiến ông coi giá trị của các hàng hóa chỉ là "đại biểu" của một lao động xã hội nhất định. Tất cả những nhà kinh tế học ấy ít nhiều đều hiểu - và Ri-các-đô thì hiểu hơn những người khác - rằng cần phải coi giá trị trao đổi của các *vật* chỉ là một biểu hiện đơn thuần, một hình thức xã hội đặc thù của hoạt động sản xuất của con người, là một cái gì *toto genere*[2*] khác với các vật và với việc sử dụng chúng với tư cách là những vật trong tiêu dùng sản xuất

1* Xem tập này, ph.I, tr. 362

2* - hoàn toàn

hoặc tiêu dùng không sản xuất. Đối với họ, giá trị trên thực tế chỉ là mối quan hệ, được biểu hiện bằng những vật, của những hoạt động sản xuất của con người, của những loại lao động của họ đối với nhau. Ri-các-đô dẫn ra những lời sau đây của Đe-xtuýt Đơ Tơ-ra-xi để chống lại Xây, những lời này - như ông ta tuyên bố một cách rõ ràng - cũng nói lên ý kiến của mình:

"Vì chắc rằng những năng lực thể chất và tinh thần là của cải duy nhất đầu tiên của chúng ta, cho nên việc *sử dụng những năng lực đó"* (những năng lực của con người), "*một loại lao động nào đó"* (do đó, lao động với tư cách là việc thực hiện những năng lực *của con người)*, "là kho báu duy nhất đầu tiên của chúng ta, và chính bao giờ cũng nhờ việc sử dụng đó mà người ta tạo ra được tất cả những vật mà chúng ta gọi là của cải... Cũng chắc chắn rằng *tất cả những vật ấy chỉ là lao động đã tạo ra chúng* và nếu như chúng có *một giá trị*, hay thậm chí có hai giá trị khác nhau nữa, thì chúng cũng chỉ có thể nhận được những giá trị ấy từ cái lao động đã sinh ra chúng mà thôi" *(Ri-các-đô*, s.đ.d., tr.334) [Bản dịch tiếng Nga, t.I, tr.234]

Như vậy, các hàng hóa, các vật nói chung, có giá trị chỉ vì chúng là *những biểu hiện* của lao động của con người [848] - không phải vì chúng là những vật tự nó, mà vì chúng là hiện thân của lao động xã hội.

Thế mà có những người dám nói rằng anh chàng Mắc thảm hại đã đẩy những quan điểm của Ri-các-đô đến chỗ cực đoan, cái anh chàng mà trong sự mong muốn thiếu suy nghĩ của mình là muốn "lợi dụng" lẫn lộn theo kiểu chiết trung học thuyết của Ri-các-đô với những quan niệm đối lập với nó, đã *đồng nhất* cái *nguyên lý* của học thuyết ấy và của toàn bộ khoa kinh tế chính trị, *bản thân lao động* với tư cách là hoạt động của con người, hơn nữa lại là hoạt động xác định về mặt xã hội của con người - với những tác động vật lý, v.v. vốn có của hàng hóa với tư cách là những *giá trị sử dụng,* với tư cách là những vật! Cái anh chàng ấy, anh chàng đã đánh mất bản thân khái niệm lao động!

Trở nên láo xược do sự "lẩn tránh" của Min, Mắc - Cu-lốc cóp nhặt của Xây đồng thời lại luận chiến chống Xây bằng những câu

nói của Ri-các-đô, hơn nữa lại cóp nhặt đúng những câu của Xây mà Ri-các-đô đã kiên quyết bác bỏ trong chương XX "Giá trị và của cải", coi đó là những điều mâu thuẫn về căn bản với những quan điểm của bản thân ông ta và của Xmít. (Dĩ nhiên là Rô-se lắp lại rằng Mắc là Ri-các-đô bị đẩy tới chỗ cực đoan[67].) Chỉ có điều là Mắc còn phi lý hơn Xây, người không gọi "tác động" của lửa, máy móc, v.v. là *lao động*. Và thiếu nhất quán hơn. Trong khi Xây coi gió, lửa, v.v., tạo ra giá trị, thì Mắc lại chỉ coi những giá trị sử dụng, những vật nào có thể độc quyền hóa được, mới tạo ra giá trị, làm như thể là gió hoặc hơi nước hay nước có thể được sử dụng làm động lực mà không cần phải có cối xay gió, máy hơi nước, bánh xe nước! Làm như thể là những người chiếm hữu nắm độc quyền những vật ấy - những vật mà chỉ có chiếm hữu chúng thì mới có thể sử dụng được những lực lượng tự nhiên - lại không độc quyền hóa cả những lực lượng tự nhiên ấy! Tôi có thể có bao nhiêu không khí, nước, v.v., cũng được. Nhưng chúng là những lực lượng sản xuất đối với tôi chỉ khi nào tôi có những hàng hóa, những vật mà khi tiêu dùng chúng, những lực lượng ấy tác động như là những nhân tố sản xuất. Như vậy là Mắc còn đứng thấp hơn Xây nữa.

Như vậy, sự tầm thường hóa đó đối với những quan điểm của Ri-các-đô là sự tan rã hoàn toàn nhất, vô nghĩa nhất của học thuyết của ông ta.

"Nhưng chừng nào kết quả đó" (kết quả do tác động hay thao tác của bất kỳ một vật nào) "được tạo ra bởi lao động *hoặc* tác động của những lực lượng tự nhiên mà một số nhiều hay ít cá nhân không thể nắm độc quyền hay biến thành sở hữu bằng cách gạt những người khác ra, thì chừng ấy nó không có *một giá trị nào cả*. Những gì những lực lượng tự nhiên ấy làm, thì chúng đều làm *không công" (Mac Culloch.* Notes and Supplemental Dissertations to Smith's Wealth of Nations, vol. IV, tr.75).

Làm như thể những gì do bông, len, sắt hay máy móc làm, lại không phải làm "không công". Chiếc máy thì tốn kém, còn hoạt động của chiếc máy thì không được trả tiền. Không có giá trị sử dụng của một hàng hóa nào lại tốn kém một cái gì đó sau khi người ta trả cho giá trị trao đổi của nó.

"Một người bán dầu cá, không đòi hỏi người ta phải trả gì cho những thuộc tính tự nhiên của nó. Trong việc đánh giá chi phí sản xuất của dầu cá, người đó tính đến giá trị của lao động đã sử dụng để làm ra dầu cá đó, và đó chính là giá trị của dầu cá" (*Carey*. Principles of Political Economy. Part I. Philadelphia, 1837, tr.47).

Khi đấu tranh chống Xây, chính Ri-các-đô đã nhấn mạnh rằng tác động của máy móc chẳng hạn, thì cũng không đắt hơn tác động của gió và nước.

"Những sự phục vụ... mà những lực lượng tự nhiên và *máy móc* thực hiện cho chúng ta..., có ích cho chúng ta là vì chúng làm tăng giá trị sử dụng lên; nhưng vì chúng làm công việc của chúng *không công*, cho nên... sự giúp đỡ của chúng đối với chúng ta không gộp thêm gì vào *giá trị trao đổi" (Rocardo*. s.đ. d., tr.336-337) [Bản dịch tiếng Nga, t.I tr.236].

Như vậy là ngay cả những luận điểm đơn giản nhất của Ri-các-đô, Mắc cũng không hiểu, nhưng anh chàng láu lỉnh ấy nghĩ rằng: nếu giá trị sử dụng của bông, máy móc, v.v., *không* tốn kém gì hết, nếu nó không được trả gì hết ngoài giá trị trao đổi của nó, thì ngược lại giá trị sử dụng ấy lại do những người sử dụng bông, máy móc, v.v. *bán* đi. Họ bán cái không tốn kém gì cho họ cả.

[849] Người ta có thể thấy sự ngu ngốc thô bạo của anh chàng này qua cái sự việc là, sau khi thừa nhận cái "nguyên lý" của Xây, anh ta lại trình bày một cách rất hoa mỹ học thuyết địa tô mà y đã chép lại rất chi tiết của Ri-các-đô.

Vì ruộng đất là một "lực lượng tự nhiên... mà một số nhiều hay ít cá nhân có thể độc quyền hóa hay chiếm hữu bằng cách gạt những người khác ra", cho nên cái tác động thực vật tự nhiên hay "lao động" của nó, sức sản xuất của nó, cũng có *giá trị*, và như vậy là địa tô được giải thích từ sức sản xuất của đất đai như ở phái trọng nông. Ví dụ này nói lên rất rõ cái cách thức mà Mắc tầm thường hóa Ri-các-đô. Một mặt ông ta chép những suy luận của Ri-các-đô, những suy luận này chỉ có ý nghĩa trên cơ sở những tiền đề của Ri-các-đô, và mặt khác ông ta lại thừa

nhận của những người khác (chỉ giữ lại cho mình cái "danh mục" hoặc chỉ sửa đổi đôi chút trong những câu chữ) sự phủ định trực tiếp những tiền đề ấy. Lẽ ra ông ta phải nói: "Địa tô là tiền công của ruộng đất" do kẻ sở hữu ruộng đất bỏ túi.

"Nếu nhà tư bản chi phí một số tiền giống nhau để trả tiền công cho công nhân, để nuôi ngựa và để thuê máy móc, và nếu như những công nhân, ngựa và máy móc ấy có thể thực hiện *một số lượng công việc giống nhau,* thì giá trị *của nó rõ ràng* sẽ giống nhau, không kể là nó do công nhân, ngựa, hay máy móc làm ra" (*Mac Culloch.* Notes and Supplemental Dissertationsto Smith's Wealth of Nations", vol. IV, tr. 77).

Nói cách khác: giá trị của sản phẩm hướng theo giá trị của tư bản đã chi phí. Đó là vấn đề cần phải được giải quyết. Theo Mắc, việc nêu vấn đề, "rõ ràng", chính là việc giải quyết vấn đề. Nhưng vì máy móc, chẳng hạn, thực hiện một số lượng công việc lớn hơn là những công nhân bị nó loại ra, cho nên lại càng "rõ ràng" hơn nữa rằng giá trị những sản phẩm của máy móc ắt phải tăng lên so với những người "làm cùng một công việc như thế" chứ không phải giảm xuống. Vì có thể là máy móc làm ra 10 000 chiếc sản phẩm trong lúc người công nhân chỉ làm ra một chiếc, và vì mỗi chiếc sản phẩm đều có *một giá trị giống nhau,* cho nên sản phẩm của máy móc sẽ phải đắt hơn 10 000 lần so với sản phẩm của công nhân.

Vả lại, trong nguyện vọng của Mắc muốn phân biệt với Xây, - vì ở ông ta [khác với Xây] *giá trị* không phải do tác động của những lực lượng tự nhiên tạo ra, mà chỉ do tác động của những lực lượng bị độc quyền hóa hay của những lực lượng do lao động sản xuất tạo ra, - ông ta không thể khắc phục được bệnh nói nhiều của ông ta và lại rơi vào những câu nói của Ri-các-đô. Ví dụ, ông ta viết:

"Lao động của gió sản xuất ra tác động mong muốn đối với tàu thuỷ, sản xuất ra một sự thay đổi ở tàu thuỷ đó. Nhưng *giá trị* của sự thay đổi ấy không tăng lên do những tác động hay lao động của những lực lượng tự nhiên tương ứng và hoàn toàn không phụ thuộc vào điều đó, mà phụ thuộc vào *số lượng tư bản* hay *sản phẩm của lao động quá khứ* đã tham gia vào việc sản xuất ra kết quả đó, cũng giống như những *chi phí về xay* lúa mì không phụ thuộc vào tác động của gió và nước làm quay chiếc cối xay, mà phụ thuộc vào số lượng tư bản *đã chi phí* vào công việc đó (s.đ.d., tr.79).

Ở đây, bỗng nhiên việc xay chỉ làm tăng giá trị của lúa mì trong chừng mực mà tư bản, "sản phẩm của lao động quá khứ", được "chi tiêu đi" trong hành vi xay. Do đó, không phải vì thoát xay "làm việc" mà do chỗ, cùng với sự "chi tiêu" của thớt xay thì giá trị chứa đựng trong nó, lao động thể hiện ở trong nó, cũng bị *"chi tiêu đi"*.

Sau những suy luận tuyệt vời ấy, Mắc tóm tắt như sau sự khôn ngoan mà ông ta đã mượn được ở Min và Xây, nhờ nó mà ông ta đã làm cho khái niệm giá trị ăn khớp với tất cả những hiện tượng mâu thuẫn với nó:

"Trong tất cả mọi cuộc thảo luận về giá trị từ *lao động* đều dùng để chỉ... hoặc giả là lao động trực tiếp của con người, hoặc giả là *lao động của tư bản* do con người sản xuất ra hay là chỉ cả hai thứ đó" (s.đ.d., tr.84).

Như vậy, dưới danh từ lao động [850] cần phải hiểu đó là lao động của con người, sau đó là lao động được tích lũy của con người, và cuối cùng là việc *sử dụng một cách có ích* các giá trị sử dụng - nghĩa là những thuộc tính vật lý, v.v. của chúng thể hiện ra trong việc tiêu dùng (sản xuất). Tách khỏi những thuộc tính ấy thì giá trị sử dụng chẳng là cái gì hết. Giá trị sử dụng chỉ thể hiện ra trong tiêu dùng mà thôi. Vậy, dưới giá trị trao đổi của sản phẩm lao động, chúng ta phải hiểu đó là giá trị sử dụng của những sản phẩm ấy, bởi vì giá trị sử dụng ấy chỉ bao hàm ở *biểu hiện của nó trong thực tế* - hay như Mắc gọi, chỉ bao hàm trong *"lao động"* của nó - trong tiêu dùng, dù đó là tiêu dùng sản xuất hay không sản xuất. Nhưng những loại "thao tác", "tác động", hay "lao động" của các giá trị sử dụng, hoàn toàn giống như những thước đo tự nhiên của chúng, cũng khác nhau như bản thân những giá trị sử dụng ấy. Vậy, cái gì là cái thống nhất, là thước đo của chúng, mà chúng ta dùng để so sánh chúng với nhau? [Ở Mắc - Cu-lốc] nó được tạo ra bởi cái danh từ chung là "lao động",

danh từ này được nhét vào tất cả những biểu hiện hoàn toàn khác nhau đó của các giá trị sử dụng sau khi bản thân lao động khác được quy thành danh từ "thao tác" hay "tác động". Do đó, cùng với việc đồng nhất giá trị sử dụng và giá trị trao đổi thì việc tầm thường hóa Ri-các-đô cũng kết thúc, vì vậy mà chúng ta phải coi sự tầm thường hóa này là biểu hiện cuối cùng và bẩn thỉu nhất của một trường phái với tư cách là một trường phái.

"Lợi nhuận của tư bản chỉ là một tên gọi khác đối với *tiền công của lao động tích luỹ" (Mac Culloch.* Principles of Political Economy. Edinburgh, 1825, tr.291), -

nghĩa là, đối với tiền công trả cho hàng hóa về những sự phục vụ mà chúng đã thực hiện trong sản xuất với tư cách là *giá trị sử dụng*.

Vả lại, cái "tiền công của lao động được tích luỹ" đó ở ông Mắc - Cu-lốc còn có một ý nghĩa bí mật riêng của nó nữa. Chúng ta đã nói rằng ngoài những đoạn ghi chép lại của Ri-các-đô, Min, Man-tút và Xây là những đoạn cấu thành cái vốn chủ yếu của những tác phẩm của ông ta, - thì bản thân ông ta luôn luôn in lại và bán cái "lao động được tích luỹ" của ông ta dưới những nhan đề khác nhau, hơn nữa bao giờ cũng "mượn rất nhiều" ở những cái mà ông ta đã được trả công trước đây rồi. Cái lối nhận "tiền công của lao động quá khứ" ấy đã được phân tích một cách tỉ mỉ trong một tác phẩm riêng ngay từ *năm 1826*, và trong cái lĩnh vực nhận tiền công về một lao động tích lũy ấy, trong thời gian từ năm 1826 đến năm 1862, còn có gì mà Mắc - Cu-lốc lại không đạt được![68] (Với tư cách là một Thu-ki-đít Rô-se cũng chiếm hữu cái câu thảm hại về "tiền công của lao động được tích luỹ" ấy[69]).

Nhan đề của tác phẩm nói trên là: *Mordecai Mullion*. "Some Illustrations of Mr. M'Culloch's Principles of Political Economy". Edinburgh, 1826 [70]. Cuốn này chứng minh rằng kẻ gian hùng của chúng ta đã tự tạo cho mình một tên tuổi như thế nào: 9/10 anh ta chép của A.Xmít và Ri-các-đô, v.v., 1/10 còn lại thì thường xuyên chép

từ lao động, tích lũy của bản thân anh ta, "mà anh ta luôn luôn lặp lại một cách vô sỉ nhất và đáng ghét nhất" [tr.4]. Ví dụ, Mun-li-ôn chỉ ra rằng Mắc - Cu-lốc không những bán lần lượt *cũng những bài báo ấy* cho tờ "Edinburgh Review"[71], tờ "Scotsman"[72], tờ "Encyclopaedia Britannica"[73] với tính cách là những "công trình nghiên cứu" độc đáo của mình, với tính cách là những tác phẩm mới, mà còn in lại *nguyên xi cũng những* bài báo *đó* trên tờ "Edinburgh Review" chẳng hạn, trong những năm khác nhau, chỉ với một vài sự sắp xếp lại và dưới những nhãn hiệu mới mà thôi. Nhân việc này, Mun-li-ôn nhận xét về "anh thợ sửa chữa giầy tồi không thể tưởng đó" [tr.31], "kẻ kinh tế nhất đó trong số các nhà kinh tế học đó" [tr.66], như sau:

"Những bài của ông Mắc - Cu-lốc hết sức không giống với những thiên thể, nhưng về một phương diện thì chúng giống với các thiên thể đó - chúng quay trở lại qua từng thời gian nhất định" (t.21).

Thật chẳng có gì đáng ngạc nhiên về việc Mắc - Cu-lốc tin vào "tiền công của lao động được tích luỹ" cả!

Sự nổi danh của ông Mắc cho thấy rằng với sự vô sỉ của mình, kẻ gian hùng ấy có thể đạt được những gì.

[850a] Mắc - Cu-lốc khai thác một số luận điểm của Ri-các-đô để đem lại cho mình một vẻ quan trọng như thế nào, - xin xem tờ "Edinburgh Review" số *tháng Ba 1824*, trong đó người bạn ấy của tiền công của lao động được tích lũy đã tuôn ra cả một tràng oán thán thật sự về việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống (cái bài bôi bác đó được gọi là "Những suy nghĩ về tích lũy tư bản").

"Tác giả... biểu hiện những sự lo sợ mà việc *giảm lợi nhuận* gây ra cho ông ta như sau:

"Cái bề ngoài phồn vinh của nước Anh là có tính chất giả dối; bệnh dịch nghèo khổ đã lây một cách không trông thấy sang rất nhiều công dân, và cơ sở của sự hùng mạnh và sự vĩ đại của đất nước bị lung lay... Ở nơi nào mà tỷ suất lợi tức thấp, như tình hình đó diễn ra ở Anh, thì tỷ suất lợi nhuận cũng thấp và sự phồn vinh của đất nước đã vượt qua điểm cao nhất của nó".

Những lời khẳng định ấy sẽ khiến cho bất kỳ ai từng biết tình hình rực rỡ của nước Anh phải ngạc nhiên" (*Prevost.* Réflexions sur le système de Ricardo, tr.197).

Lẽ ra ông Mắc không nên lo lắng về việc "đất đai" nhận được "tiền công" khá hơn "sắt, gạch, v.v.". Có thể là vì nó "lao động" nhọc nhằn hơn. [XIV - 850a].

*

* *

[XV-925] {Một con lợn nái mù đôi khi cũng tìm được một hạt dẻ. Một điều tương tự như vậy cũng đã có lần xảy ra với Mắc - Culốc. Nhưng ngay cả điều này nữa, dưới cái dạng mà ông ta trình bày nó, cũng chỉ là một sự không nhất quán bởi vì ông ta không phân biệt giá trị thặng dư với lợi nhuận. Hai là, đó vẫn lại là một trong những hành vi cóp nhặt, chiết trung, vô nghĩa của ông ta. Theo những anh chàng như To-ren-xơ, v.v. là những người cho rằng giá trị do tư bản quyết định, cũng như theo Bây-li, thì lợi nhuận tỷ lệ với tư bản (ứng trước). Khác với Ri-các-đô, những anh chàng đó không đồng nhất lợi nhuận với giá trị thặng dư, nhưng đó chỉ là vì nói chung họ không cảm thấy sự cần thiết phải giải thích lợi nhuận trên cơ sở giá trị, vì họ coi cái hình thái trong đó giá trị thặng dư biểu hiện ra - tức hình thái *lợi nhuận* với tư cách là tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tư bản ứng trước - là hình thái đầu tiên; trên thực tế họ chỉ chuyển cái hình thái bề ngoài của hiện tượng thành những câu chữ mà thôi.

Đây là những đoạn trong cuốn sách của Mắc, ông ta 1) theo Ri-các-đô và 2) chép lại của những địch thủ của Ri-các-đô mà không có một khâu trung gian nào cả.

"Luận điểm của Ri-các-đô cho rằng một sự tăng lên của lợi nhuận không bao giờ có thể gây ra bởi một nguyên nhân nào khác ngoài việc giảm tiền công, và một sự giảm xuống của lợi nhuận không bao giờ có thể gây ra bởi một nguyên nhân nào khác ngoài việc tăng tiền công" chỉ đúng trong những trường hợp *năng suất lao động* vẫn giữ nguyên không thay đổi", (Mac Culloch. Principles of Political Economy. Edinburgh, 1825, tr.373), nghĩa là năng suất lao động của ngành sản xuất cung cấp tư bản bất biến.

"Lợi nhuận phụ thuộc vào cái tỷ lệ giữa nó và tiền công. Nếu như trong tất cả các ngành sản xuất năng suất tăng lên gấp đôi *một cách phổ biến,* và số lượng sản phẩm bổ sung nhận được bằng cách đó sẽ được chia giữa nhà tư bản và công nhân, thì tỷ lệ giữa phần của nhà tư bản và phần của công nhân vẫn như cũ, mặc dầu *tỷ suất lợi nhuận* tăng lên so với số tư bản đã bỏ ra" (s.đ.d. ,tr.373-374).

Ngay cả trong trường hợp đó, như Mắc cũng đã nhận xét, người ta cũng có thể nói rằng *tiền công* giảm xuống một cách tương đối so với sản phẩm, bởi vì *lợi nhuận* đã tăng lên. (Nhưng trong trường hợp đó, chính sự tăng lên của lợi nhuận là nguyên nhân làm cho tiền công giảm xuống). Nhưng kiểu tính toán ấy dựa trên một cách thức tính toán sai lầm về tiền công, coi đó là một phần trong sản phẩm, và như chúng ta đã thấy trên kia, theo phương thức nguỵ biện ấy, ông G.Xt.Min đã cố khái quát hóa quy luật của Ri-các-đô[74].} [XV-925]

5) UÂY-CƠ-PHIN [MỘT SỐ Ý KIẾN PHẢN ĐỐI HỌC THUYẾT RI-CÁC-ĐÔ TRONG CÁC VẤN ĐỀ "GIÁ TRỊ LAO ĐỘNG" VÀ ĐỊA TÔ]

[XIV-850a] Những công lao thực sự của Uây-cơ-phin trong việc nhận thức tư bản đã được nói tới trên đây trong phần bàn về *"Sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản"*[75]. Ở đây chúng ta chỉ đề cập những gì trực tiếp liên quan đến "đề tài".

"Nếu coi lao động là một hàng hóa, và tư bản, sản phẩm của lao động, là một hàng hóa khác, và nếu giá trị của hai hàng hóa ấy được điều tiết bởi những lượng lao động như nhau, thì trong mọi tình huống, một lượng lao động nhất định sẽ đổi được một lượng tư bản do cũng một lượng lao động như thế sản xuất: *lao động quá khứ* bao giờ cũng được đổi lấy một lượng *lao động hiện tại* ngang như thế. Nhưng so với những hàng hóa khác - ít ra là trong chừng mực mà tiền công phụ thuộc vào việc phân chia [sản phẩm giữa nhà tư bản và công nhân], - thì giá trị của lao động được quyết định không phải bởi những số lượng lao động giống nhau, mà bởi

tỷ lệ giữa cung và cầu" (*Uây-cơ-phin,* chú thích ở tr.230 tập I bộ sách "Sự giàu có của các dân tộc" của A.Xmít do ông ta xuất bản, Luân Đôn, 1835).

Như vậy là theo Uây-cơ-phin, sẽ không thể giải thích được lợi nhuận nếu người ta trả cho *giá trị* của lao động.

Trong quyển II tác phẩm của A-đam Xmít do ông ta xuất bản, Uây-cơ-phin nhận xét:

"Sản phẩm thặng dư[76] bao giờ cũng cấu thành địa tô. *Nhưng cũng có một thứ địa tô không gồm sản phẩm thặng dư, cũng có thể được trả"* (tr.216).

"Nếu, như ở Ai-rơ-len, số đông chủ yếu trong nhân dân bị đẩy tới chỗ buộc phải chỉ ăn khoai tây, sống trong những túp lều tồi tàn và ăn mặc rách rưới, và để được sống như vậy họ phải nộp tất cả những gì mà họ có thể sản xuất ngoài túp lều, áo quần rách rưới và khoai tây, thì kẻ sở hữu những ruộng đất trên số đông nhân dân ấy đang sống sẽ nhận được càng nhiều nếu như số đông ấy tự thỏa mãn với một số [sản phẩm] càng ít, ngay cả khi tổng sản phẩm của lao động và tư bản vẫn như trước. *Những gì mà các tá điền bất hạnh cung cấp thì kẻ sở hữu ruộng đất chiếm hữu. Như vậy, việc giảm mức sống của những người làm ruộng còn là một nguyên nhân nữa của sản phẩm thặng dư...* Khi tiền công giảm xuống, thì điều đó cũng ảnh hưởng đến sản phẩm thặng dư giống như việc giảm mức sống của những người làm nông nghiệp: khi tổng sản phẩm không thay đổi thì bộ phận dôi ra của nó sẽ lớn hơn, những người sản xuất nhận ít hơn, còn địa chủ thì nhận được nhiều hơn" (tr. 220-221).

Trong trường hợp này lợi nhuận được gọi là *địa tô,* hoàn toàn cũng giống như nó được gọi là *lợi tức* khi người lao động, ví dụ như ở Ấn Độ chẳng hạn, lao động với những khoản ứng trước của nhà tư bản (mặc dầu về danh nghĩa bản thân anh ta không phụ thuộc vào nhà tư bản) và buộc phải nộp toàn bộ sản phẩm thặng dư cho nhà tư bản.

6) XTIẾC-LINH [SỰ GIẢI THÍCH TẦM THƯỜNG VỀ LỢI NHUẬN CỦA NHÀ TƯ BẢN BẰNG TỶ LỆ GIỮA CUNG VÀ CẦU]

"Số lượng của mỗi hàng hóa phải được điều tiết như thế nào để cho lượng cung

về hàng hóa đó tỷ lệ với lượng cầu về nó thấp hơn là lượng cung về lao động so với lượng cầu về lao động. Số chênh lệch giữa giá cả, hay giá trị của hàng hóa, với giá cả, hay giá trị của lao động chi phí vào nó, cấu thành *lợi nhuận*, hay *số dư* mà Ri-các-đô không thể giải thích được trên cơ sở học thuyết của ông ta" (*Stirling, Patrick James.* The Philosophy of Trade, ect. Edinburgh, 1846, tr.72-73).

[851] Cũng tác giả ấy nói với chúng ta:

"Nếu giá trị của các hàng hóa tỷ lệ với nhau theo những chi phí sản xuất ra chúng, thì người ta có thể gọi đó là *mức giá trị* (s.đ.d., tr.18).

Do đó, nếu cầu và cung về lao động tương ứng với nhau thì lao động sẽ được bán theo *giá trị* của nó (dầu cho Xtiếc-linh hiểu giá trị ấy là gì chăng nữa). Còn nếu cầu và cung về hàng hóa mà lao động đã được chi phí vào tương ứng với nhau, thì hàng hóa sẽ được bán theo *chi phí sản xuất* của nó, chi phí này được Xtiếc-linh hiểu là *giá trị của lao động.* Trong trường hợp ấy, giá cả của hàng hóa bằng giá trị của lao động đã bỏ vào trong đó. Còn giá cả của lao động thì ngang mức với *giá trị* của bản thân nó. Do đó, giá cả của hàng hóa bằng giá cả của lao động đã chi phí vào nó. Do đó, sẽ không có lợi nhuận hay một khoản dư nào cả.

Như vậy, Xtiếc-linh giải thích lợi nhuận hay khoản dư như sau:

Lượng cung về lao động so với lượng cầu về lao động phải lớn hơn lượng cung về hàng hóa trong đó lao động đã được chi phí, so với lượng cầu về hàng hóa. Vấn đề phải được hướng như thế nào để cho hàng hóa được bán đắt hơn số trả cho lao động chứa đựng trong hàng hóa đó.

Ông Xtiếc-linh gọi điều đó là giải thích hiện tượng dôi ra, trong lúc đó điều ấy chỉ là việc láy lại cái cần được giải thích. Khi xem xét kỹ hơn thì ở đây chỉ có thể có 3 trường hợp mà thôi. 1) Giá cả lao động đứng ngang "mức giá trị", nghĩa là cung và cầu về lao động tỷ lệ như thế nào để cho giá cả lao động ngang với giá trị của lao động. Khi đó hàng hóa phải được bán *trên* giá trị của nó, hay cần phải hướng như thế nào để cho lượng cung về nó thấp hơn lượng cầu về nó. Đó chỉ đơn thuần là *"lợi nhuận do chuyển nhượng*", chỉ có điều là bổ sung thêm cái điều kiện theo đó lợi nhuận có thể có được. 2) Hoặc giả là lượng cầu về lao động

vượt quá lượng cung về lao động và giá cả lao động vượt quá giá trị của nó. Trong trường hợp ấy, nhà tư bản đã trả cho công nhân nhiều hơn là giá trị của hàng hóa, và người mua phải trả cho nhà tư bản một số dư gấp đôi: một là, số dư mà nhà tư bản lúc đầu đã trả cho công nhân, rồi sau đó, là lợi nhuận của hắn. 3) Hoặc giả là giá cả lao động *thấp hơn* giá trị của nó, lượng cung về lao động vượt quá lượng cầu về lao động. Khi đó, sở dĩ có số dư là vì lao động được trả *dưới* giá trị *của nó* và được bán [trong hàng hoá] theo *giá trị* của nó, hay ít ra cũng được bán trên *giá cả* của nó.

Nếu ta gạt bỏ tất cả những điều vô nghĩa ra khỏi những suy luận của Xtiếc-linh thì ở ông ta số dư có được là do lao động được nhà tư bản mua *dưới* giá trị của nó, và dưới hình thái hàng hóa, nó được bán *cao hơn* giá cả của nó.

Nếu hai trường hợp đầu được giải thoát khỏi cái hình thái nực cười của chúng, - theo hình thái này thì người sản xuất phải "sắp xếp" như thế nào để hàng hóa của anh ta được bán trên giá cả của nó hay trên "mức giá trị", - chẳng qua chỉ có nghĩa là: nếu lượng cầu về một hàng hóa lớn hơn lượng cung về hàng hóa ấy, thì *giá cả thị trường cao hơn* giá trị. Dĩ nhiên, điều đó không phải là một phát hiện mới và chỉ giải thích một loại "khoản dư" không bao giờ gây khó khăn cho Ri-các-đô hoặc cho một ai khác cả. [XIV-851].

7) GIÔN XTIU-ÁC MIN [NHỮNG MƯU TOAN VÔ HIỆU MUỐN TRỰC TIẾP TỪ HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ RÚT RA LUẬN ĐIỂM CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ TỶ LỆ NGHỊCH GIỮA TỶ SUẤT LỢI NHUẬN VÀ ĐẠI LƯỢNG TIỀN CÔNG]

[A) VIỆC LẪN LỘN TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VỚI TỶ SUẤT LỢI NHUẬN. NHỮNG YẾU TỐ CỦA KHÁI NIỆM "LỢI NHUẬN DO CHUYỂN NHƯỢNG". QUAN NIỆM RỐI RẮM VỀ "LỢI NHUẬN ỨNG TRƯỚC" CỦA CÁC NHÀ TƯ BẢN]

[VII - 319] Trong tác phẩm nhỏ kể trên[77], một tác phẩm trên thực tế đã chứa đựng tất cả những tư tưởng độc đáo của ông Giôn Xtiu-ác Min về các vấn đề kinh tế chính trị học (khác với cuốn toát yếu dầy cộp[78] của ông ta), trong *"Khái luận"* thứ tư nhan đề *"Về lợi nhuận và lợi tức",* có nói:

"Các công cụ và nguyên liệu, giống như những vật khác, lúc ban đầu không tốn kém gì cả ngoài lao động... Lao động đã chi phí vào việc sản xuất công cụ và nguyên liệu, cộng thêm với lao động đã chi phí sau đó để chế biến nguyên liệu với sự giúp sức của công cụ, cho ta tổng số lao động đã chi phí vào việc sản xuất thành phẩm... Vì vậy, hoàn lại tư bản chẳng qua chỉ có nghĩa là hoàn lại số tiền công cho lao động đã được sử dụng (*John Stuart Mill.* Essays on some Unsettled Questions of Political Economy. London, 1844, tr.94).

Tự bản thân nó điều này đã không đúng, bởi vì lao động đã được sử dụng và tiền công đã được trả hoàn toàn không giống nhau. Ngược lại, lao động đã được sử dụng bằng tổng số tiền công và lợi nhuận. Hoàn lại tư bản có nghĩa là hoàn lại lao động đã trả công (tiền công) và lao động không được nhà tư bản trả công nhưng lại được hắn đem bán đi (lợi nhuận). Ở đây ông Min lẫn lộn "lao động đã được sử dụng" với cái bộ phận lao động đã được sử dụng mà nhà tư bản sử dụng nó đã trả. Tự nó, sự lẫn lộn ấy không nói lên một cái gì có lợi đối với nhận thức của ông ta về học thuyết Ri-các-đô mà ông ta muốn giảng giải.

Về tư bản bất biến, nhân tiện cũng cần nhận xét rằng, mặc dầu mỗi bộ phận của tư bản bất biến đều được quy thành lao động quá khứ, do đó người ta có thể hình dung rằng có một thời kỳ nào đó, nó đại biểu cho lợi nhuận hoặc tiền công, hay đại biểu cho cả hai cái đó, nhưng một khi tư bản bất biến ấy hình thành thì một trong những phần của nó không còn có thể quy thành lợi nhuận hay tiền công được nữa, ví dụ như hạt giống, v.v. chẳng hạn.

Min không phân biệt giá trị thặng dư với lợi nhuận. Vì vậy ông ta tuyên bố rằng *tỷ suất lợi nhuận* (điều này đúng đối với giá trị thặng dư đã chuyển hóa thành lợi nhuận rồi) bằng với tỷ lệ của

giá cả sản phẩm so với giá cả những tư liệu sản xuất chi phí vào sản phẩm ấy (kể cả lao động) (xem s.đ.d., tr.92-93). Đồng thời ông ta muốn trực tiếp rút những quy luật *tỷ suất lợi nhuận* ra từ quy luật của Ri-các-đô trong đó Ri-các-đô lẫn lộn giá trị thặng dư và lợi nhuận - tức là quy luật nói rằng "lợi nhuận phụ thuộc vào tiền công, nó tăng lên khi tiền công giảm xuống và giảm xuống khi tiền công tăng lên" (s.đ.d., tr.94).

Bản thân ông Min cũng không hoàn toàn hiểu rõ ngay cả *vấn đề* mà ông ta cố giải quyết. Vì vậy chúng ta hãy nêu một cách vắn tắt vấn đề *của ông ta,* trước khi chúng ta nghe câu giải đáp của ông ta. Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ giữa giá trị thặng dư và *tổng số* tư bản ứng trước (tư bản bất biến và tư bản khả biến cộng chung lại), còn bản thân giá trị thặng dư thì lại là số dư trong lượng lao động mà người công nhân thực hiện, ngoài lượng lao động ứng trước cho anh ta dưới hình thức tiền công; do đó, giá trị thặng dư chỉ được xem xét đối với tư bản khả biến hay tư bản bỏ ra dưới hình thức tiền công, chứ không phải đối với toàn bộ tư bản. Vì vậy, tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận là hai tỷ suất khác nhau, mặc dầu bản thân lợi nhuận chỉ là giá trị thặng dư được xem xét sub certa specie[1*]. Nói về tỷ suất giá trị thặng dư rằng nó chỉ "phụ thuộc vào tiền công, nó tăng lên khi tiền công giảm xuống và giảm xuống khi tiền công tăng lên", nói như thế là đúng. (Về tổng số giá trị thặng dư thì khẳng định như thế là sai, vì tổng số đó đồng thời không chỉ phụ thuộc vào cái tỷ suất theo đó lao động thặng dư của mỗi người công nhân bị chiếm đoạt, mà còn phụ thuộc vào số lượng công nhân bị bóc lột trong cùng một lúc). Tỷ suất lợi nhuận - vì nó là tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tổng tư bản ứng trước - tất nhiên phải bị những sự giảm xuống hay tăng lên của giá trị thặng dư, do đó cũng bị

1* - dưới một góc độ nhất định.

sự tăng lên hay giảm xuống của tiền công đụng chạm đến và quyết định; nhưng ngoài tính quy định đó ra, tỷ suất lợi nhuận còn bao hàm [320] những tính quy định không phụ thuộc vào sự tăng lên hay giảm xuống của tiền công và không thể trực tiếp quy thành sự tăng lên hoặc giảm xuống đó.

Một mặt, cùng với Ri-các-đô, ông Giôn Xtiu-ác Min *trực tiếp* đồng nhất lợi nhuận với giá trị thặng dư, mặt khác ông ta lại phải hiểu *tỷ suất lợi nhuận* (trong cuộc luận chiến với phái chống Ri-các-đô) không phải theo ý nghĩa của Ri-các-đô, mà theo ý nghĩa thật sự của nó, coi đó là *tỷ lệ* giữa giá trị thặng dư với toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước (tư bản khả biến + tư bản bất biến); ông ta ra sức chứng minh rằng tỷ suất lợi nhuận được *trực tiếp* quy định bởi cái quy luật quyết định giá trị thặng dư và chung quy chỉ là: cái bộ phận trong ngày lao động của công nhân do người công nhân chiếm hữu cho mình mà càng ít, thì bộ phận thuộc về nhà tư bản lại càng lớn là vice versa[1*]. Giờ đây chúng ta xem xét những cố gắng đau khổ ấy của ông ta, trong đó điều tồi tệ nhất là bản thân ông ta cũng không hiểu rõ là đúng ra ông ta muốn giải quyết vấn đề gì. Nếu ông ta nêu bản thân vấn đề một cách đúng đắn, thì ông đã không thể giải quyết vấn đề ấy một cách sai lầm *như vậy*.

Như vậy, Min nói:

"Mặc dầu đúng là bản thân công cụ, nguyên vật liệu và nhà cửa là sản phẩm của lao động... nhưng *toàn bộ* giá trị của chúng không thể quy thành tiền công của những công nhân đã sản xuất chúng". {Trên kia ông ta đã nói: hoàn lại tư bản là hoàn lại tiền công.} "Cần phải tính cả những lợi nhuận mà nhà tư bản nhận được trên số tiền công ấy. Nhà tư bản sản xuất thành phẩm phải lấy trong sản phẩm của y để hoàn lại không những số *tiền công* do bản thân hắn trả và do nhà tư bản sản xuất công cụ sản xuất trả, mà còn hoàn lại cả số lợi nhuận của người sản xuất công

1* - ngược lại.

cụ, lợi nhuận này do người sản xuất thành phẩm lấy trong tư bản của chính y để ứng ra" (s.đ.d., tr.98). Do đó, *"lợi nhuận* không chỉ là số *dư* còn lại [ở người sản xuất thành phẩm] sau khi hoàn lại các chi phí; nó cũng gia nhập vào bản thân các chi phí. Tư bản [của người sản xuất thành phẩm] được chi phí một phần vào việc trả hay hoàn lại tiền công, và một phần khác vào việc trả lợi nhuận cho những nhà tư bản khác, sự góp phần của những nhà tư bản này là cần thiết để có được các tư liệu sản xuất" (s.đ.d., tr.98-99). "Vì vậy, một vật phẩm có thể là *sản phẩm của cùng một lượng lao động như trước,* nhưng tuy vậy những *chi phí sản xuất của nó sẽ giảm xuống* nếu như có thể tiết kiệm *một bộ phận lợi nhuận* nào đó mà người sản xuất cuối cùng phải trả cho những người sản xuất trước đó... tuy vậy, khẳng định rằng tỷ suất lợi nhuận thay đổi theo tỷ lệ nghịch với những chi phí sản xuất của tiền công, thì vẫn đúng" (tr.102-103).

Ở đây, dĩ nhiên chúng ta bao giờ cũng xuất phát từ giả thiết cho rằng giá cả của hàng hóa bao giờ cũng bằng giá trị của nó. Chính bản thân ông Min cũng tiến hành công việc nghiên cứu của mình trên cơ sở ấy.

Trước hết cần thấy rằng trong đoạn vừa dẫn ra trên đây của ông Min, lợi nhuận thể hiện ra rất giống với "lợi nhuận do chuyển nhượng". Nhưng chúng ta sẽ không bàn về điều đó. Không có gì sai bằng lời khẳng định cho rằng một vật phẩm (nếu nó được bán theo *giá trị* của nó) "là sản phẩm của cùng một lượng sản phẩm như trước" và đồng thời do một tình huống nào đó, "những chi phí sản xuất của nó" có thể "giảm xuống". {Điều đó chỉ có thể xảy ra theo ý nghĩa do tôi đưa ra lần đầu tiên, nghĩa là khi tôi phân biệt chi phí sản xuất [thực sự] của vật phẩm với chi phí sản xuất của [vật thể đó đối với] nhà tư bản, vì hắn không trả cho bộ phận chi phí sản xuất ấy[79]. Trong trường hợp ấy cũng quả thật đúng rằng nhà tư bản thu được lợi nhuận của hắn nhờ lao động thặng dư không công của công nhân của hắn, cũng giống như hắn có thể thu được lợi nhuận bằng cách là hắn *trả không đúng mức* cho nhà tư bản đã cung cấp tư bản bất biến cho hắn, nghĩa là hắn không trả cho nhà tư bản ấy một bộ phận lao động thặng dư chứa đựng trong hàng hóa của hắn và không được nhà tư bản ấy

trả (chính vì vậy mà lao động thặng dư này cấu thành lợi nhuận của hắn). Điều đó bao giờ cũng quy lại là: hắn trả cho hàng hóa *dưới* giá trị của nó. Tỷ suất lợi nhuận (do đó, tỷ lệ giữa giá trị thặng dư và tổng giá trị của tư bản ứng trước) cũng có thể tăng lên do cũng một lượng tư bản ứng trước như thế về mặt khách quan trở nên rẻ hơn (nhờ năng suất lao động đã tăng lên trong những lĩnh vực sản xuất sản xuất ra tư bản bất biến), cũng như về mặt chủ quan nó trở nên rẻ hơn đối với người mua vì người này trả cho nó *dưới* giá trị của nó. Trong trường hợp này, *đối với người mua* nó bao giờ cũng là kết quả của một lượng lao động nhỏ hơn.}

[321] Trong đoạn dẫn ra trên đây điều mà Min nói lên trước tiên là *tư bản bất biến* của nhà tư bản sản xuất ra thành phẩm không những được quy định thành tiền công, mà còn được quy thành lợi nhuận nữa. Trong việc này, tiến trình tư tưởng của Min như sau:

Nếu tư bản bất biến của nhà tư bản này chỉ được quy thành tiền công thôi, thì lợi nhuận sẽ là số dư còn lại trong tay hắn sau khi đã hoàn lại toàn bộ tiền công {và toàn bộ những chi phí (đã trả) của sản phẩm được quy thành tiền công} cấu thành tổng tư bản ứng trước. Tổng giá trị của tư bản ứng trước sẽ bằng tổng giá trị của tiền công chứa đựng trong sản phẩm. Lợi nhuận sẽ là số dư ngoài tổng số đó. Và vì tỷ suất lợi nhuận = tỷ lệ giữa số dư ấy với tổng giá trị của tư bản ứng trước, cho nên rõ ràng là tỷ suất đó tăng lên hay giảm xuống tỷ lệ với tổng giá trị của tư bản ứng trước, nghĩa là với *giá trị của tiền công* mà tổng số cấu thành tư bản ứng trước. {Lý do đó về thực chất là phi lý, nếu ta xem xét tỷ lệ *chung* giữa lợi nhuận và tiền công. Vì trong toàn bộ sản phẩm, ông Min sẽ chỉ phải tách ra, ở một bên là bộ phận được quy thành lợi nhuận (không kể là nó được trả bởi nhà tư bản *cuối cùng* hay những nhà tư bản

trước đó là những người đã tham gia vào việc sản xuất ra hàng hoá), và bên khác là bộ phận được quy thành tiền công; lúc đó tổng số lợi nhuận vẫn bằng số dư ngoài giá trị của tổng số tiền công như trước, và "tỷ lệ nghịch" của Ri-các-đô sẽ có thể trực tiếp có hiệu lực đối với tỷ suất lợi nhuận. Chỉ có điều là quy tổng số tư bản ứng trước thành lợi nhuận và tiền công là không đúng}. Nhưng tư bản do nhà tư bản cuối cùng ứng trước không chỉ quy thành tiền công mà còn quy thành lợi nhuận ứng trước nữa. Do đó, lợi nhuận của nhà tư bản cuối cùng chẳng những là số dư ngoài tiền công ứng trước mà còn là số dư ngoài lợi nhuận ứng trước. Như vậy, *tỷ suất lợi nhuận* không phải chỉ do một mình số dư ngoài tiền công quyết định, mà còn do số dư còn lại trong tay nhà tư bản cuối cùng ngoài tổng số tiền công và lợi nhuận quyết định, tổng số này theo giả định thì cấu thành toàn bộ tư bản ứng trước. Như vậy, rõ ràng tỷ suất này có thể thay đổi không chỉ do những sự tăng hay giảm của tiền công, mà còn do những sự tăng hay giảm của lợi nhuận nữa. Và nếu chúng ta gạt qua một bên sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận trong chừng mực tỷ suất này bắt nguồn từ việc tăng hay giảm lợi nhuận; nếu chúng ta giả định rằng, - mà điều này thường xảy ra trong thực tiễn, - giá trị của tiền công (nghĩa là chi phí sản xuất của chúng, thời gian lao động chứa đựng trong chúng) vẫn như trước, vẫn không thay đổi, thì theo ông Min, chúng ta sẽ đi đến cái quy luật tuyệt vời là sự tăng lên hay giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận tuỳ thuộc vào sự tăng lên hay giảm xuống của lợi nhuận.

"Chi phí sản xuất của vật phẩm sẽ giảm xuống nếu như có thể tiết kiệm một bộ phận lợi nhuận nào đó mà người sản xuất cuối cùng phải trả cho những người sản xuất trước đó".

Điều này quả thật rất đúng. Chúng ta hãy giả định rằng không một bộ phận lợi nhuận nào của những người sản xuất trước đó là một khoản phụ gia đơn thuần cả - là profit upon alienation[1*] như Giêm-xơ Xiu-át nói, - thì mỗi một sự tiết kiệm về một "bộ phận lợi nhuận" {trong chừng mực một sự tiết kiệm như thế đạt được bằng cách là người sản xuất sau đánh lừa người sản xuất trước, nghĩa là không trả cho người này toàn bộ giá trị chứa đựng trong hàng hóa của anh ta} là một sự tiết kiệm trong số lượng lao động cần thiết để sản xuất hàng hoá ấy. {Ở đây chúng ta không nói đến số lợi nhuận trả cho số thời gian trong đó tư bản nằm im không hoạt động trong thời kỳ sản xuất, v.v. chẳng hạn.} Ví dụ, nếu trước đây cần 2 ngày để đưa nguyên vật liệu - than chẳng hạn - từ mỏ đến công xưởng, còn bây giờ chỉ cần một ngày thôi, thì người ta "tiết kiệm" được 1 ngày lao động; nhưng điều đó có hiệu lực đối với bộ phận ngày lao động quy thành tiền công cũng như đối với bộ phận ngày lao động quy thành lợi nhuận.

Sau khi ông Min tự mình làm sáng tỏ cho bản thân rằng, tỷ suất của *số dư* ở nhà tư bản cuối cùng, hoặc nói chung là tỷ suất lợi nhuận, không chỉ phụ thuộc vào tỷ lệ trực tiếp giữa tiền công và lợi nhuận, mà còn phụ thuộc vào tỷ lệ của lợi nhuận cuối cùng, hay lợi nhuận của mỗi một nhà tư bản nhất định, với toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước, giá trị này bằng tổng số tư bản khả biến (chi phí vào tiền công) cộng với tư bản bất biến; rằng nói một cách khác, [322] tỷ suất lợi nhuận được quyết định không chỉ bởi một mình cái tỷ lệ giữa lợi nhuận và bộ phận tư bản chi vào tiền công, nghĩa là không chỉ bởi những chi phí sản xuất của tiền công hay giá trị của tiền công, - ông ta nói tiếp:

"Tuy vậy, khẳng định rằng tỷ suất lợi nhuận thay đổi theo tỷ lệ nghịch với những chi phí sản xuất của tiền công, thì vẫn đúng".

Mặc dầu điều đó không đúng, nhưng "tuy vậy... vẫn đúng"...

Sự minh họa mà Min đưa ra nhân việc này có thể được dùng

1* - lợi nhuận do chuyển nhượng

làm một ví dụ cổ điển về cái cách minh họa của nhà kinh tế học này, và điều ấy lại càng kỳ lạ vì tác giả của nó cũng đã viết một cuốn sách về khoa học lô-gích[80].

"Giả định rằng 60 công nhân nông nghiệp, chẳng hạn, nhận được 60 quác-tơ lúa mì với tính cách là tiền công, tiêu dùng tư bản bất biến và hạt giống có giá trị là 60 quác-tơ nữa, và sản phẩm của những động tác ấy bằng 180 quác-tơ. Nếu giả định rằng tỷ suất lợi nhuận là 50%, thì hạt giống và công cụ đã sử dụng để sản xuất 180 quác-tơ lúa mì phải là sản phẩm của 40 công nhân, bởi vì tiền công của 40 công nhân ấy cùng với lợi nhuận của người thuê họ là 60 quác-tơ. *Vì vậy, nếu sản phẩm là 180 quác-tơ, thì nó là kết quả lao động của 100 công nhân.*

Bây giờ giả định rằng, số lao động vẫn như cũ, nhưng *nhờ một phát minh nào đó người ta không cần đến một tư bản cố định và một hạt giống nào cả.* Kết quả 180 quác-tơ trước đây chỉ thu được với một chi phí là 120 quác-tơ; còn giờ đây thì người ta có thể thu được kết quả đó chỉ với một chi phí là 100 quác-tơ mà thôi.

180 quác-tơ lúa mì vẫn là kết quả của một lượng lao động như trước đây, tức là lao động của 100 công nhân. Vì vậy, một quác-tơ lúa mì vẫn là sản phẩm của 10/18 lao động hàng năm của một công nhân. Vì *một quác-tơ lúa mì*, thù lao của một công nhân, trên thực tế là *sản phẩm của một lượng lao động như cũ;* nhưng tuy vậy, chi phí sản xuất của nó vẫn giảm xuống. Giờ đây 1 quác-tơ lúa mì là sản phẩm của 10/18 lao động hàng năm của một công nhân và không phải là cái gì khác; còn trước đây để sản xuất ra nó thì cần phải có một lượng lao động như thế kết hợp với một chi phí dưới dạng hoàn lại lợi nhuận [của tư bản ứng trước], tức là thêm 1/5 nữa. Nếu chi phí sản xuất của tiền công vẫn như trước, thì lợi nhuận sẽ không thể tăng lên. Mỗi công nhân trước kia nhận được 1 quác-tơ lúa mì; nhưng 1 quác-tơ lúa mì lúc đó là kết quả của những chi phí sản xuất giống như của 1 1/5 quác-tơ hiện nay. Vì vậy, muốn cho mỗi công nhân nhận được những chi phí sản xuất như trước, mỗi một công nhân phải nhận được 1 quác-tơ lúa mì cộng với 1/5 quác-tơ" (s.đ.d., tr.99-103).

"Vậy, nếu giả định rằng người công nhân được trả bằng chính cái sản phẩm do anh ta sản xuất, thì rõ ràng là khi có một sự tiết kiệm nào đó trong những chi phí để sản xuất sản phẩm ấy, và người công nhân vẫn nhận được những chi phí sản xuất như cũ, thì anh ta nhất định phải nhận được một số lượng sản phẩm lớn hơn, số này tăng lên theo sự phát triển của sức sản xuất của tư bản. Nhưng nếu như vậy thì chi phí của nhà tư bản sẽ tỷ lệ một cách chính xác như trước đây với sản phẩm mà y nhận được và lợi nhuận sẽ không tăng lên. Vì vậy, những thay đổi trong tỷ suất lợi nhuận và những thay đổi trong những chi phí sản xuất của tiền công đi đôi với nhau và không thể tách rời nhau. Do đó, luận điểm của Ri-các-đô cho rằng lợi nhuận chỉ có thể tăng lên khi tiền công đồng thời giảm xuống là hoàn toàn đúng đắn, nếu dưới từ ngữ tiền công thấp *ta hiểu đó không chỉ là một tiền công vốn là sản phẩm của một lượng lao động nhỏ hơn,* mà còn là một *tiền công được sản xuất ra với những chi phí ít hơn, những chi phí này gồm cả lợi nhuận của những nhà tư bản trước đó"* (s.đ.d., tr. 104).

Về sự minh họa tuyệt diệu ấy, trước hết chúng ta hãy nhận xét điều sau đây: trong sự minh họa đó giả định rằng nhờ một phát minh nào đó, lúa mì được sản xuất mà không cần giống (nguyên liệu) và không cần tư bản cố định; nó được sản xuất mà không cần đến nguyên liệu và công cụ lao động, nghĩa là nó được sản xuất từ không khí, nước và đất đai, chỉ bằng lao động của hai bàn tay không. [323] Giả định phi lý ấy không che đậy một cái gì khác ngoài giá trị cho rằng sản phẩm được sản xuất mà *không cần có tư bản bất biến,* nghĩa là chỉ nhờ lao động mới thêm vào thôi. Dĩ nhiên là trong trường hợp ấy người ta đã chứng minh được điều cần phải chứng minh, cụ thể là lợi nhuận và giá trị thặng dư là đồng nhất, do đó, cả tỷ suất lợi nhuận cũng *chỉ* phụ thuộc vào tỷ lệ giữa lao động thặng dư và lao động cần thiết mà thôi. Trong khi đó, sự khó khăn đã nảy sinh ra do chỗ: vì giá trị thặng dư tỷ lệ [không chỉ với bộ phận khả biến của tư bản, mà còn tỷ lệ] với bộ phận bất biến của tư bản, - mà chúng ta gọi tỷ lệ đó là tỷ suất lợi nhuận, - cho nên tỷ suất giá trị thặng dư khác với tỷ suất lợi nhuận. Như vậy, nếu chúng ta giả định rằng tư bản bất biến = 0, thì sự khó khăn nảy sinh do sự tồn tại của tư bản bất biến sẽ bị xóa bỏ do chỗ chúng ta đã bỏ qua một bên sự tồn tại của tư bản bất biến ấy. Nói một cách khác, chúng ta gạt bỏ khó khăn đó bằng cách *giả định* rằng nó *không tồn tại.* Probatum est[1*].

1* - Đó là một thủ đoạn đã được thử thách.

Bây giờ chúng ta hãy sắp xếp vấn đề, hay sự minh họa của Min, một cách đúng đắn.

Trong giả định thứ nhất, chúng ta có:

Tư bản bất biến (tư bản cố định và hạt giống)	Tư bản khả biến (tư bản chi phí vào tiền công)	Tổng sản phẩm	Lợi nhuận
60 quác-tơ	60 quác-tơ (60 công nhân)	180 quác-tơ	60 quác-tơ

Trong ví dụ này chúng ta giả định rằng lao động được kết hợp vào tư bản bất biến = 120 quác-tơ, và vì mỗi quác-tơ là tiền công cho một ngày lao động (hay cho một năm lao động của người công nhân, gồm 365 ngày lao động), cho nên 180 quác-tơ tổng sản phẩm chỉ chứa đựng có 60 ngày lao động [của số lao động mới thêm vào], trong đó 30 ngày hoàn lại tiền công của công nhân và 30 ngày là lợi nhuận. Do đó, trên thực tế chúng ta giả định rằng một ngày lao động được thực hiện thành hai quác-tơ; vì vậy 60 công nhân thực hiện 60 ngày lao động của mình thành 120 quác-tơ, trong đó 60 quác-tơ là tiền công của họ và 60 quác-tơ là lợi nhuận. Nói một cách khác, người công nhân làm việc 1/2 ngày cho mình, để hoàn lại tiền công, và 1/2 ngày cho nhà tư bản, do đó mà tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Vì vậy, tỷ suất giá trị thặng dư bằng 100%, chứ không phải bằng 50%. Ngược lại, vì tư bản khả biến chỉ bằng 1/2 toàn bộ số tư bản ứng trước, cho nên tỷ suất lợi nhuận không phải là tỷ lệ của 60 quác-tơ so với 60 quác-tơ, do đó không phải là 100%, mà chỉ là 60 quác-tơ so với 120 quác-tơ, tức là chỉ bằng 50%. Nếu bộ phận bất biến của tư bản bằng 0, thì tổng số tư bản ứng trước chỉ gồm có 60 quác-tơ, chỉ gồm có tư bản đã ứng cho tiền công bằng 30 ngày lao động; lợi nhuận và giá trị thặng dư - và do đó cả tỷ suất của chúng nữa - là đồng nhất. Lúc đó, lợi nhuận sẽ là 100%, chứ không phải 50%; 2 quác-tơ sẽ là sản phẩm của một ngày lao động, còn 120 quác-tơ là sản phẩm của 60 ngày lao động, mặc dầu chỉ có 1 quác-tơ là tiền công

của một ngày lao động và chỉ có 60 quác-tơ là tiền công của 60 ngày lao động. Nói một cách khác: người công nhân sẽ chỉ nhận được có một nửa (50%) sản phẩm của anh ta, còn nhà tư bản thì sẽ nhận được một số nhiều gấp đôi so với những chi phí của hắn, tức là 100% lợi nhuận.

Vậy đối với số *tư bản bất biến* 60 quác-tơ, thì sự việc sẽ như thế nào? Chúng cũng là sản phẩm của 30 ngày lao động, và nếu giả định rằng trong số tư bản bất biến ấy, những yếu tố sản xuất ra nó cũng tỷ lệ với nhau như đã giả định trên đây, nghĩa là 1/3 số đó là tư bản bất biến, còn 2/3 là lao động mới thêm vào, rằng tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận là một, thì chúng ta sẽ có con tính như sau:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Tổng sản phẩm	Lợi nhuận
20 quác-tơ	20 quác-tơ (tiền công của 20 công nhân)	60 quác-tơ	20 quác-tơ

Tỷ suất lợi nhuận ở đây vẫn lại là 50%, tỷ suất giá trị thặng dư 100%. Tổng sản phẩm sẽ là [324] sản phẩm của 30 ngày lao động, nhưng trong đó 10 ngày lao động (= 20 quác-tơ) là lao động quá khứ (tư bản bất biến), và 20 ngày lao động là lao động mới thêm vào của 20 công nhân, nhưng trong đó mỗi một người chỉ nhận có 1/2 sản phẩm của mình với tính cách là tiền công. Vẫn như trước, 2 quác-tơ sẽ là sản phẩm lao động của một công nhân, mặc dầu 1 quác-tơ vẫn cấu thành tiền công của một công nhân như trước và 1 quác-tơ sẽ là lợi nhuận của nhà tư bản, hắn chiếm hữu một nửa lao động của người công nhân.

Số 60 quác-tơ trước đây là giá trị thặng dư của nhà tư bản sản xuất ra thành phẩm, đã cấu thành một tỷ suất lợi nhuận là 50%, vì số 60 quác-tơ giá trị thặng dư này được tính không chỉ trên 60 quác-tơ đã ứng trước cho tiền công, mà nó được tính cả cho 60 quác-tơ đã ứng trước cho hạt giống và tư bản cố định, nghĩa là cho 120 quác-tơ tất cả.

Như vậy, nếu Min cho rằng lợi nhuận của nhà tư bản đã sản xuất hạt giống và tư bản cố định tổng cộng là 60 quác-tơ, cũng bằng 50%; tiếp nữa, nếu ông ta giả định rằng giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến ở đây cũng có một tỷ lệ như ở những người sản xuất ra 180 quác-tơ, thì ông ta sẽ có thể nói một cách có lý rằng lợi nhuận = 20 quác-tơ, tiền công = 20 quác-tơ và tư bản bất biến bằng 20 quác-tơ. Vì tiền công = 1 quác-tơ, cho nên 60 quác-tơ chứa đựng 30 ngày lao động, cũng giống như 120 quác-tơ chứa đựng 60 ngày lao động.

Nhưng Min nói như thế nào?

"Nếu tỷ suất lợi nhuận là 50% thì hạt giống và công cụ đã sử dụng để sản xuất ra 180 quác-tơ lúa mì phải là sản phẩm lao động của 40 công nhân, bởi vì tiền công của 40 công nhân ấy cùng với lợi nhuận của người thuê họ là 60 quác-tơ".

Ở nhà tư bản thứ nhất đã sử dụng 60 công nhân, mỗi người nhận 1 quác-tơ mỗi ngày (như vậy là nhà tư bản đó đã chi phí 60 quác-tơ cho tiền công), tiếp nữa, đã chi phí 60 quác-tơ cho tư bản bất biến, thì 60 ngày lao động được thực hiện thành 120 quác-tơ, trong số đó công nhân chỉ nhận được 60 quác-tơ với tính cách là tiền công. Nói một cách khác, tiền công chỉ bằng một nửa sản phẩm lao động của 60 công nhân. Do đó, 60 quác-tơ tư bản bất biến chỉ bằng sản phẩm lao động của 30 công nhân thôi; nếu chúng chỉ gồm có lợi nhuận và tiền công thì tiền công sẽ là 30 quác-tơ và lợi nhuận 30 quác-tơ; do đó tiền công bằng lao động của 15 công nhân và lợi nhuận cũng vậy. Nhưng nếu lợi nhuận chỉ gồm có 50% thì đó là vì, theo giả định, trong số 30 ngày chứa đựng trong 60 quác-tơ tư bản bất biến, 10 ngày thuộc về lao động quá khứ (tư bản bất biến) và chỉ có 10 ngày là được quy thành tiền công. Như vậy là 10 ngày được chứa đựng trong tư bản bất biến, 20 ngày là những ngày lao động mới thêm vào, nhưng trong đó công nhân chỉ làm cho mình 10 ngày và 10 ngày làm cho nhà tư bản. Nhưng ông Min lại khẳng định rằng 60 quác-tơ ấy là sản phẩm của 40 công nhân, trong khi trước kia 120 quác-tơ là sản phẩm lao động của 60 công nhân. Trước kia 1 quác-tơ chứa đựng 1/2 ngày lao động (mặc dầu nó là tiền công của cả một ngày lao động), còn bây giờ 3/4 quác-tơ = 1/2 ngày lao động. Trong khi đó 1/3 sản phẩm (60 quác-tơ) chi phí vào tư bản bất biến cũng có đúng bấy nhiêu giá trị, nghĩa là cũng chứa đựng bấy nhiêu thời gian lao động như mọi 1/3 khác của sản phẩm. Nếu ông Min muốn quy toàn bộ tư bản bất biến 60 quác-tơ thành tiền công và lợi nhuận, thì điều đó cũng *không* làm thay đổi *gì* số thời gian lao động chứa đựng trong đó. Nó vẫn chứa đựng 30 ngày lao động như trước; chỉ có khác là lợi nhuận và giá trị thặng dư sẽ nhất trí với nhau, vì ở đây không cần phải hoàn lại tư bản bất biến. Do đó lợi nhuận sẽ là 100%, chứ không phải là 50% như trước. Trước kia giá trị thặng dư cũng là 100%; nhưng khi đó lợi nhuận chỉ có 50%; đó chính là vì trong việc tính toán người ta đã tính đến tư bản bất biến.

Như vậy, ở đây chúng ta thấy có hai loại biện pháp sai lầm của ông Min.

Đối với 180 quác-tơ đầu tiên, sự khó khăn là ở chỗ giá trị thặng dư và lợi nhuận không ăn khớp với nhau, vì cần phải tính 60 quác-tơ giá trị thặng dư không những cho 60 quác-tơ (cho bộ phận tổng sản phẩm bằng với tiền công), mà [325] còn phải tính cho 120 quác-tơ, nghĩa là cho tư bản bất biến 60 quác-tơ + tiền công 60 quác-tơ. Vì vậy giá trị thặng dư trước kia là 100%, còn lợi nhuận thì chỉ có 50%. Ông Min loại trừ sự khó khăn ấy cho số 60 quác-tơ cấu thành tư bản bất biến bằng cách giả định rằng ở đây toàn bộ sản phẩm được phân chia giữa nhà tư bản và người công nhân, nghĩa là không có một tư bản bất biến nào tham gia vào việc hình thành số tư bản bất biến gồm hạt giống và công cụ lao động có một tổng giá trị là 60. Cái tình huống cần được giải thích đối với tư bản I thì đã *được giả định trước* là không còn nữa đối với tư bản II, do đó vấn đề cũng chấm dứt.

Nhưng hai là, sau khi Min giả định rằng gia nhập vào giá trị

của 60 quác-tơ cấu thành tư bản bất biến đối với I chỉ có lao động [trực tiếp], rằng ở đó không có *lao động quá khứ,* không có tư bản bất biến, rằng do đó lợi nhuận và giá trị thặng dư - nghĩa là cả tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư nữa - ăn khớp với nhau, rằng giữa chúng không có một sự khác nhau nào cả, - sau khi giả định như thế thì ông ta lại giả định ngược lại rằng *giữa chúng có sự khác nhau* như trong trường hợp I, và vì vậy, như trong trường hợp I, lợi nhuận chỉ bằng 50% thôi. Nếu trong trường hợp I, 1/3 sản phẩm gồm tư bản bất biến thì lợi nhuận sẽ nhất trí với giá trị thặng dư; tổng sản phẩm sẽ chỉ gồm 120 quác-tơ, bằng 60 ngày lao động trong đó công nhân chiếm hữu 30 ngày (= 60 quác-tơ), và nhà tư bản chiếm hữu 30 ngày (= 60 quác-tơ). Tỷ suất lợi nhuận sẽ ngang với tỷ suất giá trị thặng dư, = 100%. Nhưng trên thực tế thì nó bằng 50%, bởi vì 60 quác-tơ giá trị thặng dư đã được tính không phải cho 60 quác-tơ (tiền công), mà là cho 120 quác-tơ (tiền công, hạt giống và tư bản cố định). Trong trường hợp II, Min giả định rằng, không có một tư bản bất biến nào gia nhập vào sản xuất cả. Ông ta cũng giả định rằng tiền công ở đây cũng như trước, nghĩa là bằng 1 quác-tơ. Tuy vậy, ông vẫn nghĩ rằng lợi nhuận và giá trị thặng dư ở đây khác nhau, nghĩa là lợi nhuận chỉ bằng 50% mặc dầu giá trị thặng dư là 100%. Trên thực tế ông ta giả định rằng 60 quác-tơ cấu thành 1/3 tổng sản phẩm ấy chứa đựng nhiều thời gian lao động hơn là 1/3 tổng sản phẩm khác, rằng 60 quác-tơ ấy là sản phẩm của 40 ngày lao động, còn 120 quác-tơ khác chỉ là sản phẩm của 60 ngày lao động thôi.

Nhưng trên thực tế thì ở đây để lộ ra sự lầm lạc cũ về "lợi nhuận do chuyển nhượng", lợi nhuận này không gắn gì với thời gian lao động chứa đựng trong sản phẩm, cũng như không gắn gì với sự quy định giá trị của Ri-các-đô. Cụ thể là Min giả định rằng tiền công mà một công nhân nhận được về một ngày lao động thì bằng với sản phẩm của ngày lao động của anh ta, hay anh ta làm bao nhiêu thì nó chứa đựng bấy nhiêu thời gian lao động. Nếu

tiền công được trả là 40 quác-tơ và nếu lợi nhuận = 20 quác-tơ, thì 40 quác-tơ chứa đựng 40 ngày lao động. Nếu 50%, hay 20 quác-tơ lợi nhuận, được tính cho 60 quác-tơ, thì từ đó phải kết luận rằng 40 quác-tơ bằng sản phẩm lao động của 40 công nhân, vì theo giả định, 40 quác-tơ cấu thành tiền công và 1 công nhân nhận được 1 quác-tơ mỗi ngày. Vậy thì 20 quác-tơ do đâu mà ra? 40 công nhân nói trên làm 40 ngày lao động, vì họ nhận được 40 quác-tơ. Do đó, 1 quác-tơ là sản phẩm của 1 ngày lao động. Vì vậy, 40 ngày lao động chỉ sản xuất 40 quác-tơ và không sản xuất 1 bu-sen nào nữa ngoài số ấy. Vậy thì 20 quác-tơ cấu thành lợi nhuận do đâu mà có? Làm cơ sở cho thí dụ đó của Min là sự lầm lạc cũ về "lợi nhuận do chuyển nhượng", nghĩa là một sự nâng giá cả của sản phẩm về mặt danh nghĩa lên cao hơn giá trị của nó. Nhưng ở đây, vì giá trị được biểu hiện không phải bằng tiền, mà bằng một bộ phận tương ứng của bản thân sản phẩm, cho nên "lợi nhuận do chuyển nhượng" thể hiện ra là *hoàn toàn phi lý* và không thể có được. Không có gì dễ dàng hơn là hình dung rằng, nếu 40 quác-tơ lúa mì cấu thành sản phẩm lao động của 40 công nhân nhận mỗi người 1 quác-tơ tiền công mỗi ngày (hay mỗi năm), nghĩa là nhận *toàn bộ sản phẩm của mình* làm tiền công, và nếu 1 quác-tơ lúa mì biểu hiện thành tiền là 3 p.xt., do đó 40 quác-tơ = 120 p. xt., thì khi bán 40 quác-tơ ấy lấy 180 p.xt., nhà tư bản thu được 60 p.xt. lợi nhuận, nghĩa là 50% lợi nhuận (60 p.xt. = 20 quác-tơ lúa mì). Nhưng bản thân quan niệm ấy lại dẫn đến một điều hoàn toàn phi lý khi người ta khẳng định rằng từ số 40 quác-tơ lúa mì do 40 công nhân của nhà tư bản sản xuất trong 40 ngày lao động và được hắn trả 40 quác-tơ tiền công, hắn đem bán 60 quác-tơ. Trong tay hắn chỉ có 40 quác-tơ nhưng hắn *đem bán* 60 quác-tơ, nghĩa là bán 20 quác-tơ nhiều hơn số hắn có để đem bán.

[326] Như vậy, trước hết Min cố chứng minh quy luật của

Ri-các-đô (cụ thể là cái quy luật sai lầm của Ri-các-đô lẫn lộn giá trị thặng dư với lợi nhuận bằng những giả định dễ chịu sau đây:

1) Ông ta giả định rằng bản thân nhà tư bản sản xuất tư bản bất biến đến lượt mình, không cần đến tư bản bất biến nào cả; như vậy là *với điều đó* ông ta *gạt bỏ* mọi khó khăn do tư bản bất biến đem vào.

2) Ông ta giả định rằng mặc dầu nhà tư bản không cần đến tư bản bất biến, nhưng sự khác nhau giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận, do tư bản bất biến đem vào, vẫn tiếp tục tồn tại mặc dầu không có một tư bản bất biến nào cả.

3) Ông ta giả định rằng nhà tư bản sản xuất 40 quác-tơ lúa mì có thể bán 60 quác-tơ lúa mì, vì tổng số sản phẩm của hắn được bán với tính cách là tư bản bất biến cho một nhà tư bản khác mà tư bản bất biến bằng 60 quác-tơ, và vì nhà tư bản số 2 nhận được 50% lợi nhuận về số 60 quác-tơ đó.

Sự vô nghĩa này được quy lại thành cái quan niệm "lợi nhuận do chuyển nhượng"; sở dĩ ở đây quan niệm ấy thể hiện ra phi lý đến mức như vậy là vì không phải giá trị danh nghĩa, được biểu hiện thành tiền, mà là bản thân một bộ phận sản phẩm đã bán đi phải cấu thành lợi nhuận. Do đó, khi muốn bảo vệ cho Ri-các-đô, ông Min lại từ bỏ quan điểm cơ bản của Ri-các-đô và đã thụt lùi rất xa so với Ri-các-đô, A. Xmít và phái trọng nông.

Như vậy, mưu toan đầu tiên của Min để bảo vệ học thuyết Ri-các-đô là ở chỗ ông ta ngay từ đầu đã lật đổ học thuyết ấy, cụ thể là lật đổ cái nguyên lý cơ bản nói rằng lợi nhuận chỉ là một bộ phận giá trị của hàng hóa, do đó chỉ là cái bộ phận thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa ấy mà nhà tư bản đem bán đi trong sản phẩm của mình *nhưng lại không trả* cho công nhân. Theo Min, nhà tư bản trả cho công nhân toàn bộ ngày lao động của anh ta, nhưng vẫn thu được lợi nhuận.

Chúng ta hãy xét xem Min tiếp tục như thế nào.

Ông ta giả định rằng, do một phát minh nào đó, sẽ không còn sự cần thiết phải sử dụng hạt giống và nông cụ nữa khi sản xuất lúa mì; nghĩa là theo giả định ấy của ông ta thì sẽ không còn sự cần thiết phải có tư bản bất biến đối với nhà tư bản cuối cùng, giống như ông ta đã loại trừ hạt giống và tư bản cố định đối với người sản xuất 60 quác-tơ đầu tiên. Giờ đây Min sẽ phải lập luận như sau:

Giờ đây nhà tư bản I không phải chi phí 60 quác-tơ vào hạt giống và tư bản cố định, vì chúng ta đã tuyên bố rằng tư bản bất biến của hắn = 0. Do đó, hắn chỉ phải chi phí 60 quác-tơ cho tiền công của 60 công nhân làm việc trong 60 ngày lao động. Sản phẩm của 60 ngày lao động ấy bằng 120 quác-tơ. Công nhân chỉ nhận 60 quác-tơ. Do đó nhà tư bản thu được 60 quác-tơ lợi nhuận, nghĩa là 100%. Tỷ suất lợi nhuận của hắn đúng là bằng tỷ suất giá trị thặng dư, nghĩa là đúng bằng [tỷ lệ] giữa thời gian lao động trong đó công nhân làm việc không phải cho bản thân, mà làm việc cho nhà tư bản, [với thời gian lao động trong đó họ làm việc cho bản thân]. Họ đã làm 60 ngày. Họ sản xuất ra 120 quác-tơ và nhận được 60 quác-tơ với tính cách là tiền công. Do đó, họ nhận được sản phẩm của 30 ngày lao động với tính cách là tiền công, mặc dầu họ đã lao động 60 ngày. Số thời gian lao động mà 2 quác-tơ tốn kém thì vẫn bằng 1 ngày lao động như trước. Ngày lao động do nhà tư bản *trả* vẫn bằng 1 quác-tơ như trước, nghĩa là bằng một nửa ngày lao động đã làm. Sản phẩm giảm đi 1/3, từ 180 quác-tơ giảm xuống còn 120 quác-tơ; nhưng tuy vậy lợi nhuận đã tăng lên 50%, cụ thể là từ 50% lên 100%. Tại sao? Trong số 180 quác-tơ, 1/3 chỉ hoàn lại số chi phí cho tư bản bất biến, và do đó không gia nhập vào lợi nhuận, cũng không gia nhập vào tiền công. Mặt khác, số 60 quác-tơ hay 30 ngày lao động mà công nhân đã sản xuất cho nhà tư bản, hay đã làm việc cho nhà tư bản, được *tính* không phải cho 60 quác-tơ chi phí cho tiền công (không phải tính cho 30 ngày lao động mà công nhân làm việc cho bản thân), mà cho 120 quác-tơ, hay cho 60 ngày lao động đã chi phí cho tiền công, hạt giống và tư bản cố định. Vì vậy, mặc dầu trong số 60 ngày, công nhân đã làm việc 30 ngày cho bản

thân và 30 ngày cho nhà tư bản, mặc dầu chi phí của nhà tư bản vào tiền công 60 quác-tơ đã đem lại cho hắn 120 quác-tơ sản phẩm, nhưng tỷ suất lợi nhuận của hắn không phải là 100%, mà chỉ là 50%, vì nó được tính *một cách khác*: trong một trường hợp là cho 2 x 60, còn trong trường hợp kia là cho 60. Giá trị thặng dư [327] trong cả hai trường hợp đều như nhau, nhưng tỷ suất lợi nhuận thì khác nhau.

Nhưng Min đề cập vấn đề ấy như thế nào?

Ông ta không giả định rằng khi chi phí 60 quác-tơ, nhà tư bản [sau khi áp dụng điều phát minh cho phép không cần đến tư bản bất biến] thu được 120 quác-tơ (chiếm hữu 30 ngày lao động trong số 60 ngày lao động); theo giả định của ông ta, giờ đây nhà tư bản sử dụng 100 công nhân, họ cung cấp cho hắn 180 quác-tơ, hơn nữa bao giờ cũng vẫn giả định rằng tiền công cho một ngày lao động là 1 quác-tơ. Như vậy, ta có con tính sau đây:

Tư bản đã chi phí (Chỉ có tư bản khả biến, tức chỉ có tư bản chi phí cho tiền công)	Tổng sản phẩm	Lợi nhuận
100 quác-tơ (thù lao cho 100 ngày lao động)	180 quác-tơ	80 quác-tơ

Như vậy, giờ đây nhà tư bản thu được 80% lợi nhuận. Ở đây lợi nhuận bằng giá trị thặng dư. Do đó, tỷ suất giá trị thặng dư cũng chỉ là 80%; trước kia tỷ suất ấy bằng 100%, nghĩa là cao hơn 20%. Do đó, ở đây chúng ta thấy có hiện tượng sau đây: tỷ suất lợi nhuận đã tăng lên 30%, còn tỷ suất giá trị thặng dư thì giảm xuống 20%.

Nếu nhà tư bản chỉ chi phí cho tiền công 60 quác-tơ như trước, thì ta sẽ có con tính sau đây:

100 quác-tơ đem lại	80 quác-tơ giá trị thặng dư
10 " "	8 " " "
60 " "	48 " " "

Nhưng trước đây 60 quác-tơ đem lại 60 quác-tơ giá trị thặng dư (nghĩa là đã giảm 20%). Hay nói một cách khác, trước kia

	Tổng sản phẩm	Giá trị thặng dư
60 quác-tơ đem lại	120 quác-tơ	60 quác-tơ
10 " "	20 "	10 "
100 " "	200 "	100 "

Như vậy, giá trị thặng dư đã từ 100 quác-tơ giảm xuống (trong cả 2 trường hợp chúng ta phải tính cho 100 quác-tơ) còn 80 quác-tơ, nghĩa là giảm 20%.

(60 : 48 = 100 : 80; 60 : 48 = 10 : 8; 60 : 48 = 5 : 4;

4 x 60 = 240 và 48 x 5 = 240)

Tiếp nữa, chúng ta hãy xem xét thời gian lao động vật hoá trong 1 quác-tơ, hay giá trị của một quác-tơ. Trước kia 2 quác-tơ = 1 ngày lao động, hay 1 quác-tơ = 1/2 ngày lao động, hay 9/18 lao động hàng ngày của một công nhân. Ngược lại, bây giờ 180 quác-tơ là sản phẩm của 100 ngày lao động; do đó 1 quác-tơ là sản phẩm của 100/180 ngày lao động, nghĩa là 10/18 ngày lao động. Nói một cách khác, sản phẩm đã đắt lên 1/18 ngày lao động, hay lao động đã trở nên kém năng suất hơn, vì trước kia muốn sản xuất 1 quác-tơ, người công nhân chỉ cần 9/18 ngày lao động, còn giờ đây thì anh ta cần đến 10/18 ngày lao động. Tỷ suất lợi nhuận đã tăng lên, mặc dầu giá trị thặng dư đã giảm xuống và do đó năng suất lao động đã giảm xuống, nghĩa là mặc dù giá trị thực tế (chi phí sản xuất) của tiền công đã tăng lên 1/18, hay 11 1/9 phần trăm. Trước kia, 180 quác-tơ là sản phẩm của 90 ngày lao động (1 quác-tơ là sản phẩm của 90/180 ngày lao động, tức là 9/18 hay 1/2 ngày lao động). Giờ đây chúng là sản phẩm của 100 ngày lao động (1 quác-tơ là sản phẩm của 100/180, tức 10/18 ngày lao động). Chúng ta hãy giả định rằng ngày lao động là 12 giờ = 60 x 12 phút = 720 phút. [328] Do đó, 1 phần 18 của ngày lao động = 720'/18 = 40 phút. Trong số 720 phút

ấy, trong trường hợp thứ nhất, công nhân cấp cho nhà tư bản 9/18 = 1/2 của 720', tức là 360 phút. Do đó, 60 công nhân cấp cho nhà tư bản 360' x 60. Trong số 720 phút, trong trường hợp thứ hai, người công nhân cấp cho nhà tư bản 8/18, nghĩa là chỉ có 320 phút. Nhưng nhà tư bản thứ nhất sử dụng 60 công nhân, do đó chiếm hữu được 360' x 60, tức là 21 600 phút. Nhà tư bản thứ hai sử dụng 100 công nhân, do đó chiếm hữu được 100 x 320' = 32000 phút. Như vậy nhà tư bản thứ hai chiếm hữu được nhiều lợi nhuận hơn nhà tư bản thứ nhất, bởi vì 100 công nhân mỗi người cấp 320 phút một ngày thì cấp nhiều hơn là 60 công nhân mỗi người 360 phút một ngày. Vậy điều đó diễn ra chỉ là vì nhà tư bản thứ hai sử dụng 40 công nhân nhiều hơn; nhưng hắn nhận được của mỗi công nhân tương đối ít hơn so với nhà tư bản thứ nhất. Hắn thu được nhiều hơn mặc dù tỷ suất giá trị thặng dư và năng suất lao động đã giảm xuống, còn chi phí sản xuất của tiền công thực tế, nghĩa là số lượng lao động chứa đựng trong tiền công, đã tăng lên. *Trong lúc đó, ông Min lại muốn chứng minh điều trực tiếp ngược lại*[81].

Giả định rằng nhà tư bản số I không tìm được điều "phát minh" cho phép hắn sản xuất lúa mì mà không cần đến hạt giống và tư bản cố định, cũng sử dụng 100 ngày lao động (giống như nhà tư bản số II), còn trong sự tính toán trên đây thì hắn chỉ sử dụng có 90 ngày lao động. Do đó, hắn sẽ phải sử dụng 10 ngày lao động nhiều hơn, trong đó 3 1/3 là cho tư bản bất biến của hắn (hạt giống và tư bản cố định), 3 1/3 là cho tiền công. Sản phẩm của 10 ngày lao động ấy, với mức phát triển trước đây của sản xuất, bằng 20 quác-tơ, nhưng trong đó 6 2/3 quác-tơ là để hoàn lại tư bản bất biến, còn 12 4/3 quác-tơ là sản phẩm của 6 2/3 ngày lao động. Trong số này, 6 2/3 quác-tơ là tiền công và 6 2/3 quác-tơ là giá trị thặng dư.

Như vậy, chúng ta có sự tính toán như sau:

Tư bản bất biến	Tiền công	Tổng sản phẩm	Giá trị thặng dư	Tỷ suất giá trị thặng dư
$66\frac{2}{3}$ quác-tơ ($33\frac{1}{3}$ ngày lao động)	$66\frac{2}{3}$ quác-tơ (trả cho $66\frac{2}{3}$ ngày lao động)	200 quác-tơ (100 ngày lao động)	$66\frac{2}{3}$ quác-tơ ($33\frac{1}{3}$ ngày lao động)	100%

Với một tổng sản phẩm là 100 ngày lao động, nhà tư bản I có một lợi nhuận là 33 1/3 quác-tơ ngày lao động. Hay với 200 quác-tơ tổng sản phẩm, hắn có 66 2/3 quác-tơ lợi nhuận. Hay nếu chúng ta tính bằng quác-tơ số tư bản hắn bỏ ra, thì với 133 1/3 quác-tơ (sản phẩm của 66 2/3 ngày lao động) nhà tư bản I có 66 2/3 quác-tơ lợi nhuận; trong lúc đó thì nhà tư bản II, chi phí 100 quác-tơ, đã nhận được 80 quác-tơ lợi nhuận. Như vậy, lợi nhuận của nhà tư bản II lớn hơn lợi nhuận của nhà tư bản I. Nhưng trong cùng một thời gian như nhau, nhà tư bản I sản xuất 200 quác-tơ, còn nhà tư bản II sản xuất 180 quác-tơ. Một quác-tơ của nhà tư bản I = 1/2 ngày lao động, một quác-tơ của nhà tư bản II = 10/18 (hay 5/9) ngày lao động, do đó nó chứa đựng 1/8 thời gian lao động nhiều hơn, và do đó, đắt hơn. Vì vậy nhà tư bản I ắt sẽ đánh bại nhà tư bản II. Nhà tư bản II sẽ buộc phải từ bỏ phát minh của mình và phải thích ứng với việc dùng hạt giống và tư bản cố định để sản xuất lúa mì như trước kia.

Lợi nhuận của nhà tư bản I là 60 quác-tơ tính cho 120 quác-tơ, hay 50% (cũng như tính cho 133 1/3 quác-tơ thì nó là 662/3 quác-tơ).

Lợi nhuận của nhà tư bản II là 80 tính cho 100, hay 80%.

Lợi nhuận của nhà tư bản II so với lợi nhuận của nhà tư bản I là: 80 : 50 = 8 : 5 = 1 : 5/8.

Ngược lại, giá trị thặng dư của nhà tư bản II so với giá trị thặng dư của nhà tư bản I là: 80 : 100 = 8 : 10 = 1 : 10/8 = 1 : 1 2/8 = 1 : 1 1/4.

Tỷ suất lợi nhuận của nhà tư bản II cao hơn tỷ suất lợi nhuận của nhà tư bản I là 30%.

Giá trị thặng dư của nhà tư bản II ít hơn giá trị thặng dư của nhà tư bản I là 20%.

Nhà tư bản II sử dụng 66 2/3% công nhân nhiều hơn, trong khi đó thì trong một ngày lao động nhà tư bản I chỉ chiếm hữu của mỗi công nhân có 1/8 (hay 12 1/2%) lao động nhiều hơn.

[329] Như vậy là ông Min đã chứng minh rằng nhà tư bản I sử dụng tất cả là 90 ngày lao động, trong đó 1/3 dưới hình thức tư bản bất biến (hạt giống và máy móc, v.v..) và thuê 60 công nhân mà hắn chỉ trả có 30 ngày, rằng nhà tư bản ấy sản xuất 1 quác-tơ lúa mì trong 1/2 ngày lao động (hay 9/18 ngày lao động); do đó với 90 ngày lao động sản xuất 180 quác-tơ, trong đó 60 quác-tơ đại biểu cho 30 ngày lao động chứa đựng trong tư bản bất biến, 60 quác-tơ đại biểu cho tiền công của 60 ngày lao động (hay sản phẩm của 30 ngày lao động) và 60 quác-tơ đại biểu cho giá trị thặng dư (hay sản phẩm của 30 ngày lao động). Giá trị thặng dư của nhà tư bản I ấy = 100%. Lợi nhuận của hắn = 50%, bởi vì 60 quác-tơ giá trị thặng dư được tính không phải cho 60 quác-tơ, không phải cho bộ phận tư bản chi phí vào tiền công, mà được tính cho 120 quác-tơ, nghĩa là cho một tư bản lớn gấp đôi (= tư bản khả biến + tư bản bất biến).

Tiếp nữa, Min chứng minh rằng nhà tư bản II sử dụng 100 ngày lao động trong đó hắn không chi phí gì cho tư bản bất biến cả (do phát minh của hắn), sản xuất ra một sản phẩm là 180 quác-tơ, do đó một quác-tơ = 10/18 ngày lao động, hay 1/18 ngày lao động (40 phút) đắt hơn nhà tư bản I. Lao động của công nhân của hắn kém năng suất hơn 1/18. Tiền công của công nhân của hắn, vì công nhân

vẫn nhận được 1 quác-tơ tiền công mỗi ngày như trước, đã tăng lên 1/18 về giá trị thực tế, nghĩa là về số thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra nó. Mặc dầu giờ đây chi phí sản xuất của tiền công đã tăng lên 1/18 và tổng sản phẩm của nhà tư bản II giảm xuống so với thời gian lao động đã chi phí, hơn nữa giá trị thặng dư do hắn sản xuất ra cũng chỉ có 80%, trong khi ấy giá trị thặng dư của nhà tư bản I là 100%; tỷ suất lợi nhuận của nhà tư bản II vẫn là 80%, trong khi ấy tỷ suất lợi nhuận của nhà tư bản I là 50%. Tại sao vậy? Tại vì, mặc dầu chi phí sản xuất của tiền công ở nhà tư bản II tăng lên, nhưng hắn lại sử dụng nhiều công nhân hơn, và vì ở nhà tư bản II, tỷ suất giá trị thặng dư = tỷ suất lợi nhuận, do chỗ giá trị thặng dư của hắn chỉ tính cho tư bản chi phí vào tiền công, và tư bản bất biến = 0. Nhưng Min lại muốn chứng minh ngược lại rằng việc tăng tỷ suất lợi nhuận diễn ra, theo quy luật của Ri-các-đô, do *chi phí sản xuất của tiền công đã giảm xuống*. Chúng ta đã thấy rằng, việc tăng tỷ suất lợi nhuận đó đã diễn ra *mặc dầu chi phí sản xuất của tiền công tăng lên,* rằng như vậy là quy luật của Ri-các-đô không đúng nếu lợi nhuận và giá trị thặng dư *trực tiếp* đồng nhất với nhau, nhưng dưới danh từ tỷ suất lợi nhuận ta hiểu đó là tỷ lệ giữa giá trị thặng dư hay giữa tổng lợi nhuận (tổng lợi nhuận = giá trị thặng dư) và tổng giá trị của tư bản ứng trước.

Ông Min tiếp tục:

"Trước kia chỉ với một chi phí là 120 quác-tơ người ta mới nhận được một kết quả 180 quác-tơ; còn bây giờ đây người ta có thể nhận được kết quả ấy mà chỉ chi phí có 100 thôi".

Ông Min quên rằng trong trường hợp thứ nhất, chi phí 120 quác-tơ bằng một chi phí 60 ngày lao động, còn trong trường hợp thứ hai thì chi phí 100 quác-tơ bằng chi phí 55 5/9 ngày lao động (nghĩa là trong trường hợp thứ nhất, 1 quác-tơ = 9/18 ngày lao động, còn trong trường hợp thứ hai thì bằng 10/18 ngày lao động).

"180 quác-tơ lúa mì vẫn là kết quả của một lượng lao động như trước - lượng lao động của 100 công nhân".

Xin lỗi! Trước kia 180 quác-tơ là sản phẩm của 90 ngày lao động, còn giờ đây thì chúng là kết quả của 100 ngày lao động.

"Một quác-tơ lúa mì vẫn là sản phẩm lao động hàng năm của 10/18 công nhân".

Xin lỗi! Trước kia đó là sản phẩm lao động hàng năm của 9/18 công nhân.

"Bởi vì *một quác-tơ lúa mì, khoản thù lao* của một công nhân, *trên thực tế* là *sản phẩm của cùng một lượng lao động* như trước".

Xin lỗi! Một là, giờ đây 1 quác-tơ lúa mì "trên thực tế là sản phẩm" của 10/18 ngày lao động, còn trước kia nó là sản phẩm của 9/18 ngày lao động, do đó nó trị giá 1/18 ngày lao động nhiều hơn. Hai là, không bao giờ được lẫn lộn khoản *thù lao* của một công nhân - không kể một quác-tơ trị giá 9/18 hay 10/18 ngày lao động - với *sản phẩm lao động của anh ta;* khoản đó bao giờ cũng chỉ là một bộ phận của sản phẩm ấy).

"Giờ đây, 1 quác-tơ lúa mì là sản phẩm lao động hàng năm của 10/18 công nhân chứ *không phải là cái gì khác"* (điều này là đúng!) "còn trước kia, muốn sản xuất ra nó thì phải kết hợp lượng lao động ấy với một khoản chi phí hoàn lại lợi nhuận [cho nhà tư bản trước đó] thành thử phải thêm 1/5 nữa" (s.đ.d., tr. 100-103].

Hãy dừng lại đã! Một là, [330] như chúng ta đã nhắc lại nhiều lần, nói rằng trước kia 1 quác-tơ trị giá 10/18 ngày lao động là không đúng; nó chỉ trị giá 9/18 ngày lao động. Còn sai hơn (nếu có thể có những nấc trong sự sai lầm tuyệt đối) khi nói rằng cộng thêm vào 9/18 ngày lao động ấy còn có "khoản hoàn lại lợi nhuận, thành thử phải thêm 1/5 nữa". Trong 90 ngày lao động (tính chung cả tư bản bất biến và tư bản khả biến), đã sản xuất được 180 quác-tơ. 180 quác-tơ = 90 ngày lao động, 1 quác-tơ = 90/180 = 9/18 = 1/2 ngày lao động. Như vậy là không có một "khoản phụ thêm" nào cả vào 9/18 ấy, hay vào 1/2 ngày lao động mà 1 quác-tơ phải tốn kém trong trường hợp số I.

Nhưng ở đây chúng ta đang phát hiện ra chính điều lầm lạc

mà toàn bộ điều vô nghĩa ấy xoay chung quanh dưới dạng ẩn giấu. Trước hết, Min tự làm cho mình biến thành một thằng ngốc, bằng cách giả định rằng nếu 120 quác-tơ là sản phẩm của 60 ngày lao động mà sản phẩm được chia thành những phần bằng nhau giữa 60 công nhân và nhà tư bản, thì 60 quác-tơ đại biểu cho tư bản bất biến có thể là sản phẩm của 40 ngày lao động. Trên thực tế chúng chỉ có thể là sản phẩm của 30 ngày, không kể là nhà tư bản và những công nhân sản xuất ra 60 quác-tơ ấy chia chúng với nhau theo một tỷ lệ như thế nào.

Nhưng chúng ta hãy bỏ qua điều đó. Để làm sáng tỏ hoàn toàn sự lầm lạc đó của Min, chúng ta hãy giả định rằng không phải 1/3 của số 60 quác-tơ tư bản bất biến (hay không phải 20 quác-tơ) được quy thành lợi nhuận, mà là toàn bộ số 60 quác-tơ. Chúng ta lại càng có thể giả định như thế, vì giả định đó có lợi cho Min chứ không phải cho chúng ta, và vì nó làm cho vấn đề trở nên đơn giản hơn. Hơn nữa, gán cho nhà tư bản sản xuất số tư bản bất biến 60 quác-tơ là đã tìm được một *phát minh* cho phép hắn ta buộc 30 công nhân làm *không công,* không được trả một đồng công nào cả (như điều đó diễn ra trong trường hợp tô lao dịch), 30 ngày lao động sản xuất ra 60 quác-tơ hay sản xuất ra giá trị của chúng, - thì dễ dàng hơn nhiều so với việc gán cho nhà tư bản của Min điều "phát minh" cho phép hắn sản xuất 180 quác-tơ lúa mì mà không cần có hạt giống và tư bản cố định. Như vậy, chúng ta hãy giả định rằng 60 quác-tơ nói trên chỉ chứa đựng lợi nhuận của nhà tư bản II là người sản xuất ra tư bản bất biến cho nhà tư bản I, và nhà tư bản II phải bán sản phẩm của 30 ngày lao động mà không trả một phác-thinh nào cho 30 công nhân làm việc mỗi người 1 ngày. Liệu có thể nói được rằng 60 quác-tơ đó - 60 quác-tơ chỉ quy thành lợi nhuận thôi - gia nhập vào *chi phí sản xuất của tiền công* ở nhà tư bản I, và chúng "kết hợp" với số thời gian lao động do công nhân hắn đã bỏ ra, hay không?

Dĩ nhiên, nhà tư bản và công nhân trong trường hợp số I sẽ

không thể sản xuất ra 120 quác-tơ - nói chung là không thể sản xuất ra 1 quác-tơ nào cả - nếu không có 60 quác-tơ cấu thành tư bản bất biến của họ và chỉ quy thành lợi nhuận. Đó là những điều kiện sản xuất cần thiết đối với họ, hơn nữa là những điều kiện sản xuất phải được trả tiền. Nhưng 60 quác-tơ ấy là cần thiết cho họ để sản xuất ra 180 quác-tơ. Trong số 180 quác-tơ ấy, 60 quác-tơ hoàn lại cho số 60 quác-tơ tư bản bất biến. Điều này không đụng chạm đến 120 quác-tơ của họ, tức sản phẩm của 60 ngày lao động của họ. Nếu họ có thể sản xuất ra 120 quác-tơ mà không cần đến 60 quác-tơ tư bản bất biến, thì sản phẩm *của họ,* sản phẩm của 60 ngày lao động, vẫn như trước; nhưng tổng sản phẩm sẽ nhỏ hơn, bởi vì 60 quác-tơ có trước kia đã không được tái sản xuất. Tỷ suất lợi nhuận của nhà tư bản cũng sẽ lớn hơn, bởi vì trong chi phí sản xuất của hắn không có những khoản chi, những chi phí cho các điều kiện sản xuất cho phép hắn có thể thu được một giá trị thặng dư là 60 quác-tơ. Lợi nhuận tuyệt đối sẽ vẫn như cũ, = 60 quác-tơ. Nhưng 60 quác-tơ ấy sẽ chỉ tốn kém cho hắn một khoản chi là 60 quác-tơ. Còn giờ đây hắn phải chi phí cho chúng 120 quác-tơ. Do đó, khoản chi phí cho tư bản bất biến ấy gia nhập vào những chi phí sản xuất của nhà tư bản, chứ không phải vào những chi phí sản xuất của tiền công.

Giả định rằng, nhờ một "phát minh" nào đó, nhà tư bản III có thể - cũng bằng cách không trả cho công nhân của hắn - sản xuất 60 quác-tơ trong 15 ngày lao động [chứ không phải 30 ngày], một phần là do hắn sử dụng những máy móc tốt hơn, v.v.. Nhà tư bản III này sẽ gạt nhà tư bản II ra khỏi thị trường và sẽ làm cho nhà tư bản I trở thành khách hàng thường xuyên của mình. Như vậy, giờ đây những chi phí của nhà tư bản I sẽ giảm [331] từ 60 xuống 45 ngày lao động. Công nhân cũng vẫn cần 60 ngày lao động như trước để từ 60 quác-tơ [tư bản bất biến] làm ra 180 quác-tơ sản phẩm. Và họ sẽ cần đến 30 ngày lao động để sản xuất tiền công của mình. Đối với họ, 1 quác-tơ = 1/2 ngày lao động. Nhưng 180 quác-tơ ấy chỉ tốn kém cho nhà tư bản có 45 ngày

lao động, chứ không phải 60. Nhưng sẽ là vô nghĩa nếu giả định rằng lúa mì dưới tên gọi hạt giống thì trị giá ít thời gian lao động hơn là dưới tên gọi lúa mì đơn thuần, cho nên chúng ta sẽ phải giả định rằng trong 60 quác-tơ lúa mì đầu tiên, hạt giống vẫn trị giá như trước, nhưng cần ít hạt giống hơn; hay là số tư bản cố định hình thành bộ phận giá trị của tư bản bất biến chứa đựng trong 60 quác-tơ đã trở nên rẻ hơn.

*

* *

Trước hết chúng ta hãy ghi lại tất cả những gì mà cho tới nay chúng ta đã thu được qua sự phân tích điều "minh hoạ" của Min.

Thứ nhất, điều sau đây đã được sáng tỏ:

Giả định rằng 120 quác-tơ đã được sản xuất không có một tư bản bất biến nào, và chúng vẫn là sản phẩm của 60 ngày lao động như trước, còn trước kia thì 180 quác-tơ, trong đó 60 quác-tơ là tư bản bất biến, là sản phẩm của 90 ngày lao động. Trong trường hợp ấy, số tư bản 60 quác-tơ chi cho tiền công bằng 30 ngày lao động nhưng lại chi phối được 60 ngày lao động, cũng sẽ cung cấp một sản phẩm như trước, tức 120 quác-tơ. Giá trị của sản phẩm ấy cũng sẽ không thay đổi, cụ thể là 1 quác-tơ sẽ bằng 1/2 ngày lao động. Thật ra, sản phẩm trước kia là 180 quác-tơ, chứ không phải 120 quác-tơ như hiện nay; nhưng khoản chênh lệch 60 quác-tơ ấy chỉ đại biểu cho thời gian lao động chứa đựng trong tư bản bất biến. Do đó, chi phí sản xuất của tiền công và bản thân tiền công - giá trị sử dụng của nó cũng như giá trị trao đổi của nó - vẫn không thay đổi: 1 quác-tơ lúa mì = 1/2 ngày lao động. Giá trị thặng dư cũng không thay đổi, cụ thể là 60 quác-tơ cho 60 quác-tơ, hay 1/2 ngày lao động cho 1/2 ngày lao động. Trong cả hai trường hợp, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Tuy vậy, trong trường hợp thứ nhất tỷ suất lợi nhuận chỉ là 50%, còn giờ đây nó là 100%. Và như thế chỉ là vì 60 : 60 = 100% và 60 : 120 = 50%. Ở đây sự tăng lên đó trong tỷ suất lợi nhuận diễn ra không phải

vì có sự thay đổi trong chi phí sản xuất của tiền công, mà chỉ giản đơn vì tư bản bất biến được giả định = 0; sự việc cũng gần giống như thế khi giá trị của tư bản bất biến giảm xuống, và cùng với nó giá trị của tư bản, ứng trước giảm xuống; điều đó có nghĩa là tỷ lệ giá trị thặng dư và tư bản tăng lên, và tỷ lệ đó *chính là* tỷ suất lợi nhuận.

Với tư cách là tỷ suất lợi nhuận, giá trị thặng dư được tính không chỉ cho bộ phận tư bản thực sự tăng lên và tạo ra giá trị thặng dư, cụ thể là không phải chỉ được tính cho bộ phận tư bản đã bỏ vào tiền công, mà cũng còn tính cho giá trị của nguyên liệu và máy móc, giá trị này chỉ tái hiện ra trong sản phẩm mà thôi. Ngoài ra, nó còn được tính cho giá trị của toàn bộ máy móc, chứ không phải chỉ cho bộ phận máy móc thực sự tham gia quá trình hình thành giá trị, nghĩa là cho cái bộ phận mà hao mòn cần phải được hoàn lại, - tức cũng được tính cho cả cái bộ phận chỉ gia nhập quá trình lao động thôi.

Thứ hai: Trong ví dụ thứ hai của Min, đã giả định rằng nếu tư bản I cung cấp 180 quác-tơ, bằng 90 ngày lao động, thành thử 60 quác-tơ (30 ngày lao động) = tư bản bất biến, 60 quác-tơ (đại biểu cho 60 ngày lao động, trong đó 30 được trả cho công nhân) = tư bản khả biến, tiền công = 60 quác-tơ (30 ngày lao động), giá trị thặng dư = 60 quác-tơ (30 ngày lao động); thì tư bản II cũng cung cấp 180 quác-tơ, nhưng 180 quác-tơ này bằng 100 ngày lao động, trong đó 100 quác-tơ là tiền công, 80 quác-tơ là giá trị thặng dư. Ở đây toàn bộ tư bản ứng trước đều chi phí vào tiền công. Ở đây tư bản bất biến = 0; giá trị thực tế của tiền công đã tăng lên mặt dầu giá trị sử dụng mà công nhân nhận được vẫn như cũ, = 1 quác-tơ; nhưng giờ đây 1 quác-tơ bằng 10/18 ngày lao động, còn trước kia nó chỉ bằng 9/18 ngày lao động thôi. Giá trị thặng dư đã từ 100% hạ xuống còn 80%, do đó đã giảm đi 1/5 = 20%. Tỷ suất lợi nhuận tăng từ 50% lên 80%, tức là tăng 3/5 = 60%. Như vậy, trong trường hợp ấy, chi phí sản xuất thực tế của tiền công thậm chí không những không thay đổi, mà hơn nữa lại còn tăng lên. Lao động trở nên kém năng suất hơn,

vì vậy lao động thặng dư giảm xuống. Nhưng tuy vậy tỷ suất lợi nhuận đã tăng lên. Vì sao? Một là, vì ở đây hoàn toàn không có tư bản bất biến, do đó tỷ suất lợi nhuận = tỷ suất giá trị thặng dư. Trong tất cả mọi trường hợp mà tư bản được chi phí không phải chỉ vào tiền công thôi, - điều này hầu như không thể có được trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - thì tỷ suất lợi nhuận bao giờ cũng phải nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư, và nó phải nhỏ hơn một cách tỷ lệ, tuỳ theo tổng giá trị của toàn bộ tư bản ứng trước lớn hơn giá trị của bộ phận cấu thành của tư bản chi phí cho tiền công là bao nhiêu. Hai là tỷ suất lợi nhuận tăng lên vì so với nhà tư bản I, nhà tư bản II sử dụng công nhân với một số lượng lớn hơn nhiều so với số lượng bù lại số chênh lệch trong năng suất lao động do mỗi nhà tư bản ấy sử dụng.

Thứ ba: Nếu xét một mặt của sự việc thì những trường hợp dẫn ra ở đây trong các mục *thứ nhất* và *thứ hai* là một bằng chứng có sức thuyết phục nói lên rằng sự thay đổi trong tỷ suất lợi nhuận có thể diễn ra hoàn toàn độc lập với chi phí sản xuất của tiền công. Vì rằng trong mục *thứ nhất* đã chỉ ra rằng tỷ suất lợi nhuận có thể tăng lên mặc dầu chi phí sản xuất của lao động vẫn không thay đổi. Còn trong mục *thứ hai* đã chỉ ra rằng so với tư bản I thì tỷ suất lợi nhuận đã tăng lên đối với tư bản II, mặc dầu năng suất lao động giảm xuống, do đó chi phí sản xuất của tiền công tăng lên. Do đó, cũng một trường hợp ấy [VIII - 332] chứng minh rằng, nếu ngược lại, chúng ta đem tư bản I so sánh với tư bản II, thì tỷ suất lợi nhuận giảm xuống mặc dầu tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên, năng suất lao động tăng lên, do đó chi phí sản xuất của tiền công giảm xuống. Những chi phí ấy [cho một quác-tơ] đối với tư bản I chỉ là 9/18 ngày lao động, còn đối với tư bản II là 10/18 ngày lao động, nhưng tuy vậy tỷ suất lợi nhuận ở II vẫn cao hơn 60% so với ở I. *Trong tất cả những trường hợp ấy, những sự thay đổi trong tỷ suất lợi nhuận không những không do những sự thay đổi*

[ngược nhau] trong chi phí sản xuất của tiền công quyết định mà còn diễn ra theo cùng một hướng. Thật ra, cần phải nhận xét rằng từ đó không nên kết luận rằng vận động này là *nguyên nhân* của vận động kia (ví dụ, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống không phải vì chi phí sản xuất của tiền công giảm xuống, hoặc tỷ suất lợi nhuận tăng lên không phải vì chi phí sản xuất của tiền công tăng lên), mà chỉ vì những tình huống khác làm tê liệt những tác động ngược lại của những thay đổi ấy. Nhưng dầu sao thì quy luật của Ri-các-đô cũng sai lầm, quy luật này cho rằng những thay đổi trong tỷ suất lợi nhuận diễn ra theo hướng ngược lại với những thay đổi trong tiền công, và cái này tăng lên là do cái kia giảm xuống, hoặc ngược lại. Quy luật ấy chỉ đúng *đối với tỷ suất giá trị thặng dư.* Nhưng đồng thời cũng có một mối quan hệ tất yếu nào đó (tuy không phải bao giờ cũng thế) trong cái sự việc là tỷ suất lợi nhuận và giá trị của tiền công tăng lên và giảm xuống không phải theo hướng đối lập mà theo cùng một hướng. Ở nơi nào sử dụng lao động thủ công nhiều hơn, ở đấy lao động ít năng suất hơn. Còn ở nơi nào sử dụng nhiều tư bản bất biến hơn, thì ở đấy lao động có năng suất hơn. Vì vậy, ở đây chính những tình huống gây ra sự tăng lên hay sự giảm xuống của tỷ suất giá trị thặng dư, ắt phải gây ra sự thay đổi theo hướng ngược lại trong tỷ suất lợi nhuận, nghĩa là trong trường hợp làm cho tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên thì nó phải làm cho tỷ suất lợi nhuận, v. v.. giảm đi.

[b) NHÀ TƯ BẢN VỪA SẢN XUẤT RA THÀNH PHẨM LẠI VỪA SẢN XUẤT RA TƯ BẢN BẤT BIẾN ĐỂ SẢN XUẤT SẢN PHẨM ẤY THÌ CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỶ SUẤT LỢI NHUẬN KHÔNG]

Còn giờ đây chúng ta sẽ nêu trường hợp ấy dưới cái dạng mà thật ra Min đã hình dung như thế, mặc dầu ông ta không nêu một cách đúng đắn. Điều đó đồng thời sẽ giải thích ý nghĩa thật

sự của câu chuyện hão của ông ta về lợi nhuận ứng trước của nhà tư bản.

Dưới cái dạng mà Min đã đưa ra thì ví dụ ấy không thể tồn tại được, bất chấp mọi "phát minh" và mọi "kết hợp" [1*], vì nó chứa đựng một mâu thuẫn tuyệt đối và một điều vô nghĩa tuyệt đối, và những tiền đề của bản thân ông ta tự chúng triệt tiêu lẫn nhau.

Theo Min, trong số 180 quác-tơ sản phẩm, 60 quác-tơ (giống và tư bản cố định) bằng 20 quác-tơ lợi nhuận và 40 quác-tơ tiền công cho 40 ngày lao động, thành thử nếu 20 quác-tơ lợi nhuận không còn nữa, thì 40 ngày lao động vẫn còn. Do đó, theo giả định ấy, công nhân nhận được toàn bộ sản phẩm về lao động của mình, thành thử tuyệt đối không thể hiểu được do đâu mà có 20 quác-tơ lợi nhuận và giá trị của chúng. Nếu giả định rằng chúng chỉ là khoản phụ gia vào giá cả có tính chất danh nghĩa thôi, nếu chúng không phải là thời gian lao động do nhà tư bản chiếm hữu, thì việc chúng không còn nữa cũng sẽ hoàn toàn có lợi, giống như khi trong số 60 quác-tơ ấy chúng ta tính 20 quác-tơ tiền công cho những công nhân làm việc. Tiếp nữa: 60 quác-tơ ở đấy chỉ là biểu hiện giá trị của tư bản bất biến. Nhưng, theo Min, chúng là sản phẩm của 40 ngày lao động. Mặt khác, giả định rằng 120 quác-tơ còn lại là sản phẩm của 60 ngày lao động. Nhưng dưới từ ngày lao động, ở đây phải hiểu đó là một lao động trung bình giống nhau. Do đó, giả định ấy là phi lý.

Như vậy, trước hết cần phải thừa nhận rằng trong 180 quác-tơ sản phẩm thì chỉ có 90 ngày lao động, và trong 60 quác-tơ cấu thành giá trị của tư bản bất biến, thì chỉ có 30 ngày lao động. Giả định nói rằng lợi nhuận = 20 quác-tơ hay 10 ngày lao động

1* Xem tập này, ph.III, tr. 270: ... "một lượng lao động như thế kết hợp với một chi phí dưới dạng hoàn lại lợi nhuận"...

có thể mất đi, lại là một giả định phi lý; bởi vì điều đó sẽ có nghĩa là giả định rằng 30 công nhân được dùng để sản xuất ra tư bản bất biến mặc dầu không làm việc dưới sự chỉ huy của nhà tư bản, nhưng mặt khác họ lại ân cần đến mức chỉ lấy tiền công cho mình, tức là chỉ lấy có 1/2 thời gian lao động của họ, còn 1/2 còn lại trong hàng hóa của họ thì họ không tính. Nói tóm lại, họ bán những ngày lao động của họ 50% thấp hơn giá trị của chúng. Do đó, giả định này cũng phi lý.

Nhưng chúng ta hãy giả định rằng nhà tư bản I không mua tư bản bất biến của hắn ở nhà tư bản II, để sau đó tự mình sản xuất lấy tư bản bất biến ấy, còn trong công việc sản xuất của mình thì kết hợp việc sản xuất của tư bản bất biến với việc sản xuất ra tư bản bất biến ấy. Như vậy, hắn tự cấp cho mình hạt giống, nông cụ, v.v... Chúng ta cũng hãy vứt bỏ cái "phát minh" nhờ nó mà hạt giống và tư bản cố định trở thành thừa. Vậy, chúng ta hãy giả định rằng nhà tư bản của chúng ta chi phí 20 quác-tơ (= 10 ngày lao động) cho tư bản bất biến để sản xuất ra tư bản bất biến của hắn, 10 quác-tơ tiền công cho 10 ngày lao động, trong đó công nhân làm việc không công 5 ngày.

Khi đó, việc tính toán sẽ như sau:

[333]

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến cho 80 công nhân	Giá trị thặng dư	Tổng sản phẩm
20 quác-tơ (10 ngày lao động)	60+20=80 quác-tơ (tiền công cho 80 công nhân) (=40 ngày lao động)	60 + 20 = 80 quác-tơ (= 40 ngày lao động)	180 quác-tơ (= 90 ngày lao động)

Chi phí sản xuất thực tế của tiền công vẫn như cũ, do đó năng suất lao động cũng không thay đổi. Tổng sản phẩm cũng vẫn như cũ = 180 quác-tơ, và cũng có giá trị như cũ là 180 quác-tơ. Tỷ suất giá trị thặng dư cũng vẫn như cũ, tức là 80 quác-tơ cho 80 quác-tơ. Tổng số tuyệt đối, hay đại lượng của giá trị thặng dư đã tăng từ 60 lên 80 quác-tơ, tức là tăng lên 20 quác-tơ. Tư bản ứng

trước giảm từ 120 xuống 100 quác-tơ. Trước kia chúng ta có 60 quác-tơ cho 120 quác-tơ, hay một tỷ suất lợi nhuận là 50%. Giờ đây chúng ta có 80 quác-tơ cho 100 quác-tơ, hay một tỷ suất lợi nhuận là 80%. Tổng giá trị của tư bản ứng trước giảm từ 120 xuống 100 quác-tơ, và tỷ suất lợi nhuận đã tăng từ 50% lên 80%. Bản thân lợi nhuận, không kể đến tỷ suất, giờ đây là 80 quác-tơ, còn trước kia nó là 60, do đó đã tăng lên 20 quác-tơ, nghĩa là theo mức độ như tổng số (chứ không phải tỷ suất) giá trị thặng dư.

Do đó, ở đây đã không diễn ra một sự biến đổi nào, không có một sự thay đổi nào trong chi phí sản xuất của tiền công thực tế. Ở đây, tỷ suất lợi nhuận tăng lên

1) là vì tuy không phải tỷ suất giá trị thặng dư, mà đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư đã tăng từ 60 lên 80 quác-tơ, tức là tăng lên 1/3; và nó tăng lên 1/3 hay 33 1/3%, bởi vì giờ đây nhà tư bản trực tiếp sử dụng vào công việc kinh doanh của bản thân hắn 80 công nhân chứ không phải 60 công nhân như trước kia, như vậy là hắn bóc lột 1/3 hay 33 1/3% lao động sống nhiều hơn, hơn nữa giờ đây hắn sử dụng 80 công nhân ấy với một tỷ suất giá trị thặng dư như trước kia hắn chỉ sử dụng có 60 công nhân.

2) Như vậy, trong lúc đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư (do đó, của tổng lợi nhuận) tăng lên 33 1/3%, từ 60 quác-tơ lên 80 quác-tơ, thì tỷ suất lợi nhuận đã tăng từ 50% lên 80%, tức tăng 30%, nghĩa là tăng 3/5 (bởi vì 1/5 của 50 là 10, còn 3/5 của 50 là 30), hay tăng 60%. Cụ thể là giá trị của tư bản đã chi phí giảm từ 120 quác-tơ xuống còn 100 quác-tơ, mặc dầu giá trị của bộ phận cấu thành tư bản chi phí cho tiền công đã tăng từ 60 quác-tơ lên 80 quác-tơ (từ 30 ngày lao động lên 40 ngày lao động). Bộ phận đó của tư bản đã tăng lên 10 ngày lao động (= 20 quác-tơ). Ngược lại, bộ phận bất biến của tư bản giảm từ 60 xuống 20 quác-tơ (từ

30 ngày lao động xuống 10 ngày lao động), tức 1 giảm 20 ngày lao động. Như vậy, nếu trong số 20 ngày lao động ấy chúng ta trừ đi 10 ngày lao động, tức là số ngày mà bộ phận tư bản chi phí cho tiền công đã tăng lên, thì toàn bộ tư bản đã chi phí giảm đi 10 ngày lao động (= 20 quác-tơ). Trước kia tổng tư bản ấy là 120 quác-tơ (= 60 ngày lao động), bây giờ nó chỉ còn 100 quác-tơ (= 50 ngày lao động). Như vậy là nó đã giảm đi 1/6, nghĩa là giảm 16 2/3%.

Vả lại, toàn bộ sự biến đổi đó trong tỷ suất lợi nhuận chỉ có tính chất bề ngoài thôi; nó chỉ là một sự chuyển dịch những khoản ghi từ một cuốn sổ kế toán này sang một cuốn sổ kế toán khác. Nhà tư bản I có 80 quác-tơ lợi nhuận chứ không phải 60 quác-tơ, nghĩa là có 20 quác-tơ lợi nhuận nhiều hơn; nhưng đó chính là số lợi nhuận mà người sản xuất tư bản bất biến trước kia thu được nhưng bây giờ hắn bị mất đi, bởi vì nhà tư bản I tự mình sản xuất ra tư bản bất biến của mình chứ không đi mua nó nữa, và vì vậy đáng lẽ phải [334] trả cho người sản xuất tư bản bất biến số giá trị thặng dư 20 quác-tơ (10 ngày lao động) mà người sản xuất tư bản bất biến thu được của 20 công nhân do hắn sử dụng, thì hắn bỏ số giá trị thặng dư ấy vào túi của hắn.

Cũng như trước kia, 80 quác-tơ lợi nhuận vẫn được tính cho 180 quác-tơ, chỉ có khác là trước đây nó được phân chia giữa hai người. Tỷ suất lợi nhuận có vẻ lớn hơn, vì trước kia nhà tư bản I coi số 60 quác-tơ ấy chỉ là tư bản bất biến - lúc đó đối với hắn, chúng là như vậy - và vì vậy hắn đã không chú ý tới số lợi nhuận mà người sản xuất tư bản bất biến đã nhận được. Tỷ suất lợi nhuận cũng không thay đổi, giống như giá trị thặng dư hay một điều kiện sản xuất nào khác, kể cả năng suất lao động. [Cũng như] trước kia, số tư bản do người sản xuất [tư bản bất biến] bỏ ra = 40 quác-tơ (20 ngày lao động), số [tư bản khả biến] do *nhà tư bản I* bỏ ra = 60 quác-tơ (30 ngày lao động), tổng cộng là 100 quác-tơ (50 ngày lao động). Lợi nhuận của người thứ nhất là 20 quác-tơ, của người thứ hai là 60 quác-tơ; tổng cộng là 80

quác-tơ (40 ngày lao động). Tổng sản phẩm = 90 ngày lao động (180 quác-tơ), đem lại 80 quác-tơ lợi nhuận của 100 quác-tơ chi phí cho tiền công và tư bản bất biến. Đối với xã hội thì ở đây, số thu nhập bắt nguồn từ lợi nhuận vẫn như trước; tỷ lệ giữa giá trị thặng dư và tiền công cũng không thay đổi.

Sở dĩ có sự khác nhau là vì, khi nhà tư bản bước ra thị trường hàng hóa với tư cách là người mua thì anh ta chỉ là một kẻ sở hữu hàng hoá; anh ta phải trả toàn bộ giá trị của hàng hóa, toàn bộ thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa, không kể là nhà tư bản và công nhân đã và đang tham dự theo một tỷ lệ như thế nào vào kết quả của số thời gian lao động ấy. Ngược lại, khi hắn bước ra thị trường lao động với tư cách là người mua, thì trên thực tế hắn mua nhiều lao động hơn là số hắn trả. Như vậy, nếu hắn tự sản xuất ra nguyên liệu và máy móc của hắn chứ không phải mua chúng, thì hắn tự mình chiếm hữu lấy số lao động thặng dư mà nếu không thế thì hắn sẽ phải trả cho người bán nguyên liệu và máy móc.

Đối với nhà tư bản cá biệt - không phải đối với tỷ suất lợi nhuận - thì lẽ dĩ nhiên, việc bản thân hắn thu được một lợi nhuận hay trả lợi nhuận ấy cho người khác, không phải là một điều kiện quan trọng. (Vì vậy, khi tính toán việc giảm tỷ suất lợi nhuận - do tư bản bất biến tăng lên - bao giờ người ta cũng lấy con số trung bình cho toàn thể xã hội; nghĩa là lấy tổng khối lượng giá trị mà trong một thời điểm nhất định xã hội sử dụng với tư cách là tư bản bất biến, và tỷ lệ giữa khối lượng ấy với khối lượng tư bản chi phí trực tiếp vào tiền công). Nhưng ngay cả đối với nhà tư bản cá biệt, quan điểm ấy cũng ít khi có (và có thể có) ý nghĩa quyết định khi hắn lựa chọn những sự kết hợp như những sự kết hợp thường xảy ra, ví dụ như khi cũng một nhà tư bản ấy xe sợi và dệt cùng một lúc, tự mình nung số gạch cần thiết cho bản thân, v.v.. Điều có ý nghĩa quyết định ở đây là sự tiết kiệm thực tế và chi phí sản xuất nhờ tiết kiệm thời gian trong vận tải, tiết

kiệm về nhà cửa, chất đốt, động lực, v. v., một sự kiểm soát lớn hơn đối với chất lượng nguyên liệu, v.v. . Nếu nhà tư bản muốn tự mình chế tạo cái máy mà hắn cần đến, thì hắn sẽ chế tạo nó như là một người tiểu sản xuất làm việc cho nhu cầu của bản thân hay cho nhu cầu cá nhân của một vài khách hàng quen thuộc, trên một quy mô nhỏ bé, và chiếc máy sẽ tốn kém cho hắn nhiều hơn là khi hắn mua nó ở nhà chế tạo máy làm việc cho thị trường. Còn nếu hắn muốn đồng thời xe sợi, dệt và chế tạo máy móc không những cho bản thân mình mà cho thị trường nữa, thì hắn sẽ cần một tư bản lớn hơn, mà chắc chắn hắn sẽ sử dụng một cách có lợi hơn (phân công lao động) trong công việc kinh doanh riêng của bản thân hắn. Quan điểm nói trên chỉ có thể có ý nghĩa quyết định ở nơi nào nhà tư bản tạo cho bản thân mình một thị trường đầy đủ, thành thử hắn có thể tự mình sản xuất ra tư bản bất biến của mình trên quy mô có lợi. Muốn thế, lượng cầu của bản thân hắn về tư bản bất biến phải đủ lớn. Trong trường hợp ấy, ngay cả khi lao động của hắn có năng suất kém hơn lao động của những người chuyên sản xuất ra tư bản bất biến đó, hắn vẫn chiếm hữu được một phần lao động thặng dư mà nếu không thế thì hắn sẽ phải trả cho nhà tư bản khác.

Chúng ta thấy rằng điều đó không liên quan gì tới tỷ suất lợi nhuận. Do đó, nếu trước kia sử dụng 90 ngày lao động và 80 công nhân như trong ví dụ của Min, thì người ta sẽ không có được một sự tiết kiệm nào trong chi phí sản xuất do chỗ lao động thặng dư với số lượng 40 ngày lao động (= 80 quác-tơ) chứa đựng trong sản phẩm, trước kia do 2 nhà tư bản bỏ túi, còn giờ đây thì do một nhà tư bản bỏ túi. 20 quác-tơ lợi nhuận (10 ngày lao động) biến khỏi một cuốn sổ kế toán chỉ là để xuất hiện trong một cuốn sổ kế toán khác.

Vì vậy, nếu sự tiết kiệm ấy về những lợi nhuận trước kia không nhất trí với sự tiết kiệm về thời gian lao động, tức là với sự tiết kiệm về tiền công, thì nó chỉ là một ảo tưởng mà thôi[82].

[c) VỀ VẤN ĐỀ ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG SỰ BIẾN ĐỔI TRONG GIÁ TRỊ CỦA TƯ BẢN BẤT BIẾN ĐỐI VỚI GIÁ TRỊ THẶNG DƯ, LỢI NHUẬN VÀ TIỀN CÔNG]

[335] *Thứ tư.* Nhưng bây giờ còn lại cái trường hợp, khi do năng suất lao động tăng lên, giá trị của tư bản bất biến giảm xuống; và đối với trường hợp này còn phải nghiên cứu xem nó có liên quan, và liên quan tới mức nào với chi phí sản xuất thực tế của tiền công hay của giá trị lao động. Như vậy, đó là vấn đề: một sự biến đổi trong giá trị thực tế của tư bản bất biến đồng thời cũng gây ra một sự biến đổi trong tỷ lệ giữa lợi nhuận và tiền công đến mức độ nào? Giá trị của tư bản bất biến - chi phí sản xuất của nó - có thể không biến đổi, tuy nhiên, một số lượng khi thì lớn hơn, khi thì nhỏ hơn của tư bản bất biến ấy vẫn có thể gia nhập vào sản phẩm. Ngay cả khi giả định rằng giá trị của tư bản bất biến không thay đổi, tổng khối lượng của tư bản bất biến vẫn sẽ tăng lên theo mức độ của sự phát triển năng suất lao động và sản xuất trên quy mô lớn. Vì vậy, những sự biến đổi trong *khối lượng tương đối của tư bản bất biến được sử dụng trong điều kiện chi phí sản xuất của nó vẫn như cũ hay thậm chí còn tăng lên,* - những sự biến đổi này bao giờ cũng ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, ngay từ đầu đã bị gạt ra khỏi sự nghiên cứu ấy.

Tiếp nữa, tất cả những ngành sản xuất mà sản phẩm không gia nhập trực tiếp, cũng không gia nhập gián tiếp vào tiêu dùng của công nhân cũng bị loại ra ngoài vấn đề này. Nhưng những sự biến đổi trong tỷ suất lợi nhuận thực tế diễn ra trong những ngành sản xuất ấy (nghĩa là những sự biến đổi trong tỷ lệ giữa giá trị thặng dư được thực sự sản xuất trong những ngành ấy và tư bản đã bỏ ra) tác động đến tỷ suất lợi nhuận chung là tỷ suất nảy sinh từ sự san bằng các lợi nhuận, cũng hoàn toàn giống như những biến đổi trong tỷ suất lợi nhuận của các ngành sản xuất mà sản phẩm gia nhập trực tiếp hay gián tiếp vào tiêu dùng của công nhân.

Tiếp nữa, vấn đề phải quy lại như sau: làm thế nào mà một sự thay đổi trong giá trị của tư bản bất biến lại có thể ảnh hưởng ngược trở lại đến bản thân giá trị thặng dư? Bởi vì một khi giá trị thặng dư được giả định là đã cho sẵn, thì tỷ lệ giữa giá trị thặng dư và lao động cần thiết cũng đã được cho sẵn, do đó cả giá trị của tiền công, nghĩa là chi phí sản xuất của tiền công, cũng đã cho sẵn. Trong những hình huống ấy, bất kỳ một sự thay đổi nào trong giá trị của tư bản bất biến cũng có thể hoàn toàn không đụng chạm đến giá trị của tiền công và tỷ lệ giữa lao động thặng dư và lao động cần thiết, mặc dầu là trong tất cả mọi tình huống nó phải ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, đến chi phí sản xuất ra giá trị thặng dư đối với nhà tư bản, và trong những tình huống nhất định - cụ thể là khi sản phẩm gia nhập vào tiêu dùng của người công nhân - ảnh hưởng đến số lượng giá trị sử dụng biểu hiện tiền công, mặc dầu là không ảnh hưởng đến giá trị trao đổi của nó.

Giả định rằng tiền công đã cho sẵn. Ví dụ, cứ cho rằng trong một xưởng dệt sợi bông, tiền công = 10 giờ lao động, giá trị thặng dư = 2 giờ lao động. Giả định rằng do một vụ thu hoạch tốt, giá cả bông thô giảm xuống một nửa. Cũng một lượng bông như cũ, trước kia tốn kém cho chủ xưởng 100 p.xt., thì bây giờ chỉ tốn kém có 50 p.xt.. Cũng lượng bông ấy vẫn thu hút một lượng lao động xe sợi và dệt như trước. Như vậy, với một chi phí là 50 p. xt. cho bông, giờ đây nhà tư bản có thể thu hút một số lao động thặng dư giống như trước đây, khi hắn chi phí 100 p.xt.; hoặc nếu hắn tiếp tục chi phí 100 p.xt. vào bông thì với một giá cả như cũ, giờ đây hắn nhận được một số lượng bông cho phép hắn có thể thu hút được một lao động thặng dư lớn gấp đôi. Trong cả hai trường hợp, tỷ suất giá trị thặng dư, nghĩa là tỷ lệ giữa nó và tiền công, vẫn như cũ; nhưng trong trường hợp thứ hai tổng số giá trị thặng dư sẽ tăng lên, vì người ta sử dụng một lao động gấp đôi với một tỷ suất giá trị thặng dư như cũ. Trong cả hai

trường hợp tỷ suất lợi nhuận sẽ tăng lên mặc dầu không diễn ra một biến đổi nào trong chi phí sản xuất của tiền công. Nó tăng lên bởi vì trong tỷ suất lợi nhuận, giá trị thặng dư được tính cho *chi phí sản xuất* của nhà tư bản, cho *tổng giá trị* của tư bản do hắn bỏ ra, và bởi vì những chi phí sản xuất này giảm xuống. Giờ đây nhà tư bản chỉ cần bỏ ra một chi phí nhỏ hơn để sản xuất một giá trị thặng dư như trước. Trong trường hợp thứ hai không những tỷ suất lợi nhuận tăng lên, mà tổng số lợi nhuận cũng tăng lên, bởi vì bản thân giá trị thặng dư cũng tăng lên do sử dụng lao động nhiều hơn, trong lúc đó thì chi phí cho nguyên liệu không phải vì thế mà tăng lên. Ngay cả trong trường hợp này nữa, việc tăng tỷ suất và khối lượng lợi nhuận cũng sẽ diễn ra mà không có một sự thay đổi nào trong giá trị của lao động.

Mặt khác, chúng ta hãy giả định rằng do mất mùa nên giá trị của bông tăng lên gấp đôi, thành thử cũng một số lượng bông như cũ [336], trước kia trị giá 100 p.xt. thì nay trị giá 200 p.xt.. Trong trường hợp ấy, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống trong tất cả mọi tình huống, nhưng trong những tình huống nhất định khối lượng hay đại lượng tuyệt đối của lợi nhuận cũng có thể giảm xuống. Nếu nhà tư bản sử dụng cũng một số lượng công nhân như trước, số này cũng lao động như trước kia - dưới đúng những điều kiện như cũ - thì tỷ suất lợi nhuận của hắn giảm xuống, mặc dầu tỷ lệ giữa lao động thặng dư và lao động cần thiết, và vì vậy cả tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư nữa, vẫn *không thay đổi.* Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, bởi vì chi phí sản xuất của giá trị thặng dư tăng lên đối với nhà tư bản, nghĩa là hắn phải chi phí cho nguyên liệu 100 p.xt. nhiều hơn để chiếm hữu một lượng thời gian lao động của người khác ngang như trước kia. Nếu giờ đây nhà tư bản buộc phải đem một phần tiền trước đây được bỏ vào tiền công để mua bông, ví dụ là 150 p.xt. chẳng hạn, trong đó 50 p.xt. trước đây gia nhập vào tiền công, thì cả tỷ suất lẫn tổng số lợi nhuận đều giảm xuống, hơn nữa tổng số này giảm xuống do

người ta sử dụng ít lao động hơn, tuy rằng với một tỷ suất giá trị thặng dư như cũ. Tình hình đó cũng sẽ diễn ra nếu do mất mùa nên không có đủ bông để thu hút cũng một lượng lao động sống như trước kia. Trong cả hai trường hợp, khối lượng và tỷ suất lợi nhuận đều giảm xuống, mặc dầu không có một sự biến đổi nào diễn ra trong giá trị của lao động, do đó cả trong tỷ suất giá trị thặng dư, hay trong số lao động không công mà nhà tư bản thu được, so với số lao động đã được hấn trả trong tiền công.

Như vậy là với một *tỷ suất giá trị thặng dư* như cũ, tức là với một *giá trị của lao động* như cũ, một sự thay đổi trong giá trị của tư bản bất biến nhất định phải gây ra một sự thay đổi trong tỷ suất lợi nhuận, và có thể đi kèm với một sự thay đổi trong tổng khối lượng của lợi nhuận.

Mặt khác, đối với công nhân thì như sau:

Nếu giá trị của bông giảm xuống, do đó, nếu giá trị của cái sản phẩm mà bông gia nhập vào giảm xuống, thì người công nhân vẫn nhận được một tiền công bằng 10 giờ lao động như trước. Nhưng bộ phận hàng hóa làm bằng bông mà bản thân anh ta tiêu dùng thì giờ đây anh ta nhận được theo một giá cả rẻ hơn, do đó một bộ phận trước kia do anh ta chi tiêu vào những hàng bông vải sợi, thì giờ đây được anh ta chi cho những vật phẩm khác. Số lượng những tư liệu sinh hoạt mà anh ta có thể mua được chỉ tăng lên theo tỷ lệ ấy, nghĩa là theo cái tỷ lệ mà anh ta tiết kiệm được trên giá cả của hàng bông vải sợi. Bởi vì ngoài điều đó ra, giờ đây với một số lượng hàng bông vải sợi lớn hơn, anh ta không nhận được nhiều hơn số đã nhận được trước đây với một số lượng hàng bông vải sợi ít hơn. Những hàng hóa khác đã tăng lên theo cái tỷ lệ mà các hàng bông vải sợi giảm xuống. Nói tóm lại, một số lượng hàng bông vải sợi lớn hơn giờ đây có một giá trị không lớn hơn giá trị của một số lượng hàng bông vải sợi nhỏ hơn trước kia. *Như vậy, trong trường hợp ấy, giá trị của tiền công vẫn như trước nhưng sẽ đại biểu cho một lượng hàng hoá* (giá trị sử dụng)

khác lớn hơn. Tuy vậy tỷ suất lợi nhuận sẽ tăng lên, mặc dầu với cùng một giả thiết như vậy thì tỷ suất giá trị thặng dư sẽ không thể tăng lên.

Trong trường hợp bông đắt lên thì tình hình sẽ ngược lại. Nếu người công nhân cũng làm việc trong một số thời gian như trước và nhận được một tiền công bằng 10 giờ như trước, thì giá trị lao động của anh ta vẫn như trước, nhưng giá trị sử dụng của nó sẽ giảm xuống theo mức độ bản thân anh ta tiêu dùng hàng bông vải sợi. Trong trường hợp đó *giá trị sử dụng của tiền công sẽ giảm xuống, còn giá trị của nó thì vẫn như cũ,* mặc dầu tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Như vậy, trong khi giá trị thặng dư và tiền công (thực tế)[83] bao giờ cũng giảm xuống và tăng lên theo tỷ lệ nghịch với nhau (trừ trường hợp người công nhân tham dự vào kết quả của việc kéo dài thời gian lao động của anh ta một cách tuyệt đối; nhưng trong trường hợp ấy sức lao động cũng hao mòn một cách nhanh chóng hơn), thì tỷ suất lợi nhuận có thể thay đổi theo hướng tăng lên hay giảm xuống - trong trường hợp thứ nhất mặc dầu giá trị của tiền công vẫn như cũ và giá trị sử dụng của nó tăng lên; trong trường hợp thứ hai, mặc dầu *giá trị của tiền công* vẫn như cũ, còn giá trị sử dụng của nó thì giảm xuống.

Vì vậy, một sự tăng lên của tỷ suất lợi nhuận, do một sự giảm *giá trị* của tư bản bất biến gây ra, thì không trực tiếp liên quan gì tới bất kỳ một sự thay đổi nào trong giá trị thực tế của tiền công (của thời gian lao động chứa đựng trong tiền công).

Như vậy, như đã giả định trên đây, nếu giá trị của bông giảm xuống 50%, thì sẽ không có gì sai lầm bằng việc nói rằng [như đã xảy ra đối với Min] trong trường hợp ấy chi phí sản xuất của tiền công giảm xuống, hoặc nói rằng nếu người công nhân được trả công bằng hàng bông vải sợi vẫn nhận được một giá trị như trước, do đó nhận được một số *lượng* hàng bông vải sợi lớn hơn trước (bởi vì 10 giờ lao động vẫn bằng 10 si-linh như trước chẳng hạn, nhưng với 10 si-linh ấy tôi có thể mua được nhiều hàng bông vải sợi hơn trước, vì giá trị của bông thô đã giảm xuống), thì tỷ suất lợi nhuận vẫn như cũ. Tỷ suất giá trị thặng

dư vẫn như cũ, nhưng [337] tỷ suất lợi nhuận tăng lên. *Chi phí sản xuất của sản phẩm* sẽ giảm xuống, vì một bộ phận cấu thành của sản phẩm - nguyên liệu chứa đựng trong sản phẩm - tốn kém ít thời gian lao động hơn trước kia. Chi phí sản xuất của tiền công vẫn như trước, vì người công nhân vẫn lao động *cho mình* trong một khoảng thời gian như trước và vẫn làm việc *cho nhà tư bản* trong một khoảng thời gian như trước. (Nhưng chi phí sản xuất của tiền công không phụ thuộc vào thời gian lao động mà các tư liệu sản xuất do người công nhân sử dụng tốn kém, mà phụ thuộc vào thời gian lao động do anh ta bỏ ra để hoàn lại tiền công của mình. Theo quan điểm của ông Min, các chi phí sản xuất của tiền công sẽ đắt hơn do chỗ anh ta gia công đồng chứ không phải sắt, hay gia công lanh chứ không phải bông, chẳng hạn; hoặc giả chúng sẽ đắt hơn thì anh ta gieo hạt lanh chứ không gieo hạt bông, hay khi anh ta làm việc với một cái máy đắt tiền hơn chứ không làm việc hoàn toàn không có máy móc, chỉ với một dụng cụ thủ công đơn thuần). *Chi phí sản xuất của lợi nhuận* sẽ giảm xuống vì tổng số, tổng khối lượng của số tư bản được ứng trước để sản xuất giá trị thặng dư sẽ giảm xuống. Những chi phí của giá trị thặng dư không bao giờ lớn hơn những chi phí của cái bộ phận chi cho tiền công. Ngược lại, những chi phí của lợi nhuận = tổng số chi phí của số tư bản đã ứng ra để tạo ra số giá trị thặng dư ấy. Do đó, không những chúng được quyết định bởi giá trị của bộ phận tư bản chi phí cho tiền công và tạo ra giá trị thặng dư, mà còn được quyết định bởi giá trị của bộ phận tư bản cần thiết để có thể vận dụng được bộ phận tư bản trao đổi với lao động sống. Ông Min lẫn lộn chi phí sản xuất của lợi nhuận với chi phí sản xuất của giá trị thặng dư, tức là ông ta lẫn lộn lợi nhuận với giá trị thặng dư.

Từ những điều đã trình bày, ta thấy tầm quan trọng của việc nguyên liệu trở nên rẻ hơn hay đắt hơn đối với ngành công nghiệp chế biến nguyên liệu ấy (đó là chưa nói đến sự rẻ đi một cách

tương đối của máy móc[1)], - ngay cả khi giả định rằng giá cả thị trường ngang với giá trị của hàng hóa, nghĩa là giá cả thị trường của hàng hóa giảm xuống đúng theo tỷ lệ giảm của nguyên liệu chứa đựng trong hàng hóa ấy.

Vì vậy, đại tá To-ren-xơ nhận xét một cách có lý về nước Anh:

"Đối với một nước như nước Anh, tầm quan trọng của một thị trường ngoài nước phải được đo không phải bằng số lượng hàng hoá thành phẩm mà thị trường ấy nhận được, mà bằng số lượng những yếu tố tái sản xuất do thị trường trả lại cho nước ấy "(*R. Torrens.* A. Letter to Sir R. Peel ect. On the Condition of England, etc. 2nd edition, London, 1849, tr.275).

{Nhưng cách To-ren-xơ chứng minh điều đó thì tồi. Đó là câu chuyện thông thường về cung và cầu. Ở ông ta, vấn đề quy lại là nếu tư bản Anh chế biến bông chẳng hạn, lại tăng nhanh hơn số tư bản trồng bông ở Mỹ chẳng hạn, thì giá cả bông tăng lên, và khi đó To-ren-xơ nói:

"giá trị của hàng bông vải sợi sẽ giảm xuống so với những chi phí giản đơn của việc sản xuất ra chúng [s.đ.d., tr.240].

Cụ thể là trong khi giá cả của nguyên liệu tăng lên do lượng cầu của Anh tăng lên, thì giá cả của hàng bông vải sợi sẽ giảm xuống, những hàng bông vải sợi ấy bị đắt lên do giá cả nguyên liệu tăng lên, như trên thực tế chúng ta đang thấy hiện nay (mùa xuân 1862), khi sợi đắt hơn nhiều so với bông thô và vải đắt hơn nhiều so với sợi. Nhưng To-ren-xơ lại giả định trường hợp có đủ bông cho tiêu dùng công nghiệp của Anh, mặc dầu là bông đắt. Giá cả bông tăng cao hơn giá trị của nó. Vì vậy, nếu hàng bông vải sợi được bán theo giá trị của chúng, thì điều đó chỉ có thể thực hiện được bằng cách là: vì người trồng bông thu được từ toàn

1) Tôi hiểu sự rẻ đi *một cách tương đối* của máy móc, là việc giá trị tuyệt đối của khối lượng máy móc được sử dụng tăng lên, nhưng không tăng theo tỷ lệ tăng khối lượng và hiệu quả của chúng.

bộ sản phẩm một số lượng giá trị thặng dư nhiều hơn số thuộc về anh ta, cho nên trên thực tế hắn vơ vét được một phần giá trị thặng dư thuộc về chủ xưởng bông vải sợi. Chủ xưởng bông vải sợi không thể hoàn lại cho mình bộ phận giá trị thặng dư đó bằng cách tăng giá cả lên, bởi vì do giá cả tăng lên lượng cầu sẽ giảm xuống. Ngược lại, do lượng cầu giảm xuống, lợi nhuận của người chủ xưởng bông vải sợi thậm chí có thể còn tụt xuống nhiều hơn là khi nó tụt xuống do nhà trồng bông gia thêm vào giá trị của bông.

Lượng cầu về nguyên liệu, ví dụ về bông chẳng hạn, hằng năm được quyết định không những bởi lượng cầu thực tế tồn tại trong thời gian đó, mà còn được quyết định bởi lượng cầu trung bình của năm ấy, - do đó không những bởi lượng cầu của những công xưởng đang hoạt động, mà còn bởi lượng cầu đã tăng lên do những công xưởng sẽ mở ra trong năm tới (người ta biết được con số những công xưởng này qua kinh nghiệm), nghĩa là *bởi số tăng tương đối của những công xưởng trong năm ấy,* hay bởi lượng cầu bổ sung [338] tương ứng với số tăng tương đối ấy.

Ngược lại, nếu giá cả bông, v.v. giảm xuống (ví dụ do một vụ thu hoạch đặc biệt tốt chẳng hạn), thì giá cả đó phần lớn giảm xuống dưới giá trị của nó - cũng lại do quy luật cầu và cung. Vì vậy, tỷ suất lợi nhuận - và như trên đã nói, đôi khi cả khối lượng lợi nhuận nữa - không những tăng lên theo mức độ mà tỷ suất ấy sẽ tăng lên nếu như giá cả của số bông rẻ đi sẽ bằng với giá trị của nó; nhưng tỷ suất ấy cũng còn tăng lên vì thành phẩm không rẻ đi ngang với *toàn bộ* số chênh lệch giữa giá trị và giá cả bông đã trả cho người trồng bông, do đó vì chủ xưởng bông vải sợi bỏ túi một phần giá trị thặng dư lẽ ra thuộc về người trồng bông. Điều đó không làm giảm lượng cầu đối với sản phẩm của hắn, bởi vì dẫu sao thì sản phẩm này cũng đã giảm giá do giá trị của bông giảm xuống. Nhưng giá cả của nó không giảm xuống với mức như mức giá cả bông thô giảm xuống dưới giá trị của bản thân nó.

Ngoài ra, trong những thời kỳ như thế, lượng cầu cũng tăng lên do công nhân có việc làm đầy đủ và được trả công đầy đủ, thành thử trên một mức độ rất lớn bản thân họ cũng thể hiện ra là những người tiêu dùng, những người tiêu dùng sản phẩm của chính họ. Trong những trường hợp nguyên liệu giảm giá, không phải do sự giảm xuống thường xuyên và kéo dài của những chi phí sản xuất trung bình của nó, mà do một vụ mùa đặc biệt tốt (điều kiện thời tiết), thì tiền công của công nhân không giảm xuống; ngược lại lượng cầu về công nhân lại tăng lên. Kết quả của lượng cầu *ấy* không những tác động một cách tỷ lệ với sự tăng lên của nó. Ngược lại, khi sản phẩm đắt lên một cách đột ngột thì một mặt, nhiều công nhân bị sa thải, và mặt khác, chủ xưởng tránh cho mình khỏi bị tổn thất bằng cách giảm tiền công xuống dưới mức trung bình của nó. Do đó, lượng cầu bình thường về công nhân giảm xuống và điều đó lại càng tăng cường hơn nữa tình trạng giảm sút chung của lượng cầu và sự tác động của nó đến giá cả thị trường.}

Chính quan niệm (theo kiểu Ri-các-đô) của ông ta về sự phân chia sản phẩm giữa công nhân và nhà tư bản là cái chủ yếu đã dẫn Min đến tư tưởng cho rằng một sự thay đổi trong giá trị của tư bản bất biến sẽ gây ra một sự thay đổi trong giá trị của lao động, hay trong chi phí sản xuất của lao động, thành thử việc giảm giá trị của tư bản bất biến ứng trước chẳng hạn, sẽ làm giảm giá trị của lao động, chi phí sản xuất của lao động, do đó của cả tiền công nữa. Do giá trị của nguyên liệu, ví dụ như của bông thô, giảm xuống, nên giá trị của sợi giảm xuống. Chi phí sản xuất của sợi giảm xuống; lượng thời gian lao động chứa đựng trong sợi giảm xuống. Ví dụ nếu một pao sợi là sản phẩm một ngày lao động 12 giờ của một công nhân, và nếu giá trị của bông chứa đựng trong một pao sợi đó giảm xuống, thì giá trị của 1 pao sợi sẽ giảm xuống đúng như giá trị của bông đã chi phí vào sợi. Ví dụ, 1 pao

sợi nhỏ loại hai cho máy số 40 ngày 22 tháng Năm 1861 và 12 pen-ni (1 si-linh). Ngày 22 tháng Năm 1858 nó trị giá 11 pen-ni (trên thực tế là 11 6/8, vì giá cả của nó không giảm xuống hoàn toàn giống như giá cả của bông thô). Nhưng trong trường hợp thứ nhất, giá cả một pao bông thô tốt là 8 pen-ni (trên thực tế là 8 1/8), trong trường hợp thứ hai là 7 pen-ni (trên thực tế là 7 3/8). Như vậy, ở đây giá trị của sợi đã giảm xuống đúng như giá trị của bông thô, của nguyên liệu để làm ra sợi. Như vậy, - Min nói, - lao động cũng vẫn như trước; nếu như trước kia nó là 12 giờ, thì sản phẩm vẫn là kết quả cũng của 12 giờ ấy như trước. Nhưng trong trường hợp thứ hai, thêm vào đó còn có 1 pen-ni ít hơn của lao động quá khứ so với trường hợp thứ nhất. Lao động vẫn như cũ, nhưng chi phí sản xuất của lao động đã giảm xuống (cụ thể là đã giảm xuống 1 pen-ni).

Giờ đây mặc dầu 1 pao sợi với tính cách là sợi, là giá trị sử dụng, vẫn là sản phẩm của một lao động 12 giờ như trước nhưng *giá trị* của 1 pao sợi thì giờ đây cũng như trước kia, không phải [chỉ] là sản phẩm của một lao động 12 giờ của người xe sợi. Trong trường hợp thứ nhất, 2/3 của 12 pen-ni, = 8 pen-ni, là giá trị của bông chứ không phải của sản phẩm của người xe sợi; trong trường hợp thứ hai, 2/3 của 11 pen-ni, tức 7 pen-ni, không phải là sản phẩm của anh ta. Trong trường hợp thứ nhất còn lại 4 pen-ni với tư cách là sản phẩm của một lao động 12 giờ và trong trường hợp thứ hai cũng còn lại đúng 4 pen-ni. Trong cả hai trường hợp, lao động [của người xe sợi] chỉ thêm có 1/3 vào giá trị của sợi. Như vậy, trong trường hợp thứ nhất, trong 1 pao sợi, chỉ có 1/3 pao là sản phẩm của người xe sợi (ta không nói đến máy móc), và trong trường hợp thứ hai cũng vậy. Công nhân và nhà tư bản phải chia với nhau chỉ có 4 pen-ni = 1/3 pao sợi như trước. Nếu người công nhân mua sợi với 4 pen-ni, thì trong trường hợp thứ hai anh ta nhận được nhiều sợi hơn trong trường hợp thứ nhất

nhưng giờ đây một lượng sợi nhiều hơn lại có một giá trị bằng một lượng sợi ít hơn trước đây. Nhưng việc phân chia 4 pen-ni giữa nhà tư bản và người công nhân vẫn như trước. Nếu thời gian do người công nhân chi phí vào việc tái sản xuất hay sản xuất ra tiền công của mình bằng 10 giờ thì lao động thặng dư của anh ta vẫn bằng 2 giờ như trước kia. Cũng như trước kia, người công nhân nhận được 5/6 của 4 pen-ni, hay của 1/3 pao sợi, còn nhà tư bản thì nhận được 1/6 của số ấy. Như vậy là đã không diễn ra một [339] sự thay đổi nào trong việc phân phối sản phẩm, tức sợi. Tuy vậy, tỷ suất giá trị thặng dư vẫn tăng lên, vì giá trị của nguyên liệu đã giảm xuống, và vì vậy tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tổng tư bản ứng trước hay với những chi phí sản xuất của nhà tư bản, đã tăng lên.

Để cho ví dụ ấy được giản đơn, nếu chúng ta không nói đến máy móc, v.v., thì cả hai trường hợp có thể được hình dung như sau:

	Giá cả 1 pao sợi	Tư bản bất biến	Lao động mới thêm vào	Tiền công	Tổng chi phí của nhà tư bản	Giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận
Trường hợp I	12 p.	8 p.	4p.	$3\frac{1}{3}$ p.	$11\frac{1}{3}$ p.	$\frac{2}{3}$ p.	$5\frac{15}{17}$ %
Trường hợp II	11 p.	7 p.	4 p.	$3\frac{1}{3}$ p.	$10\frac{1}{3}$ p.	$\frac{2}{3}$ p.	$6\frac{14}{31}$ %

Do đó, ở đây tỷ suất lợi nhuận đã tăng lên mặc dầu *giá trị* lao động vẫn như cũ, còn giá trị sử dụng của lao động, biểu hiện trong sợi, đã tăng lên. Tỷ suất lợi nhuận tăng lên (mà không có sự thay đổi nào trong thời gian lao động do người công nhân chiếm

hữu) *chỉ* là vì giá trị của bông, và do đó cả tổng giá trị của những chi phí sản xuất của nhà tư bản nữa, đã giảm xuống. Dĩ nhiên, 2/3 pen-ni cho một chi phí 11 1/3 pen-ni thì nhỏ hơn 2/3 pen-ni tính cho một chi phí là 10 1/3 pen-ni.

*

* *

Từ tất cả những điều đã trình bày, ta thấy rõ tính chất sai lầm của những luận điểm sau đây mà Min dùng để kết thúc sự minh họa của mình[1*].

"Nếu chi phí sản xuất của tiền công vẫn như trước, thì lợi nhuận sẽ không thể tăng lên. Trước kia, mỗi công nhân nhận được 1 quác-tơ lúa mì; nhưng 1 quác-tơ lúa mì trước kia là kết quả của một chi phí sản xuất bằng 1 1/5 quác-tơ hiện nay. Vì vậy, muốn cho mỗi công nhân có thể nhận được những chi phí sản xuất như trước kia thì mỗi người phải nhận được 1 quác-tơ + 1/5 quác-tơ" (s.đ.d., tr.103).

"Như vậy, nếu giả định rằng người công nhân được trả bằng thứ sản phẩm do anh ta sản xuất, thì rõ ràng là khi có một sự tiết kiệm nào đó trong chi phí sản xuất ra hàng hóa ấy, còn người công nhân vẫn nhận được cũng những chi phí sản xuất như trước kia, - thì người công nhân nhất định sẽ nhận được một số lượng sản phẩm lớn hơn theo tỷ lệ tăng lên của sức sản xuất của tư bản. Nhưng nếu vậy thì chi phí của nhà tư bản sẽ tỷ lệ với số sản phẩm do hắn thu được đúng như trước kia, và lợi nhuận sẽ không tăng lên". (Điều này không đúng). "Vì vậy, những thay đổi trong tỷ suất lợi nhuận và những thay đổi trong chi phí sản xuất của tiền công là đi liền với nhau và không thể tách rời. Do đó, luận điểm của Ri-các-đô cho rằng lợi nhuận chỉ có thể tăng lên khi tiền công đồng thời giảm xuống là hoàn toàn đúng, nếu như người ta hiểu tiền công thấp không chỉ là một tiền công vốn là sản phẩm của một lượng lao động nhỏ hơn, mà còn là một tiền công được sản xuất với những chi phí ít hơn, gồm cả lợi nhuận của những nhà tư bản trước đó nữa" (s.đ.d., tr.104).

Như vậy, theo sự minh họa của Min thì quan điểm của Ri-các-đô là hoàn toàn đúng đắn nếu ta hiểu tiền công thấp (hay nói chung,

1* Xem tập này, ph.III, tr. 270.

những chi phí sản xuất của tiền công) không những là cái ngược lại với điều Ri-các-đô nói, mà còn là một điều tuyệt đối vô nghĩa, cụ thể là: dưới danh từ những chi phí sản xuất của tiền công, người ta đề nghị chúng ta hiểu đó không phải là bộ phận ngày lao động mà người công nhân bỏ ra để hoàn lại tiền công của mình, mà đó còn là những chi phí sản xuất của thứ nguyên liệu do anh ta chế biến và của những máy móc do anh ta sử dụng, nghĩa là cả số thời gian lao động trong đó anh ta *không* làm việc cho mình, cũng không làm việc cho nhà tư bản.

*

* *

Thứ năm. bây giờ đến câu hỏi thật sự cần giải đáp: một sự biến đổi trong giá trị của tư bản bất biến có thể ảnh hưởng tới giá trị thặng dư đến mức nào?

Khi chúng ta nói rằng giá trị của tiền công trung bình hằng ngày là 10 giờ, - hay điều này cũng thế, - trong toàn bộ ngày lao động, ví dụ là 12 giờ, mà người công nhân làm việc, thì 10 giờ là cần thiết để sản xuất ra và hoàn lại số tiền công của anh ta, và chỉ có số thời gian anh ta làm việc ngoài 10 giờ ấy mới là thời gian lao động không được trả công và mới cấu thành một giá trị mà nhà tư bản [340] thu được nhưng không phải trả gì cho nó cả, - khi chúng ta nói như vậy thì điều đó chẳng qua chỉ có nghĩa là tổng số những tư liệu sinh hoạt do người công nhân tiêu dùng chứa đựng 10 giờ lao động. 10 giờ lao động đó biểu hiện ra bằng một số tiền nào đó mà người công nhân dùng để mua những tư liệu sinh hoạt ấy.

Nhưng giá trị của các hàng hóa được quyết định bởi số thời gian lao động chứa đựng trong chúng, không kể là số thời gian lao động đó được chứa đựng trong nguyên liệu, trong những máy móc đã hao mòn, hay trong số lao động mà người công nhân dùng máy móc để kết hợp thêm vào nguyên liệu. Vì vậy, nếu diễn ra

một sự biến đổi thường xuyên (chứ không phải nhất thời) trong giá trị của nguyên liệu hay của máy móc gia nhập vào hàng hóa ấy, - một sự biến đổi gây nên bởi sự biến đổi trong năng suất của thứ lao động sản xuất nguyên liệu và máy móc ấy, nói tóm lại là sản xuất tư bản bất biến chứa đựng trong hàng hóa, - và nếu do sự biến đổi ấy mà giờ đây người ta cần nhiều hay ít thời gian lao động hơn trước kia, để sản xuất những bộ phận cấu thành của hàng hóa, thì do điều đó bản thân hàng hóa sẽ trở nên đắt hơn hoặc rẻ hơn (với điều kiện năng suất của thứ lao động biến nguyên liệu thành sản phẩm vẫn không thay đổi và đại lượng của ngày lao động vẫn như cũ). Kết quả là những chi phí sản xuất của sức lao động, tức giá trị của nó, sẽ tăng lên hoặc giảm xuống; nghĩa là nếu trước kia người công nhân làm việc cho mình 10 giờ trong số 12 giờ thì giờ đây anh ta phải làm việc 11 giờ, hay trong trường hợp ngược lại, chỉ làm có 9 giờ cho mình thôi. Trong trường hợp thứ nhất, lao động của anh ta cho nhà tư bản, nghĩa là giá trị thặng dư sẽ giảm đi một nửa, từ 2 giờ xuống 1 giờ. Trong trường hợp thứ hai, lao động đó tăng lên gấp rưỡi, từ 2 giờ lên 3 giờ. Trong trường hợp này, tỷ suất lợi nhuận và khối lượng lợi nhuận của nhà tư bản sẽ tăng lên; tỷ suất lợi nhuận tăng lên vì giá trị của tư bản bất biến giảm xuống; cả tỷ suất lẫn khối lượng lợi nhuận đều tăng lên là vì tỷ suất giá trị thặng dư (và đại lượng tuyệt đối của nó) tăng lên.

Đó là phương thức duy nhất mà một sự biến đổi trong giá trị của tư bản bất biến có thể ảnh hưởng đến giá trị của lao động, đến chi phí sản xuất của tiền công, hay đến sự phân chia ngày lao động giữa nhà tư bản và công nhân, do đó, cũng đến cả giá trị thặng dư nữa.

Nhưng điều đó chỉ có nghĩa là đối với nhà tư bản xe sợi bông chẳng hạn, thì số thời gian lao động cần thiết của công nhân của hắn được quyết định không chỉ bởi năng suất lao động trong ngành công nghiệp sợi, bởi năng suất lao động trong ngành sản xuất bông, sản xuất máy móc, v.v., mà cũng còn được quyết định bởi năng suất trong tất cả các ngành sản xuất mà sản phẩm

tuy không gia nhập với tư cách là tư bản bất biến - không phải với tư cách là nguyên liệu, cũng không phải với tư cách là máy móc, v.v. - vào sản phẩm của ngành sợi (theo giả định thì sản phẩm này đi vào tiêu dùng của công nhân), tức là vào sợi, nhưng lại cấu thành một bộ phận của tư bản lưu động chi phí cho tiền công, do đó, bởi năng suất lao động trong ngành công nghiệp sản xuất thức ăn, v.v... Cái trong ngành sản xuất này thể hiện ra là sản phẩm thì trong ngành sản xuất khác lại thể hiện ra là vật liệu lao động hay tư liệu lao động; vì vậy tư bản bất biến của ngành này gồm sản phẩm của ngành sản xuất khác, và thể hiện ra trong ngành sản xuất khác không phải với tư cách là tư bản bất biến, mà với tư cách là kết quả sản xuất trong nội bộ ngành sản xuất đó. Đối với nhà tư bản cá biệt, việc tăng năng suất lao động (do đó, việc giảm giá trị của sức lao động) diễn ra trong ngành sản xuất của hắn hay trong những ngành cung cấp tư bản bất biến cho xí nghiệp của hắn, là những điều rất khác nhau. Đối với giai cấp các nhà tư bản - đối với toàn bộ tư bản - thì điều đó là một.

Như vậy, trường hợp ta đụng phải ở đây {khi việc giảm giá trị (hay một sự thay đổi ngược lại) của tư bản bất biến diễn ra không phải do chỗ trong ngành sản xuất sử dụng tư bản bất biến ấy, sản xuất được tiến hành trên quy mô mở rộng, mà do chỗ các chi phí sản xuất của chính tư bản bất biến đã thay đổi} hoàn toàn nằm trong khuôn khổ những quy luật đã trình bày về giá trị thặng dư[84].

Nói chung, khi chúng ta nói đến lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận thì chúng ta giả định rằng *giá trị thặng dư là đã cho sẵn,* do đó tất cả những nhân tố ảnh hưởng đến giá trị thặng dư *đã tác động* rồi. Tất cả những điều đó đều được giả định với tư cách là tiền đề rồi.

*

* *

Thứ sáu. Ở đây còn có thể tìm hiểu xem tỷ lệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến, và *vì vậy* cả tỷ suất lợi nhuận nữa, sẽ thay đổi như thế nào do một hình thái đặc biệt của giá trị thặng dư - cụ thể là do việc kéo dài thời gian lao động quá những giới hạn của ngày lao động bình thường. [341] Kết quả là giá trị tương đối của tư bản bất biến, cũng như bộ phận giá trị tương ứng mà tư bản bất biến cấu thành trong tổng giá trị của sản phẩm, sẽ giảm xuống. Nhưng ta hãy để điều ấy lại cho chương III[85], vì phần lớn những điều trình bày ở đây đều thuộc về chương ấy.

*

* *

Dựa vào sự minh họa kiệt xuất của mình, ông Min đưa ra luận điểm (theo kiểu Ri-các-đô) chung sau đây:

"Biểu hiện *duy nhất* của quy luật lợi nhuận... là lợi nhuận phụ thuộc vào chi phí sản xuất của tiền công" (s.đ.d., tr.104-105).

Đúng ra thì cần phải nói ngược lại: chỉ trong một trường hợp *duy nhất*, tỷ suất lợi nhuận {và chính Min đang nói về tỷ suất này} mới *hoàn toàn* phụ thuộc vào chi phí sản xuất của tiền công. Đó là trường hợp tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận *đồng nhất* với nhau. Nhưng điều đó chỉ có thể xảy ra trong một trường hợp hầu như không thể có được trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi toàn bộ tư bản ứng trước được trực tiếp ứng vào tiền công, nghĩa là khi không có một tư bản bất biến nào gia nhập sản phẩm cả - dầu là dưới hình thức nguyên liệu, máy móc, nhà xưởng, v.v, - hay là khi nguyên liệu, v.v., trong chừng mực chúng gia nhập vào sản phẩm, bản thân không phải là sản phẩm lao động, nghĩa là không tốn kém gì hết. *Chỉ* có trong trường hợp ấy những biến đổi trong tỷ suất lợi nhuận mới đồng nhất với những biến đổi trong tỷ suất giá trị thặng dư, - hay điều này cũng thế, - với những biến đổi trong chi phí sản xuất của tiền công.

Còn nói chung (và điều này cũng bao hàm trường hợp đặc biệt vừa nói ở trên) thì tỷ suất lợi nhuận bằng tỷ suất giữa giá trị thặng dư và tổng giá trị của tư bản ứng trước.

Nếu chúng ta hãy dùng M để chỉ giá trị thặng dư, C để chỉ tư bản ứng trước, thì lợi nhuận = $M : C$, hay $\frac{M}{C}$. Tỷ lệ này được quyết định bởi đại lượng của M {hơn nữa tất cả những tình huống quyết định chi phí sản xuất của tiền công đều gia nhập vào việc quyết định đại lượng của M}, cũng như bởi đại lượng của C. Nhưng C, tổng giá trị của tư bản ứng trước, lại gồm tư bản bất biến c và tư bản khả biến v (chi phí cho tiền công). Do đó, tỷ suất lợi nhuận = $M : v + c = M : C$. Nhưng bản thân M, giá trị thặng dư, được quyết định không những bởi tỷ suất của chính nó, nghĩa là bởi tỷ lệ giữa lao động thặng dư và lao động cần thiết, hay bởi sự phân chia ngày lao động giữa tư bản và lao động, sự phân chia ngày lao động thành thời gian lao động được trả công và thời gian lao động không công. Khối lượng giá trị thặng dư, nghĩa là đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư cũng được quyết định bởi số ngày lao động mà tư bản bóc lột trong cùng một thời gian. Và đối với một tư bản nhất định thì khối lượng ấy của số thời gian lao động được sử dụng với một tỷ lệ lao động không công nhất định, lại phụ thuộc vào số thời gian trong đó sản phẩm dừng lại trong *quá trình sản xuất* theo đúng nghĩa của từ này mà không đòi hỏi lao động hoặc một số lượng lao động như trước kia (ví dụ, rượu vang trong thời kỳ nó nằm trong hầm, lúa mì sau khi được gieo xuống đất, da hoặc những vật liệu khác chịu sự tác động của những lực lượng hóa chất trong một thời gian nhất định, v.v..), cũng như vào độ dài của thời gian lưu thông của hàng hóa, vào độ dài của sự biến hóa hình thái của hàng hóa hay vào đại lượng của khoảng thời gian giữa lúc nó hoàn thành với tư cách là sản phẩm và việc tái sản xuất ra nó với tư cách là hàng hóa. Có thể sử dụng cùng một lúc bao nhiêu ngày lao động {nếu giá trị của tiền công, do đó cả tỷ suất giá trị thặng dư, đã được cho sẵn}, điều

đó nói chung tuỳ thuộc vào *đại lượng của tư bản* chi phí vào tiền công. Nhưng nói chung những tình huống vừa mới kể trên làm thay đổi tổng khối lượng thời gian lao động sống mà một tư bản có một đại lượng nhất định nào đó có thể sử dụng trong một *thời kỳ* nhất định, ví dụ trong một năm chẳng hạn. Chính những tình huống ấy quyết định số lượng tuyệt đối của số thời gian lao động mà một tư bản nhất định có thể sử dụng được. Nhưng điều đó không làm thay đổi gì cái sự việc là giá trị thặng dư chỉ được quyết định bởi tỷ suất của chính nó, nhân với số ngày lao động sử dụng cùng một lúc. Những tình huống nói trên chỉ quyết định có nhân tố cuối cùng trong hai nhân tố đó - tức là số lượng thời gian lao động được sử dụng.

Tỷ suất giá trị thặng dư bằng tỷ lệ của lao động thặng dư trong *một* ngày lao động, nghĩa là bằng số giá trị thặng dư được sản xuất ra trong một ngày lao động. Ví dụ: nếu ngày lao động = 12 giờ, thời gian lao động thặng dư = 2 giờ, thì 2 giờ ấy = 1/6 của 12 giờ, hay nói cho đúng hơn, chúng ta phải tính 2 giờ đó cho số lao động cần thiết (hay cho số tiền công trả cho lao động ấy, số tiền này *cũng* là số lượng thời gian lao động *ấy* dưới hình thức vật hoá) = 1/5 (1/5 của 10 giờ = 2 giờ; 1/5 = 20%). Ở đây đại lượng giá trị thặng dư (cho một ngày lao động) tuyệt đối do tỷ suất giá trị thặng dư quyết định. Nếu bây giờ nhà tư bản sử dụng 100 ngày lao động như thế [342], thì giá trị thặng dư (đại lượng tuyệt đối của nó) = 200 giờ lao động. Tỷ suất giá trị thặng dư vẫn như cũ: 200 giờ trên 1000 giờ lao động cần thiết = 1/5 = 20%. Nếu tỷ suất giá trị thặng dư đã cho sẵn, thì đại lượng của nó hoàn toàn phụ thuộc vào con số công nhân được sử dụng, nghĩa là phụ thuộc vào đại lượng tuyệt đối của số tư bản chi phí vào tiền công, vào tư bản khả biến. Nếu con số công nhân được sử dụng đã cho sẵn, nghĩa là nếu *đại lượng* của số tư bản chi phí cho tiền công, của tư bản khả biến, đã cho sẵn, thì đại lượng giá trị thặng dư hoàn toàn phụ thuộc vào tỷ suất của nó, nghĩa là phụ thuộc

vào tỷ lệ của lao động thặng dư với lao động cần thiết, vào chi phí sản xuất của tiền công, vào việc phân chia ngày lao động giữa nhà tư bản và công nhân. Nếu 100 công nhân (làm việc 12 giờ mỗi ngày) đem lại cho tôi 200 giờ lao động, thì đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư = 200, tỷ suất giá trị thặng dư = 1/5 của một ngày lao động [được trả công], hay 2 giờ. Và giá trị thặng dư = 2 giờ x 100. Nếu 50 công nhân đem lại cho tôi 200 giờ lao động, thì đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư bằng 200 giờ lao động, tỷ suất giá trị thặng dư = 2/5 của một ngày lao động (được trả công), = 4 giờ. Và giá trị thặng dư = 4 giờ x 50 = 200. Vì đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư = tích của tỷ suất của nó nhân với số ngày lao động, cho nên nó có thể không thay đổi mặc dầu những thừa số thay đổi theo hướng nghịch nhau.

Tỷ suất giá trị thặng dư bao giờ cũng được biểu hiện bằng tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tư bản khả biến. Bởi vì tư bản khả biến bằng đại lượng tuyệt đối của số thời gian lao động được trả công; giá trị thặng dư bằng đại lượng tuyệt đối của số thời gian không được trả công. Do đó, tỷ lệ giá trị thặng dư so với tư bản khả biến bao giờ cũng biểu hiện tỷ lệ của bộ phận không được trả công của ngày lao động so với bộ phận được trả công. Cứ cho rằng trong thí dụ trên, tiền công của 10 giờ = 1 ta-le, trong đó 1 ta-le là một lượng bạc chứa đựng 10 giờ lao động. Trong trường hợp ấy, 100 ngày lao động được trả bằng 100 ta-le. Nếu bây giờ giá trị thặng dư = 20 ta-le, thì tỷ suất giá trị thặng dư = 20/100 = 1/5 = 20 ta-le, thì tỷ suất giá trị thặng dư = 20/100 = 1/5 = 20%. Hay điều này cũng vậy, với 10 giờ lao động (= 1 ta-le) nhà tư bản nhận được 2 giờ, còn với 100 x 10, hay 1000 giờ lao động, thì hắn nhận được 200 giờ lao động = 20 ta-le.

Như vậy, mặc dầu tỷ suất lợi nhuận chỉ được quyết định bởi tỷ lệ của thời gian lao động thặng dư so với thời gian lao động cần thiết, nói một cách khác, bởi bộ phận tương ứng của ngày lao động mà người công nhân cần để sản xuất ra tiền công của mình,

bởi chi phí sản xuất của tiền công, nhưng ngoài ra đại lượng của giá trị thặng dư còn được quyết định bởi con số ngày lao động, bởi số lượng tuyệt đối của số thời gian lao động được sử dụng với mức tỷ suất giá trị thặng dư nhất định ấy, do đó bởi đại lượng tuyệt đối của số tư bản chi phí cho tiền công (nếu tỷ suất giá trị thặng dư đã cho sẵn). Nhưng vì lợi nhuận là tỷ lệ không phải của tỷ suất giá trị thặng dư, mà của đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư so với tổng giá trị của tư bản ứng trước, cho nên tỷ suất lợi nhuận rõ ràng được quyết định không những bởi tỷ suất giá trị thặng dư mà cũng còn được quyết định bởi đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư nữa, đại lượng này tuỳ thuộc vào mối quan hệ qua lại giữa tỷ suất giá trị thặng dư và con số ngày lao động, vào đại lượng của số tư bản chi phí cho tiền công và vào những chi phí sản xuất của tiền công.

Nếu tỷ suất giá trị thặng dư là đã cho sẵn, thì đại lượng giá trị thặng dư chỉ tuỳ thuộc vào đại lượng của số tư bản ứng trước (bỏ vào tiền công) thôi. Giờ đây tiền công trung bình vẫn như cũ, nghĩa là giả định rằng trong tất cả các ngành sản xuất, người công nhân nhận được một tiền công là 10 giờ chẳng hạn. (Trong những ngành tiền công cao hơn tiền công trung bình, thì theo quan điểm của chúng ta và theo bản thân sự vật, điều đó cũng giống như là nhà tư bản sử dụng *nhiều* công nhân giản đơn *hơn*). Như vậy, nếu giả định rằng lao động thặng dư là bằng nhau, nghĩa là ngày lao động bình thường đều bằng nhau (những sự chênh lệch được san bằng một phần do chỗ 1 giờ lao động phức tạp = 2 giờ lao động giản đơn chẳng hạn), [343] thì đại lượng của giá trị thặng dư chỉ được quyết định bởi đại lượng của tư bản ứng trước [cho tiền công]. Vì vậy, có thể nói rằng các khối lượng giá trị thặng dư tỷ lệ với nhau giống như các đại lượng của tư bản ứng trước [cho tiền công]. Nhưng điều đó không thể áp dụng cho lợi nhuận, bởi vì lợi nhuận là tỷ lệ của giá trị thặng dư so với tổng giá trị của tư bản ứng trước, nhưng ở những tư bản có đại

lượng giống nhau thì những bộ phận cấu thành của chúng chi phí vào tiền công, hay tỷ lệ của tư bản khả biến so với tổng tư bản, có thể rất khác nhau và thường rất khác nhau. Ở đây đại lượng của lợi nhuận tuỳ thuộc vào tỷ lệ - trong các tư bản khác nhau - của tư bản khả biến so với tổng tư bản, tức là tuỳ thuộc vào $\frac{v}{c+v}$. Do đó, nếu tỷ suất giá trị thặng dư là đã cho sẵn, - mà tỷ suất ấy bao giờ cũng được biểu hiện bằng phân số $\frac{m}{v}$, bởi tỷ lệ của giá trị thặng dư so với tư bản khả biến, - thì tỷ suất lợi nhuận chỉ được quyết định bởi tỷ lệ của tư bản khả biến so với tổng tư bản mà thôi.

Như vậy, tỷ suất lợi nhuận *được quyết định, một là, bởi tỷ suất giá trị thặng dư,* hay bởi tỷ lệ của lao động không công so với lao động được trả công; tỷ suất đó thay đổi, tăng lên hay giảm xuống (trong chừng mực tác động đó không bị trung hòa đi bởi sự vận động của những yếu tố quyết định khác) cùng với sự thay đổi của tỷ suất giá trị thặng dư. Còn tỷ suất giá trị thặng dư thì lại tăng lên hay giảm xuống theo tỷ lệ *thuận* với năng suất lao động và theo tỷ lệ *nghịch* với các chi phí sản xuất của tiền công hay với số lượng lao động cần thiết, nghĩa là theo tỷ lệ *nghịch* với giá trị của lao động.

Nhưng, *hai là,* tỷ suất lợi nhuận được quyết định bởi tỷ lệ của tư bản khả biến so với tổng tư bản, bởi $\frac{v}{c+v}$. Với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định, lẽ dĩ nhiên đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư chỉ tuỳ thuộc vào đại lượng của tư bản khả biến, đại lượng này - theo tiền đề của chúng ta - được quyết định bởi số lượng ngày lao động sử dụng cùng một lúc, bởi đại lượng tuyệt đối của số thời gian lao động sử dụng, hay chỉ biểu hiện số lượng ấy, đại lượng ấy. Còn tỷ suất lợi nhuận thì tuỳ thuộc vào tỷ lệ của đại lượng tuyệt đối ấy của giá trị thặng dư - đã được cho

sẵn trong tư bản khả biến - so với tổng tư bản, nghĩa là tuỳ thuộc vào tỷ lệ của tư bản khả biến so với tổng tư bản, vào $\frac{v}{c+v}$. Vì khi tính tỷ suất lợi nhuận, giá trị thặng dư M được giả định là đã cho sẵn, do đó cả v cũng được giả định là đã cho sẵn, cho nên tất cả những sự biến đổi trong $\frac{v}{c+v}$ chỉ có thể bắt nguồn từ những biến đổi trong đại lượng của c, nghĩa là của tư bản bất biến. Bởi vì nếu v là đã cho sẵn, thì tổng số $c + v = C$ chỉ có thể thay đổi khi c thay đổi, và cùng với sự thay đổi của tổng số ấy, tỷ lệ $\frac{v}{c+v}$, hay $\frac{v}{C}$, cũng thay đổi.

Nếu $v = 100$, $c = 400$, thì $v + c = 500$ và $\frac{v}{c+v} = \frac{100}{500} = \frac{1}{5} = 20\%$. Như vậy, nếu tỷ suất giá trị thặng dư = $\frac{5}{10} = \frac{1}{2}$, thì giá trị thặng dư sẽ là 50. Tỷ lệ $\frac{v}{c+v}$ thay đổi cùng với mỗi sự thay đổi của c, nhưng dĩ nhiên là không theo cùng một biểu hiện số lượng. Nếu giả định rằng lúc ban đầu v và c, cả hai đều bằng 10, nghĩa là tổng tư bản gồm một nửa là tư bản khả biến và một nửa là tư bản bất biến, thì $\frac{v}{c+v} = \frac{10}{10+10} = \frac{10}{20} = \frac{1}{2}$. Như vậy, nếu tỷ suất thặng dư [die Mehrrate] bằng 1/2 v, thì nó sẽ bằng 1/4 C. Hay nếu giá trị thặng dư = 50%, thì trong trường hợp ấy, trong đó tư bản khả biến = $\frac{C}{2}$, tỷ suất lợi nhuận là 25%. Nếu giờ đây ta giả định rằng tư bản bất biến tăng gấp đôi, từ 10 đến 20, thì $\frac{v}{c+v} = \frac{10}{20+10} = \frac{10}{30} = \frac{1}{3}$. (Tỷ suất thặng dư 1/2 của 10, giờ đây sẽ bằng 1/2 của 1/3 C, nghĩa là rằng 1/6 của 30, tức là bằng 5. Một nửa của 10 cũng bằng 5. 5 trên 10 là 50%. 5 trên 30 là 16 2/3%. Còn trước kia 5 trên 20 bằng 1/4 = 25%). Tư bản bất biến đã tăng gấp đôi, nghĩa là đã từ 10 tăng lên 20; nhưng

tổng số $c + v$ chỉ tăng có một nửa, cụ thể là từ 20 lên 30. Tư bản bất biến tăng 100%, còn tổng số $c + v$ chỉ tăng có 50%. Tỷ lệ $\frac{v}{c+v}$ lúc đầu = $\frac{10}{20}$, chỉ giảm xuống đến $\frac{10}{30}$, nghĩa là từ 1/2 xuống 1/3, hay từ 3/6 xuống 2/6, nghĩa là chỉ giảm bớt có 1/6, trong khi tư bản bất biến đã tăng lên gấp đôi. Sự tăng hay giảm tư bản bất biến ảnh hưởng như thế nào đến tỷ lệ $\frac{v}{c+v}$, điều đó rõ ràng phụ thuộc vào cái tỷ lệ theo đó lúc ban đầu c và v cấu thành những bộ phận của tổng tư bản C, do tổng số $c + v$ tạo thành.

[344] Tư bản *bất biến* (tức là giá trị của nó), *thứ nhất,* có thể tăng lên (hay giảm xuống), mặc dầu khối lượng nguyên liệu, máy móc, v.v.. được sử dụng vẫn như cũ. Do đó, trong trường hợp ấy những sự biến đổi trong tư bản bất biến không phải được quyết định bởi những điều kiện sản xuất của quá trình sản xuất mà nó tham gia với tư cách là tư bản bất biến, - mà chúng độc lập với những điều kiện sản xuất ấy. Nhưng dầu cho những *nguyên nhân* gây nên sự biến đổi ấy trong giá trị của tư bản bất biến là những nguyên nhân nào chăng nữa, chúng bao giờ cũng ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận. Trong trường hợp ấy, cũng khối lượng nguyên liệu, máy móc, v.v.. ấy giờ đây có nhiều hay ít giá trị hơn trước kia, bởi vì giờ đây cần nhiều hay ít thời gian lao động hơn trước kia để sản xuất ra chúng. Ở đây những biến đổi trong giá trị được quyết định bởi những điều kiện sản xuất của những quá trình mà những bộ phận cấu thành của tư bản bất biến đi ra với tư cách là sản phẩm. Trên kia[1*] chúng ta đã nghiên cứu xem điều đó ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận như thế nào.

Nhưng khi trong ngành sản xuất này hay ngành sản xuất khác, tư bản bất biến (ví dụ là nguyên liệu) tăng lên hay giảm xuống

1* Xem tập này, ph.III, tr.299-310

về mặt giá trị do việc sản xuất bản thân tư bản bất biến đó đắt lên hay rẻ đi, thì tình hình đó cũng ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận hoàn toàn giống như là trong những trường hợp mà trong một ngành sản xuất (hay thậm chí trong ngành sản xuất ấy), đối với hàng hóa ấy người ta sử dụng một nguyên liệu đắt hơn so với hàng hóa khác, - với những chi phí giống nhau cho tiền công.

Ở nơi nào mà với một chi phí giống nhau về tiền công, nguyên liệu (ví dụ là lúa mì) do một tư bản chế biến đắt hơn thứ nguyên liệu (ví dụ là yến mạch) do một tư bản khác chế biến (hoặc: bạc và đồng, v.v.., len và bông, v.v.), thì ở đó tỷ suất lợi nhuận cho những tư bản ấy phải tỷ lệ nghịch với sự đắt đỏ của nguyên liệu. Vì vậy, nếu trong cả hai ngành sản xuất, trung bình người ta nhận được một lợi nhuận như nhau, thì điều đó có thể xảy ra là do trong nội bộ giai cấp các nhà tư bản, giá trị thặng dư được phân phối giữa họ với nhau không phải theo số giá trị thặng dư mà mỗi nhà tư bản sản xuất ra trong lĩnh vực sản xuất riêng của mình, mà theo đại lượng của các tư bản do họ sử dụng. Điều đó có thể diễn ra bằng hai cách. *A*, chế biến một vật liệu rẻ hơn, bán hàng hóa của mình theo giá trị thực tế của nó, và do đó cũng bỏ túi được số giá trị thặng dư do bản thân hắn sản xuất ra. Giá cả hàng hóa của hắn bằng với giá trị của nó. *B*, chế biến một vật liệu đắt hơn, bán hàng hóa của mình cao hơn giá trị của nó, và quy định giá cả của nó theo một mức [khiến hàng hóa của hắn đem lại cho hắn một lợi nhuận giống như thế] làm như thể hắn đã chế biến một vật liệu rẻ hơn. Nếu sau đó *A* và *B* trao đổi hàng hoá của nhau, thì đối với *A* điều đó cũng giống như thể là trong giá cả hàng hóa của hắn, *A* tính toán một số giá trị thặng dư ít hơn là số thực tế chứa đựng trong hàng hóa ấy. Người ta cũng sẽ có một tình hình như thế nếu như *A* và *B*, cả hai đều xác định trước một tỷ suất lợi nhuận theo đại lượng của tư bản đã chi phí, nghĩa là nếu như chúng chia giá trị thặng dư với nhau theo đại lượng của những tư bản do chúng bỏ ra. Và đó chính là cái mà người ta gọi là tỷ suất lợi nhuận chung[86].

Lẽ dĩ nhiên, một sự san bằng loại đó sẽ không xảy ra trong trường hợp bộ phận bất biến của một tư bản nhất định (ví dụ như nguyên liệu chẳng hạn) tăng lên hay giảm xuống trong một thời gian ngắn, do ảnh hưởng của vụ mùa trong năm, v.v., mặc dầu không còn nghi ngờ gì nữa rằng những lợi nhuận bất thường mà những người xe sợi bông thu được trong những năm đặc biệt được mùa chẳng hạn, thu hút vào ngành công nghiệp ấy một khối lượng lớn những tư bản mới và thúc đẩy việc xây dựng hàng loạt những công xưởng mới và những máy móc chế biến bông. Vì vậy, nếu sau đó xảy ra một năm thu hoạch bông kém thì điều đó lại càng làm tăng những sự tổn thất hơn nữa [do giá cả bông tăng lên đột ngột].

Hai là, khi những chi phí sản xuất của máy móc, nguyên liệu, tóm lại là của tư bản bất biến, không thay đổi, thì có thể cần một khối lượng lớn hơn của thứ tư bản bất biến ấy, do đó, giá trị của nó cũng có thể tăng lên - vì những điều kiện sản xuất của các quá trình mà những bộ phận cấu thành nói trên của tư bản bất biến ấy gia nhập làm tư liệu sản xuất, đã thay đổi. Trong trường hợp ấy, cũng như trong trường hợp trước, dĩ nhiên là việc tăng giá trị của tư bản bất biến sẽ làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống; nhưng mặt khác, bản thân những thay đổi ấy của các điều kiện sản xuất chỉ ra rằng lao động đã trở nên có năng suất hơn, do đó tỷ suất giá trị thặng dư đã tăng lên. Vì rằng một số lượng lao động sống như trước giờ đây tiêu dùng nhiều nguyên liệu hơn trước, chỉ vì nó chế biến nguyên liệu đó trong một thời gian ngắn hơn, và ở đây sở dĩ sử dụng nhiều máy móc hơn chỉ là vì giá trị của những máy móc ấy nhỏ hơn là giá trị của số lao động mà nó thay thế. Do đó, ở đây việc giảm tỷ suất lợi nhuận được bù lại ít nhiều bằng sự tăng lên của tỷ suất giá trị thặng dư, và vì vậy, bằng sự tăng lên của đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư nữa.

Cuối cùng, cả hai tình huống gây ra sự thay đổi trong giá trị của tư bản bất biến có thể cùng tác động trong những kết hợp rất khác nhau. Ví dụ, [345] giá trị trung bình của bông thô giảm xuống, nhưng đồng thời giá trị của khối lượng bông được chế biến trong một thời gian nhất định, lại tăng lên với một mức độ còn lớn hơn nữa. Một ví dụ khác: giá trị của len tăng lên, và giá trị của khối lượng len được chế biến trong một thời gian nhất định cũng tăng lên. Ví dụ thứ ba: toàn bộ máy móc trở nên đắt hơn một cách tuyệt đối, nhưng so với hiệu quả của chúng thì chúng trở nên rẻ hơn, v.v..

Cho đến nay ta vẫn giả định rằng tư bản khả biến vẫn không thay đổi. Nhưng tư bản khả biến không những có thể giảm xuống một cách tương đối so với đại lượng của tư bản bất biến, mà còn giảm xuống một cách tuyệt đối nữa, như trong nông nghiệp chẳng hạn. Hoặc giả là tư bản khả biến có thể tăng lên một cách tuyệt đối. Nhưng lúc đó tình hình cũng giống như thể là nó không thay đổi, bởi vì tư bản bất biến sẽ tăng lên theo một mức lớn hơn hoặc theo cùng một mức - do những nguyên nhân đã nói trên.

Nếu tư bản bất biến không thay đổi thì mỗi một sự tăng lên hay giảm xuống của tư bản bất biến so với tư bản khả biến chỉ có thể được giải thích bằng việc tư bản bất biến tăng lên hay giảm xuống diễn ra là do tư bản khả biến giảm xuống hay tăng lên một cách tuyệt đối.

Nếu tư bản khả biến không thay đổi thì mỗi một sự tăng lên hay giảm xuống của tư bản bất biến chỉ có thể được giải thích bằng sự tăng lên hay giảm xuống một cách tuyệt đối của nó mà thôi.

Nếu những biến đổi diễn ra cùng một lúc trong cả hai thứ tư bản, thì sau khi trừ đi số thay đổi giống nhau trong cả hai tư bản, người ta sẽ có một tình hình giống như là một tư bản không thay đổi, còn tư bản kia thì tăng lên hay giảm xuống.

Nhưng một khi *tỷ suất lợi nhuận* đã cho sẵn thì khối lượng lợi nhuận tuỳ thuộc vào đại lượng của những tư bản được sử dụng.

Một tư bản lớn với một tỷ suất lợi nhuận thấp sẽ đem lại một lợi nhuận lớn hơn là một tư bản nhỏ với một tỷ suất lợi nhuận cao.

*
* *

Ở đây có thể kết thúc đoạn ngoài đề này.

Ngoài những điều trên đây ra, chỉ còn cần phải nhận xét hai câu sau đây trong cuốn sách của G.Xt. Min nữa thôi:

"Nói cho đúng ra, *tư bản* không có một *sức sản xuất* nào cả. Sức sản xuất duy nhất là sức của lao động; rõ ràng là sức này được các công cụ trợ lực và nó tác động vào vật liệu" (s.đ.d., tr.90).

Nói cho đúng ra, ở đây ông ta lẫn lộn tư bản với những bộ phận cấu thành vật chất của tư bản. Nhưng câu này rất hay đối với những người nào cũng phạm phải sự lẫn lộn như vậy mà vẫn nói đến sức sản xuất của tư bản. Cả ở đây nữa, lẽ dĩ nhiên là lời khẳng định của Min chỉ đúng trong chừng mực ta nói đến sự sản xuất ra giá trị. Vì cả thiên nhiên cũng sản xuất, nếu ta chỉ nói đến giá trị sử dụng.

"Sức sản xuất của tư bản chẳng qua chỉ là số lượng sức sản xuất hiện thực mà nhà tư bản có thể chi phối được nhờ tư bản của mình" (s.đ.d., tr.91).

Ở đây tư bản được coi một cách đúng đắn là một quan hệ sản xuất. [VIII - 345].

*
* *

[XIV - 851] Trong một cuốn vở trước[87], tôi đã phân tích tỉ mỉ những mưu toan vũ đoán mà Min đã dùng (trong cuốn "Some Unsettled Questions" etc. London, 1844), để rút quy luật của Ri-các-đô về *tỷ suất lợi nhuận* (về tỷ lệ nghịch của nó đối với tiền công) trực tiếp từ học thuyết về giá trị thặng dư, mà không phân biệt *giá trị thặng dư* với *lợi nhuận.*

[8) KẾT LUẬN]

Toàn bộ sự trình bày trên đây về trường phái Ri-các-đô chứng tỏ rằng sự tan rã của trường phái đó diễn ra ở hai điểm:

1) Sự trao đổi giữa tư bản và lao động theo quy luật giá trị.

2) Việc hình thành tỷ suất lợi nhuận trung bình. Việc đồng nhất giá trị thặng dư với lợi nhuận. Mối quan hệ mà người ta không hiểu được giữa giá trị và giá cả chi phí.

[CHƯƠNG XXI]

PHÁI ĐỐI LẬP VỚI CÁC NHÀ KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC TRÊN CƠ SỞ HỌC THUYẾT RI-CÁC-ĐÔ

[852] Trong thời kỳ Ri-các-đô của khoa kinh tế chính trị, chúng ta còn thấy có phái đối lập [với khoa kinh tế chính trị tư sản] - chủ nghĩa cộng sản (Ô-oen) và chủ nghĩa xã hội (Phu-ri-ê, Xanh-Xi-mông (chủ nghĩa xã hội này chỉ mới đang ở trong những giai đoạn đầu tiên nhất trong sự phát triển của nó). Tuy nhiên, theo đề cương chúng ta, ở đây chúng ta chỉ cần nghiên cứu phái đối lập nào xuất phát từ những tiêu đề của các nhà kinh tế chính trị mà thôi.

1) QUYỂN SÁCH MỎNG "THE SOURCE AND REMEDY OF THE NATIONAL DIFFICULTIES"

[A) QUAN ĐIỂM COI LỢI NHUẬN, ĐỊA TÔ VÀ LỢI TỨC LÀ LAO ĐỘNG THẶNG DƯ CỦA CÔNG NHÂN. QUAN HỆ QUA LẠI GIỮA TÍCH LŨY TƯ BẢN VÀ CÁI GỌI LÀ "QUỸ LAO ĐỘNG"]

"The Source and Remedy of the National Difficulties, deduced

from Principles of Political Economy, in a Letter to Lord John Russel". London, 1821 (không có tên tác giả).

Quyển sách nhỏ ít ai biết đến này (gần 40 trang), - xuất hiện vào thời kỳ mà Mắc - Cu-lốc "anh chàng thợ chữa giầy tồi không thể tưởng được đó"[88], bắt đầu làm cho người ta chú ý đến mình, - cuốn sách đó chứa đựng một bước tiến căn bản so với Ri-các-đô. Giá trị thặng dư, hay "lợi nhuận", như Ri-các-đô đã gọi nó (ông ta cũng thường gọi nó là "sản phẩm thặng dư"), hoặc "*lợi tức*", như tác giả cuốn sách mỏng đó gọi nó, - giá trị thặng dư đã được tác giả đó trực tiếp coi như là *"lao động thặng dư"*, là lao động do người công nhân thực hiện không công, thực hiện ngoài số lượng lao động dùng để bù lại giá trị sức lao động của anh ta, hay để sản xuất ra vật ngang giá với tiền công của anh ta. Quy *giá trị* thành lao động quan trọng như thế nào, thì quy giá trị thặng dư, được biểu hiện trong *sản phẩm thặng dư,* thành *lao động thặng dư* cũng quan trọng như vậy. Về thực chất thì điều này đã được A-đam Xmít[1*] nói đến rồi và đó là một trong những yếu tố chủ yếu trong lập luận của Ri-các-đô. Nhưng ở Ri-các-đô không có đoạn nào điều ấy được nói lên một cách rõ ràng và được cố định lại dưới một *hình thái tuyệt đối.*

Nếu như Ri-các-đô và các nhà kinh tế chính trị học khác chỉ quan tâm đến việc tìm hiểu những quan hệ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và tuyên bố những quan hệ đó là những hình thái tuyệt đối của sản xuất, thì cuốn sách mỏng nói trên và những tác phẩm khác cùng loại cần được xem xét ở đây là nắm những điều bí ẩn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa do Ri-các-đô và những nhà kinh tế chính trị học khác phát hiện ra, để đứng trên lập trường của giai cấp vô sản công nghiệp đấu tranh chống lại nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

1* Xem tập này, ph.I, tr. 78-87 và ph. II, tr.594.

[Tác giả của cuốn sách nhỏ đó nói:]

"Dầu nhà tư bản *được* bao nhiêu chăng nữa" (đứng trên quan điểm của tư bản), thì hắn *cũng chỉ có thể nhận được lao động thặng dư* của người công nhân mà thôi, vì người công nhân cần phải *sống"* (s.đ.d., tr.23).

Những điều kiện sống đó, mức tối thiểu mà người công nhân có thể sống được đó, và vì vậy, số lượng lao động thặng dư có thể bóp nặn được ở anh ta, thực ra là một cái gì rất tương đối.

"Nếu như đại lượng của tư bản tăng lên mà giá trị của nó[89] không giảm đi, thì các nhà tư bản sẽ bóp nặn được của công nhân số sản phẩm của mỗi giờ lao động ngoài số tối thiểu nhờ nó người công nhân *có thể* sống được. Và dẫu điều đó có khủng khiếp và đáng ghê tởm như thế nào chăng nữa, thì nhà tư bản cuối cùng cũng có thể hướng vào những thực phẩm mà việc sản xuất đòi hỏi một số lượng lao động ít nhất, và rốt cuộc hắn có thể nói với người công nhân: anh không được ăn bánh mì, vì bột đại mạch rẻ hơn; anh không được ăn thịt, vì có thể sống bằng củ cải và khoai tây. Và chúng ta đã đi đến chỗ đó" (s.đ.d., tr.23-24).

"Nếu như có thể đẩy anh ta đến chỗ sống bằng khoai tây thay cho lúa mì, thì một sự thật không thể chối cãi được là trong tình hình đó người ta có thể bòn rút được nhiều hơn nữa từ lao động của anh ta, nghĩa là nếu như khi sống bằng bánh mì anh ta buộc phải chi phí *lao động của ngày thứ hai và ngày thứ ba để nuôi sống mình và gia đình mình,* thì khi sống bằng khoai tây anh ta sẽ chỉ cần có nửa ngày thứ hai, còn *nửa kia của ngày thứ hai và của ngày thứ ba* thì được giải phóng *cho nhà nước hoặc cho nhà tư bản"* (s.đ.d., tr.26).

Ở đây, lợi nhuận, v.v. được trực tiếp quy thành việc chiếm hữu số thời gian lao động mà người công nhân không nhận được một vật ngang giá nào.

"Mọi người đều thừa nhận rằng lợi tức trả cho các nhà tư bản, - dù nó mang cái bản chất của địa tô, lợi tức cho vay, hay lợi nhuận doanh nghiệp, - đều được trả bằng *lao động của những người khác"* (s.đ.d., tr.23).

Như vậy là tô, lợi tức cho vay, lợi nhuận doanh nghiệp chỉ là những hình thái khác nhau của *"lợi tức* của tư bản", đến lượt nó, lợi tức này lại được quy thành *"lao động thặng dư* của người công nhân". Lao động thặng dư này được biểu hiện trong sản phẩm

thặng dư. Nhà tư bản là người sở hữu của lao động thặng dư hay sản phẩm thặng dư. Sản phẩm thặng dư là tư bản.

"Hãy giả định rằng... không có *một lao động thặng dư* nào cả, do đó không có gì để có thể tích lũy làm tư bản cả..." (s.đ.d., tr. 4).

Và ngay sau đó, ông nói:

"Những người chủ của sản phẩm thặng dư, *hay* của tư bản..." (s. đ.d.).

Khác với phái Ri-các-đô than vãn, tác giả nói theo một ý nghĩa hoàn toàn khác hẳn:

"Hậu quả tự nhiên và tất yếu của việc tăng tư bản là giá trị của nó giảm xuống" (tr.22).

Về Ri-các-đô, ông ta tuyên bố:

"Ông ta cố gắng chứng minh cho chúng ta rằng không một sự tích lũy tư bản nào làm giảm lợi nhuận cả, vì chỉ có tiền công tăng lên mới có thể làm giảm lợi nhuận được thôi, - ông ta cố gắng chứng minh như vậy để làm gì, một khi sự thể là: nếu dân số không tăng lên cùng với tư bản, thì tiền công sẽ tăng lên do sự không tương xứng giữa tư bản và lao động, còn nếu dân số tăng lên, thì tiền công sẽ tăng lên do sự khó khăn trong việc kiếm thức ăn?" (s.đ.d., tr.23).

[853] Nếu như "giá trị của tư bản", - tức là "lợi tức của tư bản", tức là số lao động thặng dư mà tư bản chỉ huy, chiếm hữu được, - không giảm xuống khi đại lượng của tư bản tăng lên thì [việc tích lũy] lợi tức của lợi tức sẽ diễn ra theo cấp số nhân; và cũng hoàn toàn giống như nếu tính thành tiền (xem *Prai-xơ*), cấp số nhân ấy giả định một sự tích lũy (tỷ suất tích lũy) *không thể thực hiện được,* thì khi quy nó thành cái yếu tố thật sự của nó, tức là quy thành lao động, cũng vậy, nó không những sẽ nuốt hết số lao động thặng dư, mà còn sẽ nuốt hết cả số lao động cần thiết "thuộc về phần" tư bản nữa. (Về điều tưởng tượng của Prai-xơ, sẽ trở lại trong phần nói về thu nhập và những nguồn của nó[90]).

"Nếu có thể không ngừng làm tăng tư bản và đồng thời giữ vững giá trị của tư bản theo mức trước kia, - chứng minh điều đó là mức lợi tức cho vay không thay đổi, - thì những lợi tức cần phải trả cho tư bản chẳng mấy chốc sẽ vượt quá toàn bộ sản phẩm của lao động... Tư bản có khuynh hướng làm tăng tư bản theo một cấp số lớn hơn cấp số cộng. Mọi người đều thừa nhận rằng, *lợi tức* trả cho các tư bản - dù nó mang cái bản chất của địa tô, *lợi tức* cho vay, hay *lợi nhuận* doanh nghiệp - đều được trả bằng lao động của những người khác. Vì vậy, nếu như tư bản tiếp tục tích lũy khi mức lợi tức vẫn như cũ, thì số lao động phải trả cho việc sử dụng tư bản phải ngày càng tăng lên, cho đến khi toàn bộ lao động của tất cả công nhân trong xã hội đều bị nhà tư bản nuốt hết. Nhưng điều đó không thể nào xảy ra được; bởi vì dầu nhà tư bản được bao nhiêu chăng nữa, thì hắn cũng *chỉ* có thể *nhận được lao động thặng dư* của người công nhân mà thôi, vì người công nhân cần phải sống" (s.đ.d., tr.23).

Nhưng "giá trị của tư bản" giảm xuống như thế nào, tác giả cuốn sách mỏng đó không rõ. Chính bản thân ông ta nói rằng, theo ý kiến của Ri-các-đô thì điều đó đã diễn ra do chỗ tiền công tăng lên, khi tư bản được tích lũy nhanh hơn là mức tăng dân số; hoặc giả là do *giá trị* của tiền công (chứ không phải số lượng tiền công) tăng lên khi dân số tăng lên nhanh hơn là mức tích lũy của tư bản (hay cả khi hai cái đó *cũng tăng lên* [một cách như nhau]), vì năng suất của nông nghiệp giảm xuống. Nhưng tác giả vô danh của chúng ta giải thích điều đó như thế nào? Ông ta không thừa nhận điều sau cùng; theo ý ông, tiền công ngày càng giảm xuống tới mức tối thiểu có thể giảm được. Ông nói rằng [việc giảm "lợi tức" của tư bản] chỉ có thể xảy ra do chỗ, mặc dầu người công nhân bị bóc lột nhiều hơn hay như cũ, nhưng bộ phận tư bản được trao đổi với lao động sống vẫn giảm xuống một cách tương đối.

Dù sao thì công lao của tác giả vô danh là ở chỗ ông ta đã quy cái ý kiến phi lý về cấp số nhân của lợi tức thành cái ý nghĩa thật sự của nó, tức là thành một điều phi lý[1)].

1) [XV - 862a] Việc đồng nhất giá trị thặng dư với lao động thặng dư đã xác lập một giới hạn *về chất* cho tích lũy tư bản, giới hạn này được quyết định bởi độ dài của *toàn bộ ngày lao động* (bởi thời gian trong đó sức lao động có thể hoạt động trong giới hạn 24 tiếng đồng hồ), bởi mức độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất và bởi số lượng *nhân khẩu*, giới hạn *số lượng* công nhân có thể bị bóc lột cùng một lúc. Ngược lại, nếu xem xét giá trị thặng dư trong cái hình thái không có khái niệm của *lợi tức*, nghĩa lại với tính cách là một tỷ lệ theo đó tư bản tự tăng lên bằng một trò ảo thuật thần bí nào đó, thì giới hạn của việc tích lũy tư bản chỉ là một giới hạn về lượng, và tuyệt đối không thể hiểu được rằng, tại sao mỗi buổi sáng, tư bản lại kết hợp vào nó ngày càng nhiều lợi tức với tư cách là tư bản mới, do đó tạo ra một cấp số vô tận cho lợi tức của lợi tức. [XV - 862a].

Thêm vào đó, theo ý kiến của tác giả vô danh, cùng với việc sản phẩm thặng dư hay lao động thặng dư tăng lên, có hai cách ngăn cản không để cho tư bản buộc phải trả lại cho công nhân một phần ngày càng lớn số mà nó đã ăn cướp được.

Cách thứ nhất là biến lao động thặng dư thành tư bản cố định, điều này ngăn cản không cho quỹ lao động hay bộ phận sản phẩm do công nhân tiêu dùng - nhất định phải tăng lên cùng với việc tích lũy tư bản.

Cách thứ hai là ngoại thương, cho phép các nhà tư bản có thể trao đổi sản phẩm thặng dư lấy những vật phẩm xa xỉ của nước ngoài và bằng cách đó, tự mình tiêu dùng số sản phẩm thặng dư ấy. Nhờ thế, ngay cả bộ phận sản phẩm tồn tại dưới hình thức *vật phẩm nhu yếu* cũng hoàn toàn có thể tăng lên mà không nhất thiết phải chạy trở về tay công nhân dưới hình thức tiền công, theo một tỷ lệ nào đó so với sự tăng lên của bộ phận ấy.

Cần phải nhận xét rằng cách thứ nhất, - chỉ tác động từng thời kỳ một và sau đó lại làm tê liệt tác động của mình (ít ra cũng theo mức độ mà tư bản cố định bao gồm những máy móc, v.v. tham gia vào việc sản xuất các vật phẩm nhu yếu), - quyết định việc biến sản phẩm thặng dư thành tư bản, trong lúc đó thì cách thứ hai quyết định việc các nhà tư sản tiêu dùng một bộ phận sản phẩm thặng dư ngày càng tăng, quyết định việc tiêu dùng ngày càng tăng của các nhà tư bản, chứ *không phải việc chuyển hóa* sản phẩm thặng dư *trở lại* thành tư bản. Nếu như sản phẩm thặng dư đó vẫn nằm dưới cái hình thái mà nó trực tiếp tồn tại, thì một bộ phận lớn hơn của nó sẽ phải được trao đổi với công nhân với tư cách là tư bản khả biến. Hậu quả của điều này sẽ là việc nâng cao tiền công và giảm bớt giá trị thặng dư tuyệt đối hay tương đối. Đó chính là điều bí ẩn do Man-tút tuyên truyền về sự cần thiết phải có sự tiêu dùng ngày càng tăng của "những người giàu", *để cho bộ phận sản phẩm trao đổi với lao động, và chuyển hóa thành tư bản có được một giá trị cao đem lại một lợi nhuận lớn, nuốt được nhiều lao động thặng dư.* Chỉ có điều là Man-tút không đề nghị bản thân các nhà tư bản công nghiệp tăng thêm sự tiêu dùng của họ, mà dành *chức năng* ấy cho các *địa chủ,* những người có chức vụ béo bở, v.v., bởi vì nguyện vọng tích lũy và nguyện vọng tiêu xài, nếu được kết hợp lại trong một con người thì sẽ chơi khăm lẫn nhau. Ở đây những cái gì sai lầm trong các quan điểm của Bác-tơn, Ri-các-đô, v.v., cũng bộc lộ ra ở bên ngoài. Tiền công không phải được quyết định bởi cái bộ phận trong tổng khối lượng sản phẩm có thể được tiêu dùng với tư cách là tư bản khả biến, hay là có thể được chuyển hóa thành tư bản khả biến, mà là được quyết định bởi cái bộ phận trong tổng khối lượng sản phẩm đã thực sự chuyển hóa thành tư bản đó. Một bộ phận trong sản phẩm ấy, ngay dưới hình thái hiện vật của chúng, có thể bị bọn thực khách ăn tiêu hết, còn bộ phận kia thì có thể được tiêu dùng dưới dạng những vật phẩm xa xỉ nhờ ngoại thương, v.v...

Tác giả cuốn sách mỏng đó đã quên mất hai điều:

Do áp dụng máy móc, một khối lượng công nhân sẽ thường xuyên bị mất việc làm, do đó một nhân khẩu thừa đã được tạo ra; như vậy, sản phẩm thặng dư đã tìm được sức lao động mới ở dưới dạng đã có sẵn mà nó có thể đổi lấy, ngay cả khi dân số không tăng và không cần thiết phải kéo dài thời gian lao động tuyệt đối. Chúng ta hãy giả định rằng, trước đây có 500 công nhân có việc làm, còn giờ đây thì chỉ có 300, nhưng số này lại cung cấp một số lượng lao động thặng dư tương đối lớn hơn. Số 200 công nhân còn lại có thể được thuê với số sản phẩm thặng dư, một khi sản phẩm này tăng lên đủ. Một bộ phận tư bản [khả biến] cũ được chuyển hóa thành tư bản cố định, còn bộ phận khác đem lại công ăn việc làm cho một số công nhân ít hơn, nhưng lại bòn rút được của họ một số lượng giá trị thặng dư lớn hơn và đặc

biệt là một số lượng sản phẩm thặng dư lớn hơn so với số lượng của họ. Số 200 công nhân còn lại là cái vật liệu được tạo ra để tư bản hóa số sản phẩm thặng dư mới.

[853a] Bản thân việc biến *vật phẩm nhu yếu* thành *vật phẩm xa xỉ* thông qua ngoại thương, là một việc quan trọng như đã trình bày trong cuốn sách mỏng:

1) bởi vì điều đó chấm dứt ý kiến phi lý cho rằng tiền công tuỳ thuộc vào khối lượng những vật phẩm nhu yếu đã được sản xuất ra, làm như thể những vật phẩm nhu yếu đó nhất định phải được những người sản xuất chúng, hay ít ra là được tất cả dân chúng sản xuất, tiêu dùng en masse[1*] dưới hình thức đó, nghĩa là nhất định phải được chuyển hóa trở lại thành tư bản khả biến, hay thành "tư bản lưu động" như Bác-tơn và Ri-các-đô;

2) bởi vì, điều đó quyết định toàn bộ hình thái xã hội của các nước lạc hậu, ví dụ của các bang chiếm hữu nô lệ ở Bắc Mỹ (xem *kéc-nơ-xơ*[91]) hay của nước *Ba Lan,* v.v., những nước này gắn liền với một thị trường thế giới dựa trên nền sản xuất tư bản chủ nghĩa (ông già *Buy-sơ* đã hiểu điều này rồi, nếu như ông ta không ăn cắp của Xtiu-át). Dầu cho số sản phẩm thặng dư mà những nước như thế bòn rút được từ lao động thặng dư của những nô lệ của họ dưới hình thái giản đơn - dưới dạng bông hay thóc - lớn đến thế nào chăng nữa, nhưng những nước đó vẫn có thể duy trì thứ lao động giản đơn, không biến đổi đó, bởi vì thông qua ngoại thương họ có thể đem lại cho sản phẩm giản đơn ấy bất kỳ một hình thái giá trị sử dụng nào.

Khẳng định rằng bộ phận sản phẩm hằng năm phải được chi phí dưới dạng tiền công phụ thuộc vào lượng "tư bản lưu động" thì cũng sẽ có ý nghĩa giống như khẳng định rằng, trong trường hợp phần lớn sản phẩm gồm những "tòa nhà" và trong trường

1* - nói chung

hợp người ta xây dựng tương đối nhiều nhà ở cho công nhân so với dân số lao động, thì công nhân phải có được những nhà ở tốt và rẻ tiền, bởi vì số cung về nhà ở tăng lên nhanh hơn nhu cầu về chúng.

Ngược lại, điều sau này cũng đúng; nếu như sản phẩm thặng dư lớn và nếu phần lớn sản phẩm thặng dư đó được dùng làm tư bản, thì (với giả định cho rằng bản thân số lượng sản phẩm thặng dư đó thu được không phải bằng con đường ném số đông công nhân ra ngoài vỉa hè) số cầu về lao động phải tăng lên, và vì vậy mà bộ phận sản phẩm thặng dư được đem trao đổi với tính cách là tiền công cũng phải tăng lên. Trong mọi tình huống, không phải *đại lượng tuyệt đối* của sản phẩm thặng dư (không kể sản phẩm này tồn tại dưới hình thái nào, dầu là dưới hình thái những vật phẩm nhu yếu) là cái buộc người ta phải chi phí sản phẩm thặng dư đó dưới hình thái tư bản khả biến và vì vậy mà đưa đến chỗ làm tăng tiền công. Sự việc hoàn toàn không phải như vậy, mà là sự ham mê tư bản hóa đã buộc chi phí một bộ phận lớn sản phẩm thặng dư dưới hình thái tư bản khả biến và *vì vậy*, cùng với sự tích lũy tư bản, nó sẽ dẫn tới chỗ làm tăng tiền công nếu như máy móc không thường xuyên tạo ra một nhân khẩu thừa và nếu như không có tình trạng một bộ phận tư bản ngày càng lớn (đặc biệt cũng là nhờ ngoại thương) được trao đổi với tư bản, chứ không phải với lao động. *Cái bộ phận sản phẩm thặng dư đã được trực tiếp sản xuất dưới hình thái trong đó nó chỉ có thể được dùng làm tư bản thôi, và cái bộ phận sản phẩm thặng dư nhận dưới hình thái đó nhờ trao đổi với nước ngoài, tăng lên nhanh hơn là cái bộ phận phải được trao đổi với lao động trực tiếp.*

Câu nói cho rằng tiền công phụ thuộc vào số tư bản hiện có trong khoảng thời gian đó, và vì vậy, sự tích lũy tư bản nhanh

chóng là phương tiện duy nhất có thể gây ra việc tăng tiền công, - câu nói đó quy lại là điều sau đây:

Một mặt, nếu như không kể tới cái hình thái trong đó các điều kiện lao động thể hiện ra với tư cách là tư bản, thì ở đây chúng ta có một *sự trùng lặp.* Một số công nhân nhất định có thể tăng con số của họ lên nhanh tới mức nào mà vẫn không làm cho điều kiện sống của họ trở nên tồi tệ hơn, điều đó phụ thuộc vào *năng suất lao động* của họ. Họ sản xuất nguyên liệu, công cụ lao động và tư liệu sinh hoạt càng nhiều, thì họ lại càng có nhiều phương tiện hơn để không những nuôi dưỡng con cái của họ trong lúc bản thân chúng còn chưa thể lao động được, mà còn để thực hiện lao động của thế hệ mới lớn lên và do đó làm cho việc tăng dân số và tăng sản xuất đồng nhất với nhau, và thậm chí còn phát triển sản xuất với một mức độ còn lớn hơn là mức độ tăng dân số, bởi vì cùng với việc tăng dân số thì tài nghệ của người công nhân, sự phân công lao động, khả năng sử dụng máy móc, tư bản bất biến cũng đều sẽ tăng lên, - nói tóm lại là năng suất lao động sẽ tăng lên.

Nếu như việc tăng dân số phụ thuộc vào năng suất lao động, thì năng suất lao động cũng lại phụ thuộc vào việc tăng dân số. Ở đây có sự tác động qua lại. Nhưng, nói theo lối tư bản chủ nghĩa thì điều đó có nghĩa là tư liệu sinh hoạt của dân số lao động phụ thuộc vào năng suất của tư bản, vào chỗ một bộ phận sản phẩm càng lớn càng tốt của công nhân đối lập với họ với tư cách là một lực lượng chỉ huy lao động của họ. Chính Ri-các-đô đã biểu hiện điều đó *một cách đúng đắn,* - tôi muốn nói đến điều được lặp lại, - khi ông ta đặt tiền công phụ thuộc vào năng suất của

tư bản, còn năng suất của tư bản thì lại phụ thuộc vào năng suất của lao động[1*].

Do đó, nói rằng lao động phụ thuộc vào việc tăng tư bản chẳng qua chỉ là lắp lại rằng [854] *một mặt,* việc tăng các tư liệu sinh hoạt và những phương tiện để sử dụng lao động của một dân số sẽ phụ thuộc vào năng suất lao động của chính họ, và, *hai là,* - nếu nói theo kiểu tư bản chủ nghĩa, - lao động *phụ thuộc vào tình hình:* sản phẩm của bản thân nó đối lập với nó như là một *sở hữu của kẻ khác,* và vì vậy mà năng suất của bản thân nó đối lập với nó như là *năng suất* của cái vật mà nó đã tạo ra.

Trong thực tiễn, điều đó có nghĩa là người công nhân phải chiếm hữu một bộ phận nhỏ nhất trong sản phẩm của họ, để cho bộ phận lớn nhất trong sản phẩm của họ đối diện với họ với tư cách là *tư bản;* anh ta phải nhường *không* cho nhà tư bản càng nhiều càng tốt để cho những phương tiện của hắn tăng lên càng nhiều càng tốt để hắn lại mua lao động của công nhân với số đã lấy không của công nhân. Trong trường hợp đó có thể có tình hình là, nếu như trước đây nhà tư bản bắt buộc người công nhân làm không công rất nhiều, thì bây giờ, trong việc trao đổi với số mà hắn ta nhận không được đó, hắn ta lại bắt người công nhân làm không công ít hơn một chút. Nhưng vì một kết quả như vậy sẽ gây trở ngại cho cái mục tiêu đang nhằm đến, nghĩa là gây trở ngại cho việc *tích lũy tư bản càng nhanh càng tốt,* cho nên người công nhân buộc phải sống trong những điều kiện khiến cho việc giảm lao động không công của anh ta bị chấm dứt do dân số lao động tăng lên - dù đó là một sự tăng tương đối do kết quả của việc sử dụng máy móc, hay là một sự tăng tuyệt đối do kết quả của những cuộc hôn nhân ngày càng nhiều. (Đó chính là mối quan hệ qua lại mà phái Ri-các-đô đã chế giễu, khi phái Man-tút tuyên truyền mối quan hệ qua lại này như là mối quan hệ qua lại giữa

1* Xem tập này, ph.II, tr.795-797 và Ph. III, tr.154-156.

địa chủ và các nhà tư bản). Công nhân phải cung cấp không cho tư bản một bộ phận càng lớn càng tốt trong sản phẩm của mình, để dùng lao động mới của mình mua trở lại, với những điều kiện *thuận lợi hơn,* cái bộ phận sản phẩm đã cung cấp bằng cách đó. Nhưng vì bước ngoặt thuận lợi đó đồng thời cũng thủ tiêu điều kiện của một bước ngoặt thuận lợi, cho nên nó chỉ có thể là một hiện tượng tạm thời và phải chuyển hóa trở lại thành mặt đối lập của chính nó.

Ba là, điều có hiệu lực đối với việc chuyển những vật phẩm nhu yếu thành những vật phẩm xa xỉ, thông qua con đường ngoại thương, thì nói chung cũng có hiệu lực đối với việc sản xuất các vật phẩm xa xỉ, nhưng tính chất nhiều vẻ và việc nhân những vật phẩm xa xỉ ấy lên một cách vô hạn, lại phụ thuộc vào ngoại thương. Mặc dầu những người công nhân làm việc trong ngành sản xuất những vật phẩm xa xỉ, sản xuất ra tư bản cho những chủ của họ, nhưng sản phẩm của họ không thể chuyển hóa trở lại in natura[1*] thành tư bản, bất biến cũng như khả biến.

Nếu như không tính đến bộ phận vật phẩm xa xỉ được gửi ra nước ngoài để trao đổi lấy những vật phẩm nhu yếu và đã gia nhập toàn bộ hay một phần vào tư bản khả biến, thì vật phẩm xa xỉ chỉ đại biểu cho *lao động thặng dư* mà thôi, hơn nữa, lại đại biểu cho lao động thặng dư nằm trực tiếp *dưới hình thái sản phẩm thặng dư* mà bọn nhà giàu tiêu dùng với tư cách là thu nhập. Thực ra, các vật phẩm xa xỉ không phải chỉ là lao động thặng dư của riêng những công nhân sản xuất chúng. Ngược lại, trung bình thì những người công nhân này cũng thực hiện bấy

1* - dưới hình thức hiện vật

nhiêu lao động thặng dư như những công nhân trong các ngành sản xuất khác. Nhưng, nếu như tôi có thể coi bất kỳ 1/3 sản phẩm nào chứa đựng trong nó 1/3 lao động thặng dư là hiện thân của lao động thặng dư ấy, còn 2/3 sản phẩm còn lại là sự tái sản xuất tư bản ứng trước, thì lao động thặng dư của những người sản xuất các vật phẩm nhu yếu cấu thành tiền công cho những người sản xuất những vật phẩm xa xỉ cũng vậy, nó cũng sẽ có thể được biểu thị như là lao động cần thiết của toàn bộ giai cấp công nhân. Lao động thặng dư của họ được đại biểu: 1) trong cái bộ phận vật phẩm nhu yếu do các nhà tư bản và bọn thực khách của họ tiêu dùng; 2) trong toàn bộ các vật phẩm xa xỉ. Nhưng đối với nhà tư bản cá biệt hay đối với những ngành sản xuất khác nhau, thì điều đó lại khác. Đối với nhà tư bản cá biệt, bộ phận vật phẩm xa xỉ do hắn sản xuất chỉ là vật ngang giá của tư bản ứng trước.

Nếu một bộ phận quá lớn lao động thặng dư được đại biểu trực tiếp dưới hình thái những vật phẩm xa xỉ thì rõ ràng sự tích lũy và mức độ tái sản xuất phải bị đình trệ, bởi vì một bộ phận quá ít sản phẩm thặng dư được chuyển hóa trở lại thành tư bản. Nếu một bộ phận quá ít lao động thặng dư mang hình thái vật phẩm xa xỉ thì sự tích lũy tư bản (tức là tích lũy cái bộ phận sản phẩm thặng dư có thể lại được dùng in natura làm tư bản) sẽ diễn ra nhanh hơn là việc tăng dân số, và tỷ suất lợi nhuận sẽ hạ xuống, trừ trường hợp có một thị trường bên ngoài cho các vật phẩm nhu yếu.

[b) VỀ VẤN ĐỀ TRAO ĐỔI GIỮA TƯ BẢN VÀ THU NHẬP TRONG TÁI SẢN XUẤT GIẢN ĐƠN VÀ TÍCH LŨY TƯ BẢN]

Khi giải thích sự trao đổi giữa tư bản và thu nhập[1*], tôi cũng đã coi tiền công là thu nhập, và nói chung tôi chỉ xét mối quan hệ giữa tư bản bất biến và thu nhập mà thôi. Nhưng việc thu nhập của công nhân đồng thời cũng thể hiện ra là tư bản khả biến, chỉ quan trọng trong chừng mực mà khi tích lũy, - tức là khi hình thành một tư bản mới, - số dư gồm các tư liệu sinh hoạt (các vật phẩm nhu yếu) của nhà tư bản sản xuất tư liệu sinh hoạt có thể trực tiếp được trao đổi lấy số dư gồm nguyên liệu hay công cụ của nhà tư bản sản xuất tư bản bất biến. Ở đây một hình thái thu nhập này được trao đổi với một hình thái thu nhập khác [855], và khi việc trao đổi đã thực hiện xong thì thu nhập của nhà tư bản *A* được chuyển hóa thành tư bản bất biến của nhà tư bản *B*, còn thu nhập của nhà tư bản *B* thì được chuyển hóa thành tư bản khả biến của nhà tư bản *A*.

Khi xem xét sự lưu thông đó, việc tái sản xuất và phương thức bù lẫn cho nhau của các tư bản, v.v., thì thoạt tiên cần phải gác ngoại thương qua một bên.

Hai là, cần phải phân biệt hai hiện tượng:

1) việc tái sản xuất theo một quy mô nhất định,

2) việc tái sản xuất theo quy mô mở rộng, hay tích lũy; tức là việc chuyển hóa thu nhập thành tư bản.

Về điểm 1:

Tôi đã chỉ rõ:

Các nhà sản xuất tư liệu sinh hoạt phải hoàn lại 1) tư bản bất biến của họ, 2) tư bản khả biến của họ. Cái bộ phận giá trị sản phẩm của họ đại biểu cho số thặng dư ngoài hai bộ phận ấy, cấu thành *sản phẩm thặng dư*, sự tồn tại vật chất của *giá trị thặng dư*, giá trị này đến lượt nó chỉ là đại biểu cho *lao động thặng dư*.

1* Xem tập này, ph.I, tr. 310-344.

Tư bản khả biến - cái bộ phận sản phẩm của những người sản xuất tư liệu sinh hoạt đại biểu cho tư bản khả biến đó - cấu thành tiền công, thu nhập của người công nhân. Ở đây bộ phận đó đã tồn tại dưới cái *hình thái tự nhiên* trong đó nó lại được dùng làm tư bản khả biến. Lao động của người công nhân lại được mua với bộ phận ấy, với vật ngang giá mà anh ta đã sản xuất. Đó là sự trao đổi giữa tư bản và lao động trực tiếp. Người công nhân nhận được bộ phận ấy bằng tiền, với số tiền này anh ta lại mua lại sản phẩm của chính mình hay những sản phẩm khác cùng loại. Đó là sự trao đổi *lẫn cho nhau giữa các bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản khả biến,* sau khi được công nhân nhận tờ séc bằng tiền về phần của mình trong sản phẩm. Đó là sự trao đổi một bộ phận của lao động mới nhập thêm vào lấy một bộ phận khác thuộc cùng một loại (tư liệu sinh hoạt).

Bộ phận sản phẩm thặng dư (của lao động mới nhập thêm vào) mà bản thân các nhà tư bản (sản xuất tư liệu sinh hoạt) tiêu dùng, thì được họ tiêu dùng hoặc là in natura, hoặc là giữa họ đã diễn ra việc trao đổi một loại sản phẩm thặng dư này, tồn tại dưới hình thái có thể tiêu dùng được, lấy một loại sản phẩm thặng dư khác. Đó là sự trao đổi thu nhập lấy thu nhập, hơn nữa thu nhập này và thu nhập kia đều quy thành lao động mới nhập thêm vào.

Trong việc giao dịch nói trên, thật ra không thể nói đến sự trao đổi thu nhập lấy tư bản. Tư bản (vật phẩm nhu yếu) được trao đổi lấy lao động (sức lao động). Do đó, được trao đổi ở đây không phải là thu nhập và tư bản. Dĩ nhiên, một khi người công nhân nhận được tiền công thì anh ta liền tiêu dùng tiền công đó. Nhưng cái mà anh ta đem trao đổi lấy tư bản thì không phải là thu nhập của anh ta, mà là lao động của anh ta.

Bộ phận thứ ba [của sản phẩm của những người sản xuất tư liệu sinh hoạt, bộ phận đại biểu cho] tư bản bất biến [của họ]

được trao đổi với bộ phận sản phẩm của những người sản xuất sản xuất tư bản bất biến - cụ thể là với bộ phận sản phẩm đại biểu cho lao động mới nhập thêm vào. Mà bộ phận sản phẩm này của các nhà sản xuất tư bản bất biến lại gồm vật ngang giá của tiền công (do đó, gồm tư bản khả biến [của những nhà sản xuất ấy]) và sản phẩm thặng dư, giá trị thặng dư, thu nhập của các tư bản, tồn tại dưới một hình thái trong đó nó chỉ có thể được tiêu dùng cho sản xuất, chứ không phải cho cá nhân. Như vậy, điều đó một mặt là sự trao đổi *tư bản khả biến của những nhà sản xuất đó* lấy một bộ phận tư liệu sinh hoạt đại biểu cho tư bản bất biến [của những người sản xuất tư liệu sinh hoạt]. Thực vậy, một bộ phận sản phẩm của các nhà sản xuất tư bản bất biến, bộ phận đại biểu cho tư bản khả biến của họ nhưng lại tồn tại dưới hình thái tư bản bất biến, được trao đổi lấy một bộ phận sản phẩm của những người sản xuất tư liệu sinh hoạt đại biểu cho tư bản bất biến, nhưng lại tồn tại dưới hình thức tư bản khả biến. Ở đây đã diễn ra sự trao đổi lao động mới nhập thêm vào lấy tư bản bất biến.

Mặt khác, bộ phận sản phẩm của những người sản xuất tư bản bất biến đại biểu cho sản phẩm thặng dư nhưng lại tồn tại dưới hình thức tư bản bất biến, được trao đổi lấy bộ phận tư liệu sinh hoạt đại biểu cho tư bản bất biến đối với những người sản xuất những tư liệu sinh hoạt đó. Ở đây đã diễn ra sự trao đổi thu nhập lấy tư bản. Thu nhập của các nhà tư bản sản xuất tư bản bất biến được trao đổi lấy những tư liệu sinh hoạt và hoàn lại tư bản bất biến của các nhà tư bản sản xuất tư liệu sinh hoạt.

Cuối cùng, cái bộ phận sản phẩm của các nhà tư bản sản xuất tư bản bất biến, bản thân đại biểu cho tư bản bất biến, thì được hoàn lại một phần in natura, một phần bằng con đường trao đổi hiện vật (bị tiền che đậy đi) giữa các nhà sản xuất tư bản bất biến.

Tất cả những điều đó diễn ra khi giả định rằng, quy mô tái sản xuất ngang với quy mô sản xuất lúc ban đầu.

Nếu như giờ đây chúng ta hỏi rằng bộ phận nào trong tổng sản phẩm hằng năm đại biểu cho lao động mới nhập thêm vào, thì việc tính toán sẽ rất đơn giản.

a) *Các vật phẩm tiêu dùng [cho tiêu dùng cá nhân].* Chúng phân giải thành ba bộ phận. [Thứ nhất,] thu nhập của các nhà tư bản ngang với lao động thặng dư được nhập thêm vào trong năm.

Thứ hai, tiền công, tư bản khả biến, ngang với số lao động mới nhập thêm vào, nhờ nó mà công nhân đã tái sản xuất tiền công của họ.

Cuối cùng, bộ phận thứ ba - nguyên liệu, máy móc, v.v.. Đó là tư bản bất biến, là bộ phận giá trị của sản phẩm chỉ được duy trì lại chứ không phải được sản xuất ra. Do đó, nó không phải là lao động mới nhập thêm vào trong năm.

[856] Nếu chúng ta dùng c' để chỉ tư bản bất biến [thuộc loại đó], v' để chỉ tư bản khả biến, và r' để chỉ sản phẩm thặng dư, thu nhập, thì loại đó gồm c' và $v' + r'$.

c' chỉ là giá trị được duy trì lại, chứ không phải lao động mới nhập thêm vào (số c' này đại biểu cho một bộ phận sản phẩm); ngược lại, tổng số $v' + r'$ là lao động được nhập vào trong năm.

Do đó, tổng sản phẩm [thuộc loại A] (hay giá trị của nó) P^a, sau khi trừ c' ra, là lao động mới nhập thêm vào.

Như vậy, nếu ta đem sản phẩm thuộc loại A, cụ thể là P^a trừ đi c' thì ta có số lao động mới nhập thêm vào trong năm.

b) Các vật phẩm tiêu dùng công nghiệp

Cả ở đây nữa, $v'' + r''$ cũng đại biểu cho lao động mới nhập thêm vào. Nhưng c'', tư bản bất biến hoạt động trong lĩnh vực ấy, không đại biểu cho lao động mới nhập thêm vào.

Nhưng $v'' + r'' = c'$, c' là cái mà chúng trao đổi lấy, c' được chuyển hóa thành tư bản khả biến và thành thu nhập đối với loại *B*. Mặt khác, v'' và r'' lại được chuyển hóa thành c', thành tư bản bất biến của loại *A*.

Nếu ta đem sản phẩm thuộc loại *B*, nghĩa là đem P_b trừ đi c'' thì ta có số lao động mới nhập thêm vào trong năm.

Nhưng $P^b - c'' = c'$. Vì rằng toàn bộ sản phẩm P^b, sau khi đã trừ c'' đi, tức là trừ tư bản bất biến được sử dụng trong loại *B* này, được trao đổi với c'.

Sau khi $v'' + r''$ được trao đổi với c', thì sự việc có thể được trình bày như sau:

P^a chỉ gồm có lao động mới nhập thêm vào, mà sản phẩm phân giải thành lợi nhuận và tiền công, thành vật ngang giá với lao động cần thiết và vật ngang giá với lao động thặng dư. Vì $v'' + r''$, giờ đây thay thế c', là ngang với số lao động mới nhập thêm vào trong loại *B*.

Do đó, toàn bộ sản phẩm P^a, sản phẩm thặng dư của nó cũng như tư bản khả biến và tư bản bất biến của nó, là gồm những sản phẩm của số lao động mới nhập thêm vào trong năm.

Ngược lại, toàn bộ sản phẩm P^b có thể coi là không đại biểu cho một bộ phận nào của lao động mới nhập thêm vào, mà chỉ đại biểu cho lao động quá khứ được duy trì lại. Vì bộ phận c'' của nó không đại biểu cho một lao động mới nhập thêm nào, cũng như bộ phận c' mà nó đã nhận được sau khi trao đổi với $v'' + r''$, bộ phận này không đại biểu cho lao động mới nhập thêm vào mà đại biểu cho tư bản bất biến đã ứng ra ở *A*.

Như vậy, toàn bộ bộ phận sản phẩm hằng năm cấu thành thu nhập của công nhân với tư cách là tư bản khả biến, và cấu thành quỹ tiêu dùng của các nhà tư bản với tư cách sản phẩm thặng dư, - toàn bộ bộ phận đó quy thành lao động mới nhập thêm vào, còn toàn bộ bộ phận sản phẩm còn lại, đại biểu cho tư bản bất biến, thì chỉ quy thành lao động quá khứ đã được duy trì lại và chỉ hoàn lại tư bản bất biến thôi.

Vì vậy, khẳng định rằng toàn bộ bộ phận sản phẩm hằng năm được tiêu dùng với tư cách là thu nhập, tiền công và lợi nhuận (cùng với những chi nhánh của lợi nhuận là địa tô, lợi tức, v.v., cũng như với tiền công của những người lao động không sản xuất) được quy thành lao động mới nhập thêm vào, là đúng bao nhiêu, thì khẳng định rằng toàn bộ sản phẩm hằng năm được quy thành thu nhập, tiền công và lợi nhuận, và vì vậy mà chỉ quy thành những phần của lao động mới nhập thêm vào, lại sai bấy nhiêu. Một phần nó được quy thành tư bản bất biến mà xét về giá trị thì *không* đại biểu cho lao động mới nhập thêm vào, và với tư cách là giá trị sử dụng thì không gia nhập vào tiền công cũng như vào lợi nhuận. Về mặt giá trị, nó đại biểu cho lao động tích lũy theo đúng nghĩa của danh từ đó, còn về mặt giá trị sử dụng thì nó đại biểu cho việc tiêu dùng cái lao động quá khứ đã được tích lũy ấy.

Mặt khác, cũng đúng là *lao động được nhập vào trong năm* không được đại biểu toàn bộ bởi cái bộ phận sản phẩm được quy thành tiền công và lợi nhuận. Vì rằng, với số tiền công và lợi nhuận đó, người ta mua những sự phục vụ, tức là số lao động không gia nhập vào cái sản phẩm trong đó tiền công và lợi nhuận được đại biểu. Đó là những sự phục vụ, những loại lao động mà người ta sử dụng trong quá trình tiêu dùng sản phẩm và không gia nhập vào việc trực tiếp sản xuất sản phẩm đó.

[857] *Về điểm 2*

Sự việc lại khác đối với tích lũy, với việc chuyển hóa thu nhập thành tư bản, với *tái sản xuất theo quy mô mở rộng,* vì việc này diễn ra không phải chỉ do tư bản cũ *được sử dụng có năng suất hơn.* Ở đây toàn bộ tư bản mới đều gồm lao động mới nhập thêm vào, hơn nữa lại gồm lao động thặng dư dưới hình thái lợi nhuận, v.v... Tuy nhiên, nếu ở đây cho rằng toàn bộ yếu tố của sản xuất mới bao gồm và phát sinh từ lao động mới nhập thêm vào, từ bộ phận lao động thặng dư của công nhân, là đúng bao nhiêu, thì lời khẳng định rằng khi chuyển hóa lao động thặng dư đó thành tư bản, nó chỉ quy thành tư bản khả biến, hay tiền công, - như các nhà kinh tế chính trị vẫn quan niệm, - lại sai bấy nhiêu. Ví dụ, chúng ta hãy giả định rằng, một phần sản phẩm thặng dư của người phéc-mi-ê được trao đổi với một phần sản phẩm thặng dư của chủ xưởng sản xuất máy móc. Sự trao đổi loại đó cho phép chủ xưởng sản xuất máy biến lúa mì thành tư bản khả biến và cung cấp công ăn việc làm cho một số công nhân đông hơn, một cách trực tiếp hay gián tiếp. Người phéc-mi-ê, ngược lại, do kết quả của việc trao đổi đó, sẽ chuyển hóa một bộ phận sản phẩm thặng dư của mình thành tư bản bất biến, và có thể là do kết quả của việc chuyển hóa đó, hắn sẽ đuổi một bộ phận công nhân trước đây, chứ không phải thuê thêm công nhân mới. Tiếp nữa, người phéc-mi-ê sẽ có thể gieo trồng nhiều đất đai hơn. Khi đó, một bộ phận lúa mì sẽ không được chuyển hóa thành tiền công, mà thành tư bản bất biến, v.v..

Chỉ trong việc tích lũy đó mới bộc lộ rõ rằng tất cả, thu nhập cũng như tư bản khả biến và bất biến, đều là lao động *chiếm hữu được của người khác,* và những điều kiện lao động mà người công nhân dùng để lao động, cũng như vật ngang giá mà họ đã nhận được về số lao động của mình, tất cả đều là lao động của người công nhân mà nhà tư bản đã thu được *không cần phải trả bằng một vật ngang giá.*

Ngay trong việc tích lũy ban đầu sự việc cũng như vậy. Chúng ta hãy giả định rằng, tôi đã tiết kiệm được 500 p.xt. *từ tiền công*.

Như vậy, số tiền đó trên thực tế không phải chỉ là *lao động tích lũy*, mà khác với "lao động tích lũy" của nhà tư bản, nó là lao động đã tích lũy *của* chính *tôi*, do tôi thực hiện và để cho tôi. Tôi chuyển hóa nó thành tư bản, mua nguyên liệu, v.v.., và thuê công nhân. Cứ cho rằng lợi nhuận là 20%, tức là 100 p.xt. mỗi năm. Trong 5 năm (nếu như lúc nào cũng không có tích lũy mới, và số 100 p.xt. thu được mỗi năm đều bị ăn tiêu hết), tôi "ăn hết" tư bản của mình dưới hình thức thu nhập. Đến năm thứ sáu, bản thân số tư bản 500 p.xt. của tôi sẽ là lao động chiếm hữu của người khác mà không được trả bằng một vật ngang giá. Còn nếu như lúc nào tôi cũng tích lũy thêm một nửa lợi nhuận của mình, thì quá trình [tiêu dùng tư bản ban đầu của mình] sẽ diễn ra chậm hơn, bởi vì tôi sẽ không ăn hết nhiều như vậy, và [quá trình chiếm hữu lao động của người khác] - sẽ diễn ra nhanh hơn.

	Tư bản	Lợi nhuận	Ăn hết
Năm đầu	500	100	50
Năm thứ hai	550	110	55
Năm thứ ba	605	121	60
Năm thứ tư	665	133	66
Năm thứ năm	731	146	73
Năm thứ sáu	804	160	80
Năm thứ bảy	884	176	88
Năm thứ tám	972	194	97
			569

Đến năm thứ tám, tư bản của tôi đã hầu như gấp đôi, mặc dầu tôi đã ăn hết nhiều hơn là số tư bản ban đầu. Trong số tư bản 972 p.xt., không có một phác-thinh nào là lao động đã trả công, hay lao động mà tôi đã đổi bằng vật ngang giá. Tôi đã tiêu dùng dưới hình thái thu nhập toàn bộ tư bản ban đầu của tôi. Do đó, tôi đã thu được một vật ngang giá với nó, và tôi đã tiêu dùng

hết vật ngang giá đó. Số tư bản mới chỉ gồm có lao động đã chiếm hữu của người khác mà thôi.

Khi xem xét giá trị thặng dư với tư cách là lao động thặng dư, thì hình thái tự nhiên của sản phẩm, do đó của sản phẩm thặng dư, là không quan trọng. Khi xét quá trình tái sản xuất thực tế, hình thái tự nhiên của sản phẩm có một ý nghĩa quan trọng một phần để hiểu cái ảnh hưởng mà việc sản xuất các vật phẩm xa xỉ, v.v. đã có đối với quá trình tái sản xuất. Ở đây, chúng ta lại có được một ví dụ nói lên rằng, *giá trị sử dụng* với tư cách là giá trị sử dụng có một ý nghĩa kinh tế như thế nào.

[c) CÔNG LAO CỦA TÁC GIẢ CUỐN SÁCH MỎNG VÀ SỰ LẦM LẪN VỀ MẶT LÝ LUẬN TRONG CÁC QUAN ĐIỂM CỦA ÔNG TA. Ý NGHĨA CỦA NHỮNG VẤN ĐỀ DO ÔNG TA NÊU RA VỀ VAI TRÒ CỦA NGOẠI THƯƠNG TRONG XÃ HỘI TƯ BẢN CHỦ NGHĨA VÀ VỀ "THỜI GIAN TỰ DO", COI NHƯ LÀ CỦA CẢI THẬT SỰ.

[858] Bây giờ chúng ta hãy trở lại cuốn sách mỏng của chúng ta.

[Tác giả cuốn sách nhỏ đó viết:]

"Chúng ta hãy giả định rằng, toàn bộ lao động trong nước đủ để sản xuất những cái cần thiết để nuôi sống toàn thể dân số; trong trường hợp đó, rõ ràng là không có một lao động thặng dư nào cả, do đó, không có cái gì để có thể được tích lũy với tư cách là tư bản. Giả định rằng, toàn bộ lao động trong nước trong một năm sản xuất đủ để nuôi dân cư nước đó trong hai năm; trong trường hợp đó, rõ ràng là hoặc giả những tư liệu tiêu dùng, đủ để nuôi sống toàn bộ dân cư trong một năm, phải bị hư hỏng đi, hoặc giả người ta phải ngừng lao động sản xuất trong một năm. *Nhưng những người chủ sản phẩm thặng dư, hay tư bản,* trong năm tiếp sau đó sẽ không để cho dân cư sống trong cảnh ngồi rồi và sẽ không để cho các sản phẩm bị hư hỏng đi; họ sẽ sử dụng lao động của dân cư vào một công việc nào đó không trực tiếp mang tính chất sản xuất, - ví dụ để sản xuất máy móc, v.v. và v.v. Nhưng đến năm thứ ba, toàn bộ dân số lại có thể trở về với lao động sản xuất trực tiếp, và vì những máy móc được sản xuất trong năm trước giờ đây bắt đầu hoạt động, cho nên rõ ràng là

trong năm đó sản phẩm sẽ lớn hơn là năm đầu, bởi vì sẽ còn có thêm sản phẩm của các máy móc nữa, số sản phẩm thặng dư này lại càng phải hoặc giả bị tiêu huỷ, hoặc giả phải được tiêu dùng như trên đã nói; mà sự tiêu dùng như vậy lại làm tăng sức sản xuất của xã hội cho đến lúc người ta sẽ *phải* ngừng lao động sản xuất trong một thời gian nào đó để cho sản phẩm lao động của họ không phải bị tiêu huỷ đi. Đó là hậu quả rõ ràng của sự tích lũy tư bản ngày càng tăng trong trạng thái giản đơn nhất của xã hội" (s.đ.d., tr.4-5).

"Số cầu của các nước khác không những bị hạn chế bởi năng lực sản xuất *của chúng ta*, mà còn bị hạn chế bởi năng lực sản xuất *của họ* nữa".

{Đó là trả lời cho câu khẳng định của Xây nói rằng, không phải chúng ta sản xuất quá nhiều, mà những người khác sản xuất quá ít[92]. Năng lực sản xuất của họ không nhất thiết phải bằng năng lực sản xuất của chúng ta.}

"Vì rằng, dầu chúng ta có cố gắng như thế nào chăng nữa, nhưng trong một loạt năm toàn thể thế giới có thể lấy ở chúng ta ít hơn chúng ta lấy của thế giới, thành thử toàn bộ ngoại thương mà người ta nói đến rất nhiều, đã không bao giờ làm tăng thêm, đã không thể và cũng không thể làm tăng thêm một si-linh nào, một xu nào vào của cải đất nước chúng ta, bởi vì thay thế cho mỗi kiện tơ, mỗi thùng chè, mỗi thùng rượu, được nhập khẩu lúc nào đó, thì người ta đã phải xuất khẩu một cái gì có một giá trị ngang như thế; và ngay cả những lợi nhuận mà các thương nhân của chúng ta đã nhận được nhờ ngoại thương cũng do những người tiêu dùng những hàng hóa nhập khẩu ở đây trả, những hàng hóa này được nhập là để đổi lấy những hàng hóa xuất khẩu" (s.đ.d., tr.17-18).

"Ngoại thương chỉ là sự trao đổi hàng hóa vì những sự tiện lợi và thích thú của nhà tư bản: y không có trăm thân mình và trăm tay chân; y không thể tiêu dùng, dưới hình thức áo quần và bít tất toàn bộ số dạ và bít tất bằng sợi bông được sản xuất trong nước; và vì vậy những thứ đó được trao đổi lấy rượu nho và lụa. Nhưng *rượu và lụa đó là lao động thặng dư của chính dân cư nước ta* giống như dạ và bít tất, và bằng cách đó, *sức phá hoại của nhà tư bản đã tăng lên vượt mọi giới hạn:* nhờ ngoại thương, các nhà tư bản đã có thể đánh lừa được thiên nhiên là kẻ đã dựng lên hàng ngàn giới hạn tự nhiên đối với những sự bóc lột và nguyện vọng bóc lột của họ; giờ đây không còn một giới hạn nào đối với quyền lực của họ, cũng như đối với những nguyện vọng của họ..." (s.đ.d., tr.18).

Chúng ta thấy rằng: tác giả cuốn sách mỏng đã thừa nhận học thuyết của Ri-các-đô về ngoại thương. Ở Ri-các-đô, học thuyết ấy chỉ nhằm chứng minh *học thuyết giá trị* của ông ta, hay chỉ nhằm chứng minh rằng học thuyết đó không mâu thuẫn với học thuyết giá trị. Còn cuốn sách mỏng thì nhấn mạnh rằng *những kết quả của ngoại thương* không những *thể hiện* lao động của dân tộc, mà còn *thể hiện cả lao động thặng dư của dân tộc* nữa.

Nếu lao động thặng dư hay giá trị thặng dư chỉ được biểu hiện trong sản phẩm thặng dư của dân tộc thôi, thì việc tăng giá trị vì giá trị, và vì thế, cả việc bóp nặn lao động thặng dư nữa, sẽ gặp phải một giới hạn trong tính chất hạn chế, trong phạm vi chật hẹp của những giá trị sử dụng đại biểu cho giá trị của lao động [dân tộc]. Nhưng chỉ có ngoại thương là phát triển được cái bản chất thật sự của sản phẩm thặng dư với tư cách là giá trị, bằng phát triển lao động chứa đựng trong nó với tính cách là lao động xã hội, lao động này được đại biểu trong một chuỗi không hạn chế những giá trị sử dụng khác nhau, và thực sự đem lại một ý nghĩa cho của cải trừu tượng.

"Chỉ có *sự phong phú vô tận của các nhu cầu* và *của các loại* hàng hoá" {do đó, cả sự phong phú vô tận của lao động cụ thể, sản xuất những loại hàng hóa khác nhau đó} "*cần thiết để thỏa mãn những nhu cầu ấy,* mới làm cho sự ham mê của cải" {và do đó sự ham mê chiếm hữu lao động của người khác} "trở thành không có giới hạn và không bao giờ được thỏa mãn cả" *(Uây-cơ-phin*, chú thích viết cho tr.64 tập I cuốn sách của A.Xmít "Của cải của các dân tộc" do ông xuất bản, Luân Đôn, 1835).

Nhưng chỉ có ngoại thương, chỉ có sự phát triển thị trường thành thị trường thế giới, mới phát triển tiền thành tiền thế giới và *lao động trừu tượng* thành lao động xã hội. Của cải trừu tượng, giá trị, tiền - do đó, *lao động trừu tượng* - phát triển theo mức độ mà lao động cụ thể được chuyển hóa thành toàn bộ các loại lao động khác nhau, bao quát cả thị trường thế giới. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên *giá trị*, hay dựa trên sự phát triển của lao động chứa đựng trong sản phẩm với tư cách là lao động xã hội. Nhưng điều đó chỉ [có được] trên cơ sở ngoại thương và thị trường thế giới. Như vậy, ngoại thương và thị trường thế giới là tiền đề, đồng thời cũng là kết quả của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

[859] Cuốn sách mỏng chúng ta đang xem xét không phải là một công trình nghiên cứu lý luận. Đó là một bản kháng nghị chống lại những nguyên nhân giả dối mà các nhà kinh tế chính trị học đã gán cho tai họa và những "khó khăn của đất nước" hồi bấy giờ. Vì vậy, ở đây không có những đòi hỏi và cũng không thể đòi hỏi rằng, việc nhận thức giá trị thặng dư với tính cách là *lao động thặng dư* sẽ dẫn tới việc phê phán tổng quát toàn bộ hệ thống các phạm trù kinh tế. Ngược lại, tác giả đứng trên cơ sở của hệ thống Ri-các-đô và chỉ rút ra một cách triệt để cái kết luận chứa đựng ngay trong hệ thống đó, và đã nêu kết luận đó lên vì lợi ích của giai cấp công nhân, chống lại tư bản.

Ngoài ra, tác giả vẫn bị cầm tù trong các phạm trù kinh tế mà ông ta đã tìm thấy ở những người đi trước ông. Hoàn toàn giống như ở Ri-các-đô, việc lẫn lộn giá trị thặng dư với lợi nhuận đã dẫn tới những mâu thuẫn khó chịu, thì ở tác giả đó cũng vậy, việc ông ta gọi giá trị thặng dư là *lợi tức của tư bản* cũng đã dẫn tới những mâu thuẫn như vậy.

Thực ra, ông ta đứng cao hơn Ri-các-đô về phương diện: một là, ông ta đã quy mọi giá trị thặng dư thành lao động thặng dư, và hai là, mặc dầu ông ta gọi giá trị thặng dư là *lợi tức của tư bản,* nhưng đồng thời ông ta nhấn mạnh rằng, dưới danh từ lợi tức của tư bản, ông ta hiểu đó là hình thái chung của lao động thặng dư, khác với những hình thái đặc thù của nó: tô, lợi tức cho vay, và lợi nhuận doanh nghiệp:

"Lợi tức trả cho các nhà tư bản dầu có mang *tính chất*" (đáng lẽ phải nói là hình thức) *"tô, lợi tức cho vay* hay *lợi nhuận doanh nghiệp*..." (s.đ.d., tr.23).

Như vậy, tác giả cuốn sách mỏng đó đã phân biệt hình thái chung của lao động thặng dư, hay của giá trị thặng dư, với những

hình thái đặc thù của nó, là điều mà Ri-các-đô và A-đam Xmít không làm, hay ít ra là không làm một cách tự giác và triệt để. Nhưng ông ta lại vẫn coi tên gọi một trong những hình thái đặc thù ấy, lợi tức, là tên gọi của hình thái chung. Mà điều đó cũng đủ để khiến cho ông ta lại rơi vào những tiếng nói khó hiểu của khoa kinh tế.

"Việc tư bản ngày càng tăng trong một xã hội được xác lập vững chắc sẽ được đánh dấu bằng việc giảm lợi tức cho vay, hay điều này cũng thế, bằng việc giảm số lượng lao động của người khác mà người ta sẽ phải bỏ ra để trả cho việc sử dụng tư bản..." (s.đ.d. , tr.6).

Câu này hầu như là theo tinh thần của Kê-ri. Nhưng ở tác giả cuốn sách mỏng, không phải công nhân sử dụng tư bản, mà tư bản sử dụng công nhân. Vì ông ta hiểu *lợi tức* là lao động thặng dư dưới bất kỳ hình thái nào, nên tất cả sự việc - phương thuốc giải quyết "những khó khăn của nước" chúng ta - quy lại thành việc tăng *tiền công*; bởi vì việc giảm lợi tức có nghĩa là giảm lao động thặng dư. Nhưng điều ông ta muốn nói tới là trong việc trao đổi lao động với tư bản thì sự chiếm hữu lao động của người khác phải giảm bớt, hay là người công nhân phải chiếm hữu nhiều hơn trong số lao động của bản thân họ, còn tư bản thì phải chiếm hữu ít hơn.

Yêu sách giảm bớt lao động thặng dư có thể có hai ý nghĩa:

1) công nhân phải thực hiện một số lao động ít hơn ngoài số thời gian cần thiết để tái sản xuất sức lao động, để tạo ra vật ngang giá với tiền công;

2) hay là một phần ít hơn trong *tổng số lao động* phải mang *hình thái lao động thặng dư,* tức là phải mang hình thái thời gian trong đó công nhân làm việc không công cho nhà tư bản; do đó, một phần ít hơn trong cái sản phẩm đại biểu cho lao động phải mang hình thái *sản phẩm thặng dư*; nghĩa là công nhân phải nhận nhiều hơn trong sản phẩm của bản thân họ, còn nhà tư bản thì phải chiếm một phần ít hơn.

Bản thân tác giả cũng không có một quan niệm rõ ràng về vấn đề này, như điều đó cũng đã lộ rõ ra trong những dòng sau đây, những dòng thật ra chứa đựng những điều mới nhất trong tác phẩm của ông:

"Một nước chỉ thật sự giàu có khi nào người ta không trả một lợi tức nào cho việc sử dụng tư bản, khi nào người ta chỉ làm việc 6 giờ chứ không phải 12 giờ. Của cải là *thời gian mà người ta có thể chi phối được* chứ không phải là cái gì khác" (s.đ.d., tr.6).

Vì ở đây dưới danh từ "lợi tức", ông ta hiểu đó là lợi nhuận, tô, lợi tức cho vay - tóm lại là bất kỳ hình thái nào của giá trị thặng dư - và vì theo bản thân tác giả cuốn sách nhỏ đó, tư bản chẳng qua chỉ là sản phẩm của lao động, là lao động tích lũy, có thể đổi lấy không những một số lượng lao động ngang với nó, mà còn nhận được lao động thặng dư nữa, cho nên theo ý kiến của ông ta, câu "tư bản không đem lại lợi tức" có nghĩa là: không có một tư bản nào cả [860]. Sản phẩm không biến thành tư bản. Không có *sản phẩm thặng dư,* cũng không có *lao động thặng dư.* Chỉ lúc đó quốc gia mới thật sự giàu có.

Tuy nhiên, điều đó có thể có nghĩa [một trong hai điều. Hoặc giả là]: không có sản phẩm nào, cũng không có lao động nào *ngoài* số sản phẩm và ngoài số lao động cần thiết để tái sản xuất ra công nhân. Hoặc giả là: công nhân *tự* chiếm hữu lấy *cho mình* số dư ấy dù đó là sản phẩm thặng ra hay là lao động thặng ra.

Nhưng tác giả *không phải chỉ* nói đến trường hợp sau, điều đó bộc lộ rõ qua việc ông đem câu: "không có một lợi tức nào cho việc sử dụng tư bản" kết hợp với câu sau đây: "một nước thực sự giàu có khi nào người ta làm việc 6 giờ chứ không phải 12 giờ. *Của cải là thời gian mà người ta có thể chi phối được, chứ không phải là cái gì khác".*

Nhưng điều đó có thể có nghĩa như sau:

Nếu như tất cả mọi người đều phải lao động, nếu như không

còn sự đối lập giữa những người làm việc quá mức và những kẻ ăn không ngồi rồi, - mà điều này dầu sao cũng sẽ là hậu quả của việc tư bản không tồn tại nữa, của việc sản phẩm không còn cấp cho người ta cái quyền chiếm hữu *lao động thặng dư* của người khác nữa, - và hơn nữa, nếu như ta chú ý đến sự phát triển của các lực lượng sản xuất như nó đã được tư bản tạo ra, thì trong 6 giờ xã hội sẽ sản xuất được một sự phong phú cần thiết về sản phẩm, hơn là số được sản xuất hiện nay trong 12 giờ; đồng thời, tất cả mọi người đều sẽ có 6 giờ "thời gian có thể chi phối được", nghĩa là sẽ có được của cải thực sự - một thời gian không bị lao động sản xuất trực tiếp nuốt hết, mà vẫn là thời gian tự do cho sự hưởng thụ, cho sự rỗi rãi, do đó sẽ đem lại một không gian rộng lớn cho hoạt động tự do và cho sự phát triển. Thời gian - đó là *không gian rộng lớn* để phát triển các năng lực, v. v.. Ai cũng biết rằng, các nhà kinh tế chính trị học thậm chí còn biện hộ cho cả lao động nô lệ của các công nhân làm thuê với lý do là nó tạo ra thời gian nhàn rỗi, thời giờ tự do cho *những người khác,* cho một bộ phận khác của xã hội, và do đó, cũng cho [toàn bộ] xã hội những người công nhân làm thuê nữa.

Hoặc giả là điều đó có thể có ý nghĩa sau đây:

Giờ đây công nhân làm việc 6 giờ ngoài số *(giờ đây)* cần thiết để tái sản xuất bản thân họ. (Nhưng chưa chắc đó đã là quan điểm của tác giả cuốn sách nhỏ, bởi vì điều mà *giờ đây* người công nhân cần đến, thì ông ta mô tả như là một mức tối thiểu vô nhân đạo). Nếu tư bản không tồn tại nữa, thì họ sẽ chỉ làm việc 6 giờ thôi, và những người ăn không ngồi rồi cũng phải làm việc chừng ấy thời gian. Của cải vật chất cho tất cả mọi người sẽ do đó mà giảm xuống ngang với mức của công nhân. Nhưng tất cả mọi người sẽ có *thời gian tự do*, sẽ có thời giờ cho sự phát triển của mình.

Rõ ràng là bản thân tác giả cuốn sách mỏng đó cũng không

hiểu rõ điều ấy. Tuy vậy, dầu sao cũng vẫn còn luận điểm tuyệt vời này:

"Một nước sẽ thực sự giàu có khi nào người ta làm việc 6 giờ chứ không phải 12 giờ. *Của cải là thời gian mà người ta có thể chi phối được, chứ không phải là cái gì khác*".

Cả Ri-các-đô nữa cũng nói trong chương *"Giá trị và của cải, những đặc tính riêng của chúng"* rằng, sự giàu có thật sự là ở chỗ tạo ra được nhiều giá trị sử dụng nhất, tạo ra ít giá trị nhất; nói một cách khác, nghĩa là tạo ra một sự phong phú về của cải vật chất lớn nhất trong một thời gian lao động ít nhất. Cả ở đây nữa, thời gian có thể chi phối được và việc hưởng thụ những thứ mà thời gian lao động của những người khác đã tạo ra, cũng thể hiện ra như là một sự giàu có thật sự, nhưng cũng giống như tất cả mọi việc trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - và vì vậy cả ở những người giải thích nền sản xuất đó nữa, - đó là sự giàu có trong khuôn khổ sự đối kháng. Về sau, sự đối lập giữa của cải và giá trị thể hiện ra ở Ri-các-đô dưới cái hình thái là sản phẩm ròng phải càng lớn càng tốt so với tổng sản phẩm, mà điều đó trong cái hình thái đối kháng ấy, vẫn lại có nghĩa là những giai cấp xã hội mà thời gian chỉ bị thu hút một phần hoặc hoàn toàn không bị thu hút bởi công việc sản xuất vật chất, mặc dầu là họ được hưởng những kết quả của nền sản xuất vật chất ấy, - những giai cấp đó phải càng đông càng tốt so với những giai cấp mà thời gian hoàn toàn bị công việc sản xuất vật chất thu hút hết, và vì vậy sự tiêu dùng của những giai cấp ấy chỉ cấu thành một trong những khoản chi phí sản xuất, chỉ tạo thành một điều kiện khiến cho họ trở thành những súc vật lao động cho các giai cấp trên như vậy. Đó cũng vẫn là cái nguyện vọng muốn chỉ có một bộ phận nhỏ nhất trong xã hội là phải chịu sự nô lệ lao động, chịu lao động cưỡng bức. Và đó là điểm cao nhất mà quan điểm tư bản chủ nghĩa đạt tới được.

Tác giả cuốn sách mỏng bác bỏ điều đó. *Thời gian lao động* ngay cả khi giá trị trao đổi bị gạt bỏ, bao giờ cũng vẫn là cái thực

thể sáng tạo ra của cải và là thước đo *các chi phí* cần thiết để sản xuất của cải đó. Nhưng thời gian tự do, *thời gian có thể chi phối được,* chính là bản thân của cải: một phần là để thưởng thức sản phẩm, một phần là để cho hoạt động tự do, hoạt động này không phải được quy định như một lao động dưới sự cưỡng bức của một mục đích ở bên ngoài là cái phải được thực hiện, và việc thực hiện mục đích đó là một sự tất yếu tự nhiên, hay nếu như người ta muốn, là một trách nhiệm xã hội.

Lẽ dĩ nhiên là cùng với việc thủ tiêu những sự đối lập xã hội giữa chủ và thợ, v.v., bản thân thời gian lao động - do chỗ nó sẽ bị giới hạn trong cái mức bình thường, hơn nữa nó sẽ được chi phí không phải cho người khác, mà là cho bản thân - sẽ nhận được, với tư cách là một lao động thật sự có tính chất xã hội, và cuối cùng, với tư cách là cơ sở cho *thời gian tự do*, một tính chất hoàn toàn khác, tự do hơn, và lẽ dĩ nhiên là *thời gian lao động* của một con người đồng thời lại là một con người chi phối được thời gian tự do, thì sẽ có một chất lượng cao hơn nhiều so với thời gian tự do của một súc vật lao động.

2) RA-VEN-XTÔN. [QUAN ĐIỂM COI TƯ BẢN LÀ SẢN PHẨM THẶNG DƯ CỦA CÔNG NHÂN. SỰ LẪN LỘN HÌNH THỨC ĐỐI KHÁNG CỦA SỰ PHÁT TRIỂN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA VỚI NỘI DUNG CỦA NÓ. THÁI ĐỘ TIÊU CỰC XUẤT PHÁT TỪ ĐÓ ĐỐI VỚI NHỮNG KẾT QUẢ CỦA SỰ PHÁT TRIỂN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA CỦA CÁC LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT]

[861] *Piercy Ravenstone, M.A.,* Thoughts on the Funding System, and its Effects. London, 1824.

Đó là một tác phẩm hết sức đáng chú ý.

Tác giả cuốn sách mỏng "The Source and Remedy of the National Difficulties" xét giá trị thặng dư dưới hình thái đầu tiên của nó, dưới hình thái *lao động thặng dư*. Vì vậy, độ dài của thời gian lao động cấu thành quan điểm chủ yếu của ông ta. Cụ thể, ông ta xem xét *lao động thặng dư* hay giá trị thặng dư dưới cái hình thức tuyệt đối của chúng, dưới hình thức kéo dài thời gian lao động ra quá giới hạn của số thời gian cần thiết để tái sản xuất bản thân người công nhân, chứ không phải dưới hình thức rút ngắn số lao động cần thiết bằng cách phát triển những sức sản xuất của lao động.

Việc rút ngắn số lao động cần thiết đó là quan điểm chủ yếu của Ri-các-đô, nhưng dưới cái hình thức mà nó diễn ra trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, với tư cách là một phương tiện để kéo dài thời gian lao động thuộc về tư bản. Ngược lại với điều đó, tác giả cuốn sách mỏng tuyên bố rằng mục đích cuối cùng là *rút ngắn thời gian lao động* cho những người sản xuất và chấm dứt việc lao động cho những *kẻ sở hữu sản phẩm thặng dư.*

Hình như Ra-ven-xtôn giả định ngày lao động là đã cho sẵn. Do đó, điều mà ông ta đặc biệt quan tâm đến, cũng như ở tác giả cuốn sách mỏng "The Source and Remedy of the National Difficulties", thành thử những vấn đề lý luận chỉ được đề cập lướt qua thôi, - là giá trị thặng dư tương đối, hay sản phẩm thặng dư (thuộc về tư bản) do kết quả phát triển sức sản xuất của lao động đem lại. Cũng như nói chung theo quan điểm này, trong cuốn sách ấy lao động thặng dư phần lớn được nghiên cứu dưới hình thức sản phẩm thặng dư, trong lúc ở tác giả cuốn sách mỏng nói trên, sản phẩm thặng dư phần lớn lại được nghiên cứu dưới hình thức lao động thặng dư.

"Dạy rằng sự giàu có và sự hùng mạnh của một nước phụ thuộc vào *tư bản* của nó, có nghĩa là biến lao động thành một cái gì phụ thuộc vào của cải, biến con người thành những kẻ phụng thờ sở hữu" (tr.7).

Trong cái phản đề mà học thuyết Ri-các-đô đã làm sống lại trên cơ sở những tiền đề của bản thân nó, thì nét đặc trưng là điều sau đây:

Khoa kinh tế chính trị càng phát triển - trong chừng mực ta

nói đến những nguyên lý cơ bản thì sự phát triển đó đã có được biểu hiện sắc sảo nhất trong học thuyết Ri-các-đô, - thì nó lại càng coi lao động là yếu tố duy nhất của giá trị và là kẻ duy nhất sáng tạo ra giá trị sử dụng, và coi sự phát triển các lực lượng sản xuất là phương tiện duy nhất để thật sự làm tăng của cải, còn sự phát triển đến mức tối đa những sức sản xuất của lao động là cơ sở kinh tế của xã hội. Trên thực tế, đó là cơ sở của *nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.* Đặc biệt, tác phẩm của Ri-các-đô - trong đó chứng minh rằng quy luật giá trị không bị quyền sở hữu ruộng đất, cũng không bị tích lũy tư bản, v.v. vi phạm - thực ra chỉ làm cái việc là loại bỏ khỏi lý luận tất cả những mâu thuẫn hay những hiện tượng có vẻ mâu thuẫn với quan niệm đó. Nhưng theo mức độ mà lao động được nhận thức là cái nguồn *duy nhất* của giá trị trao đổi và là một nguồn tích cực của giá trị sử dụng, thì *"tư bản"* lại được bản thân các nhà kinh tế chính trị học ấy, nhất là được Đa-vít Ri-các-đô (và sau ông ta thì To-ren-xơ, Man-tút, Bây-li, v.v. lại còn hơn nữa), coi là kẻ điều tiết sản xuất, là nguồn gốc của của cải và mục đích của sản xuất, trong lúc đó thì ở họ lao động thể hiện ra như là lao động làm thuê, mà kẻ đại biểu và cái công cụ thực sự của nó nhất thiết phải là kẻ bần cùng (hơn nữa, ở đây lại còn có thuyết nhân khẩu của Man-tút nữa), chỉ là một khoản chi phí sản xuất và là một công cụ giản đơn của sản xuất, phải nhận một mức tiền công tối thiểu, và phải tụt xuống thấp hơn mức tối thiểu đó một khi khối lượng lao động trở nên "thừa" đối với tư bản. Trong mối mâu thuẫn đó, khoa kinh tế chính trị chỉ nói lên cái thực chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, hay nếu ta muốn, chỉ nói lên cái thực chất của lao động làm thuê, của lao động bị tha hóa khỏi bản thân, mà của cải được sản xuất ra lại đối lập với nó như là của cải của người khác, sức sản xuất của bản thân nó lại đối lập với nó như là sức sản xuất của sản phẩm của nó, việc làm giàu của nó đối lập với nó như là việc tự làm cho mình trở nên nghèo khổ, lực lượng xã hội của nó đối lập với

nó như một quyền lực xã hội thống trị nó. Nhưng cái hình thái *đặc thù* nhất định, có tính chất lịch sử đó của lao động xã hội, như nó thể hiện ra trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, lại được những nhà kinh tế chính trị học đó tuyên bố là hình thái chung, vĩnh cửu, là cái chân lý nằm trong bản chất của sự vật, còn những quan hệ sản xuất *đó*, thì lại được coi là những quan hệ tuyệt đối (chứ không phải có tính chất lịch sử) cần thiết, tự nhiên và hợp lý của lao động xã hội. Hoàn toàn bị hạn chế bởi cái chân trời của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, họ tuyên bố cái hình thái *đối kháng* mà lao động xã hội đã mang lấy ở đây cũng cần thiết như là bản thân lao động đó, khi đã được giải phóng khỏi mâu thuẫn đối kháng nói trên. Như vậy, cùng một lúc tuyên bố rằng nguồn gốc duy nhất của của cải, một mặt, là *lao động* theo ý nghĩa tuyệt đối của từ đó (vì đối với họ, lao động làm thuê và lao động là một), và mặt khác, là *tư bản,* cũng theo cái ý nghĩa tuyệt đối như vậy, tức sự nghèo khổ của công nhân và sự giàu có của kẻ không lao động, - họ đã thường xuyên vận động trong những mâu thuẫn tuyệt đối mà hoàn toàn không nghi ngờ gì về điều đó cả. (*Xi-xmôn-đi,* với dự đoán của ông ta về mâu thuẫn đó, đã đánh dấu thời đại trong khoa kinh tế chính trị.) "Lao động hay tư bản" trong cái công thức đó của Ri-các-đô[93] đã bộc lộ một cách nổi bật sự mâu thuẫn và sự ngây thơ coi nó như là một cái gì đồng nhất.

Nhưng vì chính sự phát triển hiện thực đó, - sự phát triển đã đem lại cho khoa kinh tế chính trị tư sản cái biểu hiện lý luận tàn nhẫn đó, - chính sự phát triển đó đã phát triển những mâu thuẫn hiện thực chứa đựng trong bản thân thực tế, và đặc biệt là phát triển sự đối lập giữa sự giàu có ngày càng tăng của "dân tộc" ở Anh và sự nghèo khổ ngày càng tăng của công nhân; tiếp nữa, vì những mâu thuẫn đó đã có được biểu hiện *lý luận* nổi bật, tuy là vô ý thức, ở trong học thuyết của Ri-các-đô và những nhà kinh tế chính trị khác, nên hoàn toàn dĩ nhiên là những đầu óc [XV - 862] đứng về phía giai cấp vô sản đã nắm lấy cái mâu

thuẫn đã được chuẩn bị về mặt lý luận cho họ đó. Lao động là nguồn gốc duy nhất của giá trị trao đổi và là kẻ sáng tạo tích cực duy nhất ra giá trị sử dụng. Ông đã nói như vậy. Mặt khác, ông lại nói rằng *tư bản* là tất cả, còn công nhân không là cái gì cả, hoặc giả chỉ là những chi phí sản xuất của tư bản. Vậy là ông đã tự mình bác bỏ mình. Tư bản *chẳng qua chỉ là* sự lừa gạt công nhân. *Lao động* là *tất cả.*

Thật vậy, đó là điều mới nhất của tất cả những tác phẩm đứng trên quan điểm của Ri-các-đô để bênh vực lợi ích của giai cấp vô sản, xuất phát từ những tiền đề của bản thân ông ta. Ri-các-đô không hiểu sự đồng nhất giữa *tư bản* và *lao động* trong hệ thống của ông ta, thì các tác giả của những tác phẩm đó cũng vậy, họ cũng *không hiểu* sự mâu thuẫn giữa tư bản và lao động mà họ trình bày. Vì vậy, ngay cả những người nổi bật nhất trong bọn họ, như Hốt-xkin chẳng hạn, cũng coi tất cả những tiền đề kinh tế của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là những hình thái vĩnh cửu, và chỉ muốn xóa bỏ tư bản, cái cơ sở, đồng thời cũng là hậu quả tất yếu của những tiền đề ấy.

Ở *Ra-ven-xtôn* tư tưởng chủ yếu là như sau:

Sự phát triển của các lực lượng sản xuất của lao động tạo ra *tư bản,* hay *sở hữu,* tức là sản phẩm thặng dư cho những "idlers[1*]"- cho những kẻ ăn không ngồi rồi, những kẻ không phải là công nhân - hơn nữa, lao động đã đẻ ra cái bướu ký sinh đó của nó, bòn rút của nó đến tận xương tuỷ, và sức sản xuất của lao động càng phát triển thì nó lại bị bòn rút càng nhiều. Kẻ không phải là công nhân có nhận được cái quyền thu sản phẩm thặng dư đó hay không, hay có nhận được cái quyền lực chiếm hữu sản phẩm của người khác hay không, nhờ chỗ hắn đã có của cải, hoặc nhờ chỗ hắn có ruộng đất, quyền sở hữu ruộng đất, - điều đó không làm thay

1* - "kẻ lười biếng"

đổi gì sự việc. Cả hai thứ đó đều là *tư bản,* tức là sự thống trị đối với sản phẩm lao động của người khác. Ở Ra-ven-xtôn, sở hữu - property - chỉ có nghĩa là *sự chiếm hữu* sản phẩm lao động của người khác, mà điều đó chỉ có thể thực hiện được nếu như *lao động sản xuất* phát triển, và chỉ theo mức độ phát triển của lao động ấy mà thôi. Dưới danh từ lao động sản xuất, Ra-ven-xtôn hiểu đó là thứ lao động sản xuất những vật phẩm nhu yếu. Một trong những hậu quả của sự phát triển của tư bản, hay của sở hữu, là lao động không sản xuất, là *kỹ nghệ tiêu dùng*[94]. Giống như tác giả của cuốn sách mỏng "The Source and Remedy of the National Difficulties", Ra-ven-xtôn thể hiện ra là một kẻ theo chủ nghĩa khắc kỷ. Ở đây, bản thân ông ta lại bị cầm tù bởi những quan niệm của các nhà kinh tế chính trị học. Không có *tư bản*, không có *sở hữu*, thì những vật phẩm nhu yếu của công nhân sẽ được sản xuất thừa thãi, nhưng không có việc sản xuất những vật phẩm xa xỉ. Hay cũng có thể nói rằng Ra-ven-xtôn, cũng như tác giả cuốn sách mỏng nói trên, đã hiểu được hay ít ra là thực tế thừa nhận sự *tất yếu lịch sử* của tư bản, vì theo ý kiến của tác giả cuốn sách mỏng, tư bản sản xuất ra *lao động thặng dư* ngoài số lao động tuyệt đối cần thiết để duy trì đời sống của người công nhân, và đồng thời dẫn tới việc tạo ra máy móc (ở tác giả cuốn sách mỏng đó là tư bản cố định) và ngoại thương, thị trường thế giới, một phần để sử dụng số sản phẩm thặng dư cướp giật được của công nhân để làm tăng sức sản xuất, một phần để đem lại cho sản phẩm thặng dư đó những hình thái giá trị sử dụng khác nhau nhất, vượt xa những hình thái do sự cần thiết đòi hỏi. Như vậy, theo Ra-ven-xtôn, không có *tư bản* và *sở hữu* thì sẽ không tạo ra được "những vật phẩm tiện nghi", cũng như sẽ không tạo ra được máy móc, vật phẩm xa xỉ, sẽ không có sự phát triển của khoa học tự nhiên, cũng sẽ không có những sản phẩm tinh thần mà sở dĩ có được là nhờ thời gian nhàn rỗi hay nhờ sự ham muốn của những kẻ giàu có muốn nhận được từ những kẻ không phải

là công nhân một vật ngang giá với cái "sản phẩm thặng dư" của họ.

Tác giả cuốn sách mỏng và Ra-ven-xtôn nói lên điều đó không phải để biện hộ cho tư bản, mà lấy điều đó làm điểm tấn công vào tư bản, bởi vì tất cả những cái đó chỉ được thực hiện *ngược lại* với lợi ích của công nhân, chứ không phải *để cho* công nhân. Nhưng do đó họ cũng thực tế thừa nhận rằng, đó là kết quả của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, rằng vì vậy nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là một hình thức lịch sử của sự phát triển xã hội, dầu là một hình thái mâu thuẫn với lợi ích của bộ phận dân cư cấu thành cái cơ sở của toàn bộ sự phát triển ấy. Về mặt này, họ đã chia sẻ - mặc dầu là từ cực đối lập - tính chất hạn chế của các nhà kinh tế chính trị học, khi lẫn lộn cái *hình thức đối kháng* của sự phát triển đó với bản thân nội dung của nó. Một số người thì muốn giữ vĩnh viễn tính chất đối kháng đó vì những thành quả của nó. Những người khác thì muốn hy sinh những thành quả đã nảy nở trong khuôn khổ của hình thức đối kháng đó để xóa bỏ sự đối kháng. Đó là điều phân biệt sự đối lập của họ chống lại khoa kinh tế chính trị [tư sản], với cuộc đấu tranh diễn ra cùng một lúc của những người như Ô-oen, và mặt khác cũng phân biệt với cuộc đấu tranh của Xi-xmôn-đi là người đi tìm sự cứu vãn trong việc trở lại những hình thức đối kháng đã lỗi thời để xóa bỏ sự đối kháng đó dưới hình thức gay gắt của nó.

[Ra-ven-xtôn viết:]

"Chính "những sự thiếu thốn" của người nghèo đã tạo nên sự giàu có của hắn..." (của người giàu)... "Nếu như tất cả mọi người đều bình đẳng, thì không ai lại chịu làm việc cho người khác. Những vật phẩm nhu yếu sẽ có thừa thãi, trong lúc đó những vật phẩm xa xỉ sẽ hoàn toàn không có" (s.đ.d., tr.10).

"Lao động sản xuất ra sản phẩm là cha của sở hữu; lao động giúp người khác tiêu dùng sản phẩm là con của sở hữu" (s.đ.d., tr.12).

"Việc tăng sở hữu, tăng khả năng nuôi sống những người ăn không ngồi rồi và

lao động không sản xuất - đó là cái mà khoa kinh tế chính trị gọi là tư bản" (s.đ.d., tr.13).

"Vì mục đích của sở hữu là để chi tiêu, vì không chi tiêu thì nó sẽ hoàn toàn vô dụng đối với người chủ của nó, cho nên sự tồn tại của nó gắn hết sức chặt chẽ với sự tồn tại [863] của kỹ nghệ tiêu dùng" (như trên).

"Nếu như *lao động* của mỗi người *chỉ đủ để bảo đảm thức ăn cho bản thân họ,* thì *sở hữu sẽ không thể tồn tại được* và sẽ không thể lấy được một bộ phận lao động nào để thỏa mãn những nhu cầu của óc tưởng tượng" (s.đ.d., tr.14-15).

"Trong bất kỳ giai đoạn phát triển nào của xã hội, dân số càng tăng và việc cải tiến những thiết bị kỹ thuật càng nâng cao năng suất lao động của từng người riêng biệt, thì *số lượng những người làm việc lại dần dần giảm xuống...* Sở hữu phát sinh từ việc cải tiến các tư liệu sản xuất; công việc duy nhất của nó là khuyến khích sự lười biếng. Khi lao động của mỗi người chỉ vừa đủ để tự nuôi sống, thì sẽ không có những người lười biếng, bởi vì trong tình hình đó không thể có sở hữu. Nếu như lao động của một người có thể nuôi sống năm người, thì khi đó một người lao động trong sản xuất sẽ phải gánh bốn người lười biếng: vì rằng chỉ bằng cách đó thì mới có thể tiêu dùng sản phẩm được... Xã hội có khuynh hướng đề cao những kẻ lười biếng sống trên lưng những người cần cù, và tạo ra một quyền lực từ sự phong phú" (tr. 11).

{Về địa tô (điều này không hoàn toàn đúng, vì đối với địa tô, chính là phải giải thích tại sao nó lại được cung cấp cho địa chủ, chứ không phải cho người thuê ruộng, tức là cho nhà tư bản sản xuất) Ra-ven-xtôn đã nói một điều có hiệu lực đối với giá trị thặng dư nói chung, trong chừng mực nó phát triển là nhờ việc tăng sức sản xuất của lao động:

"Trong những giai đoạn phát triển đầu tiên của xã hội, khi người ta còn chưa có những phương tiện nhân tạo để góp phần đẩy mạnh những sức sản xuất của lao động của họ, thì cái phần trong số thu hoạch của họ có thể nộp dưới hình thức địa tô, là hết sức nhỏ bé, vì rằng đất đai không có giá trị tự nhiên và tất cả các sản phẩm của nó là do lao động mà có. Nhưng bất kỳ một sự tăng tiến tài nghệ nào [của lao động] cũng làm tăng cái bộ phận sản phẩm được dành để trả địa tô. Ở nơi nào mà để nuôi mười người, cần phải có lao động của chín người, thì chỉ 1/10 tổng sản phẩm là có thể dành cho phần của địa tô. Ở nơi nào lao động của một người đủ để nuôi sống năm người, thì ở đấy, 4/5 sản phẩm sẽ thuộc về phần của địa tô hay của những

nhu cầu khác của nhà nước, những nhu cầu này chỉ có thể được thỏa mãn nhờ sản phẩm thặng dư của lao động mà thôi. Trường hợp thứ nhất hình như đã diễn ra ở Anh trong thời kỳ chinh phục, trường hợp thứ hai đang diễn ra hiện nay, khi chỉ có 1/5 dân số là lao động trong nông nghiệp" (s.đ.d., tr.45-46). "Xã hội chỉ biến mỗi sự cải tiến thành một phương tiện để làm tăng thêm sự lười biếng, điều đó quả đúng biết chừng nào" (tr.48)}.

Chú thích. Tác phẩm của Ra-ven-xtôn thật là độc đáo. Đề tài trực tiếp của tác phẩm đó, như nhan đề đã cho ta thấy, là chế độ quốc trái hiện nay. Ra-ven-xtôn nói:

"Toàn bộ cuộc chiến tranh chống lại cuộc cách mạng Pháp [mà sau đó là chống Na-pô-lê-ông] đã không làm cái gì lớn hơn là biến một vài người Do Thái thành quý tộc và một vài kẻ ngu ngốc thành những nhà kinh tế chính trị học" (tr.66-67).

"Chế độ quốc trái cũng có mặt tốt mặc dầu nó tước của giai cấp quý tộc lâu đời trong nước phần lớn sở hữu của họ để chuyển sở hữu đó cho những bọn hi-đan-gô mới phất, coi đó là phần thưởng cho tài khéo léo của chúng trong nghệ thuật lừa bịp và ăn cắp của công... Nếu nó khuyến khích sự dối trá và sự điếm cáng, khoác cho sự lừa bịp và tính tự cao tự đại chiếc áo khôn ngoan, nếu nó biến cả một nhân dân thành một nước của những kẻ đầu cơ ở sở giao dịch; ... nếu nó phá hoại tất cả những thành kiến về chức tước và dòng dõi, để làm cho tiền trở thành một dấu hiệu phân biệt duy nhất giữa người ta với nhau... thì nó đã phá huỷ tính chất bất di bất dịch của sở hữu (s.đ.d., tr.51-52).

3) HỐT-XKIN

"Labour Defended against the Claims of Capital; or, the Unproductiveness of Capital Proved. With refence to the Present Combinations amongs Journeymen". By a Labourer. Lon don. 1825.

Thomas Hodgskin. Popular Political Economy. Four Lectures delivered at the London Mechanics' Institution, London, 1827.

Tác phẩm đầu, khuyết danh, cũng do Hốt-xkin viết. Nếu như những cuốn sách mỏng đã nói đến trên đây và một loạt những cuốn sách khác giống như thế đã đi qua không để lại một dấu vết

gì, thì những tác phẩm này của Hốt-xkin, đặc biệt là cuốn đầu, đã có một tiếng vang lớn và vẫn còn được (tham khảo *John Lalor.* Money and Morals. London, 1852, [tr XXIV và 319 - 322]) coi là thuộc những tác phẩm lớn của khoa kinh tế chính trị Anh. Ở đây, chúng ta lần lượt nghiên cứu cả hai tác phẩm này.

[a) LUẬN ĐIỂM VỀ TÍNH CHẤT KHÔNG SẢN XUẤT CỦA TƯ BẢN, VỚI TƯ CÁCH LÀ KẾT LUẬN TẤT YẾU CỦA HỌC THUYẾT RI-CÁC-ĐÔ]

Trong cuốn "Labour Defended against the Claims of Capital; or, the Unproductiveness of Capital Proved", tác giả muốn chứng minh *"tính chất không sản xuất của tư bản",* như nhan đề cuốn đó đã chỉ rõ...

Ri-các-đô không bao giờ khẳng định rằng tư bản là *sản xuất theo ý nghĩa sản xuất ra giá trị.* Theo Ri-các-đô, tư bản chỉ nhập thêm giá trị của bản thân nó vào sản phẩm, còn giá trị của bản thân nó thì lại phụ thuộc vào thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra nó. Nó chỉ có giá trị với tư cách là "lao động tích lũy" (nói cho đúng hơn, với tư cách là [864] lao động đã vật hoá), và nó chỉ nhập cái giá trị đó của nó vào sản phẩm mà nó đã gia nhập vào. Thực ra, trong vấn đề tỷ suất lợi nhuận chung, Ri-các-đô đã rơi vào chỗ không triệt để. Nhưng đó chính là cái mâu thuẫn mà các địch thủ của ông ta đã căn cứ vào để đả kích ông ta.

Còn về tính chất sản xuất của tư bản theo ý nghĩa sản xuất ra *giá trị sử dụng*, thì ở Xmít, Ri-các-đô, v.v., nói chung là ở các nhà kinh tế chính trị học, - nó chỉ có nghĩa là những sản phẩm của các công việc có ích trước đây lại được dùng làm tư liệu sản xuất: làm đối tượng lao động, công cụ lao động và tư liệu sinh hoạt cho công nhân. Những điều kiện khách quan của lao động thể hiện ra không phải với tư cách là những vật phẩm giản đơn của tự nhiên như điều đó đã diễn ra trong trạng thái nguyên thuỷ (với tư cách là những vật phẩm giản đơn của tự nhiên như vậy

thì không bao giờ chúng là tư bản), mà với tư cách là những vật phẩm của tự nhiên đã được hoạt động của con người cải biến đi rồi. Nhưng theo ý nghĩa đó thì từ "tư bản" hoàn toàn thừa và không nói lên một điều gì cả. Lúa mì nuôi sống người ta không phải vì nó là tư bản, mà vì nó là lúa mì. Giá trị sử dụng của len sở dĩ có được vì nó là len, chứ không phải vì nó là tư bản. Hoạt động của chiếc máy hơi nước cũng vậy, nó cũng không có gì giống với sự tồn tại của nó với tư cách là tư bản. Nó cũng sẽ cung cấp một sự phục vụ giống như thế khi nó không phải là "tư bản" và thuộc về công nhân, chứ không phải thuộc về chủ xưởng. Trong quá trình lao động thực tế, tất cả những vật đó cung cấp những sự phục vụ là nhờ mối quan hệ mà với tư cách là *những giá trị sử dụng* chúng đã có đối với lao động tác động vào chúng, chứ không phải với tư cách là những giá trị trao đổi, và lại càng không phải với tư cách là tư bản. Tính chất sản xuất của chúng trong quá trình lao động hiện thực, hay nói cho đúng hơn, tính chất sản xuất của lao động được thực hiện ở trong chúng như là trong vật liệu [Stoff] của mình - là do thuộc tính của chúng là những điều kiện khách quan của lao động hiện thực, chứ không phải do *tồn tại xã hội* của chúng với tư cách là *những điều kiện đối diện một cách độc lập với người công nhân, xa lạ đối với họ,* không phải với tư cách là một *ông chủ,* đã hiện thân trong nhà tư bản, thống trị trên lao động sống. Ở đây chúng được tiêu dùng và sử dụng với tính cách là của cải theo như lời nhận xét đúng đắn của *Hốp-kin-xơ*[95] (không phải của Hốt-xkin của chúng ta), chứ không phải với tính cách là của cải *"ròng"*, với tính cách là sản phẩm, chứ không phải là sản phẩm "*ròng*". Thực ra, trong đầu óc của nhà kinh tế chính trị học, cái hình thái xã hội xác định của những vật đó trong mối quan hệ của chúng đối với lao động, và tính xác định hiện thực của chúng với tư cách là những yếu tố của quá trình lao động, cũng quyện với nhau và cũng gắn liền với nhau như là ở trong đầu óc của nhà tư bản. Tuy vậy, chỉ cần họ bắt tay vào

phân tích quá trình lao động, là họ bắt buộc phải hoàn toàn từ bỏ thuật ngữ "tư bản" và nói đến *vật liệu lao động, tư liệu lao động và tư liệu sinh hoạt.* Nhưng trong tính quy định đó của sản phẩm với tính cách là vật liệu, công cụ và tư liệu sinh hoạt cho công nhân, chỉ thể hiện có mối quan hệ của chúng với tư cách là những điều kiện *vật thể* đối với lao động; ở đây bản thân lao động thể hiện ra như là một hoạt động thống trị những điều kiện đó. Trong việc này tuyệt đối không có một chút gì của mối quan hệ giữa lao động và tư bản, mà chỉ có mối quan hệ giữa hoạt động có mục đích của con người với những sản phẩm của chính họ trong quá trình tái sản xuất mà thôi. Những sản phẩm đó vẫn không ngừng là sản phẩm của lao động, cũng không ngừng là những vật phẩm đơn thuần mà lao động chi phối được một cách tự do. Chúng chỉ biểu hiện cái mối quan hệ trong đó lao động chiếm hữu thế giới vật thể do bản thân nó tạo ra, hay ít ra là do nó tạo ra dưới hình thức đó; nhưng chúng tuyệt nhiên không thể hiện *một sự thống trị nào khác của những vật đó đối với lao động,* ngoài cái tình hình là hoạt động phải phù hợp với vật liệu của nó, - bởi vì nếu không, nó sẽ không phải là một hoạt động, một lao động có mục đích.

Ta chỉ có thể nói đến *tính chất sản xuất* của tư bản trong chừng mực mà tư bản được coi là đại biểu của một quan hệ sản xuất xã hội nhất định. Mà khi tư bản được quan niệm như vậy, thì tính chất nhất thời trong lịch sử của mối quan hệ đó lập tức sẽ bộc lộ ra, nhận thức phổ biến về mối quan hệ này sẽ không dung thứ sự tiếp tục tồn tại của nó và bản thân nó sẽ tạo ra những phương tiện để thủ tiêu nó.

Nhưng các nhà kinh tế chính trị học không coi tư bản là một mối quan hệ như vậy, vì họ đã không dám thừa nhận tính chất *tương đối* của nó, mà cũng không hiểu được tính chất đó; ngược lại, họ chỉ đem lại một biểu hiện lý luận cho phương thức quan niệm của những nhà thực tiễn bị cầm tù bởi nền sản xuất tư bản

chủ nghĩa, những nhà thực tiễn đang bị nền sản xuất này thống trị và quan tâm đến nền sản xuất đó.

Trong cuộc luận chiến của mình [chống lại khoa kinh tế chính trị tư sản], bản thân Hốt-xkin đã xuất phát từ cái phương thức quan niệm hạn chế của các nhà kinh tế chính trị học. Vì các nhà kinh tế chính trị học trình bày tư bản như là một quan hệ sản xuất vĩnh cửu, nên họ quy mối quan hệ đó thành những quan hệ chung của lao động đối với những điều kiện vật chất của nó, những điều kiện vật chất này là chung cho mọi phương thức sản xuất và không chứa đựng một cái gì của tính chất đặc thù của tư bản. Trong chừng mực mà ở họ, tư bản được coi là sáng tạo ra "giá trị", thì những người khá nhất trong bọn họ - và [đặc biệt là] Ri-các-đô - thừa nhận rằng nó không tạo ra một giá trị nào khác ngoài cái giá trị mà trước đó nó đã nhận được và đang thường xuyên nhận được của lao động, bởi vì giá trị chứa đựng trong một sản phẩm được quyết định bởi thời gian lao động cần thiết để sản xuất sản phẩm đó, tức là được quyết định bởi tình hình: giá trị của nó là kết quả của lao động sống, hiện tại, chứ không phải của lao động quá khứ. Và năng suất của lao động - như Ri-các-đô đã nhấn mạnh - biểu hiện sự tăng lên của nó ngay trong việc không ngừng giảm giá trị của sản phẩm lao động quá khứ. Mặt khác, các nhà kinh tế chính trị học luôn luôn lẫn lộn cái hình thái đặc thù xác định, trong đó các vật là tư bản, với những đặc tính của chúng với tư cách là những đồ vật và với tư cách là những yếu tố giản đơn của mọi quá trình lao động. Họ không giải thích sự thần bí hóa nằm trong tư bản với tư cách là *người sử dụng lao động*[96], và chỉ thường xuyên nói lên một cách vô ý thức sự thần bí hóa đó, coi đó là một cái gì không thể tách rời với cái tính chất vật thể của nó, của tư bản.

[867][97] Cuốn sách mỏng thứ nhất [1*] rút ra một kết luận đúng đắn từ học thuyết của Ri-các-đô, quy giá trị thặng dư thành *lao động thặng dư*. Điều đó được thực hiện ngược lại với những đối thủ và những môn đệ của Ri-các-đô đang bám lấy sự lẫn lộn của ông ta giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận.

1* - tác phẩm khuyết danh "The Source and Remedy of the National Difficulties".

Cuốn sách mỏng thứ hai[1*], ngược lại với cũng những đối thủ và những môn đệ đó của Ri-các-đô, đã quy định một cách đúng đắn hơn giá trị thặng dư tương đối là cái phụ thuộc vào trình độ phát triển của sức sản xuất của lao động. Ri-các-đô cũng nói như thế, nhưng ông ta đã trốn tránh cái kết luận mà cuốn sách thứ hai [mà Ra-ven-xtôn] đã rút ra: việc tăng sức sản xuất của lao động chỉ làm tăng tư bản, tăng của cải của người khác thống trị lao động.

Cuối cùng, cuốn sách mỏng thứ ba[2*] đã nêu ra cái luận điểm chung, vốn là hậu quả tất yếu của cách lý giải vấn đề của Ri-các-đô: *tư bản là không sản xuất*. Điều đó nhằm chống lại To-ren-xơ, Man-tút, v.v.; những người này, khi phát triển hơn nữa một mặt của học thuyết Ri-các-đô đã biến luận điểm của ông ta "lao động là kẻ sáng tạo ra giá trị" thành luận điểm đối lập: "tư bản là kẻ sáng tạo ra giá trị". Đồng thời ở đây cũng tiến hành cuộc luận chiến chống lại cái luận điểm quán triệt từ Xmít đến Man-tút, và nhất là ở tác giả này (cũng như ở Giêm-xơ Min) thì nó đã được nâng lên thành một giáo điều tuyệt đối: sự phụ thuộc tuyệt đối của lao động vào *khối lượng tư bản hiện có*, với tính cách là điều kiện tồn tại của lao động.

Cuốn sách mỏng thứ nhất kết thúc bằng luận điểm:

"Của cải là thời gian mà người ta có thể chi phối được chứ không phải là cái gì khác"[3*].

1* - cuốn sách của Ra-ven-xtôn, "Thoughts on the Funding System, and its Effects".

2* - cuốn sách khuyết danh của Hốt-xkin "Labour Defended against the Claims of Capital; or, the Unprodutiveness of Capital Proved".

3* Xem tập này, ph.III, tr. 352-355.

[b) CUỘC LUẬN CHIẾN CHỐNG LẠI ĐỊNH NGHĨA CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ TƯ BẢN COI ĐÓ LÀ LAO ĐỘNG TÍCH LŨY. QUAN NIỆM VỀ LAO ĐỘNG SONG SONG TỒN TẠI. VIỆC ĐÁNH GIÁ THẤP Ý NGHĨA CỦA LAO ĐỘNG QUÁ KHỨ ĐÃ VẬT HÓA. CỦA CẢI HIỆN CÓ TRONG MỐI QUAN HỆ CỦA NÓ VỚI SỰ VẬN ĐỘNG CỦA SẢN XUẤT]

Theo Hốt-xkin, tư bản lưu động chẳng qua chỉ là sự *song song tồn tại* của những loại lao động xã hội khác nhau ("lao động song song tồn tại"); tích lũy chẳng qua chỉ là sự tích trữ sức sản xuất của lao động xã hội, thành thử việc tích lũy tài nghệ và hiểu biết (lực lượng khoa học) của bản thân công nhân là sự tích lũy chủ yếu và quan trọng hơn nhiều so với việc tích lũy những điều kiện *khách quan hiện có* - diễn ra song song với việc tích lũy trên và chỉ phản ánh việc tích lũy đó - của hoạt động tích lũy ấy; những điều kiện khách quan này lại được thường xuyên sản xuất ra và tiêu dùng đi, và chỉ được tích lũy về mặt danh nghĩa mà thôi:

"Tư bản sản xuất và lao động khéo léo là một... Tư bản và dân số lao động là hoàn toàn đồng nghĩa" ["Labour Defended against the Claims of Capital", tr.33] [Bản dịch tiếng Nga: *Hốt-xkin, Tô-mát*. Toàn tập. Mát-xcơ-va, 1938, tr.36].

Tất cả những điều đó chỉ là sự phát triển hơn nữa luận điểm của Ga-li-a-ni:

"Của cải chân chính là... *con người*" ("Della moneta" do Cu-xtô - đi xuất bản, Parte Moderna, tập III, tr.229).

Toàn bộ thế giới khách quan, "thế giới hàng hoá", ở đây biến đi như là một yếu tố đơn thuần, chỉ như là một hoạt động đang biến đi và luôn luôn được tái tạo của những con người sản xuất trong xã hội. Hãy so sánh "chủ nghĩa duy tâm" đó với thứ bái vật giáo vật chất thô thiển mà học thuyết của Ri-các-đô đã biến thành ở Mắc - Cu-lốc, "cái anh chàng thợ chữa giày tồi không thể tưởng được"[98] đó; ở tác giả này, không những sự phân biệt giữa con người và súc vật đã biến mất, mà ngay cả sự phân biệt giữa một cơ thể sống và một vật vô tri cũng biến mất. Và sau điều đó, cứ hẵng để cho người ta nói rằng trước chủ nghĩa duy linh cao cả của khoa kinh tế chính trị tư sản, thì cái phản đề của nó - tức khoa kinh tế chính trị vô sản - đã tuyên truyền một chủ nghĩa duy vật thô thiển, chỉ hướng vào việc thỏa mãn những nhu cầu có tính chất súc vật mà thôi!

Sai lầm của Hốt-xkin là ở chỗ, trong công trình nghiên cứu của mình về tính chất sản xuất của tư bản, ông ta không phân biệt được trong chừng mực nào thì đó là việc sản xuất ra giá trị sử dụng và trong chừng mực nào thì đó là sản xuất ra giá trị trao đổi.

Sau đó - nhưng về mặt lịch sử thì điều này có lý do của nó, - ông ta đã xem xét tư bản như ông ta đã tìm thấy nó ở những nhà kinh tế chính trị học. Một mặt, tư bản (vì nó tham gia vào quá trình lao động thực tế), được các nhà kinh tế chính trị học trình bày như là những điều kiện vật thể giản đơn của lao động, hay chỉ quan trọng với tư cách là một yếu tố vật chất của lao động; và (trong quá trình hình thành giá trị) chẳng qua chỉ là một số lượng lao động nhất định được đo bằng thời gian, nghĩa là một cái gì không khác với bản thân số lượng lao động đó. Mặt khác, - mặc dầu trong thực tế là như vậy, vì trong quá trình sản xuất thực tế nó chỉ là cái *tên gọi* giản đơn, là *tên gọi khác* đi đối với bản thân lao động, - tư bản được trình bày như là một lực lượng thống trị lao động và quyết định lao động, như là cơ sở của tính chất sản xuất của lao động và như là một của cải xa lạ đối với lao động. Và điều đó không qua một khâu trung gian nào cả. Đó là những cái mà Hốt-xkin đã tìm thấy ở những người đi trước ông. Và ông đem mặt hiện thực của sự phát triển kinh tế đối lập lại sự thần bí hóa sự phát triển đó theo kiểu tư sản.

"Tư bản là một loại *từ thần bí*, như giáo hội hay nhà nước, hay một thuật ngữ nào đó trong *những thuật ngữ chung* mà những kẻ lột da số nhân loại còn lại đã

phát minh ra nhằm mục đích che đậy cái bàn tay đang cầm dao kéo của họ" (Labour Defended", tr.17) [Bản dịch tiếng Nga, tr.18].

Tiếp đó, phù hợp với cái truyền thống mà ông ta đã tìm thấy được ở các nhà kinh tế chính trị học, Hốt-xkin phân biệt tư bản lưu động và tư bản cố định; hơn nữa, dưới danh từ tư bản lưu động ông ta hiểu đó chủ yếu là cái bộ phận tư bản gồm tư liệu sinh hoạt hay được tiêu dùng với tư cách là những tư liệu như vậy cho công nhân.

Người ta nói rằng, *"phân công lao động* không thể có được nếu không có *sự tích lũy tư bản trước đó"*. Nhưng "những kết quả mà người ta gán cho *dự trữ hàng hóa,* dưới cái *tên gọi tư bản lưu động,* là do *lao động song song tồn tại* đẻ ra" (tr.8-9) [Bản dịch tiếng Nga, tr.8-9].

Đối diện với cái quan niệm thô thiển của các nhà kinh tế chính trị học, Hốt-xkin đã có lý khi nói rằng "tư bản lưu động" chỉ là cái "tên gọi" của một "dự trữ" hàng hóa "đặc thù". Vì các nhà kinh tế chính trị học đã không giải thích được mối quan hệ xã hội đặc thù biểu thị trong *sự biến đổi hình thái của các hàng hóa,* nên họ *chỉ* có thể nhận thức tư bản "lưu động" về mặt vật thể mà thôi. Tất cả những sự khác nhau của tư bản bắt nguồn từ quá trình lưu thông [868], - trên thực tế là bản thân quá trình lưu thông của nó, - thực ra chẳng qua chỉ là sự biến đổi hình thái của các hàng hóa (mang tính chất tư bản do mối quan hệ của chúng đối với lao động làm thuê), là một giai đoạn của quá trình tái sản xuất.

Trên một ý nghĩa nào đó, *sự phân công lao động* chẳng qua chỉ là *lao động song song tồn tại,* tức là sự song song tồn tại của những loại lao động *khác nhau,* được biểu hiện trong *những loại* sản phẩm *khác nhau,* hay nói cho đúng hơn, những loại hàng hóa khác nhau. Sự *phân công lao động,* theo ý nghĩa tư bản chủ nghĩa, với tư cách là sự phân giải một loại lao động đặc thù, sản xuất ra một hàng hóa nhất định, thành một tổng số thao tác giản đơn và có quan hệ với nhau, được phân chia cho những công nhân

khác nhau, - sự phân công lao động đó giả định một sự phân công lao động trong nội bộ xã hội, ở bên ngoài công xưởng, với tư cách là sự *tách riêng các công việc.* Mặt khác, sự phân công lao động trong xưởng thợ làm tăng thêm sự phân công lao động trong nội bộ xã hội. Sản phẩm có thể được sản xuất ra với tư cách là hàng hóa càng theo ý nghĩa đầy đủ hơn, giá trị trao đổi của nó càng trở nên độc lập hơn đối với sự tồn tại trực tiếp của nó với tư cách là giá trị sử dụng, hay sự sản xuất nó càng trở nên độc lập hơn đối với việc những người sản xuất nó tiêu dùng nó, với sự tồn tại của nó với tư cách là giá trị sử dụng đối với những người sản xuất, khi bản thân nó càng mang tính chất phiến diện và những hàng hóa mà nó được dùng để trao đổi càng đa dạng, cái chuỗi giá trị sử dụng dùng để biểu hiện giá trị trao đổi của nó càng nhiều, thị trường của nó càng rộng lớn. Tất cả những cái đó diễn ra càng nhiều thì sản phẩm lại càng có thể được sản xuất với tư cách là hàng hóa, do đó, cũng càng được sản xuất với những *số lượng đông đảo* hơn. Việc giá trị sử dụng của sản phẩm không quan trọng đối với người sản xuất chúng, được biểu hiện ra *về mặt số lượng* trong cái khối lượng mà sản phẩm được sản xuất: khối lượng này không nằm trong một tỷ lệ nào đối với những nhu cầu tiêu dùng của người sản xuất sản phẩm ấy, ngay cả trong trường hợp anh ta đồng thời là người tiêu dùng sản phẩm của bản thân anh ta. Nhưng một trong những phương pháp của việc *sản xuất en masse*[1*] đó, và do đó của việc sản xuất sản phẩm [với tư cách là hàng hoá] nữa, là việc phân công lao động trong nội bộ công xưởng. Như vậy, *sự phân công lao động* trong nội bộ công xưởng dựa trên sự phân chia những công việc trong nội bộ xã hội.

Đại lượng của thị trường có hai ý nghĩa: thứ nhất, số lượng người tiêu dùng, con số những người đó; và thứ hai, cả số lượng

1* - hàng loạt

những công việc độc lập đối với nhau. Cái sau có thể diễn ra mà không cần cái trước. Ví dụ, khi việc xe sợi và dệt vải tách rời khỏi công nghiệp gia đình và nông nghiệp, thì tất cả những người làm ruộng đều trở thành thị trường cho những người xe sợi và dệt vải. Cũng vậy, cả những người này giờ đây cũng hình thành thị trường cho nhau, do việc tách những công việc của họ ra. Cái mà phân công lao động trong nội bộ xã hội giả định trước hết là sự tách rời những loại lao động khác nhau ra khỏi nhau, thành thử sản phẩm của những loại lao động này nhất định phải đối diện với nhau với tư cách là những hàng hóa và phải thông qua trao đổi, trải qua việc biến đổi hình thái của các hàng hóa, quan hệ với nhau với tư cách là *hàng hóa.* (Vì vậy mà ở thời trung cổ, các thành thị cấm nông thôn không được làm càng nhiều nghề càng tốt. Không phải chỉ để gạt bỏ cạnh tranh - điều duy nhất mà A-đam Xmít thấy được ở đấy - mà còn để tạo cho mình một thị trường). Mặt khác, sự phân công lao động trong nội bộ xã hội giả định phải có một mật độ dân số nào đó để cho nó có thể phát triển được một cách thích đáng. Sự phát triển phân công lao động trong công xưởng lại càng giả định phải có một mật độ dân số như vậy. Sự phân công lao động này, - mà một trình độ phát triển nhất định của sự phân công lao động thứ nhất là tiền đề của nó, - về phía mình, lại tác động qua lại với sự phân công lao động thứ nhất đó, đẩy mạnh nó bằng cách chia những công việc trước đây gắn liền với nhau thành những công việc độc lập đối với nhau, nhân lên gấp bội những lao động chuẩn bị gián tiếp cần thiết cho những công việc đó và làm cho những lao động chuẩn bị này khác biệt với nhau, và tạo ra những nhu cầu mới và những phương thức mới để thỏa mãn chúng bằng cách tăng sản xuất và dân số, giải phóng tư bản và lao động.

Vì vậy khi Hốt-xkin nói "sự phân công lao động" là kết quả không phải của một dự trữ hàng hóa gọi là tư bản lưu động, mà là kết quả của "*lao động song song tồn tại"*, thì điều đó sẽ là một

điều lắp lại, nếu như ở đây ông ta hiểu phân công lao động là sự phân chia các công việc. Điều đó sẽ chỉ có nghĩa là: phân công lao động là nguyên nhân hay là kết quả của sự phân công lao động. Do đó, Hốt-xkin chỉ có thể muốn nói điều này: sự phân công lao động trong nội bộ công xưởng là do sự tách riêng các công việc, sự phân công lao động xã hội quyết định và trên một ý nghĩa nhất định, là kết quả của nó.

Không phải một "dự trữ hàng hoá" tạo ra sự tách riêng đó của các công việc và do đó, không phải nó tạo ra sự phân công lao động trong công xưởng, mà *sự tách riêng đó của các công việc* (và sự phân công lao động) thể hiện ra trong dự trữ hàng hóa, hay nói cho đúng hơn, thể hiện ra ở chỗ một dự trữ *sản phẩm* được chuyển hóa thành *dự trữ hàng hóa.* {Nhưng ở các nhà kinh tế chính trị học cái là thuộc tính, là dấu hiệu đặc trưng của *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa,* tức là của bản thân tư bản, trong chừng mực nó biểu hiện một mối quan hệ nhất định giữa những người sản xuất với nhau và với sản phẩm của họ, thì nhất định bao giờ cũng được trình bày như là thuộc tính của các vật.}

[869] Nhưng nếu về mặt kinh tế (xem Tuyếc-gô, Xmít, v.v.) người ta nói đến *"sự tích lũy trước đó của tư bản"* như là một điều kiện của sự phân công lao động, thì đó là nói đến một sự tập trung trước một *dự trữ hàng hóa* với tư cách là *tư bản*, ở trong tay kẻ mua lao động, vì cái hình thái hiệp tác đặc trưng đối với sự phân công lao động ấy giả định phải có một sự *tập trung công nhân,* và do đó, giả định một sự tích lũy tư liệu sinh hoạt cho họ trong thời gian họ lao động; giả định một năng suất lao động đã tăng lên, do đó giả định phải tăng số lượng nguyên liệu, công cụ và những vật liệu phụ phải có trước mắt để cho công việc được thực hiện không bị gián đoạn, bởi vì công việc đó không ngừng đòi hỏi một khối lượng lớn những thứ đó, - nói tóm lại giả định phải có những điều kiện khách quan của công việc sản xuất trên quy mô lớn.

Tích lũy tư bản ở đây không thể có nghĩa là: "tăng số lượng

tư liệu sinh hoạt, nguyên liệu và công cụ lao động với tư cách là *điều kiện của sự phân công lao động"*, bởi vì, chừng nào dưới danh từ tích lũy tư bản người ta hiểu đó là tích lũy những tư liệu loại đó thì nó được coi là hậu quả của sự phân công lao động, chứ không phải là tiền đề của sự phân công lao động.

Tích lũy tư bản ở đây cũng không thể có nghĩa là nói chung, tư liệu sinh hoạt cho công nhân phải có trước mắt, trước khi những tư liệu sinh hoạt mới được tái sản xuất ra, hay là những sản phẩm đã được sản xuất của người công nhân phải được dùng làm nguyên liệu và tư liệu lao động cho việc sản xuất mới của họ. Vì rằng điều đó là điều kiện của lao động nói chung, và nó cũng đúng như vậy *trước khi phát triển* sự phân công lao động, cũng như sau khi có sự phát triển đó.

Một mặt, xét về mặt yếu tố vật chất, *tích lũy* ở đây chẳng qua chỉ có nghĩa: sự phân công lao động làm cho việc tập trung vào những địa điểm cá biệt những tư liệu sinh hoạt và tư liệu lao động trước đây bị phân tán và tản mát, trở thành tất yếu, trong khi người công nhân trong các nghề riêng biệt, - theo giả định này thì những nghề ấy không thể có rất nhiều được, - tự mình lần lượt thực hiện tất cả những động tác khác nhau, cần thiết để sản xuất một hay vài sản phẩm. Ở đây, không giả định một sự tăng *tuyệt đối*, mà giả định một sự *tập trung*: một số lượng lớn những tư liệu nói trên được tập hợp lại trên một địa điểm, hơn nữa, người ta tập hợp *tương đối* nhiều [tư liệu lao động] hơn so với số công nhân được tập hợp lại. Đối với những công nhân làm việc trong các công trường thủ công chẳng hạn, thì cần phải có nhiều lanh (so với con số của họ) hơn số lanh mà tất cả nam nữ nông dân dùng để dệt lanh, với tư cách là một nghề phụ. Như vậy là có một sự *tụ tập* công nhân và *tập trung* nguyên liệu, công cụ và tư liệu sinh hoạt.

Mặt khác: trên cái cơ sở lịch sử mà quá trình đó xuất phát, - công trường thủ công đã phát triển từ cơ sở đó, nó là một phương

thức sản xuất công nghiệp mà đặc điểm là có sự phân công lao động, - sự tập trung ấy chỉ có thể diễn ra dưới hình thức là những người công nhân đó được tập hợp lại với tư cách là công nhân làm thuê, tức là những người bắt buộc phải bán sức lao động của mình, bởi vì những điều kiện lao động của họ đối diện với họ một cách độc lập với tư cách là một sở hữu của kẻ khác, một lực lượng của kẻ khác, điều này đồng thời cũng có nghĩa là những điều kiện lao động đó đối lập với họ với tư cách là *tư bản*, do đó những tư liệu sinh hoạt và tư liệu lao động nói trên, - hay việc chi phối những cái đó thông qua tiền thì cũng vậy, - đều nằm trong tay những kẻ sở hữu tiền hay hàng hóa, những kẻ này nhờ vậy mà trở thành *những nhà tư bản*. Việc mất các điều kiện lao động thể hiện ra đối với người công nhân như là việc những điều kiện lao động đó trở nên độc lập đối với họ với tư cách là tư bản, hay thể hiện ra như là việc các nhà tư bản chi phối được những điều kiện lao động ấy.

Như vậy, sự tích lũy ban đầu, như tôi đã chứng minh[99], chẳng qua chỉ là việc tách rời những điều kiện lao động với tư cách là những lực lượng độc lập, đối lập với lao động và công nhân. Các quá trình lịch sử đã làm cho sự tách rời đó trở thành một yếu tố của sự phát triển xã hội. Một khi tư bản đã tồn tại rồi, thì từ bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ phát triển việc bảo tồn và tái sản xuất sự tách rời đó theo những quy mô ngày càng lớn, cho đến khi diễn ra bước ngoặt lịch sử.

Không phải việc có tiền làm cho nhà tư bản trở thành nhà tư bản. Để chuyển hóa tiền thành tư bản, phải có những tiền đề của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà tiền đề lịch sử đầu tiên của nó lại là việc tách rời nói trên. Trong khuôn khổ bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc tách rời đó, và vì vậy mà cả sự có mặt của những điều kiện lao động với tư cách là tư bản, là đã cho sẵn; đó là cái cơ sở thường xuyên được tái sản xuất và thường xuyên được mở rộng của bản thân nền sản xuất.

Việc *tích lũy* bằng cách chuyển hóa lợi nhuận, hay sản phẩm thặng dư, trở lại thành tư bản, giờ đây trở thành một quá trình thường xuyên, do đó mà những sản phẩm đã tăng lên của lao động - những sản phẩm này đồng thời cũng là những điều kiện khách quan của lao động, những điều kiện của tái sản xuất - thường xuyên thể hiện ra đối với lao động như là *tư bản,* như là những lực lượng tách rời khỏi lao động, thống trị lao động và được nhân cách hóa trong nhà tư bản. Nhưng chính vì vậy mà việc tích lũy, tức là việc chuyển hóa một bộ phận sản phẩm thặng dư trở lại thành điều kiện lao động, lại trở thành cái chức năng đặc biệt của nhà tư bản. Và từ đó, nhà kinh tế chính trị học ngu ngốc kết luận rằng, công việc đó nói chung sẽ không thể thực hiện được nếu như nó không được thực hiện dưới cái hình thái đối kháng đặc biệt ấy. Trong đầu óc hắn ta, việc tái sản xuất theo quy mô mở rộng không thể tách rời khỏi cái hình thái tư bản chủ nghĩa của tái sản xuất ấy - tức là không thể tách rời khỏi *tích lũy*.

[870] Cái thể hiện ra trong *tích lũy ban đầu* như là một quá trình lịch sử đặc thù, như là quá trình phát sinh của tư bản và như là bước chuyển từ một phương thức sản xuất này sang một phương thức sản xuất khác, thì trong tích lũy lại thể hiện ra là một *quá trình không ngừng*.

Các nhà kinh tế chính trị học, bị cầm tù bởi những quan niệm trong đó các nhân viên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đang vận động, bị rơi vào một quidproquo[1*] hai mặt, nhưng hai mặt này lại quyết định lẫn nhau.

Một mặt, họ biến tư bản từ một quan hệ trở thành một vật, thành một *"dự trữ hàng hoá"* (ở đây họ đã quên rằng bản thân các hàng hóa *không phải* chỉ đơn thuần là những vật), những hàng

1* - sự lẫn lộn khái niệm (nghĩa đen: lấy cái nọ làm cái kia)

hóa này, trong chừng mực chúng phục vụ cho lao động mới với tư cách là điều kiện sản xuất thì được gọi là tư bản, và tuỳ theo phương thức tái sản xuất ra chúng mà được gọi là tư bản lưu động.

Mặt khác, họ biến các đồ vật thành tư bản, nghĩa là họ coi mối quan hệ xã hội được đại biểu trong các đồ vật và thông qua các đồ vật, như là một đặc tính vốn có của đồ vật với tư cách là như vậy, một khi vật đó tham gia với tư cách là một yếu tố vào quá trình lao động, hay vào quá trình công nghệ.

Như vậy, [một mặt] *việc tập trung nguyên liệu và tư liệu sinh hoạt* với tư cách là những lực lượng thống trị lao động, với tư cách là điều kiện *sơ bộ* của sự phân công lao động (về sau, sự phân công lao động này không những làm tăng việc tập trung, mà nhờ nâng cao sức sản xuất của lao động nó còn làm tăng cả khối lượng được tập trung nữa) vào trong tay những kẻ không lao động, - nghĩa là *việc tích lũy tư bản sơ bộ* đó với tư cách là điều kiện để phân công lao động, - đối với các nhà kinh tế chính trị học lại có nghĩa là tăng số lượng hay tập trung (họ không phân biệt được sự khác nhau giữa hai việc này) tư liệu sinh hoạt và tư liệu lao động.

Mặt khác, theo ý kiến của họ, những tư liệu sinh hoạt và tư liệu lao động đó sẽ không tác động với tư cách là những điều kiện khách quan của sản xuất nếu như những vật ấy không có đặc tính là tư bản, nếu như sản phẩm lao động cấu thành điều kiện lao động không tiêu dùng bản thân lao động, nếu như lao động quá khứ không tiêu dùng lao động sống, và nếu như những vật đó tự bản thân chúng hay per procura[1*] thuộc về nhà tư bản, chứ không phải thuộc về công nhân.

1* - theo sự uỷ quyền, theo sự uỷ nhiệm

Làm như thể là sự phân công lao động sẽ không thể có được nếu như những điều kiện lao động thuộc về những người công nhân kết hợp (mặc dầu là xét về mặt lịch sử, nó không thể ngay từ đầu thể hiện ra dưới cái hình thái trong đó nó chỉ có thể thể hiện ra với tư cách là kết quả của sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa), và nếu như những công nhân này quan hệ với những điều kiện lao động ấy theo *natura*[1*] của chúng, như là với những sản phẩm của bản thân họ và những yếu tố vật thể của hoạt động của chính họ.

Hơn nữa, vì trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tư bản chiếm hữu sản phẩm thặng dư của người công nhân và vì thế mà những sản phẩm lao động do tư bản đã *chiếm hữu* được, giờ đây lại đối lập với người công nhân dưới hình thái tư bản, cho nên rõ ràng là việc chuyển hóa sản phẩm thặng dư thành điều kiện lao động chỉ có thể xuất phát từ nhà tư bản mà thôi, và điều đó chỉ diễn ra dưới cái hình thức là số sản phẩm lao động mà nhà tư bản chiếm đoạt không trả vật ngang giá, lại được nhà tư bản biến thành tư liệu sản xuất cho một lao động mới không được trả bằng vật ngang giá. Vì vậy, việc mở rộng tái sản xuất thể hiện ra như là việc biến lợi nhuận thành tư bản, và như là sự *tiết kiệm* của nhà tư bản; đáng lẽ hắn ăn hết số sản phẩm thặng dư mà hắn đã nhận không, thì hắn lại biến sản phẩm thặng dư đó thành phương tiện để bóc lột lao động, nhưng hắn chỉ có thể thực hiện điều này bằng cách lại chuyển hóa sản phẩm đó thành tư bản sản xuất, điều này đã bao hàm trong mình nó việc chuyển hóa sản phẩm thặng dư thành tư liệu lao động. Vì vậy mà nhà kinh tế chính trị học kết luận rằng, sản phẩm thặng dư sẽ không thể dùng làm yếu tố cho sản xuất mới, nếu trước đó từ chỗ là sản phẩm của công nhân nó không được chuyển hóa thành sở hữu của những

1* - bản chất

người chủ của họ, để rồi sau đó lại được dùng làm tư bản và lặp lại quá trình bóc lột trước kia. Thêm vào điều này, ở những nhà kinh tế chính trị học tồi nhất lại còn có quan niệm về tích lũy và tích trữ tiền nữa. Nhưng ngay cả những nhà kinh tế chính trị học ưu tú nhất, như Ri-các-đô, cũng chuyển cái khái niệm nhịn ăn nhịn tiêu từ kẻ tích trữ tiền sang nhà tư bản.

Các nhà kinh tế chính trị học không coi tư bản là một quan hệ. Họ không thể coi nó như vậy mà đồng thời lại không coi nó là một hình thái sản xuất nhất thời trong lịch sử, tương đối, không phải tuyệt đối. Bản thân Hốt-xkin cũng không có một quan niệm như thế đối với tư bản. Quan niệm đó biện hộ cho tư bản chừng nào, thì nó lại không biện hộ cho sự biện hộ của các nhà kinh tế chính trị học chừng ấy, lại bác bỏ sự biện hộ đó chừng ấy. Như vậy là Hốt-xkin không liên quan gì tới cái quan điểm đó về tư bản.

Trong những mối quan hệ qua lại tồn tại giữa Hốt-xkin và các nhà kinh tế chính trị học, tính chất cuộc luận chiến của ông ta hình như là đã định trước và rất giản đơn. Hốt-xkin chỉ sẽ phải bảo vệ cái mặt mà các nhà kinh tế chính trị học đã phát triển "một cách khoa học", và chống lại cái quan niệm bái vật giáo mà họ đã tiếp nhận một cách sans raison[1*], vô ý thức và ngây thơ từ phương thức quan niệm theo kiểu tư bản chủ nghĩa.

Việc tiêu dùng những sản phẩm của lao động quá khứ, nói chung là của lao động, với tư cách là vật liệu, công cụ và tư liệu sinh hoạt, là cần thiết nếu như người công nhân muốn sử dụng sản phẩm của mình cho sản xuất mới. Phương thức tiêu dùng xác định đó đối với sản phẩm của anh ta là có tính chất sản xuất. Nhưng việc sử dụng sản phẩm của người công nhân như vậy,

1* - thiếu suy nghĩ

phương thức anh ta tiêu dùng sản phẩm của mình như vậy liên quan như thế nào với sự thống trị của sản phẩm đó đối với bản thân người công nhân, với hình thái tồn tại của sản phẩm đó với tư cách là tư bản, với việc tập trung sự chi phối nguyên liệu và tư liệu sinh hoạt [870a] vào trong tay những nhà tư bản cá biệt, và với việc công nhân mất quyền sở hữu sản phẩm của họ? Điều đó quan hệ như thế nào đối với việc công nhân thoạt tiên phải cung cấp không sản phẩm của mình cho một người khác, để rồi sau đó bằng lao động của mình, mua lại sản phẩm ấy ở người này, và muốn thế thì anh ta phải cung cấp một số lao động nhiều hơn số chứa đựng trong sản phẩm ấy để đổi lấy nó, và bằng cách ấy, tạo ra một sản phẩm thặng dư mới cho người đó?

Lao động quá khứ ở đây thể hiện ra dưới hai hình thái. Thứ nhất, với tư cách là *sản phẩm*, là *giá trị sử dụng*. Quá trình sản xuất đòi hỏi người công nhân phải tiêu dùng một phần sản phẩm ấy [với tư cách là tư liệu sinh hoạt], và tiêu dùng phần khác với tư cách là nguyên liệu và công cụ lao động. Điều đó thuộc về quá trình công nghệ và chỉ nói lên rằng, trong *sản xuất công nghiệp*, công nhân phải đối xử với những sản phẩm lao động của chính họ, với những sản phẩm của chính họ, như thế nào để biến chúng thành tư liệu sản xuất.

Thứ hai, lao động quá khứ thể hiện ra là *giá trị*. Điều đó chỉ nói lên rằng giá trị của sản phẩm mới của người công nhân không phải chỉ đại biểu cho lao động hiện nay của họ, mà còn đại biểu cho lao động quá khứ của họ nữa, và họ bảo tồn giá trị cũ đó bằng cách làm tăng thêm giá trị cũ đó, thông qua việc họ làm tăng giá trị cũ đó.

Yêu sách của nhà tư bản không dính líu gì tới bản thân quá trình đó. Dĩ nhiên, một khi nhà tư bản đã chiếm hữu sản phẩm của lao động, của lao động quá khứ, thì bằng cách đó hắn cũng có được một phương tiện để chiếm hữu những sản phẩm mới và

lao động sống. Nhưng đó chính là cái phương thức hành động gây nên những sự phản kháng. Sự tập trung và tích lũy sơ bộ cần thiết cho "sự phân công lao động", không được thể hiện thành *tích lũy tư bản*. Không thể kết luận được rằng vì chúng - sự tập trung và tích lũy - là cần thiết, cho nên nhà tư bản nhất thiết phải chi phối những điều kiện mà lao động ngày hôm qua đã tạo ra cho lao động ngày hôm nay. Nếu việc tích lũy tư bản [theo như các nhà kinh tế chính trị học] chẳng qua chỉ là tích lũy lao động, thì điều đó hoàn toàn không nói lên rằng nó phải là sự tích lũy lao động của người khác.

Nhưng Hốt-xkin - mới thoạt nhìn thì thật lạ lùng, - không đi theo con đường đơn giản đó. Trong cuộc luận chiến của mình chống tính chất sản xuất của tư bản - trước hết là chống tư bản lưu động, và hơn nữa là chống tư bản cố định, - hình như ông ta đã bác bỏ hay phủ nhận tầm quan trọng của bản thân *lao động quá khứ,* hay là của *sản phẩm* của nó đối với sản xuất với tư cách là điều kiện của lao động mới, tức là tầm quan trọng của lao động quá khứ, đã thực hiện trong các sản phẩm, đối với lao động coi là ένέργεια [1*] đang diễn ra trong hiện tại. Cái gì đã gây ra bước ngoặt ấy?

Vì các nhà kinh tế chính trị học đồng nhất lao động quá khứ với *tư bản*, - lao động quá khứ ở đây được xét theo ý nghĩa là lao động cụ thể, được thực hiện trong các sản phẩm, cũng như theo ý nghĩa lao động xã hội, thời gian lao động đã vật chất hóa, - nên rõ ràng là họ, giống như những Pin-đa-rơ[2*] của tư bản, đã đưa lên hàng đầu những yếu tố *vật thể* của sản xuất và đánh giá quá cao ý nghĩa của chúng so với *yếu tố chủ quan,* so với lao động sống, trực tiếp. Đối với họ, lao động chỉ trở nên thích hợp khi nào

1* - hoạt động

2* - những ca sĩ chuyên môn hát những bài ca ngợi (lấy theo tên của Pin-đa-rơ, một nhà thơ Hy Lạp cổ đại)

nó trở thành *tư bản*, khi nào nó tự đối lập với nó, khi nào yếu tố thụ động của lao động đối lập với yếu tố tích cực của nó. Vì vậy, sản phẩm thống trị người sản xuất, đối tượng thống trị chủ thể, lao động đã thực hiện thống trị lao động đang thực hiện, v.v.. Trong tất cả các quan niệm ấy, lao động quá khứ thể hiện ra không phải chỉ là một yếu tố vật thể của lao động sống và phụ thuộc vào lao động sống, mà ngược lại; không phải là yếu tố quyền lực của lao động sống, mà là quyền lực thống trị lao động ấy. Để biện hộ cả *về mặt quá trình công nghệ cho hình thái xã hội đặc biệt* ấy, nghĩa là cho *hình thái tư bản chủ nghĩa,* trong đó mối quan hệ qua lại giữa lao động và các điều kiện của lao động bị đảo ngược, thành thử không phải người công nhân sử dụng những điều kiện ấy, mà những điều kiện lại sử dụng công nhân, - các nhà kinh tế chính trị học gán cho yếu tố vật thể của lao động một tầm quan trọng giả so với bản thân lao động. Và *chính vì vậy* mà Hốt-xkin, ngược lại, nhấn mạnh rằng yếu tố vật thể đó, - do đó, toàn bộ những của cải đã thực hiện, - là hoàn toàn không quan trọng so với quá trình sống của sản xuất và trên thực tế nó chỉ có giá trị với tư cách là một yếu tố của quá trình ấy, còn bản thân thì không có giá trị gì cả. Làm như vậy, Hốt-xkin hơi đánh giá thấp - nhưng điều này là tất nhiên để đối lập lại với cái bái vật giáo của các nhà kinh tế chính trị học - giá trị của lao động quá khứ đối với lao động hiện tại.

Nếu trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - và do đó trong biểu hiện lý luận của nó, tức là trong khoa kinh tế chính trị, - lao động quá khứ chỉ thể hiện ra như là một cái bệ, v.v., do bản thân lao động tạo ra cho mình, thì sự tranh cãi loại đó sẽ không thể có được. Có vấn đề tranh cãi chỉ là vì trong hiện thực của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, cũng như trong lý luận của nó, *lao động vật hóa* thể hiện ra thành cái đối lập với bản thân lao động, với *lao động sống*. Cũng hoàn toàn giống như trong quá trình tư duy đang bị tôn giáo cầm tù, sản phẩm của tư duy không

những đòi thống trị bản thân tư duy, mà còn thực hiện sự thống trị đó nữa.

[865] Như vậy, luận điểm của Hốt-xkin nói rằng

"Những kết quả mà người ta đã gán cho cái *dự trữ hàng hóa* dưới tên gọi là tư bản lưu động, là do *lao động đang song song tồn tại* đẻ ra" (tr.9).

trước hết có nghĩa là:

Sự đồng thời tồn tại của lao động sống đẻ ra phần lớn những kết quả mà người ta đã gán cho sản phẩm của lao động quá khứ, dưới cái tên gọi là tư bản lưu động.

Một bộ phận của tư bản lưu động gồm dự trữ tư liệu sinh hoạt chẳng hạn, mà nhà tư bản, như các nhà kinh tế chính trị học nói, đã tích lũy để nuôi sống công nhân trong thời gian họ lao động.

Việc hình thành các dự trữ nói chung không phải là một đặc điểm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặc dầu là trong nền sản xuất đó, vì sản xuất và tiêu dùng đạt tới quy mô lớn nhất, nên khối lượng hàng hóa nằm trên thị trường - tức là nằm trong lĩnh vực lưu thông - cũng là lớn nhất. Trong quan niệm về việc nhà tư bản tích lũy dự trữ tư liệu sinh hoạt, vẫn còn thể hiện cái hồi ức về *sự tích lũy của kẻ tích trữ tiền,* về cái mà người Anh gọi là "hoarding"[1*].

Ở đây, trước hết cần phải gạt quỹ tiêu dùng ra một bên, vì ở đây ta đang nói đến tư bản và sản xuất công nghiệp. Cái đã rơi vào lĩnh vực tiêu dùng cá nhân, không kể chúng được tiêu dùng nhanh hay chậm, đều không còn là tư bản nữa {mặc dầu nó có thể một phần được chuyển hóa trở lại thành tư bản, như nhà cửa, khu để vật liệu, thùng chứa, v.v..}.

"Hiện nay liệu tất cả các nhà tư bản ở châu Âu có đủ thức ăn và quần áo cho một tuần lễ cho tất cả các công nhân mà họ thuê hay không? Chúng ta hãy xét vấn

1* - "tích trữ"

đề đó trước tiên về phương diện thức ăn. Một phần thức ăn của nhân dân là *bánh mì*, nó bao giờ cũng chỉ được nướng mấy giờ trước khi người ta ăn nó... Không thể tích lũy sản phẩm của người làm bánh mì. Vật liệu dùng làm bánh mì, dù đó là ngũ cốc hay bột, quyết không thể *được duy trì mà không có một lao động thường xuyên.*

Việc người công nhân kéo sợi tin rằng anh ta sẽ kiếm được bánh mì khi anh ta cần đến nó, và việc người chủ của anh ta tin rằng, số tiền mà hắn ta trả cho người công nhân sẽ cho phép người công nhân mua được số bánh đó, những sự tin tưởng đó chỉ là do cái sự kiện sau đây đẻ ra: bánh mì bao giờ cũng có thể kiếm được, khi cần đến nó" (tr.10) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 10-11].

"Một thức ăn khác của công nhân là sữa, mà sữa thì được sản xuất... một ngày hai lần. Nếu người ta nói rằng súc vật để lấy sữa đã có sẵn, thì cần phải trả lời rằng, súc vật đó đòi hỏi *một sự chăm sóc thường xuyên và một lao động thường xuyên, và thức ăn của chúng phần lớn trong năm là kết quả của việc các cây cỏ làm thức ăn mọc lên hằng ngày.* Những cánh đồng cỏ chăn súc vật đòi hỏi phải có những bàn tay lao động... Đối với thịt, sự việc cũng vậy. Nó không thể tích lũy được, bởi vì vừa mới đưa ra thị trường thì nó đã bắt đầu hỏng" (tr.10) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 11].

Vì mối mọt, nên ngay cả áo quần... *"cũng chỉ được sản xuất với một số lượng rất ít* so với tổng tiêu dùng" (tr.11) [Bản dịch tiếng Nga, tr.12].

"Ông Min nói một cách có lý rằng "cái được sản xuất ra trong năm thì cũng được tiêu dùng trong năm", thành thử trên thực tế không thể nào *tích lũy một dự trữ hàng hóa cho phép người ta có thể thực hiện tất cả những công việc kéo dài hơn một năm.* Vì vậy, những người nào tiến hành những công việc như vậy không nên trông mong *vào hàng hóa đã được sản xuất rồi,* mà nên trông mong rằng những người khác sẽ lao động và sản xuất những gì cần thiết cho đời sống của họ cho đến khi những sản phẩm của chính họ được làm xong. Như vậy, ngay nếu như người công nhân đồng ý rằng cần phải có một sự tích lũy tư bản lưu động nào đó cho những công việc kết thúc trong năm,... thì rõ ràng là trong những công việc kéo dài hơn một năm, người công nhân cũng không trông mong và không thể trông mong vào tư bản *đã được tích lũy"* (tr.12) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 13].

"Nếu như chúng ta chú ý một cách thích đáng đến số lượng và tầm quan trọng của những công việc sáng tạo ra của cải không kết thúc trong thời gian một năm, cũng như chú ý đến vô số những sản phẩm của lao động hàng ngày, cần thiết để duy trì đời sống và được tiêu dùng ngay sau khi được sản xuất, thì chúng ta sẽ hiểu

rằng, *sự thành công và sức sản xuất của mỗi loại trong các loại lao động khác nhau bao giờ cũng tuỳ thuộc vào lao động sản xuất song song tồn tại của những người khác, nhiều hơn là vào bất cứ* một sự tích lũy *nào* của tư bản lưu động" (tr.13) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 14].

"... Sở dĩ nhà tư bản có *quyền lực đối với lao động của một số người* là vì hắn *có thể* nuôi, và do đó có thể *thuê những người lao động khác,* chứ không phải vì hắn có một *dự trữ hàng hoá"* (tr. 14). [Bản dịch tiếng Nga, tr. 15].

"Điều duy nhất mà ta có thể nói là: cái được tích lũy và chuẩn bị trước, là *tài nghệ của người công nhân"* (tr. 12) [Bản dịch tiếng Nga, tr.12].

"Tất cả những kết quả thường được gán cho việc tích lũy tư bản lưu động, là do *việc tích lũy và việc nắm được những thói quen thành thạo của lao động khéo léo* đem lại; và công việc hết sức quan trọng đó - trong chừng mực ta nói đến quảng đại quần chúng lao động - lại được thực hiện mà không cần có một *tư bản lưu động* nào cả" (tr.13) [Bản dịch tiếng Nga, tr.14].

"Số lượng công nhân bao giờ cũng nhất thiết phải tuỳ thuộc vào *số lượng tư bản lưu động,* hay tôi có thể nói là vào số lượng *những sản phẩm của lao động song song tồn tại* mà người ta cho phép công nhân tiêu dùng" (tr. 20) [Bản dịch tiếng Nga, tr.22].

[866] "Tư bản lưu động... được tạo ra chỉ để tiêu dùng; trong lúc tư bản cố định... được sản xuất không phải để tiêu dùng mà để giúp người công nhân trong việc sản xuất những đồ vật mà người ta tiêu dùng" (tr.19) [Bản dịch tiếng Nga, tr.21];

Vậy, chúng ta lưu ý trước tiên điều sau đây:

"Hiệu quả và sức sản xuất của mỗi ngành lao động đặc thù bao giờ cũng tuỳ thuộc vào lao động sản xuất *song song tồn tại* của những người khác, hơn là tuỳ thuộc vào bất kỳ một sự tích lũy nào của tư bản lưu động" nghĩa là "của những hàng hóa đã được sản xuất ra". Những "hàng hóa đã được sản xuất ra" đối lập với "những sản phẩm của lao động song song tồn tại".

{Trong nội bộ của mỗi ngành sản xuất *riêng biệt,* cái bộ phận tư bản được quy thành công cụ lao động và vật liệu lao động bao giờ cũng được giả định là "những hàng hóa đã được sản xuất ra". Không thể xe số bông còn chưa được tạo ra, không thể làm quay các cọc sợi mà người ta còn phải sản xuất ra, và không thể đốt số than còn chưa được khai thác từ hầm lò lên. Do đó, chúng bao

giờ cũng gia nhập vào quá trình [sản xuất] với tư cách là những hình thái tồn tại của *lao động quá khứ*. Và theo ý nghĩa đó, lao động đang tồn tại tuỳ thuộc vào lao động tồn tại trước đó, chứ không phải chỉ tuỳ thuộc vào lao động song song tồn tại, mặc dầu lao động tồn tại trước đó, chẳng kể là dưới hình thái tư liệu lao động hay vật liệu lao động, bao giờ cũng chỉ có thể có một tính hữu dụng (tính hữu dụng sản xuất) nào đó khi nó tiếp xúc với lao động sống với tư cách là một yếu tố vật thể của lao động này, - chỉ với tư cách là một yếu tố của sự tiêu dùng sản xuất, tức là tiêu dùng bởi quá trình lao động.

Nhưng khi xét lưu thông và quá trình tái sản xuất, chúng ta đồng thời thấy rằng, hàng hóa chỉ có thể được tái sản xuất sau khi chúng được làm xong và chuyển hóa thành tiền, bởi vì tất cả những yếu tố của nó đã được "lao động song song tồn tại" sản xuất và tái sản xuất ra *cùng một lúc*[100].

Có hai loại vận động trong sản xuất. Ví dụ, bông chuyển từ một giai đoạn sản xuất này sang một giai đoạn sản xuất khác. Lúc đầu, nó được sản xuất ra với tư cách là bông sống, sau đó phải trải qua rất nhiều thao tác cho đến khi có thể xuất khẩu được, hoặc giả nếu như việc chế biến tiếp theo diễn ra ở trong cùng một nước, thì nó được chuyển sang tay người xe sợi. Sau đó, nó đi từ người xe sợi đến người dệt vải, từ người dệt vải đến người tẩy vải, người thợ nhuộm, người thợ hồ vải, và từ những người này đến những công xưởng khác nhau, chế biến vải cho những mục đích đặc biệt, thành áo quần, khăn trải giường, v.v.. Cuối cùng, từ tay người sản xuất cuối cùng nó được chuyển sang tay người tiêu dùng, vào tiêu dùng cá nhân, nếu như không đi vào tiêu dùng sản xuất với tư cách là tư liệu lao động (chứ không phải vật liệu). Nhưng bông đã nhận được cái hình thức cuối cùng của nó với tư cách là một giá trị sử dụng, để được tiêu dùng trong công nghiệp, hoặc tiêu dùng cá nhân. Ở đây, cái đi ra khỏi một

lĩnh vực sản xuất với tư cách là sản phẩm thì lại gia nhập vào một lĩnh vực sản xuất khác với tư cách là điều kiện lao động, và do đó đi qua nhiều giai đoạn nối tiếp nhau cho đến khi được chế tạo xong với tư cách là một giá trị sử dụng. Ở đây lao động quá khứ không ngừng thể hiện ra là điều kiện của lao động hiện tồn.

Nhưng khi sản phẩm được chuyển như vậy từ một giai đoạn này sang giai đoạn khác, khi nó đang trải qua sự biến đổi hình thái hiện thực đó, thì nó *đồng thời* lại được sản xuất trong mỗi giai đoạn riêng biệt. Trong lúc người thợ dệt dệt sợi, thì người xe sợi đồng thời xe bông, còn bông mới thì lại nằm trong quá trình sản xuất ra nó.

Vì quá trình sản xuất liên tục, luôn đổi mới, là quá trình tái sản xuất, nên nó cũng do *lao động song song tồn tại* quyết định, lao động này trong cùng một lúc sản xuất ra những giai đoạn khác nhau của sản phẩm, trong lúc sản phẩm đang trải qua những sự biến đổi hình thái của nó, chuyển từ một giai đoạn này sang giai đoạn khác. Bông, sợi và vải, - tất cả những thứ đó được sản xuất không những thứ nọ sau thứ kia và thứ nọ từ thứ kia, mà còn được sản xuất và tái sản xuất *cùng một lúc,* thứ nọ bên cạnh thứ kia. Cái là kết quả của lao động trước đây, khi tôi xét quá trình sản xuất của một hàng hóa cá biệt, thì đồng thời lại là kết quả của lao động song song tồn tại khi tôi xét quá trình *tái sản xuất* ra nó, tức là khi tôi xét quá trình sản xuất ra nó trong cái dòng của nó và trong toàn bộ những điều kiện của nó, chứ không phải trong một hành vi tách rời hay là trong một không gian hạn chế. Đó không phải chỉ là sự tuần hoàn qua những giai đoạn khác nhau, mà còn là sự sản xuất song song ra hàng hóa trong tất cả các giai đoạn của nó, những giai đoạn thuộc về những lĩnh vực sản xuất đặc thù và hình thành những ngành lao động khác nhau. Nếu như cũng một người nông dân ấy lúc đầu trồng lanh, sau đó kéo sợi lanh rồi dệt, thì chúng ta sẽ thấy có sự nối tiếp nhau, chứ không phải tính chất đồng thời của những công việc ấy, như phương

thức sản xuất dựa trên sự phân công lao động trong nội bộ xã hội đã giả định.

Nếu xét quá trình sản xuất của một hàng hóa cá biệt trong một giai đoạn nào đó của nó, thì thực ra lao động trước đây chỉ có được ý nghĩa là nhờ lao động sống mà nó cung cấp những điều kiện sản xuất. Nhưng, mặt khác, những điều kiện sản xuất ấy - mà nếu không có thì lao động sống không thể thực hiện được, - bao giờ cũng gia nhập vào quá trình với tư cách là những kết quả đã có sẵn của lao động trước đấy. Do đó, lao động tác động của những ngành lao động cung cấp những điều kiện sản xuất bao giờ cũng thể hiện ra dưới hình thức thụ động và với tư cách là hình thức thụ động đó, nó là tiền đề. Các nhà kinh tế chính trị học nhấn mạnh điểm này. Ngược lại, trong tái sản xuất và lưu thông, lao động xã hội trung gian, - tức là lao động làm chỗ dựa cho quá trình sản xuất hàng hóa trong mỗi lĩnh vực đặc thù, và quyết định quá trình sản xuất ấy, - thể hiện ra với tư cách là lao động song song tồn tại diễn ra cùng một lúc, trong hiện tại. Cùng một lúc, hàng hóa được sản xuất trong những hình thái ban đầu của nó và trong những hình thái đã hoàn thành hoặc nối tiếp nhau của nó. Không có điều đó thì sau khi nó đã trải qua những biến đổi hình thái hiện thực của nó [870] nó sẽ không thể từ tiền chuyển hóa trở lại thành những điều kiện tồn tại của nó được. Như vậy hàng hóa chỉ là sản phẩm của lao động trước đấy trong chừng mực nó đồng thời thể hiện ra là sản phẩm của lao động đồng thời, lao động sống. Theo quan điểm tư bản chủ nghĩa thì toàn bộ của cải vật chất chỉ là một yếu tố nhanh chóng biến đi trong cái dòng của tổng sản xuất, bao trùm cả quá trình lưu thông nữa.}

[c)] CÁI GỌI LÀ TÍCH LŨY CHỈ LÀ MỘT HIỆN TƯỢNG CỦA LƯU THÔNG (DỰ TRỮ, V.V. - NHỮNG THÙNG CHỨA CỦA LƯU THÔNG)

Hốt-xkin chỉ xét tư bản lưu động trong một bộ phận cấu thành

của nó mà thôi. Nhưng một bộ phận tư bản lưu động không ngừng chuyển hóa thành tư bản cố định và vật liệu phụ, và chỉ có bộ phận khác của nó mới được chuyển hóa thành vật phẩm tiêu dùng. Hơn thế nữa. Trong những giai đoạn đầu tiên sản xuất ra nó, ngay cả bộ phận tư bản lưu động rốt cuộc được chuyển hóa thành những hàng hóa đi vào tiêu dùng cá nhân cũng luôn luôn tồn tại - trừ cái hình thái cuối cùng mà nó mang lấy khi đi ra khỏi giai đoạn kết thúc với tư cách là thành phẩm, - dưới những hình thái ban đầu của nó trong đó nó còn chưa thể đi vào tiêu dùng, nghĩa là tồn tại dưới dạng nguyên liệu hay bán thành phẩm, còn khác với hình thái cuối cùng của sản phẩm với những mức độ khác nhau.

Điều mà Hốt-xkin muốn nói đến là: tỷ lệ giữa lao động hiện tại mà người công nhân cung cấp cho nhà tư bản, và lao động - chứa đựng trong những vật phẩm mà tiền công của anh ta đã chuyển hóa thành, và do đó, trên thực tế, những vật phẩm này là những giá trị sử dụng cấu thành tư bản khả biến, - tỷ lệ đó là bao nhiêu? Ông ta thừa nhận rằng, người công nhân không thể lao động nếu như không tìm thấy những vật phẩm đã sẵn cho tiêu dùng đó. Và vì vậy, các nhà kinh tế chính trị học nói rằng, tư bản lưu động - lao động quá khứ, hàng hóa đã được tạo ra mà nhà tư bản đã tích lũy được - là điều kiện của lao động, và đặc biệt cũng là điều kiện của phân công lao động.

Khi nói đến những điều kiện sản xuất, và đặc biệt là khi nói đến tư bản lưu động theo ý nghĩa của Hốt-xkin, thì thường thường người ta nói rằng, nhà tư bản phải tích lũy những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho sự tiêu dùng của người công nhân, trước khi hàng hóa mới của anh ta được làm xong nghĩa là trong thời gian lao động của anh ta, trong lúc hàng hóa do bản thân anh ta sản xuất chỉ mới in statu nascendi[1*] mà thôi. Ở đây, đã lộ ra cái quan

1* - ở trong trạng thái nảy sinh

niệm cho rằng nhà tư bản tích lũy như người tích trữ tiền, hay là *hắn* tích trữ tư liệu sinh hoạt giống như những con ong tích trữ mật ong vậy.

Nhưng đó chỉ là một modus loquendi[1*] mà thôi.

Trước hết, ở đây không phải chúng ta nói đến những chủ hiệu buôn các tư liệu sinh hoạt. Tất nhiên, những chủ hiệu ấy phải luôn luôn có một dự trữ hàng hóa đầy ắp. Cửa hàng, cửa hiệu của họ, v.v., chỉ là những bể chứa mà người ta phân phối các hàng hóa sau khi chúng đã có thể lưu thông được. Sự tích lũy ấy chỉ là một *giai đoạn trung gian* mà hàng hóa nằm lại trước khi chúng từ lưu thông bước vào tiêu dùng. Đó là sự tồn tại của nó ở trên thị trường với tư cách là *hàng hóa.* Nói một cách chặt chẽ, với tư cách là hàng hóa thì nó chỉ tồn tại ở trong hình thái đó. Dù nó nằm trong tay của người thứ ba, hay người thứ tư, chứ không nằm trong tay người bán thứ nhất (người sản xuất), và cuối cùng, nó có chuyển sang tay người bán bán nó cho người tiêu dùng thật sự hay không, điều đó không làm thay đổi sự việc một chút nào cả. Điều đó chỉ đụng chạm đến vấn đề: trong những giai đoạn trung gian, hàng hóa đại biểu cho việc trao đổi tư bản lấy tư bản (nói cho đúng ra, nó đại biểu cho việc trao đổi tư bản cộng với lợi nhuận, vì trong hàng hóa, người sản xuất không những bán tư bản, mà còn bán cả lợi nhuận đã thu được về số tư bản của mình), còn trong giai đoạn cuối cùng thì nó đại biểu cho việc trao đổi tư bản lấy thu nhập (nếu như hàng hóa được dành cho tiêu dùng cá nhân như ở đây đã giả định, chứ không phải dành cho tiêu dùng sản xuất).

Một hàng hóa ở trong trạng thái có thể đem bán được với tư cách là một giá trị sử dụng đã sẵn sàng, - hàng hóa đó nằm trên

1* - phương thức thể hiện, cách nói

thị trường với tư cách là hàng hóa, trong giai đoạn lưu thông; tất cả mọi hàng hóa đều nằm trong giai đoạn đó, vì chúng phải trải qua sự biến đổi hình thái đầu tiên của nó, phải được chuyển hóa thành tiền. Nếu như việc đó được gọi là "tích lũy", thì tích lũy chẳng qua chỉ là "lưu thông", hay hình thái tồn tại của các hàng hóa với tư cách là hàng hóa. Do đó, sự "tích lũy" loại đó chính là điều ngược lại với việc tích trữ tiền là việc muốn vĩnh viễn bảo tồn hàng hóa dưới cái trạng thái có thể lưu thông được đó, và nó chỉ đạt tới điều ấy bằng cách rút hàng hóa ra khỏi lưu thông, dưới hình thức tiền. Nếu như sản xuất, tức là cả tiêu dùng nữa, có rất nhiều mặt và có tính chất hàng loạt, thì một khối lượng lớn những hàng hóa hết sức khác nhau sẽ thường xuyên nằm lại tại *điểm dừng chân* đó, trong *giai đoạn trung gian* đó, tóm lại là nằm trong lưu thông hay trên thị trường. Như vậy, nếu xét điều đó về mặt *số lượng,* thì một sự tích lũy lớn ở đây chẳng qua chỉ có nghĩa là một sự sản xuất và tiêu dùng lớn mà thôi.

Việc *các hàng hóa dừng lại,* việc chúng nằm lại trong giai đoạn đó của quá trình, sự tồn tại của chúng trên thị trường chứ không phải trong công xưởng hay trong tư gia (với tư cách là những vật phẩm tiêu dùng), trong cửa hiệu, trong cửa hàng của người chủ hiệu, - đó chỉ là [871] một giai đoạn ngắn ngủi trong quá trình sống của chúng. Sự tồn tại độc lập, bất động, của "thế giới của cải" đó, của "thế giới các đồ vật" đó, chỉ có tính chất bề ngoài. Trạm bao giờ cũng đầy người, nhưng bao giờ cũng là những du khách mới. Cũng những hàng hóa ấy (hàng hóa cùng một loại) thường xuyên lại được sản xuất trong lĩnh vực sản xuất, nằm trên thị trường, và bị tiêu dùng đi. Không phải vẫn là những hàng hóa cũ, mà là những hàng hóa cùng loại, bao giờ cũng nằm trong ba giai đoạn ấy *cùng một lúc.* Nếu như giai đoạn trung gian kéo dài ra, thành thử những hàng hóa mới từ lĩnh vực sản xuất đến đã thấy thị trường còn bị những hàng hóa cũ chiếm cứ, thì sẽ phát sinh việc đầy ứ, ứ đọng, thị trường bị đầy ắp, hàng hóa bị sụt giá; diễn ra *việc sản xuất thừa.* Như vậy, ở nơi nào mà giai đoạn trung

gian của lưu thông tách ra thành một cái gì độc lập, không còn chỉ là một sự dừng lại ngắn ngủi của dòng hàng trong sự vận động của nó, ở nơi nào mà sự tồn tại của các hàng hóa trong giai đoạn lưu thông thể hiện ra thành *tích lũy [Aufhäufung],* thì điều đó quyết không phải là một hành vi tự do của người sản xuất, quyết không phải là mục đích, hay một giai đoạn sinh sống cố hữu của sản xuất, cũng giống như là việc máu dồn lên đầu, dẫn đến đứt mạch máu, không phải là một giai đoạn cố hữu của việc tuần hoàn của máu. Tư bản với tư cách là *tư bản hàng hóa* (nó thể hiện ra như thế trong giai đoạn lưu thông ấy trên thị trường) không được ngưng đọng lại mà phải chỉ là một sự dừng lại ngắn ngủi trong sự vận động mà thôi. Nếu không thì quá trình tái sản xuất sẽ bị rối loạn. Toàn bộ cơ chế sẽ bị hỗn loạn. Như vậy, số của cải vật thể tập trung ở một số điểm cá biệt đó là rất nhỏ bé, và chỉ có thể là rất nhỏ bé so với dòng sản xuất và tiêu dùng thường xuyên. Vì vậy, theo ý kiến của Xmít, của cải là tái sản xuất *"hàng năm"*. Do đó, nó không phải là một cái gì đó từ một quá khứ xa xôi. Nó bao giờ cũng có từ ngày hôm qua. Mặt khác, nếu vì những trở ngại nào đó, việc tái sản xuất bị dừng lại, thì các kho, v.v. sẽ trống dần đi, sẽ xảy ra việc thiếu thốn, và lập tức lộ rõ ngay rằng, tính chất thường xuyên mà của cải hiện có dường như có được, chỉ là sự thường xuyên thay thế nó, là sự tái sản xuất ra nó, là sự vật thể hóa thường xuyên của lao động xã hội.

Ở người chủ hiệu cũng diễn ra quá trình *H* - T - H. Việc anh ta thu được "lợi nhuận", ở đây không liên quan gì đến chúng ta. Anh ta bán hàng hóa đi và lại mua cũng thứ hàng hóa đó (hàng hóa cùng một loại). Hắn bán hàng hóa đó cho người tiêu dùng và lại mua hàng hóa đó ở người sản xuất. Ở đây, cũng một hàng hóa ấy (hàng hóa cùng một loại) không ngừng được chuyển hóa thành tiền, còn tiền thì thường xuyên được chuyển hóa trở lại thành cũng thứ hàng hóa đó. Nhưng sự vận động đó chỉ là sự tái sản

xuất thường xuyên, là sự sản xuất và tiêu dùng thường xuyên; vì tái sản xuất đã bao hàm tiêu dùng rồi. (Để có thể tái sản xuất hàng hóa thì hàng hóa phải được bán đi, phải đi vào tiêu dùng). Trên thực tế, hàng hóa phải tỏ ra mình là giá trị sử dụng. (Bởi vì cái thể hiện ra là *H - T* đối với người bán, thì đối với người mua nó lại thể hiện ra là *T - H*, tức là việc chuyển hóa tiền thành hàng với tư cách là một giá trị sử dụng.) Quá trình tái sản xuất - vốn là sự thống nhất giữa lưu thông và sản xuất - bao gồm cả tiêu dùng, vì bản thân tiêu dùng là một yếu tố của lưu thông. Bản thân tiêu dùng là một yếu tố và là một điều kiện của quá trình tái sản xuất. Trên thực tế, nếu xét toàn bộ quá trình, thì người chủ hiệu trả cho hàng hóa cho người sản xuất cũng bằng những đồng tiền mà người tiêu dùng đã dùng để mua hàng hóa ở hắn ta. Đối với người sản xuất, chủ hiệu là người tiêu dùng, còn đối với người tiêu dùng thì hắn là người sản xuất; hắn là người mua và là người bán cũng một hàng hóa ấy. Những đồng tiền mà hắn dùng để mua, trên thực tế, về mặt thuần tuý hình thức, là sự biến đổi hình thái cuối cùng của hàng hóa của người tiêu dùng. Người này chuyển tiền của mình thành hàng hóa với tư cách là giá trị sử dụng. Như vậy, việc chúng chuyển sang tay của người chủ hiệu có nghĩa là sự tiêu dùng hàng hóa, hay xét về mặt hình thức, là việc hàng hóa chuyển từ lưu thông vào tiêu dùng. Vì người chủ hiệu lại dùng số tiền ấy để mua ở người sản xuất, nên đó là sự biến đổi hình thái đầu tiên của hàng hóa của người sản xuất, và có nghĩa là hàng hóa chuyển sang một *giai đoạn trung gian*, trong đó nó nằm lại trong lưu thông với tư cách là *hàng hóa.* Quá trình *H-T-H*, - vì nó là việc hàng hóa chuyển hóa thành tiền của người tiêu dùng, và là việc chuyển hóa trở lại của tiền, mà người chủ bây giờ lại là người chủ hiệu, thành chính hàng hóa đó (hàng hóa cùng loại), - chẳng qua chỉ thể hiện việc hàng hóa *thường xuyên* chuyển vào tiêu dùng, bởi vì muốn thế thì cái chỗ do hàng hóa đi vào tiêu dùng để trống, phải được chiếm bởi một hàng hóa đang đi ra khỏi quá trình sản xuất và giờ đây đang bước vào giai đoạn trung gian ấy.

[872] *Việc hàng hóa dừng lại* trong lưu thông và việc nó được thay bằng một hàng hóa mới, việc đó dĩ nhiên đồng thời cũng phụ

thuộc vào độ dài của khoảng thời gian trong đó các hàng hóa nằm trong lĩnh vực sản xuất, do đó phụ thuộc vào độ dài của thời gian tái sản xuất chúng, và thường khác nhau tuỳ theo sự khác nhau trong độ dài đó. Ví dụ, việc tái sản xuất lúa mì đòi hỏi một năm. Số lúa mì thu hoạch được trong mùa thu đó (năm 1862) chẳng hạn trong chừng mực nó không được dùng trở lại làm hạt giống phải đủ cho tiêu dùng cho cả năm sắp tới - cho đến tận mùa thu 1863. Nó được ném ngay vào lưu thông (ngay trong những vựa lúa của các tá điền, nó cũng đã nằm trong lưu thông rồi) và ở đây nó bị những bể chứa khác nhau của lưu thông - tức là những kho, những thương nhân buôn lúa mì, những người chủ nhà máy xay, v.v. - thu hút. Những bể chứa đó là những con sông đào tháo nước đối với sản xuất, cũng như chúng là những con sông đào dẫn nước cho tiêu dùng. Chừng nào hàng hóa còn nằm trong những con sông đào đó, thì nó là *hàng hóa* và vì vậy mà nó nằm trên thị trường, trong lưu thông. Sự tiêu dùng hằng năm chỉ rút nó ra khỏi lưu thông từng mẩu một, từng giọt một. Sự thay thế, dòng hàng hóa mới thay thế nó, chỉ năm sau mới diễn ra. Vì vậy những bể chứa đó cũng chỉ vợi đi dần dần, theo mức độ đến của những hàng hóa thay thế nó. Nếu như còn lại một số dư, và nếu như vụ mùa mới cao hơn mức trung bình thì sẽ có sự ứ đọng. Không gian mà hàng hóa xác định đó phải chiếm ở trên thị trường giờ đây đã bị đầy ứ. Để cho tất cả các hàng hóa đều tìm được một chỗ cho mình ở trên thị trường, các hàng hóa giảm giá cả thị trường của chúng xuống, và điều đó lại làm cho chúng vận động. Nếu khối lượng của chúng, với tư cách là những giá trị sử dụng, là quá lớn, thì chúng sẽ thích ứng với cái không gian mà chúng phải chiếm bằng cách rút *giá cả* của chúng xuống. Nếu như khối lượng của chúng quá bé, thì chúng sẽ tự nới rộng ra bằng cách thổi phồng *giá cả* của chúng lên.

Mặt khác, những hàng hóa chóng hư hỏng với tư cách là những giá trị sử dụng, thì chỉ dừng lại trong các bể chứa của lưu thông trong chốc lát mà thôi. Thời gian mà chúng phải chuyển hóa thành tiền và phải được tái sản xuất là do bản chất của giá trị sử dụng

của chúng định trước, giá trị sử dụng này sẽ bị hỏng và vì vậy sẽ không còn là hàng hóa nữa, nếu nó không được tiêu dùng hằng ngày, hay hầu như từng ngày một. Bởi vì giá trị trao đổi sẽ biến mất cùng với cái mang nó, tức là cùng với giá trị sử dụng của nó, nếu như bản thân việc giá trị sử dụng biến đi không phải là một hành vi sản xuất.

Nói chung, rõ ràng là mặc dầu cùng với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân thì *khối lượng tuyệt đối* của những hàng hóa được tập hợp lại trong các bể chứa của lưu thông cũng tăng lên, vì sản xuất và tiêu dùng tăng lên, nhưng bản thân khối lượng đó - so với tổng sản xuất và tiêu dùng hằng năm lại giảm xuống. Việc các hàng hóa *chuyển* từ lưu thông vào tiêu dùng được đẩy nhanh hơn. Cụ thể là vì những nguyên nhân sau đây. Tốc độ tái sản xuất tăng lên:

1) Khi hàng hóa đi qua những giai đoạn sản xuất khác nhau của chúng một cách nhanh chóng và trong mỗi giai đoạn sản xuất, quá trình sản xuất được rút ngắn lại; quyết định điều đó là tình hình: thời gian lao động cần thiết để sản xuất hàng hóa trong mỗi một hình thái của nó đã giảm xuống; do đó, điều ấy diễn ra cùng với sự phát triển của phân công lao động, các máy móc, của việc áp dụng các quá trình hóa học, v.v. {cùng với sự phát triển của hóa học, người ta đẩy nhanh một cách nhân tạo việc chuyển hàng hóa từ một trạng thái kết tụ này sang một trạng thái kết tụ khác, đẩy nhanh việc gắn nó với những thể khác, ví dụ như khi nhuộm chẳng hạn, đẩy nhanh việc tách nó ra khỏi những vật thể khác như khi tẩy trắng vải, - nói tóm lại là đẩy nhanh một cách nhân tạo việc thay đổi hình thái cũng của những thực thể đó (trạng thái kết tụ của chúng), cũng như việc trao đổi chất mà người ta cần phải tiến hành; đó là hoàn toàn chưa nói đến sự kiện người ta cung cấp cho việc tái sản xuất thực vật và hữu cơ, tức là cho cây cối và súc vật, những chất rẻ hơn, nghĩa là những chất đòi hỏi phải chi phí ít thời gian lao động}.

2) Một phần nhờ kết hợp những ngành sản xuất khác nhau, nghĩa là nhờ việc hình thành những trung tâm sản xuất cho những ngành sản xuất nhất định, [còn một phần thì] nhờ *phát triển những phương tiện giao thông liên lạc,* mà hàng hóa được chuyển nhanh từ một giai đoạn sản xuất này sang giai đoạn sản xuất khác; nói một cách khác, thời kỳ trung gian, khoảng thời gian mà hàng hóa dừng lại trong bước trung gian, giữa hai giai đoạn sản xuất, giảm xuống, hay việc *chuyển* từ giai đoạn sản xuất này qua giai đoạn sản xuất khác được rút ngắn lại.

3) Toàn bộ sự phát triển đó, - việc rút ngắn các giai đoạn sản xuất cũng như việc đẩy nhanh bước chuyển từ một giai đoạn này qua giai đoạn khác, - giả định phải có sự sản xuất trên những quy mô lớn, có sự sản xuất hàng loạt, và đồng thời sản xuất trên cơ sở một tư bản bất biến, nhất là một tư bản cố định lớn; và vì vậy mà giả định phải có cả một dòng sản xuất không ngừng. Cụ thể là không phải theo ý nghĩa mà chúng ta vừa xem xét dòng sản xuất đó, nghĩa là không phải theo ý nghĩa các giai đoạn sản xuất cá biệt xích lại gần nhau và xâm nhập lẫn nhau, mà theo ý nghĩa là trong sản xuất không diễn ra những sự gián đoạn *có chủ định.* Những sự gián đoạn loại đó xẩy ra khi người ta còn tiến hành công việc theo đơn đặt hàng, như đã diễn ra [873] với những người thợ thủ công, cũng như còn xẩy ra cả trong công trường thủ công theo đúng nghĩa của danh từ đó (khi công trường thủ công còn chưa được nền đại công nghiệp cải tạo). Nhưng giờ đây thì sản xuất được tiến hành theo quy mô tư bản cho phép. Quá trình đó không chờ đợi lượng cầu, mà là một chức năng của tư bản. Tư bản lúc nào cũng tiếp tục làm việc theo cùng một quy mô (đó là chưa nói đến tích lũy hay việc mở rộng) với sự phát triển và mở rộng thường xuyên các lực lượng sản xuất. Như vậy, sản xuất không những được thực hiện *nhanh chóng,* thành thử hàng hóa chóng nhận được cái hình thái trong đó nó có thể lưu thông được, mà còn diễn ra một cách liên tục nữa. Ở đây, sản xuất chỉ thể

hiện ra như là một sự tái sản xuất thường xuyên, và đồng thời là sản xuất hàng loạt nữa.

Như vậy, nếu hàng hóa bị giữ lại lâu trong các bể chứa của lưu thông, - nếu chúng bị chất đống lại ở đấy, - thì chẳng mấy chốc những bể chứa đó sẽ bị đầy ắp do tốc độ mà các đợt sóng sản xuất nối tiếp nhau, và do tính chất đông đảo của cái vật liệu mà các đợt sóng đó thường xuyên dồn vào các bể chứa của lưu thông. Chính theo ý nghĩa đó mà *Coóc-bét* chẳng hạn, đã nói: "Thị trường bao giờ cũng bị đầy ứ"[101]. Nhưng chính những tình hình ấy - những tình hình đẻ ra tốc độ nhanh chóng và tính chất đông đảo ấy của tái sản xuất - cũng làm giảm sự cần thiết phải tập hợp hàng hóa lại trong những bể chứa đó. Một phần - trong chừng mực nói tới *tiêu dùng công nghiệp* - điều đó đã chứa đựng trong sự xích lại gần nhau của các giai đoạn sản xuất mà bản thân các hàng hóa hay các bộ phận cấu thành của chúng phải đi qua. Nếu than được sản xuất hằng ngày với những khối lượng lớn và được cung cấp cho chủ xưởng ngay tận cổng bằng đường xe lửa, tàu thủy, v.v.. thì chủ xưởng không cần phải có một dự trữ nào, hay chỉ cần một dự trữ nhỏ về than, hay - điều này cũng thế - nếu ở đây có người chủ hiệu xen vào, thì ngoài số mà người này bán đi hằng ngày và số mà hằng ngày người ta chở đến cho hắn, hắn chỉ cần có một dự trữ nhỏ thôi. Đối với sợi, sắt, v.v., sự việc cũng diễn ra như vậy. Nhưng nếu ta không nói đến *tiêu dùng công nghiệp* trong đó các dự trữ hàng hóa (tức là các dự trữ về những bộ phận cấu thành của hàng hoá) phải giảm xuống bằng cách nói trên - thì người chủ hiệu [buôn các vật phẩm tiêu dùng cá nhân] cũng hưởng được, một là, sự nhanh chóng của các phương tiện giao thông, và hai là, việc tái sản xuất và chuyên chở đến chắc chắn sẽ được tiến hành một cách nhanh chóng và thường xuyên. Vì vậy, mặc dầu dự trữ hàng hóa của hắn ta có thể đã tăng lên về quy mô, nhưng mỗi yếu tố của dự trữ đó sẽ nằm lại trong bể chứa của hắn, trong trạng thái quá độ đó, trong một thời gian ngắn

hơn. So với toàn bộ khối lượng hàng hóa mà hắn bán ra, nghĩa là so với quy mô của sản xuất cũng như của tiêu dùng, thì dự trữ hàng hóa *được giữ lại, tập hợp lại* trong kho của hắn trong mỗi lúc không lớn lắm. Sự việc lại khác hẳn ở những nấc thang kém phát triển hơn của sản xuất, ở đó tái sản xuất được thực hiện một cách chậm chạp, - do đó, một lượng hàng hóa nhiều hơn được giữ lại trong các bể chứa của lưu thông, - các phương tiện giao thông chậm chạp, liên lạc khó khăn, do đó mà việc *đổi mới dự trữ* được thực hiện với những sự gián đoạn, và vì vậy mà nhiều thời gian trung gian đã trôi qua giữa việc làm vơi bể chứa và việc làm đầy lại bể chứa đó, tức là việc *đổi mới* dự trữ hàng hóa. Trong trường hợp đó, diễn ra một cái gì giống như điều đã diễn ra với những sản phẩm mà việc tái sản xuất chúng - do bản chất giá trị sử dụng của chúng - chỉ được thực hiện trong thời hạn một năm hay nửa năm, tóm lại là được thực hiện trong những thời hạn tương đối lâu.

{Ví dụ, bông là một sự minh họa chỉ rõ các phương tiện lưu thông tác động đến việc làm vơi các bể chứa như thế nào. Vì giữa Li-vóc-pun và nước Mỹ thường xuyên có những chiếc tàu qua lại, - sự nhanh chóng của giao thông là một yếu tố, còn tính chất thường xuyên lại là một yếu tố khác, - nên không phải toàn bộ số bông được gửi ngay cùng một lúc. Số bông đó chỉ được đưa ra thị trường dần dần. (Nhà sản xuất cũng không muốn làm đầy ứ thị trường ngay lập tức). Ở Li-vóc-pun, bông nằm ở bến, nghĩa là đã nằm trong bể chứa của lưu thông, nhưng không phải với một số lượng cần thiết so với tổng tiêu dùng hàng hóa đó trong trường hợp tàu thuỷ chỉ từ Mỹ đến một hay hai lần thôi, sau sáu tháng hành trình. Chủ xưởng, v.v., ở Man-se-xtơ chứa đầy kho của mình gần đúng theo quy mô của tiêu dùng trực tiếp của hắn, vì điện báo và đường sắt cho phép có thể đưa bông từ Li-vóc-pun đến Man-se-xtơ vào bất cứ lúc nào.}

Làm đầy các bể chứa lưu thông một cách đặc biệt, - nghĩa là

không phải do tình hình thị trường bị đầy ứ, một tình hình mà trong những điều kiện ấy người ta có thể tạo ra một cách vô cùng dễ dàng hơn là trong điều kiện chậm chạp của nền sản xuất gia trưởng, - chỉ là một sự đầu cơ, và nó chỉ diễn ra với tư cách là một ngoại lệ, do có sự giảm xuống hay tăng lên, hiện thực hay được mong muốn, của giá cả. Về việc các dự trữ *giảm xuống một cách tương đối* đó, nghĩa là về việc các hàng hóa nằm trong lưu thông giảm xuống một cách tương đối, so với tổng khối lượng của sản xuất và tiêu dùng, xem *La-lo, "Economist"*[102], Coóc-bét (xếp những đoạn trích dẫn tương ứng vào [874] sau Hốt-xkin). *Xi-xmôn-đi* đã sai lầm khi coi đó là một cái gì đáng tiếc (xem cả Xi-xmôn-đi nữa)[103].

(Mặt khác, thật ra ở đây chúng ta thấy có sự thường xuyên *mở rộng thị trường,* theo mức độ mà *khoảng thời gian* trong đó hàng hóa nằm trên thị trường được rút ngắn, việc nó *chiếm lĩnh không gian* tăng lên, hay là thị trường được mở rộng ra về mặt không gian, và so với trung tâm, tức là so với lĩnh vực sản xuất hàng hóa, thì vùng ngoại vi có một bán kính ngày càng lớn).

Gắn liền với tốc độ nhanh chóng của tái sản xuất - hay chỉ là một biểu hiện khác của tốc độ nhanh chóng đó - là việc tiêu dùng tác động theo nguyên lý "từ tay vào mồm", là việc nó thay đổi đồ lót và áo quần ngoài của nó cũng nhanh chóng như thay đổi ý kiến của nó, chứ không mặc một chiếc áo "rơ-đin-gốt" trong 10 năm, v. v.. Ngay việc tiêu dùng những vật phẩm không do bản chất của giá trị sử dụng quyết định, cũng ngày càng diễn ra hầu như cùng một lúc với sản xuất, do đó, ngày càng trở thành phụ thuộc vào lao động hiện tại, song song tồn tại, (vì trên thực tế, ở đây đã diễn ra sự trao đổi lao động song tồn tại). Và tất cả điều đó diễn ra theo mức độ mà lao động quá khứ trở thành một yếu tố ngày càng quan trọng của sản xuất, mặc dầu cái quá khứ đó bao giờ cũng là cái quá khứ rất gần đây và chỉ có tính chất tương đối mà thôi.

(Việc lập các dự trữ gắn liền chặt chẽ như thế nào với

tính chất chưa phát triển của sản xuất, thí dụ sau đây sẽ cho ta rõ: chừng nào người ta còn gặp phải những khó khăn lớn để duy trì đàn súc vật qua mùa đông thì trong mùa đông sẽ không có thịt tươi. Một khi ngành chăn nuôi vượt qua được khó khăn đó, thì việc lập *dự trữ*, do phải thay thịt tươi bằng thịt muối hay thịt hun khói, lập tức tự nó cũng chấm dứt).

Chỉ nơi nào sản phẩm bước vào lưu thông thì nó mới trở thành hàng hóa. Việc sản xuất sản phẩm với tư cách là hàng hóa, do đó cả lưu thông nữa, đã được mở rộng một cách khác thường cùng với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, do những nguyên nhân sau đây:

1) Sản xuất en masse, số lượng, tính chất hàng loạt, tức là một nền sản xuất về mặt sản lượng không nằm trong một tỷ lệ nào với nhu cầu của người sản xuất [đối với sản phẩm của bản thân họ]; thật vậy, việc người đó trở thành người tiêu dùng sản phẩm của chính mình, dầu chỉ với một mức tối thiểu nào đó, chỉ là một sự *thuần tuý ngẫu nhiên.* Ở nơi nào mà người sản xuất tiêu dùng sản phẩm của chính họ với những số lượng lớn, thì điều đó chỉ diễn ra trong trường hợp anh ta sản xuất một bộ phận của những yếu tố cấu thành tư bản của chính anh ta. Ngược lại, trong giai đoạn phát triển trước kia của xã hội, chỉ có - hay chủ yếu là - số sản phẩm thặng ra ngoài số dùng để thỏa mãn những nhu cầu của bản thân, mới trở thành hàng hóa.

2) Tính chất phiến diện về mặt chất của sản phẩm tỷ lệ nghịch với tính chất nhiều vẻ ngày càng tăng của các nhu cầu. Điều đó dẫn đến một sự phân chia độc lập hóa hơn nữa của những ngành sản xuất trước kia gắn liền với nhau, - tóm lại là tăng thêm sự phân công lao động trong nội bộ xã hội, - thêm vào đó lại còn có việc tạo ra những ngành sản xuất mới và việc tăng thêm tính chất nhiều vẻ của các loại hàng hóa. (Ở đoạn cuối, sau Hốt-xkin, trích dẫn cả những lời của *Uây-cơ-phin* về vấn đề này). Sự phân giải

của hàng hóa thành những loại khác nhau như thế thường có hai loại: một là, những *giai đoạn* khác nhau *của cùng một sản phẩm* cũng như những công việc trung gian trong việc sản xuất sản phẩm (do đó, là lao động sản xuất những yếu tố cấu thành của nó, v.v.) được phân giải thành những ngành lao động khác nhau, không phụ thuộc vào nhau; nói một cách khác, *cũng một* sản phẩm ấy trong những giai đoạn khác nhau của nó đã biến thành *những loại hàng hóa khác nhau.* Nhưng hai là, việc xuất hiện của các loại hàng hóa mới gắn liền với việc giải phóng lao động và tư bản (hay lao động và sản phẩm thặng dư), và mặt khác, gắn liền với việc phát hiện ra những phương thức sử dụng mới đối với cùng một giá trị sử dụng, - hoặc giả là do những sự thay đổi mà chúng ta đã nói tới trong điểm 1, nên những nhu cầu mới xuất hiện (ví dụ, nhu cầu về những phương tiện giao thông nhanh chóng và đủ các loại, phát sinh cùng với việc áp dụng hơi nước trong công nghiệp), và vì vậy mà cũng xuất hiện những phương thức mới để thỏa mãn những nhu cầu đó, hoặc giả là do người ta đã phát hiện ra những phương thức sử dụng mới đối với cùng một giá trị sử dụng ấy, hay là những vật liệu mới hoặc những phương pháp sản xuất mới (như kỹ thuật mạ bằng điện chẳng hạn) để chế biến vật liệu cũ một cách khác đi, v.v..

Tất cả những cái đó quy lại là: trong *những giai đoạn*, hay *trạng thái nối tiếp nhau* của nó, *một sản phẩm* được biến thành *những hàng hóa khác nhau* hay là *những sản phẩm mới*, hay *những giá trị sử dụng* mới, *với tư cách là* hàng hóa được tạo ra.

3) Việc *đa số dân cư,* trước đây tiêu dùng khối lượng sản phẩm in naturalibus [1*], *biến thành công nhân làm thuê.*

4) *Việc người tá điền biến thành nhà tư bản công nghiệp* {cùng với việc đó, thì địa tô biến thành địa tô bằng tiền, nói chung là

1* - dưới hình thái hiện vật. Đây là nói đến việc tiêu dùng trong khuôn khổ nền kinh tế tự nhiên.

tất cả những khoản nộp bằng hiện vật (thuế, v.v., địa tô) biến thành những khoản nộp bằng tiền}. Nói chung việc khai thác đất đai theo kiểu công nghiệp, do đó mà những điều kiện hóa học cũng như cơ khí của sản xuất, thậm chí cả hạt giống, v.v., phân bón, v.v., súc vật, v.v., cũng phải trải qua sự trao đổi chất, - chứ không phải chỉ hạn chế trong việc sử dụng phân bón của chính mình như trước đây.

5) *Việc huy động cả một khối của cải trước đây "không thể chuyển nhượng", bằng cách biến chúng thành những hàng hóa,* và việc tạo những hình thức sở hữu chỉ gồm toàn những chứng từ lưu thông. Một mặt là việc chuyển nhượng sở hữu ruộng đất (việc quần chúng không có một sở hữu nào khiến cho họ coi cái nhà họ ở chẳng hạn, là một hàng hoá). Mặt khác, là những cổ phiếu đường xe lửa, tóm lại, là tất cả mọi cổ phiếu có thể có.

[d) CUỘC LUẬN CHIẾN CỦA HỐT-XKIN CHỐNG LẠI QUAN NIỆM CHO RẰNG NHÀ TƯ BẢN "TÍCH LŨY" TƯ LIỆU SINH HOẠT CHO CÔNG NHÂN. HỐT-XKIN KHÔNG HIỂU NHỮNG NGUYÊN NHÂN THẬT SỰ CỦA VIỆC BÁI VẬT HÓA TƯ BẢN]

[875] Bây giờ chúng ta hãy trở lại Hốt-xkin.

Dĩ nhiên, dưới danh từ nhà tư bản *"tích lũy"* [các tư liệu sinh hoạt] *cho* công nhân, không thể hiểu đó là việc các hàng hóa, khi chuyển từ sản xuất vào tiêu dùng, thì nằm lại trong các bể chứa của lưu thông, trong lưu thông, ở trên thị trường. Việc giải thích như thế về "sự tích lũy" sẽ có nghĩa là sản phẩm lưu thông vì người công nhân và trở thành *hàng hóa* vì anh ta, nói chung việc sản xuất sản phẩm với tư cách là hàng hóa diễn ra là vì người công nhân.

Cũng như bất kỳ một người [chủ hàng hoá] nào khác, người công nhân phải chuyển hóa cái hàng hóa mà anh ta đem bán, thực sự chứ không phải về mặt hình thức, - tức là lao động của anh ta, - trước tiên thành tiền, rồi sau đó chuyển hóa số tiền ấy

thành hàng hóa để tiêu dùng. Rõ ràng như ban ngày rằng việc phân công lao động (trong chừng mực nó dựa trên nền sản xuất hàng hoá), lao động làm thuê, nói chung là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, không thể có được nếu như các vật phẩm tiêu dùng hay các tư liệu sản xuất không nằm trên thị trường với tư cách là *những hàng hóa,* rằng sản xuất loại đó không thể có được nếu như *không có* lưu thông hàng hóa, không có việc hàng hóa dừng lại ở trong các bể chứa của lưu thông. Vì rằng sản phẩm là hàng hóa χατ έέοχήγ [1*] chỉ trong nội bộ lưu thông mà thôi. Việc người công nhân phải tìm những tư liệu sinh hoạt cho anh ta dưới hình thức *hàng hóa,* việc đó cũng đúng với anh ta như đối với bất kỳ một người nào khác.

Thêm vào đó, người công nhân đối diện với chủ hiệu tư liệu sinh hoạt không phải với tư cách là người công nhân đối diện với nhà tư bản, mà với tư cách là tiền đối diện với hàng hóa, với tư cách là người mua đối diện với người bán. Ở đây không có mối quan hệ giữa lao động làm thuê và tư bản, nếu không kể đến trường hợp nói về *bản thân* những người công nhân của người chủ hiệu. Nhưng ngay cả những công nhân này nữa, trong chừng mực họ mua của người chủ hiệu, thì không đối diện với hắn với tư cách là công nhân. Điều đó chỉ diễn ra khi hắn mua của họ. Vì vậy, chúng ta hãy gạt *nhân viên* đó của *lưu thông* sang một bên.

Còn đối với nhà tư bản công nghiệp, thì *dự trữ* của hắn - tức là *"tích lũy"* của hắn - gồm:

Một là, tư bản cố định của hắn - nhà xưởng, máy móc, v.v., mà người công nhân không tiêu dùng, hay trong chừng mực anh ta tiêu dùng những thứ đó, thì tiêu dùng trong quá trình lao động,

1* - theo nghĩa đích thực của từ đó

một cách sản xuất, *cho* nhà tư bản; mặc dầu những thứ đó cấu thành tư liệu lao động cho người công nhân, nhưng hoàn toàn không phải là những tư liệu sinh hoạt cho anh ta.

Hai là, nguyên liệu và vật liệu phụ của hắn, mà dự trữ, như chúng ta đã thấy, có khuynh hướng giảm xuống vì không tham gia trực tiếp vào sản xuất. Những thứ đó cũng không phải là tư liệu sinh hoạt cho người công nhân. Sự *"tích lũy"* đó của nhà tư bản cho công nhân chẳng qua chỉ có nghĩa là nhà tư bản có nhã ý làm cho người công nhân mất quyền sở hữu của mình đối với các điều kiện lao động của anh ta và biến những tư liệu lao động đó của anh ta (bản thân những tư liệu này chỉ là sản phẩm đã chuyển hóa của lao động của anh ta) thành những tư liệu bóc lột lao động. Dầu sao thì khi tiêu dùng các máy móc và nguyên liệu với tư cách là tư liệu lao động, người công nhân cũng không nhờ chúng mà sống được.

Ba là, những hàng hóa của hắn nằm trong kho, trong cửa hàng của hắn, trước khi chúng bước vào lưu thông. Những hàng hóa đó là sản phẩm của lao động, chứ không phải là tư liệu sinh hoạt được tích lũy để nuôi bản thân nó, tức là nuôi lao động, trong thời gian sản xuất.

Như vậy, việc nhà tư bản "tích lũy" các tư liệu sinh hoạt cho người công nhân chẳng qua chỉ có nghĩa là nhà tư bản phải có một số lượng tiền đủ để trả tiền công, với số tiền này người công nhân rút những tư liệu tiêu dùng của mình từ các bể chứa của lưu thông (còn nếu xét toàn bộ giai cấp, thì anh ta mua lại cho mình một phần của chính sản phẩm của anh ta). Nhưng số tiền đó chỉ là hình thái chuyển hóa của cái hàng hóa mà người công nhân đã bán và cung cấp. Theo ý nghĩa đó thì các tư liệu sinh hoạt "được tích lũy" lại cho công nhân, cũng giống như chúng được tích lũy lại cho nhà tư bản là người cũng dùng tiền (tức là hình thái chuyển hóa của chính hàng hóa đó) để mua các tư liệu tiêu dùng, v.v.. Tiền đó có thể là một ký hiệu giản đơn của giá trị;

thành thử tiền đó quyết không nhất thiết phải là đại biểu "của lao động quá khứ", trong tay của mỗi người nó chỉ thể hiện cái giá cả do họ thực hiện được, không phải là của lao động quá khứ (hay của hàng hóa trước đây), mà là của lao động hiện nay hay của hàng hóa hiện nay mà người đó đem bán. Ở đây, chúng ta chỉ có sự tồn tại hình thức mà thôi[104]. Hay là, - vì ngay cả trong những phương thức sản xuất trước đây người công nhân cũng phải ăn và phải tiêu dùng những tư liệu sinh hoạt trong thời gian sản xuất, không kể đến độ dài của thời gian mà việc sản xuất sản phẩm của anh ta đòi hỏi, việc "tích lũy" tư liệu sinh hoạt cho người công nhân có nghĩa là người công nhân trước tiên phải biến sản phẩm lao động của họ thành sản phẩm của nhà tư bản, thành tư bản, để sau đó nhận trở lại một bộ phận của sản phẩm đó dưới hình thái tiền với tư cách là tiền trả công.

[876] Trong quá trình đó (đối với bản thân quá trình đó, dầu cái mà người công nhân nhận được là sản phẩm của lao động hiện nay hay của lao động quá khứ, dầu anh ta nhận được sản phẩm của lao động song song hay chính sản phẩm trước đây của anh ta, thì về thực chất cũng hoàn toàn không quan trọng), Hốt-xkin quan tâm đến điều sau đây:

Một bộ phận lớn hay bộ phận lớn nhất trong những sản phẩm mà người công nhân tiêu dùng hàng ngày, - mà anh ta phải tiêu dùng, chẳng kể là sản phẩm của bản thân anh ta đã hoàn thành hay chưa, - hoàn toàn không phải là *lao động tích lũy* của thời gian qua. Ngược lại trên một mức độ lớn, đó là sản phẩm lao động được sản xuất trong cái ngày, trong cái tuần mà người công nhân sản xuất hàng hóa của mình. Lúa mì, thịt, rượu, bia, sữa, báo, v.v., đều như thế. Hốt-xkin sẽ có thể nói thêm rằng, một phần chúng là sản phẩm của lao động *tương lai*, bởi vì với số tiền công để dành được trong thời gian sáu tháng, người công nhân mua một chiếc áo chỉ được sản xuất trong cuối sáu tháng đó, v.v.. (Chúng

ta đã thấy rằng, toàn bộ sản xuất giả định phải có sự tái sản xuất *cùng một lúc* ra những thành phần tham gia vào công việc sản xuất đó, và những sản phẩm dưới những hình thái khác nhau như nguyên liệu, bán thành phẩm, v.v.. Nhưng mọi tư bản cố định đều giả định phải có lao động *tương lai* cho việc tái sản xuất nó, cũng như cho vật ngang giá của nó, không có vật ngang giá này thì không thể tái sản xuất nó được). Hốt-xkin nói, trong năm, trên một mức độ nào đó, người công nhân phải "trông" vào lao động quá khứ (do tính chất của việc tái sản xuất ra lúa mì, của việc sản xuất ra nguyên liệu thực vật, v.v.).} Đối với một cái nhà chẳng hạn, thì không thể nói như thế. Ở nơi nào do bản chất của nó, một giá trị sử dụng chỉ hao mòn dần dần, không phải được tiêu dùng đi ngay lập tức mà chỉ được sử dụng thôi, thì không phải do một hành vi đặc biệt được bày đặt ra cho công nhân mà những sản phẩm đó của lao động trước kia lại có mặt trên "thị trường". Trước đó, công nhân cũng đã "có nhà ở", trước khi nhà tư bản "tích lũy" cho họ những ổ chuột hôi thối chết chóc. (Xem *Leng*[105] về vấn đề này.)} (Đó là chưa nói đến vô số những nhu cầu hàng ngày có tính chất quyết định đối với *công nhân* là người hầu như chỉ có thể thoả mãn những nhu cầu hằng ngày mà thôi, - chúng ta đã thấy rằng, nói chung, *sản xuất* ngày càng ăn khớp về thời gian với *tiêu dùng*, thành thử nếu xét toàn bộ xã hội thì việc tiêu dùng của tất cả những thành viên của xã hội ngày càng dựa vào sự sản xuất *cùng một lúc* của họ, hay nói cho đúng hơn, dựa vào sản phẩm của việc sản xuất *cùng một lúc* của họ). Nhưng khi công việc lao động kéo dài ra trong một số năm, thì người công nhân phải "trông" vào sự sản xuất của bản thân, vào lao động cùng một lúc và lao động tương lai của những công nhân sản xuất những hàng hóa khác.

Người công nhân bao giờ cũng phải tìm được những tư liệu sinh hoạt với tư cách là những hàng hóa có mặt trên thị trường

(những "sự phục vụ" mà anh ta mua, eo ipso[1*], chỉ được tạo ra trong lúc chúng được mua mà thôi), - do đó, một cách tương đối, với tư cách là sản phẩm của lao động trước đó, cụ thể là của lao động có trước khi chúng tồn tại với tư cách là sản phẩm, nhưng quyết không phải là có trước lao động của bản thân anh ta, lao động mà giá cả được anh ta dùng để mua những sản phẩm ấy. Chúng có thể là những sản phẩm ăn khớp về mặt thời gian với lao động đó, và trong phần lớn các trường hợp chúng là như vậy đối với những kẻ nào sống theo nguyên tắc: "từ tay vào mồm".

Nếu chúng ta cân nhắc tất cả những điều đó, thì việc nhà tư bản "tích lũy" tư liệu sinh hoạt cho công nhân quy lại là như sau:

1) Sản xuất hàng hóa giả định rằng các vật phẩm tiêu dùng mà bản thân những người tiêu dùng không tự sản xuất lấy, thì họ sẽ tìm thấy với tư cách là hàng hóa trên thị trường, hay các *hàng hóa nói chung* được sản xuất *với tư cách là hàng hóa.*

2) Trên thực tế, bộ phận lớn nhất trong những hàng hóa do người công nhân tiêu dùng dưới hình thái đã hoàn thành của chúng, trong đó chúng đối lập với người công nhân với tư cách là hàng hóa, là sản phẩm của lao động *cùng một lúc* (do đó, chúng hoàn toàn không phải do các nhà tư bản tích lũy).

3) Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, những tư liệu lao động và tư liệu sinh hoạt do bản thân người công nhân sản xuất lại đối lập với họ - những cái đầu với tư cách là tư bản bất biến, những cái sau với tư cách là tư bản khả biến; tất cả những điều kiện sản xuất đó của anh ta đều thể hiện ra như là sở hữu của nhà tư bản; còn việc chúng chuyển từ người công nhân qua nhà tư bản, và việc một phần sản phẩm của người công nhân hay giá trị sản phẩm đó chạy trở về tay anh ta thì được gọi là "tích lũy" tư

1* - do đó

bản lưu động cho người công nhân. Những tư liệu sinh hoạt ấy, mà người công nhân bao giờ cũng phải tiêu dùng trước khi sản phẩm của anh ta được hoàn thành, trở thành "tư bản lưu động", bởi vì đáng lẽ phải tự mình trực tiếp *mua* chúng, hay *trả* cho chúng bằng giá trị của sản phẩm hoặc giả là quá khứ, hoặc giả là tương lai [877] của mình, thì người công nhân lúc đầu lại phải nhận của nhà tư bản một cái *phiếu,* tức là tiền, để nhận chúng; sở dĩ nhà tư bản có quyền cấp cái phiếu ấy chỉ là nhờ có sản phẩm quá khứ, tương lai, hay hiện tại, của người công nhân.

Ở đây, Hốt-xkin cố chứng minh sự phụ thuộc của người công nhân vào lao động song song tồn tại của những công nhân khác, đối lập với sự phụ thuộc của anh ta đối với lao động quá khứ -

1) để loại bỏ "câu nói về tích lũy";

2) vì "lao động hiện tại' đối lập với tư bản, trong khi các nhà kinh tế chính trị học bao giờ cũng coi "lao động quá khứ" *eo ipso* là tư bản, là một hình thái đã *tha hóa,* thù địch với bản thân lao động, và độc lập của lao động.

Nhưng tự nó việc nhận thức cái ý nghĩa vốn có ở khắp nơi của *lao động cùng một lúc* đối lập với lao động quá khứ, là một yếu tố rất quan trọng.

Như vậy là Hốt-xkin đã đi tới kết luận:

Hoặc tư bản chỉ là một danh từ và là lý do, hoặc nó không biểu hiện *một vật,* mà là một mối quan hệ: mối quan hệ xã hội giữa lao động của một người đối với lao động song song tồn tại của một người khác, và những hậu quả, *những kết quả* của mối quan hệ đó lại được gán cho những vật cấu thành cái gọi là tư bản lưu động. Trong bất cứ hình thái tồn tại nào của hàng hóa với tư cách là tiền, sự thực hiện nó thành những giá trị sử dụng đều phụ thuộc vào lao động đồng thời. (Bản thân [lao động] của cả năm là [lao động] đồng thời). Chỉ có một bộ phận rất nhỏ trong những hàng hóa gia nhập vào tiêu dùng trực tiếp mới là những

sản phẩm của hơn một năm, và nếu chúng là những sản phẩm như vậy (như súc vật, v.v. chẳng hạn), thì hàng năm chúng đòi hỏi phải có lao động mới. Tất cả những công việc đòi hỏi một thời gian dài hơn một năm, đều dựa trên công việc sản xuất liên tục hàng năm.

"Chính nhờ cái quyền lực mà nhà tư bản có được đối với *lao động của một số người,* chứ không phải nhờ hắn có một dự trữ hàng hóa, mà hắn có thể *nuôi,* và do đó có thể thuê những người lao động *khác*" (tr.14) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 15].

Trong lúc đó thì tiền đem lại cho mỗi người cái "quyền lực" đối với "lao động của một số người", đối với lao động đã vật hóa trong những hàng hóa của họ, cũng như đối với việc tái sản xuất ra lao động đó, và trong chừng mực đó, đối với bản thân lao động nữa.

Đối với Hốt-xkin, cái thực sự được "tích lũy", nhưng được tích lũy không phải là một khối chết, mà là một cái gì sống, là *tài khéo léo* của người công nhân, là trình độ phát triển của lao động. {Thực ra (điểm này Hốt-xkin không nhận thấy, vì để đối lập lại cái nhận thức thô lỗ của các nhà kinh tế chính trị học, điều quan trọng đối với ông ta là nhấn mạnh *chủ thể,* có thể nói là nhấn mạnh cái chủ quan trong chủ thể, đối lập với các vật), trình độ phát triển có trong mỗi giai đoạn nhất định của sức sản xuất của lao động và được dùng làm khởi điểm, không những gồm tài khéo léo và năng lực của người công nhân, mà đồng thời còn gồm cả những cơ quan vật thể mà lao động ấy đã tạo ra cho mình và đổi mới hàng ngày.} Đó chính là cái prius[1*] thật sự, cấu thành điểm xuất phát, và cái prius đó là kết quả của một quá trình phát triển. Ở đây *tích lũy* là sự *đồng hóa,* là sự thường xuyên duy trì và đồng thời là sự cải tạo cái đã được tiếp thụ và đã thực hiện. Chính theo cách đó mà Đác-uyn đã coi sự "tích lũy" - nhờ tính

1* - có trước

di truyền - ở tất cả các cơ thể, thực vật và động vật, là nguyên lý hình thành những cơ thể đó, thành thử những cơ thể khác nhau tự chúng hình thành nên chúng bằng cách "tích lũy", và chúng chỉ là những sự "phát minh" dần dần được tích lũy lại của các chủ thể sống. Nhưng đó không phải là cái prius duy nhất đối với sản xuất. Ở động vật và thực vật, cái prius đó là tự nhiên ở bên ngoài đối với chúng, - do đó, là tự nhiên vô cơ, cũng như mối quan hệ của chúng đối với những động vật và thực vật khác. Con người sản xuất trong xã hội, cũng tìm thấy trước mặt mình một tự nhiên đã bị biến đổi (nhất là những yếu tố của tự nhiên đã biến thành cơ quan hoạt động của bản thân con người) và những mối quan hệ nhất định giữa những người sản xuất đối với nhau. Sự tích lũy đó một phần là kết quả của quá trình lịch sử, một phần - ở người công nhân cá biệt - là việc truyền đạt tài nghệ từ thế hệ này sang thế hệ khác. Hốt-xkin nói, đối với đại bộ phận công nhân thì tư bản lưu động không đóng một vai trò gì trong sự tích lũy đó cả.

Hốt-xkin chỉ ra rằng, "dự trữ hàng hoá" (các tư liệu sinh hoạt) "đã được chuẩn bị" bao giờ cũng nhỏ bé so với tổng tiêu dùng và sản xuất. Ngược lại, "trình độ khéo léo" của số dân cư hiện có bao giờ cũng là tiền đề của tổng sản xuất, do đó, là sự tích lũy chủ yếu của của cải, là kết quả quan trọng nhất đã giữ lại được của lao động trước kia, nhưng nó lại tồn tại ở trong bản thân lao động sống.

[878] "Tất cả những kết quả thường gán cho tích lũy tư bản lưu động, đều bắt nguồn từ *việc tích lũy và tích trữ lao động khéo léo*; và cái công việc quan trọng nhất đó, trong chừng mực ta nói đến đại đa số công nhân, được thực hiện mà không cần có một tư bản lưu động nào cả" (tr.13) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 14].

Về câu nói của các nhà kinh tế chính trị học cho rằng con số công nhân (và vì vậy, hạnh phúc hay sự nghèo khổ của dân số lao động hiện có) tuỳ thuộc vào khối lượng hiện có của tư bản lưu động, Hốt-xkin đã bình luận một cách đúng đắn như sau:

"Số lượng công nhân bao giờ cũng phải phụ thuộc vào *khối lượng tư bản lưu động hay,* như tôi sẽ có thể nói, phụ thuộc vào *số lượng sản phẩm của lao động song song tồn tại,* mà người ta *cho phép* công nhân tiêu dùng" (tr.20). [Bản dịch tiếng Nga, tr. 22].

Cái mà người ta gán cho *"tư bản lưu động",* cho một "dự trữ hàng hoá", là kết quả của "lao động song song tồn tại".

Như vậy là, bằng những lời lẽ khác, Hốt-xkin nói: những tác động của một hình thái xã hội nhất định của lao động được gán cho những vật, những sản phẩm của lao động đó; bản thân mối quan hệ được người ta tưởng tượng ra là tồn tại dưới một hình thái *vật chất*. Chúng ta đã thấy rằng đó là nét đặc trưng tiêu biểu của thứ lao động dựa trên nền sản xuất hàng hóa, trên giá trị trao đổi, và sự *quidproquo*[1*] đó đã thể hiện ra trong hàng hóa và trong tiền (điều mà Hốt-xkin không thấy), và còn thể hiện ra với một mức độ lớn hơn nữa ở trong tư bản[106]. Những tác động mà các vật có được với tư cách là những yếu tố vật thể của quá trình lao động, lại được người ta gán cho những vật đó ở trong tư bản, coi đó là những tác động mà những vật đó có được trong sự nhân cách hóa của chúng, trong tính độc lập của chúng, đối lập với lao động. Chúng [theo quan niệm của các nhà kinh tế chính trị học] sẽ không còn có những tác động đó nữa, nếu như chúng thôi không đối lập với lao động dưới *hình thái tha hóa đó. Nhà tư bản,* với tư cách là nhà tư bản, chỉ là sự nhân cách hóa của tư bản, - là một sản phẩm của lao động đã có được một ý chí, một cá tính riêng và đối lập với lao động. Hốt-xkin coi điều đó chỉ là một ảo tưởng thuần tuý chủ quan, che đậy sự bịp bợm và những lợi ích của các giai cấp bóc lột. Ông ta không thấy rằng phương thức quan niệm đó bắt nguồn từ bản thân mối quan hệ hiện thực, không thấy rằng, không phải cái sau là biểu hiện của cái trước, mà là ngược lại. Cũng theo ý nghĩa đó mà các nhà xã

1* - lầm lẫn, lấy cái nọ làm cái kia

hội chủ nghĩa Anh nói: "Chúng ta cần tư bản, chứ không cần nhà tư bản"[107]. Nhưng nếu họ gạt bỏ nhà tư bản, thì họ làm cho các điều kiện lao động mất tính chất *tư bản.*

*

* *

{Bây-li, tác giả của cuốn "Observations on certain Veral Disputes", và những người khác nhận xét rằng [1*], những từ "value, valeur"[2*] biểu hiện một đặc tính thuộc về các vật. Thật vậy, lúc ban đầu những từ đó không thể hiện cái gì khác ngoài giá trị sử dụng của các vật đối với con người, thể hiện những thuộc tính của chúng, làm cho chúng trở thành có ích và dễ chịu đối với con người, v.v.. Xét về thực chất của sự việc thì những từ "value, valeur, wert"[2*] không thể có một nguồn gốc nào khác về mặt từ nguyên. Giá trị sử dụng biểu hiện mối quan hệ tự nhiên giữa các vật và con người, trên thực tế là biểu hiện sự tồn tại của các vật để cho con người. *Giá trị trao đổi* là cái ý nghĩa ghép cho từ wert (giá trị sử dụng) về sau này, do kết quả của sự phát triển xã hội đã tạo ra giá trị trao đổi. Đó là hình thái tồn tại *xã hội* của các vật.

Tiếng *Phạn*: "wer có nghĩa là "che đậy, che chở" và do đó có nghĩa là "kính trọng, tôn kính" và "yêu mến, quý mến". Hình dung từ *wertas,* do chữ ấy mà ra, có nghĩa là tuyệt vời, đáng kính; *tiếng Gốt* wairth; tiếng Đức cổ wert; tiếng *Ăng-glô Xắc-xông* weorth, vordh, wurth; tiếng *Anh worth,* worthy; tiếng *Hà Lan* waard, waardig; tiếng Đức werth; tiếng *Lít-va* wertas (đáng kính, quý báu, thân (đắt), có giá trị (được quý mến)").

Tiếng *Phạn* wertis; tiếng *La-tinh* virtus[3*]; tiếng *Gốt* wairthi; tiếng Đức werth" [*Chavée.* Essai d'étymologie philosophique, Bruxelles, 1844, tr.176].

1* Xem tập này, ph.III, tr. 175 và 223

2* - giá trị

3* - sức mạnh, đức hạnh

Der wert[1*] của một vật trên thực tế là cái *virtus*[2*] của nó, trong khi đó thì giá trị trao đổi hoàn toàn không phụ thuộc vào những thuộc tính vật chất của vật đó.

Tiếng *Phạn* "wal có nghĩa là "che đậy, củng cố"; [tiếng *La-tinh*], vallo[3*], valeo[4*]; vallus[5*] nghĩa là cái gì che đậy và bảo vệ; valor - đó là bản thân sức mạnh". Do đó, [tiếng Pháp] valeur, [tiếng Anh] value. "So sánh từ wal với những từ walle, walte[6*] ở *tiếng Đức*, từ wall[7*], wield[8*] ở tiếng *Anh*"[108] [*Chavée,* Essai d' étymologie philosophique. Bruxelles, 1844, tr.70]}.

*

* *

Sau đó Hốt-xkin chuyển sang *tư bản cố định.* Đó là lực lượng sản xuất đã được sản xuất ra, và trong sự phát triển của nó trong nền đại công nghiệp, là cơ quan do lao động *xã hội* đã tạo ra cho mình.

Đây là những đoạn nói về tư bản cố định:

"Tất cả các công cụ và máy móc đều là sản phẩm của lao động... Chừng nào chúng chỉ là kết quả của lao động *quá khứ* và không được công nhân sử dụng theo đúng mục đích của chúng thì chúng không bù lại được những chi phí để sản xuất ra chúng.... Đại bộ phận công cụ và máy móc ấy sẽ giảm giá trị nếu chúng bị giữ lại lâu không sử dụng.... *Tư bản cố định nhận được tính hữu ích của nó không phải từ lao động quá khứ, mà là từ lao động hiện tại*; và nó *đem lại lợi nhuận cho chủ của nó* không phải là vì nó được tích lũy lại, mà bởi vì nó là *phương tiện để có được quyền lực đối với lao động"* (tr.14-15). [Bản dịch tiếng Nga, tr. 16]

1* - giá trị

2* - sức mạnh, đức hạnh

3* - che chung quanh bằng một bức thành, củng cố, bảo vệ

4* - mạnh, cứng rắn, khoẻ mạnh

5* - bức thành

6* - tôi thống trị, tôi làm chủ, tôi điều khiển

7* - bức tường

8* - chiếm hữu, nắm trong tay.

Ở đây, cuối cùng ông ta đã hiểu được một cách đúng đắn bản chất của tư bản.

[879] "Sau khi những công cụ này hay những công cụ khác đã được hoàn thành, thì *chúng* sản xuất ra cái gì? Chẳng sản xuất ra cái gì hết. Ngược lại, chúng bắt đầu han rỉ và bị huỷ hoại, nếu như lao động không dùng hay không sử dụng chúng", "có nên coi một công cụ nào đó là tư bản sản xuất hay không, điều ấy hoàn toàn phụ thuộc vào việc nó có được một công nhân sản xuất nào đó *sử dụng* hay không" (tr.15-16) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 16-17].

"Dễ hiểu rằng tại sao... người làm đường phải nhận được một phần tiền lãi mà chỉ có kẻ sử dụng con đường đó mới thu được; nhưng tôi không hiểu *tại sao tất cả những tiền lãi đó lại phải thuộc về bản thân con đường ấy* và dưới tên gọi là lợi nhuận của tư bản của họ, lại bị một loạt người không xây dựng nó và không sử dụng nó *chiếm hữu*" (tr.16). [Bản dịch tiếng Nga, tr. 18].

"Lợi ích to lớn của máy hơi nước phụ thuộc không phải vào sắt và gỗ đã tích lũy, mà phụ thuộc vào *sự hiểu biết thực tiễn và sinh động về các lực lượng của tự nhiên,* sự hiểu biết cho phép một số người có thể chế tạo được các máy móc, còn những người khác thì điều khiển những máy móc đó" (tr.17) [Bản dịch tiếng Nga, tr.18].

"Không có tri thức thì chúng" (các máy móc) "sẽ không thể được sáng chế ra, không có sự khéo léo chân tay và tài nghệ [của những công nhân chế tạo máy móc] thì chúng sẽ không thể được sản xuất ra, còn không có sự tài năng và lao động [của các công nhân khác] thì chúng sẽ không thể được sử dụng một cách sản xuất. Nhưng không có một cái gì khác - trừ tri thức, tài nghệ và lao động cần thiết - mà nhà tư bản có thể dựa vào để đòi bất cứ một phần nào trong sản phẩm" (tr.18) [Bản dịch tiếng Nga, tr.20].

"Sau khi họ *thừa hưởng những tri thức của nhiều thế hệ* và *khi họ sống tập hợp thành những khối lớn,* nhờ những năng lực tinh thần của mình, con người có thể hoàn thiện công trình của thiên nhiên" (tr.18). [Bản dịch tiếng Nga, tr.20].

"Lao động sản xuất của một nước phụ thuộc không phải vào *số lượng* tư bản cố định, mà phụ thuộc vào *chất lượng* của nó" (tr. 19) [Bản dịch tiếng Nga, tr.21].

"Với tư cách là một phương tiện để nuôi sống và bảo tồn con người, về mặt hiệu quả của nó, tư bản cố định hoàn toàn phụ thuộc vào tài khéo léo của công nhân và vì vậy mà lao động sản xuất của một nước - trong chừng mực điều đó thuộc về tư bản cố định - *tỷ lệ với tri thức và sự khéo léo của nhân dân"* (tr.20) [Bản dịch tiếng Nga, tr.22].

[đ) LỢI TỨC KÉP; VIỆC DỰA VÀO LỢI TỨC NÀY ĐỂ GIẢI THÍCH VIỆC TỶ SUẤT LỢI NHUẬN GIẢM XUỐNG

"Chỉ cần nhìn qua là mỗi người có thể thấy rằng, cùng với sự phát triển của xã hội, *lợi nhuận đơn* không giảm xuống mà tăng lên - nghĩa là cùng một số lượng lao động ấy, trong thời kỳ trước kia đã sản xuất ra 100 quác-tơ lúa mì và 100 chiếc máy hơi nước, thì giờ đây sẽ sản xuất ra một số lượng lúa mì và máy hơi nước nhiều hơn một chút... Thật vậy, chúng ta thấy rằng trong nước một số lượng người đông hơn trước kia nhiều giờ đây sống trong cảnh sung túc nhờ lợi nhuận. Tuy nhiên, rõ ràng là *không một lao động nào, không một sức sản xuất nào,* không một đầu óc phát minh nào và không một tài nghệ nào *có thể thỏa mãn những yêu sách muốn nuốt tất cả của lợi tức kép.* Nhưng tất cả các khoản tiết kiệm *đều do thu nhập của nhà tư bản mà ra"* (do đó, đều do "lợi nhuận đơn" mà ra), "thành thử trên thực tế, những yêu sách đó thường xuyên được nêu ra và sức sản xuất của lao động cũng thường xuyên từ chối không chịu thỏa mãn chúng. Vì thế, ở đây thường xuyên có một sự cân bằng nào đó[109]" (tr.23) [Bản dịch tiếng Nga, tr.25-26].

Ví dụ, với 10%, nếu như lợi nhuận thường xuyên được tích lũy lại, thì qua 20 năm, một tư bản 100 sẽ là khoảng 673, và vì ở đây một sự chênh lệch nhỏ không có ý nghĩa gì, nên chúng ta có thể nói là 700. Như vậy, trong 20 năm, tư bản đó sẽ tăng lên bảy lần. Theo quy mô ấy, nếu như chúng ta chỉ nói đến lợi tức đơn, thì tư bản sẽ phải đem lại 30% hàng năm chứ không phải 10, nghĩa là đem lại một lợi nhuận ba lần lớn hơn, và nếu chúng ta tăng chuỗi năm lên chừng nào thì khi tính ra thành lợi tức đơn hàng năm, tỷ suất lợi tức, hay tỷ suất lợi nhuận sẽ tăng lên chừng ấy, và tư bản càng lớn bao nhiêu thì việc tăng đó bao giờ cũng sẽ diễn ra nhanh hơn bấy nhiêu.

Nhưng trên thực tế, tích lũy tư bản chủ nghĩa chẳng qua chỉ là việc chuyển hóa lợi tức trở lại thành tư bản (vì ở đây, đối với mục đích của chúng ta, nghĩa là đối với mục đích của việc tính toán này, lợi tức và lợi nhuận là đồng nhất). Như vậy đó là lợi

tức kép. Hôm nay tư bản là 100; nó sản xuất một lợi nhuận (hay lợi tức) là 10. Cộng chúng vào với tư bản, chúng ta có 110, giờ đây số này là tư bản. Vì vậy, lợi tức do nó đem lại không phải là lợi tức của một tư bản 100, mà là lợi tức của 100 K + 10Z. Đó là lợi tức kép. Như vậy, cuối năm thứ hai chúng ta có (100 K + 10Z) + 10 Z + 1Z = (100 K + 10Z) + 11Z = 121. Đó là *tư bản* vào đầu năm thứ ba. Trong năm thứ ba, chúng ta có:

(100 K + 10Z) + 11Z + 12,1Z, thành thử đến cuối năm thứ ba tư bản là 133,1.

[880] Nếu dùng dấu phẩy để chỉ lợi tức kép thì chúng ta có biểu như sau:

Tư bản	*Lợi tức*	*Tổng số*
Năm thứ nhất 100	10	110
Năm thứ hai 100 + 10 = 110	10 + 1'	121
Năm thứ ba 100 + 20 + 1 = 121	10 + 2' + 0,1'	133,1
Năm thứ tư 100 + 30 + 3,1 = 133,1	10 + 3,31'	146,41
Năm thứ năm 100 + 40 + 6,41 = 146,41	10 + 4,641'	161,051
		và v. v.
Trong năm thứ 2 tư bản chứa đựng 10	*Lợi tức (đơn)*	
Trong năm thứ 3 tư bản chứa đựng 21	*Lợi tức (đơn)*	
Trong năm thứ 4 tư bản chứa đựng 33,1	*Lợi tức (đơn)*	
Trong năm thứ 5 tư bản chứa đựng 46,41	*Lợi tức (đơn)*	
Trong năm thứ 6 tư bản chứa đựng 61,051	*Lợi tức (đơn)*	
Trong năm thứ 7 tư bản chứa đựng 77,1561	*Lợi tức (đơn)*	
Trong năm thứ 8 tư bản chứa đựng 94,87171	*Lợi tức (đơn)*	
Trong năm thứ 9 tư bản chứa đựng 114,358881	*Lợi tức (đơn)*	

Nói một cách khác, ngay trong năm thứ 9, hơn một nửa tư bản [lúc bấy giờ tư bản bằng 214,358881] là gồm lợi tức, và như vậy là bộ phận tư bản do lợi tức cấu thành đã tăng lên theo cấp số nhân.

Chúng ta đã thấy rằng qua 20 năm, tư bản sẽ tăng lên gấp bảy lần, trong lúc đó thì ngay cả trong những giả định "cực đoan nhất" của Man-tút, dân số cũng chỉ có thể tăng lên gấp đôi trong 25 năm. Nhưng ta cứ cho rằng, dân số tăng lên gấp đôi trong 20 năm, và do đó, dân số lao động cũng tăng lên gấp đôi. Nếu như tính kết quả trung bình của mỗi năm, thì lợi tức phải là 30%, tức là ba lần lớn hơn bản thân nó. Nhưng khi tỷ suất bóc lột không thay đổi thì số dân cư tăng gấp đôi trong 20 năm đó (vì trong phần lớn thời gian của 20 năm đó thế hệ mới vẫn chưa có khả năng lao động; nó có khả năng lao động chưa đầy một nửa thời kỳ đó, mặc dầu người ta sử dụng cả trẻ em) sẽ chỉ có thể thực hiện một lao động gấp đôi trước kia thôi, và do đó, cũng chỉ thực hiện một lao động thặng dư lớn hơn gấp đôi thôi, chứ không phải là gấp ba.

Tỷ suất lợi nhuận (và vì vậy [trong trường hợp nói ở đây] là cả tỷ suất lợi tức nữa) được quyết định:

1) Khi giả định tỷ suất bóc lột không thay đổi: bởi số lượng công nhân tại nghiệp, bởi khối lượng tuyệt đối của các công nhân được sử dụng; do đó, bởi việc tăng dân số. Mặc dầu khối lượng công nhân được sử dụng tăng lên, nhưng cùng với sự tích lũy tư bản và cùng với sự phát triển công nghiệp thì tỷ lệ của khối lượng đó so với tổng số tư bản sử dụng lại giảm xuống (do đó, khi tỷ suất bóc lột không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống). Cũng như toàn bộ dân số không bao giờ nghĩ rằng họ sẽ tăng lên theo cấp số nhân như lợi tức kép. Ở một mức độ nhất định của sự phát triển công nghiệp, việc tăng dân số giải thích việc tăng khối lượng giá trị thặng dư và lợi nhuận, nhưng đồng thời cũng giải thích sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận.

2) Bởi đại lượng tuyệt đối của ngày lao động bình thường, tức là bởi việc tăng tỷ suất giá trị thặng dư. Do đó, tỷ suất lợi nhuận có thể tăng lên do kéo dài thời gian lao động ra quá ngày lao động bình thường. Nhưng điều đó có những giới hạn *thể chất* và - đến một lúc nào đó - có những giới hạn xã hội của nó. Công nhân vận dụng một tư bản lớn chừng nào, thì chính tư bản ấy

chi phối một số lượng thời gian lao động tuyệt đối nhiều chừng ấy, - [881] điều đó là không còn nghi ngờ gì nữa.

3) Nếu ngày lao động bình thường vẫn như cũ thì lao động thặng dư có thể được tăng lên một cách tương đối bằng cách rút ngắn thời gian lao động cần thiết và bằng cách làm cho những tư liệu sinh hoạt gia nhập vào tiêu dùng của người công nhân rẻ đi, tuỳ theo sự phát triển của sức sản xuất của lao động. Nhưng sự phát triển này của sức sản xuất của lao động lại làm giảm tư bản khả biến so với tư bản bất biến. Về mặt thể chất thì không thể nào mà thời gian lao động thặng dư của hai người thay cho 20 công nhân chẳng hạn, lại bằng được thời gian lao động thặng dư của 20 người, dầu là có tăng thời gian lao động thặng dư tuyệt đối hay tương đối như thế nào chăng nữa. Ngay nếu như 20 người đó hằng ngày chỉ thực hiện có hai giờ lao động thặng dư thôi, họ cũng cung cấp 40 giờ lao động thặng dư, trong lúc đó, toàn bộ thời gian sống của hai người trong một ngày chỉ có 48 giờ thôi.

Giá trị sức lao động giảm xuống không phải theo tỷ lệ tăng của sức sản xuất của lao động hay của tư bản. Trong tất cả các ngành không sản xuất trực tiếp hay gián tiếp những vật phẩm nhu yếu, sự tăng sức sản xuất đó cũng làm tăng tỷ lệ của tư bản bất biến so với tư bản khả biến, nhưng đồng thời lại không gây nên một sự thay đổi nào trong giá trị của lao động. Sự phát triển sức sản xuất không phải là đồng đều. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vốn có bản tính là nó phát triển công nghiệp nhanh hơn nông nghiệp. Điều đó bắt nguồn không phải từ bản chất của ruộng đất, mà bắt nguồn từ chỗ: ruộng đất đòi hỏi phải có những quan hệ xã hội khác để nó thật sự được khai thác phù hợp với bản chất của nó. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ xông vào đất đai sau khi ảnh hưởng của nó đã làm khô kiệt đất đai và tàn phá những phẩm chất tự nhiên của đất đai. Thêm vào đó là, do quyền sở hữu ruộng đất, những sản phẩm của nông nghiệp được trả đắt hơn so với những hàng hóa khác, vì chúng được trả theo giá trị *của chúng,*

chứ không hạ xuống ngang với giá cả chi phí. Trong lúc đó chúng lại là bộ phận cấu thành chủ yếu của các vật phẩm nhu yếu. Tiếp nữa, thêm vào đây còn có tình hình là, do quy luật cạnh tranh, khi việc canh tác 1/10 ruộng đất trở nên tốn kém hơn, thì 9/10 ruộng đất canh tác còn lại cũng bị nhiễm "một cách nhân tạo" cái tính chất không phì nhiêu tương đối đó.

Để tỷ suất lợi nhuận vẫn giữ nguyên không thay đổi cùng với tích lũy tư bản, nó phải tăng lên một cách thực sự. Chừng nào tư bản còn đem lại 10% lao động thặng dư, khi tích lũy lợi tức của lợi tức, và do đó làm tăng số tư bản sử dụng, thì *cũng một công nhân ấy* sẽ phải đem lại gấp ba, gấp tư, gấp năm - tức là theo cái cấp số của lợi tức kép, - điều này là vô nghĩa.

Cái *khối lượng tư bản* mà người công nhân vận dụng, và giá trị được người công nhân bảo tồn và tái sản xuất ra bằng lao động của mình, - khối lượng đó hoàn toàn khác với cái *giá trị* mà anh ta kết hợp thêm vào, tức là khác với giá trị thặng dư. Nếu khối lượng tư bản = 1.000, còn lao động được kết hợp thêm = 100, thì tư bản được tái sản xuất ra là 1100. Nếu khối lượng tư bản = 100, còn lao động được kết hợp thêm = 20, thì tư bản được tái sản xuất ra là 120. Tỷ suất lợi nhuận trong trường hợp thứ nhất = 10%, trong trường hợp thứ hai = 20%. Tuy vậy, với 100 người ta có thể tích lũy được nhiều hơn là với 20. Và vì vậy mà dòng tư bản {ta gạt qua một bên việc tư bản mất giá do sức sản xuất tăng lên} - hay "tích lũy" tư bản - tiếp tục chảy tuỳ theo cái sức mạnh mà nó đã có, chứ không phải tuỳ theo mức tỷ suất lợi nhuận. Điều đó giải thích việc tăng tích lũy - xét về mặt khối lượng - bất chấp việc giảm tỷ suất lợi nhuận, đó là chưa nói đến cái tình hình là với một năng suất ngày càng tăng thì ngay cả khi tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, cũng có thể tích lũy được một bộ phận thu nhập lớn hơn khi tỷ suất lợi nhuận cao với một năng suất kém hơn. Tỷ suất lợi nhuận cao - trong chừng mực nó dựa trên một tỷ suất giá trị thặng dư cao - vẫn có thể có được nếu như

ngày lao động rất dài, mặc dầu lao động có năng suất không cao. Tỷ suất lợi nhuận cao [cũng] có thể có được bởi vì những nhu cầu của người công nhân, và *do đó,* cả mức tối thiểu của tiền công, cũng rất thấp, mặc dầu lao động có năng suất không cao. Một mức tiền công tối thiểu quá ít sẽ tương ứng với một cường độ lao động rất thấp. Trong cả hai trường hợp đó, tư bản tích lũy một cách chậm chạp, mặc dầu tỷ suất lợi nhuận cao. Dân số không phát triển, còn thời gian lao động để làm ra sản phẩm thì lớn, mặc dầu tiền công trả cho công nhân ít.

[882] Việc giảm tỷ suất lợi nhuận diễn ra mặc dầu tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi và thậm chí còn tăng lên nữa, tôi giải thích bằng việc tư bản khả biến giảm xuống so với tư bản bất biến, tức là bằng việc lao động sống, hiện tại, giảm xuống so với lao động quá khứ được sử dụng và tái sản xuất ra[1*]. Hốt-xkin và tác giả cuốn sách mỏng "The Source and Remedy of the National Difficulties" giải thích việc giảm tỷ suất lợi nhuận bằng việc công nhân không thể thỏa mãn những đòi hỏi của "lợi tức kép" tức là của tích lũy tư bản.

"Không một lao động nào, không một sức sản xuất nào, không một đầu óc phát minh nào và không một tài nghệ nào có thể thỏa mãn những yêu sách muốn nuốt tất cả của lợi tức kép. Nhưng tất cả các khoản tiết kiệm đều do thu nhập của nhà tư bản mà ra" (do đó, đều do "lợi nhuận đơn" mà ra) "thành thử trên thực tế, những yêu sách đó thường xuyên được nêu ra và sức sản xuất của lao động cũng thường xuyên từ chối không chịu thỏa mãn chúng. Vì thế, ở đây thường xuyên có một sự cân bằng nào đó" (s.đ.d.,tr.23) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 25-26][2*]

Theo ý nghĩa chung thì điều đó chỉ quy lại thành một điều giống nhau. Khi tôi nói rằng, càng tích lũy tư bản, tỷ suất lợi nhuận lại càng giảm xuống, vì tư bản bất biến tăng lên so với tư bản khả biến, thì điều đó - nếu như gạt sang một bên cái hình thái đã xác định của các bộ phận của tư bản - có nghĩa là: tư bản được sử dụng tăng lên so với lao động được sử dụng. Lợi nhuận giảm xuống không phải là vì người ta bóc lột công nhân ít

1* Xem tập này, ph.II, tr.641-643, 868.

2* Xem tập này, ph.III, tr. 417.

hơn, mà vì so với tư bản được sử dụng thì nói chung người ta sử dụng một lao động ít hơn.

Ví dụ, chúng ta hãy giả định rằng tỷ lệ của tư bản khả biến so với tư bản bất biến là 1:1. Trong trường hợp đó, nếu như tổng tư bản bằng 1000, thì c = 500 và v = 500. Nếu như tỷ suất giá trị thặng dư = 50%, thì 50% của 500 sẽ là 50 x 5 = 250. Do đó, tỷ suất lợi nhuận sẽ là 250 trên 1000, tức là $\frac{250}{1000'}$ hay $\frac{25}{100'}$ hay $\frac{1}{4}$, tức là 25%.

Còn nếu như tổng tư bản = 1000 và c = 750, và v = 250, thì với tỷ suất giá trị thặng dư là 50%, 250 sẽ đem lại 125. Còn tỷ suất lợi nhuận sẽ là $\frac{125}{1000}$, tức $\frac{1}{8}$, hay $12\frac{1}{2}$%.

Nhưng so với trường hợp thứ nhất, thì trong trường hợp thứ hai lao động sống được sử dụng ít hơn. Nếu như chúng ta giả định rằng, tiền công của một người công nhân là 25 p.xt. một năm thì trong trường hợp thứ nhất, với số tiền công 500 p.xt., người ta sẽ sử dụng 20 công nhân; trong trường hợp thứ hai với số tiền công 250 p.xt., người ta sẽ sử dụng 10 công nhân. Cũng một tư bản ấy 1000 p.xt. sử dụng 20 công nhân trong một trường hợp, còn trong trường hợp kia thì sử dụng 10 công nhân. Trong trường hợp thứ nhất, khối lượng tư bản tỷ lệ với số lượng ngày lao động là 1000 : 20; trong trường hợp thứ hai là 1000 : 10. Trong trường hợp thứ nhất, số tư bản sử dụng (bất biến và khả biến) cho mỗi công nhân trong số 20 công nhân là 50 p.xt. (vì 20 x 50 = 500 x 2 = 1000). Trong trường hợp thứ hai, tư bản sử dụng cho mỗi công nhân là 100 p.xt. (vì 100 x 10 = 1000). Phù hợp với điều đó, trong cả hai trường hợp số tư bản được quy thành tiền công của một công nhân tính theo tỷ lệ đều giống nhau.

Công thức do tôi đưa ra chứa đựng một cơ sở mới, giải thích tại sao khi tích lũy, cũng một khối lượng tư bản như thế lại sử

dụng ít công nhân hơn, hay điều này cũng thế, tại sao một khối lượng tư bản lớn hơn lại sử dụng *cũng một* lao động *như nhau*. Dầu tôi có nói rằng trong một trường hợp, số tư bản được sử dụng cho một công nhân là 50 và trong trường hợp kia là 1 công nhân cho 100 đơn vị tư bản, tức là chỉ có 1/2 người công nhân cho 50 đơn vị tư bản; do đó, dầu tôi có nói rằng, trong một trường hợp thì có 1 công nhân cho 50 đơn vị tư bản, còn trong trường hợp thứ hai, phải có 1/2 người công nhân cho 50 đơn vị tư bản, hay là tôi nói rằng trong một trường hợp có 50 đơn vị tư bản cho 1 công nhân, còn trong trường hợp thứ hai có 50 x 2 đơn vị tư bản cho 1 công nhân, - thì điều đó cũng là một mà thôi.

Chính Hốt-xkin và những người khác đã áp dụng công thức này. Nói chung, theo ý kiến của họ, tích lũy có nghĩa là đòi hỏi lợi tức kép, mà điều này lại có nghĩa là *cũng với một công nhân ấy* người ta phải bỏ ra một tư bản lớn hơn và căn cứ vào đại lượng tư bản sử dụng cho một công nhân mà giờ đây anh ta phải cung cấp nhiều lao động thặng dư hơn. Vì tư bản phải chi phí cho anh ta tăng lên theo tỷ lệ với lợi tức kép, còn thời gian lao động của người công nhân, ngược lại, lại có những giới hạn hoàn toàn được xác định mà "không một sức sản xuất nào" có thể rút ngắn, ngay cả một cách tương đối, cho phù hợp với những đòi hỏi của lợi tức kép đó, nên ở đây "thường xuyên được xác lập một sự cân bằng nào đó". Đồng thời "lợi nhuận đơn" vẫn giữ nguyên không thay đổi, hay thậm chí còn tăng lên (trên thực tế, lợi nhuận đơn này là lao động thặng dư hoặc giá trị thặng dư). Nhưng cùng với tích lũy tư bản thì núp ở đằng sau hình thái lợi tức đơn là lợi tức kép.

[883] Tiếp đó, rõ ràng là nếu như lợi tức kép = tích lũy, thì - chúng ta hãy gạt những giới hạn tuyệt đối của tích lũy sang một bên - việc hình thành lợi tức đó phụ thuộc vào quy mô, cường độ, v.v.. của bản thân quá trình tích lũy, tức là vào *phương thức sản xuất*. Nếu không lợi tức kép chẳng qua chỉ là việc chiếm hữu *tư bản của người khác* (sở hữu của người khác) dưới hình thái lợi tức, như điều đó đã xảy ra ở La Mã và nói chung trong chế độ cho vay nặng lãi.

Hốt-xkin hình dung sự việc như vậy. Ví dụ ban đầu chỉ chi phí 50 p.xt. tư bản cho một công nhân, hơn nữa, cứ cho rằng người ấy cung cấp cho tư bản đó 25 p.xt. lợi nhuận chẳng hạn. Về sau, do chuyển hóa một bộ phận lợi tức thành tư bản và do điều đó được lắp lại từ năm này qua năm khác, bây giờ phải chi phí cho một người công nhân 200 p.xt. tư bản. Nếu như lợi tức hàng năm là 50% bao giờ cũng được tư bản hóa toàn bộ, thì quá trình đó sẽ được hoàn thành trong chưa đầy bốn năm. Nếu như trước kia người công nhân đem lại 25 p.xt. lợi nhuận cho một tư bản 50 p.xt. thì giờ đây cũng vậy, anh ta sẽ phải đem lại 100 p.xt. lợi nhuận, hay bốn lần lớn hơn trước kia, cho một tư bản 200 p.xt.. Nhưng điều đó không thể có được. Muốn thế, người công nhân sẽ phải hoặc giả làm việc trong một thời gian 4 lần lớn hơn, tức là 48 giờ trong một ngày đêm, nếu như trước đây anh ta làm việc 12 giờ, hoặc do sự phát triển của sức sản xuất của lao động, giá trị của lao động sẽ phải giảm xuống 4 lần.

Nếu như ngày lao động là 12 giờ, tiền công hàng năm là 25 p.xt. , và người công nhân cung cấp 25 p.xt. lợi nhuận trong một năm, thì anh ta phải làm việc cho nhà tư bản ngang như làm việc cho bản thân, tức là 6 giờ, hay nửa ngày lao động. Nếu như người công nhân phải cung cấp 100 p.xt. lợi nhuận, thì anh ta phải làm việc cho nhà tư bản 4 x 6 giờ trong 12 giờ, mà điều này là một điều phi lý. Chúng ta hãy giả định rằng, ngày lao động bị kéo dài đến 15 giờ. Ngay cả trong trường hợp ấy, người công nhân cũng không thể cung cấp 24 giờ trong 15 giờ lao động. Anh ta lại càng không thể cung cấp 30 giờ, tuy điều đó là cần thiết vì anh ta phải làm việc 24 giờ cho nhà tư bản và 6 giờ cho bản thân. Nếu anh ta làm việc cho nhà tư bản với toàn bộ thời gian lao động của mình, thì anh ta sẽ chỉ có thể cung cấp 50 p.xt. thôi, nghĩa là

chỉ tăng gấp đôi lợi tức thôi, - chỉ cung cấp 50 p.xt. lợi nhuận cho một tư bản 200 p.xt., trong khi trước đây anh ta cung cấp 25 p.xt. lợi nhuận cho một tư bản 50 p.xt.. Trước kia tỷ suất lợi nhuận là 50%, bây giờ là 25%. Nhưng ngay cả việc thu 25% với một tư bản 200 p.xt. cũng không thực hiện được vì người công nhân cần phải sống. Dầu sức sản xuất có tăng lên như thế nào chăng nữa, nhưng nếu như giá trị được tạo ra trong 12 giờ là 75 p.xt. như trong ví dụ trên đây, thì trong 24 giờ nó vẫn bằng 2 x 75 = 150 p.xt.. Nhưng vì người công nhân cần phải sống, nên anh ta không thể nào cung cấp 150 p.xt. lợi nhuận, lại càng không thể nào cung cấp 200. Lao động thặng dư của anh ta bao giờ cũng chỉ là *một phần* của ngày lao động của anh ta, nhưng từ đó không thể rút ra kết luận nói rằng, lợi nhuận không bao giờ có thể ngang với 100%, như ông Rốt-béc-tút đã nghĩ[1*]. Nó không bao giờ có thể ngang với 100% trong trường hợp người ta tính nó cho toàn bộ một ngày lao động (bởi vì trong ngày lao động *bản thân* nó đã được tính rồi), nhưng nó hoàn toàn có thể ngang với 100% so với bộ phận được trả công trong ngày lao động.

Như vậy, trong thí dụ trên đây, lợi nhuận là 50%:

Tư bản:		Giá trị	Tỷ suất	Tỷ suất
bất biến	khả biến	thặng dư	giá trị thặng dư	lợi nhuận
25	25	25	100%	50%

Ở đây lợi nhuận gồm một nửa ngày lao động và ngang với 1/3 toàn bộ sản phẩm.

[884] Nếu như người công nhân cung cấp cho nhà tư bản 3/4 ngày lao động, thì chúng ta sẽ có như sau:

1* Xem tập này, ph.II, tr. 121-122.

Tư bản:		Giá trị	Tỷ suất	Tỷ suất
bất biến	khả biến	thặng dư	giá trị thặng dư	lợi nhuận
25	$12\frac{1}{2}$			
Tổng tư bản				
$37\frac{1}{2}$		$37\frac{1}{2}$	300%	100%

Khi tính lại cho 100, chúng ta có:

Tư bản:		Giá trị	Tỷ suất	Tỷ suất
bất biến	khả biến	thặng dư	giá trị thặng dư	lợi nhuận
$66\frac{2}{3}$	$33\frac{1}{3}$			
Tổng tư bản				
100		100	300%	100%

Bây giờ chúng ta hãy xét tỉ mỉ hơn, xem cái gì ẩn giấu đằng sau cái quan niệm ấy, theo quan niệm này thì *lợi nhuận giảm xuống* bởi vì trong tiến trình tích lũy, nó không phải là *"lợi nhuận đơn"* (do đó, tỷ suất bóc lột công nhân không giảm xuống, mà lại tăng lên như Hốt-xkin khẳng định), mà là "*lợi nhuận kép*", và lao động không thể thỏa mãn được những đòi hỏi của lợi nhuận kép.

Trước hết cần phải nhận thấy rằng, điều đó đòi hỏi phải có những định nghĩa tiếp nữa thì nói chung mới có nghĩa. Được coi là sản phẩm của tích lũy (tức là của việc chiếm hữu lao động thặng dư) - mà coi như vậy là cần thiết đối với toàn bộ việc tái sản xuất, - thì mọi tư bản đều do lợi nhuận (do "lợi tức", nếu như từ này được đồng nhất với lợi nhuận, chứ không phải với "lợi tức cho vay") cấu thành. Do đó, nếu như tỷ suất lợi nhuận là 10%, thì đó là "lợi tức của lợi tức", lợi nhuận của lợi nhuận. Và người ta sẽ hoàn toàn không hiểu được là tại sao về mặt kinh tế, 10 của 100 lại khác như thế nào đó so với 11 của 110. Như vậy, hóa ra là cả "lợi nhuận đơn" cũng không thể có được, hay chí ít cả lợi nhuận đơn cũng phải giảm xuống, bởi vì lợi nhuận đơn đó trên thực tế cũng có tính chất kép giống như lợi nhuận kép. Nếu như hiểu sự việc một cách hẹp hơn, nghĩa

là nếu chỉ nói đến tư bản sinh lợi tức thôi, thì lợi tức kép cũng sẽ nuốt lợi nhuận và còn nuốt nhiều hơn là lợi nhuận nữa; và việc người sản xuất (nhà tư bản hay không phải là nhà tư bản) phải trả lợi tức của lợi tức cho người cho vay, sẽ ăn khớp với việc cùng với thời gian, ngoài lợi nhuận ra, anh ta còn phải trả cho người cho vay cả một phần tư bản của anh ta nữa.

Như vậy, trước hết cần phải nhận thấy rằng, quan niệm của Hốt-xkin chỉ có ý nghĩa trong trường hợp nếu như giả định rằng, tư bản tăng lên nhanh hơn dân số, tức là nhanh hơn dân số lao động. (Ngay cả việc tăng lên này cũng có tính chất tương đối. Bản chất tư bản vốn có đặc tính là bắt một bộ phận dân số lao động quá sức và biến một bộ phận khác thành những người cùng khổ). Nếu dân số tăng theo một mức độ giống như tư bản, thì hoàn toàn không có lý do gì để giải thích: tại sao số lao động thặng dư mà tôi có thể bòn rút được của x công nhân với 100 p.xt., tôi lại không thể bòn rút được từ $8x$ với 800 p.xt. [885] 8 lần 100 K không đòi hỏi ở 8 lần x công nhân nhiều hơn là 100 K đòi hỏi ở x công nhân. Do đó, ở đây cái lý do mà Hốt-xkin đưa ra đã không đứng vững được nữa. (Trên thực tế, sự việc diễn ra khác hẳn. Ngay nếu như dân số tăng theo một mức giống như tư bản, thì sự phát triển tư bản chủ nghĩa cũng dẫn đến chỗ là một bộ phận trong dân số sẽ trở thành nhân khẩu thừa, do chỗ tư bản bất biến phát triển bằng cách lấy vào tư bản khả biến).

{"Đối với *lao động*, một điều có ý nghĩa rất căn bản là anh có phân phối chúng" (hàng hoá) "như thế nào để gây nên *một số cung lớn về lao động* hay không, hay là để gây ra một cung ít hơn; là anh có phân phối chúng ở những nơi mà chúng sẽ là những điều kiện cho lao động hay không, hay là anh phân phối chúng ở những nơi mà chúng sẽ khuyến khích sự lười biếng" ("An Inquiry into those Principles, respecting the Nature of Demand" etc. London, 1821. tr.57).

Số tăng lên về lao động đó là do *số lượng* dân cư ngày càng tăng gây ra..." (s.đ.d., tr.58).

"Nếu không thể *chỉ huy được nhiều lao động* như trước đây, thì điều đó chỉ có ý nghĩa ở những nơi mà lao động đó sẽ sản xuất không nhiều hơn trước kia. Nếu như lao động trở nên có năng suất hơn thì sản xuất sẽ không bị thu hẹp lại, mặc dầu *khối lượng hàng hóa hiện có giờ đây chỉ huy được ít lao động hơn trước"* (s.đ.d., tr. 60).

Điều này là để chống lại Man-tút. Quả thật là sản xuất sẽ không bị thu hẹp, nhưng tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống. Những câu nói vô sỉ đó, bảo rằng một "khối lượng hàng hóa *chỉ huy* lao động", phản ánh đúng cái tính chất vô sỉ chứa đựng trong định nghĩa của Man-tút về giá trị[1*]. Câu nói "*hàng hóa chỉ huy lao động"* thật tuyệt vời và hoàn toàn đặc trưng đối với bản chất của tư bản.

Cũng tác giả đó đã nhận xét một cách đúng đắn chống lại U-e-xtơ:

"Tác giả cuốn "Essay on the Application of capital to land" nói rằng lao động sẽ được trả công cao hơn nếu như tư bản tăng lên nhanh nhất và *điều đó*... sẽ diễn ra khi nào lợi nhuận của tư bản cao nhất. Ông ta nói thêm: "Lợi nhuận của tư bản càng nhiều thì tiền công của lao động sẽ càng cao". Sai lầm của lời khẳng định này là ở chỗ, ở đây người ta đã bỏ sót một hay hai chữ: "Lợi nhuận của tư bản *trước đây* càng nhiều... thì tiền công của lao động *sẽ* càng cao"... Lợi nhuận cao và tiền công cao *không diễn ra cùng một lúc;* chúng không xảy ra trong cùng một việc *giao dịch:* cái này đối lập với cái kia và hạ mức của cái kia xuống. Người ta cũng sẽ có thể suy luận như thế này: "Số cung về hàng hóa tăng nhanh nhất khi nào giá cả cao nhất, vì vậy mà một số cung lớn đi đôi với giá cả cao". Đó là lẫn lộn nguyên nhân và hậu quả" (s.đ.d., tr.100-101).}

Như vậy, luận điểm của Hốt-xkin chỉ có nghĩa khi nào do kết quả của quá trình tích lũy, cũng một công nhân ấy phải vận dụng *nhiều tư bản hơn,* hay khi tư bản đã tăng lên so với lao động. Do đó, nếu một tư bản trước đây là 100 chẳng hạn, bây giờ do kết quả của tích lũy mà biến thành 110, và cũng người công nhân ấy, trước đây đã cung cấp một giá trị thặng dư là 10, thì giờ đây, phù hợp với việc tư bản đã tăng lên, phải cung cấp một giá trị

1* Xem tập này, ph.III, tr. 15-16, 36.

thặng dư là 11, nghĩa là lợi tức kép. Như vậy, không phải chỉ giản đơn là cũng tư bản ấy, mà trước đây người công nhân đã vận dụng, giờ đây phải đem lại một lợi nhuận như cũ "lợi nhuận đơn" sau khi nó đã được tái sản xuất ra; mà là số tư bản đó đã được tăng lên nhờ lao động thặng dư của anh ta, thành thử người công nhân giờ đây phải cung cấp lao động thặng dư, một là, cho số tư bản ban đầu (hay cho giá trị của nó), và hai là, cho lao động thặng dư đã tích lũy, tức là đã tư bản hóa, của anh ta nữa. Nhưng vì số tư bản đó mỗi năm một tăng lên, nên cũng một công nhân ấy sẽ thường xuyên phải cung cấp ngày càng nhiều lao động hơn.

Nhưng nói chung chỉ [trong hai trường hợp sau đây] mới có thể chi cho cũng một công nhân ấy nhiều tư bản hơn trước kia:

Trường hợp 1. Nếu sức sản xuất của lao động vẫn không thay đổi, thì việc chi cho một công nhân nhiều tư bản hơn trước chỉ có thể thực hiện được nếu người công nhân kéo dài thời gian lao động tuyệt đối của họ ra, - ví dụ anh ta lao động 15 giờ chứ không phải 12 giờ chẳng hạn, - hoặc nếu anh ta làm việc với một cường độ lớn hơn trước kia, trong 12 giờ lao động thực hiện một công việc của 15 giờ, trong 4 giờ thực hiện một công việc của 5 giờ, hay trong 4/5 giờ thực hiện một công việc của 5/5 giờ. Vì người công nhân tái sản xuất những tư liệu sinh hoạt của mình trong một số giờ nhất định, nên trong trường hợp này, nhà tư bản cũng lợi được 3 giờ, hoàn toàn giống như sức sản xuất của lao động đã tăng lên, trong khi đó thì thực tế tăng lên ở đây là lao động, chứ không phải sức sản xuất của nó. Nếu như việc tăng cường độ lao động đó có tính chất phổ biến, thì giá trị của hàng hóa nhất định sẽ giảm xuống tương xứng với số thời gian lao động ít hơn mà nó trị giá. Mức cường độ đó sẽ trở thành mức cường độ trung bình của lao động, thành chất lượng tự nhiên của lao động. Còn nếu như nó chỉ diễn ra [886] trong những ngành nhất định, thì điều đó sẽ có tác dụng giống như lao động phức tạp, tức là ngang với lao động giản đơn nâng lên lũy thừa. Một phần nào đó của một giờ lao động có cường độ lớn hơn lúc đó sẽ được tính như là một giờ lao động có cường độ kém hơn, và cũng tạo ra một giá trị giống như vậy. Ví dụ, trong trường hợp trên đây chẳng hạn, 4/5 giờ lao động cũng tạo ra một giá trị như 5/5, hay 1 giờ.

Và cả cái nọ lẫn cái kia, việc kéo dài thời gian lao động và việc tăng lao động bằng một cường độ lao động lớn hơn, có thể nói là bằng cách nén thời gian lao động lại, đều có những giới hạn của nó (mặc dầu là những người thợ làm bánh mì ở Luân Đôn thường làm việc 17 giờ chẳng hạn, nếu không phải là với một số giờ lớn hơn), có những giới hạn thể chất hoàn toàn xác định, và khi đã đạt tới những giới hạn đó thì lợi tức kép - "lợi nhuận kép", sẽ chấm dứt.

Trong phạm vi của những giới hạn đó, có hiệu lực là điều sau đây:

Nếu nhà tư bản không trả một cái gì cả cho việc kéo dài hay việc tăng cường độ lao động, thì *giá trị thặng dư* của hắn (và cả lợi nhuận của hắn nữa, - nếu như không có sự thay đổi nào trong *giá trị* của tư bản bất biến, vì chúng ta giả định rằng phương thức sản xuất vẫn như cũ) - lợi nhuận của hắn (trong điều kiện đã nói trên) - sẽ tăng lên nhanh hơn tư bản của hắn. Hắn không trả một lao động cần thiết nào cho việc tăng tư bản.

Nếu như hắn trả cho lao động phụ thêm theo một tỷ lệ như trước kia, thì giá trị thặng dư tăng lên một cách tỷ lệ với việc tăng tư bản. Lợi nhuận tăng lên nhanh hơn. Vì rằng ở đây chu chuyển của tư bản cố định diễn ra nhanh hơn; đồng thời máy móc hao mòn nhanh hơn không phải theo mức độ nó được sử dụng. Những chi phí về tư bản cố định được thu hẹp lại, vì đối với 200 công nhân làm việc cùng một lúc, thì cần nhiều máy móc, nhà xưởng, v.v. hơn là đối với 100 công nhân khi kéo dài ngày lao động. Cũng như cần ít những người giám thị, v.v. hơn. (Điều này tạo ra một điều kiện hết sức dễ chịu cho nhà tư bản, nó cho phép

hắn mở rộng hay thu hẹp sản xuất của hắn tuỳ theo các điều kiện của thị trường mà không bị trở ngại. Ngoài ra, quyền lực của hắn tăng thêm, vì tương ứng với cái bộ phận công nhân bị lao động quá sức là đội quân trù bị không có việc làm hay làm việc một nửa, kết quả là sự cạnh tranh giữa công nhân tăng lên).

Mặc dầu trong trường hợp đó, tỷ lệ thuần tuý số học giữa lao động cần thiết và lao động thặng dư vẫn không bị vi phạm, và ở đây chúng ta có một trường hợp duy nhất khi cả hai thứ lao động đó có thể tăng lên theo mức độ như nhau, nhưng tuy vậy việc bóc lột lao động vẫn tăng lên; - cả khi kéo dài ngày lao động cũng như khi tăng cường độ ngày lao động (nén chặt ngày lao động), chỉ cần là cùng một lúc với việc tăng cường độ đó, ngày lao động không bị thu hẹp lại (như khi thực hành đạo luật ngày lao động mười giờ). Người công nhân rút ngắn tuổi thọ của sức lao động của anh ta, làm cho nó bị khô kiệt theo một mức độ lớn hơn nhiều so với mức tăng tiền công của anh ta, và chỉ trở thành một chiếc máy công cụ dưới một mức độ nhiều hơn nữa. Nhưng ngay cả khi không nói đến trường hợp này đi nữa, nếu với ngày lao động bình thường người công nhân sống 20 năm chẳng hạn, còn với ngày lao động kéo dài hay với ngày lao động tăng cường độ anh ta chỉ sống 15 năm thôi, thì trong một trường hợp anh ta bán giá trị sức lao động của mình trong thời gian 15 năm, còn trong trường hợp kia, anh ta bán trong thời gian 20 năm. Trong một trường hợp, nó phải được thay thế trong 15 năm, trong trường hợp kia - trong 20 năm.

Một giá trị là 100, tồn tại trong thời gian 20 năm, sẽ được thay thế, nếu như hàng năm được trả 5%, bởi vì 5 x 20 = 100. Một giá trị là 100, tồn tại trong thời gian 15 năm, sẽ được thay thế, nếu như hàng năm được trả 6 10/15 hay 6 2/3%. Nhưng trong trường hợp ta đang xét, thì trong 3 giờ phụ thêm, người công nhân chỉ nhận được số tương đương với giá trị hằng ngày của sức lao động của anh ta tính cho 20 năm. Giả định rằng anh ta làm 8 giờ lao

động cần thiết và 4 giờ lao động thặng dư. Khi đó, cứ mỗi giờ anh ta nhận được 2/3 giờ, vì $\frac{12x2}{3} = 8$. Theo mức đó, trong 3 giờ thời gian phụ thêm anh ta nhận được 2 giờ. Hay là cứ mỗi giờ phụ thêm, anh ta nhận được 2/3. Nhưng đó chỉ là giá trị sức lao động của anh ta với giả định là sức lao động của anh ta tồn tại trong thời gian 20 năm. Nếu người công nhân bán sức lao động đó trong 15 năm, thì giá trị của nó trong một giờ sẽ tăng lên một cách tương xứng.

Việc hưởng trước tương lai - việc hưởng trước thực sự - trong việc sản xuất của cải nói chung chỉ diễn ra đối với người công nhân và đối với ruộng đất mà thôi. Trong hai trường hợp này, tương lai có thể *realiter*[1*] được hưởng trước và bị tàn phá, do chỗ căng thẳng quá mức và kiệt sức trước thời hạn, do chỗ làm rối loạn sự thăng bằng giữa chi và thu. Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa điều đó chính đã diễn ra đối với cả hai. Còn đối với cái gọi là hưởng trước như trong trường hợp quốc trái chẳng hạn, thì Ra-ven-xtôn đã nhận xét một cách đúng đắn:

[887] "Khi nói rằng, họ đẩy những khoản chi phí của ngày hôm nay lùi vào ngày mai, khi khẳng định rằng họ có thể bắt hậu thế phải gánh vác để thỏa mãn những nhu cầu của thế hệ hiện nay, trên thực tế họ [những người bảo vệ chế độ quốc trái] khẳng định một điều quái gở là người ta có thể tiêu dùng một cái còn chưa có, có thể tiêu dùng lương thực trước khi hạt giống được gieo xuống đất" (*Ravenstone.* "Thoughts on the funding system", tr.8). "Tất cả sự khôn ngoan của những người hoạt động nhà nước của chúng ta quy lại là một sự chuyển dịch lớn về sở hữu từ tay một lớp người này qua tay một lớp người khác, là tạo ra một quỹ to lớn để thưởng cho việc đầu cơ và ăn cắp quỹ công" (s.đ.d., tr.9).

Đối với công nhân và ruộng đất thì sự việc lại khác. Cái ở đây

1* - thực tế, thực sự

được chi tiêu đi, thì tồn tại với tư cách là δότμιζ [1*], và do việc tăng cường chi tiêu cái δοτμιζ đó, nên tuổi thọ của nó bị rút ngắn lại.

Cuối cùng, nếu như nhà tư bản buộc phải trả cho thời gian phụ thêm nhiều hơn là thời gian lao động bình thường, thì theo những điều đã nói trên đây, điều đó hoàn toàn không phải là nâng cao tiền công, mà chỉ bù lại cho cái giá trị đã tăng lên của thời gian phụ thêm, - và số tiền trả thêm đó ít khi đủ để bù lại số đó. Trên thực tế, khi người công nhân làm việc phụ thêm, để trả cho việc hao mòn nhanh hơn của sức lao động, thì không những phải trả cho số thời gian phụ thêm, mà còn phải trả cao hơn cho mỗi giờ lao động nữa.

Như vậy, trong tất cả mọi trường hợp, ở đây chúng ta thấy có một sự bóc lột lao động nhiều hơn. Đồng thời ở đây, trong tất cả mọi trường hợp, cùng với việc tích lũy tư bản ta thấy giá trị thặng dư giảm xuống [một cách tương đối], cũng như tỷ suất lợi nhuận cũng giảm xuống chừng nào điều đó không bị việc tiết kiệm tư bản bất biến làm cho tê liệt đi.[887]

[887] Như vậy, đó là một trong những trường hợp mà cùng với sự tích lũy tư bản - cùng với việc xuất hiện "lợi nhuận kép" - tỷ suất lợi nhuận phải giảm xuống. Nếu đối với một tư bản 300 (liều lượng thứ nhất), tỷ suất lợi nhuận là 10% (và do đó lợi nhuận là 30%), và đối với một tư bản phụ thêm 100 nó bằng 6%, thì đối với 400, toàn bộ lợi nhuận sẽ là 36. Do đó, nói chung, đối với 100 thì lợi nhuận là 9. Tỷ suất lợi nhuận đã giảm từ 10% xuống còn 9%.

Nhưng như đã nói, trên cơ sở đó (nghĩa là với điều kiện năng suất lao động không thay đổi) sau khi đã đạt tới một điểm nhất

1* - lực lượng, năng lực

định, lợi nhuận của tư bản phụ thêm không những phải giảm xuống, mà còn hoàn toàn biến mất nữa, thành thử toàn bộ số tích lũy dựa trên cái lợi nhuận kép đó đều phải bị ngừng lại. Trong trường hợp ấy, việc giảm lợi nhuận gắn liền với việc tăng cường bóc lột lao động, và việc lợi nhuận biến mất tại một điểm nào đó diễn ra không phải vì người công nhân hay một người nào khác nhận được toàn bộ sản phẩm của mình, mà bởi vì về mặt thể chất, không thể nào làm việc quá một số lượng thời gian lao động nhất định hoặc tăng cường độ lao động quá một mức nhất định.

Trường hợp 2. Một trường hợp khác duy nhất, khi với một số lượng công nhân không thay đổi người ta sử dụng nhiều tư bản hơn trước tính theo đầu mỗi công nhân, và vì vậy mà tư bản phụ thêm có thể được tiêu dùng, được chi phí vào một sự bóc lột tăng lên đối với cũng một số lượng công nhân như thế, [888] là trường hợp *tăng năng suất lao động, thay đổi phương thức sản xuất.* Điều đó quyết định sự thay đổi trong tỷ lệ hữu cơ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến. Nói một cách khác, việc tăng tư bản đối với lao động ở đây đồng nhất với việc tăng tư bản bất biến so với tư bản khả biến và nói chung là so với khối lượng lao động sống do nó sử dụng.

Do đó, ở đây quan niệm của Hốt-xkin quy thành cái quy luật chung mà tôi đã trình bày.

Giá trị thặng dư, việc bóc lột người công nhân tăng lên, nhưng đồng thời tỷ suất lợi nhuận lại giảm xuống, bởi vì tư bản khả biến giảm xuống so với tư bản bất biến, vì khối lượng lao động sống nói chung giảm xuống một cách tương đối so với số tư bản vận dụng nó. Một bộ phận sản phẩm hằng năm lớn hơn của lao động bị nhà tư bản chiếm đoạt dưới chiêu bài tư bản và một bộ phận ít hơn dưới chiêu bài lợi nhuận.

{ Do đó mà có cái ảo tưởng của *thầy tu San-mớc-xơ* cho rằng cái khối lượng sản phẩm hằng năm do các nhà tư bản chi phí với tư cách là tư bản mà càng ít thì hắn lại càng vét được những lợi nhuận càng lớn[110], hơn nữa, trong công việc này "nhà thờ quốc

giáo"[111] lại giúp đỡ cho họ để chăm lo đến việc tiêu dùng một bộ phận lớn sản phẩm thặng dư chứ không phải đem tư bản hóa bộ phận đó. Tên thầy tu đáng nguyền rủa đó đã lẫn lộn nguyên nhân với kết quả. Thêm nữa, với một tỷ suất lợi nhuận đã giảm xuống, khối lượng lợi nhuận lại tăng lên cùng với đại lượng tư bản đã chi phí. Ngoài ra, khối lượng các giá trị sử dụng đại biểu cho cái tỷ trọng phần trăm nhỏ hơn đó của sản phẩm lại tăng lên. Tuy vậy điều đó đồng thời lại quyết định việc tập trung tư bản, bởi vì giờ đây những điều kiện sản xuất lại đòi hỏi phải sử dụng những khối lượng tư bản lớn. Điều đó quyết định việc các nhà tư bản lớn nuốt các nhà tư bản nhỏ và việc "phi tư bản hoá" những nhà tư bản này. Ở đây chúng ta lại thấy, tuy chỉ ở dưới một hình thái khác, sự tách rời các điều kiện lao động ra khỏi lao động (bởi vì ở các nhà tư bản nhỏ người ta còn thấy ít nhiều lao động của bản thân họ; nói chung, lao động của nhà tư bản tỷ lệ nghịch với đại lượng tư bản của hắn, tức là tỷ lệ nghịch với cái mức độ làm nhà tư bản của hắn. Quá trình đó chẳng mấy chốc sẽ dẫn nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đến chỗ cáo chung, nếu như thường xuyên bên cạnh cái sức hướng tâm không có sự tác động của những khuynh hướng chống tập trung làm tê liệt sức đó; ở đây chúng ta không phải xét đến những khuynh hướng này, vì điều đó thuộc về chương nói về sự cạnh tranh của các tư bản), sự tách rời những điều kiện lao động ra khỏi bản thân lao động đã cấu thành khái niệm tư bản và sự tích lũy *ban đầu,* và sau đó lại thể hiện ra như một quá trình thường xuyên trong việc tích lũy tư bản, và ở đây, cuối cùng, thì biểu hiện thành việc tập trung những tư bản đã tồn tại rồi ở tay một số ít người và trong việc phi tư bản hóa nhiều người khác.}

Việc số lượng lao động giảm đi (một cách tương đối) không được bù lại đầy đủ bằng năng suất lao động đã nâng cao, hay tỷ lệ lao động thặng dư so với tư bản đã chi phí không tăng lên *theo cùng* một tỷ lệ theo đó *khối lượng lao động được sử dụng* giảm

xuống một cách tương đối, - việc đó một phần là do sự phát triển của năng suất lao động chỉ làm giảm giá trị lao động hoặc lượng lao động cần thiết trong những khu vực đầu tư tư bản nhất định; do năng suất lao động phát triển không đều ngay cả trong những lĩnh vực đó và có những nguyên nhân làm tê liệt tác động ấy, ví dụ như mặc dầu bản thân công nhân không thể ngăn cản được việc giảm tiền công (tính theo giá trị), nhưng họ không thể cho nó giảm một cách tuyệt đối xuống tới mức tối thiểu; ngược lại, họ buộc phải để cho họ tham dự một phần nào đó - xét về mặt số lượng - vào số tăng chung của của cải.

Nhưng ngay cả việc tăng lao động thặng dư đó cũng là tương đối, và chỉ có thể diễn ra trong những giới hạn nhất định. Để cho việc tăng lên đó phù hợp với những yêu cầu của lợi tức kép, thời gian lao động cần thiết trong trường hợp đó sẽ phải quy thành con số không, cũng giống như trong trường hợp đã xét trước đây [thời gian lao động thặng dư] sẽ phải kéo dài đến vô tận.

Việc tăng hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận như vậy, - chừng nào nó được quyết định bởi việc tăng hoặc giảm tiền công do có sự thay đổi trong tỷ lệ giữa cung và cầu [về lao động], hay do giá cả các vật phẩm nhu yếu tạm thời tăng lên hoặc giảm xuống (so với những vật phẩm xa xỉ), điều này là kết quả của sự thay đổi trong cung và cầu và của việc tăng hay giảm tiền công do sự thay đổi ấy gây ra, - việc tăng hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận đó không liên quan gì tới quy luật chung [889] của việc tăng hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận, cũng như việc tăng hoặc giảm giá cả thị trường của các hàng hóa nói chung không liên quan gì tới việc quy định giá trị của chúng. Điều đó cần phải được xét tới ở chương nói về sự vận động hiện thực của tiền công. Nếu như tỷ lệ giữa cung và cầu thuận lợi cho công nhân và tiền công của họ tăng lên, thì *có thể* (nhưng hoàn toàn không nhất thiết) là cùng với điều đó, giá cả của một số vật phẩm nhu yếu nào đó cũng tạm thời tăng lên, đặc biệt là giá cả của thức ăn. Về điểm này, tác

giả vô danh của cuốn "Inquiry into those Principles" etc. đã nhận xét một cách đúng đắn:

Trong trường hợp đó sẽ diễn ra "việc tăng số cầu về các vật phẩm nhu yếu so với số cầu về những vật phẩm mà không có cũng không sao, thành thử tỷ lệ giữa hai loại cầu đó sẽ hoàn toàn khác với cái tỷ lệ có thể có được nếu như hắn thực hiện cái quyền lực ấy" (nghĩa là nhà tư bản thực hiện quyền lực của mình đối với hàng hoá) "để nhận được những vật phẩm cho sự tiêu dùng của bản thân hắn. Do đó, những vật phẩm nhu yếu sẽ được trao đổi với một số lượng vật phẩm nói chung lớn hơn... và một phần ít hơn của những vật phẩm nhu yếu đó sẽ gồm thức ăn" (tr.21-22).

Sau đó, tác giả vô danh phát triển một cách đúng đắn quan điểm của Ri-các-đô:

"Như vậy, trong mọi trường hợp, việc tăng giá cả lúa mì không phải là nguyên nhân *đầu tiên* của việc tăng tiền công là điều đã làm cho lợi nhuận giảm xuống, mà ngược lại, lúc đầu, việc tăng tiền công đã là nguyên nhân làm tăng giá cả lúa mì; và bản tính của ruộng đất là đem lại một số lãi tương đối ngày càng ít cho một sự canh tác ngày càng tăng, bản tính ấy làm cho một phần của việc tăng giá cả trở nên *thường xuyên* và ngăn chặn không cho một sự *phản ứng* đầy đủ diễn ra thông qua quy luật nhân khẩu" (tr.23).

Lấy việc lao động sống không thể thỏa mãn những yêu cầu của "lợi tức kép" để giải thích việc lợi nhuận giảm xuống, Hốt-xkin và tác giả cuốn sách nhỏ "The Source and Remedy of the National Difficulties" đã đi đến gần chân lý hơn nhiều so với Xmít và Ri-các-đô, tuy rằng họ không phân tích vấn đề đó sâu hơn nữa, bởi vì Xmít và Ri-các-đô đã giải thích việc lợi nhuận giảm xuống bằng việc tiền công tăng lên: một mặt là bằng việc tăng tiền công thực tế và tiền công danh nghĩa, mặt khác là bằng việc tăng tiền công danh nghĩa, nhưng thật ra thì cùng với một sự giảm tiền công thực tế thì đúng hơn. Hốt-xkin và tất cả những đối thủ vô sản đó [của các nhà kinh tế chính trị học] đã có một lý trí lành mạnh khi nhấn mạnh rằng, cùng với sự phát triển của tư bản thì con số những người sống nhờ vào lợi nhuận đã tăng lên một cách tương đối.

[e) HỐT-XKIN NÓI VỀ TÍNH CHẤT XÃ HỘI CỦA LAO ĐỘNG VÀ VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA TƯ BẢN VÀ LAO ĐỘNG]

Bây giờ chúng ta hãy dẫn thêm một số câu kết thúc lấy trong cuốn "Labour defended against the claims of capital" của Hốt-xkin.

Sự phát triển của giá trị trao đổi của sản phẩm, và do đó, sự phát triển của lao động chứa đựng trong hàng hóa với tư cách là lao động xã hội:

"Hầu như mỗi sản phẩm của nghệ thuật và tài khéo léo là *kết quả của lao động kết hợp và phối hợp*".

(Đó là kết quả của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa).

"Con người phụ thuộc vào con người, tính chất phụ thuộc đó *tăng lên* cùng với sự phát triển của xã hội, đến mức là một lao động của một cá nhân riêng biệt nào đó... chưa chắc đã có được một chút giá trị nào, nếu như lao động đó không phải là một phần nhỏ của một lao động xã hội lớn".

{ Phải dẫn đoạn này khi trình bày luận điểm: chỉ trên cơ sở tư bản thì việc sản xuất *hàng hóa,* hay là sản xuất sản phẩm với tư cách là hàng hóa, mới mang tính chất bao trùm và mới bao quát được chính ngay thực chất của sản phẩm.}

"...Ở những nơi nào đã thực hành phân công lao động trước khi người công nhân có thể thực hiện những khoản mà anh ta đã kiếm được thì đã có sự đánh giá của những người khác và như thế là không còn có cái gì mà người ta có thể gọi là sự thù lao tự nhiên cho lao động của cá nhân nữa. Mỗi một công nhân chỉ sản xuất một bộ phận nào đó của một tổng thể, và vì tự bản thân nó mỗi bộ phận không có một giá trị hay một sự hữu dụng nào cả, nên ở đây không có một cái gì mà người công nhân có thể nắm lấy và nói: "Đó là sản phẩm của tôi, tôi sẽ giữ cái đó lại cho tôi". Giữa bước đầu của một công việc kết hợp nào đấy, ví dụ của công việc sản xuất dạ chẳng hạn, và việc chia sản phẩm của nó giữa những người khác nhau đã có những sự nỗ lực kết hợp để sản xuất ra nó, sự đánh giá của người ta ắt phải xen vào nhiều lần, và một vấn đề nảy sinh là: trong cái sản phẩm chung đó, thì phần của mỗi người trong số những cá nhân mà lao động kết hợp đã sản xuất ra sản phẩm, đó là bao nhiêu.

Tôi không biết một cách nào khác [890] để giải quyết vấn đề đó, trừ việc đưa nó ra cho bản thân các công nhân tự do phán xét" (tr.25) [Bản dịch tiếng Nga, tr.27-28].

"Tôi cần phải nói thêm rằng, một loại lao động này chưa hẳn đã có giá trị hơn loại lao động khác. Không còn nghi ngờ gì nữa, tất cả những loại lao động đó đều cần thiết như nhau" (tr.26) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 29].

Để kết thúc, Hốt-xkin nói điều sau đây về *mối quan hệ giữa tư bản và lao động:*

"Những người chủ cũng là những người lao động giống như các công nhân công nhật của họ. Trong vai trò đó, lợi ích của họ hoàn toàn phù hợp với lợi ích của công nhân của họ. Nhưng đồng thời, họ hoặc là những nhà tư bản, hoặc là những nhân viên của các nhà tư bản, và về mặt này lợi ích của họ kiên quyết đối lập với lợi ích của công nhân của họ" (tr.27) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 30].

"Sự phổ biến rộng rãi của học vấn trong công nhân làm thuê nước chúng ta ngày càng làm giảm giá trị của lao động và tài nghệ của hầu hết các chủ và các nhà kinh doanh, vì nó làm tăng số người nắm được những kiến thức chuyên môn của các nhà kinh doanh đó" (tr.30) [Bản dịch tiếng Nga, tr.33].

"Nhà tư bản là *kẻ trung gian đi áp bức* giữa những người lao động khác nhau". Nếu gạt hấn ra, thì "sẽ rõ ràng là *tư bản*, hay *quyền lực sử dụng lao động và lao động song song tồn tại* chỉ là một mà thôi; và *tư bản sản xuất* và *lao động khéo léo* cũng *là một* mà thôi. Do đó, tư bản và dân số lao động chính là hoàn toàn đồng nghĩa. Trong hệ thống của tự nhiên, cái miệng được kết hợp với hai bàn tay và với lý trí" (tr.33) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 36].

Cùng với cái hình thái tha hóa mà những yếu tố khác nhau của lao động xã hội có được đối với nhau và thể hiện ra trong *tư bản*, thì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng biến đi. Đó là kết quả của những suy luận của Hốt-xkin.

*

* *

Tích lũy ban đầu của tư bản. Bao gồm việc tập trung các điều kiện lao động. Nó là sự tách rời các điều kiện lao động ra khỏi người công nhân và ra khỏi bản thân lao động. Hành vi lịch sử

của nó là hành vi xuất hiện có tính chất lịch sử của tư bản - là quá trình *lịch sử* của sự tách rời, của việc biến các điều kiện lao động thành tư bản và lao động thành lao động làm thuê. Do đó mà tạo nên cái cơ sở cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Sự tích lũy tư bản trên cơ sở bản thân tư bản, - do đó, cũng là trên cơ sở của mối quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê. Nó tái sản xuất ra việc tách rời và việc trở thành độc lập của của cải vật thể đối với lao động trên những quy mô ngày càng rộng lớn.

Sự tập trung tư bản. Việc tích lũy những tư bản lớn bằng cách thủ tiêu những tư bản nhỏ. Việc thu hút. Việc phi tư bản hóa những mối liên hệ trung gian giữa tư bản và lao động. Điều đó chỉ là mức độ và hình thức cuối cùng của cái quá trình chuyển hóa điều kiện lao động thành tư bản, sau đó lại tái sản xuất ra tư bản và những tư bản cá biệt theo những quy mô rộng lớn hơn nữa, và cuối cùng tách những tư bản đã được hình thành trên nhiều điểm của xã hội khỏi những người chủ của chúng và tập trung chúng vào tay những nhà tư bản lớn. Với cái hình thái cực đoan đó của sự đối lập và mâu thuẫn, thì sản xuất, mặc dầu là ở dưới hình thái tha hóa, được biến thành nền sản xuất xã hội. Ở đây chúng ta có lao động xã hội và tính chất chung của các công cụ sản xuất trong quá trình lao động thực sự. Với tư cách là *những nhân viên* của quá trình ấy - quá trình này đồng thời đẩy nhanh nền sản xuất *xã hội* (kết hợp) và do đó đẩy nhanh sự phát triển của các lực lượng sản xuất - các nhà tư bản trở nên thừa theo cái mức độ mà [*per*] procura[1*] của xã hội, họ có quyền hưởng thụ và tự đề lên thành *những kẻ sở hữu* của cải xã hội đó và thành *những người chỉ huy* lao động xã hội. Với họ tình hình cũng

1* - theo sự uỷ nhiệm.

diễn ra giống như với bọn phong kiến, mà những tham vọng cũng như *những sự phục vụ* của chúng đã trở nên thừa cùng với sự xuất hiện của các xã hội tư sản, đã giản đơn biến thành những đặc quyền đã lỗi thời và không thích hợp, và do đó đã nhanh chóng tiến tới chỗ diệt vong. [XV - 890]

[g) CÁCH NÊU NHỮNG LUẬN ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA HỐT-XKIN TRONG CUỐN "POPULAR POLITICAL ECONOMY" CỦA ÔNG TA]

[XVIII - 1084] *Th.Hodgskin.* Popular political economy. Four lectures delivered at the London mechanics' institution. London, 1827.

"Lao động dễ dàng chỉ là sự *khéo léo được truyền lại"* (tr.48) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 74].

"Nhưng vì tất cả những điều lợi do phân công lao động đem lại, do bản chất của sự vật, đều tập trung vào trong tay công nhân, và thuộc về công nhân, cho nên nếu công nhân bị tước mất những điều lợi ấy và nếu trong tiến trình phát triển của xã hội chỉ có những kẻ không bao giờ lao động mới trở nên giàu có nhờ sự khéo léo đã tăng lên của họ, - thì điều đó diễn ra là do sự chiếm hữu bất công, do sự tiếm đoạt và cướp bóc của những kẻ đang giàu lên, và do sự đồng ý chịu phục tùng của những kẻ bị nghèo khổ" (tr. 108-109) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 111].

[1085] "Quả thật thật là công nhân sinh sôi nảy nở quá nhanh chóng, nếu chỉ so sánh sự sinh sôi nảy nở đó với số cầu của nhà tư bản về những sự phục vụ của họ" (tr.120) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 118-119].

"Man-tút đã chỉ ra ảnh hưởng của việc tăng *số lượng công nhân* đối với việc giảm bớt cái phần mà mỗi công nhân nhận được trong sản phẩm hằng năm, - với giả định cho rằng cái phần sản phẩm *được phân phối* cho công nhân là một đại lượng xác định và cố định, hoàn toàn không được điều tiết bởi những gì mà họ sản xuất ra trong năm" (tr.116), [Bản dịch tiếng Nga, tr. 122].

"Lao động là thước đo duy nhất của giá trị" nhưng "lao động, kẻ sáng tạo ra mọi của cải, *không phải là một hàng hoá"* (tr.186) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 162, chú thích].

Về ảnh hưởng của tiền đối với việc làm tăng của cải, *Hốt-xkin* đã nhận xét một cách đúng đắn:

"Nếu một người có thể đổi một số ít sản phẩm có thể bị hư hỏng để lấy một cái gì không bị hư hỏng, thì anh ta sẽ không có ý định vứt bỏ số ít sản phẩm ấy đi. Như vậy là việc tiêu dùng tiền làm cho của cải tăng lên, bằng cách ngăn chặn sự hoang phí" (tr.197) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 169].

"Lợi ích chủ yếu của thương nghiệp bán lẻ bắt nguồn từ sự kiện là cái số lượng theo đó hàng hóa được sản xuất tốt nhất thì không phải là cái số lượng theo đó chúng được phân phối tốt nhất [cho tiêu dùng cá nhân]" (tr.146) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 136].

"Cả lý luận về tư bản lẫn cái thực tiễn ngưng lao động lại ở điểm mà nó có thể sản xuất được một lợi nhuận cho nhà tư bản ngoài những chi phí để nuôi sống người công nhân, hình như mâu thuẫn với những quy luật tự nhiên điều tiết sản xuất" (tr.238) [Bản dịch tiếng Nga, tr.196].

Về *tích lũy tư bản,* Hốt-xkin nói gần giống những điều ông ta đã nói trong tác phẩm thứ nhất của ông ta. Tuy vậy, để cho được đầy đủ, ở đây chúng tôi xin dẫn ra những đoạn chủ yếu:

"Ví dụ: nếu ta xem xét tư bản cố định - quan điểm thuận lợi nhất cho những ai có tư tưởng nói rằng tư bản giúp đỡ cho sản xuất. Cần phân biệt ba loại hoàn cảnh, trong đó tích lũy tư bản rất khác nhau.

1) Khi nó do cùng một người thực hiện và sử dụng. Rõ ràng là mọi sự tích lũy những công cụ mà anh ta làm ra và sử dụng sẽ làm cho lao động của anh ta dễ dàng hơn. *Giới hạn của một sự tích* lũy *như thế là năng lực của người công nhân có thể sản xuất và sử dụng những công cụ ấy.*

2) Khi được sản xuất và sử dụng bởi những người khác nhau chia cho nhau sản phẩm của lao động kết hợp của họ theo những tỷ lệ công bằng. Tư bản có thể do một công nhân sản xuất, nhưng lại do một công nhân khác sử dụng; cả hai có thể chia hàng hóa theo tỷ lệ mà mỗi người đã bỏ lao động của mình vào để sản xuất nó... Nhưng tôi muốn biểu hiện cái sự thật ấy bằng cách nói rằng: một bộ phận xã hội được dùng vào việc sản xuất công cụ, trong khi một bộ phận khác sử dụng chúng, đó là một *lĩnh vực phân công lao động* thúc đẩy sức sản xuất và góp phần vào sự giàu có chung. Chừng nào sản phẩm của hai loại công nhân đó được chia giữa họ với nhau, thì việc tích lũy và làm tăng những công cụ mà họ có thể sản xuất và sử dụng, sẽ có lợi giống như khi chúng được sản xuất và sử dụng bởi một người.

3) Khi nó bị chiếm hữu bởi một tầng lớp những người không sản xuất, cũng không sử dụng nó. Là một người đơn thuần *sở hữu* các công cụ, nhà tư bản với tư cách là nhà tư bản không phải là một người lao động. Hắn không giúp đỡ một chút gì cho sản xuất".

{Nói một cách khác, góp phần thúc đẩy sản xuất là *công cụ,* chứ không phải là cái tước vị người sở hữu mà *A* có đối với công cụ đó, không phải là cái tình hình công cụ thuộc về kẻ không lao động}.

"Nhà tư bản chiếm hữu sản phẩm của một công nhân và hắn trao sản phẩm đó cho một công nhân khác - hoặc giả là trong một thời gian nhất định như trong trường hợp phần lớn các loại tư bản cố định, hoặc giả là vĩnh viễn như trong trường hợp tiền công, - mỗi khi hắn nghĩ rằng sản phẩm ấy có thể được sử dụng hay tiêu dùng có lợi cho *hắn*. Hắn không bao giờ cho phép sản phẩm của một công nhân mà hắn đã sở hữu được, lại do một công nhân khác sử dụng hay tiêu dùng, trừ phi điều đó có lợi cho hắn. Hắn sử dụng hay cho vay sở hữu của hắn để *nhận được một phần trong sản phẩm,* hay trong thu nhập tự nhiên *của công nhân;* và mỗi sự *tích lũy sở hữu đó* vào tay hắn chỉ là sự *đơn thuần mở rộng quyền lực của hắn đối với sản phẩm lao động* và làm chậm sự phát triển của của cải quốc dân. Tình hình hiện nay là như vậy... Nếu nhà tư bản, kẻ sở hữu toàn bộ sản phẩm, không cho công nhân sản xuất ra công cụ, cũng không cho họ sử dụng chúng, trừ phi *hắn* nhận được một lợi nhuận ngoài số nuôi sống người công nhân, thì rõ ràng là ở đây người ta đã đặt lao động sản xuất vào những giới hạn chật hẹp hơn nhiều so với những giới hạn do tự nhiên quy định. *Tư bản mà càng được tích lũy vào tay người khác,* thì *toàn bộ số lợi nhuận do nhà tư bản đòi hỏi càng tăng lên,* và do đó tạo ra một trở ngại giả tạo cho sản xuất và dân số... Trong tình hình hiện nay của xã hội, trong đó công nhân không bao giờ là những kẻ sở hữu tư bản, thì *mỗi một sự tích lũy tư bản sẽ làm tăng số lượng lợi nhuận mà người ta đòi hỏi ở họ,* và loại trừ mọi thứ lao động chỉ đem lại cho công nhân một cuộc sống khả dĩ chịu được... Nếu người ta thừa nhận rằng lao động tạo ra mọi thứ, ngay cả tư bản, thì *gán sức sản xuất cho những công cụ do lao động sản xuất ra và sử dụng, lại là một điều vô nghĩa"* (tr.243-247) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 199-202].

"*Tiền công không tạo điều kiện dễ dàng cho sản xuất* như các công cụ... *Lao động, chứ không phải tư bản, trả cho mọi tiền công*" (tr.247) [Bản dịch tiếng Nga, tr.202].

[1086] "Phần lớn *những khoản ứng trước của các nhà tư bản,* là *những lời hứa hẹn trả...*

Việc phát minh và sử dụng tiền giấy vạch rõ rằng tư bản hoàn toàn không phải là *kết quả của sự tiết kiệm*. Chừng nào nhà tư bản còn bị buộc phải sở hữu các kim loại quý và những hàng hóa đã thực sự được tích lũy lại để thực hiện sự giàu có của mình hay để chỉ huy lao động của người khác, thì có thể giả định rằng tích lũy cũng là kết quả của một sự tiết kiệm thật sự và sự tiến bộ của xã hội phụ thuộc vào nó. Nhưng khi giấy bạc và những chứng phiếu có giá in trên giấy da được phát minh, - khi một người chỉ sở hữu có một mẩu giấy da như vậy bắt đầu nhận được một thu nhập hằng năm bằng những mẩu giấy nhờ chúng mà hắn nhận được tất cả những gì cần thiết cho việc sử dụng và tiêu dùng của hắn, còn nếu hắn không tiêu phí tất cả những mẩu giấy đó thì đến cuối năm hắn sẽ giàu hơn đầu năm hoặc giả năm sau hắn có quyền nhận được một số giấy nhiều hơn, cho phép hắn có một quyền lực lớn hơn nữa đối với sản phẩm lao động, - thì rõ ràng tư bản không phải là một vật được tiết kiệm lại, và nhà tư bản cá biệt trở nên giàu hơn không phải nhờ một sự tiết kiệm hiện thực và vật chất, mà nhờ làm một việc gì đó cho phép hắn... nhận được nhiều hơn trong số sản phẩm lao động của người khác...

Chủ xưởng dạ có tiền kim loại hoặc giấy mà hắn dùng để trả tiền công; công nhân của hắn đổi tiền công đó lấy sản phẩm của những công nhân khác, những người này không giữ tiền công ấy, dầu đó là tiền kim loại hay giấy; và nó trở về tay người chủ, người này cung cấp dạ do chính công nhân của hắn sản xuất ra để đổi lấy số tiền công ấy. Với số tiền này, hắn lại trả tiền công, và tiền hay giấy đó lại thực hiện một vòng như thế...

Toàn bộ sự giúp đỡ to lớn mà *kiến thức và tài khéo léo, biểu hiện trong máy móc,* đã đem lại cho lao động đều được quy là sở hữu của hắn (của nhà tư bản) dù nó được dùng để *trả tiền công*, hay nó gồm những công cụ có ích. - Lao động kết hợp của người thợ mỏ, thợ đúc, thợ rèn, thợ cơ khí, thợ đốt lò và vô số những người khác nữa, chứ không phải những máy móc chết, thực hiện những gì mà máy hơi nước làm... *theo cách nói thông thường, sức sản xuất của tài khéo léo đó của công nhân được đem gán cho sản phẩm có thể thấy được của công nhân,* tức là các công cụ lao động, hơn nữa những người đơn thuần sở hữu chúng, những kẻ không làm ra cũng không sử dụng chúng, lại tưởng rằng họ là những người có năng suất hết sức cao" (tr.248-251) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 202-205].

Còn về cuộc luận chiến của Hốt-xkin chống lại *"nguy cơ đẩy tư bản chạy ra khỏi nước"* và chống lại quan điểm coi lợi tức của tư bản là một sự kích thích cần thiết đối với sự phát triển của sản xuất, hoặc đối với lý luận về tiết kiệm-xem quyển vở IX, tr. 47 [112]. Đưa điều đó vào chương nói về các nhà kinh tế học tầm thường.

"Số lượng của họ tăng lên thì cũng diễn ra việc tăng sản xuất và tiêu dùng, và đó là tất cả những gì mà người ta bao giờ cũng muốn nói đến dưới những khái niệm

tích lũy hoặc tăng sự giàu có của quốc gia" (tr.257) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 208] [XVIII-1086].

[h) HỐT-XKIN NÓI VỀ QUYỀN LỰC CỦA TƯ BẢN VÀ VỀ SỰ ĐẢO LỘN TRONG QUYỀN SỞ HỮU]

[XIII-670a] [*Hodgskin.*] The Natural and Artificial Right of Property Contrasted. London, 1832.

"Hiện nay, toàn bộ của cải của xã hội đều rơi trước tiên vào tay của *nhà tư bản* và thậm chí phần lớn ruộng đất cũng bị hắn mua. Hắn *trả* tô cho địa chủ, tiền công cho công nhân, thuế khóa và thuế thập phân cho những người thu thuế, và *giữ lại cho mình một phần lớn, thậm chí là phần lớn nhất và không ngừng tăng lên trong sản phẩm hằng năm của lao động.* Giờ đây có thể nói rằng nhà tư bản là *kẻ sở hữu đầu tiên* đối với tất cả mọi của cải xã hội, mặc dầu không có một đạo luật nào cấp cho hắn cái quyền sở hữu đó" (tr.98).

"Sự thay đổi đó trong lĩnh vực sở hữu đã diễn ra do việc *thu lợi tức của tư bản* và do quá trình tăng lên của lợi tức kép; và một điều kỳ lạ không nhỏ là tất cả các nhà pháp chế ở châu Âu đều cố *ngăn chặn điều đó bằng những đạo luật* chống tệ cho vay nặng lãi" (tr.98, chú thích).

"Quyền lực của nhà tư bản đối với tất cả mọi của cải của đất nước là một *sự thay đổi hoàn toàn trong quyền sở hữu,* nhưng sự thay đổi đó đã diễn ra trên cơ sở đạo luật nào hay một loạt những đạo luật nào?" (tr.99). [XIII-670a].

[4)] BRÂY VỚI TƯ CÁCH LÀ KẺ ĐỐI LẬP VỚI CÁC NHÀ KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC [113]

[X-441] *Bray.I.F.* Labour's Wrongs and Labours Remedy, etc." Leeds, 1839.

Vì sự tồn tại của con người được quyết định bởi lao động, nhưng lao động lại giả định phải có những tư liệu lao động, cho nên "cái vũ đài lớn cho tất cả mọi hoạt động và *nguyên vật liệu* cho tất cả mọi của cải - tức đất đai - phải là sở hữu chung của tất cả mọi cư dân của nó" (tr.28) [Bản dịch tiếng Nga, *Brây G.Ph.* Những

sự bất công đối với lao động và những phương sách để trừ bỏ chúng. Mát-xcơ-va, 1956, tr.50-51].

"Cuộc sống phụ thuộc vào thức ăn, còn thức ăn thì phụ thuộc vào lao động. Những sự lệ thuộc ấy là tuyệt đối. Vì vậy, nếu một cá nhân nào đó trốn tránh được lao động, thì điều đó chỉ có thể thực hiện được với điều kiện tăng lao động của số đông còn lại mà thôi" (s.đ.d., tr. 31) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 54].

"Tất cả những sự bất công và đau khổ mà người ta gây ra hay chịu đựng, cuối cùng đều bắt nguồn từ việc một số cá nhân và giai cấp tiếm đoạt cái quyền đối với ruộng đất, từ việc tước bỏ cái quyền ấy của những cá nhân và những giai cấp khác... Sau khi người ta đã đòi được quyền sở hữu ruộng đất, thì bước tiếp theo của họ là đòi được quyền sở hữu bản thân con người..." (tr.34) [Bản dịch tiếng Nga, tr.57].

Brây tuyên bố mục đích của mình là

"đấu tranh chống lại các nhà kinh tế chính trị học trên miếng đất của chính họ và với những vũ khí của chính họ" (để chứng minh rằng sự nghèo khổ không nhất thiết phải là số phận của công nhân trong mọi chế độ xã hội). "Trước khi có thể bác bỏ được những kết luận đã rút ra nhờ một phương pháp như thế, các nhà kinh tế chính trị phải phủ nhận hoặc bác bỏ những chân lý và nguyên lý đã được xác lập, làm cơ sở cho những lý lẽ của chính họ" (tr.41) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 65-66].

"Theo ý kiến của chính các nhà kinh tế chính trị học thì sản xuất của cải đòi hỏi: 1) lao động, 2) việc tích lũy lao động quá khứ, và 3) trao đổi..." Theo bản thân các nhà kinh tế chính trị học, đó là *những điều kiện phổ biến của sản xuất.* "Chúng được áp dụng cho toàn thể xã hội; và do bản chất của chúng, không một cá nhân nào, cũng như không một giai cấp nào, có thể được miễn khỏi tác động của chúng" (tr.42). [Bản dịch tiếng Nga, tr. 66-67].

"Lời răn: Người phải lao động! - vẫn có tính chất bắt buộc như nhau đối với tất cả những sinh vật đã được tạo ra... Chỉ có con người là có thể tránh được quy luật ấy; và do bản chất của quy luật ấy, một người chỉ có thể tránh được nó bằng cách nhờ vào người khác mà thôi" (tr.43) [Bản dịch tiếng Nga, tr.67].

"Theo bản chất thật sự của lao động và trao đổi, một sự công bằng nghiêm khắc đòi hỏi" { ở đây, Brây viện vào những định nghĩa về giá trị trao đổi của hàng hóa do các nhà kinh tế chính trị học đưa ra}, "rằng tất cả những người tham gia trao đổi không những *hai bên cùng được* lợi, mà còn có lợi *ngang nhau* nữa... Nếu một chế độ trao đổi công bằng được thực hiện, thì giá trị của tất cả mọi hàng hóa sẽ được quyết định bởi toàn bộ số chi phí để sản xuất ra chúng, và những giá trị ngang

nhau, bao giờ cũng sẽ được trao đổi với những giá trị ngang nhau... Cho đến nay công nhân vẫn cung cấp cho nhà tư bản lao động của cả năm để đổi lấy giá trị của chỉ nửa năm, và do đó đã phát sinh sự bất bình đẳng về của cải và quyền lực hiện nay đang tồn tại xung quanh chúng ta. Hậu quả không thể tránh được của sự không bình đẳng trong trao đổi - tức là của việc mua theo một giá và bán theo một giá khác - là các nhà tư bản vẫn tiếp tục là những nhà tư bản, và công nhân vẫn tiếp tục là công nhân, một bên mãi mãi là giai cấp các bạo chúa, còn bên kia mãi mãi là giai cấp các nô lệ" (tr. 47-49) [Bản dịch tiếng Nga, tr.72-74].

"Trong chế độ hiện nay, những cuộc trao đổi không những không phải có lợi cho tất cả các bên trao đổi như các nhà kinh tế chính trị học nói, mà còn rõ ràng là trong phần lớn những cuộc giao dịch giữa nhà tư bản và người sản xuất hoàn toàn không có sự trao đổi... Chủ xưởng hay địa chủ bỏ ra những gì cho lao động của công nhân? Nhà tư bản không cung cấp lao động bởi vì hắn không lao động; hắn không cung cấp tư bản bởi vì dự trữ của cải của hắn không ngừng tăng lên... Nhà tư bản *không thể* trao đổi một cái *gì* thuộc về bản thân hắn. Vì vậy toàn bộ sự giao dịch chỉ rõ rằng các nhà tư bản và địa chủ chẳng qua chỉ làm cái việc là cung cấp cho công nhân, về lao động trong một tuần của anh ta, một phần của cải mà họ đã nhận được do lao động của công nhân trong tuần trước đó - điều này quy lại một cách chính xác là: họ nhận một cái gì đó của công nhân mà không bỏ ra cái gì cả... Của cải mà hình như nhà tư bản đem đổi lấy lao động của công nhân, thì không phải do lao động của nhà tư bản, cũng không phải do sự giàu có của hắn tạo ra; lúc đầu, nó có được là do lao động của công nhân, và hằng ngày nó lại bị lấy khỏi tay anh ta nhờ một chế độ trao đổi bịp bợm không ngang giá. Toàn bộ sự giao dịch giữa người sản xuất và nhà tư bản là một sự lừa bịp rõ ràng, một trò hề đơn thuần" (tr.49-50) [Bản dịch tiếng Nga, tr.74-75].

"Cái quy luật nói rằng "Sẽ có tích lũy!" chỉ được thực hiện có một nửa và chỉ phục vụ cho lợi ích của một giai cấp đặc thù, làm thiệt cho toàn bộ xã hội còn lại" (tr.50) [Bản dịch tiếng Nga, tr.75-76].

"Trong chế độ xã hội hiện tại, về mặt tư liệu lao động, toàn bộ giai cấp công nhân đều phụ thuộc vào các nhà tư bản hay những người thuê công nhân; và ở nơi nào mà một giai cấp, do địa vị của họ trong xã hội, phụ thuộc vào một giai cấp khác về mặt *tư liệu lao động,* thì giai cấp đó cũng phụ thuộc như thế về mặt *tư liệu sinh hoạt;* và đó là một tình hình trái ngược với mục đích thật sự của xã hội và đáng căm phẫn đối với lý trí... đến mức là không thể biện hộ, cũng không thể bảo vệ cho nó, dầu chỉ là trong một phút. Nó trao cho một người cá biệt một quyền lực mà bất kỳ người nào khác cũng đều không được có" (tr.52) [Bản dịch tiếng Nga, tr.77].

"Kinh nghiệm hằng ngày của chúng ta dạy chúng ta rằng nếu chúng ta cắt một khoanh của một chiếc bánh, thì khoanh ấy không bao giờ mọc ra lại nữa; chiếc bánh chỉ là toàn bộ các khoanh bánh, và chúng ta ăn càng nhiều khoanh thì chúng còn lại càng ít để ăn. Sự việc cũng diễn ra như vậy [442] đối với chiếc bánh của công nhân, nhưng chiếc bánh của nhà tư bản lại không theo quy luật ấy. Đáng lẽ phải giảm bớt đi thì chiếc bánh của hắn lại thường xuyên tăng lên; hắn thường xuyên cắt, nhưng chiếc bánh bao giờ cũng mọc lên... Nếu trao đổi bình đẳng thì của cải của các nhà tư bản hiện nay sẽ dần dần chuyển từ tay họ sang tay các giai cấp lao động; mỗi si-linh mà kẻ giàu tiêu đi sẽ làm cho hắn kém giàu đi một si-linh" (tr.54-55) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 79-80].

Cũng trong tác phẩm đó, Brây chỉ ra rằng:

"Hầu như hoàn toàn không có một nhà tư bản nào có thể thừa hưởng được, dù chỉ là 1000 pao xtéc-linh, từ lao động tích lũy của ông cha hắn trước đây thuộc giai cấp công nhân" (tr.55) [Bản dịch tiếng Nga, tr.80-81].

"Từ các học thuyết của bản thân các nhà kinh tế chính trị học, phải kết luận rằng không thể có trao đổi mà lại không có tích lũy, không thể có tích lũy mà lại không có lao động" (tr.55) [Bản dịch tiếng Nga, tr.81].

"Trong chế độ hiện nay, khi mỗi công nhân cung cấp cho người thuê họ ít nhất là 6 ngày lao động để lấy một vật ngang giá bằng 4 hoặc 5 ngày lao động, thì tiền lãi của người thuê nhất định phải là một sự tổn thất của công nhân" (tr.56) [Bản dịch tiếng Nga, tr.81].

"Như vậy, dầu có xem xét sự phát sinh của của cải dưới một ánh sáng nào chăng nữa - dù có coi đó là một tặng vật, là sự tích lũy cá nhân, là sự trao đổi, là của thừa kế - thì chúng ta vẫn có hết bằng chứng này đến bằng chứng khác nói lên rằng có một vết rạn trong cái quyền sở hữu đó, vết rạn đó lập tức tước ngay của quyền ấy mọi cái vẻ bề ngoài công bằng và ý nghĩa của nó".... Tất cả mọi của cải ấy đều do xương và bắp thịt của các giai cấp công nhân trong nhiều thời đại liên tục đẻ ra, và bị người ta lấy mất khỏi tay họ thông qua chế độ trao đổi không bình đẳng, bịp bợm và nô dịch" (tr.56-57) [Bản dịch tiếng Nga, tr.82].

"Nếu một người công nhân trong chế độ hiện nay muốn trở nên giàu có, thì anh ta phải trở thành một nhà tư bản hay một kẻ trao đổi lao động của người khác, chứ không phải trao đổi lao động của chính mình; và khi đó, bằng cách cướp bóc những người khác theo đúng cái cách mà anh ta đã bị cướp bóc, nhờ sự trung gian của trao đổi không bình đẳng, anh ta sẽ có thể kiếm được những khoản

lời lớn từ những sự tổn thất nhỏ của những người khác" (tr.57) [Bản dịch tiếng Nga, tr.82-83].

"Các nhà kinh tế chính trị học và các nhà tư bản đã viết và in nhiều cuốn sách để gây cho công nhân cái ý nghĩ sai lầm rằng "lợi nhuận của nhà tư bản *không phải* là sự thiệt thòi của người sản xuất". Họ nói với chúng ta rằng không có tư bản thì lao động không thể tiến lên được một bước nào, rằng tư bản là một cái thuổng ở trong tay người đào đất, rằng tư bản cũng cần cho sản xuất giống như lao động vậy... Sự phụ thuộc lẫn nhau đó giữa tư bản và lao động không liên quan gì tới mối quan hệ giữa nhà tư bản và công nhân; nó cũng không chỉ ra rằng nhà tư bản phải sống nhờ người công nhân... Chính là tư bản, chứ không phải nhà tư bản, mới có một ý nghĩa cơ bản đối với những công việc của người sản xuất; và giữa tư bản và nhà tư bản có một sự khác nhau lớn như sự khác nhau giữa số hàng trên tàu với tờ hóa đơn đi kèm với nó" (tr.59) [Bản dịch tiếng Nga, tr.84-85].

"Từ mối quan hệ qua lại giữa tư bản và lao động ta thấy rõ rằng, trong nước càng có nhiều tư bản hay sản phẩm tích lũy thì sản xuất càng dễ dàng và càng cần ít lao động để đạt một kết quả nhất định (nào đó). Ví dụ, với sự giúp đỡ của sự tích lũy tư bản to lớn hiện nay - của nhà cửa, máy móc, tàu thuỷ, sông đào và đường sắt của nó - trong một tuần lễ nhân dân Anh có thể sản xuất nhiều của cải công nghiệp hơn là tổ tiên của họ 1000 năm trước đây có thể sản xuất ra trong nửa thế kỷ. Không phải là thể lực ưu việt hơn của chúng ta, mà là tư bản của chúng ta, cho phép chúng ta có thể làm được điều đó. Bởi vì ở nơi nào thiếu tư bản thì sản xuất sẽ phát triển chậm chạp và khó khăn, và ngược lại. Qua đó ta thấy rõ rằng cái gì có lợi cho tư bản thì cũng có lợi như thế cho lao động, rằng mọi việc tăng tư bản đều có khuynh hướng giảm nhẹ sự nặng nhọc của lao động, và vì vậy, mọi tổn thất của tư bản cũng phải là một sự tổn thất của lao động. Mặc dầu các nhà kinh tế chính trị học đã nhận thấy chân lý này từ lâu, nhưng họ chưa bao giờ trình bày nó một cách trung thực".

{ Trên thực tế, những anh chàng ấy lập luận như sau:

Những sản phẩm lao động đã tích lũy - nghĩa là những sản phẩm chưa tiêu dùng - giảm nhẹ lao động và làm cho lao động đâm hoa kết trái. Vì vậy, kết quả của sự giảm nhẹ đó, v.v. phải thuộc về tích lũy chứ không phải về bản thân lao động. Vì vậy, không phải tích lũy là sở hữu của lao động, mà lao động phải là sở hữu của tích lũy - sở hữu của sản phẩm của bản thân nó. Vì vậy, công

nhân phải tích lũy không phải cho mình mà là cho người khác, và tích lũy phải đối lập với công nhân với tư cách là tư bản.

Ở các nhà kinh tế chính trị học, yếu tố vật thể của tư bản gắn liền với tính quy định xã hội của hình thức của nó - với tính chất đối kháng của nó coi là sản phẩm của lao động thống trị lao động, - đến mức là họ không thể nói lên một câu nào mà lại không tự mâu thuẫn với bản thân.}

"Họ *luôn luôn đồng nhất tư bản với một giai cấp xã hội, và lao động với một giai cấp khác* - mặc dầu hai lực lượng đó không có một mối liên hệ như thế do tự nhiên, và cũng không được có một mối liên hệ như thế một cách nhân tạo. Các nhà kinh tế học bao giờ cũng cố trình bày sự việc như thể là hạnh phúc của công nhân, và cả sự tồn tại của người đó nữa, phụ thuộc vào điều kiện duy trì nhà tư bản trong cảnh sống xa xỉ và lười biếng. Họ không muốn cho công nhân ăn một bữa ăn trước khi người công nhân sản xuất ra hai bữa - một cho mình và một cho người chủ, người này nhận được phần của mình một cách gián tiếp, thông qua sự trao đổi bất bình đẳng" (tr.59-60) [Bản dịch tiếng Nga, tr.85-86].

"Khi người công nhân sản xuất ra một vật nào đó, thì nó không còn là của anh ta nữa, mà thuộc về nhà tư bản, nó chuyển từ tay người này sang tay người khác do ảo thuật vô hình của sự trao đổi không bình đẳng" (tr.61) [Bản dịch tiếng Nga, tr.86].

"Trong chế độ xã hội hiện tại, tư bản và lao động, cái thuổng và người đào đất, là hai lực lượng tách rời và đối kháng" (tr. 60) [Bản dịch tiếng Nga, tr.86].

[443] "Nhưng ngay cả khi toàn bộ đất đai, nhà cửa và máy móc đều thuộc về nhà tư bản [một cách chính nghĩa], và không có giai cấp công nhân, thì các nhà tư bản cũng sẽ không thể trốn thoát được cái điều kiện lớn là "sẽ phải lao động!". Mặc dù họ có của cải, song họ chỉ còn sự lựa chọn duy nhất là: lao động hay là chết đói. Họ không thể ăn đất đai và nhà cửa; và đất đai sẽ không sản xuất ra thức ăn, máy móc sẽ không làm ra áo quần, nếu không sử dụng lao động của con người. Vì vậy, khi các nhà tư bản và địa chủ nói rằng giai cấp công nhân có trách nhiệm phải nuôi sống họ, thì trên thực tế họ cũng nói rằng những người sản xuất cũng thuộc về họ giống như nhà cửa và ruộng đất, rằng người công nhân được tạo ra chỉ là để cho sự tiêu dùng của người giàu" (tr. 68) [Bản dịch tiếng Nga, tr.94-95].

"Người sản xuất nhận được - để đổi lấy những gì mà người đó cấp cho nhà tư bản - không phải lao động của nhà tư bản, cũng không phải sản phẩm lao động

của nhà tư bản, mà là công việc làm! Qua sự trung gian của đồng tiền, các giai cấp công nhân bị buộc không những phải thực hiện số lao động mà việc duy trì sự tồn tại tự nhiên buộc họ phải làm, mà còn phải gánh vác số lao động của những giai cấp khác nữa. Dầu những người sản xuất giờ đây có nhận vàng hay bạc, hay những hàng hóa khác của giai cấp không sản xuất, thì điều đó cũng không quan trọng; toàn bộ thực chất là ở chỗ: giai cấp công nhân thực hiện lao động của bản thân họ và tự nuôi sống họ, đồng thời ngoài cái đó ra họ cũng thực hiện lao động của nhà tư bản và nuôi sống nhà tư bản! Dầu cho số thù lao *danh nghĩa* mà những người sản xuất nhận của các nhà tư bản là như thế nào chăng nữa, nhưng số thù lao thực tế của họ phải *gánh lấy số lao động mà các nhà tư bản lẽ ra phải thực hiện"* (tr.153-154) [Bản dịch tiếng Nga, tr.187-188].

"Chúng ta hãy giả định rằng dân số của Vương quốc liên hiệp là 25 triệu người. Chúng ta giả định là việc nuôi sống họ, tính trung bình, tối thiểu cũng là 15 p.xt. mỗi người trong một năm. Như vậy, tổng cộng là 375 triệu p.xt. với tư cách là giá trị hằng năm của việc nuôi sống toàn bộ dân cư Vương quốc liên hiệp. Nhưng chúng ta không chỉ sản xuất những vật phẩm tiêu dùng, bởi vì lao động của chúng ta cũng tạo ra nhiều sản phẩm không thể tiêu dùng cá nhân được. Hằng năm chúng ta đều tăng dự trữ tích lũy, hay tư bản, của chúng ta bằng cách làm tăng số lượng nhà cửa, tàu thuỷ, công cụ, máy móc, đường sá và những thiết bị khác nữa cho công việc sản xuất tiếp theo, ngoài việc sửa chữa tất cả những gì bị hao mòn. Như vậy, mặc dầu việc nuôi sống chúng ta chỉ tốn kém có 375 triệu p.xt. một năm, nhưng tổng số giá trị hằng năm do nhân dân tạo ra vẫn không dưới 500 triệu p.xt..

Chúng ta chỉ có thể tính 1/4 dân số, hay gần 6 triệu người đàn ông ở lứa tuổi từ 14 đến 50 là những người sản xuất thật sự. Có thể nói rằng trong số đó chưa đầy 5 triệu người tham gia sản xuất trong những điều kiện hiện nay" (sau này Brây viết rằng chỉ có 4 triệu là trực tiếp tham gia sản xuất vật chất); "bởi vì hàng ngàn đàn ông có khả năng sản xuất buộc phải ngồi không, trong khi đó cái công việc mà lẽ ra họ phải làm lại do phụ nữ và trẻ em thực hiện; và hàng trăm ngàn đàn ông ở Ai-rơ-len hoàn toàn không thể tìm ra việc làm. Như vậy là chưa đầy 5 triệu người đàn ông, được mấy ngàn phụ nữ và trẻ em giúp việc, đã phải tạo ra sản phẩm cho 25 triệu người....

Con số công nhân hiện nay, nếu không có sự giúp đỡ của máy móc, sẽ không thể nuôi sống bản thân và số người lười biếng và số công nhân phi sản xuất. Theo sự tính toán thì những máy móc đủ các loại hiện nay được sử dụng trong nông nghiệp và công nghiệp đang thực hiện lao động của gần 100 triệu nam giới có năng lực lao động... Những máy móc đó và việc áp dụng chúng trong chế độ hiện nay đã đẻ ra

hàng trăm ngàn những kẻ ăn không ngồi rồi và những kẻ ngồi ăn lợi nhuận là những kẻ hiện nay đang đè nén giai cấp công nhân...

Chế độ xã hội hiện nay được máy móc làm cho phồn vinh và cũng sẽ bị máy móc huỷ diệt... Bản thân máy móc là tốt, là cần thiết; nhưng điều xấu là việc sử dụng chúng, là việc chúng do một số người chiếm hữu, chứ không phải do toàn thể quốc gia...

Trong số 5 triệu người hiện nay tham gia sản xuất thì một số chỉ lao động có 5 giờ mỗi ngày, những người khác lao động 15 giờ; và nếu cộng thêm vào đó số thời gian mất đi do bị buộc phải ngồi không của một số lớn công nhân trong thời kỳ kinh doanh đình đốn, thì chúng ta sẽ thấy rằng sản phẩm hàng năm của chúng ta được tạo ra và phân phối bởi chưa đầy 1/5 số người trong xã hội, họ lao động trung bình 10 giờ một ngày"...

"Nếu giả định rằng, những người không sản xuất đủ mọi loại, cùng với gia đình và tôi tớ của họ, chỉ gồm có 2 triệu người, và nếu việc nuôi sống họ là theo mức trung bình giống như nuôi sống người công nhân, nghĩa là 15 p.xt. một người, thì riêng con số 2 triệu người ấy cũng sẽ tốn kém cho giai cấp công nhân 30 triệu p. xt. hàng năm... Nhưng, theo sự đánh giá khiêm tốn nhất thì việc nuôi sống họ cũng sẽ tốn không dưới 50 p.xt. một đầu người. Con số ấy sẽ đem lại một tổng số là 100 triệu p.xt. chi phí hằng năm để nuôi sống những kẻ thuần tuý ăn bám của xã hội, những kẻ hoàn toàn không sản xuất...

Cộng thêm vào đó là những khoản thu nhập gấp đôi và gấp bốn lần do các giai cấp khác nhau thuộc những kẻ tiểu sở hữu, chủ xưởng và thương nhân nhận được dưới hình thức [444] lợi nhuận và lợi tức. Theo sự đánh giá khiêm tốn nhất thì phần của cải do cái tầng lớp đông đảo ấy của xã hội tiêu dùng sẽ không dưới 140 triệu p.xt. hàng năm *trên* số trung bình mà một số lượng công nhân ngang như thế và được trả công khá nhất, nhận được. Như vậy, cùng với chính phủ của họ, hai giai cấp ăn không ngồi rồi và sống bằng lợi nhuận - có thể là bao gồm 1/4 toàn thể dân số - nuốt hết gần 300 triệu p.xt. hằng năm, hay hơn một nửa toàn bộ của cải đã được sản xuất ra. Một tổn thất trung bình trên 50 p. xt. một đầu người cho mỗi công nhân trong đế chế... Còn lại trung bình không quá 11 p.xt. hằng năm cho mỗi đầu người để chia cho 3/4 còn lại trong nước. Qua những sự tính toán tiến hành năm 1815, người ta thấy rằng thu nhập hằng năm của toàn thể nhân dân trong Vương quốc liên hiệp gồm khoảng 430 triệu p.xt.; trong đó giai cấp công nhân nhận được 99 742 547 p.xt., còn các giai cấp sống nhờ địa tô, hưu bổng và lợi nhuận thì nhận được 330 778 825 p.xt.! Đồng thời giá trị của toàn bộ

tài sản của đất nước được tính khoảng 3 tỷ pao xtéc-linh" (tr.81-85) [Bản dịch tiếng Nga, tr.108-113].

Hãy so sánh với biểu của Kinh [114], v.v..

Năm 1844, *dân số nước Anh* là: quý tộc lớn và nhỏ - 1 181 000 người: thương nhân, nhà công nghiệp, người phéc-mi-ê, v.v.. - 4 221 000 người (tổng cộng cả hai loại là 5 402 000 người), công nhân, những kẻ cùng khổ, v.v.. - 9 567 000 người (*Banfield, T.C.,* "The Organisation of Industry". 2nd edition. London, 1848 [tr. 22-23]) [X-444].

[CHƯƠNG XXII]

RĂM-XÂY

[1) MƯU TOAN PHÂN BIỆT TƯ BẢN BẤT BIẾN VỚI TƯ BẢN KHẢ BIẾN. QUAN ĐIỂM COI TƯ BẢN LÀ MỘT HÌNH THÁI XÃ HỘI KHÔNG CƠ BẢN]

[XVIII - 1086] *Ramsay, George* (of Trinity College). An Essay on the Distribution of Wealth. Edinburgh, 1836.

Với Răm-xây, chúng ta quay trở lại các nhà kinh tế chính trị học.

{ Để có thể sắp xếp tư bản thương nghiệp, Răm-xây đã gọi nó là "sự vận chuyển hàng hóa từ một chỗ này sang một chỗ khác" (*Răm-xây;* s.đ.d., tr.19). Như thế là Răm-xây đã lẫn lộn thương nghiệp với công nghiệp vận tải.}

Công lao chủ yếu của Răm-xây là ở chỗ:

Thứ nhất: Trên thực tế ông ta đã nêu sự khác nhau giữa *tư bản bất biến và tư bản khả biến.* Thật ra, điều đó diễn ra dưới hình thức là những sự phân biệt lấy từ quá trình lưu thông giữa tư bản cố định và tư bản lưu động, *về danh nghĩa* vẫn được ông ta giữ lại với tư cách là những sự phân biệt duy nhất, nhưng ông ta lại định nghĩa tư bản cố định theo cách là nó bao gồm tất cả các yếu tố của tư bản bất biến. Vì thế Răm-xây hiểu tư bản *cố định* không chỉ bao gồm máy móc và công cụ, nhà cửa trong đó người ta làm việc hoặc bảo quản thành quả lao động, súc vật lao động và súc vật giống, mà còn bao gồm tất cả các loại nguyên liệu (bán thành phẩm, v.v.), "hạt giống của người làm nghề nông và nguyên liệu của nhà công nghiệp" (s.đ.d., tr.22-23). Ngoài ra,

Răm-xây còn gộp cả vào tư bản cố định "phân bón các loại, hàng rào trong nông nghiệp và nhiên liệu tiêu dùng trong công nghiệp" (tr.23).

"Tư bản lưu động chỉ gồm có thực phẩm và những vật dụng thiết yếu khác, ứng ra cho công nhân trước khi họ hoàn thành sản phẩm lao động của họ" (s.đ.d).

Như thế là chúng ta thấy rằng Răm-xây hiểu "tư bản lưu động" không phải là cái gì khác hơn [1087] bộ phận của tư bản quy thành tiền công, còn tư bản cố định là bộ phận của tư bản quy thành các điều kiện khách quan của lao động - tức là tư liệu lao động và vật liệu lao động.

Dĩ nhiên, sai lầm của Răm-xây là ở chỗ coi sự phân chia tư bản trực tiếp bắt nguồn từ quá trình sản xuất với sự phân chia nảy sinh từ quá trình lưu thông, là một. Đó là hậu quả của việc tán thành truyền thống của các nhà kinh tế học.

Mặt khác, Răm-xây cũng lại lẫn lộn giữa thành phần đơn thuần vật thể của tư bản cố định mà ông ta đã định nghĩa như vậy với sự tồn tại của nó với tư cách là "tư bản". Tư bản lưu động (nghĩa là tư bản khả biến) không gia nhập quá trình lao động thực sự; cái gia nhập quá trình đó là cái đã được mua bằng tư bản lưu động. Cái thay thế cho tư bản lưu động - tức là lao động sống. Ngoài ra, cái gia nhập quá trình ấy là tư bản bất biến, tức là lao động đã vật hóa trong các điều kiện khách quan của lao động, tức là vật liệu lao động và tư liệu lao động. Vì thế, Răm-xây nói rằng:

"Nói một cách chặt chẽ ra thì chỉ có tư bản cố định, chứ không phải tư bản lưu động mới là nguồn của của cải quốc dân" (tr.23). "Lao động và tư bản cố định là những yếu tố duy nhất của chi phí sản xuất" (tr.28).

Cái thực tế được chi phí khi sản xuất một hàng hóa là nguyên liệu, máy móc, v.v., và lao động sống vận dụng chúng.

Tư bản "lưu động" là thừa, đứng bên ngoài quá trình sản xuất.

"Nếu như chúng ta giả định rằng trước khi hoàn thành sản phẩm người công nhân không được trả tiền, thì cũng chẳng cần đến một tư bản lưu động nào cả. Sản xuất cũng sẽ được tiến hành theo những quy mô như trước. Điều đó chứng minh rằng tư bản lưu động không phải là một lực lượng *trực tiếp* tác động trong sản xuất, *thậm chí nói chung cũng không quan trọng đối với sản xuất, mà đó chỉ là một phương thuốc tạm thời, trở thành cần thiết do sự nghèo khổ thảm hại của quần chúng nhân dân"* (tr.24). "Đứng trên quan điểm của một quốc gia thì chỉ có tư bản cố định là một yếu tố của chi phí sản xuất" (tr.26).

Nói một cách khác: lao động đã vật hóa trong những điều kiện lao động - tức là vật liệu lao động và tư liệu lao động - mà chúng ta gọi là "tư bản cố định", và lao động sống - hay nói một cách ngắn gọn hơn, là lao động đã khách thể hoá, đã vật hóa và lao động sống, - là những điều kiện tất yếu của sản xuất, là những yếu tố của của cải quốc gia. Còn trái lại [theo Răm-xây] thì việc các tư liệu sinh hoạt của người công nhân nói chung mang hình thái "tư bản lưu động" chẳng qua chỉ là một "phương thuốc tạm thời", "do sự nghèo khổ thảm hại của quần chúng nhân dân" gây ra mà thôi. Lao động - chứ không phải lao động làm thuê - là một điều kiện của sản xuất; do đó việc những tư liệu sinh hoạt của người công nhân đứng đối diện với anh ta với tính cách là "tư bản", là "một khoản ứng trước của nhà tư bản", cũng không phải là một điều kiện của sản xuất. Răm-xây đã bỏ qua một điều là nếu những tư liệu sinh hoạt không đối lập với người công nhân với tính cách là "tư bản" (với tính cách là "tư bản lưu động" như ông ta gọi), thì cả những điều kiện khách quan của lao động cũng không đối lập với những công nhân với tính cách là "tư bản" (với tính cách là "tư bản cố định", như ông ta gọi). Răm-xây muốn - một cách nghiêm túc, chứ không phải chỉ trên lời nói như những nhà kinh tế học khác - quy tư bản thành "cái bộ phận của cải quốc gia được sử dụng hoặc nhằm sử dụng để làm cho tái sản xuất được dễ dàng hơn" (tr.21); vì thế mà ông tự tuyên bố rằng lao động làm thuê và do đó cả tư bản nữa - *tức là cái hình thái xã hội mà các tư liệu tái sản xuất* đã nhận được *trên cơ sở lao động làm thuê* - là không căn bản và chỉ do sự nghèo khổ của đại bộ phận nhân dân đẻ ra mà thôi.

Như thế là ở đây chúng ta đã tiến tới cái điểm mà bản thân khoa kinh tế chính trị, trên cơ sở sự phân tích của nó, đã tuyên bố rằng *hình thái tư bản chủ nghĩa* của sản xuất và do vậy, cả *tư bản* nữa, không phải là một điều kiện tuyệt đối của sản xuất, mà chỉ là một điều kiện lịch sử có tính chất "ngẫu nhiên" mà thôi.

Tuy vậy, trong khi phân tích, Răm-xây đã không đi xa đủ mức có thể rút ra những kết luận đúng đắn từ những tiền đề của mình, từ cái định nghĩa mới mà ông ta đã đem lại cho tư bản trong quá trình sản xuất trực tiếp.

[2) NHỮNG QUAN ĐIỂM CỦA RĂM-XÂY VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VÀ GIÁ TRỊ. VIỆC QUY GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH LỢI NHUẬN. GIẢI THÍCH MỘT CÁCH KHÔNG THỎA ĐÁNG ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ CỦA TƯ BẢN BẤT BIẾN VÀ TƯ BẢN KHẢ BIẾN VỚI TỶ SUẤT LỢI NHUẬN VÀ KHỐI LƯỢNG LỢI NHUẬN. CẤU TẠO HỮU CƠ CỦA TƯ BẢN, TÍCH LUỸ VÀ TÌNH CẢNH CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN]

Răm-xây quả thật đã tiến sát tới một định nghĩa đúng đắn về giá trị thặng dư:

"Tư bản lưu động bao giờ cũng sẽ sử dụng nhiều lao động hơn số lao động đã chi phí trước đây cho bản thân nó. Bởi vì nếu nó không thể sử dụng được nhiều lao động hơn số lao động đã chi phí cho bản thân nó thì người chủ được lợi gì khi họ sử dụng tư bản lưu động ấy với tư cách là như vậy?" (tr.49). "Hoặc giả là người ta sẽ khẳng định rằng *lượng lao động* mà một tư bản lưu động nào đó có thể sử dụng được, chẳng qua chỉ *bằng số lao động trước đây đã chi phí* để sản xuất ra nó? Điều đó sẽ có nghĩa là giá trị của tư bản đã chi phí bằng giá trị của sản phẩm" (tr.52).

Do đó, điều ấy có nghĩa là nhà tư bản đem một lượng lao động vật hóa ít hơn đổi lấy một lượng lao động sống nhiều hơn, và số dư đó về lao động sống không công cấu thành số dư của giá trị sản phẩm so với giá trị của tư bản tiêu dùng để sản xuất ra nó, nói một cách khác là cấu thành *giá trị thặng dư,* (lợi nhuận, v.v..).

Giả thử rằng lượng lao động mà nhà tư bản trả dưới dạng tiền công bằng số lao động mà hắn đã nhận được trở lại từ tay người công nhân dưới dạng sản phẩm, thì giá trị của sản phẩm sẽ không lớn hơn giá trị của tư bản và sẽ không có một lợi nhuận nào cả. Mặc dù ở đây Răm-xây có tiến đến gần cái nguồn gốc thật sự của giá trị thặng dư tới mức nào chăng nữa, nhưng ông ta vẫn còn bị chi phối quá nhiều bởi truyền thống của các nhà kinh tế, cho nên liền ngay sau đó ông ta lại rơi trở lại vào con đường sai lầm. Trước hết, cái cách mà ông ta giải thích sự trao đổi nói trên giữa tư bản khả biến [1088] và lao động thì mơ hồ. Nếu như ông ta hoàn toàn hiểu rõ sự trao đổi ấy thì sau này đã không thể có sự hiểu lầm được. Răm-xây nói:

"Ví dụ, tư bản lưu động do lao động của 100 công nhân tạo ra sẽ vận dụng được 150 công nhân. Do đó, trong trường hợp này, đến cuối năm sản phẩm sẽ là kết quả lao động của 150 công nhân" (tr. 50).

Trong những điều kiện nào thì sản phẩm lao động của 100 người có thể mua được lao động của 150 người?

Nếu tiền công của một công nhân nhận được về 12 giờ lao động bằng giá trị của 12 giờ lao động, thì với sản phẩm lao động của anh ta, cũng sẽ chỉ mua trở lại được một ngày lao động; với sản phẩm của 100 ngày lao động cũng sẽ chỉ mua trở lại được 100 ngày lao động mà thôi. Nhưng nếu như giá trị sản phẩm của một ngày do anh ta cung cấp bằng 12 giờ lao động, còn giá trị của tiền công hằng ngày mà anh ta nhận được bằng 8 giờ lao động, thì với giá trị của sản phẩm hằng ngày của anh ta sẽ có thể trả được, mua trở lại được 1 1/2 ngày lao động hay 1 1/2 người. Và với sản phẩm của 100 ngày lao động, sẽ có thể mua được 100 (1 + 1/2 người hay ngày lao động) = 100 + 50 = 150 người. Như vậy, điều kiện khiến cho sản phẩm lao động của 100 người có thể vận dụng được 150 người là mỗi người trong số 100 người ấy, và nói chung là mỗi công nhân, phải làm không công cho nhà tư bản một nửa thời gian so với số thời gian mà anh ta làm cho mình, hay là anh

ta phải làm không công trong một phần ba ngày lao động. Ở Răm-xây tất cả những điều đó được diễn đạt không rõ ràng. Tính chất mơ hồ thể hiện ra trong câu kết luận của ông ta "do đó, trong trường hợp này, đến cuối năm, sản phẩm sẽ là kết quả lao động của 150 công nhân". Dĩ nhiên, nó sẽ là kết quả lao động của 150 công nhân, cũng hoàn toàn giống như sản phẩm lao động của 100 người đã là kết quả lao động của 100 công nhân. Tính chất mơ hồ (và chắc chắn điều không rõ ràng này nhiều hay ít đã mượn được ở Man-tút), là ở chỗ: hình như có được lợi nhuận chỉ là vì bây giờ đã sử dụng 150 chứ không phải 100 người. Cũng y như là nói rằng, nếu người ta thu được lợi nhuận từ 150 người, thì đó là nhờ chỗ giờ đây, với sản phẩm của 150 người sẽ có thể vận dụng được 225 (theo tỷ lệ 100 : 150 = 150 : 225, hay 20 : 30 = 30 : 45, hay 4 : 6 = 6 : 9). Nhưng thực ra vấn đề không phải ở chỗ ấy.

Nếu chúng ta dùng x để chỉ toàn bộ ngày lao động của 100 công nhân, thì x là lượng lao động mà 100 công nhân ấy đã cung cấp. Và tiền công mà họ nhận được sẽ là $\frac{2}{3}x$. Như thế giá trị sản phẩm lao động của họ sẽ bằng x, giá trị tiền công của họ sẽ bằng $x - \frac{1}{3}x$, và giá trị thặng dư do họ tạo ra bằng $\frac{1}{3}x$.

Nếu như tất cả sản phẩm lao động của 100 công nhân lại được chi phí vào tiền công một lần nữa, thì với sản phẩm ấy sẽ có thể thuê được 150 công nhân, và sản phẩm lao động của số công nhân này sẽ bằng tiền công của 225 công nhân. Thời gian lao động của 100 công nhân là thời gian lao động của 100 công nhân. Nhưng lao động *được trả công* của họ là sản phẩm lao động của 66 2/3 công nhân, hay chỉ bằng 2/3 giá trị chứa đựng trong sản phẩm lao động của 100 công nhân. Tính chất mơ hồ bắt nguồn từ chỗ, hình như 100 công nhân, hay 100 ngày lao động (nếu tính những ngày lao động ấy dài bằng một năm hay bằng một ngày riêng lẻ, thì cũng thế), cung cấp được 150 ngày lao động - tức là một sản phẩm trong đó chứa đựng giá trị của 150 ngày lao động; trong khi đó thì trái lại giá trị của 100 ngày lao động cũng đủ để *trả công* cho 150 ngày lao động. Nếu như nhà tư bản vẫn tiếp tục sử dụng 100 công nhân như trước thì lợi nhuận của hắn sẽ không thay đổi. Hắn vẫn tiếp tục trả công cho 100 công nhân bằng một sản phẩm ngang với thời gian lao động của 66 2/3 công nhân như trước, còn số dư ra thì hắn sẽ bỏ vào túi. Còn nếu như hắn lại đem chi phí tất cả sản phẩm của 100 công nhân vào tiền công một lần nữa thì hắn ta *tích luỹ*, và chiếm hữu một lao động thặng dư bằng 50 ngày lao động, chứ không phải chỉ có 33 1/3 ngày lao động như trước.

Việc Răm-xây không hiểu rõ điều đó bộc lộ ra ngay lập tức ở chỗ: để phản đối việc quy định giá trị bằng thời gian lao động, ông ta lại nêu ra một hiện tượng "không thể giải thích" một cách nào khác, là *tỷ suất lợi nhuận* của các tư bản bóc lột những khối lượng lao động khác nhau lại bằng nhau:

"Việc sử dụng tư bản cố định làm biến đổi rất lớn cái nguyên lý là giá trị phụ thuộc vào khối lượng lao động. Có một số hàng hóa mà người ta đã chi phí một lượng lao động như nhau để sản xuất ra, lại đòi hỏi những khoảng thời gian rất khác nhau trước khi chúng sẵn sàng cho việc tiêu dùng. Nhưng vì trong khoảng thời gian đó, tư bản không đem lại thu nhập, cho nên *muốn cho việc sử dụng tư bản ấy đem lại doanh lợi không kém gì những việc sử dụng khác,* khi sản phẩm được đem ra sử dụng sớm hơn, thì hàng hóa rốt cuộc được đưa ra thị trường *phải được nâng lên về mặt giá trị cho đủ tổng số lợi nhuận không thu được.* Điều đó chỉ ra rằng tư bản có thể điều tiết giá trị một cách độc lập với lao động như thế nào" (tr.43).

Thật ra thì ngược lại, điều đó chỉ ra rằng tư bản điều tiết các giá cả trung bình [115] một cách độc lập *với giá trị* một sản phẩm cá biệt như thế nào; nó chỉ ra rằng tư bản đã trao đổi các hàng hóa không phải theo giá trị của chúng, mà trao đổi như thế nào để "một việc sử dụng tư bản này cũng sẽ đem lại doanh lợi không kém [1089] gì những việc sử dụng khác". Răm-xây cũng không

quên nhắc lại cái ví dụ về "rượu nho để trong hầm"[1*] đã nổi tiếng ngay từ thời [Giêm-xơ] Min, bởi vì trong khoa kinh tế chính trị, cái truyền thống thiếu suy nghĩ lại còn mạnh hơn trong bất kỳ một khoa học nào khác. Và vì vậy Răm-xây kết luận rằng: "tư bản là một nguồn giá trị không phụ thuộc vào lao động" (tr.55), trong khi nhiều lắm ông ta cũng chỉ nên kết luận rằng giá trị thặng dư do tư bản thực hiện được trong một ngành đặc thù nào đó thì không phụ thuộc vào số lượng lao động do tư bản đặc thù ấy sử dụng. [1089].

[1090] Quan niệm không đúng của Răm-xây ở đây lại càng kỳ quặc, bởi vì một mặt, ông ta đã hiểu được cái gọi là *cơ sở tự nhiên* của giá trị thặng dư, nhưng mặt khác, trong một trường hợp ông ta lại nhận rằng sự *phân phối giá trị thặng dư* - tức là việc san bằng giá trị thặng dư thành tỷ suất lợi nhuận chung - không làm tăng bản thân giá trị thặng dư.

[*Một là,* Răm-xây nói:]

"Sự tồn tại của lợi nhuận được quyết định bởi quy luật của thế giới vật chất, theo đó thì sự từ tâm của thiên nhiên nếu nó được lao động và sự khéo léo của con người giúp đỡ và hướng dẫn - sẽ thưởng cho lao động của một nước một cách rộng rãi đến mức để lại một số sản phẩm *dư ra,* ngoài cái tuyệt đối cần thiết để bù lại dưới hình thái hiện vật số tư bản cố định đã tiêu dùng và *để duy trì mãi mãi cái giống người công nhân* đã sử dụng..." [tr.205].

{ Đó cũng là [1091] kết quả tuyệt vời của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa: "*duy trì mãi mãi* cái giống người công nhân"! Tất nhiên, nếu như lao động chỉ đủ để tái sản xuất những điều kiện lao động và để duy trì cuộc sống của người công nhân, thì sẽ không thể có một *số dư* nào cả, vì vậy cũng không thể có lợi nhuận và tư bản. Nhưng, giới tự nhiên không liên quan đến cái sự việc là mặc dù có *số dư* đó, cái giống người công nhân vẫn

1* Xem tập này, ph.III, tr.113-116, 245, 315.

duy trì mãi mãi và số dư ấy lại mang hình thái lợi nhuận và trên cơ sở đó "kéo dài mãi mãi" cái giống các nhà tư bản, - tình hình đó bản thân Răm-xây cũng đã nhìn nhận khi ông ta tuyên bố rằng "tư bản lưu động" (ông ta gọi tiền công, lao động làm thuê như thế) không phải là một điều kiện cơ bản của sản xuất, và nó sở dĩ có là do "sự nghèo khổ thảm hại của quần chúng nhân dân" mà thôi. Răm-xây không rút ra kết luận là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa "duy trì mãi mãi" tình trạng "nghèo khổ thảm hại" đó, mặc dù là ông ta nhìn nhận điều đó khi ông ta nói rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa "duy trì mãi mãi cái giống người công nhân", và chỉ để lại cho họ vừa đủ số cần thiết cho sự duy trì đó mà thôi. Theo ý nghĩa đã trình bày trên kia thì có thể nói rằng, giá trị thặng dư, v.v., dựa trên cơ sở của một *quy luật của tự nhiên,* nghĩa là trên năng suất lao động của con người trong sự trao đổi giữa họ với giới tự nhiên. Nhưng chính bản thân Răm-xây đã nói đến việc *kéo dài một cách tuyệt đối thời gian lao động* với tính cách là một nguồn của giá trị thặng dư (tr.102), cũng như đã nói đến năng suất lao động tăng lên do công nghiệp.}

"... Chỉ cần tổng sản phẩm vượt quá một chút ít số tuyệt đối cần thiết cho các mục đích đã kể trên, là đã có thể tách ra khỏi tổng khối lượng một khoản thu nhập đặc biệt dưới cái tên gọi là lợi nhuận, khoản này sẽ thuộc về tay một giai cấp khác" (tr.205). *"Bản thân sự tồn tại của nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa, coi như một giai cấp đặc biệt, phụ thuộc vào năng suất lao động"* (tr.206).

Hai là, trong khi nói về sự san bằng tỷ suất lợi nhuận bằng cách tăng giá cả trong một số ngành, do kết quả của việc tăng tiền công [một cách phổ biến], Răm-xây nhận xét:

"Việc tăng giá cả trong một số ngành công nghiệp khi tiền công tăng lên quyết không giúp cho các nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa tránh được việc thu hẹp lợi nhuận của họ lại, nó cũng *không giảm bớt tổng số tổn thất của họ đi một chút nào,* mà chỉ *tạo điều kiện cho* một sự *phân phối đồng đều hơn những tổn thất đó giữa những tầng lớp khác nhau cấu thành giai cấp đó"* (tr.163).

Và nếu nhà tư bản - mà rượu nho của hắn là sản phẩm của 100 công nhân (ví dụ của Răm-xây) - cũng bán rượu nho đó đắt

như một nhà tư bản khác mà hàng hóa là sản phẩm của 150 công nhân, để cho "việc sử dụng tư bản ấy đem lại doanh lợi không kém gì những việc sử dụng khác", thì rõ ràng là giá trị thặng dư chứa đựng trong rượu nho và trong hàng hóa khác không phải vì thế mà tăng lên, mà chỉ được phân phối đồng đều giữa các tầng lớp khác nhau của các nhà tư bản mà thôi. [1091]

[1089] Một lần nữa, Răm-xây cũng lại dẫn ra những ngoại lệ của Ri-các-đô [về việc quy định giá trị bằng thời gian lao động]. Chúng ta sẽ phải xem xét những ngoại lệ đó trong bản văn *của chúng ta*, khi chúng ta bàn đến sự chuyển hóa của giá trị thành giá cả sản xuất [price of production][116]. Cụ thể là sẽ cần phải nói một cách vắn tắt như sau. Nếu giả định rằng, trong các ngành sản xuất khác nhau, độ dài của ngày lao động (trong chừng mực mà điều đó không được bù lại bằng cường độ lao động, tính chất khó chịu của lao động, v.v.) ngang nhau, hay nói một cách chính xác hơn, giả định rằng lao động thặng dư, cũng như tỷ suất bóc lột, đều ngang nhau, - thì một sự thay đổi trong tỷ suất giá trị thặng dư chỉ có thể xảy ra trong trường hợp tiền công tăng lên hay giảm xuống. Một sự thay đổi như thế trong tỷ suất giá trị thặng dư tuỳ theo tiền công tăng lên hay giảm xuống, sẽ ảnh hưởng khác nhau đến *giá cả sản xuất* [produktionspreise] của hàng hóa tuỳ theo cấu tạo hữu cơ của tư bản. Tư bản nào có một bộ phận khả biến lớn hơn bộ phận bất biến, thì khi tiền công giảm xuống sẽ nhận được một lượng lao động thặng dư lớn hơn, và khi tiền công tăng lên - sẽ chiếm hữu được một lượng lao động thặng dư ít hơn so với các tư bản có một bộ phận bất biến lớn hơn bộ phận khả biến. Như vậy là việc tăng hay giảm tiền công sẽ tác động theo hướng ngược lại đến tỷ suất lợi nhuận trong cả hai ngành hoặc đến tỷ suất lợi nhuận chung. Vì thế, để duy trì tỷ suất lợi nhuận chung, giá cả của loại hàng hóa thứ nhất phải tăng lên và giá cả của loại hàng hóa thứ hai phải hạ xuống khi tiền công tăng lên. (Tất nhiên là mỗi loại tư bản chỉ *trực tiếp* bị đụng chạm bởi những biến động của tiền công theo mức độ tư bản ấy sử dụng

nhiều hay ít lao động sống so với tổng số tư bản đã chi phí). Ngược lại, khi tiền công giảm xuống, giá cả của loại hàng hóa thứ nhất sẽ giảm xuống, còn giá cả của loại hàng thứ hai tăng lên.

Nói cho đúng ra, tất cả điều đó hầu như không thuộc về nghiên cứu sự chuyển hóa ban đầu của giá trị thành giá cả sản xuất và việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung lúc ban đầu, bởi vì thực ra đó là vấn đề: *việc tăng hay giảm tiền công một cách phổ biến* sẽ tác động như thế nào đến giá cả sản xuất do tỷ suất lợi nhuận chung điều tiết.

Trường hợp ấy lại càng ít liên quan hơn nữa đến sự phân biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động. Người chủ ngân hàng, thương nhân hầu như chỉ sử dụng có tư bản lưu động, nhưng rất ít sử dụng tư bản khả biến, tức là họ chi phí tương đối ít tư bản cho lao động sống. Ngược lại, người chủ mỏ lại sử dụng tư bản cố định vô cùng nhiều hơn, so với nhà tư bản may mặc. Nhưng hắn ta có sử dụng lao động sống theo cùng một tỷ lệ như thế không - điều đó còn là một vấn đề rất lớn. Chỉ có một điều là chính vì Ri-các-đô đã nêu trường hợp đặc biệt, tương đối không quan trọng này như là *một sự khác biệt duy nhất* giữa giá cả sản xuất và giá trị (hay như ông ta đã nói một cách sai lầm: như là một ngoại lệ của việc quy định giá trị bằng thời gian lao động), và trình bày điều đó dưới dạng sự khác biệt giữa tư bản cố định và lưu động, thành thử điều sai lầm ấy - hơn nữa lại dưới một hình thức không đúng - đã được truyền lại với tư cách là một giáo điều quan trọng cho toàn bộ khoa kinh tế chính trị sau đó. (Nên đối lập người chủ hầm mỏ không phải với người chủ may mà là với người chủ ngân hàng và thương nhân.)

[Răm-xây nói:]

"Việc tăng tiền công bị giới hạn bởi năng suất lao động. Nói một cách khác... với lao động của một ngày hay của một năm, không bao giờ người công nhân lại có thể nhận được nhiều hơn cái mà anh ta có thể sản xuất cũng trong khoảng thời gian đó với sự trợ lực của tất cả những nguồn của cải khác... Tiền công của anh ta nhất định

phải ít hơn cái đó bởi vì *một bộ phận tổng sản phẩm* bao giờ cũng được dùng để bù lại tư bản cố định" (theo Răm-xây, tức là *tư bản bất biến:* nguyên liệu, máy móc, v.v.) "cộng với lợi nhuận cho tư bản đó" (tr.119).

Ở đây Răm-xây đã lẫn lộn hai điều khác nhau. Lượng "tư bản cố định" chứa đựng trong sản phẩm của một ngày không phải là sản phẩm của một ngày lao động của người công nhân, nghĩa là bộ phận ấy của *giá trị* của sản phẩm, được đại diện bởi một bộ phận của sản phẩm in natura[1*], không phải là sản phẩm của một ngày lao động. Còn lợi nhuận thì quả thật là một khoản khấu trừ vào sản phẩm của một ngày lao động ấy của công nhân, hay vào giá trị của sản phẩm một ngày đó.

Nếu như Răm-xây đã không xây dựng được cho mình một quan niệm rõ ràng về bản chất của giá trị thặng dư, đặc biệt, nếu như ông ta hoàn toàn bị giam hãm trong định kiến cũ về mối quan hệ giữa giá trị và giá cả sản xuất và việc chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận trung bình, thì trái lại, từ quan điểm của ông ta về tư bản cố định và tư bản lưu động, ông ta đã rút ra được một kết luận khác, [1090] đúng đắn.

Trước khi bàn đến điều đó, chúng ta hãy dẫn thêm một câu nữa của Răm-xây về "giá trị":

"Giá trị không chỉ tương ứng với tư bản thực tế đã bị tiêu dùng, mà còn tương ứng với cái tư bản, vẫn còn chưa bị thay đổi gì cả, nghĩa là tương ứng với toàn bộ tư bản đã sử dụng" (tr. 74).

Điều đó có nghĩa là lợi nhuận, và do đó cả giá cả sản xuất nữa, phải tỷ lệ với tổng số tư bản đã sử dụng, trong khi đó rõ ràng là giá trị không thể thay đổi đại lượng của nó theo bộ phận tư bản không gia nhập vào giá trị của sản phẩm.

[Từ quan niệm của mình về tư bản cố định và tư bản lưu động, Răm-xây đã rút ra kết luận như sau:]

1* - bằng hiện vật

Với sự tiến bộ của xã hội (nghĩa là của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa) bộ phận cố định của tư bản tăng lên nhờ lấy vào bộ phận lưu động của tư bản ấy, tức là nhờ lấy vào bộ phận chi phí cho lao động. Vì thế, của cải càng tăng lên hay tư bản càng tích luỹ thì lượng cầu về lao động giảm đi *một cách tương đối*. Trong công nghiệp, những "tai hoạ" do sự phát triển của lực lượng sản xuất đem lại cho công nhân có tính nhất thời, nhưng chúng lại luôn luôn tái diễn ra. Trong nông nghiệp, đặc biệt là khi biến những ruộng đất canh tác thành đồng cỏ, thì những tai họa đó mang tính chất thường xuyên. Kết quả chung là: với sự tiến bộ của xã hội, tức là với sự phát triển của tư bản, ở đây là với sự phát triển của cải của quốc gia, thì sự phát triển đó sẽ có một ảnh hưởng ngày càng ít đối với tình cảnh của công nhân, alias[1*] tình cảnh của công nhân *xấu đi* một cách tương đối, theo tỷ lệ với sự tăng lên của của cải chung, nghĩa là tỷ lệ với sự tích luỹ của tư bản, hay tỷ lệ với sự tăng lên của quy mô tái sản xuất thì cũng vậy. Như chúng ta thấy, những kết quả ấy rất xa với quan niệm ngây thơ của A. Xmít hay với quan niệm có tính chất tán dương của khoa kinh tế chính trị tầm thường. Ở A. Xmít, tích luỹ tư bản đồng nhất với việc tăng lượng cầu về lao động, với sự tăng lên không ngừng của tiền công và *do đó,* với việc giảm lợi nhuận. Ở thời ông ta, quả thật lượng cầu về lao động tăng lên ít nhất cũng theo tỷ lệ tích luỹ của tư bản, bởi vì khi đó công trường thủ công còn thống trị, và đại công nghiệp lớn thì còn ở trong thời kỳ niên thiếu.

[Răm-xây nói:]

"Lượng cầu về lao động chỉ phụ thuộc (thẳng, trực tiếp) vào đại lượng của tư bản lưu động" (tr.87). (Ở Răm-xây, đó là một lối nói trùng lắp, vì theo ông ta, tư bản lưu động bằng tư bản chi phí cho tiền công). "Cùng với sự tiến bộ của nền văn minh,

1* - nói một cách khác

tư bản cố định của một nước tăng lên nhờ vào tư bản lưu động" (tr.89). "Vì thế lượng cầu về lao động không phải bao giờ cũng tăng lên cùng với sự tăng lên của tư bản ít ra nó cũng tăng lên không cùng một tỷ lệ" (tr.88). "Chỉ có trong một trường hợp do kết quả của những phát minh mới, tư bản lưu động tăng lên so với những quy mô cũ của nó"

{ở đây lại lọt vào một quan điểm sai lầm làm như thể việc tăng tư liệu sinh hoạt nói chung và việc tăng bộ phận tư liệu sinh hoạt giành cho công nhân là một};

"thì mới nảy sinh một lượng cầu lớn hơn về lao động. Khi đó lượng cầu ấy sẽ tăng lên, nhưng không theo tỷ lệ với sự tích luỹ của tổng tư bản. Trong những nước mà công nghiệp đã phát triển rất cao thì tỷ lệ tư bản cố định so với tư bản lưu động ngày càng lớn. *Vì thế, cùng với sự tiến bộ của xã hội, mọi sự tăng lên của tư bản quốc gia dùng cho tái sản xuất, sẽ có một ảnh hưởng ngày càng ít đến tình cảnh của công nhân"* (tr.90-91). "Bất kỳ một sự tăng lên nào của tư bản cố định cũng diễn ra bằng cách lấy vào tư bản lưu động, tức lấy vào lượng cầu về lao động" (tr. 91).

"Những tai họa do sự phát minh ra máy móc đem lại cho nhân dân lao động làm việc trong công nghiệp, chắc chỉ có tính chất nhất thời, *tuy nhiên chúng vẫn có thể thường xuyên được lặp đi lặp lại* bởi vì những sự cải tiến mới liên tục không ngừng dẫn đến chỗ tiết kiệm lao động" [tr.91].

Theo Răm-xây (tr.91-92), trong công nghiệp, những tai họa đó có tính chất nhất thời do những nguyên nhân sau đây. [Một là:] những nhà tư bản sử dụng *những máy móc mới* được hưởng lợi nhuận đặc biệt; do đó khả năng dành dụm và tăng thêm tư bản của họ cũng tăng lên. Một phần của các khoản này cũng sẽ được dùng làm tư bản lưu động. Hai là: giá cả hàng công nghiệp giảm xuống theo tỷ lệ với chi phí sản xuất đã giảm xuống. Do đó các người tiêu dùng sẽ dành dụm được, kết quả là sự dễ dàng trong việc tích luỹ tư bản sẽ tăng lên và một bộ phận tích luỹ có thể tìm được con đường của nó đến ngành công nghiệp chế tạo đang nói. Ba là: việc giảm giá các sản phẩm ấy sẽ làm tăng lượng cầu về các sản phẩm ấy.

"Như vậy, mặc dù việc áp dụng máy móc có thể làm mất công ăn việc làm của một số lớn người, nhưng chắc là sau một khoảng thời gian dài hay ngắn, những người

đó và có thể là một số công nhân nhiều hơn thế, sẽ lại có công ăn việc làm" (tr.92-93).

"Trong nông nghiệp, sự việc diễn ra hoàn toàn khác hẳn. Lượng cầu về nguyên liệu tăng lên không nhanh như lượng cầu về hàng công nghiệp... Việc biến ruộng đất canh tác thành đồng cỏ là hết sức tai hại cho dân cư ở nông thôn... Hầu hết những vốn trước kia dùng để nuôi sống công nhân thì bây giờ được chi phí vào gia súc lớn có sừng, cừu và những yếu tố khác của tư bản cố định" (tr.93). [1090]

[1091] Răm-xây nhận xét một cách đúng đắn rằng:

"Tiền công cũng như *lợi nhuận,* đứng về quan điểm của cả nước, cả hai đều phải được coi là một *bộ phận* thực sự của sản phẩm đã hoàn thành, hoàn toàn khác với những chi phí để sản xuất ra chúng" (tr.142).

"Nếu xem xét nó một cách độc lập với những kết quả của nó... thì tư bản cố định... là một sự tổn thất thuần tuý... Ngoài tư bản cố định đã tiêu dùng, chỉ có lao động - không kể đến tiền công, tức là cái phải trả cho lao động, - mới là một yếu tố khác của chi phí sản xuất. Lao động là một sự hy sinh. Lao động càng bị tiêu phí nhiều bao nhiêu trong một ngành kinh doanh thì nó còn lại cho ngành khác ít đi bấy nhiêu. Vì thế, nếu lao động được sử dụng trong những công việc kinh doanh không có lợi, thì cả nước sẽ bị thiệt thòi vì sự lãng phí nguồn của cải chủ yếu... *Việc trả cho lao động* không phải là một yếu tố chi phí" (tr. 142-143).

(Điều này rất đúng: *lao động*, chứ không phải lao động *được trả công,* hay tiền công, là một yếu tố của giá trị).

Răm-xây đã mô tả một cách đúng đắn quá trình tái sản xuất *hiện thực:*

"Làm sao lại có thể so sánh được sản phẩm với tư bản đã chi phí vào nó?... Đối với toàn bộ một nước... thì rõ ràng là *tất cả các yếu tố khác nhau của tư bản đã chi phí* phải được *tái sản xuất* ra trong một ngành sản xuất này hay một ngành sản xuất khác, nếu không thì sản xuất của nước đó sẽ không thể tiếp tục được nữa. Nguyên liệu của công nghiệp, công cụ sử dụng trong công nghiệp, cũng như trong nông nghiệp, rất nhiều máy móc phức tạp trong công nghiệp, những công trình xây dựng cần thiết để sản xuất hay bảo quản sản phẩm, - tất cả những cái đó, với tư cách là những bộ phận cấu thành, phải gia nhập vào tổng sản phẩm của cả nước, cũng như vào tất cả các khoản ứng trước của các nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, có thể so sánh lượng của tổng sản phẩm với lượng của các khoản ứng trước, bằng cách giả định rằng mỗi một sản phẩm được xếp cạnh một sản phẩm khác cùng loại" (tr.137 - 139). "Còn đối với mỗi nhà tư bản riêng rẽ"

{đó là một sự trừu tượng hóa không đúng. Một quốc gia chỉ tồn tại như là một giai cấp các nhà tư bản, và toàn bộ giai cấp ấy hành động hoàn toàn giống như từng nhà tư bản riêng biệt. Hai cách xem xét chỉ khác nhau ở chỗ là một cách thì nắm lấy và cô lập giá trị sử dụng, còn cách khác thì nắm lấy và cô lập giá trị trao đổi},

"thì do việc hắn ta không *bù lại* những chi phí của mình bằng hiện vật, mà phải thông qua trao đổi mới có được đại bộ phận những chi phí đó, và một bộ phận sản phẩm nhất định là cần thiết cho công việc ấy, - vì thế, mỗi nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa đều buộc phải quan tâm rất nhiều đến giá trị trao đổi của sản phẩm của mình hơn là đến lượng của sản phẩm đó" (tr.145-146).

[1092] *"Giá trị sản phẩm của hắn càng lớn hơn giá trị của tư bản ứng trước* bao nhiêu *thì lợi nhuận của hắn sẽ càng lớn hơn bấy nhiêu.* Như thế là nhà tư bản sẽ tính toán lợi nhuận bằng cách so sánh giá trị với giá trị, chứ không phải so sánh lượng với lượng. Đó là sự khác nhau đầu tiên giữa cách tính toán lợi nhuận của các nước và của các cá nhân".

{Ngay cả một nước - giả định rằng đó là một cái gì khác hơn tổng số các nhà tư bản - cũng có thể so sánh giá trị với giá trị như vậy: nước ấy có thể tính toán tổng số thời gian lao động mà nó phải chi phí để bù lại bộ phận tư bản bất biến đã tiêu dùng của nó và tất cả bộ phận sản phẩm đã tiêu dùng cho cá nhân, và thời gian lao động đã chi phí trong việc tạo ra một số dư nhằm mở rộng quy mô tái sản xuất.}

"Điều khác biệt thứ hai là ở chỗ, nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa bao giờ cũng *ứng trước* cho công nhân *tiền công chứ không phải lấy từ sản phẩm đã hoàn thành ra để trả công;* hắn ta cũng coi khoản ứng trước ấy, giống như số tư bản cố định đã tiêu dùng, là một bộ phận của các khoản chi phí của mình, mặc dù đứng trên quan điểm của một nước thì đó không phải là một yếu tố của chi phí".

{Đối với toàn bộ quá trình tái sản xuất thì trên thực tế sự khác biệt ấy cũng biến mất. Nhà tư bản bao giờ cũng lấy *trong hàng hóa đã hoàn thành* để trả tiền công, nghĩa là hắn lấy trong hàng hóa mà người công nhân đã làm xong ngày hôm qua để trả công cho người đó ngày mai, hay thực ra, dưới hình thức tiền công,

nhà tư bản chỉ cấp cho công nhân một cái phiếu để nhận một sản phẩm *cần phải làm xong trong tương lai* hoặc hầu như *đã sản xuất xong*, (nghĩa là đã xong hẳn) vào lúc người ta mua nó. *Khoản ứng trước* sẽ biến đi như là một ảo ảnh đơn thuần trong tái sản xuất, nghĩa là trong sự liên tục của quá trình sản xuất.}

"Do đó, tỷ suất lợi nhuận của nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa sẽ tuỳ thuộc vào số dư trong giá trị sản phẩm của hắn so với giá trị của tư bản ứng trước, kể cả tư bản cố định và lưu động" (tr. 146).

{Đứng về "quan điểm của một nước" cũng thế thôi. Lợi nhuận của nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa bao giờ cũng phụ thuộc vào việc bản thân hắn đã trả cho sản phẩm những gì, không kể sản phẩm đó hoàn thành hay không hoàn thành vào lúc hắn trả tiền công.}

Công lao của Răm-xây là ở chỗ, một là, ông ta đã bác bỏ quan niệm sai lầm phổ biến vào thời kỳ A-đam Xmít cho rằng giá trị của tổng sản phẩm được phân giải thành lợi nhuận dưới những tên gọi khác nhau; hai là, ông ta đã định nghĩa tỷ suất lợi nhuận bằng hai cách: bằng tỷ suất tiền công, tức là tỷ suất giá trị thặng dư, và bằng giá trị của tư bản bất biến. Nhưng ông ta lại mắc phải một sai lầm trái ngược lại với Ri-các-đô. Ri-các-đô muốn cưỡng bức san bằng tỷ suất giá trị thặng dư cho ngang với tỷ suất lợi nhuận. Ngược lại, Răm-xây thì trình bày hai cách định nghĩa tỷ suất lợi nhuận: 1) định nghĩa bằng tỷ suất giá trị thặng dư (do đó bằng tỷ suất tiền công) và 2) định nghĩa bằng tỷ lệ của giá trị thặng dư ấy so với tổng số tư bản ứng trước (do đó, trên thực tế thì bằng cái tỷ lệ mà tư bản bất biến chiếm trong tổng tư bản, - một cách phi lý, coi đó là hai hoàn cảnh song song quyết định tỷ suất lợi nhuận. Răm-xây không thấy sự chuyển hóa mà giá trị thặng dư phải trải qua trước khi nó trở thành lợi nhuận. Vì thế nếu Ri-các-đô cố quy một cách cưỡng ép tỷ suất lợi nhuận thành tỷ suất giá trị thặng dư để đề xuất học thuyết về giá trị một cách triệt để, thì Răm-xây lại cố gắng quy giá trị thặng dư thành lợi nhuận. Sau này chúng ta sẽ thấy rằng cái cách thức mà ông ta

mô tả ảnh hưởng của giá trị của tư bản bất biến đến tỷ suất lợi nhuận, là rất thiếu sót, hay sai lầm nữa.

[Răm-xây nói:]

"Lợi nhuận phải tăng hay giảm đúng như mức độ giảm hay tăng của cái *phần* trong tổng sản phẩm hoặc trong *giá trị của nó,* cần thiết để bù lại cái khoản ứng trước cần thiết... Vì thế cho nên tỷ suất lợi nhuận phụ thuộc vào hai hoàn cảnh: một là vào cái phần trong tổng sản phẩm, được phân cho công nhân; hai là vào cái phần phải để riêng ra để bù lại tư bản cố định, *bằng hiện vật hoặc thông qua trao đổi"* (tr.147-148).

Do đó, nói một cách khác, tỷ suất lợi nhuận phụ thuộc vào số dư của giá trị sản phẩm so với tổng số tư bản lưu động và tư bản cố định; do đó nó phụ thuộc vào cái phần mà một là, tư bản lưu động, và hai là, tư bản cố định, chiếm trong giá trị của tổng sản phẩm. Nếu chúng ta biết rằng *số dư* ấy do đâu mà có, thì sự việc sẽ đơn giản. Nhưng nếu chúng ta chỉ biết rằng, lợi nhuận tuỳ thuộc vào *tỷ lệ* của số dư so với các chi phí ấy, thì chúng ta có thể có những quan niệm hết sức sai lầm về nguồn gốc của số dư đó, ví dụ chúng ta có thể, như Răm-xây, hình dung rằng số dư đó một phần bắt nguồn từ tư bản cố định (bất biến).

[1093] "Chắc chắn rằng, tính chất dễ dàng hơn trong việc sản xuất các vật phẩm cấu thành tư bản cố định sẽ có khuynh hướng - bằng cách làm giảm cái phần đó[1*] - làm tăng tỷ suất lợi nhuận, cũng như trong trường hợp trên đây điều đó đã xảy ra do việc tái sản xuất các yếu tố của tư bản lưu động dùng để duy trì lao động, đã rẻ đi" (tr.164).

Ví dụ, đối với người phéc-mi-ê:

"Dù lượng tổng sản phẩm là lớn hay nhỏ, nhưng khối lượng tổng sản phẩm cần thiết để bù lại tất cả những cái gì đã tiêu dùng dưới những dạng khác nhau trong quá trình sản xuất vẫn không bị thay đổi một chút gì hết. Khối lượng đó phải được coi là *bất biến chừng nào sản xuất vẫn được tiến hành với quy mô như trước.* Do đó, *tổng sản phẩm càng lớn,* thì cái phần tổng sản phẩm mà người phéc-mi-ê phải dành riêng cho những mục đích kể trên lại càng phải nhỏ hơn" (tr.166).

"Người phéc-mi-ê, sản xuất lương thực và nguyên liệu như lanh, gai, gỗ, v.v., có thể tái sản xuất những thứ đó càng dễ dàng bao nhiêu thì lợi nhuận càng tăng lên bấy nhiêu. Lợi nhuận của người phéc-mi-ê tăng lên là nhờ *khối lượng* sản phẩm của anh ta *tăng lên; tổng giá trị sản phẩm vẫn không thay đổi,* nhưng để bù lại những yếu tố khác nhau của tư bản cố định mà *anh ta có thể tự cung cấp cho mình,* bây giờ người phéc-mi-ê cần một phần nhỏ hơn trong tổng sản phẩm ấy, và do đó, cần một phần nhỏ hơn trong giá trị của sản phẩm đó. Còn nhà tư bản công nghiệp thì được lợi vì sản phẩm của hắn có một sức mua lớn hơn" (tr.166-167).

Giả định rằng, thu hoạch là 100 quác-tơ, và cần 20 quác-tơ, tức là 1/5 thu hoạch, để làm giống. Giả định rằng năm sau thu hoạch đã tăng lên gấp đôi (chi phí lao động vẫn như cũ); thu hoạch bây giờ là 200 quác-tơ. Nếu quy mô sản xuất vẫn như trước, thì cũng vẫn cần 20 quác-tơ như trước để làm giống, nhưng bây giờ 20 quác-tơ đó chỉ bằng 1/10 thu hoạch. Tuy nhiên, cần thấy rằng giá trị của 100 quác-tơ trước ngang với giá trị của 200 quác-tơ bây giờ; do đó một quác-tơ thu hoạch lần thứ nhất bằng [về mặt giá trị] hai quác-tơ thu hoạch lần thứ hai. Trong trường hợp thứ nhất sẽ còn lại 80 quác-tơ, còn trong trường hợp thứ hai sẽ còn lại 180 quác-tơ. Vì đại lượng tiền công không liên quan gì tới vấn đề xem xét ở đây (về tác động của sự thay đổi giá trị của tư bản bất biến đến tỷ suất lợi nhuận), cho nên chúng ta giả định rằng về mặt giá trị, tiền công không thay đổi. Như vậy, nếu như trong trường hợp thứ nhất nó là 20 quác-tơ, thì trong trường hợp thứ hai nó là 40 quác-tơ. Sau cùng, chúng ta giả định rằng các bộ phận cấu thành khác của tư bản bất biến, mà người phéc-mi-ê không tái sản xuất bằng hiện vật sẽ bằng giá trị của 20 quác-tơ trong trường hợp thứ nhất và do đó bằng giá trị của 40 quác-tơ trong trường hợp thứ hai.

Như vậy là ta sẽ có con tính sau đây:

1) *Sản phẩm* là 100 quác-tơ. *Giống* là 20 quác-tơ. *Những yếu*

1* - tức là giảm cái phần trong tổng sản phẩm, cần thiết để bù lại "tư bản cố định".

tố khác của tư bản bất biến là 20 quác-tơ. *Tiền công* là 20 quác-tơ, *lợi nhuận* là 40 quác-tơ.

2) *Sản phẩm* là 200 quác-tơ. *Giống* là 20 quác-tơ. *Những yếu tố khác của tư bản bất biến* là 40 quác-tơ. *Tiền công là 40 quác-tơ. Lợi nhuận* là 100 quác-tơ, bằng giá trị của 50 quác-tơ sản phẩm trong trường hợp 1. Do đó trong trường hợp thứ hai, sẽ có một lợi nhuận siêu ngạch là 10 quác-tơ.

Như thế là ở đây, hình như do sự thay đổi giá trị của tư bản bất biến, [không những] tỷ suất lợi nhuận mà cả bản thân lợi nhuận cũng tăng lên. Mặc dù trong trường hợp 1 và trường hợp 2 tiền công vẫn như trước, nhưng tỷ lệ lợi nhuận so với tiền công đã tăng lên, tức là tỷ suất giá trị thặng dư đã tăng lên. Tuy nhiên đó chỉ là cái vẻ bề ngoài mà thôi. Trong trường hợp thứ hai lợi nhuận, một là sẽ bằng 80 quác-tơ, [về mặt giá trị] bằng với 40 quác-tơ sản phẩm trong trường hợp 1, và tỷ lệ so với tiền công vẫn không thay đổi; hai là, lợi nhuận sẽ là 20 quác-tơ, chỉ bằng 10 quác-tơ trong trường hợp 1, chúng từ tư bản bất biến đã chuyển thành thu nhập.

Nhưng việc tính toán như thế có đúng không? Chúng ta phải giả định rằng kết quả trong trường hợp thứ hai đạt được là nhờ [một vụ bội thu gấp đôi], mặc dầu công việc vẫn tiến hành trong những điều kiện như trong trường hợp 1. Để cho vấn đề rõ ràng hơn, chúng ta giả định rằng trong trường hợp 1, một quác-tơ trị giá 2 p.xt.. Điều đó có nghĩa là người phéc-mi-ê đã chi phí cho vụ thu là vụ đã đem lại cho anh ta 200 quác-tơ: 20 quác-tơ giống (= 40 p.xt.), 20 quác-tơ cho các yếu tố khác của tư bản bất biến (= 40 p.xt.), 20 quác-tơ tiền công (=40 p.xt.). *Tổng số* là 120 p.xt., còn sản phẩm = 200 quác-tơ. Trong trường hợp thứ nhất, anh ta cũng chỉ chi phí có 120 p.xt. (= 60 quác-tơ), còn sản phẩm thì bằng 100 quác-tơ (200 p.xt.). Còn lại 80 p.xt., hay 40 quác-tơ là lợi nhuận. Vì trong trường hợp thứ hai, 200 quác-tơ là sản phẩm của cũng một lượng lao động như trước [như 100 quác-tơ trong trường hợp 1], cho nên chúng cũng chỉ trị giá có 200 p.xt.. Do đó, cũng chỉ còn lại có 80 p.xt. lợi nhuận, nhưng bây giờ chúng lại bằng 140 quác-tơ[117]. Như thế là [đối với người phéc-mi-ê] một quác-tơ chỉ trị giá 4/7 p.xt. chứ không phải 1 p.xt.. Nói một cách khác, giá trị một quác-tơ hình như đã giảm từ 2 p.xt. xuống 4/7 p.xt., tức là đã giảm mất 1 3/7 p.xt., chứ không phải từ 2 xuống 1 p.xt., tức là chỉ giảm có một nửa như đã giả định trên đây trong trường hợp 2, ngược lại với trường hợp 1.

Toàn bộ sản phẩm của người phéc-mi-ê trong trường hợp 2 là 200 quác-tơ, tức là 200 p.xt.. Nhưng trong số đó 120 p.xt. bù lại số 60 quác-tơ mà anh ta đã chi phí vào việc sản xuất, mỗi quác-tơ tốn kém cho anh ta hết 2 p.xt.. Do đó, còn lại 80 p.xt. lợi nhuận, bằng 140 quác-tơ còn lại. Làm thế nào lại như vậy được? Giờ đây mỗi quác-tơ bằng 1 p.xt., nhưng 60 quác-tơ chi phí vào việc sản xuất thì lại trị giá 2 p.xt. một quác-tơ. Đối với người phéc-mi-ê thì 60 quác-tơ đó cũng trị giá y như thể là anh ta sẽ chi phí 120 quác-tơ lấy từ vụ thu hoạch mới. Như thế là 140 quác-tơ còn lại trị giá 80 p.xt., hay không có một giá trị lớn hơn giá trị của 40 quác-tơ còn lại trong trường hợp trước đây. Thực ra, người phéc-mi-ê bán mỗi quác-tơ trong số 200 quác-tơ lấy 1 p.xt. (nếu anh ta bán toàn bộ sản phẩm của mình) và thu được 200 p.xt.. Nhưng trong số 200 quác-tơ đó có 60 quác-tơ mà anh ta tốn kém 2 p.xt. một quác-tơ; vì vậy, những quác-tơ còn lại chỉ đem lại cho anh ta có 4/7 p.xt. [hay xấp xỉ 1/2 p.xt.] một quác-tơ.

Nếu bây giờ người phéc-mi-ê lại chi phí 20 quác-tơ (tức là 10 p.xt. [nếu tính 1/2 p.xt. một quác-tơ]) [để làm giống], 40 quác-tơ cho tiền công (20 p.xt.) và 40 quác-tơ cho những yếu tố khác của tư bản bất biến (20 p.xt.) do đó nếu anh ta chi phí 100 quác-tơ chứ không phải 60 quác-tơ như trước và thu hoạch được 180 quác-tơ, thì 180 quác-tơ này sẽ không có một giá trị như giá trị của 100 quác-tơ trước kia [nếu tính 1 p.xt. một quác-tơ]. Thực ra, người phéc-mi-ê cũng sử dụng bấy nhiêu lao động sống như trước

và do đó [1094] giá trị của tư bản khả biến cũng như trước, và giá trị của sản phẩm thặng dư cũng sẽ y nguyên như trước. Nhưng anh ta sẽ chi phí ít lao động vật hóa hơn, bởi vì cũng 20 quác-tơ ấy trước kia bằng 20 p.xt., thì nay chỉ bằng 10 p.xt. thôi.

Như thế là các con số tính toán sẽ như sau:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư
1) 20 quác-tơ (20 p.xt.) giống 20 quác-tơ (20 p.xt) công cụ lao động, v.v.	20 quác-tơ (20 p.xt.)	40 quác-tơ (40 p.xt.)
2) 20 quác-tơ (10 p.xt.) giống 40 quác-tơ (20 p.xt) công cụ lao động, v.v.	40 quác-tơ (20 p.xt.)	80 quác-tơ (40 p.xt.)

Trong trường hợp thứ nhất, sản phẩm là 100 quác-tơ (100 p.xt.).

Trong trường hợp thứ hai, sản phẩm là 180 quác-tơ (90 p.xt.).

Tuy vậy [mặc dù giá trị sản phẩm giảm xuống], tỷ suất lợi nhuận vẫn sẽ tăng lên; vì trong trường hợp thứ nhất, người ta thu được một lợi nhuận là 40 p.xt. cho một chi phí là 60 p.xt., còn trong trường hợp thứ hai thì thu được một lợi nhuận là 40 p.xt. cho một chi phí là 50 p.xt.. Trong trường hợp thứ nhất, tỷ suất là 66 2/3%, trong trường hợp thứ hai là 80%.

Dầu sao thì việc tăng *tỷ suất lợi nhuận* không phải là do *giá trị* vẫn đứng nguyên không thay đổi như Răm-xây giả định. Vì một bộ phận lao động đã chi phí, cụ thể là bộ phận chứa đựng trong tư bản bất biến (ở đây là trong thóc giống), đã giảm xuống, cho nên giá trị sản phẩm giảm xuống nếu *sản xuất* vẫn tiếp tục *trên quy mô* như trước, cũng giống như là giá trị của 100 pao sợi sẽ giảm xuống khi bông chứa đựng trong số sợi ấy rẻ đi. Nhưng tỷ lệ của tư bản khả biến so với tư bản bất biến sẽ tăng lên (mặc dù là *giá trị* của tư bản khả biến không tăng lên). Nói một cách khác, tỷ lệ tổng số tư bản chi phí đã giảm xuống so với số dư. Vì vậy tỷ suất lợi nhuận tăng lên.

Nếu những điều mà Răm-xây nói là đúng, tức là nếu giá trị không thay đổi, thì *lợi nhuận*, tổng số lợi nhuận - và vì vậy, tỷ suất lợi nhuận - sẽ tăng lên. Sẽ không thể nói đến việc đơn thuần tăng tỷ suất lợi nhuận được.

Tuy nhiên, vấn đề [ảnh hưởng của sự thay đổi giá trị tư bản bất biến đến tỷ suất lợi nhuận] còn chưa phải là đã giải quyết xong đối với một trường hợp đặc biệt [khi một bộ phận của tư bản bất biến được bù lại dưới hình thái hiện vật]. Trong nông nghiệp, trường hợp đặc biệt đó biểu hiện ra như sau:

Một lượng giống nhất định được tính trong thu hoạch theo *giá cả sản phẩm trước đây,* và bộ phận đó gia nhập vào thu hoạch in natura. Những chi phí khác sẽ được trang trải bằng việc bán lúa mỳ theo giá cả trước đây của nó. Với những chi phí cũ ấy, lượng sản phẩm tăng lên gấp đôi. Ví dụ, trong trường hợp đã dẫn ra ở trên, với chi phí là 20 quác-tơ giống (40 p.xt.) và những khoản chi phí khác bằng 40 quác-tơ (80 p.xt.) thu hoạch trước kia là 100 quác-tơ (do đó bằng 200 p.xt.), trong đó 40 quác-tơ (80 p.xt.) là lợi nhuận cho một tổng chi phí là 60 quác-tơ (120 p.xt.), thì bây giờ là 200 quác-tơ. Trong vụ thu hoạch này, chi phí vẫn tuyệt đối như trước, tức là bằng 60 quác-tơ mà giá trị là 120 p.xt., nhưng bây giờ có một khoản dư là 140 quác-tơ chứ không phải 40 quác-tơ nữa. Khoản dư in natura bây giờ đã tăng lên khá nhiều, nhưng vì trong cả hai trường hợp lao động đã chi phí vẫn như nhau, cho nên 200 quác-tơ bây giờ không có một giá trị lớn hơn giá trị của 100 quác-tơ trước đây. Do đó, chúng trị giá 200 p.xt., có nghĩa là giá trị của một quác-tơ sụt từ 2 p.xt. xuống 1 p.xt.. Nhưng vì số dư là 140 quác-tơ, cho nên hình như nó phải trị giá 140 p.xt., bởi vì mỗi quác-tơ cũng trị giá y như một quác-tơ khác.

Sự việc sẽ thể hiện ra trước mắt chúng ta một cách đơn giản nhất nếu trước hết chúng ta nghiên cứu nó một cách độc lập với quá trình tái sản xuất và giả định rằng người phéc-mi-ê rút lui khỏi kinh doanh và bán tất cả sản phẩm của mình. Khi đó, muốn

trang trải các chi phí của mình (hoàn lại các khoản chi phí của mình) là 120 p.xt., trên thực tế anh ta phải bán 120 quác-tơ. Nhờ đó anh ta bù lại được tư bản đã ứng trước. Do đó, sẽ còn lại một số dư là 80 quác-tơ, chứ không phải 140, và vì 80 quác-tơ ấy bằng 80 p.xt., cho nên chúng sẽ hoàn toàn trị giá ngang với số dư trong trường hợp thứ nhất.

Tuy nhiên, quá trình *tái sản xuất* có làm cho sự việc thay đổi đi một chút. Cụ thể là người phéc-mi-ê sẽ rút từ sản phẩm của bản thân mình để bù lại 20 quác-tơ giống in natura. [Tính theo giá trị] thì chúng được bù lại bằng một sản phẩm là 40 quác-tơ. Nhưng trong quá trình tái sản xuất anh ta chỉ cần trả cho chúng bằng 20 quác-tơ in natura như trước kia. Những chi phí khác của anh ta [biểu hiện bằng quác-tơ] sẽ tăng lên một cách tương ứng với việc giảm giá trị của một quác-tơ (trong trường hợp tiền công không giảm xuống). Để bù lại bộ phận tư bản bất biến còn lại, bây giờ anh ta cần 40 quác-tơ chứ không phải 20 quác-tơ như trước, và để bù lại tiền công, anh ta sẽ cần 40 quác-tơ chứ không phải 20. Bây giờ người phéc-mi-ê phải chi phí tất cả 100 quác-tơ nơi mà trước kia anh ta chi phí 60 quác-tơ; nhưng anh ta không phải chi phí 120 quác-tơ như tình hình lúa mì rẻ đi đòi hỏi, bởi vì 20 quác-tơ [dùng cho giống] trước kia trị giá 40 p.xt., thì nay được bù lại bằng 20 quác-tơ trị giá là 20 p.xt. (bởi vì ở đây chỉ có giá trị sử dụng của 20 quác-tơ ấy mới có ý nghĩa). Như thế rõ ràng là anh ta đã được lợi [1095] 20 quác-tơ ấy, chúng giờ đây trị giá 20 p.xt. và số dư của anh ta bây giờ bằng 100 p.xt. chứ không phải 80 p.xt., bằng 100 quác-tơ chứ không phải 80 quác-tơ. (Nếu biểu hiện số dư đó bằng quác-tơ theo giá trị trước đây của chúng, thì bây giờ nó sẽ bằng 50 quác-tơ chứ không phải 40). Đó là một sự kiện rõ ràng và nếu giá cả thị trường không hạ xuống do sự dồi dào thì người phéc-mi-ê có thể bán 20 quác-tơ nhiều hơn trước theo giá trị mới và vì thế mà được lợi 20 p.xt..

Thật vậy, do *tái sản xuất*, người phéc-mi-ê thu được 20 p.xt. trội ra đó

với một chi phí như trước, bởi vì lao động đã trở nên có năng suất hơn, mặc dù tỷ suất giá trị thặng dư không tăng lên, tức là người công nhân không đem lại một lượng lao động thặng dư nhiều hơn trước, hay không nhận được một phần nhỏ hơn trước trong *bộ phận đã tái sản xuất ra* của sản phẩm (đại biểu cho lao động sống). Ngược lại, ta giả định rằng khi tái sản xuất, người công nhân nhận được 40 quác-tơ, trong khi trước kia anh ta chỉ nhận được 20 quác-tơ thôi. Như thế là trước mắt chúng ta có một hiện tượng đặc biệt. Hiện tượng này không xảy ra nếu không có tái sản xuất, nhưng nó đã xảy ra gắn với tái sản xuất, và đã diễn ra là vì người phéc-mi-ê đã bù lại một phần tư bản ứng trước của anh ta in natura. Trong trường hợp này không những tỷ suất lợi nhuận tăng lên mà cả lợi nhuận cũng tăng lên. (Còn đối với bản thân quá trình tái sản xuất, thì giờ đây người phéc-mi-ê hoặc giả có thể tiếp tục quá trình đó với quy mô như trước, và khi đó, nếu thu hoạch cũng tốt như trước, giá cả sản phẩm sẽ hạ xuống, - vì một phần tư bản bất biến sẽ trị giá ít đi, - nhưng tỷ suất lợi nhuận lại tăng lên; hoặc giả người phéc-mi-ê có thể mở rộng thêm quy mô sản xuất, có thể gieo cấy nhiều hơn với những chi phí như cũ, và khi đó lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận đều tăng lên).

Bây giờ chúng ta hãy lấy ví dụ người chủ xưởng. Giả định rằng anh ta đã chi phí 100 p.xt. để sản xuất sợi vải và lợi nhuận là 20 p.xt.. Do đó, sản phẩm là 120 p.xt.. Cứ cho rằng trong số 100 p.xt., chi phí mua bông hết 80 p.xt.. Nếu bây giờ giá trị của bông giảm xuống một nửa, thì người chủ xưởng chỉ cần chi phí 40 p.xt. cho bông và 20 p.xt. cho các thứ khác, như vậy là chi phí tất cả 60 p.xt. (chứ không phải 100 p.xt.), còn lợi nhuận vẫn là 20 p.xt. như cũ, tổng sản phẩm bằng 80 p.xt. (nếu người chủ xưởng không mở rộng quy mô sản xuất của y). Như thế là còn lại 40 p.xt. trong túi của anh ta; anh ta có thể chi tiêu số tiền đó hoặc đầu tư làm tư bản phụ thêm. Khi đó theo quy mô sản xuất mới, người chủ xưởng sẽ chi phí [thêm] 26 2/3 p.xt. cho bông và 13 1/3 p.xt.

cho lao động, v.v.. Lợi nhuận [cho chi phí phụ thêm là 40 p.xt.] sẽ là 13 1/3 p.xt.. Tổng sản phẩm bây giờ sẽ là 60 + 40 + 33 1/3 = 133 1/3 p.xt..

Như vậy, ở đây thực chất vấn đề không phải là ở chỗ người phéc-mi-ê bù lại giống của mình in natura, vì người chủ xưởng mua bông của mình chứ không phải hoàn lại bông bằng cách lấy từ sản phẩm của mình ra. Do đó, hiện tượng chúng ta nghiên cứu quy lại như sau: ở đây có việc giải phóng một phần cái bộ phận tư bản trước đây bị cột chặt dưới hình thức tư bản bất biến, hay việc chuyển hóa một phần tư bản thành thu nhập. Nếu trong quá trình tái sản xuất cũng chi phí bấy nhiêu tư bản như trước, thì ta sẽ có một kết quả giống như là khi tư bản phụ thêm đã được sử dụng trên quy mô sản xuất như cũ. Vì thế, đó là một thứ tích luỹ bắt nguồn từ năng suất đã tăng lên của những ngành sản xuất cung cấp những bộ phận cấu thành có tính chất sản xuất của tư bản. Nhưng một sự giảm giá trị như vậy của nguyên liệu nếu do được mùa gây ra, thì sẽ bị triệt tiêu bởi những vụ mất mùa trong đó nguyên liệu lại đắt lên. Vì vậy, tư bản được giải phóng như thế trong một mùa hay vài mùa, trên một mức độ nào đó, sẽ là tư bản dự trữ cho những mùa khác. Ví dụ, người chủ xưởng, - ở anh ta thời kỳ chu chuyển [của tư bản cố định] là 12 năm, - sẽ phải sắp xếp như thế nào để cho trong 12 năm đó ít nhất cũng có thể tiến hành sản xuất *theo quy mô như cũ*. Vì thế, cần phải tính rằng, những *giá cả hoàn lại* [nguyên liệu], sẽ biến động và được san bằng trong một chuỗi năm tương đối dài.

Việc tăng giá cả các bộ phận cấu thành của tư bản bất biến có tác động ngược lại với việc giảm giá cả của chúng (ở đây, chúng tôi gác tư bản khả biến sang một bên, mặc dù là khi tiền công giảm xuống thì sẽ phải chi phí tư bản khả biến ít hơn, xét về mặt giá trị; khi tiền công tăng lên thì sẽ phải chi phí tư bản khả biến nhiều hơn). Muốn tiếp tục sản xuất theo quy mô như trước, bây giờ cần phải có một chi phí tư bản lớn hơn, do đó nếu không nói

đến việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống thì tư bản dự trữ phải được đem ra dùng, hoặc một bộ phận thu nhập phải được chuyển hóa thành tư bản, mặc dù nó không tác động với tính cách là tư bản phụ thêm.

Trong một trường hợp [khi giá cả hạ xuống], đã diễn ra *tích luỹ,* mặc dù giá trị của tư bản ứng trước vẫn như cũ (nhưng các bộ phận cấu thành vật chất của nó lại tăng lên). Tỷ suất tăng giá trị của tư bản và đại lượng tuyệt đối của lợi nhuận tăng lên, bởi vì ở đây cũng sẽ giống như là tư bản phụ thêm đã được bỏ ra theo quy mô như cũ. Trong trường hợp khác [khi giá cả tăng lên] *tích luỹ* đã diễn ra trong chừng mực giá trị của tư bản ứng trước, tức là bộ phận giá trị của tổng sản phẩm hoạt động với tư cách là tư bản, đã tăng lên. Nhưng bộ phận cấu thành vật chất của tư bản thì *không* tăng lên. Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. (Khối lượng lợi nhuận chỉ giảm xuống trong trường hợp không sử dụng một lượng công nhân như trước, hoặc tiền công của họ cũng đã tăng lên.)

Cần phải chú ý đến hiện tượng chuyển hóa tư bản thành thu nhập đó bởi vì nó tạo ra cái *vẻ bề ngoài* là việc tăng (hoặc trong trường hợp ngược lại, việc giảm) khối lượng lợi nhuận không tuỳ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. Chúng ta đã thấy rằng [1*] trong những điều kiện nhất định [1096] hiện tượng ấy có thể giải thích một bộ phận địa tô như thế nào.

Trong trường hợp mà ta đã xem xét trên đây (nếu 20 quác-tơ dôi ra, bằng 20 p.xt., không được sử dụng ngay trở lại cho việc mở rộng quy mô sản xuất, nghĩa là nếu chúng không được tích luỹ) thì một tư bản bằng tiền là 20 p.xt. được giải phóng. Và ở đây chúng ta có một ví dụ cho thấy rằng, làm thế nào mà một *tư bản tiền tệ thừa* lại có thể được rút ra khỏi quá trình tái sản xuất mặc dù là tổng số giá trị hàng hóa vẫn như cũ. Điều đó đã

1* Xem tập này, phần II, tr.665-672.

diễn ra bằng cách chuyển hóa một bộ phận của tư bản, trước kia tồn tại dưới hình thái tư bản cố định (bất biến) thành tư bản tiền tệ.

Hiện tượng nói trên [việc chuyển hóa một bộ phận tư bản thành thu nhập] ít liên quan đến định nghĩa [của Răm-xây] *về tỷ suất lợi nhuận* như thế nào, - điều đó sẽ trở nên rõ ràng nếu chúng ta hình dung một người phéc-mi-ê (hoặc người chủ xưởng) bắt đầu công việc kinh doanh của mình trong những điều kiện sản xuất mới. Trước đây, anh ta cần phải có một tư bản là 120 p.xt. để bắt đầu kinh doanh, 40 p.xt. để mua 20 quác-tơ giống, 40 p.xt. để mua các yếu tố khác của tư bản bất biến, và 40 p.xt. để trả tiền công. Còn lợi nhuận của anh ta là 80 p.xt., 80 p.xt. trên 120 chi phí, bằng 2 trên 3, tức là bằng 66 2/3%.

Bây giờ người phéc-mi-ê phải ứng trước 20 p.xt. để mua 20 quác-tơ giống, 40 p.xt. như trước để mua những yếu tố khác của tư bản bất biến, 40 p.xt. cho tiền công, thành thử tư bản mà anh ta đã chi phí là 100 p.xt.. Còn lợi nhuận 80 p.xt. tính cho 100 p.xt. chi phí là 80%. Khối lượng lợi nhuận *vẫn như cũ,* nhưng *tỷ suất* của nó đã tăng thêm 20%. Do đó, chúng ta thấy rằng việc giảm giá trị của hạt giống (hay việc giảm giá cả *hoàn lại* hạt giống) tự bản thân nó không quan hệ gì đến việc tăng lợi nhuận cả mà chỉ bao hàm việc tăng tỷ suất lợi nhuận mà thôi.

Thêm nữa, trong một trường hợp là người phéc-mi-ê (còn trong trường hợp kia là người chủ xưởng) cũng coi điều đó không phải là việc làm tăng lợi nhuận của mình, mà là sự giải phóng một bộ phận tư bản của mình trước kia bị cột chặt vào sản xuất. Và sở dĩ như vậy là vì anh ta tính toán như sau. Trước kia tư bản ứng trước trong sản xuất là 20 p.xt., bây giờ nó là 100 p.xt., còn 20 p.xt. thì nằm trong túi người phéc-mi-ê với tư cách là tư bản tự do, với tư cách là tiền có thể được sử dụng bằng bất cứ cách nào. Nhưng trong cả hai trường hợp, tư bản của anh ta nói chung chỉ bằng 120 p.xt., nghĩa là đại lượng tư bản của anh ta đã không

tăng lên. Thực ra, việc giải phóng 1/6 tư bản khỏi cái hình thái bị buộc chặt vào quá trình tái sản xuất, cũng sẽ *tác động* như là một tư bản phụ.

Răm-xây chưa đi sâu được tới thực chất của vấn đề ấy, bởi vì nói chung ông ta không hiểu được mối quan hệ giữa giá trị, giá trị thặng dư và lợi nhuận.

*

* *

Răm-xây đã giải thích một cách đúng đắn việc các máy móc, v.v. - trong chừng mực chúng ảnh hưởng đến tư bản khả biến - đã tác động như thế nào đến lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận. Cụ thể là chúng đã tác động bằng cách làm cho sức lao động rẻ đi, bằng cách làm cho lao động thặng dư tương đối tăng lên, hay, nếu xét toàn bộ quá trình tái sản xuất, thì bằng cách làm giảm cái bộ phận tổng sản phẩm dùng để hoàn lại tiền công:

"Việc tăng hay giảm năng suất của thứ lao động sử dụng vào việc sản xuất những hàng hóa không gia nhập tư bản cố định, thì không thể ảnh hưởng gì đến tỷ suất lợi nhuận, chỉ trừ trường hợp nó làm thay đổi cái phần tổng sản phẩm dùng để duy trì lao động" (s.đ.d., tr. 168).

"Khi nhờ áp dụng các máy móc cải tiến, người chủ xưởng đã tăng sản phẩm của mình lên gấp đôi thì giá trị hàng hóa của anh ta rốt cuộc cũng phải giảm đi một cách tỷ lệ với việc tăng số lượng của những hàng hóa đó".

{Ở đây giả định rằng trên thực tế - ngoài tất cả các thứ khác ra, người ta cũng đã tính đến hao mòn của máy móc - một lượng gấp đôi của sản phẩm cũng trị giá không nhiều hơn một nửa trước kia. Nếu lượng sản phẩm đó trị giá nhiều hơn thế thì giá trị của một đơn vị sản phẩm giảm xuống, nhưng không *theo tỷ lệ* với số tăng của lượng sản phẩm. Lượng sản phẩm có thể tăng lên gấp đôi, trong khi giá trị của một đơn vị hàng hoá, (trong trường hợp giá trị của tổng sản phẩm tăng lên),

có thể giảm đi không phải từ 2 xuống 1, mà chỉ giảm từ 2 xuống 1 1/4, v.v..}

"... Người chủ xưởng chỉ được lợi trong chừng mực anh ta có thể cung cấp quần áo cho người công nhân rẻ hơn và do đó sử dụng một phần tổng sản phẩm nhỏ hơn trước vào tiền công... Người phéc-mi-ê cũng chỉ được lợi" {do việc tăng năng suất lao động của người chủ xưởng} "trong chừng mực một bộ phận chi phí của anh ta gồm quần áo cho công nhân và bây giờ anh ta cũng có thể mua những thứ ấy rẻ hơn; như vậy là anh ta được lợi giống như người chủ xưởng" (tr.168-169).

Việc giảm [hay tăng] giá trị của các bộ phận cấu thành tư bản bất biến ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, bằng cách tác động đến *tỷ lệ giá trị thặng dư* so với tổng số tư bản đã chi phí. Còn việc giảm (hay ngược lại việc tăng) tiền công lại ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận bằng cách tác động trực tiếp đến *tỷ suất giá trị thặng dư*.

Ví dụ, giả định rằng trong trường hợp nói trên (ví dụ người phéc-mi-ê là một nhà trồng lanh) giá cả của hạt giống, bằng 40 p.xt. (20 quác-tơ), vẫn như cũ, và cũng 40 p.xt. (20 quác-tơ) ấy được chi phí cho tư bản bất biến khác, nhưng tiền công - nghĩa là tiền công cho một số công nhân *như cũ* - đã giảm từ 40 xuống 20 p.xt. (từ 20 quác-tơ xuống 10 quác-tơ). Trong trường hợp ấy, tổng số *giá trị* [mới được tạo ra], bằng tiền công cộng với giá trị thặng dư, vẫn như trước. Vì số công nhân vẫn như thế cho nên lao động của họ cũng được thực hiện trong một giá trị bằng 40 p.xt. + 80 p.xt. = 120 p.xt. như trước. Nhưng trong số 120 p.xt. đó, bây giờ công nhân chỉ nhận được có 20 p.xt., còn 100 p.xt. là giá trị thặng dư. {Nói một cách khác, ở đây giả định rằng đã không diễn ra một sự cải tiến nào ảnh hưởng đến số công nhân được sử dụng trong ngành sản xuất ấy.}

Bây giờ tư bản ứng trước là 100 p.xt., chứ không phải là 120 p.xt., giống như trong trường hợp giá trị của hạt giống đã giảm xuống một nửa. Nhưng bây giờ lợi nhuận là 100 p.xt., nghĩa là bằng 100%, trong khi trong trường hợp kia [khi giá trị của hạt giống giảm xuống], khi tư bản chi phí cũng giảm từ 120 xuống 100 p.xt., thì tỷ suất lợi nhuận = 80%. Cũng như trong trường hợp ấy, bây giờ [1097] 20 p.xt. hay 1/6 tư bản đã được giải phóng. Nhưng trong một trường hợp, giá trị thặng dư vẫn không thay đổi, = 80% p.xt. (do đó tỷ suất giá trị thặng dư là 200%, vì bây giờ đã chi 40 p.xt. cho tiền công). Trong trường hợp sau, đại lượng của giá trị thặng dư đã tăng lên đến 100 p.xt. (do đó tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên đến 500%, bởi vì chi phí cho tiền công là 20 p.xt.).

Ở đây, không phải chỉ có tỷ suất lợi nhuận là đã tăng lên mà bản thân *lợi nhuận* cũng tăng lên, vì tỷ suất giá trị thặng dư đã tăng lên và do đó cả bản thân giá trị thặng dư cũng tăng lên. Điều ấy làm cho trường hợp này - mà Răm-xây không nhận thấy - phân biệt với trường hợp khác. Điều đó bao giờ cũng xảy ra, nếu việc tăng lợi nhuận không bị triệt tiêu bởi một sự giảm xuống tương ứng của tỷ suất lợi nhuận do đồng thời có sự thay đổi giá trị của tư bản bất biến. Ví dụ, trong trường hợp trên đây, tư bản đã chi phí là 120 p.xt., lợi nhuận là 80 p.xt., tức là 66 2/3%. Trong trường hợp của chúng ta, tư bản chi phí là 100 p.xt., lợi nhuận là 100 p.xt., tức là 100%. Nhưng nếu do giá cả của tư bản bất biến thay đổi mà chi phí tăng từ 100 lên 150 p.xt., thì lợi nhuận tăng từ 80 lên 100 p.xt. - sẽ chỉ đem lại một tỷ suất lợi nhuận là 66 2/3% mà thôi.

[Răm-xây nói tiếp:]

"Những hàng hóa không gia nhập tư bản cố định cũng như không gia nhập tư bản lưu động, sẽ không thể ảnh hưởng gì đến lợi nhuận bằng bất kỳ một sự thay đổi nào trong năng suất của thứ lao động được sử dụng để sản xuất những hàng hóa đó. Các loại vật phẩm xa xỉ đều thuộc về những hàng hóa ấy" (tr.169-170). "Những nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa sẽ có lợi nếu có dồi dào các vật phẩm xa xỉ, bởi vì lợi nhuận của họ sẽ chi phối được một khối lượng vật phẩm xa xỉ lớn hơn cho việc tiêu dùng cá nhân của họ; nhưng tỷ suất của lợi nhuận ấy thì không hề bị ảnh hưởng bởi sự dồi dào, hay bởi sự thiếu thốn các vật phẩm xa xỉ" (tr.171).

Trước hết cần thấy rằng một bộ phận vật phẩm xa xỉ có thể gia nhập quá trình tái sản xuất với tư cách là một bộ phận cấu thành của tư bản bất biến. Ví dụ như nho trong việc sản xuất rượu nho, vàng trong việc sản xuất các vật phẩm xa xỉ, kim cương trong việc cắt kính, v.v.. Nhưng Răm-xây đã loại trừ trường hợp đó khi ông ta nói: "những hàng hóa không gia nhập tư bản cố định". Nhưng như thế thì câu tiếp theo của ông ta: "các loại vật phẩm xa xỉ đều thuộc về những hàng hóa ấy" - là sai.

Tuy nhiên, năng suất lao động trong các ngành công nghiệp chế tạo vật phẩm xa xỉ cũng chỉ có thể tăng lên một cách giống như trong tất cả các ngành công nghiệp khác mà thôi - hoặc giả là do những kho tàng thiên nhiên như hầm mỏ, ruộng đất, v.v., mà từ đó người ta khai thác nguyên liệu để sản xuất các vật phẩm xa xỉ đã trở nên có năng suất hơn, hay là người ta đã tìm ra được những kho tàng có năng suất hơn thuộc loại ấy; hoặc giả là do đã áp dụng việc phân công lao động, hay là - và chủ yếu là - đã sử dụng máy móc (hoặc những dụng cụ tốt hơn) và các lực lượng tự nhiên. {Việc cải tiến dụng cụ, cũng như việc sản xuất những dụng cụ chuyên dùng, đều thuộc về *phân công lao động*.} (Không nên quên *các quá trình hóa học*).

Chúng ta hãy giả định rằng, do sử dụng các máy móc (hay các quá trình hóa học), thời gian sản xuất các vật phẩm xa xỉ đã được rút ngắn; để sản xuất các vật phẩm xa xỉ đó, cần ít lao động hơn trước. Điều đó không thể ảnh hưởng một chút nào đến tiền công, đến *giá trị* sức lao động, bởi vì những vật phẩm xa xỉ đó không đi vào tiêu dùng của công nhân (ít ra cũng không bao giờ gia nhập cái bộ phận tiêu dùng quyết định giá trị sức lao động của họ). {Việc rút ngắn thời gian sản xuất các vật phẩm xa xỉ có thể ảnh hưởng đến *giá cả thị trường* của công nhân, nếu như do hậu quả của việc đó, công nhân bị ném ra lề đường và số cung trên thị trường lao động vì thế mà tăng lên.} Do đó, việc rút ngắn thời gian sản xuất các vật phẩm xa xỉ không ảnh hưởng gì đến tỷ suất giá trị thặng dư, nghĩa là không ảnh hưởng gì đến tỷ suất lợi nhuận, trong chừng mực mà tỷ suất lợi nhuận được quy định bởi tỷ suất giá trị thặng dư. Ngược lại, tất nhiên là điều đó có thể ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, trong chừng mực nó đụng chạm đến *khối lượng* giá trị thặng dư hoặc đụng chạm đến tỷ lệ của tư bản khả biến so với tư bản bất biến và so với tổng tư bản.

Ví dụ, nếu [trong việc sản xuất những vật phẩm xa xỉ nào đó] máy móc cho phép chỉ sử dụng 10 công nhân ở nơi mà trước kia sử dụng 20, thì tỷ suất giá trị thặng dư quả thật không thay đổi một chút nào cả. Các vật phẩm xa xỉ rẻ đi không cho phép công nhân sống rẻ hơn. Để tái sản xuất sức lao động của mình, người công nhân vẫn cần một thời gian lao động như trước.

{Vì thế, trong thực tiễn, người chủ xưởng sản xuất các vật phẩm xa xỉ tìm cách hạ tiền công xuống thấp hơn giá trị của nó, thấp hơn mức tối thiểu của nó; hắn có thể làm được điều này nhờ có nạn *nhân khẩu thừa tương đối*, do năng suất không ngừng tăng lên trong các ngành sản xuất khác, đẻ ra. Ví dụ như trường hợp nữ công nhân khâu đan. Hoặc giả, cũng như ở trong các ngành khác, hắn tìm cách kéo dài *thời gian lao động tuyệt đối;* như vậy là trên thực tế, hắn ta tạo ra *giá trị thặng dư tuyệt đối.* Chỉ có một điều này là đúng: sự *tăng năng suất lao động* trong ngành công nghiệp sản xuất vật phẩm xa xỉ không thể làm *giảm giá trị* của sức lao động, không thể tạo ra một giá trị thặng dư tương đối nào, nói chung là không thể tạo ra *cái hình thái* giá trị thặng dư bắt nguồn từ *năng suất không ngừng tăng lên* của lao động *với tư cách là như vậy*.}

Nhưng có hai nhân tố quyết định khối lượng giá trị thặng dư: [một là] tỷ suất giá trị thặng dư, tức lao động thặng dư (tuyệt đối hay tương đối) của từng người công nhân; hai là, số lượng công nhân sử dụng cùng một lúc. Do đó, trong chừng mực năng suất tăng lên trong ngành công nghiệp vật phẩm xa xỉ làm giảm *số lượng công nhân* do một bộ phận tư bản nhất định vận dụng,

thì nó cũng làm *giảm khối lượng giá trị thặng dư* do đó, với điều kiện tất cả mọi tình hình khác không thay đổi, nó cũng làm giảm *tỷ suất lợi nhuận*. Điều này cũng xảy ra khi khối lượng công nhân giảm xuống hoặc vẫn *như trước,* nhưng tư bản chi phí vào máy móc và nguyên liệu lại tăng lên, nghĩa là mỗi khi có sự giảm sút của tư bản khả biến so với tổng số tư bản, ở đây [theo giả định] sự giảm sút ấy không được bù lại hoặc bị triệt tiêu một phần bởi việc giảm tiền công. Nhưng vì tỷ suất lợi nhuận trong lĩnh vực ấy [1098] cũng tham gia vào việc san bằng tỷ suất lợi nhuận chung, giống như tỷ suất lợi nhuận của bất kỳ ngành nào khác, cho nên trong trường hợp này việc năng suất tăng lên trong công nghiệp vật phẩm xa xỉ phải dẫn đến việc làm giảm tỷ suất lợi nhuận chung.

Ngược lại, nếu năng suất lao động tăng lên không phải ở trong công nghiệp sản xuất vật phẩm xa xỉ, mà là trong những ngành cung cấp tư bản bất biến cho ngành công nghiệp ấy, thì tỷ suất lợi nhuận trong ngành vật phẩm xa xỉ sẽ tăng lên.

{*Giá trị thặng dư* (tức là đại lượng, khối lượng, tổng số của nó) được quyết định bởi tỷ suất giá trị thặng dư nhân với con số công nhân làm việc. Một số hoàn cảnh có thể đồng thời tác động đếm cả hai nhân tố theo cùng một hướng, hoặc theo hướng ngược lại, hoặc chỉ có thể tác động đến một trong hai nhân tố đó thôi. Nếu chúng ta không nói đến việc kéo dài ngày lao động một cách tuyệt đối, thì việc năng suất lao động tăng lên trong ngành sản xuất vật phẩm xa xỉ chỉ ảnh hưởng đến số lượng công nhân làm việc mà thôi. Như vậy, hậu quả tất yếu của điều đó là việc khối lượng giá trị thặng dư và do đó - tỷ suất lợi nhuận, giảm xuống, ngay cả khi tư bản bất biến không tăng lên. Nhưng nếu tư bản bất biến tăng lên, thì số giá trị thặng dư đã giảm xuống sẽ được tính cho tổng số tư bản đã tăng lên}.

*

* *

Hơn những người khác, Răm-xây đã tiến gần sát tới một quan

niệm đúng đắn về tỷ suất lợi nhuận. Vì thế những thiếu sót [của quan niệm cổ điển] ở ông ta cũng biểu hiện một cách rõ ràng hơn ở những người khác. Ông ta đã nêu lên tất cả những yếu tố cơ bản, nhưng nêu một cách phiến diện và do đó không đúng.

Răm-xây đã tóm tắt như sau quan điểm của ông ta về lợi nhuận:

"Như thế là tỷ suất lợi nhuận của những trường hợp cá biệt được quyết định bởi những nguyên nhân sau đây: 1) năng suất của thứ lao động dùng để sản xuất những sản phẩm thiết yếu mà công nhân cần để làm thức ăn, quần áo, v.v.; 2) năng suất của thứ lao động dùng để sản xuất những vật phẩm gia nhập làm những bộ phận cấu thành của tư bản cố định; 3) *tỷ suất tiền công thực tế"* {ở đây phải có nghĩa là số lượng những vật phẩm nhu yếu, v.v. mà người công nhân nhận được vô luận giá cả của những hàng hóa cấu thành nó là như thế nào}. "Một sự biến đổi trong nhân tố thứ nhất và nhân tố thứ ba nói trên sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận bằng cách làm thay đổi cái phần tổng sản phẩm thuộc về người công nhân; một sự thay đổi trong nhân tố *thứ hai* ảnh hưởng đến lợi nhuận bằng cách làm thay đổi cái phần cần thiết để bù lại - *trực tiếp* hay *thông qua trao đổi* - tư bản cố định đã tiêu dùng trong sản xuất. Bởi vì về thực chất lợi nhuận là một vấn đề tỷ lệ" (s.đ.d., tr. 172).

Răm-xây đã trách cứ Ri-các-đô một cách có lý (mặc dù cách lý giải của bản thân ông ta cũng chưa thỏa đáng):

"Ri-các-đô quên rằng, toàn bộ sản phẩm không phải chỉ phân giải thành tiền công và lợi nhuận, mà một phần còn cần thiết để bù lại tư bản cố định" (tr.174, chú thích).

*

* *

{Ngay từ khi mới trình bày lần đầu tiên về tích luỹ, tức là về sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản, đã có thể nhận xét rằng toàn bộ lao động thặng dư mang hình thái *tư bản* (bất biến và khả biến) và hình thái *lao động thặng dư* (lợi nhuận, lợi tức, địa tô). Vì sự chuyển hóa đó chỉ rõ là bản thân lao động thặng dư đã mang hình thái tư bản, và lao động không công của công nhân đối lập với anh ta với tư cách là *một tổng thể những điều*

kiện khách quan của lao động như thế nào. Dưới hình thức đó tổng thể những điều kiện khách quan của lao động đối lập với người công nhân với tư cách là sở hữu của người khác, thành thử tư bản, họp thành một tiền đề của lao động của người công nhân, lại hiện ra như là một cái gì độc lập với lao động đó. Tư bản đó thể hiện ra như là một tổng số giá trị mà người công nhân chỉ có nhiệm vụ là làm cho tăng lên. Khi nói đến bóc lột, chúng tôi không nói đến sản phẩm lao động quá khứ của người công nhân (và bất kỳ hoàn cảnh nào đụng chạm đến giá trị của sản phẩm của lao động quá khứ làm tăng giá trị đó *không kể là cái quá trình lao động đặc biệt* mà lao động quá khứ ấy của người công nhân đã tham gia vào đó là như thế nào), và việc bù lại sản phẩm đó, mà bao giờ cũng chỉ nói đến cái cách thức và mức độ bóc lột lao động hiện tại của anh ta. Chừng nào nhà tư bản cá biệt tiếp tục công việc của mình trên quy mô như cũ (hoặc trên quy mô mở rộng) thì việc bù lại tư bản thể hiện ra là một công việc không đụng chạm gì đến công nhân, bởi vì bản thân anh ta - nếu như những điều kiện lao động thuộc về anh ta - cũng phải rút từ tổng sản phẩm ra để bù lại những điều kiện lao động đó, để có thể tiếp tục tái sản xuất trên quy mô như trước hoặc trên quy mô mở rộng (và cùng với sự tăng tự nhiên của dân số, việc mở rộng quy mô này cũng trở nên cần thiết). Nhưng việc đó đụng chạm đến người công nhân về ba mặt: 1) Việc duy trì mãi mãi các điều kiện lao động với tư cách là một sở hữu xa lạ đối với người công nhân, với tư cách là tư bản, sẽ duy trì mãi mãi hoàn cảnh của anh ta với tư cách là công nhân làm thuê, và do đó sẽ duy trì mãi mãi số phận của anh ta là không ngừng làm không công trong một phần thời gian lao động của anh ta cho một người khác; 2) Việc mở rộng những điều kiện sản xuất ấy, alias việc tích luỹ tư bản, sẽ làm tăng khối lượng và quy mô những giai cấp sống nhờ vào lao động thặng dư của công nhân; nó làm cho hoàn cảnh của người công nhân trở nên tồi tệ hơn một cách tương đối, bằng cách làm tăng thêm sự giàu có tương đối của nhà tư bản và của những kẻ cùng hội với hắn tiếp nữa, bằng cách làm tăng số lao động thặng dư tương đối của công nhân thông qua sự phân công

lao động, v.v., và làm giảm phần của tổng sản phẩm dùng để trả tiền công; 3) Cuối cùng, vì những điều kiện lao động được chồng chất lại với những quy mô ngày càng to lớn, vì chúng ngày càng tác động như những lực lượng xã hội đối lập lại với từng người công nhân riêng rẽ, cho nên người công nhân không còn có cơ hội tự mình làm chủ được những điều kiện lao động ấy như là trước đây trong điều kiện nền sản xuất nhỏ.}

[3) RĂM-XÂY NÓI VỀ VIỆC PHÂN CHIA "TỔNG LỢI NHUẬN" THÀNH "LỢI NHUẬN RÒNG" (LỢI TỨC) VÀ "LỢI NHUẬN DOANH NGHIỆP". NHỮNG YẾU TỐ TÁN DƯƠNG TRONG CÁC QUAN ĐIỂM CỦA ÔNG TA VỀ "LAO ĐỘNG GIÁM SÁT", VỀ "VIỆC BẢO HIỂM CHO NHỮNG SỰ MẠO HIỂM", VÀ VỀ "LỢI NHUẬN SIÊU NGẠCH"]

[1099] Răm-xây gọi là *tổng lợi nhuận* cái mà tôi gọi một cách giản đơn là lợi nhuận. Ông ta chia *tổng lợi nhuận* đó *thành lợi nhuận* ròng (lợi tức) và *lợi nhuận doanh nghiệp* (thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận công nghiệp)[1)].

Về vấn đề *tỷ suất lợi nhuận chung giảm xuống,* thì Răm-xây cũng như Ri-các-đô, đã luận chiến với A.Xmít. Ông ta phản đối A.Xmít:

1) [1130] Tại sao ông Xê-ni-o - cuốn "Outline" của ông ta xuất hiện hầu như cùng một lúc với cuốn "Essay on distribution of Wealth" *của Răm-xây*, trong đó ông ta trình bày một cách chi tiết việc phân chia lợi nhuận thành "lợi nhuận doanh nghiệp" và thành "lợi nhuận ròng của tư bản", hay "lợi tức", chương IV, [phần thứ hai] - lại được coi như là người đã phát minh ra sự phân chia đó, một sự phân chia mà người ta đã biết đến trong năm 1821 và 1822 rồi, - điều đó chỉ có thể giải thích được vì lẽ ông Xê-ni-o vốn chỉ là một kẻ tán dương chế độ hiện hành và do đó chỉ là một nhà kinh tế học tầm thường, rất thân thiết với ông Ro-se[118].} [1130]

"Sự cạnh tranh giữa các nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa, thật ra, có thể san bằng số lợi nhuận nào vượt quá mức bình thường một cách đáng kể" {đương nhiên sự san bằng ấy hoàn toàn không đủ để giải thích việc hình thành một tỷ suất lợi nhuận chung "nhưng sẽ là sai nếu cho rằng *cái mức bình thường đó tự bản thân nó đã bị hạ xuống"* (tr.179-180).

Nếu có thể giả định rằng giá cả của mỗi hàng hoá, cả nguyên liệu lẫn thành phẩm, đều giảm xuống do sự cạnh tranh giữa những người sản xuất, thì tuyệt nhiên điều đó còn chưa thể ảnh hưởng đến lợi nhuận. Mỗi nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa sẽ bán sản phẩm của mình lấy một số tiền ít hơn, nhưng mặt khác, mỗi một mục chi phí của anh ta sẽ tốn kém cho anh ta ít hơn một cách tương ứng, không kể mục đó thuộc về tư bản cố định hay tư bản lưu động" (tr.180-181).

Đoạn sau đây cũng nhằm phản đối Man-tút:

"Rõ ràng cái ý kiến cho rằng những người tiêu dùng trả lợi nhuận, là hoàn toàn phi lý. Những người tiêu dùng là ai? Đó phải là những người sở hữu ruộng đất, những nhà tư bản, người tiểu chủ, người công nhân, hay là những người phục vụ ăn lương" (tr. 183).

Sự cạnh tranh duy nhất có thể ảnh hưởng đến tỷ suất chung của tổng lợi nhuận, đó chính là sự cạnh tranh giữa các nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa và công nhân" (tr.206).

Câu này biểu hiện điểm đúng đắn trong luận điểm của Ri-các-đô. Tỷ suất lợi nhuận có thể sụt xuống một cách độc lập với sự cạnh tranh của tư bản và lao động, nhưng *sự cạnh tranh duy nhất* có thể làm cho nó giảm xuống, chính là sự cạnh tranh *ấy*. Tuy nhiên, bản thân Răm-xây *không* chỉ cho chúng ta thấy nguyên nhân *nào* làm cho tỷ suất lợi nhuận chung có khuynh hướng giảm xuống. Điều duy nhất mà ông ta nói - và điều đó là đúng - là *tỷ suất lợi tức* có thể giảm xuống một cách hoàn toàn độc lập với tỷ suất tổng lợi nhuận tồn tại ở trong một nước. Cụ thể, ông ta nói:

"Ngay cả khi chúng ta giả định rằng tư bản không bao giờ vay mượn ngoài mục đích sử dụng vào sản xuất, thì cũng vẫn có thể là lợi tức thay đổi mà tỷ suất tổng lợi nhuận không thay đổi gì cả. Vì rằng một dân tộc mà càng tiến lên trên con đường phát triển của cải, thì sẽ xuất hiện và ngày càng phát triển một giai cấp gồm những người nhờ vào lao động" {bóc lột, ăn cướp} "của ông cha họ, mà có được những

số vốn khá lớn và họ có thể sống dựa vào lợi tức của những số vốn đó. Nhiều người - ngay cả những người trong tuổi thanh niên hoặc trung niên đã hoạt động kinh doanh tích cực, - rút lui khỏi công việc kinh doanh để khi về già có thể ung dung sống dựa vào lợi tức của những số tiền mà bản thân họ đã cóp nhặt được. Hai giai cấp ấy đều có khuynh hướng tăng lên cùng với sự phát triển của của cải trong nước; bởi vì những người bắt đầu kinh doanh với một tư bản tương đối lớn thì có nhiều khả năng tạo ra cho mình một cơ nghiệp, hơn là những người bắt đầu kinh doanh với một tư bản nhỏ. Như vậy, có tình hình là, trong những nước lâu đời và giàu có, tỷ lệ của cái phần tư bản trong nước mà những người chủ của chúng không muốn tự mình sử dụng, so với tổng số tư bản sản xuất của xã hội, thì cao hơn là trong những nước mới được cư trú và nghèo. Ở Anh, giai cấp những kẻ thực lợi thật đông đảo biết bao! Giai cấp *những kẻ thực lợi* mà tăng lên, thì giai cấp những người cho vay tư bản cũng tăng lên, vì họ chỉ là một mà thôi. Chỉ vì một nguyên nhân đó thôi, lợi tức ở các nước lâu đời cũng đã phải có xu hướng giảm xuống" (tr.201-202).

Về *tỷ suất lợi nhuận ròng* (tỷ suất lợi tức) Răm-xây nói rằng:

"nó phải phụ thuộc một phần vào tỷ suất tổng lợi nhuận, một phần vào cái tỷ lệ theo đó tổng lợi nhuận này phân chia thành lợi nhuận của tư bản và lợi nhuận của doanh nghiệp. Tỷ lệ đó tuỳ thuộc vào sự cạnh tranh giữa người cho vay và những người đi vay tư bản. Tỷ suất tổng lợi nhuận mà người ta có thể mong đợi ảnh hưởng đến sự cạnh tranh đó, nhưng không phải hoàn toàn *quyết định* nó. Và sự cạnh tranh không phải được điều tiết hoàn toàn bởi tỷ suất tổng lợi nhuận, bởi vì một mặt nhiều người đi vay mà không có ý định sử dụng vào sản xuất, và vì mặt khác, *tỷ lệ tổng tư bản xã hội được đem cho vay thay đổi cùng với của cải quốc dân một cách độc lập với những thay đổi của tổng lợi nhuận"* (tr. 206-207). *"Lợi nhuận doanh nghiệp phụ thuộc vào lợi nhuận ròng của tư bản,* chứ không phải lợi nhuận ròng của tư bản phụ thuộc vào lợi nhuận doanh nghiệp" (tr.214).

[1100] Không kể đến tình huống đã nhắc đến trên kia, Răm-xây còn nêu lên một cách đúng đắn điều sau đây:

"Lợi tức cho vay chỉ là thước đo lợi nhuận ròng ở những nơi mà nền văn minh đã đạt đến một trình độ khiến cho nhu cầu bảo đảm việc thanh toán không còn là một nhân tố cần tính đến nữa... Ở nước Anh chẳng hạn, ngày nay chúng ta không thể cho rằng, trong số lợi tức thu được về các vốn cho vay với cái gọi là có bảo đảm vững chắc, lại có mục bù cho những sự rủi ro" (tr.199, chú thích).

Về nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa mà ông ta gọi là master-capitalist, Răm-xây nói:

"Nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa là người phân phối chung của cải: anh ta trả tiền công cho người công nhân, trả lợi tức cho nhà tư bản [tiền tệ], địa tô cho người sở hữu ruộng đất. Ở một bên là các nhà kinh doanh, còn bên kia là công nhân, những nhà tư bản [tiền tệ] và những kẻ sở hữu ruộng đất. Lợi ích hai giai cấp ấy hoàn toàn đối lập với nhau. Chính là nhà kinh doanh *thuê* lao động, tư bản và ruộng đất, và tất nhiên là anh ta cố gắng đạt tới việc sử dụng những thứ đó với một tiền thuê rẻ nhất, trong khi đó thì người chủ của những nguồn của cải ấy lại ra sức *đem cho thuê* những thứ đó với một giá cao nhất" (tr.218-219).

Lợi nhuận công nghiệp (lao động giám sát).

Nói chung, những điều mà Răm-xây nói về *lợi nhuận công nghiệp* (đặc biệt, cũng nói về lao động giám sát), là những cái hợp lý nhất trong tất cả những điều đã được trình bày trong cuốn sách ấy, mặc dù là một phần chứng minh của ông ta được mượn của *Stoóc-sơ*[119].

Việc bóc lột lao động phải tốn kém lao động. Vì lao động của nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa chỉ trở nên cần thiết do có sự đối lập giữa tư bản và lao động, cho nên lao động ấy gia nhập vào các chi phí cho những giám thị (hạ sĩ quan công nghiệp) của nó và đã được tính dưới mục tiền công, cũng hoàn toàn giống như các chi phí do viên giám thị nô lệ và roi vọt của hắn đẻ ra, đã được tính vào chi phí sản xuất của người chủ nô, những chi phí ấy, cũng hoàn toàn giống như phần lớn những chi phí thương nghiệp, đều thuộc về những faux frais[1*] của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ở nơi nào nói về *tỷ suất lợi nhuận* chung thì lao động do sự cạnh tranh giữa bản thân các nhà tư bản với nhau, cũng như do những mưu toan lừa lọc lẫn nhau gây ra cho họ, cũng hoàn toàn không được tính đến; cũng giống như cái tài

1* - hư phí, tức là những chi phí phụ, không trực tiếp tham dự vào quá trình sản xuất, nhưng lại là cần thiết trong những điều kiện nhất định.

khéo léo nhiều hay ít mà mỗi nhà tư bản công nghiệp, khác với nhà tư bản công nghiệp khác, biết dùng để bóp nặn của những công nhân của họ một tổng số lao động thặng dư lớn nhất với những chi phí nhỏ nhất, và đem thực hiện lao động thặng dư đã bóp nặn được ấy trong quá trình lưu thông, - tài khéo léo ấy cũng không được tính đến. Việc nghiên cứu những điều đó thuộc về lĩnh vực nghiên cứu sự cạnh tranh của các tư bản. Nói chung, lĩnh vực đó nghiên cứu cuộc đấu tranh giữa các nhà tư bản với nhau và những sự cố gắng của họ để giành giật lấy cho mình một tổng số lao động thặng dư lớn nhất và nó chỉ liên quan tới sự phân phối lao động thặng dư giữa các nhà tư bản riêng biệt, chứ không liên quan gì tới nguồn gốc của lao động thặng dư, cũng như tới quy mô chung của nó .

Đối với lao động giám sát thì chỉ còn một chức năng chung là tổ chức sự phân công lao động và hiệp tác của một số cá nhân riêng biệt. Lao động ấy được thể hiện đầy đủ trong tiền công của người tổng quản lý trong các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa lớn hơn. Lao động ấy đã được rút khỏi tỷ suất lợi nhuận chung. Bằng chứng thực tiễn tốt nhất là những công xưởng hiệp tác của công nhân Anh[120], bởi vì mặc dù những công xưởng này đã trả một lợi tức cao hơn, nhưng chúng vẫn thu được một lợi nhuận lớn hơn lợi nhuận trung bình, ngay cả sau khi đã trừ đi tiền công của người tổng quản lý, tiền công này tất nhiên được quyết định bởi giá cả thị trường của loại lao động ấy. Những nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa nào đồng thời cũng là tổng quản lý của chính mình thì sẽ tiết kiệm được một khoản chi phí sản xuất, tự mình trả tiền công cho mình và vì vậy mà thu được một tỷ suất lợi nhuận cao hơn mức trung bình. Nếu như một ngày kia, những câu nói đó của bọn tán dương [cho rằng lợi nhuận doanh nghiệp là tiền công trả cho việc giám sát] được thực hiện một cách nghiêm túc và lợi nhuận của nhà tư bản kinh doanh sẽ hạn chế trong *tiền công trả cho công*

việc quản lý và lãnh đạo thì ngày hôm sau sẽ là ngày tận cùng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, của việc chiếm đoạt lao động thặng dư của người khác và của việc chuyển hóa lao động thặng dư ấy thành tư bản.

Nhưng dù người ta có coi [việc trả công] cho lao động giám sát là tiền công ẩn giấu trong *tỷ suất lợi nhuận chung* thì ở đây quy luật do Răm-xây và những người khác đã trình bày cũng có giá trị [s.đ.d., tr.277-231]: trong khi lợi nhuận (cả lợi nhuận doanh nghiệp lẫn tổng lợi nhuận [kể cả lợi tức]) tỷ lệ với đại lượng của tư bản đã chi phí, thì bộ phận lợi nhuận đó, dùng để trả công cho lao động giám sát, lại tỷ lệ *nghịch* với đại lượng của tư bản, - nó sẽ vô cùng nhỏ ở một tư bản lớn, và lại quá lớn ở một tư bản nhỏ, tức là ở những nơi mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ tồn tại trên danh nghĩa. Nếu một nhà tư bản nhỏ, hầu như hoàn toàn tự mình làm tất cả mọi công việc cần thiết trong xí nghiệp của anh ta thì hình như thu được một tỷ suất lợi nhuận rất cao so với tư bản của mình, thì tình hình thực tế lại như sau: vì trên thực tế anh ta không thuê một vài công nhân mà anh ta chiếm đoạt lao động thặng dư cho nên anh ta không thu được *một lợi nhuận nào cả* và anh ta chỉ là một nhà tư bản *trên danh nghĩa* mà thôi (không kể là nhà tư bản công nghiệp hay nhà tư bản thương nghiệp). "Nhà tư bản" ấy khác với một người công nhân làm thuê ở chỗ nhờ có tư bản danh nghĩa của mình, anh ta thực tế là người chủ và là người sở hữu của các điều kiện lao động của chính mình, và do đó, anh không có một người chủ đứng trên anh ta [1101] và vì vậy anh ta tự mình chiếm lấy cho mình tất cả thời gian lao động của mình, chứ không phải một người khác chiếm mất thời gian lao động ấy. Cái mà ở đây thể hiện ra là lợi nhuận, thì chỉ là một số dư ngoài số tiền công thông thường thu được nhờ có việc [người sở hữu nhỏ đó] chiếm hữu lao động thặng dư của chính mình. Tuy nhiên hình thái này chỉ thuộc về những lĩnh

vực mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa realiter[1*] còn chưa chinh phục được.

[Răm-xây nói:]

"Người ta có thể phân giải lợi nhuận doanh nghiệp thành 1) tiền công của người kinh doanh; 2) tiền bảo hiểm cho những sự rủi ro; 3) *siêu lợi nhuận* của anh ta" (s.đ.d., tr. 226).

Về điểm 2 thì nó không liên quan gì đến vấn đề ở đây cả. Coóc-bét (cả bản thân Răm-xây nữa [s.đ.d., tr.222-225]) đã chỉ ra rằng[121] *sự bảo hiểm,* dùng để trang trải những sự rủi ro, chẳng qua chỉ phân phối một cách đồng đều những thua lỗ của các nhà tư bản, hay phân phối chúng một cách rộng rãi hơn cho toàn bộ giai cấp các nhà tư bản. Lợi nhuận của các công ty bảo hiểm, lợi nhuận của các tư bản dùng vào công việc bảo hiểm và thực hiện việc phân phối [đồng đều] những sự thua lỗ ấy, phải được rút ra từ số tiền lỗ được phân phối đồng đều ấy. Hệt như các nhà tư bản thương nghiệp hoặc tiền tệ, các công ty ấy cũng nhận được một phần giá trị thặng dư mà không tham gia trực tiếp vào việc sản xuất nó. Đây là vấn đề phân phối giá trị thặng dư giữa các loại nhà tư bản khác nhau, và những khoản khấu trừ mà từng tư bản riêng rẽ phải chịu do hậu quả của việc phân phối ấy. Nó không liên quan gì đến bản chất cũng như đến đại lượng của giá trị thặng dư. Tất nhiên, người công nhân không thể cung cấp nhiều hơn số lao động thặng dư của họ. Anh ta không thể trả thêm cho nhà tư bản một khoản đặc biệt do chỗ nhà tư bản tự *bảo hiểm* cho mình việc chiếm hữu những thành quả của lao động thặng dư đó. Nhiều lắm thì cũng chỉ có thể nói được rằng, ngay cả khi không nói đến nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, người sản xuất cũng phải bỏ ra một số chi phí nhất định, do đó phải bỏ ra một phần lao động của mình hay một phần sản phẩm lao động của mình để bảo hiểm cho các sản phẩm, của cải hay những yếu tố

1* - thực ra, trên thực tế

của cải của họ, đặng đề phòng những trường hợp rủi ro, v.v.. Đáng lẽ mỗi nhà tư bản tự bảo hiểm cho bản thân mình, thì anh ta cũng đạt đến kết quả ấy một cách chắc chắn hơn và rẻ hơn bằng cách trao công việc đó cho một bộ phận của [tổng] tư bản. Tiền bảo hiểm được trả bằng một phần của giá trị thặng dư; việc phân phối giá trị thặng dư đó giữa các nhà tư bản và việc bảo đảm nó [khỏi các trường hợp rủi ro] không liên quan gì đến nguồn gốc cũng như đến đại lượng của nó cả.

Do đó, chỉ còn phải xem xét: một là, "tiền công" của nhà kinh doanh và hai là, siêu lợi nhuận, như ở đây Răm-xây đã đặt tên cho cái bộ phận giá trị thặng dư thuộc về phần nhà tư bản công nghiệp, khác với nhà tư bản sống bằng lợi tức, và do đó, bộ phận giá trị thặng dư ấy, về mặt đại lượng tuyệt đối của nó, cũng được quyết định bởi tỷ lệ giữa lợi tức và lợi nhuận công nghiệp - giữa hai bộ phận mà bộ phận giá trị thặng dư thuộc về tư bản (khác với sở hữu ruộng đất) đã phân thành.

Đối với "tiền công" của nhà kinh doanh, thì trước hết đương nhiên là trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, những chức năng của tư bản với tư cách là kẻ thống trị lao động, sẽ thuộc về nhà tư bản hay người nhân viên mà hắn trả công, tức là người đại biểu cho hắn. Cùng với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, cả chức năng ấy cũng sẽ biến đi trong chừng mực mà nó không bắt nguồn từ bản chất của lao động hiệp tác mà từ sự thống trị của các điều kiện lao động đối với bản thân lao động. Tuy nhiên, bản thân Răm-xây đã vứt bỏ bộ phận cấu thành ấy [của lợi nhuận doanh nghiệp] hay là đem thu nhỏ nó đến một quy mô không đáng nói đến:

"Tiền công của nhà kinh doanh cũng như lao động giám sát hầu như vẫn như thế, không kể công việc kinh doanh lớn hay nhỏ" (s.đ.d., tr.227 - 229). "Người công nhân không bao giờ có thể nói được rằng anh ta có thể làm được số công việc của hai, ba, v.v.. người giống như anh ta. Nhưng nhà tư bản công nghiệp hay người phéc-mi-ê có thể thay thế mười người hoặc hơn nữa" (tr.255).

Bộ phận thứ ba của lợi nhuận doanh nghiệp là *"siêu lợi nhuận"* (bao gồm cả [việc bù lại] những rủi ro chỉ mới là *một khả năng,* đó chẳng qua chỉ là cái khả năng mất lợi nhuận hoặc tư bản, nhưng trong thực tế thì lại thể hiện ra như là một khoản bảo hiểm, và do đó, là phần của những tư bản nhất định của một lĩnh vực đặc biệt trong tổng số giá trị thặng dư).

Răm-xây nói: "Siêu lợi nhuận ấy đúng ra chỉ là khoản thu nhập bắt nguồn từ *quyền lực chỉ huy việc sử dụng tư bản"* {tức là từ quyền lực chỉ huy lao động của người khác} "không kể tư bản ấy là của chính nhà tư bản ấy hay là do hắn vay của người khác... Lợi nhuận ròng" (lợi tức) "thay đổi đúng theo đại lượng của tư bản; trái lại, tư bản càng lớn bao nhiêu thì tỷ lệ của siêu lợi nhuận so với tư bản sử dụng lại càng lớn bấy nhiêu" (tr.230).

Nói một cách khác, điều đó chỉ có nghĩa là: "tiền công của nhà kinh doanh" tỷ lệ nghịch với đại lượng của tư bản. Tư bản hoạt động với một quy mô càng lớn bao nhiêu, phương thức sản xuất càng có tính chất *tư bản chủ nghĩa* bao nhiêu, thì bộ phận cấu thành của lợi nhuận công nghiệp có thể quy thành tiền công lại càng nhỏ bấy nhiêu, và tính chất thực sự của lợi nhuận công nghiệp lại càng thể hiện ra một cách thuần tuý bấy nhiêu: đó là một bộ phận của siêu lợi nhuận, tức là của giá trị thặng dư, nghĩa là của lao động thặng dư không công.

Tất cả sự đối lập giữa lợi nhuận công nghiệp và lợi tức chỉ có ý nghĩa trong sự đối lập giữa kẻ thực lợi và nhà tư bản công nghiệp, nhưng nó hoàn toàn không đụng chạm gì đến mối quan hệ giữa người công nhân với tư bản, đến bản chất của tư bản, hoặc đến nguồn gốc của lợi nhuận của nó, v.v..

Về địa tô của những ruộng đất không dùng để sản xuất lúa mì mà dùng để sản xuất những nông sản khác, Răm-xây nói:

"Như thế là địa tô trả cho một loại sản phẩm, trở thành nguyên nhân của *giá trị cao của những sản phẩm khác"* (s.đ.d., tr.279).

Trong chương kết luận ["Về thu nhập quốc dân"] Răm-xây nói:

"Thu nhập chỉ khác với tổng sản phẩm hằng năm ở chỗ là trong nó không có tất cả những vật cần thiết để duy trì *tư bản cố định"* (ở Răm-xây, đó là *tư bản bất biến*: nguyên vật liệu trong tất cả mọi giai đoạn của sản xuất, vật liệu phụ, máy móc, v.v.) (tr.471).

[1102] Trước đây[1*] Răm-xây đã nói và lại nhắc lại trong chương cuối rằng:

"tư bản lưu động" (ở ông ta là tư bản chi phí cho tiền công) về thực chất là thừa, "nó không phải là một nhân tố *trực tiếp* của sản xuất, và nói chung cũng không có một *ý nghĩa cơ bản* gì đối với sản xuất" (tr.468).

Chỉ có một điều là từ đó Răm-xây không rút ra một kết luận hiển nhiên nói rằng, cùng với lao động làm thuê và tư bản chi cho lao động làm thuê, người ta đã phủ nhận *tính tất yếu* của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung, và do đó những điều kiện lao động cũng không còn đối lập với công nhân với tư cách là "tư bản", hay như ông ta gọi, với tư cách là "tư bản cố định". Một bộ phận các điều kiện lao động thể hiện ra là *tư bản* cố định chỉ vì một bộ phận khác thể hiện ra là *tư bản* lưu động. Nhưng một khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa được giả định như là một sự thực thì Răm-xây tuyên bố rằng *tiền công* và *tổng lợi nhuận của tư bản* (kể cả lợi nhuận công nghiệp, hay như ông ta gọi, lợi nhuận doanh nghiệp) là những hình thái tất yếu của thu nhập (tr. 478, 475).

Tất nhiên, đó là hai hình thái thu nhập trên thực tế đã tóm tắt, dưới một dạng đơn giản nhất và phổ biến nhất, bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và của hai giai cấp làm cơ sở cho nền sản xuất ấy. Trái lại, ông ta tuyên bố rằng *địa tô,* tức là quyền sở hữu ruộng đất, là một hình thái thừa đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa (tr.472), nhưng ông ta lại quên rằng nó là một sản phẩm tất yếu của phương thức sản xuất ấy. Cũng có thể nói như thế đối với lời tuyên bố của ông ta rằng "lợi nhuận ròng của tư bản" hay lợi tức, không phải là một hình thái tất yếu:

[Trong trường hợp tổng lợi nhuận giảm mạnh] "những kẻ thực lợi sẽ phải biến thành những nhà tư bản công nghiệp. Đối với của cải của một nước thì điều đó không quan trọng... Tổng lợi nhuận chắc không cần phải cao tới mức có thể đem lại một thu nhập riêng cho người sở hữu tư bản và một thu nhập riêng khác cho người sử dụng tư bản đó" (tr.476-477).

1* Xem tập này, ph.III, tr. 456.

Ở đây Răm-xây cũng lại quên điều mà chính ông ta đã nói, cụ thể là cùng với sự phát triển của tư bản thì nhất thiết sẽ hình thành một giai cấp không ngừng tăng lên của những kẻ thực lợi[1*].

[Răm-xây nói:]

"Tổng lợi nhuận của tư bản và lợi nhuận kinh doanh... là cần thiết cho quá trình sản xuất" (tr.475).

Tất nhiên. Không có lợi nhuận thì không có tư bản, mà không có tư bản thì không có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Như vậy, kết quả là Răm-xây đi đến kết luận rằng, một là, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, dựa trên lao động làm thuê, không phải là một hình thái tất yếu, tức là tuyệt đối của nền sản xuất xã hội. (Điều mà bản thân Răm-xây chỉ diễn tả dưới một công thức hạn chế là: "tư bản lưu động" và "tiền công" sẽ là thừa nếu như đại bộ phận quần chúng nhân dân không nghèo khổ đến mức phải nhận trước phần của mình trong sản phẩm, trước khi sản phẩm được làm xong). Hai là, Răm-xây cho rằng, khác với lợi nhuận công nghiệp, lợi tức, cũng như địa tô (tức là một hình thái sở hữu ruộng đất do chính nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo ra) chỉ là những cái bướu thừa không bản chất đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà nền sản xuất này có thể vứt bỏ được. Nếu như cái lý tưởng tư sản ấy thực sự có thể thực hiện được, thì kết quả sẽ chỉ là: toàn bộ giá trị thặng dư sẽ trực tiếp thuộc về các nhà tư bản công nghiệp, và xã hội (về mặt kinh tế) sẽ quy lại thành một sự đối lập giản đơn giữa tư bản và lao động làm thuê, - một sự đơn giản hóa chắc chắn sẽ đẩy nhanh sự diệt vong của phương thức sản xuất ấy. [1102]

*

* *

1* Xem tập này, ph.III, tr. 493.

[1102] {Trong báo "Morning Star"[122] ngày 1 tháng Chạp 1862, một người chủ xưởng than phiền:

"Nếu *khấu trừ vào tổng sản phẩm* số tiền công, địa tô, lợi tức của tư bản, những chi phí cho nguyên liệu và *tiền lời cho người đại lý, lái buôn hay thương nhân,* thì phần còn lại là *lợi nhuận của người chủ xưởng,* của người dân xứ Lan-kê-sia, người chủ, tức là người chịu cái *gánh nặng nuôi sống công nhân cho một số rất đông những người tham gia vào việc phân phối tổng sản phẩm".*

Nếu gác sang một bên giá trị và nghiên cứu tổng sản phẩm in natura thì rõ ràng là sau khi hoàn lại tư bản bất biến và tư bản chi phí cho tiền công, sẽ còn lại cái bộ phận sản phẩm đại biểu cho giá trị thặng dư. Nhưng trong số còn lại đó, một bộ phận sẽ mất đi với tư cách là địa tô và tiền lãi của những đại lý, lái buôn hay thương nhân, không kể là họ dùng tư bản của chính họ hay không, tất cả những người này đều tham dự vào một bộ phận tổng sản phẩm đại diện cho giá trị thặng dư. Do đó, đối với người chủ xưởng, tất cả những cái đó đều là những *khoản khấu trừ.* Còn bản thân lợi nhuận, nếu anh ta đi vay tư bản, thì lại chia thành lợi nhuận công nghiệp và lợi tức.}

{*Về địa tô chênh lệch.* Lao động của công nhân làm việc trên những ruộng đất phì nhiêu hơn có năng suất hơn lao động của công nhân làm việc trên ruộng đất kém phì nhiêu. Do đó, nếu người công nhân thứ nhất được trả công in natura, thì anh ta sẽ nhận được phần tổng sản phẩm nhỏ hơn người công nhân làm việc trên ruộng đất kém phì nhiêu hơn. Hay, điều này cũng vậy, lao động thặng dư tương đối của anh ta sẽ lớn hơn lao động thặng dư tương đối của người công nhân kia, mặc dù trong ngày anh ta cũng làm một số giờ lao động y như thế. Nhưng tiền công của anh ta cũng sẽ trị giá bằng tiền công của người công nhân kia. Vì thế, cả lợi nhuận của nhà tư bản sử dụng anh ta cũng không lớn hơn lợi nhuận của nhà tư bản sử dụng người công nhân kia. Giá trị thặng dư, bao gồm trong số dôi ra của sản phẩm của anh ta, năng suất tương đối lớn hơn của lao động của anh ta, hay là lao động thặng dư chênh lệch của anh ta, sẽ bị địa chủ bỏ túi.} [1102]

[*Chương XXIII*] Séc-buy-li-ê. (Thiếu)

CHƯƠNG XXIV

RI-SỚT GIÔN-XƠ

1) *R. JONES.* AN ESSAY ON THE DISTRIBUTION OF WEALTH, AND ON THE SOURCES OF TAXATION. PART I: RENT. LONDON, 1831
[NHỮNG YẾU TỐ CỦA QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ VỀ ĐỊA TÔ. GIÔN-XƠ ĐÃ VƯỢT HẲN RI-CÁC-ĐÔ TRONG MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA LÝ LUẬN VỀ ĐỊA TÔ VÀ NHỮNG SAI LẦM CỦA ÔNG TA TRONG LĨNH VỰC NÀY]

Ngay cái tác phẩm đầu tiên *bàn về địa tô* đó cũng đã có cái đặc điểm mà tất cả các nhà kinh tế học Anh từ thời Giêm-xơ Xtiu-át trở đi đều không có, cụ thể là: nhận thức về sự khác biệt *lịch sử* của các phương thức sản xuất (những sai lầm rất nghiêm trọng về khảo cổ học, ngôn ngữ học và sử học mà người ta gán cho Giôn-xơ đều không mâu thuẫn với sự phân biệt ấy - mà xét về toàn bộ thì đúng đắn - đối với hình thái lịch sử. Ví dụ, xem "Edinburgh Review", tập LIV, bài IV[130]).

Giôn-xơ đã tìm thấy ở các nhà kinh tế học hiện đại sau Ri-các-đô cái định nghĩa về địa tô, coi đó là một *lợi nhuận siêu ngạch,* một định nghĩa giả định rằng người phéc-mi-ê là một nhà tư bản (hay là một nhà tư bản nông nghiệp khai thác ruộng đất), trông chờ ở việc sử dụng tư bản một cách đặc biệt này một *lợi nhuận trung bình,* và giả định rằng bản thân nông nghiệp đã phụ thuộc vào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nói tóm lại, ở đây quyền sở hữu ruộng đất chỉ được hình dung dưới một hình thái đã biến đổi mà tư bản với tính cách là một quan hệ sản xuất thống trị trong xã hội, đã đem lại cho nó, tức là dưới hình thái tư sản hiện

đại của nó. Giôn-xơ tuyệt nhiên không chia sẻ cái ảo tưởng cho rằng tư bản đã tồn tại ngay từ buổi bình minh của thế giới.

Nói chung, các quan điểm của ông ta về nguồn gốc của địa tô có thể tóm tắt trong các luận điểm sau đây:

"Khả năng của ruộng đất có thể cung cấp, ngay cả trong điều kiện lao động thô sơ nhất của con người, nhiều hơn số cần thiết để nuôi sống bản thân người làm ruộng, và do đó, cho phép họ có thể nộp một cống vật cho người sở hữu ruộng đất, là nguồn gốc của địa tô" (tr.4) [Bản dịch tiếng Nga: *Giôn-xơ, Ri-sớt.* Các tác phẩm kinh tế, Lê-nin-grát, 1937, tr.27].

"Như vậy, nguồn gốc của địa tô là sự *chiếm hữu ruộng đất*, vào thời kỳ mà đại bộ phận dân cư bị bắt buộc phải canh tác ruộng đất ấy với bất cứ điều kiện nào, hoặc là phải chết đói, và khi số tư bản nghèo nàn của những người đó, bao gồm công cụ, thóc giống, v.v., bị sự cần thiết không thể nào khắc phục nổi cột chặt vào ruộng đất cùng với họ, bởi vì nó hoàn toàn không đủ để có thể nuôi sống họ bằng một nghề khác ngoài nông nghiệp", (tr. 11) [Bản dịch tiếng Nga, tr.30-31].

Giôn-xơ nghiên cứu địa tô qua tất cả những sự biến đổi của nó: từ hình thái thô sơ nhất của nó là lao dịch cho đến địa tô của người phéc-mi-ê hiện đại. Đâu đâu ông ta cũng thấy rằng một hình thái địa tô nhất định, tức là một hình thái sở hữu ruộng đất nhất định, là tương ứng với một hình thái lao động và những điều kiện lao động nhất định. Như thế là địa tô lao động hay địa tô của nông nô, sự biến đổi từ địa tô lao động sang địa tô sản phẩm, địa tô cấy rẽ, địa tô rai-át[131] v.v. đã lần lượt được nghiên cứu, một việc nghiên cứu mà ở đây chúng ta không cần đi vào chi tiết. Trong tất cả các hình thái sớm hơn của địa tô, người trực tiếp chiếm đoạt *lao động thặng dư* của người khác không phải là nhà tư bản mà là kẻ sở hữu ruộng đất. Trong lịch sử (và hiện nay trên quy mô hết sức lớn ở các dân tộc châu Á), *địa tô* (như phái trọng nông thường quan niệm nó trên cơ sở những *hồi ức* ["về những điều kiện phong kiến"]) thể hiện ra như là một hình thái chung của *lao động thặng dư*, của thứ lao động phải làm không công. Ở đây việc chiếm đoạt lao động thặng dư đó không phải do sự trao đổi

làm môi giới như trong trường hợp các quan hệ tư bản chủ nghĩa: cơ sở của nó là sự thống trị bằng bạo lực của một bộ phận xã hội đối với bộ phận khác. (Cũng vì thế mà có sự nô lệ trực tiếp, chế độ nông nô hay những quan hệ lệ thuộc chính trị).

Bởi vì ở đây chúng ta chỉ cần nghiên cứu quyền sở hữu ruộng đất trong chừng mực mà sự hiểu biết về quyền sở hữu đó quyết định sự hiểu biết về tư bản, cho nên chúng ta sẽ không dừng lại ở lập luận của Giôn-xơ mà sẽ chuyển ngay sang cái kết luận phân biệt một cách rất có lợi cho ông ta với tất cả các tiền bối của ông ta.

Nhưng sơ bộ còn có một vài nhận xét phụ nữa.

Khi nói về *lao dịch* - và về những hình thức của chế độ nông nô (cũng như của chế độ nô lệ) ít nhiều tương ứng với lao dịch đó, - [1112] Giôn-xơ nêu bật *một cách không tự giác* hai hình thức mà mọi giá trị thặng dư (mọi lao động thặng dư) đều quy thành. Nói chung có một đặc điểm là lao dịch chính cống, *dưới hình thái thô bạo nhất của nó, nói lên một cách rõ ràng nhất những nét cơ bản của lao động làm thuê.*

"Địa tô" (ở những nơi nào có lao dịch) "trong những điều kiện đó chỉ có thể tăng lên bằng hai cách: hoặc là bằng cách sử dụng một cách khéo léo hơn và có hiệu quả hơn lao động của nông nô" (đó là lao động thặng dư tương đối), "tuy nhiên, sự bất lực của bọn địa chủ không phát triển được khoa học nông nghiệp lại gây trở ngại cho điều đó, *hoặc là* bằng cách tăng *khối lượng* lao động bóp nặn được của các nông nô, và khi đó, ruộng đất của địa chủ càng được canh tác tốt bao nhiêu thì ruộng đất của các nông nô, mà lao động bị rút đi, lại càng xấu đi bấy nhiêu" (s.đ.d., chương II, [tr.61]) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 58].

Điều phân biệt cuốn sách đó của Giôn-xơ bàn về *địa tô* với cuốn "Syllabus" của ông, mà chúng ta sẽ nghiên cứu ở trong mục 2, là: trong tác phẩm thứ nhất, Giôn-xơ xuất phát từ những hình thái khác nhau của quyền sở hữu ruộng đất với tính cách là một cái gì đã cho sẵn; còn trong tác phẩm thứ hai thì ông ta xuất phát từ những hình thức khác nhau của thứ lao động tương ứng với các hình thái khác nhau của quyền sở hữu ruộng đất ấy.

Giôn-xơ cũng chỉ ra rằng những trình độ khác nhau trong sự phát triển của sức sản xuất xã hội của lao động tương ứng với các quan hệ sản xuất khác nhau ấy như thế nào.

Lao dịch (cũng hoàn toàn giống như lao động của nô lệ), có

điểm chung với lao động làm thuê - trong chừng mực nói đến địa tô - là ở chỗ địa tô được trả bằng *lao động,* chứ không phải bằng *sản phẩm,* và lại càng không phải bằng *tiền.*

Với địa tô cấy rẽ "việc người địa chủ *ứng trước tư bản* và *trao* việc *canh tác ruộng đất cho người lao động trực tiếp được tự chủ tiến hành,* nói lên rằng ở đây thường xuyên chưa có một giai cấp các nhà tư bản đứng giữa hai giai cấp đó" (tr.74) [Bản dịch tiếng Nga, tr.66].

"Địa tô rai-át *là địa tô bằng sản phẩm mà người lao động, rút tiền công của mình từ ruộng đất, phải trả cho nhà vua coi như là người sở hữu ruộng đất ấy*" (chương IV [tr.109]) [Bản dịch tiếng Nga, tr.85]. (Đặc biệt là ở *châu Á*) "Địa tô rai-át thường kết hợp với tô lao động và tô cấy rẽ" (tr.136 và các trang sau) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 100]. Trong chế độ này nhà vua là địa chủ chủ yếu.

"Sự phồn vinh, hay nói cho đúng hơn, *sự tồn tại của các thành phố* ở châu Á, hoàn toàn phụ thuộc vào *các khoản chi của chính phủ ở địa phương"* (tr.138) [Bản dịch tiếng Nga, tr.101].

"Địa tô của người cô-ti-ơ[132] ... là tất cả những địa tô mà những người nông dân lĩnh canh, rút những tư liệu để sinh sống của họ từ ruộng đất, *phải nộp dưới hình thức tiền theo hợp đồng"* (tr.143) [Bản dịch tiếng Nga, tr.104]. *(Ai-rơ-len).* "Trên phần lớn diện tích của trái đất không có địa tô bằng tiền" [như trên].

"Tất cả các hình thức ấy" (của nông nô, rai-át, người lĩnh canh, cấy rẽ, cố nông Xcốt-len, v.v., nói tóm lại là địa tô của nông dân) "cản trở sự phát triển đầy đủ của sức sản xuất của ruộng đất" (tr. 157) [Bản dịch tiếng Nga, tr.113].

"Những sự khác nhau về năng suất lao động của những người khác nhau, tuỳ thuộc, *thứ nhất, vào mức độ* sáng kiến được vận dụng trong khi sử dụng lao động thủ công và *hai là,* vào việc *những kết quả đã tích lũy được của lao động quá khứ đang giúp đỡ* đến mức nào cho những *cố gắng thuần tuý thể lực của con người,* tức là nó tuỳ thuộc vào những số lượng khác nhau về sự khéo léo, kiến thức và tư bản được áp dụng trong sản xuất" (tr.157-158) [Bản dịch tiếng Nga, tr.113].

"*Số lượng ít ỏi của những giai cấp phi nông nghiệp.* Rõ ràng là con số tương đối những người có thể tồn tại được mà không làm lao động nông nghiệp, *hoàn toàn được quyết định bởi năng suất lao động của những người làm ruộng"* (chương VI, [tr.159-160]) [Bản dịch tiếng Nga, tr.114].

"Ở nước Anh, những người lĩnh canh nhận canh tác đất đai trong các lãnh địa của địa chủ sau khi lao động của các nông nô không còn được sử dụng nữa, là những người sống ở chính ngay nông thôn. Đó là những người *nông dân tự do* (s.đ.d., [tr.166]) [Bản dịch tiếng Nga, tr.117-118].

Cuối cùng, chúng ta đi tới điểm mà ở đây chúng ta quan tâm đến nhiều hơn cả, là *địa tô của người phéc-mi-ê.* Chính ở đây sự hơn hẳn của Giôn-xơ nổi bật hơn cả, bởi vì ông ta chứng minh rằng, cái điều mà Ri-các-đô và những người khác coi là một hình thái vĩnh cửu của quyền sở hữu ruộng đất, [thật ra] là hình thái tư sản của nó, hình thái này nói chung chỉ xuất hiện một là khi nào quyền sở hữu ruộng đất không còn là một quan hệ thống trị đối với sản xuất, và do đó, thống trị đối với xã hội nữa và hai là, bản thân nông nghiệp được tiến hành theo kiểu tư bản chủ nghĩa, điều này giả định đã có sự phát triển của đại công nghiệp (ít nhất cũng của công trường thủ công) ở các thành phố. Giôn-xơ chứng minh rằng, địa tô theo cách hiểu của Ri-các-đô chỉ tồn tại trong một [1123] xã hội mà cơ sở là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Khi địa tô đã chuyển hóa thành lợi nhuận siêu ngạch thì ảnh hưởng *trực tiếp* của quyền sở hữu ruộng đất đến tiền công cũng chấm dứt; nói một cách khác, điều đó chẳng qua chỉ có nghĩa là: địa chủ không còn là *người trực tiếp chiếm đoạt lao động thặng dư* nữa, vai trò đó giờ đây do nhà tư bản đảm nhiệm. Đại lượng tương đối của địa tô bây giờ chỉ phụ thuộc vào sự phân phối *giá trị thặng dư* giữa nhà tư bản và địa chủ, chứ không phụ thuộc vào bản thân việc bòn rút lao động thặng dư đó. Về thực chất, điều ấy đã thể hiện ở Giôn-xơ, mặc dù nó không được nói lên một cách rõ ràng.

So với Ri-các-đô, Giôn-xơ đã có một bước tiến bộ quan trọng trong việc giải thích lịch sử, cũng như trong việc giải thích các chi tiết kinh tế. Chúng ta sẽ theo dõi từng bước học thuyết của ông ta. Tất nhiên trong học thuyết đó, cũng có gặp những sai lầm.

Trong các câu dưới đây, Giôn-xơ đã giải thích một cách đúng đắn những điều kiện lịch sử và kinh tế trong đó địa tô là lợi

nhuận siêu ngạch, hay nói cách khác là biểu hiện của quyền sở hữu ruộng đất *hiện đại.*

"Địa tô của người phéc-mi-ê chỉ có thể tồn tại khi nào những *mối quan hệ qua lại quan trọng nhất giữa các giai cấp khác nhau trong xã hội không còn bắt nguồn từ quyền sở hữu và chiếm hữu ruộng đất nữa*" (tr.185) [Bản dịch tiếng Nga, tr.128].

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bắt đầu trong công nghiệp và chỉ mãi về sau mới bắt nông nghiệp phải phục tùng nó.

"Những người đầu tiên rơi vào *dưới quyền lực của các nhà tư bản* là những người thợ thủ công và thợ bạn" (tr.187) [Bản dịch tiếng Nga, tr.129].

"Một trong những hậu quả trực tiếp của chế độ đó là *khả năng tuỳ tiện di chuyển* lao động và tư bản sử dụng trong nông nghiệp, sang những ngành kinh tế khác".

{Và chỉ trong điều kiện có khả năng đó mới có thể nói đến sự san bằng lợi nhuận trong nông nghiệp và trong công nghiệp.}

"Chừng nào bản thân người lĩnh canh còn là người nông dân lao động, do thiếu các phương tiện sinh sống khác, nên bắt buộc phải bòn rút những phương tiện đó từ ruộng đất, thì họ bị sự thiếu thốn cột chặt vào ruộng đất; số tư bản ít ỏi mà có thể là anh ta có được, trên thực tế đã bị cột chặt vào ruộng đất cùng với người chủ của nó, bởi vì số tư bản đó không đủ để bảo đảm nuôi sống anh ta nếu nó không được sử dụng hoàn toàn vào việc canh tác ruộng đất. Cùng với sự xuất hiện của nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa, sự phụ thuộc đó vào ruộng đất cũng bị phá vỡ; và nếu *việc sử dụng giai cấp công nhân trong nông nghiệp không đem lại một số thu nhập cũng ngang như việc sử dụng lao động của họ trong các ngành khác,* - những ngành này có rất nhiều trong trạng thái xã hội như thế, - thì kinh doanh nông nghiệp sẽ bị bỏ trễ. Trong trường hợp ấy, tất nhiên là địa tô nhất định chỉ gồm có *lợi nhuận siêu ngạch* thôi" (tr.188) [Bản dịch tiếng Nga, tr.130]. "Ảnh hưởng của địa tô đến đại lượng tiền công sẽ chấm dứt" [s.đ. d.] "một khi việc sử dụng người lao động đã chuyển sang tay nhà tư bản, thì việc họ bị *phụ thuộc vào địa chủ cũng chấm dứt"* (tr, 189) [Bản dịch tiếng Nga, tr.130].

Lợi nhuận siêu ngạch xuất hiện như thế nào, điều đó, như sau này chúng ta sẽ thấy, Giôn-xơ thật ra không giải thích, hay nói cho đúng hơn, chỉ giải thích theo kiểu Ri-các-đô, nghĩa là bằng sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu tự nhiên của các loại đất khác nhau.

"*Khi* địa tô *gồm lợi nhuận siêu ngạch,* thì địa tô trên một thửa đất nhất định có thể tăng lên do ba nguyên nhân:

1) do sản phẩm tăng lên nhờ tích lũy một lượng tư bản lớn hơn để sản xuất sản phẩm đó;

2) do sử dụng một cách có hiệu quả hơn số tư bản đã đầu tư;

3) nếu tư bản và sản phẩm không thay đổi, thì do giảm phần của các giai cấp sản xuất trong sản phẩm đó và tăng một cách tương ứng phần của địa chủ.

Những nguyên nhân đó cũng có thể cùng tác động theo những phương thức kết hợp khác nhau" (tr.189) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 130-131].

Chúng ta hãy xét xem sự việc diễn ra như thế nào với những nguyên nhân khác nhau ấy. Trước hết, tất cả các nguyên nhân đó đều giả định rằng địa tô bắt nguồn từ lợi nhuận siêu ngạch; và khi đó không còn nghi ngờ gì nữa rằng nguyên nhân thứ nhất mà Ri-các-đô chỉ nhắc đến có một lần và chỉ có tính chất ngẫu nhiên thôi[1*], là hoàn toàn đúng. Nếu tư bản sử dụng trong nông nghiệp tăng lên thì khối lượng địa tô cũng tăng lên, mặc dù là *giá cả lúa mì,* v.v., không tăng và nói chung cũng không có một sự thay đổi nào khác. Rõ ràng là trong trường hợp ấy, *giá cả ruộng đất* cũng *tăng lên* mặc dù là giá cả lúa mì không tăng và nói chung không có sự thay đổi nào trong giá cả đó.

Giôn-xơ giải thích địa tô trên *đất đai xấu nhất* bằng *giá cả độc quyền*. Do đó, theo ông ta, nguồn gốc thực sự của địa tô có thể quy lại như sau: hoặc giả là *giá cả độc quyền* (như ở Biu-kê-nen, Xi-xmôn-đi, Hốp-kin-xơ, v.v.) khi có *địa tô tuyệt đối* (không phải bắt nguồn từ sự khác nhau về độ phì nhiêu của các loại đất đai khác nhau), hoặc giả là *địa tô chênh lệch* (như ở Ri-các-đô).

1* Xem tập này, ph.II, tr.153, 186 và 458-460.

{*Ad vocem*[1*] *địa tô tuyệt đối.* Chúng ta hãy lấy ví dụ *mỏ vàng*. Giả định rằng tư bản sử dụng là 100 p.xt., lợi nhuận trung bình là 10 p.xt., địa tô là 10 p.xt.. Giả định rằng tư bản gồm một nửa là tư bản bất biến (trong trường hợp này là máy móc và vật liệu phụ) và một nửa là tư bản khả biến. 50 p.xt. tư bản bất biến chẳng qua chỉ có nghĩa là nó bao gồm một lượng thời gian lao động bằng [1124] số lượng thời gian lao động chứa đựng trong 50 p.xt. vàng. Vì vậy, bộ phận sản phẩm bằng 50 p.xt. sẽ bù lại tư bản bất biến đã tiêu dùng đó. Nếu phần còn lại của sản phẩm là 70 p.xt. và với 50 p.xt. tư bản khả biến người ta vận dụng 50 công nhân, thì [lao động] của 50 công nhân (giả định là ngày lao động bằng 12 giờ) phải được biểu hiện trong 70 p.xt. vàng, trong đó 50 p.xt. để trả tiền công và 20 p.xt. đại biểu cho lao động không được trả công. Khi đó, giá trị sản phẩm của tất cả các tư bản có cấu tạo như thế sẽ là 120 p.xt.. Khi đó sản phẩm bằng 50*c* + 70, và 70 p.xt. này bằng 50 ngày lao động và bằng 50 *v* + 20 *m*. Một tư bản bằng 100 p.xt. sử dụng nhiều tư bản bất biến hơn và một số công nhân ít hơn, sẽ sản xuất một sản phẩm có giá trị nhỏ hơn. Tuy nhiên, tất cả các tư bản công nghiệp thông thường, mặc dù là giá sản phẩm của chúng trong các điều kiện ấy sẽ là 120 p.xt., vẫn sẽ chỉ bán sản phẩm ấy theo giá cả sản xuất của nó là 110 p.xt.. Nhưng trong trường hợp mỏ vàng điều đó không thể xảy ra được, ngay cả khi không nói đến quyền sở hữu ruộng đất, bởi vì ở đây giá trị biểu hiện ra dưới hình thái hiện vật của sản phẩm. Do đó, ở đây tất nhiên phải có một địa tô là 10 p.xt.}

"Lúa mì có thể được bán theo *giá cả độc quyền* (tức là theo giá cao hơn *chi phí và lợi nhuận của những người sản xuất nó trong những điều kiện kém thuận lợi nhất),* hay là theo giá cả chỉ *trả* một *lợi nhuận bình thường thôi*. Nếu như ta lấy trường hợp thứ nhất và gác sang một bên tất cả những sự khác nhau về độ phì nhiêu của

1* - Về

các ruộng đất được canh tác, thì việc *tăng sản phẩm, do việc tăng tư bản đem lại* (với những giá cả như cũ) có thể làm tăng địa tô theo tỷ lệ với việc tăng chi phí tư bản. Ví dụ, 10% là tỷ suất lợi nhuận bình thường. Nếu lúa mì, được sản xuất với 100 p. xt., có thể bán được với giá 115 p.xt., thì địa tô sẽ là 5 p.xt.. Nếu như do những sự cải tiến hơn nữa mà tư bản sử dụng trên đám đất ấy, cũng như là sản phẩm của nó, tăng lên gấp đôi thì một tư bản 200 p.xt. sẽ đem lại một sản phẩm là 230 p.xt. và địa tô sẽ là 10 p.xt., tức là cũng tăng lên gấp đôi" (tr.191) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 131-132].

{Điều đó áp dụng cho cả địa tô tuyệt đối lẫn địa tô chênh lệch.}

"Trong những cộng đồng nhỏ, bao giờ lúa mì cũng có thể bán được theo *giá cả độc quyền*... Trong những nước lớn hơn, việc đó cũng có thể xảy ra nếu dân cư thường xuyên tăng lên nhanh hơn sản phẩm nông nghiệp. Nhưng giá cả độc quyền về lúa mì là một hiện tượng không bình thường trong những nước có quy mô lớn và ruộng đất có nhiều loại rất khác nhau. Nếu giá cả lúa mì tăng lên nhiều thì sẽ có thêm nhiều ruộng đất được đưa vào canh tác, hoặc nhiều tư bản hơn nữa sẽ được đầu tư vào ruộng đất cũ, cho tới khi giá cả chỉ đem lại một lợi nhuận hầu như không cao gì hơn lợi nhuận bình thường đối với các chi phí đã bỏ ra. Khi đó sự phát triển của nông nghiệp sẽ ngừng lại, và trong những nước như thế, lúa mì thường được bán theo một giá cả không cao hơn giá cả chỉ vừa đủ để bù lại tư bản được sử dụng trong những điều kiện kém thuận lợi nhất và để thu được một tỷ suất lợi nhuận trung bình cho số tư bản đó, và địa tô phải trả trên những ruộng đất phì nhiêu hơn thì được đo bằng số dôi ra trong sản phẩm của ruộng đất ấy so với sản phẩm của ruộng đất xấu nhất, được canh tác với một tư bản như thế" (tr.191-192) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 132].

"Tất cả những gì cần thiết để tăng địa tô trên toàn bộ diện tích một nước có những ruộng đất thuộc loại khác nhau, là: những ruộng đất tốt phải đem lại cho số tư bản bổ sung đầu tư vào các ruộng đất đó trong quá trình phát triển nông nghiệp, một cái gì đó nhiều hơn so với những đất đai rõ ràng xấu hơn, vì trong trường hợp ấy, trong khi chờ đợi có thể tìm được những phương tiện để sử dụng tư bản mới với một tỷ suất lợi nhuận thông thường vào bất kỳ một thửa đất nào kể từ *A* đến *Z*[1*], thì địa tô có thể tăng lên trên tất cả các loại ruộng đất có chất lượng tốt hơn thửa ruộng đặc biệt ấy" (tr.195) [Bản dịch tiếng Nga, tr.134].

1* *A*, và *Z* là những chữ đầu và chữ cuối của vần chữ cái la-tinh. Ở đây có nghĩa là ruộng đất xấu nhất và ruộng đất tốt nhất trong một nước.

"Nếu ruộng đất *A*, được canh tác với một chi phí là 100 p.xt., hằng năm đem lại 110 p.xt., còn 10 p.xt. là lợi nhuận thông thường, và ruộng đất *B*, với chi phí 100 p.xt., đem lại 115 p.xt., ruộng đất *C*, với chi phí 100 p.xt., đem lại 120 p.xt., v.v., và như thế cho tới ruộng đất *Z*, thì *B* sẽ đem lại một địa tô là 5 p.xt., và *C* sẽ đem lại một địa tô là 10 p.xt.. Bây giờ giả định rằng mỗi một ruộng đất trong số ruộng đất đó được canh tác với một tư bản là 200 p.xt.. Trong trường hợp ấy, *A* sẽ đem lại 220 p.xt.; *B* - 230 p.xt.; *C* - 240 p.xt., v.v... Vì vậy, địa tô của *B* sẽ là 10 p.xt., v.v.. của *C* sẽ là 20 p.xt., v.v." (tr.193) [Bản dịch tiếng Nga, tr.133].

"Việc tích lũy chung của tư bản sử dụng trong nông nghiệp làm tăng sản phẩm của tất cả các loại ruộng đất ít nhiều tỷ lệ với chất lượng ban đầu của chúng, và *tự nó cũng phải làm tăng địa tô lên một cách độc lập với bất kỳ một sự giảm sút không ngừng nào trong thu nhập do lao động và tư bản được sử dụng đem lại,* và trên thực tế thì *hoàn toàn độc lập đối với bất kỳ một nguyên nhân nào khác"* (tr.195) [Bản dịch tiếng Nga, tr.134].

Công lao của Giôn-xơ là ở chỗ lần đầu tiên ông ta nhấn mạnh một cách rõ ràng rằng một khi chúng ta giả định có địa tô, thì việc địa tô tăng lên {bao giờ cũng với giả định là không có sự biến chuyển gì trong phương thức sản xuất} nói chung là kết quả của việc tăng tư bản nông nghiệp, tức là tư bản sử dụng vào ruộng đất. Điều đó không những có thể xảy ra khi giá cả không thay đổi, mà ngay cả khi giá cả đó *sụt xuống* thấp hơn mức trước kia của chúng nữa.

[1125] Giôn-xơ đưa ra nhận xét sau đây để phản đối quan điểm cho rằng năng suất [của nông nghiệp] giảm dần xuống:

"Có một thời kỳ thu hoạch trung bình về lúa mì ở Anh không vượt quá 12 bu-sen trên một a-cơ-rơ. Bây giờ thu hoạch đó gần gấp đôi" (tr.199) [Bản dịch tiếng Nga, tr.136].

"Mỗi một khoản tư bản và lao động tiếp tục được đầu tư vào ruộng đất, có thể được sử dụng một cách tiết kiệm hơn và có hiệu quả hơn trước" (tr.199-200) [Bản dịch tiếng Nga, tr.136-137].

"Địa tô tăng lên gấp đôi, gấp ba, gấp bốn lần, v.v. khi tư bản đầu tư vào ruộng đất trước kia tăng lên gấp đôi, gấp ba, gấp bốn lần mà thu nhập không giảm xuống và không có gì biến đổi trong độ phì nhiêu tương đối của các ruộng đất được canh tác" (tr.204) [Bản dịch tiếng Nga, tr.138].

Và đó là điểm thứ nhất là Giôn-xơ hơn hẳn Ri-các-đô. Một khi đã có địa tô thì nó có thể tăng lên chỉ nhờ vào việc tăng tư bản sử dụng vào ruộng đất, mà không phụ thuộc vào bất kỳ một sự thay đổi nào trong độ phì nhiêu tương đối của các loại đất khác nhau cũng như trong thu nhập của các lượng tư bản sử dụng liên tiếp, hoặc bất kỳ một sự thay đổi nào trong *giá cả* các nông sản phẩm.

Điểm tiếp theo của Giôn-xơ là:

"Đối với việc tăng lên của địa tô không nhất thiết là *tỷ lệ giữa độ phì nhiêu của các loại ruộng đất* phải hoàn toàn *không thay đổi"* (tr.205) [Bản dịch tiếng Nga, tr.140].

{Ở đây Giôn-xơ đã không thấy được rằng trái lại, một sự *tăng lên* của *mức chênh lệch,* ngay cả khi toàn bộ tư bản nông nghiệp được sử dụng một cách có năng suất hơn, phải làm tăng và sẽ làm tăng khối lượng của địa tô chênh lệch. Trái lại, một *sự giảm bớt* trong mức chênh lệch của các loại đất phải làm giảm địa tô chênh lệch, tức là địa tô phát sinh từ những *sự chênh lệch đó.* Nếu xóa bỏ nguyên nhân thì hậu quả cũng sẽ bị xóa bỏ. Và mặc dù thế, địa tô (không nói đến địa tô tuyệt đối) cũng vẫn có thể tăng lên, nhưng khi đó chẳng qua chỉ là do có việc tăng tư bản sử dụng trong nông nghiệp.}

"Ri-các-đô đã quên *hiệu quả* nhất thiết *không giống nhau của tư bản bổ sung trên những ruộng đất có độ phì nhiêu khác nhau*" (s.đ. d.).

(Do đó, điều ấy chẳng qua chỉ có nghĩa là việc sử dụng tư bản bổ sung làm tăng thêm sự chênh lệch về độ phì nhiêu tương đối, và bằng cách đó làm tăng địa tô chênh lệch.)

"Nếu những con số quan hệ với nhau theo một tỷ lệ nhất định, được nhân với cùng một con số, thì tỷ lệ giữa chúng vẫn y như giữa các con số nguyên thuỷ; những *sự chênh lệch giữa các đại lượng* của các toán nhân sẽ tăng lên ở mỗi bước của quá trình đó. Nếu đem 10, 15, 20 mà nhân với 2 hay 4 và các số đó biến thành 20, 30,

40 hay 40, 60, 80, thì tỷ lệ tương đối giữa chúng với nhau vẫn như cũ: 80 và 60 tỷ lệ với 40 cũng giống như 20 và 15 tỷ lệ với 10, nhưng *sự chênh lệch giữa các đại lượng của các số nhân* mỗi lần đều tăng lên: ban đầu chúng ta có số chênh lệch là 5 và 10, sau đó là 10 và 20 và cuối cùng là 20 và 40" (tr.206 - 207). [Bản dịch tiếng Nga, tr.140-141].

Quy luật ấy tóm lại một cách đơn giản như sau:

1) 10,[5]	15,[10]	20. Chênh lệch 5 [và 10]. Tổng số chênh lệch 15.
2) 20, [10]	30,[20]	40. Chênh lệch 10 [và 20]. Tổng số chênh lệch 30.
3) 40, [20]	60, [40]	80. Chênh lệch 20 [và 40]. Tổng số chênh lệch 60.
4. 80, [40]	120, [80]	160. [Chênh lệch 40 và 80. Tổng số chênh lệch 120]

Sự chênh lệch giữa các số hạng đã tăng lên gấp đôi ở hàng thứ 2 và tăng lên gấp bốn ở hàng thứ 3. Tổng số chênh lệch cũng tăng lên gấp đôi ở hàng thứ 2, gấp bốn ở hàng thứ 3, v.v..

Quy luật thứ hai là như thế.

Quy luật thứ nhất (Giôn-xơ chỉ áp dụng quy luật này vào địa tô chênh lệch mà thôi) là: khối lượng địa tô tăng lên cùng với khối lượng tư bản sử dụng. Nếu đối với một tư bản 100, khối lượng địa tô là 5 thì đối với một tư bản 200, nó sẽ là 10.

[1126] *Quy luật thứ hai:* Nếu tất cả các điều kiện khác đều không thay đổi và tỷ lệ trong sự chênh lệch giữa các tư bản sử dụng trên các ruộng đất khác nhau không thay đổi, thì *đại lượng của các khoản chênh lệch ấy* và do đó, đại lượng của tổng số địa tô, hay tổng số các khoản chênh lệch đó, sẽ tăng lên cùng với sự tăng lên của đại lượng tuyệt đối của các khoản chênh lệch đó, do các tư bản sử dụng tăng lên. Do đó, *quy luật thứ hai* là: khối lượng địa tô chênh lệch tăng lên theo tỷ lệ với sự tăng mức chênh lệch giữa sản phẩm, trong điều kiện tỷ lệ độ phì nhiêu của chúng không thay đổi, nhưng là do sự tăng lên đồng đều của tư bản sử dụng trên những loại đất khác nhau.

"Tiếp nữa: nếu 100 p.xt. được sử dụng trên các ruộng đất thuộc loại *A, B, C* đem lại một sản phẩm là 110, 115, và 120 p.xt., và trong một khoảng thời gian sau đó 200 p.xt. được sử dụng đem lại một thu nhập là 220, 228 và 235 p.xt. thì sự chênh lệch tương đối trong đại lượng của sản phẩm đã giảm xuống, và những ruộng đất ấy đã *nhích lại gần nhau về độ phì nhiêu.* Mặc dù thế, *sự chênh lệch giữa đại lượng sản phẩm của chúng* đã tăng lên từ 5 và 10 lên 8 và 15, và vì thế địa tô tăng lên. Như thế là những sự cải thiện có xu hướng làm cho mức độ phì nhiêu của các ruộng đất canh tác nhích gần lại nhau, hoàn toàn có thể làm cho địa tô tăng lên, ngay cả khi không có tác động phối hợp của bất kỳ một nguyên nhân nào khác" (tr.208) [Bản dịch tiếng Nga, tr.141].

"Việc trồng củ cải và chăn cừu, và những tư bản mới được sử dụng vào các việc đó, làm cho độ phì nhiêu của những ruộng đất xấu biến đổi nhiều hơn là độ phì nhiêu của các ruộng đất tốt. Tuy vậy, điều đó sẽ làm tăng *sản phẩm tuyệt đối của mỗi loại đất ấy* và do đó làm tăng địa tô, trong khi đồng thời làm giảm sự chênh lệch về độ phì nhiêu của các ruộng đất canh tác" (s.đ.d) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 141-142].

"Còn về ý kiến của Ri-các-đô cho rằng những sự cải tiến có thể làm cho địa tô giảm xuống thì ở đây cần nhớ lại rằng, trong thực tiễn, những sự cải tiến trong nông nghiệp được phát minh, hoàn thiện và phổ biến một cách chậm chạp như thế nào" (tr.211) [Bản dịch tiếng Nga, tr.143].

{Câu sau này chỉ có một ý nghĩa thực tiễn mà thôi, nó không đề cập đến bản chất của sự việc; câu đó chỉ nêu một sự việc là những sự cải tiến đó được diễn ra không đủ nhanh chóng để tăng lượng cung lên rất nhiều so với lượng cầu, và do đó, để giảm giá cả thị trường xuống.}

Thoạt đầu, chúng ta có:

	A	*B*	*C*
1)	10,	15,	20.

Tư bản sử dụng trong mỗi loại là 100. Sản phẩm là 110, 115, 120. Sự *chênh lệch* là 5 + 10 = 15.

Do kết quả của sự cải tiến, một tư bản gấp đôi là 200, chứ không phải 100, được sử dụng cho mỗi loại *A, B, C*; nhưng tư bản đó tác động một cách khác nhau trên mỗi loại và chúng ta có những sản phẩm là 220 (tức là sản phẩm của loại *A* tăng lên gấp đôi), 228 và 235. Như vậy là:

	A	*B*	*C*
2)	20,	28,	35.

Tư bản sử dụng trong mỗi loại là 200. Sản phẩm là 220, 228, và 235. *Chênh lệch* là 8 + 15 = 23. Nhưng tỷ lệ chênh lệch đã giảm xuống. 5 : 10 (tức là tỷ lệ chênh lệch *B* - *A* so với *A* trong trường hợp 1) = 1/2 và 10 : 10 = 1, trong khi đó thì tỷ lệ 8 : 20 chỉ bằng 2/5 và 15 : 20 = 3/4. Tỷ lệ chênh lệch giảm xuống, nhưng khối lượng của nó thì tăng lên. Tuy nhiên, điều đó không tạo ra một quy luật nào mới cả mà chỉ chứng minh rằng tư bản sử dụng tăng lên thì địa tô cũng tăng lên, cũng như trong quy luật thứ nhất, mặc dù sản phẩm trên các ruộng đất *A, B, C* tăng lên không theo tỷ lệ với những sự chênh lệch biểu hiện những sự khác nhau lúc ban đầu của chúng về độ phì nhiêu. Nếu do độ phì nhiêu đã tăng lên như thế (nhưng đối với *B* và *C* độ phì nhiêu đã giảm xuống [một cách tương đối], vì nếu không thì sản phẩm của các ruộng đất đó đã là 230 và 240), giá cả lại sụt xuống, thì hoàn toàn không nhất thiết là địa tô phải tăng lên hay chỉ đứng nguyên không thay đổi.

[1127] Ta rút ra điều sau đây với tính cách là kết luận của quy luật thứ hai, và với tính cách là việc tiếp tục vận dụng quy luật đó:

quy luật thứ ba: Nếu "những sự cải tiến trong hiệu quả của tư bản sử dụng trong nông nghiệp" làm tăng *lợi nhuận siêu ngạch* thu được trên những khoảnh đất đặc biệt, thì chúng làm tăng địa tô.

Những câu sau đây (cùng với những câu trước đây) của Giôn-xơ đều nói đến vấn đề đó:

"Như thế là nguyên nhân đầu tiên làm tăng địa tô của các phéc-mi-ê là sự *tích lũy dần* và *những hiệu quả không đồng đều của tư bản trên những ruộng đất khác nhau"* (tr.234) [Bản dịch tiếng Nga, tr.156].

{Tuy nhiên, điều đó chỉ áp dụng đối với những sự cải tiến tác động trực tiếp tới độ phì nhiêu của đất đai, ví dụ như phân bón, luân canh, v.v..}

"Những sự cải tiến trong hiệu quả của tư bản sử dụng trong nông nghiệp làm tăng địa tô bằng cách tăng *lợi nhuận siêu ngạch thu được trên những thửa ruộng đất đặc biệt.* Những sự cải tiến đó bao giờ cũng làm cho lợi nhuận siêu ngạch tăng lên, *chỉ cần là khối lượng sản phẩm của đất đai không tăng nhanh tới mức vượt quá mức tăng của lượng cầu.* Những sự cải tiến như thế trong hiệu quả của tư bản sử dụng thường xảy ra cùng với sự phát triển nghệ thuật nông nghiệp và với việc tích lũy *những khối lượng tư bản phụ* (tư bản bất biến) "*lớn hơn"*. "Tiếp theo việc tăng địa tô do nguyên nhân ấy, thường xảy ra việc *dựa vào canh tác những ruộng đất xấu hơn* mà thu nhập của tư bản nông nghiệp sử dụng trên các thửa xấu nhất trong những ruộng đất canh tác vẫn không giảm đi chút nào" (tr.244) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 161].

{Giôn-xơ nhận xét hoàn toàn đúng đắn rằng sự giảm xuống của lợi nhuận *không chứng minh* rằng năng suất của lao động nông nghiệp giảm xuống. Nhưng bản thân ông ta lại giải thích một cách rất thiếu sót khả năng lợi nhuận giảm xuống. Theo ông ta, hoặc giả là lượng sản phẩm, hoặc giả là sự phân phối sản phẩm đó giữa công nhân và các nhà tư bản có thể thay đổi. Ở đây ông ta còn chưa có một khái niệm nào về quy luật thực sự của việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống.

"Lợi nhuận giảm xuống không phải là một bằng chứng nói rằng năng suất lao động nông nghiệp giảm xuống" (tr.257) [Bản dịch tiếng Nga, tr.168].

"Lợi nhuận phụ thuộc một phần vào *khối lượng* sản phẩm lao động, một phần vào sự *phân phối* sản phẩm đó giữa công nhân và các nhà tư bản; do đó, khối lượng ấy có thể thay đổi do một sự thay đổi của một yếu tố nào đó trong các yếu tố ấy" (tr.260), [Bản dịch tiếng Nga, tr.170].

Đó cũng là nguyên nhân đẻ ra quy luật sai lầm mà Giôn-xơ diễn đạt như sau:

"Không nói đến tác động của thuế khóa, nếu thu nhập của các giai cấp sản xuất tính gộp lại giảm đi một cách rõ ràng" (thu nhập là gì - là giá trị sử dụng hay giá trị trao đổi, là khối lượng lợi nhuận hay tỷ suất lợi nhuận - thì ở đây không nói đến), "*và tỷ suất lợi nhuận giảm xuống mà không được bù lại bởi sự tăng tiền công,* hay ngược lại" (và đó chính là quy luật sai lầm của Ri-các-đô), "thì người ta có thể kết luận rằng sức sản xuất của lao động và tư bản giảm xuống" (tr.273) [Bản dịch tiếng Nga, tr.177].

Giôn-xơ đã hiểu một cách đúng đắn rằng cùng với sự tăng lên của xã hội, sự *tăng lên tương đối* của giá trị các sản phẩm nông nghiệp so với sản phẩm công nghiệp có thể diễn ra, mặc dầu trên thực tế nông nghiệp tiến bộ một cách tuyệt đối.

"Trong quá trình phát triển của quốc gia, thường có tình trạng là lực lượng và

trình độ khéo léo của công nghiệp tăng lên với *một mức độ lớn hơn* so với sự phát triển mà người ta có thể chờ đợi ở một dân số tăng lên trong nông nghiệp. Đó là một sự thật không thể chối cãi. Vì thế, cùng với sự phát triển của quốc gia, người ta có thể chờ đợi *một sự tăng lên của giá trị tương đối của các sản phẩm nông nghiệp mà không có một sự giảm xuống thật sự* của năng suất nông nghiệp" *(tr.265)* [Bản dịch tiếng Nga, tr. 173].

Nhưng điều đó không giải thích sự tăng lên *thật sự* trong *giá cả bằng tiền* của các sản phẩm nông nghiệp - trừ trường hợp xảy ra một sự giảm xuống như thế trong giá trị của vàng, sự giảm xuống này trong công nghiệp được bù lại và bù vượt mức bởi một sự giảm giá còn nhiều hơn thế nữa của các hàng hóa đã được sản xuất, trong khi đó thì nông nghiệp không có một sự bù đắp lại như thế. Điều đó cũng có thể xảy ra ngay cả [1128] khi không có một sự giảm xuống phổ biến trong giá trị của vàng (tiền), ví dụ như khi một nước nào đó chẳng hạn, với lao động trong một ngày của mình, lại mua được nhiều tiền hơn là những nước cạnh tranh với mình.

Giôn-xơ giải thích những nguyên nhân vì sao ông ta *không tin* ở tác động của quy luật Ri-các-đô ở nước Anh, tuy rằng ông vẫn công nhận khả năng trừu tượng của nó:

"Nếu địa tô tăng lên vì lý do mà Ri-các-đô đã đưa ra, cụ thể là do "việc sử dụng một lượng lao động bổ sung đem lại một thu nhập nhỏ hơn", và vì một bộ phận sản phẩm thu được trên các ruộng đất tốt nhất được chuyển vào tay kẻ sở hữu ruộng đất, thì khi đó *cái phần trung bình trong tổng sản phẩm* mà kẻ sở hữu ruộng đất chiếm hữu với tư cách là địa tô, nhất thiết phải tăng lên". Hai là, "lao động của một bộ phận dân cư lớn hơn trước phải được sử dụng trong nông nghiệp" (tr.280 - 281) [Bản dịch tiếng Nga, tr.180-181].

(Điều này không chính xác. Có thể là một bộ phận lao động gián tiếp [secondary] lớn hơn được sử dụng - nhiều hàng hóa hơn, do công nghiệp và thương nghiệp cung cấp, đã tham dự vào quá trình nông nghiệp, nhưng tổng sản phẩm lại không tăng lên một cách tương ứng và một lượng lao động [nông nghiệp] trực tiếp nhiều hơn vẫn không được sử dụng. Thậm chí cũng có thể sử dụng ít hơn).

"Trong thống kê của nước Anh, chúng ta thấy có ba sự việc: việc mở rộng diện tích đất canh tác, kèm theo đó là tổng số địa tô của cả nước tăng lên; bộ phận dân cư làm nông nghiệp giảm xuống; phần của kẻ sở hữu ruộng đất trong sản phẩm giảm xuống" (tr.282) [Bản dịch tiếng Nga, tr.182].

(Điều này được giải thích hoàn toàn giống như tỷ suất lợi nhuận giảm xuống: bằng sự tăng lên của bộ phận sản phẩm bù lại tư bản bất biến. Đồng thời địa tô có thể tăng lên về khối lượng và về giá trị).

"A-đam Xmít nói: "Theo đà phát triển của những sự cải tiến trong nông nghiệp, địa tô giảm xuống so với sản phẩm của ruộng đất, mặc dầu nó tăng lên so với diện tích canh tác"[133] (tr.284) [Bản dịch tiếng Nga, tr.183].

Giôn-xơ gọi tư bản bất biến là "tư bản phụ" [auxiliary].

Căn cứ vào các bản báo cáo khác nhau đã đệ trình lên bộ nông nghiệp vào những thời kỳ khác nhau, thì ở nước Anh, toàn bộ tư bản sử dụng trong nông nghiệp so với số tư bản cần thiết để nuôi sống công nhân, là 5 : 1, nghĩa là tư bản phụ được sử dụng nhiều hơn gấp bốn lần so với tư bản dùng để duy trì số lao động được sử dụng trực tiếp trong nông nghiệp. Ở nước Pháp, tỷ lệ đó là: 2 : 1" (tr.223) [Bản dịch tiếng Nga, tr.149].

"Khi một lượng tư bản bổ sung nhất định được sử dụng dưới *hình thức kết quả của lao động quá khứ* để giúp cho lao động của những công nhân hiện nay đang được sử dụng thì chỉ cần *một thu nhập hằng năm ít hơn* cũng đủ để làm cho việc sử dụng tư bản ấy có lãi, và do đó, thường xuyên có thể thực hiện được, so với khi một khối lượng tư bản mới được chi phí để nuôi một số công nhân bổ sung" (tr.224) [Bản dịch tiếng Nga, tr.150].

"Giả định rằng 100 p.xt. đã được chi phí trong nông nghiệp để nuôi sống 3 công nhân, những người này sản xuất ra tiền công của họ là 10% lợi nhuận, cả thảy là 110 p.xt.. Giả định là đại lượng tư bản sử dụng tăng lên gấp đôi. Lúc đầu, người ta sử dụng ba công nhân mới. Số sản phẩm tăng lên phải là 110 p.xt., tức là bằng tiền công của ba công nhân cộng với 10 p.xt. lợi nhuận. Bây giờ giả định rằng, số 100 p.xt. bổ sung được sử dụng dưới hình thức công cụ, phân bón hay dưới hình thức những kết quả nào khác của lao động quá khứ, trong khi đó thì số công nhân làm việc vẫn như trước. Giả định rằng số tư bản phụ đó đủ

dùng trung bình cho 5 năm. Trong trường hợp ấy, thu nhập hằng năm của nhà tư bản phải là một đại lượng có thể trả được 10% lợi nhuận [của tư bản bổ sung] và 20 p.xt. cho khấu hao hằng năm của tư bản đó; do đó 30 p.xt. thu nhập là cần thiết để cho việc sử dụng liên tục số 100 p.xt. thứ hai này có lợi, chứ không phải là 110 p.xt. như khi muốn sử dụng lao động trực tiếp. Do đó, rõ ràng là việc tích lũy tư bản phụ trong nông nghiệp vẫn có thể tiến hành được ngay cả khi không thể sử dụng cũng một lượng tư bản như thế để nuôi lao động bổ sung, và việc tích lũy một tư bản như thế trong nông nghiệp có thể kéo dài trong một thời gian vô tận" (tr.224-225) [Bản dịch tiếng Nga, tr.150].

"Như thế là việc tăng tư bản phụ, một mặt, làm tăng quyền lực của con người đối với sức đất trong điều kiện khối lượng [1129] lao động trực tiếp hay gián tiếp chi phí vào ruộng đất vẫn như cũ, và *mặt khác, nó làm giảm số thu nhập hằng năm* cần thiết để làm cho việc sử dụng ngày càng nhiều những lượng tư bản mới nhất định trở nên có lãi" (tr.227) [Bản dịch tiếng Nga, tr.152].

"Giả định rằng một tư bản nông nghiệp là 100 p.xt. chẳng hạn, hoàn toàn được dùng vào việc trả tiền công và đem lại 10% lợi nhuận. Trong trường hợp này thu nhập của người phéc-mi-ê bằng một phần mười thu nhập của các công nhân. Nếu tư bản ấy tăng lên gấp đôi, gấp ba v.v., thì thu nhập của người phéc-mi-ê vẫn giữ một tỷ lệ như cũ so với thu nhập của các công nhân. Nhưng nếu con số công nhân vẫn như cũ, và khối lượng tư bản tăng lên gấp đôi, thì lợi nhuận sẽ là 20 p.xt., hay bằng một phần năm thu nhập của các công nhân. Nếu tư bản tăng lên gấp bốn lần, thì lợi nhuận là 40 p.xt. hay là hai phần năm thu nhập của các công nhân; nếu tư bản tăng lên tới 500 p.xt. thì lợi nhuận là 50 p.xt. , hay một nửa thu nhập của các công nhân. Và của cải, ảnh hưởng, và chắc chắn là trên một mức độ nào đó, cả số lượng các nhà tư bản trong xã hội nữa, cũng sẽ tăng lên *một cách tương ứng... Cùng với sự tăng lên của tư bản* thì thường thường cũng cần phải *sử dụng một lượng lao động trực tiếp bổ sung nào đó.* Tuy nhiên, điều đó không ngăn cản *tư bản phụ không ngừng tăng lên một cách tương đối* (tr.231 - 232), [Bản dịch tiếng Nga, tr. 154-155].

Điều quan trọng trước tiên trong đoạn này, là cùng với sự phát triển của tư bản, "tư bản phụ" tăng lên so với tư bản khả biến, hay nói một cách khác, tư bản khả biến giảm xuống *một cách tương đối* so với tư bản bất biến.

Tình hình *thu nhập hàng năm* giảm xuống so với tư bản ứng

trước, khi bộ phận "tư bản phụ" gồm tư bản cố định tăng lên, tức là cái bộ phận mà sự chu chuyển kéo dài nhiều năm và giá trị thì hằng năm chỉ gia nhập vào sản phẩm dưới hình thái hao mòn, - tình hình đó có ở khắp mọi nơi, chứ không riêng gì trong nông nghiệp. Thực ra, trong công nghiệp, lượng nguyên liệu được chế biến trong năm còn tăng lên nhanh hơn nhiều so với đại lượng của tư bản cố định đã tăng lên (ví dụ hãy so sánh khối lượng bông mà một máy kéo sợi tiêu dùng hàng tuần, và do đó, hàng năm, với khối lượng bông cần thiết cho xa kéo sợi thủ công). Nhưng nếu chúng ta giả định rằng trong ngành may mặc (quy mô lớn) chẳng hạn, một nguyên liệu có cùng một *giá trị* như vậy được chế biến (ở đây, nguyên liệu ít hơn về khối lượng, nhưng lại đắt hơn trong ngành kéo sợi), thì thu nhập hằng năm trong ngành may mặc phải lớn hơn nhiều so với ngành kéo sợi, bởi vì trong ngành kéo sợi một bộ phận lớn hơn của tư bản (cố định) được sử dụng chỉ gia nhập vào sản phẩm dưới dạng một khoản trích hàng năm mà thôi.

Giá trị của thu nhập hằng năm trong nông nghiệp (ở đấy cái mà người ta có thể coi như là nguyên liệu, tức là hạt giống, tăng lên không cùng một tỷ lệ với các bộ phận khác của tư bản bất biến, nhất là tư bản cố định), tất nhiên phải nhỏ hơn khi tư bản tăng lên do chỉ có tư bản bất biến tăng lên thôi, chứ không phải là tư bản khả biến. Bởi vì tư bản khả biến phải được bù lại toàn bộ trong sản phẩm, còn tư bản cố định thì chỉ bù lại dưới dạng một khoản trích hằng năm, theo mức độ nó được tiêu dùng hằng năm. Giả định rằng *giá cả lúa mì* là đã cho sẵn, nếu một quác-tơ là 1/2 p.xt. thì cần phải có 220 quác-tơ để bù lại tư bản khả biến 100 p.xt. với 10% lợi nhuận, trong khi đó chỉ cần có 60 quác-tơ (bằng 30 p.xt.) để bù lại 20 p.xt. hao mòn với lợi nhuận 10 p.xt.. Một thu nhập tuyệt đối nhỏ hơn (ở đây cũng giống như trong những điều kiện tương tự trong công nghiệp), cũng đem lại một lợi nhuận

như cũ. Nhưng ở đây, trong lập luận Giôn-xơ cũng có những sai lầm khác nhau.

Trước hết không thể nói rằng (trong điều kiện đã giả định), sức sản xuất của ruộng đất đã tăng lên. Sức sản xuất ấy đã tăng lên so với lao động được sử dụng trực tiếp, chứ không phải so với tổng tư bản sử dụng. Chỉ có thể nói rằng, một tổng sản phẩm nhỏ hơn là cần thiết để cung cấp một sản phẩm ròng như trước, tức là một lợi nhuận như trước.

[1130] Tiếp nữa, nói cho đúng ra, trong cái lĩnh vực *đặc biệt ấy,* việc tăng thu nhập của người phéc-mi-ê so với *thu nhập của công nhân* quan trọng trong chừng mực, ở đây, cái bộ phận của tổng sản phẩm được chuyển hóa thành lợi nhuận, luôn luôn tăng lên so với bộ phận phân phối cho công nhân. Do đó, "của cải và ảnh hưởng" của người phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa không ngừng tăng lên và mở rộng so với "của cải và ảnh hưởng" của công nhân của hắn. Nhưng hình như Giôn-xơ tính toán như thế này: 10 trên 100 là 1/10; 20 p.xt. trên 120 (cụ thể là 100 chi phí cho lao động và 20 là hao mòn) là 1/6; và số 20 p.xt. đó là 1/5 của số tiền công trả cho công nhân, v.v.. Tuy nhiên, không có gì sai lầm hơn là cho rằng, nói chung, tỷ suất lợi nhuận có thể tăng lên trong khi tư bản chi phí cho lao động giảm xuống. Chính là ngược lại. Trong trường hợp ấy, một giá trị thặng dư tương đối nhỏ hơn được thực hiện, còn tỷ suất lợi nhuận thì giảm xuống. Đối với từng người phéc-mi-ê riêng biệt (cũng như đối với từng xí nghiệp riêng biệt) thì tỷ suất lợi nhuận có thể vẫn như cũ, dù là đã sử dụng lao động của ba hay của sáu công nhân với một tư bản là 200 p.xt..

Muốn cho địa tô có thể ngang với lợi nhuận siêu ngạch, tức là ngang với số dư vượt quá lợi nhuận trung bình thì phải giả định rằng không những *về mặt hình thức* nông nghiệp phải phục tùng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà còn phải giả định có sự san bằng các tỷ suất lợi nhuận trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau,

và nhất là giữa nông nghiệp và công nghiệp. Nếu không, địa tô có thể bằng *số dư ngoài tiền công* (lợi nhuận cũng là số dư đó). Địa tô cũng còn có thể là một bộ phận của lợi nhuận, thậm chí cũng có thể là một khoản khấu trừ vào tiền công.

2) *R. JONES.* AN INTRODUCTORY LECTURE ON POLITICAL ECONOMY, DELIVERED AT KING'S COLLEGE, LONDON, 27 th FEBRUARY, 1833. TO WHICH IS ADDED A SYLLABUS OF A COURSE OF LECTURES ON THE WAGES OF LABOR. LONDON, 1833 [KHÁI NIỆM "CƠ CẤU KINH TẾ CỦA CÁC NƯỚC" VÀ MƯU TOAN DÙNG KHÁI NIỆM ĐÓ ĐỂ NHẬN ĐỊNH VỀ CÁC LOẠI HÌNH CHẾ ĐỘ KHÁC NHAU. SỰ LẦM LẪN VỀ "QUỸ LAO ĐỘNG"]

[Trong cuốn Introductory Lecture" của ông ta, Giôn-xơ viết:]

"Trong một thời kỳ lịch sử nhất định của một dân tộc, hầu như bất kỳ ở đâu quyền sở hữu về ruộng đất cũng nằm trong tay của chính phủ nước đó hoặc ở trong tay những người nhờ chính phủ mà hưởng được quyền ấy" (tr.14) [Bản dịch tiếng Nga, tr.216].

"Tôi quan niệm cơ cấu kinh tế của các nước là những quan hệ giữa các giai cấp khác nhau được hình thành trước hết là do việc xác lập chế độ sở hữu về ruộng đất và việc phân phối sản phẩm thặng dư của ruộng đất, rồi sau đó, những quan hệ này bị sửa đi và thay đổi (nhiều hay ít) bởi việc *các nhà tư bản xuất hiện* với tư cách là những nhân viên sản xuất và trao đổi của cải và cung cấp thức ăn và việc làm cho dân chúng lao động" (tr.21-22) [Bản dịch tiếng Nga, tr.220-221]. [1130][134].

[1130] Giôn-xơ quan niệm quỹ lao động ["Labor Fund"] là

"toàn bộ thu nhập mà những người lao động tiêu dùng không kể là thu nhập ấy do từ đâu đến" ("Syllabus", tr.44).

Điều quan trọng (thuật ngữ "quỹ lao động", chắc là của Man-tút?)[135], ở Giôn-xơ là: toàn bộ cơ cấu kinh tế của xã hội xoay quanh *hình thái lao động*, tức là xoay quanh hình thái dưới đó người lao động chiếm hữu những tư liệu sinh hoạt của mình, chiếm

hữu bộ phận sản phẩm nhờ nó mà họ sinh sống. Các "quỹ lao động" đó có những hình thái khác nhau và *tư bản* chỉ là một trong các hình thái của nó, là hình thái ra đời sau về mặt lịch sử. Chỉ có ở Ri-sớt Giôn-xơ thì sự phân biệt cơ bản của A.Xmít, - tức là lao động được trả bằng tư bản hay được trả trực tiếp từ thu nhập, - mới phát triển tới mức đầy đủ nhất mà nó có thể đạt được, và trở thành cái chìa khóa quyết định để hiểu được những cơ cấu kinh tế khác nhau của xã hội. Do đó, đồng thời cũng biến mất cái quan niệm phi lý cho rằng vì trong tư bản, thu nhập của người công nhân thể hiện ra trước tiên dưới hình thức một cái gì do nhà tư bản chiếm hữu, alias[1*] là dưới hình thức một cái gì mà hắn ta *đã tiết kiệm* được; cho nên cái đó phải là một cái gì cao hơn là một sự khác nhau về hình thức.

"Ngay cả trong các nước Tây Âu, chúng ta còn thấy những hậu quả của cái tổ chức xã hội bắt nguồn từ một phương thức phân phối đặc biệt sản phẩm ruộng đất và lao động của các nước đó, phương thức đã được xác lập [1131] trong thời kỳ tồn tại đầu tiên của các nước nông nghiệp" (cụ thể là sự phân phối giữa 1) giai cấp những người lao động nông nghiệp, 2) địa chủ và 3) tôi tớ, những người phục vụ và thợ thủ công là những người trực tiếp hay gián tiếp tham gia vào việc tiêu dùng thu nhập của địa chủ). ("Introductory Lecture", tr.16) [Bản dịch tiếng Nga, tr.217-218].

"*Tư bản,* tức là *của cải tích lũy dùng nhằm thu lợi nhuận,* là nhân tố lớn, là động lực gây nên những sự *biến đổi* đang diễn ra trong tổ chức kinh tế ấy"... Trong tất cả các nước, sự phân chia đặc biệt về của cải đã chỉ ra trên đây, đóng một vai trò rất quan trọng trong việc làm biến đổi các mối liên hệ gắn liền các giai cấp trong xã hội, và trong việc quyết định sức sản xuất của các giai cấp đó.... Ở châu Á và một phần châu Âu (trước đây là ở trên toàn châu Âu), những giai cấp *phi nông nghiệp* hầu như hoàn toàn sống dựa vào thu nhập của các giai cấp khác, chủ yếu là dựa vào thu nhập của địa chủ. Nếu anh cần đến lao động của thợ thủ công thì anh cung cấp nguyên liệu cho họ; họ đến nhà anh, anh cho họ ăn và trả công cho họ. Sau đó một thời gian, nhà tư bản xuất hiện; *hắn ta cung cấp nguyên liệu, ứng trước*

1* - nói một cách khác.

tiền công cho công nhân, trở thành người đứng ra thuê họ; bây giờ hắn ta là *người chủ của sản phẩm làm ra* mà hắn đem đổi lấy tiền của anh... Như thế là xuất hiện một giai cấp trung gian đứng giữa những kẻ sở hữu ruộng đất và bộ phận của những người *không làm nông nghiệp,* và những người này bây giờ phụ thuộc vào giai cấp trung gian đó về mặt công ăn việc làm và tư liệu sinh hoạt. Những mối dây liên kết xã hội trước đây bị suy yếu và tan vỡ; những mối liên hệ khác, những nguyên tắc lệ thuộc lẫn nhau khác, liên kết các giai cấp khác nhau của xã hội, - xuất hiện *những quan hệ kinh tế mới"* v.v.. "Ở đây, ở nước Anh, không những đại bộ phận dân cư phi nông nghiệp hầu như hoàn toàn phụ thuộc vào khoản tiền các nhà tư bản trả cho họ, mà cả những người lao động nông nghiệp cũng là những người phục vụ cho họ" (s.đ.d., tr. 16 và những trang sau) [Bản dịch tiếng Nga, tr.218-219].

Tác phẩm "Syllabus of a Course of Lectures on the Wages of Labor" của Giôn-xơ khác với quyển sách của ông ta *về địa tô* như sau. Cuốn sách bàn về địa tô nghiên cứu các hình thái khác nhau của quyền sở hữu ruộng đất, tương ứng với những hình thái xã hội khác nhau của lao động. Trong cuốn "Syllabus", Giôn-xơ xuất phát từ những hình thái khác nhau của lao động ấy và coi những hình thái khác nhau của quyền sở hữu ruộng đất và tư bản như là một cái gì do những hình thái lao động đó sinh ra. Tương ứng với cái hình thái trong đó các điều kiện lao động, - do đó, cụ thể là ruộng đất, thiên nhiên, vì mối quan hệ đó bao hàm tất cả các mối quan hệ khác, - đối lập với người lao động, là tính quy định xã hội của lao động của họ. Nhưng thực ra thì tính quy định xã hội của lao động của họ chỉ tìm được biểu hiện khách quan của nó dưới hình thái nói trên mà thôi.

Vì thế chúng ta sẽ thấy rằng, những hình thái khác nhau của "quỹ lao động" đó tương ứng với những phương thức khác nhau mà người lao động đó quan hệ với những điều kiện lao động của bản thân mình. Phương thức mà người lao động chiếm hữu sản phẩm của mình (hoặc một bộ phận của sản phẩm đó) phụ thuộc vào phương thức mà người lao động quan hệ với những điều kiện sản xuất của mình.

Giôn-xơ nói: "Có thể phân quỹ lao động ra làm ba loại:

1) Những thu nhập do những người lao động làm ra và do bản thân họ tiêu dùng và không bao giờ thuộc về những người khác". {Trong trường hợp ấy, không kể là hình thái *đặc biệt* [của thu nhập của họ] là như thế nào, người lao động phải là người chủ thực tế của các công cụ sản xuất của họ.}

"2) Những thu nhập thuộc về các giai cấp khác với những người lao động, và do các giai cấp ấy chi phí để trực tiếp duy trì lao động.

3) *Tư bản,* theo đúng nghĩa của nó.

Tất cả những loại quỹ lao động khác nhau ấy, ta có thể thấy ngay trong nước chúng ta. Nhưng nếu chúng ta nhìn sang các nước khác, thì chúng ta sẽ thấy rằng có những bộ phận của quỹ đó ở nước ta rất hạn chế, thì ở một số các nước khác lại tạo thành những nguồn sinh sống chủ yếu của dân chúng và quyết định tính chất và địa vị của đa số dân chúng", v.v.. ("Syllabus", tr. 45-46).

Về điểm 1. "Tiền công của *những người lao động nông nghiệp, hay là những nông dân có ruộng đất...* Những người lao động nông nghiệp hay nông dân đó là những *người chiếm hữu do thừa kế, người sở hữu,* người *lĩnh canh.* Những người lĩnh canh là những *người nông nô, những người cấy rẽ, những người cô-ti-ơ.* Những người cô-ti-ơ là tiêu biểu cho xứ Ai-rơ-len. Có một cái gì như địa tô hoặc lợi nhuận thường lẫn lộn với thu nhập của những người nông dân làm ruộng thuộc tất cả các loại, nhưng *nếu cuộc sống của họ chủ yếu phụ thuộc vào việc trả công cho lao động chân tay của họ,* thì phải coi họ là những người công nhân làm thuê [wages-labourers].

Như thế là trong số nông dân lao động có:

α) Những người chiếm hữu do thừa kế, tự mình cày cấy lấy ruộng đất [1132]. Cổ Hy Lạp. Châu Á hiện đại, đặc biệt là Ấn Độ.

β) Kẻ sở hữu là nông dân. Pháp, Đức, Mỹ, Ô-xtơ-rây-li-a, Pa-le-xtin cổ đại.

γ) "Cô-ti-ơ" (tr.46-48).

Nét đặc trưng ở đây là người lao động tái sản xuất "quỹ lao động" cho chính bản thân mình. "Quỹ lao động" đó *không chuyển hóa thành tư bản*. Giống như người lao động trực tiếp sản xuất "quỹ lao động" đó, họ cũng trực tiếp chiếm hữu nó, mặc dù là lao động thặng dư của họ - tuỳ theo cái hình thái đặc biệt trong đó người lao động quan hệ với các điều kiện lao động của mình - được chính họ chiếm hữu toàn bộ hay một phần, hoặc bị những giai cấp khác chiếm hữu toàn bộ. Khi Giôn-xơ gọi loại người lao động ấy là "người lao động lĩnh tiền công" [wages-labourers], thì đó hoàn toàn là một thành kiến kinh tế. Những người ấy chẳng có chút đặc điểm gì của người lĩnh tiền công, người công nhân làm thuê cả. Đó là một quan niệm tuyệt mỹ của khoa kinh tế chính trị tư sản: dưới sự thống trị của tư bản, một khi cái bộ phận sản phẩm mà người công nhân chiếm hữu lấy cho mình là *tiền công,* thì cái bộ phận sản phẩm của người công nhân do bản thân họ tiêu dùng, cũng phải là *tiền công.*

Về điểm 2. [Số dân cư sống dựa vào quỹ lao động đó,] "ở nước Anh gồm những người tôi tớ gia đình, binh lính, lính thuỷ và *một số ít thợ thủ công làm việc cho mình* và được trả công *bằng thu nhập của những người giao việc cho họ làm.* Trên một phần lớn trái đất, loại quỹ lao động đó nuôi sống hầu hết tất cả *những người lao động phi nông nghiệp.* Ở nước Anh, trước đây quỹ đó chiếm ưu thế. Vác-vích, người tạo ra các vua chúa[136]. Quý tộc nông thôn ở Anh. Hiện nay quỹ đó chiếm ưu thế ở phương Đông. Thợ thủ công, tôi tớ. Những đạo quân lớn sống bằng quỹ đó. Hậu quả của việc tập trung quỹ đó vào trong tay nhà vua ở khắp châu Á. Sự xuất hiện đột nhiên của các thành thị. Sự đột nhiên suy sụp. Xa-mác-căng, Can-đa-ha, v.v." (tr.48-49).

Giôn-xơ bỏ qua hai hình thái chủ yếu khác: một là công xã châu Á với đặc điểm của nó là sự thống nhất giữa nông nghiệp và công nghiệp; hai là chế độ phường hội của các thành thị thời trung cổ, và một phần ở thế giới cổ đại.

Về điểm thứ 3. "Không bao giờ nên lẫn lộn *tư bản* với *quỹ lao động nói chung* của thế giới, một phần lớn quỹ này là thu nhập. Tất cả các loại thu nhập trong nước... đều tham dự vào sự tích lũy, nhờ nó mà tư bản được tạo thành. Trong các nước khác nhau và ở các mức độ phát triển khác nhau của xã hội, các thu nhập ấy tham gia vào việc tích lũy với mức độ khác nhau. Những ví dụ về những trường hợp mà tiền công và địa tô tham gia vào việc đó nhiều hơn cả" (tr.50).

Việc lao động thặng dư chuyển hóa thành tư bản (chứ không phải *trực tiếp* trao đổi với lao động với tư cách là thu nhập) gây ra cái cảm tưởng cho rằng tư bản là một cái gì *tiết kiệm* được từ thu nhập. Đó là quan điểm xuất phát của Giôn-xơ. Và quả vậy,

trong quá trình phát triển của xã hội, rất nhiều tư bản gồm những thu nhập được chuyển hóa ngược lại như vậy. Tuy nhiên, trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, "quỹ lao động" ban đầu tự nó cũng xuất hiện như là một *khoản tiết kiệm* của nhà tư bản. Bản thân "quỹ lao động" đã được tái sản xuất, đáng lẽ phải nằm lại trong tay người công nhân như trong điểm 1, thì lại thể hiện ra là sở hữu của nhà tư bản, là một sở hữu *xa lạ* đối với người công nhân. Nhưng ở Giôn-xơ điểm này đã không được phát triển.

Trong tóm tắt các bài giảng ấy, điều mà Giôn-xơ nói về tỷ suất lợi nhuận và ảnh hưởng của nó đến tích lũy thì hơi yếu:

"Khi những điều kiện khác vẫn như cũ thì năng lực của một nước dùng lợi nhuận của mình để tích lũy thay đổi cùng với sự thay đổi *trong tỷ suất lợi nhuận:* năng lực ấy lớn khi tỷ suất lợi nhuận cao, và nhỏ hơn khi tỷ suất ấy thấp; nhưng khi tỷ suất lợi nhuận giảm xuống *thì tất cả các điều kiện khác không phải vẫn giữ nguyên không thay đổi. Khối lượng tư bản sử dụng* có thể *tăng lên so với số dân cư".*

{Giôn-xơ không hiểu rằng, làm thế nào mà từ chỗ tư bản sử dụng *"có thể"* tăng lên lại xảy ra cái tình trạng là do *"khối lượng tư bản sử dụng tăng lên* so với *số dân cư* mà tỷ suất lợi nhuận *giảm xuống".* Nhưng ông ta đã tiến gần tới một quan niệm đúng đắn.}

"Những sự kích thích tích lũy và khả năng tích lũy có thể tăng lên... *Tỷ suất lợi nhuận thấp* thường đi đôi với một *nhịp độ tích lũy nhanh* so với số dân cư, như ở nước Anh, còn *một tỷ suất lợi nhuận cao*, thì đi đôi với một nhịp độ tích lũy chậm hơn so với số dân cư, [1133] như ở Ba Lan, Nga, Ấn Độ, v.v." (tr.50-51).

Ở những nơi nào mà tỷ suất lợi nhuận cao (không kể những trường hợp như ở Bắc Mỹ, ở đó, một mặt, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thống trị, mặt khác thì giá trị của tất cả các sản phẩm nông nghiệp thấp), thì ở đó *nói chung* điều ấy xảy ra do tư bản chủ yếu gồm tư bản khả biến, tức là do lao động trực tiếp chiếm ưu thế. Chúng ta hãy lấy một tư bản là 100, mà 1/5 là tư bản khả biến, và giả định rằng lao động thặng dư chiếm 1/3 ngày lao động. Trong trường hợp ấy, lợi nhuận là 10%. Bây giờ giả định

rằng 4/5 của tư bản là tư bản khả biến, còn lao động thặng dư là 1/6 của ngày lao động. Trong trường hợp này, lợi nhuận là 16%.

"Sai lầm của thuyết cho rằng ở nơi nào mà cùng với sự phát triển của quốc gia, *tỷ suất lợi nhuận* giảm xuống thì các phương tiện dùng để nuôi sống một dân số ngày càng tăng phải giảm xuống. Cơ sở của sự nhầm lẫn đó là: 1) quan niệm sai lầm cho rằng việc tích lũy nhờ lợi nhuận phải diễn ra một cách chậm chạp ở những nơi nào mà tỷ suất lợi nhuận thấp và diễn ra nhanh ở những nơi tỷ suất đó cao; 2) ý kiến sai lầm cho rằng lợi nhuận là nguồn gốc duy nhất của tích lũy; 3) ý kiến sai lầm cho rằng tất cả những người lao động trên trái đất đều sống nhờ vào tích lũy và nhờ *tiết kiệm từ thu nhập* và không bao giờ nhờ vào *bản thân thu nhập"* (tr.51).

[Giôn-xơ nhận xét rằng]

"Những sự thay đổi sẽ diễn ra trong cơ cấu kinh tế của quốc gia, khi *tư bản đảm nhận lấy nhiệm vụ ứng trước tiền công"* [1133].

[1157] Trong câu sau đây R.Giôn-xơ đã tổng kết một cách đúng đắn: [1157]

[1133] *Khối lượng tư bản dùng để duy trì lao động, có thể thay đổi một cách độc lập với bất kỳ sự thay đổi nào trong tổng khối lượng tư bản*" (đó là một câu quan trọng)... "Đôi khi người ta cũng có thể quan sát thấy rằng những *biến động* lớn *trong số các công nhân có việc làm* và những sự đau khổ to lớn đi kèm theo những biến động đó, diễn ra thường xuyên hơn, *trong khi đó bản thân tư bản trở nên dồi dào hơn"* (tr.52)[137]. [1133].

[1157] Tổng tư bản có thể vẫn *như trước* và một sự thay đổi (đặc biệt là sự giảm xuống) có thể xảy ra trong tư bản khả biến. Sự thay đổi trong tỷ lệ giữa hai bộ phận cấu thành của tư bản không nhất thiết có nghĩa là sự thay đổi trong đại lượng của tổng tư bản.

Mặt khác, việc tổng tư bản tăng lên có thể gắn liền với việc giảm xuống - không những một cách tương đối mà còn tuyệt đối nữa - của tư bản khả biến, và nó bao giờ cũng gắn liền với những biến động mạnh mẽ trong tư bản khả biến, và do đó, với "những biến động trong số công nhân có việc làm". [1157]

[Sau đó, trong tóm tắt các bài giảng về tiền công, Giôn-xơ viết:]

[1133] *"Những giai đoạn chuyển tiếp dần dần của những người lao động từ chỗ lệ thuộc vào một quỹ này sang chỗ lệ thuộc vào một quỹ khác... Việc chuyển những người lao động nông nghiệp sang cho các nhà tư bản trả công... Việc chuyển các giai cấp phi nông nghiệp sang làm thuê cho các nhà tư bản" (tr.52-53).*

Cái mà ở đây Giôn-xơ gọi là sự "chuyển" thì tôi gọi là "sự tích lũy ban đầu". Đó chỉ là một sự khác nhau về hình thức. Đó cũng là cực đối lập với quan điểm tầm thường về "sự tiết kiệm".

*

* *

"Chế độ nô lệ. Có thể phân các nô lệ thành: nô lệ chăn nuôi, trồng trọt, nô lệ gia đình và loại nô lệ có tính chất hỗn hợp nằm giữa nô lệ trồng trọt và nô lệ gia đình. Chúng ta thấy những người nô lệ là nông dân làm ruộng, là tôi tớ hoặc thợ thủ công, sống nhờ thu nhập của những người giàu, *với tư cách là công nhân sống dựa vào tư bản"* (tr.58-59).

Nhưng chừng nào chế độ sở hữu nô lệ còn thống trị thì những quan hệ tư bản chủ nghĩa bao giờ cũng chỉ có thể xuất hiện một cách ngẫu nhiên và có tính chất phụ thuộc, chứ không bao giờ thống trị cả.

3) *R. JONES.* TEXT-BOOK OF LECTURES ON THE POLITICAL ECONOMY OF NATIONS. HERTFORD, 1852

[a) MẦM MỐNG CỦA MỘT QUAN NIỆM LỊCH SỬ VỀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA KẾT HỢP VỚI QUAN ĐIỂM BÁI VẬT GIÁO TƯ SẢN VỀ TƯ BẢN, COI ĐÓ CHỈ LÀ MỘT "DỰ TRỮ ĐÃ TÍCH LUỸ". VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ PHI SẢN XUẤT]

[Trong "Text-book of Lectures on the Political Economy of Nations", Giôn-xơ viết:]

"Trong thực tế, năng suất lao động của các dân tộc phụ thuộc vào hai điều. Một là, vào *độ phì nhiêu hay không phì nhiêu của các nguồn ban đầu"* (đất và nước) "của của cải mà các dân tộc ấy sản xuất ra. Hai là, *vào hiệu quả* của lao động, mà các dân tộc ấy đã vận dụng trong khi sử dụng các nguồn ấy, hay là trong khi chế tạo các hàng hóa thu được từ các nguồn đó" (tr.4) [Bản dịch tiếng Nga, tr.285].

"Hiệu quả của lao động của con người tuỳ thuộc vào:

1) tính *liên tục* của lao động được thực hiện;

2) *kiến thức* và sự *khéo léo* mà lao động ấy được dùng để thực hiện mục đích của người sản xuất;

3) *sức cơ giới*, đã trợ lực cho lao động đó" (tr.6) [Bản dịch tiếng Nga, tr.287].

"*Sức* mà người lao động sử dụng để sản xuất của cải... có thể tăng lên:

1) do họ bắt những *động lực* lớn hơn những động lực của bản thân họ, phải phục vụ cho họ...;

2) do họ sử dụng một lượng hay một loại động lực (1134) nhất định mà họ chi phối được *một cách có lợi hơn về mặt cơ giới*. Ví dụ, một máy chạy bằng hơi nước mạnh 40 mã lực hoạt động trên đường sắt sẽ tác động khác hơn là trên đường bộ" (tr.8) [Bản dịch tiếng Nga, tr.288-289].

"Một loại cày tốt với hai ngựa cũng hoàn thành bấy nhiêu công việc, và với một chất lượng cũng tốt như là một loại cày xấu với bốn ngựa" (tr.9) [Bản dịch tiếng Nga, tr.290].

"Máy hơi nước không chỉ là *một công cụ;* nó cung cấp một *động lực bổ sung,* chứ không phải chỉ là một *phương tiện để sử dụng một cách có lợi hơn về mặt cơ khí những sức* mà người công nhân đã có" (tr.10, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tr.290-291].

Như vậy, theo Giôn-xơ, đó là sự khác nhau giữa công cụ và máy móc. Công cụ cung cấp cho người công nhân một phương tiện để sử dụng một cách có lợi hơn về mặt cơ khí những sức mà họ đã chi phối được; máy móc thì cung cấp một số tăng về động lực. (?)

"*Tư bản*... gồm những của cải, *tiết kiệm được từ thu nhập* và được sử dụng nhằm *mục đích thu lợi nhuận"* (tr.16) [Bản dịch tiếng Nga, tr.295]. "Rõ ràng những nguồn gốc có thể có của tư bản... là những thu nhập của những cá nhân cấu thành một cộng đồng, những thu nhập mà nhờ chúng người ta có thể thực hiện được những khoản tiết kiệm nào đó. Những loại thu nhập đặc biệt, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ nhất sự phát triển của tư bản dân tộc, thì *thay đổi tuỳ theo những giai đoạn phát*

triển khác nhau của các dân tộc và vì vậy mà *hoàn toàn khác nhau* ở các dân tộc thuộc các trình độ phát triển khác nhau" (s.đ.d). "Như vậy, *lợi nhuận* tuyệt nhiên không phải là nguồn duy nhất hình thành hay làm tăng tư bản: thậm chí, ở những giai đoạn đầu của sự phát triển xã hội, nó còn là một nguồn tích lũy không đáng kể so với tiền công và địa tô" (tr.20) [Bản dịch tiếng Nga, tr.299]. "Sau khi các lực lượng sản xuất trong nước tăng lên đáng kể thì tầm quan trọng tương đối của lợi nhuận với tư cách là nguồn tích lũy tăng lên" (tr.21). [Bản dịch tiếng Nga, tr.299].

Như vậy, tư bản là một bộ phận của cải cấu thành thu nhập, được chi phí không phải với tư cách là thu nhập mà là để sản xuất lợi nhuận. Lợi nhuận đã là một hình thái giá trị thặng dư giả định đặc biệt phải có tư bản. Một khi đã giả định có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, - tức là có tư bản, - thì sự giải thích của Giôn-xơ là đúng. Nói một cách khác, nó đúng khi người ta giả định là đã có chính cái cần phải giải thích. Nhưng ở đây, Giôn-xơ muốn nói đến tất cả những thu thập được chi phí không phải với tư cách là thu nhập, mà là nhằm mục đích làm giàu, tức là được chi phí một cách sản xuất.

Tuy nhiên, ở đây có hai điều quan trọng:

Một là. Ở tất cả các giai đoạn của sự phát triển kinh tế đều có một sự tích lũy của cải nào đó, cụ thể là một phần dưới dạng mở rộng quy mô sản xuất, một phần dưới dạng tích trữ của cải, v. v.. Chừng nào "tiền công" và địa tô còn chiếm ưu thế, nghĩa là theo những điều nói trên, chừng nào đại bộ phận lao động thặng dư và sản phẩm thặng dư nói chung không đến tay bản thân người lao động, mà lại rơi vào tay người địa chủ (ở châu Á thì vào tay nhà nước), và mặt khác, chính người lao động tự tái sản xuất "quỹ lao động" của mình, không những tự sản xuất "tiền công" của mình, mà còn tự trả công cho mình, hơn nữa, người lao động trọng đại đa số trường hợp (trong trạng thái xã hội đó thì hầu như bao giờ cũng) có khả năng chiếm hữu ít nhất là một phần nào đó của lao động thặng dư và sản phẩm thặng dư của mình, - trong một trạng thái xã hội như vậy thì "tiền công" và địa tô cũng

là những nguồn tích lũy chủ yếu. (Ở đây, lợi nhuận quy lại là lợi nhuận của thương nhân, v.v.). Chỉ khi nào nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã trở thành thống trị, khi nào nó không phải chỉ tồn tại một cách ngẫu nhiên, mà đã bắt phương thức sản xuất xã hội phục tùng nó; khi nào trên thực tế, nhà tư bản trực tiếp chiếm hữu trước tiên toàn bộ lao động thặng dư và sản phẩm thặng dư, mặc dù là hắn bị bắt buộc phải đem một phần của nó trả cho địa chủ, v.v. - chỉ có từ lúc đó lợi nhuận mới trở thành nguồn chính của tư bản, của sự tích lũy, của của cải được tiết kiệm từ thu nhập và được sử dụng nhằm mục đích thu lợi nhuận. Điều đó đồng thời cũng giả định (điều này là đương nhiên, bởi vì ở đây đang nói đến sự thống trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa) rằng "thật sự có một sự tăng lên rất lớn của các lực lượng sản xuất trong nước".

Vì thế để trả lời những con lừa cho rằng nếu không có lợi nhuận của tư bản thì không thể có tích lũy, hay biện hộ cho lợi nhuận bằng cách nói rằng nhà tư bản phải hy sinh để *tiết kiệm* thu nhập của mình cho những mục đích sản xuất, Giôn-xơ nói rằng chức năng "tích lũy" ấy chủ yếu rơi vào nhà tư bản chính là trong phương thức sản xuất đặc biệt đó (tư bản chủ nghĩa), rằng trong các phương thức sản xuất trước kia, những nhân vật chủ yếu trong quá trình ấy chính là bản thân người lao động và một phần là người địa chủ, và rằng trong các phương thức sản xuất ấy lợi nhuận hầu như không đóng một vai trò nào cả.

Đương nhiên là bao giờ chức năng tích lũy cũng chuyển sang tay những người: 1) chiếm hữu giá trị thặng dư, và 2) trong số những người chiếm hữu giá trị thặng dư, thì đặc biệt là sang tay những người đồng thời lại là một nhân viên ngay trong bản thân quá trình sản xuất. Vì thế, khi người ta nói, rằng [1135] lợi nhuận là chính đáng *vì* nhà tư bản có được tư bản bằng cách "tiết kiệm" từ lợi nhuận và vì hắn làm chức năng tích lũy, thì người ta chỉ nói rằng người ta coi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là chính đáng chỉ vì nó tồn tại, nhưng điều này lại cũng có thể áp

dụng đối với những phương thức sản xuất trước đây và sau này. Khi người ta nói rằng không thể tích lũy bằng con đường khác được, thì người ta quên rằng cái phương thức tích lũy nhất định ấy - thông qua sự hoạt động của nhà tư bản - đã xuất hiện ở một thời kỳ lịch sử nhất định và đang tiến tới thời kỳ tiêu vong (cũng có tính chất lịch sử) của nó.

Hai là: Một khi của cải tích lũy đã được chuyển per fas et nefas[1*] sang tay các nhà tư bản nhiều tới mức mà họ có thể thống trị được nền sản xuất, thì người ta có thể coi đại bộ phận tư bản hiện có - sau một khoảng thời gian nhất định, - chỉ phát sinh từ lợi nhuận (thu nhập), tức là từ giá trị thặng dư tư bản hóa.

Một điểm mà Giôn-xơ còn nhấn mạnh chưa đầy đủ, hay nói cho đúng ra là chỉ hiểu ngầm mà không nói ra, là: nếu người lao động sản xuất tự mình trả "tiền công" cho mình và sản phẩm của anh ta thoạt tiên chưa mang một hình thức trong đó nó được "tiết kiệm" từ thu nhập của những người khác, rồi sau đó lại do những người này trả cho người lao động, thì người lao động phải làm chủ những điều kiện sản xuất của mình (dù đó là với tư cách người sở hữu, tá điền hay kẻ chiếm hữu do thừa kế, v.v.). Muốn cho "tiền công" của họ (và do đó "quỹ lao động"), đối lập với họ với tư cách là tư bản của người khác, thì họ phải bị mất những điều kiện sản xuất ấy, thì những điều kiện ấy phải mang hình thức sở hữu của người khác. Chỉ có sau khi người ta đã tước đoạt của người lao động cái "quỹ lao động" của họ cùng với những điều kiện sản xuất, và tất cả những cái đó tách riêng ra thành *tư bản* đối lập với người công nhân, thì quá trình tiếp theo mới bắt đầu, quá trình này không phải chỉ bao hàm có việc đơn thuần tái sản xuất ra những điều kiện ban đầu ấy, mà còn bao hàm cả sự phát triển tiếp tục những

1* một cách lương thiện hay không lương thiện

điều kiện sản xuất ấy, thành thử cả những điều kiện lao động lẫn "quỹ lao động" thể hiện ra trước người công nhân như là những "khoản tiết kiệm" trên thu nhập của những người khác, nhằm để chuyển hóa thành tư bản. Khi đã mất quyền làm chủ các điều kiện sản xuất của mình và do đó, mất "quỹ lao động" của mình, thì người công nhân cũng mất cả chức năng tích lũy và bất kỳ một khoản cộng thêm nào của họ vào của cải cũng đều thể hiện ra dưới dạng thu nhập của những người khác, những thu nhập này trước hết phải được những người đó "tiết kiệm", nghĩa là không bị đem chi tiêu đi với tư cách là thu nhập, - để có thể làm chức năng tư bản và "quỹ lao động" cho người lao động.

Vì bản thân Giôn-xơ mô tả một trạng thái xã hội trong đó sự việc chưa phải như thế, trong đó vẫn còn có sự thống nhất [giữa người lao động và các điều kiện lao động], cho nên đương nhiên là ông ta phải hình dung sự *"tách rời"* nói trên như là quá trình hình thành thật sự của tư bản. Một khi đã có sự "tách rời" đó thì tất nhiên là quá trình hình thành tư bản bắt đầu, nó được tiếp tục và mở rộng, - bởi vì bây giờ lao động thặng dư của người công nhân bao giờ cũng đối lập với người công nhân với tư cách là thu nhập của người khác, và chỉ có "tiết kiệm" khoản thu nhập đó thì của cải mới có thể được tích lũy và quy mô sản xuất mới được mở rộng.

Sự chuyển hóa ngược lại của thu nhập thành tư bản. Nếu *tư bản* {tức là sự tách rời những điều kiện sản xuất ra khỏi người lao động} là nguồn của lợi nhuận, {tức là cái nguồn làm cho lao động thặng dư thể hiện ra là thu nhập của tư bản chứ không phải của lao động,} thì bây giờ lợi nhuận đã trở thành nguồn của tư bản, nguồn hình thành tư bản mới, tức là cái nguồn khiến cho những điều kiện bổ sung của sản xuất đối lập với người công nhân như là tư bản, như là một phương tiện để nuôi sống họ với tư cách là người công nhân và để lại tiếp tục chiếm đoạt lao động thặng dư của họ. Sự thống nhất ban đầu giữa người lao động và

những điều kiện của lao động {không nói đến những quan hệ của chế độ nô lệ, khi bản thân người lao động cũng thuộc về những điều kiện khách quan của lao động} có hai hình thức chủ yếu: công xã châu Á (chủ nghĩa cộng sản nguyên thuỷ) và nông nghiệp nhỏ gia đình (gắn liền với công nghiệp gia đình) dưới hình thức này hay dưới hình thức khác. Cả hai hình thức đó đều là những hình thức ấu trĩ, và cũng đều không thích hợp để phát triển lao động với tư cách là lao động *xã hội*, và nâng cao sức sản xuất của lao động xã hội. Do đó, tất yếu phải có sự tách rời, sự gián đoạn, sự đối lập giữa lao động và sở hữu (dưới danh từ này nên hiểu là quyền sở hữu đối với các điều kiện sản xuất). Hình thái cực đoan nhất của sự gián đoạn ấy, trong đó đồng thời các lực lượng sản xuất của lao động xã hội được phát triển một cách mạnh mẽ nhất là hình thái của tư bản. Sự thống nhất nguyên thuỷ ấy chỉ có thể được phục hồi lại trên các cơ sở vật chất do tư bản tạo ra, và nhờ những cuộc cách mạng mà giai cấp công nhân và toàn thể xã hội trải qua trong quá trình sáng tạo đó.

Một điểm khác mà Giôn-xơ còn chưa nhấn mạnh đầy đủ là điểm sau đây:

Khoản thu nhập được trao đổi trực tiếp với tư cách là như vậy với lao động, nếu không phải là thu nhập của người lao động tự kinh doanh có thuê một người lao động phụ, thì đó là thu nhập của kẻ sở hữu ruộng đất, bắt nguồn từ số địa tô do người lao động tự kinh doanh đã trả cho hắn và không bị hắn cùng với những tôi tớ và tuỳ tòng của hắn tiêu dùng hết in natura[1*], mà một phần được sử dụng để mua các sản phẩm hoặc để trả công phục vụ của những người lao động phụ. Do đó, việc trao đổi thu nhập lấy lao động bao giờ cũng giả định có mối quan hệ thứ nhất [quan

1* - bằng hiện vật

hệ giữa địa chủ và người lao động tự kinh doanh và nộp tô cho địa chủ].

[1136] {Cũng hoàn toàn giống như một bộ phận của lợi nhuận, ngay cả khi nhà tư bản công nghiệp chỉ sử dụng tư bản của chính hắn, được coi là lợi tức chỉ vì hình thức thu nhập đó có một hình thái tồn tại tách riêng, - trên cơ sở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng vậy, ngay cả khi người lao động sở hữu những tư liệu sản xuất của họ, ngay cả khi anh ta không thuê mướn một người lao động nào khác, những tư liệu ấy vẫn được coi là tư bản, còn cái bộ phận lao động của bản thân anh ta mà anh ta thực hiện được ngoài cái phần tạo ra tiền công bình thường thì thể hiện ra thành lợi nhuận do tư bản của anh ta đem lại. Trong điều kiện ấy, bản thân người lao động cũng bị phân hóa thành những loại hình kinh tế khác nhau. Với tư cách là người công nhân của bản thân, anh ta nhận được tiền công, và với tư cách là nhà tư bản, anh ta nhận được lợi nhuận của mình. Chú thích đó nằm trong chương: thu nhập và những nguồn của nó[138].}

"Đối với các lực lượng sản xuất của các nước thì có sự khác nhau giữa ảnh hưởng của cái *của cải đã được tiết kiệm và chi phí dưới dạng tiền công nhằm mục đích thu lợi nhuận,* và ảnh hưởng của cái của cải rút ra từ thu nhập và được ứng trước để nuôi sống lao động. Vì tính đến sự khác nhau đó nên tôi dùng từ *tư bản* để chỉ riêng bộ phận của cải được tiết kiệm từ thu nhập và được dùng nhằm mục đích thu lợi nhuận" (tr.36-37).

"Chúng ta sẽ có thể... hiểu tư bản là *mọi của cải được dùng để duy trì lao động,* không kể là nó *trước đó có qua một quá trình tiết kiệm hay không*.... Như vậy, khi theo dõi vị trí của những giai cấp cần lao và của những người trả công cho họ ở các nước khác nhau và trong những điều kiện khác nhau thì chúng ta phải phân biệt giữa thứ *tư bản đã được tiết kiệm,* và thứ *tư bản chưa trải qua quá trình tích lũy;* tóm lại, giữa thứ tư bản là thu nhập và thứ tư bản không phải là thu nhập" (tr.36).

"Trong tất cả các nước của Cựu thế giới, trừ nước Anh và Hà lan, *tiền công* của những người làm nông nghiệp *không phải được ứng trước từ những quỹ đã tiết kiệm được từ thu nhập và được tích lũy lại; mà nó do chính những người lao động sản*

xuất ra và không bao giờ *tồn tại dưới một hình thức nào khác ngoài hình thức dự trữ cho tiêu dùng trực tiếp của chính bản thân họ"* (tr. 37).

Giôn-xơ khác với những nhà kinh tế chính trị học khác (có thể trừ Xi-xmôn-đira), ở chỗ là ông ta nhấn mạnh tính quy định xã hội của hình thái tư bản, coi đó là một yếu tố cơ bản, và ông ta quy toàn bộ sự khác nhau giữa phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và các phương thức sản xuất khác thành tính quy định hình thái. Tính quy định xã hội của hình thái tư bản đó bao hàm ở chỗ là lao động trực tiếp chuyển thành tư bản, và mặt khác, tư bản ấy mua lao động không phải vì giá trị sử dụng của nó, mà là để tự tăng thêm giá trị, để tạo ra giá trị thặng dư (một giá trị trao đổi cao hơn), nhằm mục đích thu lợi nhuận.

Nhưng điều đó đồng thời cũng chỉ ra rằng bản thân sự "tiết kiệm thu nhập", nhằm mục đích chuyển hóa thu nhập đó thành tư bản và bản thân "việc tích lũy" chỉ khác về *hình thức* với các phương thức khác, trong đó "của cải được dành cho việc duy trì lao động". Những công nhân nông nghiệp ở nước Anh và Hà Lan nhận được tiền công do tư bản "ứng trước" cũng sản xuất ra "tiền công của chính mình" giống như người nông dân Pháp hay người nông nô Nga tự kinh doanh. Nếu xem xét quá trình sản xuất trong tính liên tục của nó, thì ngày hôm nay nhà tư bản chỉ ứng trước cho người công nhân dưới dạng "tiền công" một bộ phận sản phẩm mà người công nhân ấy đã "sản xuất" ngày hôm qua. Do đó, sự khác nhau [giữa phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và các phương thức sản xuất khác] không phải là ở chỗ, trong một trường hợp người công nhân sản xuất ra tiền công của bản thân mình, còn trong trường hợp khác thì không sản xuất ra. Sự khác nhau là ở chỗ, sản phẩm ấy của họ [trong một trường hợp] thể hiện ra như là *tiền công;* ở chỗ trong một trường hợp [trong điều kiện

phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa], sản phẩm của người công nhân (bộ phận sản phẩm của người công nhân, tạo thành "quỹ lao động"), một là, thể hiện ra như là thu nhập *của người khác;* nhưng sau đó, hai là, nó không bị chi tiêu đi với tư cách là thu nhập; cũng không phải chỉ tiêu cho một thứ lao động trong đó thu nhập sẽ bị trực tiếp chi tiêu đi, và ba là, nó đối lập với người công nhân với tư cách là *tư bản*, tư bản này trả lại cho công nhân cái bộ phận ấy của sản phẩm để trao đổi không phải lấy một vật ngang giá, mà là để lấy một lượng lao động lớn hơn số lao động được vật hóa trong sản phẩm trao cho người công nhân. Như thế là sản phẩm của người công nhân thể hiện ra, một là, như là thu nhập của người khác; hai là, như là "được tiết kiệm" từ thu nhập nhằm mục đích mua lao động để thu lợi nhuận, nghĩa là nó thể hiện ra với tư cách là *tư bản.*

Và quá trình ấy, trong đó sản phẩm của bản thân người lao động đối lập với họ với tư cách là *tư bản*, chính là cái mà Giôn-xơ muốn nói đến, khi ông ta nói rằng quỹ lao động "trước đây đã trải qua quá trình tiết kiệm", "đã qua một quá trình tích lũy", trước khi được chuyển hóa thành tư liệu sinh hoạt của người công nhân thì nó "tồn tại" "dưới một *hình thái khác"* (ở đây Giôn-xơ chỉ giản đơn nói đến một sự *thay đổi hình thái*), "với hình thái dự trữ cho sự tiêu dùng trực tiếp của người công nhân". Tất cả sự khác nhau là ở sự *chuyển hóa hình thái* mà "quỹ lao động" do người công nhân sản xuất phải trải qua trước khi nó trở lại tay người công nhân dưới hình thái tiền công. Vì vậy, trong trường hợp những người nông dân tự canh tác hay thợ thủ công độc lập, "quỹ lao động" không bao giờ mang hình thái "tiền công".

[1137] Ở đây "tiết kiệm" và "tích lũy" - trong chừng mực nói đến quỹ lao động - chỉ là *những tên gọi* để chỉ những sự chuyển hóa hình thái mà sản phẩm của công nhân phải trải qua. Người lao động tự kinh doanh cũng tiêu dùng sản phẩm của mình y như là người công nhân làm thuê, hay nói cho đúng hơn, người

công nhân làm thuê cũng tiêu dùng sản phẩm của chính mình y như là người lao động tự kinh doanh. Sự khác nhau chỉ ở chỗ, ở người công nhân làm thuê, sản phẩm của họ *thể hiện* ra như là một cái gì được tiết kiệm hay được tích lũy từ thu nhập *của người khác*, của nhà tư bản. Còn trong thực tế thì ngược lại, quá trình ấy lại tạo khả năng cho nhà tư bản "tiết kiệm" hay "tích lũy" lao động thặng dư của người công nhân cho riêng bản thân hắn; chính vì thế là Giôn-xơ nhấn rất mạnh đến sự việc là, trong các phương thức sản xuất phi tư bản chủ nghĩa, tích lũy không phải bắt nguồn từ lợi nhuận mà là từ "tiền công", tức là từ thu nhập của người làm ruộng tự canh tác hay của người thợ thủ công, trực tiếp đổi lao động của mình lấy thu nhập (nếu không thế thì làm sao những nhà tư sản lại có thể xuất hiện từ những người làm ruộng tự canh tác và thợ thủ công này được?), và từ địa tô của địa chủ. Nhưng, muốn cho "quỹ lao động" trải qua những sự chuyển hóa như thế thì những điều kiện sản xuất cũng cần phải đối lập với người công nhân với tư cách là tư bản, một điều không thể có được trong các hình thái khác. Trong trường hợp này [trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa], việc tăng *của cải* không phải là xuất phát từ người công nhân, mà là nhờ tiết kiệm lợi nhuận, - bằng cách chuyển hóa giá trị thặng dư trở lại thành tư bản, - cũng hoàn toàn giống như bản thân "quỹ lao động" (trước khi được tăng lên bằng một sự tích lũy mới), đối lập với công nhân với tư cách là tư bản.

"Tiết kiệm", theo nghĩa đen của nó, chỉ có ý nghĩa đối với nhà tư bản nào tư bản hóa thu nhập của mình, khác với nhà tư bản ăn tiêu hết thu nhập đó, chi phí nó với tư cách là thu nhập, nhưng sự "tiết kiệm" đó không có một chút ý nghĩa nào để nói lên đặc điểm của mối quan hệ giữa nhà tư bản và người công nhân.

Hai sự việc căn bản nói lên đặc điểm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa:

Một là, việc tích tụ các tư liệu sản xuất vào trong tay một số

ít người, do đó, chúng không còn thể hiện ra là sở hữu trực tiếp của từng người lao động riêng rẽ nữa, mà thể hiện ra là những lực lượng của nền sản xuất xã hội, mặc dù lúc đầu chúng thể hiện ra là sở hữu của những nhà tư bản không lao động. Trong xã hội tư sản, những nhà tư bản này là những người quản lý các tư liệu sản xuất đó, và họ được hưởng tất cả những thành quả của sự cai quản đó.

Hai là, việc tổ chức bản thân lao động với tư cách là lao động xã hội, nhờ hiệp tác, phân công lao động và kết hợp lao động với những kết quả của sự thống trị của xã hội đối với các lực lượng tự nhiên.

Bằng cả hai cách đó, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa loại bỏ sở hữu tư nhân và lao động tư nhân, mặc dù là còn dưới những hình thức đối kháng.

Sự khác nhau chủ yếu giữa lao động sản xuất và lao động phi sản xuất mà A-đam Xmít đã nêu lên, bao hàm ở chỗ là lao động sản xuất trực tiếp trao đổi với tư bản, còn lao động phi sản xuất thì trao đổi với thu nhập, - chỉ ở Giôn-xơ ý nghĩa của sự khác nhau ấy mới biểu hiện ra một cách đầy đủ. Tác phẩm của ông ta chỉ ra rằng lao động loại thứ nhất nói lên đặc điểm của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; còn lao động loại thứ hai, - ở những nơi nào nó chiếm ưu thế - thì thuộc về các phương thức sản xuất trước kia, và ở những nơi nào mà nó chỉ đóng một vai trò phụ thuộc thì nó chỉ giới hạn (hay phải bị giới hạn) trong những lĩnh vực không trực tiếp dính dáng đến việc sản xuất của cải.

"Tư bản là cái công cụ nhờ nó mà người ta vận dụng được tất cả các nhân tố làm tăng hiệu quả lao động của con người và sức sản xuất của các nước... Tư bản là kết quả đã tích lũy được của *lao động quá khứ,* dùng để đạt tới một hiệu quả nhất định trên một lĩnh vực nhất định của công việc sản xuất của cải" (tr.35) [Bản dịch tiếng Nga, tr.312].

(Trong chú thích cho đoạn đó, Giôn-xơ nói:

"Sẽ là đúng chỗ và có lý khi người ta cho rằng hành vi sản xuất sẽ chưa hoàn

thành chừng nào hàng hóa sản xuất ra chưa được đưa tới tay người sẽ phải tiêu dùng nó. Tất cả những điều làm trước đó đều hướng về mục tiêu ấy. Nếu chúng ta muốn có chè uống thì ngựa và xe của người chủ hiệu tạp hóa, cung cấp cho chúng ta chè từ Hác-phoóc đến tận trường trung học của chúng ta, cũng cần thiết như lao động của người Trung Quốc hái và sấy lá chè vậy").

"Nhưng... không phải trong bất kỳ cộng đồng nào *tư bản ấy*... cũng hoàn thành *tất cả những nhiệm vụ mà nó có thể hoàn thành.* Trong mọi trường hợp, tư bản đó chỉ bắt tay vào việc hoàn thành các nhiệm vụ đó dần dần và theo một trình tự nhất định; *và điều đáng chú ý và hết sức quan trọng là cái chức năng đặc biệt* mà việc hoàn thành nó *có một ý nghĩa quan trọng* để *phát triển một cách đáng kể sức mạnh của tư bản trong tất cả các chức năng khác của nó, lại chính là cái chức năng mà nói chung tư bản chưa bao giờ làm được* đối với đại bộ phận những người lao động trên trái đất" (tr.35-36).

"Tôi muốn nói đến *việc ứng trước tiền công"* (tr.36) [Bản dịch tiếng Nga, tr.313].

"Tiền công được các nhà tư bản ứng trước trong những trường hợp áp dụng cho không đầy một phần tư những người lao động trên trái đất... Sự thật đó... có ý nghĩa quan trọng bậc nhất để so sánh sự tiến bộ của các dân tộc" (s.đ.d.).

[1138] "Chỉ mãi về sau, sau khi đã làm các chức năng khác nhau khác khi sản xuất của cải, thì tư bản, hay dự trữ đã tích lũy, mới đảm nhiệm chức năng *ứng trước* tiền công cho công nhân" (tr.79) [Bản dịch tiếng Nga, tr.350].

Trong câu cuối cùng của Giôn-xơ (tr.79), về thực chất, tư bản đã được mô tả như là một "quan hệ", không phải chỉ như là một "dự trữ được tích lũy" mà như là một quan hệ sản xuất hoàn toàn xác định. Một "dự trữ" không thể "đảm nhiệm được chức năng ứng trước tiền công". Và Giôn-xơ nhấn mạnh rằng, cái *hình thái cơ bản của tư bản* - cái hình thái đem lại một tính chất riêng biệt cho toàn bộ quá trình sản xuất xã hội, thống trị quá trình đó và dẫn đến một sự phát triển hoàn toàn mới của các sức sản xuất của lao động xã hội, cách mạng hóa tất cả các quan hệ xã hội và chính trị - là hình thái trong đó tư bản đối lập với lao động làm thuê, trả tiền công. Giôn-xơ nhấn mạnh rằng, trước khi tư bản bước vào chức năng có ý nghĩa quyết định đó, thì nó đã làm những chức năng khác, nó đã xuất hiện trong những hình thái khác, phụ thuộc, nhưng sớm hơn trong lịch sử, nhưng chỉ có khi nào

tư bản xuất hiện với tư cách là tư bản công nghiệp thì sức mạnh của nó trong tất cả mọi chức năng của nó mới phát triển đầy đủ. Mặt khác, trong bài giảng thứ ba của ông: "Về cách thức mà tư bản *hay* các nhà tư bản" {chính vấn đề là ở đây, trong chữ "hay" này, chỉ có thông qua sự nhân cách hóa đó, dự trữ được tích lũy mới trở thành tư bản} "dần dần đảm nhiệm các chức năng nối tiếp nhau trong việc sản xuất ra của cải", - Giôn-xơ không nói cho chúng ta rõ những chức năng trước kia là những chức năng nào. Trên thực tế, đó chỉ có thể là những chức năng của tư bản thương nghiệp hay của tư bản buôn bán tiền tệ. Mặc dù Giôn-xơ đã tiến sát tới quan điểm đúng đắn và trên một ý nghĩa nào đó bản thân ông ta đã nói lên được điều đó, nhưng mặt khác, với tư cách là một nhà kinh tế chính trị học, dù sao ông cũng vẫn còn bị ràng buộc bởi chủ nghĩa bái vật giáo tư sản tới mức mà không ma nào có thể bảo đảm được rằng ở đây Giôn-xơ không có ý nói rằng "dự trữ được tích lũy" với tư cách là một dự trữ như vậy, có thể thực hiện được những chức năng khác nhau.

Câu của Giôn-xơ:

"Chỉ mãi về sau, sau khi đã làm các chức năng khác nhau khác khi sản xuất của cải, thì tư bản, hay *dự trữ đã tích lũy,* mới *đảm nhiệm* chức năng *ứng trước* tiền công cho công nhân" (tr.79).

- là một biểu hiện đầy đủ điều mâu thuẫn, một mặt, nó biểu hiện một quan điểm lịch sử đúng đắn về tư bản, nhưng mặt khác, các quan điểm ấy lại bị che mờ đi bởi cái quan niệm hạn chế của các nhà kinh tế chính trị học cho rằng "dự trữ" với tư cách là dự trữ đã là "tư bản" rồi. Vì thế, "dự trữ đã được tích lũy" trở thành một nhân vật "đảm nhiệm chức năng ứng trước tiền công" cho người lao động. Giôn-xơ vẫn còn bị giam hãm bởi định kiến của khoa kinh tế chính trị, khi ông ta phá vỡ định kiến ấy, - và sự phá vỡ đó là tất yếu một khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được coi là một phương thức sản xuất có tính chất xác định

về mặt lịch sử và không còn là một quan hệ sản xuất tự nhiên vĩnh cửu nữa.

Chúng ta thấy, từ Răm-xây đến Giôn-xơ đã có một bước nhảy vọt lớn như thế nào. Chính cái chức năng của tư bản đã làm cho nó trở thành tư bản - tức là việc ứng trước tiền công - được Răm-xây giải thích như là một chức năng ngẫu nhiên, chỉ do sự nghèo khổ của đại bộ phận quần chúng nhân dân đẻ ra và không quan trọng đối với quá trình sản xuất với tính cách là một quá trình sản xuất. Dưới hình thái hạn chế đó, Răm-xây *phủ nhận* tính tất yếu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Còn Giôn-xơ {một điều đáng ngạc nhiên là cả hai người đều là giáo sĩ của Nhà thờ quốc giáo[139]. Hình như các giáo sĩ của nhà thờ Anh vẫn là những người có suy nghĩ nhiều hơn là những giáo sĩ ở đại lục} chỉ ra rằng, chính chức năng ấy làm cho tư bản trở thành tư bản và quyết định nét đặc trưng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Giôn-xơ chỉ ra rằng hình thái ấy chỉ xuất hiện ở một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất và khi đó nó tạo ra một cơ sở vật chất hoàn toàn mới. Nhưng vì thế mà Giôn-xơ càng hiểu "tính chất có thể bị loại trừ", tính tất yếu nhất thời trong lịch sử của hình thái ấy một cách hoàn toàn khác và sâu hơn Răm-xây. Giôn-xơ hoàn toàn không coi những quan hệ tư bản chủ nghĩa là vĩnh cửu.

"Trong tương lai, vào một lúc nào đó, có thể xuất hiện một tình hình sự vật, - và *từng bộ phận riêng lẻ của thế giới có thể đang tiến gần đến tình hình đó,* - trong đó những người lao động và những người chủ các dự trữ đã tích lũy sẽ đồng nhất với nhau; nhưng trong sự phát triển của các dân tộc... cho tới nay, *chưa bao giờ* có trường hợp ấy, và muốn theo dõi và hiểu được *sự phát triển đó* thì chúng ta phải quan sát xem những người lao động đã chuyển dần từ chỗ nằm dưới quyền lực của một nhóm khách hàng trả công cho mình bằng thu nhập của họ, sang quyền lực của những nhà kinh doanh trả công cho họ bằng cách ứng trước tư bản, từ tổng sản phẩm của tư bản này, những người chủ của nó hy vọng nhận được một loại thu nhập đặc biệt. Có thể là điều đó không phải là *một tình trạng đáng mong muốn hơn là tình trạng trong đó người lao động và nhà tư bản đồng nhất với nhau;* nhưng *mặc dù thế,* chúng ta cũng vẫn phải *coi đó như là một giai đoạn nhất định trong sự phát triển sản xuất,* cho tới nay vẫn đánh dấu sự phát triển của các dân tộc tiên tiến. Các dân tộc ở châu Á vẫn còn chưa đạt đến giai đoạn này" (tr.73) [Bản dịch tiếng Nga, tr.344].

[1139] Ở đây, Giôn-xơ tuyên bố thẳng ra rằng ông ta "thừa nhận" tư bản và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ là một giai đoạn quá độ trong sự phát triển của nền sản xuất xã hội, như là một giai đoạn cấu thành một bước tiến bộ lớn lao so với tất cả những hình thái trước đây, nếu xét về phương diện phát triển các lực lượng sản xuất của lao động xã hội, - nhưng tuyệt nhiên đó vẫn không phải là kết quả cuối cùng, mà ngược lại, sự tất yếu phải diệt vong của nó đã nằm trong cái hình thái đối kháng của nó, giữa những "kẻ sở hữu của cải đã tích lũy" và những "công nhân thực sự".

Giôn-xơ là giáo sư kinh tế chính trị ở Hai-li-bê-ri, là *người kế thừa Man-tút.* Ở đây, chúng ta thấy khoa kinh tế chính trị thực sự đã kết thúc như thế nào bằng cách coi những quan hệ sản xuất tư sản chỉ là những quan hệ *lịch sử,* dẫn đến những quan hệ cao hơn trong đó tính chất đối kháng làm cơ sở cho các quan hệ sản xuất tư bản sẽ không còn nữa. Bằng sự phân tích của mình, khoa kinh tế chính trị đã đập vỡ những hình thái hình như độc lập đối với nhau trong đó của cải thể hiện ra. Sự phân tích của nó (ngay cả ở Ri-các-đô) đã đi xa đến mức

1) *cái hình thái vật chất độc lập của của cải* biến mất, và của cải chỉ còn biểu hiện ra một cách giản đơn là hoạt động của con người. Tất cả những gì không phải là kết quả hoạt động của con người, của lao động, đều là tự nhiên và với tư cách như vậy thì không phải là của cải xã hội. Cái bóng ma của thế giới hàng hóa tiêu tan đi và thế giới đó chỉ còn thể hiện ra là sự khách quan hóa của lao động của con người, luôn luôn biến đi và luôn luôn được tái tạo ra. Mọi của cải vững chắc về mặt vật chất đều chỉ là sự vật hóa nhất thời của thứ lao động xã hội ấy, sự kết tinh

của quá trình sản xuất, mà thước đo của nó là thời gian, thước đo của bản thân sự vận động.

2) Những hình thái đa dạng, theo đó những bộ phận cấu thành khác nhau của của cải chạy vào tay những bộ phận khác nhau của xã hội, mất tính chất độc lập bề ngoài của chúng. Lợi tức chỉ là một bộ phận của lợi nhuận, địa tô chỉ là lợi nhuận thặng dư. Vì thế, lợi tức và địa tô được hòa tan trong lợi nhuận, còn bản thân lợi nhuận thì quy thành *giá trị thặng dư*, tức là thành lao động không được trả công. Nhưng bản thân giá trị của hàng hóa thì chỉ quy lại thành thời gian lao động. Trường phái Ri-các-đô còn đi xa tới mức nó phủ nhận một trong những hình thức chiếm hữu giá trị thặng dư đó - quyền sở hữu ruộng đất (địa tô) - coi nó là vô ích vì chúng bị những tư nhân [chứ không phải nhà nước] bỏ túi. Trường phái Ri-các-đô phủ nhận không coi địa chủ là một nhân viên trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Như thế là sự đối kháng được quy lại thành sự đối kháng giữa nhà tư bản và người công nhân làm thuê. Nhưng khoa kinh tế chính trị của Ri-các-đô coi mối quan hệ ấy giữa nhà tư bản và người công nhân làm thuê như là một cái gì đã có sẵn, như là một quy luật tự nhiên, làm cơ sở cho bản thân quá trình sản xuất. Còn những nhà kinh tế sau đó thì không dừng lại ở đó, mà chỉ nhìn nhận - như Giôn-xơ - tính chất chính đáng về *mặt lịch sử* của quan hệ đó mà thôi. Nhưng từ khi người ta công nhận *tính chất lịch sử* của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những quan hệ sản xuất và phân phối tương ứng với phương thức sản xuất ấy, thì cũng chấm dứt sự lầm lạc coi phương thức sản xuất tư sản là một quy luật tự nhiên của sản xuất và mở ra cái triển vọng về một xã hội mới, một hình thái kinh tế - xã hội mới mà phương thức sản xuất tư sản chỉ là bước quá độ[140]. [1139]

[1139] Chúng ta còn cần phải xem xét một số vấn đề nữa của Giôn-xơ:

1) Làm thế nào mà bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ

nghĩa - việc tư bản ứng trước tiền công, - lại làm thay đổi hình thái [sản xuất] và các lực lượng sản xuất. 2) Những lập luận của Giôn-xơ về tích lũy và tỷ suất lợi nhuận.

Nhưng trước hết ở đây còn cần phải nhận xét thêm một điểm nữa:

[1140] "Nhà tư bản chỉ là một nhân viên để đem lại cho người lao động những điều lợi của việc chi tiêu các thu nhập của những khách hàng ở chung quanh, dưới một hình thức mới và trong những điều kiện mới" (tr.79) [Bản dịch tiếng Nga, tr.349].

Điều này áp dụng cho những người lao động phi nông nghiệp trước đây sống trực tiếp nhờ vào thu nhập của địa chủ, v.v.. Đáng lẽ họ trực tiếp trao đổi lao động (hay sản phẩm) của mình lấy những thu nhập nói trên, thì bây giờ nhà tư bản trao đổi sản phẩm lao động của họ, - đã được thu thập và tập trung vào trong tay hắn, - lấy những thu nhập ấy, hay là những thu nhập này chuyển hóa thành tư bản, trao đổi với tư bản, bằng cách cấu thành thu nhập của tư bản. Đáng lẽ hình thành thu nhập trực tiếp của lao động, chúng lại cấu thành thu nhập trực tiếp của tư bản sử dụng công nhân[141]. [1140]

[1144] Sau khi Giôn-xơ đã mô tả *tư bản* như là một quan hệ sản xuất đặc biệt, mà thực chất là ở chỗ của cải đã được tích lũy thể hiện ra là kẻ ứng trước tiền công, còn bản thân "quỹ lao động" thì thể hiện ra là "của cải tiết kiệm được từ thu nhập và được sử dụng với mục đích thu lợi nhuận", ông ta lại nghiên cứu những sự thay đổi vốn có đối với phương thức sản xuất ấy trong sự phát triển của lực lượng sản xuất. Giôn-xơ nói rất đúng rằng cùng với sự *thay đổi* trong những lực lượng vật chất của sản xuất thì những quan hệ kinh tế, và cùng với chúng thì tình hình xã hội, luân lý, và chính trị của các dân tộc cũng thay đổi:

"Theo mức độ mà *các cộng đồng thay đổi các lực lượng sản xuất của chúng* thì chúng *cũng nhất định thay đổi phong tục của mình"* (tr.48). "Trong quá trình phát triển của mình, tất cả các giai cấp khác nhau của cộng đồng phát hiện ra rằng, chúng

đã bị ràng buộc với nhau bởi những *quan hệ mới* chiếm những *vị trí mới* và bị vây quanh bởi những nguy cơ mới về tinh thần và xã hội, những *điều kiện mới* của sự phồn vinh xã hội và chính trị" (tr.48) [Bản dịch tiếng Nga, tr.323-324].

Ông ta mô tả ảnh hưởng của hình thái sản xuất tư bản chủ nghĩa đến sự phát triển các lực lượng sản xuất như sau. Nhưng trước khi đề cập tới vấn đề đó, còn có một vài đoạn có liên quan đến những điều đã dẫn ra trên đây.

"Những sự thay đổi lớn về chính trị, xã hội, đạo đức và tinh thần *đi kèm theo những sự thay đổi trong tổ chức kinh tế của các cộng đồng* và trong các lực lượng và các phương tiện - phong phú hay nghèo nàn, - mà người ta dùng để hoàn thành các nhiệm vụ sản xuất. Những sự thay đổi đó tất nhiên sẽ có một ảnh hưởng quyết định đến những yếu tố chính trị và xã hội của dân cư, trong đó diễn ra những sự thay đổi ấy. Ảnh hưởng ấy lan ra đến cái nếp tinh thần, đến các phong tục tập quán, đạo đức và hạnh phúc của các dân tộc" (tr.45) [Bản dịch tiếng Nga, tr.320-321].

"Nước Anh là nước lớn duy nhất đã... thực hiện bước đầu tiên đến sự hoàn thiện *theo ý nghĩa* là một bộ máy *sản xuất các máy móc*; là nước duy nhất trong đó dân cư - nông nghiệp cũng như phi nông nghiệp - đều chịu sự lãnh đạo của các nhà tư bản, đâu đâu cũng thấy rõ những tác động của các tư liệu thuộc về các nhà tư bản và của các chức năng đặc biệt - mà chỉ có các nhà tư bản mới có thể hoàn thành được - không những trong sự tăng lên ghê gớm của của cải mà cả trong tất cả các quan hệ kinh tế và tình hình của dân chúng nữa. Tuy nhiên - và tôi rất tiếc nhưng không một chút mảy may do dự khi nói điều này - không nên coi nước Anh là một kiểu mẫu rất đạt [1145] về số phận của một dân tộc đang phát triển lực lượng sản xuất của mình theo kiểu như thế" (tr.48-49) [Bản dịch tiếng Nga, tr.324].

"Toàn bộ quỹ lao động bao gồm: 1)tiền công do chính những người lao động sản xuất; 2) các khoản thu nhập của các giai cấp khác, chi ra để thuê mướn lao động; 3) tư bản, hay là một bộ phận của cải, đã tích lũy được từ thu nhập và được sử dụng để ứng trước tiền công nhằm mục đích thu lợi nhuận. Chúng ta sẽ gọi những người sống nhờ bộ phận thứ nhất của quỹ lao động là những *người lao động không làm thuê.* Những người sống nhờ bộ phận thứ hai được gọi là *những người phục vụ được trả công.* Những người sống nhờ bộ phận thứ ba là *công nhân làm thuê*. Việc nhận tiền công từ một trong số ba bộ phận nói trên của quỹ lao động quyết định những *mối quan hệ giữa người lao động với các giai cấp khác trong xã hội,* và do đó, quyết định - khi thì trực tiếp, khi thì ít hay nhiều gián tiếp - cái mức độ liên tục, trình độ khéo léo và lực lượng được dùng để thực hiện các nhiệm vụ sản xuất" (tr.51-52) [Bản dịch tiếng Nga, tr.326].

"Bộ phận thứ nhất của quỹ lao động, *tức là tiền công do chính những người lao động sản xuất,* nuôi sống trên một nửa - có thể là trên hai phần ba - dân cư lao động trên trái đất. Ở khắp nơi, những người lao động ấy bao gồm nông dân có ruộng đất và canh tác ruộng đất đó... Bộ phận thứ hai của quỹ lao động, tức là *thu nhập chi phí để duy trì lao động,* nuôi sống đại bộ phận những người lao động *sản xuất* phi nông nghiệp ở phương Đông. Bộ phận ấy của quỹ lao động có một ý nghĩa nào đó trên lục địa châu Âu; trong khi đó thì ở nước Anh, nó chỉ bao gồm một số ít thợ thủ công làm những công việc có tính chất ngẫu nhiên, họ là *tàn dư* của một *giai cấp đông đảo hơn*... Bộ phận thứ ba của quỹ lao động, tức là *tư bản,* cung cấp việc làm cho đại bộ phận những người lao động của nước Anh, trong khi đó thì ở châu Á nó chỉ nuôi sống một số ít người, còn ở lục địa châu Âu thì bộ phận đó chỉ nuôi sống những người lao động phi nông nghiệp, tất cả những người này chắc chắn là không chiếm tới một phần tư dân cư sản xuất" (tr.52) [Bản dịch tiếng Nga, tr.326-327].

"Tôi không đặc biệt tách riêng *lao động nô lệ... Những quyền công dân* của người lao động không có ảnh hưởng gì đến *hoàn cảnh kinh tế* của họ. Có thể nhận thấy rằng nô lệ, cũng như những người tự do, có thể sống nhờ bất kỳ loại quỹ lao động nào" (tr. 53) [Bản dịch tiếng Nga, tr.327].

Tuy nhiên, nếu "những quyền công dân" của người lao động không ảnh hưởng đến "hoàn cảnh kinh tế của họ", thì hoàn cảnh kinh tế của họ lại ảnh hưởng đến quyền công dân của họ. Lao động làm thuê trên quy mô cả nước, do đó cả phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng vậy, chỉ có thể có ở những nơi nào mà người công nhân được tự do cá nhân. Nó dựa trên quyền tự do về cá nhân của công nhân.

Sự phân biệt của Xmít về lao động sản xuất và phi sản xuất đã được Giôn-xơ quy lại một cách đúng đắn thành bản chất của nó, thành lao động tư bản chủ nghĩa và lao động phi tư bản chủ nghĩa, vì ông ta đã áp dụng một cách đúng đắn sự phân biệt của Xmít giữa những người lao động do tư bản trả công và những người lao động được trả công bằng thu nhập. Nhưng rõ ràng là

bản thân Giôn-xơ hiểu lao động sản xuất và lao động không sản xuất là lao động tham dự vào việc sản xuất [của cải] vật chất, và lao động không tham gia vào việc sản xuất đó. Điều đó toát ra từ đoạn [đã dẫn ở trên] [tr.52], khi Giôn-xơ nói về những *người lao động sản xuất* phụ thuộc vào thu nhập đã chi phí.

Tiếp nữa:

"Cái bộ phận của cộng đồng, *xét theo ý nghĩa sản xuất của cải vật chất là phi sản xuất,* thì có thể *có ích"* hay *không có ích*" (tr.42) [Bản dịch tiếng Nga, tr.318].

"Coi *việc sản xuất* là chưa hoàn thành chừng nào *hàng hóa làm ra* còn chưa tới tay người phải tiêu dùng nó, là một điều hợp lý" (tr.35, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tr.312].

Sự khác nhau giữa những người lao động sống nhờ tư bản và những người lao động sống nhờ thu nhập là thuộc về hình thái lao động. Tất cả sự khác nhau giữa phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và phương thức sản xuất phi tư bản chủ nghĩa chính là ở chỗ đó. Trái lại, khái niệm những người lao động sản xuất và phi sản xuất theo một nghĩa hẹp hơn, thì đó là nói đến mọi lao động tham dự vào việc sản xuất *hàng hóa* (ở đây sản xuất bao gồm tất cả các công việc mà hàng hóa phải trải qua từ người sản xuất đầu tiên đến người tiêu dùng), không kể lao động đó là thuộc loại nào - lao động chân tay hay không phải lao động chân tay (lao động khoa học) - và thứ lao động không tham dự vào việc sản xuất hàng hóa, mà mục đích của nó cũng không phải là sản xuất hàng hóa. Cần phải nhớ kỹ sự phân biệt đó và việc tất cả các loại hoạt động khác đều ảnh hưởng đến sản xuất vật chất và vice versa[1*], hoàn toàn không làm thay đổi gì sự cần thiết phải có sự phân biệt ấy.

1* - ngược lại.

[b) GIÔN-XƠ NÓI VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA HÌNH THÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT. VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐỂ CÓ THỂ SỬ DỤNG TƯ BẢN CỐ ĐỊNH BỔ SUNG]

[1146] Bây giờ chúng ta chuyển sang *sự phát triển của các lực lượng sản xuất* do ảnh hưởng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

[Giôn-xơ nói:]

"Ở đây, có thể là đúng chỗ khi chỉ rõ rằng những sự việc đó" {việc tư bản ứng trước tiền công} "ảnh hưởng như thế nào đến *sức sản xuất* của những người lao động, hay đến *tính liên tục, sự hiểu biết* và *sức mạnh* dùng để thực hiện lao động đó... Nhà tư bản trả công cho người công nhân, có thể tác động đến *tính liên tục của lao động của người công nhân đó.* Một là, *bằng cách làm cho sự liên tục ấy có thể thực hiện được;* hai là, bằng cách *giám sát* và *bắt buộc thực hiện* sự liên tục đó. Trên khắp thế giới, có rất nhiều những tầng lớp công nhân đông đảo đi khắp các nẻo đường để tìm khách hàng, và tiền công của họ lệ thuộc vào những *nhu cầu ngẫu nhiên* của những người lúc đó đang cần đến sự phục vụ của họ hay đang cần đến những sản phẩm mà họ tạo ra. Những nhà truyền giáo đầu tiên đã gặp thấy tình hình như vậy ở Trung Quốc. "Ở đó, những người thợ thủ công đi lang thang từ sáng đến đêm khắp thị trấn để tìm người đặt hàng. Đại bộ phận những người thợ Trung Quốc làm việc ở trong các nhà tư nhân. Ví dụ, anh cần quần áo ư? Buổi sáng người thợ sẽ đến nhà anh và chiều thì người đó trở về nhà họ. Các thợ thủ công khác thì cũng thế. Họ thường xuyên đi rong các phố để tìm công việc; ngay cả những người thợ rèn cũng kéo theo cả búa và bễ để làm các việc thông thường. Và những người thợ cạo cũng vậy... họ đi quanh các phố, ghế đẩu trên vai, và tay cầm chậu thau và ấm để đun nước sôi"[142]. Đó vẫn là một hiện tượng phổ biến ở phương Đông và một phần ở cả thế giới phương Tây nữa.

Những người thợ đó *không thể làm việc một cách liên tục trong một thời gian dài.* Cũng giống như những người đánh xe, họ cũng phải di chuyển từ các phố này sang phố khác, và nếu họ không gặp khách hàng thì họ bắt buộc phải ở rỗi. Nếu như với thời gian, có sự thay đổi trong hoàn cảnh kinh tế của họ, và họ *trở thành công nhân của một nhà tư bản là người ứng trước tiền công cho họ,* thì sẽ xảy ra hai điều: một là, bây giờ họ *có thể* làm việc liên tục, và hai là, ở đây có một nhân vật *mà*

chức năng và quyền lợi là bắt buộc công nhân phải làm việc *thực sự,* liên tục... Nhà tư bản... có những tài nguyên... cho phép hắn ta chờ đợi khách hàng. .. Như vậy, ở đây *tính liên tục trong lao động* của giai cấp những người ấy *đã tăng lên. Họ làm việc hàng ngày suốt từ sang đến tối,* và công việc của họ *không bị gián đoạn* bởi việc chờ đợi và tìm kiếm khách hàng là những người phải tiêu dùng vật phẩm mà họ làm ra.

Nhưng, sự liên tục trong lao động của những người công nhân - có thể thực hiện được bằng cách đó - lại được bảo đảm và tăng cường nhờ *sự giám sát của nhà tư bản*. Nhà tư bản *ứng trước cho họ tiền công*, hắn *phải thu sản phẩm lao động của họ. Lợi ích của hắn và đặc quyền của hắn* là *chăm lo sao cho những người công nhân đó không làm việc một cách gián đoạn hay chậm chạp.*

Một khi sự liên tục trong lao động đã được bảo đảm bằng cách ấy, thì chỉ riêng tác động của sự biến đổi đó đối với sức sản xuất của lao động cũng đã rất lớn... *Sức sản xuất tăng lên gấp đôi.* Hai công nhân làm việc liên tục trong cả năm *từ sáng đến tối*, chắc chắn sẽ sản xuất nhiều hơn là bốn công nhân không có công việc làm thường xuyên và phải chi phí nhiều thì giờ để đi tìm khách hàng và để tiếp tục những công việc đã bị gián đoạn" (tr.37-38) [Bản dịch tiếng Nga, tr.314-316].

[Đối với điều mà Giôn-xơ nói đến ở đây, cần chú ý:]

Một là: Ngay *Tuyếc-gô* cũng đã mô tả một cách rất đúng bước chuyển của những người lao động làm những sự phục vụ có tính chất ngẫu nhiên như may áo quần trong nhà của địa chủ v.v., thành những người công nhân được tư bản đem lại công việc làm.

Hai là: Mặc dầu tính liên tục ấy phân biệt lao động tư bản chủ nghĩa với hình thái lao động mà Giôn-xơ đã mô tả, nhưng nó lại không phân biệt với nền sản xuất lớn dựa trên lao động nô lệ.

Ba là: Gọi việc tăng sức sản xuất của lao động là *tăng* bản thân *lao động* đó bằng cách tăng thời gian lao động và tính liên tục của nó là không đúng. Việc tăng sức sản xuất của lao động chỉ xảy ra theo mức độ mà sự liên tục của lao động làm tăng tài năng khéo léo của cá nhân người công nhân. Chúng ta hiểu sự [tăng lên] của sức sản xuất của lao động là sự tăng hiệu quả của một số lượng lao động nhất định được sử dụng, chứ không phải một sự thay đổi nào trong số lượng được sử dụng. Nói cho đúng ra, điều này thuộc về sự phục tùng hình thức của lao động đối với tư bản và nó chỉ phát triển đầy đủ cùng với sự phát triển của tư bản cố định. (Chúng ta sẽ bàn ngay đến vấn đề này).

Giôn-xơ nhấn mạnh một cách đúng đắn là: nhà tư bản coi lao động như là sở hữu của mình, và không được để mất mát một chút gì của cái sở hữu ấy. Còn đối với thứ lao động trực tiếp phụ thuộc vào thu nhập, thì nó chỉ là nói đến giá trị sử dụng của lao động mà thôi.

[1147] Tiếp nữa, Giôn-xơ còn nhận xét một cách rất đúng là lao động cần cù của những người lao động phi nông nghiệp kéo dài từ sáng đến tối, tuyệt nhiên không phải là một cái gì có sẵn do tự nhiên đem lại, mà chính là một *sản phẩm* của sự phát triển kinh tế. Trái lại với hình thái châu Á của lao động và hình thái ở phương Tây của lao động nông thôn (trước kia là một hình thái phổ biến và bây giờ cũng còn gặp thấy một phần), lao động thành thị ở thời kỳ trung cổ đã là một bước tiến lớn và là một trường học chuẩn bị cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cho tính liên tục và tính thường xuyên của lao động.

{Về *tính liên tục của lao động* đó trong tập sách mỏng khuyết danh "An Inquiry into those Principles, respecting the Nature of Demand and the Necessity of Consumption" etc., London, 1821, có nói như sau:

"Ngoài ra, có thể nói là nhà tư bản còn mở một *văn phòng thuê* lao động: hắn ta *bảo hiểm* cho lao động *tránh khỏi* những sự bấp bênh về khả năng tìm nơi tiêu thụ lao động; nếu không có nhà tư bản thì trong nhiều trường hợp, sự bấp bênh đó sẽ cản trở việc bắt tay vào làm công việc này hay công việc khác. Nhờ có tư bản của hắn, những sự lo lắng về việc tìm kiếm người mua và đi đến thị trường trở thành tương đối không đáng kể" (tr.102).

Cũng trong tập đó, chúng ta còn đọc thấy:

"Ở nơi nào mà tư bản gồm nhiều tư bản *cố định*, hoặc giả ở nơi nào mà nó được đầu tư vào ruộng đất... thì nhà kinh doanh, với một mức độ nhiều hơn (so với khi

sử dụng ít tư bản cố định hơn), *bắt buộc* phải tiếp tục sử dụng một lượng tư bản lưu động ngang như trước để khỏi mất *bất kỳ* phần lợi nhuận *nào* của cái bộ phận gồm tư bản cố định" (tr.73).}

{[Giôn-xơ nói tiếp:]

"Một bức tranh nổi bật nhất về cái tình hình do sự lệ thuộc của những người lao động vào thu nhập của khách hàng của họ đẻ ra ở Trung Quốc, có lẽ là người ta sẽ thấy tại cuộc triển lãm Trung Quốc mà người chủ Mỹ của nó đã mở khá lâu ở Luân Đôn. Cuộc triển lãm trưng bày vô số những bức họa mô tả những người thợ thủ công với bộ đồ nghề ít ỏi của họ, đang đi tìm kiếm khách hàng và ngồi nhàn rỗi nếu không có khách. Những bức họa đó mô tả một cách rõ ràng sự thiếu *tính liên tục trong lao động,* một điều không thể tránh khỏi trong những trường hợp như thế; tính liên tục này là một trong ba nhân tố lớn của năng suất lao động. Đối với một người quan sát hiểu rõ vấn đề, những bức họa đó *cũng* chỉ ra khá rõ tình trạng *thiếu tư bản cố định và máy móc*, là những yếu tố không kém phần quan trọng của hiệu quả sản xuất" (tr.73) [Bản dịch tiếng Nga, tr.344-345].

"Người ta cũng có thể thấy một cảnh tượng như thế ở các thành phố Ấn Độ, nơi mà sự xuất hiện của người Âu cũng không làm thay đổi gì được tình hình. Tuy nhiên, trong những vùng nông nghiệp của Ấn Độ, người thợ thủ công được bảo đảm theo một kiểu đặc biệt... Những người thợ thủ công và lao động phi nông nghiệp khác, thực sự cần thiết cho một làng, thì sống nhờ vào một phần thu nhập chung của dân làng đó. Trong khắp nước, hàng đoàn công nhân cha truyền con nối sống dựa vào quỹ đó, và lao động của họ thoả mãn những nhu cầu và thị hiếu mà những người làm ruộng không thể thỏa mãn bằng lao động của bản thân được. Vị trí và quyền của những người thợ thủ công nông thôn chẳng bao lâu cũng trở thành cha truyền con nối như tất cả các quyền ở phương Đông. Những đoàn thợ thủ công tìm thấy những người khách hàng của mình trong số những dân làng khác. Dân làng sống định cư và thủ cựu, và những người thợ thủ công phục vụ cho họ cũng vậy...

Thợ thủ công thành thị trước kia và hiện nay lại ở trong một tình thế khác hẳn. Họ cũng nhận được tiền công của họ từ một quỹ về thực chất cũng như thế, - tức là từ thu nhập thặng ra của ruộng đất - nhưng vì phương thức phân phối quỹ này, cũng như những nhân vật làm công việc phân phối đó, đã thay đổi, cho nên những người thợ thủ công ấy đã mất tính *định cư thường xuyên* của họ và buộc phải làm những cuộc di chuyển thường xuyên và thường có tính chất tai hại... *Những người thợ thủ công đó không bị cột chặt vào một địa phương nhất định do lệ thuộc vào khối lượng tư bản cố định.* (Ví dụ như ở châu Âu, những xí nghiệp bông vải sợi và những xí nghiệp khác gắn liền với những vùng có nhiều sức nước hay nhiên liệu để sản xuất hơi nước, và những khối lượng lớn của cải được chuyển hóa thành nhà cửa, máy móc, v.v.). Tình hình sẽ khác đi khi người lao động hoàn toàn [1148] phụ thuộc vào việc *nhận trực tiếp* một bộ phận thu nhập của những người tiêu dùng những hàng hóa do người lao động đó làm ra... *Những thợ thủ công thuộc loại đó không bị cột chặt vào vùng lân cận của tư bản cố định nào đó.* Nếu những người khách hàng của họ thay đổi chỗ ở trong một thời gian dài, hay thậm chí trong một thời gian rất ngắn nữa, thì những người lao động phi nông nghiệp phải bắt buộc đi theo họ hay bị chết đói" (tr.73-74) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 345-346].

Ở châu Á, một phần lớn hơn của cái quỹ dành cho những người thợ thủ công ấy thường do nhà nước và các quan lại nhà nước phân phối. Đương nhiên *thủ đô* là trung tâm phân phối chính" (tr.75) [Bản dịch tiếng Nga, tr.346-347].

"Từ Xa-mác-căng trở về phía Nam đến Bít-gia-pua và Xê-rin-ga-pa-tam, chúng ta có thể thấy những tàn tích của các thủ đô đã biến mất, mà dân cư đã *đột nhiên* (chứ không phải do sự suy vong dần dần như ở các nước khác) rời bỏ đi một khi *những trung tâm mới đã được thành lập để phân phối thu nhập của vua,* tức là phân phối toàn bộ thu nhập thặng ra của ruộng đất" (tr. 76) [Bản dịch tiếng Nga, tr.347].

Xem *bác sĩ Béc-ni-ê*[143], người so sánh các thành thị Ấn Độ với các trại lính. Do đó, điều ấy cũng dựa trên hình thái sở hữu về ruộng đất ở châu Á.}

*

* *

Từ *sự liên tục* của lao động, bây giờ chúng ta chuyển sang sự phân công lao động, sự phát triển của kiến thức, việc sử dụng máy móc, v.v..

[Giôn-xơ viết:]

"Nhưng điều đó cũng hoàn toàn chưa nói hết *ảnh hưởng của việc thay đổi những người chủ trả công cho người lao động, đối với sự liên tục của lao động. Giờ đây, những nhiệm vụ khác nhau của sản xuất có thể được tiếp tục chia ra...* Nếu hắn"

(nhà tư bản) "sử dụng nhiều hơn một người, thì hắn ta có thể chia công việc cho những người đó; hắn có thể thường xuyên dùng mỗi công nhân làm một bộ phận của công việc chung, bộ phận mà người công nhân ấy làm tốt hơn cả... Nếu nhà tư bản giàu có và thuê đủ một lượng công nhân, thì công việc ấy có thể được *phân chia nhỏ ra* chừng nào nói chung nó còn có thể chia nhỏ được. Và khi đó sự liên tục của lao động là một sự liên tục hoàn chỉnh... Bằng cách đảm nhận lấy chức năng ứng trước tiền công, tư bản dần dần hoàn thiện *sự liên tục* của lao động. Nó đồng thời cũng làm tăng những *kiến thức* và *sự khéo léo* mà lao động đó dùng để đạt được hiệu quả mong muốn.

Giai cấp các nhà tư bản *tự giải phóng,* lúc đầu thì một phần và cuối cùng thì hoàn toàn, *khỏi sự cần thiết phải lao động chân tay*. Họ *quan tâm đến việc làm thế nào để cho sức sản xuất của những công nhân* mà họ sử dụng phải đạt tới mức cao nhất. *Sự quan tâm của họ* hầu như chỉ *hướng* vào việc *làm tăng sức sản xuất ấy*. Tư tưởng của họ ngày càng hướng vào việc tìm ra những phương tiện tốt nhất để đạt tới tất cả các mục tiêu của lao động của con người; *kiến thức* được mở rộng, trường hoạt động của nó tăng lên và nó góp phần thúc đẩy sản xuất hầu như trong tất thảy các ngành của nó...

Nhưng chúng ta hãy tiến xa hơn nữa và hãy xét đến *sức cơ khí.* Chúng ta sẽ gọi tư bản, sử dụng không phải để *trả công* cho lao động mà là để *hỗ trợ* cho lao động, *là tư bản phụ".*

{Do đó, Giôn-xơ hiểu "tư bản phụ" là bộ phận tư bản bất biến không gồm nguyên liệu.}

"Nếu có đủ những điều kiện nhất định thì khối lượng tư bản phụ của một nước có thể tăng lên vô hạn khi số công nhân vẫn như cũ. Với mỗi bước theo hướng đó, yếu tố thứ ba của hiệu lực lao động của con người - cụ thể là *sức cơ khí* của nó, - sẽ phát triển... *Như thế là khối lượng tư bản phụ sẽ tăng lên so với dân số*... Vậy thì phải thực hiện những điều kiện như thế nào để cho khối lượng tư bản phụ sử dụng vào mục đích hỗ trợ cho họ" {những công nhân do nhà tư bản thuê} "có thể tăng lên? Ở đây, cần phải đồng thời có ba điều kiện:

1) phương tiện để tiết kiệm tư bản bổ sung;

2) ý muốn tiết kiệm tư bản đó;

3) có những phát minh cho phép tăng sức sản xuất của lao động bằng cách sử dụng tư bản ấy, và tăng tới mức mà *ngoài những của cải do họ tạo ra trước đây, lao động còn tái sản xuất tư bản phụ bổ sung được sử dụng theo mức độ nó bị tiêu dùng đi, với một lợi nhuận nhất định nào đó cho tư bản ấy*...

Nếu *tất cả khối tư bản phụ có thể sử dụng được một cách có lợi trong một trạng thái kiến thức nhất định, đều đã được cung cấp rồi,...* thì chỉ có *một trình độ kiến thức* cao hơn mới có thể chỉ ra những phương thức sử dụng một khối lượng tư bản lớn hơn. Tiếp nữa, một sự sử dụng như thế trong thực tiễn chỉ có thể thực hiện được khi nào những phương tiện mới phát minh *làm tăng sức của lao động tới mức đủ để cho nó có thể tái sản xuất tư bản bổ sung trong khoảng thời gian mà tư bản đó hao mòn đi*. Nếu không như thế, thì nhà tư bản sẽ mất của cải của hắn... Nhưng, ngoài ra, hiệu lực đã tăng lên của những người công nhân cũng còn phải *sản xuất một lợi nhuận nào đó*, bởi vì nếu không thì không có động cơ gì kích thích nhà tư bản sử dụng tư bản của hắn vào sản xuất... Chừng nào nhờ *việc sử dụng những khối tư bản phụ mới người ta có thể đạt được cả hai mục đích đó* thì không có một ranh giới rõ ràng và dứt khoát đối với việc sử dụng những khối lượng tư bản mới ngày càng tăng. Sự tăng lên của tư bản có thể ăn nhịp với sự *tăng lên của kiến thức*. Nhưng kiến thức không bao giờ đứng nguyên một chỗ, và vì hằng giờ nó có thể phát triển theo tất cả các hướng, nên từng giờ cũng có thể xuất hiện những công cụ mới, những máy móc mới, những động lực mới, cho phép một cộng đồng có thể thêm một cách có lợi một cái gì đó vào khối lượng của tư bản phụ, hỗ trợ cho lao động của nó, và *bằng cách đó làm tăng thêm sự chênh lệch giữa năng suất lao động của mình*, với năng suất lao động của những nước nghèo khổ hơn và vụng về hơn" (s.đ.d., tr. 38-41) [Bản dịch tiếng Nga, tr.316-318].

[1149] Trước hết, nhận xét của Giôn-xơ nói rằng những phát minh hay thiết bị, hoặc cơ cấu mới phải thuộc loại có thể "làm tăng sức sản xuất của lao động tới mức mà ngoài những của cải do nó đã sản xuất ra trước đây, lao động còn tái sản xuất ra tư bản phụ bổ sung được sử dụng theo mức độ nó được tiêu dùng đi", hay có thể "tái sản xuất ra tư bản bổ sung, *trong khoảng thời gian mà tư bản đó hao mòn đi"*. Thành thử điều đó chẳng qua chỉ có nghĩa là sự hao mòn được bù lại dần dần, theo mức độ mà nó diễn ra, hoặc có nghĩa là tư bản bổ sung được hoàn lại trung bình theo khoảng thời gian mà nó bị tiêu dùng đi. Một bộ phận giá trị của sản phẩm - hay một bộ phận sản phẩm thì cũng vậy - phải hoàn lại "số tư bản phụ" đã tiêu dùng, hơn nữa lại phải hoàn lại

trong một khoản thời gian như thế nào để khi nó đã được tiêu dùng toàn bộ rồi thì nó cũng được tái sản xuất toàn bộ, hoặc là một tư bản mới cùng loại có thể chiếm vị trí của tư bản đã bị tiêu dùng đi. Nhưng điều kiện để làm được điều đó là những điều kiện nào? Do việc sử dụng "tư bản phụ" bổ sung, năng suất lao động phải tăng lên tới mức một bộ phận của sản phẩm có thể được tách ra để bù lại bộ phận cấu thành ấy hoặc in natura hoặc thông qua trao đổi.

Nếu năng suất lao động cao tới mức, nghĩa là lượng sản phẩm sản xuất trong một ngày lao động như trước nhiều tới mức mà một đơn vị hàng hóa bây giờ *rẻ hơn* một đơn vị hàng hóa thuộc quá trình sản xuất trước đây, mặc dù là *tổng số hằng hóa,* thông qua tổng số giá cả của nó, bù lại hao mòn hàng năm (chẳng hạn) của các máy móc, thành thử trên mỗi đơn vị hàng h*óa,* phần hao mòn tương ứng gia nhập hàng hóa đó nhỏ bé không đáng kể, nên "tư bản phụ" lại được tái sản xuất. Nếu như từ tổng sản phẩm chúng ta trừ đi một là các bộ phận bù lại hao mòn, và hai là, bộ phận để bù lại giá trị của nguyên liệu, thì còn lại một bộ phận để trả tiền công và một bộ phận để trả cho lợi nhuận, và thậm chí còn đem lại một giá trị thặng dư lớn hơn [so với trước khi sử dụng "tư bản phụ" bổ sung] mặc dầu giá của mỗi đơn vị hàng hóa vẫn như trước.

Sản phẩm cũng có thể tăng lên ngay cả khi không có đủ điều kiện như thế. Ví dụ, nếu số lượng pao sợi tăng lên [chỉ] 10 lần (chứ không phải 100 lần, v.v.) và nếu giá trị của hao mòn máy móc cần phải cộng thêm vào giá cả giảm từ 1/6 xuống 1/10 thì sợi sản xuất bằng máy móc sẽ đắt hơn sợi sản xuất bằng xa quay tay[144]. Nếu trong nông nghiệp, một tư bản bổ sung là 100 p.xt. được chi phí để mua phân chim bể và nếu phân chim đó phải được hoàn lại trong một năm, còn giá trị của một quác-tơ sản phẩm (theo phương pháp sản xuất cũ) là 2 p.xt. thì phải sản xuất 50 quác-tơ phụ thêm chỉ để bù lại sự hao mòn[145]. Nếu không thì tư bản bổ sung thêm ấy không thể sử dụng được (ở đây chúng ta không nói tới lợi nhuận).

Nhận xét của Giôn-xơ nói rằng tư bản bổ sung phải được "tái sản xuất" (đương nhiên là bằng cách bán sản phẩm hay là in natura) "trong thời gian tư bản đó bị hao mòn đi", chỉ có nghĩa là hàng hóa phải bù lại số hao mòn chứa đựng trong hàng hóa đó. Muốn tiếp tục việc tái sản xuất, tất cả những yếu tố giá trị chứa đựng trong hàng hóa phải được bù đắp lại vào lúc mà việc tái sản xuất hàng hóa phải bắt đầu trở lại. Trong nông nghiệp, thời gian tái sản xuất ấy đã được điều kiện thiên nhiên quy định sẵn, và thời gian trong đó hao mòn phải được bù đắp ở đây cũng được cho sẵn, hoàn toàn giống như thời gian trong đó tất cả các yếu tố giá trị khác của ngũ cốc, chẳng hạn, phải được bù lại.

Muốn trong quá trình tái sản xuất có thể bắt đầu, tức là muốn cho quá trình sản xuất hiểu theo nghĩa hẹp của nó có thể tái diễn, thì phải trải qua quá trình lưu thông, tức là hàng hóa phải được bán đi (nếu nó không tự bù lấy in natura như hạt giống chẳng hạn) và số tiền bán hàng hóa phải được chuyển hóa trở lại thành các yếu tố sản xuất. Đối với ngũ cốc và các sản phẩm nông nghiệp khác, có những thời hạn nhất định cho tái sản xuất do sự thay đổi mùa trong năm quy định, do đó, có những *giới hạn* ngưỡng, những giới hạn xác định cho thời gian của quá trình lưu thông. [Đó là điều thứ nhất].

Hai là, những giới hạn xác định ấy của quá trình lưu thông nói chung phát sinh từ bản chất của các hàng h*óa,* coi như những giá trị sử dụng. Sau một thời hạn nhất định, tất cả các hàng hóa đều hư hỏng, mặc dù là ultima Thule[1*] của sự tồn tại của chúng

1* - điểm chốt, điểm cuối cùng, giới hạn cuối cùng, mục đích cuối cùng (nghĩa đen: xứ Thu-lơ cuối cùng; Thu-lơ là tên một nước nằm trên một hòn đảo mà theo quan niệm của người xưa thì nằm ở cực Bắc châu Âu).

có khác nhau. Nếu người ta không tiêu dùng chúng (nhằm mục đích sản xuất hay mục đích tiêu dùng cá nhân) thì những lực lượng tự phát của tự nhiên sẽ tiêu dùng chúng. Chúng sẽ mất phẩm chất và cuối cùng sẽ bị hư hỏng. Nếu giá trị sử dụng của hàng hóa mất đi thì giá trị trao đổi của chúng cũng tiêu ma và sự tái sản xuất chúng cũng chấm dứt. Do đó, giới hạn cuối cùng của lưu thông hàng hóa cũng được xác định bởi những thời hạn tự nhiên của những thời kỳ tái sản xuất, những thời kỳ này là cố hữu đối với các hàng hóa với tính cách là những giá trị sử dụng.

Ba là, muốn cho quá trình sản xuất hàng hóa được liên tục, tức là muốn cho một [1150] bộ phận của tư bản thường xuyên nằm trong quá trình sản xuất, còn bộ phận kia thường xuyên nằm trong quá trình lưu thông, thì phải có sự phân chia rất khác nhau của tư bản thành các bộ phận ấy - tuỳ theo những giới hạn tự nhiên của các thời kỳ tái sản xuất, tuỳ theo giới hạn tồn tại của các giá trị sử dụng khác nhau, hoặc là tuỳ theo những lĩnh vực hoạt động khác nhau của tư bản.

Bốn là, tất cả những điều đã nói cũng có giá trị đối với tất cả các yếu tố giá trị của hàng hóa. Nhưng đối với những hàng hóa có nhiều tư bản cố định tham gia vào việc sản xuất chúng, thì ngoài những giới hạn mà những giá trị sử dụng của bản thân chúng đã quy định cho thời gian lưu thông, giá trị sử dụng của tư bản cố định cũng có một ý nghĩa quyết định. Nó bị hao mòn hết sau một thời gian nào đó và phải được tái sản xuất trong một thời gian nhất định. Ví dụ, giả định rằng một cái tàu thuỷ bị hao mòn đi trong thời gian 10 năm hay một máy kéo sợi bị hao mòn đi trong 12 năm. Tiền cước vận tải thu được trong 10 năm hay số sợi bán trong 12 năm phải đủ để sau 10 năm một tàu thuỷ mới có thể thay thế cái cũ, hay là sau 12 năm một máy kéo sợi mới thay thế máy cũ. Nếu tư bản cố định bị tiêu dùng đi trong nửa năm thì sản phẩm phải từ lưu thông quay về trong nửa năm.

Như thế là bên cạnh thời hạn tiêu vong tự nhiên của các hàng hóa với tư cách là một giá trị sử dụng, - một thời hạn rất khác nhau đối với những giá trị sử dụng khác nhau, - bên cạnh yêu cầu của tính liên tục của các quá trình sản xuất, mà kết quả cũng đặt ra những giới hạn cuối cùng khác nhau cho thời gian lưu thông, tuỳ theo hàng hóa phải nằm lại trong lĩnh vực sản xuất lâu hay chóng và có thể nằm lại trong lĩnh vực lưu thông lâu hay chóng, bên cạnh tất cả những cái đó còn phải kể thêm một điều thứ ba nữa là: thời hạn tiêu vong khác nhau, - và do đó sự cần thiết phải tái sản xuất, - của tư bản phụ tham dự vào việc sản xuất hàng hóa.

Theo Giôn-xơ thì điều kiện thứ hai [của việc sử dụng "tư bản phụ" làm tăng sức sản xuất của lao động] là "lợi nhuận", mà "tư bản phụ" phải "sản xuất" ra, và đó là conditio sine qua non[1*] của bất kỳ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nào, không kể tính quy định hình thái đặc thù của tư bản sử dụng đó là như thế nào. Không có chỗ nào Giôn-xơ nói cho chúng ta rõ là bản thân ông ta hình dung sự hình thành lợi nhuận ấy như thế nào. Nhưng vì ông ta chỉ đơn thuần rút lợi nhuận ấy từ "lao động", còn lợi nhuận do "tư bản phụ" mang lại thì ông ta rút ra từ hiệu quả đã tăng lên của lao động của công nhân, cho nên lợi nhuận quy lại thành lao động thặng dư tuyệt đối hay tương đối. Nói chung, nguồn gốc của lợi nhuận là ở chỗ, sau khi đã trừ đi một *bộ phận sản phẩm* để bù lại in natura hay thông qua trao đổi những bộ phận cấu thành của tư bản gồm nguyên liệu và tư liệu lao động, thì nhà tư bản, một là, lấy trong phần sản phẩm còn lại để trả tiền công, và hai là, chiếm hữu một phần sản phẩm với tư cách là *sản phẩm thặng dư* mà hắn ta bán đi hoặc đem tiêu dùng in natura. (Điều này là một nhân tố không đáng kể trong điều kiện sản xuất tư bản chủ nghĩa, trừ một số ít nhà tư bản trực tiếp sản xuất những tư liệu sinh hoạt cần thiết). Tuy nhiên, sản phẩm thặng dư ấy, hoàn toàn giống như những bộ phận khác của sản phẩm, là lao động đã vật hóa của người công nhân, nhưng là lao động không

1* - điều kiện tất yếu, không thể thiếu được.

được trả công, là sản phẩm lao động mà nhà tư bản chiếm hữu không có vật ngang giá.

Điều mới mẻ trong sự trình bày của Giôn-xơ là ông đã chỉ ra rằng sự tăng lên của "tư bản phụ" vượt ra ngoài những giới hạn nhất định tuỳ thuộc vào sự *tăng kiến thức*. Giôn-xơ nói rằng những điều kiện cần thiết để tăng "tư bản phụ" là: 1) những phương tiện để tiết kiệm tư bản phụ thêm; 2) ý chí muốn tiết kiệm tư bản đó; 3) một số phát minh khiến cho sức sản xuất của lao động tăng lên đến mức có thể tái sản xuất ra tư bản phụ thêm và sản xuất ra lợi nhuận cho tư bản đó.

Ở đây, điều cần thiết trước tiên là có *sản phẩm thặng dư,* dầu là dưới hình thái hiện vật, hay là đã chuyển hóa thành tiền.

Ví dụ, trong ngành sản xuất bông, những chủ đồn điền ở Mỹ (cũng như hiện nay ở Ấn Độ) có thể trồng bông trên những diện tích lớn, nhưng họ không có các phương tiện để biến bông thô thành bông sợi một cách kịp thời thông qua việc làm sạch bông bằng cách bỏ hạt ra. Một bộ phận bông đã trồng bị thối trên đồng ruộng. Việc phát minh ra máy tách hạt bông chấm dứt tình trạng này. Một bộ phận sản phẩm bây giờ được chuyển thành máy tách hạt bông. Nhưng máy này không những đã bù lại chi phí của nó, mà còn làm tăng sản phẩm thặng dư. Những thị trường mới, cũng tác động giống như vậy, ví dụ như tạo điều kiện cho việc biến da thành tiền chẳng hạn. (Cũng giống như những phương tiện vận tải cải tiến).

Mỗi một máy mới tiêu dùng than đá đều là một phương tiện để chuyển hóa sản phẩm thặng dư nằm trong than đá thành tư bản. Việc chuyển hóa một bộ phận sản phẩm thặng dư thành "tư bản phụ" có thể diễn ra bằng hai cách: [một là,] bằng cách tăng "tư bản phụ" hiện có, tái sản xuất nó theo quy mô mở rộng; [hai là], bằng cách phát hiện ra những giá trị sử dụng mới hoặc bằng cách sử dụng theo kiểu mới những giá trị sử dụng cũ, cũng như bằng

cách phát minh ra những máy móc hay động cơ mới, nhờ đó mà tạo ra những loại "tư bản phụ" mới. Tất nhiên, ở đây, việc mở rộng kiến thức là một trong những điều kiện để tăng "tư bản phụ" hay là - điều này cũng thế - một trong những điều kiện để chuyển hóa sản phẩm thặng dư hay tiền thặng dư (về mặt này, ngoại thương có một ý nghĩa quan trọng) thành "tư bản phụ" bổ sung. Ví dụ, việc phát minh ra điện tín đã mở ra một phạm vi hoàn toàn mới mẻ cho việc đầu tư "tư bản phụ", cũng như đường sắt v.v., cũng như toàn bộ việc sản xuất một loại nhựa cao su, hay ngành sản xuất cao su Ấn Độ.

[1151] Điểm nói về việc mở rộng kiến thức rất quan trọng.

Do đó, việc tích lũy hoàn toàn không phải huy động lao động mới, mà chỉ cần đem lại một hướng mới cho số lao động cũ. Ví dụ, cũng một xưởng cơ khí trước khi sản xuất những khung dệt [thủ công] bây giờ lại sản xuất những khung máy, và một bộ phận thợ dệt [thủ công] chuyển sang việc sản xuất đã thay đổi ấy, bộ phận còn lại thì bị ném ra lề đường.

Khi một máy móc nào đó thay thế lao động thì dầu sao nó cũng chỉ đòi hỏi (cho công việc sản xuất của chính nó) lao động mới ít hơn là số lao động mà nó thay thế. Có thể là điều đó chỉ đem lại một hướng mới cho lao động cũ mà thôi. Dầu sao, lao động cũng được giải phóng, và sau khi đã trải qua ít nhiều những sự đau khổ và lang thang, lao động ấy có thể được sử dụng theo phương hướng khác. Việc cung cấp nguyên liệu người cho một lĩnh vực sản xuất mới được thực hiện như thế đó. Còn về việc giải phóng *trực tiếp* tư bản, thì được giải phóng không phải là tư bản đã mua máy móc đó, vì nó đã được đầu tư vào máy móc ấy. Và ngay cả khi giả định rằng máy móc rẻ hơn tiền công bị thay thế, thì bây giờ lại còn nhiều nguyên liệu hơn, v.v.. Nếu những công nhân bị loại ra tốn kém 500 p.xt., còn máy móc mới cũng trị giá 500 p. xt., thì một nhà tư bản trước đây phải chi phí 500 p.xt. hằng năm, trong khi đó thì có thể là giờ đây máy móc sẽ tồn tại được 10 năm và trên thực tế nhà tư bản chỉ phải chi

phí hằng năm 50 p.xt. mà thôi. Nhưng dù sao, cái được giải phóng ở đây (sau khi chúng ta đã trừ đi chi phí cho những công nhân bổ sung, làm việc trong ngành sản xuất máy móc và cho những vật liệu phụ của ngành sản xuất đó như than chẳng hạn) chính là số tư bản tạo thành thu nhập của những công nhân bị sa thải, hay là số tư bản mà những công nhân đã phải chi phí tiền công của mình để đổi lấy. Cũng như trước đây, tư bản ấy vẫn tồn tại. Nếu những công nhân bị loại ra chỉ với tư cách là động lực, mà không có biến đổi gì đáng kể trong bản thân máy móc, ví dụ nếu như bây giờ máy móc chạy bằng nước hay bằng gió, còn trước kia thì do công nhân làm cho nó chuyển động, thì có hai loại tư bản được giải phóng: loại tư bản trước đây được sử dụng để trả công cho công nhân, và tư bản trao đổi lấy thu nhập bằng tiền của công nhân. Ri-các-đô đã dẫn ra một ví dụ thuộc loại đó[1*].

Nhưng một bộ phận nhất định của sản phẩm, trước đây chuyển hóa thành tiền công, bây giờ lúc nào cũng được tái sản xuất với tính cách là "tư bản phụ".

Một bộ phận lớn lao động trước đây được sử dụng trực tiếp để sản xuất các tư liệu sinh hoạt, bây giờ được sử dụng để sản xuất "tư bản phụ". Điều đó cũng mâu thuẫn với quan điểm của A-đam Xmít, theo quan điểm này thì việc tích lũy tư bản đồng nghĩa với việc sử dụng một lượng lao động sản xuất *nhiều* hơn. Ngoài những điều nói trên đây, ở đây có thể chỉ là một sự thay đổi trong việc sử dụng lao động và chuyển lao động từ lĩnh vực trực tiếp sản xuất các tư liệu sinh hoạt sang lĩnh vực sản xuất các tư liệu sản xuất, đường sắt, cầu, máy móc, sông đào, v.v..

*

* *

1* Xem tập này, ph.II, tr. 811-814.

{Đoạn trích dẫn dưới đây nói lên rằng khối lượng tư liệu sản xuất hiện có và quy mô sản xuất hiện có quan trọng như thế nào đối với việc tích lũy:

"Sự nhanh chóng kỳ lạ mà ở Lan-kê-sia người ta có thể xây dựng một *nhà máy* dệt lớn, bao gồm một phân xưởng sợi và một phân xưởng dệt, là hậu quả của những *bộ sưu tập lớn* về đủ các *mẫu,* kể từ các máy hơi nước khổng lồ, guồng nước, xà và cột sắt, cho đến các chi tiết nhỏ nhất của máy dệt tự động hay là máy dệt thường mà các kỹ sư, công trình sư và các nhà chế tạo máy đã thu thập được. Năm ngoái, ông Phe-be-nơ đã chế tạo những guồng nước với công suất 700 mã-lực và những máy hơi nước 400 mã-lực chỉ riêng trong xưởng chế tạo máy của ông ta (không kể xưởng thiết kế máy móc và nồi hơi của ông ta). Một khi lượng cầu đã tăng lên về hàng hóa thu hút tư bản mới, thì những phương tiện để sử dụng nó một cách có lợi được tạo ra một cách nhanh chóng đến mức tư bản mới có thể thực hiện được một lợi nhuận ngang với giá trị của bản thân nó, trước khi một *nhà máy* tương tự có thể được đưa vào sản xuất ở Pháp, Bỉ hay Đức" (*A. Ure.* Philosophie des Manufactures etc. Tome I. Paris, 1838, tr.61-62).

[1152] Sự phát triển công nghiệp dẫn đến việc làm cho các máy móc trở nên rẻ đi, một phần theo ý nghĩa tương đối, so với công suất của máy móc, một phần theo ý nghĩa tuyệt đối, nhưng đồng thời gắn liền với điều kiện là tình hình các máy móc được tích lại với một khối lượng lớn trong một xưởng, thành thử giá trị của máy móc so với lao động sống được sử dụng, tuy rằng giá trị của từng bộ phận cấu thành riêng rẽ của nó giảm xuống.

Động cơ, - tức là máy móc sản sinh ra động lực, - đã rẻ đi theo mức độ mà cơ chế truyền lực, cũng như máy công tác, được cải tiến, nghĩa là theo mức độ mà sự ma sát giảm đi, v.v..

"Những ưu điểm của việc áp dụng các công cụ tự động không những *tăng cường độ chính xác của các thiết bị máy móc* của nhà máy và *đẩy nhanh việc sản xuất các thiết bị máy móc đó*, mà còn *làm giảm giá cả của nó và tăng tính cơ động của nó* một cách đáng kể. Hiện nay có thể mua một máy dệt tự động tốt nhất với giá 8 si-linh 6 pen-ni một cọc sợi, và một máy dệt thường khoảng 8 si-linh một cọc sợi, kể cả thuế môn bài cho máy đó. Trong các nhà máy dệt, cọc sợi *chuyển động với một sức ma sát nhỏ đến mức một mã-lực cũng* có thể làm chuyển động 500 cọc trên

một máy kéo sợi tinh, 300 cọc trên một máy sợi thường và 180 cọc trên một máy tự động, mã-lực ấy cũng phục vụ tất cả các máy chế biến sơ bộ như máy chải, máy xe sợi thô, v.v.. Chỉ cần ba mã-lực cũng đủ để làm chuyển động 30 máy dệt lớn với máy hồ sợi" (*A. Ure*. Philosophie des Manufactures". Tome I. Paris, 1836, tr.62-63).}

*

* *

[Giôn-xơ nói tiếp:]

"Trên phần lớn trái đất, đại bộ phận các giai cấp lao động thậm chí vẫn không nhận tiền công từ tay các nhà tư bản; hoặc họ tự sản xuất tiền công đó, hoặc họ nhận được nó từ thu nhập của những khách hàng của họ. Ở đây bước tiến lớn ban đầu đảm bảo cho *tính liên tục* của lao động của họ vẫn chưa được thực hiện. Trong lao động, họ *chỉ* được trợ lực bởi số *kiến thức và số lực lượng cơ khí mà những người làm việc bằng chính bàn tay của mình để sinh sống,* có thể *sử dụng được.* Sự khéo léo và khoa học của các nước phát triển cao hơn, những động lực khổng lồ, những công cụ và máy móc đã tích lũy mà các động lực ấy làm chuyển động, - tất cả những cái đó đều không có trong các loại lao động có những người lao động nói trên tham gia" (tr.43) [Bản dịch tiếng Nga, tr.319].

{Còn ở ngay nước Anh:

"Hãy lấy nông nghiệp làm ví dụ... Những kiến thức cần thiết để tiến hành tốt nông nghiệp, được phổ biến rất ít và rải rác trong nước. Một bộ phận rất nhỏ dân cư nông nghiệp được sử dụng toàn bộ số tư bản mà... lẽ ra có thể sử dụng trong ngành lao động quốc dân ấy... Lao động trong những công xưởng lớn ấy là công việc của một bộ phận nhỏ của những người lao động phi nông nghiệp của chúng ta mà thôi. Trong các xưởng ở nông thôn, trong trường hợp tất cả các thợ thủ công và thợ cơ khí tiến hành những công việc riêng rẽ của họ bằng những tập thể nhỏ, thì sự phân công lao động còn chưa đầy đủ, cho nên tính liên tục của lao động không hoàn thiện... Các bạn hãy rời bỏ các thành phố lớn, hãy nhìn vào đất nước bát ngát bao la và các bạn sẽ thấy một bộ phận to lớn như thế nào trong lao động của nước nhà còn rất xa mới đạt tới chỗ hoàn thiện cả về mặt liên tục, kỹ thuật, và sức mạnh của nó" (tr.44) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 320].}

Việc tách *khoa học ra khỏi lao động* gắn với sự phát triển của

nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đồng thời, việc sử dụng khoa học, với tư cách là khoa học, vào nền sản xuất vật chất - cũng gắn với sự phát triển đó.

*

* *

Về vấn đề *địa tô* Giôn-xơ nhận xét một cách đúng đắn:

Địa tô theo nghĩa hiện đại, hoàn toàn phụ thuộc vào lợi nhuận, giả định

"khả năng chuyển tư bản và lao động từ một ngành sản xuất này sang một ngành sản xuất khác..., tính di động của tư bản và lao động, và trong những nước mà tư bản nông nghiệp và lao động nông nghiệp không có khả năng di động như thế,.. thì chúng ta không thể mong chờ thấy được một kết quả nào mà - như chúng ta đã thấy - ở nước Anh chỉ bắt nguồn từ tính di động đó mà thôi" (tr.59) [Bản dịch tiếng Nga, tr.332].

Nói chung tính "di động" đó "của tư bản và lao động" là tiền đề *hiện thực* để hình thành tỷ suất lợi nhuận chung. Nó giả định một sự không phân biệt đối với một lao động... *xác định.* Trên thực tế, ở đây có sự va chạm (mà giai cấp công nhân phải chịu thiệt) giữa tính phiến diện mà, một mặt sự phân công lao động và máy móc đã đem lại cho *sức lao động*, và mặt khác là việc sức lao động ấy chỉ đối lập với tư bản {do điều này mà tư bản ấy khác với hình thái chưa phát triển của nó trong công nghiệp của phường hội} như là một khả năng sinh động của bất kỳ một lao động nào nói chung; tuỳ theo tình hình lợi nhuận có thể thu được trong lĩnh vực sản xuất này hay trong lĩnh vực sản xuất khác mà lao động ấy được hướng theo hướng này hay hướng khác, khiến cho những khối lượng lao động khác nhau bị ném từ một lĩnh vực này sang một lĩnh vực khác.

Ở châu Á, v.v., "đại bộ phận dân cư là nông dân lao động. *Những chế độ canh*

tác lạc hậu [1153] *tạo ra những thời gian nhàn rỗi kéo dài...* Vì người nông dân sản xuất lương thực của chính họ, nên họ *cũng sản xuất đại bộ phận các sản phẩm thiết yếu khác mà họ tiêu dùng: áo quần, công cụ, đồ gỗ, và cả nhà cửa nữa,* vì trong giai cấp ấy chỉ có một sự phân công ngành nghề không đáng kể. *Phong tục tập quán của một dân cư như thế không thay đổi;* nó được lưu truyền từ đời cha sang đời con, không có gì có thể thay đổi hay làm rối loạn phong tục tập quán ấy" (tr.97) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 362].

Trái lại, cùng với tính di động của tư bản và lao động và với những cuộc cách mạng thường xuyên trong phương thức sản xuất, và do đó cả trong các quan hệ sản xuất, trong quan hệ trao đổi và lối sống, vốn đặc trưng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì cũng xuất hiện một sự di động lớn trong các tập quán, các phương thức suy nghĩ, v.v. của nhân dân.

Chúng ta hãy so sánh hai đoạn dưới đây với đoạn vừa mới trích dẫn nói về "những khoảng thời gian nhàn rỗi" trong "chế độ canh tác không hoàn hảo".

1) "Nếu một máy hơi nước được sử dụng trong một trang trại thì nó là một *bộ phận cấu thành của một hệ thống* đem lại công ăn việc làm cho phần lớn công nhân trong nông nghiệp, và trong tất cả mọi trường hợp đều gắn với việc giảm số ngựa sử dụng" ("On the Forces used in Agriculture". Báo cáo của ngài *Giôn Tr. Moóc-tơn* đọc tại Hội bách nghệ [146] ngày 7 tháng Chạp 1859).

2) *"Sự khác nhau về số thời gian* cần thiết để sản xuất các sản phẩm nông nghiệp và các sản phẩm của những ngành lao động khác là nguyên nhân chính của tình trạng lệ thuộc rất lớn của người làm ruộng. Họ không thể đem hàng hóa của họ ra thị trường trong một thời gian dưới một năm. Trong suốt thời gian đó, họ bắt buộc phải mua chịu của người thợ giầy, người thợ may, người thợ rèn, người thợ làm bánh xe và của những người lao động khác có những sản phẩm mà họ cần đến và những sản phẩm đó được sản xuất trong vòng vài ngày hay vài tuần lễ. Do những điều kiện tự nhiên như thế và do việc tăng nhanh chóng của cải trong những ngành lao động khác, nên những người độc quyền sở hữu toàn bộ ruộng đất mặc dù cũng giữ độc quyền về quyền lập pháp, nhưng họ cũng không thể cứu thoát được bản thân và những người phục vụ họ - tức là những người phéc-mi-ê - khỏi biến thành một giai cấp phụ thuộc nhất trong các giai cấp của xã hội" *(Hodgskin.* Popular Political Economy. London, 1827, tr.147, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tr.136].

Nhà tư bản khác tư bản ở chỗ họ phải sống, tức là hằng ngày và hằng giờ phải tiêu dùng một bộ phận giá trị thặng dư với tư cách là thu nhập. Do đó, thời gian sản xuất trước khi nhà tư bản có thể đem hàng hóa của mình ra thị trường càng dài bao nhiêu, hay thời gian cần thiết để số tiền thu được về số hàng đã bán từ thị trường quay trở về càng dài bao nhiêu, thì trong khoảng thời gian đó nhà tư bản càng phải sống dựa vào nợ nần bấy nhiêu (ở đây chúng tôi không xét đến vấn đề này), hoặc giả là hắn ta càng phải có một số tiền dự trữ lớn bấy nhiêu để chi tiêu với tư cách là thu nhập. Nhà tư bản buộc phải tự *ứng ra* cho mình một thu nhập trong một thời gian càng lâu bấy nhiêu. Tư bản của hắn càng phải lớn hơn bấy nhiêu. Nhà tư bản phải thường xuyên giữ một bộ phận tư bản của mình không sử dụng đến, để làm quỹ tiêu dùng.

{Vì thế cho nên trong nền tiểu nông, công nghiệp gia đình được kết hợp với nông nghiệp. Dự trữ cho một năm, v.v..}

[c) GIÔN-XƠ NÓI VỀ TÍCH lũy VÀ TỶ SUẤT LỢI NHUẬN. VỀ NGUỒN GỐC CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ]

Bây giờ chúng ta chuyển sang học thuyết của Giôn-xơ về *tích lũy*. Cho tới nay, mới chỉ nêu hai điều độc đáo trong quan điểm của Giôn-xơ về tích lũy là: thứ nhất, nguồn gốc của tích lũy hoàn toàn không nhất thiết phải là lợi nhuận; thứ hai, *tích lũy "tư bản phụ"* phụ thuộc vào sự tiến bộ của kiến thức. Giôn-xơ giới hạn sự tiến bộ ấy trong việc phát minh ra những thiết bị cơ khí, động cơ mới, v.v.. Tuy nhiên điều này có một giá trị chung. Ví dụ khi người ta sử dụng ngũ cốc để làm nguyên liệu chế tạo rượu mạnh, thì điều đó đã làm xuất hiện một nguồn tích lũy mới, vì trong trường hợp ấy sản phẩm thặng dư có thể chuyển hóa thành những hình thái mới, có thể được dùng để thỏa mãn những nhu cầu mới và có thể tham gia với tư cách là một yếu tố sản xuất vào một lĩnh vực sản xuất mới. Khi ngũ cốc được dùng làm hồ, v.v., thì cũng thế. Bằng cách đó, phạm vi trao đổi những hàng hóa ấy và nói

chung là tất cả mọi hàng hóa, đã được mở rộng ra. Khi than được sử dụng nhằm mục đích cung cấp ánh sáng, v.v.. thì cũng vậy.

Đương nhiên, do sự làm tăng thêm tính đa dạng của các giá trị sử dụng và việc tăng khối lượng hàng hóa, ngoại thương cũng là một nhân tố lớn trong quá trình tích lũy.

Điều mà Giôn-xơ nói trước hết là thuộc về *mối quan hệ giữa tích lũy và tỷ suất lợi nhuận* (ông ta hoàn toàn chưa hiểu rõ việc hình thành tỷ suất lợi nhuận này):

"Khả năng của một nước trong việc tích lũy tư bản từ lợi nhuận *không phải thay đổi cùng với tỷ suất lợi nhuận...* Trái lại, khả năng tích lũy tư bản từ lợi nhuận *thường biến đổi theo hướng nghịch với sự biến đổi của tỷ suất lợi nhuận;* nghĩa là khả năng ấy lớn ở nơi nào mà tỷ suất lợi nhuận thấp và nhỏ hơn ở nơi nào mà tỷ suất lợi nhuận cao. Ví dụ, A.Xmít nói: [1154] "Mặc dù là trong các nước giàu có, bộ phận thu nhập của dân cư bất nguồn từ lợi nhuận của tư bản bao giờ cũng lớn hơn nhiều so với những nước nghèo, nhưng sở dĩ thế *là vì ở những nơi đó tư bản lớn hơn nhiều;* ở các nước giàu có, lợi nhuận thường thấp hơn nhiều *so với tư bản"* ("Wealth of Nations", quyển II, chương III).

Ở Anh và Hà Lan, *tỷ suất lợi nhuận* thấp hơn ở bất kỳ một vùng nào của châu Âu" (tr.21) [Bản dịch tiếng Nga, tr.300].

"Trong thời kỳ mà của cải và tư bản của nước đó" (nước Anh) "tăng nhanh hơn cả, *tỷ suất lợi nhuận* lại giảm xuống dần dần" (tr. 21-22) [Bản dịch tiếng Nga, tr.300].

Khối lượng của lợi nhuận đã được sản xuất ra... không phải chỉ phụ thuộc vào một mình tỷ suất lợi nhuận... mà phụ thuộc vào *tỷ suất lợi nhuận kết hợp với khối lượng tư bản sử dụng*" (tr.22) [Bản dịch tiếng Nga, tr.300].

"Trong các nước giàu có hơn, việc tăng khối lượng tư bản... thường đi đôi với việc giảm tỷ suất lợi nhuận, hay với việc giảm cái tỷ lệ giữa thu nhập hằng năm thu được từ tư bản sử dụng và tổng số tư bản đó" (như trên) [Bản dịch tiếng Nga, tr.301].

"Nếu có một người nào đó nói rằng, trong *những điều kiện khác vẫn như nhau, tỷ suất lợi nhuận quyết định khả năng tích lũy từ lợi nhuận,* thì có thể trả lời là: trường hợp đó, mặc dầu có thể có trong thực tiễn, nhưng hãn hữu tới mức không đáng chú ý tới. Qua những sự quan sát, chúng ta biết rằng việc giảm tỷ suất lợi nhuận là một hiện tượng thường đi đôi *với việc tăng những sự chênh lệch trong khối lượng tư bản* mà các nước khác nhau sử dụng, và vì vậy, khi tỷ suất lợi nhuận trong một nước giàu có giảm xuống thì *tất cả các điều kiện khác không phải như nhau.*

Nếu có một người nào đó khẳng định rằng lợi nhuận có thể giảm xuống khá thấp khiến cho hoàn toàn không thể tích lũy từ lợi nhuận, thì cần phải trả lời: thật là điên rồ khi tranh luận trên một giả định như thế, bởi vì rất lâu trước khi tỷ suất lợi nhuận đạt một mức như thế thì tư bản đã chạy ra nước ngoài để thực hiện một lợi nhuận cao hơn ở một nước nào khác, và khả năng xuất khẩu tư bản bao giờ cũng sẽ xác lập một mức nhất định mà lợi nhuận trong một nước không bao giờ có thể giảm xuống thấp hơn, *chừng nào vẫn còn có những nước trong đó tỷ suất lợi nhuận cao hơn"* (tr.22-23) [Bản dịch tiếng Nga, tr.301].

"Ngoài những nguồn tích lũy *ban đầu*... còn những nguồn tích lũy *phái sinh nữa,* ví dụ như thu nhập của những người sở hữu các phiếu quốc trái, công chức, v.v." (tr.23) [Bản dịch tiếng Nga, tr.302].

Tất cả những điều đó bel et bon[1*]. Hoàn toàn đúng là *những khối lượng* [lợi nhuận] *đã được tích lũy* hoàn toàn không phải chỉ phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận mà phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận nhân với tư bản sử dụng, nghĩa là cũng phụ thuộc vào đại lượng của tư bản sử dụng nữa. Nếu tư bản sử dụng là C và tỷ suất lợi nhuận là n, thì tích lũy [tối đa] là Cn, và rõ ràng là tích số đó có thể tăng lên khi thừa số C tăng lên nhanh hơn là thừa số n giảm xuống. Và trong thực tế, đó là một sự thật mà sự quan sát đã xác lập được. Nhưng điều đó còn chưa nói gì với chúng ta về raison d'être, về *nguyên nhân* của sự việc đó. Bản thân Giôn-xơ đã tiến rất gần đến nguyên nhân đó khi ông ta nhận xét rằng "tư bản phụ" tăng lên không ngừng so với dân số lao động vận dụng tư bản đó.

Nếu lợi nhuận giảm xuống là do nguyên nhân của Ri-các-đô, tức là do địa tô tăng lên, thì tỷ lệ của tổng số giá trị thặng dư so với tư bản sử dụng vẫn sẽ như trước. Sự khác nhau chỉ là ở chỗ, một bộ phận của nó - tức là địa tô - tăng lên bằng cách lấy vào bộ phận kia, tức là nhờ vào lợi nhuận, nhưng điều ấy vẫn

1* - rất tuyệt

để nguyên tỷ lệ của tổng số giá trị thặng dư [so với tổng số tư bản], bởi vì lợi nhuận, lợi tức và địa tô chỉ là những phạm trù riêng biệt của lợi nhuận. Như vậy là về thực chất Ri-các-đô phủ nhận bản thân hiện tượng.

Mặt khác, nguyên một việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, cũng như việc nó tăng lên, chưa chứng minh điều gì cả, mặc dù là nó dĩ nhiên bao giờ cũng là một chỉ tiêu của tỷ suất tối thiểu mà lợi nhuận *không thể* giảm xuống thấp hơn. Vì lợi nhuận bao giờ cũng phải cao hơn tỷ suất lợi tức trung bình.

[1155] Ngoài sự sợ hãi mà nó gây ra cho các nhà kinh tế chính trị học thì hậu quả quan trọng nhất của quy luật tỷ suất lợi nhuận giảm xuống là nó giả định một sự tích tụ tư bản không ngừng tăng lên, và do đó, một sự phi tư bản hóa không ngừng tăng lên của các nhà tư bản nhỏ hơn. Nói chung, kết quả của tất cả mọi quy luật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là như thế. Nếu chúng ta tách khỏi sự thật đó cái tính chất đối kháng vốn là cái đặc điểm của nó trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì khi đó sự thật ấy, quá trình tập trung hóa ngày càng tăng ấy, sẽ nói lên cái gì? Nó chỉ nói lên một điều là sản xuất đã mất tính chất tư nhân của nó và trở thành một quá trình xã hội, thực sự chứ không phải là hình thức, cũng như trong mọi sự trao đổi, sản xuất trở nên có tính xã hội do sự phụ thuộc lẫn nhau tuyệt đối của các nhà sản xuất và sự tất yếu phải xem lao động của họ là một thứ lao động trừu tượng (tiền). Vì bây giờ tư liệu sản xuất được sử dụng như là những tư liệu sản xuất chung và do đó, - không phải do chúng là sở hữu của những người cá biệt, mà là do những mối quan hệ của những người đó đối với sản xuất, - như là những tư liệu sản xuất xã hội, và lao động trong các xí nghiệp riêng rẽ bây giờ cũng được tiến hành trên quy mô xã hội.

Giôn-xơ có một chương đặc biệt nhan đề: *"Những nguyên nhân quyết định khuynh hướng muốn tích lũy"*. [Ông ta quy những nguyên nhân đó vào năm điểm như sau:]

"1) Những sự khác nhau về tâm tính và xu hướng của các dân tộc;

2) Những sự khác nhau trong tỷ lệ phân phối thu nhập giữa các giai cấp khác nhau trong dân cư;

3) Những mức độ khác nhau trong việc bảo đảm một cách chắc chắn việc sử dụng tư bản đã được tích lũy;

4) Những mức độ khác nhau trong việc có thể đầu tư một cách có lãi và chắc chắn các khoản tiết kiệm nối tiếp nhau;

5) Những sự khác nhau về khả năng của các tầng lớp dân cư khác nhau có thể nhờ vào những khoản tiết kiệm mà cải thiện đời sống của mình" (tr.24) [Bản dịch tiếng Nga, tr.303].

Trên thực tế, cả năm nguyên nhân đó quy lại là tích lũy tuỳ thuộc vào trình độ phát triển của *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa* mà một nước đã đạt tới.

Trước hết chúng ta hãy xét *điểm 2.* Ở những nơi nào mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, thì nguồn gốc chủ yếu của tích lũy là lợi nhuận, tức là các nhà tư bản tập trung vào trong tay mình đại bộ phận thu nhập quốc dân và ngay cả một bộ phận địa chủ cũng cố gắng tư bản hóa thu nhập của họ.

Điểm 3. Những bảo đảm pháp lý và cảnh sát tăng lên theo mức độ các nhà tư bản nắm được quyền quản lý nhà nước vào trong tay họ.

Điểm 4. Cùng với sự phát triển của tư bản, một mặt các lĩnh vực sản xuất cũng mọc lên, mặt khác tổ chức tín dụng cũng phát triển để tập trung từng đồng xu vào trong tay những người vay tiền (chủ ngân hàng).

Điểm 5. Trong điều kiện sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc cải thiện sinh hoạt của mỗi người chỉ phụ thuộc vào đồng tiền, và mỗi người có thể tưởng tượng rằng họ có thể trở thành một Rốt-sin.

Còn lại *điểm 1.* không phải tất cả các dân tộc đều có những khả năng như nhau đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Một

số các dân tộc cổ sơ như người Thổ Nhĩ Kỳ thì tâm tính cũng như khuynh hướng đều không thích điều đó. Nhưng đó là ngoại lệ. Cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì cũng hình thành nên một trình độ trung bình của xã hội tư sản, và cùng với nó hình thành nên một tâm tính và xu hướng trung bình trong các dân tộc rất khác nhau. Cũng như đạo Cơ Đốc, về thực chất của nó, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa có tính chất thế giới chủ nghĩa. Cũng vì thế mà đạo Cơ Đốc chính là một tôn giáo đặc biệt của tư bản. Ở tư bản, cũng như ở trong đạo Cơ Đốc, chỉ có con người là có ý nghĩa. Tự bản thân họ, một người không trị giá nhiều hơn hay ít hơn một người khác. Đối với đạo Cơ Đốc, tất cả tuỳ thuộc vào chỗ con người có lòng tin hay không, còn đối với tư bản thì con người có tín nhiệm hay không. Nhưng ngoài ra, trong một trường hợp còn phải cộng thêm định mệnh do chúa ban cho, còn trong trường hợp kia thì cộng thêm cả sự ngẫu nhiên là con người sinh ra đã có tiền hay không.

*

* *

Nguồn gốc của giá trị thặng dư và địa tô ban đầu:

"Sau khi ruộng đất đã chuyển thành tư hữu và được canh tác thì hầu như bao giờ nó cũng bù lại lao động đã chi phí cho việc đó *nhiều hơn là số cần thiết* để có thể tiếp tục canh tác theo phương thức cũ. *Tất cả những gì mà ruộng đất sản xuất* [1156] *ngoài số đó*, chúng tôi gọi là *sản phẩm thặng dư của nó.* Đó là *nguồn gốc của địa tô ban đầu,* và nó quy định giới hạn của những thu nhập mà những người *chủ ruộng* có thể thường xuyên thu được từ ruộng đất, khác với những người *lĩnh canh* ruộng đất đó" (tr.19) [Bản dịch tiếng Nga, tr.298].

Những *địa tô ban đầu* đó là hình thái xã hội đầu tiên trong đó giá trị thặng dư thể hiện ra và đó là cái quan điểm thầm kín làm cơ sở cho học thuyết của phái trọng nông.

Giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối đều có một điểm chung là cả hai đều giả định một trình độ phát triển nhất định của sức sản xuất của lao động. Nếu toàn bộ ngày lao động (tất cả thời gian lao động có thể sử dụng được) của một người (của mỗi người) chỉ đủ để nuôi sống bản thân họ (và nhiều lắm là cả gia đình nữa), thì sẽ không còn sản phẩm thặng dư, lao động thặng dư và giá trị thặng dư nữa.

Tiền đề đó về một trình độ phát triển nhất định của sức sản xuất của lao động dựa trên cơ sở độ phì nhiêu tự nhiên của những nguồn của cải tự nhiên, tức là đất và nước. Trong các nước khác nhau, độ phì nhiêu ấy cũng khác nhau. Nhưng lúc đầu các nhu cầu đều rất đơn giản và thô sơ, do đó, cái sản phẩm tối thiểu cần thiết để nuôi sống bản thân những người sản xuất cũng nhỏ bé. Do đó, sản phẩm thặng dư cũng ít ỏi. Mặt khác, trong những điều kiện ấy, con số những người sống dựa vào sản phẩm thặng dư cũng rất nhỏ bé, thành thử ở đây sản phẩm thặng dư là tổng số những sản phẩm thặng dư nhỏ bé của một số tương đối lớn những người sản xuất.

Cơ sở của giá trị thặng dư tuyệt đối - tức là điều kiện hiện thực của sự tồn tại của nó - là độ *phì nhiêu tự nhiên của ruộng đất,* của thiên nhiên, còn giá trị thặng dư tương đối thì dựa trên sự phát triển của các lực lượng sản xuất xã hội.

Và với điều đó, chúng ta chấm dứt với Giôn-xơ. [XVIII - 1156]

THU NHẬP VÀ NHỮNG NGUỒN CỦA NÓ. KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ TẦM THƯỜNG [147]

[1)] SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TƯ BẢN SINH LỢI TỨC TRÊN CƠ SỞ NỀN SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA [SỰ BÁI VẬT HÓA NHỮNG MỐI QUAN HỆ CỦA PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA. TƯ BẢN SINH LỢI TỨC, VỚI TƯ CÁCH LÀ BIỂU HIỆN ĐẦY ĐỦ NHẤT CỦA SỰ BÁI VẬT HÓA NÀY. CÁC NHÀ KINH TẾ HỌC TẦM THƯỜNG VÀ CÁC NHÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TẦM THƯỜNG BÀN VỀ LỢI TỨC CỦA TƯ BẢN]

[XV-891] Hình thức thu nhập và những nguồn gốc của thu nhập biểu hiện những mối quan hệ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dưới hình thức *bái vật hóa nhất*. Đó là hình thái tồn tại của chúng được biểu hiện ra bên ngoài, tách khỏi mối quan hệ ẩn náu bên trong và những khâu trung gian môi giới. Vậy là *ruộng đất* trở thành nguồn gốc của *địa tô, tư bản* - nguồn gốc của *lợi nhuận,* và *lao động* - nguồn gốc của *tiền công*. Cái hình thức bị bóp méo trong đó biểu hiện sự bóp méo thật sự, dĩ nhiên được thể hiện, được tái sản xuất trong quan niệm của những nhân viên của phương thức sản xuất đó. Đó là một loại giả tưởng không có đầu óc tưởng tượng, là một tôn giáo của một kẻ tầm thường. Các nhà kinh tế học tầm thường - cần phải nghiêm túc phân biệt họ với những nhà nghiên cứu kinh tế mà chúng ta đã phê phán - trên thực tế đã chuyển [sang ngôn ngữ của khoa kinh tế chính trị] những quan niệm, những động cơ, v.v. của những đại biểu

của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đang bị cầm tù bởi phương thức sản xuất ấy, những quan niệm và động cơ đó chỉ biểu hiện cái bề ngoài của nền sản xuất ấy mà thôi. Họ đã chuyển những quan niệm và động cơ ấy sang một ngôn ngữ giáo điều, nhưng trên quan điểm của bộ phận [xã hội] thống trị, của các nhà tư bản, và vì thế, không phải chuyển một cách ngây thơ và khách quan, mà có tính chất tán dương. Lối diễn đạt hạn chế và thông thái rởm của những quan niệm tầm thường, nhất thiết phải nảy sinh ở những đại biểu của phương thức sản xuất ấy, rất khác với lòng mong muốn tìm hiểu mối liên hệ bên trong của các hiện tượng, của các nhà kinh tế chính trị như phái trọng nông, A.Xmít, Ri-các-đô.

Tuy nhiên, trong tất cả các hình thức ấy, *tư bản sinh lợi tức* là hình thức bái vật hóa hoàn chỉnh nhất. Ở đây, trước mặt chúng ta, khởi điểm đầu tiên của tư bản, - tức là tiền, - và công thức T - H - T', được quy thành hai cực của nó, T - T'. Tiền tạo ra một lượng tiền nhiều hơn. Đây là công thức ban đầu và chung nhất của tư bản, được rút gọn lại tới mức vô nghĩa.

Ruộng đất, hay *giới tự nhiên,* với tính cách là nguồn gốc của *địa tô*, nghĩa là của quyền sở hữu ruộng đất, mang tính chất bái vật hóa khá rõ. Nhưng, do một sự lẫn lộn dễ chịu giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, cái quan niệm thông thường còn có thể nhờ đến sức sản xuất của bản thân giới tự nhiên [để giải thích địa tô], sức sản xuất này, nhờ một trò ảo thuật nào đó, lại được nhân cách hóa trong địa chủ.

Lao động, coi là nguồn gốc của *tiền công,* nghĩa là phần của người công nhân trong sản phẩm của anh ta, được quy định bởi hình thức xã hội đặc thù của lao động; lao động với tính cách là cái nguồn khiến cho người công nhân, bằng lao động của mình, - mua được của sản phẩm (của tư bản, xét về mặt vật thể) cái phép được sản xuất, và trong lao động có được cái nguồn nhờ nó mà một phần sản phẩm của anh ta lại quay trở về với anh ta dưới hình thái tiền công do sản phẩm ấy trả với tư cách là kẻ thuê lao

động, - điều đó cũng không tồi lắm. Nhưng ở đây, quan niệm thông thường này phù hợp với bản thân sự vật đến mức là, mặc dù nó lẫn lộn lao động với lao động làm thuê, và do đó, lẫn lộn sản phẩm của lao động làm thuê, tức tiền công, với sản phẩm của lao động, nhưng một điều vẫn rõ ràng đối với lý trí lành mạnh của con người là: chính bản thân lao động tạo ra tiền công của mình.

Còn đối với *tư bản,* chừng nào nó được xem xét trong *quá trình sản xuất,* thì hoặc nhiều hoặc ít, bao giờ cũng vẫn còn cái quan niệm cho rằng nó là công cụ để chiếm hữu lao động của người khác. Điều đó có thể được coi là "chính nghĩa", hay là "phi nghĩa", có căn cứ hay là không có căn cứ, nhưng ở đây bao giờ người ta cũng giả định và hiểu ngầm là có mối quan hệ giữa nhà tư bản và công nhân.

Vì *tư bản* xuất hiện trong *quá trình lưu thông,* - một điều đặc biệt đập vào mắt những người đại diện cho quan điểm thông thường trong *tư bản của thương nhân,* coi là một loại tư bản chỉ làm có công việc ấy, - cho nên ở đây lợi nhuận gắn liền với cái quan niệm mơ hồ về sự lừa bịp phổ biến, hay đặc biệt, gắn liền với cái ý kiến cho rằng thương nhân lừa bịp nhà tư bản công nghiệp cũng giống như nhà tư bản công nghiệp lừa bịp công nhân, hoặc giả là thương nhân lừa bịp người tiêu thụ, cũng giống như những người sản xuất lừa bịp lẫn nhau. Dù sao, ở đây, lợi nhuận cũng được giải thích từ sự trao đổi, tức là từ một quan hệ xã hội, chứ không phải từ một vật.

Ngược lại, trong *tư bản sinh lợi tức,* bái vật đó được hoàn chỉnh. Đó là tư bản dưới hình thái hoàn tất của nó, - do đó, là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất và quá trình lưu thông - và vì vậy trong một thời gian nhất định, nó đem lại một lợi nhuận nhất định. Dưới hình thức tư bản sinh lợi tức, chỉ còn lại có tính quy định ấy, không cần đến sự trung gian của quá trình sản xuất và quá trình lưu thông. Trong tư bản và lợi nhuận vẫn còn hồi ức

về quá khứ của nó, mặc dầu vì có sự khác biệt giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư, vì có lợi nhuận giống nhau của tất cả tư bản - tức tỷ suất lợi nhuận chung - tư bản cũng đã [892] tối tăm lắm rồi, nó trở thành một cái gì đen tối và một điều bí ẩn.

Trong tư bản sinh lợi tức, *bái vật tự động đó* đã có được hình thái hoàn chỉnh của nó, đó là giá trị tự tăng thêm, là tiền làm ra tiền, và dưới hình thức ấy, nó không còn mang dấu vết gì của nguồn gốc của nó nữa. Mối quan hệ xã hội đã được hoàn chỉnh với tư cách là một mối quan hệ của các vật (tiền, hàng hoá).

Việc tiếp tục nghiên cứu lợi tức và mối quan hệ giữa nó và lợi nhuận không thuộc về ở đây, cũng giống như việc nghiên cứu xem lợi nhuận được chia thành lợi nhuận công nghiệp và lợi tức theo một tỷ lệ như thế nào, không thuộc về mục này. Một điều đã rõ là: trong tư bản và lợi tức, tư bản với tư cách là một nguồn bí ẩn và tự tạo của lợi tức, tức là cái nguồn nhân nó lên, đã có được hình thái hoàn chỉnh của nó. Chính vì vậy mà đối với quan niệm [thông thường], tư bản tồn tại chủ yếu là dưới hình thái này. Đó là tư bản *par excellence*[1*].

Vì trên cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, một tổng số giá trị nhất định biểu hiện trong tiền hay trong hàng hóa, - nói cho đúng ra là trong tiền, tức là trong hình thái chuyển hóa của hàng hóa, - cho phép bòn rút gratis[2*] của công nhân một lượng lao động nhất định, cho phép chiếm hữu một lượng giá trị thặng dư, lao động thặng dư, sản phẩm thặng dư nhất định, cho nên rõ

1* - chính cống, theo nghĩa đích thực của từ này.

2* - không công, không phải trả lại.

ràng là bản thân tiền có thể được bán với tư cách là tư bản, là hàng hóa sui generis[1*], hoặc tư bản có thể được bán dưới hình thức hàng hóa hay tiền.

Tư bản có thể được bán với tư cách là nguồn của lợi nhuận. Thông qua tiền, v.v., tôi tạo cho một người khác khả năng chiếm hữu được giá trị thặng dư. Vì vậy, tất nhiên tôi cũng nhận được một phần giá trị thặng dư đó. Cũng giống như ruộng đất có giá trị là vì nó cho tôi cái khả năng chiếm đoạt được một phần giá trị thặng dư, do đó trong ruộng đất tôi chỉ trả cái phần giá trị thặng dư mà nhờ nó tôi đã chiếm đoạt được, - cho nên trong tư bản tôi cũng chỉ trả số giá trị thặng dư đã được tạo ra nhờ nó. Vì trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, ngoài việc thực hiện giá trị thặng dư, giá trị của tư bản được bảo tồn mãi mãi, được tái sản xuất, cho nên lẽ dĩ nhiên là tiền hoặc hàng hóa, khi chúng được bán đi với tư cách là tư bản, thì sẽ quay trở về với người bán sau một thời kỳ nhất định, và người đó không bao giờ đem chuyển nhượng nó như chuyển nhượng hàng hóa, mà vẫn giữ lại cho mình quyền sở hữu đối với nó. Như vậy, tiền hoặc hàng hóa, được bán không phải với tư cách là tiền hay hàng hóa, mà với tư cách là tiền hay hàng hóa được nâng lên cấp bình phương, với tư cách là *tư bản*, là tiền hay giá trị hàng hóa tự tăng thêm. Tư bản không những tự tăng thêm, mà còn được duy trì lại trong toàn bộ quá trình sản xuất. Vì vậy, nó vẫn là tư bản đối với người bán, nó lại quay trở về với anh ta. Việc bán bao hàm ở chỗ là một người khác, sử dụng nó làm tư bản sản xuất, phải trả cho người sở hữu tư bản một phần nhất định trong số lợi nhuận mà anh ta chỉ làm ra được nhờ số tư bản ấy. Cũng giống như ruộng đất, tiền được đem cho thuê với tư cách là một vật tạo ra giá trị, vật này được duy trì trong quá trình sáng tạo giá trị ấy, luôn luôn quay trở về, và vì vậy cũng có thể

1* - loại đặc biệt

quay trở về với người bán đầu tiên. Chỉ nhờ vào sự quay trở về với người bán đầu tiên mà nó là tư bản. Nếu không thì anh ta đã đem bán nó như là hàng hóa, hoặc là đã dùng nó để mua với tư cách là tiền.

Nhưng dầu sao, xét bản thân nó (trên thực tế thì từng thời kỳ một, tiền được chuyển nhượng với tư cách là phương tiện để bóc lột lao động, để làm ra giá trị thặng dư), đó là một hình thái trong đó giờ đây một vật thể hiện ra là tư bản, và tư bản chỉ thể hiện ra là một vật, còn toàn bộ kết quả của quá trình sản xuất và lưu thông tư bản chủ nghĩa thì thể hiện ra là một thuộc tính vốn có của một vật, và người sở hữu tiền có đem chi tiêu nó với tư cách là tiền hay không, hay là đem nó cho vay với tư cách là tư bản, điều đó phụ thuộc vào người sở hữu tiền, tức là sở hữu hàng hóa dưới hình thức luôn luôn có thể trao đổi được của nó.

Ở đây, chúng ta thấy mối quan hệ giữa tư bản với tư cách là tiền gốc với bản thân nó với tư cách là kết quả, và lợi nhuận do tư bản mang lại được đo bằng giá trị của bản thân nó, giá trị này (theo bản chất của tư bản) không bị mất đi trong quá trình ấy.

Vì vậy, thật là dễ hiểu tại sao sự phê phán hời hợt - hoàn toàn giống như nó muốn duy trì hàng hóa và chống lại tiền - với sự khôn ngoan cải cách của nó, giờ đây lại quay trở lại chống tư bản sinh lợi tức mà không đụng chạm đến nền sản xuất thật sự tư bản chủ nghĩa và chỉ tấn công vào một trong những kết quả của phương thức sản xuất đó mà thôi. Vả lại, cuộc luận chiến đó chống tư bản sinh lợi tức, được tiến hành trên quan điểm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - cuộc luận chiến ngày nay tự xưng mình là "chủ nghĩa xã hội", đã diễn ra với tư cách là một giai đoạn phát triển của bản thân tư bản, ví dụ như vào thế kỷ XVII, khi nhà tư bản công nghiệp còn phải giành cho mình một vị trí trong cuộc đấu tranh chống lại kẻ cho vay nặng lãi kiểu cũ, lúc đó còn mạnh hơn hắn.

[893] *Sự vật hóa [Versachlichung], sự xuyên tạc* và *sự điên rồ* đầy đủ nhất của tư bản với tư cách là tư bản sinh lợi tức, -

nhưng trong tư bản này bản chất nội tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tính chất điên rồ của nó, lại thể hiện ra dưới một hình thái dễ thấy nhất, là tư bản đem lại "lợi tức kép", trong đó nó thể hiện ra như là một thần Mô-lốc đòi cả thế giới với tư cách là vật hy sinh của hắn, nhưng do một mệnh trời huyền bí nào đó, những đòi hỏi chính đáng của hắn, bắt nguồn từ chính ngay bản chất của hắn, đã không bao giờ được thỏa mãn và luôn luôn gặp trở ngại.

Vận động đặc trưng của tư bản trong quá trình sản xuất cũng như trong quá trình lưu thông, là việc tiền hay hàng hóa quay trở về điểm xuất phát của chúng, về với nhà tư bản. Điều đó, một mặt, biểu hiện sự biến đổi hình thái hiện thực, việc hàng hóa biến thành các điều kiện sản xuất của nó, và các điều kiện sản xuất lại biến thành hình thái hàng hóa, nghĩa là tái sản xuất. Mặt khác, điều đó biểu hiện sự biến đổi hình thái, tức là việc hàng hóa được biến thành tiền, tiền lại biến thành hàng hóa. Cuối cùng, nó biểu hiện sự nhân lên của giá trị, $T - H - T'$. Giá trị ban đầu, được tăng thêm trong quá trình [vận động], bao giờ cũng nằm trong tay một nhà tư bản. Chỉ có hình thức mà anh ta nắm giá trị ấy là thay đổi mà thôi: tiền, hàng hóa, hay là hình thức của chính ngay quá trình sản xuất.

Trong tư bản sinh lợi tức, việc tư bản *quay trở về* điểm xuất phát của nó có được một hình dáng hoàn toàn *bên ngoài*, tách khỏi quá trình vận động thật sự mà nó là hình thái biểu hiện. *A* chi tiêu tiền của mình không phải với tư cách là tiền, mà với tư cách là tư bản. Ở đây không diễn ra một chuyển hóa nào của tiền. Tiền chỉ chuyển từ tay người này sang tay người kia mà thôi. Sự chuyển hóa thật sự của tiền thành tư bản chỉ diễn ra trong tay của *B*. Nhưng đối với *A*, tiền đã trở thành tư bản do tiền được chuyển từ tay *A* sang tay *B*. Sự quay trở lại thật sự của tư bản từ quá trình sản xuất và quá trình lưu thông diễn ra đối với *B*. Còn đối với *A* thì việc quay trở về cũng bằng cách ấy, diễn ra như

là một sự chuyển nhượng. Từ tay *B*, tiền quay trở về tay *A*. *A* cho *vay* tiền, chứ không chi tiêu nó.

Mỗi một sự thay đổi chỗ của tiền trong quá trình sản xuất thật sự của tư bản biểu hiện một giai đoạn của tái sản xuất: hoặc là sự chuyển hóa của tiền thành lao động, hoặc là sự chuyển hóa của hàng hóa thành phẩm thành tiền (việc kết thúc hành vi sản xuất), hoặc là sự chuyển hóa trở lại của tiền thành hàng hóa (sự đổi mới quá trình sản xuất, việc bắt đầu lại công việc tái sản xuất). Sự thay đổi chỗ của tiền, khi nó được *cho vay* với tư cách là *tư bản,* tức là khi chúng không được chuyển hóa thành tư bản, mà gia nhập quá trình lưu thông với tư cách là tư bản, chẳng qua chỉ biểu hiện sự chuyển giao số tiền ấy từ tay người này sang tay người khác. Quyền sở hữu vẫn nằm trong tay của kẻ cho vay, nhưng quyền chiếm hữu lại được chuyển sang tay của nhà tư bản công nghiệp. Nhưng đối với kẻ cho vay, sự chuyển hóa của tiền thành tư bản bắt đầu từ lúc y chi tiêu tiền không phải với tư cách là tiền, mà với tư cách là tư bản, tức là từ lúc y chuyển giao tiền vào tay nhà tư bản công nghiệp. (Đối với y, tiền vẫn là tư bản cả trong trường hợp y không cho nhà công nghiệp vay, mà cho kẻ hoang phí vay, hoặc khi y cho một công nhân không đủ sức trả tiền thuê nhà vay. Toàn bộ công việc của cửa hiệu cầm đồ là xây dựng trên cơ sở này). Quả thật là một người khác đã chuyển hóa tiền thành tư bản, nhưng đó là một công việc nằm bên ngoài cái công việc diễn ra giữa người cho vay và người nhận vay. *Trong công việc này, sự môi giới đó đã bị xóa nhòa đi,* không trông thấy, không bị gộp vào một cách trực tiếp. Thay vào sự chuyển hóa thật sự của tiền thành tư bản, ở đây chỉ biểu hiện cái hình thức không có nội dung của quá trình chuyển hóa ấy. Cũng giống như trong trường hợp sức lao động, *ở đây giá trị sử dụng của tiền* là việc nó tạo ra giá trị trao đổi, *một giá trị trao đổi lớn hơn giá trị chứa đựng trong bản thân nó*. Tiền được *cho vay với tư cách là một giá trị tự sinh sôi nảy nở,* với tư cách là hàng hóa,

nhưng là một hàng hóa chính vì có thuộc tính ấy mà khác với hàng hóa theo đúng nghĩa của nó, và vì thế mà *có một hình thức chuyển nhượng đặc biệt.*

Điểm xuất phát của tư bản là người sở hữu hàng hóa, người sở hữu tiền, tóm lại là nhà tư bản. Vì điểm xuất phát và điểm quay trở về của tư bản ăn khớp với nhau, cho nên tư bản trở về với nhà tư bản. Nhưng, ở đây, nhà tư bản lại tồn tại trong hai người: là kẻ sở hữu tư bản, và là nhà tư bản công nghiệp, thật sự chuyển hóa tiền thành tư bản. Trên thực tế [894] tư bản xuất phát từ nhà tư bản công nghiệp rồi lại quay trở về với hắn, nhưng chỉ với tư cách là người chủ nhất thời. Nhà tư bản tồn tại về hai mặt: về mặt pháp lý và về mặt kinh tế. Vì vậy, với tư cách là quyền sở hữu, tư bản trở về với nhà tư bản pháp lý, với người chồng không chính thức. Nhưng việc quay trở về của tư bản, bao gồm việc duy trì giá trị của nó và làm cho nó trở thành một giá trị tự duy trì và tồn tại mãi mãi, thì có tính chất trung gian đối với nhà tư bản số II chứ hoàn toàn không phải đối với nhà tư bản số I. Vì vậy, ở đây việc quay trở về của tư bản không thể hiện ra là hậu quả và kết quả của một loạt quá trình kinh tế, mà là do một sự giao dịch đặc biệt về mặt pháp lý giữa kẻ mua và người bán, do chỗ tư bản *được cho vay chứ không phải được bán, do đó, chỉ được chuyển nhượng tạm thời mà thôi.* Cái trên thực tế *được bán đi* là giá trị sử dụng của nó; *ở đây chức năng* của giá trị sử dụng đó *là* sản xuất ra *giá trị trao đổi,* mang lại lợi nhuận, sản xuất ra một giá trị lớn hơn là giá trị chứa đựng trong bản thân nó. Với tư cách là tiền, tư bản không thay đổi do tiêu dùng. Nhưng với tư cách là tiền, nó được chi ra và quay trở về với tư cách là tiền.

Cái hình thức dưới đó tư bản quay trở về thì phụ thuộc vào phương thức tái sản xuất của tư bản. Nếu tư bản được cho vay với tư cách là tiền, thì nó quay trở về dưới hình thức tư bản lưu động, nghĩa là toàn bộ giá trị của nó quay trở về cộng thêm giá

trị thặng dư, trong trường hợp này là phần giá trị thặng dư hay lợi nhuận được quy thành lợi tức; tổng số tiền đã cho vay cộng với số tăng thêm nảy sinh từ tổng số đó.

Nếu tư bản được cho vay dưới hình thức máy móc, nhà xưởng, v.v. , tóm lại dưới hình thức vật thể trong đó nó phải hoạt động trong quá trình sản xuất với tư cách là tư bản cố định, thì nó quay trở về dưới hình thức tư bản cố định với tư cách là số tiền trả hàng năm, nghĩa là với tư cách một số tiền hằng năm ngang với số dùng để thay thế hao mòn chẳng hạn, tức là ngang với bộ phận giá trị của tư bản cố định đã bước vào lưu thông, cộng thêm bộ phận giá trị thặng dư được tính là lợi nhuận (ở đây là bộ phận của lợi nhuận, lợi tức) của tư bản cố định (không phải vì nó là tư bản cố định, mà vì nói chung nó là một tư bản có một đại lượng nhất định).

Ngay trong lợi nhuận với tư cách là lợi nhuận, giá trị thặng dư - và do đó nguồn gốc thật sự của lợi nhuận - cũng đã bị x*óa* mờ đi và bị thần bí hoá:

1) bởi vì xét về mặt hình thức, lợi nhuận là *giá trị thặng dư* được tính cho toàn bộ tư bản ứng trước, thành thử mỗi bộ phận của tư bản - cố định cũng như lưu động - được chi cho nguyên liệu, máy móc hoặc lao động, đều mang lại một lợi nhuận như nhau;

2) bởi vì, giống như trong trường hợp một tư bản cá biệt là 500 chẳng hạn, nếu giá trị thặng dư là 50 thì mỗi một phần năm, chẳng hạn, sẽ đem lại 10%, giờ đây *cũng vậy*, do sự quy định của *tỷ suất lợi nhuận chung*, mỗi tư bản 500 hoặc 100, - không kể là nó hoạt động trong lĩnh vực nào, không kể tỷ lệ giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến là như thế nào, không kể thời gian chu chuyển khác nhau như thế nào, v.v., - sẽ đem lại một lợi nhuận trung bình như nhau trong cùng một thời gian, ví dụ là 10%, giống như bất kỳ một tư bản nào khác, có những điều kiện hữu cơ hoàn toàn khác. Do đó, vì *lợi nhuận* của những tư bản cá biệt, xét riêng ra, và *giá trị thặng dư* do chính những tư bản ấy tạo ra trong những lĩnh vực sản xuất của bản thân chúng, trở thành những đại lượng thực tế khác nhau.

Vả lại điểm 2 chỉ phát triển hơn nữa những điều đã bao hàm trong điểm 1.

Nhưng lợi tức chính là dựa trên cái hình thức hoàn toàn đã bộc lộ ra bề ngoài đó của giá trị thặng dư, tức là sự tồn tại của giá trị thặng dư với tư cách là *lợi nhuận*; hình thức này khác với cái hình dáng đơn giản đầu tiên của nó trong đó nó còn mang trên mình những dấu vết của nguồn gốc của nó và hoàn toàn không thể nhận ra được khi mới thoạt nhìn. Lợi tức trực tiếp giả định không phải là giá trị thặng dư, *mà là lợi nhuận;* lợi tức chỉ là một bộ phận của lợi nhuận, được xếp thành một phạm trù đặc biệt, thành một mục đặc biệt, vì vậy, trong lợi tức giá trị thặng dư khó nhận ra hơn nhiều so với trong lợi nhuận, bởi vì lợi tức chỉ trực tiếp liên quan tới giá trị thặng dư dưới hình thức lợi nhuận mà thôi.

Thời gian quay trở về của tư bản lệ thuộc vào quá trình sản xuất thực tế; ở tư bản sinh lợi tức, sự quay trở về của nó với tư cách là tư bản *hình như* chỉ phụ thuộc vào sự thỏa thuận giữa người cho vay và người nhận vay. Vì vậy, trong sự giao dịch này, sự quay trở về của tư bản không còn biểu hiện ra là một kết quả do quá trình sản xuất quyết định nữa, mà biểu hiện ra như thể là tư bản không một lúc nào để mất hình thái tiền. Tất nhiên, trong thực tế, những sự giao dịch ấy được quyết định bởi những sự quay trở về hiện thực của tư bản. Những điều ấy *không thể hiện* ra trong bản thân sự giao dịch đó.

[895] Khác với lợi nhuận, lợi tức thể hiện *sức mạnh* của *quyền sở hữu đơn thuần* về *tư bản,* tức là nó chuyển hóa quyền sở hữu về *tiền* (về một tổng số giá trị, hàng hóa không kể là dưới hình thức nào) tự nó thành quyền sở hữu về tư bản, và do đó, nó chuyển hóa hàng hóa hoặc tiền cho nó, thành một giá trị tự sinh sôi nảy nở. Tất nhiên, các điều kiện lao động chỉ trở thành tư bản

chừng nào đối với công nhân chúng hoạt động không phải với tư cách là sở hữu của anh ta, mà với tư cách là sở hữu của người khác. Nhưng chúng chỉ hoạt động với tư cách là như vậy trong sự đối lập với lao động. *Sự tồn tại đối kháng của những điều kiện lao động ấy đối với lao động làm cho kẻ sở hữu chúng trở thành nhà tư bản* và làm cho những điều kiện lao động do hắn sở hữu trở thành tư bản. Nhưng trong tay nhà tư bản tiền tệ *A*, tư bản không mang tính chất đối kháng làm cho nó trở thành tư bản, và do đó cũng làm cho quyền sở hữu về tiền thể hiện ra là quyền sở hữu về tư bản. *Tính quy định hình thái hiện thực, nhờ nó mà tiền hay hàng hóa trở thành tư bản, ở đây đã bị xóa nhòa đi.* Nhà tư bản tiền tệ *A* hoàn toàn không đối diện với công nhân, mà chỉ đối diện với nhà tư bản *B* khác. Trong thực tế, cái mà hắn ta bán cho nhà tư bản này là "sự tiêu dùng" tiền những kết quả mà tiền sẽ sản xuất ra khi chúng được biến thành tư bản sản xuất. Nhưng, trên thực tế cái mà hắn bán trực tiếp ở đây không phải là sự tiêu dùng. Nếu tôi bán đi một hàng hóa, thì tôi bán đi một giá trị sử dụng nhất định. Khi tôi đem hàng hóa mua tiền thì tôi mua cái giá trị sử dụng chức năng mà tiền có được với tư cách là hình thức chuyển hóa của hàng hóa. Tôi không bán giá trị sử dụng của hàng hóa bên cạnh giá trị trao đổi của nó, tôi cũng không mua giá trị sử dụng đặc biệt của tiền bên cạnh bản thân tiền. Nhưng với tư cách là tiền thì tiền - trước khi nó được chuyển hóa thành tư bản và hoạt động với tư cách là tư bản, điều mà tiền không làm trong tay kẻ cho vay tiền - không có giá trị sử dụng nào khác ngoài cái giá trị sử dụng mà nó có với tư cách là hàng hóa (vàng, bạc, thực thể vật chất của chúng) hoặc với tư cách là tiền, là hình thái chuyển hóa của hàng hóa. Trên thực tế, cái mà người cho vay tiền bán cho nhà tư bản công nghiệp, cái diễn ra trong sự giao dịch này, chỉ là điều sau đây: người cho vay tiền chuyển cho nhà tư bản công nghiệp quyền sở hữu tiền trong một thời gian nhất định. Hắn nhường lại quyền sở hữu của hắn trong một thời hạn nào đó, và do đó nhà tư bản công nghiệp mua quyền sở hữu ấy trong thời hạn nào đó. Vì vậy, tiền của người

cho vay thể hiện ra là tư bản ngay trước lúc chúng được chuyển nhượng; và quyền sở hữu đơn thuần về tiền hoặc hàng hóa, được tách khỏi quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, thể hiện ra là tư bản.

Việc tiền chỉ trở thành tư bản sau khi được chuyển nhượng sẽ không làm thay đổi sự việc một chút nào cả, cũng giống như giá trị sử dụng của bông không thay đổi chút gì do việc nó chỉ biểu hiện sau khi bông được chuyển nhượng cho người thợ dệt; hoặc giá trị sử dụng của thịt chỉ biểu hiện ra sau khi thịt ở cửa hàng của người bán thịt được chuyển sang bàn của người tiêu thụ. Tiền một khi chúng không được chi cho tiêu dùng, hàng hóa một khi không phục vụ cho tiêu dùng của người sở hữu, thì sẽ làm cho người sở hữu chúng trở thành nhà tư bản, và tự bản thân chúng - tách khỏi quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, *trước* khi chúng được chuyển hóa thành tư bản "sản xuất" - là tư bản. Do đó chúng là một giá trị tự sinh sôi nảy nở, tự duy trì và phát triển. Thuộc tính cố hữu của chúng là sáng tạo ra giá trị, là mang lại lợi tức, cũng hoàn toàn giống như thuộc tính của cây lê là sinh ra quả lê. Và người cho vay tiền bán tiền của mình cho nhà tư bản công nghiệp với tư cách là một vật đem lại lợi tức. Vì tiền tự duy trì và là một giá trị tự duy trì, cho nên nhà tư bản công nghiệp có thể trả lại chúng sau bất kỳ một thời hạn nào do hợp đồng quy định. Vì hằng năm tiền tạo ra một giá trị thặng dư nhất định, một lợi tức nhất định, hoặc nói cho đúng hơn, vì một giá trị mọc lên trên lưng chúng trong mỗi khoảng thời gian nhất định, cho nên nhà tư bản công nghiệp cũng có thể trả lại người cho vay số giá trị thặng dư đó, hằng năm hoặc trong những thời hạn khác đã được quy định trong hợp đồng. Vì rằng, với tư cách là tư bản thì tiền hằng ngày cũng mang lại giá trị thặng dư, hoàn toàn giống như lao động làm thuê. Mặc dù lợi tức chỉ là một *bộ phận* lợi nhuận *được cố định lại dưới một tên gọi đặc biệt* nhưng *ở đây* nó lại *thể hiện* ra như là *giá trị thặng dư được đặc biệt sáng tạo* ra bởi tư

bản với tư cách là tư bản, tách khỏi quá trình sản xuất, và vì vậy, là một thuộc tính vốn có của quyền sở hữu đơn thuần về tư bản, của quyền sở hữu về tiền và hàng hóa, tách khỏi những mối quan hệ đẻ ra sự đối kháng giữa sở hữu ấy và lao động, và vì vậy, mà đem lại cho sở hữu này tính chất của sở hữu tư bản chủ nghĩa, - nó thể hiện ra như là giá trị thặng dư đặc biệt, là thuộc tính vốn có của quyền sở hữu đơn thuần về tư bản, và do đó, là thuộc tính vốn có của tư bản theo đúng nghĩa của danh từ này. Ngược lại, *lợi nhuận công nghiệp* ở đây chỉ thể hiện ra như là một số cộng thêm vào lợi tức mà người đi vay thu được bằng cách sử dụng tư bản đã vay một cách sản xuất, nghĩa là bằng cách bóc lột công nhân bằng tư bản đó (điều này còn được diễn đạt một cách khác là: bằng lao động của hắn với tư cách là nhà tư bản; ở đây chức năng của nhà tư bản được đặt ngang hàng với lao động, hơn nữa lại được đồng nhất hóa với lao động làm thuê; bởi vì [896] nhà tư bản công nghiệp, thật sự hoạt động trong quá trình sản xuất, trên thực tế đã thể hiện ra là một nhân viên hoạt động của sản xuất, là một người công nhân, ngược lại với kẻ cho vay tiền lười biếng không hoạt động, làm chức năng của kẻ sở hữu tách khỏi quá trình sản xuất và đứng bên ngoài quá trình sản xuất).

Như vậy, *lợi tức* chứ không phải *lợi nhuận,* thể hiện ra như là sự *sáng tạo giá trị* do tư bản, bắt nguồn từ tư bản với tư cách là tư bản, và do đó từ quyền sở hữu đơn thuần về tư bản; vì vậy, lợi tức thể hiện ra là thu nhập đặc biệt do tư bản sáng tạo ra. Vì vậy mà các nhà kinh tế học tầm thường đã nắm lấy nó dưới hình thái ấy. Dưới hình thái ấy, mọi khâu trung gian đều bị xóa nhoà và *hình dáng bái vật* của tư bản, cũng như quan niệm về *tư bản - bái vật* đã được hoàn chỉnh. Hình dáng này nhất định phải nảy sinh do quyền sở hữu tư bản về mặt pháp lý bị tách khỏi quyền sở hữu tư bản về mặt kinh tế, và một bộ phận lợi nhuận,

dưới tên gọi là lợi tức, chạy vào tay *tư bản tiềm thế*, - hay vào tay *kẻ sở hữu tư bản,* - hoàn toàn tách khỏi sản xuất.

Đương nhiên, đối với nhà kinh tế học tầm thường, người muốn trình bày tư bản như là một nguồn độc lập của giá trị, một nguồn tạo ra giá trị, thì hình thức này là một điều may mắn không ngờ, là một hình thức trong đó không còn nhận ra nguồn gốc của lợi nhuận nữa, và kết quả của quá trình tư bản chủ nghĩa, tách khỏi bản thân quá trình đó, có được một sự tồn tại độc lập. Trong công thức *T - H - T′*, khâu trung gian còn được giữ lại. Trong công thức *T - T′,* chúng ta có cái hình thái không hợp lý của tư bản, sự bóp méo và vật hóa [Versachlichung] quan hệ sản xuất tới mức độ tối cao.

Dĩ nhiên, *tỷ suất lợi tức* chung, hay *lãi suất chung,* tương ứng với *tỷ suất lợi nhuận* chung. Ở đây chúng tôi không có ý định lý giải vấn đề này sâu hơn nữa, bởi vì sự phân tích về tư bản sinh lợi tức không thuộc về phần chung này, mà thuộc về phần bàn về *tín dụng*[148]. Nhưng, muốn giải thích đầy đủ về hình thức biểu hiện này của tư bản, điều quan trọng là phải nhận thấy rằng tỷ suất lợi nhuận chung thể hiện ra là một sự kiện ít thấy rõ, ít vững chắc hơn nhiều so với *tỷ suất lợi tức* hay là *lãi suất.* Quả thật là lãi suất lên xuống không ngừng. Hôm nay (trên thị trường tiền tệ đối với nhà tư bản công nghiệp, và chúng ta chỉ bàn đến thị trường này thôi) nó là 2, ngày mai là 3, ngày kia là 5%. Nhưng nó là 2, 3, 5% cho tất cả những người đi vay. Đó là một tỷ lệ chung cho bất kỳ một tổng số tiền 100 p.xt. nào: đem lại 2, 3, 5%; trong khi cũng một tổng số giá trị như vậy, thật sự hoạt động với tư cách là tư bản trong những lĩnh vực sản xuất đặc thù, lại đem lại những lợi nhuận thật sự rất khác nhau; lợi nhuận này chênh lệch với mức trung bình lý tưởng, là mức bao giờ cũng chỉ được xác lập bởi một quá trình, bởi một sự phản ứng, và điều này bao giờ cũng chỉ đạt được qua những thời kỳ lưu thông khá dài của tư bản. Trong một số năm tỷ suất lợi nhuận ở một mức cao hơn trong một số lĩnh vực nhất định, còn trong một số năm tiếp đó

thì ở một mức thấp hơn. Lấy tất cả các năm ấy cộng lại, hay lấy một loạt những sự biến đổi như thế, thì *trung bình* người ta có được một lợi nhuận trung bình. Nhưng như vậy thì lợi nhuận trung bình không bao giờ xuất hiện với tư cách là một cái gì được trực tiếp cho sẵn mà chỉ là kết quả trung bình của những sự biến động ngược chiều nhau. Tỷ suất lợi tức thì lại khác. Dưới *hình thức chung nhất* của nó, tỷ suất lợi tức là một sự kiện được xác định hằng ngày, một sự kiện mà nhà tư bản công nghiệp thậm chí coi là tiền đề và là một khoản tính toán trong những hoạt động kinh doanh của y. Trên thực tế, tỷ suất lợi nhuận chung chỉ tồn tại như là một *con số trung bình* lý tưởng, chừng nào nó được dùng để đánh giá lợi nhuận thực tế; nó chỉ tồn tại với tư cách là một con số trung bình, là một sự trừu tượng, chừng nào nó được xác định như là một cái gì tự nó đã hoàn chỉnh, xác định, đã cho sẵn; nhưng trong thực tế nó chỉ tồn tại như là một xu hướng quyết định trong sự vận động san bằng những tỷ suất lợi nhuận hiện thực khác nhau, không kể đó là của những tư bản cá biệt trong cùng một lĩnh vực sản xuất, hay của những tư bản khác nhau trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau.

[897] Cái mà người cho vay đòi hỏi ở nhà tư bản thì được tính từ *tỷ suất lợi nhuận chung* (trung bình), chứ không phải từ những sự chênh lệch cá biệt so với tỷ suất lợi nhuận chung. Ở đây *tỷ suất trung bình* trở thành *tiền đề*. Bản thân tỷ suất lợi tức *thay đổi*, nhưng thay đổi đối với tất cả *những người đi vay*.

Ngược lại, một tỷ suất lợi tức nhất định, ngang nhau, không những tồn tại theo mức trung bình mà còn tồn tại thực tế (mặc dù có những sự xê dịch giữa mức tối thiểu và mức tối đa, tuỳ theo người đi vay có được coi là con nợ hạng nhất hay không); và nói cho đúng ra, những sự chênh lệch với tỷ suất đó thể hiện ra là những trường hợp ngoại lệ, do những hoàn cảnh đặc biệt đẻ ra. Những bản thông báo khí tượng chỉ tình hình của hàn thử biểu cũng không chính xác hơn những bản thông báo của sở giao dịch

ghi lại tình hình tỷ suất lợi tức, không phải cho một tư bản này hay một tư bản khác, mà dùng cho toàn bộ tư bản *đang nằm trên thị trường tiền tệ, tức là cho toàn bộ tư bản cho vay*.

Ở đây không phải là chỗ để giải thích do đâu mà có tính ổn định và sự giống nhau lớn hơn của tỷ suất lợi tức đối với tư bản cho vay, khác với hình thức ít nhận thấy hơn của tỷ suất lợi nhuận chung và ngược lại với tỷ suất này. Một sự giải thích như thế thuộc về phần bàn về tín dụng. Nhưng có một điều đã rõ: những sự lên xuống của *tỷ suất lợi nhuận* - hoàn toàn không nói đến những điều lợi đặc biệt mà các nhà tư bản cá biệt trong cùng một lĩnh vực sản xuất hưởng được - trong mỗi lĩnh vực đều phụ thuộc vào tình hình giá cả thị trường trong từng thời gian nhất định, và vào những sự lên xuống của nó xung quanh giá cả chi phí. Sự chênh lệch của *tỷ suất lợi nhuận* trong những lĩnh vực *khác nhau* chỉ có thể nhận thấy được bằng cách so sánh giá cả thị trường trong những lĩnh vực khác nhau, tức là giá cả thị trường của những hàng hóa *khác nhau*, - với giá cả chi phí của những hàng hóa khác nhau đó. Việc tỷ suất lợi nhuận trong một lĩnh vực đặc thù nào đó sụt xuống thấp hơn mức trung bình lý tưởng - nếu như nó kéo dài - cũng đủ để kéo tư bản ra khỏi lĩnh vực đó, hoặc để loại trừ việc tư bản mới có một quy mô trung bình chạy vào lĩnh vực ấy. Bởi vì việc phân phối tư bản cho các lĩnh vực sản xuất được san bằng bằng cách đưa những tư bản mới bổ sung vào, hơn là bằng cách phân phối lại các tư bản đã đầu tư. Ngược lại, việc có *siêu lợi nhuận* trong những lĩnh vực đặc thù chỉ có thể nhận thấy được bằng cách so sánh giá cả thị trường với giá cả chi phí. Một khi sự khác biệt đã bộc lộ ra bằng cách này hoặc bằng cách khác, thì bắt đầu diễn ra việc tư bản chạy ra khỏi những lĩnh vực này và chạy vào những lĩnh vực khác. Không kể rằng đó là một hành vi san bằng đòi hỏi phải có thời gian, thì trong mỗi lĩnh vực, bản thân lợi nhuận trung bình chỉ xuất hiện dưới hình thức một con số trung bình của những tỷ suất lợi nhuận

thực hiện được trong một khoảng thời gian 7 năm, v.v., tuỳ theo bản chất của tư bản. Do đó, những biến động đơn thuần *lên* và *xuống*, nếu chúng không vượt quá mức trung bình, không mang một hình thức đặc biệt, thì chưa đủ để gây ra sự di chuyển tư bản, thêm vào đó lại còn có những khó khăn do việc di chuyển tư bản cố định gây ra. Nhưng tình hình nhất thời chỉ có thể tác động với quy mô hạn chế và tác động đến việc tư bản phụ thu hút hay đẩy tư bản bổ sung ra, nhiều hơn là đến việc phân phối lại tư bản đã đầu tư trong những lĩnh vực khác nhau.

Chúng ta thấy tất cả những điều ấy là một sự vận động rất rối rắm, trong đó một mặt, phải chú ý đến giá cả thị trường trong mỗi lĩnh vực cá biệt, những giá cả chi phí so sánh của những hàng hóa khác nhau, tình hình cung cầu trong mỗi lĩnh vực, và mặt khác, phải chú ý đến sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong những lĩnh vực khác nhau; ngoài ra sự san bằng nhanh hay chậm còn phụ thuộc vào cấu tạo hữu cơ đặc thù của các tư bản (ví dụ nhiều tư bản cố định hơn, hay nhiều tư bản lưu động hơn) và vào bản chất đặc thù của hàng hóa của chúng, tuỳ theo bản chất của những hàng hóa ấy với tư cách là những giá trị sử dụng, có cho phép rút chúng một cách nhanh chóng ra khỏi thị trường, giảm hoặc tăng số cung của chúng cho phù hợp với tình hình giá cả thị trường, một cách dễ dàng hơn hay không.

Ngược lại, ở tư bản tiền tệ - trên thị trường tiền tệ - chỉ có hai loại người mua và người bán, chỉ có hai loại cung và cầu đối lập nhau. Một bên là giai cấp các nhà tư bản đi vay, bên kia là giai cấp các tư bản cho vay. Hàng hóa chỉ có một hình thức: hình thức tiền. Ở đây tất cả mọi hình thức đặc thù mà tư bản đã mang lấy tuỳ theo lĩnh vực sản xuất đặc thù hay lĩnh vực lưu thông đặc thù trong đó nó được đầu tư, đều bị xóa nhoà. Ở đây tư bản tồn tại dưới hình thái không phân biệt, ngang nhau, của giá trị trao đổi, tức là dưới hình thức tiền. Ở đây sự cạnh tranh của những lĩnh vực đặc thù không còn nữa, tất cả mọi lĩnh vực ấy với tư

cách là những kẻ đi vay tiền, đều nhập cục làm một và tư bản cũng đối diện với tất cả những lĩnh vực đó dưới một hình thái trong đó nó còn chưa phân biệt với những hình thái sử dụng nó. Nếu như [898] *chỉ trong sự vận động cạnh tranh giữa những lĩnh vực khác nhau,* tư bản sản xuất mới *thể hiện ra là tư bản chung của toàn bộ giai cấp, thì ở đây với tất cả khối lượng của nó, nó thật sự thể hiện ra là một tư bản như vậy trong số cầu về tư bản.* Mặt khác, tư bản tiền tệ (tư bản trên thị trường tiền tệ) thật sự có cái hình thái trong đó tư bản với tư cách là một yếu tố chung, không phân biệt đối với việc sử dụng đặc thù của nó, có thể được phân chia cho các lĩnh vực khác nhau trong giai cấp các nhà tư bản, tuỳ theo những nhu cầu sản xuất của mỗi lĩnh vực đặc thù. Thêm vào đó còn có tình hình là, cùng với sự phát triển của công nghiệp nặng thì tư bản tiền tệ - trong chừng mực nó xuất hiện trên thị trường, - ngày càng được đại diện không phải bởi nhà tư bản cá biệt, bởi kẻ sở hữu một bộ phận này hoặc một bộ phận khác của số tư bản đang nằm trên thị trường, mà được tập trung, tổ chức và nằm ở dưới sự kiểm soát của một chủ ngân hàng đại diện cho tư bản, một cách hoàn toàn khác với công việc sản xuất hiện thực. Thành thử, về phía lượng cầu, đối lập với tư bản tiền tệ là toàn bộ giai cấp, còn về phía cung thì tư bản thể hiện ra là tư bản cho vay *en masse*[1*], như là tư bản cho vay của toàn thể xã hội, được tập trung vào một số ít bể chứa.

Đó là một số nguyên nhân khiến cho *tỷ suất lợi nhuận chung* thể hiện ra là một ảo ảnh lờ mờ so với *tỷ suất lợi tức cố định,* tuy rằng tỷ suất lợi tức này cũng lên xuống về mặt đại lượng, nhưng điều đó hoàn toàn không ngăn cản nó lên xuống đồng đều như nhau đối với tất cả những người đi vay, và vì thế, bao giờ nó cũng đối diện với họ như là một đại lượng cố định đã cho sẵn, cũng giống như sự thay đổi giá trị của tiền không ngăn cản nó có giá trị như nhau so với tất cả mọi hàng hóa. Giống như việc giá cả thị trường của hàng hóa lên xuống hàng ngày không ngăn

1* - toàn bộ, cả khối

cản chúng được *đánh giá* hằng ngày, tỷ suất lợi tức cũng vậy, nó cũng được đánh giá đều đặn với tư cách là *giá cả* của tiền. Điều đó diễn ra là vì ở đây bản thân tư bản được cung cấp với tư cách là một loại hàng hóa đặc biệt: *tiền.* Vì vậy, việc quy định giá cả của nó, cũng như ở tất cả mọi hàng hóa khác, là việc quy định *giá cả thị trường* của nó. Vì vậy, tỷ suất lợi tức bao giờ cũng là *tỷ suất lợi tức chung,* là một số nhất định phải trả cho một số tiền nào đó. Ngược lại, ngay *trong cùng một* lĩnh vực, tỷ suất lợi nhuận vẫn có thể khác nhau khi có những giá cả thị trường như nhau của hàng hóa (tuỳ theo những điều kiện trong đó các tư bản cá biệt sản xuất ra cùng một loại hàng hoá; bởi vì tỷ suất lợi nhuận đặc biệt không phụ thuộc vào giá cả thị trường của hàng hóa, mà phụ thuộc vào sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và chi phí sản xuất), và trong những lĩnh vực khác nhau thì tỷ suất lợi nhuận chỉ được san bằng thông qua những sự lên xuống không ngừng mà thôi. Nói tóm lại: chỉ trong tư bản tiền tệ, trong tư bản tiền tệ được cho vay, thì tư bản mới trở thành *hàng hóa* mà thuộc tính tự sinh sôi nảy nở của nó có một *giá cả cố định,* được ghi lại trong lợi tức trong từng thời gian nhất định.

Với tư cách là tư bản *sinh lợi tức* và cụ thể là dưới hình thức trực tiếp của nó là *tư bản tiền tệ sinh lợi tức* (những hình thức khác của tư bản sinh lợi tức - mà ở đây chúng ta không bàn tới - là do hình thức nói trên đẻ ra và giả định hình thức đó), tư bản đã nhận được hình thức thuần tuý bái vật của nó. *Một là,* do nó luôn luôn tồn tại dưới hình thái *tiền,* một hình thái trong đó mọi tính quy định của nó đều bị xóa nhoà, và những yếu tố hiện thực của nó không còn được nhận thấy nữa, cho nên nó chỉ tồn tại với tư cách là hình thức tồn tại của giá trị trao đổi độc lập, với tư cách là giá trị đã trở thành độc lập. Trong quá trình hiện thực của tư bản, hình thái tiền là nhất thời. Trên thị trường tiền tệ, tư bản bao giờ cũng tồn tại dưới hình thức đó. *Hai là,* giá trị thặng dư do tư bản tạo ra, ở đây cũng lại dưới hình thái tiền, hình

như thuộc về tư bản với tư cách là tư bản, và vì thế nó thuộc về kẻ đơn thuần sở hữu tư bản tiền tệ, tức thứ tư bản tách khỏi quá trình của nó. Ở đây, *T - H - T′* biến thành *T - T′* và giống như hình thái của nó ở đây là hình thái tiền không phân biệt, - vì tiền chính là cái hình thái trong đó sự khác biệt của hàng hóa với tư cách là những giá trị sử dụng đã bị xóa nhoà, và do đó cả *sự khác biệt giữa các tư bản sản xuất bao gồm những điều kiện tồn tại của những hàng hóa ấy, những hình thức đặc thù của bản thân những tư bản sản xuất, cũng bị xóa nhoà,* - giá trị thặng dư do tư bản tiền tệ tạo ra, số tiền tăng thêm mà tư bản được chuyển thành hay biểu hiện, cũng thể hiện thành một tỷ suất nhất định, được đo bằng đại lượng của bản thân tổng số tiền. Với tỷ suất 5%, 100 p.xt. với tư cách là tư bản, bằng 105 p.xt.. Như vậy là chúng ta có được cái hình thái hoàn toàn có thể trông thấy được của giá trị tự sinh sôi nảy nở, hay của tiền đẻ ra tiền. Đồng thời đó cũng là một hình thái bất hợp lý, không thể hiểu được và mang tính chất thần bí. Trong sự phân tích tư bản, chúng ta đã xuất phát từ công thức *T - H - T*, trong đó *T - T′* chỉ là kết quả[149]. Giờ đây chúng ta có *T - T′ với tư cách là chủ thể.* Giống như sự sinh trưởng là thuộc tính của cây trồng, sự sản sinh ra tiền *(toxos[1*])* là thuộc tính của tư bản dưới hình thái thuần tuý này của tư bản tiền tệ. Hình thái khó hiểu này mà chúng ta tìm thấy ở bề ngoài, và chúng ta đã xuất phát từ nó trong sự phân tích của chúng ta, thì chúng ta lại gặp thấy với tư cách là kết quả của một quá trình, trong đó hình thái tư bản ngày càng trở nên xa lạ, và ngày càng ít liên hệ với bản chất nội tại của nó.

[899] Chúng ta đã xuất phát từ tiền với tư cách là hình thái chuyển hóa của hàng hóa. Chúng ta đang đến với *tiền với tư cách là hình thái chuyển hóa của tư bản,* cũng hoàn toàn giống như là

1* - sự sinh đẻ, sự sinh sản ra, sản phẩm; nghĩa bóng: lợi tức

chúng ta đã nhận thấy rằng hàng hóa là tiền đề và là kết quả của quá trình sản xuất của tư bản.

Dưới hình thái này của nó, hình thái kỳ lạ nhất và đồng thời cũng gần gũi nhất đối với quan niệm phổ cập nhất, tư bản là "hình thái cơ bản" của các nhà kinh tế học tầm thường, và cũng là điểm tấn công gần nhất của sự phê phán hời hợt; một là, một phần vì ở đây mối liên hệ nội tại ít thể hiện ra nhất và tư bản xuất hiện dưới một hình thức trong đó nó *có vẻ* là một nguồn độc lập của giá trị; một phần là vì dưới hình thái ấy tính chất *đối kháng* của nó hoàn toàn bị lu mờ và xóa nhòa đi, và không thấy sự đối lập giữa tư bản và lao động. Mặt khác, tư bản bị đả kích là vì đó là một hình thái trong đó tư bản thể hiện ra dưới một dạng phi lý nhất và là một điểm tấn công dễ dàng nhất cho các nhà xã hội chủ nghĩa tầm thường.

Cuộc luận chiến của các nhà kinh tế học tư sản thế kỷ XVII (Sai-đơ, Cơn-pe-pơ, v.v.) chống lại lợi tức với tư cách là hình thái độc lập của giá trị thặng dư, chỉ là cuộc đấu tranh của giai cấp tư bản công nghiệp mới lên chống lại bọn cho vay nặng lãi kiểu cũ, những kẻ độc quyền tài sản bằng tiền hồi bấy giờ. Ở đây tư bản sinh lợi tức còn là một hình thái cổ xưa của tư bản, còn phải lệ thuộc vào tư bản công nghiệp và còn phải đứng vào cái địa vị phụ thuộc vào tư bản ấy, cái địa vị mà tư bản sinh lợi tức buộc phải nhận về mặt lý luận cũng như về mặt thực tiễn, trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Giai cấp tư sản sẽ không ngần ngại nhận sự giúp đỡ của nhà nước, ở đây cũng như trong những trường hợp khác, khi cần làm cho những quan hệ sản xuất mà nó bắt gặp thấy và thừa hưởng được của quá khứ, phù hợp với những nhu cầu và những sự cần thiết của bản thân nó.

Rõ ràng là một sự phân phối lợi nhuận khác đi giữa các loại nhà tư bản khác nhau, tức là việc tăng thêm lợi nhuận công nghiệp bằng cách hạ thấp tỷ suất lợi tức và ngược lại, sẽ không đụng chạm gì đến bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì vậy,

cái chủ nghĩa xã hội nhằm chống lại tư bản sinh lợi tức, coi đó là "hình thái cơ bản" của tư bản, không phải chỉ hoàn toàn bị cầm tù bởi cái nhãn quan tư sản. Chừng nào cuộc luận chiến của nó không phải là những sự công kích và sự phê phán gây ra bởi một quan niệm mơ hồ và nhằm chống lại bản thân tư bản (được đồng nhất với một trong những hình thức phái sinh của nó) thì chủ nghĩa xã hội này chẳng qua chỉ là một xu hướng được nguỵ trang thành chủ nghĩa xã hội, nhằm phát triển chế độ tín dụng tư sản và vì vậy, chỉ biểu hiện tình trạng kém phát triển của những quan hệ ở trong một nước mà cuộc luận chiến được khoác tấm áo xã hội chủ nghĩa. Bản thân chủ nghĩa xã hội này chỉ là một triệu chứng lý luận của sự phát triển tư bản chủ nghĩa, mặc dù những xu hướng tư sản này có thể mang những hình thức kỳ dị như hình thức "tín dụng không lấy lãi"[150] chẳng hạn. Chủ nghĩa Xanh-Xi-mông với sự ca tụng của nó đối với ngân hàng cũng vậy. *(Crédit Mobilier*[151] xuất hiện muộn hơn).

[2)] TƯ BẢN SINH LỢI TỨC VÀ TƯ BẢN THƯƠNG NGHIỆP TRONG NHỮNG MỐI QUAN HỆ CỦA CHÚNG ĐỐI VỚI TƯ BẢN CÔNG NGHIỆP. NHỮNG HÌNH THỨC CỔ HƠN. NHỮNG HÌNH THỨC PHÁI SINH

Hình thái thương nghiệp và hình thái lợi tức là những hình thái cổ hơn hình thái sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức hình thái tư bản công nghiệp, tư bản này là *hình thái cơ bản* của các mối quan hệ tư bản chủ nghĩa thống trị trong xã hội tư sản, thành thử tất cả mọi hình thái khác chỉ thể hiện ra là phái sinh và thứ yếu: phái sinh như tư bản sinh lợi tức, thứ yếu, nghĩa là tư bản trong một chức năng đặc thù (thuộc về quá trình lưu thông của nó), như tư bản thương nghiệp. Vì vậy, trong quá trình phát sinh của nó, tư bản công nghiệp còn phải bắt những hình thái này thuần phục và biến chúng thành những chức năng phái sinh hoặc đặc

thù của bản thân nó. Nó bắt gặp những hình thái cổ hơn này vào thời kỳ nó hình thành và xuất hiện. Nó bắt gặp chúng như là *những tiền đề,* nhưng không phải là những tiền đề do bản thân nó xác lập, không phải với tư cách là những hình thái của quá trình sinh sống của chính nó. Cũng giống như là thoạt đầu nó tìm thấy hàng hóa, nhưng không phải với tư cách là sản phẩm của bản thân nó, và tìm thấy lưu thông tiền tệ nhưng không phải với tư cách là một yếu tố trong quá trình tái sản xuất của bản thân nó. Khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được phát triển trong tất cả những hình thái của nó và trở thành phương thức sản xuất thống trị thì tư bản sinh lợi tức bị lệ thuộc vào tư bản công nghiệp, còn tư bản thương nghiệp thì chỉ là một hình thức của bản thân tư bản công nghiệp bắt nguồn từ quá trình lưu thông mà thôi. Nhưng, với tư cách là những hình thái độc lập [900], thoạt đầu cả hai đều phải bị phá vỡ và bị lệ thuộc vào tư bản công nghiệp. Bạo lực (nhà nước) được áp dụng đối với tư bản sinh lợi tức, thông qua việc cưỡng bức hạ thấp tỷ suất lợi tức, khiến nó không còn có thể đặt điều kiện cho tư bản công nghiệp nữa. Nhưng đây là một hình thức thuộc về những giai đoạn kém phát triển nhất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Phương thức thật sự mà tư bản công nghiệp dùng để buộc tư bản sinh lợi tức phải phục tùng nó là tạo ra một hình thái riêng của nó - *hệ thống tín dụng*. Việc cưỡng bức hạ thấp tỷ suất lợi tức là một hình thức mà tư bản công nghiệp đã mượn được từ những phương pháp của một phương thức sản xuất trước kia, và bị nó vứt bỏ như là một hình thức vô dụng và không phù hợp với mục đích, một khi nó đã mạnh lên và đã chiếm lĩnh được trận địa. *Hệ thống tín dụng* là công trình sáng tạo của chính nó, bản thân hệ thống này là một hình thức của tư bản công nghiệp, bắt đầu với các công trường thủ công và được phát triển hơn nữa cùng với nền đại công nghiệp. Lúc ban đầu, hệ thống tín dụng là *hình thái luận chiến* chống lại những kẻ cho vay nặng lãi kiểu cổ (những người thợ kim hoàn ở Anh, những người Do-thái, chủ hiệu cầm đồ, v.v..). Tất cả những tác phẩm

ở thế kỷ XVII giải thích những điều bí mật đầu tiên của hệ thống này đều được viết dưới hình thức luận chiến đó.

Tư bản thương nghiệp, bị lệ thuộc vào tư bản công nghiệp dưới những hình thức khác nhau, - hay điều này cũng vậy, - nó trở thành một chức năng của tư bản công nghiệp, là tư bản công nghiệp trong một chức năng đặc thù. *Thương nhân* mua lao động làm thuê chứ không mua hàng, dùng lao động làm thuê để sản xuất hàng hóa nhằm đem bán trên thị trường. Nhưng vì thế bản thân tư bản thương nghiệp bị mất cái hình thức cố định mà nó đã có đối với sản xuất. Bằng cách đó, công trường thủ công đã đấu tranh chống các phường hội thời trung cổ, và ngành thủ công bị hạn chế trong những giới hạn chật hẹp hơn. Trong thời trung cổ, *thương nhân* (ngoài những điểm rải rác ở đó công trường thủ công được phát triển, như ở I-ta-li-a, Tây Ban Nha, v.v.) chỉ là *người chuyển giao những hàng hóa* do các phường hội ở thành phố hoặc do những người nông dân sản xuất[152].

Việc thương nhân biến thành nhà tư bản công nghiệp đồng thời cũng là việc tư bản thương nghiệp biến thành một hình thức đơn thuần của tư bản công nghiệp. Mặt khác, *người sản xuất hàng hóa* trở thành thương nhân. Ví dụ, bản thân người sản xuất dạ mua vật liệu tuỳ theo số tư bản của anh ta, v.v., chứ không nhận vật liệu của mình dần dần, từng lô nhỏ, từ tay thương nhân và không làm việc cho thương nhân nữa. Các điều kiện sản xuất gia nhập vào quá trình sản xuất với tư cách là những hàng hóa do chính anh ta mua. Và, giờ đây người sản xuất dạ sản xuất cho thế giới thương nghiệp chứ không phải cho những thương nhân cá biệt hoặc cho những khách hàng nhất định nữa.

Trong hình thức thứ nhất, thương nhân thống trị công việc sản xuất và tư bản thương nghiệp thống trị nghề thủ công ở thành phố và công nghiệp gia đình của nông dân, do nó làm cho hoạt động. Các nghề thủ công lệ thuộc vào hắn. Trong hình thức thứ hai, sản xuất được chuyển thành nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Bản thân người sản xuất là thương nhân; tư bản thương nghiệp chỉ còn làm trung gian cho quá trình lưu thông, chỉ thực hiện một chức năng nhất định trong quá trình tái sản xuất của tư bản. Đó là hai hình thức. Thương nhân, với tư cách thương nhân, trở thành người sản xuất hàng hóa, nhà công nghiệp. Nhà công nghiệp, người sản xuất, trở thành thương nhân.

Lúc đầu *thương nghiệp* là tiền đề để biến sản xuất phường hội, sản xuất nông nghiệp gia đình ở nông thôn và sản xuất nông nghiệp phong kiến thành nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Thương nghiệp phát triển sản phẩm thành hàng hóa một phần bằng cách tạo ra thị trường cho hàng hóa, một phần bằng cách cung cấp những vật ngang giá - hàng hóa mới, và một phần bằng cách cung cấp cho sản xuất những vật liệu mới, và do đó mở ra những lĩnh vực sản xuất mới, những lĩnh vực này lúc đầu còn dựa trên thương nghiệp: trên việc sản xuất cho thị trường, và trên những yếu tố sản xuất do thị trường thế giới cung cấp.

Một khi công trường thủ công đã mạnh lên đến một mức độ nào đó, - đại công nghiệp lại còn hơn thế nữa, - thì nó tự tạo ra cho mình thị trường, chinh phục thị trường, mở ra cho mình, một phần bằng bạo lực, những thị trường mà thật ra nó chinh phục bằng *hàng hóa* của nó. Sau đó, thương nghiệp chỉ còn là kẻ phục vụ cho sản xuất công nghiệp, đối với nền sản xuất này thì một thị trường không ngừng mở rộng trở thành điều kiện sống còn, bởi vì nền sản xuất hàng loạt không ngừng mở rộng, - bị giới hạn không phải bởi những phạm vi hiện có của thương nghiệp (chừng nào thương nghiệp chỉ thể hiện số cầu hiện có), mà chỉ bị giới hạn bởi đại lượng của tư bản hiện có và bởi mức độ phát triển của sức sản xuất của công nhân, - thường xuyên làm tràn ngập thị trường hiện có, và vì vậy, thường xuyên tìm cách mở rộng nó và đẩy lùi những giới hạn của nó. Ở đây, thương nghiệp là kẻ giúp việc cho tư bản công nghiệp: nó thực hiện một trong

những chức năng toát ra từ những điều kiện sản xuất của tư bản công nghiệp.

Thông qua *hệ thống thuộc địa* (cùng với hệ thống cấm đoán), trong những thời kỳ phát triển đầu tiên của nó, tư bản công nghiệp dùng bạo lực để bảo đảm cho mình một thị trường và nhiều thị trường. Nhà tư bản công nghiệp có trước mặt mình cả thị trường thế giới. Vì vậy, hắn so sánh [901] và thường xuyên phải so sánh những chi phí sản xuất riêng của hắn không chỉ với giá cả thị trường ở trong nước mà còn trên toàn bộ thị trường thế giới. Hắn sản xuất bao giờ cũng có tính toán tới điều ấy. Trong thời kỳ trước đó, việc so sánh này chỉ do thương nhân thực hiện và do đó nó bảo đảm cho tư bản thương nghiệp sự thống trị đối với tư bản sản xuất. [901]

*

* *

[902] Như vậy, *lợi tức* chẳng qua chỉ là một bộ phận của lợi nhuận (về phía mình, bản thân lợi nhuận chẳng qua cũng chỉ là giá trị thặng dư, lao động không được trả công), mà nhà tư bản công nghiệp trả cho kẻ sở hữu tư bản cho vay; hắn "lao động" với tư bản này, toàn bộ hoặc một phần. Lợi tức là một bộ phận của lợi nhuận - của giá trị thặng dư, - bộ phận được cố định lại như là một phạm trù đặc biệt tách khỏi tổng lợi nhuận, dưới một tên gọi riêng; sự tách riêng ra này hoàn toàn không dựa trên nguồn gốc của nó, mà chỉ dựa trên phương thức *trả* hoặc chiếm hữu nó. Lẽ ra nó phải được chiếm hữu bởi bản thân nhà tư bản công nghiệp, - mặc dầu hắn là người trực tiếp nắm trong tay toàn bộ giá trị thặng dư, dù cho giá trị thặng dư này được phân chia như thế nào giữa hắn và những người khác dưới cái tên gọi địa tô, lợi nhuận công nghiệp và lợi tức - thì bộ phận này của

lợi nhuận lại được rút từ thu nhập của bản thân hắn và được trả cho người sở hữu tư bản.

Nếu tỷ suất lợi nhuận đã cho sẵn thì mức tương đối của tỷ suất lợi tức phụ thuộc vào tỷ lệ theo đó lợi nhuận được phân chia thành lợi tức và lợi nhuận công nghiệp. Nếu tỷ lệ phân chia này đã cho sẵn, thì mức tuyệt đối của tỷ suất lợi tức (tức là tỷ lệ của lợi tức so với tư bản) phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận. Tỷ lệ phân chia này được quyết định như thế nào, điều đó chưa phải nghiên cứu ở đây. Vấn đề đó thuộc về việc nghiên cứu sự vận động hiện thực của tư bản, tức là sự vận động hiện thực của các tư bản, trong khi ở đây chúng ta chỉ đề cập tới những hình thức chung của tư bản.

Sự hình thành tư bản sinh lợi tức, việc nó được tách khỏi tư bản công nghiệp, là sản phẩm *tất yếu* của sự phát triển của tư bản công nghiệp, của bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tiền (tổng số giá trị bao giờ cũng có khả năng chuyển hóa thành những điều kiện sản xuất) - hay những điều kiện sản xuất mà mỗi giây lát tiền có thể chuyển hóa thành và chúng chỉ là hình thức chuyển hóa của những điều kiện ấy, - nếu được sử dụng làm tư bản, sẽ chỉ huy một lượng lao động nhất định của người khác, một lượng lao động lớn hơn là lượng lao động chứa đựng trong bản thân chúng. Trong việc trao đổi với lao động, tiền không chỉ duy trì giá trị của mình, mà còn làm tăng thêm giá trị đó, sản sinh ra giá trị thặng dư. Giá trị của tiền hay của hàng hóa với tư cách là *tư bản,* được quy định không phải bởi giá trị mà chúng có với tư cách là tiền hay hàng hóa, mà bởi lượng giá trị thặng dư do chúng "sản xuất" cho kẻ chiếm hữu chúng. Sản phẩm của tư bản là lợi nhuận. Trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tiền được chi tiêu với tư cách là tiền hay với tư cách là tư bản, - đó chỉ là cách *sử dụng* khác nhau của tiền mà thôi. Trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tiền (hàng hoá) là tư bản

an sich[1*] (hoàn toàn giống như *sức lao động* là lao động *an sich*); bởi vì, một là, nó có thể chuyển hóa thành những điều kiện sản xuất và thực tế chỉ là biểu hiện trừu tượng của những điều kiện sản xuất ấy, là phương thức tồn tại của chúng với tư cách là *giá trị;* và, hai là, những yếu tố vật thể của của cải an sich có cái thuộc tính là trở thành tư bản, vì mặt đối lập của nó - lao động làm thuê, cái làm cho nó trở thành tư bản - đã có sẵn với tư cách là cơ sở của nền sản xuất xã hội.

Địa tô cũng chỉ là tên gọi của một bộ phận giá trị thặng dư mà nhà tư bản công nghiệp phải trả cho một người khác, hoàn toàn giống như lợi tức là một bộ phận khác của giá trị thặng dư mà hắn quả thật đã thu được (cũng như địa tô), nhưng lại phải trả cho người khác. Tuy nhiên, ở đây vẫn có sự khác nhau lớn: thông qua quyền sở hữu ruộng đất, địa chủ *ngăn cản* không cho tư bản san bằng giá trị của sản phẩm nông nghiệp thành giá cả chi phí của chúng. Độc quyền về sở hữu ruộng đất cho phép địa chủ hành động như vậy. Độc quyền này cho phép hắn bỏ túi số chênh lệch giữa giá trị và giá cả chi phí. Mặt khác - trong chừng mực nói đến địa tô chênh lệch - độc quyền này cho phép hắn bỏ túi số dư của giá trị thị trường so với giá trị cá biệt của sản phẩm của một loại đất nhất định, trong khi lẽ ra số chênh lệch này, giống như trong những ngành khác, với tư cách là siêu lợi nhuận, phải rơi vào túi của những nhà tư bản nào hoạt động trong những điều kiện thuận lợi hơn những điều kiện trung bình thỏa mãn đại bộ phận số cầu, quyết định khối lượng sản phẩm chủ yếu, và vì vậy mà điều tiết giá trị thị trường trong mỗi lĩnh vực sản xuất đặc thù.

Quyền sở hữu ruộng đất là một *phương tiện* để chiếm một bộ phận giá trị thặng dư do tư bản công nghiệp sản xuất ra. Ngược

1* - tự nó, trong trạng thái khả năng tiềm thế

lại, *tư bản* cho vay là một *phương tiện* - theo mức độ mà nhà tư bản dùng tư bản đã vay để hoạt động - để sản xuất *toàn bộ* [903] bản thân giá trị thặng dư. Việc tiền (hàng hoá) có thể được cho vay làm tư bản chẳng qua chỉ có nghĩa là nó *an sich* là tư bản. Việc xóa bỏ quyền sở hữu ruộng đất theo tinh thần học thuyết Ri-các-đô, cụ thể là việc chuyển nó thành sở hữu của nhà nước, thành thử địa tô được trả cho nhà nước chứ không phải cho địa chủ, chính là lý tưởng, là nguyện vọng thầm kín của tư bản, toát ra từ bản chất sâu xa nhất của tư bản. Tư bản không thể trực tiếp huỷ bỏ quyền sở hữu ruộng đất. Nhưng, bằng con đường chuyển hóa nó thành địa tô [trả cho nhà nước], tư bản chiếm hữu nó với tư cách là một *giai cấp* để trang trải những chi phí quốc gia của mình, do đó chiếm hữu bằng con đường vòng cái mà nó không thể trực tiếp nắm giữ được. Ngược lại, việc xóa bỏ lợi tức và tư bản sinh lợi tức là việc xóa bỏ bản thân tư bản và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Một khi tiền (hàng hoá) có thể được sử dụng làm tư bản thì nó có thể được bán đi như là tư bản. Vì vậy, một điều hoàn toàn xứng đáng đối với các nhà không tưởng tiểu tư sản, là họ chỉ chấp nhận hàng hóa, chứ không chấp nhận tiền, chấp nhận tư bản công nghiệp, chứ không chấp nhận tư bản sinh lợi tức, chấp nhận lợi nhuận, chứ không chấp nhận lợi tức.

Không phải có hai loại tư bản khác nhau, tư bản sinh lợi tức và tư bản sinh lợi nhuận, mà là *cùng một* tư bản, hoạt động trong quá trình sản xuất với tư cách là tư bản, mang lại một lợi nhuận,được phân chia giữa hai nhà tư bản khác nhau: nhà tư bản đứng ngoài quá trình sản xuất và, với tư cách là kẻ sở hữu, đại biểu cho tư bản *an sich* {nhưng điều kiện căn bản của tư bản này là nó phải đại diện bởi một *kẻ sở hữu tư nhân;* nếu không thế thì nó không thể trở thành tư bản, đối lập với lao động làm thuê}, và nhà tư bản đại diện cho tư bản đang hoạt động, đang nằm trong quá trình sản xuất.

[3) VIỆC TÁCH RIÊNG NHỮNG BỘ PHẬN CÁ BIỆT CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ DƯỚI HÌNH THÁI NHỮNG THU NHẬP KHÁC NHAU. MỐI QUAN HỆ GIỮA LỢI TỨC VÀ LỢI NHUẬN CÔNG NGHIỆP. TÍNH CHẤT PHI LÝ CỦA NHỮNG HÌNH THÁI THU NHẬP BỊ BÁI VẬT HOÁ]

Sự "cốt hoá" hơn nữa, hay sự độc lập hóa việc *phân chia* lợi nhuận, diễn ra bằng cách là *lợi nhuận của mỗi* tư bản - do đó, cả *lợi nhuận trung bình* dựa trên sự san bằng các tư bản, - được phân giải hay được phân chia thành hai bộ phận cấu thành không phụ thuộc vào nhau, hay hai bộ phận độc lập đối với nhau: lợi tức và lợi nhuận công nghiệp, mà hiện nay đôi khi còn được gọi một cách giản đơn là *lợi nhuận,* hoặc còn được mang một tên mới là *"tiền công của lao động giám sát"*. Nếu tỷ suất lợi nhuận (lợi nhuận trung bình) là 15%, còn *tỷ suất lợi tức* (tỷ suất này, như chúng ta đã thấy, bao giờ cũng được cố định lại dưới một hình thức *chung*) là 5% (tỷ suất chung của lợi tức trên thị trường tiền tệ bao giờ cũng được định giá như là "giá trị" hoặc "giá cả" của tiền), thì nhà tư bản, - ngay cả khi hắn là kẻ sở hữu tư bản và không *vay* một phần nào trong số tư bản ấy, do đó lợi nhuận không phải chia cho hai nhà tư bản, - bao giờ cũng cho rằng, trong số 15% đó, 5% đại biểu cho *lợi tức* của tư bản của hắn, và chỉ có 10% là đại biểu cho lợi nhuận mà hắn ta thu được nhờ sử dụng tư bản vào sản xuất. Với tư cách là "nhà tư bản công nghiệp" hắn nợ bản thân hắn 5% ấy, coi là nợ "kẻ sở hữu" tư bản; 5% ấy được tính cho *tư bản an sich* của hắn, do đó cũng được tính cho hắn với tư cách là kẻ sở hữu *tư bản an sich* (điều này cũng có nghĩa là sự tồn tại - cho - mình của tư bản, hoặc sự tồn tại của tư bản với tư cách là nhà tư bản, là quyền sở hữu loại trừ những kẻ khác ra khỏi bản thân nó), tư bản được trừu tượng hóa khỏi quá trình sản xuất, khác với tư bản hoạt động là tư bản đang nằm trong quá trình sản xuất, và khác với "nhà tư bản công nghiệp" với tư cách là kẻ đại diện cho tư bản hoạt động, tư bản đang "làm việc". "Lợi tức" là kết quả của tư bản chừng nào

nó không hoạt động, không "làm việc", còn lợi nhuận là kết quả của tư bản đang "làm việc", đang hoạt động. Điều này cũng tương tự như nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp - hắn vừa là kẻ sở hữu ruộng đất, người chủ của mảnh ruộng mà hắn khai thác theo kiểu tư bản chủ nghĩa - quy cái phần lợi nhuận của hắn tạo thành *địa tô*, tức là siêu lợi nhuận, không phải cho hắn với tư cách là nhà tư bản, mà với tư cách là kẻ sở hữu ruộng đất, không phải cho tư bản, mà cho quyền sở hữu ruộng đất, thành thử hắn, nhà tư bản, lại nợ bản thân hắn với tư cách là kẻ sở hữu ruộng đất, số "địa tô" ấy. Như vậy, dưới một tính quy định này [với tư cách là tư bản sinh lợi tức] tư bản lại đối lập với cũng tư bản ấy dưới một tính quy định khác [với tư cách tư bản mang lại lợi nhuận công nghiệp], một cách cũng hoàn toàn cố định như quyền sở hữu ruộng đất và tư bản, là những cái trên thực tế tạo ra cái quyền chiếm đoạt lao động của người khác, dựa trên hai tư liệu sản xuất khác nhau về cơ bản.

Nếu như một mặt, năm người hùn vốn với nhau sở hữu chung một nhà máy sợi, nhà máy này đại biểu cho một tư bản 100000 p.xt., và đem lại 10% lợi nhuận, tức là 10000 p.xt., thì mỗi người thu được 1/5 lợi nhuận, tức là 2000 p.xt.. Mặt khác, nếu một nhà tư bản cá biệt đầu tư cũng một tư bản như thế vào một xưởng và cũng kiếm được một lợi nhuận 10000 p.xt. như thế, thì hắn sẽ không coi rằng hắn đã nhận được 2000 p.xt. với tư cách là một người hùn vốn, và nhận 8000 p.xt. lợi nhuận công ty chung cho bốn người không có thật. Do đó, việc *đơn thuần phân chia lợi nhuận* giữa các nhà tư bản khác nhau [904], có quyền khác nhau về mặt pháp lý đối với cùng một tư bản, và dưới hình thức này hoặc hình thức khác, là những người đồng sở hữu của *cùng một* tư bản, - việc đó quyết không tạo ra những phạm trù khác nhau cho những bộ phận ấy. Vậy thì tại sao lại có sự phân chia ngẫu nhiên của lợi nhuận giữa người cho vay và người đi vay tư bản?

Prima facie[1*] ở đây chỉ nói đến sự phân chia lợi nhuận, trong đó có hai kẻ sở hữu tư bản - những kẻ sở hữu với những danh nghĩa khác nhau - đó là một yếu tố prima facie là pháp lý, chứ không phải là kinh tế. Dầu cho nhà tư bản có sản xuất với tư bản của mình hay với tư bản của người khác, hay dầu cho hắn sản xuất với tư bản của mình và với tư bản của người khác theo một tỷ lệ như thế nào, - thì tự nó điều ấy cũng hoàn toàn không quan trọng. Nhưng làm thế nào mà sự phân chia lợi nhuận đó thành lợi nhuận [công nghiệp] và lợi tức lại không thể hiện ra là một sự phân chia ngẫu nhiên, phụ thuộc vào ngẫu nhiên, không kể là nhà tư bản có thật sự phải phân chia với một *người khác* hay không, không kể là trong trường hợp ấy hắn ta hoạt động với tư bản của mình hay với tư bản của người khác? Tại sao ngược lại, ngay cả khi nhà tư bản chỉ sản xuất với tư bản của bản thân hắn, trong mọi tình huống hắn vẫn phân đôi thành kẻ đơn thuần sở hữu tư bản và người sử dụng tư bản ấy - thành tư bản nằm ngoài quá trình sản xuất và tư bản nằm trong quá trình sản xuất, thành tư bản tự nó đem lại lợi tức và tư bản đem lại lợi nhuận với tư cách là tư bản *nằm trong quá trình* [sản xuất]?

Có một yếu tố hiện thực làm cơ sở cho điều ấy. Tiền (với tư cách là biểu hiện giá trị của hàng hóa nói chung), chiếm hữu giá trị thặng dư trong quá trình sản xuất - dù cho giá trị thặng dư này được gọi tên là gì, và được phân chia thành những bộ phận như thế nào - chỉ vì ngay *trước* quá trình sản xuất, nó đã được coi là *tư bản*. Trong quá trình đó, tiền được duy trì, được sản xuất và tái sản xuất với tư cách là tư bản và theo một quy mô ngày càng mở rộng. Nhưng, ngay trước quá trình sản xuất - một khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tồn tại, khi công việc sản xuất được tiến hành trên cơ sở của nó và trong khuôn khổ

1* - mới thoạt nhìn

của những mối quan hệ xã hội tương ứng với nó, do đó khi không phải chỉ nói đến quá trình hình thành tư bản, - tiền đã tồn tại với tư cách là *tư bản* an sich, theo tính chất của nó, mặc dù tính chất này chỉ được thực hiện trong quá trình và nói chung chỉ trở thành một hiện thực trong bản thân quá trình mà thôi. Nếu tiền không gia nhập quá trình với tư cách là tư bản, thì nó cũng không thể ra khỏi quá trình đó với tư cách là tư bản, tức với tư cách là tiền mang lại lợi nhuận, là giá trị tự sinh sôi nảy nở, là giá trị tạo ra giá trị thặng dư.

Ở đây, tình hình cũng diễn ra giống như đã diễn ra với tiền. Ví dụ, đồng tiền đúc chẳng qua chỉ là một mẩu kim loại. Nó là tiền chỉ nhờ chức năng của nó trong quá trình lưu thông. Nhưng một khi đã giả định có quá trình lưu thông hàng hóa rồi, thì đồng tiền đúc hoạt động không chỉ với tư cách là tiền, mà với tư cách là tiền trong mỗi trường hợp cá biệt, nó còn được dùng làm tiền đề cho quá trình lưu thông cả trước khi nó gia nhập quá trình ấy.

Tư bản không chỉ là kết quả, nó còn là tiền đề của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì vậy tiền và hàng hóa là tư bản *an sich* ẩn giấu, là tư bản tiềm thế; điều đó áp dụng cho tất cả mọi hàng hóa trong chừng mực chúng có thể được chuyển hóa thành tiền, và cho tiền, trong chừng mực nó có thể được chuyển hóa thành hàng hóa tạo thành những yếu tố của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, tiền - với tư cách là biểu hiện giá trị thuần tuý của hàng hóa và của các điều kiện lao động, - an sich, với tư cách là tư bản, là tiền đề của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tư bản là gì, khi nó được coi không phải là kết quả mà là tiền đề của quá trình? Cái gì làm cho nó trở thành tư bản trước khi nó gia nhập quá trình, thành thử quá trình này chỉ phát triển tính chất nội tại của nó? Đó là tính quy định xã hội trong đó nó tồn tại: lao động quá khứ đối lập với lao động sống, sản phẩm đối lập với hoạt động, vật đối lập với con người, những điều kiện vật thể của lao động đối lập với nó, đối lập với tư cách là những

chủ thể, những sự nhân cách hóa xa lạ, độc lập, tự tách ra một cách vững chắc, tóm lại, đối lập với tư cách là *quyền sở hữu của người khác,* và dưới hình thức này - với tư cách là "những người sử dụng" và "những người chỉ huy" bản thân lao động mà họ chiếm hữu chứ không phải lao động chiếm hữu họ. Việc giá trị (dầu cho giá trị này tồn tại với tư cách là tiền hay với tư cách là hàng hoá), và trong sự phát triển sau đó, những điều kiện của lao động, đối lập với công nhân với tư cách là *sở hữu của người khác,* với tư cách những sở hữu độc lập, chẳng qua chỉ có nghĩa là chúng đối lập với công nhân với tư cách là *sở hữu* của kẻ không phải là công nhân, hay chí ít, cũng có nghĩa là trong chừng mực người đó là nhà tư bản, thì hắn đối lập với những điều kiện ấy của lao động không phải với tư cách là công nhân, mà với tư cách là *kẻ sở hữu* giá trị, v.v., với tư cách là một *chủ thể,* trong đó những vật ấy có ý chí riêng của chúng, thuộc về bản thân chúng, và được nhân cách hóa với tư cách là những lực lượng độc lập. *Tư bản* với tư cách là tiền đề của sản xuất, tư bản không phải dưới hình dạng mà nó xuất hiện từ quá trình sản xuất, mà là dưới dạng trước khi nó gia nhập quá trình đó, là sự đối kháng trong đó lao động đối lập với tư bản với tư cách là lao động của kẻ khác, còn tư bản thì đối lập với lao động với tư cách là sở hữu của kẻ khác. Đó là tính quy định xã hội có tính chất đối kháng biểu hiện ra ở trong nó, và - tách khỏi bản thân quá trình sản xuất - biểu hiện ra trong *sở hữu tư bản chủ nghĩa với tư cách là sở hữu tư bản chủ nghĩa.*

[905] Chính yếu tố này, tách khỏi bản thân quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa mà nó là một kết quả thường xuyên - và do đó cũng là tiền đề thường xuyên của quá trình đó, - biểu hiện

ra ở chỗ là tiền và hàng hóa thực chất là tư bản an sich, *dưới dạng ẩn giấu,* chúng có thể được *bán đi với tư cách là tư bản,* và dưới hình thức này chúng là *quyền sở hữu đơn thuần về tư bản,* là *nhà tư bản với tư cách là kẻ sở hữu đơn thuần,* không kể đến chức năng tư bản chủ nghĩa của hắn; xét bản thân chúng, tiền và hàng hóa là sự chỉ huy đối với lao động của người khác, vì vậy chúng là một giá trị tự sinh sôi nảy nở và đòi hỏi chiếm hữu lao động của người khác.

Ở đây cũng rõ ràng là, chính *mối quan hệ* này, chứ không phải một lao động hay một vật ngang giá về mặt giá trị nào đó, là cái quyền và phương tiện để chiếm đoạt lao động của người khác.

Vì vậy, *lợi tức* thể hiện ra là *giá trị thặng dư* do tư bản với tư cách là tư bản, do quyền sở hữu đơn thuần về tư bản, sản sinh ra, giá trị thặng dư mà nó bòn rút từ quá trình sản xuất vì nó đã gia nhập quá trình này với tư cách là tư bản, do đó giá trị thặng dư này thuộc về tư bản *với tư cách là tư bản*, độc lập với quá trình sản xuất, mặc dù nó chỉ xuất hiện *trong* quá trình sản xuất, - một giá trị thặng dư mà nó, với tư cách là tư bản, đã chứa đựng ở trong nó dưới dạng ẩn giấu. Ngược lại, *lợi nhuận công nghiệp* thể hiện ra như là một bộ phận của giá trị thặng dư, thuộc về nhà tư bản không phải với tư cách là kẻ sở hữu của tư bản, mà với tư cách là kẻ sở hữu đang hoạt động, là tư bản đang hoạt động. Cũng giống như tất cả đều biểu hiện ra một cách lộn ngược trong phương thức sản xuất ấy, cuối cùng, sự lộn ngược này trong mối quan hệ giữa lợi tức và lợi nhuận cũng biểu hiện ra, thành thử một bộ phận của lợi nhuận, được tách ra thành một mục đặc biệt [lợi tức], ngược lại, lại biểu hiện thành một sản phẩm đặc biệt thuộc về tư bản, còn lợi nhuận công nghiệp thì chỉ là số bổ sung mọc lên trên bộ phận lợi nhuận đó.

Vì nhà tư bản tiền tệ trên thực tế chỉ nhận được phần lợi nhuận của mình với tư cách là *kẻ sở hữu tư bản* trong khi hắn đứng bên ngoài bản thân quá trình sản xuất; vì giá cả của tư bản - tức là của quyền sở hữu đơn thuần về tư bản - được định

giá trong tỷ suất lợi tức trên thị trường tiền tệ, cũng giống như giá cả thị trường của bất kỳ hàng hóa nào khác; vì phần giá trị thặng dư do *tư bản an sich*, tức là do *quyền sở hữu đơn thuần* về tư bản đem lại, là một đại lượng *hoàn toàn xác định* trong khi tỷ suất lợi nhuận lên xuống, mỗi lúc lại khác nhau trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau, nhưng trong mỗi lĩnh vực nó lại khác nhau đối với các nhà tư bản cá biệt, một phần vì họ sản xuất trong những điều kiện thuận lợi không như nhau, một phần vì họ bóc lột lao động theo kiểu tư bản chủ nghĩa với một trình độ thận trọng và nghị lực khác nhau, và một phần thì vì họ lừa bịp những người mua và những người bán hàng hóa với một mức độ thành công và xảo quyệt khác nhau (profit upon expropriation, alienation[1*]) - cho nên, một điều tự nhiên đối với họ là dù họ có là những kẻ sở hữu hay không phải là những kẻ sở hữu tư bản đang nằm trong quá trình sản xuất, nhưng *lợi tức* vẫn do tư bản với tư cách là tư bản, do quyền sở hữu tư bản, do kẻ sở hữu tư bản đem lại, không kể kẻ sở hữu này là chính họ hay là những người khác; ngược lại, lợi nhuận công nghiệp là sản phẩm lao động *của* họ. Với tư cách là những nhà tư bản hoạt động - những nhân viên thật sự của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - họ đối lập với bản thân họ hoặc với những người khác, coi là sự tồn tại giản đơn, lười biếng của tư bản, vì vậy, với tư cách là *những người lao động,* họ đối lập với bản thân hay với những kẻ khác như là với *những kẻ sở hữu.* Một khi họ đã là người lao động, thì theo quan điểm ấy trên thực tế họ là những người lao động làm thuê, và do tính ưu việt đặc biệt của mình họ chỉ là những người công nhân làm thuê được trả công hậu hơn, một phần cũng do cái tình hình là bản thân họ trả tiền công cho chính họ.

Như vậy, trong khi *lợi tức* và *tư bản với tư cách là tư bản sinh*

1* lợi nhuận do tước đoạt, do chuyển nhượng

lợi tức biểu hiện sự đối lập đơn thuần của của cải vật hóa đối với lao động, và do đó biểu hiện sự tồn tại của của cải này với tư cách là *tư bản,* thì trong quan niệm thông thường tình hình đó lại bị đảo ngược, bởi vì prima facie *nhà tư bản tiền tệ* thể hiện ra là không có quan hệ gì với công nhân làm thuê, mà chỉ nằm trong mối quan hệ với nhà tư bản khác, còn nhà tư bản này, lẽ ra phải đối lập với lao động làm thuê thì lại đối lập - với tư cách là *người lao động* - với bản thân mình hoặc với một nhà tư bản khác, coi là sự tồn tại đơn thuần của tư bản, là kẻ đơn thuần sở hữu tư bản. Thêm vào đó, còn có tình hình là nhà tư bản cá biệt có thể đem tiền của mình đi cho vay *với tư cách là tư bản*, hoặc *tự mình* sử dụng nó với tư cách là tư bản. Chừng nào hắn thu được *lợi tức* từ số tiền đó thì hắn chỉ nhận được giá cả của số tiền đó, giá cả mà hắn cũng thu được khi hắn không "hoạt động" với tư cách là nhà tư bản, khi hắn không "lao động". Vì thế, rõ ràng là cái mà hắn thực sự rút được ra từ quá trình sản xuất, chừng nào đó chỉ là lợi tức, thì đó chỉ là nhờ tư bản, chứ không phải nhờ bản thân quá trình sản xuất và [906] không phải nhờ bản thân hắn với tư cách là kẻ đại diện của tư bản hoạt động.

Cũng vì vậy mà có những câu nói tuyệt diệu của một số nhà kinh tế học tầm thường: nếu nhà tư bản công nghiệp không thu được một lợi nhuận nào khác ngoài lợi tức, thì hắn sẽ đem tư bản của mình đi cho vay và sẽ sống với tư cách là một kẻ thực lợi. Thành thử tất cả các nhà tư bản đều sẽ ngừng sản xuất, và toàn bộ tư bản cũng sẽ ngừng hoạt động như là tư bản, nhưng mặc dầu vậy, họ vẫn có thể sống bằng *lợi tức của tư bản.* Ngay Tuyếc-gô cũng đã nói tương tự như thế: nếu nhà tư bản không thu được lợi tức thì hắn sẽ mua đất (địa tô tư bản hoá) và sống bằng địa tô[153]. Nhưng ở đây lợi tức vẫn còn rút ra từ giá trị thặng dư, bởi vì ở các nhà trọng nông, địa tô biểu hiện giá trị thặng dư thật sự. Còn trong cái quan niệm tầm thường nói trên thì sự vật lại bị đặt lộn ngược.

Cũng cần phải lưu ý đến một tình hình khác nữa. Đối với nhà tư bản công nghiệp đi vay tiền, lợi tức nhập vào *chi phí,* và chi phí ở đây được hiểu theo ý nghĩa là giá trị ứng trước. Một tư bản, ví dụ là 1000 p.xt., gia nhập quá trình sản xuất của hắn không phải với tư cách là một hàng hóa có giá trị 1000 p.xt., mà với tư cách là *tư bản.* Do đó, nếu một tư bản 1000 p.xt. hàng năm đem lại 10% thì nó được nhập vào sản phẩm hằng năm với tư cách là một giá trị 1100 p.xt.. Do đó, ở đây thể hiện rõ là *tổng số giá trị* (và hàng hóa, trong đó nó được biểu hiện) trở thành tư bản không phải chỉ trong quá trình sản xuất, mà với tư cách là tư bản, nó là tiền đề cho quá trình sản xuất, và vì vậy đã chứa đựng trong bản thân nó số giá trị thặng dư thuộc về nó chỉ với tư cách là tư bản. Đối với nhà công nghiệp hoạt động với tư bản đi vay, thì lợi tức, hay tư bản với tư cách là tư bản, - và tư bản chỉ như thế khi nó tạo ra giá trị thặng dư (thành thử nếu với tư cách là hàng hóa, nó trị giá là 1000 p.xt. chẳng hạn, thì với tư cách là tư bản nó trị giá 1100 p.xt., tức là $1000 + \frac{1000}{10}$, $C + \frac{C}{x}$), - sẽ nhập vào chi phí của hắn. Nếu trong sản phẩm chỉ thu được lợi tức, thì thật ra đó chỉ là phần thừa ra ngoài *giá trị* của tư bản ứng trước được coi chỉ là hàng hóa, chứ không phải ngoài giá trị của hàng hóa được coi là tư bản; nhà công nghiệp phải trả giá trị thặng dư này cho người khác, giá trị thặng dư đó thuộc về những khoản ứng trước của hắn, về những chi phí mà hắn đã bỏ ra để sản xuất hàng hóa.

Còn về nhà công nghiệp hoạt động với tư bản riêng của mình, thì hắn phải trả cho bản thân hắn lợi tức của tư bản, và coi lợi tức như là khoản ứng trước. Thật vậy, cái mà hắn đã ứng ra không phải là một tư bản có giá trị 1000 p.xt. chẳng hạn, mà là một giá trị 1000 p.xt. với tư cách là tư bản, giá trị này là 1050 p.xt., nếu lợi tức là 5%. Đối với hắn điều này cũng hoàn toàn không phải là một điều suy nghĩ phù phiếm. Bởi vì, với tư cách

là tư bản, 1000 p.xt. có thể mang lại cho hắn 1050 p.xt., nếu như hắn không dùng nó để sản xuất, mà đem nó đi cho vay. Do đó chừng nào hắn tự ứng trước cho bản thân 1000 p.xt. với tư cách là tư bản thì hắn đã ứng trước cho mình 1050 p.xt.. Cần phải bắt người nào đó hoàn lại chỗ thiệt, dù người đó là bản thân mình.

Với tư cách là tư bản những hàng hóa trị giá 1000 p.xt. có giá trị là 1050 p.xt.. Điều này có nghĩa là tư bản không phải là một lượng giản đơn, tư bản không phải là hàng hóa giản đơn mà là hàng hóa nhân lên lũy thừa; không phải là một đại lượng giản đơn mà là một tỷ lệ giữa các đại lượng. Tư bản là một tỷ lệ với tư cách là tổng số gốc, với tư cách một giá trị nhất định, đối với bản thân nó, coi như là [một tổng số gốc sẽ đẻ ra] giá trị thặng dư. Giá trị của tư bản C là $C\ (1 + \frac{1}{x})^1$ (cho một năm) hay là $C + \frac{C}{x}$. Giống như không thể dựa vào những phép tính giản đơn để hiểu hoặc tính ra x trong phương trình $a^x = n$, người ta cũng không thể dùng những phép tính giản đơn để hiểu được tư bản, tức là hàng hóa nhân lên lũy thừa, tiền nhân lên lũy thừa.

Hoàn toàn giống như trong *lợi tức,* một phần lợi nhuận, tức là một phần giá trị thặng dư do tư bản tạo ra, thể hiện ra như thể là được nhà tư bản *ứng trước*, trong sản phẩm nông nghiệp cũng vậy, cũng có một phần khác, tức *địa tô,* thể hiện ra như thể là được nhà tư bản ứng trước. Ở đây, điều này hình như ít phi lý hơn, bởi vì ở đây địa tô thể hiện ra như là giá cả hằng năm của ruộng đất, giá cả này nhập vào sản xuất với tư cách là hàng hóa. Thật ra, trong "giá cả ruộng đất", có một sự phi lý lớn hơn là trong giá cả của tư bản, nhưng sự phi lý này không nằm ở trong bản thân hình thức biểu hiện đó. Bởi vì ở đây ruộng đất thể hiện ra như là giá trị sử dụng của hàng hóa, còn địa tô là giá cả của hàng hóa ấy (tính chất phi lý ở đây là ở chỗ cái không phải là sản phẩm của lao động - tức là ruộng đất - lại phải có một giá

cả, tức là một giá trị biểu hiện thành tiền, do đó, cần phải có giá trị, và do đó, được coi là lao động xã hội đã vật hoá). Vì vậy, xét về mặt hình thức bề ngoài thì ruộng đất, cũng giống như mọi hàng hóa khác, có một biểu hiện hai mặt: với tư cách là giá trị sử dụng và với tư cách là giá trị trao đổi, và giá trị trao đổi được biểu hiện trên ý niệm như là giá cả, như là một cái gì mà hàng hóa, với tư cách là giá trị sử dụng, tuyệt đối không phải như thế. Trái lại, trong biểu hiện "1000 p.xt. = 1050 p.xt. ", hoặc "50 p.xt. là giá cả hằng năm của 1000 p.xt.", thì cũng một vật ấy được đem so với bản thân nó, giá trị trao đổi so với giá trị trao đổi, và giá trị trao đổi với tư cách là một cái gì khác với bản thân nó, phải là giá cả của bản thân nó, tức là bản thân giá trị trao đổi được biểu hiện bằng tiền.

[907] Như vậy là ở đây hai hình thức của giá trị thặng dư - lợi tức và địa tô, kết quả của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - gia nhập vào sản xuất với tư cách là tiền đề, là *những khoản ứng trước* mà bản thân nhà tư bản đã bỏ ra, và vì vậy, đối với hắn chúng không phải là giá trị thặng dư, không phải là số dư ngoài các khoản ứng trước mà hắn đã thực hiện. Với những hình thức này của giá trị thặng dư, bản thân nhà tư bản cá biệt thấy *rõ* rằng việc sản xuất giá trị thặng dư thuộc về những *chi phí sản xuất* của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, rằng việc chiếm hữu lao động của người khác và số thặng ra ngoài giá trị những hàng hóa đã tiêu dùng trong quá trình (chẳng kể là những hàng hóa này nhập vào tư bản bất biến hay tư bản khả biến) chính là điều kiện cần thiết của phương thức sản xuất ấy. Thực ra, điều này cũng thể hiện ra ở chỗ là lợi nhuận trung bình cấu thành một trong những yếu tố của giá cả chi phí của hàng hóa, do đó cấu thành một điều kiện của số cung của hàng hóa, một điều kiện của bản thân việc sản xuất hàng hóa. Tuy vậy, nhà tư bản công nghiệp coi một cách có lý rằng phần thặng ra đó, bộ phận giá trị thặng dư đó, - mặc dù nó cấu thành một trong những yếu tố của bản thân

sản xuất - đối với hắn là số dư ngoài những chi phí *của hắn,* chứ không phải thuộc về những khoản ứng trước *của hắn* như là trong trường hợp lợi tức và địa tô. Trong những lúc gay go, trên thực tế lợi nhuận cũng đối lập với bản thân nhà tư bản với tư cách là điều kiện sản xuất, vì khi giá cả giảm xuống, khiến cho lợi nhuận công nghiệp bị ngốn hết hoặc bị sụt mạnh, thì sản xuất sẽ bị thu hẹp hoặc bị đình chỉ. Do đó, ta thấy rõ tính chất ngu ngốc của những kẻ coi những hình thức khác nhau của giá trị thặng dư chỉ là những hình thức phân phối đơn thuần. Những hình thức đó cũng là những hình thức sản xuất. [907]

*

* *

[937] Có thể cho rằng, trong công thức tam vị nhất thể "ruộng đất - địa tô, tư bản - lợi nhuận (lợi tức), lao động - tiền công" thì vế sau cùng này là hợp lý nhất. Ít ra, nó cũng nói lên cái nguồn đẻ ra tiền công. Nhưng ngược lại, thực ra nó là phi lý nhất và là cơ sở của hai vế còn lại, cũng như *lao động làm thuê* nói chung giả định ruộng đất với tư cách là *quyền sở hữu ruộng đất* và sản phẩm với tư cách là *tư bản.* Chỉ khi nào điều kiện lao động đối lập với lao động dưới hình thức đó thì lao động mới trở thành lao động làm thuê. Nhưng trong công thức "lao động - tiền công", lao động được biểu hiện ra như là lao động làm thuê. Bởi vì ở đây tiền công thể hiện ra như là một sản phẩm đặc biệt của lao động, sản phẩm duy nhất của lao động (và nó quả là sản phẩm duy nhất của lao động *đối với* công nhân làm thuê), cho nên những bộ phận khác của giá trị - *địa tô, lợi nhuận (lợi tức)* - cũng nhất thiết phải biểu hiện ra như là những bộ phận được rút ra từ những nguồn đặc biệt khác, và cũng giống như bộ phận giá trị của sản phẩm quy thành tiền công được coi là sản phẩm *đặc biệt* của lao động, những bộ phận của giá trị

được quy thành địa tô và lợi nhuận cũng phải được coi là kết quả đặc biệt của những nhân tố *vì* chúng mà địa tô và lợi nhuận tồn tại và thuộc về chúng, do đó, địa tô và lợi nhuận phải được coi một cách tương ứng là con đẻ của đất đai và của tư bản. [937]

[4] QUÁ TRÌNH CỐT HÓA CỦA NHỮNG HÌNH THỨC CHUYỂN HÓA CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VÀ VIỆC CHÚNG NGÀY CÀNG TÁCH KHỎI BẢN CHẤT NỘI TẠI CỦA CHÚNG LÀ LAO ĐỘNG THẶNG DƯ. TƯ BẢN SINH LỢI TỨC VỚI TƯ CÁCH LÀ MỨC ĐỘ CỰC ĐOAN NHẤT CỦA QUÁ TRÌNH NÀY. QUAN ĐIỂM TÁN DƯƠNG ĐỐI VỚI LỢI NHUẬN CÔNG NGHIỆP, COI NÓ LÀ "TIỀN CÔNG CỦA NHÀ TƯ BẢN"]

[910] Chúng ta hãy xem xét con đường mà tư bản đã trải qua trước khi nó xuất hiện dưới hình thức tư bản sinh lợi tức.

Trong quá trình sản xuất trực tiếp, sự việc còn đơn giản. Giá trị thặng dư chưa có được cái hình thức *đặc thù* ngoài hình thức của bản thân giá trị thặng dư là hình thức phân biệt nó với giá trị của bộ phận sản phẩm tạo thành vật ngang giá của cái giá trị được tái sản xuất trong sản phẩm. Cũng như giá trị nói chung được quy thành lao động, giá trị thặng dư cũng được quy thành lao động thặng dư, thành lao động không được trả công. Vì vậy, giá trị thặng dư cũng chỉ được đo bởi bộ phận tư bản thật sự thay đổi giá trị của nó - bởi tư bản khả biến, bởi bộ phận tư bản chi cho tiền công. Tư bản bất biến chỉ thể hiện ra là điều kiện để bộ phận khả biến của tư bản có thể hoạt động được. Thật là rất đơn giản, nếu như với 100 p.xt., lao động của 10 người, người ta mua được lao động của 20 người (tức là mua được một hàng hóa trong đó chứa đựng lao động của 20 người), thì giá trị của sản phẩm là bằng với 200 p.xt., còn giá trị thặng dư 100 p. xt. là lao động không công của 10 người. Hoặc nếu có 20 người làm việc thì mỗi người chỉ làm

việc cho mình nửa ngày, còn nửa ngày kia cho nhà tư bản. 20 nửa ngày là 10 ngày. Điều này cũng có nghĩa như là chỉ có lao động của 10 người được trả công, còn 10 người kia làm việc không công cho nhà tư bản.

Ở đây, dưới trạng thái phôi thai này, mối quan hệ trên còn rất rõ ràng, hay nói cho đúng hơn, không thể phủ nhận được. Khó khăn ở đây chỉ là ở chỗ giải thích xem làm thế nào mà việc chiếm hữu lao động không cần đến vật ngang giá lại toát ra từ quy luật trao đổi hàng hóa, - từ cái sự kiện là hàng hóa được trao đổi với nhau theo thời gian lao động chứa đựng trong chúng, - làm thế nào mà trước hết việc chiếm hữu ấy lại không mâu thuẫn với quy luật đó.

[911] Quá trình lưu thông đã xóa nhoà, đã che lấp mối liên hệ tồn tại trong thực tế. Vì khối lượng giá trị thặng dư ở đây cũng được quy định bởi *thời gian lưu thông của tư bản,* nên hình như có một yếu tố xa lạ với thời gian lao động đã gia nhập vào.

Cuối cùng, trong tư bản đã hoàn chỉnh, khi nó thể hiện ra là một tổng thể, là sự thống nhất của quá trình lưu thông và quá trình sản xuất, là biểu hiện của quá trình tái sản xuất, - là một tổng số giá trị nhất định, sản xuất một lợi nhuận nhất định (giá trị thặng dư) trong một khoảng thời gian nhất định, trong một thời kỳ lưu thông nhất định, trong hình thái đó [của tư bản] quá trình sản xuất và quá trình lưu thông chỉ còn tồn tại như là một hồi ức, và như là những nhân tố cùng quyết định giá trị thặng dư *một cách như nhau,* kết quả là bản chất đơn giản của nó bị che đậy đi. Giờ đây giá trị thặng dư thể hiện ra là lợi nhuận. Lợi nhuận này 1) Quan hệ với một thời kỳ lưu thông nhất định của tư bản, khác với thời gian lao động. 2) Giá trị thặng dư được tính và được quy không phải cho bộ phận tư bản trực tiếp đẻ ra nó, mà cho tổng tư bản một cách không phân biệt. Vì thế nguồn gốc của giá trị thặng dư hoàn toàn bị che đậy đi. 3) Mặc dù dưới hình thức đầu tiên này của lợi nhuận, khối lượng lợi nhuận còn đồng

nhất về mặt số lượng với khối lượng giá trị thặng dư do một tư bản cá biệt sản xuất, nhưng ngay từ đầu tỷ suất lợi nhuận đã khác với tỷ suất giá trị thặng dư, bởi vì tỷ suất giá trị thặng dư bằng $\frac{m}{v}$, còn tỷ suất lợi nhuận bằng với $\frac{m}{c+v}$. 4) Một khi tỷ suất giá trị thặng dư đã được giả định là cho sẵn thì tỷ suất lợi nhuận có thể tăng lên hoặc sụt xuống, và thậm chí còn vận động theo hướng ngược lại với tỷ suất giá trị thặng dư.

Như vậy, ngay trong hình thức đầu tiên của lợi nhuận, giá trị thặng dư đã có một hình thái không những không cho phép trực tiếp nhận thấy sự đồng nhất giữa nó với giá trị thặng dư, với lao động thặng dư, mà còn thể hiện ra là trực tiếp mâu thuẫn với sự đồng nhất ấy.

Tiếp nữa, do sự chuyển hóa của lợi nhuận thành *lợi nhuận trung bình,* do sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung và do sự chuyển hóa của giá trị thành giá cả chi phí gắn liền hoặc được tạo ra bởi sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung, nên lợi nhuận của một tư bản cá biệt trở nên *khác* với giá trị thặng dư do tư bản cá biệt ấy sản xuất ra trong lĩnh vực sản xuất đặc thù của nó, không chỉ theo cách biểu hiện của nó, tức với tư cách là sự khác biệt giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị, mà khác về thực chất, ở đây là về mặt số lượng. Nếu xét một tư bản cá biệt cũng như xét cả tổng tư bản trong một lĩnh vực đặc thù thì lợi nhuận không chỉ *có vẻ,* mà giờ đây đã *thực tế* khác với giá trị thặng dư. Những tư bản có đại lượng như nhau mang lại những lợi nhuận như nhau, hay là lợi nhuận tỷ lệ với đại lượng của tư bản. Hoặc là lợi nhuận được quy định bởi giá trị của tư bản ứng trước. Trong tất cả những biểu hiện ấy mối quan hệ của lợi nhuận đối với cấu tạo hữu cơ của tư bản hoàn toàn bị xóa nhòa đi, không thể nhận ra được nữa. Ngược lại, điều trực tiếp đập vào mắt người ta là những tư bản có đại lượng bằng nhau, vận dụng những lượng lao động rất khác nhau, do đó chỉ huy những lượng lao động thặng

dư rất khác nhau, do đó tạo ra những lượng giá trị thặng dư rất khác nhau, lại đem lại một lượng lợi nhuận như nhau. Quả vậy, do việc giá trị chuyển hóa thành giá cả chi phí, bản thân cái cơ sở - tức là việc quy định giá trị hàng hóa bằng thời gian lao động chứa đựng trong chúng - hình như cũng bị thủ tiêu.

Chính dưới hình thái hoàn toàn tha hóa này của lợi nhuận, và theo mức độ mà hình thái lợi nhuận che đậy hạt nhân nội tại của nó, tư bản ngày càng có được một hình dáng vật thể, từ một quan hệ, nó ngày càng chuyển thành một vật, nhưng là một vật mang trong mình nó, nuốt vào trong bụng nó một quan hệ xã hội, - thành một vật có một cuộc sống giả tưởng và một tồn tại độc lập đối với bản thân, thành một thực thể hữu hình - siêu hữu hình. Và dưới hình thức đó của *tư bản và lợi nhuận*, tư bản bộc lộ ra bên ngoài như là một tiền đề đã hoàn chỉnh. Đó là hình thái hiện thực của nó, hay nói đúng hơn, là hình thái tồn tại hiện thực của nó. Và đó cũng là hình thái dưới đó nó sống trong ý thức của những người mang nó, của các nhà tư bản, và được phản ánh trong những quan niệm của họ.

Cái hình thái cố định và cốt hóa (đã biến đổi đến mức không còn nhận ra được nữa) ấy của lợi nhuận (do đó cả của tư bản với tư cách là kẻ sáng tạo ra nó, bởi vì tư bản là cơ sở, lợi nhuận là hậu quả; tư bản là nguyên nhân, lợi nhuận là tác động; tư bản là bản chất, lợi nhuận là ngẫu nhiên; tư bản chỉ là tư bản khi nó sản xuất lợi nhuận, khi nó là giá trị sáng tạo lợi nhuận, một giá trị phụ thêm) - và do đó, của tư bản với tư cách là cơ sở của nó, của tư bản được duy trì làm tư bản và tăng lên nhờ có lợi nhuận - về bề ngoài lại còn được củng cố hơn nữa do chỗ cũng một quá trình san bằng ấy của tư bản đem lại cho lợi nhuận cái hình thức lợi nhuận trung bình ấy, lại tách một bộ phận của lợi nhuận ra dưới hình thái *địa tô*, coi đó là một cái gì độc lập và nảy sinh từ cơ sở khác, từ ruộng đất. Thật ra, lúc đầu địa tô xuất hiện như là một bộ phận của lợi nhuận mà người phéc-mi-ê trả cho địa chủ. Nhưng vì người phéc-mi-ê không bỏ túi lợi nhuận thặng ra này, và vì tư bản do y sử dụng không có gì khác với bất kỳ một tư bản nào với tư cách là tư bản (sở dĩ người phéc-mi-ê trả lợi nhuận phụ thêm cho địa chủ là vì y không cho rằng tư bản với tư cách là tư bản, lại là nguồn gốc của nó), cho nên bản thân ruộng đất thể hiện ra là nguồn gốc của bộ phận ấy của giá trị hàng hóa (của bộ phận ấy của giá trị thặng dư của nó), còn địa chủ thì chỉ đại diện cho ruộng đất [912] với tư cách là một pháp nhân mà thôi.

Khi địa tô được tính cho tư bản ứng trước thì vẫn còn sợi dây chỉ rõ nguồn gốc của nó, coi nó là một bộ phận tách riêng ra của lợi nhuận, tức là của giá trị thặng dư nói chung. (Dĩ nhiên, trong một trật tự xã hội mà quyền sở hữu ruộng đất trực tiếp bóc lột lao động thì tình hình lại khác. Ở đó việc nhận ra nguồn gốc của của cải thặng ra không gặp một khó khăn nào cả). Nhưng, địa tô được trả cho một số lượng ruộng đất nhất định: địa tô được tư bản hóa trong giá trị của ruộng đất; giá trị ấy tăng hoặc giảm tuỳ theo địa tô tăng lên hay giảm xuống; địa tô tăng lên hay giảm xuống so với một diện tích đất đai không thay đổi (trong khi tư bản hoạt động trên mảnh ruộng này thay đổi đại lượng của mình); sự khác nhau của các loại ruộng đất biểu hiện ra trong mức địa tô phải trả cho một số phút vuông nhất định; tổng số địa tô được tính cho toàn bộ diện tích đất đai để có thể quy định địa tô trung bình, ví dụ, của một phút vuông chẳng hạn; giống như mọi hình thức khác của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa do nền sản xuất ấy tạo ra, địa tô cũng thể hiện ra là một tiền đề cố định, đã cho sẵn bất kỳ lúc nào cũng tồn tại, và do đó, cũng tồn tại đối với mỗi người cá biệt, độc lập với ý chí của họ. Người phéc-mi-ê phải trả địa tô, hơn nữa phải trả một số tiền nhất định cho một đơn vị diện tích ruộng đất tuỳ theo loại ruộng đất. Nếu chất lượng ruộng đất tăng hoặc giảm thì số địa tô mà anh ta phải trả cho bao nhiêu a-cơ-rơ đó cũng tăng hoặc giảm, - tức là trả cho ruộng đất không kể đến số tư bản mà anh ta sử dụng trên ruộng đất

đó, hoàn toàn cũng giống như là anh ta phải trả lợi tức không kể đến số lợi nhuận mà anh ta thu được.

Việc tính toán địa tô cho tư bản hoạt động trong sản xuất vẫn còn là một công thức gay go của khoa kinh tế chính trị, công thức này duy trì mối liên hệ nội tại của địa tô với lợi nhuận coi là cơ sở của nó. Nhưng trên thực tế thì mối liên hệ này không *biểu hiện* rõ; ngược lại ở đây địa tô được đo bằng số ruộng đất hiện thực - kết quả là toàn bộ khâu trung gian đã bị cắt mất và hình dáng độc lập thuần tuý bên ngoài của nó có được tính chất hoàn chỉnh. Nó chỉ là một hình thức độc lập dưới vẻ bề ngoài ấy, trong sự hoàn toàn tách khỏi khâu trung gian của nó. Bao nhiêu phút vuông đất đai đem lại bấy nhiêu địa tô đó. Trong cách biểu hiện này, trong đó một bộ phận của giá trị thặng dư - địa tô - *được biểu hiện trong mối quan hệ đối với một yếu tố đặc biệt của tự nhiên, không phụ thuộc vào lao động của con người,* không những hoàn toàn xóa nhòa bản chất của giá trị thặng dư, bởi vì bản chất của bản thân giá trị cũng bị xóa nhoà, mà cả bản thân *lợi nhuận* giờ đây cũng thể hiện ra là nhờ có *tư bản với tư cách là một yếu tố sản xuất vật thể đặc biệt* thì nó mới có được, giống như địa tô có được là nhờ vào ruộng đất. Ruộng đất tồn tại với tư cách là một bộ phận của tự nhiên và đem lại địa tô. Tư bản gồm những sản phẩm do con người sản xuất và chúng đem lại lợi nhuận. Việc một giá trị sử dụng do con người sản xuất đem lại lợi nhuận, còn một giá trị sử dụng khác không do con người sản xuất đem lại địa tô, đó chỉ là hai hình thức khác nhau trong đó các vật *tạo ra giá trị*, trong đó hình thức này cũng như hình thức kia, vừa có thể hiểu được lại vừa không thể hiểu được.

Rõ ràng là một khi giá trị thặng dư được phân chia thành những bộ phận *đặc biệt* khác nhau, chỉ được quy cho những yếu tố sản xuất khác nhau *về mặt vật thể,* như tự nhiên, sản phẩm, lao động, - một khi giá trị thặng dư nói chung, nhận được những

hình thức *đặc biệt,* tách rời nhau, độc lập đối với nhau và được điều tiết bởi những quy luật khác nhau, thì sự thống nhất chung của chúng - tức là giá trị thặng dư - và do đó bản chất của sự thống nhất chung đó, ngày càng trở nên khó nhận ra và không bộc lộ trong *hiện tượng,* mà còn cần được khám phá ra như là một điều gì bí ẩn thầm kín. Việc các hình thức của những bộ phận đặc biệt của giá trị thặng dư tách riêng ra, và việc chúng đối lập với nhau như là những hình thức độc lập, được hoàn chỉnh do chỗ mỗi bộ phận ấy đều được quy vào một yếu tố đặc thù coi là thước đo và nguồn gốc đặc biệt của nó, hoặc giả do chỗ mỗi bộ phận giá trị thặng dư được coi là hậu quả của một nguyên nhân đặc thù, là bộ phận phụ thuộc của bản chất đặc thù. Do đó mà lợi nhuận được quy cho tư bản, địa tô cho ruộng đất, tiền công cho lao động.

Và chính những quan hệ và hình thức đã có sẵn ấy, - thể hiện ra trong nền sản xuất hiện thực như là những tiền đề, bởi vì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động trong những hình thức do bản thân nó tạo ra, và những hình thức này, kết quả của nó, trong quá trình tái sản xuất lại đối lập với nó với tư cách là những tiền đề có sẵn. Với tư cách là những tiền đề như vậy, trên thực tiễn những hình thức này quyết định hành động và mong muốn của các nhà tư bản cá biệt, v.v., và đem lại những động cơ được phản ánh, với tư cách là động cơ, vào trong ý thức của họ. Khoa kinh tế chính trị tầm thường chẳng qua chỉ biểu hiện dưới một hình thức giáo điều cái ý thức ấy, ý thức mà xét theo những động cơ và những quan niệm của nó thì vẫn bị cầm tù bởi những hiện tượng bề ngoài của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Và khoa kinh tế này càng bám vào bề ngoài của hiện tượng một cách hời hợt bao nhiêu bằng cách ghi lại cái bề ngoài ấy theo một trật tự nào đó, thì nó lại càng tự ý thức rằng nó "phù hợp với quy luật của tự nhiên" và xa rời mọi sự tinh vi trừu tượng bấy nhiêu.

[913] Trên đây, ở đoạn chúng ta nói về quá trình lưu thông[1*], cần lưu ý thêm rằng những tính quy định bắt nguồn từ quá trình lưu thông được kết tinh lại với tư cách là những thuộc tính của các loại tư bản nhất định: tư bản cố định, tư bản lưu động v.v., và do đó, thể hiện ra như là những thuộc tính đã cho sẵn về mặt vật thể vốn có đối với những hàng hóa nhất định.

Nếu dưới hình thức cuối cùng - trong đó lợi nhuận thể hiện ra như là một cái gì đã cho sẵn, là một tiền đề trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì vô số những sự chuyển hóa và những giai đoạn trung gian mà lợi nhuận trải qua đều bị xóa nhòa và không còn nhận ra được nữa, vì thế cả bản chất của tư bản cũng bị xóa nhòa và không thể nhận ra được nữa; nếu hình thức này còn được cố định hơn nữa do chỗ cũng một quá trình trong đó nó nhận được hình thức hoàn chỉnh cuối cùng của nó, lại đem một bộ phận lợi nhuận đối lập với nó với tư cách là *địa tô,* do đó làm cho nó trở thành một hình thức *đặc thù* của giá trị thặng dư được gán hoàn toàn cho tư bản với tư cách là một công cụ vật chất đặc biệt của sản xuất, cũng như địa tô được quy cho ruộng đất, - thì hình thức nói trên, bị tách rời khỏi thực chất nội tại của nó bởi vô số những khâu trung gian vô hình, lại đạt tới một hình thức còn có tính chất *bề ngoài* hơn nữa, hay nói cho đúng hơn, lại càng có một *hình dáng* tuyệt đối, *có tính chất bề ngoài* trong tư bản sinh lợi tức, trong sự tách lợi nhuận ra khỏi lợi tức, trong tư bản sinh lợi tức với tư cách là hình thức giản đơn của tư bản, hình thức trong đó tư bản là tiền đề của quá trình tái sản xuất của bản thân nó. Một mặt, điều đó biểu hiện hình thức tuyệt đối của tư bản: *T - T′,* giá trị tự sinh sôi nảy nở. Mặt khác, ở đây khâu trung gian *H* trong *T - H - T′* còn tồn tại ở tư bản thương nghiệp thuần tuý, đã biến mất. Trong công thức *T - T′*, chỉ còn

1* Xem tập này, ph.III, tr. 675-676.

có mối quan hệ của *T* với bản thân, được đo bằng bản thân mình. Đó là tư bản được rút dứt khoát ra khỏi quá trình, được tách khỏi quá trình đó, nằm ở bên ngoài quá trình đó, với tư cách là tiền đề của quá trình mà nó là kết quả và chỉ trong quá trình đó và nhờ vào quá trình đó nó mới là tư bản.

{Ở đây chúng ta gạt sang một bên cái tình hình: lợi tức có thể là một sự chuyển giao đơn thuần về tài sản, và không nhất thiết phải biểu hiện giá trị thặng dư hiện thực, ví dụ như khi tiền được đem cho "kẻ hoang phí" vay, tức là khi nó được cho vay để tiêu dùng. Nhưng, một trường hợp như thế cũng có thể diễn ra khi tiền được vay để *thanh toán*. Trong cả hai trường hợp này, tiền được cho vay với tư cách là tiền chứ không phải với tư cách là tư bản; nhưng đối với kẻ sở hữu nó tiền trở thành *tư bản* chỉ nhờ riêng một hành vi cho vay. Trong trường hợp thứ hai, khi chiết khấu chứng khoán hoặc cho vay có đảm bảo bằng những hàng hóa tạm thời chưa bán được thì tiền, những khoản thanh toán nhận được để dùng vào sản xuất, có thể thuộc về quá trình lưu thông của tư bản, về sự chuyển hóa cần thiết của tư bản hàng hóa thành tư bản tiền tệ. Chừng nào việc đẩy nhanh quá trình chuyển hóa này, - như trong tín dụng, xét theo bản chất chung của nó, - đẩy nhanh việc tái sản xuất, do đó đẩy nhanh việc sản xuất giá trị thặng dư, thì tiền đi vay cũng là tư bản. Chừng nào tiền chỉ được dùng để trả các *món nợ* mà không đẩy nhanh quá trình tái sản xuất, thậm chí còn có thể làm cho quá trình này không thực hiện được hoặc thu hẹp quy mô của quá trình ấy, thì tiền chỉ là *phương tiện thanh toán,* chỉ là tiền đối với kẻ đi vay, còn đối với *người cho vay* thì nó là *tư bản, trên thực tế không phụ thuộc vào quá trình của tư bản.* Trong trường hợp này, lợi tức, cũng như "lợi nhuận do chuyển nhượng", là một sự kiện không phụ thuộc vào nền sản xuất tư bản chủ nghĩa với tư cách là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - tức là vào việc sáng tạo ra giá trị thặng dư. Trong hai hình thức đó của tiền - với tư cách là phương tiện

mua để mua hàng hóa với mục đích tiêu dùng nó, và với tư cách là phương tiện thanh toán để trả nợ - hoàn toàn giống như "lợi nhuận do chuyển nhượng", lợi tức cũng là một hình thức tuy được tái sản xuất trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng không phụ thuộc vào nó, mà thuộc về những phương thức sản xuất sớm hơn. Nhưng trong bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tiền (hoặc hàng hoá) có thể tồn tại với tư cách là tư bản, có thể được bán đi với tư cách là tư bản ở bên ngoài quá trình sản xuất, và điều ấy cũng có thể xảy ra trong những hình thức cổ hơn, trong đó tiền không chuyển hóa thành tư bản, mà chỉ được dùng làm tiền mà thôi.

Hình thức thứ ba cổ hơn của tư bản sinh lợi tức dựa trên tình hình *chưa có* nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, còn lợi nhuận thì được chiếm hữu dưới hình thức lợi tức và nhà tư bản thể hiện ra là một kẻ cho vay nặng lãi đơn thuần. Tình hình này giả định rằng: 1) người sản xuất còn lao động một cách độc lập với những tư liệu sản xuất của mình, nhưng những tư liệu sản xuất còn chưa lao động với anh ta (ngay cả trong trường hợp nô lệ thuộc về các tư liệu sản xuất, nhưng khi đó nô lệ cũng không tạo thành một phạm trù kinh tế đặc thù như súc vật lao động, hay nhiều lắm cũng chỉ có một sự khác nhau về vật chất [giữa công cụ lao động không có hồn, súc vật và người nô lệ]: công cụ câm, công cụ có cảm giác, công cụ biết nói); 2) tư liệu sản xuất chỉ thuộc về người sản xuất về mặt danh nghĩa, nghĩa là trong hoàn cảnh ngẫu nhiên này hay hoàn cảnh ngẫu nhiên khác, anh ta không thể tái sản xuất chúng bằng cách bán hàng hóa của mình. Vì thế người ta gặp thấy những hình thức ấy của tư bản sinh lợi tức trong tất cả mọi hình thái xã hội trong đó có lưu thông hàng hóa và tiền tệ, không kể là thống trị trong các hình thái xã hội đó là lao động nô lệ, lao động nông nô, hay lao động tự do. Dưới hình thức sau cùng trong các hình thức kể trên, người sản xuất trả cho nhà tư bản lao động thặng dư của mình dưới hình thức lợi tức, vì vậy

lao động thặng dư này bao gồm cả lợi nhuận. Ở đây chúng ta thấy toàn bộ [914] nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà không có những tính ưu việt của nó: sự phát triển những hình thức xã hội của lao động và những sức sản xuất của lao động mọc lên từ những hình thức ấy. Hình thức này chiếm ưu thế rất nhiều trong các dân tộc nông dân, nhưng những dân tộc này cũng đã buộc phải mua một phần tư liệu sinh hoạt và công cụ sản xuất của mình dưới dạng hàng hóa, do đó bên cạnh họ đã tồn tại một nền công nghiệp thành thị tách riêng, vì ngoài ra, họ còn phải nộp thuế và địa tô bằng tiền, v.v..}

Tư bản sinh lợi tức chỉ là tư bản sinh lợi tức chừng nào tiền cho vay thật sự được chuyển hóa thành tư bản sản xuất giá trị thặng dư, mà một bộ phận là lợi tức. Tuy nhiên, điều này không xóa bỏ cái sự kiện là, lợi tức và việc mang lại lợi tức đã trở thành thuộc tính của nó, một cách độc lập với quá trình sản xuất. Cũng giống như giá trị sử dụng của bông với tư cách là bông vẫn không bị xóa bỏ do chỗ nó phải được xe thành sợi hay phải được tiêu dùng đi bằng một cách nào đó để chứng minh những thuộc tính có ích của nó. Và tư bản cũng vậy, nó cũng chỉ chứng minh sức sinh lợi tức của nó bằng cách chuyển vào quá trình sản xuất. Nhưng cả sức lao động cũng chỉ chứng minh được sức sáng tạo giá trị của nó khi nó hoạt động với tư cách là lao động và được thực hiện trong quá trình ấy. Điều đó không gạt bỏ tình hình là nó an sich, với tư cách là một năng lực, là hoạt động sáng tạo ra giá trị và nó trở thành như vậy không phải chỉ nhờ vào quá trình, mà ngược lại, nó là tiền đề của quá trình. Nó đã được mua với tư cách là như vậy. Cũng có người mua nó không phải để buộc nó làm việc (ví dụ, một giám đốc nhà hát mua một diễn viên không phải để anh ta diễn một vai kịch, mà để cho nhà hát cạnh tranh với hắn bị mất đi diễn viên này). Dù người mua sức lao động có sử dụng hay không cái thuộc tính của nó mà người ấy đã trả tiền, tức là thuộc tính tạo ra giá trị, thì điều đó cũng không

liên quan gì đến người bán và cũng không quan trọng đối với thứ hàng đã bán, cũng như kẻ mua tư bản có sử dụng tư bản này với tư cách là tư bản hay không, tức là y có làm cho thuộc tính của tư bản là sáng tạo ra giá trị hoạt động ở trong quá trình hay không, điều ấy cũng không quan trọng. Trong cả hai trường hợp, cái mà người mua đã trả tiền là giá trị thặng dư, mà xét *an sich*, theo khả năng, theo bản chất của thứ hàng hóa đã mua - trong một trường hợp là sức lao động còn trong trường hợp kia là tư bản - thì chứa đựng trong những hàng hóa đó và khả năng của chúng có thể bảo tồn giá trị của chúng. Vì vậy, nhà tư bản hoạt động với tư bản riêng của hắn cũng coi một bộ phận giá trị thặng dư là lợi tức, tức là một bộ phận thặng dư bắt nguồn từ quá trình sản xuất, vì tư bản đó đem giá trị thặng dư ấy vào quá trình sản xuất một cách độc lập với quá trình đó.

Địa tô và mối quan hệ "ruộng đất - địa tô" có thể biểu hiện ra là một hình thức còn bí ẩn hơn nhiều so với hình thức lợi tức, với mối quan hệ "tư bản - lợi tức". Nhưng thậm chí dưới hình thức địa tô, tính chất phi lý không phải được nêu lên theo cách nó biểu hiện *mối quan hệ* nào đó của *bản thân tư bản.* Bởi vì bản thân ruộng đất có tính chất sản xuất (có giá trị sử dụng) và bản thân ruộng đất là một sức sản xuất sống (có giá trị sử dụng, hoặc dùng để sản xuất các giá trị sử dụng) nên ở đây có thể có hoặc giả là một sự lẫn lộn mang tính chất mê tín dị đoan giữa giá trị sử dụng với giá trị trao đổi, một vật có một hình thức xã hội đặc thù của thứ lao động được chứa đựng trong sản phẩm; trong trường hợp này, tính phi lý tìm được cơ sở của nó trong bản thân nó, bởi vì địa tô với tư cách là một cái gì sui generis[1*] không liên quan tới quá trình tư bản chủ nghĩa với tư cách là một quá trình tư bản chủ nghĩa, hoặc giả là khoa kinh tế chính trị "khai sáng" có thể phủ nhận -

1* thuộc loại riêng, thuộc loại đặc thù

vì không thể quy địa tô vào lao động, cũng như vào tư bản - rằng địa tô nói chung không phải là một hình thức của giá trị thặng dư và tuyên bố rằng địa tô chỉ là một số thêm vào giá cả mà độc quyền chiếm hữu ruộng đất cho phép kẻ sở hữu ruộng đất thực hiện được.

Tư bản sinh lợi tức thì khác thế. Vấn đề ở đây không phải là một mối quan hệ xa lạ với tư bản, mà là bản thân mối quan hệ tư bản chủ nghĩa toát ra từ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mối quan hệ đặc trưng của nó, biểu hiện bản chất của tư bản, là một hình thức tư bản trong đó nó thể hiện ra *như là tư bản. Lợi nhuận* vẫn còn chứa đựng mối quan hệ với tư bản đang nằm trong quá trình, với cái quá trình trong đó giá trị thặng dư và bản thân lợi nhuận được sản xuất ra. Trong *tư bản sinh lợi tức* thì không giống như trong *lợi nhuận*, tại đó hình thức giá trị thặng dư trở nên một cái gì tha hóa, kỳ quặc, không cho phép trực tiếp nhận ra hình dáng giản đơn của nó, và do đó, không cho phép nhận ra thực chất của nó và nguyên nhân phát sinh của nó; trong *lợi tức*, ngược lại, hình thái tha hóa này lại được giả định *một cách rõ ràng,* lại có mặt và được tuyên bố là một cái gì *thực chất.* Hình thức tha hóa này đã có được một tồn tại độc lập và cố định với tư cách là một cái gì *độc lập* với bản chất thật sự của giá trị thặng dư. Trong tư bản sinh lợi tức, mối quan hệ của tư bản với lao động bị xóa nhoà. Trên thực tế, lợi tức giả định lợi nhuận, mà nó chỉ là một bộ phận, và giá trị thặng dư [915] được phân chia như thế nào giữa lợi tức và lợi nhuận, giữa các loại nhà tư bản khác nhau, điều đó trên thực tế hoàn toàn không quan trọng đối với người công nhân làm thuê.

Lợi tức được coi một cách rõ ràng là kết quả của tư bản đã tách khỏi bản thân quá trình tư bản chủ nghĩa, độc lập và đứng ở bên ngoài quá trình ấy. Nó thuộc về *tư bản với tư cách là tư bản.* Nó gia nhập quá trình sản xuất, và vì vậy cũng rút ra khỏi quá trình ấy. Tư bản thai nghén lợi tức. Tư bản không rút lợi tức

ra từ quá trình sản xuất mà đem nó vào quá trình sản xuất. Vì vậy, phần thừa ra của lợi nhuận ngoài lợi tức số lượng giá trị thặng dư mà chỉ nhờ quá trình sản xuất tư bản mới có và chỉ sản xuất ra nó với tư cách là tư bản hoạt động, lại có một hình thức đặc biệt là *lợi nhuận công nghiệp* (lợi nhuận doanh nghiệp, công nghiệp hoặc thương nghiệp, tuỳ theo người ta nhấn mạnh đến quá trình sản xuất hoặc đến quá trình lưu thông), ngược lại với lợi tức, một giá trị do *tư bản an sich, tư bản cho nó, tư bản với tư cách là tư bản,* sáng tạo ra và thuộc về nó. Do đó, hình thức cuối cùng của giá trị thặng dư, trên một mức độ nào đó còn nhắc đến nguồn gốc của mình, cũng được tách ra và được nhận thức không chỉ dưới hình thức tha hóa, mà còn ở dưới một hình thức biểu hiện ra như là mặt đối lập trực tiếp với nguồn gốc của nó, và do đó cuối cùng bản chất của tư bản và của giá trị thặng dư, cũng như của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung, đã hoàn toàn bị thần bí hóa.

Lợi nhuận công nghiệp, ngược lại với *lợi tức*, biểu hiện tư bản trong quá trình đối lập với tư bản bên ngoài quá trình, biểu hiện tư bản với tư cách là quá trình đối lập với tư bản với tư cách là quyền sở hữu, và do đó, biểu hiện nhà tư bản với tư cách là nhà tư bản hoạt động, là người đại diện của *tư bản đang lao động*, đối lập với nhà tư bản với tư cách là sự nhân cách hóa đơn thuần của tư bản, với tư cách là kẻ đơn thuần sở hữu tư bản. Như vậy, là hắn xuất hiện với tư cách là *nhà tư bản lao động* đối lập lại bản thân hắn là *nhà tư bản,* và vì vậy, tiếp nữa, với tư cách là *người lao động* đối lập lại với bản thân là *kẻ sở hữu* đơn thuần. Vì vậy chừng nào mối quan hệ giữa giá trị thặng dư với quá trình còn được duy trì thì điều đó biểu hiện ra, thể hiện ra đúng dưới cái hình thức trong đó bản thân khái niệm giá trị thặng dư bị phủ nhận. *Lợi nhuận công nghiệp* được quy thành lao động, nhưng không phải là *lao động không được trả công* của người khác, mà là *lao động làm thuê,* thành tiền công cho nhà tư bản, do vậy hắn

rơi vào cùng một phạm trù với công nhân làm thuê, và chỉ là một hạng công nhân làm thuê được trả lương hậu hơn, bởi vì tiền công nói chung rất khác nhau.

Thật ra tiền được chuyển hóa thành tư bản không phải là do chúng được trao đổi lấy những điều kiện sản xuất vật thể để sản xuất hàng hóa và không phải do những điều kiện sản xuất ấy, - vật liệu lao động, tư liệu lao động, lao động - đang lên men trong quá trình lao động, tác động lẫn nhau, kết hợp với nhau, bước vào một quá trình hóa học nào đó, và hàng hóa đọng lại như là một tinh thể của quá trình ấy. Nếu như sự việc chỉ có như vậy thì không bao giờ có tư bản lẫn giá trị thặng dư. Hình thức trừu tượng này của quá trình lao động là chung cho mọi phương thức sản xuất, vô luận hình thức xã hội hay tính quy định lịch sử của chúng như thế nào. Quá trình này chỉ trở thành quá trình tư bản chủ nghĩa, tiền chỉ được chuyển hóa thành tư bản, nếu 1) *sản xuất hàng hóa,* sản xuất sản phẩm với tư cách là hàng hóa, là hình thức phổ biến của sản xuất; 2) nếu hàng hóa (tiền) được trao đổi với sức lao động (do đó, trên thực tế là trao đổi với lao động) với tư cách là hàng hóa, do đó nếu lao động là lao động làm thuê; 3) nhưng điều này chỉ diễn ra trong trường hợp những điều kiện khách quan, do đó (khi xét toàn bộ quá trình sản xuất) cả bản thân sản phẩm, đối lập với lao động với tư cách là những lực lượng độc lập, không phải là sở hữu của lao động mà là sở hữu của người khác, và do đó, về mặt hình thức, đối lập với nó *với tư cách là tư bản.*

Lao động với tư cách là lao động làm thuê và những điều kiện lao động với tư cách là tư bản - do đó với tư cách là sở hữu của nhà tư bản: chúng là những kẻ sở hữu bản thân mình, ở trong nhà tư bản, trong đó chúng được nhân cách hóa, và quyền sở hữu của nhà tư bản đối với chúng, quyền sở hữu của chúng đối với bản thân chúng, đối lập với lao động, - là biểu hiện của cùng một mối quan hệ, nhưng từ những cực khác nhau của nó mà thôi.

Điều kiện đó của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là kết quả thường xuyên của nó. Đó là *tiền đề* của nó, do bản thân nó đặt ra: nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tự nó là tiền đề của bản thân nó, do đó nó được giả định cùng với những điều kiện của nó, một khi nó đã phát triển và hoạt động trong khuôn khổ những quan hệ phù hợp với nó. Nhưng *quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa* không phải là một quá trình sản xuất nói chung; tính quy định xã hội đối kháng nói trên của những yếu tố của nó chỉ phát triển, chỉ được thực hiện trong bản thân quá trình mà tính quy định ấy là nét đặc trưng bao trùm, và làm cho quá trình đó trở thành một phương thức sản xuất xã hội nhất định, trở thành *quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa.*

[916] Khi tư bản - không phải là một tư bản nhất định nào đó, mà là tư bản nói chung - mới được hình thành thì *quá trình hình thành* của nó là *quá trình tan rã* và là *sản phẩm của sự tan rã* của phương thức sản xuất xã hội trước nó. Do vậy, đó là một *quá trình lịch sử* và là một quá trình thuộc về một thời kỳ lịch sử nhất định. Đó là thời kỳ *phát sinh lịch sử* của nó. (Cũng như sự tồn tại của con người là kết quả của một quá trình trước đó mà cuộc sống hữu cơ đã đi qua. Chỉ đến một giai đoạn nào đó của quá trình này, con người mới trở thành con người. Nhưng một khi con người đã tồn tại thì con người, với tư cách là tiền đề thường xuyên của lịch sử loài người, cũng là sản phẩm và kết quả thường xuyên của lịch sử loài người, và con người chỉ là *tiền đề* với tư cách là sản phẩm và kết quả của bản thân nó.) Ở đây trong quá trình lịch sử này, lao động chỉ phải tách khỏi những điều kiện lao động dưới hình thức trước đây của chúng, khi mà lao động và điều kiện lao động hợp thành một chỉnh thể thống nhất. Chỉ có như thế lao động mới trở thành lao động *tự do*, và chỉ có như thế thì những điều kiện của lao động mới chuyển hóa thành *tư bản,* đối lập với lao động. Quá trình tư bản trở thành tư bản, hay quá trình phát triển của nó *trước* bản thân quá trình sản xuất tư bản chủ

nghĩa và sự thực hiện của tư bản trong quá trình ấy, ở đây thuộc về hai thời kỳ lịch sử khác nhau. Trong thời kỳ sau, tư bản là *tiền đề,* sự tồn tại của nó được giả định như là một cái gì tự mình làm cho mình vận động. Trong thời kỳ đầu, nó là chất lắng của quá trình tan rã của một hình thái xã hội khác. Ở đây, nó là *sản phẩm* của một hình thái khác, chứ không phải là sản phẩm của quá trình tái sản xuất của bản thân nó như về sau này. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hoạt động với lao động làm thuê với tư cách là cơ sở hiện có của nó, nhưng đồng thời cũng do nó thường xuyên tái sản sinh ra. Vì thế, nó cũng hoạt động trên cơ sở *tư bản* với tư cách là một hình thức của các điều kiện lao động, với tư cách là một tiền đề đã cho sẵn của nó, tiền đề này, cũng như lao động làm thuê, lại là sự sáng tạo thường xuyên của nó, là sản phẩm thường xuyên của nó.

Trên cơ sở ấy thì *tiền* chẳng hạn, an sich là tư bản, bởi vì an sich những điều kiện sản xuất có một hình thức tha hóa đối với lao động, đối diện với lao động với tư cách là quyền sở hữu của kẻ khác, và thống trị lao động với tư cách là như vậy. Lúc đó, tư bản cũng có thể được bán đi với tư cách là một *hàng hoá* có thuộc tính ấy, nghĩa là nó có thể được bán với tư cách là tư bản, như điều đó đã xảy ra khi tư bản được đem cho vay lấy lợi tức.

Nhưng vì bằng cách đó yếu tố của tính quy định xã hội đặc biệt đó của tư bản và của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, một tính quy định xã hội đặc biệt biểu hiện ra về mặt pháp lý trong tư bản với tư cách là quyền sở hữu, trong quyền sở hữu tư bản với tư cách là một hình thức đặc biệt của quyền sở hữu, - được *cố định lại*, và vì *lợi tức* thể hiện ra là một *bộ phận giá trị thặng dư* do tư bản trong tính quy định ấy, tách khỏi tính quy định ấy với tư cách là tính quy định của quá trình sản xuất nói chung, sáng tạo ra, nên rõ ràng là bộ phận kia của giá trị thặng dư, số dư của lợi nhuận ngoài lợi tức, tức là *lợi nhuận công nghiệp,* phải thể hiện ra là một giá trị bắt nguồn không phải từ tư bản với tư

cách là tư bản mà từ quá trình sản xuất, được tách khỏi tính quy định xã hội của nó, tính quy định này đã nhận được phương thức tồn tại đặc biệt của nó trong biểu hiện "tư bản - lợi tức". Nhưng tách khỏi tư bản thì quá trình sản xuất là *quá trình lao động* nói chung. Vì thế, nhà tư bản công nghiệp khác với bản thân với tư cách là nhà tư bản, nhà công nghiệp khác với bản thân với tư cách là nhà tư bản, là kẻ sở hữu tư bản, - tức chỉ là một viên chức đơn thuần trong quá trình lao động, không phải là tư bản hoạt động mà là một viên chức độc lập đối với tư bản, - do đó là một đại biểu đặc biệt cho quá trình lao động nói chung, là *người lao động.* Bằng cách đó, lợi nhuận công nghiệp chuyển hóa một cách may mắn thành *tiền công* và rơi vào cùng một phạm trù với tiền công thông thường, nó chỉ còn phân biệt với tiền công thông thường về mặt lượng và về hình thức đặc biệt của việc trả công, tức là nhà tư bản tự trả công cho mình, chứ không phải những người khác trả công cho hắn.

Với sự phân giải cuối cùng này của lợi nhuận thành *lợi tức* và *lợi nhuận công nghiệp*, bản chất của giá trị thặng dư (và do đó cả của tư bản nữa) không chỉ bị lu mờ đi, mà còn được biểu hiện rõ rệt là một cái gì hoàn toàn khác.

Lợi tức biểu hiện một bộ phận của giá trị thặng dư; nó chỉ là một phần của lợi nhuận được tách riêng ra dưới một tên gọi đặc biệt, phần thuộc về kẻ đơn thuần sở hữu tư bản, do hắn chiếm đoạt. Nhưng sự phân chia đơn thuần về *lượng* biến thành một sự *phân chia về chất*, đem lại cho cả hai bộ phận một hình thái chuyển hóa, trong đó hình như không còn dấu vết gì về bản chất ban đầu của chúng nữa. [917] Điều đó được cố định lại trước hết là do chỗ *lợi tức* biểu hiện ra là một sự phân chia không quan trọng đối với sản xuất, một sự phân chia "ngẫu nhiên" xảy ra khi nhà tư bản công nghiệp hoạt động với tư bản của người khác. Ngay cả khi hắn hoạt động với tư bản riêng của hắn, lợi nhuận của hắn cũng phân ra thành *lợi tức* và *lợi nhuận công nghiệp,* nhờ thế mà sự phân chia đơn thuần về *lượng* đã được cố định lại

như là sự phân chia *về chất*, không phụ thuộc vào hoàn cảnh ngẫu nhiên là nhà công nghiệp có phải là kẻ sở hữu tư bản hay không, - được cố định lại với tư cách là sự phân chia *về chất,* bắt nguồn từ bản chất của tư bản và của bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đây không phải chỉ là hai phần của lợi nhuận chia cho những người khác nhau, mà là hai phạm trù đặc biệt của lợi nhuận, nằm trong mối quan hệ khác nhau đối với tư bản, do đó, nằm trong mối quan hệ với những tính quy định khác nhau của tư bản. Chưa nói đến những lý do đã trình bày trên kia, sự tách riêng ra đó của các bộ phận của lợi nhuận được củng cố lại một cách càng dễ dàng, vì *tư bản sinh lợi tức* đã xuất hiện với tư cách là một hình thức lịch sử trước tư bản công nghiệp và tiếp tục tồn tại song song với tư bản ấy dưới hình thức cũ của nó, và chỉ trong quá trình phát triển của tư bản công nghiệp mới bị tư bản này bắt phải phụ thuộc vào nền sản xuất tư bản chủ nghĩa với tư cách là một *hình thức đặc thù* của bản thân tư bản công nghiệp.

Như vậy, sự phân chia đơn thuần về lượng đã trở thành một sự phân chia về chất. Bản thân tư bản cũng bị chia ra. Chừng nào nó là *tiền đề* của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, do đó, chừng nào nó *biểu hiện hình thức tha hóa của điều kiện lao động,* biểu hiện *một mối quan hệ xã hội đặc biệt,* thì nó được thực hiện trong *lợi tức*. Nó thực hiện tính chất tư bản của nó trong lợi tức. Mặt khác, chừng nào nó hoạt động trong một quá trình thì quá trình này thể hiện ra như là được tách khỏi tính chất đặc biệt tư bản chủ nghĩa của nó, khỏi tính quy định xã hội đặc biệt của nó - chỉ như là *quá trình lao động* nói chung. Do đó, chừng nào nhà tư bản tham gia vào quá trình, thì hắn tham gia không phải với tư cách là nhà tư bản, - bởi vì tính chất này của hắn đã được tính đến trong lợi tức, - mà với tư cách là một viên chức của quá trình lao động nói chung, với tư cách là *người lao động,* và tiền công của hắn được thể hiện trong *lợi nhuận công nghiệp*. Đó là

một loại lao động đặc biệt - lao động chỉ đạo - nhưng dầu sao thì các loại lao động nói chung cũng khác nhau.

Như vậy, trong hai hình thức này của giá trị thặng dư, bản chất của nó, thực chất của tư bản và tính chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không những hoàn toàn bị xóa nhoà, mà còn bị xuyên tạc đến mức biến thành mặt đối lập của chúng. Nhưng vì tính chất và hình thái của tư bản cũng hoàn thiện dần theo mức độ trong đó việc chủ thể hóa các vật, việc vật hóa [Versachlichung] các chủ thể, việc đảo lộn nguyên nhân và hậu quả, cái quidproquo[1*] mang tính chất tôn giáo, hình thức thuần tuý của tư bản *T - T',* đã được trình bày và thể hiện ở đây một cách vô nghĩa và không có một khâu trung gian nào. Cũng giống như sự cốt hóa các mối quan hệ và việc trình bày chúng như là những mối quan hệ của con người đối với các vật mang một tính chất xã hội nhất định, đã thể hiện ra ở đây một cách hoàn toàn khác so với sự thần bí hóa giản đơn hàng hóa và sự thần bí hóa đã phức tạp hơn của tiền. Sự hóa thân và bái vật giáo đó mang tính chất hoàn chỉnh.

An sich, *lợi tức* biểu hiện sự tồn tại của những điều kiện lao động với tư cách là *tư bản* trong sự đối kháng xã hội của chúng và trong sự biến đổi hình thái của chúng thành những lực lượng của con người đối lập với lao động và đứng trên lao động. Nó tóm tắt tính chất *tha hoá* của những điều kiện lao động đối với hoạt động của chủ thể. Nó thể hiện quyền sở hữu tư bản, hay quyền sở hữu đơn thuần về tư bản với tư cách là phương tiện chiếm hữu sản phẩm lao động của người khác, với tư cách là quyền lực đối với lao động của người khác: nhưng nó thể hiện tính chất này của tư bản như là một cái gì thuộc về tư bản ở bên ngoài bản thân quá trình sản xuất, và hoàn toàn không phải là kết quả của

1* - sự lẫn lộn khái niệm (nghĩa đen: lấy cái nọ làm cái kia)

tính quy định đặc biệt của bản thân quá trình sản xuất ấy. Lợi tức thể hiện tính chất tha hóa của tư bản không phải trong sự đối kháng đối với lao động, mà ngược lại, ở bên ngoài mọi quan hệ đối với lao động, và chỉ như là một mối quan hệ của nhà tư bản này đối với nhà tư bản khác - do đó, như là một tính quy định ở bên ngoài và độc lập đối với bản thân mối quan hệ của tư bản đối với lao động. Sự phân phối lợi nhuận giữa các nhà tư bản với nhau không liên quan gì đến người công nhân với tư cách là công nhân. Vì vậy, trong *lợi tức* hình thức của lợi nhuận trong đó *tính chất đối kháng* của tư bản tạo cho mình một biểu hiện đặc biệt, nó tạo ra cho mình một biểu hiện trong đó tính chất đối kháng hoàn toàn bị lu mờ, và rõ ràng không tính đến tính chất đối kháng đó. Lợi tức biểu hiện năng lực của tiền, hàng hóa, v.v. có thể tự tăng thêm giá trị của chúng, nó biểu hiện giá trị thặng dư như là một cái gì phát sinh từ tiền, từ hàng hóa, như là kết quả tự nhiên của chúng, nghĩa là nó chỉ là biểu hiện của sự thần bí hóa của tư bản dưới hình thức cực đoan nhất của nó; ngoài điều đó ra, trong chừng mực nói chung nó biểu hiện mối quan hệ xã hội *với tư cách là quan hệ xã hội,* thì nó chỉ biểu hiện [918] mối quan hệ giữa các nhà tư bản với nhau, chứ hoàn toàn không phải mối quan hệ giữa tư bản và lao động.

Mặt khác, hình thức ấy của *lợi tức* đem lại cho bộ phận của lợi nhuận *hình thức chất lượng của lợi nhuận công nghiệp,* của tiền công trả cho lao động của nhà tư bản công nghiệp, không phải với tư cách là nhà tư bản mà với tư cách là *người lao động* (nhà công nghiệp). Nhưng chức năng đặc biệt mà nhà tư bản với tư cách là nhà tư bản phải thực hành trong quá trình lao động, và vốn có đối với nhà tư bản, phân biệt với công nhân, được biểu hiện thành những chức năng của lao động. Hắn tạo ra giá trị thặng dư không phải là hắn lao động với tư cách *nhà tư bản*, mà là vì hắn, nhà tư bản, cũng *lao động*. Cũng giống như khi một ông

vua với tư cách là vua chỉ huy quân đội trên danh nghĩa, thì người ta nói rằng ông ta chỉ huy quân đội không phải vì vai trò tổng tư lệnh thuộc về ông ta với tư cách là kẻ sở hữu ngai vàng, mà ông ta là vua bởi vì ông ta *chỉ huy,* thực hiện chức năng của người tổng tư lệnh. Như vậy, nếu một bộ phận của giá trị thặng dư dưới hình thái lợi tức hoàn toàn được tách khỏi quá trình bóc lột, thì bộ phận khác - dưới hình thái lợi nhuận công nghiệp - lại biểu hiện ra như là mặt đối lập trực tiếp của nó, không phải với tư cách là sự chiếm hữu lao động của người khác mà với tư cách là sự sáng tạo giá trị do lao động của bản thân. Do đó, bộ phận giá trị thặng dư này hoàn toàn không còn là giá trị thặng dư nữa, mà là mặt đối lập của nó, là vật ngang giá trả cho lao động đã làm. *Vì tính chất tha hoá* của tư bản [sinh lợi tức], tính chất đối lập của nó đối với lao động, nằm ở bên ngoài quá trình bóc lột, ở bên ngoài *hành vi thực sự của sự tha hóa* đó, cho nên mọi tính chất đối kháng đều được tách khỏi bản thân quá trình ấy. Vì vậy sự bóc lột *thật sự,* trong đó tính chất đối kháng [của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa] được thực hiện và được biểu hiện ra trong hiện thực, - thể hiện ra như là mặt đối lập trực tiếp của nó, là một loại lao động riêng biệt xét về mặt vật chất nhưng lại thuộc về cùng một tính quy định xã hội của lao động - tức là lao động làm thuê, - thuộc về cùng một *phạm trù* lao động. Ở đây lao động của kẻ bóc lột được đồng nhất với lao động bị bóc lột.

Sự chuyển hóa của một bộ phận lợi nhuận thành *lợi nhuận công nghiệp*, như chúng ta đã thấy, bắt nguồn từ sự chuyển hóa của một bộ phận khác thành *lợi tức.* Hình thái xã hội của tư bản - việc nó là quyền sở hữu - thuộc về một bộ phận, còn chức năng kinh tế của tư bản, chức năng của nó trong quá trình lao động, nhưng lại được giải phóng, được trừu tượng hóa khỏi hình thái xã hội, hình thái đối kháng, trong đó tư bản thực hiện chức năng ấy, thì thuộc về bộ phận kia. Điều này còn được biện hộ tiếp

bằng những lý lẽ khôn ngoan như thế nào, ta sẽ phân tích kỹ hơn khi nghiên cứu sự lý giải có tính chất tán dương về lợi nhuận, coi đó là "lao động giám sát". Ở đây, nhà tư bản đã được đồng nhất với *người quản lý* của hắn, như Xmít đã nhận xét[154].

Quả thật lợi nhuận công nghiệp cũng bao gồm một phần tiền công (ở nơi nào không có người quản lý để nhận số tiền công ấy). Trong quá trình sản xuất, tư bản xuất hiện như là người giám đốc lao động, là người chỉ huy nó (captain of industry) và như vậy, nó đóng vai trò tích cực trong bản thân quá trình lao động. Nhưng vì những chức năng này bắt nguồn từ hình thức đặc biệt của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - tức là sự thống trị của tư bản đối với lao động với tư cách là lao động *của nó*, và do đó, đối với công nhân với tư cách là những công cụ của nó, - từ bản chất của tư bản, - tư bản này thể hiện ra như là một *thể thống nhất xã hội,* như là chủ thể của hình thái xã hội của lao động, được nhân cách hóa trong tư bản với tư cách là quyền lực đối với lao động, - cho nên thứ lao động gắn liền với bóc lột này (lao động này cũng có thể chuyển sang cho người quản lý) dĩ nhiên cũng là thứ lao động gia nhập giá trị của sản phẩm như lao động của công nhân làm thuê; cũng hoàn toàn giống như *dưới chế độ nô lệ, lao động của người giám thị nô lệ* phải được trả công như lao động của bản thân người lao động. Nếu như con người hình dung mối quan hệ của mình đối với bản chất của mình, đối với ngoại giới và đối với những người khác *theo kiểu tôn giáo,* dưới dạng những lực lượng tồn tại một cách độc lập nào đó, thành thử họ bị những khái niệm ấy thống trị, thì họ cũng cần đến những *giáo sĩ* và lao động của *những giáo sĩ đó*. Nhưng khi hình thức tôn giáo của ý thức và của những mối quan hệ gắn liền với hình thức đó không còn nữa, thì lao động của người giáo sĩ cũng thôi không được gia nhập quá trình sản xuất xã hội nữa. Lao động của người giáo sĩ sẽ biến mất cùng với *người giáo sĩ,* giống như vậy, lao động mà nhà tư bản thực hiện *với tư cách là* nhà tư bản hoặc

do hắn giao cho người khác thực hiện, cũng sẽ biến mất cùng với nhà tư bản. (Lấy chế độ nô lệ làm ví dụ và minh họa bằng những trích dẫn[155]).

Vả lại, bản thân sự tán dương này, nhằm quy lợi nhuận thành tiền công với tư cách là tiền công trả cho lao động giám sát cũng quay lại chống những kẻ tán dương, vì những nhà xã hội chủ nghĩa Anh [919] đã trả lời một cách có lý: tốt lắm, trong tương lai các ngài sẽ chỉ nhận tiền công của những người quản lý thông thường thôi; lợi nhuận công nghiệp của các vị không chỉ trên lời nói, mà trên thực tế phải được quy thành tiền công trả cho việc giám sát hay chỉ huy lao động.

{Lẽ dĩ nhiên, không thể xem xét tỉ mỉ sự ngu xuẩn và ba hoa của những kẻ tán dương với tất cả những mâu thuẫn của nó. Ví dụ, lợi nhuận công nghiệp tăng và giảm theo tỷ lệ nghịch với lợi tức, cũng như với địa tô. Nhưng *việc giám sát lao động,* một lượng lao động nhất định mà nhà tư bản thật sự thực hiện, không liên quan gì đến điều ấy, cũng như không liên quan gì đến sự *giảm sút tiền công*. Loại tiền công này có nét đặc trưng là nó tăng và giảm theo tỷ lệ nghịch với tiền công thực tế (theo mức độ mà tỷ suất giá trị thặng dư quy định tỷ suất lợi nhuận; và chừng nào tất cả mọi *điều kiện sản xuất* đều không thay đổi thì tỷ suất lợi nhuận chỉ *hoàn toàn* do tỷ suất giá trị thặng dư quyết định mà thôi). Nhưng "những mâu thuẫn nhỏ" loại ấy không thủ tiêu được tính đồng nhất trong đầu óc của nhà kinh tế học tầm thường tán dương. Lao động, do nhà tư bản thực hiện, vẫn tuyệt đối không thay đổi, không kể nhà tư bản trả nhiều hoặc ít tiền công, không kể công nhân nhận được tiền công cao hay thấp. (Cũng hoàn toàn giống như tiền công trả cho một ngày lao động không thay đổi gì số lượng của bản thân lao động.) Hơn thế nữa, với một tiền công khá hơn, công nhân làm việc với cường độ lớn hơn. Ngược lại, lao động của nhà tư bản là một chất đã xác định: nó được quyết định về chất lượng và số lượng bởi lượng lao động mà nhà tư bản phải chỉ đạo, chứ không phải bởi tiền công trả cho

lượng lao động ấy. Nhà tư bản không thể tăng cường độ lao động của mình, cũng như công nhân không thể chế biến một số bông nhiều hơn số bông hiện có trong nhà máy.}

Và các nhà xã hội chủ nghĩa Anh nói tiếp: lao động quản lý và lao động giám sát, giờ đây có thể mua được ở thị trường, có thể được sản xuất tương đối rẻ, và do đó, có thể được đem bán như bất kỳ sức lao động nào khác. Bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã dẫn đến chỗ lao động quản lý, hoàn toàn tách khỏi sở hữu tư bản (không kể là tư bản của mình hay tư bản của người khác), đang được bán rong trên đường phố. Việc *các nhà tư bản* thực hiện lao động ấy đã trở thành hoàn toàn không cần thiết. Realiter[1*] lao động này tồn tại tách biệt với tư bản, không phải trong sự tách biệt giả dối giữa nhà tư bản công nghiệp và nhà tư bản tiền tệ, mà trong sự tách biệt giữa những người quản lý công nghiệp, v.v. và các loại nhà tư bản. Một bằng chứng tốt nhất là, *thứ nhất,* những công xưởng hiệp tác[2*] do bản thân công nhân xây dựng nên. Những công xưởng này cho ta một bằng chứng nói lên rằng nhà tư bản với tư cách là một nhân viên sản xuất đã trở nên thừa đối với công nhân, cũng giống như đối với bản thân nhà tư bản, chức năng của địa chủ trở nên thừa đối với nền sản xuất tư sản. *Thứ hai:* chừng nào lao động của nhà tư bản không phải bắt nguồn từ quá trình [sản xuất] với tư cách là quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, và do đó tự nó cũng biến đi cùng với sự biến đi của tư bản, chừng nào nó không phải là cái tên gọi đặt cho chức năng bóc lột lao động của người khác; chừng nào nó bắt nguồn từ hình thái xã hội của lao động (hợp tác, phân công lao động, v.v.), thì nó cũng hoàn toàn độc lập với tư bản, cũng giống như bản thân hình thái lao động đó sẽ không còn phụ thuộc

1* - Trên thực tế

2* - Xem tập này, ph.III, tr.495-496.

vào tư bản nữa một khi nó đã vứt bỏ cái vỏ tư bản chủ nghĩa của nó. Nói rằng lao động ấy, với tư cách là *lao động tư bản chủ nghĩa,* với tư cách là chức năng của nhà tư bản, là cần thiết, nói như thế chẳng qua chỉ có nghĩa là nhà kinh tế học tầm thường không thể *hình dung* được sức sản xuất xã hội của lao động và tính chất xã hội của nó, được phát triển trong lòng tư bản, là không thể tách khỏi hình thức tư bản chủ nghĩa ấy, khỏi hình thức tha hóa, đối kháng và mâu thuẫn, trong những yếu tố của chúng, không thể tách khỏi sự xuyên tạc và *quidproquo* của chúng. Và đó chính là điều mà chúng tôi khẳng định [XV - 919].

*

* *

[XVIII - 1142] {Lợi nhuận thực tế của nhà tư bản phần lớn là "lợi nhuận do chuyển nhượng" và "lao động cá nhân" của nhà tư bản có một chân trời đặc biệt rộng lớn trên một lĩnh vực mà ở đây vấn đề không phải là sáng tạo giá trị thặng dư, mà là phân phối tổng lợi nhuận của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản cho các thành viên cá biệt của nó trên trường buôn bán. Ở đây vấn đề này không liên quan gì tới chúng ta cả. Một số loại lợi nhuận, ví dụ như những lợi nhuận dựa trên sự đầu cơ, chỉ giới hạn trong lĩnh vực này mà thôi. Do đó, việc nghiên cứu những lợi nhuận này ở đây hoàn toàn bị loại trừ. Điều dưới đây chứng tỏ sự ngu ngốc như súc vật của khoa kinh tế chính trị tầm thường: khoa kinh tế chính trị này - đặc biệt để trình bày lợi nhuận là "tiền công" - đã lẫn lộn "lợi nhuận do chuyển nhượng" nói trên với lợi nhuận trong chừng mực nó bắt nguồn từ việc sáng tạo ra giá trị thặng dư. Ví dụ, xin xem Rô-se đáng kính! Vì vậy, hoàn toàn tự nhiên là khi bàn về sự phân chia tổng lợi nhuận của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản, những con lừa ấy đã nhập cục làm một

những khoản tính toán và những lý do đền bù của các nhà tư bản trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau, - với những lý do để cho các nhà tư bản bóc lột công nhân, với những lý do có thể nói là của sự phát sinh lợi nhuận với tư cách là lợi nhuận.} [XVIII - 1142]

*

* *

[5) SỰ KHÁC NHAU CĂN BẢN GIỮA KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ CỔ ĐIỂN VÀ KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ TẦM THƯỜNG. LỢI TỨC VÀ ĐỊA TÔ VỚI TƯ CÁCH LÀ NHỮNG YẾU TỐ CẤU THÀNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG CỦA HÀNG HOÁ. MƯU TOAN CỦA CÁC NHÀ KINH TẾ TẦM THƯỜNG NHẰM ĐEM LẠI CHO NHỮNG HÌNH THÁI BẤT HỢP LÝ CỦA LỢI TỨC VÀ ĐỊA TÔ MỘT VẺ NGOÀI HỢP LÝ]

[XV - 919] Trong *tư bản sinh lợi tức,* - trong sự phân chia lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận [công nghiệp], - tư bản nhận được hình thái vật thể nhất của nó, hình thái thuần tuý bái vật của nó, và bản chất của giá trị thặng dư được trình bày như là một cái gì hoàn toàn đã tự đánh mất bản thân. Tư bản - với tư cách là một vật - xuất hiện ở đây như là một nguồn độc lập của giá trị, như là kẻ sáng tạo ra giá trị, cũng giống như là ruộng đất xuất hiện với tư cách là một nguồn của địa tô, còn lao động - là một nguồn của tiền công (một phần là của tiền công chính cống, một phần là của lợi nhuận công nghiệp). Thật ra, những người đại biểu cho quan điểm này vẫn còn cho rằng giá cả của hàng hóa phải trả cho tiền công, lợi tức và địa tô, nhưng theo họ giá cả này phải trả các khoản đó là vì ruộng đất, gia nhập vào hàng hóa, tạo ra địa tô, tư bản, gia nhập vào hàng hóa, tạo ra lợi tức; còn lao động gia nhập vào hàng hóa thì tạo ra tiền

công; là vì những thành phần đó tạo ra các bộ phận giá trị thuộc về những kẻ sở hữu hoặc đại biểu tương ứng của chúng [920] - cho địa chủ, nhà tư bản và người lao động (cho công nhân làm thuê và cho nhà công nghiệp). Như vậy, xét theo quan điểm ấy thì cái sự kiện, một mặt giá cả hàng hóa quyết định tiền công, địa tô và lợi tức, và mặt khác giá cả của lợi tức, địa tô và tiền công lại quyết định giá cả hàng hóa, - sự kiện ấy không chứa đựng một mâu thuẫn nào về mặt lý luận, hoặc nếu như có một mâu thuẫn như thế thì đây là một mâu thuẫn, một vòng luẩn quẩn của sự vận động hiện thực.

Tỷ suất lợi tức quả thực có lên xuống; nhưng nó chỉ lên xuống như giá cả thị trường của mọi hàng hóa khác, tuỳ theo mối quan hệ cung cầu. Điều này hoàn toàn không thủ tiêu lợi tức với tư cách là một cái gì vốn có của tư bản, cũng như những sự lên xuống của giá cả hàng hóa không thủ tiêu giá cả với tư cách là những tính quy định vốn có của hàng hóa.

Như vậy, ruộng đất, tư bản và lao động, - trong chừng mực chúng là những nguồn của địa tô, lợi tức và tiền công, và những cái này là những yếu tố cấu thành của giá cả hàng hóa, - một mặt thể hiện ra là những yếu tố sáng tạo ra giá trị; mặt khác, vì chúng rơi vào tay kẻ chiếm hữu mỗi thứ công cụ để sản xuất giá trị đó, bằng cách cung cấp cho người đó một bộ phận giá trị của sản phẩm do chúng tạo ra, cho nên chúng cũng thể hiện ra là những nguồn của thu nhập; và hình thái địa tô, lợi tức, tiền công thể hiện ra là những hình thái *phân phối*. (Khi các nhà kinh tế học tầm thường coi những hình thức phân phối trên thực tế chỉ là những hình thức sản xuất sub alia specie[1*], trong khi đó thì các nhà kinh tế học phê phán lại tách chúng ra và không thấy được tính đồng nhất của chúng, thì như sau này chúng ta sẽ thấy, điều đó

1* - dưới một dạng khác

nói lên sự ngu dốt đến cùng cực của họ so với khoa kinh tế chính trị phê phán.)

Trong tư bản sinh lợi tức, tư bản thể hiện ra là một *nguồn độc lập của giá trị* hoặc của giá trị thặng dư mà nó đã có với tư cách là tiền hoặc hàng hóa. Và quả thật, dưới hình thức vật thể của nó, tự nó là một nguồn như thế. Quả thật nó phải gia nhập quá trình sản xuất để thực hiện thuộc tính ấy của nó, nhưng ruộng đất và lao động cũng đều phải như vậy.

Vì vậy, ta hiểu tại sao khoa kinh tế chính trị tầm thường lại thích công thức: "ruộng đất - địa tô, tư bản - lợi tức, lao động - tiền công", hơn là công thức thường gặp ở Xmít và ở các nhà kinh tế học khác dùng cho các yếu tố của giá cả (nói cho đúng hơn), là cho những bộ phận mà giá cả phân giải thành), trong đó trình bày mối quan hệ "tư bản - lợi nhuận", mà nói chung tất cả các nhà kinh tế học cổ điển dùng để biểu hiện mối quan hệ tư bản chủ nghĩa với tư cách là quan hệ tư bản chủ nghĩa. Trong khái niệm lợi nhuận còn chứa đựng mối quan hệ không thú vị lắm [đối với khoa kinh tế chính trị tầm thường] với quá trình [sản xuất], và ít nhiều người ta còn nhận ra được bản chất thực sự của giá trị thặng dư và của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, khác với *biểu hiện bề ngoài* của chúng. Mối quan hệ ấy chấm dứt khi lợi tức được trình bày như là sản phẩm của bản thân tư bản, và vì thế, phần kia của giá trị thặng dư, tức lợi nhuận công nghiệp, hoàn toàn biến mất và rơi vào phạm trù tiền công.

Khoa kinh tế chính trị cổ điển cố dùng sự phân tích để quy những hình thái của cải cố định khác nhau và xa lạ đối với nhau, vào sự thống nhất bên trong của chúng và lột bỏ cái hình thức trong đó chúng đứng cạnh nhau một cách độc lập, khoa kinh tế học cổ điển muốn tìm hiểu mối liên hệ bên trong, khác với tính đa dạng của những hình thức biểu hiện. Vì vậy, nó quy địa tô thành lợi nhuận phụ thêm, do đó địa tô không còn là một hình thức đặc biệt, độc lập, và được tách khỏi cái nguồn giả tưởng của nó, tức

ruộng đất. Khoa này cũng xé bỏ hình thức độc lập của lợi tức và chỉ ra rằng lợi tức là một bộ phận của lợi nhuận. Như vậy là khoa kinh tế chính trị cổ điển đã quy tất cả những hình thức của thu nhập và tất cả những hình thức độc lập, những danh hiệu, dưới đó kẻ không lao động nhận được phần của hắn trong giá trị của hàng hóa, vào hình thức lợi nhuận. Nhưng lợi nhuận được quy thành giá trị thặng dư, bởi vì giá trị của toàn bộ hàng hóa được quy thành lao động, lượng lao động được trả công chứa đựng trong hàng hóa được quy thành tiền công, vì vậy số dư ngoài lượng lao động này được quy thành lao động không được trả công, thành lao động thặng dư do tư bản sản sinh ra và bị chiếm không dưới những danh nghĩa khác nhau. Đôi khi khoa kinh tế chính trị cổ điển mâu thuẫn với mình trong sự phân tích ấy; thường thường nó mưu toan tiến hành việc quy nạp ấy và chứng minh một cách trực tiếp, không qua những khâu trung gian, sự thống nhất của cái nguồn của những hình thức khác nhau. Nhưng điều ấy nhất thiết phải toát ra từ phương pháp phân tích của nó, [921] mà sự phê phán và nhận thức phải dùng để mở đầu. Khoa kinh tế học cổ điển không quan tâm đến việc tìm hiểu xem những hình thức đó đã phát sinh như thế nào, mà lại dựa vào sự phân tích để quy chúng vào sự thống nhất của chúng, bởi vì khoa đó đã xuất phát từ những hình thức ấy với tư cách là những tiền đề đã cho sẵn. Nhưng sự phân tích là tiền đề cần thiết của sự trình bày về nguồn gốc phát sinh của sự nhận thức quá trình hình thành hiện thực trong những giai đoạn khác nhau của nó. Cuối cùng, thiếu sót và sai lầm của khoa kinh tế chính trị cổ điển là ở chỗ nó quan niệm *hình thái cơ bản của tư bản,* việc sản xuất hướng vào sự chiếm đoạt lao động của người khác, không phải là một hình thái *lịch sử*, mà là một *hình thái tự nhiên* của sản xuất xã hội, - một quan niệm mà bản thân sự phân tích nó đã mở đường để gạt bỏ nó đi.

Đối với *khoa kinh tế chính trị tầm thường* thì tình hình lại khác hẳn; khoa này bắt đầu tỏ vẻ đặc biệt quan trọng đúng vào lúc mà do sự phân tích của mình khoa kinh tế chính trị đã phá huỷ và làm lung lay những tiền đề riêng của chính mình, do đó khi mà cái phản đề của khoa kinh tế chính trị cũng đã tồn tại như là một hình thức ít nhiều có tính chất kinh tế, không

tưởng, phê phán và cách mạng. Bởi vì sự phát triển của khoa kinh tế chính trị và cái phản đề do bản thân nó đẻ ra, đi đều bước với sự phát triển *hiện thực* của những mâu thuẫn xã hội và những trận chiến đấu giai cấp chứa đựng trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chỉ sau khi khoa kinh tế chính trị đã đạt tới một mức độ phát triển nhất định, - nghĩa là sau A-đam Xmít, - và đã đem lại cho mình những hình thức ổn định, thì cái yếu tố ở trong nó, vốn chỉ là việc mô tả lại hiện tượng bên ngoài với tư cách là một quan niệm về hiện tượng đó, tức là yếu tố tầm thường của nó, mới tách ra thành một dạng đặc biệt của khoa kinh tế chính trị. Ví dụ, *Xây* đã tách riêng những quan niệm tầm thường mà người ta đã gặp ở *A-đam Xmít* thành một sự kết tinh đặc biệt, tồn tại bên cạnh A.Xmít. Với *Ri-các-đô,* và với sự phát triển hơn nữa của khoa kinh tế chính trị do ông ta thực hiện, nhà kinh tế học tầm thường cũng nhận được thức ăn mới (bởi vì bản thân hắn ta không sản xuất được cái gì hết), và khoa kinh tế chính trị càng đạt tới chỗ hoàn thiện, do đó nó càng đi vào chiều sâu, càng phát triển như là một hệ thống đối kháng, thì yếu tố tầm thường của bản thân nó, được làm phong phú thêm bởi chất liệu mà yếu tố tầm thường này chế biến theo cách của nó lại càng đối lập lại với nó một cách độc lập, cho đến khi, cuối cùng, yếu tố tầm thường này tìm được sự diễn đạt hay nhất của nó dưới hình thức một sự cóp nhặt mang tính chất học giả - hỗn hợp và chiết trung - vô nguyên tắc.

Khoa kinh tế chính trị càng đi vào chiều sâu thì không những bản thân nó thể hiện những mâu thuẫn và những mặt đối lập, mà mặt đối lập của nó với tư cách là như vậy cũng đối lập lại với nó, cùng một lúc với sự phát triển của những mâu thuẫn hiện thực trong đời sống kinh tế của xã hội. Phù hợp với tình hình đó, khoa kinh tế chính trị tầm thường ngày càng trở nên mang tính chất *tán dương* hơn một cách có ý thức và cố gắng hết sức dùng những câu nói suông để tự giải thoát khỏi những tư tưởng trong

đó biểu hiện những mâu thuẫn. Vì vậy, *Xây* còn thể hiện ra là một kẻ phê phán và là một kẻ vô tư, - vì ông ta tìm thấy ở Xmít những mâu thuẫn dưới hình thái tương đối ít phát triển, - so với *Ba-xti-a* chẳng hạn, một con người truyền bá sự hòa hợp và là một kẻ tán dương nhà nghề, tuy tác giả này đã tìm thấy sẵn những mâu thuẫn đã tồn tại trong bản thân khoa kinh tế chính trị ở Ri-các-đô và mặt khác đã tìm thấy những mâu thuẫn đang hình thành trong chủ nghĩa xã hội và trong cuộc đấu tranh giai cấp hằng ngày thời bấy giờ. Thêm vào đó, còn có tình hình là ở những giai đoạn phát triển sớm hơn của nó, khoa kinh tế chính trị tầm thường tìm thấy một vật liệu còn chưa được chế biến đầy đủ, do đó bản thân nó còn tham dự ít nhiều vào việc giải quyết những vấn đề kinh tế trên quan điểm khoa kinh tế chính trị, ví dụ như ở *Xây* chẳng hạn, trong khi đó thì một Ba-xti-a nào đó chỉ làm công việc cóp nhặt và cố gắng dùng những suy luận của mình để loại bỏ mặt *khó chịu* của khoa kinh tế chính trị cổ điển.

Nhưng Ba-xti-a còn chưa phải là nấc cuối cùng. Ông ta còn tỏ ra thiếu tính uyên bác và am hiểu một cách hoàn toàn hời hợt cái khoa học mà ông tô điểm vì lợi ích của giai cấp thống trị. Ở ông ta, sự tán dương còn rất hăng say và cấu thành công trình riêng của ông ta, bởi vì ông ta đã mượn ở những người khác cái nội dung khoa kinh tế chính trị dưới hình thái phù hợp nhất với ông ta. Hình thức cuối cùng là *hình thức giáo sư,* bắt tay vào việc "một cách lịch sử" và tìm tòi ở khắp nơi "cái tốt nhất" với một thái độ ôn hòa khôn ngoan; đối với hình thức ấy, việc vấp phải những mâu thuẫn là không quan trọng, điều quan trọng là tính chất đầy đủ của những gì thu nhặt được mà thôi. Đây là việc làm cho [922] tất cả các hệ thống bị mất hết nội dung của chúng, những góc cạnh của những hệ thống đó bị mài nhẵn đi và được tập hợp lại một cách yên ổn ở trong một cuốn sổ ghi chép. Nhiệt tình của môn tán dương được sự uyên bác làm cho trở nên ôn hoà, sự uyên bác này độ lượng nhìn xuống những sự cường điệu

của các nhà tư tưởng kinh tế, và chỉ để cho chúng nổi lên với tính cách là những vật kỳ lạ trong cái món cháo xoàng xĩnh của nó. Vì những công trình loại này chỉ xuất hiện đúng vào lúc khoa kinh tế chính trị đạt tới điểm kết thúc của nó với tư cách là một khoa học, cho nên chúng cũng đồng thời là *nấm mồ* của khoa học này. (Chẳng cần phải nói rằng chúng cũng vượt lên trên cả những ảo tưởng của các nhà xã hội chủ nghĩa một cách giống hệt như thế.) Ngay cả những tư tưởng thật sự sâu xa của Xmít, Ri-các-đô, v.v. - chứ không phải chỉ có yếu tố tầm thường của bản thân họ - ở đây cũng thể hiện ra là vô vị và biến thành một cái gì tầm thường. Một bậc thầy loại này là ngài giáo sư *Rô-se,* người khiêm tốn tự xưng mình là *Thu-ki-đít* của khoa kinh tế chính trị[156]. Việc ông ta tự xem mình như Thu-ki-đít có lẽ dựa trên quan niệm của ông ta về Thu-ki-đít, coi tác giả này là một người bao giờ cũng lẫn lộn nguyên nhân và hậu quả.

Thật vậy, dưới hình thái *tư bản sinh lợi*, người ta thấy rõ ràng là tư bản chiếm đoạt thành quả lao động của người khác mà *không* phải lao động. Vì ở đây tư bản thể hiện ra dưới một hình thái trong đó nó được tách khỏi quá trình sản xuất với tư cách là một quá trình. Nhưng nó làm được điều ấy chỉ là vì dưới hình thái này, tư bản thật sự tự nó gia nhập quá trình lao động mà không lao động, với tư cách là một yếu tố tự nó sáng tạo ra *giá trị,* với tư cách là nguồn của giá trị. Nếu tư bản chiếm được một bộ phận giá trị của sản phẩm mà không bỏ lao động ra thì nó cũng đã sáng tạo ra bộ phận giá trị ấy mà không cần phải bỏ ra một lao động nào cả, cũng đã sáng tạo ra giá trị từ bản thân nó, ex proprio sinu[1*].

Trong khi hình thái tha hóa gây khó khăn cho các nhà kinh tế học cổ điển và do đó cho các nhà kinh tế học phê phán và họ

1* - từ trong lòng của nó.

cố loại trừ những khó khăn đó thông qua sự phân tích, thì ngược lại, khoa kinh tế chính trị tầm thường lại cảm thấy hoàn toàn yên trí ngay trong *hình thái tha hoá* ấy, trong đó những bộ phận giá trị khác nhau của sản phẩm đối lập với nhau: hoàn toàn giống như một nhà kinh viện cảm thấy rất hài lòng với cái công thức "Đức Chúa cha - Đức Chúa con và Đức Chúa thánh thần", nhà kinh tế học tầm thường cũng cảm thấy như vậy đối với cái công thức "ruộng đất - địa tô, tư bản - lợi tức, lao động - tiền công". Bởi vì đó chính là cái hình thái trong đó những mối quan hệ ấy tỏ ra là gắn liền trực tiếp với nhau trong thế giới các hiện tượng, và do đó cũng tồn tại trong quan niệm và ý thức của những nhân viên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa bị cầm tù bởi phương thức sản xuất ấy. Khoa kinh tế chính trị tầm thường càng tự cho mình là giản đơn, *phù hợp với tự nhiên* và có ích chung, càng xa với mọi sự tế nhị về lý luận, thì trong thực tế nó chỉ làm có cái là chuyển những khái niệm thông thường sang ngôn ngữ học lý. Vì vậy, nó nhận thức những hình thức của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dưới một hình thái càng tha hóa bao nhiêu, thì nó lại càng gần gũi với bản chất của những quan niệm thông thường bấy nhiêu, tức là nó càng bơi trong hoàn cảnh tự nhiên của nó bấy nhiêu.

Ngoài ra, điều này còn phục vụ rất tốt cho những kẻ tán dương. Vì rằng, như trong công thức "ruộng đất - địa tô, tư bản - lợi tức, lao động - tiền công" chẳng hạn, những hình thức khác nhau của giá trị thặng dư và những nhân vật [Gestalten] khác nhau của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đứng đối lập với nhau không phải dưới dạng bị tha hóa, mà dưới dạng xa lạ và độc lập, chỉ với tư cách là những hình thức khác nhau, *không có sự đối kháng*. Những thu nhập khác nhau bắt nguồn từ những nguồn hoàn toàn khác nhau, một thu nhập thì từ ruộng đất, thu nhập kia từ tư

bản, và thu nhập thứ ba - từ lao động. Do đó, chúng không nằm trong một mối quan hệ thù địch, vì nói chung chúng không nằm trong một mối quan hệ nội tại nào. Tuy nhiên, nếu như chúng cùng chung tác động trong sản xuất thì đó là một sự tác động nhịp nhàng, đó là biểu hiện của sự nhịp nhàng, cũng ví như người nông dân, con bò, cái cày và ruộng đất, mặc dù khác nhau, nhưng vẫn cùng làm việc với nhau *một cách nhịp nhàng* trong nông nghiệp, trong quá trình lao động hiện thực. Nếu có một sự đối kháng giữa chúng với nhau thì sự đối kháng này chỉ nảy sinh từ cạnh tranh để xem ai trong số các nhân viên sản xuất chiếm hữu được nhiều sản phẩm hơn, nhiều giá trị hơn trong số giá trị mà họ đã cùng sản xuất chung. Và nếu như sự việc đó có lúc dẫn đến chỗ đánh nhau, thì rốt cuộc kết quả cuối cùng của cuộc cạnh tranh ấy giữa ruộng đất, tư bản và lao động vẫn chỉ ra rằng, mặc dầu chúng [923] tranh cãi với nhau về sự phân chia, nhưng nhờ sự ganh đua của mình, chúng đã làm tăng thêm giá trị của sản phẩm tới mức là mỗi một bên đều nhận được một mẩu bánh lớn hơn, thành thử bản thân sự cạnh tranh của chúng, có tác dụng thúc đẩy chúng, chỉ là biểu hiện của sự hòa hợp của chúng mà thôi.

Ví dụ, khi phê phán *Rau,* ông An-đơ nói:

"Tác giả cũng chịu ảnh hưởng của một số người đi trước mình và cộng thêm vào ba yếu tố của của cải quốc dân (tiền công, tô của tư bản, và địa tô) một yếu tố thứ tư dưới hình thức lợi nhuận doanh nghiệp; do đó đã phá vỡ toàn bộ cơ sở của một sự phát triển hơn nữa của *khoa học chúng ta*" (!), "cơ sở do A-đam Xmít xây dựng một cách rất thận trọng, vì vậy mà trong tác phẩm này cũng không thể nghĩ tới một sự phát triển như thế "(*Karl Arnd,* "Die natugemässe Volkswirthschaft , gegenüber dem Monopoliengeiste und dem Communismus, mit einem Rückblicke auf die einschlagende Literatur". Hanau, 1845, tr.477).

Dưới danh từ "tô của tư bản" ông An-đơ hiểu đó là *lợi tức* (s.đ.d, tr.123). Như thế thì người ta phải tin rằng A-đam Xmít đã quy của cải quốc dân thành *lợi tức của tư bản,* địa tô và tiền công? (Trong lúc đó thì ngược hẳn lại, ông ta đã tuyên bố rõ rằng

lợi nhuận là kết quả của việc sử dụng tư bản và nhiều lần đã nhận xét rõ rằng *lợi tức* - trong chừng mực mà nó đại biểu cho giá trị thặng dư nói chung - bao giờ cũng chỉ là một hình thức *phái sinh* của lợi nhuận.) Như vậy là nhà kinh tế học tầm thường đã đọc ngược hẳn lại điều đã viết trong những nguồn mà ông ta đã nhắc đến. Nơi nào Xmít viết "lợi nhuận" thì An-đơ đọc là "lợi tức". Vậy thì ông ta hiểu "lợi tức" của A-đam Xmít là cái gì?

Cũng cái "con người phát triển một cách thận trọng *khoa học của chúng ta"* ấy đã có một phát hiện lý thú như sau:

"Trong tiến trình tự nhiên sản xuất ra của cải, chỉ có *một* hiện tượng - ở những nước hoàn toàn văn minh - hình như có sứ mệnh điều tiết tỷ suất lợi tức đến một mức độ nhất định; đó là cái tỷ lệ theo đó những khối gỗ của các rừng châu Âu tăng lên do sự lớn lên hằng năm - sự tăng thêm này diễn ra một cách hoàn toàn *độc lập với giá trị trao đổi của chúng"* (thật là hài hước khi các cây điều tiết sự lớn lên của chúng "một cách độc lập với giá trị trao đổi"!) "theo tỷ lệ từ 3 đến 4 phần trăm. Vì vậy " (tức là vì giá trị trao đổi của các cây không phụ thuộc vào sự lớn lên của chúng, nên sự lớn lên này diễn ra "một cách độc lập với giá trị trao đổi của chúng"!)" không thể mong đợi một sự hạ thấp dưới mức mà nó" (tỷ suất lợi tức) "hiện đang có trong những nước giàu có nhất về tiền" (s.đ.d., tr. 124-125).

Cái đó đáng được gọi là: "tỷ suất lợi tức mọc lên ở trong rừng", còn người phát kiến ra nó, trong cuốn sách đã dẫn, cũng đã thu hút sự chú ý trong lĩnh vực "khoa học của chúng ta", giống như nhà triết học về "thuế chó"[157].

*

* *

{Lợi nhuận (kể cả lợi nhuận công nghiệp) tỷ lệ với đại lượng của tư bản ứng trước; ngược lại "tiền công" mà nhà tư bản công nghiệp nhận được, lại tỷ lệ nghịch với đại lượng của tư bản. Nó lớn ở một tư bản nhỏ (bởi vì ở đây nhà tư bản là cái gì đứng ở giữa kẻ bóc lột lao động của người khác và một người sống bằng lao động của mình), nó rất nhỏ ở một tư bản lớn, hoặc nó hoàn toàn tách khỏi lợi nhuận như trong trường hợp người quản lý. Một bộ phận của lao động quản lý chỉ bắt nguồn từ tính đối lập thù địch giữa tư bản và lao động, từ tính chất đối kháng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thuộc về những faux frais de production[1*].

1* - hư phí của sản xuất, nghĩa là những chi phí phụ, không tham dự trực tiếp vào quá trình sản xuất, nhưng trong những điều kiện nhất định lại là cần thiết.

của nó, cũng hoàn toàn giống như 9/10 "lao động" do quá trình lưu thông gây ra. Người nhạc trưởng hoàn toàn không cần thiết phải là kẻ sở hữu những nhạc cụ của dàn nhạc. Vì sự đầu cơ về những sinh hoạt phí của các nhạc công không thuộc về chức năng của người đó với tư cách là nhạc trưởng, nên nói chung người đó không liên quan gì đến "tiền công" của họ. Thật rất lạ lùng khi có những nhà kinh tế học như Giôn Xtiu-ác Min, cố bám lấy hình thức "lợi tức", "lợi nhuận công nghiệp" để biến "lợi nhuận công nghiệp" thành tiền công cho lao động giám sát, lại đồng ý với Xmít, Ri-các-đô và tất cả các nhà kinh tế học đáng được nhắc đến, rằng tỷ suất trung bình của lợi tức, tỷ suất lợi tức trung bình được quy định bởi tỷ suất lợi nhuận trung bình, tỷ suất này theo Min thì tỷ lệ nghịch với tỷ suất tiền công, và do đó, chẳng qua chỉ là lao động không được trả công, là lao động thặng dư.

Hai sự kiện sau đây là những bằng chứng tốt nhất nói lên rằng tiền công trả cho công cuộc giám sát, nói chung, hoàn toàn không gia nhập vào tỷ suất lợi nhuận trung bình:

[924] 1) Tại những công xưởng hợp tác[1*], trong đó người tổng quản lý được trả công như ở trong mọi công xưởng và thực hiện toàn bộ lao động quản lý, còn những giám thị thì bản thân chỉ là những công nhân, - tỷ suất lợi nhuận không thấp hơn, mà lại cao hơn tỷ suất lợi nhuận trung bình;

2) nếu trong một số lĩnh vực kinh doanh đặc biệt, không bị độc quyền hóa, như ở người chủ cửa hiệu nhỏ, phéc-mi-ê, v.v., lợi nhuận thường xuyên cao hơn mức lợi nhuận trung bình, thì các nhà kinh tế học lý giải tình hình ấy một cách đúng đắn rằng những người đó tự mình trả tiền công cho mình. Nếu người đó làm việc một mình thì lợi nhuận của anh ta gồm 1) lợi tức của số tư bản nhỏ bé của anh ta, 2) tiền công của anh ta, 3) một phần thời gian

1* Xem tập này, ph.III, tr.495-496.

thặng dư mà tư bản cho phép anh ta làm việc cho bản thân chứ không phải cho kẻ khác, phần này không được biểu hiện trong lợi tức. Còn nếu anh ta thuê công nhân, thì thời gian thặng dư của họ cũng nhập vào đây.

Dĩ nhiên, ông *Xê-ni-o* (Nát-xau) đáng kính cũng biến *lợi nhuận công nghiệp* thành tiền công giám sát. Nhưng ông ta quên ngay những thủ đoạn này, một khi vấn đề không phải là những câu nói học lý mà là cuộc đấu tranh thực tế giữa công nhân và chủ ruộng. Khi đó ông ta chống lại việc hạn chế thời gian lao động chẳng hạn, bởi vì với 11 1/2 giờ trong ngày chẳng hạn, công nhân chỉ làm việc cho nhà tư bản có một giờ và sản phẩm của một giờ này cấu thành lợi nhuận của nhà tư bản (không kể đến *lợi tức*, *mà theo sự tính toán của* Xê-ni-o thì công nhân cũng phải làm việc một giờ để bù lại). Như vậy là ở đây, lợi nhuận công nghiệp bỗng nhiên bằng không phải với số giá trị mà lao động của nhà tư bản đem thêm vào hàng hóa trong quá trình sản xuất, mà bằng giá trị do thời gian lao động không công của công nhân đã thêm vào hàng hóa. Nếu như lợi nhuận công nghiệp là sản phẩm lao động của bản thân nhà tư bản, thì *Xê-ni-o có* thể phải khóc lên, không phải vì công nhân làm việc không công chỉ có một giờ chứ không phải hai, và ông ta cũng không thể nói được rằng, nếu như công nhân chỉ làm việc có 10 1/2 giờ chứ không phải 11 1/2 giờ, thì *hoàn toàn không có* một lợi nhuận nào cả. Ông ta sẽ phải nói rằng, nếu như công nhân chỉ làm việc có 10 1/2 giờ chứ không phải 11 1/2 giờ, thì nhà tư bản chỉ nhận được tiền công giám sát cho 10 1/2 giờ thôi, chứ không phải cho 11 1/2 giờ. Và do đó hắn đã mất đi tiền công giám sát cho một giờ. Trong trường hợp đó, công nhân sẽ có thể trả lời ông ta rằng, nếu như họ tự thỏa mãn với những tiền công bình thường cho 10 1/2 giờ thì nhà tư bản cũng phải tự thỏa mãn với những *tiền công cao hơn* cho 10 1/2 giờ.

Người ta không thể hiểu được bằng cách nào mà các nhà kinh tế học như Giôn Xtiu-ác Min, những người thuộc phái Ri-các-đô và đề xuất luận điểm cho rằng lợi nhuận chỉ ngang với giá trị thặng dư, với lao động thặng dư, thậm chí còn nêu lên dưới cái

hình thức trong đó tỷ suất lợi nhuận và tiền công tỷ lệ nghịch với nhau, và tỷ suất tiền công quyết định tỷ suất lợi nhuận (điều này không đúng dưới hình thức ấy), - bằng cách nào mà các nhà kinh tế học ấy lại đột nhiên biến lợi nhuận công nghiệp thành lao động của bản thân nhà tư bản chứ không phải thành lao động thặng dư của công nhân, trừ phi họ gọi chức năng bóc lột lao động của người khác là lao động, thành thử trên thực tế tiền công trả cho lao động này đúng là ngang với lượng lao động chiếm hữu được của người khác hoặc trực tiếp phụ thuộc vào mức độ bóc lột chứ không phải vào mức độ nỗ lực mà sự bóc lột ấy đòi hỏi ở nhà tư bản. (Chừng nào chức năng bóc lột lao động trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đòi hỏi lao động thật sự, thì nó được biểu hiện trong tiền công của những viên tổng quản lý.) Tôi xin nhắc lại, thật là không thể hiểu được tại sao các nhà kinh tế học nói trên, sau khi vừa mới quy (với tư cách là những người thuộc phái Ri-các-đô) lợi nhuận thành yếu tố thật sự của nó, lại để cho mình bị đánh lừa bởi việc đem lợi tức đối lập với lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận này chỉ là *hình thức được nguỵ trang* của lợi nhuận và được coi là một hình thức độc lập do không hiểu biết bản chất của lợi nhuận. Sở dĩ một bộ phận của lợi nhuận thể hiện ra như là lợi nhuận *công nghiệp*, như là bắt nguồn từ hoạt động trong quá trình (từ quá trình hoạt động theo đúng nghĩa của nó, nhưng điều này lại đồng thời bao gồm cả công việc của nhà tư bản hoạt động) và *do đó,* như là bộ phận được dành cho lao động của nhà tư bản, thì đó chỉ là vì bộ phận kia, *lợi tức*, thể hiện ra như là một vật dành cho tư bản, một vật tự mình hoạt động, tự mình sáng tạo, độc lập với quá trình. Do đó, vì tư bản và giá trị thặng dư bắt nguồn từ tư bản dưới cái tên gọi lợi tức, được tuyên bố là một cái gì *thần bí.* Quan niệm này rõ ràng bắt nguồn từ những quan niệm phản ánh cái hình thức bề ngoài nhất của tư bản ở trên bề mặt, là mặt đối lập trực tiếp với quan niệm của Ri-các-đô,

và hoàn toàn mâu thuẫn với quan niệm của ông ta về giá trị. Vì tư bản là một giá trị, cho nên giá trị của nó được quyết định bởi lao động chứa đựng trong nó trước khi nó bước vào quá trình. Vì nó bước vào quá trình với tư cách là một vật, nên nó bước vào quá trình đó với tư cách là một giá trị sử dụng, và với tư cách là như vậy, dầu cho tính hữu dụng của nó là như thế nào chăng nữa, nó cũng không bao giờ sáng tạo ra được một giá trị trao đổi. Qua đó chúng ta thấy những người thuộc phái Ri-các-đô đã hiểu vị thầy của mình tuyệt vời như thế nào. So với nhà tư bản tiền tệ thì dĩ nhiên là nhà tư bản công nghiệp có lý khi hắn ta, nhà tư bản hoạt động, - và do đó là người thật sự bóp nặn lao động thặng dư, - bỏ túi một phần lao động thặng dư ấy. So với nhà tư bản tiền tệ thì nhà tư bản công nghiệp là một người lao động, nhưng là *người lao động với tư cách là nhà tư bản, nghĩa là một kẻ bóc lột lao động của người khác.* [925] Còn đối với công nhân thì đó là một lý lẽ *hài hước* khi nói rằng sự bóc lột lao động của họ phải tốn kém lao động cho nhà tư bản, và vì vậy họ còn phải trả cho nhà tư bản về sự bóc lột này; đó là lý lẽ của kẻ quản nô chống lại nô lệ.}

*

* *

Mỗi tiền đề của quá trình sản xuất xã hội đồng thời cũng là kết quả của nó, và mỗi kết quả của nó đồng thời cũng thể hiện ra là tiền đề. Vì vậy, tất cả mọi *quan hệ sản xuất,* trong đó quá trình vận động, đồng thời vừa là sản phẩm của nó, lại vừa là điều kiện của nó. Chúng ta càng nghiên cứu bộ mặt của nó của quá trình dưới biểu hiện hiện thực của nó bao nhiêu, thì chúng ta lại thấy nó càng được củng cố dưới hình thức ấy bấy nhiêu, thành thử những điều kiện đó thể hiện ra như là một cái gì quyết định quá trình một cách độc lập với nó, còn những mối quan hệ của

bản thân những kẻ cạnh tranh trong quá trình thì biểu hiện ra đối với họ như là những điều kiện vật thể, như là những lực lượng của các vật, như là những tính quy định của các vật, hơn nữa, là vì trong quá trình tư bản chủ nghĩa, ngay cả yếu tố giản đơn nhất, ví dụ như hàng hóa, cũng đã là một sự đảo ngược rồi và đã làm cho những mối quan hệ giữa các con người phải thể hiện ra như là những thuộc tính của các vật và như là những mối quan hệ của con người đối với những thuộc tính xã hội của những vật ấy.

{"Lợi tức là khoản thù lao cho việc sử dụng một cách sản xuất những khoản tiết kiệm; lợi nhuận, theo đúng nghĩa của danh từ này, là khoản thù lao cho *hoạt động giám sát trong thời gian sử dụng một cách sản xuất đó*" (Westminster Review"[158], *tháng Giêng 1826,* tr.107-108).

Do đó, ở đây lợi tức là khoản thù lao cho việc tiền, v.v. được sử dụng với tư cách là tư bản; do đó nó nảy sinh từ tư bản với tư cách là tư bản; tư bản này được thù lao vì cái phẩm chất là tư bản của nó. Còn lợi nhuận công nghiệp là khoản thù lao cho chức năng của tư bản, hay của nhà tư bản "trong thời gian sử dụng một cách sản xuất đó", tức là trong bản thân quá trình sản xuất.} [925].

[925] *Lợi tức* chỉ là một bộ phận của lợi nhuận do nhà tư bản công nghiệp hoạt động trả cho kẻ sở hữu tư bản. Vì nhà tư bản này chỉ có thể chiếm hữu được lao động thặng dư nhờ tư bản (tiền, hàng hoá), v.v., cho nên hắn trả một bộ phận cho người nào tạo phương tiện cho hắn. Còn người này, nếu muốn hưởng dụng tiền của mình như là tư bản mà không để cho chúng hoạt động như với tư cách là tư bản, thì hắn chỉ có thể làm được điều đó với điều kiện là tự bằng lòng với một bộ phận của lợi nhuận. Trên thực tế, họ là những bạn cùng công ty: một người là kẻ sở hữu tư bản về mặt pháp lý, người kia là kẻ sở hữu tư bản về mặt kinh tế, chừng nào hắn ta còn sử dụng tư bản. Nhưng vì lợi nhuận chỉ bắt nguồn từ quá trình sản xuất, chỉ là kết quả của quá trình này và còn phải được sản xuất ra, cho nên trên thực tế *lợi tức*

chỉ là cái quyền nhận một phần lao động thặng dư còn phải được thực hiện, là cái quyền về lao động tương lai, là quyền hưởng một *bộ phận giá trị* của những hàng hóa chưa tồn tại; do đó chỉ là kết quả của một quá trình sản xuất được diễn ra trong một khoảng thời gian mà chỉ đến cuối mới phải trả lợi tức.

[926] Tư bản được mua (tức là được đem cho vay lấy lợi tức) trước khi nó được trả tiền. Tiền hoạt động ở đây với tư cách là phương tiện thanh toán, như trong trường hợp mua sức lao động, v.v.. Vì vậy, giá cả của tư bản - lợi tức - cũng gia nhập khoản ứng trước của nhà công nghiệp (và ứng trước cho bản thân mình nếu như hắn làm việc với tư bản của hắn), giống như giá cả của bông, được mua hôm nay, nhưng chỉ sau sáu tuần lễ mới phải trả chẳng hạn. Những sự lên xuống trong tỷ suất lợi tức - trong giá cả thị trường của tiền - ở đây cũng không làm thay đổi gì tình hình, giống như những sự lên xuống trong giá cả thị trường của những hàng hóa khác. Ngược lại, giá cả thị trường của tiền - đó là tên gọi của tư bản sinh lợi tức, coi là tư bản tiền tệ - được quyết định trên thị trường tiền tệ giống như giá cả thị trường của mọi hàng hóa khác, bởi sự cạnh tranh giữa người mua và người bán, bởi cầu và cung. Cuộc đấu tranh giữa những nhà tư bản tiền tệ và nhà tư bản công nghiệp chỉ là cuộc đấu tranh nhằm phân chia lợi nhuận, nhằm giành phần lợi nhuận phải trao cho mỗi bên trong sự phân chia. Bản thân mối quan hệ (cầu và cung), cũng như mỗi cực trong hai cực này, chính là kết quả của quá trình sản xuất, hay nói theo ngôn ngữ thông thường, [được quyết định] bởi tình hình kinh doanh lúc ấy, bởi cái tình hình trong đó quá trình sản xuất và những yếu tố của nó đang diễn ra lúc ấy. Nhưng, theo hình thức và theo biểu hiện bề ngoài thì cuộc đấu tranh này quyết định *giá cả* của tư bản (lợi tức) ngay trước khi tư bản bước vào quá trình tái sản xuất. Việc quyết định này quả thật xảy ra bên ngoài quá trình sản xuất chính cống, và được quyết định bởi những hoàn cảnh độc lập với quá trình đó, - nói cho đúng ra, việc

quy định giá cả này thể hiện ra như là một trong những điều kiện trong đó quá trình sản xuất phải diễn ra. Vì vậy hình như là cuộc đấu tranh này không chỉ nhằm cố định cái danh nghĩa của quyền sở hữu được nhận một bộ phận nhất định của lợi nhuận tương lai, mà nó còn buộc bản thân bộ phận này không đi ra khỏi quá trình sản xuất với tư cách là kết quả, mà ngược lại, buộc nó phải bước vào quá trình này với tư cách là tiền đề, là giá cả của tư bản, cũng hoàn toàn giống như giá cả hàng hóa hay tiền công gia nhập quá trình đó với tư cách là tiền đề, mặc dù trên thực tế nó thường xuyên - trong quá trình tái sản xuất - bước ra từ quá trình ấy. Mỗi yếu tố của giá cả hàng hóa, chừng nào nó thể hiện ra là một khoản ứng trước, là giá cả đã có của hàng hóa gia nhập vào giá cả sản xuất [Produktions preis], thì không còn là giá trị thặng dư, surplus value đối với nhà tư bản công nghiệp nữa. Vì vậy, bộ phận lợi nhuận chuyển nhập vào quá trình với tư cách là giá cả của tư bản, được tính vào những chi phí ứng trước, không còn thể hiện ra là giá trị thặng dư nữa, và từ một *sản phẩm* của quá trình, nó trở thành một trong những tiền đề cho sẵn của quá trình ấy, trở thành một *điều kiện sản xuất;* với tư cách là điều kiện sản xuất, điều kiện này gia nhập quá trình dưới một hình thức độc lập và quyết định kết quả của nó.

(Ví dụ, nếu tỷ suất lợi tức hạ thấp, còn các điều kiện thị trường lại đòi hỏi giá cả hàng hóa phải hạ thấp hơn giá cả chi phí của chúng, thì nhà công nghiệp có thể hạ thấp giá cả hàng hóa mà không hạ thấp tỷ suất lợi nhuận công nghiệp; hắn cũng có thể hạ thấp giá cả hàng hóa của mình và thu được một lợi nhuận công nghiệp cao hơn; tuy nhiên đối với những người chỉ làm việc dựa vào tư bản riêng của mình thì điều ấy được coi như là một sự hạ thấp tỷ suất lợi nhuận, hạ thấp tổng lợi nhuận. Tất cả những gì được quan niệm như là một *điều kiện sản xuất đã cho sẵn,* - như giá cả của hàng hóa, của tiền công, của tư bản, tức giá cả thị trường của những yếu tố ấy, - đều tác động ngược lại

một cách quyết định đối với *giá cả thị trường* của hàng hóa tồn tại lúc đó, còn *giá cả chi phí* thật sự của các hàng hóa thì chỉ được xác lập thông qua những sự lên xuống của giá cả thị trường, chỉ là sự tự san bằng của những giá cả thị trường này, cũng hoàn toàn giống như *giá trị* của các hàng hóa chỉ được xác lập qua sự san bằng các giá cả chi phí của tất cả các loại hàng hóa khác nhau. Vì vậy, cái vòng luẩn quẩn của kẻ có quan điểm tầm thường, - dù hắn là nhà lý luận của hệ tư tưởng tư bản chủ nghĩa, hay là nhà tư bản thực tiễn, - cụ thể là cái vòng luẩn quẩn cho rằng giá cả hàng hóa quyết định tiền công, lợi tức, lợi nhuận và địa tô, và ngược lại, giá cả lao động, lợi tức, lợi nhuận và địa tô quyết định giá cả của hàng hóa - vòng luẩn quẩn đó chỉ là *biểu hiện của một vận động vòng tròn,* trong đó những quy luật phổ biến được thực hiện một cách đầy mâu thuẫn trong sự vận động thực tế và trên bề mặt của hiện tượng.)

Như vậy, một bộ phận của giá trị thặng dư, *lợi tức* thể hiện ra là *giá cả thị trường* của tư bản gia nhập quá trình, và vì thế không thể hiện ra là giá trị thặng dư mà là điều kiện sản xuất. Như vậy là việc có hai loại nhà tư bản - loại đứng ngoài quá trình và loại tham gia quá trình - phân chia với nhau giá trị thặng dư, được trình bày như là một bộ phận giá trị thặng dư được tính cho tư bản bên ngoài quá trình, và bộ phận kia thì được tính cho tư bản ở trong quá trình. Việc xác lập từ trước sự phân chia này được trình bày như là tính độc lập của bộ phận này đối với bộ phận kia; cuối cùng, như là thuộc tính nội tại của một vật, của *tiền*, của *hàng hóa,* nhưng của những vật này với tư cách là *tư bản;* điều này lại thể hiện ra không phải là biểu hiện của một quan hệ, mà thể hiện ra theo kiểu là số tiền ấy, hàng hóa ấy, được quyết định về mặt *quá trình công nghệ* cho quá trình lao động; do tính quy định này mà chúng trở thành tư bản, được quy định như thể chúng là những yếu tố đơn giản của bản thân quá

trình lao động, [927] do đó, *với tư cách là những yếu tố như thế* thì chúng là *tư bản.*

Không có gì là thần bí trong cái sự việc là giá trị hàng hóa được phân giải một phần thành giá trị của những hàng hóa chứa đựng trong nó, một phần thành giá trị của lao động, tức là lao động được trả công, một phần thành lao động không được trả công, lao động này tuy vậy vẫn có thể bán được, và trong cái sự việc là bộ phận giá trị của hàng hóa bao gồm lao động không công, tức giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa, đến lượt mình lại phân giải thành lợi tức, lợi nhuận công nghiệp và địa tô, nghĩa là trong cái sự việc kẻ chiếm đoạt trực tiếp và "người sản xuất" ra tổng giá trị thặng dư này bị buộc phải trao lại những phần của giá trị thặng dư đó một phần cho địa chủ, một phần cho kẻ sở hữu tư bản, thành thử phần thứ ba [của tổng giá trị thặng dư] mà hắn giữ lại cho mình, thì nằm lại trong tay hắn dưới tên gọi lợi nhuận công nghiệp, tên gọi phân biệt nó với lợi tức và địa tô, với giá trị thặng dư và với bản thân lợi nhuận. Sự phân chia giá trị thặng dư, tức là sự phân chia một bộ phận của giá trị hàng hóa, thành những mục, những phạm trù đặc thù như thế, là rất dễ hiểu và không mâu thuẫn gì với bản thân quy luật giá trị. Nhưng tất cả những điều đó đều bị thần bí hóa do cái hình thức độc lập mà các bộ phận khác nhau ấy của giá trị thặng dư đã khoác lấy, do chúng chạy về tay những người khác nhau, do những yếu tố khác nhau dùng làm cơ sở cho cái quyền đòi hỏi chúng, cuối cùng, do tính độc lập mà các bộ phận khác nhau ấy của giá trị thặng dư đối lập với quá trình với tư cách là những điều kiện của quá trình này. Từ những bộ phận mà giá trị có thể được phân giải thành, chúng biến thành những yếu tố độc lập *cấu thành* giá trị, biến thành *những yếu tố cấu thành.* Đối với giá cả thị trường, chúng là như vậy, chúng thật sự trở thành những yếu tố cấu thành của giá cả thị trường. Bằng cách nào mà tính độc

lập bên ngoài đó của chúng, với tư cách là điều kiện của quá trình, về phía mình lại được điều tiết bởi quy luật nội tại, thành thử chúng chỉ *có vẻ* độc lập mà thôi, - điều đó không thể hiện ra trong một giây lát nào của quá trình sản xuất, cũng không tác động như là một động cơ quyết định, có ý thức. Thực ra là ngược lại. Tính chất hết sức vững chắc mà cái vẻ bề ngoài ấy - cái vẻ bề ngoài này làm cho kết quả của quá trình thể hiện ra như là điều kiện độc lập của nó - có thể khoác lấy, thì đã cho sẵn một khi *những bộ phận của giá trị thặng dư* - với tư cách là những giá cả của các điều kiện sản xuất - gia nhập vào giá cả của hàng hóa.

Và đó là trường hợp của lợi tức và địa tô. Chúng thuộc về những khoản ứng trước của nhà tư bản công nghiệp và của người phéc-mi-ê. Ở đây chúng không còn thể hiện ra là biểu hiện của lao động thặng dư không được trả công nữa, mà là biểu hiện của lao động thặng dư đã được trả công, do đó của lao động thặng dư đã được trả bằng một vật ngang giá trong quá trình sản xuất, thật ra không phải cho người công nhân đã làm ra lao động thặng dư, mà là cho những người khác, cho những kẻ sở hữu tư bản và ruộng đất. Lợi tức và địa tô là lao động thặng dư đối với người công nhân, nhưng chúng lại là vật ngang giá đối với nhà tư bản [tiền tệ] và kẻ sở hữu ruộng đất, mà người ta phải trả lợi tức và địa tô. Vì thế, chúng thể hiện ra không phải là giá trị thặng dư, lại càng không phải là lao động thặng dư, mà là *giá cả* của hàng hóa "tư bản" và "ruộng đất", bởi vì chúng được trả cho nhà tư bản [tiền tệ] và cho kẻ sở hữu ruộng đất chỉ với tư cách là những kẻ sở hữu hàng hóa, chỉ là những kẻ sở hữu và bán hàng hóa đó. Vì vậy, bộ phận giá trị hàng hóa được quy thành lợi tức thể hiện ra là sự *tái sản xuất cái giá cả* trả cho tư bản, còn bộ phận được quy thành địa tô thì thể hiện ra là sự *tái sản xuất* giá cả trả cho ruộng đất. Do đó, những giá cả này cấu thành những bộ phận *cấu thành* của tổng giá cả của hàng hóa. Đối với nhà tư bản công

nghiệp, điều này không phải chỉ *có vẻ* như thế: đối với hắn, lợi tức và địa tô thật sự cấu thành một bộ phận của những khoản ứng trước của hắn, vì nếu một mặt chúng được quyết định bởi *giá cả thị trường* của hàng hóa của hắn, - một giá cả thị trường trong đó một quá trình xã hội hoặc kết quả của quá trình đó thể hiện ra là tính quy định vốn có của hàng hóa, còn những sự lên xuống của quá trình ấy, sự vận động của nó, thể hiện ra là sự lên xuống vốn có của giá cả hàng hóa, - thì mặt khác, *giá cả thị trường* lại được quyết định bởi lợi tức và địa tô, cũng hoàn toàn giống như giá cả thị trường của bông quyết định giá cả thị trường của sợi, mặt khác, giá cả thị trường của sợi lại quyết định số cầu về bông, do đó quy định giá cả thị trường của bông.

Do những bộ phận của giá trị thặng dư, lợi tức và địa tô, gia nhập vào quá trình sản xuất với tư cách là *giá cả* của hàng hóa - hàng hóa "ruộng đất" và hàng hóa "tư bản", nếu chúng tồn tại dưới hình thái không những che đậy nguồn gốc thật sự của chúng, mà còn trực tiếp phủ nhận nguồn gốc này nữa.

Việc lao động thặng dư, lao động *không được trả công,* cũng gia nhập một cách căn bản vào quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa như là lao động *được trả công,* thể hiện ra ở đây thành những yếu tố sản xuất khác với lao động - ruộng đất và tư bản - phải được trả công, hay gia nhập vào giá cả hàng hóa có *những chi phí* khác với giá cả của các hàng hóa ứng trước và khác với tiền công. Những bộ phận của giá trị thặng dư - lợi tức và địa tô - thể hiện ra ở đây như là những chi phí, những khoản ứng trước của nhà tư bản bóc lột.

Lợi nhuận trung bình gia nhập vào giá cả sản xuất của hàng hóa như là một nhân tố quyết định, và do đó, ở đây giá trị thặng dư không còn thể hiện ra là kết quả nữa, mà là một điều kiện; không phải là một bộ phận mà giá trị hàng hóa phân giải thành, mà là một bộ phận cấu thành của *giá cả* của nó. Nhưng *lợi nhuận trung bình* cũng như bản thân *giá cả sản xuất,* lại có tính chất quyết định

trên ý niệm, và đồng thời thể hiện ra là *số dư* ngoài các khoản ứng trước [928], và là một giá cả khác với chi phí sản xuất theo đúng nghĩa của nó. Người ta có thu được lợi nhuận trung bình hay không, lợi nhuận thu được lớn hơn hay nhỏ hơn lợi nhuận trung bình tương ứng với *giá cả thị trường hiện hành,* tức là tương ứng với kết quả trực tiếp của quá trình, - điều đó quyết định tái sản xuất, hay nói cho đúng hơn, quyết định quy mô tái sản xuất, nó quyết định việc những tư bản hiện có trong lĩnh vực sản xuất này hoặc trong lĩnh vực sản xuất được rút ra hoặc đưa vào nhiều hay ít; nó cũng quyết định những tư bản mới tích lũy chạy vào những lĩnh vực cá biệt ấy theo tỷ lệ nào, và cuối cùng, nó quyết định việc những lĩnh vực cá biệt ấy xuất hiện trên thị trường tiền tệ với tư cách là những kẻ mua với một mức độ như thế nào. Ngược lại, trong *lợi tức* và *địa tô,* các bộ phận của giá trị thặng dư thể hiện ra dưới một hình thức cá biệt và hoàn toàn cố định, với tư cách là tiền đề của giá cả sản xuất cá biệt, và được tính trước dưới hình thức những khoản ứng trước.

*

* *

{Có thể gọi *khoản ứng trước*, tức là cái do nhà tư bản trả, là *chi phí* [*Kosten*]. Theo cách dùng từ này, lợi nhuận thể hiện ra là số dư ngoài các chi phí ấy. Điều này có liên quan đến những giá cả sản xuất cá biệt. Còn những giá cả được quyết định bởi các khoản ứng trước thì có thể được gọi là *Kostenpreise* [159].

Có thể gọi giá cả được quy định bởi lợi nhuận trung bình - tức là bởi giá cả của tư bản ứng trước, cộng với lợi nhuận trung bình - là *chi phí sản xuất* [*Produktions kosten*], bởi vì lợi nhuận này là một điều kiện của tái sản xuất, một điều kiện điều tiết số

cung và sự phân phối tư bản cho các lĩnh vực khác nhau. Nhưng giá cả đó là *giá cả sản xuất [Produktionspreise].*

Cuối cùng, lượng lao động thật sự (vật hóa và trực tiếp) tốn kém để sản xuất một hàng hóa, là *giá trị* của nó. Giá trị này cấu thành chi phí sản xuất hiện thực đối với bản thân hàng hóa. Giá cả tương ứng với nó chỉ là giá trị được biểu hiện bằng tiền mà thôi.

Người ta hiểu thuật ngữ "chi phí sản xuất" ["Produktions kosten"] lúc thì là điểm một, lúc thì là điểm hai, lúc thì là điểm ba.}

*

* *

Nếu không tái sản xuất ra một giá trị thặng dư nào, thì đương nhiên cũng với giá trị thặng dư ấy, phần được gọi là lợi tức, cũng như phần được gọi là địa tô, cũng không còn nữa, và cùng với điều đó, việc *định trước* giá trị thặng dư ấy, hay là việc gia nhập vào chi phí sản xuất với tư cách là *giá cả* hàng hóa, cũng không còn nữa. Giá trị hiện có, gia nhập vào sản xuất, lúc đó nói chung cũng sẽ không đi ra khỏi quá trình sản xuất với tư cách là *tư bản,* và vì thế, cũng sẽ không thể gia nhập vào quá trình tái sản xuất với tư cách là *tư bản* hoặc được đem cho vay với tư cách là *tư bản.* Như vậy đó chính là việc thường xuyên tái sản xuất ra cũng những mối quan hệ như trước - những mối quan hệ quyết định nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - những mối quan hệ không những buộc chúng thể hiện ra như là những hình thái xã hội và là kết quả của quá trình đó, mà đồng thời thể hiện ra là những *tiền đề* thường xuyên của nó. Nhưng chúng là những mối quan hệ như thế chỉ với tư cách là những tiền đề mà bản thân quá trình thường xuyên *giả định,* sáng tạo ra, *sản xuất* ra. Sự tái sản xuất này, do đó, hoàn toàn không phải là một sự tái sản xuất có ý

thức, ngược lại, nó chỉ thể hiện ra trong sự tồn tại thường xuyên của những mối quan hệ ấy, coi là những *tiền đề*, và những *điều kiện* chế ngự quá trình sản xuất. Ví dụ, những bộ phận mà giá trị hàng hóa có thể được phân giải thành, lại biến thành những bộ phận *cấu thành* của nó, đối lập với nhau như là những bộ phận độc lập, và vì thế cũng đối lập với tư cách là những bộ phận độc lập với *chỉnh thể* của mình, chỉnh thể này, ngược lại, lại thể hiện ra là *sự kết hợp* những bộ phận đó. Kẻ tư sản thấy rằng sản phẩm thường xuyên trở thành điều kiện sản xuất. Nhưng hắn không thấy rằng bản thân các quan hệ sản xuất, những hình thái xã hội trong đó hắn sản xuất và đối với hắn thể hiện ra như là đã cho sẵn, như là những mối quan hệ tự nhiên, - những quan hệ và hình thái đó là sản phẩm thường xuyên - và chỉ vì thế mới trở thành tiền đề thường xuyên - của phương thức sản xuất xã hội đặc thù ấy. Những quan hệ và những yếu tố khác nhau không chỉ trở thành độc lập, có một phương thức tồn tại kỳ lạ, có vẻ độc lập đối với nhau; chúng còn thể hiện ra là những thuộc tính trực tiếp của các vật, chúng mang hình dáng của một vật.

Như vậy là những nhân viên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa sống trong một thế giới bị trù yểm, và đối với họ những mối quan hệ của bản thân họ thể hiện ra như là những thuộc tính của các vật, là những thuộc tính của những yếu tố vật thể của sản xuất. Nhưng chính dưới những hình thái cuối cùng, trung gian nhất, - những hình thái trong đó khâu trung gian đồng thời không những trở nên không thể trông thấy, mà còn chuyển hóa thành mặt đối lập trực tiếp của nó, - mà những dạng khác nhau của tư bản thể hiện ra như là những nhân tố thật sự, những đại biểu trực tiếp của sản xuất. Tư bản sinh lợi tức được nhân cách hóa trong nhà tư bản tiền tệ, tư bản công nghiệp - trong nhà tư bản công nghiệp, - tư bản sinh địa tô - trong địa chủ với tư cách là kẻ sở hữu ruộng đất và cuối cùng, lao động - trong công nhân làm thuê.

Với tư cách là những hình dạng cố định đó, được nhân cách hóa trong những con người độc lập, những người này đồng thời chỉ thể hiện ra là những đại diện đơn thuần của các vật đã nhân cách hóa, những tư bản ấy bước vào cạnh tranh và vào quá trình sản xuất hiện thực. Cạnh tranh giả định việc biến những mối quan hệ nội tại thành một cái gì ở bên ngoài. Những hình dạng cố định nói trên của tư bản là những hình thức tồn tại đối với cạnh tranh với tư cách là một cái gì do tự nhiên đem lại theo ý nghĩa lịch sử tự nhiên, và trong sự biểu hiện ra ở bề mặt của nó [929] bản thân cạnh tranh chỉ là sự vận động của cái thế giới lộn ngược ấy. Chừng nào mối liên hệ nội tại được thực hiện trong sự vận động ấy thì mối liên hệ đó thể hiện ra như là một quy luật bí ẩn. Bằng chứng tốt nhất của điều này là bản thân khoa kinh tế chính trị, một khoa học làm công việc phát hiện trở lại mối liên hệ đã bị che đậy đó. Trong cạnh tranh, tất cả đều xuất hiện dưới hình thức cuối cùng, bề ngoài nhất ấy. Ví dụ, ở đây giá cả thị trường thể hiện ra như là một cái gì thống trị, cũng hoàn toàn giống như tỷ suất lợi tức, địa tô, tiền lương, lợi nhuận công nghiệp thể hiện ra là những yếu tố cấu thành của giá trị, còn giá cả ruộng đất và giá cả tư bản - thì như là những khoản chi phí cho sẵn, mà người ta phải tính đến khi kinh doanh.

Chúng đã thấy rằng A-đam Xmít trước hết phân giải giá trị thành tiền công, lợi nhuận (lợi tức), địa tô, rồi sau đó, ngược lại, lại mô tả chúng như là những yếu tố cấu thành độc lập của giá cả hàng hoá[1*]. Trong quan niệm thứ nhất, ông ta nói lên mối liên hệ bí mật, còn trong quan niệm thứ hai ông ta nói lên biểu hiện bên ngoài.

Nếu ta xem xét kỹ hơn nữa bề mặt của hiện tượng, thì ngoài tỷ suất lợi nhuận trung bình ra, lợi tức và cả địa tô nữa cũng có

1* Xem tập này, ph.I, tr.100-106.

thể được trình bày như là những bộ phận cấu thành của giá cả hàng hóa (cụ thể là của *giá cả thị trường*). Lợi tức có thể hình dung một cách hoàn toàn trực tiếp như là một bộ phận cấu thành như thế vì nó gia nhập vào chi phí sản xuất. Địa tô - với tư cách là giá cả ruộng đất - có thể không quyết định trực tiếp giá cả của sản phẩm, nhưng nó quyết định cách thức sản xuất: tập trung nhiều tư bản vào trên một mảnh đất nhỏ, hay một số ít tư bản lại được phân tán trên một khoảnh ruộng đất lớn; sản xuất loại sản phẩm này hay loại sản phẩm khác, súc vật hay lúa mì; giá cả thị trường của sản phẩm đó trang trải một cách tốt nhất giá cả địa tô, bởi vì địa tô phải được trả trước khi hết hạn giao kèo đã ký kết. Do đó, muốn cho địa tô không trở thành một khoản khấu vào lợi nhuận công nghiệp, thì đồng cỏ được chuyển thành ruộng lúa, ruộng lúa được chuyển thành đồng cỏ, v.v.. Vì vậy, địa tô không trực tiếp quyết định giá cả thị trường của từng sản phẩm cá biệt, mà quyết định một cách gián tiếp, bằng cách thiết lập một tỷ lệ giữa các loại sản phẩm như thế nào để cho cầu và cung đem lại một giá cả hời nhất cho mỗi loại, để cho giá cả này có thể trả được địa tô. Và nếu như địa tô không trực tiếp quyết định giá cả thị trường của lúa mì chẳng hạn, thì nó lại trực tiếp quyết định giá cả thị trường của súc vật, v.v., tóm lại là của những sản phẩm trong các lĩnh vực mà địa tô không được quy định bởi giá cả thị trường của sản phẩm của bản thân nó, nhưng giá cả thị trường của sản phẩm thì được quyết định bởi tỷ suất địa tô do ruộng đất trồng lúa mì mang lại. Ví dụ, thịt ở những nước công nghiệp phát triển bao giờ cũng được trả giá quá đắt, nghĩa là không những cao hơn giá cả sản xuất của nó mà còn cao hơn cả giá trị của nó nữa. Bởi vì giá cả của thịt không chỉ trả lại chi phí sản xuất của nó, mà còn phải trả cả địa tô do ruộng đất sẽ mang lại nếu như ruộng đất được trồng lúa mì. Nếu không thì trong trường hợp chăn nuôi quy mô lớn, - nơi mà cấu tạo hữu cơ của tư bản rất gần [với cấu tạo tư bản trong công nghiệp], hoặc thậm chí tư bản bất biến còn lớn hơn nhiều so với tư bản khả biến, -

thịt chỉ có thể trả được một *địa tô tuyệt đối* rất nhỏ, hoặc hoàn toàn không đem lại *địa tô tuyệt đối*. Nhưng địa tô do thịt trả và gia nhập trực tiếp vào giá cả của nó, lại được quyết định bởi địa tô tuyệt đối cộng với địa tô chênh lệch, mà ruộng đất sẽ phải trả khi được dùng để canh tác. Ở đây, trong phần lớn các trường hợp, ngay cả địa tô chênh lệch ấy cũng không tồn tại. Bằng chứng tốt nhất cho điều này là việc thịt mang lại địa tô trên mảnh đất mà lúa mì không đem lại địa tô.

Như vậy, nếu *lợi nhuận* gia nhập một cách quyết định vào giá cả sản xuất thì có thể nói rằng tiền công, lợi tức, và trên một mức độ nào đó địa tô cũng gia nhập một cách quyết định vào giá cả thị trường, và chắc chắn cũng gia nhập một cách quyết định vào giá cả sản xuất. Đương nhiên, vì xét về toàn bộ, sự vận động của lợi tức được quyết định bởi lợi nhuận, mặt khác địa tô lúa mì lại được quy định một phần bởi tỷ suất lợi nhuận, một phần bởi giá trị của sản phẩm nông nghiệp và bởi sự san bằng những giá trị khác nhau của sản phẩm trên các loại ruộng đất khác nhau thành giá trị thị trường, còn tỷ suất lợi nhuận thì được quy định một phần bởi tiền công, một phần bởi năng suất lao động trong các lĩnh vực sản xuất ra tư bản bất biến - do đó xét cho đến cùng thì bởi mức tiền công và mức năng suất lao động, - vì tiền công được quy thành vật ngang giá của một bộ phận của hàng hóa (nghĩa là tiền công bằng bộ phận lao động được trả công nhất định chứa đựng trong hàng hóa, còn lợi nhuận thì bằng phần lao động không công chứa đựng trong hàng hoá) và cuối cùng, vì năng suất lao động chỉ có thể ảnh hưởng đến giá cả của hàng hóa bằng hai cách, - đến giá trị của chúng bằng cách làm giảm bớt giá trị ấy và đến giá trị thặng dư của chúng bằng cách làm tăng thêm giá trị đó, - cho nên, rốt cuộc lại, mọi cái đều được quy thành giá trị do thời gian lao động quyết định. Giá cả chi phí chẳng qua chỉ là giá trị của những tư bản ứng trước cộng với giá trị thặng dư do chúng sản xuất ra, giá trị thặng dư này được phân phối giữa các lĩnh vực cá biệt tùy theo phần của chúng trong tổng tư bản. Như

vậy là giá cả chi phí được quy thành giá trị, nếu như ta xem xét tổng tư bản, chứ không phải từng lĩnh vực cá biệt. Mặt khác, do sự cạnh tranh giữa các tư bản của các lĩnh vực khác nhau, trong từng lĩnh vực, giá cả thị trường thường xuyên được quy thành giá cả chi phí. Sự cạnh tranh của các nhà tư bản trong từng lĩnh vực cá biệt cố quy giá cả thị trường của hàng hóa thành giá trị thị trường của nó. Sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản thuộc các lĩnh vực khác nhau, quy giá trị thị trường thành giá cả chi phí chung cho tất cả mọi lĩnh vực.

Ri-các-đô phản đối việc Xmít cấu thành giá trị bằng những bộ phận do bản thân giá trị quy định. Nhưng ông ta không triệt để. Nếu không, ông ta sẽ không thể tranh cãi với Xmít để xem lợi nhuận, tiền công và địa tô có gia nhập vào giá cả hay không, tức là có gia nhập để *cấu thành* giá cả hay không, hay là như ông ta nói, chỉ có lợi nhuận và tiền công thôi. Về mặt phân tích thì chúng gia nhập, một khi chúng được trả. Lẽ ra ông phải nói: giá cả của mỗi hàng hóa có thể được phân giải thành lợi nhuận và tiền công, giá cả của một số hàng hóa (và của rất nhiều hàng hóa, *bằng cách gián tiếp*) có thể được phân giải thành lợi nhuận, địa tô và tiền công. Nhưng *không có một hàng hóa nào* mà giá cả lại do chúng cấu thành, [930] bởi vì chúng không *cấu thành* giá trị của hàng hóa với tư cách là những nhân tố độc lập, tác động de propriis fontibus[1*] có một đại lượng nhất định, còn nếu giá trị đã được cho sẵn, thì nó có thể được phân giải thành những bộ phận kể trên theo những tỷ lệ rất khác nhau. Không phải là những nhân

1* - từ những nguồn của bản thân

tố đã cho sẵn - lợi nhuận, tiền công và địa tô - quyết định đại lượng của *giá trị* bằng cách cộng lại hay kết hợp chúng lại, mà là cũng một *đại lượng giá trị ấy,* một *đại lượng* nhất định của *giá trị*, được phân giải thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, và tuỳ theo những hoàn cảnh khác nhau, được phân chia rất khác nhau thành ba loại ấy.

Giả định rằng, quá trình sản xuất thường xuyên lắp lại dưới những điều kiện không thay đổi, tức là tái sản xuất cũng diễn ra trong những điều kiện giống như sản xuất; điều đó giả định một năng suất lao động không thay đổi, hoặc chí ít cũng giả định rằng những sự thay đổi trong năng suất không làm thay đổi mối quan hệ giữa các nhân viên sản xuất, như vậy, ngay cả khi do những sự thay đổi của sức sản xuất giá trị của hàng hóa tăng lên hoặc giảm xuống, sự phân phối giá trị các hàng hóa giữa các nhân viên sản xuất vẫn giữ nguyên như cũ; trong trường hợp ấy, về mặt lý luận sẽ không chính xác nếu cho rằng các bộ phận khác nhau của giá trị quyết định giá trị hoặc giá cả của chỉnh thể, nhưng về mặt thực tiễn thì sẽ đúng nếu nói rằng các bộ phận ấy cấu thành giá trị của chỉnh thể, vì dưới từ ngữ cấu thành người ta hiểu đó là sự hình thành cái chỉnh thể bằng cách cộng các bộ phận lại. Giá trị của hàng hóa cũng sẽ được chia giống như cũ, một cách không thay đổi, thành giá trị [của tư bản ứng trước] và giá trị thặng dư; và giá trị [mới được tạo ra] cũng sẽ được chia như cũ thành tiền công và lợi nhuận, lợi nhuận cũng được chia như cũ thành lợi tức, lợi nhuận công nghiệp và địa tô. Như vậy, có thể cho rằng: *P*, giá cả hàng hóa, được phân giải thành tiền công, lợi nhuận (lợi tức) và địa tô, và mặt khác, tiền công, lợi nhuận (lợi tức) và địa tô cấu thành giá trị, hay nói cho đúng hơn, cấu thành giá cả.

Sự đều đặn ấy hay sự giống nhau ấy của tái sản xuất - tức là sự lặp lại sản xuất dưới những điều kiện như cũ - không có trong thực tế. Năng suất thay đổi và làm đổi thay các điều kiện sản xuất. Về phần mình, những điều kiện này lại làm thay đổi năng suất. Nhưng những sự chênh lệch biểu hiện ra một phần trong

những sự dao động ở bề mặt, cân bằng nhau trong một thời hạn ngắn, một phần trong sự tích lũy dần dần những sự chênh lệch (divergences), dẫn đến hoặc giả là một cuộc khủng hoảng, đến sự phục hồi bằng bạo lực và có tính chất bề ngoài những quan hệ trước đó, hoặc giả tự mở đường cho mình rất dần dần và được thừa nhận với tư cách là một sự thay đổi trong các điều kiện sản xuất.

Hình thức lợi tức và địa tô, trong đó giá trị thặng dư đã được tính trước, giả định rằng tính chất *phổ biến* của tái sản xuất vẫn không thay đổi. Tình hình đúng là như thế, chừng nào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa còn tiếp tục tồn tại. Thứ hai, thậm chí còn giả định rằng, - điều này nhiều hoặc ít cũng diễn ra, - trong một thời gian nhất định, những *mối quan hệ nhất định* của phương thức sản xuất đó vẫn như cũ. Như vậy là kết quả sản xuất được *cố định lại* như là một *điều kiện vững chắc, vì vậy là một điều kiện làm tiền đề của sản xuất,* hơn nữa, như là một *thuộc tính* vững chắc của *những điều kiện vật thể của sản xuất.* Chính những *cuộc khủng hoảng* đã chấm dứt cái vẻ *độc lập* bề ngoài ấy của những yếu tố khác nhau mà quá trình sản xuất thường xuyên phân giải thành và luôn luôn tái sản xuất ra.

{Đối với nhà kinh tế học thật sự thì *giá trị*, đối với nhà tư bản thực tiễn thì *giá cả thị trường* là cái prius' om[1*] thường xuyên của toàn bộ sự vận động.}

Trong *tín dụng*, tư bản sinh lợi tức nhận được hình thức đặc trưng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và hình thức thích hợp với nền sản xuất ấy. Tín dụng là hình thức do bản thân phương thức sản xuất tư bản tạo ra. (Sự lệ thuộc của *tư bản thương nghiệp* [vào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa] thực tế không đòi hỏi một sự sáng tạo mới như thế, vì rằng hàng hóa và tiền, lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ, vẫn là những tiền đề sơ

1* - cái có trước, cái đi trước

đẳng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và chỉ biến thành những tiền đề tuyệt đối mà thôi. Vì vậy, tư bản thương nghiệp, một mặt, là hình thức chung của tư bản, và mặt khác, vì nó thể hiện tư bản trong một chức năng nhất định, tư bản chỉ hoạt động trong quá trình lưu thông, cho nên việc nó bị tư bản sản xuất quy định không làm thay đổi gì hình thức của nó.)

Việc san bằng giá trị thành giá cả chi phí chỉ diễn ra thông qua việc tư bản cá biệt hoạt động với tư cách là một bộ phận của tổng tư bản của toàn bộ giai cấp; mặt khác, tổng tư bản của toàn bộ giai cấp lại được phân phối cho các lĩnh vực đặc thù khác nhau tuỳ theo nhu cầu sản xuất. Điều này diễn ra thông qua tín dụng. Nhờ tín dụng, không những sự san bằng này có thể thực hiện được và thực hiện dễ dàng hơn, mà một bộ phận của tư bản - dưới hình thức tư bản tiền tệ trên thực tế thể hiện ra như là vật liệu chung mà toàn bộ giai cấp dùng để hoạt động. Đó là một ý nghĩa của tín dụng. Ý nghĩa khác nữa là sự cố gắng thường xuyên của tư bản nhằm rút ngắn những biến đổi hình thái mà nó phải thực hiện trong quá trình lưu thông, nhằm thực hiện trước thời gian lưu thông, hoàn thành trước việc nó chuyển hóa thành tiền v.v., và bằng cách đó đối lập lại với tính chất hạn chế của bản thân nó [931]. Cuối cùng, chức năng *tích lũy,* chừng nào nó không phải là sự chuyển hóa [của thu nhập] thành tư bản mà là số cung về giá trị thặng dư dưới hình thức tư bản, thì một phần được trao cho một giai cấp đặc biệt, còn một phần thì tất cả những sự *tích lũy* của xã hội theo ý nghĩa đó đều trở thành tích *lũy* tư bản và do các nhà tư bản công nghiệp chi phối. Công việc này, diễn ra riêng rẽ tại rất nhiều điểm trong xã hội, được tập trung và thu thập lại trong những bể chứa nhất định. Như vậy, số tiền nằm rỗi do hàng hóa ngưng lại trong sự biến đổi hình thái của nó, được chuyển thành tư bản.

*

* *

"Ruộng đất - địa tô", "tư bản - lợi tức" là những biểu hiện phi lý, vì địa tô được cố định lại ở đây như là *giá cả* của ruộng đất, và lợi tức - như là *giá cả* của tư bản. Dưới hình thức tư bản sinh lợi tức, tư bản sinh địa tô, tư bản sinh lợi nhuận, người ta còn nhận ra cái nguồn chung [của tất cả những thu nhập khác nhau đó], trong chừng mực *tư bản* nói chung bao hàm việc chiếm đoạt lao động thặng dư, thành thử những hình thức khác nhau đó chỉ nói lên rằng, ở tư bản nói chung, lao động thặng dư do tư bản sản xuất ra thì được phân phối giữa hai loại nhà tư bản, còn ở tư bản nông nghiệp thì được phân phối giữa nhà tư bản và địa chủ.

Địa tô với tư cách là *giá cả* ruộng đất (hằng năm) và lợi tức với tư cách là *giá cả* tư bản cũng phi lý như là $\sqrt{-3}$. Hình thức này mâu thuẫn với con số trong những hình thức sơ đẳng giản đơn của nó, cũng hoàn toàn giống như các hình thức kể trên mâu thuẫn với tư bản trong hình thức giản đơn của nó là hàng hóa và tiền. Địa tô và lợi tức là phi lý theo ý nghĩa trái ngược với nhau. "Ruộng đất - địa tô", địa tô với tư cách là giá cả ruộng đất, biểu hiện ruộng đất với tư cách là hàng hóa, là giá trị sử dụng có giá trị, mà biểu hiện bằng tiền của nó ngang với giá cả của nó. Nhưng một giá trị sử dụng không phải là sản phẩm của lao động thì không thể có giá trị, nghĩa là không thể được coi là sự vật hóa của một lượng lao động xã hội nhất định, là biểu hiện xã hội của một lượng lao động nhất định. Nó không phải là lao động xã hội. Muốn cho giá trị sử dụng thể hiện ra là giá trị trao đổi, muốn cho nó trở thành hàng hóa, thì nó phải là sản phẩm của một lao động cụ thể. Chỉ có dưới tiền đề này, lao động cụ thể, đến lượt mình mới có thể được biểu hiện là *lao động xã hội,* là giá trị. Ruộng đất và giá cả là những đại lượng không thể đo chung được, tuy vậy chúng vẫn phải có một mối quan hệ đối với nhau. Ở đây, một vật không có giá trị lại có giá cả.

Mặt khác, lợi tức với tư cách là giá cả của tư bản, biểu hiện

tính phi lý ngược lại. Ở đây, một hàng hóa không có *giá trị sử dụng* lại có giá trị hai mặt: trước hết là giá trị rồi sau đó là giá cả khác với giá trị đó. Vì tư bản trước tiên chẳng qua *là* một *số tiền*, hoặc *một lượng hàng hoá* bằng với số tiền nhất định. Nếu hàng hóa được đem cho vay làm tư bản, thì nó chỉ là hình thức hóa trang của một *số tiền.* Vì cái được đem cho vay *với tư cách là tư bản* không phải là bao nhiêu pao bông, mà là bao nhiêu *tiền*, giá trị của số tiền này tồn tại trong bông. Vì thế, *giá cả* của tư bản chỉ quan hệ với nó như là với sự tồn tại của *một số tiền,* tức là của một tổng số giá trị được biểu hiện trong tiền và tồn tại dưới hình thức giá trị trao đổi. Làm thế nào mà một tổng số giá trị lại có thể có một giá cả nào đó, ngoài giá cả được biểu hiện dưới hình thức tiền của bản thân nó? Vì rằng giá cả là giá trị của hàng hóa *khác với* giá trị sử dụng của nó. Giá cả với tư cách là một cái gì khác với giá trị của nó, giá cả với tư cách là giá trị của một số tiền (vì rằng giá cả chỉ là biểu hiện của giá trị bằng tiền), do đó, là một contradictio in terminis[1*].

Tính chất phi lý của cách diễn đạt (tính chất phi lý của bản thân vấn đề bắt nguồn từ chỗ là trong lợi tức, tư bản thể hiện là tiền đề, tách khỏi bản thân quá trình của nó, quá trình trong đó nó trở thành tư bản, do đó trở thành một giá trị tự tăng lên, và từ chỗ là, mặt khác, tư bản sinh địa tô chỉ mang lại địa tô với tư cách là tư bản nông nghiệp, chỉ với tư cách là tư bản trong lĩnh vực đặc biệt, nghĩa là tư bản sinh địa tô thể hiện ra dưới một hình thức được *chuyển* từ nó sang *yếu tố phân biệt nó với tư bản công nghiệp nói chung*), - tính chất phi lý này đã được nhà kinh tế học tầm thường cảm thấy rõ đến mức hắn phải xuyên tạc cả hai cách diễn đạt ấy, để làm cho chúng trở thành hợp lý. Hắn quả quyết rằng lợi tức được trả cho tư bản vì tư bản là giá trị sử

1* - mâu thuẫn trong thuật ngữ

dụng, và vì vậy hắn nói đến tính hữu dụng mà các sản phẩm hay các tư liệu sản xuất, với tư cách là như thế, đã có đối với tái sản xuất, nói đến tính hữu dụng mà tư bản với tư cách là yếu tố của quá trình lao động, đã có về mặt vật thể.

Nhưng vì tính hữu dụng của tư bản, giá trị sử dụng của nó, đã tồn tại sẵn dưới hình thức hàng hóa, và nếu không có tính hữu dụng ấy thì nó đã không phải là hàng hóa và đã không có giá trị. Dưới hình thức tiền, tư bản là biểu hiện của giá trị hàng hóa và [932] có thể biến thành hàng hóa theo tỷ lệ với giá trị của bản thân những hàng hóa này. Còn nếu như tôi chuyển hóa tiền thành một chiếc máy, thành bông, v.v., thì đó là tôi chuyển hóa chúng thành những giá trị sử dụng có *cùng một* giá trị như thế. Sự chuyển hóa chỉ liên quan tới *hình thái giá trị*. Với tư cách là tiền, tư bản có cái giá trị sử dụng là có thể chuyển hóa được thành bất kỳ hàng hóa nào, nhưng là hàng hóa có cùng một giá trị. Do sự thay đổi hình thức ấy, giá trị của tiền không thay đổi, cũng giống như giá trị của hàng hóa không thay đổi khi nó được chuyển thành tiền. Giá trị sử dụng của những hàng hóa mà tôi có thể dùng tiền để chuyển thành không đem lại cho chúng một giá cả nào khác với giá trị của chúng ngoài giá trị này. Nhưng nếu tôi giả định trước sự chuyển hóa ấy và nói rằng giá cả được trả cho giá trị sử dụng của hàng hóa, thì giá trị sử dụng của hàng hóa nói chung không được trả tiền, hoặc chỉ được trả trong chừng mực giá trị trao đổi của chúng được trả. Giá trị sử dụng của một hàng hóa được dùng như thế nào, nó đi vào tiêu dùng cá nhân hay tiêu dùng công nghiệp, điều ấy tuyệt đối không làm thay đổi gì trong giá trị trao đổi của nó. Việc ấy chỉ làm thay đổi một điều là ai mua hàng hoá: nhà tư bản công nghiệp, hay người tiêu dùng trực tiếp. Vì thế, tính hữu dụng về mặt sản xuất của hàng hóa có thể giải thích cái tình hình là hàng hóa nói chung có một giá trị trao đổi, bởi vì muốn cho lao động chứa đựng trong hàng hóa được trả thì hàng hóa phải có giá trị sử dụng. Nếu không

thì chúng không phải là hàng hóa nữa, chúng chỉ là hàng hóa với tư cách là sự thống nhất của giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Nhưng giá trị sử dụng này hoàn toàn không thể giải thích được cái tình hình là hàng hóa, với tư cách là giá trị trao đổi hay giá cả, lại còn có một giá cả khác nữa, khác với giá cả đó.

Chúng ta thấy rằng, ở đây nhà kinh tế học tầm thường muốn lẩn tránh khó khăn bằng cách mưu toan biến *tư bản,* - tức là tiền hoặc hàng hóa, vì tiền và hàng hóa có một tính quy định *đặc biệt, khác* với bản thân chúng với tư cách là tiền hay hàng hóa, - thành *hàng hoá* giản đơn, tức là y bỏ qua đúng sự khác biệt đặc thù cần phải được giải thích. Y không muốn nói rằng, tư bản là một phương tiện bóc lột lao động thặng dư, rằng vì thế mà nó đại biểu cho một giá trị lớn hơn giá trị chứa đựng ở trong nó. Đáng lẽ phải nói như vậy, y lại nói: tư bản có nhiều giá trị hơn là giá trị của nó, bởi vì nó là một hàng hóa thông thường như mọi hàng hóa khác, tức là vì nó có giá trị sử dụng. Ở đây, tư bản được đồng nhất với hàng hóa, trong khi đúng ra cần phải giải thích bằng cách nào mà hàng hóa lại có thể thể hiện ra thành tư bản.

Đối với ruộng đất, nhà kinh tế học tầm thường lại làm ngược lại, chừng nào y không lặp lại các nhà trọng nông như con vẹt. Ở kia, *khi lý giải lợi tức*, y biến tư bản thành hàng hóa để giải thích *sự khác biệt* giữa tư bản và hàng hóa, và sự chuyển hóa hàng hóa thành tư bản. Ở đây, y biến ruộng đất thành tư bản, vì mối quan hệ tư bản chủ nghĩa tự nó phù hợp với những quan niệm của y hơn là giá cả ruộng đất. Địa tô có thể được coi như là lợi tức của tư bản. Ví dụ, nếu như địa tô là 20, còn tỷ suất lợi tức là 5, thì có thể nói rằng 20 là lợi tức của 400 tư bản. Và, thực tế, lúc đó ruộng đất được bán lấy 400, điều này chỉ là việc bán địa tô trong 20 năm. Như vậy, việc trả trước số địa tô hai mươi năm đó là giá cả của ruộng đất. Bằng cách đó ruộng đất được chuyển hóa thành tư bản. Số 20 trả hàng năm chỉ đại biểu cho 5 phần trăm lợi tức của số tư bản được trả cho ruộng đất. Và, bằng cách ấy, công thức

"ruộng đất - địa tô" được chuyển thành công thức "tư bản - lợi tức", công thức này đến lượt mình lại biến hóa một cách lạ kỳ thành tiền trả cho giá trị sử dụng của hàng hóa, tức là thành mối quan hệ "giá trị sử dụng - giá trị trao đổi".

Những người có nhiều khả năng phân tích hơn trong số các nhà kinh tế học tầm thường hiểu rằng, giá cả ruộng đất chẳng qua chỉ là biểu hiện của sự tư bản hóa địa tô; rằng trên thực tế, đó là giá mua địa tô trong một số năm, được quy định bởi tỷ suất lợi tức tồn tại trong thời gian ấy. Họ hiểu rằng, việc tư bản hóa địa tô như thế giả định phải có địa tô, rằng vì thế, ngược lại, địa tô không thể được cắt nghĩa từ việc tư bản hóa bản thân nó. Vì vậy, họ phủ nhận bản thân địa tô, bằng cách tuyên bố địa tô là lợi tức của tư bản được đầu tư vào ruộng đất; điều này không cản trở họ thừa nhận rằng cả những ruộng đất không có tư bản nào đầu tư vào, cũng mang lại địa tô, và cũng không hề cản trở họ đồng ý rằng *những phần* tư bản *bằng nhau* trên những ruộng đất có độ mầu mỡ khác nhau, mang lại những địa tô *khác nhau,* hoặc *những phần* tư bản *không giống nhau* trên những ruộng đất có độ mầu mỡ không giống nhau, mang lại những địa tô *như nhau*. Luận điểm của họ về địa tô, coi đó là lợi tức của tư bản được đầu tư vào ruộng đất, cũng không hề cản trở họ thừa nhận rằng có thể là tư bản đầu tư vào ruộng đất - nếu như họ thật sự phải giải thích số địa tô trả cho ruộng đất sẽ mang lại "những lợi tức" lớn hơn gấp năm lần, tức là một địa tô lớn hơn gấp năm lần so với số *lợi tức* mà một tư bản có một đại lượng ngang như thế, được đầu tư vào công nghiệp dưới hình thức tư bản cố định, sẽ mang lại.

Chúng ta thấy rằng, ở đây khó khăn bao giờ cũng được người ta loại trừ bằng cách *không nói đến* nó và, ngược lại, *sự khác biệt đặc thù* cần được cắt nghĩa, lại được người ta thay thế bằng một mối quan hệ thể hiện cái đối lập với nó, do đó trong mọi trường hợp đều *không* biểu hiện sự khác biệt ấy. [932]

[6) CUỘC ĐẤU TRANH CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TẦM THƯỜNG CHỐNG LẠI LỢI TỨC (PRU-ĐÔNG). SỰ KHÔNG HIỂU BIẾT VỀ MỐI QUAN HỆ BÊN TRONG GIỮA LỢI TỨC VÀ HỆ THỐNG LAO ĐỘNG LÀM THUÊ]

[935] Cuộc luận chiến của Pru-đông chống lại Ba-xti-a về lợi tức là rất đặc trưng, xét về mặt cách thức mà nhà kinh tế học tầm thường bảo vệ những phạm trù của khoa kinh tế chính trị, cũng như xét về mặt cách thức mà chủ nghĩa xã hội hời hợt (cuộc luận chiến của Pru-đông chưa hẳn đã xứng với tên gọi này) tấn công vào những phạm trù đó. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này trong phần bàn về các nhà kinh tế học tầm thường[160]. Ở đây chỉ nêu một số nhận xét sơ bộ.

Nếu như Pru-đông nói chung hiểu được một cái gì đó về sự vận động của tư bản, thì sự vận động quay trở về [của tiền] ắt sẽ không làm cho ông ta chướng mắt như là một nét đặc trưng [của tư bản sinh lợi tức]. Giá trị thặng dư chứa đựng trong tổng số quay trở lại cũng vậy. Đó là nét đặc trưng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

{Nhưng ở Pru-đông, như chúng ta sẽ thấy, số dư ấy là một số gia thêm. Nói chung, trong sự phê phán của mình, ông ta đã biện luận theo kiểu học trò và chưa bao giờ nắm vững được những yếu tố sơ đẳng nhất của môn khoa học mà ông ta muốn công kích. Ví dụ, ông ta chưa bao giờ hiểu được tiền là một hình thức cần thiết của hàng hóa. (Xem phần thứ nhất[161].) Ở đây, ông ta còn lẫn lộn tiền và tư bản, bởi vì dưới hình thức tiền, tư bản cho vay thể hiện ra như là tư bản - tiền tệ.}

Điều có thể làm cho Pru-đông kinh ngạc không phải là số dư không được trả bằng vật ngang giá nào, bởi vì giá trị thặng dư - và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên giá trị thặng dư ấy - là một giá trị không tốn kém một vật ngang giá nào cả. Điều này không phải là nét đặc trưng của tư bản sinh lợi tức. Nét đặc

trưng - trong chừng mực chúng ta xem xét hình thức của sự vận động, - chỉ là giai đoạn đầu tiên, tức là điều trái ngược hẳn lại cái mà Pru-đông suy nghĩ, cụ thể là: người cho vay bỏ tiền ra mà ngay từ đầu không nhận được một vật ngang với số tiền ấy và do đó sự quay trở về của tư bản cùng với lợi tức - trong chừng mực sự giao dịch diễn ra giữa người cho vay và người đi vay - [không liên quan gì đến] những sự biến đổi hình thái mà tư bản trải qua, và những sự biến đổi hình thái này, trong chừng mực chúng chỉ là những biến đổi hình thái của hình thức kinh tế, lại xuất hiện ra như là một loạt những hành vi trao đổi, như là sự chuyển hóa của hàng hóa thành tiền và sự chuyển hóa của tiền thành hàng hoá; còn trong chừng mực chúng là những biến đổi hình thái hiện thực, hay là quá trình sản xuất, thì chúng nhất trí với sự tiêu dùng công nghiệp. (Ở đây bản thân sự tiêu dùng cấu thành một giai đoạn vận động của hình thức kinh tế).

Nhưng cái mà tiền không thực hiện ở trong tay người cho vay thì nó thực hiện ở trong tay người đi vay là người thật sự sử dụng tiền làm tư bản. Với tư cách là tư bản, tiền thực hiện sự vận động hiện thực của mình ở trong tay người đi vay. Tiền quay trở về với người đi vay với tư cách là tiền cộng với lợi nhuận, là tiền + $\frac{1}{x}$ tiền. Sự vận động giữa người cho vay và người đi vay chỉ biểu hiện điểm khởi đầu và điểm kết thúc của tư bản. Với tư cách là tiền, tư bản chuyển từ tay *A* sang tay *B*. Trong tay *B*, tiền trở thành tư bản, và với tư cách là tư bản, sau một vòng tuần hoàn nào đó, nó quay trở về cùng với lợi nhuận. Hành vi trung gian này, quá trình thật sự, bao gồm cả quá trình lưu thông lẫn quá trình sản xuất, không liên quan một chút nào đến sự giao dịch giữa người đi vay và người cho vay. Sự giao dịch ấy chỉ bắt đầu trở lại sau khi tiền *đã* được thực hiện với tư cách là tư bản. Giờ đây, tiền được chuyển trở về tay người cho vay với một số dư, nhưng số dư này chỉ là một bộ phận của số dư do người đi vay

đã thực hiện được. Vật ngang giá mà y nhận được là lợi nhuận công nghiệp, là bộ phận của số dư còn lại cho y, mà y chỉ chiếm đoạt được nhờ số tiền đi vay. Tất cả những điều đó không thể thấy được trong sự giao dịch giữa người đi vay và người cho vay. Sự giao dịch này giới hạn trong hai hành vi. Việc chuyển từ tay *A* sang tay *B*. Thời gian tạm dừng trong đó tiền nằm trong tay *B*. Việc tiền quay trở về tay *A* cùng với lợi tức, sau thời gian tạm dừng.

Như vậy, nếu như chỉ xem xét hình thức này thôi - tức là sự giao dịch đó giữa *A* và *B* - thì người ta chỉ thấy hình thức đơn thuần của tư bản, không có khâu trung gian của nó: tiền, được chi ra với tư cách là một tổng số *a* và quay trở lại sau một thời kỳ nhất định với tư cách là một tổng số $a + \frac{1}{x}a$, hoàn toàn không có một khâu trung gian nào ngoài khoảng thời gian diễn ra giữa việc tổng số *a* chạy ra với việc nó quay trở về dưới hình thức tổng số $a + \frac{1}{x}a$.

Và ông Pru-đông xem xét vấn đề dưới hình thức phi lý ấy, - dưới cái hình thức quả thật tồn tại như là một sự vận động độc lập bên cạnh sự vận động hiện thực của tư bản, mở và đóng sự vận động hiện thực đó, - thành thử mọi việc nhất định vẫn không thể hiểu được đối với ông ta. Nếu hình thức cho vay ấy biến đi - hình thức này khác với việc mua và việc bán - thì theo ông ta, số dư cũng sẽ biến mất. Thực ra, chỉ có sự phân chia số dư giữa hai loại nhà tư bản là không còn nữa. Nhưng sự phân chia này có thể và phải luôn luôn xuất hiện một khi hàng hóa hoặc tiền có thể được chuyển hóa thành tư bản, mà điều này lại luôn luôn có thể xảy ra trên cơ sở lao động làm thuê. Nếu hàng hóa và tiền không thể trở thành tư bản, và do đó nếu không thể đem chúng ra cho vay như là tư bản *in posse*[1*], thì chúng sẽ không thể đối lập với lao động làm thuê. Vì vậy, nếu như chúng, với tư cách là *hàng*

1* - trong trạng thái khả năng, tiềm tàng

hóa và *tiền*, không đối lập với lao động làm thuê, và do đó, nếu như bản thân lao động cũng không trở thành hàng hóa, thì điều này chẳng qua chỉ có nghĩa là [936] sự quay trở lại những phương thức sản xuất có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong đó lao động không chuyển hóa thành hàng hóa, và khối lượng lao động còn thể hiện ra dưới dạng lao dịch hoặc lao động nô lệ. Trên cơ sở lao động tự do, điều này chỉ có thể xẩy ra trong trường hợp công nhân là kẻ sở hữu những điều kiện sản xuất của mình. Trong khuôn khổ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, lao động tự do phát triển với tư cách là lao động *xã hội.* Do đó, việc công nhân là những người sở hữu điều kiện sản xuất có nghĩa rằng những điều kiện sản xuất ấy thuộc về những người công nhân liên hiệp, rằng họ sản xuất với tư cách là công nhân liên hiệp và họ kiểm soát công việc sản xuất của bản thân họ như là một nền sản xuất xã hội hóa. Nhưng, muốn duy trì lao động làm thuê, và do đó, duy trì cơ sở của tư bản, như Pru-đông muốn, nhưng đồng thời lại gạt bỏ những "tệ xấu" bằng cách xóa bỏ một trong những hình thức phái sinh của tư bản, - thì đó là điều trẻ con.

"Gratuité du Crédit. Discussion entre M. *Fr. Bastiat* et M. *Proudhon*". Paris, 1850.

Pru-đông coi việc cho vay là một tệ xấu, vì nó không phải là việc bán.

Cho vay lấy lãi "là khả năng luôn luôn *bán* đi cũng *một vật* ấy và luôn luôn nhận được *giá cả* về vật ấy, mà không bao giờ nhượng lại quyền sở hữu đối với cái mà người ta đem bán đi". ("Gratuité du Crédit", *bức thư thứ nhất,* do Sơ-vê, một trong những biên tập viên của báo "Voix du peuple"[162] viết, tr.9).

Cái làm cho tác giả bức thư này bị lạc hướng là "vật" (ví dụ, tiền hoặc nhà cửa) không thay đổi người sở hữu, như trong trường hợp mua và bán. Nhưng ông ta không nhận thấy rằng, khi bỏ tiền ra cho vay thì người cho vay không nhận trở lại một vật ngang giá nào, còn trong quá trình sản xuất hiện thực thì, dưới hình thức những hành vi trao đổi và trên cơ sở của chúng, người ta nhận

được không chỉ vật ngang giá, mà còn nhận được một số dư không phải trả tiền nữa; chừng nào diễn ra việc trao đổi các vật, thì không có sự thay đổi giá trị và cũng vẫn con người ấy là "kẻ sở hữu" của cũng vẫn giá trị như trước kia, còn chừng nào có một khoản dư thì không có một sự trao đổi nào cả. Một khi những sự trao đổi hàng hóa và tiền bắt đầu trở lại, thì số dư đã bị hút vào trong hàng hóa rồi. Pru-đông không hiểu làm thế nào mà lợi nhuận, do đó cả lợi tức nữa, lại nảy sinh từ quy luật trao đổi giá trị. Vì thế, "nhà cửa", "tiền" v.v. phải được trao đổi không phải với tư cách là "tư bản", mà với tư cách là "hàng hóa... theo giá cả chi phí" ("Gratuité du Crédit", tr.43-44).

"Thật vậy, người sản xuất mũ đem mũ bán,... nhận được giá trị của chúng, không hơn không kém. Nhưng nhà tư bản cho vay không những... thu về được tư bản của mình không bị giảm bớt; y nhận được nhiều hơn số tư bản của mình, nhiều hơn số y ném vào trao đổi; ngoài tư bản ra y còn thu về một lợi tức..." (s.đ.d, tr.69).

Những thợ làm mũ của ông Pru-đông hình như không phải là *những nhà tư bản,* mà là những người làm nghề thủ công, những thợ thủ công.

"Vì trong thương nghiệp, *lợi tức của tư bản* được cộng thêm vào *tiền công* của công nhân để *cấu thành giá cả của hàng hóa,* nên công nhân không thể nào mua lại được cái mà chính anh ta sản xuất ra. Dưới chế độ lợi tức, sống bằng lao động của mình là một nguyên tắc đã bao hàm mâu thuẫn" (tr.105).

Trong bức thư thứ IX (tr.144-152) ông Pru-đông tốt bụng lẫn lộn tiền với tư cách là phương tiện lưu thông, với tiền với tư cách là tư bản, và vì vậy mà ông ta kết luận rằng "tư bản" hiện có ở Pháp mang lại 160%, (cụ thể là 1600 triệu lợi tức hàng năm trong quốc trái, các khoản cầm cố, v.v. đối với một tư bản là một tỷ phrăng - tức là đối với "tổng số tiền hiện có đang lưu thông ở Pháp").

Tiếp nữa:

"Vì do tích *lũy* lợi tức, *tư bản - tiền tệ* từ trao đổi này qua trao đổi khác luôn luôn quay trở về nguồn gốc của mình, cho nên cần kết luận rằng, mỗi lần cho vay lại, do tay một người thực hiện, bao giờ cũng đem lại lợi nhuận cho cũng một người ấy" (tr. 154).

Vì tư bản được cho vay dưới hình thức tiền, nên Pru-đông tin rằng tư bản tiền tệ, tức là tiền mặt, có thuộc tính đặc trưng ấy.

Theo Pru-đông, mọi cái đều phải được *bán*, không một cái gì được *đem cho vay*. Nói cách khác: cũng giống như Pru-đông muốn duy trì hàng hóa, nhưng lại không muốn hàng hóa trở thành "tiền", ở đây ông ta muốn duy trì hàng hóa, tiền, nhưng chúng không được phát triển thành tư bản. Nếu như vứt bỏ tất cả mọi hình thức kỳ quái đi, thì điều đó chẳng qua chỉ có nghĩa là không nên chuyển từ nền sản xuất tiểu nông tiểu tư sản và thủ công sang đại công nghiệp.

"Vì giá trị chẳng qua chỉ là một *tỷ lệ* và vì rằng tất cả mọi sản phẩm nhất định phải *tỷ lệ với nhau*, cho nên xét theo quan điểm xã hội thì sản phẩm bao giờ cũng là những giá trị và là những giá trị đã được xác lập. Đối với xã hội, không có sự khác biệt giữa tư bản và sản phẩm. Sự khác biệt ấy hoàn toàn mang tính chất chủ quan, nó chỉ tồn tại đối với các cá nhân" (tr.250).

Thật là bất hạnh, khi những từ ngữ triết học Đức như từ ngữ "chủ quan" lại rơi vào tay một Pru-đông nào đó. Đối với ông ta, những hình thức xã hội, tư sản là "chủ quan". Và sự trừu tượng hóa chủ quan - hơn nữa lại không đúng - cho rằng vì giá trị trao đổi của hàng hóa biểu hiện một *tỷ lệ* giữa các hàng hóa, cho nên nó biểu hiện bất kỳ một tỷ lệ nào giữa các hàng hóa, chứ không phải là biểu hiện một cái thứ ba, tỷ lệ với các hàng hóa, - sự trừu tượng hóa "chủ quan" sai lầm đó chính là cái [937] "quan điểm xã hội" theo đó không chỉ hàng hóa và tiền, mà cả hàng hóa, tiền, và tư bản đều đồng nhất với nhau. Thật vậy, theo "quan điểm xã hội" này, mọi con mèo đều xám.

Cuối cùng còn có số dư dưới hình thức đạo đức:

"Tất cả mọi lao động đều *phải* cung cấp một *số dư*" (tr.200).

Câu châm ngôn đạo đức này, dĩ nhiên, là một định nghĩa tuyệt vời về giá trị thặng dư. [937]

[7) VỀ LỊCH SỬ CỦA VẤN ĐỀ LỢI TỨC. LU-THE HƠN HẲN PRU-ĐÔNG TRONG CUỘC LUẬN CHIẾN CHỐNG LỢI TỨC. SỰ THAY ĐỔI CÁC QUAN ĐIỂM ĐỐI VỚI LỢI TỨC GẮN LIỀN VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC QUAN HỆ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA]

[937] Sống trong thời kỳ xã hội công dân trung cổ phân giải thành những yếu tố của xã hội hiện đại - một quá trình được nền thương mại thế giới và sự phát hiện nhiều nguồn vàng mới đẩy nhanh, - Lu - the dĩ nhiên chỉ biết tư bản dưới hai [hình thức] cổ xưa của nó: hình thức tư bản sinh lợi tức và tư bản thương nghiệp. Nếu trong giai đoạn thơ ấu của mình, sau khi đã đứng vững được rồi, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cố sức dùng bạo lực bắt tư bản sinh lợi tức phải phụ thuộc vào tư bản công nghiệp - trên thực tế điều này đã được thực hiện lần đầu tiên ở Hà Lan (nơi mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phồn vinh trước tiên dưới hình thức công trường thủ công và đại thương nghiệp), còn ở Anh vào thế kỷ XVII thì điều đó đã được tuyên bố (một phần dưới những hình thức rất ngây thơ) là điều kiện đầu tiên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - thì mặt khác, trong thời kỳ quá độ sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự *thừa nhận* "tệ cho vay nặng lãi", hình thức cũ kỹ của tư bản sinh lợi tức, như là một điều kiện sản xuất, như là một quan hệ sản xuất cần thiết, lại là bước đầu tiên; cũng giống như về sau này, một khi tư bản công

nghiệp đã bắt tư bản sinh lợi tức lệ thuộc vào nó rồi (thế kỷ XVIII, *Ben-tam*[163]), thì bản thân tư bản công nghiệp lại thừa nhận sự biện hộ cho tư bản sinh lợi tức, thừa nhận tư bản này là xương thịt của xương thịt của nó.

Lu-the đứng *cao hơn* Pru-đông. Sự khác biệt giữa *cho vay* và *mua* không làm cho ông ta lầm lẫn: trong cả hai việc đó ông ta đều nhận ra tệ cho vay nặng lãi một cách giống như nhau. Nét nổi bật nhất trong cuộc luận chiến của ông ta là ông đã lấy *việc lợi tức phát triển thành tư bản* để làm điểm tấn công chủ yếu.

I) "Von Kauffshandlung und Wucher" (1524). Trong phần VI Những tác phẩm của Lu-the, Vít-ten-béc, 1589.

(Toàn tập này được viết trước cuộc Chiến tranh nông dân.)

Về *thương mại (tư bản thương nghiệp):*

"Hiện giờ thương nhân rất ta thán quý tộc hoặc bọn ăn cướp" {qua đó ta thấy tại sao thương nhân lại đi với vua chúa để chống lại nông dân và hiệp sĩ}, "về việc họ phải buôn bán trong điều kiện rất nguy hiểm, và ngoài ra, người ta còn bắt giữ họ, đánh đập họ, bắt họ nộp tiền, cướp bóc họ, v.v.. Nhưng nếu như họ chịu đựng những điều ấy vì chính nghĩa, thì tất nhiên họ sẽ là những con người thần thánh... Nhưng vì bản thân thương nhân đã gây ra tình trạng bất công rất lớn và việc ăn cắp và cướp bóc vô đạo như thế trên toàn thế giới, ngay cả trong bọn họ đối với nhau nữa, cho nên có gì đáng ngạc nhiên khi Chúa làm cho một tài sản lớn như vậy, kiếm được một cách phi nghĩa, lại bị mất đi hoặc bị cướp đi, còn bản thân thương nhân thì bị người ta đánh đập hoặc bắt làm tù binh?... Còn vua chúa thì có nhiệm vụ phải trừng phạt công việc buôn bán phi nghĩa ấy với một sức mạnh cần thiết và chăm lo sao cho những thần dân của mình không bị thương nhân bóc lột một cách vô sỉ như thế. Nhưng vì vua chúa không làm như vậy, nên Chúa mới dùng đến các hiệp sĩ và bọn cướp, và thông qua họ mà trừng phạt bọn con buôn về sự bất công ấy, và họ phải là những con quỷ dữ của Chúa, cũng giống như Chúa đã hành hạ đất Ai Cập và toàn thế giới bằng quỷ dữ hoặc bóp chết bằng những kẻ thù. Như vậy là Chúa dùng kẻ sát nhân này đánh đập kẻ sát nhân khác mà không chỉ ra rằng, thương nhân là những kẻ cướp không kém gì bọn hiệp sĩ, vì hằng ngày thương nhân bóc lột thế giới, trong khi hiệp sĩ cả năm mới bóc lột một, hai người, một hoặc hai lần thôi" (tr.296).

"... Lời tiên đoán của I-xai-i được thực hiện: vua chúa của các anh đã trở thành kẻ tòng phạm của bọn ăn cắp. Bởi vì vua chúa treo cổ bọn ăn cắp một đồng gun-đen

hoặc nửa đồng gun-đen, và kết bọn với những kẻ cướp bóc toàn thế giới và ăn cắp với một sự an toàn lớn hơn tất cả những kẻ khác, dường như là để cho câu phương ngôn sau đây còn đúng: bọn ăn cắp lớn treo cổ [938] bọn ăn cắp nhỏ, và như vị nguyên lão Ca-tôn ở La Mã đã từng nói: những kẻ cắp tồi thì ngồi trong tù và bị xiềng xích, còn bọn ăn cắp công khai thì lại rong chơi trong vàng bạc và nhung lụa. Vậy, rốt cuộc Chúa sẽ nói gì về vấn đề này? Người sẽ làm như Người đã nói qua cửa miệng của Ê-dê-ki-en: Chúa sẽ đun chảy bọn vua chúa và thương nhân cùng với nhau, tên ăn cắp này cùng với tên ăn cắp kia, như là đun chảy chì và đồng, giống như khi một thành phố bị cháy, khiến cho không còn vua chúa, không còn thương nhân nữa, và tôi sợ rằng điều đó đã tới ngưỡng cửa rồi" (tr.297).

Về *nạn cho vay nặng lãi*, về *tư bản sinh lợi tức:*

"Người ta nói với tôi rằng, hiện nay, hằng năm cứ mỗi lần có hội chợ ở Lai-pxích, người ta thu 10 đồng gun-đen, tức là 30 phần trăm[164], một số người còn thêm vào đây cả hội chợ Noi-en-buốc nữa, thành thử đến 40 phần trăm; họ có thu được nhiều hơn không, tôi không rõ. Thật là xấu hổ, không biết rốt cuộc rồi ma quỷ còn dẫn đi đến đâu nữa!... Bây giờ ở Lai-pxích, ai có 100 đồng phlo-rin, thì hằng năm kẻ ấy thu được 40, nghĩa là ăn hết một nông dân hoặc một thị dân. Nếu y có 1000 đồng phlo-rin thì hằng năm y thu được 400, nghĩa là một năm ăn hết một hiệp sĩ hoặc một quý tộc giàu có. Nếu y có 10 000 đồng phlo-rin thì hằng năm y thu được 4000, nghĩa là một năm ăn hết một bá tước giàu có. Nếu y có 100000, như ắt phải xảy ra trong trường hợp các thương nhân lớn, thì hằng năm y thu được 40 000, nghĩa là một năm ăn hết một lãnh chúa giàu mạnh. Nếu như y có 1 000 000, thì hằng năm y thu được 400 000, nghĩa là một năm ăn hết một hoàng đế lớn. Và làm như thế y chẳng bị một sự nguy hiểm nào cả, đối với sinh mệnh của y cũng như đối với tài sản của y; y chẳng làm gì cả, ở nhà ngồi sau bếp lò và rán táo; vậy là tên ăn cướp ngồi trong ghế bành ấy có thể ở nhà của y và trong 10 năm có thể ăn hết toàn thế giới" (tr.312-313)[165].

{II) "Eyn Sermon auf das Evangelion von den reichen Mann und armen Lazaro", Wittemberg, 1555.

"Chúng ta không nên xét đoán một người giàu có theo hành động bên ngoài của y, bởi vì y mặc áo da cừu, đời sống của y ngời sáng và có vẻ đẹp đẽ. Y che đậy một cách tài tình thân sói của y. Bởi vì kinh Phúc âm không quở mắng y vì y đã ngoại tình, giết người, cướp của, phạm tội thánh hoặc làm một điều gì khác tương tự như thế, mà thế giới hoặc lương tri có thể khiển trách. Vì rằng y cũng trung thực

trong cuộc sống của y như một kẻ ngụy thiện một tuần lễ hai lần ăn chay và không giống như những người khác".}

Ở đây Lu-the nói với chúng ta là, tư bản cho vay nặng lãi xuất hiện bằng con đường nào: bằng cách làm phá sản các công dân (tiểu thị dân và nông dân), hiệp sĩ, quý tộc, vua chúa. Một mặt, kẻ cho vay nặng lãi chiếm hữu lao động thặng dư, và *cộng thêm vào đó là những điều kiện lao động* của thị dân, của nông dân, của thợ cả phường hội, nói tóm lại là của những người tiểu sản xuất hàng hoá; những người này cần đến tiền để thanh toán chẳng hạn trước khi họ chuyển hóa được hàng hóa của mình thành tiền, và bản thân họ đã mua một số những điều kiện lao động, v.v.. Mặt khác, kẻ cho vay nặng lãi chiếm hữu địa tô của những kẻ thu địa tô, tức là của những kẻ giàu có hoang phí, hưởng thụ. Vì nạn cho vay nặng lãi dẫn đến hai kết quả: một là, nói chung nó góp phần hình thành một tài sản độc lập bằng tiền, hai là nó chiếm hữu những điều kiện lao động, tức là nó làm phá sản những kẻ sở hữu điều kiện lao động cũ; cho nên nó là một phương tiện mạnh mẽ trong việc hình thành những tiền đề cho tư bản công nghiệp - là nhân tố hùng mạnh trong việc tách biệt những điều kiện sản xuất ra khỏi những người sản xuất. Cũng hoàn toàn giống như thương nhân. Cả hai đều có một điểm chung là hình thành tài sản độc lập bằng tiền, tức là tích *lũy* vào tay mình, dưới hình thức những khế nợ đòi tiền, một bộ phận lao động thặng dư hằng năm, một bộ phận những điều kiện lao động và một phần lao động hằng năm đã tích lũy được. Số tiền thật sự nằm trong tay chúng chỉ cấu thành một bộ phận nhỏ mà một phần là của số tiền tích trữ đã tích lũy được hàng năm và mỗi năm, và một phần là của tư bản lưu động. Nói rằng họ hình thành những *tài sản bằng tiền* có nghĩa là nói một bộ phận lớn, một phần là của sản phẩm hằng năm, một phần là của thu nhập hằng năm, đã chạy về tay họ, hơn nữa tất cả những cái đó có thể được trả cho họ không phải

in natura[1*], mà là dưới hình thái chuyển hóa của tiền. Vì vậy, chừng nào tiền không tích cực lưu thông với tư cách là phương tiện lưu thông, không nằm trong sự vận động, thì chúng được tích lũy lại trong tay họ; trong tay họ một phần cũng có những bể chứa của tiền đang lưu thông, và với một quy mô lớn hơn nữa, họ nắm và tích lũy những phiếu để nhận sản phẩm, nhưng là những phiếu để nhận hàng hóa đã được chuyển hóa thành tiền, những phiếu nhận tiền. [939] Nạn cho vay nặng lãi tác động một mặt như là kẻ làm phá sản của cải phong kiến và quyền sở hữu phong kiến. Mặt khác, nó tác động như là kẻ làm phá nền sản xuất tiểu tư sản, tiểu nông, tóm lại, tất cả mọi hình thức trong đó người sản xuất còn thể hiện ra là kẻ sở hữu những phương tiện sản xuất của mình.

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, công nhân *không phải là người sở hữu* các điều kiện sản xuất; công nhân không phải là kẻ sở hữu mảnh đất mà anh ta canh tác, cũng không phải là kẻ sở hữu công cụ mà anh ta dùng để lao động. Nhưng ở đây, sự thay đổi hiện thực trong bản thân phương thức sản xuất phù hợp với sự tha hóa của những điều kiện sản xuất. Công cụ trở thành máy móc, người công nhân làm việc trong công xưởng, v.v.. Bản thân phương thức sản xuất không còn cho phép phân tán công cụ sản xuất, cũng như phân tán bản thân công nhân, một sự phân tán gắn liền với chế độ sở hữu nhỏ. Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nạn cho vay nặng lãi đã không còn có thể *tách* những điều kiện sản xuất ra khỏi công nhân, ra khỏi người sản xuất, vì chúng đã được tách ra rồi.

Nạn cho vay nặng lãi chỉ *tập trung* tài sản lại, đặc biệt là dưới hình thức tài sản bằng tiền, ở nơi nào mà tư liệu sản xuất bị phân

1* - dưới hình thái hiện vật.

tán, do đó, ở nơi nào mà người lao động tiến hành sản xuất một cách ít nhiều độc lập, như tiểu nông, thợ thủ công phường hội (tiểu thương) v.v., - với tư cách là nông dân hoặc thợ thủ công, không kể người nông dân đó có phải là một nông nô hay không, không kể người thợ thủ công đó có phải là một thợ thủ công phường hội hay không. Ở đây kẻ cho vay nặng lãi không chỉ chiếm hữu phần lao động thặng dư thuộc quyền chi phối của bản thân người nông nô, hoặc toàn bộ lao động thặng dư trong trường hợp người nông dân tự do, v.v., mà còn chiếm hữu cả công cụ sản xuất mà người nông dân, v.v. vẫn là kẻ sở hữu về danh nghĩa, và trong bản thân quá trình sản xuất vẫn quan hệ với chúng với tư cách là kẻ sở hữu. Nạn cho vay nặng lãi đó dựa trên một cơ sở nhất định, trên một *phương thức sản xuất* nhất định mà nó không làm thay đổi, nhưng lại bám vào phương thức sản xuất đó như một loại ký sinh trùng, và đẩy phương thức sản xuất đó tới tình trạng thảm hại. Nó bòn rút của phương thức sản xuất ấy, làm cho phương thức sản xuất ấy suy yếu và khiến cho tái sản xuất được thực hiện trong những điều kiện ngày càng tồi tệ. Vì thế mà có sự căm ghét của nhân dân đối với nạn cho vay nặng lãi, đặc biệt là trong những mối quan hệ thời cổ, khi tính chất này của sản xuất - quyền sở hữu của người sản xuất đối với những điều kiện sản xuất của mình - đồng thời là cơ sở của những mối quan hệ chính trị và là cơ sở của tính độc lập của người công dân. Tình hình chấm dứt một khi người lao động không còn có một điều kiện sản xuất nào nữa. Cùng với việc đó thế lực của nạn cho vay nặng lãi cũng kết thúc. Mặt khác, chừng nào chế độ nô lệ còn thống trị, hoặc chừng nào lao động thặng dư còn bị bọn phong kiến và những thuộc hạ của chúng ăn tiêu hết, và bị rơi vào quyền lực của bọn cho vay nặng lãi, thì phương thức sản xuất vẫn tồn tại như cũ, nhưng trở nên tàn khốc hơn. Người chủ nô hoặc chúa phong kiến, mắc nợ chồng chất, phải bòn rút nhiều hơn, vì bản thân y cũng bị bòn rút. Hoặc là, rốt cuộc, y phải nhường chỗ cho kẻ cho vay nặng lãi, bản thân kẻ này trở thành người sở hữu ruộng đất, v.v., như người kỵ sĩ ở

La Mã cổ đại. Thay thế cho kẻ bóc lột cũ, mà sự bóc lột ít nhiều còn là một công cụ của quyền lực chính trị, giờ là một kẻ mới phất thô bạo, đuổi theo tiền. Nhưng bản thân phương thức sản xuất vẫn không thay đổi.

Trong tất cả những phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa, kẻ cho vay nặng lãi chỉ tác động một cách cách mạng về mặt *chính trị*, bằng cách phá hoại và huỷ hoại những hình thức sở hữu mà việc thường xuyên tái sản xuất ra chúng dưới một hình thức như cũ là cơ sở vững chắc của cơ cấu chính trị. Nạn cho vay nặng lãi cũng có tác dụng tập trung, nhưng chỉ tập trung trên cơ sở phương thức sản xuất cũ, vì thế mà xã hội - ngoài nô lệ, nông nô, v.v. và bọn chủ mới của họ tạo ra, - biến thành một đám đông. Dưới những hình thái Á châu [của xã hội], nạn cho vay nặng lãi có thể tồn tại lâu dài, mà không tạo ra một cái gì khác ngoài sự suy sụp về kinh tế và sự thối nát về chính trị, mà không dẫn tới sự tan rã hiện thực [của phương thức sản xuất đang tồn tại]. Chỉ đến thời kỳ mà những điều kiện khác của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tồn tại rồi - lao động tự do, thị trường thế giới, sự tan rã của những mối quan hệ xã hội cũ, một trình độ phát triển nhất định của lao động, sự phát triển của khoa học, v.v. - thì nạn cho vay nặng lãi mới thể hiện ra là một trong những phương tiện hình thành phương thức sản xuất mới, đồng thời nó làm phá sản các chúa phong kiến, những cột trụ của yếu tố chống tư sản, làm phá sản nền tiểu công nghiệp, nền sản xuất tiểu nông, v.v., tóm lại, là một phương tiện để tập trung những điều kiện lao động với tư cách là tư bản.

Việc bọn cho vay lãi, thương nhân, v.v. có những "tài sản bằng tiền", chẳng qua chỉ có nghĩa là tài sản của quốc gia, trong chừng mực nó mang hình thức hàng hóa và tiền, được tập trung vào trong tay chúng.

Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thoạt đầu phải đấu tranh với tệ cho vay nặng lãi, chừng nào bản thân kẻ cho vay nặng lãi còn

chưa trở thành người sản xuất. Đến khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa được xác lập thì sự thống trị của bọn cho vay nặng lãi đối với lao động thặng dư, gắn liền với sự tiếp tục tồn tại của phương thức sản xuất cũ, cũng chấm dứt. Nhà tư bản công nghiệp trực tiếp bỏ túi giá trị thặng dư dưới hình thức lợi nhuận; hắn cũng đã chiếm được một phần những điều kiện sản xuất, và một phần tích lũy hằng năm cũng bị hắn trực tiếp chiếm hữu. Từ lúc đó, đặc biệt là từ khi tài sản công nghiệp và thương nghiệp phát triển, thì kẻ cho vay nặng lãi, tức là kẻ cho vay để thu lợi tức, chỉ còn là một nhân vật bị tách khỏi nhà tư bản công nghiệp do sự phân công lao động, nhưng lại bị lệ thuộc vào tư bản công nghiệp.

[940] III) An die Pfarrherrn wider den Wucher zu predigen. Vermanung". Wittemberg, 1540 (không đánh số trang).

Thương nghiệp (mua, bán) và cho vay (Lu-the không để cho sự khác biệt về hình thức đánh lừa mình như Pru-đông.)

"Mười lăm năm trước, tôi đã viết bài công kích nạn cho vay nặng lãi, bởi vì hồi đó nó đã lan tràn rộng rãi đến mức tôi không thể hy vọng có một sự cải thiện nào cả. Từ thời gian đó, nó đã tự đề cao đến mức *không còn muốn được coi là tệ xấu, là tội lỗi và sự sỉ nhục,* mà còn được tán dương như là một điều thiện và là một vinh dự thật sự, làm như thể nó đã đem tình thương lớn và một sự phục vụ Cơ Đốc cho con người. Vậy thì cái gì sẽ giúp đỡ và cứu vớt chúng ta, nếu như điều sỉ nhục trở thành vinh dự, và tệ xấu trở thành điều thiện? Xê-nê-cơ nói theo lý trí tự nhiên: Deest remedii llocus, ubi, quae vitia fuerunt, mores fiunt[1*]. Nước Đức đã trở thành cái mà nó phải trở thành, lòng thèm khát nhục nhã và nạn cho vay nặng lãi đã làm cho nó hư hỏng đến tận gốc...

Trước hết chúng ta hãy nói đến việc *cho vay* và việc *đi vay*. Khi người ta đem tiền đi cho vay và đòi hỏi hoặc thu về một cái gì nhiều hơn và tốt hơn, thì đó là nạn cho vay nặng lãi, bị lên án trong mọi luật pháp. Vì thế tất cả những kẻ bòn rút năm, sáu phần trăm hoặc nhiều hơn nữa từ những khoản tiền cho vay nhất định, thì

1* - Ở đâu cái được coi là điều ác đã trở thành tập quán, thì ở đó không có phương thuốc cứu chữa.

đều là những kẻ cho vay nặng lãi, và họ hành động theo tinh thần đó, và bị gọi là những kẻ thờ cúng ngẫu tượng thần tài hoặc lòng tham... Cũng cần phải nói như thế về lúa mì, đại mạch và những hàng hóa khác, rằng nếu như về những thứ đó người ta đòi hỏi một cái gì nhiều hơn hoặc tốt hơn, thì đó là nạn cho vay nặng lãi, là của ăn cắp hay ăn cướp. Bởi vì cho vay có nghĩa là tôi đem tiền, của cải hoặc dụng cụ gia đình của tôi trao cho một người nào đó để người ấy sử dụng khi ông ta cần, hoặc khi tôi có thể và vui lòng cho ông ta vay, rồi sau đó người ấy trả lại cho tôi tất cả những thứ ấy vào đúng lúc của nó, dưới hình thức cũng tốt như khi tôi cho người ấy vay".

"*Từ việc mua và bán,* người ta *cũng* biến nó thành *việc cho vay nặng lãi.* Nhưng giờ đây bàn luôn điều đó một lúc thì quá nhiều. Giờ đây chúng ta chỉ cần nói tới một thứ thôi, về nạn cho vay nặng lãi trong việc cho vay; sau khi chúng ta thanh toán nó xong (theo tinh thần ngày phán xét cuối cùng), chúng ta cũng sẽ xử lý một cách thích đáng *nạn cho vay nặng lãi thương nghiệp".*

"Ngài cho vay nặng lãi nói: này, anh bạn thân mến, trong hoàn cảnh hiện nay, tôi đã có một *sự phục vụ* lớn đối với người láng giềng của tôi bằng cách là tôi cho người đó vay 100 lấy năm, sáu, mười phân. Và người đó cảm ơn tôi về món vay ấy, coi đó là một ân huệ đặc biệt. Anh ta yêu cầu tôi như thế và anh ta đề nghị một cách tự nguyện, không có sự cưỡng bức nào, là cứ vay 100 đồng gun-đen thì biếu lại tôi năm, sáu, mười đồng. Phải chăng là tôi không thể nhận được khoản tiền đó với lương tâm trong sạch, không cần đến việc cho vay nặng lãi?...

Hãy cứ để cho y tự ca ngợi, tự tô son điểm phấn... Nhưng kẻ nào lấy một cái gì tốt hơn và nhiều hơn cái y đã bỏ ra thì kẻ ấy là kẻ cho vay nặng lãi, và điều đó có nghĩa không *phải là một sự phục vụ*, mà là một *điều hại* mà y đã gây ra cho người láng giềng của mình, giống như khi ăn cắp và ăn cướp. Không phải tất cả mọi sự phục vụ và ân huệ làm cho người láng giềng của mình đều được gọi là sự phục vụ ân huệ. Bởi vì một người đàn ông ngoại tình và một người đàn bà ngoại tình cũng có một sự phục vụ và một sự thích thú to lớn đối với nhau. Người kỵ sĩ dành cho kẻ giết người và đốt nhà một sự phục vụ lớn của kỵ sĩ, bằng cách giúp cho hắn cướp bóc trên đường cái, tấn công vào làng mạc và dân chúng. Phái Giáo hoàng dành cho nhân dân chúng ta một sự phục vụ lớn bằng cách không dìm chết hết, đốt cháy hết, giết chết hết, để cho chết thối rữa hết trong nhà tù, mà còn để cho một số người sống và đuổi họ đi, hoặc tước đoạt hết tài sản của họ. Bản thân quỷ dữ cũng dành cho những người thờ phụng chúng một sự phục vụ to lớn, không thể lường được... Tóm lại, thế giới đầy rẫy những sự phục vụ và những ân huệ lớn, tuyệt vời, hằng ngày... Các nhà thơ đã viết về người khổng lồ Xi-clốp Pô-li-phem: hắn hứa với

U-lít-xơ rằng hắn sẽ thể hiện tình hữu nghị với U-lít-xơ, thoạt tiên là bằng cách ăn thịt những người bạn đồng hành của ông ta, rồi sau đó cuối cùng ăn thịt cả ông ta nữa. Quả thật đó cũng là một sự phục vụ và một ân huệ tuyệt đẹp.

Hiện nay, quý tộc và không quý tộc, nông dân và thị dân, đang làm những sự phục vụ và những ân huệ loại đó một cách hết sức nhiệt tình; họ mua trữ, gửi lại trong kho của mình, gây ra thời buổi đắt đỏ, [941] tăng giá lúa mì, đại mạch và tất cả mọi thứ cần thiết đối với con người, rồi sau đó họ chùi mồm và nói: người ta phải có những gì mà người ta cần phải có, tôi nhường lại cái đó cho người ta là để phục vụ họ, mặc dù tôi có thể và có quyền giữ nó lại cho bản thân. Như vậy là họ khôn khéo đánh lừa và bịt mắt cả Chúa!... Giờ đây con người ta đã trở thành thần thánh cả rồi... Như vậy là giờ đây không còn ai có thể cho vay nặng lãi, tham lam và độc ác, thế giới đã biến thành toàn là thần thánh, *mỗi người đều phục vụ cho người khác,* không ai làm hại cho người khác cả...

Nhưng nếu với điều đó kẻ cho vay nặng lãi làm một sự phục vụ, thì y chỉ phục vụ cho quỷ dữ, mặc dù một người nghèo khổ, thiếu thốn, rất cần những sự phục vụ như thế và phải coi việc mình chưa bị ăn thịt hết là một sự phục vụ hay là một ân huệ...

Người ấy[1*] làm cho mi[2*] và phải làm cho mi một sự phục vụ như thế" {trả lợi tức cho kẻ cho vay nặng lãi}, "nếu như người ấy muốn có *tiền*".

{Qua đoạn dẫn ra trên đây, rõ ràng là vào thời Lu-the nạn cho vay nặng lãi đã phát triển rất mạnh và đồng thời đã được tán dương như là một *"sự phục vụ"* (Xây-Ba-xti-a[3*]). Ngay cả khái niệm về sự hợp tác hoặc sự hòa hợp: "mỗi người đều phục vụ cho người khác", cũng đã có rồi.

Vào thời kỳ tốt đẹp nhất của thế giới *cổ đại* thì nạn cho vay nặng lãi đã bị cấm (tức là không được phép thu lợi tức). Về sau, nó được luật pháp cho phép và lan tràn rộng rãi. Về mặt lý luận (như ở *A-ri-xtốt*[166]) bao giờ cũng có quan điểm cho rằng nạn cho vay nặng lãi, tự bản thân nó, là điều xấu.

1* - người túng thiếu

2* - kẻ cho vay nặng lãi

3* - Xem tập này, ph.I, tr.577.

Trong thời kỳ *trung cổ Cơ Đốc giáo,* nạn cho vay nặng lãi được coi là "tội lỗi" và bị "giáo quy" cấm đoán.

Thời cận đại. Lu-the. Quan điểm Thiên chúa giáo - đa thần giáo về nạn cho vay nặng lãi vẫn còn mạnh. Nạn cho vay nặng lãi lan tràn rộng rãi (một phần do nhu cầu về tiền của chính phủ, một phần do sự phát triển của thương nghiệp và của công trường thủ công, và sự cần thiết phải chuyển hóa sản phẩm thành tiền). Nhưng quyền công dân của nó đã được xác nhận.

Hà Lan. Sự tán dương đầu tiên đối với tệ cho vay nặng lãi. Cũng ở đây, lần đầu tiên nạn cho vay nặng lãi được hiện đại hóa và bị lệ thuộc vào tư bản sản xuất hoặc tư bản thương nghiệp.

Anh. Thế kỷ XVII. Cuộc luận chiến không còn nhằm chống lại bản thân nạn cho vay nặng lãi, mà chống lại đại lượng lợi tức và việc nó thống trị tín dụng. Nguyện vọng muốn thành lập một hình thức tín dụng. Những quy định có tính chất cưỡng bức.

Thế kỷ XVIII. Ben-tam. Nạn cho vay nặng lãi tự do được thừa nhận là một yếu tố của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.}

[Thêm một vài đoạn trích dẫn lấy trong tác phẩm của Lu-the "An die Pfarrherrn wider den Wucher zu predigen".]

Lợi tức với tư cách là khoản đền bù thiệt hại:

"[Có thể xảy ra và thường xảy ra trường hợp là tôi, Han-xơ, cho anh, Ban-ta-dơ, vay một trăm đồng gun-đen với điều kiện là tôi cần lấy lại vào ngày lễ thánh Mi-sen, khi tôi rất cần đến nó; nếu anh chậm trễ tôi sẽ bị gay go to. Ngày lễ thánh Mi-sen đến rồi, anh vẫn chưa trả lại tôi một trăm đồng gun-đen đó. Lúc ấy quan tòa sẽ tóm cổ tôi, giam tôi vào pháo đài hoặc nhà tù; hoặc một sự bất hạnh khác sẽ đổ lên đầu tôi cho đến khi tôi trả được tiền. Tôi ngồi tù hoặc bị giam, việc ăn uống của tôi, sức khoẻ của tôi sẽ bị thiệt thòi rất lớn. Với sự chậm trễ của mình, anh đã dẫn tôi đến tình cảnh ấy; anh đã lấy một điều ác để trả ơn cho tôi. Lúc ấy tôi sẽ làm gì? Những sự tổn thất của tôi tăng lên từ ngày này sang ngày khác, và chừng nào anh còn chậm trễ và không làm gì cả thì mỗi ngày tôi lại chịu những chi phí phụ thêm. Còn giờ đây ai phải chịu sự thiệt hại hoặc phải trả cho những sự thiệt hại đó? Bởi vì rốt cuộc, những sự thiệt thòi sẽ trở thành ông khách không thể chịu được trong nhà của tôi, cho đến khi tôi gục hẳn.]

"Vậy thì ở đây cần phải đề cập sự việc từ mặt đời và mặt pháp lý (tạm thời chúng ta hãy không bàn đến thần học). Trong trường hợp nói trên thì anh, Ban-ta-dơ, ngoài số 100 đồng gun-đen, anh phải trả lại cho tôi toàn bộ sự thiệt thòi của tôi và tất cả mọi chi phí gắn liền với nó". {Dưới danh từ chi phí ở đây Lu-the hiểu là những chi phí về tố tụng, v.v. mà người cho vay phải trả do bản thân anh ta không thể trả các món nợ của mình}. "Vì vậy, thật là công bằng, ngay cả theo quan điểm của lý trí và của pháp quyền tự nhiên, nếu anh hoàn lại cho tôi tất cả: *số tiền gốc cùng với những sự thiệt thòi...* Sự thiệt thòi này, các sách về luật gọi theo từ la-tinh là *interesse*[1*]...

Ngoài thiệt thòi trên đây, còn có thể xảy ra sự thiệt thòi khác nữa: nếu anh, Ban-ta-dơ, không trả lại cho tôi 100 đồng gun-đen ấy vào ngày lễ thánh Mi-sen và nếu tôi phải mua một cái gì đó, ví dụ như mua vườn, ruộng, nhà, hoặc một cái gì tương tự như thế, đem lại cho tôi những lợi ích lớn hoặc nuôi sống tôi và các con tôi, thì tôi buộc phải bỏ mất khả năng ấy và anh đã gây cho tôi thiệt thòi và trở ngại bằng sự chậm trễ và nằm im của mình, thành thử tôi không bao giờ có thể mua sắm các thứ đó", v.v.. "Nhưng vì tôi đã cho anh vay 100 đồng gun-đen, còn anh thì đã gây cho tôi thiệt thòi hai lần, cho nên *ở đây tôi không thể trả nợ, còn ở kia tôi không thể mua sắm,* và do đó, tôi phải chịu thiệt cả hai mặt. Điều này người ta gọi là *duplex interesse, damni emergentis et lucri cessantis*[2*]...

Sau khi họ[3*] nghe thấy rằng Han-xơ đã bị thiệt thòi sau khi cho vay một trăm đồng gun-đen và Han-xơ đòi hỏi sự đền bù chính đáng cho sự thiệt thòi của mình, họ vội vàng lợi dụng trường hợp đó và *cứ mỗi một trăm đồng gun-đen thì họ đòi bồi thường gấp đôi số thiệt thòi,* cụ thể là bồi thường cho những chi phí đã gây ra và cho việc bỏ lỡ cơ hội mua vườn, *làm như thể là hai sự thiệt thòi ấy do tự nhiên mà gắn liền với một trăm đồng gun-đen; vì vậy khi người ta có một trăm đồng gun-đen và đem một trăm đồng gun-đen đó ra cho vay, thì người ta tính thêm vào món tiền ấy hai sự thiệt thòi kể trên, sự thua thiệt mà những người cho vay ấy thực ra hoàn toàn không phải chịu đựng...*

1* Nghĩa đen: tồn tại ở giữa, sự khác biệt giữa (giữa tình hình tài sản của một người trước khi xảy ra sự biến gây tổn thất cho người đó và sau khi xảy ra sự biến ấy).

2* - *thiệt thòi hai lần: tổn thất phải chịu và món hời bị mất*

3* - những người thèm khát tiền

Vì vậy anh là một kẻ cho vay nặng lãi; *anh lấy tiền của người láng giềng của anh để bù lại sự thiệt thòi bịa đặt* mà chẳng ai gây ra cho anh cả, mà anh cũng không thể chứng minh được, cũng không thể *tính* được. Sự thiệt thòi ấy các luật gia gọi là *non verum, sed phantasticum interesse*[1*]. Một sự thiệt thòi mà con *người ta tự nghĩ ra cho mình...*

Do đó, [942] không thể nói rằng tôi có thể bị thiệt thòi vì tôi sẽ không thể *trả* hay *mua.* Điều đó sẽ có nghĩa là: *ex contingente necessarium*[2*]: từ cái không có làm ra cái phải có, từ một điều chưa chắc chắn thành một điều tuyệt đối chắc chắn. Liệu nạn cho vay nặng lãi đó có ngốn hết cả thế giới trong vòng mấy năm hay không...

Nếu người cho vay chịu một sự bất hạnh *ngẫu nhiên*, nằm ở ngoài ý muốn của y thì y phải được bồi thường; nhưng trong những sự giao dịch cho vay nặng lãi thì đó là một cái gì hoàn toàn khác và thậm chí còn mang tính chất ngược lại: ở đây người ta tìm tôi và *bịa ra* những sự thiệt thòi để bắt người láng giềng túng thiếu phải nộp, muốn nhờ đó mà sống và làm giàu, lười biếng và nhàn rỗi, *chè chén và ăn diện nhờ vào lao động của người khác,* nhờ sự lo lắng, nguy khốn và thiệt thòi của họ. Còn tôi thì ngồi lên cạnh bếp và *để một trăm đồng gun-đen của tôi đi vơ vét của cho tôi trong khắp nước,* và vì đó là *tiền cho vay,* cho nên tôi *chắc chắn sẽ giữ chúng ở trong ví,* không bị nguy hiểm và không phải lo lắng gì. Anh bạn thân mến, ai lại chẳng muốn như thế?

Và điều đã nói về tiền cho vay, thì cũng phải nói như thế về lúa mì, rượu vang cho vay và những hàng hóa giống như thế, tức là ở đây cũng có thể có sự thiệt thòi hai mặt như vậy. Nhưng sự *thiệt thòi này không phải là thuộc tính tự nhiên của hàng hóa,* mà có thể xảy ra *một cách ngẫu nhiên*, và vì thế chỉ có thể coi nó là thiệt thòi khi nào nó được thật sự xảy ra và được chứng minh, v.v.

"Cho vay nặng lãi là không tránh khỏi, nhưng khốn thay cho những kẻ cho vay nặng lãi...

Ngay tất cả những kẻ theo đa thần giáo khôn ngoan và có lý trí đều lên án gay gắt nạn cho vay nặng lãi. Ví dụ, trong cuốn "Chính trị", A-ri-xtốt đã nói rằng cho

1* - một sự thiệt thòi không có thật, tưởng tượng

2* - biến cái ngẫu nhiên thành cái tất yếu

vay nặng lãi là trái với tự nhiên, bởi vì bao giờ nó cũng lấy nhiều hơn là cái mà nó đã bỏ ra. Điều ấy đã thủ tiêu những cơ sở và thước đo của mọi mỹ đức, đòi hỏi người ta lấy bao nhiêu thì trả bấy nhiêu, aequalitas arithmetica[1*]", v.v..

Những kẻ nào lấy của người khác, ăn cắp hoặc cướp bóc họ thì điều đó gọi là sinh sống một cách nhục nhã, và xin được phép nói rằng chúng ta gọi kẻ ấy là kẻ cắp và kẻ cướp, và chúng ta thường treo chúng trên giá treo cổ, trong khi đó thì kẻ cho vay nặng lãi là tên ăn cắp và ăn cướp tuyệt diệu và ngồi ở ghế bành; vì thế chúng ta gọi chúng là *những tên ăn cướp ngồi trong ghế bành*....

Nhờ lý trí, những kẻ theo đa thần giáo có thể kết luận rằng kẻ cho vay nặng lãi là kẻ ăn cắp và giết người gấp bốn lần. Nhưng chúng ta, những người Cơ Đốc, chúng ta lại kính trọng họ đến mức là gần như cầu nguyện cho họ vì đồng tiền của họ... Kẻ nào bòn rút, ăn cướp và ăn cắp miếng ăn của người khác, kẻ đó cũng phạm tội giết người ghê gớm (trong chừng mực điều này phụ thuộc vào người đó), cũng giống như kẻ buộc người khác phải chết đói và đẩy người đó đến chỗ chết. Nhưng chính kẻ cho vay nặng lãi đang làm như thế và hắn vẫn ngồi bình yên trong chiếc ghế bành của hắn, mặc dù theo lẽ công bằng thì lẽ ra phải treo hắn lên trên giá treo cổ, và hắn ăn cắp bao nhiêu đồng gun-đen thì bấy nhiêu con quạ sẽ rỉa xác hắn, nếu như thân hình hắn có đủ thịt để cho bấy nhiêu con quạ có thể mổ vào hắn và chia phần cho nhau...

Bọn con buôn và bọn cho vay nặng lãi sẽ la lên rằng cần phải tôn trọng những gì đã ký kết và đóng dấu. Các nhà luật học đã trả lời điều ấy một cách nhanh chóng và đầy đủ: in malis promisis.[2*] Các nhà thần học cũng nói như vậy rằng những khế ước mà một số người viết cho quỷ đều không có hiệu lực, ngay cả khi chúng được viết và đóng dấu bằng máu. Bởi vì cái gì trái với Chúa, với pháp quyền và với tự nhiên đều là con số không. Vì thế cho nên mọi vua chúa - chỉ có họ mới là người có thể làm được việc đó, - phải can thiệp ngay vào công việc xé bỏ khế ước và dấu ấn, mà không cần phải chú ý rằng...", v.v.

"Vì vậy, (sau quỷ dữ) trên trái đất đối với *con người* không có *kẻ thù* nào lớn hơn là kẻ tham tiền và kẻ cho vay nặng lãi, bởi vì *hắn muốn trở thành Thượng đế đứng trên mọi người*. Bọn Thổ Nhĩ Kỳ, bọn lính tráng, bọn bạo chúa cũng là những người độc ác, nhưng chúng cũng phải để cho người ta sống và cũng phải thừa nhận rằng chúng là những kẻ độc ác và những kẻ thù, và đôi khi chúng có thể, và thậm chí còn phải thương hại một số người. Nhưng kẻ cho vay nặng lãi hoặc kẻ tham tiền lại muốn rằng, vì hắn, cả thế giới phải chết đói và chết khát, chết trong cảnh túng thiếu và nghèo khó (trong chừng mực nó có thể làm được điều đó), hắn muốn rằng tất cả chỉ tập trung vào một mình tay hắn và mỗi người *nhận của bố thí của hắn như nhận được của Thượng đế và [943] vĩnh viễn trở thành nông nô của hắn*. Lúc đó lòng hắn sẽ vui sướng; điều đó làm cho máu hắn tươi mát. Đồng thời hắn có thể khoác áo choàng lông chồn, đeo vòng và nhẫn vàng, mặc áo quần đắt tiền, lau sạch mõm của mình, cố tỏ ra và làm cho mình nổi tiếng là một con người trung hậu, ngoan đạo, có lòng từ thiện hơn nhiều so với bản thân Chúa và bác ái hơn nhiều so với Đức mẹ và tất cả các vị thiên thần...

Những người theo đa thần giáo đã viết nhiều về những chiến công vĩ đại của Héc-quyn, rằng vị lực sĩ này đã chiến thắng biết bao nhiêu quái vật và những tai họa kinh khủng như thế nào để cứu đất nước và dân chúng. Bởi vì kẻ cho vay nặng lãi là một con quái vật khổng lồ ghê gớm, giống như một con ma sói, phá hoại tất cả, tệ hơn cả Ca-cút, Ghê-ri-ôn hoặc Ăng-tê, v.v.. Tuy thế, hắn vẫn tô son vẽ phấn cho bản thân và làm ra vẻ sùng đạo, khiến cho người ta không thể thấy được là các con bò đã biến đi đâu, *hắn kéo thụt lùi những con bò ấy vào trong hang của hắn*".

{Thật là một bức chân dung tuyệt vời của nhà tư bản nói chung: hắn làm như thể tất cả những gì hắn lấy của người khác và kéo vào trong hang của hắn là *do hắn mà ra*, bằng cách bắt những cái ấy đi *thụt lùi* để làm ra vẻ chúng *đi từ hang của hắn ra*.}

"Nhưng Héc-quyn phải nghe thấy tiếng rống của bò và tiếng kêu của những người bị bắt, và phải tìm ra Ca-cút ngay giữa các tảng đá và núi đá để giải phóng bò khỏi tay kẻ sát nhân. Bởi vì tên sát nhân, kẻ *cho vay nặng lãi ngoan đạo* là Ca-cút, hắn ăn cắp, ăn cướp và ngốn hết tất cả. Tuy vậy, hắn tỏ ra hình như là không làm điều ấy và nghĩ rằng không một ai có thể tìm ra được hắn, bởi vì các con bò bị kéo thụt lùi vào hang của hắn, để lại những vết chân làm như thể chúng được *thả ra* từ hang đó. Bằng cách ấy kẻ cho vay nặng lãi cũng đánh lừa thế gian, làm như thể hắn đem lại lợi ích và *cung cấp những con bò cho thế gian, trong khi hắn cướp những con bò ấy cho một mình hắn và ngốn ngấu*....

Vì vậy, kẻ cho vay nặng lãi hay là kẻ tham tiền, thật ra không phải là một con người, hắn phạm tội lỗi cũng không giống như con người. Hắn phải là một con ma

1* - sự cân bằng số học

2* - "trong trường hợp những lời hứa hẹn xấu xa". Có ý nói là: nulla obligatio "điều cam kết không có hiệu lực".

sói, còn tồi tệ hơn bất kỳ mọi bạo chúa, sát nhân và kẻ cướp nào; hắn ác độc gần như là bản thân quỷ dữ. Nhưng hắn lại sống không phải như một kẻ thù, mà như một người bạn và một người công dân, bình yên vô sự. Trong khi đó, hắn ăn cướp và giết người còn tàn ác hơn bất kỳ một kẻ thù, một tên sát nhân, hoặc cướp của đốt nhà nào. Và nếu như người ta chặt đầu và xử xa hình bọn cướp đường, sát nhân và bọn đốt nhà, thì người ta sẽ còn phải phanh thây và xử xa hình đến biết bao nhiêu lần nữa tất cả những tên cho vay nặng lãi, xua đuổi, nguyền rủa và chặt đầu tất cả những tên tham tiền..."

Tất cả những điều trên đây đã được mô tả hết sức ngoạn mục, và đồng thời đã nói rất trúng, một mặt, nét đặc trưng của nạn cho vay nặng lãi kiểu cũ, và mặt khác, là nét đặc trưng của tư bản nói chung, với "interesse phantasticum"[1*], với "sự bù đắp cho sự thiệt thòi do tự nhiên" vốn có đối với tiền và hàng hóa, với câu nói chung về lợi ích do kẻ cho vay nặng lãi đem lại, với cái vẻ "ngoan đạo" của kẻ cho vay nặng lãi là kẻ không giống như "những người khác", và làm ra vẻ cho người khác trong khi thực ra hắn lại nhận của người khác, làm ra vẻ bỏ ra trong khi thực ra hắn lại thu về, v.v..!

*

* *

"Ưu thế lớn gắn liền với sự sở hữu vàng và bạc là nó đem lại cái khả năng cho phép lựa chọn những lúc thuận lợi cho việc mua sắm; nó dần dần đã đẻ ra nghề *chủ ngân hàng*... Chủ ngân hàng khác với *kẻ cho vay nặng lãi* cũ ở chỗ y cho những người giầu có vay, *rất ít khi hoặc không bao giờ cho những người nghèo vay.* Vì vậy, y cho vay ít mạo hiểm hơn và có thể cho phép mình làm việc đó với những điều kiện rẻ hơn, và do cả hai nguyên nhân trên, chủ ngân hàng tránh được sự căm ghét của nhân dân đối với kẻ cho vay nặng lãi" "*Newman, F.W.* "Lectures on Political Economy", London, 1851, tr.44).

1* - "sự thiệt thòi bịa đặt"

Cùng với sự phát triển của nạn cho vay nặng lãi và tiền, thì sự chuyển nhượng không tự nguyện của quyền sở hữu ruộng đất phong kiến cũng phát triển:

"Việc ban hành tiền là thứ mua được tất cả mọi vật và do đó, việc bảo vệ lợi ích của người cho vay đã đem tiền của mình cho chủ ruộng vay, - việc đó dẫn tới sự cần thiết phải có sự chuyển nhượng hợp pháp để trả cho những gì đã vay" (*John Dalrymple.* "An Essay towards a general history of feudal Property in Great Britain". 4 th edition. London, 1759, tr.124).

[944] "Theo ý kiến của Tô-mát Cơn-pe-pơ (1641), của Giô-dai-a Sai-đơ (1670), của Pa-téc-xơn (1694), thì của cải phụ thuộc vào sự hạ thấp - thậm chí bằng bạo lực - tỷ suất lợi tức của vàng và bạc". Nguyên lý này đã thống trị ở Anh trong gần hai thế kỷ" (*Ganilh* [Des systèmes d' économie politique. Seconde e'dition. Tome premier. Paris, 1821, tr.58-59]).

Khi *Hi-um* - ngược lại với Lốc-cơ - chứng minh rằng tỷ suất lợi tức được quyết định bởi tỷ suất lợi nhuận[1*], thì trước mặt ông ta, tư bản đã phát triển cao hơn nhiều. Điều này càng đúng hơn đối với Ben-tam, khi ông ta viết bài bênh vực nạn cho vay nặng lãi vào cuối thế kỷ XVIII[167].

Bắt đầu từ Hen-rích VIII đến nữ hoàng An-na, có sự hạ thấp tỷ suất lợi tức do luật pháp quy định.

"Thời trung cổ, không ở một nước nào có *tỷ suất lợi tức chung.* Chỉ có cha cố là cấm đoán tất cả mọi công việc cho vay lấy lãi rất nghiêm ngặt. Những biện pháp của luật pháp nhằm bảo đảm số tiền cho vay thì không chắc chắn. Vì vậy mà tỷ suất lợi tức cao hơn trong những trường hợp cá biệt. *Số tiền lưu thông ít ỏi, sự cần thiết phải thanh toán phần lớn bằng tiền mặt,* bởi vì các chứng khoán còn chưa được sử dụng rộng rãi. Do đó lợi tức, cũng như khái niệm về nạn cho vay nặng lãi, cũng rất khác nhau. Vào thời Sác-lơ Đại đế, nếu lấy 100% thì bị coi là cho vay nặng lãi. Ở Lin-đao, vùng hồ Bô-đen vào năm 1344, những thị dân địa phương lấy 216 2/3%. Ở Xuy-rích Hội đồng quy định 43 1/3% là lợi tức hợp pháp. Ở I-ta-li-a, đôi khi phải trả tới 40%, mặc dù vào những thế kỷ XII-XIV tỷ suất thông thường không vượt quá 20%. Vê-rô-na quy định 12 1/2% là lợi tức hợp pháp. Trong sắc lệnh của mình,

1* Xem tập này, ph.I, tr.529-535.

Phri-đrích II quy định là 10%, nhưng đó là chỉ cho những người Do-thái. Ông ta không muốn nói mức lợi tức cho những người theo đạo Cơ Đốc. Ở vùng sông Ranh thuộc Đức, ngay trong thế kỷ XIII, 10% được coi là tỷ suất lợi tức thông thường" (*Hullmann.* Städtewesen des Mittelalters. Zweiter Theil. Bonn, 1827, tr. 55-57).

Trong thời trung cổ, những lợi tức to lớn (trong chừng mực chúng được thu không phải từ tầng lớp quý tộc phong kiến, v.v.) ở các thành thị phần lớn đã dựa trên những "lợi nhuận do chuyển nhượng" khổng lồ mà thương nhân và thợ thủ công thành thị nhận được từ vùng nông thôn bị họ lừa bịp.

Ở La Mã, cũng như trong toàn bộ thế giới cổ đại, trừ những thành phố thương nghiệp đặc biệt phát triển về mặt công nghiệp và thương nghiệp như A-ten v.v., đối với những người sở hữu ruộng đất lớn, lợi tức cao là một thủ đoạn được dùng không những để bóc lột những người sở hữu nhỏ, những người bình dân, mà còn để chiếm hữu cả con người họ nữa.

Ở La Mã, thoạt đầu tệ cho vay nặng lãi được tự do. Luật Mười hai bảng (303 sau năm xây dựng thành phố La Mã) "ấn định lợi tức tiền tệ là 1% một năm" (theo Ni-bua là 10% một năm)... Những luật lệ này chẳng bao lâu đã bị vi phạm... Đu-i-li-út (vào năm 398 sau năm xây dựng thành phố La Mã) lại hạn chế tỷ suất lợi tức bằng mức một phần trăm hàng năm (unciarium foenus[1*]). Năm 408, tỷ suất này giảm xuống còn 1/2% và năm 413, việc cho vay tiền lấy lợi tức đã bị đại hội nhân dân do hộ dân quan Giê-nu-xi-út tổ chức, tuyệt đối cấm... Không có gì đáng ngạc nhiên là, trong một nước cộng hòa trong đó các công dân bị cấm không được làm công nghiệp, thương nghiệp bán buôn và bán lẻ, *cả việc buôn tiền cũng bị cấm.* Tình trạng này kéo dài khoảng ba trăm năm cho đến lúc Cô-ti-ơ bị thất thủ. [Sau đó, lại được phép lấy lãi không quá] 12% một năm. Tỷ suất lợi tức thông thường hằng năm là 6% I-út-xti-ni-a-nút ấn định tỷ suất lợi tức là 4%. Usura quincunx[2*] dưới thời Tơ-ra-i-an có nghĩa là lợi tức hợp pháp 5%... Ở Ai Cập, năm 146 trước công nguyên lợi tức thương mại hợp pháp là 12%" (*Dureau de La Malle.* Economie politique des Romains. Tome Second. Paris, 1840, tr.259-263). [944]

*

* *

1* - nghĩa đen: tăng lên một ôn-xơ

2* - nghĩa đen: lợi tức với mức năm 5 ôn-xơ.

[950a] *G. U. Gin-bác* đã viết như sau về *lợi tức* trong tác phẩm "The History and Principles of Banking" (London, 1834):

"Việc người đi vay tiền với mục đích *kiếm lợi nhuận nhờ vào số tiền đó,* phải trả một phần lợi nhuận nào đó của mình cho người cho vay, là một nguyên tắc hiển nhiên của lẽ công bằng tự nhiên. Người ta kiếm được lợi nhuận thường là nhờ buôn bán. Nhưng trong thời trung cổ dân cư thuần tuý làm nông nghiệp. Với dân cư như thế và dưới chế độ phong kiến thì thương nghiệp chỉ có thể phát triển rất ít, và do đó cũng ít lợi nhuận. Vì vậy, trong thời trung cổ những pháp luật về chế độ cho vay nặng lãi có lý do chính đáng của nó. Thêm nữa, ở một nước nông nghiệp, người ta rất ít phải đi vay tiền, trừ trường hợp bị sa sút hoặc rơi vào cảnh khốn cùng do một sự bất hạnh nào đó" (tr.163).

"Hen-rích VIII giới hạn lợi tức là 10%; Gia-cốp I là 8%..., Sác-lơ II là 6%, An-na là 5%" (tr. 164-165). "Hồi bấy giờ những người cho vay nếu như không phải về mặt pháp lý thì về mặt thực tế, là những kẻ độc quyền, vì thế, cần thiết phải hạn chế họ cũng như phải hạn chế những kẻ độc quyền khác. Ngày nay, tỷ suất lợi nhuận điều tiết tỷ suất lợi tức, còn thời đó tỷ suất lợi tức lại điều tiết tỷ suất lợi nhuận. Nếu người cho vay tiền buộc thương nhân phải trả tỷ suất lợi tức cao thì thương nhân buộc phải tính tỷ suất lợi nhuận cao vào hàng hóa của mình. Vì vậy, một khoản tiền lớn đã được rút ra khỏi túi của người mua để bỏ vào túi của người cho vay tiền. *Giá cả phụ thêm* này, được tính thêm *vào hàng hóa,* đã làm cho công chúng ít có khả năng và ít thích mua sắm hàng hoá" (tr.165).

Thế kỷ XVII, trong tác phẩm viết năm 1669 nhan đề "Traités sur le commerce et sur les avantages qui résultent de la réduction de l'interest de l'argent" (traduits de l'anglois, Amsterdam et Berlin, 1754. Trong cuốn sách này cũng có in cả tập "Traité contre l'usure" của *Tô-mát Cơn-pe-pơ* viết năm 1621) *Giô-dai-a-Sai-đơ* đã công kích *Tô-mát Man-li* (công kích cuốn sách "Interest of Money Mistaken"[168]) mà ông ta gọi là "kẻ bảo vệ lợi ích của bọn cho vay nặng lãi". Cũng giống như mọi lập luận của các nhà kinh tế học Anh thế kỷ XVII, điểm xuất phát của ông ta dĩ nhiên là sự giàu có của Hà Lan, nơi có tỷ suất lợi tức thấp. Sai-đơ xem tỷ suất lợi tức thấp này là nguyên nhân của sự giàu có. Man-li nói rằng tỷ suất lợi tức thấp chẳng qua chỉ là kết quả của sự giàu có của đất nước.

"Muốn biết một nước nào đó nghèo hay giàu thì chỉ cần hỏi: ở đây giá cả lợi tức của tiền như thế nào?" (tr.74).

"Với tư cách là kẻ bảo vệ lợi ích của đoàn người cho vay nặng lãi xảo quyệt và hèn nhát, ông ta hướng trận địa pháo của ông ta vào điểm mà tôi đã thừa nhận là yếu nhất... ông ta phủ nhận thẳng rằng mức lợi tức thấp là nguyên nhân của sự giàu có, và tin tưởng rằng mức này chỉ là kết quả của sự giàu có" (tr.120).

"Khi người ta hạ thấp lợi tức thì những người rút tiền của họ về buộc phải mua ruộng đất" (giá cả ruộng đất tăng lên do số lượng người mua) hoặc phải đầu tư tiền vào thương nghiệp" (tr. 133).

"Vì khi tỷ suất lợi tức là 6% thì không ai lại chịu mạo hiểm trong ngành thương nghiệp hàng hải, để chỉ thu về 8-9%, một lợi nhuận mà người Hà Lan sẽ rất thỏa mãn khi nhận tiền với mức 4 và 3%" (tr.134).

"Tỷ suất lợi tức thấp và giá cả ruộng đất cao buộc thương nhân phải thường xuyên hoạt động thương nghiệp" (tr.140). "Sự hạ thấp tỷ suất lợi tức dẫn đất nước tới chỗ tiết kiệm" (tr.144).

"Nếu thương nghiệp là cái làm giàu cho một vương quốc và nếu như sự giảm bớt tỷ suất lợi tức làm tăng thêm thương nghiệp, thì chắc chắn sự giảm bớt lợi tức, hoặc sự hạn chế nạn cho vay nặng lãi là nguyên nhân đầu tiên và chủ yếu của sự giầu có của một nước. Hoàn toàn không có gì là phi lý khi nói rằng, cũng một sự vật ấy đồng thời [950b] có thể là *nguyên nhân* trong những hoàn cảnh nào đó, và là *hậu quả* trong những hoàn cảnh khác" (tr.155).

"Quả trứng là nguyên nhân của con gà mái, và con gà mái lại là nguyên nhân của quả trứng. Do đó, sự hạ thấp lợi tức có thể gây ra sự tăng thêm của cải và sự tăng thêm của cải lại có thể là nguyên nhân hạ thấp hơn nữa lợi tức. Sự hạ thấp lợi tức có thể được thực hiện bằng con đường pháp luật" (tr.156).

"Tôi là người bảo vệ sự cần cù, còn đối phương của tôi thì bảo vệ sự lười biếng và nhàn rỗi" (tr.179).

Ở đây, Sai-đơ trực tiếp thể hiện ra là kẻ bảo vệ những lợi ích của tư bản công nghiệp và thương nghiệp. [XV-950 b]

CHÚ THÍCH

1 Trong chương nói về Man-tút, Mác phân tích những tác phẩm do Man-tút viết *sau khi cuốn "Principles" của Ri-các-đô ra đời* (1817). Trong những tác phẩm ấy, Man-tút cố đem học thuyết tán dương tầm thường nhằm bảo vệ lợi ích của những tầng lớp phản động nhất trong các giai cấp thống trị, ra đối lập với học thuyết giá trị lao động của Ri-các-đô, với yêu cầu của Ri-các-đô đòi hết sức phát triển các lực lượng sản xuất, và theo Ri-các-đô thì cần phải hy sinh lợi ích của những con người riêng lẻ, thậm chí của cả toàn bộ các giai cấp cho sự phát triển này.

Trong chương này, Mác chỉ nói qua về Man-tút với tính cách là một kẻ tuyên truyền cho "học thuyết nhân khẩu". Nhận xét chung về tác phẩm của Man-tút về nhân khẩu đã được Mác đưa ra trong phần II cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", ở chương "Nhận xét về lịch sử phát hiện ra cái gọi là quy luật của Ri-các-đô về địa tô" (xem tập này, ph.II, tr.163-164, 166-167, 169-173, 209-211).-9.

2 Về sau đã xác định được rằng tác giả của tác phẩm khuyết danh này là Giôn Kê-dơ-nô. -9.

3 Việc phê phán quan điểm của Xmít coi giá trị của lao động là thước đo tiêu chuẩn của giá trị, và việc chứng minh rằng quan điểm ấy mâu thuẫn với những quan điểm khác, sâu sắc hơn, của Xmít về giá trị, - đã được Mác thực hiện trong những chương trước đó của tác phẩm của ông. Xem tập này, ph.I, tr.74-76 và Ph. II tr.587-592.-10.

4 Đây là nói tới tác phẩm chủ yếu của Ri-các-đô, cuốn "On the Principles of Political Economy, and Taxation", London, 1817. -10.

5 Việc Ri-các-đô không phân tích sự xuất hiện của giá trị thặng dư và việc không thể giải quyết được vấn đề trao đổi lao động lấy tư bản theo cách đặt vấn đề của Ri-các-đô, đã được Mác chỉ ra trong phần II cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem tập này, ph.II, tr.578-585, 591-610). -10.

6 Thuật ngữ *"giá cả sản xuất"* ("Kostenpreis" hay "Kostpreis", "cost price") được Mác dùng theo ba ý nghĩa khác nhau: 1) theo ý nghĩa chi phí sản xuất đối với nhà tư bản ($c + v$), 2) theo ý nghĩa "những chi phí sản xuất nội tại" của hàng hóa ($c + v$

+ *m*), những chi phí này nhất trí với giá trị của hàng hoá, 3) theo ý nghĩa giá cả sản xuất (*c* + *v* + lợi nhuận trung bình). Ở đoạn này của bản thảo, thuật ngữ ấy được dùng theo nghĩa thứ ba, nghĩa là theo ý nghĩa giá cả sản xuất.

Nếu trong phần II quyển "Các học thuyết về giá trị thặng dư", thuật ngữ "Kostenpreis" (bên cạnh những thuật ngữ "giá cả trung bình" và "giá cả sản xuất") bao giờ cũng được dùng theo ý nghĩa giá cả sản xuất, thì trong phần III quyển "Các học thuyết về giá trị thặng dư", thuật ngữ đó đôi khi cũng được dùng theo ý nghĩa chi phí sản xuất đối với nhà tư bản (*c* + *v*), và trong những trường hợp ấy, trong văn bản của phần III quyển này đều được dịch là "chi phí sản xuất" (ví dụ, xem tập này, ph.III, tr. 50-52, 53-55, 516).

Sở dĩ có ba cách sử dụng thuật ngữ "Kostenpreis" như thế là vì trước đây, từ "Kosten" ("chi phí", "chi phí sản xuất") trong khoa học kinh tế đã được dùng theo ba ý nghĩa khác nhau, như Mác đã đặc biệt nêu lên trong phần III quyển "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem tập này, ph.III, tr.104-110, 721-724): 1) theo ý nghĩa những cái do nhà tư bản ứng ra, 2) theo ý nghĩa giá cả của tư bản ứng trước cộng với lợi nhuận trung bình, và 3) theo ý nghĩa những chi phí sản xuất hiện thực (nội tại) đối với bản thân hàng hoá.

Ngoài ba ý nghĩa ấy mà ta gặp thấy ở các tác giả cổ điển của khoa kinh tế chính trị tư sản, còn có một ý nghĩa thứ tư, tầm thường, của thuật ngữ "chi phí sản xuất", mà G. B. Xây sử dụng khi quy định "chi phí sản xuất" là "cái trả cho những sự phục vụ có tính chất sản xuất của lao động, tư bản và ruộng đất" (*J.B.Say*. "Traité d'économie politique". Seconde édition, Tome II, Paris, 1814, p.453). Mác kiên quyết bác bỏ quan niệm tầm thường đó về các "chi phí sản xuất" (ví dụ, xem tập này, ph.II, tr.191-192, 313, 668). -10.

7 *"Profit upon expropriation"* hoặc *"profit upon alienation"* ("lợi nhuận do chuyển nhượng") là một công thức của Giêm-xơ Xtiu-át mà mác đã dẫn ra và phân tích trong phần đầu cuốn "các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem tập này, ph.I, tr.20-22). -15.

8. Đây là nói đến tác phẩm nổi tiếng của Man-tút, mà bản in đầu tiên xuất hiện không có ký tên lại Luân Đôn năm 1798: "An Essay onthe principle of Population". Trong tác phẩm này Man-tút khẳng định rằng, sự nghèo khổ của quần chúng lao động xảy ra là do sự sinh sôi nảy nở của con người có khuynh hướng diễn ra theo cấp số nhân, trong khi đó thì số lượng các vật phẩm tiêu dùng nhiều lắm cũng chỉ có tăng lên theo cấp số cộng. -24.

9 Về các khái niệm *"giá trị lao động"* và "*số lượng lao động*" ở Ri-các-đô, xin xem tập này, ph.II, tr.578-591. -28.

10 Công thức quy định giá trị này được Kê-dơ-nô nêu ra trên cơ sở những ý kiến của Man-tút và A-đam Xmít; Man-tút đã mượn ở Xmít cách quy định giá trị của hàng hóa bằng số lượng lao động sống mua được khi trao đổi với hàng hóa ấy. -36.

11 Về quan niệm "*tiền công tương đối*" ở Ri-các-đô, xin xem tập này, ph.II, tr.610-621. -39.

12 Về khái niệm *"Tiền công thực tế"* ("real wages") ở Ri-các-đô, xin xem tập này, ph.II, tr. 587-588, 591, 610, 619-621, 640, 819. -39.

13 Câu trích dẫn này của Man-tút hầu như lặp lại từng chữ lập luận của A-đam Xmít, được dẫn ra trong phần I cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem tập này, ph.I, tr.194-195): "... lao động của người thợ công trường thủ công thường *gia thêm giá trị dùng để nuôi bản thân anh ta và lợi nhuận của chủ anh ta* vào giá trị của vật liệu mà anh ta chế biến. Trái lại, lao động của một người đầy tớ không làm tăng thêm một giá trị nào cả... Một người sẽ *giàu lên* khi thuê nhiều công nhân công trường thủ công; người đó nghèo đi nếu nuôi nhiều đầy tớ". Khi dùng những thuật ngữ đặc trưng của *A-đam* Xmít để đặt nhan đề cho phần này: "*Lao động sản xuất và lao động không sản xuất",* Mác ngụ ý rằng quan điểm đó của Man-tút là mượn của Xmít. -40.

14 *Chủ nghĩa của Huân tước Đơn-đri-ê-ri* (hay chủ nghĩa Đơn-đri-ê-ri) - tức là thái độ tự phụ, làm ra vẻ quan trọng. Huân tước Đơn-đri-ê-ri là một nhân vật trong vở hài kịch "Our American cousin" ("Người anh em họ người Mỹ của chúng ta") của nhà văn Anh Tôm Tay-lo, được trình diễn lần đầu tiên năm 1858). -43.

15 Trong bản thảo, tiếp đó là 3 câu sau đây: "Aber 600 : 400 = 66 2/3 p.c.Der Wert des Gesamtprodukts = 1000 und der in Arbeitslohn ausgelegte Teil desselben = 6/10. Was aber die Rechnung des Herrn Malthus?". Câu cuối cùng là câu chuyện sang đoạn sau, nhưng với hai câu đầu Mác muốn nói gì thì vẫn chưa rõ. -45.

16 Mác muốn nói đến tập đầu cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.71-74. -47.

17 Tác giả cuốn sách khuyết danh "Observations on certain Verbal disputes in political economy" trích dẫn bản in lần thứ nhất cuốn sách của Man-tút: "Principles of political economy" (London, 1820), p.121. -48.

18 Ở đây, cũng như đôi khi ở các đoạn sau, Mác dùng thuật ngữ *"cost price"* ("Kostpreis",

"Kostenpreis") theo ý nghĩa chi phí sản xuất đối với nhà tư bản ($c + v$). Xem chú thích 6. -51.

19 Trong bản thảo ở đây là từ *"Surplusprodukt"* ("sản phẩm thặng dư"), dùng theo ý nghĩa riêng mà Mác đặc biệt nói rõ thêm ở tr. 703 bản thảo của ông ("sản phẩm thặng dư, trong trường hợp này, đó là số dư của sản phẩm so với phần sản phẩm ngang với tư bản cố định", xin xem tập này, ph.II, tr.718), - nghĩa là theo ý nghĩa *sản phẩm của lao động mới nhập thêm vào (v + m)*. Nếu tư bản bất biến = 0, thì *"sản phẩm của lao động mới nhập thêm vào"* sẽ ăn khớp với *giá trị* của sản phẩm. -60.

20 *A-bra-ham a Xan-ta Cla-ra* là biệt hiệu của nhà truyền giáo và tác giả người Áo Un-rích Mê-ghéc-lơ (1644-1709), người cố tuyên truyền đạo Thiên chúa dưới dạng dễ hiểu đối với quần chúng rộng rãi và soạn những lời truyền giáo "cứu vớt linh hồn" và những tác phẩm dạy đạo đức viết theo một lối văn gọi là có tính chất quần chúng. -67.

21 Trong những đoạn khác, Ri-các-đô dùng từ *"người sản xuất"* ("producer") theo ý nghĩa "nhà tư bản kinh doanh", như Mác đã nhận xét trong chương "Những vấn đề khác ở Ri-các-đô. Giôn Bác-tơn" (xem tập này, ph.II, tr.807; cũng xem thêm những lời trích dẫn lấy từ cuốn "Principles" của Ri-các-đô, được Mác nêu ở tr. 618, 627). Việc Ri-các-đô đồng nhất các khái niệm "người sản xuất" và "người công nhân" được Mác nêu ở tr.618 và tr.627 tập này, phần II, Ri-các-đô cũng dùng từ "người sản xuất" theo ý nghĩa ấy trong những trích dẫn mà Mác nêu ra ở tr.678, 801 tập này, phần II. -70.

22 Khi trình bày dự án không tưởng của mình về những cải tạo xã hội. Ô-oen chứng minh rằng, về mặt kinh tế, cũng như về mặt tổ chức cuộc sống gia đình, hợp lý nhất là xây dựng điểm cư dân của một công xã lao động dưới hình thức một *hình bình hành* hay một *hình vuông*. Những ý kiến ấy được Ô-oen trình bày trong một loạt bài của ông, đăng trong các năm 1817-1821 (xem "Rô-bớc Ô-oen", "Những tác phẩm chọn lọc", với lời tựa của V.P. Vôn-ghin. Tập I, Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1950, tr.11 - 13, 34 - 36, 100 - 102, 152, 219 - 222 và tờ phụ bản "Mô hình của công xã" giữa các tr. 280 - 281; tập II, Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1950, tr.338- 339). -70.

23 *"Nhà thờ quốc giáo"* ("Established Church") là nhà thờ của nhà nước Anh, là giáo hội "Anh". -73.

24 Phần nói về sự *"lý giải có tính chất tán dương về mối quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê"* vẫn chưa được Mác viết xong. -76.

25 Dưới nhan đề *"Essay on rent"* ("Khái luận về địa tô"), người môn đệ vô danh của Ri-các-đô muốn nói đến cuốn sách nhỏ của Man-tút "An Inquiry into the nature and progress of rent, and the principles by which it is regulated", London, 1815. -78.

26 Dưới tên gọi *"kế hoạch Xpen-xơ"*, đây muốn nói đến kế hoạch quốc hữu hóa ruộng đất mà nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Anh Tô-mát Xpen-xơ bắt đầu đưa ra từ năm 1775, đòi xóa bỏ quyền tư hữu về ruộng đất và chia đều địa tô (sau khi trả mọi thứ thuế và mọi khoản chi phí chung của công xã) cho tất cả mọi cư dân trong công xã. -79.

27 Những lời này không thấy có trong các tác phẩm của Rút-xô. -81.

28 Ở đây tác giả vô danh của cuốn "Outlines of political economy" (Kê-dơ-nô) trình bày những lập luận của Mắc Cu-lốc trong cuốn: *J.R.Mac Culloch.* "The Principles of political economy" - Edinburgh, 1825, p.181 - 182. Xem tập này, ph.III, tr. 232-88.

29 Đoạn này, lấy từ cuốn "Wealth of nations" của A-đam Xmít, đã được Mác dẫn ra và phân tích trong phần I cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem tập này, ph.I, tr.93-96). -91.

30 Về sự khác nhau giữa *thời gian sản xuất* và *thời gian lao động* đặc biệt xảy ra trong nông nghiệp và về những đặc điểm phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp gắn liền với tình hình đó, Mác đã nói đến trong bản thảo (năm 1857 - 1858 của ông (xem Karl Marx. "Grundrisse der Kritik der politischen Oekonomie", Moskau, 1939. S.560-562). Khái niệm thời kỳ sản xuất (theo ý nghĩa là thời kỳ mà ngoài thời gian lao động ra, còn bao quát cả cái thời gian trong đó đối tượng lao động chỉ chịu sự tác động của các quá trình tự nhiên của giới tự nhiên thôi, đã được Mác trình bày một cách chi tiết trong quyển II bộ "Tư bản", phần thứ II, chương XIII. Xem thêm tập này, ph. II, tr.29-30. -93.

31 Mác muốn nói đến tập đầu cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.62-64. -97.

32 Mác trích dẫn cuốn sách của Giêm-xơ Min: "Elements of Political Economy". Trong bản in lần thứ nhất cuốn sách của Min, đoạn này nằm ở tr.74, trong bản in lần thứ hai thì ở tr.94. Ở đây chắc là Mác trích dẫn đoạn trên theo cuốn sách của Xa-mu-en Bây-li: "A Critical dissertation on the nature, measures and causes of value" (tr.202), trong đó nó cũng được coi như là nhằm chống lại To-ren-xơ. -99.

33 Ở đây Mác xuất phát từ giả định cho rằng tất cả mọi chi phí sản xuất của lúa mì, ở To-ren-xơ là 100 quác-tơ, được quy thành những khoản chi cho lúa giống. Nhưng trên thực tế thì một số lượng lúa giống ít hơn nhiều - ví dụ, 20 hay 30 quác-tơ - được chi vào việc sản xuất ra 120 quác-tơ lúa mì. Số 70 hay 80 quác-tơ còn lại được dùng để trả cho công cụ lao động, phân bón, cho tiền công của công nhân, v.v.. Nhưng đối với lập luận của Mác thì tình hình đó hoàn toàn không quan trọng. -102.

34 Việc đánh giá các nhà tư bản là "những người anh em" như vậy, đã được Mác chứng minh trong quyển III bộ "Tư bản". Sau khi nghiên cứu quá trình san bằng tỷ suất lợi nhuận, trong đó "mỗi nhà tư bản cá biệt, cũng như toàn bộ các nhà tư bản trong mỗi lĩnh vực sản xuất riêng biệt, đều tham dự vào việc bóc lột toàn thể giai cấp công nhân, và vào mức độ bóc lột đó" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25, ph.I, tr.304). Mác viết: "Điều này chứng minh với một sự chính xác toán học rằng tại sao các nhà tư bản khi cạnh tranh với nhau thì tỏ ra rất ít có tình anh em với nhau, nhưng đồng thời lại thật sự là một hội kín chặt chẽ trong cuộc đấu tranh với toàn thể giai cấp công nhân" (như trên, tr. 307). Xem thêm tập này, ph.II, tr.32). -108.

35 Mác dẫn đoạn trích này lấy trong cuốn sách của Giêm-xơ Min theo cuốn sách của Bây-li: "A Critical dissertation" (tr.217), như ta đã thấy qua một số đoạn có hơi khác với nguyên bản trong cuốn sách của Min. -115.

36 Đây là ám chỉ tác phẩm khuyết danh nhằm chống lại "những cuộc tranh cãi về từ": "Observations on certain verbal disputes in political economy, particularly relating to value, and to demand and supply". London, 1821. Sau này (trong đoạn 3 của chương này), Mác đã đánh giá chi tiết tác phẩm khuyết danh ấy. -117.

37 Mác muốn nói đến tập I cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.110 - 112. -118.

38 Xem s.đ.d., tr.216-218. -118.

39 T.R.Malthus, "The Measure of value stated and illustraded". London, 1823, p.17-18 -124.

40 Trong phần II cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem tập này, ph.II, tr. 580-587) nói về "niềm vui độc ác" của Xây khi thấy Ri-các-đô viện đến quy luật cung cầu khi quy định "giá trị của lao động" bằng những tư liệu sinh hoạt cần thiết để nuôi sống người công nhân, Mác căn cứ vào bản dịch tiếng Pháp, cuốn sách của Ri-các-đô, do Con-xtan-xi-ô dịch và Xây chú thích. Ở đây, ở Mác có sự không chính xác. Trong những chú thích của mình đối với cuốn sách của Ri-các-đô, Xây

"vui mừng một cách độc ác" do chỗ Ri-các-đô dựa vào cung và cầu để quy định giá trị của *tiền*. Mác đã dẫn đoạn tương ứng trong những chú thích của Xây trong cuốn "Sự khốn cùng của triết học" (xem C.Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t.4, tr.169 - 170). Đoạn đó được lấy từ cuốn: D. Ricardo. "Des principes de l'économie politique et de l'impôt". Traduit de l'anglais par Constancio, avec des notes explicatives et critiques par J.B.Say. Tome II, Paris, 1835, p.206-207. -127.

41 Trong tờ đính chính kèm theo cuốn sách của Mắc Cu-lốc Prê-vô, đoạn này được chữa lại như sau: "le fermier de ce dernier acre ne pourrait point éluder son fermage" ("người tá điền thuê a-cơ-rơ cuối cùng này sẽ không thể trốn tránh được số tiền thuê ruộng"). -141.

42 Mác muốn nói đến lời chú thích của Xây cho chương 7 cuốn "Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị" của Ri-các-đô (chương "Bàn về ngoại thương"), trong đó Xây đưa ra ví dụ về đường nhập khẩu từ các đảo Ăng-ti-ơ vào Pháp và ở Pháp thì giá rẻ hơn số đường được sản xuất ở ngay tại Pháp. - 141.

43 Trong lược khảo đầu tiên của cuốn "Essays on some unsettled questions of political economy" (London, 1844) của ông ta, G.Xt.Min xem xét "những quy luật trao đổi lẫn cho nhau giữa các dân tộc và việc phân phối những điều lợi của thương nghiệp giữa các nước của thế giới thương nghiệp" và nhận xét: "Thường là bằng con đường buôn bán với người nước ngoài, chúng ta có thể nhận được hàng hóa của họ với những chi phí lao động và tư bản ít hơn là số ấy trị giá đối với bản thân người nước ngoài. Tuy vậy một sự buôn bán như vậy vẫn có lợi đối với người nước ngoài, bởi vì thứ hàng hóa mà họ nhận được của chúng ta qua trao đổi, mặc dầu trị giá ít hơn đối với chúng ta, nhưng nó sẽ đắt hơn đối với họ nếu họ tự sản xuất ra nó" (tr.2-3). -142.

44 Dưới danh từ *tư bản giả*, ở đây Mác hiểu là tư bản của quốc trái và muốn nói rằng nhà nước (tư bản và địa chủ - tư sản) chi tiêu những số tiền vay được không phải với tư cách là tư bản và lấy những khoản thuế thu của dân cư để trả lợi tức cho chúng. Xem C.Mác, "Tư bản", quyển III, t. II, chương XXIX. -149.

45 Ở đây, Mác dẫn đến tập 1 cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.168 - 170. -154.

46 Ở Xây (J.B.Say. "Traité d'économie politique". Seconde édition. Tome II, Paris,

1814, p.382) có nói: "Sản phẩm chỉ được mua bằng sản phẩm". Về sự phê phán đối với luận điểm ấy, xin xem tập này ph. II, tr.722-725, 732-738. -161.

47 Chương 19 trong cuốn "Principles" của Ri-các-đô lấy nhan đề là *"Bàn về những thay đổi bất ngờ trong tiến trình thương nghiệp"* ("On sudden changes in the channels of trade"), hơn nữa dưới danh từ "thương nghiệp" ở đây tác giả hiểu đó không chỉ là hoạt động thương nghiệp, mà cả hoạt động sản xuất trong một nước. Xem tập này, ph.II, tr.729-730. -165.

48 Mác muốn nói đến một trong những cuốn vở trong đó ông ghi chép về kinh tế chính trị học. 63 trang đầu tiên của cuốn vở số VII mà Mác nhắc đến ở đây chứa đựng đoạn cuối của bản thảo kinh tế năm 1857 - 1858 (xem K.Marx, "Grundrisse der politischen Oekonomie", Moskau, 1939, S.586-764). Bắt đầu từ trang 63a (trang này có ghi lời chú của Mác: "Bắt đầu ngày 28 tháng Hai 1859"), trong cuốn vở số VII có những đoạn trích lấy trong những tác phẩm của Lu-the, Lanh-ghê, Ga-li-a-ni, Vê-ri, Pao-lét-ti, Man-tút, Ri-sớt Giôn-xơ và của những tác giả khác. Ở trang 134 cuốn vở số VII, Mác đã trích từ cuốn "Inquiry into those principles..." (từ trang 110 và 112) một loạt đoạn trong đó tác giả vô danh phê phán và chế giễu Xây. -166.

49 Mác nhắc đến cuốn vở ghi chép số XII của ông, trên bìa cuốn vở đó tự tay Mác đã ghi: "Luân Đôn, 1851, tháng Bảy". Ở tr. 13 cuốn vở đó có những đoạn ghi chép lấy từ những trang 97, 99, 103-104, 106-108 và 111 của cuốn "Inquiry" khuyết danh.

Trong những đoạn trích lấy ở các trang 54-55 của cuốn "Inquiry", ghi ở tr.12 cuốn vở số XII của Mác, có nói đến những kẻ sở hữu ruộng đất mà địa tô của họ làm giảm lợi nhuận của các nhà tư bản. -167.

50 Ở đầu trang 12 cuốn vở ghi chép số XII của mình, Mác trích từ cuốn "Inquiry into those principles" (tr.15) lời nhận xét phê phán của tác giả khuyết danh chống lại lập luận của Xây nói rằng nguyên nhân của nạn sản xuất thừa ở Anh là nạn sản xuất thừa ở I-ta-li-a. Xem tập này, ph.I, tr.315-316, ph. II, tr.780-782, và ph. III, tr.349. -167.

51 Trước đoạn này, tác giả khuyết danh đã dẫn ra một đoạn lấy từ cuốn sách của Xây ("Lettres à M. Malthus", Paris, 1820, p.46), chứa đựng luận điểm của Xây nói rằng "sản phẩm chỉ được mua bằng sản phẩm". Luận điểm ấy ở Xây cũng mang cái dạng sau đây: "sản phẩm đã được sản xuất ra bao giờ cũng tìm được thị trường cho mình" ("An Inquiry into those principles...", London, 1821, p.13, 110). -167.

52 *Cái được quy định* (das Gesetzte) - là một thuật ngữ của triết học Hê-ghen, dùng để chỉ một cái gì được quy định khác với cái vô điều kiện, cái có từ đầu, cái có

trước. - cái có cơ sở của nó không phải ở trong bản thân nó, mà ở trong một cái khác nào đó. -176.

53 Đây là nói đến tập I quyển "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993. t.13, tr.30-31 và 49-51. -177.

54. Đây là nói đến tập 1 quyển "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội,1993, t.13 tr.70-74. -182.

55 [S. Bailey] "A Critical dissertation on the nature, measures and causes of value". London, 1825, p.71-93. Xem tập này, ph.II, tr. 726-727 và ph. III, tr.210-212, 223. -207.

56 Trong toàn bộ lập luận này, dưới danh từ *"phần"* sản phẩm thuộc về tay người công nhân (và tương ứng: về tay nhà tư bản), tác giả hiểu đó là số lượng những đơn vị hiện vật của cái sản phẩm trong đó lao động mới thêm vào được vật hoá, còn dưới danh từ "*tỷ lệ*" thì hiểu đó là phần tính theo phần trăm của sản phẩm ấy, thuộc về phía này hay phía kia. Ví dụ, nếu lao động mới thêm vào được vật hóa trong 100 đơn vị hiện vật của sản phẩm, hơn nữa, phần của công nhân là 60%, còn phần của nhà tư bản là 40%, thì khi số lượng sản phẩm tăng lên gấp đôi (do năng suất lao động tăng lên) và khi duy trì sự phân phối sản phẩm như trước kia giữa công nhân và nhà tư bản, "phần" của công nhân sẽ tăng lên 60 đơn vị hiện vật, còn "phần" của nhà tư bản thì chỉ tăng có 40 đơn vị hiện vật. Nhưng trong việc này, nếu phần của nhà tư bản tăng từ 40% lên 48%, thì phần của công nhân sẽ giảm từ 60% xuống 52%, mặc dầu "phần" của họ vẫn tăng lên 44 đơn vị hiện vật (đồng thời "phần" của nhà tư bản cũng tăng lên 56 đơn vị hiện vật). -210.

57. Nếu thay cho những con số được lấy một cách tuỳ tiện "50, 60 hay 70 quác-tơ cho một công nhân", ta chọn những con số phù hợp với ví dụ của Bây-li đã dẫn ra ở trên (tr.208-209), thì chúng ta sẽ có: "12 1/2, 25 hay 37 1/2 quác-tơ cho một công nhân". -215.

58 D. Ricardo. "On the principles of political economy, and taxation". Third edition, London, 1821, p.13-15. -228.

59. Trong việc ghi số trang bản thảo, ở đây Mác có nhầm lẫn: đáng lẽ là "838" thì ghi là "839". -229.

60 J.R. Mac Culloch. "The Principles of political economy". Edinburgh. 1825, p.181-182. Mác trích dẫn câu này theo cuốn sách của Kê-dơ-nô: "Oulines of political economy". London. 1832. Xem tập này, ph.III, tr.88. -232.

61 D. Ricardo. "On the principles of political economy, and taxation". Third edition, London, 1821. p.1-12, -234.

62 Đây là ám chỉ những lời của một trong những người lính của Va-len-stai-nơ trong vở kịch của Si-lơ "Trại Va-len-stai-nơ" (cảnh VI):

"Công tước xì mũi, nhổ nước bọt như thế nào -
Anh còn có thể thấy. Chứ thiên tài,
tôi muốn nói là linh hồn của ngài,
thì trong cuộc duyệt binh không thể nào thấy được". -236.

63 Rõ ràng là Mác muốn nói đến bản in *lần thứ hai* cuốn sách của Mắc Cu-lốc "Principles of political economy", ra đời năm 1830, bởi vì bản in lần thứ nhất của cuốn sách đó mà Mác thường trích dẫn, thì được xuất bản năm 1825, nghĩa là trước khi có cuốn "Wealth of nations" của A-đam Xmít, với những "chú thích và nghị luận" của Mắc Cu-lốc. -238.

64 Ri-các-đô gọi lao động là *"cơ sở của giá trị các hàng hoá"* (the foundation of the value of commodities") trong một loạt đoạn trong cuốn "Principles" của ông ta (ví dụ, ở tr. 80 bản in lần thứ ba). Ở Ri-các-đô lao động được coi là *"thước đo giá trị"* ("measure of value") ở tr.333-334, bản in lần thứ ba cuốn "Principles". Xem tập này, ph.III, tr.190, ở đó Mác dẫn những đoạn tương ứng trong cuốn "Principles" của Ri-các-đô. -244.

65 Lời của Phau-xtơ trong phần đầu của vở kịch: "Phau-xtơ" của Gơ-tơ, màn 16 ("Vườn của Mác-ta"). Đoạn tương ứng trong cuốn sách của Giêm-xơ Min đã được Mác dẫn ra ở đoạn trên. tr.115.-245.

66 Đây là đoạn trích dẫn lấy trong cuốn sách của Xây: "Traité d'économie politique" Seconde édition. Tome I. Paris, 1814, p. LI-LII. -250.

67 W. Roscher "System der Volkswirthschaft". Erster Band: "Die Grundlagen der Nationalökonomie". Dritte Auflage. Stuttgart und Augsburg. 1858. S.82. 191. -252.

68 Phần nói về Mắc Cu-lốc, cũng như toàn bộ chương "Sự tan rã của trường phái Ri-các-đô" (trừ phần nói về G. Xt.Min, viết vào mùa xuân 1862) được Mác viết trong tháng Mười 1862 (điều đó đã được chính Mác ghi ở bìa cuốn vở thứ XIV, trong đó có chương này). -256.

69 W. Roscher, "System der Volkswirthschaft". Band I: "Die Grundlagen der Nationalökonomie". Dritte, vermehrte verbesserte Auflage. Stuttgart und Augsburg. 1858. S.353.

Mác gọi Rô-se bằng tên của nhà sử học hết sức lớn của Hy Lạp thời cổ Thu-ki-đít là vì "ông giáo sư Rô-se đã khiêm tốn tự xưng là Thu-ki-đít của khoa kinh tế chính trị" như sau này Mác đã viết (xem tập này, ph.III, tr.707). Tên gọi "Thu-ki-đít Rô-se" có tính chất hết sức mỉa mai: trong nhiều đoạn Mác chỉ ra rằng Rô-se đã xuyên tạc thô bạo lịch sử các quan hệ kinh tế, cũng như lịch sử các học thuyết kinh tế. Xem tập này, ph.II, tr.174-178. -256.

70 Tác giả thật sự của cuốn sách nhỏ này là nhà chính luận Anh Giôn Uyn-xơn, được in dưới những biệt danh khác nhau. -256.

71 *"The Edinburgh Review, or Critical Journal"* ("Tạp chí Ê-đin-bớc, hay Tạp chí phê bình") - là một tờ tạp chí chính trị - văn học tư sản Anh, xuất bản từ năm 1802 đến hết năm 1829. Trong những năm 20-30 thế kỷ XIX, xuất bản 3 tháng một lần và là cơ quan của đảng Vích. Phần lớn những bài viết về các vấn đề kinh tế được đăng trong tạp chí ấy trong thời kỳ đó là của Mắc Cu-lốc. -257.

72 *"The Scotsman; or Edinburgh Political and Literary Journal"* ("Người Xcốt-len, hay Báo chính trị và văn học của Ê-đin-bớc" - là một tờ báo tư bản Anh, xuất bản từ năm 1817. Trong nửa đầu thế kỷ XIX là cơ quan của đảng Vích. Từ khi thành lập tờ báo cho đến tận năm 1827, trên tờ báo đó đã đăng những bài của Mắc Cu-lốc viết về những vấn đề kinh tế. Năm 1818 - 1820, Mắc Cu-lốc là tổng biên tập của báo - 257.

73 *"Encyclopaedia Britannica"* ("Từ điển bách khoa Anh") là bộ từ điển bách khoa Anh gồm nhiều tập (hiện nay là từ điển bách khoa Mỹ - Anh). Từ năm 1768 đến nay, thường xuyên được đổi mới. Cho đến cuối thế kỷ XIX, xuất bản ở Ê-đin-bớc. -257.

74 Mác muốn nói đến đoạn ngoài đề tài nói về G.Xt.Min nằm trong hai cuốn vở thứ VII và VIII của bản thảo năm 1861 - 1862 (tr.319-345 của bản thảo). Theo mục lục cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" do Mác ghi trên bìa các cuốn vở của ông, và theo lời chỉ dẫn của Mác trong văn bản cuốn vở thứ VII của bản thảo (xem tập này, ph.I, tr.39), phần nói về G.Xt.Min được đưa vào phần III tập này, in ở tr.262-326.

Về *"Phương thức tính toán sai về tiền công, coi là một phần trong sản phẩm",* Mác đã nói tới dưới đây, ở tr.307-331. - 259.

75 Đầu năm 1862, khi Mác bắt tay viết cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", ông quan niệm rằng đó là phần thứ năm, phần kết thúc của công trình nghiên cứu về quá trình sản xuất của tư bản, tiếp ngay sau phần nói về sự kết hợp giữa giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối (xem tập này, ph.I, tr. 15). Nhưng trong tiến trình soạn cuốn "Các học thuyết", Mác đi tới ý nghĩ cần phải

đặt vào giữa phần thứ tư ("Sự kết hợp giữa giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối") và "Các học thuyết về giá trị thặng dư "hai phần nữa: "sự chuyển hóa giá trị thặng dư trở lại thành tư bản" và "Kết quả của quá trình sản xuất" (xem s.đ.d., tr.568). Chính điều đó giải thích việc dẫn đến một chương chưa viết trong tháng Mười 1862 (xem chú thích 68) nói về *"Sự chuyển hóa giá trị thặng dư trở lại thành tư bản"*, trong đó đặc biệt phải soi sáng một số quan điểm của Uây-cơ-phin. Trước tiên, đây là nói đến luận điểm của Uây-cơ-phin cho rằng "lao động tạo ra tư bản trước khi tư bản sử dụng lao động", luận điểm mà Mác đã dẫn ra trong chú thích số 22 viết cho chương XXII quyển I bộ "Tư bản", chương này cũng mang tên "Sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản". -259.

76 Dưới danh từ *"sản phẩm thặng dư"* ("surplus produce"), Uây-cơ-phin hiểu đó là phần sản phẩm vượt quá số cần thiết để "hoàn lại tư bản với lợi nhuận thông thường" (*Uây-cơ-phin,* chú giải viết cho tập II cuốn "Wealth of nations" của A.Xmít do ông ta xuất bản, tr.215 và 217). -260.

77 Đây là nói về cuốn sách nhỏ của Giôn Xtiu-ác Min, "Essays on some unsettled questions of political economy", London, 1844, mà Mác đã trích dẫn trong chương "Các học thuyết về lao động sản xuất và lao động không sản xuất" (xem tập này, ph.I, tr.235-237). -262.

78 Mác muốn nói đến cuốn sách của Giôn Xtiu-ác Min "Principles of political economy with some of their applications to social philosophy". In two volumes. London, 1848. -263.

79 Mác đã nêu sự phân biệt này trong quyển vở số II của bản thảo năm 1861 - 1863, trong phần "Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản" (tr.88 của bản thảo), trong đó nói "Những chi phí sản xuất đối với nhà tư bản chỉ là tổng số những giá trị do hắn ứng ra, thành thử giá trị của sản phẩm bằng với giá trị của tư bản ứng trước. Mặt khác, những chi phí sản xuất thật sự của sản phẩm lại bằng với tổng số thời gian lao động chứa đựng trong sản phẩm. Nhưng tổng số thời gian lao động chứa đựng trong sản phẩm lại vượt quá tổng số thời gian lao động mà nhà tư bản đã ứng ra hay đã trả, và chính số dư đó trong giá trị của sản phẩm, ngoài số giá trị của sản phẩm mà nhà tư bản *đã trả* hay *đã ứng trước*, cấu thành giá trị thặng dư".

Mác cũng quay trở lại vấn đề này trong quyển vở số XIV, trong phần nói về To-ren-xơ (xem tập này, ph.III, tr.104-110), và trong quyển vở số XV, trong phần nói về khoa kinh tế chính trị tầm thường (xem tập này, ph.III, tr.721-723). -266.

80 Mác muốn nói đến cuốn sách của Giôn Xtiu-ác Min, "A System of logic, ratiocinative and inductive, being a connected view of the principles of evidence, and the methods of scientific investigation". In two volumes, London, 1843. -270.

81 Theo những suy luận sai lầm của Min, được dẫn ra trên đây ở tr.270 nhà tư bản số 1, sử dụng tư bản bất biến và 60 công nhân, đã chi phí cho việc sản xuất 1 quác-tơ lúa mì (vốn là tiền công của một công nhân) $\frac{6}{9}$ quác-tơ lúa mì $\left(\frac{120}{180}=\frac{2}{3}=\frac{6}{9}\right)$, còn nhà tư bản số 2, không cần đến tư bản bất biến và sử dụng 100 công nhân, chỉ chi phí cho 1 quác-tơ lúa mì có $\frac{5}{9}$ quác-tơ $\left(\frac{100}{180}=\frac{5}{9}\right)$, nghĩa là ở nhà tư bản số 2 "những chi phí sản xuất ra tiền công" cho một người công nhân đã *giảm xuống* 1/9 quác-tơ, hay nói cách khác, ở nhà tư bản số 1, "những chi phí sản xuất ấy của tiền công "lớn hơn một phần năm (20%) so với ở nhà tư bản số 2. -282.

82 Về vấn đề: việc kết hợp sản xuất thành phẩm và sản xuất tư bản bất biến cho sản phẩm ấy vào trong tay một nhà tư bản có ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận hay không, - về vấn đề này, Mác quay trở lại cũng trong quyển vở thứ VIII ấy, trong đó kết thúc phần nói về G.Xt.Min, - ở tr.368 của bản thảo (xem tập này, ph. I, tr.295), - và ở giữa cuốn vở số X, trong chương nói về Rốt-béc-tút, ở tr.461 - 464 của bản thảo (xem tập này, ph.II, tr.61-73). -298.

83 Xem chú thích 12. -303.

84 Mác muốn nói tới những cuốn vở I - V trong bản thảo năm 1861 - 1863 của ông, trong những cuốn đó ông trình bày học thuyết của mình về giá trị thặng dư (trong các phần: "Sự chuyển hóa tiền thành tư bản", "Giá trị thặng dư tuyệt đối", "Giá trị thặng dư tương đối"). -313.

85 Mác muốn nói đến phần công trình nghiên cứu của mình về sau đã phát triển thành quyển III bộ "Tư bản". -314.

86 Ở đây, lần đầu tiên Mác nêu tư tưởng cơ bản của học thuyết của ông về *sự chuyển hóa của giá trị thặng dư thành lợi nhuận trung bình,* biến *giá trị* của hàng hóa thành những *giá cả sản xuất* khác với những giá trị đó. Đoạn này của bản thảo được viết vào mùa xuân 1862 (xem tr.305 trong văn bản). Xem thêm tập này, ph. I,. tr.103 ở đó lần đầu tiên xuất hiện thuật ngữ "giá cả trung bình" dùng để chỉ giá cả sản xuất khác với giá trị. Một học thuyết chi tiết hơn về lợi nhuận trung bình và về giá cả sản xuất đã được Mác phát triển trong tháng Sáu 1862 (trong chương nói về Rốt-bét-tút - xem tập này, ph.II, tr.29-33, 37, 89-97 và trong tháng Bảy - tháng Tám 1862 (nhân việc phân tích phê phán hệ thống quan điểm kinh tế của Ri-các-đô - xem s.đ.d., tr. 251-314). -323.

87 Đây là nói đến 13 trang cuối của cuốn vở số VII và 14 trang đầu tiên của cuốn vở số VIII, trong đó có một đoạn ngoài đề dài về G. Xt. Min. Xem chú thích 74. -325.

88 *"Anh thợ vá giày không thể tưởng tượng được đó"* ("This most incredible cobbler") - đây là lời của tác giả tập sách nhỏ "Some Illustrations of Mr. M' Culloch's Principles of political economy" nói về Mắc Cu-lốc. Xem trên đây, tr.257. -328.

89 Như ta đã thấy rõ qua những lời giải thích tiếp đó của Mác, dưới danh từ *"giá trị tư bản"* ("the value of capital") tác giả cuốn sách châm biếm "The Source and remedy of the national difficulties" hiểu đó là mức "lợi tức cho tư bản", nghĩa là tỷ lệ giữa số lượng lao động thặng dư do người chủ tư bản chiếm hữu với đại lượng tư bản do hắn sử dụng (dưới danh từ "lợi tức của tư bản" tác giả cuốn sách châm biếm đó hiểu cái mà Mác gọi là giá trị thặng dư, nhưng ở đây tác giả cuốn sách châm biếm lẫn lộn tỷ suất giá trị thặng dư với tỷ suất lợi nhuận: ông ta trực tiếp đem số lao động thặng dư bóp nặn được của công nhân tính cho toàn bộ tư bản ứng trước). -329.

90 Ngay trong tháng Giêng 1863, Mác đã dự kiến viết phần *"Thu nhập và những nguồn của nó"* cho phần thứ ba bộ "Tư bản" (xem tập này, ph.I, tr.594). Nhưng ở bìa cuốn vở số XIV, viết vào tháng Mười 1862, phần ấy được nêu ra như là một "tình tiết" gắn với chương cuối cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem tập này, ph.I, tr.14). Quả vậy, trong quyển vở số XV, viết vào tháng Mười và tháng Mười một 1862, có một phần lớn nói về vấn đề thu nhập và những nguồn của nó, được xem xét gắn liền với việc phê phán khoa kinh tế chính trị tầm thường. Nhưng ở đó không nói gì về "sự tưởng tượng của Prai-xơ. Việc phân tích có tính chất phê phán sự tưởng tượng ấy đã được tiến hành trong chương XXIV quyển III bộ "Tư bản" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tập 25, phần I, tr.603-606, 609. -330.

91 Mác muốn nói đến cuốn sách hồi đó vừa mới xuất bản của Kéc-nơ-xơ: "The Slave power: its character, career, and probable designs: being an attempt to explain the real issues involved in the American contest" (London, 1862). Ông đã dẫn cuốn sách này nhiều lần trong các quyển I và III của bộ "Tư bản". -334.

92 Mác muốn nói đến những lập luận của Xây (trong "Lettres à M. Malthus", Paris, 1820, của ông ta, tr.15) cho rằng nếu ở I-ta-li-a, chẳng hạn, có tình trạng thị trường bị tràn ngập bởi hàng hóa Anh, thì nguyên nhân của tình hình đó là việc không sản xuất đủ những hàng hóa của I-ta-li-a có thể đổi lấy hàng hóa của Anh. Những lập luận ấy của Xây đã được dẫn ra trong cuốn lược khảo khuyết danh: "An Inquiry into those principles..." (London, 1821, p.15) và được ghi lại trong những đoạn ghi chép của Mác lấy từ cuốn "An Inquiry into those principles...", trong cuốn vở ghi chép số XII của ông, tr. 12. Xem tập này, ph.I, tr.315-316, ph. II, tr.780-782 và ph. III, tr.167. -349.

93 Trong phần II cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", Mác dẫn và phân tích những đoạn trích dẫn chứa đựng công thức này, lấy từ cuốn sách của Ri-các-đô (xem tập này, ph.II, tr. 262-263, 265, 586). -359.

94 Dưới danh từ *"kỹ thuật tiêu dùng"* ("industry of consumption"), Ra-ve-xtôn hiểu đó là ngành sản xuất các vật phẩm xa xỉ và thực hiện mọi loại phục vụ những kẻ có sở hữu. -361.

95 Đoạn tương ứng lấy từ cuốn sách của Hốp-kin-xơ, "On rent of land, and its influence on subsistence and population" (London, 1828, p.126), đã được Mác dẫn ra trong chương "Những nhận xét về lịch sử phát hiện ra cái gọi là quy luật của Ri-các-đô về địa tô" (xem tập này, ph.II, tr.200). -366.

96 Mác muốn nói đến thành ngữ thông dụng ở Anh "capital *employs* labour" ("tư bản *sử dụng* lao động") trong đó phản ánh chính ngay thực chất của mối quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê. Trong cuốn vở số XXI của bản thảo năm 1861 - 1863 của Mác, khi vạch rõ ý nghĩa của "năng suất của tư bản" ông viết: "... *các tư liệu sản xuất,* những điều kiện vật thể của lao động - vật liệu lao động, tư liệu lao động (cũng như những tư liệu sinh hoạt) - đều thể hiện ra [trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa] không phải là những cái phục tùng người công nhân; ngược lại, công nhân phục tùng chúng. Không phải người công nhân sử dụng chúng, mà chúng sử dụng người công nhân. Chính vì vậy mà chúng là tư bản" (xem tập này, ph.I, tr.553 xem thêm phần I, tr.99, ph. II, tr.615-617 và phần III, tr.154-156). - 368.

97 Ở đoạn này của bản thảo, việc đánh số trang bị lẫn lộn: sau trang 864, bản văn chuyển sang trang 867, sau đó nó tiếp tục ở các trang 868, 869, 870, 870a, và tiếp đó là ở các trang 865, 866, và cuối cùng ở các trang 870b, 871, 872, v.v.. Chính Mác đã chỉ rõ những đoạn chuyển từ trang đánh số nhầm sang các trang khác. - 368.

98. Xem chú thích 88. -370.

99 Mác dẫn một phần về tích luỹ ban đầu mà hồi đó ông chưa viết (tháng Mười 1862); theo đề cương của Mác (xem tập này, ph. I, tr.593), chương này phải nằm trước "Các học thuyết về giá trị thặng dư". Bản sơ thảo của phần ấy nằm trong

bản thảo kinh tế 1857-1858 (xem K. Marx, "Grundrisse der Kritik der politischen oekonomie". Moskau, 1939, S. 363-374). -377.

100 Về những yếu tố cơ bản của quá trình tái sản xuất, Mác đã nói đến trong những chương trước của cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", nhân khi phân tích có tính chất phê phán các quan điểm của A. Xmít và của D. Ri-các-đô. Đặc biệt, ông đã nói đến sự cần thiết phải sản xuất và tái sản xuất *cùng một lúc* tất cả những yếu tố của một hàng hóa này hay hàng hóa khác ở tr. 129-133, 181-183 của ph.I tập này, và ở tr.691-693, 709-711 của phần II. -388.

101 Về những ý kiến của Coóc-bét về tình trạng thị trường thường xuyên bị tràn ngập và về việc lượng cung bao giờ cũng vượt quá lượng cầu, được trình bày ở tr.115-117 trong cuốn sách của ông ta: "An Inquiry into the causes and modes of the wealth of individuals; or the principles of trade and speculation explained", London, 1841. -399.

102 "*The Economist*" ("Nhà kinh tế học") - là một tạp chí hằng tuần ở Anh, viết về những vấn đề kinh tế và chính trị, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1843; cơ quan của giai cấp đại tư sản công nghiệp. -401.

103 Về *việc giảm bớt những dự trữ hàng hóa hiện có* theo mức độ phát triển của thương nghiệp và của các phương tiện giao thông vận tải, Xi-xmôn-đi đã nói đến trong tập I cuốn sách của ông; "Études sur l'économie politique", Bruxelles, 1837, tr.49 và những trang tiếp theo. -401.

104 Ở đây Mác đánh giá tiền *"chỉ là một tồn tại hình thức"* ("blosses Formdasein") theo ý nghĩa là giá trị sử dụng của tiền "mặc dầu tồn tại một cách hiện thực, nhưng trong bản thân quá trình [trao đổi] lại chỉ biểu hiện ra như là một tồn tại hình thức, tồn tại này còn phải được thực hiện bằng cách biến thành những giá trị sử dụng thực tế" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.49). -407.

105 Mác muốn nói đến cuốn sách của Xa-mu-en Leng (con): "National distress; its causes and remedies", London, 1844, p. 149-154. Trong chú thích số 115 của chương XXIII quyển I bộ "Tư bản", Mác đã dẫn một đoạn trích lấy từ cuốn sách đó, nói lên những điều kiện nhà ở cực kỳ nặng nề của công nhân trong các thành phố lớn tư bản chủ nghĩa. -408.

106 Về *tính chất bái vật giáo* của hàng hoá, tiền và tư bản, Mác đã nói đến trong tập I cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13 tr.30-34, 49-50 và 184-186. -413.

107 Trong phần chưa hoàn thành nói về nhà xã hội chủ nghĩa Anh Brây, viết vào khoảng nửa năm trước khi có những suy luận này về Hốt-xkin, Mác đã dẫn những lời sau đây của Brây: "Có một ý nghĩa cơ bản đối với những hoạt động của những người sản xuất thì không phải là nhà tư bản, mà là tư bản. Giữa tư bản và nhà tư bản có một sự khác nhau lớn như giữa chiếc tàu chở hàng và tờ giấy chuyển hàng kèm theo số hàng ấy" (xem tập này, ph.III, tr. 449). -414.

108 Những sự so sánh giữa các từ thuộc những ngữ Ấn - Âu khác nhau này được Mác lấy của "một nhà tầm nguyên người Bỉ", như ông đã báo tin cho Ăng-ghen biết trong bức thư ngày 16 tháng Sáu 1864, hơn nữa, như ta thấy rõ cũng qua bức thư ấy, bản thân Mác không tin chắc rằng tất cả chúng đều có cơ sở đầy đủ. "Nhà tầm nguyên người Bỉ" đó là Ô-nô-rê Giô-dép Sa-vê, tác giả cuốn "Essai d'étymologie philosophique" (Bruxelles, 1844). Những chỗ viện dẫn từ Pháp "valeur" và từ Anh "value", được đưa vào trong đoạn trích dẫn thứ hai lấy từ cuốn sách của Sa-vê là do chính Mác thêm vào. Trong cuốn sách của Sa-vê, từ Đức "walle" (nằm trong đoạn trích dẫn thứ hai) có kèm thêm một chú giải nói rằng đó là hình thức đã lỗi thời, không còn được dùng nữa. -415.

109 Trong cuốn sách mỏng của Hốt-xkin, câu tiếp ngay sau đoạn này sẽ nói rõ là dưới mấy từ "lập một loại bảng cân đối nào đó", ở đây Hốt-xkin muốn nói điều gì: "Các nhà tư bản cho phép công nhân có tư liệu sinh hoạt bởi vì họ không thể không cần đến lao động của công nhân, và họ tự bằng lòng một cách rất hào hiệp với việc họ chiếm lấy mỗi một phần nhỏ không cần thiết cho mục đích ấy trong sản phẩm", nghĩa là không cần thiết cho việc bảo đảm mức tối thiểu thực tế của tiền công. -417.

110 Đây là nói đến cuốn sách của San-mớc-xơ "On political economy in connexion with the moral state and moral prospects of society", 2nd edition, Glasgow, Edinburgh, Dublin and London, 1832, tr.88-99 và những trang khác. -435.

111 Xem chú thích 23. -436.

112 Mác dẫn cuốn vở ghi chép số IX của ông, thuộc về năm 1851. Ở trang 47 của cuốn vở này, có những đoạn trích lấy ở các trang 252-256 cuốn sách của Hốt-xkin: "Popular political economy" (xem bản dịch tiếng Nga, Tuyển tập Hốt-xkin, tr.205-207). -445.

113 Phần nói về Brây, Mác vẫn chưa viết xong. Trên thực tế, Mác chỉ giới hạn trong

việc sưu tầm những ý kiến quan trọng nhất của Brây với tư cách là một "đối thủ của các nhà kinh tế chính trị học". Học thuyết không tưởng của Brây về sự "trao đổi ngang nhau", coi đó là một phương tiện để loại bỏ những sự bất công mà giai cấp công nhân phải chịu đựng, đã được Mác phân tích phê phán trong cuốn "Sự khốn cùng của triết học" (1847), trong §II chương thứ nhất, lấy nhan đề là "Giá trị cấu thành hay giá trị tổng hợp" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t.4 tr.151-161). Về những quan điểm của Brây đối với bản chất và vai trò của tiền, xem bản thảo năm 1847 của Mác "Tiền công" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.6, tr.725-726); "Grundrisse der Kritik der politischen Oekinomie" (Moskau, 1939), S.55, 690, 754; thư của Mác gửi Ăng-ghen ngày 2 tháng Tư 1858; "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" (C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.96-97). -446.

114 Mác muốn nói đến "Biểu thu và chi của các gia đình khác nhau ở Anh năm 1688", do Grê-gô-ri Kinh, một trong những nhà thống kê đầu tiên ở Anh lập, và được Sác-lơ Đa-vơ-năng đưa vào trong cuốn sách của ông: "An Essay upon the probable methods of making a people gainers in the ballance of trade" (London, 1699). Mác đã nói đến "Biểu" này trong phần I cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.26, ph.I, tr.229). -454.

115 Ở đây Mác hiểu thuật ngữ *"Giá cả trung bình"* ("average price". "Durchschnitt spreis"), cũng như thuật ngữ "giá cả sản xuất", nghĩa là chi phí sản xuất ($c + v$) cộng với lợi nhuận trung bình. Bản thân thuật ngữ "giá cả trung bình" chỉ ra rằng ở đây muốn nói đến một "giá cả thị trường trung bình trong một thời kỳ ít nhiều lâu dài, hay là cái điểm trung tâm mà giá cả thị trường xoay chung quanh", như Mác giải thích ở tr.461 phần II tập này. Chúng ta gặp thuật ngữ này lần đầu tiên ở tr.103 phần I tập này. Trong phần II tập này, ta gặp thuật ngữ này nhiều lần trong những chương nói về Rốt-béc-tút và Ri-các-đô, bên cạnh những thuật ngữ "giá cả chi phí" và "giá cả sản xuất". -461.

116 Ở đây Mác muốn nói đến phần *"Tư bản và lợi nhuận"* mà ông bắt đầu viết trong cuốn vở số XVI của bản thảo năm 1861 - 1863 (cuốn vở số XVI này được ghi là tháng Chạp 1862, còn cuốn vở số XVIII, trong đó có những chương nói về Răm-xây, Séc-buy-li-ê và Giôn-xơ, thì được ghi là tháng Giêng 1863). Vấn đề *"sự chuyển hóa của giá trị thành giá cả sản xuất"*, Mác dự định xét đến trong chương II, phần "Tư bản và lợi nhuận", như ta thấy rõ qua bản sơ thảo đề cương của chương ấy, được viết ngay sau chương nói về Răm-xây (xem tập này, ph.I, tr. 494-496). Về sau, phần "Tư bản và lợi nhuận" phát triển thành quyển III bộ "Tư bản".

Về *"những ngoại lệ"* trong việc quy định giá trị bằng thời gian lao động do Đa-vít Ri-các-đô nêu ra, Mác đã nói đến một cách chi tiết trong phần II quyển "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem tập này, ph.II, tr.251-295, ph. III, tr.92). -464.

117 Nếu như trong con tính ban đầu đã giả định rằng trong trường hợp thứ hai, chi phí sản xuất chi cho công cụ lao động và sức lao động được tính theo cái giá trị đã giảm xuống một nửa của một quác-tơ lúa mì là giá trị được quyết định sau khi thu hoạch tăng gấp đôi, thì giờ đây Mác lưu ý đến tình hình là: việc giảm giá trị đó của một quác-tơ chỉ diễn ra trong *mùa thu* năm thứ hai, còn trước mùa thu thì giá trị một quác-tơ cao gấp đôi. Vì vậy, nếu trong con tính ban đầu, chi phí sản xuất trong trường hợp thứ hai bằng một tổng số là 20c + 40c + 40v = 100 quác-tơ, thì giờ đây chúng cũng được biểu hiện bằng một tổng số giống như đối với trường hợp thứ nhất, nghĩa là bằng tổng số 20c + 20c + 20v = 60 quác-tơ. Vì thu hoạch trong trường hợp thứ hai bằng 200 quác-tơ, cho nên còn lại 140 quác-tơ cho phần của lợi nhuận. -475.

118 Mác muốn nói đến cuốn sách của nhà kinh tế học tầm thường Đức Rô-se: "Die Grundlagen der Nationalökonomie", 1858, S. 385, trong đó, khi nói về sự phân chia lợi nhuận thành lợi nhuận doanh nghiệp và lợi tức, Rô-se đã viện dẫn cuốn "Outline" của Xê-ni-o. Khi chỉ ra rằng sự phân chia lợi nhuận thành "lợi nhuận doanh nghiệp" và "lợi nhuận ròng của tư bản" đã được người ta biết tới trong những năm 1821 và 1822 rồi, chắc hẳn là Mác muốn nói tới tác phẩm khuyết danh "An inquiry into those principles, respecting the nature of demand and the necessity of consumption" (London, 1821), p.52-53, và cuốn sách của Hốp-kin-xơ "Economical enquiries relative to the laws which regulate rent, profit, wages, and the value of money" (London, 1822), p.43 - 44. -491.

119 Mác muốn nói đến tác phẩm của Stoóc-sơ: "Cours d'économie politique", Paris, 1823, tập I, quyển III, chương XXIII. -494.

120 Về *những công xưởng hiệp tác của công nhân ở Anh*, xem C. Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25, ph. I, tr.137-138, 591-595 và 672-674. Xem thêm tập này, ph.III, tr.698-699. -495.

121 Mác muốn nói đến cuốn sách của Coóc-bét: "An Inquiry into the causes and modes of the wealth of individuals; or the principles of trade and speculation explained", London, 1841, p. 100 -102. -497.

122 *"The Morning Star"* ("Sao Mai") - là một tờ báo hằng ngày của Anh, cơ quan của Cốp-đen và Brai-tơ, thuộc phái tự do thương mại ở Man-se-xtơ; xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1856 đến hết năm 1869. -502.

123 Đây là nói đến bản đề cương cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư". Trong bản đề cương của những chương cuối cuốn "Các học thuyết", do Mác ghi trên bìa cuốn vở số XIV có điểm "*n)* Séc-buy-li-ê" (xem tập này, ph.I, tr.14); chương này được viết chính là theo điểm ấy. Còn về Xi-xmôn-đi thì Mác định xem xét những quan điểm của ông ta không phải trong cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", mà trong phần tiếp đó của tác phẩm của ông, phần bàn về "Sự cạnh tranh của các tư bản và tín dụng" (xem tập này, ph.III, tr.68). -503.

124 Séc-buy-li-ê gọi *"lợi nhuận thương nghiệp"* ("profit mercantile") là lợi nhuận của nhà tư bản cá biệt, khác với lợi nhuận của toàn xã hội. -513.

125 Séc-buy-li-ê hiểu *"những ngành công nghiệp khai thác"* ("industries extractives") không chỉ là ngành khai thác khoáng sản, khai thác gỗ, nghề cá, nghề săn bắn, mà còn gồm tất cả những ngành trong nông nghiệp sản xuất ra nguyên liệu nông nghiệp. -513.

126 Tiếp đó trong bản thảo, dưới dạng một đoạn ngoài đề đặt trong dấu ngoặc vuông, Mác đã phác thảo đề cương của chương II, phần III, bộ "Tư bản", trong đó ông dự định nghiên cứu vấn đề *hình thành tỷ suất lợi nhuận chung*. Đề cương này đã được in trong phần "Phụ lục" của phần I, t.26, (tr.594-596). -523.

127 Mác muốn nói đến việc nghiên cứu tư bản thương nghiệp, nằm trong các cuốn vở số XV và XVII của bản thảo năm 1861-1863, đặc biệt là ở tr. 964 (quyển vở số XV) và tr.1030 (quyển vở số XVII). -549.

128 Mác muốn nói đến những suy luận của Giêm-xơ Min trong cuốn sách của ông ta: "Elements of political economy", London, 1821 (chương 4, phần 5: "Thuế đánh vào địa tô") trong đó Min chứng minh tính chất không hợp lý của việc dùng *toàn bộ* địa tô để trả cho tất cả các khoản chi của nhà nước trong trường hợp ruộng đất còn chưa phải là sở hữu tư nhân, và việc dùng số *tăng lên* của địa tô để trả cho tất cả những khoản chi ấy trong trường hợp ruộng đất đã là sở hữu tư nhân và khi diễn ra việc tăng địa tô so với mức trước đây của nó. -522.

129 Séc-buy-li-ê gọi sự bất bình đẳng giữ những người giàu và những người nghèo phụ thuộc vào họ là "hậu quả thứ nhất của sự phân phối của cải hiện nay". -554.

130 Mác muốn nói đến bài bình luận về cuốn sách vừa mới xuất bản hồi bấy giờ của Giôn-xơ "An Essay on the distribution of wealth"; bài đó được đăng không ký tên trong tập LIV của tạp chí đó (tháng Tám - tháng Chạp 1831). -555.

131 *Rai-át* là người nông dân Ấn Độ. Giôn-xơ áp dụng thuật ngữ này cho những nông dân ở Ấn Độ và ở các nước khác của châu Á, trả địa tô - thuế bằng sản phẩm cho nhà vua, được coi là kẻ sở hữu tối cao đối với toàn bộ ruộng đất. -556.

132 Dưới thuật ngữ "cô-ti-ơ" ("cottier"), Giôn-xơ hiểu đó là người nông dân không ruộng ở Ai-rơ-len, thuê của địa chủ quý tộc một mảnh ruộng đất cày cấy với một số tiền nhất định. -558.

133 Công thức này của A. Xmít nằm trong chương 3, quyển hai, cuốn sách của ông: "Wealth of nations" (xem A. Xmít. "Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân giàu có của các dân tộc". Tập I, Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1935, tr.282). -571.

134 Tiếp đó trong bản thảo là một đoạn ngắn thêm vào, thuộc chương nói về Răm-xây: nó được đưa vào phần III quyển này, dưới dạng chú thích cuối trang, tr.491. -575.

135 Cái mà Giôn-xơ gọi là *"quỹ lao động"* ("Labor Fund") thì ở Man-tút gọi là "quỹ để nuôi lao động" ("funds for the maintenance of labour"). Thuật ngữ này đã nhiều lần xuất hiện ngay trong lần xuất bản đầu tiên cuốn sách của Man-tút: "Essay on the principle of population" (London, 1798, tr.303, 305, 306, 307, 312, 313 v. v.). Trong lần xuất bản thứ năm (London, 1817), ta gặp thuật ngữ ấy chủ yếu là trong chương 5 và chương 6 quyển III. Người ta cũng gặp nó trong cuốn "Principles of political economy" của Man-tút, ví dụ như ở đoạn đã được trích dẫn trong phần III tập này, tr.42. -575.

136 Trong "Những bài giảng về lao động và về tư bản", Giôn-xơ nói về Vác-vích như sau "Bá tước Vác-vích nổi tiếng, "người dựng ra các ông vua", như người ta kể, hằng ngày đã phải nuôi trong những lâu đài và nhà của mình 40 ngàn người". (R. Giôn-xơ. "Các tác phẩm kinh tế". Lê-nin-grát, 1937, tr.280). -579.

137 Câu này cũng được Mác dẫn ra ở trang cuối của quyển vở số XVIII (tr.1157 của bản thảo), ở đó nó còn được kèm theo những nhận xét bổ sung của Mác đã dẫn ra ở đây. -581.

138 Mác bàn đến các *thu nhập và những nguồn của nó* trong nửa thứ hai cuốn vở số XV trong bản thảo năm 1861 - 1863, và nhân đó đã vạch rõ những nguồn gốc giai cấp và nguồn gốc nhận thức của khoa kinh tế chính trị tầm thường (xem tập

này, ph.III, tr. 631-761). Đoạn "ngoài đề" này, như Mác đặt tên cho nó ở ngoài bìa cuốn vở số XIV, tức là đoạn mở rộng hay bổ sung thêm cho bản văn chính của cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", về sau được Mác sử dụng cho phần III bộ "Tư bản", như người ta thấy rõ qua bản đề cương do ông soạn trong tháng Giêng 1863 cho phần ấy, theo đó thì chương thứ chín phải lấy nhan đề "Thu nhập và những nguồn của nó" (xem tập này, ph.I, tr.594-595). -589.

139 Ở Mác có sự không chính xác: trong 2 nhà kinh tế học Anh được nói tới ở đây, thì chỉ có Giôn-xơ là thầy tu. -596.

140 Tiếp đó, trong bản thảo, dưới dạng một đoạn ngoài đề đặt trong dấu ngoặc vuông, là đề cương của phần III, hay thiên III của "Tư bản" - "Tư bản và lợi nhuận". Trong quyển này, đề cương đó được in trong phần "Phụ lục" của phần I, tr.594.-598.

141 Tiếp đó trong bản thảo (ở tr. 1140 - 1144) có: phác thảo đề cương của tập I, hay thiên I của bộ "Tư bản" - "Quá trình sản xuất của tư bản" - được in trong phần "Phụ lục" của phần I tập này (tr.593), rồi sau đó là những đoạn trích lấy trong các báo, tạp chí và sách viết về vấn đề mức tỷ suất lợi tức, về việc giai cấp các nhà tư bản bóc lột công nhân, về những tỷ lệ khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến. Một số những đoạn này đã được Mác dẫn ra trong tập I và tập III bộ "Tư bản". Một đoạn ngắn ở tr.1142, đề cập quan điểm tán dương của khoa kinh tế chính trị tầm thường đối với lợi nhuận, coi đó là "tiền công" của nhà tư bản, đã được in trong phần "Phụ lục" của phần III tập này, ở tr.700. -599.

142 Ở đây Giôn-xơ trích dẫn tạp chí hằng tháng của phái trọng nông, tờ "Ephémérides du citoyen" ("Lịch chí của người công dân") năm 1767, phần III. tr.56. -603.

143 Mác muốn nói đến cuốn sách của Phrăng-xoa Béc-ni-ê, bác sĩ người Pháp, đồng thời là một nhà du lịch: "Voyages contenant la description des Etats du Grand Mogol", xuất bản lần đầu tiên trong năm 1670-1671 ở Pa-ri và sau đó đã được tái bản nhiều lần. Trong bức thư gửi Ăng-ghen ngày 2 tháng Sáu 1853, Mác đã dẫn những đoạn dài trích từ tác phẩm đó của Béc-ni-ê, trong đó có cả đoạn so sánh các thành thị Ấn Độ với những trại lính (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t.28, tr.214-215). -607.

144 Ở đây Mác xem xét vấn đề *tính có lãi của việc sử dụng tư bản cố định mới.* Nhà tư bản chỉ sẽ sử dụng tư bản cố định thêm nếu như những chi phí phụ thêm nhằm hoàn lại hao mòn sẽ được bù lại bằng việc giảm giá thành của một đơn vị sản phẩm, do số lượng sản phẩm tăng lên. Tư tưởng đó của Mác có thể được minh họa bằng ví dụ sau đây:

Giả định rằng trong việc xe sợi thủ công, người ta sản xuất được 10 pao sợi có một giá trị là 10 pao xtéc-linh, trong đó 8 p. xt. chi cho nguyên liệu và 2 p.xt. chi cho sức lao động (ở đây Mác không nói đến lợi nhuận). Do đó, trong ngành xe sợi thủ công, 1 pao sợi bằng 1 p.xt.. Tiếp nữa, cứ giả định rằng, do việc áp dụng máy móc, số lượng sợi sản xuất ra đã tăng lên gấp 100 lần (1000 pao chứ không phải 10 pao), hơn nữa những chi phí cho nguyên liệu cũng tăng lên 100 lần, còn những chi phí cho sức lao động thì tăng lên với một mức độ nhỏ hơn, ví dụ là 10 lần. Trong trường hợp đó, giá trị của 100 pao sợi bằng 800 p.xt. (chi phí cho nguyên liệu) + 20 p.xt. (chi phí cho sức lao động) + 164 p. xt. (hao mòn tư bản cố định trong trường hợp này, theo giả định của Mác, là 1/6 giá trị của sợi), nghĩa là bằng 984 p.xt.. Trong trường hợp ấy, 1 pao sợi bằng khoảng 9/10 p.xt., nghĩa là sợi trở nên rẻ hơn so với trong ngành xe sợi thủ công. Điều đó có nghĩa là ở đây việc áp dụng máy móc tỏ ra có lãi.

Còn nếu số lượng sợi chỉ tăng lên 10 lần thôi (100 pao chứ không phải 10), thì giá trị của sợi giờ đây bằng 80 p.xt. (chi phí cho nguyên liệu) + 12 p.xt. (chi phí cho sức lao động, đã tăng lên 6 lần chẳng hạn) + $10\frac{2}{9}$ p.xt. (đại lượng hao mòn tư bản cố định, theo Mác, giờ đây đã giảm xuống đến 1/10 giá trị của sợi), nghĩa là bằng $102\frac{2}{9}$ p.xt.. Giá trị của một pao sợi giờ đây vượt quá 1 p. xt.. Điều đó có nghĩa là mặc dầu những chi phí nhằm bù lại hao mòn của tư bản cố định giảm xuống một cách tương đối (từ 1/6 xuống còn 1/10), nhưng trong trường hợp ấy số sợi được sản xuất bằng máy vẫn đắt hơn số sợi sản xuất theo phương thức thủ công. Do đó việc áp dụng máy móc ở đây sẽ không có lợi cho nhà tư bản. -610.

145 Trong quyển II bộ "Tư bản", Mác chỉ ra rằng một phần những chất bỏ vào đất đai để cải thiện nó, trong một thời gian tương đối dài, "vẫn tiếp tục tồn tại với tư cách là tư liệu sản xuất như trước và vì vậy mà mang hình thức tư bản cố định" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr.241).

Chính theo ý nghĩa đó mà trong bản văn Mác cũng nói đến việc "hoàn lại hao mòn" của phân chim biển đã bỏ vào đất đai. -610.

146 *Hội nghệ thuật và các nghề hay Hội bách nghệ* (Society of Arts) - là một hội khai sáng và từ thiện tư sản, thành lập ở Luân Đôn năm 1754. Bản báo cáo của Moóc-tơn được đăng trong tạp chí hằng tuần của Hội, tờ "Journal of the Society of

Arts" ("Tạp chí Hội nghệ thuật và các nghề") trong số ra ngày 9 tháng Chạp 1859. Đoạn Mác trích dẫn nằm ở tr.56 của số tạp chí đó. -620.

147 Trong bản sơ thảo đề cương ghi ở bìa cuốn vở số XIV của các chương kết thúc cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", sau chương "Ri-sốc Giôn-xơ" có kèm theo lời ghi chú đặt trong dấu ngoặc: "Phần kết thúc của phần 5 này", Mác đã viết: "*Phần thêm vào: Thu nhập và những nguồn của nó*" (xem tập này, ph.I, tr.14), còn trong bản mục lục nội dung của cuốn vở số XV ghi trên bìa cuốn đó có điểm: *"Khoa kinh tế chính trị tầm thường"* (s.đ.d., tr. 14). Phần lớn cuốn vở số XV của bản thảo được dành cho hai đề tài ấy - "Thu nhập và những nguồn của nó" và "khoa kinh tế chính trị tầm thường", hơn nữa chúng lại được đan quyện chặt với nhau. Trong cuốn vở đó (nó được viết trong tháng Mười - tháng Mười một 1862), ở trang 890, Mác đã ngừng việc phân tích các quan điểm của Hốt-xkin để viết "đoạn thêm vào" (nghĩa là đoạn ngoài đề) bàn về thu nhập và những nguồn của nó về khoa kinh tế chính trị tầm thường, khoa này bám lấy bề mặt của các hình thức đã bái vật hóa của thu nhập và của những nguồn thu nhập, và xây dựng những học thuyết tán dương của mình trên cơ sở đó. Trong tiến trình tiếp theo của việc trình bày những vấn đề thuộc đoạn này (cũng trong quyển vở số XV ấy), "đoạn thêm vào" này lúc đầu chuyển thành sự phân tích tư bản cho vay gắn liền với việc phê phán khoa kinh tế chính trị tầm thường, rồi sau đó thành việc phân tích tư bản thương nghiệp với tư cách là một trong những lĩnh vực kinh doanh tư bản chủ nghĩa, trong đó không tạo ra giá trị thặng dư mà chỉ phân chia giá trị thặng dư thôi. Do đó, Mác dần dần ra khỏi khuôn khổ của đối tượng cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" với tư cách là phần phê phán - lịch sử của tác phẩm của mình.

Mác tiếp tục nghiên cứu tư bản thương nghiệp cho đến cuối cuốn vở số XV, nhưng cuốn vở sau, cuốn XVI trong bản thảo của ông (tháng Chạp 1862) lại được mở đầu với nhan đề: "Chương III. Tư bản và lợi nhuận". Nội dung chủ yếu của cuốn vở này là công trình nghiên cứu mà Mác đã sử dụng rộng rãi trong năm 1865 khi viết phần I và phần II của quyển III bộ "Tư bản", những phần này nói về sự chuyển hóa của giá trị thặng dư thành lợi nhuận, và sự chuyển hóa của tỷ suất giá trị thặng dư thành tỷ suất lợi nhuận, cũng như nói đến sự chuyển hóa của lợi nhuận thành lợi nhuận trung bình. Cuối cuốn vở số XVI, Mác chuyển sang một "vấn đề hết sức quan trọng trong phần này" như ông nói, tức là sang việc phân tích những nguyên nhân gây ra sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận theo mức độ phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sự trình bày này, về sau được Mác soạn lại cho phần III ("Quy luật tỷ suất lợi nhuận có khuynh hướng giảm xuống") quyển III bộ "Tư bản", chỉ kết thúc ở đầu cuối vở sau, cuốn vở số XVII trong bản thảo của Mác (tháng Chạp 1862 - đầu tháng Giêng 1863).

Trong cuốn vở số XVII, bắt đầu từ trang 1029 của bản thảo, Mác lại quay trở lại việc phân tích tư bản thương nghiệp, khi viết tiếp bản văn cuốn vở số XV trong bản thảo của mình. Nhưng cả ở đây nữa, việc trình bày vấn đề tư bản thương nghiệp cũng bị ngừng lại, lần này là vì một "đoạn thêm vào" lấy nhan đề "Những vận động quay trở về của tiền trong quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa". "Đoạn thêm vào" khá dài này chỉ được Mác kết thúc ở đầu cuối vở số XVIII (tháng Giêng 1863) bằng những lời: "Việc xét tiếp vấn đề này phải được hoãn lại", sau đó Mác lại trở lại việc nghiên cứu tư bản thương nghiệp (ở tr.1075 của bản thảo), lần này thì xem xét những quan điểm của các tác giả khác nhau về vấn đề này. Toàn bộ công trình nghiên cứu tư bản thương nghiệp ấy, nằm trong các cuốn vở số XV, XVII và XVIII của bản thảo, phần lớn đã được Mác sử dụng trong năm 1865 khi viết phần IV quyển III bộ "Tư bản". Sau khi kết thúc công trình nghiên cứu của mình về tư bản thương nghiệp, Mác lại quay trở lại (ở tr.1084 của bản thảo) "Các học thuyết về giá trị thặng dư", quay trở lại chương bàn về Hốt-xkin, bị đứt đoạn ở cuốn vở số XV.

Trong toàn bộ những tài liệu rộng lớn đã liệt kê ra trên đây của các quyển vở XV - XVIII của bản thảo năm 1861 - 1863, chỉ có phần "Thu nhập và nguồn của nó. Khoa kinh tế chính trị tầm thường "nằm trong cuốn vở số XV (tr.891 - 950) là được đưa vào cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" dưới dạng "Phụ lục", theo đúng với bản đề cương của chính Mác. Phần đó kết thúc toàn bộ phần phê phán - lịch sử của tác phẩm của Mác. -631.

148 Mác hiểu *"phần chung đó"* ("dieser allgemeine Abschnitt") là phần nói về "tư bản nói chung" ("das Kapital im allgemeinen"), phần này, theo bản đề cương năm 1858 - 1862, phải gồm ba bộ phận ("Quá trình sản xuất của tư bản", "Quá trình lưu thông của tư bản" và "Sự thống nhất của hai cái đó, hay Tư bản và lợi nhuận"), và tiếp theo sau phần ấy phải là ba phần có tính chất chuyên môn hơn: "Sự cạnh tranh của các tư bản", "Tín dụng" và "Tư bản cổ phần" (xem tập này, ph.I, tr. 15). Trong tiến trình tiếp tục biên soạn bộ "Tư bản", rất nhiều cái mà theo bản đề cương ban đầu thì không nằm trong phạm vi những vấn đề được Mác coi là thuộc về phần "Tư bản nói chung", dần dần cũng được đưa vào trong các phần "Quá trình sản xuất của tư bản", "Quá trình lưu thông của tư bản" và "Sự thống nhất của hai cái đó, hay Tư bản và lợi nhuận". Đặc biệt, nhiều vấn đề đụng chạm đến

tín dụng và *hệ thống tín dụng* đã được đưa vào trong quyển III bộ "Tư bản", quyển này đã được xây dựng từ phần "Tư bản và lợi nhuận". - 647.

149 Mác muốn nói đến quyển vở số I trong bản thảo năm 1861-1863 của ông, mở đầu bằng phần "Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản". Đoạn đầu của phần này lấy nhan đề: "*T-H-T*. Hình thái chung nhất của tư bản" (tr. 1-6 của bản thảo năm 1861-1863). -653.

150 Đây muốn nói đến Pru-đông, trong cuộc luận chiến giữa tác giả này với Ba-xti-a (trong những năm 1849-1850), Pru-đông đấu tranh cho "tín dụng không lấy lãi". Mác phê phán quan điểm ấy của Pru-đông ở đoạn dưới đây, ở tr.935-937 của bản thảo của ông (xem tập này, ph.III, tr.736-742). -655.

151 *Crédit Mobilier* (tên gọi đầy đủ là Société générale du Crédit Mobilier) là một ngân hàng cổ phần lớn ở Pháp, thành lập năm 1852, nổi tiếng do hoạt động đầu cơ về tài chính của nó và rốt cuộc bị phá sản (năm 1867). Trong những năm 1856-1857, Mác đã viết sáu bài báo về hoạt động đầu cơ của ngân hàng này cho tờ báo "The people's Paper" ("Báo Nhân dân") của phái Hiến chương ở Luân Đôn, và tờ báo Mỹ "New-York Daily Tribune" ("Diễn đàn Niu Oóc hàng ngày"). Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.12, tr.31-52, 257-266 và 368-372, t.13, tr.109 và 235. -655.

152 Trong quyển III bộ "Tư bản" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.25, ph. I, tr.369). Mác chỉ rõ là định nghĩa nói rằng thương nhân thời trung cổ chỉ là một "người thu mua" ("Verleger") những hàng hóa do thợ thủ công hay nông dân sản xuất, là của Pốp-pơ. Định nghĩa ấy nằm trong cuốn: J.H.M Poppe. "Geschichte der Technologie seit der Wiederherstellung der Wissenschaften bis an Ende des achtzehnten Jahrhunderts" Band I, Göttingen, 1807, s.70. -657.

153 A. R. J. Turgot, "Réflexions sur la formation et la distribution des richesses" (1766) §73 et 85. -670.

154 Mác muốn nói đến chương 6 quyển I của tác phẩm "Wealth of Nations" của A-đam-Xmít. (xem A.Xmít, "Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giầu có của các nước", t.I, *M-L,* 1935, tr.46. -697.

155 Những đoạn trích về những người quản nô đã được Mác dẫn ra trong chương XXIII quyển III bộ "Tư bản" được viết 2-3 năm sau (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25, ph.I, tr.586-590). -698.

156 Lời lẽ không khiêm tốn của Rô-se khi viện dẫn Phu-ki-đít nằm trong lời tựa của Rô-se viết cho bản in lần thứ nhất cuốn "Die Grudlagen der Nationalökonomie" (1854) của ông ta. -707.

157 An-đơ đã dành riêng một đoạn trong cuốn sách của ông ta để luận chứng cho tính chất chính đáng và hợp lý của *thuế chó* (§88, tr.420-421). -716.

158 *"The Westminster Review"* ("Tạp chí Oét-min-xtơ") là một tạp chí tư sản ở Anh thuộc khuynh hướng tự do, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1824 đến cuối năm 1914, 3 tháng ra một lần. -715.

159 Xem các chú thích số 6 và 18. Ở đoạn này của bản thảo thuật ngữ "Kostenpreis" được Mác dùng theo nghĩa $C + V$. -722.

160 Trong bản đề cương của phần III bộ "Tư bản", được soạn trong tháng Giêng 1863, thì chương XI, tức là chương gần chót, mang nhan đề là "Khoa kinh tế chính trị tầm thường" (xem tập này, ph.I, tr.594). Đề cương này được soạn 1 tháng rưỡi - hai tháng sau khi viết phần "Thu nhập và những nguồn của nó. Khoa kinh tế chính trị tầm thường" trong quyển vở số XV của bản thảo 1861-1863. -737.

161 Mác muốn nói đến tập đầu cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.57 và 96-97. -737.

162 *"La Voix du Peuple"* ("Tiếng nói của nhân dân") là tờ báo hàng ngày của phái Pru-đông, xuất bản ở Pa-ri từ ngày 1 tháng Mười 1849 đến ngày 14 tháng Năm 1850. -740.

163 Mác muốn nói đến tác phẩm của Ben-tam: "Defence of Usury", xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1787, lần thứ hai năm 1790 và lần thứ ba năm 1816. -744.

164 Đây là nói đến việc vay 100 đồng gun-đen với điều kiện trả lợi tức trong ba kỳ hạn ở các chợ phiên tại Lai-pxích. Ở Lai-pxích hằng năm người ta tổ chức 3 lần chợ phiên: vào đầu năm, vào dịp lễ Phục sinh (mùa xuân) và vào dịp lễ thánh Mi-sen (mùa thu). -745.

165 Ở đây, Mác có sự không chính xác. Đoạn mà ông đặt tên là "Về nạn cho vay nặng lãi, về tư bản sinh lợi tức", được lấy không phải từ tác phẩm của Lu-the "Von Kauffshan dlung und Wucher" (1524) mà lấy từ một tác phẩm khác của Lu-the: "An die Pfarrherrn wider den Wucher zu predigen" (1540), được Mác xét đến ở đoạn sau, trong điểm III. -745.

166 Quan điểm của A-ri-xtốt về lợi tức, coi đó là một cái gì ngược lại với bản chất

của sự vật, đã được nêu ra trong quyển I cuốn "Chính trị" của ông ta; Mác phân tích quan điểm ấy trong chương IV quyển I bộ "Tư bản", (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.247). -752.

167 Xem chú thích số 163. -759.

168 Mác có sự không chính xác. Tô-mát Man-li không phải là tác giả của cuốn "Interest of Money Mistaken", xuất bản khuyết danh ở Luân Đôn năm 1668, mà là tác giả của một cuốn sách khác, xét về nội dung thì rất gần với cuốn sách nói trên và xuất bản ở Luân Đôn năm 1669 dưới nhan đề "Usury at 6 per cent examined and found unjustly charged by Sir Thos. Culpeper and J.C." ("Cho vay nặng lãi 6%; được xem xét và chỉ rõ ràng những lời buộc tội của Sir Tô-mát Cơn-pe-pơ và G.S [ai-đơ] là bất công"). Người ta vẫn chưa xác định được ai là tác giả của cuốn "Interest of Money Mistaken". -761.

BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI

A

A-bra-ham a Xan-ta Cla-ra (Abraham a Santa Clara) (biệt danh của Un-rích *Mê-ghéc-lơ*) (1644-1709) - một nhà truyền đạo Thiên chúa và là một tác giả người Áo. -67.

An-đéc-xơn (Anderson), Giêm-xơ (1739-1808) - nhà kinh tế học tư sản Anh, đề xuất lý luận về địa tô chênh lệch trên những nét căn bản. -45, 67, 79.

An-đơ (Arnd), Các (1788-1877) - nhà kinh tế học tư sản Đức, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tầm thường. -709-710.

An-na (1665-1714) - nữ hoàng Anh (1702-1714). -759-760.

A-ri-xtốt (384-322 trước công nguyên) - nhà tư tưởng vĩ đại thời cổ, trong triết học thì dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, tư tưởng gia của giai cấp chủ nô; xét theo các quan điểm kinh tế của ông thì A-ri-xtốt bảo vệ nền kinh tế tự nhiên, chiếm hữu nô lệ, là người đầu tiên đã phân tích hình thái giá trị. -752, 755.
.

B

Ba-xti-a (Bastiat), Phrê-đê-rích (1801-1850) - nhà kinh tế học tầm thường Pháp, người tuyên truyền cho học thuyết hòa hợp lợi ích giai cấp trong xã hội tư sản. -124, 706, 737, 740, 752.

Bác-tơn (Barton), Giôn (cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX) - nhà kinh tế học Anh, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -333-334.

Ban-phin (Banfield), Tô-mát Sác-lơ (1795-1880) - nhà kinh tế học tư sản Anh. -454.

Bây-li (Bailey), Xa-mu-en (1791-1870) - nhà kinh tế học tư sản và triết gia người Anh; đứng trên lập trường của khoa kinh tế chính trị tầm thường để chống lại học thuyết giá trị lao động của Ri-các-đô; đồng thời cũng nhận thấy một cách đúng

đấn những mâu thuẫn trong các quan điểm kinh tế của Ri-các-đô. -31-32, 116, 149, 169, 182, 188-207, 209-220, 222-229, 233, 244, 258, 358, 414.

Ben-tam (Bentham), I-ê-rê-mi (1748-1832) - nhà xã hội học tư sản Anh, nhà lý luận của thuyết vị lợi. -744, 753, 759.

Béc-ni-ê (Bernier), Phrăng-xoa (1625-1688) - một thầy thuốc người Pháp, nhà du hành và tác gia. -607.

Biu-kê-nen (Buchanan), Đa-vít (1779-1848) - nhà chính luận và nhà kinh tế học tư sản Anh, môn đệ và là người bình luận A-đam Xmít. -561.

Brây (Brây), Giôn Phren-xít (1809-1897) - nhà kinh tế học Anh, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, môn đệ của Ô-oen; đã phát triển lý luận "tiền lao động" . -446-449, 452.

Buy-sơ (Büsche), I-ô-han Ghê-oóc (1728-1800) - nhà kinh tế học Đức, về cơ bản thì theo những quan điểm trọng thương. -334.

C

Ca-tôn (Mác-cút Poóc-xi-út bố) (234-149 trước công nguyên) - chính khách và nhà văn La Mã. -745.

Con-xtan-xi-ô (Constancio), Phran-xi-xcô Xô-la-nô (1772-1846) - thầy thuốc người Bồ Đào Nha, nhà ngoại giao và tác gia; dịch những tác phẩm của các nhà kinh tế học Anh ra tiếng Pháp. -141.

Coóc-bét (Corbet), Tô-mát - nhà kinh tế học tư sản người Anh ở thế kỷ XIX. -399, 401, 497.

Cơn-pe-pơ (Culpeper), Tô-mát (1578-1662) - nhà kinh tế học tư sản Anh, theo thuyết trọng thương. -654, 759, 761.

Cu-xtô-đi (Custodi), Pi-ê-tơ-rô (1771-1842) - nhà kinh tế học I-ta-li-a, xuất bản những tác phẩm của các nhà kinh tế học I-ta-li-a cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XIX. -370.

Đ

Đa-vơ-năng (Davenant), Sác-lơ (1656-1714) - nhà kinh tế học và thống kê học Anh, một người theo chủ nghĩa trọng thương. -453.

Đác-uyn (Darwin), Sác-lơ Rô-bớt (1809-1882) - nhà khoa học tự nhiên lớn của Anh, người sáng lập khoa sinh vật học tiến hoá khoa học. -411.

Đan-rim-pơn (Dalrymple), Giôn (1726-1810) - luật sư và sử gia Xcốt-len. -759.

Đe-xuýt Đơ Tơ-ra-xi (Destutt de Tracy). Ăng-toan Lu-i Clốt, bá tước (1754-1836) - nhà kinh tế học tầm thường người Pháp, nhà triết học theo cảm giác luận; tán thành chế độ quân chủ lập hiến. -190 .251.

Đơ Quyn-xi (De Quincey), Tô-mát (1785-1859) - tác gia và nhà kinh tế học Anh, người bình luận Ri-các-đô; những tác phẩm của ông ta phản ánh sự suy đồi và tan rã của trường phái Ri-các-đô. -167-168.

Đu-i-li-út (Mác-cút Đu-i-li-út) (thế kỷ IV trước công nguyên) - hộ dân quan ở La Mã thời cổ (357 trước công nguyên). -760.

Đuy-rô Đơ La Man (Dureau de La Malle), A-đôn-phơ Giuy-lơ Xê-da Ô-guy-xtơ (1777-1857) - nhà thơ và nhà sử học người Pháp. -760.

G

Ga-li-a-ni (Galiani), Phéc-đi-nan-đô (1728-1787) - nhà kinh tế học tư sản I-ta-li-a, người phê phán học thuyết của phái trọng nông; đã khẳng định rằng giá trị của một vật là do tính hữu dụng của nó quyết định, đồng thời đã đưa ra một số phỏng đoán đúng đắn về bản chất của hàng hóa và của tiền. -370.

Ga-nin (Ganilh), Sác-lơ (1758-1836) - chính khách tư sản Pháp; nhà kinh tế học tầm thường, một người thuộc lớp sau của trường phái trọng thương. -759.

Gác-ni-ê (Garnier), Giéc-manh (1754-1821) - nhà kinh tế học và chính khách người Pháp, một phần tử quân chủ; hậu bối của trường phái trọng nông; người dịch và phê phán A-đam Xmít. -30.

Gia-cốp I (1566-1625) - vua Anh (1603-1625). -761.

Giê-nu-xi-út (Lu-xi-út Giê-nu-xi-út) (thế kỷ IV trước công nguyên) - hộ dân quan ở La Mã thời cổ (năm 342 trước công nguyên). -760.

Gin-bác (Gilbart). Giêm-xơ Uy-li-am (1794-1863) - chủ ngân hàng Anh và là nhà kinh tế học, tác giả một loạt tác phẩm viết về công tác ngân hàng. -760.

Giôn-xơ (Jones). Ri-sớt (1790-1855) - nhà kinh tế học Anh, một trong những đại

biểu cuối cùng của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -555-561, 564-566, 568-571, 574-599, 601-611, 613-614, 618-619, 621-624, 627.

Gốt-uyn (Godwin), Uy-li-am (1756-1836) - nhà văn và nhà chính luận tiểu tư sản người Anh, người theo thuyết duy lý, một trong những người sáng lập ra chủ nghĩa vô chính phủ. -79.

Gơ-tơ (Goethe), I-ô-han Vôn-phơ-găng (1749-1832) - nhà văn và nhà tư tưởng vĩ đại người Đức. -245.

H

Hen-rích VIII (1491 - 1547) - vua Anh (1509 - 1547). -759, 761.

Hi-um (Hume), Đa-vít (1711-1776) - triết gia Anh, nhà duy tâm chủ quan theo thuyết bất khả tri; sử gia tư sản và nhà kinh tế học; chống lại chủ nghĩa trọng thương; một trong những đại biểu sớm nhất của thuyết số lượng tiền tệ. -759.

Hô-ra-xơ (Quin-tút Hô-ra-ti-út Phlắc-cút) (65-8 trước công nguyên) - nhà thơ kiệt xuất La Mã. -25, 72.

Hốp-kin-xơ (Hopkins), Tô-mát - nhà kinh tế học tư sản Anh nửa đầu thế kỷ XIX. -366, 491, 561.

Hốt-xkin (Hodgskin), Tô-mát (1787-1869) - nhà kinh tế học và nhà chính luận Anh; bảo vệ những lợi ích của giai cấp vô sản và đứng trên lập trường của chủ nghĩa xã hội không tưởng để phê phán chủ nghĩa tư bản, sử dụng học thuyết Ri-các-đô cho những kết luận xã hội chủ nghĩa. -360, 364-368, 370-372, 374, 381-385, 390-391, 402-404, 407-415, 422-429, 435, 438-443, 445-446, 620.

Huyn-man (Hüllmann), Các-lơ Đi-tơ-rích (1765-1846) - sử gia tư sản Đức, tác giả một loạt tác phẩm về lịch sử thời trung cổ. -760.

I

I-u-rơ (Ure), En-đriu (1778-1857) - nhà hóa học Anh, nhà kinh tế học tư sản tầm thường, tác giả của một loạt tác phẩm nói về kinh tế công nghiệp. -617.

I-u-xti-ni-a-nút I (483-565) - hoàng đế Bi-dăng-tanh (527-565). -760.

K

Kéc-nơ-xơ (Cairnes), Giôn E-li-ốt (1823-1875) - nhà kinh tế học tư sản Anh kiêm nhà chính luận; đấu tranh chống chế độ nô lệ ở miền Nam nước Mỹ. -334.

Kê-dơ-nô (Cazenove), Giôn (thế kỷ XIX) - nhà kinh tế học tầm thường tư sản Anh, môn đệ của Man-tút. -9, 13, 16, 26, 35-36, 39, 42, 75, 82, 84, 233.

Kê-ri (Carey), Hen-ri Sác-lơ (1793-1879) - nhà kinh tế học tầm thường tư sản Mỹ, tác giả của học thuyết phản động về sự hòa hợp lợi ích giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa. -253, 352.

Kinh (Kinh), Grê-gô-ri (1648-1712) - nhà thống kê Anh. -454.

L

La-lo (Lalor), Giôn (1814-1856) - nhà chính luận tư sản Anh và là nhà kinh tế học. -365, 401.

Leng (Laing), Xa-mu-en (1810-1897) - chính khách Anh và là nhà chính luận, nghị viên, theo chủ nghĩa tự do. -408.

Lốc-cơ (Locke), Giôn (1632-1704) - nhà triết học nhị nguyên kiệt xuất của Anh, theo cảm giác luận; nhà kinh tế học tư sản, dao động giữa các học thuyết tiền danh nghĩa và tiền kim loại. -759.

Lu-the (Luther), Mác-tin (1483-1546) - nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào Cải cách tôn giáo, người sáng lập ra đạo Tin lành (đạo Lu-the) ở Đức; tư tưởng gia của thị dân Đức; trong thời gian cuộc chiến tranh nông dân năm 1525 đã đứng về phía các vua chúa để chống lại nông dân và dân nghèo thành thị khởi nghĩa. -743-744, 746, 750-754.

M

Man-li (Manley), Tô-mát (1628-1690) - tác gia và là nhà kinh tế học tư sản Anh, người theo chủ nghĩa trọng thương. -761.

Man-tút (Malthus), Tô-mát Rô-bớt (1766-1834) - mục sư Anh, nhà kinh tế học, tư tưởng gia của tầng lớp quý tộc địa chủ tư sản hoá, kẻ tán dương chủ nghĩa tư bản

và tuyên truyền học thuyết nhân khẩu thù ghét nhân loại. -9-10, 13-17, 20-24, 26-42, 46-50, 59, 63-68, 73-82, 92-94, 101-102, 105, 124, 130, 146, 148, 158, 163, 169, 205, 214, 233, 235-236, 256, 332, 358, 369, 429, 460, 492, 575, 597.

Mắc-Cu-lốc (McCulloch), Giôn Răm-xi (1789-1864) - nhà kinh tế học tư sản Anh, kẻ tầm thường hóa học thuyết kinh tế của Ri-các-đô và tán dương điên cuồng chủ nghĩa tư bản. -33, 88, 116, 124, 139, 232-259, 328, 370.

Min (Mill), Giêm-xơ (1773-1836) - nhà kinh tế học tư sản và là triết gia Anh, kẻ tầm thường hóa học thuyết Ri-các-đô; đồng thời đã rút ra từ học thuyết đó một số kết luận cấp tiến. -33-35, 74, 84, 99, 111-132, 134, 137-141, 227, 229, 232, 237-239, 244-249, 251, 254-256, 369, 462, 552.

Min (Mill), Giôn Xtiu-ác (1806-1873) - nhà kinh tế học tư sản Anh, nhà triết học thực chứng, một người thuộc lớp sau của trường phái kinh tế chính trị cổ điển; con trai của Giêm-xơ Min. -116, 142, 259, 262-269, 274-280, 282-290, 292-293, 304, 308, 310, 314, 325, 711-712.

Moóc-tơn (Morton), Giôn San-móc-xơ (1821-1888) - nhà nông học Anh, tác giả một loạt tác phẩm về những vấn đề nông nghiệp. -620.

Mu-li-on (Mullion), Moóc-đe-cai - xem *Uyn-xơn*, Giôn.

N

Na-pô-lê-ông I Bô-na-pác-tơ (1769-1821) - hoàng đế Pháp (1804-1814 và 1815). -364.

Ni-bua (Niebuhr), Bác-tôn Ghê-oóc (1776-1831) - sử gia Đức, nghiên cứu về thế giới cổ đại. -760.

Niu-men (Newman), Phren-xít Uy-li-am (1805-1897) - nhà ngôn ngữ và nhà chính luận người Anh, phần tử cấp tiến tư sản, tác giả một loạt tác phẩm nói về những vấn đề tôn giáo, chính trị và kinh tế. -758.

Ô

Ô-oen (Owen), Rô-bớc (1771-1858) - nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại người Anh. -70, 327, 362.

P

Pa-ri-dô (Parisot), Giắc Tê-ô-đo (sinh năm 1783) - người dịch cuốn sách của Giêm-xơ Min ra tiếng Pháp. -118, 124, 131, 135.

Pa-téc-xơn (Paterson), Uy-li-am (1658-1719) - người thành lập Nhà ngân hàng Anh. -759.

Phe-be-nơ (Fairbairn), Uy-li-am (1789-1874) - chủ xưởng Anh, kỹ sư và nhà phát minh. -617.

Phri-đrích II (1194-1250) - vua Xi-xin, hoàng đế của cái gọi là Đế chế La Mã thần thánh (1212-1250). -760.

Phu-ri-ê (Fourier), Sác-lơ (1772-1837) - nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại Pháp. -327.

Pin (Peel), Rô-bớc (1788-1850) - chính khách Anh, lãnh tụ của đảng To-ri ôn hoà, thủ tướng (1834-1835 và 1841-1846); với sự ủng hộ của phái tự do, đã bãi bỏ các đạo luật về ngũ cốc (1846). -305.

Pin-đa-rơ (khoảng 522 đến khoảng 442 trước công nguyên) - nhà thơ Hy Lạp thời cổ, tác giả của những bài ca ngắn trang nghiêm (ô-đơ). -383.

Prai-xơ (Price), Ri-sớt (1723-1791) - nhà chính luận Anh, nhà kinh tế học và triết gia nghiên cứu đạo đức học, một phần tử cấp tiến tư sản. -330.

Prê-vô (Prevost), Ghi-ôm (1799-1883) - nhà kinh tế học tư sản Thuỵ Sĩ, người tầm thường hóa học thuyết Ri-các-đô; con trai của Pi-e Prê-vô. -257.

Prê-vô (Prevost), Pi-e (1751-1839) - nhà kinh tế học tư sản Thuỵ Sĩ và là nhà vật lý, đã dịch cuốn sách của Man-tút ra tiếng Pháp. -79.

Pru-đông (Proudhon), Pi-e Giô-dép (1809-1865) - nhà chính luận, nhà kinh tế học và nhà xã hội học Pháp, tư tưởng gia của giai cấp tiểu tư sản, một trong những người sáng lập ra chủ nghĩa vô chính phủ. -656, 737, 740-744, 751.

R

Ra-ven-xtôn (Ravenstone), Pia-xi (chết năm 1830) - nhà kinh tế học Anh thuộc phái Ri-các-đô, bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản, chống lại chủ nghĩa Man-tút. -356, 360-364, 369, 433.

Rau (Rau), Các Hen-rích (1792-1870) - nhà kinh tế học tầm thường tư sản Đức, tán thành những quan điểm của Xmít và Ri-các-đô trên một số vấn đề cá biệt. -709.

Răm-xây (Ramsay) Gioóc-giơ (1800-1871) - nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -455-464, 465-472, 482-483, 485-486, 488-489, 491-501, 504-507, 514, 596.

Ri-các-đô (Ricardo), Đa-vít (1772-1823) - nhà kinh tế học Anh, đại biểu lớn nhất của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -9-10, 14-15, 20-21, 26-28, 33-39, 65-72, 86, 93-94, 97-98, 104-105, 111-113, 119-120, 122-130, 132-133, 188-191, 201-204, 209-211, 219, 226-229, 232-238, 241-244, 245-253, 256-259, 262-265, 271, 278, 285, 292, 310, 325-330, 333, 336, 350-352, 355-360, 365-370, 381, 438, 464, 465, 471, 489, 491, 527, 530, 551-553, 555, 559-561, 565, 567, 597, 616, 623, 632, 705-707, 711, 713, 728.

Rô-se (Roscher), Vin-hem Ghê-oóc Phri-đrích (1817-1894) - nhà kinh tế học tầm thường Đức, giáo sư trường Đại học tổng hợp Lai-pxích, người sáng lập cái gọi là trường phái lịch sử trong khoa kinh tế chính trị. -252, 256, 491, 700, 707.

Rốt-béc-tút - I-a-ghét-xốp (Rodbertus - Jagetzow), I-ô-han Các-lơ (1805 - 1875) - nhà kinh tế học tầm thường và chính khách Đức, tư tưởng gia của giới quý tộc đã tư sản hóa của Phổ, tuyên truyền những tư tưởng phản động của "chủ nghĩa xã hội nhà nước" Phổ. -426.

Rốt-sin (Rothschild), Giêm-xơ (1792-1868) - người đứng đầu Nhà ngân hàng Rốt-sin ở Pa-ri. -625.

Rớt-xen (Russell), Giôn (1792-1878) - chính khách Anh, lãnh tụ của đảng Vích, thủ tướng (1846-1852 và 1865-1866). -328.

Rút-xô (Rousseau), Giăng Giắc (1712-1778) - nhà khai sáng kiệt xuất của Pháp, nhà dân chủ, tư tưởng gia của giai cấp tiểu tư sản. -81.

S

Sa-vê (Chavée), Ô-nô-rê Giô-dép (1815-1847) - nhà ngôn ngữ học Bỉ. -415.

Sác-lơ II (1630-1685) - vua Anh (1660-1685). -761.

Sác-lơ Đại đế (khoảng 742-814) - vua Phran-cơ (768-800) và hoàng đế (800-814). -759.

Sai-đơ (Child), Giô-dai-a (1630-1699) - nhà kinh tế học Anh theo chủ nghĩa trọng thương, chủ ngân hàng và thương nhân. -654, 760, 761-762.

San-mớc-xơ (Chalmers), Tô-mát (1780-1847) - nhà thần học Tin lành Anh và nhà kinh tế học tư sản, người theo Man-tút. -73, 435.

Séc-buy-li-ê (Cherbuliez), Ăng-toan Ê-li-dê (1797-1869) - nhà kinh tế học Thuỵ Sĩ, người theo Xi-xmôn-đi, kết hợp học thuyết của Xi-xmôn-đi với những yếu tố của học thuyết Ri-các-đô. -503-507, 513-527, 530-531, 551-553.

Si-lơ (Schiller), Phri-đrích (1759-1805) - nhà văn lớn của Đức. -237.

Sơ-vê (Chevé), Sác-lơ Phrăng-xoa (1813-1875) - nhà chính luận tiểu tư sản Pháp và nhà xã hội học. -740.

Stoóc-sơ (Storch), An-đrây (Ăng-ri Hen-rích) Các-lô-vích (1766-1835) - nhà kinh tế học Nga, nhà thống kê học và sử học, thành viên của Viện hàn lâm khoa học Pê-téc-bua, hậu bối của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -494.

T

Tao-xen (Townsend), Giô-dép (1739-1816) - mục sư Anh, nhà địa chất học và xã hội học, tuyên truyền thuyết nhân khẩu phản động mà về sau Man-tút đã vay mượn. -45, 67, 79.

Tay-lo (Taylor), Tôm (1817-1880) - nhà viết kịch Anh và nhà báo. -44, 59.

Thu-ki-đít (khoảng 460 đến khoảng 395 trước công nguyên) - sử gia lớn nhất của Hy Lạp thời cổ, tác giả bộ "Lịch sử cuộc chiến tranh Pê-lô-pô-ne-dơ". -256, 707.

To-ren-xơ (Torrens), Rô-bớt (1780-1864) - nhà kinh tế học tư sản Anh; người tầm thường hóa học thuyết kinh tế của Ri-các-đô; phủ nhận việc có thể áp dụng học thuyết giá trị lao động vào những điều kiện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. -26, 75, 90, 94-102, 104, 130, 227, 244, 258, 305, 358, 369.

Tơ-ra-i-an (Mác-cút Un-pi-út Tơ-ra-i-a-nút) (53-117) - hoàng đế La Mã (98-117) và là nhà chỉ huy quân sự. -760.

Tuyếc-gô (Turgot), An-nơ Rô-be Giắc-cơ (1727-1781) - nhà kinh tế học Pháp và chính khách; đại biểu lớn nhất của trường phái trọng nông; tổng thanh tra tài chính (1744-1776). -375, 604, 670.

U

U-e-xtơ (West), Ê-đu-a (1782-1828) - nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển, đã nghiên cứu những vấn đề của địa tô. -429.

Uây-cơ-phin (Wakefield), Ê-đu-a Gíp-bơn (1796-1862) - chính khách Anh, nhà kinh tế học đã đề xuất thuyết thực dân hóa tư sản. -128, 259, 350, 402.

Uyn-xơn (Wilson), Giôn (1785-1854) - tác gia và nhà chính luận Anh, viết dưới những biệt danh khác nhau. -256 - 257, 328.

V

Vác-vích (Warwich), Ri-sớt *Nê-vin*, bá tước (1428-1471) - chúa phong kiến Anh, đã đóng một vai trò lớn trong cuộc chiến tranh giữa hoa hồng Đỏ và hoa hồng Trắng (1455 - 1485); do thế lực của ông ta trong việc dựng ngôi vua nên ông ta nhận được cái biệt danh là "người làm ra các ông vua". -579.

X

Xanh-Xi-mông (Saint-Simon), Ăng-ri (1760-1825) - nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại Pháp. -327.

Xây (Say), Giăng Ba-ti-xtơ (1767-1832) - nhà kinh tế học tư sản Pháp, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tầm thường. -104, 124, 127, 141, 161-162, 164-166, 249-256, 349, 704-706, 752.

Xê-nê-cơ (Lu-xi-út An-nê-út) (khoảng 4 trước công nguyên đến 65 sau công nguyên) - triết gia La Mã, nhà văn và chính khách, một trong những đại biểu lớn nhất của cái gọi là trường phái khắc kỷ mới. -750.

Xê-ni-o (Senior), Nát-xau Uy-li-am (1790-1864) - nhà kinh tế học tầm thường tư sản Anh, tán dương chủ nghĩa tư bản, chống lại việc rút ngắn ngày lao động. -491, 712.

Xi-xmôn-đi (Sismondi), Giăng Sác-lơ Lê-ô-na *Xi-mông Đờ* (1773-1842) - nhà kinh tế học Thuỵ Sĩ, đứng trên quan điểm tiểu tư sản để phê phán chủ nghĩa tư bản, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế. -51, 65, 67-68, 71-72, 79, 359, 362, 401, 503, 530, 551-553, 561, 590.

Xmít (Smith), A-đam (1723-1790) - nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu lớn nhất của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -9-10, 15, 21, 26-28, 30-31, 34, 37, 46, 67, 79, 84, 90-91, 97, 109, 143, 148, 237-238, 248-254, 256, 260, 278, 328, 350-352, 365, 369, 374, 438, 467, 471, 491, 527, 571, 576, 593, 601, 616, 622, 632, 697, 703-707, 709-710, 725, 728.

Xpen-xơ (Spence), Tô-mát (1750-1814) - nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Anh, tuyên truyền xóa bỏ quyền tư hữu ruộng đất và thiết lập chế độ xã hội chủ nghĩa nông nghiệp. -79.

Xtiếc-linh (Stirling), Pa-tơ-rích Giêm-xơ (1809-1891) - nhà kinh tế học tầm thường Anh. -260-262.

Xtiu-át (Steuart), Giêm-xơ (1712-1780) - nhà kinh tế học tư sản Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của chủ nghĩa trọng thương. -269, 334, 555.

NHỮNG NHÂN VẬT TRONG VĂN HỌC VÀ TRONG THẦN THOẠI

Ăng-tê - một người khổng lồ trong thần thoại Hy Lạp thời cổ, con trai của thần biển Pô-dây-đôn và của nữ thần đất Ghê; Ăng-tê có một sức mạnh không ai địch nổi khi còn dính với mặt đất, vì đất mẹ đem lại cho anh ta những sức mạnh mới. -757.

Ca-cút - theo thần thoại La Mã thời cổ, là một người khổng lồ thở ra lửa; con của thần lửa Vuyn-canh; sống trong một cái hang ở ngọn đồi A-ven-tin và giết những người đi qua cửa hang của hắn. -757.

Đơn-đri-ê-ri, huân tước - một nhân vật trong vở hài kịch của Tôm Tay-lo "Người anh em người Mỹ của chúng ta". -43, 60.

Ê-dê-ki-en - nhà tiên tri trong kinh thánh. -745.

Ghê-ri-ôn - một người khổng lồ có ba đầu trong thần thoại Hy Lạp thời cổ. -757.

Héc-quyn - một nhân vật hết sức nổi tiếng trong thần thoại Hy Lạp thời cổ, có sức mạnh phi thường và những chiến tích vĩ đại. -757.

I-xai-i - nhà tiên tri trong kinh thánh. -744.

Mô-lốc - thần mặt trời, lửa và chiến tranh trong tôn giáo của thành Phê-ni-xi và Các-ta-giơ thời cổ; để thờ thần này người ta phải tế bằng mạng người; về sau tên Mô-lốc được dùng để chỉ một sức mạnh tàn ác, ngấu nghiến tất cả. -639.

Pô-li-phem - trong thần thoại Hy Lạp, là một người khổng lồ chỉ có một mắt, ăn thịt người và sống ở Xi-xin. -751.

U-lít-xơ hay *Ô-đi-xê* - một nhân vật trong cuốn sử thi "I-li-át" và "Ô-đi-xê", một ông vua huyền thoại của đảo I-ta-cơ, một trong những người lãnh đạo quân đội Hy Lạp trong thời gian cuộc chiến tranh chống thành Tơ-roa, nổi bật về tính dũng cảm, sự mưu trí và tài hùng biện. -752.

BẢN CHỈ DẪN SÁCH BÁO ĐÃ TRÍCH DẪN VÀ NHẮC ĐẾN [1*]

Aristoteles. De republica libri VIII. In: *Aristotelis* opera ex recensione I. Bekkeri. Tomus X. Oxinii 1837 (*A-ri-xtốt*. Chính trị (tám quyển). Trong cuốn: *A-ri-xtốt*: Tác phẩm. Bản in của I. Bếch-cơ. Tập X. Ốc-xphớt 1837). -752, 755.

Arnd, K., Die naturgemässe Volkswirthschaft, gegenüber dem Monopoliengeiste und dem Communismus, mit einem Rückblicke auf die einschlagende Literatur. Hanau, 1845 *(An-đơ C.,* Khoa kinh tế chính trị theo đúng với tự nhiên, đối lập lại với tinh thần của các tổ chức độc quyền và với chủ nghĩa cộng sản, có điểm qua những sách báo thuộc về vấn đề này, Ha-nau, 1845). -709.

[*Bailey, S.*] A Critical dissertation on the nature, measures, and causes of value; chiefly in reference to the writings of Mr. Ricardo and his followers. By the author of Essays on the formation and publication of opinions. London, 1825 [*Bây-li, X.*] Luận văn phê phán về bản chất, thước đo và nguyên nhân của giá trị; chủ yếu là căn cứ vào những tác phẩm của Ô. Ri-các-đô và những người theo ông ta. Do tác giả cuốn "Khái niệm về sự hình thành và công bố các ý kiến" viết. Luân Đôn, 1825). -31-32, 116, 150, 169, 182, 188, 193, 196-198, 200-203, 207-213, 218-225, 228-231.

[*Bailey, S.*] A Letter to a political economist; occasioned by an article in the "Westminster Review" on the subject of value. London, 1826 ([*Bây-li*, X.] Thư gửi

1* Trong những trường hợp không xác định được một cách chắc chắn là Mác đã sử dụng lần xuất bản nào của một tác phẩm thì ở đây sẽ nêu lần xuất bản đầu tiên của tác phẩm đó.

Tên tác giả những cuốn sách xuất bản khuyết danh, nay đã phát hiện được thì được đặt trong dấu ngoặc vuông.

một nhà kinh tế chính trị học, nhân một bài đăng trên tờ "Tạp chí Oét-min-xtơ" về vấn đề giá trị. Luân Đôn, 1826). -168-170.

Banfield, T.C., The Organization of industry, explained in a course of lectures, delivered in the University of Cambridge in Easter term 1844. Second edition. London, 1848 *(Ban-phin, T.S.,* Tổ chức kinh doanh. Giáo trình đọc tại trường đại học Tổng hợp Kem-brit-giơ trong học kỳ mùa xuân năm 1844. Lần xuất bản thứ hai. Luân Đôn, 1848). Cuốn sách này được xuất bản lần thứ nhất ở Luân Đôn năm 1845. -454.

Bastiat, Fr. Gratuité du crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon. Paris, 1850 (*Ba-xti-a, Phr.,* Tín dụng không lấy lãi. Cuộc tranh luận giữa Ô. Phr. Ba-xti-a và Ô. Pru-đông. Pa-ri, 1850). -740-742.

Bentham, J., Defence of usury, London 1787. (*Ben-tam, G.,* Bảo vệ cho tệ cho vay nặng lãi, Luân Đôn, 1787). -744-759.

Bernier, F., Voyages de François Bernier, contenant la description des Etats du Grand Mogol, de l'Indoustan, du royaume de Cachemire, etc. Tomes I-II. Paris, 1830 (*Béc-ni-ê Ph.,* Những cuộc du lịch của Phrăng-xoa Béc-ni-ê mô tả các quốc gia Đại Mô-gôn, In-đu-xtan, vương quốc Ca-sơ-mia, v.v.. Tập I-II. Pa-ri, 1830). Bản in lần thứ nhất của cuốn sách đó đã ra đời dưới dạng hai tập cỡ nhỏ: Histoire de la dernière révolution des États du Grand Mogol. Tomes I-II. Paris, 1670 (Lịch sử cuộc cách mạng gần đây của các quốc gia Đại Mô-gôn. Tập I-II. Paris, 1670) và Suite des Mémoires du sieur Bernier sur l'empire du Grand Mogol. Tomes III-IV. Paris, 1671 (Hồi ký của ông Béc-ni-ê về đế chế Đại Mô-gôn. Tiếp theo. Tập III-IV. Pa-ri, 1671). -607.

Bray, J.F. Labour's wrongs and labour's remedy; or, the Age of might and the age of right. Leeds, 1839 (*Brây, G.Ph.* Những sự bất công đối với lao động và những phương thuốc cứu chữa; hay Thời đại sức mạnh và thời đại chính nghĩa. Lít, 1839). -446-453.

Cairnes, J. E. The Slave power: its character, career, and probable desings: being an attempt to explain the real issues involved in the american contest. London, 1862 (*Kéc-nơ-xơ, G. E.* Chế độ sở hữu nô lệ: tính chất, con đường và triển vọng có thể có của nó. Một mưu toan giải thích những đối tượng tranh chấp thật sự trong cuộc xung đột ở Mỹ. Luân Đôn, 1862). -334.

Carey, H. C Principles of Political economy. Parts I-III. Philadelphia, 1837-1840 (*Kê-ri, H.S.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Phần I-III. Phi-la-đen-phi-a, 1837-1840). -253.

[*Cazenove, J.,*] Outlines of political economy; being a plain and short view of the laws relating to the production, distribution, and consumption of wealth. London, 1832 ([Kê-dơ-nô, G.] Khái luận về kinh tế chính trị học; trình bày vắn tắt và đơn giản về những quy định của sản xuất, phân phối và tiêu dùng của cải. Luân Đôn, 1832). -9, 81-88, 233.

Cazenove, J. Preface, notes, and supplementary remarks to a new edition of Malthus' Definitions in political economy - xem: *Malthus, Th. R.* Definitions in political economy.

Chalmers, Th. On political economy in connexion with the moral state and moral prospects of society. Second edition. Glasgow, Edinburgh, Dublin and London, 1832 *(San-mớc-xơ, T.* Bàn về khoa kinh tế chính trị gắn với tình hình đạo đức và những triển vọng đạo đức của xã hội. Bản in lần thứ hai. Gla-xgô, Ê-đin-bớc, Đu-blin và Luân Đôn, 1832). Bản in lần thứ nhất ra đời cũng ở những nơi như trên và cũng trong năm 1832. -73, 435.

Chavée, H.J. Essai d'étymologie philosophique. Bruxelles, 1844 (*Sa-vê, Ô.G.* Khái luận về tầm nguyên triết học, Bruy-xen, 1844). -414-415.

Cherbuliez, A. Richesse ou pauvreté, Paris, 1841 (*Séc-buy-li-ê, A.* Sự giàu có hay sự nghèo nàn, Pa-ri, 1841). Bản in lần thứ nhất ra đời ở Pa-ri và ở Giơ-ne-vơ năm 1840 dưới nhan đề "Riche ou pauvre" ("Giàu có hay nghèo nàn"). -503, 513-514, 516-527, 530-532, 551-553.

Child, J. Traités sur le commerce et sur les avantages qui résultent de la réduction de l'intérest de l'argent. Avec un petit traité contre l'usure, par Thomas Culpeper. Traduits de l'anglais. Amsterdam et Berlin, 1754 (*Sai-đơ, G.* Bàn về thương nghiệp và những điều lợi do giảm bớt lợi tức của tiền. Với một luận văn nhỏ chống tệ cho vay nặng lãi, do Tô-mát Cơn-pê-pơ viết. Dịch từ tiếng Anh. Am-xtéc-đam và Béc-lin 1754). Bản in lần thứ nhất cuốn sách của Sai-đơ đã ra đời ở Luân Đôn năm 1668 dưới dạng một tập sách mỏng nhỏ. Năm 1669-1670, Sai-đơ đã viết thêm 10 chương bổ sung, và sau đó đã được tái bản lại nhiều lần. Bản in lần đầu tiên của cuốn khái luận của Cơn-pe-pơ ra đời ở Luân Đôn năm 1621; bắt đầu từ năm 1668, nó được in thành phần phụ lục của cuốn sách của Sai-đơ. -760-761.

Corbet, Th. An Inquity into the causes and modes of the wealth of individuals; or the Principles of trade and speculation explained. London, 1841 (*Coóc-bét, T.* Nghiên cứu về những nguyên nhân giàu có và phương thức làm giàu của các cá nhân; hay

giải thích về những nguyên lý của thương nghiệp và đầu cơ. Luân Đôn, 1841)-. 399, 497.

Culpeper, Th. Traité contre l'usure - xem *Child. J.* Traités sur le commerce et sur les avantages qui résultent de la réduction de l'interest de l'argent. Avec un petit traité contre l'usure, par Thomas Culpeper.

Dalrymple, J. An Essay towards a general history of feudal property in Great Britain. The fourth edition corrected and enlarged. London, 1759 (*Đan-rim-pơn, G.* Thử bàn về lịch sử chung của sở hữu phong kiến ở Anh. in lần thứ tư có sửa chữa và mở rộng. Luân Đôn, 1759). Bản in đầu tiên ra đời ở Luân Đôn năm 1757. -759.

[*Davenant, Ch.*] An Essay upon the probable methods of making a people gainers in the ballance of trade. London. 1599 ([*Đa-vơ-năng, S.*] Thử bàn về những phương pháp chắc chắn bảo đảm cho nhân dân một bảng cân đối thương mại có lợi. Luân Đôn, 1699). -453.

[*De Quincey, Th.*] Dialogues of three templars on political economy, chiefly in relation to the Principles of Mr. Ricardo ([*Đờ Quyn-xi, T.*] Cuộc đối thoại của ba nhà luật học thuộc viện luật học Tam-pla về kinh tế chính trị học, chủ yếu là về cuốn "Những nguyên lý" của ô. Ri-các-đô). Trong tạp chí "The London Magazine", tháng Tư - tháng Năm 1824. -167-169.

De Quincey, Th. The Logic of political economy. Edinburgh and London, 1844 (*Đờ Quyn-xi, T.* Lô-gic của khoa kinh tế chính trị, Ê-đin-bớc và Luân Đôn, 1844). -168.

Dureau de La Malle, A. J. Economie politique des Romains. Tomes I-II. Paris, 1840 (*Đuy-rô Đơ La Ma-lơ, A. G.* Khoa kinh tế chính trị của người La Mã. Tập I-II. Pa-ri, 1840). -760.

Essay on the application of capital to land - xem [*West. E.*] Essay on the application of capital to land. -760.

Galiani, F. Della moneta (1750). In: Scrittori classici italiani di economia politica. Parte moderna. Tomo III. Milano 1803 (*Ga-li-a-ni, Ph.* Bàn về tiền tệ (1750). Trong bản in: Những tác giả cổ điển I-ta-li-a của khoa kinh tế chính trị. Phần cận đại. Tập III. Mi-la-nô, 1803). -370.

Ganilh, Ch. Des sytèmes d'économie politique, de la veleur comparative de leurs doctrines et de celle qui parait la plus favorable aux progrès de la richesse Seconde édition. Tomes I-II. Paris, 1821 (*Ga-nin, S.* Về những hệ thống kinh tế chính trị học, về giá trị so sánh của các học thuyết của những hệ thống đó, và về một học thuyết có vẻ thuận lợi nhất cho sự tăng tiến của cải. Bản in lần thứ hai. Tập I-II, Pa-ri, 1821). Bản in lần đầu tiên ra đời ở Pa-ri năm 1809. -759.

Gilbart, J. W. The History and principles of banking. London, 1834 (*Gin-bác, G.U.* Lịch sử ngân hàng và những nguyên lý của nó. Luân Đôn, 1834). -760.

[*Hodgskin, Th.*] Labour defended against the claims of capital; or, the Unproductiveness of capital proved. With reference to the present combinations amongst journeymen. By a labourer. London, 1825 ([*Hốt-xkin, T.*] Bảo vệ lao động chống lại những đòi hỏi của tư bản; hay chứng minh tính chất không sản xuất của tư bản. Với những nhận xét về những tổ chức hiện nay của công nhân làm thuê. Do một công nhân viết. Luân Đôn, 1825). -364, 369-372, 384-387, 411-412, 415, 422, 438-440, 442.

[*Hodgskin, Th.*] The Natural and artificial right of property contrasted. London, 1832 ([*Hốt-xkin, T.*] Quyền sở hữu tư nhiên và quyền sở hữu nhân tạo trong sự đối lập giữa chúng với nhau. Luân Đôn, 1832). -445-446.

Hodgskin, Th. Popular political economy. Four lectures delivered at the London Mechanics' Institution. London, 1827 (*Hốt-xkin, T.* Kinh tế chính trị phổ thông. Bốn bài giảng đọc tại Trường cơ khí Luân Đôn. Luân Đôn, 1827). -364, 411-446, 620.

Hopkins, Th. Economical enquiries relative to the laws which regulate rent, profit, wages, and the value of money. London, 1822 (*Hốp-kin-xơ, T.* Nghiên cứu kinh tế về những quy luật điều tiết địa tô, lợi nhuận, tiền công và giá trị của tiền. Luân Đôn, 1822). -491.

Hopkins, Th. On rent of land, and its influence on subsistence and population. London, 1828 (*Hốp-kin-xơ, T.* Về địa tô và ảnh hưởng của nó đến đời sống và dân số. Luân Đôn, 1828). -366.

Hüllmann K.D. Städtewesen des Mittelalters, Theile 1-4 Bonn 1826-1829 (*Huyn-man, C.Đ.* Các thành thị thời trung cổ, Phần 1-4. Bon, 1826-1829). -760.

An Inquiry into those principles, respecting the nature of demand and the necessity of consumption, lately advocated by Mr. Malthus, from which it is concluded, that taxation and the maintenance of unproductive consumers can be conducive to the progress of wealth. London, 1821 (Nghiên cứu về những nguyên lý gần đây được Ô. Man-tút bảo vệ, về bản chất của cầu và sự cần thiết của tiêu dùng, và từ những nguyên lý đó ông ta rút ra kết luận nói rằng thuế khóa và việc nuôi những người

không sản xuất có thể góp phần làm tăng thêm sự giàu có. Luân Đôn, 1821). -77, 158-159, 161-167, 428, 438, 605.

Interest of money mistaken, or a Tratise, proving, that the abatement of interest is the effect and not the cause of the riches of a nation, and that six per cent is a proportionable interest to the present condition of this kingdom. London, 1688 (Ý kiến sai lầm về lợi tức của tiền, hay Luận văn chứng minh rằng việc giảm lợi tức không phải là nguyên nhân mà là hậu quả của sự giàu có của một nước, và sáu phần trăm là một lợi tức phù hợp với điều kiện nay của vương quốc chúng ta. Luân Đôn, 1668). -761.

Jones, R. An Essay on the distribution of wealth, and on the sources of taxation. Part I: Rent. London, 1831 (*Giôn-xơ, R.* Bàn về sự phân phối của cải và về những nguồn thuế khoá. Phần I: Địa tô. Luân Đôn, 1831). ("Phần I" vẫn là phần duy nhất của tác phẩm này, của Giôn-xơ). -555-572, 576-577.

Jones, R. An Introductory lecture on political economy, delivered at King's College, London, 27th February 1833. To which is added a Syllabus of a course of lectures on the wages of labor. London, 1833 *(Giôn-xơ. R.* Bài giảng nhập môn về kinh tế chính trị học, đọc tại trường đại học *hoàng gia* ở Luân Đôn ngày 27 tháng Hai 1833. Có kèm theo bản tóm tắt giáo trình các bài giảng về tiền công. Luân Đôn, 1833). -557-558, 575-582.

Jones, R. Text-book of lectures on the political economy of nations, delivered at the East India College, Haileybury. Hertford, 1852 (*Giôn-xơ, R.* Những bài giảng về kinh tế chính trị học của các nước, đọc ở trường đại học Đông Ấn, Hay-li-bơ-ri. Héc-phớt, 1852). -582-584, 590, 592-597, 598-609, 618-619, 621-626.

Laing, S. National distress; its causes and remedies. London, 1844 (*Leng, X.* Tai họa của dân tộc; nguyên nhân của nó và những phương thuốc cứu chữa. Luân Đôn, 1844). -408.

Lalor. J. Money and morals: a book for the times. London, 1852 (*La-lo, G.* Đồng tiền và đạo đức: một cuốn sách của thời đại. Luân Đôn, 1852). -365.

Luther, M. An die Pfarrherrn wider den Wucher zu predigen. Vermanung. Wittemberg 1540 (*Lu-the, M.* Huấn lệnh cho các vị linh mục các giáo khu phải tuyên truyền chống tệ cho vay nặng lãi. Vit-tem-béc, 1540). -744, 750-759.

Idem. In: Der sechste Teil der Bücher des ehrnwirdigen Herrn Doctoris Martini Lutheri. Wittembergk, 1589 (*Như trên.* Trong cuốn: Phần thứ sáu của những cuốn sách của tiến sĩ Mác-tin Lu-the đáng kính. Vit-tem-béc, 1589). -743-745.

Luther, M. Eyn Sermon auf das Evangelion von dem reichen Mann und armen Lazaro. Wittemberg 1555 (*Lu-the. M.* Thuyết giáo về bài trong kinh thánh nói về kẻ giàu và người ăn xin La-da-rô. Vit-tem-béc 1555). Bản in lần đầu tiên ra đời ở Vit-tem-béc năm 1523. -745.

Luther, M. Von Kauffshandlung und Wucher (1524). In: Der sechste Teil der Bücher des ehrnwirdigen Herrn Doctoris Martini Lutheri. Wittembergk, 1589 (*Lu-the, M.* Về thương nghiệp và nạn cho vay nặng lãi (1524). Trong cuốn: Phần thứ sáu của những cuốn sách của tiến sĩ Mác-tin Lu-the đáng kính. Vit-tem-béc, 1589). -745-746.

Mac Culloch, J.R. Discours sur l'origine, les progrès, les objets particuliers, et l'importance de l'économie politique. Traduit de l'anglais par G- me Prevost. Genève-Paris, 1825 (*Mắc-Cu-lốc, G.R.* Bàn về khoa kinh tế chính trị, nguồn gốc, tiến bộ, những đối tượng đặc biệt và tầm quan trọng của nó. Do Ghi-ôm Prê-vô dịch từ tiếng Anh. Giơ-ne-vơ - Pa-ri, 1825). -139-140.

Mac Culloch, J.R. Notes and supplemental dissertations to Smith's Wealth of nations - Xem *Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. With a life of the author, an introductory discoure, notes, and supplemental dissertations by Mac Culloch.

Mac Culloch, J.R. The Principles of political economy. Edinburgh, 1825 (*Mắc-Cu-lốc,* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Ê-đin-bớc, 1825). -232-233, 256, 258-259.

Idem. 2nd edition, corrected and greatly enlarged. London, 1830 (*Như trên.* Bản in lần thứ hai, có sửa chữa và mở rộng ra rất nhiều. Luân Đôn, 1830). -239, 241.

[*Mac Culloch, J.R.*] Bài bình luận cuốn Considerations on the accumulation of capital, and its effects on exchangeable value. London, 1822 (Những ý kiến về tích luỹ tư bản và ảnh hưởng của nó đến giá trị trao đổi. Luân Đôn, 1822). Trong "The Edinburgh Review, or Critical Journal", vol. XL, N°79, March 1824 ("Tạp chí Ê-đin-bớc, hay Tạp chí phê bình", tập XL, số 79, tháng Ba 1824). -257.

Malthus, Th.R. Definitions in political economy. London, 1827 (*Man-tút, T.R.* Những định nghĩa trong kinh tế chính trị, Luân Đôn, 1827). -9-10, 9-16, 32, 35, 39-40, 74-77, 233.

Idem. A new edition, with a preface, notes, and supplementary remarks by John Cazenove. London, 1853 (*Như trên*. Bản in mới, với lời tựa, chú thích và những

nhận xét bổ sung của Giôn Kê-dơ-nô. Luân Đôn, 1853). -9-10, 13, 16, 26-27, 35-39, 41-43, 74.

[*Malthus, Th.R.*] An Essay on the principle of population. London, 1798 ([*Man-tút, T.R.*] Khái luận về quy luật nhân khẩu. Luân Đôn, 1798). -24, 78, 332.

Idem. The 5th edition, in three volumes. London, 1817 (*Như trên.* Bản in lần thứ 5, gồm 3 quyển. Luân Đôn, 1817). -78, 575.

Malthus, Th.R. Essai sur le principe de population. Traduit de l'anglais sur la 5-ème édition par Pierre et Guillaume Prévost. 3-ème édition française. Tomes I-IV, Paris et Genève, 1836 (*Man-tút, T.R.* Khái luận về quy luật nhân khẩu. Do Pi-e và Ghi-ôm Prê-vô dịch từ tiếng Anh, theo lần xuất bản thứ 5. Bản in lần thứ 3 bằng tiếng Pháp. Tập I-IV. Pa-ri và Giơ-ne-vơ, 1836). -78, 82.

Malthus, Th.R. An Inquiry into the nature and progress of rent, and the principles by which it is regulated. London, 1815 (*Man-tút, T.R.* Nghiên cứu về bản chất của địa tô và về việc tăng địa tô, cũng như về những nguyên lý điều tiết địa tô. Luân Đôn, 1815). -78.

Malthus, Th.R. The Measure of value stated and illustrated. London, 1823 (*Man-tút, T.R.* Thước đo giá trị. Trình bày vấn đề và minh hoạ. Luân Đôn, 1823). -9-10, 15, 27, 30-31, 33, 124.

Malthus, Th.R. Observations on the effects of the corn laws, and of a rise or fall in the price of corn on the agriculture and general wealth of the country. London, 1814 (*Man-tút, T.R.* Những nhận xét về ảnh hưởng của các đạo luật về lúa mì và của việc tăng hay giảm giá cả lúa mì, đến nông nghiệp và sự giàu có chung của đất nước. Luân Đôn, 1814). -9-10.

Malthus, Th.R. Principles of political economy cosidered with a view to their practical application. London, 1820 (*Man-tút, T. R.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị xét về mặt áp dụng thực tiễn của chúng. Luân Đôn, 1820). -9-10, 48, 67, 78.

Idem. 2nd edition with considerable additions from the author's own manuscript and an original memoir. London, 1836 (*Như trên.* Bản in lần thứ hai, có rất nhiều điểm bổ sung lấy từ chính bản thảo của tác giả và với một tiểu sử tóm tắt của tác giả. Luân Đôn, 1836). -9-10, 40-43, 63-65, 68, 73-76.

Marx, K. Zur Kritik der Politischen Oekonomie. Erstes Heft. Berlin, 1859 (*Mác, C.* Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị. Tập I, Béc-lin, 1859). -47, 96, 117, 182, 713.

Mill. J. Elements of political economy. London, 1821 (*Min, G.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1821). -99, 111, 129-131, 553.

Idem. Second edition, revised and corrected. London, 1824 (*Như trên.* Bản in lần thứ hai, có xem lại và sửa chữa. Luân Đôn, 1824). -111 -117, 132, 139-141.

Mill, J. Eléments d'économie politique. Traduits de l'anglais par J. T. Parisot. Paris, 1823 (*Min, G.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Do G.T. Pa-ri-đô dịch từ tiếng Anh, Pa-ri, 1823). -120, 124, 127-131, 134, 137-140.

Mill, J. St. Essays on some unsettled questions of political economy. London, 1844 (*Min, G. Xt.* Bàn về một số vấn đề chưa giải quyết của khoa kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1844). -142, 262-267, 269-270, 285-287, 310, 314, 325.

Mill, J. St. Principles of political economy with some of their applications to social philosophy. In two volumes. London, 1848 (*Min, G. Xt.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị với một vài trường hợp vận dụng chúng vào triết học xã hội. Gồm 2 tập. Luân Đôn, 1848). -262.

Mill, J.St. System of logic, ratiocinative and inductive, being a connected view of the principles of evidence, and the methods of scientific investigation. In two volumes. London, 1843 (*Min, G. Xt.* Hệ thống lô-gích tam đoạn luận và quy nạp, với tư cách là một cách nhìn tổng hợp về những nguyên lý chứng minh và những phương pháp nghiên cứu khoa học. Gồm 2 tập. Luân Đôn, 1843). -270.

Morton. J. Ch. On the forces used in agriculture. In: "The Journal of the Society of Arts" (London) N° 368, vol. VII, December 9, 1859 (*Moóc-tơn, G. S.* Về những lực lượng dùng trong nông nghiệp. Trong "Tạp chí của Hội bách nghệ" (Luân Đôn), số 368, t. VII, ngày 9 tháng Chạp 1859). -620.

Mullion, M. Some illustrations of Mr M' Culloch's Principles of political economy. Edinburgh, 1826 (*Mu-li-on, M.* Một vài minh họa cho cuốn "Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị" của ông Mắc - Cu-lốc. Ê-đin-bốc, 1826). -256-258, 327, 370.

Newman, P. W. Lectures on political economy. London, 1851 (*Niu-men, Ph. U.* Những bài giảng về kinh tế chính trị học. Luân Đôn, 1851). -758.

Observations on certain verbal disputes in political economy, particularly relating to value, and to demand and supply. London, 1821 (Những nhận xét về một số vấn đề tranh cãi về từ trong khoa kinh tế chính trị, đặc biệt là về các từ giá trị, cầu và cung. Luân Đôn, 1821). -47-48, 147-149, 152-158, 168-172, 175, 180, 198, 200, 223-230.

Outlines of political economy, - xem [*Cazenove, J.*] Outlines of political economy.

Poppe, J. H. M. Geschichte der Technologie, seit der Wiederherstellung der Wissenschaften bis an das Ende des achtzehnten Jahrhunderts. Bände I-III. Göttingen, 1807-1811 (*Pốp-pơ, G. H.M.* Lịch sử kỹ thuật từ khi phục hồi khoa học cho đến cuối thế kỷ XVIII. Tập I - III. Gớt-tin-ghen, 1807 - 1811). -657.

Prevost, G. Réflexions sur le système de Ricardo: In: *Mac Culloch, J. R.* Discours sur l'origine, les progrès, les objets particuliers, et l'importance de l'économie politique. Traduit de l'anglais par G-me Prévost. Genève - Paris, 1825 (*Prê-vô, G.* Những suy nghĩ về hệ thống Ri-các-đô. Trong cuốn *Mắc-Cu-lốc, G. R.* Bàn về khoa kinh tế chính trị, nguồn gốc, tiến bộ, những đối tượng đặc biệt và tầm quan trọng của nó. Do Ghi-ôm Prê-vô dịch từ tiếng Anh. Giơ-ne-vơ - Pari, 1825). -139-147, 258.

Proudhon, P.J. Gratuité du crédit - xem *Bastiat, Fr.* Gratuité du crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon.

Ramsay, G. An Essay on the distribution of wealth. Edinburgh, 1836 (*Răm-xây, G.* Bàn về sự phân phối của cải. Ê-đin-bớc, 1836). -455-459, 462-463, 465-472, 482-486, 488-489, 491-501.

Ravenstone, P. Thoughts on the funding system, and its effects. London, 1824) (*Ra-ven-xtôn, P.* Những ý nghĩ về hệ thống quốc trái và những hậu quả của nó. Luân Đôn, 1824). -356, 360-364, 369, 433.

Ricardo, D. On protection to agriculture. Fourth edition, London, 1822 (*Ri-các-đô, Đ.* Bàn về bảo trợ nông nghiệp. Bản in lần thứ tư. Luân Đôn, 1822). Bản in lần thứ nhất cũng ra đời tại Luân Đôn trong năm này. -69-71.

Ricardo, D. On the principles of political economy, and taxation. London, 1817 (*Ri-các-đô, Đ.* Bàn về những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị và thuế khoá. Luân Đôn, 1817). -10, 67, 91, 113, 169-171, 355, 357-358.

Idem. 2nd edition. London, 1819 (*Như trên.* Bản in lần thứ 2. Luân Đôn, 1819). -162-164.

Idem. 3rd edition. London, 1821 (*Như trên.* Bản in lần thứ 3. Luân Đôn, 1821). 68-70, 189, 228, 234, 249-253.

Ricardo, D. Des Principes de l'économie politique et de l'impôt. Traduit de l'anglais par Constancio, avec des notes explicatives et critiques par. J. B. Say. Tomes I-II. Paris, 1819 (*Ri-các-đô, Đ.* Bàn về những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị và thuế khoá. Do Côn-xtan-xi-ô dịch từ tiếng Anh, với những lời chú giải và phê phán của G. B. Xây. Tập I-II. Pa-ri, 1819). Năm 1835 ở Pa-ri đã ra đời bản in lần thứ 2. -126, 141-142.

Roscher, W. System der Volkswirthschaft**.** Erster Band: Die Grundlagen der Nationalökonomie**".** Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage. Stuttgart und Augsburg, 1858 (*Rô-se, V.* Hệ thống kinh tế quốc dân. Tập I: Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị". Bản in lần thứ ba, có bổ sung và sửa chữa. Stút-gát và Au-xbuốc, 1858). Bản in lần thứ nhất đã ra đời tại Stút-gát và Tuy-bin-nghen năm 1854. -252, 256, 491, 707.

Say, J. B. Lettres à M. Malthus, sur différents sujets d'économie politique, notamment sur les causes de la stagnation générale du commerce. Paris - Londres, 1820 (*Xây, G. B.* Những bức thư gửi Ô. Man-tút về những vấn đề khác nhau của khoa kinh tế chính trị, chủ yếu là về những nguyên nhân của sự đình đốn chung trong thương nghiệp. Pari - Luân Đôn, 1820). -167, 349.

Say, J.B. Traité d'économie politique, ou Simple exposition de la manière dont se forment, se distribuent et se consomment les richesses. Seconde édition. Tomes I-II. Paris, 1814 (*Xây, G. B.* Khái luận về kinh tế chính trị học, hay Trình bày đơn giản về phương thức hình thành, phân phối và tiêu dùng của cải. Bản in lần thứ hai. Tập I-II. Pari, 1814). Bản in lần thứ nhất ra đời ở Pa-ri năm 1803. -161, 249.

Idem. Quatrième édition. Tomes I-II. Paris, 1819 (*Như trên.* Bản in lần thứ 4. Tập I-II. Pa-ri, 1819). -164.

Senior, N.W. An Outline of the science of political economy. London, 1836. (*Xê-ni-o, N.U.* Khái luận về khoa học kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1836). -491.

Sismondi, J. Ch. L. Simonde de. Études sur l'économie politique. Tomes I.II. Bruxelles, 1837-1838 (*Xi-xmôn-đi, G. S. L. Xi-mông-đơ.* Nghiên cứu về kinh tế chính trị học. Tập I-II Bruy-xen, 1837 -1838). -401.

Sismondi, J. Ch. L. Simonde de. Nouveaux principes d'économie politique, ou De la richesse dans ses rapports avec la population. Tomes I-II. Paris, 1819 (*Xi-xmôn-đi, G.S. L. Xi-mông-đơ.* Những nguyên lý mới của khoa kinh tế chính trị, hay Bàn về của cải trong mối quan hệ giữa nó với dân số. Tập I-II. Pa-ri, 1819). -51, 67-68.

Smith, A. An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. In two volumes. London, 1776 (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các nước. Gồm 2 tập. Luân Đôn, 1776). -571, 622, 697.

Smith, A. An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. With a life

of the author, an introductory discourse, notes and supplemental dissertations by Mac Culloch. In four volumes. Edinburgh and London, 1828) (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các nước. Với tiểu sử của tác giả, lời mở đầu, chú thích và nghị luận bổ sung của Mắc Cu-lốc. Gồm 4 tập. Ê-đin-bớc và Luân Đôn, 1828). -237-240, 252-255.

Smit, A. An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. With a commentary by the author of England and America" [E. G. Wakefield]. Volumes I-IV. London, 1835 - 1839 (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các nước. Với lời bình luận của tác giả cuốn "Anh và Mỹ" [E.G. Uây-cơ-phin]. Tập I-IV. Luân Đôn, 1835-1839). -260, 349-351.

Smith. A. Recherches sur la nature et les causes de la richesse des nations. Traduction nouvelle, avec des notes et observations, par Germain Garnier. Tomes I - IV. Paris, 1802 (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các nước. Bản dịch mới, với chú thích và nhận xét của Giéc-manh Gác-ni-ê. Tập I-IV. Pa-ri, 1802). -30-31.

The Source and remedy of the national difficulties, deduced from principles of political economy, in a letter to Lord John Russell. London, 1821 (Nguồn gốc những khó khăn của quốc gia và cách giải quyết rút ra từ những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Thư gửi huân tước Giôn Rớt-xen. Luân Đôn, 1821). -327-331, 348-356, 360-362, 369, 422, 438.

Stirling, P. J. The Philosophy of trade; or Outlines of a theory of profits and prices. Edinburgh, 1846 (*Xtiếc-linh, P.G.* Triết học của thương nghiệp, hay Khái luận về học thuyết lợi nhuận và giá cả. Ê-đin-bớc, 1846). -260-262.

Storch, H. Cours d'économie politique, ou Exposition des principes qui déterminent la prospérité des nations. Avec des notes explicatives et critiques par. J. B. Say. Tomes I-IV. Paris, 1823 (*Stoóc-sơ, H.* Giáo trình kinh tế chính trị, hay Trình bày những nguyên lý quyết định sự phồn vinh của các nước. Với những lời chú giải và phê phán của G. B. Xây. Tập I-IV. Pa-ri, 1823). -494.

Torrens, R. An Essay on the production of wealth. London, 1821 (*To-ren-xơ, R.* Bàn về sản xuất của cải. Luân Đôn, 1821). -26, 90, 94, 96, 101-102.

Torrens, R. A letter to the Right Honourable Sir Robert Peel, Bart., M. P., on the condition of England, and on the means of removing the causes of distress. Second edition. London, 1849 (*To-ren-xơ, R.* Thư kính gửi ngài Rô-bớt Pin, tòng nam tước, nghị viên, về tình hình của nước Anh, và về những biện pháp xoá bỏ những nguyên

nhân của tai hoạ. Bản in lần thứ 2. Luân Đôn, 1849). Bản in lần thứ nhất ra đời ở Luân Đôn năm 1842 - 305..

Turgot, A. R.J. Réflexions sur la formation et la distribution des richesses' (1766). In: Oeuvres de Turgot. Nouvelle édition par E. Daire. Tome premier. Paris. 1844 (*Tuyếc-gô, A. R.G.* Những suy nghĩ về sự hình thành và phân phối của cải (1766). Trong: Những tác phẩm của Tuyếc-gô. Bản in mới của Ô. Đe-rơ. Tập thứ nhất. Pa-ri, 1844). -760.

Ure, A. Philosophie des manufactures. Traduit sous les yeux de l'auteur. Tomes I-II. Paris, 1836 (*I-u-rơ, A.* Triết học công xưởng. Dịch dưới sự hướng dẫn của tác giả. Tập I-II. Pa-ri, 1836). -616-618.

[*Wakefield, E.G.*] A Commentary to Smith's Wealth of nations - xem *Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. With a commentary by the author of "England and America".

West, E. Essay on the application of capital to land, with observations shewing the impolicy of any great restriction of the importation of corn. London, 1815 (*U-e-xtơ, Ê.* Bàn về việc đầu tư tư bản vào ruộng đất, với những nhận xét chứng minh tính chất không hợp lý của mọi sự hạn chế lớn đối với việc nhập khẩu ngũ cốc. Luân Đôn, 1815). -429.

XUẤT BẢN PHẨM ĐỊNH KỲ

"*The Economist*" ("Nhà kinh tế học"). Luân Đôn. -401.

"The Edinburgh Review, or Critical Journal" ("Tạp chí Ê-đin-bớc, hay Tạp chí phê bình"). -257.

- tập XL, tháng Ba - tháng Bảy 1824. -257.

- tập LIV, tháng Tám - tháng Chạp 1831. -555.

"Ephémérides du citoyen" ("Nhật ký của người công dân") Pa-ri, 1767, phần III. -603.

"The Journal of the Society of Arts" ("Tạp chí của Hội bách nghệ"), Luân Đôn, số 368, t. VII, ngày 9 tháng Chạp 1859. -620.

"The London Magazine" ("Tạp chí Luân Đôn"), tháng Tư - tháng Năm 1824. -167-169.

"The Morning Star" ("Sao mai"), Luân Đôn, ngày 1 tháng Chạp 1862. -502.

"The Scotsman; or Edinburgh Political and Literary Journal" ("Người Xcốt-len; hay Tạp chí chính trị và văn học Ê-đin-bớc"). -257.

"La Voix du peuple" ("Tiếng nói của nhân dân"), Pa-ri. -740.

"The Westminster Review" ("Tạp chí Oét-min-xtơ"), Luân Đôn, tháng Giêng - tháng Tư 1826. -715.

TÁC PHẨM VĂN HỌC

Gơ-tơ, "Phau-xtơ". -245.

Hô-ra-xơ, "Khoa học thơ ca". –72.

Hô-ra-xơ, "Thư tín". -25.

Si-lơ, "Trại Va-len-stai-nơ". -44, 59.

Tay-lo, "Người anh em người Mỹ của chúng ta". -237.

MỤC LỤC VẤN ĐỀ [1*]

A, Â

Á (châu) - III, 579;

- sự thống trị của những quan hệ trước chủ nghĩa tư bản - III, 576-577, 596-597, 600-601;

- những hình thức địa tô trước chủ nghĩa tư bản - III, 556-557.

- quyền sở hữu của nhà nước đối với ruộng đất -I, 381; III, 584, 607-608;

- tình hình nông dân chiếm số đông - III, 577-578, 619;

- lao động tiểu thủ công và lao động công trường thủ công - I, 197; III, 606-607.

Ai Cập (Cổ đại) - III, 760.

Ai-rơ-len - I, 418, 514, 546-548; II, 35, 146, 200; III, 260, 452.

Anh (nước) - I, 230, 234, 295, 359, 369, 501, 503, 507, 511, 524; II, 169, 538; III, 79, 257, 590, 601, 618, 622, 656.

- nhận xét chung, - I; 36; II, 229, 349; III, 576, 577;

- dân cư - II; 696, 857; III, 452-453;

- các giai cấp - I; 230, 264; II, 45, 707; III, 493, 579;

- công nghiệp - II; 341, 639, 844-846; III, 399-401;

- những công xưởng hợp tác hóa của công nhân - III, 495, 496, 698-699, 710-711;

- lao động tại nhà - II, 22;

- nông nghiệp và quan hệ ruộng đất - II, 17, 57, 160, 165-167, 174, 201, 257, 347, 351, 441, 482, 485, 526, 528, 552, 676, 696, 773, 796; III, 564-565, 569-571;

- giá trị của tổng sản phẩm - II, 695-700;

1* Bản mục lục vấn đề này được soạn cho toàn bộ tập 26. Các chữ số La Mã I, II, III được dùng để chỉ các phần tương ứng của tập này.

- các thuộc địa - II, 347, 435;

- ngoại thương - II; 191-193, 730; III, 304-305;

- hệ thống tiền tệ và ngân hàng - I, 532, 546; II, 330-332; III, 493;

- việc sản xuất thừa và các cuộc khủng hoảng - II, 780-782; III, 164-165;

- tình cảnh của nhân dân lao động - I, 588; II, 13, 23, 292, 325, 597, 843, 852; III, 359;

- những tàn dư phong kiến - III, 64-66;

- chế độ phong kiến - I, 583;

- bước đầu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 73, 855;

- việc tư bản cho vay phục tùng tư bản công nghiệp - III, 743-744, 752-753;

- nông nghiệp phục tùng các quan hệ tư bản chủ nghĩa - II, 344-349; III, 559;

- việc rào ruộng đất công xã - II, 207, 226-228, 344-348;

- việc gạt kẻ sở hữu ruộng đất ra khỏi sự trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất - II, 221, 229;

- sự biến đổi chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến - II, 344-346;

- việc nâng cao tỷ suất lợi nhuận ở đầu thế kỷ XIX - II, 673-675;

- sự vận động của tiền công và của giá cả lúa mì trong thế kỷ XVIII - II, 856;

Xem thêm: *Ai-rơ-len, Xcốt-len, Những đạo luật về ngũ cốc ở Anh.*

Áo - II, 13.

Âm nhạc - xem *Nghệ thuật và văn học.*

Âu (châu) - I; 193, 309, 358, 381, 546; II; 124, 340, 441, 445, 448, 522, 857; III, 576, 589, 600-601, 603, 606. 622.

Ấn Độ - I, 533, 546; II, 10, 351, 596, 707; III, 260, 578, 606, 614.

B

Ba Lan - III, 333-334.

Bái vật giáo

- đối với hàng hóa - III, 177, 188, 412-413, 694, 715;

- đối với tiền - I, 552; III, 412-413, 695;

- đối với tư bản I; 552-554, 558, 561; III, 368, 412-413, 631-632, 634, 651-653, 694-695, 701-702;

- ở các nhà kinh tế học tư sản - III, 175-177, 203, 370, 384, 595,631-632, 646-647;

- việc bái vật hóa các quan hệ tư bản chủ nghĩa - III, 412-413, 631-632, 694.

Bán và mua

- trong quá trình sản xuất và tái sản xuất tư bản chủ nghĩa - I; 29, 30, 340, 407, 411; II, 113, 720;

- bán và mua các điều kiện lao động - I, 41;

- bán và mua hàng hóa - I, 411-413, 482; III, 173, 178;

- bán và mua sức lao động - I; 444, 561, 565, 570; III, 152-155.

- và sự trao đổi các vật ngang giá - I, 53, 67, 321-323;

- sự trùng hợp của bán và mua trong buôn bán trao đổi trực tiếp - II, 746, 783; III, 463;

- mâu thuẫn giữa chúng với nhau - III, 71, 117, 160-164.

- sự tách rời giữa bán và mua và các cuộc khủng hoảng - II, 720, 725, 734, 737, 740, 746-750, 752, 754-756, 783;

- sự đồng nhất chúng trong khoa kinh tế chính trị tư sản I, 538; II, 734; III, 117;

- sự giải thích của các nhà kinh tế học tầm thường về giá trị thặng dư và lợi nhuận do bán hàng hóa cao hơn giá trị của chúng đem lại - I; 19, 22, 34, 53-55, 60, 222, 229-231, 373-376, 447-451, 545; III, 15, 100.

Bản chất (mối liên hệ nội tại, cấu tạo, hệ thống) và hiện tượng (biểu hiện bên ngoài) - II, 74, 93-95, 151, 217, 239-241, 246; III, 90-97, 150, 173-182, 190-203, 631-632-653, 763-709.

Bảo hiểm (ngành) - III, 497.

Bạc - xem *vàng (và bạc).*

Bạo lực - III, 556-557.

Bần cùng hóa (sự) của giai cấp công nhân.

- với tư cách là kết quả tất yếu của chủ nghĩa tư bản - III, 73-74, 171, 357-359, 427-428;

- việc giảm phần của giai cấp công nhân trong quỹ tiêu dùng - II, 830-832;

- và lao động quá mức - III, 427-428;

- nạn khốn cùng - I; 291, 351; II 700; III, 357, 427.

- và tích lũy tư bản - III, 467, 490.

Xem thêm: *Quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa, nhân khẩu thừa (nạn) tương đối, Bóc lột (sự) của tư bản đối với lao động.*

Bỉ (nước) - II, 23, 525.

Biến hóa hình thái của hàng hóa - I, 53, 67, 88, 196, 270, 314, 433, 442, 466, 468, 482, 525; II, 733-737, 740-741, 744-750; III, 69-70, 117, 315, 371, 388-390, 395, 638-639, 731-732.

Biến hóa hình thái của tư bản - I, 465-469; II, 750, 756; III, 638-639, 731-732, 738.

Biểu kinh tế của Kê-nê.

- sự biểu diễn bằng đồ thị của nó - I, 431, 536;

- ý nghĩa của nó trong lịch sử khoa kinh tế chính trị - I, 486-487;

- những tiền đề sai lầm của nó - I, 537.

- Kê-nê nói về ba giai cấp của xã hội - I, 41;

- việc quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định lưu thông tiền tệ và lưu thông tư bản - I, 431-433, 486.

- lưu thông giữa tá điền (phéc-mi-ê) và những kẻ sở hữu ruộng đất - I, 432-442;

- lưu thông giữa tá điền và các nhà công nghiệp - I, 465-471;

- lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ - I, 431-432, 440-442, 471-485, 536.

Bóc lột

- ở những giai đoạn quá độ lên nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 587.

Bồ Đào Nha - I, 534.

C

Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII

- những nguyện vọng cải tạo của nó - II, 170;

- mưu toan tịch thu một phần sở hữu ruộng đất - I, 38-40, 58;

- và phái trọng nông - I, 58-60; 487;

- việc Man-tút đấu tranh chống lại nó - III, 78-79.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa - II, 851-853, III, 377, 502, 588.

Cán cân (bảng cân đối) thương nghiệp - I, 22, 60.

Cạnh tranh

- và việc thực hiện những quy luật nội tại của chủ nghĩa tư bản - II, 132;

- và việc xuyên tạc những quan hệ thực tế - II; 93-95, 151, 239, 315, 341, 385; III, 36, 724-725;

- sự cạnh tranh trong nội bộ ngành - II; 142, 180-182, 225, 298-300, 302, 304, 386, III, 421, 443.

- sự cạnh tranh giữa các ngành - II; 182, 299-304, 386, 483, 636-639; III, 115;

- giữa các nhà tư bản - I; 193, 381; II, 51-53, 92-95, 132, 144, 298, 530, 709; 766, III, 494;

- giữa công nhân - I; 550, II, 13, 768; III 431-432;

- giữa lao động và tư bản - III, 491;

- giữa những công nhân không sản xuất - I, 292;

- giữa các nước tư bản chủ nghĩa - II, 10, 17;

- giữa người bán và người mua - II, 298;

- những quy luật của nó - II, 16, 33;

- và những tỷ lệ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - I; 312, II, 299-307, 766;

- và việc hình thành giá trị thị trường - II; 135, 295-298, 300, 302, 386, 444, III, 421, 661.

- và việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung và giá cả sản xuất - I; 595, II, 26, 29-34, 49-52, 92, 272, 300-303, 308-310, 428, 461-463, 483-485, 512; III, 90, 109, 649-650;

- và việc loại bỏ lao động thủ công - II, 46;

- và tín dụng - II; 306; III, 730-732;

- những chướng ngại đối với cạnh tranh trong một số lĩnh vực sản xuất cá biệt - II, 32-34, 182, 304, 483-485;

- việc phái trọng nông tuyên bố tự do cạnh tranh trong công nghiệp. - I, 39, 58, 217, 538, 542.

Cầm cố ruộng đất - I, 586.

Cầu và cung - I, 105, 314, II, 28, 191. 391, 395, 724, 741; III, 84-85, 127, 130, 134-139, 437-438;

Cấu tạo giá trị của tư bản

- và cấu tạo hữu cơ của nó - I, 12; II, 398-417, 470, 558, 666; III, 534-539;

- và sự thay đổi giá trị của các bộ phận cấu thành của tư bản - II, 398-417; III, 534-540;

- ảnh hưởng của giá trị nguyên liệu đến nó - I; 596; II, 29-31.

Cấu tạo hữu cơ của tư bản

- khái niệm cấu tạo hữu cơ của tư bản - III, 539, 551;

- với tư cách là chỉ số phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II; 135, 608, 681, 720; III, 504-507, 522-523, 572-573;

- trong các ngành sản xuất khác nhau - II; 18, 94, 129, 430, 443, 456, 482, 550-552, 563, 573, 577; III, 726;

- và năng suất lao động - I; 292-294, II, 10, 31, 155, 365, 430, 607-609, 868; III, 419-420, 434-435, 506, 519, 531-535;

- và những thay đổi trong phương thức sản xuất - II, 365, 399, 402-404, 414-416, 556-559; III, 533-535;

- và mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 830-832;

- và các lực lượng sản xuất - II, 608;

- và cấu tạo giá trị của tư bản - I, 12; II, 398-418, 469, 558, 666; III, 534-540;

- và quá trình lưu thông - II, 572-574;

- tỷ lệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến, giữa tư bản cố định và tư bản lưu động - I, 594; II, 633; III, 539-542;

- và đại lượng của tổng tư bản - III, 581-582;

- và giá trị thặng dư - II, 30, 60, 76, 428, 551; III, 313-314;

- và tỷ suất lợi nhuận - II, 496, 549, 556-562; III, 422;

- và việc tỷ suất lợi nhuận có khuynh hướng giảm xuống - II, 641, 868;

- và việc giảm xuống một cách tương đối của quỹ tiêu dùng của công nhân - II, 831; III, 297, 422, 434-436;

- và nhân khẩu thừa - III, 428, 505-506;

- Bác-tơn và Răm-xây nói về cấu tạo hữu cơ của tư bản - II, 846-851; III, 455-458;

Cấu tạo kỹ thuật (vật thể, quy trình công nghệ) của tư bản

- khái niệm cấu tạo kỹ thuật - II, 414, 665, 668; III, 533;

- và cấu tạo hữu cơ của tư bản - II, 403, 558;

- và phương thức sản xuất - II, 407, 414;

- và tỷ suất giá trị thặng dư - III, 535-536.

Chăn nuôi (ngành) - xem *Chăn nuôi súc vật.*

Chăn nuôi súc vật (ngành) - I, 249, 292; II, 351, 429, 499, 517, 520, 814, 825; III, 231-232, 401, 526-527, 543, 726.

Chế độ nô lệ - III, 588;

- tính chất chiếm hữu lao động thặng dư - III, 556-558;

- sự xuất hiện chế độ nô lệ từ chế độ tư hữu - I, 489;

- sự thống trị của lao động thủ công - II, 777;

- và quyền sở hữu ruộng đất - II, 677;

- giá cả của lao động nô lệ - II, 326; III, 124;

- lao động của người giám thị - III, 697-698;

- việc tiêu dùng sản phẩm thặng dư một cách không sản xuất - II, 777;

- việc không có các cuộc khủng hoảng - II, 738, 777;

- và quan hệ tư bản chủ nghĩa - III, 333-334, 581-582;

- chế độ nô lệ thuộc địa - I, 308, 464.

Chế độ nông nô - xem *Trung thế kỷ, chủ nghĩa phong kiến.*

Chế độ phường hội - III, 657.

Chế tạo máy (ngành) - I, 158-160, 165-173, 179-186, 249, 257, 289-292; II, 714-718, 810; III, 508, 526-527.

Chi phí lưu thông - I, 480.

Chi phí sản xuất

- ý nghĩa khác nhau của khái niệm đó - III, 104-107, 226-228, 266, 721-724;

- với tư cách là một bộ phận cấu thành của giá trị - I, 30, 253, 284, 314, 375, 456; II, 49;

- với tư cách là biểu hiện của tư bản ứng trước - II, 49, 95; III, 97, 104, 670-671, 673, 722;

- việc giảm chi phí sản xuất do năng suất lao động tăng lên - II, 206, 216;

- và việc kết hợp các ngành sản xuất - II, 64-70; III, 297-299;

- và việc sản xuất giá trị thặng dư - III, 673;

- và việc chuyển hóa giá trị thặng dư thành hình thái lợi nhuận - III, 105-106;

- và tư bản bất biến - I, 293;

- và giá cả sản xuất - II, 29, 48;

- và sự vận động của giá cả - II, 28;

- của sức lao động - I, 212-215, 279, 287, 580; III, 204-205, 311-313;

- của ruộng đất mới canh tác và của ruộng đất đã khai phá trước rồi - II, 203-207, 209, 214-216;

- chi phí sản xuất phụ (faux frais, hư phí) - I, 212, 225, 400, 420, 540; III, 493-496, 710-711;

- trong điều kiện nền kinh tế hàng hóa giản đơn - III, 97-98;

- trong nhận thức của các nhà kinh tế học tầm thường - II, 191, 313, 688.

Chi phí sản xuất (theo ý nghĩa giá cả sản xuất) - II, 289, 576; III, 81-83, 104, 722;

- theo ý nghĩa tư bản chủ nghĩa - III, 107, 109-110;

- và quy luật giá trị - III, 108-110;

Chi phí sản xuất: (theo ý nghĩa giá trị) - I, 105, 123, 281; III, 268, 281, 298-300, 307, 311;

- với tư cách là những chi phí sản xuất nội tại của hàng hóa - III, 105-107, 723.

Chi phí tiêu dùng

- với tư cách là một bộ phận cấu thành của chi phí sản xuất - I, 30;

- tính chất không sản xuất của nó - I, 279, 414;

- với tư cách là một thủ đoạn tiết kiệm thời gian của người công nhân sản xuất - I, 238;

- và những sự phục vụ - I, 380.

Chiến tranh - I, 300; II, 168, 575; III, 64.

Xem thêm: *Nội chiến ở Mỹ.*

Cho vay - I, 457; II, 577; III, 259-260.

Chu chuyển của tư bản - III, 113-115;

- của tư bản cố định - I, 328-330; III, 539-540;

- của tư bản lưu động - III, 545-546;

- và giá trị thặng dư - III, 541-551;

- và lợi nhuận - III, 92, 541-551.

Chủ ngân hàng - I, 451-453; II, 176, 711, 751; III, 88.

Chủ nghĩa cộng sản (hình thái kinh tế - xã hội)

- với tư cách là kết quả phát triển của những mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 367, 378-381, 588, 596-598;

- tính tất yếu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và những tiền đề của nó - II, 850-853; III, 377, 502, 588;

- hình thái xã hội của lao động - III, 697;

- quyền sở hữu của nhân dân đối với ruộng đất - II, 146;

- tính chất các quan hệ sản xuất - III, 117, 380, 588, 597-598, 739-740;

- tính chất sản xuất - II, 852; III, 159-161;

- sự cần thiết phải tái sản xuất mở rộng - I, 120; III, 409;

- tỷ lệ giữa tiêu dùng và tích lũy - III, 469-471;

- những nhu cầu xã hội với tư cách là kẻ trực tiếp điều tiết sản xuất - II, 851; III, 160-161.

- sản xuất cân đối (theo tỷ lệ) - 160-161;

- lao động có tính chất sản xuất - I, 190;

- sự phát triển của năng suất lao động và tình cảnh của nhân dân lao động - I, 290;

- sự phát triển của loài người và sự phát triển của cá nhân - II, 168;

- thời gian lao động và thời gian tự do - III, 354-357;

- và sự phân công lao động - III, 378-381;

- sự cần thiết phải có quỹ bảo hiểm - III, 497;

- và những sự khác nhau trong độ mầu mỡ của đất đai - II, 150.

Chủ nghĩa Pru-đông - I, 457, 459; III, 639, 654-656, 662, 737, 739-741.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng và chủ nghĩa cộng sản không tưởng - I, 488; III, 327-328.

Xem thêm: *Những người xã hội chủ nghĩa theo học thuyết Ri-các-đô, chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản.*

Chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản.

- thực chất của nó - III, 662, 739-740, 742;

- những gốc rễ lịch sử của nó - III, 654-655;

- cuộc luận chiến của nó chống lợi tức cho vay - I, 457, 460; III, 638-639, 654-655, 737, 739-742.

Chủ nợ và con nợ (kẻ cho vay và người đi vay) - I, 438; III, 639-651, 738-741.

Chứng khoán có giá của nhà nước - II, 488, 728.

Cổ phiếu - II, 488, 728; III, 403-404.

Công cụ lao động - xem *Tư liệu lao động.*

Công nghiệp

- sự xuất hiện của công nghiệp - I, 22;

- nét đặc biệt của nó với tư cách là một ngành sản xuất - I, 29, 30; II, 60-62, 70, 73;

- với tư cách là một ngành sản xuất đặc biệt tư sản - II, 16;

- cơ sở khoa học của nó - II, 156;

- việc tạo ra thị trường cho nó - III, 658;

- việc sử dụng các lực lượng của tự nhiên - I, 34, 50;

- tư bản cố định với tư cách là sản phẩm của nó - II, 82 - 84;

- việc trong một số ngành công nghiệp không có tư bản cố định hay tư bản lưu động - II, 23, 56-59, 84, 129, 190; III, 539-540, 547-549;

- và nông nghiệp - I, 33; II, 16, 183; III, 419-421;

- siêu lợi nhuận trong công nghiệp - II, 133; III, 540-541;

- sự phản ánh lịch sử của công nghiệp ở Xmít và Ri-các-đô - I, 50.

Xem thêm: *Công nghiệp khai khoáng, Công nghiệp chế biến.*

Công nghiệp chế biến

- trình tự của các giai đoạn sản xuất trong ngành công nghiệp chế biến - II, 62;

- việc không có tư bản cố định trong một loạt ngành công nghiệp này - II, 22, 56, 84, 129.

Công nghiệp gia đình - I, 200, 208; II, 855-857; III, 588, 620-621.

Công nghiệp khai khoáng - I, 292-295;

- với tư cách là một công nghiệp - II, 60-62;

- quá trình tái sản xuất trong công nghiệp khai khoáng - I, 177-179; II, 84-86;

- việc không có nguyên liệu trong ngành công nghiệp đó - II, 22, 57-59, 129, 190; III, 539-540, 547-549;

- năng suất lao động trong ngành công nghiệp đó - II, 364;

- địa tô trong ngành công nghiệp đó - II, 363, 528-530;

- việc chấm dứt khai thác những mỏ cũ - II, 134, 364, 493.

Công nghiệp khai thác - xem *Công nghiệp khai khoáng.*

Công nghiệp vận tải

- với tính cách là khu vực sản xuất vật chất - I, 219, 590; III, 455;

- sự chuyển chỗ trong không gian với tính cách là sản phẩm của nó - I, 590-592;

- lao động trong công nghiệp vận tải - I, 590-592;

- việc không có nguyên vật liệu - II, 57, 84, 129; III, 545-549;

- và sự phát triển các lực lượng sản xuất - III, 614;

- và việc đẩy nhanh quá trình tái sản xuất - II, 721; III, 398-401;

- và quy mô của các dự trữ - II, 709; III, 398-400.

Công nhân nông nghiệp - xem *Giai cấp công nhân.*

Công trường thủ công - I, 197;

- với tư cách là một hình thức phân công lao động - I, 554; II, 855; III, 375-376;

- với tư cách là một giai đoạn phát triển trên con đường đi tới đại công nghiệp - II, 856;

- việc máy móc cách mạng hóa công trường thủ công - II, 817;

- làm việc theo đơn đặt hàng - III; 398;

- sự thống trị của công trường thủ công ở Anh trong nửa đầu thế kỷ XVIII - II, 854-856;

- trong thời trung cổ - III, 657;

Công xã (Á châu)

- sự thống nhất giữa nông nghiệp và công nghiệp - III, 579;

- sự thống nhất giữa người lao động và điều kiện lao động - III, 588.

Công xưởng

- hệ thống máy móc với tính cách là cơ sở vật chất của nó - I, 555;
- sự phân bố các công xưởng - II, 45.

Công xưởng (những) hiệp tác của công nhân - III, 495, 698-699, 711.

Cơ học - II, 157.

Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng - I, 394, 397, 400; III, 224-225,

Xem thêm: *Nhà nước, Quan hệ (các) sản xuất.*

Của cải

- khái niệm của cải tư sản - I, 222, 268, 297-299, 385; III, 69-70, 72, 597;
- và phương thức sản xuất - I, 411;
- hàng hóa với tư cách là hình thái sơ đẳng của nó - I, 221, 268, 422-424;
- lao động xã hội cần thiết là thước đo của nó - I, 72-74;
- là mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 371, 389;
- và lợi nhuận - I, 19, 111;
- và lao động sản xuất - I, 302, 305, 383-386, 392;
- và hoang phí của các nhà tư bản - I, 389;
- của cải ở rỗi - I, 418;
- và sự nghèo khổ - I, 426, 429; III, 72-73;
- của cải vật chất - I, 202, 352, 392, 397, 400, 414, 585-588, 590; III, 175-176;
- con người với tư cách là kẻ sáng tạo ra của cải - I, 400;
- phần của cải cấu thành thu nhập - II, 116.

D

Dân cư (nhân khẩu)

- sản xuất và không sản xuất - I, 290-292, 298, 305, 401-403; III, 330-331;
- và tích *lũy* tư bản - I, 120; II, 201, 700, 721, 789, 792; III, 336-337;
- và năng suất lao động - II, 793-796; III, 338;
- và việc sử dụng máy móc - II, 814, 827;

- với tư cách là nguồn sức lao động - I, 351; II, 794, 812;
- việc tăng nhân khẩu lao động và tiền công - II, 700, 852-856;
- nhân khẩu thừa - I, 550; II, 13, 812-814, 830-841;
- nhân khẩu nông nghiệp và trình độ văn minh của một nước - II, 696, 796;
- việc giảm bớt nhân khẩu một cách tuyệt đối trong một số ngành nông nghiệp - II, 19;
- và giá cả sản phẩm nông nghiệp - II, 191, 204, 207;
- và địa tô - II, 202;
- học thuyết nhân khẩu ở Pét-ti - I, 501;
- học thuyết nhân khẩu ở Man-tút - I, 417, 501; II, 163-167, 170-173, 209, 325, 847, 861; III, 41-42, 48, 357, 418.

Xem thêm: *Quy luật nhân khẩu, Nhân khẩu thừa tương đối.*

Dự trữ (hàng hoá)

- sự cần thiết phải có chúng - III, 384, 401;
- hình thái tự nhiên của chúng - I, 346; III, 405;
- việc chúng giảm xuống một cách tương đối cùng với sự phát triển sản xuất - III, 398-401;
- việc giảm giá trị của chúng - II, 627;
- và tích lũy - II, 706;
- và sự phân công lao động - III, 374;
- và sự phát triển các phương tiện liên lạc - II, 710; III, 398-400;
- việc bảo quản các dự trữ - II, 721;
- và khu vực lưu thông - I, 14; II, 711; III, 390-393.

Đ

Đác-uyn (học thuyết).

- và việc bác bỏ chủ nghĩa Man-tút về mặt lịch sử tự nhiên - II, 173;
- về việc hình thành động vật và thực vật - III, 411.

Đạo đức - I, 218, 239-241; II, 269; III, 562.

Đấu tranh giai cấp - I, 420;

- cơ sở kinh tế của nó - II, 32;

- sự phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp trong khoa kinh tế chính trị tư sản - III, 704-707.

Địa tô

- với tư cách là sản phẩm cần thiết của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 16, 135, 150, 527; III, 500, 559, 573-575;

- với tư cách là một hình thức đặc thù của giá trị thặng dư - I, 15, 30-32, 82, 98; II, 14-16, 44, 105-108, 211, 527, 546, 803, 862;

- với tư cách là một hình thức siêu lợi nhuận (bổ sung) - II, 18-20, 97, 103, 129, 133-135, 181, 212, 350, 454, 578;

- với tư cách là một hình thái kinh tế của quyền tư hữu về ruộng đất - I, 38; II, 13, 44, 130, 231, 238, 354, 360, 430, 434, 482, 490, 499-501, 527-529, 577-579; III, 158, 555, 559, 573-575;

- việc tư bản hóa địa tô - I, 506-508; II, 444; III 671-673, 731-735;

- hình thái bất hợp lý của nó với tư cách là sản phẩm của ruộng đất - III, 678-680;

- nguồn gốc của nó - II, 43, 48, 106-108, 109, 234, 236-238;

- với tư cách là sự minh họa sự khác nhau giữa giá trị và giá cả sản xuất - I, 594; II, 390;

- và cấu tạo hữu cơ của tư bản - II, 146-148, 365-368, 374, 444;

- tính chất lịch sử của nó - II, 146, 150, 221, 353-355, 573, 575-577;

- những điều kiện phát sinh khác nhau của nó - II, 13-15, 52, 132, 143-146; III, 573-575;

- và những sự khác nhau trong mức độ màu mỡ của ruộng đất - II, 13-16, 54, 350; III, 540-541;

- vai trò quyết định của những khoảnh đất màu mỡ trong việc quy định địa tô (quy luật Stoóc-sơ) - II, 140, 206, 377, 420-422;

- và những sự cải tiến trong nông nghiệp - II, 147, 567-569, 574;

- khối lượng địa tô và tỷ suất địa tô - II, 39, 54, 97, 125, 148, 152-156, 161, 186, 365-368, 374, 398, 460, 480;

- tổng địa tô - II, 389, 393, 423-425;

- những phương thức tính địa tô - II, 15, 97, 161; III, 678-681;

- địa tô nông nghiệp chính cống và những địa tô phát sinh - II, 351, 356-358, 363, 390, 430, 490, 499, 520, 523, 534; III, 726;

- địa tô trong nông nghiệp và địa tô nhà cửa - II, 44, 103, 533-536;

- với tư cách là kết quả của giá cả độc quyền - II, 34, 500, 567;

- ảnh hưởng của nó đối với giá cả sản phẩm nông nghiệp - I, 509; II, 15, 457-459; III, 141, 512, 564-565;

- và của cải hiện thực của xã hội - II, 154, 498, 555, 807;

- với tư cách là bộ phận cấu thành của chi phí sản xuất của nhà tư bản - II, 861; III, 671-672, 720-722;

- và lợi tức của số tư bản cố định bỏ vào ruộng đất - II, 203, 209, 500; III, 735-737;

- những hình thái địa tô trước chủ nghĩa tư bản - III, 403-404, 556-557;

- hình thái duy nhất của giá trị thặng dư ở phái trọng nông và Pét-ti - I, 30-32, 35-37, 88, 234, 298-300, 505-507; II, 235, 803; III, 670-671;

- sự phát hiện của An-đéc-xơn về quy luật địa tô - I, 12; II, 39, 125, 162-165, 173, 178, 210-212, 215, 343, 355;

- ở Ri-các-đô - II, 35-40, 132, 186-188, 235-237, 351-353, 355, 395-397, 432, 456, 576; III, 132-134, 559-561;

- sự phân biệt địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch trong khoa kinh tế chính trị tư sản - II, 196;

- ở Rốt-béc-tút - II, 59, 85, 97, 102, 118-122, 129, 141, 150, 221-223, 225-233, 861;

- trong nhận thức của các nhà kinh tế học tầm thường - II, 39, 132, 190-191, 209, 235-237, 500; III, 632-633, 686-687, 734-737;

Xem thêm: *Địa tô tuyệt đối, Địa tô chênh lệch.*

Địa tô chênh lệch

- định nghĩa - II, 143, 181, 207, 350, 369, 388-389, 420, 423-425, 479;

- những nguyên nhân của nó - I, 509; II, 150;

- khối lượng và tỷ suất của nó - II, 54, 133, 373; III, 564-566;

- và lợi nhuận phụ thêm - II, 301, 350, 448;

- và yếu tố tự nhiên của sản xuất - II, 181;

- và tiến bộ nông nghiệp - II, 351, 395;

- và năng suất lao động của công nhân nông nghiệp - III, 501-502;

- và độ phì nhân tạo của đất - II, 215;

- việc chuyển từ ruộng đất tốt sang ruộng đất xấu và ngược lại - II, 350, 395; 448, 450-454, 673; III, 139-142;

- và năng suất tuyệt đối của ruộng đất - II, 419;

- và giá cả sản phẩm nông nghiệp - I, 509; II, 457-459; III, 141.

- việc chuyển hóa một phần lợi nhuận và một phần tư bản bất biến thành địa tô chênh lệch - II, 663, 665, 670-672;

- việc nó chuyển vào tay nhà nước khi quốc hữu hóa ruộng đất - II, 146, 221;

- và chủ nghĩa cộng sản - II; 150;

- ở Pét-ti - I, 509-511;

- với tư cách là hình thức địa tô duy nhất ở Ri-các-đô - II, 132, 186-188, 235-237, 351-353, 355, 395-397, 456.

Địa tô chênh lệch I

- và sự khác nhau trong độ phì nhiêu của các khoảnh đất - II, 13-16, 54, 132-134, 350, 390, 448; III, 564-565;

- và vị trí của các khoảnh đất - III, 141.

Địa tô chênh lệch II

- việc hình thành địa tô chênh lệch II - II, 54, 133, 390, 454, 483, 486-488; III, 564-565;

- và quyền sở hữu ruộng đất - II, 577.

Địa tô tuyệt đối

- định nghĩa - II, 142, 181, 207, 351, 369, 374, 386-390, 423-425, 434, 478-479, 574-576; III, 133, 561-562;

- là biểu hiện của quyền tư hữu đối với ruộng đất - I, 38; II, 13, 44, 131, 238, 354, 430, 434, 481, 489, 527-529, 577-578; III, 661;

- điều kiện thực hiện địa tô tuyệt đối - II; 45, 51, 53, 129, 132, 142, 146-148, 181, 236-238, 434, 436-438, 447, 448-482, 484, 550-552, 577;

- tính chất lịch sử của nó - II, 150, 354-355, 573, 575-578;

- và quy luật giá trị - II, 43, 238;

- khối lượng và tỷ suất của nó - II, 368, 374, 397;

- tính chất độc lập của nó đối với địa tô chênh lệch - II, 351, 447;

- và giá cả sản phẩm nông nghiệp - II, 457-459; III, 512;

- và những sự cải tiến trong nông nghiệp - II, 567-569, 574;

- và năng suất lao động - II, 387;

- trong mỏ vàng - III, 561-562;

- việc Ri-các-đô phủ nhận địa tô tuyệt đối - II, 186-188, 235-237, 351-353, 355, 395-397, 432, 576.

Điều kiện sản xuất (điều kiện lao động) - xem *Sản xuất, Tư liệu sản xuất.*

Độc quyền

- về tư bản và lao động thặng dư - II, 132;

- việc chiếm độc quyền các lực lượng tự nhiên, với tư cách là hậu quả của độc quyền về tư liệu sản xuất - III, 252;

- trong những lĩnh vực sản xuất cá biệt - II, 32-34;

- trong nông nghiệp - II, 95, 132, 142, 225, 448, 478;

- độc quyền tư hữu về ruộng đất - II, 132, 235, 238, 477, 500; III, 661;

- vị trí độc quyền của các khoảnh ruộng đất - II, 46;

- địa tô độc quyền - II, 33, 39; III, 561-562;

- trong thương nghiệp - I, 545;

- và quy luật giá trị - II, 43, 132, 235.

Xem thêm: Giá cả độc quyền

Đối tượng lao động

- với tư cách là một yếu tố của tư bản và với tư cách là một yếu tố của quá trình lao động - II, 20.

Xem thêm: *Ruộng đất, Thiên nhiên, Nguyên liệu.*

Đội quân công nhân trù bị - xem *Nhân khẩu thừa tương đối.*

Đức (nước) - I, 212, 300, 534; II, 178, 228-230, 232-233, 346-349; III, 589, 621, 743, 752, 761.

Đường sắt - I, 292; III, 400.

G

Giá cả

- và giá trị - I, 20-22, 42, 103, 124, 146, 312-315; II, 13, 28, 382, 484-486; III, 150, 176-179, 730;

- và giá trị thị trường - II, 297-299, 388, 392; III, 727;

- và giá cả sản xuất - II, 281, 341, 461; III, 717-718, 727;

- những yếu tố cấu thành của nó - III, 718-722, 726-728;

- giá cả độc quyền - I, 381; II, 39, 43, 132, 235-237, 457, 484, 500, 509, 567; III, 561-562;

- việc hình thành một giá cả thị trường thống nhất do kết quả cuộc cạnh tranh trong nội bộ ngành - II, 38, 180-182, 298;

- và cung cầu - III, 716;

- và tiến bộ kỹ thuật - II, 28;

- và sự thay đổi giá trị của tư bản bất biến và tư bản khả biến - II, 413-415;

- của sản phẩm nông nghiệp với tính cách là nguồn của địa tô - II, 234;

- và những sự lên xuống của tiền công - I, 106, 192, 453;

- và việc tiền mất giá - II, 674;

- của một đơn vị hàng hóa - II, 381-386;

- với tính cách là điểm xuất phát đối với nhà tư bản - II, 484-486;

- biểu giá cả hằng ngày - III, 651-652;

- lịch sử giá cả - II, 158, 166, 179, 191-195, 204-210, 343, 597, 673-675.

Giá cả các chi phí - xem *Chi phí sản xuất (theo ý nghĩa giá cả sản xuất). Giá cả sản xuất.*

Giá cả độc quyền

- và giá trị - II, 43, 132, 235;

- giá cả thị trường độc quyền I, 381; II, 43, 484;

- của sản phẩm nông nghiệp - II, 235-237, 567;

- và địa tô - I, 33, 500, 567;

- của sản phẩm của thành thị trong thời trung thế kỷ – II, 457;

- ở Xmít và Ri-các-đô - II, 509, 567;

- và việc giải thích địa tô trong khoa kinh tế chính trị tư sản - II, 39; III, 561-562;

Giá cả (giá trị) ruộng đất

- với tính cách là địa tô tư bản hóa - I, 506-508, 512; II, 444; III, 671-673, 731-736;

Giá cả sản xuất (Giá cả chi phí, Giá cả trung bình)

- định nghĩa - II, 186, 212, 461, 633; III, 133-134;

- với tính cách là kết quả của cạnh tranh giữa các ngành - I, 596; II, 26, 29-34, 49, 51, 92, 272, 300-303, 308-310, 428, 461-463, 483-485, 512; III, 90, 110, 649-651;

- với tính cách là tiền đề và kết quả phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 484, 512; III, 231;

- và giá trị – I, 103, 596; II, 32-37, 40, 74, 95-97, 190, 266, 276, 281, 309-312, 341, 354, 400, 428; III, 106-109, 230-231, 522- 524, 677, 717-718, 727-728;

- và giá cả thị trường - II, 281, 341, 461; III, 717-718, 727-728;

- giá cả sản xuất cá biệt và giá cả sản xuất thị trường - II, 181, 389, 462;

- và địa tô - II, 461-463; III, 133-134;

- và những sự lên xuống của tiền công - II, 566-578; III, 464;

- tính chất lịch sử của nó - II, 150, 354-355, 484;

- giáo điều về sự đồng nhất giữa giá trị và giá cả sản xuất trong khoa kinh tế chính trị tư sản - II, 26-30, 40, 186, 190, 225, 237, 253, 289, 302, 313, 316, 341, 351-353, 355, 432, 460-464, 479, 491, 546, 565, 576, 623, 635, 683,-685; III 33-34, 36, 91, 104, 219, 226, 246-247.

Xem thêm: *Quy luật lợi nhuận trung bình và giá cả sản xuất. Chi phí sản xuất (theo ý nghĩa giá cả sản xuất).*

Giá cả thị trường - xem *Giá cả.*

Giá cả trung bình - xem *Giá cả sản xuất.*

Giá trị

- định nghĩa - I, 29, 35, 66, 100, 313; II, 40, 217, 379, 381, 580, 739; III, 170;

- với tính cách là một quan hệ xã hội - III, 177, 203, 249-251;

- thực thể của nó - I, 29, 33, 35, 87, 102, 270, 560; II, 187, 238, 249-251; III, 48, 174-176, 183-186, 212-214, 223-225, 469, 676;

- và việc nhận thức giá trị thặng dư - I, 222, 504; II, 276;

- với tính cách là bản chất của của cải tư sản - I, 222;

- với tính cách là tiền đề của tư bản - III, 178-180, 350-351;

- giá trị tự tăng lên - I, 456, 556, 560; III, 178-180, 188, 589-590;

- học thuyết giá trị lao động - cơ sở của khoa kinh tế chính trị - II, 352, 484-486;

- hình thái của nó và đại lượng của nó - I, 35, 270, 447;

- giá trị trao đổi với tính cách là hình thức biểu hiện của nó - III, 174, 177-179;

- sự cần thiết phải có thước đo bên ngoài của nó - II, 238, 249, 293; III, 177-179, 189-191, 196, 198;

- biểu hiện của nó trên ý niệm thành giá cả - III, 177-179;

- hình thái tiền của nó - I, 103; II, 199; III, 212-214, 221-224;

- sự đồng nhất về chất và sự khác nhau về lượng giữa các hàng hóa với tính cách là những giá trị - III, 172-176, 184-186, 220-222;

- và giá trị sử dụng - I, 119, 130, 172-175, 213, 222, 267, 371, 389, 518; II, 382; III, 136-138, 160, 163, 169, 172-176;

- và năng suất lao động - I, 63, 66, 250-259, 267, 281, 312-314, 560; II, 379-381, 384; III, 397, 413-414;

- giá trị của tổng sản phẩm và của một đơn vị sản phẩm - II, 695-697; III, 151-153;

- giá trị cá biệt và giá trị thị trường - I, 313; II, 296, 380-385-389, 391, 745, 766; III, 82-83;

- giá trị tương đối và giá trị tuyệt đối - III, 181;

- những bộ phận cấu thành của nó - I, 134; II, 484;

- giá trị của tư bản bất biến với tính cách là bộ phận cấu thành giá trị của sản phẩm - I, 107-114, 117-119, 123, 254-256; II; 20, 694-696;

- sự phân phối giá trị - I, 70, 85-87, 100-102, 106; II, 193, 220-222, 611;

- và tiền công - I, 102; II, 9, 611, 810-812;

- và giá cả sản xuất - I, 103, 596; II, 32-37, 40, 74, 95-97, 190, 266, 276, 281, 309-312, 341, 354, 400, 428; III, 106-109, 230-231, 522-524, 677, 717-718, 727-728;

- và giá cả thị trường - I, 20-23, 42, 103, 124, 146, 312-314; II, 13, 28, 484, 486; III, 150, 176-179, 730;

- quá trình lao động và quá trình hình thành giá trị - I, 115, 328, 332; II, 20, 62, 111, 116, 159, 297, 606, 691; III, 290, 517-519;

- quá trình lao động và quá trình tăng giá trị - II, 77;

- giá trị chênh lệch - II, 380, 388, 419;

- việc giảm giá trị - II, 727, 755, 758, 760, 783, 792; III, 175-176;

- và sức mua của hàng hóa - III, 168-169;

- việc thực hiện giá trị - III, 172, 178-179;

- ở Pét-ti - I, 504, 510-515;

- trong nhận thức của phái trọng nông - I, 25-29, 30, 49;

- "giá trị thực tế" ở Giêm-xơ Xtiu-át - I, 19-22;

- "giá trị thực tế" ở Ri-các-đô - II, 250;

- sự đồng nhất giá trị với giá trị sử dụng trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 30, 38, 192, 222, 366, 512, 518; II, 220; III, 686-687;

- việc lẫn lộn giá trị với giá cả ở các nhà kinh tế học tầm thường - III, 211, 213-214, 222;

- vấn đề "thước đo không biến đổi" trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 67-69, 71, 187; II, 536, 587-589; III, 9-10, 182-184, 198-201, 213-214;

- việc quy giá trị thành thu nhập trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 88, 107-114, 149, 183, 294-297; III, 271, 345;

Xem thêm: *Quy luật giá trị, giá trị trao đổi, giá trị thị trường, giá cả.*

Giá trị của ruộng đất - xem *Giá cả ruộng đất.*

Giá trị sử dụng

- của hàng hóa - I, 25, 197-199, 202; II, 745;

- và giá trị - 119, 129, 172-175, 213, 222, 267, 371, 389, 518; II, 382; III, 136-138, 160, 163, 170, 172-176, 397, 413-414;

- với tư cách là một quan hệ tự nhiên giữa vật và người - III, 413-414;

- ý nghĩa kinh tế của nó - II, 717; III, 348;

- và năng suất lao động - I, 19-21, 123, 267, 306, 560; II, 380-382, 384; III, 160-161;

- và tiêu dùng - I, 272, 315-317, 415; III, 408-409;

- những phương thức mới để sử dụng nó - III, 402;

- của tư bản - I, 119, 556-559; III, 612-613;

- của sức lao động - I, 196, 571; III, 120, 246-247;

- trong quá trình sản xuất - II, 199; III, 365-368;

- và độ dài của quá trình tái sản xuất - III, 611-613;

- và quá trình hình thành tỷ suất lợi nhuận trung bình - III, 650-651;

- việc quy giá trị thành giá trị sử dụng trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 30, 38, 192, 222, 366, 512, 518; II, 220; III, 686-687.

Giá trị thặng dư

- định nghĩa - I, 29; II, 797; III, 351-357;

- với tư cách là phạm trù phổ biến và với tư cách là phạm trù đặc thù - I, 82, 543; III, 13-14, 327-329, 331-675;

- với tư cách là giá trị không được trả tiền - I, 43, 78-80, 85, 568; II, 48, 266;

- với tư cách là mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 95, 284, 540, 570; 581;

- vấn đề nguồn gốc giá trị thặng dư - I, 19-21, 25-29, 35-38, 42, 46, 53, 70, 78-80, 89-92, 93-97, 444, 502, 517, 543; III, 12-14, 81-83, 675;

- nhận thức về giá trị thặng dư tuỳ thuộc vào nhận thức về giá trị - I, 222, 504; II, 276;

- sản xuất giá trị thặng dư và tích lũy - I, 122, 544; II, 699-701, 712;

- việc trực tiếp biến một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản - II, 712-718; III, 559, 560;

- việc nhà tư bản tham gia sản xuất trực tiếp chiếm hữu giá trị thặng dư - I, 88, 103, 122; II, 221, 478, 546, 664; III, 461-463, 627;

- và năng suất lao động - I, 32-34, 57, 99, 190, 288-290, 426; II, 10, 120, 384, 595;

- và lao động sản xuất - I, 29, 189, 284, 558-560, 564, 568-570;

- năng suất của nông nghiệp với tư cách là cơ sở tự nhiên của giá trị thặng dư - I, 33; II, 527;

- việc thực hiện giá trị thặng dư - I, 42-44, 78; II, 40-42;

- và sản phẩm thặng dư - I, 284; III, 514-515;

- giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối - I, 32-34; II, 10, 120, 641-643; III, 314, 356, 627;

- trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau - II, 18, 29;

- và tiền công - II, 13, 401, 597; III, 204;

- và cấu tạo hữu cơ của tư bản - II, 29, 60, 76, 428, 551; III, 313-314;

- và tư bản khả biến - III, 675-676;

- tổng số giá trị thặng dư - I, 283-286, 303; II, 276; III, 487-489;

- tỷ suất của nó và khối lượng của nó - II, 549, 551, 560, 598-600, 623-625; III, 315-318;

- phần của nó trong giá trị các hàng hóa - III, 218;

- sự phân phối giá trị thặng dư - I, 20, 84-89, 100, 103, 112; II, 32, 51, 60, 92, 102, 220-222, 289, 633; III, 115;

- những hình thức đặc thù của nó - I, 15, 31, 83, 87, 94;

- việc những bộ phận cấu thành của nó trở thành độc lập - III, 680-681;

- và sự chuyển hóa thành lợi nhuận - II, 600-602; III, 675-676;

- việc nó biến thành địa tô - II, 660, 670-672;

- việc lấy trao đổi để giải thích giá trị thặng dư ở các nhà trọng thương - I, 19, 22, 34, 53-55, 60, 222, 229-231, 545; III, 15, 100;

- việc lẫn lộn giá trị thặng dư với những hình thái chuyển hóa của nó trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 15, 94, 98; II, 600; III, 42-43, 113, 116, 263-265, 285, 304-305;

- ở Pét-ti - I, 508; III, 325, 350-351;

- ở phái trọng nông - I, 36-38, 41, 43-47, 53, 60, 86-89, 192, 222, 543; II, 803; III, 156, 627;

- ở Xmít - I, 66, 71, 78-80, 83, 85-88, 91-97, 106, 222, 351; II, 322, 337;

- ở Ri-các-đô - I, 297-299; II, 546-548, 578, 597, 618, 678, 831; III, 10, 13-15, 39, 328-329;

- ở Rốt-béc-tút - II, 9-13, 85, 98-119, 128, 182.

Giá trị thặng dư phụ thêm (siêu ngạch)

- trong công nghiệp và trong nông nghiệp - II, 15;

- những trở ngại đối với việc phân chia nó giữa các nhà tư bản với nhau - II, 34.

Giá trị thặng dư siêu ngạch - xem, *Giá trị thặng dư phụ thêm.*

Giá trị thặng dư tuyệt đối

- cơ sở của nó - I, 32-34; II, 10, 594-596; III, 627;
- và việc cưỡng bức lao động thặng dư - I, 99, 504, 553, 561; II, 594-596;
- và việc kéo dài ngày lao động - II, 10, 596-598; III, 313-314;
- trong công nghiệp và trong nông nghiệp - II, 18-19;
- và độ mầu mỡ tự nhiên của đất đai - III, 627;
- và giá trị thặng dư tương đối - I, 32-34; II, 10, 120, 641-643; III, 356, 627;

Giá trị thặng dư tương đối

- mức năng suất lao động nhất định với tư cách là cơ sở của nó - I, 32-34, 99, 427; II, 10, 55, 384, 595; III, 368-369; 487, 627;
- và tính chất chính đáng của tư bản về mặt lịch sử - II, 594;
- và giai cấp những kẻ sống nhờ lao động của người khác - II, 595;
- và sự mầu mỡ tự nhiên của đất đai - II, 35;
- và giá trị thặng dư tuyệt đối - I, 32-34; II, 10, 120, 641-643; III, 356, 627

Giá trị thị trường

- định nghĩa - I, 313; II, 237, 281, 295-299, 350, 388, 391, 766;
- với tính cách là kết quả của cuộc cạnh tranh trong nội bộ ngành - II, 135, 300, 302, 387, 444; III, 421, 661;
- việc quy giá trị thị trường thành giá cả sản xuất do kết quả của sự cạnh tranh giữa các ngành - II, 182, 299-302;
- những giới hạn lên xuống của nó - II, 386-388, 393;
- và giá trị cá biệt - II, 295-300, 386-388, 391-393, 423-425, 766;
- và giá cả thị trường - II, 297-299, 391; III, 727-728;
- và siêu lợi nhuận - II, 298-300, 350;
- và địa tô tuyệt đối - II, 388, 393, 423-425, 462;
- và địa tô chênh lệch - II, 388-389, 423-425;
- và việc phân phối sản phẩm thặng dư - II, 664;
- và tỷ lệ giữa cầu và cung - II, 393, 395;

- trong lý luận của Ri-các-đô về địa tô - II, 235-237, 281, 296, 298, 301, 353, 393, 443.

Giá trị trao đổi

- định nghĩa - II, 739;
- với tư cách là cơ sở của hệ thống tư sản - I, 270, 371, 389; II, 739; III, 69-70;
- với tư cách là mục đích trực tiếp của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 40;
- lao động xã hội với tư cách là thực thể của nó - II, 249-251;
- với tư cách là tồn tại xã hội của một vật - III, 413-414;
- với tư cách là hình thức biểu hiện của giá trị - III, 170, 173;
- tiền với tư cách là tồn tại độc lập của giá trị trao đổi - I, 422; II, 382; III, 176-179, 187-188;
- biểu hiện của nó trong giá trị sử dụng - III, 204;
- biểu hiện trực tiếp của nó - II, 247;
- và lợi nhuận - I, 20;
- và giá cả - II, 382;
- và hàng hóa sức lao động - I, 25;
- và trao đổi hàng hóa - I, 75-77, 199;
- và vấn đề tái sản xuất - I, 318;
- việc thủ tiêu giá trị trao đổi trong thời gian các cuộc khủng hoảng - II, 728.

Giai cấp (các)

- và quyền tư hữu về những điều kiện sản xuất - I, 22, 35, 67-69;
- sự đối lập giữa các giai cấp trong chủ nghĩa tư bản - I, 427; II, 220, 609, 613, 840; III, 65-67, 80-82;
- kết cấu giai cấp của xã hội tư bản chủ nghĩa - II, 674, 686, 723, 841;
- giai cấp thống trị và những bộ phận cấu thành của nó - I, 225, 393-397, 418-420; II, 176;
- và sự phân phối giá trị thặng dư - I, 20, 31, 84, 101, 122; II, 51, 220;
- giai cấp vô sản - I, 305-308; III, 80-82;
- những tầng lớp trung gian giữa công nhân và các nhà tư bản - II, 823, 841; III, 490;

- những giai cấp sản xuất và những giai cấp không sản xuất - I, 227-232, 264-266, 305-308; III, 23-25, 67, 161-164;

Xem thêm: *Giai cấp công nhân, Nhà tư sản, Phéc-mi-ê, Kẻ sở hữu ruộng đất (lớn), Nông dân, Thực lợi (kẻ).*

Giai cấp công nhân, công nhân

- với tư cách là đại biểu các chức năng sản xuất - II, 220-222;

- với tư cách là cơ sở của sự phát triển xã hội - II, 841; III, 361-362;

- trong điều kiện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 99, 489, 504, 540, 553, 558, 561; II, 32, 52, 171, 326, 594-596, 609, 615-617, 804, 852; III, 108-110, 131, 361, 377, 383, 461-463, 490, 747-748;

- tác động tiêu cực của sự phân công lao động đến giai cấp công nhân - II, 340; III, 490;

- phần của nó trong quỹ tiêu dùng - II, 830-832; III, 490;

- phần của nó trong giá trị sản phẩm - III, 125-126;

- việc giảm xuống một cách tương đối quỹ tái sản xuất ra nó - II, 851; III, 80-82, 490;

- sự vô sản hóa các giai cấp sản xuất - I, 305-308;

- việc nó giảm xuống một cách tương đối và tăng lên một cách tuyệt đối - III, 80-82;

- tình cảnh của những tầng lớp khác nhau trong giai cấp đó - I, 305-308; II, 823;

- nhân khẩu lao động thừa - I, 550; II, 13, 812-814, 830, 841; III, 65 - 67;

- và những mâu thuẫn của nền kinh tế tư sản – II, 743; III, 231 - 232;

- và hàng hóa sức lao động - I, 25-27, 37, 66, 68-70, 91, 102, 199-201, 211-214, 217-220, 443-446, 454, 504, 558, 565-567, 586; II, 581-583; III, 118-119, 148, 154, 377, 419-420;

- và lao động sản xuất - I, 211; II, 803-805; III, 162;

- và năng suất lao động - I, 63-65, 289-291, 306;

- công nhân với tư cách là những người mua hàng hóa - I, 89, 577; III, 18-22;

- những chi phí học nghề - I, 43, 212;

- tài nghệ của người công nhân - III, 411-413;

- công nhân công nghiệp và công nhân nông nghiệp - I, 293; II, 9, 13, 19, 340;

- những tầng lớp trung gian giữa công nhân và các nhà tư bản - II, 823, 841;

- cuộc đấu tranh của công nhân và việc phát minh máy móc - I, 550;

- người chủ của sản xuất trong chủ nghĩa cộng sản - II, 852;

- với tư cách là những chi phí sản xuất phụ trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 540.

Giai cấp tư sản - xem *Nhà tư bản.*

Giai cấp vô sản - xem *Giai cấp công nhân.*

Giáo hội (Nhà thờ) - I, 279, 388, 391, 417, 420; II, 169-171; III, 435-436, 596;

Giấy bạc ngân hàng - I, 457-459, 462-465, 485, 550; II, 725.

Giấy có giá (chứng khoán) - III, 403-440.

H

Hà Lan (nước) - I, 234, 359, 534, 545; II, 23, 160, 330, 795;

Hàng hoá

- những luận điểm chung - I, 68, 200, 206, 218-221, 268, 424; II, 9, 735-737; III, 150-152;

- với tính cách là tiền đề và kết quả của sản xuất tư bản chủ nghĩa – I, 197-199, 444, 588; II, 85, 511, 601, 620, 736; III, 97, 150-152, 230-231, 524, 653, 730;

- hình thái hàng hóa của sản phẩm - I, 270; II, 81, 87, 735-737; III, 96-98, 150-151;

- tính chất hai mặt của nó - I, 423; II, 735, 745, 747; III, 117, 136, 174-178, 734;

- giá trị của nó - III, 173-176, 184-186, 220-224;

- bản chất hai mặt của lao động chứa đựng trong nó - III, 178 - 179;

- và tiền - I, 223, 424; II, 737, 741, 747; III, 70-71, 117, 163;

- sự trao đổi hàng hóa - I, 46, 53, 67-69, 269-273, 314, 317, 321, 444; II, 581; III, 177, 391-401;

- điều kiện sản xuất hàng hóa và thực hiện hàng hóa trong chủ nghĩa tư bản - I, 146, 162, 313, 318, 463; II, 748; III, 16-18, 109;

- việc nó mất giá trị - I, 343; II, 727, 740, 755, 758, 760, 783, 793; III, 175-176;

- việc sử dụng nó theo kiểu tư bản chủ nghĩa - II, 581-583, 590; III, 11-15, 21-22;

- hàng hóa - sức lao động - I, 25-27, 37, 66, 68-70, 91, 102, 199-201, 212-214,

217-219, 443-445, 454, 504, 558, 565-568; II, 581-583; III, 118-120, 148, 154, 377, 404, 419-420;

- hình thức pháp lý của nó - I, 440-443;

- việc làm giả hàng hóa - I, 550;

- tính chất bái vật của nó - III, 177, 188, 412-413, 694-695, 715.

Hao mòn - xem *Khấu hao tư bản cố định.*

Hệ thống ngân hàng - tín dụng

- và sự di cư của tư bản - II, 305-307.

Hệ thống thuộc địa

- hai loại hình thuộc địa - II, 435-438;

- việc du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 347, 435-437;

- và việc bảo đảm thị trường cho tư bản công nghiệp - III, 658;

- những lợi nhuận cao trong việc buôn bán với thuộc địa - II, 330-332, 548-550, 637-640, 689;

- việc hình thành giá cả trong các thuộc địa - II, 436;

- chế độ sở hữu ruộng đất trong các thuộc địa - II, 435-437, 443, 445, 449-452, 457, 530, 637;

- chế độ nô lệ trong các thuộc địa - I, 309; II, 436, 637.

Hiệp tác - I, 208;

- với tư cách là hình thức lao động xã hội phát triển - I, 554; II, 767, 782;

- và sự phân công lao động - III, 375-376.

Hình học - III, 197-198, 220-222.

Hình thái kinh tế - xã hội - I, 586; III, 597-598.

Xem thêm: *Phương thức sản xuất.*

Hình thái tương đối của giá trị

- khác với giá trị "tuyệt đối" - II, 247-251;
- giá trị tương đối của tiền - II, 291-294;

Hóa học

- vai trò của nó trong sản xuất - I, 334-336; III, 396-397, 545-546;

- các quá trình hóa học - II, 257, 811; III, 83, 245-246, 315, 397, 486, 510-512, 546;

- với tính cách là cơ sở khoa học của nông nghiệp - II, 24, 79, 157, 232; III, 403-404;

- hóa học thực hành - I, 550.

Hung-ga-ri (nước) - I, 422.

Hư phí hay *những chi phí phụ (faux frais)* của sản xuất - I, 212, 224, 400, 420, 540; III, 494-496, 710-711.

Xem thêm: *Chi phí sản xuất*

Hy Lạp (thời cổ) - II, 777.

I

I-ta-li-a - II, 34, 200, 781-782; III, 657.

K

Kẻ sở hữu ruộng đất (lớn)

- tính chất không sản xuất của hắn trong chủ nghĩa tư bản - I, 226, 545-547; II, 55-57, 74, 220-222, 478, 763; III, 63-65;

- việc hắn chiếm hữu siêu lợi nhuận trong nông nghiệp - II, 18-20, 97, 359, 387, 477; III, 502;

- sự đối lập lợi ích giữa các nhà công nghiệp và các địa chủ quý tộc - II, 169, 173-177, 478;

- việc chống lại những sự cải tiến trong nông nghiệp - I, 523; II, 160;

- việc chiếm hữu những kết quả của việc nâng cao độ mầu mỡ của ruộng đất - II, 146, 215;

- việc tách người tá điền tư bản chủ nghĩa ra khỏi kẻ sở hữu ruộng đất - II, 222, 229;

- việc hắn rút những ruộng đất của hắn ra khỏi thị trường - II, 441, 484, 510;

- và cuộc đấu tranh để hạ mức lợi tức - I, 522;

- trong thế giới cổ đại và trung cổ - II, 56, 221;

- trong sự lý giải của phái trọng nông - I, 35-37, 39-41, 49, 545-547; II, 535.

Kế toán – I, 179; III, 296, 298-299;

- kế toán I-ta-li-a (kế toán kép) - I, 552-554; II, 62;

- kế toán tư bản chủ nghĩa - II, 62, 226.

Kết hợp (sự) các ngành sản xuất - I, 170-173, 180, 295; II, 64-70; III, 293, 297-299, 396-399.

Khả năng và hiện thực - II, 150, 737, 740, 745-758, 783-785.

Khấu hao tư bản cố định

- và việc hoàn lại tư bản cố định - I, 130, 157-159, 164-166, 172, 180, 183-185, 327-330, 333-335; II, 77;

- và giá trị của hàng hóa - I, 124, 285; II, 14, 634;

- quỹ khấu hao với tư cách là quỹ tích lũy - II, 704; III, 76, 88-89;

- và số lượng lao động được sử dụng - I, 216;

- và lượng cầu về lao động - III, 88-90.

Khoa học

- với tư cách là sản phẩm của quá trình phát triển lịch sử - I, 556;

- phục vụ cho nền sản xuất vật chất - I, 226; III, 619;

- với tư cách là một lực lượng sản xuất - I, 555, 558;

- và sự phát triển của các lực lượng sản xuất - III, 614-615, 621-622;

- cơ sở khoa học của đại công nghiệp và nông nghiệp - II, 157;

- với tư cách là sản phẩm của lao động trí óc - I, 499;

- giá trị của nó - I, 499; II, 811;

- việc thực hiện khoa học trong máy móc - I, 556;

- với tư cách là một lực lượng của tư bản - I, 554-557; II, 55;

- và việc làm cho hàng hóa rẻ đi - II, 811;

- tính trung thực khoa học - II, 166-173, 179-181, 815; III, 65-66, 354-355;

- việc các nhà kinh tế học tư sản xuyên tạc khoa học - II, 170, 178; III, 705-706.

Không gian - III, 196-198, 220-222.

Khủng hoảng kinh tế (các cuộc)

- với tính cách là kết quả của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 12; II, 722-786; III, 69, 72, 111, 163-166;

- với tính cách là hình thức san bằng bằng bạo lực những mâu thuẫn của nền kinh tế tư sản - II, 722, 734, 741, 747-750, 755, 768, 786; III, 163, 730;

- và vấn đề thực hiện - II, 711, 738-741, 745, 748, 752-755, 759-760;

- và sự mất cân đối của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 725-727, 739, 750, 757-759, 766, 778;

- và sự phát triển của các lực lượng sản xuất - II, 776; III, 164-166;

- những điều kiện biến khả năng khủng hoảng kinh tế thành hiện thực - II, 736, 740, 745-758, 783-785;

- những hình thức trừu tượng của khủng hoảng - II, 723, 747-756;

- và sự tách rời giữa những hành vi mua và bán với nhau - II, 720, 725, 734, 736, 741, 746-750, 752, 755-757, 783;

- và sự tách rời khỏi nhau giữa cung và cầu - II, 741;

- và sự tách rời khỏi nhau giữa các quá trình sản xuất và lưu thông - II, 745, 755;

- và việc huỷ hoại tư bản - II, 726-728;

- và những sự biến đổi trong giá trị - II, 727, 755, 758, 760, 783;

- và những sự biến đổi giá cả - II, 724-727, 740-742, 756-758, 786;

- và sản xuất thừa - II, 759-761, 766, 771, 776; III, 164-166;

- và việc nguyên liệu trở nên đắt hơn - II, 757-760, 783;

- và việc tư liệu sinh hoạt trở nên đắt hơn - II, 760;

- và tín dụng - II, 725, 728, 750-758; III, 164-166;

- và tích lũy tư bản - II, 722-723, 725; III, 526;

- và việc chuyển hóa tiền trở lại thành tư bản sản xuất - II, 758, 760, 783;

- và sự phá sản của các nhà tư bản và của nhà nước - II, 726-728, 770;

- những dạng khác nhau của khủng hoảng - II, 729, 734-736, 742, 752, 756, 766, 771, 786; III, 164-165;

- tính chu kỳ của chúng - II, 686, 728-730, 734; III, 72;

- việc giải thích chúng trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 316, 368; II, 686, 722-724, 729-737, 739-741, 752-754, 756, 760, 777-786; III, 72, 135, 164;

Xem thêm: *Sản xuất thừa.*

Kinh tế chính trị (khoa).

- của xã hội tư sản - I, 196-198, 242; II, 166, 240; III, 724-725;

- lịch sử của nó - I, 488; II, 239; III, 24-25, 147, 704-707;

- và đạo đức - I, 218, 239-241; II, 269; III, 742;

- khoa học kinh tế chính trị - II, 178, 240; III, 596, 705-706, 725.

Xem thêm: *Kinh tế chính trị tư sản (khoa), Kinh tế chính trị tư sản cổ điển (khoa), Kinh tế chính trị tư sản tầm thường* (*khoa*).

Kinh tế chính trị (khoa) tư sản

- là biểu hiện lý luận của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 25, 242; II, 43, 221, 346; III, 358-359, 367, 384-385;

- phái trọng nông là cha đẻ của nó - I, 24;

- và những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản - III, 358-359, 378, 704-707;

- sự tiến hóa của nó - I, 19, 24, 37, 39, 86-89, 92, 104-106, 190-192, 225;

- yếu tố tầm thường trong nó - I, 30, 49, 52; II, 507, 624, 686; III, 704-707;

- tính chất tán dương của nó - I, 77, 362, 388, 430; II, 166, 169-171, 733-736, 763, 778, 837-842; III, 76, 231, 237, 631-632, 697-700, 705-706;

- việc xem xét nền sản xuất tư sản một cách phi lịch sử - I, 24, 34, 512, 558; II, 16, 36, 223, 231, 739; III, 328, 358-359, 367;

- cơ sở triết học của nó - I, 521, III, 380, 559, 579;

- những thiếu sót của phương pháp trừu tượng hóa - I, 94; II, 151, 220, 243-245, 250-254, 277, 302, 390, 512, 547, 640;

- chủ nghĩa kinh nghiệm thô bạo và chủ nghĩa kinh viện vốn có của nó - I, 94, 99, 104-106, 270; II, 277, 593; III, 33-34, 93-95, 111-113, 116, 516, 520;

- chủ nghĩa bái vật tư sản của nó - III, 175-177, 202, 370, 381, 384, 595, 631, 645;

- việc đồng nhất hình thái xã hội của quá trình sản xuất với nội dung vật chất của nó - I, 24, 270. 396, 430, 584; II, 313; III, 366, 369, 374, 377-379, 382, 412-414, 451, 503, 686-687, 696;

- việc đồng nhất giá trị với giá trị sử dụng - I, 30, 38, 192, 222, 366, 512, 518; II, 220; III, 686-687;

- việc biến tư bản từ một mối quan hệ thành một vật - I, 100; II, 586; III, 371, 378-381, 383, 595;

- sai lầm căn bản trong việc nghiên cứu giá trị thặng dư - I, 15, 98; II, 546; III, 524;

- việc lẫn lộn giá trị thặng dư với lợi nhuận - I, 15, 94, 98; II, 600; III, 42-43, 113, 116, 263-265, 285, 304;

- việc lẫn lộn lao động với sức lao động - II, 591-593; III, 28-29, 118-119;

- những dự đoán về bản chất của giá trị thặng dư và về nguồn gốc của nó - I, 41, 106, 234; II, 594, 678, 831; III, 457-459;

- việc đồng nhất những hình thái của tư bản trong sản xuất với những hình thái của nó trong lưu thông - III, 455-457;

- về sản xuất thừa và các cuộc khủng hoảng - I, 315, 368; II, 686, 722-725, 728-737, 739-741, 751-754, 756, 760, 777-786; III, 63-67, 72, 135, 164;

- về cấu tạo hữu cơ của tư bản - II, 846-853; III, 455, 467, 505-506, 530, 572, 581-582;

- những sự tìm kiếm một "thước đo không thay đổi của giá trị" - I, 67-69, 71, 187; II, 536, 587-589; III, 9-10, 182-184, 198-201, 213;

- sự bất lực không hiểu được bản chất của tiền - I, 99, II, 179, 238, 290, 566, 640, 737, 739, 776; III, 69-70, 188-191;

- việc quy giá trị sản phẩm xã hội thành thu nhập - I, 88, 107-115, 149, 183, 186-188, 294-297; III, 271, 354;

- việc lẫn lộn giá trị với giá cả sản xuất - II, 26-30, 40, 186, 190, 225, 237, 253, 289, 302, 316, 341, 351-353, 355, 432, 459-464, 479, 491, 546, 566, 576, 623, 635, 683-685; III, 33-36, 91, 104, 219-226;

- việc lý giải địa tô - II, 36-39, 234-238;

- việc tuyên bố tự do cạnh tranh - I, 39, 58, 218, 538, 542;

- sự tiến hóa của những quan điểm về nhà tư bản - I, 226, 371-373, 385; II, 615, 678, 807; III, 441, 698-700;

- thuyết "tiết kiệm" - I, 52, 54-56, 216; III, 576, 579,581-582, 585-587;

- những nhà phê phán tư sản và tiểu tư sản đối với khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 460, 488; III, 359-362, 554, 652-654;

- những đối thủ vô sản của khoa kinh tế chính trị tư sản - III, 327-328, 350, 357-362, 367, 380-382.

Xem thêm: *(Khoa) Kinh tế chính trị tư sản tầm thường; (Khoa) Kinh tế chính trị tư sản cổ điển, A. Xmít. Đ. Ri-các-đô, Trường phái Ri-các-đô trong khoa kinh tế chính trị tư sản, Chủ nghĩa trọng thương, Chủ nghĩa tiền tệ, Phái trọng nông, Biểu kinh tế của Kê-nê, Chủ nghĩa Man-tút, Phương pháp của khoa kinh tế chính trị tư sản.*

Kinh tế chính trị (khoa) tư sản cổ điển

- việc nó đi sâu vào mối liên hệ nội tại của chế độ tư sản - II, 239; III, 328, 359, 524, 597-598, 631, 702-704, 706-707;

- những yếu tố của sự phê phán những trật tự hiện tồn - I, 417;

- sự phản ánh những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản - III, 112, 357-359, 704-707;

- việc xem xét phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa một cách phi lịch sử - I, 24; II, 739, 775-778; III, 69-71, 155, 169-172, 328, 704;

- những thiếu sót trong phương pháp nghiên cứu của nó - II, 150-152, 217, 239-241, 390; III, 524, 704;

- những yếu tố nhận thức sự phân biệt có tính chất lịch sử giữa các phương thức sản xuất - III, 457, 500, 555, 559, 575-576, 589-590, 593-598;

- về sự phát triển của các lực lượng sản xuất - II, 168; III, 357, 463, 594-595, 620;

- việc khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển phát triển học thuyết giá trị lao động - I, 64-66, 78, 106; II, 238-242, 244-246; III, 358, 597-598;

- những dự đoán về bản chất và nguồn gốc giá trị thặng dư - I, 41, 106, 234; II, 594, 678, 831; III, 457-459;

- sự phân biệt thực tế giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến - II, 849-851; III, 455, 505, 572;

- về sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản - II, 846-850; III, 467, 530-531, 572, 581-582;

- quan điểm coi lợi tức và địa tô là những cục bướu không quan trọng - III, 500, 502;

- việc lý giải tiền là tư bản - I, 515, 524-528; III, 597-598;

- việc xem xét quá trình tái sản xuất - I, 486;

- về lợi tức với tư cách là một bộ phận của lợi nhuận - I, 529, 534;

- yếu tố tầm thường của nó - I, 30, 49, 52; II, 506, 624; III, 704-707;

Xem thêm: *Kinh tế chính trị tư sản (khoa), A. Xmít, Đ. Ri-các-đô, Phái trọng nông, Biểu kinh tế của Kê-nê.*

Kinh tế chính trị (khoa) tư sản tầm thường

- việc tán dương chủ nghĩa tư bản - I,403, 416, 420; II, 166, 169-171, 733-736, 763, 778, 837-842; III, 158, 237, 631, 697-700, 705;

- việc sử dụng khoa học vào những mục đích tán dương - II, 171, 178;

- tính chất cóp nhặt của nó - II, 162-164, 166, 169-171; III, 29-31, 67-71, 237-239, 253, 255-256, 705;

- việc xóa nhòa những mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 640, 725, 733-736, 763-765, 777-779, 782; III, 117, 121-123, 135, 159-161, 163, 179-180, 231-232, 708, 732-738;

- việc chỉ xem xét các hiện tượng ở trên bề mặt của cạnh tranh - II, 97, 507; III, 177, 199, 258, 631, 680, 706-709, 717;

- với tư cách là sự phản ánh những quan niệm của các nhà tư bản - II, 385;

- chủ nghĩa bái vật của nó - III, 175-177, 203, 370, 382, 384, 594, 631, 646;

- về mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 686, 725;

- việc tuyên truyền sự hòa hợp lợi ích - II, 172; III, 705, 752;

- thuyết "nhịn ăn tiêu" - I, 52; III, 380;

- "công thức tam vị nhất thể" - II, 94-95, 190, 507; III, 369, 632, 646, 652-654, 670, 701-703;

- việc che đậy mối quan hệ giữa tư sản và lao động bằng hình thức "phục vụ" - I, 575-577; II, 735; III, 117-122, 124-126;

- việc phủ nhận thuyết giá trị lao động - III, 211, 213-215, 222, 226, 244;

- quan niệm chi phí sản xuất - II, 192, 313, 688;

- những học thuyết tán dương về lợi nhuận - I, 30-32, 49, 52, 54-56, 77-79, 81, 96, 102, 362, 377, 382, 443-448, 541-544, 596; II, 803; III, 15, 20-23, 240, 249;

- những học thuyết về tiền - II, 737; III, 134-135;

- những học thuyết về khủng hoảng - I, 316, 368; II, 686, 722-724, 729-736, 739-741, 751-754, 756, 760, 777-786; III, 135, 164-165;

- việc đồng nhất giá trị sử dụng và giá trị, cầu và cung, người mua và người

bán, sản xuất và tiêu dùng - I, 415, 424; II, 722-725, 735, 739-741, 755, 761-765, 777, 783; III, 84, 134-139, 163, 256;

- những quan điểm về lao động sản xuất - I, 223, 265-267, 282, 385-387, 396-399, 403, 413, 550;

- việc tuyên truyền cho sự hoang phí - I, 267-269, 388; II, 163-165;

- việc giải thích địa tô - II, 39, 132, 190-191, 209-210, 235-237, 500; III, 632, 686, 732-737;

- về tỷ lệ giữa tiền công và giá cả - II, 172, 279; III, 32;

- thuyết nhân khẩu - I, 417, 501; II, 163-167, 170-173, 210, 325, 847-849, 861; III, 41, 48, 357-358, 418;

- và những nhà kinh tế học cổ điển - I, 30, 49, 52; II, 506, 625, 686; III, 631, 702-704;

Xem thêm: *Chủ nghĩa Man-tút*.

Kỳ phiếu - I, 248, 452, 462-465; II, 750.

L

La Mã (cổ đại) - I, 359, 585; II, 777; III, 424-425, 760;

Lao động

- quá trình lao động và hình thái xã hội của nó - I, 24, 197, 242-244; III, 503;

- với tính cách là một hoạt động hợp lý - I, 197-199; III, 365-368;

- với tính cách là nguồn của mọi của cải - I, 385; III, 48, 174-176, 183-186, 212-214;

- với tính cách là thực thể của giá trị - I, 29, 33, 35, 87, 102, 270, 560; II, 187, 238, 249-251; III, 220-225, 469, 675-676;

- những hình thái lao động xã hội phát triển trong chủ nghĩa tư bản - I, 243, 555; III, 177, 359, 365-368, 441, 592;

- lao động tư nhân và lao động xã hội - III, 186-188;

- lao động cụ thể và lao động trừu tượng - III, 178, 186, 189-191;

- lao động sống và lao động vật hóa - I, 67, 72-76, 79-82, 91, 108, 124-148, 150-154, 155-188, 219, 244-261, 293, 317, 323-327, 330-334, 337, 340, 347, 552-554, 562, 566-570; II, 110, 116, 220, 581-583, 585, 609, 615-617, 692-696, 712-714, 719; III, 59, 99, 104-106, 118, 218, 382, 529;

- lao động giản đơn và lao động phức tạp - II, 563; III, 227, 317-318, 430;

- lao động không có chuyên môn - II, 9;

- lao động trí óc và lao động chân tay - I, 196, 208, 226, 414, 429, 499, 588-590; III, 601-602;

- những điều kiện vật thể của nó - I, 553; III, 365-368;

- quá trình lao động và quá trình hình thành giá trị - I, 115, 328, 332; II, 20, 61, 110, 116, 159, 284, 606, 691; III, 150, 289, 517-519;

- quá trình lao động và quá trình làm tăng giá trị - II, 77;

- lao động sống với tính cách là nguồn làm giầu - I, 76, 561-563, 581;

- việc lao động phục tùng tư bản - I, 555, 570;

- việc biến nó thành tư bản - I, 558, 561-563, 568-572;

- giá trị của nó - I, 567; II, 582-584, 588, 595;

- việc tách rời các loại lao động khác nhau ra khỏi nhau trong chủ nghĩa tư bản - I, 590;

- việc tích lũy lao động - II, 713-715; III, 99;

- việc giảm tương đối lượng cầu về lao động theo mức độ phát triển của chủ nghĩa tư bản - II, 723; III, 522-523;

- sự giảm tương đối và tăng tuyệt đối khối lượng lao động sống - III, 522-523;

- tính chất liên tục của lao động trong chủ nghĩa tư bản - III, 604-605.

Xem thêm: *Lao động trừu tượng, Lao động cụ thể, Lao động xã hội, Lao động tư nhân, Lao động làm thuê, Lao động cần thiết, Lao động thặng dư, Tăng cường độ lao động, Năng suất lao động, Lao động sản xuất, Sức lao động, Tư bản bóc lột sức lao động, Lao động trẻ em, Lao động phụ nữ, Lao động trí óc và lao động chân tay.*

Lao động cần thiết

- lao động xã hội cần thiết - I, 290, 311-313; II, 46, 187, 766; III, 152-153;

- trong chủ nghĩa tư bản - I, 304-306, 311;

- và lao động thặng dư - I, 284, 288-290;

- của giai cấp công nhân xét toàn bộ - III, 337-351;

- và việc hoàn lại tiền công - I, 122; III, 733.

Lao động cụ thể

- định nghĩa - I, 197, 518;

- với tư cách toàn bộ các loại lao động khác nhau - III, 350-351;

- với tư cách là tiền đề của lao động xã hội - III, 733;

- kết quả của nó - I, 219;

- thái độ bàng quan của nhà tư bản đối với nó - I, 196, 571;

- và lao động sản xuất - I, 572, 578;

- với tư cách là thực thể của giá trị ở phái trọng nông - I, 33.

Lao động giám sát và quản lý - I, 81, 123, 414; III, 90, 493-496, 693, 695-700, 709-711, 713-714;

Lao động làm thuê

- những nét cơ bản của nó - III, 358, 377, 556-558, 601-602;

- những tiền đề của nó - I, 99; III, 674-675;

- với tư cách là cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 309; II, 581; III, 403, 661, 687-688;

- và sự phát triển của sản xuất hàng hóa - III, 403-406;

- lao động làm thuê có tính chất sản xuất - I, 189, 196, 218, 264;

- việc tái sản xuất mở rộng lao động làm thuê - II, 839, 841;

Lao động phụ nữ - II, 597, 700.

Lao động sản xuất

- định nghĩa - I, 29, 189, 196-198, 200-205, 207-210, 220-222, 558, 561-573, 580; II, 158, 803-805;

- đặc điểm bổ sung của nó - I, 587; III, 601-602;

- với tư cách là cơ sở tồn tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 190, 407, 570; III, 593-594;

- khái niệm người công nhân sản xuất - I, 196, 301-304, 588-590;

- với tư cách là lao động của người công nhân cá biệt - I, 559-562;

- và giai cấp công nhân - I, 210, 565;

- và năng suất lao động - I, 290-294, 401-403;

- và sự phân công lao động - I, 414;

- trong thương nghiệp - I, 591;

- với tư cách là cơ sở vật chất cho lao động không sản xuất - I, 242, 281, 350, 401; II, 825; III, 504-505;

- khái niệm lao động không sản xuất - I, 196, 199-202, 207-210, 217, 408, 572-582;

- việc tiết kiệm nó nhờ lao động không sản xuất - I, 238, 401, 412-414;

- việc thu hút những người lao động không sản xuất vào lĩnh vực lao động sản xuất - I, 351;

- việc tăng các tầng lớp không sản xuất cùng với tích lũy tư bản - II, 823-825, 837-839;

- và sự khác nhau giữa các phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và phi tư bản chủ nghĩa - III, 601-602;

- trong chủ nghĩa cộng sản - I, 190;

- trong quan niệm của phái trọng thương - I, 190-194;

- ở Pét-ti - I, 232;

- ở phái trọng nông - I, 26, 30-32, 34-36, 190-192; III, 575;

- nhận thức tầm thường về lao động sản xuất - I, 197, 226, 236, 239, 266, 268, 362-366, 371-373, 385-387, 550, 558.

Lao động thặng dư

- với tính cách là phạm trù phổ biến - I, 83;
- những hình thái đặc thù của nó - I, 83, 87;
- với tính cách là cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 410;
- việc cưỡng bức phải lao động thặng dư - I, 99, 489, 503, 553, 558, 561; II, 594-596;
- và lao động cần thiết - I, 283, 288-290;
- và lao động được sử dụng - II, 201;
- và năng suất lao động - I, 33; II, 594-596; III, 627;
- và lợi nhuận - II, 555;
- với tính cách là nguồn của tư bản bất biến mới - I, 122;
- với tính cách là quỹ tiêu dùng cho nhà tư bản - I, 122;
- của toàn bộ giai cấp công nhân - III, 337-340;

- ở những đại biểu của lao động giản đơn và lao động phức tạp - II, 563;

- trong nông nghiệp và trong công nghiệp - III, 538;

- lao động nông nghiệp với tư cách là cơ sở tự nhiên của nó - I, 33, 216;

- ở phái trọng nông - I, 40.

Lao động trí óc và lao động chân tay - I, 208, 226, 414, 429;

- trong chủ nghĩa tư bản - I, 590;

- trong quá trình sản xuất - I, 196, 588; III, 601-602;

- khoa học với tính cách là sản phẩm của lao động trí óc - I, 499.

Lao động trẻ em - II, 598, 700.

Lao động trừu tượng

- là hình thái lao động xã hội - I, 33; II, 250, 739, 778; III, 178, 185-187, 350, 624-625;

- và giá trị sử dụng của lao động đối với tư bản - I, 571;

- là mặt đối lập với lao động cá biệt, cụ thể và tư nhân - II, 739; III, 138, 185-187, 189-191.

Lao động tư nhân

- và lao động xã hội - III, 185-189;

- lao động trừu tượng với tính cách là mặt đối lập của nó - III, 185-186;

- việc phá hoại nó trong chủ nghĩa tư bản - III, 592-593;

Lao động xã hội

- tính chất của nó trong nền sản xuất hàng hóa - I, 219, 273-276;
- hình thức đặc thù của nó trong chủ nghĩa tư bản - I, 243; III, 359, 439-440;

- việc phân phối lao động xã hội theo lĩnh vực sản xuất - I, 312;

- và sự phân công lao động - I, 271;
- lao động cụ thể với tư cách là tiền đề của nó - III, 732-733;

Xem thêm: *Lao động, lao động trừu tượng.*

Lịch sử (cái) và lô-gic (cái) (lý luận) - II, 395, 684;

Lợi nhuận

- định nghĩa - I, 88, 94; II, 427;

- nguồn gốc của nó - I, 78, 373-376, 383, 447, 456, 534; II, 427, 549, 555; III, 20, 106, 162, 242, 499;

- với tư cách là hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư - I, 13, 98, 122; II, 461, 547; III, 112-114, 263, 641-643, 675-679, 682, 686-689;

- với tư cách là hình thức sản xuất và hình thức phân phối - III, 111;

- với tư cách là mục đích trực tiếp và cơ chế điều tiết nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 486, 490; III, 16-18, 109, 161, 164-166;

- và việc thần bí hóa mối quan hệ tư bản chủ nghĩa - III, 641-643, 675-681, 687-688, 691-696;

- và tích lũy tư bản - I, 120-122; II, 790; 796-800; III, 46, 420-422, 584-587, 623, 625-626;

- việc tích tụ lợi nhuận - I, 295; II, 713-715;

- tỷ suất và khối lượng lợi nhuận - II, 549, 551, 560, 623-625; III, 46, 325, 435-436;

- vai trò điều tiết của lợi nhuận công nghiệp đối với lợi nhuận nông nghiệp - II, 683-686; III, 132-134, 136;

- việc phân phối lợi nhuận - I, 382; II, 663-666;

- lợi nhuận, địa tô và lợi tức trong mối quan hệ đối với nhau - II, 663-666, 688; III, 499;

- địa tô và lợi tức với tư cách là những chi nhánh của lợi nhuận - I, 30-32, 196, 317, 372, 384; III, 259-260;

- việc chuyển hóa một bộ phận lợi nhuận thành địa tô - II, 660, 670;

- ở phái trọng nông - I, 30, 31, 49;

- việc lẫn lộn giá trị thặng dư với lợi nhuận trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 15, 94, 98; II, 600; III, 42, 113, 263-265, 285, 304, 325, 350;

- ở Xmít và Ri-các-đô - I, 31, 77-82, 87, 102; II, 217, 322, 325, 338, 547, 607, 613, 628-631, 685; III, 133, 146-147, 709-710;

- ở Răm-xây - III, 488, 489; 494;

- những sự giải thích tính chất tán dương đối với lợi nhuận trong hoa kinh tế chính trị - I, 30-32, 49, 52, 54-56, 77-79, 81, 96, 102, 362, 376, 382, 443-448, 541-544; II, 686, 803; III, 15, 20-24, 241, 249, 261, 622, 667-669, 691, - 692, 695-697, 700, 712.

Xem thêm: *Tỷ suất lợi nhuận, "Lợi nhuận do chuyển nhượng", Lợi nhuận thương nghiệp.*

Lợi nhuận bổ sung (siêu ngạch)

- trong công nghiệp và trong nông nghiệp - II, 16, 38, 133-136, 146, 154, 350, 578; III, 540-541;

- và chỉ số về năng suất của một tư bản nhất định trong một lĩnh vực sản xuất nhất định - II, 141; III, 540-541;

- việc củng cố nó dưới hình thức địa tô - II, 18-20, 97, 103, 129, 133-135, 181, 212, 350, 455, 578; III, 158, 555, 559, 573-575;

- và giá trị thị trường - 298-300, 350;

- việc biến sản phẩm thặng dư và một phần giá trị của tư bản bất biến thành siêu lợi nhuận - II, 664;

- ở các thuộc địa - II, 548-550, 637 - 640, 689.

"Lợi nhuận do chuyển nhượng" - I, 20-22, 35, 53-55, 60, 77, 84, 538, 545; III, 15, 20, 100, 104, 120, 235, 241, 261, 266, 269, 276-279, 669, 683-684, 699-700, 760.

Lợi nhuận thương nghiệp

- nguồn gốc của nó - I, 342;

- và tỷ suất lợi nhuận chung - III, 549-550;

- ở giai đoạn phát triển trước chủ nghĩa tư bản - III, 584;

Lợi nhuận trung bình

- với tính cách là một biến dạng của giá trị thặng dư - I, 94; II, 40-42, 48, 266, 276; III, 113, 677;

- tiền đề của sự hình thành lợi nhuận trung bình - III, 560-561, 619;

- với tính cách là kết quả của đấu tranh cạnh tranh - III, 109-110;

- với tính cách là bộ phận quyết định của giá cả sản xuất - III, 721-722;

- và quy luật giá trị - II, 276;

- và quy mô tái sản xuất - III, 721-722;

- việc nó phân giải thành lợi nhuận công nghiệp và lợi tức - III, 491-500, 662-672.

Xem thêm: *Quy luật lợi nhuận trung bình và giá cả sản xuất. Tỷ suất lợi nhuận trung bình (chung).*

Lợi tức - xem *Lợi tức cho vay.*

Lợi tức cho vay

- với tính cách là hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư - I, 82-84; III, 642-643, 658, 682-684, 691-692;

- và tỷ suất lợi nhuận - II, 330; III, 624-625, 659-660;

- và sự thần bí hóa những quan hệ tư bản chủ nghĩa - III, 645-647, 688, 693-696, 731-733;

- với tính cách là hình thức phân phối của cải - I, 84-86;

- với tính cách là việc đẻ ra quyền sở hữu tư bản - III, 643-644, 667-668;

- với tính cách là giá cả tư bản - III, 716, 731-733;

- ở nhà tư bản sử dụng tư bản của chính mình - I, 584; III, 665, 671-672, 693;

- với tính cách là bộ phận cấu thành của các chi phí sản xuất của nhà tư bản - III, 109, 670-672, 716-718, 720-722;

- và việc tư bản hóa địa tô - I, 507-510; III, 735-736;

- tính cho tư bản cố định đầu tư vào đất đai - II, 203, 205-207;

- trong những thời kỳ khác nhau - II, 330; III, 758-761;

- trong các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản - III, 683-684;

- trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chưa phát triển - I, 82-84, 381;

- ở phái trọng nông và Pét-ti - I, 30-32, 508-510; III, 670-671;

- ở Nooc-thơ, Hi-um và Mát-xi - I, 515, 529;

- cuộc luận chiến chống lợi tức cho vay (Pru-đông, Lu-the) - I, 317, 320; III, 638-639, 654, 737, 739-759.

Xem thêm: *Mức lợi tức.*

Luật (những đạo luật) về ngũ cốc ở Anh

- và sở hữu ruộng đất - II, 166, 169, 174-176;

- cuộc đấu tranh chung quanh những đạo luật ấy - II, 169, 175-177;

- với tính cách là nguyên nhân làm tăng giá cả - II, 343;

- Man-tút nói về những đạo luật đó - II, 9-11.

Lực lượng sản xuất

- của lao động và của tư bản - I, 385, 552, 555, 559-562; III, 115;

- sự phát triển của các lực lượng sản xuất với tư cách là tiền đề của sự hình thành tư bản - I, 552;

- sự phát triển của chúng trong chế độ tư bản chủ nghĩa - I, 556, 586; II, 168, 770, 777, 840-842; III, 111, 419-421, 441;

- và các quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 75, 599;

- và cấu tạo hữu cơ của tư bản - II, 607;

- và con số các lĩnh vực sản xuất - II, 792;

- và sự tiêu dùng của công nhân - II, 777;

- với tư cách là giới hạn đối với tích lũy tư bản - III, 331;

- việc chuyển sang canh tác những ruộng đất ít mầu mỡ hơn là một dấu hiệu nói lên sự phát triển của chúng - II, 17-19,133, 205-207, 213, 344, 347, 465.

Lưu thông

- với tư cách là giai đoạn trung gian giữa sản xuất và tiêu dùng - II, 709, III, 392-395;

- và tái sản xuất - I, 25, 119, 124, 153, 161, 171, 173-177, 182; II, 749, 753;

- và tích lũy - I, 14; III, 391-393;

- và trao đổi - II, 746;

- những bình chứa của nó - I, 14; III, 389-405;

- việc mở rộng lưu thông trong chủ nghĩa tư bản - III, 302-304;

- lưu thông hàng hóa - I, 244; 376, 431-433; III, 405;

- tổng số giá trị đang lưu thông - I, 149, 175;

- sự thay đổi giá trị các hàng hóa trong quá trình lưu thông của tư bản - II, 727;

- lưu thông tiền tệ - I, 341-344, 376, 431-433, 459-463;

- lưu thông của tư bản - I, 25, 431-433, 591; III, 455-457;

- của những bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản và khối lượng giá trị thặng dư - II, 29;

- và việc thực hiện giá trị thặng dư - I, 42;

- và mối quan hệ giữa lao động và tư bản - III, 675-676;

Lưu thông hàng hoá

- với tính cách là điểm xuất phát của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 151;

- sự phát triển của nó trên cơ sở tư bản - II, 753;

- và quan hệ tư bản chủ nghĩa - III, 524-526;

- và lưu thông tiền tệ - I, 376, 431-433, 440-442, 471-485; III, 176-179;

- và tái sản xuất - I, 466, 483-485.

Lưu thông tiền tệ - I, 341-343;

- với tư cách là điểm xuất phát của sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 151-152;

- và lưu thông hàng hóa - I, 376, 431-433, 440-442, 471-485;

- số lượng tiền trong lưu thông - I, 526;

- tốc độ lưu thông tiền tệ - I, 483;

- giữa nhà tư bản và công nhân - I, 443-464.

M

Man-tút (chủ nghĩa)

- tính chất phản nhân dân của nó - II, 165-167, 169-173; III, 78-82;

- vai trò phản động của nó - III, 78-79

- bước thụt lùi trong khoa kinh tế chính trị - III, 15, 27, 33-34;

- việc bảo vệ các tập đoàn ăn bám - I, 220, 282; II, 163-165, 169-173, 175, 235; III, 10, 23-25, 65-67, 73, 78-82, 163, 201-202;

- việc ca tụng sự khốn cùng của những người sản xuất - II, 166, 169-172; III, 66, 73, 79;

- "quy luật" mầu mỡ ruộng đất ngày càng giảm - II, 34-38, 123-126, 132, 235;

- học thuyết nhân khẩu - I, 417, 501; II, 163-167, 169-174, 209, 325, 847, 861; III, 41, 48, 358, 418;

- học thuyết Đác-uyn đã bác bỏ chủ nghĩa Man-tút - II, 173;

- việc nhấn mạnh những mâu thuẫn của xã hội tư bản chủ nghĩa - II, 172; III, 10, 32-34, 73-75;

- tính chất cóp nhặt (đánh cắp) - II, 166, 169-171; III, 10, 29-31, 67-69, 72, 78-79;

- sự phê phán học thuyết giá trị của Ri-các-đô - II, 277; III, 9-10, 20-22, 32-34; 67-69, 81, 92, 235, 243-244;

- việc lẫn lộn giá trị tự tăng lên của tư bản với giá trị của hàng hóa giản đơn - III, 15, 20, 22, 82;

- học thuyết tầm thường về giá trị - III, 14-16, 27-34, 36-38, 46-48, 64-66, 104, 429

- về sự trao đổi giữa lao động làm thuê và tư bản - III, 10, 16;

- sự giải thích một cách tầm thường về lợi nhuận - III, 15, 20, 23, 26, 30, 36-38, 44, 49, 57, 83, 100;

- lý luận về địa tô - II, 861;

- về lao động sản xuất và lao động không sản xuất - III, 40-42;

- việc tuyên truyền cho tiêu dùng phi sản xuất - III, 23-26, 48, 63-67, 314;

- những phương thuốc chống khủng hoảng - III, 63-67;

- sự phê phán của khoa kinh tế chính trị tư sản đối với chủ nghĩa Man-tút - II, 125, 165-166, 173, 209-211, 232, 343, 867.

Máy móc

- giá trị và năng suất (hiệu quả) của chúng - I, 281, 329-331; II, 159, 810, 818; III, 387, 388, 463, 506-509, 615, 618;

- và giá trị của hàng hóa - II, 15, 814; III, 83, 509-511;

- ảnh hưởng của những sự thay đổi trong giá trị của chúng đối với cấu tạo hữu cơ của tư bản và đối với tỷ suất lợi nhuận - I, 12; II, 814; III, 482-484;

- và việc biến bộ phận tư bản khả biến thành tư bản bất biến - II, 819-821, 826;

- việc sa thải công nhân - I, 289-291, 305-308, 555; II, 13, 810, 812-814, 817, 819, 823, 827, 837-839, 855;

- và sự thống trị của tư bản đối với lao động về mặt quy trình công nghệ - I, 555; II, 814, 839;

- và việc kéo dài ngày lao động - II, 674; III, 84, 333, 507, 615-617;
- và việc kéo dài vĩnh viễn chế độ nô lệ làm thuê - II, 841;
- và việc chèn ép thợ thủ công - II, 839;
- và việc tăng các tầng lớp không sản xuất - II, 837-839;
- và việc đẩy nhanh quá trình tái sản xuất - III, 396-397;

- và việc đẩy nhanh tích lũy tư bản - II, 855;

- và việc tăng dân số - II, 814, 827; III, 337;

- và việc cách mạng hóa công trường thủ công - II, 816;

- và khoa học - I, 557;

- và năng suất lao động - II, 10, 111; III, 509-510;

- việc áp dụng máy móc trong việc chế tạo máy móc - II, 810; III, 508-509;

- hệ thống máy móc - I, 555; III, 508-509;

- việc hoàn lại máy móc dưới hình thái tự nhiên của chúng - II, 704, 714-716.

Mây thuẫn và mặt đối lập

- sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập - I, 391; II, 733-736, 741, 745-748, 763; III, 117, 135;

- của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 292, 310-312, 385, 391, 397, 426; II, 16, 168, 220, 723, 726, 734-736, 741, 749, 751-754, 763; III, 70-72, 111, 131, 161-164, 355, 359, 361, 441, 588, 598, 666, 694, 700, 704-707;

- giữa sức lao động và những điều kiện khách quan của lao động - II, 609; III, 588;

- những hình thức mâu thuẫn trừu tượng và cụ thể của nền kinh tế tư sản - II, 749, 752;

- giữa quy luật chung và những quan hệ cụ thể - III, 116, 226;

- trong thực tế và trên lý luận - I, 38, 66, 91-94, 98; II, 36, 74, 151, 217, 239-241, 252, 581, 640; III, 33, 92, 112, 116, 179, 188, 355, 359, 384;

- trong khả năng và trên thực tế - II, 752;

- của lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ - II, 753;

- giữa lao động sống và lao động vật hóa - III, 119, 384-385;

- giữa giá trị sử dụng và giá trị - III, 136-138, 178;

- giữa lao động cụ thể và lao động trừu tượng - III, 178, 185

- giữa lao động tư nhân và lao động xã hội - III, 185-188;

- việc dùng bạo lực san bằng những mâu thuẫn của nền kinh tế tư sản - II, 723, 734, 741, 747-750, 755, 767, 786; III, 163, 730,

- của nền kinh tế tư sản và tình cảnh của giai cấp công nhân - II, 743; III, 231;

- giữa của cải ngày càng tăng và sự khốn cùng ngày càng lớn - III, 358-359;

Mầu mỡ (độ) của đất đai

- tự nhiên và nhân tạo - II, 201-205, 207, 213-216, 231.

Mê-hi-cô - III, 155-156;

Mức độ bóc lột lao động - xem *Tỷ suất giá trị thặng dư, Tư bản bóc lột sức lao động.*

Mức (tỷ suất) lợi tức - I, 508, 522, 533; II, 205-207, 330; III, 416-420, 492, 624-625;

- tính chất phổ biến của nó - III, 646-649, 651-652;

- với tính cách là giá cả của tiền - III, 651-652, 716-717;

- và tỷ suất lợi nhuận - II, 330; III, 624-625, 659-660;

- việc nhà nước cưỡng bức giảm mức lợi tức - III, 655-657, 753-754,759-760.

Xem thêm: *Lợi tức cho vay.*

Mỹ (châu) - I, 381; II, 330, 532, 819.

Xem thêm: *Mỹ (Hợp chúng quốc Bắc Mỹ).*

Mỹ (Hợp chúng quốc Bắc Mỹ) - I, 132, 585; II, 18, 46, 52, 135, 227, 435, 448, 450-452, 530, 843-845; III, 155, 334, 399, 580, 614.

Xem thêm: *Mỹ* (châu).

N

Na Uy - I, 585; II, 202.

Nạn bần cùng - I, 291, 351; II, 700; III, 357, 427-428.

Nạn thất nghiệp - xem *Nhân khẩu thừa tương đối.*

Năng suất của tư bản

- với tư cách là biểu hiện tư bản chủ nghĩa của năng suất lao động - I, 385, 552, 558-562; III, 367-368;

- về việc cưỡng bức phải lao động thặng dư - I, 99, 489, 503, 553, 558, 561; II, 594-596;

- và tư liệu sinh hoạt của dân cư lao động - III, 336-337;

- và việc sản xuất những giá trị sử dụng - I, 101; III, 365-366;

Năng suất lao động (sức sản xuất của lao động)

- định nghĩa - I, 19-21, 123, 267, 306, 560; II, 380-382, 384; III, 160, 604-605;

- tuyệt đối và tương đối - I, 190; II, 10;

- theo ý nghĩa tư bản chủ nghĩa - II, 55; III, 156-157;

- trong chủ nghĩa tư bản - I, 64, 202, 242-244, 261, 290-292, 385, 408, 427, 552, 554-557, 559-562, 586; II, 340, 767; III, 336, 365-368, 604-605;

- những nguyên nhân làm tăng năng suất lao động - III, 486;

- và cuộc cách mạng trong những điều kiện vật chất của sản xuất - I, 401;

- và việc tăng dân số - II, 793-796; III, 336-337;

- và nhân khẩu sản xuất - I, 291, 300, 305;

- và nhân khẩu không sản xuất - I, 401-403; II, 595;

- và cấu tạo hữu cơ của tư bản - I, 292-294; II, 10, 31, 155, 365, 430, 607-609, 868; III, 419, 434, 507, 518, 531-535;

- và sự phân công lao động - I, 414; II, 10;

- và quá trình tái sản xuất - I, 63, 179, 250-261, 290-294, 329; II, 794;

- và tích tụ tư bản - I, 218, 306;

- và tích lũy tư bản - I, 218; II, 789-792, 818; III, 163, 479-480;

- và việc sử dụng máy móc - II, 10, 111; III, 509-510;

- và việc sử dụng phân bón - II, 24;

- và việc phân phối lao động và tư bản giữa các ngành - I, 289-294, 346;

- trong công nghiệp và trong nông nghiệp - I, 33, 216; II, 16, 54, 111, 117-119, 155-158, 183, 430, 432;

- và giá trị thặng dư - I, 32-34, 57, 99, 190, 288-290, 426; II, 10, 120, 384, 595; III, 461-463, 627;

- và giá trị các hàng hóa - I, 63, 66, 250-259, 267, 281, 312-314, 560; II, 379-381, 384;

- và việc rút ngắn thời gian lao động cần thiết - I, 560;

- và tiền công - I, 286-290; II, 10, 13, 99-101, 384, 595;

- và tình cảnh của công nhân - I, 63-65, 289-293, 305-308, 401, 556; II, 687; III, 83;

- và sự hoang phí của giai cấp tư sản - I, 264;

- và phần của nhà tư bản và của người công nhân trong tổng sản phẩm - III, 204;

- ý nghĩa nâng cao năng suất lao động đối với nhà tư bản cá biệt và đối với giai cấp các nhà tư bản - III, 312-313;

- và giá trị sử dụng của những điều kiện lao động - II, 110-112;
- việc mất giá của sản phẩm của lao động quá khứ - III, 368-369;
- ảnh hưởng của năng suất lao động đến giá cả - III, 727;
- và tỷ suất lợi nhuận - I, 119; II, 641, 868; III, 727-728.

Nga (nước) - I, 116;
- sự cạnh tranh với nước Anh trên thị trường sản phẩm nông nghiệp - II, 17;
- nhân khẩu làm nông nghiệp - II, 696;
- giá trị của tổng sản phẩm và của một đơn vị sản phẩm - II, 696;

Ngày lao động
- những giới hạn thể chất và xã hội của ngày lao động - III, 419, 430;
- việc điều tiết ngày lao động bằng pháp chế - II, 19, 636, 643;
- cuộc đấu tranh cho độ dài bình thường của ngày lao động - II, 595;
- và sức lao động - II, 597; III, 204, 431-432;
- việc kéo dài ngày lao động - II, 596-598; III, 313-314;
- và giá trị thặng dư tuyệt đối - II, 10, 592-596;
- và việc áp dụng những máy móc - II, 674;
- với tư cách là giới hạn đối với tích lũy tư bản - III, 330-331.

Ngân hàng - I, 462-465; II, 725, 771.

Nghệ thuật và văn học - I, 395, 415, 550, 572, 578, 587-589; II, 158, 777.

Ngoại thương (thế giới)
- với tư cách là tiền đề và là kết quả của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 350, 743-744;
- và sự phát triển của lao động trừu tượng - III, 350-351;
- và quy luật giá trị - III, 141-143;
- và nền sản xuất hàng hóa - II, 620;
- và tiền thế giới - III, 350-351
- tỷ suất lợi nhuận trong ngoại thương - II, 549-551, 637-640, 689;
- với tư cách là một nhân tố tích lũy - III, 621-622;
- và sản phẩm thặng dư - II, 720; III, 331-335, 349-350;
- và việc chi tiêu thu nhập - II, 823;

- và những vật phẩm xa xỉ - III, 337-340;
- những ngành sản xuất làm việc cho xuất khẩu - I, 193;
- việc xuất khẩu những sự phục vụ - I, 212;
- việc trừu tượng hóa (không nói đến) ngoại thương - I, 33, 216; II, 193, 700, 720; III, 339;

Nguyên liệu (nguyên vật liệu)
- với tính cách là sản phẩm của nông nghiệp - I, 216, 292; II, 84, 111;
- quá trình sản xuất ra nguyên liệu - III, 510-512;
- lượng cầu về nguyên liệu - III, 305-308;
- ảnh hưởng của sự biến đổi trong giá trị của nó đến cấu tạo hữu cơ và cấu tạo giá trị của tư bản - I, 12; II, 159, 555, 758;
- ảnh hưởng của sự biến đổi trong giá trị của nó đến tỷ suất lợi nhuận - I, 119; II, 103-105, 555, 639, 758; III, 299-305, 308-310, 510-512;
- ảnh hưởng của sự cải tiến nguyên liệu đến chi phí sản xuất - I, 293-295;
- tình trạng nguyên liệu trở nên đắt hơn và các cuộc khủng hoảng - II, 757-761, 783;
- giá trị của nó và quá trình tái sản xuất - III, 479-481;
- ảnh hưởng của quy luật địa tô đến giá trị của nguyên liệu - III, 520;
- tư bản bất biến đã chi phí vào việc sản xuất nguyên liệu - I, 332-334;
- và các vật liệu phụ - I, 164;

Người (con)
- với tư cách là tiền đề và kết quả của lịch sử nhân loại - III, 690-691;
- với tư cách là chủ thể của sản xuất - I, 400;
- sự phát triển cá tính của nó trong quá trình lịch sử - II, 168;
- và giới tự nhiên - I, 394; III, 410-413;
- loài người và những cá nhân riêng biệt - II, 168;
- tình cảnh của nó trong chủ nghĩa tư bản - III, 625-626;
- với tư cách là kẻ sở hữu và người lao động - III, 525-526;

Nhà khai sáng tư sản (những) - I, 488, 495.

Nhà nước

- với tư cách là công cụ của giai cấp tư sản - I, 418-420; III, 625, 654-656, 753;

- việc nộp thuế cho nhà nước - I, 279, 439, 580;

- chế độ nhà nước - I, 394;

- thái độ của các nhà tư sản đối với nhà nước - I, 225, 388, 418-420;

- việc đòi nhà nước không được can thiệp vào sản xuất - I, 39, 59, 218, 504;

- và việc điều tiết ngày lao động - II, 19, 636, 642;

- với tư cách là kẻ tiêu dùng thu nhập - II, 825;

- sự phá sản của nhà nước trong thời gian khủng hoảng: II, 728;

- và việc quốc hữu hóa ruộng đất - I, 38-40, 49, 58; II, 56, 146, 221; III, 660-663;

- quyền sở hữu của nhà nước đối với ruộng đất ở châu Á - I, 381; III, 584-608.

Nhà tư bản

- với tư cách là tư bản nhân cách hóa - I, 371, 389, 352-354, 586; III, 377, 413, 498, 724-725;

- với tư cách là người chủ những điều kiện sản xuất - III, 377;

- với tư cách là nhân viên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 55, 220-222, 317-319, 478, 712; III, 697;

- việc nhà tư bản chiếm hữu giá trị thặng dư - I, 88, 103, 122, 456; II, 222, 478, 546, 664; III, 346, 559, 584, 559-660;

- nguyện vọng làm giàu cho nhà tư bản - I, 389-391;

- sự hoang phí của nhà tư bản - I, 389-391;

- và những giai cấp khác của xã hội tư sản - I, 225; III, 65-67;

- giai cấp các nhà tư bản cùng nhau bóc lột giai cấp công nhân - II, 32; III, 108;

- giai cấp tư sản công nghiệp và việc phát triển các lực lượng sản xuất - II, 169;

- giai cấp các nhà tư bản bắt nhà nước phải phục tùng chúng - I, 418-420; III, 625-626, 654-656, 753-754;

- việc các nhà tư bản lớn nuốt các nhà tư bản nhỏ - III, 435-442, 495-497, 624;

- những nhà tư bản nhỏ - I, 265;

- việc thống nhất nhà tư bản và kẻ sở hữu ruộng đất vào trong một con người - II, 9, 56, 436, 440, 443, 494, 530;

- các nhà tư bản là tá điền - II, 13, 227, 229, 487, 552, 600;

- nhà tư bản công nghiệp và nhà tư bản thực lợi - III, 499-500;

- và cuộc đấu tranh nhằm giảm mức lợi tức - I, 522; III, 638-639, 752-754, 760-761;

- việc giai cấp tư sản thành thị bóc lột nông thôn - II, 335-342;

- việc những người tư sản cấp tiến phủ nhận quyền tư hữu về ruộng đất - II, 56, 478;

- quan điểm của nhà tư bản về nguồn gốc của lợi nhuận - II, 92, 262-264;

- Thái độ đối với những nghề không sản xuất - I, 225, 264, 398, 418-420; II, 56;

- việc các nhà kinh tế học tư sản đề cao nhà tư bản - I, 372, 385; III, 414;

- tính chất không sản xuất của nhà tư bản trong cách lý giải của một số nhà kinh tế học - I, 226; II, 616, 678; III, 441, 698-700.

Nhà xã hội chủ nghĩa (những) theo học thuyết Ri-các-đô

- việc họ bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản công nghiệp - I, 14; III, 328,. 350, 359;

- cơ sở tư sản của các quan điểm của họ - I, 488; III, 327, 350, 360-362, 367, 380;

- việc họ không hiểu những mâu thuẫn giữa tư bản và lao động - III, 360-362, 413;

- với tư cách là đối thủ của khoa kinh tế chính trị tư sản - III, 327-329, 350, 357-362, 367, 370, 380-382, 445, 704;

- việc quy giá trị thặng dư thành lao động thặng dư - III, 360-362, 413-414;

- việc phủ nhận sự cần thiết của lao động thặng dư - III, 352-357, 697-699;

- về bản chất của tư bản - III, 415-416;

- về tính chất không sản xuất của tư bản - III, 364-369;

- về tích lũy tư bản và về việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống - III, 329-331, 406-439;

- về tính chất xã hội của lao động - III, 438-439;

- về việc tăng sức sản xuất của lao động - III, 368-369;

- về ý nghĩa của thời gian tự do - III, 352-356.

Nhân khẩu thừa - xem *Nhân khẩu thừa tương đối.*

Nhân khẩu thừa tương đối

- đạo quân thất nghiệp trù bị với tư cách là điều kiện cần thiết của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 351; II, 700, 813, 821-824;

- với tư cách là kết quả của tích lũy tư bản - II, 818;

- và sản xuất thiếu - II, 60;

- và năng suất lao động - III, 486-488;

- ở nông thôn - II, 13.

Nhận thức duy vật về lịch sử (quan điểm duy vật lịch sử) - I, 24, 394-396; III, 599, 620-621;

Nhu cầu

- và mức năng suất lao động - II, 10, 595; III, 627;

- nhu cầu xã hội - II, 595; III, 601-602;

- có khả năng thanh toán - II, 743, 785;

- của công nhân - II, 10, 13; III, 408;

- việc thoả mãn chúng - II, 746-748; III, 402-403;

- cái điều tiết sản xuất một cách trực tiếp trong chủ nghĩa cộng sản - III, 159-161.

Nội chiến ở Mỹ - I, 132; II, 477.

Nội dung và hình thức - I, 198, 203-207, 211, 270, 413; III, 361, 589-591;

- hình thức vật thể và hình thức xã hội - I, 24;
- những hình thức trao đổi và nét đặc trưng của phương thức sản xuất - I, 411;
- nội dung và hình thức của khủng hoảng - II, 747-752;
- hinh thức hàng hóa của sản phẩm - I, 270; II, 81, 87, 735-737; III, 96-98, 150-152, 402;
- hình thức và đại lượng của giá trị - I, 35, 270, 447;
- hình thức pháp lý của hàng hóa - I, 441-443;

Nông dân (người, tầng lớp)

- trong chủ nghĩa tư bản - I, 582-586;

- với tư cách là người sản xuất hàng hóa - I, 173-176, 186, 581-583;

- và sản phẩm thặng dư của họ - III, 514-515;

- việc họ sản xuất ra công cụ lao động của họ - I, 122;

- sở hữu ruộng đất tự do của nông dân - II, 52, 677;

- sản xuất theo đơn đặt hàng - II, 707;

- nợ nần cầm cố - I, 586;

- trong các thuộc địa - II, 435.

Nông hóa học - II, 24, 78, 157, 232; III, 403-404;

Xem thêm: *Hóa học.*

Nông nghiệp

- cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp - II, 19, 94, 129, 430, 443, 456, 482, 550-552, 573, 577;

- sự khác nhau so với công nghiệp - II, 60-62, 70, 73, 85, 129-131, 133-135, 142, 231, 438;

- sự phân chia các lĩnh vực sản xuất trong nông nghiệp - II, 78;

- việc loại trừ dân cư ra một cách tuyệt đối trong một số ngành của nông nghiệp – II, 19.

Xem thêm: *Trồng trọt, Chăn nuôi.*

Nông thôn

- sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa ở nông thôn - II, 81;

- việc thành thị bóc lột nông thôn - II, 335 - 342;

- với tư cách là thị trường hàng hóa của thành thị thời trung thế kỷ - III, 374-375;

- tính chất ngu độn của cuộc sống ở nông thôn - II, 696.

Ô

Ô-xtơ-rây-li-a (nước) - II, 435; III, 156.

P

Phái trọng nông

- vai trò của họ trong lịch sử khoa kinh tế chính trị - I, 24, 29, 34-38, 60, 486-487, 543; III, 156;

- tính chất duy vật trong các quan điểm của họ - I, 24;

- tính chất phi lịch sử của các quy luật kinh tế ở họ - I, 24, 34;

- lao động cụ thể với tính cách là thực thể của giá trị - I, 33;

- việc đồng nhất giá trị với vật chất của tự nhiên - I, 25-29, 30, 36-38, 49, 53-55, 192, 222;

- khái niệm mức tiền công tối thiểu - I, 25-27, 45, 60-62;

- giá trị trao đổi trong hệ thống của họ - I, 546-548;

- sự phân tích tư bản và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 24-29, 34, 42-49, 53, 60;

- việc họ nhận thức giá trị thặng dư - I, 36-38, 41, 43-47, 53, 60, 86-89, 192, 222, 543; II, 803; III, 156, 627;

- việc đồng nhất giá trị thặng dư với địa tô - I, 30-32, 35-37, 88, 234, 297-299, 505-507; II, 235, 803; III, 670-671;

- việc họ nhận thức lao động sản xuất - I, 29, 30-32, 34-36, 39, 42, 87, 190-192, 545-547; II, 527;

- những điều kiện lịch sử của sự xuất hiện hệ thống trọng nông - I, 35, 49, 56; II, 517;

- những tiền bối của họ - I, 542;

- những mâu thuẫn trong hệ thống của họ - I, 34-41, 59;

- với tư cách là những người phát ngôn của hệ thống sản xuất tư sản - I, 38, 41, 57;

- việc họ dựng lại theo kiểu tư sản hệ thống phong kiến - I, 34-41, 540, 542, 547;

- sự phủ nhận quyền sở hữu ruộng đất về mặt kinh tế - I, 38-40, 49, 58, 545-547; II, 535;

- các giai cấp trong hệ thống của họ - I, 41, 46-48; II, 248;

- và cuộc cách mạng tư sản Pháp - I, 58-60, 487;

- chính sách tài chính của họ - I, 58-60; 546;

- việc tuyên truyền sự tự do cạnh tranh - I, 39, 58, 218, 538, 542;

- về lợi tức - I, 30-32; III, 670-671;

- về tích lũy - I, 49, 52;

- về những hình thái của tư bản trong lưu thông - II, 848;

- việc trừu tượng hóa ngoại thương - I, 33;

- nhận thức tầm thường về lợi nhuận - I, 30-32, 49, 52, 54-56, 538, 542-545; II, 803;

- và "giáo điều Xmít" - II, 221;

- những quan điểm trọng nông ở các nhà kinh tế học tư sản tiếp sau đó - I, 25, 50-52, 56, 63-65, 87, 204-206, 265-267, 269, 505, 508, 513, 545-547; II, 234; III, 253;

- sự phê phán họ trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 61-62, 204-207, 215; II, 234-236.

Xem thêm: *Biểu kinh tế của Kê-nê*

Phạm trù kinh tế (các) - I, 411, 544, 584; II, 239-241, 244, 528; III, 117, 224, 683-684;

Pháp (nước) - I, 211, 460; II, 170; III, 578, 741;

- nông nghiệp - I, 36; II, 539; III 571;

- tổ quốc của phái trọng nông - I, 36;

- "đẳng cấp thứ ba" - I, 232;

- quan hệ thuê ruộng đất - II, 57;

- địa tô, thuế thập phân và thuế - II, 209;

- mức lợi tức - I, 533; II, 330.

Phân công lao động - I, 123, 232, 238, 354, 408;

- phân công lao động xã hội - I, 175, 549; II, 23, 709, 738; III, 372-375;

- trong nội bộ xí nghiệp - II, 23; III, 372-375;

- và năng suất lao động xã hội - I, 414; II, 10, 340, 767, 782, 793; III, 375, 486;

- việc tích lũy trước tư bản với tư cách là điều kiện của nó - III, 375-379;

- và việc phối hợp các ngành sản xuất - III, 296-299, 390;

- và việc tiết kiệm thời gian - 267;

- và việc đẩy nhanh quá trình tái sản xuất - III, 396-397;

- và việc chuyên môn hóa các công cụ - III, 486;

- và việc tách riêng các loại lao động khác nhau - III, 372-375, 625-626;

- tác động tiêu cực đến người công nhân - II, 340; III, 489-490;

- sự phân công lao động thể chất với tư cách là tiền đề của sự phân công lao động tinh thần - I, 394;

- công trường thủ công với tư cách là hình thức phân công lao động - I, 555; III, 375-376;

- và sự hiệp tác - III, 375-376;

- trong nông nghiệp - II, 78;

- và sự phát triển của sản xuất hàng hóa - I, 271; III, 373, 402, 405;

- và sản xuất hàng loạt - III, 372, 375-376;

- và mật độ dân cư - III, 374;

- và việc thỏa mãn các nhu cầu - II, 746.

Phân phối

- quan hệ phân phối và quan hệ sản xuất - I, 101; III, 72, 111, 673-674, 703;

- giới hạn của sự phân phối trong xã hội tư sản - III, 111;

- việc không thể phân phối một cách cân đối trong chủ nghĩa tư bản - I, 310-312;

- phân phối lao động và tư bản cho các khu vực sản xuất - I, 313; II, 709; III, 649-650;

- phân phối sức lao động giữa các ngành - I, 289-291;

- phân phối giá trị giữa các giai cấp - II, 193, 220;

- phân phối giá trị thặng dư giữa các giai cấp - I, 20, 84, 101, 122; II, 51, 220;

- phân phối giá trị thặng dư trong nội bộ giai cấp các nhà tư bản - II, 32, 60, 92, 289; III, 321-323, 496;

- phân phối giá trị thặng dư siêu ngạch - II, 34;

- phân phối lợi nhuận - I, 382; II, 663-666.

Phép biện chứng - xem *Mâu thuẫn và mặt đối lập, Khả năng và hiện thực, Nội dung và hình thức, Bản chất và hiện tượng, (cái) Lịch sử và (cái) lô-gic, Trừu tượng hóa, Phương pháp của khoa kinh tế chính trị mác-xít, Quy luật (với tư cách là một phạm trù triết học).*

Phong kiến (chủ nghĩa, chế độ) - I, 225;

- quyền sở hữu phong kiến về ruộng đất - II, 52;

- vai trò của kẻ sở hữu ruộng đất trong sản xuất - II, 221;

- bộ mặt phong kiến của các quan hệ xã hội - I, 583;

- tính chất phong kiến của chế độ tư hữu ruộng đất - II, 223, 344;

- sự phá sản của giai cấp quý tộc - I, 522-524;

- ở châu Âu - I, 546, 583;

- những tàn tích của chế độ phong kiến trong xã hội tư bản chủ nghĩa - III, 65-66;

- việc mô tả nó theo kiểu tư sản của phái trọng nông - I, 34-41, 540, 542, 547.

Xem thêm: *Trung cổ (thời)*

Phục tùng (sự) hình thức của lao động đối với tư bản - I, 553, 586-588.

Phục tùng thực tế (sự) của lao động đối với tư bản - I, 586.

Phục vụ (những sự) - I, 197-202, 206, 210-215, 220, 225, 242, 292, 365, 368, 388, 398, 401, 407, 412-414, 424, 572, 575-582, 590-592; II, 736; III, 345, 408;

Phương pháp của khoa kinh tế chính trị mác xít

- việc xem xét một cách trừu tượng xã hội tư sản - I, 33, 92; II, 151, 552-554, 676, 723;

- việc tính đến nét đặc thù của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 109; II, 217, 725; III, 69-70, 653, 671-672, 704;

- việc đi từ cái trừu tượng đến cái cụ thể - II, 217;

Xem thêm: *Trừu tượng hoá*

Phương pháp của khoa kinh tế chính trị tư sản

- phương pháp nghiên cứu của Xmít và của Ri-các-đô - II, 151, 217, 223, 225, 239-246, 251-254, 277, 280, 302-304, 313, 315-318, 333, 341, 390, 507, 512, 516, 547, 601, 640; III, 13-14, 167;

- phương pháp nghiên cứu của các nhà kinh tế học thuộc trường phái Ri-các-đô - I, 94; II, 277, 592, 624; III, 33, 93-95, 111-113, 116-118, 121, 129, 135, 163, 168, 263-265, 271, 275, 277, 325;

- phương pháp của khoa kinh tế chính trị tầm thường - II, 97, 507, 624; III, 177, 192, 199, 258, 631, 681, 702-708, 717-718;

Phương thức sản xuất

- những tiền đề và những kết quả của nó - III, 714-715;

- và phương thức chiếm hữu - III, 577-578;

- và phương thức tích lũy - III, 584-587;

- và hình thức trao đổi - I, 411;

- việc bắt phải lao động thặng dư trong các phương thức sản xuất khác nhau - I, 553;

- ảnh hưởng của phương thức sản xuất thống trị đến các quan hệ xã hội - I, 582-585.

Xem thêm: *Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Chủ nghĩa cộng sản, Hình thái kinh tế - xã hội, Xã hội nguyên thuỷ, Chế độ nô lệ, Chủ nghĩa phong kiến.*

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (nền sản xuất tư bản chủ nghĩa)

- nhận xét chung - I, 67-69, 261, 392, 407, 582; II, 220, 709, 735; III 65-67, 70-72, 159-161, 171, 359, 524, 592-594, 620-621, 685;

- mục đích của nó - I, 95, 284, 570, 581; II, 145, 726, 738-740, 767, 803-805, 830-832; III 357, 673;

- những điều kiện của nó - III, 689, 749;

- những mâu thuẫn đối kháng của nó - I, 292, 310-312, 385, 391, 397, 426; II, 16, 168, 220, 723, 726, 733-736, 741, 749, 751-754, 763; III, 70-73, 111, 131, 161-164, 354, 358, 361, 588, 597-598, 667-668, 694, 700, 704-707;

- với tư cách là giới hạn đối với sự phát triển tự do của các lực lượng sản xuất - II, 776, 830; III, 70-73, 111, 156, 162;

- và tiêu dùng - II, 738;

- với tư cách là một hình thái lịch sử của sự phát triển xã hội - I, 240-242, 411, 553-555, 586; III, 72, 111, 361, 439-442, 592-593, 624, 685;

- vai trò cách mạng hóa của nó - I, 552; III, 595, 620;

- tính chất thế giới chủ nghĩa của nó - III, 625-626;

- hình thái phổ biến của nó - I, 553;

- tích lũy tư bản với tư cách là quy luật của nó - I, 216, 304-306; II, 708; III, 585;

- nguồn tích lũy trong những giai đoạn phát triển khác nhau của nó - III,584-586;

- và những giai cấp trực tiếp tham gia sản xuất - II, 220-222;

- và sự phát triển của các lực lượng sản xuất - II, 168; III, 357, 685;

- việc tái sản xuất các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 377, 441, 723;

- và sự trao đổi giữa lao động và tư bản - III, 118, 234;

- việc cưỡng bức phải lao động thặng dư - I, 90, 490, 504, 554, 558, 561; II, 594-596;

- biểu hiện tóm tắt của nó trong hình thức lợi nhuận và tiền công - III, 500-501;

- và quy luật giá trị - III, 96-98;

- và năng suất lao động - I, 64, 202, 242-244, 261, 290-292, 408;

- và quy mô sản xuất - I, 311, 554, 556; II, 764, 767;

- và lao động cần thiết - I, 304-306; 311;

- việc nền sản xuất vật chất phải phục tùng nó - I, 586; II, 87, 360;

- việc nông nghiệp phải phục tùng nó - II, 344, 678; III, 132, 559;

- và tiến bộ nông nghiệp - II, 24, 74, 81, 87;

- và những lực lượng tự nhiên - I, 554-557; II, 811-813; III, 252, 420, 432-433;

- sản xuất tinh thần tương ứng với nó - I, 393-396, 398, 420;

- và việc vật hóa các quan hệ xã hội - III, 638-639, 646-647. 694-695;

- tính chất lệch lạc của nó - III, 155, 525-526;

- những tiền đề lịch sử của nó - I, 25, 38, 77, 205, 264; II, 737; III, 377;

- hình thái hàng hóa của sản phẩm với tư cách là cơ sở của nó - III, 96-98, 152, 405;

- quê hương của nó - II, 595;

- sự phát sinh của nó - III, 690-691;

- ở giai đoạn phát triển đầu tiên - I, 38, 371, 381, 418-420; II, 229; III, 495-497;

- công nghiệp với tư cách là chiếc nôi của nó - II, 16, 130; III, 132, 559;

- và vị trí hai mặt của nông dân và thợ thủ công - I, 582-586; II, 505-507; III, 588-590;

- với tư cách là kiến trúc nằm bên trên các quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa trong một nước lạc hậu - II, 229;

- việc sử dụng lao động nô lệ - II, 436;

- với tư cách là sự chuẩn bị vật chất cho chủ nghĩa cộng sản - III, 367, 378-381, 588, 596-598;

- khoa kinh tế chính trị tư sản với tư cách là biểu hiện lý luận của nó - I, 25, 242; II, 43, 221, 345; III, 359, 367;

- với tư cách là hình thái sản xuất vĩnh cửu và tự nhiên ở các nhà kinh tế học tư sản - I, 24, 242-244, 512, 558; II, 16, 36, 223, 231, 739; III, 328, 359, 367, 380, 559, 579;

- sự phân tích nó ở phái trọng nông - I, 29, 34-36;

- sự phê phán có tính chất phản động đối với nó ở Xi-xmôn-đi - III, 67, 70-73.

Q

Quan hệ sản xuất - I, 197, 394-396, 583; III, 70-72, 359, 367, 599, 714-715;

Xem thêm: *Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.*

Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa (quan hệ giữa lao động và tư bản)

- với tư cách là sản phẩm của phương thức tư bản chủ nghĩa - III, 377, 441, 723-724;

- nét đặc trưng của nó - III, 592;

- tính chất bị bóp méo của nó - I, 552-554; III, 336-338; 383, 714-715, 717-721;

- tính chất đối kháng của nó - II, 220; III, 346, 644;

- sự vật hóa nó - I, 219; III, 124, 177, 188, 525, 633-637, 646-647, 675-678, 687-688, 694, 723-725;

- và việc lý giải tư bản - II, 586; III, 108;

- và việc hình thành lợi nhuận trung bình - III, 119;

- việc tách công nhân ra khỏi các điều kiện lao động là tiền đề của nó - III, 118-119;

- và sức lao động - I, 555;

- trong nông nghiệp - I, 45;

- với tư cách là mối quan hệ giữa người bán và người mua - I, 441, 443-448, 567, 570, 581; II, 763-765; III, 239-240;

- việc nó được nguỵ trang dưới hình thái phục vụ - I, 575-577; II, 605;

- việc lý giải nó trong khoa kinh tế chính trị tư sản - III, 117-122, 124-126, 338;

- việc bái vật hóa nó - III, 412, 631-632, 694-695;

Quân chủ chuyên chế (chế độ) - I, 39, 58, 225, 420; III, 65-66

Quốc hữu hóa ruộng đất trong chủ nghĩa tư bản - I, 38-40, 49, 59; II, 56, 146, 221; III, 661-663;

Quốc trái - I, 267, 388, 391, 523; II, 674;

Quy luật (với tính cách là một phạm trù triết học)

- mâu thuẫn giữa quy luật chung và những quan hệ cụ thể phát triển hơn - III, 116;

- của tự nhiên và quy luật xã hội - II, 134,

Quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa - III, 467, 490, 615;

Xem thêm: *Tích lũy tư bản.*

Quy luật của Ri-các-đô về địa tô

- lịch sử phát hiện quy luật đó - I, 13; II, 39, 125, 162-164, 344, 352, 395, 671-673;

- cơ sở giá trị của nó - II, 39, 166, 235-237, 351-353, 357, 671-673;

- vai trò của nó trong lý luận kinh tế của Ri-các-đô - II, 163, 166, 453;

- những kết luận chống lại những kẻ sở hữu ruộng đất - I, 225-227; II, 10, 166, 175, 179, 220;

- và quy luật chung về địa tô - II, 390, 448;

- tác động của nó dưới dạng thuần tuý - II, 193, 351;

- những điều kiện có thể áp dụng nó - II, 132, 134-136, 146, 149-150, 235-237, 353, 395, 451-454, 456, 673;

- nhận thức phiến diện về địa tô chênh lệch - II, 390;

- mối liên hệ giữa nó và "quy luật" mầu mỡ đất đai ngày càng giảm sút - II, 34-38, 124-126, 193, 343-345, 355, 395, 432, 447-450, 452, 491, 510-512, 680.

Quy luật giá cả sản xuất - xem Quy luật lợi nhuận trung bình và giá cả sản xuất

Quy luật giá trị

- với tư cách là cơ sở của khoa kinh tế chính trị - II, 353; III, 171-182, 184-186, 190-193, 201, 205-207, 523;

- và việc trao đổi những vật ngang giá - I, 53, 215, 271, 350, 444, 447, 478, 567; III, 95, 108;

- những điều kiện tác động và phát triển của nó - II, 484; III, 13, 20, 120, 124, 523, 676;

- và sự trao đổi giữa lao động và tư bản - I, 68-70, 91, 444; II, 581-586; III, 141-143;

- tác động của nó giữa các nước khác nhau - II, 292; III, 91-94, 226;

- vẻ mâu thuẫn bề ngoài giữa nó và quy luật lợi nhuận trung bình - II, 74; III, 108-110, 230-232;

- và giá cả sản xuất - III, 108-110, 230-232;

- và địa tô - II, 43, 236-238.

- Xem thêm: *Giá trị.*

Quy luật giá trị thặng dư

- bản chất của nó - I, 98;

- và khối lượng giá trị thặng dư - II, 60, 600;

- và việc xem xét lợi nhuận - II, 600-602;

- và quy luật lợi nhuận trung bình - I, 98.

Xem thêm: *Giá trị thặng dư.*

Quy luật kinh tế (các)

- tính chất tác động của nó - II, 552-554.

Quy luật lợi nhuận trung bình và giá cả sản xuất

- bản chất của nó - I, 98; II, 51, 89-97;

- vẻ mâu thuẫn bề ngoài giữa nó với quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư - I, 98; II, 74; III, 91-94, 226;

- tác động của nó giữa các nước khác nhau - II, 292;

- và lý luận về địa tô - I, 594; II, 129-132;

Xem thêm: *Lợi nhuận trung bình, Giá cả sản xuất*

Quy luật lưu thông tiền tệ - I, 482.

"Quy luật" màu mỡ ruộng đất ngày càng giảm sút - II, 35-38, 123-126, 132, 235;

- những người chống quy luật đó trong khoa kinh tế chính trị tư sản - II, 125, 165-167, 173, 209-211,232, 343, 867.

- Xem thêm: *Chủ nghĩa Man-tút*

Quy luật nhân khẩu

- trong xã hội tư bản chủ nghĩa - III, 65-66;

- của Man-tút - I, 417, 501; II, 163-166, 170-173, 210, 325, 847, 861; III, 41, 48, 358, 418.

Xem thêm: *Dân cư (dân số, nhân khẩu)*

Quy luật tỷ suất lợi nhuận có khuynh hướng giảm xuống

- việc nêu quy luật đó - II, 641-643, 868; III, 422;

- những nhân tố tác động ngược lại - II, 159, 598; III, 435-438;

- và năng suất lao động - II, 641, 868;

- và việc tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản - II, 641, 868; III, 297, 420, 434-436;

- và việc bóc lột công nhân - II, 641; III, 422, 434-436;

- và việc tích tụ tư bản - III, 624-625;

- và việc phi tư bản hóa các nhà tư bản nhỏ - III, 624-625;

- trong hệ thống Ri-các-đô - II, 453, 546, 640-643;

- việc những nhà xã hội chủ nghĩa theo học thuyết Ri-các-đô giải thích nó bằng lợi tức kép - I, 14; III, 329-331, 416-439.

Quỹ dự trữ - I, 216.

"Quỹ lao động" - II, 820-824, 831, 849-851; III, 332, 575-579, 584, 586-587, 589-592, 599.

Quyền, pháp quyền, luật

- hình luật - I, 549-551;

- luật, pháp quyền La Mã, I, 577;

- luật thuê ruộng - II, 146;

- tình hình kinh tế và quyền công dân - III, 600-602;

- ảnh hưởng của pháp chế đến nông nghiệp - II, 166, 169;

- tồn tại pháp lý của sở hữu ruộng đất - II, 435-437, 457, 482;

- hình thức pháp lý của hàng hóa - I, 441-444;

- việc bán sức lao động về mặt pháp lý - I, 565; III, 154;

- những quan niệm pháp quyền của xã hội tư sản ở Lốc-cơ - I, 521.

R

Rào (việc) ruộng đất của công xã - II, 207, 226-229, 344-348.

Ri-các-đô, Đa-vít

- vai trò của ông trong lịch sử khoa kinh tế chính trị - II, 240-242, 346; III, 39, 357;

- với tư cách là người phê phán A.Xmít -I, 65, 68; II, 245, 289-291, 341, 480-498, 549-551, 578-582, 686, 771; III, 27. 728;

- quan điểm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển - I, 50, 225-227, 302; II, 167-170, 225, 347-349, 611; III, 69-71, 112, 155;

- sự phản ánh hiện thực trong học thuyết của ông - III, 112, 328, 359;

- những kết luận cấp tiến rút ra từ học thuyết của ông - I, 38-40, 49, 59; II, 232; III, 65-66, 112, 237, 351-357, 364-369, 597-598;

- sự trung thực khoa học của ông - II, 168-171, 179-181, 815; III, 65-66, 354-355;

- tính chất tư sản thô bạo của các quan điểm của ông - I, 540; II, 168, 171, 179-181; III, 65-66;

- việc nêu sự đối lập về mặt kinh tế giữa các giai cấp - II, 242, 613; III, 38-39;

- việc tuân thủ triệt để quy luật giá trị - I, 92-94; II, 185-188, 190, 217, 237-242, 244-246, 281, 578, 582, 621-622; III, 91-93, 96, 234, 239, 249-251;

- học thuyết của ông về giá trị thặng dư - I, 297-300; II, 546-548, 578, 594, 618, 678, 831; III, 10, 13-15, 39, 328;

- về mối quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê - III, 122-124, 128, 132, 203, 357, 359;

- việc quy giá trị thành lao động và giá trị thặng dư thành lao động thặng dư - II, 594; III, 328;

- khái niệm sản phẩm thặng dư - II, 458, 611, 625; III, 327-328;

- dự đoán về bản chất của tư bản - II, 615-617; III, 155-156;

- lý luận của ông về lợi nhuận - II, 547, 608, 613, 628-631, 685; III, 133, 146-148;

- về việc máy móc chen lấn công nhân - II, 808-846, 848;

- về lao động sản xuất và lao động không sản xuất - I, 302, 305;

- và sở hữu ruộng đất - II, 132, 134-136, 146, 221, 344-346, 554;

- về tính chất không sản xuất của bọn chủ đất - I, 225-227; II, 10, 166, 175, 179, 220;

- lý luận của ông về địa tô - II, 35-40, 132, 153, 186-190, 220-231, 235-238, 301, 313, 351-353, 356-363, 367, 390, 395-397, 432, 443, 445-460, 462-470, 476, 479-497, 512, 515, 543, 546, 555, 567, 572-573, 671-673; III, 132-134, 558-561;

- về tích lũy - I, 302, 307; II, 607, 686, 690, 712, 720-722, 786-802; 825;

- khái niệm năng suất lao động - II, 55; III, 354-357, 367-369;

- về năng suất của tư bản - III, 364-366;

- về năng suất của nông nghiệp - II, 55, 355,, 432, 465, 641-643, 679, 685, 793-797;

- về mối tương quan giữa tiền công và giá trị của hàng hóa - II, 172, 279, 289, 572, 611; III, 125-127;

- về tỷ lệ nghịch giữa lợi nhuận và tiền công - II, 99-101, 278-280, 546, 597, 610-613, 619, 624-626, 642; III, 125-127, 142, 204, 209-211;

- về tỷ lệ nghịch giữa lợi nhuận và địa tô - II, 102, 155, 641-643;

- dự đoán về sự khác nhau giữa giá trị và giá cả sản xuất - II, 266-268, 284, 286-290, 489-492; III, 92, 226;

- về tỷ suất lợi nhuận chung - II, 252-255, 260-266, 272, 275-278, 280, 283, 285, 322, 547-550, 624, 635; III, 10, 92;

- về giá trị thị trường thống nhất và giá cả thị trường - II, 37, 298, 301, 393, 636;

- về sự di chuyển của tư bản - II, 305-307, 320, 348, 552-554, 635;

- lý luận về thực dân hóa - II, 330, 347, 445-447, 449-454, 639;

- về ngoại thương - II, 548-550, 637-640; III, 349-350;

- về giá trị của lao động và của tiền công - II, 585-592, 610, 613, 619-621, 640-819, 832; III, 38-39;

- về tổng thu nhập và thu nhập ròng - II, 803-808, 829;

- về kết cấu cuốn "Những nguyên lý" của ông - II, 242-245; III, 139;

- những mâu thuẫn trong học thuyết của ông - I, 94; II, 36, 253, 361-363, 487, 590, 629-631, 841; III, 10, 20, 32-34, 244, 358-361, 364-366;

- những thiếu sót trong phương pháp nghiên cứu của ông - II, 151, 218, 223, 225, 239, 241-245, 250-254, 277, 280, 302-304, 313, 390, 547, 601, 640; III, 13, 14. 167;

- việc lý giải một cách phi lịch sử phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 740, 775-779; III, 69-71, 169-172, 328;

- việc ông không hiểu đặc điểm của sự tác động của quy luật giá trị trong chủ nghĩa tư bản - I, 66, 81, 92; II, 581-583, 590, 601, 635;

- việc lẫn lộn lao động cụ thể và lao động trừu tượng - III, 189-191;

- giáo điều về sự đồng nhất giữa giá trị và giá cả sản xuất - II, 26-30, 40, 186,

190, 225, 237, 253, 289, 302, 313, 316, 341, 351-353, 355, 432, 460-464, 479, 491, 546, 566, 576, 623, 635, 683-686; III, 91-93, 112-114, 464-466;

- về ảnh hưởng của những sự lên xuống của tiền công đối với giá cả sản xuất - II, 253-256, 261, 277-282, 284, 287, 289;

- sự lẫn lộn giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận - I, 94, 98, 118; II, 36, 246, 252-254, 280, 313, 546-548, 551, 594, 623-625, 633-635, 640-642, 678, 685; III, 90-92, 112-114, 204, 219, 263, 277, 350, 470-472;

- việc lý giải tư bản là lao động tích lũy - II, 586;

- việc xem xét những hình thái của tư bản trong lưu thông - II, 252, 256-259, 284, 546, 682; III, 92, 112-114;

- việc không tính đến tư bản bất biến - I, 116-118, 300; II, 264, 546-548, 605-607, 623, 679, 721, 787, 804-806, 829;

- những thiếu sót trong việc lý giải giá trị - II, 238-241,243-251, 293, 583-587, 635, 739; III, 32-34, 167-169, 188-190, 219, 234, 243;

- về những thay đổi của các "giá trị tương đối" của hàng hóa - II, 190, 253-275, 277, 280-283; III, 32-34, 91-93;

- học thuyết sai lầm của ông về tiền - II, 179, 238, 291, 566, 640, 737, 739, 776; III, 69, 188-198;

- việc phủ nhận nạn sản xuất thừa phổ biến - II, 686, 722-724, 728, 735,738-743, 776, 778; III, 69, 74-75;

- những thiếu sót trong việc nghiên cứu cạnh tranh - II, 301, 304, 306-308;

- việc giải thích không đúng hiện tượng lợi nhuận có khuynh hướng giảm xuống - II, 453, 546, 640-643, 676-688; 793-802; III, 438-439;

- việc lẫn lộn lao động và sức lao động - II, 591-593; III, 119;

- việc không có sự phân tích nguồn gốc của giá trị thặng dư - II, 592-594, 598;

- quan điểm coi ngày lao động là một đại lượng bất biến - II, 592-594, 598, 605, 609, 678;

- việc quy giá trị thặng dư thành giá trị thặng dư tương đối - II, 594, 598, 605, 610;

- việc phê phán các quan điểm của ông trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 270, 297-300; II, 167-170, 228-230, 238, 242, 246, 250, 277, 349, 452, 584, 593; III, 10, 147-149, 168-170, 204, 217-219, 242;

- những đối thủ đa sầu đa cảm của ông - II, 168, 552;

- việc phê phán ông ta từ lập trường của phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản - II, 221-223, 226-230, 345-349.

Xem thêm: *Quy luật của Ri-các-đô về địa tô, Trường phái Ri-các-đô trong khoa kinh tế chính trị, Những nhà xã hội chủ nghĩa theo học thuyết Ri-các-đô.*

Ruộng đất

- với tư cách là điều kiện có trước tiên của lao động - I, 35; II, 55;

- với tư cách là sản phẩm của một quá trình lịch sử tự nhiên - II, 356;

- với tư cách là một lực lượng sản xuất - II, 16, 499; III, 686-687;

- với tư cách là đối tượng lao động - II, 20, 181;

- với tư cách là một cơ sở vật chất của sản xuất trong nông nghiệp - II, 181, 356, 434, 436, 446;

- tính chất có hạn của ruộng đất màu mỡ - II, 15, 446-448;

- sự tích lũy nền văn hóa hàng thế kỷ trong ruộng đất - II, 201-204, 215, 358, 721;

- những điều kiện để khai khẩn đất đai - II, 205-207, 213;

- việc rút ruộng đất ra khỏi thị trường - II, 441, 484, 510;

- việc khai thác ruộng đất theo kiểu công nghiệp - III, 403-404;

- việc khai thác ruộng đất một cách tham tàn trong chủ nghĩa tư bản - III, 420-433;

- chế độ tư hữu về ruộng đất với tư cách là điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 35, 43-45; II, 55-57, 146-148, 221, 435;

- giá trị của ruộng đất và địa tô - II, 186, 192; III, 148;
- giá trị của ruộng đất và mức lợi tức - I, 507-510, 523;
- giá cả ruộng đất - I, 506-508, 512; II, 444; III, 671-673, 731-737;

- giá trị bằng tiền của ruộng đất ở Pét-ti - I, 506-508, 510-512;

- trong nhận thức của phái trọng nông - I, 430; II, 234.

Xem thêm: *Quốc hữu hóa ruộng đất trong chủ nghĩa tư bản*

S

Sản phẩm thặng dư - I, 504;

- định nghĩa - II, 716;

- và giá trị thặng dư - I, 284; III, 514-515;

- và lao động không công - III, 55-56;

- và năng suất lao động - I, 401; III, 627;

- và số lượng lao động được sử dụng - II, 200;

- với tính cách là nguồn của lợi nhuận - I, 383;

- việc các nhà tư bản tiêu dùng sản phẩm thặng dư - III, 332-333;

- việc chuyển hóa sản phẩm thặng dư trở lại thành tư bản - II, 712-718; III, 332, 335, 526-528;

- việc chuyển hóa nó thành địa tô - II, 662;

- và ngoại thương - II, 603;

- ở Ri-các-đô - II, 458, 611, 626; III, 327;

Sản xuất

- mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 389; II, 686, 753, 775-777, III, 525-528;

- việc tách những điều kiện sản xuất khỏi sức lao động trong chủ nghĩa tư bản - I, 22, 25, 37, 43, 489; III, 377;

- và nguồn gốc của giá trị thặng dư - I, 29, 35, 46;

- quá trình sản xuất trực tiếp của tư bản - II, 753, 849-851;

- và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 590; II, 87, 686, 709, 753, 765, 770, 775-777;

- những điều kiện vật chất của sản xuất (điều kiện lao động) - I, 22, 25, 36, 41, 43-45, 123, 312-314, 401, 517; II, 49-51, 199; III, 377, 409, 577-578, 586-589, 592;

- sản xuất vật chất - I, 200, 208, 225-227, 282, 291, 394-397, 400, 405, 586, 590; III, 601-602, 618-619;

- sản xuất tinh thần - I, 394-400, 587-589;

- mối quan hệ qua lại giữa các lĩnh vực sản xuất - II, 61, 691-693, 709-711;

- trong công nghiệp và trong nông nghiệp - I, 29, 30; II, 15;

- quỹ sản xuất - I, 113;

- và tái sản xuất - II, 79; III, 398;

- và của cải - I, 13, 371, 389;

- sản xuất hàng loạt và mở rộng sản xuất hàng hóa - III, 402;

- quy mô sản xuất và những sự lên xuống của giá cả - III, 395-397;

- sản xuất trở nên rẻ hơn và quy mô sản xuất - II, 15;

- những thay đổi cơ cấu trong sản xuất và tỷ suất lợi nhuận - II, 23;

- những hình thức sản xuất và hình thức phân phối - III, 72, 111, 673-674, 702-703;

- và trao đổi - I, 46, 411; II, 29;

- và thị trường - II, 686, 709, 770-772;

- và tiêu dùng - I, 115, 240, 391; II, 761-171; III, 71, 401, 408;

- con người với tư cách là chủ thể của sản xuất - I, 400;

- Pét-ti về sản xuất - I, 511;

- sản xuất để sản xuất trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 389-391; II, 168; III, 63, 111.

Xem thêm: *Tái sản xuất, Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Phương thức sản xuất, Tư liệu sản xuất.*

Sản xuất hàng hoá

- nét đặc trưng của nó - I, 65-68; II, 667, 746-748; III, 176-177;

- trong chủ nghĩa tư bản - III, 401-404, 438;

- và việc vật hóa các quan hệ sản xuất - I, 219; III, 177, 188, 412, 694-695;

- tính hữu dụng của lao động với tính cách là tiền đề của nó - I, 571;

- và lao động xã hội - I, 273-276;

- và lưu thông - III, 405;

- và thị trường - II, 619; III, 372-373;

- và phân công lao động - III, 372-373;

- trong giai đoạn phát triển trước chủ nghĩa tư bản - III, 150-152.

Sản xuất phi vật chất (ngành) - I, 394-400, 587-589;

Sản xuất thủ công - I, 208;

- thợ thủ công với tư cách là người sản xuất hàng hóa - I, 581- 583;

- làm theo đơn đặt hàng - III, 398;

- việc nó bị máy móc lấn át - II, 839;

- trong chủ nghĩa tư bản - I, 583-586;

- và việc bóc lột nông thôn trong thời trung thế kỷ - II, 335-338.

Sản xuất thừa

- với tư cách là hiện tượng chủ yếu của các cuộc khủng hoảng - II, 776;

- cơ sở của nó - II, 743, 777, 786; III, 79, 164;

- và tình cảnh của giai cấp công nhân - II, 686, 743, 770, 775;

- và giới hạn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 164-166;

- và việc tràn ngập thị trường - II, 770-772; III, 392-393;

- và tích lũy - III, 526-527;

- và mối quan hệ qua lại giữa các ngành trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 779-781;

- tính chất tương đối của nó - II, 768-770, 775, 778-782;

- và sản xuất thiếu - II, 781;

- tính chất chu kỳ của nó - II, 686;

- sản xuất thừa bộ phận và sản xuất thừa phổ biến - II, 739-744, 786-770;
- sản xuất thừa hàng hóa và sản xuất thừa tư bản - II, 728-730, 784;
- sản xuất thừa tư bản cố định - II, 759-761, 766;
- sản xuất thừa tư bản lưu động - II, 766;
- việc không thể có sản xuất thừa trong chủ nghĩa cộng sản - III, 160;

- việc Ri-các-đô phủ nhận sản xuất thừa - II, 686, 722-724, 728;

- phương thuốc tư sản nhằm loại trừ sản xuất thừa - III, 63-67;

Xem thêm: *Khủng hoảng kinh tế*

Sản xuất vật chất - I, 200, 207, 224-226, 282, 291, 394-397, 400, 405, 586, 590; III, 601-603, 619.

Siêu lợi nhuận - xem *Lợi nhuận phụ thêm.*

Sở giao dịch - II, 176.

Sở hữu (tư nhân)

- tính chất xã hội của nó - I, 490;

- quyền sở hữu các điều kiện sản xuất - I, 22, 41, 45, 517; 584; II, 49-51;

- quyền sở hữu tư bản - II, 223; III, 643-644, 646-647, 662-663, 665, 687, 714;

- sự tăng lên của sở hữu tư bản chủ nghĩa, đối lập với giai cấp công nhân - II, 609;

- quyền sở hữu ruộng đất, với tính cách là điều kiện sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 35, 43-45; II, 55-57, 146-148, 221, 435;

- việc kết hợp quyền sở hữu ruộng đất với quyền sở hữu tư bản - II, 9, 57, 436, 440, 443, 494, 530;

- sự phá hoại quyền sở hữu (tư nhân) trong chủ nghĩa tư bản - III, 592-593;

- việc thay đổi quyền sở hữu hàng hóa - I, 440-443;

- và quyền chiếm hữu - I, 441-443; II, 436;

- quyền sở hữu của nhân dân đối với sở hữu ruộng đất trong chủ nghĩa cộng sản - II, 146;

- sở hữu chung và sở hữu cá nhân ở Lốc-cơ - I, 518-520.

Xem thêm: *Sở hữu ruộng đất.*

Sở hữu ruộng đất (chế độ, quyền)

- định nghĩa - II, 231;

- tính chất phong kiến của nó - II, 223, 344;

- và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 43-45; II, 58-60, 232-234, 362, 371, 461, 477; III, 403, 500, 555;

- địa tô với tư cách là hình thái kinh tế của sở hữu ruộng đất - I, 38; II, 13, 44, 130, 231, 238, 354, 360, 430, 434, 482, 490, 499-501, 527-529, 577-579; III, 558-559, 661;

- tính có hạn của ruộng đất với tính cách là điều kiện sở hữu ruộng đất - II, 15, 446-448;

- những hình thái khác nhau của quyền sở hữu ruộng đất - II, 52, 677;
- nguồn thu nhập, chứ không phải là nguồn giá trị - I, 100-102; II, 52;

- và việc hình thành giá cả trong nông nghiệp - II, 142, 182, 304, 354, 434, 457, 484; III, 420-421;

- việc tách sở hữu ruộng đất khỏi lao động, coi đó là điều kiện phát triển của tư bản - I, 35, 43-45; II, 55, 146-148, 435;

- những điều kiện đem lại cho nó một tính chất danh nghĩa - II, 46, 146, 344-346, 435-437, 440-443, 445, 462, 487, 494-496, 527, 530, 534, 575-578;

- phản ánh sự thống trị của nó trong hệ thống trọng nông - I, 34-41, 540, 542, 548;

sự phủ nhận nó về mặt kinh tế trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 38-40, 49, 59, 544-546; II, 166, 222, 535; III, 65, 112, 237, 552, 597-598, 661-663;

- và trong học thuyết Ri-các-đô - II, 132, 134-136, 146, 166, 222, 344, 445-448, 457, 554.

Sở hữu tư nhân (quyền, chế độ) - xem *Sở hữu, Sở hữu ruộng đất.*

Sửa chữa - I, 212, 238, 243; II, 691, 703;

Sức lao động

- với tư cách là hàng hóa - I, 25-29, 36, 66, 68-70, 91, 102, 199-201, 212-214, 217-220, 443-446, 454, 504, 558, 565-567; II, 581-583; III, 118-120, 148, 154, 377, 403, 419;

- giá trị sử dụng của nó - I, 196, 571; III, 120, 246-247;

- sự khác nhau trong giá trị của các sức lao động - III, 252;

- việc tách những điều kiện sản xuất ra khỏi sức lao động - I, 22, 25, 36, 43, 489; III, 377;

- và tư bản - I, 555, 561, 564, 567; II, 586; III, 52, 120, 154, 431-434, 619;

- năng suất lao động với tư cách là cơ sở hoạt động của nó - I, 32-34;

- chi phí sản xuất ra sức lao động - I, 212-215, 279, 287, 389, 580; III, 204, 311-313;

- tính chất sản xuất của nó - I, 189-191, 558;

- và lao động - I, 444; III, 661, 685;

- sự phân phối sức lao động giữa các ngành - I, 289-294;

- và tiền công - I, 122, 279, 443, 567; II, 461; III, 52;

- và ngày lao động - II, 597; III, 204, 431-432;

- và việc sản xuất các vật phẩm xa xỉ - III, 486-488;

- việc lẫn lộn sức lao động với lao động trong khoa kinh tế chính trị tư sản - II, 591-593; III, 28, 118.

Sức sản xuất của lao động - xem *Năng suất lao động.*

T

Tá điền (phéc-mi-ê), tầng lớp tá điền

- tư bản bất biến của họ - I, 110-112;

- của cải hiện thực của họ - I, 112;

- ngân quỹ của họ - II, 22;

- việc biến họ thành nhà tư bản công nghiệp - II, 157; III, 403-404;

- những tá điền nhỏ - II, 144.

Tái sản xuất

- với tư cách là sự thống nhất giữa sản xuất và lưu thông - I, 25, 119, 133, 161, 171, 173-177, 431-433, 483, 486; II, 78, 86, 749, 753-755; III, 371, 392-395;

- những điều kiện khôi phục tái sản xuất - III, 610-613;

- và mối quan hệ qua lại giữa các lĩnh vực sản xuất - I, 129-133, 149-168, 181-184, 317-331; II, 691-693, 709-711; III, 387-390, 406-408;

- việc hoàn lại giá trị và giá trị sử dụng trong quá trình tái sản xuất - I, 119, 129, 172-175, 213, 246-248, 293, 318-320, 331; II, 665, 724-729; III, 134-138, 469-471, 479-481;

- thời gian tái sản xuất - I, 328-330; II, 691; III, 396-399, 543-547, 608-613;

- và hình thái tự nhiên của sản phẩm - III, 348, 396, 399-400;

- và năng suất lao động - I, 63, 179, 250-260, 290-294, 329; II, 794;

- và vấn đề thực hiện - I, 147, 163, 313, 318, 447, 453; II, 709, 711, 724-726; III, 134-139, 611-612, 721-722;

- và sự biến hóa hình thái của hàng hóa - I, 466, 483; III, 638-639;

- ra tư bản bất biến - I, 11, 109-116, 118-188, 244-260, 292-294, 327-346, 457; II, 691-693, 695, 711-719;

- ra sức lao động - I, 25, 70, 567;

- và sự trao đổi giữa nhà tư bản và công nhân - III, 122-124, 470-471;

- ra các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 377, 441, 723-724;

- và việc bần cùng hóa giai cấp công nhân - III, 466-467;

- và tiêu dùng - I, 401-403, 437, 466; III, 394-395;

- và khủng hoảng - II, 723, 725, 749;

- và sự vận động quay trở về của tiền - I, 433-438, 453-465, 483-486;

- và sự tái sản xuất tự nhiên trong nông nghiệp - II, 85;

- mối quan hệ qua lại giữa tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng - II, 705, 717; III, 529-530;

Xem thêm: *Tái sản xuất giản đơn, Tái sản xuất mở rộng.*

Tái sản xuất giản đơn

- khái niệm tái sản xuất giản đơn - II, 699;

- và việc hoàn lại sản phẩm hàng năm - I, 310-341;

- và quá trình hoàn lại các tư bản - III, 340-346;

- ra tư bản bất biến - I, 120-188;

- và tích lũy - II, 706, 717; III, 529-530;

- là một sự trừu tượng - III, 729.

Tái sản xuất mở rộng

- tích lũy với tư cách là hình thức tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa - I,343, 424; II, 708-710, 716; III, 377-381, 467, 529-530;

- với tư cách là sự vận động của tư bản theo vòng xoáy trôn ốc - II, 771;

- tái sản xuất mở rộng các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 377, 441-442;

- và việc tăng năng suất lao động - II, 767;

- và việc hoàn lại những yếu tố sản xuất - III, 345-348, 529-530;

- và tư bản bất biến - I, 347;

- và việc tăng tỷ trọng ngành sản xuất các tư liệu sản xuất cho khu vực I của sản xuất xã hội - III, 505-506;

- và việc hình thành tư bản tiền tệ phụ thêm - III, 529-530;

- và lưu thông - I, 175;

- và trao đổi hàng hóa - I, 343;

- và tái sản xuất giản đơn - II, 705, 717; III, 529-530;

- việc trừu tượng hóa không nói đến nó - I, 120, 131, 162, 172-174, 310, 322-324.

Tăng cường độ lao động - III, 430-432, 434, 698-699;

Tập trung tư bản

- và tính chất xã hội của sản xuất - III, 441-442;

- những khuynh hướng làm tê liệt nó - III, 435-436;

- và tích lũy ban đầu của tư bản - III, 439-440.

Xem thêm: *Tích tụ tư bản, Tích tụ sản xuất.*

Tây Ấn - I, 534.

Tây Ban Nha - I, 232; III, 657.

Tha hóa (theo ý nghĩa kinh tế - xã hội) - I, 38, 99, 489; II, 608; III, 359, 366, 377, 409, 439-440, 653, 678, 686-688, 690-691,693-696, 699-700, 706-709, 747-748.

Thành thị

- và việc bóc lột nông thôn - II, 335-342;

- thành thị thời trung cổ - II, 329; III, 374, 579, 604;

- việc tách riêng ngành công nghiệp ở thành thị - III, 685-686.

Thế giới cổ đại - I, 420; II, 221.

Xem thêm: Thời cổ đại, *La Mã (cổ đại), Hy Lạp (cổ đại), Ai Cập (cổ đại).*

Thị trường - I, 271, 350;

- với tư cách là một giai đoạn của lưu thông - II, 709; III, 391-393;

- với tư cách là điều kiện sống còn của sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 658;

- và sự phát triển của các lực lượng sản xuất - III, 614;

- và quy mô sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 709;

- đại lượng của thị trường - III, 373, 401;

- những giới hạn địa lý của nó - II, 771-773; III, 401;

- những cuộc cách mạng trên thị trường - II, 727;

- thị trường hàng hóa và thị trường lao động - III, 296-297;

- và sản xuất hàng hóa - II, 620;

- và mối liên hệ qua lại giữa những người sản xuất - II, 708-710;

- và việc kết hợp các ngành sản xuất - III, 296-297;

- và phân công lao động - III, 373;

- cho đại công nghiệp - II, 823; III, 658;

- những điều kiện đưa hàng hóa đến thị trường - III, 16-18;

- việc tràn ngập thị trường - II, 15, 770-772;

- và những sự lên xuống của giá cả - II, 419-422, 465, 468; III, 395-397;

- việc rút ruộng đất ra khỏi thị trường - II, 441, 485, 509.

Xem thêm: *Thị trường thế giới, Thị trường tiền tệ.*

Thị trường thế giới - I, 550; II, 620, 686, 730, 771, 855; III, 333, 350, 658, 749.

Thị trường tiền tệ - II, 852; III, 648-651.

Thị trường trong nước - II, 823;

- và các cuộc khủng hoảng - II, 731, 771.

Xem thêm: *Thị trường.*

Thiên nhiên (tự nhiên)

- với tư cách là điều kiện lao động cơ bản - I, 37;

- với tư cách là yếu tố sản xuất - II, 181, 357;

- những điều kiện tự nhiên của sản xuất - I, 34, 51; II, 49-52, 55, 356, 783; III, 115, 245;

- và con người - I, 394; III, 410-413;

- quyền sở hữu các lực lượng tự nhiên - II, 221;

- các lực lượng tự nhiên và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 554-557; II, 811-814; III, 252, 420, 433;

- và việc cố định những lợi nhuận bổ sung lại trong nông nghiệp - II, 133, 187;

- sự phát triển của động vật và thực vật - III, 410-411;

- và việc giải thích giá trị thặng dư và tiền công ở phái trọng nông - I, 29, 37, 43, 88.

Thổ Nhĩ Kỳ - I, 421, 534.

Thống kê - I, 229; II, 336, 432, 673; III, 453-454.

Thời cổ đại - I, 300, 398, 421; II, 16; III, 578-579, 747-748, 752, 759-760.

Xem thêm: *Thế giới cổ đại, La Mã (cổ đại), Hy Lạp (cổ đại), Ai Cập (cổ đại).*

Thời gian chu chuyển - III, 113-115.

Thời gian lao động

- và việc đo giá trị – I, 25-27;

- thời gian lao động cần thiết - I, 427, 560; II, 17;

- khuynh hướng giảm thời gian lao động cần thiết trong chủ nghĩa tư bản - I, 305;

- việc kéo dài thời gian lao động do cạnh tranh với những nước khác - II, 10;

- và thời gian sản xuất - II, 29.

Thời gian lao động xã hội cần thiết

- khái niệm thời gian lao động xã hội cần thiết - I, 311;

- với tư cách là thước đo giá trị - I, 73, 86;

- và thời gian lao động cá biệt - II, 45;

- và thời gian lao động cá biệt cần thiết - I, 290, 313, 560; II, 187, 766;

- trong chế độ trả công theo sản phẩm - III, 153.

Thời gian sản xuất - III, 113-115, 315, 544;

- và thời gian lao động - II, 30, 257-259;

- và thời gian tự do - III, 328-331;

- trong các ngành khác nhau - III, 543.

Thu nhập

- những nguồn đầu tiên của nó - I, 100-102;

- với tư cách là một phần của giá trị hàng hóa - I, 107-115, 146, 187, 295;

- thu nhập hàng năm - I, 174, 184, 187, 296;

- thu nhập ròng và tổng thu nhập - II, 803-804;

- giá trị sử dụng và giá trị trao đổi của những sản phẩm cấu thành thu nhập - II, 116;

- những hình thức phát sinh của nó - II, 116, 723;

- việc trao đổi thu nhập lấy lao động không sản xuất - I, 196-200, 202, 206, 242, 582;

- trao đổi thu nhập lấy thu nhập - I, 310, 314-316, 322, 461;

- và tư bản - I, 100-102, 293, 302, 306, 310, 315-317, 320, 325, 404, 438; II, 632, 699;

- của nhà tư bản - I, 349; II, 103; III, 479-481.

- và việc bái vật hóa những quan hệ tư bản chủ nghĩa - III, 631-632;

- việc giải phóng thu nhập do áp dụng máy móc - II, 819-821, 827, 833-835;

- thu nhập của những người lao động không sản xuất - I, 85, 317, 401-403; II, 823-825; 834;

- và lưu thông tiền tệ - I, 460.

Thuế

- thuế hiện vật và thuế bằng tiền - III, 403-404;
- thuế gián tiếp và thuế trực tiếp - I, 404; II, 340;
- thuế ở thành thị và thuế ở nông thôn - II, 399-341;
- và lưu thông tiền tệ - I, 438;
- và tỷ suất lợi nhuận - II, 563-565;
- thu nhập của những người sống nhờ thuế - I, 85;
- đánh vào địa tô trong hệ thống của phái trọng nông - I, 38-40, 49, 58-60.

Thuế quan bảo hộ (chính sách, chế độ) - I, 343; II, 164, 173-175; III, 658-659.

Thuế thập phân - I, 545; II, 171.

Thuỵ Sĩ - II, 202.

Thực dân hoá

- từ Anh - II, 435;
- ở Mỹ - II, 435, 448, 450-452;
- trong học thuyết của Xmít và Ri-các-đô - II, 330-332, 347-349, 445-447, 449-454, 530, 637-639;
- thuyết thực dân hóa của Uây-cơ-phin - II, 435.

Thực lợi (kẻ)

- sự đối lập giữa kẻ thực lợi và nhà tư bản công nghiệp - III, 499;
- lớp người thực lợi không ngừng tăng lên - III, 492, 500-501.

Thương nghiệp

- với tính cách là điểm xuất phát của sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 151, 658-659;
- và sự phát triển của các lực lượng sản xuất - II, 24;
- và việc phân phối tổng lợi nhuận của giai cấp các nhà tư bản - III, 699-700;
- quy mô của thương nghiệp - I, 271;
- thương nghiệp bán buôn và thương nghiệp bán lẻ - I, 483;
- những kẻ trung gian trong thương nghiệp - I, 292;
- sự lừa bịp trong thương nghiệp - I, 550;
- việc trừu tượng hóa thương nghiệp khi phân tích tái sản xuất - I, 131;

- những kẻ tán thành tự do thương mại trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 231;
- việc tuyên bố thương nhân là một người lao động không sản xuất ở các nhà kinh tế học tư sản - I, 266.

Xem thêm: *Ngoại thương, Trao đổi trực tiếp.*

Thương nghiệp thế giới - xem *Ngoại thương.*

Tích lũy ban đầu của tư bản - III, 346, 377-379, 436, 439-442, 581-582.

Tích lũy tư bản

- định nghĩa - I, 120; II, 690, 720, 797;
- với tư cách là việc biến thu nhập thành tư bản - II, 699, 712, 787; III, 45-46;
- hình thức tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa - I, 343, 424; II, 708-710, 716; III, 377-381, 467, 529;
- với tư cách là quy luật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 216, 304-306; II, 708;
- với tư cách là mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 585-586;
- với tư cách là một chức năng đặc biệt của nhà tư bản - III, 60-61;
- và việc tái sản xuất mở rộng những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 441;
- phương thức tích lũy và phương thức sản xuất - III, 584-587, 592-593;
- quy mô của nó - II, 721-723; III, 45, 616-617;
- việc tăng dân số với tư cách là cơ sở của nó - I, 120; II, 200, 700, 721, 789-792; III, 330-331;
- và giới hạn về chất của nó - III, 230-231;
- với tính cách là một quá trình liên tục - II, 700, 703;
- với tính cách là điều kiện phân công lao động - III, 375-379;
- và việc tích lũy lao động - II, 713-715;
- và năng suất lao động - I, 218; II, 789-792, 818; III, 163, 479-480;
- tích lũy tư bản phổ biến - II, 708-710, 712;
- và tích tụ tư bản - I, 218; III, 441-442;
- và việc tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản - II, 694, 699-701, 790-792, 818, 824; III, 334-335;

- và sự thay đổi giá trị của tư bản bất biến - III, 479-481;

- việc đẩy mạnh tiêu dùng tư bản bất biến cũ với tư cách là một yếu tố của nó - III, 529-530;

- và quỹ khấu hao - II, 704, III, 76,88;

- và tái sản xuất giản đơn - II, 705, 717; III, 529-530;

- và mối liên hệ lẫn nhau giữa các lĩnh vực sản xuất - II, 711;

- trong nông nghiệp và trong ngành chế tạo máy - II, 488, 712-718, 721; III, 526-527;

- và tín dụng - II, 707; III, 731-732;

- và các cuộc khủng hoảng - II, 721-723, 725; III, 526-527;

- và tiền công - III, 335, 584-585;

- và việc tư bản bóc lột lao động - II, 818, 830, 834; III, 346, 467, 488-490, 615-616;

- và lợi nhuận - I, 120-122; II, 790, 796-800; III, 45, 420-422, 584-587, 622-623, 625-626;

- và địa tô - III, 584-585;

- và ngoại thương - III, 621-622;

- và ngành sản xuất vật phẩm xa xỉ - III, 339-340;

- trong thời trung cổ - II, 335-338;

- và tệ cho vay nặng lãi - I, 523; II, 337;

- quan điểm tầm thường về những nguồn tích lũy - I, 49, 52; II,

790; III, 380-381.

Xem thêm: *Tích lũy ban đầu của tư bản*

Tích tụ sản xuất

- trong chủ nghĩa tư bản - III, 592-593;

- với tư cách là hậu quả của sự phân công lao động - III, 375-376.

Tích tụ tư bản - I, 217, 295;

- với tư cách là hậu quả của những quy luật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa – III, 524 – 625;

- và sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 375-378, 441;

- trong nông nghiệp - II, 156.

Xem thêm: *Tích lũy tư bản, Tập trung tư bản*

Tiền

- với tư cách là biểu hiện của lao động xã hội phổ biến - I, 35, 90, 269-272, 552; II, 748; III, 46-48, 185-187, 198-199;

- giá trị với tư cách là tiền đề của tiền - III, 221-225;

- với tư cách là vật ngang giá phổ biến - III, 185-187, 653;

- với tư cách là hình thái độc lập của giá trị trao đổi - I, 60, 88-92, 103, 422, 450, 574; III, 177-179, 185-187, 514-515;

- với tư cách là tiền đề của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 730-731;

- với tư cách là thước đo giá trị - II 755; III, 46-48, 181-183, 185-187;

- với tư cách là tiêu chuẩn giá cả - III, 221-224;

- với tư cách là phương tiện mua - I, 432, 434, 438-440, 453; III, 683-684;

- với tư cách là phương tiện lưu thông - I, 423, 440, 464-468, 475-477, 479-481, 485, 574; II, 755;

- tiền kim loại - I, 22;

- tiền đúc - I, 483;

- việc cất trữ tiền tệ - I, 371, 390, 422-424, 462, 526; II, 725; III, 222, 380, 384, 391-394;

- với tư cách là phương tiện thanh toán - I, 248, 432, 438-445, 457, 464, 475, 480; II, 723, 749-752, 755-757; III, 154, 222, 683-684, 716;

- tiền thế giới - I, 526; III, 350-351;

- việc tiền quay trở về - I, 382, 438, 453-464, 471, 483-486;

- giá trị của tiền - I, 381; II, 293-295;

- việc tiền mất giá - II, 191-193, 205, 674;

- và khả năng khủng hoảng - II, 723;

- với tư cách là hình thái chuyển hóa của hàng hóa - III, 653;

- với tư cách là hình thái chuyển hóa của tư bản - III, 653; 659-660;

- với tư cách là tư bản tiềm thế - III, 661-662, 664-668, 683-684, 690;

- việc chuyển hóa tiền thành tư bản - I, 561-566;

- tính chất bái vật giáo của chúng - I, 552; III, 412, 694-695.

- Xem thêm: *Vàng (và bạc), Tiền tín dụng.*

Tiền công

- bản chất của nó - II, 555;

- với tư cách là thu nhập của công nhân - I, 100-102, 343;

- và giá trị của sức lao động - I, 443, 567; II, 461; III, 51-52;

- và việc tái sản xuất sức lao động - I, 122, 279;

- việc hoàn lại nó bằng lao động cần thiết - I, 121-123, 219;

- hình thức đặc thù tư bản chủ nghĩa - III, 590-591;

- tính chất không hợp lý của công thức - "lao động - tiền công" - III, 674-675;

- cái vẻ bề ngoài là nhà tư bản ứng trước tiền công - I, 443, 451-453; III, 122-126, 154, 470, 589-591;

- với tư cách là một phần của tư bản lưu động - I, 343;

- và giá trị của hàng hóa - I, 102; II, 9, 611, 809-812;

- và giá trị thặng dư - II, 13, 401, 597; III, 204-205;

- và lợi nhuận - II, 99-101, 401-403;

- và giá cả sản xuất - II, 566-578; III, 464;

- và giá cả thị trường - I, 106, 192, 453;

- và năng suất lao động - I, 283-290; II, 10, 13-99-101, 384, 395;

- những hình thức của nó - III, 154;

- tiền công cần thiết - II, 9, 46;

- tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế - II, 13;

- tiền công của công nhân công nghiệp và công nhân nông nghiệp - II, 13, 19, 336;

- và việc tăng dân cư lao động - II, 700, 852-856;

- và sự cạnh tranh giữa công nhân với nhau - I, 550; II, 13;

- mức tiền công trong những thời kỳ khác nhau và trong các nước khác nhau - II, 13, 335, 698-700;

- việc tiền công giảm xuống dưới mức truyền thống của nó - II, 13, 19, 674;

- những khoản khấu trừ vào nó - I, 279;

- những trường hợp nâng cao tiền công – II, 574;

- về quản lý và lãnh đạo - I, 81, 123; III, 90, 494-495, 693, 695-700, 709-711, 713-714;

- ở phái trọng nông - I, 25, 30, 45, 59-62;

- ở Ri-các-đô - II, 588, 592, 610, 613, 619-621, 640, 819, 832; III, 38-39.

Tiền lãi cổ phần

- tỷ suất lợi nhuận chung với tư cách là tiền lãi cổ phần của tư bản - II, 634; III, 105-107;

- của tư bản và sự cạnh tranh - II, 637;

Tiền tệ (hệ thống, học thuyết)

- việc lấy trao đổi để giải thích giá trị thặng dư - I, 22, 34, 222; III, 13;

- việc hình thành tiền tích trữ với tư cách là một phương thức làm giàu - I, 422-424;

- về lao động sản xuất - I, 424;

- đại biểu cho học thuyết này trong các nhà kinh tế sau đó - I, 422-424; III, 13-14;

Tiền thuê ruộng, việc thuê ruộng

- sự khác nhau giữa tiền thuê ruộng và địa tô - II, 94, 135, 441, 577;

- dài hạn và ngắn hạn - I, 547;

- những nhà tư bản - tá điền - II, 14, 227, 229, 487, 552, 577;

- và sự làm giầu của những kẻ sở hữu ruộng đất - II, 146;

- cấy rẽ - II, 24;

- việc bần nông và các nhà tư bản nhỏ trả tiền thuê ruộng - II, 46, 144, 577;

- với tư cách là khoản khấu vào tiền công - II, 45, 94;

- cuộc đấu tranh chung quanh quyền thuê ruộng ở Ai-rơ-len - II, 146;

Tiền tiết kiệm - I, 296, 359, 375; II, 874; III, 380.

Tiền tín dụng - I, 457-459, 463; II, 725; III, 380-381.

Tiến bộ kỹ thuật - II, 28;

- trong nông nghiệp - II, 17-19, 74, 133, 157, 213, 232, 465.

Tiêu dùng (những khoản)

- tiêu dùng cá nhân và tiêu dùng sản xuất - I, 109, 113-116, 128, 131, 164,

172-174, 246-259, 310, 314, 318-326, 330, 336-339, 346, 415, 437, 465, 468; II, 690, 706-711, 713, 720, 759-762; III, 381, 385-388, 738;

- trong điều kiện chủ nghĩa tư bản - I, 95, 371; II, 722, 777, 785;

- của công nhân - I, 389; II, 830-832; III, 466-467;

- tình hình tiêu dùng của nhân dân lạc hậu hơn sự tăng lên của năng suất lao động - II, 686;

- tiêu dùng hàng hóa - sức lao động - I, 25, 567; II, 155; III, 120;

- của các giai cấp thống trị - II, 840;

- và tái sản xuất - I, 401-403, 437, 466; III, 394;

- và sản xuất - I, 114, 241, 391; III, 163, 401, 408;

- và tích lũy - II, 720;

- quỹ tiêu dùng - I, 109, 113-116, 122, 348, 355, 429; II, 830;

- để tiêu dùng - I, 391;

- và giá trị sử dụng - I, 415; III, 160;

- độ dài của nó - I, 415;

- và lưu thông tiền tệ - I, 438;

- và sản xuất thừa - II, 686;

- chi phí lao động (những sự phục vụ) trong quá trình tiêu dùng - III, 345.

Tín dụng - I, 523,

- với tư cách là kết quả của điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - II, 306; III, 625-626, 656, 730-731;

- và sự cạnh tranh của các tư bản - II, 306; III, 730-731;

- và những giới hạn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 164-166;

- với tư cách là thủ đoạn đẩy nhanh quá trình tái sản xuất - III, 683-684;

- và tích lũy tư bản - II, 707; III, 731;

- và sự tiết kiệm về số lượng các khoản thanh toán - I, 476;

- và các cuộc khủng hoảng kinh tế - II, 689, 750-758; III, 164-166;

- những cuộc khủng hoảng tín dụng - II, 771;

- với tư cách là phương thức bắt tư bản cho vay phải phục tùng tư bản công nghiệp - III, 655-656.

Toán học

- những con số phi lý - III, 731-732;

- phép cầu tích (quy hình tròn thành hình vuông) - I, 188; III, 116;

- hình học - III, 196-198, 220-222;

- hàm mũ – III, 671-672.

Tô lao dịch - I, 196-198; III, 556-558.

Tôn giáo - II, 778; III, 697-698;

- và triết học - I, 38;

- sự thống trị của sản phẩm của tư duy đối với bản thân tư duy - III, 384-385;

- đạo Cơ Đốc - III, 626;

- những kiến trúc tôn giáo - II, 777.

Xem thêm: *Giáo hội.*

Trao đổi

- hàng hóa - I, 46, 53, 67-69, 269-273, 314, 317, 321, 444; II, 581; III, 176, 391-401;

- tính chất của thứ lao động dựa trên trao đổi tư nhân - III, 177;

- trao đổi những vật ngang giá - I, 53, 215, 271, 347, 444, 447, 478, 567; III, 171-182, 184-186, 190, 201, 205, 524;

- giữa lao động và tư bản - I, 36-38, 45-47, 68-70, 76, 89-92, 194-198, 202, 242, 444, 552, 561-570, 575, 581; II, 581-586; III, 13, 20, 119-121, 124, 128, 234, 524, 675;

- trao đổi tư bản lấy tư bản - I, 179, 184, 245, 248, 259, 340, 343; II, 692-695, 717-719;

- trao đổi thu nhập lấy thu nhập - I, 310, 314-316, 322, 343;

- thu nhập lấy tư bản - I, 319, 325, 341-344, 438, 454; II, 110, 719; III, 339-348;

- và lưu thông - II, 746;

- sự phân công lao động - I, 271;

- mối liên hệ giữa nó và sản xuất - I, 46, 411; II, 29;

- việc các nhà kinh tế học tư sản coi giá trị thặng dư là do trao đổi mà có - I, 19, 22, 34.

Trao đổi ngang giá - I, 53, 215, 271, 347, 444, 447, 478, 567; III, 171-182, 183-186, 191, 201, 205, 524.

Trao đổi trực tiếp (hàng lấy hàng) - II, 746-748, 776, 783; III, 163.

Triết học

- của Lốc-cơ với tư cách là cơ sở cho những quan niệm của khoa kinh tế chính trị tư sản Anh - I, 520;

- và tôn giáo - I, 38.

Xem thêm*: Trừu tượng (sự), Hạ tầng cơ sở và kiến trúc thượng tầng, Khả năng và hiện thực, Quy luật, (cái) Lịch sử và (cái) lô-gíc, Quan điểm duy vật về lịch sử, Phương pháp của khoa kinh tế chính trị tư sản, Phương pháp của khoa kinh tế chính trị mác xít, Mâu thuẫn và mặt đối lập, Nội dung và hình thức, Bản chất và hiện tượng.*

Trọng thương (*chủ nghĩa*)

- việc lấy trao đổi để giải thích giá trị thặng dư - I, 19, 22, 34, 53-55, 60, 222, 229-231, 544; III, 100;

- khái niệm lao động sản xuất - I, 190-194;

- việc đồng nhất giá trị với tiền - I, 222-224;

- về sự hoang phí và sự tiết kiệm - I, 391;

- và những nhà kinh tế học sau đó - I, 268-270, 277, 538, 544; III, 100, 235.

Trồng trọt

- với tư cách là ngành sản xuất có trước tiên - I, 29, 32-34, 216; II, 111, 438, 527;

- những đặc điểm của quá trình sản xuất và tái sản xuất - I, 29, 30-32, 34-36, 165, 178; II, 19, 85;

- việc hoàn lại tư bản bất biến - I, 152, 156, 165, 171, 174, 178, 244, 333, 336, 339; II, 70, 159, 232, 712-715;

- sự góp phần của các lực lượng tự nhiên - I, 34. 50; II, 16, 85, 321;

- nguyên vật liệu với tư cách là sản phẩm của nó - I, 216, 292; II, 84, 111;

- sự phân biệt với công nghiệp - II, 60-62, 70, 73, 85, 129-131, 133-135, 142, 231, 438;

- quá trình phát sinh phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp - I, 22, 45; II, 227, 354, 677-679, 685;

- cuộc cách mạng trong nông nghiệp cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản - II, 74, 81, 87, 132, 157;

- sự lạc hậu so với công nghiệp trong chủ nghĩa tư bản - II, 16, 130-132, III, 419-421;

- việc rút tư bản ra khỏi nông nghiệp - II, 552;

- năng suất của nông nghiệp - II, 17-19, 111, 157, 159;

- sự phát triển của nông nghiệp về chiều sâu và chiều rộng - II, 113, 489;

- sự tiến bộ của nó cùng với sự phát triển của xã hội - II, 17-19, 24, 74, 79, 133, 157, 213, 232, 465; III, 403, 569-570;

- cơ sở khoa học của nông nghiệp - II, 157;

- sự tích lũy tư bản trong nông nghiệp - II, 488, 712-715, 721;

- và sự tăng dân số - II, 231;

- việc chuyển sang canh tác những đất đai ít mầu mỡ hơn, coi đó là một chỉ số của sự phát triển của các lực lượng sản xuất - II, 17-19, 133, 205-207, 213, 344, 347, 465;

- sự giảm xuống một cách tuyệt đối của tư bản khả biến sử dụng trong nông nghiệp - III, 323-324;

- và sự sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối - II, 19;

- sự hình thành giá cả trong nông nghiệp - II, 15, 142, 182, 304, 354, 434, 457, 484; III, 420;

- siêu lợi nhuận (lợi nhuận phụ thêm) trong nông nghiệp - II, 97, 103, 129, 133-135, 181, 212, 350; III, 157, 555, 559, 573;

- việc tăng lên một cách tương đối của giá trị các sản phẩm nông nghiệp - III 569-570;

- trong các nước lạc hậu và trong các nước phát triển - II, 696;

- việc bán sản phẩm của các dân tộc làm nghề nông thấp hơn giá trị của chúng - II, 696-698;

- việc kết hợp nông nghiệp với công nghiệp gia đình - III, 620-621.

Xem thêm: *Nông nghiệp*

Trung Quốc - II, 819; III, 603, 606.

Trung thế kỷ (thời) - I, 381, 394, 401, 420, 523; II, 16;

- tích lũy tư bản ở thành thị - II, 335-338;

- lao động ở thành thị - III, 604-605;

- cơ cấu phường hội của thành thị - III, 579;

- giá cả độc quyền đối với sản phẩm của thành thị - II, 457;

- cuộc đấu tranh giành thị trường giữa thành thị và nông thôn - III, 374-375;

- cuộc đấu tranh của công trường thủ công chống các phường hội - III, 656-657;

- thuế - II, 339-342;

- tệ cho vay nặng lãi - III, 752, 759-762;

- sự tan rã của xã hội phong kiến - III, 743;

Xem thêm: *Chủ nghĩa phong kiến*

Trường phái Ri-các-đô trong khoa kinh tế chính trị tư sản (những môn đệ và hậu bối của Ri-các-đô)

- việc tầm thường hóa học thuyết kinh tế của Ri-các-đô - III, 231, 235, 253, 278, 712;

- việc giải quyết một cách kinh viện những mâu thuẫn của lý luận Ri-các-đô I, 94; II, 277, 593, 624; III, 33, 93-96, 111, 116, 121, 168, 271-278;

- việc biến sự đồng nhất của các mặt đối lập thành sự đồng nhất trực tiếp của các mặt ấy - III, 117, 121, 134, 163;

- việc trực tiếp đưa cái cụ thể vào cái trừu tượng - III, 116, 263-265, 325;

- việc ghi lại những hiện tượng bộc lộ ra trong lĩnh vực cạnh tranh - III, 93-96, 97, 109;

- việc lý giải theo kiểu tán dương mối quan hệ qua lại giữa tư bản và lao động làm thuê - III, 24, 76, 177-121, 124-126, 131, 231, 234, 325, 337-338;

- việc trình bày nền sản xuất tư bản như là một hình thức sản xuất tuyệt đối - III, 111-112, 131;

- việc phủ nhận tác động của quy luật giá trị trong điều kiện chủ nghĩa tư bản III, 95-97, 109, 126-129, 244, 325;

- việc đồng nhất giá trị sử dụng và giá trị - III, 255-256;

- việc quy định giá trị của hàng hóa bằng giá trị của tư bản - III, 99, 109, 129-130;

- việc giải thích lợi nhuận một cách tầm thường - III, 100-105, 278, 712-714;

- việc lẫn lộn giá trị thặng dư với lợi nhuận - III, 113, 116, 263-265, 285, 304, 325;

- việc xác định giá trị của lao động bằng cầu và cung - III, 126-127;

- việc quy giá trị của sản phẩm thành thu nhập - III, 271, 276-279, 289-290;

- thái độ của nó đối với các hình thái sản xuất và hình thái phân phối - III, 111;

- việc lý giải địa tô - III, 555-556;

- sự phát triển hơn nữa học thuyết của Ri-các-đô - III, 112-113;

- kết luận về sự cần thiết phải quốc hữu hóa sở hữu ruộng đất - I, 38-40, 49, 59; II, 221; III, 65-66, 112, 237, 597, 661-663;

- cuộc luận chiến với phái Man-tút - III, 24-26, 75-76;

- sự tan rã của trường phái Ri-các-đô - I, 12; II, 584; III, 33, 112, 116, 122, 126-129, 147, 231-232, 235-237, 252, 255, 325.

Trừu tượng hóa (sự)

- việc nghiên cứu xã hội tư sản một cách trừu tượng - I, 32, 92; II, 151, 552-554, 674, 723;

- đi từ trừu tượng đến cụ thể - II, 217-218; III, 653, 671-672, 704;

- những hình thái trừu tượng và những hình thái cụ thể - I, 97-99, 394; II, 749;

- những ví dụ về sự trừu tượng hóa khoa học - I, 109, 120, 123-125, 131, 147, 153-155, 161-164, 172-177, 209, 216, 310, 313, 322-324, 346, 434, 589; II, 20, 29; 60, 90, 390, 695, 699, 701; III, 146, 729;

- việc xem xét giá trị một cách trừu tượng - II, 243-245;

- việc trừu tượng hóa tính chất ngẫu nhiên của các giá cả thị trường - II, 13, 104, 391, 711, 723, 756-758, 766; III, 304, 530;

- việc trừu tượng hóa ngoại thương - I, 33, 216; II, 193, 700, 720; III 339-340;

- những quy luật trừu tượng của khoa kinh tế chính trị ở trường phái trọng nông - I, 24; III, 116;

- những thiếu sót của phương pháp trừu tượng hóa ở các nhà kinh tế học tư sản - I, 93; II, 151, 220, 243-245, 251-254, 277, 302, 390, 512, 547, 640;

Tư bản

- với tư cách là một quan hệ sản xuất - I, 24, 99; II, 50, 586; III, 325, 367, 374, 457, 575-577, 586, 589, 593-595;

- với tư cách là cơ sở và hậu quả tất yếu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - III, 360-361, 666-668;

- sự đối kháng giữa tư bản và lao động làm thuê - I, 553-556, 561; II, 586, 609; III, 71, 377, 450, 588, 667-668;

- lao động sản xuất làm thuê với tư cách là cơ sở tồn tại của tư bản - I, 190, 264, 304-306, 407, 558-560, 564; III, 457, 595;

- quy luật phổ biến của việc sản xuất ra tư bản - II, 777, 786;

- tính chất chính đáng của nó về mặt lịch sử - II, 594; III, 597-598;

- tác dụng cách mạng hóa của nó - I, 552; III, 595, 620-621;

- và sự phát triển của các lực lượng sản xuất - I, 552; II, 770; III, 593-595;

- khuynh hướng muốn tiết kiệm của nó - II, 804;

- tính chất nhất thời trong lịch sử của nó - III, 367, 596-597;

- tính chất 2 mặt của nó - I, 556;

- với tư cách là một giá trị tự tăng lên - I, 456, 557, 560; III, 178-180, 188, 589;

- với tư cách là hàng hóa - II, 749; III, 633-638, 640, 651, 690;

- với tư cách là tiền - I, 566; III, 188;

- tư bản cá biệt với tư cách là một bộ phận của tổng tư bản - I, 596; II, 32, 92-94, 634; III, 106-109;

- và thu nhập - I, 100-102, 293, 302, 306, 310, 315-317, 320, 325, 404, 438; II, 632, 699; III, 479-481;

- trong quá trình sản xuất và lưu thông - III, 674-679;

- tư bản bất biến và tư bản khả biến - I, 181-184, 292-294; II, 849-851; III, 455-457;

- tư bản cố định và tư bản lưu động - II, 190, 284, 850;

- tư bản đã tiêu dùng và tư bản sử dụng - III, 517-519;

- nhà tư bản với tư cách là sự nhân cách hóa của tư bản - I, 371, 389, 552-554, 586; III, 377, 414, 498, 724;

- việc lấy hình thái cơ bản của nó để giải thích các cuộc khủng hoảng - I, 12; II, 722-786;

- sự di chuyển của tư bản - II, 300-307, 766-768;

- sự xuất hiện của tư bản - I, 22, 45; II, 227, 676-678, 685;

- việc các điều kiện lao động tách riêng ra dưới dạng tư bản - I, 25, 99; III, 377, 436, 586;

- nông nghiệp với tư cách là cơ sở cho sự phát triển của tư bản - I, 34;

- và việc tách sở hữu ruộng đất ra khỏi lao động - I, 35, 38;

- tích lũy ban đầu của tư bản - III, 346, 377-379, 435, 439, 581;

- tệ cho vay nặng lãi với tư cách là hình thái cổ của nó - I, 523; III, 734, 749;

- tính chất bái vật giáo của nó - I, 552-554, 558, 561; III, 368, 532, 631, 634, 651-653, 694, 701-702;

- trong nhận thức của các nhà kinh tế học tư sản - I, 20-22, 57, 97, 354, 405, 487, 497; III, 457, 503;

Tư bản bất biến

- định nghĩa I, 116;

- với tư cách là điều kiện cần thiết của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 123, 346-348; II, 608; III, 290, 314;

- và quá trình sản xuất giá trị thặng dư - I, 80, 562;

- những yếu tố của nó - I, 332-337; II, 20, 82; III, 263-264;

- giá trị của nó và giá trị sử dụng của nó - I, 119, 123, 293; II, 608; III, 245-247, 298-300;

- lợi nhuận với tư cách là nguồn tăng tư bản bất biến - I, 120-112;

- vấn đề tái sản xuất tư bản bất biến - I, 11, 109-116, 119-188, 243-261, 292-294, 327-346, 457; II, 691, 695, 717-719;

- những đặc điểm của việc hoàn lại tư bản bất biến trong nông nghiệp - I, 152, 156, 165, 171, 174, 177; 243, 333, 336, 338; II, 70, 159, 232, 712-715;

- việc hoàn lại tư bản bất biến dưới hình thái hiện vật trong những ngành khác - I, 177-179, 181-186, 247-250, 256, 259, 293, 310, 330, 334-338, 340; II, 70, 665, 692-696, 704, 714-716;

- việc bảo tồn giá trị của nó trong quá trình lao động - I, 445-448; II, 427-429, 461;

- việc nó bị giảm giá trị cùng với việc tăng năng suất lao động - I, 608, 695;

- và quá trình hình thành giá trị - II, 20, 606-609, 694-696; III, 245-247, 289;

- với tư cách là bộ phận cấu thành cần thiết của giá trị sản phẩm hàng năm - III, 345;

- với tư cách là một bộ phận sản phẩm của công nhân - III, 122-123;

- ảnh hưởng của việc thay đổi trong giá trị của nó đến tỷ suất lợi nhuận - I, 117-119; II, 21; III, 299, 311-313; 321-324, 483, 534;

- tỷ lệ giữa những bộ phận cấu thành của nó và tỷ suất lợi nhuận - II, 22;

- ảnh hưởng của sự thay đổi trong giá trị của nó đến tỷ lệ giữa lợi nhuận và tiền công - III, 298-300;

- tỷ trọng của nó trong giá trị của hàng hóa và việc hình thành giá cả sản xuất - II, 252;

- việc biến một phần tư bản bất biến thành địa tô - II, 660, 670-672;

- và tư bản khả biến - I, 181-184, 292-294; II, 849-851; III, 455-457.

Tư bản bóc lột sức lao động - I, 67-69, 76, 78-82, 89-91, 192, 371, 384, 489, 556; II, 32, 641; III, 80-86, 422, 427, 430, 434, 490, 695.

Xem thêm: *Tỷ suất giá trị thặng dư*

Tư bản (tiền tệ) cho vay

- với tính cách là kết quả tất yếu của sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - I, 14; III, 660, 662-663;

- với tính cách là hình thức bái vật giáo nhất của tư bản - III, 631, 633, 639, 643, 651, 669, 686, 701, 707;

- sự tách rời của nó khỏi quá trình sản xuất - III, 645-647, 682, 738;

- và việc tách quyền sở hữu tư bản về mặt pháp lý khỏi quyền sở hữu tư bản về mặt kinh tế - III, 646-647, 662, 665, 687, 715;

- với tính cách là tư bản chung của toàn thể giai cấp các nhà tư bản - III, 650-652;

- với tính cách là hàng hóa - III, 634-636, 640, 651, 690;

- sự tích tụ tư bản cho vay - III, 650-652;

- những hình thức của nó trước chủ nghĩa tư bản - III, 654, 683-685, 693, 743;

- và tư bản công nghiệp - I, 14; III, 654, 663, 693, 743;

- và lợi nhuận công nghiệp - III, 645-647;

- và sự tích lũy tư bản - II, 707;

- và tín dụng - III, 730;

- và lợi tức - III, 685, 693, 716.

Xem thêm: *Tín dụng, Tư bản cho vay nặng lãi, Cho vay, Lợi tức cho vay.*

Tư bản cho vay nặng lãi - I, 85; III, 656-657;

- với tính cách là hình thức tư bản cho vay trước chủ nghĩa tư bản - I, 523; III, 743, 749;

- và việc hình thành những tiền đề của tư bản công nghiệp - III, 746, 749;

- việc nó phục tùng tư bản công nghiệp - III, 749-751, 753-754, 758;

- và việc làm phá sản dân cư - I, 522-524; III, 746;

- sự căm ghét của nhân dân đối với nó - III, 747-748;

- và việc bóc lột nông thôn - II, 337;

- và việc tập trung tài sản - III, 747-748;

- và lợi tức kép - III, 424-425;

- Lu-the nói về tư bản cho vay nặng lãi - III, 743-759;

- phái trọng nông nói về nó - I, 30;

- sự bênh vực tệ cho vay nặng lãi ở Ben-tam - III, 743-744, 753, 758-759.

Tư bản cố định

- với tư cách là hình thức tư bản trong lưu thông - I, 25, 243; II, 284;

- với tư cách là một bộ phận của tư bản bất biến - II, 82;

- quá trình tái sản xuất tư bản cố định - I, 114-117, 123-125, 342-344, 462; II, 29, 284-286, 691, 847;

- chu chuyển của nó - I, 328-330; III, 539-540;

- và tư bản lưu động - II, 190, 284, 850;

- việc giá trị của nó giảm xuống - III, 540-541;

- tính chất có lãi của việc sử dụng nó - III, 610;

- với tư cách là sản phẩm của công nghiệp - II, 82-84;

- và giá trị của hàng hóa - I, 462; II, 20, 308; III, 539-540;

- và tỷ suất lợi nhuận - I, 117-119; III, 540-541.

Xem thêm: *Khấu hao tư bản cố định*

Tư bản công nghiệp

- với tư cách là hình thức phát triển nhất của tư bản - III, 595;

- với tư cách là hình thức cơ bản của các quan hệ tư bản chủ nghĩa - III 655-656;

- với tư cách là tư bản sản xuất - I, 485;
- những hình thức phái sinh và có sau của nó - III, 655-656;
- và tư bản thương nghiệp - I, 14; III, 655-658;
- và tư bản cho vay - I, 14; 654;
- và hệ thống tín dụng - III, 655-657;
- và thị trường tiêu thụ - III, 658-659.

Tư bản giả - II, 728; III, 148-149.

Tư bản hàng hoá
- với tính cách là hình thái tư bản trong lưu thông - III, 394;
- và sự biến hóa hình thái của hàng hóa - II, 749.

Tư bản khả biến
- với tư cách là một đại lượng khả biến - I, 558, 561-563; III, 514-515;
- với tư cách là tư bản - II, 609; III, 409;
- sự giảm xuống tương đối và tuyệt đối của tư bản khả biến - II, 818, 851; III, 323, 531-535, 581-582;
- và lao động sống - III, 456;
- và quỹ tư liệu tiêu dùng - III, 332, 514 - 516;
- và tư bản bất biến - I, 181-184, 292-294; II, 849-851; III, 455-457.

Tư bản lưu động - I, 243;
- với tư cách là hình thái tư bản trong lưu thông - I, 25;
- việc tái sản xuất tư bản lưu động - II, 691;
- chu chuyển của nó - III, 545-546;
- tiền công với tư cách là một bộ phận của nó - I, 343;
- ảnh hưởng của việc tư bản lưu động rẻ đi đối với tỷ suất lợi nhuận - I, 117-119;
- và tư bản cố định - II, 190, 284, 850.

Tư bản sản xuất I, 485, 592; II, 199, 757, 760; III, 653.

Tư bản thương nghiệp (thương nhân)
- với tính cách là kẻ trung gian giữa sản xuất và tiêu dùng - I, 340-343; II, 711;
- và tư bản công nghiệp - I, 14; III, 655-659, 743, 746;
- và tư bản cho vay - I, 14;

- và việc tiền quay trở về - I, 457;
- và những dự trữ hàng hóa - II, 711;
- lợi nhuận thương nghiệp - I, 342; III, 549, 584;
- tính chất lao động của những công nhân do nó sử dụng - I, 592;
- trong lĩnh vực sản xuất phi vật chất - I, 587;
- việc biến thương nhân thành nhà tư bản công nghiệp - III, 656-658;
- việc thương nhân bóc lột nông thôn trong thời trung cổ - II, 335-338;

Tư bản thương nghiệp - hàng hóa - xem *Tư bản thương nghiệp (thương nhân)*

Tư liệu sản xuất
- tính chất xã hội của chúng và tồn tại vật chất của chúng - I, 584;
- việc chúng tách khỏi lao động với tính cách là tư bản - I, 584-586; III, 490, 643;
- và người công nhân trong chủ nghĩa tư bản - I, 553-556; III, 155;
- tư liệu lao động với tính cách là yếu tố của tư bản bất biến - II, 20;
- việc tái sản xuất ra chúng - I, 114-116; 292-294;
- hiệu quả của việc sử dụng tư liệu sản xuất - I, 119;
- và các vật phẩm tiêu dùng - I, 318;
- trong xã hội nguyên thuỷ và trong nền nông nghiệp gia trưởng - I, 122.

Tư liệu sinh hoạt
- hình thái hàng hóa của chúng trong chủ nghĩa tư bản - III, 405, 408-410;
- giá trị của chúng - II, 610;
- ảnh hưởng của những sự thay đổi trong giá trị của chúng đến cấu tạo hữu cơ của tư bản và tỷ suất lợi nhuận - I, 12; II, 496;
- và sự tiêu dùng của công nhân - II, 430, 851;
- và việc tái sản xuất sức lao động - I, 27, 30; II, 496, 593;
- với tư cách là tư bản khả biến - II, 851; III, 332, 409-410;
- và năng suất lao động - III, 336-337;
- và các cuộc khủng hoảng - II, 760;
- với tư cách là cơ sở của địa tô nông nghiệp - II, 351, 419, 430, 439, 468, 499,

Tỷ suất giá trị thặng dư

- những nhân tố quyết định nó - II, 120; III, 263-264;

- trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau - II, 301;

- và năng suất lao động công nghiệp và nông nghiệp - II, 17;

- và tỷ suất lợi nhuận - II, 623-625; III, 271, 290-293, 300-303, 315-318;

Tỷ suất lợi nhuận

- công thức của nó - II, 20, 120; III, 263-265, 290, 313-316, 319-321, 418; 513;

- những điều kiện thay đổi tỷ suất đó - II, 21, 228, 673-675; III, 292, 301, 651, 669;

- tỷ suất lợi nhuận cá biệt và tỷ suất lợi nhuận trung bình - II, 40;

- trong những lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa - I, 595; II, 18, 454, 548-550, 637-640, 689;

- và những sự cải tiến trong nông nghiệp - II, 567, 573;

- vai trò điều tiết của tỷ suất lợi nhuận của tư bản phi nông nghiệp - II, 683-686; III, 132-134, 142;

- và việc phân phối giá trị giữa các giai cấp - II, 193;

- và giá trị của các bộ phận cấu thành tư bản - I, 117-119; II, 22, 280, 399, 402-404, 407, 415, 549-564, 572-574; III, 302-304, 308-310, 477, 511, 541, 580;

- và tỷ suất giá trị thặng dư - II, 623-625; III, 271, 290, 300, 315-318;

- và tỷ suất địa tô tuyệt đối - II, 398, 417, 496, 567-569;

- và tỷ suất lợi tức - II, 330; III, 624-625, 659.

Tỷ suất lợi nhuận trung bình (chung)

- định nghĩa - II, 361, 503; III, 90, 321-323

- những tiền đề của việc hình thành tỷ suất đó - III, 560-561, 619;

- với tính cách là kết quả của sự cạnh tranh giữa các ngành - I, 595; II, 26, 29-34, 49-51, 92, 272, 299-303, 308-310, 428, 461-463, 483-485, 512; III, 90, 109, 649;

- quá trình san bằng tỷ suất đó - II, 20, 60, 266, 288;

- và sự chuyển hóa giá trị thành giá cả sản xuất - II, 80, 253-255, 262-267, 271-274;

- và quy luật giá trị - II, 252-254;

- với tính cách là một khuynh hướng - III, 646-651;

- và nhà tư bản cá biệt - II, 461;

- và tỷ suất lợi nhuận cá biệt - II, 40, 548-550, 629, 637-640, 689;

- và những sự lên xuống của tiền công - I, 596; III, 464-465;

- việc tỷ suất đó tăng lên trong trường hợp thủ tiêu địa tô tuyệt đối - II, 457-459;

- việc đồng nhất nó với giá trị thặng dư trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 98.

Xem thêm: *Lợi nhuận trung bình, Quy luật lợi nhuận trung bình và giá cả sản xuất.*

U, Ư

Ứng trước (sự) tư bản

- hình thái chung của tư bản ứng trước - II, 20;

- và chi phí sản xuất - II, 50, 95; III, 97, 104, 670, 673, 721;

- việc tái sản xuất quỹ ứng trước trong giá trị của sản phẩm - I, 80, 561-563;

- và chu chuyển của tổng tư bản - III, 541-542;

- trong công nghiệp và trong nông nghiệp – II, 214-216.

V

Vay (các khoản) - I, 85, 306; II, 176, 488, 674, 711, 818.

Vàng (và bạc) - I, 22, 191-194, 222-224, 390, 422, 463, 524; II, 289-291, 432; III, 183-184, 562, 743-744.

Vật liệu phụ - I, 164, 332, 334-336; II, 716.

Vật phẩm xa xỉ - I, 293, 427; III, 52, 333, 337, 348, 484-488, 504, 543.

Vương quốc liên hiệp - xem Anh, Ai-rơ-len, Xcốt-len.

X

Xã hội công dân - I, 59.

Xã hội nguyên thuỷ - I, 122; III, 588.

Xã hội (tư sản)

- sự phát triển lịch sử của nó - I, 24;

- kết cấu xã hội của nó - I, 394, 400;

- tính chất đối kháng của nó - I, 584-586; III, 131, 361-362;

- mối quan hệ qua lại giữa các chức năng khác nhau trong xã hội đó - I, 397;

- và nguồn gốc của chế độ tư hữu - I, 489;

- khuynh hướng phát triển của nó - I, 586; III, 80-82.

Xây dựng

- thời gian của sản xuất trong xây dựng - III, 543-545.

Xcốt-len - II, 161, 174, 330, 442, 466, 501, 525, 529.

Xmít, A-đam

- vai trò của ông trong lịch sử khoa kinh tế chính trị - I, 196, 261, 400, 418;

- với tư cách là kẻ kế thừa phái trọng nông - I, 25, 50-52, 56, 63-65, 87, 204-206, 486-487; II, 234, 517-519, 521-524, 527, 535;

- việc ông phản ánh tiền sử của đại công nghiệp - I, 50;

- việc nghiên cứu mối quan hệ bên trong của hệ thống tư sản - II, 239-241, 316;

- việc xây dựng hệ thống kinh tế chính trị học - II, 239-241;

- việc nhận thức nét đặc trưng của chủ nghĩa tư bản - I, 81, 91-93; II, 228;

- nhận thức khoa học về lợi nhuận - I, 31, 77-82, 87, 102; II, 217, 322, 325, 338; III, 709-710;

- về bản chất và nguồn gốc của giá trị thặng dư - I, 66, 71, 78-80, 83, 85-89, 91-97, 106, 222, 351; II, 322, 337;

- việc quy giá trị thành lao động và quy giá trị thặng dư thành lao động thặng dư - I, 78-87; II, 594; III, 328-329;

- quan điểm về lao động sản xuất - I, 88, 189, 193-196, 199-223, 242, 302, 351-356, 360-362, 400-403, 406, 418, 422-425; III, 575, 592-594, 601;

- về phân công lao động - I, 409; II, 208; III, 84;

- khái niệm mức tiền công tối thiểu - I, 63; II, 322-329, 339;

- về sự tăng năng suất lao động trong điều kiện chủ nghĩa tư bản - I, 63-65, 261;

- về địa tô - I, 83, 87, 101-104; II, 217, 234, 322, 325, 347, 351, 358, 362, 445-447, 452, 462-464, 480, 486, 490, 492-494, 499-545;

- về lợi tức - I, 82-86;

- về những thu nhập có sau - I, 85, 387;

- về tích lũy - I, 346, 352-354, 424; II, 685-687, 690, 771, 847; III, 467, 527, 616;

- khái niệm "giá cả tự nhiên" của hàng hóa - I, 88, 103-105; II, 460-464, 508-517, 531;

- về ảnh hưởng của những thay đổi trong giá trị đến các giá cả sản xuất - II, 319-321;

- dự đoán về sự khác nhau giữa giá trị và giá cả sản xuất - II, 464;

- về sự di chuyển của tư bản - II, 321;

- lý luận về nhân khẩu - II, 325, 516-518;

- lý luận về thực dân hóa - II, 330-332, 347, 445-447, 452, 530, 637;

- về lợi ích của các giai cấp xã hội khác nhau - II, 544;

- việc giải thích tình trạng tỷ suất lợi nhuận có khuynh hướng giảm xuống - II, 640, 685-687, 728, 795; III, 438;

- về khủng hoảng - II, 771-773;

- về các hình thức của tư bản trong lưu thông - II, 848-850;

- yếu tố tầm thường trong các quan điểm của Xmít - I, 52, 56, 77, 96, 105, 216; II, 507, 686; III, 706;

- thuyết "tiết kiệm" - I, 52, 56, 359-361;

- những mâu thuẫn trong học thuyết của ông - I, 65-72, 75, 80, 87, 92-97, 104, 114, 187-190, 193-195, 203-207, 216, 219, 352, 362; II, 150-151, 239, 322-324, 328, 506, 511, 514, 581, 589; III, 20;

- những mâu thuẫn trong phương pháp nghiên cứu của ông (quan điểm công khai và quan điểm bí truyền) - II, 151, 239-241, 245, 315-319, 333, 341, 507, 512, 516;

- những định nghĩa khác nhau về giá trị - I, 64-66, 71-76, 88, 104-106, 222; II, 150-151, 290, 316, 327-329, 337-339, 460, 501, 507, 535, 539-544, 578-583, 587-591; III, 27, 90, 724;

- việc phủ nhận tác động của quy luật giá trị trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản - I, 68-82; II, 277, 579-583, 588; III, 96-97.

- giáo điều Xmít (việc quy giá trị của sản phẩm xã hội thành các thu nhập) - I, 88, 107-114, 149, 183, 185-188, 342, 351; II, 219, 318, 606, 623, 721; III, 470;

- việc lẫn lộn giá trị thặng dư với lợi nhuận - I, 88, 94-98;

- giáo điều về sự đồng nhất giữa giá trị và giá cả sản xuất - II, 25-30, 315 - 317, 341, 459-464, 491, 501; III, 36-37;

- lợi nhuận, địa tô và tiền công với tính cách là những nguồn của giá trị - I, 100-102, 115, 187; II, 151, 289, 314-317, 322-324, 327-329, 333, 341, 502, 508, 515, 542, 685;

- những quan niệm của hệ thống tiền tệ ở Xmít - I, 422-424;

- việc lẫn lộn thước đo nội tại của hàng hóa với thước đo bên ngoài của nó - I, 187; II, 590;

- việc phê phán những quan điểm của Xmít trong khoa kinh tế chính trị tư sản - I, 66, 68-70, 222-224, 235, 265, 270, 282, 344, 362-364, 388, 393, 395, 399, 416;

- với tính cách là nguồn gốc của sự rối rắm ở các nhà kinh tế học tư sản sau đó - I, 92, 98, 187, 222, 295, 301, 397; II, 224, 289, 305-307, 309, 313, 316; III, 20-21;

- những quan điểm của ông ta ở các nhà kinh tế học tư sản sau đó - I, 228, 232, 235, 387; II, 239-241, 331, 341, 347, 445-447, 460, 512, 515, 605, 848-850.

Xuất khẩu - xem *Ngoại thương*

Xuất khẩu tư bản - II, 711; III, 164-166.